Phật học Từ điển (Đoàn Trung Còn)

Từ điển — tra cứu lẻ

BuddhaSasana budsas.net Chuyển sang dạng PDF bởi Thế Giới Phật Giáo .org (quốc tế)

Phật Học Từ Điển Đoàn Trung Còn Sài Gòn, 1963

Ấn bản điện tử: Chùa Phật Quang, Rạch Giá, Kiên Giang

A | B | C | D | Đ | G | H | K | L | M | N | Ng | O | P | Q | R | S | T | Th | Tr | U | V | X | Y

Xin lưu ý:

Quyển Phật Học Từ Điển này được trích từ một đĩa CD của Chùa Phật Quang, Rạch Giá, Kiên Giang, phát hành năm 2000. Chúng tôi nhận thấy có nhiều lỗi đánh máy sai trong bản vi tính - nhất là các chữ Pháp và chữ Phạn, và cách trình bày cũng không hoàn toàn nhất quán. Tuy nhiên, chúng tôi không có thì giờ để dò soát, chỉnh sửa. Chỉ xin phổ biến ở đây như là một tư liệu thô, để tham khảo. Mong quý độc giả hoan hỷ thông cảm.

Thêm vào đó, chúng tôi có một nhận xét tổng quát là: trong bối cảnh lịch sử của thập niên 1950 và 1960, tác giả Đoàn Trung Còn có lẽ chỉ quen thuộc với kinh điển Bắc tông trong các nguồn tư liệu Hán văn và Pháp văn; vì thế, các giải thích của ông trong những mục từ liên quan đến kinh điển và truyền thống Nam tông có nhiều điểm không khách quan và không chính xác.

Bình Anson, 06-2004

-A- A (scr)

A là chữ cái đầu tiên trong 12 chữ cái làm thành vần tiếng Phạn. Chữ A có nhiều nghĩa:

Vô, phi, bất, (không, chẳng phải, chẳng). Như: A Di Đà Phật (Amitabhâ-Bouddha): Vô Lượng Thọ Phật, A dục (Asoka): Vô ưu bổn bất sanh (vốn không sanh)

Bồ đề tâm, pháp môn, vô nhị (không hai), pháp giới (cõi pháp), pháp tánh, tự tại, pháp thân.

A tự quán phép quán tưởng chữ A. Trước khi ngủ mà tưởng riết chữ A mãi cho tới khi ngủ thì giấc ngủ được nhẹ nhàng, không hề có ác mộng. Nhà tu hành quán tưởng chữ A cho có công phu thì thấy mình là một với cõi hư không, vốn không sanh diệt, tức là đắc cái chơn như, pháp tánh, pháp thân. Quán tưởng có hai cách: 1. Quán tiếng; 2. Quán chữ.

1. Quán tiếng (thính quán): Ngồi kiết già, mỗi lần trong miệng thở ra thì niệm tiếng A; đừng cho hơi thở nào quên niệm.

2. Quán chữ (tự quán): Trước hết quán cho thấy mặt trăng tròn sáng, rồi quán thấy hoa sen trắng trong mặt trăng ấy; hoa sen nở ra tám cánh, hình như cái đài. Rồi quán thấy chữ A sắc vàng trên đài sen ấy.

Quán tưởng chữ A, dầu cho quán nghe tiếng hay là quán thấy chữ, đều được bốn công hiệu này:

1) Tiêu trừ các tại nạn.

2) Tăng ích, thêm sự lợi ích, phước đức.

3) Hàng phục được các mối phiền não, lỗi lầm.

4) Thâu tiếp hết tất cả các pháp.

Đó là cách ngồi quán. Còn cách nằm tức là quán cho giấc ngủ yên thì thế này. Khi nằm thì tưởng chữ A nơi lòng mình. Rồi tưởng chữ A ấy từ nơi lòng mà hiện ra không gian. Mình tưởng cho chữ A ấy là biểu hiện của cảnh hư không vô tận. Tưởng mãi cho tới khi ngủ quên. Cũng có người tưởng chữ A từ nơi lòng mình mà hiện ra nơi không gian rồi hòa hợp với cảnh hư không.

Như vậy, A không phải là một chữ trong vần, mà chính là cảnh hư vô, cõi vô tận huyền bí.

A BA ĐÀ NA Abadàna (scr) Apadana (p)

Tiếng Phạn, dịch nghĩa: thí dụ

A ba đà na là những tích xưa, những đời trước của chúng sanh, của chư đệ tử mà Phật thuật lại giữa Đại chúng. Còn những tích xưa về đời trước của Phật mà chính Phật thuật lại, thì kêu là xà đà già (jataka), dịch nghĩa: bổn sanh.

A ba đà na dịch là thí dụ, vì Phật dùng những chuyện luân hồi, nhơn quả mà giảng cho người ta biết điều thiện nên làm, điều ác nên tránh, làm lành thì được phước, làm dữ thì mắc tội, phải đọa; tu hành thì thành Tiên, thành Thánh, thành Phật; phóng túng thì lưu chuyển khổ não trong Tam đồ, Lục đạo.

A ba đà na tức thí dụ vừa là những tích có thiệt, do Phật chứng đắc, vừa là những chuyện đặt ra để có sự tích cho người ta dễ hiểu đạo lý, vừa là những cách so sánh để giúp cho người mau thông hiểu.

A ba đà na (kinh) là một thể thuyết pháp trong mười hai thể thuyết pháp của Phật, một bộ trong Thập Nhị Bộ Kinh.

A BẠC MA LA Quỉ tà ác mặt xanh và sắc xanh.

A BỆ BẠT TRÍ Avaivarti (scr) qui ne revient plus en arrière (fr) .

Cũng viết: A duy việt chư, A di việt trí, A tỳ bạt trí (Avaivarti). A: bất, không; bệ bạt trí: thối chuyển. Có nghĩa là bất thối, bất thối chuyển. Tức là lên bực Bồ Tát, tu hành tinh tấn mãi cho đến thành Phật Thế Tôn. Bực Bồ Tát này không hề thối tâm đối với pháp lý, không còn trở lại cõi phàm trần khổ não, trừ khi tùy tiện giáo độ chúng sanh; ấy là bực chẳng hề thối chuyển đối với quả Phật. Đối nghĩa: bệ bạt trí (Vaivarti), dịch nghĩa: thối, thối chuyển.

Trong Kinh A Di Đà có nói rằng: những chúng sanh, sanh về cõi Cực Lạc của đức Phật A Di Đà, điều là bậc chẳng thối trở lui (A bệ bạt trí). Có lắm vị sanh về đó, rồi thì được giáng thế làm Phật ở một cõi khác (nhứt sanh bổ xứ).

A CA NI TRÁ (THIÊN) Akanistha (scr).

Tên một tầng trời, dịch là Sắc cứu cánh thiên là tầng trời thứ 18 trong cõi trời Sắc giới (Rúpadhàtu), ở trên cõi tứ thiền thiên, về cảnh Tịnh phạm địa. (xem: Tam giới).

Hồi đức Phật ngồi đại định gần thành Vương Xá lúc sắp giảng Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, thì Ngài phóng hào quang chiếu khắp một vạn tám ngàn thế giới về phương Đông, dưới thì chiếu tới A tỳ địa ngục, trên thì chiếu tới cảnh A ca ni trá thiên. Tức là hào quang của Ngài rọi khắp tất cả chúng sanh sáu nẽo trong mỗi cõi thế giới.

A CHẤT Ajàtasatru (scr).

Thường viết: A Xà Thế.

Vua A Chất trước thì tàn bạo, hung ác, gây ra giặc giả với nước láng giềng, áp chế con dân. Đến sau, vua thấy Phật hiện thế bèn chịu qui y và cải hối.

Ngài là con vua Tần Bà Sa La (Bimbâsara) với hoàng hậu Vi Đề Hy (Vaidehi) (xem: A Xà Thế).

A CHÂU ĐÀ

Ngài A châu Đà. Ngài Mục Liên thuở xưa xưng hiệu là A Châu Đà đạo nhơn; khi ở núi Đàn Đặc, ra mắt Tu Đại Nã thái tử (danh hiệu thuở nhơn vị của đức Thích Ca Như Lai), phát nguyện làm đệ tử thần thông đệ nhất của đức Tu Đại Nã đến khi Ngài thành Phật. Nhờ nhơn duyên ấy nên khi Ngài Tu Đại Nã giáng sinh và thành Phật Thích Ca Như Lai thì A Châu ĐÀ sanh lại gọi là Mục Kiền Liên, nhờ Đức Phật Thích Ca giáo hóa cho đắc đạo và được Phật khen là bực thần thông đệ nhất trong các hàng đệ tử (xem:Mục Kiền Liên).

A DẬT ĐA

Ngài A Dật Đa, kêu tắt là A Dật, dịch là Vô Năng Thắng (không ai thắng được), đó là tên tự của Đức Di lặc Bồ Tát (Mai-treya Boddhisattra). Ngài A Dật Bồ tát có dư nghe Phật giảng kinh A Di Đà và hầu hết các Kinh điển Đại thừa.

Trong các Pháp hội, mỗi khi phán với A Dật Đa, thì Phật gọi bằng tên tư A-Dật Đa (Vô Năng Thắng) có nhiều khi cũng gọi bằng tên Di Lặc (dịch nghĩa: Từ Thị, ông họ Từ, có lòng từ bi vô lượng)

Ngài A Dật Đa sẽ ra đời làm Phật kế tiếp đức Thế Tôn. (xem:Di Lặc)

A DI ĐÀ KINH Sukhavati- Vyuha (scr) - Amidakyô (jap).- Petit Sutra d'Ami -da (fr)

Kinh A-Di-Đà của Tịnh độ tông, Ngài Cưu Ma La Thập dịch ra Hán văn năm 402. Do Ngài A-Nan chép lại. Chính là những bài kinh của đức Phật thuyết để Đại chúng nghe.

Đại ý kinh A-Di-Đà là xưng tán công đức vô lượng vô biên của đức A-Di-Đà, khuyến khích chúng sanh nên phụng trì kinh ấy, tức là niện danh hiệu A-Di-Đà.

Vì ai mà niệm danh hiệu Ngài không xao lãng từ một ngày trở lên thì thế nào lúc lâm chung cũng được Ngài rước về cõi Cực Lạc mà hưởng các sự vui khoái thanh nhàn.

A DI ĐÀ (PHẬT) Amitabhâ (scr) -Ngomitoufou (ch) - Amitabutsu (jap)

Cũng kêu theo nghĩa: Vô Lượng Thọ Phật, Vô Lượng Quang Phật, Tây Phật.

Theo lời đức Phật Thích Ca giảng trong quyển A-Di-Đà Kinh, thì cõi của Phật A-Di-Đà ném về Phương-tây cách cõi Ta Bà là mười vạn ức cõi Phật. Cõi của Ngài kêu là Cực lạc quốc (scr:Soukhavati). Thật là một cõi đầy đủ các công đức trang nghiêm, nhà đất cây cối thảy đều là bửu châu. Lại có tiếng chim ca ngâm những bài thuyết pháp cho người ta nghe.

Đức Phật A-Di-Đà hào quang sáng suốt vô lượng, chiếu tới các cõi ở Thập phương mà không bị món gì che ngăn Vì vậy nên người ta gọi Ngài là Phật A-Di-Đà (tức là Vô Lượng Quang Phật). Và chính là đời sống của Ngài với đời sống của chư Phật chư Thánh trong nước của Ngài dài dặc vô lượng, vô biên dài đến cả triệu ức Kiếp, nên người ta mới gọi Ngài là Phật A-Di-ĐÀ (Tức Vô lượng Thọ Phật).

Ai muốn sanh về nước Cực Lạc của Ngài thì nên phát tâm mà trì niệm danh Ngài không xao lảng, dầu cho một ngày trở đi, thì khi thác cũng được Ngài với chư Thánh, chư Bồ Tát hiện lai mà rước về cõi Cực Lạc.

Khi thuyết đến thời kinh Diệu Pháp Liên Hoa, đức Phật Thích Ca có cho biết rằng, thuở xưa Ngài với đức A-Di-Đà và mười bốn vị Phật khác hiện nay ở trong mười sáu cõi là mười sáu người con ruột của đức Phật Đại Thông Trí Thắng (Mahâbhidjnahabhibhu) hồi đức Phật nầy còn làm thái tử, chưa đi xuất gia. Đến chừng Đức Phật Đại thông Trí Thắng thành Phật thì 16 vị vương tử ấy xuất gia, theo cha mà thọ trì và thành ra 16 vị Sa Di Bồ Tát, được đức Phật Đại Thông Trí Thắng truyền quả Phật cho. Tất cả đều thành Phật, là: Phương đông, Phật A Sơ và Phật Tu Di Đảnh; Phương đông nam, Phật Sư Tử Aâm và Phật Sư Tử Tướng; Phương nam, Phật Hư Không Trụ và Phật Thường Diệt; Phương tây nam, Phật Đế Tướng và Phật Phạm Tướng; Phương tây Phật A-Di-Đà và Phật Độ Nhất Thế Gian Khổ Não; Phương Tây Bắc Phật Đa Ma La Bạc Chiên Đàn Hương Thần Thông và Phật Tu Di Tướng; phương Bắc, Phật Vân Tư Tại và Phật Vân Tự Tại Vương; phương Đông Bắc, Phật Hoại Nhứt Thiết Thế Gian Bố Uý và Phật Thích Ca Mâu Ni.

Hoa sen làm tiêu biểu cho công đức của Đức Phật A Di Đà; đức A Di Đà giáng xuống cõi thế đầy ô trược phiền não, ấy cũng như hoa sen mọc lên từ dưới bùn lầy.

Về sau nầy, sự niệm tưởng đức Phật A Di Đà rất thạnh hành.Tịnh độ tông là tông phái của những nhà tu trì tin đức Phật A-Di-Đà và nguyện về cõi cực lạc thế giới của Ngài. Muốn tiện bề tu học theo Tịnh độ tông thì nên thọ trì ba bộ kinh nầy: A Di Đà Kinh, Vô Lượng Thọ Kinh, Quán Vô Lượng Thọ Kinh.

Đức Phật A Di Đà thường hiện thân đi tiếp dẫn chúng sanh có duyên tu niệm,có hai vị Bồ Tát chầu hai bên. Người ta gọi là A Di Đà Tam Tôn. Chính ở cõi cực lạc cũng thường có hai vị Bồ tát chầu theo Ngài: Tả tôn là Quan Thế Aâm Bồ tát; HỮu tôn là Đại Thế Chí Bồ tát. Người tu tịnh độ tông thường thờ tượng A Di Đà tam tông.

Phái mật giáo (Mật tông) cũng có thờ Phật A Di Đà mà họ xưng là Cam Lồ Vương; chú của Phật A Di Đà, họ gọi là Cam lồ chú, Cam lộ minh.

A DI ĐÀ PHẬT THẬP TAM HIỆU

Mười ba danh hiệu của đức Phật A Di Đà (Amitabhâ) có ghi trong quyển (Vô Lượng Thọ Kinh).

1) A Di Đà Phật tức là Vô Lượng Thọ Phật, vì đời sống của Ngài lâu dài vô lượng. Lại nữa, hào quang của Ngài sáng suốt vô cùng, vô tận nên người ta cũng gọi Ngài là:

2) Vô Lượng Quang Phật, Đức Phật hào quang trí tuệ nhiều không thế lường.

3) Vô Biên Quang Phật. Đức Phật hào quang chiếu sáng không biết đến đâu là cùng, chiếu đến đâu thì giải thoát cho chúng sanh đến đó.

4) Vô Ngại Quang Phật, đức Phật hào quang chiếu các cảnh giới, không bị vật chi che án, tự tại như hư không, chỗ nào cũng soi tới.

5)Vô Đối Quang Phật, đức Phật hào quang trổi thắng hơn hết, hào quang thanh tịnh của Ngài không có một bực nào sánh bằng.

6) Viêm Vương Quang Phật, đức Phật hào quang túa sáng hơn hết.

7) Thanh Tịnh Quang Phật, đức Phật hào quang rất trong sạch, không dính một mảy bợn.

8) Hoan Hỉ Quang Phật, đức Phật hào quang rất vui sướng; ai thấy ánh hào quang ấy ai được chiếu vào mình, đều lấy làm thơi thới an lạc.

9) Trí Huệ Quang đức Phật hào quang trí tuệ hào quang ấy chiếu tới đâu thì đánh tan các mối mê dục tối tăm, chúng sanh trở nên sáng suốt minh mẩn.

10) Bất Đoạn Quang Phật, đức Phật hào quang lúc nào cũng chiếu sáng, không khi nào dứt.

11) Nan Tư Quang Phật, đức Phật hào quang không ai suy xét cho cùng, trừ ra có bậc Phật mà thôi.

12) Vô xưng Quang Phật, đức Phật hào quang không ai cân lường cho nổi, hào-quang ấy rời khỏi các tướng, không thể biết cho cùng.

13) Siêu Nhật Nguyệt Quang Phật, đức Phật hào quang lướt qua sức chiếu của mặt trời mặt trăng. Mặt trời, mặt trăng chẳng soi tới những vật bị ngăn bít, chẳng chiếu tới núi Thiết vi, miền Địa ngục, chẳng chiếu tới tâm ý của người ta, còn hào quang của Phật A Di Đà thì soi sáng tất cả nên lướt qua sức chiếu của mặt trời, mặt trăng.

A DU CA Asoka (scr)

Cây A du ca. dịch là Vô ưu hoa thọ (cây hoa không lo). Đức Phật mẫu vào tới vườn Lâm tỳ ni; thấy cây hoa vô ưu, bà giơ tay mặt lên hái hoa. Liền đó, do nách phía hữu sản sanh ra thái tử.

A du ca lại là tên một nhà vua rất có lòng đối với Phật pháp, từng hộ trợ ngôi Tam Bảo, mà người ta thường gọi là A Dục

A DU ĐÀ (QUỐC) Ayodhyâ (scr)

Một xứ có danh về Phật học ngày xưa, ném về miền Trung Ấn Độ, theo lưu vực sông Hằng ngày nay là xứ Oude.

Tại xứ A du đà có một ngôi chùa to có rất nhiều nhà cao học, hiệu là Du già na giảng đường (A du già đà quốc giảng đường). Ngài Bà Tu Bàn Đầu (Vasubandhu) tức Thiên Thân Bồ Tát, Tổ sư đời 21, vào thế kỷ thứ năm, từng ở tu tại giảng đường ấy, và giáo hóa tại vùng A du đà (Ayodhyâ) với trọn miền Trung Ấn độ.

Qua thế kỉ thứ bảy, Ngài Huyền Trang, cao tăng đời nhà Đường, nhơn khi du hành Thiên Trước, có viếng xứ A Du Đà một cách luyến mộ và có ngụ tại cảnh Du già đà giảng đường mà học đạo.

A DỤC (VƯƠNG) Asoka (scr)

Một nhà vua ở Ấn Độ. Vua A dục, hồi đức Phật ra đời, là một đứa trẻ, trong lúc chơi, đem cát cúng dường cho Phật mà coi như cơm. Nhờ phước ấy, về đời sau, sanh làm vua, gọi là A dục. Kêu trọn theo chữ Phạn là A Du Ca (Asoka), có nghĩa là vô ưu, chẳng buồn rầu, thoát khỏi sự sầu não. Vua A Dục là nhà vua đại anh hùng, nhứt thống cõi Ấn độ vào thế kỉ thứ ba trước Tây lịch, đống đô tại thành Hoa Thị (Pâta liputra). Chép theo những sự khảo cứu trên những bảng đá do Ngài cấm trong xứ, Ngài lên ngôi năm 273 trước Tây lịch, chánh thức tôn vương năm 269 trước Tây lịch, bèn ra đi bình phục toàn cõi Ấn độ.

Ngài qui y Phật pháp vào năm 261 trước Tây lịch. Năm 259 trước Tây lịch, Ngài thọ giới Kỳ kheo, nhập vào giáo hội Tăng già, song còn tạm giữ ngôi vua đặng dễ bề tuyên dương Phật pháp. Công nghiệp hoằng pháp của Ngài rất lớn. Người ta nói Ngài có cất 84.000 cảnh tháp thờ Phật. Ngài khuyến thiện rất đắc lực, cho nhiều tấm bảng đá theo các ngả ba ngả tư đường cáo mà chỉ dẫn cho dân chúng theo điều lành.

Ngài có mở ra một cuộc kết tập, nhóm một ngàn vị Thánh tăng mà kiết tập bộ Tam tạng (Kinh, Luật, Luận), nhất là để bảo tồn giới hạnh các nhà tu trì xuất gia.

Chẳng những lo khuyến thiện, mà Ngài nêu gương từ thiện rất đúng đắn, thường có mở ra những cuộc Đại thí hội, chẩn bần và cúng dường các Sư. Và Ngài rất trọng mạng chúng sanh, trong đền vua không hạ sát thú vật.

Ngài in Kinh sách mà phát ra cho các nhà xuất gia đọc tụng và Ngài cũng có phát Kinh cho các nhà tại gia coi mà tu tập thiện pháp nữa.

Vua A Dục ở ngôi được 37 năm, tịch năm 236 sau khi Phật nhập Niết bàn.

A DUY VIỆT TRÍ Avaivarti (scr) . Qui ne revient plus en arrière (fr)

Cũng viết: A bệ bạt trí. Dịch nghĩa: Bất thối. Bất thối chuyển, vô thối. A: không, bất. Duy việt trí, Bệ bạt trí: Thối chuyển, lui bước.

Bực tu hành tinh tấn, có nhiều công hạnh và phước đức, gần mãi với quả Phật, không trở lại cảnh phàm, trừ khi tùy tiện độ đời.

Các pháp mà bực A duy việt trí thuyết ra cũng có tánh cách bất thối bất thối chuyển pháp luân, hễ thuyết ra thì độ cho chúng sanh mau đắc quả Phật.

Bực A duy việt trí thì trong tâm đầy đủ quả Phật, chỉ chờ thời kì đi làm Phật thôi.

Trong Đại A Di Đà Kinh có chép: Những vị Bồ Tát A duy việt trí đều có ba mươi hai tướng chánh, nước da vàng ròng và tám mươi tướng phụ.

A ĐÀ NA

Tâm thức. Đó là tên riêng của cái thức A lại da, dịch là chấp trì (cầm giữ). Lực của cái thức này có cái công giữ lấy nghiệp nhơn thiện ác (tức là hột giống) và giữ gìn thân thể hữu tình mà chẳng phá hoại. (Xem: A lai da).

A ĐỀ MỤC DA GIÀ

Một thứ hoa quí ở Thiên Trước, Tàu dịch: Thiện tư duy (khéo suy xét). Hoa ấy rất thơm, người ta dùng mà cúng Phật. và người ta cũng nấu hoa ấy cho ra dầu mà thắp đèn cúng Phật.

A ĐỀ PHẬT Adi-Bouddha (scr)

Đức Phật Bổn sơ (Bổn sơ giác giả. Bổn sơ bổn Phật). Ngài là chí thiện pháp thân, thường gọi là tối thắng Phật, Tối thượng thắng Phật, Ngài thống lãnh tấy cả chư Thiền na Phật (Dhyani Bouddhas) và chư Thiền na Bồ Tát (Dhyani-Bodhisattvas), vì chư Phật và chư Bồ Tát đều do Ngài mà phát hiện ra.

Đức A đề Phật do nơi năm trí của mình mà hóa ra năm vị Thiền na Phật ở năm phương:

1) Phương trung ương, đức Đại Nhựt Phật hay là Tỳ Lư Già Na Phật (Vairocana) tức là Thường trụ tam thế diệu pháp thân.

2) Phương đông, đức Bất động Như lai hay là A súc Phật (Aksobhya) tức là Kim cang kiên cố tự tánh thân.

3) Phương nam, đức Bảo Sanh Phật (Ratnasambhava) tức là Phước đức trang nghiêm thánh thần.

4) Phương tây, đức Vô Lượng Thọ Phật (Amitiyus), tức là thọ dụng trí huệ thân.

5) Phương bắc, đức Bất Không Thành Tựu Phật (Amoghasidhi), tức là tác biến hóa thân.

A ĐIÊN CA Atyantica (scr)

Chữ Phạn, cũng viết: A xiển đề ca, Nhứt Xiển Đề. Dịch nghĩa: si ám, hôn đôn, nghịch ác chẳng ham chánh pháp, chẳng mộ lẽ Niết bàn.

A GIÀ ĐÀ (DƯỢC) Agada (scr) Anti dote (fr)

Một thứ thuốc phòng ngừa và trị bệnh, tên là a già đà. A già đà là tiếng Phạn, dịch ra chữ Hán là: Phổ khử, trừ tất cả mọi thứ bệnh, mọi thứ độc, tức là thuốc giã độc.

Trong Niết Bàn Kinh có chép: Bồ Tát nguyện cho chúng sanh đặng món thuốc A già đà, nhờ sức thuốc ấy, họ trừ tất cả vô lượng thứ độc hại.

A HÀM Agama (scr)

Kinh A Hàm. Đó là tên kêu chung các kinh tiểu thừa vậy. Dịch là Pháp qui là nghĩa muôn pháp đều theo về nơi vô lậu. Lại dịch là Vô tỷ pháp, nghĩa là cái pháp mầu nhiệm không chi ví với được. Hoặc dịch là Thú vô, nghĩa là cái ý thuyết ra rốt cuộc không theo về đâu hết.

Phật thuyết kinh A hàm tất cả là bốn bộ:

1) Trường A Hàm (Dirghagama)

2) Trung A Hàm (Madhyamagama)

3) Tạp A Hàm (Ekottaragama)

4) Tăng Nhất A Hàm (Samyuktarama)

Bốn bộ kinh A Hàm chuyên giải về giáo pháp tiểu thừa, giảng nhập vào các pháp đều có, cho nên người ta gọi là Tứ hữu.

Sau khi thành đạo, Phật bèn xuống thành Ba la nại mà thuyết pháp độ thế, trụ tại vườn Lộc trong khoảng mười hai năm. Cho nên người ta gọi thời kỳ giáo hoá ấy là A hàm thời, hoặc Lộc uyển thời.

Các kinh A hàm đều gom vào tứ diệu đế và thập nhị nhân duyên. Ai thọ trì, khéo khi hành tứ diệu đế mà quán tưởng mà diệt tận thập nhị nhân duyên thì được đắc đạo, thành la hán hoặc duyên giác.

A KIỆT ĐA (KINH CHÚ)

Thần chú mà người các phái tôn giáo bên thiên chúa dùng để trừ nọc rắn Ma la. Rắn Ma la là loại rắn độc nhất, hể bị nó cắn thì không thể dùng thuốc chi hoặc thần chú chi. Chỉ trừ có chú A kiệt đa là trừ được mà thôi.

A KIỆT ĐÀ (DƯỢC)

Món thuốc kêu là A kiệt đà, thuốc ấy có sức trị mọi thứ tật. Niết Bàn Kinh, quyển 6, phẩm 4 (III)

Thiện nam tử! Tỷ như có một người kia, được món thuốc A kiệt đà? Người ấy chẳng còn sợ bất cứ một chất bệnh nào của các thứ rắn độc. Món thuốc ấy lại có sức tiêu trừ tất cả các chất độc khác. Kinh đại thừa này lại cũng như thế, cũng có sức mạnh như sức món

thuốc ấy, là không sợ tất cả các thứ độc hại của ma, lại còn hàng phục được chúng, khiến chúng chẳng dấy lên nữa.

A KỲ ĐA SÍ XÁ KHÂM BÀ LA Ajita kesakambala (scr)

Một vị sư trưởng trong sáu vị sư trưởng ngoại đạo hồi Phật ra đời. Và sau khi Phật diệt, phái Lục Sư ngoại đạo vẫn còn. Trong sáu phái "lục sư ngoại đạo", phái A kỳ đa sí xá khâm bà la là một. (xem: lục sư ngoại đạo).

Trong Niết Bàn Kinh, một tín đồ tại gia của A kỳ đa sí xá khâm bà la, tên Tất Tri Nghĩa có khen ông ấy trước mặt vua A Xà Thế rằng:

"Ấy là người biết tất cả. Ngài nhìn thấy rằng vàng và đất cũng như nhau, không khác gì ! như có kẻ dùng dao mà đâm nơi hông mặt của Ngài đồng thời có kẻ dùng chiên đàn mà phết nơi hông trái của Ngài, Ngài coi hai kẻ ấy như nhau! Ngài không phân biệt rõ oán với người thân. Ngài là bậc lương y chơn thật của đời. Dầu đi, dầu đứng, dầu ngồi, dầu nằm, lúc nào Ngài cũng thiền định tâm tánh chẳng toán loạn.

Ngài có dạy chư đệ tử như vầy:

Như tự mình làm, hoặc khiến người làm, như tự mình chém hoặc khiến người chém, như tự mình đâm hoặc khiến người đâm như tự mình hại hoặc khiến người hại, như tự mình trộm cắp hoặc khiến người trộm cắp, như tự mình dâm dục hay khiến người dâm dục, như tự mình nói láo hay khiến người nói láo, như tự mình uống rượu hay khiến người uống rượu như mình giết trọn một làng, một thành, một nước, cùng dùng luân xa mà giết hết chúng sinh; lại như mình bố thí cho tất cả chúng sinh miền Nam nhiều như cát sông Hằng hà; hoặc mình bố thí cho chúng sinh nhiều như cát sông Hằng hà... tất cả các việc làm ấy điều không có tội, cũng không có phước.

Không có chi gọi là bố thí, trì giới, tu định.

A LA HA arhat (scr) araha (p)

Tức a la ha. Một hiệu trong thập hiệu của Phật. A la ha dịch là Ứng cúng, nghĩa là đáng thọ sự cúng dường của loài người và chư thiên, vì tự mình đã dứt hết phiền não.

Cũng biết: A la hán. Đành rằng đức Thích Tôn đắc quả a la hán đã bao kiếp rồi nhưng một khi giáng sanh nơi một cõi trược thế, kế xuất gia tu hành, thì lại lấy phải quả A la hán. Vì vậy nên người ta gọi Phật là một vị đại A la hán.

Nhưng trong các kinh điển không gọi Phật là A la hán mà gọi là A la ha hay Ứng cúng, ấy là để phân biệt rằng Phật không phải là một vị xuất thân từ thinh văn thừa.

A LA HÁN arhat (scr) – arahat (p)

Quả thánh thứ tư, người đắc quả Thánh thứ tư, kêu tắt: la hán. Có 3 nghĩa: 1) sát tặc, 2) Ứng cúng, 3) Bất sanh. Về 3 nghĩa ấy, "trí độ lượng" có giải như vầy:

1) A la (ar): tặc, hán (hat): phá, sát; tức là tất cả bọn giặc phiền não đều bị phá, bị giết sạch.

2) Bậc A la hán dứt sạch các lỗi lầm (nhứt thiết lậu tận) cho nên đáng cho các hạng thiên, nhơn trên thế gian cúng dường

3) A (A): bất, La hán (rhat) sanh, chẳng còn sanh ra ở cõi thế nữa.

Đắc quả A la hán thì có đủ sáu phép huyền diệu. (Xem: Lục thông). Phật có giảng sáu hạng A la hán. (Xem: Lục chủng A la hán).

Chư Bồ Tát khi giáng sanh ở cõi thế ác trược, phải ngồi thiền định lại mới đắc quả A la hán. Như đức Thích Ca, giáng sinh ở cõi Ta ba là thế giới ác trược, Ngài bèn xuất gia, ngồi thiền, đắc quả A la hán và thành Phật.

Ai mà sát hại một vị A la hán, không thể nào xin nhập Tăng già, làm thầy Kỳ kheo.

Trong những cuộc thuyết pháp lớn của đức Phật, thường có 1.250 đệ tử A la hán dự nghe. (Xem: Thiên nhị bá ngũ nhơn).

Sau khi Phật tịch, có 500 vị A la hán họp kết tập gần thành Vương xá (Rajagrha), dọn thành ba tạng Kinh. Kế đó, lối một trăm năm sau, có 700 vị A la hán họp kết tập thứ nhì tại thành Tỳ Xá Ly (Vajcali). Kế tới đời vua A Dục, lối 242 hoặc 244 trước Dương lịch, có 1.000 vị A la hán họp kết tập kì ba tại thành Hoa Thị đặng nhuận sắc bộ Tam tạng Kinh và do truyền bá đạo Phật ra các nước ngoài.

Hồi đức Phật còn trụ thế, Ngài có phái đi các nước ngoài để truyền bá giáo lý của Ngài. 16 vị A la hán dưới dây: 1. Tân độ la bạt ra đọa xà (Pindolabharadvâja), 2. Ca nặc ca phạt sa (Kanakavat sa), 3. Ca nặc ca bạt ly đọa xà (Kanakabharadvâja), 4. Tô tần đà (Suvinda), 5. Nặc cự la (Na ku la), 6. Bạt đà la (Bhadra), 7. Ca ríca (Karika), 8. Phạt xà la phấn đa la (Vajraputra), 9. Thú bát ca (Svaka), 10. Bán thác ca (Panthaka), 11. Lahỗ la (Raâhula), 12. Na ca tê na (Nâgasena), 13. Nhơn yết đà (Ingata), 14. Phạt na bà tư (Vanavâsin) 15. A thị đa (Ajita), 16. Chú đồ bán thác ca (Cudapanthaka). Thường thường, người ta tưởng lầm là 18 vị, và chính nhà chùa cũng thờ 18 vị A la hán, chớ quả 16 vị thôi.

Hồi đức Phật còn sanh tiền và trong thời kỳ chánh pháp, có nhiều ông Tỳ kheo tuy không biết chữ, không tụng Kinh, song nhờ tham thiền rất có hiệu lực, cắt đức tình dục một cách dễ dàng, trở nên trong sạch, đắc quả A la hán.

Trong nhiều quyển Kinh có kể công đức của bực A la hán như dưới đây: các Ngài đều không còn lầm lỗi, thoát khỏi phiền não, đạt tới sức mạnh huyền vi, tư tưởng tự do, tâm trí tự tại, biết hết tất cả. Các Ngài giống như những thớt tượng lớn đã làm tròn phận sự, đã làm việc phải làm, đã trúc đồ nặng

xuống rồi, đã đi tới chỗ cùng, đã diệt tất cả những dây trói buộc vào kiếp sống. Được tự do tự tại về tư tưởng, nhờ có đạo lý hoàn toàn. Được hoàn mỹ, nhờ làm chủ tư tưởng của mình. Có đủ phép thần thông.

Khi bực A la hán thành đạo thì tụng câu Tứ cú thành đạo. (Xem: Tứ cú thành đạo).

Trong Niết bàn kinh có chép: Người đắc quả A la hán (bực mới vừa thành A la hán đạo), trải qua hai vạn kiếp, sẽ đắc quả Phật Như lai…

A LA LÁ (A RA TA) arâta kalama (scr)

Một ông sư tu tiên hồi đức Thích Ca mới ra đi tu. Cũng viết: A lam. Dịch nghĩa: giải đãi.

Thái tử Thích Ca đến phía Bắc thành Tỳ xá li, gặp ông A La Lá, một nhà danh sư về phái Số luận, cầm đầu ba trăm đệ tử về cách tu hành, ông này bảo rằng: Làm người muốn tu hành, phải theo phép xuất gia, đi xin ăn cho đủ sống mà thôi. Phải nguyện rằng khi nào cũng giữ giới hạnh cho hẳn hòi, áo quần thế nào cũng xong, ăn ngủ thế nào cũng được, tìm chỗ thanh tĩnh, đi một mình, ngồi một mình, lánh xa lòng tham, lòng dâm, coi cái vui của thế gian như tro bụi, không ưa muốn gì nữa cả. Rồi chuyên tâm vào một chỗ mà nhập định. Lần lần được định sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền, lần đến định không vô biên xứ, Thức vô biên xứ. Như vậy cho đến khi đặng định bất dụng xứ, sanh về cảnh trời Vô tưởng thì đặng giải thoát. Định bất dụng xứ đó, ta đã chứng được.

Thái tử ở tu chưa bao lâu đã thông thuộc bằng ông A La Lá, Ngài bèn từ giả mà đi tầm chỗ giỏi hơn. Ngài bỏ thành Tỳ xá li, qua sông Hằng hà và vào nước Ma kiệt đà (Magadha). Ngài đến ông Uất Đầu Lam Phất (Udraks Rama Putra).

Đại Niết bàn Kinh, quyển 28: theo ông A La Lá (A ra ta), vị Tiên nhơn Ngũ Thông, Ngài thọ phép Vô tưởng định. Thành tựu phép ấy rồi, Ngài lại nói ra chỗ lỗi lầm của phép ấy.

A LAI DA (THỨC) alaya (scr)

Cái thức đại khái và cao viễ hơn hết ở nơi người. Về trí thức, con người có tám cái thức, mà cái A lại da là thức chúa tể. Tám cái thức ấy là: 1. Nhãn thức (thức của mắt), 2. Nhĩ thức (thức của tai), 3. Tỷ thức (thức của mũi), 4. Thiệt thức (thức của lưỡi) 5. Thân thức (thức của thân), 6. Ý thức (thức của ý), 7. Mạt na thức (thức của mạt na), 8. A lại da thức tức là cái thức củ âm linh, nhờ nó mà nhà tu học dễ thành đạo.

Tất cả bảy cái thức kia đều ăn vào cái A lại da và tùng theo nó. A lai da thức gồm vào nó bảy cái thức kia, nó chói ra tượng ảnh cũng như bòng lộ ra nơi bức màn thì người ta thấy dường như thật nào là hình hài sắc tướng, tiếng tăm, mùi vị, ý tứ, tức là cuộc đời. Cho nên cuộc đời là tượng ảnh, nó ở trong trí thức, sanh ra từ nơi trí thức và tắt mất vào đó. Vậy nên ngày nào cái A lại da thức và bảy cái thức kia không nhận ra đời thì đời dứt tuyệt.

Vì nó bao gồm các thức khác, nên người ta gọi A lại da thức là Hàm tàng thức, tạng thức. Tức nó là chúa tể cái tổng báo của ta, các quả báo thiện và ác đều tựu nơi cái A lại da thức. Nhà tu học học nếu phế đi các thức khác, chỉ giữ cái A lại da thức, tức là cái tâm linh cho tinh minh thì dễ mà đắc đạo, nhập Niết bàn. Vì vậy nên cũng gọi A lại da thức, là Như lai tạng thức.

A LAN NHÃ Aranyaka (scr)

Thường viết: A luyện nhã. Dịch nghĩa: Vô tránh thinh, Nhàn tịch, Không nhàn, Viễn ly xứ. Trong đại thừa bổn sanh tâm địa quán Kinh, có phẩm A lan nhã do Phật giảng với Thường Tinh Tấn bồ tát. (Xem: A luyện nhã).

A LÊ DA arya (scr) . saint, vénérable (fr)

Chữ Phạn, dịch nghĩa: Thánh, thánh nhơn, thánh giả, tôn giả. Tiếng xưng bực La hán hoặc bực có trí đức đáng cho đời tôn kính.

A LÊ THỌ mardjaka (scr)

Cây a lê. Dịch là cúc hương xao (nhành hương cúc), là giống thực vật mọc ra trên các giải đất nóng trong xứ Ấn Độ, nhành nó rớt xuống đất thì gãy ra thành bảy phần.

A LỆ TÁN Alexandrie (égypte) (fr) . alasanda (p)

Xứ quê quán của vua Alexandre le Grand và các vua Hy Lạp có một lúc cai trị Ấn Độ. Vua Di Lan Đà (Ménandre, Milinda) thế kỷ thứ hai theo dương lịch, thuộc về dòng vua ấy.

A LỴ LA BẠT ĐỀ (HÀ) airâvati, hiranyavati (scr)

Tên một con sông ở Ấn Độ. Cũng viết: Ê lan nhã. Con sông nầy gần thành Câu Thi Na (Kusinagara), gần bờ sông mọc rất nhiều cây ta la.

Chính Phật nhập tịch ở rừng cây ta la, bên sông A lỵ la bạt đề vậy.

A LUYỆN NHÃ aranyaka (scr)

Cũng viết: A lan nhã: Tức là bực tu hành xuất gia đi đến xứ xa, vào ngồi nơi trống không, mồ mả, đồng, hoang rừng vắng, núi cao và nơi cội cây mà thiền định phép tịch tĩnh, tu hành đúng theo phép tỳ kheo trụ xứ. Dịch nghĩa: không nhàn, nhàn cư.

Hạnh tu của vị tỳ kheo như vậy, kêu là A luyện nhã hạnh (A lan nhã hạnh). Phép tu hành nơi chỗ thanh vắng, kêu là A luyện nhã pháp. Chỗ tu hành, khu vực nơi ấy mình thiền định, khu vực thanh vắng nơi mồ mả, đồng bái, núi rừng kêu là A luyện nhã xứ (A lan nhã xứ)

A luyện nhã xứ có những nghĩa:

Vô tránh thinh xứ: nơi xa vắng, không có tiếng cãi cọ.

Nhàn tịch xứ: nơi vắng lặng, thong thả.

Không nhàn xứ: nơi trống trải, không huyên náo, thong dong tự tại .

Viễn ly xứ: nơi tránh xa sự lộn xộn của thế gian.

A MA LẶC amalaka (scr)

Dịch nghĩa: Vô cấu thanh tịnh. Cây a ma lặc có là giống lá táo, hoa trắng mà nhỏ, trái như trái hồ đào, vị chua và ngọt, dùng làm thuốc được, trị bệnh phong lãnh.

A MẬT RÍ ĐA amrta (scr)

Dịch nghĩa: Cam lộ, bất tử tửu, trường sanh tửu, thiên tửu. (Xem: Cam lộ).

A MỤC KHƯ BẠT LA amoghavajra, ou amogha (scr)

Cũng kêu là bất không, hay bất không kim cang. Nhà sư Ấn Độ qua Tàu hồi thề kỷ thứ tám. Ngài dịch Kinh và truyền bá tông chơn ngôn, kinh Ngài còn lại 108 bộ. Ngài là đệ

tử của Kim Cang Trí (Vajrabodhi).

A NA BA NA (TAM MUỘI)

Cũng viết: A na ba na niệm, a na a ba na niệm. Dịch nghĩa: Số tức quán (phép quán tưởng số hơi thở vô và thở ra), tức niệm (phép ngồi thiền để ý về hơi thở). Tức là phép tu luyện về hơi thở.

Trong khế Kinh có giải: A-na nghĩa là: đưa hơi thở vào mình và giữ nó lại; A ba na nghĩa là: dẫn hơi thở từ trong mình cho ra ngoài.

A na ba na Tam muội là một phép trong lục chủng tam muội. (Xem: Số tức)

A NA BÀ ĐẠP ĐA anavatapta (scr)

Tên một suối nước trong Hy Mã Lạp. Suối A na bà đạp đa chứa nước có đủ tám vị, tám công đức. Ai uống nước ấy thì hết đói khát và trừ được mọi sự bệnh khổ. (Xem: Bát công đức thủy)

Trong kinh có khi gọi a na bà đạp đa là suối (tuyền) ; cũng có khi gọi là ao (trì).

Như trong Niết Bàn Kinh, quyển có chép:

Như tại Hương Sơn (Hy Mã Lạp Sơn), có ao A na bà đạp đa. Từ nơi ao ấy, phát khởi bốn con sông cái là: Hằng bà, Tân đầu, Tư đà, Bác xoa. Chúng sanh ở thế gian thường nói lời nầy: "Như ai có tội, xuống tắm ở bốn con sông cái ấy, tức thì hết tội". Nên biết rằng lời tục ngữ ấy là hư vọng. Chỉ có gần với Phật, Bồ tát mới là hết tội được mà thôi.

A NA BÀ ĐẠT ĐA (LONG VƯƠNG) anavatapta (scr)

Một vị vua loài long (nâga: rồng), cung điện ở dưới biển cả. Hồi Phật sắp diễn kinh Diệu Pháp Liên Hoa, A na bà đạt đa long vương với bảy vị long vương khác mỗi vị đều có dắt theo rất nhiều quyến thuộc, hiện đến dự nghe Phật thuyết pháp.

A NA BÀN ĐI TINH XÁ anathapindika vihâra (scr)

Ngôi tinh xá tại thành Xá Vệ (Srâvasti, nước Câu Tát La (Kosala): vì ông A na bàn đi (Anathapindica) mua cảnh vườn của ông Kỳ Đà mà cúng cho Phật,Tăng, và lập thành tinh xá ở trong vườn ấy, cho nên người ta gọi là A na bà đi tinh xá, cũng gọi hoàn toàn theo nghĩa: Cấp cô độc tinh xá, Cấp cô độc viên.

A NA BÂN ĐÀN anatahpindika (scr)

Biệt hiệu mà người đồng thời dùng để xưng tặng ông trưởng giả Tu Đạt Đa (Sudatta), nhà giàu có bực nhất ở thành Xá Vệ, ông có mua cảnh vườn hoa của ông Kỳ Đà mà dâng cúng cho giáo hội Phật.

A na bân đàn là những âm theo Phạn, dịch nghĩa: Chẩn tế bần phạp, cấp chư cô lão, cấp cô độc. (Xem: Cấp cô độc).

A NA HÀM anâgâmin (scr. et p) ana gâmi (scr. et p)

Quả thánh thứ ba, dưới quả A la hán: nhà tu hành đắc quả nầy sau khi đã đắc hai quả Tu đà hoàn và Tư đà hàm. Về chữ A na hàm, người đắc quả (A na hàm nhơn) thì chữ Phạn và chữ Pa li gọi là Anâgâmin ; còn quả vị (A na hàm quả), thì Phạn và chữ và chữ Pa Li gọi là Anâgâmi.

Đắc quả A na hàm, chừng thác thì linh thần lên cảnh Tiên sắc giới, lên đến tột bực trong cảnh tứ thiền thiên. Ở đó mà tu học, rồi lần lên cảnh tịnh phạm địa và cảnh Vô sắc giới và đắc quả A la hán luôn chớ không còn đáo trở lại cảnh dục giới, không còn lai sanh. Vì vậy nên A na hàm có nghĩa là Bất lai, Bất hoàn.

Về quả A na hàm, trong Kinh Kim Cang, Ngài Tu Bồ Đề có bạch với Phật rằng: "A na hàm kêu là Bất-lai nhưng mà thiệt không có cái Bất lai". Vì chính ra cái chơn như vẫn trường tồn, nó không sanh không diệt, nó chẳng đi luân hồi mà cũng chẳng nhập Niết bàn.

Trong quyển Quán Vô Lượng Thọ Kinh, khi đức vua Tần Bà Sa La bị vua A Xà Thế cầm ngục, vua nhờ nghe lời Phật thuyết pháp nên đắc quả A na hàm, rồi mới nhập tịch.

Trong Niết bàn Kinh có chép: Nhà tu hành sau khi dứt xong ngũ hạ kiết, (năm món trói buộc cỡ thấp), thì đắc quả A na hàm, kêu là Bất lai. Nhà tu hành ấy sau khi bỏ xác thân, sanh lên cảnh thượng thiên, ở đó mà tu học luôn chớ chẳng cần sanh lại chốn nhơn gian. Người dứt các mối khổ và nhập Niết bàn.

Bực A na hàm về sau, trải qua bốn vạn kiếp sẽ thành Phật Như lai.

A na hàm có hai hạng: Hạng đắc quả A na hàm, rồi tấn tu đắc quả A la hán, chừng thác thì nhập Niết bàn. Hạng thứ hai thì còn phải sanh lên cõi thượng thiên, rồi mới nhập Niết bàn.

A NA LUẬT Anurudha (scr)

Tôn giả A Na Luật là một vị đại đệ tử của Phật. Cũng viết: A nậu lâu đà, A na luật đà, A na luật độ, có nghĩa: Như ý, vô tham.

Cũng có chỗ viết: A nê luật đà, nghĩa là: Vô diệt, như ý. (Xem: A nậu lâu đà).

A NA LUẬT ĐA Anurudha (scr)

Một vị trong họ Thích Ca, đại đệ tử của Phật, (Xem: A nậu lâu đà).

A NAN ĐÀ ananda (scr) .toute joie (fr)

Viết tắt: A Nan. Có nghĩa: Hoan hỷ, khánh hỷ, vô nhiễm, một bực đại thinh văn, đệ tử của Phật, từng theo hầu bên Phật, làm bực thị giả trên hai mươi năm. A Nan đồng họ Thích, bà con chú bác với đức Thích Ca Mâu Ni, tức là em con nhà chú, song nhỏ tuổi hơn nhiều. Trong đêm A Nan sanh ra ở thành Ca Tỳ La Quốc (Ka pilavastu) thì đức Thích Ca Mâu Ni bấy gần ba mươi lăm tuổi, đắc quả Phật Thế tôn. Ông được đức Phật gọi là đệ nhất tín đồ của Phật về sự đa văn. Ông được danh dự theo hầu bên Phật trong cái hiền kiếp nầy (Bhadra Kalpika). Ông có săn sóc Phật trong một cơn đau, được Phật phái đi trừ một nạn dịch tại thành Tỳ Xá Ly (Vaicâli), trừ dịch cho Giri Ananda. Đức

Phật có cắt nghĩa với ông sự tích và tên của nhiều xứ, nhiều nước, có dạy cho ông biết tại sao Ngài thành Bồ tát, có truyền cho ông một câu thần chú Đà la ni (Dhãrani) để ông giải thoát cho La Hầu La (Râhula) khỏi loài yêu quái. A Nan Đà có bạch với đức Phật, tán thành sự lập giáo hội Tỳ kheo ni; nhờ ông nói vào nên đức Phật mới chuẩn y. Ông có cư ngụ mấy tháng mùa hè tại Saketana, kế đi đến Xá vệ cho Phật dạy việc. Đức Phật có đọc với ông nhiều thời Kinh, chính ông cũng có bạch để đức Phật giảng Kinh và giải nhiều nhơn duyên, cớ sự.

A nan Đà có hầu bên Phật lúc cuối cùng, Phật có truyền cho ông những giáo điều sau rốt, và chỉ cho ông cách hành vi để giữ gìn đạo lý. Đức Phật tịch rồi, ông dự vào cuộc dọn Kinh pháp do Phật thuyết và chính ông soạn thành bộ kinh (Sutra). Khi tổ sư Ca Diếp tịch, ông lên làm tổ đời thứ hai. Về sau, ông tịch giữa dòng sông Hằng hà (Gange). Xá lợi của ông phân ra để thờ trong hai xứ Tỳ Xá Ly (Vaicâli) và Hoa Thị (Pataliputra).

Trong hội Pháp hoa, đức Phật có thọ ký cho A Nan Đà, phán rằng về sau A Nan Đà sẽ thành Phật, hiệu là Sơn Hải Huệ Tự Tại Thông Vương (Sâgaravaradharabuddhivikriditâbhidjna), cõi thế giới của Phật Sơn Hải Huệ Tự Tại Thông Vương tên là Thường Lập Thắng Phan (Anavanâmitavaidjayanta). Kỳ kiếp của Phật ấy là Diệu Âm Biến mãn (manôdjnacabdâhigardjita). (Xem: Thị giả).

A NẬU BẠT ĐỀ (HÀ)

Một con sông ở Thiên Trúc. Đức Phật tắm nơi sông ấy, rồi lên ăn món cháo sữa của cô mục nữ dâng hiến. Kế Ngài đi lại ngồi nơi cội Bồ đề và đắc quả chánh giác.

Đức Phật đã tu khổ hạnh sáu năm. Trong thời gian ấy, có nhiều ngày Ngài chẳng ăn uống chi cả hoặc có ngày ăn một vài hột cơm, hột mè thôi. Ngài thấy thân thể mình ốm yếu, chẳng có thể thành Phật. Ngài bỏ lối tu khổ hạnh và ăn uống trở lại, nhơn đó Ngài mập mạnh lại.

Một hôm, Ngài đi vào xóm, cô thôn nữ Tu Xà Đa (Soujâta) dâng cho Ngài món sữa nấu với bột và mật ong, đựng trong bát. Ngài ôm bát đến mé sông A nậu bạt đề Ngài xuống tắm dưới sông. Kế Ngài lên ăn món cháo sữa, rồi quăng xuống sông. Ngài đi lại phía cây Bồ đề, xin anh phát cỏ Kiết Tường (Svastika) tám bó cỏ, Ngài trãi thành bồ đoàn Ngài nhập định, phá bọn ma và thành Phật.

A NẬU ĐA LA TAM MIỆU TAM BỒ ĐỀ Anouttara-samyas sambôdhi (scr) .- État de Bouddha parfaitement accompli (fr)

Chữ âm theo Phạn. A: Vô, Nậu đa la: Thượng (A nậu đa la: Vô thượng, cao hơn hết) ; Tam miệu: Chánh ; Tam: Biến, khắp cả. Bồ đề: Đạo, giác. Nghĩa là: vô thượng chánh biến đạo ; về sau người ta dịch la: Vô thượng chánh đẳng chánh giác, tức là quả Phật Thế tôn, quả Phật Như-lai. Cũng dịch tắt là: Phật quả, Phật đạo, chánh giác.

Như hồi đức Phật thành đạo tại cội cây bồ đề, ấy là Ngài đắc A nậu đa la Tam miệu Tam bồ đề.

Trong A Di Đà kinh, đức Phật có phán với Xá Lợi Phất rằng: như kẻ thiện nam, thiện nữ nào nghe kinh nầy thọ trì, cùng nghe tên các vị Phật, thì kẻ thiện nam, thiện nữ ấy đặng chu Phật hộ niệm, bèn đắc sự bất thối đối với A nậu đa la Tam miệu Tam bồ đề.

Theo Diệu Pháp Liên Hoa kinh, A nậu đa la Tam miệu Tam bồ đề là quả đại thừa của Bồ tát (trên Thinh văn thừa và Duyên giác thừa) .Người tu đại thừa phải kiên cố làm sáu hạnh Ba la mật (bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ), rốt cuộc mới đắc A nậu đa la Tam miệu Tam bồ đề và thành Phật Thế tôn.

Về A nậu đa la Tam miệu Tam bồ đề, nếu ai có chí lớn, phát nguyện tu cho thành Phật, thì kêu là: Phát A nậu đa la Tam miệu Tam bồ đề tâm, dịch tắt: Phát Bồ đề tâm, phát tâm. Ai tu hành lục Ba la mật một cách kiên cố, tinh tấn chẳng hề thối lui thì kêu là: Kiên cố A nậu đa la Tam miệu Tam bồ đề, hay là: Bất thối A nậu đa la Tam miệu Tam bồ đề. Ai đời nầy hay một đời khác thành quả Phật Thế tôn, thì kêu là: Đắc A nậu đa la Tam miệu Tam bồ đề, dịch tắt: thành Phật đạo, thành chánh giác.

Đó là nói về quả trọn vẹn. Nhưng trong các kinh điển, ta thấy nhiều cỡ A nậu đa la Tam miệu Tam bồ đề:

1. Người đi ngang chùa Phật mà dỡ nón cúi đầu, người niệm câu: Nam Mô Phật, người in kinh ấn tống, người khắc hoặc vẽ hình tượng Phật v.v... thảy đều đắc A nậu đa la Tam miệu Tam bồ đề. Tức là hạng người có sẵn quả Phật nơi mình, sau nầy cái quả ấy phát triển ra mãi cho đến hoàn toàn.

2. Những vị La hán trong hành tiểu thừa, nghe Phật thuyết pháp mà đắc tâm đại thừa, cùng những vị Bồ tát chứng ngộ lý nhứt thừa, tỷ như chư vị trong hội pháp hoa, thảy đều đắc A nậu đa la Tam-miệu Tam bồ đề. Lại như trong khi giảng Niết bàn Kinh, Phậy khen Ca Diếp Bồ tát rằng: “Hiện nay, ngươi đắc thành A nậu đa la Tam miệu Tam bồ đề”. Tức là hạng người: hoặc chẳng còn thối chuyển đối với quả Phật ; hoặc đủ trí huệ mà thành Phật, nhưng phải chờ một đời khác mới tới phiên mình làm Phật mà giáo hóa chúng sanh.

3. Những vị thị hiện ra đời chót mà thành Phật, như cảnh của đức Thích Tôn đắc A nậu đa la Tam miệu Tam bồ đề sau cơn thiền định nơi cội Bồ đề. Tức là hạng người đắc quả Phật một cách trọn vẹn.

A NẬU ĐẠT TRÌ anavatapta (scr)

Cũng viết: A na bà đạp đa. Dịch nghĩa: Vô nhiệt não. Ao ở ttrong núi Hy Mã Lạp sơn, nước có đủ tám công đức (Xem: A na bà đạp đa)

A NẬU LÂU ĐA anurudha (scr)

Một vị tôn giả, đại đệ tử của Phật. Tên ông cũng viết là A Na Luật, A Ni Lâu Đà, A Nê Lâu Đậu, A Nê Lô Đậu, dịch nghĩa: Như ý, vô tham. Ông cùng một họ với đức Phật, con nhà chú, cùng ở tại thành Ca Tỳ La Vệ (Capilavastou). Sau khi hay Phật thành đạo và hóa độ thì ông tìm đến thọ giới xuất gia một lượt với mấy ông Bạt Đề (Bhadrika). Bhrigou, Kim Tỳ La (Kimbila), A Nan (Ananda) và Đề Bà Đạt Đa (Devadatta). Lúc ấy,

cũng có người thợ cạo ở thành Ca Tỳ La Vệ tùng theo mấy vị thái tử mà đến thọ giới xuất gia.

Sau khi tu đắc quả A la hán, A Nậu Lâu Đà thường hộ cho nhiều người. ông có độ cho một cô kỵ nữ. Nguyên một bữa đi xa, nhằm lúc tối, ông ghé vào quán nghỉ đêm, ghé nhằm quán của một cô kỵ nư. Cô mời ông vào phòng cô và trêu ghẹo. Ông bèn dùng phép thần thông mà bay lên trên không. Thấy phép lạ, cô kỵ nữ thụp xuống lạy và nguyện quy y Phật pháp, trở nên một tín nữ đứng đắn.

Cái hạnh từ bi và nhẫn nhịn của A Nậu Lâu Đà cũng rất cao quý. Một hôm, một thiếu nữ có chồng bên xứ Xá Vệ, giận nhà chồng nên trở về nhà cha mẹ ở thành Tỳ Xá Ly. Cũng trong lúc đó, Sư A Nậu Lâu Đà đi một đường từ Xá vệ đến Tỳ xá ly.Thiếu phụ cầu ông đi chung để che chở giùm. Ông từ bi và thành thật nên nhận lời. Anh chồng theo kịp, thấy ngỡ là ông dắt vợ anh ta đi. Giận lắm, anh ta đánh ông. A Nậu Lâu Đà lặng thinh và nhập định. Chồng của thiếu phụ mới trở mặt làm vui, không dám nghi quấy cho ông và tỏ lời xin lỗi ...

Cũng như nhiều vị đại đệ tử khác. A Nậu Lâu Đà thường du hành theo Phật và có dự nghe nhiều cuôïc thuyết pháp của Phật. Ông lại có nghe thuyết bộ kinh rốt ráo Diệu Pháp Liên Hoa trước khi Phật nhập Niết bàn, và được Phật thọ ký cho quả chánh đẳng chánh giác.

Phật mách rằng A Nậu Lâu Đà và năm trăm vị đệ tử La hán đương dự nghe Phật thuyết pháp, sẽ lần lượt thành Phật, cả thảy đồng một danh hiệu là Phổ Minh (Smantaprabhâsa) Như Lai.

A nậu lâu đà là một vị trong mười vị đệ tử lớn nhứt của đức Phật, được đức Phật khen là Thiên nhãn đệ nhứt.

Khi Phật tịch, A na luật (A nậu lâu đà) có hiện lên Thiên cung mà chầu bà Ma Da, mẹ sanh của đức Thích Ca và cho bà hay rằng đức Phật đã nhập Niết bàn.

A NÊ LÔ ĐẬU Anurudha (scr) . Môt vị trong họ Thích Ca, xuất gia, thành La hán, đại đệ tử của Phật. (Xem: A nậu lâu đà).

A NI LÂU ĐÀAnurudha (scr) . một vị Tỳ kheo, Đại A la hán, Đại đệ tử của Phật, từng được Phật khen là thiên nhãn đệ nhứt. Cũng viết: A na luật, A nậu lâu Đà, A nệ lô Đậu. Về thiên nhãn thanh tịnh của A ni lâu Đà, trong Niết Bàn Kinh quyển 30. Có phép: A ni lâu Đà dùng thiên nhãn mà lấy khắp mọi vật trong cõi Tam Thập Tam thiên thế giới, từ vật cảnh dương cho đến vật cảnh âm, thấy một cách rõ rệt như người ta nhìn thấy trái am ma lặc trong bàn tay. (Xem: A nậu lâu Đà).

A NGÃ CÂU LÂN Ajnâ Kaundiya (scr) . Thường viết: A nhã kiều Trần Như. Vị Thinh văn A la Hán đầu tiên của Phật Thích Ca.

Vô Lượng Nghĩa Kinh: Thiện nam tử! Ta đứng dậy khỏi cây Thọ vương, di đến thành Ba la nại, trong vườn Lộc dã. Ở đó, ta chuyển Pháp luân, giảng thời Tứ Diệu Đế với năm người mà A nhã Ca lân đứng đầu. (Xem: A nhã Kiệu trần Như).

A NHÃ KIỆU TRẦN NHƯAjnâ Kaundi nya (scr)

Ông A Nhã Kiệu Trần Như là vị Thinh văn La hán trước nhứt của Phật. Lại kêu là A nhã kiệu Trần Na, A nhã là theo đạo hiệu: Kiệu trần Như là tên tộc. A nhã dịch là Dĩ tri, hay là Tri bốn tế, Liễ bố tế, Kiều trần Như dịch là Hỏa khí. Ấy là bậc thượng thủ trong năm vị Tỳ kheo thọ tế độ trước hết, khi đức Phật vừa ra đi truyền Đạo (Xem: Kiều trần Như).

Hồi Phật thuyết pháp lần Đầu tiên tại vườn Lộc dã, trong năm vị Tỳ kheo dự nghe, ông Kiều trần Như là người giải liễu trước nhứt, thành La hán trước nhứt, cho nên Phật đạo hiệu cho ông là A Nhã (A nhã Đa), kêu ông là: A nhã Kiều trần Như

Ông chỉ nghe giọng thuyết pháp của Phật mà đủ tỉnh ngộ, dứt lục căn lục trần và đắc Đạo.

A PHÙ ĐÀ ĐẠT MA KINH Adbhutadharma (scr) . A phù đà đạt ma (Adbhutarma) là tiếng Phạn, dịch nghĩa: Vị tằng hữu, Vị tằng hữu pháp, những việc chưa từng có, không từng thầy, vượt khỏi sức tin và sức nhận của người đời. A phù đà đạt ma Kinh hay Vị tằng hữu Kinh là một thể thuyết pháp trong 12 thể thuyết pháp của Phật, một bộ loại trong Thập Nhị bộ Kinh.

Niết bàn Kinh; Tại sao kêu là A phù đà đạt ma Kinh: (Vị Tằng hữu kinh)? Như đức Bồ Tát, vừa lúc mới sanh ra khỏi lòng mẹ, chẳng có ai nâng đỡ, liền đi bảy bước, phóng hào quang lớn chiếu khắp mười phương! Lại như con vượn, tay bưng bát mật, đem hiến cho đức Như lai! Và như con chó trên đầu có giá trắng, đến ngồi bên Phật mà nghe thuyết pháp! Như vị Ma ba Tuần, biến làm con trâu xanh, lướt trong vùng chén bát bằng sành, làm cho chén bát chạm nhau mà khua động, thế mà chẳng có bể một cái nào! Như đức Phật lúc còn sơ sanh, đi vào miếu thờ chư Thiên, làm cho tượng cốt chư Thiên bước xuống đất mà lễ lạy Ngài! Các bài Kinh như vậy, kêu là A phù Đà đạt ma Kinh (Vị tằng hữu kinh).

A SÚC (PHẬT) Asobya (scr) hoặc Aksobhya (scr) . Đức Phật A Súc. Đó là danh hiệu của một vị Phật, do chữ A Súc bà nói tắt ra, dịch là những nghĩa: Bất động (chẳng động), Vô động), Vô ngộ (không giận), Vô sân nhuế (không hờn tức). Ngài là đức Đại Nhứt Như Lai ở đời quá khứ phát nguyện tu hành, thành Phật ở phương Đông, cõi Phật quốc của Ngài kêu là Thiện khoát quốc hay là Hoan Hỷ quốc, Diệu Hỷ quốc.

Trong cuộc lễ thí thực, người ta xưng hiệu đức A Súc Phật là Diệu Sắc Thân Như lai.

Phái Phật giáo Đại thừa ở xứ Nê bạt Nhĩ (Népal) có thờ A Súc Phật mà họ gọi là Bất Động Như Lai. Phái ấy bảo rằng Ngài Bất Động Như Lai là một vị Hóa Phật trong năm vị Phật hiện thân của đức A Đề Phật. Họ thờ A đề Phật là Phật bổn sư, Phật nguyên thuỷ, tức dịch nghĩa là Đại Nhựt Phật vậy.

Niết bàn Kinh quyển ba: Thuở xưa, đức Phật Thích Ca làm một vị quốc vương tên là Hữu Đức. Vua ấy có tranh đấu cùng bọn sư phá Giới để cứu vị sư trì Giới và thuyết pháp tên là Giác Đức. Nhơn khi tranh đấu, vua bị thương nặng và thác, liền được sanh về nước của Phật. A Súc, làm vị đệ tử bực Nhất của Đức Phật ấy. Còn vị pháp sư Trì Giới, Giác Đức, chừng thác cũng được vãng sanh về nước Phật A Súc, làm vị đệ tử thứ

hai của đức Phật ấy.Vậy công đức hộ Pháp có thể lớn hơn công đức tu hành và truyền Pháp.

A SÚC BÀ Một con số lớn về phép toán ở Thiên Trước. Theo bộ Câu Xá luận, có 50 con số lớn (đại số), mà A Súc bà là con số thứ 20 trong 50 đại số ấy.

A TẲNG GIÀ Asanghha (scr) Một vị Bồ Tát người Ấn độ. Cũng kêu là Vô Trứ, có nghĩa không mê, không chấp. Ngài là anh ruột của Bồ Tát Phạt tô bàn độ (Vasubandru). Ngài sanh vào đầu thế kỷ thứ năm theo Dương lịch, tại Bạch sa ngõa (Peshwar), xứ Càn đà la (Candhara). Có chỗ dịch tên Ngài là Thị Vô Bồ Tát. Ban sơ hai anh em Ngài tu theo pháp giáo Tiểu thừa. Kế ấy Tiểu thừa không còn sở ý của mình, Ngài A tăng già bèn nhập Đại thừa và được thỏa dạ lắm. Sau đó, Ngài độ Phạt Tô Bàn Độ vào Đại thừa.

Ngài A tăng già nhập định phép Tam muội, xuất thần lên cung Đầu suất mà chầu Bồ Tát Di Lặc. Đức Di Lặc. Đức Di lặc bèn đem giáo lý Đại thừa về nẻo Chơn không mà truyền cho Ngài. Và thấy Ngài cầu khẩn lắm, đức di Lặc chịu giáng xuống trần mà dạy đạo trong bốn tháng:mỗi đêm. Bồ Tát giáng xuống giữ hội các Thánh tăng mà thuyết pháp. A tăng già mỗi ngày cho chép giáo lý của Bồ Tát và biên thêm những đoạn bình luận riêng.

Ngài khéo góm nhặt và soạn thành năm bộ luận:

1. Du già sư địa luận (Yogâ carya bhumi castra),

2. Phân biệt du già luận (Vibhâga yogâ castra),

3. Đại thừa trang nghiêm luận (Mahayana lamcara castra)

4. Biện trung biện luận (Madhyânta vibhâga castra)

5. Kim Cang bát nhã luận (Vajracchedikâ Prajna Paramita castra).

A TĂNG KỲ Asamkhya (scr) . Innombrable (fr),Tên số theo bên Thiên Trước. Dịch ra chữ Phạn: Vô số (A: số, Tăng Kỳ: số). Một A tăng kỳ kiếp. Một thời hạng vô số kiếp (một Kiếp có cả trăm vạn năm)

Trong Kinh A Di Đà có chép rằng: Đời sống của đức Phật A Di Đà với của nhơn dân trong nước Ngài thật là vô lượng, vô biên, vô số (A tăng kỳ) Kiếp. Vì vậy nên gọi Ngài là Phật A Di Đà. Muốn cho rỏ hơn nữa thì nên giải như vầy: một A tăng kỳlà con số một có theo sau bốn mươi bảy con số không (zéros).

A tăng kỳ cũng kêu tắt là Tăng kỳ:

Trong Hoa Nghiêm Kinh, Phật có nói mười con số lớn như dưới đây:

1. A tăng kỳ (vô số),

2. Vô lượng (không lường),

3. Vô biên (không có bờ bến),

4. Vô đẳng (không chi bằng),

5. Bất khả số (không đếm được)

6. Bất khả xưng (không xưng được),

7. Bất khả tư (không thể nghĩ ra),

8. Bất khả lượng (không thể đo lường),

9. Bất khả thuyết (không thể nói)

10. Bất khả thuyết bất khả thuyết.

Trong mười đại số ấy, a tăng kỳ tương đối nhỏ hơn hết.

A THÁT BÌ ĐÀ Artharva véda (scr) . Bộ thứ tư trong bốn bộ kinh luận cốt yếu của đạo Bà la môn. (Xem: Bì đà, Phệ đà).

A THẤP PHƯỢC LẦU SA Asvagsha (scr). Vị tổ sư thứ mười hai, trong 28 đời Tổ đạo Phật ở Thiên trước, thường kêu là Mã Minh Bồ Tát. A thấp phược lâu sa là tiếng âm theo Phạn (sanscrit). (Xem: Mã Minh Bồ Tát).

A THẤP PHƯỢC THỊ Asvajit (scr)

Một vị ngũ Tỳ kheo, qui y trước nhứt và đắc quả A la Hán trước nhứt. (Xem: Át Bệ).

ATHẾ DA Acaya (scr) Ame (fr) . Linh hồn, Thần thức, Hồn thần.

A THỊ ĐA Ajita (scr) . một vị trong mười sáu vị A la hán, đệ tử của Phật, vâng sắc lịnh của Phật, ra đi truyền Đạo ở các nước chung quanh cõi nước Ấn độ. (Xem: tên đũ 16 vị nơi chữ A la hán).

A THÚC CA Asoca (scr) . một thứ cây thường mọc ở Thiên trước. Cũng viết là. A du ca, dịch nghĩa: Vô ưu thọ

Niết bàn kinh: như những cây A thúc ca, ba trá la, Ca ni ca trỗ hoa vào mùa xuân. Lúc ấy, những con ong bay lại nút lấy sắc, hương và tế vị, chẳng biết chán.....

Như cây a thúc ca, hễ đàn bà con gái đụng cọ vào nó, thì nó trổ hoa rất mau. (Xem: Vô ưu thọ).

A Thúc Ca (Asoka) lại là tên vị Thị giả, Thị, đệ tử hầu cận đức cổ Phật Tỳ Bà Thi (Vipacyi).

A THUYẾT LA BỘ Aisvarika (scr) . Một phái đạo ở xứ A đề Phật (AdhiBddha), cũng như đức Isvara. Phái đạo nầy không có tín đồ ở Tàu.

A TỲ BẠT TRÍAvaivarti (scr) . Qui ne revient plus en arrière (fr) . a tỳ bạt trí (A vaivarti) là tiếng Phạn, dịch nghĩa: Bất thối. Bất thối chuyển. Tức là bực Bồ Tát tấn tới mãi trên con đường Trí huệ, chẳng còn thối chuyển đối với quả Phật. Cũng viết: A duy việt chư, A duy việt trí, a bệ bạt trí. Đối nghĩa: Tỳ bạt trí) (vairati), nghĩa là: Thối, Thối chuyển. (Xem: a bệ bát trí).

A TỲ ĐÀM Abhidharma (scr) . cũng việt: A tỳ đạt ma. Một tạng trong ba tạng của Phật pháp:

1. Tu đa la (Sutra), dịch nghĩa: Kinh

2. Tỳ nại da (Vinaya), dịch nghĩa: Giới luật.

3. A tỳ đàm (Abhidharma), dịch nghĩa: Luận.

(Xem: A tỳđạt ma, tam tạng)

A TỲ ĐẠ MA Abhidharma (scr) . Métaphysique (fr). Cũng viết:A tỳ đàm. Tiếng kêu chung bộ Luận. Những kinh điển cótựa A tỳ đạt ma đều thuộc về bộ Luận, bộ nầy là một trong Tam Tạng: 1. Kinh (Sutra) 2. Luật (Vinaya), 3. Luật (Abhidharma).

A tỳ đạt ma dịch là: Đại pháp, Vô tỷ pháp. Ấy là tiếng để tôn xưng cái Chơn trí. cũng dịch: đối pháp, tức là Trí huệ, nghĩa là dùng cái trí huệ mà đối chọi, quan sát chơn lý của các pháp.

Phàm nhà tu Phật có ba sở học về Giới; trì Kinh tức là tu học về định; trì Luận (Abhidharma) tức là tu học về Huệ.

A TỲ ĐẠT MA CÂU XÁ LUẬNAbhidharma Kosastra (scr) Trésor de la Métaphysiqua (fr) ấy là bộ kinh căn bổn của Câu xá tông. Nhờ có bộ kinh nầy nên mới có tông Tông Câu xá, vậy bộ A tỳ đạt ma câu xá luận chứa đủ giáo lý, học thuyết của Câu Xá tông. Bộ nầy soạn bởĩ Ngài Thiên Thân (Vasubandhu) Bồ Tát hồi thế kỷ thứ tư thứ năm theo dương lịch. Về sau, đến thế kỷ thứ sáu, Ngài Chơn Đế (Paramartha) dịch ra truyền nó qua Tàu trong khi Ngài vào Trung Quốc.

Vào đời Đường, lối năm 654, Ngài Huyền Trang dịch lại một lần nữa, kỹ hơn và rõ hơn. Bộ A tỳ đạt Ma Câu Xá luận là một bộ rất có giá trị, bên Thiên Trước người ta khen là bộ huệ luận. Ai coi bộ ấy là tỉnh ngộ ra cái bản ngã, cái thân nầy là giả dối, chẳng thiệt, nó chỉ là giả hiệp mà thôi.

A TỲ ĐẠT MA KINH. Abdidharmasutra (scr) . Abidatssumakyô (jap). Tức là bộ A tỳ đạt ma câu xá luận.

A TỲ ĐẠT MA TẠNG Abharma Pitaka (scr): Ấy là Luận tạng, một tạng trong Tam Tạng. Tạng (tàng) nghĩa là: kho đựng chứa văn chương nghĩa lý đạo Phật. Sau khi Phật tịch, giáo hội Thánh tăng nhóm thành Kết tập pháp (Samgiti, Concile) gần thành Vương xá (Rajagriha), trong một động đá mà dọn thành ba Tạng: Ngài A nan thuyết Kinh, Ngài Ưu ba ly đọc Luật, Ngài Ca Diếp diễn Luận. Giáo hội chép trên lá buông thành Tam Tạng mà truyền bá cho tới bây giờ.

A TỲ ĐẠT MA TẠP TẬP TỤNG LUẬN Abhidharma Samgiti Sastra (scr).- Abidatsu mazôshuron (jop): Tức là toàn bộ Luận mà chư Thánh tăng soạn ra trong kỳ Kết tập Pháp (Samgiti, Concile). Người học phái Pháp tướng tông thường xem bộ Luận ấy.

A TỲ (ĐỊA NGỤC) Avichi (scr).

A tỳ là chữ Phạn (Avichi), thông dụng thành chữ Hán. A tỳ dịch nghĩa: Vô gián (không lúc nào ngừng). A tỳ địa ngục hay vô gián địa ngục là cảnh trừng trị. Nơi ấy tội nhơn bị hành hạ mãi mãi không lúc nào ngừng, từ năm này Kiếp kia họ chịu khổ mãi mãi,

muốn thoát ra không bao giờ được, A tỳ địa ngục là cảnh địa ngục thấp hơn hết, nguy hơn hết khổ độc hơn hết trong tám cảnh Địa ngục lớn (Bát Đại Địa Ngục, Bát nhiệt Địa Ngục, Những kẻ ở đời phạm tội ngũ nghịch và hủy báng Tam bảo, Chánh pháp thì khi thác sa xuống A tỳ Địa ngục. Trừ Bồ Tát, vì lòng từ bi, vào ở A tỳ Địa ngục, nhưng không thấy khổ. (xem: Vô gián Địa ngục, Ngũ vô gián Địa ngục, Bát nhiệt Địa ngục).

A TỲ HOÁN ĐỊA NGỤC: Địa ngục vô gián kêu la. Ấy là cảnh Địa ngục thứ tám, cảnh thấp hơn hết trong tám cảnh Địa ngục nóng (Bát nhiệt Địa ngục). Chúng sanh phạm tội đọa ở cảnh Địa ngục ấy. Bị hành khổ mãi mãi không lúc nào ngừng, họ chịu khổ chẳng nổi nên kêu la rất thảm thiết. Ấy là những kẻ phạm tội Ngũ nghịch hồi ở dương gian.

A TỲ TIÊU NHIỆT ĐỊA NGỤC: Địa ngục vô gián thiêu đốt rất nóng. Ở Địa ngục A tỳ (Vô gián) có rất nhiều cách hành phạt, mà cách hành phạt bằng lửa đốt, bằng các món nóng áp vào mình là một. Kẻ tội nhơn bị đốt nóng rất khổ sở, mà họ bị hành hạ mãi mãi không ngừng, từ ngày sang đêm, qua năm mãn đời, mãn Kiếp, chết đi rồi sống lại vẫn cứ bị lửa đốt mãi.

A TU LA âsura (scr). génie (fr).

Hạng Thần, viết tắt: Tu la. Tàu dịch: Phi thiên, tức hạng chúng sanh tuy là có thần lực, có cung điện, song hình thể không được đoan chánh như chư Tiên (thiên) các cõi trời. A tu la cũng gọi là Thần. Ấy là một hạng trong mười hạng chúng sanh (thập giới, thập loại), một nẻo trong sáu nẻo (lục đạo), lại

cũng là một bộ trong tám bộ chúng sanh (Thiên long bát bộ) thường hiện đến nghe Kinh và hoan nghênh Phật mỗi khi Phật thuyết kinh Đại thừa.

A tu la có ba loại: A tu la thiên đạo ở giữa khoảng đất trống nơi thành "Bảo thành" (thành của vị Thiên vương ở núi Tu Di); A tu la quỷ đạo ở theo bờ biển, các hang núi; A tu la súc đạo ở dưới đáy biển có các thứ gió che nước, không chảy vào cung điện được.-

Những người mộ việc tu hành, ham bố thí cúng dường. Song tánh còn nóng giận, ngạo báng thì thọ cảm sanh về hạng A Tu la. Trong hạng A tu la, đàn ông thì hình tướng xấu, song đàn bà rất đẹp.

Nếu hạng A tu la mà lo tu hành, lập thêm phước đức (A tu la thiên đạo) thì sanh làm người danh giá,sanh lên các cõi trời mà hưởng sung sướng; còn nếu mê muội, hại phá (A tu la ác đạo) thì sẽ đọa xuống các bực: Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh.

Hồi đức Phật giảng Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, có bốn vị vua loài A tu la hiện đến cúng dường và nghe Pháp, có dắt theo nhiều quyến thuộc trong loài A tu la. Bốn vị vua loài A tu la ấy là: Bà trĩ (bali) A tu la vương, Khư la khiên đà (Suraskandha) A tu la vương, Tỳma chất đa la (Vêmatchitra) A tu la vương, La hầu (Râhu) A tu la vương.

A TƯ ĐÀ (A TƯ TIÊN) asita (scr).

Nhà tu hành trên núi, được quả Tiên nhơn. A tu đà: vôn tỷ, đoan chánh, trường thọ. Thường dịch: Trường Thọ Tiên..

Hồi đức Bồ Tát từ cung Đâu Suất mà giáng thế, thời ông A tư đà đã già rồi, ông tu trên núi và chứng Ngũ thông. Ông nhập định, biết có Phật ra đời giáng sanh vào nhà vua Tịnh Phạn, vào lòng bà hoàng hậu ma da.

Thái tử vừa lọt lòng thời ông A tư Đà đến ra mắt nhà vua. Vua đem Thái tử ragiới thiệu. Tiên nhơn trông thấy Thái tử có đủ ba mươi hai tướng đại hùng lực và tám mươi tướng phụ, ông nhìn một hồi lâu rồi khóc ròng. Ông khóc vì tiếc rằng mình chẳng còn sống nữa để làm đệ tử của đức Phật chẳng nghe lời diệu Pháp của đức Phật.

Thật vậy, đến khi đức Thích Ca thành Đạo, đắc quả Phật Thế tôn, thời ông A tu Đà đã về cảnh Thiên thượng rồi.

A tư tiên (A tư đà) lại là một nhà tu núi hồi thuở quá khứ. Tiền thân của Đề bà đạt đa. Thuở ấy, ông A tư tiên là thầy của một vị vua bỏ ngôi xuất gia vị vua ấy là tiền thân của đức Thích Ca vậy. Thuở ấy, đức Thích Ca vì mộ vô thượng mà theo hầu hạ ông A tư Đà tiên rất chu đáo, chẳng sá kể thân mình. Ban ngày thì hái trái, múc nước, lượm củi nấu ăn, ban đêm thì theo đấm bóp, đổ bồn cho Thầy. Nhờ công đức vì Pháp quên mình cho nên đức Thích Ca thành Phật sớm hơn ông Đề bà đạt đa.

A VĨ DI Avidyâ (scr). avijja (p). inintelligence, ignorance (fr).

A vĩ di là tiếng Phạn, dịch nghĩa: Vô minh. Tức là tâm tánh ám độn; nhơn chỗ ám độn, mê tối ấy mà lầm lạc, không hiểu chánh pháp. (xem: vô minh).

A XÀ LA SÍ XÁ KHÂM BÀ LA Ajita kesa-kambala (scr).

Một thầy cả ngoại đạo trong hàng Lục sư ngoại đạo, hồi đức Phật ra đời. Cũng viết: A kỳ đa sí xá khâm bà la.

A xà la sí xá khâm bà la là thầy của một thiếu nữ có nhan sắc ở thành Xá vệ. Thầy khiến mỹ nữ thường tới lui nơi Tinh xá của Phật vào những lúc sái thời. Kế khiến mỹ nữ giả đò có chửa, độn đồ trước bụng mà phao vu rằng chính cô ăn ở với Phật cho đến có thai. Trong khi Phật thuyết pháp ở vườn Kỳ thọ

Cấp cô độc, cô vào giảng đường mà vu oan cho Phật,nói rằng cô sắp hạ sanh. Nhưng lúc ấy bốn vị Thiên vương hóa làm bốn con chuột chạy vào cắn đứt đồ độn của cô!

Lại có một lúc khác, A xà la Sí xá khâm bà la hiệp sức với năm vị sư trưởng kia mà tranh biện với Phật ở thành Xá vệ nhưng họ thua một cách chua cay (Xem: A kỳ đa Sí xá khâm bà la).

A XÀ LÊ Acarya (scr).

Thầy A xà lê, tức là thầy Tỳ kheo. Trong những kinh chữ Hán trước Ngài Huyền Trang thì chép là A xà lê hay Kỳ ly, dịch nghĩa: Giáo thọ (thầy dạy đạo). Từ Ngài Huyền Trang trở về sau, trong các kinh Phật biên là A già ly dạ. A gia lê da dịch nghĩa: Qúi phạm (Bực thầy có đủ phép tắc), chánh hạnh (Bực thầy sửa ngay chuyện hành vi cho đệ tử). Vậy A xà lê là bực thầy xứng đáng, thọ đủ giới hạnh, có đủ nghi thức để truyền dạy đạo lý.

Có năm hạng A xà lê (Ngũ chủng A xà lê)

1) Xuất gia A xà lê (Thấy xuất gia)

2) Thọ giới A xà lê (Thầy thọ giới)

3) Giáo thọ A xà lê (Thầy dạy đạo)

4) Thọ kinh A xà lê (Thầy trì kinh)

5) Y chỉ A xà lê (Thầy tiếp dẫn để cho bực mới tu nương dựa mà chẳng rời).

Bên Thiên trước, và theo luật tu, mỗi vị tỳ kheo có việc đi xa thì có hai vị sư cùng đi với: một vị lớn tuổi tu và một vị A xà lê nhỏ tuổi tu. Như vậy để tiện giữ giới hạnh.

A XÀ THẾ Ajatasatrou (scr).

Trước làm Thái tử, sau làm vua, nhằm trước Phật Thích tôn. Cũng viết là: A chất. Tên Ngài viết trọn theo Phạn là: Vaidehiputra. Ajatasatrou (A xà thế, con Vi đề Hy).

Thái tử A xà thế có ba tên:

1) A xà thế, dịch nghĩa: Vị sanh Oán có mối oán thù từ khi chưa sanh ra: Khi vua Tần bà sa La sanh ra Thái tử, mấy vị tướng Sư cho là vị sanh oán, trẻ ấy có mối thù với cha, sẽ hại mạng cha. Nhơn đó, người ngoài đều gọi là A xà Thế (Vị Sanh Oán)..

2) Thiện kiến. Biết số mạng của A xà Thế sẽ hại cha, như bà con cô bác muốn hồi hộ cái tâm lành cho Thái tử, nên thảy đều gọi là Thiện Kiến.

3) Bà la cưu chi. Khi sanh thái tử ra rồi, bà mẹ là Vi đề hi đương đứng trên lầu cao bồng thái tử, bà nghe việc thái tử sẽ hại mạng cha, vì có mối thù từ khi chưa sanh. Nghe vậy bà bủn rủn tay chân, liền đó thái tử rớt xuống đất, hư hết một ngón tay. Vì vậy người ta gọi thái tử là Bà la Cưu chi (người hư hết một ngón tay).

Thái tử đinh ninh rằng mình chỉ có tên Thiện Kiến mà thôi. Mãi về sau, gặp Đề bà đạt đa, ông này có ác ý mới nói ra hai tên A xà thế và Bà la cưu chi cho thái tử biết

Nghe lời xúi của ác hữu là Đề bà đạt đa, thái tử cầm ngục cha cho đến chết, và soán ngôi vì tội ác ấy, ông mang bệnh nặng và sợ mình phải sa địa ngục. Ông được Phật khuyên dỗ và độ cho dứt bệnh. Trước ông ố đạo Phật, nhưng từ khi được Phật độ thì ông đem lòng kỉnh mộ, có thỉnh Phật vào đền mà

cúng dường; ông từng đến chiêm ngưỡng và phụng sự Phật. đức Phật giảng đạo cho ông nghe, đem sự quả báo mà nói với ông.

Về việc nhơn quả giữa ông và vua cha là Tần bà sa La, đức Phật có giảng trong Đại Niết bàn Kinh quyển 20 như vầy:

Vua Tần bà sa La hồi đời trước là ông vua ác tâm, ưa việc săn bắn. Một hôm, vua với quần thần ngự lên núi Tỳ phú la mà săn nai. Đi khắp miền mà chẳng bắt đặng con nào. Duy thấy một vị Tiên nhơn tu đắc Ngũ thông, đương ngồi thiền. Vua sanh lòng giận dữ phán rằng: “ hôm nay ta ngự đi chơi và săn bắn, song chẳng đặng con thịt nào, chính tại người ngồi đây đuổi thú đi hết chứ gì”. Vua bèn khiến kẻ tả hữu giết đi. Vị Tiên nhơn khi sắp chết, sanh lòng giận, thối thất thần thông, liền thệ rằng: “Ta thật không có tội,

nhưng ngươi dùng lòng và miệng mà sát hại mạng ta.Ta nguyện đời sau cũng dùng lòng và miệng mà giết trở lại ngươi.” Vua ác tâm thuở trước chính là vua Tần bà sa La hồi đời Phật. còn vị Tiên nhơn vị vua giết oan, chính là thái tử A xà Thế .

Bởi lẽ nhơn quả như vậy cho nên A xà Thế phạm tội ngũ nghịch mà khỏi đọa Địa ngục, lại được Phật độ. Lại nữa, hồi đời Phật Tỳ bà Thi, vua A xà Thế có đối trước Phật, phát bồ đề tâm. Từ đó về sau, vua tinh tấn tu hành và chẳng hề đọa Địa ngục.

Trong hội Pháp Hoa, tại núi Linh Thứu, lúc ấy A xà Thế và quần thần quyến thuộc có đến nghe Phật giảng Diệu pháp Liên hoa Kinh, Phật có thọ ký quả Phật cho vua A xà Thế .

Khi Phật tịch, vua A xà Thế có thỉnh Xá lợi của Phật về nước và cất tháp mà thờ. Phật tịch rồi, vua từng hộ trợ Giáo hội Tăng già và khuyến khích những người tu Phật .

Đến khi đức Sơ tổ là Ca Diếp đi tịch, Tổ có đến từ biệt vua, nhưng không gặp. Đức Sơ tổ đi vào non Kê Túc (tức Linh thứu), nhập định và tịch diệt luôn. Vua A xà Thế cùng đại đức A Nan đồng vào động trong non Kê túc. Cửa động mở ra, Vua và Đại đức đỉnh lễ tổ Ca Diếp lần cuối cùng.

Theo Kinh Mahawansee, thái tử A xà Thế giết vua cha Tần bà sa La và soái vị. A xà Thế vương ở ngôi được ba mươi hai năm. Khi vua lên ngôi được tám năm, Phật Thích Ca vào Niết bàn, về sau vua A xà Thế bị con giết. Con vua A xà Thế Uddeyabadde ở ngôi được mười sáu năm.

A XIỂN ĐỂ CA Atyantika (scr)

Tiếng củ nói là A xiển đèdịch là Vô phá, không phá nổi vô minh, phiền não đặng đến cõi Giải thoát. Lại có nghĩa: chẳng ưa muốn cảnh Niết bàn.

Cũng nói: Xiển đề, Nhứt xiển đề. Ấy là hạng mê muội tham lam, sân hận, si ám, chẳng hiểu Phật pháp, chẳng nhận lý tội phước, linh hồn, luân hồi, chẳng nhận rằng con người có thể tu học đặng đến cõi Giải thoát, Niết bàn.

Còn hạng thầy tu thì phá giới, tham dục, sa ngã, chẳng ưa muốn cảnh nhàn lạc, Niết bàn.

ÁC mal, mauvais (fr)

Xấu, độc, dữ. Trái với thiện. Có mười việc ác mà bực tu học nên tránh: 1. Sát sanh, 2. Du đạo, 3. Dâm loạn, 4) Lưỡng thiệt (đâm thọc), 5. Ác khẩu, 6. Vọng ngữ, 7. Ỷ ngữ (nói thêu dệt vì dâm), 8. Tật (tham), 9. Sân nhuế, 10) Si mê (tà kiến).

Tuy cái ác có mười tội, nhưng đều do nơi ba nghiệp nầy: thân, ngữ, ý nhứt là ý. Vậy người tu học phải coi chừng cái tâm ý, lo cải tạo cho nó trở nên lành.

Trong Vô lượng Thọ kinh có nói rằng: Kẻ ác mà làm ác thì chính nó đi từ cái khổ này mà vào cái khổ khác, nó cũng sống triền miên trong vòng khổ lụy.

Trong Tứ thập nhị chương kinh có nói rằng: kẻ ác nghe chuyện thiện thì tức tối mà chọc phá, vậy nên mình phải nên nín đi đừng có giận trách. Kẻ ấy đem lại đều ác thì tự

nó làm ác cho nó mà thôi.

Lại trong Địa tạng Kinh phẩm thứ năm: chớ khinh khi việc ác nhỏ mà cho là vô tội. Chừng chết rồi sẽ có quả báo, dầu nhỏ nhẹ như mảy lông, sợi tóc cũng phải chịu lấy. Cha con là nghĩa chí thân, mỗi người đi mỗi ngã. Dẫu có gặp nhau, cũng không ai chịu thế cho ai được .

ÁC DUYÊN: Cơ duyên xấu. Những sự ở ngoài có liên lạc với mình, dẫn dụ mình làm điều tà ác, phạm tội lỗi, kêu lá ác duyên Như nữ sắc, tiền bạc là những thứ ác duyên, dễ khiến nhà tu hành thối thất đối với đường đạo đức. Trái với thiện duyên là cảnh ngộ tốt, nhơn vật lành dễ nông chí mình về sự tu học.

ÁC ĐẠO: Aparagati (scr). Voies mauvaises (fr): đường xấu, nẻo ác. Cũng như kẻ ngồi trên xe xấu thì đi đường gập ghềnh xấu xí và đến nẻo tồi tàn; cổ xe xấu tức là ác nghiệp, ác hạnh; còn đường xấu nẻo tồi (ác đạo) tức là địa ngục, ngạ quỉ, súc sanh. Ác đạo trái với thiện đạo là: nẻo người, nẻo Thần hiền, nẻo Tiên. Ác đạo cũng kêu là ác thú.

Ác đạo có ba nẻo Tam ác đạo, lại có bốn nẻo Tứ ác đạo.

Phạm võng kinh: Hễ đọa vào ác đạo thì trong hai kiếp, ba kiếp chẳng nghe được những tiếng cha mẹ, Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng).

Có những chúng sanh vì tội lỗi thái quá mà khi lìa cảnh ác đạo nầy thì lại xa vào cảnh ác đạo khác. Cho nên trong Tứ thập nhị chương Kinh có nói: người ta lìa khỏi ác đạo được làm người là khó. Đã được làm người bỏ thân gái, làm thân trai là khó. Đã được làm trai, sáu căn tròn đủ là khó.

Trong thập phương có những cõi thế giới thanh tịnh và có những cõi thế giới ác trược. Những cõi thế giới thanh tịnh (Tịnh độ) không có những cảnh ác đạo. Như trong A Di Đà kinh có nói: ở cõi Phật A Di Đà, cái tiếng ác đạo, người ta còn không biết, huống chi là có thật?

ÁC HẠNH Nết hạnh ác. Ấy là cái tự tánh quen làm những sự phi pháp, phi lí, trái nghịch, tội lỗi, tà vạy. Hoặc quen giết hại, ăn cắp ăn trộm, tà dâm, phóng túng; hoặc quen nói láo, nói nhơ nhớp, nói đâm thọc, nói dữ; hoặc lòng hay tham lam, oán giận, mê si.

Người ác hạnh là người tham hưởng những sự sung sướng ở cõi thế gian, ham muốn những của cải, tài lợi, lục vị, sắc dục. Vì chẳng đè nén được lòng mình, bèn trở nên oán hận, điên đảo, mê si, rồi phạm những việc xấu tệ bằng lời nói, bằng việc làm.

Muốn trừ ác hạnh thì phải tu thiện hạnh, tức là trì thập thiện, lục độ.

ÁC HỮU Bạn xấu, dữ. Ấy là những kẻ quen biết hay làm dữ, theo xúi mình làm những chuyện tà vạy, phi lý, vô ích, độc hại. Đồng nghiõa: Ác trí thức. Trái với: Thiện hữu (bạn lành).

Theo Du Già, quyển 64 do năm tướng, người ta biết là một ác hữu:

1. Chẳng biết hổ thẹn.

2. Có ý kiến tà.

3. Biếng nhác trể nãi.

4. Nết hạnh tà. Hay làm điều bậy.

5. Tánh tình khiếp nhược, yếu ớt.

Ác hữu lại là một tiền thân của Đề bà đạt đa (dêvadatta), sanh ra một lượt với Thiện hữu là tiền thân của đức Phật Thích Ca. cả hai đều làm hoàng tử, nhưng Ác hữu thì có lòng ganh ghét, ngăn trở Thiện hữu làm việc từ thiện.

ÁC KHẨU Pharusavaca (Phật). Médisance (fr): Miệng dữ tức là chưởi rủa, nói hành, nói ác, chưởi thề, những lời ấy làm cho người ta buồn rầu, đau đớn. Một tội trong thập ác. Cũng kêu: ác ngôn, ác ngữ. Đối với thiện ngữ. Pháp giới kinh: đối với ai mà mình nói ra lời dữ làm cho người ấy sanh tức giận, tức là ác khẩu.

Pháp Hoa kinh, Thường bất khinh phẩm: Như ai ác khẩu, mắng nhiếc, phỉ báng người thì bị tội báo rất lớn.

Đại thừa chương cuù: lời ăn nói thô tục, lỗ mãng kể cho là lời ác, cái ác từ trong miệng mà ra.

ÁC KIẾN ý kiến xấu, thấy biết sai. Ấy là cái ý kiến trái ngược của kẻ phỉ báng và chê bỏ chánh pháp, còn đối với tà pháp thì khen ngợi mê theo mà cho là chơn chánh. Kẻ ác kiến thì lấy cái trí huệ ô nhiễm làm tánh, suy độ những chơn lý mà hiểu ra một cách điên đảo, cái trí huệ ô nhiễm ấy ngăn bít cái thiện kiến của mình, bèn thâu nhiếp cái khổ làm nghiệp, vì vậy cho nên chịu lấy nhiều nỗi khổ.

Ác kiến đồng nghĩa với tà kiến.

Ác kiến có năm mối: 1. Thân kiến (ý kiến chấp cái thân là có thiệt). 2) Biên kiến (ý kiến thiên lệch chỉ chấp nhận một phía). 3) Tà kiến (ý kiến tà vạy chẳng tin nhơn quả). 4) Giới cấm thủ kiến (ý kiến khư khư giữ lấy giới cấm). 5) Kiến thủ kiến (ý kiến khư khư giữ lấy cái ý kiến sai lạc của mình mà cho là chơn diệu).

ÁC LỘ Ác: xấu, đáng chán, đáng ghét. Lộ: chất nước rỉ ra, vật hiện ra ngoài. Trong thân ta, món gì chảy ra. Ló ra đều hôi hám, xấu xa, nhơ nhớp, đáng ghê, đáng chán. Cho nên kêu là ác lộ. Như mắt thì đổ ghèn; tai thì chảy mũ, tống ra cứt ráy; lỗ mũi thì có nước mũi, cứt mũi; miệng thì chảy nước miếng, đàm; thân thì đổ mồ hôi, phẩn nước tiểu, máu. Những món ấy kêu là ác lộ. Bởi trong thân thể con người ta toàn là ác lộ, thì cái thân này ngẩm lại chẳng có trong sạch vậy.

ÁC MA Ma dữ. Ác: dữ, phá hại. Ma: vốn là chữ Phạn Mala (mâra) tức là thiên ma. Ác ma là những hàng thiên, thần, quỉ hoặc vì ác tâm muốn cản trở đường tu học của nhà đạo, hoặc vì muốn thử thách coi nhà đạo có trong sạch, bền lòng chặt dạ hay chăng, nên đến mà trêu ghẹo hoặc quấy phá, dọa nạt .

Như hồi Phật sắp thành đạo thì ác ma Ba tuần đem tám mươi ức chúng đến phá hoại Phật (phát uyển châu lâm).

ÁC NGHIỆP Nghiệp dữ. Những sự tạo tác dữ mà mình đã gây ra từ những đời trước hoặc trong đời nầy, bằng thân thì: sát sanh, trộm đạo, tà dâm. Bằng ngữ thì: vọng ngữ, ỹ ngữ lưỡng thiệt, ác khẩu. Bằng ý thì: tham, sân, si; những sự tạo tác ấy chiêu cảm đến mình những quả tật bệnh, nghèo nàn, khổ sở chết oan uổng. Và sau khi mạng chung, cái ác nghiệp còn lại đầy đọa linh hồn mình vào những cảnh nguy, khổ nữa. Ác nghiệp là nhân duyên, còn cảnh khổ đời này và cảnh khổ đời sau là quả báo. Ác nghiệp cũng kêu là: Bất thiện nghiệp, hắc nghiệp (nghiệp đen) . Trái với: thiện nghiệp (nghiệp lành), bạch nghiệp, (nghiệp trắng).

ÁC PHÁP. Pháp ác (lý điên đảo, sự tà ác). những giáo lý trái nghịch với thiện pháp không phù hợp với Ngũ giới, Thập thiện, Tam học, Lục độ; những sự hành vi ác trược, ứng với ngũ nghịch, thập ác. Kẻ làm ác pháp thì tham lam, giận hờn, mê muội chẳng biết hổ thẹn, chẳng tin Phật Pháp Tăng. Chê bai những bậc Hiền thánh, lòng đầy tà kiến.

Niết Bàn kinh, quyển 25: tỷ như mặt trăng ở không trung, từ ngày mồng một đến ngày rằm lần lần to lớn thêm. Bực thiện tri thức cũng như vậy, có thể khiến cho những trang học nhơn xa lần ác pháp, tăng trưởng thiện pháp.

ÁC QỦI Quỉ dữ. Ấy là bọn Dạ xoa (Yakchas), La sát (Ratchasas) và những bọn Ngạ quỉ (Pretas, linh hồn đói khát). Những loài ấy thường đi chỗ này chỗ kia mà phá hoại người. Như loài Dạ xoa và La sát rất hung bạo, chúng nó ở những nơi vắng vẻ, hay ăn thịt, uống huyết người. Chúng nó có thuật thay hình đổi dạng mà làm cho người mê hoặc đặng dễ hại mạng. Nhưng đối những người lòng dạ từ thiện tu hành chánh trực, thì chúng nó chẳng hại nổi.

Kinh Pháp Hoa, phẩm Phổ môn như trong cõi Tam thiên, Đại thiên thế giới choán đầy những loài Dạ xoa, La sát chúng nó muốn đi hại người, nhưng những ai xưng danh của Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát, thì những ác quỉ ấy chẳng có thể thấy mình bằng con mắt độc ác của chúng nó huống chi là hại mình?

ÁC SƯ Thầy độc ác. Những bọn thầy đem những lý tà ác mà chỉ cho người, đem những pháp trái ngược mà truyền cho người, dùng những tà thuật hại người mà dạy đệ tử, đem những sự ếm đối, thư chú, cúng tế ác quỉ ác thần mà truyền bá ra làm cho người ta theo về đường tà ác .

ÁC THẾ Cõi thế giới độc ác. Ấy là cõi thế giới nơi ấy các sự ác rất thạnh. Ở cõi ác ấy, chúng sanh phạm vô số tội ác, các tội ác nầy đều gom vào thập ác. Ở cõi ác thế, chúng sanh chịu vô số quả báo khổ não; lại ở cõi ấy có ba Ác đạo là Địa ngục, Ngạ quỉ, Súc sanh, chúng sanh ở ba nẻo ấy bị đau đớn hết chổ nói. Ở cõi ác thế có đủ ngũ trược:

1. Kiếp trược (kỳ kiếp ô trược).

2. Kiến trược (kiến thức ô trược).

3. Phiền não trược (các mối mê dục ô trược).

4. Chúng sanh trược (con người và các sinh linh đều ô trược).

5. Mạng trược (đời sống ô trược).

Trong " Quán Vô Lượng Thọ Phật kinh", bà thái hậu Vi Đề Hi chán cõi Ta bà này là cõi ngũ trược ác thế, bà cầu đức Phật Thích tôn chỉ cho bà phương pháp tu hành để bà vãng sanh về cõi Tịnh độ của Phật A-Di-Đà.

ÁC THÚ Aparagati (scr) . voies mauvaises (fr)

Ác: xấu xa, độc dữ. Thú hướng theo. Âm theo Phạn: A ba na da đê (Aparagati). Cũng kêu: ác đạo. Con người ta ở đời làm những sự độc ác như Ngũ ngịch, Thập ác thì khi thác thần hồn tự nhiên xu hướng theo những nơi tối tăm, dơ dáy, xấu xa, độc địa, dữ tợn, nên kêu là ác thú. Có ba cảnh ác thú: Địa ngục, Ngạ quỉ, Súc sanh, nơi ấy chúng sanh bị hành khổ rất nặng.

ÁC TRI THỨC Kẻ quen biết xấu, bạn xấu. Đồng nghĩa: Ác hữu. Đối nghĩa: Thiện hữu, Thiện tri thức.

Ấy là kẻ quen biết, thân thích, bạn ác có tánh tà, ác, dùng ba nghiệp xấu về thân, ngữ, ý mà xúi dục mình tưởng sái, nói bậy, làm quấy; thường ngăn cản mình làm lành. Niết bàn Kinh quyển 22: Bực Bồ Tát coi kẻ ác tri thức như mọi sự độc dữ, như voi dữ, ngựa dữ, chó dữ, rắn độc gần mình, gai gốc trên đất, núi cao dốc hiểm, nước ngược xoáy lộn bạo tợn, người dữ, quốc thổ dữ, thành ấp dữ, nhà cửa dữ.

Kẻ ác tri thức lại còn nguy hại hơn mọi sự độc dữ trên. Vì voi dữ và mọi sự độc dữ chỉ hoại thân, chớ không thể hoại tâm; còn ác tri thức thì hủy hoại cả thân và tâm mình. Mọi thứ độc dữ kia chỉ hoại một thân đời nầy; còn ác tri thức thì hủy hoại vô lượng thân lành và vô lượng lâm lành trong các đời sau. Mọi thứ độc dữ kia chỉ phá hoại cái thân hôi hám nầy thôi; còn ác trí thức thì phá hoại cái tịnh tâm và cái tịnh thân của nhà tu hành. Mọi thứ độc dữ kia chỉ làm hư cái thân xác thịt nầy; còn ác tri thức thì làm hư tới cái pháp thân của mình nữa. Voi dữ và mọi thứ độc dữ chẳng đọa mình tới tam ác đạo; còn

ác tri thức thì hại mình sa vào Địa ngục, Ngạ quỉ, Súc sanh. Mọi thứ độc dữ kia chỉ oán nghịch với cái thân này mà thôi; còn ác tri thức thì oán nghịch với nền thiện pháp,

(Xem: thiện tri thức).

ÁC XOA TỤ Chùm trái ác xoa. Ác xoa là tiếng Phạn. Giống cây ác xoa có trái dính chùm nhau ba trái vào một cuống. Phật dùng tiếng ác xoa tụ để tỷ dụ với nghiệp chướng của chúng sanh, nghiệp lầm của chúng sanh, nghiệp khổ của chúng sanh. Các nghiệp xấu trong ba đời (quá khứ, hiện tại, vị lai) dính liền với nhau như chùm trái ác xoa.

Thủ Lăng Nghiêm Kinh quyển nhất: Phật phán với ông A Nan: "tất cảû chúng sanh từ vô thủy đến nay, điên đảo biết bao, nghiệp chủng của họ tự nhiên như chùm trái ác xoa. (Ác xoa tụ).

ÁI Trisnâ (scr) Tanhâ (p) . Désir, Soif, (fr)

Động từ (verbe), nghĩa là thương yêu, tiếc, mến (desirer, aimer). Danh từ (nom), nghĩa là: ý ham muốn, ưa thích sự vật, ý nhiễm lấy, mắc lấy. Ái đối với Tăng (ghét). Trong Thập nhị nhơn duyên khởi từ cái vô minh, Ái là cái nhơn duyên thứ tám. Quen gần gũi với ngũ dục, đó kêu là Ái. Do nơi Ái mà sanh ra thủ (tham giữ các vật của mình). Trong quyển Tứ thập nhị chương Kinh, Phật có phán rằng cái ái (sự thương mến), cái Dục (sự sa đắm vào cuộc ăn uống, chơi bời) đều làm cho nhà sư và kẻ thế tục trở nên ngu tối và khuất lấp. Vì ham cái ái và cái dục, nên người ta chẳng ngó thấy được đạo. Tỷ như nước đã lóng trong mà mình lấy tay khuấy nó lên, rồi mọi người đồng đến đó mà soi vào, thì không ai ngó thấy bóng mình, cũng như thế, người ta vì cái ái và cái dục xáo trộn nhau làm cho chất trược trong lòng phấn khởi lên, nên chẳng ngó thấy được đạo. Con người ta, trong lúc sắp lìa trần, trong tâm khởi lên ba mối tham ái (Tam ái):

1. Cảnh giới ái: Mến tiếc cảnh giới như vợ con. Quyến thuộc, tiền của, ruộng vườn v.v...

2. Tự thể ái: Mến tiếc cái thân thể của mình chẳng nở lìa bỏ.

3. Đương sanh ái: Ham muốn cái chổ nơi ấy mình sẽ sanh ra, mong mỏi vào sự luân hồi.

4. Ta có thể phân lòng thương (ái) ra làm hai tấm: tấm lòng thương của hạng phàm phu và tấm lòng thương của bậc Thánh giả. Hạng phàm phu thì thương mình, thương các vật thuộc về mình, đeo thương những ý kiến riêng của mình. Vì lòng thương ấy mà quên người, hại vật, làm khổ cho mình và cho kẻ khác.

Bực Thánh giả thì có lòng bác ái, thương rộng cả thảy loài người, cả thảy chúng sanh, thường quên mình mà làm lợi ích cho chúng sanh hoặc về tài vật hoặc về pháp lý. Nhờ lòng thương này mà thiên hạ được hòa bình và mau tấn hóa lên đường giải thoát.

Lại nữa, bực thánh giả có lòng yêu mến, ưa muốn những sự trong sạch, cao siêu, không vướng sầu khổ, như nói: Ái nhạo bố thí, Ái nhạo tu hành, Ái nhạo đại thừa kinh.

ÁI BÍCH CỔ NHĨ Épicure (fr) . Cũng âm là: Y bích cưu lỗ Nhà hiền triết đại danh người Hy Lạp (Grec), sanh năm 341 trước J.C., con nhà sang trọng. Sau khi ra trường, ngài nối nghiệp cha mà dạy học. Kế ngài mở trường triết học tại Lampraque trước hết, rồi tới tại Milylène, đến tại Colophon, và sau hết tại Athènes năm 306.

Ngài họp tất cả học trò vào trong vườn hoa, nơi ấy ngài ngồi dưới bóng cây, chỗ trống trải màthuyết pháp một cách thân mật. Nhờ vậy ngài rất có ảnh hưởng đối với môn đệ.

Ngài bị bệnh nặng lâu năm và bệnh ấy làm cho ngài chết năm 270, lúc ấy ngài được 72 tuổi, nhưng ngài vẫn tươi cười tĩnh táo luôn. Ngài viết trên ba trăm quyển sách, về vật học, về hư vô, về nguyên tử, về Thánh thần, về sự tinh khiết, về lòng công chánh .v.v.. Tư tưởng của ngài có thể phân là ba môn: môn lý luận, môn vật lý học và môn luân lý đạo đức.

Ngài dạy sự vui hưởng mà sống đời.

Nhưng người ta hiểu lầm rằng ý kiến của ngài là sự chơi bời cho thỏa thích nhục dục mà thôi. Cho nên đời gọi Ái bích cổ nhĩ chủ nghĩa (Y bích cưu lỗ chủ nghĩa) Tức là khoái lạc chủ nghĩa.

ÁI BÍCH CỔ NHĨ CHỦ NGHĨA Tức là Khoái lạc chủ nghĩa Apicurisme (fr): Nhơn nhà hiền triết Ái bích cổ nhĩ (Épicure) đề xướng cái thuyết hưởng sự vui vẻ mà sống đời, không cần phải khổ hạnh, về sau người ta hiểu sai cái thuyết vui sống của ông. Vậy người ta gọi Ái bích cổ nhĩ chủ nghĩa (Épcurisme) tức là khoái lạc chủ nghĩa hay khoái lạc phái. Ấy là hạng người vui thỏa về nhục dục, trọn đời chỉ cầu khoái lạc nhục thể mà thôi.

ÁI BIỆT LY KHỔ Xa lìa những nhơn vật mà mình yêu thương thì khổ. Ấy là một mối khổ trong tám mối khổ (bát khổ). Như vợ xa chồng, con lìa cha, đôi bên cứ thương nhớ nhau mãi nên thấy mình đau khổ vì chẳng được sum hiệp. Chẳng những ở nhơn gian, người ta mắc vào nỗi ái biệt ly khổ, mà nơi miền Thiên thượng, chư Tiên cũng buồn thảm về sự hư hoại, ly tán của những vật mà mình yêu. Vì nổi biệt ly mà sanh ra biết bao nổi khổ, trong đó nổi khổ lớn nhất là sự mạng chung!

ÁI CĂN Gốc rễ yêu thương. Ái dục là một mối phiền não, do nơi căn bổn đó mà nảy sanh những mối phiền não khác. Vậy nhà tu hành cần phải chặt đứt cái gốc rễ yêu thương trìu mến thì dứt luôn được nhiều mối phiền não khác tùng theo.

ÁI CHẤP: Giữ lấy sở ái của mình. Cái tình giữ lấy, mắc lấy sự thương yêu, mến, tiếc, cứ tư lự về chỗ đó mãi mà khó rời bỏ.

ÁI DỤC Ái là tham ái, thân ái (yêu mến). Dục là tham dục, lạc dục. Ái dục là tình yêu mến tham dục nồng nàn đối với của cải, nhà cửa, nhứt là với vợ con. Người vật mà mình yêu mến, tham hưởng cũng kêu là ái dục.

Trong Vô Lượng Thọ kinh, có lời Phật phán với Bồ Tát Di Lặc: Ái dục, vinh hoa, chẳng giữ thường được, đều sẽ biệt ly, không có cái gì mình vui được hết.

ÁI ĐỘC Cái độc hại của lòng thương mến. Sự ân ái tỷ như món thuốc độc, nó làm hư hại mối đạo của kẻ tu học. Vì vậy mà mấy vị Tỳ kheo cần phải ly gia, cắt ái.

ÁI GIẢ Lòng yêu thương là không thật. Thương là do nơi tình mê mà sanh ra; nếu không mê, không lầm thì đâu có thương mến, vậy nên lòng thương là giả.

ÁI HÀ Sông thương. Lời thí dụ, lòng thương mến, ham dục đày đọa người chìm đắm, như dòng sông lôi cuốn người. Sông thương tức là sông mê. Ái hà tức là ái dục hà.

Qui nguyên trực chỉ:

Tây phương hữu Phật hiệu Di Đà,

Phổ độ chúng sanh xuất ái hà

(Tây phương có Phật hiệu Di Đà,

độ chúng sanh ra khỏi ái hà).

ÁI HẢI Biển thương. Lòng thương yêu, trìu mến sâu rộng như biển, nơi ấy con người đắm đuối rất ghê ghớm, ấy vì tình thương nhà, tiếc vật. Biển thương tức là biển khổ.

Biến ái ngàn trùng khôn tát cạn;

Nguồn ân trăm trượng dễ khơi vơi.

(Bà Huyện Thanh Quan)

ÁI HỆ Sự trói buộc của lòng thương. Tình thân nghĩa ái ràng buộc trói trăn người vào cõi luân hồi khổ não, lên xuống mãi trong cảnh Tam giới, không có kỳ hạn thoát ra.

ÁI KẾT Sự bắt buộc của lòng thương mến. Cũng như ái hệ. Tham ái là một mối phiền não, nó thắt buộc lấy thân tâm của người, không để cho tự do, tự tại. Ấy là một mối trong cửu kết.

Niết bàn Kinh, quyển 23: Bực Bồ tát Ma ha tát quán sâu xa, thấy sự kết ái cũng như kẻ oán thù giả làm kẻ thân thiện.

Kẻ ấy nếu mình thật biết nó, thì nó chẳng làm gì được, còn như mình chẳng biết nó, thì nó hại mình được. Lòng tham ái, sự kết ái cũng như vậy. Nếu chúng sanh biết được tánh nó thì chẳng bị nó đẩy vào vòng luân hồi khổ não; nếu chẳng biết được nó, thì luân chuyển trong lục thú (sáu nẻo), chịu đủ thứ khổ.

ÁI KHÁT Cũng viết: Khát ái. Cái tâm ái dục của con người tham muốn, vọng cầu như đương khát mà gặp nước.

ÁI LẠC Thương mến và vui thích. ấy là tâm ý của những người tin những thiện pháp về thế gian, đem lòng thương người và vui với người.

ÁI LUÂN Vòng thương mến. Sự thương tríu ham muốn như cái bánh xe, nó đưa người đi đi lại lại trong chốn lục đạo luân hồi, nó luân chuyển mãi không hề ngừng.

ÁI LƯU Dòng nước thân yêu, tham dục. Dòng nước ấy nó lôi cuốn và làm cho chìm đắm những kẻ ham mê.

ÁI NGỤC Ngục tham mái. Lòng ham muốn trìu mến tỷ như lao ngục; nó buộc, nhốt, bức bách thân tâm ta còn chặt chịa hơn lao ngục. Vì lao ngục nhốt một đời ta, còn lòng tríu mến có bức bách đến các đời sau của ta vậy.

ÁI NGỮ: Lời nói thương yêu. Ấy là một phương tiện giáo hóa của bực Bồ Tát để thâu nhiếp chúng sanh. Bồ Tát dùng lời lành lẽ, nhu nhuyễn, tùy thuận theo các căn cơ, tình ý của chúng sanh mà an ủi, khai giảng, dẫn dụ họ, tất nhiên được tất cả chúng sanh vui vẻ mà nghe theo. Nhơn đó, họ nương dựa theo Bồ Tát mà thọ lãnh đạo lý, được trụ vào chơn lý. Ái ngữ là một phương pháp trong Tứ nhiếp pháp của Bồ Tát.

ÁI NHÃN Mắt yêu thương. Phật và Bồ Tát lấy mắt từ ái mà trông ra chúng sanh.

ÁI NHIỄM Thương tríu và nhiễm trước. Ấy là tình thường của chúng sanh, hay tham ái và nhiễm lấy, mắc lấy. Tức là một mối phiền não.

ÁI NHUẬN Sự trìu mến thấm nhuần. Con người ta khi sắp chết, khởi lòng phiền não trìu mến, cái tình ấy nó thấm vào hột giống Nghiệp (nghiệp chủng), khiến cho họ còn sanh ra trở lại mà chịu lấy cái quả khổ. Chẳng khác nào dầu thấm vào giấy thì lăn qua những tờ giấy khác.

ÁI NHUẾ Thương tríu và giận hờn. Ấy là hai mối lầm (hoặc) thường đi với nhau. Vì có tríu mến thương tiếc nên sanh ra hờn giận, oán thù.

ÁI NGHIỆP Nhơn giả tríu mến. Vì cái tâm còn tríu mến, kết thành nghiệp, cái nghiệp ấy nó đem lại cái quả, khổ hoặc sướng, vậy lòng tríu mến tức là nghiệp duyên vậy.

ÁI QUẢ Quả báo ái dục. Sự ham muốn, mến yêu người, vật thì đem lại cái quả báo ngay đời nầy hoặc đời sau. Thương mến thanh cao thì đem lại cái quả thanh cao, thương mến thấp trược thì đem lại cái quả thấp trược.

ÁI QUỈ Con quỉ thương yêu. Lòng ham chuộng, thương tríu chẳng khác nào loài ác quỉ. Nó hại thân tâm của kẻ mê.

ÁI TĂNG Amour et haine (fr). thương và ghét. Hai mối lòng đối với nhau. Tuy đối chọi với nhau mà liên tiếp với nhau, vì có thương thì có ghét. Vậy nên những bực đạt được cái lý Trung đạo thì chẳng còn cái ý tưởng thương ghét (ái tăng), nên chẳng còn thọ cảm cái khổ. Có thương thì có khổ, như ham mộ ưa mến mà chẳng đặng gần, yêu thích mà chẳng đặng toại ý. Có ghét thì có khổ; như không ưa mà lại ở gần, chán ghét mà phải chung đụng.

Thương có ba cảnh:

1) Trên đối với dưới, ấy là lòng thương xót.

2) Dưới đối trên, ấy là lòng kính mến.

3) Đồng bực với nhau, ấy là lòng tương thân tương ái.

Ghét cũng có ba cảnh:

1) Trên đối với dưới, ấy là lòng khinh bỉ.

2) Dưới đối với trên, ấy là lòng sợ sệt, thán oán.

3) Đồng bực với nhau, ấy là lòng bất bình, ganh tỵ, giận hờn.

ÁI THÍCH Mũi nhọn của lòng thương yêu, lòng thương yêu tức là mũi nhọn. Cái lòng ấy độc hại như mũi nhọn của gươm, nó đâm vào tâm, làm cho đau đớn nhứt nhối.

ÁI TRƯỚC Tức là ái chấp. Giữ lấy, mắc lấy cái tình thân ái, tham muốn, chẳng chịu rời bỏ cái tình thương mến.

Ấy là mối phiền não tham dục trong Tam độc.

AM Retraite, pagodon (fr).

Nhà tranh của bực ẩn dật, nơi ấy có thờ Phật.cảnh tịnh thất nhỏ cất nơi vắng vẻ của người tu thiền định. Ngôi chùa nhỏ.

Cùng nhau nương cửa Bồ đề,

Thảo am đó cũng gần kề chẳng xa.

(Kim Vân Kiều)

Lão tiều ở lại lâm sơn,

Tiên, Minh hai gã đều hườn am mây.

(Lục Vân Tiên)

Gần dây, nọ sẵn am vân,

Vào đó họa nhờ thang thuốc.

(Kim Thạch Kỳ Duyên)

Ngó lên am tự chùa vàng,

Tu thì đặng đó bỏ nàng ai nuôi.

(Ca dao).

AM LA âmra (scr)

Am la thọ, Cây Am la, một thứ cây mọc ở Thiên Trúc (Am la là tiếng Ấn độ) Am la quả là trái của cây Am la, tái ấy ngon ngọt; mà hột nó rất đắng, ăn chẳng được. Am la dịch nghĩa: Nan phân biệt; tức là trái Am la từ lúc sống cho đến lúc chín, cái vỏ nó chỉ có màu xanh mà thôi, khó mà phân biệt trái nào sống trái nào chín; vì vậy nên gọi là Am la (nan phân biệt).

Hạng tu hành xuất gia và tại gia tỷ như am la quả, là vì người đời khó mà phân biệt được ai là người trì giới và ai là người phá giới.

Lại tỷ như am la là quả là trái mà người ta khó phân biệt sống với chín, có bốn hạng tu hành mà người ta khó phân biệt:

1) Có người hạnh tinh tế mà tâm chẳng chánh thật.

2) Có người tâm tinh tế mà hạnh chẳng chánh thật.

3) Có người tâm tinh tế và hạnh chánh thật.

4) Có người tâm chẳng tinh tế và hạnh chẳng chánh thật.

Niết bàn Kinh: như cây am la, hoa thì nhiều nhưng thành trái thì ít. Cũng như thế, chúng sanh phát tâm tu cho thành Phật thì vô lượng, nhưng số người thành tựu thì chẳng đáng kể.

AM LA QUẢ NỮ Cũng viết: am la nữ. Một cô kỵ nữ tài danh nhứt ở thành Duy la ly hồi Phật ra đời. Tuy làm thân kỵ nữ, nhưng cô có lòng mộ Đạo, có thỉnh Phật và chư Tỳ kheo về nhà cô mà cúng dường. Cô là tình nhân của vua Tần bà sa la nước Ma kiệt đề, thành Vương xá. Nhơn cuộc tình duyên với vua ấy, cô có sanh được một trai.

Trước khi Phật nhập Niết bàn, Phật có độ cho cô Am la quả nữ, nhờ đó cô đắc tâm vô thượng Bồ đề, thành thục thiện căn.

AM MA LA (QUẢ) âmra (scr).

Trái Am ma la (Aâmra). Cũng viết Am la quả.

Thủ Lăng Nghiêm quyển nhì: A Na Luật thấy trọn cả Diêm phù đề cũng như người ta xem trái Am ma la để trong bàn tay.

(Xem: Am la quả).

AM MA LA THỨC âmra-vijnâna (scr).

Cái thức thứ chín, tên là: Am ma la. Dịch nghĩa: Thanh tịnh thức, Vô cấu thức, Chơn như thức, Bạch tịnh thức.

Tánh tông lập ra chín thức (cửu thức), mà cái thức thứ chín, Am ma la thức vốn là trong sạch, không nhiễm ô, tức là cái chơn tâm thường trụ từ vô thủy của chúng sanh vậy. Lại cũng kêu cái thức ấy là: Như lai tạng.

AN ksema (scr). paix (fr).

Êm đềm, yên tĩnh. Trái với: Nguy. Như: an tâm, an thân, an cả thân tâm. Nhà tu học nhờ giữ tam nghiệp (thân, khẩu, ý), nhờ giữ giới, tham thiền, hành Thập thiện, Lục độ mà được an lạc (êm đềm vui vẻ).

(Xem: Tứ an lạc hạnh)

Nhà tu học không bôn ba theo các sự tríu mến, không hồ danh trục lợi nên sống trong chỗ an ổn, an tĩnh.

AN CƯ was (scr).

Kỳ ở yên, là thời kỳ kết hạ vậy. Tăng đồ ở Ấn độ y theoThánh giáo của Phật, ở yên một chỗ nhằm mùa mưa (was) thường là ba tháng: từ ngày 15 tháng tư đến ngày 15 tháng bảy, trọn ba tháng. Hoặc nói là Hạ tọa (ngồi trong mùa hạ), hoặc nói là Tọa lạp (ngồi trong tháng chạp, vì một lạp (chạp) kể là một năm tu).

Lệ an cư khởi sự từ đời Phật. Mỗi năm, trong tám tháng tốt trời thì đức Phật ngự đến nước nầy nước kia mà giáo hóa. Còn suốt trong bốn tháng mưa, chẳng hạp du hành, vã lãi lúc ấy là mùa cây cỏ, côn trùng sanh hóa, chẳng muốn hại mạng của chúng, nên Ngài và chư Tỳ kheo ở yên nơi một nhà thí chủ hay một ngôi tinh xá. Bấy giờ chư Tỳ kheo mặc tình mà tu học.

AN DƯỠNG (QUỐC)sukhavati (scr).

Cõi nước nơi ấy người ta sống đời một cách an lạc. Cũng kêu: Cực lạc quốc.

Ấy là cõi Tịnh độ của đức Phật A Di Đà, ở về phương Tây đối với cõi Ta bà của chúng ta. (Xem: Cực lạc quốc).

AN DƯỠNG GIÁO CHỦ Đức Giáo chủ cõi An Dưỡng. Tức là đức Như lai A Di Đà.

AN ĐÀ HỘI antarvàsaka (scr).

Cái áo lót phía trong, trong bộ tam y của nhà sư. Cái áo này là năm miếng vải đâu lại (ngũ điều). Mỗi khi mặc áo An đà hội, nhà sư nên chú nguyên câu này:

Thiện tai giải thoát phục, vô thượng phước điền y, ngã kim đảnh đới thọ, thế thế bất xả ly. án tất đà da tá ha !

AN HUỆ (TUỆ) sthimata (scr)

Tên của một đức Bồ Tát.

AN HUYỀN BIỆT HIỆU (Alias) AN HẦU

Một nhà Ưu bà Tắc ở miền Tây nước Parthic, sang Tàu làm tổng binh, có dịch kinh tại Lạc Dương năm 181 về đời Hậu hán.

AN LẠC QUỐC sukhavati (scr).

An lạc quốc hay An lạc thế giới là cõi nước An ổn, khoái lạc. Cũng kêu là: Cực lạc quốc, Cực lạc thế giới bên phương Tây, nghĩa là trong nước ấy, người ta được bình yên vui vẻ hoàn toàn.

Vô Lượng Thọ Kinh: bởi không có những tiếng chi gọi là Tam đồ (Địa ngục, Ngạ quỉ, Súc sanh), khổ, nạn, chỉ nghe có tiếng tự nhiên khoái lạc, cho nên cõi ấy kêu là an lạc quốc (Xem: Cực lạc quốc).

AN LẬP HẠNH (Bồ Tát): Supratichthitatchâritra (scr).

Một vị trong bốn vị Bồ Tát chưởng quản chư Bồ Tát hiện đến nghe Phật giảng kinh Pháp Hoa và đứng đầu trong chư Bồ Tát ấy. Còn ba vị kia là: Thượng Hạnh (Vicichtatchâritra), Vô biên hạnh (Anantatchâritra), Tịnh Hạnh (Vicuddatchâritra).

Cả bốn vị Bồ Tát Đạo sư ấy đều đối trước Phật, nguyện ủng hộ và truyền bá kinh Pháp Hoa sau khi Phật nhập diệt.

AN ỔN Paix Quiétude (fr).

Bình yên vững vàng. Thân và tâm đều được an ổn. Kẻ tại thế chẳng bị nợ nần trói buộc, chẳng bị oán tặc cướp giựt, tức là an ổn. Người xuất gia tu hạnh Giải thoát, chẳng bị những mối phiền não trói buộc và phá hại, đó tức là an ổn.

Niết bàn Kinh, quyển 31: Hoại Kết tặc, cố danh an ổn. (Vì trừ xong các mối Trói buộc và Tặc nghịch, cho nên kêu là An ổn).

AN PHÁP HIỀN Dharmabhadra (scr). Nan fa Hiên (ch) .

Một nhà sư xứ Parthie qua Tàu, dịch kinh tại Lạc Dương trước năm 265 (về đời Tam quốc, ở nước Ngụy).

AN PHÁP KHÂM Nan fa kin (ch).

Vị sa môn dịch kinh tại Lạc Dương từ năm 281 đến năm 306, về đời Tây Tấn bên Tàu.

AN THẾ CAO An Thanh hay An Tĩnh. Ngan che kao (ch).

Vị Sa Môn người Thiên Trúc miền nam dịch kinh tại kinh thành Lạc Dương từ năm 148 đến năm 170 về đời Hậu Hán bên Tàu. Tiếp theo Ca Diếp Ma Đằng (Kàcypa Màtanga) và Pháp Lan (Dharma Aranya), An Thế Cao là nhà cao tăng sang Tàu trong thời kỳ đầu và rất có công trong sự phiên dịch chữ Phạn ra chữ Hán.

Ngài vốn là một vị hoàng thái tử An Tây (Parthie), sắp lên ngôi trị nước, song Ngài nhường lại cho chú Ngài mà đi xuất gia. Trong vòng 23 năm ở Trung Quốc Ngài dịch được 176 bổn, song vì giặc giã và nội loạn nên thất lạc hầu hết, người ta còn giữ được lối 55 bổn.

An thế Cao rất sở trường trong sự diễn dịch những kinh A hàm.

Trong truyện có chép rằng An Thế Cao là một nhà sư học rộng, biết cả Phật pháp và ngoại điển. Ngài có phép Thiên nhĩ thông, nghe biết tiếng chim tiếng thú. Ngài cũng đắc Túc mạng thông, biết việc đời

trước của người và của mình. Ngài biết rằng Ngài sẽ trả Nghiệp, cho nên lúc Trung Quốc có loạn, Ngài vui lòng chịu chết dưới lưỡi gươm của giặc.

AN XÀ NA (DƯỢC). An xà na là tiếng Phạn (Sanserit).An xà na dược là món thuốc rất công hiệu đối vối bệnh đau mắt.

Niết Bàn kinh, quyển 37: Kinh Niết Bàn nầy có thể là món đại lương dược đối với những kẻ Giới mục (cặp mắt giới hạnh) đã hư hoại; tỷ như ở thế gian An xà na dược có khả năng trị bệnh đau mắt của người đời.

ÁN (ỐM) Aum (scr)

Án (ốm) là chữ đầu trong nhiều câu chơn ngôn.

Đạo Phật tông Chơn ngôn (Mật giáo) thường dùng chữ ấy, mà đạo Bà la môn cũng có dùng.

Chữ ấy có công dụng thay thế cho chư Phật, chư Thánh, chư Thần. Ấy là chữ có sức linh hơn hết.

Chữ Án lại là biểu hiện của cái Chơn như, cái Hư không vô tận, cái Tuyệt đối chẳng có thể nghĩ bàn. Tiếng án là tiếng tạo tác, nó sáng lập ra muôn vật muôn cõi. Các thanh âm trong Vũ trụ phát lên là do nơi tiếng án vậy.

Những nhà tu hành quyền bí khéo suy nghiệm và niệm chữ án thì nghe rõ các thinh âm trong các cõi thế giới, hiểu sự phát sanh của mọi vật và tự mình được đến cảnh Giải thoát cao viển.

ÁN MA NI BÁT DI HỒNG. Aum Mahi Padmé Hum (scr) Aum, leJoyau dans le Lotus (fr)

Câu chú ấy rất linh bằng tiếng Phạn, hiệp lại sáu chữ. Nên đọc: Ốm ma ni bát mê hồng. Tức là câu Lục tự Đại Minh Chơn ngôn. Các người tu Phật, nhất là các người tu Phật ở Tây Tạng thường đọc câu ấy lắm. Có lắm người nhập thất, đọc luôn câu ấy hết ngày

thâu đêm. Đọc câu ấy thì được chư Phật phò trì, tu hành tấn hóa và khi thác thì vãng sanh về cõi Tịnh độ.

Mỗi lần niệm mà nuốn có công hiệu thì nên niệm cho đủ 108 lần.

Câu chú niệm ấy có nghĩa như vậy:

Án: chữ thay thế cho chư Phật, chư Thánh, chư Thần gồm tất cả Vũ trụ.

Ma ni: món qúi báu (joyau).

Bát mê: hoa sen.

Hồng: chư linh, chư quỉ thần nghe tiếng ấy đều kính nể hộ trợ.

Vậy trọn câu niệm có ý nghĩa: cái quí báu trong hoa sen!

Người niệm câu ấy có ý mong rằng mình sẽ vượt qua các quả mà đến ngôi vị của Phật. Hoặc họ có ý nguyện chừng thác thì sẽ được mình ngồi trong tòa sen ở cõi Tịnh độ ở Tây phương.

Bên Tây Tạng, từ người tu xuất gia cho đến kẻ thiện tín tại gia, ai nấy đều trì niệm câu Lục tự đại minh chơn ngôn ấy.

Riêng ai muốn tu pháp môn ấy thì họ đến cầu pháp thọ lễ "qui y" ở một vị sư.

ANH LẠC. Kevura (scr) . Collier de perles, de diamants (fr)

Xâu chuổi bằng châu ngọc. Ấy là món đồ trang sức mà các hàng quí nhơn tại tục ở Ấn Độ đeo nơi cổ, nơi ngực, nơi đầu. Chư Bồ Tát và chư Thiên nữ cũng trang sức bằng anh lạc. Lại những loài rắn chúa, rồng chúa cũng có đeo anh lạc bằng châu báu.

ANH VÕ VƯƠNG. Perroquet-roi. Chim két chúa.

Một hôm chim két chúa đến chầu Phật và cầu Phật đến nghĩ một đêm trong rừng của nó. Đức Phật nhận lời.

ẢO. Mâyâ (scr) - IIIusion, Prestidigitation, Magie (fr)

Cảnh giả mà có tuồng như thật. Sự giả, cảnh bịa tạo ra bởi nhà có ảo thuật, làm cho mắt người ta thấy rõ ràng. Giả như vị đạo sĩ ở giữa công chúng, lấy một hột xoài khô mà trồng, kế trong phút chốc thì cây xoài lớn lên và có trái, kế trái chín.

Sự ảo vốn không thật, không tự tại, không trụ được lâu dài. Các nhà học Phật chơn chánh, chư vị Bồ Tát cho đời người, các pháp hữu vi trong thế gian đều như ảo, tức là giả dối, khi phát hiện ra thế này, khi biến đổi ra thế khác, và chỉ thoảng qua mà thôi. Ảo là tiếng dịch nghĩa chữ Ma da (Mâyâ), tên bà mẹ của Phật. Chữ ảo chính ra phải đọc là huyển, nhưng xưa nay người ta quen đọc là ảo.

ẢO DÃ. Cảnh đồng ruộng ảo hóa không thật. Dã: cảnh đồng ruộng mênh mông, tức là cõi sanh tử (luân hồi). Thật ra, con đường sanh tử truyền miên chẳng qua là mộng ảo thôi!

ẢO DIỆM. Trò ảo hóa và ngọn lửa nháng, công danh sự nghiệp của người ta, các cuộc thành bại, cho đến trọn một đời người, chẳng qua là một trò ảo hóa, một ngọn đuốc nháng mà thôi ! Như vậy, có chi mà đáng tham mê, có chi mà đáng sầu tủi, oán hận, chán ngán !

ẢO HOẶC. Cũng đọc: Huyễn hoặc. Dùng ảo thuật làm mờ con mắt người ta, chớ chẳng thiệt có. Chỉ là hư vọng thôi.

ẢO HOÁ. Ảo cảnh, ảo tưởng biến hoá ra do nhà thuật sĩ, nhà tu luyện, dùng sức tư tưởng mà tạo ra. Nhưng thật sự thì chẳng có. Đời người ta chẳng khác chi một tuồng ảo hóa.

ẢO HỮU. Sự có một cách mộng ảo. Đó là nói về những pháp hiển hiện, có một cách tạm thời vậy thôi, chẳng khác chi tuồng ảo hoá. Ấy là tướng chẳng phải có, chẳng phải không.

ẢO LỰC. Sức biến hoá. Nhà học đạo nếu căn trí lớn thì ảo lực mạnh, nếu căn trí nhỏ thì ảo lực yếu, bực thiền định sâu xa thì ảo lực rất mạnh mẽ.

ẢO MÔN. Pháp môn ảo hóa. Pháp môn dạy người ta biến hoá ra các vật, các cảnh.

ẢO MỘNG. Trò biến hóa và giấc chiêm bao. Việc không thật, không bền. Tức như công danh, phú quí đều là ảo mộng. Những việc mơ ước xa vời không thành tựu cũng kêu là ảo mộng.

ẢO PHÁP. Pháp thuật của vị ảo sư cùng là pháp môn ảo hóa đều kêu là ảo pháp.

ẢO SƯ. Prestidigitateur, Magicien (fr)

Ông thầy có thuật ảo hóa, đem trình bày tài nghệ mình một cách khéo léo, làm cho công chúng tưởng là chuyện có thật. Cũng kêu là ảo nhơn. Các nhà ngoại đạo đồng thời với Phật gọi Ngài là Ảo sư, Đại ảo sư. (Xem: Đại ảo sư).

ẢO TÂM. Lòng dạ ảo, không thật. Cái tâm thức của con người tùy theo duyên mà phát sanh, tùy theo cảnh mà phát khởi, khi buồn lúc vui, có hồi khoái chí, có lúc chán nãn. Cái tâm thức ấy vốn không bền

bỉ, không có tánh thật, chẳng khác chi là ảo. Lại cái lòng dạ mong cầu, sự vô lý, không thể đạt cũng kêu là ảo tâm.

ẢO TƯỚNG. Cái thể tướng không thật, chẳng khác chi mộng ảo.

ẢO THÂN. Cái thân không thật. Cái thân con người khi vầy khi khác, lúc mạnh lúc đau, vừa trẻ, đến già, kế chết, chẳng khác chi trò biến hóa, giấc chiêm bao. Cho đến cái thân của đức Phật cực kỳ xinh đẹp, có đủ 32 tướng tốt chánh, 80 tướng tốt phụ thuộc, có vòng hào quang, mà Ngài cũng cho là ảo thân.

ẢO THUẬT CHƠN NGÔN. Câu thần chú bí mật có thuật biến hóa ra vật nầy vật khác, cảnh nầy cảnh khác. Đó là về khoa bí truyền.

ẢO TRẦN. Trần cảnh dường như trò ảo hóa, chẳng bền chẳng thật. Trần tức là lục trần: sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp.

"Qui nguyện trực chỉ": Hệ niệm Tịnh cảnh, ảo trần cu diệt.

Á LÝ TY ĐA ĐỨC: Aristote (fr) Nhà đại hiền triết Hy Lạp sanh năm 384 trước J.C, con nhà danh y lưu truyền, lệnh nghiêm đường là ngự y của vua xứ Macádoine. Cha mẹ ngài mãn phần hồi ngài lên 17 tuổi, ngài hưởng một cái gia tài to lớn. Ngài bèn đến Athènes, nhập hàng môn đệ của Platon, học nơi ông này trong hai mươi năm cho đến lúc ông thác vào năm 348.

A Lý Ty Đa Đức qua Asie Mineure (Tiểu Á, Tế Á), cưới em hay cháu gái người bạn học của ngài là vua xứ ấy.

Năm 343, ngài lãnh dạy con vua Philippe nước Macédoine. Hoàng tử này sau lên ngôi, lấy hiệu là Alexandre le Grand.

Năm 335 hay 334, ngài mở trường dạy triết học kêu là phái Péripatéticiens, vì ngài vừa dạy học vừa dạo chơi với học trò.

Vua Alexandre băng hà năm 323, ngài về ngụ tại cù lao Enbée, và qua năm sau thì ngài thác vì bệnh bao tử mà ngài đau đã lâu rồi. Sách và giáo lý của ngài phân làm ba loại:

1. Văn chương, thi phú, mỹ học.

2. Luân lý, đạo đức, chính trị.

3. Vật lý học, thiên lý học và môn học về linh hồn.

ÁO TƯ ĐỊNH Saint Augustin (fr) Bực hiền triết sanh năm 354 tại thành phố nhỏ Tagaste, thuộc về xứ Numidie cổ. Lúc nhỏ, mẹ ngài giáo hóa ngài theo tôn giáo Gia tô. Từ năm 18 tuổi, ngài hoan nghênh triết học của các nền tôn giáo, nhất là triết học phái Minh giáo (Manichisme).

Trước hết ngài dạy khoa văn pháp (Rhétorique) tại thành Carthage năm 375. Về sau ngài đứng ra làm một nhà diễn thuyết hùng biện nhất tại thành Milan.

Từ lúc ấy, tư tưởng của Áo Tư Định khuynh ngưỡng về Thượng đế và trở nên tươi đẹp thêm

Ngài tu xuất gia theo Thiên chúa giáo năm 391. Qua năm 395 ngài được phong chức Giám mục (Évêque) tại thành Hippone (Phi châu) bấy giờ ngài được 41 tuổi.

Trong khoảng 386 đến 430 là năm ngài mãn phần, ngài rất tinh tấn mà biên soạn kinh sách. Triết học của Augustin rất gần với học thuyết của Platon. Ngài nhận rằng sự thấy biết có nhiều bực ban đầu thấy

biết bằng giác quan, kế thấy biết theo khoa học hay là sự biết bằng cách suy xét về những vật trong thời gian: cao hơn hết là sự thấy biết bằng trí về những sự vật trường tồn, sự thấy biết này tức là Trí Huệ.

ÁT BỆ. Asvajit (scr)

Một vị trong hàng Ngũ Tỳ kheo được Phật độ trước nhất khi Ngài chuyển Pháp luân ở vườn Lộc gần thành Ba la nại (Bénarès). Cũng đọc: A thấp phược thị

Có chỗ, như Vô Lượng Thọ Kinh dịch tên Ngài là Chánh ngữ. Át bệ là một vị sư rất đúng oai nghi, rất đoan chánh trong cử chỉ, trong lời ăn tiếng nói.

Cũng có chỗ dịch tên Ngài là Mã Thắng, Điều Mã, Mã Sư, tức là bực thắng phục, điều trị thân tâm mình như nhà cưỡi ngựa giỏi cầm cương ngựa.

Chính vì cảm hóa cử chỉ của Át bệ nên Xá Lợi Phất (Caripu-tra) bỏ tà sư ngoại đạo mà qui y theo Phật, sau khi thọ lãnh nơi Át Bệ bài kệ này:

Chư pháp nhơn duyên sanh,

Diệt tùng nhơn duyên diệt,

Ngã Phật Đại Sa môn,

Thường tác như thị thuyết.

(Các pháp do nhơn duyên mà sanh ra, cũng do nhơn duyên mà tiêu diệt. Đức Phật của tôi, Ngài Đại Sa Môn thường dạy như vậy)

ÂM. Vara (scr) Son, Voix (fr)

Tiếng nói, giọng nói. Lời ăn tiếng nói êm ái, nhu thuận, như mỹ âm, điệu âm. Tiếng này tiếng kia phổ cập với nhau điều hòa như âm nhạc. Tiếng nói của chư Phật có đủ tám đặc tánh (Bát âm):

1) Cực hảo âm: Tiếng rất tốt, rất êm diệu.

2) Nhu nhuyễn âm: Tiếng êm diệu, nhu thuận.

3) Hòa thích âm: Tiếng điều hòa, đúng đắn.

4) Tôn huệ âm: Tiếng nói ra làm cho người ta tôn trọng và khai minh trí huệ.

5) Bất nữ âm: Tiếng hùng hồn chẳng giống tiếng đàn bà con gái.

6) Bất ngộ âm: Tiếng tròn trịa minh mẫn, chẳng lầm lộn.

7) Thâm viễn âm: Tiếng rất sâu xa, ở gần nghe chẳng lớn, ở xa nghe cũng vừa.

8) Bất kiệt âm: Tiếng chẳng hết, khiến người nghe đều được ngộ Đạo.

Trong Địa Tạng Kinh phẩm thứ nhứt có ghi: Đức Phật Thích Ca Mâu Ni phát ra biết bao nhiêu tiếng nói vi diệu. Như Đàn na Ba la mật âm (Tiếng bố thí), Thí la Ba la mật âm (Tiếng trì giới), Sàn đề Ba la mật âm (Tiếng nhẫn nhục), Tỳ ly gia Ba la mật âm (Tiếng tinh tấn), Thiền Na Ba la mật âm (Tiếng thiền định), Bát nhã Ba la mật âm (Tiếng trí huệ), Từ bi âm, Hỷ xả âm, Giải thoát âm, Vô lậu âm, Trí huệ âm, Đại Trí huệ âm, Sư Tử hống âm, Đại Sư Tử hống âm. Vân lôi âm, Đại vân lôi âm...

Về tôn giáo hoặc về thế tục, âm nhạc điều hoà đều do nơi ngũ âm, bát âm. Ngũ âm: Cung, thương, dốc, chủy, vũ. Ấy là năm thứ tiếng khác nhau, xen lẫn nhau hiệp thành

âm bộ. Ngũ âm cũng kêu là ngũ thinh:

1) Cung là tiếng thổ (đất), là vua ở Trung ương.

2) Thương là tiếng kim (loại kim như vàng, bạc, đồng.v.v...), là quan ở phía Tây.

3) Dốc là tiếng mộc (loài cây), là dân ở phía Đông.

4) Chủy là tiếng hỏa (lửa) là việc dân tình ở phía Nam.

5) Vũ là tiếng thủy (nước), là vạn vật ở phương Bắc.

Cung thương làu bậc ngũ âm,

Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một trương (Kim Vân Kiều).

Bát âm: trong các món âm nhạc, mỗi món đều có một thứ âm thinh riêng. Tất cả là tám âm.

1) Ty (tiếng dây đàn).

2) Trúc (tiếng ống sáo tre).

3) Kim (tiếng chuông đồng).

4) Thạch (tiếng khánh đá).

5) Bào (tiếng sênh).

6) Sáo thổ (tiếng trống đất).

7) Cách (tiếng trống da).

8) Mộc (tiếng mõ cây).

ÂM GIÁO. Giáo pháp bằng âm thinh. Tức là sự dạy đạo của đức Phật. Ngài dùng lời nói mà thuyết pháp, giảng đạo cho các hàng đệ tử xuất gia và tại gia, chớ không có dùng văn tự.

ÂM HƯỞNG NHẪN. Đức nhẫn về tiếng dội. Ấy là một đức nhẫn trong Tam nhẫn. Đối với lời ăn tiếng nói dầu cho cọc cằn, thô tục, đều bỏ ngoài tai; đối với tiếng xao động, lộn xộn, cũng chẳng nghe chẳng biết. Lại đối với lời ngon tiếng ngọt, đối với tiếng đàn giọng hát, cũng không sanh lòng tríu mến, ấy là âm hưởng nhẫn.

ÂM THINH. Tiếng người tiếng vật, mọi thứ tiếng chi nhập vào căn tai đều kêu là âm thinh. Như Phật dùng âm thinh mà thuyết pháp để tế độ chúng sanh. Cuộc hoằng hóa đạo lý của Ngài bằng cách giảng thuyết kêu là âm thinh sự nghiệp.

Chư tu hành đắc phép Tam muội về âm thinh, ngồi một chỗ mà nghe được các thứ tiếng ở các nơi xa, hoặc nghe hiểu các thứ tiếng nói của các hạng chúng sanh: Thánh, Tiên, Thầân, Người, Thú vật.

Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát nghe được các thứ âm thinh của các chúng sanh trong các cõi thế giới nhất là những lời than van, thống thiết, những câu cầu nguyện trong khi hoạn nạn, tai hại. Nhờ vậy mà Ngài tiện bề cứu khổ cứu nạn cho chúng sanh.

HOÀ NHÃ ÂM. Tiếng hòa thuận êm ái. Ấy là tiếng của các loài chim ở cõi cực lạc thế giới, như: Bạch hạc, Khổng tước, Anh võ, Xá lợi, Ca lăng tần già. Những loài chim ấy, ngày đêm kêu ra những tiếng diệu hòa thanh nhã. Tiếng chim ấy ca ngâm những bài thuyết pháp, như giảng về ngũ căn ngũ lực, bảy phần bồ đề và tám đường Thánh đạo. Chúng sanh ở cõi ấy nghe tiếng chim kêu thì đem lòng niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

VI DIỆU ÂM. Tiếng rất nhiệm mầu. Ấy là tiếng từ trong những hàng cây báu và lưới báu ở cõi Tịnh độ của đức Phật A Di Đà. Mỗi khi gió thổi lay ray, phớt qua động những hàng cây báu và lưới báu thì nghe có tiếng vi diệu, dường như trăm ngàn món nhạc đồng hòa với nhau một lượt. Nghe tiếng ấy, tự nhiên lòng bắt niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

ÂM. Skandas (scr) Agrégats (fr) .

Chất, món; như: Ngũ âm (Ngũ Uẩn). Phạn: Skandas, Pháp: Agrégats. Trái với Dương; lẽ vật tương đối trong vũ trụ, phần tích cực (positif) gọi là Dương, phần tiêu cực (negatif) gọi là Âm như trời là dương, đất là âm, sáng là dương, tối là âm, chồng là dương, vợ là âm.v.v.... Không mưa không nắng như âm âm u u. Tối tăm, sâu kín, không phô trương, kẻ phàm chẳng hiểu, chỉ có quỉ thần biết mà thô, như: âm công, âm chất, âm đức, âm oán v.v.... Tiếng dùng để gọi người chết, cảnh bên kia, như âm hồn, âm phần, (mồ mả), âm gian (đối với dương gian), âm phủ.

ÂM ẢO (HUYỄN). Năm âm hiệp làm con người, làm chúng sanh: năm âm ấy như ảo hóa chẳng thật, khi có khi không thoạt còn thoạt mất. Tức thân người là ảo hóa (pháp: Mirage, illusion).

ÂM CẢNH. Cảnh giới ngũ âm (ngũ uẩn), tức thân tâm. Một cảnh trong mười cảnh: 1) Âm cảnh, 2) Phiền não cảnh, 3) Bệnh hoạn cảnh, 4) Nghiệp tướng cảnh, 5) Ma sự cảnh, 6) Thiền định cảnh, 7) Chư kiến cảnh, 8) Mạn cảnh, 9) Nhị thừa cảnh, 10) Bồ Tát cảnh. Mười cảnh giới trên có chép rõ trong “Ma ha chỉ quán” chương năm.

ÂM MA. Ma ngũ âm (ngũ uẩn). Ngũ âm (Sắc, thọ, tưởng, hành, thức) làm mê hoặc chúng snah, khiến cho họ quên mất Phật tánh nơi mình, tỷ như loài ma, nên kêu là âm ma. Ấy là một thứ ma trong Tứ ma.

ÂM, NHẬP, GIỚI. Ba khoa nơi con người, nơi chúng sanh. Âm là Ngũ âm, Ngũ Uẩn. Nhập là Thập nhị nhập. Giới là Thập bát giới. Âm, Nhập, Giới tức là thân tâm của chúng sanh.

Niết bàn kinh: Người ta không thể nói quyết rằng cái tâm trụ tại Âm, Nhập, Giới, hoặc chẳng trụ tại đó.

ÂM TẠNG. Cái âm căn của Phật không hiện ra ngoài như của người đời, nó ẩn vào trong bụng nên kêu là âm tạng. Ấy là tướng thứ mười trong Tam thập nhị tướng.

ÂM TIỀN.

1) Giấy tiền đốt cúng âm hồn.

2) Tiền bạc dùng nơi Âm phủ.

ÂM VỌNG. Ngũ âm (ngũ uẩn) là giả dối, chẳng thật, chẳng bền, nên kêu là âm vọng

ẨM TỬU Uống rượu. Giới luật của chư tu hành tại gia và xuất gia đều cấm uống rượu. Chẳng những là cấm uống rượu, lại còn cấm mua rượu, bán rượu và tới lui nơi hàng rượu.

Vì uống rượu nhiều thì say; con người trong lúc say, mất sự tự chủ.

Uống rượu phạm mười tội lỗi như dưới đây:

1- Nhan sắc trở nên xấu.

2- Té ngã, ương yếu.

3- Mắt trông thấy chẳng tỏ rõ.

4- Hiện ra tướng giận hờn.

5- Hư hỏng ruộng vườn, việc làm ăn, của cải và sanh mạng.

6- Cho đến mang tật, bệnh.

7- Tăng thêm sự gây gỗ, kiện cáo.

8- Tiếng xấu bay khắp nơi.

9- Trí huệ giảm thiểu.

10- Chừng thác, đọa vào nơi ác lụy.

ÂN Bienfaits, Amour (f r)

Ơn. Đối với Oán. Có hai nghĩa:

1) Ân huệ. Những sự săn sóc, vừa giúp do lòng thương. Như ơn thầy, ơn bạn, ơn nhà từ thiện bố thí.

Ân trạch. Ơn thấm nhuần như nước mưa bổ trợ cho cây cối. Như ơn vua chúa, ơn cha mẹ.

Ân huệ, Ân trạch hay Ân đức là các sự phước lạc do bề trên, do bực đại tâm ban bố.

Niết Bàn Kinh, quyển 26: Ở đờùi có hai hạng người khó gặp: một là hạng làm ân, hai là hạng nhớ ân.

2) Ân ái. Lòng yêu thương nhau, đùm bọc nhau, sướng cùng hưởng khổ cùng chia. Như tình ân ái giữa vợ chồng, ân nghĩa, ân tình.

Ba sinh ân ái hai hàng lệ;

Chín đợt từ bi một nén hương. (Đề truyện bà Thị Kính)

ÂN ÁI HÀ Sông ân ái. Tình thương giữa vợ chồng, cha con tỷ như nguồn nước sông. Nó làm chìm đắm con người.

ÂN ÁI NGỤC Ngục ân ái. Tình thương giữa vợ chồng, con cái nó giam hãm con người, chẳng khác nào lao ngục cầm nhốt, trói buộc, hành phạt tội nhơn. Vì sự lưu luyến ấy mà chúng ta mất cái tự do, tự tại. Vì tríu mến ấy mà lắm nhà tu hành chẳng nỡ xuất gia tầm đạo.

ÂN ĐIỀN Ruộng ơn. Một thứ phước trong tam phước. Ân điền là: Đối với cha mẹ có công sanh thành, đối với sư trưởng ra công giáo hóa, mà ta phải phụng sự đặng đền đáp, thì ta đặng phước đức, tỷ như người nông phu trồng trặc trên ruộng thì có ngày được gặt hái vậy. Hòa thượng và A xà lê (Giáo thọ) sanh cái pháp thân ta ra; cha và mẹ sanh cái nhục thân ta ra; bốn vị ấy kêu là ân điền (Đại-Tạng pháp số)

ẤN Mudrâ (scr) Geste magique, sceau (fr)

Đọc theo Phạn: Mẫu đà la (Mudrâ). Phù hiệu, cách đứng ngồi có ý nghĩa về Đạo.

Dấu hiệu của một ý định đã quyết. Cái dấu hiệu bề ngoài dùng để tỏ rằng mình đã quyết tới quả Phật. Về môn Ấn, bàn tay mặt biểu hiện cho "cõi Phật", bàn tay trái "cõi Người". Ngón tay cái nghĩa là "Võ trụ Càn khôn", ngón trỏ thế cho "Phong", ngón giữa là "Hỏa", ngón áp út "Thủy", ngón út "Thổ".

Thần ấn: bắt ấn linh, nhập vào Phật trí.

Phục ma ấn: bắt ấn trừ tà.

Tâm ấn: Sự truyền đạo tâm. Đức Đạt ma nói rằng Ngài qua Tàu đặng truyền Tâm ấn. Phật ở trong tâm. Phải tham thiền thì trong tâm rõ ra Phật, tức là giác ngộ.

Phái chơn ngôn tông (Mật tông) rất sở trường về ấn, chú; nhờ ấn, chú mà nhập vào hào quang của Phật; trong khi bắt ấn, niệm chú ngồi đàn, thì được chư Phật, chư Bồ Tát, chư Thần hộ trợ cho một cách đắc lực.

Lại nữa, những cách đứng, cách ngồi cùng vẻ mặt theo ta thấy nơi các tượng cốt chư Phật, chư Bồ Tát trong các chùa, đền đều là ấn tất cả, mỗi cách đứng, mỗi cách ngồi, mỗi dấu hiệu bằng tay, mỗi vẽ mặt đều có sức cảm hóa riêng vậy

(xem: Ngũ Phật kiết ma ấn).

ẤN ĐỘ Inde (fr)

Cũng kêu là: Thiên trước, Tây thiên, Tây vực. Một cõi đất miền Nam Á châu, nơi sinh trưởng của Đức Phật Thích Ca và nơi phát tích của đạo Phật.

Hồi đức Phật Thích Ca ra đời, Ấn độ chia ra nhiều nước nhỏ và mười sáu nước lớn, có danh tiếng như dưới đây:

1. Ma kiệt đà (magadha)

2. Tỳ xá ly (Vaisali)

3. Câu tát la (Kosala)

4. Thất la phiệt (Sravasti)

5. Chiêm bà (Campaka)

6. Bát la ni ti (baranassi)

7. Ca tỳ la vệ (Capilavastou)

8. Câu thi na (Kusinagara)

9. Câu đàm di (Kausambô)

10. Bát đà la (Pancala)

11. Ba xá lợi phất (Patalipouttra)

12. Mạc hổ la (Mathura)

13. Ô thi (Usa)

14. Bôn ra bạc đa (Bungavardhana)

15. Đề bà bạt đa (Devatara)

16. Kha thi,Ca thi, (Kasi)

Trong các nước ấy, nước Ma kiệt đà là lớn hơn hết, ở về phía Nam sông Hằng, làm trung tâm cho toàn cõi Ấn Độ.

Từ xưa đến nay, dân chúng ở Ấn độ chia ra làm bốn giai cấp:

1) Bà la môn, hàng đạo sĩ thay mặt cho các giai cấp mà giao thông với thần linh.

2) Sát đế lợi hàng vua chúa, công khanh, lãnh quyền trị nước.

3) Phệ xá, hàng thương mãi, trưởng giả.

4) Thủ đà la, hạng làm ruộng rẩy, thợ thuyền.

Ngoài bốn giai cấp ấy, còn hạng Ba ly a (Pariahs), dòng nô lệ cha truyền con nối. Hồi đức Phật Thích Ca thành Đạo, Ngài có cái ý kiến đại từ bi, quyết giải thoát cho các hạng dân ở Ấn độ, nên trong Đạo của Ngài, Ngài cho ai nấy đều thọ phép qui y, giữ giới tại gia hoặc xuất gia. Vào trong Đạo Ngài mà làm thầy tu thì không còn phân biệt giai cấp nữa.

Sau khi đức Phật diệt độ, có 28 đời Tổ sư nối nhau hộ trì và truyền bá đạo Phật ở Ấn độ trong khoảng một ngàn năm. (xem: Tổ sư).

ẨN CƯ Retraite.

Ở kín nơi rừng núi đồng ruộng đặng lánh tục, tu hành. Chớ chẳng ở hiển hiện nơi thị tứ, vì đó là chốn phồn hoa náo nhiệt, khó bề tu thiền nhập định. Ẩn cư thì đành mà không màng việc mua danh bán lợi, chỉ lo ở ẩn mà sửa mình, tịnh lự vậy thôi.

ẨN MẬT NGHĨASens occulte ou ésotérique (fr)

Ý kín đáo để cho người trong môn phái hiểu mà thôi. Đối với hiển liễu nghĩa. Cũng như mật giáo đối với hiển giáo.

Trong các bài thuyết pháp của đức Phật gom vào ba tạng Kinh, đều có chứa hai nghĩa: ẩn mật nghĩa và hiển liễu nghĩa.

Những lời văn trôi chảy, nói đâu hiểu đó một cách phân minh, đó là nghĩa ngoài: hiển liễu nghĩa.

Nghe suốt qua lời nói, đọc suốt qua cầu Kinh, mà thấy cái ý gốc còn lại, chẳng tiện giải bày cho người chưa có thể thấu đáo, ấy là nghĩa sâu kín: ẩn mật nghĩa.

-B- BA BA LA (Thọ) Pippala (scr)

Cũng viết: Tất bát la. Tên thật của cây Bồ-đề. Kinh Trường A-hàm có chép rằng: Thuở đời người ta hưởng thọ tám muôn tuổi, đức Phật Tỳ bà thi (Vipasyin) ra đời. Ngài là dòng Sát lỵ, họ Câu lỵ nhã, cha là Bà Đầu, mẹ là Bàn Đầu Bà Đề. Ngài ở thành Bàn Đầu BàĐề, ngồi dưới cây Ba ba la, thuyết pháp ba hội, độ cho người ta được 348.000 người.

(xem: Bồ-đề thọ)

BA DA ĐỀ Payattika (scr)

Cũng viết: Ba dật đề. Tức là 90 giới trong 250 giới Tỳ kheo, 178 giới

trong 348 giới Tỳ kheo ni.

(Xem: Ba dật đề)

BA DẬT ĐỀ Payattika (scr)

Tội ba dật đề. Tội phạm giới luật, dịch là đọa, bởi vì do tội ấy mà bị đọa lạc địa-ngục. Cũng dịch là ứng đối trị, tức là đối với trưởng-lão, mình xưng tội thì được trong sạch. Trong 250 giới Tỳ Kheo, có chín chục giới ba-dật-đề.

Trong 348 giới Tỳ kheo ni, có 178 giới ba dật đề.

Trong Niết bàn kinh, chép là ba dạ đề. (Xem: Nhị bá ngủ thập giới. Xem rõ 90 giới ba dật đề của Tỳ kheo, 178 giới ba-dật đề của Tỳ kheo ni trong quyển “Tăng đồ nhà Phật”).

BA ĐẦU MA Padmâ (scr). Lotus (fr)

Chữ Phạn, có nghĩa hoa sen. Tức là hoa sen hường, hoa sen đỏ. Có khi người ta cũng gọi hoa sen trắng là ba đầu ma. Ấy là thứ hoa sen mà người ta thấy ở thế gian này. Cọng nó có gai nhọn.

Bồ tát đầu ma cũng kêu: Bát đầu ma, Ba đầu mộ, Bát đặc ma.

BA ĐẦU MA THẮNG NHƯ LAI

Tên một đức Phật hồi đời quá khứ, có nghĩa: Hoa sen trổi hơn hết.

ĐịaTạng kinh: Lại thuở xưa, có đức Phật ra đời, hiệu là Ba Đầu Ma Thắng Như Lai. Như có nam tử, nữ nhơn nghe danh hiệu đức Phật ấy cho lọt vào căn tai, người ấy sẽ được ngàn lần sanh trở đi trở lại trong sáu cảnh Tiên nơi cõi Dục giới. Huống chi là hết lòng xư ng niệm?

BA LA DI (pháp) Parajika (scr). Casde dégradation (fr)

Dịch nghĩa: Bất cộng trụ pháp. Tội trọng làm cho phật-tử bị trục xuất khỏi giáo-hội. Tội Ba-la-di lại có bốn nghĩa:

1. Khí tội: Kẻ phạm Ba-la-di dường như người đem Phật pháp mà bỏ xuống biển, mất hết nhơn mầu quả đẹp.

2. Đọa tội: Kẻ phạm Ba-la-di, chừng thác sẽ đọa trong ba nẻo: Địa ngục, Ngạ quỉ, Súc sanh.

3. Kẻ khác, lòai khác hơn được mình: Khi mình chưa phạm Ba la di, mình hơn bọn ma tà, ngọai đạo. Tới chừng mình phạm rồi, họ hơn mình.

4. Cực ác: Trong các tội phạm, Ba la di là tội nặng nhứt, tỷ như đầu rơi khỏi cổ, cây bị chặt gốc, kim đã sứt lỗ, viên đá đã bể hai.

Về Tỳ Kheo giới, có bốn tội Ba la di.

1. Đại dâm giới

2. Đại đạo giới

3. Đại sát giới

4. Đại vọng ngữ giới.

Bốn tội Ba la di pháp này có ghi trong giới bổn của Tỳ-kheo. (Xem tứ ba la di).

Về Tỳ kheo ni giới, có tám tội Ba la di:

1. Dâm, 2. Đạo, 3. Sát, 4. Vọng ngữ, 5. Vì lý dâm, đụng cọ với đàn ông từ nách cho tới gối. 6. Vì lý dâm mà nắm tay, nắm áo, hẹn hò với đàn ông ở chỗ vắng. 7. Che chở, giấu tội một Tỳ kheo ni phạm đại giới. 8. Tùng theo một đàn ông Tỳ kheo phạm giới và không sám hối.

Về Bồ-tát giới, có mười tội Ba la di:

1. Giết, 2. Trộm, 3. Dâm, 4. Nói láo, 5. Mua rượu,6. Nói điều lỗi của tứ chúng,7. Khen mình chê người, 8. Keo tiếc lại còn chê bai, 9. Lòng hờn giận chẳng chịu ăn năn, 10. Gièm chê Tam bảo. (Xem Bồ tát giới)

BA LA ĐỀ MỘC XOA Pratimoksha (scr)

Dịch ra nghĩa theo Tàu: Biệt giải thoát, nhà học đạo nhờ thiền định và giữ mình theo Ba la đề mộc xoa mà đặng giải thoát. Cũng dịch ra nghĩa: Tùy thuận giải thoát. Ba la đề mộc xoa là giới bổn, giới hạnh.

Hồi Phật tịch, Ngài có dặn chư Tỳ-kheo mỗi tháng tựu về giáo hội hai lần để nghe độc giới Ba la đề mộc xoa; trong dịp ấy, có phạm giới thì xưng tội, ăn năn, sám hối đặng cho hội đồng chư Tăng nhơn danh Phật mà xả đọa cho.

Ba la đề mộc xoa của chư Tỳ-kheo có 250 giới: 4 đại giới Ba la di, 13 giới Tăng-tàn, 2 giới bất định, 30 giới Ni-tát kỳ ba dật đề, 90 giới Ba dật đề, 4 giới Đề xá ni, 100 giới chúng

học pháp, 7 giới diệt tránh.

Ba la đề mộc xoa của chư Tỳ kheo ni có 348 giới: 8 đại giới Ba la di,17 giới Tăng tàn, 30 giới Ni tát kỳ ba dật đề, 178 giới Ba dật đề, 8 giới Đề xá ni, 100 giới chúng học pháp, 7 giới diệt tránh.

Lại có Ba la đề mộc xoa củaBồ-tát đệ tử, Thức xoa ma na, Sa di, Sa di ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di.

Theo trong quyển Phật Di-Giáo kinh thì Ba la đề mộc xoa (giới hạnh) đối với nhà tu hành, như ánh sáng đối với tối tăm, của báu đối với nhà nghèo. Ba la đề mộc xoa chẳng khác gì Phật vậy.

Đại Bát Niết Bàn kinh, quyển 4, Như-lai tánh 4 (1): Ba la đề mộc xoa kêu là tri túc, thành tựu oai nghi, không lãnh và không chứa những vật bất tịnh; cũng kêu là Tịnh-mạng... Ba la đề mộc xoa cũng là rời khỏi những nghiệp bất thiện, tà vạy của thân, khẩu, ý.

BA LA LA (hoa)

Một thứ hoa bên Thiên trúc, mùi rất thơm. Tàu dịch: Huân hoa. Chính người nung (huân) thứ hoa ấy mà lấy dầu thắp đèn cúng Phật.

BA LA MẬT Paramita (scr) vertu cardinale (fr)

Kêu trọn chữ theo Phạn: Ba la mật đa. Dịch nghĩa: cứu cánh đáo bỉ ngạn; độ vô cực. Độ tức là đại hạnh của các bậc Bồ tát, đại hạnh của Bồ tát là có thể làm cho trót các hạnh để giáo hóa người qua đến mé bên kia (bỉ ngạn), Niết bán; lại nhơn cái đại hạnh ấy, độ hết các pháp rộng xa, nên kêu là Độ vô cực.

Ba la mật của Bồ tát hiệp lại là sáu nền đại hạnh: 1. Đàn-ba-la-mật (Bố thí). 2. Thi ba la mật (Trì giới). Sàn đề ba la mật (Nhẫn nhục). 4. Tỳ lệ da ba mật (Tinh tấn). Thiền ba la mật (Thiền định). 6. Bát nhã ba la mật (Trí tuệ).

Một vị Bồ tát có khi cả muôn kiếp làm một nền đại hạnh cũng chưa thấy tròn. Rồi cả muôn kiếp mới làm xong một nền hạnh khác. Lần lượt như vậy cho đến hành xong sáu Ba la mật thì thành Phật. Đó là Lục ba la mật hay Lục độ. Ba la mật lại có bốn đức Thường, Lạc,Ngã, Tịnh của chư Phật, chư Bồ tát. Bốn đức này thi hành cho dũng mãnh thì đưa nhà học đạo đại thừa đến bờ bên kia, tức là Niết bàn của bậc Phật. (Xem tứ đức ba la mật).

Ba la mật lại là bốn đức này: khổ, không, vô thường, vô ngã (khổ không, phi thường, phi ngã). Ai tu hành theo bốn chân lý ấy, đắc nhập bốn chân lý ấy thì thoát khỏi biển mê mà đến bờ giác, Niết bàn.

Trong “Quán Di Lặc Thượng Sanh Đâu Suất Thiên Kinh”có chép: Ở cõi Đâu Suất, tự nhiên có gió thổi động những cây bảy báu, cây khua đụng với nhau thành ra tiếng diễn thuyết những Ba la mật khổ, không, vô thường, vô ngã.

Lại có mười Ba la mật của Bồ tát: 1. Bố thí, 2. Trì giới, 3. Nhẫn dục, 4, Tinh tấn, 5. Thiền định, 6. Bát nhã, 7. Phương tiện, 8. Nguyện, 9. Lực, 10. Trí. (XemThập ba la mật).

BA LA NẠI (Vârânasi, nay đọc: Bénarès). Một thành đại khái ở Ấn độ. Kêu theo tiếng Phạn và kêu xưa là Vârânasi (Ba la nại). Phật đến Ba la nại mà thuyết pháp lần đầu, quay " Bánh xe pháp" (chuyển pháp luân). Ba la nại, là một thành trong sáu thành đánh chú ý ở Ấn độ. (Xem:Lục đại thành). Hồi đức Phật Thích Ca thành đạo, đức Phạm thiên (Brahma) hiện đến mà yêu cầu Ngài đi truyền đạo độ đời, nên Ngài từ giả cảnh rừng Già-da (Gaya) mà sang thành Ba la nại. Đến nơi, ngài thuyết pháp lần đầu tiên. Trước hết Ngài độ năm vị chơn nhơn mà thâu làm đệ tử, và ngài thâu thêm năm mươi vị nữa. Từ đó, Ngài thường thuyết pháp và dạy đạo trong vườn Lộc (Lộc dã viên) tại thành Ba la nại. Ơû đó, Ngài hay giảng đủ về kinh luật luận (Tripitaka); Ngài có truyền Đà la ni Dharma-Sâgara; Ngài có dạy đạo cho cô Crimati, vợ của một người Bà la môn ở trong thành.

Nhiều tích trong Tạng Kinh mà Phật thuật ra thì ngày xưa xảy ra tại Ba la nại.

BA LA XA HOA Bông (hoa) của cây Ba la xa hoa ấy, trong ngày đêm có ba màu. Khi mặt trời chưa hiện ra thì hoa ấy đen, có ánh mặt trời chiếu tới thì hoa ấy đỏ, lúc mặt trời lặn thì hoa ấy vàng. Vì hoa Ba la xa hoa màu đỏ, nên người ta ví nó với máu (huyết). Lúc nghe tin Phật sắp nhập Niết-bàn, chư đệ tử lấy làm xúc động, máu hiện ra khắp thân thể, dường như hoa Ba la xa (Niết-bàn kinh, quyển nhất).

BA LA XOA (Ba la xa) Sâla (scr).

Tên một cây (Salâ) tốt và đẹp, oằn quại đơm bông, cây ấy ở trong vườn Lâm tỳ ni (Lumbini), tại thành Ca tỳ la vệ (Kapilavastu) của vua Tịnh Phạn (Suddhodana). Bà hoàng hậu Ma gia (Maya) ngự ra vườn Lâm tỳ ni, nắm một cành cây Ba la xoa và trổ sanh thái tử Thích Ca bên hông mặt. Trong cõi Thiên Trước, nhiều nơi có mọc cây Ba la xoa.

BA LỴ Bhallika. (scr).

Xem: bạt lê ca.

BA LỴ Pali

Chữ kinh phương Nam, nhất là miền Tích Lan (Ceylan). Những kinh Phật Tiểu thừa miền Nam thì chép và đọc bằng chữ Ba lỵ, tiếng Ba lỵ. Còn kinh Phật miền Bắc, kinh Đại thừa thì chép bằng chữ Phạn (Sanscrit).

Người ta cũng gọi Ba lỵ (Bali) là Nam phạn và Sanscrit là Bắc phạn.

BA LỴ CHẤT ĐA LA (thọ)

Cây Ba lỵ chất đa la. Tại từng trời thứ 33 (Tam thập tam thiên) là từng trời trung ương của đức Đế Thích có cây ấy, rễ nó bám vô đất, nhành tuá ra bốn phía, hương hoa tuôn ra khắp cả chung quanh đều năm chục do tuần.

Cây Ba lỵ chất đa la mọc trong vườn Hoan hỷ là hoa viên của đức Đế Thích. Hồi đức Phật tổ còn trụ thế, Ngài có từng lên cảnh trời Đao lỵ (Tam thập tam thiên), vào vườn Hoan hỷ, ngự nơi cây Ba lợi chất đa la mà thuyết pháp giáo hoá chư Thiên.

Pháp Hoa kinh gọi cây Ba lỵ chất đa la là Thiên thọ vương (cây trong cõi thiên đường, vua trong loài cây cối).

Ma da kinh: có một lúc, Phật hiện lên cảnh trời Đao lỵ (Tam thập tam thiên), vào vườn Hoan hỷ, ngụ nơi cội cây Ba chất đa la mà an cư trong ba tháng. Ngài phái Văn Thù Bồ tát đến cho mẹ Ngài hay. Trước hết Ngài thuyết pháp độ mẹ.

Niết-bàn kinh: ở dưới bóng cây Ba lỵ chất đa la, trong ba tháng mùa hạ, ban ngày chư thiên thường tụ lại hưởng mọi sự vui chơi.

BA TIÊU Basho (jap)

Nhà sư thiền tông kiêm thi sĩ trứ danh ở Nhật, sinh năm 1644, tịch năm 1694, Ngài vốn con nhà danh giá, song ưa sự thanh đạm, trọng đường tu niệm, thích sống một cách chất phát, tầm thường, nên Ngài lấy danh hiệu là Ba tiêu (cây chuối).

Thiền sư, Ngài là một người tu thiền đắc Phật tâm: đối với tất cả chúng sanh,Ngài xử một cách từ, bi,hỷ,xả. Trọn đời Ngài, Ngài chẳng biết mến tríu cái chi.

Thi sĩ, Ngài là một bực thi hào có danh, đi đâu cũng mang theo một trấp mực và một cán bút, lửng thửng theo sườn non, vân du về miệt nhà quê và thường làm nhiều bài đoản cú tài tình rất khéo dung hòa cái tâm thi nhân vơi cái tâm thiền sư vậy.

Ngài giản dị cho đến trong thất của Ngài hễ nằm xuôi chân là đụng vách. Khi Ngài tịch, người ta thấy trong thất của Ngài một cái bát, một nghiên mực, vài quyển kinh với một cốt Phật mà thôi. Chìu theo ý Ngài, người ta trồng một cây chuối (ba tiêu) khít ngôi mộ sơ sài của Ngài!

BA TUẦN sreshtha (scr)

Thiên ma ba tuần, tên thật của Ma vương, chúa loài ác ma thường thử thách Phật và người tu Phật. Lại cũng viết là: Ba- tuần- du hay là: Ba tỷ, dịch là Sát giả, Ác- giả. (xem: Mavương).

Đức Thích Ca tắm ở sông A Nậu Bạt Đề, kế ăn món cháo sữa do cô thôn nữ phụng hiến. Rồi Ngài đi lại ngồi nơi cội cây Bồ Đề, phá ma Ba tuần, đắc thành A nậu đa la Tam miệu Tam bồ đề.

Ma vương Ba Tuần cũng ủng hộ Phật pháp và những người tu Phật. Như lúc Phật sắp nhập Niết bàn ba tuần có đem lễ lại cúng Phật, có truyền một câu thần chú để bảo vệ những người tu Phật. Thần chú ấy như vầy: Trác chỉ, trá sá la trác chỉ, lô ha lệ, ma ha lô ha lệ, a la già la, đa la tá ha.

BA TƯ NẶC (Vương) Prasenajit (scr)

Vua nước Câu tát la (kosala), ở thành Xá vệ (Sravasti), Ngài sanh ra một ngày với Đức Thích ca. Trong đời làm vua của Ngài, Ngài từng cúng dường, phụng sự đức Phật và

bao bọc chở che cho Giáo hội Tăng già. Ngài có đến chầu Phật, khen tán Phật và bạch hỏi Phật về nhiều vấn đề: về bốn chủng phái bên Ấn Độ, về việc thần tiên. Ngài từng giao hảo thân thiện với vua Tịnh Phạn từ lúc đức Thích Ca chưa thành đạo cho đến khi đắc đạo. Vua đến bái yết Phật và hỏi coi Ngài có phải là đức Phật mà người ta gọi chăng. Vua có dàn giá trống kèn kỵ nhạc để đến viếng đức Phật. Đức Thế Tôn có giảng đạo đến chổ giải thoát cuối cùng cho vua nghe, chỉ cách và khuyên vua những phương thế trị dân cho đúng đạo. Có một lần vua bất bình với ông Chẩn Tế Bần Phạp cũng ở thành Xá vệ, có Phật can thiệp mới yên.

Theo trong Thủ Lăng Nghiêm kinh, hồi năm 62 tuổi, nhân ngày đám giỗ cuả vua cha, vua Ba Tư Nặc có thỉnh phật và các đệ tử vào cung mà đãi cơm. Sau khi thọ trai đức Phật có giảng kinh Thủ Lăng nghiêm, vua Ba Tư Nặc có dự nghe.

Trong "Nhân vương hộ quốc BÁt nhã ba la mật đa kinh", đức phật Thích Ca có dạy: Hồi thuở quá khứ cách nay mười ngàn kiếp, trong pháp hội của Phật Long Quang Vương, vua Ba Tư Nặc làm Bồ tát Tứ địa; còn ta thuở ấy làm Bồ tát Bát địa.

Vua bị con là Lưu Ly thái tử (Tây Tạng: Hphags-skyes-po) phế đi mà đoạt ngôi. (Về sau, thái tử này đem binh đánh giòng họ Thích và tàn phá đất nước của họ Thích sau một trận đánh lâu dài. Thái tử này sẽ bị thiêu trong một cơn hỏa hoạn).

Vua Ba tư nặc bị tiếm ngôi, bèn sang ngụ bên thành Vương xá (Aâjagriha) gần vua A Xà Thếù (Ajâtasatrou), được vua A Xà Thế tiếp đãi trọng hậu.

Vua Ba Tư Nặc thăng hà tại vườn hoa của vua A Xà Thế trong một cơn trúng thực vì Ngài ăn nhiều củ cải và uống nhiều nước lả.

BA TRÁ LA (thọ). Một thứ cây mọc ở cõi Thiên Trước. Cây ấy trổ hoa vào mùa xuân. Vì hoa nó sắc tốt, mùi thơm, vị ngọt, nên đoàn ong bay lại nút hưởng chẳng biết chán.

BA TRÁ LỴ PHẤT THÀNH Pâtalipoutra (scr)

Dịch ra tiếng Tàu là: Hoa Thị thành. Thành ấy cất sau khi Phật tịch, là kinh đô vua A Dục ở Ấn Độ. Tại thành ấy có nhóm cuộc kết tập pháp kỳ ba, có 1000 vị thánh tăng họp lại để dượt ba tạng kinh và truyền bá đạo Phật ra ngoài cõi Ấn Độ. Nhờ vậy mà thành Ba trá lỵ phất (Hoa Thị) được danh thơm trong lịch sử Phật giáo.

BA XÀ BA ĐỀ (bà xà bà đề) prajâpati (scr)

Cũng kêu là Ma ha Ba xà ba đề. Ma ha: đại; Ba xà ba đề dịch là sanh chủ, dì của đức Phật Thích Ca, làm bạn với vua Tịnh Phạn. Khi bà hoàng hậu Ma Da sanh đức Thích Ca ra được bảy ngày thì thăng hà, từ ấy bà Ba Xà Ba Đề trông nom, nuôi nấng đức Thích Ca cho đến lớn.

Đến sau đức Thích Ca tu thành đạo, bấy giờ vua Tịnh Phạn đã thăng hà, thì bà quy y thọ Phật, được Phật thâu nhận vào đạo. Bà là vị Tỳ kheo ni, nữ đệ tử xuất gia trước nhất. Bà lập ra giáo hội Tỳ kheo ni và chủ trương giáo hội ấy, bấy giờ có rất nhiều bà và cô trong hàng quý phái xin xuất gia học Đạo

Trong hội Pháp hoa, đức Phật có thọ ký cho bà ma ha ba xà ba đề, bảo rằng: “người còn thờ phụng sáu vạn tám ngàn ức Phật. người sẽ thành Bồ-tát ma ha tát hộ trì pháp Phật. Sau khi hành đủ đạo Bồ tát rồi, người sẽ thành Phật, hiệu là nhứr thiết chúng sanh hỷ kiến (Aaravattvapriya darcana). Như lai.

BÁ BÁT KẾT NGHIỆP Một trăm lẽ tám món kết nghiệp. Lại kêu là bá bát phiền não tên riêng về nghĩa kết làm phiền não (phiền não kết nhóm thành chuyện sanh tử, cho nên kêu là kết). Do phiền não sanh ra các món ác nghiệp, kêu là kết nghiệp. Một trăm lẽ tám món phiền não đó là: kiến hoặc của tam giới co 88 sử, tu hoặc có 10 sử, kêu là 98 tuỳ miên, lại thêm va 10 triền: vô tàm, vô quí, hôn trầm, ác tác não, tật, trạo cử, thụy miên, phẫn, phúc, hiệp thành 108 món vậy.

BÁ BÁT PHIỀN NÃO Một trăm lẽ tám món phiền não, tức là bá bát kiến nghiệp.

(xem: bá bát kết nghiệp)

BÁ CHÚNG HỌC PHÁP Siksakaraniya (scr)

Một trăm giới nhỏ mà chư tỳ kheo và tỳ kheo ni phải học cho biết. Rủi có phạm thì sám hối nơi lòng là đủ, khỏi phát lồ trước ban tăng già. Tuy là giới nhỏ, nhưng trong mỗi kỳ mỗi tháng, Tỳ kheo và Tỳ kheo ni phải học qua. Cũng viết: vi tiểu tội.

Trong niết bàn Kinh gọi là đột cát la. Xem rõ bá chúng học pháp trong quyển Tăng đồ nhà Phật.

BÁ LUẬN Cata castra (scr).

Một bộ kinh trong ba bộ phái Tam luận tông. Tam luận tông có ba bộ kinh lớn: Trung luận (Madhyamaka Castra), Thập nhị môn luận (Dvadacanikaya) và bá luận. Hai bộ trên soạn ra bởi đức Long thọ bồ tát, tổ sư đời thứ 14. bộ bá bộ luận soạn bởi Đề bà bồ tát, tổ sư đời thứ 15, đệ tử của ngài Long thọ. Về sau Đại sư Cưu ma la thập dịch bộ bá luận với bộ Trung luận và bộ Thập nhị môn luận ra chữ tàu và truyền bá giáo lýù Tam luận tông ở tàu..

Bộ bá bộ luận phân ra làm hai phẩm, mỗi phẩm có 5 câu kệ, vì số 100 câu kệ nên kêu là bá luận. Bộ luận này phá những ý kiến mê chấp của hai phái. Đại thừa và Tiểu thừa, để trưng ra cái thiệt lý mực trung của nền trung đạo thuộc về Đại thừa.

BÁ NẠP Bá nạp hay bá nạp y là cái áo của các nhà tu đạo Phật, vì áo ấy đâu lại bởi cả trăm miếng vải. Cũng viết nạp già lê, Tăng già lê, Pháp y.

Theo luật, nhà sư đạo Phật phải lượm vải bỏ, gom góp vá lại cho thành áo mà mặc, cho nên áo ấy kêu là Bá nạp, ba nap y.

BÁ PHI Một trăm đều chẳng phải, chẳng thật. Trước hết là bốn câu: 1) có thì chẳng không (hữu nhi bất không), 2) không thì chẳng có (không nhi bất hữu), 3)cũng có cũng không (diệc hữu diệc không), 4) chẳng phải có chẳng phải không (phi hữu phi không).

Bốn câu ấy mỗi câu đều có dính dấp với bốn điều chẳng phải, tức 4 x 4 = 16 phi.

Nhơn do ba đời (quá khứ, hiện tại, vị lai), tức là 16 x 3 = 48 phi.

Nhơn cho hai khoảnh khắc (đã khở chưa khởi), tức là 48 x 2 = 96 phi.

Cộng với 4 câu gốc tức là 96 + 4 = 100 phi.

Qui nguyên trực chỉ, lìa khỏi tứ cú, dứt tuyệt bá phi, thông đạt vô lượng vô biên pháp môn.

(xem: Tứ cú, Tứ cú phân biệt).

BÁ PHƯỚC TRANG NGHIÊM Trăm phước trang nghiêm làm cho trang hoàng nghiêm chỉnh. Nghĩa là Bồ-tát, sau ba a tăng kỳ kiếp lớn, lại trải qua một thời gian trăm Kiếp lớn mới tới Phật quả, cảm phước nghiệp được 32 tướng vậy. Do mỗi tướng có một trăm phước, ấy là trăm phước trang nghiêm liền lấy một trăm trang nghiêm là một tướng vậy.

Bá phước trang nghiêm tướng là tướng kêu chung cái thân toàn vẹn của Phật và Bồ-tát, đủ 32 tướng quí, mỗi tướng quí do cà trăm phước đức trang nghiêm cho.

BÁ VẠN NIÊN Kalpa (scr)

Cũng kêu là kiếp, Kiếp ba (Kalpa). Một thời kỳ dài đến cả trăm muôn năm. (Xem: kiếp).

BÀ CHỈ ĐA (Thành). Một đô thành trong sáu cảnh đô thành lớn nhất ở cõi Thiên trước, hồi đức Phật ra đời, Thưở ấy, trong cõi Thiên trúc có 16 nước lớn, mỗi nước cai trị bởi một vị đại vương.Trong thập lục đại lục ấy, có sáu đô thành lớn nhất (lục đại thành)mà Bà chỉ đa thành là một.

Hồi đức Phật ngự lại thành Xá vệ của vua Ba Tư Nặc, thì bọn Lục sư ngoại đạo đến viếng vua và đặt chuyện nói xấu Phật, họ lại tâu vua để cho họ đấu Đạo lực với Phật.

Vua đi chầu Phật và đưa ý kiến ấy lên Phật. Đức Phất ưng thuận, ngài hóa ra mọi phép thần thông và thuyết Pháp rất tài làm cho vô số người trong dân chúng và trong bọn Lục sư ngoại đạo đều qui y, kẻ thọ pháp xuất gia, người tự do thọ pháp tại gia. Bọn lục sư lấy làm hổ thẹn, bèn kéo nhau đến thành Bà chỉ đa. Phật lại đến thành Bà chỉ đa. Vô số dân chúng ở Bà chỉ đa qui y theo Phật, bỏ bọn Lục sư. Mất qui tín và mất sự cúng dường, họ mới bỏ thành Bà chỉ đa mà dắt nhau đến thành Tỳ xá ly.

BÀ GIÀ BÀ Bhagavat (scr).

Một đức hiệu của Phật. Cũng kêu: Bạc già phạm, Bạc già thinh. Phật có mười đức hiệu, Thập hiệu, mà Bà già bà (dịch nghĩa: Thế tôn) là hiệu thứ mười.

Trong Niết Bàn kinh có giải rằng: Về chữ Bà già bà, Bà già (Bhaga) nghĩa là phá: Bà (Vat) nghĩa là phiền não. Vị Phật có thể phá tan phiền não, nên gọi ngài là Bà già bà. Lại có những nghĩa:

Bực có thể thành tựu các thiện pháp

Bực có thể hiểu rõ nghĩa lý của các pháp

Bực có công đức lớn chẳng ai bằng

Bực có danh tiếng lớn, bay khắp mười phương .

Bực có thể làm vô số việc bố thí.

Bực đã bỏ hẳn nữ căn, chẳng làm thân phụ nữ trong vô lượng A tăng kỳ kiếp rồi.

Vì các lẽ ấy, nên gọi Phật là Bà già bà.

(Xem: Bạc già phạm).

BÀ LA LƯU CHI Một danh hiệu của A xà Thế. Bà hoàng hậu Vi đề Hy sau khi hạ sanh Thái tử, bồng con đứng trên lầu cao. Bà nghe người ta thuật lại rằng các nhà tướng sư đoán rằng thái tử có mối thù

với cha từ khi chưa sanh ra sau này sẽ hại mạng cha. Nghe được việc ấy, bà bủn rủn tay chân, buông thái tử rớt xuống đất. Thái tử hư hết một ngón tay.

(Xem: A xà thế)

BÀ LA MÔN CHỦNG Brahamana (scr). Caste des Brahmanes (fr).

một chủng phái trong hai chủng phái bực nhất ở Ấn độ, có độc quyền về tôn giáo, giao thiệp với Thượng đế và Thần linh, cho đến nhà vua cũng phải kiên nể và lễ bái. Cũng viết: Bà la môn tánh .

Bên Ấn độ, có bốn chủng phái, ai sanh vào trong chủng phải (giai cấp) nào thì phải sống theo chủng phái ấy.

1.- Bà la môn, hạng thấy tu

2.- Sát đế lỵ, hạng vua và công hầu khanh tướng.

3.- Phệ xá, hạnh thương mãi .

4.- Thú đà la, hạng làm ruộng và thợ thuyền.

Ngoài ra bốn chủng phái chánh thức ấy, còn một chủng phái nữa, Chiên đà la là hạn người làm xác nghề hèn hạ: ở đợ, chèo ghe, giết thú vật.

Hồi Phật đi giáo độ, ngại rộng lòng thâu các giai cấp và hạn đệ tử của ngài.

Trong giai cấp Bà la môn, có nhiều vị đệ tử thọ giáo xuất gia làm tỳ kheo: Xá lỵ Phất, Mục kiền Liên, Đại ca Diếp, Ca Chiên Diên v.v và đều đắc quả Thánh.

Niết bàn kinh quyển 23: Người trong giai cấp Bà la môn căn cử ăn thịt bò.

BÀ LA MÔN GIÁO Brahmanisme (fr).

Một nền đạo to tát ở Ấn độ, chi phối tất cả phần tôn giáo và phần chính trị trong nước. Theo thể lệ của đạo Bà la môn, dân chúng ở Ấn độ chia ra làm bốn hạng, trên hết là hạng Bà la môn nhà sư, kế hạng Sát đế lỵ nhà vua, nhà tướng, hạng thứ ba Phệ xá làm thương mãi, dưới nữa hạng thứ tư Tuất đà la làm ruộng và thợ thuyền. Theo đó thì nhà vua còn phải tùng theo hạnh Bà la môn. Hạng này có đặc quyền về tôn giáo, được trực tiếp với thần qủy và đấng chúa tể trong Đạo là đức Phạm thiên. Được coi là hạng trong

sạch hơn hết.

Đạo bà la môn có trì tụng bốn bộ kinh Phệ đà (Védas): Rig Véda, Yajur véda, Sama véda, Atharva, kêu chung ntheo Tàu là Tứ Minh.

Đức Thích Ca giáng sinh và tu giác ngộ, ngài đem lòng từ bi mà giải thoát cho các sắc dân, các hạng pháiở Ấn độ. Ngài chỉ trọng cái nghiệp quả của mỗi người,chớ Ngài không phân biệt giai cấp. Cho nên Ngài có cho những người trong hạng Tuất đà la, cho đến những kẻ nô lệ, bần khổ nhập đạo và trì giới Tịnh hạnh. Rồi hạng người ấy cũng tu đắc qủa và thành Thánh được vậy.

BÀ LA MÔN (Sư) Brahmane ou Brahme (fr).

Người dòng Bà la môn. Nhà sư tu hành theo đạo Bà la môn, ở bên Ấn độ, người ta coi hạng tu Bà la môn như hàng Thiên phong. Các sư Bà la môn phân ra làm ba bực:

Sơ khởi là những vị sư cúng lễ thường và những vị phục sự nơi đền chùa. Trong bốn bộ kinh của Đạo Bà la môn: Rig véda,Yajur Véda, Sama Véda và Athrva Véda- thì họ đọc tụng diễn giải được ba bộ đầu. Những vị này chứng minh những cuộc cúng tế, hành lễ và thường trực tiếp với dân gian.

Kế đó là những vị sư bói khoa,tướng mạng, tiên tri, thỉnh qủy thần và thỉnh thoảng hiện ra một ít phép linh cho dân chúng thấy. Hạng này đọc tụng và diễn giải được bộ kinh Phệ đà thứ tư, bộ cao trổi có đủ những câu thần chú.

Cao hơn hết là các sư không còn trực tiếp với dân gian, hạng này lo nghiên cứu những sức lực hữu hình và siêu hình trong toàn võ.

Hạng Bà la môn sơ khởi phải tu học hai mươi năm mới lên hạng trung, hạng trung phải tu học hai mươi năm mới lên hạng thượng.

Cao hơn ba hạng ấy, có một vị chưởng quản tôn giáo (Brahmatma): phụ cận theo ngài có một ban 70 vị sư. Ngày nay, trong ba hạng ấy, mỗi hạng đều có một vị trưởng quản (Brahmatma)

Mỗi nhà sư Bà La Môn phải giữ mười điều này:

1) Nhẫn nhục; 2) Làm phải (lấy điều lành mà trả điều ác); 3) Điều độ; 4) Ngay thật không gian; 5) Giữ gìn trong sạch; 6) Thống trị giác quan; 7) Biết rành Kinh luật Phệ đà; 8) Biết rõ đấng Phạm Thiên; 9) Ăn nói chân thật; 1) Giữ mình đừng giận.

BÀ LỴ SƯ CA (Hoa) Hoa của cây bà lỵ sư ca bên Thiên trúc, hoa ấy mùi rất thơm. Tàu dịch: Hạ sanh hoa (Trổ hoa vào mùa hạ). Người ta dùng hoa Bà lỵ sư ca mà nấu ra dầu thơm để thắp đèn cúng Phật, chong trên bàn thờ.

Bà lỵ sư ca hoa cũng kêu là Bà sư ca hoa, Bà lỵ sư ca.

Niết bàn kinh, quyển 24: Trong các loài hoa sanh ra trên mặt nước, thanh liên hoa (hoa sen xanh) là trổi hơn hết...trong cá loài hoa sanh ra trên mặt đất, bà lỵ sư ca hoa là trổi hơn hết (về sắc đẹp và mùi thơm).

BÀ NAN ĐÀ Upananda (scr)

Cũng viết: Bạt nan đà. Môt vị Long vương, tức là một vị vua trong loài rồng.

(Xem: Bạt nan Đà)

BÀ SA BA Vâshpa (scr).

Cũng viết: Bà sư ba, Bà sư bà, Bà thấp bà. Dịch nghĩa: Chánh Nguyện, Khởi khí, Khí tức.

Mộ vị Tỳ kheo trong hàng Ngũ Tỳ kheo được dự nghe Phật chuyển pháp luân gần thành Ba la nại (Bénares) trong Vườn Lộc. Một vị trong hàng 1.250 Đại đệ tử, Đại A-La Hán thường hầu theo Phật mà nghe thuyết pháp. Sau khi Phật tịch, Giáo hội do ngài Ma ha Ca Diếp chủ tọa kết tập đặng dọn bộ Tam tạng, Bà sa Ba rất có công trong cuộc kết tập ấy. " Tam luận huyền nghĩa" viết tên ngài Bà sư Ba, dịch nghĩa Lệ Xuất, ví ngài thường bi xót vì sự khổ của chúng sanh mà rơi lụy. " Trung luận sớ ký" viết tên ngài là Bà sư Bà. "Án tối thắng vương kinh" viết tên ngài là Bà thấp Bà. Chiếu pháp sư rằng: Bà Thấp Bà, tên ấy có nghĩa: Khí Tức.

Kinh "Hội sớ" nói: Vị trưởng lão Bà sư Ba trong hàng ngũ Tỳ kheo tên ngài có nghĩa: Khởi Khí.

"Vô Lượng Thọ Kinh" biên tên ngài theo nghĩa: Chánh Nguyện.

BÀ SƯ CA (Hoa) Hoa của cây Bà sư ca. Tàu dịch: Hạ sanh hoa, hoa nở vào múa hạ. Hoa ấy rất thơm, mọc ở Thiên Trúc. Người ta hái hoa ấy mà nấu ra dầu thơm để thắp đèn chong lên bà Phật. Cũng đọc là Bà ly sư ca (hoa).

BÀ TU BÀN ĐẦU Vasubandhu (scr)

Tổ đời thứ 21 trong hàng 28 vị Tổ sư nối nhau nắm giữ đạo Phật ở Ấn độ.

Tên ngài cũng viết: Phạt tô bàn độ, và cũng viết theo nghĩa: Thiên Thân (Bồ tát)

Sanh vào đầu thế kỷ thứ năm theo Dương lịch, về xứ Càn đà la (Gandhâra), tại thành Purushapura (Peshawar), ngài tu bàn đầu với anh là A-tăng già (Thị vô Bồ tát) là hai nhà Phật học có danh nhứt trong thời.

Ngài thường xuất thần lên cung Đâu suất (Tushita) chầu trời đức Di Lặc và nghe đức Di Lặc thuyết pháp.

Ngài làm tổ sư, vừa làm giáo sư dạy đạo tại chùa Na lan đà (Nâlanda) là học đường lớn nhứt và có danh nhứt ở Ấn độ.

Ngài có soạn quyển " A-tỳ đạt ma câu xá luận (Abhirarmakoca) sau thành kinh chánh của câu xá tông và quyển Duy thức luận (Vidya-mâtrasiddhi-castra-Kârika) sau thành kinh chánh của Pháp tướng tông. Về sau, người ta tôn ngài là giáo tổ sáng lập ra hai tông ấy.

BÀ TU MẬT Vasumatra (scr)

Tổ đời thứ bảy trong hàng 28 vị tổ sư tiếp nhau truyền bá đạo Phật ở Ấn độ. Ngài vốn người Ấn độ miền Bắc.

Trước khi thọ Pháp xuất gia, ngài thường du hành trong các làng mạc, tay cầm bầu rượu và ngâm nga, ca hát lớn tiếng. Người ta cho ngài là cuồng.

Kế ngài gặp đứt Lục tổ Di già Ca thọ pháp và sau được truyền y bát. Đến chừng thâu Phật đà nan đề (Bouddhanandi), Ngài có phó cho bài kệ này:

Tâm đồng hư khônggiới

Thị đảng hư không pháp

Chứng đắc hư không thời

Vô thị, vô phi pháp.

(Cái tâm đồng với cõi hư không, ấy là bằng với pháp hư không, chứng được cái thời hư không thì không còn phải, hay không phải pháp).

Ngài lại dạy rằng: Cái chánh pháp nhãn tạng của đức Như lai truyền lại, nay ta đem giao phó cho ngươi, ngươi khá hộ trì.

BÀ TƯ TRÁ Ovâsista (scr).

Một người đàn bà dòng Bà la môn, ở thành Xá vệ, vì mất đứa con trai là con một của mình, thương tiếc thái hoá mà chở nên điên, nhưng được Phật độ cho tĩnh trí và phát tâm cầu thành Phật đạo.

Nhân đứa con trai duy nhất của bà mang bệnh mà thác, bà sầu khổ, sự sầu độc vào tâm, làm cho bà cuồng loạn, mất trí. Bà ở trần mà đi khắp các ngã đường, kêu to lên rằng “Con ơi! Con ơi! “

Đức Phật lấy làm thương xót bà. Vừa khi trtông thấy Phật, bà ngỡ là con của bà, bà chạy lại hôn Phật và vuốt ve. Đức Phật bèn khiến A-nan đem áo lại cho bà mặc, Phật đem lại những chổ yếu lý trong đạo mà thuyết cho bà nghe. Nghe pháp, bà hoàn toàn tỉnh ngộ, lấy làm vui vẻ và phát nguyện cầu quả Chánh đẳng Chánh giác.

Niết bàn kinh: Đức Phật chẳng riêng thuyết pháp với hạng người tham thiền nhập định như ông Ly Bà Đa; mà Ngài cũng dạy Đạo cho hạng người con chết loạn tâm như bà Bà la môn Bà tư trá .

BÀ TRĨ A TU LA VƯƠNG Ba li (scr), Roi des Asuras (scr).

Một vị vua trong đoàn A tu la (scr: Asuras). Hồi Phật sắm diễn Kinh Diệu Pháp Liên Hoa tại núi Kỳ xà quật, Bà Trỉ A tu la vương với ba vị vua khác trong loài thần A-tu la, mỗi vị đều có dắt theo rất nhiều quyến thuộc tiện ấy mà nghe Phật thuyết pháp. (Xem: A-Di Đà tu la).

BÀ XÁ TƯ ĐA Basiasita (Vacasuta) (scr).

Một vị sa môn được truyền y bát của đức Phật, tổ sư đời thứ 25 trong hàng 18 tổ sư nối truyền đạo Phật sau khi đức thế tôn nhập niết bàn. Tổ sanh trưởng tại nước Đàm Tân, người dòng Bà la môn, cha tên Tịch Hạnh, mẹ tên là Thường An Lạc. Khi mới sanh thì bàn tay tả nắm cứng lại.

Chừng gặp tổ đời thứ 24 ngài Sư tử, cái nhơn xưa sẳn có (Túc nhân) của tôn giả liền phát ra một cách rõ ràng và Ngài được mật truyền tâm ấn.

(Phật tổ mật đại thông tái).

BÁC ÁI CHỦ NGHĨA Philantropie (fr).

Danh từ triết học.

Yêu thương tất cả mọi người mọi vật, đứng ra giúp ích cho đời. Đối nghĩa: yếm nhân chủ nghĩa (Misantropie).

BẠC CÂU LA Vakkula (scr).

Một vị Thinh văn đệ tử của đức Phật, đắc quả La hán. Bạc câu La là một vị trong hàng 1250 vị đại tỳ kheo thường hầu theo Phật trong khi Phật du hóa đến các nước, và có nghe Phật thuyết nhiều Kinh Đại Thừa. Tên ông cũng viết: Bạc củ. Dịch nghĩa: diện vương (Mặt như mặt vua). Ông là một trong những bực Thượng thủ dự nghe Phật giảng Vô Lượng Thọ Kinh.

Tên ông do theo tích dưới đây: Hồi mới sanh ra, đầu ông có hình mão thiên quang, mới trông qua như mặt của nhà vua. Cha mẹ ông rước một nhà sư xuất gia đạo Bà la môn đến đặt tên nhơn thấy tướng ấy, nhà sư đặt tên là Diên Vương (Vakkula). Cũng có nghĩa: Thiện dung (dung mạo đẹp).

Trong hội Pháp Hoa, Phật có thọ ký quả Chánh đẳng Chánh giác chung cho Bạc Câu La và 500 vị A la hán. Phật mách rằng năm trăm vị La hán ấy sẽ thành Phật, đồng một danh hiệu là: Phổ Minh (samantprabhâsa) Như Lai.

Bạc Câu la lại là tên một ác quỉ. Hồi Phật còn trụ thế, tại thánh Vương xá, nước Ma kiệt đà, hễ đức trẻ nào, con trai hoặc con gái khop1c mãi chẳng dứt, thì cha mẹ nó nhát rằng:”nếu mày chẳng nín tao đem giao choqủy Bạc câu la “.

Tiếng quỷ Bạc câu la cũng như tiếng Việt Nam Oâng kẹ.

Đại bát niết bàn kinh, quyển 33: Phật phán:

Thiện nam tử! Có một lúc, ta trụ lại thành Vương xá Thiện Tinh tỳ kheo làm kẻ cách sử cho ta. Vào khoảng đầu trong đêm, ta diễn thuyết pháp yếu vơi Thiên Đế Thích. Phép của đệ tử là phải chớ Thầy nghỉ rồi mình mới được đi nằm. Bấy giờ, Thiện Tinh thấy ta ngồi lâu, lòng sanh ác niệm. Người tỏ lời dọa ta rằng: “ Mau vào thiền thất, Bạc Câu La lại kia kìa”. Ta đáp: “ Sỉ nhơn! Ngươi chẳng thường nghe rằng Như lai thế tôn chẳng sợ gì hết sao?”

BẠC GIÀ BÀ Bharnaua (scr).

Cũng kêu: Bạc già tiên.

Một nhà tu khổ hạnh mà đức Thích ca gặp hồi Ngài mới xuất gia.

Đức Thích Ca bỏ hoàng thành, đến rừng khổ hạnh và cắt tóc đi tu. Ngài gặp một bọn người tu hành theo ông Bạc già bà (Bharnaua). Xét cách tu của các vị này, Ngài thấy rằng có người lấy lá, cỏ, lấy võ cây mà làm che thân; người thì ăn một ngày một bữa, người hai ngày một bữa, người ba ngày một bữa.Ngoài mấy người tu đói, tu lạnh đó, lại có người thờ nước, thờ lửa, thờ mặt trời, thờ mặt trăng; người co chân lên mãi, người nằm dưới đất cát, người nằm trên chông gai, người nằm nơi nước lửa, nhiều cách khổ hạnh dị kỳ hết sức. Đức Thích Ca hỏi chư tiên tu khổ hạnh ấy, mỗi ông đáp mỗi cách: người thì muốn sanh lên cõi trời, người thì muốn thần thông quảng đại, làm ma vương, làm thiên thần.

Đức Thích Ca than rằng: " Các cảnh Trời hẳn vui sướng thật, song hưởng hết phước rồi lại phải luân hồi trong Lục đạo, lại phải chìm nổi nơi bể trầm luân"

Ngài bèn từ giả ra đi, tìm đến ông tiên A la la (Arada kalama).

BẠC GIÀ CHÍ TÔN Ratnakara (scr).

BẠC GIÀ PHẠM Bharavat (scr).

Một đức hiệu của Phật. Trong thập hiệu (mười hiệu của Phật, về hiệu thứ mười có khi người ta để Thế tôn (Lokanàtha), cũng có khi người ta để Bạc già phạm (Bharavat). Cũng kêu Bà già bà .

Theo " Phật địa Kinh", Bạc già phạm cũng gọi là Bạc già Thinh có đủ sáu nghĩa dưới đây:

1) Tự tại: Bực Như Lai không còn một mảy phiền não trói buộc mình .

2) Trí thạnh: Cái trí thức của Ngài rất thạnh vượng, sáng rực.

3) Đoan nghiêm: Cái thân của ngài có đủ 32 tướng trang nghiêm của bực Phật thế tôn.

4) Danh xưng:Tất cả thế gian đều thân cận cúng dường Ngài và khen tán Ngài.

5) Kiết tường: Phật làm lợi ích an lạc cho chúng sanh .

6) Tôn qúy:Phật vốn là nhà tôn qúy xuất thân, và được chúng sanh tôn kính, qúy trọng.

Lại nữa, Bạc già phạm có nghĩa là phá hoại các ma. Ma có bốn loại: 1. Phiền não ma, 2. Uẩn ma (Ma ngũ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức), 3. Tử ma (ma chết), 4. Tha hóa tự tại thiên ma (Ma vương và các thần quỉ dưới quyền của Ma vương).

BẠCH Explaiquer, exposer (fr).

Thưa, bày tỏ, nói ra một cách rõ ràng. Tức là biện bạch.

Chư Bồ tát và chư Thinh văn La hán mỗi khi muốn bạch Phật điều gì thì phải giữ oai nghi vầy: Đứng dậy khỏi chổ ngồi, trịch ống tay áo lên vai bên mặt, quỳ xuống để đầu gối mặt trên đất, hai tay chắp lại một cách cung kính, rồi mới bạch qua việc của mình.

Tới cảnh lạ bước dừng nửa bước,

Bạch thầy xin thắp nến dâng nhang.

Mặt vâng chữ Kính là tên,

Tai lắng lời răn để dạ.

(Quan Âm tống tử văn)

BẠCH TỨ KIẾT MA Thưa bày bốn lần Kiết ma. Kiết ma (Karma) là chữ Phạn, dịch nghĩa: Tác Pháp, Nghiệp. Kiết ma đà na (Karamadana), kêu tắt Kiết ma (Yết ma) là vị sư lo về lễ phép ở Giáo hội. Khi có cuộc lễ truyền giớiTỳ kheo ni, vị sư Kiết ma đọc qua một lần phép Kiết ma, kế vị tân Tỳ kheo lặp lại ba lần, tỏ rằng mình ưng thuận theo các thể lệ trong đạo. Như vậy, biện bạch từ trước tới sau là bốn lần, nên kêu là Bạch Tứ Yết ma.

BẠCH BÁO Quả báo trong trắng là cái phước quả báo thanh tịnh nương theo bạch nghiệp (thiện nghiệp) mà cảm ra.

BẠCH CỐT QUÁN Phép quán tưởng bộ xương trắng. Viết tắt A: Quán cốt Tam muội; ấy là phép thứ nhứt trong Lục chủng Tam muội.

Bạch cốt quán thuộc về phép Chánh niệm là phép thứ bảy trong Bát Chánh Đạo.

Bạch cốt quán là quán tưởng cái thân từ khi mới thác cho tới khi thành ra xương tàn cốt rụi. Nhà Đạo phải trải qua chín lần quán tưởng:

1) Quán thấy cái thân xác của một người mới chết từ một ngày cho tới bốn ngày, bầm dập, rời rã, sình chương.

2) Quán thấy cái thân ấy bị quạ, diều ó, chó nhà, chó sói cắn xé, hoặc bị lằn bu, giòi đục.

3) Quán thấy cái thân ấy có từng mảnh thịt túa máu bao bọc lấy bộ xương và có gân chịu lại.

4) Quán thấy cái thân chỉ là một cái xác giấy, một bộ xương không có thịt, túa máu và có gân chịu lại.

5) Quán thấy bộ xương có da bọc hết thịt hết máu, có gân chịu lại.

6) Quán thấy những phần trong bộ xương tủa ra khắp nơi. Đây là bàn tay, Đó là bàn chân, bả vai, đàn kia là xương đùi, bàn tọa, đàn kia nữa là khớp xương sống .

7) Quán thấy những bộ xương tàn cốt rụi khô khang như những vỏ sò ốc đã bỏ lâu.

8) Quán thấy những bộ xương chất đống từ năm này sang năm kia.

9) Quán thấy xương cốt vì lâu năm quá nên tiêu ra thành bụi.

Trong khi quán tưởng, nhà Đạo xét thấy rằng thân của mọi người của chúng sanh thẩy đều như vậy. Nhờ bạch Phật Cốt quán, nhà đạo dứt bỏ cái ta, dứt lòng tham, diệt những món vui và khổ của phàm tình, được sự an lạc tự nhiên, được đức nhẫn nhục đối với chúng sanh và đối với các pháp.

Bạch cốt quán lại là phép nhìn xét của những trang phú qúi tỉnh ngộ đối với cuộc đời, xem thấy những cung nhân thể nữ, thê thiếp dường như những thây hôi thúi, những bộ xương khô. Nhơn đó, bỏ các sự triếu mến hư vọng mà xuất gia tu đạo.

Đại Bát Niết bàn kinh, quyển 32: Hồi đó, ta lại sang thành Ba-la-nại, trụ ở bờ sông Ba la. Hồi đó, tại ba-la-nại, có một chàng trưởng giả tên là Bảo Sanh, say đắm năm dục, chẳng biết đó là vô thường. Nhờ có ta đến nơi, chàng ấy tự nhiên đắc pháp bạch cốt quán; chàng thấy các cung nhơn, thể nữ ở điện xá của mình chỉ là những bộ xương trắng mà thôi.

Lòng sanh ghê sợ như dao, như rắn độc, như bọn cướp, như lửa dữ. Chàng liền ra klhỏi nhà, đi đến nơi ta...

BẠCH DIÊN Pai-yen (ch)

Một vị sa môn Ấn độ. Ngài sang Tàu, đến thành Lạc dương và dịch Kinh từ năm 257, về đời Tam quốc, nhà Ngụy.

BẠCH HÀO TƯỚNG Tướng lông trắng. Đó là một tướng trong 32 tướng của Phật. Lối giữûa cặp chân mày của Phật, có chùm lông mày như ngọc trắng, trong sạch mền mại, mà xoắn quanh phía hữu. Từ nơi chùm lông trắng ấy tỏa ra ánh sáng rất quang minh.

BẠCH Y Người áo trắng, là tiếng kêu riêng người tại tục, vì người tại gia còn mặc áo trắng, chớ người xuất gia thì mặc áo nhuộm vàng hoặc nhuộm hoại sắc.

BẠCH Y QUAN ÂM Vị bạch y quan âm là một hiệu riêng của Quan Aâm Bồ tát. Lại kêu là đại bạch y và bạch xứ Quan âm. Vị tôn giả này thường mặc áo trắng, ở trong đó hoa sen trắng. Do đồ mặc màu trắng của ngài cho nên kêu là Bạch y; và do nơi ngài trụ cho nên kêu là bạch xứ. Bạch (trắng) là nêu ra tâm Bồ đề thuần tịnh vậy.

BẠCH LIÊN HOA Hoa sen trắng. Do tiếng Phạn là Phân Đà ly dịch ra Bạch Liên Hoa.

BẠCH MÃ TƯ Cougent “chevar blane” (fr).

Ngôi chùa hiệu Bạch mã (ngựa kim). Cảnh chùa đầu tiên mà vua Minh bên Tàu cách hồi thế kỷ đầu dương lịch, sau khi thỉnh được hai vị sư bên Ấn độ qua.

Vua Minh đế đời Hậu Hán (25-22) nhơn nằm chiêm bao thấy người vàng bay lại trước sân đền và hướng ban phúc hậu cho nhà Vua. Vua lâm triều, đem việc ấy bàn với bá quan. Phó nghị tâu rằng người vàng ấy là Phật.

Vua bèn sai sứ qua Thiên Trúc và cầu Kinh và thỉnh tượng Phật sứ về có rước theo vị sư là Ca Diếp ma đằng và Trúc Pháp Lan, và dùng ngựa kim mà chở kinh với tượng Phật. Vì vậy nên khi cất xong cảnh chùa đầu tiên ấy, nhà vua đặt tên là Bạch mã tự, tại kinh đô Lạc dương.

BẠCH NGHIỆP Nghiệp trong trắng. Đối với hắc nghiệp (nghiệp tối đen) mà kêu, thì kêu chung thiện nghiệp là Bạch nghiệp. Thiện là các Pháp trong trắng lại là nghĩa nhơn quả trong trắng không dơ bụi vậy.

BẠCH NGUYỆT Tuần trăng sáng: Từ mồng một tới rằm (mười bốn nếu là tháng thiếu), trăng lần lần sáng ra. Đó kêu Bạch nguyệt. Từ đêm mười sáu đến đêm ba mươi (hai mươi chín nếu là tháng thiếu), trăng lần lần tối lại. Đó kêu là tuần trăng tối (hắc nguyệt).

BẠCH PHÁP Pháp trắng trẻo trong sạch. Tiếng gọi chung các hiển Pháp.

Niết bàn Kinh, quyển 19; Có hai Bạch Pháp: Một là Tàm (hổ), Hai là qúi (thẹn). Tàm là tự mình chẳng làm tội lỗi, qúi là chẳng xuối kẻ khác làm tội lỗi. Tàm là tự trong lòng mình xấu hổ. Quí là phát lộ sự lầm lẫn của mình với người khác. Tàm là xấu hổ với người ta. Qúi là xấu hổ đối với chư thiên.

BẠCH SA NGÕAPeshawar (scr). Một thành Phố trong cõi Ấn độ, kinh đô cũ của xứ Càn-đà-la (can- dhâra), nằm về miền Bắc Ấn độ.

Bạch Sa Ngõa là xứ Phát Tích của việc đúc tượng Phật: Sau khi Phật tịch, Ở đó có một thanh niên phát minh việc đúc tượng Phật, tượng đúc rất khéo. Các nơi trong cõi Ấn độ đều thỉnh tượng Phật tại Bạch Sa Ngõa mà thờ.

Hồi thế kỷ thứ hai dương lịch, Bạch Sa Ngõa là kinh đô mùa đông của Vua Ca nít Ca (Kanishka); Vua có cất chùa và xây tháp thờ Phật tại đó. Bạch Sa Ngõa lại là quê quán của hai vị Bồ tát đại danh hồi thế kỷ thứ năm: A tăng xà (Asanga) và Phạt tô bàn độ (Vasubandhu).

BẠCH TỊNH (VƯƠNG) Soughogana 9scr)

Thường viết là: Tịnh Phạn vương. Vua cha của Thái tử Tất đạt đa (Thích Ca Mâu ni). Trong Niết bàn Kinh và trong Phạm võng kinh, viết là: Bạch Tịnh.

(Xem: Tịnh Phạn Vương).

BẠCH TƯỢNG Eléphant blanc (fr) Voi trắng: con voi có oai lực lớn, mà tánh nó nhu thuận, cho nên Bồ tát từ cung trời Đâu suất hạ giáng cỡi con voi trắng sáu ngà, nhập thai bà Ma-da phu nhơn.

Lại voi trắng sáu ngà là giống vật của Phổ Hiền Bồ tát ngài cỡi.

Trong Pháp Hoa, Phổà Hiền Bồ tát có bạch với Phật rằng như ai tu trì Kinh Pháp Hoa, thì ngài cỡi voi trắng sáu ngà hiện đến mà thủ hộ, có chư Bồ tát hầu theo ngài hộ cho nhà tu trì được mọi sự an ổn, khoái lạc, ngài cúng dường và giáo hóa cho thêm thông lợi.

BẠCH TƯỢNG BẢO Con voi trắng, vật qúi báu.Cũng viết: tượng bảo. Ấy là vật báu thứ hai trong Thất bảo của vua Chuyển Luân Thánh vương (Xem: tượng bảo).

BẠCH THI LỴ MẬT ĐA LA Srimi-tra (scr). Pai sheu li mi touo louo (sh).

Một nhà sư Ấn độ, trước là một vị Hoàng tử từ ngôi mà đi tu. Ngài sanh Tàu, ở tại thành Kiến Khương (Kiên kang) mà dịch kinh từ năm 317 đến năm 340 dương lịch về nhà Đông Tấn bên tàu. Chữ Bạch đứng đầu tên chỉ nghĩa tôn trọng, yêu vì, bạch dịch ra là Kiết hữu Bạn lành.

BẠI NẶC Khúc ca bại nặc. Lại có tên là Bà Thiệp, bà sư,là khúc ca vịnh tiếng Phạn. Dùng để dẫn tiếng mà vịnh kệ tụng, tán thán công đức của tam bảo, kêu là bại tán Thưở Phật ở đời vậy, có thầy sãi rất khéo ca vịnh, đạo danh là Bại Tỳ kheo Lại xưng là Linh Thanh Tỳ kheo. Phật giáo tại đất Hán, người ta chưa biết âm điệu bại đạo, trần Tư vương đời Ngụy là Tào Thực chơi núi ngư sơn, nghe tiếng nước ở hang núi, cảm mà hiểu được, bèn chế ra khúc phổ.

BAN THIỀN LẠC MA Péntchén lama (tib)

Đức giáo chủ đạo Phật (Lạt ma giáo) ở Tây Tạng, ngôi vị kế tiếp đức Đạt lai lạt ma (Dalaì, lama).

Ban thiền (Péntchén) là tiếng du hóa theo Phạn Pandita (bực đa văn quảng kiến lầu thông các giáo pháp). Vậy, ban thiền lạt ma là vị sư học đạo, biết rõ các giáo pháp. Tức chức vị của ngài kêu trọn là ban thiền ngạch nhĩ đức rê (Péntchén rimpotché): Nhà thông thái đáng qúi.

Tín đồ lạt ma giáo tin rằng: Ngài là hóa thân của đức Phật A Di Đà hằng chuyển hóa thân ở Tây tạng để giữ gìn đạo Phật và ủng hộ các nhà tu niệm. Ngài ngự tại điện "Trác Thập Luân miếu" (Trashi lumpo) tại thành Nhựt cáp Tắc (shigatsé), vì vậy nên người ta cũng gọi ngài là Trác Thập Lạc Ma (trashi lama). Ngôi chùa Trác Thập luân bố (Trashi lumpo) nơi ngài trụ trì có đến bốn, năm ngàn vị sư, mỗi năm có hằng muôn nhà sư lữ hành đến viếng ngôi chùa ấy và cầu ngài ban phép làm thủ hộ.

Ở tây tạng, có hai vị Phật sống (Hoạt Phật) chức vị lớn nhứt: Ngài đạt lai lạt ma ngự ở kinh thành Lhzssa và ngài ban thiền lạt ma. Ngài Đạt lai lạt ma thì cầm quyền quốc chánh và tôn giáo. Còn ngà Ban thiền Lạt ma thì được coi như bực thầy cả về tôn giáo. Có khi ngài Đạt lai lạt ma vắng mặt hoặc tịch hóa mà chưa chuyển sanh thì ngài ban thiền Lạt ma thay quyền. Các nhà đạo đức có diäp viếng qua xứ Tây Tạng và chầu đức Phật sống ban thiền Lạt ma đều công nhận rằng ngài có một hạnh, cốt cách hiền hòa và có dạ từ bi, hiền là bực Thánh giáng trần.

BAN XÀ CA Pandaka (scr)

Ban xà ca cũng kêu là Đại quỉ thần vương, tức là vua của loài quỉ thần. Ôâng là chống của bà Ha ly đế (Hariti), bà này trước là chằn tinh, thường bắt con nít mà ăn thịt. Về sau đươc Phật hóa độ bà thọ trì Phật pháp và trở nên một vị Thánh, bà có nguyện hộ trợ những người đàn bà đau khổ trong lúc lâm bồn.

BÁN TỰ Nửa chữ. Đối nghĩa: Trọn chữ (Mãn tự) nửa chữ, nghĩa là chưa thành chữ, chưa thành câu văn. Đó là lớp học nhỏ của người nhỏ tuổi; họ chưa đủ sức học kinh luận cao sâu. Còn kinh luận cao sâu là Tỳ Già la luận. Trước học bán tự, sau học Tỳ xà la luận. Cũng như ở trong Phật pháp, trước học Tiểu thừa, sau học kinh điển đại thừa.

Trước phải tu học: Vô thường, khổ, Vô ngã, bất tịnh, đó là học bán tự. Học cho đắc nhập rồi, thì tu tập: Thường, lạc, ngã, tịnh của Như lai, đó là học Tỳ Già la luận.

BÁN TỰ GIÁO Giáo Pháp nữa chữ. Đối nghĩa: Mãn tự giáo (giáo pháp trọn chữ). Đó là lẽ bất liễu nghĩa của Tiểu thừa giáo, đối vơí lẽ liễu nghĩa của Đại thừa giáo.

BÁN THÁC CA Panthaca (scr)

Một vị trong mười sáu vị đại La-hán được Phật phái đi truyền đạo độ đời ở khắp nơi chung quanh cõi Ấn độ. (Xem: đủ tên 16 vị nơi chữ A la hán).

BÀNG TỲ PHỆ XA Bhagaviveka (scr). Ban bi frekia (ch)

Một vị Bồ tát. Cũng viết là Thanh Biện Người Tàu cũng gọi ngài là Phân Biệt Minh.

BÁNG Médire (fr)

Tức: Phỉ báng. Chê, nói xấu, nói bậy. Như: Báng kinh, báng Phật, Pháp, Tăng, (Tam bảo).

Trong Kinh, Phật thường dạy rằng: Những ai báng kinh, báng Pháp, báng Tam bảo thì phạm tội nặng, có thể đọa Tam ác đạo, còn ngay ở đời này sẽ chịu các thứ tai hại to lớn.

Phạn tội báng, có hai hạng người:

1/ Hạng bất tín, đố ky, tức là chẳng phải người trong Phật pháp.

2/ Hạng có lòng tin đối với Tam bảo, có thiện cảm hoặc có qui y, nhưng chưa hiểu nghĩa lý hay chấp nhứt, có ý kiến thiên Tà, do đó mà chê bai, luận bàng bậy bạ.

Nhơn hạng thứ hai trên đây, trong Kim Cang Kinh, Phật có phán với Tu Bồ Đề rằng: Như ai nói rằng như lai có chỗ thuyết pháp, tức là người đó báng Phật, vì chẳng có thể hiểu nghĩa lý của Phật dạy (nguyên Hán văn): Nhược nhơn Như lai hữu sở thuyết pháp, tức vi báng Phật, bất năng giải ngã sở thuyết cố).

Vậy chẳng năng cố chấp rằng: Phật có thuyết pháp, Giảng kinh. Cũng chẳng nên cố chấp rằng: Phật chẳng có thuyết pháp, chẳng có giảng kinh. Ai cố chấp mà nói ra một lẽ trong hai lẽ ấy tức là báng Phật, mặc dầu người ấy là kẻ tu hành.

Trong Phạm võng Kinh (Bồ tát sớ Kinh, giới trọng thứ mười), có cấm báng Tam bảo. Người tu đại thừa, khi nghe kẻ ngoại đạo báng tam bảo, thì dường như ba trăm mũi giaó đâm vào tâm mình, huống chi tự miệng mình hủy báng và giúp kẻ ác nhơn, tà kiến hủy báng sao?.

BÀNG GIÀ PHÔ Pangab, pengab, pungab (scr)

Một xứ ở miền Tây bắc của Ấn độ, ngày xưa, người Tàu gọi xứ ấy là đại Tần (Xem: Đại tần).

BÁO Rétribution des actes (fr).

Đáp trả lại như: Báo ân, báo oán. Báo tức là quả. Báo ứng; ấy là sự đáp trả lại bằng kết quả vui sướng (phước báo, bạch báo) hai cầu khổ (tội báo, hắc báo) do cái nghiệp lành hay dữ đã tạo ra từ trước. Cái nghiệp của chúng sanh có hai thời kỳ: Thời kỳ đầu hồi mơí gieo, mới tạo, kêu là nhơn, nhơn duyên, nghiệp duyên. Thời kỳ sau thì thành thục,

bèn trả lại, kêu là báo, quả bao, nghiệp báo.

Báo có ba thứ: (tam báo):

1. thiện bao cái quả báo ngay ở thời hiện tại, y theo nghiệp nhơn đã tạo tác.

2. Sanh báo: cái quả báo phải chịu lấy sau khi thác, chừng ấy hoặc anh nơi tam đồ, nơi cảnh tiên, cảnh Thần hay nơi cảnh người.

3. Hậu báo: cái quả báo về sau, đời này tạo nghiệp cảnh năm ba đời sau hoặc cách đời mới có sự báo ứng.

Báo lại có ba thứ (Tam báo):

1. Hiện báo: Hiện nay mình làm nghiệp lành hay nghiệp dữ ngay trong đời này minh chịu báo vui hoặc báo khổ.

2. Sanh báo: đời trước mình đã tạo nghiệp hoặc đời nay mình tạo ra nghiệp đời sau mình sẽ thọ báo.

3. Tốc báo: Trước mắt tạo nghiệp tức tốc thọ lấy quả báo.

Báo có hai thứ (nhị báo):

1. Hoa báo: sự báo ứng tạm thời, phát hiện ngay trong đời, tỷ như người trồng cây thấy cây mình trỗ hoa. Tức là hiện báo đã nói trên.

2. Thật báo: Sự báo ứng thật sự phát hiện ra trong đời tới, tỷ như người trồng cây thấy cây mình có trái, có hột đầy đủ và chín. Tức là sanh báo và Hậu báo đã nói trên.

BÁO ÂN Báo đáp bốn ân: ân cha mẹ. Ân chúng ssanh, ânvua chúa, thủy thổ, ân tam bảo. Báo đáp bằng sự cung kính, phụng sự, cúng dường, bố thí thì được vô lượng phước, cho nên kêu là báo ân điền.

BÁO ÂN THÍ Báo đáp lại bằng sự báo thí vì trước kia người ta đã vừa giúp cho mình. Báo ân thí là một trong cách bố thí trong bát chủng bố thí.

BÁO CHƯỚNG Sự ngăn ngại, che bít của quả báo. Chúng sanh trong sanh trong Sáu nẻo đều bị phiền não hoặc nghiệp ngăn ngại. Đốivới những kẻ tội ác thâm, trọng thì cái báo chướng nó ngăn đường bít nẻo. Chỉ để cho đau khổ, tức như những hồn đọa lạc ở địa ngục, ngạ quỉ, súc sanh quanh quấn chỉ thấy mình khổ, lụy. Đối với những bực hữu phước như chư Thiên, loài người tì cái báo chướng nó ngăn đốùn khiến cho mính chẳng tin Tam bảo, chẳng mộ chánh pháp. Còn đối với những nhà tu học thì cái báo chướng nó che án, không để cho mình đắc đạo dễ dàn.

BÁO DUYÊN Cái duyên của quả báo. Nguyên nhân lành thì quả báo sướng, nguyên nhân ác thì kết thành quả báo khổ.

BÁO NHƠN Cái nhơn tạo ra quả báo. Nguyên nhơn lành thì quả báo sướng, nguyên nhơn ác thì quả báo khổ. Báo nhân cũng tức là báo duyên. Cũng gọi là thục nhơn (cái nhơn chín).

BÁO PHỤC Báo đáp trả lại. Luật nhân quả trả cái sung sướng cho người làm lành, trả cái tai họa cho người làm ác, không hề sai chạy.

Đạo trời báo phục chỉnh ghê,

Khéo thay một mẻ tóm về đầy nơi (Kim vân Kiều).

BÁO QUẢ Cái kết quả nó trả lại, đáp lại bằng sự vui sướng hay tai hại tùy theo cái nhơn lành hay ác. Báo quả tức là quả báo. Cũng nói: Thục quả (cái quả chín).

BÁO SÁT Cõi thế giới quả báo ứng với muôn hạnh của một bực đại sĩ khi thành Phật, chính ngài làm thầy toàn cõi ấy. Một đức Phật khi r a đời, lấy tam thiên đại thiên thế giới làm một cõi báo sát.

BÁO THÂN Cái thân hiện, ra, sanh ra do quả báo, nên có sướng, có khổ, có dư nghiệp, có chịu các quả báo chung của nhơn loại như những nỗi: sanh, lão, bệnh, tử.Tuy nhiên, cái báo thân của đức Thích tôn nhờ đã tạo ra biết bao nghiệp lành, biết bao phước đức nương cái báo thân ấy rất đẹp đẽ trang nghiêm. Mỗi đức Phật tuy là có một thân thể mà thân thể ấy hiệp lại bởi tam thân: Pháp thân. Báo thân, ứng thân.

Những ai đem lòng tin mà tu tập pháp môn tịnh độ, niệm Phật A-di-Đà thì khi hết cái báo thân này, ắt được sanh về cõi thế giới cực lạc, hưởng mọi sự sung sướng chầu Phật A-Di-đà, làm bạn vớincác hành Bồ tát.

BÁO THÔNG Tức là nghiệp thông. Có phép thần thông nhờ sức quả báo, nhờ đời trước đã có công tu học. Như những vị vừa sanh lên cõi của chư Thiên thì liền biến hóa, những vĩ vừa sanh ra làm thần làm long (rồng) thì liền biết ẩn hiện mà khỏi cầu ai dạy bảo. Cũng có nhiều vị Bồ tát sanh nơi thế giới thì có phép thần thông.

BÁO ỨNG Đáp lại, dội lại. Trước kia đã làm lành thì sau này có sự báo ứng sung sướng, thảnh thơi. Trước kia đã làm ác thì sau này vướng lấy tai nạn, khổ sở.

BÀO ẢNH IIIusion (fr)

Cái bột và cái bóng.

Đạo Phật cho rằng con người ta và thế sự cùng tất cả các pháp chẳng khác nào như bột nước, như bóng rọi, thoạt có, thoạt không, chẳng bền bỉ gì cả. Trong Kinh Kim cang bát nhã ba la mật có bốn câu kệ kết thúc rằng:

Nhứt thiết hữu vu pháp

Như mộng huyển bào ảnh

Như lộ, duyệt như điển,

Ưng tác như thĩ quán.

(Bao nhiêu những pháp nhậm nhìn,

ví như mộng, ảo, bột, hình đó chi;

Cũng như hơi nước bay đi

Cũng như chớp nháng trong khi mưa rào.

Phải nhiều như vậy khác nào,

Các nhà học đạo xét vào cho minh)

Lại trong Quan âm thị kính có mấy câu thơ này:

Kìa bào, Kìa ảnh phúc hoa,

Kìa sương, kìa chớp, kìa là chiêm bao!

Lựa là tranh trí thấp, cao,

Kẻ xem khoái chí, người gào thất thanh.

Lấy ai làm nhục, làm vinh,

Trăm năm là áng ngàn xanh rì rì!

BẢO (BỬU) Ratna (sc)-gioyaux, Précieux (fr)

Vật quí, quí giá, đáng trọng, đáng mến, tốt đạp. Như: Thất bảo, bảo châu: quí báu thì kể cả vật và người.

Như vật quí là vì những duyên cớ dưới đây: 1. Màu sắc chẳng biến đổi, cho đến cả ngàn năm cũng vẫn y nguyên. 2. Thể chất không nhiễm, Không lem, không ố. 3. có thể dùng làm trang sức hay vật dụng thì rất mịn, rất tốt, rất trong. 4. Bán ra được cao giá; vơí chút ít bảo vật, người ta có thể đổi lấy nhà cửa, ruộng vườn. 5. Vốn ít có` trong thế gian, cho nên người ta tham trọng.

Còn người quí báu là ví có đức hạnh, đạo lý, vốn là một số ít trong nhơn loại. Hạng người quí báu có thể giáo hóa nhơn loại, cho nên được thiên hạ tôn kính. Vì vậy nên người ta gọi Phật, tăng là bảo chánh và do nơi lòng tôn kính Phật người ta cũng dùng tiếng bảo mà xưng các chùa tháp, kinh điển, Pháp giáo, tăng chúng. Như:Tam bảo.

BẢO ẤN Con dấu (ấn - cachet) làm bằng châu, ngọc, bền chắc và quí báu, để đời đời. Con dấu của hiện chùa của các vị đại đức, Thượng tọa. Cái ấn chính vi diệu đặc biệt, do chư Phật, chư đại Bồ tát bang cho nhà tu trì có đạo đưc. Đồng nghĩa: Phật ấn lại cũng là tiếng để gọi cái pháp là một bảo trong tam bảo (Phật, Pháp, tăng) lại như nhà sư niệm chơn ngôn mà thủ hộ, phép ấy cũng kêu là bảo ấn. Lại ai niệm Phật kiên cố, được cái tâm ấn huyền bí, tỷ như bực quốc trưởng đem bảo ấn mà đóng vào văn khế, đó cũng gọi là bảo ấn.

BẢO ẤN TAM MUỘI Phép đại định tên là “Bảo ấn”. Nhà tu hành nhờ quán tưởng mà được cái tâm gắn chặt về thật tướng, chơn không, vô vi, Niết bàn, trung đạo. Đó kêu là bảo ấn tam muội. Lại như ai quán tưởng kiên cố, trong tâm tỉnh ngộ về ba lý nầy: 1. Vạn pháp đều vô thường; 2. Mọi vật, mọi pháp vốn không có cái ta (ngã); 3. Niết bàn là yên tịnh (tịch tĩnh); thì được phép tam muội bảo ấn. Cũng kêu: tam ấn tam muội, tam pháp ấn tam muội:

BẢO BÌNH Cái bình quí báu, tiếng tôn xưng, âm phạn: huân trì. Đừng lộn với tiếng bát (bất phạn: Patra, nam phạn Patta) là đồ đựng cơm. Bảo bình dùng để đựng hoa hoặc nước thánh. Như bảo bình của đức quan thế âm. Nhà chùa hoặc những nhà thờ Phật để hoa trong bảo bình mà cúng Phật tượÏng. Phái mật giáo để nước " thuệ thủy" trong bảo bình mà rưới lên đầu của những người cầu pháp.

BẢO CÁI (Pháp: Parasol). Cái lọng báo. Lọng quí để thờ phật, Bồ tát, hoặc để che hầu những vị Thượng tọa. Lọng ấy có khi làm bằng thât1 bảo. Vì tô trọng Phật, chư Thiên dùng lọng bằng thất bảo mà che hầu Phật, như hồi đức Bồ tát giáng thế để làm Phật, chư thiên che bảo cái mà đưa ngài đi giáng sanh. Khi ngài thành Phật, hiện lên Thiên cung mà giảng đạo, chhư Thiên cũng để che bảo cái hầu ngài. Bảo cái tuy chẳng phải toàn bằng thất bảo, nhưng mà món đồ trang nghiêm trong việc thờ tượng Phật, tượng Bồ tát, nên người ta gọi là bảo cái. Ở trong chánh điện mỗi ngôi chùa, thường có một cái bảo cái to lớn che mát tượng Phật.

Bảo cái đùn đùn lên bảo tọa.

Kim quang chềm chểm trước kim liên. (Chúa Trịnh).

BẢO CHÂU Cõi thế giới quí báu. Ấy là cõi Tịnh độ của Phật, nơi ấy mọi vật toàn bằng ngọc châu và thất bảo. Cũng kêu: Bảo quốc.

từ Châu ngọc quí báu. Ấy là những ngọc có những tánh chất: Bền chắc không hư hoại, sáng chói như ánh mặt trời, lóng nước đục trở nên trong, làm cho muốn chi được nấy. Như: Kim cang, Ma ni châu. Lại nữa, hạt bảo Ma ni của vị Chuyển luận Thánh vương, cũng gọi tắc là Bảo châu.

BẢO CHÂU TAM MUỘI Phép đại định " Bảo châu": Nhà tu hành đắc phép đại định ấy thì sẽ được cõi quốc độ, toàn là châu báu, sẽ thành Phật,nơi cõi trang nghiêm đủ các món bằng thất bảo và các món châu báu.

BẢO CHÍ Cũng viết: Chí công. Một nhà cao Tăng người Tàu, hồi thế kỷ thứ sáu. (Xem: chí công).

BẢO CHƯỞNG Rátnâpâni (scr)

Cũng đọc: Bảo chủng.

Chủng tánh, chủng tộc quí báu. Tên một đức Bồ tát Ma ha tát trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

BẢO ĐÀ NHAM Potala (tib)

Điện bảo đà. Cũng viết: Bồ Đà Lạc Ca sơn. Cảnh đền nhiều từng, cất trên triền núi ở thành Lạp tát (lhassa) xứ Tây tạng. Đức Phật sống Đạt Lai lạt ma (Đalaĩ lama) giáo chủ đạo Phật vừa là quốc Vương xứ Tây tạng ngụ tại đó. Ngài là hóa thân của Đức Quan Thế Aâm Bồ tát. Hằng năm có cả triệu tín đồ đạo Phật Lạt ma giáo ở khắp châu Á đến thành Lạp tát mà chiêm lễ điện Bảo đà.

BẢO ĐÀI Đài cát quí báu, làm bằng thất bảo. Ấy là những cung điện ở bên cõi Cực lạc của đức Phật A Di đà. Những ai tinh tấn niệm Phật thì được vãng sanh về cõi ấy, ở trong các cảnh bảo đài.

BẢO ĐẠC Cái mõ báu. Ấy là cái mõ lớn treo trong Chùa để đánh khi có lễ lớn. Cũng kêu: Phong đạc, Thiên đạc

BẢO ĐỊA Đất quí.

1) Đất ở cõi Phật. Như đất ở cõi Cực lạc của đức Phật A Di Đà bằng chất lưu ly (lưu ly địa), nên kêu là Bảo địa.

2) Tiếng bảo địa cũng dùng để chỉ cuộc đất trong vòng rào nhà Chùa.

BẢO ĐIỂN Kinh điển quí hóa. Tiếng tôn xưng kinh điển nhà Phật.

BẢO GIỚICõi thế giới quí báu. Ấy là cõi Tịnh độ của chư Phật, toàn bằng Thất bảo.

BẢO HIỆU Danh hiệu của chư Phật, Bồ tát. Đồng nghĩa: Hồng danh (danh hiệu lớn). Như: Thích Ca Mâu Ni Phật là bảo hiệu của Đức Phật ở bên cõi Cực lạc

“Liên tông bảo giáng”: Mới vừa xưng Bảo hiệu, đã gieo giống vào Liên Thai; Một khi phát Bồ đề, liền kêu tên ở Kim địa. (tức là mơi vừa xưng niệm danh hiệu của Phật A-Di-Đà...).

BẢO HOA Hoa quí báu, mầu nhiệm, đẹp đẽ và thơm tho vô cùng. Như các loài hoa sen xanh, vàng, đỏ, trắng ở cõi Tịnh độ và cõi Tiên, đều gọi là Bảo hoa. Chư Bồ tát thường hái bảo hoa, vượt hư không đi cúng dường Phật. Mỗi khi Phật thuyết pháp, chư Thiên (Tiên) ngự đến, từ trên mây, tuôn xuống những bảo hoa mà dâng cúng Phật.

BẢO HOA ĐỨC PHẬT Rátnamalacri-Bouddha (scr)

Danh hiệu một đức Phật Như lai quốc độ của ngài ở về phương Thượng đối với cõi Ta bà. Khi đức Phật Thích Ca giảng kinh A Di Đà, đức Phật Bảo Hoa Đức và vô số chư Phật ở Phương Thượng có tỏ lời khen ngợi và khuyên chúng sanh nên tin kinh A Di Đà.

BẢO KỆ Bài kệ tụng rất quí báu. Ấy là những bài kệ trong kinh Phật, tuy ít câu ít chư mà ý nghĩa rất sâu xa, bí ẩn, trọn vẹn.

BẢO LÂM Rừng quí báu. Ấy là cảnh rừng cây bằng thất bảo bên cảnh Cực lạc thế giới của đức Phật A Di Đà. Trong kinh A Di Đà và kinh quán Vô lượng Thọ đều có nói công dức của những hàng cây bằng thất bảo trong cảnh rừng quí báu ấy. Bảo lâm lại là tên gọi một ngôi chùa có danh bên Trung Hoa, nơi ấy đức Lục tổ Huệ Năng giảng kinh Pháp Bảo Đàn.

BẢO LIÊN HƯƠNG (Tỳ kheo ni)

Bà Tỳ kheo ni tên là Bảo Liên Hương. Bà là một bà sư trong Giáo Hội tỳ kheo ni hồi thưở Phật Thích Ca. Bà lại có trì Bồ tát giới. Bài lén làm chuyện dâm dục, lại nói láo rằng: “ hành dâm chẳng phải nlà sát, chẳng phải là trộm cướp. Vậy chẳng có nghiệp báo”. Bà nói dứt lời, liền đó, từ nơi nữ căn của bà sanh ra lửa dữ, rồi lửa dữ ấy lần lượt

đốt cả thân thể của bà. Bà lại đọa vào Địa ngục Vô gián.

BẢO MA NI CHÂU Hạt châu báu Ma ni. Ấy là một vật báu trong Thất bảo của vị Chuyển Luân Thánh vương.

Như thưở xưa có vị Chuyển luân Thánh vương tên là Đỉnh Sanh ra đời. Ngài là tiền thân của Phật Thích Ca. Tự nhiên trong cung vua hiện ra hạt Bảo Ma ni châu, xanh như ngọc lưu ly, lớn bằng bắp dế, ở trong tối có thể chiếu tới một do tuần. Dẫu trời mưa hột đỗ xuống lớn như cốt xe, châu ấy có sức ngăn hột mưa. Dường như cây dù; Trong khoảng một do tuần, hột mưa chẳng lọt xuống được.

BẢO NGUYỆT (BỒ TÁT) Rátnacandra, ratnachanra (scr).

Tên một đức Bồ tát Ma ha tát trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

BẢO NỮ Cũng viết: Ngọc nữ. Bảo nữ là một trong thất bảo của vua Chuyển luân Thánh vương:

1) Cổ xe báu dùng để chinh phục Thiên hạ (luân Bảo).

2) Voi báu

3) Ngựa báu.

4) Châu báu.

5) Đàn bà đẹp đẽ và đạo đức (Bảo nữ),

6) Vị quan giữ kho tàng,

7) Vị quan giữ binh quyền

(Cũng viết: Nữ bảo).

Trong Trí độ luận có chép rằng; Bà cồ tỳ Da sanh ra Bảo nữ, tự nhiên sanh ra mà chẳng có chửa. Có ít quyển kinh nói về bảo nữ. Như: Bảo nữ Tam muội kinh, Bảo nữ sở danh kinh…

BẢO OAI ĐỨC THƯỢNG VƯƠNG (PHẬT) Rát natdjôbhiiudratarâdjatarâdja (scr). Một đức Phật Như lai đồng thời với Phật Thích Ca. Cõi thế giới của ngài ở ném về phương Đông đối với cõi Ta bà. Hồi đức Phật Thích Ca giảng Kinh Pháp Hoa, ngài Phổ Hiền Bồ tát từ bên cõi thế giới của Phật Bảo Hoa Đức Thượng vương có dắt theo vô số chư Bồ tát, chư Thiên và chư Thần, hiện đến cõi Ta bà mà nghe thuyết Pháp.

BẢO PHẠT (PHIỆT) Chiếc bè của Phật, tức là pháp môn

Của phật: cũng như người ta có thể nương chiếc bè mà đi từ bến này đến bến kia; cũng như thế, Phật đem pháp môn của Ngài làm bè, đưa chúng sanh từ bến mê đến bến tỉnh. Cho nên kêu là Bảo Phật .

BẢO PHƯỜNG Khu vực quí báu. Hồi Phật Thích - Ca ra đời, ông trưởng giả Cấp Cô Độc (Anathapindika) bỏ vàng ra mua cảnh Vườn Kỳ Đà (Jeta) gần thành xá-vệ (Sravasti) mà lập ngôi già- lam vì vậy người ta gọi cảng ấy là Bảo Phường..

Lại cũng vì ngôi Tam Bảo Phật Pháp Tăng, người ta gọi những cảnh chùa, những phòng trữ kinh điển là Bảo phường.

Lại ở khoảng giữa hai cõi Dục giới và sắc giới, có một tòa Bảo phường lớn, Phật có ngự lại đó mà giảng kinh Đại Tập Luận.

BẢO QUANG (Thiên tử) Ratnaprabha (scr): một vị tiên ở cõi Lục dục Thiên, nội thần của đức Đế thích. Khi đức Phật giảng kinh Diệu Pháp Liên Hoa trong núi Kỳ xà Quật, đức Đế Thích có đến dự nghe hai vạn vị Thiên tử. Đứng đầu trong hai vạn vị Thiên tử ấy, có những vị nầy: Minh Nguyệt (Surya) Thiên tử, Phổ Hương (Samantagandha) Thiên tử, Bảo Quang (Ratnaprabha) Thiêm tử.

BẢO QUỐC Cõi nước quí báu. Cõi ấy là cõi Cực Lạc thế giới của Phật A-Di-Đà. Vì toàn cõi nước đều là thất bảo. Cho nên kêu là Bảo quốc.

BẢO SÁM Bài sám mới quí báu, kẻ đọc bài kinh ấy đối trước tượng Phật mà có lòng thành thì dứt tội xưa và để mà tinh tấn trên đường đạo đức. Tức là bài Hồng danh Bảo sám khởi sự bằng hai câu:

Đại từ, Đại bi mẫn chúng sanh

Đại hỷ, Đại xả tế hàm thức.

(Xem: sám hối, sám ma).

BẢO SÁT Hiệp lại bằng chữ Hán và chữ Phạn: Bảo (qúi báu) Phạn: Sát (sắt sát, ksha, thổ điền). Ấy là cuộc đất quí báu. Bảo sát là cõi đất thanh tịnh, bằng thất bảo của Phật. Cũng có nghĩa: chùa Phật, tháp Phật .

BẢO SỞ Chỗ quí báu. Có hai nghĩa.

1. Về vật chất, chổ quí của Thất bảo, chổ để đồ trân bảo.

2. Về tinh thần, tức là nghĩa bóng, Niết bàn. Chỗ cứu cánh của nhà tu Phật.

BẢO TẠNG (TÀNG) Kho chức trữ những của cải, tiền bạc, châu báu của một nhà đại phu. Hoặc của một nhà vua. Pháp vi diệu của Phật mà Phật thuyết ra trong một đời, gom trong ba Tạng kinh, hoặc chứa trong tâm trí của một đức Phật, một đức Bồ tát, cũng kêu là Bảo tạng.

Cũng kêu bực quốc trưởng hay nhà giàu có dùng đồ châu bảo trong kho đem ra mà cất nên nhà cửa xuê lịch cho kẻ nghèo ; cũng như thế, bực Phật, Bồ tát dùng biết bao pháp môn mà giáo hóa tế độ cho chúng sanh ! cho nên tất cả các pháp của Phật, Bồ tát gom lại kêu là Bảo tạng.

Bảo Tạng lại là tên của một đức Phật quá khứ. Ngài là con ông Phạm chí (thấy tu đạo Bà-la-môn) Bảo Hải. Ngài xuất gia, tu thành Đạo và đức Phật Thích Ca Mâu ni đều nương theo Ngài mà phát tâm thánh Đạo.

BẢO TÁNH cái tánh quí tự nhiên của chúng sanh. cũng kêu: Như Lai Tạng, Phật tánh. Cũng như vàng, bạc và châu báu dẫu chôn vùi nơi đất cát bùn lầy cho đến bao lâu đi

nữa, cái tánh quí nó chẳng biến đổi, cái thể chất nó vẫn còn; cũng như thế, cái Như Lai Tạng, cái Phật tánh nó ở nơi chúng sanh, mặc dầu chúng sanh chìm đắm trong vòng phiền não, nhưng cái tánh quí nó chẳng mất, cái thể chất linh diệu nó hằng còn. Vì vật nên gọi là bảo tánh.

BẢO TÍCH Ratnakara (scr): những của quí báu tích tụ; những pháp môn vô giá gom lại.

Bảo Tích Bồ tát: Một vị Bồ tát có hiện lại nghe Phật Thích Ca giảng kinh Pháp Hoa.

Bảo Tích kinh; một bộkinh lớn trong đạo Phật. cũng kêu: Đại Bảo Tích kinh. Bên tàu, các sư lần lượt từ đời này tới đời kia mới dịch xong trọn bộ Bảo Tích kinh. Vì kinh ấy gom tất cả các pháp môn. Như các pháp thâm diệu đế Đại thừa, cho nên kêu là bảo; lại vô lượng pháp mộ có chép trong đó nên kêu làTích.

Bảo Tích Phật danh hiệu một đức Phật Như lai. Vì Ngài đem các pháp quí báu của nền Thánh đạo vô lậu mà trang nghiêäm và tích tập cho

mình và cho người, nên lấy hiệu là Bảo- Tích Phật.

Bảo-Tích Tam muội:Tên một phép tu định. Nhà tu hành có thể quán tưởng thấy cái nguồn của các pháp, lúc bấy giờ tâm trí mình sáng suốt như hột bảo- châu ma- ni, chiếu sáng tất cả mọi vật. Vì vậy nên gọi phép tu ấy là Bảo-Tích Tam- muội .

Bảo-Tích trưởng- giả tử: Con trai của một vị trưởng- giả tên là Bảo- Tích. Lúc đức Phật Thích- Ca ngự tại thành Tỳ- da-ly (Vaisali), con của một vị trưởng- giả (nhà giàu) ở thành ấy cầm đầu năm trăm cậu trai khác, cùng nhau đem lọng thất- bảo mà che hầu Phật và thỉnh Phật giảng về hạng của hàng Bồ-tát ở cõi Tịnh-độ.

BẢO TỌA Chỗ ngồi quí-báu. Nhà tu Phật gọi chỗ ngồi của Phật là Bảo tọa. Chừng Phật tịch, người ta lên cốt Phật. Cái ngôi chịu lấy cốt Phật kêu là bảo- tọa.

BẢO TƯỚNG Thân thể trang nghiêm, cực kỳ đẹp đẽ của Phật; tượng Phật, cốt Phật khéo léo,tốt đẹp.

Bảo Tướng. Ratnakêtourâdja (sct): Tên những đức Phật vị lai. Trong hội Pháp hoa, đức Phật Thích Ca có thọ ký cho hai ngàn vị Thinh-văn đệ tử của Ngài, phán rằng về sau chư vị ấy sẽ thành Phật khắp nơi một lượt, đồng lấy một hiệu là Bảo Tướng Như lai.

Bảo-Tướng. Mahâratnakêtou (scr): Tên một đức Phật hiện tại, quốc độ của Ngài ở ném về phương Tây đối với cõi thế giới Ta-bà của Phật Thích Ca.

Hồi đức Phật Thích-Ca giảng Kinh A Di Đà, Phật Bảo-Tướng và vô số chư Phật ở phương Tây có tỏ lời khen tặng và khuyên chúng sanh nên tin kinh A Di Đà.

Bảo Tướng: tên một đức Phật quá khứ. Trong Địa Tạng kinh có chép:...Lại thuở xưa, có đức Phật ra đời, hiệu là Bảo-Tướng Như-lai. Như có nam tử, nữ nhơn nghe danh hiệu đức Phật ấy, sanh lòng cung kính, người ấy chẳng bao lâu sẽ đắc quả A-la-hán.

BẢO TƯỢNG: Tượng cốt Phật làm bằng các món quí như vàng, bạc, châu báu. Vì tôn kính, ở nhiều nước, người ta dùng đồ trân-bảo mà tạo tượng Phật để thờ.

BẢO THÁP. Stupâ (scr) Dagoba ((p)):

Những ngôi tháp miếu rất nghiêm sức, làm bằng những đồ quí, trong ấy có thờ tro tàn (Xá lợi) của Phật. Trong Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, phẩm 11 có nói: Khi đức Phật Thích-Ca diễn kinh Diệu-Pháp- Liên-Hoa, một vị Cổ-Phật, ngài Đa-Bảo (Trabhùtaratna) hiện tại trong bảo tháp mà nghe và tỏ lời khen tán đức Phật Thích-Ca. Sau khi đức Phật-tổ nhập diệt, vào thế kỷ thứ ba trước Dương lịch, nhà vua chúa tể cõi Ấn-độ mà kỷ-niệm-công đức của Phật. Bảo-tháp tức Thất bảo-tháp. (Xem:Tháp).

BẢO THẮNG NHƯ LAI: Một đức Phật hồi Đời quá khứ. Địa Tạng Kinh: Lại thuở xưa, cách nay hằng-hà sasố Kiếp, có đức Phật ra đời, Hiệu là Bảo Thắng Như lai. Như có nam tử, nữ nhơn nghe danh hiệu đức Phật ấy, trong một giây phút bằng khải ngón tay, liền phát qui y, thì người mãi mãi chẳng thối chuyển đối với quả Đạo vô thượng.

BẢO THỌ Cây bằng thất bảo. Như những hàng cây ở cõi Tịnh độ của Phật A Di Đà, kê là Bảo thọ. Thân cây, nhành lá hoa, quả v.v. mỗi món đều do một món báo làm ra. Đồng nghĩa: Ngọc thọ.

BẢO THỪA (thặng): cổ xe quí báo; pháp môn hiệp nhất cửa Phật để đọ chúng sanh thành Phật. Cũng kêu: Bảo-xa. Cũng như cái bảo thừa của bậc quốc-trưởng, của nhà phú hào làm bằng các món báo, to lớn, lộng lẫy, do những con bò trắng kéo chạy rất mau; cái bảo-thừa của Phật gom các thừa Thinh văn, Duyên giác, Bồ tát lại làm Nhất thừa ; cái bảo-thừa ấy đưa các nhà tu-học đến Niết-bàn của Phật. Đó là theo lý kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

BẢO TRÀNG Cây cờ quí báu. Ấy là cây cờ mà các bộ phận tòan bằng các thứ châu báo. Thứ cờ để thỉnh Phật cho ra vẻ tôn kính (xem:Tràng).

BẢO TRÌ Ao bằng thất bảo. Ấy là ao bằng các món báo, trong ao có nước tám công-đức (bát công- đức thuỷ ao ấy ở cõi Cực lạc của đức Phật A Di Đà. Những nhà tu hành vãng sanh về cõi ấy thì mặc tình mà tắm trong ao ấy và uống nước trong ao ấy. Nhờ vậy mà các căn về thể và về trí đều tiêu nhuận và mở thông. Trong kinh A Di Đà có tả cảnh thất bảo trì như vầy: Ở cõi cực lạc, có ao bằng bảy vật báo, phía trong chứa đầy một thứ nước có đủ tám công-đức. Dưới đáy ao thấy toàn những cát bằng vàng. Bốn phía ao đều có những bực thang cây bằng vàng, bạc lưu ly, pha lê hiệp lại với nhau. Phía trên ao, lại có những lầu-các, thảy bằng vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa-cừ, xích-châu, mã-não, chưng dọn hết sức trang nghiêm, lộng-lẫy. Giữa ao, có những hoa sen, lớn như bánh xe; hoa xanh thì hào-quang

xanh, hoa vàng thì hào quang vàng, hoa đỏ thì hào quang đỏ, hoa trắng thì hào quang trắng; mùi thơm rất êm dịu và tinh khiết.

BẢO VÕNG Lưới bằng trân-bảo. Ấy là một trong những thứ trang-nghiêm cõi Cực-lạc thế-giới.

BẢO VƯƠNG: Tiếng tôn xưng Phật. Như-lai là bực có công-đức nhiều hơn tất cả các chúng-sanh, các nhà tu học; Ngài là bực đáng tôn kính, đáng quí trọng hơn hết; cho nên kêu là Bảo Vương. Lăng- nghiêm chú: Nguyện kim đắc quả thành Bảo vương, hòan độ

như thị hằng-sa chúng.

Bảo vương Tam muội: tên một phép đại-định mà nhà tu hành chuyên niệm Phật có thể đắc. Trong các phép tu, phép niệm Phật là quí báo nhất, cho nên ai đắc phép ấy, kêu là được Bảo vương Tam muội. Tỷ như trong các báo vật, bảo châu, hột Ma ni châu là quí báo hơn hết, nó có thể làm thỏa mãn các nguyện cầu của tất cả chúng sanh, vì vạn vật đều do Ma-ni châu mà ra. Cũng như thế, trong các phép Tam muội, phép Bảo-vương Tam-muội tức môn niện Phật là quí báo nhất, vì nó chứa đủ tất cả pháp-môn, cho nên kêu là Bảo-vương Tam-muội.

BẢO XA: Cổ xe quí báo. Ấy là cổ xe bằng thất bảo, thắng bằng bò trắng lớn, rất quí đẹp và chạy mau hơn các xe khác, như xe dê, xe lộc, xe bò. Bảo xa cũng kêu Bảo-thừa, tiêu biểu cho Phật-thừa; còn ba cổ xe khác: xe dê tiêu biểu cho Thinh-văn thừa, xe lộc tiêu biểu cho Duyên-giác thừa, xe bò tiêu biểu cho Bồ-tát thừa.Vậy Bảoxa tức là giáo pháp Nhất-thừa để thành Phật.

BẢO XƯNG: Một chàng con nhà trưởng-giả ở thành Ba la nại qui y nơi Phật và đắc quả La hán. Bảo Xưng đương ở thành Ba la nại, trong đền đài của mình mà hưởng mọi thú Ngũ dục, chẳng biết chi về lẽ vô thường. Bỗng nghe tin đức Phật ngự đến thành Ba la nại, trụ ở bờ sông Ba la. Chàng liền tỉnh ngộ nhìn cung nhơn và thể nữ như những bộ xương tàn. Bèn đến tầm Phật và thọ giới xuất gia. Năm chục người bạn của chàng, ở xa nghe tin chàng chán đời mà xuất gia, thảy đều đồng lòng đến xin thọ giới xuất gia, làm đệ tử Phật. Và thảy đều đắc Đạo.

BÁ LẠP ĐỒ. Platon (fr) Nhà đại hiền triết Hy lạp sống từ năm 429 đến năm 347 trước kỷ nguyên. Ngài là môn đệ của ông Tô Cách Lạp Để (Socrate) và thầy của ông A Lý Ty Đa Đức (Aristote) cả ba đều là đại hiền triết có danh tiếng nhất ở Hy lạp.

Bá Lạp Đồ (Platon) vốn con nhà quý phái. Ngài theo ông Tô Cách Lạp Để mà học đạo trong 10 năm, từ năm 20 tuổi.

Chừng ấy thầy của ngài bị xử tử, ngài bèn đi ngao du các nơi.

Năm 387, ngài mở trường dạy triết học tại thành Athènes, học trò phần nhiều là con nhà gia thế ở khắp cả Hy lạp. Môn học mà ngài truyền bá kêu là Académie, vì chư môn đệ họp hội nơi vườn Académus gần thành Athènes. Tiếng Académie bây giờ dùng mà chỉ tòa Hàn lâm nước Pháp và các hội văn chương có danh tiếng nhứt cũng gọi là Académie.

Bá Lạp Đồ là một nhà tư tưởng sâu xa, thi vị tuyệt diệu và hùng hồn, vừa là một nhà đại hiền triết có ảnh hưởng đối với các nước Aâu châu.

Ngài dạy sự tin lấy lý trí, ngài cũng dạy thuần lý học, sự tự do, lòng tín mật đối với đạo huyền vi, ngài cũng dạy về hình thức và mỹ thuật nữa.

A Lý Ty Đa Thức (Aristote) là học trò giỏi hơn hết của ngài.

BÁ LẠP ĐỒ HỌC THUYẾT: Platonisme (fr): Học thuyết, chủ nghĩa của Bá lạp đồ (Platon). Tức là chủ nghĩa của hạng người tôn trọng lý thuyết hơn thực tế, chú trọng tinh thần

hơn thể xác.

BÁC ÁI. Amour universel, Philanthropie (fr): Lòng thương nhơn loại và muốn giúp đỡ cho mọi người, không phân biệt kẻ thân người sơ, không phân biệt dân tộc. Đồng nghĩa: Kiêm ái, Nhân, Nhân ái, Nhân từ, Vị tha. Đối nghĩa: Phẫn thế, Phẫn thế tật tục, Yếm thế, Pháp: Misanthropie.

BÁI .Xá, Vái chào, Pháp: Saluer de latéte. Quì, lạy một cách cung kính, Pháp: Se prosterner. Thờ cúng, cúng lễ, thờ phụng, tức: Lễ bái, Sùng bái, Pháp: Adoration, Adorer, Culte.

BÁI NGẪU TƯỢNG: Idolâtrie (fr): Sự thờ cúng nhiều tượng cốt của thần linh. Xem: Lễ bái ngẫu tượng.

BÁI TINH GIÁO Sabéisme, Sabaisme, Sabisme (fr): Sự thờ cúng các ngôi sao, giáo phái chú trọng sự lễ bái các tinh tú (các vì sao) mà họ cho là các thần linh.

BÁI VẬT GIÁO Fétichisme (fr): Giáo phái chuyên thờ phụng những vật thể mà tín đồ cho là có ảnh hưởng đến đời sống của họ, có sức mạnh có thể hại phá họ. Như họ thờ cọp, thờ đá, thờ nước, thờ lửa v.v...

Bái ngẫu tượng, Bái tinh giáo và Bái vật giáo là ba hình thức, ba hệ thống đại khái của Đa thần giáo, Pháp: Polythéisme.

BÁT Patra (scr) Patta (p) Bolàaumône (fr)

Cũng viết: Bát-đa la Ba đa la, Ba-đát-ra, Bát đát ra, Bát hòa ra (la) Bát hòa lan. Kêu tắt là Bát, thứ để đựng đố ăn của nhà sư khất thực. Cũng kêu theo nghĩa: ứng lượng khí. Phật hồi còn trụ thế, thường bữa mặc áo, ôm bát, đi vào thành phố hoặc làng xóm mà khất thực. Chư Tỳ kheo hành hạnh đầu đà cũng như vậy.

Hiện nay, các sư miền Nam tông thường ngày cũng ôm bát đi khất thực. Bát làm bằng đồng, bằng thiết, có khi cũng làm bằng cây. Chưa ai cho thì còn ló cái bát ra; xin đủ ăn thì phủ cái bát lại, nhà sư đi thẳng vế Chùa hoặc ra ngồi nơi gốc cây mà ăn.

Mỗi vị sư, khi thọ Giới cụ túc thì Hòa thượng nhơn danh Giáo hội, truyền cho một cái bát. Hoặc là khi cái bát của mình bể thì giáo hội phát cho cái khác. Lúc thọ lãnh bát, nhà sư nguyện ba lần như vầy:

Thiện tai Bát-đa-la, Như-lai ứng lượng khí! Phụng trì dĩ tự thân, Trưởng dưỡng trí huệ mạng.

Án chỉ rị chỉ rị phạt nhựt ra hồng phấn tra.

(Lành thay cái Bát-đa-la, Món đồ ứng lượng của Phật! Tôi nay phụng trì để nuôi thân và để nuôilớn cái mạng trí huệ).

Mỗi khi cầm bình bát đặng đi khất thực, nhà sư có nguyện như vầy:

Chấp trì ứng khí, Đương nguyện chúng sanh, Thành tựu pháp khí, Thọ thiên nhơn cúng dường.

Án chỉ rị chỉ rị phạ nhựt ra hồng phấn tra!

(Cũng như tay tôi nâng bát, tôi nguyện cho chúng sanh thành ra món đồ pháp khí và nhận được Tiên và người cúng dường)

Khi thấy cái bát không, chưa đựng đồ ăn, nhà sư nguyện như vầy:

Nhược kiến không bát, Đương nguyện chúng sanh, Cứu cánh thanh tịnh, không vô phiền-não.

(Như thấy bát không, tôi nguyện cho chúng-sanh được thanh-tịnh rốt ráo, trống không chẳng có phiền não).

Khi thấy cái bát đầy đồ ăn, nhà sư nguyện như vầy:

Nhược kiến mãn bát, Đương nguyện chúng sanh cụ túc thạnh mãn nhứt thiết thiện pháp.

(Như thấy cái bát đầy, tôi nên nguyện cho chúng sanh đầy đủ tròn trịa tất cả các pháp lành).

(Xem: khất thực).

BÁT ÂM Tám thứ âm-thinh.

1. Bát âm hay Bát chủng thinh là tám đặc tánh trong lời nói của Phật, tức là tám đức tánh ở nơi lời nói của Phật. (Xem: âm)

2. Bát âm lại là tám thứ âm thinh trong âm nhạc. Tất cả là tám món nhạc, mỗi món có một âm thinh riêng, thảy đều hòa với nhau, (Xem thêm: âm).

BÁT BẤT KHẢ TƯ NGHÌ Tám việc mà người ta xét không thấu, luận không cùng.

Theo Niết bàn kinh, quyển 40, trong hai mươi năm mà ông A Nan hầu

gần Phật, ông có đủ Bát Bất tư nghì:

1. Ông chẳng hề hầu theo Phật, khi có ai thỉnh riêng Phật mà cúng dường.

2. Ông chẳng hề thọ lãnh áo cũ của Phật đã mặc.

3. Ông chẳng hề vào phòng Phật sái lúc (vô cớ).

4. Ông chẳng hề sanh lòng dục trong khi theo hầu Phật mà gặp các nữ-nhơn, cùng Thiên-nữ, Long-nữ.

5. Ông nghe Phật giảng đủ 12 bộ Kinh, nhưng không hề hỏi nghĩa trở lại.

6. Ông thường biết Phật nhập phép định nào, tuy ông chưa đắc phép tha tâm trí.

7. Đối với những chúng sanh đến chầu Phật, ông biết ai là người đã đắc Tứ quả hoặc chưa đắc, ai sẽ sanh ra làm người hoặc làm chư thiên v.v...

8.Những lời bí mật của Phật, ông hiểu rõ hết.

BÁT BẤT TỊNH Cũng viết: bát chủng bất tịnh.

Tám vật chẳng tịnh. Tỳ kheo chẳng nên chứa trữ tám món vật và làm những việc chẳng có tính cách trong sạch, tức là:

1.- Vàng, 2.- Bạc, 3.- Tôi mọi, 4.- Trâu (bò), 5.- Dê, 6.- Kho đụn, 7.- Buôn bán, 8.- Cày cấy trồng trỉa.

Lại là:

1.- Ruộng vườn, 2.- Trồng trỉa, 3.-Lúa, lụa, 4.- Nuôi người làm mọi, 5.- Nuôi cầm thú, 6.- Tiền Tài của báu, 7.- Nệm, nồi, 8.- Ngà voi, vàng bạc trang sức giường và các vật quí trọng.

Trong "Niết bàn kinh", có chép tám vật chẳng tịnh là:

1.- nô tỳ, 2.- vàng, 3.- bạc, 4.- trân bảo, 5.- lúa thóc, 6.- kho lẫm, 7.- bò, dê, voi, ngựa, 8.- mua bán cầu lợi.

Nhà sư mà thâu trữ bát bất tịnh tức là người chẳng tu Giới.

BÁT BIẾN HÓA Tám phép biến hóa. Trí-độ-luận kêu là Bát thần

biến (tám phép biến hóa thần linh), Niết bàn kinh kêu là Bát tự tại (tám pháp tự tại). Tám phép biến hóa thần linh là:

1.- Làm cho nhỏ lại được: đem sức biến hóa làm cho thân mình, thân người và các vật trên thế giới hóa làm hột bụi rất nhỏ.

2.- Làm lớn ra được: đem sức biến hóa làm cho thân mình, thân người và các vật trên thế-giới đầy cả trong chốn hư-không rất lớn.

3.- Làm nhẹ đi được: đem sức biến hóa làm cho thân mình, thân người và các vật trên thế-giới đều rất nhẹ như lông chim hồng.

4.- Làm ra tự tại được: đem sức biến hóa làm cho lớn, nhỏ, dài, vắn đều xoay vần biến hóa tự tại.

5.- Làm cho có chủ được: đem sức biến hóa của tự mình hóa làm người lớn hay là người nhỏ, tâm không cao, thấp, hàng phục được hết thảy, nhiếp thọ được hết thảy.

6.- Đến nơi xa được: đem sức biến hóa tới được chổ xa, tất cả có bốn cách: một là bay đi tới xa, hai là cái nầy lặn đi, cái kia mọc ra, ba là dời xa lại gần được, chẳng đi mà tới, bốn là một niệm tới khắp mười phương.

7.- Làm cho động được: đem sức biến hóa làm cho cả cõi đất lớn làm ra sáu cách chấn động, hoặc mười tám cách chấn động.

8.- Tùy theo ý mình: đem sức biến hóa làm cho một mình hóa làm nhiều mình, nhiều mình hóa làm một mình, thông khe, thấu đá, nghiêng nước, chặn không, đất làm ra nước, nước làm ra đất, lửa làm ra gió, gió làm ra lửa, kim làm ra thạch, thạch làm ra kim.

BÁT BỘ CHÚNG Tám bộ chúng:

1.- Thiên chúng, chư thiên ở sáu cảnh trời Dục-giới, bốn trời tứ thiền Sắc giới, bốn nơi không Vô-sắc vậy. Mình đủ quang minh, cho nên kêu là thiên.

2.- Long chúng (bọn rồng), như tám vị Đại long-vương Thính-chúng trong hội Pháp-Hoa.

3.- Dạ-xoa (bọn Dạ-xoa), là bọn quỷ-thần bay đi trong không vậy.

4.- Càn-thát-bà (bọn thần Càn-thác-bà) là bọn thần âm-nhạc ở cõi trời Đế Thích vậy.

5.- A tu la (bọn thần A-tu-la), loại thần quả-báo, trời mà chẳng phải trời, dung mạo xấu xa, mà đàn-bà thì rất đẹp,là loại thần thường chiến-đấu chống Đế Thích vậy.

6.- Ca lâu la (bầy chim Ca-lâu-la), giống chim cánh vàng vậy.

7.- Khẩn na la (thần Khẩn na la) giống thần đầu như đầu người mà trên có sừng, cho nên kêu là người chẳng phải người, là bọn thần ca-hát của Đế thích vậy.

8.- Ma hầu la già (thần Ma hầu la già), là thần mãng lớn vậy.

BÁT CHÁNH ĐẠO Aryatângamarga (scr), Ariyoatthngikomggo (p:) Noble voieoctuple (fr). Cũng viết: Bát Thánh-Đạo.

Đạo bát chánh tức là con đường tám chánh trong đạo Phật thuộc về Tứ diệu đế, trong đế thứ tư: Đạo đế. Ai noi theo con đường đó mà đi thì thoát khổ, được an lạc.

1. Chánh kiến, hay Chánh tri kiến (Croyance parfaite) Sammà. Dithi (p)

2. Chánh tư-duy (bon jugemet) Sammà-Kammanta (p)

3. Chánh ngữ (parole parfaite) Sammàmàvàcà (p)

4. Chánh nghiệp (fin de I’oeure parfaite) Sammà-Kammanta (p)

5. Chánh mạng (manière de vivre parfaite) Sammà-vajìva (p)

6. Chánh tinh tấn (application parfaite) Sammà-vàyàma (p)

7. Chánh niệm (mémoire parfaite) Sammà-sati (p)

8. Chánh định (méditation parfaite) Sammà-samàdhi (p)

Chính hồi mới chuyển Pháp luân, đức Phật giảng tại thành Ba la nại Tứ diệu đế và Bát chánh đạo với năm vị chơn nhơn do Kiều Trần Như cầm đầu.

BÁT CHỦNG BẤT-TỊNH CHI VẬT

Tám thứ vật chẳng thanh-tịnh mà vị Tỳ kheo không nên thâu trữ, vì nếu thâu trữ thì khó mà giữ gìn tịnh hạnh.

Kêu tắt: Bát bất tịnh. (Xem: Bát bất tịnh).

BÁT CHỦNG BIỆT GIẢI THOÁT GIỚI Tám thứ giới giải-thoát riêng:

1) Tỳ-kheo giới, 2) Tỳ kheo ni giới, 3) Chánh học giới, 4) Sa-di giới, 5) Sa-di-ni giới, 6) Ưu-bà-tắc giới, 7) Ưu-bà-di giới, 8) Cận-trụ giới.

BÁT CHỦNG BỐ THÍ Tám món bố thí:

1) Tùy chí thí, tùy theo kẻ đến gần mình mà ra ơn bố-thí cho họ. 2) Bố úy thí, nhơn kẻ sợ-sệt tai-ách muốn yên tịnh mà làm ơn bố thí cho họ. 3) Báo ân thí, thuở xưa được kẻ

kia ra ơn cho mình, ngày nay mình trả ơn lại cho họ vậy. 4) Cầu báo thí, ngày nay đem đồ-vật bố thí cho kẻ kia, hay cầu ngày khác họ bố thí lại cho mình vậy. 5) Tập tiên thí, tập theo phép nhà của ông cha đời trước mà làm ơn bố-thí vậy. 6) Hy thiên thí, hy vọng sanh vào cõi trời kia mà làm ơn bố thí vậy. 7) Yêu danh thí, hy vọng tiếng tốt mà làm ơn bố-thí vậy. 8) Vì lòng trang nghiêm, vì lòng trợ hiền, vì nhờ thiền-định, vì được nghĩa trên mà bố- thí vậy.

BÁT CHỦNG DỤ Tám thứ thí-dụ. Phật và Bồ-tát thuyết pháp, thường dùng thí-dụ đặng cho người ta dễ hiểu Diệu-pháp Có Bát chủng dụ:

1/ Thuận-dụ (Thí dụ thuận chiều). Như lấy một việc mà làm thí dụ, kể từ gốc cho đến ngọn, từ nguyên-nhơn xa vời cho tới quả-báo hiện tại, đặng so sánh với Pháp mà mình đương diễn.

2/ Nghịch dụ (Thí dụ nghịch chiều). Như lấy một việc mà làm thí dụ, kể ngược từ ngọn trở lại gốc, từ qủa báo hiện tại mà kéo trở lại cho tới nguyên nhơn xa vời, đặng so sánh với Pháp mà mình đương diễn.

3/ Hiện-dụ (Thí-dụ hiện thời). Lấy vật hiện thời nầy tỷ với vật hiện-thời kia, như nói: tâm tánh của chúng-sanh, tỷ như con khỉ: bỏ cái nầy, bắt cái kia, chẳng hề yên trụ.

4/ Phi-dụ (Thí-dụ chẳng có thật). Như tự mình đặt ra một sự tích đặng làm tỷ dụ với pháp mình đương diễn.

5/ Tiên-dụ (Thí-dụ một việc đã xảy ra). Tỷ như nói: Những kẻ ham hoa, mãn hái hoa mà bị nước lôi cuốn. Chúng-sanh tham ái dục cũng như thế, thường bị trôi giạt trong nước Luân-hồi.

6/ Hậu dụ (Thí dụ một việc về sau). Như nói: giọt nước tuy nhỏ, chảy mãi sẽ đầy hồ. Vậy chẳng mà cho là vô tội.

7/ Tiên hậu dụ (Lấy một việc làm thí-dụ, có trước có sau). Tỷ như cây chuối, khi có trái thì nó sắp chết. Kẻ ngu gặp lợi dưỡng cũng như thế.

8/ Biến dụ (Thí dụ đầy đủ, biến khắp). Lấy một việc, làm tỷ-dụ với Pháp lý mình diễn. Trong việc ấy,có rất nhiều việc nhỏ đều có thể tỷ dụ với các pháp trong bài diễn giải của mình.

BÁT CHỦNG MA Tám thứ Ma(Xem: Bát Ma).

BÁT CHỦNG THINH Tám thứ âm-thinh, tức là tám đức tánh ở lời nói của Phật Cũng viết: Bát âm.

(Xem: Âm).

BÁT CÔNG-ĐỨC THỦY Éau ayantles huit bonnes qualités (fr)

Nước có tám công- đức, tám đức tánh. Ấy là nước ở ao hồ trong cõi Cực-lạc, nước dưới suối A na bà đạp đa trong núi Hương-sơn miền Nam Diêm phù đề. Tám công đức là:

1) Trừng tịnh (lắng sạch), 2) Thanh-lãnh (trong-mát), 3) Cam mỹ (ngọt-ngon), 4) Khinh-nhuyễn (nhẹ-dịu), 5) Nhuận-trạch (nhuần-trơn), 6) An-hòa, 6) Lúc uống, được đói, khát và vô số sự lầm lỗi lo-âu, 8) Uống rồi, bổ khỏe các căn về thân thể và về tinh-thần Bát công-đức thủy cũng viết là: Bát trì thủy (nước ao có tám đức). Bát công đức trì (ao có tám công đức). Bát vị thủy (nước có tám vị).

A Di Đà Kinh: Nầy nữa Xá-lỵ-Phất! Ơû cõi Cực-lạc, có ao bằng bảy vật báu; phía trong chứa đầy Bát công-đức thủy. Dưới ao thấy toàn một thứ cát bằng vàng.

Vô Lượng Thọ Kinh: Ở quốc độ của Phật Vô Lượng Thọ (A Di Đà), trong, ngoài, tả, hữu, có những hồ tắm hoặc mười do tuần, hoặc hai mươi, ba mươi cho chí trăm, ngàn do-tuần; dài, rộng, sâu, cạn đều một loạt như nhau. Bát công- đức thủy đầy dẫy tỏ ra bộ leo lẽo, trong trẻo, thơm sạch, mùi nếm như chất cam lộ.

Quán Vô Lượng Thọ Kinh: Cực lạc quốc-độ có Bát trì thủy; nước mỗi ao đều do bảy báu thành ra. Báu ấy mềm nhũn, do chúa ngọc Như ý sanh ra.

BÁT ĐA LA Patra (scr). Patta (p). Bol à aumône (fr)

Bát đa la là chữ phạn, dịch nghĩa: Ứng lượng khí. Cái bình bát mà nhà sư khất thực dùng để đựng đồ ăn dùng đủ bữa ngọ khi đi hóa trai.

(Xem: Bát)

BÁT ĐẠI ĐỊA NGỤC Huit grands Enfers (fr). Cũng kêu: Bát nhiệt Địa ngục. (Xem: Bát nhiệt Địa ngục)

BÁT ĐẠI HÀ Tám con sông cái ở Ấn Độ:

1. Hằng hà, 2. Diêm ma la, 3. Tát la, 4. A lỵ la bạt đề, 5 Ma ha, 6. Tân đầu, 7. Bác xoa, 8. Tất đà.

Tám con sông cái ấy với các sông con đều chảy ra biển cả.

BÁT ĐẠI TỰ TẠI Tám đức Tự tại lớn của Phật. Như lai có bốn đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Riêng đức Ngã hay Đại ngã của ngài là hoàn toàn tự tại có đủ tám đức lớn, kêu là Bát Đại Tự tại hay Bát Tự tại.

(Xem đủ tám đức ấy ở chữ Tự tại nhơn).

BÁT ĐẦU MA (HOA) Padmâ (scr). Lotus (fr)

Bát đầu ma là tiếng Phạn tức là hoa sen. Thường khi người ta gọi hoa sen hường, hoa sen đỏ là Bát đầu ma. Có khi người ta cũng gọi hoa sen trắng là Bát đầu ma.

Ấy là thứ hoa sen mà ta thấy ở thế gian này, cọng nó gai nhọn. Bát đầu ma cũng kêu: Ba đầu ma, Ba đầu mộ, Bát đặc ma.

Quán vô lượng thọ kinh: Cái chòm tóc bằng thịt trên chót đầu của Bồ tát Đại Thế Chí giống như hoa Bát đầu ma.

BÁT ĐẾ Tám đế. Bốn điều trọng của thế gian Tục đế và bốn điều trọng của Thắng nghĩa đế trong Pháp tướng tông.

Thế tục đế:

1) Thế gian thế tục đế, lại tên là Vô Thật đế, là cái pháp giả của những bình, y, quân, lâm vậy, đó là cái thế tục che giấu chơn lý, cho nên kêu là thế gian.

2) Đạo lý thế tục đế, lại kêu là Tùy sự sai biệt đế, là cái pháp môn các món: năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới vậy. Mỗi một pháp môn thuận với đạo lý, cho nêu kêu là Đạo lý. Mỗi việc phân biệt từng bậc khác nhau mà dễ thấy, cho nên kêu là Thế tục.

3) Chứng đắc thế tục đế, lại kêu là Phương tiện an lập đế, đem cái phương tiện an lập của Phật, biết đoán chứng tu về bốn đế loại khổ vậy. Đó là phép chứng ngộ của hành nhân, cho nên kêu là Chứng đắc. Tướng trạng nhơn quả rành rẽ có thể biết được, cho nên kêu là Tục đế.

4) Thắng nghĩa thế tục đế, lại kêu là Giả danh phi an lập đế, tánh chơn như của hai không (ngã không và pháp không) vậy. Tánh chơn như của hai không đó là: không có cái ta (ngã) mà được chơn như, không pháp mà được chơn như pháp không vậy. Đó là lìa khỏi các tướng, là nơi giác của bậc Thánh trí cho nên kêu là Thắng nghĩa. Nhưng còn mượn tướng để đứng yên, thể chẳng lìa khỏi lời nói cho nên kêu là Thế tục.

Bốn đế của Thắng nghĩa:

1) Thế gian thắng nghĩa, lại kêu là Thể dụng hiển hiện đế tức là các phép ba khoa trong tục đế thứ hai vậy. sự tướng thô hiển, còn có thể phá hoại được, cho nên nói rằng Thế gian. Cái sự biết của trang Thánh giả khác với tục thứ nhất, cho nên kêu là Thắng nghĩa.

2) Đạo lý thắng nghĩa, lại kêu là Nhơn quả sai biệt đế tức là tứ đế về những tục khổ thứ ba, nghĩa là biết đoán chứng tu cái đạo lý nhơn quả phân biệt từng bậc vậy. cái cảnh giới của trí vô lậu, trổi thắng hơn tục thứ hai trước, cho nên có tên Thắng nghĩa.

3) Chứng các thắng nghĩa đế lại kêu là Y môn hiển thật đế, tức là tánh chơn như hai không của tục đế thứ tư vậy. Y theo cái môn trọng trí thuyên không, quán xét, mà rõ lý, cho nên nói rằng Chứng đắc. Trổi thắng hơn tục đế thứ ba trước, cho nên có tên thắng nghĩa;

4) Thắng nghĩa Thắng nghĩa đế, lại kêu là Phế thuyên đàm chỉ, tức là pháp giới nhất chơn vậy. Thể mầu nhiệm lìa khỏi lời nói, vượt qua pháp tướng, cho nên kêu là Thắng nghĩa. Trí trong của trọng trí trổi thắng hơn tục đế thứ tư trước, cho nên cũng có tên Thắng nghĩa.

BÁT ĐỊNH. Tám phép định. Cũng kêu Bát thiền, Bát thiền định:

1) Sơ thiền định. 2) Đệ nhị thiền định. 3) Đệ tam thiền định. 4) Đệ tứ thiền định. 5) Không vô biên xứ định. 6) Thức vô biên xứ định. 7) Vô sở hữu xứ định. 8) Phi tưởng phi phi tưởng xứ định.

Tám phép định ấy vượt khỏi cảnh Dục giới, bao gồm sắc giới và Vô sắc giới. Bốn phép đầu là về miền sắc giới, bốn phép sau là về miền Vô sắc giới. Cho nên người ta cũng kêu chung là Tứ thiền bát định.

Nhà tu hành thiền định siêu quá Bát định chỉ còn tu phép Diệt tận Định, thoát ra khỏi Tam giới, không còn lăn lộn trong vòng Tiên, Tục.

Tức là đắc quả thánh: La hán, Duyên giác, Phật.

BÁT GIỚI TRAI ATTHANGA SLLA (scr) HUITDÉFENSES (fr)

Tám giới và ăn chay (chẳng ăn quá ngọ). Cũng kêu là: Bát trai giới, Bát quan trai, nói tắt: Bát giới.

1/ Chẳng sát sanh, 2/ Chẳng trộm cướp, 3/ Chẳng dâm dục, 4/ Chẳng láo xược, 5/ Chẳng uống rượu 6/ Chẳng nằm giường cao nệm rộng, 7/ Chẳng ướp hoa, thoa phấn, xức dầu, 8/ Chẳng xem hát xướng, chẳng dự hội hè và chẳng theo kỵ- nữ, Và phải ăn chay (chẳng ăn quá ngọ).

Cũng có kinh chép là:

1- Chẳng sát sanh, 2- Chẳng trộm cướp, 3- Chẳng dâm dục, 4- Chẳng láo xược 5- Chẳng uống rượu, 6- Chẳng ướp hoa, thoa phấn, xức dầu, dùng chuyền chuỗi ngọc, 7- Chẳng nằm giường cao và chẳng xem hát xướng 8- Chẳng ăn sái giờ.

Bát giới trai tức là Ngũ giới thêm vào ba giới nữa. Ai giữ Bát giới trai, sẽ hưởng được tám thứ công đức trổi thắng: 1- Chẳng đọa địa ngục, 2- Chẳng đọa ngạ quỉ, 3- Chẳng đọa súc sanh, 4- Chẳng đọa A Tu La (ác thần), 5- Thường sanh trong cõi người, chánh kiến xuất gia, đắc đạo Niết bàn, 6- Hoặc sanh lên cõi trời, 7- Thường sanh trong cõi Phạm thiên, 8- Gặp Phật ra đời, xin chuyển Pháp Luân, được Đạo quả Chánh đẳng Chánh giác.

Bát giới trai:Là giới hạnh tinh nghiêm hơn hết của người tại gia tu Phật.

BÁT GIẢI THOÁT TAM MUỘI Tám Pháp thiền định giải thoát. Cũng viết: Bát giải thoát .

1- Nội hữu Sắc tướng, ngoại quán Sắc Giải thoát Tam muội: Phép Thiền Định Giải thoát của nhà Đạo, tự mình có Sắc tướng, quán tưởng cõi Sắc ở ngoài. (nhà Đạo lướt tới cảnh Sơ thiền thiên).

2- Nội vô Sắc tướng, ngoại quán Sắc Giải thoát Tam muội:Phép thiền định giải thoát của nhà Đạo, trong thì chẳng có Sắc tướng, quán tưởng cõi Sắc ở ngoài. (Nhà đạo lướt tới cảnh Nhị thiền thiên)

3-Tịnh Giải Thoát Thân chứng Tam Muội: Phép thiền định giải thoát chứng cõi Tịnh lạc. (Nhà Đạo lướt tới Tam thiền thiên. Tứ thiền thiên và Tịnh phạm Địa)

4- Không xứ Giải thoát tam muội: Phép Thiền định Giải thoát của nhà Đạo chứng cảnh Không vô biên xứ (Akàsànantyàyatana).

5- Thức xứ Giải Thoát Tam muội: Phép Thiền Định của nhà Đạo chứng cảnh Thức vô biên xứ (Vijnánànatyàyatana)

6-Vô sở hữu xứ giải thoát tam muội: Phép thiền định của nhà Đạo chứng cảnh Tiên vô sở hữu xứ (Akincanyàyatana).

7- Phi hữu tưởng phi vô tưởng xứ Giải Thoát Tam muội: Phép Thiền Định Giải thoát của nhà Đạo chứng cảnh Thượng thiên Phi tưởng phi phi tưởng xứ (Naisvasàmjnànasamjnàyatana)

8- Diệt tận Định xứ Giải Thoát Tam muội: (Pàli: Nirodhasama-patti): Phép thiền định Giải thoát của nhà đạo chứng đắc cảnh Tịch diệt. Nhập phép Định này, Thân Ngữ và Ý của nhà đạo đều Tịch diệt: nhà Đạo ở trong cảnh Niết bàn, thành La hán hoặc thành Phật.

Quán vô lượng thọ Kinh: Bực vãng sanh dự hàng trung phẩm thượng sanh ở cõi Cực Lạc, nhờ nghe các thứ âm thinh diển giảng Tứ đế, liền đắc đạo A la hán với Tam minh, Lục thông và đủ Bát giải thoát.

Niết bàn kinh, quyển 27: Tu bát giải thoát, đó là tu chánh định.

BÁT GIÁO Tám khoa giáo:1) Khoa giáo Tam tạng, 2) Khoa giáo thông, 3) Khoa giáo biệt, 4) Khoa giáo viên (bốn khoa giáo trên đây ở bốn khoa giáo thiên thay là bốn khoa giáo hóa pháp). 1) Khoa giáo Đốn, 2) Khoa tiệm, 3) Khoa giáo bí mật 4) Khoa giáo bất định. (bốn khoa giáo trên đây là bốn khoa giáo hóa nghi, hiệp lại kêu là tám khoa giáo.

BÁT HÀN ĐỊA NGỤC Huit Enfersfroids (fr)

Cũng viết: Bát hàn băng Địa Ngục. Ở tám cảnh Địa ngục nầy. Tội nhơn thấy mình lạnh lắm, lạnh như nằm trên giá.

Tám cảnh Địa ngục lạnh ở một bên tám cảnh Địa ngục nóng (Bát nhiệt Địa ngục):

1) Ngạch bộ đà: (dịch ra Hán: Pháo) nổi ốc, vì chịu lạnh gắt quá nên thân thể nổi ốc.

2) Ni thích bộ đà: (dịch ra hán: Bào Pháo), bể ốc, vì chịu lạnh quá thế nên mực ốc nổi lên đều bể ra, làm cho da đều bể nức ra.

3) Ngạch chiết sá: Lạnh quá nên miệng kêu lên ba tiếng ấy mãi...

4) Hoắc hoắc bà: Lạnh quá nên kêu Hoắc hoắc bà mãi.

5) Hổ hổ bà: Lạnh quá nên miệng kêu lên Hổ hổ bà mãi.

6) Ổn bát ma: (Thanh liên hoa) Bị lạnh thái quá nên thân thể tách ra như những cánh hoa sen xanh.

7) Bát đặc ma: (Hồng liên hoa); Bị lạnh thái quá nên thân thể tách ra như những cách hoa sen hường.

8) Ma ha Bát đặc ma (Đại hồng liên hoa): Bị lạnh thái quá nên thân thể tách ra như những cánh hoa sen hường lớn.

Tám cảnh Địa ngục trên đây Niết bàn kinh quyển 11 kêu chung là: Bát chủng hàn băng Địa ngục và kêu riêng là: 1) A ba ba Địa ngục, 2) A tra tra Địa Ngục, 3) A la la Địa ngục, 4) A bà bà Địa ngục, 5) Ưu bát la Địa ngục, 6) Ba đầu ma Địa ngục, 7) Câu vật đầu Địa ngục, 8) Phân đà lỵ Địa ngục.

BÁT KỈNH GIỚI. Tám điều kính giới. Lại kêu là những tên nầy: Bát kỉnh pháp (tám phép kính), Bát tôn sư pháp (tám phép tôn thầy), Bát bất khả việt pháp (tám phép chẳng nên vượt qua), Bát bất khả quá pháp (tám phép chẳng nên qua)

1- Dầu Tỳ kheo ni già một trăm tuổi thấy Tỳ kheo mới thọ giới cũng nên tiếp rước lễ bái, bày chổ thanh tịnh mời ngồi.

2- Tỳ kheo Ni chẳng đặng mắng nhiếc Tỳ kheo.

3- Chẳng đặng nhắc ra những việc oan, ưng của Tỳ kheo, nói điều lầm lỗi hoặc oan ức của Tỳ kheo.

4- Thức xoa ma na (người đàn bà có con học pháp, học pháp mầu), đã học giới rồi nên do theo chúng Tăng mà cầu thọ đại giới.

5- Tỳ kheo Ni phạm giới trong lối nữa tháng ở trong hai bộ Tăng (Tỳ kheo và Tỳ kheo Ni) nên làm phép Ma na đõa (vui lòng sám hối đặng tẩy trừ tội).

6- Mỗi kỳ nữa tháng chư Tỳ kheo Ni phải đến giáo hội Tỳ kheo mà thỉnh một vị đến thuyết pháp.

7- Chẳng nên hạ an cư (ở yên chín tuần trong mùa hạ) ở xứ nào mà chẳng có vị Tỳ kheo.

8- Hạ xong rồi nên theo trong hàng Tăng làm phép Tự tứ (xưng ra tội mình) và hỏi Tỳ kheo coi có chỉ dạy việc gì chăng.

BÁT KHỔ. Huit douleurs (scr). Tám nổi khổ của con người ở đời:

1- Sanh khổ, 2- Lão khổ, 3- Bệnh khổ, 4- Tử khổ, 5- Ái biệt ly khổ, 6- Oán tắng hội khổ, 7- Cầu bất đắc khổ, 8- Ngũ thạnh âm khổ.

Tám nổi khổ ấy là to lớn (đại khổ), lại còn vô số sự khổ phụ thuộc nữa.

(Xem: Khổ).

BÁT LẠT MẬT ĐẾ. Paramiti (scr). Vị Sa môn người Thiên trước do đường biển mà vào nước Tàu đến Quảng Châu nhằm thưở nhà Đường, đời vua Trung Tông, cuối thế kỷ thứ bảy và đầu thế kỷ thứ tám. Thầy có hợp tác với vị Sa môn ở nước Ô Tràng tên là Di Già Thích Ca mà dịch bộ Thủ lăng nghiêm Kinh tại chùa Chế chỉ. Dịch bộ kinh ấy từ chữ Phạn ra chữ Hán xong, Thầy trở về Ấn độ.

BÁT LẠT NHÃ. Prajnâ (scr). Pannâ (p) Sa-gesse (fr). Thường viết: Bát nhã. Dịch nghĩa: Trí huệ.

(Xem: Bát Nhã).

BÁT MA. Cũng viết: Bát chủng Ma. Tám thứ Ma, tức là tám thứ có thể sát hại, chướng ngại, tám thứ ác độc, oán thù. Bát Ma phân ra làm hai loại A) Tứ Ma là: Phiền não Ma, Âm Ma, Tử Ma, Tha hoá tự tại thiên Ma. B) Vô thường Ma, Vô lạc Ma, Vô ngã Ma, Vô tịnh Ma.

Bốn thứ Ma loại trên kêu chung là Phàm phu Ma, có sức phá hại những người chưa đắc Đạo. Bốn thứ Ma loại dưới kêu là Nhị thừa Ma,

có thể chướng ngại những nhà đắc Đạo trong hai thừa: Thanh-văn thừa và Duyên-giác thừa.

1.- Phiền não ma: Các mối phiền- não, tham, sân, si, thất-tình, lục dục làm cho chơn tâm mê tối, ngăn cản điều thiện, cho nên kêu là Ma Phiền- não.

2.- Ấm-ma hay Ngũ-ấm ma: năm món sắc, thọ, tưởng, hành, thức có sức làm cho nhà tu hành tham luyến mà quên chánh -đạo, tức là chúng-sanh này quyến dụ chúng-sanh kia, cho nên kêu là Ma Aâm.

3.- Tử-Ma: Sự chết làm ngăn ngại việc thiện pháp mà người- ta đương làm, cho nên kêu là Tử Ma (Ma chết).

4.- Tha-hóa Tự Tại Thiên Ma: Vị Ma trời ở cảnh Tha hóa tự Tại Thiên, tức là Ma- vương với quyến thuộc của họ, có sức ngăn cản sức tinh- tấn của các nhà tu hành sắp đắc Đạo cho nên kêu là Tha-hóa tự Tại Thiên ma, kêu tắt Thiên Ma.

5.- Vô-thường Ma: Cái ý-kiến vô thường làm cho hàng Nhị Thừa chẳng thông đạt lẽ Chơn -thường, cho nên kêu là Vô thường Ma.

6.- Vô-lạc ma: Cái ý kiến sầu, khổ ám ảnh hàng Nhị Thừa, chẳng để cho họ thông đạt lẽ Chơn-lạc, cho nên kêu là Vô-lạc Ma.

7.- Vô-ngã Ma: Cái ý-kiến Vô-ngã làm cho hàng Nhị-Thừa khư khư giữ lấy, chẳng để cho họ thấy lẽ Chơn-ngã, cho nên kêu là Vô-ngã Ma.

8.- Vô-tịnh ma (Bất-tịnh Ma): Cái ý-kiến cho rằng tất cả đều là bất- tịnh, ô trược, cái ý kiến ấy làm cho hàng NhịThừa chẳng thấu lẽ Chơn-tịnh, Niết-bàn của Phật, cho nên kêu là Vô-tịnh Ma.

Niết-bàn kinh, quyển 24: Có Bát chủng Ma là bọn oán gia của các hàng Bồ-tát. Nếu tránh xa Bát-ma, tức là lìa khỏi bọn oán-địch vậy.

BÁT MÔN Tám cửa:

1) Cửa năng lập (lập lên được), nhơn, dụ đầy đủ, viên thành nghĩa chánh-tông, khiến cho sanh ra chánh- trí khác vậy.

2) Cửa năng phá (phá đi được), ra khỏi cái lượng lầm lỗi của kẻ khác, mình ruồng đi được điều quấy của nó (kêu là hiển quá phá: cách phá hiển quấy), hoặc lượng mà phá đi (kêu là lập lượng phá).

3) Cửa tự năng lập (tợ như lập lên được), ba chi: tông, nhơn, dụ có thiếu, hay là ba chi đầy- đủ, bày ra điều lỗi (33 điều lỗi).

4) Cửa tự năng phá (tợ như phá đi được), lượng của kẻ khác viên- mãn gây ra điều bậy của kẻ kia`, hoặc lập lượng mà phá đi vậy.

5) Cửa hiện lượng (lượng hiện thất), như đối với cái sắc của nhãn- thức, cái thanh của nhĩ-thức, định các cảnh của nơi tâm, đem cái tâm năng-duyên (đối với vật mình vin leo vào) gần hạp với tự thể của cảnh vậy.

6) Cửa tỷ lượng (lượng so sánh), như nhơn khói biết lửa đã thành rồi, đem nhơn, dụ mà quyết định, so-sánh mà biết nghĩa tông chưa hứa vậy.

7) Cửa tự hiện lượng (tợ như lươnïg hiện thật), như mắt thấy màu tím, màu vàng cho là thấy cái bình, tính lường với cái tâm năng duyên vậy mà chẳng hợp với tự tướng của cảnh.

8) Cửa tự tỷ luợng (tợ như lượng so sánh), khởi bậy ra cái lỗi nhơn, dụ mà thành tà-tông vậy.

BÁT NẠN Tám nạn rủi, tám chỗ chướng nạn. Cũng kêu là bát vô hạ (tám chỗ không rảnh). Rủi sanh vào tám cảnh ngộ dưới đây thì chẳng có thể tu- học cho thành đạo được:

1) Địa-ngục,

2) Ngạ-quỉ,

3) Súc-sanh,

4) Châu Uất-đan -việt (tức châu Bắc-cu-lư) vì người ở châu này cứ hưởng sự sung sướng mãi nên tu học không được,

5) Cảnh trời Trường -Thọ (Vô-tưởng-thiên), ở đây không có tâm tư-tưởng nên không tu học được,

6) Manh (đui), lung (điếc), ấm á,

7) Thế trí -biện thông, vì ỷ mình thông-minh biện-bác theo thế sự mà không lo tu học,

8) Trước Phật và sau Phật, hai thời kỳ ấy đạo Phật không có bành trướng nên chẳng thể tu học.

Vậy cho nên con người nếu không ở vào tám chỗ nạn ấy thì phải lo tu học cho siêu-việt, kẻo để cho mống tâm thì khó có dịp mà tu cho thành đạo. Tục ngữ có câu: Phật còn mang tám nạn, huống chi người sao khỏi ba tai. Về ba tai, ba tai lớn: 1) Thủy tai, 2) Hỏa tai, 3) Phong tai. Ba tai nhỏ: 1) Oan dịch tai, 2) Cơ cẩn (đói khát) tai, 3) Đao binh tai.

Niết-bàn kinh, quyển hai: Nầy chư Tỳ-Kheo, lìa khỏi tám nạn (Bát nạn) và được làm người, thì khó lắm vậy. Các ngươi được gặp ta đừng để cho qua không .

BÁT-NÊ-HOÀN Parinirvana (scr)

Xem: Bát-Niết-bàn .

BÁT NHÃ Prajnnâ. (scr)_Pannâ (p)._ Sagesse (fr)

Bát-nhã là chữ Phạn. Cũng viết: Ban-nhã Ị, Ba-nhãỊ,Bát-nhã, Bát-la-nhã Ị. Thường dịch: Huệ, Trí, Trí- huệ, Minh. Bát-nhã là danh từ đặc biệt về Phật pháp và bao hàm nhiều nghĩa, cho nên người ta thích dùng danh từ bằng chữ phạn hơn là dịch nghĩa. Những chữ dưới đây, mỗi chữ đưa ra một phần nghĩa của Bát-nhã .

Trí: Cái trí minh-đạt, trong sạch, khác với cái trí của thế - tục.

Trí-huệ: Cái trí sáng về đạo-lý.

Huệ: Sự sáng suốt của bậc thoát trần.

Thanh-tịnh: Trong sạch, không nhiễm trược như kẻ thế.

Minh: Sự sáng suốt, không mê muội, không lầm lạc.

Viễn-ly: Ra khỏi các mối phiền -não, thoát khỏi những sự trói buộc ở đời.

Bát-nhã là cái tâm trí thoát ra ngoài tham, sân, si, dứt các mối lầm, tự mình thông đạt, minh liễu.

Bát-nhã: Có ba thứ:

1.- Thật-tướng Bát-nhã: Cái linh tri tự-nhiên mà mỗi người sẵn có, cái trí sáng thường tồn ở nơi mỗi chúng-sanh.

2.- Quán-chiếu Bát-nhã: Cái trí sánh quan sát chiếu liễu, phân biệt các pháp, nhà đạo nhờ tịnh-lự mà mở thông.

3.- Văn-tự Bát-nhã: Sự sáng suốt, lý cao siêu chứa trong các Kinh điển của đạo Phật .

BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA Prajnâ-paramita (scr).- La Sagesse, Vertu cardinale (fr,)

Tiếng Phạn hiệp lại là hai chữ Bát-nhã (Prajnâ) và Ba-la-mật-đa (Paramita). Bát-nhã là: Trí-huệ (sức học cao xa, trí sáng suốt của nhà tu Phật). Ba-la-mật-đa

nghĩa là: Vượt qua Mé bên Kia (Niết-bàn) và đưa người cùng qua với.

Bát-nhã Ba-la-mật-đa, Tàu dịch là: Trí-huệ đáo Bỉ ngạn. Huệ độ. Ấy là nền đại -đức đại hạnh cao rốt về trí-huệ của nhà tu Phật quyết tới bờ Giác, quyết thành Phật và độ người đắc Quả như mình. Có sáu nền đại-đức, đại -hạnh đưa đến bờ Giác (Lục-độ):

1.-Bố thí, 2.- Trì-giới, 3.- Nhẫn-nhục, 4.- Tinh-tấn, 5.- Thiền-định, 6.- Trí-huệ.

Và đến khi thành bực Đại Bồ-tát, sắp lên quả Phật, người ta còn trì thêm một hạnh nữa là Phương tiện: tùy dùng mọi phương pháp tiện lợi mà độ chúng sanh.

BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT-ĐA TÂM-KINH

Bài tâm-kinh giảng về nền đạo-đức, đại -hạnh Bát-nhã, tức là nền Trí-huệ vô lậu của Phật, Bồ-tát. Cũng kêu là Bổ khuyết tâm kinh. Phàm tụng kinh, sau khi tụng một bộ kinh thì tụng thêm bài " Bát- nhã Ba-la-mật-đa tâm-kinh " mới có tánh cách rốt ráo,

trọn vẹn. Tâm-kinh ấy chứa đủ nghĩa "Bát-nhã Ba-la-mật-đa" dịch ra như vầy:

Bực dõng mãnh tu hành nền Trí-huệ lớn đưa tới bờ Giác (Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật-đa) đại để thấy như vầy: Soi thấy ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) tức là thân sắc và tâm thần đều là không. Sự soi thấy như vậy độ thoát khỏi các khổ não, tai ương. Ngũ-uẩn từ sắc tới thức đều như không, và cái không cũng như Ngũ -uẩn.

Các pháp đều không có tướng: chúng-nó chẳng có sanh, chẳng có diệt, chẳng có dơ, chẳng có sạch, chẳng có thêm, chẳng có bớt. Như vật thì trong cái Chơn-không, không có Ngũ-uẩn, Lục căn, lục trần, lục thức,- cũng không có cái vô minh, thì đâu có cái pháp để diệt cái vô-minh. Cho đến không có những cái già, chết, khổ, thì đâu có những pháp đễ diệt trừ những cái ấy.

Thật ra, không có Tứ-diệu-đế, không có cái chi gọi là trí, đắc...

Bực Bồ-tát nhờ nương theo Bát-nhã Ba-la-mật-đa nên trong tâm không có điều gì ngăn trở, không hề thấy mình lo sợ, xa lìa mộng tưởng điên-đảo, đắc Niết-bàn trọn vẹn.

BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT-ĐA CHÚ Câu thần chú về trí-huệ có tánh-cách độ mình độ người. Câu thần chú làm trụ cốt cho bài Bổ-khuyết tâm kinh. Chú ấy như vầy: Yết-đế,Yết-đế, Ba-la Yết-đế, Ba-la- tăng yết-đế, Bồ-đề tát-bà-ha!Âm theo chữ Âu-châu có hai cách:

1.- Yati, yati, Parayati, Parasoyati,Bouddhi swâha.

2.- Gâti, Gâti, Prâgâti, Prasamgâti, Boddhi swâha.

Câu chú ấy là mật ngữ, khó mà giải cho hết nghĩa. Đại để nên hiểu như vầy: Tự độ lấy mình, độ cho người, độ đến Bờ bên kia, đặng giác ngộ tấn tốc.

BÁT-NHÃ -ĐA-LA Prajnâtra (scr):

Vị Tổ-sư đời 27, trong 28 vị Tổ-sư nối truyền y bát (áo và bát) tiêu biểu cho cái Chánh-pháp nhãn tạng. Chính Bát-nhã đa-La là thầy của Bồ-đề -Đạt- Ma, vị Tổ đời 28 ở Tây-thiên và là vị Sơ-tổ Thiền- tông ở Đông -Độ.

Bát-nhã đa-La là người miền Đông Ấn-Độ. Khi Tổ đời 26, ngài bất-như Mật-Đa (Punyamitra) đến miền Đông Ấn-Độ, ngồi chung một xe với vua mà ra ngoài thành, thì gặp một đứa trẻ ăn mày mà có đeo anh lạc (xâu chuỗi bằng châu) cúi đầu sát đất trước xe. Tổ nói với vua rằng: " Đồng tử ấy phải ai đâu lạ, chính là Đại-Thế Chí Bồ-tát vậy.

Sau vị Thánh ấy, lại có hai vị nữa ra đời, một vị sẽ độ miền Nam Ấn-Độ và một vị sang độ cõi Chấn - đán (Trung-Hoa).

Vị Thánh độ miền Nam Ấn-Độ tức là ngài Bát-nhã đa-La. Đến xứ nầy, Ngài có truyền pháp cho hoàng tử thứ ba, tên Bồ-đề-đa-La tức là Ngài Bồ-đề-đạt-ma sẽ hoá độ Trung-quốc vậy.

Tổ đời 27 có tài diễn giảng về Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật-đa, vậy nên người ta xưng gọi là Bát-nhã -đa- La.

BÁT-NHÃ PHONG Mũi nhọn Bát-nhã. Lời thí dụ. Cũng như mũi dao bén nhọn, cái trí-huệ có thể đâm lủng, phá hư phiền não, cho nên gọi là Bát-nhã phong.

BÁT-NHÃ THUYỀN Chiếc thuyền Bát-nhã. Lời thí dụ. Cũng như người ta dùng thuyền mà đưa khách qua sông, qua biển, Phật và Bồ-tát đưa chúng sanh qua sông mê, biển khổ bằng Bát-nhã thuyền. Cũng như thuyền bè đưa người ta từ mé bên này đến mé bên kia, Bát-nhã thuyền đưa nhà tu hành từ bến luân-hồi khổ-não đến bến Niết-bàn an lạc.

BÁT-NHẪN BÁT TRÍ Tám nhẫn và tám trí; hai thứ ấy hiệp thành mười sáu mối lòng của người ở địa vị Kiến Đạo.

(Xem: Thập lục tâm)

BÁT- NHIỆT ĐỊA-NGỤC Huit Enferschauds (fr)

Tám cảnh Địa-ngục nóng. Cũng kêu: Bát Địa-ngục .

1.-Đẳng hoạt Địa-ngục (Phạn: Sanfiva):cứ tưởng mình sống mà bị hành phạt. Nơi đây tội nhơn cấu xé nhau cho đến rách thịt; chết đi sống lại, họ vẫn cấu xé nhau bằng móng tay nhọn.

2.- Hắc-thằng Địa-ngục (Phạn: Kâlasùtra):dây trói, cưa, dao màu đen. Nơi đây kẻ ngục-tốt lấy dây sắt nóng mà trói kẻ tội nhơn, rồi mới chém, cưa; cũng có gió độc thổi cho những dây sắt nóng trói kẻ tội, thiêu đốt họ cháy cả da thịt hài cốt, khổ độc muôn bề.

3.- Chúng hiệp Địa- ngục (Phạn: Sanghata): Hiệp với nhau lại mà chết chùm. Cũng viết: Hội-hiệp Đại Địa- ngục, Đôi-áp Địa- ngục, nơi đây có núi đá lớn, kẻ mắc tội đến đó thì bị đá hiệp lại mà ép cho đến xương thịt bể nát.

4.- Hào khiếu Địa- ngục (Phạn: Roruve): kêu lên những tiếng nguy: ru-hoa (ruva). Cũng viết: Khiếu hoán Địa- ngục, nơi đây kẻ mắc tội bị ngục-tốt bắt bỏ vào vạc nước nấu sôi, họ bị khổ kêu la rất thảm thiết.

5.- Đại khiếu Địa- ngục (Phạn: MahâRoruva?): Kêu lên những tiếng nguy hơn nữa. Cũng viết: Đại khiếu hoán Địa- ngục, nơi đây kẻ mắc tội bị ngục tốt đem bỏ vào chảo nước sôi mà nấu, kế có ngọn gió Nghiệp thổi cho sống lại thì lại bị bỏ vào chảo nước sôi khác mà nấu nữa, bị thống khổ nên la rất lớn tiếng.

6.- Viêm nhiệt Địa- ngục (Phạn: Tapana): Nóng đốt. Cũng viết: Thiêu chá Địa- ngục (Địa-ngục hơ nướng) nơi đây kẻ mắc tội bị thành bằng sắt có lửa phun ra rất nóng mà hơ nướng, dầu ở trong ở ngoài cũng đều bị đốt, da thịt cháy nát, thống khổ muôn đoạn.

7.- Đại nhiệt Địa- ngục (Phạn: Pratâpana); rất nóng, đốt gắt hơn nữa. Cũng viết: Đại nhiệt Địa- ngục, Đại thiêu chá Địa- ngục, nơi đây kẻ mắc tội bị ngục tốt đem bỏ vào thành bằng sắt đốt cháy đỏ, trong thành ngoài thành đều có lửa đốt tội-nhơn, kế bỏ vào hầm lửa nóng, hai bên mé hầm lại có núi lửa, ngục-tốt bèn lấy cây nhọn mà đâm kẻ mắc tội mà nướng trong lửa, da thịt cháy nát, thống khổ muôn đoạn.

8.- Vô-gián Địa- ngục (Phạn: Avici): Chẳng ngừng, chẳng hở. Cũng viết: A-tỳ Địa- ngục, nơi đây kẻ mắc tội bị hành phạt mãi không có giờ phút nào gián đoạn. Theo

Thành-Thật luận thì có năm thứ vô- gián: 1) Thú quả vô- gián (quả báo ở cảnh ấy là vô gián). 2) Thọ khổ vô- gián. 3) Thời vô- gián (thời gian là vô- gián).4) Mạng vô- gián (đời sống của tội nhơn còn mãi).5) Hình vô- gián (Hình thể là vô- gián).

Tám cảnh Địa- ngục ấy, Niết-bàn Kinh quyển 11 gọi là: 1) Tưởng Địa- ngục, 2) Hắc ám Địa- ngục,3) Chúng hiệp Địa- ngục, 4) Khiếu hoán Địa- ngục, 5) Đại khiếu hoán Địa- ngục, 6) Tập nhiệt Địa- ngục, 7) Đại tập nhiệt Địa- ngục, 8) A-tỳ Địa- ngục. Những chúng sanh đọa ở cảnh ấy thường bị các nổi khổ bức thiết: họ bị đốt, bị nấu, bị nướng, bị chém, bị đâm, bị lột da, v.v.

Ngoài tám cảnh Địa- ngục ấy, lại cò tám cảnh Địa- ngục mà chúng sanh bị khổ vì lạnh, kêu là Bát-hàn Địa- ngục (Bát chủng hàn băng Địa- ngục).

BÁT NIỆM

Tám niệm. Các đệ tử của Phật ở chổ nhàn tịnh cho chí núi, rừng, đồng trống, quán tưởng những cảnh chẳng tịnh, chán lo thân mình, xảy sanh sơ-ï sệt, và bị ma dữ làm ra đủ thứ việc dữ, não loạn lòng mình, lo sợ càng thêm. Vì vậy đức Như-lai thuyết cho họ nghe tám phép niệm, nếu để tâm vô đó, thì sự sợ sệt liền dứt trừ vậy: 1/ Niệm Phật, 2/ Niệm Pháp, 3/ Niệm Tăng, 4/ Niệm Giới, 5/ Niệm Xả, 6/ Niệm Trời, 7/ Niệm hơi thở ra vô, 8/ Niệm chết.

Lại có Tám niệm của bậc đại nhơn, ấy là Tám phép niệm đại nhơn do Phật thuyết cho A-na-Luật: 1/ Đạo do vô dục chứ chẳng phải hữu dục mà được. 2/ Đạo do lòng biết đủ, chớ chẳng phải không chán mà được. 3/Đạo do lìa xa, chớ chẳng phải nhóm họp mà được. 4/ Đạo do tinh-cần chớ chẳng phải biếng nhác mà được. 5/ Đạo do chánh niệm, chớ chẳng phải tàniệm mà được. 6/ Đạo do định ý, chớ chẳnh phải loạn ý mà được. 7/ Đạo do trí tuệ, chớ chẳng phải ngu-si mà được. 8/ Đạo do hỷ lạc chớ chẳng phải chơi giỡn mà được.

BÁT NIẾT-BÀN Parinirvana (scr). Đọc trọn theo Phạn, Ba-ly: Niết-bàn-na. Cũng viết: Bát Nê-hoàn. Dịch nghĩa: nhập diệt, diệt độ, nhập Niết-bàn, tức là Vô-dư Niết-bàn.

Bực tu đắc Đạo, thoát ra ngoài cõi sanh tử, dứt lầm, dứt mê, giả như đắc quả La-hán, tức là đắc Niết- bàn (Hữu dư Niết-bàn).

Song còn ở thế mà độ đời và tùy thuận theo cái dư-nghiệp. Chừng tịch, nhập diệt, tức là nhập Niết-bàn trọn vẹn, ấy là Bát Niết-bàn. Trong quyển Thích-Ca-Phổ có chép sự nhập định của Phật để vào cõi Vô dư Niết-bàn như thế nầy: Lúc ấy, đức Thế-tôn nhập cảnh Sơ-Thiền. Bỏ cảnh Sơ-thiền, Ngài vào cảnh Đệ-nhị Thiền, bỏ cảnh Đệ-nhị Thiền, Ngài vào cảnh Đệ tam-Thiền. Bỏ cảnh Đệ-tam Thiền, Ngài vào cảnh Đệ tứ Thiền. Bỏ cảnh Đệ tứ Thiền, Ngài vào cảnh Không xứ Định. Bỏ cảnh Không xứ Định, Ngài vào cảnh Thức xứ Định. Bỏ cảnh Thức xứ Định, Ngài vào Bất dụng Định (Vô sở hữu xứ định). Bỏ cảnh Bất dụng Định, Ngài vào cảnh Phi Hữu tưởng phi vô tưởng Định. Bỏ cảnh Phi hữu tưởng phi vô tưởõng Định. Ngài vào cảnh Diệt tưởng định. Lúc bấy giờ, thần trí Ngài thoát ra ngoài Tam Giới.

Theo “Đại Bát Niết-bàn Kinh”, trong cõi Bát Niết-bàn, có bốn cảnh: cảnh La-hán đắc Tiểu Niết-bàn, cảnh của Duyên-giác đắc Trung Niết-bàn, cảnh của Bồ-tát đắc Đại Niết-bàn, cảnh cao rốt của Phật đắc Như-lai Niết-bàn. Cảnh Niết-bàn của Phật kêu là Đại Bát Niết-bàn (Maha Parinirvana).

BÁT PHÁP

Tám vật, tám thứ đồ vật, tám phép, tám cách.

1/ Bát pháp là bốn vật lớn (tứ đại) và bốn vật nhỏ (tứ vi). Bốn vật lớn là: địa, thủy, hỏa, phong (chất đất, chất nước, chất lửa, chất khí lưu động). Bốn chất ấy ở đâu cũng có. Còn bốn vật nhỏ là: sắc,

hương, vị, xúc (hình-sắc, mùi ngửi, vị nếm, sự đụng chạm). Như thân người ta do bốn chất lớn hiệp tạm thời mà có, và cũng do bốn chất nhỏ mà thành. Kêu chung là Bát pháp.

2/ Bát pháp cũng là bát bất tịnh pháp (tám thứ đồ chẳng trong sạch đối với vị Tỳ-kheo trì tịnh hạnh. Xem: bát bất tịnh.

3/ Bát pháp lại là: a) Giáo, b) Lý, c) Trí, d) Đoạn, đ) Hạnh, e) Vị, f) Nhơn, g) Quả. Giáo là giáo pháp do Thầy dạy: Lý là nghĩa lý chơn chánh ở trong giáo pháp đã giảng dạy; Trí là sự quán sát và thông hiểu của người tu hành; Đoạn là dùng cái chơn trí mà dứt trừ phiền –não; Hạnh là việc tu trì hành đạo của người đương cuộc; Vị là địa vị mà mình đắc nhập lần hồi; nhơn là cái tình trạng duyên cớ để chứng quả; Quả là chổ đắc Thánh-quả. Phàm tất cả pháp môn đều theo về bát pháp. Cũng kêu là: Giáo Lý Hạnh Quả tứ pháp)

4/ Bát pháp cũng là bát phong, tức tám ngọn gió phiến động lòng người thế gian, làm cho họ sanh yêu thích hoặc chán ghét. (xem Bát phong).

5/ Bát pháp lại là tám pháp mà Bồ-tát phải có đủ mới có thể trì Thập nhị bộ kinh. Bát pháp ấy là: a) Tín-tâm kiên cố, b) Tâm là chất trực, c) Thân không bệnh khổ, d) Thường cần tinh tấn, đ) đầy đủ niệm tâm, e) Tâm không kiêu mạn, f) Thành tựu Định-ý, g) Có đủ cái đức: nương theo sự nghe mà sanh Trí- tuệ. Trong Niết-bàn Kinh, quyển 40 Phật khen ông A-nan có đủ Tám pháp ấy.

BÁT PHONG Huit vents (fr)

Cũng kêu là bát pháp. Tám pháp tỷ như tám ngọn gió có thể làm phiến động lòng thương, ghét của thế gian nên kêu là bát phong: 1) lợi, 2) ai (thương,thảm), 3) hủy (nói xấu), 4) dư (khen), 5) xưng (khen tặng), 6) cơ (chê), 7) khổ (hoạn nạn), 8) lạc (vui sướng).

BÁT PHƯỚC ĐIỀN

Tám ruộng phước: 1) Phật, 2) Thánh nhơn, 3) Hòa –thượng, 4) A-xa-lê, 5) Tăng, 6) Cha, 7) mẹ, 8) Người bệnh.

Trong tám hạnh đó, Phật, Thánh-nhơn, Tăng là Kính-điền (ruộng kính); Hòa-thượng, A-xa-lê, cha và mẹ là ân điền (ruộng ân); người bệnh là Bi-điền (ruộng bi xót). Đối với

tám hạng ấy, nếu người ta biết cung kính cúng dường, báo ơn, từ mẫn thì sanh ra quả phước vô lượng, cho nên kêu là phước điền. Lại kinh Hiền-ngu nói rằng: Ra ơn cho năm hạng người thì được phước vô lượng: 1) người biết pháp, 2) người ở xa đi đến, 3) người đi đến xứ xa, 4) người đói khó, 5) người bệnh, với Tam-bảo (Phật, pháp, Tăng). Như vậy cũng là tám ruộng phước.

Trong Phạm-võng Kinh (Bồ-tát Giới kinh) có chép: Trong bát phước-điền, phước-điền thăm bệnh là phước-điền thứ nhất

BÁT PHƯỚC SANH XỨ Tám nơi do phước mà sanh ra, nghĩa là tu Ngũ giới, Thập thiện, kiêm làm chuyện Bố Thí; phước nghiệp hơn kém không chùng, cho nên cảm báo làm cho cái chỗ mình sanh ra cũng cao thấp không đồng. Vì vậy kêu là Tám nơi do phước mà sanh ra:

1. Trong cõi người giàu sang.

2. Cõi trời bốn vị Thiên vương.

3. Cõi trời Đạo Ly.

4. Cõi trời Dạ Ma.

5. Cõi trời Đâu Suất

6. Cõi trời Hoá Lạc.

7. Cõi trời Tha Hoá.

8. Cõi trời Phạm Thiên.

BÁT QUAN TRAI Cũng viết: Bát quan trai giới. Vì tám giới và sự ăn chay (không ăn quá ngọ) liên quan với nhau, liên hiệp với nhau mà thành, nên kêu là Bát quan trai, Bát quan trai giới.

(xem: Bát quan trai).

Người thọ bát quan trai, đàn ông kêu là Tịnh- hạnh ưu-bà-tắc, đàn bà kêu là Tịnh hạnh ưu-bà-di. Vì trọn một ngày một đêm tình nguyện lìa dục, giữ mình thanh tịnh, tu hạnh xuất thế, nên kêu là Tịnh hạnh ưu-bà-tắc hoặc Tịnh hạnh ưu-bà-di. Cũng gọi hành giả ấy là Thanh tín nam, Thanh tín nữ. Thanh là đem lòng trong sạch mà phụng trì Bát quan trai; Tín là có lòng tin đối với giáo pháp Như –lai, theo như thuyết mà tu hành. Vì vậy kêu là Thanh tín nam, Thanh tín nữ.

BÁT SỰ TÙY THÂN Tám món đồ đem theo mình. Phật độ cho năm vị Tỳ-kheo rồi, có tám món đồ đem theo mình là: 1) một bộ áo ba cái, 2) cái bát, 3) cái lu, 4) đồ lót ngồi, 5) cái túi lược nước, 6) cây kim, 7) cuộn chỉ, 8) cây búa.

Và chư Tỳ-kheo lữ-hành hoặc ở nơi Tinh-xá, mỗi vị đều có tám món đồ tùy thân ấy.

BÁT TÀ Tám mối tà (đối với Bát chánh đạo):1) Sở kiến tà, 2) Nghĩ ngợi tà, 3) Nói tà, 5) Mạng tà, 6) Phương-tiện tà (hoặc tinh tấn tà), 7) Niệm tà.

BÁT TỰ TẠI Cũng viết: Bát Đại Tự-tại. Tám đức tự-tại của Phật. Như-lai đắc Niết-bàn, tức đắc cái Đại-Ngã. Cái Đại-Ngã ấy hoàn toàn tự tại, có đủ tám đức. (Xem bát Tự-tại ở chữ Tự-tại nhơn).

BÁT TƯỚNG THÀNH ĐẠO Tám tướng trạng thành Đạo. Mỗi đức Thế –tôn từ khi nhứt định giáng sanh, cho tới khi nhập diệt, hoàn thành cái Đạo thì thị hiện đủ tám tướng trạng. Như bát tướng thành đạo của đức Thích-tôn là:

1) Đâu xuất lai nghi tướng: Bồ-tát hoá ra Bạch- tượng sáu ngà mà nhập thai bà Hoàng hậu Ma-da.

2) Phong –tỳ-ni viên giáng sanh tướng: Ngài thị hiện sanh ra nơi vườn Phong-tỳ-ni (Lâm-tỳ-ni).

3) Tứ môn du quan tướng: Ngài lần lượt du ngoạn ra bốn cửa thành, thấy những cuộc lão khổ, bệnh khổ, tử khổ, và thấy nhà du-tăng mà tỉnh ngộ.

4) Du thành xuất-gia tướng: Ngài vượt ra ngoài hoàng thành mà đi tu lúc giữa đêm.

5) Tuyết sơn thị tu đạo tướng: Ngài thị hiện tu khổ hạnh nơi núi Hy-mã-lạp sơn trong sáu năm.

6) Bồ đề thọ hạ hàng ma thành Đạo tướng: Ngài ngồi nơi cội cây Bồ-đề, hàng phục bọn ma và đắc Đạo.

7) Lộc dã uyển chuyển Pháp-luân tướng: Ngài bắt đầu đi thuyết pháp độ đời nơi vườn Lộc gần thành Ba-la-nại (Bénarès).

8) Ta-la lâm hạ Bát Niết-bàn tướng: Ngài thị hiện nhập diệt nơi hai cội cây Ta-la trong vườn cây Ta-la, gần thành Câu-thi-na (Kusinagara) .

BÁT THÁNH ĐẠO Aryatângamarga (scr) Ariyoatthangikomaggo (p) Noble voie octuple, Huit chemins des Saints (fr)

Tám đường Thánh. Cũng kêu Bát Thánh-đạo phần. Tức là Bát Chánh-đạo. Ấy là đường ngành của Đạo-đế. Muốn thi hành Đạo-đế, phải thi hành Bát Thánh-đạo là tám đạo lý chung của Phật, mà người học Phật Đại thừa và Tiểu thừa đều phải thi hành.

(Xem thêm: Bát chánh đạo).

Trong kinh A-Di-Đà có chép rằng: Ở cõi Cực-lạc của Phật A-Di-Đà, thường có chẳng biết bao nhiêu là loài chim tốt đẹp lạ lùng và đủ màu đủ sắc, như: bạch -hạc, khổng- tước, anh- võ, xa-ù lỵ, ca-lăng-tần- dà (cọng mạng). Ngày đêm sáu thời những loài chim ấy kêu ra tiếng dịu hòa và thanh nhã. Tiếng chim ấy ca ngâm những bài thuyết pháp, như giảng về Ngũ-căn, Ngũ-lực, Bảy phần Bồ-đề và Tám phần Thánh-đạo. Chúng sanh ở cõi ấy nghe tiếng chim kêu thì đem lòng niện Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

BÁT THẮNG XỨ Tám chỗ hơn, cao trổi: 1) Tịnh tướng, 2) Sắc cảnh, 3) Nội ngoại, 4) Chơn không, 5) Diệu thức, 6) Không vô, 7) Phi tưởng, 8) Tưởng định.

“Qui nguyên trực chỉ”: Bát thắng xứ, Bát giải thoát thường được hiện ra; tứ vô úy, tứ nhiếp pháp thọ dụng không hết.

BÁT THẬP CHỦNG HẢO Anouvyajana (scr) Quatre- vingt marques secondaires (fr)

Xem Bát thập tùy hảo.

BÁT THẬP TÙY HẢO Anouvyajana (scr) Quatre- vingt marques secondaires (du Bouddha) (fr)

Cũng viết: Bát thập chủng hảo. Tám mươi tướng tốt phụ theo 32 tướng trang nghiêm của Phật. 1) Móng tay bầu tròn, 2) Móng tay màu như đồng đỏ, 3) Móng tay láng, 4)Ngón tay tròn trịa, 5) Ngón tay đẹp, 6) Ngón tay nhọn đàng đầu. 7) Gân máu ẩn kín, 8) Mắt cá ẩn kín. 9) những khớp xương chắc chắn. 1) Hai bàn chân bằng nhau, 11) Gót chân rộng rãi. 12) Đường chỉ trong bàn tay thì láng, 13) Đường chỉ trong bàn tay thì bằng nhau, 14) Đường chỉ trong bàn tay ăn sâu, 15) Đường chỉ trong bàn tay không quanh quẹo, 16) Đường chỉ trong bàn tay thì chạy dài,17) Môi đỏ như trái tần bà (Bimbâ), 18) Tiếng thốt ra không to lắm, 19) Lưỡi mềm, mịn và đỏ, 2) Tiếng nói dịu ngọt và đẹp, nghe như tiếng Voi hoặc tiếng sấm. 21) Năm- căn đầy- đủ. 22) cánh tay dài. 23) tay chân sáng suốt. 24) tay chân mịn màng. 25) Tay chân rộng rãi. 26) Tay chơn không có lệch xệ. 27) Tay chân không có cợm xương. 3) Xương đầu gối rộng, lớn và đầy. 31) Tay chân tròn trịa. 32) Tay chân rất láng. 33) Tay chân đều. 34) Rún sâu. 35) Rún đều. 36) Cái hạnh của Ngài thanh tịnh. 37) Ngài dễ chịu dễ thương. 38) Ngài bủa ra chung quanh mình hào - quang rất sáng, rất trong làm tan đi sự mờ ám. 39) Tướng đi đằm thắm oai - nghiêm như thớt tượng. 4) Tướng đi oanh liệt như sư tử. 41) Tướng đi oanh liệt như bò đực. 42) Tướng đi như con ngỗng. 43) Vừa đi vừa xoay về phía hữu. 44) Từ hông chí bàn tọa thì tròn trịa. 54) Từ hông chí bàn tọa thì láng. 46) Từ hông chí bàn tọa thì không có chênh lệch. 47) Cái bụng hình cây cung. 48) một cái thân thể mà không vật gì làm lu mờ hoặc lem luốc được. 49) Mấy cái răng cửa thì nhọn đàng đầu. 51) Mấy cái răng cửa thì nhọn đều nhau hết. 52) Cái mũi rộng lớn. 53) Cặp mắt sáng. 54) Cặp mắt trong. 55) Cặp mắt vui. 56) Cặp mắt dài. 57) Cặp mắt mở lớn. 58) Cặp mắt như hai kiến hoa sen xanh. 59) Cặp chơn mày bằng nhau. 6) Cặp chơn mày đẹp. 61) cặp chơn mày đâu với nhau. 62) cặp chơn mày rất cân phân đều đặn. 63) Cặp chơn mày đen. 64) Hai gò má đều đặn. 65) Hai gò má bằng với nhau. 66) Hai gò má đều hoàn toàn. 67) Thấy Ngài không ai dám mắng và rầy, vì hình thể ngài tốt đẹp đầy đủ. 68) Ngũ quan và trí giác của Ngài chịu quyền chế ngự của Ngài một cách hoàn toàn. 69) Các cơ thể đầy đủ và hoàn toàn. 7) Mặt và trán đối nhau rất cân phân. 71) Cái đầu rất nở nang. 72) Tóc đen. 73) Tóc bằng ngọn với nhau. 74) Tóc có hàng ngũ vén khéo. 75) Tóc có mùi thơm. 76) Tóc không cứng sợi. 77) Tóc không rối. 78) Tóc rất đều. 79) Tóc uốn lại. 80) Tóc có hình những chữ thánh như chữ Xơ-ri-hoát-sa (Ciri vatsa), chữ Vạn Xit-hoát-ty-ca (svastika), chữ Nan di-á-hoát-ta), chữ Vạn (Nandyâvasta), chữ hoạt-da-má-na (Vardhamâna).

BÁT THỨC Huitconseiencesou con naissances (fr)

Lục căn: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, đối với lục trần (cảnh): sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp, thì sanh ra lục thức: 1) nhãn thức (thấy biết), 2) nhĩ thức, 3) tỷ thức (ngữi biết), 4) thiệt thức (nếm biết), 5) thân thức (đụng biết), 6) ý thức (suy xét mà biết). Đó làsáu cái thức đầu tay.

Thêm vào hai cái thức nữa:

7) Mạt- na (mâna) thức, cầm lấy, bắt lấy chổ thấy biết. 8) A- lại-da (Alâya) thức, cái thức bao tàng, gồm chứa tất cả bảy cái thức trên, bao tàng tất cã những pháp hữu vi, vô vi, hữu lậu, vô lậu, tức là cái thức căn bản.

Bát thức cũng có nghĩa: đệ bát tức là A-lại-da-thức.

BÁT TRÍ Tám chổ trí chứng. Bực tu hành Tứ đế (Khổ, Tập, Diệt, Đạo), ban đầu chứng bốn đế ấy ở Dục giới, kêu là Tứ pháp trí. Kế đó, chứng bốn đế ấy ở hai cõi trên là sắc giới và vô sắc giới, kêu là Tứ loại trí. Vậy Tứ pháp trí là Tứ loại trí hiệp thành Bát trí.

Nhơn đó người ta xưng Phật là bực có đầy đủ Bát trí (cụ túc Bát trí).

BÁT VẠN TẾ-HẠNH Tám muôn nết nhỏ. 250 giới Tỳ-kheo, mỗi giới có bốn oai nghi: 1) hành, 2) trụ, 3) tọa, 4) ngọa, tức là 4 x 250 = 1.000.

Nhơn cho tam tụ giới của Bồ-tát: 1) Luật nghi giới, 2) Thiện-pháp giới, 3) Nhiêu ích chúng sanh giới, tức là 3 x1.000 = 3.000.

Nhơn cho ba nghiệp về thân: 1) sát, 2) đạo, 3) dâm; và bốn nghiệp về khẩu ; 1) vọng ngữ, 2) ỷ ngữ, 3) lưỡng thiệt, 4) ác klhẩu, tức là 7 x 3.000 = 21.000.

Nhơn cho ba thứ tham, sân, si và cái Mạt-na-thức có bốn mối phiền-não (ngã-si, ngã-kiến, ngã- mạn, ngã- ái), tức là 4 x 21.000 = 84.000.

Tất cả là bát vạn tứ thiên tế - hạnh, nhưng kêu theo số chẳng là bát vạn tế-hạnh.

BÁT VẠN TỨ THIÊN Tám muôn bốn ngàn (84.00). BênThiên-trước, muốn tỏ ra vật chi rất nhiều, người ta thường dùng con số Bát vạn tứ thiên. Trong văn chương phật- học cũng hay nêu con số ấy mà chỉ những vật khó đếm, khó tính, như Bát vạn tứ thiên trần-lạp, Bát vạn tứ thiên pháp-môn

Trong một chén nước có vô số vi trùng người ta gọi: Bát vạn tứ thiên trùng. Núi tu-di rất cao, khó mà tính số do-tuần, người ta gọi: Bát vạn tứ thiên do-tuần.

Cuộc đời của chư Tiên ở cảnh phi phi tưởng rất dài, chẳng biết là bao năm mà kể, người ta tạm gọi là Bát vạn tứ thiên tuế.

Bát vạn tứ thiên đồng nghĩa với: vô lượng. Kêu tắt là Bát vạn.

BÁT VẠN TỨ THIÊN BỆNH 84.000 thứ bệnh tật. Tức là: bát vạn tứ thiên phiền não, bát vạn tứ thiên trần-lao, bát vạn tứ thiên tân hành. Con người ta có vô số bệnh -tật, lầm-lạc mê-muội, từ trong tâm khởi lên hằng giờ, hằng phút. Muốn đối trị với 84.000 thứ bệnh-tật ấy thì nên dùng 84.000 pháp môn của Phật.

BÁT VẠN TỨ THIÊN PHÁP-MÔN 84.000 cửa pháp. Tức là vô- số phương pháp diệt trừ phiền não. Chứng đắc Bồ - đề. Vì thấy căn cơ của chúng- sanh khác nhau, nên phật dạy Đạo dùng rất nhiều pháp-

môn mà giáo-hóa họ, lại nữa Tâm-bệnh của họ rất nhiều, cho nên Phật lại dùng vô-số phương-pháp mà điều trị cho họ, nên kêu là Bát vạn tứ thiên pháp-môn.

Quy nguyên trực chỉ: Phật thuyết bát vạn tứ thiên pháp-môn, giai thị đạo nhơn phản vọng nhi qui chơn giã. Kỳ tiệp kính, dị hành giã, duy niệm Phật nhứt môn. (tám muôn bốn ngàn pháp-môn, do Phật thuyết đều dắt dẫn người ta trở vọng mà về chơn vậy. Trong đó pháp- môn -tắt ngang và dễ tu hành chỉ có một môn niệm Phật mà thôi).

BÁT VẠN TỨ THIÊN PHÁP TẠNG Kho chứa 84.000 pháp. Pháp Tạng (kho pháp) Nghĩa là ý -tứ trong các bài thuyết pháp của Phật. Trong các kinh điển. Những ý- tứ rất nhiều, kể không cùng cho nên kêu là Bát vạn tứ thiên. Vì bệnh phiền não của chúng sanh rất nhiều. Cho nên khi Phật thuyết pháp Ngài dùng đủ hết các ý-tứ để tùy chứng mà đối trị, tùy căn cơ mà diệt. Bát vạn tứ thiên pháp-tạng của Phật cũng kêu là Phật pháp-tạng, Như-lai tạng.

BÁT VẠN TỨ THIÊN TƯỚNG HẢO 84.000 tướng chánh và tướng phụ chính ra, mỗi Đức Như-lai, khi giáng thế hiện ra cái Phật-thân thì thân ấy có 32 tướng và 80 tùy hình hảo. Nhưng Phật có hai cách hiện thân để độ thế:

1. - Hiện thân làm chúng-sanh, như làm Bồ-tát, Thinh-văn, Thiên-thần, nhơn-loại. Ấy kêu là Liệt ứng thân.

2.- Hiện thân làm Phật. Ấy kêu là thắng ứng thân. Cái thân này có hào- quang rực rỡ, có đủ các tướng chánh và tướng phụ trang-nghiêm của một Đức Phật. Vì đối với cái liệt ứng thân, nên người ta gọi cái thắng ứng thân là Bát vạn tứ thiên tướng hảo.

BÁT VỊ Tám mùi-vị:

A) Bát vị của Niết-bàn; 1) Thường- trụ, 2) Tịch-diệt, 3) Bát lão, 4) bất tử, 5) Thanh-tịnh, 6) Hư-không, 7) Bất động, 8) Khoái lạc. Đó là tám pháp vị của đức Như-lai đắc Niết-bàn. Những nhà tu học đạo Phật khi đắc lý đại thừa. Như nói: uống bát vị thủy ở Đại thừa hà.

B) Bát vị của nước ao hồ ở cõi Cực- lạc và nước suối A-na-bà-đạp-đa ở miền Hy-mã-lạp sơn: 1) Trừng tịnh 2) Thanh lãnh 3) Cam -mỹ, 4) Khinh nhuyễn, 5) Nhuận trạch, 6) An hòa, 7) Trừ đói khát, 8) Trưởng dưỡng các căn và tứ đại

(xem: Bát công- đức thủy).

Niết-bàn kinh quyển 24: Trong núi “Hương -sơn”, có suối nước kêu là A-na-bà-đạp-đa. Suối nước ấy có đầy đủ bát vị. Như ai uống nước ấy, chẳng còn có bệnh khổ.

BÁT VIÊN Tám cái tròn. Cái phép Viên-giáo bày ra làm tám món, kêu là tám cái tròn: 1) Giáo viên (phép dạy tròn) những phép dạy: phiền -não tức là Bồ-đề, sanh tử tức là Niết-bàn; hoặc thuyết ba đạo: hoặc nghiệp, khổ tức là cái lý mầu- nhiệm bí tàn của ba đức: pháp thân bát -nhã, Giải-thoát; hoặc thuyết tướng thật các pháp; phàm -phu với

thánh-nhơn như một, chúng-sanh với Chư Phật không hai... Ấy là cái tướng đầy tròn (viên giáo) vậy. 2) lý viên (lý tròn), cái lý mầu -, nhiệm của tam-đế đạo trung chẳng lệch, ấy là cái tướng lý tròn vậy. 3) Trí viên (trí tròn), là cái đạo trung chiếu hết thảy các món trí, ấy là trí tròn vậy; 4) Đoạn viên (dứt tròn), dứt một cái, dứt hết thảy mọi cái, dứt một điều lầm, tức là dứt hết thảy mọi đều lầm, ấy là dứt tròn vậy. Lại là nghĩa dứt, cái chẳng dứt ấy là dứt tròn. 5) Hạnh viên (hạnh tròn), bởi cái cớ quán-hạnh một tâm ba quán, một niệm ba ngàn

làm sự tu hành một hạnh và hết thảy mọi hạnh, ấy là hạnh tròn vậy:6) Vị viên (ngôi tròn), ban xưavà sau chót tương tức, mà một ngôi đủ cả công-đức của một ngôi, tức là cái tướng sáu lần tới ngôi, ấy là ngôi tròn vậy; 7) Nhơn viên (nhơn duyên tròn) chiếu đôi nhị-đế mà tự-nhiên lưu-thông vô tới chốn qủa, ấy là nhơn tròn vậy. 8) Quả viên (quả tròn), cái qủa ba đức diệu- giác chẳng nghĩ- ngợi tới được, chẳng dọc, chẳng ngang, ấy là qủa tròn vậy.

BÁT VỌNG TƯỞNG Tám điều nghĩ bậy, tưởng sái, chẳng đúng chánh-pháp, chẳng có tánh- cách giải thoát.

1. Tự tánh vọng- tưởng (tự tánh mình tưởng quấy): Chấp nệ bậy rằng những pháp về lục căn, lục trần điều đó có thể - tánh, chẳng lẫn lộn nhau.

2. Sai biệt vọng tưởng (tưởng quấy khác nhau từng bực): Trong tâm tưởng bậy nhiều việc, nhiều thứ khác nhau.

3. Nhiếp thọ tích tụ vọng tưởng (tưởng quấy giữ lấy sự tích tụ): chấp quấy rằng ngủ uẩn hòa hiệp mà tạo thành tất cả chúng sanh.

4. Ngã-kiến vọng-tưởng (tưởng quấy theo ý kiến mình); tưởng quấy chấp rằng có cái ta (ngã) cái ý-kiến ấy vẫn sai lạc mà cứ giữ lấy.

5. Ngã-sở-vọng-tưởng (tưởng quấy là của mình): tưởng quấy rằng cái thân nầy với những món thọ dụng, như nhà cửa, tiền bạc, ruộng vườn, vợ con đều là của mình.

6. Niệm vọng - tưởng (tưởng quấy do lòng nhớ nghĩ) tưởng quấy ra cảnh tịnh đáng yêu, thích mà chẳng rời ra.

7. Bất niệm vọng-tưởng (tưởng quấy do lòng không thích, không nhớ): Tưởng quấy đến cảnh mình chẳng muốn, đáng ghét, đáng chán.

8. Niệm bất niệm cu tương vì vọng- tưởng (tưởng quấy do nghĩ và chẳng nghĩ điều trái nhau): Tưởng quấy đối với hai cảnh: cảnh ưa thích và cảnh đáng ghét, tưởng một cách nghịch với chánh-lý.

BẠT-CA-BÀ bhargava (scr)

Một vị tu tiên, tu phái khổ-hạnh ở Ấn độ phía bắc, về miền núi Hy-mã-lạp-sơn. Đức Thích -Ca, khi bỏ cung điện mà lên rừng để tu, thì có đến hỏi đạo ông Bạt-Ca-Bà. Sau đó Ngài lần lược đến hỏi mấy ông: A-la-lá (Arâta) Ca-lam (Kalâma) hai ông nầy tu theo phái số luận (samkhya), và ông Uất-dà-la (Udraka) tu theo phái Du-già (Yoga).

BẠT-ĐÀ-BÀ-LA (Bồ-tát) Bhadra- pàla (scr).-

Một vị Bồ -tát tu tại gia hồi đức Phật Thích -Tôn ra đời. Tên Ngài dịch nghĩa là: Hiền (Bhadra) - Hộ (Pàla), tức Hiền - Hộ.

Hồi đức Phật giảng kinh Vô-Lượng-Thọ, thì Ngài Bạt-đà-bà-la (Hiền-Hộ) theo sau ngài Phổ Hiền Bồ- tát và có họp tất cả là mười sáu vị Bồ-tát đến nghe Phật giảng kinh.-

Lại khi Phật phóng ánh quang minh, sắp diễn Quán-Di-Lạc thượng sanh Đâu - suất Thiên kinh thì ngài Bạt-đà-bà-la với quyến- thuộc tất cảlà 16 vị Bồ-tát tại gia điều hội lại nghe kinh.-

Đến khi Phật sắp giảng kinh Diệu-Pháp-Liên-Hoa tại núi Kỳ-xà-quật, gần thành Vương-xá, ngài Bạt- đà-bà-la là một vị Đại Bồ-tát trong số tám vạn Bồ-tát hiện đến dự nghe.

Bạt-đà-bà-la và các bạn tất cả là 16 vị Bồ-tát (Khai-sĩ) có dự nghe Phật giãng Thủ Lăng Nghiêm kinh tại thành Thất-la-phiệt, nơi tinh-xá Kỳ-hoàn. Đương khi Phật giãng giải kinh ấy, Bạt-đà-bà-la có bạch rằng: thuở xưa hồi đời Phật Oai-Âm Vương, trong khi tắm ông nhờ quán tưởng nước mà đắc đạo: nước vốn chẳng rửa bụi dơ, cũng chẳng rửa thân thể không có vật chi mà rửa. Nhờ ông quán tưởng lẻ ấy mà thành đạo, phật Oai-âm- vương bèn đặt danh hiệu cho ông là Bạt-đà-ba-la.

BẠT-ĐÀ NỮ Bhaddâ, Bhadra (scr)

Vợ cũ của đức Ca-Diếp, sơ tổ trong hàng 28 tổ sư. Ca-Diếp thấy đức Phật cho hàng phụ nữ nhập giáo hội Tăng-già, Ngài nhớ lại vợ củ của ngài là Bạt -đà nữ đương tu theo phái ngoại đạo ở thành Hoa-Thị (Pâtaliputra), ngài muốn cho Bạt-đà-nữ quy-y phật –pháp.

Theo trong kinh ngài Ca-Diếp tuy cưới bà Bạt-đà là vâng theo lệnh song đường nhưng vợ chồng chẳng hề chung chăn gối. Đến khi cha mẹ mãn phần, ngài và Bạt-Đà nữ đều bỏ nhà đi tu.

BẠT-ĐÀ TÔN GIẢ Bhadra (scr)

Một vị trong 16 vị Đại A-la-hán đệ tử của Phật, được phật phái ra các nước ngoài mà truyền Đạo. (Xem tên 16 vị nơi chữ A-la-hán).

BẠT-ĐỀ Bhadrika (scr)

Một vị Tỳ-kheo A-la-hán, Đại đệ tử của Phật. Bạt-đề là người hoàng phái họ Thích, tại thành Ca-Tỳ- La-Vệ (Kpilavastou), tức có bà con với Phật Thích-Ca.

Theo Soạn tập bá duyên kinh (Avadân-Catako), đức Phật thành đạo sáu năm và đã đi truyền đạo trong nhiều nước, bèn trở về thành Ca-Tỳ-La-Vệ mà viếng vua cha và độ người trong hoàng tộc. Đức vua có khuyên các nhà họ Thích mỗi nhà nên cho một ít người xuất gia đầu Phật. Nhơn dịp ấy, Ông Bạt-đề và năm trăm vị công tử họ Thích bèn đến chầu phật và nguyện thọ giới Tỳ-kheo. Ông đắc qủa A-la-hán. Ấy là một vị thánh rất từ tâm quãng-đại, hay thương những kẽ nhỏ nhoi bần khổ. Ông giữ hạnh đầu- đa rất kỷ, tự hạ mình đi khất-thực nơi nhà chòi của những kẻ hạ tiện và vui lòng thọ lãnh

những món ăn tồi. Hạnh ấy làm cho vua Ba-Tư-Nặc ở thành xà-vệ đem lòng cãm phục vô hạn.

Lại theo nhiều bộ kinh, Bạt-đề (Bhadrika) là một vị Tỳ-kheo La-hán trong hàng Ngủ Tỳ-Kheo (năm trăm vị Tỳ-kheo) được Phật độ trước nhất ở gần thành Ba-la-nại (Bénarès) nhơn khi Phật chuyển pháp - luân trong vườn Lộc.

Bạt-đề lại là tên của một vị thị - giả, đệ- tử hầu cận đức phật Ca-la-cưu-thôn (Ca-la-tôn-đại). Trong Niết-bàn kinh, viết là: Thiện-giác tử thượng thắng.

BẠT-ĐỀ-CA Bhallika (scr).

Cũng viết là: Bạt-lê-ca

Một người trong hai người thương khách đi qua chổ Phật ngự hồi Ngài vừa thành đạo.

Hồi đức Phật Thích - Ca ngồi trầm tư mặc tưởng vàđắc qủa Phật nơi cội Bồ-đề, thời có hai người thương khách, Bạt-lê-ca (Bhallika) và Đế lê phú bà (Trápusha) đi ngang qua với một đoàn xe hàng hóa để về phương Bắc. Hai người thương khách ấy thấy dung-nhan của Phật, sanh lòng hoan hỷ đem đồ ăn đến mà dâng cúng cho Phật. Sau khi được nghe đức Phật giảng Đạo hai người bèn quy y thọ pháp, giữ giới Ưu-bà-tắc, tu tại gia. Ấy là hai vị đệ tử tại gia đầu tiên của đức Phật.

BẠT-NAN-ĐÀ (Long-Vương) Upananda (scr)

Bạt-nan-Đà (Upananda) dịch nghĩa: Đoan chánh và hoan hỷ. Cũng viết: Bà-nan-ĐàHồi đức Phật giáng sinh, trong khi đức Đế Thích bồng Phật ra khỏi lòng bà Ma-Da, thì vị Nan-Đà Long-vương và vị Bạt- nan-Đà Long-Vương phun nước và tắm cho Phật. Bạt-nan-Đà Long-Vương lại là một trong tám vị Long -vương (rois des Nâgas) có dắc theo rất nhiều quyến thuộc, hiện đến núi Kỳ-xà-Quật mà dự nghe Phật gảng kinh Diệu pháp liên Hoa. (xem: Long-vương).

BẠT-NHỰT-LA-BỒ-ĐỀ vafrabod-dhi (scr)

Thường gọi là Kim -cang- trí. Nhà sư Ấn -độ qua Tàu hồi thế kỷ thứ tám dương lịch và sáng lập Chơn- ngôn-tông. (xem kim cang trí).

BẠT THIỆT ĐỊA- NGỤC Địa ngục nhổ lưỡi.Đó là nơi địa ngục đọa mấy kẻ làm sự dữ bằng miệng lưỡi vậy.

BẮC-CU-LƯ-CHÂU Uttra-kuru (scr)

Châu Bắc Cu-lư, lại kêu là: Bắc-câu-la-châu tên củ kêu là Uất-đan-việt .Cũng đọc: Bắc-cồ-lư-châu (xem: tứ châu).

BẮC-PHẬT Amoghasiddhi (scr)- Bouddhadu Nord (fr)

Một trong bốn vị Phật - Thiền ở tứ hướng, ngự hướng Bắc,Ngài yêu tất cả chúng sanh.

BẮC-TÔNG Tông miền Bắc. Đối với Nam tông. (xem nam -tông).

BẮC-UẤT-ĐAN-VA- VIỆT Uttara-kuru (scr)

Châu Bắc Uất-đan-việt,là một trong bốn châu lớn, vị trí ở phía Bắc đối với núi tu di. (xem: tứ-châu).

BẦN Pauvre (fr)

Nghèo, chẳng có tiền bạc của cải. Trái với phú (giàu).

Cảnh nghèo là một phương tiện tu hành của bực xuất gia. Hể thầy tu thì chẳng giữ tiền bạc của cải cho đến coi cái thân nầy cũng chẳng thuộc về mình " xã phú cầu bần, xã thân cầu đạo" là câu cách-ngôn của người tu Phật xuất-gia. Như đức Thích - ca bỏ ngôi vua bỏ các sự phú quý mà đi tu, hằng ngày đi xin của bá-tánh mà ăn và chẳng giữ một mảy của cải theo mình, đó là gương " phú cầu bần, xã thân cầu đạo" cao viễn nhứt vậy.

Cảnh nghèo là cảnh các vị Tăng, nhứt là các sư thiền-Tông rất ưa thích. Vì ở trong cảnh ấy, tâm trí tránh được biết bao lo lắng khổ não!

BẦN ĐẠO Nhà đạo nghèo. Tiếng tự xưng mình vừa khiêm nhượng vừa vinh hạnh, của những thầy tu khổ hạnh đạo Phật. Cũng tiếng tự xưng của các vị tu theo phái tiên, phái Đạo (lão).

BẦN TĂNG Tiếng tự khiêm của thầy tu đạo Phật đã chính thức thọ giới xuất gia làm Tỳ-kheo, hằng ăn ở theo giới luật và tinh tấn trong viêc tu luyện.

BẤT BÁI Chẳng lạy. Tức là bất lễ bái. Ưu-bà-tắc, ưu-bà-di thọ tam quy chẳng được lạy các vị thiên thần, địa-kỳ của các đạo khác. Tỳ-kheo. Tỳ kheo Ni thọ cụ túc giới, chẳng được lạy quốc vương cha mẹ.

Trong " Bồ-tát giới kinh" về khoản khinh giới số bốn mươi mốt có dạy: hể là người xuất gia thì chẳng quay qua cha mẹ mà lễ bái, đối với sáu bề thân chẳng kính, đối với quỷ thần chẳng le.ã

BẤT-CỌNG Avenika (scr).- Sing (fr) Fugu (jap)

Tức là: bất đồng, bất thông. Đặc biệt, chẳng chung cùng, chẳng giống như một người nào, một pháp nào cả. Đối với: Cọng .

BẤT-CỌNG BÁT- NHÃ Trí tuệ chẳng đồng, trí- huệ riêng biệt. Có hai cỡ trí- huệ: Cọng Bát-nhã, bất cọng Bát nhã .

Cọng Bát -nhã là cỡ trí-huệ dụng cho ba thừa (thinh - văn- thừa, Duyên-giác thừa và Bồ-tát thừa). Phật thuyết pháp chung cho ba cỡ ấy nghe.

Bất -cọng Bát-nhã là cở trí-huệ riêng biệt của Bồ-tát. Phật chỉ thuyết pháp lẽ đại-thừa cho hàng bồ-tát nghe mà thôi.

Cọng Bát-nhã tức là Thông- giáo, như giáo lý trong Pháp Hoa kinh, gom cả Tam thừa làm Nhất thừa, dạy cả Tam thừa.

Bất -cọng Bát - nhã tức là Biệt-giáo, Viên-giáo, như giáo lý trong Hoa-nghiêm kinh chỉ riêng dạy hàng Đại thừa tu cho thành Phật mà thôi.

BẤT-CỘNG PHÁP Pháp riêng biệt. Những pháp riêng biệt mà Phật dạy cho hàng Bồ-tát; những việc mà Đức Phật thi hành, những việc ấy chẳng giống với việc của ai cả; những công đức cao-siêu của Phật mà chẳng ai có, kêu là Bất-cọng pháp.

Niết -bàn kinh: Chư Phật Thế-Tôn có hai thứ pháp: cọng-pháp, Bất-cọng pháp. Cọng pháp có thể hư- hoại, tiêu diệt; Bất-cọng pháp chẳng hề bị hư - hoại, tiêu-diệt.

BẤT-CỘNG THÂN Thân đặc biệt của Phật, thân Phật chẳng giốùng thân ai hết, vì có đủ mười tánh, cằm bằng mười cõi phật. Mười tánh ấy là: 1.-Bình-đẳng (égal). 2.-Thanh-tịnh (pur) 2.- Vô-tận (sans épuisement). 4.- Thiện-tu đắc (obtenu par les bons exercices). 5.- Hộ-pháp (protégeant la loi). 6.- Bất khả giác tri (imper. Cevable). 7.- Bất tư nghì (incncevable), 8.- Tịch-tĩnh (apaisé), 9.- Hư không đẳng (éral à l'Espace). 10. Trí (de connaissance).

BẤT DỤNG-XỨ Akincanyàyatana (scr).

Cảnh thiên thứ ba trong cõi Vô-sắc-giới. Chư thiên thấy mình ở đây chẳng dùng chi nữa, chẳng cần chi nữa, chẳng có chi nữa. Thường kêu: Vô sơ hữu xứ.

Niết bàn quyển 15ä: Ai nhập định đắc pháp Lạc -Tam- muội, thì đoạn tuyệt cảnh bất dụng xứ, chẳng còn vướng vào cảnh ấy, chẳng thọ qủa báo ở cảnh ấy.

BẤT- ĐỊNH- PHÁP cas ambigus (fr).- Anìyada (scr). Du-lan-già tội.

Hai đoạn giới-cấm của Tỳ-kheo. Trong giới-bổn Tỳ-kheo có ghi rằng nhà sư nói riêng với đàn bà một cách không chánh đáng thì phạm tội, song chổ trừng phạt tùy theo chổ phạm nhiều hay ít và do chổ nói chuyện kín đáo hay trống trải.

1. Nói chuyện nơi kín đáo:

a) Tội Ba-la-di pháp (trục -xuất), nếu dâm – dục.

b) Tội Tàn pháp (bị cắm phòng), nếu rờ mình đàn bà.

c) Hoặc bị quở sơ theo điều 44-45.

2. Nói chuyện nơi chỗ trống:

a) Tội Tàn pháp (bị cắm phòng) nếu đụng cọ.

b) hoặc bị quở sơ theo điều 44 -45.

BẤT ĐOẠN QUANG (Phật) Amitabhà (scr)

Một danh hiệu của Đức Phật A-Di-Đà. (Amitabhâ) là chữ âm theo Phạn, có 13 nghĩa, mà Bất - đoạn- quang là một nghĩa, một danh hiệu. Bất-đoạn-quang Phật là đức Phật mà hào quang vô lượng chiếu khắp các cõi thập phương, hào quang ấy chiếu sáng mãi mãi, không hề gián đoạn. (xem ; A-Di-Đà Phật Thập tam hiệu).

BẤT ĐỘNG Acala (scr) Foudô (jap)

Một vị thiên thần hay hộ trợ những nhà tu Phật, đuổi tà ma và các sự chướng ngại về phần trí tuệ. Các sư tông Thiên đài (Thiên - thai) và tông Chơn ngôn có một cái pháp ấn

và một câu thần chú, bắt ấn và niệm chú ấy thì vị Bất động ấy hiện lại nơi mình.

Bất động là một đức-tánh của người giải thoát, chứng lẽõ không, thân tâm chẳng xúc động nhứt là không còn thấy khổ.

BẤT ĐỘNG-ĐỊA Địa vị chẳng xúc động, chẳng chấn động, chẳng chuyền động, bất động địa là địa vị thứ tám trong Thập - địa Đại thừa.

Tronng Niết-bàn kinh có chép: những ai trì giới luật đại thừa cho thật nghiêm tịnh, thì bước tới bất Động địa. Bồ-tát trụ ở bất Động địa thì được bốn cái đức: bất động (chẳng chuyển động), bất đọa (chẳng rớt), bất thối (chẳng lui), bất tán (chẳng tán lạc).

Bất động tức là bị năm cảnh: sắc, thinh, hương, vị xúc, làm cho mình động; bất đọa tức là chẳng đọa xuống ba chốn: địa ngục, xúc sinh, ngạ quỷ; bất thối tức là chẳng thối lui xuống hai địa vị Tiểu-thừa, Thinh - văn, Duyên - giác; bất tán tức là chẳng bị tán loạn bởi các dị-kiến, tà-phong mà làm tà mạng.

Bất động lại là chẳng bị ba mối tham -dục, sân-nhuế, ngu-si làm cho mình chuyển động; bất đọa lại là chẳng xa đọa vì phạm tứ trọng cấm; bất thối lại là chẳng thối lui đối với Giới luật mà trở về nhà; bất tán lại là chẳng trái nghịch với kinh điển Đại- thừa mà bị tán loạn.

Lại nữa Bồ-tát trong khi tu giới-định-huệ, chẳng khuynh động bởi phiền não ma, chẳng sa đọa vì âm - ma, chẳng bị thiên ma làm cho thối bước đối với qủa chánh - giác, chẳng bị tử ma làm cho tán lạc.-

Đó là các nghĩa của bốn đức bất động, bất đọa, bất tán, bất thối, trong bất động địa của Bồ-tát.

BẤT ĐỘNG NHƯ-LAI Axobya (scr)

Một đức Phật Như-Lai tên là Bất-Động. Đọc theo Phạn: A-Súc (Axobya), dịch nghĩa:

Bất-Động, Vô-động, tức là tánh Ngài chẳng náo động, chẳng hờn giận vậy. Ngài trụ ở một cõi thế giới ném về phương Đông đối với cõi Ta-bà của đức Phật-Thích-Ca (xem A-Súc-Phât).

BẤT ĐỘNG THẾ-GIỚI Cõi thế giới Bất-động của Phật Mãn-Nguyệt Quang-Minh, ở ném về phương Đông, cách cõi Ta-bà bởi hai mươi Hằng-hà sa thế giới. Ấy là một cõi thắng diệu, đất bằng thất bảo, cây cối bằng tứ bảo hiệp thành. Chúng sanh ở cõi ấy điều là Bồ-Tát Đại-sĩ.

Trong khi đức Phật Thích-Ca diễn mật nghĩa ở cõi Ta-bà, thì ở cõi Bất-động, đức Phật Mãn-Nguyệt- Quang-minh cũng giãng Bí-tạng với chư Bồ - tát.

BẤT HOÀN QUẢ Anâgâmi (scr, p)

Quả chứng của người chẳng trở lại cõi nầy nữa. Đó là quả thứ ba trong bốn quả của Thanh -văn thừa, tiếng phạn là A-na-hàm (Anâgâmin), dứt hết sự tu lầm trong chính phẩm Dục-giới, có thể chẳng sanh trở lại ngôi Thánh-giả nơi Dục-giới nữa.cũng viết: Bất-lai. (Xem A-na-hàm).

BẤT-HƯU-TỨC (Bồ-tát) Niyôdhyukta (scr)

Một đức Bồ -tát Ma-ha-tát. Ngài có hiện lại cõi thế-giới Ta-bà, nơi núi Kỳ-xà-Quật mà nghe đức Phật- Thích-Ca diễn thuyết kinh Diệu-Pháp-Liên-Hoa. Bất-Hưu-Tức Bồ-Tát là đức Bồ-tát làm Phật-sự không hề ngơi nghỉ, không hề biết mệt chán.

BẤT KHẢ THUYẾT Chẳng có thể nói hết.

Ấy là nền Chơn-lý vi-diệu, chứng tri thì được, nhưng nói ra hết không được; không thể đem lời nói mà diễn đạt chơn-lý. Bất khả thuyết lại là một con số rất lớn về phép toán bên Thiên-Trước; con số nầy nói ra không thể được.

BẤT KHẢ TƯ NGHỊ Chẳng có thể nghĩ bàn cho xiết. Lý-trí-thần-diệu, sự tướng ly kỳ, không có thể dùng tâm-ý mà suy xét cho cùng, dùng lời nói mà bàn luận cho tột. Như sức thần-thông, sức trí-huệ, sức phương-tiện của Phật đều là bất khả tư nghị.

Trong kinh Địa-Tạng phẩm 13, Phật có khen ngài Địa-Tạng Bồ-tát rằng: sức thần-thông của ông thật là bất khả tư nghị, lòng từ bi của ông thật là bất khả tư nghị, trí- huệ của ông thật là bất khả tư nghị, tài biện-thuyết của ông thật là bất khả tư nghị, việc độ thế của ông thật là bất khả tư nghị; dầu cho chư Phật có khen đến muôn kiếp cũng chẳng cùng.

Trong Niết-bàn kinh, phẩm Phạm-hạnh, Phật có phán với Bồ-tát Ca-Diếp: “Thiện-nam-tử ! lòng từ là bấùt khả tư nghị; Pháp là bất khả tư nghị; Phật-tánh là bất khả tư nghị; Như-lai cũng là bất khả tư nghị.”

Bất khả tư nghị cũng kêu là bấtû tư nghị. Bất khả tư nghị lại là một con số lớn bên Ấn-độ về thời xưa.Một “bất khả tư nghị” bằng một ngàn lần Hằng-hà sa (cát sông Hằng).

Như: Hồi đời quá-khứ, cách nay bất khả tư nghị A-tăng-kỳ kiếp, có đức Phật hiệu là Giác-Hoa-Định tự Tại-vương ra đời...

Bồ-tát là Bất khả tư nghị. Các hạnh bất khả tư nghị của Bồ-tát có nói rõ trong Đại Bát Niết-Bàn Kinh, quyển 32.

(xem:Tứ bất khả tư nghị, Bát Bất khả tư nghị).

BẤT KHẢ TƯ NGHỊ SỰ Việc làm lớn lao, cao cả, siêu việt, ngoài sức tưởng tượng, ngoài sức bàn bạc của người đời. Như việc bổn-hạnh bổn-nguyện của Ngài Địa-Tạng Bồ-tát là bất khả tư nghị sự. Sự giáo-độ chúng-sanh của đức Thích- tôn là bất khả tư nghị sự. Sức từ-bi cứu-khổ của Ngài Quan-thế- Âm là bất khả tư nghị sự.

BẤT-KHẢ-TƯ-NGHỊ TÔN Đức hiệu của Phật A-di-Đà. Là vì công-đức của Ngài, thọ-mạng của Ngài, hào-quang của Ngài, cũng là thê-giới của Ngài, chúng-sanh của Ngài...Đều ngoài sức tưởng- tượng nghị-luận của người.

BẤT-KHÔNG (Pháp-sư) Amogha (scr)

Hay là Bất-không-Kim-Cang (Amoghavajra), dịch theo tiếng Phạn là-mục-khứ-bạt-la. Nhà sư Ấn-độ qua Tàu hồi thế-kỷ thứ tám với thầy của Ngài là Kim-Cang-Trí

(vajra-boddhi). Ngài dịch ra chữ Tàu, truyền bá tông Chơn-ngôn, Ngài dịch được 108 quyển nay vẫn còn.

Sau khi thầy của Ngài là Kim-Cang-Trí tịch, Ngài có trở về Ấn-độ mà thỉnh thêm kinh sách. Năm 746, Ngài trở về Tàu, ở luôn tại kinh-thành mà dịch kinh cho đến mãn đời. Vua Túc-Tông (756-762) có thỉnh Ngài Bất-không pháp-sư vào nội đặng trao phép quán đỉnh (rưới nước thánh) và truyền giới cho vua. Cuộc ấy có cảm-động đức Đại lạc-Thuyết Bồ-tát, Bồ-tát có phóng hào-quang mà chứng minh.

BẤT KHỞI PHÁP-NHẪN Phép nhịn chẳng khởi (phép nhịn tự nhiên). Lại kêu là vô sanh pháp- nhẫn, bất khởi tức là vô sanh vậy. Dứt sự lầm của ý-kiến, sanh ra lý không, kêu là được vô-sanh pháp nhẫn (quyết nhịn phép vô sanh). Lý không chẳng sanh, chẳng khởi, cho nên vô sanh pháp lại kêu là Vô khởi pháp. Nhẫn là có nghĩa là chịu nhịn được, quyết định cái lý không vô-sanh, vô-khởi vậy.

BẤT-LAN-CA-DIẾP purâna kasyapa (scr)

cũng kêu là Phú-lan-na-ca-Diếp. Mọât ông sư trong sáu ông sư ngoại đạo hồi đức Phật-tổ Thích-ca. tất cả sáu ông là:

1. Phú-lan-na-Ca diếp (purana kasyapa)

2. Mạc-đà-lê câu-xa-lê-tử (Maskari-gosalêputra),

3. Sang-xà-dạ tỳ-la-chi-tử (sanjaya-vairatitra).

4. A-kỳ-đa-Súy-hàm-khâmbà-la (ajita-kesakambala),

5. Ca-la-cưu-chiên-diên (kakuda-katyayana),

6. Ni-kiên đàNhã-đề-tử (nirgranta-jnatiputra).

Trong sáu ông ấy, ông Bất lan ca-diếp (Phú-lan-na-ca-diếp) cầm đầu. Sáu ông không ưa Phật, giáo-hội Phật và tín-đồ Phật. Họ ngỡ rằng họ giỏi nên muốn tranh tài với Phật. họ cậy vua Ba-tư-Nặc ở thành Xá-vệ vào vườn Kỳ-thọ cấp-cô-độc thỉnh Phật đến tranh đấu về pháp-thuật với họ. Họ thua một cách ô nhục.

Kế đó, họ toan làm xấu Phật bằng cách phao vu. Họ xúi một mỹ-nữ độn cây nơi bụng giả làm có chửa, mỹ-nữ phao ngôn lên rằng vì ăn ở với Phật nên thọ thai. Cơ-mưu của mỹ-nữ bị bại lộ và cô chết một cách rất ghê gớm. (xem: Lục sư ngoại đạo).

BẤT-LIỄU NGHĨA sens incomplet (fr)

Nghĩa chẳng rõ, chẳng đủ. Nói về sự giảng đạo cho bực thường, căn-tánh chưa thuần-thục. Thánh - nhơn thuyết pháp giữa công-chúng. Dạy kẻ tại gia, cư sĩ, chỉ giáo cho bực mới tu thì đem lý bất-liễu nghĩa ra. Lý nầy thuộc về Hiển-giáo (exotérisme), khác với mật-giáo (ésotérisme). Bất-liễu tức là chẳng minh liễu, chẳng chứa đủ cái pháp-tánh, thật-nghĩa, ấy là cái phương-tiện thuyết-pháp, giảng kinh cho bực mới học đạo.

Như các kinh pháp về Tiểu-thừa về Quyền-thừa (thừa tạm) đều là bất-liễu nghĩa (xem:Liễu-nghĩa, Liễu-nghĩa kinh).

BẤT-NHƯ-MẬT-ĐA punyamitra (scr)

Tổ-sư đời thứ 28 trong hàng 28 vị tổ-sư nắm giữ đạo Phật ở Ấn-độ. Ngài là thái-tử con vua Đắc- Thắng-vương miền Nam Ấn-độ.

Theo quyển "Phật-tổ lịch-đại thông-tái", Tôn-giả được Tổ đời thứ 25 truyền Pháp rồi, Ngài bèn sang miền đông Ấn-độ mà hoằng hóa Đạo- lý. Lúc ấy, nhà sư trưởng ngoại đạo Trảo Phạm-chí rất sợ vua dời đổi lòng thiện, bỏ mình mà theo tôn-giả, nên khi tôn-giả đến thì nhà sư trưởng bảo là ma.

Vua hỏi tôn-giả rằng: sư đến đây làm gì?

- Để độ chúng sanh.

Phạm-chí chẳng dằn nổi sự giận của mình, bèn dùng huyễn-pháp hóa ra một hòn núi lớn chụp lên đầu tôn-giả.

Tôn-giả lấy tay chỉ hòn núi, tức thì nó dời qua đè lên đầu chúng ngọai đạo. Bọn này cả kinh, đều hàng phục.Tôn-giả thấy thương, chẳng nở chấp sự ngu hoặc của họ, bèn chỉ ra một cái nữa, cảnh hóa-sơn liền tiêu-diệt. Ngài bèn đem pháp-lý cốt-yếu ra mà diễn thuyết cho vua nghe, độ vua theo về chơn- thừa.

BẤT PHÓNG DẬT gravité, constance (fr)

Đức-tánh của người biết giữ gìn thân tâm, chuyên chú làm lành, của nhà tu hành quyết lòng làm các sự lành để mau được giải-thoát, thành phật.

Đại Niết bàn kinh quyễn: các căn bổn lành của tất cả chư Phật đều do bất-phóng-dật,các thiện-căn lần lần tăng trưởng. Bởi nó có thể làm cho các thiện-căn đều tăng trưởng, cho nên đối với các điều thiện, đức bất-phóng dật là cao trổi hơn hết.

(xem:phóng-dật).-muốn rõ công năng bất-phóng-dật, nên xem:Đại Niết-bàn kinh, quyễ.

BẤT SANH Arhat (scr)

Chẳng sanh. Chữ A-la-hán dịch là bất sanh,là ý vô Niết bàn luôn, chẳng thọ quả báo sanh tử, rốt cuộc chẳng sanh ở trong tam giới, ngũ thú nữa.-Lại chữ Niết bàn đó tức là bất sanh, các phápthường trụ mớisanh vậy.- lại Bất Sanh là một hiệu khác của đức Như lai, đức Như lai ngài thường trụ, chẳng anh chẳng diệt vậy. (xem:A La Hán).

BẤT SANH, BẤT DIỆT Chẳng sanh, chẳng diệt;vốn không sanh sống thì không chết mất. Đó là lý vô vi, trái với lý hữu vi là sanh, diệt (có sống thì có thác, có hình thì có hoại).

Bất sanh, bất diệt là lý Niết bàn Đại thừa cũng kêu là Thường trụ,Chơn không, Diệu hữu, Chơn như, Phật tánh.

Bổ khuyết tâm kinh: nầy Xá lỵ tử !các phá điều không tướng: chẳng sanh, chẳng diệt, chẳng dơ, chẳngsạch, chẳngthêm, chẳng bớt. (Xá lỵ tử !chư pháp không tướng: bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm)

Qui nguyên trực chỉ: cái thuyết chẳng sanh, chẳng diệt là đạo lý tối thượng Nhứt thừa... Phải biết:Sắc tướng có hoại, có thành; Phật tánh, chẳng sanh, chẳng diệt.

BẤT THIỆN Mal, Mauvais (fr)

Chẳng lành, ác. trái ngược với lý, lẽ, phải, làm tổn hại đời nầy và đoơì sau. Như ngũ nghịch thập ác đều là bất thiện.

Sách Nho có câu nầy rất hợp lý voơí kinh Phật: Tác thiện giáng chi bá tường, tác bất thiện giáng chi bá ương (Làm lành thì trời (tức thì quả báo) cho trăm sự phước lợi làm ác thì bắt chụi trăm đều tai họa).

BẤT THIỆN CĂN Akusalamula (scr).-Fuzengon (jap)

Cẳng có căn lành (thiện căn). Xem:thiện căn.

BẤT THỐI Qui ne re vient plussen arrière (fr)

Chẳng thục lui, chẳng thối thất quả vị. Ấy là những bật tu hành phước đức và trí huệ càng ngày càng tăng trưởng, chẳng bao giờ chán ngán đối với sự tu tam học, Lục độ, lúc nào cũng đuổi theo mục đích

để đạt quả Phật. Bật thối gọi là Bất thối chuyển... Kêu theo:A bệ bạt trí, Aduy việt trí. Trái với:thối chuyển.

Như, bất thối có ba cảnh (Tam bất thối).

1. Vị bát thôi: Địa vị chẳng thối thất. Tu chứng đại vị, quả vị nào thì chắn mà ở đó, rồi tinh tấn thêm nữa, chớ chẳng cho lạc mất.

2. Hạnh bất thối: Đạo hạnh chẳng thối. Hạnh tu càng ngày càng tăng trưởng, chớ chảng cho thối lạc.

3. Niệm bất thối: Chánh niệm chẳng thối. Lòng đạo, - sự niệm tưởng Chánh pháp, - sự niệm Phật, niệm Pháp, niện Tăng, càng ngày càng vững chắc, chớ không thụt lui.

BẤT THỐI BỒ TÁT Bồ tát chẳng trở lui. Bồ tát đã lâu đời tu công bồi đức, căn lành to lớn, địa vị cao siêu, đối với quả Phật càng ngày càng gần, chớ không quay gót. Tức theo phạn là A bệ bạt trí (Avaivarti). Cao hơn Bất thối Bồ tát, còn có Nhứt sanh bổ xứ Bồ tát, những vị nầy đương du hành qua các cõi Tịnh độ của chư Phật, chừng giáng sanh xuống thế gian một lần chót nữa thì bước lên ngôi Phật như lai.

BẤT THỐI CHUYỂN Chẳng quay gót trở lại. Kêu tắc là bất thối. Việc tu hành về công đức, thiện căn, trí huệ càng ngày càng phát triển chớ không thối thất, chuyển biến.-

Bất thối chuyển tức là đối với địa vị Chánh giác của Phật Như lai, càng ngày càng gần.

Như, trong A Di Đà Kinh: Nấy Xá lỵ Phất nếu có Thiện nam tử, thiện nữ nhơn những ai nghe kinh nầy, những ai thọ trì, cùng những ai nghe danh hiệu chư Phật, thì nhưng thiện nam tử, thiện nữ nhơn ấy được chư Phật hộ niệm, đều được bất thối chuyển đối với quả Chánh đẳng Chánh giác.

Lại trong Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, phẩm tự thứ nhất: có tám vạn Bồ tát Ma Ha Tát du hành đến nghe Phật giảng kinh Diệu pháp Liên hoa. Đều là những vị bất thối chuyểnđối với quả Chánh đẳng Chánh giác (A nâu đa la Tam bồ đề).

BẤT THỐI CHUYỂN PHÁP LUÂN

Bánh xe pháp, chiếc xe pháp chẳng quay trở lui. Cũng như chiếc xe muôn chạy cho tới chỗ thì bánh xe phải lăn tới hoài, chớ không trở lui, sự thuyết pháp giáo hóa của chư Phật,chư Đại Bồ tát cũng có tính cách ấy. Tức là các ngài cũng có Pháp mà đưa chúng sanh tới nơi Giải thoát, chốn Niết bàn, cũng như người ta lấy xe mà đưa hành khách đến mục đích.

BẤT THỐI ĐỊA. Địa vị chẳng thối. Ấy là bực Bồ tát chẳng thối chuyển, kêu theo Phạn: A bệ bạt trí.- Được địa vị bất thối thì thường du hành đến các cõi Phật, nghe chư Phật thuyết pháp, nhờ đó mà quả Bồ đề cằng tăng trưởng. Được địa vị bất thối, có thế không giáng sanh. Những vì sự tế độ chúng sanh. Vì lòng từ bi,vì sức thệ nguyện nên phải vào trong Lục đạo. Những không hề nhiễm thế tục, không hề lạc mất quả vị đã có của mình.

BẤT TÍN (scr).-Asaddhâ (p).-Absence de foi, mecréance, incroyance (fr)

Không tin không chịu thừa nhận những chỗ có thiệt thế, thiệt đức, thiệt dụng, nhứt là đối với những học thuyết chánh đáng đã không thừa nhận lại sanh lòng phá hoại, phỉ báng. Đối với: Tín.

Vô Lượng Thọ Kinh: tâm thường tưởng ác, miệng thường nói ác, thân thường làm ác,không từng có một việc thiện. Không tin các bực Thánh trước, chư Phật và kinh pháp (Tam bảo), không tin hành đạo có thể độ thế, không tin sau khi thác thần minh đổi đời sau, Khônh tin làm lành được lành, làm dữ mắc dữ.

Niét bàn kinh: người ta phân ra làm hai hạng: hạng tín và hạng bát tín, bồ tát nên biết rằng: hạng tín là lành, hạng bất tín chẳng đáng gọi là lành (thiện).

BẤT TỊNH Impur (fr)

Chẳng tin sạch cũng viết: vô tịnh. Đồng nghĩa: Uế, trược. Đối nghĩa: Tịnh, Thanh tịnh.

Bát tịnh là trong bốn tánh chất của các pháp hữu vi: Vô thường Vô lạc Vô ngã.

Bất tịnh. Ấy là một lẽ trong bốn lẽtu tập của người đạo Phật, để thoát ra khỏi sự tríu mến các pháp.

Bất tịnh là một phép tu trong Tứ niệm xứ:

1. Tưởng rằng thân thể là Bất tịnh.

2. Tưởng rằng các mối thọ cảm đều là thọ khổ (Vô lạc).

3. Tưởng rằng các tâm là Vô thườnh.

4. Tưởng rằng các pháp là Vô ngã.

Niết bàn kinh, quyển 31: Chẳng phải tu núi, hít hí trời, ăn trái cây mà thấy sắc chẳngtham trước. Đó là sự buộc tâm tưởng lẻ Vô thường và Bất tịnh vậy.

BẤT TỊNH NHỤC Thịt chẳng thanh tịnh. Luật tiểu thừa cho những thứ thịt:thấy người giết,nghe tiếng giết và nghi người giết vì mình là chẳng thanh tịnh mà cấm ăn nó. Khoa giáo Đại thừa thì không luận thanh tịnh hay là chẳng thanh tịnh, đều cấm ăn các thứ thịt.

BẤT TỊNH THÍ Bố thí chẳng thanh tịnh. Kẻ dem lòng quấy (vọng tâm) muốn cầu phước báo, bèn làm chuyện bố thí, kêu là bố thí chẳng thanh tịnh.

BẤT TỊNH THUYẾT PHÁP Thuyết pháp chẳng tronh sạch. Tronh ý chẳng tronh sạch, thuyết pháp sai với Chơn lý, nói ra lòi bợ đỡ kẻ quyền thế, nhà giàu có, từng bốc mình lên, thuận theo tánh mê hoặc của người nghe; như vậy họ cung cấp đồ vật, tiền của cho mình cho thật nhiều, đó là bất tịng thuyết pháp. Cho nên củng kêu là tà mạng thuyết pháp.

“Phật Tạng Kinh”: Bất tịnh thuyết pháp thì phạm năm điều lầm lỗi.

1. Tự xưng mình biết hết Phật pháp.

2. Tronh khi thuyết kinh Phật, lại nói là những điều lầm lỗi trái nghịch với kinh.

3. Đối với các Pháp của Phật. tâm nghi chẳng tin.

4. Những đều mình đã biết thì chẳng phù hợp với các kinh pháp.

5. Vì ham tiền bạc, cầu cho người ta cúng dường cho nhiều nên mới thuyết pháp cho ngườ ta nghe.

“ Thuyết pháp minh nhãn luận”: bất tịnh thuyết pháp có năm khoa:

1. Đem chỗ đắc tâm của mình mà nói ra những điều hư vọng, khiến người ta nghe theo, vậy phải đọa ác đạo.

2. Chẳng nói về Phật pháp, chỉ nói về thế sự.

3. Uốùng rượu ăn thịt với năm món cay, phạm tà dâm và chánh dâm, tức mặc áo pháp nhà chùa, làm nhơ Tam bảo.

4. Người có đức thì mình chê bai;còn mình không đức, mình lại khen tặng lấy mình.

5. Chẳng chứng ngộ Chơn lý Nhứt thừa, Chơn lý Giải thoát cao viễn, mà ham theo kẻ quyền thế, mắc vào các giáo pháp có tướng.

BẤT TƯ NGHỊ Suy nghĩ và bàn luận chẳng xiết;dùng trí mà xét hay dùng lời mà luận, cũng chẳng cùng tận. Cũng kêu:Bất khả tư nghị.

“Qui nguyên trực chỉ”: Về đức Phật A Di Đà ở bên cõi kia, quốc độ của ngài bất tư nghị, quang minh của ngài bất tư nghị, đời sốùng của ngài bất tư nghị, lòng từ bi của ngài bất tư nghị, nguyện lực của ngài bất tư nghị, thần thông của ngài bất tư nghị, trí huệ của ngài bất tư nghị, tam muội của ngài bất tư nghị, biện tài của ngài bất tư nghị, phân

thân của ngài bất tư nghị,sự thuyết pháp của ngài bất tư nghị, sự độ sanh của ngài bất tư nghị.

BẤT TƯ NGHỊ GIỚI Cảnh giới mà người ta nghĩ là và bàn chẳng xiết. Ấy là một tên khác của cái Chơn như. Là vì cái Chơn như, cái tư tánh chơn thật như nhiên là cõi pháp giới siêu tuyệt, dầu cho ai cũng tư tưởng mà suy xét hay cùng lời nói mà bàn luận, cũng chẳng đạt nổi.

BẤT TƯ NGHỊ LUÂN Bất tư nghị, tức là Chơn như; huân, tức là Vô minh. Cái Vô minh un hơi, bao lấp cái Chơn như:nhơn đó, chúng sanh lầm lạc, luân hồi.

BẤT TƯ NGHỊ KHÔNG Cảnh không mà người chẳng có thể nghĩ bàn. Cũng kêu: Đệ nhứt nghĩa không. chư Phật chư Bồ tát đắc lẽ bất tư nghị không, siêu tuyệt khỏi trí nghĩ và lời bàn của hạng phàm phu trong Hai Thừa.

BẤT TƯ NGHỊ KHÔNG TRÍ Cái Trí chơn thậtđắc lẽ tư nghị không. Phật dùng cái Trí ấymà dứt các phiền não.

BẤT TƯ NGHỊ NGHIỆP TƯỚNG Cái tướng Nghiệp quả chẳng thể nghĩ bàn. Chư Phật và chư Bồ tát tùy thuận theo cơ cảm của chúng sanh, thị hiện ra mọi thân tuóng và nghiệp quả để độ chúng sang. Thường là thân tướng thắng diệu, vô lượng công đức, nghiệp quả đủ mọisự lợi ích. Bất tư nghị nghiệp tướng đối với Trí tịnh tướng. Trí tịnh tướng là cái tánh Giác thanh tịnh như nhiên, do nơi nó mà cái Bất tư nghị nghiệp tướng phát hiện vậy.

BẤT TƯ NGHỊ TRÍ Cái Trí huệ chẳng thể nghị bàn. Ấy là cái Trí huệ của Phật, thậm thâm, qyảng đại, chẳng ai dùng tư tưởng mà xét và dùng lời nóimà bàn cho xiết.

BẬT SÔ bhiksu (scr.,p).-Moine (fr)

Thầy tu xuất gia theo đạo Phật, giử đủ giới hạnh (cụ túc giói) tức 250 điều luật. Cũng viết:Bị sô

Những nhà dịch kinh từ trước cho đến ngài huyên Trang, để là Tỳ kheo .Sau ngài huyền Trang, các nhà dịch giảbiên là Bật sô.

Còn thầy tu có hạnh đức lớn, trí huệ cao, hoặc đắc quả La hán thì gọi là Đại Bật sô.

BẬT SÔ NI Bhiksuni: Bà sư xuất gia theo đạo Phật, giữ đủ giới hạnh (cụ túc giới)thức 348 điều luật. Cũng viết: Bị sô ni. Cựu bổn biên là Tỳ kheo ni, (Xem: Tỳ kheo - Tỳ kheo ni).

BỆ ĐÀ (luận) Védas (scr)

Bốn bộ kinh luận cốt yếu của đạo Bà la môn bên Thiên trước. (Xem:Phệ đà).

BỆ SÁI bhaichad (scr). -me1dicament (fr)

Bệ sái là chữ âm theo Phạn. Dịch nghĩa:Dược, thuốc để trị bệnh thể xác hoặc tinh thần. (Xem:Dược).

BỆ SÁI SÃ LŨ RÔ bhaichadjyaguru (scr)

Một đức Phật đương thời với đức Phật Thích Ca, Ngài ngự ở cõi thế giới Tịnh Lưu Ly, ném về phía Đông cõi thế giới Ta Bà, cách cõi thế giới Ta bà bởi những cõi thế giới nhiều như số cát mười sông Hằng Hà.

Bệ sái xã lũ rô là tên ngài theo tiếng phạn, dịch nghĩa:Dược Sư Lưu Ly Quang; đọc tắt theo nghĩa.Dược Sư (Phật). (Xem: Dược Sư Phật).

BỆNH mal, maladie, malade (fr)

Tật bệnh. Đó là một phần trong Tứ khổ, Bát khổ Bệnh có hai thứ: một là y ác nghiệp đời trước mà chiêu lấy; hai là y lãnh, nhiệt, phong đời nầy mà cảm nên. (Theo Trí huệ luận).

Bệnh đối với: Dược. Bệnh cũng có nghĩa phiền nã, trần lao. Cái bệnh khổ là một cái duyên cớ khiến cho Thái Tử Tấùt Đạt Đa tỉnh ngộ đi tu. Nhơn một buổi sáng kia, ngự trên xe du ngoạn ra cửa thành Nam, Thái Tử trông thấy người bệnh: mặt xanh xao, hình ghê gớm, mặt mày phù thủng, hơi thở hà hệt, vừa đi vừa té, rên la khổ sở. Thái Tử nghỉ cho trong thế gian ai nấy điều chẳng thoát khỏi bệnh tật, ngài vì đó mà cảm động, xót thương, quyết tầm cách độ cho người thoát khỏi bệnh khổ.

Tronh quyển Phật Di Giáo Kinh có chép: trí huệ chơn thiệt là chiếc ghe chắc chắn chở qua biển, bệnh, chết; là ngọn đèn rất tỏ soi chổ vô minh hắc ám; là thang thuốc lành trị hết thảy các thứ bệnh; là cái rìu bén để đốn cây phiền não vậy-

Bệnh khởi ra do sáu duyên cớ: 1) Bởi bốn vật lớn (thủy, địa, hỏa, phong) chẳng điều hòa; 2) bởi ăn uống chẳng dè dặt; 3) bởi ngồi thiền chẳng đúng cách; 4) bởi quỷ thần có chổ quở trách; 5) bởi ma thần làm ra; 6)bởi nghiệp báo từ trước.-

Bệng có hai thứ:tâm bệnh và thân bệnh. Số người mang tâm bệnh nhiều hơn số người mang thân bệnh. Như Thái Tử A xà Thế đoạt ngôi và giết vua cha nên mang Tâm bệnh, nhờ Phật dùng Chánh pháp mà trị cho hết. Đối với chúng sanh vướng các phiền não, tức là vướng các Tâm bệnh, thì Phật và Bồ tát là bực Thầy thuốc tài trị bệnh cho.

Nhưng lòng từ bi,các vị Bồ tát thường giáng sanh làm Thầy thuốc màtrị thân bệnh cho chúng sanh. Cho nên các vị thầy thuốc có chơn tài.công tâm, cũng là làm hạnh Bồ tát hạnh.-

Trong Niết bàn kinh có chép: Có hai nhơn duyên làm chẳng sanh ra bệnh khổ. Hai nhơn duyên gì? Ấy là: một là thương sót tất cả chúng sanh; hai là thí thuốc cho những người bệnh. Đức Phật trong vô lượng kiếp, đã từng làm hai hạnh ấy, cho nên trong mỗi đời, mãi cho tới khi thành Phật, Ngài không hề vướng bệnh khổ. (Xem:tam bệnh, tứ bệnh).

BỆNH KHỔ Bệnh là khổ não vì tật bệnh. Một mối khổ trong Tứ khổ, Bát khổ của chúng sanh.

BỆNH TỬ Đứa con bệnh tật. Tiếng thí dụ để chỉ những chúng sanh quá độc ác, lầm lạc. Tỷ như một bà mẹ có đứa con mang mệnh (bệnh tử), thì rất thương tưởng, tầm đủ phương kế mà trị bệnh cho con. Phật coi chúng sanh độc ác, lầm lạc như những bệnh

tử. Ngài dùng các phương tiện mà độ cho họ dứt phiền não tức tâm bệnh.

BI karună-bhăvana (p)- Pitié, miséricorde (fr).

Lòng thương xót của chư Phật, chư Bồ tát đối với sự đau khổ của chúng anh. Thấy chúng sanh mê lầm, sa ngã, đau đớn, khổ não, hoạn nạn thì các ngài lấy làm cảm động, mong cho họ mau thoát khỏi các cảnh ấy, và hằng tầm dịp mà vừa giúp, nâng đỡ, độ thoát cho họ nữa. Thường kêu:Đại Bi.

Các nhà tu học, các bực xuất gia, tuy sẵn có lòng Bi, song cần phải tu tập thêm đặng mỡ rộng tấm lòng ấy ra, tu bằng cách tham thiền. Đại khái cách mở lòng bi (Đại Bi) là như thế nầy: với một tấm lòng.Bi, nhà đạo khi ngồi thiền, trông khắp các cõi thế. Lòng Bi ấy càng mở rộng, nó bủa ra từ phương nầy đến phương kia, bủa khắp Sáu phương: Đông,Tây, Nam, Bắc, Thượng, Hạ. Kế đó, với một tấm lòng đầy sức Bi, đức Bi nầy càng mở rộng ra mãi mãi, vô cùng vô tận, nhà đạo trông ra các cõi thế, dùng đức Bi của mình mà bao quát tất cả các cõi thế và vạn vật, cho chí các nơi cùng tột.

Chẳng những trong cơn ngồi thiền nhập định, mà bất cứ lúc nào, trong những khi đi, đứng, nằm, ngồi, nhà đạo cũng làm với một lòng Bi luôn.

Và Bi với Đại Bi khác nhau như thế nầy: Như chúng ta còn tu tập, chưa đắc đạo thì có lòng Bi. Còn chư Đại Bồ tát, chư Phật, chư vị thành đạo, các ngài có lòng từ Bi tràn trề, không bờ bến.-

Trong khi tu tập cái đức Bi thì ta tu tập luôn ba cái đức: Từ, Hỷ, Xả. Bốn đức nầy, vì các chúng sanh vô lượng cho nên ta phải mở ra vô lượng mà độ chúng sanh.

Bốn đức Từ, Bi, Hỷ, Xả kêu là tứ vô lượng hay là tứ vô lượng tâm.

Từ: Thương chúng sanh mà muốn giúp cho họ được an vui.

Bi: Xót vì chúng sanh đau khổ mà muốn giúp cho họ hết đau khổ.

Hỷ: Vui mừng cho chúng sanh, nếu họ được may mắn, lợi ích.

Xả: tha thứ cho chúng sanh, đem những điều vui vẻ của mình mà bù sớt cho họ, coi các chúng sanh như mình.

Nhà tu hành nếu tu bốn đức Vô lượng ấy thì mau thành công đắc quả; Và trong khi tu Tứ Vô lượng, thường được chư Thiên chư Thần, chư Phật hộ niệm.

Ngoài ra sự mở thông cái tâm Tứ Vô lượng, các nhà tu Phật Đại thừa đều phải tu một lượt hai pháp môn: Bi và Trí, kêu là Bi Trí nhị môn.

Trí: Trên thí cầu quả Bồ đề, do sự đọc tụng Kinh điển và tu tập thiền định. Ấy là mục đích tự lợi.

Bi: dưới thì hóa độ chúng sanh. Ấy vì mục điích lợi tha. Tức là những việc bố thí, vừa giúp các sự lợi ích cho chúng sanh, những phương tiện giáo hóa chúng sanh.

Lúc nào Trí và Bi cũng đi đôi với nhau. Như ở mỗi bức tượng Tam tôn, thì giữa là Phật, bên tả là Bi, bên hữu là trí. Bi và Trí ủng hộ nền chánh giác. Ngay như Di Đà Tam tôn,

giữa là đức Chánh giác A- Di-Đà,bên tả là ngài Đại Bi Quan thế Âm Bồ tát, bên hữu là ngài Đại-Trí-Đại-Thế-Chí Bồ-tát.

BI QUAN CHỦ NGHĨA Pessimisme (fr). Cũng gọi: Yếm thế chủ nghĩa: Quan niệm bi thảm của những người cho rằng trên đời khổ nhiều mà vui ít, quan niệm của những kẻ chán đời, trông ra thế cuộc một cách buồn chán. Đối nghĩa: Lạc quan chủ nghĩa hay Lạc thiên chủ nghĩa, Pháp: Optimisme.

Thúc Bổn Hoa (Schopenhauer), nhà triết học người Đức (1788- 186) có danh là một người bênh vực Bi quan chủ nghĩa. Ông có viết sách, tỏ ra ông là người bi quan, Pháp: Pessimiste.

BI TÂM Lòng Bi, lòng thương xót, thương hại chúng sanh. Trong Kinh Ưu-bàtắc giới, về lòng Bi, Phật có giảng với ngài Thiện Sanh rằng:

Người có trí thì phát sanh Bi tâm đối với chúng sanh trong cơ hội nầy:

Thấy chúng sanh chìm nổi trong bể lớn phiền não sanh tử mà muốn cứu vớt.

Thấy chúng sanh chưa có thập lực, tứ vô ý, ba niệm Đại bi và muốn tìm cách giúp cho họ đầy đủ.

Thấy chúng sanh độc ác mà xót thương.

Thấy chúng sanh mê lầm không ai chỉ dắt.

Thấy chúng sanh trụy lạc trong ngũ dục không thể ra khỏi mà họ cứ trụy lạc mãi.

Thấy chúng sanh bị của cải, vợ con ràng buộc mà không thể thoát ly.

Thấy chúng sanh vì đẹp đẽ, mạnh giỏi mà sanh lòng kêu mạn.

Thấy chúng sanh bị tà sư phỉnh gạt.

Thấy chúng sanh trong tam giới, lục đạo chịu nhiều khổ não mà vẫn cứ mê đắm.

Thấy chuíng sanh tạo ba nghiệp dữ về thân, ngữ, ý, rồi chịu nhiều quả khổ mà vẫn ưa mê.

Thấy chúng sanh tham cầu ngũ dục như khát nước uống nước mặn.

Thấy chúng sanh tuy ưa lạc mà chẳng tạo chơn lạc, tuy ghét khổ mà vẫn tạo nhơn khổ; tuy không giữ giới mà muốn sanh về cõi Trời ...

Các nhà học Phật nên tu Bi tâm. Vì sáu nền đại hạnh Ba-la-mật: Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí huệ đều nhơn bởi cái Bi tâm mà phát sanh ra.

Nếu tu Bi Tâm thì cái khó thí có thể thí, cái khó nhẫn có thể nhẫn, cái khó làm có thể làm.

BIỆN CHỨNG LUẬN Dialectique (fr). Cũng kêu: Biện chứng pháp. Sự luận biện, thuyết lý có phương pháp và chứng thực theo học thuyết của Hegel, nhà hiền triết người Đức (1770- 1831). Học thuyết ấy dạy rằng phàm luận một đều chi thì trước trưng ra cái đề, cái chính (thèse), kế trưng ra cái phản (antithèse), sau cùng hòa lại mà làm cái hợp

(synthèse). Đó là ba phép biện thuyết theo biện chứng luận, luận điệu này rất được người ta hoan nghênh.

BÍ Secret (fr)

Tức là thần bí, bí mật. sâu kín, huyền ảo, riêng cho một hạng người tinh thuần, chẳng đem truyền cho những người bình thường. Đối với: Công, Hiển.

Như: bí cực, bí-giáo, bí-yếu,bí-mật, bí- tạng, bí-tông.

BÍ CỰC Bí yếu cùng cực, rất mực bí mật. Đó là nói những pháp môn rất huyền bí mà bực tu hành chơn chánh, dày công mới được truyền phó.

BÍ GIÁO Ésotérisme, Doctrinesecrète (fr):

Giáo-pháp bí mật. Cũng kêu: Mật-giáo. Đối với: Công giáo, Hiển giáo (Exotérisme). Như những giáo pháp của đức Đại-Nhựt Như lai đều kêu chung là Bí giáo.- Hiện nay ở Tây Tạng, khoa Bí giáo vẫn

thạnh hành, những đệ tử phải trãi qua nhiều cuộc thử thách, nghiệm xét, mới được tôn sư truyền cho những lý huyền diệu mà tu tập.

BÍ YẾU Bí mật và khẩn yếu, Ý chỉ sâu kín và tinh tế; chỗ bí mật và quan trọng hơn hết. Như trong đạo Phật có nhiều pháp môn, ai tu theo pháp môn nào mà thấu chỗ bí yếu của pháp môn đó thì liền đắc Đạo.

BÍ MẬT Guhya (scr).- Secrets subtils (fr),- Himitsu (jap)

Sâu xa kín đáo và bí ẩn. Nói về những giáo lý huyền vi chỉ có người trong môn phái biết mà thôi, chẳng tiết lộ cho người phàm phu, ngoại đạo, ngoại tông. Đức Phật là người dạy đạo cao tài hơn hết. Trong mỗi cuộc diễn Kinh thuyết Pháp của ngài, mỗi bài diễn thuyết đều có hai ý nghĩa: ý nghĩa hiển hiện mà người thế tục hiểu để ăn ở theo phong hóa đạo nghĩa và ý nghĩa bí mật mà bực tu học cao siêu hiểu để tiện bề hành đạo chứng quả. Hiện nay trong các kinh Đai thừa (Bắc Tông) và Tiểu Thừa (Nam Tông) cũng chứa đủ hai ý nghĩa ấy, mà người hữu tâm, khéo suy xét mới lần hồi thấu nhập những chỗ bí mật. Trong các tông phái đạo Phật, riêng có chơn ngôn tông chuyên dạy những giáo pháp bí mật, như linh phù, Chơn ngôn, pháp ấn và những cách luyện đạo, nên người ta gọi tông ấy là Bí-tông hay Mật tông.

BÍ MẬT CHÚ Những câu chú bí mật. Ấy là những câu chơn ngôn Đà-la-ni (Dhârani), những câu ấy có sức linh rất lớn, giúp cho người mình biến hóa thần thông. Nhưng muốn dùng cho được linh nghiệm, phải có bực tôn sư mật truyền cho mới được.

BÍ MẬT CHỦ Le maitre des Formuler (fr) Chủ tể các pháp bí mật. Mộït danh hiệu của ngài Kim cang Thủ. Vajrapâni (scr).- La main-de-diamant (fr)

Người ta gọi ngài là Bí mật chủ là vì những người tu luyện theo Chơn ngôn tông (Mật tông) đều nương sức ủng hộ của ngài.

BÍ MẬT DU GIA Phép luyện đạo tương ứng bí mật. Du-già (Yoga) là tiếng Phạn, dịch nghĩa: phối hiệp, tương ứng. Tức là ba cái mật: thân mật, khẩu mât, ý mật phải cho

tương ứng với đức Đại Nhựt Phật. Bí mật Du già là tiếng gọi chung của các pháp môn của Mật giáo.

BÍ MẬT GIỚI Giới luật bí mật. Ấy là giới luật của Mật giáo. Cũng kêu: Bí mật Tam muội đa giới. Bỡi giới luật của Phật giáo có khác hơn các khoa Hiển giáo, cho nên gọi là Bí mật giới.

BÍ MẬT GIÁO. Occultisme, Esotérisme (fr)

Khoa giáo bí mật. Vừa là tôn giáo. Tôn giáo nầy gom vào nhiều môn học huyền bí, như ảo thuật, thiên văn, thông thiên, chiêm tinh, bói khoa, sai thần khiến quỉ, nghiên cứu những sức mạnh ngoài sự biết của lý trí thông thường.

Như các giáo pháp của Chơn ngôn tông (Mật tông) đều kêu là bí mật giáo.-Lại, tông Thiên Thai có lập ra bốn nghi thức giáo pháp (Hóa nghi tứ giáo). Mà bí mật giáo là một:

1. Đốn giáo, khoa giáo dạy cái pháp lớn đặng mau thành Phật.

2. Tiệm giáo, khoa giáo dạy cho con người tu tập lầân hồi.

3. Bí mật giáo, khoa giáo chuyên dạy một hạng người tinh thuần do sức chẳng thể nghĩ bàn ở Thân- Ngữ –Ý của đức Như Lai.

4. Bất định giáo, khoa giáo truyền ra, kẻ thì được lợi ích lớn, người thì được ích nhỏ.-Lại nữa, Viên giáo cũng kêu là bất định giáo. Vì Viên giáo rất sâu xa, độ người tới cảnh trí của Phật, cao hơn kiến văn của người trong hai thừa Thinh văn và Duyên giác.

BÍ MẬT HIỆU Đó là một tên khác của chữ Đà-la-ni (Dhârani). Những câu Đà-la-ni đều là những tiếng bí mật, không mấy ai hiểu nghĩa, cho nên kêu là bí mật hiệu.

BÍ MẬT KINH Đó là những kinh điển của chơn ngôn tông (Mật tông), vì là những kinh dạy về linh phù, chơn ngôn, pháp ấn, toàn là những sự mật ẩn, cho nên gọi là Bí mật kinh.

BÍ MẬT TAM MUỘI DA GIỚI Cũng kêu là: Phật giới, Nhứt Đạo giới, Tam thế vô chướng ngại giới, Bí mật giới Tam muội da (Samaya): Bình đẳng, tức là ba nghiệp Thân, Khẩu,Ý đều thanh tịnh như nhau. Bí mật tam muội da giới là giới luật của người tu theo mật giáo quyết đắc quả Phật, lướt qua tất cả mọi sự chướng ngại, phiền não. Còn giới thể truyền thọ xưa nay ở nhà Chùa là giới thông thường của Hiền giáo.

BÍ MẬT VƯƠNG TAM MUỘI KINH Một tên khác của “Viên giác Kinh”. Trong Viên giác Kinh có thuyết những pháp để tu hành một cách sâu xa, bí áo, bao gồm tất cả muôn hạnh, nên gọi là Bí mật vương. Còn Tam muội nghĩa là: phép tu hành bí mật, kiên cố, chẳng loạn động.

BÍ TẠNG Kho tàng bí ẩn. Bí là giấu kín, chẳng truyền cho người ta. Tạng (Tàng) là chứa trữ lại. Bí tạng tức là kho pháp tạng, nền diệu pháp mà đức Phật giữ lấy nơi mình, chẳng cần phải vội thuyết ra.

BÍ TÔNG Tông phái bí mật. Tức là chơn ngôn tông. Cũng kêu: Mật tông. Người ta gọi là Bí tông hay Mật tông, vì tín đồ tông nầy khéo tu Tam mật (Thân, Khẩu,Ý) để tương ứng

với đức Đại Nhựt Phật, và khéo thọ trì linh phù, chơn ngôn, pháp ấn là những thuật bí mật để nhập vào vòng hào quang của Phật.

BÍ TRUYỀN - Initition (fr)

Sự truyền pháp một cách bí ẩn giữa tôn sư và đệ tử. Phương pháp nầy vẫn thạnh hành ở Tàu, ở Nhựt về chơn ngôn tông và ở Tây Tạng về phái mật giáo. Khác với sự truyền thọ Tam qui Ngũ giới và cụ túc giới là sự truyền pháp thông thường giữõa đại chúng, cuộc truyền pháp về mật tông là để riêng cho bậc hành giả đã khéo tu tập. Trong cuộc lễ bí truyền, bực tôn sư chỉ những chỗ biù yếu cho đệ tử tu hành đặng mau thành tựu. Một khi được truyền pháp, bậc đệ tử trở nên liên hệ với tôn sư, thường được sức hộ niệm của tôn sư, và thỉnh thoảng đến viếng tôn sư để ngài chỉ dạy thêm.

BÌ ĐÀ (luận) Védas (scr)

Thường viết: Phệ đà. Cũng viết: Tiết đà. Ấy là bốn bộ kinh luật cốt yếu của đạo Bà la môn bên Thiên - trước:

1) Hà lực Bí đà (Rig Véda)

2) Dà thọ Bí đà (Yajur Véda)

3) Tam ma Bí đà (Sama Véda)

4) A thát Bí đà (Artharva Véda)

(Xem: Tiết đà).

BÍ SÔ Bhiksu (scr.,p).- Noine (fr)

Thầy tu nam thọ cụ tức giới kêu là Bí sô, nữ kêu là Bí sô ni.

(xem:Tỳ kheo, Tỳ kheo ni).

BỈ NGẠN Para (scr) – L ‘autre bord (fr)

Bờ bên kia, tức là Niết bàn, Chỗ rốt ráo. Đọc theo Phạn: Ba la (Para), như trong chữ Ba la mật đa (Paramita) dịch là Đáo bỉ ngạn, đến Niết bàn, đến chỗ rốt ráo.

Trong khi con người ta còn luân chuyển trong vòng sanh tử, ấy là còn ở bờ bên nầy (Thử ngạn). Tới chừng tỉnh ngộ mà tu hành, thoát khỏi biển sanh tử, được giải thoát, qua được bờ bên kia (Bỉ ngạn), thì thành Phật nhập Niết bàn.

Như: Chư Bồ-tát thì rốt cuộc đến bờ bên kia (Vô lượng thọ Kinh).-

Phàm sự vật đến lúc rốt ráo, viên mãn, kêu là Bỉ ngạn (Niết bàn Kinh)

(Xem:Thử ngạn, Đáo bỉ ngạn).

BÍCH CHI CA PHẬT ĐÀ Prateyka-Bouddha Viết tắt: Bích Chi Phật, dịch nghĩa: Duyên giác, Độc giác.

(Xem: Bích Chi Phật).

BÍCH CHI PHẬT Prateyka-Boudha (scr)

Kêu trọn chữ theo Phạn: Tất-lặc-Chi-để-ca-Phật (Prateyka-Bouddha) Cũng viết là Bích-Chi-ca-Phật- đà, viết tắt là Bích-chi-Phật. Cũng viết theo nghĩa: Duyên giác, Độc giác. Bực Bích-chi Phật sanh ra không nhằm lúc Phật Như lai ra đời, ở một mình tu học mà giác ngộ, rồi nhập Niết bàn, nên gọi là Độc giác.

Bực Bích chi Phật nghĩ về Thập nhị nhơn duyên, diệt tận thập nhị nhơn duyên ấy mà trở nên giác ngộ, nên gọi theo nghĩa là duyên giác.

Trong soạn tập bá duyên kinh, thái tử Dacaciva cạo hết râu tóc, mặc áo vàng, ngài đã thọ lễ xuất gia, bèn lánh những chỗ đông đảo, tạm những chỗ vắng lặng mà tham thiền. Không học nơi ai mà ngài thấu được. Ba mươi bảy thể pháp hợp thành quả Bồ đề. Quả Bích chi Phật hiện lại cho ngài. Ngài đắc các phép thần thông.- Lúc không có Phật Như Lai ra đời thì có Bích chi Phật giáng thế, thương xót những kẻ nhỏ nhoi bần khổ, thường hay nằm nghỉ và ngồi ngoài châu thành, đáng cho người đời cung kính, cúng dường.

Trong quyển tứ thập nhị chương có nói rằng: cúng dường cho một Đức-Bích-Chi-Phật, phước nhiều hơn cúng dường mười vị A-La-Hán.

Trong Niết Bàn kinh có chép: Nhà đạo diệt tất cả tham, sân, si, đắc quả Bích-Chi-Phật và nhập Niết bàn. Nhưng còn phải giáng thế mà làm hạnh Bồ-tát, Trải qua mười ngàn kiếp, sẽ thành Như Lai.

BIÊN ĐỊA Pays de la frontière (fr)

Biên: thiên lệch qua một bên, ở nơi ranh giới. Địa: đất, cảnh giới, địa vị.

Biên địa là cảnh giới, địa vị một bên, chớ không được ở nơi trung tâm, chỗ chánh đáng. Đối nghĩa: Trung quốc.

Như đối với người ở miền trung ương, được gần vua chúa, gần người văn vật, gặp được thầy hay bạn giỏi, người ở biên địa, nơi ven đất nước, thường hay chịu nhiều sự rủi ro, như thú dữ, giặc, cướp, cho nên khó bề tu học. Vì chịu những cảnh khổ ấy, nên trong kinh thường gọi là biên địa hạ tiện là chỉ những kẻ ở nơi ranh giới tánh tình đê hạ, không hay bố thí, không ưa tu học. Biên địa tà kiến ấy là những kẻ ở ranh giới, ở miền biển giả, rừng, sác hay có ý kiến tà vạy, chỗ thấy được chánh đáng, không ngưỡng mộ đạo lý.

Ở nơi cõi tịnh độ của đức Phật A Di Đà cũng có cảnh biên địa. Ấy là nơi vãng sanh của chúng sanh niệm Phật A Di Đà, nhưng không cầu sanh về tịnh độ của đức Phật A-Di-Đà. Cho nên phải sanh về biên địa, tuy hưởng các sự khoái lạc, mà không được nghe Pháp, chẳng thấy được Tam bảo, Cảnh biên địa ấy cũng kêu là Giải mạn giới (thế giới của người lười biếng, ngạo mạn).

BIẾN Transformation (fr)

Tức: Biến hóa. Đương có mà thành ra không, kêu là biến. Đương không mà thành ra có, là Hóa. Biến lặn rồi hóa lại hiện liền, kêu là biến hóa. Thay đổi. Chuyển động.

BIẾN BẤT NAM Kẻ mà cái căn dục hay biến hiện; như gặp nam thì khởi cái nữ căn; gặp nữ thì khởi cái nam căn. Kẻ như vậy chẳng phải là bậc nam nhi. Ấy là một trong năm thứ người chẳng phải là nam nhi.

(Xem: Ngũ chủng bất nam).

BIẾN HÓA Hết sanh rồi lại diệt, hết diệt rồi sanh; cứ như vậy mãi. Thoạt có thoạt không.

(Xem: Bát biến hóa, Thập tứ biến hóa).

BIẾN HÓA ĐỘ (thổ) Cõi đất nơi ấy cái Biến hóa thân của Phật, Bồ tát yên trụ. Biến hóa độ có tịnh, có uế, có lớn, có nhỏ.

BIẾN HÓA SANH Cũng viết: Hóa sanh. Ấy là một trong bốn cách ra của chúng sanh. Tự nhiên sanh ra bằng cách biến hóa, do sức của cái Nghiệp, chớ chẳng do bào thai mà sanh ra.

(Xem: Tứ sanh).

BIẾN HÓA THÂN Cái hóa thân của Phật, vì uế độ chúng sanh nên biến hiện ra trong sáu cảnh hữu tình (Lục thú). Lại nương theo cái Pháp thân, từ nơi Đâu Suất thiên cung mà hiện xuống, thọ sanh, thọ dục, vượt thành xuất gia, đến chỗ ngoại đạo, tu khổ hạnh, chứng đại Bồ đề, chuyển đại Pháp luân, vào đại Niết bàn. Đó là biến hóa thân của Phật Thích Ca. Phật có ba thân mà Đại thừa và Tiểu thừa đều nhìn nhận: Pháp thân, Báo thân, Hóa thân (Biến hóa thân).

BIẾN TƯỚNG Cái thân tướng của Phật, Bồ tát chỉ có một, ấy là pháp thân. Nhưng các ngài thị hiện ra một thứ thân tướng khác nhau; đó kêu là Biến tướng.

Biến tướng cũng có nghĩa: những tướng trạng biến hiện ra do tịnh nghiệp hoặc ác nghiệp. Như: Tịnh độ Biến tướng, Địa ngục đao, sơn kiếm, thọ biến tướng (các biến tướng là dao, núi, gươm, cây ở Địa ngục).

BIỆN Vibhaya (scr) Discourir (fr)

Tức là biện bạch, biện luận, biện thuyết: giảng thuyết tranh luận về đạo là để phân biệt việc phải, việc trái, việc chánh, việc tà, để mở rộng kiến văn cho người tự nghe, làm cho họ thông hiểu Chánh pháp, đưa họ vào tông chỉ Giáo pháp của mình. Phật Bồ tát có chín tài biện thuyết (cửu biện)

1) Vô sai biện: tài biện thuyết không sai lầm.

2) Vô tận biện: tài biện thuyết không cùng tận.

3) Tương tục biện: tài biện thuyết nối tiếp nhau.

4) Bất đoạn biện: tài biện thuyết chẳng dứt.

5) Bất khiếp nhược biện: tài biện thuyết chẳng nhát yếu.

6) Bất kinh bố biện: tài biện thuyết chẳng sợ sệt.

7) Bất cộng giới biện: tài biện thuyết diễn giải chẳng ai bằng.

8) Vô biên tế biện: tài biện thuyết không biết đâu là bờ cõi.

9) Nhứt thiết nhiên nhơn sở ái trọng biện: tài biện thuyết mà hết thảy thiên thần và nhơn loại đều yêu trọng.

BIỆN TÀI Éloquence (fr)

Tài biện thuyết, tài giảng luận về đạo lý không ai bằng, tài ăn nói hùng hồn, xảo diệu, khiến ai nấy đều tín thọ.

Tài biện thuyết của Phật và Bồ tát không trở ngại, không có sức chi chống ngăn nổi, không có ai phản đối được, kêu là Biện tài vô ngại giải. Phật và Bồ Tát có đủ bốn biện tài, kêu là Tứ biện tài, Tứ vô ngại biện tài, tứ vô ngại biện, tứ vô ngại giải, tứ vô ngại trí:

1) Biện tài về pháp lý không trở ngại, không thuộc hết các danh từ (pháp vô ngại biện)

2) Biện tài về nghĩa lý không trở ngại (nghĩa vô ngại biện)

3) Biện tài về văn từ không trở ngại, lời ăn nói rất hoạt bát (Từ vô ngại biện)

4) Biện tài vui thuyết không trở ngại, vì biết căn tánh của chúng sanh, nói cho họ rất vừa ý, ưa nghe (nhạo thuyết vô ngại biện).

Lại có bảy tài biện luận (Thất biện tài) như dưới đây:

1) Tiệp biện: Mau mắn mà luận biện. Như có ai hỏi thì đáp lại liền chẳng cần phải chần chờ.

2) Vô đoạn biện: Trong khi thuyết pháp, thuyết giảng phần nầy đến phần khác, diễn giải một cách khéo léo, không đứt đoạn.

1) Tấn biện: Tài nói lưu loát. Trong khi minh hiển sự lý, lời ăn, tiếng nói lanh lẹ, trôi chảy như dòng nước.

2) Tuỳ ứng biện: Ứng hợp với thời cơ, lời nói ra không sai lạc.

3) Vô mậu biện: Trong khi giảng kinh thuyết pháp, không có lầm lộn.

4) Phong nghi vị biện: biện giải ra vô số lý sự một cách đầy đủ và có ý vị.

5) Nhứt thiết thế gian tối thượng diệu biện: Sự biện luận cao trổi hơn hết, huyền diệu hơn hết. Tài biện thuyết nầy có năm đức tánh:

a) Tiếng sâu xa như sấm.

b) Tiếng trong trẻo nghe rất xa.

c) Tiếng có đủ sự thương mến, nhã nhặn như tiếng chim ca lăng tầng già.

d) Khiến cho chúng sanh đem vào tâm và ái kính.

e) Khiến cho kẻ nghe vui vẻ không chán

Lại có tám biện tài dưới đây:

1.- Bất tê hát biện: Sự biện luận chẳng có la hét.

2.- Bất mê loạn biện: Sự biện luận chẳng có mê loạn.

3.- Bất bố uý biện: Sự biện luận chẳng có sợ sệt.

4.- Bất kêu mạn biện: Sự biện luận chẳng có lòng tự cao.

5.- Nghĩa cụ túc biện: Sự biện luận có đầy đủ nghĩa lý.

6.- Vị cụ túc biện: Sự biện luận có đầy đủ ý vị.

7.- Bất thuyết pháp biện: Sự biện luận lưu thông, chẳng vụng về, dính, rít.

8.-Ứng thì phân biện: Sự phân biện nhằm thời phải lúc.

BIỆN TÀI TRÍ HUỆ Eloquence-Sagesse (fr)

Biện tài là tài ăn nói, có thiên tư và sự luận biện giữa công chúng. Còn trí huệ là do trong nhà chiếu ra. Đối với Phật và Bồ tát, Biện tài và trí huệ dung hợp nhau. Còn những người khác, kẻ thì có trí huệ mà chẳng có biện tài, tu học đắc đạo mà chẳng có tài diễn giảng Kinh Pháp, cho nên bị kẻ tiểu nhơn khi. Còn người có biện tài mà chẳng có trí huệ, tức là ăn nói hoạt bát mà tu hành chẳng chứng đắc, thì bị kẻ trí chê cười. Chỉ những bậc có cả biện tài và trí huệ thì đáng làm sư phạm cho đời.

Trong Vô lượng Thọ Kinh, ngài Pháp Tạng Tỳ kheo, tiền thân của đức Phật A Di Đà có phát điều nguyện thứ 29 rằng: Như tôi được làm Phật mà trong cõi nước của tôi, nếu có Bồ tát thọ, đọc Kinh Pháp, phúng tụng, trì, thuyết mà chẳng được biện tài trí huệ, thì tôi chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác.

BIỆN TRUNG BIÊN LUẬN Madhyan-tavibhaya (scr) Benchubenron (jap)

Một bộ luận nghĩa lý rất sâu xa, kín đáo, bền vững, chơn thật, quảng đại, trừ được các sự chẳng lành; các mối thiên lệch trong sự hành đạo, đem những điều thiên lệch vào nơi trung đạo, trừ diệt những phiền não chướng ngại trong Ba thừa.

BIỆT BÁO Quả báo riêng. “Đó là cái quả báo do nghiệp nhơn riêng nó cảm, mỗi người đều khác nhau vậy. Như đồng ở nhơn gian thì có người giàu, kẻ nghèo, người sướng, kẻ khổ, người thọ, kẻ yểu đó.

BIỆT NGHIỆP Nghiệp nhơn riêng. Tiếng nói đối với tổng nghiệp (nghiệp nhơn chung), nghĩa là cái nghiệp nhơn của chúng sanh làm ra khác nhau. Cái quả báo theo đó mà cảm cũng khác nhau vậy.

BÌNH ĐẲNG Egalité (fr)

Bằng nhau, ngang nhau, như nhau. Đối nghĩa: Sai biệt. Đó là một phép tu, một đức trong Phật pháp. Phậât, Bồ Tát và các nhà tu Phật thường hành bình đẳng; đối với chúng sanh, không thấy những chỗ: cao, hạ, thâm, quí, tiện, bần, phú, nam, nữ, lão, ấu. Đối với các loại chúng sanh đều thương như nhau, đều có lòng từ bi, chớ không phân biệt chỗ: quen, lạ, oán, thân.

BÌNH ĐẲNG ĐẠI BI Lòng Đại bi một cách Bình đẳng. Phật và Bồ tát có trọn lòng Từ bi, phổ khắp tất cả các loại chúng sanh, thương xót tất cả chúng sanh như nhau, dường như con một của mình.

BÌNH ĐẲNG GIÁC

1.- Tâm trí Chánh giác, của đức Như Lai. Như lai đắc cái tâm trí Chánh giác; đối với chúng sanh và vạn vật, không phân biệt những lẻ cao, hạ, thâm, thiển. Cho nên xưng Phật, xưng tâm trí của Phật là Bình đẳng Giác.

2.- Lại nữa, Lý và Trí phối hiệp một cách bình đẳng vậy.

BÌNH ĐẲNG LỰC Sức Bình đẳng, tức là bậc có sức Bình đẳng. Tiếng dùng để xưng đức Như lai, vì Ngài dùng Sức Bình đẳng có đủ nơi tâm mà độ tất cả chúng sanh.

BÌNH ĐẲNG PHÁP Phép Bìng đẳng.Đó là một phương pháp mà tất cả chúng-sanh phải tu và hành để thành Phật.

BÌNH ĐẲNG PHÁP THÂN Cái Pháp thân tức là lẽ Bình đẳng. Bậc Bồ tát từ địa vị thứ tám trở lên (Xem: Thập Địa), chứng lý Chơn như: Bình đẳng, Tịch diệt, mặc nó tự nhiên, chẳng gia công dụng, mà có thể trong một lúc hiện khắp cả thế giới trong Mười phương, thị hiện ra vô số các cách giáo hóa, là ra vô số Phật sự. Các Ngài chẳng có cái tư tưởng qua lại, chẳng có cái tư tưởng tạo tác.

(Xem: Pháp thân).

BÌNG ĐẲNG TAM MUỘI Phép Đại định tên là Bình đẳng. Một phép đại định của chư Phật, Bồ tát. Nhơn phép Đại định ấy, người ta có lòng Bình đẳng đối với tất cả các loại chúng sanh: thương xót tất cả như nhau; không trọng mạng nào hơn mạng nào. Bình đẳng Tam muội cũng kêu là Đại từ Đại bi Tam muội.

Niết bàn Kinh, quyển 40: Khi Phật thuyết pháp độ ông Tu bạt đà La xong, có tám vạn năm ngàn Bồ tát đắc phép Bình đẳng Tam muội.

BÌNH ĐẲNG TÁNH Tánh bình đẳng. Bình đẳng tánh tức là Chơn như. Cái Chơn như (Phật tánh) vốn ở nơi mọi pháp, mọi vật, mọi chúng-sanh một cách Bình đẳng. Vì cái tánh nó Bình đẳng đối với các pháp, cho nên người ta gọi cái Chơn như là Bình đẳng tánh.

BÌNH ĐẲNG TÁNH TRÍ Tánh trí của người đắc lẽ Bình đẳng. Kẻ phàm phu còn chấp mình, chấp vật của mình, cho nên chẳng có tâm Bình đẳng. Chừng tu học chứng lý, bỏ lẽ ngã chấp, pháp chấp, thì được cái tánh trí bình đẳng, hòa đồng với mọi pháp, mọi chúng sanh.

BÌNH ĐẲNG TÂM Lòng bình đẳng đối với tất cả chúnh sanh. Ấy là lòng chứng ngộ rằng các pháp đều bình đẳng, tấm lòng ấy coi tất cả chúng sanh như nhau: chẳng phân biệt chổ oán, thân ; chỉ một lòng thương, xót tất cả mà thôi.

BÌNH ĐẲNG VƯƠNG Vị vua có lòng bình đẳng đối với tất cả. Ấy là tiếng dùng để xưng vị Diêm ma (Yama), vua đường Âm. Vị vua ấy phán đoán rất công bình các tội, phước

của những vong hồn đã tạo nghiệp ở thế gian.

BÌNH SA Bimbisâra (scr)

Vua Bình Sa. Cũng viết: Tần bà sa la. Vua nước Ma Kiệt Đề (Magadha), đồng thời với Phật Thích Ca.

(Xem: Tần bà sa la).

BỐ TÁT Upovasatha (scr)

Đọc theo phạn: Ưu bổ đà bà, có nghĩa là: đoạn diệt điều ác, tăng trưởng điều thiện;

Bố tát là cuộc lễ đọc giới bổn Ba la đề mộc xoa (Pratimoksa), cho nên cũng dịch là: Thuyết giới, Tụng giới. Bố tát của các nhà xuất gia thì một tháng hai kỳ, nhằm những ngày sóc, vọng; chư tăng phải hội lại mà nghe đọc giới, rồi ai có phạm thì sám hối giữa Giáo hội, ai không phạm thì nên giữ giới cho trọn bề thanh tịnh.

Bố tát của hành tu tại gia nhằm sáu ngày trai trong tháng, cư gia đọc giới, giữ Bát giới và đọc kinh sám hối, như vậy đặng tăng trưởng pháp lành. Hàng tại gia trì Ngũ giới thường Bố tát và sám hối ở nhằm ngày sóc, vọng,

Lại có Bố tát của Bồ tát, cũng nhằm những ngày sóc, vọng chung cho cả hàng xuất gia và tại gia tu hạnh Đại thừa. Trong dịp Bố tát nầy, người ta tụng 10 giới trọng và 48 giới khinh.

Niết bàn kinh, quyển 6: Bồ tát tuy chung cùng với người phá giới mà bo tát, thọ giới, tự tứ, là việc tăng với họ, nhưng mà về giới luật của mình thì chẳng như bờ đê bị thủng lỗ để nước rỉ.

BỐTHÍ Dânna (sa). générosité (fr)

Đọc theo phạn: Đàn na (Dâna). Kêu tắt: Thí. Một nền hạnh lớn, đứng đầu trong lục độ: Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí tuệ.

Chính nhờ Bố thí trong những đời đã qua, mà đức Thích Ca mau lên quả vị Phật. Lòng nhơn từ Bố thí rất có công hiệu để trừ lòng khan tham, keo lận, duy kỷ.

Sự Bố thí có ba đường:

1) Tài thí: thí tiền bạc của cải.

2) Pháp thí: thí pháp lý,

3) Vô úy thí: thí cho chẳng sợ.

Hễ đứng ra bố thí thì không cần sự báo đáp của người được bố thí, mà cũng không cần cái phước báo của việc bố thí.

Kinh Kim cang: Phật có dạy rằng Bồ tát có Bố thí thì đừng có kể chi là Sắc, Thinh, Hương, Vị, Xúc, Pháp. Tức là đừng có chấp tướng...

Một trăm bài kinh Phật (Soạn Tập bá duyên kinh): Ai bố thí thì sẽ được sung túc, an lạc, phong lưu. Mà ai không bố thí hoặc cản người bố thí thì phải chịu nghèo hèn, khổ cực.

Gương Bù Ca can ga lác (Kâkangalâ), bà mẹ của đức Phật trong mấy đời trước, vì cản không cho đức Phật bố thí nên bà sanh ra chịu phần nghèo hèn, tủi hổ, ra thân gánh nước làm công.

Địa Tạng Kinh: Về sự so sánh công đức Bố thí, đức Phật có phán với Ngài Địa Tạng rằng: Như có hạng vua, quan, Sát ly, Bà la môn, Trưởng giả đối với người hèn hạ, ốm yếu, tàn tật, câm, ngọng, điếc, ngây, đui mà muốn bố thí, nếu có lòng đại từ bi, đoái xuống mỉm cười, tự mình bố thí hoặc sai người bố thí, dùng lời dịu ngọt mà an ủi khuyến dụ, thì phần phước rất lớn, chẳng khác nào bố thí cho chư Phật đông bằng số cát một trăm sông Hằng Hà.....

(xem: Ngũ chủng Bố thí, Tam thí, Thất chủng Bố thí)

BỐ ÚY THÍ - Úy: hoảng hốt. sợ sệt. Thí: Bố thí. Chuyện bố thí cho kẻ sợ sệt, nghĩa là người ta hoảng hốt sợ sệt mà mình bố thí cho khỏi hoảng hốt sợ sệt. Đó là một phần trong Bát chủng bố thí, một phần trong Tam thí.

BỒ ĐỀ Bodhi (scr). Esprit d'éveil (fr)

Tiếng Phạn, dịch là Đạo, Giác Tri, Trí.Thông đạo lý, giác ngộ đạo lý, hiểu rõ hai cảnh của pháp: lý và sự.

Đắc Bồ đề thì diệt hết phiền não, chứng Niết bàn.

Đắc Bồ đề đầy đủ thì thành Phật Như Lai, ấy là đại Bồ đề, Vô thượng bồ đề, Vô thượng Bồ đề, Vô thượng trí tuệ, Chánh giác vô tướng.

Bực đắc Bồ đề mà còn giáng thế để độ chúng sanh: Bồ đề tát đỏa (Boddhi sa tt va, Bồ tát).

Khi thành Phật, đức Thích Ca có giải rằng: ngài có đủ ba thể Bồ đề:

1) Ứng hóa Phật Bồ đề, tức là cái thể Bồ đề hiện lại trong đời ngài làm Thái tử Tất đạt đa mà tu hành;

2) Báo Phật Bồ đề tức là cái thể Bồ đề mà ngài tự tạo ra nhờ các điều lành, các sự tu học trong những đời trước;

3) Pháp Phật Bồ đề tức là cái thể Chơn như nó đã có nơi ngài tự bao giờ, nó vẫn thường trụ nơi chúng sanh. Ấy là Tam Bồ đề hay là Tam Phật Bồ đề.

Trong Kinh Ưu bà tắc giới có chép rằng: muốn tăng trưởng hột giống Bồ đề thì nên làm năm việc này:

1) Tự mình không nên tưởng điều khinh thường mà nói rằng mình chẳng được quả Chánh đẳng Chánh giác;

2) Tự mình chịu khổ mà tâm không chán nản hối hận;

3) Tu hành tinh tấn không ngừng không nghỉ;

4) Cứu độ vô lượng khổ não của chúng sanh;

5) Thường xưng tán công đức nhiệm mầu của Tam bảo.

Bồ tát cầu quả Bồ đề nên làm bốn việc này:

1) Gần gũi bạn lành,

2) Giữ tâm kiên cố không hoại,

3) Làm đặng việc khó làm,

4) Thương xót chúng sanh.

Lại làm bốn việc này nữa:

1) Thấy người có lợi, sanh tâm vui mừng,

2) Thường ưa khen tặng công đức của người khác,

3) Thường tu tập pháp lục niệm (chẳng sát sanh, chẳng tà dâm, chẳng du đạo, chẳng vọng ngữ, chẳng ẩm tửu, chẳng ăn sai ngọ),

4) Hay thuyết về chỗ lỗi lầm trong đường sanh tử.

Phải giữ tám việc ấy mới mau đặng quả Bồ đề, Từ khi tu học phát tâm quyết thành Phật cho đến khi đắc quả Chánh đẳng Chánh giác, người ta trải qua năm bực Bồ đề (Ngũ Bồ đề).

1) Phát tâm Bồ đề: Phát tâm cầu quả Phật.

2) Phục tâm Bồ đề: Chế phục các phiền não, tu các hạnh Ba la mật (Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền dịnh, Trí tuệ)

3) Minh tâm Bồ đề: Tu xong các hạnh Ba la mật.

4) Xuất đáo Bồ đề: Tu xong các hạnh Ba la mật ở trong hạnh Bát nhã (hạnh thứ sáu), được cái lực phương tiện, cái phép vô sanh pháp Nhẫn, ra khỏi Tam giới, đến cõi Bồ đề, tức là có đủ các mối trí.

5) Vô thượng Bồ đề: Bồ đề cao viễn không chi trên nữa. Ngồi nơi đạo tràng, dứt các phiền não, thành Phật Thế Tôn. (Xem: Thất Bồ đề phận).

BỒ ĐỀ ĐẠT MA Bodhidharma (scr)

Bồ đề: Giác, Đạo, Đạt ma: Pháp, Cũng viết: Đạt ma Đại sư, Đạt ma Tổ sư. Tên thiệt là Bồ đề đa la, vương tử thứ ba của vua Thiên trúc miền Nam tên là Hương Chí. Ngài thuộc dòng Sát đế lỵ. Về sau Ngài gặp Tổ sư đời thứ 27, Bát nhã đa la đi ta bà xuống đến miền Nam được vua Hương Chí cúng dường. Ngài được truyền Y Bát. Làm Tổ đời thứ 28 ở Ấn Độ, ngài qua Tàu và làm Sơ tổ ở Đông độ, truyền bá cách tu thiền cho đắc Phật tâm. Ngài vào đến Trung Quốc, tại Quảng đông vào năm 520, ngày 21 tháng 9 ta.

Ngài có đến diễn giải đạo lý cho vua nhà Lương là Võ đế nghe. Song ở Tàu thời bấy giờ, người ta tu học đạo Phật theo hữu vi, chớ ít người theo học vô vi. Nên số người hiểu ngài mà đắc Phật tâm rất ít. Ngài vào núi Tung, đến chùa Thiếu lâm mà tu thiền định đến 9 năm và tịch năm 529.

Ngài có truyyền y và pháp cho Huệ Khả đặng làm Tổ thứ nhì về Thiền tông. Huệ Khả truyền cho Tăng xán. Tăng xán truyền cho Đạo Tín truyền cho Hoằng Nhẫn. Và Hoằng Nhẫn truyền cho Lục Tổ là Huệ Năng. Từ Huệ Năng thì không có lệ truyền y Bát nữa.

BỒ ĐỀ HÀNH (kinh) Bodhicaryâvatâra (scr). La Mareche à la Lumière (fr)

Bộ kinh rất có danh tiếng về Phật học Đại thừa, soạn ra hồi thế kỷ thứ bảy dương lịch, bởi đại đức Cantideva. Đại đức là Thái tử đông cung của Hoàng đế Cri Harsha ở Thiên trúc, khi sắp lên ngôi, ngài liền bỏ cung điện mà xuất gia theo đạo Phật.

Sau khi nghiên cứu lý nghĩa thâm áo và siêu việt Đại thừa, sau khi thiền định, đắc đạo, ngài bèn diễn giảng Bồ đề hành kinh (Bodhicaryâvatâra). Bực Bồ tát y theo giáo pháp trong kinh ấy mà tu hành, thì nhứt định đi đến cõi Bồ đề của Phật vậy. Kinh ấy lý nghĩa cao, rộng, từ, bi, hạp với đại căn đại trí của những người tu Bồ tát hạnh.

Ông Louis Finot có nương theo bổn chữ Phạn mà dịch bộ Kinh ấy ra chữ Pháp. Nhan đề La Marche à la Lumière (Đi lần đến cõi Ánh sáng).

BỒ ĐỀ TÁT ĐỎA Bodhisattva (scr). Bodhisat (p) Héros d’éveil (fr)

Thường kêu là Bồ tát. (Xem: Bồ tát).

BỒ ĐỀ TÁT ĐỎA MA HA TÁT ĐỎA Bodhisattva Mahâssatta (scr).

Bồ tát Ma ha tát, Đại Bồ tát (Xem: Bồ tát).

BỒ ĐỀ TÂM Bodhihrdara, Bodhicitta (scr) Coeur d’ Eveil (fr)

Bồ đề: Đạo, Giác. Kẻ cầu cho được cái Chơn đạo, cái Chánh giác của Phật thì có bồ đề tâm. Cũng kêu theo nghĩa: Đạo tâm, Đạo lý, Giác tâm

Bồ đề tâm có ba bậc: thượng, trung, hạ.

1. Bậc hạ có thể lần lên bậc trung và bậc thượng.

2. Bậc trung có thể tiến lên bậc thượng và sụt xuống bậc hạ.

3. Bậc thượng cũng có thể sụt xuống bậc trung và bậc hạ.

Bồ đề tâm mà sụt lùi, kêu là thối chuyển, vì nhà đạo không siêng tu thiện pháp. Còn ai đem lòng tinh tấn mà tu thiện pháp, thì phước đức và trí tuệ càng ngày càng lớn, quả Phật càng bữa càng gần, đó kêu là Bất thối chuyển Bồ đề tâm. Và như đem lòng bền chí mà tu trì, nhẫn nhục chịu với những kẻ trái nghịch, cương quyết để đạt mục đích, kêu là biến cố Bồ đề tâm.

Gặp Phật, Tăng mà thỉnh cầu chứng minh cho mình tu cho đến thành Phật, thì kêu là phát Bồ đề tâm Như ngài Pháp Tạng Tỳ kheo đối trước Phật Thế Tự Tại Vương mà phát Bồ đề tâm; chẳng bao lâu ngài thành Phật A Di Đà. Hoặc đối trước Tam bảo mà lễ bái, cúng dường, nguyện tu cho tới đắc Đạo, thành Phật, cũng kêu là phát Bồ đề tâm, Phát A nậu đa la, Tam miệu Tam bồ đề tâm, kêu tắt là Phát tâm.

Niết bàn kinh quyển 25: Bồ tát cần phải gìn giữ Bồ đề tâm, dường như người đời trông nom đứa con một của mình; dường như kẻ mù hết một con mắt, lo gìn giữ con mắt còn lại của mình, lại dường như kẻ đi đường xa vắng gìn giữ người dắt đường của mình Bồ tát thủ hộ Bồ đề tâm cũng như vậy đó. Nhờ thủ hộ Bồ đề tâm, nên đắc quả Chánh đẳng Chánh giác.

BỒ ĐỀ TÂM LUẬN Bodhicitta-Castra (scr). Traité sur la Transcendance du Bodhicitta (fr)

Bộ Kinh luận về Đạo tâm. Ấy là bộ Luận rất có giá trị về Đại thừa, soạn giả là ngài Long thọ (Nâgârjuna) Bồ tát, Tổ sư đời thứ mười bốn ở Thiên trúc, nhằm thế kỷ thứ hai theo dương lịch. Bộ Luận ấy soạn bằng chữ Phạn dịch ra chữ Hán, để Bồ đề tâm luận.

BỒ ĐỀ THỌ Bodhiruma (scr) Arbre de la Science (fr).

Bồ đề: Sáng suốt tột bực, Tàu dịch là Chánh giác, Đạo.

Bồ đề thọ (Bodhi-druma): cây Bồ đề. Cũng viết: Giác thọ, Đạo thọ. Cây này tên thật theo chữ Phạn là Pippala (Tất bát la). Song người ta gọi nó là cây Bồ đề, vì đức Thích Ca ngồi nơi cây ấy mà tham thiền cho đến đắc quả Bồ đề. Cây Bồ đề thì to, bề cao chừng 10, 12 thước, lá hình trứng, trái tròn. Ngài Huyền Trang hồi đi Ấn Độ, có đến viếng cây Bồ đề và hái lá đem về.

Cây Bồ đề nơi ấy đức Phật ngồi tham thiền cho đến đắc Đạo thì ở tại cánh rừng Phạt Già da (Bouddha- Gaya), trong núi Tượng đầu (Gajasirsa), gần rạch Ni liên thiền (Naràniana). Hiện nay ở chỗ ấy có một ngôi chùa lớn tên là Đại Bồ đề (Mahâbôdhi).

Mỗi đức Phật đều phải ngồi đại định dưới cây Bồ đề rồi mới thành Đạo.

Thiên Thai chí: Tại chùa Ha Lâm bên Tàu, có cây Bồ đề, do ngài Trí Dược Tam Tạng đem từ nước Tây trúc qua từ Tiêu Lương (thế kỷ thứ 6), tới nay trải qua trên ngàn năm rồi, lớn chừng trăm ôm, làm ra ba, bốn nhành lớn, rễ nó chẳng mọc ở gốc, mà mọc ở nhành, rễ từ trên rủ ngược xuống, kể hàng trăm ngàn tua, cái lớn chừng một ôm, cái nhỏ chừng một búng. Lâu năm, rễ bọc lấy cội, chỉ thấy rễ mà không thấy cội nữa, vì cội đã rỗng giữa, rồi rễ tức là cội; nhành cũng rỗng giữa rễ tức là nhành. Lá nó

như lá dâu mềm mà lớn, mình tròn, đầu nhọn, tháng hai rụng đi tháng năm mọc ra. Sư hái nó, đem dầm xuống suối lạnh lâu chừng bốn tuần, ta lấy rặt dũ hết những bã rả đi, chỉ còn cái gân mềm như tơ, nhỏ mướt và mịn sáng, đem làm lồng đèn và nón, mão, nhẹ mềm ngộ lắm, đem tặng người xa, coi dường hàng lụa. Còn cái héo rụng thì dùng để đun.

Quảng Ngử Hột bồ đề dùng là niệm châu đặng, vằn nó như vòng mặt trăng, có điểm nhỏ như ngôi sao, kêu là Tịnh nguyệt bồ đề. Quảng đông Bút ký. Đêm hôm 25 tháng 6 năm Gia Khánh thứ 2 (1797 Thanh Nhơn tông), cây bồ đề bị gió bão đánh đổ, Trung thừa Trần đại Văn sai thợ dựng lên, qua năm khô mất. Ông sãi là Kiều Am qua Nam hoa liếp lấy một nhành nhỏ đem về trồng tại chỗ cũ, tới nay lớn xanh tốt như xưa.

BỒ TÁT Bodhisattva (scr). Bodhisat (p). Basatsu. (jap). Héros d'Esprit d'Eveil (fr).

Viết trọn chữ theo Phạn: Bồ đề tát đỏa. Bồ đề (Bodhi): Chánh giác, Tát đỏa (Sattva): chúng sanh. Bực đắc quả Phật, song còn là chúng sanh để độ đời. Bực đã được tự giác, đắc quả Bồ đề, song còn chờ lúc lên quả Phật Thế Tôn, bèn chuyển phương tiện ra đi cứu độ chúng sanh. Như đức Phật Thích Ca trải qua những đời trước làm Bồ tát, đến đời sau rốt, ngồi nơi cội Bồ đề mà lên bực Phật.

Từ xưa đến nay, và hiện thời trong các cõi, có vô số Bồ tát.

Có hạng Bồ tát mới phát tâm, mới vừa thành Bồ tát " Tân Phát Ý Bồ Tát".

Và có hạng Bồ tát mạnh mẽ mà tấn tới ngôi Chánh giác, chẳng hề lui bước, "Bất thối chuyển Bồ tát".

Có Bồ tát xuất gia, tức là chư vị đại đức, tổ sư truyền đạo và thuyết pháp giúp đời. Có Bồ tát tại gia, tức là các nhà đại từ thiện đứng ra bố thí giúp chúng sanh và thường hộ trợ ngôi Tam bảo.

Cũng có Bồ tát tại thế, sanh lên cõi này giúp ích cho chúng sanh, hoặc theo hầu đức Phật lúc sanh tiền, nhứt là những vị Bồ tát Tỳ kheo, tuy làm Tỳ kheo La hán mà có đủ hạnh Bồ tát.

Và cũng có Bồ tát du hành, tức là chư Bồ tát ở các cõi Phật, ở Thượng thiên, thường du hành các nơi và đến viếng chư Phật, trong các cõi. Hồi Phật thành đạo, có rất nhiều Bồ tát tại thế xuất gia và tại gia theo hầu ngài và cũng có nhiều Bồ tát du hành đến viếng ngài.

Lại cũng có bậc Bồ tát có thể thành Phật, như muốn làm Phật thì đã ở ngôi vị ấy lâu đời rồi, song vì lòng Từ bi, vì sức Đại nguyện, nên còn ở trong hàng Bồ tát mà độ chúng sanh. Ấy là chư Bồ tát Ma ha tát (Bodhisattva-Mahâsattva), như các ngài: Văn Thù, Quan thế Âm, Phổ Hiền, Địa Tạng v.v...

Và cũng có những vị Bồ-tát Nhứt bổ Phật xứ, tức là những vị Bồ-tát thường du hành đến các cõi Phật, chừng giáng thế đến cõi nào thì làm Phật Như-lai ở cõi đó. Như ở cõi Cực lạc của đức Phật A Di Đà, có rất nhiều vị Bồ-tát Nhứt bổ Phật xứ.

Bồ-tát cũng là tiếng tôn kính để xưng người có đại hiếu đại hạnh, dẫu người ấy đương thời chưa tu hành. Như trong Địa Tạng Kinh, quỉ Vô Độc xưng người Bà La Môn nữ đi tìm mẹ ở Địa-ngục là Bồ- tát.

Bồ-tát cũng là tiếng gọi người tu học có thọ trì Bồ-tát-giới. Ấy là tiếng nói tắt để gọi Bồ tát Tỳ kheo, Bồ tát Ưu bà tắc vv.

Trong các bài thuyết pháp của đức PhậtThích-Ca, ngài thường nhắc lại những đời trước của ngài, hồi ngài còn làm Bồ-tát, hễ sanh ra nơi nào thì cũng tận tâm giúp người giúp đời, hằng thi hành các độ Bố thí, Trì giới, Tinh tấn, Thiền định, Trí tuệ, Phương tiện. Đó tức là Bồ-tát hạnh.

Trong quyển Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, có kể sơ ít công đức của chư Bồ-tát Ma ha tát như thế này: các ngài đều không thối chuyển, đều theo một mục đích: quyết tới quả vị Phật. Các ngài có phép Đà la

ni (thần chú). Các ngài khắn chặt nhờ có sức mạnh huyền vi. Các ngái chuyển lái bánh xe pháp đi tới chớ không trở lui. Các ngài đã thờ, cúng, phụng sự không biết bao nhiêu đức Phật. Các ngài từng nẩy sinh cội đức trước mặt cả trăm ngàn đức Phật. Các ngài từng nghe cả trăm ngàn đức Phật mở miệng và khen tặng mình. Các ngài hằng tu thân lập tâm bằng sự nhơn từ, bố thí. Các ngài rất thiện trong sự nhập Huệ Phật. Các ngài thông đạt đại trí. Các ngài rõ thấu Bát nhã Ba la mật đa. Các ngài hằng độ vô số chúng sanh.

BỒ TÁT GIỚI Règles des Bouddhistes quisuivent la Grande Voie (fr)

Giới luật của người muốn tu trì đại hạnh để thành Bồ tát và thành Phật. Bồ tát giới khác với Bồ tát Ưu- bà tắc-giới. Bồ tát Ưu bà di giới là riêng cho người tại gia, đại để có 6 điều Trọng, 28 điều Khinh.

Còn Bồ tát giới chung của hàng tứ chúng: Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, ưu bà tắc, ưu bà di có 10 điều trọng và 48 điều khinh.

10 điều Trọng: 1) Giết, 2) Trộm, 3) Dâm, 4) Nói láo, 5) Mua rượu, 6) Nói điều lỗi của Tứ-chúng, 7) Khen mình chê kẻ khác, 8) Keo tiếc lại còn chê bai, 9) Lòng hờn giận chẳng chịu ăn năn, 1) Gièm chê Tam bảo.

48 điều Khinh: 1) Chẳng kính thầy bạn. 2) Uống rượu. 3) Ăn thịt. 4) Ăn năm món cay, nòng. 5) Chẳng bảo sám hối. 6) Chẳng cung cấp thỉnh Pháp. 7) Trễ nhác chẳng tới nghe Pháp. 8) Trái Đại. Theo Tiểu. 9) Chẳng thăm bịnh. 1) Chứa đồ giết chúng sanh. 11) Làm quốc sứ. 12) Buôn bán. 13) Báng hủy. 14) Phóng lửa đốt cháy. 15) Dạy sai. 16) Vì lợi thuyết ngược. 17) Cậy thế lực mà xin xỏ. 18) Không hiểu mà làm thầy. 19) Hai lưỡi. 2) Chẳng làm việc phóng sanh, cứu độ. 21) Hờn đánh trả thù. 22) Kiêu mạn chẳng kỉnh Pháp. 23) Kiêu mạn thuyết quấy. 24) Chẳng tập học Phật. 25) Chẳng khéo hòa chúng. 26) Riêng thọ lợi dưỡng. 27) Nhận thỉnh riêng cho mình. 28) Thỉnh Tăng riêng. 29) Dùng tà mạng nuôi sống lấy mình. 3) Chẳng kính ngày giờ tốt. 31) Chẳng làm việc cứu chuộc. 32) Việc tổn hại chúng sanh. 33) Làm nghề quấy chơi xem. 34) Tạp nhiễm Tiểu thừa. 35) Chẳng phát nguyện. 36) Chẳng phát thệ. 37) Xông pha nơi nạn nguy mà du hành.38) Trái thứ tự cao thấp. 39) Chẳng tu phước huệ. 4) Lựa chọn người thọ giới. 41) Vì lợi làm sư. 42) Thuyết giới với người dữ. 43) Không hổ thẹn mà thọ Bố- thí. 44) Chẳng cúng dường kinh điển. 45) Chẳng giáo hóa chúng sanh. 46) Thuyết pháp chẳng theo như pháp. 47) Trái phép hạn chế. 48) Phá Pháp.

(Quí vị muốn rõ thêm, nên xem quyển Bồ-tát Giới kinh)

Đại Niết bàn Kinh, quyển 28: Lại có hai thứ giới ; Thinh văn giới, Bồ tát giới.

Từ Sơ phát tâm cho chí đắc thành A-nậu-đa-la- Tam-miệu Tam-bồ- đề, đó kêu là Bồ Tát giới. Từ lúc quán bộ xương trắng (Bạch-cốt) cho chí khi chứng đắc quả A-la-hán,đó kêu là Thanh-văn giới.

BỒ-TÁT-MA-HA-TÁT Bodhisattva Mahâsattva (scr).

Viết trọn: Bồ-đề-tát-đỏa Ma-ha-tát-đỏa. Cũng viết Đại Bồ-tát.

(Xem: Bồ-tát).

BỒ-TÁT ƯU-BÀ-TẮC GIỚI Règhesdes laies (Upâsakas) qui suivent la Grande Voie (fr)

Giới hạnh của người tu tại gia nguyện giữ theo Đại-thừa Phật giáo đặng cho mau đắc quả Phật Giới có ba phần: A. Luật nghi giới, B. Thiện-pháp giới, C. Nhiêu-ích hữu tình giới.

A. Luật nghi giới:

Ngoài tam qui, ngũ giới, lại còn có 6 giới trọng và 28 giới khinh.

6 giới trọng: 1. Chẳng sát-sanh 2. Chẳng trộm đạo 3. Chẳng vọng ngữ 4. Chẳng tà-dâm 5. Chẳng nói xấu Tứ-chúng 6. Chẳng bán rượu.

28 giới khinh: 1. Phải phụng dưỡng cha mẹ, cúng dường sư trưởng; 2. Không uống rượu, 3. Phải chăm nom bệnh nhơn, đừng sợ nhớp; 4. Tùy tiện bố thí; 5. Đón rước lễ bái các bực Tỳ kheo, Tỳ-kheo-ni, Trưỡng –lão Tiên-túc, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di; 6.Chẳng nên kiêu mạn khi tứ-chúng phá giới; 7. Mỗi tháng phải thọ trì giới Bát-quan trai và cúng dường Tam-bảo, ít ra sáu ngày; 8.Cách 40 dặm có chỗ thuyết pháp, phải đến nghe; 9.Không nên thọ lãnh giường ghế, chiếu mền của nhà chùa; 10. Phải lọc nước trước khi uống, kẻo uống nhằm vi trùng; 11. Chớ đi một mình trong chỗ hiểm nạn; 12. Chớ ngũ trong chùa sư nữ một mình; 13. Chớ đánh mắng đày tớ hoäic người ngoài vì của cải, vì thân mạng; 14. Chớ lấy đồ ăn thừa mà bố thí cho Tứ-chúng; 15. Chớ nuôi mèo, nuôi chồn; 16. Chớ nuôi các súc vật như voi, ngựa, trâu, dê, lừa, lạc đà; 17. Nên dự trữ áo Tăng già lê với bình bát, tích trượng để cúng cho các bực xuất-gia; 18. Lựa chỗ nước tốt, ruộng tốt mà làm ruộng; 19. có buôn bán thì nói chắc giá và đừng có cân lường thiếu. 20 Cấm dâm dục những ngày chay và tại chùa; 21. Chẳng buôn bán đồ lậu thuế, đồ ăn trộm. 22. Chớ phạm luật nước; 23. Có dâng cúng Tam-bảo thì không được ăn trước; 24. Muốn thuyết pháp phải có chư Tăng tán thán cho; 25. Chớ đi trước bực Tỳ kheo và Sa-di; 26. Cúng dường chư Tăng, chớ lựa riêng đồ ngon mà cúng cho thầy mình; 27. Chớ nuôi tằm; 28. Đi đường có gặp người bệïnh thì phải chăm nom gởi gắm.

B. Thiện pháp giới:

Phải tu học các thiện sự thế gian, xuất thế gian và các giáo pháp của Phật; phải tu học tất cả các thiện pháp, hữu lậu và vô lậu. Cốt nhứt phải học ngũ minh: 1. Thanh minh là rõ biết văn từ-văn chương, 2. Công xảo minh là rõ biết các kỹ nghệ, mỹ thuật, 3. Y học minh 4. Nhân sinh minh là rõ biết phương pháp luân-lý, 5. Nội minh là thông hiểu Tam tạng kinh điển đạo Phật.

Tùy theo căn cơ, dùng phương-tiện thiện-xảo mà hóa độ chúng sanh.

C. Nhiêu ích hữu tình giới:

Phải tu tập cái bi tâm đối với chúng-sanh

Sanh độc ác, mê lầm, khổ não, tà kiến, không hiểu Phật pháp. Còn bực Bồ tát dõng-mãnh, đắc đạo thì có thêm cái Đại-bi tâm. Bồ-tát hết lòng dắc-dìu, dạy dỗ, bốthí.

BỔ-ĐÀ-LÁC-CA SƠN Potala (tib)

Cảnh đất cất nhiều từng chập chồng với nhau theo triền núi, xem rất hùng vĩ ở kinh thành Lạp-tát (Lhassa) xứ Tây-tạng. Ngài Đạt-lại-Lạt-ma (DalaiLama) là giáo chủ đạo Phật mà cũng là quốc vương, thường ngự ở cảnh đền ấy.

Ngài là hóa-thân của đức Quan Thế-Âm, oai linh bủa ra toàn cả nước Tây tạng cho đến các nước:Mông cổ, Mãn châu, Tân cương v.v... Cho nên khắp các nơi ấy, hằng năm cả triệu tín đồ hành cước đến kinh đô Lhassa mà chiêm ngưỡng và làm lễ cảnh Bổ-đà-lạc-ca sơn.- Cũng viết: Bảo-đà nham.

BỔ ĐẶC-GIÀ-LA Tiếng Phạn, dịch nghĩa: lúc nào cũng có thể đi đến các cảnh thú, nhận lấy các cảnh thú, mà không có lòng chán ngán ; Thường trụ.

Trong “Du-già”, thường dùng chữ Bổ-đặc-già-la.

Như Bổ-đặc-già-la trí là một hạnh-tưởng trong Ngũ Thánh Trí Tam-ma địa (Ngũ Trí Tam-muội) của Phật.

BỐI-DIỆP Feuille de latanier (fr)

Lá bối (lá buôn). Tiếng nói bóng để chỉ Kinh điển nhà Phật. Thuở xưa, bên Thiên Trước, kinh Phật bằng chữ Phạn chép trên lá bối, cho nên về sau người ta gọi kinh Phật là Bối diệp (lá bối).

Theo nghĩa trắng, lá bối là lá của giống cây bối, kêu trọn chữ theo Phạn là bối đa la. Lá cây ấy dài, rộng,sáng, mịn, các nhà đạo bên Thiên Trước thuở xưa đều chép kinh chữ Phạn trên lá ấy.

“Qui-nguyên trực chỉ”: Nhược hữu trung-lưu chi sĩ, vị năng đốn siêu, thả ư giáo-pháp lưu tâm, ôn tầm bối diệp, tinh sưu nghĩa lý... (Nếu có kẻ sĩ trung lưu, dẫu chưa vượt lên cao liền được, nhưng hãy lưu tâm đối với giáo pháp, ôn tầm lá bối, xét tinh nghĩa lý..)

Kim Vân Kiều:

Sớm khuya lá bối, phướn mây,

Ngọn đèn khêu nguyệt, tiếng chày nện sương.

BỐI-ĐA-LA (thọ) Sala (scr).- Latanier, Palmier à sucre (fr)

Cây Bối-đa-la bên Thiên-Trước, một loại với cây dừa nước, cây thốt-nốt. Cũng kêu tắt: Đa-la-thọ, Bối- đa-thọ, Bối-thọ.

Người-ta dùng lá của cây Bối-đa-la, Bối-diệp mà thay cho giấy (vì thuở xưa chưa có nghệ-thuật làm giấy) để chép các kinh bằng chữ Phạn, Bên Thiên-Trước, Tam-tạng kinh chữ Phạn đều chép trên lá của cây Bối-đa-la.

Vì lá của cây ấy dùng để chép kinh Phật, cho nên những nhà sư thời xưa có lời nói chơi gọi cây Bối- đa-la là Bồ-đề-thọ. (Xem: Bối-diệp).

BỔN Racine, base (fr)

Gốc-gác, cội rễ. Sự chánh-đáng, sự quan-hệ hơn hết, nền tảng bổn tức là căn-bổn. Cũng viết: căn.

Trong "Anh-Lạc Bổn Nghiệp Kinh" quyển hạ có chép: Tất cả chúng-sanh, khi mới vào biển Tam-bảo thì lấy lòng tín làm gốc (bổn) còn những ai ở yên trong nhà Phật (Phật-gia) thì lấy giới làm gốc (bổn).

Niết-bàn kinh, quyển 37: Từ khi mới phát Đạo tâm cho đến lúc đắc quả Phật, sự muốn tốt (thiện-dục) là gốc (Căn bổn). Đó tỷ như trong thế gian, người ta nói rằng: Trong các cuộc khổ não, lòng luyến aí (Ái) là gốc (căn bổn). Trong các việc tật bệnh, việc ăn đêm là gốc (bổn), trong các cuộc xử đoán, việc đấu tranh là gốc (bổn). Trong mọi việc xấu và dữ, sự nói láo là gốc (bổn).

BỔN GIÁC Đức giác tri vốn sẵn. Tâm thể của chúng sanh tự tánh thanh tịnh, lìa khởi hết thảy các tướng quấy, chiếu sáng khắp mọi lẽ, thiêng liêng đủ mọi bề, đó chẳng cần phải tu mới thành ra thế, mà là cái đức tánh vốn có sẵn như vậy....Kêu là Bổn giác, tức là Pháp thân của Như lai vậy.

BỔN HẠNH Hạnh vốn thuở nay, nghĩa là cái hạnh pháp của mình vốn tu từ thuở nay. Lại có nghĩa là cái hạnh pháp cội rễ nhờ đó mà thành Phật.

BỔN LAI Vốn thuở nay, nghĩalà vốn từ thuở bắt đầu tới nay. Phàm bắt từ cái thời kỳ trước hơn hết của vật gì, kêu là bổn lai, như nói "tự vô thủy dĩ lai" (từ thuở vô thủy tới nay) vậy.

BỔN LAI DIỆN-MỤC Mặt mắt tự thuở nay. Lại kêu là quang-địa phong-bổn (cái gốc phong hóa của đất quang minh), là nói cái bổn phận của mình vậy. Đó là tiếng nói chỉ thị đạo pháp cực độ trong Thiền môn tức là cái chơn tâm thật tánh của mỗi người.

BỔN LAI THÀNH PHẬT Vốn thuở nay đã thành Phật. Vạn vật như một, chúng-sanh với Như-lai đồng một thể không khác gì nhau, cho nên hễ giác ngộ thì phiền-não tức là Bồ đề, chúng sanh tức là Như lai. Do cái tâm-tánh của chúng sanh mà nói, kêu là bổn lai thành Phật.

BỔN-NGÃ Moi (fr)

Cái ta,kêu tắt là ngã.

Bổn ngã tức là năm uẩn tạm hiệp. Năm uẩn là: 1. Sắc (r1upa, forme), 2. Thọ (védana, sensation),3. Tưởng (sanj â, perception), 4. Hành (samskârãs, impression) 5. Thức (vijnâna,conscience).

Nhà học đạo chơn-chánh phải tưởng cho rằng cái bổn ngã tức thân tâm là giả vốn không. Tưởng quyết như vậy mới dứt các mối tríu mến, phiến não, mới dễ bề đắc đạo. (Xem: Ngaõ)

BỔN NGUYỆN Điều thệ nguyện cỗi rễ. Tâm-lượng của Bồ tát quảng đại, thệ nguyện cũng vô lượng. Chỉ về cái nguyện lực vốn sẵn có ấy, cho nên kêu là Bổn nguyện như 48 nguyện của đức A DiĐà Phật, 12 nguyện của đức Dược-Sư Như-Lai vậy.

BỔN SANH (kinh) Jâtaka (scr) Viesantérieures du Bouddha (fr)

Kinh Bổn sanh, âm theo Phạn: Xà đà già (Jâtaka), là một trong Thập nhị Đại thừa kinh. Kinh ấy biến những bài thuyết pháp của Phật nhắc các đời trước của Ngài, hồi Ngài còn lưu chuyển trong Lục đạo mà độ chúng sanh.

Còn kinh biên những bài thuyết pháp của Phật thuật lại các đời trước của chư vị đệ tử, của các chúng sanh, thì kêu là Thí dụ, âm theo Phạn: A ba đà na (Avadàna).

(Xem: Thập nhị Đại-thừa Kinh, Xà đà già).

BỔN SƯÔng thầy cội rễ, Phật-giáo bảo đức Thích Ca Như lai là vị giáo sư căn bổn, nên kêu là Bổn- sư: Nam-Mô Đại Từ Đại Bi Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật!

BỔN SỰ Itivrtaka(scr)

Đọc theo Phạn: Y đế mục đa già, dịch nghĩa: Bổn-sự. Ấy là những việc làm, những kiến văn của Phật trong các đời trước của Phật, do Phật thuật lại. Còn Bổn sanh (Phạn:Xà-đà-già, Jàtaka) là những đời trước của Phật, do Phật thuật lại.

Bổn-sự hay Bổn-sự kinh là một thể trong mười hai thể thuyết pháp của Phật, một bộ trong Thập nhị bộ kinh.

BỔN THỆ Lời thề cội rễ. Do chữ " Tam-muội-da" tiếng Phạn dịch ra, nghĩa là ở trước chư Phật, Bồ- tát, hoặc nhơn việc tu hành, lập điều thệ ước cội rễ vậy.

BỔN THỂ LUẬN (BẢN THỂ LUẬN) Ontologie (fr): Học thuyết nghiên cứu thể chất căn bản của sự vật.

BỬU Quí báu: đáng trọng, đáng mến, tốt đẹp. (Xem: Bảo).

-C- CA-CHIÊN-DIÊN Kâtyana, Kâtyâyana (scr)

Một bậc Đại Thinh-văn, đệ-tử của Phật. Tên ông cũng viết là Ca-Đa-Diễn-na (kâtyâyana), có nghĩa là: Văn-Sức tức Văn-Sức Tôn-giả. Vì tôn trọng ông là một vị Đại-thánh nên trong kinh thường gọi ông là Ma-Ha-Ca-Chiên-Diên. Ông thuộc dòng Bà La Môn, quê ở miền Nam Thiên-Trước, con của ông Ca- Chiên (kâtyâ). Hồi đức Phật độ ông thì Ngài giảng với ông Trung-đạo, Tứ-diệu-đế và Thập-nhị-nhơn duyên.

Đức Thích-tôn có phái ông đi với 500 vị Sa-môn khác đến thành Pradyota, viếng vua Videha, ông có đi ngang thành Kampakubja. Tại thành nầy, ông có một người bạn, con gái của người bạn ông sau gả cho vua Videha. Vua nầy có cất nhiều Tịnh-xá (Vihâras) và cúng-dường nhiều món cho mấy bạn đồng-hành của ông Ca-Chiên-Diên.

Ông là cháu (neveu) của ông A-tư-Đà (Asita), chính ông nầy có ra mắt đức Thích-Tôn hồi Ngài mới giáng sanh và ông nhìn biết những tướng Phật nơi mình của Ngài, Ca-chiên-Diên thọ giáo với ông A- tư-Đà, chứng được Tứ-thiền, Ngũ-thông. Sau khi ông A-tư-Đà tịch, ông Ca- chiên-Diên được vua nước Ma-già-đà (Ma-kiệt-đề) thỉnh về làm đạo sư. Về sau, vì không hiểu nghĩa hai câu kệ, ông tìm đến Phật và xin giải giúp. Nhân dịp ấy, ông qui-y và đắc quả La-Hán. Ông Ca-Chiên-Diên được Phật công nhận là bực luận nghĩa đệ nhứt trong hàng chư đệ tử. Ông thường theo hầu Phật và được nghe Phật

thuyết pháp nhiều thời kinh Đại-thừa.

Trong hội Pháp-hoa, đức Phật có thọ ký cho ông Ca-Chiên-Diên, phán rằng về sau, Ca-chiên-Diên sẽ thành Phật, hiệu là Diêm-Phù-Na-Đề-Kim-Quang (Djambunadaprabha).

CA-CHIÊN-DIÊN-THIÊN Vị Thiên-Thần Ca-Chiên-Diên. Một vị thần trong đạo Bà-la-môn. Khi thái-tử Tất Đạt Đa mới sanh ra, vua cha phái người đưa Ngài vào đền thờ chư Thiên-thần Bà-la môn mà chiêm-bái. Khi Ngài vào đền trong, chư Thiên-Thần như Đại-Tự –Tại Thiên, Đại-Phạm-Thiên, Vi- Đà- Thiên, Ca-Chiên-Diên Thiên, thảy đều bước xuống ngôi, đến lạy nơi chân Ngài.

CA-DIẾP Kacyapa (scr.)

Ca-Diếp là chữ Phạn, đọc trọn: Ca-Diếp-Ba (Kacyapa), dịch nghĩa: Ẩm quang (Uống hào-quang), Ca- Diếp là tên người; trong kinh-điển đạo Phật, có nhiều vị tên Ca-Diếp.

A.- Ca-Diếp tức Ma-ha-Ca-Diếp (Mahà-Kacyapa), Đại Ca-Diếp là một vị Đại Đệ-tử của Phật, được Phật khen là Đầu-Đà đệ nhứt (tu thượng hạnh, khổ hạnh đệ nhứt), được Phật truyền y bát làm Sơ-tổ, tức là vị Tổ thứ nhứt trong 28 đời Tổ ở Thiên-Trước.

(Xem: Ma-ha Ca-Diếp).

B.- Ca-Diếp (Bồ-tát) –Kacyapa (Bodhisattva) (scr.): Một vị Bồ-tát Ma-ha-tát, người ở làng Đa-la (Sala), thuộc về xứ Câu-Thi-Na (Kusinagara), họ là Đại-Ca-Diếp, trong chủng-tộc Bà-la môn. Hồi Phật ngự lại rừng cây Đa-la đặng nhập diệt, thì Ca-Diếp Bồ-tát còn nhỏ tuổi, nhưng có trí-tuệ cao siêu. Chính Ca-Diếp Bồ-tát khởi thỉnh Phật giảng Niết-Bàn Kinh là bộ Kinh rất có giá-trị về Đại-thừa.

Trong khi Phật giảng, Ca-Diếp Bồ-tát lấy làm thích ý, có bạch rằng: “Bạch Thế-tôn, nay tôi thật có thể chịu nổi như vầy: tự mình lột da làm giấy, chích lấy máu làm mực, lấy tủy làm nước, bẻ xương làm bút, đặng biên chép kinh Đại Bát Niết-bàn nầy. Chép rồi, đọc tụng cho thông thuộc sáng suốt ; sau đó sẽ giảng rộng nghĩa lý với mọi người.

C. Ca-Diếp (Tam Ca-Diếp).-Trois Frères Kâcyapa. Ba anh em Ca-Diếp. Ấy là ba anh em ruột, trước tu theo phái Hỏa-thần, rất được dân-chúng sùng-bái, mỗi vị có tín-đồ rất đông ; sau mỗi vị và tín đồ đều bỏ ngoại đạo mà qui-y nơi Phật:

1) Ưu-Lâu-Tần-Loa-Ca-Diếp (Uruvilvâ-Kâcyapa), tu tại xứ Ưu lâu-tần-loa gần thành Vương-xá, nước Ma-kiệt-đề, có 500 đệ tử xuất-gia.

2) Già-Da-Ca-Diếp (Gaya-Kâcyapa), có 250 đệ tử xuất gia.

3) Na-Đề-Ca-Diếp (Nadi-Kâcyapa) có 250 vị đệ tử xuất gia.

Ba anh em Ca-Diếp với đệ tử, tất cả là một ngàn người, sau khi thọ giới Tỳ-kheo, đều đắc quả La-Hán, thảy đều là Đại Đệ tử của Phật. Cộng với số thầy trò của Xá-Lợi-Phất và Mục-Kiền-Liên, 250 người, tất cả là 1.250 người Đệ tử La-Hán.

D. Ca-Diếp (Phật) Kâcyapa (Bouddha) (scr.)

Một đức Phật Như-Lai đời quá-khứ. Tuy vậy, Ngài cũng ở trong cái hiền-kiếp nầy. Trong hiền kiếp nầy, có một ngàn đức Phật, mà đã ra đời bốn đức rồi. Ca-Diếp là đức Phật thứ ba, kế đức Phật thứ tư là ngài Bổn-sư Thích-Ca-Mâu-Ni.

Khi thành Đạo và thuyết pháp, đức Thích-Ca có phán rằng: "Nhiều vị Thinh-văn Đệ-tử của Phật Ca- Diếp có giáng sanh làm Tỳ-kheo hầu theo ta mà nghe Pháp và hộ trợ Tam-bảo.

Đức Phật Ca-Diếp có phán rằng: "Chớ có làm ác. Hãy làm các đều lành. Hãy giữ cái ý cho trong sạch. Bao nhiêu đó tóm tắt giáo lý của chư Phật".

Trong Tứ-thập nhị chương kinh, đức Phật Thích-Ca có lặp lại bài kệ về sự diệt dục do đức Phật Ca- Diếp đã xướng ra:

Dục sanh ư nhữ ý, (Dục sanh ra ở ý người)

Ýdĩ tư-tưởng sanh, (Ý do tư-tưởng con người mà sanh)

Nhị tâm các tịch tĩnh, (Hai lòng nếu thảy lặng thinh)

Phi sắc diệt phi hành. (Há còn hình sắc, động hành nữa sao?)

Trong Soạn Tập Bá Duyên Kinh (Avadâna-Cataka) có chép: "Nầy chư Tỳ-kheo! (lời Phật Thích Ca) hồi đời qúa khứ, ở về Kỳ Hiền Kiếp (Bhadra-Kalpa) nầy mà ta đang sống đây, bấy giờ con người ta hưởng thọ hai mươi ngàn tuổi, có đức Phật Ca-Diếp ra đời. Ngài xuống thành Ba-la-nại, vào ngự trong Vườn-Lộc....

Đức Phật Ca-Diếp có thọ ký cho vị đệ tử trên trước của Ngài rằng: " Nầy thiện nam tử ! chừng ấy ngươi sẽ thành Phật Như-lai, hiệu là Thích Ca Mâu Ni.

Trong Niết-bàn kinh, đức Phật có nhắc lại Tiền thân: Hồi đời qúa khứ, có vị vua Thiện Trụ cai trị ở cõi Diêm phù đề nầy.

Vua ấy và nhơn dân sống đời tám muôn bốn ngàn tuổi. Từ nơi đỉnh đầu vua, nổi lên một cái bọc thịt. Cái bọc ấy lớn lên và bể hai ra: một đồng-tử hiện ra, tướng tốt đẹp phi thường. Vua đặt tên là Đỉnh Sanh. Lớn lên, Đỉnh Sanh thống nhứt Tứ Đại Châu và làm vị Chuyển luân Thánh vương. Vị Chuyển luân Thánh vương ấy là tiền thân của đức Phật Thích Ca. Trong khi ấy, vị Chuyển luân Thánh vương ấy có hiện lên cảnh Thiên đường của đức Đế Thích. Đức Đế Thích thuở ấy, về sau đã thành Phật vậy.

Trường A-Hàm Kinh: Thuở đời người ta hưởng thọ 20.000 tuổi, đức Phật Ca-Diếp ra đời. Ngài là dòng Bà la môn, họ Ca Diếp, cha tên Phạm Đức, mẹ tên Tài Chủ. Ngài ở thành Ba-La Nại, ngồi dưới cây Ni câu luật, thuyết pháp một Hội, độ được 20.000 người. Ngài có hai phép Thần túc đặt biệt:1. Đề- xá, 2. Bà la-bà-Thị-giả của ngài tên là Thiện Hữu tử tập Quân (Diếp-Bà-Mật-Đà).

CA-DIẾP MA-ĐẰNG Kàcyapa-Màtanga (scr)

Một vị trong hai vị Sa môn Ấn Độ được vua Minh Đế thỉnh qua Tàu truyền đạo Phật hồi đời Hậu Hán (25-220). Ngài ở tại thành Lạc Dương. Năm 67, ngài dịch xong bộ Kinh đầu tay, cộng sự với ngài Trúc Pháp Lan. Bộ kinh ấy nay hãy còn, kêu là Tứ thập nhị

chương kinh.

Hai ngài cũng có dịch và soạn nhiều bổn khác, song bị giặc giả nên thất lạc hết. Ngài Ca-Diếp Ma- Đằng hóa độ ở Tàu đâu được một năm thì tịch (67).

Còn ngài Pháp Lan thì ở tại thư viện của nhà vua mà soạn dịch kinh sách, đến năm 70 dương lịch thì tịch, cũng tại kinh thành Lạc Dương. Cũng có chỗ gọi Ca Diếp Ma Đằng là Nhiếp Ma-Đằng .

CA DIẾP TỶ BỘ Kacyapa-piceya (scr).-Kia-ye-pi-pou (ch):

Một chi phái đại khái trong đạo Phật, tôn vị Tổ sư sáng lập là La Hầu La (Râhula), con của Thái tử Tất Đạt Đa. Phái nầy lập ra hồi thế kỷ đầu Dương lịch.

CA KHUẤT ĐA Kakousthâ (scr)

Một cái rạch êm ái và trong trẻo cách thành Câu Thi Na (Kusinagara) chẳng bao xa. Khi đức Phật ăn bữa cơm ở nhà người thợ rèn Thuần Đà (Cunda) rồi. Ngài ngự lên đường để đến thành Câu Thi Na. Xong đi tới rạch Ca khuất Đa thì Ngài nghe trong mình mệt mỏi và đau yếu. Ngài tạm nghỉ lại đó, tắm và uống nước dưới rạch ấy. Rồi Ngài nằm nghĩ. Vài giờ sau, Ngài hết mệt, bèn đi về phía thành Câu Thi Na, nơi ấy Ngài sẽ nhập Niết-bàn.

CA LA Một loại hung thần ác quỉ thích phá hại người ta và thú vật. Hung thần ác quỉ có nhiều loại, như: la sát, câu bàn trà, phú-đơn-na, ca-la v.v.

Ca-la lại là tiếng kêu tắt để gọi trái ca-la-ca.

CA LA CA QUẢ Trái của cây ca-la-ca bên ThiênTrước. Cũng viết Ca lưu ca. Kêu tắt: ca la quả. Trái ca la ca tương tợ với trái trấn đầu ca; nhưng cây ca la ca thì rất nhiều, còn cây trấn đầu ca thì rất ít. Trái ca la ca thì độc, ai ăn nhằm thì chết ; còn trái trấn đầu ca thì lành, ăn bổ khỏe.

Vì hai thứ trái ấy giống nhau, nhưng một thứ thì độc, một thứ thì hiền, cho nên Phật so sánh những thầy tu phá giới, số nầy rất đông, như trái ca la ca độc hại ; còn những thầy tu trì giới, hộ Pháp như trái Trấn đầu ca ngon lành.

Cho nên hai tiếng Ca la, Trấn-đầu là dùng để chỉ thầy tu phá giới và thầy tu trì giới.

CA LA CA TÔN ĐẠI (Phật) Krakucchanda (scr)

Một đức Phật hồi đời quá khứ. Cũng viết: Câu Lưu Tôn, Cưu Lưu Tần, Ca La Cưu Tôn. Đức Phật Ca La Ca Tôn Đại có phán rằng: " Con ong bay đi kiếm ăn trên hoa, song nó chẳng phá hại cái sắn đẹp và cái mùi thơm của hoa, nó chỉ rút cái mật mà thôi. Cũng như thế, nhà sư ở chung với Giáo hội thì không nên làm nặng lòng mấy ông sư khác, không nên xem mấy ông coi có làm hay chẳng làm việc gì không. Mà hãy lo lấy mình đây đã, xem coi hạnh có toàn thiện hay không".

Đức Ca La Ca Tôn Đại là đức Phật đầu tiên đã ra đời trong cái hiền kiếp nầy, mà đức Thích Ca Mâu Ni là Phật thứ tư và đức Di Lặc sẽ là đức Phật thứ năm. Cái hiền kiếp của chúng ta sẽ lần lượt thấy đủ 1.000 đức Phật ra đời.

Trong kinh Trường A Hàm có chép rằng:Hồi thuở con người ta hưởng thọ bốn muôn tuổi Phật Ca La Ca Tôn Đại ra đời. Ngài là dòng Bà la môn, họ Ca-Diếp, Cha tên là Lễ Đắc ; mẹ Thiện Chi. Ngài ở thành An Hoà, ngồi nơi cội cây Thi lỵ sa mà thuyết Pháp, độ được 40.000 người. Đệ tử thị giả của Ngài tên là Thiện Giác tử Thượng Thắng (Bạt-Đề).

Phật Ca La Ca Tôn Đại có để lại bài kệ nầy:

Kiến thân vô thật thị Phật thân;

Liễu tâm như huyễn thị Phật huyễn.

Liễu đắc thân, tâm bổ tánh không,

Tư nhơn dữ Phật hà thù biệt?

Diễn nôm:

Thân không thật, thấy là thân Phật;

Tâm bông lông, biết Phật bông lông

Thân, tâm tánh ấy vốn không,

Người ta với Phật cũng đồng như nhau.

CA LA CƯU ĐÀ CA CHIÊN DIÊN Kakuda-Katyâyana (scr.)

Một vị Sư trưởng ngoại đạo ở Thiên Trước, hồi Phật ra đời. Trước là tên người, về sau chữ Ca La Cưu Đà Ca Chiên Diên thành ra tên một phái ngoại đạo ở Thiên Trước. (Xem: Lục-Sư Ngoại-Đạo).

Trong Niết bàn Kinh, một tín đồ tại gia của ông Ca La Cưu Đà Ca Chiên Diên, tên Cát Đắc, có tâu với vua A Xà Thế về đức hạnh và học thuyết của ông ấy rằng:

“Có một vị đại sư tên là Ca La Cưu Đà Ca Chiên Diên. Ấy là người thầy biết tất cả và hiểu rõ Ba đời. Chỉ trong phút chút, Ngài có thể thấy các cõi thế giới vô lượng, vô biên ; sự tỏ tai của Ngài cũng như vậy. Ngài có thể làm cho chúng sanh lìa xa tội lỗi, nhiều như cát sông Hằng. Những sự nhơ uế dầu trong, dầu ngoài mà trở nên trong sạch. Cũng như thế, Ngài là vị đại lương y có thể trừ nên các tội lỗi từ trong đến ngoài của chúng sanh vậy.

Ngài có dạy chư đệ tử như vầy:

Như người nào giết tất cả chúng sanh, mà lòng không tủi thẹn, thì chẳng đọa nẻo ác ; tỷ như cõi hư không, chẳng nhiễm lấy bụi và nước. Trái lại, kẻ nào có lòng tủi thẹn, ắt vào Địa ngục ; tỷ như chất nước, thấm rút vào đất.

Tất cả chúng sanh đều do ngài Tự Tại Thiên tạo ra. Hễ ngài Tự Tại Thiên vui vẻ thì chúng sanh được an lạc. Còn nếu ngài Tự Tại Thiên buồn giận, thì chúng sanh phải khổ não.

Tất cả chúng sanh bị tội h ay được phước, đều do ngài Tự Tại Thiên là ra. Như vậy, làm sao nói rằng họ tạo tội hoặc tạo phước? Tỷ như có một người thợ khéo, người tạo ra

hình nhơn bằng cây, biết đi, biết đứng, biết ngồi, biết nằm, chỉ chẳng biết nói mà thôi. Chúng sanh cũng như hình nhơn bằng cây

ấy, còn ngài Tự Tại Thiên cũng như thợ khéo kia. Chúng sanh đã do ngài Tự Tại Thiên tạo tác biến hóa, thì ai là người có tội ?".

CA LA LA(TRÙNG) Giống trùng (sâu) tên Ca la la. Giống sâu ấy cần phải phá hoại bụng mẹ đặng sanh ra.

Cũng như con la (loa), nó phải banh bụng mẹ đặng sanh ra.

Giống sâu Ca la la, cũng như con la hể sanh ra, thì mẹ phải chết.

CA LAM Kalâma (scr) một bực tu học khổ hạnh phái Tăng khứ (Samkhya, dịch: Số luận) hồi Thái tử Tất Đạt Đa bỏ cung điện đi tu.

Ông Ca Lam và ông A La La (Arâta) tu gần núi Hy Mã Lạp Sơn, có rất nhiều đệ tử.

Khi Thái tử Tất Đạt Đa bỏ ngôi đi tu, lấy tên là Sa môn Cồ Đàm, trước Ngài đến tầm ông tiên Bạt Ca Bà (Bhargava), kế đó Ngài đến hỏi đạo hai ông A La La và Ca Lam. Sau đó, Ngài đến viếng ông Uất Đà La (Udraka).

CA LAN ĐÀ (VIÊN) Karanda (scr)

Ấy là cảnh Vườn tre (Trúc viên, Trúc lâm). Người ta gọi Ca Lan Đà để kỷ niệm tên ông Ca Lan Đà. Vì chính ông trưởng giả nầy đuổi bọn thầy tu ngoại đạo Ni Kiền Tử ra khỏi cảnh vườn ấy đặng rước đức Phật vào đó mà dạy Đạo.

Vườn Ca Lan Đà ở gần thành Vương Xá (Rajagriha), trong nước Ma Kiệt Đà (Magadha). Vua Tần Bà Sa La (Bimbâsâra) với ông Ca Lan Đà thỉnh Phật và đệ tử vào đó mà giáo hoá nhân dân, vì vua đã cất sẵn Tịnh xá trong đó.

(Xem: Trúc viên).

CA LAN GIÀ Karavinka (scr.)

Chim Ca-lan-già. Cũng viết: Ca lăng tần già, Ca lân đề.

Đại Bát Niết bàn Kinh quyển 5: Thiện nam tử ! như chim Ca lan già và chim Mạng mạng, tiếng của hai thứ chim ấy thì trong và diệu, há giống như tiếng của chim quạ sao?.... Tiếng của chim Ca lan già có thể sánh với dọng nói của Phật, chớ không thể sánh với tiếng kêu của chim quạ.

CA LĂNG TẦN GIÀ Karavinka (scr)

Một thứ chim lạ ở Ấn Độ, tiếng kêu rất êm dịu, thanh tao. Cũng kêu theo nghĩa: Diệu âm điểu, Hảo thinh điểu. Giọng nói của Phật nghe hòa nhã, trong trẻo như tiếng chim Ca lăng tần già.

Trong kinh A Di Đà, nhơn muốn bày tỏ những công đức của cõi Cực lạc, đức Phật Thích Tôn có nói rằng: "... Xá Lợi Phất ơi, cõi Cực-lạc, thường có chẳng biết bao nhiêu là loài chim tốt đẹp lạ lùng và đủ màu đủ sắc như:Bạch Hạc, Khổng Tước, Anh Võ, Xá Ly,

CaLăng Tần Già, Cộng Mạng. Ngày đêm sáu thời, những loài chim ấy kêu ra tiếng dịu hòa và thanh nhã. Tiếng chim ấy ca ngâm những bài thuyết pháp, như giảng về ngũ căn, ngủ lực, bảy phần Bồ- đề và tám đường đạo Thánh. Chúng sanh ở cõi ấy nghe tiếng chim kêu thì đem lòng niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.....

Ca lăng tần già là loài chim sống có cặp với nhau, chẳng hề rời.

Cũng viết: Ca lân đề, Ca lan già.

CA LÂN ĐỀ Karavinka (scr.)

Tiếng phạn, loài chim sống có cặp, chẳng hề lìa bỏ nhau.

Niết bàn kinh, quyển 8: Thiện nam tử ! có hai thứ chim Ca lân đề và Uyên ương. Hai thứ chim ấy đều sống có đôi, bay đi với nhau, ngừng đậu với nhau, chẳng hề lìa bỏ nhau. Những pháp: Khổ, Vô thường, Vô ngã lại cũng như vậy ; những pháp ấy chẳng được lìa nhau.

CA LÂU LA Garudas (scr.)

Loài Thần điểu có cánh vàng (Kim-sí điểu). Mỗi khi Phật thuyết Kinh, thường có các hạng chúng sanh tựu đến để nghe pháp từ nơi miệng Ngài. Trong các hạng chúng sanh ấy, có một hạng là Ca lâu la. Các hạng chúng sanh ấy là: Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di, Thiên Long, Dạ xoa, Càn thát bà, A tu la, Ca lâu la, Khẩn na la, Ma hầu la già, (Nhơn, Phi nhơn).

Hồi đức Phật Thích Ca sắp diễn kinh Diệu Pháp Liên Hoa, có bốn vị vua trong loài Ca lâu la đến dự với quyến thuộc của mình. Bốn vị ấy là: Đại Oai Đức Ca Lâu La Vương (Mahâtêdjsa). Đại Thân Ca Lâu La Vương (Mahâkâya) Đại Mãn Ca Lâu La Vương (Mahâpurna), Như Ý Ca Lâu La Vương (Mahârdhiprâpta).

Những hạng Ca Lâu La (Kim-sí điểu) và Long (rồng) nếu không tu hành thì thường hay nghịch nhau, nhứt là loài Ca lâu la hay sát hại loài Long. Hồi đức Phật Thích Ca còn tại thế, một hôm có loài Long (rồng) đến bạch với Phật rằng loài Ca lâu la (Kim sí điểu) thường sát hại chúng nó, ăn thịt vợ và con chúng nó, chúng nó cầu Phật giúp cho chúng nó được an ổn.

Đức Phật cởi cái áo tràng của Ngài, Ngài ban cho bốn loại vua loài Long và phán rằng: Các người hãy phân chia cái áo đó ra đi. Trong loài Long, cứ mỗi con giữ lấy một chút vải của cái áo ấy thì khỏi sự sát hại của loài Ca lâu la (Kim-sí điểu).

CA LƯU ĐÀ DI Kâlôdâyin (scr)

Một vị Thanh văn, Đại Đệ tử của đức Phật Thích Ca. Ca Lưu Đà Di là một vị trong hàng 125 vị Đại Ty kheo thường hầu theo Phật trong khi Phật du hóa đến các nước, và có nghe Phật thuyết nhiều Kinh Đại thừa.

Trong hội Pháp Hoa, Ca Lưu Đà Di và năm trăm vị Thanh văn La Hán có được Phật thọ-ký cho quả Phật: tất cả năm trăm vị lần lượt đều sẽ thành Phật, đồng một hiệu là Phổ-Minh (Samantaprabhâsa) Như-lai.

CA LƯU ĐÀ GIÀ Kâlôdaka (scr) Kia liou t'ou kia (ch)

Hay là Thời- Thủy

Một vị Sa môn Ấn Độ sang Tàu dịch kinh tại thành Kiến Khương từ năm 392.

CA NA ĐẠT Kanada (scr)

Nhà sáng lập học phái Tỳ Thế Sư (Vaisesshika).

CA NA ĐỀ BÀ Kanadeva (scr)

Tổ đời thứ 15 trong hàng 28 vị Tổ Sư nối nhau mà nắm giữ đạo Phật ở Ấn Độ.

Theo quyển "Truyền đăng lục" Ca Na Đề Bà là người Nam Thiên Trước .

Người ta cũng gọi tắt tên ngài là Đe- Bà.

Tổ sư đời thứ 14, đức Long Thọ và ngài Ca Na Đề Bà là hai vị Tổ rất dõng mãnh trong việc trước tác, vì đức Long Thọ có soạn hai quyển: Trung luận và Thập nhị môn luận, còn ngài Ca Na Đề Bà thì soạn quyển Bá luận. Ba bộ luận ấy là kinh chánh của phái Tam luận tông .

Ngài Ca Na Đề Bà có tài biện bác và tranh luận rất hay, trong thời ấy chẳng ai thắng nổi ngài. Và những kẻ tranh luận với ngài mà thua số này rất đông, đều theo làm đệ tử của ngài.

CA NA GIÀ MÂU NI Kanakamouni (scr)

Đức Phật Ca Na Già Mâu Ni lại là Yết Nặc Ca Mâu Ni, Ca Na Mâu Ni, tên cũ kêu là Câu Na Hàm MaÂu Ni, dịch là Kim Tịch,, Kim Tiên Nhơ, đó là hiệu đức Phật thứ nhì trong hiền kiếp, đức Phật thứ năm trong bảy đức Phật quá khứ.

(xem:Câu NaHàm Mâu Ni.).

CA NẶC CA BẠT LỴ ĐỌA XÀ Kanakabharadvâja (scr)

Một vị trong mười sáu vị Đại La hán được Phật phái đi thuyết Pháp độ thế ở nước ngoài. (Xem đủ tên 16 vị nơi chữ A la hán).

CA NẶC CA PHẠT SA kanakavatsa (scr)

Một vị trong mười sáu vị Đại La hán được đức Phật phái đi thuyết Pháp độ thế. (Xem đủ tên 16 vị nơi chữ A la hán).

CA NHỊ SẮC CA (VƯƠNG) Kanishka (scr)

Vị Hoàng đế cai trị cõi Ấn độ hồi thế kỷ thứ hai theo Dương lịch. Nước ngài gồm các xứ Khách Bố Nhĩ (Kabul), Lam Tân (Kashmir), Càn Đà Ra (Gândhâra) Ấn Độ miền Tây và một phần xứ Madhyadeca.

Ngài vừa là một vị vua cường thịnh, vừa là một nhà ủng hộ Tam Bảo nên được Tăng chúng trọng như vua A Dục hồi thế kỷ thứ ba trước dương lịch.

Vào năm 150 dương lịch, Ngài cho mở hội Kết tập tại xứ Tra Lan Đức Cáp (jâlândhara) do Tổ thứ chín Phật Đà, Mật Đa (Bouddhamitra) làm chủ toạ và Tổ thứ mười Hiếp Tôn giả làm phó chủ tọa. Kỳ hội kết tập ấy có 500 vị Cao- tăng dự, để duyệt các kinh và truyền bá đạo Phật.

Vua Ca Nhị Sắc Ca lại có đúc tiền đồng có hình Phật để cổ động đạo Phật. Ngài có cất rất nhiều chùa và xây nhiều Tháp trong cõi Ấn Độ.

CA NI CA (THỌ) Một thứ cây mọc ơ ûThiên trước. Hoa của cây ấy nở vào mùa xuân, vì sắc đẹp, mùi thơm, vị ngọt cho nên đàn ong bay lại nút hưởng chẳng biết chán.

CA PHẠM BA ĐỀ Gavâmpati (scr)

Một vị Đại Thanh văn, Đại La hán, Đại Đệ tử của Phật. Cũng viết: Kiều Phạm Ba Đề, Kiều Phạm Bát Đề, Già Bà Bạt Đế. Dịch nghĩa: Ngưu vương, Ngưu chủ, Ngưu tướng, Ngưu-thi.

(Xem: Kiều-Phạm -Ba-Đề).

CA RÍ CA Karika (scr).

Một vị trong mười sáu vị Đại La hán được Phật phái đi thuyết Pháp độ thế ở các nước ngoài. (Xem tên đủ 16 vị nơi chữ A-la-hán).

CA THI (QUỐC) Nước Ca thi, một nước ở Ấn- độ, kinh -đô là thành Thi- Bà- Phú –La.

Trong đời giáo hóa của đức Phật, ngài có đến nước Ca Thi, vào thành Thi Bà Phú La mà thuyết Pháp độ chúng sanh.

CA TỲ LA Kapila (scr)

Nhà đạo đức sáng lập học phái Tăng Khứ Sư (Samkhya) là một phái thực hiện. Phái này là một phái trong sáu phái đạo đức đã có sẵn ở Ấn Độ trước khi đức Phật ra đời.

Nhà triết học và đạo đức Ca TỳLa cũng công nhận đời là đau khổ; trong tam giới, từ thú- vật, lần đến nhơn loại và thần tiên đều thọ khổ. Cho nên ông khuyên đệ tử th hành các chơn lý diệt khổ.

Ông cũng công nhận lý luân hồi, quả báo, khuyên đệ tử cố gắng lên đường Trí tuệ bằng cách học hỏi và tham thiền. Chớ ông không khuyên cúng- kiến, sùng thượng quỷ thần, vì quỷ thần cũng còn phải luân hồi để theo các nấc thang tiến- hóa.

(Xem:Lục ngoại đạo).

CA TỲ LA LUẬN Kinh luận của phái ông Ca Tỳ La (Kapila). Tức là kinh luận của phái Tăng Khứ Sư (Samkhya), dịch nghĩa: Số luận Sư.

Hồi đức Phật diễn Kinh thuyết Pháp ở Thiên Trước, ở đó đã có nhiều kinh luận của các phái ngoại đạo, như: Tứ Tý Đà Luận (Tứ Minh), Tỳ Già La Luận, Vễ Thế Sư Luận, Ca Tỳ La Luận .v.v.

CA TỲ LA (THÀNH) Kapilavastou (scr).

Cũng viết Ca Tỳ La Vệ, Ca Tỳ La Tô Đô, Du Vệ La, Ca Duy La. Có nghĩa: Kinh đô màu vàng. kapila: màu vàng, vastou: Kinh-đô. Có người nói kinh thành ấy màu vàng; cũng có người nói ngày xưa có một vị tiên đầu vàng tu ở đấy lại có chỗ dịch là: Diệu Đức Thành, dường như đúng nghĩa hơn.

Đức Phật Thích Ca giáng sinh tại thành Ca Tỳ La, dòng họ Thích cũng đều ở tại thành nầy. Thành Ca Tỳ La ở dựa con sông Bhâgirathi mà người ta thường kêu Rohini. Hồi Phật giáng sanh ở thành Ca tỳ la, cha của ngài là vua Tịnh Phạn mẹ là hoàng hậu Ma Da, Đức Thích Ca, bảy năm sau khi đắc Đạo, có trở về viếng thành Ca Tỳ La. Ngài độ cho nhiều người trong họ Thích xuất gia nhập đạo.

Tại Ca Tỳ La, ngài có thuyết pháp cho công chúng nghe và ngài cũng có giảng kinh tại đó nữa. Khi vua cha gần băng hà, Phật có trở về thành Ca tỳ La, khuyến khích vua và thuyết Pháp cho vua nghe để đắc lòng an- lạc. Ngài có dự cuộc lễ thiêu xác vua. Sau khi vua băng bà hoàng hậu Ba Xà Ba Đề, vợ thứ của vua, dì của Phật từ bỏ thành Ca Tỳ La, theo Phật xuất gia.

Thành Ca Tỳ La ngày nay không còn, nhưng những nhà khảo cổ có đến tầm ra những dấu vết của thành ấy, ở về xứ Nê Bạc Nhĩ (Népal) bây giờ.

CA TỲ MA LA Kapimala (scr).

Vị Tổ đời thứ 13 trong 28 vị Tổ sư nối truyền nhau mà nắm giữ Phật Pháp ở Tây Thiên. Ngài Ca Tỳ Ma La nối cho ngài Mã- Minh (Acraghos-ha), Ngài Long Thọi (nagarjuna) thì nối cho Ngài Ca Tỳ Ma La. Cũng có chỗ đọc:Tỳ La Trưởng lão.

Theo quyển Phật tổ thống ký, Ca Tỳ Ma La là người xứ Ma Yết Đà (Magadha), lúc đầu tu theo ngoại đạo, có tới ba ngàn đệ tử. Nhơn một cuộc đàm luận đạo lý với Mã Minh, Tổ đời thứ 12, Ngài bị khuất phục, ngài bèn theo làm đệ tử Mã Minh. Sau khi ấy, Ngài đi bố hoá về phương Nam.

CÀ SA Kasaya (scr). Kâsâva (p). Kesa. (s.jap). Soutane (fr)

Cà- sa nghĩa là: Hoại sắc, Bất chánh sắc. Ấy là bộ áo nhà Sư đạo Phật, hiệp lại là ba cái:

1) Tăng- già lê (Samghati), cái áo tràng.

2) Uất đa la tăng (Uttâra Samgha), cái giữa.

3) An đà hội (Antarvâsaka), cái áo trong, áo lót.

Cái áo tràng ở ngoài, Tăng già lê cũng kêu là đại-y tổ y, hiệp lại từ 9 miếng vải sắp lên (9,15,25).

Cái áo Uất-đa-la-tăng hiệp lại bảy miếng (thất điều).

Cái áo An đà hội hiệp lại là năm miếng (ngũ điều).

Khi mặc áo cà sa năm miếng, An đà hội, nhà Sư nguyện rằng:

Thiện tai giải thoát phục; Vô thượng phước điền y; Ngã kim đảnh đới thọ; Thế thế bất xả ly. Án tất dà la tá ha!

Khi mặc áo cà sa bảy miếng, Uất-đa-la-tăng, nhà Sư nguyện rằng: Thiện tai giải thoát phục; Vô thượng phước điền y; Ngã kim đảnh đới thọ; Thế thế thường đắc phi. Án độ ba độ ba tá ha!

Khi mặc áo cà sa 25 miếng, Tăng gia- lê, nhà Sư nguyện rằng:

Thiện tai giải thoát phục; Vô thượng phước điền y; Phụng trì Như lai mạng; Quảng độ chư chúng sanh. Án ma ha ca bà, ba tra tất đế tá ha!

Người ta dùng nhiều tiếng mà gọi áo Cà-sa:

Phước điền y: Áo ruộng phước. Vì nó hiệp lại nhiều miếng như nhiều khoảnh ruộng trong một cánh đồng ruộng. Lại mặc áo ấy thì được người ta cúng dường no đủ.

Hoại sắc: nhuộm cho xuống màu, cho mất cái giá trị nơi thương trường

Hoại nạp: Áo nhuộm cho hư hoại màu chánh và đâu lại từng miếng. Nhuộm cho xuống màu, cho mất caí giá trị nơi thương- trường.

Pháp phục, Pháp y: Áo đạo, chỉ có nhà đạo đức mặc mà thôi; áo cắt may theo phép đạo.

Ứùng Pháp diệu phục: Bộ áo huyền- diệu của nhà hành đạo.

Liên hoa y: Áo hoa sen, có tánh cách trong sạch, chẳng nhiễm trần, cũng như hoa sen chẳng dính bùn.

Giải thoát y: Giải thoát phục, Giải thoát tràng tướng y: Mặc áo ấy thì xa lìa nhà cửa, thế tục, xa lìa phiền não, ra khỏi cảnh luân hôì.

Xuất thế phục: Áo của hàng Sa-môn ra khỏi thế tục.

Ly trần phục: Mặc Cà sa tức là xa lìa trần thế, rời bỏ cảnh lục trần (sắc, thinh,hương, vị, xúc. Pháp) chẳng còn xen vào việc thế tục.

Vô cấu y: Áo chẳng dính bụi thế, chẳng nhiễm trần. Đồng nghĩa với ly trần phục.

Sách Quan Âm thị Kính: Đã bồng trăm tấm cà sa.

Nhưng người tiên vẫn trông ra khác phàm.

CA SA TRÀNG NHƯ LAI Đức Phật tên là Ca Sa Tràng (Cây cờ bằng aó Cà- sa). Ấy là một đức Phật quá khứ. Lại thuở xưa, có đức Phật ra đời, hiệu là Ca Sa Tràng Như Lai. Như có nam tử, nữ nhơn nghe danh hiệu đức Phật ấy, thì dứt hết những tội sanh tử trong một trăm Đại Kiếp (Địa Tạng Kinh).

CÁI Đồ che đậy. Tức là che bít người tu hành, không để cho cái lòng tin tưởng và thanh tịnh có thể khai mở và phát triển.

Cái là một tên của phiền não.

Có năm mối che đậy (Ngũ cái) tâm tánh, làm cho pháp lành không thể nảy sanh:

1.- Tham- dục, 2.-Sân nhuế, 3.-Thụy miên (ham ngủ, biếng nhác),4.- Trạo hối (Lòng xao động và hối hận), 5.- Nghi Pháp (Ngờ vực chánh Pháp). Bực tu học nếu lìa khỏi các mối

che bít (cái) thì được thanh tịnh.

Cái cũng có nghĩa dù, lọng.

Cái: dù của bực Tỳ kheo đi đâu đem theo che nắng che mưa.

Thiên cái: Lọng của chư Thiên cung kính che cho Phật hồi Ngài còn trụ thế .

Bảo cái: Lọng quý che tượng- cốt Phật trong các đền Chùa.

Hoa, hương, kỹ nhạc, y (áo), cái (lọng), tràng (cờ), phan (phướn) là những món mà chư Bồ –tát ở cõi Tịnh Độ của Phật A-Di-Đà đem đi cúng dường chư Phật Thập phương các cõi thế giới. (Vô- Lượng- Thọ Kinh).

CAM LỘ (LỒ) Amrta (scr). –Breuvaged'im-mortalité (fr)

Nguyên tiếng Phạn là A-mật- rí –đa (Amrta) dịch là cam-lộ (Nước móc ngọt).

Cũng dịch là Bất tử tửu (Thuốc rượu uống chẳng chết), Trường sanh tửu (Thuốc rượu uống vào sống mãi), Thiên tửu (Thuốc rượu của chư Thiên). Ấy là thứ thuốc nước ngon ngọt, thơm tho, linh diệu, để làm đồ uống của chư Thiên, chư Thần. Cam lộ có bốn màu: xanh, vàng, đỏ, trắng. Cam lộ là chất thuốc Tiên, thuốc Phật, ngon ngọt và linh diệu hơn các thứ thuốc phàm, hễ rưới lên mình ai thì người ấy dứt hết bệnh tật, dầu sắp chết cũng được sống lại. Vì thế so sánh, nên người ta gọi Pháp Phật, Niết- Bàn là cam lộ.

Diệu Pháp Liên Hoa Kinh phẩm chín:

Thế Tôn huệ đăng minh, Thế tôn đèn sáng cõi trần;

Ngã văn thọ ký âm, Chiếu cho tôi đặng biết phần về sau,

Tâm hoan- hỷ sung mãn, Chúng tôi mừng rỡ dứt sầu,

Như Cam lộ kiến quán. Khác nào được rưới cho nhau Cam lồ.

Niết- bàn kinh, quyển 26: Cam lộ đối Độc dược (Pháp:Poison).

Cam lộ tỷ như Pháp Vô lậu, quả Vô lậu. Độc dược tỷ như các món lợi dưỡng (tiền bạc của cải đồ ăn uống). Những vị Tỳ kheo nào vì các món lợi dưỡng, đối trước người cư sĩ, tự khen ngợi mình, nói rằng mình đắc quả Pháp Vô lậu, như vậy tức là hạng người đem Cam- lộ mà đổi lấy Độc dược.

CAM LỘ CỔ Trống Cam lộ. Ấy là tiếng của diệu pháp xướng ra để cứu độ chúng sanh. Tức là Pháp cổ (Tiếng trống Pháp).

CAM LỘ DIỆT Cam lộ tức là Niết- bàn. Được Niết- bàn thì dứt đường sanh tử, luân hối, dứt mọi sự khổ não, cho nên kêu là Cam- lộ diệt.

CAM LỘ GIỚI Cảnh giới Cam-lộ, nơi ấy con người trở nên khỏe khoắn vô cùng, dứt hết khổ não. Tức là Niết -bàn giới.

CAM LỘ MÔN Cửa Cam-lộ. Tức là giáo pháp của đức Như Lai, giáo Pháp ấy linh –diệu, đưa người tới Niết- bàn.

Truyền đăng lục: Ngài Huệ Khả đứng hầu ngài Đạt Ma, suốt ngày đêm mà chẳng lay động. Bạch rằng:Xin mở cưa Cam lộ đặng tế độ quần sanh (Nguyện khai Cam lộ Môn, dĩ tế độ quần sanh).

CAM LỘ PHÁP Giáo Pháp của đức Như lai tỷ như Ca lộ, cho nên gọi là Cam lộ Pháp. cũng gọi:Cam lộ Pháp môn, vì Pháp môn của Phật rất linh diệu, được Pháp môn ấy chẳng khác nào được uống nước Cam lộcủa chư Thiên Lại cũng theo thể so sánh ấy, người ta nói: Cam lộ Pháp vũ (mưa Pháp cam lộ). Đức Phật thuyết Pháp cũng như rảy nước cam-lộ, như mưa tốt cho người ta nhờ. Được nước mưa cam lộ ấy thì sung sướng, thanh nhàn, dứt tuyệt phiền- não.

CAM LỘ VƯƠNG Vua Cam-lộ. Tức là: Pháp vương. Ấy là một danh hiệu của đức Phật A Di-Đà Như Chú của đức Phật A Di Đà, thì người ta gọi là cam lộ chú. Đức Phật A-Di-Đà hóa thân thuyết Pháp, đổ nước cam lộ như mưa, bởi vậy nên gọi là Cam lộ vương .

CẢM Động, linh động, linh ứng. Như chỗ nào có Thánh nhơn ở tu hành thì sức lành của vị Thánh nhơn ấy cảm (động) các linh thần, Địa kỳ, chư Thiên, các vị ấy cùng nhau đến ủng hộ, cúng dường. Trong một cuộc lễ cúng cử hành cho tinh nghiêm thì cảm (linh động) chư Phật, chư Thần, các ngài giáng lâm mà ban phước cho những người dự đàn mà tùy theo sự cầu nguyện của họ. Như ai niệm Phật được nhất tâm bất loạn thì sức niệm ấy cảm (linh ứng) đức Phật, Ngài hiện thân lại mà thủ hộ, thọ ký cho.

Về thế tục, cảm cũng có những nghĩa nầy: tình động (như cảm khái, cảm kích, cảm ơn); mối tình, mối cảm giác (như bá (trăm) cảm). Mắc phải, vướng phải (như cảm hàn, thử).

Trong văn chương nhà Phật, cảm thường có nghĩa: do việc làm của thân ngữ ý mà động tới và với tới, tức là chiêu cảm, nghiệp cảm, như: Cái hạnh -nghiệp bố- thí và cúng-dường có cái đức tánh cảm sự giàu có.

Cái hạnh tu giới có cái đức tánh cảm nẻo lành (Những cõi: Tiên, Thần, Người). Cái hạnh tu thiền có cái đức tánh cảm sự vô khổ, giải- thoát. Cái hạnh tu theo hai thừa Thinh –văn và Duyên- giác có cái đức tánh cảm cái tự nghĩa (việc của mình, đạo của mình). Cái hạnh tu theo Bồ- tát thừa có cái đức tánh cảm tha nghĩa (việc chúng –sanh, thành tựu cho người).

CẢM HÓA Cảm động và biến hóa. Ấy là nói nhà có đạo đức, có chơn tài thiệt học, có tu hành tinh tấn, có hạnh kiểm trong sạch, bực người ấy ở đâu, đi đâu, hay nói ra điều gì thì có cái sức cảm hóa, làm cho người ta xúc động tâm tình mà cải hóa ra hiền hậu, tốt lành.

CẢM NGỘ Cảm động mà tỉnh ngộ. Đối cảnh quá cảm xúc, bèn tỉnh ngộ ra, chẳng còn mê lầm nữa. Như Thái tử Tất Đạt Đa trong bốn kỳ du ngoạn, chạm với cuộc sinh hoạt đau khổ của chúng sanh, với cảnh già cả suy hoại, với sự đau ốm khốn nguy, với cảnh chết chóc buồn thảm, ngài cảm ngộ, bèn định tầm con đường giải- thoát.

CẢM TẤN Cảm ứng nên tinh tấn. Người thành tâm tu học, trì niệm mà được sự cảm ứng của Phật, của Bồ tát, như thấy thân của Phật, của Bồ tát, thấy cảnh Niết Bàn, cõi Cực Lạc, cõi Đâu Suất, hoặc trong những cơn hoạn-nạn có Phật, Thần phò trợ cho mình,

nhơn sự cảm ứng ấy, người cố tinh tấn thêm trên con đường tu học, như vậy kêu là cảm tấn.

CẢM ỨNG Cảm động và ứng hiện. Cảm là về phía chúng sanh, nhà tu học. Ứng là phía Phật, Bồ Tát, Linh thần. Cảm tức là nhơn, ứng tức là quả, nhơn quả dung hiệp, ấy là cảm-ứng. Chúng sanh có lòng tin tưởng Phật, có chí cần khổ tu học, lòng ấy, chiù ấy động đến Phật, Phật bèn hiển thị ra bằng mọi cách ủng hộ, lại chính Phật cũng hiện thân ra mà ban phép lành thủ hộ, đó là cảm ứng.

Tiếng cảm ứng thông dụng cả trong ba Giáo: Phật, Nho, Lão. Nhứt là bên Lãûo thì cảm ứng có đủ nghĩa lý hơn hết. Vì đối với đạo Lão, cảm ứng thành một lẽ cốt yếu trong đạo, tức là lẽ nhơn quả (Kar- ma,Loi De causalité) bên Phật. Như trong Thái thượng cảm ứng thiên có nói: Làm lành thì được giáng phước, làm dữ thì bị giáng họa (tác thiện giáng tường, tác bất thiện giáng vương).

CẢM ỨNG DIỆU Sự cảm ứng nhiệm mầu. Đối với chúng sanh có cơ cảm, Phật thị hiện ra nhiều cách phát- lộ rất nhiệm mầu, xét không cùng, bàn không tận. Những ai có thiện căn, có lòng Chánh- tín tu niệm, đều có nhiều dịp lãnh nạp những sự cảm ứng diệu của Phật và Bồ tát, Cảm ứng diệu là một phép trong nhiều phép vi diệu của Phật và Bồ-tát. (Xem: Diệu).

CÀN ĐÀ HA ĐỀ BỒTÁT Gandha-hastin Bodhisattva (scr).

Một vị Bồ tát Ma ha tát. Hồi đức Phật Thích tôn ra đời, Càn Đà Ha Đề Bồ tát thường du hành đến nghe Phật thuyết kinh. Trong quyển A Di Đà kinh có ghi tên ngài đến dự nghe Phật thuyết về cõi Cực Lạc thế giới.

CÀN ĐÀ LA Gandhâra (scr).Cũng viết: Kiện Đà Ra

Một nước trong cõi Ấn Độ về miền Tây Bắc, gần Hy Mã Lạp Sơn (Himalaya) và gần núi Hưng Đô Khố (Hindukush). Hồi Phật ra đời, Ngài có ngự lại xứ Càn Đà La mà giáo độ nhơn dân. Xứ ấy có kinh thành Bạch Sa Ngõa (Peshawar) rất có tên tuổiû về đạo Phật, vì Bạch Sa Ngõa là kinh đô mùa đông của vua Ca Nhị Sắc Ca (Kanishka) hồi thế kỷ thứ hai dương lịch, là một nhà vua rất có công đức đối với Tam Bảo.

CÀN HUỆ ĐỊA Địa vị của người đắc cái trí tuệ khô khan. Đó là địa vị ban sơ của Tam-thừa. Trí tuệ của hạng người ấy còn khô khan, chưa được tiếp ứng với dòng nước Pháp của đức Như-lai. Tấm lòng tham dục và luyến ái của người ấy đã khô khan, căn trong và cảnh ngoài chẳng còn phối hiệp; cái chất tàn tạ thì còn, nhưng nó chẳng sanh ra nữa. Nhơn đó được cái trí tuệ còn khô khan, chớ chưa trơn nhuận.

CÀN THÁT BÀ Gandharva (scr).

Cũng viết: Kiện-thát-bà, Kiền đà la, dịch nghĩa: Hương-thần, hạng thần lo về âm nhạc trên trời. Hạng thần Càn Thát Ba không ăn thịt, không uống rượu, chỉ thích mùi thơm (hương), ngửi mùi cũng đủ no, vì vậy nên trong mình xông ra mùi thơm, và chính vì thế nên gọi là Hương thần. Trên cung trời đức Đế Thích, có hai hạng thần lo về âm nhạc chầu ngài: hạng Càn Thát Bà thì sửa chữa nhạc và bài nhạc, hạng Khẩn Na La thì

lo về Pháp nhạc.

Càn Thát Bà là một bộ trong tám bộ chúng sanh thường hiện đến nghe Phật mỗi khi Phật giảng kinh đại thừa.

Hồi Phật giảng Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, có bốn vị vua Càn Thát Bà hiện lại nghe: Nhạc Càn Thát Bà Vương, Nhạc Âm Càn Thát Bà Vương, Mỹ Càn Thát BàVương, Mỹ Âm Càn Thát Bà Vương (Manôdjna, Manôdjnasvara, Madhura, Madhurasvara). Bốn vị này có dắt theo cả trăm ngàn quyến thuộc.

Trong Soạn tập bá duyên kinh (Avadâna-Cataka), lúc Phật ngự gần thành Xá Vệ, trong vườn kỳ thọ Cấp Cô Độc, có một nhà nhạc sĩ đại danh trong toàn cõi Ấn Độ đến thành Xá-Vệ. Nhạc sĩ muốn trưng tài mình ra cho Phật biết. Sau khi nhạc sĩ khảy đờn và được công chúng khen tặng, Phật bèn niệm tưởng đến vị Càn Thát Bà Tử Pâncasikha (năm cái lông hạc) có bảy ngàn Càn Thát Bà hầu theo và khiến vị ấy đem cây đờn cán bằng lưu ly trên cung trời Đế Thích xuống cho Ngài. Phật khảy đờn ấy, làm cho nhà nhạc sĩ đại danh tin phục. Nhơn đó, Phật thuyết Pháp độ người. Nhà nhạc sĩ đại danh ấy bằng lòng thọ giới xuất gia và đắc quả A-la-hán.-

Bên Thiên Trước, người ta gọi những kép hát, đào hát là Càn Thát Bà.

CÀN THÁT BÀ THÀNH Cảnh thành đô của loài Càn Thát Bà. Hạng nhạc thần là thần Càn Thát Bà thường dùng ảo thuật mà tạo ra những cảnh thành đô; nhưng những thành ấy trong phút chốc thì tiêu diệt, cho nên người ta gọi là Càn Thát Bà thành.

Tức là trong văn chương Hán, người ta gọi Thẩn Lâu Hải Thị là những lâu đài thành thị hiện ra giữa biển, bởi khí lực của loài Thần (sò ốc lớn) tạo ra, coi như thật mà chẳng thật. Càn- Thát- Bà thành, Thẩn Lâu Hải Thị là những cảnh ảo hóa, chẳng có thật.

Niết bàn Kinh: Tỷ như những cảnh Càn Thát Bà thành. Kẻ ngu thì cho là chơn thật; hàng trí giả liễu đạt, biết là chẳng phải chơn.

CÀN-TRẮC (MÃ) Kantaka (scr). Con ngựa hay nhứt ở triều vua Tịnh- Phạn.

Chính con ngựa nầy đưa Thái tử Tất Đạt Đa lên rừng, lúc Ngài định bỏ nhà mà đi tu. Theo Ngài lúc ấy, có ông Xa- Nặc (Tchanna), quan giữ ngựa. Hoàng tử cưỡi ngựa Càn trắc ra đi lúc nữa đêm, trời hừng sáng thì đến một cụm rừng cách thành Ca Tỳ La Vệ rất xa. Ngài nhảy xuống ngựa và khen rằng: " Con ngựa thật hay. Nó mạnh mẽ và mau lẹ như một vị Thiên Thần." Rồi đó, Ngài khuyên dỗ ông Xa Nặc và bảo ông đem ngựa trở về hoàng thành.

Khi về đến đền vua và vào tâu rồi, ngựa Càn Trắc buồn chán mà bỏ ăn, linh hồn liền thoát lên cõi Thượng -thiên.

Trong kinh Vimânavathu có chép: Ngựa Càn- Trắc sanh ra một ngày với Thái tử Sĩ Đạt Ta, tại thành Ca-tỳ la vệ. Khi Thái- tử định xuất gia, Ngài đến vỗ về con ngựa và bảo nó đưa Ngài lên rừng, ngựa Càn-Trắc lấy làm hân-hoan. Đưa Ngài lên rừng rồi, lúc trở về, nó chẳng còn muốn sống nữa. Nhịn ăn, nó bèn thác sanh lên cảnh Tiên Đao-lợi. Ở cảnh Tiên ấy, có đủ cung-điện nguy-nga và mọi sự sung- sướng, vị Tiên ấy cũng lấy tên là

Càn-Trắc (Kantaka).

Một hôm, ông Mục Kiền Liên, Đại Đệ-tử của Phật có hiện lên cảnh Tiên Đao lỵ, có gặp vị Tiên Càn Trắc. Vị Tiên co ùđến chào Mục Kiền Liên và có thuật lại đời mình khi làm ngựa Càn-Trắc ở đền vua Tịnh-Phạn. Vị Tiên ấy có bạch rằng nhờ đưa đức Thích-tôn đi xuất-gia mà người đắc thêm rất nhiều phước, trí. Và vị Tiên ấy có bạch với Mục-Kiền-Liên, mượn ông thay mặt mình mà đảnh lễ đức Phật.

CẢNH Bờ cõi, như: cảnh-giới. Cảnh vật mình gặp như: thuận cảnh, nghịch cảnh. Cảnh địa như: Thắng cảnh, diệu cảnh. Trình độ của nhà học đạo, như: Thắng cảnh, Phàm cảnh. Cảnh cũng tức là: trần, tướng. Trái với: tâm, ý, thức, trí. Ngoài là sáu cảnh, sáu trần: sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp. Trong là sáu thức: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý. Cảnh là phần sở duyên. Thức là phần năng duyên.

Kẻ phàm phu đối cảnh hằng sanh tâm, như gặp cảnh thuận thì vui, sướng, gặp cảnh nghịch thì buồn, giận, cho nên tâm-ý chẳng được tự tại. Ngài Vĩnh Minh thọ Thiền sư nói rằng:

Ngộ cảnh sanh tâm, tuỳ trần động niệm, hoặc tốt, hoặc xấu, đều chẳng xứng với lòng, đều nuôi lớn vòng Nghiệp, làm mất hết gốc Đạo.

Pháp-Bảo-đàn Kinh: Sao kêu là thiền-định ? Bề ngoài rời khỏi tướng là thiền. Bề trong chẳng loạn là định. Bề ngoài nếu mắc lấy tướng thì tâm ở bề trong liền loạn. Bề ngoài nếu rời khỏi tướng, thì tâm liền chẳng loạn. Bổn-tánh tự nó tịnh, tự nó định; vì thấy cảnh mà nghĩ đến cảnh liền loạn. Nếu thấy các cảnh mà tâm chẳng loạn, đó mới thiệt là định vậy.

CAO-DÃ SAN Kôya-san (jap.)

Hòn núi linh bên Nhật, chỗ trung-tâm của phái Chơn Ngôn Tông. Tại đây có ngôi chùa Kongôbuji do ngài giáo-tổ Hoằng-Pháp đại sư (Kôbô daishi) 774-835 cất xong năm 816. ngài Hoằng-Pháp đại-sư vâng lịnh đức Thiên-hoàng sang Tàu, thọ Chánh-truyền tông Chơn-ngôn (Mật-tông) năm 804. Qua năm 806, ngài trở về nước, tham-thiền đắc đạo trên núi Cao Dã và truyền mật-giáo tông Chơn ngôn ra. Ngày nay, Cao dã san là nơi hành hương của chư Tăng và thiện-nam tín-nữ tông Chơn Ngôn vậy.

CAO SĨ Bodhisattva (scr.) - Bohisat (p.)

Trang caosĩ. Tiếng dùng để chỉ bực Bồ-tát, cũng như tiếng Đại sĩ.

CAO TĂNGVị cao-tăng, thầy tăng có đức cao, có học rộng. Ấy là tiếng xưng tặng người xuất gia vậy.

Như Huyền-Trang là vị cao-tăng nhà Đường, hồi thế kỷ thứ bảy dương lịch.

CĂN Indriya (scr.).- Racine, Organe (fr.)

Rễ, cội rễ, nguồn gốc, bổn nguyên, cốt yếu. Vật chi có sức sanh nảy, có sức làm cho thêm ra, lớn lên, kêu là Căn.

Cũng như rễ (căn) cây có sức làm cho cây lớn lên, có sức sanh nảy ra thân cây, nhánh cây, lá cây, nhãn (mắt) có sức làm cho người ta thấy rõ mọi vật, kêu là nhãn-căn. Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý sáu món có sức phát sanh sự thấy, sự nghe, sự ngửi, sự nếm, sự xúc động, sự biết, kêu là lục căn.

Lại, căn của đàn ông, của đàn bà có sức phát sanh và tăng thêm chủng-tộc nên kêu là nam-căn, nữ-căn.

Lại nữa, trong ngũ-căn: 1. Lòng tin có thể làm cho mộ Tam-Bảo,hoan nghênh chơn-lý, Tứ đế, ấy là Tín-căn. 2.- Lòng Tinh-tấn có thể làm cho dõng-mãnh mà tu tập các pháp lành, nên kêu là Tinh-tấn căn. 3.- Lòng niệm có thể tăng thượng sự tưởng nhớ Chánh-pháp, nên kêu là Niệm- căn. 4.- Lòng Định có thể tăng thượng sự nhất tâm về Đạo lý, dứt tán loạn, nên kêu là Định-căn. 5._ Cái Huệ có thể mở mang việc giác-ngộ, nhờ nó mà người ta thông đạt, nên kêu là Huệ-căn.

Lại nữa, Căn là tánh thiện hoặc tánh ác của người, tánh ấy có cái sức tăng-thượng việc lành hoặc việc ác. Tức là cái tánh, sự quen thuộc từ những đời trước. Như: Căn-cơ, Căn-tánh, Thiện-căn. Về thiện-căn thì vô-lượng, vô-số. Vì nhà đạo tu tập rất nhiều đức-tánh, mỗi đức-tánh khi được sâu rộng, vững chắc, thì trở nên một thiện- căn vậy. Cho nên nhà Đạo-đức, trang Thánh-giả có vô-lượng thiện-căn, tức vô- lượng đức-tánh sâu rộng, tất cả đều nâng đỡ cho cái căn to lớn nhứt là A-Nậu-Đa-La Tam-miệu Tam-bồ-đề căn.

Căn có ba thứ: độn-căn, trung-căn, lợi-căn. Bồ-tát đối với bực độn-căn, căn tánh ngu, cùn, nhỏ mọn, thấy cạn, thì dạy cho sanh tinh-tấn. Đối với bực trung-căn, thì dạy cho thuần thục. Đối với bực lợi- căn, căn-tánh sắc sảo, có thể thọ lãnh cái Pháp lớn, đã từng tu-tập điều lành, thì dạy cho được giải thoát.

Trong hàng Đệ tử của Phật, có hai bực:độn căn và lợi căn.

Bực độn-căn thì ưa cái Pháp cỡ nhỏ,tham trước vòng sanh-tử, tuy đã gặp qua chư Phật mà chưa hành Đạo thâm diệu, còn bị các mối khổ làm cho não loạn thân-tâm. Đối với bực nầy, Phật dạy cách tu cho nhập Niết-bàn, dứt khổ-não. Ấy là Ngài độ cho bằng hai phương-tiện: Thinh-văn và Duyên-giác thừa. Bực lợi căn thì tâm tánh đã sẵn thanh-tịnh, nhu nhuyễn, thuần thục, đã từng hành Đạo thâm-diệu theo chơn chư Phật, thì Phật dạy cho lý thuyết Đại-thừa để thành Phật.

CĂN BỔN Bacine, Base (fr.)

Gốc rễ, cội nguồn, nền tản, cốt yếu. Căn bổn đối với Chi mạt (nhành ngọn). Như đức Phật có phán rằng: Thi-la (Giới-hạnh) kêu là Căn bổn. Chính vì Giới hạnh có sức kiến lập, đảm đương và giữ lấy tất cả những khoái-lạc, những công-đức về mặt thế-gian và xuất thế-gian, khiến cho sanh nảy, khiến cho chứng đắc. Giới-hạnh tỷ như thọ căn (rễ cây) có sức làm cho toàn- thể cái cây sanh ra và thêm lên, lớn lên,; lại tỷ như đại địa có sức làm cho vững chắc, đảm lấy, chịu lấy tất cả các loài như nhơn-vật, thảo- mộc, tùng-lâm, và khiến cho sanh nảy ra, tăng- thượng thêm. Vì vậy nên gọi Giới-hạnh là căn-bổn của các nhà tu hành, nhứt là của hạng xuất- gia.

Niết-bàn Kinh: Trong vô-lượng thiện-căn của các hàng Thinh văn, Duyên giác, Bồ tát, Phật, thì lòng Từ là Căn bổn.

CĂN BỔN HOẶC Mối lầm cội rễ. Đối với chi-mạt hoặc: mối lầm nhành ngọn, phụ thuộc. Con người vướng biết bao mối lầm lạc, nghi ngờ, mê tối. Nhưng có sáu mối cội rễ ; 1. tham, 2. sân, 3. si, 4. mạn, 5. nghi, 6. ác kiến.

Sáu mối căn bổn hoặc ấy có thể phân ra thành mười, 1. tham, 2. sân, 3. si, 4. mạn, 5. nghi, 6. Thân kiến (ngã kiến), 7. Biên kiến (ý kiến thiên lệch), 8. Tà kiến, 9. Kiến thủ kiến (Ý kiến giữ lấy thân-kiến và tà- kiến), 10. Giới thủ kiến (Giữ giới-cấm khư khư, chẳng biết tùy tiện)

Năm mối lầm trước là về hạng độn-căn, chưa thông-hiểu đạo-lý. Năm mối lầm sau là về hạng lợi- căn, có hành đạo nhưng còn chấp trước

CĂN BỔN PHIỀN NÃOMối phiền-não cội rễ. Cũng kêu: Bổn phiền-não, lục đại phiền-não. Tức là sáu mối Căn-bổn hoặc: tham, sân, si, mạn, nghi, ác, kiến, (thân-kiến, biên-kiến, tà-kiến, kiến thủ kiến, giới thủ kiến). Ngoài ra là các mối phiền-não phụ thuộc, tùy phiền-não.

Lại, Căn bổn phiền-não tức là Vô-minh. Trụ vào mối phiền não căn bổn Vô minh thì phát sanh ra bốn mối phiền não chi mạt:

1. Ý-kiến trụ ở một chỗ (kiến nhứt xứ trụ địa). 2. Ưa trụ ở cảnh Dục-giới (Dục ái trụ địa). 3. Ưa trụ ở cảnh Sắc-giới (Sắc ái trụ địa). 4. Ưa trụ ở cảnh Có (Hữu ái trụ địa). Tất cả kêu là ngũ trụ địa, mà cái Vô-minh trụ địa là Căn-bổn phiền-não vậy.

CĂN BỔN THIỀN Cũng gọi: căn bổn định. Sự thiền định chánh đáng, cội rễ. Đối với phiền-não, nhà tu thiền có hai phương-pháp để trừ: trước là phục, sau là đoạn.

Phục phiền não kêu là cận phận thiền. Đoạn phiền-não kêu là căn-bổn thiền.

Thiền-định có tám cảnh-giới: 1. Sơ thiền, 2. Đệ nhị thiền, 3. Đệ tam thiền, 4.Đệ tứ thiền, 5. Không vô biên xứ định, 6. Thức vô biên xứ định, 7. Vô sở hữu xứ định, 8. Phi tưởng phi phi tưởng xứ định. Trong tám cảnh thiền-định ấy, mỗi cảnh đều có một cận phận thiền và một căn bổn thiền.

CĂN BỔN THỨC Cái thức cội rễ, chúa tể. Tức là cái A lại da thức, thức thứ tám. Nó làm căn bổn cho bảy các thức: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, mạt-na thức. Căn-bổn thức gom vào nó bảy cái thức kia, không có nó thì bảy cái thức không nương vào đâu được.

CĂN BỔN TRÍ Cái trí cội rễ. Lại cũng kêu là: Vô phân biệt trí (Cái trí không phân biệt), Như lý trí (Cái trí in như lý), Chánh trí, Chơn trí. Cái trí tự-nhiên như hư không, không nương theo tâm thức, không dựa với ngoại cảnh, hiểu ra rằng tất cả đều tức là Chơn như. Đối với cái ấy, tâm và cảnh chẳng khác nhau, tỷ như người nhắm mắt thì thấy toàn là hư không, chẳng phân biệt vật nầy với vật khác.

Chính do nơi cái trí ấy mà ra các trí thức khác, cũng do nơi hư không mà sanh ra vạn vật, nên kêu là Căn bổn trí.

CĂN CƠ: Tâm tánh và chí hướng phát động của người. Căn: tánh ; vì cái tánh khí, sự quen tập của người từ những đời trước tỷ như rễ cây (thọ-căn). Cơ: chỗ phát động của căn tánh. Như sự tu hành có hưng hay là phế, giáo-pháp tấn tới hay là thối lui, đều do nơi căn cơ đã định vậy.

Chư phật và chư Bồ tát đều tùy theo căn cơ của chúng sanh mà thuyết pháp, giáo độ.

CĂN-DUYÊN Căn tánh là nhơn duyên, làm nhơn duyên. Căn tánh của người ta cùng với cảnh ngộ, trong và ngoài đều duyên dự, nương dựa với nhau mà thành việc. Trong cuộc nương dựa giữa dục căn và lục trần, nếu phần lớn do nơi căn, thì kêu là căn duyên; còn do nơi trần thì kêu là trần duyên. Căn duyên cũng kêu là Tâm duyên.

CĂN-KHÍ: Căn: Căn tánh, thiên tánh. Khí đồ đựng đồ dùng. Căn khí tức là cái thiên tư có thể đảm nhận lấy Phật pháp, thi hành Phật sự.

CĂN KHUYẾT Căn thiếu sót. Như mắt mù, tai điếc, miệng câm, ngọng, mũi hư, tay chơn què lệch, chẳng đủ cho mình dùng, ấy là căn khuyết. Đối với căn mãn, căn cụ túc là năm căn đầy đủ, sắc sảo.

CĂN MÃNCác căn trọn vẹn, đều đủ, sắc sảo. Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân đều hoàn-toàn, lại trí ý khôn ngoan, lanh lẹ. Tức là lợi căn. Căn và tánh đều đủ có thể lãnh nạp Phật lý. Nhà tu học khi thành đạo thì được ba thứ đầy đủ (Tam chủng mãn):

1.-Căn mãn: các căn đầy đủ.

2.- Định mãn: các phép thiền định đầy đủ (bát định).

3.- Quả mãn: quả vị đầy đủ, không đáo lại cõi trần.

CĂN MÔN: Cửa căn. Cũng như do nơi cửa mà người ta đi ra hoặc đi vào, do nơi lục căn mà các phiền não rỉ ra và các vọng trần nhập vào. Vì vậy nên gọi căn là căn môn.

CĂN-TÁNH: Căn bổn và tánh tình. Cái gốc của khí lực mạnh hay là yếu, sâu hay là cạn, ấy là căn. Tập quán theo việc lành hay việc ác, ấy là tánh. Căn tánh của chúng sanh ở cõi Diêm Phù Đề nầy thường ưa việc trược ác hơn là điều thanh, thiện. Cho nên chư Phật và chư Bồ Tát rất khó mà giáo hoá họ.

CĂN TỊNH Căn được trong sạch. Ấy là lục căn thanh tịnh, không nhiễm bởi lục trần: không theo dục vọng của lục thức. Mắt thấy sắc không ham, tai nghe tiếng không cảm, mũi ngửi mùi không mến, lưỡi đối vị không mê, thân xúc động không tríu, ý đối pháp không nhiễm; ấy là căn tịnh.

Nhà tu-học cần giữ căn tịnh hầu dễ thi hành nền tam học: Giới Định Huệ, đặng mau giải thoát ra ngoài vòng mê hoặc, khổ não.

CĂN TRẦN Sáu căn và sáu trần, kêu tắt là căn trần. Ơû nơi mình là căn: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý. Ở cảnh ngoài là trần: sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp.

Nhà tu học nên giữ cho căn trong sạch, đừng để cho nhiễm với trần.

CĂNG-GIÀ (HÀ) Gange (scr.,fr)

Con sông lớn nhứt và có danh nhứt ở Ấn Độ. Thường viết: Hằng Hà.

(Xem: Hằng-hà)

CẤM-GIỚI Sila, Pratimoksha (scr).- Règles, Défenses (fr)

Giới cấm. Kêu tắt: Giới. Kêu theo Phạn; Thi la (Sila), Ba la đề mộc xoa (Pratimoksha). Cấm giới là những pháp luật do Phật chế định để cấm chuyện bậy, răn chuyện quấy (cấm phi, giới ác). Trong Tam Tạng, bộ Luật tạng chuyên dạy về Cấm-giới.

Niết-bàn Kinh quyển 7: Nếu chúng sanh chẳng hộ trì Cấm giới, thì làm sao thấy được Phật-tánh ? Tuy là tất cả chúng sanh đều có Phật-tánh, nhưng cần phải nhơn chỗ trì giới mới thấy được Phật tánh. Nhờ thấy Phật tánh, mới đắc thành A nậu đa la tam miệu Tam bồ đề.

(Xem: Giới)

CẤM-PHÒNG Réclusion (fr.)

Hồi xưa, chư tăng phạm giới thì bị Giáo hội phạt ở luôn trong phòng không được bước chân ra, để ăn năn tội của mình, bị phạt như vậy trong một khoản ít nhứt là sáu ngày.

CẬN BIÊN ĐỊA NGỤC Enfers intermédiaires (fr.)

Cũng đọc: Cận biên Na lạc ca (Naraka: Địa-ngục). Vì những cảnh Địa ngục nầy ở gần bên những cảnh Địa ngục nóng (Bát nhiệt Địa ngục, Bát Đại Địa ngục) và cũng ở sát bên những Địa ngục lạnh (Bát hàn Địa ngục), đối với hai chỗ Địa ngục nóng và lạnh thì nó ở lối giữa, rất gần, cho nên kêu là Cậc biên Địa ngục.

Trong" Du-già" quyển tư, có biên những cách trừng trị, hành phạt những chúng-sanh bị khổ lớn ở Cận biên Địa ngục như vầy:

Ở Đại Địa ngục (cũng kêu: Nhiệt Địa ngục), mỗi cảnh đều có bốn hướng, mỗi hướng có một cái cửa, chung quanh có tường cao bằng sắt ngăn bít, bao phủ. Những kẻ tội phạm từ trong bốn cửa Địa ngục lớn đi ra, liền đến ngay bốn cảnh vườn tên là Đường uy tề tất (Đường cháy đều tới gối). Họ đi ra để kiếm nhà cửa mà ở, nhưng đến cảnh vườn ấy, chân vừa bước xuống thì da, thịt và huyết đều tiêu tan, cháy nát hết.

Kế họ sống trở lại, bèn cất chân lên. Liền gặp vô số những thây chết, phẫn và nước tiểu. Họ đi lần tới để kiếm nhà cửa mà ở, bèn sa vào đó, từ đầu chí chân đều chìm vào hầm dơ ấy. Trong các thây chết, phẫn và nước tiểu, có một thứ giòi tên là Nhương-cụ-trá. Giòi này ăn lủng qua da mà vào thịt họ, khoét gân, phá xương họ mà ăn chất tủy của họ.

Khi họ sống trở lại mà bò lên thì có những thứ dao, gươm bén đưa mũi lên làm thành đường đi. Họ bước chân tới đó thì da, thịt, gân, huyết đều tiêu tan hết.

Khi sống lại, cất bước đi, họ gặp một cảnh rừng, lá cây toàn là mũi bén và nhọn. Họ vào rừng ấy,vừa ngồi xuống liền có gió nhẹ khởi lên làm cho những mũi bén và nhọn rơi xuống, chém đứt thân thể của họ, và tay chân họ đều rơi xuống đất. Có những con chó mực rất nhỏ chạy lại khoét đốt xương sống của họ mà ăn tủy. Khi họ sống lại, bước ra

đi để kiếm nhà cửa thì lại gặp một cảnh rừng lê, ngọn lê toàn bằng sắt. Khi họ leo lên, những cành lê quay trở xuống; khi họ muốn xuống, cành bằng sắt nhọn lại đâm trở lên, đâm lủng mình họ, và tay chơn họ đều tan rã. Kế có những qụa bay tới đậu trên đầu, trên mình họ, mổ cặp mắt họ ra mà ăn.

Họ sống trở lại, đi kiếm nhà cửa mà ở, bèn đến một con sông lớn, dưới nước sông toàn là tro nóng. Họ lại rơi xuống sông ấy, chẳng khác nào hột đậu lọt vào nồi, họ bị lửa dữ ở dưới chiên, xào, nấu nướng họ đủ cách. Hai bên mé sông, có bọn ngục tốt cầm trượng và xách dây đứng có hàng, cản, kéo không cho họ ra khỏi sông. Chúng quỉ đứng trên đất, cầm dây sắt cháy đỏ, hỏi họ rằng: " Các người có cần dùng chi không ?"

Nếu nói:" Chúng tôi nay không còn biết gì nữa, chỉ lấy làm khổ vì đói mà thôi." Bọn quỉ liền lấy cây sắt cạy miệng họ ra mà thảy vào những hoàn sắt cháy đỏ.

Nếu họ nói:" Chúng tôi khổ lắm vì khát." Bọn ngục tốt bèn đem nước đồng nấu sôi mà trút vào miệng họ. Họ phải chịu các lối hành khổ ấy trong một thời hạn rất dài dặc vậy.

CẬN-ĐỒNG Cận sự nam. Cận là người thiện-nam phụng sự gần nơi Tam Bảo vậy, do tên tiếng Phạn là Ưu bà tắc dịch ra. Đồng là gã tu hành vậy. Tức là người sa di tại tục mà học theo Phật-điển đó.

CẬN-NHƠN Nguyên nhơn gần. Cũng viết: Cận nhơn duyên (Nhơn duyên gần). Nguyên nhơn, nhơn duyên quan trọng, trực tiếp để đưa đến Quả. Đối với: Viễn nhơn, nhơn duyên xa, gián tiếp, không quan trọng.

Đại Niết-Bàn Kinh, quyển 25: Có bốn pháp là Cận nhơn của Đại Niết Bàn. Bốn pháp ấy là:

1.- Thân cận Thiện tri thức.

2.- Chuyên tâm nghe pháp.

3.- Hệ niệm tư duy.

4.- Y như Pháp mà tu hành.

CẬN SỰ NAM Upâsaka (scr) Laic (fr)

Trai cận sự. Bổn cũ xưng là Ưu bà tắc, bổn mới xưng là Ô ba sách ca, dịch là Cận sự nam là tiếng kêu người thiện nam tại gia thọ ngũ giới.

CẬN SỰ NỮ Upasikâ (scr). - Laique (fr.)

Gái cận sự. Bổn cũ xưng là Ư bà di, dịch là Cận sự nữ, là tiếng kêu người thiện nữ tại gia thọ ngũ giới. Cận sự nghĩa là thân cận nơi Tam-bảo, phụng sự đức Như lai vậy.

CẬN TRỤGần nơi trụ. Chỉ về những nam, nữ tại gia thọ bát giới, thân cận nơi Tam Bảo và lưu trụ ở đó.

CẬN VIÊN Gần viên mãn. Đó là tiêng riêng của bậc thọ cụ túc giới (giới Tỳ kheo). Viên là tiếng gọi Niết bàn, nghĩa là bậc đầy đủ các giới, gần với pháp Niết Bàn vậy.

CẤP CÔ ĐỘC Anathapindika (scr.)

Một ông Trưởng-giả là lái buôn, nhà giàu lớn nhứt và từ thiện nhứt ở nước Câu Tát La (Kosala), thành Xá Vệ (Srâvasti) hồi đời Phật. Tên thật ông là Tu Đạt Đa (Sudatta). Bởi ông hay cứu giúp những người già cả, tật bịnh, nghèo khổ, cô độc, nên người ta gọi ông bằng tên nầy: Chẩn Tế Bần Phật, Cấp chư cô lão, Cấp cô Độc (Anathapindika). Nhơn việc thương mại, ông sang thành Vương Xá (Râjariha). Có người bạn rủ ông vào vườn Trúc Lâm mà nghe Phật thuyết pháp, ông nghe được Tôn Pháp của Phật, bèn vui lòng quy y. Ông bèn thỉnh đức Phật với chư Đệ tử đến xứ ông là thành Xá Vệ.

Ông có mua cảnh vườn của ông Kỳ Đà thái tử (Jetireta) mà cúng cho giáo hội Tăng già, nên trước có đức Phật nên người ta gọi cảnh vườn ấy là Cấp Cô-Độc viên.

Ông thường cúng dường cho giáo-hội Tăng già. Ông có ra tiền cho vua nước Xá Vệ đánh giặc, nhờ tiền ấy nên vua thắng trận.

Trong Soạn tập bá duyên Kinh (Avadâna Cataka), đức Phật có thọ ký cho ông Cấp Cô Độc quả Bồ đề vô thượng, mách rằng trong ba A tăng kỳ Kiếp, ông Cấp cô Độc sẽ thành Phật hiệu là Abhayaprada (Cấp cho sự yên ổn).

CẤP-CÔ-ĐỘC VIÊN Cảnh vườn Cấp Cô Độc. Cảnh vườn ấy tại thành Xá Vệ (Srâvasti), nước Câu Tát La, vốn của hoàng tử Kỳ Đà (Jetrjeta). Ông trưởng giả Cấp Cô Độc (Anatha-pindika) mua lại của ông Kỳ Đà mà cúng dường cho Phật, Tăng, và lập ra ngôi Tinh xá ở trong vườn ấy. Cho nên gọi trọn cảnh vườn và Tinh xá là Cấp Cô Độc viên, hay A Na Bân Di Tinh xá. Gọi trọn chữ theo tích là Kỳ Thọ Cấp Cô Độc viên. Cũng có khi người ta gọi Kỳ Đà Lâm.

CẤP-SƯ Kẻ đệ tử có phận sự hầu hạ bên Thầy để cung cấp vật dụng và làm công việc giúp đỡ cho Thầy. Cũng viết: Cấp thị, Thị giả, Thị sử.

Trong Đại Bát Niết bàn Kinh, quyển 33, Phật có phán:" Thiện nam tử ! có một lúc, ta trụ tại thành Vương xá, Thiện Tinh Tỳ kheo làm kẻ Cấp sử cho ta..."

CẤP THỊ ĐỆ-TỬ Vị đệ tử cung cấp và hầu hạ. Như Cấp thị Đệ tử của Phật Thích Ca là A Nan. Cũng viết: Thị giả, Cấp sử tả hữu, Thị sử nhơn. (Xem: Thị-giả).

CÂU BÀN TRÀ Kumbànda (scr.)

Thường viết: Cưu bàn trà. Loài ác quỉ thích ăn tinh huyết của người và của thú vật, thường khủng bố người ta để thọ cúng thịt tươi mà hưởng.

(Xem:Cưu bàntrà.)

CÂU BỆ ĐÀ LA (THỌ) Một thứ cây mọc trên cảnh Tiên (Thiên). Cây ấy có hoa mùi rất thơm.

Bực Pháp sư thọ trì kinh Pháp Hoa, tuy ở cảnh nầy, nhưng mũi ngửi được các thứ mùi thơm trên cảnh Tiên, như mùi những hoa: Ba lỵ chất đa la, a bệ đà la, Mạn đàla, Ma ha mạn đà la, Mạn thù sa, Ma ha Mạn thù sa. (Diệu pháp Liên hoa kinh, Phẩm 19.)

CÂU ĐÀM DI Kausambi (scr.)

Một đô thành lớn ở Ấn Độ hồi đức Phật ra đời. Khi Phật đến Câu Đàm Di, ban đầu Ngài được yên, sau có xảy ra chuyện lộn xộn giữa Giáo hội. Có nhiều vị sư chẳng nghe lời khuyên của Ngài. Sau mấy vị nầy phải lại tạ tội với đức Phật, vì dân chúng bất bình chẳng cúng dường cho họ. Khi đến Câu Đàm Di giáo hoá, đức Phật và chư đệ-tử thường trụ tại vườn Cồ xi la (Kusinagara), bấy giờ vua Ưu Điền (cũng viết: Ưu đà Diên, Udayana) ở thành ấy thường cúng dường Phật, Tăng.

CÂU HY LA Kausthila (scr.)

Cũng viết: Ma ha Câu Hy La, một vị Đại La hán trong hàng 1.250 vị đại Tỳ kheo, Đệ tử của Phật, thường hầu theo Phật và có nghe Phật giảng nhiều Kinh Đại-thừa. (Xem: Ma ha Câu hy La).

CÂU LÔ XÁ Tiếng Phạn, tên số mục để đo lường. Cũng viết: câu xá. Tỳ đàm luận: bốn cùi tay (tứ chẩu) là một cung. Năm trăm cung là một câu lô xá. Tính theo Tàu, một câu lô xá bằng hai dặm (nhị lý), tám câu lô xá bằng một do tuần (16 dặm).

CÂU LƯU TÔN (PHẬT) Krakucchanda (scr)

Cũng viết: Ca La Tôn Đại. Một đức Phật quá khứ. Trong Hiền Kiếp (Bhadra Kalpa) nầy, có một ngàn đức Phật sẽ liên tiếp ra đời. Đức Phật thứ nhứt là ngài Câu Lưu Tôn (Ca La Ca Tôn Đại), đức Phật thứ nhì là ngài Câu Na Hàm Mâu Ni (Kanakamouni), đức Phật thư ba là ngài Ca Diếp (Kacyapa), đức Phật thứ tư là ngài Thích Ca Mâu Ni (Cakyamouni), đức Phật thứ năm sẽ là ngài Di Lặc (Maitreya). Lần lượt như vậy, cho đến đức Phật sẽ ra đời sau rốt, thứ một ngàn, là ngài Lâu Chí.

Địa Tạng Kinh: Lại thuở xưa, có đức Phật ra đời, hiệu là Câu Lưu Tôn Phật. Nếu có nam-tử, nữ nhơn nghe danh hiệu đức Phật ấy, hết lòng chiêm lễ, hoặc lại tán thán, thì người ấy, ở trong hội một ngàn đức Phật về Hiền Kiếp này, sẽ làm Đại Phạm vương và được thọ ký cho quả Phật.

CÂU-MA-NA Kumãra (scr.)

Vua Ấn Độ miền Đông, ông nhờ ngài Huyền Trang hóa độ nên theo đạo Phật.

Câu ma na cũng dịch nghĩa: Pháp-Vương-tử, Đồng tử. Như ngài Văn Thù SưLợi (Mandjueri) là vị Bồ tát Pháp Vương tử (Kumâra).

CÂU MA ĐÀ LA: Dịch là Đại Du-hý địa (nơi du hý lớn), tức là chỗ đất chơi giỡn tại cảnh trời Đao Lợi vậy. Nơi đó có thứ cây hoa rất thơm, nhơn lấy đó làm tên.

CÂU MA LALÁ ĐA - Kumâralabdha (scr.)

Tàu dịch tên ngài là Đồng Thọ Tóung cheou. Ngài là nhà sáng lập phái Tăng ca lan đa bộ (Sautrântika) nhằm hồi Kết tập (Concile) thứ ba thứ tư. Ấy là phái Phật giáo Tiểu thừa; Câu ma la lá đa noi theo giáo lý của ông Mãn Từ Tử (Puma-Maltrayaniputra), một vị Đại Đệ tử của Phật.

CÂU MA LA THIÊN Vị trời Câu ma-la. Lại kiêu là câu ma la già thiên, là vị Phạm vương cõi trời sơ thiền. Cái vẻ mặt ngài coi như con nít (đồng tử), cho nên kêu tên vậy. Ngày

thường xách con gà, cầm cái kiểng (chuông lắc),vác cây phướn đỏ, cỡi con chim công (khổng tước).

CÂU NA HÀM MÂU NI - Kanakamou-ni (scr.)

Một Đức Phật thời quá khứ. Ngày có dạy rằng: Đừng có để tâm ngươi đi hoang đàng. Hãy gắng học tập giáo lý của Thánh hiền như vậy ngươi tránh được các sự buồn và ngươi vững bước mà đi tới Niết Bàn. Trích trong giới bổn Tỳ kheo. Câu Na Hàm Mâu Ni là đức Phật thứ hai đã ra đời trong cái hiền kiếp nầy, mà Đức Thích Ca là Phật thứ tư vậy. Cái hiền kiếp của chúng ta sẽ lần lượt thấy đủ 1000 đức Phật ra đời.

Trong Kinh trường A hàm có chép rằng: hồi thuở con người ta hưởng thọ ba muôn tuổi, Phật Câu Na Hàm Mâu Ni ra đời. Ngài là dòng Bà La Môn, họ Ca Diếp Cha tên Đại đức; mẹ Thiện Thắng. Ngài ở thành Thiện Thắng, ngồi nơi cội cây Ô tạm Bà La Môn mà thuyết pháp, độ cho 30.000 người Đệ tử thị giả của Ngài tên là An hòa tử Đạo sư (Tô Trì).

Phật Câu-Na-Hàm-Mâu- Ni có truyền lại bài kệ nầy:

Phật bất kiến thân, tri thị Phật,

Nhược thật hữu tri tội tánh không

Trí giả năng tri tội tánh không,

Thản nhiên bất bố ư sanh tử.

Diễn nôm: Thân chẳng thấy, biết là thân Phật,

Nếu biết rồi, thì Phật là không.

Người khôn biết tội tánh không,

Thản nhiên chẳng sợ trong vòng tử sanh.

CÂU NA LA (CU NA LA) Kunala (scr.)

Thái tử con vua A Dục (Acoka) hồi thế kỷ thứ ba trước Dương-lịch. Mẹ Ngài là bà hoàng hậu Liên Hoa (Phạn: Padmavati). Vua đặt tên Ngài là Câu Na La, vì cặp mắt Ngài rất sáng, sáng như mắt chim Câu Na La trên núi Hy Mã Lạp Sơn (Himalaya.) Còn pháp danh của thái tử là Pháp Tăng (Phạn: Dharamavivardhana. Pháp:Acceoisse ment de la Loi). Thái tử lớn lên, cưới vợ con nhà quí phái, tên Chơn Kim Man (Phạn:kâncacanamâlâ, Pháp: Guirlande ? or)

Một hôm, thái tử Câu Na La đi với vua cha đến viếng chùa. Sư Thượng tọa biết rằng rồi đây thái tử sẽ bị nạn mù mắt, bèn nói với vua nên để thái tử thường đến chùa mà nghe pháp. Vua ưng thuận. Sư Thượng tọa bèn giáo hóa cho Thái tử, dạy ngài tham thiền về sự hư hoại của cặp mắt. Sư có mách rằng chừng nào thái tử gặp nạn mù mắt, chừng ấy ngài sẽ trả hết dư nghiệp.

Lúc ấy, bà phi sủng ái của vua A Dục là Đế Thất La Soa (Tisyarak sita) yêu thái tử vì cặp mắt của ngài, có tỏ tình với ngài. Nhưng thái tử chẳng khứng làm chuyện trái đạo-lý.

Bà đem lòng oán.

Nhân khi dân chúng miền Bắc Ấn-Độ ở thành Đắc Xoa Thi-La (Taksacila) xứ Càn Đà La (Gandhâra) sanh loạn, vua bèn phái thái tử lên đó dẹp loạn và cai trị. Bà phi Đế Thất La Soa dùng ấn của vua đóng vào thánh chỉ, phái người lên thành Đắc Xoa Thi La móc cặp mắt thái tử và đuổi ngài đi.

Biết là dịp để cho mình trả xong nhơn quả, thái tử Câu Na La vui lòng móc cặp mắt của mình. Ngài tham thiền, đắc quả Tu đà hoàn và đắc luôn quả Tư đà hàm, ngài cũng được mắt huệ nữa.

Vợ ngài lên miền Đắc Xoa Thi La gặp ngài, vợ chồng dắt nhau vừa đi xin ăn, vừa đi lần về kinh đô Hoa Thị (Pataliputra).

Chẳng tiện giáp mặt vua, thái tử vừa đờn vừa ca, thuật lại nỗi gian truân của mình. Vua A Dục nghe lấy làm đau đớn, đòi thái tử vào, nhìn biết con mình và hay ra sự độc ác của bà phi Đế Thất La Soa. Vua ra lệnh xử thiêu nàng trên giàn hỏa mặc dầu thái tử đã hết lòng can gián.

CÂU NA THÀNH Kusinagara (scr.)

Tức là Câu-Thi-Na-thành, một thành phố ở Ấn Độ hồi Phật ra đời. Và Phật nhập Niết Bàn gần thành phố ấy.

(Xem: Câu-thi-na thành)

CÂU SANH (Cu-sanh): Bắt từ đời vô thủy, bởi sự hư vọng làm sức nội nhơn hun đúc tập quen, thường cùng với thân, chẳng đợi phân biệt với tà giáo, cứ theo vận mà chuyển đi, đều khởi lên với thân, cho nên kêu là câu sanh.

CÂU-SANH THẦN Vị thần Câu-Sanh. Mỗi khi người ta sanh ra, vị thần này cùng sanh ra với, biên chép điều lành điều dữ của người ta, đem đến trước Diêm MaVương, vị sau này tùy theo tội phước của người ấy mà xử đoán đó. Nói thiệt ra, vị thần Câu Sanh đó tức là A lại da thức

CÂU SẮC THA CA Kosthaka (scr)

Một nước bên cõi Ấn Độ.

CÂU TÁT LA (quốc) Kosala (scr.)

Một nước lớn ở cõi Ấn Độ hồi Phật ra đời. Cũng viết: Kiều Tát La. Ở về phía Bắc nước Ma Kiệt Đà, phía Tây thành Ca Tỳ La Vệ; kinh đô là thành Xá Vệ (Sravasti), vua Ba Tư Nặc trị vì.

(Xem: Ba tư Nặc vương, Xá vệ).

CÂU THI NA THÀNH Kusinagara (scr.)

Một đô thị ở Ấn Độ hồi thời Phật. Cũng viết: Câu Thi Na Kiệt. Kêu tắt: Câu Thi thành, Câu-Na thành. Dịch nghĩa: Giác thành. Vì cảnh thành phố ấy có ba góc nên kêu là Giác thành. (Giác: góc; Thành: thành thị). Phật nhập Niết Bàn tại thành Câu Thi Na nơi chổ

hai cây “song thọ”, gần mé rạch Ê Lan Nhã (Hiranyavati).

Tại Câu Thi Na thành, trước khi nhập diệt, muốn lưu lại nền Đại pháp, đức Phật có thuyết kinh Đại thừa kêu là Đại Bát Niết Bàn Kinh, để độ cho chư Bồ Tát mau thành quả Phật. Trong đời Phật, ở Ba La Nại thành, Ngài chuyển pháp luân lần đầu để độ hàng Thinh văn, và chuyển Đại pháp luân lần sau rốt ở Câu Thi Na thành để độ chư Bồ-tát vậy. Lại trước khi tịch, Ngài còn truyền giới cho ông Tu Bạt Đà La (Soudhadra), ông này rất già, vừa thọ giới thì đắc quả A la hán. Dân thành Câu Thi Na làm lễ thiêu xác Ngài rất long trọng.

Ngài tịch vào ngày rằm tháng hai tại thành Ca Thi Na, hưởng thọ 81 tuổi.

CÂU TỲ LA Dịch là Giao (con thuồng luồng, loại rồng, là vật thần quái dưới nước).

Lại là tên riêng của vị Tỳ-sa-môn Thiên-vương ở phương Bắc.

CÂU-VẬT-ĐẦU Búp bông sen. Dịch là Địa hỷ hoa (búp bông địa hỷ), Hoàng liên hoa (búp bông sen vàng), Thanh liên hoa (búp bông sen xanh), Bạch liên hoa (búp bông sen trắng), Xích liên hoa (búp bông sen đỏ), nghĩa là cái búp bông sen chưa trỗ đó.

Câu-vật-đầu hoa, thường hiểu là bông sen vàng. (Xem: Liên hoa)

CÂU-XÁ Tiếng Phạn, số mục đo đường. Cũng viết: Câu lô xá. Một câu-xá bằng hai dặm (nhị lý) đường.

(Xem: Câu lô xá).

Câu-xá-tông (Cu xá tông) Kiu-chee-Tsoung (ch.). Kou cha shu (jap.)

Một tông phái của đạo Phật. Học thuyết Tiểu thừa, công nhận cái Không: người ta và vạn vật vốn không, chẳng qua là sự kết hợp của nhiều món nhiều thể mà thôi. Tông Câu xá lấy quyển: A tỳ đạt ma Câu xá luận (Abhidharma Kosa-sâstra) làm kinh chánh. Ông Chơn Đế (Paramartha) dịch quyển ấy và truyền tông Câuxá qua Tàu năm 563. về sau, thầy Huyền Trang cũng có dịch quyển A tỳ đạt ma Câu xá luận.

Tông Câu xá truyền qua Nhậït vào thế kỷ thứ bảy dương lịch.

Về sau, bởi học thuyết của Tịnh Độ Tông phương tiện hơn, nên tính đồ của Phật giáo theo tông Tịnh Độ rất nhiều. Tông Câu xá ngày một yếu lần. Hiện nay, tông ấy không còn nữa, dẫu ở Tàu hay ở Nhật.

CẤU: Dơ, dơ bụi, là những điều làm cho tâm tánh lầm lỗi quấy bậy. Đó là tên riêng của phiền não.

Thất cấu: (bảy điều dơ):

1.-Dục cấu (dơ về lòng muốn).

2.-Kiến cấu (dơ về ý kiến).

3.-Nghi cấu (dơ về sự ngờ).

4.-Mạn cấu (dơ về sự khi lờn).

6.-Thụy miên cấu (dơ về chuyện ham ngủ).

7.-Khan cấu (dơ về lòng keo xẻn).

Bảy điều đó làm cho dơ lòng đạo, cho nên kêu chung là Cấu.

Trong quyển Văn Thù Sư Lợi vấn kinh có chép rằng: Các tâm tánh vốn thanh tịnh, nhưng bị những điều lỗi lầm (tham, sân, si) làm cho dơ đi, cho nên phải lấy nước trí tuệ mà tẩy trừ cái dơ của tâm.

(Xem lục cấu, Tam cấu).

CẤU KẾT: Những cái dơ kết lại. Những phiền não làm dơ cái tâm thanh tịnh, ấy kêu là Cấu; cái dơ đó nó kết lại thành quả khổ sống thác, ấy kêu là Kết. Cấu kết là tên riêng của phiền não vậy.

CẤU NHIỄM: Thấm dơ, cái chất dơ của phiền não nó thấm vô tâm thân, kêu là cấu nhiễm.

CẤU Ô: Cái dơ nhơ nhớp; là tiếng thí dụ về những sự quấy bậy lầm lộn (vọng hoặc) trong tâm tánh làm cho thân tâm trở nên ô trược, như cái dơ nhơ nhớp đóng vào mình vậy.

CẤU TẬP: Thói dơ, là cái tập khí của phiền não vậy. Cấu là chất dơ của phiền não, tập là tánh quen vậy.

CẦU BẤT ĐẮC KHỔ: Mong mỏi mà chẳng được thì khổ. Ấy là nỗi khổ thứ bảy trong Bát khổ. Cái lòng tham vọng của chúng sanh không cùng: Khi bần cùng thì muốn cho được no ấm, khi được no ấm thì muốn cho được giàu sang; trong khi muốn mà chẳng được họ lấy làm phiền muoïn, khổ não.

Niết-bàn kinh: sao gọi là cầu bất đắc khổ? Cầu bất đắc khổ có hai thứ: 1.Những mối hy vọng của mình, mình muốn lắm, nhưng chẳng đạt được. 2. Ra công cực nhọc mà làm lụng, nhưng chẳng được kết quả. Như vậy kêu là cầu bất đắc khổ...

Cầu bất đắc khổ lại gom vào hai thứ: 1.Bao nhiêu những việc thuận lòng mà mình mong cầu, thì mong cầu chẳng được. 2. Bao nhiêu những việc nghịch ý mà mình muốn tránh, thì tránh lại chẳng được. Vì vậy cho nên khổ.

CẦU DANH (Bồ-tát) Yacaskâma (scr.)

Một đời trước của đức Di Lặc Bồ-tát.

Hồi đức Phật Nhựt Nguyệt Đăng Minh (Tchandrasuryapradipa) sau rốt ra đời, có một ông sư kêu là Cầu Danh Bồ-tát. Ông rất háo sự lợi danh, ưa người ta tôn trọng và cung kính mình, chịu người ta gọi mình là người thông thái. Ấy là Di Lặc Bồ tát hồi thuở ấy.

Còn thuở ấy, Diệu Quang Bồ tát đứng ra giáo hóa chúng sanh, là đức Văn Thù Sư Lợi bây giờ.

Cầu Danh Bồ tát là một vị trong 800 đệ tử của Diệu Quang Bồ-tát.

CẦU NA BẠT MA Gunavarman (scr.)

Tên ngài dịch theo nghĩa chữ Tàu là Công Đức Khải (Koung-tei-K'ai), Ngài là hoàng tử nước Afghanistan, qui-y làm Sa Môn và ở lại tại Kiến Nghiệp (Kien-Ye) mà dịch kinh chữ Phạn ra chữ Tàu năm 431.

CẨU PHÁP Phép chó. Đó là tiếng tỷ dụ về lòng dạ của Tỳ Kheo về lúc mạt thế, oán hận ganh ghét như con chó vậy.

CẨU TÂM Lòng chó, lòng nhỏ mọn dễ đầy, được một phần ít, liền lấy làm mãn túc. Đó là tỷ dụ với lòng kẻ phàm phu, được chút ít pháp lý đã lấy làm thỏa dạ rồi.

CỌNG MẠNG ĐIỂU JivaJiva (scr.)

Con chim Cọng mạng. Lại kêu là con chim sanh sanh hay là con chim mạng mạng, đều là tên con chim một mình mà hai đầu, hình dáng rất đẹp. Thứ chim này ở miền Hy-Mã-Lạp sơn (Himalaya).

Bên cõi Cực Lạc của Phật A-Di-Đà, có chẳng biết bao nhiêu là loài chim tốt đẹp lạ lùng và đủ màu sắc, như: Bạch hạc, Khổng tước, Anh võ, Xá lợi, Ca lăng tần dà, Cọng mạng. Ngày đêm sáu thời, những loài chim ấy kêu ra tiếng diệu hòa và thanh nhã, ca ngâm những bài thuyết pháp, như giảng về ngũ căn, ngũ lực, bảy phần Bồ đề, tám đường Thánh đạo.

Có sách nói rằng loài chim Cọng mạng có hai cái đầu hiệp vào một thân, cho nên có hai thần hồn khác nhau.

CÔ ĐỘC ĐỊA NGỤC Enfers isolés (fr.)

Cảnh địa ngục riêng biệt một mình, chẳng tiếp nối với những cảnh địa ngục khác. Cũng kêu: Cô độc địa ngục. Về cách trừng trị, hành phạt tội nhơn thì cũng như ở cảnh địa ngục khác là: Bát nhiệt địa ngục, Bát hàn địa ngục, Cận biên địa ngục, Thập lục du tằng địa ngục. Nhưng vì cái nghiệp cảm của kẻ tội có bề khác với những nghiệp cảm thường nên đọa họ lại cảnh địa ngục riêng biệt một mình. Cô độc địa ngục có nhiều thứ, chỗ, không nhứt định, hoặc ở bên bờ sông, rạch, hoặc theo triền núi, sườn non, hoặc ở nơi đồng nội, hoặc ở dưới đất, hoặc ở trên không.

CÔ KHỞI LỆ Gatha (scr.).- Strophe (fr.)

Thi văn tự mình xướng ra. Cũng viết: Cô khởi tụng, Phúng tụng. Cũng âm theo Phạn: Kệ dà, Kệ, Già đà, Già tha.

Cô khởi kệ là một thể thuyết pháp của Phật. Đức Phật tùy nghi thuyết pháp; trong đời hóa Đạo của ngài, ngài dùng tất cả 12 thể văn, mà cô khởi kệ là một. Tất cả 12 thể văn ấy, kêu là Thập-nhị Đại thừa kinh.

Ngoài ra, những vị đệ tử Phật xưng tán công đức của Phật, Thánh, của Diệu Pháp, cũng thường ngâm lên những bài cô khởi kệ.

CỒ-DA-NI (châu) Godana (scr.)

Một châu trong bốn châu ở một địa cầu. Cũng viết: Cồ đà ni. Châu nầy ở về phương Tây đối với núi Tu di. Cõi này hình thể như một chiếc xe, dân sống đến trên năm trăm tuổi. Cũng kêu: Tây Ngưu hóa châu.

(Xem: Tứ châu).

CỒ DI Gopika (scr.)

Cũng viết: Cồ TỳDa. Bà phi thứ hai của Thái tử Tất Đạt Đa (Siddharta). Cô Di hay Cồ Tỳ Da (Gopika) là chữ Phạn, Tàu dịch: Minh Nữ. Hôm bà mới sanh ra, lúc mặt trời sắp lặn thì hào quang tựu lại và chói vào nhà bà. Vì có điềm lạ ấy nên đặt tên như vậy. Khi Thái tử Tất Đạt Đa lớn lên, đức vua Tịnh Phạn có cưới cho Thái tử ba bà phi: Bà chánh là Da Du Đà La, bà thứ là Cồ Di và bà ba là Lộc Dã. Ngoài ra, có cả trăm mỹ nữ theo phục sự Thái tử. Trong năm, tùy theo mùa, Ngài thay đổi mà ngự trong ba cảnh đền rất lộng lẫy (Nhơn-quả kinh).

CỒ ĐÀ NI Godana (scr.)

Một châu trong Tứ châu. Cũng viết: Cồ Da Ni. Dịch nghĩa: Ngưu-hóa châu. Châu Cồ-Đà Ni ở về phương Tây đối với núi Tu Di; ở châu ấy, loài bò sanh sản rất nhiều, người ta dùng bò thế cho tiền bạc trong việc đổi chác, nên kêu là Cồ Đà Ni (Ngưu-hóa châu).

(Xem: Tứ châu).

CỒ-ĐÀM Gautama (scr.)

Một tên của đức Phật Thích Ca.Vì họ Thánh của Ngài là Cồ Đàm, cho nên người ta nương theo họ mà gọi Ngài là Cồ Đàm. Cũng như thế, vì họ nhà vua của Ngài là Thích Ca cho nên người ta nương theo đó mà gọi Ngài là Thích Ca. hồi Thái tử Thích Ca bỏ cung điện lên miền Hy Mã Lạp sơn mà tu thiền, Ngài lấy tên là Sa môn Cồ Đàm (I'ascète Gautama). Ngài cũng có một tên khác nữa là Tất Đạt Đa (Siddharta) mà vua cha đặt cho để quan dân trong nước biết mà gọi. Còn tên Cồ Đàm là tên riêng trong gia tộc, kêu theo họ Thánh.

Trong thời Phật, những vị tu hành ngoại đạo có danh tiếng thường gọi Ngài là Sa môn Cồ Đàm.

Cồ Đàm chính nghĩa là họ của một gia tộc, như họ Nguyễn, họ Trần. Tỷ như họ của Phật Thích Ca là Cồ Đàm.

CỒ NA MẠT ĐỀ Gaunamati (scr.).- Kia-na-mouv-ti (ch)

Tàu cũng gọi là Đức-Huệ Một đức La-hán.

CỒ SA Ghosha (scr.).

Dịch nghĩa theo Tàu: Diệu Âm Một đức La-hán hồi thế kỷ thứ ba trước Dương lịch.

CỒ XI LA Kusinagara (scr.)

Vườn hoa của chư Tỳ Kheo, đệ tử của Phật ở tại nước Câu Đàm Di (Kausambi). Hồi đó, đức vua là Ưu Điền (Udayana).

CỔ SƠN Kouchan (ch.)

Một hòn núi ở cõi Á-Châu.

CÔNG: Việc làm Việc làm thành hiệu, có kết quả; như: công dụng, công hiệu Việc làm lao tâm nhọc xác để giúp cho xã hội, cho chúng sanh: như công đức, công nghiệp.

CÔNG DỤNG Utilité (fr.)

Chỗ công hiệu, lợi ích của sự vật trưng ra để cho mình dùng.

CÔNG DỤNG ĐỊA Địa vị dùng công phu tu hành.

Trong mười địa vị tu hành của Bồ-tát, từ sơ địa (địa vị ban đầu) sắp lên, tuy chứng lý Chơn như, nhưng Bồ-tát còn phải gia công tu hành rất nhiều, nên kêu là công dụng địa. Chừng đạt đến địa vị thứ tám, từ đó sắp lên, Bồ-tát chẳng cần phải tu luyện cực khổ như trước nữa, tự nhiên công đức tăng tấn; ở địa vị này, kêu là vô công dụng địa.

CÔNG ĐỨC. Mérites (fr.)

Công phu và đức hạnh cùng hợp với nhau. Sự nghiệp của mình có ích cho người ta, tự mình ra sức làm điều lành, kêu là công. Nết na chứa ở trong mình, lòng dạ mình mộ điều lành, kêu là đức. Trong kinh Phật, thường nói rằng những việc tụng kinh, niệm Phật, bố thí, cúng dường của người ta đều là những việc có công đức. Tiền bạc, lễ vật đền đáp nhà sư hộ niệm cho kẻ tại gia, cũng gọi là công đức. Cho nên các công hạnh tu trì Lục độ trong vô số kiếp, cũng kêu là công đức. Như nói: Công đức vô lượng, vô biên của Như Lai.

Đồng nghĩa: Phước, Phước đức.

Trong “Kim-Cang Kinh”, Phật phán với Tu Bồ Đề rằng: “Ta đã cúng dường vô số chư Phật trong các đời quá khứ của ta. Nhưng về sau này nếu có người ra sức thọ trì đọc tụng kinh Kim-Cang này, sẽ đắc công đức nhiều hơn công đức ta cúng dường chư Phật cả trăm lần, cả ngàn lần, cả ngàn vạn ức lần, cho đến cả vô số lần đếm không xuể và thí dụ không cùng”.

Trong “Diệu Pháp Liên Hoa Kinh”, Trí Tích Bồ-tát có nói với Văn Thù Bồ-tát rằng: “Tôi thấy đức Thích Ca Như Lai trong vô lượng kiếp, đã từng chịu khó mà tu khổ hạnh, tích lũy công đức, cầu đạo Bồ-đề chẳng hề biết ngừng nghỉ”.

CÔNG ĐỨC CHỦ: Người chủ lo việc công đức. Tiếng gọi người đàn việc (Dânapati) đứng ra cất chùa, bố thí, cúng dường, làm chay.

CÔNG ĐỨC DU: Nhạc đạo. Trong cuộc tấu pháp nhạc, trước trổi lên các thứ nhạc, sau đó thi ca lãng vịnh đi tiếp theo, thì kêu là công đức du.

CÔNG ĐỨC ĐIỀN Champ de mérites (fr.)

Ruộng công đức. Cũng nói: Phước điền, công đức điền, tức là Tam-Bảo (Phật, Pháp, Tăng). Tam-Bảo có đủ vô lượng công đức, do đó mà sanh ra công đức của chúng sanh. Những ai cúng dường Tam-bảo thì sẽ được vô lượng phước báo, cho nên kêu là công

đức điền.

“Tam-Tạng Pháp-số”: Như ai cúng dường Phật, Pháp, Tăng tức là Tam-bảo, chẳng những thành tựu vô lượng công đức, lại còn được phước báo cho mình nữa, đó kêu là công đức điền.

Vậy công đức điền hay phước điền có ba thứ:

1.-Phật: Phật tại thế, nếu mình sanh gặp Phật thì nên cúng dường; Phật tượng mà mình nên cúng bằng hương hoa để tỏ lòng trọng sự Chánh giác.

2.-Pháp mà Phật diễn giải và để lại trong Tam-tạng; mình nên tu học và truyền bá.

3.-Tăng là bực tu hành thanh tịnh, thay mặt cho Phật và nắm giữ Chánh-pháp. Nếu mình cúng dường, cung kính ba ngôi ấy thì mình sẽ được thiện căn và phước đức.

CÔNG-ĐỨC HẢI: Biển công đức. Công đức của Phật, Bồ-tát cao sâu, rộng lớn vô cùng, tỷ như biển cả, vì các ngài đã trải qua biết bao đời mà tu hành, bố thí, cứu độ chúng sanh cho nên gọi là công đức hải.

CÔNG ĐỨC KHẢI Gunavarman (scr.)

Sa-môn, vốn hoàng tử xứ Afghanistan, qua Trung Hoa ở thành Kiến Nghiệp mà dịch kinh chữ Phạn ra chữ Tàu vào năm 431. Tên Ngài đọc theo Phạn: Cầu-Na-Bạt-Ma.

CÔNG ĐỨC LIỆU: Tài vật cúng thêm vào cho Tam-Bảo để tỏ lòng ủng hộ. Ngôi Tam-Bảo đã có sẵn tài vật do những nhà thí chủ thường thường cung cấp, nhưng nhà tu Phật tại gia hoặc xuất gia tùy hỷ cúng thêm vào, những vật cúng phụ trợ ấy gọi là công đức liệu.

CÔNG ĐỨC PHÁP THÂN: Cái thân Pháp do công đức tạo thành. Ấy là một trong Ngũ chủng Pháp thân của Phật: 1. Pháp tánh sanh thân, 2. ông đức Pháp thân, 3. Biến hóa Pháp thân, 4. Hư không pháp thân, 5.Thật tướng Pháp thân.

CÔNG ĐỨC TẠNG: Trésor de mérites (fr,)

Kho công đức. Nhờ đã từng tu hành và Bố thí, hành đủ Lục độ, Phật và Bồ-tát thâu trữ được vô số công đức hiệp lại thành một kho quí báu vô cùng, tức là công đức tạng hay công đức bảo tạng. Kho công đức ấy đủ cung cấp vô lượng phước lạc cho mình và cho chúng sanh vậy.

CÔNG ĐỨC TỤ Amas de mérites (fr.)

Khối công đức. Tiếng tôn xưng Phật. Các công đức của Ngài gom thành một khối to lớn, vững vàng. Ngay như cái thân 32 tướng chánh và 80 tướng phụ của Ngài chứng minh rằng Ngài có một nền “công đức tụ”.

CÔNG ĐỨC THI Ganuda (scr.)

Đem công đức mà thi thố cho chúng sanh. Tên của một vị Bồ-tát.

CÔNG ĐỨC THIÊN: Tên vị nữ thiên thần đem tài bảo mà ban cho chúng sanh có phước đức. Cũng kêu: Công đức Đại-thiên, Kiết-tường Thiên. Vị Công đức Thiên thì hình trạng

đoan chánh, nhan mạo đẹp đẽ, có đeo chuỗi ngọc.Bà ghé nhà nào thì ban cho nhà ấy những vàng, bạc, lưu ly, pha lê, chơn châu, san hô, hổ phách, xa cừ, mã não, voi, ngựa, xe, cộ, tôi trai tớ gái, kẻ người hầu hạ.

Đó là do sức phước đức của chúng sanh nên khiến cho vị Công Đức Thiên ban ân huệ.

Nhưng chừng chúng sanh hưởng hết phước đức thì có vị nữ thiên thần khác hiện lại, tên là Hắc-Ám Thiên. Vị này hình thù xấu xa, áo quần rách rưới, mặt mày thân thể dơ dáy, da nhăn, tóc bạc. Vị Hắc- Ám Thiên vẫn là em, vị Công Đức Thiên là chị. Vị Công-Đức Thiên thì tạo ra điều tốt, vị Hắc-Ám Thiên thì làm ra điều xấu, vị trên làm lợi ích, vị dưới làm suy hao. Những kẻ phàm phu nếu đã vui thích với những phước lộc của vị CôngĐức Thiên, thì thế nào cũng rước lấy những tai họa của vị Hắc- Ám Thiên vậy (Xem: Kiết tường Thiên).

CÔNG ĐỨC TRÌ: Ao công đức. Ao này ở tại cõi Cực Lạc thế giới của Phật A-Di-Đà. Kêu là Công- đức trì là vì ao ấy chứa đầy một thứ nước quý có đủ tám công đức: 1. Lắng sạch, 2. Trong mát, 3. Ngọt ngon, 4. Nhẹ dịu, 5. Nhuần trơn, 6. An hòa, 7. Trừ đói, 8. Bổ khỏe các căn.

CÔNG HIỆU Effet, efficacité (fr.)

Có sức hiệu nghiệm để làm một việc gì. Như: ngọc như ý có công hiệu làm cho nước đục trở nên trong: đức bố thí có cái công hiệu trừ bỏ tánh tham.

CÔNG KHÓA Travail, Lecon (fr.)

Công việc phải làm xong trong một thời hạn- bài học của học sinh đệ tử.

CÔNG LỢI Utilité (fr.)

Việc làm có tính cách lợi cho mình và lợi cho người. Như: lễ, nghĩa, giáo hóa, chẩn bần là những công việc công lợi.

CÔNG LỰC Application (fr.)

Đem cái tài năng của mình ra mà làm việc hoặc tu học. Đối với năng lực (capacité) là tài sức của mình. Năng lực là cái sức sẵn có; công lực là cái sức thi thố tài năng.

CÔNG NGHIỆP Oeuvre (fr.)

Sự nghiệp làm ra để giúp đời; việc làm hữu ích trong đời mình. Như: công nghiệp đạo đức, công nghiệp văn chương.v.v.

CÔNG PHU Peine (fr.)

Gắng sức chuyên trì để làm việc. Như công phu hành đạo.

CÔNG QUÁ Mérites et démérites (fr.)

Việc làm có công đức và tội lỗi. Đồng nghĩa: công tội, phước tội. Ơû đời ai cũng có làm phải mà cũng có lầm lỗi. Nhưng nếu ai tỉnh ngộ, siêng năng mà tu tập, làm lành thì trời Phật kể công mà không kể tội, tức là tự mình tự sửa đổi cuộc quả báo. Nhờ sự lành của

mình nhiều, các tội lỗi lần lần giảm và tiêu. Đó là luật công quá cách. (Cách: sửa cho chính lai luật này phổ cập ra, độ rất đông người khỏi đường ác lụy mà lên cảnh thanh cao).

CÔNG QUẢ: Công là làm việc lành; quả làquảbáo tốt. Ấy là làm việc cho Tam Bảo, làm thí cho nhà Chùa, như: gánh nước, bửa củi, đi chợ, nấu ăn, may vá.v.v.

CỐT QUÁN Tức là bạch cốt quán. Phép thiền định của người từ khi mới chết cho tới lúc chỉ còn là xương khô, nát.

Ai đắc pháp cốt quán thì dứt lòng tham đối với sắc thân.

(Xem:bạch cốt quán.)

CƠ: Cái máy, cái mối, cái căn, cái tính chất riêng của con người đối với điều lành, phát ra mau hay là chậm. Như:

Cơ cảm: chúng sanh có cái cơ thiện căn, bèn được Phật cảm ứng cho vậy.

Cơ căn: các căn tánh của chúng sanh và cái tính chất của họ.

Cơ duyên: chúng sanh nếu có cái cơ thiện căn thì được cái duyên thọ lấy giáo pháp của bậc Thánh Nhơn.

Cơ kiến: Y theo cái cơ của chúng sanh, được cảm ứng thấy Phật.

Cơ tánh: căn cơ, tánh chất của chúng sanh.

Cơ ứng: cái cơ của chúng sanh và cái ứng của Như Lai.

Cơ duyên: thiện căn của chúng sanh có bốn thứ:

1. Nhơn thiên cơ: cơ duyên của nhân loại và của Chư Thiên, tức là mọi điều dữ chẳng khởi, mọi điều lành thì mình vâng theo mà thi hành.

2. Nhị thừa cơ: cơ duyên của Nhị thừa Thanh Văn và Duyên Giác, tức là chán ghét vòng sanh tử, vui cầu cảnh Niết Bàn.

3. Bồ tát cơ: cơ duyên của hành Bồ Tát, tức là trước vì người, sau vì mình, từ bi nhơn ái.

4. Phật cơ: cơ duyên của Phật. Đối với hết thảy mọi pháp, quán tưởng tướng thật của Trung Đạo, dứt mọi sự lầm, bèn ra khỏi vòng sanh tử.

CƠ ĐỐC GIÁO Christianisme (fr.) Tôn giáo của đức Cơ đốc, pháp: Christ

Cũng gọi Da tô giáo. Xem: Da tô, Da tô cơ đốc, Da tô giáo.

CỤ GIỚI Règies complètes (fr.)

Giới luật đủ. Tức là cụ túc giới. Ấy là giới luật của Tỳ Kheo (250 điều) và Tỳ Kheo ni (348 điều.)

(Xem Cụ Túc giới.)

CỤ TÚC: Đầy đủ, nghĩa là tròn trặn đầy đủ hết thảy. Như: Cụ túc giới, cụ túc vạn hạnh, cụ túc tam thập nhị tướng.

CỤ TÚC GIỚI. Règles complètes (demoine) (fr.)

Giới đầy đủ. Tức là giới hạnh của ông Tỳ Kheo (250 điều) và của Tỳ kheo ni (348 điều) giữ cụ túc giới bằng giữ muôn triệu ức giới, công đức vô cùng, biến rộng ra trong toàn cảnh Pháp Giới, không đâu là không tròn trịa đầy đủ.

(Xem: Nhị bá ngũ thập giới.)

Cụ túc giới của Bắc Tông (Đại thừa) là 250 giới. Cụ Túc giới của Nam Tông (Tiểu Thừa) là 227 giới.

Lễ truyền thọ cụ túc giới là cuộc lễ tinh nghiêm nhất, phải có đủ ban Tăng già có đủ đức hạnh chứng nhận mới được.

Như trong lễ truyền cụ túc giới cho Lục Tổ Huệ Năng, có những vị sư dưới đây chứng nhận;

Thọ giới sư: Ngài Trí Quang luật sư ở Tây Kinh.

Yết ma: Ngài Huệ Tịnh Luật Sư ở Tô Châu.

Giáo thọ: Ngài Thông Ưng luật sư ở Kinh Châu.

Thuyết giới: Ngài Kỳ Đa La Luật sư ở Trung Thiên Trúc.

Chứng giới: Ngài Mật Đa Tam Tạng ở Thiên Trúc.

CỤ TÚC THIÊN VẠN QUANG MINH (NHƯ LAI) Racmicatasahasrapa-ripurnadhvadja (scr.)

Một Đức Phật vị lai. Đức Thích Ca Mâu Ni, trong Pháp Hoa có thọ ký cho bà Da-Du-Đà-La, dạy rằng về sau bà sẽ thành Phật hiệu là Cụ Túc Thiên Vạn Quang Minh (Như Lai: nghĩa là Đức Phật Như Lai có đủ ngàn vạn hào quang.

CÚC ĐA: Gupta (scr.)

Thân sanh ông Ưu Ba Cúc Đa (Upagupta) Tổ sư đời thứ tư ở Tây Thiên.

CUNG Témoigner du respect (fr)

Tỏ sự kính trọng bằng dáng mạo bề ngoài, như dở mũ, cúi đầu, xá, bái, hoặc bằng những lời lẽ rôn nhượng, bằng những tiếng dạ, thưa, bẩm bạch; bằng những cử chỉ khép nép, bằng sự giữ lễ phép của hạng thấp, kém. Đó là cung. Còn kính là sự ngưỡng mộ tin chịu, nhu thuận do nơi lòng dạ, sự tôn trọng từ nơi đáy lòng.

Chữ cung kính hiệp lại bởi hai ý: trong lòng tôn trọng là kính, sự tôn trọng phát hiện ra ngoài dáng mạo, lời nói, cử chỉ, đó là cung.

Cung cũng có nghĩa: vâng lệnh bề trên; hiến dâng lễ vật cho bậc đáng kính.

CUNG KÍNH THÍ: cung kính mà bố thí cúng dường Tam Bảo:Phật, Pháp, Tăng. Cũng kêu: cung kính cúng dường.

Nhà tu học có ba cách bố thí:

1.- Đem quần áo, vật thực, tiền bạc mà bố thí cho kẻ nghèo khổ, đó kêu là vật thí hay tài thí.

2.- Với lòng tín ngưỡng trong sạch, cung kính cúng dường chư Tăng, lễ bái tượng Phật; đó kêu là cúng dường cung kính thí.

3.- Tự mình giác ngộ, học thông, bèn đem giáo lý ra diễn giải độ đời, để cho người ta cùng hiểu Phật Pháp mà tu học; đó là pháp thí.

CÚNG Argpya (scr) Offrir (fr.)

Đem đồ vật mà hiến dâng lên một cách trọng hậu để tỏ lòng cung kính, để tỏ lòng biết ơn, để cầu phước đức. Cũng kêu là cúng dường. Người ta cúng lễ vật cho hai hạng: một hạng sống hiện tiền và một hạng ở cảnh u-u- minh- minh trong thập phương.

1. Hạng sống hiện tiền là: a) các nhà thành đạo, như Phật, Bồ tát, Duyên Giác, La Hán. b) Các nhà sư tu hành theo giới luật như chư Tỳ kheo, Tỳ Kheo ni, Sa Di, Sa Di ni.

2. Hạng ở cảnh u- minh là:

a) Chư Phật, Thánh.

b) Chư tiên (Thiên).

c) Chư thần hộ trợ.

d) Vong linh ông bà cha mẹ.

Đối với hạng tu hành đã thành đạo hay đang tu mà hiện sống đời thì người ta cúng cho bốn thứ:1. Y phục. 2. Đồ ăn uống, 3. Giường, nệm, tịnh thất, 4. Thuốc trừ bệnh...

Đối với những người trong cõi u- minh thì người ta thường cúng bằng:

a) Hoa, quả, hương, đèn, tàn lọng cờ phướn cho Chư Phật, Thánh, Tiên.

b) Vật thực và hoa, quả, hương đèn cho chư thần và vong linh ông bà cha mẹ.

"Thỏ thẻ rừng mai chim cúng trái

Lửng lờ khe suối cá nghe Kinh"

(Chu Mạnh Trinh, trong bài: Hương Sơn Phong Cảnh)

CÚNG CỤ Offrandes (fr.) đồ cúng. Cũng như cúng vật, chỉ là những đồ hương hoa, phướn, lọng và đồ ăn, đồ uống đặng cúng dường Phật và Bồ Tát vậy.

CÚNG DƯỜNG Argpya (csr) Nourrir, Offrir (fr.)

Cung cấp vật thực, đồ quý báu hoặc hương, đăng, hoa quả để tỏ lòng quy kính, sùng mộ.

Cúng dường có hai thể:

1.- Cúng dường trước tượng Phật, tháp Phật bằng hương, hoa, nhang, đèn đốt lên.

2.- Cúng dường sư Tăng để các ngài tiện bề tu học và chú nguyện cho mình.

Đến chùa mà cúng dường chung hết vừa Phật, Pháp, Tăng kêu là cúng dường Tam Bảo.

Những nhà tín thí cúng dường, phân làm ba hạng (hoặc vì ba lẽ):

1.- Vì cung kính sùng mộ mà cúng dường.

2.- Vì hạnh nguyện mà cúng dường.

3.- Vì thấy có lợi ích cho ông bà cha mẹ quá vãng. Cho gia đình và cho mình trong đời này và đời sau mà cúng dường.

Đối với chư Tăng có bốn cách cúng dường (Tứ sự cúng dường):

1.- Cúng y phục nhất là ca- sa.

2.- Cúng vật thực để ăn, nhất làcơm với bánh.

3.- Cúng nhà thất giường nệm, nhất là cốc.

4.- Cúng thuốc để trừ bệnh.

Đồ cúng dường có mười món này. 1. hoa, 2. hương anh lạc, 3. chuỗi hạt, 4.hương tán, 5. hương đồ, 6.hương đốt, 7. tàn lọng, cờ phướn, 8. quần áo, 9. âm nhạc, 10. chắp tay.

Trong Bồ Tát Giới kinh, điều khinh giới thứ 44 có dặn cúng dường kinh điển như vầy: Phật tử thường nên một lòng thụ trì, đọc tụng kinh luật Đại Thừa, lột da mình làm giấy, chích máu làm mực, lấy tủy làm nước, xẻ xương làm bút đặng viết chép Phật Giới. Cũng dùng luôn vỏ cây, giấy lúa, the trắng, tre, lụa mà chép viết, thọ trì hếùt cả.

Thường đem thất bảo hương, hoa, vô giá, hết thảy của báo xen lộn mà làm rương túi đựng những quyển kinh luật.

Cúng dường lại cũng có nghĩa: cứu tế, cung cấp vật thực, thuốc men vì lòng thương xót, tức là cúng dường người tật bệnh.

Bồ Tát giới kinh điều khinh giới 9: như Phật tử thấy hết những người tật bệnh, thường nên cúng dường như Phật không khác gì.

(Xem: Tam chủng cúng dường, ngũ xứ cúng dường, ngũ chủng cúng dường.)

CÚNG VẬT Offrande (fr)

Đồ cúng nghĩa là những đồ vật cúng dường Tam Bảo vậy.

CUỒNG Sot, fou (fr.)

Khùng, kẻ thất lạc tâm trí. Điên, kẻ mê loạn làm bậy bạ, phạm những việc ác.

Trong Niết Bàn kinh, quyển 20, có phân những chúng sanhcuồng hoặc ra làmbốn hạng:

1- Tham cuồng: vì tham lam mà cuồng (như ham uống rượu, ăn thịt, ham sắc dục, ham danh vị, tài lợi.)

2- Dược cuồng; vì phạm thuốc mà cuồng.

3- Chú cuồng: vì bị chú thuật mà cuồng.

4-Bổn nghiệp duyên cuồng: vì nghiệp duyên ác độc đời trước mà đời này chịu phận điên cuồng.

CUỒNG HOA những kẻ cuồng loạn hoặc có bệnh đau mắt nhìn trong không, thấy những cành hoa, nhưng thật ra chỉ không không, chẳng có hoa gì cả. Những hoa mà họ thấy gọi là cuồng hoa.

CUỒNG HUỆ Trí huệ cuồng loạn. ấy là trí huệ tản mác, rối loạn không chắc quyết, không tập trung; cái trí huệ điên đảo.

CUỒNG LOẠN VÃNG SANH: hạng người cuồng mê rối loạn được sanh về cõi Cực Lạc của phật A Di Đà. Ấy là một hạng người trong tứ chủng vãng sanh.

CUỒNG TƯỢNG con voi khùng. Lời tỷ dụ để dụ cái tâm mê loạn của chúng sanh.

CƯ GIA. Laic (fr)

Cũng viết: tại gia cư sĩ , Người ở tại nhà mình mà tu hành, giữ giới và làm theo lời dạy của Phật thánh. (Xem: Ưu bà tắc- Ưu bà di)

CƯ SĨ: Upâsaka (scr)- Laie (fr) Suddra (scr) Cultivateur, ouvrier (fr.)

Cũng kêu thiện nam Ưu Bà tắc. Người tại nhà, tu theo đạo phật, vốn không thích danh lợi, thường thường bậc cư sĩ có đủ bốn cái đức, bốn cái thể cách này:

1- Không cầu chức tước, quan vị, 2. Càng bớt tình dục, càng chứa thêm đức, 3. Có tiền của gia sản đặng ở nhà lo tu học và bố thí, 4. Đọc kinh hoặc nghe thuyết pháp thì thông hiểu nghĩa lý.

(Xem: Ưu bà tắc.)

Trong kinh Phật nếu đi với chữ Bà La Môn, Sát Đế Lợi, Trưởng giả, Cư sĩ thì chữ cư sĩ chỉ chủng tánh thứ tư, hạng làm ruộng rẫy bên Ấn Độ, kêu theo phạn: Thủ Đà La (Sudras).

Hạng cư sĩ (Thủ Đà La) nhờ làm ruộng và làm nghề thủ công mà được dư giả, bèn ở nhà lo tu học. Hạng thứ ba Trưởng giả (Phệ xá) nhờ đi buôn trong nước và ngoài nước mà làm giàu, bèn lo bố thí và tu học. Trên hai hạng ấy, còn có hạng Bà La Môn là phái thầy tu và hạng Sát Đế Lợi là phái vua quan, võ sĩ. Đó là bốn hạng người, bốn chủng tánh ở Ấn Độ.

CỰC Extrême (fr.)

Rất, lắm, cuối cùng, vô cùng.

Cực là tĩnh từ (adjectif) phối hợp với nhiều danh từ (nom) để chỉ bậc rất cao, chẳng ai bằng tức là Phật, quả Phật như:

Cực giác hay diệu giác là sự sáng suốt hoàn toàn, sự thông minh chí cực của Phật.

Cực Quả là quả đạo cao rốt hơn hết mà đức Phật chứng được tức là nền chánh giác của Đạo Phật.

Cực Thánh là bậc Thánh cao tuổi hơn hết mà đức Phật chứng được. Tức là nền Chánh giác Phật.

Cực Thánh là bậc thánh cao tuổi hơn hết, tức là Phật.

Cực Tôn là bậc được tôn trọng hơn hết: Phật.

Cực Vị là địa vị cao rốt mà Phật chứng ngộ.

CỰC DIỆU Khéo léo vô cùng, huyền diệu hơn hết. Như Pháp Phật là pháp cực diệu; Niết bàn, Cực Lạc quốc. Đâu Suất thiên cung là những cảnh cực diệu.

CỰC ĐỊA địa vị chí cực, ý thú chí cực. Tông chỉ cao trổi hơn hết, lý chí hơn hết kêu là Cực Địa. Lại địa vị cao trổi hơn hết, như địa vị thứ mười của Bồ Tát sắp thành Phật cũng kêu là Cực Địa.

CỰC HỶ ĐỊA Địa vị rất vui. cũng kêu Hoan Hỷ Địa. Ấy là địa vị đầu tay trong thập địa của Bồ Tát. Bồ Tát đã trãi qua một A Tăng Kỳ Kiếp tu hành từ vô thủy đến nay vừa bát cái chơn vô lậu, đạt được một phần lý không, dứt một phần phiền não (hoặc), muốn được rời cái tâm phàm phu và đắc thành cái pháp thân của Bồ Tát, bèn sanh nơi địa vị rất hoan hỷ.

CỰC KHỔ Rất khổ. Theo Địa Tạng kinh, chúng sanh ở cõi Ta Bà này phải chịu lắm nỗi cực khổ. Đối với chúng sanh ở ba cõi: Thiên, Nhơn, A Tu La (thần), thời chúng sanh ở ba cảnh: Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh thật là cực khổ.

Trong các cảnh địa ngục, có địa ngục A Tỳ (Avichi) thì cực khổ trái với Cực Lạc.

CỰC LẠC Vui sướng hơn hết, không hề có khổ. Như những sự vui sướng vô cùng của những người sanh lên thiên cung Đâu Suất. Cực Lạc, Cực Lạc quốc là cõi thế giới sung sướng của Phật A Di Đà.

CỰC LẠC QUỐC - Sukhavati (scr.) Le Royaume de la Félicité (fr.)

Cõi nước rất vui sướng, cực diệu, rất an ổn, nhàn hạ. Ấy là cõi thế giới của Đức Phật A Di Đà. Cũng viết theo Phạn: Tu Ma Đề (Sukhavati). Những nhà tu trì tại gia hoặc xuất gia, thường niệm danh hiệu của Phật A Di Đà và nguyện sanh về cõi Cực Lạc thì khi thác được Ngài rước hồn về nơi ấy mà hưởng sự vui sướng, thanh nhàn, vì ở cõi ấy chẳng có một mảy khổ đau. Đối với cõi Ta Bà của đức Phật Thích Ca, cõi Cực Lạc về phương tây, cách mười vạn ức Phật. Ở Cực Lạc quốc, nhà cửa, lầu các, ao hồ đều bằng thất bảo. Có hoa Tiên đổ xuống như mưa. Có chim linh kêu lên thanh tao mà giảng thuyết đạo lý. Ở cõi ấy toàn là bậc thanh tịnh, bậc Bồ Tát, bậc La Hán, các nhà nhơn đức tu hành; ăn uống khỏi cần nấu nướng, tự nhiên có sẵn. Áo quần khỏi may vá, giặt

diệm, toàn bằng châu báo. Chúng sanh ở cõi ấy muốn đi đến đâu cũng được dễ dàng, chẳng ngại đường xa, chỉ cần cất mình là đi tới.

Dầu muốn đi cúng dường Đức Phật nào ở cõi thế giới nào cũng được, muốn đi nghe Phật giảng kinh ở đâu cũng được.

Chúng sanh ở cõi Cực Lạc quốc ở đó mà tu mãi cho tới khi thành phật cũng được. Hoặc ai muốn sanh qua cõi thế giới khác mà tu thêm công đức cũng được theo ý nguyện, sanh vào nhà tôn quý, căn cơ đầy đủ, ai thấy cũng kính yêu. Và chừng thọ chung thì trở về Cực lạc mà hưởng vui sướng và tu học thêm nữa cho đến đắc quả vô thượng Bồ Đề.

Chúng sanh bên cõi Cưc Lạc ấy tùy theo công đức của mình, phân nhau ở trong chín phẩm, tức là chín tầng bậc khác nhau. (Xem: Cửu Phẩm Vãng Sanh.)

Cực Lạc quốc cũng kêu là An Lạc quốc, An Dưỡng quốc, Thanh Thái quốc, Hảo Ý quốc; tên tuy khác nhưng đồng chỉ về cõi sung sướng nhất, vi diệïu nhất, tức là dịch nghĩa của Tam Ma Đề (Sukhavati.)

Nói rõ về Cực Lạc quốc, có những quyển: A Di Đà kinh,, Vô Lượng Thọ kinh, Quán Vô Lượng Thọ kinh. Ba quyển kinh ấy chuyên dạy phương pháp tu hành để vãng sanh cõi Cực Lạc. Ngoài ra, trong các kinh khác về Đại Thừa do Phật giảng, kinh nào cũng có nói sơ qua cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà tất cả.

CỰC NAN THẮNG ĐỊA. Địa vị rất khó mà cũng rất dễ. Ấy là địa vị thứ năm trong Thập Địa Bồ Tát. Từ địa vị thứ tư, muốn lên địa vị thứ năm, Bồ Tát phải chịu cam go hết sức.

Bồ Tát ở địa vị thứ năm tu phép thiền định sâu xa, hiển minh chơn lý và chứng được pháp thân thanh tịnh. Cực nan Thắng Địa cũng kêu là Nan Thắng Địa.

CỰC QUANG TỊNH THIÊN Tầng trời sáng láng vô cùng, ánh sáng vô cùng. Cũng gọi là Quang Âm thiên (tầng trời nơi ấy có vị Tiên túa ra hào quang làm tiếng nói). Viết theo Phạn: A Ba Hội A Thoại (Abhàsvara). Tầng trời này ở cõi sắc giới, miền nhị thiền thiên. (Xem: Tam Giới)

Chư thiên ở tầng cực quang tịnh thiên (Quang âm thiên) không có nói ra tiếng. Các Ngài có trao đổi tư tưởng với nhau thì túa hào quang thanh tịnh thay cho tiếng nói.

CỰC TĨNH. Phép tĩnh lự cao nhất ấy là phép thiền định cao hơn hết trong các phép thiền định. Như về các phép thiền định cao, rồi lại mãi cho tới phép phi tưởng phi phi tưởng xứ định. (Naisvasamjnanànasamjnãyatana) là phép cực tĩnh.

CƯƠNG LƯƠNG DA XÁ Kalayasa (scr.)

cũng kêu theo nghĩa là Thời xưng .Thầy Sa môn người Ấn độ dịch kinh bên Tàu về đời Lưu tống,hồi thế kỷ thứ nâm dương lịch.ngài có dịch bộ Quán Vô Lượng ThọPhật kinh (Amitayus-dhyana sutra) là một bộ kinh căn bản của tông Tịnh độ. Ngài cũng có dịch bộ Dược vương Dược thượng kinh. vì ngài thông rõ ba tạng, nên người ta xưng tặng ngài là Tam Tạng pháp sư, Cương Lương Da Xá.

CƯƠNG LƯƠNG LÂU CHÍ. Kâraruci (scr)

Tàu gọi là Chơn Hỷ Tcham Hi. Thầy sa môn Ấn Độ dịch kinh tại Quãng Đông, năm 281 dương lịch (nhà Tây Tấn ở Tàu).

CƯU BÀN TRÀ (QUỶ) Kumbhănda (scr.)

Thần quỷ hung dữ. cũng viết: câu bàn trà. Ấy là loài quỷ ăn lấy tinh khí của con người. Trong Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, phẩm thí dụ nói rằng: Trong cảnh nhà lửa (tam giới), loài rắn chạy tứ tung, thì loài cưu bàn trà lưới lại bắt mà ăn thịt.

Trong bộ Kinh chữ tây tạng luận nhơn quả, có nói rằng: ai mà làm chủ trong một làng xóm, chính mình lo bố thí và cúng dường để tạo công tác phước, song cản không cho người khác bố thí và cúng dường, chừng thác sẽ sanh vào hạng thần cưu bàn trà, hình tướng dị hợm, song được người thờ cúng.

CƯU LƯU TẦN (Phật) Krakucchanda (scr) một đức Phật quá khứ. Cũng viết: Ca La Ca Tôn Đại Câu Lâu Tôn. Ấy là đức Phật thứ nhất trong hiền kiếp nầy; kế đó là đức Câu Na Hàm Mâu ni; đức phật thứ ba là ngài Ca Diếp, đức phật thứ tư là ngài Thích Ca Mâu Ni.

Niết Bàn kinh quyển 15: Về thuở ta (Phật Thích Ca) ra đời những pháp mà ta thuyết diễn, kêu là giới kinh. Về thuở Đức Phật Câu Lâu Tần ra đời, pháp mà đức Phật ấy thuyết diễn, gọi là Cam Lồ Cổ (cái trống cam lồ) về thuở Phật Câu Na Hàm Mâu Ni ra đời, pháp mà ngài diễn thuyết gọi là pháp kính (cái gương pháp). Về thuở Phật Ca Diếp ra đời, pháp mà đức Phật ấy thuyết diễn gọi là phân biệt không.

CƯU MA LA ĐA Kumârata (scr).

Tổ thứ 19 trong hàng 28 vị tổ sư nối nhau nắm giữ đạo Phật ở Ấn Độ, Ngài là con nhà Bà La Môn tại nước A Nguyệt Chi.

Trong quyển Phật Tổ lịch đại thông tái có ghi tích này: Khi Ngài Dá Da Xá Đa Tổ thứ 18 du hóa đến nước nguyệt chi, ngài thấy nơi nhà Bà la Môn có lằn khí lạ Tổ muốn vào nhà ấy.

Ngài Cưu Ma La Da hỏi rằng:

- Ngài là đồ chúng nào?

- Ta là đệ tử Phật.

- Tôn giả nghe nói đến danh hiệu Phật thì tâm thần sợ hãi lắm, tức thời đóng cửa lại. Tổ chờ một chặp lâu, kế gõ cửa. Tôn giả nói:

- Không có ai ở nhà hết.

- Ngươi nói không có ai vậy ai nói đó?

Biết là bậc dĩ nhơn, tôn giả mở cửa đón tiếp.

Tổ nói rằng: Phật có phán tiên tri rằng:" trong vòng một ngàn năm sau khi ta tịch, sẽ có một bậc Đại Sĩ xuất hiện tại nước Nguyệt Chi."nay ta gặp ngươi, thật ứng vào lời tiên tri ấy.

Lúc ấy, tôn-giả phát túc-mạng trí (nhớ việc đời trước), được tổ nhận truyền giới xuất-gia.

CƯU-MA-LA-PHẬT-ĐỀ Người Tàu cũng gọi ngài là Đồng-giác, Sa-môn Ấn Độ, dịch kinh tại Trường-An (Tch'ang-nan) từ năm 369 đến năm 371 dương-lịch.

CƯU-MA-LA-THẬP Kumârajiva (scr.)

Tàu cũng gọi theo nghĩa là Đồng Thọ. Cưu ma la (Kumâra): Đồng tử. Thập (Jiva): Thọ mạng, đời sống. Cha ngài là người Ấn độ, mẹ ngài là công-chúa xứ DaoTần (Koutcha), tức là xứ Tân-Cương bây giờ. Vì ngài sinh trưởng tại xứ Dao-Tần (Koutcha), nên trong các kinh gọi ngài là Dao-Tần Tam tạng Pháp sư Cưu Ma La Thập. Ngài là bậc Sa môn có danh, dịch Kinh tại Trường An (Tch'ang-nan) từ năm 401 đến năm 412 dl, nhằm đời Đông-Tấn.

Ngài là dòng thế phiệt. Cha ngài đáng lẽ nối nghiệp ông ngài mà làm chức Thủ tướng, song người từ đi và xuất gia nhập đạo. Người đi về phương Đông. Vua nước Dao tần (Koutcha) nghe danh người, ngự ra khỏi hoàng-thành mà tiếp rước người và cầu người nhận chức đại-thần (purohita) nơi trào. Bà chúa

em của vua vừa được hai mươi tuổi, thông minh và đẹp đẽ lạ thường, đã từng được chư vị vương tử hỏi cưới, song bà không ưng, nay thấy người thì bà rất đành. Vua buộc người phải cưới bà chúa. Bà thọ thai, và đúng kỳ sanh ra một trai, đặt tên theo cha Kumâra và theo mẹ Jiva: Kumârjiva, tàu âm là Cưu Ma La Thập.

Sau khi sanh ra một người con nữa, bà chúa bèn xin phép chồng mà xuất-gia nhập đạo. Bà đi tu, đem người con lớn Cưu Ma La Thập theo, bấy giờ ngài được bảy tuổi. Ngài đọc thuộc lòng các bài Kinh và mỗi ngày tụng hai ngàn câu kệ. Khi ngài lên chín tuổi, bà chúa sang xứ Cachemire, có dắt ngài theo. Tại Cachemire, ngài thọ giáo với một nhà cao-tăng tên Bandhudatta là anh em cô cậu với vua trong xứ. Sư Bandhudatta truyền cho ngài những Kinh về Trung-giáo (Madhyama-Agama) và Trường giáo (Dhirgha-Agama). Vua có thỉnh Cưu Ma La Thập vào trào thuyết pháp tranh biện với các sư ngoại đạo. Ba năm sau, bà mẹ ngài muốn trở về xứ Dao-tần (Koutcha). Trong khi qua núi, bà có gặp một vị Thánh tăng tiên đoán rằng nếu Cưu Ma La Thập giữ tịnh giới được thì sẽ có phước-đức rất lớn và sẽ độ được vô số chúng sanh.

Hai mẹ con đi đến xứ Kachgar. Cưu-Ma-La-Thập ở đây được trọn năm. Trong mùa đông, ngài có đọc tụng trọn bộ Luận. Một nhà sư thông-thái cứ giục vua xứ Kachgar giữ Cưu Ma La Thập lại. Còn vua bên xứ Koutcha cậu của ngài thì lại thúc ngài về. Cưu Ma La Thập ở nán lại mà học thêm bốn bộ kinh Phệ Đà (Veda), năm môn khoa-học, những kinh luận của phái ngoại đạo và môn thiên văn. Lúc ấy, có hai nhà danh-giá, cháu nội của vua xứ Yarkand đến thọ giới xuất-gia do Cưu Ma La Thập truyền. Trong hai vị ấy, vị lớn tuổi theo Đại thừa, có đọc với Cưu-Ma La Thập một bài Kinh Đại-thừa, ngài bèn tỏ lòng hoan nghênh và theo vào Đại thừa. Kế ngài theo mẹ mà qua xứ Ouch-Toufan. Nơi đây, ngài có tranh biện với các sư ngoại-đạo một lần nữa. Cậu ngài, vua xứ Koutcha thân hành qua tận xứ Ouch Tourfan mà rước ngài về. Bà công chúa con gái của vua xứ Koutcha bèn thọ giới xuất gia, do Cưu Ma La Thập truyền. Lúc ấy, tại xứ Koutcha có lối

chừng mười ngàn nhàsư. Trong xứ có một nhà danh-sư tên Vimalàksa, ông này có truyền bộ Luật của phái Tát Ba Đa Bộ (Sarvàstivada) cho ngài Cưu Ma La Thập. Về sau, ông theo Cưu Ma La Thập mà sang Trung-quốc.

Lúc bấy giờ, có một vị đại tướng Trung-quốc tên Lu-kouong kéo 70.000 binh sang chiếm xứ Koutcha.

Ban đầu đại tướng bạc đãi nhà Cao tăng bực nhứt ở Koutcha, lại còn toan bắt ngài giao-hiệp với bà công-chúa đệ-tử của ngài. Kế đó, đại tướng đổi ý kiến, đưa Cưu Ma LaThập về ải địa đầu Lang Châu (Leang-cheou) vì đến năm 401 d.l. thì đưa ngài vào Trường-An.

Trong ba mươi năm ở Trung-quốc, Cưu Ma La Thập dịch rất nhiều Kinh sách. Ngài là nhà dịch giả có công hơn hết và phiên dịch nhiều bổn to-tát. Ngài dịch tất cả là98 bổn, phân ra làm 420 quyển. Đến nay vì thất lạc nên còn chừng 50 bổn, trong ấy có những bổn này: A Di Đà Kinh, Diệu-Pháp Liên Hoa Kinh, Thành Thiệt Luận, Kim cang Bát nhã Ba la mật đa Kinh.

CỨU CÁNH Uttara (scr.) Fin, Final (fr.)

Rốt cuộc. Nghĩa là cái nơi rốt cuộc, tới cùng của mọi sự, ly ùvậy. Như chỗ cứu-cánh của nhà tu Phật là thành Phật. Khởi tín luận có chép: Lìa tất cả các khổ não, được an lạc cứu-cánh. Trong Ma ha Bát nhã Ba la mật đa tâm Kinh có chép: Bực Bồ Tát nhờ nương theo cái đại hạnh Tríhuệ (Bát-nhã Ba la mật đa) nên tâm không quái ngại: nhờ không quái ngại nên không sợ sệt, bèn lìa xa những điều điên-đảo mộng-tưởng, cứu cánh được Niết Bàn.

CỨU THẾ Sauveur (fr.)

Cứu: Giúp đỡ, đem ra khỏi chỗ tai hại, nguy cấp cho thân-thể hoặc tinh-thần. Theá: chúng-sanh nơi cõi thế.

Dùng sức thần-thông, tự-tại mà giải-thoát cho chúng-sanh khỏi nơi tai nạn như nước, lửa, đao binh, trộm cướp, tù rạc, bệnh tật, ác nhơn, ác thần. Ấy là hạnh cứu khổ cứunạn của ngài Quan thế Âm Bồ

tát. Vì vậy nên người ta gọi là: Cứu thế Quan Âm, Cứu thế Viên mãn, Cứu khổ cứu nạn Quan Thế Âm, Tầm thinh Cứu khổ Quan Âm Như Lai.

Dùng sức trí huệ mà giải thoát cho chúng sanh trong Thập phương Tam thế khỏi các mối lầm lạc, tham mê phiền não, đau đớn trong thân-tâm: độ thoát cho các hạng chúngsanh từ phường ngu muội cho đến bực Thánh hiền. Ấy là hạnh cứu nhơn độ thế của đức Thích Ca Như Lai. Vậy nên người ta gọi Ngài là Cứu Thế Tôn. Và cái Bánh xe Pháp (Pháp luân) của ngài quây thì cứu cho chúng sanh trong cõi Tam Thiên đại thiên thế giới khỏi các tham, sân, si, được tâm thanh tịnh, thì người ta gọi Bánh xe Pháp ấy là Cứu thế luân, Cứu thế Pháp luân.

Dùng sức từ bi, thệ nguyện mà cứu độ cho các hàng chúng sanh trên các cõi thế, công đức vô cùng, vô tận, đáng lẽ là lên ngôi Phật Thế tôn rồi. Thế mà không chán với sự cứu

thế độ sanh, còn chuyển thân mãi trong chốn lục đạo, vì giữ theo lời thề: Địa ngục còn thì ta nguyện không làm Phật. Ấy là ngài Địa Tạng Bồ tát, mà người ta có thể gọi là Cứu thế Xiển đề (Bực Cứu thế quyết không làm Phật).

CỰU DỊCH, TÂN DỊCH Bổn dịch cũ, bổn dịch mới.

Ở Trung quốc, các nhà dịch kinh-điển Phật-giáo phân ra làm hai hạng, hạng Cựu và hạng Tân. Từ khi chư sơn, đại-đức khởi sự đem chữ Phạn mà dịch ra chữ Hán, cùng nhau nhóm họp ở các đô thị lớn, ở các nhà chùa có danh, mãi cho đến ngài Huyền Trang thế kỷ thứ bảy đời nhà Đường, các kinh điển ấy kêu là Cựu-dịch.

Kể từ ngài Huyền Trang trở lại đây, nhờ Huyền Trang có công đi nghiên cứu ở Ấn Độ rồi về bổ cứu lại, từ đó về sau, các kinh điển kêu là Tân-dịch.

CỬU BỘ KINH Chín bộ Kinh. Chín bộ này có biên trong phẩm Kim-cang thân, Niết-bàn Kinh:

1.- Tu đa la (Sutra), 2.- Kỳ dạ (Geya), 3.-Thọ Ký (Vyakarana), 4.- Già đà (Gàthà), 5.- Ưu đà la (Udana), 6.- Y đế mục đa già. (Itivrtaka), 7.- Xà đà già (Jàtaka), 8.- Tỳ Phật lược (Vaipulya), 9.-An phù đà đạt ma (Adbhutadharma).

Tam tạng Kinh của đạo Phật có tất cả mười hai bộ mà trên đây là chín bộ.

(Xem: Thập nhị Đại-thừa Kinh)

CỬU BỘ PHÁP Chín bộ Pháp. Cũng kêu: Cửu bộ kinh. Những phân-loại giáo-pháp do đức Phật thuyết. Tức là chín bộ trong mười hai bộ kinh mà trong đời Phật, ngài lần lượt diễn giảng.

Cửu bộ pháp là:

1.- Trường hàng (Tu-đa-la, Sutra), cũng dịch là Pháp bổn.

2.- Trùng tụng (Kỳ-dạ, Geya), cũng dịch là Ứng tụng.

3.- Cô khởi kệ (Già-đà, Gàthà), cũng dịch là Phúng tụng.

4.- Nhơn duyên (Ni-đà-na, Nidàna).

5.- Thí-dụ (A-ba-đà-na, Avadàna).

6.- Bổn-sự (Y-đế-mục-đa-già, Itivitaka).

7.- Bổn-sanh (Xà-đà-già,Jàtaka).

8.- Vị-tằng hữu (A-phù-đà-đạt-ma, Ađbhutadharma).

9.- Luận-nghị (Ưu-ba-đề-xá, Upadèsa).-

Nếu thêm ba bộ:

Thọ-ký (Hòa-ca-la-na, Vyakarana).

Tự-thuyết (Ưu-đà-na,Udana).

Phương-quảng (Tỳ-phật-lược,Vaipulya) thì thành 12 bộ (Thập nhị bộ kinh).

Ban đầu Phật thuyết chín bộ, sau Phật thuyết thêm ba bộ. Ai nghe đủ 12 bộ, tức được Phật-huệ, vào Phật-thừa.

(Xem: Thập nhị Đại-thừa kinh).

CỬU CHÚNG Chín bộ tu hành. Tùng theo mỗi ban Tăng-già, có tất cả là chín bộ tu hành, chín hàng tu học.

1.- Tỳ-kheo: ông sư thọ đủ giới, tức 250 giới.

2.- Tỳ-kheo-ni: bà sư thọ đủ giới, tức 348 giới.

3.- Thức-xoa-ma-na: ni-cô Sa-di-ni đã học đủ giới, sắp lên hàng Tỳ-kheo-ni.

4.- Sa-di: ông đạo tại chùa, thọ mười giới.

5.- Sa-di-ni: thiếu-nữ tu tại chùa, thọ mười giới.

6.- Xuất-gia Ưu-bà-tắc: đàn ông ở chùa, thọ 8 giới.

7.- Xuất-gia Ưu-ba-di: đàn bà ở chùa thọ 8 giới (hạng 6 và hạng 7 kêu là cận-trụ).

8.- Tại-gia Ưu-bà-tắc: đàn ông tu ở nhà, thọ 5 giới.

9.- Tại-gia Ưu-bà-di: đàn bà tu ở nhà, thọ 5 giới Hạng 8 và hạng 9 kêu là cận-sự).

CỬU CHÚNG HOẠNH TỬ Chín thứ chết ngang: 1. Bị bịnh không có thuốc, 2. Bị phép nhà vua (chánh phủ) giết, 3. Bị giống chẳng phải người (thiên, long, dạ xoa và các giống ma, quỉ) đoạt mất tinh khí, ham mê cờ bạc, rượu trà, săn bắn mà chết, 4. Bị lửa đốt cháy, 5. Đắm chìm trong nước, 6.Bị thú dữ ăn thịt, 7.Té ngã sườn núi, 8. Bị thuốc độc, bị nguyền rủa, 9. Bị khốn về đói khát mà chết.

Đó là sơ lược chín thứ hoạnh-tử, ngoài ra còn vô-lượng những thứ chết ngang khác, nói không cùng. (Xem: Dược-sư Lưu-Ly Quang Như-lai kinh, phẩm 13).

CỬU CHỦNG THỰC Chín món ăn; 1. Đoạn-thực, là món phân ra từng đoạn, nhai nát mà ăn, có ba thể: hương, vị, xúc, là món đồ ăn thường vậy. 2. Xúc-thực, là món đối với cái cảnh đụng vào sáu thức (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý), nên ham mà sanh ra lòng vui mừng, như mắt đối với sắc đẹp, tai đối với tiếng hay, cho chí mình đối với vật mềm dịu, lấy đó nuôi lớn thân tâm vậy. 3. Tư-thực, là món do ý- thức mình nghĩ đến sự tốt mà sanh lòng vui, dùng để giúp ích cho các căn vậy. 4.Thức-thực, là món do chúng-sanh nơi Địa-ngục và các giống hữu tình nơi Vô-sắc giới đem ý thức giúp trì căn mạng vậy. Bốn món trên đây là món ăn của thế gian. 5.Thiền duyệt thực, là món do người tu hành được cái vật vui thiền-định (vào thiền định mà tâm thần khoái-lạc), có thể nuôi được các căn vậy. 6. Pháp hỷ thực, là món do người nghe pháp tu hành mà sanh lòng vui mừng, giúp trì huệ-mạng đặng nuôi thân tâm vậy. 7. Nguyện-thực, là món do người tu hành phát thệ-nguyện trì thân đặng tu muôn hạnh vậy. 8. Niệm-thực, là món do thiện căn của người tu hành thường niệm xuất thế mà chẳng quên dùng lấy đặng

giúp trì huệ mạng vậy. 9. Giải-thoát thực, là món do người tu hành đã đắc cái cảnh vui Niết-bàn, bèn dùng đặng nuôi lớn thân tâm vậy.

CỬU-ĐẾ Chín đế (chín lý chơn thật), tức là nói cái lý chín món vô thường có thiệt vậy: 1. Vô thường đế, nói về các pháp trong tam-giới sanh, diệt không thường. 2. Khổ-đế, nói về cái quả hữu lậu (có phiền-não) trong tam giới nó bức bách đau khổ. 3. Không-đế, nói về tự-tánh của các pháp nó trống không. 4. Vô ngã đế, nói về lẽ hết thảy các pháp đều vô ngã mà không có cái ngã thiệt thường nhứt chủ tể. 5.Hữu ái đế, nói về sự ái-chấp cái hậu hữu, cái thường kiến mà đắc quả khổ-não. 6.Vô hữu ái đế, nói về lẽ quyết không có sự ái chấp cái hậu hữu (quả báo về sau), liền do ý-kiến quyết đoán mà đắc quả khổ não. 7. Đoạn phương-tiện đế, nói về lẽ dứt bỏ cái đạo phương-tiện của hai đế khổ, tập. 8. Hữu dư y Niết-bàn đế, nói về cái lý dứt bỏ phiền não, chứng được lý Niết-bàn, còn có cái mình nương dựa vào hoặc nghiệp (nghiệp lầm) nó làm lầm. 9. Vô dư y Niết-bàn đế, nói về cái mình nương dựa ấy theo về lý không-tịch, đắc quả diệt-đế (lý thật tịch-diệt, tức là Niết-bàn trọn vẹn).

CỬU ĐỊA Chín cảnh-giới. Trong tam-giới phân ra chín cảnh-giới, kể từ dưới thấp lên cao như vầy:

Dục-giới:

1.- Dục-giới ngũ thú địa (cảnh-giới năm nẻo trong Dục-giới: Địa-ngục, Ngạ-quỉ, Súc-sanh, Nhơn Thiên).

Sắc-giới:

2.- Ly sanh hỷ lạc địa (Sơ thiền thiên).

3.- Định sanh hỷ lạc địa (Nhị thiền thiên).

4.- Ly hỷ diệu lạc địa (Tam thiền thiên).

5.- Xả niệm thanh tịnh địa (Tứ thiền thiên).

Vô sắc-giới:

6.- Không vô biên xứ địa.

7.- Thức vô biên xứ địa.

8.- Vô sở hữu xứ địa.

9.- Phi tưởng phi phi tưởng xứ địa.

Chín cảnh-giới (Cửu địa) ấy, người ta gọi nôm là chín phương trời. Trong chín cảnh giới ấy, cảnh dưới gọi cảnh trên là Thượng-địa, cảnh trên gọi cảnh dưới là Hạ-địa. (Xem Tam-giới).

CỬU ĐIỀU (Y) Samghati (scr)

Tăng-già-lê. Áo chín miếng. Đó là một thứ áo trong ba thứ áo cà-sa vậy. Áo cà-sa là lấy vải cắt từng miếng nhỏ và dài, đem can ngang lại với nhau mà may nên. Do cái số

miếng cắt ra đó mà phân ra các thứ: năm miếng kêu là Hạ-y (áo bậc dưới); bảy miếng kêu là Trung-y (áo bậc giữa); chín miếng trở lên tới hai mươi lăm miếng kêu là Thượng-y (áo bậc trên tức là áo tăng già lê), lại kêu là Đại-y (áo bậc lớn). Áo năm miếng là thứ áo mặc lúc thường. Áo bảy miếng là thứ áo mặc lúc làm lễ, tụng trai, giảng kinh với chúng ở trong chùa. Áo chín miếng trở lên là thứ áo mặc lúc đi ra ngoài và những lúc lễ-nghi nghiêm trọng khác.

CỬU HỮU Chín cõi có, các chỗ ở trong tam-giới của các giống hữu-tình. Cũng kêu: Cửu môn, cửu hữu tình cư cửu địa.

Dục-giới:

1.- Người, tiên và các loài ở trong cõi Dục-giới

Sắc-giới:

2.- Sơ thiền thiên

3.- Nhị thiền thiên

4.- Tam thiền thiên

5.- Tứ thiền thiên với Tịnh-phạm địa

Vô sắc-giới:

6.- Không vô biên xứ

7.- Thức vô biên xứ

8.- Vô sở hữu xứ

9.- Phi tưởng phi phi tưởng xứ

Chín cõi ấy, người mình gọi là Chín phương trời. Còn Mười phương Phật là chúng-sanh trong lục-đạo (gồm luôn Chín phương trời) và Bốn bực Thánh: Thinh-văn, Duyên-giác, Bồ-tát, Phật. Cửu hữu tức là Tam hữu (Dục-giới, Sắc-giới, Vô sắc-giới) nhưng nói rộng ra.

CỬU KẾT Chín đều kết, chín tật xấu bó buộc lòng người. 1. Ái kết, sự ham-yêu. 2. Nhuế kết, sự hờn- giận. 3. Mạn kết, sự khi-lờn. 4. Si kết, sự ngu-si không sáng, chẳng hiểu sự-lý 5. Nghi kết, sự nghi- hoặc đối với Tam-bảo. 6. Kiến kết, ý-kiến tà-khúc về thân kiến (chấp nệ ý-kiến tà-khúc riêng của mình), về biên kiến (ý-kiến xấu lệch một bên). 7. Thủ kiến kết, ôm lấy hai món: kiến thủ kiến (ôm chặt lấy các ý-kiến tà-khúc và tự mình cho là rất thắng), giới cấm thủ kiến kết (đối với điều chẳng phải giới, lầm cho là giới, giữ càn bề thắng diệu, trông lấy tấn hành), 8.Kiên (khang) kết, xẻn tiếc thân mạng tài-sản của mình. 9. Tật kết, ganh-ghét kẻ khác sang giàu.

CỬU KHỔNG Chín lỗ ở thân thể của chúng sanh: 2 lỗ tai, 2 lỗ mũi, 2 con mắt, 1 cái miệng, 1 lỗ đại, 1 lỗ tiểu. Chín lỗ ấy đều chẳng sạch, do nơi đó mà tiết ra những món dơ, cho nên trong kinh gọi là: Cửu khổng bất-tịnh.

Niết-bàn kinh, quyển nhứt: thân này chẳng sạch, từ nơi chín lỗ, thường chảy ra những món dơ. (Thị thân bất tịnh, cửu khổng thường lưu).

(Xem: Cửu lậu.)

CỬU LẬU Chín lỗ lũng: Hai lỗ tai, hai lỗ mũi, hai con mắt, một lỗ miệng và hai chỗ đại-tiện tiểu-tiện, tất cả là chín huyệt. Từ chín huyệt ấy, thường chảy rích những chất chẳng sạch ở trong mình ra, kêu là Cửu lậu (chín lỗ lũng chảy). Lại kêu là: Cửu khổng (chín lỗ), Cửu nhập (chín lỗ vô), Cửu lưu (chín lỗ chảy).

CỬU LOẠI SANH Chín loại sanh; 1. Thai sanh (do thai chửa đẻ ra), 2. Noãn sanh (do trong trứng nở ra), 3. Thấp sanh (nhờ khí ẩm ướt mọc ra), 4.Hóa sanh (do tự-nhiên mà hóa ra có). Bốn loại đó theo ba

lớp thọ sanh khác nhau: trời và địa-ngục chỉ hóa sanh, quỉ thì thai, hóa gồm hai, người và súc-vật đủ cả bốn. 5. Hữu sắc (có màu vẻ), kêu là trời Sắc-giới, 6. Vô sắc (không màu vẻ), kêu là trời Vô sắc-giới, 7. Hữu tưởng (có tư tưởng), tức là trong trời không sắc mà có tưởng, 8. Vô tưởng (không tư tưởng), trời không tưởng cõi Tịnh-phạm, 9. Phi hữu tưởng phi vô tưởng (chẳng phải có tư tưởng chẳng phải không tư tưởng), là nơi thứ tư trong Vô sắc giới, cõi phi tưởng phi phi tưởng vậy.

CỬU PHẨM VÃNG SANH Những ai muốn sanh qua cõi Tịnh-độ của Phật A-Di-Đà đều do công- hạnh tịnh-nghiệp khác nhau mà vãng sanh trong chín phẩm hoa sen cao thấp khác nhau. Chín phẩm hoa sen ấy phân ra làm ba bối: thượng, trung, hạ; mỗi bối có ba phẩm: thượng, trung, hạ. Cửu phẩm vãng sanh có giải rõ trong " Quán Vô Lượng Thọ Kinh".

Thượng phẩm thượng sanh: Chúng sanh cần phát ba thứ tâm thì đặng vãng sanh: 1) Chí thành tâm, 2) Thâm tâm, 3) Hồi hướng phát nguyện tâm, lại ba thứ chúng sanh nầy sẽ được vãng sanh: 1) Từ tâm bất sát, cụ túc các giới; 2) Đọc tụng các Kinh điển Đại-thừa; 3) Tu hành sáu niệm (niệm: Phật, Pháp, Tăng, Giới, Thí, Thiên), hồi hướng phát nguyện sanh về cõi Cực-lạc.

Thượng phẩm trung sanh: Đối với nghĩa thứ nhứt (tức là Phật), lòng chẳng kinh động, tin sâu lý Nhơn- quả, không ngạo báng giáo pháp Đại-thừa. Dùng công đức ấy, hồi hướng, nguyện cầu sanh qua cõi Cực-lạc.

Thượng phẩm thượng sanh: Cũng tin lý Nhơn-quả, chẳng nhạo báng giáo pháp Đại-thừa, chỉ phát tâm Bồ-đề vô-thượng. Dùng công-đức ấy, hồi hướng, nguyện cầu sanh qua cõi Cực Lạc

Trung phẩm thượng sanh: Thọ trì Năm Giới, Tám Giới, Cụ-túc giới, chẳng tạo ra năm sự nghịch, không có sự lỗi, đều lo. Dùng căn lành ấy, hồi hướng, nguyện cầu sanh qua Thế-giới Cực-Lạc phương Tây.

Trung phẩm trung sanh: Một ngày một đêm trì tám giới, một ngày một đêm trì Thập Giới Sa-di, một ngày một đêm trì Cụ-túc Giới, oai-nghi không thiếu. Dùng công đức ấy, hồi hướng nguyện cầu sanh qua cõi Cực-Lạc.

Trung phẩm hạ sanh: Hiếu thảo phụng dưỡng cha mẹ, làm chuyện nhơn-từ ở thế; lúc sắp mạng chung, gặp bực thiện-tri-thức nói cho nghe việc vui nơi cõi Phật A-Di-Đà, cũng nói cho nghe 48 điều nguyện của ngài Pháp-Tạng Tỳ-kheo. Nghe mà vui, liền được sanh qua cõi Cực-lạc.

Hạ phẩm thượng sanh: Ai làm ra việc ác, tạo ra nhiều pháp dữ, chẳng biết hổ thẹn. Song lúc sắp mạng chung, gặp bực thiện tri thức thuyết cho nghe danh tự đầu đề 12 bộ Kinh Đại-thừa. Nhờ vậy mà trừ hết nghiệp dữ rất nặng trong ngàn kiếp. Bực thiện-tri-thức ấy lại dạy cho biết cách lễ Phật và dạy niệm: Nam-mô A-Di-Đà Phật. Nhờ xưng tên Phật, liền được vãng sanh.

Hạ phẩm trung sanh: Ai hủy phạm Năm Giới, Tám Giới, Cụ-túc Giới, ăn cắp đồ của nhà chùa, thuyết pháp chẳng thanh tịnh, chẳng biết hổ thẹn, dùng các nghiệp dữ mà tô điểm lấy mình, kẻ ấy đáng đọa Địa-ngục. Lúc lâm chung, lửa Địa-ngục sắp đốt. Song nhờ gặp bực thiện tri thức tán thuyết cho nghe oai-lực của đức A Di Đà, thần lực của hào quang đức A Di Đà, cũng tán cho biết Giới, Định, Huệ, Giải-thoát, Giải-thoát tri-kiến. Người ấy nghe rồi, vui mừng, liền có gió mát thổi đưa mình đến cõi Phật A Di Đà.

Hạ phẩm hạ sanh: Ai làm nghiệp chẳng lành: năm nghịch, mười ác, đủ hết sự chẳng lành. Đáng đọa ác-đạo, trải qua nhiều-kiếp, thọ khổ vô cùng. Nhưng tới lúc mạng chung, gặp bực thiện-tri-thức an ủi, thuyết Pháp cho nghe và dạy niệm Phật Di-Đà. Nhờ xưng danh hiệu Phật Di Đà mà được tiêu tội, liền vãng sanh về cõi Cực lạc.

CỬU QUỈ Chín giống quỉ. Quỉ có ba giống: 1) Quỉ không có của, 2) Quỉ có ít của, 3) Quỉ có nhiều của.

Trong mỗi giống ở ba giống ấy, lại nẩy sanh ra ba giống nữa, tất cả là chín giống. Như ba giống quỉ không có của là: 1) Quỉ miệng đuốc, (miệng đỏ như lửa cây đuốc), 2) Quỉ miệng kim (miệng nhỏ như lỗ kim), 3) Quỉ miệng hôi-thúi.

Ba giống quỉ có ít của là: 1) Quỉ lông kim, lông nó nhọn như mũi kim, có thể chích được mình nó, lại chích được vật khác. 2) Quỉ lông hôi. 3) Quỉ phùng mang (lúc giận nổi hạch cổ lên).

Ba giống quỉ có nhiều của là: 1) Quỉ trông cúng, thường ở trong đền miễu, trông cầu lấy đồ người ta cúng quảy mà ăn. 2) Quỉ trông đồ bỏ, thường trông được đồ ăn người ta bỏ mà lượm lấy ăn, 3) Quỉ thế lớn, có thế lớn phước lớn như chư thiên vậy.

CỬU SƠN (SAN) BÁT HẢI Chín núi, tám biển. Đó là tiếng kêu chung số núi, biển trong một tiểu thế-giới: 1) Tại trung-tâm tiểu thế-giới có hòn núi rất cao, khỏi mặt nước tám muôn do-tuần, dưới mặt nước cũng như vậy. Đó là núi Tô-Mê-Lư, tên cũ kêu là núi Tu-Di, đây kêu là núi Diệu-Cao. Ngoài núi Diệu-Cao, có bảy hòn núi Kim-Sơn vây quanh 1) Núi Du-kiện-đạt-la, đây là núi Trì song; 2) Núi Y sa- đà-la, đây kêu là núi Trì-trục; 3) Núi Yết-địa-lạc-ca, đây kêu là núi Thiềm-mộc; 4) Núi Tô-đạt-lê-xá- na, đây kêu là núi Thiện-kiến; 5) Núi Át-thấp-phược-yết-nô, đây kêu là núi Mã-nhĩ; 6) Núi Tỳ-na-đát- ca, đây kêu là núi Tượng-tỵ; 7) Núi Ni-dân-đạt-la, đây kêu là núi Trì-biên. Bề cao của các

núi do núi Diệu-Cao lần lần giảm bỏ đi một hai phần, đến núi Trì-biên là 625 do-tuần.

Núi Diệu-Cao này với bảy núi Kim-Sơn mỗi một khoảng đều có biển lớn, sâu, đầy nước tám công đức, kêu là biển trong. Vùng biển trong này tất cả có bảy cái biển. Lối ngoài núi Trì-Biên thì có biển Hàm- Hải, lấy núi Thiết-Vi ngăn cách ra, kêu là biển ngoài. Bốn phía trên biển này có bốn châu lớn, chúng ta ở tại châu lớn phía nam biển ấy, tức là châu Diêm-phù-đề đó vậy. Ơû trong là bảy cái biển, ở ngoài một biển, hiệp lại thành tám biển. Phần núi thì một núi Diệu-Cao, bảy núi Kim-Sơn, một núi Thiết-Vi, hiệp lại thành chín núi.

CỬU THẬP ĐƠN ĐỀ PHÁP Quatre-vingtdix cas de coulpe. Chín chục giới đơn-đề cũng kêu là Ba-dật-đề. Thầy Tỳ-kheo phạm một giới trong chín chục giới này, sám hối thì đủ, vì là tội nhẹ.

CỬU THIỀN Chín phép thiền. Phép đại-thiền mà riêng bậc Bồ-tát tu theo, chẳng thông với hai thừa ngoại đạo (Thinh văn, Duyên-giác) vậy: 1. Phép thiền tự-tánh, hoặc đình-chỉ, hoặc quán-tưởng, hoặc đình chỉ quán-tưởng bằng nhau vậy; 2. Phép thiền nhứt-thiết, là phép thiền thế-gian xuất thế-gian vậy; 3. Phép thiền nan, là phép thiền dưới hóa chúng sanh, trên cầu Bồ-đề vậy; 4. Phép thiền nhứt thiết môn, nói là môn, đó là hết thảy thiền-định đều do môn ấy mà ra, là phép thiền tâm bình đẳng mà không có những ý lành, dữ, yêu, ghét vậy; 5. Phép thiền thiện nhơn (người lành), là phép thiền cảm niệm chấp trước về mùi-vị vậy; 6. Phép thiền nhứt thiết hạnh, là phép thiền sanh ra hết thảy các hạnh lành của Bồ–tát vậy; 7. Phép thiền trừ não, là phép thiền tiêu trừ hết thảy khổ-não của chúng sanh vậy; 8. Phép thiền cảm. Vui cõi này và cõi khác, là phép thiền của Bồ-tát hiện ra thần-thông chẳng biết đâu mà nghĩ ngợi, đặng lợi ích cho chúng sanh cõi này và cõi khác vậy; 9. Phép thiền thanh tịnh, (trong sạch), là phép thiền thành tựu hết thảy các công-đức, chứng được đạo Vô- thượng vậy.

CỬU THỨ ĐỆ ĐỊNH Chín phép Thiền-Định liên tiếp nhau. Ấy là:

a) Tứ thiền: 1) Sơ Thiền Định. 2) Nhị Thiền Định. 3) Tam Thiền Định 4) Tứ Thiền Định.

b) Tứ Không: 1) Không vô-biên xứ định. 2) Thức vô-biên xứ định. 3) Vô sở hữu xứ định. 4) Phi tưởng phi phi tưởng xứ định.

c) Diệt-tận định:. Tức là Bát Định với Diệt-tận Định.

CỬU THỨC Neuf consciences ou connaissances (fr.)

Chín cái thức, tức là chín cái thấy biết: 1) Nhãn thức. 2) Nhĩ thức. 3) Tỷ thức. 4) Thiệt thức. 5) Thân thức. 6) Ý thức. 7) Mạt-na thức. 8) A-lại-da thức. 9) Am-ma-la thức.

Đó là cửu thức lập ra Tánh-tông.

CỬU TỊNH NHỤC Chín thứ thịt tịnh (chín thứ thịt súc-sanh mà Tỳ-kheo Tiểu-thừa có thể ăn, không mang tội): 1) Thứ thịt mà mình không ngó thấy kẻ giết. 2) Thứ thịt mà mình không nghe tiếng giết. 3) Thứ thịt chẳng ngờ là vì mình mà người ta giết. 4) Thứ thịt chẳng vì mình mà người ta giết. 5) Thứ thịt tự nó chết. 6) Thứ thịt do con chim tàn hại. 7) Thứ thịt sống khô. 8) Thứ thịt thình-lình gặp. 9) Thứ thịt đã bị giết từ trước.

CỬU TRỤ TÂM Chín lòng trụ (đậu). Lúc hành giả (người tu hành) tu thiền-định, lòng chẳng tán loạn, khiến cho trụ vào một cảnh, khởi ra chín tấm lòng: 1. An trụ tâm (lòng yên mà đậu), 2. Nhiếp trụ tâm (lòng thâu mà đậu), 3. Giải trụ tâm (lòng hiểu mà đậu), 4. Chuyển trụ tâm (lòng chuyển rời mà đậu). 5. Phục trụ tâm (lòng hàng phục mà đậu). 6. Tức trụ tâm (lòng hơi thở mà đậu). 7. Diệt trụ tâm (lòng tịch diệt mà đậu). 8. Tánh trụ tâm (lòng vì tánh mà đậu). 9. Trì trụ tâm (lòng cầm giữ mà đậu).

CHÁNH (chính) Phải, thích đáng; chơn thật ngay thẳng. Trái với tà khúc; thánh, trong sạch (như: chánh-đạo, thánh-đạo); đầy đủ, chẳng thiếu sót; thuần nhứt, chẳng tạp nhạp: - chất phát, thật thà; sửa cho ngay thẳng, nghiêm trang; -ổn đáng, cao cả, vững chắc, không phụ tùng, không hạ thuộc, không trái lẽ; cai trị, sửa trị.

CHÁNH BÁO: Quả báo chánh. Cũng viết: chánh quả. Con người sanh ra, đều do nơi nghiệp nhơn đời trước của mình nó cảm-ứng mà sanh ra quả báo. Có hai thứ quả báo (nhị báo):

1. Chánh báo hay chánh quả là cái thân thể ngũ uẩn của mình: tốt hoặc xấu, yểu hoặc thọ, thông minh hay ngu muội.

2. Y báo hay yquả tức là quả báo phụ thuộc. Như nhà cửa, làng xóm, đất nước, xã-hội nơi ấy mình sanh ra, đó là y báo.

Phật giáng sanh nơi cõi thế giới tịnh hoặc trược, cũng chịu lấy hai quả báo: chánh báo là cái thân 32 tướng chánh và 80 tướng tùy; y báo là cõi thế (như y-báo của Phật Thích Ca là cõi Ta-bà, y-báo của Phật A Di Đà là cõi Cực-lạc thế-giới.)

CHÁNH-BIẾN-GIÁC: Một hiệu trong mười hiệu của Phật. Thường viết: Chánh-biến-tri.

CHÁNH-BIẾN-TRI. Samyaksambouddha (scr.)

Qui a la Connassance de Tout (fr.): Đọc theo Phạn: Tam Miệu Tam Phật Đà. Dịch ra Hán: chánh biến giác, Chánh-biến-tri, Chánh biến trí Tam miệu (Samyak): Chánh, chơn thật,hoàn toàn; Tam (sam): Biến, khắp cả ; Phật Đà (Bouddha): Giác,Tri, Trí, sáng suốt, có trí biết. Nghĩa là: Bực sáng suốt cứu- cánh chơn-lý, biết hết tất cả, Ấy là một hiệu trong mười hiệu của Phật. (Xem: Thập hiệu, Tam-miệu- Tam-Phật-đà.)

CHÁNH BIẾN TRI HẢI: Biển chánh-biến-tri. Tiếng thí dụ để gọi sự hiểu biết bao quát của Phật. Cũng như biển cả sâu rộng vô cúng, sự hiểu biết của Phật cũng sâu xa vô tận, không ai độ lượng cho nổi, nên kêu là Chánh-biến-tri hải.

CHÁNH CẦN Prahâna (p.): Siêng năng, gắn chí mà tu tập theo nền Thánh- đạo. Chánh-cần có bốn pháp: 1. Đừng phạm tội lỗi nữa nếu đã lỡ phạm. 2. Tội lỗi nào chưa phạm thì chớ có phạm. 3.Tập làm điều thiện mình chưa làm. 4. Tăng trưởng điều thiện mình đã làm. Lúc nào cũng siêng năng mà làm bốn pháp ấy để xa lánh điều xấu, thi hành điều tốt, kêu là Tứ chánh-cần. Ấy là bốn phẩm trong 37 phẩm Đạo (Xem: Tam thập thất đạo phẩm)

CHÁNH- CƠ: Căn cơ, tánh tình thích đáng để thọ trì giáo pháp. Như tông Tịnh độ gọi kẻ ác và hàng phụ-nữ là chánh cơ. Là vì tông ấy rất hạp, rất tiện cho kẻ tà ác cùng hàng

phụ-nữ, họ dễ tu theo pháp- môn Tịnh-độ để vãng sanh.

CHÁNH ĐẠO: Đường ngay; đạo chơn-chánh; đạo Thánh; đạo Phật. Trái với tà đạo. Đạo lý do Thầy truyền dạy một cách chơn chánh. Giáo pháp do Phật dạy có tánh cách dứt khổ, được an lạc cho mình và cho người. Như ba thừa (Thinh-văn, Duyên-giác, Bồ-tát) của Phật đều là Chánh đạo. Ai muốn tu đắc quả Thánh thì nên thi-hành theo nền Đạo có tám nẻo chánh. (Xem: Bát chánh- đạo). Chánh-đạo cũng có nghĩa: quả vị Phật, tức là Phật-đạo.

CHÁNH ĐẲNG CHÁNH GIÁC. Samyaksam-bodhi (scr.) Eùtat de Celui qui a la Connaissance de Tout (fr.) Âm theo Phạn: Tam-miệu Tam-bồ-đề. Tàu dịch: Chánh-đẳng Chánh-giác. Ấy là quả-vị đúng bực chơn-chánh, giác-ngộ chơn-chánh. Có khác với Chánh-biến-tri (Chánh-biến-giác: Tam-miệu Tam Phật đà) là chổ này: Chánh biến tri chỉ về người thành Phật; Chánh đẳng Chánh-giác chỉ về quả Phật. Cũng viết: Đẳng-chánh-giác. Cái quả Chánh đẳng Chánh giác hiện đến cho đức Thế Tôn (Thích-Ca) hồi ngài nhập định nơi cội cây Bồ đề. Cũng viết: Cực quả.

CHÁNH ĐẲNG GIÁC: có hai nghĩa:

1.- Chỉ về đẳng-vị, là quả-vị của bực được trí sáng hiểu thấu tất cả, kêu theo Phạn: Tam-miệu-Tam-bồ-đề (Samyaksambodhi), tức là Chánh-đẳng Chánh-giác.

2.- Chỉ về người, là bực sáng suốt hoàn-toàn, kêu theo Phạn: Tam-miệu Tam-Phật-đà (Samyaksamboddha), tức là chánh-biến-tri, một hiệu trong Thập hiệu của Phật.

CHÁNH ĐỊNH Samtak Samadhi (scr.). Sammà-Samadhi (p.). Contemplation, Extase pure (fr.)

Sự thiền định chơn chánh của nhà tu học chánh thống quyết đắc đạo, giải thoát. Chánh định là con đường cao rốt trong Bát Chánh đạo. Trái với: Tà định, Bất chánh định. Sự tu chánh định có rất nhiều từng bực, nhưng đại để gom vào hai bực:

1. Bực ở trong cảnh Định gần (Ba-lỵ: Upacara Samadhi) lo trừ lần những mối tham, sân, si.

2. Bực ở trong cảnh Định cao (Ba-lỵ: Appana-Samadhi) nhập những cảnh: Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền và cao hơn nữa.

Về Tiểu thừa, bực Chánh định đắc lần từng quả: Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán hay Duyên-giác.

Về Đại thừa, bực Chánh định đắc lần từng quả vị trong Thập địa của Bồ tát, cho đến quả rốt ráo là quả Phật Thế Tôn.

Do Thiểu dục mà được Tri túc. Do Tri túc mà được Tịch tĩnh. Do Tịch tĩnh mà được Tinh tấn. Do Tinh tấn trì giới mà được Chánh niệm. Do Chánh niệm mà được Chánh định. Do Chánh định mà được Chánh huệ. Do Chánh huệ mà được Giải thoát. Đó là càc trình độ tu chứng chung cho cả Tiểu-thừa và Đại thừa.

CHÁNH-ĐỊNH TỤ Nhóm tu học về sự Thiền định chơn chánh. Nhóm người này càng ngày càng tấn bước trên đường Thiền định, mãi cho đến đắc quả Thánh, quả Phật. Các-chúng sanh trên thế gian phân ra làm ba nhóm (Tam tụ, Tam định tụ): Chánh định tụ, Tà định tụ, Bất định tụ.

1.- Chánh định tụ: Nhóm tu học chánh thống theo Phật Thánh, chẳng thối đọa, chẳng đoạn tuyệt các thiện căn, rồi đây sẽ chứng ngộ.

2.- Tà định tụ: Nhóm tu học theo tà giáo, dị đoan tà kiến, không có lòng từ bi hỷ xả, chẳng chứng-ngộ, phạm ngũ vô gián tội.

3.- Bất-định tụ: Nhóm không quyết định, nếu có căn duyên thì gặp hàng thiện hữu chỉ cho nẻo chánh, bằng kém phước đức thì gặp hàng ác-hữu chỉ cho nẻo tà.

Trong "Vô-Lượng Thọ kinh" có chép: Những chúng sanh vãng sanh về cõi Phật A Di Đà thảy đều trụ vô nhóm chánh định. Tại sao vậy? Trong cõi của đức Phật ấy, không có những nhóm tà và bất định.

Trong "Diệu pháp liên hoa kinh", Phật có dạy rằng: Thiện nam tử hoặc Thiện nữ-nhơn nào muốn được quyển kinh Pháp hoa thì phải thành tựu bốn cái pháp này:

1.- Phải được chư Phật hộ niệm.

2.- Phải sanh nảy căn lành cội đức nơi mình.

3.- Phải vào chánh định tụ, có lòng chánh định chắc chắn.

4.- Phải nhận thấy mình có quả Phật vì muốn cứu vớt chúng sanh.

CHÁNH GIÁC. Samyaksabouddha (scr.). Qui a la Connaissance de Tout.

Âm theo Phạn: Tam miệu Tam Phậtđà. Dịch nghĩa: Chánh biến giác, kêu tắt: Chánh giác. Bực giác ngộ hoàn toàn, hiểu biết tất cả, tức là Phật ThếTôn, Phật Như Lai.

Trong "Vô-Lượng Thọ kinh": Ngài Pháp Tạng Tỳ kheo khi phát Bồ-đề tâm, có lập 48 điều nguyện. Trong 48 điều nguyện đó, nếu có điều nào không thành tựu thì ngài thề chẳng giữ lấy ngôi Chánh-giác. "Di Lặc hạ sanh thành Phật kinh": Phụ chiếm sát pháp, Tri tử hữu nhị tướng: Xử tục tác Luân vương, Xuất-gia thành Chánh giác. (Khi Bồ tát Di Lặc sẽ hạ sanh, cha Ngài chiếm quẻ, biết rằng con mình sẽ có hai địa vị mà lựa lấy: nếu ở tại thế thì làm bực Chuyễn luân vương, bằng xuất gia tu hành thì thành Chánh-giác (Phật).

Chữ Chánh giác lại cũng có nghĩa: Trí tuệ sáng suốt hoàn toàn. Phạn: Tam Bồ Đề (Sambodhi) trong chữ Tam-miệu-tam-bồ-đề (Chánh-đẳng Chánh-giác: Samyaksambodhi). Ấy là cái trí chứng ngộ chơn thật hoàn toàn của đức Như Lai. Ấy là quả vị rốt ráo của đức Thế Tôn. Như: Chứng Chánh giác, Thành Chánh giác.

CHÁNH GIÁC HOA: Tiếng gọi hoa sen ở cảnh Cực lạc. Ôû Cực Lạc thế giới, hoa sen sanh ra là do cái Trí huệ hoàn toàn của đức Phật A Di Đà, cho nên gọi là Chánh giác hoa. (Xem: Liên-hoa.)

CHÁNH GIÁC SƠN. Bodh Gâya (scr.):

Cảnh núi Già Da (Gâya) bên Ấn độ, Tàu dịch: Tượng đầu sơn, vì cảnh núi ấy giống hình đầu con voi. Người ta cũng gọi Chánh giác sơn hay Phật Già Da, vì đức Thích Ca tham thiền ở đó mà đắc quả Chánh giác, thành Phật Thế tôn. (Xem: Già-da.)

CHÁNH GIÁO. Orthodoxie (fr.):

Giáo-pháp chánh-thống, tôn-giáo chánh-thức. Trái với: tà-giáo (hétérodoxie). Như đạo Phật là đạo chung của quốc-dân, được chánh-phủ nhìn nhận một cách chánh-thức, nên kêu là chánh-giáo. Lại như chỗ tu học đúng theo những phép của Phật thánh đã chỉ trong kinh điển, lời nói ra thích hợp với Chơn lý, không ngụy biện, không tà kiến, không thiên kiến, đó là chánh giáo.

CHÁNH HẠNH Nết chơn chánh, trong sạch. Tức là: hạnh nguyện lành, hạnh nghiệp tốt. Trái với: tà hạnh (nết cong vạy), đảo hạnh (nết nghiêng lệch). Sau khi phát nguyện, nhà tu học giữ theo: Ngũ giới, Thập thiện, Bát chánh đạo, Lục độ, để trừ phiền não, đắc trí huệ, tức là giữ chánh pháp theo Phật, đó kêu là chánh-hạnh.

CHÁNH HÓA: Cải hóa theo đường Chánh. Dùng chánh đạo mà giáo hóa chúng sanh, khiến cho họ bỏ tà theo chánh, cải dữ về lành, biết ăn ở theo pháp Phật.

CHANH HUE: Trí-huệ chơn chánh, tâm trí sáng suốt, ngưỡng mộ Đạo lý, biết phân biệt pháp tà mà bỏ, pháp chánh mà theo. Do chánh niệm mà được chánh định; Do chánh định mà được chánh huệ. Có chánh huệ, liền rời xa tất cả các phiền não trói buộc, đó kêu là Giải thoát.

Tu hành đắc Tứ Thánh thật (Tứ Diệu-đế), đó tức là Chánh huệ.

CHÁNH KIẾN. Samyak-droti (scr.). Samma.ditthi (p.).-Croyance (vne) vérldique, prafaite (fr.):

Ý kiến chơn thật, chổ thấy (sự quan sát) chánh đáng, không có ý tà khúc, điên đảo. Cũng viết: chánh tri kiến. Trái với: tà kiến.

Chánh kiến là điều thứ mười trong Thập thiện.

Tà kiến là điều thứ mười trong thập ác.

Chánh kiến có hai thứ: về thế gian và về xuất thế gian, tức là có chánh kiến hữu lậu và có chánh kiến vô lậu.

Chánh kiến là một trong Bát chánh đạo. Bực đắc cái chánh kiến nhận thấy rằng thế giới và vạn vật đều là:

1) Vô thường: không trường tồn, nay vầy mai khác, biến chuyển luôn luôn.

2) Vô lạc: không có chi gọi là vui sướng, toàn là khổ não.

3) Vô ngã: không thật, chỉ là giả hiệp thôi.

4) Vô tịnh: không có chi là tinh sạch.

Đó là chánh kiến hữu lậu.

Đắc cái chánh kiến đó, bèn lo thoát mình ra khỏi vòng luân hồi khổ não, trông lên nền Chơn lý giải thoát.

Đó là chánh kiến vô lậu.

Tuy vậy, Chánh kiến theo Bát Chánh-đạo, còn là Chánh kiến Tiểu thừa, chỉ thấy chổ Vô-thường, Vô- lạc, Vô-ngã, Vô-tịnh của các pháp hữu vi mà thôi. Hãy tấn lên mức Chánh kiến Đại thừa, nhà tu học sẽ thấy lẽ Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của các pháp. Được cái Chánh kiến này, mình thấy rằng tất cả chúng sanh, tất cả các pháp đều có Phật tánh, Chơn như. Và cái mục đích của người Chánh kiến là quyết thành Phật.

CHÁNH-MẠNG .- Samyak- ajiva (scr.).-Sammã- vajiva (p.).- Manière de vivre par._faite (fr.):

Mạng chánh. Đời sống chơn chánh, cách sống đời trong sạch của hàng đệ tử xuất-gia của Phật. Chánh- mạng là cách hành đạo thứ năm trong Bát Chánh-đạo. Bực đệ tử của Phật Thánh làm cho thanh tịnh ba nghiệp (thân, khẩu, ý) bằng cách thuận theo pháp chánh mà nuôi mạng sống, lìa khỏi những cách sinh hoạt tà, lấy giới vô lậu làm thể. Chư tu hành xuất gia sống đời một cách trong sạch có chỉ trong giới hạnh Tỳ-kheo, đó là Chánh mạng. Trái với Tà mạng là những phương thế tà khúc, thế tục dùng để nuôi thân. (Xem: tà-mạng).

CHÁNH-NGHIỆP .- Samyak-Karmanta (scr.).- Samma-Kammanta (p.).- Fin de I'oeuvre par- faite (fr.): Việc làm có tánh cách chơn chánh, có mục đích lành. Tức là dùng thân thể, tay chân mà làm việc có lợi ích cho mình và cho chúng sanh. Trái với tà nghiệp là việc làm vừa tổn hại cho mình, vừa nguy khổ cho chúng sanh. Chánh nghiệp là cách hành đạo thứ tư trong Bát Chánh-đạo. Người phật tử tại gia và xuất gia đều làm theo chánh nghiệp được hết. Chánh nghiệp tức là thân nghiệp tránh khỏi ba tội này: 1. Chẳng sát sanh hại vật, 2. chẳng gạt ai, chẳng ăn trộm ăn cướp của ai, 3. chẳng quến dụ vợ con người. Bực chánh nghiệp lại còn phóng sanh, bố thí, hoằng hóa Đạo-lý độ chúng sanh.

CHÁNH-NGUYỆN: Chí nguyện chơn chánh. Chí ý thanh cao của hàng tu học quyết trong đời này và các đời sau, giữ lấy những pháp lành của Bồ-Tát, giữ lấy tất cả các công đức để dần lên cho tới quả Phật. Chánh nguyện hợp cả tổng nguyện (nguyện chung) và biệt nguyện (nguyện riêng). (Xem: Nguyện).

Chánh nguyện lại là tên dịch nghĩa của ông Bà-Sa-Ba (Vâshpa), một vị trong hàng ngũ Tỳ-kheo được dự cuộc chuyển Pháp luân của Phật gần thành Ba-La-Nại (Bénarès) trong Vườn Lộc. Chánh Nguyện (Bà-Sa-Ba) là một vị đại đệ tử, đại La-Hán. Trong "Vô Lượng Thọ Kinh" có biên rằng ông cùng 1.250 vị Đại Tỳ-kheo thảy đều là bực Đại thánh đã đạt thần thông, dự nghe Phật giảng Kinh Vô-Lượng-Thọ tại núi Kỳ-Xà-Quật gần thành Vương-xá.

CHÁNH NGỮ: Samyak-vac (scr.).-Sammã-vaca (p.).- Parole parfaite (fr.): Lời nói chơn chánh thật tình của hàng đệ tử Phật Thánh. Chánh ngữ là cách hành chánh đạo thứ ba

trong Bát Chánh-đạo. Người xuất gia và tại gia, kẻ tu Đại thừa và Tiểu thừa đều phải giữ hạnh Chánh ngữ. Chánh ngữ có bốn thể cách:

1. Không vọng ngữ: không nói láo, không nói quấy, không nói sai sự thật.

2. Không ác khẩu: không nói dữ, không chửi rủa, không thề thốt.

3. Không ỷ ngữ: không dùng môi miệng chuốt ngót mà dụ dỗ người. Không dùng cách ngọt ngào giả dối, không dùng lời trêu ghẹo bóng bẩy mà làm cho người ta yêu, thích mình.

4. Không lưỡng thiệt: không nói đâm thọc cho người ta giận nhau; không bợ đỡ trước mặt, gièm siểm sau lưng.

Trái lại. Lúc nào cũng an trụ trong Đạo lý mà nói năng một cách: 1) chơn thật, 2) êm ái, 3) chánh đáng, 4) hiền hòa. Lại còn đem phương tiện mà giáo hóa người nữa. Chánh ngữ lại là tên một vị Tỳ-kheo đại đệ tử của Phật, đọc theo Phạn: Ác-Bệ, A-Thấp Phước-Thị (Asvajit), dịch nghĩa: Chánh ngữ, Mã- Thắng, Điều-Mã, Mã-sư, (Xem: Át-Bệ).

CHÁNH NHƠN. Cause fondamentale (fr.):

Cái cớ chánh. Ấy là cái mầm, cái gốc, cái sức chánh do nơi đó mà phát sanh ra sự vật, chánh pháp, do nơi đó mà tu thành đạo. Cái chánh nhơn là cái cớ chánh, có những cớ phụ thuộc tiếp sức, kêu là duyên nhơn hay trợ duyên. Như trong phép tu Tịnh-độ, lòng tin niệm Phật cầu vãng sanh là chánh nhơn; còn sự tôn sùng Tam Bảo là trợ duyên. Chánh nhơn và trợ duyên hòa hiệp, tỷ như đi ghe gặp nước xuôi gió thuận, chẳng mấy chút mà tới nơi tới chốn, chẳng mấy nhọc công mà vãng sanh Cực Lạc.

CHÁNH NIỆM .- Samyak-snoti (scr.).- Sam-mã-sati (p.).- Pensée vraie, Mémoire parfaite (fr.): Niệm tưởng chơn chánh, suy xét về chánh đạo. Trái với: tà niệm. Chánh niệm là cách hành đạo thứ bảy trong Bát Chánh-đạo. Người chánh niệm trở nên thanh lành, lướt khỏi và diệt sạch sự rầu lo đau đớn. Có bốn phép chánh niệm: về thân, về sự thọ cảm, về ý, về pháp.

1. Chánh niệm về thân:

a) Chánh niệm trong khi cái thân hô hấp, chỉ thấy là một cái thân xác có thể tan rã mà thôi.

b) Chánh niệm trong khi cái thân đi, đứng, nằm, ngồi, chỉ thấy là một cái thân mà thôi, chớ không có ta.

c) Chánh niệm trong mọi việc hành động, nhà đạo khá quan tâm vào các sự hành động của mình.

d) Chánh niệm về cái thân trược, nó chứa đầy các món trược.

đ) Chánh niệm về bốn chất trong thân, cái thân chỉ hiệp bởi bốn chất: đất, nước, lửa, khí mà thôi.

e) Chánh niệm về cái thân trong nghĩa địa, thấy nó trải qua những thời kỳ tan rã.

2. Chánh niệm về sự thọ cảm, hễ khi cảm vui, buồn thì cho là một mối cảm mà thôi, chớ chẳng phải ta.

3. Chánh niệm về ý, khi có một cái ý tham, sân, si hiện lại thì cho là ý tưởng mà thôi.

4. Chánh niệm về pháp.

a) Thấy năm mối che lấp: tình dục, sân hận, giải đãi, lo lắng, nghi não lướt lên thì xét ra mà hạ chúng nó.

b) Về ngũ uẩn, thấy sắc, thọ, hành, thức phát sanh làm sao và tiêu diệt thế nào.

c) Chánh niệm về lục căn, lục trần, thấy chúng nó phát sanh làm sao và biết cách diệt chúng nó.

d) Chánh niệm về bảy phần Bồ đề: niệm lực, phân biệt pháp lý, dõng lực, hỷ lạc, yên tĩnh, thiền định, lặng lẽ nghiêm chỉnh; nhà đạo biết rằng mình có những cái nào và thiếu những cái nào.

đ) Chánh niệm về Tứ-diệu-đế, người xét mà hiểu thấu, nhờ đó người sống một cách tự tại và thoát khỏi thế cuộc _Phép chánh niệm (trong Bát Chánh đạo) đã giải qua là một phép tu rất tỷ mỹ. Phải là bực xuất gia thanh tịnh mới thi hành phép ấy được. Chớ người tại gia còn bận việc sanh nhai, chẳng có thì giờ mà suy xét theo phép ấy được.

Lại nữa, Chánh niệm nghĩa là: Tinh tấn mà tu Lục niệm xứ: niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm Thí, niệm Thiên.

Và Chánh niệm cũng là phép suy xét cho đắc lẽ Tứ-niệm-xứ: 1) Thân bất tịnh, 2) Thọ thị khổ, 3) Tâm vô thường, 4) Pháp vô ngã.

Chánh niệm lại là: tâm ý chẳng rời khỏi những lý Đại thừa, những lý Đại Niết-bàn như: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, Đệ nhất nghĩa Không.

CHÁNH PHÁP: Đạo pháp chơn chánh, cao trổi, trong sạch. Chánh pháp có hai phần: lý và thể:

1) Lý: ý nghĩa không sai chạy, không tà, ngụy, đạo lý từ lúc ban sơ đến lúc cuối cùng đều có tánh cách trong sạch. Vì vậy nên kêu là chánh.

2) Thể: pháp, tức lànền Pháp bảo ở trong Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng). Thể của Chánh pháp lại cũng gom vào trong bốn pháp (Tứ pháp):

a) Giáo: tiếng nói câu văn của chư Phật, Thánh có tánh cách phá vô minh, trừ phiền não.

b) Lý: Nghĩa lý trong giáo pháp.

c) Hạnh: Y theo nghĩa lý trong giáo pháp mà thi hành Giới, Định, Huệ.

d) Quả: Nhờ thi hành Giới, Định, Huệ mà chứng đắc những quả hữu vi và vô vi.

Trong “Câu-xá-luận” quyển 29 có nói: Về nền Chánh pháp của đức Thế-tôn, cái thể có hai thứ: giáo và chứng.

a) Giáo là giáo pháp trong kinh có tánh cách ứng đối mà điều phục.

b) Chứng là nhờ tu hành theo giáo pháp của Phật dạy mà chứng quả vị trong Ba thừa (Thinh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ tát thừa).

Trong "Vô-Lượng-Thọ Kinh" có chép: Trong những vị Bồ Tát sanh qua cõi Phật A-Di-Đà, những vị nào có biện tài thì thường tuyên thuyết Chánh pháp, tùy thuận trí tuệ, không trái, không thất. Chánh pháp lại có nghĩa: Cái Pháp chơn chánh, tỏ rõ, trong trẻo của mỗi đức Phật vừa thành Đạo và truyền ra. Cái pháp của mỗi đức Phật trải qua ba thời kỳ: thời kỳ Chánh pháp, thời kỳ Tượng pháp và thời kỳ Mạt pháp.

Thời kỳ Chánh pháp (đạo-lý-chơn-chánh) của đức Phật Thích-Ca là 500 năm sau khi ngài tịch. Kế đó là thời kỳ Tượng pháp (đạo lý tương tợ với chánh pháp), 1.000 năm.

Trong Luật-tạng có ghi mấy lời của đức Phật như vầy: Nền Chánh pháp của ta đáng lẽ trụ thế 1.000 năm, hoặc lâu hơn nữa. Nhưng trót vì ta đã cho hàng phụ nữ xuất gia, nên nền Chánh pháp bị giảm bớt, chỉ trụ thế 500 năm mà thôi.

Trong Kinh Luật có ghi ba thời kỳ Chánh pháp, Tượng pháp và Mạt pháp, đặng cho biết rằng: Trong thời kỳ Chánh pháp, dễ tu chứng và rất nhiều người tu chứng, vì nền Chánh pháp đương thịnh hành. Trong thời kỳ Tượng pháp, hơi khó tu chứng và số người tu chứng ít hơn, vì đạo pháp mường tượng với chánh pháp. Đến thời kỳ Mạt pháp, rất khó tu chứng và rất ít người tu chứng, vì là lúc cuối cùng của nền Đạo.

Nhưng mà, đứng về phương diện Đại-thừa, ta thấy rằng: Lúc nào cũng có Chánh pháp, dầu ở trong thời kỳ Chánh pháp, Tượng pháp hay Mạt pháp. Lại nữa, lúc nào cũng có Phật, sức ủng hộ của Phật, tuy là Phật đã thị hiện tịch diệt. Và lúc nào cũng có Tăng-bảo, Chơn Tăng, Thánh Tăng. Cho nên người thiện tín nên cố gắng mà tu tập.

Lẽ Như Lai, Chánh pháp và Tăng bảo có giải rõ trong Pháp Hoa Kinh, Niết-Bàn Kinh.

CHÁNH PHÁP CỰ. Ngọn đuốc chánh pháp. Nền chánh pháp của Phật soi sáng tâm trí mê ám của chúng sanh, cũng như thắp đuốc đi vào nhà tối thì cảnh nhà sáng ra, cho nên kêu kà Chánh pháp cự.

CHÁNH PHÁP Y: Tiếng tôn xưng Phật. Phật thuyết pháp độ chúng sanh là y theo, nương theo Pháp lý trong sạch, chơn chánh.

CHÁNH PHÁP KIỀU: Cái cầu Chánh pháp. Tiếng thí dụ để gọi Pháp Phật. phật đem nền Chánh pháp của ngài mà làm cầu, để cho chúng sanh đi trên đó. Nhờ cầu ấy, họ bỏ bến sanh tử, khổ nảo mà qua đến mé Niết-Bàn, an lạc.

CHÁNH PHÁP LUÂN: Bánh xe (cổ xe) Chánh pháp. Cũng như bánh xe thì lăn tới chớ chẳng trở lui, nền Chánh pháp của Phật đưa chúng sanh lên đường tấn hóa. Cũng như cổ xe đưa người thôn quê đến

thành thị, cổ xe Chánh pháp của Phật đưa chúng sanh từ nơi rừng mê tối đến thành thị Niết bàn. Vì vậy nên gọi là Chánh pháp luân.

CHÁNH PHÁP MINH (Như-lai) .

Tên một đức Phật hồi đời quá khứ. Theo Kinh “Thiên-thủ thiên-nhãn đại-bi tâm đà-la-ni”, hồi đời quá khứ, đức Bồ-tát Quán-Thế-Âm đã thành Phật, hiệu là Chánh-Pháp-Minh-Như-Lai. Vì nguyện lực đại bi, muốn làm cho chúng sanh được an lạc, nên ngài hiện thân làm Bồ Tát.

CHÁNH PHÁP NHÃN TẠNG. Chánh pháp: Pháp chơn chánh, thanh tịnh, Pháp Phật.

Nhãn: Mắt, tức là mắt tâm, mắt trí.

Tạng: Bao tàng tất cã thiện pháp. Chánh-pháp nhãn-tạng là phép truyền Đạo một cách bí mật giữa Phật với Phật, Tổ với Tổ, dẫu cho truyền ở giữa đông người, mà chỉ có hai người, người tuyền và người thọ biết nhau mà thôi. Ấy là sự truyền trao Phật quả, hoặc ngôi vị Tổ sư. Như đức Phật Thích Ca trên hội tại núi Linh-Sơn, truyền Chánh pháp nhãn tạng cho ngài Ma Ha Ca Diếp, ngài Ca-Diếp truyền cho ngài A Nan, lần lượt vị này nối tiếp vị kia cho đến ngài Bồ Đề Đạt Ma là Tổ thứ 28 bên Thiên-trước.

Chánh pháp nhãn tạng là phép truyền tâm ấn của Thiền-tông, truyền một cách đặc biệt ngoài giáo pháp, Cũng kêu: Thanh tịnh pháp nhãn.

CHÁNH PHÁP THỌ: Tuổi thọ của nền Chánh pháp. Tức là thời kỳ Chánh pháp. Mỗi đức Phật sau khi tịch diệt, thì nền Đạo trải qua ba thời kỳ: thời kỳ đầu kêu là Chánh pháp thọ. Nhờ ảnh hưởng của Phật vẫn còn ràng ràng, nhờ số đệ tử ruột của Phật vẫn còn sanh tiền, nên người ta nương sức của Phật, của đạo Phật mà tu hành và chứng quả dễ dàng. Cho nên số người đắc Đạo còn đông. Kế đến thời kỳ kêu là Tượng pháp thọ. Người ta xa cách Phật, số người tinh tấn tu hành bớt lần, Đạo lý mường tượng với Chánh pháp, chớ chẳng thạnh bằng trong thời kỳ Chánh pháp. Số người đắc quả thưa thớt lần. Đến thời kỳ sau cùng kêu là Mạt pháp thọ. Bởi xa cách Phật rất lâu, kinh sách hư hoại lần hồi, đạo lý ít ai nghiên cứu, số người tu học càng ngày càng ít, và chẳng có mấy người tinh tấn. vì vậy nên trong thời kỳ thứ ba, rất kém người chứng quả.

CHÁNH QUẢ: Quả báo chánh: quả vị chánh. Chánh quả (quả báo chánh) tức là cái thân thể ngũ uẩn của mình do nhân duyên mà sanh ra, nó là phần chánh đáng. Cho nên kêu là chánh quả hay chánh báo. Còn quả báo phụ thuộc (y báo hay y quả) là nhà cửa làng xóm, đất nước xã hội nơi ấy mình sanh ra, tức là những vật ngoài thân mà có can thiệp với đời mình.

Chánh quả (quả vị chánh) là chỗ chứng đắc của nhà tu hành. Như: thành chánh quả. Ấy là tiếng để chỉ người đạo phật tu thành đặng phân biệt với chỗ chứng đắc của người ngoại đạo. Lại nữa, chánh quả cũng có nghĩa: quả vị Phật. Phật thế tôn. Tức là cái cực quả. Như nói: Đức Thích Ca thành chánh quả.

CHÁNH QUÁN: Quán sát, suy xét quán tưởng chơn chánh. Trái với tà quán là quán tưởng lẽ dị đoan, ác trược, sai với chơn lý. quán sát, suy xét, quán tưởng hạp với Kinh, hạp với chánh pháp, kêu là chánh quán. Quán tưởng để lìa khỏi tham, sân, si đặng thấy Diệu pháp, quán tưởng Phật, cõi Phật, kêu là chánh quán. Trong "Quán Vô lượng Thọ Phật kinh" có dạy rằng ai làm 16 phép quán tưởng đức Phật A Di Đà và cõi cực lạc thế giới, thấy mình vãng sanh về đó, kêu là làm Chánh Quán. Trong " Quán Di Lặc thượng

sanh Đâu Suất thiên Kinh" có nói rằng ai quán tưởng thấy cảnh Đâu Suất của đức Di Lặc và quyết sanh về đó, thì người ấy tu hành phép Chánh quán.

CHÁNH SĨ Bhodisattva (scr): dịch âm: Bồ tát. Bậc đại sĩ cầu chánh đạo, chánh quả. Cũng có nghĩa: bồ tát tại gia. (Chánh: cầu chánh đạo. Sĩ: cư sĩ). Trong "Vô Lượng Thọ Kinh" có nói: có mười sáu vị Chánh Sĩ trong bọn ông Hiền Hộ (Bạt Đà Bà La), tức là mười sáu vị bồ tát cư sĩ dự nghe Phật thuyết kinh Vô Lượng Thọ tại núi Kỳ Xà Quật, gần thành Vương Xá.

CHÁNH SỬ: Những mối phiền não chánh đáng. Sử (sai khiến) tức là phiền não, tham dục, ham mê, trìu mến, những mối ấy phát hiện nơi tâm do tham, sân, si, có sức sai khiến người ta làm bậy, phạm tội, luyến ái mà chẳng thoát rakhỏi tam giới. Phụ thuộc theo chánh sử, có những mối phiền não nho ûvặt kêu là tập khí, tức là những thói quen, những tạp tục. Bực A La Hán diệt hết các mối chánh sử chớ chưa dứt xong tập khí.

CHÁNH TÂM TRỤ: trụ vị chánh tâm. Chánh trụ tâm là địa vị thứ sáu trong mười địa vị an trụ (thập trụ) của Bồ tát. Ơû địa vị chánh tâm trụ, chẳng nhữ ng tướng mạo đồng với Phật, mà tướng tâm cũng chẳng khác Phật, tức là ý tưởng chơn chánh theo hàng Phật Thánh. (xem: thập trụ)

CHÁNH THỌ Samadhi (scr). Extase (fr): Chánh thọ là tiếng dịch nghĩa chữ Tam muội (samadhi) ở phạn ngữ. Tam (sam) là chánh, Muội (Madhi) là thọ. Tức là tâm chẳng tán loạn (chánh), dung nạp lấy một phép, một tư tưởng mà thôi (thọ). Cũng đọc: định, thiền định. Người nhập phép chánh thọ là thân thể không lay động, tâm trí cũng yên tĩnh, các tư tưởng trong tâm đều ngừng nghỉ, các cơ duyên lo lắng thảy đều quên, chỉ chăm chú vào một mục đích duy nhất mà thôi. Trong "Quán Vô Lượng Thọ kinh", bà thái hậu Vi Đề Hy bạch với phật rằng " Dạ, xin Đức Thế tôn dạy tôi phép tư duy (suy xét), dạy tôi phép chánh thọ". (xem: tam muội)

CHÁNH THỐNG .-Orthodoxe (fr): giáo pháp, môn phái chánh, tiếp nối được diệu ý của bậc giáo chủ; giáo lý tổng hợp, được truyền thọ theo nguyên tắc từ khi bậc giáo chủ sáng lập. Riêng về phái môn, kêu chánh thống phái (secte orthodoxe), cũng kêu chánh tông. Còn phái môn chẳng có chơn truyền, chẳng chánh thức, kêu là phi chánh thống phái.

CHÁNH TÍN: Lòng tin chơn chánh, trong sạch, cao minh. Như tin Phật là bậc sáng suốt hoàn toàn, trong sạch đúng mực; tin pháp mà Phật truyền bá và để lại trong Tam Tạng; tin Tăng là bậc trong sạch, giữ gìn ngôi chánh pháp. Trái với tà tín, mê tín là tin những bọn sư giả dối, ác trược, tin những lý dị đoan, mê hoặc, những chuyện hoang đường.

Lại nữa, theo pháp môn Tịnh Độ, niệm phật vừa tin Phật vừa tin rằng mình sẽ được vãng sanh, đó là chánh tín. Trong phép niệm phật, chánh tín là nhơn, còn vãng sanh là quả.

CHÁNH TINH TẤN -samyak- vyayama (scr)- samma- vayama (p). -Application parfaite (fr): Siêng năng dõng mãnh mà lướt trên đường đạo để trừ phiền não và thâu phục đức

lành. Chánh tinh tấn là cách hành đạo thứ sáu trong Bát Chánh đạo. Muốn tinh tấn mà diệt trừ phiền não và thâu phục đức lành, nhà đạo cần phải thi hành rốt ráo bốn phép dưới đây:

1. Tinh tấn mà lánh phiền não, tội lỗi khi nó chưa phát động

2. Tinh tấn mà lướt khỏi phiền não, tội lỗi khi nó chưa phát động. nên dằn ép cái vọng động bằng năm cách này:

a) Tưởng sự thanh cao hơn.

b) Nghĩ đến sự hèn hạ của mấy điều mơ tưởng ấy.

c) Không quan tâm đến những tư tưởng ấy.

d) Suy nghĩ đến sự giả hiệp của những tư tưởng ấy.

đ) Cắn răng mà nhận cái lưỡi xuống dưới đóc giọng mà dằn cái tâm ý xấu và tống nó ra khỏi mình.

3. Tinh tấn mà mở thông đức lành, luyện tập cho có nhiều đức lành nơi mình.

4. Tinh tấn mà duy trì đức lành khi những đức ấy hiện ở nơi mình.

CHÁNH TÔNG Secte orthodoxe (fr)

Tông phái chính thức tu theo pháp môn của vị giáo tổ truyền lại cho các đời tổ sư. Tức là chánh thống phái. Như phái thiền tông do ngài Đạt Ma tổ sư (sơ tổ) truyền pháp lại cho ngài Nhị tổ Huệ Khả, truyền lần tới cho ngài lục tổ Huệ Năng, kế ngài Huệ Năng truyền tiếp cho đệ tử mình, mãi cho đến sau, phái ấy kêu là chánh tông. Kêu như vậy là vì ngài Bồ đề Đạt Ma là vị tổ đời 28 ở Ấn Độ, trong hàng 28 tổ sư này, vị thứ nhất gọi là Ma ha Ca Diếp được truyền cái "chánh pháp nhãn tạng " của Phật Thích Ca.

CHÁNH TÔNG PHẦN: phần chánh tông giảng về chủ yếu của kinh. Các kinh Phật thường phân ra làm ba phần, kêu là tam phần khoa Kinh: 1) Tự phần, 2) Chánh tông phần, 3) Lưu thông phần.

1) Tự phần (phần tựa). Ấy là phần sơ khởi trong mỗi bộ Kinh. Tựa có hai thứ: thông tự và biệt tự. Thông tự là tự thông thường, nhắc lại lúc Phật ở tại đâu mà thuyết pháp. Biệt tự là riêng, tức là nói tại sao Phật thuyết Kinh ấy, do vị nào khởi thỉnh.

2) Chánh tông phần là phần chánh gốc chép đủ các yếu lý trong Kinh Ấy là phần quan trọng giải trọn nghĩa lý toàn bộ Kinh.

3) Lưu thông phần tức là phần chép những lời Phật căn dặn nên lưu truyền cốt yếu của Kinh ấy cho đời sau, vì là những nghĩa lý có bổ ích cho chúng sanh.

Ấy cũng như trong cách làm văn luận sách, người ta chia ra làm ba phần:1) Khai đề (bài tựa, mấy lời đầu, lời dẫn), 2) Giải đề (phần quan hệ trong sách, trong bài luận), 3) Kết luận.

CHÁNH TRÍ: Cái trí chơn chánh, trong sạch. Đồng nghĩa: Thánh trí. Ấy là cái trí hiểu rõ chỗ duyên khởi của mọi pháp (hiểu từ gốc cho chí ngọn của sự lý) ; hiểu rằng vạn pháp vạn vật đều chẳng có tự tánh; biết phân biệt cái chơn cái vọng, đều phải, đều quấy, hầu có bỏ cái vọng, dứt đều quấy; khế hiệp với cái chơn như chiếu ra sự chơn thật. Có hai cỡ chánh trí:

1) Cái chánh trí của bậc xuất thế gian, tức là cái chánh trí thanh tịnh của hàng La Hán, Độc Giác, Bồ Tát, Phật.

2) Cái chánh trí của bậc thế gian, tức là cái trí chơn chánh mà nhà tu học nương theo.

CHÁNH TRỤ. Trụ ở chỗ chánh đạo. Tiếng xưng hàng Bồ Tát. Trong Niết Bàn Kinh, có phân ra bốn hạng từ dưới sắp lên:

1) Thuận lưu, tức là hạng phàm phu.

2) Nghịch lưu, tức là hạng đắc quả Tiểu thừa, từ quả Tu đà hoàn tới quả Duyên giác.

3) Chánh trụ, tức là hàng Bồ Tát.

4) Đáo bỉ ngạn tức là hàng Như Lai.

CHÁNH TRUYỀN: Sự truyền pháp do nhà sư phái chánh tông trao cho đệ tử. Sự điểm Đạo truền pháp mà nhà sư đắc đạo, bực Phật, bực Thánh trao cho đệ tử.

CHÁNH TRỰC: Ngay thẳng. Pháp giáo nhất thừa dạy người tu thành Phật ngay ở đời này, kêu là pháp chánh trực. Nhà đạo chỉ tu theo lý nhất thừa là đủ, chớ chẳng cần tu lần theo lý tam thừa. Chánh trực cũng có nghĩa: phương chánh, chất trực cái tâm rời khỏi sự tà khúc.

CHÁNH TƯ DUY. Samyak-samkalpa (scr.) Samma-sankappa (p.). Jugemtparfait (fr.): Sự suy nghĩ đạo chơn chánh. Đó là cách hành đạo thứ nhì trong Bát chánh đạo. Chánh tư duy là sự suy xét về đạo

lý, chiêm nghiệm pháp môn dứt khổ, chớ chẳng để tâm suy xét tà vạy, trí không tưởng tới công danh, lợi lộc ở thế gian.

CHÁNH, TƯỢNG, MẠT: Tiếng nói tắt để gọi Chánh pháp, Tượng pháp, Mạt pháp. Mỗi đức Phật sau khi tịch diệt, thì đạo đức trải qua ba thời kỳ: thời kỳ đầu đạo còn thạnh, kêu là chánh pháp thọ; thời kỳ kế đạo bớt thạnh, kêu là tượng pháp thọ; thời kỳ sau cùng cách Phật rất xa, đạo lu mờ kêu là mạt pháp thọ. Dứt thời kỳ mạt pháp, sẽ có một đức Phật khác ra đời. (Xem: Chánh pháp thọ).

CHÂM ĐỒNG: Cái ống đựng kim mà vị Tỳ kheo thường mang theo mình, để dành vá quần áo. Khi một vị sư thọ giới Tỳ kheo thì phải trình trước Giáo-hội những món đồ tùy thân này: bộ áo ba cái, bình bát, tích trượng, tọa cụ (mền), ống đựng kim (châm đồng), túi lọc nước.

Mỗi khi cầm đến ống đựng kim (châm đồng), nhà sư có kệ nguyện và niệm như vầy:

Thọ trì châm đồng

Đương nguyện chúng sanh

Cụ túc phương tiện

Đắc tối thượng pháp.

Án, chiết lệ chủ lệ chuẩn đề ta bà ha. (ba lần)

CHÂN: Thật, tức là chân thật, thành thật,lành lẽ tự nhiên,vốn là tốt đẹp. Đối nghĩa: giả, hư, vọng. Đồng nghĩa: Thật, thành, như như. Cũng đọc là chơn. (Xem chơn).

CHẨN TẾ BẦN PHẠP Anathapindika (scr.). tên thiệt ông là Tu Bạt (Sudatta). Ông sanh ra hồi đức Phật ra đời, ông người thành Xá Vệ (Sa6vasti). Bởi ông giàu có nhất và từ thiện nhất hay bố thí và cứu giúp những người già cả, tật bịnh, nghèo khổ, cô độc nên người ta gọi tục danh ông bằng: Chẩn tế bần pháp, Cấp Chư Cô Lão, Cấp Cô Độc (Phạn: Anathapindika,tức là A na bân đàn).

Ông có mua cảnh vườn của ông Kỳ Đà thái tử mà cúng cho Giáo-hội Tăng già, trên trước có đức Phật, nên người ta gọi cảnh vườn ấy là Cấp Cô Độc viên.

Ông thường cúng dường cho Giáo-hội Tăng- già. Ông có ra tiền cho vua nước Xá-Vệ đánh giặc, nhờ tiền ấy nên vua thắng trận.

CHẤP: Cầm, nắm, giữ. Cũng có nghĩ: khư khư giữ lấy ý kiến sai lạc của mình, tức là chấp nệ, chấp nhứt, chấp trước. Vì chấp mà chẳng thông đạt, chẳng sáng suốt, chẳng tin tưởng chánh pháp, chẳng nghe lời lành của bực thiện tri thức.

CHẤP CHƯỚNG: Sự ngăn ngại, che lấp của cái kiến chấp nệ. Có hai mối: ngã chấp phiền não chướng, pháp chấp sở tri chướng.

Ngã chấp phiền não chướng, kêu tắt ngã chấp: không hiểu cho cái thân con người do ngũ uẩn tạm hòa hiệp, cứ chấp cho là có cái thân. Vì sở chấp đó nên sanh ra các mối phiền não, mê vọng, đau khổ.

Pháp chấp sở tri chướng, kêu tắt pháp chấp: Các pháp, mọi sự việc đều do duyên mà sinh ra, như ảo, như hóa, thọat có thọat không, vốn không trường tồn. Thế mà người ta không hiểu, cứ chấp cho các pháp là có thật. Sự hiểu lầm ấy che bít cái tri thức của mình vậy.

CHẤP KIẾN: Kiến thức chấp nệ. Vì cứ giữ lấy cái kiến thức chấp nệ của mình mà lầm lạc, rồi do nơi một chỗ chấp kiến ấy mà sanh ra các ý kiến lầm lạc, mê muội khác.

CHẤP KIM CANG THẦN: Vị thần cầm khí giới bằng kim cang cũng kêu Chấp kim cang dạ xoa, Kim cang thủ, Kim cang lực sĩ.

Ấy là mấy vị thần Dạ xoa, cầm khí giới bằng kim cang, tức là những món khí giới cứng, bén, như đao, trượng, chày, bổng. Những vị Dạ xoa thần ấy đứng nơi cữa cung đức Đế thích mà hộ vệ ngài.

Đến khi đức Phật ra đời, mấy vị thần ấy hiện xuống cõi Diêm Phù Đề mà gộ vệ đức Thế tôn, phòng thủ đạo tràng.

Từ trước đến nay, hai bên mỗi ngôi chùa, đều có vẽ tượng những vị chấp kim cang thần đứng hộ vệ Tam Bảo.

Diệu Pháp Liên Hoa kinh, Phổ Môn phẩm: Nếu chúng sanh muốn có vị Chấp Kim Cang thần đến hóa độ cho họ, ngài Quán Thế Âm Bồ tát liền hiện ra thân Chấp Kim Cang mà thuyết pháp giáo hóa cho họ.

CHẤP MÊ: Cố chấp mà chẳng thông, chẳng sáng, cố chấp một mối mà mê muội, lầm lạc.

CHẤP NHỨT: Chấp nệ một bề, chẳng biết quyền biến: chấp nệ một bề cho nên sự thấy biết thành ra chênh lệch, chẳng hạp lẽ phải.

CHẤP TÂM: Lòng dạ chấp nệ. Cái tâm quấy giữ riết lấy sự gì, vật gì mà chẳng chịu rời ra. Cái sở tâm ấy nó làm cho người ta hiểu sai, chìm mãi trong cõi lầm.

CHẤP TÌNH: Tình ý chấp bậy, tưởng quấy.

CHẤP TRUNG: Giữ mối giữa. Ấy là nói tâm không thiên bên này, không lệch bên kia; giữ được lẽ trung bình, xa những lối cực đoan ; lựa lẽ vừa phải, không thái quá, không bất cập.

CHẤP TRƯỚC: Giữ lấy và mắc lấy. Cứ khư khư giữ lấy ý kiến lầm lạc, nhỏ nhít, nông cạn của mình, mà chẳng rõ chánh pháp đại thừa, chẳng biết lẽ phương tiện. Chúng sanh vì chấp trước cho nên chẳng minh đạt, chẳng tỉnh ngộ. Cũng viết: Chấp hoặc Trước.

Như nghe người ta diễn giảng mà khư khư tin lấy, hoặc tự mình tầm thấy lý lẽ trong kinh điển mà giữ lấy, hay là đem ý kiên của mình mà ép người ta tin là phải lẽ; nếu mình chẳng biết bỏ những ý kiến như vậy thì kêu là chấp trước.

Mỗi pháp đều có nhiều nghĩa tương đối. Nếu người nào chỉ giữ và hành một nghĩa, chẳng biết dung hòa, chẳng biết tùy nghi, thì hẳn là người chấp trước. Do đó mà chẳng dứt được phiền não, lầm lạc.

CHẤT ĐA: Città (scr.)

Chữ phạn, dịch nghĩa: Tam, Ý

Như:Bồ đề chất đa (Bodhi-citta), dịch là Bồ đề tâm, bồ đề ý, đạo tâm, đạo ý. (Xem: tâm, ý)

CHÂU ĐÀ Suddhipanthaka (scr.)

Một vị Thinh văn đệ tử của Phật Thích Ca. ông theo Phật mà tu, đắc A La Hán.

Tên ông cũng viết: Châu Lỵ Bàn Đà Già, Châu Lỵ Bàn Đặc Ca. Tàu dịch: Kế đạo, Đại lộ biên, vì bà mẹ ông sanh ông ra bên đường cái. Ôâng có một người em tên là Tá Già Đà, Tàu dịch là Tiểu Lộ Biên. Cả hai đều tu đắc quả A-La-Hán.

Trong hội Pháp Hoa, ông Châu Đà và một nhóm năm trăm đệ tử La-Hán, được Phật thọ ký chung cho quả Chánh đẳng Chánh giác. Phật mách rằng năm trăm vị La-Hán ấy sẽ lần lượt thành Phật, đồng một danh hiệu là Phổ Minh (Samantaprnabhâsa) Như lai.

CHÂU LỴ BÀN ĐÀ GIÀ Suddhipan-thaka (scr.)

Một vị Thinh-Văn, A-La-Hán, đệ tử của đức Phật .

Trong quyển A Di Đà kinh, Tạp tạng pháp sư Cưu Ma La Thập dịch âm tên ông là Châu-Lỵ Bàn Đà- Già. Mấy vị dịch giả khác viết: Châu Lỵ Bàn Đặc Ca, hoặc Chú Đồ Bán Thất Ca. Cũng viết: Châu Đà.

Người Tàu dịch tên của ông ta nghĩa: Kế đạo. Tức là sanh ông ra tại mé đường cái. Ban sơ, hồi mới nhập đạo, căn trí ông rất tối tăm, học nửa bài kệ cũng không thuộc. Thế mà ông gắng sức chuyên cần, chẳng bao lâu đắc quả A-La-Hán.

Ông có dự nghe đức Phật Thích Ca thuyết Pháp nhiều lần.Và ông là một vị trong mười sáu vị A-La- Hán được Phật phái đi ở các nơi trong cõi Ấn Độ mà truyền bá đạo Phật. Mười sáu vị La-Hán ấy, người ta vì lầm mà thường gọi Thập bát La-Hán.

CHÂU LỴ BÀN ĐẶC CA: Sudhipanthaka (scr.)

Một vị Thinh-văn đệ tử của đức Phật. Cũng viết: Châu Lỵ Bàn Đà Ca, Chú Đồ Bán Thát Ca. kêu tắt: Châu Đà. Dịch nghịa là Kế Đạo, Đại Lộ Biên, tức là người sanh ra ở bên đường cái.

Khi mới xuất gia nhập đạo, ông Châu Lỵ Bàn Đặc Ca là người rất tối dạ, cho đến học nửa bài kệ bốn hàng cũng không thuộc. Thế mà ông cố gắng tu học và đắc quả A-La-Hán.

Đại Niết bàn kinh quyển 19: Đức Phật chẳng có lòng riêng tư mà thuyết pháp với vị đệ tử lợi căn hơn hết là Xá Lợi Phất, Ngài cũng diễn giải với vị đệ tử độn căn hơn hết là Châu Lỵ Bàn Đặc Ca.

CHI CƯƠNG LƯƠNG TIẾP: Kalasivi (scr.)

Một vị Sa-môn người Ấn độ (miền Kouchan) sang Tàu, dịch kinh chữ Phạn ra chữ Tàu tại Kien-Ye (Kiến nghiệp) vào năm 255 hay 256, đời Tam quốc đất Ngô bên Tàu.

CHI ĐẠO CĂN: Tcheu-Tao-Kcnn (ch).

Sa môn người Ấn độ (miền Kouchan), sang Tàu và dịch kinh tại Kiến-Khương (Kien-Káng) năm 335, về đời Đông Tấn.

CHI ĐỀ SƠN TRỤ BỘ: Một chi phái trong đạo Phật sáng lập bởi vị đại đệ tử Ca-Chiên-Diên. Phái này thành lập sau kỳ kiết tập ở thành Hoa Thị (Pâtaliputra) năm 246.

CHI KHIÊM: Tcheu-Kien (ch.)

Biệt hiệu là Trà Minh, một vị cư sĩ Ấn Độ (miền Kouchan) sang Tàu trước năm 220, làm thầy dạy mấy vị thái tử con của Tôn Quyền (Sounn-K'una) là vị vua đầu tay của nhà Ngô (Ou) tại Kiến Nghiệp (Kien-Ye). Từ năm 223 đến năm 253, nhằm đời Tam Quốc, Chi Khiêm rất có công trong cuộc phiên dịch chữ Phạn ra chữ Hán. Ông là một trong những vị phiên dịch đầu tay ở Trung-quốc, sau những vị: Ca-Diếp Ma Đằng với Pháp

Lan và An Thế Cao. Vì trải qua các cuộc thiên biến, giặc giả và nội loạn, những bổn dịch của ông thất lạc rất nhiều, ngày nay người ta còn giữ được 49 bổn.

CHI LÂU CA SẤM Lokakashin (scr.)

Một nhà sư ở Ấn-độ (miền Kouchan) qua Tàu và dịch kinh tại Lạc-Dương (Lao-Yang) từ năm 147 - 186. Ông có dịch mấy quyển kinh về tông Tịnh-độ và cổ động cho tông ấy, song thời bấy giờ người ta chưa hoan nghênh giáo lý tông Tịnh-độ.

CHI PHÁP ĐỘ Tcheu-Fa-Tou (ch.)

Một vị sa môn người Ấn-Độ qua Tàu và dịch kinh ở Lạc-Dương (Lao-Yang) năm 301, đời Tây tấn.

CHI THI LUÂN Tche- cheu-loum (ch.)

một vị Sa môn người Ấn độ qua Tàu và dịch kinh năm 373 tại tiểu quốc Tiền lương

CHÍ CÔNG

Một nhà cao tăng Trung-hoa hồi thế kỷ thứ sáu, thầy của vua Võ đế (502-549) nhà Lương. Cũng viết: Bảo-Chí, Thích Bảo Chí.

Ông Chí Công thiền sư vốn là vị Ca Na La-Hán trên cảnh Niết bàn. Ông thừa lệnh Phật, giáng trần mà độ vợ chồng vua Lương Võ đế, quần thần và dân chúng. Ông thị hiện làm đứa trẻ, nằm trong ổ chim ưng mà khóc. Bà Châu Thị nghe thấy, bồng đem về nuôi dưỡng. Chừng bà mẹ nuôi thác, ông đi xuất gia. Hòa thượng cạo tóc cho và đặt hiệu là Chí-Công. Sau khi ngộ đạo, ông hành Phật sự, có làm bộ "Từ bi đạo tràng sám pháp", tụng bộ ấy mà độ được bà Hy thị, vợ sau Võ đế lên khỏi cảnh súc sanh, vì lúc ấy bà đọa làm con trăn. Ông Chí Công khai tâm cho vua Lương Võ Đế một cách đắc lực. Làm xong Phật sự, ông trở về chùa Đạo Lâm trong núi, tọa thiền mà tịch.

Trong "Qui nguyên trực chỉ" quyển ba có chép: vua Lương Võ Đế thường đem việc còn, mất và dài, ngắn của nền xã tắc mà hỏi ông Chí Công. Thiền sư chỉ nơi thiết yếu của mình. Đó là ông ra sấm về nạn Hầu-Cảnh (Hầu Cảnh sẽ kéo binh vào thành mà cướp nước, làm cho vua băng.) Khi ông Chí Công gần tịch vua Lương Võ Đế gạn hỏi việc sẽ tới. Chí Công đáp rằng: "Chừng nào tháp bần tăng hư, xã tắc của bệ hạ cũng hư theo." Chí Công tịch rồi, người phụng sắc tạo tháp cũng tạo xong. Vua Võ Đế bỗng xét rằng: "Tháp bằng cây chẳng bền ." vua khiến người sửa lại thành tháp bằng đá, tính làm như vậy là ứng với lời sấm ký. Ai dè tháp kia vừa phá, binh Hầu Cảnh đã nhập thành !

CHỈ Samâdhi (scr.)

Ngừng lại, tắt đi, là một tên khác của chữ thiền định, tiếng Phạn là Tam-ma-địa, là nghĩa ngừng tắt cái tâm náo động của mình, lại khiến cho tâm định chỉ về một nơi vậy.

(Xem: Tam ma-địa, Tam muội, Chỉ quán)

CHỈ-ĐA-MẬT Gitamitra (scr.)

Tàu cũng gọi là nhà Cao-Hữu sa môn Ấn-Độ dịch kinh tại Kiến Khương trước năm 420.

CHỈ QUÁNsamâdhi, Samâtha (Scr.). Extase, contemplation).fr.)

Ngừng đậu và soi suốt. Cũng kêu theo Phạn: Tam-ma-địa (Samadhi) hoặc Xa-matha (Samâtha). Dịch là định-huệ, tịch chiếu minh tịnh. Chỉ là nghĩa ngừng đậu vào cái đế lý, chẳng loạn động, đó là do lẽ biết ngừng mà kêu tên. Lại là nghĩa ngừng tắt, nghĩa là ngừng tắt lòng nghỉ quấy đi, đó là cái chỗ quán tưởng mà kêu tên.

Quán là nghĩa soi suốt, nghĩa là trí soi xét thông suốt, lãnh hội lẽ chơn như, đó là do lẽ biết soi xét mà kêu tên. Lại là nghĩa:xâu suốt qua, nghĩa là dùng trí huệ mà bẻ gãy phiền não, trừ diệt nó đi, đó là do cái chỗ phương tiện của sức mình tu mà nói. Chỉ thuộc về không môn, chơn như môn, noi theo cái chơn như vô vi mà lìa xa các tướng vậy.

Quán thuộc về hữu môn, sanh diệt môn, noi theo cái sự tướng hữu vi mà phát đại trí giải vậy.

Do cái thứ lớp nơi tu mà nói thì chỉ ở trước, trước phục phiền não: quán ở sau, chính là lúc dứt phiền não mà chứng chơn như. Chỉ là thâu phục lòng nghĩ quấy, ví dụ như mài tấm gương mà hết các chất nhơ trong thể tấm gương (đó là dứt điều lầm), cái tấm gương hiện ra được muôn tượng (đó là nói cái lý), đó tức là quán vậy. Còn nếu thiệt chỉ, thiệt quán ắt chẳng phân hai ; pháp tánh tỏ ra bộ tịch tĩnh ấy là chỉ; pháp tánh thường chiếu luôn ấy là quán. Thiệt quán ắt tịch tĩnh, thì quán tức là chỉ; thiệt chỉ ắt minh tịnh thì chỉ tức là quán. Niết bàn kinh quyển 20: Chẳng ưa thích cuộc sanh tử, ắt đắc chỉ quán.

CHIÊM ngẩng mặt mà trông vì lòng kính, yêu, mộ. Chiêm bái: Ngẩng mặt trông lên và lạy tức là chiêm lễ.. Chiêm mộ: Ngẩng mặt trông lên và ham mộ, kính mộ.

Chiêm ngưỡng: tâm cung kính, mặt ngẩng nhìn lên.

Chiêm bái, chiêm lễ, chiêm mộ, chiên ngưỡng đều là những sự cung kính, lễ bái vừa trông lên tôn nhan của Phật, Bồ tát

CHIÊM-BÀ (quốc) Campaka (scr.)

Chiêm bà quốc hay Chiêm Bà thành là kinh đô của xứ Anga. Ấy là một trong Lục đại thành. Hồi Phật ra đời, vì vua xứ ấy bức lấn nước Ma-Kiệt Đà nên bị vua Tần-Bà-Sa-La đánh và chiếm xứ Anga, trị vì tại thành Chiêm Bà.

Vì vậy cho nên trong kinh Phật, như trong Niết bàn kinh quyển 28, có nói rằng Chiêm Bà Đại thành ở nước Ma-Già-Đà (Ma-Kiệt-Đà, Magadh).

Người ta kêu xứ chiêm bà, vì tại xứ ấy có rất nhiều cái chiêm bá (chiêm bặc). Xứ Chiêm Bà ở ném về miền trung Ấn-Độ, dựa mé sông Hằng.

CHIÊM BẶC (hoa) Campaka (scr.)

Tàu dịch: Hòang hoa. Ấy là một thứ hoa màu vàng, hình nhỏ, nhưng mùi rất thơm. Ngươi Thiên Trước dùng hoa ấy mà cúng Phật hoặc người nấu ra dầu mà thắp đèn cúng Phật.

CHIÊN ĐÀ LA (chủng) Candal. (scr.).Caste des Intouchables (fr.)

Hạng hạ tiện ở Ấn-độ, giai cấp hèn, ngòai ra bốn giai cấp thông thường (Sát-đế-lợi, Bà la môn, Phệ xá, Thủ đà la. (Xem:T chủng). Hạng Chiên đà la làm hàng thịt, đánh cá, nô bộc, bốn hạng trên cho họ là ác, trược. Nam kêu là Chiên đà la, nữ kêu là Chiên đà ly, ngày nay, người ta thường kêu giai cấp Chiên đà la là Ba ly a (Pariahs), tiếng Pháp gọi là Caste des Intouchbles (Hạng người mà các hàng khác không nên rờ đụng tới mình).ngày xưa, đức Phật vì lòng từ bi vô lượng, chẳng những là thâu bốn hạng dân chánh thức trong cõi Ấn-Độ vào hàng đệ tử của ngài, mà lại còn trao giới cho giai cấp đê tiện là hạng Chiên đà la nữa.

Lại vào hàng đệ tử xuất gia của ngài, các sư không còn phân biệt giai cấp ở xã hội, thảy đều bình đẳng hòa đồng. Cho nên người thấy trong hàng Chiên đà la nào là người đổ thùng tiêu đắc quả A la hán, nào là người nô lệ được vào bực Tỳ kheo, được hàng vua quan (Sat đế lợi) xá bái.

Các đệ tử xuất gia của Phật, trong khi đi khất thực, chẳng phân biệt nghèo giàu, sang hèn; các thầy đến xin nhà bậc tôn quí là Sát đế lợi, cũng đến xin ở nhà kẻ đê tiện là Chiên đà la.

CHIÊN ĐÀ LỴ Candala, Tchandala (scr.)

Dòng Chiên đà lỵ. Cũng kêu là Chiên đà la, dịch là đồ giả, nghiêm xí, chấp bạo ác nhơn, hạ tánh. Đó là hạng người ở ngoài bốn chủng tánh, hành nghề làm thịt súc vật và các nghề hạ tiện, đàn ông kêu là Chiên đà la, đàn bà kêu là Chiên đà lỵ. Lại kêu là chiên đồ la .

CHIÊN ĐÀN Gandha, Candana (scr.). Santal (fr.)

Một thứ cây thơm mà người ta lấy hương cúng Phật. Chiên đàn có nhiều màu: đỏ, trắng. tía, có thể dùng làm thuốc trị bệnh. Chiên đàn có nhiều thứ. Những thứ quí vô giá là chiên đàn kiên hắc (Kalânu- sârin) và chiên đàn hải thử ngạn (Uragasâra). Cũng có các thứ chiên đàn quí giá nữa là: huân lục, đâu lâu bà, tất lực ca,trầm thủy.

Ngoài ra sự đốt, sự tán để có mùi thơm mà cúng Phật, ngòai ra sự dùng trị bệnh, chiên đàn có nhiều công dụng khác. Người ta lên cốt Phật bằng cây chiên đàn. Người ta làm cột, kèo chùa tháp bằng cây chiên đàn.

Lại như thứ ngưu đầu chiên đàn sản xuất ở núi Ma La Da (Hima-laya) tán ra mà bôi vào mình thì khi vào hầm lửa, lửa chẳng đốt cháy. Nhiều thầy tu dùng thứ chiên đàn nầy mà trét nơi bàn chân, rồi đi qua đi lại trên than đương cháy một cách tự nhiên; những người thế tục thấy vậy tưởng là họ có thuật thần thông.

Niết Bàn kinh, quyển 26: Bực đệ tử xuất gia của Phật, nếu vì sự cúng dường mà diễn kinh thuyết pháp với người tại thất lễ. Họ buồn ý chẳng muốn nghe, họ ngồi trên cao mà mình ngồi dưới thấp, như vậy có khác nào kẻ đem chiên đàn mà đổi lấy phàm mộc.

Chiên đàn lại đối với Y-lan: cây chiên thì có mùi thơm (hương khí) cây y lan thì xông ra mùi thúi (xu ùkhí). Đó tỷ như thiện đối với ác, bồ đề đối phiền não. (Xem: Y lan).

CHIÊN ĐÀN HƯƠNG: Mùi thơm của cây chiên đàn. Người ta dùng mùi thơm ấy để cúng Phật và luôn tiện khử trược. Người ta cũng quen gọi chất chiên đàn là chiên đàn hương .

Chiên Đàn Hương lại là Hồng danh cũa một đức cổ Phật, có ghi trongVô Lượng Thọ kinh về phẩm cổ Phật xuất hưng.

CHIẾT Bẻ gãy; chặt bớt; phán xét; cong queo; làm cho khuất phục; chia ra; lấy bớt đi.

CHIẾT NHIẾP NHỊ MÔN:hai môn: chiết, nhiếp, cũng kêu chiết phục, nhiếp thọ nhị môn.

Chiết môn hay chiết phục nhị môn là giáo môn của đức Phật Thích Ca: Ngài giáo cho người thỉnh ngộ mà chiếc phục là tâm, đọan trừ phiền não để dứt luân hồi. Nhiếp môn hay nhiếp thọ môn là giáo môn của đức Phật A Di Đà: ngài thâu lấy những kẻ niệm Phật muốn vãnh sanh, ngài tiếp dẫn người ta về cõi cực lạc thế giới.

CHIẾT PHỤC

1. Làm cho khuất phục. Như trong “Lăng Nghiêm kinh” có nói rằng ông A Nan tuy đa văn, mà chưa đắc vô lậu, nên chẳng chiếc phục được Ta tỳ la chú, thành ra bị chú ấy kéo vào nhà dâm, gần muốn phá giới.

2. Bẻ gãy là làm cho tùng phục. Chiết là phá tà dâm, đọan trừ phiền não. Phục là thâu phục chánh tâm qui hướng Phật pháp. Trước đã phá, sau thâu phục.

Như nói: chiết phục môn của đức Phật Thích Ca.

Tịnh độ cảnh quán yếu môn:đức Thích Ca như lai ta, muốn khiến cho chúng sanh mê muội ở cõi này được rời khỏi mọi nỗi khổ, bèn mở cửa chiết phục.

CHIÊU ĐỀ dịch là tứ phương nghĩa là bốn phương. Những thầy tăng bốn phương kêu là chiêu là tăng; những đồ vật cúng cho chư tăng bốn phương kêu là chiêu đề tăng vật; những nơi trụ của chư tăng bốn phương kêu là chiêu đề tăng phường.

Ngụy Thái Võ sáng tạo cảnh nhà lam, mới dùng chữ chiêu đề đặt tên, vậy hai chữ chiêu đề lại là một tên khác để chỉ nơi chùa chiền vậy.

CHÍNH xem chữ chánh.

CHƠN (chân) chơn thật, thành thật, lành lẽ tự nhiên, vốn là tốt đẹp. Đối nghĩa tự: giả, hư, vọng. Đồng nghĩa từ: thật, thành, như như.

CHƠN ĐẾ: nghĩa lý học thuyết chơn thật, không sai chạy. Đối với: tục đế. Như nói: thế gian pháp là tục đế; còn xuất thế gian pháp là chơn đế. Cũng viết: thật đế.

CHƠN ĐẾ(scr.): Paramartha lại là tên một nhà sư người Thiên Trước, sáng lập Câu Xá tông ở Trung quốc, Ngài dịch bộ A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận năm 563. quyển kinh ấy là kinh chánh của Câu Xá tông, soạn bởi Thế Thân Bồ Tát (Vasubandhu) hồi thế kỷ thứ hai dương lịch.

Ngài Chơn Đế lại có dịch một quyển trong bộ Khởi Tín Luận, bộ này do đức Bồ Tát Mã Minh (Asvaghosha) trước tác.

CHƠN GIÁC Sự giác ngộ chơn chánh. Sự giác ngộ cứu cánh của Phật vậy. Sự giác tương tự, sự giác tùy phận của bậc giản dị Bồ Tát cũng kêu là chơn giác.

CHƠN GIẢI THOÁT Sự giải thoát thiệt. Dứt hết thảy phiền não chướng, chứng được Niết Bàn của Phật vậy. Lìa khỏi sự trói buộc kêu là giải, tự tại kêu là thoát. Phật Niết Bàn đủ ba đức: Pháp thân, Bát nhã, Giải thoát, nay tựu một đức giải thoát, kêu là giải thoát. Lại, giải thoát của hai thừa trụ vào Niết Bàn, cho nên là giải thoát chẳng thiệt. Phật vì cớ đại bi, chẳng trụ vào Niết Bàn. Lại vì cớ đại trí, chẳng trụ nơi sanh tử, cho nên kêu là chơn.

CHƠN KHÔNG Vacuité (fr.)

Đó là Niết Bàn của tông tiểu thừa vậy. Không phải ngụy cho nên kêu là Chơn, lìa khỏi tướng cho nên kêu là Không; đó là cái không chẳng thiên lệch vậy. Lại, cái lý tánh chơn như lìa khỏi hết thảy các sở tướng mê tình của tướng, ấy là chơn không, tức là nghĩa không chơn như do Khởi Tín Luận minh ra, nghĩa nhị không chơn như do duy thức giảng thuyết ra, nghĩa chơn không quán trong Tam quán của Hoa Nghiêm giảng thuyết vậy. Lại, cái có chẳng phải có, đối với cái không vốn là cái có mầu nhiệm chẳng phải không, kêu là Chơn không, ấy là chơn không tột bâïc của tông đại thừa vậy.

CHƠN LIÊN ĐÀ Mucilinda (scr.)

Rồng chúa. Hồi đức Thích Tôn đắc đạo và ngồi nhập định giữa trời, nhằm cơn giông tố, thì rồng Chúa Liên Đà chở che bao phủ cho ngài khỏi lạnh.

CHƠN LÝ Vérité (fr.) Lẽ chơn thật, tự nhiên, rõ rệt, không chối cải được. Chơn lý có hai bề: Chơn lý đối đích: cái lẽ vì tương đối nhau mà có, như: nóng với lạnh, tốt với xấu, dài với vắn v.v. Chơn lý tuyệt đích: Cái lẽ tự nhiên, không thay đổi, thường trụ, không ở trong vòng tương phản.

CHƠN LOAN Shinran (jap).

Giáo tổ sáng lập Chơn Tông (Tịnh độ) ở bên Nhật. Ngài sanh năm 1173 và tịch năm 1262. Ngài thuộc về dòng quí tộc hồi Bình an Thời đại (époque des Fujiwara), cha ngài làm đại tướng hầu cận bà nữ thiên hoàng. Ngài là trưởng nam. Cha ngài thác sớm, sự ấy làm cho ngài cảm thấy cõi đời là giả cuộc. Lên chín tuổi, ngài nương mình vào cửa Phật. Ít năm sau, ngài lên núi Tỷ Vệ mà tầm học nơi mấy vị

đại sư tông Thiên Thai. Đọc qua hết các kinh sách, ngồi thiền định rất dài công, ngài quyết tầm một con đường thật đưa ngay đến Cảnh Sáng. Ngài thường niệm Đức Quán thế Âm, cầu cho mau được giải thoát. Một hôm, đức Quan Thế Âm hiện đến cho ngài và dạy ngài đi tầm ngài Pháp Nhiên, giáo tổ tông Tịnh Độ. Ngài vâng theo, được thỏa nguyện với thuyết của Pháp Nhiên. Ngài bỏ học thuyết tông Thiên Thai. Ngài bỏ luôn cái quyền tự lực. Kìa đã có cái sức ngoài mạnh mẽ vô ngằn: sự cứu độ của đức A- Di-Đà. Ngài bỏ luôn tới cái chức thầy tu bực Monézéki của ngài nữa. Cất lấy một cái cốc mà ở, thường bữa mặc cái áo đen theo thầy tu hạng thường, ngài nghe pháp nơi lão Pháp Nhiên. Năm ngài được 31 tuổi, thầy của ngài khuyên ngài cưới vợ. Như vậy để cho bá tánh biết rằng chẳng riêng gì nhà sư giữ tịnh hạnh, mà người có vợ con cũng được giải cứu bởi đức A-Di-Đà. Vợ của ngài mới có 18 tuổi, con dòng hoàng tộc. Qua năm sau, bà

sanh được một con trai. Ngài khéo nêu gương lắm. Ban đầu người ta còn nghi, sau họ mới nhận ra rằng chẳng cần phải xuất gia, mà tại gia cũng tu đắc Đạo được. Khi Pháp Nhiên bị đày, Chơn Loan, đệ tử yêu nhứt của Lão tổ cũng lâm vào một cảnh. Thầy đi trước, trò theo sau, hai người tách hai ngả, hai vị tổ đều làm trọn chức vụ của nhà khuyến tu dân bổn xứ quy y thọ giáo với hai ngài đông lắm.

Năm năm sau, triều đình tha ngài về. Chơn Loan lấy hiệu là Gou-tokuo, nghĩa là một kẽ đầu đã sói mà trí còn khờ. Cái hiệu mới này chỉ rằng ngài tự coi mình như một kẻ dốt nát và tội lỗi. Ngài soạn thành bộ Kinh giải rõ chơn tông (Tịnh độ Chơn tông), trong kinh ấy ngài biên giáo lý, việc hành động, đức tin và mục đích. Đến năm 52 tuổi, ngài soạn xong bộ kinh ấy, đúng đắn lắm. Ngài làm việc không ngớt. Thuyết pháp với kẻ này, chỉ đạo cho kẻ khác, lập ra sự giản tiện cho mấy kẻ chẳng biết đọc biết viết ngài lại dẫn giải bằng thơ từ cho những người ở xa chẳng có dịp đến nghe.

Được 90 tuổi, ngài biết rằng tới hạng ngài về nơi Phật. Ngài nói với đệ tử rằng: “Ta qua trước bên Cực Lạc thế giới mà chờ các ngươi.” Ngài làm theo đức Thích Ca Như Lai trong lúc nhập Niết bàn: đầu đưa về hướng Bắc, mặt quay về hướng Tây, mình nằm nghiêng về bên mặt. Ngài niệm cho đến đúng ngọ. Bấy giờ ngài mới về cõi Cực Lạc. Trong khi ấy, có một thứ mùi thơm dịu lạ thường bay khắp trong phòng. Và một luồng hào quang rất sáng hiện ra ở phía trời tây như một tấm lụa lớn trắng tinh .

CHƠN NGÃ Cái “ta” chơn thật. Đối với cái vọng ngã (cái ta hư vọng) của kẻ phàm phu ngoại đạo. Cái “ta” chơn thật tức là Niết bàn, ấy kêu là Chơn ngã. Tám cái tự tại (Xem: tự tại nhơn) mà Niết bàn có đủ, ấy là cái chơn ngã vậy. Chơn ngã cũng kêu là thật ngã để đối với cái giả ngã, tục ngã, bổn ngã.

CHƠN NGÔN Dhàrani (scr.) – Formulesmagiques (fr.)

Cũng đọc: Đà la ni, thần chú, chú. Những câu linh diệu huyền vi mà nhà đạo đọc ra, vừa đọc vừa bắt ấn. Những nhà sư có chơn truyền, trong khi đọc chơn ngôn và bắt pháp ấn thì nhập cảnh Phật, làm với một Phật.

Vì sự huyền vi của Chơn ngôn, Pháp ấn nên hồi thế kỷ thứ tám dương lịch, có ngài Kim Cang Trí (Vajraboddhi) sáng lập Chơn ngôn tông và truyền mãi tới bây giờ.

Về sự truyền chơn ngôn thì có chơn ngôn của chư Phật quá khứ, chư Phật hiện tại, chư Bồ tát và cũng có chơn ngôn của chư Thiên, chư Quỉ, chư Thần mà được công nhận để hộ trợ các nhà tu niệm.

Về công dụng của chơn ngôn, thì người ta đọc để mà: trừ bịnh, trừ tà, ẩn hình, hàng phục thú dữ, người ác, đắc pháp thần thông, được sức hộ trì của Phật, của Bồ Tát, của Quỉ Thần.

Nhiều câu Chơn ngôn khi khởi thì có tiếng Án và khi dứt thì có tiếng Ta-bà-ha, hai tiếng ấy đều có sức lành hộ niệm người tu trì .

CHƠN NGÔN BÍ MẬTCâu chú chơn ngôn bí mật. Chơn ngôn là ngữ mật tùy nhứt trong ba bí mật (thân mật, ý mật và ngữ mật) của đức Như Lai, kêu là chơn ngôn bí mật. Bí

mật là giấu kín chẳng chỉ biểu cho người ta vậy. Ba nghiệp (thân, khẩu, ý) của Pháp Phật thâm diệu, Đẳng Giác Bồ tát chẳng có thể dòm thấy mà biết được, ấy là bí mật. Lại, kẻ phàm phu bị tình mê che kín, chẳng phát nguyện được, chẳng thấy chỗ vi diệu được, kêu là bí mật.

CHƠN NGÔN TÔNG Shingonshu (jap).- tchenn-yen-tsoung (ch.).- Tantrisme (au Thibet)

Cũng gọi là Mật tông vì chuyên về sự bí ẩn bên trong. Lại cũng kêu là Du Chỉ Tông, vì lối hành đạo cũng giống nhóm Du-Chỉ (Yoghis) bên Ấn Độ.

Sáng lập ở Tàu hồi thế kỷ thứ tám, năm 719 dương lịch bởi ngài Kim Cang Trí (Vajraboddhi), một nhà sư Ấn Độ qua Tàu. Truyền qua Nhậit năm 804 bởi ngài Hoằng Pháp đại sư.

Học thuyết của tông này là Mật giáo (ésotérisme). Kẻ học nhờ biết dùng Linh phù, Chơn ngôn, Pháp ấn mà nhập vòng hào quang của Phật. Người đắc đạo thì thấu ba cái luật Thân, Khẩu, Ý tức là thấu các sự bí mật trong hoàn vũ.

Mấy quyển Kinh chính của tông này là: Đại Nhựt kinh (Mahâ-vairocanabhisambodhi), Kim Cang đảnh kinh (Va jrakesekhara). Mấy quyển Kinh chánh của Tông chơn ngôn Du Chỉ bên Nhâit là:

Du Chỉ kinh (Yugikyô) (jap) Đại Tỳ-Ni-Già-Na-Phật-thuyết yếu lượt niệm tụng kinh (Dai-birushanabussetsuyâryôkunnenjukyô) (jap),

Thích ma ha diễn luận (Shakumakaymron) (jap.)

Và mấy quyển của đức Hoằng Pháp đại sư (Kôbô-Daishi), Giáo tổ sáng lập chơn ngôn tông ở Nhật.

CHƠN NHIÊN Shinnen (jap.)

Một nhà sư Nhật Bản hồi thế kỷ thứ chín (804-891).

CHƠN NHƠN Đấng Chơn nhơn. Tiếng kêu chung hàng A-La-Hán, Phật, cũng kêu là chơn nhơn, nghĩa là hạng người chứng Chơn lý, chỗ chứng ngộ được Chơn thật.

Chơn nhơn đồng nghĩa với: A-La-Hán, A-La-Ha, Ứng chơn, Ứng nghi, Vô trước quả.

Chơn nhơn cũng có nghĩa: Tiên nhơn; Hiền nhơn; trái với tục nhơn phàm nhơn.

CHƠN NHƯ Chơn: Chơn thật, không hư vọng. Như như thường, không biến đổi, không sai chạy. Chơn như tức là Phật tánh, cái tánh chơn thật, không biến đổi, như nhiên, không thiện không ác, không sanh không diệt. Cái Chơn như thì đầy đủ như Phật, nó cũng vẫn có nơi chúng sanh.

Những chữ dưới đều đồng nghĩa, đồng thể với chơn như: Tự tánh thanh tịnh, Phật tánh, Pháp thân, Như Lai tạng, Thật tướng, Pháp giới, Pháp tánh, Viên thành thật tánh, Pháp vị.

Trong Duy thức luận có chép ba cái chơn như:

1.Vô tướng chơn như: Cái chơn như không tướng; là cái thể của các pháp khắp cả, không có có cái tướng hư chấp.

2.Vô sanh chơn như: Cái chơn như không sanh; các pháp đều do nơi nhân duyên hòa hiệp mà sanh ra, chớ hẳn là không thật có sanh vậy.

3.Vô tánh chơn như: Cái chơn như không có tánh; ấy là cái thể thật của các pháp, không bàn bạc, suy xét được; ấy là cái thật tánh không dính vào sự chấp trước của vọng tình.

Pháp bảo đàn kinh, phẩm 5, Tọa Thiền: Cái Tánh người ta vốn trong sạch. Chỉ bởi sự nghĩ quấy (vọng niệm) nó che lấp cái Chơn như.

Vậy cứ không tưởng quấy (vọng tưởng) thì cái tanh tự nhiên trở nên trong sạch

CHƠN NHƯ BỔN TÁNH Cái bổ tánh chơn thật như thường. Đó là cái tánh tự nhiên của chúng sanh, nó chơn thật, không hư vọng, nó vẫn có từ khi cha mẹ chưa sanh mình ra. Cái tánh ấy trống không mà linh thiêng, vắng lặng mà mầu nhiệm, dầu trải qua bao nhiêu kiếp cũng chẳng huỷ, chẳng hoại. Cũng kêu là: Bổn lai diện mục (mặt mắt vốn thưở nay). Thiền tông gọi là: Chánh pháp nhãn tạng. Tịnh Độ tông gọi là: Bổn tánh Di Đà. Khổng Tử gọi là Thiên lý. Lão tử gọi là Cốc thần (Cốc: Hang trống, Thần: hồn thiêng).

CHƠN NHƯ HẢI Biển Chơn như. Cái chơn như, cái Pháp tánh hay Phật tánh có vô lượng công đức, bởi vậy cho nên gọi là Chơn như hải.

CHƠN NHƯ NỘI HUÂN: Cái chơn như xông hơ ở bề trong. Con người ta lần lần sanh ra cái lòng Bồ đề, chán cõi thế, cầu thành Phật, ấy là do hai sức xông hơ bề trong và bề ngoài.

Bề trong thì cái Pháp thân, cái Phật tánh xông hơ cho mình, trừ cái vọng tâm. Ấy là Chơn như nội huân.

Còn bề ngoài thì nhờ sức của Báo thân và thân của Phật, lại nhờ có giáo pháp kinh điển vậy.

Nhơn đó mà nên cái nghĩa: Tất cả chúng sanh đều thành Phật.

CHƠN NHƯ TAM MUỘI: Phép đại định chơn như. Ấy là tu phép quán tưởng cái lý vô tướng, bèn trừ được những mối vọng (láo) hoặc (lầm).

CHƠN PHẬT Đức Phật chơn thật. Phật báo thân (Sanh thân) đối với Phật Hóa thân (biến hóa ra hình Phật) kêu là Chơn Phật. Lại, Chơn Phật là cõi Pháp thân Vô tướng vậy. Chơn Phật lại là Phật tự nhiên nơi mình, cái bổn tánh thanh tịnh nơi mình. Như trong “Pháp Bảo Đàn Kinh” có nói: Tâm ta tự có Phật, đức Phật tự nơi mình là đức Chơn Phật. Tự mình nếu không có Phật tâm thì đi cầu đức Chơn Phật ở nơi nào? Tự tâm của các ngươi là Phật vậy.

CHƠN PHẬT TỬ Bực Phật tử chơn thật. Bồ tát mới tới sơ địa, chứng chơn như hai không: pháp không và ngã không, kêu là sanh trong nhà đức Như Lai, kêu là Chơn Phật

tử.

CHƠN SẮC Sắc chơn thiện. Cái sắc trong tạng Như Lai, chơn không tức là diệu sắc, đó kêu là chơn sắc, nương nơi cái sắc mầu nhiệm chơn thiện ấy, xưng là cái pháp thân có tướng.

CHƠN TÁNH La vraie nature (fr.)

Chơn: thiệt, không giả dối; Tánh: bổn nguyên về tinh thần của người, của chúng sanh. Cái bổn nguyên chơn thật, không giả dối, không biến đổi, quang minh cánh đại, trọn lành. Ấy là cái tâm thể mà con người sẵn có.

Chơn tánh cũnh như Chơn như, Phật tánh

Trong Pháp bảo đàn Kinh phẩm thứ hai, đức Lục tổ có giảng rằng: Người mê thì miệng niệm Kinh, niệm Phật, song trong khi niệm thì cũng còn dối, còn quấy. Chừng niệm mãi mãi mà thực hành được thì đó là cái Chơn tánh (Xem: Ngũ chủng tạng).

CHƠN TÂM Lòng chơn thật, trong sạch, không nhiễm nhơ bởi cảnh xấu, bởi tư tưởng xấu. Đối nghĩa: vọng tâm. Vọng tưởng.

Tánh tông có lập ra cửu thức (chín thức); trong đó có thức thứ chín, Am-ma-la thì tự tánh nó hoàn toàn trong sạch, nên kêu là Chơn tâm. Còn tám thức trước do Vô minh khởi ra, nên kêu là Vọng tâm.

Trong lăng già Kinh nói có tỷ dụ sóng biển với Vọng tâm, nước biển với Chơn tâm. Nước biển thường trụ không thay đổi, lúc nào cũng thế; cái Chơn tâm của chúng sanh cũng như vậy, nó vẫn trong sạch,

thường trụ từ vô thủy đến nay. Còn sóng biển thì có khởi, có diệt, lúc có lúc không, tức là vô thường; cái Vọng tâm của chúng sanh cũng như vậy,

Trong Thủ Lăng Nghiêm Kinh quyển thứ nhứt, Phật có phán: Các ngươi nên biết rằng tất cả chúng sanh, từ vô thủy đến nay, cứ chết đi sống lại mãi, là họ chẳng biết cái Chơn tâm thường trụ, cái hể tánh nó vẫn trong sạch, sáng suốt. Họ dùng các vọng tưởng, những tư tưởng ấy chẳng phải là chơn, cho nên mới có sự luân chuyển mãi mãi trong sáu nẽo.

CHƠN TẾ ĐẠI SƯ Thụy Hiệu là vua nhà Đường phong cho vị cao tăng Triệu Châu, thế kỷ thứ tám, thứ chín dương lịch. (Xem: Triệu Châu)

CHƠN THÂN

1.Ấy là cái thân Phật giáng sanh, tu hành và thành Đạo, để đối với cái hóa thân là thân do phép thần thông biến hóa ra.

2.Cũng gọi cái Pháp thân là Chơn thân là Chơn thân, cái Chơn thân này lúc nào cũng có. Nó vẫn thường trụ; chẳng đợi nơi Phật giáng sanh mình mới thấy; và chẳng gì Phật nhập Niết Bàn mình chẳng thấy.

CHƠN THẬT Vrai et sincère (fr.)

Chơn chánh và thành thật, xác đáng và rõ ràng, lìa khỏi tình mê, mối nhiễm, dứt các sự giả dối. Chơn thật trái với hư vọng.

Đức Phật đã từng tuyên bố rằng những lời của ngài phán ra đều chơn thật, tức là vừa chánh đáng, vừa thức tỉnh, giải thoát cho chúng sanh. Các Pháp bảo Phật thuyết ra, như Tứ Thánh Đế, Thập Nhị Nhơn Duyên, Lục Độ đều là pháp chơn thật là vì vừa đúng ý, vừa có tánh cách độ đời.

CHƠN THẬT BỒ TÁT: Bực Bồ tát chơn chánh thành thật. Trong khi Phật ra đời, những ai xuất gia theo Phật, siêng năng tu hành Tam học: giới, Định, Huệ, tin theo lời Phật dạy mà quyết tới quả Phật, ấy là bực chơn thật Bồ Tát. Còn những ai tự cho mình là Bồ Tát, song ham ăn, ham ngủ, ưa tiền bạc, ưa thọ lãnh cái sự cúng dường, chớ không mộ việc tu học, không tin lời Phật, chẳng quyết tu cho thành Phật, ấy là giả danh Bồ Tát.

CHƠN THẬT CỨU CÁNH GIẢI THOÁT

Sự giải thoát một cách chơn thật và rốt ráo, giải thoát tất cả. Ấy là sự giải thoát trọn vẹn của hàng Thánh giả, như La Hán, Duyên Giác, Bồ Tát Thập Địa, Phật. Trong “Du già” có giải ba sự giải thoát: 1. Thế gian giải thoát, 2. Hữu học giải thoát, 3. Vô học giải thoát.

Sự giải thoát của hàng Thế gian (chưa xuất gia) chẳng phải là chơn thật, vì còn phải thối chuyển.

Sự giải thoát của hàng Hữu học (xuất gia đương tu học, đắc lần từng quả) tuy chơn thật, nhưng chưa được cứu cánh (rốt ráo).

Sự giải thoát của hàng Vô học (hàng Thánh giả, dứt học tập) mới là chơn thật và cứu cánh.

CHƠN THẬT HẠNH Nết hạnh chơn thật. Ấy là nết hạnh thứ mười trong Thập hạnh của Bồ tát. Ấy là cái hạnh tu có tính cách thanh tịnh, vô lậu, vô vi, cái tánh hạnh chơn thật ấy kêu là bản lai thường hằng (vốn sẵn có từ xưa).

CHƠN THẬT MINH: Quang minh (Hào quang) chơn thật. Hào quang Trí huệ (Bát nhã) của Phật kêu là chơn thật minh. Đồng nghĩa: Trí huệ quang.

CHƠN THẬT NGHĨA: Ý tứ, nghĩa lý chơn chánh, thành thật và có tính cách dứt mê, thoát khổ. Ấy là ý tứ do Phật bày tỏ trong các Kinh pháp.

Trước khi tụng kinh, người ta thường đọc bài kệ khai kinh dưới đây:

Vô thượng thậm thâm vi diệu Pháp,

Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ,

Ngã kim kiến văn đắc thọ trì,

Nguyện giải Như Lai chơn thật nghĩa.

(Pháp mầu của Phật sâu thẳm và cao diệu không chi sánh bằng, Cho đến trăm ngàn muôn kiếp cũng khó mà gặp được, Nay tôi thấy, nghe và được thọ trì, Nguyện hiểu rõ nghĩa chơn thật của đức Như Lai.)

CHƠN THẬT TẾ: Giới hạn chơn thật, chỗ chơn thật, ý nghĩa chí cực. Cũng kêu: Chơn tế, Thật tế. Ấy là tiếng để gọi cái Chơn như, cái thật tánh vốn không không, bình đẳng.

CHƠN THẬT TƯỚNG: Cái tướng chơn thật như nhiên, vốn không thay đổi của các pháp, của mọi chúng sanh và mọi vật. Cũng kêu; thật tướng, Chơn như bổn tánh, chơn như tánh. Cái chơn thật tướng của các pháp là như vầy: Không sanh cũng không diệt, không thường cũng không dứt, không đồng cũng không khác, không lại cũng không đi (Bất sanh bất diệt, bất thường phục bất đoạn, bất nhứt diệt bất dị, bất lai diệt bất khứ). Ai xét thấu các tướng chơn thật của cái pháp thì đắc đạo, dứt khỏi các mối khổ loạn.

CHƠN THẬT XUẤT GIA: Bực tu hạnh xuất gia chơn thật. Ấy là hạng Tỳ kheo và Tỳ kheo ni hiểu mục đích của mình, tinh cần tu học quyết lìa khỏi các mối ác trược, phiền não, khổ lụy. Tức là hạng thân, tâm đều xuất gia. (Xem: Xuất gia).

CHƠN THÚC CA (BẢO) Châu báu Chơn thúc ca. Ấy là một thứ ngọc màu đỏ (xích). Bên Thiên trước, có cây Chơn thúc ca, hoa có màu đỏ, lớn bằng bàn tay. Bởi thứ ngọc ấy màu đỏ tợ màu Chơn thúc ca, cho nên người ta kêu như vậy.

Diệu pháp Liên hoa kinh. Diệu Âm Bồ tát phẩm: Khi Diệu Âm Bồ tát từ cõi Tịnh quang trang nghiêm của Phật Tịnh Hoa Túc Vương Trí, sắp hiện lại cõi Ta Bà của Phật Thích Ca Mâu Ni với chư Bồ Tát do ngài dắt đầu, ngài bèn cho hiện ra trước pháp hội tại núi Kỳ Xà Quật vô số tòa sen, cọng bằng vàng, lá bằng bạc, nhụy bằng kim cương, đài bằng chơn thúc ca bảo.

CHƠN TỊNH Pháp chơn tịnh. Nói về cái pháp của Đức Như Lai Ngài chứng được pháp ấy chơn thật, thanh tịnh. Đối với cái ngụy của Nhị thừa, cho nên kêu là chơn thật; không lụy không thoát, cho nên kêu là thanh tịnh.

CHƠN TỊNH MINH DIỆU Bốn đức chơn, tịnh, minh, diệu mà người ta có sẵn nơi mình. Cái tánh thiên nhiên của người ta vẫn là chơn thật, trong sạch, sáng suốt, mầu nhiệm.

Vậy chơn tịnh minh diệu tức là cái bổn tánh của người. Cái bổn tánh ấy cũng kêu là hư triệt linh thông (hư không, trống lổng, linh hoạt, thông suốt). “Quy nguyên trự chỉ”:Phù, “Chơn tịnh minh diệu, hư linh thông”, phàm tại trí ngu giai tại tánh. (Nầy, hễ là người trí hay kẻ ngu, ai nấy cũng đủ nơi mình cái tánh “Chơn tịnh minh diêu, Hư triệt linh thông”.

CHƠN TÔNG SHINSHU (jap.)

Kêu trọn chữ: Tịnh độ Chơn tông. Sáng lập ở Nhật bỡi ông Chơn Loan (1173-1263). Ngoài ra mấy quyển Vô Lượng Thọ Kinh, Quán Vô Lượng Thọ Kinh và A-Di-Đà Kinh, phái đồ của Chơn tông còn học theo một quyển Kinh do giáo tổ Chơn Loan soạn ra. Quyển kinh nầy dung hòa tư tưởng tôn giáo với chế độ chánh trị và xã hội của nước Nhâït.

Phái đồ Chơn tông, tuy là đọc tụng kinh điển, chớ vẫn thờ danh dự và lòng thương quê hương. Mấy ông sư thì còn có thể cưới vợ và ăn uống theo thế thường; mấy ông ưa nghiên cứu về văn chương học thuật và thường làm giáo sư.

Chư tín đồ biết rằng đời hiện tại của họ là cái kết quả của những đời trước, nên họ không cầu xin chi ở đời này họ cứ làm việc, siêng năng và tin sự cứu rỗi của Đức A-Di-Đà Phật. Như vậy, họ giữ gìn năm điều hạnh nầy:

1. Quy y, tôn kính đức A-Di-Đà.

2. Xưng tán, xưng tán công đức của Phật A-Di-Đà.

3. Nguyện, cố sức để thành Phật.

4. Suy thẩm, suy xét công đức của Phật A-Di-Đà.

5. Nguyện cho người, muốn cho tất cả mọi người đều thành Phật như mình.

CHƠN TRÍ Cái trí chơn thật lại kêu là Thánh trí có liên lạc với cái trí chơn như thật tướng, cho nên kêu là chơn trí.

CHƠN TỬ Người con chơn chánh. Nghĩa là con chơn chánh của đức Như Lai vậy, chỉ là hạng người có thể nói được Phật pháp, tin thuận Phật nghiệp, lại là cái hạnh giải chơn thật do miệng Phật mà sanh ra, nương đó mà sanh ra chánh pháp, cho nên kêu là chơn tử.

CHƠN VỌNG Chơn và Vọng. Hết thảy các pháp có hai bề là chơn thật và hư vọng: cái pháp tùy theo sự nhiễm duyên vô minh (lòng si ám, thể không trí huệ thông minh) mà khởi lên, là vọng; cái pháp tùy theo tịnh duyên tam học Giới học, Định học, Huệ học mà khởi lên, là chơn. Lại, cái pháp nương theo chơn duyên mà sanh ra là chẳng thật, cho nên kêu là vọng pháp; cái pháp chơn như chẳng sanh, chẳng diệt là chơn thật, cho nên kêu là chơn pháp.

CHƠN VÔ LẬU TRÍ Cái trí chơn thật không lậu (phiền não, tham, sân thiệt không do lục căn lậu tiết chảy ra). Đối với trí vô lậu của hai thừa thì trí vô lậu của Phật, Bồ tát, kêu là Chơn vô lậu trí. Hai thừa chẳng dứt pháp chấp, chẳng diệt cái tướng sở tri, cho nên là cái trí vô lậu chẳng thiệt.

CHÚ DHÂRANÌ (scr.) Formules Magiques (fr.)

Viết theo Phạn: Đà-la-ni (Dhârani). Cũng viết: Chơn ngôn, Thần chú, tổng trì.

Những câu niệm bí mật để hộ trì các nhà tu học khỏi bị sự hại của ác thần, ác quỷ, ác thú, độc trùng và tránh khỏi các tai ương.

Có những chú của Phật, chú của Bồ tát, chú của Thần quỉ hộ trợ Phật pháp; đọc câu chú của vị nào thì được vị đó ủng hộ.

Chú nhà phật khác với chú của bọn tà đạo, là vì chú để ngăn ngừa sự ác nghịch, để được các sự thiện lợi, chớ không phải để giết người hại vật, không phải để giá họa cho người.

Trong quyển Đà la ni tập kinh có chép: Nếu trong tứ bộ chúng (tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di) những ai dùng hoa cúng Phật A-Di-Đà, phát nguyện tụng chú thì được mười thứ công đức:

1.– Tự mình phát khởi thiện tâm

2.– Khiến kẻ khác phát khởi thiện tâm.

3.– Các vị thiên thần đều vui vẻ

4.– Tự thân mình đoan chánh, sáu căn đều đủ không bị tổn hoại.

5.– Chứng thác sanh qua ao báu nơi cõi Cực Lạc.

6.– Đời đời sanh ra nước trung ương (thạnh hành về đạo đức) và nơi nhà tôn quí. Sanh ra thường gặp Phật và nghe Pháp, chẳng sanh về cõi biên địa (miền ranh giới phần nhiều lộn xộn và ác nghịch).

7.– Làm bực Chuyển luân vương cai trị bốn cõi thiên hạ.

8.– Đời đời sanh ra thường được thân trai.

9.– Được sanh về cõi Phật A-Di-Đà ngồi kiết già trên hoa sen thất bảo, thành bực Bồ tát bất thối chuyển.

10.– Thành Phật hoàn toàn, ngồi trên tòa Sư tử bông sen thất bảo, phóng hào quang lớn, cùng với dức Phật A-Di-Đà chẳng khác nhau.

CHÚ CẤM Câu chú có công dụng ngăn cấm. Ấy là những câu chú mà trong lúc cúng, vị Pháp sư đọc lên trị bệnh, để trừ tà mỵ, làm cho chúng phải khuất phục. Có khi Pháp sư vừa đọc chú cấm, vừa bắt ấn, vừa họa linh phù.

Thuở xưa, bên Trung Hoa có bốn hàng bác sĩ sung vào viện Thái y của nhà vua:

1.Y sư: thầy thuốc dùng dược thảo mà trị bệnh.

2.Châm sư: Thầy thuốc dùng kim mà chích vào mình để trị bịnh.

3.Án-ma-sư: Thầy thuốc dùng cách đấm bóp xương thịt mà trị bịnh

4.Chú cấm sư: Thầy thuốc dùng bùa chú, mà trị bịnh. Chú cấm sư cũng kêu là: Chú cấm bác sĩ.

CHÚ NGUYỆN: Câu thần chú có tính cách cầu nguyện, tiếp theo thần chú, có những lời tụng cầu nguyện phước lợi cho thí chủ hoặc cầu nguyện cho vong linh tổ tiên của thí chủ: đó đều kêu là chú nguyện.

Vì thí chủ cung cấp tứ sự cúng dường cho nhà sư, nhờ vậy nhà sư được an ổn tu học, cho nên nhà sư phải thường chú nguyện cho thí chủ. Mỗi khi thọ lãnh một món cúng dường, nhà sư phải chú nguyện.

Thường thì có hai thứ chú nguyện: chú nguyện khi bắt đầu ăn và chú nguyện lúc Pháp hội.

Nhưng nhà sư tu hạnh Bồ tát, trọn đời lúc nào cũng chú nguyện cho chúng sanh: khi ăn uống, ngủ, thức, mặc áo đi xa, tắm rửa, ngồi thiền, trong mọi việc đều phải chú nguyện.

Trong Hoa nghiêm Kinh, Tịnh hạnh phẩm có nói rõ việc nầy.

CHÚ TÂM: Chú tức Đà-la-ni. Tâm nghĩa là Tinh yếu. Chú tâm: Bài Đà-la-ni, phần tinh túy, cốt yếu của Kinh. Thường mỗi bộ kinh đều có một bài chú tâm. Như A-Di-Đà Kinh có chú tâm là Vãng sanh

quyết định chơn ngôn, Lăng nghiêm kinh có Lăng nghiêm chú, Bát nhã Ba la mật đa tâm kinh cũng có chú tâm. Như vậy ai chẳng tiện tụng hết bộ kinh, tụng bài chú tâm của bộ kinh ấy cũng bằng thọ trì toàn bộ kinh.

CHÚ THUẬT: Diệu thuật thần chú. Thọ trì thần chú là một phương pháp đặc biệt, phải có Thầy truyền mới được. Trong đạo Phật các sư phái Kim Cang (Chơn Ngôn tông hay Mật Tông) sở trường về chú thuật. Một nhà sư đắc chú thuật, có thể dùng thần chú mà trừ tà, hại nghịch, ban phước, đem lợi vàbiến hóa mọi vật.

CHÚ THỦY: Thần chú và tịnh thủy. Ấy là vật liệu trị bệnh của nhà chú thuật. Pháp sư cầm lên chén nước, rồi đưa nước cho người bệnh uống. Nếu là pháp sư có tịnh hạnh và có chú thuật, thì sau khi uống chú thủy, người bệnh hết bị công phá.

Lại nước cúng trước tượng Thần, tượng Phật, cúng xong rồi người bệnh cầu nguyện và uống, cũng kêu là chú thủy.

CHÚ TRỚ (thư) Formules de conjurations magiques (.fr.):

Phù chú và thư ếm. Chú là niệm chú nguyền rủa người ; trớ (thư) là khấn với quỷ thần đem tai họa cho người. Những chú trớ tuy có tánh cách độc hại, chớ cũng linh nghiệm như những thần chú, chú nguyện. Kẻ dùng chú trớ thì cầu với hung thần ác quỷ, họ cố ý làm cho người ta hư sái công việc, trễ nải thời cơ, gieo tai họa và có khi cầu cho người ta chết nữa. Bọn pháp sư ấy có một hay nhiều thân, quỷ thần phụng sự họ. Họ có thể hại người ta đủ cách, song nếu bên nghịch tầm được kẻ cao tay hơn thì sự hại trở lại cho họ hoặc cho kẻ cầu thỉnh họ.

Muốn kêu thần khiến quỷ, pháp sư dùng nhiều cách huyền bí, như niệm chú, cúng tế, thư phù. Thường khi họ lấy máu người hay máu thú mà cúng thần, có khi họ lấy máu đồng nữ mà nạp thần hầu có hại mạng kẻ khác. Đồ khí cụ, rất phiền phức. Và họ cũng dùng đồ bằng xương thú trong các cuộc cúng tế.

Trong khi hành lễ, họ phải theo đúng cách, nếu sai một chút thì thần quỷ sẽ hại họ ngay.

Còn nếu muốn thỉnh những vị cao, pháp sư phải ăn chay và giữ tịnh giới. Hễ thỉnh được thì cầu việc Thần Tiên chi cũng được.

Trong “Diệu Pháp Liên Hoa kinh “, phẩm Phổ Môn có chép:

“Chú trớ, chư độc dược, sở dục hại thân giả. Niệm bỉ Quán Âm lực, hoàn trước ư bổn nhơn”. (Những loài của bùa chú ếm đời, cũng là thuốc độc hại người họ Lâm. Nhớ mà niệm đức Quán Âm. Những đồ hại đó trở về cho người muốn hại).

CHÚ ĐỒ BÁN THÁC CA Cudapanthaka (sor.) Suddhipanthaka (sor.)

Cũng viết: Châu Lợi Bàn Đà Cà, Châu Đà. Một vị trong mười sáu vị La Hán được Phật phái đi thuyết pháp độ thế.

Trong quyển A Di Đà Kinh, Tam tạng pháp sư Cưu Ma La Thập phiên âm tên Ngài là: Châu Lợ Bàn Đà Già. Tên của Ngài dịch ra nghĩa là Kế Đạo. Tức là sanh Ngài ra tại đường cái. Ban sơ, hồi mới nhập đạo, căn trí Ngài rất tối tăm, học nữa bài kệ cũng không thuộc. Thế mà Ngài gắng sức chuyên căn, chẳng bao lâu đắc qủa A La Hán.

CHỦ BINH THẦN Vị Quan cai quản, thống lãnh các đoàn binh của vua Chuyển Luân Thánh Vương. Ấy là báo thứ bảy trong thất bảo của vua Chuyển Luân Thánh Vương. Cũng kêu: Chủ binh đại thần.

Chủ binh thần là người có sức mạnh hơn hết và có sách mưu hơn hết, biết rõ phép điều khiển tứ binh ; nếu cần phải đấu chiến thì giàn binh ra cho vua dùng. Đối với những vị vua, những quốc thổ chưa tồi

phục, vị Chủ binh thần ấy ra đi tồi phục. Đối với những vị vua, những quốc thổ đã tồi phục, thì người đủ sức mà thủ hộ.

CHỦ TẠNG THẦN: vị quan cai quản các kho lẫm của vua Chuyển Luân Thánh Vương. Ấy là một nhơn vật qúi báo trong thất bảo của vị vua ấy.

Thuở xưa, đức Phật Thích Ca làm vị Chuyển Luân Thánh Vương tên là Đỉnh Sanh. Ngài đã được rồi năm điều quí báu:

1. Luân bảo 2. Tượng bảo, 3. Mã bảo, 4. Nữ bảo, 5. Bảo ma ni châu. Kế đó chẳng bao lâu, báu thứ sáu là Chủ Tạng Thần tự nhiên hiện ra. Ông có nhiều của cải và của báu, giàu có vô lượng, kho tàng đầy tràn Cặp mắt ông trong xuống đất, những chổ nào có ẩn của báu thì ông thấy ngay, ông lấy đó mà cung phụng cho vua. Muốn thử ông, vua Đỉnh Sanh đi thuyền với ông ra biển cả. Vua phán: " Trẫm muốn được những trân báu lạ lùng." Vị Tạng thần bèn quơ hai bàn tay của ông, ông đem dâng vua và tâu rằng: " Tùy Bệ hạ muốn dùng bao nhiêu thì dùng, còn dư thì ném xuống biển". Vua Đỉnh Sanh lấy làm vui mừng, chắc rằng mình sẽ lên ngôi Chuyển Luân Thánh Vương .

CHUYÊN

1. Một lòng chuyên chú, thành tâm, để chọn ý không xao lãng. Như: chuyên tâm thính pháp.

2. Chỉ học một môn, chỉ sở trường một phép mà thôi. Như: chuyên môn, chuyên niệm Phật .

3.Tự mình làm lấy, không cần hỏi ý kiến ai. Như: chuyên chánh, chuyên chế.

CHUYÊN NIỆM: Chỉ để ý tưởng vào một cảnh, một lẽ mà thôi ; chỉ nhớ một việc mà thôi.

CHUYÊN NIỆM PHẬT: Chuyên cần niệm Phật; hằng ngày, hằng giờ, lúc nào cũng một lòng niệm Phật, niệm Phật ra tiếng hoặc niệm Phật trong tâm. Đó là pháp môn Tịnh Độ.

CHUYÊN TÂM THÍNH PHÁP: Để trọn tâm ý vào sự nghe pháp ; vì mộ nghe thuyết pháp, nên trong khi nnghe, tâm ý chẳng hề xao lãng.

Niết Bàn kinh, quyển 25: có bốn pháp, bốn nhơn duyên, nhờ đó mà người ta mau đắc Đại Niết Bàn:1. Thân cận thiện hữu, 2. Chuyên tâm thính pháp, 3. Hộ niệm tư duy. 4. Như pháp tu hành.

CHUYÊN TINH

1. - Để trọn tinh thần và tài lực vào một sự nghiệp.

2. - Lòng chuyên chú và tinh tấùn về đạo lý.

3. - Chuyên tinh, chuyên cần tinh tấn tức là đức tinh tấn, đức thứ tư trong Lục độ.

CHUYỂN Tùy theo nhơn duyên của vật mà chuyển biến, vận chuyển động dậy, dời đi.

CHUYỂN HỌA VI PHÚC: Xoay đổi điều họa, làm ra điều phúc.

CHUYỂN HỒI luân hồi. Sống đi chết lại, phiêu bạt trong tam giới, không có sức tự giải thoát .

CHUYỂN KINH Đọc kinh mà tự ngộ. Chớ nếu cố chấp theo kinh thì bị kinh chuyển. Chuyển kinh là ngộ, kinh chuyển là mê.

CHUYỂN MÊ KHAI NGỘ: Xả bỏ sự mê về cuộc sanh tử trong Tam giới, tỉnh ngộ mà đạt Niết Bàn. Lìa khỏi lối mê của phiền não, chứng đắc Bồ đề.

CHUYỂN NIỆM Chuyển kinh niệm Phật.

CHUYỂN PHÀM VI THÁNH: Dời đổi bực phàm phu ra bực thánh triết. Từ bỏ địa vị phàm mà bước lên địa vị thánh.

CHUYỂN LUÂN THÁNH VƯƠNG Tchakra-vartin (sor.)

Tên cha của đức Phật Đại Thông Trí Thắng (Mahâbhidjnânabhi-bhâ), một đức Phật đời quá khứ.

Chuyển Luân Thánh Vương hay Chuyển Luân Vương hay Chuyển Luân Thánh Đế hay Luân Vương, lại là bực Thánh Vương vì pháp lý mà cai trị khắp hoàn cầu (Tứ châu). Ngài có 32 tướng cũng như Phật, song ít tỏ rõ hơn .

Bực Chuyển Luân Thánh Vương khi tức vị thì có đủ bảy báu này: 1. Luân bảo (xe báu), 2. Tượng bảo (Voi báu), 3. Mã bảo (ngựa báu), 4. Ma ni châu (châu báu), 5. nữ bảo (ngọc nữ), 6. Chủ Tạng thần (vị quan lo giữ gìn kho tàng), 7. Chủ binh thần (vị quan nắm giữ binh quyền. Ngài ngự trên xe báu (luân bảo), đi hàng phục tứ phương, vì vậy nên kêu ngài là Chuyển luân vương. Ngài cũng đi đứng trên không được,

Nên kêu Ngài là Phi Hành Hoàng đế. Hồi thuở tăng kiếp, lúc người ta sống tám vạn năm Ngài cũng có ra đời. Theo các kinh điển, chẳng những một vị Chuyển luân Thánh vương có đủ thất bảo, mà Ngài còn có đến một ngàn người con. Về bánh xe báu (luân bảo), có bốn thứ: vàng, bạc, đồng,sắt.

Đức vua ngự trên bánh xe vàng thì thống trị cả bốn Đại châu.

Đức vua ngự trên bánh xe bạc, lãnh phần cai trị ba châu: Đông, Tây, Nam.

Đức vua ngự trên bánh xe sắt, lãnh phần cai trị châu phương Nam, Diêm Phù Đề.

Theo Niết Bàn kinh, hồi thuở quá khứ, người ta sống đời vô lượng năm, có vị vua tên là Thiện Trụ. Khi vua lên trị vì, nhơn dân sống đến tám muôn bốn ngàn tuổi. Lúc ấy, nơi đỉnh đầu vua, nảy lên một cái bọc thịt. Cái bọc thịt ấy lớn dần ra, sau rốt nứt hai, trong ấy hiện ra một người trai sắc tướng đẹp đẽ phi thường. Vua đặt tên là Đỉnh Sanh. Khi thái tử Đỉnh Sanh lớn lên, vua giao quyền cai trị và vào núi mà tu. Lần lượt hiện tới cho vua Đỉnh Sanh đủ Thất bảo, vua dùng Thất bảo mà thống nhiếp tứ châu, trở nên vị Chuyển Luân Thánh Vương. Vị Chuyển Luân Thánh Vương này là tiền thân của đức Phật Thích Ca vậy.

Hồi đức Thích Tôn giáng sanh, ông đạo tu tiên tên A Tư Đà có đến chào vua Tịnh Phạn và viếng thái tử. Nhơn thấy thái tử có đủ 32 tướng chánh với tám chục tướng phụ của bực Đại sĩ, ông A Tư Đà tâu với vua rằng: " nếu thái tử ở tại thế thì ắt hẳn làm bực Chuyển Luân Thánh Vương. Còn nếu xuất gia đi tu thì thành Phật Thế Tôn".

CHUYỂN LUÂN VƯƠNG Tchakravartin (sor.)

Vị vua dùng chánh pháp mà trị dân, tỷ như người ta quay cho bánh xe lăn tới chớ chẳng trở lui; vị vua ngồi trên cổ xe mà đi thâu phục thiên hạ.

Chuyển luân vương có nhiều bực: có vị cai trị một cõi thiên hạ, ngự trên bánh xe sắt, kêu là Thiết luân vương. Có vị cai trị hai cõi thiên hạ ngự trên xe bánh đồng, kêu là Đồng Luân Vương. Có vị cai trị ba cõi thiên hạ, ngự trên xe bánh bạc, kêu là Ngân luân vương. Cao hơn hết là vị cai trị luôn bốn cõi thiên hạ, ngự trên chiếc xe bánh vàng, kêu là Kim luân vương; tức là vị Chuyển Luân Thánh Vương.

Chuyển Luân Vương đối với Pháp Luân Vương, Pháp Luân Thánh Vương (Phật).

CHUYỂN PHÁP LUÂN Dhammachakkap- pavattanasoutta (p.).- Tourner la Roue de la loi (fr.)

Quây bánh xe pháp, thuyết Pháp lần đầu. Bánh xe Pháp mà lăn đi thì hạ được những tư tưởng lầm lạc, cũng như bánh xe sắt đi đến đâu thì cán nhẹp hết các vật theo đường .

Đức Phật, khi thành đạo, chưa định đi truyền giáo. Có đức Phạm Thiên cầu khẩn lắm, Ngài mới định ra đi khai hóa cho đời. Ngài muốn độ ông A La La (Aratakâlama) thì ông này đã thác. Ngài nhớ lại ông Uất Đầu Lam Phất (Udraka), thì ông này cũng đã tịch. Ngài bèn lần đến thành Ba La Nại (Bénarès) trong vườn Lộc mà thuyết Tứ Diệu Đế cho năm anh em ông Kiều Trần Như nghe. Nghe rồi, năm ông tự giải thoát khỏi sự lầm lạc mà đắc đạo, thành La Hán.

Trong hội Pháp Hoa, Đại chúng có bạch với Phật rằng: " Trong đời Phật, Ngài có chuyển pháp luân hai lần: một lần ở Ba La Nại trong vườn Lộc độ bọn ông Kiều Trần Như và kế đó chư Thinh Văn đắc quả La Hán; một lần nữa, Ngài chuyển Vô thượng pháp luân trong hội Pháp Hoa, độ đại chúng hóa thành Bồ Tát, đắc quả Chánh giác.

Sự chuyển pháp luân có hai đức tánh:

1) Vận chuyển cái tâm của chúng sanh, đưa đến nẻo sáng.

2) Đè nát các mối mê hoặc, phiền não.

Ấy cũng như cái bánh xe của bực vua chúa lăn đến đâu thì có hai đức tánh:

- Làm cho an lạc nhơn tâm, khuyến khích kẻ lành.

- Tảo trừ kẻ ác, bọn phản nghịch. Lại nữa, chẳng những kỳ thuyết pháp ban sơ ở thành Ba La Nại gọi là chuyển Pháp luân, mà mỗi khi một đức Phật giảng thuyết để dạy chúng sanh, cũng đều được gọi là Chuyển pháp luân cả.

Khi Phật giảng thuyết với hàng trung căn, trung trí, trung tinh tấn, hàng Thinh văn và Duyên giác như kỳ thuyết pháp ban sơ ở thành Ba La Nại, thuyết về Tứ Diệu Đế, vô thường, khổ, không, vô ngã, thì gọi là Chuyển Pháp Luân. Còn khi Ngài giảng thuyết, mà đại chúng phần đông là hàng thượng căn, thượng trí, thượng tinh tấn, tức là hàng Bồ tát như thuyết kinh Pháp Hoa, kinh Niết Bàn, giảng Phật tánh, Thường, Lạc, Tịnh, thì gọi là Chuyển Đại Pháp luân.

CHÚNG Samgha (sor).- Communauté (fr.)

Chúng là dịch nghĩa chữ Phạn Tăng, Tăng giả (Samgha). Cũng dịch là hòa hiệp, tức là nhiều người hòa hiệp với nhau mà tu hành.

Phàm bốn vị Tỳ kheo trở lên hòa hiệp với nhau kêu là chúng. Cũng viết luôn cả Phạn và Nghĩa: Chúng Tăng, Tăng Chúng .

Đức Phật có dạy rằng, khi nhập chúng thì tiếp ứng với nhau bằng năm pháp: 1. Ý lún thấp, khiêm nhượng (há ý), 2. Lòng Từ, 3. Cung kính, 4. Biết thứ bậc, 5. Chẳng nói việc thừa, vô ích.

Về chúng, có: Đại chúng các hàng tu học xuất gia và tại gia, hội lại nghe thuyết pháp, dự trai hội. Tiểu chúng (chúng sa di và sa di ni), Thượng chúng (chúng tu bực trên), Hạ chúng (chúng tu bực dưới, còn mới), cửu chúng (chín chúng, tức là tất cả các hàng tu học theo Tăng già.)

Chúng cũng chỉ số đông người, mà chẳng cần là bực Tăng, bực tu học, Như: Chúng nhơn, chúng sanh .

Chữ chúng cũng dùng để chỉ một số người, sự vật. Như: chúng kinh, chúng giới (các giới hạnh), chúng ác, chúng thiện.

CHÚNG SANH Sattva (sor.). – Créatures, êtres (fr.)

Tiếng Phạn: Tát đóa (Sattva), dịch nghĩa chúng sanh. Cũng dịch là: hữu tình, hữu thức, hàm sanh.

Chúng sanh là những loài có sanh ra.

Chúng sanh có sanh ra làdo những nhơn duyên giả tạm hòa hiệp, do tứ đại ngũ uẩn tạm hiệp.Chúng sanh có sanh tất có tử, tử rồi lại sanh, triền miên mãi trong vòng luân hồi. Sanh tử, nên kêu là chúng sanh.

Chúng sanh đối với Phật cũng như luân hồi đối với Niết Bàn. Vì chúng sanh còn mê: còn tham sân si. Phật thì tỉnh (giác): dứt tham sân si.

Tuy vậy, chúng sanh tức là Phật. Vì hễ chúnh sanh được tu tỉnh thì hiện thân là Phật.

Chúng sanh sanh ra bằng bốn cách (tứ sanh): thai, noãn, thấp, hóa.

Thai là do nơi thai bào mà ra. Noãn là do nơi trứng mà ra. Thấp là do nơi ướt át mà ra. Hóa là biến hóa mà sanh ra.

Chúng sanh vì chưa tu tỉnh, nên mãi luân chuyển trong sáu nẻo: Thiên (tiên), A tu la (thần), nhơn (người), địa ngục, ngạ qủi (ma đói), súc sanh. (xem: Tam tạng chúng sanh, Ngũ chủng chúng sanh).

CHÚNG SANH CẤU: Bụi dơ đóng nơi chúng sanh. Tức là hạng chúng sanh chấp giữ cái bổn ngã, khư khư nhận rằng có thật cái thân thể này. Sự chấp ấy, sự nhận bậy ấy làm cho dơ dáy vậy.

CHÚNG SANH KIẾN: Ý kiến sai cố chấp rằng thật có chúng sanh. Cái ý kiến ấy cho sự giả hiệp là sự chơn thiệt.

CHÚNG SANH NHẪN: Tức là sanh nhẫn. Lòng nhẫn nhục đối với tất cả chúng sanh. Những chúng sanh nhỏ nhít như con muỗi,con kiến... phá mình. mình cũng không giận, không toan hại. Những chúng sanh lớn như người ta, nếu có đánh đập, mắng, chửi mình, mình cũng không giận, không toan báo thù. (xem: Nhẫn)

CHÚNG SANH THẾ GIỚI: Cũng viết: chúng sanh giới, chúng sanh thế gian: Cõi thế giới hợp lại bởi các loài hữu tình, tức là cảnh giới của các vật có mạng sống. Đối nghĩa: khí thế giới, khí thế gian: là cảnh giới của các vật vô tình như cây cỏ, đất, đá...

CHÚNG SANH TRƯỢC: Một mối trược trong ngũ trược. Chúng sanh ở Ta Bà thế giới này thật là dơ, bẩn thỉu, độc ác: họ chẳng hiếu thuận với cha mẹ, chẳng kính bực đáng tôn trọng và có tuổi tác, chẳng sợ luật ác nghiệp quả báo, chẳng tạo ra công đức, chẳng tu pháp tế độ.

CHÚNG SANH TƯỚNG: Cái tướng của chúng sanh. Tức là năm uẩn: sắc, thọ tưởng, hành, thức hiệp lại mà làm nên cái thân của chúng sanh. Nếu kể là thật thì kể sai, chấp quấy, tức là có cái chúng sanh tướng.

CHỦNG (chưởng) Caste, Clan, Race, Espèce, grain, germe, planter (fr.)

1.- Bên Ấn độ, dân thứ chia ra làm bốn chủng tức là bốn phái, bốn hạng, bốn giai cấp (pháp: Castes, Clans):

Bà la môn:, Brahmana (sor.) là các nhà tu hành và thông thái.

Sát đế lỵ:, Kshatriya, là các nhà vua chúa và công hầu.

Phệ xá: Vaisya, là các nhà buôn bán (trưởng giả).

Thủ đà la,: Sudras, là các nhà làm ruộng (cư sĩ)

Đó là bốn chúng chánh thức, do chúng Bà La Môn cầm đầu về tinh thần, tôn giáo. Ngoài ra, có một hạng phái hèn hạ, làm các nghề đê tiện, kêu là Chiên Đàla (Candala) mà đời nay người ta gọi là Baly a (Pariahs).

Đó là các giai cấp xã hội lập ra bởi nền văn minh Bà La Môn giáo. Đức Phật và chư đệ tử không chấp giai cấp. Ngài từng dạy rằng: không phải sanh ra trong giai cấp Bà La Môn mà được gọi là sang, cũng không phải sanh ra trong hạng Chiên Đà La (Ba ly a) mà cho là hèn. Sang hay hèn là ở nơi việc hành động của mình vậy. Tùy việc làm của mình mà mình trở nên một người Chiên Đà La, tùy việc làm của mình mà mình hóa làm một người Bà La Môn.

Đức Phật rất hỷ xả, Ngài không phân biệt giai cấp như những nhà sư Bà La Môn, cho đến Ngài truyền giới xuất gia là giới hạnh tinh khiết nhứt cho những người làm ruộng, làm thuê, nô lệ, nếu những người ấy có thể tu hành thanh tịnh.

2.- Chủng lại có nghĩa: giống người, như: Bạch – chủng. (Pháp: Race blanche), giống người da trắng ; hoàng chủng (Pháp: Race jaune), giống người da vàng ; hắc chủng (Pháp: Race rouge), giống người da đen: hồng chủng (Pháp: Race rouge), giống người da đỏ.

3.- Chủng: Thứ loại như: chủng chủng, chủng vật, tức thứ nầy thứ kia. Loại này loại kia. (Pháp: Espèce).

4.- Chủng: Hột, hột giống. Như: chủng tử. (Pháp Grain, germe).

5.- Chủng: Trồng, gieo (Pháp: Planter). Như: chủng qua đắc qua, chủng lý đắc lý (Trồng dưa được dưa, trồng mận được mận - Niết Bàn kinh). Hoặc: thâm chủng thiện căn (trồng sâu thiện căn).

Chứa trữ, làm cho sanh nảy, làm cho to lớn thêm. Như: chủng đức.

CHỦNG GIÁC: QuảChánh giác của Phật, địa vị chánh giác của Phật. Đắc qủa ấy, lên địa vị ấy, đức Phật được cái trí giác ngộ, biết tất cả các sự vật, nên kêu là chủng giác.

Vương Tăng Nhũ sám hối văn: Sử hướng đạo tràng, Đồng tăng chủng giác (Thảy trông về Đạo tràng, Đồng bước lên chủng giác).

CHỦNG TÁNH

1. Tánh riêng, tánh thiêng liêng của từng giống từng loài.

2. Chủng tánh tức là Phật tánh. Chủng: chủng tử, hột giống để thành Phật quả. Tánh: Tánh tự nhiên, chẳng thay đổi.

3. Chủng tánh tức chủng tộc, giai cấp dòng họ nơi ấy mình sanh ra. Như: Chủng tánh Bà La Môn, chủng tánh Sát Đế Lỵ, chủng tánh Phệ Xá (Trưởng giả), Chủng tánh Thủ Đà La (cư sĩ) và chủng tánh hèn hạ không đáng kể lả Chiên Đà La.

Niết Bàn kinh, quyển 25: Tỷ như một lương y, có tài trị bệnh mà chẳng nhìn chủng tánh của họ, chẳng kể cho họ tốt tướng hay xấu hình, giàu sang hoặc nghèo hèn ; người trị cho tất cả. Phật và Bồ Tát cũng như thế. Các Ngài chỉ thấy chúng sanh vướng phiền não

bệnh, mà chẳng nhìn chủng tánh của họ, chẳng kể cho họ tốt tướng hay xấu hình, giàu sang hoặc nghèo hèn ; các Ngài đem lòng từ mẫn mà thuyết pháp với tất cả. Chúng sanh nghe rồi, phiền não bệnh liền dứt.

CHỦNG TÁNH TRỤ: Một trụ vị trong lục chủng trụ. Bực Bồ Tát đối với thập chủng, ở trong thập trụ, được cái chủng tánh của Phật đạo, được cái Phật chủng tánh hay Phật tánh. Như vậy kêu là Chủng tánh trụ.

(Xem: Lục chủng trụ)

CHỦNG TỘC

1.- Chủng loại của người, xét theo nước da mà phân biệt giống người. Như chủng tộc da trắng, da vàng v.v... (Pháp: Race) .

2.- Giống người, lấy trong đất nước mà phân biệt nhau. Như chủng tộc Trung Hoa, chủng tộc Ấn độ. Tức dân tộc (Pháp: Race, Peuple).

3.- Giai cấp, dòng họ sang hoặc hèn. Tức chủng tánh, kêu tắt: chủng (Pháp: Caste, Clan).

CHỦNG TRÍ: Qui a la Connaissance de tout (fr.):

Tức là Nhứt thiết chủng trí. Tiếng dùng để xưng Phật, cái trí tuệ của Phật. Phật có cái trí hiểu biết tất cả các loại pháp, cho nên xưng là Nhứt thiết chủng trí hay Chủng trí.

CHỦNG TỬ .- Hrich (sor .) .- Grain, germe (fr.)

1.- Hột, hột giống, cái mầm ở giữa hột. Aâm theo Phạn: Hột rị .

2.- Tiếng thí dụ để gọi Phật chủng tánh, Phật tánh, Phật chủng tử ở nơi ta. Tỷ như cây cỏ sanh lên là do cái mầm giống (chủng tử), cái chánh nhơn (nhơn duyên chánh thức) nó ở trong cái A lại da thức (tâm linh chứa đủ các thức, các thứ qủa báo), nó có sức sanh a các pháp hữu lậu và vô lậu nên gọi Chủng tử.

Chủng tử đối với Hiện hành pháp.

CHỦNG TỬ THỨC: Cái thức mầm giống, cái A ại da thức (Alaya). Vì cái thức A lại da là cái thức gốc, cái thức cốt yếu,nơi nó mà phát sanh mọi pháp, mọi vật, tỷ như do hột giống mà sanh cây, sanh hoa, sanh quả, cho nên kêu là chủng tử thức.

CHƯ HẠNH: các hạnh. Nghĩa là: dời đổi từ chỗ này đến chỗ kia (thiên lưu). Pháp hữu vi do nhân duyên mà sanh ra, thiên lưu trong ba đời, từ đời qúa khứ đến đời hiện tại, sang đời vị lai. Pháp hữu vi đó rất nhiều, hoặc nơi tâm, hoặc bởi nơi tâm, hoặc ở nơi cảnh, đều kêu chung là chư hạnh. (Xem: Hạnh).

Niết bàn kinh, quyển hai: Nay ngươi hãy xem, các cảnh giới của Phật đều là vô thường. Tánh và tướng của chư hạnh (các hạnh) lại cũng như vậy.

(Đó là lời Phật phán với ông Thuần Đà).

Cũng trong Niết Bàn kinh, quyển hai, ông Thuần Đà nói với ông Văn Thù rằng: " ...Nếu là hạnh, đó là pháp có sanh có diệt. Tỷ như bọt nước, chóng nổi lên và chóng tiêu tan;

lại như những việc vãng lai, lưu chuyển, dường như bánh xe lăn qua. Tất cả chư hạng lại cũng như vậy".

CHƯ HỮU: Các cảnh có chúng sanh, có quả báo. Về quả báo của chúng sanh, hễ có nhơn thì có quả, nên kêu là có (hữu).Có ba cảnh có (Tam Hữu), bốn cảnh có (Tứ Hữu), bảy cảnh có (Thất Hữu), hai mươi lăm cảnh có (Nhị thập ngũ hữu)

NiếtBàn kinh, quyển bốn: Rời khỏi các cảnh có (chư hữu), mới kêu là Niết Bàn. Ở trong Niết bàn ấy không có những cảnh có (chư hữu).

(Ly chư hữu giả, nãi danh Niết Bàn. Thị Niết Bàn trung, vô hữu chư hữu .)

CHƯ KIẾN: Các ý kiến, các sở kiến. Tức là các tà kiến của những phàm phu, hai thừa. Tất cả có mười hai kiến. Chư kiến ấy là lưới bao phủ cái chơn trí vậy,

Niết bàn kinh, quyển hai:

Chúng sanh phiền não bệnh,

Viễn ly Pháp y sư,

Phục thực tà độc dược.

Bệnh phiền não chúng sanh,

Thường bị chư kiến hại;

Rời xa thầy thuốc Pháp

Uống ăn tà độc dược,

(Xem: Kiến, lục Thập nhị kiến).

CHỨNG

Nói về nhà tu học, cái chánh lý vô lậu khế hiệp với Chơn lý, như chứng đạo, chứng minh. Nhìn nhận là thật, làm chứng cho một sự thệ nguyện như: chứng thật, chứng minh, chứng-tri. Phàm người phát tâm tu hành, nên cầu một vài vị sư có đạo đức chứng minh cho mình trong khi thọ lễ truyền giới, hoặc cầu Phật chứng tri cho mình và ủng hộ mình.

CHỨNG ĐẠO Chứng ngộ cái lý chơn-thiệt của trung đạo.

CHỨNG ĐẮC Dùng cái chánh trí mà chứng ngộ cái chơn lý như thật; chứng và được.

CHỨNG ĐỨC Chứng ngộ các đạo pháp khác nhau của: Phật, Bồ-tát, Duyên-giác, Thinh-văn.

CHỨNG GIÁC: Chứng đắc Phật-đạo và giác ngộ chơn lý.

CHỨNG NGỘ Dùng cái chánh trí mà chứng tri chơn lý, bèn tiûnh ngộ, hiểu ra vậy.

CHỨNG NHẬP Dùng cái chơn trí như thật mà chứng đắc Chơn lý. Chứng nhập từng bực hay trọn vẹn trong các quả vị của thừa Thinh văn, thừa Duyên-giác, thừa Bồ-tát.

CHỨNG QUẢ Chứng được quả vị Phật, quả vị Bồ tát (trong mười địa vị), quả vị Duyên giác, hoặc quả vị Thanh văn (trong bốn quả vị: Tu-Đà-Hoàn, Tư-Đà-Hàm,A-Na-Hàm, A-La-Hán). Tức là trước thì tu nhơn vị, sau thì chứng quả vị.

CHƯỚNG Obstructions (fr.)

Chướng ngại, che lấp, ngăn bít. Chướng là một tên của phiền não. Phiền não ngăn bít Thánh đạo, làm hại thiện tâm.

Chướng có tam chướng, ngũ chướng, thập trọng chướng.

Tam chướng: 1. Tham, 2. Sân, 3. si. Ba mối phiền não thông thường mà các nhà tu học cần phải dứt. Tam chướng cũng là:

1.- Phiền não chướng, như tham dục, sân nhuế, ngu si, và vô số các mối chướng ngại khác tùng theo tham, sân, si.

2.- Nghiệp chướng: như ngũ nghịch thập ác.

3.- Báo chướng, như bị đọa ở Địa-ngục, Ngạ-quỉ, Súc-sanh, phỉ báng chánh pháp, chẳng tin Tam Bảo (Nhứt xiển đề).

Ngũ chướng: Năm sự ngăn ngại đối với hàng phụ nữ dẫu có tu hành cho đắêc đạo, năm quả vị chỉ để riêng cho nam thân: Phạm Thiên Vương, Đế-Thích, Ma-Vương, Chuyển-Luân-Thánh-Vương, Phật thân. (Diệu pháp Liên hoa kinh)

Thập trọng chướng (Mười chướng ngại nặng):

1.- Dị sanh tánh chướng (Chướng ngại vì sanh nơi tộc tánh lạ)

2.- Tà hạnh chướng (Chướng ngại do những sự hành động tà vạy).

3.- Ám độn chướng (Chướng ngại vì ngu tối, chậm lụt).

4.- Vi tế phiền não hiện hành chướng (Chướng ngại về những mối phiền não nhỏ nhặt hiện hành).

5.- Ư hạ-thừa bát Niết-Bàn chướng (Nhập Niết Bàn của bậc hạ thừa La-Hán, ấy là một mối chướng ngại, là vì về sau còn phải tu học thêm nữa).

6.- Thô tướng hiện hành chướng (Chướng ngại vì tướng thô hiện hành).

7.- Tế tướng hiện hành chướng (Chướng ngại vì tướng nhỏ nhặt hiện hành).

8.- Vô tướng trung, tác gia hành chướng (Chướng ngại trong chỗ không tướng mà tác hành thêm ra.)

9.- Lợi tha trung, bất dục hành chướng (Chướng ngại vì trong chỗ lợi ích cho người ta, mà chẳng chịu hành động).

10.- Ư chư pháp trung, Vị đắc tự tại chướng (Ở trong các pháp mà chưa đắc tự tại, ấy cũng là một sự chướng ngại)

Mười mối trọng chướng trên có chép trong Duy-thức-luận, phẩm thứ chín.

(Xem: Nhị chướng)

CHRYSIPPE: Nhà hiền triết Hy Lạp, Tổ thứ ba của môn. Tư Đa Cát phái học thuyết (Stoicisme), sau hai ông Zénon và Cléanthe. Ngài sanh năm 277 tại cù lao Chypre. Cũng như ông Zénon, ngài bị phá sản một chuyến; sau khi ấy, ngài theo về đạo học. Ngài nối nghiệp ông Cléanthe năm 322. Ngài tịch năm 205 và người ta có cất mộ thờ ngài.

Ngài soạn tới 700 quyển sách, nhưng bây giờ còn không bao nhiêu. Phần nhiều sách và tư tưởng của ngài đều chú về môn lý luận, cũng có về môn vật lý học và luân lý nữa.

CLÉANTE: Nhà hiền triết Hy Lạp, tổ thứ nhì môn Tư đa cát phái học thuyết (Stoicisme), đệ tử của Zénon, sống hồi thế kỷ thứ ba trước J.C. Tuy nghèo, nhưng ngài rất ham mộ đạo học. Ban ngày đi nghe giảng, tối ngài thức trọn đêm mà làm vườn, tưới cây mướn cho dân thành Athènes. Ngài theo tôn giáo của ngài mà tự thác.

-D- DA DU ĐÀ LA Yasôdharâ (scr.)

Con gái của ngài Thiện Giác Vương (Souppraboudha), một bực mỹ nhân đức hạnh song toàn. Đức vua Tịnh-Phạn (Souddhodana) vì sợ thái tử Tất-Đạt-Đa (Siddharta) lên non tu hành mà làm cho ngài mất dòng, nên ngài kén bà công chúa Da-Du-Đà-La cho thái tử. Nếu có vợ có con thì bị thê-thằng tử phược, thái tử khó mà giải thoát xuất gia.

Một đàng khác, Thái tử nghĩ rằng: Dẫu có vợ có con rồi đi tu, cũng chẳng hại gì. Mấy đức Phật trước cũng đều làm như vậy.

Sau khi tranh tài theo phong tục cao sang ở Ấn Độ, Ngài tỏ ra mình là người đệ nhất văn và võ, thì bà Da-Du-Đà-La về với Ngài. Ở với Ngài tới khi sanh được một con trai là La-Hầu-La (Rahoula) thì thái tử bỏ đền đài trong một đêm mà lên rừng, Ngài quyết chí tu cho đến khi thành Phật mới trở về.

Trong khi Ngài tu khổ hạnh trên non thì bà Da-Du-Đà-La cũng trì giới hạnh tại nhà. Sáu năm qua, Ngài thành Phật. Ngài có trở về độ bà con họ Thích, độ con ngài. Bà Da-Du-Đà-La cũng xuất gia và đắc quả Thánh.

Trong hội Pháp-hoa, đức Phật có thọ ký cho bà Da-Du-Đà-La, bảo rằng sau khi thờ phụng một trăm ngàn vạn ức đức phật hiệu là Cụ- Túc-Thiên-Vạn Quang-Minh (Racmicatasahasraparipurnadh-vadja) Như-Lai

Và trong nhiều quyển Kinh, đức Phật có cho biết rằng Ngài và bà Da-Du-Đà-La vốn có nhơn duyên với nhau rất khắn khít, tương ứng, cho nên chẳng những bà làm vợ Ngài trong đời Ngài thành Phật, mà trong biết bao đời đã qua, trong vòng Luân hồi, bà đã từng sanh ra và làm vợ Ngài để vừa giúp Ngài trong mọi việc của Bồ tát.

DA TÔ Jésus (fr) tức là DA TÔ CƠ ĐỐC . Jésus Christ (fr) Đức giáo chủ sáng lập Da tô giáo (Cơ đốc giáo), Pháp: Christianisme.

Ngài sanh vào năm I theo Dương lịch. Theo sách phúc âm (les Eùvangiles), ngài là Đấng Cứu thế, Pháp: Le sauveur, con của đấng Thiên Chúa (Thượng đế). Ngài sanh tại thành Bethléem trong một cái máng cỏ, Pháp: crèche. Mẹ của ngài là trinh nữ Marie. Dưỡng phụ của ngài là người thợ mộc Joseph. Ngài bắt đầu truyền giáo hồi ba mươi tuổi tại xứ

Galilée, kế tại Jérusalem. Nơi đây, ngài làm cho phái Phrisiens, phái tu hành giả dối oán hận ngài. Một tín đồ của ngài tên Judas bội phản, làm cho ngài bị bắt và đưa ra xử nơi tòa án. Ngài bị xử tử, đóng đinh trên cây dá hình chữ thập. Có những phụ nữ thiện tín đem chôn ngài. Sau đó ba ngày, Da tô Cơ đốc sống lại (phục sanh). Đến ngày thứ 40, ngài thăng thiên. Đó là sơ lược sự tích theo sách Phúc âm.

DA TÔ GIÁO hay Cơ đốc giáo Christianisme (fr) Tôn giáo do đức Giáo chủ Da tô Cơ đốc (Jésus Christ) sáng lập. Phát tích tại Judée, kế truyền ra tại phương Đông (Orient), sau truyền khắp hoàn cầu. Hiện nay, thạnh hành nhất ở các nước Âu châu.

DA-XÁ (Da-xa) Yasas (scr.)

Thinh-văn La-hán, đệ tử của đức Phật Thích-Ca. Ông là con của một vị trưởng giả ở thành Ba-La-Nại (Bénarès), nhà cự phú. Ông rất thông minh trí huệ.

Một hôm, bỗng tỉnh ngộ, chán sự đời, bèn bỏ nhà, lội qua sông Ba-La-Na (Varana), đến ra mắt đức Phật ở nơi vườn Lộc-Dã (Mrgadava). Nghe đức Phật giảng Tứ-Diệu Đế, ông xin quy-y nhập Pháp, vào hàng Tỳ-kheo.

Cha, mẹ và vợ ông đi tìm ông ở vườn Lộc-Dã, khi nghe Phật thuyết pháp, cũng thọ giới làm người tu tại gia.

Lúc ấy, có bốn vị trưởng giả ở thành Ba-La-Nại, Tỳ-Ma-La (Vimala). Tu-Bà-Hầu (Soubâhou), Phú- Lan-Na-Ca (Pournajit), Già-Bà-Bạt-Đế (Gavâmpati) hay tin ấy, đồng đến ra mắt Phật. Bốn vị này cũng trọ giới xuất gia và đắc quả A-La-Hán một lượt với Da-Xá.

Về sau, năm mươi vị trưởng giả của nước khác, bạn bè của Da-Xá, cũng đến ra mắt Phật. Nghe Phật thuyết pháp, tất cả đều xin xuất gia và tu đắc quả A-La-Hán.

DÁ-LY-BÀ-ĐÔ-CA Pataliputra (scr.)

Một phái tu hành ngoại đạo ở tại thành Pataliputra, hồi Phật ra đời. Người ta thường gọi họ là phái Dá- Ly-Bà-Đô-Ca (Pataliputra) vì họ ở tại thành ấy.

DẠ-MA (thiên) Yàma (scr.)

Người Tiên, cảnh Tiên thứ ba trong sáu cảnh tiên ở cõi Dục-giới: Tứ Thiên Vương thiên, Đao-Lợi- thiên, Đâu-Suất-thiên, Hóa-Lạc-thiên, Tha-Hóa-Tự-Tại thiên

Dạ-ma dịch nghĩa: Thời phân Thiện phân, Tri thiện phân . Chư Thiên ở cảnh ấy hưởng đủ các sự sung sướng về ngũ dục, mỗi lúc thường nói ra mấy lời: Khoái a! Khoái a! Tại nhơn gian mà muốn sanh lên cõi trời Dạ-Ma, thật là công phu lắm, phải làm phước đức cho nhiều, nhất là phải tu thiền định cho bền chí.

Dạ- Ma cũng kêu là: Tô- Da-Ï Ma, Tu- Diễn- Ma, Tu -Dạ- Ma.

DẠ-XOA Yakchas (scr)

Cũng viết: Dược xoa. Có nghĩa: dũng kiện, khinh tật, quý nhân (trọng người), những chúng sanh bình bồng phiêu bạt, thường rất hung dữ thuộc về loài ác quỷ. Theo

chuyện xưa tích cũ, loài dạ xoa thích hãm hại nhân dân, chúng nó có thể hóa ra làm người hoặc làm các chúng sanh khác. Hình thù chúng nó dữ tợn lạ lùng hoặc nhiều tay, nhiều mắt, nhiều chân, nhiều đầu, nanh chỉa ra khỏi miệng, bén nhọn như dao. Chúng nó đuổi tội nhân lại cho các loài ác thú bắt mà ăn thịt...

Lại có trăm ngàn Dạ xoa cùng ác quỷûrăng nhọn như gươm, mắt sáng như điện nhoáng, móng tay như đồng, móc ruột, thẻo chém. Lại có Dạ xoa cầm kích lớn đâm vào mình người có tội hoặc đâm vào miệng, vào mũi, vào bụng, vào lưng, tung lên rồi đâm tiếp, hoặc để trên giường cho chim ưng bằng sắt moi mắt... đó là bọn Dạ xoa ở âm cảnh, tuỳ theo nghiệp lực cảm ứng của người mà hành phạt. Cũng có những kẻ Dạ xoa hồi tâm hướng thiện, đến trước mặt Phật và xin quy y thọ giới, làm đệ tử Phật. Loài Dạ xoa có ba thứ: thứ ở trên mặt đất, thứ ở hư không, thứ ở cõi trời.

Thường thì loài Dạ xoa rất ác, song hễ quy y thọ giới rồi thì rất trọng địa vị làm người và thường ủng hộ những người trì kinh. Cho nên trong tám hạng chúng sanh hầu theo Phật mỗi khi Ngài giảng kinh Đại thừa, thì có hạng Dạ xoa dự nghe một cách cung kính.

Trong kinh Dược Sư Như Lai bổn nguyện công đức, có mười hai vị Dược xoa thần tướng thệ nguyện hộ vệ những người trì Kinh Dược Sư. Mười hai vị ấy lại có bạch Phật rằng như có ai đau thì nên tụng kinh Dược Sư, kế lấy tơ ngũ sắc mà kết danh hiệu mười hai vị ấy vào đàn, chừng mạnh thì lấy ra. Mười hai vị Dược xoa ấy là: 1. Cung Tỳ La Đại Tướng 2. Phạt Chiết La Đại Tướng 3. Mê Xích La Đại Tướng 4. An Để La Đại Tướng 5. Át Nễ La Đại Tướng 6. San Để La Đại Tướng 7. Nhơn Đạt La Đại Tướng 8. Ba Di La Đại Tướng 9. Ma Hổ La Đại Tướng 10. Chơn Đạt La Đại Tướng 11. Chiêu Đổ La Đại Tướng 12. Tỳ Yết La Đại Tướng.

DẢ-THỌ BÌ-ĐÀ Yajur-véda (scr).

Bộ thứ nhì trong bốn bộ kinh luận cốt yếu của đạo Bà La Môn. (Xem Bì đà, Phệ đà). Cũng viết: Dạ nhu Phệ đà. Dịch Tự minh.

DANH- QUANG PHẬT Yasaprabhasa (Bouddha) (scr).

Một đức Phật Như Lai, quốc độ của Ngài ở ném về phương hạ cõi Ta Bà.

Khi đức Phật Thích Ca giảng kinh A Di Đà, đức Phật Danh Quang và vô số chư Phật ở phương hạ có tỏ lời khen và khuyên chúng sanh nên tin kinh A Di Đà.

DANH-SẮC nâma- rùpa (scr). Nom et forme.

Danh sắc tức là chúng sanh.

Danh sắc là nói gồm về ngũ uẩn. Thọ, tưởng, hành, thức, bốn uẩn ấy là danh; còn sắc (hình thể) là uẩn sắc. Bốn uẩn: thọ, tưởng, hành, thức đều là pháp tâm thức, không có hình thể mà mình trông thấy, chỉ dùng tên mà gọi cho nên kêu là danh. Chỉ có cái uẩn sắc là vật chất là mình có thể thấy mà thôi. Tức là tinh thần với vật chất. Danh sắc là một nhân duyên trong Thập nhị nhân duyên. Vì có danh sắc nên có lục nhập; diệt danh sắc thì diệt lục nhập.

DANH TƯỚNG Danh (tiếng) và tướng (hình tướng). Hết thảy mọi sự vật đều có danh có tướng. Tai có thể nghe tiếng kêu là danh. Mắt có thể thấy hình kêu là tướng, đều là hư giả, chẳng hạp với tánh thiệt của pháp, kẻ phàm phu phân biệt cái danh tướng hư giả ấy, khởi ra mọi sự lầm lộn quấy. Lại chấp nệ cái danh tướng của pháp môn, quên mất cái chân lý vô tướng, ấy là cái bệnh chung của kẻ học.

DANH TƯỚNG (NHƯ LAI) cacikêtu (scr).

Một đức Phật vị lai. Tu Bồ Đề (Subhu6ti), theo lời thọ ký của đức Phật Thích Ca, sẽ thành Phật hiệu là Danh Tướng Như Lai. Cõi thế giới của Ngài sẽ gọi là Bảo Sanh (Ratnâsambhava), kỳ kiếp của ngài sẽ đặt tên là Hữu Bảo (Ratnâvabhâsa).

DANH-VĂN (Phật) Yasa (Bouddha) (scr).

Một đức Phật Như Lai , quốc độ của Ngài ở về phương hạ cõi Ta Bà.

Khi đức Phật Thích Ca giảng kinh A Di Đà, Phật Danh Văn và vô số chư Phật ở phương hạ có tỏ lời khen tặng và khuyên chúng sanh nên tin kinh A Di Đà.

DANH - VĂN QUANG (Phật) Kutsha, Koutcha.

Một đức Phật Như lai, quốc độ của ngài ở về phương Nam đối với cõi Ta Bà.

Hồi đức Phật Thích ca giảng kinh A-Di Đà, đức Danh Văn Quang Phật và vô số chư Phật Ở phương Nam có tỏ lời khen ngợi đức Phật Thích Ca và khuyên chúng sanh nên tin kinh A-Di Đà.

DAO TẦN (DIÊU TẦN) Kutsha, Koutcha.Xứ Dao Tần (Kutsha hay Koutcha), âm theo Phạn: Khuất chi (kuci). Ấy là một xứ miền Trung Á, ở khoảng giữa Trung Hoa và Ấn Độ, thọ ảnh hưởng văn hóa và đạo đức Ấn Độ, nhưng thường dâng lễ cống sang Trung Quốc và có chịu ấn sắc của hoàng đế Trung Hoa.

Xứ Dao Tần là quê hương của Ngài Cưu Ma La Thập, nhà cao tăng có qua Ấn Độ học tập, có ghé lại kinh thành Dao Tần, nhận thấy rằng vua chúa và nhân dân đều thọ ảnh hưởng của Phật giáo Tiểu thừa. Tuy vậy Ngài Cưu Ma La Thập hồi thế kỷ thứ năm là người tu theo Đại thừa.

Theo chỗ quan sát của Huyền Trang, xứ Dao Tần là một xứ có văn minh và mỹ thuật, cung điện của vua kiến trúc đẹp như cảnh tiên, người trong xứ rất xuất sắc về âm nhạc, hàng phụ nữ trông rất diễm lệ. Nhân dân đều no đủ, giỏi dắn, siêng cần.

Hồi Huyền Trang ghé kinh thành Dao TaÀn có chừng mười ngôi chùa với hai ngàn vị tăng tu theo Tiểu thừaTÁt bà đa bộ (Sarvâstivadin).

DÂM Fornication (scr).

Tức dâm dục. Sa ngã vào việc sắc dục, thỏa cái sở dục về xác thịt.

Dâm cũng có nghĩa: tham, tham dục; như: dâm, nộ, si (tức tham sân si) - Thái quá phóng đãng, trây trúa, như dâm từ (lời nói phóng đãng trây trúa) - Tà, bất chánh như Dâm từ (đền thờ tà thần)

Dâm là việc mà người tu xuất gia (Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Sa di , Sa di ni) nên tránh. Còn người Phật tử tại gia thì chẳng được tà dâm, làm chuyện bậy với vợ người, con người.

Phật thường so sánh sự dâm như con rắn độc, như lửa độc, chúng nó làm hại mình và thiêu rụi công đức của mình. Nhà sư phạm dâm thì không thể giữ mình trong sạch, chẳng đắc phép thần thông được.

Thủ Lăng Nghiêm kinh , quyển sáu Phật phán: nầy A Nan, như người tu thiền định mà chẳng đoạn dâm, tỷ như người nấu cát sạn cho thành cơm. Dẫu trải qua trăm ngàn kiếp cũng chỉ là cát nóng mà thôi.

DÂM DỤC: lòng tà dâm, sự giao hiệp giữa nam và nữ, lòng tham lam đối với sắc dục. Diệu pháp Liên Hoa kinh, Phổ Môn Phẩm: nếu có chúng sanh nào quá ham mê sắc dục, mà thường cung kính niệm vái Ngài Quán Aâm Bồ tát, liền thoát khỏi lòng tham dục.

DÂM GIỚI giới cấm dâm dục. Ấy là giới cấm thứ nhất trong cụ túc giới của Tỳ kheo, Tỳ kheo ni; cũng kêu là: đại dâm giới. Nếu phạm giới ấy thì kêu là phi phạm hạnh (chẳng phải là giới hạnh trong sạch).

Dâm giới lại là giới cấm thứ ba trong ngũ giới, thập giới, thập thiện.

Phạm dâm giới tức là phạm tội xác thịt, dầu với người ta thú vật hay quỷ thần. Vì vậy người tu xuất gia chẳng nên có vợ, lập gia đình.

DÂM HỎA: lửa dâm. Lời thí dụ. Tình dâm dục nóng nảy

Như lửa, nó đốt cháy những thiện căn, phước đuức của người trong cuộc, nên kêu là dâm hỏa.

DÂM LA-VÕNG. Lưới dâm, lưới tình. Lời thí dụ. Tình dâm dục tỷ như lưới, nó bủa vây người ta, chẳng để cho người ta thảnh thơi, tự tại nên kêu là dâm la-võng.

DÂM NỘ SI: Tham, sân, si. Ba mối phiền não căn bổn, ba mối độc hại nhứt (Tam-độc)

Cựu dịch (các kinh dịch trước ngài Huyền Trang) kêu là dâm nộ-Si

Tân dịch (Các kinh dịch từ ngài Huyền Trang sắp sau) viết là tham,sân, si.

DÂM NỮ: Gái dâm. Gái trắc nết, sống về nghề dâm, tức là kẻ buôn hương bán phấn.

Niết Bàn kinh, quyển 25: Như có gặp dâm nữ, đừng có thân ái họ. Nếâu thân ái dâm nữ, thì thân mất mạng vong, tài bảo tiêu tán. Và cũng đừng gần những kể tệ ác.

Pháp-hoa-Kinh, phẩm 14: Phật có dặn các sư xuất gia như vầy: không nên một mình vào hóa trai ở nhà dâm nữ hoặc đàn bà hóa trẻ tuổi. Chớ nên lấy cớ thuyết pháp mà thân cận với họ.

Tráng người giết vật đem về,

Bán mà thủ lợi rộng bề no say;

Những phường nuôi điếm hại bầy,

Những tay đánh võ, hát hay, địch đờn.

Chẳng gần đi thỏa dâm nhơn,

Chẳng hề vui sướng trong cơn ấy nào!

Đờn bà cầu đến thuyết trao;

Thì đừng cười cợt lảng xao làm gì;

Một mình chớ có nên đi,

E phường quỉ quyệt nó thì trở ngăn.-

Tuy vậy, dâm nữ cũng có thể tu hành Phật-pháp, như: cúng dường chư Tăng, cúng dường Chúa –tháp, Phật-tượng, niệm Phật xưng danh. Nhờ công đức ấy, ngay đời nầy, họ có thể thoát khỏi nghề dâm, và các đời sau, họ sẽ khỏi mang thân ô nhục phụ nữ.

Trong Phạm-Võng (Bồ tát giới kinh) có chép: Chẳng những các hạng cao quí như: Tiên, thần, vua, quan, Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, cùng hạng bình dân, cho đến những hạng đê tiện, trụy lạc như: hoàng môn, dâm nam, dâm nữ, nô tỳ, yêu quỉ, thảy đều có thể thọ trì Bồ tát giới mà tu hành đặng thành Phật.

DÂM-TÂM: Lòng dâm dục, ý thích dâm dục. Theo ý chánh của Phật dạy, chẳng đợi đến hành dâm mới phạm giới, mà trong lòng muốn dâm cũng đã phạm giới rồi, vì do dâm tâm mới xảy ra dâm dục. Cho nên Phật thường dạy chư Tỳ kheo phải dứt dâm tâm

Thủ-Lăng Nghiêm-Kinh, quyển sáu: “A-Nan! Tại sao nhiếp tâm kêu là Giới? Nếu chúng sanh trong sáu nẻo ở các thế giới chẳng có lòng dâm, thì họ chẳng luiên miên trong vòng Luân-hồi. Người tu Tam-muội, cốt là ra khỏi trần lao; nếu chẳng trừ được dâm tâm thì không thể ra khỏi trần lao vậy ...”

DÂM-TỪ Miễu thờ tà thần. Đó là những đình, miếu thờ thần không chánh đáng, nơi đó người ta giết mạng súc sanh mà cúng tế.

DI-ĐÀ Amitabha (scr.)

Phật Di-Đà. Tiếng kêu là A-Di-Đà Phật là đức giáo chủ cõi Cực Lạc (Soukhavati) bên phương Tây. (Xem: A-Di-Đà Phật)

Niệm lục tự Di-Đà (sáu chữ Di-Đà) là tiếng kêu tắt câu niệm “Nam mô A-Di-Đà Phật”.

DI-ĐÀ TAM THÁNH: Ba thánh Di-Đà. Cũng kêu: Di-Đà Tam Tôn, A-Di-Đà Tam Tôn ba vị Đại Thánh: A-Di-Đà Phật, Quán- Thế-Âm Bồ-Tát, Đại-Thế-Chí Bồ-tát.

Ba vị Đại Thánh ấy ngự ở cõi Tây phương CựcLạc, phóng hào quang tiếp dẫn chúng sanh. Ba vị đại Thánh ấy hiện lại trước mặt nhà tu hành niệm Phật, rước họ về cõi Cực Lạc. Trên bàn thờ của người tu

tịnh độ, thường thờ ba vị đại Thánh ấy. Ở giữa là đức Phật A-Di-Đà, đủ cả hạnh Bi và hạnh Trí, nền Phước và nền Huệ.

Bên tả cả ngài là đức Quán Thế Âm Bồ tát chủ môn Bi, tức lànền Phước.

Bên hữu của ngài là đức Đại-Thế-Chí Bồ-tát, chủ môn Trí, tức là nền Huệ.

DI-GIÀ-CA Michaka (scr.)

Tổ thứ sáu trong 28 vị Tổ-sư nối truyền đạo Phật ở Ấn Độ. Ngài gốc ở Ấn Độ miền trung. Khi tôn giả được truyền Pháp rồi, ngài thường du hành trên miền Bắc Thiên Trước.

Biết rằng Ba-Tu-Mật-Đa (Vasumatra) là Pháp khí để truyền đạo, tôn giả dạy rằng: Thầy Ta Là Đề-Đa- Ca (Dhritaka) có nói rằng, thuở trước trong khi đức Thế Tôn vân du đến miền Bắc Ấn Độ, có phán với A-Nan rằng: Chừng ta tịch ba trăm năm, ở xứ nầy sẽ có ra đời một bậc Thánh nhơn, dòng Phả-La-đọa, tên là Bà Tu-Mật sẽ làm vị Thiền tổ đời thứ bảy,". Đức Phật có ghi trước như vậy, nay ngươi nên xuất gia, thế phát.

DI-LAN-ĐÀ Milinda (scr.,p)

Hoàng đế ở Ấn Độ. Trong quyển "Question de Milinda, Tàu dịch là "Na-Tiên-Tỳ-kheo-kinh", hoàng đế Di-Lan-Đà (Milinda) có đem những điều nghi về Đạo-đức mà hỏi ông tỷ kheo Na-Tiên và được ông Tỳ kheo Na-Tiên chỉ giải cho một cách châu đáo. Quyển "Questions de Milinda" hay là Milindapanha (Ba-ly) có dịch ra tiếng Pháp, là một quyển rất có giá trị về Phật học, soạn giả là Long Thọ (Nagarjuna) Bồ tát, Tổ-sư thứ mười bốn trong Phật giáo, thế kỷ thứ hai theo Dương lịch.

Di-Lan-Đà là tên đặt ra, chớ chẳng có vị Hoàng-đế Ấn-Độ nào có tên ấy, song Tổ sư soạn giả có ý ám chỉ rằng Di-Lan-Đà (Milinda) tức là vua Ménandre đồng thời với ngài. Và ngài dùng tên Na-Tiên (Naga-sena) để án chỉ vào Ngài, vì tiếng Nagasena và Nagarjuna có phần giống nhau. Như vậy, ngài soạn ra bộ kinh Di-Lan-Đà (Milinda) thỉnh pháp Na-Tiên (Nagasena) giải đáp.

DI-LẶC Maitreya (scr.).- Milei (ch.).- Miro-kou (jap.)

Tàu vũng gọi tên ngài theo nghĩa là: Từ, Từ-Thị , ngài cũng có tên A-Dật-Đa (Ajita), dịch nghĩa: Vô- Năng Trang. Ngài là Bồ tát ma-ha-tát, sẽ thành Phật kế đức Thích-Ca-Mâu-Ni. Trong lúc đức Thích- Ca thành đạo và thuyết Pháp, đức Di-Lặc có dự tính theo hàng Đệ-tử Ngài có nghe thuyết bộ Diệu- Pháp Liên-Hoa (Saddharma Pundarika) kinh. Đức Thích-Tôn có giảng về công đức và các hạnh từ những đời trước của đức Di-Lặc, và cho hay rằng về sau đức Di-Lặc sẽ thành Phật hiệu là Maitri (Maitreya, Di-Lặc,Từ tôn)

Tuy đức Di-Lặc còn là Bồ-tát, chớ người tu Phật đã gọi Ngài là Di-Lặc Phật hay Từ tôn rồi.

Hồi thế kỷ thứ năm, hai anh em ngài Vô Trứ (Asangha) và Thiên Thân (Vasubandhu) có tham thiền hiện đến cung Di-Lặc và được nhờ ngài đem lý thâm thúy Đại thừa mà chỉ giáo cho.

Lại hồi thế kỷ thứ bảy, ngài Huyền-Trang trong khi du hành qua Thiên-Trước, thường niệm danh hiệu dức Di-Lặc ủng hộ cho khỏi tai họa. Ngài Huyền-Trang có nguyện khi thác sanh lên cung trời Đâu- Suất chầu đức Di-Lặc.

Đức Di-Lặc là một vị trong tám vị Bồ-tát nầy:1. Văn-Thù-Sư-Lợi, 2. Quan thế-Âm-Bồ-tát, 3. Đắc-Đại- thế Bồ-tát, 4. Vô-Tận-Ý Bồ-tát, 5. Bảo-Đàn-Hoa Bồ-tát, 6. Dược-Vương Bồ-tát,7. Dược-Thượng Bồ- tát, 8. Di-Lặc Bồ-tát. Ai muốn sanh qua cõi Tây-phương Cực-Lạc thế

giới của đức A-Di-Đà, song nghe Chánh-pháp mà chẳng định trí được, tới chừng nghe danh hiệu đức Phật Dược-Sư Lưu-Ly Quang Như-Lai, khi mạng chung được đức Di-Lặc và bảy vị Bồ tát trên hiện đến mà chỉ dẫn đường về Tây-

phương Cực-Lạc. (Dược-sư kinh). Tính theo quyển "Phật tổ-thống ký", từ đức Thích-Ca cho đến đức Di-Lặc ra đới và thành Phật là tám triệu mười vạn tám ngàn (8.108.000) năm.

Tới chừng Phật Di-Lặc ra đời, con người sẽ sống đới 80 ngàn tuổi (Di-Lặc hạ sanh Kinh). Trước đức Phật Di-Lặc, hồi đức Phật Thích-Ca-Mâu-Ni ra đời, con người ta hưởng thọ 100 tuổi. Và trước Phật Thích-Ca, có Phật Ca-Diếp ra đời, bấy giờ đời người là 20 ngàn tuổi (soạn tập Bá duyên Kinh, Avâdana-Cataka).

Đức Phật Di-Lặc sẽ thuyết pháp Ba kỳ Long-Hoa, độ-vô-số chúng sanh. Ngài hưởng thọ sáu muôn tuổi. Chừng ngài nhập Niết-Bàn, nền Chánh-pháp của ngài sẽ trụ thế sáu muôn năm. Kế, đó nền tượng- pháp cũng sẽ trụ thế sáu muôn năm.

Kinh nói về đức Di-Lặc, có những quyển: Di-Lặc bổn Kinh, Di-Lặc thượng sanh-Kinh, Di-Lặc hạ sanh kinh, Di-Lặc đại thành Phật Kinh.

DI-LẶC HẠ SANH THÀNH PHẬT KINH

Viết tắt: Di-Lặc hạ sanh kinh. Kinh chữ Phạn, ngài Tam tạng Pháp-sư Nghĩa-Tịnh đời nhà Đường bên Trung-hoa có dịch ra chữ Hán. Phật tử Đoàn-Trung-Còn dịch ra chữ Việt. Kinh nầy do ông Xá-Lợi- Phất khởi thỉnh Phật Thích-Ca thuyết diễn. Đức Phật giảng rằng, về sau, Bồ-tát Di-Lặc sẽ rời cung trời Đâu-Suất, giáng sanh nơi cõi nhơn gian, ngồi nơi cây Bồ đề tên là Long-Hoa mà thành Phật. Lúc bấy giờ thọ mạn của người đời là tám mươi ngàn tuổi. Lúc ấy, nhằm thuở Thánh-vương Hướng Khư trị vì. Cha của Bồ-tát tên là Thiện-Tịnh, làm Đại thần Quốc-sư ở triều vua, mẹ của ngài là bà Tịnh-Diệu. Khi đức Bồ-tát thành Phật, ngài độ cho cả triều vua, độ cho cha mẹ và nhơn dân trong nước đều tu hành. Ngài có mở ra ba kỳ thuyết pháp: kỳ đầu độ được chín mươi sáu ức người, kỳ nhì độ được chín mươi bốn ức người, kỳ ba độ được chín mươi ba ức người.

Đức phật Thích-Ca có giảng rằng: ai muốn sanh về cỏi của đức Phật vị-lai là Di-Lặc, thì từ hay khá tu hành ngũ giới, bát giới, Thập thiện Cụ-túc giới và làm hạnh Bồ tát.

DI-LẶC THƯỢNG SANH KINH

Viết trọn chữ: Quán Di-Lặc Thượng sanh Đâu-Suất Thiên Kinh.

Kinh này Oanh Vũ ông Ưu-Ba-Ly khởi thỉnh, nhơn đó đức Phật giảng rằng: còn mười hai năm nữa, ông A-Dật-Đa tịch diệt, sẽ sanh lên cung trời Đâu-Suất, làm Bồ tát Di-Lặc chưởng quản cung ấy. (Xem:Quán Di-Lặc thượng sanh Đâu-Suất Thiên kinh)

DI-LỆ-XA

Chữ Phạn, dịch nghĩa:ác kiến tức là kẻ có ý kiến xấu xa, dữ tợn; chỗ tụ hợp của những kẻ ác kiến. Cũng viết: Miệt-lệ-xa.

DIÊM-LA (vương) Yama (scr.), Roi des Ombres.

Vua Diêm-la thống lãnh cõi Âm, có quyền thưởng phạt những vong hồn. Cũng viết: Diêm-ma-la, Diệm-ma, Diễm-ma, Diêm ma pháp vương Diêm vương. (Xem:Diễm-ma)

DIÊM-MA-PHÁP VƯƠNG Yama (scr.), Roi des Ombres.

Cũng kêu là Diêm vương, Diêm ma pháp vương. Người ta cũng gọi ngài là tử vương, vua cõi Âm.

(xem: Diễm-ma, Diễm-ma pháp vương)

DIÊM-PHÙ (thọ) Jambud (scr.)

Cây Diêm phù một thứ cây thường mọc ở Thiên Trước.

Theo Niết-bàn Kinh, trong một năm, hình trạng cây Diêm phù thay đổi ba lần: lần đầu, đơm hoa trông rất đẹp đẽ sáng chói; lần thứ nhì, sanh lá sum sê thạnh mậu; vào lúc cuối năm thì lá rụng còi cọc, trông khô khan như chết.

Hồi đức Thích-Tôn còn làm Thái tử, ngài đi ra khỏi hoàng thành, vào trong làng quê, ngồi nơi một cây Diêm-phù mà tham thiền lần đầu.

DIÊM-PHÙ ĐÀN KIM Diêm-phù: Cây Diêm-phù (Jambud). Đàn: sông Na-đề, âm tắt là đàn. Kim: Kim-sa, cát bằng vàng. Diêm-phù đàn kim: Thứ cát bằng vàng ròng dưới sông gần cây Diêm-phù, ánh rất đẹp, chất rất mịn. Nói về vật chi màu vàng ròng chói rất đẹp, trong kinh thường gọi: Diêm-phù đàn kim sắc, Diêm-phù đàn kim quang.

DIÊM-PHÙ-ĐỀJambudvipa (scr.)

Một châu trong bốn châu ở địa cầu. Nói ở về phía nam núi Tu-Di, cũng kêu là Thiệm-Bộ-Châu, tức là trái đất của chúng ta ở mà cõi Thiên-Trước choán một phần rộng lớn. Tên Diêm-Phù-Đề có bởi cây Diêm-Phù (Jambud), Vì ở cõi nầy có cây linh kêu là Diêm-Phù, dưới bóng cây ấy, thái tử Tất-Đạt-Đa (Siddharta) tham thiền ngắm người ta cày ruộng.

Người ta cũng gọi Diêm-Phù-Đề là cõi Thiên-Trước (Ấn-Độ).

Theo Kinh, cõi Diêm-Phù-Đề của chúng ta bề vòng là 30.000 do tuần, hình phân nữa mặt trăng, dân sống đến trăm tuổi là cùng. Cõi của ta kém sút hơn ba cõi kia, dân chúng phải làm cực khổ mới có mà ăn. Cõi này lại chứa đầy những kẻ bịnh, khổ. Tuy vậy ta cũng được vui vì sự nầy: chính là cõi Diêm- Phù-Đề, đức Phật Thích-Tôn giáng sanh vậy. Ở cõi Diêm-Phù-Đề, có dãy núi Hy-Mã-Lạp-Sơn, phía trên Thiên-Trước là cao hơn hết.

Còn ba cõi kia trong Hoàn cầu là: Bắc-Cu-Lư-châu (Uttra-Kuru), Tây-Ngưu-hạ-châu (Godana), Đông –Thắng-thần-châu (Purva-videha).

DIÊM-PHÙ-NA-ĐỀ-KIM-QUANG (Như-Lai) Djambùnadaprabha (scr.)

Một đức Phật vị lai. Theo lời thọ ký của đức Thích-Ca-Mâu-Ni, thời Ca-Chiên-Diên (KÂtyayana) sẽ thành Phật, hiệu là Diêm Phù-Na-Đề-Kim-Quang (Djambùnadaprabha).

DIÊM-VƯƠNG Yama (scr.)

Vua đường âm, thống lĩnh cõi chết, dùng phép bình đẳng mà trị những vong hồn đã phạm tội ở dương gian.

(Xem:Diễm-ma, Diễm-ma-pháp-vương).

DIỆM-KIÊN (Phật) Mahârkiskanda (Bouddha) (scr.)

Một đức Phật Như-Lai, quốc độ của ngài ở ném, về phương Bắc đối với cõi Ta-Bà.

Hồi đức phật Thích-Ca giảng kinh A-Di-Đà, Phật Diệm-Kiên và vô số chư Phật ở phương Bắc có tỏ lời khen tặng và khuyên chúng sanh nên tin kinh A-Di-Đà.

DIỆM-MA (thiên) Yàma (scr.)

Cũng viết: Dạ-ma-thiên, Tô-dạ-na-thiên. Diệm-ma-thiên có hai nghĩa: 1. cảnh trời Diệm-ma; 2. vị Tiên (Thiên) ở cảnh Trời ấy.

Cảnh Diệm ma thiên là một cảnh Tiên trong sáu cảnh ở cõi dục giới, trên cảnh Đao-Lợi thiên, dưới cảnh Đâu-Suất thiên (Xem:Tam giới.)

Theo Niết-Bàn Kinh, ai tu phép duyệt ý Tam Muội thì chẳng mắc vào cảnh Diêm-Ma thiên.

(xem: Dạ-ma-thiên)

DIỆM-VƯƠNG –QUANG-PHẬT Amitabha (scr.)

Một danh hiệu của Phật A-Di-Đà. A-Di-Đà (Amitabhâ) là chữ Phạn, có mười ba nghĩa, mà Diêm- Vương-Quang là một nghĩa, một danh hiệu. Diệm-Vương-Quang-Phật, cũng viết Diêm Vương-Quang Phật, nghĩa là đức Phật mà hào quang sáng chiếu như ánh lửa, nhưng chiếu rất xa, rất sáng, không thứ hào quang nào bằng.

(Xem: A-Di-Đà Phật thập tam hiệu)

DIÊM-MA Yama (scr.)

Cũng đọc: Viêm-ma , Diệm-ma , Diêm-ma , Diêm-Ma-La, Diêm-La. Đều là âm theo tiếng Phạn, có nghĩa là phược, tức là buộc trói tội nhơn Diễm-ma là cảnh âm, cảnh địa ngục, nơi đây những hồn bị trừng trị nặng, nhẹ tùy theo tội phạm của+ mình hồi ở dương thế.

Diễm-ma-giới; Thế giới của vua Diễm-ma. Có kinh chép rằng Diễm-ma giới ở tại dưới cõi Thiệm-bộ- Châu, cách năm trăm do tuần. Xứ ấy vuông vức cũng là năm trăm do tuần.

Diễm-ma-pháp-vương: Cũng viết Diễm-ma vương, Viêm-Vương, Diêm-Vương. Vua cõi Diêm-ma, ngài khuyến khích kẻ làm lành trừng trị kẻ làm ác, cho nên kêu ngài là Pháp Vương. Cũng kêu là bình đẳng vương, vì ngài lấy lòng công bình mà trị những kẻ tội nhơn, ngài lấy mực bình đẳng chứ không tư vị.

Diễm-ma-sứ: Tức là quỉ tốt, tay sai khiến của vua Diễm-ma. Những kẻ phạm tội nặng, chừng thác thì bị Diễm-ma sứ, quỉ sứ phải bắt nạp đến vua Diễm-ma đặng ngài trừng trị, tra khảo bằng những cách đau đớn ở Địa-ngục.

DIỄN-MÔN

Môn bộ Đại-thừa. Diễn là chữ Ma-ha-diễn, nói tắt, dịch là Đại-thừa; Môn là bộ môn. Tiểu thừa kêu Đại-thừa là Diễn-môn.

DIỄN-NA Yana (scr.).- Véhicule (fr.)

Thừa (thặng): cổ xe. Như đại thừa (Mahayana), Tiểu thừa (Hinayana). Xem: Thừa.

DIỆT Nirdha (scr.).-Nirodha (P.).-Destruction, estinction (fr.).-

Dứt-Tiêu mất- Lút mất-Tắt mất. Diệt đối với: Sanh,- khởi. Diệt cũng đồng nghĩa với: Đoạn, Tuyệt, Trừ, Tịch, Hoại.

Thành Duy thức Luận có chép: Từ cái có (hữu) trở về với cái không (vô) và trong thời gian không đó tức là diệt.

Diệt là một tướng trong bốn tướng hữu vi (Tứ hữu vi tướng): sanh, trụ, dị, diệt.

Diệt là một chơn lý trong bốn Chơn- lý (Tứ-diệu-đế): Khổ, Tập, Diệt, Đạo.

DIỆT BỆNH: diệt: diệt trừ phiền não, bệnh: tật, mối lầm. Ấy là một mối lầm của nhà tu hành nói rằng mình cần phải diệt trừ cho tận hết các phiền não, làm dứt hẳn thân-tâm và căn-trần, hầu có đắc quả Viên-giác. Đó là diệt bệnh, vì cái Chơn tánh của Viên-giác chẳng phải do nơi sự trừ diệt mà được. Diệt-bệnh là một trong Tư-ù bệnh (Xem: Bệnh).

DIỆT CHỦNG: Dứt hột giống (chủng tử). Phật tánh, mãi mãi chẳng thành Phật . Ấy là hạng người tà ác, ngang nghịch, chẳng tin pháp lành, mất thiện căn, Phật-tánh, không thể tu hành thành đạo.

DIỆT-ĐẾ Nirdha- aryasatya (scr.)-Vérité "Destruction de la Douleur" (fr)

Chơn-lý dạy về sự dứt trừ khổ não. Ấy là một trong Tứ-diệu-đế: Khổ-đế, Tập-đế, Diệt-đế và Đạo-đế. Diệt-đế cũng kêu là Diệt Thánh-đế, Diệt khổ-đế. Tịch-diệt, Chơn-đế. Diệt, theo âm Phạn: Ni-lâu-dà (Nirdha), nghĩa là: dứt, trừ, làm cho tắt. Đế: Lẽ chơn thiệt.

Diệt-đế là như vầy: 1. Nhà đạo đức thấy rằng đời là khổ, mỗi người đều chịu bao nhiêu lối khổ. 2. Các sự khổ ấy vì đâu mà có, tức là vì lòng tham luyến. 3. Bây giờ muốn dứt khổ thì phải hạ cái lòng tham luyến ấy xuống, bỏ đi các sự trìu mến, trục chúng nó ra khỏi mình, không còn biết đến chúng nó nữa. Điều thứ ba nầy tức là Diệt-đế. 4. Mà muốn tiệt dứt khổ, trừ lòng tham ái là nguồn gốc sự khổ, thì phải thi hành chơn lý thứ tư, Đạo-đế, tức là Bát-chánh-đạo.

Trong khi thi hành Diệt-đế, nhà đạo dùng liên tiếp nhau bốn tướng (Diệt- đế tứ tướng): Diệt, Tịnh, Diệu, Ly. Bốn tướng ấy cũng kêu là: Tận, Chỉ, Diệu, Xuất.

Đối với phiền não, tham luyến, mình cố sức mà dứt trừ, chẳng để cho chúng nó não loạn. Đó là tướng Diệt (Tận).- Những lửa tham ái, sân hận, mê si lầm lạc đều tịch tĩnh

nơi mình; những tướng hữu vi đều ngừng nghỉ. Đó là tướng Tịnh. (Chỉ).- Mình đã rời ra khỏi các mối khổ não, phiền lụy, mình trở nên lành (thiện), thường. Đó là tướng Diệu- mình được an ổn vô cùng, tuy là ở thế mà rời khỏi các sự ô nhiễm. Đó là tướng Ly (Xuất).

Trong Chơn- lý thứ ba có đủ bốn tướng Diệt, Tịnh, Diệu, Ly; mà bởi thi hành tướng Diệt trước nhứt, cho nên kêu là Diệt –đế.

DIỆT ĐỊNH Akincanyàyatana –Samâdhi (scr.)

Tức là Vô-sở hữu xứ Định. Ấy là phép Tam-muội (Đại-định), rất cao, tâm ý không nhiễm, không nương vào một cảnh nào hết, không tương ưng với một pháp nào hết. Ấy là phép định của bậc Thánh. Trên phép định nầy, còn phép Phi-tưởng phi phi tưởng xứ Định (Naisvasan-nanasamjnayatana- Samâdhi). Khi vào phép Diệt Định thì tâm trí vượt tới cõi Vô-sắc giới. Đạo -lực phải mạnh lắm mới được. Vì lướt qua phép Diệt-định và đắc nhập phép Phi-tưởng phi phi tưởng Định một cách vô lậu thì nhà đạo đắc quả Thánh, quả Phật và nhập Niết-Bàn.

DIỆT ĐỊNH TRÍ THÔNG: Phép thần thông của bực mà tâm trí đắc phép Diệt-Định. nhà đạo nếu đắc nhập phép Diệt-Định và phép Đại-tịch Định (Phi tưởng phi phi tưởng xứ định) thì tự nhiện hiện ra những thuật phi thường. Diệt Định trí thông là một trong mười phép thần thông (Thập-thông) của bực Phật , Thánh.

DIỆT- ĐỘ Nirvana (scr.)

Dịch nghĩa chữ Niết-Bàn (Nirvana). Đồng-nghĩa: Tịch-diệt, bất sanh, Vô-vi, An-lạc, Giải-thoát.

Diệt: Tiêu trừ nhơn quả của vòng sanh tử, luân hồi; trừ diệt cái quả

Cổ xe. Như: Đại-thừa (Mahayana), Tiểu-thừa (Hinayana) (Xem: Thừa) của các mối khổ; chúng khổ đều dứt, chẳng sanh ra nữa.

Độ: Qua khỏi, tức qua khỏi bến mê mà đến mé lành, qua khỏi nguồn sanh tử, biển trầm luân.

Diệt độ có hai thời kỳ:

1.-Thời kỳ thành Đạo, đắc Niết-Bàn mà còn ở thế. Tức là Hữu-dư Niết-Bàn.

2.-Thời kỳ tịch diệt, nhập diệt thần hồn ra khỏi thể xác. Tức là Vô-dư Niết-Bàn.

Nhưng trong các kinh thường dùng các chữ Diệt độ với nghĩa Vô-dư Niết-Bàn, tịch diệt, nhập diệt.

Niết-bàn kinh quyển 25: Hàng Thanh-văn đệ tử tuy có huệ nhãn, nhưng vì phiền não che án huệ nhãn, làm cho tâm họ điên đảo chẳng thấy cái Chơn thân, cho nên họ tưởng rằng Phật đã Diệt- độ. Nhưng thật ra Phật chẳng có Diệt-độ.

DIỆT-HẬU Après le nirvana:

Sau khi Phật nhập Niết-bàn. Diệt: Tịch diệt, nhập diệt, Niết-Bàn . Hậu: sau. Diệt-hậu tức là: nhập diệt dĩ hậu. Như sau khi Phật vào Niết-Bàn , ngài Ca-Diếp (kacyapa) đứng ra nắm giữ mối Đạo, làm Sơ tổ.

DIỆT LÝ: chơn lý tịch diệt. Tức là Niết-Bàn . Ấy là cái chơn lý diệt khổ, dứt phiền não để vào cảnh yên lặng hoàn toàn.

DIỆT NGHIỆP: Dứt nghiệp. Ấy là nói bực thành Đạo, đắc Niết-Bàn, trừ xong việc nhơn quả, không còn tạo tác nhơn duyên, không còn mắc lấy quả báo, không còn bị trói buộc vào luân-hồi, đã dứt lòng luyến-ái.

DIỆT PHÁP: Pháp tịch diệt. Cũng kêu: Vô vi pháp. Tu hành phương pháp diệt hết các tướng, trở nên yên lặng, thân tâm đối cảnh chẳng còn cảm động, không ưa, không ghét, không ham, không chán, không vui, không buồn, không mừng, không giận.

Lại có nghĩa: phép trừ diệt. Ấy là một trong bốn pháp tướng: sanh, trụ, dị, diệt. Các vật trong thế gian này đều bởi vô thường mà tiêu diệt: hoặc dã tiêu diệt, hoặc hiện tiêu diệt, hoặc sẽ tiêu diệt. Kêu chung là diệt-pháp.

DIỆT QUẢ: quả tịch diệt. Tức là Niết-Bàn . Ấy là nói những nhà tu hành đắc Đạo, được cái diệu quả tịch-tĩnh.

DIỆT QUÁN Méditation sur lextinction (fr.)

Phép quán-tưởng sự diệt.Ấy là một trong hai phép quán tưởng sanh và diệt (sanh diệt nhị quán). Tu pháp nhị nhơn duyên thì trước quán tưởng về sự sanh (Sanh quán).

1.- Bởi nương vào sự Vô minh nên sanh ra Hành.

2.- Nương vào Hành nên sanh ra Thức.

3 - Nương vào Thức nên sanh ra Danh sắc.

4.- Nương vào Danh sắc nên sanh ra Lục nhập.

5.- Nương vào Lục nhập nên sanh ra Xúc.

6.- Nương vào Xúc nên sanh ra Thọ.

7.- Nương vào thọ nên sanh ra Ái.

8.- Nương vào Ái nên sanh ra Thủ.

9.- Nương vào Thủ nên sanh ra Hữu.

10.- Nương vào Hữu nên sanh ra Sanh.

11.- Nương vào Sanh mên sanh ra Lão, Tử.

Đó là phép Sanh-quán, tức là môn lưu chuyển, luân hồi.

Kế đó quán tưởng phép Diệt-quán.

1. Diệt Vô-minh tức nhiên diệt Hành.

2. Diệt Hành tức nhiên diệt Thức.

3. Diệt Thức tức nhiên diệt Danh sắc.

4. Diệt Danh-sắc tức nhiên diệt Lục-nhập.

5. Diệt Lục-nhập tức nhiên diệt Xúc.

6. Diệt xúc tức nhiên diệt Thọ.

7. Diệt Thọ tức nhiên diệt Ái.

8. Diệt Ái tức nhiên diệt Thủ.

9. Diệt Thủ tức nhiên diệt Hữu.

10. Diệt Hữu tức nhiên diệt Sanh.

11. Diệt Sanh tức nhiên diệt Lão-tử và các mối khổ não bệnh tật tùng theo.

Đó là phép Diệt quán tức là môn hoàn diệt, trở về nơi tịch-diệt, yên nghỉ.

DIỆT TẬN ĐỊNH Nirodhasamapatti (P.).

Phép thiền định diệt tận. Cũng kêu là Diệt thọ tưởng Định, Diệt-tận Tam-muội, Tịch-diệt định. Trong khi vào phép định ấy thì các mối suy nghĩ trong tâm đều dứt, mà các mối thọ cảm do lục thức đối với lục trần cũng đều dứt luôn. Ấy là phép Đại định rất cao của người chứng đắc quả A-La-Hán (Arhat, quả thứ tư) và quả Phật . Với phép Diệt tận định, nhà đạo vượt lên khỏi từng trời Phi tưởng phi phi tưởng. Phép ấy rất dài, nhà thiền ngồi Đại định cho tới bảy ngày bảy đêm mới ra khỏi Định. Vào phép Định ấy một cách tinh thông, tư tưởng nhà Đạo lên tới Niết-Bàn .

Diệt-tận Định là phép rốt ráo trong: Bát Giải thoát Tam-muội, Cửu thứ đệ Định.

Bực Thánh-giả nhập định và xuất định như vầy: Vào Sơ thiền Định, lên Nhị Thiền Định, Tam Thiền Định, Tứ Thiền Định, rồi lên Không Vô biên xứ Định, Thức Vô-biên xứ Định, Vô sở hữu xứ Định, Phi tưởng phi phi tưởng xứ Định, sau rốt mới vào Diệt-tận Định. Khi ra, bắt đầu từ Diệt-tận Định, tư tưởng nhà đạo xuống lần hồi cho tới Sơ Thiền-Định mà ra khỏi Định.

Bực La-hán muốn vào Diệt-tận Định thì phải ngồi thiền định lâu. Chớ bực Phật Như-lai có thể trong phút chốc lướt qua khỏi Tứ Thiền, Tứ Định và vào Diệt-tận Định, kêu là Thuận-Định. Rồi bắt từ Diệt- tận Định mà lần xuống cho tới Sơ Thiền, kêu là Nghịch-Định.

Nếu vào Diệt-tận Định tức vào Niết-Bàn , mà ở luôn trong đó, thì bực Thánh giả nhập diệt.

DIỆT-TƯỚNG: Tướng tiêu diệt, tịch diệt, chơn không , tự mình rời khỏi các tướng Diệt tướng là một tướng, một trạng mạo trong bốn tướng hữu vi: Danh, Trụ, Dị, Diệt. Tức là cái tướng hiện ra để tỏ bày cái cảnh điêu tàn, tắt nghỉ, tiêu diệt của mỗi vật khi sắp vào cõi quá khứ, cõi không. Như người ta sau khi trải qua ba thời kỳ: Sanh lên, trụ lại, già

cả, tật-bệnh, kế đến thời kỳ sắp chết là thời kỳ thứ tư. Ở vào thời kỳ này, kêu là diệt tướng, con người ta tê liệt, suy luận cũng như cây đèn gần tắt.

Diệt-tướng cũng có nghĩa: Tướng tịch tĩnh, tướng chơn như, tướng lặng lẽ, rời khỏi cả hai cảnh sanh và tử. Tức là tướng chơn không.

Diệt-tướng lại có nghĩa: Rời khỏi các tướng. Tức là dứt khỏi sự trói buộc của các phiền não, luyến ái, trong tâm chẳng mong cầu sự chi nữa, ấy là dứt hẳn cái nhơn phiền não vậy.

DIỆT-TRÍ: Cái trí dứt phiền não. Ấy là cái lý trí của nhà đạo thi-hành Diệt đế, chơn lý thứ ba trong Tứ diệu-đế. Cái trí tuệ ấy chiếu liễu một cách rỡ ràng, quyết dứt khổ, trừ phiền não.

DIỆU Excellent, délicát, sublime (fr.)

Tốt đẹp, sáng láng, ngon ngọt, sạch sẽ, tinh tế, nhiệm mầu. Những đức ấy nói không xiết, nghĩ không cùng. Tức là cái lý thật tướng vậy. Diệu trái với thô, Trược. Diệu tức là thoát khỏi phiền não, Ngũ dục của phàm phu; nhơn đó được ngũ-diệu của Thánh giả.

Chư Phật và chư Đại Bồ-tát có rất nhiều chỗ diệu. Như: cảnh diệu, trí diệu, hạnh diệu, vị (ngôi-vị) diệu, pháp diệu, cảm ứng diệu, thần thông diệu, thuyết pháp diệu, quyến thuộc diệu, lợi ích diệu; lại thêm bổn nhơn diệu, bổn quả diệu, quốc độ diệu, thọ mạng diệu, Niết-bàn diệu.

DIỆU ÂM (BỒ-TÁT) Gadgadasvara (scr.)

Một vị Đại Bồ tát theo hầu Phật Tinh-Hoa Túc-Vương-Trí ở cõi thế giới Tịnh-quang-trang-nghiêm. Cũng kêu: Diệu-Aâm Đại-sĩ.

Hồi đức Phật Thích Ca giảng kinh Pháp-Hoa tại cõi Ta-Bà, đức Diệu-Aâm Bồ-tát có bạch với Phật Tịnh-Hoa Tú-Vương Trí để cho mình hiện qua cõi thế giới Ta-Bà mà cúng dường Phật Thích-Ca và nghe giảng kinh Pháp Hoa.

Ngài Diệu Aâm là bực Bồ-tát rất oai mãnh, tu đắc nhiều phép thiền Tam-muội, từ trước đã có cúng dường và phụng sự vô số chư Phật . Và ngài có nhiều nhân duyên ở cõi Ta-Bà, thường hiện đến cõi Ta Bà mà hóa độ chúng sanh. Khi thì hiện làm Phạm Vương, khi thì hiện làm Đế Thích, Đại Tự-Tại Thiên. Có khi Ngài hiện làm Thiên đại tướng quân, Tỳ-sa-môn thiên-vương. Cũng có khi Ngài hiện ra làm Chuyển- luân thánh-vương, cũng có khi hiện làm tiểu-vương. Ngài cũng hiện ra làm trưởng giả, cư-sĩ và quan cận thần tể tướng nữa. Ngài cũng hiện làm kẻ dân quê, người Bà-la-môn, Tỳ-kheo, Tỳ- kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di. Ngài lại hóa ra thân đàn bà, con gái, làm vợ, làm con kẻ trưởng giả, cư sĩ. Ngài cũng làm con trai của họ nữa. Như vậy đặng giảng dạy kinh Pháp-hoa. Ngài còn hóa thân trong các loại Long, Thần, Yêu, Quỉ nữa. Ngài lại đem thân chôn vào miền địa ngục hắc ám, Ngài cũng lẫn lộn trong bọn ngạ quỉ, ma đói. Ngài lại còn chui vào thai bào của thú vật, ở theo những đám súc sanh... Ở cõi Ta-Bà và ở cõi Tịnh-Quang-trang nghiêm, Bồ-tát Diệu-Aâm là đấng chở che, bảo bọc cứu nạn, cứu khổ cho chúng sanh vậy.

Về môn thiền định Tam-muội, Bồ-tát Diệu-Aâm được những phép này:

1.Diệu-tràng tướng Tam-muội (Dhvadjagrakeyura).

2.Pháp-hoa Tam-muội (Saddharma-Pundarika)

3.Tịnh-đức Tam-muội (Vimaladatta).

4.Túc-vương hý Tam-muội (Nakchatraradjva-vikridita)

5.Vô-duyên Tam-muội (Anilâmbha)

6.Trí-ấn Tam-muội (djinanamudra)

7.Giải nhứt thiết chúng sanh ngữ ngôn Tam-muội (Sarvaruta-Kâucaiya)

8.Tập nhứt thiết công-đức Tam-muội (Sarva-Punyasamutchtchaya)

9.Thanh-tịnh Tam-muội (Prasâdavati)

10.Thần thông du-hý Tam-muội (Riddhivikridita).

11.Huệ-cự Tam-muội (Djnânôlka)

12.Trang nghiêm vương Tam-muội (Vyuharâdjia)

13.Tịnh quang minh Tam-muội (Vimalaprabhâ)

14.Tịnh-tạng Tam-muội (vimalagarbha)

15.Bất cọng Tam-muội (Apkritsna)

16.Nhứt triền Tam-muội (Suryâvarta).

DIỆU ÂM (ĐIỂU) Karavinka (scr.)

Tiếng dịch nghĩa chữ Ca-lăng-tần-già (Karavinka). Ấy là loài chim tốt lạ ở Ấn-Độ, tiếng kêu êm ái vô cùng. Lại ở cõi Cực-Lạc thế giới của Phật A-Di-Đà cũng có loài chim ấy, dùng tiếng thanh nhã, êm ái mà thuyết các phép lành cho chúng sanh nghe.

Bởi tiếng chim ấy rất thanh nhã, êm ái, nên người ta so sánh giọng nói của Phật hòa nhã, trong trẻo như tiếng chim Diệu-Aâm (Ca-lăng-tần-già).

DIỆU-ÂM NHẠC THIÊN Vị trời Diệu-Âm nhạc. Đó là một hiệu khác của ngài Biện-Tài thiên; vị trời bà kêu là Biện-Tài Thiên-nữ.

DIỆU-CAO (sơn) Mérou (scr.)

Núi thất-bảo rất đẹp và cao hơn hết. Tức là núi Tu-di. (Xem: Tu-di).

DIỆU-ĐỨC (BỒ-TÁT) Mânjuri (scr.)

Một vị đại Bồ-tát. Kêu theo Phạn: Văn-Thù, Văn-Thù-sư-lỵ, Mạn-Thù-thất-Lỵ.

Văn-Thù (Manju) dịch ra Diệu. Sư-Lỵ (Ri) dịch ra Đức

Trong Vô-lượng -thọ Kinh kêu là Diệu-Đức Bồ-tát. Ngài cỡi Sư-tử xanh, hầu theo bên tả đức Phật Thích-Tôn. Còn ngài Phổ-Hiền thì cỡi Bạch-tượng sáu ngà, chầu bên hữu đức

Thích Ca.

Ngài Diệu-Đức tiêu biểu cho cái Trí, cái Chứng, cái Bát-nhã; còn ngài Phổ-Hiền tiêu biểu cho cái Lý, cái Hạnh, cái Định (Tam-muội). Tu cả hai phương pháp của hai ngài Diệu -Đức và Phổ-Hiền kêu là song tu.

(Xem: Văn-Thù Bồ-tát)

DIỆU-GIÁC Giác ngộ mầu nhiệm. Giác-ngộ lấy mình, giác ngộ cho kẻ khác, (tự giác, giác tha), hạng giác ngộ tròn-trặn, đầy đủ mà chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc tới được, kêu là Diệu-giác, tức Chánh giác không chi trên được của Phật quả vậy. Hai thứ Thinh-văn và Duyên-Giác chỉ tới giác ngộ lấy mình, không có công giác ngộ cho kẻ khác. Bồ-tát giác ngộ lấy mình, giác ngộ cho kẻ khác, song làm mà chưa tròn trặn đầy đủ, duy có Phật là hai bề giác ngộ tròn trặn đầy đủ, mà thể giác ngộ chẳng có thể suy nghĩ bàn tới được.

DIỆU-PHÁP Saddharma (scr.), Sudharma (scr.). -La bonne (fr.)

Cái pháp đệ nhứt, tối thắng, không có thể suy xét bàn luận cho cùng. Viết theo Phạn: tát-đạt-ma (saddharma).

Như bộ Kinh vi diệu nhứt mà Phật thuyết gọi là Diệu-pháp liên-hoa Kinh (saddharma pundarika- surtra.)

Cái diệu pháp của phật ví như chiếc thuyền, có thể cứu vớt chúng sanh ra khỏi sanh tử, ấy là Diệu- pháp thuyền.

Cái Diệu-pháp của Phật soi tỏ cho thế gian khỏi bị hắc ám cũng như ánh đèn, ấy là Diệu-pháp Đăng.

Trong Vô-lượng -thọ Kinh, về phẩm Đạo tràng bảo-thọ có chép rằng: Khi gió nhỏ từ từ lay động, thổi các cây báu, diễn ra những tiếng Diệu- pháp vô lượng. Tiếng ấy chuyền lan ra, phổ khắp các cõi Phật . Ai nghe tiếng ấy, được Pháp-nhẫn sâu , trụ nơi chẳng thối chuyển...

DIỆU-PHÁP ĐƯỜNG là tên một pháp đường, lại tên là Thiện-pháp đường, tại góc tây-nam cõi trời Đao-lợi. 33 vị trời thường khi nhóm tại đó đặng luận tường những việc nào như pháp và chẳng như pháp.

Đức Đế-Thích (Indra) vua chư Thiên 33 cảnh trời, thỉnh thoảng ngự lại Diệu-pháp đường mà thuyết pháp, dạy đạo lý cho chư Thiên (Tiên) ở miền Đạo-lợi (Tam thập tam thiên).

DIỆU-PHÁP KHẨN-NA-LA VƯƠNG Sudharma (scr.) Roides Kinnaeas.

Một vị vua loài Khẩn-na-la (scr: Kinnaras), tức là loài thần có tài tấu nhạc Pháp.

Hồi Phật sắp diễn Kinh Diệu-pháp liên-hoa gần núi Kỳ-xà-quật, Diệu-pháp Khẩn-na-la vương với ba vị vua khác trong loài Khẩn-na-la, mỗi vị đều có dắt theo rất nhiều quyến thuộc, hiện đến mà nghe Phật thuyết pháp.

DIỆU-PHÁP LIÊN-HOA-KINH Saddharmapundarika-sutra (scr). Lotus de La Bonne Loi (fr.)

Một bổn Kinh rất to tát trong Đạo Phật , do ngài Pháp-sư Cưu-Ma-La-Thập phụng chiếu dịch ra chữ hán lối năm 400 theo tây-lịch. Diệu-pháp Liên-Hoa Kinh là bộ kinh của phái Thiên thai tông và của phái Pháp hoa tông.

Có dịch ra chữ Pháp (LeLotus de la Bonne Loi). Kêu tắt là Pháp Hoa Kinh. Đại ý của Diệu-pháp Liên- Hoa Kinh là như vầy: “Các chúng sanh đều có Phật -tánh. Tuy họ tạm thời còn mờ ám, sa ngã hoặc bị đọa lạc, chớ sau này họ cũng sẽ trở nên giác ngộ. Vậy những ai đang mê lầm là mê lầm tạm thời màthôi.”

Trong lời chúc lụy của Phật với chư Bồ-tát (Phẩm như-lai thần-lực, phẩm 21), Phật có dạy rằng: Kinh Diệu-pháp Liên-Hoa công-đức vô-lượng vô-biên, không thể xiết. Bao nhiêu những pháp của Phật , bao nhiêu những sự cao thượng của Phật , bao nhiêu những lực thần của Phật , bao nhiêu những môn bí thuật của Phật , bao nhiêu những sự sâu xa thăm thẳm của Phật , ta đều có dạy vắn tắt trong kinh Pháp -Hoa hết...

Lại trong phẩm 23, Phật có giảng về công hiệu của Kinh Pháp-Hoa như vầy: Kinh nầy tức là Phật Như-lai. Nó chở che, đỡ gạt cho chúng-sanh khỏi các khổ tai nạn, giải thoát cho chúng sanh khỏi các lối khổ não. Nó như ao đối với kẻ khát, như lửa đối với kẻ lạnh, như áo quần đối với kẻ rách, như đoàn trẩy buôn đối với bọn thương khách, như bà mẹ đối với bầy con, như chiếc ghe đối với người muốn qua sông, như thầy thuốc đối với người đau, như đèn đối với kẻ ở trong tối, như bửu châu đối với kẻ muốn được giàu sang...

Trong phẩm 28 (Phổ Hiền Bồ-tát), đức Phật có phán rằng: Bực thiện-nam, thiện -nữ nào được bốn cái pháp dưới đây thì có thể thọ trì Kinh Pháp-Hoa:

1.Người ấy phải được chư Phật ủng hộ, ban lành.

2.Người ấy phải sanh nảy căn lành cội đức nơi mình.

3.Người ấy phải có lòng chánh định quyết chắc.

4.Người ấy phải nhận thấy mình có quả Phật vì muốn cứu vớt chúng sanh.

5.Diệu-pháp Liên-Hoa kinh bằng chữ Pháp (LeLotus de la Bonne Loi) là một áng văn rất có giá trị trong văn chương chữ Pháp, quyển này do ông E. Burnouf dịch từ chữ Phạn ra, in tại Paris năm 1852.

DIỆU QUANG (BỒ TÁT) Varaprabha (scr.)

Một đức Bồ Tát hồi đời quá khứ. Ngài là tiền thân của Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát.

Hồi Đức Nhật Nguyệt Đăng Minh Như Lai ra đời, có một Đức Bồ Tát theo học đạo với Phật tên là Diệu Quang, ông này có dắt theo 800 đệ tử.

Ngài Diệu Quang Bồ Tát khai hóa cho 800 vị đệ tử ấy; trong số 800 vị đệ tử, có một vị tên là Cầu Danh Bồ Tát, ưa sự lợi, danh, ưa người ta cúng dường và ưa giao du với hàng sang trọng. Cầu Danh Bồ Tát tức Di Lặc Bồ Tát vậy.

Diệu Quang Bồ Tát cũng có khai hóa cho tám vương tử con của Phật Nhựt Nguyệt Đăng Minh. Tám vị này đều lần lượt thành Phật, và vị sau rốt đã thành Phật hiệu là Nhiên Đăng.

DIỆU QUANG ĐƯỜNG Tòa giảng đường ở cảnh Tứ Thiên Vương Thiên. Cũng như ở cảnh Trời Đế Thích có tòa Diệu Pháp Đường, ở cảnh trời Tứ Thiên Vương, có tòa Diệu Quang đường.

Trong "Phạm Võng kinh" có ghi rằng Đức Phật Thích Ca có hiện lại Diệu Quang Đường mà thuyết Thập thế giới hải.

DIỆU SẮC THÂN NHƯ LAI

Đức Phật Diệu Sắc Thân Như Lai. Cái phép bố thí ma đói (ngạ quỷ) kêu Đức Phật A Súc Phương Đông là Diệu Sắc Thân Như Lai: (Xem: A Súc).

DIỆU TÁNH VIÊN MINH cái tánh mầu nhiệm vốn tròn trịa và sáng tỏ. Cái tánh ấy vốn sẵn có ở nơi Phật và chúng sanh. Nó rời khỏi tên và tướng. Từ xưa đến nay vốn chẳng có thế giới và chúng sanh. Nhơn Vọng mới có sanh, nhơn Sanh mới có diệt. Sanh và Diệt kêu là vọng, dứt vọng kêu là chơn.

DIỆU THIỆN CÔNG CHÚA . Đức Quan Âm Bồ Tát thường xưng là Diệu Thiện công chúa. Bà này là một hiệân thân của Ngài Quan Âm. Bà là con gái thứ ba của vua Diệu Trang Vương. Bỏ sự sang trọng nơi cung điện, bà ra đi tu, nêu cái gương khổ hạnh cho chúng sanh.

Người Á Đông ta theo đạo Phật, mỗi năm đến ngày vía củaNgài Quan Âm Diệu Thiện, đều có cúng vái Ngài. Những ngày vía ấy là:

-Mười chín tháng hai, ngày đản sanh.

Mười chín tháng sáu , ngáy xuất gia.

Mười chín tháng chín, ngày thành đạo.

DIỆU TRANG NGHIÊM (VƯƠNG) Cubhavyuha (scr.)

Một vị vua hồi đời quá khứ, cách nay vô lượng vô biên kiếp, lúc ấy có Phật Vân-Lôi-Aâm-Túc- Vương-Hoa-Trí (Djladhara-gardjitaghôchasus-svara-nakchatrarâdjasamkusumitâbhidjna) ra đời.

Nhờ hai hoàng tử Tịnh Tạng (Vimalagarbha) và Tịnh Nhãn (Vimalanêtra) biết phép thần thông mà khuyến khích, vua và hoàng hậu bỏ ngôi mà xuất gia đầu Phật.

Vua và hoàng hậu có cởi bảo- châu nơi cổ để cúng dường Phật Vân Lôi Âm Túc Vương Hoa Trí . Nhơn dịp ấy, được Phật thọ ký cho rằng về sau vua sẽ thành Phật hiệu là Ta La Thọ Vương (Calêndrarâdja)...

Trong khi chờ lên địa vị Phật, vua Diệu Trang Nghiêm Vương thành Bồ tát bất thối chuyển, hiệu là Hoa Đức (Padmacri). Trong hội Pháp Hoa, Ngài Hoa Đức Bồ tát có chầu phật thích Ca Mâu ni và được đức Phật Thích Ca tán thán công đức tu trì.

DIỆU TRÀNG TƯỚNG Cảnh thành đô của vua Hướng Khư, nơi ấy Đức Di Lặc sẽ giáng sanh và thành Phật, vào thuở người ta sống đời 80.000 tuổi. Oâng Cưu Ma La Thập âm theo Phạn là: Sí Đầu mạt.

Chừng Di Lặc giáng sanh, cha Ngài tên là Thiện Tịnh (Tu Phạm ma) là người Bà la Môn quý phái, làm chức Quốc Sư ở triều vua Hướng Khư. Mẹ ngài là bà Tịnh Diệu (Phạm Ma Bạt Đề), đẹp đẽ và phước đức bậc nhất.

DO DIÊN Yojana (scr.)

Cũng kêu: do tuần, Du thiện na, Du xà na. Tên số mục để đo đường bên Thiên Trước thời xưa. (Xem: do tuần, Du thiện na).

DO TUẦN Yojana (scr.)

Cũng đọc theo Phạn là: Do Diên, Do Thiện Na, Du xà na (Yojana).tên số mục để đo đường bên Ấn Độ hồi xưa. Một do tuần bằng 16 dặm (lý) bên Tàu. Nếu một dặm (lý) là 576 thước tây, thì một do tuần là 9.216 thước tây.

Vô Lượng Thọ kinh: hoặc có Phật quang chiếu ra bảy thước, hoặc một do tuần, hay là hai , ba bốn, năm do tuần, như vậy lần lên cho chí chiếu chiếu tất cả các cõi Phật.

DÕNG THÍ (BỒ TÁT) Pradânaura (scr.)

Một đức Bồ tát Ma Ha Tát. Hồi Đức Phật Thích Ca sắp tịch, Đức Dõng Thí bồ Tát có hiện lại nghe thuyết kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Trong hội Pháp Hoa, do Đức Phật chứng minh, ngài Dõng Thí Bồ Tát muốn ủng hộ bậc Pháp Sư trì kinh, có truyền mấy câu thần chú này:

1.- Thoa lệ (Thoualê). 2.-Ma ha thoa lệ (Mahathoualê). 3.-Úc chỉ (Ukchy). 4.- Mục chỉ (Mukchy).5.-A lệ (A lê). 6.-A la bà đệ (Arhavadê). 7.-Niết lệ đệ (Nirlêdê). 8.-Niết lệ đa bà đệ (Nirlêdhavadê). 9.-Ý trị ní (Hytrêyni).10.- Vĩ trị ní (Vytrêni). 11.-Chỉ trị ní (chytrêyni). 12.-Niết trệ trì ni (Nirlêtryni). 13.-Niết lệ trì bà để (Nirlêtryvadhê).

Ai thọ trì mấy câu thần chú ấy thì đượ Ngài Dõng Thí Bồ Tát ủng hộ cho khỏi mọi sự tai hại.

DU Adinnâdânạm (p.).-Vol (fr.) Ăn cắp,lấy lén tiền bạc hoặc đồ vật của kẻ khác. Cũng đọc: Thâu. Đồng nghĩa: Đạo. Thường viết: Du Đạo.

DU ĐẠO (THÂU ĐẠO) Trộm cắp, trộm cướp. Lấy một cách phi pháp tiền của hoặc đồ đạc chẳng phải của mình. Ấy là một tội lớn trong luật nhà phật, tội thứ nhì trong ngũ giới, Thập Thiện, trong bốn tội Ba la di của Tỳ Kheo, trong tám Ba La Di của Tỳ Kheo ni, và cũng là tội thứ nhì trong Bồ Tát giới.

Bực phật tử chân chánh chẳng hề phạm tội du đạo, cho đến trong tâm cũng chẳng hề nảy ra cái ý phạm. Bực ấy lại còn cầu cho tất cả chúng sanh đều được tâm ý trong sạch. Người lại còn làm ngược lại, nghĩa là đem tiền của đồ vật ra mà chu cấp, bố thí, cúng dường (Xem:Đạo).

DU TÂM Lòng muốn lấy trộm. Theo lý chánh của Phật, chẳng những lấy trộm là phạm giới, cho đến trong tâm nảy ra ý kiến muốn lấy trộm cũng là phạm giới rồi; vì trước là do tâm sai khiến, rồi mới hành động bằng thân.

Thủ Lăng Nghiêm kinh, quyển 6 Phật phán: “Này A Nan! lại nữa, nếu chúng trong 6 nẽo ở thế giới chẳng có lòng trộm cắp,thì họ chẳng bị nghiệp sanh tử nối hoài chẳng dứt. Người tu tam muội, cốt là ra khỏi trần lao, nếu chẳng trừ bỏ du tâm thì chẳng ra khỏi trần lao được...”

DU

Đi chơi, vui chơi, chơi xem, đi từ xứ này sang xứ kia. Du có hai cách: Hoặc bằng thân thể hoặc bằng tâm thức.

DU HÀNH: đi chỗ này chỗ kia mà truyền bá đảo lý; đi tới chùa này chùa kia mà tu.Đời nhà sư là một đời du hành; chính Phật ngày xưa cũng dùng lối du hành mà độ chúng sanh. Trong Bồ Tát giới kinh, có khoảng khinh giới 37, cấm Bồ Tát giới du hành đến những nơi nguy an.-Đồng nghĩa: hành cước.

DU HÝ Thích tình trong sự ngoạn cảnh. Ấy là nói cái tâm thức của nhà thiền định du ngoạn từ cảnh này đến cảnh kia. Như du hý Tam Muội, tên một phép thiền định kêu là "du hý".Chư Phật và Bồ Tát, vì muốn cứu tế chúng sanh, nên dùng phép Du Hý Tam Muội, biến hiện đi các nơi một cách vô ngại.

Du Hý Thần Thông là phép thần thông đi ngoạn cảnh, của chư Phật và Bồ Tát. Các ngài tu đắc đạo, mặc tình đưa thần thức du ngoạn đến các cảnh giới. Các ngài dùng phép du hý thần thông của mình mà đến các nơi đặng giáo hóa, cứu độ chúng sanh.

DU HÓA: du hành các xứ mà giáo hóa.Ấy là một phương tiện độ thế thường dùng của chư Phật, Tăng. Các Ngài truyền đạo, giáo hóa ở một xứ này rồi, bèn du hóa đến xứ khác, nước khác. Đức Phật từng du hóa đến các nước trong cõi Thiên Trúc.

DU HƯ KHÔNG THIÊN Hàng Chư Thiên du ngoạn trong cõi hư không. tất cả có năm hàng chư thiên (ngũ loại thiên):

1-Thượng Giới Thiên: Chư Thiên trong cõi sắc giới và trong cõi vô sắc giới. Ấy là chư thiên rất cao.

2-Hàng Không Thiên: Chư Thiên ở bốn cảnh (Tô Dạ Ma Thiên, Đâu Suất Thiên, Hóa Lạc Thiên, Tha Hóa Tự Tại Thiên) trong cõi dục giới.

3-Địa Cư Thiên: Chư Thiên ở hai cảnh (Tứ Thiên Vương và Đao Lợi Thiên) trong cõi dục giới, ở núi tu di.

4-Du Hư Không Thiên: Các vì Nhật Nguyệt và Tinh Tú đi lại trong chốn hư không.

5-Định Hạ Thiên: Chư Thiên dưới mặt đất, như: ATu La, Diêm Ma vương (Diêm Vương). v.v.

DU PHƯƠNG:Du hành khắp bốn phương vì đạo lý. Như du phương tăng là nhà sư hành cước đến các nơi, gặp kẻ có duyên phần thì truyền dạy đạo lý, và kết tình tri thức với

các nhà học cao.

DU TĂNG ĐỊA NGỤC càng đi nữa thì địa ngục càng tăng thêm. Ấy là nói kẻ bị đọa địa ngục, hết cảnh địa ngục này thì đến cảnh địa ngục khác, càng lưu chuyển thì sự trừng phạt càng nặng thêm, mãi cho đến khi mãn tội. (Xem: Thập Lục Du Tăng địa ngục).

DU TÂM PHÁP GIỚI -: khiến cho tâm mình du lịch khắp cõi pháp giới quan sát thấy đủ muôn pháp khác nhau.

DU TIÊN-vị tiên nhơn đi vân du ở miền thế gian. Những nhà sư tu núi, đắc ngũ thông, thỉnh thoảng du hành nơi thế tục để giáo hóa nhơn loại.

DU ĐẦU ĐÀN (VƯƠNG) Souddhodana (scr.)

Tên theo Phạn, cha của thái tử Tất Đạt Đa tức Phật Thích Ca Mâu Ni, chồng của bà Ma Da; ngài là vua tại thành Ca Tỳ La. Tên ngài dịch là Tịnh Phạn Vương.

(Xem: Tịnh Phạn Vương).

DU GIÀ: Yoga (scr.) Union du Soi indivi-duel avec le Soi universel (fr.)

Du già (Yoga) là tiếng Phạn, dịch nghĩa là phối hiệp, tương ứng. Tức là những phương pháp tu hành, luyện đạo, mục đích là làm cho thần hồn của mình (jivatman) phối hợp chung với phần hồn bao quát vạn vật (Pramatma). Tức là cách tu tập đặng đạt được sự tương ứng, tương đồng giữa mình và vũ trụ bao la, đặng về với đức Chí Tôn sáng tạo, tức là đức Đại Nhựt Phật vậy.

Pháp môn Du già đã có trước khi đức Thế Tôn ra đời. Cho đến khi ngài thành đạo và mở đạo, có nhiều sư Du già đến thọ giáo với Ngài.

Dầu nhà sư đạo Phật hay ngoại đạo, đều có thể tu theo pháp môn Du già. Tức là tu thiền định kiên cố, cho thần trí phối hiệp, dung hòa, tương ứng với chư Phật, chư Bồ Tát ở các cõi. Như hồi thế kỷ thứ năm, hai ngài Thiệân Nhân (Vasubandhu) Bồ Tát và Vô Trú (Asangha) Bồ Tát nhập định lên cung trời Đâu Suất chầu Đức Di Lặc (Maitreya) Như Lai và được ngài truyền kinh Đại thừa và mấy bộ luận Du già.

DU GIÀ GIÁO La doctrine du Yoga

Giáo pháp Du già cũng kêu: Mật giáo. Môn Du già Mật giáo sở trường về tam Mật: Thân, Khẩu, Ý. Ai chứng ngộ ba chỗ bí mật ấy thì thành Phật. Đức Phật Thích Tôn có khen ngợi giáo pháp Du già và gọi là: Du Già Liễu nghĩa chi Giáo. Ấy là khoa giáo sâu kín, bí mật, chứa đủ nghĩa. Còn có khoa khác về hiển giáo thì chẳng đủ nghĩa, chẳng hết nghĩa (Bất Liễu nghĩa).

DU GIÀ LUẬN Yoga- Castra (scr.) Bộ sách rất có danh về đạo Phật, do ngài Di Lặc Bồ Tát giáng xuống Đại tự A Du (Ayodhya) mà truyền cho ngài Vô Trước Bồ Tát hồi thế kỷ thứ năm dương lịch.

Viết trọn chữ: Du Già Sư địa luận (Yoga- carya-bhumi-castra).

DU GIÀ SƯ Yogus (scr.). Maitre en Yoga (fr.): Thầy tu Du Già. Ấy là những vị xuất gia trong ba thừa (Thinh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát thừa), nhờ nghe đạo, nghĩ đạo và tu đạo mà được Du già tùy phần hay trọn vẹn, bèn ra đi điều phục và giáo hóa chúng sanh. Lại, Phật là vị sư Du già, Ngài được Du già trọn vẹn, tùy theo chỗ tương ứng, đem pháp Du già mà điều phục, giáo hóa các hàng Thích đệ tử, khiến cho ai nấy đều lần lượt tu chánh hạnh.

Nhà sư Du già sở trường về môn thiền định. Theo bộ Du già quyển 28, nhà sư Du già có hai phép tu:1. Tưởng tu; 2. Thất bồ Đề hận tu.

Bên Ấn Độ, nhà sư Du già tức là: Du Chỉ (Yogus) là hàng cao cấp trong hàng Bà La Môn. Chính người ta tuyển ra trong hạng sư Du già một vị đứng đầu làm giáo chủ đạo ấy trong nước. Được làm sư Du già thì có phước đức vô lượng, vì người ta nói rằng kẻ thế dù có luân chuyển đến mười triệu đời, cũng không được phước đức bằng một đời làm sư Du già. Bực Sư Du già có quyền dự vào một ban chưởng giáo hợp lại là 70 vị Trưởng lão.

Của cải tùy thân của một vị sư Du già là: một cây gậy linh, một bầu nước (bát) với một mảnh da lộc để ngồi và nằm. Người giữ tịnh giới, tuyệt không dâm dục. Người ăn mỗi ngày vào khoảng mặt trời lặn và chỉ ăn một bụm cơm đựng trong lòng bàn tay mà thôi. Người không ăn trầu. Mỗi tháng cạo râu tóc một lần. Người mang guốc bằng cây và sống bằng cách khất thực.

Sư Du già ngó mọi người như nhau, gác mình ra ngoài thế cuộc và xem như không có cuộc chuyển biến lớn trong đời, các cuộc nghiêng ngã của những quốc gia, xã hội. Người gìn giữ giác quan, diệt sự giận hờn, tham ganh, dâm dục, với những mối phiền não phát động nơi lòng; như vậy để đắc trí tuệ hầu có nhập cõi Chơn linh.

Ngày này qua ngày kia, người tọa thiền nhập định, tham học các phép huyền linh, thường chuyện vãn với Tiên Thánh và có thuật khiến quỷ sai thần.

DU GIÀ SƯ ĐỊA LUẬN Yogâ-caryabhùmi- Castra (scr.): Bộ luận giải về cách tu hành, điều phục và giáo hóa của nhà sư Du già. ấy là bộ luận rất có giá trị về phật giáo Đại Thừa, do ngài Di Lặc Như lai truyền cho ngài Vô Trước (Asan-gha) Bồ Tát:

Hồi thế kỷ thứ năm dương lịch, ngài Di Lặc từ cung trời Đâu Suất, giáng xuống cảnh đại tự xứ A Du Đà (Ayodha) mà truyền giáo cho ngài Vô Trước năm bộ luận:

1. Du già Sư Địa luận (Yogâ-carya-bhumi-castra).

2. Phân biệt Du già luận (Vibhâga-Yogâ-castra).

3. Đại thừa trang nghiêm luận (Mahâyâna-lamkâra-castra).

4. Biêïn trung biện luận (Madhyânta-vibhâga-castra).

5. Kim cang Bát nhã luận (Vijracchedikâ-prajnâ-paramita-Castra).

Bộ Du già sư địa luận, kêu tắt là Du già luận, tất cả có 100 quyển, tóm lược có năm phần:

1. Bổn Địa phần: lược giải va phân biệt đủ17 địa cảnh của nhà sư du già.

2. Nhiếp quyết trạch phần: Nhiếp thọ, giải quyết và chọn lựa lý nghĩa sâu kín, cốt yếu của 17 địa cảnh trên.

3. Nhiếp thích phần: Lược nhiếp và giải thích nghi tắc trong các kinh.

4. Nhiếp dị môn phần: trưng ra danh nghĩa khác nhau của các pháp trong các kinh.

5. Nhiếp sự phần: Lược nhiếp sự và nghĩa của các điều cốt yếu trong ba tạng (Tam Tạng).

Hồi thế kỷ thứ bảy, Ngài Huyền Trang qua thiên Trúc, được ngài Giới Hiền luận sư truyền cho học thuyết của bộ "Du già sư địa luận".

DU GIÀ TÔNG La Secte Yoga

Tông phái Du già cũng nói: Du chỉ Tông (Yogisme), Mật tông, Chơn ngôn tông. Du già tông gồm các nhà tu hành theo Tam Mật (thân, khẩu, ý). Ấy là một tông phái Đại thừa, thờ đức Đại Nhựt Phật (ma- ha Tỳ lư già na, Mahavairocana), tín đồ giữ tịnh hạnh và tham thiền cho cảm ứng, giao thông với sức linh của Đức Đại Nhựt Phật.

Du Già Tông (chơn ngôn tông) lấy quyển Đại Nhựt Kinh (Mahavairocanabhisambodhisutra) làm kinh căn bản, và cũng phụ vào những quyển kinh Kim Cang, như quyển Kim Cang Đảnh Kinh (Vajrasekharotantrarajasutra). Tín đồ Du già tông (Chơn ngôn tông) lúc nào cũng cần giữ mình cho tương ứng (Du già) (Du già) với hạnh nghiệp của Phật:

1. Thân thì làm Phật sự.

2. Khẩu thì nói lời lành.

3. Ý thì niệm Phật, Đức bổn tôn đại Nhựt Phật.

Tông ấy có chế ra ba món để tiện tương ứng với Phật:

1. Ấn do nơi bàn tay kết lại để thế cho nghiệp thanh tịnh của thân.

2. Chú, Chơn ngôn do nơi miệng đọc để thế cho nghiệp thanh tịnh của khẩu.

3. Ý thì gom sức tưởng vào đức Bổn tôn Đại Nhựt Phật thì được nghiệp thanh tịnh về ý.

Trong khi ngồi đạo tràng hoặc nhập thiền định mà có đủ ba mật ấy thì nhà đạo tương ứng (Du già) với Phật, đồng thể với Phật, thành Phật trong lúc ấy vậy.

Du già tông lại có nghĩa tông phái Đại thừa Du già (DuyThức) sáng lập bởi hai vị Bồ Tát Vô Trước và Thiên Thân hồi thế kỷ thứ năm, hai vị ấy được Bồ Tát Di Lặc truyền cho các pháp môn về tâm linh. Đối với pháp Đại Thừa Trung Luận Tông của Ngài Long Thọ Bồ tát.

DU GIÀ NA (GIẢNG ĐƯỜNG)

Ngôi chùa to lớn ở xứ A Du Đà (Ayodhya) miền trung Ấn Độ. Vào thế kỷ thứ năm dương lịch, hai anh em Ngài Vô Trước (Asangha) Bồ Tát và Thiên Thân (Vasubandhu) Bồ Tát

từng trụ ở đó mà hóa

đạo.Chính tại ngôi chùa ấy, Ngài Thiên Thân Bồ Tát bỏ giáo lý Đại Thừa mà hoan nghênh giáo lý từ bi bác ái và thuyết siêu hình của Đại Thừa.

Và tại giảng đường Du Già Na, Ngài Di Lặc Bồ Tát từ cung Đâu Suất giáng xuống truyền giáo cho Ngài Vô Trước năm bộ luận rất có danh trong Phật học giới.

1. Du Già Sư Địa Luận (Yogâ-carya-bhumi-castra).

2. Phân Biệt Du Già Luận (Vibhâga-Yogâ-castra).

3. Đại Thừa Trang Nghiêm Luận (Mahâyana-lamkaracastra).

4. Biện Trung Biện Luận (Madhyânta-Vibhâga-Castra).

5. Kim Cang Bát Nhã Luận (Vajracchedikà-prajnâ-paramita-castra).

Qua thế kỷ thứ bảy, Ngài Huyền Trang qua Ấn Độ, có ngụ tại giảng đường Du Già Na và viếng xứ A Du Dà (Ayodhya).

DU LAN GIÀ (TỘI) Aniyada (scr.)._Cas ambigus (scr.)

Dịch nghĩa: Bất định tội.

Theo trong 250 giới Tỳ Kheo, Du lan già là hai tội:

1. Tỳ Kheo ngồi với đàn bà nơi chỗ kín.

2. Tỳ kheo ngồi với đàn bà nơi chỗ trống. Tàu dịch hai tội ấy, kêu chung là nhị bất định (Aniyada), kêu riêng là: Bình xứ bất định, Lộ xứ bất định. Là vì tuy biết là phạm tội, nhưng giáo hội còn điều tra coi tội nặng hay nhẹ. (Xem rõ: hai giới không định. (Nhị bất định) trong quyển tăng đồ nhà Phật.)

Lại nữa, Du Lan Già cũng có nghĩa như trong Niết Bàn kinh nói dưới đây:

“Niết Bàn kinh”: như có người Trưởng Giả, tạo lập chùa Phật, đem những chùm hoa mà cúng dường Phật. Có vị Tỳ Kheo, thấy hoa kết trong xâu, chẳng hỏi mà lấy liền, thì phạm Du Lan Già.Lại như ai vì lòng tham, phí hoại chùa tháp thờ Phật, người ấy cũng phạm Du Lan Già. các Tỳ Kheo và Cư sĩ chẳng nên thân cận với kẻ phạm ấy.

DU THIỆN NA Yojana (scr.)

Cũng đọc là: Do Tuần, Do Diên, Du Xà Na. Số mục đo lường ở bên Ấn Độ hồi xưa. Một Du Thiện Na bằng 16 dặm (lý) bên Tàu. Cũng có chỗ nói một du thiện na bằng 80 dặm, 60 dặm, hoặc 40 dặm Tàu.

Dưới số Du Thiện Na là số Câu Xá, hay Cu Lô Xá (Kleca) là khoảng chừng một dặm.

DỤC Kâma (scr,p.). Désir (f.)

Ý muốn, sự ham muốn năm món:

1. Sắc (Hình sắc)

2. Thinh (tiếng)

3. Hương (mùi thơm)

4. Vị (đồ ăn vật uống).

5. Xúc (sự đụng chạm, như: nam, nữ, đụng chạm nhau).

Sự dâm dục (Pháp:désira, desira sensueis). Muốn mong cầu: desirer). Trong quyển Đại Thừa nghĩa chương có giảng rằng: Dục là sự yêu mến nồng nàn cảnh trần (thâm ái trần cảnh).

Dục tức là tham. Thiên thai tứ giáo nghi tập chú có giải rằng: vì đa dực, cho nên chúng sanh chẳng trông thấy, chẳng quan sát một cách trong sạch.

Trong các kinh đạo Phật có dạy rằng: lòng dục là nguồn gốc các khổ não. Cho nên ai ham muốn nhiều thì khổ não nhiều, ai ham muốn ít thì khổ não ít. Còn không ham muốn thì không khổ não, tức là Niết Bàn.

Dục cũng có nghĩa là: sự dâm dục, tình ái giữa vợ chồng, giữa kẻ nam người nữ. Như ly dục là lìa khỏi sắc dục.Vô Lượng Thọ kinh: ly dục, thâm chánh niệm; tịnh huệ, tu phạm hạnh.

Tứ thập nhị chương kinh: Ly dục tich tĩnh, đó là sự thắng trổi hơn hết.

Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, phẩm Phổ Môn: như có chúng sanh thường sa ngã trong vòng dâm dục, thường niệm và cung kính đức Quán Thế Âm, thì được lìa khỏi sự dục.

Về dục có: Tam dục, tứ dục, Ngũ dục, lục dục, (xem riêng mỗi khỏan).

Chữ dục đã giải ở trên, tức là ác dục, sự muốn xấu, thô. Lại có thiện dục, sự muốn tốt đẹp, thanh bai. Mỗi dục này có sức dẹp trừ phiền não, tà ác. Như nói: dục tu Phật pháp, dục vãng sanh Tịnh Độ, dục thành Phật đạo. Dục là căn bản của các thiện pháp vậy.

Niết bàn Kinh, quyển 37: đối với tam thập thất phẩm, dục là căn bản...từ khi mới phát đạo tâm cho tới lúc đắc quả chánh đẳng chánh giác, thiện dục là căn bản vậy.

Cho nên cái dục xấu thì nên xa, mà cái dục tốt thì chẳng nên bỏ.

DỤC ÁI Lòng ưa thích các sở dục. Kẻ phàm phu hay đem lòng ưa muốn, ưa thích năm cảnh xúi dục: Sắc, Thinh, Hương, Vị, Xúc. Đó là dục ái. Đối với pháp ái là lòng ưa thích (Hỷ lạc) Chánh pháp. Đạo lý của bậc bồ tát. Lại dục ái là lòng ham muốn ngũ dục của các chúng sanh trong cõi dục giới. Đối với sắc ái là sự ưa thích về hình sắc của chúng sanh ở cõi sắc giới.

DỤC GIÁC tri giác tham dục, cảm giác ham muốn. Một trong tam ác giác. Đối với năm trần, năm căn đem lòng ưa, đó kêu là dục giác.

Đại bát Niết Bàn kinh, quyển 23: Hoặc khi vì có nhơn duyên, đáng lẽ sanh ra dục giác, nhưng bồ tát lặng thinh chẳng thọ, tỷ như người đoan chánh và tịnh khiết, ắt chẳng thọ nhận một thứ phẩn dơ nào cả. Như hòn sắt nóng, chẳng ai lấy tay mà cầm..

DỤC GIỚI Kâmadhâtu hoặc Kâmavaca-ra (scr)._Rigion du De1sir (fr.)

Một cảnh giới trong ba cảnh giới: Dục giới (Kmavacara), Sắc giới (Rupâvacara), Vô sắc giới (Arupâvacara). Dục giới tức là các cảnh giới của chúng ưa thích về ngũ dục: sắc dục, thinh dục, hương dục, vị dục, xúc dục.

Nơi dục giới có những hàng chúng sanh này: Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh, A tu la (quỷ thần), Nhơn gian, Lục dục thiên (tứ thiên vương thiên, Đao Lợi thiên hay tam thập tam thiên, Dạ Ma thiên, Đâu suất, Hóa lạc thiên, Tha Hóa tự tại thiên).Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, là ba chốn đọa lạc, nơi ấy chúng sanh vừa bị khổ não vì quả báo, vừa sát phạt nhau.

A tu la và nhơn gian tức là cõi thần và cõi người, có hiền, có dữ; hiền thì lo tu tập, sẽ được hưởng phước lạc ; còn dữ thì sẽ bị đọa.

Lục dục thiên là sáu từng trời, nơi ấy chư thiên (tiên) vừa hưởng các phước lạc về ngũ dục, vừa trông nom cho những hàng A tu la, nhơn gian và địa ngục, ngạ quỷ súc sanh. Các ngài ủng hộ nền đạo lý, xem xét thế gian, che chở cho người hiền đức tu hành khỏi bị bọn hung thần hại phá. Ơû cung Đâu Suất, có Đức Di lặc thường giáo hóa cho chư tiên.

DỤC GIỚI THIÊN NGŨ DÂM

Kêu tắt: Dục thiên ngũ dâm. Năm cách dâm của chư thiên (tiên) nam và nữ ở sáu cung trời dục giới.

1. Những chúng sanh ở cung Tứ thiên vương và cung Đao lợi thiên thì hành dâm như người ta ở cõi trên mặt đất.

3. Những chúng sanh ở cung Dạ ma thiên thì ôm với nhau mà thành dâm.

4. Những chúng sanh ở cung Đâu suất thiên thì nắm tay nhau mà thành dâm.

5. Những chúng sanh ở cung Hóa lạc thiên quay mặt vào nhau mà cười tức là hành dâm.

6. Những chúng sanh ở cung Tha hóa tự tại thiên quay mặt ngó nhau tức là hành dâm.

(Vì lẽ ngó mà sanh dâm dục, tức là dâm dục, cho nên trong các kinh Phật thường dạy chư đệ tử không nên dòm ngó đàn bà).

DỤC HẢI

Biển tham dục, biển tham muốn. Lòng ái dục của người đời là lai láng mênh mông và sâu thâm thẩm như biển cả. Các mối tham vọng của họ là vô cùng vô tận, được món này cầu món khác, ham muốn mãi mãi.

DỤC HỎA

Lửa dục. Các mối tham dục của người đời nung đốt họ như lửa. Lửa dục ấy đốt cháy các công đức, thiện căn của mình nếu mình không biết dập tắt nó.

DỤC HỮU

Một cõi hữu (có) trong Tam hữu: dục hữu; sắc hữu; vô sắc hữu. Tức là dục giới; sắc giới; vô sắc giới. Vì cái nghiệp nhơn quả báo của chúng sanh chiêu cả, đưa họ đến cõi dục giới, họ trông ra thấy rõ ràng có cảnh dục giới, nên kêu là dục hữu.

DỤC LẠC Sự vui thích của sở dục. Tức là vui sướng, thỏa thích trong ngũ dục. Sự vui của chúng sanh trong cõi dục giới. Vua Tịnh Phạn sợ thái tử bỏ ra đi tu mà mất dòng, nên tạo cho thái tử những cảnh đền đài rực rỡ, cung phi mỹ nữ tuyệt trần, chọn những quan viên lo các yến tiệc, các cuộc khiêu vũ, để cho thái tử hưởng các sự dục lạc nơi cung điện mà quên con đường tu niệm.

DỤC LƯU dòng nước dục. Những sự lầm lạc, mê dục do tham, sân, si khiến người ta lưu chuyển mãi trong cõi dục giới, chẳng khác nào một dòng nước chảy mạnh lôi cuốn người và cây cối, đồ đạc. Vì sự so sánh ấy, nên gọi là dục lưu.

DỤC MA Loài ác ma dâm dục. Ấy là những âm hồn ham dâm, quanh quẩn theo những chốn uế trược, đốc xúi người ta sa ngã, phạm tà dâm. Cũng nói về hạng ma hiện ra nữ thân mà thử lòng những nhà tu hành thanh tịnh.

DỤC NHIỄM Nhiễm trước vào các sở dục. Vì bị nhiễm ngũ dục mà chẳng có ý kiến chơn chánh, chẳng tinh tấn thọ trì chánh pháp. Bởi dục nhiễm cho nên người ta giải đãi với sự trì giới, tu định và tu huệ.

DỤC TÁNH Tánh ham muốn. Cái bổn tánh của chúng sanh là có rất nhiều mối dục vọng: người muốn giàu sanh, kẻ muốn luân hồi hưởng phước,có kẻ muốn lên cảnh tiên, có kẻ muốn về cõi Tịnh độ v.v... Đức Phật vì lòng từ bi nên thuyết pháp độ họ tùy theo dục tánh của họ.

DỤC THAM

1. Lòng tham đối với các dục, đối với ngũ dục: sắc, thinh, hương, vị xúc.

Phẩm loại túc luận, quyển 3, chương 2: Sao gọi là dục tham? Đối với các sở dục, khởi lòng tham và các mối tình nương nơi lòng tham, nắm lấy giấu giếm, phòng hộ, đắm trước, ái lạc.

2. Lòng tham đối cõi dục giới của chư thiên nơi ấy có đủ các khoái lạc về ngũ dục. Dục tham đối sắc tham, vô sắc tham.

Trong đạo Phật, người tu đắc quả A Na Hàm, thoát khỏi dục tham, chừng thác sanh lên cõi sắc giới, rồi nhập Niết Bàn. Người đắc quả A La Hán thoát khỏi sắc tham và vô sắc tham, chừng thác nhập ngay Niết Bàn.

Niết Bàn kinh, quyển 38: giải thoát dục tham tức là Niết Bàn. Giải thoát sắc tham và vô sắc tham,tức là Niết Bàn.

DỤC THÍCH Mũi nhọn tức là lòng dục. Tấm lòng ham mê ngũ dục tỷ như mũi nhọn, nó đâm những chúng sanh tham dục, làm cho họ đau đớn, khổ não.

DỤC TIỄN (tiến) Mũi tên dục. Các mối dục vọng, các điều ham muốn về sắc, thinh ,hương, vị, xúc tỷ như mũi tên độc. Ai vướng các mối dục ấy thì chẳng khác nào bị hại do mũi tên bắn ra. Vì so sánh như vậy nên gọi là dục tiễn.

DUY

Chỉ có một mà thôi. Đánh kể hơn hết, bao gồm tất cả, rõ rệt trổi hơn hết.

Như: Duy hữu nhất thừa. Chỉ có một thừa, tức là đại thừa, Phật thừa.

Duy tâm: chỉ có các tâm là đáng kể, hệ trọng, bao gồm tất cả. Duy lại có nghĩa: dạ, phải.

Như mỗi khi Phật giảng nghĩa, chư Thiên và Bồ tát vừa ý thì đáp rằng: duy nhiên.

DUY NHẤT THỪA cũng nói Duy hữu nhất thừa. Đạo Phật chỉ có một thừa. Nương theo thừa ấy thì sẽ thành Phật chớ chẳng có thừa thứ hai, thừa thứ ba. Tức là chẳng có Thinh văn, Duyên giác, Bồ Tát thừa. Chẳng qua ban đầu, Phật tùy căn cơ mà dẫn các nhà tu hành. Đến sau, thấy ai nấy trong hành đệ tử đều thuần thục, ngài mới đem lý nhất thừa, Phật thừa mà ban truyền để cho mọi người đều tu tập cho lên bực Như lai.

DUY TÂM chỉ do bởi tâm mà thôi. Tất cả các pháp đều do nơi tâm mà hiện, mà phát sinh ra. Ngoài tâm không có pháp, không có sự vật. Chính cái tâm gom góp vào nó tất cả, và tất cả đều do nơi nó mà tạo ra. Duy tâm cũng tức là duy thức .

DUY TÂM THỨC ĐỊNH

Phép thiền định về duy tâm duy thức, phép quán tưởng chỉ có tâm thức là nguồn gốc, vạn vật chẳng do tâm thức phát hiện mà thôi. Cũng viết; thức tâm tam muội. Đức Di Lặc Bồ Tát sở trường về phép Duy tâm thức định. Ngài tu hành phép ấy từ vô số kiếp đã qua: từ Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh truyền cho Ngài phép ấy, Ngài tu trì cho tới đời Phật Nhiên Đăng mới thành thành tựu trọn vẹn. Theo phép ấy, các cõi thế giới của chư Phật, dầu tịnh, dầu uế đều là không, chẳng qua do nơi tâm mình biến hóa ra mới có. Ngài Di Lặc Bồ tát hằng đem phép ấy mà truyền cho các Phật tử.

DUY THỨC: Duy có cái thức là thật. Còn vạn vật, đều là mộng ảo. Cho đến những cảnh giới cao như dục giới, sắc giới, vô sắc giới cũng đều là sự phát hiện của cái thức, tức là không thật. Duy thức tức là chỉ có cái A lợi da thức, cái thức chúa tể với bảy cái thức tùng theo nó: nhãn thức, nhỉ thức,tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, mạt na thức (cái thức chấp trước).

Cái A lợi da thức tức là đại khái. Tất bảy cái thức kia đề ăn vào nó mà tùng theo nó hết. Cùng với bảy thức kia, cái A lợi da thức phát lộ ra làm cho người ta nhận tựa hồ như có cuộc đời, thế giới. Nếu nó có bảy cái thức kia không dung nạp lục trần, vạn vật thì tất cả vạn vật đều tắt mất. Vì vậy nên người nói Duy thức, tức chỉ có cái thức, cái tâm là đáng kể. Còn vạn vật, tức là các sự phát hiện đều như mộng, ảo, bào, ảnh.

DUY THỨC LUẬN Vidyamâtra-siddhi câtra-kârika (scr.). Bộ Luận nhận cho cái thức là đáng kể. Bộ kinh gốc chữ Phạn, do ngài Thiên Thân Bồ tát (Vasubandhu) hồi thế kỷ thứ năm sọan. Trong những cơn tham thiền , ngài Thiên Thân nhờ đức Di Lặc (Mai-treya) hộ trợ nên soạn bộ luận ấy một cách tinh thông, rõ rệt.

Đến thế kỷ thứ bảy, ngài Huyền Trang dịch ra chữ Hán mà truyền bá ở Trung Quốc. Bắt từ đó, bộ Duy thức luận thành ra bộ kinh căn bản của Duy thức tông, tức Pháp tướng tông. Đại ý của bộ Duy thức luận là như vậy: Duy có cái thức, cái tư tưởng trong tâm là thật. Nó chứa tất cả vào trong nó. Vạn vật mà ta nhận thấy đều là sự phát hiện của nó, cho nên đều là mộng ảo cả. Cảnh tam giới, dục giới, sắc giới, vô sắc giới có hay không, đứng vững hay không, là do nơi tâm thức mà thôi.

DUY THỨC TAM THẬP LUẬN TỤNG Vijnana Mâtra-siddhi Trimsati Castra Kari-ka (scr.):

Sách biên ba mươi bài tụng luận về Duy thức. Do Bồ Tát Thế Thân soạn bằng chữ Phạn. Huyền Trang dịch ra chữ Hán hồi thế kỷ thứ bảy. Cũng viết: Duy thức tân thập tụng, Duy thức tam thập luận. Trong ba chục bài ấy, 24 bài đầu nói về Tướng Duy thức, 1 bài (bài 25) nói về Tánh Duy thức, 5 bài cuối nói về Vị Duy thức (địa vị người tu Duy thức).

DUY THỨC TÁNH: tánh của Duy thức có hai thứ: 1. Hư vọng, 2. Chơn thật.

Hư vọng tức là chấp trước, hay thay đổi. Chơn thật hay là Viên thành thật tánh, cái tánh tròn trịa, thành tựu, chắc thật. Hư vọng tánh cũng nói là: thế tục tánh. Chơn thật tánh cũng nói là: Thắng nghĩa, tức là Niết Bàn,Viên thành thật, lìa bỏ hư vọng.

DUY THỨC TÔNG: Tông phái dạy về thuyết Duy thức. Duy thức tông tức là Pháp tướng tông. (Xem: pháp tướng tông).

DUY THỨC THUNG ĐẠO: Mức Trung đạo của thuyết Duy thức. Cái Trung đạo nầy sáng lập bởi Pháp tướng tông (Duy thức tông). Chính cái Duy thức nó biến hiện ra tất cả vạn vật. Vậy nên phải nhận rằng vạn vật chẳng phải có, mà cũng chẳng phải không. Vì nếu có thì chính chúng nó chẳng phải có, vì phải nương vào cái Duy thức. Còn nói không thì rõ ràng ta thấy trước mắt bên tai. Nhận được cái lý chẳng có, chẳng không, tức là Trung đạo vậy.

DUY DA LY Vaisali ou Vaicâli (scr.)

Cũng viết: Xá Lỵ quốc, Tỳ Ly, Phệ Xá Ly, có nghĩa: Quảng Nghiêm. Một đô thị lớn ở Ấn Độ, thành này ở trong xứ Vrji, hồi Phạt ra đời. Đức Phật có trụ tại thành Duy Da Ly và có thuyết pháp tại đó. Toàn xứ Duy Da Ly thuộc về kiến họ Lê-xa hay Lysa (Licavi). Kiến họ này vì sự hiềm tỵ nhau nên chia ra làm ba phe. Thành Duy Da Ly rất phong phú, ở đó người ta ăn xài xuê lịch và lộng lẫy lắm, cho đến đức Phật (Thích Ca) so sánh thành ấy như cảnh tiên. Tại thành Duy Da Ly có một cô kỹ nữ tài danh tên là Amaraskyong-ma (Am-la quả nữ). Cô có cúng dường đức Phật và thỉnh đức Phật về nhà cô để cô phụng sự. Cô là tình nhơn của vua Tần-Bà-Sa-La (Bimbasâra), nước Ma Kiệt Đà (Magadha), và nhơn cuộc đi lại với vua, cô có sanh một người con trai. Thành Duy Da Ly có bị bịnh dịch. Dân chúng qua thành Vương Xá (Rajagrha) nước Ma Kiệt Đà mà thỉnh đức Phật đến để trừ bịnh dịch. Ngài có ngự đến và truyền chơn ngôn cho A Nan đi đến những chỗ ngài chỉ mà đọc, tức thì bịnh tuyệt.

Có một lúc, đức Phật từ xứ Spongbyed ngự lại thành Duy Da Ly, gần hồ Di-Hầu (Markatahrada). Dân chúng liền hợp sức với nhau mà cúng dường thừa sự ngài, chứ không để cho ai được quyền phụng sự riêng một mình.

Tại thành Duy Da Ly, đức Phật cho phép chư Tỳ kheo ăn thịt trong khi đau.

Trước khi nhập Niết Bàn, đức Phật có ngự tại thành Duy Da Ly. Ngài phán với đệ tử rằng: "Đến ba tháng sau, ta sẽ lìa bỏ thế gian nầy. Chư đệ tử phải nhớ lấy ba điều này: 1. giới, 2. định, 3. huệ mà tu tập cho thành". Và sau khi Phật tịch, 700 vị tăng La Hán có nhóm đại hội tại thành Duy Da Ly. Ấy là hội kiết tập kỳ nhì. (Xem; Tỳ-Xá-Ly thành kết tập).

DUY ĐỂ NAN Vighna (scr.)

Biệt hiệu là chướng ngại, một vị Sa môn người Thiên Trước, trước theo đạo thờ thần lửa, sau quy y theo Phật giáo. Ngài sang Trung Hoa vào đời Tam Quốc. Khởi sự dịch kinh chữ Phạn ra chữ Hán tại thành Kiến Ngiệp. Năm 224 DL, ngài dịch xong bộ Pháp cú (Dhammapada) và bộ luật Udanavarga.

DUY MA CẬT Vimalakirti (scr.)

Cũng viết: Duy Ma cư sĩ, Duy Ma La Cật. Duy Ma, Duy Ma La (Vimala): tịnh, vô cấu. Cật (Kirti): Danh, Xưng.

Duy Ma Cật tiếng Phạn, kêu theo nghĩa: Tịnh danh, Vô-cấu-xưng. Ấy là một vị trưởng giả ở thành Tý Xá Ly (Vaisali), đệ tử tại gia của Phật. Ông rất giàu có. Tuy làm cư sĩ mà rất đa văn, quảng-kiến, luận đạo lý rất thông. Biện tài của ông ăn đức các vị đại Thinh văn và Bồ tát, cho đến Văn Thù Bồ tát cũng luận đạo lý không hơn Duy Ma Cật.

Ngài Duy Ma Cật vốn là một vị cổ Phật hiệu là Kim Túc Như Lai, ngài lại nơi cõi Ta Bà này đặng ủng hộ Phật Thích Tôn trong cuộc hoằng dương Phật pháp.

DUY MA CẬT KINH: Kêu trọn chữ: Duy Ma Cật Sở Thuyết kinh. Cũng kêu: Bất khả tư nghị giải thoát kinh. Bộ kinh Đại thừa, do ngài A Nan đọc lại trong kỳ kiết tập hội, thuật những điều biện thuyết cao siêu, tối thượng của ông Duy Ma Cật. Cư sĩ này, mỗi khi gặp vị Đại Thinh văn hay Bồ tát làm hạnh thuyết pháp, Bố thí, Thiền định, Trì bát khất thực, giáo hóa, xuất gia v.v. mà thấy những chỗ thiếu sót, thì ông đứng về mặt tối thượng Đại thừa mà bổ khuyết cho. Nhứt là trong kinh có khoảng vấn đáp giữa Duy Ma Cật và Văn Thù Sư Lợi là có giá trị nhứt về lẽ Tối thượng đại thừa.

Kinh Duy Ma Cật có tất cả 14 phẩm gom vào ba quyển. Bổn chánh bằng chữ Phạn (Sanscrit), ngài Tam Tạng Pháp sư Cưu Ma La Thập vâng chiếu Hoàng đế Trung Quốc mà dịch ra chữ Hán hồi thế kỷ thứ năm dương lịch.

DUY-NA Karmadana (scr.)

Tức là vị Kiết ma, Kiết ma đà na, một vị trong Tam sư, có phận sự thi tác các nghi lễ, phép tắc ở Giáo hội chư Tỳ kheo.

Duy na là chữ Hán và chữ Phạn hiệp nhau. Duy là cương duy (giềng lưới), coi sóc mọi việc ở Giáo hội, ở nhà chùa, quản lý cả sự và pháp. Na là chữ Phạn Kiết-ma-đà-na viết tắt.

Duy na tàu dịch là thứ đệ, tức là vị sư có phận sự thi hành việc nào nên làm trước, việc nào nên làm sau, cho hạp với nghi lễ. Cũng có nghĩa: chức vị kế tiếp chức vị Thượng tọa (Hòa thượng). (Xem: Kiết ma.)

DUY-VỆ-LA (QUỐC) Kapilavasaou (scr.)

Kêu tắt: Duy-vệ-quốc. Kinh đô vua Tịnh Phạn, cha của thái tử Tất Đạt Đa sau thành Phật Thích Ca Mâu Ni. (Xem; Ca-tỳ-quốc)

DUYÊN Cause (fr.)

Tức là phan duyên, sự dính líu, níu kéo, liên lạc, nương vịn với nhau.

Do tâm thức của con người nương dựa, dính dấp, liên lạc với mọi cảnh giới vậy. Cũng như thức của mắt nương với cảnh mà thấy,...thức của thân nương dựa, dính dấp với cảnh đụng chạm mà nhận biết sự xúc động, tâm ý nương dựa với các pháp mà sanh ra mối nghĩ. Ấy là sáu thức nương níu với sáu trần vậy. Lấy tâm thức làm năng duyên (có tánh cách sanh ra duyên), lấy cảnh giới làm sở duyên (chỗ chịu lấy duyên). Tâm thức nương theo sự cảm động với cảnh giới mà tác dụng, ấy là duyên, tức là tâm phan duyên, nương vịn vào cảnh giới vậy.

Cũng có nghĩa: mượn, nhờ vào, bổ trợ cho. Giả như nước có liên lạc với gió, có sức bổ trợ của nó mà thành ra sóng.

Lại cũng như cái nhơn, hột giống, nhờ có sức hổ trợ của đất, nước, công săn sóc, vun phân mà lớn lên, sau mới thành quả.

Nhơn với duyên có nương chịu, liên lạc, bổ trợ cho nhau mà thành ra mọi vật, mọi pháp hữu vi.

Duyên thì có duyên đã qua (quá khứ), duyên hiện tại, duyên sẽ tới (vị lai). Như thập nhị nhân duyên dính níu với nhau mà làm cho người ta luân hồi mãi.

Duyên thì có thiện duyên, ác duyên.

Như những ngài Quan-Thế Âm, Địa Tạng, Di Lặc đều có nhiều thiện duyên với cõi Diêm Phù Đề này. Như vau Tần Bà Sa La vì có ác duyên nên sanh ra thái tử A Xà Thế.

Như trên đã nói, thập nhị nhơn duyên gồm cả ba thứ nhơn duyên quá khứ, hiện tại, vị lai, làm cho người ta luân hồi khổ não mãi trong tam giới.

Lại cũng có bốn duyên dưới đây làm cho con người lưu chuyển mãi từ cái thân này đến cái thân kia.

1. Nhơn duyên: tức là chánh chánh nhơn, cái thần thức.

2. Đẳng vô gián duyên: ấy là các duyên liên nhau có thứ lớp mà khởi lên, không hề ngừng, vì tâm thức tiếp xúc với cảnh, với pháp.

3. Sở duyên duyên: duyên này kéo lấy duyên kia, nhờ nhau mà sanh ra, ấy cũng vì tiếp xúc với cảnh, với pháp.

4. Tăng thượng duyên:sáu căn cư tiếp xúc với sáu cảnh mãi, càng làm cho cái sức dùng càng thêm lên, các duyên các pháp càng mạnh thêm mà không bị ngăn trở vậy.

DUYÊN GIÁC Prateyka – Bouddh (scr.). Cũng đọc theo Phạn: Bích Chi Phật, Bích Chi Ca Phật Đà, Tất Lặc Chi Đề Ca Phật, Bát Lạt Ế Già Phật Đà (Prateyka-Bouddha).

Duyên giác cũng viết: Độc giác.

Duyên giác có hai nghĩa:

1. Quán tưởng lý Thập nhị nhân duyên bèn giác ngộ, đoạn diệt mê hoặc, chứng đắc chơn lý.

2. Nhơn xem cái duyên, ngòai: hoa bay tan tác, lá rụng tơi bời, bèn giác ngộ đối với vô thường, đoạn diệt mê hoặc, chứng đắc chơn lý.

Duyên giác với Độc giác có khác nhau về chỗ nay: bực Duyên giác có thể xuất hiện ngay hồi Phật Như lai còn tại thế. Còn bậc Độc giác thì ra đời và đắc đạo nhằm khi không có đức Phật Thế Tôn.

Duyên giác, Độc giác là bực giác ngộ, tự giải thoát lấy mình, ưa sự im lặng, ngồi thiền nơi vắng vẽ, chớ không ra đi hoằng pháp, độ sanh như Phật Như Lai.

(Xem: Độc giác, Bích Chi Phật.)

DUYÊN GIÁC THỪA (THẶNG) pratey-ka-Bouddha-yana (scr.). Véhicule des Pra-teyka-Bouddhas (fr.).

Cổ xe của hàng Duyên giác, tức là giáo pháp dạy tu hành quán tưởng cái lý chơn không của Thập nhị nhơn duyên cho được giác ngộ.

Duyên giác thừa là một trong tam thừa: Thinh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ tát thừa đều thuộc về tiểu thừa. Vì bực giác ngộ thành Thinh văn- La hán, thành Duyên giác (Độc giác, Bích Chi Phật) là tự giải thoát cho mình, chớ không đi ra giáo hóa chúng sanh như các hàng Bồ Tát.

Trong kinh Pháp Hoa, Phật thí dụ Tam thừa như ba cổ xe:

1.Xe dê là Thinh văn thừa.

2.Xe lộc là Duyên giác thừa.

3.Xe bò là Bồ tát thừa.

Cổ xe nào cũng đư đến an lạc, cõi Niết Bàn hết.

DUYÊN KHỞI Duyên cớ khởi xướng. Nghĩa là những sự vật chờ duyên cớ mà khởi lên; những công việc mà người ta bắt đầu làm là do duyên cớ đưa đẩy vật. Cũng có nghĩa: việc vừa phát khởi.

“Lăng già kinh”: Phật thuyết duyên khởi.

Có bốn thứ duyên khởi: nghiệp cảm duyên khởi, lại da duyên khởi, Như Lai tạng duyên khởi, Pháp giới duyên khởi.

DUYÊN NHỰT Ngày có duyên. Chư Phật, Bồ tát lấy ngày ấy mà kết duyên với chúng sanh ở cõi Ta Bà. Cứ theo trong Kinh-Luận thì ba mươi vị Phật, chia với nhau mỗi vị một ngày. Vậy nên biết lễ bái

ngày nào thì được kết duyên lành với đức Phật hay đức Bồ Tát nào, tức là ngày ấy được sức ủng hộ của đức Phật hay đức Bồ Tát.

Ngày: - Hồng-danh

1: - Định Quang Phật.

2: - Nhiên Đăng Phật.

3: - Đa Bảo Phật.

4: - A Súc Phật.

5: - Di Lặc Bồ tát.

6: - Nhị Vạn Đăng Phật.

7: - Tam Vạn Đăng Phật.

8: - Dược Sư Phật.

9: - Đại Thông Trí Thắng Phật.

10: - Nhựt Nguyệt Đăng Minh Phật.

11: - Hoan Hỷ Phật.

12: - Nan Thắng Phật.

13: - Hư Không Tạng Bồ tát.

14: - Phổ Hiền Bồ tát.

15: - A Di Đà Phật.

16: - Đà La Ni Bồ tát.

17: - Long Thọ Bồ tát.

18: - Quan Thế Âm Bồ tát.

19: - Nhựt Quang Bồ tát.

20: - Nguyệt Quang Bồ tát.

21: - Vô Tận Ý Bồ tát.

22: - Thí Vô Úy Bồ tát.

23: - Đắc Đại Thế Chí Bồ tát.

24: - Địa Tạng Bồ tát.

25: - Văn Thù Sư Lợi Bồ tát.

56: - Dược Thượng Bồ tát.

27: - Lư Già Na Phật.

28: - Đại Nhựt Phật.

29: - Dược Vương Bồ tát.

30: - Thích Ca Như lai.

Những nhà tu học đạo Phật, nếu mỗi ngày đều lễ bái thì được kết duyên lành với tất cả chư Phật, Bồ tát ấy, được sức ủng hội của chư Phật quá khứ, hiện tại, vị lai và sẽ mau bước lên quả vị Chánh giác.

DƯ NGHIỆP

1. Cái nghiệp còn thừa, còn lưu lại từ đời trước. Tức là cái quả tai hại mà người ta chịu đời này, vì trong một đời trước người ta đã làm điều ác nghịch. Việc làm đời trước, kêu là nghiệp duyên: quả báo đời này, kêu là dư nghiệp hay nghiệp quả.

Nhưng dư nghiệp là tiếng gọi nghiệp báo xấu xen vào quả báo tốt của nhà hiền đức, của bực tu trì.

Giả như một vị vua rất hiền đức, từng bố thí cho nhơn dân, cúng dường cho chư Tăng, được thống nhiếp các nước, nhưng lại bị con soán ngôi và giam cầm cho đến chết, sự tai hại ấy tức là dư nghiệp. Lại như có nhà tu hành thành Thánh, đắc quả A La Hán, nhưng phải chết vì nạn đói đó tức là dư nghiệp

2. Dư nghiệp lại có nghĩa: những việc lầm lạc trong đời này, còn lưu lại những đời sau. Như dư nghiệp của những kẻ phàm phu làm cho họ còn lưu chuyển trong lục đạo luân hồi mà chịu khổ não. Lại các nhà đắc đạo trong Thinh văn thừa cũng còn dư nghiệp: hạng Tu Đà Hoàn đã dứt xong ba nghiệp lầm (thân kiến, nghi kiến, giới thủ kiến), còn bảy dư nghiệp (tham, sân, sắc ái, vô sắc ái, mạn, trạo, vô minh) lưu lại đời sau. Hạng Tu Đà Hàm còn hai lần dư nghiệp: hạng ấy sau khi thác, sẽ sanh lên cõi chư Thiên, rồi kế đó sanh trong cõi người mới đắc quả A La Hán. Hạng A Na Hàm còn một lần dư nghiệp: sau khi thác, hạng ấy sẽ sanh lên cõi chư Thiên, ở đó tu tập một thời gian thì sẽ đắc quả A La Hán.

DƯ THIÊN VƯƠNG Vaisravana (scr.)

Một vị thiên vương có hiện đến nghe Phật thuyết pháp và có nguyện hộ trợ Tam Bảo.

DƯỢC Bhaichad (scr.). – Me1dicament (fr.)

Aâm theo Phạn: Bệ sái (Bhaichad). Thuốc. Bất kỳ món chi dùng trị bịnh được, đều kêu là dược. Đối nghĩa: bệnh.

Theo Niết Bàn kinh, quyển 39:

Về thân bệnh, có ba chứng, tam bệnh: 1. nhiệt bệnh, 2. phong bệnh, 3. lãnh bệnh. Thì người ta dùng ba món thuốc, tam dược:

1) Đối với nhiệt bệnh, người ta dùng tô (beurre) mà làm thuốc.

2) Đối với phong bệnh, người ta dùng dầu mà làm thuốc.

3) Đối với lãnh bệnh, người ta dùng đường mà làm thuốc.

4) Về tâm bệnh, có ba chứng, tam bệnh: 1. tham, 2. sân, 3. si. Người ta cũng dùng tam dược mà trị: 1) Đối với tham, người ta dùng pháp bất tịnh quán, tức là suy xét đến sự không sạch của các pháp. 2) Đối với Sân, người ta dùng pháp từ tâm quán. 3) Đối với Si, người ta dùng Nhơn duyên trí, tức là cái trí soi các nhơn duyên, thấy từ gốc cho đến ngọn.

DƯỢC SƯ (PHẬT) Bhaichadjyaguru (scr.)

Một đức Phật thường ủng hộ cho người ta được tiêu tai trừ tội. Tên ngài âm theo phạn:Bệ Sái Xã Lũ Rô. Tên ngài cũng kêu là:Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai (trọn chữ theo nghĩa chữ Phạn). Cõi của ngài kêu là: Tịnh Lưu Ly, đối với cõi Ta Bà thì ở về phía Đông, phải trãi qua những cõi Phật nhiều như số cát mười con sông Hằng hà mới tới cõi của Ngài.

Đức Phật Dược Sư, hồi còn làm Bồ Tát, có phát mười hai câu nguyện dưới đây:

1) Nguyện đời sau, khi ta thành Phật rồi, nơi mình ta sáng rỡ chiếu ánh ngời soi tỏ vô lượng, vô số, vô biên thế giới.

Ta sẽ dùng ba mươi hai tướng của bực Đại trượng phu với tám mươi tướng phụ tốt đẹp là thân trang nghiêm của ta mà độ cho hết thảy các chúng sanh đều giống y hệt như ta.

2) Nguyện đời sau khi ta thành Phật rồi, thân ta như ngọc lưu ly, trong ngoài sáng chiếu, trong sạch không nhớp nhơ, sáng soi rộng lớn, công đức bao la vòi vọi, thân lành an trụ, bủa sáng trang nghiêm hơn nhựt nguyệt, chúng sanh tối tăm thảy nhờ tỏ ngộ, bèn tùy trí mà làm các sự nghiệp.

3) Nguyện đời sau, khi ta thành Phật rồi, bèn dùng vô lượng, vô biên sức trí huệ và phương tiện của ta mà độ các chúng sanh, hễ muốn thọ dụng món chi đều có xài không hết, chẳng để cho chúng sanh thiếu hụt đâu.

4) Nguyện đời sau, khi thành Phật rồi, nếu các chúng sanh hành theo tà đạo, ta sẽ độ cho an trụ trong đạo quả Bồ đề, nếu họ tu theo hai thừa Thinh văn và Độc giác, ta sẽ dùng pháp Đại thừa mà dạy dỗ cho họ đắc nhập.

5) Nguyện đời sau, khi ta thành Phật rồi, nếu có vô lượng vô biên các chúng sanh tu theo pháp ta, giữ gìn phạm hạnh, ta sẽ độ cho hết thảy đều không phạm giới, đủ giới tam tụ; dầu rủi có phạm, khi nghe danh ta rồi thì thanh tịnh trở lại, khỏi đọa lạc vào chỗ ác lụy.

6) Nguyện đời sau, khi ta thành Phật rồi, nếu có các chúng sanh thân thể hèn yếu, căn cơ chẳng đủ, xấu xa ngu ngốc, đui điếc câm ngọng, cùi cụt khòm lùn, lác hủi điên cuồng, dẫy đầy bệnh khổ, hễ nghe danh ta rồi thì tất cả đều đặng đạo chánh trí huệ, căn cơ trọn đủ, không có bệnh khổ.

7) Nguyện đời sau, khi ta thành Phật rồi, nếu các chúng sanh mắc phải nhiều bệnh ép ngặt, không ai cứu, không chỗ về, không thầy, không thuốc, không bà con, không gia quyến, nghèo hèn khổ sở, hễ nghe danh hiệu ta vừa được một bận thì các bệnh đều hết, thân tâm an lạc, nhờ đủ bà con tất cả đều no sung túc mãi cho đến khi thành Phật.

8) Nguyện đời sau, khi ta thành Phật rồi, nếu có các hàng nữ nhơn vì mang thân gái mà chịu trăm điều dữ nghịch bức bách, bèn sanh lòng quá nhàm chán, nguyện bỏ thân gái, hễ nghe danh ta rồi thì tất cả đều đặng chuyển gái thành trai, có đủ tướng trượng phu, như vậy mãi cho đến khi thành Phật.

9) Nguyện đời sau, khi ta thành Phật rồi, bèn độ cho các chúng sanh ra khỏi lưới ma, giải thoát cho họ thoát khỏi các mối ràng buộc của ngoại đạo; nếu họ sa vào các nơi thấy sai, tưởng quấy, thì ta sẽ chỉ dẫn cho và đặt an vào nơi chánh kiến, độ lần cho họ tu tập các hạnh Bồ tát để mau thành Phật.

10) Nguyện đời sau, khi thành Phật rồi, nếu các chúng sanh lâm vào phép vua luật nước, bị buộc trói đánh đập, cầm xiềng lao ngục, hoặc sắp bị chém giết, với bị tai nạn, bị mắng nhiết không biết bao nhiêu mà kể, bùn rầu bực tức, thân tâm chịu khổ, hễ nghe danh ta, liền nhờ sức oai thần phước đức của ta mà đặng thoát khỏi tất cả các mối khổ lo.

11) Nguyện đời sau, khi ta thành Phật rồi, nếu các chúng sanh đói khát eo ngặt, vì miếng ăn mà phạm những việc quấy ác, hễ nghe danh ta bèn chuyên trì giữ niệm, thời ta lấy món ngon thượng diệu mà cho ăn no đủ, kế đó ta mới lấy pháp vị mà độ cho an vui một cách rốt ráo và đặt an vào đó.

12) Nguyện đời sau, khi ta thành Phật rồi, nếu các chúng sanh nghèo không áo mặc, bị muỗi mòng chích cắn, bị lạnh bị nóng, đêm ngày phiền muộn, nếu nghe danh ta bèn chuyên tâm thọ trì, theo như ý muốn bèn đặng biết bao là món đồ mặc tốt đẹp, lại đặng hết thảy các món báo trang nghiêm, hoa đẹp, hương thơm, nhạc trống đủ thứ, ta tùy theo chỗ muốn mà cho hưởng một cách đầy đủ.

Đức Phật Dược Sư có hai vị Bồ tát chầu hai bên: bên trái là ngài Nhựt Quang Biến Chiếu Bồ tát, bên phải là ngài Nguyệt Quang Biến Chiếu. Thờ ba vị ấy, kêu là Dược Sư Tam Tôn.

DƯỢC THƯỢNG (Bồ Tát) Bhaichadjyarâdjasamudgàta (scr.)

Một bực Bồ Tát Ma-ha-tát. Ngài hiện đến hội Pháp Hoa mà ủng hộ đức Phật Thích Ca thuyết pháp.

Thuở xưa, ngài Dược Thượng Bồ Tát có danh là hoàng tử Tịnh Nhãn (Vimalanêtra), con vua Diệu Trang Nghiêm (Cubhavyúha), cùng với anh là hoàng tử Tịnh Tạng (Vimalagarbha) tức là Dược Vương Bồ tát (Bhaichadjyarâdja) biến phép thần thông mà giáo độ cho cả triều đình của vua Diệu Trang Nghiêm và nhơn dân trong nước qui y theo Phật Vân Lôi Âm Túc Vương HoaTrí (Dja-ladhaara- gardhitaghôchasusvara – nakchatrarâdjasamkusumitâbhidjna), vì thuở đó có đức Phật Vân Lôi Âm Túc Vương Hoa Trí ra đời.

Vì nguyện lực xưa, nên hai ngài Dược Vương và Dược Thượng Bồ Tát thường cùng nhau ra đời trong một nhà đặng ủng hộ Phật Pháp.

Lại có tích nầy: Hồi đời quá khứ, cách nay rất xa, có đức Phật ra đời hiệu Lưu Ly Quang Chiếu Như lai. Kỳ kiếp ấy tên là Chánh An Ổn; Quốc độ tên là Huyền Thắng Phan. Đức Phật ấy nhập Niết Bàn rồi, vào thời Tượng pháp, có một ngàn vị Tỳ kheo phát tâm tu hành. Trong đó có một vị tên là Nhựt Tạng, thông minh đa trí, thuyết pháp Đại thừa Đại huệ bình đẳng cho đại chúng nghe. Trong pháp hội, có một vị trưởng lão tên là Tinh Tú Quang, nghe pháp Đại thừa, sanh lòng hoan hỷ. Bèn đem chất A- lê-lặc (một thứ cây làm thuốc) và các thứ thuốc khác mà cúng dường ngài Nhựt Tạng Tỳ Kheo và chư đại chúng. Rồi phát tâm Đại Bồ Đề. Lúc đó, em của ông Tinh Tú Quang là Điện Quang Minh cũng theo anh mà cầm các thứ lương dược cúng dường ngài Nhựt Tạng với đại chúng và phát đại thệ nguyện. Lúc ấy, đại chúng hoan hỷ, bèn gọi ông là Dược Vương Bồ Tát và em ông là Dược Thượng Bồ tát.

Từ đó đến các đời sau, hai anh em ngài Dược Vương và Dược Thượng Bồ tát hằng ra đời với nhau một lúc trong một nhà hoặc cùng nhau du hành đến chỗ Phật mà ủng hộ Phật Pháp, giáo hóa chúng sanh. (Xem Dược Vương Bồ tát)

DƯỢC VƯƠNG (Bồ Tát) Bhai-chadyrâdja (scr.)

Một vị Đại Bồ Tát. Ngài không có giáng sanh hồi Đức Phật Thích Ca ra đời, mà ngài có du hành đến nghe đức Thích Tôn giảng Kinh, nhứt là Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Thuở xưa, cách nay chẳng biết bao lâu, có ra đời đức Phật Nhựt Tịnh Minh Đức (Tchandravimalasuryaprabhâsacri). Lúc ấy, có Bồ Tát Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến (Sarvasattvapriyadarcana) đem thân mình ra thiêu mà cúng dường Phật Nhựt Nguyện Tịnh Minh Đức. Tới chừng sanh ra trở lại, làm thân hoàng tử, thế mà Bồ Tát cũng xin phép cha mẹ, xuất gia hầu theo Phật Nhựt Nguyệt Tịnh Minh Đức và khi Phật ấy tịch rồi, thì Bồ tát đốt cánh tay mình trước tro tàn xá lỵ của Phật ấy mà cúng dường . Bồ tát thuở xưa, tức là Dược Vương Bồ Tát vậy.

Đức Phật Thích Ca có dạy rằng: Ai nghe giảng về sự tu hành tưởng đạo của Dược Vương Bồ Tát thưở trước mà phổ truyền ra thì được công đức rất lớn; đàn bà thì về sau khỏi làm thân phụ nữ. Và ai nghe mà thấu nhập, ắt sẽ được sinh qua thế giới Cực Lạc của Phật A Di Đà.

Trong hội Pháp Hoa, do đức Phật chứng minh, Ngài Dược Vương Bồ tát muốn ủng hộ những nhà trì kinh, có truyền ra mấy câu chú nầy; 1. An-nhĩ (Annhy) 2. Mạn nhĩ (Mannhy). 3. Ma nể (Maney). 4. Ma ma nể (Mamaney).

Dượng Vương Bồ tát xưa kia có sanh ra làm hoàng tử Tịnh Tạng (Vimalgarbha) cùng với em là hoàng tử Tịnh Nhãn (Vimalanêtra) đều hóa phép thần thông mà độ vua diệu Trang Nghiêm với quần thần, nhơn dân tu theo Phật Vân Lôi Âm Túc Vương hoa trí.

DƯỢC XOA yakchas (scr.)

Cũng viết: Dạ xoa. Một loại trong tám loại chúng sanh. (Xem: Bát bộ chúng.) Hạng quỷ thần thường hảm hại người ta (Xem: Dạ xoa)

DUY TÂM LUẬN Spiritualisme (fr) Học thuyết chủ trương về tinh thần, tâm linh, nhìn nhận Thần linh, cho rằng vật do tâm tạo. Đối nghĩa: Duy vật luận.

DUY VẬT LUẬN Matérialisme (fr) Thuyết chú trọng vật chất mà bỏ tâm linh, không nhìn nhận linh hồn, luân hồi quả báo cùng các quỉ thần. Đối nghĩa: Duy tâm luận.

-Đ- ĐA BẢO (Phật) Prabhùtaratna (scr)

Một đức Phật quá khứ. Ngài ở một cõi thế giới gọi là Bảo Tịnh (Ratnavcuddha). Thuở xưa, ngài có nguyện rằng về sau, bao giờ có đức Phật nào diễn Diệu Pháp Liên Hoa Kinh thời ngài hiện lại trong Bảo tháp mà nghe đức Phật ấy. Ngài có nghe đức Thích Ca Mâu Ni diễn kinh Diệu Pháp liên Hoa Và ngài có phán ra những lời xưng tán đức Phật Thích Ca.

Trong Địa Tạng kinh có chép: Lại thuở xưa, cách nay vô lượng, vô số, hằng sa số Kiếp, có đức Phật ra đời, hiệu là Đa Bảo Như lai. Như có nam tử, nữ nhơn nghe danh hiệu đức Phật ấy, không bao giờ phải đọa nẻo ác, thường ở cảnh Thiên thượng, hưởng các sự vui thắng diệu.

ĐA ĐÀ A GIÀ ĐÀ Tathàgatha (scr)

Một hiệu trong thập hiệu của Phật. Cũng viết: Đa-đà a- già-độ. Thường kêu nghĩa: Như lai (Xem: Như lai)

ĐA ĐÀ A GIÀ ĐÔ Tathàgatha (scr)

Cũng đọc: Đa-đà-a-gài-đà. Tiếng phạn, dịch nghĩa: Như lai. Một trong thập hiệu của Phật.

Tức là: nương theo cái thật tánh của chơn như mà đến thành Chánh giác. Thành Đạo. Lại cũng có nghĩa theo Kim Cang Kinh; không do đâu mà lại, cũng không có đi đâu, nên kêu là Như lai (Đa-đà-a- già-độ) (Xem:Như lai)

ĐA GIA LA (hương)

Một thứ cây bên Thiên Trúc, mùi rất thơm. Tàu dịch: Mộc hương (cây thơm).

Người ta dùng thứ cây ấy mà tán ra thành bột. Hoặc vò viên, làm thành món phết, rồi đem cúng phật, tức là Đa-già-la hương.

ĐA LA (thọ) Sala (scr)

Cây đa la, tức là cây thốt nốt. Tên một giống cây, dịch là ngạn thọ (cây ở bờ) hay Cao tủng thọ (cây cao vót). Hình nó như cây tung lư, mình cứng như sắt, lá dài và đông đặc, dầu mưa to lâu ngày, mà cái chỗ bóng lá che xuống vẫn khô như ở dưới mái nhà. Thứ gỗ khô của cây đa-la có thể khắc bản in chữ, các sở in kinh điển nội và ngoại đạo đều dùng nó. Trái nó chín thì màu đỏ, như trái thạch lựu lớn, người ta phần nhiều ăn trái nó. Tại miệt Đông Ấn Độ, cây ấy mọc rất nhiều.

Trong “Niết Bàn Kinh” có chép; “Vị tỳ kheo phạm tội Ba-la-di, tỷ như cây đa-la bị đốn ngang... Có những cây cỏ như Mã xỉ thảo, Ta-la-sí thọ, Ni-ca-la thọ, hễ nhánh và thân bị đốn rồi thì sanh ra trở lại. Chẳng như cây Đa-la, hễ bị đốn rồi thì không sanh trở lại.

ĐA MA LA Tamâla (scr)

Thứ cây quý lá rất thơm.

ĐA MA LA BẠT Tamâlapa (scr)

Một thứ chiên đàn hương. Cây đa ma la bat rất thơm, người ta dùng cây ấy mà cất tháp, khắc tượng Phật đốt lấy hương mà cúng Phật, Tàu dịch là Tánh vô cấu (Tánh không dơ), hay là Hoắc diệp hương (hương cục lá cây Hoắc)

ĐA MA LA BẠT CHIÊN ĐÀN HƯƠNG NHƯ LAI (như lai) tamalapatrachanđanagandha (scr)

Một đức Phật vị lai. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni có thọ ký cho Ma-ha mục-kiền-liên (Mahâmáudgalyana), dạy rằng về sau, Mục kiền Liên sẽ thành Phật hiệu là Đa-ma-la-bạt-chiên-đàn- hương Như lai, cõi thế của Phật ấy tên là Ý lạc (Manôbhirâma); kỳ kiếp của ngài gọi là Hỷ mãn (Ratiprapúrna).

ĐA THẦN GIÁO Polythéiseme (fr): Tôn giáo công nhận và thờ phụng nhiều vị thần. Đa số những dân tộc Phi châu và Á châu đều thuộc về Đa thần giáo. Trong Đa thần giáo, có ba hệ thống đại khái: 1. Lễ bái tượng cốt của nhiều vị thần, tượng cốt thô kịch. 2. Lễ bái tinh tú và hỏa thần. 3. Lễ bái những vật mà tín đồ cho là có oai lực. Đối nghĩa: Nhứt thần giáo, pháp: Monothéisme.

ĐA VĂN Dhanada (scr)

Nghe nhiều biết rộng. Một hạnh tu của người đạo Phật. Ấy nhờ thường gần Phật, nghe Phật thuyết pháp các kinh mà thọ trì, như ông A-nan được xưng là Đa văn đệ nhất. Lại nhờ gần gũi với thầy hay bạn giỏi, giảng nghĩa lý sâu xa cho mình nghe mà tu hành. Lại nữa, người thọ trì, đọc tunïg, thơ tả, giải thuyết các kinh điển của Phật, tự mình hiểu rộng và truyền bá sự hiểu rộng cho đời, cũng gọi là Đa Văn. Đa văn là một cái của cải về tinh thần của Bồ tát, một phần trong Thất Thánh Tài. Trong Thủ lăng Nghiêm kinh, ông A nan buồn giận vì mình Đa văn mà chưa toàn Đạo lực.

ĐA-VĂN CHỦ Đa văn Thiên.

Tiếng tôn xưng ngài Tỳ Sa Môn (Vaisramana) là vị Thiên Vương quản trị phương Bắc, trong hàng Tứ Thiên Vương. Chẳng những trong khi Phật tại thế, ngài thường ngự đến nghe Phật thuyết pháp và tự mình thọ trì ủng hộ, mà sau khi Phật diệt độ, hễ nghe các Pháp sư hữu danh tại đâu thì ngài cũng hiện lại mà nghe Pháp và ủng hộ. Vì vậy được xưng là Đa-văn-Chủ, Đa-văn-Thiên.

ĐA-VĂN ĐỆ NHỨT Đa-văn-sĩ: Tiếng xưng ông A nan (Ananđa), Đệ tử thị giả của Phật. Phật có 1.250 đệ tử xuất gia, đều đắc quả La-hán. Trong 1.250 vị ấy, có mười vị trổi hơn hết, mỗi vị có cái sở trường riêng của mình, ấy là Thập Đại Đệ tử. Trong Thập Đại Đệ Tử ấy, A nan là người nghe nhiều hơn hết các bài pháp của Phật; vã lại đã nhiều đời trước,

A nan đã từng có phước đức và trí huệ mà được nghe Pháp và thọ trì, và trong nhiều đời sau, A Nan cũng vẫn theo hạnh Đa văn ấy, cho nên được Phật xưng là đa văn đệ nhất (Bực đệ tử nghe nhiều hơn hết), và Đa văn sĩ (bực Bồ tát nghe nhiều hơn hết)

Trong Niết bàn kinh, Phật có căn dặn chư Bồ tát xuất gia và tại gia: Sau khi Phật diệt độ, ông Đa Văn Sĩ (A nan) sẽ lãnh phần giảng lại với chư Phật tử các bài thuyết pháp của Phật, để giáo hội chép mà đóng thành Kinh.

ĐA-VĂN TẠNG: Kho tàng Đa văn. Tiếng Phật xưng A Nan, thị giả của ngài. Là vì A Nan có đủ tám thứ Bất Khả tư nghị. Trong thời gian hầu gần Phật trên hai mươi năm, A Nan

1. Chẳng hề đi theo Phật, mỗi khi Phật được thỉnh ăn riêng.

2. Chẳng hề thọ y phục của Phật do Phật tặng.

3. Khi nào người đến thăm Phật, chẳng hề sái lúc.

4. Những khi theo Phật vào ra nơi nhà vua, nhà hào phú, chẳng hề có lòng Dục đối với nữ nhơn; đối với Thiên nữ, long nữ cũng thế.

5. Thọ trì 12 bộ kinh do Phật thuyết diễn, nghe rồi thì chẳng hề hỏi lại.

6. Tuy chưa đắc Trí biết tâm kẻ khác, nhưng người thường biết các chỗ nhập Định của Như lai.

7. Tuy người chưa đắc Nguyện Trí, như người có thể hiểu rành chỗ sẽ đắc của chúng sanh khi họ đã đến nơi Như Lai: hoặc đắc bốn quả Sa Môn trong đời hiện tại, hoặc đời sau mới đắc, hoặc sẽ đắc Nhơn thân, Thiên thân.

8. Như lai có điều chi bí mật, người đều biết rõ.

A Nan lại còn đắc đủ tám pháp nữa, nên được xưng là Đa-văn Tạng. Tám pháp là:

1) Tín căn kiên cố, 2) Tâm người chất trực, 3) Thân không bịnh khổ, 4) Thường cần tinh tấn, 5) Đầy đủ niệm tâm, 6) Lòng không kiêu mạn, 7) thành tựu Định ý, 8) Nương theo sự nghe mà sanh trí huê.

ĐÀ –LA-NI Dhârani (scr)

Đà la ni hay Đà ra ni (Dhârani) là tiếng dịch nghĩa: Trì (Giữ), Tổng trì (Giữ tất cả), Năng trì (có sức giữ gìn), Năng già (có sức che lấp).

Trì, Tổng trì, Năng trì: Có sức giữ gìn, nhóm họp tất cả các pháp lành, chẳng để cho tản lạc, tỷ như một món đồ tốt có sức chứa nước, nước chẳng chảy ra được.

Năng già: Những điều chẳng lành, những điều ác trong tâm vừa khởi ra, liền bị che ngăn, chẳng sanh ra được.

Như có muốn làm ác, phạm tội, thì trì giữ liền, khiến cho chẳng xảy ra. Như vậy kêu là Đà-la-ni.

Có bốn thứ Đà-la-ni:

1) Văn Đà-la-ni hay là pháp Đà-la-ni: Đối với những Giáo pháp của Phật, nghe rồi bèn giữ lấy chẳng quên.

2) Nghĩa Đà-la-ni: Đối với nghĩa lý của các pháp, giữ gìn, ghi nhớ tất cả mà chẳng quên.

3) Chú Đà-la-ni hay là Chơn ngôn, Thần chú (Formulesmagiques): Đối với những câu bí mật của chư Phật, của chư Bồ tát truyền lại để ủng hộ nhà tu hành, trừ khử các sự độc ác, thì thọ trò tất cả chẳng quên. Đà-la-ni này đi với pháp ấn (Múdrâ) và Linh phù (Maandàra).

4) Nhân Đà-la-ni: Đối với cái thật tướng của các pháp, mình nhẫn nhục an trụ, trì nhẫn cho thân tâm khỏi xao động.

Theo quyển Quán Vô Lượng Thọ Kinh, bực vãng sanh về cõi Cực Lạc, dự hàng Thượng phẩm Thượng sanh, nhờ trãi qua các cõi chư Phật mà thờ trọng, nên được chư Phật thọ ký và được vô lượng trăm ngàn pháp môn Đà-la-ni.

ĐẠI Mahâ (scr) .- Grand (fr)

Chữ Đại do tiếng phạn Maha, là nghĩa: thể tích rộng lớn; là nghĩa: bao bọc khắp cả. Lại có những nghĩa: nhiều lắm, trổi hơn hết, mầu nhiệm, chẳng có thể nghĩ bàn tới được, tức như những đức tánh cùng trí huệ của bực Phật, Bồ tát, Thánh, đều gọi là Đại. Lại có nghĩa: chất đại khái, như: Tứ Đại, Ngũ đại, Lục đại (Phạn: Mahâbhúta, pháp: élément, nghĩa là vật lớn ở khắp vũ trụ. Đại đối với Tiểu. Có khi viết là Thái.

ĐẠI A-DI-ĐÀ KINH Amita-bha-Vyha-sùtra (scr)

Tức là bộ Vô: Lượng Thọ kinh (Amitabha-vyhasútra), một trong ba bộ kinh chánh của Tịnh độ tông:

1) Vô Lượng Thọ kinh, 2) A-Di-Đà kinh, 3) Quán Vô Lượng Thọ kinh.

Vì Vô lượng Thọ kinh và A-Di-Đà kinh đồng hiệu, đồng nghĩa, vã lại Vô Lượng Thọ kinh thì lớn hơn, cho nên người ta gọi là: Đại A-di-đà kinh. Người ta cũng kêu là Đại bổn.

(Xem: Vô Lượng Thọ kinh)

ĐẠI A-LA-HÁN

Vị A-la-hán lớn, là tiếng kêu tặng bậc A-la-hán tuổi lớn, đức cao.

1.250 vị đệ tử thường hầu theo đức Phật mà nghe thuyết pháp, thuyết kinh, cố ý tuyên dương, hộ trợ Pháp Phật, ấy là 1.250 vị Đại A-la-hán.

(Xem: A-la-hán)

ĐẠI ÁI-ĐẠO (Tỳ Kheo-ni) Mahâpradjâpati (scr)

Kêu theo phạn: Ma-ha Ba-xà-ba-đề (Mahâpradjâpati). Bà là dì ruột của đức Phật. Mẹ của đức Phật, bà Ma-da sanh Phật ra bảy ngày thì qui tiên. Bà dì Đại Ái Đạo nuôi nấng ngài cho tới lớn.

Sau khi Phật thành Đại, bà nhờ có A-Nan giới thiệu, Phật truyền giới xuất gia cho bà. Bà là người phụ nữ xuất gia trước nhất. Kế có nhiều người phụ nữ khác xuất gia, noi gương bà. Bà thường ở tại thành Ca-tỳ-la-vệ mà tiếp nhận và truyền giới cho những người phụ nữ muốn xuất gia tu Phật.

(Xem: Ba-xà-ba-đề)

ĐẠI ẢO SƯ Grand Magicien (fr)

Tiếng xưng Phật. Phật có tài nhứt trong việc thuyết pháp giải rằng mọi sự mọi vật đều là ảo hóa, chẳng thật, chẳng bền, ngài lại có tài nhứt trong việc biến hóa vật nầy vật nọ, cho nên ai nấy đều xưng ngài là Đại Ảo sư.

Tiếng Đại Ảo sư là tiếng mà bọn Lục sư ngoại đạo dùng để gọi Phật. Chính họ chẳng hóa tác ra được một phép thuật nào, như thấy Phật thần thông biến hóa vô lượng, nên họ ghét mà gọi ngài là Đại Ảo sư.

Niết bàn kinh, quyển 30: Khi bọn lục sư đến thành Câu thi na, họ xướng lên rằng: Ớ các ngươi! nên biết rằng: Sa môn Cù Đàm là Ảo sư. Ông ấy đi khắp sáu cảnh đô thành lớn (Lục đại thành) mà cuống hoặc thiên hạ.

ĐẠI BÀ LA MÔN Mahâ Brahmane (scr)-

Vị Bà la môn lớn. Một hiệu của đức Phật. Bà la-môn là dòng trên hết trong bốn dòng ở Ấn Độ, dịch là Tịnh Hạnh chủng (dòng họ giữ hạnh thanh tịnh; nghĩa là dòng họ bỏ thói tập nhiễm của đời mà chuyên tu hạnh thanh tịnh vậy. Đức Phật vốn dòng Bà la môn, cho nên kêu ngài là Đại Tịnh hạnh, cũng kêu là Đại bà-la-môn.-Đại Bà-la-môn lại là tiếng dùng để gọi người trong dòng Bà-la-môn có thế lực lớn, chức vị cao.-

Đại Bà la môn cũng là tiếng xưng vị sư Bà La môn, nhà tu hành giữ tịnh hạnh theo đạo Bà la môn.

ĐẠI BẠCH LIÊN HOA

Hoa sen trắng lớn. Lại kêu là Đại bạch hoa (hoa trắng lớn), do tiếng Ma-ha man-đà-la hoa dịch ra.

ĐẠI BẢN ôsaka (jap)

Một thành phố lớn bên Nhựt gần Kinh đô (Kyôtô).

Tại Đại bản, có chùa Tứ thiên vương, (Shitennôji) do ngài Thánh đức Thái tử cất ở bờ biển Maerintérieure năm 587, dời về Đại bản năm 593. Các nhà sư ở Đại bản, cũng như các nhà sư ở Linh đô và ở Nại lương, tuy tâm qui y Phật Pháp mà cũng còn dạ yêu dân thương nước, trong khoảng thế kỷ 15, 16, từng cầm thương lên ngựa mà đương cự với các nhà cầm quyền. Mấy ngôi chùa ở Đại bản trước kia là những đồn lũy rất kiên cố, mà binh tướng là nhà sư với tín đồ.

ĐẠI BÁT NIẾT BÀN Maha- Pari-Nirvâna (scr)- mahâ-Pari-nibbana (p)

Danh từ do chữ Hán Việt và chữ Phạn hiệp thành, đọc trọn theo Phạn: Ma-ha-ba-lỵ Niết-bàn-na.

Đại: (Phạn: Maha): lớn.

Bát (Balỵ): trọn vẹn, nhập, vô dư.

Niết bàn (Niết-bàn-na): Diệt, Tịnh, Tĩnh, Lạc, Giải thoát.

Đại Bát Niết bàn là sự nhập diệt, sự trong sạch, sự lặng lẽ ngơi nghỉ, sự an lạc, sự giải thoát lớn lao và hoàn toàn của Phật. Tức là cảnh Vô dư Niết bàn, của Phật. Còn cảnh Vô dư Niết bàn, cảnh diệt độ của La-hán và của Duyên Giác thì kêu là Bát Niết bàn hay Niết Bàn.

Nhưng Đại Bát Niết bàn của Phật cũng kêu tắt là: Đại Niết bàn, Bát Niết bàn, Niết bàn.

Những vị La hán và Duyên Giác khi tịch diệt, vào cảnh Bát Niết Bàn, đó chẳng qua là cảnh tạm nghỉ mà thôi. Mấy vị ấy còn tu tập nữa, rồi về sau thành Phật, sẽ nhập cảnh Đại Bát Niết bàn.

Đại Bát Niết Bàn có đủ những pháp nầy: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, Bất sanh (chẳng sanh), Bất lão (chẳng già), Bất bệnh (chẳng bệnh), Bất tử (chẳng chết), Bất cơ (chẳng đói), Bất khát (chẳng khát), Bất khổ,Bất não, Bất thối (chẳng lui), Bất một (chẳng lặn).

Tuy Phật có thị hiện nhập cảnh Đại Bát Niết bàn, nhưng chiếu theo những pháp vừa kể, thì phật chẳng có nhập cảnh Đại Bát Niết bàn, chính Phật có tuyên bốn như vậy trong Đại Bát Niết bàn kinh. Và ai hiểu như vậy tức là hiểu Nghĩa sâu xa bí mật của Đại Bát niết bàn.

ĐẠI-BÁT NIẾT BÀN KINH Mahâ-Pari-Nirvâna-Sùtra (scr) - Mahâ-Pari-Nibbana-Sutta (p)

Kêu tắt: Niết bàn kinh. Bổn Kinh Đại khái về Đại thừa mà Phật thuyết gần thành Câu thi na, khi ngài sắp vào Đại Bát Niết bàn.

Bổn kinh nầy nguyên chữ Phạn, ngài Đàm Vô Sấm, Sư Thiên Trước ở Tàu hồi thời Bắc Lương có dịch ra chữ Hán, tất cả là 42 quyển, 52 phẩm.

Sa Môn Thích Pháp Hiển, người Trung Hoa, dời Đông Tấn, cũng có dịch từ chữ Phạn ra chữ hán, Đại Bát Niết bàn kinh, như mỏng hơn, tất cả là 19 phẩm, từ Duyên khởi Niết bàn cho đến quân phân xá lỵ.

Đại Bát Niết bàn kinh là kinh giảng giải cái Phật tánh một cách hoàn toàn, cho nên Phật khen kinh ấy là Như Lai Mật tạng.

Đại Bát Niết bàn kinh là kinh sở trường dạy về bốn đức Ba-la-mật Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của Phật, dạy chư Bồ tát tu bốn đức ấy đặng thành Phật, đắc Niết bàn của Phật.

ĐẠI-BẤT-KHẢ-KHÍ-TỬ-BỘ Avantaka (scr)-

Một chi phái của đạo Phật, sánh lập sau đức Thích Ca, ở Ấn độ.

ĐẠI BI kàrunika (scr).- miséricorde, Miséricordieux 9fr)

Đức-đại-bi. Tiếng tôn xưng Phật. Bi là thương xót, nghĩa là nguyện cứu sự khổ cho kẻ khác. Lòng thương xót của Phật và Bồ tát đối với chúng sanh rất rộng lớn, cho nên kêu là Đại bi. Đại bi là một mối lòng lớn trong bốn mối lòng của Phật và Bồ tát: Đại từ, Đại bi, Đại, hỷ, Đại xả. Bốn lối lòng quảng đại, vô cùng, vô tận, vô lượng ấy kêu là Tứ vô lượng tâm.

Chư Phật và chư Bồ Tát có cả hai đức nầy; đại bi và đại trí. Hai đức tu ấy kêu là: Phước Huệ song tu, hoặc; Bi trí nhị môn.

Vì lòng Đại bi, nên các ngài chẳng nở trụ ở cảnh Niết bàn. Mà bởi sức Đại trí, nên các ngài không ở trong vòng sanh tử, luân hồi.

Trong đại Nhựt kinh có chép: Tâm Bồ đề làm nhơn, lòng Đại bi làm căn bổn.

Trong Phổ Hiền Hạnh Nguyện kinh có chép: Đại bi làm thanh, Đại bi làm cửa (môn), Đại bi làm đầu (thủ), dùng pháp Đại bi mà làm phương tiện.

Lại trong kinh Niết bàn phẩm 11 có chép: Chư Phật Thế Tôn trong ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai đều lấy lòng Đại bi làm căn bổ. Giả như không có lòng Đại bi, thì các ngài đâu có được gọi là Phật.

Đại Bi: Adhimâtrakârunika (scr) lại là tên một đức Phạm thiên vương ở về phương Đông Nam (theo kinh Diệu Pháp Liên Hoa).

ĐẠI BI BỒ TÁT Tiếng thông dụng để gọi ngài Quán thế Âm Bồ tát (Avalôkitêcvara Bodhisattva). Là vì trên từ chư.

Phật, chư Đại Bồ-tát, dưới là các chúng-sanh đều công-nhận đức Quan-thế-Aâm là bực Bồ-tát Đại-bi. Ngài chuyển tâm thi- hành pháp-môn từ-bi, cứu nạn cứu khổ cho tất cả chúng-sanh.

ĐẠI-BI NGƯU Tiếng so sánh, dùng để tôn xưng Phật. Chúng-sanh tỷ như những bò con (độc-tử) khờdại, lầm lạc; Phật tỷ như Bò cha hoặc Bò mẹ, đem lòng thương xót mà dìu dắt con, cho nên gọi là Đại-bi ngưu. Cũng như nói: Ngưu-vương.

Niết-bàn kinh quyển 38:

Phật tùy thế gian như độc-tử

Thị cố đắc danh Đại-bi ngưu

ĐẠI-BI TAM-MUỘI: Phép thiền-định về lòng Đại-bi. Phép này gồm thâu các công đức về lòng Đại- bi. Chư Phật và chư Bồ-tát, nhờ nhập định phép ấy, đắc lòng Đại-bi, đi trong Tam-giới cứu độ tất cả chúng sanh khổ não, hoạn nạn.

ĐẠI-BI- TÂM: Lòng đại-bi. Ấy là lòng thương xót của Phật và của chư Bồ-tát, muốn cứu khổ tất cả chúng-sanh. Kêu tắt: Đại-bi.

ĐẠI-BI TÂM ĐÀ-LA-NI

Kârunik hridaya- dhârâni (scr)._ Formulemagique de la Miséricorde (fr).

Viết trọn chữ: Thiên thủ thiên nhãn vô ngại Đại-bi tâm Đà-la-ni. Cũng viết: Đại-bichú. Ấy là câu thần chú của ngài Quán-thế-Aâm truyền lại, có đức Phật Thích-Ca chứng minh. Câu thần chú ấy rất oai lực, làm tiêu các tai nạn nghiệp-chướng, độ cho các sở cầu đều như ý. Người tại-gia, xuất-gia đều niệm được. Trước khi tụng, nên khởi lòng đại-bi đối với tất cả chúng sanh và xưng niệm danh hiệu vủa ngài Quán-Thế-Aâm. Trọn câu chữ như vầy:

1. Nam mô hắt ra đát na đa ra dạ da. 2. Nam mô A-rị-da. 3. Bà-rô-yết-đế thước bát ra da. 4. Bồ-dề-tát-đỏa-bà-da. 5. Ma-ha-tát-đỏa-bà-da. 6. Ma-ha-ca-rô-ni-ca-da 7. Án. 8. Tát bàn ra phạt duệ. 9. Sổ đát-na đát-tả. 10. Nam mô tất-kiết-lặt đóa y mông a rị da. 11. Bà-rô kiết đế thất Phật ra lăng đà bà. 12. Nam mô na-ra-cẩn-trì. 13. Hê rị ma ha bàn-đa sa mế. 14. Tát-bà a-tha đậu du bằng. 15. A-thệ dựng. 16. Tát bà tát đa na ma bà tát đa na ma bà già. 17. Ma-phạt đặc đậu. 18. Đát- điệt tha. 19. Án a bà rô hê. 20. Rô-ca-đế. 21. Ca-ra-đế. 22. Di-hê-rị. 23. Ma-ha Bồ-đề tát-đỏa. 24. Tát bà tát bà. 25. Ma-ra Ma-ra. 26. Ma-hê Ma-hê rị đà dựng. 27. Cu rô cu rô yết mông. 28. Độ rô độ rô phạt xà da đế. 29. Ma ha phạt xà da đế. 30. Đà ra đà ra. 31. Địa rị ni. 32. Thất Phật ra da. 33. Giá ra giá ra. 34. Mạ mạ phạt ma ra. 35. Mục đế lệ. 36. Y hê di hê. 37. Thất na thất na. 38. A ra xâm Phật ra xá rị. 39. Phạt sa phạt sâm. 40. Ta ra Ta ra. 41. Hô rô hô rô ma ra. 42. Hô rô hô rô hê rị. 43. Ta ra Ta ra. 44. Tất rị tất rị. 45. Tô rô tô rô. 46. Bồ-đề dạ bồ đề dạ. 47. Bồ- đà-dạ Bồ-đề-dạ. 48. Di-Đế-rị-dạ. 49. Na ra cẩn trì. 50. Địa rị sắt ni na. 51. Ba dạ ma na. 52. Ta bà ha. 53. Tất đà dà. 54. Ta bà ha. 55. Ma ha tất đà dạ. 56. Ta-bà-ha.. 57. Tất đà dụ nghệ. 58. Thất bàn ra dạ. 59. Ta-bà-ha. 60. Na-ra-cẩn-trì.61. Ta-bà-ha. 62. Ma-ra na- ra. 63. Ta-bà-ha. 64. Tất ra tăng a mục khê da. 65. Ta bà ha. 66. Ta-bà-ma-ha a-tất-đà- dạ. 67. Ta-bà-ha. 68. Giả-kiết ra a-tất-đà-dạ. 69. Ta-bà-ha. 70. Ba đà-ma-yết tất đà dạ. 71. Ta-bà-ha. 72. Na-ra-cẩn-trì bàn già ra dạ. 73. Ta-bà-ha. 74. Ma-bà-rị-thắng yết ra dạ. 75. Ta-bà-ha. 76. Nam-mô Hắt ra đát na đa ra dạ da. 77. Nam-mô A-rị-da. 78. Bà- rô-kiết-đế. 79. Thước bàn ra dạ. 80. Ta-bà-ha. 81. Án tất điện đô. 82. Mạn-đa-ra. 83. Bạt-đà-da. 84. Ta-bà-ha.

ĐẠI BỒ ĐỀ: Mahâ Bodhi (scr)

Đạo lớn, sự Giác lớn. Đạo của Phật đối với đạo của Thanh văn, Duyên-giác, kêu là Đại Bồ-đề. Nghĩa là đức vô lậu của hai thừa là đạo chẳng lớn; đức vô lậu Huệ của Phật là Đạo mới lớn vậy.

ĐẠI BỒ-TÁT Bodhisattva Mahâsattva (scr).

Vị Bồ-tát lớn. Bồ-tát có vị lớn, vị nhỏ: Bồ-tát sơ tâm là nhỏ, Bồ-tát thâm-hạnh là lớn. Đại Bồ-tát cũng kêu trọn theo Phạn là Bồ – tát Ma – ha – tát (Bodhisattva- Mahâsattva).

(Xem: Bồ-tát)

.

ĐẠI-BỔN Amitabha Vyùha Sùtra (scr)

Bổn kinh lớn. Tức là bổn Vô-lượng-Thọ Kinh. Người phái Thiên-thai và phái Tịnh-độ có trì tụng ba bổn kinh này:

1) Vô-thượng Thọ kinh (Amitabha-vyùha-su6tra hay Amitayus-su6tra) giảng về hạnh nguyện của Phật A-di-Đà.

2) A-di-Đà kinh (Sukhavati-Vyùha-sutra) giảng về cõi Tịnh độ của Phật A-Di-Đà.

3) Quán Vô-thượng Thọ Phật Kinh (Amitayus – dhyàna – sutra) giảng về 16 phép niệm Phật để vãng sanh về cõi Cực-lạc.

Trong ba bổn kinh ấy, Vô-lượng Thọ Kinh và A-Di-Đà Kinh thì đồng nghĩa, nhưng vì bổn Vô-lượng Thọ kinh lớn hơn, nên người ta gọi là Đại-bổn; còn bổn A-Di-Đà Kinh thì nhỏ hơn, nên chư tu-hành gọi là Tiểu-bổn.

ĐẠI CA-DIẾP Mahâ Kaeyana (scr)

Ngài Dại Ca-Diếp, tức là Ma-ha-Ca-Diếp, một vị đại đệ-tử trong mười vị đại đệ-tử của đức Thế-tôn. Ngài Đại Ca-Diếp được Phật khen là giữ hạnh Đầu-đà (tu khổ-hạnh) đệ nhứt. Và chừng Phật tịch, ngài Ca-Diếp lên nắm quyền Giáo-hội Tăng-già, làm Sơ-tổ nối truyền cái Đạo Pháp của đức Phật.

(Xem: Ma-Ha-Ca-Diếp)

ĐẠI CHÚNG Mahasamgha (scr). Grande communauté (fr)

Một nhóm đông người tu học. Do tiếng Phạn là Ma-ha tăng già

(Mahasamgha) dịch ra Đại-chúng hay là Đa-chúng. Chúng nghĩa là đông người, khác với ba, bốn người.

(Xem: Chúng)

ĐẠI DÂM-GIỚI

Giới- cấm lớn: sự Dâm dục. Đối với ông sư (tỳ-kheo) và bà sư (tỳ-kheo-ni) là người đã thọ cụ-túc-giới, thì sự dâm dục là tội phạm lớn nhứt và đứng đầu trong bốn Ba-la-di của Tỳ-kheo, và cũng là giới thứ nhứt trong tám Ba-la-di của Tỳ-kheo-ni. Cũng viết: Dâm-giới. Dâm, dịch theo Phạn là: Phi-phạm-hạnh (Chẳng phải hạnh trong sạch), là vì một khi nhà sư đã gần gũi với đàn-bà, thì kể là chẳng giữ hạnh trong sạch. Trái lại, nhà sư hằng giữ mình trong sạch, chẳng có vợ, chẳng phạm điều dâm dục nào với người ta, thú vật, quỉ, thần, thì được xưng là Phạm-hạnh, Tịnh-hạnh. Và nhà sư nào chẳng bao giờ làm chuyện dâm dục với đàn bà, cho đến trong ý cũng chẳng khởi lòng dâm, lòng tríu, thì đáng gọi là Tịnh- hạnh cụ-túc.

ĐẠI DIỆM KIÊN (PHẬT) Mahârkiskanda (Bouddha) (scr)

Một đức Phật Như-lai, quốc-độ của ngài ở về phương Nam đối với cõi Ta-bà.

Hồi đức Phật Thích-Ca giảng kinh A-D-Đà, đức Đại-Diệm-Kiên Phật và vô chư Phật ở phương Nam có tỏ lời khen ngơi Phật Tích-Ca và khuyên chúng sanh nên tin kinh A-Di-Đà. Dại Diệm Kiên Phật cũng là một đức Phật Như-lai, quốc-độ ở về phương thượng đối với cõi Ta-bà (theo quyển A-Di-Dà kinh)

ĐẠI-ĐẠO

Đạo lớn. Tức là Phật đạo. Đạo lý to lớn, sâu xa, thâm diệu của Phật. Cũng có nghĩa: Đại-Thừa. Như: Ngài Cầu-Danh Bồ-tát tuy giãi-đãi và ham lợi dưỡng, danh-vọng, thế mà có thiện căn, được thấy vô số Phật, tùy thuận mà thi hành Đại-đạo, có đủ sáu hạnh Ba-la-mật, được thấy Phật Thích-Ca và sẽ thành Phật, hiệu là Di-Lặc.

Đại-đạo lại có nghĩa; Đại-giác, Đại Bồ-đề. Tu thành Đại-đạo tức là tu thành Phật.

ĐẠI-ĐẠO TÂM: ấy là bực bồ-tát. Viết trọn theo Phạn; Bồ-tát Ma-ha-tát dịch ra Đại-đạo tâm. Bực đem hết tâm lực mà cầu Đại-đạo,quyết thành Phật.

ĐẠI-ĐẠO SƯ Nayaka (scr)._ Grand Conducteur (fr).

Đạo-sư hay Đại-đạo-sư, ông thầy tài đức lớn lao, chỉ dẫn đường lối cho chúng-sanh trong ba cõi để đến nơi giải thoát. Ấy là một danh hiệu của Phật.

Khi nghe Thích-Tôn mới giáng-sanh., ông tiên A-tư-Đà (Asita) có mách rằng nếu về sau ngài ở tại nhà thì sẽ làm bực Chuyển luân thánh vương, còn nếu ngài ra đi xuất gia thì sẽ làm đến bực Đại-Đạo-sư.

Qui-nguyên-trực-chỉ: Có Phật Thích-Ca là Đại-Đạo-sư, ngài chỉ rõ cõi thanh tịnh, tức là An-lạc quốc; Phật A-Di-Đà là Tịnh-độ-sư

ĐẠI-ĐỊA

Đại-địa cao lớn. Có tất cả Mười Địa vị cao lớn, nên kêu là Thập

Đại Địa.

Bồ-tát, từ Kiến-đạo trở lên, phân ra làm Mười Địa-vị (Thập-Địa). Vì là địa-vị cao nên kêu là Đại-Địa.

ĐẠI ĐIÊN (THIỀN SƯ)

Một vị Cao-tăng người Tàu, đời nhà Đường, thế kỷ thứ chín. Ngài tu ở chùa Linh Sơn, xứ Triều-châu.

Ngài có công lớn trong việc nâng đỡ đạo Phật, là làm cho một bực văn tài đệ nhất về Nho –học thuở ấy là Hàn-Dũ qui ngưỡng Phật-pháp. Trước khi gặp Đại-Điên Thiền-Sư, Hàn-Dũ từng dâng sớ lên vua Hiến-tông (806-820) mà công-kích đạo Phật, nhơn đó Hàn-Dũ bị đày. Sau gặp ngài Đại-Điên được ngài giảng giải cho nghe, Từ đó Hàn-Dũ sùng mộ, lại còn tuyên truyền đạo Phật nữa.

ĐẠI-ĐỨC Bhandanta (scr). Daitoku (jap).- Révérend, Vénérable (fr)

Tiếng dùng để xưng mấy nhà tu hành, nhứt là mấy ông sư bực Tỳ-kheo. Giữa chư tỳ-kheo, ông này kêu ông kia là Đại-Dức. Người tu tại-gia, khi nói chuyện với người xuất-gia, cũng xưng là Đại-Đức, tức là người có phước đức nhiều, đạo-hạnh cao.

ĐẠI-GIÁC Le Grand llluminé (fr)

Bực giác ngộ lớn lao, hoàn toàn. Đại-giác tức là Phật. Chữ Phật, Phật-đà (Bouddha) là tiếng Phạn, dịch: Đại-giác.

Bực phàm-phu thì còn mê, lầm chẳng giác ngộ. La-Hán, Duyên-giác và Bồ-tát đều là những bực giác ngộ song sự giác ngộ chẳng bằng Phật. Chỉ có Phật là thành thật giác ngộ, sự sáng suốt tỉnh táo của ngài cùng tột, hoàn toàn, cho nên kêu là Đại-giác.

Trong các hàng giác-ngộ mà đắc đạo, La-Hán, Duyên-giác thì tự giác ngộ mà chẳng giác tha, tự độ lấy mình chớ chẳng độ được chúng sanh.Bồ-tát vừa tự-giác vừa giác-tha, nhưng mà sự giác-ngộ ấy chưa đầy đủ. Chỉ có Phật là tự giác và giác tha trọn vẹn, cho nên chỉ gọi Phật là Đại-giác mà thôi.

(Xen: Giác).

Địa-Tạng Kinh phẩm nhứt: Phật danh Đại-giác, cụ nhứt thiết trí (Đức Phật hiệu là Đại-giác, Ngài có đủ hết thảy trí, tức là cái trí hiểu biết tất cả).

ĐẠI-HÀ Grrand fleuve (fr)

Sông cái, sông lớn. Tiếng thí dụ để gọi chốn sanh tử (Luân-hồi).

Niết-bàn Kinh: Những kẻ ngoại đạo ấy, trôi-giạt chìm đắm nơi Đại-hà là dòng Sanh-tử vô-biên, thế mà họ lại lìa xa bực Vô-thượng Thiền sư (Phật).

Đức Phật đã tự mình qua khỏi vô-biên Sanh-tử Đại-hà, lại còn khiến cho chúng sanh đều được qua khỏi nữa. Cho nên gọi ngài là Vô-thượng-sư.

Đại-hà là tiếng thí dụ để gọi phiền não, như nói: Phiền não Đại-hà.

Niết-bàn Kinh, quyển 23 có giải: Tại sao Bồ-tát quán tưởng rằng phiền-não nầy giống như Đại-hà ? Giả như có một con sông cái kia, dòng nước chảy mau như ngựa chạy, có thể lôi cuốn con tượng tơ (hương tượng) .Dòng sông cái phiền-não cũng như vậy; nó có thể lôi cuốn tới bực Duyên-giác. Vì vậy cho nên Bồ-tát-quán-tưởng rằng phiền-não giống như đại-hà. Vì con sông ấy rất sâu, khó mà đụng đáy, cho nên kêu là hà (sông cái); không thể lội tới bờ, cho nên gọi là đại (lớn). Dưới sông ấy có nhiều thứ ác-ngư (cá độc). Cảnh phiền-não đại-hà cũng như thế. Chỉ có Phật và Bồ-tát mới lội tới bờ mà thôi, cho nên kêu là lớn. Trong cảnh ấy, có nhiều thứ hại chúng-sanh si mê, cho nên kêu là cá-độc. Vì vậy cho nên Bồ-tát quán tưởng rằng phiền-não giống như Đại-hà.

ĐẠI-HẢI Océan (fr)

Biển lớn. Cũng viết Cự-hải.

Theo " Hoa nghiêm kinh sớ" phần thứ 14, Đại-hải có đủ mười tướng: 1. lần lần sâu thêm, 2. Chẳng thọ tử-thi, 3. Nước các chốn khác ra đến đó thì mất tên, 4. Toàn cả đồng một mùi (vị), 5. Có chẳng biết bao nhiêu là trân bảo, 6. Không ai dò tới đáy, 7. Rộng lớn không lường, 8. Thân lớn, vật lớn thì ở đó, 9. Nước triều chẳng quá hạn, 10. Mưa lớn bao nhiêu đều rút hết.

ĐẠI-HẢI CHÚNG

Chúng Biển cả. Tiếng dùng để gọi chư Tăng, các nhà tu hành. Mọi dòng nước đều chảy ra Biển, đồng có một vị mặn của muối; bốn dòng họ ở Ấn-độ, xuất-gia tu học đều đồng một vị, dường như Biển vậy, kêu là Đại-hải chúng. Lại là nghĩa chúng tu nhiều như

nước ở biển cả, sâu rộng khó lường, cho nên kêu là Đại-hải chúng.

ĐẠI HỶ

Tức là Đại-hỷ tâm. Lòng vui-vẻ, đức vui vẻ quảng-đại của Phật, Bồ-tát. Ấy là đức thứ ba trong bốn đức vô-lượng, Tứ vô-lượng.

Đại-hỷ nghĩa là: vui vẻ với tất cả chúng-sanh. Ai đến với mình mìmh cũng vui vẻ; gặp ai mình cũng vui vẻ; biết ai làm phải, làm lành, tu các đức hạnh, mình tỏ lòng vui vẻ.

ĐẠI HÒA-THƯỢNG.

Hòa thượng là tiếng xưng ông thầy sãi thọ đủ giới, đứng ra che chở dìu dắt hàng mới xuất gia; còn đại hòa thượng là bậc hòa thượng, đức cao, tuổi lớn.

ĐẠI HỎA

Lửa lớn, lửa dữ gây tai họa cho người và vật. Tức là ngọn lửa mà mình không kiềm chế được. Lửa là có ích như dùng để nấu ăn, nấu uống, để hơ cho ấm, để thắp cho sáng. Nhưng không kiềm chế được để nó bùng ra, thành ra đại-hỏa thì rất nguy hại. Lửa dữ có ba thứ:

1.- Lửa quả-báo tức là lửa có hình-tướng mà mình xem thấy, từ nơi Địa-ngục đến cảnh Sơ-thiền. Ở nơi Địa-ngục, lửa đốt tội nhơn. Ở cảnh ngạ quỉ, lửa hiện ra cho loài quỉ đói ăn nhằm mà phỏng miệng, thiêu thân. Ở cảnh Súc-sanh thì chúng bị lửa thiêu đốt nấu

nướng, Ở đường Tu-la cũng bị đại-hỏa mà nguy thân. Loài người, bị đại nạn hỏa mà cháy thân thể, nhà của, xóm làng, thành thị. Cho đến chư tiên ở cảnh Sơ-thiền cũng không tránh khỏi nạn đại-hỏa, nhứt là về lúc, mạt kiếp.

2.- Lửa ác-nghiệp tức là sức đốt phá của những việc làm xấu xa do nơi tâm ý, lời nói và thân thể tay chân; thiêu hủy những công đức của chúng-ssanh.

3.- Lửa phiền-não là sức nung đốt của các dục vọng của chúng-ssanh, tức là lửa tham ái, lửa sân hận, lửa ngu si.

Trong Diệu pháp- Liên hoa kinh về phẩm Phổ-môn có chép: Như ai trì niệm danh hiệu của ngài Quán- thế-Aâm, nếu có vào trong lửa lớn (đại-hỏa) thì lửa chẳng có thể đốt cháy; ấy nhờ sức oai thần của đức Bồ-tát vậy.

ĐẠI-HUỆ (BỒ-TÁT) Mahâmati (scr)

Một đức Bồ-tát. Âm theo Phạn: Ma-ha Ma-đề (Mahâmati). Đức Đại-Huệ bồ-tát có bạch Phật xin giải bày học thuyết của đạo Phật và nguồn gốc của đạo Phật.

ĐẠI HUỆ ĐAO Sabre de grande Intelligence (fr)

Gươm (dao) đại Trí tuệ.

Gươm là biểu hiệu của Trí-tuệ. Về đạo Phật, người ta dùng cái Trí-tuệ lớn mà chặt đứt ái tình và các sự lầm-lạc, cũng như người ta dùng dao bén mà chặt đồ, cho nên gọi là Đại-huệ đao.

ĐẠI-HÙNG Grand Héros (fr).

Đấng Đại-hùng. Đó là Đức-hiệu của Phật. Phật có sức lớn, hàng phục được bốn loại ma, cho nên kêu là Đại-hùng. (Về bốn loại ma, xem: tứ ma).

ĐẠI Y Samghati (scr)

Áo lớn. Trong ba thứ áo của nhà sư, thì áo-tăng-già-lê là lớn hơn hết, nên kêu là Đại-y. (Xem: Tăng- già-lê).

ĐẠI Y Grand Médecin (fr).

Ông thầy thuốc đại tài. Cũng viết: Đại y vương, Lương-y, Đại-lương-y. Tiếng tỷ dụ để xưng Phật, Bồ- tát.

Tỷ như vị Đại-y, biết rõ bệnh căn của người đời và biết thuốc để trị bệnh, hễ dạy bệnh nhơn dùng thuốc gì thì tự nhiên dứt bệnh.

Phật và bồ-tát cũng như thế. Các ngài biết rõ bệnh căn là phiền-não và biết thuốc để trị phiền não bệnh là pháp-giáo; hễ dạy chúng-sanh thọ pháp nào, thì tự nhiên dứt phiền não. Vì vậy nên xưng Phật, Bồ- tát là Đại-y.

Tỷ như vị Đại-y thấy người đời vướng ba thứ bệnh: phong bệnh, nhiệt bệnh, thủy bệnh. Đối với kẻ bị phong-bệnh, thì dạy dùng thuốc có chất tô (buurre), chất dầu. Đối với kẻ bị nhiệt-bệnh, thì dạy dùng thuốc có chất đường táng (thạch mật). Đối với kẻ bị thủy bệnh, thì dạy dùng thuốc nước gừng.

Phật và Bồ-tát cũng như thế. Các ngài thấy phàm phu chúng-sanh vướng ba thứ bệnh: tham dục, sân nhuế và ngu si. Đối với chúng sanh bị bệnh tham dục, các ngài dạy phép quán tưởng cái cốt-tướng.

(thi thể hư nát). Đối với chúng sanh bị nhuế, sân nhuế, các ngài dạy phép quáh tưởng, từ bi. Đối vớ`I chhúng sanh bị bệnh ngu si (vô-minh), các ngài dạy phép quán tưởng Thập nhị nhơn-duyên. Nhờ vậy mà hết bệnh. Cho nên đối với chúng-sanh, Phật và Bồ-tát là Đại-y, Lương-y, Đại-y vương.

ĐẠI-Y VƯƠNG

Vua thầy thuốc lớn. Ấy là tiếng tỷ-dụ tôn xưng bục Phật, bực Đại Bồ-tát.

Phật là bực cao tài, biết bệnh căn cũa chúng-sanh, nên trị cho lành, vì vậy nên gọi Ngài là bực Đại-y vương.

Bệng-căn của chúng sanh có hai: thân và tâm. Mà tâm bệnh thì nhiều hơn thân bệnh. Phật tùy tiện mà dùng phương pháp để trị cho lành.

ĐẠI KHIẾU ĐỊA NGỤC

Địa-ngục la lớn. Đó là một ngục trong tám địa-ngục lớn.Lại kêu là Đại khiếu-hoán địa-ngục (địa ngục kêu la lớn). Nghĩa là ngục tốt đã đem kẻ tội đun sôi nấu nướng rồi, gió nghiệp thổi cho sống lại, rồi lại bắt bỏ vô lò sắt nóng ung hơ nữa, đau đớn cực quá, cất tiếng la lớn, cho nên đặt tên ngục vậy.

ĐẠI-KHỔ Mahâ-Duhkha (scr). Grande douleur (gr).

Nỗi khổ to lớn.

Suự hoạn nạn lớn lao, làm cho người ta rầu buồn, đau đớn thái quá. Như nói: người ta nhìn thấy cảnh lao-ngục buộc trói giam cầm, gông cùm xiềng xích, mà cho là d-ại-khổ.

Sự khổ chánh-đại, do nơi đó mà sanh nảy vô-số sự khổ khác. Như nói: Bát khổ (Tám nỗi khổ) đều là đại-khổ.

ĐẠI-KHÔNG Grand Vide (rf).

Cảnh không lớn. Ấy là cảnh không –tịch rốt ráo của Đại-thừa. Còn cảnh không thiên lệch (khư khư chấp không một cách thiên-lệch) của Tiểu-thừa, kêu là thiên-không. Vậy Đại-không đối với thiên- không cũng kêu là Không, tức là Niết-bàn của Đại-thừa vật. (Xem: Không).

Đại-không là một trong Thập-bát không, tức là các phương Đông, Tây, Nam, Bắc và Trrung-ương đều chẳng thật, tất cả đều là Đại-không.

ĐẠI-KHÔNG CHIẾN CỤ

Đồ Đại-không.Tức là những chày kim-cang và các mán võ khí mà các lực sĩ ở cảnh người và cảnh thần tiên dùng để bảo hộ Phật-pháp.

Những chiến cụ không có hình thể mà người đời nhận thấy (vô-tướng chiến cụ), cũng kêu là Đại- Không chiến-cụ.

Lại những chiến cụ do cái Trí Đại-không (Trí thần thông đắc lý Đại-thông) xuất hiện, cũng kêu là Đại- không chiến cụ.

ĐẠI-KHÔNG TAM MUỘI: Phép đại-định về Đại-không. Tức là phép Tam Tam-muội: 1) Không Tam-muội (Phép địnhxét về lẽ không, VÔ NGÃ), 2) Vô tướng tam-mu65I (Phép định xét về không có tướng để tiện việc diệt, tịnh, diệu, ly), 3) Vô nguyện tam-muội, (cũng kêu: Vô tác tam-muội, vô khởi tam muội, phép định để dứt tạo ra các nhơn duyên hữu lậu).

ĐẠI-KIẾP Mahâkalpa (scr). _ Grandkalpa (fr)

Một kiếp lớn. Đói với Tiểu kiếp và Trung kiếp.

Một Đại-kiếp có bốn lần Trung-kiếp. Tính ra có đến 1.344.000.000 năm.

Muốn tính cho đầy đủ thì2 nên tính như vầy:

Một Đại kiếp, tức là một thời kỳ thành và hoại của một tam thiên đại thiên thế-giới. Một Dại kiếp có bốn Trung kiếp, tức là bốn thời kỳ: Thành kei61p, Trụ kiếp, Hoại kiếp, Không kiếp. Một Trung kiếp có hai chục Tiểu kiếp, Vậy một Đại kiếp có 80 Tiểu kiếp. Một Tiểu kiếp có hai thời: thhời giảm và thời tăng. Thời giảm khởi đầu từ thọ-mạng của người-ta lâu được 84,000 năm, ròi cứ mỗi một trăm năm giảm đi một năm, gảm mãi đến khi thọ-mạng của người-ta chỉ còn có 10 năm. Hết cái khoảng trăm năm mà người ta chỉ sống có 10 năm lại tăng lên một năm, thì sng thời tăng. Bắt đầu từ đa6y trở đi, cứ

100 năm lại tăng lên một năm, tăng mãi đến khi thọ-mạng của người-ta lâu được 84.000 năm hư lúc đầu. Vậy thì:

Mỗi thời giảm hay mỗi thời tăng có:

(84.000 _ 10) x 100 = 8.399.000 năm.

Mỗi Tiểu kiếp (hiệp lại là một thời giảm với một thời tăng) có:

8.399.000 x 2 = 16.789.000 năm.

Mỗi Trung kiếp có: 16.789.000 x 20 = 335.960.000 năm.

Mỗi Đại kiếp có: 335.960.000 x 4 = 1.343.840.000 năm.

Hết một Đại kiếp là hết một tam thiên đại thiên thế-giới. Rồi htì một cõi tam thiên đại thiên thế giới khác lại thành tựu. Cứ luân chuyể như vậy mãi.

ĐẠI-LẠC

Sự vui sướng lớn. Tức là sự vui sướng của Phật, Bồ-tát, sự vui sướng hoàn toàn trong sạch, chẳng có một mảy phiền não, đau khổ. Cũng kêu: Thường-lạc.

Ấy là một dức trongh bốn đức của Niết-bàn: Đại-thường, Đại-lạc, Đại-ngã, Đại-tịnh (hay thường, lạc, ngã, tịnh).

Đại-lạc của Phật, của Niết-bàn có bốn đức-tánh, tứ lạc:

1) Đoạn trừ các mối lạc (vui sướng) của phàm-phu, vì nếu chẳng đoạn trừ các mối vui sướng ấy thì vaẫn cò khổ nnão.

2) Được cái Đại tịch-tĩnh, sự yên lặng to lớn, chẳng có một mảy náo động.

3) Hiểu biết tất cả.

4) Thân chẳng hư hoại, dường như chất kim-cang, tức là chẳng phải cái thân phiền-não, cái thân vô-thường.

ĐẠI LẠC THUYẾT (BỒ TÁT) Mahâpratibhâna (scr).

Tức là một đức Bôtát rất ưa thuyết pháp, thuyết pháp mộtcách vui vẻ không chán. Ngài là một bực Đại Bô62-tát, Bồ-tát du hành. Ngài có đến nghe đức Phật Thích-Ca diễn kinh "Diệu-Pháp-Liên-Hoa".

Sau khi nghe đức Phật Thích-Ca hỏi: Về sau này có ai lãnh phần tuyên truyền kinh Diệu-Pháp liên- hoa, _ thì đức Dược Vương Bồ-tát và đức Đại-Lạc-Thuyết có đứng ra mà lãnh phần hộ trì và giảng giải Kinh ấy; dầu cho xả bỏ thân mạng, hai ngài cũng không nao.

ĐẠI-LỰC (BỒ-TÁT) Mahâvikramin (scr)

Sức lực thần-thông lớn.

Một dức bồ-tát du hành. Ngài có hiện lại nghe đức Phật Thích-Ca diễn Kinh Diệu-Pháp liên hoa.

ĐẠI MÃN CA LÂU LA VƯƠNG Mahâpùrna (scr), Roi des Garudas (scr)

Một vị vua trong loài Ca-lâu-la (scr: Garudas), tức là loài chim thần cánh vàng.

Hồiđức Phật sắp diễn kinh Diệu-pháp Liên hoa, Đại-mãn Ca-Lâu-La vương với ba vii vua khác trong loài Ca-lâu-la, mỗi vị đều có dắt theo rất nhiều quyến thuộc Ca-lâu-la, hiện lại núi Kỳ-xà-quyật mà dự nghe Phật thuyết pháp.

(Xem: Ca-lâu-la)

ĐẠI MỤC KIỀN LIÊN Mahâ Maud-Galyâyana. (scr)

Một vị Đại đệ tử của Phật tên là Mục Kiền Liên. Vì là một vị Đại-đức, thần thông đệ nhứt trong hàng đệ tử của Phật, nên được xưng là Ma-ha Mục Kiền-Liên tức Đại Mục Kiền-Liên.

(Xem: Mục-kiền-liên)

ĐẠI-NGÃ

Cái Ta to lớn. Ấy là cảnh Niết-bàn mà Phật chứng được. Cũng viết: chơn-ngã, thật-ngã. Đối với: Bổn- ngã, Vọng-ngã.

Phật đắc tám đức tự tại (Bát tự-tại), rời khỏi mọi sự hệ lụy; đối với muôn pháp, hằng được tự-tại, đó tức là Đại-Niết-bàn, tức là Đại-ngã.

Đại-ngã cũng kêu tắt ngã.Trọn bộ Niết-bàn kinh hay luận về lý Đại-ngã, và sở trường về bốn lý: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh.

Niết-bàn Kinh, quyển 23: Tại ssao lại gọi là Đại Niết-bàn? Vì có cái Đại-ngã, cho nên kêu là Đại Niết- bàn là vô ngã (chẳng có cái bổn ngã riêng biệt, hẹp hòi), nhưng vì có cái đức Đại Tự-tại, cho nên kêu là Đại-ngã.

ĐẠI-NGUYỆN

Sở nguyện lớn. Lòng nguyện cho chúng-sanh đều thành Phật, của Bồ-tát, muốn cứu-độ tất cả chúng- sanh. Lại muốn đó rất lớn, phổ cập tất cả chúng-sanh, cho nên kêu là Đại-nguyện.

Đại-nguyện cũng kêu là Nguyện-vương. Như 48 điều nguyện của đức Phật A-Di-Đà hồi làm vị Tỳ- kheo tên là Pháp-Tạng, 12 điều nguyện của Phật Dược-Sư Lưu-ly-Quang hồi còn làm Bồ-tát, đều là đại-nguyện.

ĐẠI NHẪN THẾ-GIỚI Saha (scr)

Thế-giới cả nhịn, tức là cõi Ta-bà thế-giới vậy, bởi vì ở cõi ấy, khổ não rất nhiều; thế mà Phật và Bồ- tát nhịn được, chịu giáng xuống cõi ấy chớ không chịu lìa, vì vậy chư Phật gọi cõi Ta-bà là Đại-Nhẫn thế-giới.

Ở cõi Ta-bà, chúng sanh phần nhiều là độc ác, đất đai nhiều nơi chẳng yên tịnh, những ai nhẫn tâm lắm mới ở đó tu hành được, mà hóa độ được, cho nên cõi ấy gọi là Đại-nhẫn thế-giới.

(Xem: Tà-bà thế-giới)

ĐẠI NHIỆT ĐỊA-NGỤC

Đại-ngục nóng lớn. Đó là một nơi ngục trong tám địa-ngục lớn. Lại kêu là Đại-nhiệt-đại địa-ngục (địa- ngục lớn nóng quá), lại kêu là Đại-thiên trích địa-ngục (địa-ngục đốt nướng lớn). Nghĩa là ngục-tốt đem kẻ tội kia đặt vô trong thành sắt, buông lửa dữ đốt thành, trong ngoài đều đỏ, mà hơ nướng nó đi. Lại có hầm lửa, lửa cháy rực rỡ, hai bờ hầm ấy lại có núi lửa, bắt kẻ tội kia xiên trên cây xoa sắt, đặt vô trong lửa, da thịt cháy xém, đau khổ muôn phần.

ĐẠI-NHỰT-KINH

Mahaâvairocanabhis-sambodhisutra (scr) .- Dainichikyô (jap)

Kinh chỉ rõ cõi Liên-hoa-tạng thế giới của đức Đại-Nhựt Phật (Ma-ha tỳ-lư già-na, Đại Tỳ-lư-già-na: Mahavairocana), do đức Phật Thích-Tôn thuyết.

Đại Nhựt Kinh là một bộ kinh căn bản của Chơn-ngôn-tông (Mật tông, Du-chỉ-tông) giải rõ giáo-lý ẩn mật, chỉ cho các nhà tu hành vào vòng hào quang của đức Đại Nhựt Phật bằng sự tu trì thân, ngữ, ý.

ĐẠI NHỰT NHƯ LAI Mahâvairo-cana (scr) .- Đai Niti Niorai (jap)

Theo phái Mật-giáo, thì đức Đại-Nhựt Như-lai bao gồm và thay thế cho tất cả các đức Phật. Đức Thích-Ca Như-lai cũng làm một với đức Đại-Nhựt Như-lai.

Đức Đại-Nhựt Như-lai có đủ năm cỡ trí nầy: 1. Trí Ngài bao gồm Pháp giới; 2. Trí Ngài thấy ra các chúng sanh trong mười cõi; 3. Trí Ngài trông ra các chúng sanh một cách bình đẳng; 4. Trí Ngài có thể phán đoán và mách bảo một cách đúng đắn; 5. Trí Ngài có thể thi hành các đều thiện.

Hào quang của đức Đại-Nhựt Như-lai biến chiếu khắp cả, nên người ta cũng gọi tên Ngài là Biến- Chiếu Như-lai; lại cũng gọi Ngài là Tối -cao-hiển-quang-nhãn-tạng Như-lai, - Thường trụ tam thế diệu-pháp thân Như-lai. Tên Ngài viết theo phạn: Ma-ha-tỳ-lư-già-na (Mahavairo-cana), Tỳ-lư-già-na (Vairocana).

ĐẠI NIẾT BÀN Mahâ-Pari-Nir-Vâna (scr) Nirvana définitif ou final (fr)

Đại Niết-bàn đối với Niết-bàn.

Đại Niết-bàn là cảnh vui sướng to lớn, cảnh giải thoát, yên nghỉ hoàn toàn của Phật Như-lai. Niết-bàn là cảnh vui sướng nhỏ hẹp, cảnh giải thoát, yên nghỉ tạm thời của La-hán, vì các Ngài còn trở xuống trần mà tu cho đắc qủa Như-lai, đắc Đại Niết-bàn.

Đại Niết-bàn là lý thể Đại-thừa.

Niết-bàn là lý thể của tiểu-thừa. Những vị Thinh-văn (La-hán) và Duyên-giác chẳng có những đức Đại-từ, Đại-bi, Đại-hỷ, Đại-xả, nên chỉ đắc Niết-bàn thôi. Còn chư Bồ-tát tu bốn đức ấy, chư Phật có đủ bốn đức ấy, cho nên đắc Đại Niết-bàn.

Hạng Tiểu-thừa tu tam-học (giới, định, huệ) nên đắc niết-bàn. Hạng Đại-thừa tu Lục độ (Bố-thí, Trì- giới, Nhẫn-nhục, Tinh-tấn, Thiền-định, Trí-huệ) nên đắc Đại Niết-bàn.

Hạng Tiểu-thừa chỉ tu Vô-thường, Vô-lạc, Vô-ngã, Vô-tịnh nên đắc Niết-bàn. Hạng Đại-thừa tu Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, nên đắc Đại Niết-bàn. (Xem: niết-bàn)

ĐẠI NIẾT-BÀN KINH Mahâ-Pari-Nirvâ-na-Sútra (scr).- Mahâ Pari - Nirvana Sutta (p).- Le Livrede la Libération (fr)

Một bộ kinh có danh về Đại-thừa mà Phật thuyết trước khi nhập diệt, kinh ấy sở trường về bốn đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Phật dạy rất rành bốn lý ấy đặng cho chư Bồ-tát tu hành cho đến nhập Đại Niết-bàn.

(Xem: Đại Bát Niết-bàn Kinh)

ĐẠI OAI ĐỨC Mahâtêdjas, Mahâtêd-jô (scr)

Oai đức lớn. Oai lớn thì có thế phục ác, tức là dẹp trừ mọi sự tà, ác, cho nên chúng kiên sợ. Đức lớn thì có công hộ thiện, tức là hộ trì mọi sự chánh, thiện, cho nên chúng kính mến. Như vậy kêu là đại oai- đức. Như đại oai-đức của Minh-vương, của Bồ-tát của Ca-lâu-vương.

Niết-bàn kinh: Dầu là nhơn-loại, dầu là thiên thần, những ai thọ trì, đọc tụng kinh Đại-thừa của Phật, rồi chỉ bảo, giảng dạy cho những kẻ khác nghe, tuy là mình không thông đạt hết nghĩa lý sâu kín, chớ mình cũng nhờ đó mà được đại oai-đức. Cho nên những ai muốn hại hạng người ấy, thì tự họ bị hại trước.

ĐẠI OAI ĐỨC, CA LÂU LA VƯƠNG .- Mahâtêdjas (scr), roi des Garudas (scr):

Vị vua loài Ca-lâu-la tên là Đại-Oai-đức. Ca-lâu-la (Garudas) dịch nghĩa: Kim-sí-điểu, loài chim cánh vàng.

Hồi đức Phật sắp diễn kinh Diệu-Pháp Liên-hoa, Đại-Oai-đức Ca-lâu-la vương với ba vị vua khác trong loài Ca-lâu-la, mỗi vị có dắt theo rất nhiều quyến-thuộc, hiện đến núi Kỳ-xà-quật mà nghe Phật thuyết pháp. (Xem: Ca-lâu-la)

ĐẠI OAI ĐỨC TẠNG (TAM MUỘI) .- Mahâtêdjôgarbha (scr) .- L'Essence de lagrande Splendeur (fr) Phép đại-định kêu là đại Oai-đức Tạng.

Ấy là một phép trong nhiều phép Tam-muội của hai vị hoàng-tử Tịnh-Tạng (tiền -thân của Dược- Vương Bồ-tát) và Tịnh-Nhãn (tiền-thân của Dược-Thượng Bồ-tát) có nói trong phẩm Diệu-Trang- Nghiêm bổn-sự (Diệu-Pháp Liên-Hoa-Kinh).

ĐẠI-PHẠM Mahà - Brahma (scr)

Hàng Thiên-thần ở cõi trời Sắc-giới (Rũpadhàtu). Đại (Mahà): lớn. Phạm (brehma): Hàng Thiên-thần thanh-tịnh, dứt đường dâm-dục, ở cõi trời Sắc- giới. Cũng kêu Đại-Phạm-thiên.

Đại-Phạm cũng là tiếng xưng tặng để gọi ngài Quan-Thế-Aâm Bồ-tát.

ĐẠI PHẠM NHƯ Ý THIÊN: Tức là Đại-phạm thiên, cảnh trời Đại-phạm, Thiên thần Đại-phạm. Chư-Thiên-thần ở cảnh trời ấy có oai-lực đắc mọi sự như ý, tự-tại, cho nên kêu là Đại-phạm như-ý thiên.

ĐẠI PHẠM THIÊN: Có hai nghĩa: Cảnh trời Đại-phạm, Thiên thần Đại-phạm. Lại có khi cũng gọi vị vua cảnh trời ấy là Đại-Phạm thiên.

Ở miền Sơ-thiền thiên. Trong cõi Sắc-giới, có bốn cảnh Phạm-thiên, từ dưới kể lên như vầy:

1) Phạm-thiên hay Phạm-thân-thiên (Brahmakayia)

2) Phạm-chúng thiên (Brahmaparsadya)

3) Phạm-phụ thiên (Brahmapurohita).

4) Đại-phạm thiên (Mahâ-Brahma)

(Xem: Tam-giới).

Mỗi cảnh trời đều có rất nhiều vị Thiên thần quản trị bởi một vị Thiên vương.

ĐẠI PHẠM THIÊN VƯƠNG: Vị chúa tể cảnh trời Đại-Phạm. Ngài quản-trị cảnh Đại-Phạm thiên và luôn cả ba cảnh Phạm-phụ thiên, Phạm-chúng thiên, Phạm-thân thiên. Và Ngài là chủ luôn toàn cõi Ta-bà Tam-thiên Đại-thiên thế-giới nầy. Người ta cũng gọi Ngài là: Đại-Phạm-vương, Phạm-vương. Kinh Tàu có chỗ dịch "Đại-Phạm thiên-vương" là Ngọc-hoàng Thượng-đế.

Như trong cuốn " ngọc-hoàng bổn-hạnh" có nói rõ hạnh-nghiệp của Ngài Đại-phạm thiên-vương vậy.

ĐẠI-PHÁP Mahâdharma (scr) .- LaGrande Loi (Doctrine) (fr)

Pháp-giáo lớn. Pháp-giáo sâu xa, huyền diệu của Đại-thừa, có sức độ tất cả các hạng chúng-sanh.- Giáo-lý do Phật thuyết ra dạy những hàng đại-căn, đại-trí - Tiếng xưng tặng Giáo-lý do Phật truyền-bá. (Xem: Pháp) .

ĐẠI-PHÁP CỔ: Trống Pháp lớn. Đánh trống Pháp lớn. Tiếng tỷ-dụ để gọi sức thuyết-pháp cảnh tỉnh của Phật. cũng như người ta đánh trống để thức tỉnh bọn ngủ mê, hoặc thúc binh ra trận, Phật trổi Đại- Pháp cổ là cho chúng sanh bừng mắt, ra khỏi cảnh mờ mịt sanh tử; là cho họ dạn dĩ mà diệt trừ giặc phiền-não.

ĐẠI PHÁP KHẨN NA LA VƯƠNG - Mahâddhar-ma-Kinnaras - Râdja (scr): Một vị vua trong loài Khẩn-na-la, tên là Đại-Pháp, Khẩn-na-la (scr: Kinnaras) là loài thần có tài tấu nhạc Pháp. Hồi đức Phật sắp diễn Kinh Diệu-pháp liên-hoa tại núi Kỳ-xà-quật, Đại-Pháp Khẩn-na-la vương với ba vị vua khác trong loài Khẩn-na-la, mỗi vị đều có dắt nhiều quyến-thuộc hiện đến mà nghe Phật thuyết pháp.

ĐẠI PHÁP LOA: Còi ốc Pháp lớn. Tiếng tỷ-dụ để xưng giọng thuyết -pháp, sức thuyết -pháp vang dội của Phật. Còi ốc biển thổi lên vang dội rất xa. Người ta thổi để làm hiệu lệnh trong các cuộc đại-lễ, tụ họp, đi đường, lâm trận. Cũng như tiếng còi ốc, tiếng

thuyết-pháp của Phật có sức dõng mãnh vang dội khắp nơi. Vì vậy nên nói rằng Ngài thổi Đại-Pháp loa.

ĐẠI- PHÁP LUÂN.- Maha-Dharma- ... (scr) .- La Roue la Grande Loi (fr): bánh xe Pháp lớn. Tức là Giáo-pháp Đại-thừa do Phật thuyết ra để độ cho chúng sanh mau thành Phật. cũng như bánh xe lớn thì lăn tới chớ chẳng trở lui, Giáo-pháp Đại-thừa do Phật thuyết thì đưa chúng sanh lên Phật-đạo, họ chẳng còn thối chuyển đối với quả Phật, cho nên gọi là Đại-Pháp-Luân.

ĐẠI PHÁP SƯ: Ông thầy có Pháp lớn, Đạo cả, dùng Pháp lớn mà giáo-hóa cho chúng-sanh. Ấy là tiếng tôn xưng Phật.

Niết-Bàn-Kinh quyển 17. Phật biết hết các pháp, nên gọi Ngài là Đại-Pháp-Sư, Phật biết hết nghĩa lý của các pháp, nên gọi Ngài là Đại-Pháp-Sư. Phật biết hết các thời buổi, nên gọi Ngài là Đại-Pháp-Sư. Phật tự biết mình đủ (tri túc), nên gọi Ngài là Đại-Pháp-Sư. Phật biết lấy mình (biết lẽ Ta), nên gọi Ngài là Đại-Pháp-Sư. Phật biết rõ Đại-chúng, nên gọi Ngài là Đại-Pháp-Sư. Phật biết tất cả tánh-tình

của chúng-sanh, nên gọi Ngài là Đại-Pháp-Sư. Phật biết căn cơ lanh lợi hoặc chậm lụt của chúng-sanh, nên gọi Ngài là Đại-Pháp-Sư. Phật giảng lý Trung-đạo, nên gọi Ngài là Đại-Pháp-Sư.

ĐẠI PHÁP VŨ (VÕ): Mưa Pháp lớn. Lời tỷ-dụ để xưng tán sự thấm-nhuần của nền Đại-Pháp do Phật thuyết. Cũng như mưa đổ xuống làm cho các hàng thảo mộc trong rừng núi, trong đồng bái, theo đường sá đều thấm-nhuần mà nảy nở; Phật thuyết pháp tẩm nhuận cho các căn- tánh của chúng- sanh, từ hạng nhỏ thấp, hạng vừa vừa, cho đến hạng cao cả.

ĐẠI PHONG TAI

Tai-họa gió lớn. Đó là một trong ba tai họa lớn: cuối kiếp khởi lên gió lớn, là cái-ách phá hoại cõi Thiền-thiên thứ ba nơi Sắc-giới.

Ba tai hoạ lớn là: nước, lửa, gió, mỗi tai hoạ giết cả triệu ức chúng-sanh.

ĐẠI-QUANG (PHẬT) Mahâprabha (Bouddha) (scr)

Một đức Phật Như-lai, quốc độ của Ngài ở ném về phương Tây đối với cõi Ta-bà.

Hồi đức Phật Thích Ca giảng Kinh A-Di-Đà, Phật Đại-Quang và vô số chư Phật ở phương Tây có tỏ lời khen tặng và khuyên chúng-sanh nên tin kinh A-Di-Đà.

ĐẠI SA-MÔN Maha-Sramana (scr) .- Grand Moine (fr)

Đấng Đại Sa-môn. Đó là tôn hiệu của Phật.

Lại là tiếng kêu thông thường để chỉ vị Tỳ-kheo. Còn Tiểu Sa-môn là tiếng dùng để gọi vị Sa-di, người chưa thọ cụ-túc giới.

ĐẠI SÁT GIỚI

Giới trọng hệ: cấm giết người. Ấy là giới-cấm trọng hệ thứ ba của hàng xuất-gia: Tỳ-kheo và Tỳ-kheo- ni. Và cũng là giới-cấm thứ nhất trong Bồ-tát giới.

(Xem: Sát-giới)

ĐẠI-SĨ Grand héros (fr)

Đại: Lớn. Sĩ: Hàng sĩ-phu, nam-tử. Ấy là hàng sĩ-phu chí ý cao lớn. Cũng là tiếng tôn xưng đối với bậc tu-hành; như trong Niết-bàn Kinh, vua A-xà-Thế khi nói chuyện với các thầy Bà-la-môn, xưng hô là: chư Đại-sĩ.

Đại-sĩ cũng là tiếng dùng để xưng các bực Bồ-tát, vì Bồ-tát rất dõng mãnh ra đi cứu đời. Cũng có khi dùng để chỉ bực Thinh-văn có đủ hạnh Bồ-tát và bực Phật. Cũng kêu: Đại-trượng-phu.

Bực Đại-sĩ là hạng người đại từ, đại lực, vừ làm lợi lớn cho mình (quyết thành Phật), vừa làm lợi lớn cho người, cứu nạn cứu khổ và hóa độ chúng-sanh. Lại Đại-sĩ là bực lòng dạ quảng-đại, làm nổi Phật- sự. Như những ngài: Quân-Aâm, Địa-Tạng, Phổ-Hiền, Văn-Thù v.v..., đều đáng với cái danh Đại-sĩ.-

Khi Phật khởi sự giảng Kinh Diệu-Pháp Liên-hoa, có tám vạn vị Đại-sĩ theo hầu Phật để nghe Pháp và ủng hộ sự thuyết pháp của Phật. Tất cả đều không thối-chuyển, tất cả đều theo một mục-đích: quyết tới quả Phật.

Theo những Kinh Tịnh-độ, đức Phật A-Di-Đà hoặc ngự ở cõi Cực-lạc, hoặc hiện thân đi tiếp độ, thường có hai vị Đại-sĩ hầu theo: Ngài Quán-Thế-Aâm chầu bên trái, ngài Đại-Thế-Chí chầu bên phải, ánh sáng rực rỡ.

ĐẠI-SĨ TIÊM (XĂM).-: Xăm Đại-sĩ, tức là Xăm Quan-Âm. Ở trong những cảnh đền, chùa có thờ tượng đức Quan-Aâm Đại-sĩ, trước tượng Ngài có một ống thẻ tre kêu là Xăm. Ai muốn quyết việc kiết, hung thì đến đó mà nguyện vái Ngài và rút xăm. Vì tôn kính Ngài, cử tên Ngài, nên người ta gọi xăm ấy là Đại-sĩ tiêm (xăm).- Cũng kêu: Quán-Âm linh xăm.

ĐẠI-SƯ Grand maitre (fr)

Bực Thầy cả.

Bực Thầy có học rộng, đức cao có thể khai hóa cho người ta, được Chánh-phủ công nhận, được quốc- dân và thiện-nam tín-nữ tín nhiệm, được Tăng-lữ tôn xưng. Như các Ngài: Đạt-ma Đại-sư, Hoằng- Pháp Đại-sư, Truyền-Giáo Đại-sư.-

Đại-sư cũng là tiếng tôn-xưng để gọi Phật. Như: Cồ-Dàm (Gau-tama) Đại-sư, Như-lai Đại-sư.

Du-già-luận có chép rằng: Bực có thể dạy bảo các Thinh-văn đệ-tử, chỉ cho biết những việc nào nên làm, ấy lại Đại-sư.

Lại bực Đại-sư có thể chỉ dạy cho người thế-gian và xuất-thế-gian lìa bỏ các sự tà vạy, uế trược về ngoại-đạo.

Trong quyển Phật Di-Giáo Kinh, Phật có dạy rằng: Giới- luật tức là bực Đại-sư của các nhà tu Phật, Giới-luật thật không khác gì Phật vậy.

Diệu-Pháp Liên-Hoa Kinh, An-Lạc Hạnh phẩm: Bực Bồ-tát thọ trì, đọc tụng, giải thuyết kinh Pháp- Hoa, đối với chúng-sanh, nên có lòng đại-bi; đối với Phật, nên tưởng là từ-phụ (cha lành); đối với chư Bồ-tát, nên tưởng là bực Đại-sư của mình vậy.

ĐẠI TÂM Coeur magnanime (fr)

Lòng dạ quảng-đại, thanh cao, đáng kính, đáng trọng. Tức là lòng dạ của bực Phật, Bồ-tát, quên mình mà lo giúp ích cho chúng-sanh, cứu độ chúng-sanh. Ấy là tâm đại-từ, đại-hỷ, đại-xả, đại-hùng, đại-lực, tâm giữ theo thệ-nguyện rộng lớn.

ĐẠI TÂM CHÚNG-SANH. bực chúng-sanh có tâm lớn. Ấy là bực Bồ-tát lớn, như các ngài Di-Lặc, Quan-Aâm, Địa- TạÏng, chỉ lo giúp ích, cứu-độ cho các loài hữu-tình. Đại-tâm chúng-sanh là bực Bồ- tát quả-vị rất lớn, phước-đức và trí-huệ rất cao, còn chẳng bao lâu thì giáng thế làm Phật Như-lai.- Đọc theo Phạn: Ma-ha-tát (Mahâsattva).

ĐẠI-TÂM HẢI: Biển đại-tâm. Ấy là tâm-trí của Phật, Bồ-tát rộng, sâu như biển, thương xót tất cả các loài chúng-sanh.

ĐẠI-TÂM LỰC: sức đại tâm. Đólà tâm của Phật, Bồ tát rộng sâu như biển, mạnh mẽ vô ngần, thần thông tự tại, việc việc vô ngại.

ĐẠI TẦN: Panjab, Penjab, Punjab.

Xứ Tây-Bắc cõi Ấn độ. Vào thế-kỷ thứù hai dương-lịch, xứ Đại-Tần rất thạnh, nhờ vua Ấn-độ người Hy-lạp bên Bactriane thiên đô lại đó. Như hồi thế-kỷ thứ hai trước dương-lịch, vua Ménandre thống-trị cõi Ấn-độ, đóng đô ở thành Xá-kiệt (Sâgalà) xứ Đại-Tần vua Ménandre là người rất mộ Đạo trọng Tăng. Nhơn vua Ménandrre,

Tổ sư Long thọ bèn soạn ra quyển “Na Tiên Tỳ Kheo Kinh” (Milin da- panha). Trong kinh ấy, dịch giả biên xứ Panjab là Đại Tần.

Trước vua Ménandre, hồi thế kỷ thứ ba trước dương lịch, Vua A Dục thống nhất cõi Ấn Độ, có sửa sang xứ Đại Tần, chọn thành đắc xoa thi la (taksacilâ) làm kinh đô miền Tây Bắc của cõi Ấn, ngài có phái con ngài là Thái tử Câu Na La lên cai trị xứ ấy.

Hiện nay, người tàu gọi xứ ấy Làbàng Già Phổ.

ĐẠI THÁNH.

Bực Thánh lớn. Tức là bực đại A la hán. tiếng Đại Thánh cũng dùng để gọi bậc Đại Bồ tát và các bậc Phật.

ĐẠI THÁNH CHỦ: bậc đại thánh chúa tể các Thánh. Tiếng tôn xưng đức phật thế tôn.

ĐẠI THÁNH TÔN: bậc đại thánh mà tất cả thần tiên và nhân loại đều tôn trọng. Tiếng tên xưng đức Phật.

ĐẠI THÂN CA LÂU LA VƯƠNG Mâhakâya (scr);Roi des garudas (scr)

Ấy là một vị vua trong loài Cu Lâu ta (scr: Garudas), tức là loại chim thần cánh vàng.

Hồi đức Phật sắp diễn kinh diệu pháp liên Hoa, Đại Thân Ca Lâu La vương với ba vị vua Ca lâu la khác, mỗi vị đều có dắt theo rất nhiều quyến thuộc ca lâu la, hiện lại núi kỳ xà quật mà nghe Phật thuyết pháp.

(xem Ca lâu la)

ĐẠI THẾ CHÍ (BỒ TÁT) Mâhasthà- ma, Mahasthamaprâpta (scr)

Bực bồ tát được cái thế lực, oai thần to lớn, cùng cực.

Một trong ba vị - Di Đà, Quan Âm,Thế Chí mà người ta thường thờ.

Cũng kêu là Đắc Đại Thế bồ tát. kêu tắt là Thế Chí Bồ tát. kêu theo Phạn: Ma ha na bát (mahasthânaprâpta).

Theo kinh Bi Hoa, một đời trước, ngài là thái tư ûNi Ma, con vua Vô Tránh Niệm. Vua gặp Phật Bảo Tạng, phát tâm và ngộ đặng chơn lý. Thái tử cũng phát tâm tu hành, phụng sự Phật phổ Tạng với tăng chúng trong ba tháng và phát nguyện cầu thành phật đạo. Đức Phật Bảo Tạng thọ ký cho Ngài, bảo rằng ngài sẽ là Đại Thế Chí bồ tát ở cõi cực lạc của đức Phật A di Đà.

Đại thế chí oai thần rộng lớn, dùng trí huệ sáng suốt soi khắp mười phương, khiến cho mọi loài chúng sanh đều nhớ ơn đức ngài mà thoát khổ trong ba đường dữ. Ngài bước chân tới thì tất cả cõi đại thiên thế giới đều chấn động, làm cho cung điện của Ma Vương đều nghiêng ngã. Vì oai thần như vậy nên gọi ngài là Đại Thế Chí.khi đức Phật Thích Ca xuất thế, ngài Đại Thế Chí có hiện thân đến làm đệ tử đặng trợ dương phật sự, giáo hóa chúng sanh.

Trong hội Lăng nghiêm, ngài Đại Thế Chí có trình phép tu với đức Phật Thích Ca như thế này: tôi còn nhớ hồi thuở kia, gặp Phật Siêu Nhật nguyệt Quang, ngài có dạy tôi phép (niệm Phật tam muội). Ví như hai người, một bên chăm nhớ, một bên cứ quên, thì hai người ấy dẫu gặp nhau cũng như không gặp. Nếu hai người đều có lòng nhớ nhau, thì bao giờ cũng gặp và chẳng xa nhau. chư Phật đối với chúng sanh như mẹ với con. Mẹ thương con, nhớ con. Song chẳng thương, chẳng nhớ thì phải xa nhau. Còn con có thương, có nhớ thì thường gặp nhau và chẳng cách biệt. Nếu chúng sanh niệm phật, nhớ

Phật thì trong đời này hoặc trong đời sau, ắt sẽ gặp Phật, thấy phật gần Phật, được tâm sáng suốt. Tôi nhờ niệm phật nên chúng được phép vô sinh nhẫn ở cõi này, tiếp dẫn người niệm phật về cõi Tịnh Độ.

Tùng theo Phật di Đà mà tiếp dẫn chúng sanh, ngài Đại Thế Chí, đứng về bên hữu và nơi cõi Tịnh độ, Đại Thế Chí cũng chầu theo bên hữu của đức Phật A Di Đà, ủng hộ ngài trong các cuộc thuyết pháp. Còn đức Quan Thế Aâm bồ tát thì chầu bên tả. Trong Tam tôn ấy, Đại Thế Chí tiêu biểu cho nền trí huệ; Quan Thế Âm tiêu biểu cho đức từ bi. Trí huệ và từ bi ủng hộ nhau, hiệp thành ngôi chánh giác tức là Phật, Phật A Di Đà.

ĐẠI THÍ CHỦ Maha- danapati (scr).-Grand donateur (fr)

Vị thí-chủ lớn nhứt, từng bố thí cho tất cả chúng sanh trong Lục-đạo, Tứ-sanh. Ấy là một tiếng tôn xưng Phật, Một đức hiệu của Phật.

Như đức Phật Thích-Ca, hồi còn ở cung điện của nhà vua thì bố

Thí mọi sự cần ích vui sướng cho mọi người: đến khi ngài đi tu và thành Phật, thì ngài bố thí đạo pháp cho chúng sanh tu hành để thành Tiên thành Thánh. Vì vậy gọi Phật là Đại Thí Chủ.

Đó là nói Đức Phật lúc ra đời. Mà khi ngài chẳng ra đời, dầu cho chúng sanh cầu mọi sự vui sướng về vật chất, hay sự an lạc về tinh thần, thì ngài cũng dùng oai thần mà cung cấp cho.

Vì vậy, nên lúc nào Phật cũng là vị Đại Thí Chủ.

Vô lượng thọ kinh:

Ngã ư vô lượng kiếp.

Bát vi Đại Thí Chủ.

Phổ tế chư cùng khổ,

Thệ bất thành Chánh Giác.

(Trong vô lượng kiếp tới đây,

nếu tôi không làm bực Đại thí Chủ

Phổ tế cho hạng cùng khổ,

Thề chẳng lên ngôi Phật).

đó là kệ tụng của ngài Pháp Tạng Tỳ Kheo (Tiền thân Phật Di Đà).

Diệu pháp liên hoa kinh, phẩm 22: Đức Như Lai có lòng đại từ, đại bi, không có một mảy may tham tiếc, sợ sệt; Ngài có thể đem cái Trí tuệ của Phật mà ban cho chúng sanh, chính là cái Trí tuệ của Như Lai, cái Trí tuệ tự nhiên. Như Lai bực Đại Thí Chủ của tất cả chúng sanh vậy.

ĐẠI THÍ HỘI

Hội đại thí. Hội mở ra cúng dường cho hết thảy sa môn, Bà la môn, và bố thí cho hết thảy kẻ bần cùng, hạ tiện, cô độc, các kẻ ăn mày trong các ngoại đạo kỳ mãn bảy ngày.

Một tên khác là Vô Già đại hội. (Hội lớn không có che lợp).

Hồi thế kỷ thứ bảy, dương lịch, khi qua Thiên Trước mà thỉnh kinh, ngài Huyền Trang có dự một cuộc Đại Thí Hội do vua Harsha, hoàng đế thống nhứt cõi Ấn Độ lập ra. Ngài có chép rõ trong bộ Tây du ký. Xin lược thuật như dưới đây: cuộc đại thí hội mở ra nơi cánh đồng Prayugâ, về lưu vực sông Hằng, hễ đến năm năm thì tới lệ. Cánh đồng ấy bề vọng 15 dặm, bằng thẳng như mặt gương. Vua có cất sẳn cả chục tòa nhà để trữ vàng, bạc, châu, ngọc với cả trăm trại trữ các thứ hàng vải, có rào bốn phía.

Ngoài rào có cất tòa nhà đãi ăn với cả trăm dãy nhà khác.

Khi hoàng đế ngự lại với các vị vua trong cõi Ấn đo äthì đã có trăm ngàn người trực sẳn. Nơi ấy có hành cung của hoàng đế và của các vị vua.

Ngày đầu, vua để cốt Phật lên bàn thờ và làm lễ. Đoạn phân phát đồ quí báu và quần áo tốt đẹp hơn hết. Và có đãi ăn, có nhạc trổi.

Ngày kế, vua để cốt đức Aâditya, thần Thái dương mà làm lễ và phân phát đồ quí và áo quần. Nhưng ít hơn ngày đầu phan nữa.

Ngày thứ ba, vua làm lễ đức lcvara và cũng bố thí như ngày thứ hai.

Ngày thứ tư, vua bố thí cho 10.000 Sa môn. Mỗi vị lãnh 100 đồng vàng, một bộ áo vải, nhiều đồ ăn uống và hương, hoa.

Lần thứ năm, bố thí cho người Bà la môn, phát trong 20 ngày.

Lần thứ sáu, bố thí cho các ngoại đạo trong 10 ngày.

Lần thứ bảy, bố thí cho đạo sĩ lõa thể ở các nước.

Sau rốt thì chẩn cất cho các người nghèo khó, tật bệnh, không cửa không nhà, Thí chọn một tháng.

ĐẠI THIÊN THẾ GIỚI

Tức là Tam thiên đại thiên thế giới.

(Xem chữ Tam thiên đại thiên thế giới).

ĐẠI THÔNG SƠN VƯƠNG (NHƯ LAI) Mahâbhídjnâdinânbhibhu (scr)

Một đức Phật quá khứ, lại thuở xưa, có đức Phật ra đời, hiệu là Đại thông Sơn Vương Như lai. Như có nam tử nữ nhơn, nghe danh hiệu đức Phật ấy thì người ấy được gặp hằng sa số Phật thuyết pháp đủ hết giáo lý cho nghe, ắt là thành đạo. (Địa tạng kinh)

ĐẠI THÔNG TRÍ THẮNG (NHƯ LAI) Mahâbhidjnânabhibhu (scr). một đức Phật. Cõi thế giới của Ngài tên là Hảo Thành (Sambhava), Kỳ Kiếp của Ngài tên là Đại Tướng (Mahârupâ).

Hồi ngài chưa đi xuất gia, ngài là thái tử con vua chuyển Luân Thánh Vương (Tchakravartin). Ngài có 16 con trai. Khi ngài thành Phật, 16 vị thái tử ấy đi xuất gia và thành 16 vị Bồ tát. Hiện nay, 16 vị ấy đã thành Phật hết. Trong 16 vị nầy, có đức A Di Đàvà đức Thích Ca Mâu Ni. Vậy đức Phật của chúng ta, xưa kia là con ruột của Phật Đại Thông Trí Thắng.

ĐẠI THỦY

Nước lớn, nước dữ, có thể lôi cuốn, làm hại người và vật.

Nước dùng để nấu ăn uống, để uống là để giặt, rửa. Nhưng nếu không kèm nổi, thành ra nạn đại thủy thì rất nguy hại. Đại thủy có ba thứ:

a) Nước quả báo: nó có hình sắc, tánh lỏng, mắt xem thấy đặng, cái sức tàn hại của nó tứ Địa ngục cho đến cảnh Đệ nhị thiền thiên. Ở Địa ngục, chúng sanh bị khổ trong biển nước muối, nước tro, trong chảo nước sôi, trong hầm nước tiểu. Ở cảnh Ngạ quỉ, chúng sanh thấy nước thì nước thành lửa, thành máu;ở cảnh súc sanh thì nước làm cho nước chết ngộp Ở cảnh Tu la thì bị nước tràn ngập mà chết. Nơi cảnh người, nạn nước làm chìm ghe, tàu, trôi nhà cửa, người, vật. Ở thiên thượng cho đến cảnh Đệ nhị thiên thiền cũng bị đại thủy làm cho trôi giạt, nhứt là về lúc mạt kiếp.

b) Nước ác nghiệp: Tuy vô hình, do nhựng việc tệ ác bằng thân, ngữ, ý tạo ra, có sức lôi cuốn chúng sanh, làm cho họ mất công dức.

c) Nước phiền não: Tuy không có tướng mà có sức lôi cuốn, sức phá hoại của nó rất ghê gớm, tức là nước dữ của lòng tham, lòng sân, lòng si.

Muốn ttránh khỏi nạn lôi cuốn của nước, dầu nước quả báo, nước ác nghiệp hay nước phiền não, cần phải tu phép tu niệm Phật, trì trai giới và tu thiền định.

Trong Diệu Pháp Liên Hoa Kinh về phẩm phổ môn, có chép; Như ai bị nước lớn (đại thủy) làm trôi, nhớ niệm danh hiệu Quan Aâm Bồ Tát,tức thì gặp đặng chổ cạn và ra khỏi cơn nguy.

ĐẠI THỦY TAI Tai họa nước lớn.

Đó là một trong ba tai họa: nước, lửa, gió.

Nhằm thưở hoại kiếp cuối cùng, cảng đại thủy tai tràn ngập cõi thế giới tứ Vô gián địa ngục về cõi dục giới cho đến cảnh thiên thiền thứ nhì cõi Sắc giới, đâu đâu cũng đều bị cái tai họa nước lớn nó phá hoại rất ghê gớm.

ĐẠI THUYỀN Grand bateau (fr)

Chiếc ghe lớn, chiếc tàu lớn. Tiếng tỷ dụ để gọi Pháp Phật. tỷ như một chiếc đại thuyền có thể đưa rất đông người từ mé biển này tới mé biển kia. Pháp Phật cũng như thế, có thể độ tất cả chúng sanh qua khỏi biển khổ Luân hồi và đến mé an lạc là Niết bàn, cho nên gọi là Đại thuyền.

ĐẠI THIỀN SƯ Grand batelier, conducteur d’un grand bateau (fr)

Một đức hiệu của Phật. cũng kêu: Vô thượng ThIền sư.

Tỷ như một vị đại thiền sư, tức là một vị thuyền trưởng rành đường sông cái và đường biển cả, có thể chở chuyên những hành khách từ mé này đến mé kia. Từ xứ này đến xứ khác. Phật cũng như thế, ngài có thể dùng các phương tiện của Trí tuệ mà độ chúng sanh, đưa họ từ bến Mê tới bờ Giác, từ chốn Luân hồi khổ não đến cảnh Niết bàn an lạc, nên người ta xưng Ngài là Đại thiền Sư.

Niết bàn kinh: Phật phán với Lưu Ly Quang Bồ Tát: Nay ngươi muốn qua con sông cả sanh tử (Sanh tử Đại hà), vậy ta có thể làm vị Đại thiền Sư cho.

ĐẠI THỪA (THẶNG) Mahâyâna (scr) Grand Véhicule (fr)

Cổ xe lớn, tức là Giáo pháp lớn (Đại giác). Đối với tiểu thừa (Hinayâna) là cổ xe nhỏ, tức là Giáo pháp nhỏ, Tiểu giáo. Cũng theo Phạn: Ma ha diễn (Mâhayâna). Cũng như một cổ xe lớn đưa được rất nhiều người đến một chỗ xa, cũng như thế,

Đại Thừa đưa rất nhiều nhà tu học tới cõi Đại Giác, nơi ấy họ thành Phật Như Lai. Cũng như một cỗ xe nhỏ chở ít hành khách hơn và chỉ đưa đến một nơi gần, nơi tạm, cũng như thế, Tiểu Thừa cũng chỉ độ một số người đến cảnh tự giác ngộ lấy mình, nơi ấy họ thành La Hán, hoặc Duyên Giác mà thôi.

Đó là Đại Thừa giáo, Đại Thừa kinh, đối với Tiểu Thừa giáo, Tiểu Thừa kinh. -Hiện nay, bên Á Châu ta, phía Bắc thì Đại Thừa phổ hóa, con đường truyền bá bắt đầu từ Bắc Ấn Độ mà lên Tây Tạng, sang Tàu. Mông Cổ, Cao Ly, Nhựt Bổn, Việt Nam. Còn phía Nam thì Tiểu Thừa phổ hóa, con đường truyền bá bắt đầu từ Tích Lan mà qua Xiêm La, Cao Miên, Miến Điện, Ai lao. Cho nên đạo Phật về miền Bắc, người ta gọi là Bắc Tông hay Đại Thừa Tông; còn đạo Phật về miền Nam, thì người ta gọi là Nam tông hay Tiểu Thừa tông.

Nhắc lại cuộc hoằng hóa của đức Phật như thế nầy: Ban đầu Ngài định đem Thinh Văn Thừa hay Tiểu Thừa mà độ chúng sanh. Ngài dạy cho họ Tứ Diệu Đế để cho họ đắc quả La hán. Kế đó Ngài đem Duyên Giác thừa cũng có thể kêu là trung thừa mà độ chúng sanh. ngài Chỉ cho họ tu Thập Nhị Nhân Duyên để đắc quả Duyên Giác (Bích Chi Phật). Tấn lên nữa, Ngài đem Bồ Tát Thừa, tức là Đại Thừa mà độ chúng sanh, dạy họ tu Lục Độ để thành Bồ Tát Ma ha tát. Sau rốt, Ngài gom tất cả ba thừa vào một thừa. (nhất thừa), cũng kêu luôn là Đại Thừa hay Phật thừa, Thượng Thừa, Thắng Thừa, Vô Thượng Thừa, Vô Đẳng Thừa, Vô Đẳng Đẳng Thừa. Ngài trao quả Phật cho chúng sanh, Ngài bảo ai nấy noi theo Giáo Pháp của Ngài mà tu cho thành Phật là bậc vô thượng tôn.

Trong khoảng những năm sau rốt của Phật, Ngài hằng giảng giải Đại Thừa (Phật Thừa). Nhất là trong hội Pháp Hoa trong núi Kỳ Xà Quật (Linh Thứu Sơn), Ngài tuyên bố giáo lý Đại Thừa rất đắc lực, khiến cho vô số chúng sanh phát tâm dõng mãnh quyết tu cho thành Phật.

Trong "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh" phẩm thí dụ, có nói rằng: Như có chúng sanh tùng theo Phật Thế Tôn mà nghe pháp và tin lấy, cầu tu tinh tấn, cầu cho được cái Trí biết tất cả (Nhứt Thiết Trí), cái Trí của Phật, cái Trí tự nhiên, cái Trí không thầy, cái tri kiến của bực Như lai, cái sức lực không sợ, lòng nhớ tưởng thương xót và làm an lạc vô lượng chúng sanh, làm lợi ích cho tất cả tiên và người, độ tất cả như vậy kêu là Đại Thừa.

ĐẠI THỪA A TỲ ĐẠT MẠ TẠP TẬP LUẬN KÝ. Mahâyânabhidhamasamyukta Sangiti-Castra de Sthi-ramati (scr):

quyển luận A Tỳ Đạt Mạ này bằng chữ Phạn, Ngài Huyền Trang dịch lại chữ Hán vào thế kỷ thứ bảy dương lịch.

ĐẠI THỪA GIỚI Giới cấm của phái Đại Thừa. cũng kêu là Bồ Tát giới.

Như trong "phạm võng kinh" có chép rõ, đại thừa giới hay Bồ Tát giới có 10 điều trọng và 48 điều khinh. Giới này có in riêng một quyển đề là Bồ Tát Giới Kinh".

Lại, Tam Tụ giới trong"thiện giới kinh" cũng kêu là Đại Thừa giới. Thiên Thai tông gọi đại thừa giới là Viên Đốn Giới (Giới hạnh tròn trịa và cấp tốc).

Chơn ngôn tông gọi là Tam Muội Da Giới (giới hạnh của nhà tu hành quyết đắc Phật huệ).

Thiền Tông gọi là Vô tướng tâm địa Giới (giới hạnh của nền tâm địa không tướng).

ĐẠI THỪA KINH: kinh điển Đại Thừa. Trong các sử sách, điển tịch dạy về Đạo Phật, có hai giáo pháp: Giáo pháp cỡ lớn và giáo pháp cỡ nhỏ. Đối với chúng sanh căn nhỏ thì đức Phật đem giáo pháp cỡ nhỏ (Tiểu Thừa) mà dạy họ, như: Tứ Diệu Đế, Thập Nhị Nhân Duyên, để cho họ tu đến quả Thanh Văn (La Hán) và Duyên Giác. Còn đối với chúng sanh căn cơ lớn, Ngài đem giáo pháp cỡ lớn (Đại Thừa) mà dạy họ, như dạy về Lục Độ Vạn Hạnh để họ tu cho thành Bồ Tát và thành Phật.

Sau khi Phật tịch, chư đệ tử hội họp lại mà kiết tập thành kinh điển, phân ra kinh điển chứa giáo pháp cỡ lớn, tức là Đại Thừa kinh và kinh điển chứa giáo pháp cỡ nhỏ, tức Tiểu Thừa kinh. Bao nhiêu kinh điển của mỗi phái hiệp lại thành một Tạng. Các kinh điển của Tiểu Thừa kêu là Thinh Văn Tạng, các kinh điển của Đại Thừa kêu là Bồ Tát tạng.

Các kinh Đại Thừa có tất cả mười hai bộ (Thập Nhị Đại Thừa Kinh):1. Tu Đà La (Sutra),2.Kỳ Đà (Geya), 3.Hòa Ca La Na (Vyakarana), 4.Già Đà (Gàtha), 5.Ưu Đà Na (Udana), 6. Ni Đà-na (nidana), 7. A-ba-da-na (Avadana), 8. Y-đế-mục-đa-già (Itivitaka), 9. Xà-đà-gia (Jàtaka), 10. Tỳ-Phật-lược (Vaipulua), 11. A-phù-đà-đạt-ma (Adbhutadharma), 12. Ưu-ba-đề-xá (Upadèsa).

ĐẠI THỪA MẬT NGHIÊM KINH: Một bộ kinh Đại thừa của phái Mật tông. (Chơn ngôn tông) và duy thức tông. Thường kêu là Mật-nghiêm kinh.

(Xem: Mật nghiêm Kinh)

ĐẠI-THỪA TAM TẠNG

Ba tạng của phái mật Đại thừa.

Tạng: Gồm chứa. Ba bộ Kinh, Luật, Luận gồm chứa các văn lý của Đạo Phật phái Đại thừa, nên kêu là Đại thừa Tam Tạng.

1) Bộ Đại thừa kinh ta có những kinh: Hoa-nghiêm, Pháp-Hoa, Niết-bàn. ... thì giải bày lý trung đạo, chỉ dạy những phương pháp tu hành chứng quả của hàng Bồ tát Đại thừa.

2) Bộ đại thừa Luật-tạng có những quyển Phạm võng và những quyển Giới luật để chỉ cho biết cách tu trì Giới luật của các hàng Bồ tát Đại thừa.

3) Bộ Đại thừa Luận-tạng là những quyển chuyên ròng luận biện, như “Khởi tính luận”, chép lại những chỗ quyết trạch, thuyên biện của hàng Bồ tát Đại thừa đã tu chứng.

Đại thừa Tam Tạng kêu tắt là Đại-tạng, bổn chánh bằng chữ Phạn hay Bắc Phạn (Sansrit), đã có dịch ra toàn bộ chữ Tây-Tạng, chữ Hán. Còn Đại thừa Tam Tạng thì bổn chánh bằng chữ Pa-ly hay Nam Phạn (Pali); những nhà tu hành nghiên cứu đạo Phật

miền Nam đều đọc được chữ ấy hết.

ĐẠI THỪA TRANG NGHIÊM LUẬN: Mahâyânasutralankâra castra (scr). Daijoshogoron (jap): Một bộ luận rất có danh về Đạo Phật phái Đại thừa.

Bộ luận này soạn bởi ngài Vô-Trước (Asangha) Bồ-tát hồi thế kỷ thứ năm.

Ngài Vô-Trước mỗi đêm nhập định, lên cung Đâu-suất được đức Bồ-tát Di-Lặc giảng giải Đạo lý cho. Rồi sáng lại, Ngài chép thành kinh quyển. Ngài Vô- Trước được đức Di-Lặc truyền cho nhiều bộ Luận, mà bộ Đại thừa Trang nghiêm luận là một

ĐẠI-TIÊNMaharishi, Maharchis (scr)_Grand Ermite (fr).

Đấng Đại-tiên. Những người hành đạo cầu trường sanh kêu là Tiên, Phật là bậc rất tôn trong hàng Tiên nên xưng Ngài là Đại-tiên Kinh Niết-Bàn xưng Phật là Đại-tiên. Kinh Nhơn-vương kêu Duyên giác là Đại-tiên.

Trong Niết-Bàn Kinh quyển hai, khi Phật sắp vào Niết-bàn, tám hàng chúng sanh đều thỉnh Phật ở lại thế gian. Trong bài kệ thỉnh Phật đừng nhập Niết-bàn, có hai câu:

Viễn ly ư Đại-tiên

Cố vô hữu cứu hộ.

Dịch nghĩa:

Rời xa đấng Đại-tiên

Chẳng có ai cứu hộ

(Xem: Tiên)

ĐẠI-TỊNH

1) Bực đại-đức trong sạch tinh khiết; bực trong sạch, tinh khiết nhứt. Tiếng tôn xưng đức Phật.

Người ta xưng tặng Phật bằng nhiều đức hiệu: Đại-Sa-môn, Đại-bà-la-môn, Đại-tịnh, Đại-trí, Đại thí chủ, Đại-pháp Sư ...

2) Đức trong sạch to lớn của Phật, của Đại Niết-bàn. Cũng kêu là Thuần-tịnh., tức là đức trong sạch hoàn toàn, không một mảy bất tịnh

Đại-tịnh là một trong bốn đức của Phật, của Niết-bàn Đại thừa. Ấy là Đại-thường, Đại-lạc, Đại-ngã, Đại-tịnh.

Niết-bàn kinh, quyển 23: Đức Đại-tịnh có bốn phần trong sạch:

a) Hai mươi lăm cảnh có trong Tam-giới đều là bất tịnh, Phật có thể đoạn tuyệt với 25 cảnh ấy, cho nên được trong sạch.

b) Nghiệp của Phật là trong sạch, còn nghiệp của phàm phu là chẳng trong sạch, cho nên phàm phu chẳng được Niết-bàn.

c) Thân của Phật là trong sạch, thường trụ. Còn thân của phàm phu là vô thường, cho nên bất tịnh.

d) Tâm của Phật là trong sạch, vô lậu. Còn tâm của phàm phu là hữu lậu, ắt bất tịnh.

ĐẠI TỲ KHEO

Thầy-đại-tỳ kheo. Đó là tiếng kêu tôn hạng tỳ kheo đức cao, tuổi lớn. Lại đối với Sa-di thì kêu Tỳ kheo là Đại. Đại tỳ kheo cũng viết: Đại Bật-sô

ĐẠI-TRÍ

Mahâ Prajnâ, Mahâ Djna, Mahâ Vibhâshana (scr) Grande Sagesse, Grande Intelligence (fr)

Trí huệ lớn, lớn hơn hết. Ấy là cái trí huệ của Phật. Bồ tát, thông đạt tất cả sự và lý. Cũng viết: Đại trí huệ, Đại huệ. Đối với Đại bi.

ĐẠI TRÍ CƯ: Ngọn đuốc Đại-trí. Cái trí huệ lớn của Phậât tỷ như ngọn đuốc soi sáng cho người ta làm công việc hoặc đi đường lúc đêm hôm, nên được xưng là đại trí cự.

Niết bàn kinh, quyển 41: Đức Như lai dùng Đại trí cự, đốt cây cờ của bọn Tà-kiến, cũng như ngọn lửa lớn đốt cháy cỏ khô và lá khô.

ĐẠI TRÍ CỰ MINH Ngọn đuốc sáng Đại-trí huệ. Ánh sáng ngọn đuốc Đại-trí huệ. Cái trí huệ của Phật tỷ như ngọn đuốc cháy sáng; Tâm của chúng sanh ở trong phiền não tỷ như ở trong cảnh nhà tối.

Nếu được gần ngọn Đuốc ấy thì tâm của chúng sanh sáng ra, phiền não dứt mất.Vì thể so sánh ấy, người ta gọi Trí Phật là Đại trí cự minh.

ĐẠI-TRÍ-HUỆ HẢI: Biển Đại-trí huệ. Các đệ tử của Phật hợp lại một chỗ rất đông, rất nhiều dường như nước biển; tất cả đều là người trí huệ, cho nên gọi chung là Đại chúng ấy là Đại trí huệ hải.

Niết bàn kinh, quyển ba: Phục vi như thị Đại-trí huệ hải chi sở vi nhiễu. (Vây quanh theo Như lai, lại có các vị đây, hiệp thành biển đại-trí huệ hải).

ĐẠI-TRÍ HUỆ MÔN: Pháp môn Đại-trí huệ. Đối: Đại-từ bi môn. Bồ-tát Văn –Thù sở trường về Đại- tr1i huệ môn, đem pháp môn ấy mà độ chúng sanh.

Bồ-tát-Quan-Thế-Âm sở trường về Đại từ bi môn, đem pháp môn ấy mà cứu đời. Phật thì hoàn toàn cả hai pháp môn: Đại-trí huệ môn và Đại từ bi môn.

Vậy Phật tử Đại thừa phải tu cả hai pháp môn mới mau đắc quả vị Phật.

ĐẠI-TRÍ LƯƠNG Y: Ông thầy thuốc giỏi có Đại-trí`. Tiếng tôn xưng Phật. Phật tỷ như vị lương y, ngài dùng các phương tiện của Trí huệ mà trị bệnh phiền não của chúng sanh. Vì thể so sánh ấy, nên trong Kinh gọi Phật là Đại-Trí-lương Y.

ĐẠI-TRÍ TẠNG: Tạng Đại-trí của Phật. Đại-trí tạng của Phật tròn trịa như hòn ngọc, quả cầu, lại chiếu sáng như mảnh gương trong. Cái Đại trí ấy tỷ như kho tàng to lớn, nên

kêu là Đại-trí Tạng.

ĐẠI-TRÍ VĂN THÙ: Ngài-Văn-Thù Bồ-tát, bực trí huệ lớn hơn hết. Trong hành Bồ tat du hành đến ủng hộ Phật truyền Pháp, thì ngài Văn Thù có trí huệ lớn hơn hết, nên được xưng là Đại trí Văn Thù. Các nhà tu Phật thường niệm danh hiệu ngài như vầy: Nam Mô Đại Trí Văn Thù Sư Lỵ Bồ-tát Ma-ha- tát.

Cũng trong hành Bố-tát ủng hộ Phật và cứu vớt chúng sanh, ngài Quan Thế Âm có lòng từ bi lớn hơn hết, nên được xưng là Đại bi Quan Thế Âm.

ĐẠI-TRÍ-XÁ-LỴ PHẤT Ông Xá Lỵ Phất người có trí huệ lớn hơn hết.

Trong hành chư đệ tử La hán của Phất, Ông là một vị đệ tử bực nhứt trong mười vị bực nhứt của Phật, về Trí huệ thì ông đứng bực nhứt.

(Xem: Thập Đại đệ tử)

ĐẠI TRƯỢNG PHU Grand Héros (fr)

Đại: L:ớn. Trượng-phu: Người trai tráng, hàng nam tử. Đại trượng phu là bực nam tử cao tuổi hơn người thường về đức hùng dũng, phước đức, trí huệ. Ấy là tiếng để xưng Phật, Bồ-tát. Cũng kêu là Đại-sĩ.

“ Di-Lặc Hạ Sanh Thành Phật Kinh”:

Đại trượng phu Từ thị,

Từ ư hỷ túc Thiên. Lại thác bỉ phu nhơn,

Tác hậu thân sanh xứ.

(Đại-Trượng phu từ thị ta

Bấy giờ từ đâu suất đà cõi Thiên,

Mượn bà gởi thức tự nhiên,

Đặng sau sanh xuống miền trần ai)

ĐẠI-TU-DI (PHẬT) Mahamérou (Bouddha) (scr)

Một đức Phật Như lai. Quốc độ của ngài ở ném về phương Đông đối với cõi Ta-bà.

Ngài là một đức Phật trong hằng sa đức Phật ở phương tỏ lời khen ngợi đức Phật Thích Ca khi Phật tổ giảng Kinh a-Di Đà.

ĐẠI-TUYẾT SƠNMahâ Himalaya (scr)

Tiếng gọi cảnh nuí Hỷ-mã-lạp nhã (Himalaya) là dãy nuí cao lớn nhất trên thế giới, ném về miền Bắc Ấn độ; nuí ấy trên đảnh trong bốn mùa đều có tuyết đọng. Vì vậy cho nên kêu là Đại tuyết sơn. Cũng kêu là: Tuyết sơn, Tuyết lảnh.

ĐẠI-TỪ

Đức từ lớn, lòng Từ lớn. Từ là lòng thương tất cả chúng sanh, sẵn lòng giúp cho họ được vui sướng và lợi ích. Từ là cái đức mà các nhà học Phật nên tu. Đại từ là cái lòng, cái đức sẵn có của chư Phật và chư Bồ tát; cái đức ấy thành tựu trọn vẹn là nhờ các Ngài đã tu tập nó, bồi bổ nó trong vô lượng đời, vô lượng kiếp. (Xem: Từ) Đại từ cũng có nghĩa: đấng Đại từ, tiếng dùng để tôn xưng Phật, Bồ tát. Niết-bàn kinh, quyển 38: Duy nguyện Đại từ: Thính ngã xuất gia. (Xin đấng Đại từ (Phật) cho phép tôi xuất gia).

ĐẠI TỪ ÂN TỰ

Chùa Đại Từ Ân ở thành Trường An (Trung Hoa), do vua Cao tông vì ân đức mẹ, xin cha là vua Thái tông cất để thờ Phật và lam chỗ dịch kinh cho ngài Huyền Trang. Chùa cất xong vào khoảng giữa thế kỷ thứ bảy dương lịch. Cũng kêu: Từ ân tự.

Chính vua Thái tông đứng ra là lễ khánh thành Chùa ấy và giao quyền Thượng tọa cho Huyền Trang.

Lúc ấy, ngài Huyền Trang từ Thiên Trước trở về sau mười bảy năm du hành, an trụ tại Đại từ ân tự mà làm Phật sự: dịch kinh, thế độ, truyền Pháp, giảng kinh. Ngài sở trường về học Thuyết duy thức luận. Đệ tử của ngài là Khuy Cơ cũng ở tại chùa ấy mà hoằng hóa pháp môn Duy thức, ông Khuy Cơ được xưng là Từ ân đại sư. Và học thuyết Duy thức luận tức Pháp tướng tông phát khởi tại chùa Đại từ ân, cho nên người ta cũng gọi Pháp tướng tông là Từ ân tông.

ĐẠI TỪ ĐẠI BI

Đức từ lớn, đức bi lớn. Lòng hiền lành lớn, giúp sự vui cho tất cả chúng sanh là Đại từ. Lòng thương xót lớn, cứu bạc cho tất cả chúng sanh là đại bi. Đại từ Đại bi là đức từ bi quảng đại của Phật và Bồ tat vậy.

Nhờ trong vô lượng đời đã tu và hành sự giúp ích cho chúng sanh, nhờ trong vô lượng đời đã tu và hành sự cứu khổ cho chúng sanh, cho nên Phật và Bồ tát có đủ Đại từ, Đại bi.

Đại-từ, Đại-bi cùng đi với Đại hỷ, Đại xả là bốn đức vô lượng (Tứ vô lượng, Tứ vô lượng tâm) của chư Phật và chư Bồ tát.

Đại từ Đại bi cũng có nghĩa: Đấng Đại từ Đại bi, tức là tiếng dùng để tôn xưng Phật và Bồ-tát,

Như: Nam mô Đại từ Đại bi Bổn Sư Thíùch Ca Mâu Ni Phật! Nam mô Đại từ Đại bi cứu khổ gứu nạn Quan Thế Âm Bồ tát!

ĐẠI TỰ Vihara (scr). Couvent, Pagode (fr)

Cảnh Chùa lớn. Âm theo Phạn: Tỷ ha la (Vihara). Cũng kêu: Tịnh xá.

Tỷ ha-la dịch nghĩa: Du, tức là cảnh nhà để cho chư Tăng du hành ghé nghỉ trong khi đi giáo hóa. Còn chữ Đại tự, tự mà người ta dùng để gọi là Chùa, chữ ấy nghĩa là tư (ty), công xá. Là vì hồi đời nhà Hán, thế kỷ đầu theo dương lịch, chư Tùăng bên

Ấn-độ vào đến Trung Hoa, ngụ tại Hồng–lô tự (tòa quan Hồng- lô). Rồi từ đó tới sau, người ta mới gọi nhà Chùa là Tự, Đại –tự.

(Xem: Tịnh- xá, Tự),

ĐẠI TỰ TẠI THIÊN Mahâmahes-vara, mahêsvara (scr)

Từng trời Đại –tự- tại- thiên ở bực cao hơn hết trong cõi Sắc – giới (Rupadhatu). Ở đó, có ngài Đại- Tự- Tại thiên- chủ quảng trị cõi Tam thiên thế- giới.

Đạo Bà- la- môn rất thờ trọng ngài. Người ta cũng gọi ngài là Vi – nữu (Vishnou), Đại –tự- tại thiên – thần, kêu tắt: Đại- Tự- Tại- Thiên.,

Trong Diệu- Pháp Liên _Hoa Kinh, giảng về sự từ bi cứu thế của ngài Diệu- Âm Bồ-tát và ngài Quán –Thế- Âm Bồ-tát, Phật có phán rằng vì sự hóa độ chúng sanh, ngài Diệu-Âm Bồ- tát và ngài Quán Thế _Âm Bồ-tát khi thì hiện ra làm Phật, làm Bích chi Phật, làm Thinh _văn La- hán, khi thì hiện ra làm Phạm –vương, Đế – Thích, Tự –tại- thiên, Đại- tự –tại –thiên, Thiên Đại –tướng quân, Tỳ- sa-môn thiên –vương. Có khi hiện ra các thân khác trong các hạng chúng sanh. Hai ngài cũng chẳng nệ sự khổ- hạnh mà hiện thân vào các chỗ nguy như Địa –ngục, Ngạ- quỷ, súc-sanh. Như vậy để giáo hóa chúng sanh cho thấu nhập Phật- lý.

Trong Thụy Ứng Kinh có chép rằng: Một hôm, vua Tịnh Phạn cùng ngự với Thái- tử đến viếng đền thờ vị thần Đại- tự- tại- thiên. Thái – tử vừa đến trước chánh – điện thì tượng chư Thần đều một lược lễ bái Ngài. Vua kinh khủng, khen rằng: " Con ta được chư thiên thần tôn trọng rất mực, chắc là bực Phật chớ chẳng sai !"

ĐẠI TỰ TẠI THIÊN TỬ .- Le fils du Dêva Mahêsvara: Vị Tiên ở cảnh trời Đại –Tự- Tại, tùng theo ngài Đại- Tự- Tại Thiên- chủ.

Hồi Phật sắp giảng Kinh Diệu- Pháp Liên –Hoa, ngài Tự- Tại Thiên –tử (Lefils da Dêva Icvara) và ngài Đại Tự- Tại Thiên- tử, hai vị ấy có dắt theo ba ngàn vị Thiên- tử đến chầu Phật và nghe Pháp .

ĐẠI TƯỢNG VƯƠNG

Con tượng lớn hơn hết, làm vua trong loài tượng (voi). Tiếng tỷ dụ để xưng Phật. Đối với Hương- tượng (con tượng còn tơ) là tiếng tỷ dụ để xưng hàng Thinh- văn, Duyên – giác.

Niết –Bàn Kinh: Tỷ như có một con sông, dầu cho một con hương- tượng lớn nhất cũng không đụng tới đáy, cho nên người ta gọi con sông ấy là đại –hà. Hàng Thanh- văn, hàng Duyên – giác, cho đến

hàng Thập trụ Bồ- tát, vì chẳng thấy trọn Phật tánh, cho nên cảnh của các vị ấy gọi là Niết- Bàn, chớ chẳng phải Đại- Niết –bàn. Như ai thấy Phật –tánh một cách tỏ rõ trọn vẹn thì mới đắc Đại- Niết- bàn. Cảnh Đại- Niết –bàn ấy, chiû có bực Đại – tượng vương mơí đụng tới đáy mà thôi.

Đại tượng vương tức là Phật vậy.

ĐẠI- VIÊN- MÃN ĐÀ-LA-NI THẦN CHÚ UẾ TÍCH CHƠN- NGÔN Mahâpurna (scr).- Ta-yuan- man (ch).

Đọc câu chú đà- la- ni nầy thì được thoát khỏi các sự đau khổ hoạn nạn và được toại các ý muốn. Những ai ở cõi này bị chúng sanh ở cõi trời hay ở địa- ngục quấy rối, hay bị những phái nghịch làm bối rối, cứ niệm chú nầy thì được yên ổn.

Sau khi Phật -tịch, câu thần chú này cứu vớt loài người và bảo trợ Phật- Pháp .

ĐẠI VỌNG NGỮ GIỚI

Giới cấm quan trọng: chẳng được nói láo. Kêu là Đại vọng ngữ giới, vì ai phạm một cách cố ý thì chăûng còn được ở trong Giáo hội Tỳ- kheo hoặc Giáo- hội Tỳ- kheo ni. Ấy là đại giới thứ tư trong bốn Ba-la-di của Tỳ- kheo, trong tám Ba-la-di của Tỳ-kheo ni.

Như vị Tỳ-kheo nào khoe dối rằng: "Tôi có phép linh, tôi có đại huệ đức của Phật-Thánh, tôi biết cái nầy nhờ Thần linh mách, tôi biết cái kia nhờ thiên nhãn" Rồi vị ấy bị khai hay tự khai tội với Giáo hội rằng: " thật tôi không thông gì hết, tôi không thấy gì hết, tôi nói giối rằng tôi thông đạt đó". nếu điên hay ngỡ lầm mà phạm thì thôi, chớ cố ý láo để loè thì bị khép vào Ba- la- di Pháp và bị trục xuất ra khỏi Giáo- hội.

Đó là Đại vọng ngữ giới của Tỳ-kheo.

Đại vọng –ngữ giới của Tỳ-kheo –ni cũng như thế.

ĐẠI VÔ LƯỢNG THỌ KINH Amitabha- Vyuha- Sutra (scr).

Bổn kinh lớn giảng về Phật Vô-Lượng Thọ (A- Di- Đà). Tức là " Vô- Lượng Thọ kinh".

Nhưng người ta gọi là Đại Vô- Lượng Thọ Kinh để phân biệt với bổn A- Di- Đà kinh. Vì A-Di- Đà tiếng Phạn đồng nghĩa với Vô- Lượng Thọ tiếng Hán, nhưng bổn A- Đáp- Đà kinh thì nhỏ, còn bổn Vô- Lượng Thọ kinh thì lớn nên người ta gọi bổn lớn là Đại- Vô-Lượng Thọ kinh.

(Xem: Vô-Lượng –Thọ Kinh)

ĐẠI XẢ

Tức là: Đại xả tâm. Lòng thí xả to lớn của Phật, Bồ- tát; do nơi nỗi lòng ấy, Phật và Bồ-tát thí xả mọi vật cho chúng sanh. Ấy là đức cả thứ tư trong tứ vô lượng.

Niết- Bàn kinh: " Không có chi ủng hộ mình, đó kêu là Đại xả. (Tức là không cần người, không cấn vật để chở che mình). như không thấy tướng ta và tướng người, không thấy tướng Pháp, không thấy thân mình, mà thấy tất cả các Pháp (chúng sanh và phi chúng sanh) đều như nhau, vốn không hai, đó kêu là đại xả. Tự mình đem tất cả mọi sự vui thích của mình mà thí cho người khác, đó là Đại –xả."

(Xem: Xả).

ĐÀM ĐẾ Dharmasatya (scr).

Tàu cũng gọi ngài là Pháp- Thiệt . Sa môn Ấn- độ (người Parthe) dịch kinh tại lạc Dương năm 254 (đời Tam- quốc).

ĐÀM MA Dharma (scr).- Dhamma (fp).- Loi, Doctrine, Principe (fr).

Cũng viết: Đàm –mô (Đàm-vô). Dịch nghĩa: Pháp

(Xem: Pháp)

ĐÀM MA BA LA Dharmapâla (scr).

Một vị Cao-tăng, Bồ-tát người Thiên-trước hối thế kỷ thứ sáu dương lịch. Tên ngài dịch nghĩa là Hộ – Pháp.

Ngài Đàm-ma-ba-la có thọ trì giáo lý Du- già (Pháp- tướng) của hai vị Tổ hồi thế kỷ thứ năm là Vô Trước và Thiên – Thân. Ngài có biên giải rất rành bộ Duy thức- luận của Thiên –Thân, làm thành bộ Thành Duy- thức –luận.

Ngài truyền Pháp cho Giới Hiền luận Sư, Thượng tọa chùa Na- lan- đà. Và ngài Giới Hiền truyền cho Huyền Trang, cao Tăng - Trung Quốc qua thỉnh kinh hồi thế kỷ thứ bảy.

(Xem: Hộ- Pháp).

ĐÀM MA CA Dharmakâla (scr).—T’an- mouo- kia-louv. (ch)

Tàu cũng gọi ngài là Pháp- Thời (Fa-cheu). Sa- môn Ấn- Độ, dịch kinh tại Lạc- Dương (Lao- Yang) từ năm 222 đến năm 250 (đời Tam- Quốc).

ĐÀM MA CA LA Dharmakara (scr)Phật’an mouo kia lour. (ch)

Tàu cũng gọi ngài là Pháp Thời Fa cheu), s mon Ấn độ, dịch kinh tại Lạc Dương (lao Yang) từ năm 222 đến năm 250 (đời Tam Quốc).

ĐÀM MA CA LƯU Dharmakara (scr).

Dịch: Pháp Tạng, Pháp bảo tạng (Tỳ kheo). Tiền thân Phật A Di Đà. Vua Thế -tự- tại xuất gia, lấy Pháp hiệu là Đàm ma Ca Lưu (Pháp Tạng Tỳ kheo). Cũng viết: Đàm- ma- Ca. (Xem: Pháp Tạng).

ĐÀM MA DA XA Dharmayasas (scr). T’an mouo ye chee.

Tàu cũng gọi ngài là Pháp- Xưng: (Fach’ eng). Sa môn Ấn Độ (người Afghan), dịch kinh tại Trường An (Tch’ang- nan) từ năm 407 đến năm 415.

ĐÀM MA LA SÁT Dharmaraksha (scr).

Ông sư Đàm Ma La Sát người Thiên Trước. Dịch là Pháp-Hộ, người nước Nguyệt-chi. Mỗi ngày ông đọc muôn lời, qua mắt đều nhớ. Trước ở đất Đôn-hoàng (Tounn-hoang), về sau ở đất Thanh-Môn. Năm thứ bảy đời Thát-khương (Tấn Võ-đế_cuối thế kỷ thứ ba), dịch kinh Chánh Pháp-Hoa (Xem: Pháp-Hộ).

ĐÀM MA MẬT ĐADharmamitra (scr)T’an-mouo-mi-touo (ch)

Tàu cũng gọi là Pháp Tú (Fa Siou) Sa môn gốc xứ Afghanistan, dịch kinh tại Kien Ye từ năm 424 đến năm 442.

ĐÀM MA NAN ĐỀ Dharmananendin (scr)

Tàu gọi Pháp Hỷ (Fa-Hi) Sa-môn dịch kinh tại Trường An (Tch'ang-Nan) từ năm 384-391.

ĐÀM MA TY Dharmapriya (scr)._

Tàu cũng gọi là Pháp Thiện (Fa-chan). Sa-môn Ấn-Độ dịch kinh tại Kiến-Khương (Kiên-K'ang) năm 400.

ĐÀM MA TRÌ T'an mous Tch'eu.

Tàu kêu Pháp-Huệ hay là Pháp-Hải .

Sa môn dịch kinh tại Trường-An năm367 nhà Tiền-Tần

ĐÀM MÔ (VÔ) Dharma (scr). Dhamma (p). Loi, Principe, Doctrine (fr)

Cũng viết: Đạt-ma. Dịch nghĩa: Phép. (Xem: Pháp)

ĐÀM QUẢ Dharmapala (scr)._

Sa môn Ấn-Độ dịch kinh tại Lạc-Dương năm207 đời Hậu-Hán.

ĐÀM VÔ (MÔ) Dharma (scr). Dham ma (p). Loi Principe, Doctrine (fr)

Cũng viết: Đạt ma. Dịch nghĩa: Pháp.

(Xem: Pháp)

ĐÀM VÔ ĐỨC Dharmagupta (scr)

Một bực Đại sư rất có danh trong việc tuyên truyền đạo Phật, vào đời vua A-Dục, lối thế kỷ thứ ba trước dương lịch. Ngài Đàm Vô Đức có ra đi khai hóa dân tộc ở nước A ba lan đa ca (Aparantaka), thuộc về cõi Ấn-Độ.

ĐÀM VÔ ĐỨC BỘ. Một chi phái đại-khái về đạo Phật cố cựu, sáng lập hồi thế-kỷ đầu dương-lịch. Phái nầy rất chân chính về Luật-học. Vì hoài niệm công-đức ngài Đàm Vô Đức, các sư đệ-tử chịu ảnh- hưởng của ngài, nên đặt tên phái ấy là Đàm Vô Đức bộ. Cũng kêu là Pháp-mật bộ.

ĐÀM VÔ SẤM Dharmaraksha (scr)._

Cũng gọi theo nghĩa: Pháp-Phong kêu tắt: Sấm-sư. Một vị Sa-môn người Thiên Trước, sang Tàu dịch kinh tại triều Bắc Lương (502-556). Ngài rất sở trường trong việc dịch Luật. Trong các nhà sư dịch Giới Luật chữ Phạn ra chữ Tàu, ngài Đàm Vô Sấm diễn dịch và sắp đặt khéo léo hơn hết. Ngài có dịch "Bồ tát Giới bổn", rất được giới tu hành hoan nghinh và nạp dụng làm kinh giới tu trì.

Ngài cũng có phụng chiếu dịch bộ "Đại-bát-Niết-bàn kinh" là bộ kinh rất có giá trị về Đại thừa, mà Phật thuyết lúc sắp vào Niết-bàn.

ĐÀN Dâna (scr). Dons, Offrandes, générosité (fr)

Đàn là tiếng Phạn, đọc trọn chữ: Đàn-na (Dâna), dịch nghĩa: Thí, bố-thí, cúng-dường.

(Xem: Bố-thí)

ĐÀN BA LA MẬT. Dânaparamita (scr). La Générosite, Vertu cardinale (fr): Kêu trọn theo Phạn: Đàn na Ba la mật đa. Dịch nghĩa: Bố thí Đáo Bỉ-ngạn, Bố-thí-độ, Thí-độ. Ấy là đức đầu tay trong sáu đức cả. Lục độ của Bồ-tát, của người tu Đại-thừa quyết thành Phật.

Đàn và Đàn Ba-la-mật khác nhau như thế nào?

Niết-Bàn kinh quyển 22: Thấy có người xin, rồi sau mới cho, đó kêu là Đàn (Thí), chớ chẳng phải là Đàn Ba-la-mật. Như chưa có ai xin, tự mình mở lòng mà thí, đó mới kêu là Đàn Ba-la-mật. Như thỉnh thoảng mới thí, thì kêu là Đàn (Thí), chớ chẳng phải Đàn Ba-la-mật. Còn thường hay bố thí thì kêu là Đàn Ba-la-mật.

Thí cho người ta rồi sanh lòng hối tiếc, đó kêu là Đàn (thí), chớ chẳng phải Đàn Ba-la-mật. Thí rồi chẳng hối tiếc, mới kêu là Đàn Ba-la-mật.. Thí mà mong sự báo, đó kêu là Đàn (Thí), chớ chẳng phải Đàn Ba-la-mật. Thí mà chẳng cầu báo, mới đáng gọi là Đàn Ba-la-mật.

Nếu vì sợ sệt, vì danh tiếng, vì lợi-dưỡng, vì việc gia-đạo, vì mong hưởng cảnh tiên, vì kiêu-mạn, vì muốn hơn người, vì kẻ quen thân, vì cầu báo mà bố thí, như vậy chẳng qua như cách đổi chác ở chợ mà thôi! ...

ĐÀN CHỦ. Dânapati (scr). Donateur (fr): Người chủ nhà bố thí, người đứng ra lo việc bố thí, cúng dường. Đàn chủ là tiếng đôi, Phạn là Hán, cũng như Đàn gia. Đọc trọn theo Phạn: Đàn việt (Dânapati). Dịch nghĩa: Thí chủ.

ĐÀN ĐỘ. Dânaparamita (scr). La Générosité, vertucardinane (fr): Tiếng đôi, Phạn và Hán, đọc trọn theo Phạn Đàn Ba-la-mật, Đàn na Ba-la-mật-đa.

Dịch nghĩa: Bố thí Đáo Bỉ ngạn, Bố thí độ, Thí độ. Hạnh đầu tay trong Lục độ của Bồ-tát.

ĐÀN NA. Dâna (scr). Don, offrandes, générosité (fr) dịch nghĩa: Thí, Bố thí, cúng dường.

ĐÀN THÍ. Dâna (scr). Dons, générosite (fr): Đàn là tiếng Phạn, Thí là tiếng Hán việt, hai tiếng đều một nghĩa.

Ấy là việc bố thí, lòng lành cung cấp cho người thiếu thốn.

ĐÀN TÍN. Pieux donateur (fr) Người Thí chủ tín ngưỡng, người Đàn việt tín thí.

ĐÀN VIỆT Dânapati (scr). Donateur (fr): Đàn-việt là tiếng âm theo Phạn, dịch nghĩa: Thí-chủ. Ấy là những vị chủ nhơn có hàng tâm hằng sản, thường hay cúng dường cho chư Tăng, cung phụng cho nhà chùa.

Kim Vân Kiều: Gió quang, mây tạnh thảnh thơi,

Có người đàn việt lên chơi cửa già.

Phạm Võng kinh: Thà đem lưới sắt nóng quấn khắp mình ngàn vòng; chớ chẳng hề đem cái thân phá giới này nhận hết thảy mọi đồ y phục của người đàn việt tín tâm.

ĐÀN CHỈ

Khảy ngón tay. Ấy là một thời gian rất ngắn. Phép tính thời giờ của người Ấn-Độ rất tỉ mỉ.

Như: Hai chục niệm bằng một lần nháy mắt (thuấn).

Hai chục lần nháy mắt bằng một lần khảy móng tay (đàn chỉ).

Trong quyển "Quán Di-Lặc thượng sanh Đâu-Suất thiên kinh" có chép: Nầy Ưu-Ba-Ly, chừng ta tịch diệt rồi, những hàng Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, Thiên, Long, Dạ-xoa, Càn-thát-bà, A- tu-la, Ca-lâu-na, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, trong các hàng Đại chúng ấy, nếu ai nghe được danh hiệu đức Di-Lặc Bồ-tát Ma-ha-tát, nghe rồi liền hoan hỷ, cung kính, lễ bái, thì người ấy chừng mạng chung, trong khoảnh khắc như khảy ngón tay, liền được vãng sanh trời Đâu-Suất.

ĐAO ĐỒ

Đường dao. Đó là một đường trong ba đường, tức là tên khác của đường ngạ quỉ (ma đói), bởi vì ma đói đã bị đói khát mà lại còn bị đánh khảo bằng dao kiếm, trượng cho nên kêu là Đường dao. (Xem: Tam đồ).

ĐAO LỴ (LỢI) (CHƯ THIÊN) Trâyastrimcas (scr)

Chư thiên ở cõi trời Đao-lỵ. Cũng viết: Đao-ly. Tiếng Phạn là Đao-lỵ, dịch là Tam-thập-tam-thiên (33 cảnh trời), là cõi trời thứ nhì trong sáu cõi trời Dục giới, ở chót núi Tu-di, nơi tám muôn do tuân trên cõi Diêm Phù đề, bốn phía đều tám cảnh trời (4x8=32), thêm vào cảnh trời Hỷ kiến thành của Vị Trung ương Đế-Thích ngài ở, cộng là 33 cảnh trời. (Xem: Tam giới).

ĐÁO BỈ NGẠN Paramita (scr)

Qua tới bờ bên kia. Kêu theo Phạn: Ba-la-mật-đa (Paramita).

Ba-la (Para): Bỉ Ngạn; Mật-đa (Mita): Đáo. Tức là vượt qua biển sanh tử khổ não, tới nơi Chánh-đạo là cảnh Niết-bàn an lạc, tức là Bờ bên kia.

Đáo bỉ ngạn là tiếng dùng để xưng hàng Như- lai. Trong Niết-bàn Kinh có phân ra bốn hạng chúng sanh:

1. Thuận lưu, tức là hạng phàm phu.

2. Nghịch lưu, tức là những vị đắc những qủa Tiểu-thừa, từ quả Tu-dà-hoàn lên tới quả Duyên-giác.

3. Chánh-trụ là hàng chư Bồ-tát.

4. Đáo-bỉ ngạn là hàng Bồ-tát đã đắc quả Như-lai thành Phật .

Đáo-bỉ-Ngạn là tiếng gọi chung bốn hàng Thánh-giả:Ala-hán, Bích-chi-Phật (Duyên-giác), Bồ- tát,Phật. Các vị ấy tỷ như con Thần- Qui (rùa thần): con Qui có thể ở dưới nước hay lên trên bờ một cách tự tại. Bố hàng Thánh-giả cũng như thế. Khi xuống thế gian, vào chốn luân hồi, tỷ như con Qui xuống nước; Khi ra khỏi thế gian, lên cảnh Niết-bàn, tỷ như con Qui lên ở trên bờ. Lại nữa, con Qui có thể ẩn tàng năm phần của thân thể mình; các hàng Thánh-giả cũng như thế, giữ kín ngũ căn của mình. Các Ngài xét thấy thế nào là phiền não, cho nên gọi là Đáo-bỉ-Ngạn.

ĐẠO Marga (scr)_Maggo (p)._Voie, Religion (fr)

Mạt-già (Mar-ga), Đạo, nghĩa là có tánh cách thông tới, đưa tới, tức là con đường thông tới chỗ đã nhứt định.

Có khi chỉ là một đường, một nẻo, một nơi tựu họp .Như: thiện đạo, ác đạo, lục đạo, ngũ đạo.-Cũng có nghĩa: con đường tôn trọng, Đạo-lý, Tôn-giáo. Như: Phật -đạo, Thánh-đạo. Lại có nghĩa: Bồ-đề (Bodhi), Chánh-đẳng Chánh-giác. Như Đạo-tâm, Đạo thọ, Đạo trường.

Đạo cũng có nghĩa: đạo Lão (Lão-giáo, Đạo-giáo), như nói: Nho, Thích, Đạo; hoặc: Nho-gia, Thích- gia, Đạo-gia.

Cột yếu, đạo có ba thứ:

1. Hữu lậu đạo: đạo hữu-lậu, do nghiệp lành hoặc nghiệp ác của con người đưa tới cảnh sướng hoặc cảnh khổ. Như thân làm lành, miệng nói lành, ý tưởng lành, ba nghiệp lành ấythông tới cảnh phước lạc của loài người hoặc thần, tiên. Còn như làm ác, nói ác, tưởng ác, ba nghiệp ác ấy thông tới cảnh độc dữ của Địa ngục, Ngạ-quỉ, Súc-sanh, hoặc cảnh người nghèo kho,ả hoạn nạn.

2. Vô-lậu-đạo: đạo vô lậu, đường giải thoát. Ấy là con đường cao thượng đưa những nhà tu học có tâm giải thoát. Như Bát Chánh Đạo, Thinh-Văn-Đạo, Duyên-giác Đạo, Bồ-tát Đạo. Nhà tu hành nương theo Vô-lậu Đạo để tới Niết-bàn.

3. Đạo tức là thể Niết-bàn, nền Chánh-giác, quả Bồ-đề. Mức cao siêu, cùngcực, vượt khỏi các mối chướng ngại, được tự do, tự do, tự tại. Như: Đạo nhãn, Đạo tâm, Đạo thọ.

Theo Câu-Xá- Luận, đạo là con đườngđưa đến Niết- bàn.

Đạo vẫn trường tồn, lúc nào cũng có, cho nênlúc nào mình cũng tu học được, chớ chẳng phải đợi đến lúc Phật ra đời. Như trong khi Phật hiện ra ở thế, chúng sanh dễ mà hành đạo đắc quả, vì nhờ có Phật giáo hoá, chỉ đường.

Đạo có dễ (dị đạo), có khó (nan đạo). Như ở cõi Ta-bà thế-giới này đầy ngũ trược mà tu theo pháp Lục độ vạn hạnh thì rất khó mà thành Đạo, ấy là đạo khó. Còn ở tại cỏi này mà tu phép Tịnh-Độ, niệm Phật A-Di-Đà cầu về Cực lạc thì rất dễ dàng, ấy là đạo dễ. Vậy chúng ta nên tinh tấn mà tu trì pháp môn niệm Phật .

ĐẠO CẤM Những sự nghiêm cấm trong đạo Phật. Tức là giới cấm để hạn chế những sự tà ác của các hạng tu hành xuất gia và tại gia, nam và nữ. Nhứt là những giới trọng như: cấm sát sanh, cấm trộm cướp, cấm dâm dục, cấm nói láo .

Ai chẳng tuân theo tức là phạm đạo cấm.

ĐẠO CHÚNG: Chúng tu hành đạo nghiệp. Ấy là nói chung những vị xuất gia, cùng nhau tu trì tại chùa, từ bực nhỏ tuổi còn làm Sa-di giữ thập giới, cho đến bực lớn tuổi, từ 20 tuổi sắp lên, làm Tỳ- kheo, giữ Cụ-túc giới.

ĐẠO CỤ: Đồ đạc của thầy tu.

Tức là bộ áo ba cái với những món đồ mà ông thầy tu cần dùng trong khi lữ hành, trong lúc vân du, kêu là đạo cụ. Lại như có hạng thầy tu vào Tịnh-thất mà tham thiền trong một thơì gian, trong khi vào thất thì đem đủ đồ cần dùng như quần áo, cơm nước, chén bát, dầu đèn, hương hoa, kinh tượng. Tất cả những món ấy kêu là đạo-cụ. Theo luật xuất gia, đạo -cụ của một vị Tỳ-kheo hợp lại những món nầy: một bộ áo Cà-sa, một cái bát đựng cơm, một cái mền để trải nằm hoặc lót ngồi, một bao đựng kim, chỉ, một sợi dây lưng, một tấm vải để lọc nước mà uống, một bình đựng nước.

ĐẠO DUYÊN Nhơn -duyên của đạo Phật. Ấy là những sự liên lạc với nền đạo đức, những vị ủng hộ Phật pháp, những vật giúp ích cho Tam-bảo.

ĐẠO ĐẾ Marga-aryasatya (scr) La Vérité “La Voiequi mène à la Destruction de la douleur” (fr): Chơn-lý về Đạo diệt khổ. Ấy là chơn-lý thứ tư trong Tứ-diệu- đế: Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Trong bốn Chơn-lý ấy, Đạo đế là chơn lý cốt yếu, vì nó chỉ dạy đủ các phương pháp tu hành để diệt các mối đau khổ, phiền não. Đạo-đế hiệp lại là tám nẻo chánh (Bát chánh đạo): 1. Chánh kiến, 2. Chánh tư duy, 3.

Chánh Ngữ, 4. Chánh Nghiệp, 5. Chánh Mạng, 6. Chánh Tinh-tấn, 7. Chánh Niệm, 8. Chánh Định. Ai tu hành theo Đạo-đế một cách rốt ráo thì đắc quả Thánh. (A-la-hán).

ĐẠO ĐỨC Doctrine, Morale, Vertu (fr): Đạo là chánh pháp. Đức là đắc đạo, chẳng để cho sai lạc nền Chánh- pháp. Nguyên lý tự nhiên, cái chơn tánh là đạo. Vào được lòng người, cảm ứng với người là đức._

Đạo-đức là nền Pháp-giáo mà người ta nên theo để trở nên từ thiện, để thoát khỏi các khổ não.

ĐẠO GIÁO: Đạo và người qua lại với nhau, cơ và ứng xứng với nhau. Thiện căn của chúng sanh phát động, đó là cơ. Cảm động sức Đại- từ Đại -bi của Phật, đó là ứng. Hai bên vứu vặn với nhau, kêu là đạo giao.

ĐẠO GIÁO: Religion (fr) ._Nền tôn-giáo, giáo-lý của Thánh-đạo. Ấy là tiếng gọi chungcác học thuyết của các nền tôn-giáo lớn tên thế-giới. Đạo-giáo (Taoisme) lại là Lão giáo, nền tôn giáo thờ đức Nguyên -thủy-Thiên tôn là Thái thượng Lão-quân.

ĐẠO HẠNH: Học đạo và tu hành. Ấy là sự chuyên cần học đạo, nghiên cứu kinh điển và giữ gìn giới luật tinh nghiêm, thân-tâm thanh tịnh. Đạo hạnh cũng có nghĩa: sự thi hành đạo đức, tức là Tam-học, Lục độ.

ĐẠO HÓA: Sự giáo hoá về đạo lý. Ấy là nói bực Thánh hiền dùng đạo pháp mà giáo-hoá cho chúng sanh. Như dạy cho họ biết Tam-qui, Ngũ giới, biết những chơn lý cốt yếu trong đạo Phật, sữa tâm tánh họ bằng những lời lành, những lẽ chánh trong tôn giáo.

ĐẠO Ý Sức cảm khí của đạo.

Nền đạo lý của Phật, sứcm từ-bi hỷ-xã của Phật cảm ứng với lòng người tu niệm, khiến họ dõng mãnh, tinh -tấn trên đường Đạo, không lung lay đối với những sự cám dỗ, đe dọa. Họ lại càng có thể xã bỏ thân mạng vì Đạo nữa.

ĐẠO KHÍ Sức cảm khí của Đạo. Nền đạo lý của Phật, sức từ bi hỷ xả của Phật cảm ứng với lòng người tu niệm, khiến họ dõng mãnh, tinh tấn trên đường Đạo, không lung lay đới vớpi sự cám dỗ, đe dọa. Họ còn có thể xả bỏ thân mạng vì Đạo nữa.

ĐẠO KHÍ: Bực người chứa giữ mối Đạo.

Khí: đồ để đựng chứa. Cũng như cái bát là món đồ để đựng chứa đồ ăn của ông thầy tu khất thực, Bố- tát là bực có sức dung nạp đạo lý của Phật, nên kêu là đạo khí của đức Phật Thích Tôn, vì nhớ đủ hết những bài thuyết pháp của Phật, cho nên sau khi Phật tịch, ông đứng ra kết tập trọn tạng Kinh mà lưu truyền cho hậu thế. Đạo khí cũng kêu là Pháp- khí.

ĐẠO KIỂM: Sự kiểm-xét Đạo đức, sự kiểm điểm đạo hạnh của mình. Đó là nói nhà tu hành giữ Đạo, thấy Đạo, tự mình xem xét Đạo hạnh của mình.

Niết-bàn kinh, quyển 14: ...Cho nên tuy nay tôi thấy tu khổ-hạnh, không não, không thiệt, trụ nơi Đạo- kiểm, giữ hạnh thanh tịnh, nhưng tôi chua tin được.

ĐẠO LẠC Sự vui thích về Đạo- lýTu hành mà vui thích, coi kinh điển mà khoái ý, tham thiền mà vui dạ, hiểu biết đạo mà vui, bàn giải giáo lý không chán, đó là Đạo lạc. Lúc nào đối vối đạo cũng cảm mến, ham mộ, chẳng ưa thích việc thế gian, ấy là Đạo lạc.

ĐẠO LÝ Principes, Doccirin (fr): Những nghĩa lý trong nền tôn-giáo. Ấy là những nghĩa lý chơn chánh, thuần túy trong đạo Phật mà xưa nay các vị Thánh- hiền đều công nhận, những nghĩa lý cốt yếu mà người đạo Phật cần phải học cho biết để dễ tu-hành.

Như những lý Linh hồn, Luân-hồi, nhơn-quả, Lục-đạo, Niết-bàn, Tam-quy, ngũ-giới, Tam bảo, Tiểu thừa, Đại thừav.v đều là Đạo- lý.

ĐAO LỴ THIÊN Trayastrimcas (scr)

Régiondes Trente trois cieux (fr): Cảnh của chư thiên (Tiên) cõi Dục-giới, thuộc về Lục dục thiên. Đao lỵ là tiếng Phạn, dịch nghĩa. Cũng viết: Đao-lỵ thiên. Ở cõi Dục giới, Đao lợi thiên ở trên cảnh Tứ thiên vương thiên, mà ở dưới cảnh Tô-dạ-ma thiên (Xem: Tam-giới). Ngài Đế-Thích quản trị toàn cảnh ấy. Đao-lỵ thiên tức là Tam thập tam thiên ở trên đảnh núi Tu-di, cách cõi Diêm phù đề 84.000 do tuần, bốn hướng có tám cảnh trời (4 x 8 = 32), ở giữa là Hỷ-kiến thành của ngài Đế-Thích làm vua, cọng tất cả là 33 cảnh.

Hồi Phật Thích tôn ra đời, có nhiều chúng sanh, hoặc người, hoặc ngạ quỉ, hoặc những linh hồn đọa lạc ở cảnh Địa ngục, cảnh Súc-sanh, nhờ nghe Phật giảng kinh mà tỉnh ngộ, khi lâm chung thì sanh lên cảnh Đao-lỵ thiên.

Trong quyển Trí-húc có nói rằng: Một khoảng một trăm năm ở nhơn-gian không bằng một ngày một đêm ở cảnh Tiên Đao-lỵ; một đại kiếp ở cõi Ta-bà không bằng một ngày một đêm ở cõi Cực-lạc thế giới.

ĐẠO LỰC Sức của Đạo-đức, thế lực của Đạo qủa. Ai tu hành Giới-Định-Huệ mà được cái Đạo thể. Tức nhiên có cái Đạo lực, Sức mạnh về tinh thần để cho mình dùng. Những vị tu trì đắc Đạo, tức nhiên có đạo lực, do đó chẳng sợ sệt. Cái Đạo-lực có thể ủng hộ mình, mình có thể dùng nó mà cứu độ chúng sanh. Như, nhà có đạo lực thì không một thần quỉ nào, một kẻ ác nghịch nào ám hại nổi.-Mỗi khi đức Địa-Tạng bồ tát tu hành đến đâu, cái đạo lực của ngài làm cho chúng sanh ở đó thoát khỏi vòng tham lam, sân hận, ngu muội và khỏi cảnh đọa lạc đau khổ.

Như ai ở đời này mà tu hành đắc đạo quả Tu-dà-hoàn, Tư-dà-hàm v.v, thì đời sau dẫu chẳng tu hành, hoặc dẫu sanh ra nơi chỗ xấu tệ, cũng chẳng hề phạm điều ác, ấy nhờ cái Đạo lực vậy.

ĐẠO MÔN Cửa Đạo. Ở trong Đạo pháp, nương theo thầy, bạn mà học Kinh, tu thiền, bỏ những việc thế gian. -Vào trong chánh Đạo, theo một tôn giáo, phụng hành một tôn chỉ Đạo.- Đạo môn cũng có nghĩa: Đạo-giáo, Lão -giáo (Taoisme).

ĐẠO NGHIỆP Sự nghiệp Đạo đức.

Đối với phước nghiệp là sự nghiệp của phước đức. Làm các việc phước, như cúng dường, bố thí thì chiêu cảm cái quả báo sanh lên cảnh Tiên hoặc sanh làm người ngàn lạc, phú quí. Đó là phước nghiệp.

Làm các việc tu trì, như giữ giới, niệm Phật, thiền định thì sẽ được cái quả báo vào hàng Thánh, hàng Phật. Đó là đạo nghiệp.-

Có lòng Bồ-đề kiên cố, dốc chí thành Đạo, bèn tu các nghiệp, hành lục độ cho có công phu, đó cũng là đạo nghiệp.

ĐẠO NHÃN Mắt đạo. Nhờ tu hành thanh tịnh, nên sự thấy rất thông suốt, vi diệu, thấy suốt qua không gian và thời gian, sức thấy không bị chướng ngại như con mắt thịt (nhục-nhãn) của kẻ phàm phu.-Đạo nhãn cũng có nghĩa: Quan sát đạo lý, thấy qua các giáo pháp, phân biệt chánh, tà, chơn, vọng.-

Ngài Mục-Liên dùng Đạo -nhãn ngó xuống cảnh Aâm, thấy mẹ đương bị khổ sở ở cõi Ngạ quỉ.-

Nhiều vị Bồ-tát có đạo nhãn thấy rõ các giáo pháp của các bậc Giáo- chủ, đem so sánh với đạo Phật, bèn tinh-tấn mà tu theo Phật đạo.

ĐẠO NHƠN Religieux (fr): Nhà tu-hành. Người có đạo, ăn chay niệm Phật, tụng kinh và mặc y phục thầy tu.

Bực tu hành xuất gia, Tăng nhơn tức là Đạo- nhơn (Trí-độ luận).

Thầy tu núi, chịu khổ hạnh, có phép thần thông, đạothuật. Như ông A-tư-đà (Asita) đạo nhơn có phép thần thông, biết Phật giáng sanh, bèn hiện đến cung vua Tịnh Phạn mà

cầu đức Thái-tử Thích- Ca.-

Những vị tu hành không phải người thế tục, mà cũng chẳng thọ giới xuất gia theo nghi pháp, cũng gọi là đạo nhơn.- Những vị thần tiên hiện ra ủng hộ cho người đời, cứu vớt những kẻ hoạn nạn, cũng gọi là đạo nhơn.

Lại mấy vị tu tiên theo Đạo- giáo (Lão-giáo) cũng là đạo nhơn.

ĐẠO PHÁP: Chánh pháp của Đạo.

Những phương pháp, nghĩa lý của nền Chánh- đạo, ai tu theo đó thì được giải thoát. Như: Tứ-diệu đếlà đạo pháp của nhà tu hành muốn đắc quả La-hán. Thập nhị nhơn-duyên làđạo pháp của nhà tu hành muốn đắc quả Duyên giác. Lục-độ là đạo pháp của hạng tu trì Bồ-tát hạnh quyết thành Phật. Pháp môn niệm Phật là đạo pháp của người tại gia hoặc xuất gia muốn vãng sanh về cõi Cực-lạc của đức Phật A- Di-Đà.

ĐẠO QUẢ: Kết quả của sự tu hành đạo lý. Tu là nhơn, thành là quả. Như tu theo Thanh-văn thừa thì lần lượt chứng bốn đạo-quả: 1.Tu-đà-hườn (Srotappanna), 2. Tư-đà-hàm (Sakragarain), 3. A-na-hàm (Anagamin), 4. A-la-hán (Arhat). Xem: Tứ-quả.

Còn tu theo Đại thừa thì lần lườ lên mười quả vị Bồ-tát và sau rốt đắc thành quả Phật .

Tu hành chơn thật, tinh tấn thì đạo quả mau thành tựu.

ĐẠO QUANG: Ánh sáng (quang minh) của Đạo. Bực tu hành được cái đạo thể thanh tịnh, xa lìa mọi thứ lầm lạc, cấu nhiễm, chiếu phá những mối vô minh (si mê) của mình và của người. Bực ấy có cái ánh sáng hiện ra trên gương mặt và tỏa ra bốn phương. Cái đạo-quang ấy chứng tỏ cho nhà có đạo đức. Như đạo quang của Phật, của Bồ-tát, của chư Tiên (Thiên).- Cái đạo quang của Phật sáng rỡ vô cùng, êm dịu vô cùng, chiếu đến ai thì người ấy lấy làm sung sướng, nhẹ nhàng, nhu nhuyễn nơi thân tâm.

ĐẠO SANH Dôshô (sj): Một nhà sư Nhật Bổn hồi thế kỷ thứ năm dương lịch. Ngài Đạo Sanh thường hay tuyên dương cái thuyết này: ở đâu cũng có Phật và bao giờ cũng có Phật .

ĐẠO-SĨ Bực sĩ phu có Đạo.

Ban sơ, tiếng ấy dùng để chỉ các vị Tỳ-kheo, Thích-tử. Về sau, người ta gọi đạo-sĩ là những vị tu Tiên, tu thiền định và khổ hạnh trong núi, những vị ẩn cư luyện đạo có pháp thuật.

Đạo sĩ lại là những nhà tu theo đạo giáo (Lão-giáo), có thuật đạo pháp giao tiếp với quỉ thần, có tài ảo thuật.

ĐẠO TÂM Bodhihrdaya (scr) Coeur dÉveil (fr): Tâm đạo. Đạo tâm cũng kêu là Đạo -ý, bồ-đề-tâm. Tâm ý của người ngộ Đạo quyết tu hành cho đến thành Phật, đắc quả Chánh-giác (Đạo). Có đạo tâm là người trọng Tam bảo, tin kinh pháp của Phật, ưa bố thí, cúng dường, ăn chay, niệm Phật, giữ giới và tham thiền.

Người mà đạo tâm kiên cố, chẳng hề thối chuyển tức là bậc Bồ-tát dõng mãnh vậy.

ĐẠO THÁI Tao Tái (ch): Cũng kêu: Thích Đạo- Thái, một vị Sa-môn người Trung-Quốc có hành cước qua Thiên Trước và khi trở về thì dịch kinh Phật ở trào Bắc-lương lối năm 439.

ĐẠO THÁNH ĐẾ Marga aryasatya (scr).- LaVérité “La Voie quimènÊ la Destruction de la Douleur” (fr): Tức là Đạo-đế, chơn-lý về đạo diệt khổ, chơn lý thứ tư trong Tứ-Diệu-đế, Tứ Thánh-đế.

Muốn thi hành Đạo Thánh đế, tức nhiên phải thi hành Bát Thánh Đạo hay Bát Chánh đạo.

ĐẠO THỂ: Cái bổn thể của Đạo.

Cái đạo thể không phải thấy được như thân thể của mình, nó ở nơi tâm của nhà có công tu học Giới- Định-Tuệ, của bực lâu đời tu hạnh Bồ-tát. Đối với bực đắc Thánh-đạo, Phật đạo thì cái đạo thể ấy rất vững vàng, đầy đủ.

Trong quyển “ Đạo đức chỉ đức luận” có chép: này, Đạo thể vốn hư vô, mà vạn vật thì có hình.

Nhưng mà có khi người ta cũng kêu tôn thân-thể nhà đạo, bực Tiên, bực Thánh là đạo-thể, ngọc thể.

ĐẠO THỌ.- Bodhidruma (scr) .- Arbre de ha Science (fr): cây Đạo. Cũng kêu: Bồ-đề thọ. Ấy là cây Tất-ba-la (Pippala), ttrong rừng Già-da (Gaya), gần mé rạch Ni-liên-thiền (Naira jâna) bên Thiên-Trúc. Đức Thích-Tôn ngồi nơi gốc cây ấy mà thiền-định cho tới đắc Đạo, nên về sau người ta gọi cây ấy là Đạo-thọ.

Theo hai quyển "Quán Di-Lặc thượng sanh Đâu-suất-thiên Kinh" và "Di-Lặc hạ sanh thành Phật Kinh" thì đức Di-Lặc sẽ thành Phật nơi cội cây Đạo-thọ tên là Long-Hoa.

ĐẠO-THÔNG: Phép thần-thông của nhà đạo. Thông tức là thông suốt, tự nhiên sáng láng, tùy ý dùng thân và căn của mình một cách tự-tại, vô-ngại.

Nhà tu hành đắc quả vô-lậu, như La-hán, Duyên-giác, Đại Bồ-tát, Phật, thì có đủ sáu món Đạo-thông (Lục-thông): 1. Thiên-nhãn thông, 2. Thiên-nhĩ thông, 3. Túc-mạng thông, 4. Tha-tâm thông, 5. Thần- túc thông, 6. Lậu-tận thông.

Còn những nhà tu hành chưa đắc quả vô-lậu, còn ở trong cảnh hữu-lậu, tức còn tríu mến, thì lần lượt có từ phép Đạo-thông thứ nhứt là Thiên-nhãn-thông cho đến phép thứ năm là Thần-túc thông.

ĐẠO THUẬT: Kỹ thuật của đạo-pháp. Những phép rất tinh thông bề trong và bề ngoài, phía tại thế và phía xuất thế, phép biến, hiện rất tinh vi của nhà đạo.

ĐẠO THỦY: Nước đạo. Cũng như nhờ có nước nên người ta rửa sạch nhữngmón dơ dáy, ô nhiễm; cũng như thế, nhờ có đạo nên người ta tẩy sạch thân tâm bị cấu nhiễm bởi cảnh trần. Vì tỷ-dụ ấy nên gọi là đạo-thủy.

ĐẠO TÍN (ĐẠI SƯ)

Tổ đời thứ tư Đông-độ, do ngài Tăng-Xán truyền Pháp. Ngài Đạo-Tín sanh tại huyện Quảng-tế, tỉnh Kỳ-Châu, họ Tư-mã. Theo quyển "Phật tổ Chánh-tông đạo ảnh", đến năm 14 tuổi, Đạo-Tín đến lễ bái Tổ thứ ba và bạch rằng:

Xin Hoà-thượng mở pháp-môn Giải-thoát

Có ai buộc trói ngươi sao ?

Không ai trói buộc tôi cả

Sao lại cầu Giải-thoát ?

Nghe xong, Đạo Tín liền đại ngộ. Đắc Pháp rồi, ngài trụ tại núi Pha đầu và về sau viên tịch tại đó. Đến triều Đại Tông (763-779) nhà Đường có sắc thụy phong ngài là Đại Y thiền sư, và phong tòa tháp của ngài là Từ Vân tháp. Đạo Tín là thầy của Ngũ tổ Hoằng Nhẫn, ông nầy lại là thầy của Lục tổ Huệ Năng.

ĐẠI TRÍ: Cái trí chứng Đạo. Ấy là cái trí-huệ của người chứng được lý Đạo-đế là đế thứ tư trong Tứ diệu đế. Giáo phái Tiểu thừa có phân ra mười cỡ trí-thức (thập trí), mà Đạo trí là một: 1. Thế tục trí, 2. Pháp trí, 3. Loại trí, 4. Khổ trí, 5. Tập trí, 6. Diệt trí, 7. Đạo trí, 8. Tha tâm trí, 9. Tận trí (Lậu tận trí), 10. Vô sanh trí. Đạo trí có hai hạng 1. Hạng học (hữu-học) tức là hạng còn học tập; 2. Hạng vô-học, tức là hạng đắc quả Thánh A la hán. Nhưng dầu ở hạng hữu học, nhà đạo được cái Đạo trí thì quyết nhập diệu cái Đạo-đế cho hoàn-toàn, tức là quyết thi hành Bát chánh-đạo cho rốt ráo để đắc Niết-bàn.

ĐẠO TRƯỜNG (TRÀNG): Bodhimandala (scr).

Khoảnh đất Đạo. Khoảnh đất nơi ấy Phật ngồi đại-định mà thành Đạo. Cảnh Đạo-trường của đức Thích-tôn ở về miền Trung Ấn-độ trong nước Ma-kiệt đà (Magadha), gần mé rạch. Ni-liên-thiền (Nairanjâna) tại rừng Già-dà (Gaya), trên cây Đạo-thọ (Đạo-trường thọ) phủ tàn che mát.- Vềsau, ngườita dùng chữ Đạo-trường mà gọi những chỗ dưới đây:

1) Chỗ cúng Phật, tức là nơi Chánh-điện ở nhà Chùa.

2) Chỗ tụng Kinh hằng ngày.

3) Chỗ Pháp-sư giảng đạo, truyền đạo.

4) Chỗ thanh-tịnh nơi ấy vị sư tu luyện, tham-thiền.-

Nơi Đạo-trường, thường có những vị Thần ủng hộ Pháp-sư, ủng hộ nhà tu-luyện, ủng hộ vị tụng-niệm, cũng như trước kia mấy vị ấy đã từng ủng hộ Phật. Ấy là Đạo-trường thần. Mấy vị nầy cũng kêu là Hộ-pháp thần.

ĐẠO TỤC. Ecclésiastique (moine) et laïque: Người đạo, kẻ tục. Người xuất-gia thọ đủ giới-hạnh (Cụ- túc giới) trong Đạo, hằng ngày tu tập đạo lý, cất mình ra ngoài cảnh xao-xuyến của thế gian, cho nên kêu là Đạo.

Kẻ tại-gia chỉ thọ một ít phần Giới-hạnh trong Đạo, tuy ham mộ Đạo-lý mà còn bận việc làm ăn, đương ở trần thế đầy ác trược, khó bề tu học, kém sức trí-huệ, cho nên kêu là

Tục. Đạo tục cũng là Tăng tục.

ĐẠO TUYÊN.- Tao-suan (ch): Đại-sư người Trung Quốc, sáng lập Luật Tông (Lu-tsoung) hồi thế kỷ thứ bảy dương-lịch. Ngài tu ở núi Nam-Sơn, cho nên người ta thường gọi ngài là Nam-Sơn đại-sư. Ngài tu trì rất tinh-tấn; mộ xem Kinh-Luật và giữ giới rất đúng. Ngài có sọan nhiều quyển giải-luật về Giới-Luật. Ngài thường lấy bộ Tứ Phần-Luật Đàm-vô-đức-bộ (Dhramagupta-Vinaya) mà cho đệ-tử tu học. Trong quyển "Giáo Giới Nghĩa" của ngài soạn, ngài có khuyên người tu học giữ Giới mới sanh Định có sanh Định mới phát Huệ.

Vì ngài có công rất lớn trong sự truyền bá Giới-Luật, nên người ta gọi ngài là Tổ-sư phái Luật-tông. Ngài tu Thiền-định rất hiệu quả,chư Tiên thường hiện xuống hầu ngài. Và nhiều vị đệ-tử của Phật cũng có hiện lại bàn luận đạo lý với ngài. Đức La-hán Tân-đầu-lô (Pindola), đệ tử của Phật có hiện đến khen ngài Đạo-Tuyên rằng: Từ khi Phật tịch đến giờ, chỉ có một mình ngài có công truyền bá Tạng Luật nhiều hơn hết." Đạo-Tuyên là người đồng thời với ngài Huyền Trang phiên dịch Kinh Luật. Đạo- Tuyên Đại-sư tịch năm 667 dương lịch, hưởng thọ 72 tuổi.

ĐẠO VỊ: Ngôi vị tu hành trong Đạo. Những tu hành được ngôi vị cao hay thấp là tùy nơi mình đã tu lâu hay mới tu, tùy nơi phước đức và trí-huệ của mình nhiều hay ít.

Như trong hàng Thánh, ta thấy bốn Đạo-vị (Đạo-quả) là: Thinh-văn, La-hán, Duyên-giác, Bồ-tát, Phật.-

Theo học thuyết Đại-thừa, đạo-vị của Bồ-tát có mười bực (thập vị, thập địa); chứng được bực thứ mười, Pháp-vân địa thì Bồ-tát lên ngôi Phật.-

Trong hàng Tăng chúng ở nước ta, từ trên xuống dưới, có những địa-vị nầy: Hòa –thượng, Yết-ma, Giáo-thọ.

ĐẠO VỊ: Mùi đạo, ý-vị đạo đức. Cũng như người ưa ăn những món ngon vật lạ, gặp phải thì lấy làm thích; cũng như thế, người mến Đạo, đối với Đạo-lý, ở nơi thanh-tịnh tu-trì, hoặc nghe giảng giải đạo đức, thì lấy làm sung sướng. Đó là Đạo-vị. Lại như những Pháp-sư có tài hùng biện, làm cho người nghe không mệt, không chán, cùng là những vị soạn-giả dịch Kinh, viết sách Đạo một cách lưu loát làm cho người càng đọc càng ưa, đó là Đạo-vị.

ĐẠO Adinnâdânam (p).- Vol (fr)

Cũng kêu: du-đạo. Lấy trộm, lấy lén món gì không phải của mình mà người ta chẳng cho. Tội nầy do nơi thân.

Đạo là tội phạm thứ nhì trong Ngũ-giới, trong Thập thiện, trong Tứ Ba-la-di pháp của nhà sư, trong Bồ-tát giới.

Trong Phạm-võng Kinh, về khoản Đạo-giới, có nói rằng: Như một vị đệ Phật nào mà tự mình ăn cắp, dùng phương-tiện mà ăn cắp, đọc chú mà ăn cắp, nhơn ăn cắp, duyên ăn cắp, phép ăn cắp, nghiệp ăn cắp, cho đến ăn cắp đồ người ta để cúng quỉ thần, ăn cắp bất kỳ là món chi, dầu là một cây kim, một cọng cỏ, cũng đều phạm tội ăn cắp.

Ở bên Thiên-Trúc, có một vị Tỳ-kheo hay Sa-di mà lấy trộm một món đồ đáng giá năm tiền thì bị trục- xuất.

Cũng ở bên Thiên-Trúc, kẻ thế mà lấy trộm món chi đáng giá năm tiền (bằng một tiền ở Tàu; 1/10 lượng bạc) mà đem đi quá năm bàn chân thì bị xử tử.

ĐẠO SƯ Nâyoka (scr.ep).- Conducteur (fr)

Đạo: Chỉ dẫn, đem đường, mở lối.

Sư: Thầy, Chủ.

Cũng kêu: Đại đạo sư, - Tiếng xưng Phật và Bồ-tát. Cũng như một vị chủ đoàn, rành đường núi dắc một đoàn trẩy buôn tuông rừng lướt bụi, và đưa họ đến cảnh thị thành,- Phật và Bồ-tát là bực Đạo-sư, đưa chúng sanh từ trong rừng mê mà đến cảnh sáng suốt: Niết-bàn.

Lại, cũng như một vị chủ đoàn, rành đường biển, dắt một đoàn lái buôn lướt qua biển rộng và đưa đến nơi đển buôn bán cho có lợi to, - Phật và Bồ-tát là bực Đạo-sư, đưa chúng sanh từ nơi biển luân-hồi khổ não đến mé lành giải thoát: Niết-bàn.

Đối với chư Bồ-tát, Đạo-sư là tiếng dùng để chỉ Phật.

Như, trong Diệu pháp liên hoa kinh, Tự phẩm, Ngài Di Lặc Bồ tát hỏi ngài Văn Thù sư lợi Bồ tát rằng: Vì cớ sao mà hôm nay ngày Đạo sư phóng hào quang từ nơi giữa lông mày chiếu ra các cõi thế giới.? –

Hồi đức Thích tôn mới vừa thành Đạo, ngài đương suy nghĩ phép phương tiện để độ chúng sanh thì chư Phật thập phương hiện lại khen ngài rằng: “ Lành thay Thích Ca Văn, bực Đạo sư đệ nhứt. Ngài nên dùng phương tiện tùy nghi mà thuyết pháp”.

Xem: Đại Đạo Sư.

ĐẠO SƯ BỒ TÁT Simha-Bôdhisattva: Một vị Bồ tát Ma ha tát. Chữ Simha có nghĩa là Sư tử. Sư tử là vua thú, dắt đường cho chúng thú, vì vậy nên dịch giả phiên Simha là Đạo sư. Khi Phật diễn Kinh Diệu Pháp Liên Hoa tại núi Kỳ xà quật, gần thành Vương xá, ngài Đạo sư Bồ tát có hiện lại dự nghe.

ĐẠO THỦ Mener, Chef (fr).

Người đứng đầu để hướng dẫn, chỉ huy. Cũng như nói Đạo sư, Thủ lãnh.

Đại Bát Niết Bàn Kinh, quyển 32: Giới (Giới cấm), là trang Đạo thủ của các Thiện căn, cũng như vị Thượng thủ kia dẫn đầu một đoàn khách thương.

ĐẢO: Xô ngã, lật ngã. Không đứng vững. Làm nghịch, tưởng ngược. Như trở nên làm dưới, lấy trắng làm đen, việc phải mà làm cho quấy, việc quấy mà làm cho phải. Tức điên đảo.

ĐẢO HUYỀN: Treo ngược. Do theo tiếng Phạn: Vu lan bồn, Ô Lam bà nã, mà dịch ra. Đảo huyền là một tội rất đau khổ cho những hồn đã phạm tội ở thế gian, nơi âm cảnh họ bị cái khổ treo ngược: đầu trở xuống đất, chân đưa lên trời. Muốn cứu cái khổ đảo

huyền ấy, phải cúng dường Tam Bảo; nhơn Rằm tháng Bảy, tụng Vu lan bồn Kinh và cúng trai tăng, làm các việc bố thí.

ĐẢO KIẾN: Ý kiến điên đảo. Ấy là cái tư tưởng quấy, hiểu ngược sự thật. Như đối với cảnh buồn khổảmà thấy là vui sướng, hoặc đối với cảnh vui sướng mà thấy là buồn khổ. (Xem: Tứ điên đảo).

ĐẢO NGÃ: Cái vọng tưởng chấp lấy thân mình. Cái bổn ngã cái không thật, thế mà nhận cho nó là có thật. là bền, bèn sanh lòng ham mến, đó là đảo ngã.

ĐẢO PHÀM: Kẻ phàm phu điên đảo; ý kiến trái ngược của phàm tình, chẳng hạp với đạo Giải thoát.

ĐẢO THUYẾT; Lý thuyết ngược ngạo, trái với Chánh pháp. Lời nói ngang trái, chẳng hạp lý Kinh, ngược với lẽ Tán hóa, lẽ Giải thoát. Cũng như nói: Tà thuyết.

ĐẢO TƯỞNG: Tư tưởng điên đảo.

Ấy là những tư tưởng không đứng vững, trái ngược đối với Chánh đạo. Cũng viết: điên đảo tưởng. Như đối với Ngũ uẩn, từ cái Sắc đến cái Thức, mà tưởng là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, đó là Đảo tưởng mà tất cả phàm phu đều mắc lấy. Tấn lên một bực, những hàng tu học Hai thừa (Thanh văn thừa và Duyên giác thừa) cho rằng tất cả đều Vô thường, Vô Lạc, Vô ngã, Vô tịnh. Cho đến đối với Niết bàn, Phật tánh, Như lai, Tam bảo cũng cho là như thế, đó cũng là Đảo tưởng. Hễ có đó đảo tưởng, tức là có sống và thác. Có sống và thác, tức là tướng hữu vi.

Niết bàn Kinh, quyển 37: Tất cả chúng sanh, khi chưa đắc Chánh đạo, đều có Đảo tưởng. Tại sao kêu là Đảo tưởng?

Ấy là: đối với những vật mà chẳng phải là Thường, họ tưởng là Thường. Đối với những vật chẳng phải là Lạc (Vui), họ tưởng là Lạc. Đối với những vật chẳng phải là Tịnh (Sạch), họ tưởng là Tinh. Đối với những pháp không, họ tưởng là Ngã. Đối với những thứ chẳng phải là nam, nữ, lớn, nhỏ, ngày, đêm, năm, tháng, y phục, phòng xá, giường gối, mà họ tưởng là nam, nữ..v.v

Tư tưởng chấp trước, cũng kêu là Đảo tưởng.

(Xem: Trước tưởng)

ĐẠO ĐỨC KINH Tao te King (ch) Bộ Kinh sách do đức Lão tử soạn, tức là bộ Kinh chánh của Lão giáo (Đạo giáo).

ĐẠO GIÁO Taoisme (fr). Đạo giáo hay Lão giáo là tôn giáo sáng lập bởi đức Lão Đam, thường kêu là Lão Tử. Ngài có soạn bộ Đạo Đức Kinh cho chư tín đồ. Xem: Lão Tử.

ĐÁT THÁT A KIỆT: Tathàgata (scr)

Cũng viết: Đa đà a già đa, Đa đà a già độ. Dịch nghĩa: Như lai. Một hiệu trong Thập hiệu của Phật (Xem: Như lai)

ĐẠT LẠI LẠT MA: Dalai –Lama (tib)

Đây lại, tiếng Tây Tạng: Bực người trổi trắng; - tiếng Mông Cổ. Biển lớn. lạt ma: Nhà sư.

Cũng gọi là Hoạt Phật (Bouddha vivant), Phật sống, ngài là chúa tể đạo Phật Lạt ma giáo ở Tây Tạng, và cũng là chúa tể toàn cõi nước Tây Tạng. Ngài ngự tại điện Bổ đà lạc ca (Potala), Kinh đô Lạp tát (Lhassa). Người Tây Tạng rất kính ngưỡng ngài, tin tưởng rằng ngài hóa thân của đức Quán Thế Âm Bồ tát.

Tuy làm vua, mà ngài sống theo hạng thầy tu, ăn chay và chẳng có vợ, con, cho nên dân chúng rất đem lòng sùng mộ. Bởi vua không phải bực truyền tử, cho nên sau khi một vị Hoạt Phật thăng hà, thì người ta tin rằng thần thức ngài chuyển hóavào một gia đình có phước đức, mấy thầy tu chức lớn bèn lo đi tầm một trang thiếu niên có đủ phước tướng mà họ nhận là Đạt lại lạt ma tái sanh, chừng ấy họ mới rước về mà tôn lên ngôi Hoạt Phật.

Ở Tây Tạng, dầu thầy tu, dầu kẻ tại thế, ai được vị Đạt lại Lạt ma ban phép lành thủ hộ thì người ấy lấy làm vinh hạnh vô cùng. Biết bao người từ các nơi xa, đến chiêm ngưỡng điện Bổ đà lạc ca và hướng về phía cung của ngài mà làm lễ !

ĐẠT MA Dharma (scr). – Dhamma (p) Loi, Doctrine, Principe (p)

Pháp. (Xem: Pháp)

ĐẠT MA (ĐẠI SƯ) Bodhidharma (scr).

Cũng viết: Bồ đề đạt ma, vị Tổ 28 ở Ấn độ và Sơ tổ Thiền tông ở Đông độ. Thời kỳ hết sức trọng hệ của đạo Phật ở Tàu là về đời Lương (vua Võ). Lúc ấy, vào ngày hai mươi một tháng chín (ta) năm 520, có một ông hoàng tử xuất gia, đạo hiệu là Đạt ma đại sư vào đến Quảng đông (Canton) bằng đường biển. Rồi từ Quảng đông ngài sang Kiến Khang, kinh đô của vua Võ đế nhà Lương và ngài giảng đạo cho vua Võ đế nghe. Thấy tăng chúng ở Kiến Khang đối với ngài môt cách lạt lẽo, ngài bèn lên phía Bắc về nước Ngụy. Ngài chẳng ở Kinh đô Ngụy là thành Lạc Dương, mà vào ở trong núi Tung, tại chùa Thiếu Lâm. nơi đây, ngài tịch lối năm 529, sau khi độ được một số đông tín đồ. Trong mấy năm sau cùng của ngài, ngài ngồi yên, ngó mặt vào vách mà trầm tư mặc tưởng. Bồ đề đạt ma là đệ tử của giáo tổ thhứ hai mươi bảy, Bát nhã đa la (Prajnâtara).

Giáo lý của Ngài Đạt ma là sự tham thiền cho tỏ ngộ, thấy cái Phật tánh nơi mình. Như vậy được thì thành Phật. Chẳng cần đi kiếm Phật ở cõi Thiên Trúc, ở cõi Tây phương, chỉ tầm đức Phật ở nơi ta mà thôi. Chẳng cần buộc mình theo sự lễ bái. Theo các tập tục trong Tăng đồ, chẳng cần nghiên cứu cho nhiều Kinh điển, chỉ gia công tham thiền cho tỏ ngộ mà thông suốt tất cả.

Ngài truyền Tâm ấn cho đức Huệ Khả đặng đối pháp lý cho ngài.

Thiền tông tôn ngài Đạt ma làm sơ tổ. Và chư tổ nối tiếp Chánh truyền là: 2) Huệ Khả, 3) Tăng Xán, 4) Đạo Tín, 5) Hoằng Nhẫn, 6) Huệ Năng.

Người ta cũng lấy tên ngài (Đạt ma tông) mà gọi Thiền tông.

ĐẠT MA (PHẬT) Dharma (Bouddha) (scr).

Một Đức Phật Như lai, quốc độ của ngài ở về phương Hạ đối với cõi Ta bà.

Khi đức Phật Thích Ca giảng Kinh A-Di Đà, Phật Đạt ma và vô số chư Phật ở phương Hạ có tỏ lời khen và khuyên chúng sanh nên tin kinh A-Di Đà .

ĐẠT MA BA LA Dharmapâla (scr). –

Một vị Bồ tát hồi thế kỷ thứ sáu dương lịch.

Tàu cũng gọi là ngài Hộ pháp (HouFa). Hộ pháp tức là tên dịch nghĩa chữ Dharmapâla. Và người ta cũng gọi: Đàm ma ba la. Ngài là đệ tử của Dignaga, ông này là đệ tử của hai anh em Vô Trươcù Bồ tát và Thiên thân Bồ tát. Ngài có soạn bộ Thành duy thức luận mười quyển. Ngài là thầy của Giới Hiền luận sư; vị nầy làm thượng tọa chùa Na lan ca hồi thế kỷ thứ bảy, có truyền những lý các kinh luận của Vô Trứ, Thiên Thân và của Đạt ma ba la cho Huyền Trang từ Trung Hoa qua Thiên Trúc.

ĐẠT NHĨ VĂN Darwin (fr): Nhà bác vật học (naturaliste), sanh lý học (physiologiste), triết học (philosophe) người Anh (1809- 1882). Ông có viết nhiều sách, chủ trương thuyết Tấn hóa luận, pháp: Eùvolutionnisme.

ĐẠT NHĨ VĂN HỌC THUYẾT Darwinisme (fr). Học thuyết đo Đạt nhĩ văn chủ trương và sáng lập. Học thuyết này trưng nơi sách vở của Đạt nhĩ văn, đại để phải có luật tự nhiên đào thải, pháp: sélection naturelle để cho vạn vật dễ phát triển, dễ tấn hóa. Đạt nhĩ văn học thuyết cũng gọi là Tấn hóa luận (Tiến hóa luận), pháp: Eùvolutionnisme.

ĐẮC

Được. Đồng nghĩa với hoạch, tự tại.

Được là nhờ ở thiện căn, nhơn duyên, phước đức từ trước. Như: Đắv văn Kinh Pháp, Đắc kiến Phật (Được nghe Kinh Pháp, Được thấy Phật)

Được là nhờ sức bố thí, cúng dường. Như: Đắc-phước-đức.

Được là nhờ sức cầu nguyện, tụng kinh. Như: Cầu tắc đắc, Đắc công đức.

Được là nhờ sự tu hành: Trì giới, nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí huệ. Như: Đắc đạo, Đắc pháp, Đắc thần thông, Đắc A-nậu-đa-la Tam muội Tam bồ đề (Chánh giác) v.v. Đắc đây tức là chứng đắc.

Nhưng theo chơn lý Kinh kim cang Bát nhã Ba-la-mật thì không có cái gì gọi là đắc. Vì ngũ uẩn vốn không không có sắc, thọ, tưởng, hành, thức thì không có lục căn, lục trần, lục thức, thì đâu có mười hai nhơn duyên từ vô minh tới lão tử, đâu có Tứ diệu đế: Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Thì đâu có cái gì kêu là Tri (Biết), là Đắc (Được).- Thế thì cái lý chứng đắc chỉ làm tạm vậy thôi.

ĐẮC ĐẠO: Được đạo. Cũng nói: Đắc Bồ-đề. Do tu học: Giới, Định, Huệ mà giác ngộ, dứt các điều lầm lạc, phiền não; cái trí huệ chứng được diệu lý. Đắc Đạo có nhiều bực: Đắc đạo thành A-la-hán, đắc

thành duyên giác, Bồ-tát và Phật. Đắc Đạo thành Phật, Như Lai thì quả vị cao trổi hơn hết, ấy là sự giác ngộ cùng tột vậy.

Như đức Thích tôn đắc Đạo nhằm ngày mồng tám tháng chạp, sau khi trải qua sáu năm tu trì khổ hạnh. Ngày đắc Đạo của Phật là một ngày vía, các ngài tu hành theo đạo Phật đến ngày đó đều lễ bái xưng tụng công đức của Phật.

ĐẮC ĐỐI TRỊ: Được cái phép ứng đối mà trị. Tu được phép nầy, đối với phiền não chưa phát sanh thì làm cho chẳng sanh ra được; đối với phiền não đã phát sanh thì dùng thiền định mà đọan tuyệt. Ai còn đương tu tập phép nầy, kêu là tu đối trị. Tu tập thuần thục, thành tựu kêu là đắc đối trị, hay Đắc đối trị đạo.

ĐẮC NHẬP: Được vào. Đắc: Chứng đắc. Nhập: Ngộ nhập. Như đắc nhập Phật thừa, Đắc nhập Không lý v.v.

ĐẮC PHÁP: Chứng đắc pháp lý. Đắc pháp cũng tức là Đắc Đạo, đắc Quả, đắc Diệu lý. Như đắc pháp lý, Quả vị của Thinh-văn, Duyên giác, Bồ tát, Phật.- Cái pháp thì tự mình tu học mà được hoặc là do bực trên trước truyền cho mà được.

Như đức Thích Ca đắc Pháp do đức Phật Nhiên Đăng truyền cho; chư Tứ chúng trong hội Pháp-Hoa đắc Pháp do đức Thích-tôn chúc truyền; ngài Lục-tổ Huệ-Năng đắc Pháp do ngài ngũ tổ Hoằng Nhẫn truyền cho.- Nhưng chính ra, mình đã sẵn có cái Pháp, cái chơn tánh thanh tịnh rồi, thì được tôn sư mới trao truyền mà khai thông cho vậy.

ĐẮC QUẢ: Được Quả vị. Cũng nói: Đắc Đạo. Lấy sự tu hành làm nhơn, lấy sự thành công làm quả. Tức là công phu tu hành được kết quả, được thành tựu vậy. Nhà tu hành trong Tam-thừa hoặc là đắc quả Phật Như lai.- Riêng về thừa Thinh văn, nhà tu hành đắc bốn quả:

Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán.

ĐẮC TAM MA ĐỊA: Được phép Tam-ma-địa (Samâdhi), tức là phép đại định huyền vi. Tam-ma-địa cũng viết: Tam-muội, Tam-ma-đề, tam-ma-đế Bực tu học cao, lúc vào phép định Tam-ma-địa, mãi chú vào một mục đích mà thân thể và tinh thần chẳng còn xao động. Do sức đại-định ấy mà hiện ra nhiều phép thần thông; như thân ngồi một chỗ mà thần thức đi đến các cõi Phật, các cõi Tiên; biết được các sự bí ẩn từ quá khứ, hiện tại cho đến vị lai; hiểu các thứ ù âm thanh của các loại chúng sanh; nghe ra các thứ tiếng trong vũ trụ; thấy các việc cách xa muôn dặm.

ĐẮC THẮNG NGHĨA: Được cái nghĩa lý, pháp lý cao hơn hết. Tức là đắc Niết bàn, đắc đạo. Thắng nghĩoa cũng nói là thắng quả.

ĐẮC TỊNH LƯÏ Được sự yên lặng nhờ sự suy nghĩ. Rời khỏi các mối dục, đắc tới chỗ nguyên đề. Lòng dứt tuyệt các mối: tham dục, sân nhuế, ngu si, kiêu mạn, hồ nghi. Không còn lo lắng, sầu não, bức rức, nóng nảy.

ĐẮC TU: Được phép tu. Đắc nhập pháp môn tu định. Đắc phép tu Chánh định trong Bát-chánh-đạo.

Đắc tu lại là một phép trong bốn phép tu: 1. Đắc tu. 2. tập tu. 3. Trừ khử tu. 4. Đối trị tu.

Đắc tu: Đối với các pháp lành chưa phát sanh, có ý muốn cho các pháp ấy sanh ra, bèn tu tập cho được.

Tập tu: Đối với các pháp lành đã phát sanh ra nơi mình, thì khiến cho trụ lại mãi, đừng cho thất lạc, lại còn giảng ra cho người ta hiểu mà tu theo.

Trừ khử tu: Nếu có những pháp chẳng lành sanh nảy ra nơi mình, vì có lòng muốn trừ tuyệt, bèn để ý mà tu trừ.

Đối trị tu: Đối với những pháp chẳng lành sanh khởi ra nơi mình, thì tu tập mà khiến chúng chẳng sanh ra được.

ĐẮC ĐẠI THẾ (BỒ TÁT) Mâhasthâ-maprâpta (scr)

Tức là ngài Đại thế chí Bồ tát. (Xem: Đại thế-chí). Đắc đại thế: Được cái thế lực, oai thần to lớn. Kêu theo Phạn: Ma-ha-Na-Bát (Mâhasthâmaprapta).

Trong kinh Dược –sư, đức Phật có phán với ngài Mạn-Thù-thất-lỵ (Văn thù bồ tát) rằng: Nếu nghe thấy được danh hiệu của đức Dược-sư lưu ly quang Như-lai thì lúc sắp chết, có tám vị Bồ tát tên là: Văn-thù-sư-lỵ Bồ-tát, Quan-thế-Âm-bồ- tát, Đắc-Đại-Thế-Bồ-tát, Vô-Tận-Ý-Bồ-tát, Di-Lặc_Bồ-tát,- tám vị Bồ-tát ấytừ cõi mây ở trên không lại, chỉ bảo đường lối, liền được tự nhiên hóa sanh ở trong các thứ hoa báu nhiều màu ở cõi Phật A-Di-Đà, (nếu người mạng chung muốn sanh về cõi ấy)

ĐẮC XOA THI LA Taksacila, Taxila (scr)

Một cảnh thị tứ ở Ấn Độ thời xưa, hiện nay thuộc về xứ Bàng-già-phổ (Punjab). Hồi đời vua A-Dục là Hoàng-đế toàn cõi Ấn độ hồi thế kỷ thứ ba trước Dương lịch, vua sửa sang thành Đắc-xoa-Thi-la lại rất nghiêm trang và làm thành Kinh đô miền Tây-Bắc. Vua có phái hoàng tử Câu-na-la (Kunala) lên cai trị miền ấy.

Hồi thế kỷ thứ bảy, ngài Huyền Trang, Cao-tăng Trung Quốc nhơn đi du hành đến Thiên Trước, có ghé lại thành Đắc-xoa-thi-la.

ĐẶC GIA NHĨ Descartes (fr). Nhà triết học, vật lý học, kỷ hà học người Pháp,

sanh tại Haye nước Pháp năm 1596, thác tại kinh đô Stockholm nước Thụy Điển (Suède) năm 1650. Tên ông viết trọn chữ theo Pháp: René Descartes. Đặc gia nhĩ cũng âm là Địch cáp nhĩ .

Do những trầm tư mặc tưởng của ông, ông có soạn nhiều sách triết học, chủ trương tạo tác một nền tâm lý học mới, cải cách tư tưởng đạo đức triết học, thoát ly chế độ cũ kỹ không hạp thời.

Người ta gọi học thuyết của ông là Đặc gia nhĩ triết học, Đặc gia nhĩ phái.

ĐẶC GIA NHĨ HỌC THUYẾT.

ĐẶC GIA NHĨ PHÁI .

ĐẶC GIA NHĨ TRIẾT HỌC Cartésianisme,

Philosoph'e Cartésienne, Système de Descartes. Học thuyết triết học do Đặc gia nhĩ, Pháp: Descartes. Sáng lập. Sách vở và tư tưởng triết học của Đặc gia nhĩ có tánh cách đặc biệt và mới mẽ, cải cách tư tưởng và chế độ cũ, trở thành một học phái có danh. Học thuyết ấy có thể tóm tắt như vầy: Người ta muốn thấu Chơn lý, trong đời phải có một lần phá bỏ những ý kiến mà mình đã thọ lãnh từ trước, rồi bắt đầu tạo lập lại tất cả những hệ thống của mọi sự hiểu biết của mình. Đó kêu là Đặc gia nhĩ học thuyết, Pháp: Système de Descartes.

ĐẲNG

Bình đẳng, tất cả đều bằng với nhau, đều đồng như nhau. Đẳng-bậc ngôi vị.

ĐẲNG CHÁNH GIÁC: Tức là Chánh đẳng Chánh giác. Tiếng Phạn: Tam-miệu Tam-bồ-đề (Samyasambodhi). Đẳng: bực, quả-vị. Chánh: chơn chánh. Giác: Trí giác ngộ. Đẳng chánh giác là quả giác ngộ chơn chánh của người hiểu biết tất cả.

ĐẲNG DIỆU GIÁC VƯƠNG: Tiếng tôn xưng Phật. Đẳng: đẳng bực. Diệu giác: sự giác ngộ cao siêu, tinh tế. Vương; Bực dẫn đầu. Chư phật là bực dắt dẫn chúng sanh, giác ngộ đạo lý một cách đầy đủ cao tột.

ĐẲNG GIÁC: Tức là Phật. Quả vị sáng suốt. Chư phật giác ngộ một cách bình đẳng như nhau, một đức Phật tức là chư Phật trong Mười Phương, chư Phật trong Mười Phương tức là một đức Phật. –Bồ tát tu đủ công hạnh, nhơn và quả đều trọn vẹn, có thể đi làm Phật, cũng gọi là Đẳng giác.

ĐẲNG HOẠT ĐỊA NGỤC Sanjiva (scr):

Cảnh địa ngục ai nấy đều sống trở lại và cấu xé nhau. Cũng viết: Tưởng địa ngục, ngón tay của chúng sanh mọc ra những móng bằng sắt, dài và bén. Họ thường giận nhau, cứ tưởûng làm hại nhau, họ lấy ngón tay mà câu xé nhau, rách da, rơi thịt, và tưởng cho kẻ nghịch đã chết. Kế ngọn gió lạnh thổi đến; da, thịt họ sanh ra trở lại, họ đều sống trong lại và toan hại nhau nữa.

ĐẲNG NGUYÊN: Các điều thệ nguyện mà đức Phật thi hành đồng một lượt tất cả. Đã nguyện những điều gì thì làm cho đều đầy đủ, không bỏ qua một điều nào.

Tứ hoằng thệ ngyện cũng gọi là đẳng nguyện. Ấy là bốn điều nguyện lớn mà các nhà tu học đại-thừa cần phải thi hành trọn đủ.

ĐẲNG NHỨT ĐẠI XA: Lấy Cổ xe lớn (Đại-thừa) mà cho tất cả. Thí dụ ở Kinh Pháp Hoa, người trưởng Giả đem Cổ xe lớn thắng bằng bò trắng mà cho các con để đi chơi chỗ nầy chỗ kia. Cũng như thế, đức Phật đem cổ xe lớn (Đại-thặng, Đại-thừa) mà cho chư đệ tử, Cổ xe ấy đưa đến ngôi vị Phật.

ĐẲNG NIỆM: Lòng tưởng nhớ một cách bình đẳng. Đối với các chúng sanh, Phật thương tưởng một cách bình đẳng.

ĐẲNG QUÁN: Sự quán sát, sự quán tưởng bình đẳng, trông ra các chúng sanh đều coi như nhau; thấy sự và lý đều như nhau.

ĐẲNG TÂM: Lòng bình đẳng, đối với chúng sanh, kẻ oán người thân, mình coi như nhau. Lại đối với các hạnh tu, như thập thiện, lục độ, đều để tâm tu đều đủ hết.

ĐẲNG TRÍ: Cái trí biết đều đủ tấtcả vừa sự vừa lý của các pháp. Tức là cái trí của Phật.

ĐẲNG TỪ: Lòng từ bình đẳng đối với tất cả chúng sanh. Chư Phật và Bồ tát thương đồng hết các chúng sanh, muốn giúp cho ai nấy đều được các sự an vui, lợi ích.

ĐÂU LÂU BÀ Một thứ cỏ bên Thiên trước, mùi rất thơm. Người ta dùng cỏ ấy mà chế ra dầu thơm. Cỏ ấy lại là món thuốc rất quí.

Trong Kinh Diệu pháp liên hoa, Bồ tát Nhứt thiết chúng sanh hỷ Kiến sắp sửa thiêu thân mà cúng Phật.người bèn ăn vào chất Đâu lâu bà và nhiều chất khác có mùi thơm, như: chiên đàn huân lục, tất lực ca, trầm thủy, giao hương.

ĐÂU SUẤT (ĐÂU SUẤT ĐÀ) Tushita (scr)

Cảnh Trời Đâu suất về. Thượng giới, ở cõi Dục giới (Xem: Tam giới). Đâu suất, Đâu suất đà dịch nghĩa: Tri túc, Hỷ túc, Diệu túc, Thượng túc. Cũng viết: Đổ sử đa. Hiện nay, đức Di lặc (Maitreya) có đủ 32 tướng của bực Như lai, ngự tại cung Đâu suất mà giáo hóa cho những ai có thiện duyên sanh lên

cõi ấy, và dắt dẫn chư Bồ tát. Ngài thường hiện ra các pháp thân, cho đi khắp các cõi mà thuyết pháp, tùy tiện độ chúng sanh. Chừng đúng thời kỳ, ngài sẽ giáng sanh làm Phật, kế tiếp đức Thích Ca Mâu Ni của chúng ta.

Và trước kia, đức Thích Ca Mâu Ni chưa thành Phật, thì làm Bồ tát Hộ Minh ngự nơi cung Đâu suất. Chừng ngài từ giã cung Đâu suất mà xuống trần làm Phật thì ngài phó chúc lại cho đức Di Lặc, dặn đức Di Lặc kế tiếp ngài nơi cung ấy mà giáo hóa chư Tiên và chư Bồ tát.

Hồi thế kỷ thứ năm dương lịch, hai anh em Vô Trước (Asangha) và Thiên Thân (Vasubandhu) có tham thiền lên cung Đâu suất, được đức Di Lặc giáo hóa và truyền Kinh Pháp.

Hiện nay, ở cung Đâu suất, có rất nhiều vị Bồ tát tiếp tay với đức Di Lặc trong cuộc giáo hóa chúng sanh.

Những vị Bồ tát trước khi gíang thế làm Phật, đều trụ nơi cung Đâu suất. Mấy vị ấy kêu là Bổ xứ Bồ tát hay là Nhứt sanh Bổ xứ Bồ tát. Đều là bực tự tại, thần thông, thường du hóa đi tế độ chúng sanh và du hành đến các cõi Tịnh độ của chư Phật.

Có kinh chép rằng: Một ngày một đêm ở cảnh Đâu suất bằng 400 năm ở chốn nhơn gian. Nếu tính theo một năm 360 ngày thì một năm ở cảnh trời Đâu suất bằng 14 vạn 4.000 năm ở cõi nầy.

Đại Bát Niết Bàn Kinh, quyển 32: Trong cõi Dục giới, cảnh Đâu suất đà thiên là tốt hơn hết. Dưới cảnh ấy, chư Thiên có lòng phóng dật; trên cảnh ấy, chư Thiên có căn ám độn. Cho nên cảnh ấy là tốt hơn hết. Ai tu Thí, tu Giới, sẽ sanh ở cảnh trên hoặc cảnh dưới. Ai tu Thí, Giới, Định, sẽ sanh ở cảnh Đâu suất Thiên.

ĐẦU ĐÀ Dhudanga (p)

Tàu dịch: Đào thải Tu trị, nghĩa là phủi bỏ tấn cấu của phiền não, khiến cầu Phật đạo. Về hạnh Đầu đà, Kinh Ba ly biên ra 13 mục, Kinh Tàu biên ra 12 mục:

1. Tỳ kheo phải mặc Tam y bằng vải dơ lượm được Nạp y, Phấn tảo y).

2. Tỳ kheo chỉ mặc nội Tam y mà thôi Tam y, Đãn Tam y).

3. Tỳ kheo phải ăn vật thực mà mình đi xin Khất thực, Thường khất thực).

4. Tỳ kheo phải đi khất thực từng nhà (Mục nấy trùng với mục trên, cho nên trong kinh chữ Hán chẳng có chép ra).

5. Tỳ kheo phải ngồi một chỗ mà ăn, đứng dậy thì hết ăn Nhứt tọa thực Nhứt thực).

6. Tỳ kheo chỉ ăn vật thực trong bát của mình đã xin được Nhứt sủy thực, Tiết lượng thực).

7. Tỳ kheo hễ thôi ăn giờ ngọ thì không ăn trở lại trong ngày Bất tác dư thực).

8. Tỳ kheo phải ở nơi rừng vắng A lan nhã xứ, dịch là Viễn ly xứ, Không nhàn xứ).

9. Tỳ kheo phải ở nơi cội cây Thọ hạ tọa).

10. Tỳ kheo phải đứng và ngồi nơi chỗ trống, không ở dưới bóng cây, không có che lợp Lộ địa tọa).

11. Tỳ kheo ở mồ mả Trủng gian tọa).

12. Tỳ kheo ở nơi có Giáo hội định Tùy tọa)

13. Tỳ kheo đứng và ngồi từ mặt trời lặn cho tới mặt trời mọc, chớ không được nằm Thường tọa bất ngọa).-

Theo trong Kinh Phạm Võng (Bồ tát Giới, điều Khinh giới 37) có chép: Phật tử thường năm nên tu hai kỳ Đầu đà: Kỳ thứ nhứt từ rằm tháng giêng tới rằm tháng ba; Kỳ thứ nhì từ rằm tháng tám tới rằm tháng mười. Như lúc hành Đầu đà, đừng vô những no8I nguy nan như là: cõi nước dữ, vua hung bạo, đất đai chỗ thấp chỗ cao, cây cỏ rậm rạp, sư tử, cọp sói, nước lụt, hỏa tai, bão tố.

ĐẦU ĐÀ ĐỆ NHỨT. Người khéo giữ hạnh đầu đà hơn hết trong hàng đệ tử xuất gia của Phật. Tiếng mà Phật Thích Ca dùng để khen hạnh tu của ông Ma ha Ca Diếp. Đó là hạnh tu sở trường của ông ấy. Trong 1.250 vị Tỳ kheo của Phật, có 10 vị được xưng là đệ nhứt: trong 10 vị ấy, ông Ma ha Ca Diếp được xưng là Đâu đà đệ nhứt hoặc Đầu đà vi tối

(Xem: Thập đại đệ tử, Ma ha Ca Diếp)

ĐẬU KHƯ Duhkha (scr)

Chữ Phạn, dịch: Khổ, nghĩa là bức não.

(Xem: Khổ)

ĐẾ

Dùng về danh từ (nom), Đế nghĩa là: Chơn lý cần phải thẩm xét, tu tập: đạo lý chơn thật, chánh đáng đưa người lên chỗ tấn hóa giải thoát. Như: Nhị đế, Tứ đế.-

Dùng về tính từ (adjectif), Đế nghĩa là: chính chắn, chơn chánh, thành thật. Như: Đế ngữ, Đế thật, Đế trí.-

Dùng về phó từ (adverba), Đế nghĩa là: Kỹ cang, tường tận, rành rẽ, tỏ rõ. Như: Đế quán, Đế sát, Đế thính.

Trong các kinh pháp của Phật, có hai bề chơn lý (nhị đế):

1.- Chơn lý để cho người tại thế, bực phàm phu tu tập lần hồi, kêu là Tục đế, Thế đế.

2.- Chơn lý để cho hàng xuất gia, hàng Thánh giả tham cứu. Chơn lý nầy cao siêu, rốt ráo, vô lậu, vô vi, kêu là Chơn đế,Thắng nghĩa đế, Đệ nhứt nghĩa đế.

Sau khi thành Đạo, đức Phật ngự đến Vườn Lộc dã (Mrgadava) gần thành Ba la nại (bénarès) mà chuyển Pháp luận. Ngài thuyết pháp về Tứ đế (Tứ chơn đế, Tứ diệu đế, Tứ Thánh đế). Bốn đế ấy là:

1. Khổ đế: Đời toàn là các sự khổ, con người và chư thiên chỉ luân hồi trong các nỗi khổ thôi.

2. Tập đế: Chúng sanh khổ là vì lòng ham muốn, lòng phiền não tích tập.

3. Diệt đế: Vậy phải lo mà trừ khổ, dứt phiền não.

4. Đạo đế: Muốn trừ khổ, dứt phiền não, phải thi hành đạo Bát Chánh (Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định), Ai tu theo Tứ đế ấy thì thành La hán, nhập Niết bàn.

ĐẾ NGƯỠ: Lời nói chơn chánh, thành thaật. Những lời thốt ra đều chơn thật. Chẳng giả dối, chẳng láo xược, đều là những lời dạy người ta làm lành, lánh dữ, tu học đạo lý.

ĐẾ QUÁN: Suy xét cho chín chắn, quan sát cho tường tận. Như đối với một lý nghĩa nào mà mình chưa thông, chưa hiểu, chưa chứng, chưa đắc thì cần phải đế quán.

ĐẾ SÁT: Xem xét cho tường tận, quan sát cho tinh tế. Chú ý mà suy nghiệm đặng tránh sự lầm lộn. Đồng nghĩa với: Đế quán.

ĐẾ THẬT: Sự thành thật rốt ráo, chẳng sai chạy, chẳng chênh lệch. Dứt sự tương đối. Tức là pháp chơn như, bình đẳng.

ĐẾ THÍNH: Nghe cho kỹ, nghe cho rõ. Khi có một vị đệ tử nào khải thỉnh Phật thuyết một thời kinh, trước khi thuyết Phật thường căn dặn rằng: "Đế thính ! Thiện tư niệm chi." (Hãy Nghe cho kỹ ! Và hãy suy nghiệm cho chính chắn)

ĐẾ TRÍ: Cái trí tuệ chơn thật. Cũng như mặt trời làm cho tan sự tối, cái đế trí làm cho tiêu tan các sự ám muội của phiền não, đả phá cái vô minh.

ĐẾ LÊ PHÚ BÀ Trapousha (scr)

Cũng dịch là: Đề vị

Một người trong hai người thương khách đi qua chỗ cây Bồ đề với một đoàn xe hàng hóa. Thấy đức Phật ngồi thiền nhập định nơi cội cây, người thương khách vơí bạn là Bhallika (Bạt lê Ca) bèn đến cúng dường cho Phật.

Ấy là hai người đệ tử tu tại gia đầu tay của Phật, vì lúc bấy giờ đức Thích Ca mới thành Phật, sắp đi truyền đạo.

ĐẾ THÍCH Indra (scr).- Cakra, I'Indra des Dêvas (scr. Et fr)

Đức đế Thích là vua ở trời Đạo lợi, cõi Dục giới. Đạo Bà la môn rất sùng bái ngài. Tiếng Phạn thường gọi ngài là Cakra và Catakratu (Đế Thích); cũng có khi gọi là Kaucika (Kiều Thi Ca). Bộ Diệu pháp liên hoa Kinh tiếng pháp chép tên ngài: Ca kra, I'Indra des Dêvas. Biểu hiện của ngài là sét (foudre, vajra).

Đức Đế Thích là vua chư Tiên ở miền Đạo lợi, miền nầy có 33 cảnh. Miền của đức Đế Thích ở thượng tầng cõi Trung giới.cao hơn miền của Tứ thiên vương và thấp hơn miền Dạ Ma.- Ngài ngự trong cảnh đền đài bằng ngọc, kêu là Hỷ Kiến Thành.

Hồi đức Thích Ca giáng sanh tại thành Ca tỳ la vệ, đức Đế Thích có ngự xuống rước mừng.

Chính ngài khuyến khích đức Thích Ca xuất gia. Ngài đến thọ trì Giáo lý nơi Phật hồi đức Phật thắng bọn Ma Vương. Ngài có nghe pháp và vấn đạo về đức Cao cả hơn hết, ngài hỏi về những phương pháp để thoát khỏi Địa ngục, ngài có khuyên người Sukasika qui y theo Phật. Lúc Phật gần tịch, đức Đế Thích có ngự đến với Bốn vì đại thiên vương, ngài lấy làm buồn mà thấy Phật sắp tách khỏi cõi đời. Đức Phật có dặn bọn thần A tu la (Asuras) đừng phá rối đức Đế Thích.

Vừa là một vị Thiên đế theo đạo Bà la môn và theo đạo Phật, đức Đế Thích có nguyện với Phật rằng ngài hằng hộ trợ Tam Bảo.

Chẳng những là trong đời hóa thân làm Phật, mà trong các tiền thân của đức Thích Ca làm Bồ tát độ đời, chuyển thân trong các hạng chúng sanh thì đức Đế Thích cũng đã từng hiện ra mà thử hạnh tu của đức, Bồ tát và hộ trợ ngài luôn.

Trong Niết Bàn Kinh, có chép: Đức Đế Thích thấy nơi mình hiện ra Ngũ suy tướng. Ngài biết rằng mình sắp mất ngôi vị Thiên chủ và sắp đọa lạc xuống những cảnh dưới. Ngài liền ngự đến thành Vương xá, tại núi Kỳ xà quật mà chiêm bái đức Phật. Đức Thế tôn liền diễn giải, trừ những mối buồn rầu, nghi ngại, điên đảo, tham mến của đức Đế Thích.

Tỉnh ngộ, đức Đế Thích liền pháp tâm cầu Pháp thân Phật và Trí tuệ Phật. Nhơn đó, đức Phật thọ ký cho. Liền đó, đức Đế Thích tự nhiên được tăng mạng, được thêm phước đức trí tuệ và được trở về ngôi vị của mình.

Lại trong Niết Bàn Kinh, quyển 33 có chép:

Người ta có thể dùng rất nhiều danh từ để gọi đức Đế Thích:

1) Đế Thích

2) Kiều Thi Ca

3) Bà sa bà

4) Phú lan đà la

5) Ma Pháp Bà

6) Nhơn đà la

7) Thiên nhãn

8) Xá chỉ Phu

9) Kim cang

10) Bảo đỉnh

11) Bảo tràng

ĐẾ THÍCH BÌNH

Bình Đế Thích. đó là cái bình báu của trời Đế Thích vậy.

Phàm muôn vật cần dùng, tự nhiên ở trong bình ấy tuôn ra. Lại kêu là Đức bình (bình đức), Hiền bình (bình hiền), Kiết tường bình (bình điềm lành).

"Trí độ luận", 13: Có một người kia thường cúng dường trời (thiên). Người ấy nghèo khó, nhưng một lòng cúng dường trọn mười hai năm để cầu phú quí. Một ngày kia, vị trời thương tình, tự hiện thân đến và hỏi rằng: " Nhà ngươi muốn cầu những chi ?" - Tôi muốn cầu phú quí, hễ lòng muốn chi đều đặng nấy." Vị trời liền ban cho một vật tên là đức bình mà nói rằng: " Ngươi có cần món chi thì tự nhiên trong bình mà hiện ra." Người ấy được rồi, lấy làm vừa ý, không có món chi muốn mà chẳng được.

ĐẾ THÍCH VÕNG

Lưới Đế Thích. Đó là cái lưới báu treo tại cung vua Đế Thích, kêu tắt là Đế võng (lưới của Vua). Các sư Hoa nghiêm dùng để thí dụ với duyên khởi của mọi đức không hề hết.

Lại là tên chú của nhà huyễn giả nước. Thiên trước. Như lưới của Vua Đế Thích có thể hiện ra hết thảy mọi việc, chú ấy cũng có thể hiện mọi việc cho người ta thấy vậy.

ĐỀ BÀ Dêva (csr) Dieux (fr)

Đề bà là tiếng âm theo Phạn (Dêva), dịch là Thiên Ấy là những vị Tiên, trước làm người ở nhơn gian, khi thác chuyển thân lên các cõi trời Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Ấy là những vị đã từng tu Ngũ giới, Thập thiện hoặc Cụ túc giới, nhờ có công đức nên sanh lên làm Tiên ở cảnh Thiên đường (Dêvakhan), thân tướng đẹp đẽ, mặt mày sáng suốt hào quang chiếu diệu, các sở hành đều được tự tại, hưởng các phước lạc. (Xem: Thiên)

Đề Bà lại là tên vị Tổ sư thứ 15 trong hàng 28 vị Tổ sư nối nhau truyền đạo ở Ấn độ. Viết trọn theo Phạn là Ca na Đề bà (Kanadêva), dịch nghĩa: Thánh Thiên. Ngài là một đức Bồ

tát hồi thế kỷ thứ ba dương lịch, đệ tử thọ Pháp của Long Thọ (Nagarjuna) Bồ tát. Đề Bà là một bực tu hành cao, lâu thông Kinh luận và có biện tài nhứt trong đời. Ngài có soạn bộ Bá Luận (CataCastra) giải bày về Trung Đạo rất hay, ông Cưu ma la thập (Kumarajiva) có dịch bộ ấy ra chữ Hán.

Những nhà tu học theo Tam luận Tông thờ ngài làm Giáo tổ tông nầy. Trong phái Tam luận Tông, có hai vị Giáo tổ sáng lập và bà bộ Kinh Luận.

1) Long Thọ Bồ tát soạn ra bộ Trung Luận (Madhyamaka Castra) và bộ Thập nhị môn luận (Dvâdaca Nikaya Castra);

2) Đề Bà Bồ tát soạn ra bộ Bá Luận (Cata Castra).

Đề Bà lại là tiếng kêu tắt Đề Bà đạt đa (Devađatta), vị đệ tử bà con chú bát với Phật, xuất gia đầu Phật, nhưng đem lòng ác nghịch muốn hại Phật mà cầm quyền Giáo chủ Phật.

ĐỀ BÀ ĐẠT ĐA Dêvadatta (scr)

Một vị đệ tử của Phật, dòng họ Thích, con nhà chú đối với đức Thích tôn, anh ruột của A nan đà (Ananda).

Viết tắt: Đề bà. Cũng kêu: Điều đạt, Điều bà Đạt, Điều đà đạt đa. Dịch nghĩa: Thiên thọ (chư Thiên truyền cho), Thiên dữ (chư Thiên đem cho), Thiên nhiệt (chư Thiên lấy làm nóng nảy, bứt rứt).

Số là bà mẹ của ông Đề bà đạt đa chẳng có thai, bèn đến các đền mà cầu khẩn với chư Thiên đặng sanh con. Nhơn cuộc cầu đảo mà được có thai, sanh ra con trai, nên đặt tên là Thiên thọ, Thiên dữ.

Lại một nghĩa nữa: Hồi ông Đề Bà Đạt Đa sắp ra khỏi lòng mẹ, thì chư Thiên lấy làm nóng nảy, bứt rứt, vì biết trước rằng sau nầy ông sẽ làm việc hại Phật, phá Tăng. Nhơn biết như vậy, nên các thầy đoán số khiến cha của ông là Bạch Phạn Vương đặt tên là Thiên nhiệt.

Đề Bà Đạt Đa vốn là một vị vương đa văn, túc trí, nghề văn nghiệp võ song toàn. Song tánh hay đố kỵ. Từ khi chưa xuất gia, đã có dịp gây ác cảm với đức Phật rồi. Lúc ấy các vị công tử đương chơi trong một cảnh vườn hoa. Có một bầy nhạn bay qua. Đề Bà Đạt Đa vốn cao tài, dương cung bắn sa một con nhạn. Nhạn ấy rớt vào vườn hoa của Thái tử. Ngài lượm con nhạn lên an ủi và rịt thuốc. Đề Bà Đạt Đa sai người qua đòi con nhạn do mình bắn sa. Thái tử chẳng khứng, vì lòng từ bi nên thả con nhạn bay đi.

Về sau, thấy Thái tử tu thành Phật, Đề Bà Đạt Đa đi theo mấy vị Thích tử mà xuất gia đầu Phật. Nhưng thường hay đố kỵ và ngạo mạn, tự cho mình chẳng kém Phật. Chính Đề bà đạt đa đứng ra phá sự hòa hiệp nơi Giáo hội Tăng già, phân rẽ Tăng chúng, tách mình ra toan lập một Giáo hội khác. Ông lại xúi Thái tử A xà thế (A jâtasatrou) giết vua cha mà soán ngôi. Ông phái người đến toan giết lén Phật, song đến nơi thì người ấy qui y đầu Phật. Ông lại thả tượng dữ ra để hại Phật, song tượng cũng cảm sức lành của Phật mà đảnh lễ và lui về. Sau rốt, ông đứng dưới núi mà quăng đá lên, trúng chơn Phật

chảy máu.

Đối với những sự hại Phật, phá Tăng ấy, ở về người khác thì phải đọa nơi Địa ngục vô gián. Nhưng ông Đề Bà Đạt Đa vốn có công đức vô lượng từ các đời trước, nên được Phật từ bi hỷ xả cho, mà Phật lại còn thọ ký cho nữa.

Trong hội Pháp Hoa, đức Phật có thuật rằng: Hồi kỳ kiếp quá khứ, Đề Bà Đạt Đa làm một vị Tiên nhơn biết diệu lý Đại thừa. Còn Ngài thì làm một ông vua, song mến Đạo nên bỏ ngôi đi tu, theo hầu hạ vị Tiên nhơn ấy. Ngài đi hái trái, lượm củi về nấu nướng cho vị Tiên nhơn ấy, tối lại thì đấm bóp. Nhờ cái công hạnh vì Pháp quên mình ấy nên Ngài mau thành Phật.

Cũng trong hội Pháp Hoa, đức Thích tôn có thọ ký quả vị Phật cho Đề Bà Đạt Đa. Ngài phán rằng: Về sau, Đề Bà Đạt Đa sẽ thành Phật, hiệu là Thiên vương (Dêvarâdja). Cõi thế giới của Phật ấy tên là Thiên đạo (Dêvarâdja).

Trong "Niết bàn kinh ", Phật có phán: Tùy thuận thế gian. Đề Bà Đạt Đa (Điều bà đạt) thị hiện ra việc hoại Tăng, hóa tác rất nhiều hình mạo sắc tượng; đó là vì giúp cho Phật chế định Giới luật. Những hàng trí giả liễu đạt, với việc ấy, chớ nên đem lòng sợ sệt.

ĐỀ BÀ THIẾT MA Dêvasarman (csr).-

La hán tịch năm 380 trước dương lịch.

ĐỀ ĐA CA Dhritaka (scr)

Tổ thứ năm trong 28 vị Tổ sư nối truyền đạo Phật bên Ấn độ.

Theo Truyền đăng lục, ngài là người nước Ma già đà (Magadha). Tên thiệt của ngài là Hương tượng, chừng thọ giới xuất gia với Tổ thứ tư, Ưu Ba Cúc Đa, thì Tổ đổi tên ngài ra pháp hiệu là Đề đa Ca. Lúc cầu xuất gia thì Tổ thứ tư hỏi ngài rằng: Thân người xuất gia hay tâm ngươi xuất gia.

- Tôi đến xuất gia chớ chẳng phải vì thân, vì tâm. Cái tâm chẳng sanh, chẳng diệt, tức là thường đạo, chư Phật cũng là thường không sanh, không diệt). Tâm không hình tướng, thể cũng như vậy. Về sau, ngài phó chúc Đạo lý cho Tổ thứ sáu là Di già Ca.

ĐỀ HÒA KIỆT RA Dipankra (csr)

Cũng viết: Đề hoàn Kiệt Dịch: Đính Quang, Nhiên Đăng Như lai).

ĐỀ HOÀN KIỆT Dipankara (csr)

Cũng viết: Đề hòa kiệt ra. Dịch: Đính Quang, Nhiên Đăng (Như lai).

ĐỀ HOÀ

Một món ăn rất ngon, rất bổ, gốc là sữa bò.

Niết Bàn Kinh: "Do chất nhũ. (sữa) mà sanh ra chất lạc; do chất lạc mà làm ra chất sanh tô; do chất sanh tô mà làm ra chất thục tô; do chất thục tô mà làm ra chất đề hồ.-

Người ta so sánh bốn món cùng một gốc ấy với bốn Quả trong bốn Thừa: Quả Thinh văn (La hán) tỷ như nhũ (sữa tươi); Quả Duyên giác tỷ như lạc; Quả Bồ tát tỷ như chất tô còn sống hoặc đã chín (sanh thục tô; Quả Phật Thế tôn tỷ như đề hồ).

Cũng như trong bốn món ăn, món đề hồ là ngon nhứt, bổ nhứt, trong bốn Quả vị, Quả vị Phật Thế tôn là cao nhứt, quí nhứt.

Nhũ, lạc, sanh tô, thục tô, Đề hồ, kể rành ra là năm món ăn, kêu là Ngũ chủng ngưu vị, ngũ vị. Trong năm món ăn ấy, Đề hồ là ngon nhứt, bổ nhứt.

Ở miền Tuyết sơn (Himalaya), có thứ cỏ tên là Nhẫn nhục. Nếu bò cái ăn thứ cỏ ấy thì khi sữa chảy ra, tự nhiên hóa thành đề hồ (fromage).

ĐỀ HỒ KINH: Kinh bổ ích bực nhứt, tỷ như món đề hồ là ngon nhứt, bổ nhứt trong Ngũ chủng người trong phái Thiên thai tông dùng để xưng Pháp Hoa Kinh và Niết bàn kinh.

Thật vậy, trong các kinh điển mà Phật thuyết, Pháp Hoa kinh và Niết bàn kinh là kinh điển vi diệu nhứt.

ĐỆ NHỊ THIÊN Deuxième degré de Méditation (fr)

Phép thiền định thứ hai, bậc Thiền định của người đã vượt qua bậc Sơ Thiền.

Cũng viết: Nhị Thiền, Nhị Thiền Định.

(Xem: Nhị Thiền)

ĐỆ NHỨT NGHĨA

Ýnghĩa bực nhứt. Trong những Kinh pháp do chư Phật và chư. Bồ tát thuyết ra giáo độ chúng sanh, có những kinh pháp để cho hàng tại thế thọ trì, có những kinh pháp để cho hàng xuất gia tu học .Những Kinh pháp sau đây có tánh cách lìa thế tục, ý nghĩa cao hơn, sâu hơn, đưa vào Thánh vị, cho nên kêu là Đệ nhứt nghĩa.

ĐỆ NHỨT NGHĨA ĐẾ: Chơn lý có ý nghĩa bực nhứt. Trong Giáo pháp của Phật, có hai bề chơn lý (nhị đế):

1) Chơn Đế là chơn lý thật nghĩa, để cho hàng Thánh giả, bực xuất gia xét hoặc nghe. Vì ý nghĩa cao, sâu huyền diệu, vô vi, cho nên cũng kêu là Đệ nhứt nghĩa đế, Thắng nghĩa đế.

2) Tục Đế là chơn lý để cho các hàng thiên, nhơn tại tục, các bực phàm phu học và tu, có tánh cách hữ vi; cũng kêu: Thế Đế.

Niết Bàn Kinh: Những lẽ " nhứt thiết hạnh vô thường", " chư pháp vô ngã", "Niết bàn tịch diệt" đều là Đệ nhứt nghĩa đế. Hàng Trung trí (Thinh văn, Duyên giác) thì biết như vậy. Còn hàng Thượng trí (Phật, Bồ tát) thì biết rõ hơn và giải ra nghĩa lý vô lượng, vô biên, chẳng có thể kể cho xiết.

Xem: Thế Đế.

ĐỆ NHỨT NGHĨA KHÔNG: Nghĩa Không bực nhứt. Ấy là nghĩa Không của Đại thừa. Tiếng Đệ nhứt nghĩa Không là lẽ Không chí cực của Phật và Bồ tát; đối với lẽ Không thiên lệch, hẹp hòi của Tiểu thừa (Thinh văn và Duyên giác). Cho nên kêu là Đệ nhứt nghĩa Không. Đệ nhứt nghĩa Không tức là lẽ Trung Đạo, Bồ tát chẳng thấy Không cùng chẳng Không.

Niết Bàn Kinh: Bực Bồ tát Ma ha tát quán tưởng lẽ đệ nhứt nghĩa Không, ắt là vô sở kiến. Cho nên Bồ tát, kêu là vô sở đắc. Nếu còn có chỗ đắc thì kêu là Ngũ kiến. Bởi Bồ tát đã đoạn tuyệt vĩnh viễn Ngũ kiến, cho nên đắc lẽ Đệ nhứt nghĩa Không.

ĐỆ NHỨT NGHĨA PHÁP. Những pháp giáo, những pháp môn, những công việc trổi thắng của bực Xuất gia, của hàng Giải thoát, của hạng Thánh giả kêu là Đệ nhứt nghĩa Pháp. Đối với thế pháp. Đệ

nhứt nghĩa pháp thì ý nghĩa chẳng dời đổi, chẳng hư hoại, chẳng tiêu diệt, một bề trong sạch, như nhiên.

ĐỆ NHỨT NGHĨA THIÊN. Bực Tiên nghĩa đệ nhứt, Thiên (Tiên trên Trời) là từ cảnh Tứ thiên vương cho đến cảnh Phi tưởng Phi phi tưởng. Các vị Tiên ở những cảnh ấy là Vô thường, cho nên chịu Luật: Sanh, Lão, Bệnh, Tử. Trên các vị Tiên ấy, còn bực Đệ nhứt nghĩa Thiên, ấy là Phật và Bồ tát là Thường trụ, chẳng biến đổi. Bởi Thuờng trụ nên chẳng Sanh, chẳng Lão, chẳng Bệnh, chẳng Tử. Đệ nhứt nghĩa Thiên có thể khiến chúng sanh dứt trừ Phiền não.

Như ai có lòng Tin, lòng Tinh Tấn, lòng Niệm, Thiền-định, Trí-huệ, có thể đắc địa vị Đệ nhứt nghĩa thiền.

ĐỆ NHỨT THIỀN Premier degré de Méditation (fr)

Phép Thiền-định thứ nhứt, bậc Thiền-định ban sơ trong bốn bậc Thiền (Tứ Thiền). Cũng viết: Sơ- Thiền, Sơ Thiền-định. (Xem: Sơ-Thiền).

ĐỆ-TAM THIỀN Troisième degré de Méditation (fr)

Phép Thiền-định thứ ba, bậc Thiền-định của người đã đắc hai bậc thứ nhứt và thứ nhì.

Cũng viết: Tam Thiền, Tam Thiền-định.

(Xem: Tam Thiền)

ĐỆ-TỨ THIỀN Quatrième degré de Méditation (fr)

Phép Thiền-định thứ tư, Bậc Thiền-định cao trổi của người đã vượt khỏi ba bậc đầu. Cũng viết: Tứ Thiền, Tứ Thiền-Định.

(Xem: Tứ Thiền).

ĐỆ TỬ Disciple (fr)

Học trò về Đạo lý.

Đệ: em. Vì trí mình kém hơn trí thầy, mình phải tùng theo thầy mà học Đạo, cũng như em nương theo anh.

Tử: con. Vì sự hiểu biết về Đạo lý của mình do nơi thầy mà được phát sanh, cũng như con khôn là nhờ cha dạy bảo.

Trên đường Đạo lý, qui-y thọ giáo với vị Sư nào thì đối với vị Sư ấy, mình tự nhận là đệ-tử. Có khi đối với vị Sư khác lớn tuổi tu và có hạnh đức, mình cũng tự xưng là đệ-tử vì tánh cách cung-kính.

Còn đối với phái đạo, nền đạo mà mình theo thì mình là tín-đồ (pháp: adepte)._

Đệ-tử cũng là tiếng gọi của những vị xuất-gia theo Phật mà tu học, hồi Phật còn trụ thế. Còn những người tại-gia được Phật truyền Tam-Qui Ngũ-giới, đàn ông thì kêu là Ưu-bà-tắc; đàn bà là Ưu-bà-di.

Đức Phật có 1250 đại đệ-tử, thảy đều là A-la-hán, thường chầu theo Ngài mà nghe giảng Kinh thuyết Pháp. Trong số ấy, lại có mười đại đệ-tử có hạnh tu lớn nhứt, mỗi vị sở trường một phép tu (Thập đại đệtử).

Đệ-tử của Phật phân ra làm bốn hạng: hai hạng xuất-gia là Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni, hai hạng tại-gia là Ưu-bà-tắc và Ưu-bà-di._

Chúng ta ngày nay dầu cách xa Phật, chẳng đặng trực tiếp thọ-trì cái Pháp do Phật ban truyền, nhưng hàng ngày chúng ta nương mình nơi Phật, ăn ở theo lời Phật dạy, vậy chúng ta cũng là đệ-tử của Phật. Và tuy đức Phật đã tịch, ngài vẫn là vị Bổn-Sư của chúng ta và của tất cả mọi người tu-học hoặc chịu ảnh hưởng của Phật-Pháp.

ĐỂ-LẬT-XA Tiryagyoni (scr)._ Animal, Animaux (fr)

Dịch: Súc-sanh, bàng-sanh, hoành-sanh. Một loại chúng sanh trong Tam đồ, Tam ác đạo, Lục đạo (xem: Súc-sanh).

ĐỊA Bhumi (scr). Terre (fr).

Đất.

1) Trái đất, Địa-cầu (Pháp:Monde) là năm châu: Á, Âu, Mỹ, Phi, Uùc.

2) Khu vực, phần đất, như: Địa phương, Địa cuộc, Địa phận.

3) Chất, cõi như: Địa, Thủy, Hỏa, Phong, tức Địa-đại.

4) Địa vị, như: Thập Địa của Đại thừa Bồ-tát.

5) Cảnh-giới trong tâm, như: Tâm-địa.

ĐỊA CƯ. Bhauma (scr). Cư ngụ ở đất. Địa-cư là miền sanh sống của những loại chúng sanh cư ngụ trong đất và trên mặt đất. Đối với Hư-không cư (scr: Antariksavasina) là miền sanh sống của những loại chúng-sanh cư-ngụ nơi không gian.

(Xem: Tam giới).

Như Địa-cư thiên là những vị Tiên ở cõi đất này, thay mặt chư vị Thiên Tiên mà cai quản chúng sanh cõi Địa-cư. Địa-cư thiên, cũng viết: Địa-Tiên.

ĐỊA ĐẠI: Đất là một chất lớn, một cõi lớn, nên kêu là Địa-đại.

Địa-đại là một trong Tứ đại: Địa, Thủy, Hỏa, Phong, trong Ngũ đại: Địa, Thủy, Hỏa, Phong, Không, trong Lục đại: Địa. Thủy, Hỏa, Phong, Không, Thức, trong Thất đại: Địa, Thủy, Hỏa, Phong, Không, Thức, Kiến.

Địa-đại có bốn tánh-chất: 1) Sắc, 2) Vị, 3) Hương, 4) Xúc._ (Xem: Tứ đại).

ĐỊA ĐỘNG THỤY: Điềm lành đất chấn động, rung rinh. Tức là Lục chủng chấn động: 1) Động, 2) Khởi, 3) Dõng, 4) Chấn, 5) Hống, 6) Kích.

Khi có một đại sự vừa xảy ra, hoặc sắp hiện ra, làm lợi-lạc cho chúng-sanh, thì có Địa động thụy. Như hồi Phật sắp diễn kinh Pháp-hoa gần thành Vương-xá, trong núi Kỳ-xà-quật, thì có Địa động thụy. Nhơn điềm ấy, ngài Di-lặc Bồ-tát bạch hỏi ngài Văn-Thù-Sư-Lợ giảng lẽ cho Đại-chúng nghe. Ngài Văn-Thù-Sư-Lợ bèn cho biết rằng mỗi khi một đức Phật sắp diễn Diệu-Pháp-Liên-Hoa kinh đặng truyền Phật-huệ cho chúng sanh, thì có hiện ra Địa-động-thụy.

ĐỊA LUẬN TÔNG: Một tông phái trong đạo Phật, dùng bộ Thập Địa Luận (Dasabhumi – Castra) làm kinh căn bổn. Cũng viết: Thập Địa tông.

ĐỊA NGỤC Niraya (scr) Naraka (p) Enter (fr)

Chỗ trừng trị, hành phạt những kẻ phạm tội hồi ở dương-gian. Đọc theo Phạn: Na-ra-ca, Na-lạc-ca (Naraka), Nê-lê-giả (Niraya)_, dịch: Địa-ngục._ Địa-ngục có những nghĩa này:

1) Bất lạc, Bất khả lạc: Ấy là nơi chẳng vui, chẳng có thể vui được, vì có đủ mọi lối khổ.

2) Bất khả cứu tế: không thể cứu cho thoát khỏi được, vì cảm ứng sự ác đã làm.

3) Âm-minh: Nơi tối tăm, chúng-sanh ở cảnh ấy không hề nghe biết Đạo lý, Chánh-pháp.

4) Địa-ngục: Cảnh ngục thất, cánh hành phạt ở dưới đất.

Địa-ngục là một đường trong Lục-đạo, một cảnh trong Lục-thú. Về lý thì những kẻ ác độc, tuy ở đời này, chớ đã ở cảnh Địa-ngục rồi đó. Về sự thì Địa-ngục là nơi có đủ mọi lối khổ, đau, hoặc ở dưới đất, hoặc ở kẹt núi, hoặc ở theo sông, rạch, hoặc ở trong biển-giả hay đồng nội._

Đọa Địa-ngục là những kẻ hồi làm người phạm những tội lớn như Ngũ nghịch, Thập ác.

Địa ngục có ba thứ:

1/ Căn bổn Địa-ngục, Địa-ngục gốc rễ, chánh thức. Ấy là những cảnh: Bát đại Địa-ngục (Bát nhiệt địa ngục), Bát hàn Địa ngục.

2/ Cận-biên Địa-ngục, Thập lục du tẳng Địa ngục.

3/ Cô-độc Địa-ngục. (Xem riêng tên mỗi Địa-ngục ấy)._

Trong Địa-Tạng Kinh, có chép: Những cảnh Địa-ngục đều ở trong núi Thiết-vi (núi cao bọc toàn sắt). Địa-ngục lớn có 18 sở, thứ nữa có 500, thứ nữa có trăm ngàn, tên gọi đều khác nhau. Còn Địa-ngục Vô-gián thì ghê hơn hết, chung quanh là tám vạn dặm, thành bằng sắt cao một vạn dặm; trên mặt thành lửa cháy khắp cả không lúc nào ngưng ...

Nhơn kể tên các Địa-ngục với Thánh-mẫu Ma-Da (mẹ của đức Phật Thích-Ca), ngài Địa-Tạng Bồ-tát có giảng rằng: Về phương Đông cõi Diêm-phu- đề, có cảnh núi tên Thiết-vi. Núi ấy tối om, không có ánh sáng mặt trời, mặt trăng rọi tới. Trong núi có Đại Địa-ngục Cực Vô-gián, lại cũng có Địa-ngục Đại A-tỳ. Lại có những cảnh Địa-ngục nữa tên là: Tứ giác (Bốn sừng), Phi đao (dao bay), Hỏa-tiễn (Mũi tên lửa), Giáp sơn (Núi ép), Thông sang (đâm lủng), Thiết xa (Xe sắt), Thiết sàng (Giường sắt), Thiết ngưu (Trâu sắt), Thiết y (Áo sắt), Thiên nhận (Ngàn mũi nhọn bén), Thiết lư (Lừa sắt), Dương đồng (Nước đồng nấu sôi), Bảo trụ (Oâm cột đồng), Lưu hỏa (Lửa táp), Canh thiệt (Kéo lưỡi ra cày), Tỏa thủ (Chém đầu), Thiêu cước (Đốt gót chân), Đạm nhãn (móc mắt), Thiết hoàn (Viên sắt cháy đỏ), Tránh luận (Cãi lẫy mà đánh giết nhau), Thiết thù (Trái cân sắt), Đa sân (Hay giận dữ).

Lại cón những cảnh Địa-ngục khác như là: Khiếu hoán (Kêu gào), Bạt thiệt (Lôi lưỡi), Phẫn niệu (Phẫn và nước tiểu), Đồng tỏa (khóa đồng), Hỏa tượng (Voi lửa), Hỏa cẩu (Chó lửa), Hỏa mã (Ngựa lửa), Hỏa ngưu (Trâu, bò lửa), Hỏa sơn (Núi lửa), Hỏa thạch (Đá lửa), Hỏa sàng (Giường lửa) Hỏa lương (Rường lửa), Hỏa ưng (Chim ó lửa), Cứ nha (Cưa răng), Bác bì (Lột da), Aåm huyết (uống máu), Thiêu thủ (Đốt tay), Thiêu cước (Đốt chân), Đảo thích (Đâm ngược), Hỏa ốc (Nhà lửa), Thiết ốc (Nhà sắt), Hỏa lang (Chó sói lửa).

Trong những Địa-ngục như thế, lại còn những Địa-ngục nhỏ, hoặc một, hai, ba, bốn cho đến trăm ngàn cái, thảy đều không giống nhau.

ĐỊA-NGỤC TỘI BÁO

Tội-báo hành hạ những tội nhơn ở địa-ngục. Do sự làm ác ở dương thế, khi thác đọa Địa-ngục, họ cảm thấy mình bị trừng phạt như vầy: Hoặc có Địa-ngục nơi ấy người ta kéo lưỡi kẻ có tội mà cho trâu cày. Hoặc có Địa-ngục nơi ấy người ta lấy trái tim kẻ có tội mà cho quỉ Dạ-xoa ăn. Hoặc có Địa-ngục nơi ấy người ta đun sôi vạc nóng mà nấu thân thể kẻ có tội. Hoặc có Địa-ngục nơi ấy người ta đốt cột đồng đỏ, rồi bắt kẻ có tội ôm vào. Hoặc có Địa-ngục nơi ấy người ta thổi cho lửa dữ bay gộp lại, áp vào kẻ có tội. Hoặc có Đia-ngục toàn là giá lạnh. Hoặc có Địa-ngục là vô số phẫn và nước tiểu. Hoặc có Địa- ngục nơi ấy bay tới những cây gai bằng sắt. Hoặc có Địa-ngục nơi ấy nhiều gươm giáo bằng lửa đâm vào kẻ có tội. Hoặc có Địa-ngục nơi ấy kẻ có tội chỉ bị đánh nhằm bụng nhằm lưng. Hoặc có Địa-ngục đốt cháy tay chân kẻ có tội. Hoặc có Địa-ngục rắn sắt quấn chung-quanh mình kẻ có tội. Hoặc có Địa- ngục chó sắt rượt kẻ có tội. Hoặc có Địa-ngục nơi ấy lửa sắt hành hạ kẻ có tội.

ĐỊA-TẠNG (BỒ-TÁT) Ksitigartha, Kshigarbha (scr)

Một đức Bồ-tát đại-từ, đại-bi, thệ nguyện độ thế rất rôïng lớn. Ngài là Giáo-chủ cõi U-minh. Địa: Đất. Tạng: Trùm chứa.

Bồ-tát có lập đại-nguyện tế-độ tất cả chúng sanh cũng như đất chở muôn sự vật, nên gọi là Địa.

Tuy ngoài hiện thân ở Hằng-hà sa số thế-giới, độ vô số chúng sanh, mà không một thế giới nào, một chúng sanh nào ra ngoài tự tâm của ngài, nên gọi là Tạng.

Trong khi phát tâm, ngài có nguyện rằng: Địa-ngục mà còn chúng-sanh thì ngài chẳng thành Phật. Vậy nên ngài hóa thân trong Lục-Đạo mà độ chúng sanh: Hiện thân Diệm-ma Sứ-giả mà hóa độ ở Địa- ngục, Trì-Bảo Sứ-giả mà hóa độ loài ngạ-quỉ, Đại-lực Sứ-giả mà độ loài súc-sanh, Đại-Từ Thiên-nữ mà độ loài A-Tu-la, Bảo-Tạng Thiên-nữ mà độ loài người, Nhiếp-Thiên Sứ –giả mà độ cõi Trời.

Chịu lời phú chúc của đức Thích-Ca, mỗi ngày, buổi sáng ngài nhập định đặng quan sát các cơ-cảm trong Thập-phương thế-giới mà giác ngộ chúng sanh,

1.500 năm sau khi đức Phật Thích-Ca diệt độ, năm thứ tư hiệu Vĩnh-Huy, Địa-Tạng Bồ-tát có giáng sanh ở nước Tân-la, nơi nhà họ Kim, lấy tên là Kim-Kiều-Giác. Hai mươi bốn tuổi; ngài lên núi tu, nhập định 75 năm, đến năm 99 tuổi thì tịch.

Trong Kinh Địa-Tạng, ngài Kiên-Lao địa-thần nói rằng: Hễ ai làm miếu, cất khánh, tô vẽ hình ngài Địa-Tạng và cúng dường lễ bái ngài thì được mười điều lợi ích dưới đây: 1- đất cát chỗ mình ở trở nên thạnh mậu, 2- nhà cửa bình yên mãi, 3- người thác trước được sanh lên cõi Trời, 4- người hiện còn thêm tuổi thọ, 5- cầu gì cũng được toại ý, 6- không có tai nạn nước lửa, 7- mọi sự hư hao đều trừ hết, 8- các điềm dữ trong lúc chiêm bao đều dứt, 9- những khi ra vô đều có Thần ủng hộ, 10- gặp nhiều nhơn duyên Thánh Đạo.

ĐỊA-TIỀN: Đứng trước Địa-vị. Địa-vị mà mình chưa chứng đắc; đối với địa-vị ấy, mình còn ở vòng ngoài. Đối-nghĩa: Địa-thượng.

ĐỊA-THẦN: Những vị thần ở dưới đất, có quyền hạn trực tiếp đối với chúng sanh cư-ngụ nơi mặt đất._ Những loài quỉ mà có lòng ủng hộ Phật-pháp, kính mộ và hộ trợ các nhà tu hành, cũng xưng là Địa-thần.

ĐỊA, THỦY, HỎA, PHONG Prithin, Apas, Téja, Vayu (scr):

Đất, Nước, Lửa, Gió (không khí).

Địa (Phạn: Prithin) có bốn tánh chất: 1) sắc, 2) Vị, 3) Hương, 4) Xúc.

Thủy (Phạn: Apas) có những tánh-chất; làm cho đất ướt, có hình thể (sắc), có vị (mùi-vị), đụng nó được (xúc), nó thấm nhuần vào các vật.

Hỏa (Phạn: Téja) có hai tính chất: 1) sắc (hình sắc), 2) Xúc (đụng được).

Phong (Phạn: Vayu) có hai tánh chất: xúc (đụng được), thinh (tiếng). (Xem: Tứ đại).

ĐỊA-THƯỢNGTrên Địa-vị. Bồ-tát đã đắc một hay nhiều Địa-vị trong Thập-địa, từ Hoan-hỷ địa cho đến Pháp-vân địa, thì đối với Thập địa, mười Địa vị ấy kêu là Địa-thượng.

Còn Phàm-phu Bồ-tát, tức những người trông thấy Thập địa, ngưỡng mộ Thập địa, nhưng chưa chứng đắc một địa vị nào, đối với hạng ấy, Thập địa kêu là Địa tiền. Tức là người đứng phía trước, nhưng chưa bước lên.

ĐỊCH CÁP NHĨ Descartes (fr) Cũng viết: Địch tạp nhi, Đặc gia nhĩ. Một nhà đại triết học người Pháp, thế kỷ 16 -17.

Xem: Đặc gia nhĩ.

ĐIÊN ĐẢO .

Điên: ngã nhào; đảo; lộn ngược, xô ngã. Điên-đảo là chỉ ke ûcó ý kiến xáo lộn, ngược ngạo. Cũng gọi là đảo. Như đối với việc phải, tưởng là quấy, đối với việc quấy, tưởng là phải. Ấy là ý kiến quấy, bậy, nghịch với Chơn-lý, Chánh-pháp.

Trong bài Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật-đa tâm kinh có đoạn nầy: Bởi không có cái chi là đắc, bởi bậc Bồ- đề-tát-đỏa (Bồ-tát) nương theo Bát-nhã Ba-la-mật-đa (độ Trí huệ), nên trong tâm không có điều gì ngăn trở. Và nhờ trong tâm không có điều gì ngăn trở, nên bậc Bồ-tát không hề thấy mình lo sợ, bèn xa lìa mộng tưởng điên đảo, rốt cuộc đắc Niết-bàn trọn vẹn.

Trong bài kinh Sám-hối, đoạn đầu có mấy hàng nầy: “Tôi là đệ tử tên mỗ cùng chúng sanh trong Pháp- giới, từ đời vô-thỉ cho đến nay, bị vô minh che ám điên-đảo, mê hoặc, bèn do nơi lục căn, tam-nghiệp mà quên với những pháp chẳng lành, tạo rộng thập ác, cùng ngũ vô gián, cho đến tất cả các thứ tội, vô lượng, vô-biên, nói ra chẳng hết.”

Có bốn điên đảo của hạng phàm phu và cũng có bốn điên đảo của bậc tu học hai thừa: Thinh-văn thừa và Duyên-giác thừa.

Bốn điên đảo của phàm phu:

a) Thường điên đảo: Các pháp trong thế gian đều là Vô-thường, mà họ cho là Thường.

b) Lạc điên đảo: Ở trong thế gian đều chịu các mối Khổ, thế mà họ cho là Lạc (Sướng, vui).

c) Ngã điên đảo: Ở trong thế gian, vốn không có cái ngã, cái ta, cái bản-thể chủ-tể, thế mà họ chấp là Ngã.

d) Tịnh điên đảo: Các pháp trong thế gian đều là Bất-tịnh (Không trong sạch), thế mà họ cho là Tịnh.

Bốn điên đảo của nhị thừa:

a) Vô thường điên đảo: Đối với Niết-bàn là Thường, thế mà họ kể cho là Vô-thường.

b) Vô lạc điên đảo: Đối với Niết-bàn là Lạc (Sướng), thế mà họ kể cho là Vô-lạc, Khổ-não.

c) Vô-ngã điên đảo: Đối với Niết-bàn là Ngã (Chơn ngã, Chơn-như, Phật-tánh), thế mà họ kể là Vô-ngã.

d) Vô-tịnh điên đảo: Đối với Niết-bàn là Thanh-tịnh, thế mà họ cứ kể cho là Vô-tịnh, Uế-trược.

(Xem: Nhị Điên đảo, Tam Điên đảo).

ĐIỆN Caitya (scr) Eùdifice) (fr)

Một tòa nhà trong ấy có một cái phòng rộng để đức Phật thuyết pháp.

Đền thờ thường có để dành lại tro tàn, tóc hoặc là đầu móng tay của một đức Phật hay của một bậc mà người ta rất sùng bái.

Muốn cất điện và giữ gìn điện, phải theo thể lệ chỉ trong Kinh. Những ai cất điện và làm lễ đi vòng theo điện thì được công đức. Có nhiều điện thờ móng tay và tóc của Phật, tại núi Gaya, tại Vagud và nhiều nơi khác.

Người ta cũng có cất điện thờ tro tàn của đức Xá-Lỵ-Phất (Cariputra) và đức A-Nan. Có hai cái điện ở Tỳ-xá-ly (Vaicâli) và ở Hoa-thị (Pâtaliputra) thờ đức A-Nan. Ai cất một cảnh nhà bằng cây chiên-đàn để thờ Phật, có công đức cũng bằng cất điện.

ĐIỀU

Điều hòa, làm cho thuần thục, thanh nhã.

Điều ychế phục, chế ngự ý ác, làm cho trở nên thuần-hòa.

Điều ngự: kềm chế. Tất cả chúng-sanh đều như cuồng tượng, ác mã. Phật chế ngự được tất cả, cũng như bực có tài kềm voi điên, ngựa dữ.

ĐIỀU-NGỰ SƯ: tức là Phật.

ĐIỀU NGỰ TRƯỢNG PHU viết trọn: Vô-thượng sĩ điều-ngự trượng-phu. Một hiệu trong thập hiệu của Phật. Phật điều-phục, chế-ngự chúng-sanh, ủng hộ họ, khiến cho họ xa lối mê, khai mở sự chứng ngộ; đối với họ, ngài là bực đại trượng-phu.

ĐIỀU-PHỤC: Điều hòa và chế phục. Điều hòa, chận, giữ ba nghiệp thân, khẩu, ý. Chế phục và trừ diệt những sở hành xấu.

Như nói: Bực hành đạo Bồ-tát, vì muốn điều phục những vị Tỳ-kheo phạm Giới, nên chung cùng với họ trong việc Đạo đức sáng suốt, mà chẳng chung cùng với họ trong những tập tục lầm lạc. (Niết-Bàn kinh, Như Lai tánh phẩm).

Chữ điều-phục nghĩa nhẹ hơn hàng phục. Điều-phục là làm cho kẻ cứng cổ tùng phục; còn hàng phục là làm cho bọn nghịch tùng-phục.

Như nói: điều-phục chư ác đệ-tử; hàng phục tà ma, ngoại-đạo.

ĐIỀU-BÀ-ĐẠT Dêvadatta (scr)

Một vị đệ-tử của Phật. Cũng viết: Điều-bà-đạt-đa, Điều-đạt, Đề-bà-đạt-đa.

(Xem: Đề-bà-đạt-đa)

ĐIỀU-ĐẠT Dêvadatta (scr)

Một vị đệ-tử xuất-gia của Phật, dòng họ Thích, đối với Phật là con nhà chú, anh ruột của ông A-Nan (Ananda). Viết tắt là Điều-Đạt, viết trọn là Điều-bà-đạt-đa. Cũng có kinh gọi là Đề-bà, Đề-bà-đạt-đa. Dịch nghĩa: Thiên thọ (chư thiên trao cho), Thiên dữ (chư thiên đem cho), Thiên-nhiệt (chư thiên lấy làm nóng nảy, bứt rứt).

Oâng Điều-Đạt là người bạn ác, xúi giục thái tử A-xà-thế (Ajatasatrou) ở thành Vương-xá giết vua cha là Tần-bà-sa-la (Bimbisâra) mà soán ngôi. Rồi chính ông sẽ tầm kế mà giết Phật để cầm quyền giáo- chủ đạo Phật. Những việc ác của Điều-Đạt có chép trong quyển "Quán Vô-Lượng-Thọ Phật Kinh" và trong nhiều Kinh-Luật khác. (Xem: Đề-bà-đạt-đa).

ĐỊNH LUÂN VƯƠNG BỒ TÁTUsnisacakravartibodhisattva (scr).- Chorinnôbosatsu (jap)

Đính-quang (Như-Lai) Dipankara (scr)

Một đức Phật hồi đời quá khứ, cách nay chẳng biết là bao nhiêu Kiếp. Aâm theo Phạn: Đề-Hoàn-Kiệt, Đề-hòa-kiệt-ra (Dipankara). Dịch nghĩa: Đính quang (Cái bình hương ánh sáng chói lòa). Cũng dịch là Nhiên-Đăng (cây đèn đốt sáng). Kêu như vậy là vì từ hồi Phật ấy còn làm thái-tử, toàn thân Ngài chiếu sáng, xa trông như một cái bình đốt hương, như một cái bình đèn cháy sáng rực rỡ. Đến khi Ngài thành Phật, người ta cũng gọi luôn bằng tên ấy.

Kinh Vô-lượng-Thọ, Kinh Hoa-Nghiêm gọi Ngài là Đính-Quang; Kinh Kim-Cang, Kinh Diệu-Pháp- Liên-Hoa gọi Ngài là Nhiên-Đăng. Cũng có kinh khác gọi Ngài là Đề-Hoàn-Kiệt hoặc Đề-hòa-kiệt-ra: Thảy đều dịch hoặc âm theo chữ Dipankara vậy.

(Xem: Nhiên-Đăng).

ĐỊNH Dhyana (scr)._ Samâdhi, samâtha (scr) Méditation, Contemplation (fr)

Tâm quán sát, chuyên chú về một cảnh (sự, hoặc lý) mà không lìa tán, không động địa.

Định tức là định tâm, Thiền-định, Tham-thiền, Tịnh-lự, Tư-duy, Quán-tưởng, Tam-muội, Tam-ma-địa, Xa-ma-tha.

Định đối với: Tán, Loạn.

Định là một sở tu học trong ba sở tu-học nương chịu nhau: 1. Giới, 2. Định, 3. Huệ. Giữ giới hạnh thì được thanh tịnh nơi thân tâm. Thân tâm thanh-tịnh thì mới Định được, tức là không tán loạn, yên-trụ vào đạo-lý, lòng quấy ác không phấn khởi. Định được thì sanh Huệ, dứt phiền não, được thong dong, tự-tại, sáng suốt. Môn Định thì rộng rãi, sâu sa vô cùng. Người đương tu học tầm thường nên Định tâm mà trừ lần lòng tán loạn, tư tưởng vô ích, tà, ác. Mà bực giải thoát, đắc chứng quả La-Hán, Duyên- giác, Bồ-tát, Phật cũng cần Định mãi.

Định có Định hữu lậu của hàng tu tập phước-đức, cầu lấy sự. Và có Định vô-lậu của bực dõng mãnh thoát khỏi các sự ràng-buộc của thế-trần, trí-lý bao la, vô tận.

Định thông thường kêu là Thiền, Thiền-na (Dhyana), ấy là tiếng chung.

Còn Đại-định, Tam muội, Tam-ma-địa (Samàdhi), sự quán tưởng bền bỉ, lâu dài, bấy giờ thân tâm chẳng hề động địa, chỉ chuyên chú vào một cảnh, ấy là sự Định của các nhà thành đạo.

Nhà đạo khi ngồi ngay, xếp chân (kiết-già phu tọa), tâm thức trụ vào một chỗ, kêu là Vào Định (Nhập Định). Khi hết định, mở mắt, nói chuyện và đứng dậy, kêu là Ra Định (Xuất Định). Còn như bất kỳ giờ nào, hoặc khi ngồi, khi nằm, khi đứng, khi đi, cũng đều để tâm hoặc niệm Phật, hoặc tưởng Đạo, chiêm nghiệm Pháp lý chẳng hề xao lãng, chẳng hề tán động, ấy là Thường Định.

Nhà đạo suy nghĩ việc chánh đáng, pháp-lý, giải-thoát, dứt khổ, hoặc trì niệm danh-hiệu Phật, thân- tướng Phật, cảnh Tịnh-độ của Phật cho kiên cố, ấy là Chánh định. Còn để tâm suy nghĩ về giáo-pháp của bọn tà sư, niệm tưởng những lẽ có tánh cách trói buộc, luyến ái, lợi mình hại người, ấy là Tà-định.

(Xem: Ngũ Định).

Định lại có những nghĩa: an; đặt an; sắp đặt trước, về sau chẳng ai cải đổi được, như Nho nói Định- mạng, Phật nói Định-nghiệp.

ĐỊNH HUỆ

Thiền-định và Trí-huệ.

Định Huệ thường đi cặp với nhau, không rời. Định Huệ cũng kêu là: Nhị môn, Nhị Pháp.

Định (Thiền định), Huệ (Trí huệ) là hai độ cao nhứt trong Lục độ bồ-tát hạnh: Bố-thí, Trí-giới, Nhẫn- nhục, Tinh-tấn, Thiền-định, Trí-huệ.

Vô-lượng-thọ Kinh: Định, Huệ của đức Như-Lai cứu-cánh thông đạt vô cùng; đối với hết thảy các pháp, Ngài được tự tại.

Niết-bàn Kinh: có khi Phật diễn thuyết một món: Đạo của chư Phật vốn là một, chẳng có đến hai. Có khi Phật diễn thuyết hai món: Định, Huệ. Có khi Phật diễn thuyết ba món: Kiến, Trí, Huệ ...

(Xem: Nhị Pháp).

ĐỊNH NGHIỆP Karma (scr)

Thường kêu là Nghiệp. Cái Nghiệp đã định sẵn một cách chắc chắn, không cải đổi được. Đó là Nghiệp-nhơn định sẵn chỗ thọ quả sướng hoặc khổ trong khi mình luân hồi. Định-nghiệp có hai thứ: định-nghiệp lành và định-nghiệp dữ. Cái định-nghiệp lành sắp đặt sẵn cái quả báo vui sướng cho mình hưởng. Cái định-nghiệp dữ sắp đặt sẵn cái quả báo buồn khổ cho mình chịu.

ĐỊNH QUANG (PHẬT) Dipankara (scr)

Đức Phật Định-Quang, cũng viết: Đính-Quang, tiếng Phạn là Đề-Hoàn-Kiệt Phật, dịch ra tiếng Hán là Đính-Quang Phật lại dịch là Nhiên-Đăng Phật .

Đức Phật Thích-Ca từng tự xưng là Nho-đồng, về thưở đức Phật Nhiên-Đăng ra đời, ngài mua cái hoa sen năm cộng cúng Phật, để được cái dấu ký biệt thành Phật về sau.

Thủ-Lăng-Nghiêm Kinh, quyển 5: Oâng Hư-Không-Tạng Bồ-tát bạch với đức Phật Thích-Ca rằng: " Hồi thưở đức Phật Định-quang, ở trong giáo hội của đức Phật ấy, ngài và tôi đều được cái Thân Vô- biên.

(Xem: Nhiên-Đăng).

ĐỊNH-TÁN

Định và tán. Định là thiền-định, là tâm thường đậu vào một cảnh vậy. Tán là tán loạn, là tâm thường vịn dựa vào sáu cảnh, lúc đó chẳng trụ vậy. Tâm định ấy là trang hiền-thánh tu nên; tâm tán làtự-tánh của kẻ phàm-phu. Tâm định có vô-lậu, hữu lậu khác nhau; tâmtán có cái thiện, cái ác và cái vô-ký (không thiện không ác).

Hai thứ tâm ấy (định và tán) gồm hết tất cả các tâm.

ĐỊNH TỤ

Định: thiền định. Tụ: nhóm, tụ, loại. Định tụ cũng gọi Chánh định tụ. Ấy là nhóm người tu thiền định có công năng, rốt ráo thì nhập Niết Bàn. Định chính là nhơn, còn niết Bàn là quả. Nhà tu hành có định tụ thì có cảû phước đức và địa vị.

Định tụ là một trong tam tụ:

1) Định tụ hay chánh tụ là hạng tinh tấn mà tu theo phép Tam thừa của Phật, rốt cuộc sẽ đắc quả A-La- Hán, Duyên Giác, Bồ Tát hay Phật. Tức là tụ bất thối chuyển.

2) Tà định tụ là hạng người tu hành theo tà giáo, sa ngã qua Lục Đạo luân hồi.

3) Bất định tụ là nhóm người tu hành chẳng định, khi tấn, khi thối, khi thăng, khi trầm tùy theo nhân duyên.

Trong Vô Lượng Thọ Kinh, Ngài Pháp Tạng Tỳ kheo tiền thân của Đức Phật A Di Đà có nguyện điều thứ mười một như vầy: như tôi được thành Phật mà trong nước, các hàng thiên, nhơn chẳng trụ vào định tụ mà tu cho tới đắc đạo nhập niết bàn, thì chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.

ĐẠI TỰ TẠI VƯƠNG BỒ TÁT .

Một vị Bồ Tát Ma Ha Tát. Tên ngài có nghĩa: Nhờ sức đại định mà được tự tại, giải thoát, thần thông lớn.

Khi đức Phật ngự trên cung trời Đao Lợi mà thuyết pháp độ mẹ và chư thiên, Ngài Định Tự Tại Vương có khải thỉnh Phật giảng về hạnh từ bi độ chúng sanh tội khổ của ngài Địa Tạng Bồ tát.

Phật giảng xong, ngài Định Tự Tại Vương Bồ Tát bạch rằng: "chúng tôi và ngàn, vạn, ức Bồ tát ma ha tát, nương theo oai thần của Phật, nguyện sẽ diễn rộng kinh Địa Tạng bổn hạnh đặng làm lợi ích cho chúng sanh trong cõi Diêm Phù Đề nầy.

ĐỈNH (ĐẢNH)

Chót đầu; đầu, tức là chỗ cao hơn hết trong người.- phàm chổ nào cao hơn hết, vật chi cao hơn hết, cũng gọi là đỉnh, như: sơn đỉnh (đỉnh núi), ốc đỉnh (đỉnh nhà, nóc nhà)._ Lấy đầu mà đội cũng kêu là đỉnh như: đỉnh thiên lập địa (đội trời, đứng đất, tức là: đầu đội trời, chân đạp đất).

ĐỈNH ĐÁI: Đầu đội. Ý nói kính trọng mà vâng theo, kính lễ mà nhận lấy.

Lương-võ-đế văn: Đỉnh đái phụng trì, chung bất xả ly (kính lễ, vâng giữ, mãi mãi không bỏ rơi)

ĐỈNH ĐỌA Đọa ở cảnh cao. Nằm yên ở cảnh cao, chẳng chịu tấn lên nữa. Bực Bồ Tát tu được địa vị Thập Tín, dứt khỏi hai mối lầm (Nhị hoặc: lầm về ý kiến, lầm về lòng nghĩ), chẳng còn chìm đắm trong nơi Tam Đồ, được sáu căn xoay dùng mọi công đức, bèn an phận, chẳng tinh tấn tu thêm để lên địa vị Thập Trụ. Như vậy kêu là đỉnh đọa.

ĐỈNH LỄ: Lấy đầu làm lễ. Ấy là cách làm lễ cung kính nhất, vì đầu là phần cao trọng nhất của mình, đập xuống bàn chân là phần thấp hèn nhất của Phật hay vị Tôn Giả. Lạy hình tượng của Phật, Bồ tát cũng kêu là đảnh lễ. Đồng nghĩa: ngũ thể đầu địa.

ĐỈNH PHÁP: Pháp ở bực cao, Pháp vượt lên tới đỉnh. Khi được Noãn pháp rồi, người ta được Đỉnh pháp. Các căn lành sinh ra, đó kêu là Đỉnh pháp.

Pháp này cao trổi, dường như đỉnh đầu, nó đụng chạm căn lành, làm cho căn lành nảy nở thêm mãi cho đến khi đầy đủ, cho nên kêu là Đỉnh Pháp.

(Xem: Nõan Pháp).

ĐỈNH SANH (Sanh ra từ nơi đỉnh đầu): Một vị chuyển Luân thánh vương, hồi thời quá khứ là tiền thân của Đức Phật thích Ca.

Niết Bàn Kinh: Hồi thuở quá khứ, người ta sống dai vô lượng. Thuở ấy, có một vị vua tên là Thiện Trụ. Khi vua lên ngôi mà trị vì, nhân dân sống lâu đến tám muôn bốn ngàn tuổi. Thuở ấy, trên định đầu vua, nổi kên một cái bọc thịt, mềm dịu như bông gòn. Cái bọc ấy lớn lần lên, nhưng không làm cho vua đau đớn chi hết. Sau rốt, nó nứt ra làm hai; liền đó, hiện ra một đồng tử hình thù rất đẹp, không ai bằng. Thấy vậy vua bèn đặt tên cho con là: Đỉnh Sanh (sanh ra từ nơi đỉnh đâu. Thái tử Đỉnh Sanh lớn lên, vua Thiện Trụ truyền ngôi và vào núi mà tu cho đến mãn số là tám muôn bốn ngàn tuổi.

Lần lượt, vua Đỉnh Sanh có được bảy vật báu là:1.Luân bảo, 2.tượng bảo, 3.mã bảo, 4. Ma Ni Châu, 5.Nữ bảo, 6. Chủ tạng thần, 7. Chủ binh thần. Ngài dùng sức của thất bảo ấy mà thống nhiếp tứ châu và làm chuyển luân thánh vương.

ĐỈNH SÀO Ổ chim trên đỉnh đầu. Ngồi thiền kiên cố, mình mẩy chẳng động, cho đến chim làm ổ trên đầu. Đức Phật thích Ca đã từng tu qua hạnh ấy.

ĐỈNH TƯỚNG. Sahasrâra (scr).-Chakra du sommet de la tête (fr): cái tướng hình bánh xe cả ngàn cây căm, hình hoa sen cả ngàn cánh ở trên đảnh đầu của đức Phật, Bồ Tát. Cái tướng ấy là một trong tám chục tướng phụ của Phật. Nó không phải là tướng xác

thịt, phải là chư thiên, chư thần hoặc người có mắt huệ mới thấy được nó. Còn kẻ phàm phu chẳng thấy, cho nên kêu trọn chữ là Vô kiến đỉnh tướng (cái tướng trên đảnh đầu mà người thường không thấy).

(Xem: Vô Kiến đỉnh tướng).

ĐỈNH THẠCH: đội đá. Chẳng chi nặng nề, mệt nhọc cho bằng đội đá. Cuộc luân hồi cũng nguy cấp như thế, cho nên người ta gọi luân hồi là đỉnh thạch.

ĐỌA Damner, Damne1 (fr)

Suy lụn, sa, lạc, từ cảnh cao mà rớt xuống cảnh thấp, từ cảnh sang mà rớt xuống cảnh hèn. như từ cảnh người, cảnh Tiên (Thiên) mà sanh ra trong các cảnh địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, kêu là đọa, tức là đọa tam đồ.

Trong Niết Bàn kinh quyển ba có nói. Đọa tức là tứ ác thú (địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh, A Tu la). Đọa lại cũng là: đọa ở địa ngục thường cho tới đọa ở A Tỳ địa ngục._ người ta sở dĩ đọa là vì trước đã phạm tội bằng thân, ngữ, ý._ Đọa thường có nghĩa là sa lạc nơi địa ngục, chịu các sự hành hạ._ Đọa cũng có nghĩa: dự. Như nói: đọa tăng số, tức dự vào số tăng chúng. Như người mới vừa xuất gia, mặc cà sa, dẫu chưa thọ giới Sa Di, nhưng có người trưởng giả đến thỉnh chư Tăng, thì cũng thỉnh luôn người chưa thọ giới Sa Di ấy, người ấy bỗng nhiên được đọa vào số Tăng.

ĐỌA TẠI NHỊ BIÊN:Lạc qua hai bên. Tức là lạc qua hai lối cực đoan: 1) sung sướng thái quá, 2) khổ hạnh thái quá. kẻ nào lạc vào hai nẻo ấy thì chẳng có thể đắc đạo, phải giữ trung đạo, tức không ham sung sướng quá, cũng chẳng nên hành khổ thân thể thái quá.

ĐOÀN THỰC

Một cách ăn trong bốn cách ăn (tứ thực) Đoàn thực, nghĩa là vo tròn miếng ăn mà bỏ vào miệng. Cũng viết: đoạn thực, món ăn cắt ra từng miếng. Đoàn thực là cách ăn thông thường của người đời.

(Xem: Tứ Thực).

ĐOẠN

Chặt đi, đứt đi, như đoạn khổ. Đoạn tức là: phi thường, vô thường; trái với: thường, phi đoạn, như: đoạn kiến đối với thường kiến.

ĐOẠN CHỨNG: chặt bỏ điều vọng, hoặc; bèn chứng được thắng quả. Như: đoạn phiền não, chứng bồ đề.

ĐOẠN DIỆT: chặt đứt. Tức là có cái ý kiến chặt dứt đi cái lý nhơn quả nối tiếp nhau._đó là đoạn diệt kiến, tức đoạn kiến.

(Xem: Đoạn Kiến).

ĐOẠN ĐẠO: cái đạo vị chặt bỏ sự mê hoặc. Như: thấy đạo, đoạn cái ý kiến mê hoặc; tu theo đạo mà đoạn cái mê hoặc.

ĐOẠN ĐẦU TỘI tội bị chặt đầu. Ấy là bốn tội phạm của Tỳ Kheo: Dâm, Đạo, Sát, Vọng. Ba La Di tội chữ Phạn dịch nghĩa là: đọan đầu tội. Vị Tỳ Kheo phạm bốn tội ấy thì mất hết tư cách, chẳng khác nào người ta bị chặt đầu.

ĐOẠN KHỔ PHÁP: Cái pháp chặt đứt các mối khổ, đó là cái giáo pháp đắc Niết Bàn của Tiểu Thừa.

ĐOẠN KIẾN: Ý kiến cho là dứt tuyệt; Ý kiến của kẻ chấp không, chấp vô thường; ý kiến của kẻ cho rằng thân tâm con người ta, qua một đời này thì dứt hết, chẳng có chi là tội, phước, luân hồi. Trái với thường kiến là cái ý kiến cho rằng thân tâm là thương trụ, chẳng diệt. Cả hai ý kiến ấy đều là biên kiến, ý kiến thiên một bên, tức là ý kiến đối đích vậy.

Trang 570-573

Đoạn kiến cũng là cái ý kiến chấp Khổ, Không, Vô ngã, Bất tịnh của hạng tu học Tiểu thừa. Đối: Thường kiến là ý kiến của hàng Đại thừa thấy các lẽ Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của Chơn như, Phật tánh, Niết bàn.

Niết bàn kinh quyển 34: có những chúng sanh phát sanh cái đoạn kiến, họ nói rằng: " tất cả chúng sanh, hễ thác rồi thì thôi; chẳng có nghiệp báo thiện hoặc ác chi nữa mà thọ lãnh" ta vì hạng người ấy, nên dạy rằng: "quả báo thiện hoặc ác, thật các chúng sanh đều phải thọ lấy".

ĐOẠN PHỤC: đoạn tuyệt và chế phục.

Diệt hột giống, nguồn gốc của các phiền não tức là đoạn. Chế phục các phiền não hiện hành, kêu là phục.

ĐÔ ĐỀ Dhuti (scr): Một đệ tử của Phật Thích Ca lúc ngài còn trụ thế. Một hôm, đức Phật ngự vào nhà một người nọ tên Đô Đề. Người nầy đi vắng. Trên chiếc giường thấp, một con chó còn đương ăn

một đĩa đồ ăn. Thấy Phật, con chó nhảy xuống đất và sủa ngài. Đức Phật phán với nó rằng: Hà tiện, người bị đọa rất lớn rồi chưa tởn sao?. Con chó đi vào nằm trong xó rất buồn tủi. Khi Đô Đề về, anh thấy con chó buồn, anh hỏi trong nhà có ai làm khổ nó chăng? Kẻ gia nhân bảo là Phật. Anh rất giận, đến hỏi Phật, đức Phật phán sự thật với anh rằng: " con vật ấy là cha của anh hồi trước. Ông ấy vì tội nhơn hà tiện nên bị đọa làm chó, hãy còn giữ tiền của. Anh hãy bảo ông ấy chỉ vàng bạc ông đã giấu kín, cho đến anh cũng không biết. " Đô Đề trở về nhà và bảo với con chó rằng: " nầy chó ơi! Đời trước ngươi là cha ta, cái gì mà ngươi có thì ta có quyền hưởng. Vậy hãy chỉ tiền của mà ngươi giấu bấy lâu". Con chó chun xuống giường thấp, và cào đất. Đô Đề theo chổ đó mà đào và thấy một cái kho vàng. Từ ấy, anh tin theo Phật, có nhờ Phật chỉ giáo về điều lành, điều ác và luật nhơn quả.

ĐỘ Chở người ta bằng đò. Lấy sự sanh tử luân hồi thí dụ với biển, độ là chở người ta qua biển sanh tử vậy. Và lấy sự mê muội khổ não thí dụ với sông, độ là đưa chúng sanh khỏi sông mê, sông ân ái, sông khổ sở.

Như đức Phật Thích Ca khi mới đắc đạo, bắt đầu chuyển pháp luân, Ngài độ ông Kiều trần Như. Đến khi Ngài sắp nhập Niết bàn thì độ ông Tu Bạt Đà La. Tức là trong những vị đệ tử nhờ Phật giáo hoa ùmà đắc quả A-laa-hán, vị trước nhất là kiều Trần Như và vị sau rốt là Tu Bạt Đà La. Trọn đời Phật những ai đáng độ thì Ngài độ cho tất cả, dầu là chư Thiên, thần, quỉ, dầu là những ai chưa được độ thì Ngài lưu lại nhơn duyên (tức là Pháp bảo, Tăng bảo) để độ họ vậy.

Quán Âm Thị Kính:

Sư rằng: nầy đạo từ bi,

Rộng dường phổ độ, hẹp thì gieo duyên!

Lại như Địa tạng Bồ tát, vì sức thệ nguyện to lớn, vô cùng, cho nên từ bao nhiêu kiếp đến nay, đối với những chúng sanh nào đã đáng độ thì Ngài đã độ rồi; đối với những chúng sanh nào đương đáng độ thì Ngài cũng sẽ độ.

Thủ Lăng Nghiêm kinh quyển sáu, A Nan có bạch Phật: tôi thường nghe Như lai nói rằng: " tự mình chưa được độ, nhưng trước độ người, đó là sự phát tâm của Bồ tát. Tự mình đã Giác ngộ trọn vẹn, lại có thể Giác ngộ cho người, đó là chỗ ứng thế của Như lai. Tôi nay mặc dầu chưa được độ, nhưng nguyện độ cho tất cả chúng sanh đời mạt kiếp".

Ở trên, chữ độ dùng về động từ. Dùng về danh từ. Độ nghĩa là đại hạnh tu trì cho đến khi đắc quả Phật, đại hạnh đưa đến ngôi Phật. Tức như: Lục độ (sáu nền đại hạnh của Bồ tát).

Độ lại có hai cảnh: tự độ và độ tha:

Tự độ:: Độ lấy mình. Tức là nhà tu học khi tỏ ngộ thì tự tu hành lấy cho đến thành đạo, chớ không cần thầy. Cũng có nghĩa: trước lo độ lấy mình, tu hành cho chứng quả rồi sau sẽ đi độ người. Ấy là cách tu học của hai hàng Thanh văn thừa và Duyên giác thừa.

Độ tha: Độ kẻ khác, độ chúng sanh. Khi tỉnh ngộ rồi, khi đắc đạo rồi thì ra đi giúp cho người ta tỉnh ngộ, giải sự lầm lạc, mê hoặc cho người ta, cho chúng sanh, cùng là chỉ phương pháp cho người ta tu hành cũng đắc đạo như mình. Như gương đức Thích tôn ra đi độ đời. Cùng là chư Bồ tát như các ngài Quan Âm, Địa Tạng v.v. lúc nào cũng lo độ người, thoát khổ cho chúng sanh .

Nhơn sự tự độ và độ tha, Lục tổ Huệ Năng có bạch với Ngũ tổ Hoằng Nhẫn rằng: " lúc mình mê thì nhờ thầy độ, khi tỉnh rồi thì mình độ lấy mình..."

Theo như trên, độ là dùng về động từ: (verbe). Nhưng chữ độ cũng dùng về danh từ (nom) có nghĩa; là phương pháp, nền hạnh đưa từ bến mê tới bờ giác, chở chúng sanh từ biển luân hồi tới bờ Niết bàn.

Như lục độ: Thí độ, Giới độ, Nhẫn độ, Tấn độ, Thiền độ, Trí độ (huệ độ). Cũng kêu theo Phạn: Ba-la- mật (Paramitas).

ĐỘ SANH Tế độ chúng sanh, độ thoát chúng sanh. Dìu dắc chúng sanh từ nơi mê tối đến chỗ sáng suốt bằng phương tiện khéo xảo của hàng Bồ tát, Phật.

Qui nguyên trực chỉ: Đức Phật Di Lặc sẽ trụ thế tám muôn tuổi thuyết pháp độ sanh.

ĐỘ THẾ Đưa qua cõi thế. Độ là đưa qua bằng đò, là đưa ra khỏi, độ thế tức là xuất thế (ra khỏi thế) nghĩa là đưa ra khỏi thế gian, đưa chúng sanh khỏi biển luân hồi khổ não, đến mé lành Niết bàn, đến thế giới an lành của Phật, Thánh.

Lại có nghĩa tế độ cho người thế gian, cho các chúng sanh trên thế giới.

ĐỘ THOÁT. Độ cho thoát khỏi. Nghĩa là siêu độ, giải thoát cho khỏi các nổi khổ não, lầm lạc, mê hoặc trong vòng sanh tử.

Như trong đời đức Thích Tôn, từ khi thành đạo đến lúc nhập diệt, Ngài độ thoát cho chẳng biết bao nhiêu chúng sanh, từ hạng Thiên, hạng thần, hạng người, cho đến những chúng sanh bị đọa trong ba nẻo: Địa ngục, Ngạ quỉ, Súc sanh .

Một đức Phật đời quá khứ: Sư Tử Phấn Tấn Cụ Túc Vạn Hạnh Như Lai có phán rằng: " Muốn chứng được cái thân Phật đủ 32 tướng chánh và 80 tướng phụ, cái thân có ngàn phước trang nghiêm thì cần phải lâu đời độ thoát tất cả chúng sanh chịu các khổ não".

ĐỔ SỬ ĐA (THIÊN CUNG) Tushita. (scr)

Cung trời Đổ sử đa. Thường viết: Đẩu suất, Đâu suất đà. Dịch nghĩa: Tri túc, Hỷ túc, Diệu túc, Thượng túc (thiên cung) ấy là cung trời nơi miền Dục giới, hiện nay Bồ tát Di Lặc (Mai-treya) làm vị Thiên chủ nơi cung ấy.

Trong: " Du già" chép là Đổ sử đa. Ở cung trời ấy, có rất nhiều vị Bồ tát sau nầy sẽ giáng sinh với đức Di Lặc mà tu cho đến nhập Niết bàn. (Xem: Đâu suất)

ĐỖ THUẬN .Touchon (ch)

Tổ sáng lập phái Hoa Nghiêm tông ở Tàu, Ngài tịch năm 640, hưởng thọ 84 tuổi.

ĐỘC Danger, Dangereux (fr)

Ác, hại, điều chi, vật chi, người chi hại được kẻ khác đều kêu là độc. Bỏ thuốc độc vào vật để hại kẻ khác, cũng kêu là độc. Đau đớn, khổ não, oán hận.

Có ba điều độc hại nhất đối với thiện căn mà Kinh gọi là Tam độc: Tham, Sân, Si.

Có bốn thứ độc, tứ độc ở loài rắn độc, rồng độc.

1. Kiến độc: thấy nó thì bị độc.

2. Xúc độc: đụng tới nó thì bị độc.

3. Khí độc: ngữi hơi của nó cũng bị độc. (Hư độc: tiếng huýt gió cũng độc hại).

4. Khiết độc: bị nó gặm cũng bị độc.

Tứ đại, bốn chất nơi thân chúng sanh: Địa, thủy, hỏa, phong cũng có bốn thứ độc của loài rắn độc, cho nên gọi là tứ đại độc xà.

ĐỘC KHÍ: Hơi độc về thế tục, người ta dùng hóa học mà chế ra độc khí để hại những kẻ nghịch, nhất là trong cuộc chiến tranh. Về đạo lý, những chúng sanh triêm nhiễm bởi

ba mối phiền não Tham, Sân, Si đều túa ra độc khí có thể hại những kẻ đến gần.

ĐỘC KHÍ: Món đồ đựng những chất độc. Tiếng dùng để

Chỉ cái thân thể của con người. Như nói: nhìn thấy cái thân như là độc khí.

ĐỘC LONG: Rồng độc. Hạng rồng này ngó người nào thì người đó chết, phóng độc khí đến ai thì người ấy cũng chết.

Những kẻ sanh ra làm độc long là do đời trước có thọ giới tu hành, nhưng trở lại phá giới, sa ngã trong các phiền não tham dục, sân hận, si mê.

Cho nên thấy kẻ tu hành phá giới, người ta gọi là độc long, tỷ như rồng dữ có thể có thể hại được.

ĐỘC TIỄN (TIẾN): Mũi tên có tẩm thuốc độc. Tiếng tỷ dụ để gọi phiền não. Cũng như mũi tên có tẩm thuốc độc, phiền não có thể hạ mạng người. Độc tiến có bốn thứ: tham dục, sân nhuế, ngu si, kiêu mạn

(Xem: Tứ độc tiến).

ĐỘC THỌ: Cây độc. Ấy là cây mà lá, trái, thân, rễ đều độ địa,có thể hại mạng người; hoặc là giống cây ăn tươi nuốt sống những kẻ gần. Độc thọ là tiếng tỷ dụ để gọi hàng Tỳ kheo ác tâm phạm giới, phá hại các vị tu hành thanh tịnh.

ĐỘC XÀ: Rắn độc. Tiếng tỷ dụ để gọi bốn chất (tứ đại). Tòan thân con người từ trong tới ngòai đều hợp thành bởi bốn chất lớn (Tứ đại): đất, nước, lửa, khí.trong bốn chất ấy, chất nào thạnh lắm hoặc suy lắm cũng làm cho thân người bệnh tật, phiền não, hư hại. Cho nên nói rằng Tứ đại tức là bốn thứ rắn độc (tứ chủng độc xà). Hễ bốn thứ rắn độc ấy chẳng điều hòa, thì chúng nó hại người ta, hoặc hại thân, hoặc hại tâm, hoặc hại cả thân tâm.

Lại nữa, độc xà là rắn có đủ bốn thứ độc:

1. Kiến độc: nó ngó mình đủ hại mình.

2. Xúc độc: nó đụng mình đủ hại mình.

3. Khiết độc: nó cắn mình có thể hại mình.

4. Hư độc: tiếng hút gió của nó cũng hại mình.

Tứ đại (đất, nước, lửa khí) tức thân thể của kẻ nam người nữ cũng độc hại như vậy, nên gọi tứ đại là độc xà, tứ đại độc xà.

ĐỘC GIÁC Prateyka-Bouddha (scr)

Đức Phật tự tỏ ngộ chớ không ra đi giáo hóa chúng sanh. Cũng kêu là Duyên giác. Cũng kêu Phạn: Bích Chi Phật, Tất Lặc Chi Đế Ca Phật (Prateka-Bouddha).

Bực độc giác thường vui với sự tịch tĩnh, một mình lo tu hành: tu hành được thành công nhằm lúc không có Phật Như lai ra đời, tự mình giác ngộ lấy, rời khỏi vòng sanh tử luân hồi. Vì vậy nên gọi là Độc giác.

Độc giác có hai hạng: 1. Lân giác dụ, 2. Bộ hành.

Lân giác dụ: một mình lo tu hành lấy, không có bạn lữ, tỷ như con kỳ lân một sừng.

Bộ hành: cùng với đoàn (bộ) bạn lữ tu hành, nhưng chỉ có một mình giác ngộ.

Cả hai hạng độc giác ấy thành đạo đều là nhằm lúc không có Phật thế tôn ra đời.

Bực độc giác thuộc về bực trung trong ba thừa: Tiểu thừa (La hán), Trung thừa (độc giác), Đại thừa (Bồ tát, Phật).

Nhưng cũng có nhiều kinh chép hàng Thinh văn La hán và hàng độc giác (Bích Chi Phật) vào tiểu thừa, và hàng Phật, Bồ tát vào đại thừa.

(Xem: Bích Chi Phật).

ĐỐI ĐÍCH Relatif, ive, (fr) Cũng viết: Tương đối: Có liên quan, có chổ so sánh, còn đối đãi, không được độc lập, không được hoàn toàn. Đối nghĩa: Tuyệt đích, tuyệt đối, Pháp: Absolu. Xem: Tuyệt đích.

ĐỐI TRỊ

Dùng lời đối lập, dùng ý tứ đối chọi để sửa trị ý kiến thiên lệch của kẻ khác. Như gặp kẻ ác độc thì khuyên nên từ bi; gặp kẻ ngu si thì cho họ quan sát nhơn duyên. Phật thường dùng phép đối trị mà dạy các đệ tử. Ngài Lục tổ Huệ Năng, trong Pháp Bảo Đàn kinh, cũng thường dùng phép đối trị mà phá chỗ chấp trước của các trang tu học.

ĐỐI TRỊ MÔN: Pháp môn đối trị. Đó là pháp môn phá chấp trước, phá thiên kiến, tà kiến để đem lại sự hiểu biết chơn thật.

Niết bàn kinh, quyển nhứt: Lại có vô số chư Ưu bà tắc, thọ trì ngũ giới, vẹn đủ oai nghi... Ưa quan sát sâu xa các đối trị môn, như: khổ, lạc; thường, vô thường; tịnh, bất tịnh; ngã, vô ngã; thật, bất thật; qui y, phi qui y; chúng sanh, phi chúng sanh; hằng, phi hằng; an, phi an; vi,vô vi; đọan, bất đọan

Niết bàn, phi Niết bàn,- Tăng thượng, Phi tăng thượng.

ĐỐN

Tức khắc mau lẹ, không chần chờ. Đối với tiệm là lần lượt theo thứ bực, theo trình độ.

Pháp Bảo Đàn kinh. Phẩm Định Huệ: chánh giáo xưa nay vốn không có đốn tiệm; tiệm. Mà tánh người ta có lanh lợi, có khờ khạo. Người mê tu theo pháp tiệm; người tỉnh hạp với phép đốn, tự nhiên biết đặng bổn Tâm, thấy đặng bổn Tánh.

ĐỐN CHỈ: Ý nghĩa, tôn chỉ đốn ngộ, ý tứ bày ra dạy cho người ta tu thành một cách tấn tốc. Như đốn chỉ của những Kinh: Hoa Nghiêm, Kim Cang, Pháp Bảo Đàn.

ĐỐN CƠ: Căn cơ, căn tánh mau lẹ, lớn lao có thể nghe đốn giáo mà đốn ngộ Phật đạo. Như đốn cơ của Long nữ Ta Kiệt La vừa nghe Phật thuyết pháp thì thành Phật.

ĐỐN ĐOẠN: Đoạn diệt tức thì. Các phiền não tức khắc đều bị đoạn tuyệt.

ĐỐN GIÁC; giác ngộ tức khắc. Bực người chẳng cần tu tập lần hồi như kẻ thường, mà có thể giác ngộ tức tốc một cách trọn vẹn.

ĐỐN GIÁO

Có hai nghĩa:

1/ Dạy cho thành tựu tức khắc.

2/ Dạy cho bằng giáo pháp vắn tắt Đại thừa.

Đốn giáo với tiệm giáo.

1. thường phải trãi qua chẳng biết bao nhiêu kiếp tu hành mới thành công đắc quả, thoát ra khỏi vòng sanh tử, đó là giáo lý của Tiệm giáo.

Còn cái phép dạy cho ngộ nhập mau chóng, tốc thành Phật quả, đó là đốn giáo.

2. đối với chúng sanh còn chậm lụt, ban đầu dạy cho pháp lý tiểu thừa, kế lần lần dạy đến pháp lý đại thừa, đó là Tiệm giáo.

Còn đối với hạng chúng sanh thuần thục, cơ duyên đều đủ rồi, liền thuyết cho pháp Đại thừa, đưa thẳng lên ngôi vị Phật, đó là Đốn giáo.

Nói cho chính ra, không có Đốn giáo và Tiệm giáo. Chỉ là phương tiện giáo hóa của đức Phật. Đối với chư đại đệ tử, chư Bồ Tát thông minh mẫn đạt, Ngài dạy cho mau đắc quả Phật, nên kêu là Đốn giáo. Còn đối với những người còn nhiều tríu mến, nghiệp còn nặng, thì ngài chỉ lần đường tu đặng học tập lấy, nên kêu là Tiệm giáo.

Về đời đường bên Trung Quốc, đệ tử của ngũ tổ Hoằng Nhẫn là Huệ Năng có danh về sự truyền khoa Đốn giáo, dạy cho người ta ngộ nhập tức thời, thấy cái tự tánh tức khắc. Còn Thần Tú có danh về khoa tiệm giáo, dạy người ta tu tập lần lần từ thấp đến cao.

ĐỐN NGỘ Tỉnh ngộ tức khắc. Có một hạng người có tâm to lớn, nghe thẳng giáo lý đại thừa, tu hành cái pháp lớn, liền chứng ngộ Phật quả. Trái với hạng người trước nghe pháp nhỏ, đắc quả nhỏ, rồi sau mới lần lên nghe pháp lớn, đắc quả lớn. Hạng sau này kêu là tiệm ngộ.cũng vì vậy mà có hạng đốn ngộ Bồ Tát.

ĐỐN THÀNH CHƯ HẠNH: mau thành tựu các hạnh tu. Y theo pháp viên dung. Bồ tát bèn tu hành theo. Nếu chí tâm đoạn cho tuyệt một mối lầm (hoặc), tức nhiên các mối lầm đều bị đoạn tuyệt tất cả. Ấy là chỉ tu cho trọn thành một hạnh thì các hạnh khác cũng đều thành hết. Giả như trong Lục độ, chỉ tu một hạnh bố thí cho thành tựu thì các hạnh trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ đều thành tựu ngay.

ĐỐN THUYẾT: thuyết dạy pháp vắn tắt cho mau thành đạo. Như ngài Lục tổ đại sư thường dùng đốn thuyết đối với tiệm thuyết là dạy pháp lần hồi, từng bực.

ĐỘN

Ngu độn, chậm lụt, không sáng, không sắc. Đối với lợi và thông thái minh mẫn, mau lẹ, sáng suốt, sắc sảo.

ĐỘN CĂN: Kẻ căn cơ ngu độn, chậm lụt, không hiểu nổi không thọ trì nổi Phật đạo. Đối với kẻ độn căn thì nên truyền khoa tiệm giáo, dạy cho họ tu tập lần lần. Còn đối với bậc lợi căn thì nên truyền khoa đốn giáo, giúp cho họ ngộ nhập mau lẹ, tức tốc .

Theo tông Thiên thai, Bồ tát có hai hạng: hạng độn căn và hạng lợi căn. Hạng độn căn tu tập theo hai môn tiểu thừa: Thinh văn thừa, Duyên giác thừa. Hạng lợi căn thì hành theo môn Đại thừa, Nhứt thừa thành bồ tát ma ha tát hay là Phật.

ĐỘN SỬ: mối sai khiến phần ngu độn. Trong thập sử thập phiền não), ta có thể phân ra thành hai phần: độn sử và lợi sử. Mê sự kêu là độn sử, như: tham, sân, si, mạn, nghi.

Mê lý kêu là lợi sử: thân kiến (ngã kiến), biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới thủ kiến.

ĐÔNG AN CƯ

Kỳ an cư nhằm mùa đông (kết hạ an cư, coi qui thức ở chữ An Cư).hằng năm chư tăng khởi từ ngày 15 tháng 10, qua ngày 15 tháng giêng năm tới thì thôi, trong thời kỳ ấy cấm chỉ ra ngoài, giảng học, tu dưỡng, kêu là đông an cư.

ĐÔNG ĐẠI TỰ To daiji. (jap)

Một ngôi chùa cổ ở bên Nhựt, tại cố đô Nại Lương (Nara).

Hồi năm 740, hoàng đế Nhựt có thỉnh một vị pháp sư người Cao Ly giảng Kinh Hoa Nghiêm, tại Đông đại tự. Pháp sư ở đó giảng đến ba năm.

Tại đông đại tự, cho đến nay, các sư còn giỏi lý Hoa Nghiêm.

Hồi năm 746, đức vua Shômmu (724- 748) có ra lệnh lên một cốt Phật 15 thước 9 tây bề cao trong vòng Đông Đại tư.

Tại đông đại tư, có nhiều cốt Phật đúc rất khéo xảo.

Và đông đại tự cũng như nhiều ngôi chùa lớn ở Nhựt, chẳng những là người tu hành, mà là nơi hội họp củ các nhà thông thái, những nhà chí sĩ, lại cũng vừa là trường dạy học, nhà thương, viện tế bần.

ĐÔNG ĐỘ (THỔ)

Cõi đất phương Đông. Tiếng dùng để gọi: cõi Trung Hoa, vùng chịu ảnh hưởng Phật giáo bằng văn tự Trung Hoa.Trong văn chương Phật giáo, thường dùng đông độ để đối với Tây thiên.

Đạo Phật chánh thức truyền qua Đông độ hồi đời vua Minh đế nhà hậu Hán, vào thế kỷ đầu dương lịch-

Những tổ sư chính thức truyền nối đạo Phật ở đông độ bắt đầu từ sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma (Boddhihdarm), hồi thế kỷ thứ sáu dương lịch

(xem: tổ sư (Đông độ). Bồ Đề Đạt Ma)

ĐÔNG KINH Tokyô (jap)

Kinh đô hiện thời của nước Nhựt, tại đây có đền vua (thiên hoàng). Từ 1868 tới nay thì vua đóng đô tại đông Kinh. Từ 1868 trở lại năm794, vua đóng đô tại kinh đô (Kyoto) và từ năm794 trở lại 710, vua đóng đô ở Nại Lương (Nara).

ĐÔNG PHẤT BÀ ĐỀ Purva- Videha (scr)

Châu phất bà đề ở phương Đông. Vì châu ấy ở ném về phương Đông đối với núi Tu Di, nên người ta kêu chung là Đông Phất bà Đề

(xem: Phất bà đề)

ĐÔNG PHẬT Aksobhya (scr) -Bouddha de l'Est (fr)

Một đức phật trong bốn đức Phật thiền ở bốn phương. Ngài ngự ở đông phương. Ngài ngự ở phương đông, mở trí Bồ Đề và giúp cho chúng sanh phát huệ.

ĐÔNG SƠN TRỤ BỘ Purvasaila (scr)

Một chi bộ trong năm chi bộ củ phật giáo Tiểu thừa, giáo tổ của chi bộ này là đức ma Ha ca Diếp, đệ tử của Phật, chi bộ này lập sau kỳ kiết hội tại thành Hoa Thị (pâtalaputra) năm 246.

ĐÔNG THẮNG THẦN CHÂU Purva- Vi-deha (scr)

Châu đông thắng thần. Đó là một châu trong bốn châu lớn, vị trí tại trong biển hàn Hải về phía đông núi Tu di, vì cái thân hình của người ở châu ấy so với người châu khác là hơn, cho nên kêu là thắng thần.

Đông thắng thần châu cũng kêu là Đông thắng thần châu; vì dân là chư thần, hiện nay sống đến sáu trăm tuổi.- Lại cũng kêu theo Phạn là

Phất vu-đại châu (Prva-Videha), Phất-bà-đề.

ĐỘT CÁT LA (GIỚI) siksakaraniy (scr)

Những giới nhỏ vặt trong giới bổn Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni. Cũng kêu; Bá chúng học pháp.

Trong giới luật Tỳ-kheo. Tứ trọng cấm là bốn giới hệ trọng nhất, còn Đột-cát-la là 100 giới vi tế nhứt. Vị sư nào phạm Đột-cát-la thì sám hối và tự sửa mình lấy, khỏi cần phát lồ trước giáo-hội.

(Xem rõ bá chúng học pháp trong quyển (Tăng đồ nhà Phật)

ĐỨC

Tức là công đức, phước đức, đạo đức.

Điều lành (thiện), sự ăn ở theo giới hạnh, việc có ích lợi cho chúng sanh đó là đức.

Như bậc đắc đạo, thành Phật có đủ bốn đức này:

Thường: Lúc nào cũng có chứ chẳng biến đổi.

Lạc: Lúc nào cũng vui vẻ an lạc,

Ngã: Lúc nào chơn-thể cũng có sẳn, tự tại.

Tịnh: Lúc nào cũng thanh tịnh, không nhiễm.

Bốn đức ấy kêu là tứ -đức-ba-la-mật.

ĐỨC BỔN: Cội đức. Căn bổn của Phật- quả, của Bồ-đề quả; gom vào tất cả các điều lành, muôn hạnh.

Như chư Bồ -tát là bậc dung trồng cội đức từ lâu (cửu thực đức-bổn), đã từng tu trì tịnh hạnh ở trước mặt vô số chư Phật, đã từng được chư Phật tỏ lời khen tặng, thường tu Phật huệ, có đủ các phép thần thông lớn, biết tất cả các pháp môn.

Đức-bổn cũng gọi là thiện-căn thiện-bổn.

ĐỨC ĐIỀN: ruộng đức. Các hàng đắc đạo như A-la-hán, Bồ-tát, Phật là Đức -điền. Các Ngài có đủ các công đức thắng trổi, cúng dường cho các Ngài tức là gieo trồng trên ruộng đức sẽ được quả đức tốt lành vậy. Đồng nghĩa với phước điền.

ĐỨC HẢI biển đức. Là công đức sâu rộng như biển.

ĐỨC HẠNH: Làm song việc lành kiêâu là đức. Ấy là việc lành sẵn có, đã làm. Tu cho thành đạo kêu là hạnh. Ấy là việc lành đương làm. Tức là những điều thiện mình đã làm và sẽ làm. Như là công đức với đạo hạnh vậy. Như tam học, lục độ chính là đức hạnh của các nhà tu học đại thừa.

ĐỨC HƯƠNGsự thơm tho của đức.Người có đức thì danh bay thơm như hương. Chính cái đức cũng thơm tho như hương.

ĐỨC PHONG Gió đức. Ngọn gió thanh ở cõi cực lạc chứa đủ muôn đức, nên kêu là đức phong.

ĐỨC SĨ Tiếng gọi mấy vị Tăng. Vì các Ngài là bực tu sĩ giữ giới trong sạch, những lo sửa mình và tham cứu kinh-điển. Đối với Đại- sĩ là tiếng để xưng cho chư Bồ-tát.

ĐỨC TẠNG BỒTÁT (Crigarbha) (scr); Một vị Bồ-tát hồi thờiqúa khứ.

Ngài Đức-Tạng Bồ-tát được Phật Nhựt - Nguyệt- Đăng-Minh thọ ký. Đức Phật này phán rằng: Đức Tạng Bồ-tát sẽ thành Phật tiếp theo Ngài, hiệu là Tịnh-Thân-Như-Lai (vimalanêtra).

ĐỨC XOA CA (Long vương) Tak-chaka (scr) Một vị Long vương (vua loài Rồng). Cung điện ở nơi biển cả. Hồi Phật sắp diễn kinh diệu pháp Liên Hoa. Đức xoa -ca-long vương với bảy vị Long-vương khác, mỗi vị đều có dắt theo rất nhiều quyến thuộc hiện đến núi Kỳ-xà-quật mà nghe Phật thuyết pháp. (xem: long vương).

ĐƯỜNG

Nhà Đường. Một triều đại Trung Hoa lâu dài 288 năm từ 618 đến 905 theo dương lịch; có 12 đời vua: vị sáng lập là vua Cao-Tổ Và vị cuối cùng là vua Ai-Đế.

Nhà Đường rất thạnh hành về nhiều phương diện: Chánh trị, Tôn giáo, văn chương, mỹ thuật....

Trong đời nhà Đường, có nhiều vị cao Tăng đi Thiên trước học đạo và thỉnh kinh. Như Ngài Huyền Trang đi năm 629, về năm 645; Nghĩa Tín đi năm 673, về năm 695; Huệ-Nhựt đi năm 701, về năm 719.

Và ngay ở trong nước, cũng có nhiều vị cao Tăng đắc đạo và có công truyền bá Phật pháp. Như Đạo Tuyên, biệt hiệu là Nam-sơn đại sư, Tổ sư luật-tông; Viễn công, Tổ sư Tịnh-Độ-Tông; Huệ- Năng, lục tổ Thiền-Tông.

Trong đời nhà Đường, có hai người đồng thời có danh tiếng lớn hơn hết là Ngài Đường Tam Tạng Huyền Trang và vua Đường Thái Tông.

ĐƯỜNG TAM TẠNG: Tiếng tôn xưng Ngài Huyền Trang. Vì đại -đức Huyền - Trang đi Thiên Trước thỉnh về Tam tạng kinh, và chính Ngài cũng thông hiểu cả ba tạng, cho nên đời gọi Ngài là Đường Tam Tạng. (xem: Huyền Trang).

ĐƯỜNG THÁI TÔNG: Vua Thái Tông nhà Đường. Ấy là vị vua đời thứ hai, trong 21 đời vua nhà Đường, trong 21 đời vua ấy, Đường Thái Tông là người có danh tiếng lớn hơn hết (xem: Thái Tông)

-G- GIA TRÌ: Protéction (scr)

Phụ giúp và giữ gìn. Ấy là nói sức Phật phụ trợ cho những người yếu đuối và giữ gìn cho họ khỏi sa lạc: sức mật hộ của Phật.

Đồng nghĩa: hộ niệm.

Những người tu hành thường tụng kinh niệm Phật, đọc chơn ngôn và tin tưởng Tam Bảo thì được sức gia trì của Phật và Bồ Tát.

Nhờ vậy, họ tinh tấn trên đường tu học.

Lại nữa pháp giới cũng có sức gia trì: như những tư tưởng lành, những giới luật, các điều thiện mà mình đọc lấy trong kinh điển để có thể ủng hộ cho mình thêm sức lực và giữ gìn mình ở trong chánh đạo.

GIÀ BÀ BẠT ĐẾ: Gavampati (scr).

Một vị đại Thinh Văn, Đại La Hán, Đại Đệ tử của Phật. Cũng viết: Kiều Phạm Ba Đề, Kiều Phạm Bát Đề, Ca Phạm Ba Đề. Dịch nghĩa: Ngưu Vương, Ngưu chủ, Ngưu tướng, Ngưu thi.

(Xem: Kiều Phạm Ba Đề.)

GIÀ DA Gâya Eléphant (fr)

Già da là tiếng Phạn, có nghĩa là con tượng (voi). Tức là Già da sơn Tàu dịch là Tượng đầu sơn, cảnh núi trên đỉnh giống hình đầu voi. Núi ấy sống gần sông Ni Liên Thiền (Naiganjana), về phía Bắc xứ Ưu Lâu Tần Loa (Uruvilva). Chính Đức Phật thành đạo ở vùng đó. Nhơn đó, người ta gọi là Chánh Giác Sơn, Phật Già da .

GIÀ DA CA DIẾP Gâya Kâcyapa (fr).

Một vị trong ba vị Ca Diếp, ban xưa làm sư ngoại đạo thờ thần lửa, sau cùng ba anh em đều quy Phật, làm Đệ tử chơn, cao của Đức Thế Tôn, dự hàng Thánh chúng, ba anh em Ca Diếp là: 1) Ưu lâu Tần Loa Ca Diếp (Uruvulvâ-kâcyapa), 2) Già Da Ca Diếp (Gâya-Kâcyapa), 3) Na Đề Ca Diếp (Nadi- kâcyapa). Ông Ưu lâu Tần Loa Ca Diếp có 500 đệ tử, Ông Già Da Ca Diếp có 250 đệ tử, Ông Na Đề Ca Diếp có 250 Đệ tử, ba ông ấy với một ngàn đệ tử đều thọ giới xuất gia theo Phật.

Ông GiàDa Ca Diếp Có được Phật thọ ký cho quả Phật. Nhơn thọ ký cho 500 vị La Hán, Đức Phật có mách rằng Ông Già Da Ca Diếp và 500 vị sẽ lần lược thành Phật đồng một danh hiệu là Phổ Minh Như Lai (Samantaprabhâsa)

GIÀ DA THÀNH: Thành Già-Da.

Thành phố nầy ở khít bên núi Già-Da, cách chỗ Đạo tràng (cây Bồ Đề chỗ Phật thành Đạo) chừng hai chục dặm (lý). Khi Phật thành đạo Ngài từ giã cây Bồ Đề ở thành Già Da Sơn mà vào Già Da Thành. Kế Ngài ngự ở Thành Ba La Nại (Bénarés) mà độ năm vị Chơn nhơn.

Người ta cũng gọi Già Da Thành là Giác thành, vì Đức Phật đắc đạo ở miền ấy.

GIÀ DA ĐA XÁ: Samgháyacas (scr)

Tổ đời thứ 18 trong lịch đại 28 Tổ sư Tây Thiên. (xem: Tăng Già Da Xá.)

GIÀ ĐÀ GÀTHÀ (scr). - strope (fr)

Cũng viết: Già tha, Kệ, Kệ đà. Tiếng Phạn dịch nghĩa: Cô khởi tụng; phúng tụng.

Già đà là bài ca tụng bốn hàng, bốn câu, tứ cú Kệ (Pháp: Strophe de quatre vers) mà thỉnh thoảng Phật đọc trong khi thuyết pháp để biểu vương một ý tinh túy, cho dễ bề cảm hóa đại chúng.

Giàđà hay Già Đà kinh lại là một thể thuyết pháp, một thể kinh trong Thập Nhị bộ kinh. Trong kinh của Phật , có 12 phần khác nhau, riêng phần kệ tụng hợp lại các bài thi ca, mỗi bài ca bốn hàng tỷ như bài dưới đây:

Chư ác mạc tác,

Chúng thiện phụng hành;

Tự tịnh kỳ ý,

Thị chư Phật giáo.

Dịch nghĩa: Đừng làm mọi điều ác,

Hãy làm các việc lành;

Nên giữ lòng trong sạch,

Đó là lời Ohật dạy.

Các bài ca tụng như vậy trong kinh điển Phật giáo, hiệp lại kêu là Già đà kinh.

Già đà lại là tên vị thuốc làm tiêu được mọi thứ độc.

GIÀ LAM: Cảnh già lam. Đó là nơi sân vườn của tăng chúng trụ trì. Ngày nay dùng làm tiếng kêu chung nơi chùa chiền. Cũng kêu:Tăng già lam, Tăng già lam ma.

GIÀ THA: Gàtha (scr).- Strophe (fr.)

Bài thi tụng, vịnh để xưng tán công đức hoặc để tỏ bày mối đạo do lòng cảm khích mà thốt ra.

Cũng viết: Kệ, kệ đà già đà. Đó là lối âm theo chữ phạn Gãtha. Còn dịch nghĩa là: Cô khởi tụng (Bài tụng khởi lên một mình), phúng tụng, tụng. Xem: Kệ

GIÁC: Phàm có sự cảm xúc nên phân biệt được, kêu là giác, như: cảm giác, giác tri. Mối cảm giác, mối tri giác đối với người, vật, như tam ác giác (dục giác, sân giác, hại giác). Tự mình biết trước, rồi nói cho người ta biết sau, dạy bảo cho kẻ hậu tiến, như: tiên tri giác hậu tri. – Bực hiền trí, cũng xưng là giác, như: tiền giác-Biết rõ ràng không lầm lạc.Sự chân thật – Sự giác ngộ một cách sáng suốt.Tức chữ phạn kêu là Bồ đề (Bodhi), Phật, Phật đà (Bouddha). Chữ Hán cũng kêu là đạo Trái với Mê. Bực đắc Đạo, trở nên sáng suốt, kêu là giác. Hạng tăâm tối lầm lạc kêu là mê. Giác có hai mối:

1) Giác sát: tỉnh ngộ thấy ra những điều quấy ác mà dứt.

2) Giác ngộ: khai ngộ chân lý mà theo.

Trong hàng đắc đạo, giác ngộ có nhiều bậc: La hán , Duyên giác, Bồ tát. Phật. Đối vơi phật, sự Giác Phật là tròn trịa, sáng lạn hoàn toàn, nên kêu là Đại Giác, Giác Hùng, Giác Vương.

Cái giác vẫn ở nơi các hạng chúng sanh, chớ chẳng phải nhờ đến thành Thánh, thành Phật mới có. Song bởi chúng sanh chẳng biết tự mình, cứ say mê về mộng huyễn, rồi chìm đắm trong sự sống chết không biết tỉnh ra. Còn đối với các vị đắc Đạo, như Thánh, Phật, các Ngài dứt hết phiền não, trừ hết mê lầm, lấy lại được cái Chơn tánh thanh tịnh, chẳng sanh chẳng diệt, ấy là giác vậy. Tỷ như kẻ ngủ với người thức: Ngủ là mê, thức là giác: Mê là chúng sanh, giác là Phật.

Bậc đắc Đạo trong hai thừa Thinh văn và Duyên giác, kêu là bực Tự giác.

Bậc đắc Đạo trong thừa Bồ tát, kêu là Tự giác, giác tha.

Bậc đác đạo thành Phật, kêu làTự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn.

GIÁC CHI Những chi phần giác ngộ. tất cả là bảy chi phần. cũng kêu: Giác ý, Bồ đề phần, Phạn: Bodhyanga, Ba ly: Bojjhangã. (Xem: Thất giác ý.)

GIÁC ĐẠO Đạo đại giác, Đại Đạo Chánh Giác. cũng có nghĩa: Thất giác chi và Bát chánh đạo, viết tắc là Giác Đạo.

GIÁC GIẢ Bouddha (scr): Bực giác ngộ: sáng suốt. Âm theo Phạn: Phật đà (Bouddha), dịch nghĩa Giác giả. Tức là bực có đủ hai đức giác: Giác sát thì dứt phiền não, giác ngộ

thì thấu chân lý. Bậc ấy lại có đủ ba tánh:Tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn (giác ngộ lấy mình, giác ngộ cho người, cả hai hạnh giác ấy mình đã làm xong).

GIÁC HẢI: Biển giác. Đạo Phật lấy sự giác ngộ làm tôn chỉ; cái tánh giác ngộ ấy sâu, rộng và trong như Biển cả, cho nên kêu là Giác hải.

Thủ Lăng Nghiêm Kinh, quyển 6:

Giác hải tánh trừng viên,

Viên trừng giác nguyên diệu,

Nguyên minh chiếu sanh sở,

Sở lập, chiếu tánh vong.

Dịch nghĩa:

Tánh Biển giác lắng trong và tròn trịa,

Lắng trong và tròn trịa thì cái bổn nguyên giác ngộ chiếu diệu,

Cái bổn nguyên chiếu diệu soi tới chỗ sanh,

Chỗ lập đã xong thì cái tánh chiếu cũng dứt.

Giác hải lại là tên một ngôi chùa lớn ở Việt Nam, gần Châu thành Chợ lớn, vùng Phú Lâm, cất năm Mậu tý 1887 chủ chùa là bà Hồ Thị Lộc. Bà giao quyền coi sóc cho ông thủ tọa Nguyễn Minh Sự, ông này tịch năm 1908. Kế nghiệp là Sư Nguyễn Văn Tường, quê quán ở Vĩnh thạnh Gò công, sinh năm 1863, pháp danh Từ Phong. Ông được phong chức Hòa thượng năm1924, sau khi giữ chức Yết ma từ năm 1912.

GIÁC HIỀN: Bouddhabhadra (scr). Âm theo Phạn: Phật Đà Bạc Đà La. Một vị Sa môn người Thiên trước, vốn dòng họ Thích. Ông qua truyền đạo bên Trung Hoa, ở tại kinh thành Kiến Khương từ năm 398 đến năm 429 mà dịch kinh chữ Phạn ra chữ Hán. Năm 418, ông có dịch xong bộ Hoa Nghiêm Kinh (scr:Avatamska-sutra) về sau thành bộ kinh chánh của phái Hoa Nghiêm Tông.

GIÁC HOA: Hoa chơn giác, hoa Trí huệ. Cái chơn giác, cái Trí huệ nảy nở ra, dường như hoa sen đương nở , cái Chơn giác ấy tỷ như hoa sen, nên kêu là Giác hoa.

GIÁC HOA ĐỊNH TỰ TẠI VƯƠNG NHƯ LAI: Một đức Phật ở cõi Ta bàhồi đời quá khứ, cách nay không biết bao nhiêu kiếp. Đời sống của ngài là bốn trăm ngàn vạn A tăng kỳ kiếp.

Về đời tượng pháp của đức Phật ấy, có một cô gái Bà la môn nhơn mẹ vừa khuất, bèn đến chiêm lễ tượng Phật Giác Hoa Định Tự Tại Vương tại chùa, cầu cho biết hồn mẹ ở về cảnh nào. Đức Phật Giác Hoa Định tự Tại Vương bèn khiến cho thần thức cô gái ấy đến cõi Địa ngục. Nơi đây quỷ vương cho cô biết rằng nhờ phước đức cúng Phật và bố thí của Thánh nữ, hồn thần bà mẹ được thoát cảnh Địa ngục mà lên cảnh tiên. Cô gái Bà la môn ấy tức là tiền thân của Địa Tạng Bồ tát. (Xem:Địa tạng Kinh, phẩm nhứt).

GIÁC HÙNG: Bực Giác ngộ có sức oai mãnh nhứt. Tiếng tôn xưng đức Phật. Cũng kêu: Thế Hùng. Phật tức là Giác. Vì ngài có oai đức hơn hết, dõng mãnh hơn hết, nên đời gọi ngài là Giác Hùng. Giác (Bouddha, Héros.)

GIÁC Ý: Bodhyanga (scr.) – Bojjhanga- (p.) .États desprit

Constitutits dei lÉveil (tr); Tức là bảy phần giác ngộ khác nhau, mà trước là cái ý, nên kêu là Thất giác ý. Giác ý cũng gọi là Giác chi. Bồ đề phần.

GIÁC Ý TAM MUỘI: Bodhyanga Samâhi (scr): Phép Thiền định " Giá ý". Ấy là tư tưởng cho nhập diệu về bảy Phần Bồ đề: 1) Ý, 2) Phân biệt 3) Tinh tấn 4) Khả, 5) Y (Khinh an) , 6) Định, 7) Hộ. Ai đắc Phép Tam muội ấy, có thể làm cho các Tam muội khác của mình biến thành vô lậu.

GIÁC KIẾT TƯỜNG: Bouddhasrỳnâna (scr.): Tên một đức Bồ tát.

GIÁC KHẢI: Bouddhavarman (scr): Âm theo phạn: Phù đà Bạt Ma Một vị sa môn người Ấn độ, dịch Kinh bên Trung hoa hồi thế kỷthứ năm dương lịch.

GIÁC LIỄU: Giác ngộ một cách rõ rệt, thông suốt. Giác ngộ mà thông cả sự và lý.

GIÁC LỘ: Con đường Chánh giác. Đường tu hành, noi theo đó thì đến mức Chánh giác, thành Phật.

GIÁC MẪU Đức hiệu của Văn Thù Bồ tát. Muốn thành Phật, phải tu cả hai pháp môn: Trí và Bi. Mà Trí la øphần trọng hệ; nhờ đó, nhà tu hành mau thành Phật. Nhơn Đức Văn Thù Bồ tát chủ tể Trí môn, chư Bồ tát đều nương môn ấy mà thành Phật, nên người ta xưng ngài Văn Thù là Giác Mẫu (Bà Mẹ của nền Chánh giác, là mẹ của Phật).

GIÁC MINH: Bouddhayasas (scr.): Âm theo Phạn: Phật đà gia xá Một nhà sư Thiên Trúc, người Afghanistan, Trung Hoa, dịch kinh tại Trường An hồi thế kỷ thứ năm dương lịch.

GIÁC NGẠN: Bờ giác. Cảnh ngộ đắc Đạo. Trên biển trầm luân, bờ bên nầy là mê muội, sóng phiền não trập trùng; bờ bên kia là giác ngộ, an lạc, dứt hết khổ não, thành Thánh Thành Phật. Vì thí dụ ấy, nên kêu cảnh đắc Đạo là giác ngạn. Đối với:Mê tân (Bến mê) . Cũng như nói: Bỉ ngạn. (Bên bờ kia).

GIÁC NGỘ: Hội được Chơn lý. Mở mang Chơn trí.

Về giác ngộ, có nhiều trình độ. Như kẻ phàm phu tỉnh ra, nhận rằng thân này là cội khổ, bèn tinh tấn tu hành phép tại gia hoặc phép xuất gia, đó là giác. Đến như Đức Phật thành Đạo nơi cội Bồ Đề, lên bực Chánh đẳng Chánh giác, cũng là Giác ngộ, tức Đại giác đại ngộ.

GIÁC-NGỘ TRÍ: tức là Trí tuệ giác ngộ của Phật. Cái Trí của Phật, sáng suốt và cao sâu, có thể hiểu rõ và thông đạt hết các pháp, cho nên kêu là Giác ngộ Trí.

GIÁC-PHẦN Bodhipakkhika (p.): Kêu theo Phạn Hán: Bồ-đề phần. Tức là những phần giác-ngộ. Tất cả là 37 phần hợp thành qủa Bồ-đề (Xem: Tam thập thất Đạo phẩm).

GIÁC-QUAN: Tiếng mới dịch là Tầm-tư là: tìm xét. Tiếng cũ dịch là: Giác quan, nghĩa là: cảm xét. Giác: Suy xét một cách thô sơ; quan: suy xét một cách tinh tế. Người có giác quan thì lòng quyết đoán được sâu rộng; kẻ kém giác quan thì tâm phán định chỉ là nông cạn thôi. Giác quan có hai thứ: Thiện giác quan, ác giác quan.

Kẻ phàm phu vì ác giác quan, nên tư tưởng chấp-trước, điên-đảo. Bực Thánh-nhơn nhờ thiện giác- quan, cho nên tùy thuận thế-pháp mà tư tưởng chẳng chấp-trước, chẳng điên-đảo.

GIÁC-SƠN: Núi giác. Lời thí dụ: cái diệu giác của Phật cao như núi, cho nên kêu là Giác sơn.

GIÁC-TÁNH: Cái tánh giác ngộ sẵn có của mình Cái tự-tánh của mình vốn là giác-ngộ, nó lìa khỏi tất cả các sự mê-muội, giả-dối, nhưng rất ít người tự biết. Cũng có nghĩa: cái tánh linh giác-tri của mình, tức là cái tâm-thức.

GIÁC-TÂM: Bodhihrdaya, Bodhicitta (scr).- Esprit d'Éveil (fr.): Cái tâm sẵn giác ngộ của mình. Cái diệu tâm, cái linh tánh mà mỗi người đều có sẵn nơi mình, cái tâm ấy từ xưa đến nay vốn có giác- ngộ, chẳng mê lầm, chẳng giả dối. Cũng viết: Đạo tâm, Bồ đề tâm.

GIÁC-THA: Giác ngộ cho kẻ khác. Đó là hạnh cốt yếu để độ thế của Bồ tát. Khi tự biết rằng mình đã giác ngộ rồi, thì tùy tiện thuyết pháp khiến cho những kẻ khác được khai ngộ, giúp cho họ rời khỏi những mối mê lầm, khổ não trong vòng Luân hồi.

GIÁC-THÀNH: Tức là thành Già da (Gâya). Đức Phật đắc Đạo ở núi Già da, gần thành Già da, thuộc về nước Ma kiệt đà (Magadha). Nhơn đó, người ta gọi Già da thành là Giác thành; cũng như người ta gọi cây Tất ba la (Pippla) chỗ Phật thành Đạo là Giác thọ, Đạo thọ, Bồ đề thọ.

Giác thành lại có nghĩa: thành trì giác ngộ. Ấy là lời thí dụ. Người đã ở trong thành trì giác ngộ rồi, thì tất cả những mối lầm chẳng còn vào đó được, cho nên kêu là Giác thành.

GIÁC-THỌ: Boddhĩdruma (scr).- Arbre de la Science (fr.). Tiếng dùng để xưng cây Tất ba la (Pippala) ở tại núi Già da, trong nước Ma kiệt đà (Magadha). Nhơn đức Thích tôn ngồi thiền định nơi cội cây ấy mà thành Phật, về sau người ta chẳng gọi cây ấy bằng tên thiệt, mà xưng là Giác thọ, Đạo thọ, Bồ đề thọ. (Xem: Bồ-đề thọ.)

Giác thọ lại là tiếng thí dụ để chỉ cái căn bổn Chánh giác nơi mình. Mình phải trồng cây ấy, nương tựa vào nó, vì nó có vô lượng công đức, cũng như xưa kia đức Phật nương dưới bóng cây ấy mà thành Đạo vậy.

GIÁC-VỊ: Địa vị, ngôi vị Chánh giác. Giác vị là địa vị của người thành Phật vậy.

GIÁC-VƯƠNG: Đức vua của Chánh giác. Tiếng tôn xưng Phật. Đối với nền Chánh giác, Phật được tự tại, trọn đủ, cho nên người ta xưng Ngài là Giác vương.

GIẢI:

1) Mở ra: gỡ ra cho khỏi. Như giải thoát (Rời khỏi phiền não, luân-hồi) Giải hạ (Ra khỏi an cư hạ tọa, tức là ngày rằm tháng bảy âm lịch). Đối với Kết, Hệ, Phược.

2) Hiểu rõ, hội lý. Như: Giải hành (Hiểu rõ và tu hành, tức là giải lý, hành sự). Giải Không (Hiểu rõ cảnh Chơn Không. Như Tu bồ Đề được Phật khen là vị Tỳ kheo Giải Không đệ nhứt) . Giải ngộ (hội lý và chứng ngộ).

3) Giảng giải nghĩa lý, điều luật cho rõ ràng. Như theo trong tạng Luật, một nhà sư trước khi truyền giới tại gia hay xuất gia, phải giải cho đệ tử hiểu rõ ràng về giới thể, luật nghi đặng cho người ta biết để tu trì.

GIẢI ĐÃI: Biếng nhác, trễ nải. Trái với tinh tấn. Nhà tu hành giải đãi thì chẳng ra sức mà tu giới định huệ, thường ham ăn, ham ngủ, ham nói chuyện, giỡn, cười.

Vậy giải đãi là một mối thù nghịch mà nhà học đạo cần phải trừ đi vậy.

Trong Niết bàn Kinh, Phật có phán rằng: Vì các ngươi cho nên từ xưa tới nay, đã trải qua bao nhiêu Kiếp, ta xả thân, mạng, tài vật cầu quavô thượng bồ đêû Vậy chừng ta tịch diệt rồi, các ngươi nên tu hành cho rộng lớn thêm để ra khỏi cảnh Tam hữu (Tam giới, Ba cõi có chúng sanh), chớ đừng có giải đãi nữa.

GIẢI ĐÃI QUỐC: Cõi biếng nhác. Có biếng nhác . Có một hạng người nhờ niệm Phật, nhờ có làm công đức ở thế gian nên sanh qua một cõi ở về phương Tây đối với cõi Ta bà, khoảng giữa đường về cõi Cực lạc. Ởcõi ấy, họ ham huởng sự khoái lạc chớ không tinh tấn mà tu hành, niệm Phật thêm nữa, cho nên họ chẳng được vãng sanh đến cõi Cực lạc mà thấy Phật A-Di-Đà. Ấy là Giải đãi quốc vậy.

GIẢI THÂM MẬT KINH: Sandhinimonsũtra (scr.) .-Gijimmikkyô (jap). Quyển Kinh nầy gốc chữ Phạn. Ngài Huyền Trang có dịch ra chữ Tàu vào thế kỷ thứ bảy. Mới đây, có một soạn giả người Pháp so sánh bổn chữ Tây Tạng và bổn chữ Tàu mà dịch ra chữ Pháp. Giải thâm mật Kinh là một bộ Kinh của Pháp tướng tông (Từ ân tông). Kêu tắt là: Thâm mật Kinh.

Đọc theo Phạn nương theo Tàu:San địa Niết mộ chiết na

San địa (Sandhi): Thâm mật; Niết mộ chiết na (nirmocana):giải.

GIẢI THOÁT Moksha (scr.) .-Délivrance, Se délivrer (fr.) Âm theo phạn: Mộc đề, Mộc xoa (Moksha). Giải là lìa khỏi sự trói buộc, được tự tại, mở những dây trói buộc của Nghiệp lầm (hoặc nghiệp).

Thoát là ra ngoài Quả khổ Tam giới (Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới) Giải thoát đối với: Kết, Hệ phược.

Giải thoát tức là Niết bàn, nó là thể Niết bàn, vì lìa tất cả sự trói buộc. Như sự giải thoát khỏi Ngũ uẩn, từ Sắc Giải thoát tới Thức Giải thoát, kêu là năm thứ Niết Bàn (Ngũ chủng Niết bàn).

Giải thoát cũng là Thiền định, như Tam Giải thoát, Bát giải thoát, Bất tư nghị Giải thoát. Vì nhờ cái đức của Thiền định mà thoát ra khỏi vòng trói buộc, trở nên tự tại.

Giải thoát là một phần trong Ngũ phần Pháp thân.

Đạo Phật cũng kêu là Giải thoát đạo; Giới hạnh đạo Phật cũng kêu là Giải thoát; áo cà sa cũng kêu là Giải thoát phục, Giải thoát y, vì thảy đều có tánh cách Giải thoát.

Giải thoát có hai thứ:

1) Tánh tịnh giải thoát: bổn tánh của chúng sanh vốn thanh tịnh, không có cái tướng hệ phược, nhiễm ô.

2) Chướng tận giải thoát; bổn tánh của chúng sanh tuy thanh tịnh, nhưng vì từ vô thủy đến nay họ bị phiền não làm mê hoặc, chẳng có thể hiển hiện ra cái bổn tánh của mình, nên nay mới đoạn tuyệt cái hoặc chướng ấy mà được giải thoát, tự tại.

Giải thoát có hai cảnh: về sự và về lý.

1) Về sự, tức là giải thoát khỏi vòng khổ não, tai nạn đương trói buộc cái thân. Như Giải thoát khỏi ba nẻo: Địa-ngục, Ngạ-quỉ, Súc-sanh,-Giải thoát khỏi pháp luật, tù rạc, khỏi nạn thủy, nạn hỏa, nạn cướp, nạn thú dữ.

2) Về lý, tức là Giải thoát khỏi tất cả những mối phiền não, những dây luyến ái đã từng trói buộc cái tâm. Như giải thoát khỏi vòng Luân hồi mà đắc các quả Thánh: La hán, Duyên giác, Bồ tát, Phật.

Về lý, lại có hai lẽ Giải thoát:

a) Tâm thiện Giải thoát: Tâm ý khéo giải thoát thì lìa khỏi các mối trói buộc là Tham , sân, Si.

b) Huệ thiện Giải thoát: Trí huệ khéo giải thoát, không bị chướng ngại bởi một pháp nào, biết rõ, thông hiểu tất cả. Đó là hai lẽ giải thoát của Bồ tát.

Niết Bàn Kinh: Đức Phật tự mình đã Giải thoát, lại đem Pháp Giải thoát mà diễn thuyết với chúng sanh. Cho nên gọi Ngài là Vô Thượng Sư.

GIẢI THOÁT BỒ TÁT: Danh hiệu một vị Bồ tát Ma ha tát du hành. Trong hội thuyết kinh Địa Tạng bổn hạnh nơi cung trời Đao lợi, đức Phật có cho biết rằng thuở xưa, ngài Giải thoát Bồ tát là một bà mẹ vì phạm hai tội sát hại và hủy mạ nên bị đọa ở Địa ngục lớn, sau sanh lên đội lốt kẻ hạ tiện và chết yểu. Kế sắp bị đọa nữa, nhưng nhờ có hiếu nữ là Quang Mục mở Bồ đề tâm nguyện cứu bạt cho, nên mới khỏi các tội báo. Nhờ đó, người mới dễ bề tu hành mà bước lên địa vị Bồ tát Bất thối chuyển.

GIÁNG SANH: Sanh xuống, đức Như lai do cảnh trời Đâu suất sanh xuống đời vậy. Giáng sanh cũng kêu là: Đản sanh, Đản nhựt (Ngày mà bực Phật, bực Thánh sanh ra).

Ngày Giáng sanh của đức Phật Thích Tôn là ngày mồng tám tháng tư, lối 560 năm trước Dương lịch. Theo nhiều Kinh Đại thừa, Ngài giáng sanh năm 563 trước Dương lịch.

Ngày Phật Thích Ca giáng sanh, theo phong thổ bên Ấn Độ, vừa hết xuân qua hạ, là lúc khí trời mát mẽ, điều hòa.

Ngay lúc Phật Giáng sinh thì có các vị Phạm thiên, Đế Thích và Tứ thiên vương đón rước Ngài và tắm cho Ngài bằng các thứ nước thơm.

Vì cái tích ấy, cho nên sau thành lệ. Sau khi Phật diệt, mỗi năm đến ngày Giáng sanh thì những chùa chiền và những nhà tu tại gia đều làm lễ tắm rửa tượng cốt Phật.

Giáng sanh đối với nhập diệt, tịch diệt. Phật Thích tôn nhập diệt vào ngày rằm tháng hai, năm 479 trước dương lịch theo nhiều Kinh Đại thừa.

GIÁNG THẾ: Xuống đời, nghiã là chư Phật, Bồ tát sanh ra ở đời, do chỗ cao mà giáng xuống cõi đời hạ liệt vậy.

GIẢNG: Prêcher (fr.) Đàm luận về đạo lý, phân giải Kinh điển giải thích Kinh, Luật, Luận. Như đức Thích tôn sau khi thành Đạo lần lượt đi khắp Ấn Độ mà giảng Đạo, thuyết pháp 49 năm.

GIẢNG DIỄN Prêcher (fr.): Giải bày ra một cách rộng rãi cho người ta dễ hiểu. Như đem một bài Kinh mà nói rộng ra, đem một chơn lý giải bày ra, cốt để cho những ai chưa hiểu, nghe qua đều lãnh hội. Giảng diễn tức là thuyết minh (nói rõ ràng ra).

GIẢNG-ĐỀ: Sujet du Discours (fr.). Đề mục bài giảng , đề mục bài thuyết pháp. Những vị Pháp sư trước khi lên đàn thuyết pháp, đều có định sẵn giảng đề. Giảng đề ấy sẽ ghi trên một tấm bảng trước giảng đường.

GIẢNG ĐƯỜNG: Phòng thuyết pháp, nhà giảng đạo lý. Trong những ngôi chùa lớn, sự sắp đặt rất phân minh. Trong chùa, ngăn ra nhiều căn, nhiều nhà như: giảng đường (nhà thuyết pháp), Chánh điện hay Đạo tràng (chỗ thờ Phật), Pháp bảo phường (nhà trữ Kinh), Tăng phòng (chỗ mấy vị sư nghỉ ngơi) v.v.

Nơi cảnh Tiên của đức Đế Thích ở Hỷ Kiến Thành, có toà giảng đường, nhà giảng đạo thuyết pháp kêu là Diệu pháp đường, hay Thiện pháp đường. Tòa nhà thuyết pháp bên cõi Cực lạc của Đức Phật A-Di- Đà kêu là Thất bảo giảng đường.

Trong vô lượng thọ kinh có chép: Giảng đường, tịnh xá, cung điện, lầu quán nơi cõi Cực lạc của đức Phật A-Di-Đà đều trang nghiêm bằng bảy món báu, tự nhiên hoá thành. Đức Phật A-Di-Đà hội chư Bồ tát, Thinh văn lại nơi cảnh Thất bảo giảng đường mà rộng tuyên Đạo giáo, diễn xướng Diệu pháp, không ai là chẳng hoan hỷ.

GIẢNG NGHĨA Expliquer (fr.): Bày tỏ ý nghĩa của những bài trong Kinh, Luật, Luận. Đem những chữ khó, những khoản đáng nghĩ ra mà giải cho tỏ rõ. Như Ngài Lục tổ Đại sư giảng nghĩa về Đốn giáo và Tiệm giáo, về lẽ Tịnh độ duy tâm v.v.

GIẢNG THUYẾT: Diễn giải, nói năng cốt để giáo hóa người ta. Đối với người chưa hiểu đạo thì giảng thuyết cho họ biết những lý cốt yếu trong đạo Phật; đối với người ngờ vực thì giảng thuyết cho họ chắc quyết; đối với người đương tu học thì giảng thuyết mà mở mang, dìu dắt họ. Bực giảng thuyết giỏi kêu là bực có biện tài.

Trong Vô lượng Thọ kinh, Phật có phán với A Nan rằng: Ở cõi của đức Phật ấy (Phật A di Đà), các hàng Bồ Tát vãng sanh, những ai có thể giảng thuyết thường tuyên bố Chánh pháp, tùy thuận Trí huệ, không trái, không mật.

GIẢNG TÔNG: Tông phái diễn giải, luận bàn. Các tông đạo Phật, trừ ra Thiền tông và Luật tông, đều là Giảng tông.vì các tông đều giảng thuyết kinh nghĩa đàm luận phương pháp tu hành, chỉ rộng ra cho phái đồ, nên kêu là giảng tông. Riêng có hai tông thì không như vậy. Thiền tông chỉ có cách tham thiền để trực giác mà thôi. Có Luật tông thì trưng ra bộ Luật, cứ theo Giới Luật mà tu trì thì đắc quả.

GIAO HƯƠNG: Một thứ keo, nhựa cây thông (tùng). Giao hương mùi rất thơm, người ta dùng nó mà chế ra chất thơm, phấn thơm. Lại cũng dùng làm thuốc thang.

GIÁO Ensaignement, doctrine, Enseigner (fr.)

Dùng về động từ (verbe), nghĩa là: Dạy, khuyên nhủ, sai khiến. Dùng về danh từ (nom), nghĩa là: sự giáo hóa, cuộc giáo độ, sự dạy bảo về phong hóa, về đạo lý: việc chỉ dạy cho người ta làm lành. Cũng có nghĩa: nền tôn giáo là khoa giáo người tu học, như Phật giáo, Bà la môn giáo, Nho giáo.

Phật tùy lúc, tùy dịp, tùy tình ý của chúng sanh, tùy nhơn duyên mà thuyết giáo với chúng sanh.

Đối với hàng căn tánh chậm lụt, Ngài dạy cho cách tu tập lần lần ấy là Tiệm giáo.

Đối với hàng căn tánh lanh lẹ, thuần thục, Ngài dạy vắng tắt đặng thi hành cho mau thành quả Phật, ấy là Đốn giáo.

Đối với hàng thượng đạt, cao trổi hơn nữa, Ngài dạy một cách tròn trịa, đầy đủ, đưa đến chổ Cứu cánh, ấy là Viên giáo.

Hồi mới thành Đạo, chưa có Giáo hội đông đảo, đức Thích Tôn dạy sơ lược cho người ta tu học. Ấy là môn lược giáo. Đến chừng có đông đủ đệ tử, có các vị đắc quả la hán, có chư Bồ Tát các phương du hành đến đông đủ nghe thuyết, thì Phật dạy một cách rộng rãi, cao siêu. Ấy là môn Quảng giáo.

Vì các thời kỳ Giáo hóa của đức Thích Tôn khác nhau, cho nên người ta phân ra các cuộc thuyết kinh của ngài ra Tam thời giáo hoặc ngũ thời giáo. (Xem: Tam thời giáo Ngũ thời giáo).

GIÁO CHỦ: Chủ nền Tôn giáo. Như đức Thích Ca Như Lai, là Giáo chủ ở cõi Ta Bà. Đức Phật Di Đà là Giáo chủ ở cõi Cực Lạc.

GIÁO ĐIỂN: Các kinh, truyện của nền Tôn giáo, chưa lấy Giáo lý. Tức là Kinh điển.

GIÁO HÀNH: Giáo pháp và sự tu hành. Tùy theo Giáo pháp mà tu hành, kêu là Giáo hành.

GIÁO HÓA: Cũng viết: khuyên hóa. Dạy dỗ cho người ta tu tập, khiến họ đổi tánh dữ ra tánh lành. Dùng mọi phương tiện để khiến cho mọi người cảm hóa mà trở nên hiền lành.

Mỗi vị Bồ Tát, trong khi thi hành Phật sự, việc chánh đáng hơn hết là Giáo hóa chúng sanh.

Trong “Diệu Pháp Liên Hoa Kinh”, phẫm Ngũ Bá Đệ Tử Thọ Ký, đức Thích tôn có để lời khen ngợi ông Phú Lâu Na, phán rằng đã bao đời, ông Phú lâu Na từng làm Phật sự, giáo hóa chúng sanh, độ cho chứng ngộ Phật huệ.

GIÁO HỐI: dạy răn. Giáo là khuyên bảo người ta làm những việc phải lẽ: hối là răn đe người ta đặng họ đừng làm những việc trái lẽ.

Trong:Niết bàn kinh “có chép:

Bực A xà lê tức là thầy Giáo hối: đối với hàng hậu học, người ta dạy như vầy: Việc nầy nên làm, việc kia chẳng nên làm.

GIÁO LÝ: Lẽ của tôn giáo, của đức Giáo chủ. Cũng viết: Đạo lý.

GIÁO LÝ HÀNH QỦA: Y theo tôn giáo (giáo điều) và pháp lý mà tu hành và lần lược đắc các quả vị. Đó là tự sức mình tu theo Đạo môn của Phật, Thánh, mà được chứng đắc quả vậy. Giáo là các điều Phật đã dạy. Lý là nghĩa lý trong kinh điển. Hành là thuận theo Giáo và Lý mà tu hành. Quả là do tu hành mà đắùc quả Thánh.

GIÁO MÔN: Cửa Giáo pháp, cửa Đạo. Dùng giáo pháp mà vào cửa của nền Tôn giáo.- Cũng có nghĩa: môn phái của Đạo lý. Trong một nền Tôn giáo, tỷ như Phật giáo, có nhiều môn phái, mỗi môn phái kêu là một Giáo môn.

GIÁO NGOẠI: Giáo pháp ở ngoài. Phật giáo có hai đường: Giáo nội và Giáo ngoại.

Giáo nội là giáo pháp y theo lời Phậât dạy, y theo câu văn trong kinh điễn mà truyền thọ.

Giáo ngoại là giáo pháp rời khỏi lối dạy dỗ trong kinh điển, người nầy đem Phật tâm mà ấn vào tâm của người khác vậy.

Lại nữa trong các tông phái đạo Phật, Thiền tông là pháp Giáo ngoại; còn các tông khác là pháp Giáo nội.

GIÁO NGOẠI BIỆT TRUYỀN: Lối truyền riêng theo Giáo ngoại. Ở trong Thiền tông, người ta chẳng đồ theo lời nói trong văn tự, trong kinh điển. Người ta chỉ đem tâm của Phật, của Tổ mà ấn vào tâm của đệ tử, tín đồ. Đó là cách chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật. lối truyền thọ ấy kêu là Giáo ngoại biệt truyền.

“Qui nguyên trực chỉ”: Ông Liêm Khê (thế kỷ thứ 12 D.L) ban sơ cho đến cầu học với ngài Nam Thiền sư ở Hoàng Long, được ý chỉ về Giáo ngoại biệt truyền.

GIÁO NGỮ: Lời của Phật dạy chúng sanh. Cũng viết: Giáo sắc.

GIÁO THỌ: Thầy dạy đạo, truyền giáo cho đệ tử. Cũng viết theo phạn: A xà lê (Acarya). Hòa thượng, Kiết ma, Giáo thọ kêu là Tam Sư. Trong mỗi cuộc lễ truyền thọ giới xuất gia, phải có đủ ba vị sư ấy. Ngài Hòa thượng để bảo lãnh, dìu dắt trên đường tu. Ngài yết ma chỉ giới hạnh, luật lệ cho biết để cư xử nơi chùa chiền và ngoài xã hội. Ngài giáo thọ lãnh phần dạy chữ nghĩa và đạo lý. Bên Thiên Trúc, theo giới luật, một vị Tỳ kheo có việc đi xa thì có hai vị sư cùng đi với: một vị Thượng tọa, một vị Giáo thọ (A xà lê).

Hồi Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn còn làm Hòa thượng ngôi Chùa Đông Thiền tại huyện Hoàng Mai (Kỳ Châu) thì ngài Thần Tú lãnh quyền giáo thọ,

Dạy chữ nghĩa và đạo lý cho tất cả chúng tăng ở Chùa. Khi Ngũ Tổ truyền cho mỗi vị sư làm kệ dâng lên ngài thì ai nấy đều phó thác sự làm Kệ ấy cho Thần Tú là Giáo thọ của họ. Chẳng lối thoát được, Thần Tú có làm bài kệ nầy:

Thân thị Bồ đề thọ,

Tâm như minh cảnh đài;

Thời thời cần phất thức,

Vật sử nhạ trần ai.

Thân là cây Bồ đề,

Tâm như cái gương tỏ;

Thường khi lo phủi chùi,

Đừng để đóng bụi lọ.

GIÁO VÕNG: Lưới giáo pháp. Lời Tỷ dụ. Giáo pháp của Phật bủa giăng, bao trùm tất cả chúng sanh trong mười phương các cõi thế giới.

GIỚI: Loka, Dhatu (scr.)-Monde, Localité, Région (fr.)

Cõi, cảnh, cảnh giới; Hạn, giới hạn; Địa vị, cảnh ngộ; Khu, khu vực. Lạicó nghĩa: Hạng người, như: Thượng giới, Phật học giới. Ly gián (làm cho chia lìa).

Về giới là cảnh, cảnh giới, thì có mười tám Giới (Thập bát Giới), như nói: Âm, Nhập, Giới. Lại như: Thế giới (Phạm: Loka, Pháp: Monde).

Về Giới là địa vị, cảnh ngộ, như nói Tam giới: Dục giới (Phạn; Kàmadhàtu), Sắc giới (Phạn: Rùpadhàtu), Vô sắc giới (Arùpadhàtu).

GIỚI HỆ: Sự hệ thuộc với cõi, với địa vị. Những pháp về sắc hoặc về tâm mà có hệ thuộc với Dục giới, Sắc giới hoặc Vô sắc giới, thì kêu là Giới hệ. Như Thập bát giới thì có những phần hệ thuộc với Dục giới, có những phần hệ thuộc với Sắc giới và có những phần hệ thuộc với Vô sắc giới.

GIỚI NGOẠI: Cõi ngoài. Những cõi Tịnh độ của chư Phật không có ở trong khoảng Tam giới, thì kêu là Giới ngoại. Còn những cảnh giới Lục Đạo Luân hồi đều có ở trong Tam giới, nên kêu là Giới nội.

Về Giới ngoại tức là về Tịnh độ, tông Thiên thai có phân ra hai cảnh:

1.- Phương tiện hữu dư độ,

2.- Thật báo vô chướng ngại độ.

GIỚI NGOẠI GIÁO: Giáo lý dạy cho siêu thoát miền Tam giới, Lục đạo. Ấy là những pháp môn dứt trừ các ý kiến sai lạc, các mối mê lầm, diệt các phiền não để thành La

hán, thành Phật. Pháp môn vãng sanh Tịnh độ, cũng kêu là Giới ngoại giáo . Đối với Giới nội giáo.

GIỚI NỘI: Cõi trong. Tức là Tam giới: Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới. Những chúng sanh còn mê muội, chưa dứt lòng tríu mến, còn lên xuống, qua lại trong Tam giới, Lục đạo, chưa thoát ra được nên kêu là Giới nội. Đối với Giới ngoại là cảnh Niết bàn, các Tịnh độ của chư Phật, như Cực lạc thế giới của Phật A-Di-Đà.

GIỚI NỘI GIÁO: Giáo lý còn ở trong vòng Tam giới. Ấy là những pháp môn dạy cho chúng sanh làm người có phước đức, hoặc sanh lên ba cõi Tiên: Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới. Như: Ngũ giới, Thập thiện, tu Bố thí v.v.

GIỚI NỘI HOẶC: Những mối lầm ở cõi trong. Người tu hành mà chổ thấy và chỗ nghĩ còn thiên lệch, tà vạy, lầm lạc, nhơn đó sẽ chiêu cảm cuộc sanh tử trong Tam giới, đó kêu là Giới nội hoặc.

GIỚI PHẦN (phần): Một phần trong hai cõi Giới ngoại vàGiới nội. Người ta quen gọi những kẻ chứng tri chút ít là Giới phần, vì họ sẽ dự một phần trong Tam giới: Dục giới, Sắc giới hoặc Vô sắc giới; chớ họ chưa được siêu thoát ra ngoài Tam giới.

GIỚI THÚ: Tam giới và Lục thú. Tam Giới là Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới. Lục thú hay Lục đạo là sáu nẻo luân hồi: Địa ngục, Ngạ quỉ, Súc sanh, Thần quỉ, Nhơn loại, Thiên thượng.

Giới thú là cảnh của chúng sanh còn xuống lên, qua lại, chưa được giải thoát. Đối với: Niết bàn. Tịnh độ.

GIỚI: Pratimoksha, Sila (scr).-Règles (fr). Cũng viết theo Phạn: Ba-la-đề-mộc-xoa (Pratimoksha), Thi-la (Sila). Một sự học trong Tam học, một độ trong Lục độ, Giới là những điều phòng ngừa và tránh cho thân thể, lời nói và tâm ý khỏi phạm điều quấy. Như: Ngũ giới, Bát giới, Thập giới, Cụ túc giới, Bồ tát giới, Tam Tụ giới. Niết Bàn Kinh có nói: Giới là những pháp lành nâng chịu lấy mình một cách vững vàng cũng như những nấc thang bằng đá. Hàng Đệ tử xuất gia của Phật, đã thọ giới, nhưng còn tham hưởng ngũ dục: Sắc, Thinh, Hương,Vị, Xúc, như vậy có khác nào kẻ đem vàng mà đổi lấy thau.

Trong quyển Anh Lạc Bổn Nghiệp có nói: Những chúng sanh vào trong biển Tam bảo thì lấy Lòng tin làm căn bản, còn những ai nương náu trong nhà Phật, nơi chùa chiền, thì lấy Giới làm căn bản.

Tu hành thì phải giữ Giới, vì có giới mới sanh định, có định mới phát huệ, phát huệ thì minh tâm kiến tánh, dứt các mê lầm.

Ai muốn thọ Giới thì đến trước ban Tăng già mà làm lễ xưng Tam qui và xin thọ trì Giới cấm, sau khi ấy thì khá tinh tấn theo đường lành, đừng có phạm Giới, phá giới.

Bực xuất gia thì mỗi kỳ rằm, ngươn có lệ làm lễ Bố tát, tức là đọc Giới luật đặng cho nhớ và luôn dịp xưng tội xả tội với nhau.

Bực tại gia thì mỗi tháng hai kỳ, đối trước tượng Phật thờ tại nhà hoặc tại chùa mà làm lễ sám hối, ăn năn những tội lỗi bằng thân, khẩu, ý đã phạm từ trước và quyết về sau

giữ Giới mà tu trì.

Những bực tu hành trì Giới thì được những món quả báo dưới đây:

1. Có trì Giới, mới có trật tự.

2. Có trật tự, mới có sự không bất bình.

3. Không bất bình, mới có sự vừa ý.

4. Có vừa ý, mới có hỷ lạc.

5. Có hỷ lạc, mới có thanh tịnh.

6. Có thanh tịnh, mới có an tâm.

7. Có an tâm, mới có định.

8. Có định, mới có huệ.

9. Có huệ, mới có chán năm trần (sắc, thinh, hương, vị, xúc).

10. Có chán năm trần, mới có lìa thọ cảm.

11. Có lìa thọ cảm, mới có dứt tội lỗi.

12. Có dứt tội lỗi, mới có giải thoát.

13. Có giải thoát, mới chứng Niết bàn.

Phạm Võng Kinh: Trong khi trì Giới nầy (Ba la đề mộc xoa của Bồ tát), như đương tối mà gặp sáng, như người nghèo được của báu, như người bệnh được lành mạnh, như kẻ bị cầm tù ra khỏi ngục, như kẻ đi xa được về. Nên biết Giới nầy là Bậc Đại sư của Chúng ta. Nếu đức Phật còn trụ ở đời, thì Ngài không khác gì Giới vậy.

Đại Bát Niết-bàn Kinh, quyển 11: Phật có khuyên các nhà tu hành nên trì Giới cho kiên cố, coi đó như cái phao nổi mà mình dùng để lội qua Biển cả. Nếu phao nổi ấy xì hơi, thì người ta chìm giữa biển. Bồ tát trì Giới cũng thế, dầu bỏ đi một phần Giới nhỏ nào, cũng chẳng được tới nơi Giải thoát.

GIỚI BA LA MẬT: Sila paramita (scr),- LaMoralitépar-faite (L’observation des Règles),Vertu cadinale (fr). Cũng kêu là Giới độ.

Giới là một trong sáu độ (Bala mật), tức là Thi la ba la mật , hết thảy giới hạnh của các hạng người tại, xuất gia, tiểu thừa, đại thừa vậy. Ba la mật dịch là Độ , là nghĩa vượt qua biển Sanh tử. Giới là cái phép mầu vượt qua Biển Sanh tử, cho nên kêu là Ba la mật.

Theo quyển” Tam tạng pháp số “, Giới độ (Giới Ba la mật) có ba thứ:

1. Nhiếp luật nghi giới: Trì giới luật do Phật ban hành, có đủ các oai nghi.

2. Nhiếp thiện pháp giới: Thân, khẩu, ý, lúc nào cũng làm điều lành, giữ gìn điều lành. Cần hiểu biết các thiện pháp, các môn học thế gian và xuất thế gian.

3. Nhiêu ích hữu tình giới: Đem lòng từ bi hỷ xả mà đối với chúng sanh, giúp cho họ sướng, lợi ích; trừ cho họ các nạn, khổ. Giữ lòng bình đẳng, làm sự lợi ích.

Ba thứ giới ấy nếu giữ trọn, kêu là Thi độ tam hạnh, tức là giữ Bồ tát giới vậy.

GIỚI CẤM: Sila, Pratimoksha (scr).- Règles, Défensses (fe.) Tức là: Giới ác cấm phi. Răn chuyện dữ, cấm đều bậy. Giới và Cấm là hai chữ đồng nghĩa, nói và viết chung cho rõ nghĩa vậy thôi. Giới cấm cũng viết: Cấm giới Viết theo Phạn:Thi la (Sila), Ba la đề mộc xoa (Pratimoksha). Ấy là những đều cấm chế trong Luật, mà người tu hành không được phạm.

GIỚI CẤM THỦ KIẾN: Ý kiến khư khư chấp nệ Giới cấm. Ấy là một ý kiến, một sở kiến quấy trong Ngũ kiến: Thân kiến, Biên kiến, Tà kiến, Giới cấm thủ kiến. Ấy là ý kiến của hạng tu Tiểu thừa, khư khư chấp lấy giới, tự trói buộc mình trong những sự cấm chế, mà chẳng biết phương tiện độ chúng sanh.

Tỷ như có một ông sư, thấy một người đàn bà đương lâm nạn lửa hoặc nạn nước, tự mình cứu được, mà nệ mình là đàn ông còn người ta là đàn bà, cho nên chẳng lại gần mà cứu vớt. Đó là Giới cấm thủ kiến.

GIỚI ĐÀN: Mandâra (scr.) Viết theo Phạn: Man đà la (đàn), chỗ tinh nghiêm nơi ấy nhà sư truyền giới cho đệ tử, bực nầy thọ giới tại gia, giới xuất gia (cụ túc giới), Bồ tát giới (Tam tụ giới).

Vào thế kỷ thứ tám, bên Nhựt triều đình có cất thành một cảnh giới đàn rất tôn nghiêm tại chùa Đông đại tự ở kinh thành Nại lương (Nara), sau khi ấy nhà vua và hoàng tộc lần lược xin thọ trì Bồ tát giới.

Hồi đức Lục tổ Huệ Năng ở thế kỷ thứ bảy, đời nhà Đường thọ Cụ túc giới, thì tại giới đàn có năm vị đại đức làm lễ truyền giới và chứng minh: Ngài Trí Quang Luật sư làm Thọ giới sư, ngài Huệ Tịnh Luật sư làm Yết ma, ngài Thông Ứng Luật sư làm Giáo thọ, ngài Kỳ đa La Luật sư làm Thuyết giới và ngài Mật Đa Tam tạng làm Chứng giới.

Theo quyển Hoằng giới đại học của sư Ca Cơ đời Khương Hy (1662-1723), ban truyền Giới ở một giới đàn. cần đủ mười vị sư: 1 Hòa thượng 1 Kiết ma, 1 Giáo thọ, 7 Tôn chứng.

Như ở nơi biên địa, hoặc chư Tỳ kheo không được đông thì năm vị sư cũng được: 1 Hòa thượng, 1 Kiết ma,1 Giáo thọ, 2 Tôn chứng.

GIỚI, ĐỊNH, TUỆ

Giới cấm, thiền định, trí tuệ là Tam học, ba việc tu học của chư Phật tử: phòng điều quấy, ngăn điều dữ, kêu là giới; ngừng lo nghĩ, tịnh nhơn duyên, kêu là định; phá sự dữ, chứng sự chơn, kêu là huệ.

Học giới, học Định, học Huệ tức là Học Luật, học Kinh và học Luận là học ba Tạng trong đạo Phật. Vì trong tạng Luật, có chứa đủ các Giới luật để cho nhà tu hành biết mà phòng ngừa thân thể, lời nói và ý tứ. Trong Tạng Kinh, có đủ các lý cao siêu để cho nhà tu hành thẩm xét, thiền định. Trong tạng Luật, có đủ các bài biện luật mở mang trí tuệ,

giúp cho nhà tu hành được cái Chơn trí.

Giới, Định, Tuệ, ba sự tu học ấy rất quan thiệp với nhau, tuy là ba, nhưng đồng một thể. Là vì, nhà tu hành có giữ Giới một cách thanh tịnh mới vào cõi ĐịnH; nhờ Thiền Định mới phát Tuệ. Có Tuệ mới chứng Chơn lý, đoạn tuyệt các mối tà ác.

GIỚI HIỀN (Luận-sư):

Silabhadra (scr) Âm theo Phạn: Thi-la-bạt-đà-la Một vị Đại sư Ấn Độ hồi thế kỷ thứ bảy dương lịch, Thượng tọa chùa Na lan đà, ngôi chùa lớn nhất ở Thiên Trúc. Ngài có đem giáo lý của Vô Trứ và bộ Duy Thức Luận của Thiên Thân mà truyền lại cho Huyền Trang, hồi ngài Huyền Trang qua Ấn độ mà thỉnh Kinh học Đạo. Hồi ấy, Giới Hiền làm Thượng Tọa tại chùa Na lan đà (Nãlanda) ném về Ấn độ miền Bắc, trong lưu vực sông Hằng Hà. Chùa Na Lan Đà là chùa to lớn nhứt và có danh nhứt ở Ấn độ hồi ấy, có trên 10.000 thầy tu học theo Đại thừa.

Giới Hiền vốn được chánh truyền mối Đạo từ hai đức Bồ tát Vô Trứ (Asangha) và ThiênThân (Vasubhandhu) hồi thế kỷ thứ năm Dương lịch.

Hồi Huyền Trang đến Chùa Na lan đà mà đỉnh lễ Giới Hiền luật sư, thì trưởng lão Thượng tọa cho biết rằng trước đó, ngài lâm bệnh, muốn tịch cho rồi. Nhưng ngài thấy hiện tại ba vị Bồ tát: Văn Thù, Quan Âm và Di Lặc, khuyên ngài trụ thế mà chờ Cao tăng bên Tàu qua đặng ngài truyền Đạo.

Khi truyền chánh pháp cho Tam Tạng Huyền Trang, ngài Giới Hiền được một trăm lẻ ba tuổi.

Trong " Tây-vực-ký" của ngài Huyền Trang có viết tên ngài theo Phạn là Thi-la-bạt-đà-la .

GIỚI HƯƠNG: Sự thơm của Giới. Giới tức là hương. Đó là tiếng tỷ dụ, nghĩa là cái đức trì Giới nó thơm tho, phun ra bốn phương, ví như mùi hương vậy.

Người giữ Giới thì được sự thơm tho, nhẹ nhàng, gần ai thì họ cảm mến, yêu vì, nên là giới hương. Giới hương là một phần trong năm phần hiệp lại thành cái Pháp thân: Giới hương, Định hương, Tuệ hương, Giải thoát hương, Giải thoát tri kiến hương.

Nhà tu hành có đủ năm sự thơm tho ấy, đem chúng nó mà cúng dường lên Phật thì quí hơn các sự cúng dường.

Trong bài Kệ Kết Kinh ở Bồ tát Giới Kinh có câu:

Hằng dụng Giới hương đồ oánh thể,

Thường trì Định phục dĩ tự thân.

(Hằng dụng Giới hương tô mình sạch,

Thường trì Định phục để nuôi thân.)

GIỚI LUẬT: Giới cấm Pháp luật trong đạo. Tức là 5 giới, 10 thiên giới cho chí 250 giới, 248 giới là những pháp luật phòng chỉ sự tà phi của môn đồ nhà Phật vậy.

Đó là những Giới luật tại gia và xuất gia. Lại còn giới luật thông đồng cho hàng tại gia và xuất gia, ai trì cũng được, ấy là Bồ tát giới có 10 điều trọng và 48 điều khinh: tức là Tam tụ giới, Giới luật của Phật có chứa đủ trong tạng Luật là một tạng trong Tam tạng.

Giới luật cũng có nghĩa là tạng Luật chứa đủ các cấm giới như nói: Giới luật, A tỳ đàm, Tu đa la.

GIỚI-LỰC: Sức lực trì giới. Như có công lực trì ngũ giới thì sanh ở nhơn gian; có công lực trì thập thiện giới thì được sanh ở thiên thượng.

GIỚI NHỰT (Vương): Crĩ-Harsha (scr.). Nhà vua đại anh hùng, thống nhứt Ấn Độ hồi thế kỷ thứ bảy Dương lịch. Tên ngài viết trọn theo phạn: Crĩ Harsha, viết tắt Harsha, dịch nghĩa: Giới Nhựt vương.

Vua rất mộ Phật pháp, thường cúng dường cho chư Tăng. Hồi Thầy Huyền Trang qua Thiên Trúc, vua có thỉnh Thầy lại kinh đô của ngài là thành Khúc nữ (Kanauj). Vua mở ra nhiều cuộc thuyết pháp để cho Huyền Trang cổ võ giáo lý Đại thừa, làm cho rất nhiều người trong phái Bà la môn qui y Phật Pháp và một số đông các sư Tiểu thừa theo về Đại thừa.

Vua lại rất có nhân, cứ mỗi kỳ năm năm, mở ra một cuộc Đại-thí hội, cúng dường cho Tăng chúng và nhà sư các môn phái, bố thí cho các hạng người cô, quả, bần cùng. Cúng dường và bố thí một cách quảng đại trong mấy tháng trời.

Vua Giới Nhựt thăng hà lối năm 647 Dương lịch. Từ đó tới nay, chưa có vị Hoàng đế Ấn Độ nào được công nghiệp và đức nghiệp bằng ngài.

GIỚI TỬ: Người đệ tử cầu thọ Giới luật để tu trì. Giới tử có nhiều hạng:

Người thiện nam cầu thọ Pháp Giới để tu tại nhà, ấy là hạng Ưu bà tắc.

Người thiện nữ xin thọ trì Giới cấm và cũng ở nhà mà tu học ấy là hạng Ưu-bà-di, Ưu-bà-tắc và Ưu- bà-di đều thọ Ngũ giới, (Năm Giới) hoặc Bát Giới (Tám Giới).

Người mới vào tu nơi Chùa, chưa đúng hai mươi tuổi, cầu thọ Thập Giới (Mười Giới), nam là Sa-di, nữ là Sa-di-ni.

Người đã ở chùa, từng học nghi thức và Kinh Kệ, đã trên hai mươi tuổi, thọ giới Cụ túc, nam thọ 250 Giới, kêu là Tỳ kheo; nữ thọ 348 Giới, kêu là Tỳ kheo ni. Sa di, Sa di ni, Tỳ kheo, Tỳkheo ni là những hạng tu hành xuất gia.

Ngoài ra, lại có hạng Giới tử cầu thọ Bồ tát giới, tức là Đạo tục thông hành giới là 10 điều trọng, 48 điều khinh, Người tại gia hoặc xuất gia dõng mãnh đều thọ trì được hết.

GIỚI TƯỚNG: Tướng giới nghĩa là hiện ra cái tướng răn ba nghiệp (thân, khẩu, ý).

Như: Ngũ giới có năm tướng, năm hình trạng ngăn cấm. Bát giới có tám tướng ngăn cấm. Thập giới thì có mười tướng. Cụ túc giới thì có 250 thể cách ngăn cấm cho người nam, 348 thể cách ngăn cấm cho người nữ.

Phạm Giới tướng tức là phạm nhằm một hình trạng, một thể cách trong Giới luật, cần phải sám hối một cách nhiệt thành.

-H- HA LÊ LẶC Haritaki (scr.)

Cũng viết: Ha lỵ lặc cây Ha lê lặc, trái Ha lê lặc. Ha lê lặc dịch nghĩa: vị Thiên chủ sắp đến (Thiên chủ tương lai). Trái Ha lê lặc dùng làm thuốc, công dụng nhiều cách. Trái ấy cỡ như trái táo.

Về giống Ha lê lặc, từ trái, rễ, thân cây, nhành, lá, hoa, hột. Thảy đều đắng.

Đại Niết Bàn Kinh, quyển 26: Như Ha lê lặc là đắng, nó có thể làm cho vật khác trở nên đắng...Bồ tát tu không, lại cũng như vậy; nhờ tu không, nên thấy tất cả pháp, tánh vốn là không tịch.

HA LY BẠT MA: Ha rivarman (scr.)

Một đức La hán hồi thế kỷ thứ tư thứ năm Tây lịch, đệ tử của Cưu Ma La Đa (kum rilabhatta). Ngài là người Thiên Trúc. Ngài có soạn bộ Thành Thiệt Luận (Satya siddh castra), trích những lý vững chắc trong mười tám phái bộ của Phật cố cựu. Rồi thì ngài Cưu Ma La Thập dịch bộ của phái Thành Thiệt Luận ra chữ Hán. Bộ kinh nầy sau thành kinh căn bổn của phái Thành Thiệt Tông, Ngài Ha Ly Bạt Ma thì trở nên Giáo Tổ soạn giả, còn Cưu Ma La Thập là Giáo Tổ dịch giả của tông ấy.

HA LỴ ĐẾ Hariti (scr)

Một bà chằn (La sát nữ), vợ của Bàn Xà Ca (pandaka) mà người ta gọi là đại quỉ thần vương. Bà có 500 đứa con, bà thích ăn thịt con nít của người. Người ta đến thưa với Phật. Đức Thích Ca bèn chuyển thần lực, bày phương tiện mà giáo độ bà. Bà qui y Phật pháp, tu chứng quả La Hán. Bà có nguyện đi hộ trợ hàng phụ nữ trong cơn sanh sản, nên những kẻ tại gia thường hay trì niệm tên bà khi hữu sự.

Tên bà cũng viết: Ha Lê Đế, A Ri Đế, nghĩa là: Hoan hỷ. Người ta cũng gọi bà là Quỉ Tử Mẫu vì bà sanh ra năm trăm quỉ con.

Tỳ Nại Da tạp sự, quyển 31: thuở xưa, tại thành Vương Xá, có một vị Độc Giác ra đời, mới thiết Đại hội. Trong ngày Đại hội, có năm trăm người nghe biết, cùng nhau tới dự. Đi dọc đường, họ gặp một người đàn bà chửa chăn bò, bưng thùng sữa. Họ rủ bà đi dự Hội. Bà ấy đi theo. Tới nơi, thấy sự vui vẻ bà ra múa góp vui, không ngờ bị trụy thai. Thấy vậy, những người kia bỏ đi, để một mình bà chịu đau đớn. Bà liền tìm bán thùng sữa, mua được 500 trái am- ma- la. Ngay lúc đó, vị Độc Giác tới thăm hỏi, an ủi bà. Bà đảnh lễ dâng trái am- ma- la cúng dường. Bà phát thệ nguyện: " Tôi nguyện sau này sanh vào thành Vương Xá nầy, ăn thịt hết những con của kẻ ở đây." Do lời nguyện ấy, sau bà sanh ra làm thành con gái của quỉ Sa- La Dược Xoa trong thành Vương xa, kết hôn với Bàn Xà Ca Dược Xoa. Bà sanh được 500 con. hằng ngày bà cứ bắt những con trai, con gái ở thành Vương xá mà ăn thịt. Một hôm, Đức Phật dùng phương tiện dấu một đứa con của nữ quỉ ấy. Bà buồn rầu, đi tìm con, biết nó đương ở bên Phật. Bà vào xin Phật. Đức Thế Tôn bảo: " Nhà ngươi có 500 đứa con, mất một đứa còn thương tiếc.

Huống chi những người khác chỉ có một, hai đứa mà bị mất con, há chẳng đau xót sao?" Phật khuyên quỉ nữ bỏ việc sát sanh. Ngài truyền Ngũ giới cho bà. Thành Ưu bà di, bà bạch rằng:" Từ nay tôi không ăn thịt trẻ con, thì phải làm sao?" Phật dạy:" Nhà ngươi đừng lo. Từ nay trở đi, nơi nào có Thanh văn đệ tử của ta, mỗi khi ăn cơm, đều gọi đến mẹ con ngươi, chúng ngươi sẽ được no đủ. Nhưng đối với giáo pháp của ta, mẹ con ngươi phải hết lòng bảo hộ, ủng hộ Già Lam và các Tăng Ni." Mẹ con bà Ha Lỵ Đế vui vẻ phụng hành.

HÀ LỰC BÌ ĐÀ Rig Véda (scr.)

Bộ thứ nhứt trong Bốn bộ Kinh Luận cốt yếu của đạo Bà la môn.

(Xem: Bì đà, Phệ đà).

HẠ

Đối với: Thượng. Dùng về động từ (verbe), nghĩa là xuống, thì nên đọc há, nhưng người ta quen đọc hạ; Hạ (Há) đài, Hạ (Há) lầu. Ở phía dưới, tầng dưới; như: Sơn hạ, Lầu hạ. Ở địa vị dưới, giai cấp hèn, thế lực nhỏ yếu; như: hạ căn, hạ đẳng, hạ ngu. Ở phía sau, tại phần sau; như:hạ thiên, hạ quyển (trong một bộ kinh sách). Tiếng tự khiêm của người ở bực dưới, như: Hạ quan. Hàng phục, đánh dẹp; như: Hạ thành.

HẠ CĂN Căn tánh thấp, kém, yếu, ở bực dưới chót. Đối với: Trung căn, Thượng căn. Hạ căn là tiếng dùng để gọi hạng phàm phu; Trung căn là tiếng dùng để gọi hạng Thanh văn, Duyên giác. Thượng căn là tiếng dùng để gọi hạng Phật, Bồ tát.

HẠ CHÚNG Chúng tu bực dưới, bực thấp. Ấy là hạng tu học thọ giới sau mình, kém thấp hơn mình. Như đối với một vị tỷ kheo đã tu học lâu, thì những Tỳ kheo tân học là hạ chúng. Lại đối với hạng Tỳ kheo, những hạng: Sa di, Sa di ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di đều là hạ chúng. Trái với: Thượng chúng.

Trong "Bồ tát giới kinh" có dạy: Trong hàng Hạ chúng, nếu có người giỏi Kinh Luật, thì hàng Thượng chúng không ngại gì mà hỏi han, tu học nơi mấy người ấy, như trong khi ấy chẳng gặp thầy hay bạn giỏi. (Xem: Chúng.)

HẠ ĐỊA Cảnh giới thấp, kém; địa vị dưới, nhỏ, yếu. Đối với: Thượng địa. Tam giới phân ra Cửu địa (chín cảnh giới); cảnh giới thấp, kém kêu là Hạ địa; cảnh giới cao, trổi kêu là Thượng địa. Bồ tát có Thập địa (mười địa vị); địa vị dưới, nhỏ, yếu kêu là Hạ địa; địa vị cao, lớn, mạnh kêu là Thượng địa.

HẠ GIỚI Cảnh giới dưới, cõi dưới. Tức là cõi người. Đối với: Thượng giới, tức là cõi Tiên, cảnh Thiên thượng.

HẠ Ý THỨC Subconscience (fr.): Danh từ Tâm lý học, ấy là sự tác dụng của cái tinh thần, sự tác dụng nầy không hiển hiện ra, tự nó ẩn dưới cái ý thức, nhưng nó vẫn hoạt động mà tự cái ý thức chẳng biết. Thí dụ: Khi mình xem một quyển Kinh lần đầu, mình chưa hiểu, chưa diễn giải trôi chảy. Mình bèn để đó, sau một vài tuần lễ, mình coi trở lại, mình sẽ hiểu rõ hơn, và mình diễn giải một cách gọn gàng. Như vậy là nhờ sức làm việc của cái hạ ý thức đó.

HẠ KHẨU THỰC Ăn bằng nghề cúi miệng xuống. Ấy là một trong bốn phương pháp tà mạng của vị Tỳ kheo. Hạ khẩu thực là phép nuôi thân bất chánh của vị Tỳ kheo tự mình trồng vườn, làm ruộng, hòa hiệp thuốc thang đặng cầu lấy sự ăn, sự mặc. (Xem: Tà mạng).

HẠ LIỆT THỪA Cổ xe (Pháp giáo) cỡ nhỏ thấp, yếu ớt. Ấy là tiếng chê bai, bài xích Hạ thừa, Tiểu thừa.

HẠ NGU Kẻ rất ngu độn, mê muội. Hạng người không hề biết tu học và chẳng tu học. Đối với Thượng trí.

HẠ PHÀM Tức là trần thế, nhơn gian, hạ giới. Đối với Thiên Thượng, Thiên đườn. Tiên cảnh (danh từ Đạo giáo). Lại có nghĩa: sanh xuống nhơn gian. như một vị Tiên (Thiên) tự mình giáng sanh ở cõi người, kêu là hạ phàm.

HẠ SANH Sanh xuống. Ở cảnh giới trên, sanh nơi cảnh giới dưới, kêu là hạ sanh. Như ở Thượng Thiên, sanh nơi nhơn gian.Ở nhơn gian, sanh ở miền Địa ngục, Ngạ quỉ, cũng kêu là hạ sanh. Nhưng nếu vì nghiệp trọng mà hạ sanh thì kêu là Đọa.

HẠ THỪA Cổ xe, tức là Pháp giáo cỡ nhỏ, thấp, Tiểu thừa. Đối với: Thượng thừa, tức là Đại thừa.

HẠ Mùa hạ (hè). Theo dương lịch, mùa hạ (Pháp: été) khởi ngày 21 hoặc 22 tháng 6 dl. Và dứt ngày 22 hoặc 23 tháng 9.dl. Theo âm lịch thì khoảng ba tháng từ tháng tư, tháng năm, đến tháng sáu là mùa hạ.

Về thời tiết mùa hạ ở Ấn độ, vì trời thường mưa, chẳng tiện giao thông; và đương lúc cây cối và côn trùng sanh nảy; muốn khỏi đạp và hại cây cối với côn trùng, cũng là tránh mưa, chư Tăng có lệ ở tại Chùa chiền, Tinh xá mà tu học trong mùa hạ. Lệ an cư ấy khởi ngày 16 tháng tư âm lịch đến rằm tháng bảy âm lịch. Ấy là ba tháng tu học rất đắc lực (nhưng gặp năm mà có tháng nhuần trong khoảng mùa hạ, thì chư tăng an cư đến bốn tháng). Vì vậy nên một hạ là một tuổi tu của vị Tỳ kheo.

HẠ AN CƯ Kỳ ở yên một chỗ mà tu học. Ấy là thời kỳ từ 16 tháng tư đến rằm tháng bảy, chư tăng nhóm họp lại một ngôi chùa mà tu học, chẳng ai được ra khỏi chùa, trừ những vị trong ban Tri sự mà thôi.

HẠ GIẢI Ngày hạ giải là ngày chót trong kỳ an cư mùa hạ, tới ngày đó thì giải tán, tức là rằm tháng bảy Âm lịch vậy. Ngày hạ giải là ngày rất vui của chư Tăng thập phương, vì mỗi vị đều được thêm một tuổi hạ tu. Lại nhằm ngày hạ giải, có cuộc tụng giới bổn (Bồ tát) trước khi chia tay mà ra đi hoằng hóa. Những ai cúng dường cho chư Tăng trong ngày ấy thì được phước đức rất lớn.

HẠ LẠP: Trọn năm (tuổi) tu. Cũng kêu: Pháp lạp, giới lạp. Tỳ kheo an cư được một mùa hạ, kể là một hạ lạp, tức là một tuổi tu. Giáo hội xét theo hạ lạp số nhiều hoặc số ít mà sắp đặt ngôi thứ của vị Tỳ kheo, ngôi thứ ấy kêu là lạp thứ.

HẠ THỦ Ngày đầu trong mùa an cư mùa hạ. Tức là ngày chánh thức nhập hạ. 16 tháng tư âm lịch.

HẠ TỌA Ngồi mùa hạ, tức là ngồi an cư trong mùa hạ. Cũng kêu Tọa hạ. Những vị Tỳ kheo cao niên, trong mùa hạ, hằng ngồi tham thiền trong tăng phòng, Tịnh thất, chớ chẳng đi chỗ nầy chỗ kia, cho nên kêu là hạ tọa.

HẠC LẶC NA Hakleayacas (scr.)

Tổ sư đời thứ 23 trong hàng thứ 28 vị Tổ Sư nối nhau nắm giữ Đạo Phật ở Ấn độ. Theo quyển: " Truyền đăng lục", Ngài là người gốc ở xứ Nguyệt Chi, dòng Bà la môn, cha tên là Thiên Thắng

Ngài được Tổ Sư đời thứ 22 là Ma nô la (Madura) phó Chánh Pháp và truyền Y Bát.

Khi đắc pháp rồi, ngài Hạc Lặc Na vào miền trung Ấn độ mà hoằng hóa Đạo lý; Ngài phó cái Pháp lại cho ngài Sư Tử xong thì tịch.

HẢI Sàgara (scr), Mer (fr.)

Biển. Nước cả trăm con sông đổ về một chỗ, nước tích tụ có mùi mặn nên kêu là Biển (Hải) Còn biển cả kêu là Đại hải, dương. Trong văn chương Trung Hoa, người ta nhận rằng bốn phía cõi Trung Hoa, (vừa các nước Trung ương vừa các miền biên thùy Nhung Địch) điều bao bọc bởi biển, cho nên người ta dùng chữ Tứ Hải để chỉ toàn cảTrung Hoa. Nhơn đó, chữ Hải nội có nghĩa: trong nước; Hải ngoại là nước ngoài.

Trong văn chương Phật và văn chương Nho, người ta dùng tiếng Hải (Biển) làm thể so sánh để gọi những vật tụ họp rất nhiều, thành một khối lớn, rộng, đo lường chẳng xiết. (Xem: Thập thế giới hải).

HẢI CHÂU Hội châu dưới đáy biển. Tiếng thí dụ để gọi những vật khó kiếm, khó được.

HẢI CHÚNG Giáo hội chư tăng, giáo hội những nhà tu hành. Các nhà tu hành trong một tôn giáo, một môn phái, hòa hiệp lại một chỗ, thuần là một mùi vị, như mùi mặn của nước biển, nên kêu là Hải chúng. Lại nữa, số người hòa hiệp rất nhiều, đếm không xiết, nên kêu là Hải chúng.

HẢI HỘI Hội lớn như Biển. Ấy là cuộc hội hiệp của Thánh chúng, đức sâu như Biển, số nhiều như các giọt nước Biển.

Cũng như biển là nơi các nguồn nước đổ dồn lại thành ra sâu, rộng, cũng như thế, các bực Đạo đức trong Pháp giới. Mười phương trên từ Phật, Bồ-tát, Duyên giác, Thinh văn, La-hán, cho đến các hàng Tiên, Thần, Người đều hội lại, nên kêu là Hải- hội. Như: Liên-trì Hải- hội, Tịch- quang Hải –hội.

HẢI Ý BỒ TÁT:

Ngài Hải- Ý Bồ-tát là một vị Bồ- tát ở cõi thế giới Bảo- Trang- Nghiêm. Ngài vì chúng phát khởi, thuyết ra "Hải- ý kinh"

HẢI THỬ NGẠN CHIÊN ĐÀN Santal Uragasâra (scr): Thứ chiên- đàn rất qúy. Lại có thứ Kiên hắc chiên đàn (SantalKalânusârin) cũng qúy như vậy. Theo Kinh Pháp Hoa phẩm 23, một phần nhỏ nhít là sáu thù (một thù bằng nửa lượng) của hai thứ chiên đàn ấy giá trị bằng trọn cõi thế giới Ta bà nầy.

Thế mà đức Bồ tát Nhứt Thiết chúng sanh Hỷ Kiến (tiền thân của đức Dược Vương Bồ tát) hóa ra trên không trung đầy những mạc chiên đàn ấy mà đổ thành mưa để cúng dường Phật Nhựt Nguyệt Tịnh Minh Đức.

Trong " Quán Di Lặc Thượng Sanh Đâu Suất Thiên Kinh", có chép: Có vị Đại Thần tên là Hương Âm, từ trong các lỗ chơn lông nơi thân, phóng ra hương thơm vi diệu của chất Chiên Đàn Hải Thử Ngạn. Hương thơm ấy như mây, làm thành trăm sắc báu và bao phủ theo cung điện bảy vòng.

HẢI TRIỀU ÂM: Tiếng sóng biển. Lời tỷ dụ để gọi:

1) Tiếng thuyết Pháp của Phật, oai mãnh hùng tráng, vang dội khắp nơi, tỷ như tiếng sóng biển.

2) Thinh danh của Phật, Bồ tát bủa khắp các nơi, ai nghe tới cũng kinh sợ, tỷ như tiếng hùng vĩ của sóng biển.

3) Tiếng chúng tăng đọc kinh kệ, nghe hùng tráng và bủa rộng ra xa, dường như tiếng sóng biển.

Thủ Lăng Nghiêm Kinh, quyển nhì: Phật hưng từ bi, ai mẫn A Nan cập chư đại chúng, phát Hải triều âm, biến cáo đồng hội. (Phật lấy lòng từ bi, thương xót ông A nan và tất cả Đại chúng, bèn phát ra tiếng Hải triều âm mà nói khắp với đồng hội).

HÀM

Ngậm, chứa, bao dung. Như: Hàm linh, hàm loại, hàm nộ, hàm sanh, hàm súc, hàm tiếu, hàm tình, hàm thức.

HÀM LINH Loài có linh hồn, linh tánh. Đồng nghĩa: chúng sanh, hàm loại, hàm sanh, hàm tình, hàm thức. Nhưng tiếng hàm linh thường dùng để chỉ loài người. Như: Đạo tế hàm linh.

HÀM LOẠI Chúng loại có ngậm chứa các thức. Tức là chúng sanh, hữu tình, hàm sanh, hàm tình, hàm thức.

HÀM NỘ Giận thầm. Giận ghét trong bụng, mà dằn lấy, chẳng tỏ ra bằng lời nói, bằng hành động.

HÀM SANH Sattva (scr)- Créatures, êtres (fr): Có ngậm chứa cái sanh mạng nơi mình. Như người ta và thú vật đều có sanh mạng, nếu cái sanh mạng ấy ra khỏi mình thì chết. Tức là: chúng sanh, hữu tình.

HÀM SÚC Có ý tứ mà không bày tỏ ra: cái ý tứ này chứa lấy một ý tứ khác, cũng như trong đại thể có đủ các chi tiết, phần đại khái bao quát phần tiểu tiết.

HÀM TIẾU Sourire (fr): Mỉm cười, cười không ra tiếng. Nhà đạo đức khi thấy một cảnh lành, một người phải, một việc hay thì mỉm cười. Cái mỉm cười của đức Phật tùy cảnh ngộ mà có một cái ý nghĩa. Trên hội Linh Sơn, Ngài mỉm cười mà truyền Pháp cho Ca Diếp, tức là trao nền Đạo cho Ca Diếp chấp chưởng mà làm vị Sơ Tổ sau khi Phật tịch.

Trong bộ Soạn tập bá duyên kinh (Avadâna Gataka), đức Phật nhìn thấy cuộc liên tiếp về nhơn quả của ông Phú Lâu Na (Puma) thì ngài mỉm cười, cái mỉm cười ấy cóù nghĩa là ngài sắp thọ ký quả Phật cho ông Phú Lâu Na. Kế đó, ngài mách rằng về sau ông Phú Lâu Na sẽ thành Phật, hiệu là Pumabhadra (Puana: Đầy đủ, Bhadna: Hiền, thông minh).

HÀM TÌNH Ngậm chứa cái tình thức, có cảm giác mà biết. Tức là chúng sanh; hữu tình, hàm linh, hàm thức. (Xem: Chúng sanh)

HÀM THỨC Ngậm lấy cái tâm thức, cái tánh tri giác. Đồng nghĩa: chúng sanh, hữu tình, hàm linh, hàm sanh.

HÁN MINH ĐẾ Vua Minh Đế nhà Hậu Hán (Đông Hán) 25-219 dương lịch. Vua Minh Đế tên Trang; con vua Quang Võ, ngài ở ngôi 18 năm, Mậu ngọ (58) Ất hợi (75), kỷ nguyên là Vĩnh Bình.

Ngài lên ngôi được ba năm, đến năm 61, đêm mồng tám tháng tư, Ngài nằm chiêm bao, thấy một Người Vàng cao trên một trượng, đầu có hào quang như mặt trời, ngực có hình chữ Vạn bay liệng trên hư không, và khiến Ngài qua Thiên Trúc mà thỉnh kinh, ắt đất nước sẽ được thạnh trị. Sáng lại, ngài lâm trào, bàn với quần thần. Có một vị bác sĩ tên là Vương Tuân tâu với vua rằng Người Vàng đó là Phật, đã giáng sanh ở Thiên trúc một ngày nhằm mồng tám tháng tư đời vua Chiêu Vương nhà Châu.

Sau đó, vua phái sứ đoàn 18 người do hai ông Thái Hâm và Vương Tuân cầm đầu Qua thiên trước thỉnh kinh, tượng Phật và thỉnh Tăng. Vua chánh thức công nhận đạo Phật ở Trung Hoa. (Xem: Minh đế).

HÀNG MA Hàng phục ác ma vậy. Thuở Phật sắp thành Chánh giác, ngồi đạo tràng Bồ Đề, vị Trời thứ sáu nơi Dục giới hiện lại, hóa ra tướng ác ma, làm ra các phương hại để thử Phật, hoặc dùng lời dịu ngọt dối gạt, hoặc dùng oai dữ dội hiếp bức, Phật đều hàng phục được hết.

HÀNG PHỤC Hàng: chịu tùng phục. Phục: Cúi xuống, chịu tội, chịu thua. Dùng oai lực thâu phục ngoại đạo, bắt phải hàng đầu về phần mình vậy.

Như trong khi đức Phật ngồi đại định nơi cội Bồ đề, ánh hào quang túa khắp mười phương, thì loài Ma đến thử thách, phá hoại. Phật dùng sức Trí tuệ, sức Từ bi mà khiến cho vua Ma và binh tướng của Ma, mỹ nữ của Ma đều hàng phục.

Dùng tài, trí, thế lực, binh tướng mà thâu phục những kẻ nghịch, ác. Như nói: Bực Chuyển Luân Thánh Vương dùng Bảy báu mà đi khắp bốn phương, đối với những ai chưa hàng phục thì ngài khiến cho hàng phục, đối với những vua chúa, những dân tộc đã hàng phục, thì ngài khiến cho được yên ổn.

Hàng phục tức là làm cho những kẻ chống cự, chiến đấu trở nên tùng phục mình, chịu ở dưới quyền của mình. Còn điều phục là khiến cho những kẻ chưa thuần thục, chưa tin cậy, trở nên quy thuận với mình.

HÀNG PHỤC TỌA Cách ngồi hàng phục, cũng kêu Hàng ma tọa, nghĩa là phép ngồi hàng phục ác ma. Cách ngồi như vầy: trước hết đem bàn chơn bên hữu áp vào vế bên tả, thứ đến đem bàn chân bên tả áp vào vế bên hữu. Trái lại kêu là Kiết tường tọa

HÀNH, HẠNH Hành Samskâras (scr) Impression (fr): Sự chuyển động từ trong tâm trí mà phát khởi ra, tức là cái nhơn duyên tạo tác các Pháp hữu vi lưu hành trong ba đời, từ đời trước, đến đời này và qua đời sau. Hành là một uẩn trong Ngũ uẩn, một nhơn duyên trong Thập Nhị Nhơn Duyên. Đó là ý hành, tức là cái Nghiệp từ đời qúa khứ còn rơi lại. Trong Thập Nhị Nhơn Duyên. Vô minh (phiền não từ đời qúa khứ là nhơn duyên đầu tay); Hành (cái nghiệp từ đời quá khứ) là nhơn duyên thứ hai; do nơi đó, cái Thức vào thai bào. Hành (Txcuter) cũng là hành động bằng lời nói, nhứt là bằng thân thể tay chân. Như: hành thiện, hành ác.

Hành cũng có nghĩa: đi. Như: Hành cước, hành trụ tọa ngọa .

Lại có những nghĩa: lưu động, lưu hành đi tuần phòng, đi thanh tra.

Cũng đọc Hạnh, tức là nết hạnh, việc quen làm. Như: Đức hạnh, Đại Hạnh Phổâ Hiền, Bồ tát hạnh, Phật hạnh, khổ hạnh, tâm hạnh. cũng đọc Hàng, nghĩa là: Lớp lang, thứ tự, bầy ra từng dãy. Như: bảy lần hàng cây. (Thất trùng hàng thọ) ở cõi Cực lạc.

HÀNH CHỨNG Tu hành mà chứng ngộ. Đó là hai thời kỳ: thời kỳ trước là tu hành, thời kỳ sau là chứng quả, ngộ Đạo.

HÀNH CƯỚC Pèlerinage (fr): Đi bộ. Nhà Sư hoặc thiện nam tín nữ đi bộ từ xứ này qua xứ kia để viếng chùa xưa, miếu cổ để chiêm ngưỡng những bậc thầy có đạo đức, đó kêu là Hành cước. Người Tây Tạng cho rằng nếu ai hành cước cho đến kinh thành Lạp Tát (Lhassa) mà làm lễ những ngôi chùa và điện Bổ Đà. Lạc Ca (Potala) của đức Phật sống Đạt Lai Lạt Ma thì được phước đức rất lớn, khi thác sẽ sanh về cõi Cực Lạc. Còn trong khi hành cước, dầu chẳng tới mục đích mà chết giữa đường thì cũng được phước lớn, ắt về cảnh Tiên.

Nhớ ngày hành cước phương xa,

Gặp Sư Tam hợp vốn là tiên tri. (Kim Vân Kiều)

Cũng viết: Hành hương.

HÀNH ĐẠO Cứ theo phía tay mặt mà đi chung quanh Phật nhiều lần, kêu là hành đạo. Đ ó là nghi thức của người Ấn Độ tỏ dấu tôn kính đức Phật.

Lại có nghĩa: thi hành đạo lý, ăn ở theo đạo hạnh, tuân theo những phép Phật đã dạy.

Người hành đạo kêu là hành giả

HÀNH GIẢ Người tu hành đạo Phật, y theo những Pháp Phật dạy trong Kinh, Luật, Luận mà gìn giữ, học hỏi, suy xét.

Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh: Ai muốn về cõi Cực Lạc thì nên tu ba Pháp nầy:

1) Hiếu dưỡng cha mẹ, phụng thờ Sư trưởng, từ tâm chẳng giết, tu mười nghiệp lành.

2) Thọ trì tam quy, giữ đủ giới hạnh, chẳng phạm oai nghi.

3) Phát tâm Bồ Đề, tin sâu lẽ nhơn quả, tụng kinh Đại thừa khuyến tấn hành giả.

Hành giả cũng có nghĩa: Thầy tu giữ hạnh Đầu đà, mỗi bữa đi bộ vào xóm mà xin ăn, rồi về chùa mà tu học.

Hành giả lại có nghĩa: kẻ hầu hạ nơi nhà chùa, ở nơi phương trượng mà chịu việc sai khiến.

HÀNH GIẢI Tu hành và hiểu rõ. Nhờ xem kinh điển, ăn chay giữ giới, lễ Phật, suy xét mà người ta hiểu rõ những lẽ mầu nhiệm,sâu xa.

Hành giải lại có nghĩa: cái tâm thức du hành và hiểu rõ những cảnh mình gặp. Như những nhà tu thiền, cho cái tâm thức mình lìa khỏi xác thân, giả như cho nó đi đến cảnh Tiên, cảnh Thần, cảnh Qủy, cảnh Địa ngục .v.v.., bèn hiểu rõ ràng các cảnh ấy.

HẠNH GIÁO Khoa giáo về giới hạnh. Trong đạo Phật, có hai khoa giáo: Hóa giáo và Hạnh giáo. Hoá giáo là khoa giáo hóa cho người đạo kẻ tục, tức đem Kinh, Luận ra mà diễn giảng.

Hạnh giáo là khoa giới hạnh chế riêng cho Tỳ kheo, tức nương theo bộ Luật mà tu trì và chỉ dạy cho các Sư biết mà gìn giữ giới hạnh.

HÀNH KHẤT Mendier (fr). Đi xin ăn. Ấy là nói vị Tỳ kheo (Khất sĩ) tu hạnh Đầu đà, ôm bình bát đi từng nhà mà hóa trai.

Cũng kêu: Thác bát (cầm bát), Hành bát (đi bát), hóa trai.

HÀNH KHỔ Sự khổ cứ dời đổi, biến chuyển mãi. Hết thảy các Pháp hữu vi đều dời đổi, biến chuyển mãi từ đời qúa khứ, đến đời hiện tại, sang đời vị lai, không một phút nào thường trụ, an ổn, sự ấy làm cho mình khổ, nên kêu là Hành khổ. Ấy là một nỗi khổ trong tam khổ:

1. Khổ khổ (Khổ này thêm vào khổ kia, như tật, bệnh, đói, khát .vv...)

2. Hoại khổ (Nhớ thương người này, lo lắng việc kia mà khổ)

3. Hành khổ (Khổ vì sự thế vô thường, biến chuyển mãi).

Niết Bàn Kinh, quyển 41; Phật phán: Ở trong chốn Hành khổ nầy, ở chốn sanh tử Đại hải nầy, các ngươi nên siêng tu Tịnh tâm, đừng bỏ lòng niệm Huệ, cầu cho mau được Chánh trí, mau ra khỏi các cảnh có (luân hồi).

HẠNH NGHIỆP Việc tạo tác sự nghiệp. Như Bồ tát tùy căn tánh của chúng sanh mà làm những hạnh nghiệp, hoặc thuyết Pháp giáo hóa, hoặc soạn tập kinh điển mà truyền đạo, hoặc bố thí, hoặc cứu nạn, cứu khổ.v.v...

HẠNH NGUYỆN Sở hành và chí nguyện, tự mình làm theo chí nguyện. Hai món đó bổ trợ cho nhau, ắt thành Đại sự. Ai giữ Hạnh nguyện cho bền vững thì mau thành Chánh giác. Như Hạnh nguyện của đức A Di Đà, Hạnh nguyện của ngài Địa Tạng.

HÀNH NHƠN Người tu hành đạo Phật. Đồng nghĩa Hành giả, tu hành nhơn.

HẠNH QUẢ Hạnh nghiệp và quả báo. Trước thì tu hành, sau là đắc quả, cái quả bảo y theo sự tu hành của mình vậy. Đó là hạnh quả lành. Còn như ai làm chuyện độc ác thì sẽ bị quả báo khổ não, đó là hạnh quả dữ.

HÀNH, TRỤ, TỌA, NGỌA Đi, đứng, ngồi,nằm. Đó là bốn oai nghi, bao gồm hết cử chỉ động tác của người tu Phật. Người tại gia hay xuất gia cũng đều phải giữ bốn cách đi, đứng, ngồi, nằm cho tề chỉnh. Người tu Phật, chẳng những trong lúc tọa thiền nhập định mới tưởng sự lành, mà bất kỳ trong lúc nào, hoặc đi, hoặc đứng, hoặc ngồi, hoặc nằm đều phải niệm Phật, nhớ lấy Chánh Pháp.

Hành, trụ, tọa, ngọa, cũng kêu: Tứ oai nghi.

HÀNH TƯỢNG Đưa tượng phật đi khắp trong thành phố. Ở các nước miền Tây vực, mỗi năm đến ngày Phật giáng sinh, thì nhà chùa và thiện tín làm trang nghiêm cốt Phật, để lên xe mà đưa đi trên các nẻo đường trong thành phố. Ấy là hành tượng.

HÀNH UẨN Samskârâs-skanda (scr). Lagrégat “impressions” (fr): Cái uẩn hành. Thân tâm con người hiệp bởi ngũ uẩn: Sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Kẻ chẳng giác ngộ thì cái chơn tánh bị năm món ấy che lấp đi. Riêng cái hành tức là những cái hữu vi phát sanh nơi lòng, chuyển biến từ đời trước tới đời này và qua đời sau, ấy là cái tâm thức đối cảnh mà đem lòng ham muốn hoặc ghét giận.

(Xem: Ngũ uẩn).

HẢO TƯỚNG Tướng tốt. Những điểm tốt lành mà người tu Phật nhận thấy trong những khi lễ bái, niệm Phật, ngồi thiền hoặc chiêm bao.Ấy là những tướng nầy: Phật hiện lại xoa đầu mình, thấy ánh sáng, thấy hoa, cùng các tướng lạ khác. Hễ thấy được Hảo tướng thì các tội đều tiêu diệt.

Trong Bồ tát giới kinh, về khoảng Khinh Giới 23, có chép: Phật tử có thể đối trước tượng Phật, Bồ tát mà xin thọ Bồ tát giới. Nhưng phải để ra một kỳ thất hoặc nhiều kỳ thất mà sám hối. Trong khi ấy, nếu thấy hảo tướng, tức nhiên được giới. Bao giờ sám hối và nguyện thọ giới mà chưa thấy hảo tướng thì chẳng được giới.

HẮC Noir, obscur, mauvais (fr).

Nghĩa trắng là: đen, tối. Nghĩa bóng là: dữ, quấy. Đối với: bạch.

HẮC ÁM Tối tăm không rõ rệt, chẳng có ánh sáng mặt trời chiếu tới. Như bói: Địa ngục là miền Hắc ám. Việc đê tiện làm lén lút, chẳng có tánh cách công khai, việc làm trong bóng tối, không ra giữa công lý.

HẮC ÁM THIÊN Tên vị nữ Thiên thần có quyền đem các sự suy bại, hư hao lại cho chúng sanh. Vị Hắc Ám Thiên thì hình trạng xấu thô, áo quần rách rưới, mình mẩy dơ dáy, da thịt nức nẻ, da nhăn, tóc bạc. Bà hiện đến nhà nào thì nhà ấy phải suy lụn, tan nát. Thường khi, những kẻ phàm phu sau khi được vị Công Đức Thiên ban phước lợi, thì tiếp nhận các sự hư, hoại do vị Hắc Ám Thiên thi thố. Đó là hợp với cái chơn lý: hết cơn giàu thạnh, đến hồi nghèo suy vậy.

HẮC BẠCH Đen và trắng, tức ác và thiện. Cũng như nói: thiện ác, thị phi.

Hắc bạch phân minh, thành ngữ có nghĩa: rõ ràng đen và trắng, phân biệt điều phải với điều quấy, sự thiện với sự ác, chớ nên lẫn lộn.

HẮC NGHIỆP Việc làm mờ ám; do những việc đen đúa, xấu xa bằng thân, ngữ, ý từ trước chiêu cảm những quả báo đau khổ về sau, kêu là Hắc nghiệp. Đối với: Bạch nghiệp. Tất cả có bốn thứ nghiệp:

1)Hắc nghiệp, 2) Bạch nghiệp, 3) Hắc nghiệp bạch nghiệp (nghiệp lành xen với nghiệp dữ), 4) Bất hắc bất bạch nghiệp (nghiệp vô lậu của Phật Thánh không mong cầu quả báo).

(Xem: Tứ nghiệp nơi chữ nghiệp)

Quy nguyên trực chỉ: Chúng sanh bị Hắc nghiệp ngăn bít nặng nề, cho nên chẳng thấy hào quang của Phật.

HẮC NGUYÊN Con nguyên (rắn) đen đúa độc hại, có thể giết người. Tiếng dừng để chỉ phiền não độc hại.

HẮC NGUYỆT Tuần trăng tối. Đối với: bạch nguyệt là tuần trăng sáng. Tính theo âm lịch, một tháng có hai tuần trăng. Từ mồng một đến rằm (hoặc 14 nếu tháng thiếu) là bạch nguyệt. Từ 16 đến 30 (hoặc 29) là hắc nguyệt. Trong kỳ Hắc nguyệt, mặt trăng càng đêm càng tối lần. Mỗi lần cuối kỳ hắc nguyệt hoặc bạch nguyệt, các nhà tu Phật đều đọc Giới bổn và tụng sám hối.

HẮC PHONG Gió đen đúa và bạo tợn. Ấy là luồng gió đen tối, nguy hại, bạo tợn, thình lình nổi lên giữa sông to biển cả, làm trôi giạt và chìm đắm ghe thuyền. Trong kinh có chép rằng Hắc phong gây ra bởi loài ác quỷ la sát. Trong khi Hắc phong thổi và làm trôi ghe thuyền, nếu ai biết tụng kinh Đại thừa, niệm danh hiệu Phật, xưng danh hiệu Bồ tát (như ngài Quan Thế Âm) thì thoát khỏi tai nạn.

HẮC SA ĐỊA NGỤC Địa ngục cát đen. Ấy là cảnh Địa ngục thứ nhất trong Thập Lục Du Tăng Địa ngục. Kẻ đọa ở Địa ngục nầy, thấy gió nóng thổi dậy lên, làm cho cát nóng nảy và đen đúa bay lại đốt thân tâm mình (Xem: Thập Lục Du Tăng Địa Ngục).

HẮC TẤT THÔNG Nhựa đen của cây thông. Thứ nhựa ấy rất dính, người ta dùng làm sơn, làm keo. Hắc tất thông là tiếng tỷ dụ dùng để chỉ rằng cái vô minh và các phiền não dính khắn vào người một cách kiên cố, dày dặn, tựa như nhựa sơn của cây thông.

HẮC THẰNG ĐỊA NGỤC kalasutra (scr) Địa ngục dây đen. Tức là Địa ngục dây trói, cưa, dao màu đen. Kẻ đọa ở địa ngục nầy thấy ngục tốt lấy dây sắc nóng mà trói mình, rồi mới chém, cưa. Cũng có gió độc thổi làm cho những dây sắc nóng trói họ, thiêu đốt họ cháy cả da thịt hài cốt, khổ độc muôn bề. Ấy là một cảnh trong Bát Đại Địa Ngục.

HẮC THIÊN Vị thiên thần đen. Tức là Đại Hắc Thiên Thần, quyến thuộc của Đại Tự Tại Thiên Vương (Mahamahesvara) ở cõi trời Sắc giới tên ngài âm theo Phạn: Lỗ Nại La dịch nghĩa: Bạo ác ; cũng kêu là: Ma Ha Ca La dịch nghĩa: Đại Hắc

HẰNG HÀ. Ganga (scr.) Gange(fr.)

Một con sông lớn nhứt và có danh nhứt ở Ấn Độ. Cũng viết: Hằng già, Căng già. Dịch nghĩa: Thiên đường lai, Từ trên cảnh Tiên mà chảy xuống. Sông ấy phát nguyên tại Tuyết sơn (Himalaya), chảy xuống phân vô số sông nhánh, trải qua rất nhiều thành thị. Sông Hằng hà dài đến 3100 ki lô mét, đổ ra Ấn Độ Dương, tại vịnh Bengale. Lưu vực Hằng hà là nơi phát tích của Phật giáo, của nhiều nền tôn giáo và triết học.

HẰNG HÀ SA. Grains de sable du Gange (fr.)

Cát sông Hằng. Tiếng thí dụ về số rất nhiều như số cát sông Hằng vậy. Kêu tắt: Hằng sa. Cũng có chỗ, như kinh Dược Sư Lưu Ly Quang Như lai, gọi là Căng già sa .

Trong số các con sông trong cõi Nam Diêm phù đề, chỉ có sông Hằng hà là cát nhiều nhất. Cho nên chỉ số nhiều khó đếm thì Phật thường nói là Hằng hà sa, Hằng hà sa số.

Lại nữa, chính Phật sanh trưởng trong miền lưu vực sông Hằng hà. Sau khi thành đạo, trong bốn mươi chín năm, Ngài thường đi giáo hóa trong vùng sông Hằng. Cho nên Ngài dùng cát sông Hằng mà thí dụ cho người ta dễ nhận thức.

Vả lại, sông Hằng là con sông có danh tiếng nhứt ở Ấn Độ, các nhà tu ngoại đạo coi nó như một vị Thánh thần, nên nói tới cát sông Hằng thì ai cũng biết.

Hằng hà sa là một con số rất lớn cũng như những số A tăng kỳ, Na do tha, Bất khả tư nghị, như một Hằng hà sa là một lần cát sông Hằng. Một ngàn Hằng hà sa bằng một Bất khả tư nghị.

Trong Dược sư lưu ly quang Như lai Kinh có chép: Từ đây đi về phương Đông, trải qua mười Hằng hà sa (Căng già sa) Phật độ, có một thế giới tên là Tịnh lưu ly. Đức Phật ở cõi ấy tên là Dược Sư Lưu Ly Quang Như lai.

HẰNG SA Grains de Sable du Gange (fr.)

Cát sông Hằng, là chữ Hằng hà sa nói tắt.

Chữ Hằng sa thường dùng trong văn Kệ.

HẬU BÁO Quả báo thân sau, nghĩa là cái nghiệp thiện, ác tạo ra ở đời nầy, chờ thân sau sanh ra được cái quả báo vậy. Đời trước có làm việc thiện hay ác, thì đời sau gặp quả báo lành hoặc dữ trả lại vậy: tức là tiền căn hậu báo vậy.

HẬU BIÊN THÂN Cái thân kế bên cái thân sau cùng. Bồ tát thọ Hậu biên thân, ở tại cung trời Đâu suất, là cảnh tốt hơn hết trong các cảnh Tiên ở Dục giới. Về sau, mãn Hậu biên thân, Bồ tát giáng sanh, làm người và tu thành Phật, đó là Hậu thân Bồ tát hay Tối hậu thân.

Như đức Di lặc Bồ tát, hiện nay còn thọ Hậu biên thân, ngự ở cảnh Đâu suất. Về sau, ngài sẽ giáng sanh thành Phật.

HẬU ĐẮC TRÍ Cái trí được về sau. Cái trí chơn chánh sâu kín phù hợp với chơn như.

HẬU HỮU Cái có về sau. Cái qủa báo vị lai, cái tâm thân đời sau, đều kêu là Hậu hữu.

HẬU HỮU BỒ TÁT Cũng viết: Hậu thân Bồ tát, Tối hậu thân. Cái thân sanh tử sau cùng. Bồ tát thọ cái thân sanh tử sau cùng, với cái thân đó, Ngài thành Phật Như Lai. Như Tất Đạt Đa thái tử vậy.

HẬU NGHIÊM KINH Ghanavyuha sùtra (scr.). Kôgonkyô (jap.)

Một bộ kinh Đại thừa. Một bộ kinh của Pháp Tướng Tông.

HẬU THÂN Thân sau; là cái thân, sau khi chết, lại đầu thai sanh ra vậy. Tức là đời sau của một người. Hậu thân đối với tiền thân.

HẬU THÂN BỒ TÁT Bực Bồ tát còn sanh ra làm người một lần nữa thì thành Phật. Như đức Phật Thích Ca, trước khi nhập Niết bàn, có thọ ký cho Di Lặc Bồ tát, mách rằng chừng sanh ra đời sau, Di Lặc thành Phật kế tiếp ngài.Vậy đức Di Lặc là Hậu thân Bồ tát.

Cũng viết: thập trụ Bồ tát (Bồ tát ở Trụ vị thứ mười).

Niết Bàn Kinh, quyển 34: Cái Phật tánh của Phật Như Lai có bảy đức: 1) Thường, 2) Lạc, 3) Ngã 4) Tịnh, 5) Chơn, 6) Thật, 7) Thiện.

Cái Phật tánh của Hậu thân Bồ tát có sáu đức: 1) Thường, 2) Tịnh, 3) Chơn, 4) Thật, 5) Thiện, 6) Thiểu kiến (cái Phật tánh ấy, Bồ tát thấy được một phần; chớ chẳng thấy trọn vẹn như đức Phật.)

HỆ Grantha (scr.). Gantha (p.) Ke (jap.). Attache (fr.).

Trói buộc, khó mà gở cho ra. Như: Hệ phược, Hệ lụy. Hệ tức là phiền não, vì phiền não (tham dục, sân nhuế, ngu si) có tánh cách trói buộc thân tâm, chướng ngại chơn tánh. Nhà tu hành dùng thiền định, trí tuệ mà thoát khỏi và diệt trừ những phiền não trói buộc mình, kêu là ly hệ. Hệ cũng có nghĩa tốt như hệ niệm, hệ niệm tư duy, tức buộc cái tưởng để suy xét.

HỆ LỤY Bó buộc rất chặt chẽ: Như tình thương vợ, mến con, sự bận bịu nhà cửa, ruộng vườn là những mối hệ lụy buộc lấy chân người, khiến họ khó lìa bỏ mà xuất gia học đạo.

HỆ NIỆM Buộc cái tư tưởng lại một chỗ. Tức là khiến cho tâm trí thường thường nghĩ về một mục đích chẳng xao lãng. Như: Hệ niệm đức Phật A Di Đà để cầu vãng sanh về cõi Tịnh Độ.

HỆ NIỆM TƯ DUY Buộc cái trí tưởng vào một chỗ đặng mà suy xét. Hệ niệm tư duy là pháp thứ ba, nhơn duyên thứ ba giúp người tu hành mau đắc Niết Bàn. Có tất cả bốn pháp, bốn nhân duyên liên tiếp nhau: 1) Thân cận thiện hữu, 2) Chuyên tâm thính pháp, 3,) Hệ niệm tư duy, 4) Như pháp tu hành.

Trong những lúc đi, đứng, nằm, ngồi, lúc nào cũng suy xét để diệt tà pháp, đắc chánh pháp, đó kêu là Hệ niệm tư duy. Cho đến ngồi kiết già một chỗ từ giờ nầy qua giờ kia, trong khi ấy mình niệm Phật hoặc suy xét diệu lý, cũng kêu là hệ niệm tư duy.

Nghe thuyết pháp, đọc tụng kinh điển rồi bỏ qua, thì chẳng có thể diệt trừ phiền não. Đó tỷ như người bệnh được ông thầy chỉ cho biết thuốc, nhưng chẳng uống, cho nên chẳng hết bệnh. Nghe rồi, đọc rồi, mà hệ niệm tư duy thì mới trừ được phiền não. Đó tỷ như người bệnh nhờ dùng thuốc cho nên hết bệnh.

Hệ niệm tư duy cũng viết: hệ tâm tư duy.

HỆ PHƯỢC Trói buộc, dây trói buộc. Đối với: giải thoát, thoát ly.

Các phiền não hệ phược thân tâm của chúng sanh, tức trói buộc thân thể và tâm trí họ trong cuộc khổ não, luân hồi.

HIỀN Bhadra (scr.). Sage (fr.) Người tu học các điều lành, người có tài, có đức, có hạnh. Vui mừng, tốt lành.

Bực Hiền chưa bằng bực Thánh, vì còn tu tập, còn đoạn trừ phiền não, mê hoặc.

HIỀN GIẢ. Người hiền. Bực tu hành theo thiện đạo, chưa đoạn hoặc, chưa chứng lý.

HIỀN SĨ. Tiếng gọi bực Bồ Tát tại gia.

HIỀN THÁNH, HIỀN THÁNH TĂNG. Bực hiền và bực Thánh. Hiền là ba hạnh tu: Thập trụ, thập hạnh, thập hồi hướng.

Thánh là bốn hạnh: Tu đàhoàn, Tư đàhàm, A nahàm, A lahán. Tăng là nhà sư xuất gia; nhất là nhiều nhà sư ở tu một cho, gọi là Tăng.

HIỀN THIỆN. Bực hiền làm các điều thiện.

HIỀN HỘ (BỒ TÁT) Bhadrânala (scr.) Một vị Bồ tát tại gia hồi đời Phật Thích Ca.

Xem: Bạt đà bà la.

HIỀN KIẾP. Bhadra-Kalpa (scr.) Kỳ kiếp tên Hiền. Kỳ kiếp lớn hiện tại. Trong Kỳ kiếp có rất nhiều vị Thánh hiền ra đời, vì vậy nên kêu là Hiền kiếp. Đối với kiếp đã qua là Trang nghiêm kiếp. Và kiếp sẽ tới Tinh Tú kiếp. Hiền kiếp cũng kêu là Thiện kiếp.

Trong kỳ kiếp hiện tại này (Hiền kiếp), có ra đời 1.000 Đức Phật; trong số ấy, đã ra đời bốn đức Phật rồi: 1. Ca la ca tôn đại (Krakucchanda), 2. Câu na hàm mâu ni (Canakamouni), 3. Ca Diếp (Kacyana), 4. Thích Ca Mâu Ni (Cakamouni). Rồi đây, Phật Di Lặc (Maitreya) sẽ ra đời.

1. Đức Phật Ca la tôn đại hay Câu lưu tôn ra đời hồi thuở con người ta hưởng thọ 40 ngàn tuổi (có chỗ nói: 60 ngàn tuổi).

2. Đức Phật Câu na hàm Mâu Ni ra đời hồi thuở con người ta hưởng thọ 30 ngàn tuổi (có chổ nói 40 ngàn tuổi).

3. Đức Phật Ca Diếp ra đời hồi thuở con người ta hưởng thọ 20 ngàn tuổi.

4. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, thầy của chúng ta ra đời nhằm lúc con người sống đời 100 tuổi.

5. Đức Phật Di Lặc sẽ ra đời vào lúc con người ta sống đời 80 ngàn tuổi.

Đó là năm đức Phật đầu trong Hiền kiếp nầy.

Trong quyển "Quán Di Lặc Thượng Sanh Đâu Suất Thiên Kinh" có chép: Nay ở cõi nầy, có một ngàn vị Bồ tát; vị Bồ tát thành Phật trước nhất là Câu Lưu Tôn (Ca la ca tôn đại) và vị sẽ thành Phật sau rốt là ngài Lâu Chí...)

Trong "Đại-bi-kinh", Phật có phán rằng: Nầy A Nan, tại sao kêu là Hiền kiếp ? Nầy A Nan, trong Tam Thiên Đại Thiên thế giới nầy, hồi Kỳ kiếp sắp thành, toàn cả đều là nước. Thuở ấy, ngài Tịnh cư Thiên dùng thiên nhãn mà trông xuống, chỉ thấy toàn là Đại thủy. Ngài lại thấy một ngàn tòa sen, mỗi tòa sen có cả ngàn bèn, tòa sen màu vàng ròng, ánh hào quang cũng màu vàng, chói sáng khắp nơi, mùi hương xông lên thơm phức. Thật lấy làm ưa mến, vui sướng. Thấy vậy, ngài Tịnh cư Thiên lấy làm hoan hỷ, nhảy nhót, bèn khen rằng: "Kỳ thay! Kỳ thay! Thật chưa từng có! Như vậy chắc ở cõi nầy sẽ có một ngàn đức Phật ra đời." Vì nhơn duyên ấy, nên gọi kiếp nầy là Hiền kiếp.

Địa Tạng-Kinh: Nếu có kẻ ác nhơn cùng ác thần, ác quỉ thấy có thiện nam tử, thiện nữ nhơn qui kính, cúng dường tán thán, chiêm lễ hình tượng ngài ĐịaTạng Bồ tát, bèn sanh lòng bậy chê bai, gièm pha là việc không có công đức và lợi ích; hoặc nhăn răng ra cười, hoặc quay mặt chê, hoặc khuyên người cùng chê, hoặc một người chê, hoặc nhiều người chê, cho chí trong một niệm đem lòng chê bai; những người như vậy, mãi cho tới khi một ngàn đức Phật trong Hiền kiếp nầy diệt độ rồi, vì cái tội báo chê bai, hãy còn bị đọa ở Địa ngục A tỳ, chịu tội rất nặng.

HIỀN THỦ .

Tổ thứ ba của tông Hoa Nghiêm ở Trung quốc. Ngài nói chí tổ thứ nhứt: Đỗ Thuận và tổ thứ nhì: Trí Nghiễm mà phổ truyền nghĩa lý Kinh Hoa Nghiêm. vì công ngài rất lớn trong cuộc tuyên dương lý Hoa Nghiêm, cho nên người ta cũng gọi Hoa Nghiêm tông là Hiền thủ tông.

Ngài ở tại kinh đô Trường An, nhằm đời nhà Đường mà hoằng hóa Đạo lý. Sau khi ngài tịch, Võ tắc Thiên hoàng hậu (684-705) có truy phong thụy hiệu cho ngài là Hiền Thủ Bồ tát.

HIỆN. Lộ hình ra; Tỏ bày ra một cách rõ rệt; Có trước mắt, bên tai. Rõ ràng đương thời. Đối với ẩn.

HIỆN BÁO. Quả báo ngay trong đời nầy. Cái nghiệp thiện, ác mình đã tạo tác trong đời hiện tại, nghiệp ấy chiêu cảm cái quả sướng, khổ ngay cho cái thân hiện thời của mình, chớ chẳng đợi tới đời sau.

HIỆN CHỨNG. Chứng quả trong đời hiện tại. Nói về những vị tu hành tinh tấn tu Giới Định Huệ được chứng diệu quả, đắc Đạo ngay trong đời nầy.

HIỆN KHỞI QUANG. Ánh quang minh hiện ra, khởi ra. Một thứ trong hai thứ hào quang: 1.) Thường quang, 2.) Hiện khởi quang.

Thường quang: Ánh quang minh lúc nào cũng có chiếu ra, từ trước tới sau đều một cách thế. Phàm, Thánh đều trông thấy ánh quang minh ấy.

Hiện khởi quang: Ánh quang minh phóng ra tùy thời, tùy cơ, không có nhứt định.

Đức Phật có đủ hai thứ quang minh ấy. Chính cái ánh quang minh mà Phật phóng ra từ nơi chòm lông vòng tròn ở khoảng giữa hai bên lông mày của Ngài là hiện khởi quang. Trong những dịp thuyết kinh Đại thừa, Ngài phóng ánh quang minh ấy chiếu hằng vạn, vô số các cõi thế.

HIỆN NHỨT THIẾT SẮC THÂN TAM MUỘI. Phép đại định hiện ra tất cả các sắc tướng, thân hình. Ấy là một phép Tam muội của bực Đại Bồ tát. Người vào phép Tam muội ấy thì hóa hiện ra sắc tướng, thân hình nào cũng được, như vậy đặng tùy tiện độ chúng sanh, và tùy theo cơ duyên, nguyện vọng của họ. Cũng viết: Phổ hiện sắc thân tam muội.

HIỆN NHỨT THIẾT THẾ GIAN. (Phạn: Sahvabouddha-sàmdarcana):

Tên một cõi thế giới hồi đời quá khứ, cách nay vô lượng, vô biên kiếp. Ấy là Phật quốc của đức Như lai Vân Lôi Âm vương (Phạn: Môghadundubhisvarâdja).

HIỆN QUÁN. Hiện: Hiện tiền, hiện ra trước mặt. Quán: Quán tưởng. Điều mà mình quán tưởng hiển hiện ra trước mặt, tỏ rõ, phân minh. Giả như quán tưởng đức Phật A Di Đà thì thấy Ngài hiện ra rõ ràng, dầu nhắm mắt hay mở mắt cũng thấy rõ.

HIỆN TẠI .-Présent (fr.). Lúc bây giờ, ở vào thời nầy. Đối với quá khứ là đã qua và vị lai là sẽ tới.

Như đức Phật hiện tại mà chúng ta tôn là Bổn sư, chính là đức Thích Ca. Đức Phật quá khứ trước đức Phật Thích Ca là ngài Ca Diếp. Đức Phật vị lai sẽ kế tiếp đức Phật Thích Ca là ngài Di-Lặc.

Lại như Kiếp hiện tại của chúng ta là Hiền kiếp. (Mỗi kiếp có cả trăm vạn năm). Kiếp quá khứ vừa rồi là Trang Nghiêm kiếp. Và kiếp vị lai sắp tới là Tinh Tú kiếp.

Trong kiếp hiện tại, Hiền kiếp, có một ngàn đức Phật ra đời. Mà đã ra đời bốn đức Phật rồi: Ca la ca tôn đại, Câu na hàm mâu ni, Ca Diếp, Thích Ca Mâu Ni (đức Phật của chúng ta).

HIỆN TIỀN ĐỊA. Địa vị hiện tiền. Một trong Thập địa của Bồ tát, Hiện tiền địa là địa vị thứ sáu. Bồ tát tu hành chứng tới địa vị nầy thì cái chơn như tịnh tánh hiển hiện ra, cái Trí tuệ tối thắng hiển hiện ra.

HIỆN THÂN Cái thân sanh ra trong đời nầy, lại có nghĩa: Hiện ra cái thân của Phật hoặc của Bồ tát v.v... mà độ thế, như các ngài hiện thân Phật, hiện thân Bồ tát, Duyên giác, Thinh văn, chư Thiên, chư Thần, nhơn loại, thị hiện tu hành, đắc đạo, đem Đạo lý mà truyền bá cho chúng sanh.

HIỆN THẾ. Đời nay, đời sống hiện tại của người. Cũng nói: hiện thân, hiện sanh.

Đối với tiền thế (đời trước), hậu thế, đương lai thế (đời sau).

HIỂN DƯƠNG THÁNH GIÁO LUẬN. Một bộ luận Đại thừa. Kêu tắt: Hiển dương luận. Bộ kinh hai mươi hai quyển, do Vô Trứ (Asangha) Bồ tát soạn bằng tiếng Phạn hồi thế kỷ

thứ năm, Huyền Trang dịch ra chữ Hán hồi thế kỷ thứ bảy. Một bộ trong các bộ Luận của Pháp tướng tông.

HIỂN GIÁO . Exotérisme (fr.)Trái lại là Mật giáo. Đối với Mật giáo, Hiển giáo là Bất liễu nghĩa, còn Mật giáo có tánh cách liễu nghĩa.

Hiển giáo là đạo lý truyền bá một cách thông thường, mà người ta từng gặp trên cửa miệng của các nhà đạo và trong các kinh điển của Phật Thánh trao truyền.

Còn Mật giáo là giáo lý tâm truyền, bí truyền giữa tôn sư và đệ tử, giữa Phật và Thánh chúng.

Tuy nhiên, Hiển giáo là trình độ dưới để dùng đó mà bước lên Mật giáo.

HIỂN LIỄU NGHĨA. Sens exotérique (fr.)

Nghĩa thông thường bề ngoài. Xem: Ẩn mật nghĩa.

HIẾP-SĨ Vị Hiếp sĩ. Lại kêu là Hiếp thị. Hiệp trì, là vị Bồ tát đứng hầu ở hai bên cạnh sườn Phật. Sĩ là Đại sĩ tiếng dịch chữ Bồ tát, Hiếp là cạnh sườn, vì các vị Bồ tát ấy thường theo hầu hai bên cạnh sườn Phật, tán trợ Phật giáo hóa chúng sanh, như Quan Âm, Thế-Chí làm Hiếp Sĩ đức Phật A Di Đà; Nhựt Quang, Nguyệt Quang làm Hiếp sĩ đức Phật Dược Sư ; Phổ Hiền, Văn Thù làm Hiếp sĩ đức Phật Thích Ca……

Mỗi đức Phật Trung tôn có hai vị Hiếp sĩ. Phật và hai vị Hiếp sĩ hiệp thành Tam Tôn vậy.

HIẾP TÔN GIẢ Parcva (scr.)

Hiếp: Hai bên hông. Vì ngài không nằm cho hai bên hông chí đất, không đụng giường.

Tổ sư thứ mười trong hàng 28 Tổ sư tiếp nhau nắm giữ đạo Phật ở Ấn độ. Ngài sanh ra tại xứ Càn đà la (Gandhara). Tích chép rằng vì nghiệp lực nên ngài nằm trong thai bà mẹ trên sáu mươi năm. Đến chừng ngài sanh ra thì râu và lông mày đều bạc. Ngài chán ngũ dục (sắc, thinh, hương, vị, xúc), không thích ở nơi gia đình, bèn tầm đến tôn giả Phật đà mật đa, Tổ thứ chín, lạy và cầu thọ pháp xuất gia. Ngài rất tinh tấn dõng mãnh, không nằm chí giường mà ngủ, hai bên hông không hề đụng giường nệm, cho nên người đương thời gọi ngài là Hiếp Tỳ kheo.

Hiếp tôn giả trước là nhà thông thái đạo Bà la môn, đến tám mươi tuổi mới mặc áo Tỳ kheo và làm Tổ sư thứ mười trong đạo Phật.

Hiếp tôn giả truyền pháp cho Phú na dạ xa (Punyagaca) làm Tổ thứ mười một.

HIỆP CHƯỞNG Andjali (scr.) Mains jointes (fr.)

Chắp tay, nghĩa là chấp hai bàn tay tả và hữu lại mà khiến cho tâm của mình biểu lộ ra cái phép kính lễ chuyên nhứt vậy. Đó là một cách kính lễ của người Ấn độ, của người tôn giáo hoặc của người kính trọng nhà đạo đức.

HIỆP TRẢO Andjali (scr.). Ongles joints (fr,)

Chắp móng tay. Nghĩa là chắp móng mười đầu ngón trong hai bàn tay tả, hữu lại đặng làm lễ kính. Đồng nghĩa: Hiệp chưởng.

HÌNH: Tức hình tượng, hình trạng (Pháp: Forme, apparence), cái mà người ta trông thấy. Tức hình sắc, hình thể (Pháp: Corps.). Như nói: ảnh tùy hình (bóng nương theo hình, hình ngay thì bóng thẳng, hình cong thì bóng vạy). Dung sắc cũng kêu là hình (Pháp: Physionomie). Hiển hiện ra (Pháp: apparaitre, apparition). Như trong sách Đại học (Nho giáo) có nói: Thử vị ư trung, hình ư ngoại (Đó mới gọi là tâm ý ở trong làm sao thì hiện ra ngoài làm vậy). Hình lại có nghĩa: địa thế, Pháp: Situation.

HÌNH HẠ: Vật chi thuộc về hữu hình thì kêu là hình hạ, hình nhi hạ. Đối với: hình thượng, hình nhi thượng. Danh từ triết học ít dùng trong kinh điển Phật (Xem: Hình hạ, Hình nhi hạ học).

HÌNH MẠO DỤC. Ưa thích mặt mày mình mẩy của kẻ khác, nói về sự ưa thích giữa nam nữ. Những kẻ phàm phu, đối với người khác phái mà mình thích, như kẻ nam đối với người nữ thường có ba chổ ưa thích:

1) Hình mạo dục (ưa thích mặt mày mình mẩy, hình sắc đẹp đẽ).

2) Tư thái dục (ưa thích dung nghi cốt cách).

3) Tế xúc dục (ưa thích sự đụng chạm mịn màng).

Nhà đạo đức nếu quán tưởng bộ xương khô của cái hình thể, cùng quán tưởng những sự nhơ nhớp, tan rã của mọi vật nơi thân, liền dứt ba mối dục, ba chổ ưa thích ấy.

HÌNH NHI HẠ: Danh từ Nho giáo, danh từ triết học. Vật chi thuộc về hữu hình, kêu là hình nhi hạ.

Trong kinh dịch (Nho giáo) có nói: Hình nhi hạ giả, vị chi khí (Từ cái hình chất trở, xuống kêu là khí).

Về triết học, những lẽ hữu hình, còn thấp, thì kêu là hình nhi hạ.

Môn học, cỡ học còn thấp kém về hình nhi hạ thì kêu là Hình nhi hạ học. Cũng như trong kinh điển Phật nói: Hiển giáo (Exotérisme). Đối với: Hình nhi thượng học.

HÌNH NHI THƯỢNG: Danh từ Nho giáo, danh từ triết học. Vật chi thuộc về vô hình, siêu hình, kêu là Hình nhi thượng.

Trong kinh dịch có nói: Hình nhi thượng giả, vị chi Đạo (Từ cái) hình chất trở lên, kêu là Đạo.

Về triết học, những lẽ vô hình, cao siêu, thoát ra ngoài hình chất, thì kêu là Hình nhi thượng.

Môn học, cỡ học sâu xa của nhà triết học Tôn giáo, sự nghiên cứu thần bí về lẽ Thượng đế, Thần quỷ, Linh thần, Đạo huyền bí, thì kêu là Hình nhi thượng học (Pháp: Métaphysique). Cũng như trong kinh điển Phật nói: Mật giáo (Eùsotérisme).

HÌNH SẮC: Tiếng gọi chung hình thể và sắc tướng của người và của vật, Pháp: Physique, Forme. Cũng như nói: Sắc thân.

HÌNH THƯỢNG: Tức là Hình nhi thượng đã giải ở trên.

HY HỮU Rare (fr.). Ít có. Phàm những sự vật gì rất ít, nói là Hy hữu. Như: Phật ra đời là một sự Hy hữu; Phật thuyết kinh Đại thừa là một sự hy hữu (Hy hữu chi sự).

Hy hữu đồng nghĩa với Vị tằng hữu (Chưa từng có). Như: Những pháp mà đức Phật thành tựu đều là những Vị tằng hữu pháp.

HỶ Priti (scr.). Piti (p.). Joie (fr.)

Tức là: Hoan hỷ, hỷ lạc, vui mừng, sung sướng, vì nghe được việc vừa ý, gặp được việc tốt lành. Đồng nghĩa: Khả, lạc. Đối nghĩa: Ưu, sầu.

Hỷ là một đức trong Tứ vô lượng: Từ, Bi, Hỷ, Xả. Ấy là vui mừng mà thấy người ta được thành việc, vui mừng mà thấy người ta được phước đức, lợi ích; vui mừng mà thấy người ta được tu hành, trì Lục độ, vui mừng mà biết có Phật, Thánh ra đời.

Trong Niết Bàn Kinh, Phật có phân biệt Hỷ với Lạc. Hỷ là sự vui cỡ thấp, lạc là sự vui cỡ cao. Tỷ như Bồ tát, trong khi ngưng làm quấy thì kêu là Hỷ; khi tâm tịnh trì giới thì kêu là Lạc. Bồ tát trong khi quán tưởng sanh tử kêu là Hỷ; trong khi thấy Đại Niết Bàn kêu là Lạc.

HỶ KIẾN (kiếp). Priyadarcana (scr.) Tên một kiếp quá khứ. Hồi Hỷ kiến kiếp, có Phật Vân Lôi Âm vương (Meghadundubhisvararâdja) ra đời, cách nay vô lượng vô biên kiếp.

HỶ KIẾN THÀNH. Indra-priti (scr.) Đền đài dinh thự của đức Đế Thích ở nơi cung trời Đao lợi, trên đãnh núi Tu di, về cõi Tiên Dục giới. Kêu theo Phạn: Nhơn đà la Bạt đế (Indra-Priti).

HỶ KIẾN (Thiên): Từng trời Tam thập tam thiên nơi ấy đức Đế Thích ngự, có đền đài dinh thự kêu là Hỷ kiến thành.

HỶ NHẪN: Đức nhẫn vui. Theo tông Tịnh độ, niệm danh hiệu đức Phật A Di Đà thì được ba đức Nhẫn: 1) Hỷ nhẫn, 2) Ngộ nhẫn, 3) Tín nhẫn.

1) Hỹ nhẫn: nhờ thấy Phật A Di Đà mà sanh lòng hoan hỷ, trì chí trong sự tu niệm.

2) Ngộ nhẫn: Chuyên trì niệm Phật mà ngộ được chơn lý, nên đắc đức Nhẫn.

3) Tín nhẫn: Nhờ tin nơi sức cứu độ, tiếp dẫn của Phật A Di Đà nên được cái tâm Nhẫn.

HỶ TÚC (THIÊN). TUSHITA (scr.) Cảnh trời vui vẻ, no đủ. Cũng kêu: Tri túc thiên, Diệu túc thiên, Thượng túc thiên. Kêu theo Phạn: Đâu suất thiên (Tushita). Ấy là cảnh Cực lạc ở cõi Dục giới. Hiện nay, đức Di Lặc (Mai treya) làm chúa tể cảnh trời ấy. Di Lặc Hạ Sanh Thành Phật Kinh:

Đại trượng phu Từ thị,

Từ ư Hỷ tức thiên,

Lai thác bỉ Phu nhơn

Tác hậu thân sanh xứ.

(Đại Trượng phu Từ thị ta,

Bấy giờ từ Hỷ túc là cõi Thiên,

Mượn bà gởi thức tự nhiên,

Đặng sau sanh xuống dưới miền Nhơn gian).

HỶ THỌ. Sensation de joie (fr.). Sự thọ cảm vui. Sáu căn của người ta chạm với sáu trần, liền sanh ra thọ cảm. Tất cả có năm thọ cảm, ngũ thọ:

1) Ưu thọ (sự thọ cảm buồn).

2) Hỷ thọ (sự thọ cảm vui sướng).

3) Khổ thọ (sự thọ cảm khổ).

4) Lạc thọ (sự thọ cảm khoái lạc).

5) Xả thọ (sự thọ cảm an nhiên, không nghịch, không thuận, không vui sướng, không buồn khổ).

HỶ XẢ Joie et Sacrifice (fr.).

1) Lòng vui vẻ, lòng thí xả. Hai đức sau trong Tứ vô lượng.

Hỷ là vui vẻ đối với phước, lợi của chúng sanh, đối với sự thành công của chúng sanh về tài vật, nhứt là về Đạo lý

Xả là bỏ đi, thí đi. Như tha thứ cho người ta nếu họ xúc phạm đến mình, hoặc đem những món mà mình có, như tài, vật, thân mạng mà cung cấp cho chúng sanh.

2) Hỷ xả cũng có nghĩa: vui lòng mà bố thí. Pháp: Joie, (Plaisir) de sacrifire. Đồng nghĩa: Tịnh xả, Tịnh thí.

HY MÃ LẠP NHÃ. Núi Hy mã lạp nhã ở phía Bắc Ấn Độ, tiếp giáp với Tây Tạng, có tên như vậy, vì nó cao quá, có tuyết phủ hằng năm, không bao giờ tan.

Tiếng Phạn Hima: Tuyết, Âlaya: Chứa, bao trùm. Vì vậy nên người Tàu cũng gọi là Tuyết sơn.

Thành Ca tỳ la vệ, nơi đức Phật giáng sanh, ở gần bên dãy núi Hỷ mã lạp nhã. Người ta cũng dùng danh từ Tu di sơn mà gọi núi Hỷ mã lạp nhã.

HY MÃ LẠP SƠN. Himalaya (scr.) Dãy núi cao nhứt trong thế giới, ở phía Bắc Ấn Độ, tiếp giáp với Tây Tạng. Cũng kêu: Tuyết lãnh sơn, Tuyết sơn, Hỷ mã lạp nhã.

HOA BÁO Tiếng tỷ dụ để gọi sự báo ứng tạm thời, phát hiện ra trong đời này, sau việc làm thiện hoặc ác.

Tỷ như một người kia trồng cây. Cây lớn lên thì sanh hoa (bông), kế sanh quả, thật (trái, hột). Cũng như thế, một người làm thiện hoặc ác, sau việc làm thì hiện ra cái Hoa báo ngay ở đời này, rồi đời sau người ấy sẽ nhận cái Quả báo hay Thật báo hoặc Chánh báo.

Như có một kẻ phạm tội giết cha hoặc hại thầy. Sau việc ác ấy, hắn lấy làm bứt rứt, hối xót. Nhơn đó, hắn phát bệnh trầm trọng, chẳng thầy nào trị được. Đó là Hoa báo. Sau khi hắn chết, hắn bị đọa Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh, hoặc sanh lại làm kẻ hèn hạ. Đó là Quả báo, Thật báo hay Chánh báo.

Lại như có một người tu giới Bất sát, thì ngay ở đời này, được thảnh thơi, trường thọ. Đó là Hoa báo. Đến khi mãn phần thì nhập Niết bàn, về Tịnh độ hoặc sanh lên cõi chư Thiên, hưởng mọi Khoái lạc. Đó là Quả báo, Thật báo, Chánh báo.

HOA ĐỨC. Padmacri (csr.) Hoa: Hoa sen. Đức: Đức tánh. Đức tánh của hoa sen. Một vị Đại Bồ tát du hành. Ngài thường hiện đến nghe đức Phật Thích Ca giảng Kinh Đại thừa. Trong hội Pháp hoa, nhơn khi Diệu Âm Bồ tát từ thế giới Tịnh quang trang nghiêm hiện lại cõi Ta bà này mà cúng dường Phật, thì Hoa Đức Bồ tát có bạch hỏi Phật về căn cội tu hành của Diệu Âm và phép Thiền định Tam muội mà Diệu Âm dùng để độ thế.

Phật mới giảng với Hoa Đức rằng: Bồ tát Diệu Âm từ thuở xưa, hồi Phật Vân Lôi Âm Vương ra đời, có cúng dường kỹ nhạc cho Phật Vân Lôi Âm Vương và có làm ra 84.000 cái bát bằng thất bảo mà cúng cho Phật ấy. Còn về phép Thiền của Diệu Âm thì Phật dạy rằng: Bồ tát Diệu Âm dùng phép Tam muội "Hiện nhứt thiết sắc thân" mà giáo hóa chúng sanh.

Hoa Đức Bồ tát là hậu thân của vua Diệu Trang Nghiêm (Cubhavyuha) cách nay vô lượng vô biên kiếp, hồi Phật Vân Lội Âm Túc Vương Hoa Trí (Djaladhara – gardjitaghôchasusvara – nakchatrarâdja samkusumitâbhidjna) ra đời.

Về sau Hoa Đức Bồ tát sẽ thành Phật, hiệu là Ta la thọ vương (Câlêndrâdja).

HOA NGHIÊM KINH. Avatamsaka sutrâ (scr.). Kégon Kyo (jap.). Hoa-yen King (ch.).

Kinh này vốn chữ Phạn, do đức Long Thọ (Nagarjuna) soạn ra hồi thế kỷ thứ hai dương lịch. Ông Bouddhabhadra (Phật đà bạt đà la, Tàu dịch nghĩa: Giác Hiền), một nhà sư Ấn Độ dịch ra chữ Hán, dịch xong hồi năm 418. Ấy là bộ kinh căn bổn của tông Hoa Nghiêm ở Tàu và ở Nhựt.

Về sau, vào thế kỷ thứ bảy, ngài Đỗ Thuận, một nhà sư Tàu có công truyền bá kinh ấy, làm thành phái Hoa Nghiêm tông.

Đại ý của Hoa Nghiêm Kinh, tức học thuyết Hoa Nghiêm tông là như vầy: Phật với chúng sanh đều đồng một gốc, một tánh: cái Chơn như. Song Phật có đầy đủ cái Chơn như, hoàn toàn là cái Chơn như, nên Ngài Giác ngộ: ấy như mặt nước êm lặng. Còn nơi chúng sanh thì cái Chơn như còn bị án, nên họ còn mê lầm. Ấy như mặt nước xao động. Song cũng đều là nước. Bao giờ lời lành của Phật, tư tưởng của Phật cũng dội ra các nơi, bao giờ ánh sáng của Phật cũng tỏa ra khắp nơi để soi tỏ chúng sanh. Vạn vật ở cõi thế đều ăn chịu và tiếp ứng cho nhau tất cả. Hoa nghiêm kinh cũng kêu trọn chữ là Đại

Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh. Trong bài Phú Hoa Nghiêm cảm ứng có chép rằng ai nghe được bảy chữ ấy thì chẳng đọa Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh và ác Thần ác Quỷ...

Giáo lý Hoa Nghiêm Kinh là giáo lý Viên đốn. Ai thọ trì Hoa Nghiêm Kinh thì liền vào cảnh giới của Phật, rất mau thành Phật.

Trong quyển "Tây vực ký" có chép: Có một vị Phạm Tăng, tay chuyển kinh Hoa Nghiêm, nước rữa tay nhỏ trên mình con kiến, con kiến ấy liền đặng sanh lên cõi Trời.

HOA NGHIÊM TAM MUỘI .

Phép Đại Định Hoa Nghiêm. Cũng kêu: Phật Hoa Nghiêm Tam Muội. Bực tu thiền nhập phép định Hoa Nghiêm thì thống nhiếp tất cả Pháp giới, tất cả pháp môn của Phật đều gom vào nơi mình, đạt được cái Chơn pháp giới vô tận duyên khởi của chư Phật.

Như trong khi diễn Vô Lượng Thọ Kinh, Phật có khen chư Bồ tát dự nghe, phán rằng: Các ngài thành tựu đủ hết vô lượng Tổng trì (Đà la ni), trăm ngàn Tam muội. Các căn và trí huệ đầy đủ, rộng khắp tịch định, vô sâu tới Pháp tạng của Bồ tát, được Hoa Nghiêm Tam Muội của Phật.

HOA NGHIÊM TÔNG. Hoa yen tsoung (ch.). Kégonshu (jap).

Một tông phái đạo Phật Đại thừa ở Viễn Đông. Tông này lấy quyển Hoa nghiêm kinh làm kinh căn bổn. Từ thế kỷ đầu d.l, đã có Bồ tát Mã Minh (Acvaghosha) nghiên cứu quyển kinh ấy bằng chữ Phạn. Đến thế kỷ thứ hai, Bồ tát Long Thọ (Nagarjuna) cũng có nghiên cứu quyển kinh ấy.

Qua thế kỷ thứ năm, ông Giác Hiền (Buddhabhadra), người Ấn Độ, dịch bộ Hoa Nghiêm ra chữ Hán, vào năm 418.

Kế đó, Đỗ Thuận người Tàu, có công truyền bá kinh Hoa Nghiêm nhiều hơn hết, nên người ta gọi ngài là Giáo Tổ Hoa Nghiêm Tông.

Học thuyết của Tông Hoa Nghiêm là như vầy: Bao giờ tư tưởng và lời lành của Phật cũng sáng chiếu và dội ra các nơi trong mọi vật, cho đến trong hột cát nhỏ rứt. Vạn vật ở thế đều ăn chịu và tiếp ứng cho nhau, đồng soi sáng cho nhau. Phật với chúng sanh đồng một tánh, cái "Chơn như". Phật quyết đưa về cõi Giác tất cả loài người. Bao giờ còn một mạng phải vớt thì lòng Phật chưa yên. Tông Hoa Nghiêm truyền qua Nhựt năm 736 d.l, bởi Đại Sư Đô Sen.

Những bực sáng suốt trong phái Hoa Nghiêm Tông thấu rằng cõi đời là chẳng thật, song thấy rằng cái chẳng thật cùng cái thật, bổn tánh vẫn như nhau, cho nên đắc được cái yên tĩnh tự nhiên, hơn những kẻ phàm phu tục tử.

Trước thế kỷ thứ mười Tây lịch, Tông Hoa Nghiêm rất thịnh hành. Mà từ thế kỷ thứ mười trở về sau, người ta theo chủ nghĩa của Tịnh độ tông rất nhiều, nên Hoa Nghiêm tông kém sức phổ độ hơn trước.

HOA QUANG (NHƯ LAI) Padmaprabha (scr.).

Một đức Phật vị lai, tối hậu thân của Xá Lợi Phất. Đức Phật Thích Ca có thọ ký cho Xá Lợi Phất. Ngài phán rằng sau này, Xá Lợi Phất sẽ thành Phật, hiệu là Hoa Quang Như Lai, cõi thế của Phật ấy tên là Ly Cấu (Viradja) và Kỳ kiếp là Đại Bảo Trang Nghiêm (Mahâratnapratimandita). Kỳ kiếp của Phật Hoa Quang gọi là Đại Bảo Trang Nghiêm là vì trong kỳ kiếp ấy, trên cõi Ly cấu, chư Bồ tát đều lấy tên là Đại Bảo (Phạn: Ma-hâ ratna, Pháp: Grands joyaux). Chư Bồ tát này đông vô số.

Đời sống của Phật Hoa Quang là mười hai Tiểu kiếp, không kể lúc Ngài còn làm vương tử, chưa thành Phật. Nhơn dân trong cõi của Ngài sống đến tám Tiểu kiếp.

Khi gần tịch, Phật Hoa Quang sẽ thọ ký cho Bồ tát Kiên Mãn (Dhritiparipurna), phán rằng Bồ tát Kiên Mãn sẽ thành Phật tiếp theo Ngài, hiệu là Hoa Túc An Hành (Padmavricha Chanbhavi Krâmin). Sau khi Phật Hoa Quang tịch, Chánh pháp sẽ còn trụ ở thế trong 32 Tiểu kiếp, Tượng pháp lại còn trụ trong 32 Tiểu kiếp nữa.

HOA THỊ (quốc) Pátaliputra (scr.).

Một kinh thành Ấn Độ. Âm theo Tàu: Ba trá lỵ phất thành .

Hoa thị là một thành phố lớn trong cõi Ấn Độ, vừa cất lên hồi đức Phật Thích Ca sắp nhập Niết Bàn, năm 479 trước dương lịch. Lối 200 năm sau khi Phật tịch, tức năm 273 trước dương lịch, vua A Dục lên ngôi tại thành Hoa Thị, Kinh đô ấy lại là nơi vua A Dục mở hội kiết tập kỳ ba để diệt lại Tam Tạng Kinh, bảo tồn Chánh pháp và truyền bá đạo Phật ra các nước ngoài.

Về sau, Hoa Thị là quê hương của Tổ sư thứ 11, Phú na dạ xa (Punyagaca).

HOA TÚC AN HÀNH padmavrichabhavi-krmin (scr.)

Một đức Phật vị lai.

Đức Phật Thích Ca có thọ ký cho Bồ tát Kiên Mãn (dhriti-pariparna), Ngài phán rằng Bồ tát Kiên Mãn sẽ thành Phật hiêïu là Hoa Túc An Hành (Radmaveichabhavikraâmin). Phật Hoa Túc An Hành sẽ ra đời kế tiếp Hoa Quang Phật (padmaprabha).

HÓA Giáo hóa, dạy dỗ người ta, khiến họ đổi dữ ra lành, đổi tà thành chánh, pháp: enseigner, instruire. Lại có nghĩa: dùng sức thần thông mà biến hiện ra vật này vật khác, thân này thân khác, cảnh này cảnh khác: như biến cái món này khiến nó hóa thành món khác, biến cái thân thể này làm cho nó thành ra cái thân thể khác, biến cái cõi này làm cho nó hóa ra cái cõi khác. Tức là thay đổi (pháp: transformation) .

Lắm khi, chẳng đợi có phép thần thông, mà tự nhiên hoặc vì nhân duyên mà thay hình đổi dạng, cũng kêu là hóa. Hóa cũng có nghĩa: tạo tác (création). Như Phật, Bồ tát dùng sức oai linh mà tạo ra cảnh, vật. Cũng có nghĩa: tịch, chết (pháp: mourir.). Cầu người ta bố thí cũng kêu là hóa. Như: mộ hóa, hóa duyên, hóa trang. Pháp: mendier,ouvrir unesouscription).

HÓA CẢNH Cảnh đất nơi ấy Phật giáo hóa. Trong các thế giới ở khắp mười phương, chỗ nào cũng là hóa cảnh của đức Như lai; ở đâu có chúng sanh là có sự giáo hóa của Phật.

HÓA CHỦ có hai nghĩa:

1) Chủ giáo hóa. Tiếng tôn xưng đức Phật, vì ngài là bực chủ tể trong cuộc giáo hóa chúng sanh. Trong các trang hiền thánh đứng ra hoằng hóa đạo pháp, Ngài là bậc trên trước.

2) Chủ cuộc khuyến hóa. Tiếng gọi bực tín đồ có lòng sốt sắng đứng ra cổ động việc bố thí, cúng dường Tam Bảo.

HÓA CHUYỂN: Giáo hóa và xoay chuyển. Đem đạo lý mà dạy người, khiến họ đổi dữ ra lành. Cũng có nghĩa: chuyển mê thành ngộ; chuyển phàm thành Thánh...

HÓA CÔNG: Công đức giáo hóa: trì chí, tận tụy mà giáo hóa chúng sanh, khai hóa cho họ, khiến họ mộ việc từ thiện và tinh tấn tu hành.

HÓA DUYÊN: Đi quyên tiền khiến cho người ta kết duyên lành với Phật. Cũng kêu: mộ hóa. Như có cuộc cất chùa, tạo tượng, mở hội tu, mà có ông sư, bà sư đi chỗ này chổ kia mà khuyến hóa, như vậy kêu là hóa duyên.

HÓA ĐÀN Cảnh đàn tràng để thiêu người thác. Cũng kêu: Niết Bàn đường. Trong giáo hội, như có sư nào tịch, thì người ta thường đem thi hài đến cảnh hóa đàn, các sư đến tụng kinh và thêu xác cho thành tro.

HÓA ĐỘ Quốc độ nơi này Phật hóa hiện ra. Như Ta bà thế giới là hóa độ của Phật Thích Ca, Cực Lạc thế giới là hóa độ của Phật A Di Đà. Hóa độ có cõi uế, có cõi tịnh, mỗi đức Phật tùy nguyện lực của mình mà hiện thân nơi cõi trược ác hoặc cõi thanh tịnh đặng giáo hóa chúng sanh.

HÓA ĐỘ Giáo hóa, tế độ chúng sanh. Hóa là dùng việc lành mà cảm hóa, đem điều lành mà giáo hóa. Độ là cứu độ, đưa chúng sanh từ bến mê đến bờ giác, đưa họ từ chỗ khổ não qua nơi an lạc.

Truyền pháp chánh tông ký: đức Như lai trong lúc trụ thế 49 năm, dùng chánh pháp mà hóa độ chúng sanh chẳng biết bao nhiêu mà kể số.

HÓA HÀNH(hạnh) Hoá giáo, (Khoa giáo hóa) và hạnh giáo (Khoa giới hạnh). Cũng kêu: hóa chế. Hóa giáo là giáo pháp để phổ hóa cho người xuất gia và tại gia.

Hạnh giáo hay chế giáo là giáo pháp lập riêng cho Tỳ kheo để giữ gìn giới luật xuất gia.

Như trong Tam Tạng. Kinh và Luận thì giải thuyết về hóa giáo; còn Luật thì chỉ dạy về hạnh giáo. Ai tu học cả Tam Tạng, bực Tam Tạng Pháp Sư thì thông cả hóa giáo và hạnh giáo tức là Hóa hạnh.

Bực thầy đi giáo hóa cho đời, giảng dạy cho họ biết lý nhơn quả, việc chánh, việc tà cùng các nghĩa lý đạo đức, tức là truyền bá hóa giáo. Còn nhà sư chỉ dạy giới luật cho người ta tu trì, truyền pháp môn tu thiền cho đệ tử, tức là bực truyền hạnh giáo. Đức Phật truyền dạy đủ hai môn Hóa, Hạnh.

HÓA LẠC THIÊN nirmanarati (scr): Cảnh trời Hóa lạc. Chư thiên (tiên) Ở cảnh hóa lạc. Âm theo Phạn: Tu niết mật đà (nirmanarati). Ấy là cảnh trời thứ năm trong cõi Lục dục

thiên. Các hàng Tiên ở cõi Dục giới (kàmadhatu) phân nhau ở trong sáu cảnh trời (Lục dục thiên):

1. Tứ thiên vương thiên (càturmahàràjakayika).

2. Đạo lý thiên: (tràyastrimsa).

3. Dạ ma thiên (yàma).

4. Đâu suất thiên (tusita).

5. Hóa lạc thiên (nirmànarati) .

6. Tha hóa tự tại thiên (paranirmitavasavartin).

Ở cảnh Hóa lạc thiên, chư tiên tự hóa ra năm món thỏa thích về sắc, thinh, hương, vị, xúc mà hưởng lấy, cho đó là vui thú.

HÓA PHẬT: Vị Hóa Phật. Phật và Bồ tát dùng sức thần thông mà hóa ra hình Phật. Hóa Phật đối với Chơn Phật.

Như: Hóa Phật của đức Thích ca, Hóa Phật của đức A Di Đà.

Mỗi đức Phật thiệt (Chơn Phật) có thể hóa hiện ra cả ngàn, cả muôn vị hóa Phật, mỗi vị đều y hệt với đức Phật thiệt, cũng có đủ 32 tướng chánh, 80 tướng phụ, nước da vàng hực, có đủ hào quang và đủ biện tài thuyết pháp, đủ các phép thần thông. Từ nơi cõi Cực Lạc, đức Phật A Di Đà phái những vị Hóa Phật của Ngài đi khắp Mười phương mà tiếp dẫn chúng sanh về cõi của Ngài. Lại những vị Bồ tát lớn, như ngài Quán Thế Âm, ngài Diệu Âm, đều có thể hiện ra làm Hóa Phật đặng tùy tiện độ chúng sanh.

HÓA SANH. Aupapâduka (scr.) Naissance Partransformation spontanée (fr.).

Chuyển hóa mà sanh ra, chớ chẳng vào trong thai bào như con người ở cõi này. Hóa sanh là một loại, một cách trong Tứ sanh. Những loài Hóa sanh bực thấp thì như bướm, rầy, cùng các hạng Địa ngục, Ngạ quỷ, bực cao thì như chúng sanh ra đời hồi Sơ kiếp cùng các hạng Thần, Tiên (Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới). Hóa sanh vào cảnh giới nào thì liền có đủ căn tánh, thân tướng của chúng sanh trong cảnh giới đó. Như hóa sanh vào hàng Tiên (Thiên) thì thân hình đẹp đẽ, sáng suốt, muốn hưởng chi cũng có, muốn đi đâu cũng được, có Thiên nhãn, Thiên nhĩ và phép thần thông biến hóa. Còn như những chúng sanh tu tập các thiện căn, làm các công đức, cầu vãng sanh về cõi Cực lạc của Phật A Di Đà, khi thác liền hóa sanh đến cõi ấy, được thân tướng trang nghiêm, được thấy Phật, được nghe thuyết pháp, được vãng lai với Thánh chúng, được đi chầu chư Phật ở các thế giới khác.

HÓA THÂN. Thân biến hóa. Phật, Bồ tát, La hán, Thánh chúng có thể biến hóa thân thể khác ở chỗ này, chỗ khác mà hóa độ chúng sanh.

Địa Tạng Kinh, phẩm đệ nhị: Khi ấy các vị Hóa thân của Địa Tạng Bồ tát ở các thế giới đều gom lại một hình…

HÒA CA LA NA (kinh) Vyakarana (scr.)

Chữ Phạn, dịch nghĩa: Thọ ký. Cũng viết: Tỳ già la na. Một trong 12 thể thuyết pháp của Phật, Thập nhị bộ Kinh. Trong khi thuyết kinh luật, Phật có mách trước với vị Thính giả nào đó, bảo vị ấy nhớ rằng tới đời nào đó, vị ấy sẽ thành Phật, hiệu là ...Tỷ như Đức Phật có phán rằng: "Nầy A Dật Đa! Về đời sau, đến thưở vua Hướng Khư trị vì, ông sẽ giáng thế và thành Phật, hiệu là Di Lặc..."

Thể Kinh như vậy, kêu là Hòa ca la na kinh (Thọ ký kinh)

HÒA HIỆP TĂNG Samgha (scr.)

Do chữ Tăng già tiếng Phạn, dịch ra Hòa hiệp. Hòa hiệp Tăng là nói chung cả tiếng Hán và tiếng Phạn vậy. Tỳ Kheo từ ba người trở lên nhóm ở một chỗ, đồng trì giới, đồng hành đạo, kêu là Hòa hiệp tăng.

Cũng như: Tăng già, Giáo hội, Tăng già lam.

Có Hòa hiệp tăng thì nên ăn ở theo pháp Lục hòa.

HÒA MẶC Homei (ch.)

Vua Hòa Mặc ở Ấn độ nguyên là một tín đồ của tôn giáo hay tế mạng sống của chúng sanh.

Vua gặp được Đức Phật Thích Ca, vua quy y Tam Bảo.và được Phật hóa độ, vua không còn đem mạng sanh linh mà cúng tế nữa.

HÒA NAM Vannada (scr.)

Hòa nam là chữ Phạn, dịch nghĩa: lễ bái đảnh lễ, năm thể trong thân đều đụng sát đất mà tỏ dấu tôn kính. Như: hòa nam Thánh chúng, Hòa nam chư Phật, Hòa nam thượng sớ.

Trong khi lễ bái, tam nghiệp (thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiêp) trở nên thanh tịnh. Và khi lễ bái, nhà đạo được hai điều lợi ích nầy: một là khiến cho tâm mình nhập tâm Phật, hai là cầu cho tâm Phật nhập tâm mình; hai tâm nhập lẫn với nhau thì Đạo được cảm ứng, giao thông.

HÒA TU KIẾT (Long vương) Vâsukki(scr)

Một vị vua loài rồng, cung điện ở dưới biển.

Hồi Phật Thích Ca sắp diễn kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Hòa tu kiết Long Vương với bảy Long Vương khác, mỗi ngài đều có dắt theo rất nhiều quyến thuộc, hiện đến núi Kỳ Xà Quật mà nghe Phật thuyết pháp. (Xem: Long vương)

HÒA THƯỢNG Upadhyava (scr.) – Bonze enchef (fr.)

Tiếng Phạn, có nghĩa: Sanh lực, lại có nghĩa: Thân giáo sư. Sanh lực: Có đạo lực khiến cho đệ tử sanh trí tuệ. Thân giáo sư: Bực tôn sư thân cận với đệ tử.

Tiếng gọi tôn xưng nhà sư: Hòa thượng nghĩa chánh là bực sư lãnh phần dạy dỗ những vị mới xuất gia, dạy cho biết trì giới, nhập định và tu huệ. Đọc theo Phạn: Ô ba đà da

(Upadhayaya), cũng đọc: Ưu bà đà da.

Theo trong Tứ Phần Luật, Hòa thượng là nhà sư đỡ đầu cho Sa di và Tỳ kheo mới xuất gia, vì hai bực nầy muốn nhập đạo, phải có nhờ ba ông thầy dìu dắt cho: Hòa thượng, Giáo thọ (A Xà Lê) và Kiết ma.

Mà phận sự vị Hòa thượng là trọng hơn hết, vì chính Hòa thượng giới thiệu cho đệ tử nhập đạo và bảo lãnh cho vị đệ tử ấy trọn đời tu học.

Theo trong Phạm Võng kinh (Bồ tát Giới kinh), Hòa thượng là một trong hai vị sư truyền giới. Về Bồ tát giới có hai vị sư: một là Hòa thượng thầy đỡ đầu; hai là A Xà Lê thầy giáo thọ.

Ở xứ ta thường ở mấy cảnh chùa lớn, có một vị sư đứng đầu, làm chức Hòa thượng. Sau khi được truyền giới nhà sư được làm Tỳ kheo, dự được năm kỳ Trường hương (nhập hạ) trong ban thất chứng (bảy vị chứng minh sư truyền giới Tỳ kheo) thì lên chức Giáo thọ, kế Kiết ma. Dự đủ mười lần Trường hương, đến lúc khai Trường kỳ thì có thể thọ lễ phong chức Hòa-thượng. Vậy Hòa-thượng là chức vị cao hơn hết trong hàng Tăng lữ ở Nam Việt.

Hòa thượng lại là tiếng có tánh cách tôn trọng mà người ta dùng để gọi vị sư trụ trì một ngôi chùa (mặc dầu vị ấy chẳng có dịp được phong chức Hòa thượng). Người ta cũng dùng tiếng Hòa thượng để xưng những vị tu hành có tuổi tác, đầu tròn áo vuông, có cốt cách và đạo hạnh.

HỎA Tejas (scr). Ka (jap). Feu (fr.)Lửa. Một chất trong Tứ đại, Ngũ đại. Đọc theo Phạn: Thọ đề. Tejas.

Cũng có nghĩa: lòng nóng giận, lòng phiền não, các mối mê dục tùng theo tham, sân, si. Các mối này đốt thiêu những công đức thiện căn của người ta, nên gọi là Hỏa.

Trong một cuộc thuyết pháp để độ ba anh em Ca Diếp với một ngàn Đệ tử của ba ông ấy, Phật có phán rằng: Cả thế giới đều cháy đỏ như lửa rồi. Con mắt thì đỏ tợ lửa, những vật con mắt thấy đều là lửa, cả thẩy những vật mà người ta nhận thấy ở trên thế gian đều là lửa. Tại sao vậy? Là vì người ta không tắt được lửa tham, lửa sân và lửa si. Những ngọn lửa ấy làm chói con mắt, vì vậy mà các ngươi vẫn còn quanh lộn trong những cuộc sanh, già, chết và khổ... Nầy chư Tỳ kheo! Cả thế giới điều cháy thành lửa rồi. Nếu nghe ta giảng mà hiểu, thì đối với các ngươi, lửa sẽ tắt ngay. Con mắt các ngươi không còn bị lửa chói và các ngươi sẽ ngó vạn vật bị cháy mà không còn vui vẻ như hôm nay, vì các ngươi sẽ không còn luyến ái như hôm nay đây...

HỎA CẨU: Chó lửa, thứ chó ở Địa ngục, miệng phun ra lửa mà bức bách, làm hại kẻ bị đọa.

HỎA CHÂU: Hột Hỏa châu gắn phía trên chùa tháp, ánh sáng chói ra xa. Nhiều cảnh tháp bên Ấn độ đều có gắn hột hỏa châu, những hôm trời có trăng, chiếu ra rất đẹp.

HỎA DIỆM TAM MUỘI. Phép đại định tung lửa ra. Cũng kêu: Hỏa sanh Tam muội, Hỏa quang Tam muội. Đức phật từng nhập phép Tam muội này, từ trong thân Ngài xuất ra

thứ lửa mạnh, hàng phục giống Rồng độc.

Lại chư vị La hán, khi đến lúc nhập diệt thì vào phép Hỏa diệm Tam muội, tự mình hóa lửa thiêu lấy thân mình, chớ chẳng cần đến lửa thường.

HỎA ĐỨC TINH QUÂN: Tên vị thần lửa. Trong điện thờ của phái Thiền lâm, về hướng Nam Trung hoa, có thờ vị Hỏa đức Tinh quân. Mỗi tháng nhằm ngày mồng 4 và 18, nhà chùa thường tụng Kinh cúng vị Thần ấy. Người ta tin rằng thờ vị Hỏa đức Tinh quân thì ngài phò hộ cho khỏi hỏa tai.

HỎA GIÁO: Culte du Feu (fr.): Đạo thờ Thần lửa (Hỏa thần, Phạn: Agni). Đạo nầy thạnh ở Ba tư (Perse) và ở Ấn độ (inde). Người ta sùng bái ngọn lửa (Génie du feu, Hỏa yêu) và cúng vái vị thần chúa tể là Yêu thần (Phạn: Ahura Mazda). Đạo này có truyền qua nước Tàu, gọi là Yêu đạo. (Xem:Yêu-đạo).

HỎA HẦU. Feu serpent, Feu igneù. Ngọn lửa ở trong thân vị đạo nhơn, bắt từ nơi xương khu mà đi lần lên đỉnh đầu. Ngọn lửa nầy, sức nó có sẵn ở trong Vũ trụ. Cái Hỏa hầu vào thân người, tiến lên làm cho bảy khiếu, bảy căn thù thắng của người ta mở thông. Nhờ đó, người ta được thần thông. Xem: Thất thù thắng căn phía trước.

HỎA KHANH:: Hầm lửa. Tức là chốn địa ngục, nơi ấy chúng sanh phạm tội thấy mình sa xuống hầm, lửa đốt tứ tung. Trong Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, phẩm Phổ môn có chép:

Hán văn:

Giả sử hưng hại ý,

Thôi lạc đại Hỏa khanh;

Niệm bỉ Quan Âm lực,

Hỏa khanh biến thành trì.

Dịch nghĩa:

Có ai hung ác với mình,

Bỏ vào hầm lửa, quyết tình giết đi,

Quan Âm hãy niệm tức thì,

Bấy giờ hố lửa biến đi ao lành.

HỎA LUÂN Vòng lửa. Cũng kêu: Triền hỏa luân. Khi người ta cầm một ngọn lửa và quây tròn cho thiệt mau, thì thấy nó thành một vòng lửa (hỏa-luân). Mắt tuy thấy cái hình vòng lửa ấy, mà thật thể thì không có vòng lửa. Cũng tỷ như những pháp hữu vi liên tiếp nhau mãi mãi không hề ngừng nên người ta thấy lộ ra các thứ hình sắc. Tuy là thấy vô số hình sắc, chớ thật thể thì rốt cuộc là không. Vậy thì thế giới, cuộc đời với những chuyện xảy ra từ quá khứ, hiện tại đến vị lai vốn không có thật, đều do sự tương tục của pháp hữu vi, cũng như hình vòng lửa do nơi ngọn lửa quây tròn mà thành.

HỎA PHẦN ĐỊA-NGỤC: Địa ngục lửa đốt cháy. Một cảnh Địa ngục nơi ấy những tội nhơn bị đọa thấy mình bị lửa đốt một cách khốc liệt, không ngừng. Vì sự hành phạt ấy cho nên gọi cảnh ấy là Hỏa phần địa ngục.

HỎA TAI: Nạn lửa. Vì lửa lớn có thể đốt cháy mọi vật và đốt cháy chúng sanh, nên kêu là Hỏa tai. Một tai nạn trong tam tai (Hỏa tai, Thủy tai, Phong tai).

Hỏa tai thường thì hại một khu vực, một Địa phương. Hỏa tai lớn trong kỳ Mạt kiếp (Hoại kiếp), hay là Kiếp hỏa thì đốt chết chúng sanh từ mặt đất này lên tới cảnh Trời Sơ Thiền, trừ ra cảnh Trời Nhị Thiền thì sức lửa lên chẳng tới.

HỎA TÁNG. Sự mai táng bằng lửa. Ấy là thiêu xác rồi lấy tro tàn đem về chùa mà thờ; tro tàn của Phật kêu là Xá lỵ thì đem thờ trong Bảo tháp. Bên Ấn độ, có bốn cách mai táng người thác:

1/ Thủy táng: Đem xác người chết mà bỏ xuống sông xuống rạch cho cá ăn.

2/ Hỏa táng: Lấy củi mà thiêu cho ra tro.

3/ Thổ táng: Mai táng trên đồi, bên bờ cho thây mau rã.

4/ Lâm táng: Đem bỏ thây trong rừng lạnh đặng cho cầm thú ăn.

HỎA TỤ: Chỗ lửa nhóm họp. Lời thí dụ để chỉ cái thân của người ta. Cái nhơn thân đáng chán, đáng sợ ấy nó tích tập mọi thứ lửa phiền não nên kêu là Hỏa tụ.

Lại cũng là lời thí dụ để chỉ sự sân nhuế. Lòng nóng giận giống như lửa, nếu để nó nhóm hộp lại thì nó đốt tâm và thân, nên kêu là Hỏa tụ.

HỎA THẦN. Agni (scr.).Génie du Feu (fr): Thần lửa. Vị Thần của đạo Hỏa giáo. Bên Ấn độ, có phái thờ vị Hỏa thần, lúc nào họ cũng có để nơi bàn thờ một ngọn lửa.

Nhiều Đệ tử của Phật, như nhóm ông Ưu lâu tần loa Ca Diếp, trước khi thọ pháp Phật, đều là những vị tu hành thờ Hỏa thần.

Trong kinh Avadàna-Cataka (Soạn tập bá duyên kinh) bài 36, Phật có phán " Vị Hỏa thần ở với những gia đình biết thờ trọng, cung kính và nuôi dưỡng cha mẹ cho tử tế. Tại sao vậy? Là vì, đối với con nhà thiện tín, cha với mẹ tức là hai vị Thần rồi." (Xem:Yêu-đạo).

HỎA TRẠCH. Maison embraseé(fr.): Nhà cháy đỏ. Phật thí dụ cảnh nhà cháy với cảnh Tam giới, nơi đây các ngọn lửa phiền não: tham dục, sân hận, si mê đương thiêu đốt chúng sanh. Vậy Phật là bực cha lành, dùng Phương tiện khéo đưa các con ra khỏi cảnh Hỏa trạch, hầu được an lạc, thảnh thơi. Phương tiện ấy là ba cổ xe: Thinh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ tác thừa hay là Đại thừa. Ai tu xuất gia, muốn thành La hán, tức là ra khỏi nhà cháy bằng thừa Thinh văn. Ai tu xuất gia, muốn thành

Duyên Giác (Bích Chi Phật) tức là ra khỏi cảnh nhà cháy bằng thừa Duyên giác. Ai tu hạnh Bồ tát, dõng mãnh mà độ đời, tức là ra khỏi cảnh nhà cháy bằng Đại Thừa, Phật Thừa.

Trong Địa Tạng Kinh, phẩm 13, Đức Phật có phán với Địa Tạng Bồ tát: Ông nên nhớ rằng, hiện nay ở nơi cung trời Đao Lợi, giữa hội chư Phật, chư Bồ tát, ta đem những chúng sanh trong hàng Nhơn, Thiên chưa ra khỏi Tam giới, còn ở trong cảnh nhà cháy (hỏa trạch) mà phó chức cho ông. Vậy ông đừng để cho chúng sanh ấy sa đọa vào nẻo ác lụy...

HỎA TRẠCH TĂNG: Thầy tu ở trong nhà cháy. Tiếng nói riêng để chỉ hạng Tăng già có vợ, còn quanh quẩn theo gia thế, tức là còn ở trong cảnh nhà cháy, còn bị các phiền não thiêu hủy.

HỎA XA: Xe cháy đỏ. Lửa cháy đỏ rực từ trong xe phát ra, xe ấy chở kẻ tội phạm đến địa ngục. Hỏa xa tức là một cách hành phạt kẻ đã phạm tội trên dương gian vậy.

HỎA XÀ: Rắn phun lửa. Loài rắn độc ở Địa ngục, miệng hả ra phun lửa mà bức bách, hảm hại kẻ đã phạm tội ác ở dương gian.

HOẠI SẮC Kasaya (scr.) Tiếng Phạn: Cà sa (kasaya).

Hoại sắc là thứ áo mà màu vải đã bị làm cho hư hoại, mất giá, mất cái màu chánh của nó. Phải làm cho màu chánh hư hoại bằng cách nhuộm đặng cho mất giá trị về buôn bán. Rồi thì vị Tỳ kheo mới mặc được. Cũng kêu: Hoại nạp, Pháp y, Phước điền y.

Bồ tát giới kinh, điều 40: Ưng giáo thân sở trước Cà sa. Giai sử hoại sắc, dữ đạo tương ứng. Giai nhiễm sử thành, hoàng, xích, hắc, tử sắc. Nhứt thiết nhiễm y nãi chí, ngọa cụ, tận dĩ hoại sắc.Thân sở trước y, nhứt thiết nhiễm sắc. (Về áo Cà sa mà nhà sư mặc, nên bảo làm cho màu sắc trở nên hủy hoại, như vậy đặng ứng hạp với Đạo. Đều nhuộm cho ra các màu xanh, vàng, đỏ, đen, tía. Hết thảy áo nhuộm cho chí đồ nằm, đều dùng màu hủy hoại cả. Áo nơi mình, đều phải nhuộm hết.

HOẠI NẠP Kasaya (scr.)

Hoại làm cho hư hỏng, mất màu, mất giá trị về sự bán chác.

Nạp: Đâu lại từng miếng, chấp lại với nhau.

Hoại nạp là pháp y, áo cà sa của chư Tỳ kheo, của các tu sĩ Đạo Phật. Cũng gọi: Phước điền y.

HOAN HỶ. Joie (fr.) Hoan: vui vẻ; tỏ ý; tỏ cách vui vẻ.

Hỷ: mừng, thỏa dạ, sung sướng vì gặp việc tốt lành.

Hoan hỷ tức là thân tâm vui khoái vì gặp cảnh vừa ý, thuận tình, hoặc vì được nghe điều thích chí. Đối với:Sầu não.

Như trong Tam Tạng Kinh, mỗi khi đức Phật thuyết xong một thời kinh, tất cả những vị dự nghe đều tỏ lòng hoan hỷ mà thọ trì, tỏ ý hoan hỷ mà phụng hành, rồi mới đảnh lễ và lui bước.

A Di Đà Kinh: Phật thuyết thử Kinh dĩ, Xá Lợi Phất cập chư Tỳ Kheo... hoan hỷ tín thọ, tác lễ nhi khứ.

Vu Lan Bồn Kinh: Thời, Mục Liên Tỳ Kheo, Tứ bối Đệ tử, hoan hỷ phụng hành.

HOAN HỶ ĐỊA. Địa vị vui vẻ, sung sướng. Địa vị đầu trong Thập địa của Bồ tát. Bồ tát lần lượt chứng đủ mười địa vị, rồi thì thành Phật. Bồ tát trải qua một Đại A Tăng kỳ kiếp tu hành, trước hết

đoạn được một phần hoặc, chứng được một phần lý, ấy là ở vào Hoan Hỷ Địa. Còn phải tu hành thêm trong hai đại A Tăng Kỳ Kiếp thì thành Phật.

Quán Vô Lượng Thọ Kinh: Bồ tát tuy mới vào Hoan Hỷ Địa, nhưng nếu phát tâm Đạo Vô Thượng, cầu sanh qua cõi Tịnh độ của Phật A Di Đà, thì dự hàng Thượng phẩm hạ sanh trong Cửu phẩm vãng sanh.

Xem: Thập Địa.

HOAN HỶ HỘI. Cuộc hội vui vẻ. Lễ Vu Lan Bồn, nhằm ngày chư Tăng Thập Phương ra khỏi kỳ " An cư hạ tọa", hội họp nhau làm phép tự tứ, có chư Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di cúng dường cầu phước cho cha mẹ quá vãng.

HOAN HỶ NHỰT. Ngày vui vẻ. Ấy là ngày rằm tháng bảy, nhằm Lễ Vu Lan Bồn, ngày mãn kỳ an cư ba tháng của chư Tăng Thập Phương, tức là ngày cuối năm tu hành của chư Tăng vậy.

HOAN HỶ QUANG PHẬT. Tức là Phật A Di Đà. Ngày phóng hào quang ra, hào quang chiếu tới đâu thì chúng sanh ở đó lấy làm vui sướng, nhẹ nhàng, thơ thới, phấn chấn trên đường tu học và giải thoát.

HOAN HỶ QUỐC. Cõi vui sướng, khoái lạc. Cõi Tịnh độ của Đức A Súc Phật. Cũng gọi: Diệu hỷ quốc, Thiện khoái quốc. Cõi ấy ném về phía Đông đối với cõi Ta Bà của chúng ta.

HOAN HỶ THIÊN. Vị thiên thần vui vẽ, gia hộ cho người ta được vui sướng, an ổn. Cũng kêu là Đại thánh hoan hỷ thiên.

Hóa thân của Quan Âm Bồ tát. Hoan hỷ thiên là một vị nữ thiên đứng ra che chở cho những người hiền lương mang tai họa, ủng hộ cho những người có tâm tu niệm khỏi những sự độc hại.

Đối với Đại hoang thần, thần phá hoại cho tan hoang, là trưởng tử của Ngài Đại Tự tại thiên. Đại hoang thần là thần nam. Trong nhiều ngôi chùa ở miền Bắc nước Tàu ở Tây Tạng, người ta có thờ hai vị thần nam và nữ day đầu lại, ôm với nhau, ấy là ngài Hoan hỷ thiên trấn giữ sức phá hoại của ngài Đại Hoang thần vậy.

HOAN HỶ VIÊN: Cảnh vườn vui sướng, hoan lạc. Cảnh vườn cây của đức Đế Thích, ở ném về hướng Bắc ngoài mặt thành Hỷ Kiến. Chư thiên bước vào vườn ấy thì thấy trong bụng mình lấy làm vui sướng, hoan lạc. Cũng gọi: Hoan hỷ uyển, Hoan lạc viên, Hỷ lâm uyển.

HOÀN Revenir, De nouveau (fr.)

Trở lại, trở về, Làm trở lại một việc gì.

HOÀN DIỆT Trở về cõi Tịch diệt, Niết bàn. Đối nghĩa: Lưu chuyển. Tạo ra nghiệp, chịu lấy qủa báo sanh tử, luân hồi, ấy là lưu chuyển. Còn tu học Đạo lý, chứng quả Niết bàn, ấy là hoàn diệt.

HOÀN NGUYÊN Trở về nguồn cội. Dời đổi cảnh mê mà vào cảnh chứng ngộ.

HOÀN SANH Sanh trở lại. Ở cảnh Niết bàn, ở cõi Tịnh độ cực lạc, ở cảnh Tiên cao mà sanh trở lại làm người, Y theo ý nghĩa Đại thừa, những bực chứng quả La hán, Duyên giác, vì cái dư nghiệp chưa trừ tuyệt, nên trải qua một số kiếp, sẽ sanh trở lại giữa loài người. Những bực ấy sẽ phát tâm Đại thừa Bồ tát mà tu cho thành Phật. Những ai được sanh qua cõi Cực lạc của Phật A Di Đà, có thể ở đó mà hưởng các sự vui sướng, vừa tu trì cho đến thành Phật. Còn như muốn hoàn sanh nơi nhơn gian, thì được sự ủng hộ của Phật A Di Đà, sanh vào nhà tôn quí với căn cơ trọn đủ, tốt lành.

Bực đắc quả lần thứ ba, A-na-hàm, chẳng còn trở laị làm người. Khi thác thì sanh lên cảnh tiên cao, ở đó mà đắc quả A-la-hán, Vì vậy nên gọi là Bất hoàn,bất hoàn sanh.

HOÀN TỤC Trở lại thế tục. Những vị tu xuất gia, nếu tự xét mình giữ giới hạnh không nổi, có thể xin phép ban Tăng già cho mình hoàn tục, trả lại giới cụ túc mà mình đã lãnh. Rồi ra ngoài làm ăn, làm người tại gia cư sĩ. Như vậy là trở lại cảnh luân hồi.

HOÀNG GIÁO (Huỳnh giáo) Gelougs-pas (tis.).Secte des Bonnts Jaunes (fr.)

Phái thầy tu Lạc-ma-giáo mặc áo vàng và đội mũ vàng.

Ấy là phái chính thức ở miền Tây tạng, Mông-cổ và các xứ miền Tây đối với nước Tàu. Phái tu hành theo đạo Phật cải cách, sáng lập bởi Ngài Tông cáp-Ba (Tsong- Khapa), sanh ra hồithế kỷ thứ 14 d.l ở Tây-Tạng.

Trước thế kỷ thứ 14, ở Tây Tạng, người ta tu phật không có hệ thống, Phật giáo xen lẫn tà giáo, thầy tu đạo Phật lẫn lộn với các thầy bùa, chú, phù thủy. Hạng sau nầy thường mặc áo đỏ, đội mủ đỏ. Ấy là Hồng giáo, phái cố cụ trong nước.

Ngài Tông Cáp Ba sắp đặt lại các nghi thức tu Phật, bày ra các đạo phật chánh thống, các thầy tu phải mặc áo vàng, đội mũ vàng để phân biệt với phái Hồng giáo.

Chánh phủ Tây Tạng, Mông cổ công nhận Hoàng giáo là đạo Phật chánh thống, là phái thầy tu có nghi thức với những ngôi chùa nguy nga, tráng lệ mà cả vừa chánh phủ vừa quốc dân đều ủng hộ.

HOÀNG MÔN (Huỳnh Môn) Eunuque, Hermaprodite (fr,)

1) Quan thị. Những vị quan hoạn (eunuques), tức lànhững người chẳng có nam căn hoặc đã thiến cái nam căn. Những người ấy mặc áo vàng mà chầu chực nơi cửa cung cấm nhà vua, nên kêu là Hoàng môn.

2) Kinh Phật thường gọi Hoàng môn là những kẻ sanh ra mà cái nam căn rất nhỏ, chẳng dùng được trong việc nối dòng; hoặc tự họ thiến cái nam căn của mình đi. Pháp: Eunuques.

Hoàng môn lại là những kẻ bán nam bán nữ (pháp: Hermaprodites). Những kẻ ấy hoặc có nam căn hoặc nữ căn; hoặc có lúc dùng cái nam căn, có lúc chỉ dùng cái nữ căn thôi.

Hoàng môn cũng kêu là: Bất nam (xem: Ngũ chủng bất nam.)

Trong luật cấm nhận kẻ Hoàng môn vào hàng Sadi hoặc Tỳ Kheo; nhưng những kẻ ấy có thể thọ Bồ Tát giới Xuất gia hoặc Tại gia.

Đức Phật vì lòng Từ bi, vì sức Thệ nguyện lớn, đã từng sanh ra làm kẻ Hoàng môn: chẳng có căn, có cả hai căn, hoặc căn chẳng nhứt định. Đó là Ngài muốn độ chúng sanh được giải thoát: chớ Ngài chẳng có cái Nghiệp quả xấu đoạ Ngài làm thân Hoàng môn.

HOẠT ĐỊA NGỤC Sanjiva (sar.).

Cũng viết Đẳng Hoạt Địa ngục, Tưởng Địa ngục, Cảnh Địa ngục đầu trong tám Cảnh Địa ngục nóng (Bát nhiệt Địa ngục)

Ở Hoạt Địa ngục, những chúng sanh vẫn tưởng rằng họ còn sống ở dương thế, họ đánh đập nhau, cấu xé cho đến rách da rách thịt. Chết rồi, sống lại, họ vẫn đánh đập nhau cấu xé nhau.

Niết Bàn kinh quyển 19: ở trong cảnh Hoạt Địa ngục, người ta đã chết rồi, mà nghe tiếng sống (hoạt), tức thì sống trở lại.

(xem: Đẳng hoạt Địa ngục, Bát nhiệt Địa ngục.)

HOẠT PHẬT Bouddha-vivant (fr,) Phật sống. Tiếng xưng vị thủ lãnh đạo Phật Lạt ma giáo ở Tây tạng, mà người ta cũng gọi là Đạt lại lạt ma (Dalai-lama).

Cũng kêu vị Tăng vị sư thủ lãnh lạt ma giáo ở Mông-cổ. Lại nữa, tiếng Hoạt Phật cũng dùng để gọi mấy vị sư Thượng toạ ở các ngôi chùa lớn đạo Phật Lạt ma giáo bên Tây Tạng và Mông Cổ, là vì mấy vị nầy sau khi thị tịch thì sanh ra trở lại trong nước; rồi người ta đi tìm mà thỉnh kinh về làm Thượng toạ ở ngôi Chùa mà các ngài đã cai quản trong đời trước.

(xem: Đạt lai đạt ma)

HOẶC Erreur, Illsion (fr.) Lầm lạc, lừa dối, nghi ngờ, mê tối, chẳng hiểu. Hoặc cùng đồng nghiã với phiền não, lậu, cấu, kết, sử. Hoặc có ba mối (tam hoặc), có mười mối (Thập hoặc).

Tam hoặc

1. Kiến tư hoặc (lầm vì theo ý kiến và sự suy nghĩ tà khúc). Kiến là kiến- thức của cái ý. Tư là sự suy xét. Do lục căn đối với lục trần, bèn sanh ra ham muốn, tham trước, nên cái kiến thức và cái suy xét điều lầm lạc. Cũng kêu là thông hoặc, vì là sự mê lầm chung với nhau cả trong ba thừa Thinh Văn, Duyên Giác, Bồ tát. Các nhà tu học ba thừa điều phải gắng công đoạn trừ mối mê hoặc ấy.

2. Trần sa hoặc (lầm nhiều như bụi cát). Tức là các mối kiến tư của chúng sanh nhiều như bụi cát.

3. Vô minh hoặc (lầm vô minh). Đối với hết thảy các pháp, không thông hiểu, vì nặng nghiệp chướng, căn bổn phiền não ăn sâu.

Thập hoặc Cũng viết: thập sử.

1.Tham dục, 2. Sân nhuế, 3. Vô minh (ngu si), 4. Mạn, 5. Nghi, 6. Thân kiến (ngã kiến), 7. Biên kiến, 8. Tà kiến, 9. Kiến thủ kiến.10. Giới thủ kiến.

Trong mười mối hoặc ấy, năm mối đầu là về hạng độn căn, năm mối sau là về hạng lợi căn, hạng có tu học, song còn chấp trước. Năm mối đầu kêu là Sự hoặc, năm mối sau kêu là Lý hoặc.

HOẶC CHƯỚNG Sự che lấp điều lầm. Lầm lạc là chướng ngại. Những mối lầm lạc của tham dục, sân nhuế, ngu si ngăn trơ,û che lấp chúng sanh, không để cho họ thấy chánh đạo, không để cho họ tin, mộ Chánh pháp, Tam Bảo.

HOẶC NGHIỆP Nghiệp lầm lạc. Về các nghiệp tạo ra bởi tham, sân, si chiêu cảm cho chúng sanh phải luân chuyển mãi trong tam giới, lục đạo, những chịu đau khổ. Dẫu cho có vui sướng thì cũng là cái vui sướng ở trong nghiệp lầm mà thôi.

HOẶC NHIỄM Những lầm lạc nhuốm dơ. Những phiền não: tham, sân, si làm dơ, đục cái chơn tánh, thân tâm người ta đều ô trược, không nhận thức những lý thanh tịnh.

HOẶC NHƠN tức là mê nhơn. Kẻ phàm phu mê đắm, sai lạc, theo với tà kiến, tham ái.

HOẶC TRƯỚC Vướng, mắc vi lầm lạc. Tâm của kẻ mê hoặc đối với cảnh thì sanh ra chấp trước, chẳng có thể thoát ra khỏi lục trần (Sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp)

HOẶC NHẪN (đại sư) Kônin (jap.)

Tổ đời thứ năm ở Đông độ, hồi thế kỷ thứ bảy dương lịch. Ngài sanh ra tại huyện Hoàng Mai, tỉnh Kỳ châu (Trung Hoa), con của bà họ Châu. Nối ngôi tổ tại núi Phá Đầu, do Ngài Đạo Tín Truyền

Truyện có chép rằng: có một vị Đạo nhơn già tên là Tài Tùng đến cầu đạo với ngài Tứ Tổ, Đạo Tín thiền sư. Tổ dạy rằng: “Nhà ngươi già rồi, nếu ta truyền pháp cho Ngươi, thì ngươi làm lợi ích cho người ta chẳng được lâu. Như ngươi đầu thai trở lại, ta sẽ nhẫn mà đợi.” Tài Tùng ưng thuận và ra đi, thấy người con gái họ Châu đương giặt áo dưới khe. Bèn nói với thiếu nữ rằng: “ Cho ta ngủ nhờ một đêm.” Rồi gởi bào thai vào nàng ấy. Cha mẹ nàng thấy con mình vô cớ mà có chửa, bèn đuổi đi. Nàng nhẫn nhịn đối với nạn khổ nhục, đúng kỳ sanh ra một trai. Người thuở ấy kêu đứa trẻ ấy là thằng nhỏ không họ. Mẹ con đi ăn xin mà nuôi nhau. Đến bảy tuổi, trẻ ấy nhơn đi qua đường, gặp Tứ Tổ. Ngài kêu: Nầy thằng nhỏ không họ (vô tánh nhi)!

-Tôi có họ chớ.

-Ngươi họ gì?

-Tôi họ Phật (ngã Phật tánh).

Tổ bỗng nhớ đến lời hẹn xưa của ngài với ông đạo Tài Tùng, bèn nói với người mẹ, xin đứa trẻ đem về nuôi. Ngài lại đặt tên cho: Vì Tổ nhẫn chết mà đợi, vì mẹ nhẫn nạn mà sanh, cho nên đặt tên là Hoằng nhẫn.

Tổ thế phát cho Hoằng nhẫn, giao cho đồ chúng dạy học, về sau truyền y bát với chánh pháp cho đặng làm Tổ đời thứ năm.

Đến năm 661, đời Đường Cao Tông, ngũ Tổ Hoằng Nhẫn truyền y bát và chánh pháp cho Huệ Năng làm lục Tổ. Cuộc truyền Y bát của Thiền tông đến đây là dứt. Huệ Năng được pháp, liền ra đi. Ba năm sau (663) Ngũ Tổ tịch.

Sau khi Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn tịch, đến đời Đường Đại Tông (763-779) triều đình sắc thị phong cho ngài là Mãn Thiền sư và sắc phong tòa tháp của ngài là Pháp Võ Tháp.

HOẰNG PHÁP ĐẠI SƯ Nhà sáng lập chơn ngôn tông bên Nhựt (774-835). Ngài là con nhà sang trọng. Người ta thuật rằng ngài ngồi kiết già và chấp hai tay mà ra khỏi lòng mẹ. Ngài thích tu học thuật bí mật, đã từng hàng ma, phục quỷ và luyện những vòng phép.

Lúc nhỏ, ngài đã có học qua Khổng giáo, Lão giáo. Song hai đạo không cung phụng đủ sự thỏa thích cho ngài. Ngài học qua Thiên Thai tông kế chơn ngôn tông Năm 804, ngài sang Tàu mà thọ lãnh Chơn truyền của phái Chơn ngôn tông. Khi trở về nước, được nhà vua khuyến khích, ngài lập ra tông Chơn ngôn và ngôi chùa lớn Kongôbuji tại cảnh núi Cao đã san (Kôyasan) .

Hoằng pháp Đại sư truyền bá đạo lý rất có hiệu quả. Ngài có rất nhiều đệ tử tu học và đươc nhập hào quang của đức Đại Nhựt Phật, tức là đức Phật chung của phái Chơn ngôn tông (mật tông), phái đồ tông Chơn ngôn khéo dùng những Chơn ngôn (thần chú) vàPháp ấn, biết tham thiền cho thấu luật Tam mật (thân, ngữ, ý) cho nên đắc đạo và có phép linh.

HỌC Học tập và tu hành ba món Giới, Định, Huệ. Học là nhơn vị. Chừng thành quả thì kêu là vô học.

HỌC NHƠN Người học đạo, người tu hành.

HỌC PHÁI. Ecole (fr): Tiếng gọi chung các học giả, các môn đồ của một vị sư hoặc của một phái triết học, văn chương hay mỹ thuật. Như nói: Bá lạp đồ học phái, Pháp: L'école de Platon, Học phái của đại hiền triết Bá lạp đồ.

HỌC PHÁP NỮ Tiếng gọi hàng Thức xoa ma na ni.

(Bực Sa di ni đã học xong Luật Sa di ni, sắp nhập hàng Tỳ kheo ni, được học pháp giáo Luật nghi để lên bực Tỳ kheo ni).

HỌC PHÁP QUÁN ĐỈNHBực được thọ lễ quán đỉnh (rảy nước lên đầu) đặng nhập hàng đệ tử. Đối với Truyền pháp quán đỉnh là bực được truyền pháp để lên địa vị sư.

HỌC THUYẾT. Doctrine, Système (fr.) Tiếng gọi chung các ý kiến, các lý luận, các nguyên lý phải hoặc quấy của một vị sư hoặc của một phái tôn giáo, triết học, văn

chương, mỹ thuật. Như nói: Đặc gia nhĩ học thuyết, Pháp: Système de Descartes: Học thuyết của triết gia Đặc gia nhĩ.

HỌC, VÔ HỌC Tức là hữu học (đương học), Vô học (hết học). Người đương nghiên cứu chơn lý để đoạn các mối hư vọng, mê hoặc, kêu là học (hữu học). Người nghiên cứu xong chơn lý: các mối vọng, hoặc đã bị diệt sạch, kêu là Vô học, vì không còn tu học nữa. Theo Tiểu thừa, ba quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, là học. Người dứt phiền não, đắc quả thứ tư, quả A la hán, kêu là Vô học.

Theo Đại thừa, mười địa vị của Bồ tát là học. Đắc quả Phật mới kêu là Vô học.

HỒ QUỊ Phép quì của người rợ Hồ. Hồ là tiếng người Trung hoa thuở xưa dùng để gọi các dân tộc ở miền Tây ngoài ranh nước Trung hoa. Như khi ngài Đạt ma Tổ sư từ Ấn độ vào Trung hoa thì người Trung hoa gọi là Hồ tử (thầy Hồ). Quị là quì. Trong đó có ba lối: quỳ gối tả, quỳ thay đổi, quỳ dài. Quỳ gối tả là gối hữu sát xuống đất, ngón chơn dựng vào đất; bắp đùi tả để chỗ không, dựng gối tả, chơn tả đạp xuống đất, ấy là nêu ra cái ý kính sợ nơm nớp, trong Kinh kêu là gối hữu sát xuống đất (hữu tất trước địa) vậy. Đó là chánh nghi.

Hồ quị tức là cách quỳ lễ Phật.

Hồ quì hiệp chưởng: Qùi để gối mặt sát đất, hai tay chấp lại đưa ra phiá trước. Đó là phép Tôn kính của đệ tử sắp bạch Phật.

HỘ Pàla (scr.) protection (fr.)

Ủng hộ, giúp đỡ, che chở. Các nhà có nhiệt tâm đối với Pháp Phật, thường đứng ra bênh vực Pháp Phật, tầm cách bảo tồn các Pháp để giúp cho chúng sanh. Những vị ấy hộ niệm bực tu trì cho tinh tấn, an tâm vững chí; hộ pháp đặng cho không ai huỷ hoại, làm ngăn trở cái Pháp; hộ trì, ủng hộ và duy trì tam bảo, giúp đỡ nền thiện pháp và trì Kinh; hộ vệ hay vệ hộ, giữ không cho ai phá hại bực tu hành có công đức.

Người tu Đại thừa nên hộ, thủ hộ bồ đề tâm, cái lòng giác ngộ ở nơi mình.

Đại Niết Bàn Kinh, quyển 33: trong chánh pháp của phật, có hai hạng hộ: nội hộ và ngoại hộ.

Nội hộ là hàng tu trì Cấm giới, tức là thầy hay là Bạn tốt.

Ngoại hộ là tộc thân quyến thuộc.

HỘ MINH (Bồ tát): prabhapàla (scr.)

Một Đức Bồ tát, tiền thân của phật thích Ca. Đức Thiện Huệ Bồ Tát thuở xưa, khi mạng chung, sanh lên cảnh Trời Đâu suất Đà(Tushita), làm Đức Bồ tát Hộ Minh, làm chúa các vị Thiên Thần. Ngài ngự nơi đó mà giáo hóa chư Tiên và chư Bồ tát. Có khi Ngài hiện ra pháp thân đi đến các quốc độ mà giáo hóa chúng sanh. Khi đến thời kỳ kiếp vận, Ngài giáng sanh xuống thành Ca Tỳ La Vệ (kapilavastou), vào nhà vua Tịnh Phạn (Souddhodhana), làm Thái tử Tất Đạt Đa và tu thành Phật Thích Ca.

Trong thời kỳ Hiền kiếp nầy, hồi thuở người ta sống được hai muôn tuổi, lúc ấy đức Phật Ca Diếp (Kacyapa) ra đời. Ngài Hộ Minh Bồ Tát có du hành đến chầu Phật Ca Diếp, được Phật Ca Diếp thọ ký, phán rằng: "Ông sẽ làm Phật tiếp theo Ta, danh hiệu là Thích Ca Mâu Ni Phật".

Và hiện nay, ngài Di Lăïc thay thế đức Hộ Minh Bồ tát, đương ngự nơi cung Đâu Suất Đà mà giáo hóa chư Bồ Tát, chư Thiên, chư Thần. Ngài cũng hóa thân mà dạy đạo cho chúng sanh.

HỘ NIỆM protection (fr.)

Hộ: giúp đỡ, giữ gìn, che chở. Niệm: tưởng nhớ. Chính là giúp đỡ và tưởng nhớ. Như Phật và Bồ tát hộ niệm các kinh và các nhà tu hành chơn chánh.

Đối với người chưa tin Phật Pháp, thì đem giáo lý mà giảng cho họ phát khởi lòng tin, nhớ tới sự lành. Đối với người mới phát tâm, thì tùy tiện giáo hóa cho họ ïtinh tiến tu hành.

Đối với người tu lâu thì trợ giúp cho họ bước lên đường bất thối.

Đối với kẻ bịnh hoạn, thì cầu nguyện cho họ tránh khỏi sự đau đớn, tai ách.

Đối với kẻ lâm chung, thì cầu nguyện cho linh hồn họ minh mẫn, biết niệm nhớ Phật, pháp đặng khỏi sa đọa vào ác đạo.

Trong các kinh Phật thường có ghi rằng: Ai thường đọc tụng tôn Kinh, ắt được chư Phật, chư Bồ tát, chư Tiên và chư Thần Quỉ hộ niệm, giữ gìn, che chở cho đặng dễ bề tu học.

Trong quyển A Di Đà Kinh, Đức Phật có phán với ông Xá Lợi Phất rằng: như có thiện nam tử, thiện nữ nhơn nào nghe được kinh nầy mà thọ trì, và cũng nghe luôn danh hiệu chư Phật, thì các bực thiện nam tử, thiện nữ nhơn ấy điều được tất cả chư Phật hộ niệm, điều chẳng thối bước đối với quả Phật.

HỘ PHÁP: Pâladharma, Dharamapâla (scr.).-Protégerla Doctrine, Protecteur dela Loi (fr.). Hou-fa (ch.)

Hộ: Giúp đỡ, che chỡ, giữ gìn. Pháp: Đạo lý của Phật.

1) Hộ pháp tức là hộ trì nền thiện pháp mà mình đã đắc và lưu bố ra cho đời.

2) Hộ pháp thường có nghĩa: Dùng các phương thiện tùy theo sức mình mà ủng hộ nền Chánh pháp của Phật và cung cấp che chở cho những nhà tu trì có công hạnh, có trí tuệ, đặng mấy vị ấy dễ bề Truyền bá Đạo lý cho đời vậy.

Như trong Niết Bàn Kinh, Phật có phán rằng: "Thuở xưa, ta nhờ nhơn duyên hộ pháp mà nay đặng thành tựu cái thân kim cang nầy, thường trụ, chẳng hoại. Nầy thiện nam tử, kẻ hộ trì Chánh pháp chẳng thọ ngũ giới, chẳng tu oai nghi, nên cầm gươm đao, cung tên, mâu sóc mà thủ hộ bực Tỳ Kheo trì Giới hạnh trong sạch."

Những bực tu trì muốn mau thành Phật, điều phải tu pháp Hộ Pháp. Những bực Bồ Tát thường hành Lục Độ, điều có lòng hộ Pháp, như các ngài: Địa Tạng, Quan Âm, Văn Thù, Phổ Hiền. Chư Phật Thế tôn hiện trụ thế hoặc đã nhập Niết Bàn, như các vị: Di Đà, Thích Ca, Đa Bảo, đều có lòng hộ Pháp, thường tiếp ứng cho các thiện nam tín nữ.

Lại có những vị Thiên, Thần, Long đã có thiện nguyện trước mặt chư Phật mà hộ trợ Tam Bảo, những vị nầy kêu là Hộ pháp thần, như Tứ thiên vương, Kiên lao địa thần .v.v

Ở các chùa, vị Hộ Pháp, Hộ pháp thần xem ra rất bạo tợn, Ngài mặc đồ nhà tướng, cầm chày kim cang, dường như chực bổ vào kẻ khinh Phật, ngạo Tăng, báng Pháp: ấy là Ngài Vi Đà, một vị thiên đại tướng quân của Tứ Thiên Vương.

Lại trong Niết Bàn Kinh có nói: Như ai trước đã làm những nghiệp bất thiện, cho đến phạm tứ trọng tội, Ngũ nghịch tội, nhưng rồi ăn năn sửa đổi, quyết lòng Hộ Pháp. Người ấy nhờ hộ pháp mà trở nên thửa ruộng phước tốt nhứt ở thế gian (thế gian vô thượng phước điền). Người hộ pháp ấy có vô lượng Quả báo tốt.

Hộ Pháp lại là tên dịch của ngài Đàm ma ba la (Dharmapâla), một vị Bồ tát hồi thế kỷ thứ sáu ở Thiên trúc. Ngài là soạn giả bộ " Thành duy thức luận". Ngài tịch 560. Ngài hộ pháp truyền đạo cho Giới Hiền (Silabhadra), luận sư, thượng tọa chùa Na lan Đà. Và Ngài Giới Hiền truyền đạo cho Huyền Trang, nhà cao tăng Trung quốc viếng Thiên Trúùc hồi thế kỷ thứ bảy. Ngài Hộ Pháp tịch năm 32 tuổi tại chùa Đại bồ đề nước Ma Kiệt Đà. Hôm Ngài lâm chung, trên không có tiếng hô lên rằng: " Đó là một Đức Phật trong một ngàn Đức Phật ở Hiền kiếp này."

HỘ THẾ Thủ hộ thế gian, có phận sự thủ hộ và cai trị thế gian, nhứt là ủng hộ những người tu hành ở cõi này.

HỘ THẾ GIẢ. Chức hiệu của bốn vị thần có phận sự ủng hộ thế gian, giữ gìn trật tự trong bốn phương.

(Xem: Tứ thiên vương)

HỘ THẾ TỨ VƯƠNG: Bốn vị vua Hộ thế, Cũng viết: Hộ thế Tứ thiên vương. Bốn vị ấy ở lưng chừng theo bốn núi Tu Di, có phận sự ủng hộ cõi thế gian nầy.

(Xem: Tứ thiên vương.)

HÔI HÀ ĐỊA NGỤC

Địa ngục hôi hà (Sông tro). Đó là lần địa ngục thứ 11 trong 16 du tăng địa ngục. Hôi hà là sông tro, nghĩa là sông có lửa, đốt cháy mọi vật thành tro. Chúng sanh có tội bị đọa vô ngục ấy, phải chịu nghiệp cảm như vậy.

HỐI Ksama, Ksamayati (scr.). Se repentir (fr.)

Giận, buồn vì mình đã làm quấy, quyết ăn năn sửa đổi, tức hối cải. Ăn năn điều lầm lỗi của mình, quyết chẳng phạm lỗi ấy nữa, tức hối quá. Hối là chữ Việt hán, đồng nghĩa với chữ Phạn Sám (Ksama, ksamayati), thường viết là Sám hối, tức là tỏ lời ăn năn chừa lỗi với Phật, với Tăng.

Tứ Thập Nhị Chương Kinh: người ta điều lỗi mà chẳng tự hối, chẳng mau bỏ sở tâm của mình, thì tội sẽ lại cho thân, như nước chảy ra biển, lần lần thành ra sâu rộng. Còn như người ta có lỗi, tự biết là quấy, cải ác làm thiện, thì tự nhiên tiêu diệt, dường như người bịnh được đổ mồ hôi, lần lần nhẹ bớt vậy.

Niết Bàn Kinh: Ở đời, có hai hạng người khó gặp, dường như hoa Ưu đàm: một là hạng người chẳng làm chuyện dữ, hai là hạng người có tội mà có thể hối cải.

HỐI PHÁP Ksamayati (scr.) Tức là Sám hối pháp, sự xưng tội và tỏ lòng ăn năn chừa cải, đối trước Giáo hội chư Tăng và đối trước tượng Phật

(Xem: Sám hối pháp.)

Lại có ba phép hối cải, tam chủng hối pháp ;

1) Tác pháp sám: Làm phép sám hối theo nghi thức; đối trước tượng Phật, tỏ lời ăn năn sự lỗi lầm của mình.

2) Thủ tướng sám: Định tâm tưởng chắc rằng Phật xoa đầu mình, nhận xả tội cho mình.

3) Vô sanh sám: Ngồi thiền quán tưởng lẽ vô sanh, dứt các phiền não, dứt màn vô minh che lấp trung đạo.

HỒI HỒI GIÁO Mahimétisme, Islamisme (fr.) Cũng kêu là: Hồi giáo hoặc Thanh chơn giáo. Nền tôn giáo thờ đức Allah, sáng lập bởi Mahomet (Mô-hãn-mặc-đức) lối sáu trăm năm sau J. C. (571-632), lấy quyển Coran làm Kinh chánh.

Người đạo Hồi hồi (Musulmans ou Mahométans) thường hành đạo theo năm điều nầy: niệm bằng tâm, tụng niệm bằng miệng, ăn chay, bố thí, hành cước đến thành Mecque ở nước A-lạp-bá (Arabie), vì thành Mecque là quê hương của giáo tổ Mahomet, nơi phát tích nền đạo, nơi ấy có cảnh chùa Hồi hồi lớn nhứt tên là Kaaba.

Về phần giới cấm, người Hồi hồi giáo giữ năm điều: sự yêu mến chơn thật giữa vợ chồng; sự yêu mến giữa cha con; sự phụng sự vua chúa, còn vua thì phải công bình và lo việc nước việc dân; sự thương yêu giữa anh em chị em trong nhà; sự thương yêu giữa bằng hữu.

Người giữ đạo Hồi hồi sốt sắng thì chê bỏ cuộc danh vị tài lợi; ăn, mặc, ở một cách đơn giản. Họ không ham hát xướng ca nhạc. Họ cữ thịt heo, cữ thịt các loài thú dữ, cữ ăn thịt thú đã chết vì bịnh, vì lão. Và có ăn thịt thú, họ cắt cổ bỏ huyết rồi mới ăn.

HỒI HỒI KINH Le Coran (fr.) Kinh chánh của Hồi hồi giáo (Mahométisme, Islamisme) do Mô-hãn- mặc-đức (Mahomet) soạn ra.

Hồi hồi kinh có 6.666 câu, đức Chơn Chúa (Vrai Seigneur) khiến Mô-hãn-mặc-đức viết ra để thế cho kinh cổ, Cựu ước Kinh (Ancien Testament) của Moise và kinh mới, Tân ước Kinh (Nouveau Testament) của Jésus. Kinh ấy chứa tất cả đạo lý của Hồi hồi giáo, cũng kêu là Thanh chơn giáo, khởi sự từ ông Adam, thỉ tổ loài người cho đến ông Jésus. Sáu trăm năm sau ông Jésus, ông Mahomet sửa dọn lại kinh ấy mà cho ra đời.

Hồi hồi kinh là một bộ thâu rút tất cả các giáo điều, các tư tưởng, các giáo lý về chánh trị, phong hóa và tôn giáo. Nó là kinh quí trọng nhứt của người Hồi hồi, vì ở trong ấy người ta chế ra nào là văn minh, nào là luật lệ, nào là phong hóa, nào là hiến pháp, nào là chánh trị.

HỒI HƯỚNG

Hồi hướng: Hồi là xây lại, Hướng là day qua. Xây lại cái công đức của mình tu, có ý muốn day qua nơi kia, kêu là hồi hướng. Như hồi hướng phát nguyện, hồi hướng cực lạc, tức là xây chuyển các công đức của mình tu đặng hướng cầu nguyện vãng sanh về cõi Tịnh-độ, về cõi cực lạc của đức Phật A Di Đà.

Xây lại công đức thiện căn của mình, và trông ra ơn cho người khác, đó là chúng sanh hồi hướng (xây lại công đức, day qua chúng sanh. Công đức mà mình thâu hoạch được, đem những công đức ấy hiến dâng cho chúng sanh, chớ tự mình không thọ hưởng).

Xây lại công đức thiện căn của mình, và trông cho tự mình và những kẻ khác đều thành Phật quả, đó là Phật đạo hồi hướng (xây lại công đức, day qua cầu thành Phật đạo).

(Xem: Vãng, hoàn nhị hồi hướng, thập hồi hướng).

HỒI QUANG PHẢN CHIẾU Xây ánh sáng soi trở vào mình. Đó là lời kinh " Thiền-lục", nghĩa là ngó lại cái căn phận của mình, thấy nó đồng với Phật. Lại thông dụng với nghĩa "Hoàn tướng hồi hướng " của môn Tịnh-độ.

HỒI TÂM Xây lại tấm lòng, nghĩa là xây chuyển tấm lòng của mình trở lại, do đường tà vô nơi định, bỏ chỗ quấy mà theo chỗ phải. Như: Hồi tâm hướng đại, hồi tâm hướng thiện.

HỒI TÂM HƯỚNG ĐẠI Xây lại tấm lòng, day qua đạo cả. Lại kêu là hồi tiểu hướng đại (xây lại chỗ nhỏ, day qua nơi lớn), nghĩa là cái người chẳng định tánh, xây chuyển cái căn tánh tiểu thừa Thanh văn, Duyên giác, quay về Phật đạo đại thừa. Như Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên là người tiểu thừa, đều do hội kinh Pháp Hoa xây lại tấm lòng, day qua đạo cả, vào địa vị Bồ Tát.

HÔN THÀNHCảnh thành trì hôn muội. Kẻ phàm phu hôn muội (pháp:Hébétê, Stupide) vẫn kiên cố thủ lấy cái thành trì hôn muội (hôn thành) của mình, họ khư khư ở trong cảnh mê tối lầm lạc.

HÔN THỨC Hébétenment; Esprit; hébété;stupide

Tâm thức hôn muội, mê ám chẳng tỉnh, chẳng sáng. Tiếng chê kẻ phàm phu vô tri.

HÔN TRẦM Thína Hébétement- Kkonjin

Mê man không tỉnh, tức hôn mê trầm trệ, mê muội chìm đắm.

Nói về kẻ thân tâm thô lổ, nặng nề mà vẫn chịu vậy, cho là bản tánh của mình, chớ không muốn tấn hóa, không chịu mở rộng trí khôn, không chịu thấy xa hiểu rộng.

HỒN Ame, Esprit

Tinh thần của người và của các giống có cảm giác. Linh tánh của người _ Ý thức, ý niệm. Như về tiểu thừa, thức thứ sáu, ý thức là hồn. Còn về đại thừa, thức thứ tám, A lại da thức là hồn.

Hồn đối với phách (thân thể), hai món hiệp thành người, tức là tâm và thân.

Nhà tu học môn Du già có thể nhập định mà xuất hồn, cho cái hồn đến các cảnh xa.

Một học thuyết Ấn Độ có giải rằng: Có năm phần hiệp lại làm cái hồn. Năm phần ấy là: atman (souffle vital), manas (esprit grossier), mahat (intellect), Bouddhi (intelligence), Vijuanâ (conscience).

HỒN PHÁCH. Cũng nói: tâm hồn. Hồn tức là tâm thức, có sở dụng tinh anh, linh diệu, mà không có hình ảnh. Còn Phách là hình thể, chỗ để cho hồn nương dựa.

HỒN THẦN. Cũng kêu là Tâm thức, Thần thức, linh hồn. Hồn thần đối với nhục thể, thể phách.

Khi người ta thác, cái hồn thần tách ra khỏi cái thể phách, lúc ấy nếu họ có thiện căn, thì cái hồn thần đi về cảnh Tiên, hưởng các sự sung sướng; nếu họ từng làm ác, thì cái hồn thần đọa lạc xuống miền tâm tối nơi âm ty mà chịu các sự báo ứng khổ não.

Địa Tạng Kinh: Mẹ của cô gái Bà la môn tiền thân ngài Địa tạng Bồ tát, vì tin sự tà vạy, khinh khi Tam bảo, nên khi thác, thần hồn đọa tại địa ngục vô gián. Nhưng, nhờ cô gái cầm vườn bán đất, bán nhà mà làm các sự bố thí, cúng dường trước tượng Phật, nên hồn thần của mẹ thoát khỏi các sự trừng trị nơi địa ngục và được lên cõi thượng thiên, hưởng các khoái lạc.

HỒNG Rouge (fr.) Đỏ, màu đỏ. Như: Hồng giáo, Hồng liên địa ngục, Hồng quang tự, Hồng tao.

HỒNG GIÁO Secte des bonnets gou (fr.)

Phái thầy tu cố cựu ở Tây tạng dùng áo mão màu đỏ. Giáo chủ được phép cưới vợ, huyết mạch nối nhau, lưu hành ở miền Nam Tây tạng. Đối với Hoàng giáo, phái thầy tu áo vàng mão vàng được chánh phủ ủng hộ và nhơn dân kính hơn.

Nhưng phái Hồng giáo thì tu hành huyền bí hơn, chuyên về các môn bí mật, họ ở tu nơi những non cao rừng rậm, riêng trong cảnh tịnh thất của họ. Họ không có liên quan với nhà chùa như phái Hoàng giáo.

Ở Tây tạng, Hồng giáo có nhiều chi phái, mỗi chi phái sở trường một vài pháp môn tu luyện.

HỒNG LIÊN ĐỊA NGỤC Pâdma-naraka(scr.): Tên một cảnh Địa ngục. Ấy là Địa ngục thứ bảy trong tám Địa ngục lạnh. Đọa ở Hồng liên địa ngục, chúng sanh cảm thấy mình lạnh quá, cho nên thân thể gãy, rách, nức nẻ ra đỏ lòm, trông như hoa sen đỏ. Cũng viết: Hồng liên na lạc ca, Bát đặc ma, Bát đặc ma na lạc ca (Padma-naraka).

(Xem: Bát hàng địa ngục).

HỒNG QUANG TỰ. Hongaji (jap.): Ngôi chùa lớn nhứt ở phái Chơn tông (Tịnh độ) bên Nhựt, cất từ thế kỷ 13 dương lịch tại thành Kinh đô (Kyôto). Ngôi chùa Hồng Quang Tự và phái Chơn tông ngày nay có thế lực lớn nhứt, phái này do ngài Chơn Loan Thượng Nhơn (Shinran-shônin) 1173- 1262 sáng lập. Hồng quang tự là chỗ trung tâm của tín đồ Chơn tông từ năm 1272. Vừa là nơi chiêm ngưỡng của tín đồ, vừa là nơi hội họp về văn chương, triết học, quốc chánh, vừa là cơ sở từ thiện bố thí cho dân nghèo, bảo trợ phụ nữ, nhi đồng. Trong thời kỳ phong kiến, nhứt là trong khoảng thế kỷ 15, 16, Hồng quang tự chiêu tập tín đồ để chống cự các vị sứ quân cường quyền.

HỒNG TAO: Cháo hồng tao, tức là cháo ngũ vị. Ngày mồng tám tháng chạp (12) âm lịch là ngày Phật thành Đạo, người ta ăn cháo ấy. Tục kêu là Lạp bát chúc (cháo ngày 8 tháng chạp). Đó là để kỷ niệm đức Phật. Khi đức Thích Ca sắp thành Phật, Ngài ăn món cháo do thôn nữ Tu xà đa (Soujâta) hiến dâng, cháo ấy là sữa nấu với bột và mật ong đựng trong cái bát bằng vàng. Ăn xong, Ngài đến ngồi nơi cội cây Bồ đề và Khoát nhiên đại ngộ.

HỒNG Grand (fr.).

Lớn, to lớn để đời. Tiếng tôn xưng Phật.

HỒNG DANH: Danh tiếng to lớn, tên tuổi oai hùng mà mọi người đều kính, xưng niệm thì được vô lượng phước đức. Tức là danh hiệu chư Phật.

Đồng-nghĩa: Phật danh,Phật hiệu

HỒNG DANH BẢO SÁM: Bài kinh mà người ta thường tụng tối 14 và 30 tháng âm lịch, nếu tháng thiếu thì tụng tối 29. Bài kinh ấy có hai phần: phần đầu là 89 Hồng danh (Hiệu phật) phần sau để tụng sám hối. Tức là tụng danh hiệu và tụng sám hối .

HỒNG PHƯỚCĐại phước (Phước đức to lớn) ấy là phước lớn do đời trước mình từng làm lành. Nhờ vậy mà ngay đời nầy, tránh được các tai nạn

HUÂN LỤC Một thứ hương Ấn độ. Ấy là chất nhựa cây, mùi rất thơm, giá rất qúi .

Diệu pháp liên hoa kinh, Dược Vương bổn sự phẩm: Bồ tát Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến nghĩ rằng: “Tuy ta đã dùng Thần lực mà cúng dường Phật với Kinh Hoa, song chẳng bằng ta đem thân ta mà cúng dường ... Người bèn ăn vào các thứ hương: Chiên đàn, Huân lục, Đâu lâu bà, Tất lực ca, Trầm thủy, Giao hương ...

HUỆ (Tuệ) prajnâ. djnâ (svr)-sagesse.science (fr.)

Người Nam Việt thường đọc huệä người Bắc Việt thường đọc Tuệ. Ấy là cái đức dụng sáng suốt, thông hiểu sự và lý, dứt điều lầm lạc và mê muội có lòng quyết định, diệt hết sở nghi. Thường kêu:Trí huệ. Đối nghĩa:Ngu, Ngu si. Trí, Huệ là hai chữ đồng nghĩa, nhưng có khác chút ít: người ta dùng chữ Trí mà nói về thế gian, về sự tướng hữu vi. Còn chữ huệ thì người ta chỉ dùng để nói về việc xuất thế gian, việc đạo đức về lý không vô vi mà thôi.

Huệ cũng kêu theo phạn: Bát nhã (prajnâ), Tỳ bà xá na (vì bhâshana), Xà na (djnâ). (Xem:Tam huệ) .

Huệ có nhiều cỡ. Những ai năng đọc tụng kinh điển, nghe thầy giảng giải đạo lý ăn ở tinh sạch bỏ những vui sướng theo thế thường vừa suy xét, tham thiền thì đã thấy huệ pháp hiện ra nơi mình rồi. Cao hơn nữa có những cỡ huệ của La hán, Duyên giác, Bồ tát.Và hoàn toàn là cái Huệ của Phật to lớn và sáng suốt hơn Huệ của nhà đắc Đạo. Cái Huệ của Phật, viết theo phạn: Tát bà nhã (sarvajna) cũng kêu: Nhứt thiết trí là cái Trí huệ biết hết tất cả mọi sự mọi vật, hữu vi, vô vi, quá khứ, hiện tại, vị lai.

Theo "Du Già" quyển 83, cái Huệ của Phật có nhiều đức tánh tức là Phật có nhiều thứ Huệ khác nhau.

Quảng đại Huệ (Huệ rộng rãi to lớn) cũng kêu Đại Huệ

Thanh tịnh Huệ (Huệ trong sạch do nhiều đời tu tịnh hạnh)

Thành biện Huệ (Huệ đã dứt sạch phiền não)

Viên mãn Huệ (Huệ tròn trịa đầy đủ đến chỗ rốt ráo)

Tiệp Huệ (Huệ thấu đạt rất lẹ)

Tốc Huệ (Huệ tấn tốc không bị ngăn lại)

Lợi Huệ (Huệ đã có đủ mọi vật, đã từng trải hết)

Xuất Huệ (Huệ rời bỏ các pháp thế gian)

Thậm thâm Huệ (Huệ sâu thăm thẳm, hiểu rõ lẽ sâu xa bí mật)...

Huệ là một sự học trong Tam học. Ba sự tu học: Giới, Định, Huệ đều quan thiệp với nhau. Có tu Giới mới sanh Định, nhờ Định mới phát Huệ. Phát Huệ rồi thì dứt mê hoặc, đắc Chơn ly.ù Huệ là một nền hạnh lớn, hạnh thứ sáu trong Lục độ. Bồ tát cần phải trải qua các đời tu đủ Lục độ: Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí huệ. Lục độ đầy đủ thì đưa Bồ tát lên quả vị Phật .

Huệ là một môn trong Nhị môn mà Bồ tát cần phải tu hành: Phước môn và Huệ môn. Bồ tát chẳng những phải tu Phước là đem lòng từ mà tế thế độ sanh, lại phải tu Huệ là đọc tụng kinh điển và tham thiền, thì mới mau thành Phật. Ấy kêu là Phước Huệ song tu.

Có Tam Huệ, tức là ba cách phát huệ:

1) Văn huệ: Nhờ nghe Kinh, đọc Kinh mà phát Huệ: nhờ nghe Thầy, bạn chỉ dạy mà phát Huệ.

2) Tư huệ: Nhờ suy xét mà phát huệ.

3) Tu huệ: nhờ tu thiền định mà phát huệ.

HUỆ ẢO (huyễn) Trí huệ là ảo hóa. Tất cả các pháp khi có, khi không, khi vầy, khi khác, như trò ảo hóa. Cái thánh trí của đức Như Lai cũng là ảo hóa, cho nên kêu là huệ ảo.

HUỆ ẤN Djnamudra (scr) le sceau de la science (fr.): Con dấu của Trí huệ.

Cũng viết: Trí ấn. Ấn là quyết định chẳng dời đổi. Cái trí huệ của đức Như lai dung hợp với cái thật tướng của pháp, đã dung hợp rồi thì không dời đổi, tỷ như người ta đánh con dấu vào tờ hợp đồng, cho nên kêu là Huệ ấn. Những nhà tu hành phát huệ, có cái huệ ấn nơi oai nghi, kẻ hữu duyên trong vào thì biết ngay.

Huệ ấn hay Trí ấn lại là một trong những phép Tam muội của Bồ Tát Diệu Âm (Gadgadasvara).

HUỆ BA LA MẬT ĐA Prajnaparamita (scr.) La Sagesse, Vertu cardinale (fr.): nền đại đức, đại hạnh Trí huệ. Chữ Hán hiệp với chữ Phạn. Kếu trọn chữ theo Phạn: Bát nhã ba la mật đa. Kêu theo Hán: Huệ độ, Trí độ. Muốn thành Phật, phải thi hành cho đủ Lục độ. Trong lục độ ấy, huệ độ, hay huệ Ba la mật đa là nền hạnh cao rốt.

Theo Du Già quyển 75, huệ Ba la mật đa có năm cách thông đạt trong sạch (huệ Ba la mật đa hữu ngũ thanh tịnh):

1) Thông đạt như tướng thanh tịnh (Thông đạt các tướng trong sạch).

2) Thông đạt duện khởi thanh tịnh (Thông đạt các duyên cớ khởi ra một cách trong sạch).

3) Thông đạt giáo đạo thanh tịnh (Thông đạt cách giáo hóa, dìu dắt một cách trong sạch).

4) Thông đạt sĩ dụng thanh tịnh (Thông đạt cách dùng được trong sạch).

5) Thông đạt chứng đắc thanh tịnh (Thông đạt sự chứng lý đắc quả một cách trong sạch).

HUỆ BẢO (bửu):Món quí báu (bảo châu) Trí huệ. Trong các vật quý, bảo châu Ma ni là quý nhất, có công dụng muốn chi được nấy, trừ nhiễm cấu và chiếu sáng. Trong các pháp môn (Tam học, Nhị môn, Lục độ), trong ngũ căn, Trí huệ là phần quí nhất: bực tu Thanh văn thừa có Huệ thì thánh La hán, dứt tuyệt mê lầm, bực tu Bồ tát thừa, Phật thừa, có huệ thì thành Phật, biết hết tất cả. Vì vậy nên gọi là Huệ bảo. Như Phật địa kinh luận nói: huệ bảo thành tựu.

HUỆ CĂN: Căn bổn trí huệ. Căn tức là căn bổn, căn tánh, tinh chất. Căn là phần gốc, nó có thể giữ gìn, chẳng để cho thất lạc, và nó có thể làm cho sanh lớn thêm. Huệ căn, căn bổn Trí huệ mà mình sẳn có và làm cho cái Trí huệ ấy nảy nở thêm. Cái Huệ căn đã tăng trưởng có thể phá tan các mối mê lầm trong tam giới, làm cho người ta sáng suốt, đắc đạo. Cái huệ hoàn thành nhờ hai món dung hợp: Huệ căn và Huệ lực.

HUỆ CỰ Djnanolka (scr). Le Flambeau de la Science (fr.): Đuốc huệ. Cũng như ngọn đuốc đốt lên để soi sáng cho người, giúp cho người tránh khỏi những nơi nguy hiểm; cũng như thế, cái Trí huệ chói ra thì phá cảnh mê tốicủa vô mimh, mình thấy lối hiểm mà tránh, cho nên kêu là Huệ cự.

Nhơn đó, giáo pháp do chư Phật thuyết ra để phá mê cho chúng sanh, để soi đường tỏ lối cho họ đến niết bàn, giáo pháp ấy sau khi Phật tịch thì ghi chép vào Kinh điển, giáo pháp của Phật cũng kêu là Huệ cự.

Trong Niết Bàn Kinh, Phật phán với Lưu Ly Quang Bồ tát: Đối với Phật tánh, nhà ngươi còn chưa minh liễu. Vậy ta có cái huệ cự (Đuốc tuệ) có thể soi sáng cho.

Huệ cự lại là tên một phép trong nhiều phép thiền định Tam muội của Bồ tát Diệu Âm.

HUỆ CHIẾU La elarte de la sagessc (fr.) Sự soi sáng của trí huệ.

Cũng như mặt trời, mặt trăng cùng đèn đuốc chiếu tới đâu thì mình thấy rõ tới đó; cũng như thế, ở đâu có các pháp thì mình dùng cái diệu huệ mà soi sáng, xét nét, nhờ vậy mà mình thấy rõ lý và sự.

HUỆ ĐĂNG La lampe de la science (fr.) Đèn huệ. Tiếng thí dụ.

Cũng như người ta dùng đèn đốt lên để trừ tối và soi sáng, nhà đạo đức dùng Trí huệ mà trừ si ám, chiếu liễu sự lý, cho nên kêu là Huệ đăng.

Nhơn chỗ so sánh ấy, người ta cũng gọi sự thuyết pháp Kinh điển của Phật có công hiệu khai tâm chỉ đạo, là Huệ đăng.

Huệ đăng lại là tên một vị vua hồi đời quá khứ. Vua ưa bố thí, xả máu thịt mình mà cứu mạng cho người .

HUỆ ĐIỂM La marque de la sagesse (fr.) Điểm trí huệ. Ý nói người mau mắên sáng láng, có căn cơ trí huệ. Cũng có nghĩa: Người tu học thanh tịnh, có cái điểm chứng trí huệ phát hiện.

HUỆ ĐIỂN. Livres bouddhiques (fr.) Kinh điển Trí huệ, tiếng xưng kinh điển đạo Phật. Ai thường đọc kinh Phật, sách Phật thì trí huệ mở thông, dứt lòng tham lam, hờn giận, mê muội, cho nên gọi kinh Phật là Huệ điển, cao siêu hơn Kinh điển các đạo và sách truyện thế tục.

HUỆ ĐỘ Prajna-paramitas (scr)- La sagesse, vertu cardinale (fr.): Độ trí huệ. Độ nghĩa là đại đức đại hạnh có thể đưa nhà tu học đến bờ bên kia, bờ giác. Huệ độ là một trong Lục độ. Cũng kêu: Trí độ, Huệ Ba la mật đa, Bát nhã Ba la mật đa .

Trong Tam-tạng Pháp số có chép: Huệ độ có ba thứ (Huệ độ tam hạnh):

1) Sanh cứu vô phân biệt huệ: cái trí huệ không phân biệt, nó xét đến chỗ cứu cánh của chúng sanh. Ấy là cái pháp chiếu liễu một cách bình đẳng, thấy ra không có tướng sanh, không có tướng diệt.

2) Pháp cứu vô phân biệt huệ: cái trí huệ không phân biệt, nó xét đến chỗ cứu cánh của các pháp. Ấy là cái pháp chơn đế chiếu liễu một cách bình đẳng, ngộ ra cái tánh vốn không.

3) Cu cứu vô phân biệt huệ: Cái trí huệ không phân biệt, nó xét đến chỗ cứu cánh của chúng sanh và của pháp. Ấy là cái trung đạo hoàn toàn chiếu liễu, vượt qua hai cảnh

không (sanh không, pháp không), nhận ra rằng tất cả đều bình đẳng.

HUỆ GIÁC: Léveil (Lilklumination) de la sagesse (fr.) Sự giác ngộ của cái trí huệ. Ấy là nói cái trí huệ của Phật giác ngộ cho ngài, mà cũng vừa giác ngộ cho kẻ khác nữa. Cái huệ giác có hai đức tánh: tự giác và giác tha.

HUỆ GIẢI: La Compréhension de la sagesse (fr.) Sự hiểu biết của trí huệ. Nhà đạo đức dùng cái trí huệ mà xét nét, thì hiểu rõ các pháp. Chỗ hiểu biết rõ ràng minh bạch, chắc chắn ấy kêu là Huệ giải.

HUỆ GIẢI THOÁT: La dekuvrance de ka sagesse (fr.) Cái trí huệ giải thoát khỏi các phhiền não. Nếu chỉ tu cái huệ giải thoát mà thôi, thì nhà đạo có thể thoát khỏi phiền não chướng ngại mà đắc quả La hán. Phải tu công đức, từ bi bố thí, làm các phương tiện cứu độ chúng sanh, rồi mới đắc quả hoàn toàn là quả Phật.

HUỆ HẢI: L'Ocean de la Sagesse (fr.)

Biển trí huệ. tiếng dùng để xưng cái trí huệ của Phật, Bồ tát. Cái trí huệ của các ngài sâu, rộng như biển cả, cho nên kêu là Huệ hải. Cũng kêu: Trí hải, Trí huệ hải.

HUỆ HẠNH: Pratques de la Sagesse (fr.) Hạnh trí huệ. Aáy là tu hành những nết về trí huệ để thông đạt diệu lý, chứng đắc diệu quả. Như: thọ trì, đọc tụng, tham cứu kinh; hỏi lý, xét đạo; tham thiền nhập định.

HUỆ HỎA: Le Feu de la Sagesse (fr.). Lửa trí huệ. Tiếng thí dụ. Cũng như đèn, lửa soi sáng cho người, cái trí huệ nó phá màn vô minh, làm cho tâm tánh trở nên sáng sủa. Lại cũng như ngọn lửa hay đốt cháy, cái trí huệ đốt tiêu các phiền não dơ dáy. Cho nên kêu là Huệ hỏa. Cũng kêu: Trí hoả.

HUỆ HỌC: L'Etude de la Sagesse, de la Métaphysique (fr.) Việc tu học trí huệ, môn học trí huệ .

1) Huệ học là một việc tu học trong tam học: Giới học, Định học, Huệ học. Tức là tinh tấn mà tu tập, học hành về trí-huệ đặng cho thông đạt chơn lý, đoạn diệt các mê hoặc hầu chứng ngộ Diệu lý. Như chuyên tâm đọc tụng và nghiên cứu kinh điển, suy xét những nhiệm mầu ẩn trong Kinh, tham thiền cho đắc huệ, dứt mê, ấy là Huệ học.

2)Huệ học lại là môn học trí huệ có ghi chép đều đủ ở A tỳ đạt ma tạng (Abhiđharma Pitaka), cũng kêu là luận tạng là một trong Tam Tạng (Tripitaka). Những vị giỏi về Huệ học, là những vị đã từng đọc các bài luận trong A tỳ đạt ma tạng. Vị sư sở trường về Huệ học thường được xưng là Luận sư.

HUỆ-KHẢ (ĐẠI SƯ). Eka (jap.) Đệ nhị tổ Thiền tông ở Đông độ. Huệ khả là đệ tử của Bồ-đề-đạt- ma (Boddhiharma), Tổ đời 28 ở Tây thiên và Sơ Tổ ở Đông độ. Huệ Khả vốn người Bắc Ngụy, thành Lạc Dương, họ Cơ, trước lấy hiệu là Thần Quang. Sau ngài được Pháp của Bồ-đề đạt-ma ở chùa Thiếu lâm tại núi Tung, bèn đổi hiệu là Huệ Khả.

Trong "Phật-tổ lịch-đại-thông tải"có chép: Có vị tăng tên Thần Quang, vì thần nhơn phát khởi, đến kiếm ngài Bồ-đề-đạt-ma. Tổ sư mắc tọa thiền nhập định nên không nhìn tới. Nhằm lúc trời đổ tuyết rất nhiều, Thần Quang đứng giữa mưa, tuyết phủ đến khỏi

đầu gối. Ra khỏi cơn định, Sư mới hỏi rằng:

- Ngươi đứng đã lâu giữa tuyết, vậy chớ muốn cầu sự chi?

- Tôi xin ngài dũ lòng đại từ, khai cửa Cam lộ, quảng độ chúng sanh.

- Đạo Vô thượng là mầu nhiệm của chư Phật, dẫu cho đền bao kiếp cũng khó gặp được. Những kẻ tiểu đức, tiểu trí, khinh tâm, mạn tâm, hà mong được Chơn thừa sao? Chỉ luống công vô ích thôi!

Thần Quang nghe khuyên giải, lấy làm vui vẻ, nhiệt thành, bèn lấy dao bén mà chặt cánh tay trái của mình và để trước mặt Tổ. Bèn bạch nữa rằng:

- Cái Pháp ấn của chư Phật, tôi có thể được chăng?

- Pháp ấn của chư Phật chẳng phải do người ta được.

- Tâm tôi chưa an ninh, xin sư làm cho có an ninh.

- Hãy đem cái tâm của ngươi tới đây, rồi ta sẽ làm cho an ninh.

- Tôi tìm cái tâm không được.

- Thôi ta cũng làm cho người an tâm đi vậy.

Đến năm Đại đồng nguyên niên triều Lương Võ đế (529), vào tháng chạp, Sư sắp tịch, bèn kêu Huệ Khả lại dặn rằng: "Đức Thế tôn đã đem cái Chánh pháp nhãn tạng mà truyền lại cho ngài Ca Diếp. Truyền nối nhau mãi cho đến ta. Nay phó lại cho ngươi, ngươi khá hộ trì. Ta lại ban cho ngươi cà sa và bình bát để làm đồ Pháp-tín."

Theo quyển "Phật-tổ chánh-tông đạo-ảnh", khi đắc Pháp rồi, Tổ Huệ khả bèn khai mở cảnh huyền phong (gió mầu nhiệm), truyền y và bát cho ngài Tăng Xán. Đến 107 tuổi, ngài tịch tại Quản thành,

Vua Đức Tông (780-804) Nhà Đường có thụy phong cho ngài hiệu Đại Tổ Thiền Sư.

HUỆ-KIẾM Le Sabre de la Sagesse (fr.) Gươm trí huệ. Lời thí dụ. Cũng như người ta dùng gươm bén mà đánh phá giặc nghịch, nhà đạo dùng cái trí huệ thông huệ của mình mà chặt đức mọi phiền não, trần duyên; cho nên kêu là Huệ kiếm. Cũng kêu: Huệ đạo, Trí huệ kiếm.

Duy Ma Cật Kinh: Dĩ trí huệ kiếm phá phiền não tặc.

Quan-Âm Thị-Kính: Nầy gươm trí huệ mài đây.

Bao nhiêu phiền não cắt ngay cho rồi.

HUỆ KIẾN La Vue de le Sagesse (fr.). Sở kiến, chỗ quan sát của cái trí huệ. Ấy là cái ý kiến chơn chánh, sáng láng của người đắc trí huệ thâm diệu, quán đạt các pháp. Cái ý kiến trong sạch của nhà đắc Đạo thoát ra khỏi mười ý kiến phiền não nầy: Tham kiến, sân kiến, si kiến, mạn kiến, nghi kiến, ngã kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới thủ kiến.

HUỆ KÍNH Le Miroir de la Sagesse (fr.) Tấm gương trí huệ. Lời thí dụ. Cũng như người ta ngó vào gương thì thấy mặt mình và mọi vật sau lưng, nhà đạo đức trong sạch ngó

vào trí tuệ, dùng trí tuệ làm gương soi để thấy rõ mọi pháp từ lý cho tới sự, từ hữu vi đến vô vi, nên kêu là Huệ kính.

HUỆ LUẬN: Những đều luận biện chơn chánh, cao siêu, khiến người nghe được tỉnh ngộ, Pháp: Théories de Sagesse, de Métaphysique.-

Sách luận rành mạch, trưng ra cái Trung đạo của Phật, khiến người ta lìa bỏ những ý kiến thiên tà, Pháp: Traité de Sagesse, de Métaphysique.

HUỆ LỰC La Force de la Sagesse (fr.) Sức Trí tuệ. Một lực (sức) trong ngũ lực của hàng Thánh giả. Cái trí tuệ hợp thành bởi hai món: Huệ căn và Huệ lực. Hễ cái Huệ căn tăng trưởng, thì có cái sức mạnh, tức là Huệ lực. Do theo sức mạnh ấy, y theo sức mạnh ấy, trụ tại sức mạnh ấy, nhà đạo có thể đập nát, phá vỡ các tríu mến, phiền lao mà chứng được diệu lý, diệu quả.

HUỆ LƯU Le Courant de la Sagesse (fr.) Dòng nước trí tuệ. Lời thí dụ.

Cũng như dòng nước lưu thông thì tẩy sạch những món ô uế, rong rêu và lôi cuốn mọi thứ rác rến, chướng ngại ra ngoài sông to, biển cả ; cái trí tuệ của nhà tu hành đắc Đạo có thể tẩy các thứ nhiễm ô và tống đi mọi điều phiền não. Vì chỗ so sánh ấy nên kêu là Huệ lưu.

HUỆ MẠNG (mệnh) Sagesse-Vie (fr.): Trí tuệ là đời sống (thọ mạng), đời trí tuệ. Cái Pháp thân dùng trí tuệ làm thọ mạng. Nếu cái thọ mạng trí tuệ ương yếu, tổn hại thì cái thể của Pháp thân ắt chết mất. Vậy thì trí tuệ là đời sống của Pháp thân, nên kêu là Huệ lưu.

Lại Huệ mạng là tiếng dùng để gọi hàng Tỳ kheo. Aáy là hạng người nghe nhiều, biết rộng, ý thức mạnh mẽ, lấy trí tuệ làm đời sống của mình, tức là hạng sống bằng đời trí tuệ.

Lại nữa, Huệ mạng cũng kêu là Huệ thọ, Cụ thọ. Như Phật gọi: Huệ mạng Tu Bồ Đề tức là vị Tỳ kheo Tu Bồ Đề sống đầy đủ cái đời Trí huệ, thành Đại La Hán.

Huệ mạng cũng là tiếng mà bực Thượng Tọa dùng để gọi bực Hạ Tọa ; còn bực Hạ Tọa gọi bực Thượng Tọa là Tôn giả.

HUỆ MINH Sagesse et Intelligence (fr.): Trí tuệ và thông minh. L'Illumination de la Sagesse (fr.): Sự sáng suốt, sự giác ngộ của cái trí tuệ. Huệ, Minh hai chữ ấy nghiã tương tợ với nhau, dùng chung để biểu dương sự sáng suốt của trí tuệ: tuệ: thông hiểu sự lý, dứt lầm lạc ; minh: giác ngộ, dứt mê muội, tham lam. Huệ minh tức là cái vô lậu minh của hàng Thánh giả vậy.

HUỆ MÔN Doctrine de la Sagesse, Spécialités métaphysiques (fr.) Cửa trí tuệ, tức Pháp môn trí tuệ, Sở trường về tu Huệ, về học Luận. Huệ môn là pháp môn dạy về Trí tuệ, cũng như Định môn, Thiền môn là khoa giáo dạy về Thiền định. Khoa giáo sở trường về A-tỳ-đạt ma tạng (Luận tạng) cũng kêu là Huệ môn.

Huệ môn lại là một môn tu học trong Nhị môn của Bồ tát, môn nầy làm lợi ích cho mình. Cũng kêu là: Trí môn, Trí huệ môn. Đối với môn làm lợi ích cho kẻ khác là Bi

môn, Phước môn hay Phước đức môn.

HUỆ MỤC Oeil (Vue) de la Sagesse (fr.).Mắt trí tuệ. Con mắt của Phật nhìn thấy mọi việc trong các đời đã qua, trong các đời sẽ tới, và mọi vật trong đời hiện tại dẫu ở xa xuôi và ở nơi tối tăm, nên kêu là huệ mục.

Hoa Nghiêm Kinh: Phục nguyện hoằng từ thí đại huệ mục. (Cúi lạy nguyện ngài đem lòng từ rộng lớn thí mắt đại huệ)

Huệ mục cũng kêu: Huệ nhãn. Đồng nghĩa: Đạo nhãn.

HUỆ NGHĨA Sens subtils de la Sagesse (fr.) Nghĩa lý trí tuệ. Nhà đạo đắc huệ thì có kiến thức trí tuệ. Do kiến thức trí tuệ ấy, sanh ra những nghĩa lý sâu xa, mầu nhiệm, kêu là Huệ nghĩa. Những oai nghi, cốt cách, sắc tướng, ngôn ngữ của bực thanh tịnh đều hàm súc huệ nghĩa. Thường thì Huệ nghĩa (Pháp: Signification métaphysique) ở trong Huệ luận.

HUỆ NGHIỆP: Chữ huệ nghiệp có hai nghĩa quan thiệp với nhau:

1. Những việc tốt lành có tánh cách giải thoát, minh mẫn. Như bực thông đạt lý Không thì chuyên làm những huệ nghiệp, Pháp: oeuvres de Sagesse.

2. Do những việc lành, những nết tu hành về trí tuệ trong các đời trước, đời nầy mình được một cái sức mạnh nó làm cho mình hưởng trí tuệ và tu thêm trí tuệ. Tức là Nhơn quả (Karma) trí tuệ. Như nói: Muốn đắc Đạo, phải cần Huệ nghiệp, Pháp: Karma de Sagesse.

HUỆ NHÃN Oeil (yeux) de la Sagesse (fr.) Mắt huệ, sự thấy bằng trí tuệ. Huệ nhãn là một thứ nhãn mục trong Ngũ nhãn của đức Như lai: Nhục nhãn, Thiên nhãn, Huệ nhãn, Pháp nhãn, Phật nhãn.

Những bực đắc đạo như La Hán, Duyên Giác, Bồ tát, Phật đều có Huệ nhãn: các ngài dùng trí tuệ mà chiếu thấy các Chơn không vô tướng của mọi pháp. Bực đắc Huệ nhãn, dẫu chẳng có mắt thịt (nhục nhãn), cũng thấy các pháp tướng mà mình cần thấy.

Huệ nhãn cũng kêu là Huệ nhãn thanh tịnh (mắt huệ trong sạch): Những hàng Thánh giả hằng quan sát và tu hành hai tướng nầy: ngoài thì xa những sắc trần, chẳng để chúng nhiễm ô mình; trong thì tránh nhãn thức, chẳng để cho cảm động mà dính dơ. Nhờ biết kềm giữ nhãn thức mà nhãn căn trở nên trong sạch, phát thần thông, trí tuệ, hóa thành Huệ nhãn thanh tịnh. Huệ nhãn, Huệ nhãn thanh tịnh cũng kêu là Đạo nhãn, Thiên nhãn thông.

Trong " Pháp bảo đàn kinh", Ấn tống Pháp sư có bạch với Lục Tổ Huệ Năng rằng: " Vị Hóa thân Bồ tát ở đây, kẻ phàm phu mình trần (sắc thân) mắt thịt (nhục nhãn) nầy nguyện Ngài mở Huệ nhãn ra cho".

HUỆ NHẪN Đức nhẫn nhục do nơi trí tuệ. Ấy là sự vui chịu với nghịch cảnh nhờ tâm trí sáng suốt, phát huệ. Huệ nhẫn là một mối lòng trong Thập nhẫn.

HUỆ NHỰT: Soleil de Sagesse (fr.) Mặt trời Huệ. Tiếng thí dụ để gọi cái Trí tuệ của Phật, Bồ tát. Cũng như mặt trời chiếu dẹp sự tối tăm ở thế gian, cái Trí tuệ của Phật, Bồ tát chiếu khắp Pháp giới, phá tan sự mê mi, lầm lạc của chúng sanh, nên kêu là Huệ nhựt.

Vô lượng thọ kính:

Huệ nhựt lãng thế gian,

Tiêu trừ sanh tử vân.

(Mặt trời Huệ chiếu thế gian,

Tiêu trừ đám mây luân hồi.)

Huệ Nhựt hay Thích Huệ Nhựt là danh hiệu một vị cao tăng nhà Đường, rất có công trong cuộc hoằng Pháp, vì ngài có qua Thiên Trước mà học đạo. Ngài đi Tây vực sau hai ngài Huyền Trang và Nghĩa Tín. Đi bằng đường biển, theo bờ biển Đông Dương mà ghé miền Nam Ấn độ. Chừng về, ngài đi đường bộ, trải qua 19 năm, vào năm thứ bảy triều Khai-nguyên đời vua Huyền tông (nhằm 719 d.l) về tới Trường-An. Được vua ban Pháp hiệu là Từ Mẫn Tam Tạng Sanh Pháp Sư. Ngài có soạn bộ " Vãng Sanh Tịnh Độ Tập " truyền ra đời.

HUỆ NHỰT ĐẠI THÁNH TÔN Tiếng tôn xưng đức Phật. Cái trí tuệ của Phật tỷ như mặt trời, nó soi xuống cõi thế gian ô trược, u ám, làm cho sáng suốt, trong sạch, kêu là Huệ Nhựt, Lại Phật là bực Đại Thánh, được thần Tiên và loài người tôn trọng nhứt, nên xứng là Đại Thánh Tôn.

Pháp Hoa Kinh: Huệ Nhựt Đại Thánh Tôn. Cửu nãi thuyết thị Pháp.

(Đã lâu lắm rồi, đến nay đức Huệ Nhựt Đại Thánh Tôn mới thuyết diễn Pháp nầy).

HUỆ QUANG Lumière de la Sagesse (fr.) Hào quang, ánh sáng của trí tuệ. cái trí tuệ do ba việc nầy mà thành: 1). Văn (nghe Kinh lý), 2). Tư (suy xét lẽ Kinh), 3). Tu (thiền định). Cái trí tuệ đầy đủ, trong sạch thì nó sáng ngời. Như Phật, Bồ tát có thể túa huệ quang khắp cả, những chúng sanh được Huệ quang của Phật chiếu tới thì rất sung sướng nhu nhuyễn, dẫu bị khổ trong Tam đồ cũng được giải thoát ngay. Huệ quang cũng kêu: Trí tuệ quang.

Huệ quang lại là danh hiệu một nhà Cao tăng đời Bắc Tề (cuối thế kỷ thứ năm d.l). Ấy là một bực đại gia về Luật tông. Ngài lại còn dịch bộ Thập địa luận ở thành Lạc Dương. Nhơn đó, đời xưng ngài là Tỵ-tổ (vị tổ đầu tiên) của phái Địa luận tông.

Môn hạ đệ của ngài rất đông.

HUỆ SỐ Les nombreuses dispositions de l'âme, de la Sagesse (fr.). Những sở tâm, những mối lòng của trí tuệ. Tuy rằng chỉ có một tâm vương là trí tuệ, nhưng có rất nhiều tâm sở pháp tùng theo. Bao nhiêu những mối lòng phụ thuộc theo cái tâm vương trí tuệ, kêu là Huệ số. Là những tâm sở pháp hay số pháp của trí tuệ vậy.

HUỆ TÀI: Les biens de la Sagesse Bien (fr.). Của cải Trí tuệ, Trí tuệ tức là của cải. Tiền bạc châu báu là tài vật của người tại thế, còn Trí tuệ là tài vật của hàng xuất thế. Có Trí

tuệ, nhà tu học được sự phú quí tối cao, có thể chiêu dẫn cái Diệu quả, tùy theo cái Huệ tài mà chuyển biến một cách tự tại. Cũng như nói: Huệ tài.

HUỆ TẠNG: Recueil de la Sagesse (fr.) Kinh tạng giảng luận về Trí tuệ. Trong Tam Tạng (Tripitaka) là ba tạng kinh điển của đạo Phật, A-Tỳ-đạt-ma tạng (Abhidharma-Pitaka) hay Luận tạng thì giải thuyết rành mạch và đầy đủ về Huệ học, cho nên gọi là Huệ tạng.

HUỆ TÂM: Coeur de Sagesse (fr.). Tâm trí tuệ.Tâm thể sáng lạn, trong sạch, thông lợi, thấu rõ lẽ Không của mọi vật, chẳng chấp trước, chẳng vướng phiền não ; quán đạt lý và sự.

HUỆ THÂN: Corps de Sagesse (fr.). Thể trí tuệ. Một phần trong Ngũ Phần thân. Cũng kêu: Huệ Pháp thân. Cái Pháp thân của Phật và của các nhà thành đạo hiệp lại bởi năm phần: 1) Giải Pháp thân, 2) Định Pháp thân, 3) Huệ Pháp thân, 4) Giải thoát Pháp thân, 5) Giải thoát tri kiến Pháp thân.

Cái Huệ thân thành tựu là nhờ nhà đạo đã tu xong cái đức vô lậu huệ.

HUỆ THỦY: Eau de Sagesse (fr.). Nước trí tuệ, thí dụ. Cũng như người ta dùng nước mà rửa sạch những bợn dơ, người ta dùng trí tuệ mà tẩy hết mọi trần cấu, ô nhiễm, cho nên kêu là Huệ thủy. Cũng như nói: Huệ lưu (dòng nước trí tuệ). Huệ thủy cũng kêu là Trí huệ thủy.

HUỆ TRƯỢNG: Bâton de Sagesse (fr.). Gậy trí tuệ, thí dụ. Cũng như người khách lữ hành có gậy tùy thân, dùng để phòng ngừa hang lỗ, thú dữ, nhà đạo đức lúc nào cũng có sẵn trí tuệ nơi mình, dùng để phòng ngừa và đuổi xa phiền não, ác ma, thiên ma. Cho nên kêu là Huệ trượng.

HUỆ UYỂN ÂM NGHĨA: Tức là bộ " Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm âm nghĩa". Nhưng người ta thường gọi là " Huệ Uyển âm nghĩa", là vì bộ Kinh ấy soạn bởi ngài Huệ Uyển ở chùa Tỉnh Pháp Tư ï. Bộ kinh ấy có hai quyển.

HUỆ VĂN (thiền sư): Nhà cao tăng người Tàu, đệ nhứt Tổ Thiên thai tông, ở miền Bắc Tề, khoảng thế kỷ thứ năm. Ngài bố giáo ở miền Bắc. Về Thiên thai tông, Tổ sư sáng lập là Trí Khải Đại sư hồi thế kỷ thứ sáu, đắc Pháp hoa Tam muội tại núi Thiên thai. Nhưng Trí Khải thọ giáo ở ngài Huệ Tư tại núi Nam Nhạc ; mà HuệTư là đệ tử của Huệ Văn. Vì vậy nên người ta tôn Huệ Văn là đệ nhứt Tổ Thiên thai tông. Ngài Huệ Văn được giác ngộ về học thuyết Trung đạo Chơn không ở những bộ Luận của Long Thọ Bồ tát. Ngài khéo dung hóa học thuyết ấy với giáo lý. Nhứt Thừa trong bộ Diệu pháp liên hoa Kinh: Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh và sẽ thành Phật.

HUỆ VÂN: Nuage de Sagesse (fr.). Cụm mây trí huệ. Lời thí dụ. Cái Trí huệ của đức Như lai bủa khắp và che mát cho tất cả chúng sanh, cũng như cụm mây lớn, cho nên kêu là Huệ Vân.

Ngoài ra sự độ chúng sanh bằng Trí huệ, che mát bằng Huệ vân, chư Phật và chư Bồ tát cũng độ bằng Từ Bi, phổ nhuận bằng Từ vân. Vậy Phật và Bồ tát dùng cả Từ bi và Trí

tuệ để độ thế.

HUỆ VIỄN: Đại sư người Trung quốc. Có hai vị đồng tên:

Một vị họ Giả đời Hậu Tấn (thế kỷ thứ mười), xuất gia hồi 21 tuổi, tinh thông lý Đại thừa, chuyên tu trì Tịnh nghiệp, có soạn bộ Pháp tánh luận, hưởng thọ 83 tuổi.

Một vị nữa họ Lý đời Tùy Đường (thế kỷ thứ bảy), xuất gia hồi 13 tuổi, có soạn bộ Đại thừa Kinh nghĩa. Hưởng thọ 70 tuổi. Người ta cũng gọi ngài là Viễn Công. Vì ngài có công lớn trong cuộc truyền bá Pháp môn Tịnh độ ở Tàu, nên người ta gọi ngài là Giáo tổ Tịnh độ tông ở Trung quốc vậy.Ngài niệm Phật đắc phép " Niệm Phật tam muội ", được Phật Di Đà thọ ký. Và ngài có được Phật Di Đà cho biết trước rằng Phật sẽ đến rước ngài về cõi Tịnh độ lúc ngài lâm chung.

HUỆ NĂNG Eno (jap.)

Tổ thứ sáu Thiền tông do đức Bồ-đề-đạt-ma (Boddhidharma) sáng lập ở Tàu. Thầy của ngài là Hoằng Nhẫn, Tổ thứ năm.

Theo " Pháp bảo đàn Kinh", Huệ có nghĩa: Đem Pháp Phật bố thí cho chúng sanh ; Năng: làm nổi Phật sự. Huệ Năng sanh ngày 8 tháng 2 năm Mậu tuất đời Đường vua Thái tông (Tây lịch 638). Đến 24 tuổi, nghe Kinh ngộ Đạo và được Ngũ Tổ truyền y bát cho (661). Mười sáu năm sau (676), sư hội diện với Ấn tông Pháp sư và được truyền giới cụ túc. Qua năm sau, đại sư đến trụ trì tại chùa Bảo Lâm có hàng tứ chúng hộ vệ theo. Ở ngôi chùa ấy, tuyên dương Phật giáo. Ngài tịch năm 713.

Kể chung theo số các vị Tổ sư, ngài là Tổ đời thứ 33; còn kể theo Đông độ, ngài là Tổ đời thứ sáu. Từ trước tới ngài Huệ Năng, có lệ truyền y bát cho đệ tử để làm đồ Pháp tín.

Sau đời Huệ Năng, không còn lệ ấy nữa.

Huệ Năng rất có tài biện luận, người ta có sao lục những lời giảng luận của ngài mà làm thành quyển Pháp Bảo đàn kinh ".

Sau khi ngài tịch, vua Đường Hiến tông (806-820) có thụy phong cho ngài là Đại giám thiền sư, và sắc phong cảnh tháp của ngài là Linh -Chiếu tháp.

HUYỀN. Màu đen, đen đen không trơn láng, Pháp: Noirâtre.

1) Nghĩa lý sâu xa, kín nhẹm, mầu nhiệm, vượt ra ngoài sự luận biện thường, Pháp: Profond, Mystique.

2) Thanh tĩnh êm lặng, Pháp: Calme, Paisible.

Huyền là tiếng thường dùng để chỉ đức tính sâu kín, mầu nhiệm, thanh tĩnh của đạo Phật, đạo Lão, Pháp: Profond, Subtil, Mystique, Mystérieux.

HUYỀN CĂN: Căn tánh huyền diệu của người có thể bước vào cửa huyền, căn tánh chứa sẵn Đạo mầu.

HUYỀN CƠ: Máy huyền vi, lúc bí yếu. Qui nguyên trực chỉ: Thường thấy những kẻ tham thiền đời nay, chẳng xét liễu nghĩa của đức Như lai, chẳng biết huyền cơ của ngài

Đạt-Ma, bụng trống lòng cao, quen làm điên bậy...

HUYỀN CHỈ: Ý thú huyền diệu, nghĩa lý sâu kín. Như nói: Tịnh thất đàm huyền chỉ.

HUYỀN DIỆU: Sâu kín và hay lạ, sâu kín và tinh thông, sâu kín và mầu nhiệm. Tiếng tôn xưng đức cả, sự cảm ứng của Phật, Thánh, Tiên.

HUYỀN ĐÀM: Cuộc đàm luận huyền bí, sự giảng giải lẽ huyền vi. Trong khi giảng Kinh, đem những chỗ bí ẩn, sâu kín trong câu văn mà chỉ ra, đó là huyền đàm. Cuộc đàm luận giữa những nhà tu hành huyền bí, cũng kêu là huyền đàm. Đồng nghĩa: huyền nghĩa. Nói chung, những cuộc bàn luận về Kinh Phật, Kinh Lão đều kêu là huyền đàm.

HUYỀN ĐẠO: Đạo huyền diệu. Tiếng xưng đạo Phật

Qui sơn cảnh sách: Giáo lý vị thường tố hoài, huyền đạo vô nhơn khế ngộ.

(Nếu chưa từng học giáo lý mà đặt vào tâm trí, thì huyền đạo không nhơn đâu mà khế ngộ)

HUYỀN ĐẠO: Sự hướng dẫn về nẻo huyền diệu.

HUYỀN HỌC: Đạo học huyền diệu. Người ta thường gọi sự học Phật pháp là Huyền học.

HUYỀN HỌC Métaphysique (fr.): Môn học cao siêu, vi diệu, vượt ra ngoài hình tượng, vượt khỏi phong hóa, lý luận. Cũng viết: Hình nhi thượng học, Thuần lý học, Siêu hình học.

HUYỀN LÃM Xem xét những lý sâu kín, đọc các Kinh Phật, thấy nghĩa lý bí mật.

HUYỀN LỘ Con đường Huyền diệu. Tức là Chơn lý.

HUYỀN MÔN Cữu Huyền. Pháp môn huyền diệu: Tiếng xưng đạo Phật, đạo Lão. Đồng nghĩa: Huyền tông.

HUYỀN NGHĨA Nghĩa ly ùu huyền, nghĩa lý thâm diệu. Thiên thai tông giải thích các Kinh, để tựa là huyền nghĩa. Như: Pháp hoa Kinh huyền nghĩa, Kim quang minh Kinh huyền nghĩa v.v.

HUYỀN NGỘ Chứng ngộ lẽ huyền diệu. Cũng như nói: thâm ngộ.

Lăng nghiêm Kinh: Huyền ngộ tinh lý, đắc đại tùy thuận.

HUYỀN NGUYỆT: Chơn lý huyền diiệu như mặt trăng, nên kêu là huyền nguyệt. Về nho học, tháng chín âm lịch gọi là huyền nguyệt.

HUYỀN QUANG: Cánh cửa huyền. Tức là: Ra vào huyền chỉ của đạo Phật. Đồng nghĩa: Huyền môn, huyền tông.v.v.

HUYỀN QUĨ Nghi thức, phép tắc đạo huyền bí.

HUYỀN TÂM Tâm thức huyền diệu.

HUYỀN TỊCH Điển tịch, kinh sách huyền diệu. Tiếng thường dùng để gọi Kinh Phật.

HUYỀN TÔNG Tông chỉ, tông phái huyền diệu. Tiếng thường dùng để gọi Kinh Phật, Đạo Phật.

HUYỀN TRANG – Hiuan tsang (ch)

Một đại sư người Tàu hồi thế kỷ thứ bảy dương lịch, có qua Ấn độ học tiếng Phạn, thỉnh Kinh, khảo cứu Phật học với các học thuyết Ấn độ. Ngài đi năm 629 và về năm 645, tất cả 17 năm.

Ngài vốn người họ Trần, sanh năm 602, tại Lạc dương thuộc tỉnh Hà nam bây giờ. Lúc ấy, nhằm cuối đời nhà Tùy. Trước đã học qua văn chương Khổng giáo khá rộng, song chí hướng ngài mộ sự Giải thoát nên đến năm 13 tuổi thì xuất gia vào chùa.

Năm 20 tuổi, ngài thọ giới cụ túc, trở nên một bực Sa môn có đủ oai nghi. Lúc bấy giờ, nước Tàu trải qua cơn loạn lạc lớn, ngài phải ẩn dật nơi am mây mới có thể tu trì.

Đến năm 629 tuổi vừa 28, ngài cất mình ra đi.

Bấy giờ nhà Đường mới vừa thành lập, vua Thái tông chưa chinh phục các nước miền Tây, nên chẳng có sắc điệp tiến cử Ngài.

Phải trải qua nhiều cuộc hiểm nguy trên đường sá tưởng ngài phải bỏ mình, nhưng nhờ sức Phật chở che ngài qua khỏi các tai nạn và được các vị vua Tây vực tiếp rước và vua giúp rất tận tình. Ngài tu học ở các nơi Đại tự bên Ấn độ, nhứt là tại ngôi chùa Na lan đà (nalanđâ), nơi ấy nhờ sư trưởng, Giới Hiền luận sư truyền pháp Duy thức cho ngài. Thỉnh đủ kinh sách, tu học thành tài, ngài trở về, được vua Thái tông trọng đại lắm. Vua có cất ngôi chùa Đại từ ân và thỉnh ngài về đó làm Thượng tọa. Thỉnh thoảng, ngài đến thăm viếng vua, còn bao nhiêu thời giờ thì ngài cống hiến vào sự diễn dịch Kinh sách và truyền pháp giới cho đệ tự. Phụng theo ý vua, ngài có soạn xong bộ Tây du ký dâng lên

vua Thái tông và được vua ngự phê một cách rỡ ràng. Vua còn ngự chế vào nhiều bộ Kinh của ngài. Ngài dịch rất nhiều Kinh, nhưng bộ Duy thức luận là đặc sắc hơn hết. Nhờ bộ Duy thức luận, về sau người ta tôn ngài là Giáo tổ dịch giả của Pháp tướng tông.

Qua năm 664, được 63 tuổi, ngài vừa dịch xong bộ Bát nhã Ba la mật thì nghe trong mình yếu. Kế ít hôm sau, ngài tịch, nhằm đời vua Cao tông. Vua có đến đưa đám ngài, ban ra sắc lịnh rằng cuộc án táng ngài là một cuộc " Quốc táng". Vua Cao tông có xây tháp thờ ngài trong vòng chùa Đại từ ân.

HUYỀN ỨNG: Sự cảm ứng lẽ u huyền, sự thông cảm với Phật, Thánh.

Cũng như nói: Minh ứng

HUYỀN Mâyâ (scr.). Ilusion (fr)

Thường đọc: ảo.

Giả, lời thí dụ về pháp không, như nhà huyễn-thuật làm ra hình giả mà coi như thiệt, nghĩa là không có thể thiệt mà có thể biến hóa ra cho thấy vậy.

(Xem: Ảo.)

HUNG NÔ Les Huns (fr.) Một dân tộc phía Bắc Trung hoa, vào đời Tần đời Hán, tức là trong khoảng thế kỷ hứ ba Tây lịch, chiếm lãnh miền Nội và Ngoại Mông cổ, kế tràn lan ra đi chinh phục nhiều nước Á-Châu và Âu-Châu.

Tràn vào miền đông Âu Châu vào năn 375, người Hung-nô đánh đuổi người Goths, qua sông Dunube, tàn phá Âu Châu trong khoảng năm chục năm. Kế đó, có một vị chúa của họ là Attla kéo họ trải qua miền Germanie, cho chí con sông Marne của nước Gaule tức là nước Pháp bây giờ. Người La mã chiếm xứ Gaule hiệp sức với người Francs mà chống cự họ rất kịch liệt trong năm 451, làm cho sức lan tràn của họ phải dừng lại. Họ trở về đóng ở Germanie. Năm 453, chúa của họ, Attila chết. Toàn cả nền văn minh Âu Châu mới thoát khỏi tay tàn phá của họ.

Không lấn thêm ở Âu Châu nữa, họ rút về Châu Á, chiếm Ấn-độ, tàn sát dân chúng và các chùa Phật, trong khoảng năm mươi năm. Người Hung-nô chiếm Ấn-độ và lập quốc được hai đời vua: Toramàna và con của người là Mihirakula.

Toramàna lấy theo tước vị Ấn độ, xưng mình là Hoàng đế thống nhiếp (Mahàràjàdhiràja) và có truyền lịnh đúc tiền đồng cho dân xài. Dưới trào của người còn dễ chịu. Đến đời con của người Mihirakula tàn phá một cách gớm ghê. Người đập bể cái bát của đức Phật thờ trong một ngôi chùa. Người toan đốn cây Bồ đề. Người truyền lịnh cho người ta sát hại thầy tu đạo Phật. Và người đốt phá cả ngàn ngôi chùa.

Người đóng đô ở thành Xá-kiệt-la (cakala) trong xứ Đại tần (Penjab), chỗ mà vua Di lan đà (Ménandre) đóng đô khi xưa. Bấy giờ các nhà vua trong cõi Ấn độ, cho đến các miền lân bang như nước Hy lạp (Grèce) đều kinh sợ Mihirakula vô cùng.

May thay, Mihirakula chết thì dân tộc Hung-nô bị đuổi ra khỏi Ấn độ.

HUNG TỰ Chữ ở ngực. Đó là một tướng trong 32 tướng của Phật, tức là chữ Vạn trên ngực vậy.

HƯ Không thật; như: hư cuống, hư vọng. Không có hình chất cảnh trống không, khoảng không gian trống lổng; như: Hư không, hư vô. Khoảng bao trùm mặt đất. Hang trống, sâu. Suy, nhược; như: Hư hao, hư hoại. không có gì hết, tất cả đều không; như: Hư vô của phái hư vô chủ nghĩa.

HƯ CUỐNG NGỮ. Musâvado (p.) Mensonge (fr.) Lời nói không thật, dối gạt. Cũng kêu:Vọng ngữ. Tội thứ tư trong Thập ác. Tức là vì lòng xấu, lòng dữ nên nói ra lời cố ý dối gạt người ta. Trái với chân thật ngữ, thật ngữ.

Hư cuống ngữ, cũng viết tắt: Hư-cuống. Đồng nghĩa: Hư vọng.

HƯ KHÔNG. Akasa (scr.). Espace, Néant (fr.): Cõi hư không bao quát, vô cùng, vô tận. Âm theo Phạn: A ca xoa (Akasa), Pháp: Espace. Chất, khí hư không, Pháp: I' Elément Air, Eùther. Sự trống không, chẳng thật, Pháp: Néant. Hư: không thật, không có hình chất; Không: Trống không, chẳng có chi ngăn trở. Cõi Hư không bao quát tất cả các thế giới, bao quát vạn vật đều do nơi hư không mà ra. Các thế giới với các tinh tú đều xoay

vần trong Hư không, trong chỗ trống lỏng, không bờ, không bến, mênh mông, bát ngát.

Hư không gồm cả ba ý nghĩa dưới đây:

1. Bất kỳ chổ nào, dẫu là cảnh có sắc, hay cảnh không sắc, đều có hư không

2. Thể lượng của hư không rộng lớn vô cùng, nó bao trùm tất cả mười phương và tam thế (Qúa khứ, Hiện tại và Vị lai), tức là nó bao quát tất cả không gian và thời gian.

3. Nó vô cùng, vô tận, vạn vật còn chuyển biến trong bốn tướng sanh, trụ, dị diệt; chứ Hư không thì trường tồn.

HƯ KHÔNG CƯ Chổ cư ngụ là chốn Hư không. Một tuần trong Dục giới. Những chúng sanh đi đi lại lại, sanh sanh hóa hoá trong Hư không, chứ chẳng cư ngụ trên mặt đất hoặc ở trong đất. Chổ cư ngụ nơi Hư không, nên kêu là Hư không cư. Còn các chúng sanh cư ngụ trên mặt đất hoặc ở trong đất, thì chổ cư ngụ ấy kêu là Địa cư.

HƯ KHÔNG GIỚI Cõi Hư không, cảnh giới Hư không. Con mắt trông ra thấy toàn là sự trống không bao la, vô tận; ấy là Hư không giới; kêu tắt Hư không. Cũng kêu: Đại không.

HƯ KHÔNG PHÁP THÂN Một trong năm thứ pháp thân (ngũ chủng Pháp thân):

1. Pháp tánh Sanh thân,

2. Công đức Pháp thân,

3. Biến hóa Pháp thân.

4. Hư không Pháp thân.

5. Thật tướng Pháp thân.

Cái Pháp thân của Như lai tỷ như cõi Hư không. Cái Pháp thân ấy dung thông cả ba đời (Quá khứ, Hiện tại, Vị lai) Một cách vô ngại, và nó bao quát Mười phương các thế giới. Nó lại tròn trịa sáng lạn, rời lhỏi các sự nhiễm ô. Cho nên kêu lá Hư không Pháp thân.

HƯ KHÔNG TAM MUỘI Akasa samadhi (scr.): là phép Tam muội (Đại định) tên là Hư không. Một phép tu thiền định chung cho cả ba thừa (Thinh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ tát thừa), nhưng chổ chứng đắc lớn nhỏ có khác nhau, tùy theo mỗi thừa.

Niết bàn kinh, quyển 40: Khi Phật thuyết để độ ông Tu bạt đà la, nhứt là thuyết những lẽ thật tướng, Pháp giới, Tất cánh Trí, Đệ nhứt nghĩa Đế, Đệ nhứt nghĩa Không thì có bốn vạn năm ngàn Bồ tát đắc phép Hư không Tam muội. Phép Hư không Tam muội ấy cũng gọi là Quảng đại Tam muội; lại cũng kêu là Trí ấn Tam muội.

HƯ KHÔNG TẠNG BỒ TÁT. Một vị đại Bồ tát du hành, có hiện đến ủng hộ Phật Thích Ca trong những khi Phật thuyết kinh Đại thừa. Theo Thủ Lăng Nghiêm Kinh, thưở xưa, hồi Phật Định Quang ra đời, đức Thích Ca và Hư Không Tạng đồng học Phật đạo nơi Phật Định Quang và đồng đắc cái thân Vô biên, cái thân ấy làm một với cõi Hư không vô tận.

Hư không Tạng Bồ tát sở trường về Phép Tam ma địa "Hư không vô biên" chính ngài đắc Đạo nhờ quán tưởng phép ấy. Ngài hằng đem phép ấy và chỉ dạy cho các nhà tu Phật.

HƯ KHÔNG THIÊN: Thiên thần ở chốn Hư không. Một lọai trong ngũ loại Thiên.

1. Thượng giới Thiên.

2. Hư không Thiên

3. Địa cư Thiên.

4. Du Hư không Thiên.

5. Địa hạ Thiên.

Hư không Thiên là các vị Tiên ở trong bốn từng Trời (Dạ ma Thiên, Đâu Suất Thiên, Hóa lạc Thiên, Tha hóa tự tại Thiên.) Bốn từng trời ấy ở trong sáu từng Trời của cõi Dục giới. Các vị Tiên ấy rời khỏi miền Tu di sơn, cư trụ chốn Hư không, cho nên kêu là Hư không Thiên.

HƯ KHÔNG XỨ Akasanantyàyatana (scr.): tức là từng Trời Không vô biên xứ. Viết tắt: Không xứ.

(Xem: Không vô biên xứ)

HƯ KHÔNG XỨ ĐỊNH Akasanantyàyatana Samadhi (scr.): Phép Thiền định, Bậc Thiền định của người nhập Trời không vô biên xứ. Cũng viết. Không vô biên xứ Định. Viết tắt: Không xứ Định.

Xem: Không vô biên xứ Định.

HƯ VỌNG: Mensonger, Mensonge, Trompeur, Tromperie (fr.) Hư trái với Thật; Vọng trái với chơn. Tức là giả trá, dối gạt người, nói láo (vọng ngữ) với người.

(Xem: Vọng ngữ).

Niết bàn Kinh: Tỷ như có những chúng sanh giả dối, gạt gẫm người ta: vì nhơn duyên ấy, họ đọa vào Địa ngục, Súc sanh, Ngạ quỉ. Như những cách dối gạt ấy, kêu là Hư vọng, đều là những pháp khổ.

HƯ VỌNG PHÁP Những pháp giả, chẳng thật. Như những pháp về ngũ dục: Sắc, thinh, hương, vị xúc tuy là đem lại sự sướng cho chúng sanh, chẳng qua là tạm thời mà thôi, rất mau tiêu tan, lại còn kéo theo các sự khổ, cho nên kêu là Hư vọng pháp.

HƯ VÔ: Le néant (scr.) Trống rỗng không không. Cũng như: Hư không. Hư vô là thuyết sở trường của Lão giáo. Cảnh Hư vô tức cõi Đạo của phái Lão giáo. Người thành Đạo thì nhập cảnh Hư vô. Đối với bực Chơn nhơn, Tánh hiệp với Đạo, tuy là có mà như không có, tuy là thật mà như không thật, nên kêu là Hư vô.

Phật giáo cũng có dùng chữ Hư vô (Hư không), ấy là cảnh giới màu nhiệm, mà chẳng ai thấu đạt cho cùng, cảnh giới ấy không có hình chất, nhưng từ trong ấy sanh ra mọi

pháp có hình chất; không không, nhưng từ trong ấy hiện ra vô số những cái có. Đó là Hư vô của phái Phật giáo Đại thừa. Như nói Hư vô (Hư không) tức là Như lai.

Trái với Hư vô của phái Hư vô chủ nghĩa (Nihilisme), phái này chỉ nhận hiểu rằng Hư vô là không có gì hết (Neanet).

HƯ VÔ THÂN: Tiếng dùng để xưng Phật thân. Cái thân thể chơn thật của Phật thì dung thông, tự tại, rời khỏi tất cả mọi sự trói buộc, ngăn ngại; như ánh sáng, như chất Hư không (Pháp: Velément Azur), ở đâu cũng có, biến khắp cả, nên kêu là Hư vô thân. Cũng kêu: Hư không pháp thân.

HƯƠNG Odeur, Parfum, Encens (fr.) Chất ngửi vào mũi; mùi phát ra từ nơi hình sắc của mỗi vật, mỗi chúng sanh, Pháp: Odeur. Mùi thơm của người vật, Pháp: Parfum. Là chất thơm để cúng dường chư Phật, tượng Phật, tháp miếu, Pháp: Encens.

Quan Âm Thị Kính:

Hương xông Phát giới ngùi ngùi.

Thông đung trống kệ, trúc hồi mở kinh.

Người ta thường cúng dường chư Phật bằng ba thứ hương:

1. Mạt hương (hương bột),

2. Thiêu hương (hương đốt),

3. Đồ hương (hương bôi lên cây nhang).

Ngoài những hương thông thường, có những hương danh tiếng và quí báu mà người ta đem cúng dường: Chiên đàn hương, Trầm hương, Đâu lâu bà hương, Tất lực ca hương …

Đó là về thể dụng. Ngoài ra, nếu người ta tu hành đem tâm hương mình mà cúng Phật thì công đức rất lớn. Tâm hương của những nhà tu trì tất cả có năm phần:

1. Giới hương (do nơi sự giữ giới mà thơm),

2. Định hương (Do nơi thiền định mà thơm)

3. Huệ hương (do nơi trí huệ mà thơm)

4. Giải thoát hương (do nơi dứt phiền não mà thơm)

5. Giải thoát tri kiến hương (do nơi sự tự biết mình thành đạo mà thơm).

Trong thế giới, từ các vật nhỏ mọn, vô tình, cho đến các chúng sanh là vật hữu tình, mọi vật đều có một thứ mùi (hương) riêng từ trong hình sắc đưa ra. Các nhà học đạo cao thâm, chẳng cần nhìn mà chỉ ngửi thấy mùi thoáng qua cũng đủ biết là vật gì, vật ấy ở vào cảnh giới nào, ô trược hoặc thanh bai.

Theo quyển Vô lượng thọ kinh, ngài Pháp Tạng tỳ kheo có phát bốn mươi tám lời nguyện. Điều thứ 32 có chép rằng: Nếu tôi được thành Phật thì từ dưới đất trở lên cho đến chốn Hư không cung điện, lầu quán, ao hồ, hoa cây, hết thảy muôn vật ở trong cõi

nước, đều dùng vô lượng của báu góp lại và trong ngàn các thứ hương mà hiệp thành ra, sửa sọan cho thiệt lạ lùng màu nhiệm, hơn hết cả các cõi trời và cõi người. Hơi hương của các vật ấy xông ra khắp các cõi thế giới Mười phương, hễ chư Bồ tát nghe hơi ấy đều tu Phật hạnh. Nếu chẳng như vậy, tôi xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.

HƯƠNG CHÚ Bâtonnet D'encens, Bâtonnet oddorisérart (scr). Cây hương, cây nhang. Thứ hương thơm đốt để cúng phật, cúng thần, ở giữa có cây cộng làm tim. Mỗi khi đốt cúng vái, người ta thường đốt ba cây.

HƯƠNG DỤC Lòng ham muốn mùi thơm. Một trong năm lòng ham muốn về: sắc, thinh, hương, vị, xúc. Ấy là lòng muốn thường của phàm tình, cho nên kêu là Dục. Xem: Ngũ dục.

HƯƠNG ĐIỆN: Đền hương. Tiếng thanh nhã dùng để gọi điện thờ Phật.

HƯƠNG HOA Hương và hoa. Đó đều là đồ cúng Phật, là hai món trong các món cúng dường vậy. Trong kinh Phật, phàm chữ Hoa đều dùng chữ Hoa nầy.

HƯƠNG NGHIÊM ĐỒNG TỬ Trang đồng tử tên là Hương Nghiêm. Thiếu niên từ mười chín tuổi trở xuống, kêu là: Đồng tử.

Hương Nghiêm Đồng tử là một đệ tử xuất gia của Phật. Được Phật dạy nên quán các tướng hữu vi, Hương Nghiêm khởi sự lẳng lặng suy xét. Nhơn thấy chư Tỳ kheo đốt hương trầm thủy, hơi bay ngào ngạt vào mũi, Đồng tử bèn quán tưởng mùi thơm: nó không phải là cây, không phải là không, không phải khói, không phải lửa, nó đến không dính vào đâu, nó đi cũng không biết đi đâu. Nhơn đó, Đồng tử đắc quả La hán. Phật bèn ấn cho Đồng tử danh hiệu là Hương Nghiêm.

HƯƠNG QUANG (Phật) Gandaprabhsa (Bouddha) (scr.)

Một Đức Phật Như-lai, quốc độ của Ngài ở ném về phương Thượng đối với Ta bà thế giới này.

Hồi Đức Phật Thích ca Mâu ni giảng kinh A-Di-Đà, Phật Hương Quang và vô số chư Phật ở phương Thượng có tỏ lời khen tặng và khuyên chúng sanh nên tin kinh A-Di-Đà là kinh được chư Phật hộ niệm.

HƯƠNG SÁT Chùa Hương, Chùa Phật (Phật-tự)

HƯƠNG SƠN

1. Núi Hương sơn là núi cao nhứt ở trung tâm Nam Diêm phù đề (cõi Á châu), tức là vùng Hỷ mã lạp sơn.Trong núi ấy, có ngọn suối kêu là A ma bà đạp đa, nước suối có đủ tám vị (bát vị). Ai uống nước ấy thì hết đói khát và dứt mọi bệnh khổ.

Niết bàn kinh gọi là Hương sơn.

Câu xá luận gọi là Hương tuý sơn.

Truyện sách chữ Hán gọi là Côn lôn sơn.

2. Núi “Hương sơn” là cảnh núi linh ở Bắc Việt, trong núi ấy có chúa Hương tích thờ Phật bà Quan Âm.

HƯƠNG TẬP Một nước Phật. Ngài Hư Không Tạng Bồ tát trụ tại nước Hương Tập.

HƯƠNG TƯỢNG Con voi còn tơ, đương sức lớn, phát ra mùi thơm. Hương tượng đối với Đại tượng vương. Hương tượng là tiếng tỷ dụ để gọi hàng Thinh văn, Duyên giác. Còn đại tượng vương là tiếng tỷ dụ để gọi Phật.

Niết bàn kinh, quyển 23: Tỷ như dòng sông cả kia chảy mạnh như ngựa chạy, nó có thể lôi cuốn con Hương tượng. Phiền não cũng như dòng sông cả chảy mạnh ấy, có sức lôi cuốn bậc tu chứng Duyên giác. Vì vậy cho nên bực Bồ tát quán tưởng sâu sắc rằng phiền não cũng như dòng sông chảy mạnh.

HƯƠNG TƯỢNG BỒ TÁT Một đức Bồ tát tên là Hương Tượng. Ngài Hương Tượng Bồ tát thuyết pháp hướng Bắc núi Hương tụ sơn.

HƯƠNG THANG Nước nóng có chất thơm. Phép tắm rửa thân thể của phái Mật giáo là dùng hương thang. Thứ Hương thang này có đến 32 vị thuốc thơm hoà hiệp mà thành.

HƯƠNG THẦN. Gandharvas (scr).

Vị thần hương, chỉ thích mùi hương, ngửi không cũng đủ no. Lại có tên là Hương âm thần, tức là thần càn thác bà vậy. Aáy là một chúng trong bát bộ chúng.

(Xem: Càn-thác-bà, Bát bộ chúng).

HƯƠNG THẤT Maison de culte (fr.) Nhà Hương. Chổ thờ Phật.

Ban sơ, Hương thất là cảnh nhà nơi ấy đức Phật cư ngụ. Về sau, Hương thất là điện thờ Phật.

HƯƠNG THƯỢNG (Phật) Gandottama (Bouddha) (scr)

Một đức Phật Như Lai, quốc độ của Ngài ở ném về phương Thượng đối với cõi Ta-bà.

Hồi đức Phật Thích Ca giảng Kinh A-Di-Đà, Phật Hương Thượng và vô số chư Phật ở phương Thượng có tỏ lời khen tặng và khuyên chúng sanh nên tin Kinh A-Di-Đà.

HƯƠNG TRẦN. Hương: Mùi thơm, hơi bay ra từ thể chất của người hoặc của vật. Trần: cảnh thấm dơ (nhiễm ô), món làm dơ dáy.

Những món: sắc, thinh, hương, vị, xúc và pháp làm dơ tình thức người ta, bám vào làm lu mờ chơn tánh, cho nên nói là Trần. Hương trần là một thứ trong lục trần (sắc, thinh, hương, vị, súc, pháp). Tức là hơi thơm nó nhiễm vào căn mũi, liền có cái cảm động khoái trá. Như hương của đàn bà con gái, mùi thơm của dầu, phấn, hoa.

Nhà tu học, đối với mùi thơm tho, không nên vui, thích; đối với mùi hôi thúi, không thấy khổ, rầu; giữ mình tự nhiên. Như vậy là diệt cái hương trần.

HƯƠNG TRÙ. Cuisine de pagoda (fr). Nhà bếp, chỗ nấu ăn của nhà chùa, của Tăng chúng. Tiếng gọi có tánh cách tôn kính.

HƯƠNG KHƯ. Cũng viết: nhương khư. Vị thánh chúa ở kinh thành Diệu tràng tướng, hồi thửơ đức Di-lặc sẽ giáng sanh và thành Phật. (xem: Nhương-Khư).

HỮU. Bhava (scr).- Existence (fr). Có, trái với Vô (Không). Nói về quả báo của chúng sanh, hễ có nhơn thì có quả, nên kêu là Hữu.

Nói về các pháp, từ sắc cho đến tâm, hễ do nhơn duyên mà sanh ra, thì kêu là Hữu (có) ; nhưng vì các pháp đều chẳng có tự tánh, cho nên kêu là vô (không). Hữu là nhơn duyên thứ mười trong Thập nhị nhơn duyên. Vì có cái Hữu (Existence) nên có cái Sanh (Naissance); diệt được cái Hữu thì diệt được cái Sanh, kế diệt được cái Lão Tử, Khổ não.

Hữu (có) là sở kiến của người chưa hiểu Đạo, còn chấp cái bổn ngã, chưa thấy vạn vật là giả hiệp, biến đổi, vô thường. Hữu là cõi có, cõi hữu tình. Như tam hữu là ba cõi sanh tử: Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới. Lại, Cữu hữu: chín cõi có; tức là Tam hữu, nhưng nói rộng ra: 1.) Dục giới. 2.) Sơ thiền thiên. 3.) Nhị thiền thiên. 4,) Tam thiền thiên. 5.) Tứ thiền thiên với Tịnh phạm địa. (2 đến 5 là sắc giới). 6.) Không vô biên xứ. 7.) Thức vô biên xứ. 8.) Vô sở hữu xứ. 9.) Phi tưởng phi phi tưởng xứ. (6 đến 9 là vô sắc giới). Lại, nhị thập ngũ hữu 25 cảnh có.

Hữu là khoa giáo để dạy người mới học đạo. Vô (không) là khoa giáo để dạy người tỉnh ngộ. Cả hai khoa đều không chứa đủ thật nghĩa. Đến khoa giáo trung đạo để dạy bực thuần thục mới chứa đủ pháp

tánh, thật nghĩa. Hữu là sự chấp có của những người chưa tu hành hoặc mới bước chân vào đạo, họ còn giữ chặt cái bổn ngã, còn mê tríu sự vật. Muốn thoát khỏi các khổ não gây ra bởi sự chấp có ấy, người ta phải tham xét cho đắc lẽ Vô, bấy giờ người ta thấy ra mọi pháp hữu vi là giả dối, người ta dứt tríu mến. Nhưng tấn lên một bực nữa, người ta đạt tới mức trung đạo, nhận thấy lẽ Hữu, Hữu ngã là Phật tánh trường tồn, Như lai, Niết bàn, nhưng mà người ta không có chấp.

Còn về lẽ Vô thì người ta không nói tới. Như trong Niết bàn kinh có chép: Nếu nói rằng có (Hữu), thì cái trí chẳng nên nhiễm Có. Nhược bằng nói không (Vô), thì té ra nói láo.

Hữu lại có nghĩa: Hữu tình, Chúng sanh. Như: Tam hữu, Cữu hữu ở trên, cùng là vạn hữu (số đông, tất cả chúng sanh). Như:Vạn hữu qui nhứt tánh: Tất cả chúng sanh đều theo về một Tánh, tức là Phật tánh. Đồng nghĩa với câu: Nhứt thiết chúng sanh giai hữu Phật tánh (Tất cả chúng sanh đếu có sẵn cái Phật tánh, tất cả đều sẽ thành Phật).

HỮU BỘ (tông) Srvastivâda, Sarvastivâdin (scr) Hữu bộ, Hữu bộ tông là viết tắt để gọi Nhứt thiết hữu bộ.Âm theo phạn: Tát-bà-đa (bộ), Tát-bà-đa-sa (bộ).

Ấy là một tông phái cố cựu (tiểu thừa) ở Ấn độ, giáo tổ là Ngài La-hầu-la, con của Thái tử Tất Đạt Đa.

(Xem: Nhứt thiết hữu bộ).

HỮU DUYÊN. Có duyên. Trái với: vô duyên. Gặp gỡ nhau mà hòa hiệp nhau kêu là hữu duyên, cũng kêu: hữu nhơn hữu duyên.

Như kẻ hữu duyên hễ thấy Phật, thấy chùa, thấy Tăng, thấy Kinh thì vui thích tôn kính, trọng mộ, cho nên được lợi ích về đạo đức. Còn kẻ vô duyên, dẫu có gặp thì cũng như không, không mến, không thích, không kính, không gần, cho nên mất phần lợi ích phước đức.

Tục ngữ:

Hữu duyên thiên lý năng tương ngộ.

Vô duyên đối diện bất tương phùng.

(Có duyên ngàn dặm cũng gần,

không duyên dầu gặp mấy lần cũng xa).

Câu ấy tuy nói về thế tục, mà về đạo đức thì cảnh thế cũng như vậy.

“Qui nguyên trực chỉ: Phật chỉ độ người hữu duyên, chẳng độ được kẻ vô duyên: chỉ độ y chẳng độ được người tin được kẻ chẳng tin.

HỮU DƯ NGHĨA. Sens incomplet, Sens relatif (fr.)

Nghĩa lý còn có thể bổ khuyết, chưa trọn vẹn. Cũng viết: Bất liễu nghĩa. Đối với: Vô dư nghĩa (liễu nghĩa). Lại như về triết học, người ta nói: Đối đích nghĩa. vô dư nghĩa cũng như về triết học, ngươi ta nói tuyệt đích nghĩa.

Niết Bàn Kinh: Ca-diếp bồ tát hỏi Phật: “Tất cả trong các khế kinh, dạy hữu dư nghĩa hay dạy vô dư nghĩa ?”

Phật đáp: “Trong các Kinh mà ta thuyết, đều chứa cả hữu dư nghĩa và vô dư nghĩa”.

Phật biết tất cả các pháp, biết đủ hết, nhưng vì tùy sức của người nghe, ngài chẳng giải hết. Đối với những người thế tục, như vua, vợ vua, cung phi, thái tử, vương tử, quần thần là hạng người mà còn mê tríu, thì Ngài giảng dạy lần lần cho họ tu tập, ngài khai ngộ lần lần họ đủ sức theo. Lại đối với những vị Tỳ kheo, Tỳ-kheo ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di mới tu, chưa thuần thục, ngài cũng mở trí lần hồi cho họ. Đó là Hữu dư nghĩa.

HỮU DƯ NIẾT BÀN. Niết bàn còn dư hữu lậu. Nghĩa là cái nghiệp lầm lộn trong nguyên nhơn sanh tử dầu hết, mà còn dư lại cái khổ quả của cái thân nương vào hữu lậu vậy.

Hữu dư niết bàn là cảnh huống của nhà tu học đắc Niết bàn, mà thân vẫn còn ở tại thế đặng giáo hoá chúng sanh. Chừng tịch, người mới nhập Niết bàn trọn vẹn, Vô dư Niết bàn.

Cho nên La-hán, Duyên giác, Phật đắc Hữu dư Niết bàn, tuy dứt tuyệt các phiền não, tríu mến, không tạo ra các mối khổ nữa, thế mà còn chịu cái dư nghiệp, tức là quả báo còn thừa lai. Các ngài cũng còn chịu những nghiệp chung trong đất nước, nghiệp chung giữa loài người (tổng nghiệp)

HỮU ĐỈNH Cảnh trời Hữu đỉnh (có chót đầu, cao nhứt), là nơi Tịnh Phạm- địa trong cõi Sắc giới, vốn tên là Sắc Cứu cánh thiên, là vị đầu trên hết trong thế giới, cho nên kêu tên vậy. Lại cảnh trời Phi tưởng Phi phi tưởng nơi thứ tư trong Vô sắc giới cũng kêu là

Hữu đỉnh.

HỮU GIÁO Khoa giáo dạy lẽ Có, Tông phái thừa nhận có các pháp.Cũng gọi: Hữu tông. Đối nghĩa: Không giáo (Khoa giáo dạy lẽ không), Trung đạo giáo (khoa giáo dạy lẽ Trung đạo: chẳng phải có chẳng phải không).Trong đạo phật, Phái tiểu thừa Câu xá tông và phái đại thừa pháp tướng tông, hai phái ấy là hữu giáo.

HỮU HÌNH VÔ HÌNH Chúng sanh có hình chất và chúng sanh không có hình chất. Chúng sanh phân nhau ở trong ba cõi: Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới.

Hữu hình là chúng sanh ở cõi Dục giới và ở cõi Sắc giới còn mang hình thể.

Vô hình là những chúng sanh ở cõi Vô Sắc giới không có hình thể, chỉ cótư tưởng, tâm linh mà thôi.

Hữu hình vô hình cũng gọi là:Hữu sắc Vô sắc.

HỮU HỌC Có học, còn phải học. Trong bốn quả của Thánh giả Tiểu thừa, ba quả trước kêu là hữu học; quả thứ tư, quả La Hán kêu là Vô học. Nghĩa là: người đắc ba quả trước, còn cần phải học đạo tu hành vậy. Trong bốn quả, ba quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm đều là quả vị của bậc Hữu học; quả A la Hán mới là quả vị của bậc vô học nghĩa là người không cần phải học nữa.

HỮU KẾT Có kết, có trói buộc. Có (Hữu) nghĩa là có cái quả báo sanh tử, vời lấy những điều phiền não của sự quả báo nó kết lại vậy. Những điều phiền não của tánh tham, sân, si trói buộc người ta, khiến họ trụ tại trong vòng sanh tử, cho nên kêu là kết.

HỮU KIẾN Ý kiến có. Cái ý kiến sai quấy của kẻ câu chấp, chắc quyết rằng có thân tâm, có chúng sanh, có vạn vật. Cũng gọi:Thường kiến.

HỮU KHÔNG Có, Không. Nhận thấy hình sắc muôn tượng, nhận thấy các pháp mà cho là có, ấy là Hữu. Trông thấy là có, mà nhận cho là không có thật tướng, chỉ là giả hiệp, do tứ đại hoặc do nhơn duyên hòa hiệp mà thôi, ấy là không.

Người thấu Đạo nhận rằng cái Hữu với cái Không vốn chẳng hai (Hữu không bất nhị). Là vì, hễ cái chi có tướng (hữu tướng) thì có sẵn cái tánh Không. Trong cái tánh không ấy, vẫn có cái Hữu tướng. Vậy thì Hữu với không chẳng khác chi nhau, chỉ là một mà thôi.

Về cái lý Hữu Không, có bốn trình độ: Hữu, Không, Diệc Hữu Diệc Không (cũng có cũng không), Phi Hữu Phi Không (chẳng phải có chẳng phải không).

(Xem:Tứ cú phân biệt)

HỮU LẬU Có lậu. Cũng viết: Lậu. Lậu tức là phiền não, mê dục. Lục căn đối với lục trần còn lậu tiết, còn rỉ ra, còn cảm xúc, còn lưu thông, nên kêu là lậu. Hữu lậu tức còn lưu chuyển trong vòng phiền não: tham, sân, si, còn vấn vương trong Tam giới, Lục đạo. Đối với Vô lậu là dứt lậu, dứt phiền não tríu mến, có tánh cách giải thoát, Niết - bàn.

Hữu lậu lại có nghĩa: Phiền não (lầm lỗi) của chúng sanh (của chư Thiên) ở ba cõi Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới: thân tâm đối với ngoại duyên, bèn làm sai, tính quấy. Ấy là

một trong Tam lậu.

HỮU LẬU ĐẠO: Đạo lý hữu lậu, còn phiền não, tríu mến. Ấy là cách hành đạo hoặc pháp môn cầu lấy quả báo làm người và làm Tiên trong Tam giới. Đối với vô lậu đạo là cách hành đạo hoặc pháp môn đưa lên cõi giải thoát, đưa lên quả vị Niết bàn của Phật, Thánh.

HỮU LẬU ĐOẠN Đoạn tuyệt phiền não theo Hữu lậu đạo. Ấy là cách tu hành của hàng phàm phu chớ chẳng phải phương pháp Vô lậu đoạn của hàng Thánh giả Tức là cách tu tập lần hồi, sự trao giồi nết hạnh để dự địa vị Thiên thần và nhơn loại.

HỮU LẬU NHƠN Nhơn duyên hữu lậu. Cái nhơn ấy để chiêu cảm cái quả báo trong Tam giới. Hữu lậu nhơn có ác và có thiện; ác là Ngũ nghịch, Thập ác; thiện là Ngũ giới,Thập thiện. Nhơn ác chiêu cảm các quả: Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh. Nhơn thiện chiêu cảm các quả Nhơn, Thiên, Thần.

Đối với vô lậu nhơn, là sự thi hành Bát chánh đạo để đắc vô lậu quả Tức là Thánh quả.

HỮU LẬU QUẢ: Quả báo hữu lậu. Do hữu lậu nhơn, sanh ra hữu lậu quả. Hữu lậu quả có sướng, có khổ; sướng là ở ba cõi: Nhơn, Thiên, Thần; khổ là ở ba cõi: Địa ngục, Ngạ quỉ, Súc sanh. Đối với Vô lậu quả là sự chứng đắc của các nhà hành đạo theo Thinh văn thừa, Duyên giác thừa hoặc Phật thừa.

HỮU LẬU HIỀN: Sự thiền định hữu lậu. Ấy là nói sự quán tưởng của các nhà tu hành chưa giải thoát, chưa đắc Đạo. Đối với: Vô lậu thiền là sự thiền định thoát khổ, dứt lầm của chư La hán, chư Duyên giác, chư Phật.

HỮU LẬU THIỆN PHÁP: Pháp lành hữu lậu. Tuy tu hành theo pháp lành, nhưng lòng chưa dứt phiền não, tríu mến. Những pháp hành ấy đưa hành giả lên cõi Tiên, hoặc đưa lại làm người thong dong mà hưởng phước. Như: ngũ giới, bát giới, thập thiện.

Tuy khá hơn Hữu lậu ác pháp là Ngũ nghịch, Thập ác, đưa con người xuống ba cảnh Địa ngục, Ngạ quỉ, Súc sanh mà chịu khổ, chớ Hữu lậu thiện pháp chẳng bằng Vô lậu pháp là những pháp môn đưa người lên cõi Giải thoát, Niết bàn.

HỮU LẬU TRÍ: Trí hữu lậu. Các trí huệ của nhà tu hành đoạn trừ phiền não theo hữu lậu đạo. Đối với Vô lậu trí, Vô lậu huệ là cái trí huệ lìa khỏi các phiền não, cái trí huệ của các hàng La hán, Duyên giác, Phật.

HỮU SỞ ĐẮC: Có chỗ đắc. Có lòng chấp trước, có lòng phân biệt, tự nhận rằng mình đắc pháp tới cỡ nào đó, hoặc đắc đạo tới cỡ nào đó. Đối nghĩa: Vô sở đắc. Tâm Vô sở đắc mới là tâm Phật. Tâm hữu sở đắc là tâm chúng sanh, còn tự cao, còn phân biệt.

Kim Cang Kinh: Như lai tích tại Nhiên Đăng Phật sở, ư Pháp, hữu sở đắc phủ?

Phất giả, Thế tôn! Như lai tại Nhiên Đăng Phật sở, ư Pháp thật vô sở đắc.

(Thuở xưa, hồi ở nơi Phật Nhiên Đăng, Như lai có chỗ đắc Pháp chăng?

Bạch đức Thế tôn! Không. Hồi ở nơi Phật Nhiên Đăng, thật đức Như lai không có chỗ đắc Pháp.)

HỮU TÌNH Satva (scr.).- Etres animé (fr.) Giống có tình. Viết theo phạn: Tát đóa (satva). Tên cũ là chúng sanh, tên mới dịch là Hữu tình, nghĩa là có tình thức hay có tình ái, là tiếng kêu chung các loài động vật trong Ba cõi (Tam giới), Tứ sanh (Bốn giống sanh).

HỮU TƯỚNG Có tướng. Có cái tướng tạo tác, có cái tướng hư giả, kêu là Hữu tướng. Đối với Vô tướng (không có tướng).

HỮU TƯỚNG NGHIỆP. Việc làm có tướng. Phép tu của Tịnh độ tông. Người tu Tịnh độ tông hằng niệm Phật A Di Đà để cầu sanh về cõi Tịnh độ, nên người tu các phái khác gọi phép tu Tịnh độ là Hữu tướng nghiệp, tức là việc tu hành có tướng.

HỮU TƯỚNG TÔNG Tông có tướng. Một tên khác của pháp tướng tông.

(Xem: Pháp tướng tông).

HỮU TƯỞNG Có tư tưởng. Đối với:Vô tưởng. Đối với giống hữu tình trong cảnh trời Vô tưởng, đó làgiống hữu tình có tư tưởng vậy.

Các loại chúng sanh trong Tam giới phân ra như vầy:

Noãn sanh (từ trong trứng mà sanh ra), Thai sanh (từ trong thai bào mà sanh ra), Thấp sanh (từ chổ ướt mà sanh ra và sống), Hóa sanh (loài tự biến hóa mà sanh ra), Hữu sắc (loài có hình sắc), Vô sắc (loài không có hình chất, nhưng có tứ uẩn: thọ, tưởng, hành, thức), Hữu tưởng (loài có tư tưởng), Vô tưởng (loài không tư tưởng), Phi hữu tưởng phi vô tưởng (loài không phải có tưởng mà không phải không có tưởng, chư thiên ở cảnh Vô Sắc giới).

HỮU TƯỞNG THIÊN Cảnh trời Hữu tưởng. Nội trong các cảnh trời, trừ ra cảnh trời vô tưởng và cảnh trời Phi tưởng Phi Phi tưởng, ngoài ra là các cảnh trời hữu tưởng hết thảy.

HỮU THẦN GIÁO Théisme, Déisme (fr.) Cũng kêu là Hữu thần luận Thuyết của những người tin rằng trong Võ trụ có thần đứng ra sắp đặt và chi phối vạn vật. Đối với Vô thần giáo (Athéisme): Phái không tin có Thiên Thần.

Trong Hữu thần giáo, Pháp: Théisme, lại có

1. Nhứt thần giáo, Pháp: Monothéisme, phái tín ngưỡng một vị Thần duy nhứt,

2. Đa thần giáo, Pháp: Polythéisme, phái tín ngưỡng và tôn thờ nhiều vị thần linh.

HỮU THỨC Satva (scr.)-Eâtres animés (fr.)

Giống hữu thức. Tức là giống hữu tình, là chúng sanh có tình thức. Đồng nghĩa: hữu tình, chúng sanh.

HỮU VI Samskrta (scr.) .- Agir (fr.) Có tạo tác, có nhân duyên tạo tác, cố ý tạo tác, chớ không chìu theo các tự nhiên.Trái với vô vi. Những chi có tâm, có sắc thì thuộc về Hữu vi. Cái Hữu vi thì có tánh, bất thường, vô thường, chớ nó không có cái tánh thường, cái chơn tánh cái tánh Niết bàn. Như cố ý mà thuyết pháp cho hay, sắp đặt trước bài thuyết pháp của mình đặng cho người nghe khen tặng, đó là hữu vi. Còn đột nhiên tùy

cơ, tùy dịp mà hóa độ một cách bình đẳng, ấy là vô vi.

Bố thí mà trông phước về sau, ấy là Hữu vi. Còn bố thí một cách an nhiên, không hề tưởng đến quả báo sẽ tới, ấy là vô vi.

Hữu vi tức là Hữu lậu, còn phiền não, tríu mến. Còn Vô vi tức là Vô lậu, tự nhiên không phiền não.

Những hữu vi pháp là: 1.) Sắc pháp 2.) Phi sắc pháp.

1) Sắc pháp là: Địa (chất đất), Thủy (chất nước), Hỏa (chất lửa), Phong (chất gió).

2) Phi sắc pháp là: Tâm (ý thức) và Tâm số pháp (bao nhiêu những pháp của tâm).

Những Hữu vi tướng là:1) Sanh, 2) Trụ, 3) Dị, 4) Diệt.

Kim Cang Kinh: Nhứt thiết hữu vi pháp.

Như mộng, huyễn, bào, ảnh,

Như lộ, diệc như điển,

Ưng tác như thị quán,

Dịch văn nôm:

Bao nhiêu những pháp nhận nhìn,

Ví như mộng, ảo, bọt, hình, đó chi;

Cũng như hơi nước bay đi,

Cũng như chớp nháng trong khi mưa dào,

Thảy đều như vậy khác nào

Các nhà học đạo xét vào cho minh.

Viên giác kinh, quyển hạ: Hỡi chư thiện nam tử! Chúng sanh đời mạt thế không hiểu bốn tướng (sanh, trụ, dị, diệt), tuy trãi qua nhiều Kiếp cần khổ tu Đạo, nhưng chỉ là Hữu vi thôi. Cho nên rốt cuộc không thành tất cả thánh quả.

Niết Bàn Kinh, quyển 20: Ta (Phật) vì tất cả những chúng sanh Hữu vi mà trụ thế trong vô lượng Kiếp, chớ ta chẳng vì những chúng sanh Vô vi mà ở lại mãi mãi nơi cõi đời!

Tông kính: Hữu vi tuy giả, nhưng nếu bỏ nó đi thì Phật khó thành. Vô vi tuy chơn, nhưng nếu chấp lấy nó thì Huệ tánh không sáng.

HỮU VI KHÔNG Hữu vi là không. Các pháp hữu vi đều do nhơn duyên tạm hiệp mà thành. Chớ nó không có tự tánh, cho nên người ta gọi các pháp Hữu vi là không, tức không thật, không bền, chỉ tạm có mà thôi. Hữu vi không là một trong 18 cái Không.

Xem: Thập bát không.

HỮU VÔ Có, Không. Hữu: Nhận cho là có hẳn, như có người, có vật, có thiên đường, có địa ngục, v. v... khư khư chấp lấy cái có (hữu). Vô: Nhận cho là không hẳn, sự vật chẳng

tồn tại, chỉ là giả hiệp thôi.

Trước là chẳng hiểu đạo lý, nên nhận cho là Hữu (Có). Sau, vừa mới hiểu đạo, bèn nhận tất cả là Vô (Không).

Hai trình độ ấy đều là ý kiến sai (tà kiến), ý kiến một bên (biện kiến).

Phải vượt đến mức Trung đạo: nơi đây chẳng có hai bực ý kiến đó, tức là chẳng phải hữu, chẳng phải vô (phi hữu phi vô).

-K- KÊ ĐẦU Ketu (scr)

Một người Bà la môn hồi đời Phật Thích Ca. Người không tiền, song vì lòng mộ Phật nên đi vay mà đãi Phật với chư Tỳ kheo.

KÊ TÚC SƠN Gradhakuta (scr).

Núi hình giò gà. Cảnh núi ở trong nước Ma kiệt đề gần thành Vương xá. Cũng kêu: Lang tích sơn (cảnh núi có dấu chơn chó sói), Tôn túc sơn (cảnh núi linh hình bàn chơn). Sơ tổ Ca Diếp, sau khi truyền y bát cho Nhị tổ A Nan, bèn vào non Kê túc mà tịch diệt. Người ta truyền rằng ngài ngồi thiền định trong núi ấy mà chờ Phật Di Lặc giáng sanh.

KỆ Gàtha (scr). (strophe) (fr)

Đọc trọn theo phạn: Kệ đà (Gàtha). Cũng đọc Già tha, Già đà. Dịch:Tụng, Phúng tụng.

Kệ là những bài thi ca, thường hiệp lại bởi bốn câu (Tứ cú) tức bốn hàng, để ca tụng công đức Phật, Bồ tát, để gom đại ý của một thời Kinh, của một thuyết pháp, hoặc để trưng ra cái lòng cảm mến, lòng tin tưởng Tam bảo.-

Kệ lại là những bài trường thi, hiệp lại là cả trăm câu, đề trùng tuyên, giải thêm cho rộng nghĩa một bài thuyết pháp. Như những Kệ trong Diệu pháp liên hoa Kinh.

Những chữ trong mỗi câu Kệ tức mỗi hàng kệ, thì từ ba chữ cho tới tám chữ; trong mỗi bài kệ, ai muốn làm câu mấy chữ tùy ý. (xem: Tứ cú kệ)

KỆ TÁN Bài kệ tán. Dùng văn kệ tức văn theo Phật giáo mà khen ngợi tài đức của người khác, bài văn kệ ấy kêu là kệ tán.

KỆ TỤNG Bài kệ tụng. Kệ (Kệ đà, Gàtha) là tiếng Phạn. Tụng là tiếng dịch nghĩa. Hai tiếng Phạn và Hán cùng một nghĩa, ghép với nhau dùng cho dễ hiểu. Cũng như sám hối. Sám là chữ Phạn, Hối là dịch chữ nghĩa.

KẾT (Kiết) Samyoiana (scr) - Entraves, Unir, Joinndre (fr)

Thắt buộc lại. Mối thắt buộc dây trói buộc Phiền não. Các phiền não thắt buộc thân tâm hành giả vào Luân hồi, vào khổ lụy Đối nghĩa: Giải, Giải thoát. Pháp: Liberetion, Se liberer. - Tụ họp lại làm việc, như: kết tập pháp (Pháp:Concile). Có năm mối Kết (ngũ kết).

1) Tham Kết: Sự tham trước là dây trói buộc vào đường sanh tử (Luân hồi).

2) Nhuế Kết: Sự hờn giận vì trái tình, vì nghịch ý là dây trói buộc (phiền não)

3) Mạn kết: Sự ỷ mình, khi người là dây trói buộc (phiền não).

4) Tật kết: Sự ganh ghét những kẻ thạnh mãn, vinh hoa là dây trói buộc (phiền não).

5) Kiên (khan) Kết: sự keo xẻn tài vật, chẳng ưa bố thí là dây trói buộc (phiền não).

Năm mối ấy kết thành quả khổ cho những ai chưa biết thoát ly.

Chúng sanh trong Tam giới, Lục đạo, đều bị khổ về các mối Kết phược. Các mối ấy, ta có thể phân ra hai bực: Hạ và Thượng. Hạ là về các chúng sanh ở miền Dục giới. Thượng là về các chúng sanh ở hai miền trên: Sắc giới và Vô sắc giới.

Về bực Hạ (Dục giới), có năm mối Kết, ngũ hạ phân Kết:

1) Tham Kết,

2) Sân (Nhuế) Kết,

3) Thân Kiến kết (sự phiền não thấy riêng về mình),

4) Giới thủ kiến Kết (sự phiền não giữ lấy tà giới phi lý),

5) Nghi kết (Hồ nghi chánh lý).

Chúng sanh ở Dục giới bị năm mối Kết ấy làm khổ não, nên chẳng thoắt ly khỏi cảnh Hạvà Dục giới.

Về bực Thượng, (Sắc giới và Vô sắc giới), có năm mối kết. Ngũ thượng phần kết:

1) Sắc ái Kết (sự phiền não tham trước năm mối dục vi diệu) (Sắc, Thinh, Hương, Vị, Xúc) trong niềm Sắc giới. Cũng viết: Sắc tham.

2) Vô sắc ái Kết (sự phiền não tham trước cảnh vui thiền định trong niềm Vô sắc giới). Cũng viết: Vô sắc tham.

3) Trạo kết (sự phiền não của chúng sanh trong hai miền ấy, tâm niệm xao động mà thối mất thiền định)

4) Mạn Kết (sự phiến não do lòng tự cao của chúng sanh trong hai miền ấy cho mình là trổi hơn kẻ khác).

5) Vô minh Kết (sự phiền não mê tối đối Đạo lý).

Năm mối ấy kết thành sự khổ, thắt buộc chúng sanh trong hai Sắc giới và Vô sắc giới, chẳng để cho họ giải thoát hoàn toàn.

Lại có chín mối Kết (Cửu Kết) trói buộc lòng người:

1) Ái kết,

2) Nhuế kết,

3) Mạn kết,

4) Si kết,

5) Nghi kết,

6) Kiến kết (Thân kiến).

7) Thủ Kiến Kết (Giới thủ Kiến kết),

8) Kiên (Khan) kết,

9) Tật kết (tật đố).

KẾT DUYÊN Buộc lấy phước duyên với Phật, với Pháp. Tạo lấy nhơn duyên phước đức bằng sự cúng dường, lễ bái, nghe giảng đạo lý. Nhờ vậy, qua đời sau sẽ gặp Phật, dễ tu hành đắc Đạo.

KẾT (Kiết) GIÀ PHU TỌA

Ngồi xếp bằng. Cách ngồi thông thường của các nhà tu hành, của chư vị thượng tọa, của chư Phật, chư Thánh. Nhứt là cách ngồi trong khi thiền định.

Kiết già phu tọa đại lược có hai thứ: Kiết tường và hàng ma.

Hàng ma tọa là: Trước đem mấy ngón chơn mặt ma ép vào bấp vế trái, kế đem mấy ngón chơn trái mà ép vào bấp vế mặt, còn bàn tay trái thì lật ngựa để lên bàn tay mặt.

Kiết tường tọa là: Trước đem mấy ngón chân trái mà ép vào bấp vế mặt, kế đem mấy ngón chân mặt mà ép vào bấp vế trái, hai bàn chân để trở lên trên hai bấp vế.

Đức Như Lai hồi thành đạo nơi cội Bồ đề, ngài ngồi kiết già phu tọa kiểu kiết tường, thân thể yên ổn, còn tay thì bắt ấn hàng ma.

KẾT HÀ: Sông thắt buộc (phiền não). Các phiền não làm chìm đắm con người cũng như dòng sông. Chúng sanh sa mê cứ chơi vơi dưới sông ấy mãi, chẳng biết ngày nào được ra khỏi.

KẾT HẠ:Viết trọn là kiết hạ an cư. Về mùa hạ, trời mưa thất thường, các sư chẳng tiện đi xa, bèn đoàn kết với nhau lại một ngôi chùa mà tu tập. Thời kỳ kiết hạ (thường từ 16 tháng 4 đến rằm tháng 7 âm lịch) kể là một năm tu.

KẾT HỎA: Phiền não là Lửa (lửa phiền não). Phiền não tỷ như lửa cháy đỏ, nên kêu là kết hỏa.

Niết bàn kinh quyển 31: chư kết hỏa diệt, cố danh diệt độ (vì các thứ lửa phiền não đã tắt hẳn, nên kêu là diệt độ, niết bàn)

KẾT HỘ: Kết là kết thành ấn. Nhà tu hành tay bắt ấn, miệng tụng chơn ngôn đặng thủ hộ lấy mình nơi đạo tràng, dẹp trừ ma chướng.

KẾT KINH: Đối với khai kinh. Mỗi thời kinh của Phật thuyết đều có ba phần: phần khởi đầu: Khai Kinh, phần chánh thức: Chánh tông, Chánh kinh và phần kết thúc: Kết Kinh.

Như phần kết Kinh trong Diệu pháp Liên hoa Kinh là phẩm Phổ Hiền Bồ-tát. Chính phẩm ấy kết thúc trọn đủ ý nghĩa của toàn bộ kinh. Ý nghĩa ấy như vầy: Ai tu hạnh pháp hoa thì sẽ thành Phật. Và ngay ở đời nầy, được chư Phật ủng hộ, được các hàng chúng sanh: thần, quỷ, người, Tiên cung kính như cung kính Phật.

KẾT NGHIỆP .Cái nghiệp kết thành, buộc lại. Kết: phiền não, mê hoặc. Vì mê hoặc cho đến khởi ra việc lành hoặc việc ác bằng thân thể, bởi lời nói hoặc ý thức. Liền kết nên nghiệp, nghiệp ấy sẽ báo ứng về sau.

KẾT PHƯỢC .Kết: Phiền não; phược: buộc trói bằng dây. Các mối phiền não buộc trói thân-tâm người ta rất chằng chịt, chẳng để cho họ thoát ly. Kết phược tức là phiền não.

KẾT SỬ. Kết: mối thắt buộc; Sử: mối sai khiến. Kết sử: tiếng dùng để gọi các phiền não, chúng nó trói lấy và sai khiến chúng sanh. Kết tức là thắt lại, buộc lại thành quả khổ. Sử tức là sai khiến, đeo đuổi, thôi thúc làm cho khổ não. Kết có cửu kết. Sử, có thập sử.

KẾT TẶC. Kết: thắt buộc, tức là phiền não. Tặc: bọn cướp, giặc cướp. Phiền-não tỷ như bọn giặc cướp, chúng nó làm hại trí tuệ, hủy hoại thiện căn.

Niết bàn Kinh, quyển 31: Hoại kết tặc cố, cố danh An ổn (Vì phá hoại xong giặc cướp Phiền não, nên kêu là an ổn).

KẾT TẬP PHÁP. Samgiti (scr). Conile (fr).. Viết tắt: Kết tập. Cuộc nhóm họp lớn lao và chính thức của Giáo hội để soạn và dịch Kinh điển nhà Phật, tức là bộ Tam tạng Kinh. Cuộc kết tập pháp kỳ đầu là tám tháng sau khi Phật tịch, chư Tăng nhóm gần thành Vương Xá (Rajagriha) trong một động đá; ngài A Nan thuyết Kinh, ngài Ưu ba ly đọc Luật; ngài Ca Diếp tụng Luận. Giáo hội chép ba Tạng Kinh trên lá buông mà truyền bá ra.

Cuộc kết tập kì nhì là lối một trăm năm sau khi Phật tịch, 700 vị Tăng La hán nhóm tại thành Tỳ xá ly (Vaicâli).

Cuộc kết tập pháp kỳ ba vào lối 200 năm sau Phật tịch, nhằm thế kỷ thứ ba trước Dương lịch, 1000 vị A la hán, nhóm họp tại kinh đô vua A dục, thành Hoa thị (Pâtalipoutra). Do cuộc kết tập pháp nầy, đạo Phật được truyền bá ra các nước ngoài cõi Ấn độ.

Cuộc kết tập pháp kỳ tư vào thế kỷ thứ hai, lối năm 150 Dương lịch, ở gần thành Tra lang đức cáp (Jâlandhara), dưới sự ủng hộ của vua Ca nhị sắc Ca (Kanishka). Đức Phật đà mật đà (Bouddhamitra) tổ thứ chín có chiêu tập 500 vị cao tăng, làm Thượng tọa hội Kết tập ấy, có Tổ thứ mười Hiếp tôn giả (Paracva) tiếp sức một cách đắc lực. Cuộc Kết tập pháp kỳ tư là duyệt lại và công nhận các Kinh, vì lúc ấy đạo Phật ở Aán độ đã chia ra 18 phái rồi.

KIÊM ÁI Amour universel (fr).

Danh từ triết học. Lòng thương tất cả mọi người, không phân biệt thân sơ, không phân biệt chủng tộc. Học thuyết của Mặc Địch, đời Xuân thu bên Trung Hoa. Học thuyết này giống với thuyết Bác ái của Thiên Chúa giáo và gần với thuyết Từ bi của Phật giáo. Nhưng thuyết Từ bi rộng hơn thuyết Kiêm ái, vì Từ bi của Phật là thương yêu và cứu vớt tất cả chúng sanh, chớ chẳng riêng đối với loài người. Xem: Mặc tử.

KIÊN (Khan) Avarice, Avare (fr)

Keo lận, bỏn sẻn, không ưa bố thí và thấy ai bố thí thì đem lòng ghét. Thường đọc: khan.

KIÊN KẾT Bỏn sẻn thắt buộc. Lòng bỏn sẻn tức là phiền não thắt buộc chúngsanh. Aáy là một trong cửu kết.

KIÊN TÂM Lòng bẻn sản. Một mối sai lạc, che áng cái tâm, khiến người ta không làm việc bố thí.

KIÊN THAM Bỏn sẻn và tham lam. Keo tiếc và bo bo dành dụm của cải, càng được càng tham.

Muốn dẹp lòng kiên-tham (khan tham), cần phải tu hạnh bố thí.

KIÊN HẮC CHIÊN ĐÀN (Santal) Kalânusârin (scr)

Thứ chiên đàn rất quí. Lại có thứ hải thử ngạn chiên đàn (Santal Uragasâra) cũng quí như vậy. Theo Kinh Pháp hoa phẩm 23, một phần nhỏ nhít là sáu thù (I thù bằng nửa lượng), của hai thứ chiên đàn nầy giá trị bằng trọn cõi thế giới Ta bà nầy.

Thế mà đức Bồ tát Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ kiến (tiền thân của đức Dược Vương Bồ tát) hóa ra trên không trung đầy những mạt chiên đàn ấy mà đổ thành mưa để cúng dường Phật Nhựt Nguyệt Tịnh Minh Đức.

KIÊN HUỆ Sthiramati (scr), Kiên-hoei (ch)

Một đức Bồ-tát.

KIẾN Droti (p). Opinion, Crayance, vue (fr).

1) Động từ (verbe), nghĩa là: Thấy. Như: Kiến sắc; thấy hình sắc. Pháp: Voir.

2) Danh từ (noun), nghĩa là: ý kiến, chỗ thấy bằng trí thức; kiến thức, sự xét thấy, suy tìm, quyết định, lựa chọn sự và lýù. Như: Chánh kiến, Tà kiến. Pháp: Croyance, Vue.

Niết bàn kinh, quyển 30: Phật phán; có hình sắc, có ánh sáng, có tâm thức, có con mắt, có bốn thứ hòa hợp, mới gọi là kiến (thấy).

Về kiến: (ý kiến), có tà kiến và chánh kiến.

Tà kiến là: Ngũ kiến, Thập kiến, Lục thập, Nhị kiến.

Chánh kiến (Samyk-droti) là một nẻo trong Bát chánh đạo

(xem: Nhị kiến)

KIẾN ÁI Ý kiến và tình ái (trìu mến). Hết thảy những điều mê lầm về lý trong những ngã kiến, tà kiến, kêu là kiến. Hết thảy những điều mê lầm về sự trong những tánh tham dục, sân nhuế, kêu là ái. Kiến là hết thảy những kiến hoặc (xem: Nhị hoặc). Á i là hết thảy những tư hoặc (xem: tư hoặc). Trong điều mê lầm về sự, lấy ái làm gốc mọi sự khổ.

KIẾN ĐẠO

Thấy đạo. Dùng con mắt chân chánh, ý kiến thành thật, mà nhận thấy rằng: đời là khổ não, dơ dáy; Đạo là sung sướng, trong sạch.

Kiến đạo là cỡ ban sơ, địa vị ban sơ trong bốn địa vị:

1) Kiến đạo,

2) Tu đạo,

3) Vô học đạo,

4) Phật đạo.

Do tỉnh ngộ mà kiến đạo; do kiến đạo mà tu đạo; do tu đạo mà được vô học đạo; do vô học đạo mà được Phật đạo, tức là quả vị Phật. Như lai.

KIẾN ĐỊA Địa vị nhìn thấy. Địa vị thứ tư trong Tam thừa Thập Địa. Xem: Thập địa.

KIẾN HOẶC

Sự lầm của ý kiến, Ý kiến tham trước, mê chấp, lạc lầm. Cái ý là căn thứ sáu trong Lục căn, cái ý ấy tính lường trái lẽ, khởi ra các ý kiến tà. Như những sở kiến của phàm phu và ngoại đạo chấp thường, vô thường, hữu, vô. Kiến hoặc là một trong Nhị hoặc (Kiến hoặc, Tư hoặc).

KIẾN NHỨT THIẾT NGHĨA (Phật) Sarvarthadari (Bouddha) (scr).

Một đức Phật như lai, quốc độ của ngài ở ném về phương thượng đối với cõi Ta bà này.

Hồi đức Phật Thích Ca giảng kinh A Di Đà, đức Phật Kiến nhứt thiết nghĩa và vô số chư Phật ở phương Thượng có tỏ lời khen tặng và khuyên chúng-sanh nên tin Kinh A Di Đà là kinh được chư Phật hộ niệm.

KIẾN PHÁP

Sự vật mà mình thấy. Ấy là một trong Nhị pháp: Kiến pháp, văn pháp

Tất cả các sự vật mà mình thấy biết, kêu chung là Kiến pháp. Kiến pháp lại phân ra làm hai pháp: Nội pháp (nội vật) và ngoại pháp (ngoại vật).

Nội pháp (nội vật) là thân thể của mình của người, của chúng sanh, tức là các vật hữu tình.

Ngoại pháp (ngoại vật) là thể chất của các vật phi tình, như cây cỏ, đá, đất, nhà cửa vv..

Bực sơ phát tâm Bồ-tát, trước quán tưởng rằng Nội pháp là vô thường, kế quán tưởng rằng Ngoại pháp là Vô thường. Đó là tà quán tưởng Kiến pháp Vô thường. Kế đo,ù quán tưởng Văn pháp là Vô thường.

(xem: Văn pháp).

KIẾN TÁNH

Thấy tánh. Tiếng nói thường của nhà Thiền, nghĩa là thấy rõ cái tánh Phật trong tâm mình. Cũng viết: Kiến Phật tánh.

Kiến tánh cũng là: Thấy cái tánh tự nhiên của mình, cái Tánh ấy từ vô thủy đến nay vẫn là trong sạch. Chư Tổ thiền tông thường có lệ này: hễ thấy trong hàng đệ tử, người nào làm một bài kệ có ý xuất sắc về sự kiến tánh, liền ban cho Á o và Bát để nối ngôi Tổ, hoặc truyền pháp để kế vị cho mình. Như Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn, nhơn bài kệ của Huệ Năng chỉnh ý bài kệ của Thần Tú, bèn truyền Á o và Bát cho Huệ Năng đặng về sau làm Lục Tổ.

Pháp Bảo Đàn Kinh, Hành Do phẩm: Đại sư (Ngũ Tổ) thường khuyên người xuất gia và tại gia chỉ nên trì Kim Cang kinh, thì tự mình Kiến tánh và mau thành Phật.

Kiến tánh lại có nghĩa: Tánh thấy. Sự thấy.

Như trong Thủ Lăng Nghiêm Kinh, quyển nhì có nói: Kiến tánh cụ tứ chủng duyên: nhơn không, nhơn minh, nhơn tâm, nhơn nhãn (cái tánh thấy phải có đủ bốn thứ duyên: do chỗ trống không, do ánh sáng, do tâm thức, do con mắt)

KIẾN TƯ HOẶC

Kiến Hoặc và Tư Hoặc. Kiến hoặc là sự lầm của ý kiến. Đối với pháp-trần, ý căn tính lường trái lẽ, khởi ra các ý kiến tà vạy, lầm lạc, hoặc chấp có, hoặc chấp, không hoặc kể thường, hoặc kể vô thường. Tư hoặc là sự lầm của lòng nghĩ. Năm căn: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, đối với năm trần: Sắc, Thinh, Hương, Vị, Xúc sanh lòng tham ái, nhiễm trước, mê mà chẳng tỉnh.

Kiến Tư hoặc là tiếng nói chung để chỉ các sự lầm lạc, các mối phiền não của lục căn đối với lục trần.

Kiến Tư Hoặc cũng kêu là Thông hoặc, sự lầm lạc thông đồng trong Ba Thừa. Là vì người tu theo Thinh văn thừa, Duyên giác thừa hay Bồ-tát thừa thảy đều lo trừ diệt Kiến tư hoặc, sáu mối lầm của Lục căn vậy.

KIẾN THỦ

Lấy theo ý kiến của mình. Nghĩa là ôm lấy cái ý kiến phi lý về những thân kiến (cố chấp cái tà kiến thiệt ngã ở trong mình), biên kiến (lệch về cái ý kiến xấu một bên).

Lại là tiếng Kiến thủ kiến nói tắt. Xem: Kiến thủ kiến.

KIẾN THỦ KIẾN Cái ý kiến lấy theo ý kiến của mình. Một ý kiến trong ngũ kiến, nghĩa là ôm chặt lấy các tà kiến và sự nhận ý kiến của mình là đúng hơn hết, sở đắc của mình là cao hơn hết. Aáy là cái gốc tranh đấu. Aáy là ý kiến lầm lạc của người chẳng biết phục thiện, chẳng biết lường sức.

Xem: Ngũ kiến.

KIẾN TRÍ HUỆ Ý kiến, Trí thức, Huệ. Ba cỡ tâm trí từ thấp đến cao mà Phật phân biệt để thuyết pháp.

Trước hết, ngài chỉ ra những ý kiến (sở kiến). Kế đó, ngài chỉ lên cái ý thức. Sau rốt, ngài chỉ tới cái Huệ giải thoát.

KIẾN TRƯỢC Sự dơ dáy của kiến thức, ý kiến ô trược. Đó là một phần trong Ngũ trược. Lúc chánh pháp đã diệt mất, vào thời tượng pháp và mạt pháp, thì tà kiến càng thêm thạnh, con người và chúng sanh càng phần đông đều có ý kiến xấu xa, ác độc. Xem: Ngũ trược.

KIẾN VĂN GIÁC TRI Thấy, nghe, hay, biết. Đó là nói chung các mối nạp thọ của sáu căn:

1) Căn mắt (nhãn căn) thì thấy (kiến)

2) Căn tai (nhĩ căn) thì nghe (văn)

3), 4), 5) căn mũi, căn lưỡi, căn thân, (tỹ căn, thiệt căn, thân căn thì hay) (giác).

6) Căn ý (ý căn) thì biết (tri)

Pháp Bảo Đàn kinh: phẩm bốn, Định Huệ: sáu căn tuy có thấy, nghe, hay, biết (kiến, văn, giác, tri) nhưng nếu chẳng nhiễm với muôn cảnh thì chơn chánh thường tự tại.

KIỀN BẤT NAM Tiếng gọi người đã tự thiến cái nam căn. Người ấy không đủ tư cách thọ giới tỳ kheo của đạo Phật, không phải là trang nam tử đủ sức tu Giới, Định, Huệ, cho nên gọi là bất nam.

Đó là một thứ người trong năm thứ người bất nam. Xem: Ngũ chủng bất nam. Kiền bất nam, cũng gọi: kiền hoàng môn. Xem: Hoàng môn

KIỀN ĐÀ (Kiện Đà) Quỉ tà ác, mặt vàng và sắc vàng.

Tuy vậy, cũng có một số biết tu trì, ủng hộ Phật pháp, thường hiện lại mà nghe Phật thuyết pháp, nghe pháp sư giảng kinh.

KIỀN ĐÀ LA Gandharvas (scr). Cũng viết: Càn thát bà, Kiện thát bà. Chúng sanh loài thần, có tài đặt để các bài nhạc. Dịch nghĩa: Hương thần, vì thân thể của họ rất thơm tho.

(Xem thêm: Càn-thát-bà)

KIỀN ĐỘ Chapitre (fr). Cũng viết: Càn-độ Tiếng Phạn, dịch nghĩa:Thiên, Chương của kinh luận, Pháp: Chapitre. Như bộ tứ phần luật có hai mươi Kiền độ, tức hai mươi chương. Xem: nhị thập kiền độ.

KIỆN DÕNG TỌA Cách ngồi mạnh mẽ dạn dĩ của nhà tham thiền, tức là Kiết già phu tọa. Xem: Kiết già phu tọa.

KIỆN ĐÀ RA Gandhâra (scr). Một nước miền Tây Bắc Ấn độ. Cũng viết: Càn đà la. Trong " Tây du ký", ngài Huyền Trang viết Kiện đà ra. (Xem: càn đà la)

Sau Huyền Trang, vào đầu thế kỷ thứ tám, Thích Huệ Nhựt theo đường bộ mà về Trung Hoa, có ghé lại nước Kiện đà ra. Ở phía Đông Bắc thành vua, có một hòn núi, trên núi có tượng đức Quan Âm. Tục truyền rằng ai đến đó mà chiêm ngưỡng một cách chí thành, sẽ thấy đức Quan Âm hiện ra. Ngài Huệ Nhựt đến đó, làm lễ và tuyệt thực. Đến ngày thứ bảy, trời chưa sáng, thấy đức Quan Âm hiện ra nơi không trung, thân sắc như vàng ròng, ngồi trên toà sen báu, buông tay hữu xuống xoa đầu Huệ Nhựt và phán dạy

Huệ Nhựt nên đem pháp môn Tịnh độ mà truyền cho đời, khiến họ niệm Phật Di-Đà để vãng sanh, vì tu pháp môn ấy hơn tất cả mọi hạnh.

KIỆN NAM Hay Chữ phạn, dịch nghĩa: Kiên hậu, bền vững dày dặn. Tiếng gọi cái thai ở trong bụng mẹ được 47 ngày, bấy giờ cái đoàn nhục (hình tròn bằng thịt) đã trở nên bền vững dày dặn.

KIỆN THÁT BÀ Gandhaarvaad (Scr)

Cũng viết: Càn-thát-bà, Kiền đà la. Loài thần có tàiđặt để nhạc âm. Dịch nghĩa: Hương thần, vì thân thể rất thơm tho.

(Xem: Càn thát bà)

KIẾP Kalpa (scr). Période cosmique (fr)

Viết trọn chữ theo phạn: Kiếp ba. (Kalpa). Dịch nghĩa: Đại thời, Bá vạn niên.

Kiếp là thời kỳrất dài, thật khó lấy số năm tháng, ngày mà kể .Kiếp có ba thứ: Tiểu Kiếp, Trung Kiếp, Đại Kiếp.

Tiểu kiếp: Lấy đời sống của người ta mười tuổi mà khởi sự, cứ qua một trăm năm thì đời sống thêm một tuổi, cho đến lúc đời sống người ta được 84.000 năm, đó là Tăng Kiếp chí cực. Rồi lấy đời sống của người ta 84.000 tuổi mà tính, cứ qua một trăm năm thì đời sống bớt một tuổi, cho đến lúc đời sống người ta chỉ còn mười tuổi, đó là Giảm Kiếp chí cực. Một kỳ Tăng Kiếp và một kỳ Giảm Kiếp như vậy, cộng thành một ngàn sáu trăm tám mươi vạn (16.8000.000) năm, tức là trọn một Tiểu Kiếp.

Trung kiếp:

Lần lượt đủ hai mươi Tiểu Kiếp, cộng là ba vạn ba ngàn sáu trăm vạn năm (16,800.000x20 = 336.000.000), tức là trọn một Trung Kiếp.

Đai kiếp: Trải qua một Trung Kiếp thứ nhất, kêu là Thành Kiếp.Trải qua một Trung Kiếp thứ nhì, kêu là Trụ Kiếp.Trải qua một Trung Kiếp thứ ba, kêu là Hoại Kiếp.Trải qua một Trung Kiếp thứ tư, kêu là Không Kiếp. Hiệp bốn kỳ Trung Kiếp ấy cộng là mười ba vạn bốn ngàn bốn trăm vạn năm (336.000.000x4 = 1.344.000.000), tức là trọn một Đại Kiếp.

Phàm các thế giới trong Thập Phương Tam Thế đều trải qua bốn Kỳ Thành,Trụ, Hoại, Không ấy.

Cho nên người ta có thể nói rằng một Đại Kiếp tức làmột đời sống của một cõi thế giới.

Trong Kinh, có chỗ thí dụ này để chỉ sự lâu dài của một Kiếp: Ví như có một hòn đá vuông vức 40 dặm. Cứ một trăm năm, đem chiếc áo Tiên chỉ nặng ba thù mà phất vào hòn đámột lần. Lần hồi như vậy, chừng nào hòn đá mòn và tiêu hết, đó là một Kiếp. Vì chỗ so ssánh ấy, người ta gọi là Kiếp thạch (Đá Kiếp)

Lại có chỗ thí dụ này nữa: Ví như có một cái thành lớn, bề cao và bốn mặt đều được 40 dặm. Người ta bỏ đầy hột cải vào trong thành ấy.Ví như có một người nào trường thọ,

cứ qua một trăm năm thì lấy ra một hột cải. Như vậy, chừng nào lấy hết hột cải trong thành thì vừa trọn một Kiếp.Vì so sánh ấy, người ta gọi là Giới chỗ thành Kiếp (Kiếp như những hột cải trong thành mà người ta lần lượt lấy ra).

Bởi dùng thông thường quá nên chữ Kiếp có nghĩa trại ra, thành ra nhiều người dùng tiếng Kiếp mà gọi đời người.

KIẾP BA. Kalpa (scr). Période cosmique (fr): Dịch nghĩa là Đại thời.Tiếng Phạn, thường kêu tắt làKiếp

KIẾP BA THỌ: Cũng kêu là Kiếp thọ.Tên một thứ cây mọc trong vườn "Hỷ lâm viên" ở cung trời Đế Thích. Cây ấy ứng theo thời mà hiện ra mọi vật cần dùng.

KIẾP HẢI: Biển Kiếp. Số Kiếp rất nhiều, tỷ như nước dưới Biển cả, cho nên kêu là Kiếp hải.

KIẾP HỎA: Lửa kiếp.Vào lúc Hoại Kiếp, có nạn lửa đốt thiêu thế giới một cách ghê gớm, lớn lao, nên kêu là Kiếp hỏa. Nạn lửa là một tai nạn lớn trong tam tai: Thủy tai, Hỏa tai, Phong tai.

Kiếp hỏa có thể đốt cháy mọi vật và giết thác chúng sanh từ mặt đất này lên tới cảnh Trời Sơ thiền.Trừ ra cảnh Nhị thiền thì sức lửa chẳng tới.

KIẾP PHONG: Tai nạn gió bão trong lúc một Kiếp lớn sắp dứt. Một tai nạn lớn trong tam tai.

Sức tàn phá của Kiếp phong còn ghê ghớm hơn Kiếp hỏa và Kiếp thủy.Vì Kiếp hỏa thì hại từ mặt đất cho tới cảnh Sơ thiền; Kiếp thủy thì hoại tới cảnh Tiên Nhị thiền; còn Kiếp phong thì tàn phá, giết hại luôn tới cảnh trời Tam thiền,

KIẾP SƠ Hồi kỳ Kiếp ới vừa thành, lúc ban sơ của một Thành Kiếp.Tức là lúc thế giới này mới vừa tạo thành vậy.

Niết Bàn kinh, quyển 33: Hồi thuở Kiếp sơ, chúng sanh (Kể cả nhơn loại) đều biến hóa mà sanh ra (chớ chẳng có sanh ra từ thai bào của mẹ).Tuy rằng họ có phiền não, nhưng bệnh phiền não chưa phát ra, cho nên đức Như Lai chẳng có xuất hiện ở thế gian.Vã lại, vào thuở kiếp sơ, thân và tâm của chúng sanh chẳng phải là pháp khi cho nên đức Như Lai chẳng có xuất hiện ở thế gian.

KIẾP TAI: Tai nạn trong kiếp.Về lúc Hoại kiếp, thường xảy ra tai nạn lớn lao phá hại thế giới, như lửa cháy, gió bão, nước lụt. Các tai nạn ấy, kêu chung là kiếp tai.

KIẾP THIÊU: những Nạn lửa cháy lan trong kiếp.Tức là những cuộc đại hỏa tai trong kỳ Hoại kiếp.

KIẾP THỌ: cây kỳ kiếp. Tức là cây kiếp ba thọ trên cảnh Tiên Đế Thích, ứng theo thời kỳ mà hiện ra mọi vật cần dùng.

KIẾP THỦY: Nạn nước trong kiếp. Về lúc Hoại kiếp, có những nạn lụt lớn phá hoại thế giới. Nạn lụt là một thứ nạn lớn trong Tam tai: Thủy tai, hỏa tai, phong tai. Kiếp thủy làm cho trôi giạt chìm đắm tất cả, cho tới cảnh Tiên Nhị thiền. Trừ cảnh Tam thiền thì

sức nước tràn ngập chẳng tới.

KIẾP TRƯỢC: những sự ác trược trong kiếp. Một thứ trong ngũ trược:

1. Kiếp trược,

2. Kiến trước,

3. Phiền não trược,

4. Chúng sanh trược,

5. Mạng trược.

Trong một cõi ác thế, như cõi Ta bà của chúng ta, có đủ ngũ trược, mà trong ngũ trược thì kiếp trược đứng đầu, nó chứa đủ bốn thứ trược sau.Trong thời kỳ giảm kiếp các mối ác trược khởi lên, tàn hại chúng sanh: về thuở đời người giảm còn ba chục tuổi, tai nạn đói kém khởi lên, về thuở đời người giảm còn hai chục tuổi, tai nạn tật dịch khởi lên, vì thuở đời người giảm còn mười tuổi, tai nạn đao binh khởi lên chúng sanh trên thế giới không ai chẳng bị hại bởi các tai nạn ấy nên kêu là Kiếp trược.

KIẾP TÂN NA Kapphina (scr)

Một vị Thinh văn, đại đệ tử của Phật Thích Ca, đắc qủa A la hán.Vì tôn xưng ngài, người ta cũng gọi ngài là Ma ha Kiếp Tân Na (như trong quyển A Di Đà kinh có nói).

Kiếp Tân Na là một vị trong hàng 1.250 vị đại Tỳ kheo thường hầu theo Phật trong khi Phật du hóa đến các nước, và có nghe Phật thuyết nhiều kinh Đại thừa.

Theo Soạn tập bá duyên kinh (Avadâna-cataka), Kiếp Tân Na là thái tử con một vị vua miền Nam Thiên trước, tên là Kiếp Ba (Kalpa). Vua cha thăng hà, Thái tử nối ngôi. Khi đến thành Xá vệ, vào vườn Kỳ thọ Cấp cô độc mà viếng Phật, Kiếp Tân Na thấy Phật hiện ra nhiều phép thần thông và nghe Phật thuyết pháp rất hùng biện về Thập nhị nhân duyên. Kiếp Tân Na tỉnh ngộ rằng đời là giả, khổ, bèn bỏ ngôi vua, xuất gia đầu Phật và đắc quả La hán một cách mau chóng, dễ dàng. Nhắc lại tiền thân của Kiếp Tân Na, đức Phật có phán: Hồi Phật Tỳ bà Thi ra đời, Kiếp Tân Na là một người thương khách đi Biển cả mà tầm châu báu. Thương khách ấy có cung cấp cơm nước cho Phật Tỳ bà Thi và giáo hội chư Thinh văn của ngài trong ba tháng. Và Kiếp Tân Na có cấp một ngôi Tịnh xá mà cúng cho chư Tỳ kheo Tứ phương.

Về sau, Kiếp Tân Na sanh ra làm vua Bờ-ra-ma-đát ta (Brah-madatta) ở ngôi tại thành Ba la nại (Bénarès). Vua cũng phụng sự, săn sóc một đức Phật Bích chi tật bệnh trong ba tháng. Chừng Phật Bích chi ấy nhập Niết bàn, vua có cất thất mà thờ ngài.

Nhờ những nhơn qủa ấy mà Kiếp Tân Na sanh ra trong đời Phật Thích Ca, được làm con vua, thân hình đẹp đẽ, oai thế vang lừng, và tu đắc Đạo một cách mau chóng, dễ dàng.

Vậy thì tuy là một vị Thinh văn La hán, chớ Kiếp Tân Na hẳn là vị Bồ tát giáng thế để ủng hộ Phật trong cuộc hoằng Pháp.

Trong hội Pháp Hoa tức là nhơn khi thuyết kinh Diệu Pháp Liên Hoa, đức Phật có thọ ký quả Phật chung cho Kiếp Tân Na và năm trăm vị La hán lần lượt sẽ thành Phật, đồng một danh hiệu là Phổ Minh (Samantaprabbâsa) Như lai.

KIẾT BÀN TRÀ Kumbhànda (scr): Cũng viết: Cưu bàn trà. Loài quỉ dữ tợn và có sức lực lớn. Xem: Cưu bàn trà.

KIẾT GIÁ

Cũng kêu: kiết Già. Một loại quỉ thần ác. Qủi thần nầy hay nhập vào thai người chết, dùng thây ấy mà hành động theo sở dục của mình.

KIẾT HÀ (Cát hà): Con sông lành, con sông giúp hạnh phúc cho người ta.Tức là sông Hằng hà, Pháp: Gange. Người ngoại đạo Ấn độ gọi sông Hằng hà là liết hà. Họ tin rằng ai xuống tắm rửa dưới sông Hằng hà thì được tiêu diệt tội lỗi. Họ cũng tin rằng những nhà tu hành xuống tắm dưới sông ấy thì mau đắc quả Thánh. Vì vậy nên người ngoại đạo và đa số người Ấn độ gọi con sông đó là Kiết hà.

KIẾT cũng đọc kết. (Xem: kết).

KIẾT MA (Yết ma) Karmadana (scr)

Viết trọn chữ: Kiết ma đà na (Karumandana).

Một chức vị của nhà sư xuất gia trong phái Đại thừa, dưới chức Hòa thượng.Trong hàng Tỳ kheo Trưởng lão, Hòa thượng lo dìu dắt đệ tử; Kiết ma lo pháp và sự; Giáo thọ lo phần dạy dỗ. Đó là Tam sư. Chữ kiết ma có nghĩa: Tác pháp biện sự; vì chư pháp, chư sự đều do vị Kiết ma mà thành tựu; Kiết ma, Kiết ma đà na cũng kêu: Duy na sư Kiết ma có đủ bốn pháp:

1. Pháp: Biết lúc nào nên cử hành pháp nào.

2. Sự: Thông rõ luật nghi và trông nom việc sám hối các tội phạm của chư tăng.

3. Nhơn (Người): Họp cho thành giáo hội Tỳ kheo 20 người, 10 người, 5 người hoặc 4 người.

4. Giải: Trông nom việc kết giới theo nghi pháp.

KIẾT MA ĐÀ NA. Karmadana (scr): Tức là sư kiết ma, Một vị trong Tam sư, có giải ở trên.

KIẾT TƯỜNG Svastika (scr). Augures propices (fr)

Kiết (cát): tốt, trái với hung.

Tường: điều lành, điềm lành.

Kiết tường: Điềm tốt lành, sự tốt lành.

Tên người phát cỏ. Sau sáu năm khổ hạnh, đức Bồ tát đến mé rạch Ni liên (Nairãnjanã) mà tắm. Tắm xong, ngài ăn món sữa nấu với bột do một tín nữ dâng cúng. Kế, ngài đi lại cây Bồ đề. Ngài gặp một người phát cỏ tên Kiết tường (Svastika) dâng cho ngài tám

bó cỏ mịn. Ngài trải cỏ thành bảo tọa và ngồi day mặt về hướng Đông mà tham thiền cho đến thành Phật, lấy hiệu là Thích Ca Mâu Ni.

Chữ vạn phạn ngữ (Svatika), cũng gọi là Kiết Tường. Chữ ấy tiêu biểu cho các sự lành. Nơi ngực Phật, có hình chữ ấy.Trên vách phía trước nhiều ngôi chùa tháp, thường có khắc chữ ấy. Chỗ nào mà gặp chữ Kiết Tường, Vạn tự, tức là gặp đều tốt lành, phước đức vậy.

Ngồi kiểu kiết già mà tham thiền cũng kêu là Kiết Tường (tọa) tức là cách ngồi thiền của đức Bồ tát cho đến khi thành Phật. Xem: Kết già phu tọa.

Kiết tường (Thiên) lại là tên một vị nữ Thiên thần đem các sự phước lạc mà ban bố cho chúng sanh. Ấy là một vị Thiên thần gốc trong Bà la môn giáo, mà Phật giáo cũng công nhận.

Trong kinh chữ Hán, trước ngài Huyền Trang, người ta dịch là Công đức Thiên.Về vị nữ Thiên thần ấy, cha tên là Đức xoa Ca, mẹ tên là quỉ tử Mẫu, anh là Tỳ sa môn Thiên vương. (Cũng có kinh chép rằng bà là hậu phi của ngài Tỳ sa môn Thiên vương) Vị Kiết Tường Thiên nương theo phước đức của chúng sanh mà tác thành những điều thiện lợi, vui sướng cho họ.Trái với em gái bà là Hắc ám Thiên là vị nữ Thiên thần đem tai họa, suy tổn, hư hao cho chúng sanh. Xem: Hắc ám Thiên.

KIỆT XÀ (quốc) Magadha (scr)

Nước Kiệt xà, viết tắt. Tức là: Ma kiệt đà, Ma Yết đà, Ma già đà.

(Xem: Ma kiệt đề)

KIÊU KHANH La fosse de l orgueil (fr): Hang sâu của lòng kêu mạn, của tánh tự cao.Tiếng tỷ dụ để gọi sự nguy hiểm của lòng kiêu mạn. Lòng ấy tỷ như cái hang sâu, kẻ tự cao lọt xuống đó mà chịu khổ nguy, chịu chết mất.

KIÊU MẠN Manô (P). Orgueil,orgueilleux (fr)

Tự cao, ngạo, xấc, khinh khi. Một mối phiền não, một điều thắt buộc con người vào vòng luân hồi khổ não.

Một phần trong Ngũ thượng phần kết.

Phật Di Giáo kinh: Tỳ kheo các ngươi! Nên xoa lấy đầu mình (vì là đầu trọc), hãy bỏ những đồ sửa soạn làm tốt đi, mặc áo bằng màu tồi tệ, ôm bình bát, nương việc xin ăn mà nuôi lấy mình. Tự thấy mình như vậy, nếu khởi ra lòng kêu mạn, thì mau nên dập tắt nó đi. Nuôi lớn lòng kiêu mạn, kẻ bạch y thế tục còn chẳng nên thay, huống chi là người xuất gia nhập đạo vì cầu sự giải thoát nên hạ thân mình mà đi xin ăn?

Tỳ Ni Mẫu Luận: Sở dĩ thế phát (cạo tóc) là để trừ bỏ tấm lòng kiêu mạn tự thị vậy.

Trí Độ Luận: Cạo đầu, mặc áo nhuộm, ôm bát khất thực, đó là cái phép để phá lòng kiêu mạn.

Niết Bàn Kinh: quyển 31: Có nhiều duyên cớ làm cho nhà tu hành sanh lòng kiêu mạn

1) Hoặc vì thọ hưởng sự vui sướng.

2) Hoặc vì thuyết pháp.

3) Hoặc vì tinh thần trong việc tu học.

4) Hoặc vì hiểu nghĩa lý, có tài vấn đáp.

5) Hoặc vì gần gũi với bạn xấu.

6) Hoặc vì bố thí vật giá đáng.

7) Hoặc vì có công làm những việc phước thiện thế gian.

8) Hoặc vì mình là người sang cả, được người ta cung kính.

Trong khi còn vướng lòng kiêu mạn, khoan tu trí tuệ, hãy tu thiền định trước đã.

(Xem: Mạn)

KIỀU (Kiêu) ĐÀM DI Gotamide (Scr)

Cũng viết: Ma ha kiều đàm Di (Mahà Gotamide). Một tên khác của bà Ma ha Ba xà ba đề, dì mẫu của Phật, một vị Tỳ kheo ni nhập đạo trước nhứt.

(Xem: Ma ha Ba xà ba đề)

KIỀU PHẠM BA ĐỀ Gavâmpati (scr)

Một vị Đại Thinh văn, Đại A la hán, Đại đệ tử của Phật Thích Ca. Ông thường dự nghe nhiều cuộc thuyết pháp lờn của Phật.

Cũng viết: Kiều Phạm Bát đề, Ca Phạm Ba Đề, Gì Bà Bạt Đế Dịch nghĩa: Ngưu vương (Vua đàn bò), Ngưu chủ (Chúa đàn bò), Ngưu tướng (hình tướng như bò) Ngưu thị (giọng nói như bò). Liên tiếp trong năm trăm đời, ông từng sanh ra làm bò chúa. Đến đời Phật, ông đầu thai làm người, nhưng còn cái nghiệp xưa rơi lại, hình tướng giống như bò. Giọng nói như bò chúa kêu gọi đàn bò, cho nên cha mẹ đặt tên là Kiều Phạm Ba Đề.

Trước khi xuất gia, hồi còn ở thành Ba la nại (Bénarès), ông là một thiếu niên con nhà Trưởng giả, từng chơi thân vơi bốn người bạn là: Tỳ ma la (Vimala), Tu bà hầu (Soubâmou), Phú lan na ca (Pournajit), Da Xá (Yasa).

Khi nghe bạn mình Da Xá chán đời mà xuất gia đầu Phật., (Kiều Phạm Ba Đề) và ba người bạn nữa đều rủ nhau vào vườn Lộc gần thành Ba la nại, cố ý can gián Da xá và định đem Da Xá trở về. Song đến nơi, nghe Phật thuyết pháp, ông và ba người bạn thảy đều hoan hỷ, kính mộ, thọ pháp Tỳ kheo đắc quả A la hán.

Trong cả ngàn vị Tỳ kheo La hán của Phật, Kiều Phạm Ba Đề từng được Phật khen là Giới Luật đệ nhứt.

KIỀU PHẠM BÁT ĐỀ. Gavâmpati (scr) Tức là Kiều Phạm Ba Đề đã giải ở trên.

KIỀU (Kiêu) TÁT LA Kosala (scr).

Một nước lớn ở cõi Aán độ hồi Phật Thích Ca ra đời, Kinh đô là thành Xá vệ (sravasti). Cũng viết: Câu tát la .

(xem: Xá vệ).

KIỀU (Kiều) THI CA Kaucika (scr). Một vị vua Chuyển luân trị vì thuở xưa, hồi Phật Thế Tự Tại Vương ra đời. Vua Kiều Thi Ca đến nghe pháp nơi Phật Thế Tự Tại Vương, giác ngộ, bèn theo Phật mà xuất gia, lấy hiệu là Pháp Tạng Tỳ kheo, Ngài Pháp Tạng bèn phát ra trước mặt Phật 48 điều Đại nguyện thanh tịnh độ chúng sanh. Ngài tu thành Phật, hiệu là A Di Đà. Ngài lập ra cõi Tịnh độ kêu là Cực lạc thế giới, tiếp dẫn các chúng sanh niệm danh hiệu A Di Đà.

Cổ âm vương kinh: Kiều Thi Ca là cháu nội Ngài Thanh Thái quốc vương. Cha là Nguyệt Thượng Chuyển luân vương ở nước Diệu Hỷ. Mẹ Ngài là bà Thù Thắng Diệu Nhan. Ngài là con thứ hai, anh cả là Nguyệt Minh, em là Đế Chúng.

KIỀU THI CA Kaucika (scr): Danh hiệu của đức Đế Thích, Thiên chủ 33 cảnh trời. Đế Thích, Thích Đề Hoàn Nhân, Thích Ca Đế Hoàn Nhân đà la (Cakra Dêvas Indra) là danh hiệu chung, tước vị của Ngài. Còn tên riêng của Ngài là Kiều Thi Ca. Khi ở trước mặt đức Đế Thích mà nói chuyện, thì Đức Phật, những vị Tiên nhơn, hoặc cận thần của đức Đế Thích, kêu Ngài là Kiều Thi Ca.

Niết Bàn kinh, Quyển 19, quan đánh xe (ngự thần) của đức Đế Thích tâu rằng: “Kiều Thi Ca! Có Phật Thế tôn là Thích Ca Mâu Ni, hiện ở tại đại thành Vương xá. Nếu vua tới đó, chỉ cần bẩm trình và hỏi thăm Phật chẳng đợi nghe thuyết pháp, cũng đủ làm cho những suy tướng của vua phải tiêu diệt”.

Lại trong quyển ấy, Phật có phán với Đế Thích rằng: “Kiều Thi Ca! Lòng khan tham, tật đố là dây trói buộc chư Thiên và nhơn loại.”

KIỀU TRẦN NA Kaundinya (scr).

Kêu trọn chữ: A nhã Kiều Trần Na (Ajnâ Kaundinya). Cũng viết: Kiều Trần Như. Vị đệ tử xuất gia trước nhất của Phật Thích Ca.

(xem: Kiều Trần Như)

KIỀU TRẦN NHƯ Kaundinya (scr).

Cũng kêu tôn là: A nhã Kiều Trần Như (Ajná Kaundinya) Vị Thinh văn, Đại đệ tử, La hán trước nhất của đức Phật Thích Ca.

Kiều Trần Như (dịch nghĩa: Hỏa khí), trước là đệ tử của Uất đầu lam Phất (U draka-Ramaputra) một nhà chân tu khổ hạnh có rất nhiều đệ tử. Đức Thích Ca bấy giờ chưa thành Phật, có đến ở với ông Uất đầu lam Phất. Xét ra, đạo ông ta chẳng giải cứu cho chúng sanh, Ngài ra đi. Oâng Kiều Trần Như với bốn người bạn học là Á t Bệ (Asvajit), Thập Lực Ca Diếp (Dasabala-kacyapa), Ma Nam Câu Lỵ (Mahânâman-Kulika), Bạt Đề (Bhadrika) đồng bỏ thầy mà theo đức Thích Ca, cùng tu khổ hạnh.

Đến khi thấy đức Thích Ca đổi chương trình, Ngài ăn uống, tắm rửa, thì mấy ông ấy lại bỏ đức Thích Ca, kéo về tu tại vườn Lộc dã, gần thành Ba la nại (Bénarès). Sau khi thành Phật, đức Thích Ca đi xuống vườn lộc mà độ năm ông ấy do ông Kiều Trần Như cầm đầu. Ngài thuyết pháp, đánh đổ hai lối cực đoan, quá hành khổ và quá vui chơi, Ngài khuyên tu trung đạo. Ngài giảng thêm về Tứ Diệu Đế với Bát Chánh Đạo. Ông Kiều Trần Như với bốn ông kia tỉnh ngộ, bèn quy y Phật và đắc quả La hán.

Vì ông Kiều Trần Như đắc quả trước hơn bốn ông kia, lại là bực dẫn đầu bốn ông kia, nên Phật gọi ông là A Nhã, hai chữ này đứng trước tên thật của ông, có nghĩa: Dĩ tri (đã biết), Liễu bổn tế (Hiểu rõ chữ gốc). Kinh Vô Lượng Thọ gọi ông A nhã Kiều Trần Như là Tôn giả Liễu bổn tế.

Trong những cuộc thuyết pháp về tiền thân của Ngài, có một khi đức Thích Ca nhắc lại rằng: có một thuở trước, Ngài làm vị Đại Tiên tu hạnh nhẫn nhục trong núi; còn ông A Nhã Kiều Trần Như làm vị vua tên Ca Lỵ. Vua ấy, trong cơn nóng giận, đành chặt đứt thân thể tay chân của vị Đại Tiên. Thế mà vị Đại Tiên không hề giận, lại còn nguyện độ cho nữa.

Trong hội Pháp Hoa, đức phật có thọ ký quả Phật cho ông Kiều Trần Như, phán rằng về sau, ông sẽ thành Phật, hiệu là Phổ Minh (Samantaprabhâsa) Như Lai.

KIM CANG (Cương) Vajra (scr). Foudre, Diamant (fr).

Có hai nghĩa:

1) Đọc theo phạn: Phạt chiết la. (Vajra), tức là điển chấn, lưỡi tầm sét, Pháp: Foudre. Như nói: Kim cang Bát nhã Ba la mật, Kim cang lực sĩ.

2) Bảo châu kiên cố, ánh triệt, tức là chất hột thủy xoàng, Pháp: Diamant. Như nói: Kim cang Châu: hễ là kim cang, thì dao búa chém chẳng hư.

Người Tây thiên hiểu chữ Kim cang theo nghĩa điển chấn (foudre) người Đông Độ thường hiểu theo nghĩa hột xoàng (Diamant).

Kim cang gồm bốn ý nghĩa này:

a) Kiên cố, không sức nào phá nổi.

b) Quý báu khó kiếm.

c) Có công dụng tiện lợi và sức tự tại, lại có sức phá hoại các vật.

d) Có hình chất trong sạch, ánh triệt.

Niết bàn kinh: Tỷ như Kim cang (thủy xoàng), không vật nào phá hoại được nó, mà nó có thể phá hoại tất cả mọi vật, chỉ trừ ra hai món này mà thôi: mu rùa và sừng con dê trắng. tất cả những vật màloài sí điểu nuốt vào bụng, như rồng, cá, vàng, bạc cùng các châu báu, thảy đều tiêu hóa hết; chỉ trừ chất Kim cang (thủy xoàng) thì chẳng hề tiêu.

KIM CANG BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA KINH vajra-prajna-paramita-sutra (scr).

Kêu tắt: Kim Cang kinh.

Kim cang: chất sáng suốt, lẹ làng, cứng rắn như lưỡi tầm sét hoặc như thủy xoàng, có đức phá hủy mọi vật.

Bát nhã: trí tuệ.

Ba la mật: đến bờ bên kia, độ.

Kinh có sức phá hoại các phiền não một cách tốc và đưa đến bờ chánh giác mà thành Phật, Như Lai.

Kinh này vốn chữ Phạn, Ngài Cưu ma la thập (kumara-jiva) người xứ Dao Tần (koutcha) qua tàu dịch ra chữ Hán hồi đầu thế kỷ thế kỷ thứ năm dương lịch. Aáy là bổn kinh do ngài Tu Bồ đề khai thỉnh Phật để Phật giảng thuyết lý chơn không, lý vô tướng, tức là pháp thân, lý kim cang Tam muội.

Đắc ký Kim cang kinh thì thành Phật, chớ chẳng cần có đủ 32 tướng chánh với 80 tướng phụ.

KIM CANG BẤT HOẠI THÂN cái mình Kim cang chẳng nát. Tức là mình củaPhật cứng chắc, bền bỉ như chất Kim cang vậy. Kêu tắt: kim cang thân.

KIM CANG CÚ câu Kim cang câu xưng tụng thập hiệu, Mười Danh hiệu của Phật. Lại những câu kệ, những câu ca ngợi, phúng tụng xưng tán công đức của Phật, cũng kêu là Kim cang cú.

KIM CANG CHỮ Vajra (scr). Arme (fr).: Chày Kim cang, tức đồ binh khí bên Aán độ. Phạn: Phạt chiết la, Vajra. Phái mật tông (Chơn ngôn tông) dùng món Kim cang chử để tiêu biểu cho cái trí cứng bén, chặt phiền não, đánh ác ma. Món binh khí ấy làm bằng chất kim, bằng đá hoặc bằng cây.

KIM CANG ĐÀI Cái đài, cái tòa bằng chất kim cang. Đài là khoảng mặt bằng ở trên cao, người ta đứng trên đó mà trông xuống. Như hoa sen ở cõi tịnh độ, có cái toà đài bằng kim cang, kêu là Kim cang đài.

Cũng là tiếng dùng đề gọi tòa đài để chịu lấy cốt Phật nơi điện thờ.

KIM CANG ĐẢNH KINH vajrasekharatantrarajasutra (sscr).- kongôchôkyô (fap).

Một bộ kinh chánh của phái Chơn ngôn tông, (Cũng kêu: Du già tông. Mật tông). Trong Chơn ngôn tông, Đại Nhựt Kinh (Mahavairo-canabhisambodhi-sutra) là kinh căn bổn thứ nhứt, kế đó là Kim cang đảnh kinh. Ngoài ra, còn nhiều Kinh Kim Cang khác cũng giải về lý Chơn ngôn, Mật giáo.

KIM CANG ĐỊNH Vajra samadni (scr).

Phép thiền định tên là Kim Cang. Cũng viết: Kim Cang, Tam Muội, Kim Cang Dụ Định (Phép thiền định tỷ như chất Kim Cang). Người tu hành phép thiền định ấy, người đắc phép thiền định ấy, được cái trí huệ chắc và bén như chất Kim cang, có thể chặt đứt các phiền não vi tế, các ý kiến tà vạy, thiên lệch, nên kêu là kim Cang định. Lại cũng kêu là Kim Cang diệt định, vì là phép định diệt tất cả phiền não.

(xem: Kim Cang Tam Muội).

KIM CANG ĐỊNH SƠN Phép định Kim Cang là phép thiền định vượt lên như hòn núi cao, nên kêu là Kim Cang Định sơn.

Niết bàn Kinh, quyển 24: Tỷ như có một hòn núi cao, ai lên tới đảnh; trông ra các phương, thấy tất cả một cách tỏ rõ. Kim cang định sơn cũng như thế, bồ tát bước lên núi ấy, trông xa các pháp, thấy tỏ rõ tất cả.

KIM CANG HUỆ (TUỆ) Trí huệ Kim Cang. Cái lý thấu đạt thật tướng, cái trí phá vỡ hết các tướng, các chấp trước, kêu là Kim Cang Huệ.

Cũng là tiếng gọi cái Trí huệ của Phật, cái trí ấy thoát ly các sự câu chấp, chặt đứt các phiền não.

KIM CANG KINH Vajra prajna paramita sutra (scr).

Kinh có công dụng, có sức tự tại và có sức phá bể như chất Kim Cang. Kêu trọn chữ: Kim cang Bát nhã ba la mật đa Kinh.

(xem: Kim cang bát nhã ba la mật đa kinh).

KIM CANG KHẨU Bouche de diamant (fr). Miệng kim cang. Tiếng tôn xưng để gọi cái miệng của đức Như Lai. Miệng lưỡi của Phật quý báu nhất, tỷ như chất kim cang (hột thủy xoàng), nói ra lời quý đẹp nhất, chắc thật hơn hết như kim cang, nên kêu là kim cang khẩu.

KIM CANG LỰC SĨ Vajrapani (scr).

Viên kim cang Lực sĩ. Tức là kim cang thần (xem: kim cang mật tích).

KIM CANG MẬT TÍCH Vajrapani (scr). Vị thần kim cang Mật tích. Lại kêu những tên: Mật tích kim cang, mật tích Lực sĩ, Kim cang Lực sĩ, Kim cang Thủ, Chấp Kim cang, đều là những tên kêu chung Vị thiên thần cầm cái chày (chử) Kim cang, hiện oai thế lớn ủng hộ Phật pháp. Đức Đại Nhựt Như Lai dùng chúng Kim cang ấy làm nội quyến thuộc và các vị Bồ tát: Phổ Hiền, Văn Thù làm ngoại quyến thuộc. Ấy cũng như Đức Thích Ca dùng chúng Thinh văn cỡ Xá Lợi Phất làm nội quyến thuộc, còn các Bồ tát khác làm ngoại quyến thuộc vậy. Mật tích là nghĩa: thường cầu Đức Phật, nhớ hộ trì sự tích bí mật của Phật. Lại là nghĩa: biết ba dấu bí mật để lại của Phật (Tam mật): thân mật, khẩu mật, lý mật.

KIM CANG PHONG LẦU CÁC NHỨT THIẾT DU GIÀ DU CHỈ KINH.

Vajra sekhara vimana sarvayoga yogi sutra (scr).

Kinh về Mật tông (Chơn ngôn tông, cũng kêu là du chỉ tông) dịch bởi Kim Cang trí (Vajrabodhi), một nhà sư Ấn Độ sang tàu, hồi thế kỉ thứ tám dương lịch.

KIM CANG SÁT

Vùng đất Kim cang. Tiếng kêu riêng để gọi cảnh chùa. Tức là Kim cang tịnh sát, nghĩa là cõi đất thanh tịnh, vững chắc như chất kim cang vậy. Kim cang là ví dụ về công đức

của cảnh chùa, Sát là tiếng Phạn, dịch là Thổ (cõi đất).

(xem: Tự)

KIM CANG SƠN (san) Chữ Kim cang. Lại kêu là kim cang vi sơn hay là Kim cang luân

Sơn, nghĩa làvòng quanh núi Thiết vi trên thế giới vậy. Cũng là tiếng để gọi núi Tu di.

KIM CANG TAM MUỘI .Vaira-Samâdhi (scr)

Cũng viết: Kim cang Định. Một phép thiền định của Phật, Bồ tát, tên là Kim cang. Phép thiền định ấy có những công dụng như chất Kim cang, nên kêu là Kim cang Tam muội.

Bồ tát nhờ tu phép Kim cang Tam muội, nhờ đắc phép Kim cang Tam muội, có sức phá tan tất cả các pháp, thấy rằng tất cả các pháp đều là vô thường, xao động, là nhơn duyên sanh ra sợ sệt, bệnh kho,ả trộm cướp. Các pháp ấy đều là diệt hoại, không phải chơn thật, chỉ là cảnh giới của ma mà thôi. Mình không nên nhìn thấy tướng trạng của chúng nó. Tuy là có chúng sanh, nhưng Bồ tát an trụ phép Kim cang Tam muội, chẳng thấy chúng sanh là thật. Tuy vì chúng sanh mà tu Lục độ, chớ người chẳng nhìn thấy một chúng sanh nào!

Như chất Kim cang đối chọi với các chất, thẩy đều hư nát, nhưng tự mình không bị các pháp nào phá hoại. Kim cang Tam muội cũng như thế, có thể làm cho các pháp đều hư nát, nhưng chính mình không bị pháp nào phá hoại nổi.

Như đối vơi cacù bảo vật, kim cang là quí hơn hết. Bồ tát được Kim cang Tam muội cũng như thế, đối với các phép Tam muội, nó là quí hơn hết; thảy đều qui thuộc theo nó.

Như chất Kim cang có công dụng tiện lợi và sức tự tại, lại có sức phá hoại các vật. Kim cang Tam muội cũng như thế. Chính nó diệt các mối oán thù của chúng sanh: các phiền não. Pháp nào khó tồi phục hơn hết, chính nó tồi phục. Ai tu Kim cang Tam muội, tất nhiên đã tu hết các pháp Tam muội.

Như chất Kim cang thì trong sạch và chiếu sáng. Kim cang Tam muội cũng như thế. Người tu phép ấy, chiếu thấy mọi pháp, dường như người ở ngả tư đường thấy khắp mọi chúng sanh, dường như người đứng trên đỉnh núi thấy mọi vật ở xa. Người thấy ra vô lượng thế giới. Sức sáng của Kim cang Tam muội dường như ngọn lửa, thiêu diệt các phiền não.

Người đắc Kim cang tam muội có thể biến ra vô lượng thân hình ở khắp các cõi mười phương, cũng như Phật. Người có thể dùng một thứ tiếng nói mà thuyết pháp, khiến cho vô lượng chúng sanh trong các cõi mười phương đều nghe và đều hiểu.

Người không hề cố chấp một tướng nào, dầu tướng ấy thuộc về sắc, thinh, hương, vị, xúc, hay pháp. Vì đối vơi người đắc Kim cang Tam muội, tướng tức là vô tướng: tất cả các pháp vốn là vô tướng.

Trong nhiều Kinh Phật, có dạy tu phép Kim cang Tam muội. Như muốn dễ tu phép ấy, nên thọ trì: Kim cang kinh (Kim cang bát nhã Ba la mật kinh), Bổ khuyết tâm kinh

(Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật đa kinh), nhứt là Niết bàn kinh quyển 24.

Niết bàn kinh, quyển 30: Kim cang Tam muội phá hoại tất cả các trụ. Kim cang tam muội tức là Như lai.

KIM CANG-TÁT-TRỤY Vajrasatva (scr).

Một đức Bồ tát. Ngài được đức Đại Nhựt Phật mà đức Thích ca thay mặt, làm phép quán đảnh và truyền chơn lý của mật. Tông tức chơn ngôn tông. Về sau, ngài truyền giáo lại cho Long Thọ (Nagarjuna).

Bên Thiên trúc, Kim cang Tát trụy là đệ nhị tổ Chơn ngôn tông. Vị đệ nhứt tổ là Đại Nhựt Như lai.

KIM CANG TÂM Caur de Diamant (fr)

Tấm lòng Kim cang. Nghĩa Là tấm lòng quảng đại của Bồ tát, kiên cố chẳng bị phá hoại được, cứng như chất Kim cang vậy.

KIM CANG TỌA Vajrasena (scr) Trône de diamant (fr).

Tòa Kim cang. Đó là nơi tòa ngồi của đức Phật thưở thành Đẳng chánh giác, tại dưới cây Bồ đề nơi thành Phật đà Già da trong nước Ma yết đà. Vì tôn kính, người ta cũng gọi cái bệ hình tòa sen chịu lấy cốt Phật là kim cang tọa.

KIM CANG TỬ Hạt (hột) Kim cang. Hột của một thứ cây bên Ấn độ, hột có văn như hột đào, cỡ như hột trái anh đào. Hột ấy màu đỏ, rất bền chắc, dùng làm xỏ châu, tức làm xâu chuỗi để niệm Phật.

KIM CANG THÂN Corp de diamant, Corps de Bouddha (fr)

Thân Kim cang. Tức là thân của Phật, nghĩa là cái thân thể cứng chắc, bền bỉ như chất Kim cang, chẳng khi nào nát vậy. Cũng kêu: kiên thân (thân kiên cố), Chơn thân (Thân chơn thật), Phật thân (cái thân thiệt của Phật). Đối với: Bất k iên thân, hoại thân là cái thân hư nát của kẻ phàm.

Niết bàn kinh, quyển 14: Khi nghe xong bài kệ bốn câu do một La-sát đọc, nhà sư khổ hạnh bèn xả thân để đáp ơn Pháp sư. Như đó, nhà sư khổ hạnh (Tiền thân Phật Thiùch Ca) nói rằng: “Tỷ như có người kia thí cho kẻ khác món đồ bằng sành, liền được món đồ bằng thất bảo. Tôi đây cũng thế, bỏ cái thân không bền chắc này, liền được Kim cang thân.”

KIM CANG THẦN Vajrapâni (scr)

Vị thần Kim cang. Kêu trọn: Chất Kim cang thần. Lại kêu: Kim cang thủ hay: Kim cang lực sĩ, là vị thần kỳ tay cầm cây dùi kim cang, hộ vệ Phật pháp, lực sĩ hầu ở hai bên sơn môn nhà chùa),

KIM CANG THỂ Vóc kim cang. Cái hình vóc đầy đủ, bền bỉ, chẳng hoại. Thân thể của Phật kiên cố như chất kim cang, nên gọi là kim cang thể. Cũng viết: Kim cang thân.

KIM CANG THỦ Vajrapâni (scr)

Một vị đại Bồ tát có đầy đủ phước đức và Trí huệ. Người ta cũng gọi ngài là Kim cang lực sĩ, hoặc bí mật-chủ (le maitre des formules). Bởi nơi tay ngài có cầm cái chày bằng Kim cang, nên gọi ngài là Kim cang thủ. Người ta cũng gọi ngài là: Chấp kim cang, Kim cang thần.

Một hôm đức Kim cang thủ có bạch với Phật rằng: "Tôi xin cầu Ngài, vì lòng từ bi, ngự đến nơi đồng cát của tôi, vào trong nhà tầm thường của tôi, dùng một bữa cơm rau. Rồi ngài sẽ thuyết pháp độ chư Thần chư quỉ ở dưới quyền tôi để cho chúng nó bớt sân hận và bớt tàn bạo".

KIM CANG THỦY Nước Kim cang. Trong khi hành giả thọ pháp quán đỉnh để nhập môn, thì hành giả có uống nước thơm (hương thủy). Nước thơm mà hành giả uống đó, kêu là Kim cang thủy. Tức là Thệ thủy, nước thề.

KIM CANG THỪA (Thặng) Cổ xe Kim cang, tức Chơn ngôn Giáo, giáo pháp Chơn ngôn. Cũng như người ta gọi giáo pháp. Thinh văn và Thinh văn thừa. Giáo pháp chơn ngôn (Mật giáo) là một giáo pháp cứng bén, nên gọi là Kim cang thừa.

KIM CANG TRÍ Vajraboddhi (scr) Âm theo Phạn: Bạt nhựt la bồ đề Một vị Sa môn đại đức người Ấn độ, dòng Bà la môn. Ngài là một nhà sư thông kim bác cổ, hiểu tường tận các kinh đạo Phật và các đạo khác, đã từng nổi danh ở Thiên Trúc. Ngài sang Tàu năm 719, ngụ tại kinh thành Trường an, có dắt theo đệ tử là Bất không Kinh cang (Amoghavajra, A mục khứ bạt la). Ngài được Hoàng đế Trung nguyên tiếp đãi rất trọng hậu và có nhờ ngài dịch Kinh. Ngài dịch bộ Kim cang phong lầu các nhứt

thiết du già du chỉ kinh (Vajra-sekhara-vimana-sarva yoga yogi-sùtra). Ngài là đệ nhứt Tổ tức Giáo tổ sáng lập Chơn ngôn tông, cũng kêu Du già tông, Mật tông ở Tàu.

Kim cang Trí cũng có nghĩa: Trí bồ đề của Phật, vì cái trí ấy kiên cố và sắc sảo như chất Kim cang.

KIM KHẨU

Miệng vàng. Tiếng tôn xưng miệng lưỡi của Phật, vì lời ngài nói ra có đủ vẻ từ, bi, hòa, lạc, Ngài dùng lời nói quí báu đúng chơn lý mà độ chúng sanh.

Kim khẩu là tiến ví dụ để chỉ lời nói qúi trọng như vàng. Như kim khẩu ngọc âm (tiếng Việt: lời vàng tiếng ngọc).

Miệng Phật, lời Phật cũng như thế. Lại nữa, thân tướng của Như lai vàng hực như vàng y, cho nên người ta cũng xưng miệng lưỡi của Phật nói ra Pháp quí, là Kim Khẩu. Vả lại, miệng lưỡi của Phật tỷ như chất Kim cang, (ngọc thủy xoàng) qúi báu vô giá và chẳng hư hoại. Cho nên Kim Khẩu tức là Kim cang Khẩu vậy.

KIM LUÂN BẢO .

Kêu tắt: Kim luân, Luân bảo. Cổ xe bánh bằng vàng ròng, rất qúi báu của vua Chuyển luân Thánh vương, ngài ngự trên cổ xe ấy mà đi hàng phục và tuần du khắp bốn châu trong Thiên hạ. Ấy là một vật qúi báu trong thất bảo của vị Chuyển luân Thánh vương. (Xem: Luân bảo)

KIM NGÔN Lời vàng. Tiếng tôn xưng lời nói, điều răn dạy của đức Thế tôn, đáng qúi trọng như vàng.

KIM NHƠN (NHÂN) Người màu sắc như vàng ròng, tức là Phật. Tượng cốt Phật bằng chất Kim cang, cũng kêu: Kim nhơn.

KIM SÁT THÁP VÀNG, Chùa vàng. Tiếng tôn trọng để gọi ngôi tháp, ngôi chùa.

KIM SƠN (SAN) Hòn núi vàng, thân tướng của Phật. Thân tướng của Như lai vàng hực và sáng chói, oai nghiêm như một hòn núi vàng, nên goị là Kim sơn.

Do đó, người ta cũng gọi đức Như lai là Kim sơn vương, tòa núi cao trổi hơn hết trong các tòa núi vàng.

KIM SÍ ĐIỂU .Garuda (scr)

Cũng kêu theo Phạn: Ca lâu la (Garuda). Loài thần hình chim (thần điểu) có cánh vàng. Cũng kêu là Diệu sí điểu, vì có cặp cánh rất đẹp.

Loài Kim sí điểu (Calâula) có hai hạng:

1) Hạng độc ác, hại phá các thú, chim, cá, nhứt là ưa sát hại loài rồng (long).

2) Hạng tu hành, mộ nghe Chánh pháp, ủng hộ những nhà chơn tu Đại thừa. Hạng này là một bộ trong Bát bộ thường hiện đến nghe Phật thuyết kinh Đại thừa.

Pháp hoa văn cú: Loài Kim sí điểu có cặp cánh màu vàng ròng, ở trên những cây đại thọ trong bốn Đại châu. Loài rồng và chư long vương rất ghê sợ loài Kim sí điểu. Cặp cánh của thần chim ấy khi xòe ra mà bay đi, thì choán ba trăm ba mươi sáu vạn dặm.

Niết bàn Kinh: Tỷ như loài Kim sí điểu, hễ ăn vào các vật như: rồng, cá, vàng, bạc và các loại châu báu, thì các vật ấy tiêu hóa hết. Chỉ trừ có chất kim cang (thủy xoàng) thì chúng chẳng làm tiêu nổi...

KIM SÍ ĐIỂU VƯƠNG: Vua loài Kim sí điểu. Một trong đoàn Kim sí điểu, một mạng nào trỗi thắng hơn hết thì được gọi là Kim sí điểu vương. Cũng gọi âm theo Phạn: Ca-lâu-la vương.

Hỏi Phật giảng Diệu Pháp Liên hoa kinh, có bốn vị Kim sí điểu vương (Calâula vương) dự nghe, mỗi vị dắc theo rất nhiều quyến thuộc trong loài Kim sí điểu.

Trong Niết bàn kinh, quyển 38, có câu: Từ xưa tới nay, chưa ai thấy rằng bực Kim sí điểu vương lại đi tranh đấu chống chim quạ! (Tức như bực Đại nhơn chẳng thèm hại kẻ tiểu nhơn).

Kim sí điểu vương cũng là tiếng dùng xưng tặng các Phật. Vì tỷ dụ, người ta xưng Phật là: Kim sí điểu vương, Ngưu vương, Tượng vương.

KIM TẠNG Kho vàng, kho chứa trữ vàng ròng, Pháp: Trésor. Lời tỷ dụ để chỉ cái Phật tánh, Pháp: Nature de Bouddha, mà chúng sanh đều có sẵn nơi mình.

KIM TIÊN

Tiếng tôn xưng Phật. Tiên hay Tiên nhơn là bực tu núi đắc nhiều phép thần thông, có thể kéo dài đời sống của mình. Phật là một vị Đại Tiên, thân sắc ngài như vàng ròng, cho nên người ta gọi ngài là Kim Tiên.

KIM TÚC NHƯ LAI

Một vị cổ Phật, danh hiệu tiền thân của Duy ma cư sĩ. Cư sĩ ấy là một vị cổ Phật, mượn thân cư sĩ giáng thân đồng thời với Phật Thích ca để ủng hộ Phật pháp.

KIM THÂN thân thể màu sắc như vàng ròng. Tức: thân thể của Phật.

KIM THỦY Nước vàng, tức Nước Trí tuệ. Phái chơn ngôn tông (Mật tông), gọi nước mà người hành giả uống khi phát nguyện thọ trì pháp môn là kim thủy, tức trí thủy. Cũng gọi: Kim cang thủy, Thệ thủy, Tịnh thủy.

KIM XU cũng đọc: Kim khu. Thể vóc màu vàng ròng. Tức thân thể của Phật, Kim thân, Phật thân.

KINH .Sutras (scr).

Những bài giảng giải về đạo lý do Phật thuyết ra và chư đệ tử góp nhặt lại đóng thành bổn: Như A Di Đà Kinh, Kim cang Kinh, Diệu Pháp liên hoa Kinh v.v..

Đọc theo chữ Phạn là Tu đa la (Sutras). Tàu dịch là Khế kinh, tức là hiệp kinh, vì kinh do Phật thuyết hiệp với các căn cơ dung hòa với các cử trí của các hạng chúng sanh. Kinh của Phật có trọn đủ năm nghĩa:

1. Xuất sanh: Tất cả nghĩa lý đều do nơi Kinh mà xuất hiệp ra.

2. Tuyền dũng: Nghĩa lý thâm thúy và lưu thông như nước suối thường chảy.

3. Nghĩa lý nhiệm màu đều do nơi Kinh chỉ bảo cho thấy rõ.

4. Thẳng mặc: Nghĩa lý trong Kinh làm chừng mực cho chúng sanh tu học, cũng tỷ như thợ mộc nhờ dây mực mà đẻo gỗ cho ngay.

5. Kết nan: Nghĩa lý tóm thâu, đơm kết như dây hoa.

Kinh là một tạng trong Tam Tạng, là một bộ trong thập nhị bộ Kinh. Lại là tiếng gọi chung của các Kinh Luật Luận của đạo Phật.

KINH ĐIỂN Kinh chép ra và giữ lại, Kinh sách. Kinh vốn Phật thuyết ra, ông A-nan kết tập. Trước Phật truyền bằng miệng, sau người ta chép trên lá bối mà giữ gìn nơi Chùa để cho người ta coi mà tu học. Đến sau nữa, người ta mới phiên dịch ra các thứ tiếng và in thành Kinh sách truyền bá khắp hoàn cầu.

KINH GIỚI Kinh nghĩa và giới hạnh. Lại có nghĩa: Giới pháp giải thích trong Kinh. Lại có nghĩa: Giới tức là Kinh thường trụ của người muôn thuở.

KINH GIÁO Sự giáo huấn trong Kinh điển, Giáo lý trong Kinh điển. Quan Âm thị Kính:

Chờ khi kinh giáo vừa rồi.

Lạy sư mới bạch khúc môi tỏ tường.

KINH LUẬT Kinh và Luật, ấy là hai tạng trong Tam Tạng Kinh để dạy đạo lý; Luật để ngăn chế những việc quấy, ác. Hai Tạng ấy đều do Phật thuyết, ông A-nan có công kết tập Tạng Kinh, ông Ưu- ba-ly ra sức sưu tập tạng Luật.

Trong Tam Tạng Kinh và Luật là phần lớn, còn Luận là phần nhỏ. Cho nên "Kinh Luật" là tiếng dùng để chỉ chung Kinh, Luật, Luận tức là các Kinh điển đạo Phật.

Niết bàn Kinh: Những ai tùy thuận Kinh Luật của Ma, những kẻ ấy là quyến thuộc nhà Ma. Những ai từng thuận Kinh Luật của Phật, những người ấy tức là Bồ tát vậy.

KINH LUẬT LUẬN Sutras, Vinaya, Abhidharma (scr). Livres de Doctrine, Livres de Disciline, Livres de Métaphysique (fr): Aáy là Tam Tạng, ba bộ Kinh của Phật giáo. Xem: Tam Tạng.

KINH PHÁP Kinh nghĩa giáo pháp do đức Phật thuyết truyền. Đó là pháp thường hằng để cho chúng sanh đời hậu lai tu tập.

KINH SƯ: Vị Pháp sư đọc tụng các kinh điển Phật giáo. Có ba thứ sư:

1) Kinh sư: Thầy chuyên nghiên cứu và truyền bá giáo lý của Tạng Kinh.

2) Luật sư: Thầy chuyên nghiên cứu và truyền bá giáo điều của tạng Luật.

3) Luận sư: Thầy chuyên nghiên cứu và truyền bá Luận thuyết của tạng Luận.

KINH TẠNG: Sutra-Pitaka (scr). Rcueil des Livres de Doctrine (fr)

Tạng kinh. Tạng (tàng): Chứa, bao hàm tất cả. Kinh: Những bài thuyết giáo của Phật chép lại thành kinh điển. Tất cả các bài thuyết pháp về giáo lý của Phật, đóng thành sách, hợp chung lại một bộ loại, kêu là kinh tạng. Cũng có nghĩa: kho chứa kinh điển nhà Phật.

Tám tháng sau khi đức Phật tổ thích Ca Mâu Ni nhập Niết Bàn, chư Đại Đức, tất cả là 500 vị La hán nhóm hội kết tập tại thành Vương xá (Rajariha) dưới quyền chủ toạ của sơ tổ Ca Diếp. Các ngài có lo dọn ba tạng: Kinh, Luật, và Luận. Trong ba tạng ấy, kinh tạng thì to lớn hơn hết, do A Nan lặp lại các bài thuyết giáo của đức Phật. Tất cả là 250 chương, mỗi chương là một chuyện tích, một hồi kinh. Kinh tạng có năm bộ (Nikâyas), bộ nhiều bộ ít, gom hết những bài thuyết pháp về đạo nghĩa, luân lý, triết lý từ khi Phật mới chuyển Pháp luân tại thành Ba La Nại cho đến lúc Ngài nhập Niết bàn nơi vườn

cây Sa la tại xứ Cồ Xi la. Bao nhiêu những thời kinh đều thuật lại rất gọn. Khi khởi sự một hồi kinh, thường có mấy chữ này: Như thị ngã văn (tôi có nghe như vầy...) ông A Nan nhắc lại hoàn cảnh lúc Phật thuyết pháp. Rồi đến khi dứt một hồi kinh, ông A Nan có nói như vầy: "Aáy đức thế tôn nói như vậy. Cả thảy các hàng trong đại chúng đều vui mừng và kính trọng đức thế tôn."

Trong kinh tạng, khi thì Phật giải đáp cho một nhà vua, một cư sĩ, hay một nhà sư về đạo đức, về luân lý hoặc về nề nếp ở tinh xá. Khi thì Phật khéo dùng lời mà hỏi đệ tử hoặc người thiện tín, làm cho họ vừa luận đáp vừa thấu rõ câu họ đã đem hỏi Phật. Có khi Phật dạy trọn một vấn đề triết lý, một mình giải cho mọi người nghe. Cũng có khi

Phật dùng một chuyện tích một bài ví dụ đặng làm cho ai nấy đều đạt lý.

Trong kinh tạng, có hai phần này rất dễ hiểu: phần tiền thân của Phật (Jâtakas) và phần tiền thân của chư đệ tử (Avadânas).

Phần tiền thân của Phật chép đủ 550 đời trước của đức Phật, khi làm thú, khi làm thần, khi làm người, lúc nào ngài cũng treo gương từ bi cứu thế.

Phần tiền thần của chư đệ tử thuật lại những đời trước của chư tỳ kheo đã từng được Phật độ: những ai trước đã thanh lành, thì nay được sung sướng; những ai trước đã trược ác, thì nay bị khổ thân.

Ông A Nan lo dọn kinh tạng, ông Ưu Ba Ly dọn luật tạng, còn chủ toạ sơ tổ Ca Diếp thì dọn luận tạng.

Tam tạng dọn xong trong bảy tháng, hội kết tập mới bế mạc.

KINH TÔNG: Tông phái trì kinh. Đạo Phật có nhiều tông phái. Những tông phái (pháp: sectes) chuyên thọ trì đọc tụng kinh điển, kêu chung là kinh tông. Như Hoa Nghiêm Tông, thiên thai tông, kêu là kinh tông. Phái thọ trì, nghiên cứu những sách về giới luật của luật tạng, kêu là luật tông. Những phái sở trường về luận, học những sách luận, như thành thật tông, tam luận tông, kêu chung là luận tông.

KINH ĐÔ: Kyôto (Jap)

Một thành phố lớn ở Nhật Bổn. Tại kinh đô có rất nhiều chùa về phái chơn tông (Shinshu), và là những chùa lớn hơn hết. Kinh đô là kinh thành của nhà vua Nhật từ năm 794 đến năm 1868.

Về hướng đông bắc thành kinh đô, có ngôi chùa lớn hiệu Enryakuji của phái thiên thai mà ngài truyền giáo đại sư dựng lên năm 788, trên núi Tỷ Vệ (Hiei).

Về hướng Nam thành kinh đô, có ngôi chùa tịnh độ hiệu Byôdô-in cất xong năm 1053. Tại kinh đô cũng có ngôi chùa Honganji của phái chơn tông (tịnh độ), phái này do Chơn Loan thượng Nhơn (1173- 1262) sáng lập lối năm 1224. Hồi thế kỷ thứ 15, chùa Honganji là một toà dinh thự mà các sư là những chiến sĩ và những nhà tu hành phái chơn tông từng phen tỏ ra là những nhà chí sĩ yêu mến và bảo vệ quê hương.

KINH HÀNH: Promenade (fr)

Kinh: đi thẳng suốt. Hành: đi. Đi dạo mát.

Lấy một chỗ đất nào đó làm chỗ nhất định, rồi đi vòng tròn theo trong đó, hoặc là đi lại, đi qua, ấy kêu là kinh hành.

Nhà sư tu thiền định, thường khi hay buồn ngủ. Muốn tránh cái nạn ngủ gục, thì nên kinh hành, đi bách bộ nơi khoảng đất chổ mình tham thiền.

Lại nữa, nhà sư ăn vừa xong, nếu nhập định liền thì chẳng tiêu cơm, lại e sanh ra bệnh, tật, cho nên sau khi ăn ngọ, thì kinh hành.

Vậy thì, đối với nhà sư, kinh hành là một phép trừ buồn ngủ và để trưởng dưỡng thân thể.

A Di Đà kinh trời vừa rạng sáng, chúng sanh ở cõi cực lạc đi lượm hoa, để vào dĩa và đem đi cúng dường cả chục vạn ức đức Phật ở mười phương. Đến giờ ăn, những chúng sanh ấy trở về, dùng cơm rồi kinh hành.

Thích thị yếu lãm: kinh hành có năm điều lợi:

1) Vận động cho tráng kiện;

2) Có sức lực;

3) Chẳng bệnh hoạn;

4) Tiêu cơm;

5) Ý chí kiên cố.

Có năm chổ nên kinh hành:

1) Chổ thanh nhàn u nhã;

2) Phiá trước cửa;

3) Trước giảng đường;

4) Nơi phiá dưới tháp;

5) Dưới tầng lầu.

KÍNH Respecter, vénérer (fr).

Cung kính. Cung là dùng dáng mạo mà tôn trọng. Kính là đem lòng dạ mà tôn trọng. Như: Kính Phật, kính lễ Tam Bảo. Kính phu,ï mẫu.

Thận trọng lấy lời nói, giữ gìn cử chỉ, dè dặt trong công việc làm. Như: chấp cung kính.

Đem tặng ai món gì với lòng cung kính của mình, cũng nói là kính.

Kính tức là trọng mộ, tôn nhượng, kiêng nể, sợ sệt bực trên trước của mình, bực ấy có quyền thế, phước đức, trí huệ hơn mình, có thể giúp cho mình được bề sung sướng về vật chất và về tinh thần, có thể làm gương mẫu cho mình trên đường giải thoát.

KÍNH ĐIỀN: ruộng cung kính. Tức là tam bảo: Phật, Pháp, Tăng. Cung kính cúng dường Tam Bảo ắt được vô lượng phước đức, cũng như gieo lúa trên đất thì sẽ được nhiều lúa thóc mà ăn. Vậy nên gọi Tam Bảo là kính điền. Đồng nghĩa: Công đức điền, Phước điền.

KÍNH LỄ: cung kính mà lễ bái. Như: Kính lễ thập phương chư Phật. Cách kính lễ Phật hiện tiền là khể thủ tiếp túc, tức là cúi đầu sát đất và cho đầu của mình chí bàn chân của Phật.

(Câu Xá Luận quyển nhất, trương nhất)

còn cách kính lễ Phật trên bàn thờ thì hai tay chấp lại, ngó ngay mặt Phật, rồi thụp lại lạy dài trước Phật.

KỲ-BÀ:

Một người dòng Bà la môn ở thành Vương Xá, làm quan lương y tại trào vua, từ đời vua Tần Ba Sa La đến đời vua A Xà Thế, tức đồng thời với Phật Thích Ca.

Kỳ Bà là quan đại thần trung chánh. Hồi thái tử A Xà Thế cầm ngục vua Tần Bà Sa La, nhốt và bỏ đói vua cha cho chết đặng soán ngôi, lúc ấy vợ vua là bà Vi Đề Hi lén đem đồ ăn và nước uống cho vua. Thái tử A Xa Thế rất giận, cầm gươm toan giết mẹ. Lúc ấy, có hai vị quan đại thần là Nguyệt quan và Ky Bà đỡ gươm vua, dùng lời phải mà can vua. Vì vậy, vua chẳng phạm tội giết mẹ.

Kế đó, vua Tần Ba Sa La thác, A Xà Thế lên ngôi. Nhưng vì tội giết cha, liền sanh ra rầu buồn mà mang bệnh, ung thư choán khắp thân thể, đau nhức vô cùng. Lúc ấy, chẳng có vị lương y nào trị được. Nhơn đó, Kỳ Bà khuyên vua A Xà Thế nên cầu cứu nơi Phật, vì Phật là vô thượng y vương, trị cả tâm và thân.

Vua A Xà Thế muốn gặp Phật lắm, nhưng vì đương bịnh nặng, không thể dời chân. Phật thấy biết, liền nhập phép Nguyệt ái tam muội, làm cho hào quang chiếu tới thân thể vua A Xà Thế. Liền đó, vua hết bệnh. Kế đó, vua ngự giá đến lễ Phật và cúng dường. Phật bèn thuyết pháp độ vua.

KỲ BÀ KỲ BÀ: Jivajiva (scr) Chữ phạn, dịch nghĩa: mạng mạng. Cọng mạng, sanh sanh (điểu). Giống chim một thân hai đầu, ở tuyết sơn bên Aán độ (xem: mạng mạng)

KỲ DẠ: (kinh) Geye (scr).

Chữ âm theo phạn, dịch nghĩa: ứng tụng, trùng tụng. Một thể thuyết pháp trong 12 thể thuyết pháp của Phật, thập nhị bộ kinh.

Sau khi Phật giảng xong một vấn đề hoặc một bài khế kinh, giảng bằng tảng văn (pháp: Prose) Phật thấy có nhiều người chưa hiểu trọn, Ngài bèn lập lại bằng thể văn kệ (Vers) đặng cho người ta nghe không chán và hiểu trọn vẹn. Vả lại trong khi Phật thuyết pháp, có những người đến sau, họ chưa nghe được bài giảng, Phật bèn vì những người đến trễ ấy thuyết lại bằng kệ. Như vậy, những thính giả đã nghe trở lại không chán; mà những thính giả mới nghe, cũng đắc nhập Phật lý. Thể thuyết pháp lập lại bằng kệ kêu là Kỳ-dạ, dịch là trùng tụng. Lại nhằm vấn đề cao siêu, nên dùng lối thi ca mà diễn lại, vả lại nên diễn bằng lối ấy cho những kẻ đến sau, nên dịch là ứng tụng.

Niết Bàn Kinh, quyển 15: sao kêu là Kỳ dạ kinh ? như Phật phán với chư Tỳ-kheo rằng: " Thuở xưa, ta với các ngươi, vì ngu si không có trí huệ, nên chẳng thấy rõ bốn chơn lý. Vì vậy nên chúng ta lưu đi chuyển lại, ở lâu trong chốn sanh tử, chìm nổi trong biển đại khổ. Bốn chơn lý ấy là gì? Tức là Khổ, Tập, Diệt, Đạo..." Phật thuyết bài khế kinh ấy vừa xong. Lúc ấy có những chúng sanh lợi căn, vì muốn nghe pháp, vừa bước vào chỗ Phật giảng. Họ hỏi những người từ trước rằng: " Hôm nay Phật giảng việc chi vậy?" Lúc ấy Phật biết như thế Ngài bèn nương theo bài kinh đã giảng dùng kệ tụng rằng:

“Ngã tích dữ nhữ đẳng,

Bất kiến tứ chơn đế,

Thị cố cữu lưu chuyển,

Sanh tử đại khổ hải.

Nhược năng kiến tứ đế,

Tắc đắc đoạn sanh tử.

Sanh hữu ký dĩ tận,

Cánh bất thọ chư hữu”

Như vậy kêu là kỳ dạ kinh.

KỲ ĐÀ: Jetrjeta (scr).

Vị hoàng tử ở thành Xá vệ (Sravesti) hồi đức Phật Thích Ca ra đời ông là con của vua Ba Tư Nặc (Prasenajit). Tên ông có nghĩa là chiến thắng. Vua Ba-tư-nặc đặt cho ông tên đó, vì lúc ông mới sanh ra, vua đánh giặc đâu thì thắng đó. Ông có cảnh vườn đẹp hơn hết trong thành Xá vệ. Người trưởng giả Cấp cô độc mua cảnh vườn của ông mà cúng cho Giáo hội Tỳ kheo, trên trước là đức Phật. Người trãi vàng khắp mặt đất theo lời giao kết với ông hoàng. Khi trải gần xong ông hoàng đến lấy làm hoan hỷ. Ông không tính thẻo đất còn dư, và luôn dịp ông cúng tất cả cây cối trong vườn cho Giáo hội. Ông cũng có phụ vào trong cuộc sáng lập Tinh Xá ở thành Xá vệ. Bởi vậy về sau, nhắc đến cảnh vườ ấy, người ta nói cảnh vườn của ông cấp cô độc mà cây cối thì của ông Kỳ đà. (Nhứt thời, Phật tại Xá vệ quốc, kỳ thọ, cấp cô độc viên…)

KỲ ĐÀ TINH XÁ: Jetrjeta vihâra (scr): cảnh Tinh xá trong vườn hoa của Hoàng tử Kỳ đà. Tức là Kỳ hoàn tinh xá ở thành xá vệ: ông Cấp cô độc mua cảnh vườn hoa ấy, cất thành tinh xá và cúng cho tất cả cho giáo hội trên trước là Phật.

Cũng viết: Kỳ đà lâm, Thệ đa lâm.

(xem: Kỳ hoàn tinh xá, kỳ thọ Cấp cô độc viên).

KỲ HOÀN TINH XÁ: Jetavana-vihâra (scr)

Ngôi tinh xá ở trong vườn kỳ-thọ cấp cô-độc, gần thành xá vệ (sravasti), nước Câu tát la (Kocala). Ngôi tinh xá này lớn nhất ở Ấn độ, có đủ các phòng liêu: nhà giảng, nhà ăn, tăng phòng. Nơi ấy Phật và 1.250 vị đệ tử của Ngài có thể an trụ. Ngôi tinh xá ấy do ông Trưởng giả Cấp cô độc mua cảnh vườn hoa của Thái tử Kỳ đà mà cất nên

(xem: Kỳ thọ Cấp cô độc viên, tinh xá).

KỲ THỌ CẤP CÔ ĐỘC VIÊN: Jetavana (scr).

Cảnh vườn vốn của ông Kỳ-đà (Jeta). Ông cúng những cây cối trong vườn ấy cho Giáo hội, nên kêu là Kỳ thọ. Còn ông trưởng giả Cấp cô độc (Anathapindika) mua đất trong vườn ấy mà cúng cho Giáo hội, nên kêu là Cấp cô độc viên. Cũng kêu: Kỳ viên.

Cảnh vườn này ở gần thành Xá vệ (Sravasti) nước Câu-tát-la (Kosala), Ấn độ miền trung. Sau khi mua nó, ông trưởng giả Cấp-cô-độc có cất thành ngôi Tịnh xá rất trang nghiêm, có đủ chỗ thuyết pháp, liêu để nghỉ, phòng ăn v.v... mà cúng cho Giáo hội Tăng già, trên trước là Đức Phật Thích ca.

Trong đời giáo độ của đức Phật, ngài thường ở nơi Kỳ thọ Cấp cô độc viên mà thuyết pháp, chỉ nẻo lành cho các hạng người và các hạng thần, tiên.

Sự tích ông Cấp cô độc mua cảnh vườn Kỳ đà của Đại trưởng giả Kỳ đà mà cúng làm Tinh Xá cho Phật và Tỳ kheo tăng, sự tích ấy có chép rõ trong Đại Niết Bàn kinh, quyển 30.

KỲ VIÊN: Jetavana (scr)

Vườn cây của ông hoàng tử Kỳ đà (Jeta) ở gần thành Xá vệ (Srâvasti), tức là cảnh Tinhxá Kỳ t họ Cấp cô độc viên.

Phật thường ngự nơi đây mà thuyết pháp độ thế. Xem: Kỳ-thọ Cấp-cô-độc viên.

KỲ XÀ QUẬT (sơn) Grudhakuta (scr). Mont des vautours (fr).

Tiếng phạn Khuất khuất sá bá đà có nghĩa là Thứu sơn (núi con ó). Cảnh núi ấy ở gần thành Vương xá (Râjagriha. Trong Trí độ luận có chép: Cảnh núi ấy trên đỉnh giống hình con ó (Thứu), người ở thành Vương xá thấy giống như vậy nên truyền nhau mà gọi: thứu đấu sơn, nhơn đó mà thành tên. Lại nữa, về phía Nam thành Vương xá, trong rừng Thi đà, có rất nhiều thây chết người ta đem bỏ ở đó, bầy ó thường bay đến đó mà ăn thịt, ăn rồi bay về đảnh núi, vì vậy mà người ta đặt tên là Thứu đầu sơn..

Cũng kêu là Linh-thứu sơn, Linh sơn vì Phật thường trụ tại núi ấy mà thuyết pháp, thuyết kinh đại thừa, nhứt là kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Trước khi thành đạo, đức Thích Ca có đến núi Kỳ xà Quật. Vua trong nước ngự tại thành Vương Xá là Tần bà sa la có đến ra mắt, lễ bái Ngài và cầu Ngài khi thành đạo thì trở lại độ vua.

Trong quyển Tây vực kyù phẩm thứ chín có chép: Đức Như lai hồi trụ thế, trong khoảng năm mươi tuổi trở về sau, thường ở tại núi Kỳ xà quật, rộng thuyết Diệu pháp cho các hạng chúng sanh.

Trong Niết-bàn kinh, quyển 42, co ùchép: Hồi Phật nhập Niết Bàn tại rừng cây Ta-la, gần thành Câu- thi-na, lúc ấy ông Đại Ca-Diếp với năm trăm đệ tử của ông đương ở tại núi Kỳ xà quật. Núi ấy cách xa thành Câu-thi-na là năm chục do tuần. Ông Ca-Diếp đương cơn nhập định, thình lình lòng dạ lấy làm kinh khủng, mình mẩy run rẩy. Ông biết Như lai đã nhập Niết Bàn. Ông liền dắc các đệ tử đến thành Câu thi na mà làm lễ trà tỳ Đức Phật.

KHÁCH TRẦN:

Tiếng tỷ dụ để gọi phiền não. Khách đối với chủ, nghĩa là: người ở xa đến, tạm trụ. Phiền não cũng như thế; người ta đối cảnh mà sanh phiền não, tức phiền não từ ngoài

vào và ở tạm nơi mình. Trần, tức là trần cấu, bụi dơ. Phiền não bám vào ta, làm dơ dáy thân tâm ta, như bụi dơ. Trần cũng có nghĩa: vật dao động; tỷ như bụi bặm thì dao động. Còn chơn tâm, chơn tánh thì không không, vắng lặng, yên ổn tự nhiên. Phiền não thì xao động.

Lăng nghiêm kinh, quyển thứ nhứt: Kiều-trần-na bạch Phật rằng: "nay tôi là bực trưởng-lão ở trong Đại chúng, riêng nhờ hiểu nghĩa và giác ngộ hai chữ khách trần mà thành đạo đắc quả.

Bạch Thế Tôn! tỷ như người hành khách vào nghỉ nơi quán, hoặc ở đêm tại đó, hay ăn uống tại đó. Ăn, ngủ thì mang gói lên đường, không thong thả mà ở yên. Còn thực người chủ quán thì ở đó chớ chẳng đi đâu. Lấy đó mà xét: chẳng trụ kêu là khách; trụ yên thì kêu là chủ. Như vậy, khách nghĩa là chẳng trụ.

Lại như buổi sáng, mặt trời lần lên, ánh sáng rọi vào những chỗ kẽ hở, làm thấy rõ bụi bặm trong hư không: tánh chất của bụi bặm thì không dao động; còn hư không thì yên lặng. Lấy đó mà xét: lắng- trong và yên lặng, kêu là không, dao động kêu là trần. Như vậy, trần nghĩa là dao động.

Lương võ đế văn: trừ xong khách trần, bèn trở về với tự tánh.

KHÁCH TRẦN PHIỀN NÃO: Phiền não tức là khách trần. Phiền não chẳng phải là vật sẳn có từ lâu ở nơi mình; chỉ vì mình lầm lạc mà ngỡ rằng khách là chủ mà thôi. Chính cái tâm trong sạch mà mình sẳn có, mới là chủ. Vậy nên gọi phiền não là khách. Lại nưã, Phiền não bám vào mình, như bụi đóng dơ; cho nên gọi phiền não là Trần.

Duy ma kinh, phẩm vấn tật: Bồ tát đoạn trừ Khách trần Phiền não

Niết bàn kinh quyển 31: Bực Bồ tát Ma ha tát, nhờ tu hai pháp Định và Huệ, nên chẳng bị khách trần Phiền não làm ô uế chẳng lầm theo các lối tà kiến dị đoan.

Thủ lăng nghiêm kinh, quyển nhứt: tất cả chúng sanh chẳng được thành đạo Bồ Đề cũng chẳng đắc quả A La Hán là tại họ lạc lầm theo Khách trần phiền não.

KHAI

1. Mở, Trái với bế (đóng). Như: Khai môn (mở cửa). Như: Khai môn (mở cưả).

2. Mở đầu một câu chuyện, cho một ý tứ. Tức khai phát.

3. Lộ ra, hiện ra, mở ra sau khi bế tắc một thời gian. Như: Hoa khai.

4. Làm cho lưu thông. Như: khai thông.

5. Khởi đầu, lúc đầu. Như: khai xuân (đầu muà xuân), Khai tuế (đầu năm).

6. Lìa, bỏ. Như: Khai trừ

7. Thả ra: Như: Khai phóng, Khai thích.

8. Bắt đầu đi. Như: Khai xa, khai thuyền.

KHAI BẠCH Một nghi thức trong Phật giáo. Phàm Đại chúng họp lại để làm pháp sự như đọc kinh, tụng luật, lúc bắt đầu làm pháp sự thì vị Thượng tọa hoặc người thay mặt nói ra lời Khai bạch, cho biết mục đích cuộc hội họp. Đến chừng làm xong Pháp sự, trước khi giải tán thì vị Thượng tọa, người thay mặt cùng là thay tất cả Đại chúng đọc bài kết nguyện.

KHAI ĐẠO GIẢ: Người mở đạo. Như Đức Phật Thích Tôn là nhà mở đạo và chỉ dạy đạo lý cho người ta biết mà tu hành, nên ngài tự xưng là Khai đạo giả.

KHAI ĐỘ: Mở đạo và tuế độ chúng sanh. Đó là hành vi của bực khai đạo giả và của những vị khai tổ.

KHAI GIA: Tiếng dùng trong giới tu luật. Khai nghĩa là hứa cho; Già nghĩa là giới cấm. Khai già tức là sự hứa truyền giới, cuộc sắp đặt trao Giới của vị Luật sư cho Giới tử.

KHAI GIÁC Mở thông cái tánh giác ngộ, cái Phật tánh. Cái tánh Giác (Bồ đề: Boddhi) sẳn có ở mọi người, nhưng nó bị bế tắc bởi các phiền não, mê dục. Nhờ nghe Phật thuyết Pháp, nghe Thầy giảng lý, hoặc nhờ đọc Kinh điển, người ta bèn tỉnh ngộ mà thấy cái Phật tánh nơi mình, đó là Khai giác. Cũng như nói: Phá mê.

KHAI GIẢI Tức là lòng mở ý hiểu (tâm khai ý giải). Đem hết sức chú ý mà nghe Thầy giảng luận, rồi thấu đáo nghĩa lý một cánh thâm thúy, đó là khai giải.

Cũng có nghĩa: mở ra và gở ra. Như Nói: Khai giải sầu ưu. Nhà học đạo Đại thừa đối với bằng hữu, tri thức, thân thích trong những cơn tang khó, hoạn nạn, nên khéo khai giải cho họ bớt sầu, dứt lo và tùy tiện mà trợ giúp cho họ.

KHAI HÓA Đem nền văn minh, triết học, đọa lý mà mở mang dân trí của một nước, khiến họ tấn hoá. Như thưở xưa, các nhà Cao tăng thiên trúc đi truyền Đạo, khai hóa cho các dân tộc ở Á Châu.

Dạy cho người ta khai mông hoá ác, tức là khai trừ các điều mê hoặc, tối tăm và cải hóa hết ác mà biến chuyển làm thiện. Như Phật khai hóa cho chúng sanh, độ họ lên hàng Bồ Tát và tiến tới quả Phật.

KHAI NGỘ Mở mang dân trí và tỉnh ngộ, đạo lý. Ấy là hai trình độ của nhà học đạo, tu hành: trước thì khai tâm, sau thì tỉnh ngộ. Cũng kêu: Khai thị ngộ nhập.

Tứ thập nhị chương kinh: Lại như có những vị Tỳ kheo nào bạch lên những sở nghi của mình, cầu Phật chỉ cho biết việc tấn thối, thì Đức thế Tôn phán dạy, khiến cho tất cả điều khai ngộ.

KHAI PHÁP Mở pháp. Túc là bắt đầu mở mang nền giáo pháp. Như Phật thích Ca Khai pháp gần thành Ba La Nai (Bénarès), trong Vườn Lộc.

KHAI QUANG Khai mắt cho tượng Phật. Khi vẽ xong một tượng Phật, khi tạo xong một cốt phật, trước khi thờ phụng, người ta làm lễ, niệm kinh, đọc Chú và điểm vào cặp mắt của Phật, ấy là lễ Khai quang. Cũng kêu là Khai quang điểm nhãn.

KHAI HUYỀN HIỂN THẬT: Mở ra pháp môn tạm thời (Phương tiện) để rồi hiển hiện pháp môn chơn thật, đó là giáo lý Phật thuyết trong Diệu Pháp liên hoa kinh. Theo kinh ấy, Phật lần lược giảng dạy ba Thừa: Thinh văn thừa độ người thành La Hán, Duyên giác thừa độ người thành Duyên giác, Bồ Tát thừa độ người thành Bồ Tát. Đó là Khai quyền.

Sau rốt, Phật dạy Nhứt Thừa, Phật thừa, độ cho tất ca ûnhà tu hành trong ba Thừa đồng lên quả Phật. Như vậy là hiển thật. Là vì chỉ có Nhứt thừa giáo là chơn thật mà thôi, còn các thừa khác vẫn là tạm thời.

KHAI SĨ Bực sĩ phu được khai ngộ và khai ngộ cho người ta. Tiếng Tôn xưng bực bồ Tát, vì Bồ Tát dùng Pháp chánh mà mở mang và dắt dẫn người đời. Như trong Thủ Lăng Nghiêm kinh có nói: Ông Bạt Đà bà la và các bạn là mười sáu vị khai sĩ đứng vậy khỏi chỗ ngồi, đảnh lễ Phật và bạch rằng...

Tiếng gọi hàng Sa Môn (Tỳ kheo) có đức.

Và người ta cũng gọi bực Hoà Thượng là khai sĩ.

KHAI SƠN: Tức là khai sơn lập tự (mở núi cất chùa). Những chùa Phật thường cất ở trên núi; cho nên nói khai sơn nghĩa là cất chùa.

Nhơn đó, hậu thế gọi là vị sư đứng ra sáng lập ngôi chùa là Khai Sơn Tổ sư. và người ta cũng xưng vị sư sáng lập một Tông Phái là khai sơn Tổ sư.

KHAI TAM HIỂN NHỨT: Mở ra ba Thừa để rồi hiển hiện Nhứt Thừa. Tức là Khai quyền hiển thật. Theo Diệu Pháp Liên Hoa kinh là bộ kinh chánh gốc của Thiên Thai tông trong đời thuyết pháp độ thế của Phật, ban đầu Ngài lần lược khai ra ba Thừa: Thinh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ tát thừa. Sau rốt, thấy các hàng đệ tử đều thuần thục, Ngài bèn gom giáo lý ba Thừa mà hiển minh giáo lý Nhứt Thừa, truyền trao quả Phật cho tất cả hàng tu Phật.

KHAI TỔ: Vị Tổ mở ra một tông phái.

KHAI THỊ NGỘ NHẬP: Mở ra, chỉ bảo, tỉnh ngộ, đắc nhập. Đó là bốn tướng liên tiếp nhau, bốn thời kỳ giáo hoá của Phật đối với chúng sanh. Làm cho người ta được khai, thị, ngộ, nhập cái tri kiến Phật, đó là mối hoài bão trọn đời của Đức Phật, đó là mục đích của sự xuất hiện của Phật. Khai là mở ra cái Tri kiến Phật. Thị là cái chỉ bảo cái Tri kiến Phật. Ngộ là tỉnh ngộ cái Tri kiến Phật. Nhập là đắc nhập cái tri kiến Phật.

Khai là mở ra cái Như lai tạng, thấy lý thật tướng. Thị là mê hoặc và chướng ngại đã trừ, cái thể Tri kiến hiển hiện ra, cái thể ấy có đủ muôn đức, nó hiển hiện, bày tỏ một cách rành rẽ. Ngộ là chướng trừ,

thể hiện, sự và lý đều dung thông. Nhập là sự lý đã dung thông, tự mình trở nên tự tại, vô ngại, đi vào biển Nhứt thiết chủng trícủa Phật.

KHAM NHẪN ĐỊA

Địa vị nhẫn nhịn được, chịu đựng nỗi.

Một địa vị tu chứng của Bồ Tát. Địa vị ban sơ trong mười Địa vị (Thập Địa) của bồ tát. Cũng viết Hoan hỷ Địa.

Niết bàn Kinh, quyển12: Bồ tát Ma ha tát trụ ở Địa vị ấy rồi, ắt có thể kham nhẫn đối với Tham dục, Sân nhuế, Mê si; cũng có thể kham nhẫn đối với lạnh, nóng, đói, khát, muỗi, mòng, chí, rận, gió bạo tợn, sự đụng chạm dữ, mọi thứ bệnh dịch, miệng dữ chửi mắng, đánh đập hành hạ, khổ não thân tâm. Người nhẫn được với tất cả. Vì vậy nên gọi là trụ ở kham nhẫn địa. (xem: nhẫn).

KHAM NHẪN (THẾ GIỚI) Saha (scr)

Tức là Ta bà (Saha) thế giới. Ta bà là chữ phạn, dịch nghĩa: Kham nhẫn. Ở cõi Ta bà, chúng sanh phải nhẫn chịu mọi sự hung dữ, xấu xa, ô trược.

Kham nhẫn thế giới lại có nghĩa: cảnh giới giáo hóa của chư Bồ tát. Trong khi giáo hóa, các Ngài có thể nhẫn chịu mọi sự lao nhọc, mệt mỏi, vì vậy nên gọi cuộc giáo hóa của hàng Bồ tát là Kham nhẫn thế giới.

KHAN Avarice, avare: keo lận, Bỏn sẻn, không ưa bố thí. Xem: Kiên.

KHANG ĐỨC Kant (Emmanuel) Nhà triết học Đức, sanh tại Koenigsberg ngày 22-04-1724, trong một gia quyến hàn vi. Ngài vào học trường Collège Frédéric năm 1732, ra trường năm 1740, ngài bèn xin vào đại học đường Faculté de philosophie

d l'Université. Thân sinh ngài thác năm 1746, ngài buộc phải vào đời vừa làm việc để nuôi sống vừa tự học. Ngài thi đậu bực, bực này tương tợ như bực Tiến sĩ, với hai cái luận đề, một cái về lửa và một cái nữa về những nguyên lý sơ khởi của những sự thông hiểu về siêu hình (les premiers principes des connaissances métaphysiques). Ngài được mang áo giáo sư dạy riêng tại trường Đại học.

Từ đây, thoát khỏi sự lo lắng về vật chất, ngài dạy học trò, đọc sách và viết sách. Năm 1770, ngài đậu bực Ordinariat, được bổ làm giáo sư thiệt thọ dạy về lý luận và siêu hình. Ngài soạn những quyển: Critique de la Raison pure năm 1781, Critique de la Raison pratique năm 1788, Critique de la facutté de Juger năm 1790, La Religion năm 1793, Métaphysique des Moeurs năm 1797. Những quyển ấy là những quyển đại khái của ngài.

Bịnh hoạn và tuổi già làm cho ngài phải thôi dạy học năm 1796. Ngài thác vào bữa 12-02-1804, đúng tám mươi tuổi. Ngài đem sở học của mình mà cải cách những sự thông hiểu về triết học ở Âu châu. Trong sự khảo xét của ngài, trước hết ngài hoài nghi, rồi ngài mới dùng lý thiệt hiện (raison pratique) và phong hóa đạo đức (loi morale) mà lập sự chắc thiệt, cuối cùng ngài kết luận có Thượng đế và linh hồn sống đời đời.

KHANG TĂNG KHẢI Samnghavarman (scr).

Sa môn Ấn độ sang Tàu, dịch kinh tại Lạc Dương trong khoảng thế kỷ thứ hai thứ ba dương lịch, đời Tam quốc. Ngài có dịch Vô Lượng Thọ Kinh (Amitabhavyiha sutra), một bộ kinh đại khái của Tịnh độ tông. Vì phái Tịnh độ tông có babộ Kinh đại khái: Vô Lượng Thọ Kinh, Quán vô lượng thọ kinh và A Di Đà Kinh, mà bộ vô lượng Thọ Kinh do

Ngài Khang Tăng Khải dịch thì ra đời trước nhứt và to lớn hơn hết.

KHÁNH HỶ (TÔNG GIA) Anada (scr). Toute joie (fr)

Khánh Hỷ Tôn giả tức là A nan Đà Tôn giả viết theo nghĩa, Đại đệ tử, thị giả của Phật Thích Ca Mâu Ni, Tổ thứ hai trong hai mươi tám đời Tổ sư Tây Thiên. (Xem: A nan Đà)

KHẮC THẬP MỄ NHĨ Cache aire (Kashmir).

Viết theo Pháp: Cachemire, viết theo Anh: Kashmir. Một nước ở miền Bắc Aán độ, nổi danh về nghề làm khăn choàng. Kinh đô kêu là Cachemire, cũng kêu làSrinagar.

Thiên Thân (Vasubandhu) tổ đời thứ 21 Tây thiên hồi thế kỷ thứ năm dương lịch, có lên xứ Khắc thập mễ nhĩ, thọ giáo nơi nhà thông thái Tiểu thừa tên là Tăng Hiền (Samghabhadra).

KHẨN NA LA (Cẩn Na La) Kinnaras (scr)

Dịch nghĩa: Nữa giống người, nữa giống thần. Người không phải người. Một hạng chúng sanh có tài tấu nhạc, thường tấu nhạc Pháp, tấu những bài nhạc về đạo lý.

Khẩn na la là một trong tám bộ chúng sanh, Thiên long bát bộ thường hầu theo nghe Pháp một cách cung kính mỗi khi Phật giảng Kinh Đại thừa.

Hồi Đức Phật Thích Ca giảng Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, có bốn vị vua Khẩn na la đến chầu nghe Pháp, có dắt theo cả trăm ngàn quyến thuộc trong loài Khẩn na la. Bốn vị đó là: Pháp (Dharmadhara) khẩn na la vương, Diệu pháp (Sudhrma) Khẩn na la vương, Đại pháp (Mahâdhrma) Khẩn na la vương, Trì Pháp (Druma) Khẩn na la vương.

KHẤT SĨ Bhiksu (scr).- Moine mendiant (fr)

Thầy sãi ăn xin. Tỳ kheo dứt hết thảy nghề nghiệp sanh nhai, xin ăn ở người ta, đặng nuôi sắc thân, đó kêu là thầy sãi ăn xin. Phạn: bật sô bí sô, tỳ kheo, Bhiksu. Xin ăn gồn hai nghĩa:

1. Đối với người đời, xin ăn để nuôi cái thân xác, vì thầy tu không còn lo việc sanh nhai.

2. Đối với Phật, xin cái Pháp, cái Đạo để nuôi lấy Huệ mạng.

KHẤT THỰC Mendier la nourriture (fr) – Kotsuijiki (jap)

Xin ăn đối nghĩa: Thí thực. Thầy tỳ kheo nên sống bằng cách xin ăn, như vậy mới giữ cho thân tâm được thanh tịnh. Ấy là hành Chánh mạng. Nếu làm ra mà ăn, bất kỳ làm nghề gì, cũng phạm tà mạng hết.

Môn khất thực do Phật truyền cho đệ tử xuất gia thi hành là một môn thị hiện nền trung đạo, tức là tránh xa hai nẻo thái quá:

1. Tránh xa sung sướng thái quá; nhờ có cái bát đựng đồ ăn đồ người ta cúng dường mà để trong bình bát mà tránh dùng đũa ngọc, chén ngà, bàn cao, ghế đẹp với đồ ăn mĩ vị, khỏi sa vào cuộc sung sướng mê sa.

2. Tránh xa khổ hạnh thái quá: nhờ có cái bát đựng đồ ăn vừa đủ dùng nên được tiện nghi, chớ chẳng như bọn khổ hạnh ngoại đạo đi lượm trái cây mà ăn, dãi nắng dầm mưa, thân thể lỏa lồ mà bị chúng chê cười.

Theo kinh An Lạc, sự khất thực của Phật đem lại mười lợi ích cho chúng sanh:

1. Dứt khổ: Nhờ Phật đi khất thực, gặp những kẻ tật bệnh khổ não như mù, què, câm, điếc, thì Ngài dùng sức thần mà trị cho lành mạnh, hết khổ.

2. Đặng vui; Thấy Phật ra đi khất thực, chúng sanh lấy làm kính mến, nhờ vậy mà họ được vui sướng, phước hậu.

3. Dứt kêu ngạo: Chính mình là bực tôn quí mà ra đi khất thực, Phật làm cho chúng sanh tôn trọng, dứt lòng kêu ngạo.

4. Nguyện đầy bát: Trong khi Phật đi trì bình, nhà giàu thì cúng đầy bát chớ không hơn nữa, mà năm ba nhà nghèo thì cũng dâng đầy bát. Vậy nhà giàu chẳng thí hơn, mà nhà nghèo chẳng thí kém.

5. Cúng thí phân phát; Phật và chư Tăng khất thực đem về, phân ra làm bốn phần

a) Chia sớt cho người đồng tu và cúng thí cho quỉ thần.

b) Thí cho người nghèo khổ, tật bệnh và kẻ ăn xin.

c) Thí cho loại súc sanh ở dưới nước và ở trên đất liền.

d) Phần thứ tư để phần mình thọ dụng.

6. Những chúng sanh bị ngăn ngại thì đặng gặp Phật: Có nhiều kẻ tật bệnh, già cả, hoặc đàn bà con nít chẳng có dịp đến tinh xá, nhơn thấy Phật đi khất thực mà đặng gặp Phật và đặng khai tỏ thiện tâm.

7. Năng trì bát; cái bát của phật cầm đi khất thực là do chư Thiên vì tôn kính mà cúng dường.

8. Làm nghi thức cho chúng sanh; Mỗi ngày phật đi khất thực là để cho chư tỳ kheo các đời sau làm theo như Phật.

9. Dứt sự chê bai; Chính Phật còn ra đi khất thực, sự ấy làm cho ngoại đạo và kẻ thế đem lòng kính trọng, chớ chẳng dám chê.

10. Trừ sự tham ái: Phương pháp khất thực của Phật khiến cho các nhà tu hành noi theo, tránh khỏi sự thâu trữ vật thực và tiền của, diệt lòng tham.

Niết bàn kinh, quyển 38: Như vị Tỳ kheo khi sắp đi khất thực, trước nên nguyện rằng; "Nguyện cho các vị khất giả (Tỳ kheo) thảy đều cho no đủ! Và nguyện cho các vị thí thực thảy điều được phước vô lượng. Như nay tôi được món ăn, là dùng để điều trị cái thân độc hại này, để tu tập thiện pháp, lợi ích cho thí chủ."

Nhà sư trong khi khất thực, cần giữ tâm cho quân bình; theo thứ tự nhà cửa mà xin ăn, chớ chẳng riêng xin ở nhà giàu, cũng chẳng xin ở nhà nghèo. Có lần Phật ông Ca Diếp

bỏ nhà giàu mà xin nhà nghèo, quở ông Tu bồ Đề bỏ nhà nghèo mà xin nhà giàu. Vì trước đó, ông Ca Diếp nghĩ rằng: nhà nghèo là nhà ít phước, nên đến đó xin đặng họ nhờ cúng dường mà gieo ruộng phước về sau. Còn ông Tu Bồ Đề thì trước đó đã nghĩ rằng: nếu xin nhà nghèo thì họ chẳng có mà cúng dường, họ buồn tuổi mà tội nghiệp cho họ.

KHẨU Bouche, Parole (fr)

Cái miệng tức là cái khí quản của chúng sanh dùng để ăn uống và nói năng.

Nhơn cái miệng phát ra lời nói, cho nên người ta dùng chữ khẩu để chỉ lời nói, như; khẩu nghiệp, ác khẩu.

Khẩu cũng có nghĩa: Người như: bát khẩu chí gia (một nhà tám người)

Khẩu lại có nghĩa: Quan ải, hải cảng.

Khẩu cũng có nghĩa; Tiếng nói riêng, lời nói bí mật trong quân đội, đảng phái, như; khẩu hiệu, khẩu lệnh.

KHẨU HÒA Miệng nói lời hòa nhã, cung kính ở trong nhóm tu hành, nói lời ôn hòa, không cải lẩy. Đó là một phép trong Lục hòa của nhà sư ở trong chúng.

Khẩu hòa lại có nghĩa: dị khẩu đồng âm (nhiều người nhiều bạn, mà lời nói ăn rập như nhau).

KHẨU LUÂN Tiếng xưng tặng lời thuyết pháp, tài biện thuyết của phật. Lời thuyết pháp của Phật tỷ như bánh xe lướt tới, đưa người ta đến mục đích là: Giải thoát, dứt phiền não. Lại như bánh xe lăn tới đâu thì cán nhẹp những vật trên đường, lời thuyết pháp của Phật cũng như thế, cán nhẹp Phiền não. Cho nên, Pháp mà Phật thuyết, kêu là Pháp luân. Và những cuộc thuyết pháp ban đầu của Phật Thích Ca tại Ba la nại, kêu là Sơ chuyển Pháp luân.

KHẨU NGHIỆP: Hạnh nghiệp bằng miệng, bằng lời nói. Một thứ trong Tam nghiệp: Thân nghiệp, Khẩu nghiệp, Ý nghiệp. Có hai thứ: ác và thiện.

Từ các đời trước cho tới đời nay, miệng mình từng nói ra những tội lỗi, sự ấy có một sức mạnh chiêu cảm quả báo xấu, khiến cho mình đau khổ, hoạn nạn, đó kêu là khẩu ác nghiệp.

Trái lại, là khẩu thiện nghiệp.

Khẩu ác nghiệp là bốn tội:

a) Vọng ngữ (nói láo),

b) Ỷ ngữ (nói trây) hay: Vô nghĩa ngữ (lời nói vô ích),

c) Lưỡng thiệt (nói đâm thọc làm cho người ta xa nhau),

d) Á c khẩu (chưởi mắng).

Khẩu thiện nghiệp là bốn đức:

a) Thật ngữ,

b) Chánh ngữ,

c) Hòa hiệp ngữ,

d) Nhu thuận ngữ.

KHẨU NGHIỆP CÚNG DƯỜNG: Sự cúng dường Chư Phật, Bồ tát bằng Khẩu nghiệp. Trong các sự cúng dường, Tam nghiệp cúng dường là quí nhứt: Thân nghiệp cúng dường, Khẩu nghiệp cúng dường, Ý nghiệp cúng dường.

Về Khẩu nghiệp cúng dường, là đem bốn đức của Khẩu nghiệp, tự miệng mình phát ra những lời xưng tán công đức của Phật, Bồ tát, Tam Bảo.

KHẨU NHẪN: Chịu đựng những nghịch cảnh mà chẳng tỏ lời than trách. Một đức trong Tam nhẫn: Thân nhẫn, Khẩu nhẫn, Ý nhẫn. Lại đối với bốn thứ tội về khẩu nghiệp của kẻ khác: vọng ngữ, ỷ ngữ,

lưỡng thiệt, ác khẩu, mình chịu nổi mà chẳng đáp trả lại, mình chẳng dùng miệng lưỡi mà phạm những việc mà họ đã phạm.

KHẨU TỨ : Lời nói vắn tắt để gọi bốn thứ tội lỗi thuộc về khẩu nghiệp:

1 Vọng ngữ,

2. Ỷ ngữ,

3. Lưỡng thiệt,

4. Ác khẩu.

Đó là bốn tội trong thập ác.

KHẨU XƯNG TAM MUỘI: Phép niệm Phật ra tiếng, cho đến chú ý trọn vào đó, chẳng thiết việc chi khác. Quen xưng danh Phật cho đến thành Tam muội

(Nhứt tâm bất loạn) dầu đi, đứng, nằm, ngồi, tiếp khách, làm lụng, lúc nào cũng chẳng quên xưng danh Phật. Nhơn đó mà được vô lượng phước, trí.

Đối với: Niệm Phật Tam muội là phép nhớ Phật trong tâm, xưng danh Phật bằng sự tưởng nhớ nơi lòng mà thành nhứt tâm bất loạn.

KHẾ KINH: (scr) Kêu ắt: Kinh.

Cũng đọc theo phạn: Tu - đa- la. Bao nhiêu những khế kinh, mà đứt Phật thuyết, ông A-Nan nhớ hết, và mỗi khi nghe thì tin chịu, chớ không hề nghi hoặc. Nhờ vậy, chừng Phật tịch, giáo hội cử A Nan lên Pháp tòa mà diễn giảng lại các khế kinh.

Khế kinh nghĩa là Hiệp kinh, kinh hiệp với căn cơ, trí thức của các hạng chúng sanh, dầu hạnh cao, hạng vừa hay hạng thấp, hạng đã tu lâu hay hạng mới tu tập, ai nghe kinh, coi kinh cũng đều được lợi ích tất cả.

Bao nhiêu những khế kinh do ông A- Nan giảng thuật, hiệp lại thành Kinh tạng một bộ trong Tam Tạng (Tripitaka). Tất cả những bài Khế Kinh lại hiệp thành một thể trong 12 thể thuyết pháp của Phật, Thập nhị bộ kinh. (xem Tu đa la).

KHẾ PHẠM: Tiếng gọi kinh điển Phật giáo. Khế Hiệp, Phạm: Phép tắc. Kinh điển nhà Phật có đủ khuôn mẫu, phép tắc để khế hiệp lý trí của chúng sanh, khế hiệp căn cơ của chúng sanh, có đủ phép tắt để chuyển mê khai ngộ nên kêu là Khế phạm.

KHÍ: Đồ dùng, Đồ đựng, Căn tính, tài năng. Căn tín, tài năng của người ta tỷ như đồ dùng, đồ đựng nên kêu là khí.

KHÍ GIỚI: Cũng viết: Khí thế giới, Khí thế gian. Tức là thế giới các vật dụng, tiếng gọi các vật vô tình trong thế gian. Cũng có nghĩa: quốc thổ (Quốc độ).

KHÍ GIỚI THUYẾT: Đồ vật cảnh giới thuyết pháp. Đức Như lai dùng Thần lực không thể nghĩ bàn của ngài, khiến cho cỏ cây, quốc độ có năng lực thuyết pháp giảng Kinh. Như những cây cối ở cõi Cực lạc diễn thuyết Diệu pháp. Khí giới thuyết là một trong ngũ loại thuyết pháp.

KHÍ THẾ GIAN : Cũng viết: Khí thế giới, Khí giới. Các vật vô tình trong thế giới, như cây cối, đất, đá, cỏ, hoa, kêu chung là khí thế gian. Tức là Quốc độ. Đối nghĩa: Chúnh sanh thế giới là cảnh giới hiệp bởi các vật hữu tình bởi các chúng sanh.

KHỞI xem: Khởi.

KHIẾT KHÍ LA

Tiếng Phạn, dịch nghĩa: Tích trượng, cây gậy có tra những vòng thiết của nhà sư đạo Phật. xem: Tích trượng.

KHOÁI LẠC CHI NHƠN Eùpicurien (fr) Cũng viết: Túng dục chi nhơn Người ham hưởng sự vui xác thịt, tức là người theo chủ nghĩa của Ái bích cổ nhĩ (Eùpicure).

KHOÁI LẠC CHỦ NGHĨA Eùpicurisme (fr) Tức là Ái bích cổ nhĩ chủ nghĩa. Cũng gọi là: Khoái lạc phái. Chủ nghĩa, phái môn của những người lấy thỏa thích nhục dục làm mục đích đời người. Xem: Ái bích cổ nhĩ chủ nghĩa.

KHOÁT NHIÊN ĐẠI NGỘ: La grande Illumination (fr). Tỉnh rõ thông suốt tất cả.

Đức Thích Ca, sau sáu năm khổ hạnh, bèn ăn uống và tắm rửa, Ngài đến ngồi dưới cây Bồ đề để trầm tư mặc tưởng. Bỗng Ngài tự nhiên thấy rõ tất cả vừa người vừa mình, từ quá khứ, hiện đại đến vị lai, thấu nhơn duyên, quả báo, các cuộc luân hồi, thấu các cảnh giới ở trong võ trụ. Sau cơn thoát nhiên đại ngộ ấy, Ngài thành đấng Toàn giác, Phật Như Lai.

KHỔ Duhkha (scr). Douleur (fr)

Khó chịu nổi; hoạn nạn, bệnh tật, suy nhược; những sự ưu não, bức bách thân tâm. Đọc theo Phạn: Đậu khư (Duhkha).

Đạo Phật dạy rằng: Chúng sanh hằng chịu khổ, chịu bốn cái khổ sanh, già, bịnh, chết bởi vì vô minh mê muội tham lam, luyến ái, ham muốn. Muốn dứt khổ, hãy dứt cái ham muốn, tức là thi hành bốn cái Diệu đế của Phật, diệt mười hai cái Nhơn duyên dính líu với nhau mà tạo ra các nổi khổ.

Khổ đối với Lạc (sướng)

Khổ là Chơn lýđầu tiên trong bốn chơn lý mà Phật thuyết lần đầu:

1. Khổ (duhkha),

2. Tập (trisna),

3. Diệt (moksa),

4. Đạo, tức là đạo bát chánh (mârga).

Bốn chơn lý ấy, Tứ diệu đế, Tứ thánh đế là giáo pháp diệt mọi khổ não.

Con người ta nếu chưa tu hành cho đắc Đạo thì còn khổ. Khổ có ba mối, sáu mối, tám mối.

Tam khổ (Tam chủng khổ):

1. Khổ khổ: Khổ là khổ. Con người ta vì ham làm sự khổ, nên hằng ngày hết bị sự khổ này đến sự khổ khác, nào là đao, trượng, tên đạn, nào là đói khát, nào là tật bệnh, cái khổ này kéo thêm cái khổ khác mãi, tấm thân phải ưu não mãi.

2. Hoại khổ: Khổ vì hư hoại. Những nhơn vật mình ưa thích thì lần lần hư hoại đi, nhơn đấy mình cảm thấy khổ. Tức là hết vui sướng đến khổ não.

3. Hành khổ: Trong lòng khởi nỗi khổ. Vì nhận ra vạn vật ở cõi thế là vô thường, cứ chuyển dời biến mãi, vì vậy mà tâm sanh khổ não.

Lục khổ: Trong "Du Già" quyển 44, có biên sáu mối khổ:

1. Nhơn khổ: cái cớ tạo ra sự ác, gây cảnh ác.

2. Quả khổ: Cái kết quả khổ não đưa đến.

3. Cầu tài vị khổ: Cái nỗi khổ vì xu hướng theo tiền của, danh vị, chức phận.

4. Cần thủ hộ khổ: Sự khổ cực vì lo bảo giữ các vật mà mình có.

5. Vô yểm túc khổ: Sự khổ về lòng tham, có món này cầu món khác, không biết chán.

6. Biến hoại khổ: Khổ não, lo rầu vì các sự hư hoại nơi thân thể, vợ con, nhà cửa, tài vật, danh vị của mình.

Bát khổ: Ai ai cũng phải chịu tám mối khổ nầy:

1. Sanh khổ: Hồi còn trong bụng mẹ đến lúc sanh ra và trong thời kỳ ấu trĩ, mình khổ và làm cho cha mẹ khổ

2. Lão khổ: Già cả lụm cụm, mắt lờ, tai điếc, chơn mỏi gối dùn là khổ.

3. Bệnh khổ: đau yếu tàn tật là khổ.

4. Tử khổ: lúc sắp chết thì trợn trọc, ngột hơi rất khổ; khi chết làm cho quyến thuộc bi khổ.

5. Tăng hiềm hội khổ: Ở gần với kẻ thù nghịch là khổ.

6. Ái biệt ly khổ: xa với kẻ thương yêu, đem lòng mong nhớ hằng ngày là khổ.

7. Cầu bất đắc khổ: Lòng tham muốn, hằng ước ao mà chẳng được toại ý là khổ. Như đói lạnh thì cầu cho có ăn có mặc; no đủ, lại cầu giàu sang.

8. Ngũ ấm (uẩn) xí thạnh khổ: Năm món hiệp lại làm người (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) nếu không điều hòa với nhau, có món nào quá lắm cũng khổ. Như hình thể (sắc) mà phải tốn công săn sóc lắm cũng khổ; cảm động (thọ) cho mệt trí cũng khổ; tư tưởng (tưởng) mơ ước quá lắm cũng khổ; nhọc nhằn tâm trí tính mưu liệu kế (hành) quá lắm cũng khổ; cố ý mà nhớ, mà biết (thức) cho lắm cũng khổ.-

Đó là tám nỗi khổ thông thường ở nhân gian.

(Xem: Nhị khổ)

Khổ có hai đường: thanh và trược. Sự khổ ô trược tức là khổ thông thường vì lòng tham mến, mong cầu khổ về vật dục. Như tam khổ, bát khổ.

Sự khổ thanh cao là khổ hạnh, vì chí nguyện quyết thành đạo nên tinh tấn mà tu hành, chẳng sá kể những sự khó khăn, khổ não, nguy hại đến thân mạng. Như nói: lục niên khổ hạnh.

Đức Thích Tôn bỏ cung điện, ngôi báu, vợ đẹp, con thơ mà vào rừng, ngồi thiền định nơi gốc cây, cần cù khổ nhọc trong sáu năm.

Khổ là một độ trong bốn độ (Tứ Ba la mật): Khổ, Không, Vô-thường, Vô ngã. Ai quán tưởng bốn phép ấy, tu cho nhập diệu bốn lý ấy thì được giải thoát, siêu thoát khỏi vòng luân hồi khổ não.

Trong “quyển Quán Di Lặc thượng Đâu Suất thiên kinh” có chép: Trên cảnh Đâu Suất thiên, có những vị Thiên-nữ sắc đẹp không ai bằng, tay cầm những món nhạc mà tấu. Trong tiếng nhạc có diễn thuyết những độ (Ba la mật) Khổ, Không, Vô thường,Vô ngã.

KHỔ BỔN Mối khổ cội rễ. Lòng ái luyến, lòng tham dục là khổ bổn, mối khổ cội rễ, do đó sanh ra các khổ.

KHỔ ĐẠO Đường khổ, đạo khổ, đó là một đạo trong ba đạo. Đạo là nghĩa thông được. Hoặc (phiền não), nghiệp, khổ, ba đạo ấy thông suốt lộn nhau: Do hoặc, khởi ra nghiệp. Do nghiệp, cảm thành khổ. Do khổ, lại khởi ra hoặc (phiền não). Cho nên nói là khổ đạo, tức là đường khổ, quả báo khổ não sanh tử trong tam giới vậy.

KHỔ ĐẾ Duhkha-aryasatya (scr) (Vérité sur la Douleur (fr) Chơn lý sự khổ. Đó là một chơn lý trong bốn chơn lý (Tứ đế: Khổ, Tập, Diệt, Đạo) vậy. Những quả báo của sự sanh tử trong tam giới, hết thảy đều là sự đau khổ, mà không có tánh an lạc. Lý ấy quyết

định là chơn thật, cho nên kêu là khổ đế.

Ấy là sự nhận rằng đời sống của chúng sanh trong lục đạo toàn là khổ, bao nhiêu mối khổ đều tùng theo tám mối khổ lớn (Bát khổ). Sự nhận như vậy là phải, là hợp chơn lý tức là khổ đế.

KHỔ HÀ Fleuve de douleurs (fr) Sông khổ. Tỷ như con sông cái rất sâu, sự khổ cũng như vậy, nên kêu là khổ hà.

KHỔ HẢI Océan de douleurs. (fr)

Biển khổ. Sự khổ bao la như biển, nên kêu là khổ hải (biển khổ). Vì chúng sanh bị các sự bệnh hoạn, tai nạn, già cả, khổ não mãi mãi vô cùng ở cuộc thế, nên Đức Phật sánh cõi thế đau khổ với biển, kêu là khổ hải. Chúng sanh chết đi sống lại mà chịu khổ mãi ở nơi trầm luân khổ hải. Rồi Phật so sánh đạo lý của ngài như chiếc thuyền, nhờ chiếc thuyền ấy mà chúng sanh qua khỏi khổ hải (biển khổ), đến bờ giác là Niết bàn.

Lại Phật cũng tự cho mình là bực Đại thuyền sư, đứng ra độ cho chúng sanh qua khỏi khổ hải luân hồi.

Trong quyển Thiên thủ đà la ni Kinh có chép: Nam mô Đại bi Quan thế âm, nguyện cho tôi sớm được siêu thoát nơi khổ hải.

Niết bàn Kinh, quyển hai:

Kim kiến Phật Niết bàn,

Ngã đẳng một khổ hải;

Ưu sầu hoài bi não,

Dụ như độc thất mẫu.

Dịch nghĩa:

Nay thấy Phật Niết bàn,

Chúng tôi sa biển khổ;

Rầu lo cùng bi não,

Như bò con mất mẹ.

KHỔ HẠNH Ascétisme, Austérités (fr)

Thân và tâm mình vui chịu khốn khó, mà người khác chẳng chịu nổi, như vậy đặng mau chứng ngộ, giải thoát. Thầy tu khổ hạnh (ascète) thì đầu chẳng đội mũ, chân không mang giày, mình chẳng mặc áo, không ăn đồ nấu, nhịn đói ngày này qua ngày kia, ngồi nơi cội cây mà tham thiền chẳng quản mưa, nắng, sương, tuyết, rắn rít, muỗi, mòng. Các lối tu khổ hạnh nói chẳng xiết.

Đức Thích Ca vì đời phải chịu các nỗi khổ, như: sanh, lão, bệnh, tử, tăng hiềm hội, ái biệt ly, cầu bất đắc, ngũ ấm xí thạnh, ngài muốn tự mình giải thoát để rồi giải thoát cho đời, nên lìa bỏ ngôi vua, lên non Tuyết-lãnh, hằng ngày ăn một vài hột gạo hoặc hột mè

đỡ đói, chịu khổ hạnh sáu năm trường mới thành chánh giác. Đời thường gọi đó là: Lục niên khổ hạnh.

Niết-bàn kinh: Đời có những vị Đại-sĩ, vì chúng sanh cho nên chẳng tham tiếc thân mình, vì muốn lợi ích cho chúng sanh, nên tu vô lượng khổ hạnh. Những khổ hạnh của Bồ-tát bất thối, có chép rõ ở Đại Niết-bàn kinh, quyển 32.

KHỔ HẠNH GIẢ Ascète (fr):

Thầy tu khổ hạnh. Những vị tu hành nguyện trì đủ các hạnh Đầu đà (Dhudanga); những thầy tu trì cấm giới, ở trong núi, trong rừng, đói ăn hoa quả, khát uống nước suối, hằng ngồi trong động đá mà tham thiền nhập định.

KHỔ KHỔ Khổ càng khổ, khổ là khổ. Đó là một mối khổ trong ba mốùi khổ. (Xem: Tam khổ).

Do cái duyên khổ kia nó bức bách mà sanh ra não, kêu là khổ khổ. Những duyên: dao, gậy, tật bệnh, đói khát v.v..., sanh ra sự não ở trong, nói đó là khổ, từ cái khổ nầy sanh ra cái khổ khác cho nên nói là khổ khổ. Lại có nghĩa: tâm thân giống hữu tình vốn thưở nay là khổ, lại thêm những cái khổ về dao, gậy v.v., cho nên kêu là khổ khổ.

KHỔ, KHÔNG, VÔ THƯỜNG, VÔ NGAÕ

Bốn tướng của quả báo hữu lậu mà tất cả chúng sanh đều phải chịu.

Khổ: Tam khổ, Tứ khổ, Bát khổ.

Không: Các tướng nam, nữ vốn là chẳng thật.

Vô thường: Không thường, không trường tồn, nay có mai không. Cũng gọi: Phi thường.

Vô ngã: Không có cái bổn ngã. Cũng gọi: Thi ngã.

KHỔ LOẠI TRÍ Cái trí chứng đắc khổ loại. Nhà đạo chứng và đắc Tứ loại trí: Khổ loại trí, Tập loại trí, Diệt loại trí, Đạo loại trí ở hai cõi trên: Sắc giới và vô sắc giới. Trước đó, nhà đạo đã chứng và đắc Tứ pháp trí: Khổ pháp trí, Tập pháp trí, Diệt pháp trí, Đạo pháp trí ở cõi Dục giới. Tứ pháp trí và Tứ loại trí hiệp thành Bát trí.

KHỔ LUÂN

Vòng khổ, bánh xe khổ. Cái quả khổ sanh tử như cái vòng xây tròn, như cái bánh xe lăn mãi chẳng ngừng vậy.

Chúng sanh lăn lộn ở trong tam giới, lục đạo, chịu các sự khổ não, tỷ như mắc kẹt trong vòng, dính vào bánh xe. Cái vòng ấy cứ quây mãi, cái bánh xe ấy cứ lăn trò mãi, mà chúng sanh chẳng biết lúc nào ra khỏi!

Qui-nguyên trực chỉ, quyển ba: Cần phải tu trì Tịnh-nghiệp, nguyện ra khỏi khổ luân.

KHỔ NHƠN Nghiệp nhơn do đó sanh ra khổ não, tai họa, bệnh tật. Do một việc ác đã phạm, đó là nhân duyên gây nên khổ. Đối với khổ quả là cái quả báo thọ khổ.

KHỔ PHÁP TRÍ Cái trí chứng đắc khổ pháp. Một trí trong bát trí. Hành giả chứng và đắc khổ pháp, tập pháp, diệt pháp, đạo pháp ở dục giới. Đó là chứng đắc tứ pháp trí. Tấn lên nữa, còn phải chứng đắc khổ loại, tập loại, diệt loại, đạo loại ở sắc giới và vô sắc giới. Đó là chứng đắc tứ loại trí. Tứ pháp trí và tứ loại trí gồm lại, kêu là bát trí.

KHỔ PHƯỢC Dây khổ, sự buộc của khổ não. Sự khổ não trói buộc thân tâm của người ta cũng như sợi dây, chẳng để cho thong dong, tự tại, nên kêu là khổ phược. Cũng như nói: Khổ võng: Lướùi khổ.

KHỔ QUẢ Quả khổ. Cái quả báo khổ não mà thân tâm phải chịu do ác nghiệp sanh ra. Nói tóm lại, các quả báo sanh tử đều là khổ. Nếu phân biệt ra thì sanh ở trên trời, thiên thượng là quả vui, lạc quả, sanh ở dưới đất (địa hạ,- địa ngục) là quả khổ, sanh ở cõi người thì vui, khổ xen lẫn nhau.

KHỔ TÂN Bến khổ. Lời tỷ dụ để gọi cảnh khổ não sâu xa, như bến sông, vực nước.

KHỔ, TẬP Khổ và tập, đó là hai cái chơn lýtrong tứ diệu đế (Xem: Tứ diệu đế)

Khổ tức là cái kết quả của nghiệp phiền não, nghĩa là cái nỗi đau khổ của sự sanh tử, tức là cái quả báo của hết thảy mọi sự sanh tử vậy.

Tập là nguyên nhân đúc kết nên khổ, tức lòng ham muốn, lòng luyến ái.

KHỔ, TẬP, DIỆT, ĐẠO Khổ, tập, diệt, đạo, tức là tứ đế (bốn chơn lý) vậy. Khổ là khổ báo luân hồi torng tam giới. Tập là cái nguyên nhân kết tập sự khổ tức lòng ham muốn. Diệt là dứt khổ, lìa khỏi cái khổ sanh tử, ấy là cái quả của sự giác ngộ. Đạo là con đường noi theo để dứt khổ, tức bát chánh đạo. (Xem: Tứ diệu đế)

KHỔ TẾ Miền khổ não, khu vực khổ não, giới hạn khổ não.

KHỔ THỌ Duhkha védana (scr) Sensation de douleur (fr)

Cái thọ cảo khổ. Nhơn lục căn trong chạm với lục trần ngoài, chạm phải cảnh chẳng thuận tình, nên sanh ra cái thọ cảm buồn, rầu, sợ sệt, rối loạn, kêu là khổ thọ.

Khổ thọ tức là tam khổ: Khổ khổ, hoại khổ, hành khổ. Đối với: Lạc thọ.

Niết bàn kinh, quyển 22: Nếu mình chẳng chịu nổi những mối khổ, thì đối với chỗ khổ thọ, lòng mình liền sanh ra giận hờn quạu quọ; và đối với chỗ lạc thọ, lòng mình sanh ra tham trước.

KHỔ TƯỞNG Duhkha-Samjnâ (scr). Perception,Pensée de douleur (fr)

Sự nhận ra là khổ, cái tư tưởng khổ não. Nhơn chạm phải nghịch cảnh, thì có cái khổ thọ. Nhơn cái khổ thọ, thọ cảm khổ, nên sanh ra sự nhận thức là khổ, có cái tư tưởng khổ, kêu là khổ tưởng. Đối với: Lạc tưởng. Khổ tưởng lại có nghĩa: cái tư tưởng cho rằng các pháp hữu vi đều là khổ, chứa sự khổ. Một trong thập tưởng. Một phép tu của người muốn đắc Niết bàn. (Xem Đại Bát Niết Bàn Kinh, quyển 38)

KHỔ UẨN Tích tụ sự khổ. Chỉ về cái thân người ta mà nói: thân người ta do năm món tích tụ (Ngũ uẩn) mà thành, chẳng có thể thoát khỏi ba sự khổ (Tam khổ) tám sự khổ

(Bát khổ), cho nên kêu là khổ uẩn.

KHỔ VÕNG Lưới khổ. Sự khổ tỷ như tấm lưới, nó vây phủ người ta, chẳng cho thoát ra.

KHỔ VỰC Lãnh vực khổ não, cõi khổ nguy, thế giới đau khổ. Tiếng dùng để gọi cõi ta bà thế giới, vì cõi này choán đầy những sự đau khổ.

KHÔNG Cunyata (scr), akâsa (scr). Néant, Vide, Espace (fr). trống không, không có thật. Không có cảnh, không có thể. Đối với các chúng sanh, đối với các pháp, tức đối với các sự vật trong tam giới, mình nhận là chẳng phải thật, như vậy tức là không. Đồng nghĩa: Vô. Đối nghĩa: Hữu (có). Không cũng có nghĩa: Hư không (Phạn: Akâsa), chốn không gian vô tận (Pháp: Espace), ở đâu cũng có; ấy là cõi lớn, chất lớn thứ năm trong lục đại.

Đại Trí-độ luận, phần thứ năm: Có người nói rằng: nếu nhìn xét ra, thấy rằng trong ngũ ấm (ngũ uẩn) không có ta, không phải là của ta, như vậy kêu là không.

Đại Trí Độ Luận, phần thứ 20: Tất cả các pháp đều do nhơn duyên mà sanh ra, tức là không có tự tánh. Đã không có tự tánh, tức là không. Hễ mình nhận ra không, thì các sở kiến đều tiêu diệt.

Đại Trí Độ Luận, phần thứ 46: Nầy Tu Bồ Đề! Bồ tát Ma ha tát, ấy là:

1. Nội không (trong không),

2. Ngoại không (ngoài không),

3. Nội ngoại không (trong và ngoài đều không),

4. Không không,

5. Đại không,

6. Đệ nhứt nghĩa không,

7. Hữu vi không,

8. Vô vi không,

9. Tất cánh không (rốt ráo không),

10. Vô thỉ không,

11. Tán không (tan rã là không),

12. Tánh không,

13. Tự tướng không,

14. Chư pháp không,

15. Bất khả đắc không,

16. Vô pháp không,

17. Hữu pháp không,

18. Vô pháp hữu pháp không (vô pháp và có pháp đều không).

(Tức là là bực đại Bồ Tát phải đắc 18 lẽ không).

(Xem: Thập bát không).

Đại Bát Niết Kinh, quyển 40: Hoặc có người giảng thuyết các lẽ:

1. Nội không,

2. Ngoại không,

3. Nội ngoại không,

4. Hữu vi không,

5. Vô vi không,

6. Vô thỉ không,

7. Tánh không,

8. Viễn ly không,

9. Tán không,

10. Tự tướng không,

11.Vô tướng không,

12. Âm không,

13. Nhập không,

14. Giới không,

15. Thiện không,

16. Bất thiện không,

17. Vô ký không,

18. Bồ đề không,

19. Đạo không,

20. Niết bàn không,

21. Hành không,

22. Đắc không,

23. Đệ nhứt nghĩa không,

24. Không không,

25. Đại không.

(Như vậy là 25 lẽ không)

Vô Lượng Thọ Kinh: Chư Bồ Tát ở cõi cực lạc của Đức Phật A Di Đà quán niệm thấy tam giới đều như nhau: trống không, chẳng có gì hết.

KHÔNG CƯ THIÊN Antariksavàsina (scr)

Khoảng không gian khỏi mặt đất, nơi ấy có chúng sanh cư ngụ. Chúng sanh trong tam giới phân nhau cư ngụ như thế nầy:

Khoảng nơi mặt đất và trong đất là địa cư (Phạn: Bhau-ma, Pháp; Région terrestre et souterraine).

Khoảng không gian khỏi mặt đất, kêu là hư không cư hay không cư thiên (Phạn: Antariksavàsina, Pháp: Région aérienne).

Trên nữa là Tứ thiên vương thiên, lần lên cho chí cảnh cao nhứt là phi tưởng phi phi tưởng xứ.

(Xem bảng sơ đồ nơi chữ Tam giới).

Lại nữa, Không cư thiên hay Hư không cư là khoảng cư ngụ của chư Thiên, chư Thần trong ba cõi Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Còn Địa cư là khoảng cư ngụ của chúng sanh sống trên mặt đất và trong đất.

KHÔNG ĐẠI Chất lớn Hư không. Không, Hư không Phạn: Akâsa, Pháp: Le Vide, L'Espace. Đại, chất lớn, Phạn: Mahâbhùta, Pháp: Eùlémet. Không hay Hư không là một chất lớn trong vũ trụ, nó bao bọc vạn vật và nó cũng ở trong vạn vật. Nó là một chất trong năm chất lớn. Xem: Ngũ đại.

KHÔNG ĐỊNH Phép đại định về lẽ không. Cũng viết: Không Tam muội. Phép Không định, nói chẳng cùng. Các hàng đắc đạo từ Thinh Văn, La Hán, Duyên Giác, Bồ Tát cho đến Phật Thế Tôn đều nhập Không định và đắc Không định, nhưng chỗ đắc rất khác nhau.

Như nhập diệu lẽ không, vô ngã, vô ngã sở, nhứt thiết đều không, đã là không định. Cho đến đạt thập bát không cũng là không định.

Niết-bàn kinh, quyển 40: Phật phán: Nầy Thiện-nam-tử!

Khi thái tử Lưu Ly giết những người trong dòng họ Thích, phá hoại thành Ca-tỳ-la-vệ, thì A-Nan lấy làm sầu não, kêu khóc lớn tiếng. A-Nan đến chỗ ta ngự và nói rằng: "Như lai và tôi đều sanh ra nơi thành ấy, đều là dòng họ Thích. Tại sao Như lai vẫn nhan sắc sáng rỡ như thường, còn tôi thì tiều tụy?" Ta đáp rằng: "A-Nan, vì ta đã tu lẽ Không định, cho nên chẳng như ngươi."

(Xem: Không Tam Muội)

KHÔNG, GIẢ, TRUNG Không-không, Giả tạm, Trung đạo. Thiên thai tông có lạâp ra Tam đế, ba chơn lý: Không, Giả, Trung để cho người ta biết và xét, Tam quán, ba lẽ quán tưởng: Không, Giả, Trung để cho người ta suy xét và tu hành.

Không: quan sát cái Tâm chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở khoảng giữa. Tức là không, không có thất.

Giả: Quan sát thấy cái Tâm có đủ tất cả các pháp, các pháp đều do tâm mà có. Tức là giả tạm, không bền, vô thường.

Trung: quan sát thấy cái Tâm chẳng phải không-không, cũng chẳng phải giả tậm, vừa là không, vừa là giả. Tức là trung, trung đạo.

Không tức là chơn đế, Giả tức là Tục đế, Trung tức là Trung đế.

KHÔNG GIỚI. Akasa (scr). Espace (fr): Cõi không, cõi hư không vô biên, bao trùm vạn vật. Một trong sáu cõi. (Xem: Lục giới)

KHÔNG GIẢI THOÁT MÔN

Cửa "không giả thoát. Đó là một cửa trong ba cửa giải thoát (không, vô tướng, vô tác). Nghĩa là quán tưởng hết thảy các pháp, đều do nhơn duyên hoà hiệp mà sanh ra, tự tánh vốn không, không có mình (ngã), cái của mình, không có chúng sanh, không có sự vật. Nếu không đạt như vậy, thì đối với các pháp, mình được tự tại, cho nên kêu là Không giải thoát môn. Xem: Tam Giải thoát môn.

KHÔNG GIÁO khoa giáo này dạy về không. Pháp tướng tông lập ra khoa giáo ba thời kỳ. Đức thế tôn thuyết pháp về thời kỳ ban đầu, như hết thảy các khoa Tiểu thừa, kêu là hữu giáo (khoa giáo về lẽ có). Ngài thuyết pháp về thời kỳ thứ nhì, như các bộ kinh Bát nhã, kêu là Không giáo. Ngài thuyết pháp về thời kỳ thứ ba, như các kinh Hoa Ngiêm, Pháp Hoa, kêu là Trung đạo giáo (khoa giáo đạo trung). Không giáo là phép dạy cho rõ cái lý này: các pháp đều là không. Hữu giáo và không giáo đều chưa tỏ hết cái pháp tánh, cái thật nghĩa. Đến Trung đạo giáo mới là liễu nghĩa.

KHÔNG HẠNH. Hạnh tu phép không. Phép tu này có lớn, có nhỏ, có sâu, có cạn, tức là có Không hạnh của Đại thừa, không hạnh của Tiểu thừa, tu không hạnh để thành Thanh văn, La hán là tu không hạnh Tiểu thừa. Tu Không hạnh để thành Bồ tát, Phật là tu không hạnh Đại thừa, tự mình tu hạnh rộng lớn về Diệu-Không, Chơn Không để làm lợi ích và an lạc cho chúng sanh.

KHÔNG HOA .Hoa (bông) trong không gian. Nơi không gian chẳng có chi hết. Nhưng người có bệnh con mắt nhìn thấy trong đó có hoa, đó kêu là không hoa. Cũng như thế, những tướng, những nhơn vật trong nhân gian đều là giả, không có thật thể. Nhưng kẻ có tâm mê vọng, kể cho những tướng ấy là thật, là trường tồn. Những tướng không thật ấy là không hoa.

KHÔNG HUỆ (tuệ) huệ không,trí không. Cái trí huệ quán chiếu và chứng đắc lẽ Không .

Niết bàn kinh quyển nhưt: Lúc ấy lại có những bà Ca lầu la nữ Thiện Hiền Tỳ kheo ni, Ưu ba nan đà Tỳ kheo ni, Hải Yù tỳ kheo ni v.v., thảy đều là A la hán...Các bà dường như rồng chúa, có oai đức, thành tựu không huệ.

KHÔNG HỮU Non-existence, Existence (fr)

Không và Có. Ngăn đuổi, phủ nhận, kêu là Không. Kiến lập, thừa nhận, kêu là Hữu (có). Trên phương diện luận lý, chính là hai môn phản đối nhau. Không cũng gọi là Vô. Xem: Hữu Vô.

Kẻ chấp không thì nhận cho rằng: người ta và chúng sanh đều không có cái thật ngã, chỉ là ngũ uẩn tạm hiệp mà thôi. Sự vật đều không có cái thật pháp, chỉ là nhơn duyên tạm hiệp mà thôi.

Kẻ chấp hữu thì nhận cho chúng sanh là thật ngã, sự vật là thật pháp. Họ khư khư chấp nhơn, chấp quả, chấp sự, chấp pháp, chấp thiên đường, chấp địa ngục, chấp diệu thể Niết bàn.

Cả hai mối chấp ấy đều không đúng, đều là tà kiến, thiên kiến. Phải đạt tới mức trung đạo, phi không phi hữu, mới là chơn lý của Phật.

KHÔNG KIẾN Nihilisme (fr): Ý kiến, kiến thức của kẻ chấp không .

1) Ý kiến tà vạy, nguy hại cho kẻ vô thần, không thừa nhận tội, phước, nhơn quả, luân hồi, thiên đường, địa ngục, ý kiến này rất tai hại cho xã hội.

2) Ý kiến của kẻ đang tu tập lẽ không nhìn nhận rằng chúng sanh và các pháp đều không có thật, chỉ là giả tạm mà thôi. Đó là trình độ của người bi quan, chưa biết dung hoà, chưa đạt tới mức Trung.

KHÔNG KINH Kinh điển giải thích nghĩa không. Tiếng gọi các kinh trong bộ Bát nhã. Đại ý chững kinh Bát nhã là trưng ra lẽ không, giác ngộ cho những người chấp trước những tướng giả tạm, không thật, nên lêu là Không Kinh.

KHÔNG KHÔNG Không Không. Một trong thập nhất không, trong thập bát không. Tất cả pháp là không; không và không; cũng là không, trống không .

Đại bát Niết bàn kinh, quyển 16: Bồ tát Ma ha tát quán không không như thế nào? Không Không ấy mới là chổ lầm lạc của Thanh văn và Bích chi Phật. Thiện nam tử! Là có là không, đó kêu là không không. Thiện nam tử! Cho đến Bồ tát Thập trụ, Mười trụ vị, đối với lẽ ấy, chỉ thông đạt một phần nhỏ nhít, dường như vi trần, huống chi những người khác. Thiện nam tử! Không không như vậy chẳng giống với chỗ đắc không không Tam muội của Thanh văn. Đó kêu là Bồ tát quán không không.

KHÔNG KHÔNG TỊCH TỊCH

Trống không và lặng lẽ. Tất cả những vật hữu hình và vô hình trong vũ trụ, tất cả những giống hữu tình và vô tình trong thế gian vốn có cái thật thể, cái bản chất trống không và lặng lẽ hoàn toàn. Tuy có cái hiện tượng khởi diệt, sanh tử, nhưng cái tánh vốn là không không tịch tịch. Cũng viết: không tịch.

KHÔNG LÝ Théorie du vide, de la Non-existence (fr): Lý không, lẽ không, chơn lý của người quán tưởng và hiển minh lẽ không. Không lý tức là nhị không:

1) Sanh không: các chúng sanh vốn chẳng có thật, chỉ là ngũ uẩn tạm hiệp mà thôi.

2) Pháp không: các sự vật trên thế gian vốn chẳng có thật, chỉ do nhiều nhơn duyên tạm thời kết hiệp mà thôi.

Xem: nhị không .

KHÔNG LUÂN

1) Miền hư không, chất hư không. Không gian là miền tròn trịa đầy đủ, không khí trong không gian có tính cách lưu chuyển, luân chuyển, nên kêu là Không luân. Theo Câu xá tông, thế giới lập thành bởi bốn miền, bốn chất lớn, từ dưới kể lên là: Không luân (Hư không luân), phong luân, thủy luân, kim cang luân.

2) Chất lớn là hư không. Cũng viết là Không đại một chất lớn trong năm chất lớn hiệp thành thế giới. Xem: Ngũ Đại.

KHÔNG MA Nihiliste pervers (fr): kẻ tà mỵ, chấp không. Không ma là tiếng chê trách kẻ tà ngụy chấp không: không nhân quả, không luân hồi, không thiên đường, không địa ngục, không Niết bàn.

KHÔNG MÔN

Cửa không. Đó là pháp môn phá cái ý kiến có thường, làm cái tướng không của những ngã không, pháp không, hữu vi không, vô vi không vậy.

Lại là một cửa trong tứ môn:

1. Hữu môn.

2. Không môn.

3. Diệc hữu diệc không môn.

4. Phi hữu phi không môn.

Lại là tiếng kêu chung để gọi Phật giáo, chùa chiền, Pháp: Bouddhisme, pagode, vì Phật giáo và chùa chiền chủ về không pháp, lấy Niết bàn làm cửa, cho nên kêu là không môn.

Mát mẽ cửa không trăng gió sẵn,

Dầu chưa nên Phật cũng nên Tiên. (Bài kệ nữ đi tu)

Không môn cũng là tiếng dùng để gọi người tu hạnh xuất gia, Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, vì hạnh này tu pháp không và không giữ gìn của cải.

KHÔNG NHÀN Aranyaka (scr).- Solitude (fr)

Chữ Phạn: A-lan-nhã, Aranyaka. Dịch nghĩa: không nhàn. Chỗ vắng không nhàn tĩnh. Chỗ cách xa xóm làng từ 300 bước đến 600 bước, cho được vắng không nhàn tĩnh, thích hợp với chuyện tu hành của vị Tỳ kheo, đó là không nhàn. Nơi vắng vẻ, không có dân cư, xa xóm làng thành thị.

KHÔNG NHẪN. Đức Nhẫn Không.Một đức Nhẫn trong thập Nhẫn. Nhà đạo quán xét những quả báo khổ não trong Tam giới đều không có cái thật thể, chỉ là giả tạm, là không không mà thôi. Nhơn đó, hành giả hoạch đắc cái đức Không Nhẫn. Người ta chịu nổi, vui thuận đối với những khổ não, hoạn nạn xảy đến cho mình.

Xem: Thập Nhẫn.

KHÔNG PHÁP. Phép không. Pháp là Không. Pháp môn giảng giải lẽ Không, pháp giáo tỏ bày nghĩa Không của các pháp. Đó là phép quán tưởng nghĩa Không của những lẽ: ngã Không, pháp Không, hữu vi Không, vô vi Không vậy.

Lại Niết bàn của Tiểu thừa cũng kêu là Không pháp.

Thủ Lăng Nghiêm kinh, quyển năm: Ông Ma ha Ca Diếpbạch Phật: "...Ngã dĩ không pháp, thành A la hán." (tôi nhờ tu phép Không mà thành A la hán)

KHÔNG QUÁN La méditation de l' inexstence, du Néant (fr): Quán tưởng lẽ không thật, lẽ giả tạm, Tưởng cho cái có là không. Đối với kẻ chấp có, Phật dạy tu phép Không quán Đối với kẻ chấp Không, kẻ vô thần bất tín, Phật dạy tu phép hữu quán. Sau rốt, Phật dạy phép trung đạo quán, dung hoà cả Không quán và Hữu quán để vào Trung đạo: Chẳng phải có, chẳng phải không, vừa có vừa không.

Tu lẽ Không quán cho sâu xa thì phép quán ấy trở thành Tam muội. Xem: Không Tam muội.

KHÔNG SANH (SINH). Biệt hiệu của ông Tu bồ đề (subhuti). Ông là một đại đệ tử của Phật Thích Ca, tu đắc quả A lahán. Ông được Phật khen là Giải Không đệ nhứt, nghĩa là: trong các đệ tử đắc quả A la hán của Phật, Tu bồ đề là người hiểu rõ lẽ Không hơn hết. Nhơn đó ông được gọi là Không sanh, người phát sanh lý Chơn khôn.

KHÔNG, SẮC Sans-forme (fr) Không và Sắc. Không hình chất kêu là không. Có hình chất, kêu là sắc. Trong Bổ Khuyết Tâm kinh có chép: " Cái sắc Không khác với cái Không; cái không không khác với cái Sắc; sắc tức là Không, Không tức là Sắc). Đó là một phép dạy về Trung đạo để dự hàng Thánh giả. Còn nếu ai chấp Sắc, chấp Không, phân biệt Có với Không, tức là phàm phu.

Quan Âm Thị Kính:

Trước sau không nổi gót đầu,

Rằng: "Câu Không, Sắc dễ hầu dám sai,

Như còn chút dạ trần ai,

Thời xin có đức Như Lai trên đầu."

KHÔNG TAM MUỘI Cũng viết: Không định: Phép Tam muội Không. Ấy là một phép tu đại khái của người đạo Phật, từ Tiểu thừa cho đến Đại thừa, phép tu chung cho những ai muốn được giải thoát. Quán tưởng lẽ không, thấy rằng ngũ uẩn không có ta (ngã), không có cái của ta, đó kêu là không Tam muội. Biết hết thảy tướng thiệt của các pháp mà cho rằng rốt cuộc đều là Không, đó cũng kêu là Không Tam muội, tức là một trong phép trong ba phép Tam muội vậy. Ba phép Tam muội là: không Tam muội, Vô tướng Tam muội, Vô nguyện Tam muội. Lại tất cả 18 phép không, 18 cảnh không (thập bát không) mà Bồ tát quán tưởng cho thông đạt, cũng kêu là không Tam muội .

Đối với Nhị thập ngũ hữu, 25 cảnh chúng sanh trong Tam giới, mình thấy rằng không có một cảnh nào là thật; sự nhìn thấy, sự xét thấy vững chắc như vậy, kêu là không

Tam muội.

Niết Bàn kinh, quyển 26: Bồ tát đối với các chúng sanh không giận ghét, cũng không ưa thích. Tại sao vậy? Là vì đã khéo tu tập phép không Tam muội. Như Bồ tát đã tu không Tam muội thì còn thấy ai nữa mà giận, mà vui?

Chư Phật và chư Bồ tát nhờ tu tập phép không Tam muội, nên đối với cảnh tàn tạ, chết mất, chẳng sanh lòng sầu não,

Khi mình quán tưởng tánh và tướng của các hạnh (chư hạnh), tức là quán tưởng lẽ biến đổi, lẽ vô thường của các pháp hữu vi, thì mình có thể đắc trọn không Tam muội. Đó là lời giảng của ngài Văn Thù với ông Thuần Đà.

KHÔNG TÁNH (TÍNH) Cái tánh không. Tiếng gọi cái chơn như. Cái tánh của nhà đắc ngộ lẽ không, lìa khỏi sự chấp ngã, chấp có mình, có người và lìa khỏi sự chấp pháp, chấp có mọi sự, mọi vật. Nhờ đắc cái không tánh, người ta hết khổ não, được an nhiên.

KHÔNG TẾ Cõi Không, miền không tịch. Tiếng dùng để gọi Niết bàn (Phạn: Nirvana), nơi không không tịch tịch, nơi yên lặng hoàn toàn của nhà tu Phật đắc Đạo

KHÔNG TỊCH

1) Trống không, vắng lặng. Không có các tướng, kêu là không. Không có khởi diệt, không có sanh tử, vắng lặng tự nhiên, kêu là Tịch.

2) Dầu cho có tướng, dầu cho có khởi và có diệt, nhưng tự mình chẳng thấy tướng, chẳng thấy chỗ khởi và chỗ diệt của các pháp, như vậy cũng là không tịch. Do pháp không Tam muội, nhà đạo đối với các pháp chẳng phải Không, thấy và khiến chúng nó thành ra Không Tịch. Tỷ như với chất muối, người ta làm cho vật chẳng mặn trở nên mặn. Cũng như thế, nhà đạo nhờ tu lẽ không mà thấy rằng các pháp đều có tánh không tịch.

Niết bàn kinh: Ngã dĩ tu học nhất thiết chư Pháp, bổn tánh không tịch... (Phật phán với chư Tỳ kheo rằng: Ta đã tu học các pháp, thảy đều có bổn tánh trống không vắng lặng.

KHÔNG TÔNG Secte du Nihilisme (fr) Tông phái chuyên tu trì lẽ không. Như người ta gọi Tiểu thừa: Thành thật tông, Đại thừa Tam luận tông là Không tông.

KHÔNG TỤ Tức là không tụ lạc: xóm nhà trống không, chẳng có người ở và chẳng có vật thực, của cải. Tiếng tỷ dụ để gọi lục căn, tức là cái thân trống không, lục trần không thể vào đó mà vơ vét.

Trong Niết bàn kinh, quyển 23, Phật có dạy: Bồ tát nên quán tưởng lục căn như Không tụ, và lục trần như Lục tặc. Bọn Lục tặc tức bọn cướp sáu đứa, khi nào Không tụ, xóm nhà trống không thì chẳng cướp dựt chi được, chẳng làm khổ não mình.

Vì tưởng như vậy, tỷ như vậy, cho nên Phật gọi lục căn là Không tụ và Lục trần là Lục tặc.

KHÔNG TƯỚNG tướng Không, không có tướng. Các tướng vốn không chẳng phải thật. Cũng viết: Vô tướng, không tánh tướng, không vô tướng. Nghĩa là: các pháp (chúng

sanh và mọi sự vật) đều là không, chẳng có tướng trạng bền vững. Lại nữa, cái thể tướng chân không cũng kêu là không tướng.

Cái không tướng tỷ như đáy sông đại hà ; chỉ có Phật đụng tới đáy, thấu triệt cái không tướng mà thôi; các hàng Thanh văn và Duyên giác thấu triệt chẳng tới. Ví Phật tỷ như Đại tượng vương, còn hàng Thanh văn và Duyên giác tỷ như hương tượng (con voi còn nhỏ).

Như ai tu lẽ không tướng thì có thể ra ngoài 25 cảnh có trong Tam giới ; còn như chẳng tu Không vô tướng thì bị dòng nước sông phiền não lôi cuốn.

KHÔNG TƯỞNG Cái tư tưởng không, cái tư tưởng cho là không. Như tưởng rằng thân mình, thân người và thân chúng sanh chẳng qua là Tứ đại, Ngũ uẩn, Lục căn tạm hiệp mà thôi, chẳng có trường tồn, chẳng phải thật. Lại tưởng rằng các pháp tức là mọi sự vật chỉ là nhơn duyên hòa hiệp mà thôi, chỉ là vô thường, giả dối, chẳng phải thật. Có cái Không tưởng; bền vững như vậy, tức là đắc phép Không Tam muội.

Niết bàn Kinh, quyển 23: Bồ tát quán Lục nội nhập tức Lục căn, thường sanh cái Không tưởng, nhơn sanh cái Không tưởng, cho nên chẳng luân hồi trong vòng sanh tử mà chịu khổ não.

KHÔNG THỦY GIÁO Giáo lý về lẽ Không để dạy những người từ Tiểu thừa mới bước vào Đại thừa. Bực giáo lý thứ nhì trong năm bực Giáo lý do Hoa nghiêm tông phán định. Tức là những pháp Không dạy trong các Kinh Bát nhã và trong ba cuốn luận của Tam luận tông. xem: Ngũ giáo.

KHÔNG VÔ BIÊN XỨ Akàsànantyàyatana (scr).

Chỗ trống không chẳng có bờ cõi. Cảnh trời thứ nhất nơi Vô sắc giới: chán cái thân có hình sắc, nghĩ tới nơi trống không chẳng có bờ cõi, làm cái kiến giải về chỗ không có bờ cõi cho đời mình sanh, kêu là Không vô biên xứ tức là Vô sắc giới. Kêu tắt: Không xứ. Xem:Vô sắc giới.

KHÔNG VÔ BIÊN XỨ ĐỊNH Akà sànantyàyatana-Samâdhi (scr). Ngồi thiền nhập định vào chỗ trống không chẳng có bờ cõi. Nhờ phép thiền định ấy, nhà tu hành có thể sanh vào chỗ trống không chẳng có bờ cõi nơi Vô sắc giới vậy.

Khi vào phép Không vô biên xứ định, cái thần thức của nhà Đạo đã vượt qua khỏi cõi Tiên Dục giới và cõi Tiên Sắc giới, vào tới cõi Tiên Vô sắc giới. Cõi Tiên Vô sắc giới nầy có bốn cảnh Tiên từ thấp lên cao là: Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Như vậy, vào Không Vô biên xứ định, cái tâm thức của nhà Đạo vượt tới cảnh Tiên, cảnh Trời Không Vô biên xứ của Vô sắc giới.

KHÔNG VÔ NGÃ Trống không, không có mình. Xác thật rằng trong ngũ uẩn, không có một tướng này hay một tướng khác, kêu là Không. Cái chỗ không có mình, không có ta, kêu là Vô ngã.

Lại cái chỗ không có cái của mình, kêu là Không; không có ý kiến chấp mình kêu là Vô ngã.

Lại Không và Vô ngã tuy khác tên mà đồng nghĩa.

Không, Vô ngã là cái bổn tánh của các pháp.

Vô lượng thọ Kinh: Thông đạt chư pháp tánh: Nhứt thiết Không, Vô ngã.

(Thông suốt cái tánh của các pháp: tất cả đều là Không, không có cái ta).

KHÔNG, VÔ TƯỚNG, VÔ NGUYỆN TAM MUỘI Cũng kêu: Không, Vô tướng, Vô tác. Phép đại định về lý Không, Không sắc tướng, không nguyện cầu tạo tác. Vì thiền định về ba cái lý Không ấy, nên cũng gọi là Tam Tam muôi, Tam Tam ma địa, Tam định, Tam đẳng trì, Tam Không, Tam giải thoát môn.

Không: Quán tưởng tất cả các pháp đều do nhơn duyên hòa hiệp mà sanh ra, tự tánh vốn không. Không có cái ta, không có cái gì là của ta. Aáy là không Tam muội.

Vô tướng: Đã quán tưởng thấy các pháp đều không, kế quán tưởng không thấy tướng nam, tướng nữ, không còn phân biệt tướng nữa. Aáy là Vô tướng Tam muội.

Vô nguyện: Đã biết rõ các pháp đều không tướng, thì ở trong Tam giới, có chi đâu mà cầu, mà nguyện! Aáy là Vô nguyện Tam muội.

Đã không có chi mà cầu, mà nguyện, thì đâu còn cố ý tạo ra nghiệp sanh tử. Ai khéo nhập định vào ba phép Tam muội Không, Vô tướng, Vô nguyện, thì có thể đắc Đạo, nhập Niết bàn. Đối với bực đắc Đạo, Tam Tam muội được gọi là Tam Giới thoát môn.

Ba phép Tam muội ấy rất bao la, thâm diệu. Bực hữu lậu, chưa đắc Đạo, thẳm định cũng được. Cho đến các bực Thinh văn, La hán, Duyên Giác, Bồ tát đều thiền định vào ba phép ấy được hết. Tức là ba phép định chung cho cả Tiểu thừa và Đại thừa.

Vô lượng Thọ Kinh: Bồ tát trụ vào pháp " Không, Vô tướng, Vô nguyện", bèn không cố ý tạo tác, không khởi ra nhơn duyên, xem các pháp đều như ảo hóa. Niết bàn kinh, quyển 37: Thánh đạo tức là: Không, Vô tướng, Vô nguyện. Ai tu đạo ấy rồi, có thể diệt hết tất cả Quả báo Phiền não.

KHÔNG VƯƠNG Vua của đạo lý " Không ". Tiếng dùng để xưng Phật. Phật từng thuyết lẽ Không, tự ngài chứng đắc lẽ Chơn không. Đạo của ngài, kêu là Không pháp. Còn Phật, thì kêu là Không vương. " Qui nguyên trực chỉ " quyển ba: Thế hữu tài nhơn văn tiếm tuyệt,

Khả lân bất ngộ Không vương thuyết.

(Đời có người tài, văn rất tuyệt,

Thương vì chẳng gặp Không vương thuyết)

KHÔNG XỨ Nơi không. Cõi Vô sắc không có hình, không có sắc, cho nên là Không xứ. Có bốn nơi khác nhau, kêu là Tứ không xứ, Tứ không thiên. Lại kêu là Tứ Vô sắc xứ (bốn nơi không có sắc) tức là Vô sắc giới. Bốn nơi Không xứ là: Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Không xứ trên là tiếng gọi chung Tứ Không xứ, Tứ Không thiên (Phạn: Caturúpabrahmaloka), tức là cõi Vô sắc giới (Arùpadhàtu).-

Không xứ cũng là tiếng nói tắt: Không vô biên xứ (Akàsànantyàyatana), cảnh thứ nhứt (từ dưới kể lên) trong Tứ không thiên.

Như trong Niết bàn Kinh có chép: Vị Bồ tát nào đắc phép Vô ngại Tam muội, thì đoạn tuyệt cảnh trời Không xứ, không mắc vướng vào đó. Không xứ cũng là Không nhàn xứ, chỗvắng lặng nhìn tĩnh, chỗ tu hành của nhà sư tịnh hạnh.

KHÔNG XỨ ĐỊNH Akàsànatyàyantana-Samâdhi (scr). Phép Định đạt tới cảnh Không xứ. Đó là một trong bốn Vô sắc định. Chán với sắc, duyên với không mà nhập định. Cái tâm định ứng với cảnh Hư không vô biên, vào tới cảnh trời Hư không vô biên, kêu là Không xứ định. Tức là: Không vô biên xứ định, kêu tắt là không xứ định.

KHỔNG ĐỨC Comte, Auguste Comte. Nhà triết học người Pháp (1798-1853), sở trường về thiệt nghiệm luận, Pháp: Positivisme. Quyển sách Thiệt nghiệm triết học (Cours dephilosophie positive) của ông rất có giá trị về triết học hồi thế kỷ thứ 19. Ông được nhìn nhận là nhà sáng lập Thiệt nghiệm phái (Positivisme) ở nước Pháp vậy.

KHỔNG GIÁO Confucianisme (fr) Cũng gọi: Nho giáo. Đạo do đức Khổng phu tử (Khổng tử) sáng lập. Xem: Nho giáo.

KHỔNG PHU TỬ K'on fou tzeu (ch).- Confucius (fr) Kêu tắt: Khổng Tử .

Ông tổ của Nho giáo, người nhà Châu, nước Lỗ, tỉnh Sơn đông bây giờ. Ngài tên là Khưu, tự là Trọng ni, sanh năm 551, thác năm 479 trước Kỷ nguyên (73 tuổi). Ngài là con nhà tướng, mồ côi hồi ba tuổi. Cưới vợ hồi mười chín tuổi, ngài làm quan và lên tới chức Tư khấu ở nước Lỗ. Ngài không toại chí, bèn đi châu du các nước cho đến năm sáu mươi bảy tuổi mới trở về nước Lỗ. Ngài soạn lại Kinh Thi, Kinh Thư, định Kinh Lễ, Kinh Nhạc, phê bình Kinh Dịch, làm Kinh Xuân thu. Ngài dạy đến ba ngàn đệ tử, trong số ấy có bảy mươi hai vị là vừa lòng ngài hơn hết.

Người ta tôn ngài là bậc Thánh, kính ngài cũng như các nhà sáng lập tôn giáo. Xét ra thì ngài sống cũng gần đồng thời với đức Lão tử và đức Thích Ca.

Vua Khương Hy có tóm rút phong hóa của ngài ra làm mười sáu đoạn như dưới đây:

1. Hiếu nghĩa với cha mẹ và hòa thuận với anh em.

2. Thảo với cha mẹ.

3. Ăn ở hòa hảo với người chung quanh mình,

4. Trồng dâu nuôi tằm.

5. Điều độ và tiết kiệm.

6. Lập trường dạy học.

7. Tránh đạo lý lạ, ngược,

8. Giảng giải lý nghĩa và đạo hạnh,

9. Lịch sự và vui vẻ với mọi người,

10. Làm nghề có lợi cho dân,

11. Dạy dỗ con em,

12. Cản ngăn sự bâu biếm quấy,

13. Quở trách kẻ đùm bọc cho phường trốn quân binh,

14. Đóng thuế nhặm lẹ và đúng kỳ,

15. Chiêu mộ dân để trừ sự trộm cướp,

16. Giữ mình đặng giụt tắt lòng oán hận.

KHỞI DIỆT Khởi và diệt. Sự vật sanh ra hay là diệt đi vậy. Nhơn duyên hòa hiệp thì sanh khởi; nhơn duyên ly tán thì diệt tạ. Sự vật sanh ra và dứt mất, gọi là Khởi diệt. Người ta, chúnh sanh sanh sống và chết mất, gọi là Sanh tử, Sanh diệt.

KHỞI TÍN LUẬN Một bộ kinh luận rất có danh về Phật học. Kêu trọn: Đại thừa Khởi tín luận. Trước tác bởi Mã Minh (Asvaghosa) Bồ tát, Tổ sư đời thứ mười hai, thế kỷ đầu Dương lịch. Lúc bấy giờ, nền Phật giáo Đại thừa vừa phát khởi; với bộ Khởi tín luận, ngài Mã Minh truyền bá rất đắc lực giáo pháp Đại thừa. Bộ Khởi tín luận văn chương rất lưu loát, rất có năng lực làm cho người ta khởi lòng chánh tín đối với lý thuyết cao rốt của Đại thừa. Bộ Khởi tín luận dịch ra chữ Hán hai lượt: lượt đầu, nhằm đời nhà Lương, ngài Chơn Đế dịch một quyển; lượt thứ hai, nhằm đời nhà Đường, ngài Thật-xoa- nan- đà dịch hai quyển.

KHỞI-TÍN-MÔN Hai pháp môn của Khởi-tín luận. Sách Khởi-tín luận có thuyết minh hai môn, giải thích hai thứ tâm trạng của chúng sanh.

1) Tâm Chơn như môn,

2) Tâm Sanh diệt môn.

Tâm Chơn như môn hay Chơn như môn là pháp môn dạy về cái Bổn thể của tâm chúng sanh, nghĩa là chúng sanh vốn có nơi mình cái Chơn như, cái Phật tánh.

Tâm Sanh diệt môn hay Sanh diệt môn là pháp môn dạy những hiện tượng trong tâm của chúng sanh, có sanh ra, có dứt mất, chẳng lâu bền.

KHỞI-TỬ-NHƠN-CHÚ,cũng viết: KHỞI THI QUỈ Chú pháp làm cho thây ma đứng dậy và cử động. Bên Tây-tạng và Aán độ, có những nhà sư học cách làm cho thây người chết cử động như kẻ sống. Khi họ đọc chú ấy, thì thây chết đứng dậy và chịu sự sai khiến của họ. Tỷ như họ bảo đi giết ai, thì thây ma ấy thi hành liền.

KHUẤT KHUẤT SÁ BÁ ĐÀ Gradhakuta, Gridhrakuta (scr). Núi Khuất khuất sá bá đà. Chữ Phạn, dịch ra Hán là Kê túc sơn, nghĩa là núi Chơn gà. Vì nó mọc vót lên ba đèo, hình như cẳng gà vậy. Núi ấy, tại phía Đông cây Bồ đề dư trăm dặm. Ca Diếp tôn giả

nhập định tại đó. Chính nơi núi ấy, đức Phật lập hội Pháp Hoa, diễn Kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Cũng đọc: Kỳ xà quật. Và cũng dịch: Thứu đầu sơn, Thứu sơn, Linh Thứu sơn, Linh sơn. (xem: Kỳ xà quật sơn).

KHUY CƠ

Một vị cao tăng người Trung Hoa, đời nhà Đường, thế kỷ thứ bảy, đệ tử của Huyền Trang. Ngài Khuy Cơ trụ trì tại chùa Từ Ân ở Trường an, cho nên người ta cũng gọi Ngài là Từ ân Đại sư.

Ngài nối chí Huyền Trang mà truyền bá những kinh điển về Trung đạo và Du già. Nhất là ngài có công lớn đối với sự truyền bá pháp tướng tông, vì vậy cho nên người ta gọi pháp tướng tông là từ ân tông.

Khuy Cơ có một đệ tử là Tuệ Chiểu (Huệ Chiểu) cũng có công lớn trong việc tuyên truyền pháp tướng tông.

KHUYẾN Encourager, Conseiller (fr). Khuyên lơn. Dùng lời nói ôn nhu mà làm cho người ta nghe theo, khen ngợi người ta, nông chí họ làm việc lành. Như: Khuyến thiện, khuyến tu.

Khueến đối với giới. Khuyến là dùng lời dịu ngọt mà chỉ dạy điều lành, khiến cho người ta làm theo. Giới là lấy điều răn dạy, khiến cho người ta chừa bỏ việc ác. Trong đời hóa đạo của Phật Thích Ca, Ngài tùy tiện dùng hai môn ấy mà độ chúng sanh. Hai môn ấy kêu là: khuyến môn và giới môn.

Giới môn tức là: chư ác mạc tác. Khuyến môn tức là: chúng thiện phụng hành. Lại tạng kinh được kêu là khuyến môn tạng luật được kêu là Giới môn.

KHUYẾN CHUYỂN: Sự chuyển pháp luân bằng cách khuyên lơn. Hồi mới thành Đạo, xuống tại vườn Lộc gần thành Ba la nại mà thuyến pháp lần đầu (chuyển pháp luân), đức Phật Thích Ca giảng Tứ diệu đế bằng ba lượt liên tiếp: Thị (chỉ ra), khuyến (khuyên), Chứng (tu chứng). Ba cách ấy, kêu là tam chuyển pháp luân.

1) Thị chuyển: ơi chư Tỳ kheo! Đây là Khổ, đây là Tập, đây ;là Diệt, đây là Đạo... Ngài thuyết pháp chỉ ra bốn đế, cho nên kêu là thị chuyển.

2) Khuyến chuyển: ơi chư Tỳ kheo! Khổ nên biết, Tập nên trừ, Diệt nên chứng, Đạo nên tu... Ngài khuyên thi hành bốn đế, nên kêu là khuyến chuyển.

3) Chứng chuyển: ơi chư Tỳ kheo! Khổ ta đã biết, Tập ta đã trừ, Diệt ta đã chứng, Đạo ta đã tu... Ngài nói ra cách tu chứng Tứ diệu đế của Ngài, cho nên kêu là chứng chuyển.

KHUYẾN DUYÊN. Khuyên gọi người hữu duyên. Cũng nói: Khuyến hóa. Ấy là tầm đến những nhà từ tâm, có thiện cảm với Tam Bảo mà khuyên họ hỷ cúng vào cuộc đất chùa, tạo tượng, in kinh v. v...

KHUYẾN HÓA: Khuyến thiện và giáo hóa. Có hai nghĩa:

1) Đi gởi tiền bạc, vật thực để cất chùa, mở hội tu, lên cốt Phật, ấn tống Kinh v.v.

2) Khuyên dạy người ta bỏ ta mà theo chánh, dạy dỗ người ta trở nên hiền lành. Như nói: Bồ tát khéo dùng phương tiện, tùy theo tình ý của chúng sanh mà khuyến hóa họ.

KHUYẾN LẶC Kwanroku (Jap), Nhà Sư Cao ly hồi thế kỷ thứ sáu, thứ bảy dương lịch. Chính ông truyền đạo Phật qua Nhật hồi trào nữ vương Duy cổ Thiên hoàng (593-628). Trong khi truyền đạo Phật, ông cũng có truyền cách dùng lịch Tàu qua bên Nhật, ấy là vào năm 608.

KHUYỂN NHO HỌC PHÁI Cyniques (fr) Phái triết học Hy lạp, sáng lập từ thế kỷ thứ tư, thứ năm trước kỷ nguyên. Giáo tổ là Antisthène, đệ tử của Socrate (Tàu dịch Tô cách Lạp). Phái đồ chỉ cần lấy cái thiện mà thôi, bao nhiêu những tập tục, phong hóa, lễ nghi của người đời đều bỏ hẳn; các sự phong lưu phú quí, họ chẳng sá kể gì. Các nhà triết học này sống một cách sơ sái, rày đây mai đó, chẳng thiết nhà cửa chi hết, thường thường mấy ổng kêu rầy dân chúng, tiếng la thét mượng tượng như chó sủa. Vã lại, mấy ổng lấy con chó làm biểu hiệu cho học phái mình, nên người ta gọi là Khuyển nho học phái. Có chỗ nói bọn phản đối vì ghét mấy ổng, thấy mấy ổng ăn ở quá sơ sài và la thét om sòm, nên đặt là phái Khuyển nho. Nhà hiền triết có danh hơn hết trong phái Khuyển nho là Diogène (413-323 trước kỷ nguyên), ông sống hết sức thanh bần và xả thân một cách hoàn toàn.

KHƯ LA KHIÊN ĐÀ - A TU LA VƯƠNG Suraskandha (scr) Roi des Asuras (fr.-scr) Một vị vua trong loài thần A tu la (Scr:Asuras). Hồi đức Phật Thích Ca sắp diễn Kinh Diệu Pháp Liên Hoa tại núi Kỳ xà quật, Khư la khiên là A tu la vương với ba vị vua khác trong loài thần A tu la, mỗi vị đều có dắt theo rất nhiều quyến thuộc A tu la, hiện lại mà dự nghe Phật thuyết pháp.

(Xem: A tu la).

KHƯ LÊ Tiếng Phạn, dịch nghĩa: Hộc. Đồ đong lường xưa của Ấn độ, bằng một hộc-mười đấu của Trung Hoa.

-L- LA DUYỆT (quốc) Rajagriha (scr). – Demeure-royale (fr). Tức: La duyệt thành, kinh đô nước Ma kiệt đà (Magadha). Cũng kêu theo nghĩa: Vương xá thành (Xem: Vương Xá thành).

LA HÁN Arhat (scr). Kêu tắt chữ A la hán. Nhà tu Phật xuất gia dứt tuyệt các phiền não ở trong lòng (xem: A la hán).

LA HẦU A TU LA VƯƠNG Râhu (scr). Roi des Asuras (scr). Một vị vua trong loài thần A tu la (Asuras), tên là La hầu (Râhu).

Hồi Phật Thích Ca sắp diễn kinh Diệu pháp Liên Hoa, La Hầu A Tu La Vương với ba vị vua khác trong loài thần A Tu La, mỗi vị đều có dắt theo rất nhiến quyến thuộc A Tu La, hiện đến núi Kỳ Xà Quật mà nghe Phật thuyết pháp.

Trong Niết bàn Kinh, quyển 24, có lời Phật phán: Như trong các loài chúng sanh thân thể to lớn, thì La Hầu A Tu La Vương là trổi hơn hết. Pháp chẳng phóng dật cũng như thế; Trong các thiện pháp, pháp ấy là cao trổi hơn hết.

LA HẦU LA (Ra Hầu La) Râhula (scr) Con trai của Đức Cồ Đàm (Gotama) hồi Ngài chưa thành Phật. Thái tử Tất Đạt Đa cưới vợ là công chúa Da Du Đà La (Yasodhara).

Bà sanh một trai, Ngài đặt tên con là La Hầu La (Râhula), có nghĩa là Phú Chướng (che án và trói buột). Ngài ngụ ý rằng chính vì có con nên ngài khó rời bỏ mà xuất gia, và biết bao kẻ cũng thường bị vợ con ràng buộc, nên không bước lên đường giải thoát được!

Chừng đức Phật Thích Ca đắc đạo cả mà trở về thành Ca tỳ la vệ (Catylevastou), bà công chúa cho La Hầu La xuất gia trì giới, tuy chàng còn nhỏ tuổi. La Hầu La nhập đạo và tu đắc quả A La Hán. Ông thường dự nghe Phật thuyết pháp.

Trong Kinh Niết bàn, Phật thường dạy rằng: Ta coi tất cả chúng sanh cũng như con một của ta là La Hầu La.

Kinh Nhơn duyên: trong mười đệ tử lớn của Phật La Hầu La có Mật hạnh bực nhứt.

Trong hội Pháp hoa, đức Phật có thọ ký cho La Hầu La, bảo rằng về sau La Hầu La sẽ thành Phật, hiệu là Đạo Thất Bảo Hoa Như lai (Saptaratnapadmavikrâmin): Bước đi trên hoa sen Thất bảo. Cũng trong hội Pháp hoa, đức Thế tôn có giảng rằng: Nhờ La Hầu La có nguyện từ trước, nên được sanh ra làm con của Bồ tát Vương tử, và đến khi Bồ tát thành Phật, La Hầu La lại ra đi làm con Phật. Chẳng những ở một đời này, mà về sau trong vô số Phật tới, La Hầu La sẽ được làm con trưởng nam của chư Phật đặng thọ lãnh Pháp Phật, mãi cho đến khi tự mình thành Phật Đạo Thất Bảo Hoa.

LA HẦU LA ĐA. Bâhulata (scr). Tổ thứ 16 trong hành 28 vị Tổ sư nối nhau nắm giữ đạo Phật ở Ấn độ.

Theo quyển "Phật Tổ lịch đại thông tải", ngài là người xứ Ca tỳ la. Ngài du hành, hóa độ đến thành Thất la, sông Kim thủy. Ngài nói với đại chúng rằng: Ở bên xứ kia, có bực Thánh tên là Tăng Già Nan Đề. Đức phật có phán tiên tri rằng ông ấy sẽ ở ngôi Tổ thứ 17.

Ngài bèn khiến học chúng đưa thuyền cho ngài lên sông. Đến nơi, ngài thấy Tăng Già Nan Đề an tọa nhập định. Đủ 21 ngày, ông này mới ra khỏi cơn thiền. Hai ngài bèn biện luận về nghĩa lý của sự định tâm ý của Nan Đề trở nên khoát nhiên, Tổ bèn truyền phó cho Pháp Nhãn.

LA SÁT: Rãkchasas (scr). Loài hung thần ác quỉ. Dịch nghĩa: Bạo ác, Khả úy (đáng ghê sợ). Loài này hình tướng và mặt mày rất ghê gớm, thích ăn thịt người. Cảnh giới của chúng ở giữa biển cả và cũng ở rải rác khắp nơi trên đất liền.

Giống đực kêu là La sát bà (Râkchasis), Lasát nữ.

Hồi đức Phật Thích Ca ra đời, tại xứ Na càn ha la (Nagarahâra), có năm con quỉ La sát cái thường biến ra loài rồng mà phá hại người. Nhơn dân đến thỉnh cầu Phật hàng phục. Đức Phật giáo hoá, làm cho bọn La sát nữ ấy quy y và trở nên hiền lành.

Trong Diệu-pháp Liên-hoa Kinh, Phẩm Phổ môn, có nói rằng:

Giả như trong cõi Tam thiên đại thiên nầy choán đầy bọn quỉ Dạxoa (Yakchas) và La sát (Râkchasas), có ai kêu tới tên Quan thế Âm Bồ tát, liền được tránh khỏi bọn quỷ ấy, bọn hung ác tàn bạo nầy chẳng thấy được mình.

Gặp khi La sát ám mê

Độc long, thần dữ ham bề phá nguy

Quan âm niệm vái thường khi

Hung thần, ác quỉ làm gì được đâu.

Nhưng vậy, cũng có những quỉ La sát có Bồ đề tâm: tuy mang lốt quỉ, chớ không còn có là quỉ, thường chở che hộ trợ những bực tu hành. Như trong hội Pháphoa, có mấy bà La sát: Lam bà (lambi), Tỳ lam bà (Pralambâ), Khúc xỉ (Mâlâkutadanti), Hoa xỉ (Puchpadanti), Hắc-xỉ (Matutatchandi), Đa phát (Kêcini), Vô yểm túc (Atchalâ), Trì anh lạc (Mâlâdhari), Cao đế (Kuntĩ), đoạt nhứt thiết chúng sanh tinh khí (Sarvasattvândjôhâri), Ha lỵ đế (Hâriti) đều đến trước Phật, nguyện ủng hộ những vị trì kinh Diệu Pháp Liên hoa. Và mấy bà có truyền ra mấy câu thần chú. Hễ nhà trì Kinh đọc mấy câu thần chú dưới đây, thì khỏi ai phá hại được, dầu là người, thần, yêu, quỉ.

1) Y-đề-lý (Ydhêley). 2. Y-dề-dận (Ydhêley). 3. Y-đề-lý (Ydhley). 4. A-đề-lý (Adhêley). 5. Y-đề-lý (Ydhêley). 6. Nê-lý (Niley). 7. Nê-lý (Niley). 8. Nê-lý (Niley). 9. Nê-lý (Niley). 10. Nê-lý (ni-ley). 11. Lầu-hê (Lauhê) 12. Lầu-hê (Lau-hê). 13. Lầu-hê (Lauhê). 14. Lầu-hê (Lauhê). 15 Lầu-hê (Lauhê). 16. Đa-hê (Dhahê). 17. Đa-hê (Dhahê). 18. Đâu-hê (Dhahê). 19. Nâu-hê (Dhahê). 20. Đa-hê (Dhahê).

LA SÁT QUỐC: Cõi nước của quỉ La sát, quỉ ăn thịt người. Cõi nước của chúng ở trong biển cả.

LA SÁT TƯ: Ràkchasis (scr). Cũng viết: La sát nữ. Quỉ la sát đàn bà, ăn thịt người. (Xem: La sát).

LA THẬP (Pháp sư): Kumârajiva (scr). Tức là ngài Cưu Ma La Thập, một người Sa môn người Tây vức qua Trung hoa hồi thế kỷ thứ năm, rất có công trong việc dịch Kinh chữ Phạn ra chữ Hán. (Xem: Cưu Ma La Thập).

LA TRAI: La: chữ Phạn là Bát đa la, Patra, kêu tắt: La, dịch nghĩa: Cái bát mà nhà sư dùng đựng cơm khi đi khất thực. Trai: chữ Hán, cơm chay, đồ ăn chay. La trai: Tiếng của Thiền lâm, nghĩa là: Giơ bát ra để thọ lãnh cơm chay.

LA VÂN: Tức là La hầu La (Râhula) dịch nghĩa: Phú chướng, che án và trói buộc. Con trai của Đức Thích-Ca. Xem: La hầu La.

LẠC (Nhạo): Plaisir, Bùaetitude; Réjouissant, Bienheureux; Désirer (fr). Khoái lạc, an vui. Sung sướng, thỏa thích, an nhàn. Đối với: khổ. Nếu là danh từ (noun) và tĩnh từ (adjective), thì đọc lạc (vui sướng), nếu là động từ (verbe), thì đọc là nhạo (ưa thích, vui thích, ham mộ).

Ở hạng phàm phu, trong cái lạc có cái khổ, vì cái lạc ấy có chứa sự tham trước, dục vọng, tỷ như sắc đẹp, tiếng tốt, mùi thơm, vị ngọt, áo quần, tiền bạc là những món lạc (vui). Nhưng nếu người ta ham mê thì phải khổ. Những món vui, những sự vui như thế, kêu là thế gian lạc.

Ở bực mộ đạo, hàng Thánh giả, thì cái lạc rất trong sạch, ngoài vòng tham lam, khổ não. Tỷ như bố thí, cúng dường, trì giới, xem Kinh, tu thiền đem lại sự vui sướng thanh bạch, thuần tuý. Đó kêu là xuất thế gian lạc. Chính cái lạc nầy là cái vui vẻ an nhiên và tịch tĩnh, tức nó là Niết bàn, là một đức trong Tứ đức Ba la mật (Thường, Lạc, Ngã, Tịnh). Cho nên cõi tịnh độ hoàn toàn vui sướng của Phật A Di Đà, kêu là thế giới Cực lạc.

Lạc có ba cảnh; 1) Thiên lạc. 2) Thiền lạc, 3) Niết bàn lạc. (Xem: Tam lạc)

Niết bàn Kinh: Lạc có hai thứ: Lạc của phàm phu và Lạc của chư Phật. Lạc của phàm phu là vô thường, bại hoại, cho nên chẳng có lạc, chẳng phải vui. Còn lạc của chư Phật là Thường lạc, chẳng có biến đổi, cho nên kêu là Đại lạc. (Xem: Đại lạc)

LẠC BANG: Sukhavati (scr): Cõi nước an lạc tức là thế giới cực lạc ở Tây phương của đức Phật A Di Đà. (Xem: Cực lạc quốc).

LẠC BIẾN HÓA THIÊN: Nirmànarati (scr): Cảnh Tiên Lạc biến hóa, người Tiên (Thiên) ở cảnh trời Lạc biến hóa. Cũng viết: Hóa lạc thiên, Hóa tự lạc thiên, Diệu lạc hóa thiên. Cảnh Tiên thứ năm trong sáu cảnh trong cõi Dục giới chư Thiên. Ở cảnh nầy, mỗi vị Tiên tự mình dùng sức thần thông tự tại biến hóa ra các cuộc vui sướng để hưởng, Xem: Hóa lạc thiên.

LẠC NHƠN: Những nguyên nhơn vui, những món gây nên sự yên vui, khoái lạc, sung sướng cho người đời. Tức là sắc đẹp của phụ nữ, rượu nồng, thịt béo, cơm ngon, nước uống khi khát, lửa hơ cơn lạnh, áo quần, trang sức, xe cộ, vàng bạc, châu báu, nhà cửa, kho lẫm, ruộng vườn. Chính những món ấy là lạc nhơn.

Nhưng mà những món ấy cũng đem lại sự khổ cho người đời, nếu họ tham lam, mê muội. Như nữ nhơn thì cho nam tử ưu sầu bi khấp, cho tới dứt mạng. Hoặc vì rượu nồng, thịt béo, lúa ruộng v.v. mà người đời hại nhau, giết nhau, cho nên lạc nhơn tức là khổ nhơn vậy.

LẠC PHÁP BỒTÁT: Đức lạc pháp Bồ tát một tiền thân của đức Phật Thích Ca. Xem: Nhạo pháp Bồ tát.

LẠC QUẢ: Quả an lạc. Tức là cái diệu thể của Niết bàn. Rời tất cả những cuộc anh tử. Được lạc quả tức là đắc Bồ đề vậy.

LẠC QUAN CHỦ NGHĨA Optimisme (fr) chủ nghĩa của người vui sống đời và trông ra thế gian một cách vui vẻ. Đối nghĩa: Bi quan chủ nghĩa, Yếm thế chủ nghĩa. Cũng gọi: lạc thiên chủ nghĩa.

LẠC THIÊN CHỦ NGHĨA Optimisme (fr) cũng kêu là lạc quan chủ nghĩa. Cái quan niệm đối với hế giớ và đời người cho rằng sướng nhiều khổ ít, cái quan niệm của kẻ chú ý

đến sự vui sướng, thích sống đời, cho rằng đời là đang vui, đáng sống. Đối nghĩa: yếm thế chủ nghĩa hay bi quan chủ nghĩa (Pessimisme). Lạc thiên chủ nghĩa dùng cái thiện, cái lạc mà đè nén cái ác, cái khổ. Nhờ đó người ta an vui mà sống, tin tưởng nơi hiện tại, hy vọng ở tương lai. Lạp bố ni chi (Leibniz), nhà triết học người Đức (1646-1716) bên vực mạnh mẽ Lạc thiên chủ nghĩa. ông thường nói rằng: Việc gì cũng tốt đẹp ở thế giới tốt đẹp này (Tout est pour le mieux dans le meilleur des mon des possiblles). Goltaire, Văn hào Pháp (1694-1778) lại ưa bài bác Lạc thiên chủ nghĩa.

LẠC TƯỞNG: Sự nhận thức vui (Perception de plaisir); cái tư tưởngvui (Pensée de plaisir). Đối với: Khổ tưởng. Như nói: những kẻ phàm phu, tham trước, điên đảo, ở trong một đám khổ, thế mà sanh bậy, sanh càn cái lạc tưởng.

LẠC THIÊN: Optimisme (fr): Triết học danh từ. Cũng viết: Lạc quan. Đối nghĩa: Bi quan. Yên vui đạo trời, trông ra người ta và vạn vật đều tốt lành.

LẠC THIÊN CHỦ NGHĨA: Optimisme (fr).

Triết học danh từ. Cũng viết: Lạc quan chủ nghĩa. Đối nghĩa: Bi quan chủ nghĩ, Yếu thế chủ nghĩa. (Pessmisme). Chủ nghĩa của phái vui sống yêu đời.

LẠC THỌ: Sự cảm thọ vui, sự thọ hưởng vui sướng. Lãnh thọ cái cảnh thuận tình mà thân tâm có thể thích, khoái. Đối với: Khổ thọ. Do lạc xúc mà sanh ra Lạc thọ. Lạc thọ là một trong Tam thọ: 1) Khổ thọ, 2) Lạc thọ, 3) Bất khổ bất lạc thọ. (Xem:Tam thọ)

Lạc thọ của phàm phu có dính liền với khổ thọ, nên khác với lạc thọ của Thánh triết.

LẠC THỔ (độ): Sukhavati (scr). Cõi đất yên vui, tức là cõi Tịnh độ Cực lạc .

Cũng có nghĩa: cảnh yên vui của nhà tu hành dứt khổ.

“Qui nguyên trực chỉ”: Tận trì trai giới, tề niệm Di Đà, đồng xuất khổ luân, cộng đăng lạc khổ (Thảy đều ăn chay giữ giới, niệm Phật Di Đà, thoát khỏi vòng khổ, lên tới cõi vui, Cực lạc quốc.

LẠC THUYẾT: Vui sướng mà nói đạo lý, thuyết pháp chẳng biết chán. Một món trong tứ vô ngại trí của Bồ tát. Lại có nghĩa: Tùy theo sự ưa thích của chúng sanh mà thuyết. Cũng đọc là Nhạo thuyết.

LẠC THUYẾT BIỆN TÀI: Có tài thuyết pháp và thuyết pháp một cách ưa thhích, người nghe cũng lấy làm ưa thích. Một đức tánh trong tứ vô ngại trí của Bồ tát. Cũng đọc Nhạo thuyết biện tài.

LẠC THUYẾT VÔ NGẠI TRÍ: Cũng viết: Lạc thuyết vô ngại biện: Có tài trí thuyết pháp, trong khi thuyết pháp, làm cho thính giả đều vui thích và tự mình chẳng bị một sự ngăn ngại nào. Một trong tứ vô ngại trí của Bồ tát. Cũng đọc là Nhạo thuyết vô ngại trí.

LẠC TRƯỚC: Chấp trước sự vui, mắc vào vòng vui sướng, mà quên đường tu học. Ấy là nói sự vui ở cõi người và ở cõi Tiên.

LẠC XÚC: Đụng chạm với sự ïvui sướng, cảm xúc với sự khoái lạc. Trước hết là lạc (vui sướng), kế là nhơn duyên; có nhơn duyên là có lạc xúc; do lạc xúc sanh ra lạc thọ.

LAM PHONG: Tempête violente (fr).

Tức Tỳ lam phong dịch nghĩa: Bạo phong, Gió dữ, Bão tố đặc biệt.

LAM TỲ NI (VIÊN): Lumbini (scr).

Cũng viết: Lam tỳ viên, Lâm vi ni viên. Cảnh vườn ngự uyển, ở về quê vợ của vua Tinh Phạn. Bà Hoàng Hậu Ma Da sanh thái tử Tất Đạt Đa trong vườn ấy. Vườn Lam tỳ ni thuộc về nước Câu ly (Loli), ném về phía đông thành Ca tỳ la vệ Kapilavastou), cách xa chừng bốn chục dặm.

Bà hoàng hậu Ma Da biết mình gần đến kỳ sanh sản, nên trở về nhà mà an dưỡng. Nhơn buổi sáng, mặt trời vừa mọc, bà ngự ra chơi vườn Lam tỳ ni. Bà đến dưới một cây vô ưu (asoks), thì thái tử ra đời, từ nơi nách bên mặt của bà.

Ấy là ngày mồng tám tháng hai theo lịch Ấn độ, mà theo lịch Tàu thì mồng tám tháng tư.

Nơi vườn Lâm tỳ ni, chỗ Phật Giáng sinh, vua A dục có trồng một cái trụ đá khắc chữ làm kỷ niệm. Chỗ ấy hiện nay thuộc về xứ Nê-bạc Nhĩ (Nê-pal),

Đến chừng Phật thành đạo, ngài có dắt Tăng đồ và tín đồ vào vườn Lâm tỳ ni mà thuyết pháp. Vườn ấy trở nên một cảnh Tinh xá của Giáo hội Già lam.

LAM VŨ: Couvent, Pagode (fr)

Lam: Tăng già lam, viết tắt. Dịch nghĩa: chúng viên, cảnh vườn tịnh của chư Tăng.

Vũ: Đường vũ, ngôi nhà..

Lam vũ: Ngôi nhà trong vườn thanh tịnh của chư Tăng, tức là Phật tự: chùa Phật, điện thờ Phật.

LÃO: Vieillesse, vieillard (fr). Tuổi già, sự già, cảnh già, người già. Lão là một sự khổ trong Tứ khổ: sanh, lão, bệnh, tử. Cái lão khổ (già khổ) là một duyên cớ khiến cho Thái tử Tất Đạt Đa tỉnh ngộ mà đi tu. Một buổi sáng kia, nhơn sự du ra phía cửa đông, từ trên xe, thái tử trông xuống thấy một người già đi lụm khụm, tay nương gậy, lưng đã khòm, chân lại run, răng lại rụng. Người nhăn nhó, xấu xa, tóc bạc phơ, chỉ còn da bọc xương, cặp mắt hết thần, đi đứng té lên té xuống.

Người ấy bị sức phá hoại của cảnh già. Mà khi xưa thì cũng tốt, trai, mạnh mẽ, những vui chơi thỏa thích đủ điều.

Thái tử rất lấy làm cảm động. Ngài cho xe trở về, mắt và trí chỉ thấy cảnh già cả khổ não mà thôi.

LÃO ĐAM. Một danh hiệu của đức Lão tử, nhà sáng lập Lão giáo (Đạo giáo) Xem: Lão tử.

LÃO GIÁO Doctrine de Lão (fr) Đạo sáng lập bởi đức Lão tử. Cũng gọi Đạo giáo, Pháp: Taoisme. Một trong Ba đạo chánh ở Á đông: Phật giáo, Lão giáo (Đạo giáo), Nho giáo (Khổng giáo).

LÃO KHỔ: Một Nỗi khổ trong Tứ khổ, Bát khổ của chúng sanh ở thế gian. Ấy là sự khổ não vì cảnh già yếu suy nhược.

LÃO NẠP: Ông sư già. Lão: già. Nạp: Nạp y, bá áo nạp mà tăng chúng thường mặc. Lão nạp tức là: ông già mặc áo nhà sư.

LÃO TẶC: Cái già là phường đạo tặc; là vì nó cướp đoạt vẻ xuân xanh tráng kiện của người ta.

Niết-bàn-Kinh: Tỷ như có một người giàu to, có nhiều của cải trân bảo như: vàng, bạc, lưu ly, san hô, hổ phách, xa cừ, mã não. Như có một bọn oán tặc, vào nhà người, cướp giựt vơ vét hết của cải của người. Này Thiện nam tử! Cái thanh niên tráng sắc của người ta cũng như vậy, nó hằng bị cái Lão tặc cướp đoạt nó đi.

LÃO TÚC: Tức là Lão thành túc đức. Tiếng xưng người già cả có đức hạnh.

LÃO TỬ: Jâramarana (scr) Vieillesse et Mort (fr): Già và Chết.

Lão tử là nhơn duyên thứ 12 trong Thập nhị nhơn duyên. Sau khi diệt được cái sanh (naissance) là nhơn duyên thứ 11, người ta diệt tới cái Lão tử là cái nhơn duyên cuối cùng. Cái lão tử bị diệt rồi, bao nhiêu sự khổ não trong vòng luân hồi đều bị diệt hết. Liền đó, nhà tu hành đắc Đạo.

LÃO TỬ Lao-tseu (ch). Đức Lão tử. Nhà đại triết học sáng lập Lão giáo (cũng kêu là Đạo giáo). Ngài sanh ra nhằm đời nhà Châu (Tchèou) sống từ năm 570-490 trước Dương lịch, 80 tuổi. Ngài họ Lý tên Nhĩ, người ta cũng gọi ngài là Lão Đam. Ngài đồng thời với đức Thích ca và đức Khổng tử, sanh ra trước hai ông này chừng vài mươi năm. Ngài có làm quan bộ Lễ với nhà Châu, song chí ngài không thích làm quan .Theo truyện tích, ngài có hội kiến vơi đức Khổng tử một lần, vào năm 501. Tuy hai ngài khác tôn chỉ, song đức Khổng rất kính phục ngài. Thấy tình hình trong nước lộn xộn, ngài bỏ mà

đi và không trở về. Ngài đi về phương Tây; trong khi qua ải để đi tịch tĩnh, ngài có để lại cho ông Y hỷ (Yinn-hi) Bộ sách Đạo đức kinh (Tao-tei-king) do ngài soạn.

LẠP Douzième mois, Année, âge de religion (fr.) Lúc cuối năm, vào thời kỳ người ta tế thần. Chữ lạp, người Nam ta quen đọc: Chạp. Tháng chạp, Năm, tuổi tu. Vị Tỳ kheo thọ giới xong rồi, an cư được ba tuần (ba tháng), tức là được một lạp, một tuổi tu; vì trong thời kỳ an cư, vị Tỳ kheo ở nơi tinh xá mà tu học.

Người tại thế thì tính đủ theo các tháng trong năm làm một lạp, một tuổi. Còn người xuất gia tính an cư được mấy kỳ là hưởng thọ mấy tuổi, như vậy đặng phân biệt chỗ đứng ngồi nơi giáo hội, nơi các cuộc lễ.

Vì vậy nên người ta gọi chữ lạp (tuổi tu) là: giới lạp, hạ lạp, pháp lạp, tăng lạp.

LẠP BÁT Ngày mồng tám tháng chạp âm lịch là ngày lạp bát. Lạp: Tháng chạp, Bát: Mồng tám. Ấy là ngày Pháp hội, lễ kỷ niệm cuộc Thành Đạo của Đức Thích Tôn.

LẠP BỐ NI CHI Leibniz (fr) Leibniz Gottfried Wilhelm, nhà triết học và thông thái có danh, người Đức, sanh tại Leipzir ngày 21-6-1646. Cha ngài làm luật sư và giáo sư ở Đại

học đường Leipzig, thác hồi ngày sáu tuổi và có để lại cho ngài một kho sách rất quý giá. Nhờ đó, ngài dễ bề nghiên cứu và học lực rất tấn phát. Đổ tiến sĩ luật năm 1666. Ngài có soạn nhiều quyển sách chứng rằng ngài rất mộ tôn giáo Gia tô. Ngài có hợp ý với Bossuet về sự sáp nhập các hội Công giáo và sự cải cách. Ngài có phát minh ra cái học thuyết " Système des monades". Theo thuyết ấy, tinh thần và vật thể cấu hợp nhau một cách vừa vặn, phải lẽ, vì tuân theo một cái luật đã định đặt từ trước. Sở kiến của ngài thiên về Lạc quan chủ nghĩa, ngài thường nói câu này mà Voltaire hay biếm nhẻ trong quyển Candide: "trong hoàn võ cực tốt này, cái gì cũng là đích đáng hết" (Tout est pour le mieux dans le meilleur des mondes possiblles) ngài thác tại Hanovre ngày 14-11-1716.

LẠP TÁT Lhassa

Kinh đô nước Tây Tạng (Tibet, Thibet), ở ném về phía trên nước Tây Tạng (Tiền Tạng).

Tại đó, có điển Bồ đà lạc ca (Potala) của vua Đạt Lai Lạt Ma (Dalai lama) là vị Phật sống, hoóa thân của đức Quan thế Âm Bồ tát.

Lạp tát là Thánh địa đối với người đạo Phật Lạt ma giáo. Mỗi năm có hằng triệu tín đồ trong nước Tây Tạng và ở các nước gần như Mông Cổ, Mãn Châu, Trung Hoa, Tân Cương, Ấn Độ đến đó mà viếng các ngôi chùa và làm lễ trước điển Bồ đà lạc ca.

Tại Lạp tát chỉ có người đạo Phật hàng xuất gia và hàng tại gia mà thôi, chớ chẳng có người các đạo khác. Ở đó có rất nhiều đền, chùa nguy nga, tráng lệ. Có bốn ngôi chùa rất giàu của nhà vua, mỗi ngôi thường có năm trăm đệ tử tu hành; giáo hội của bốn ngôi chùa này có điền địa lẩy rẩy khắp nước Tây tạng. Lại có ba ngôi chùa có danh tiếng hơn hết là: Séra, Drépung và Ganden. Ở ba ngôi chùa ấy tăng đồ Hàang ngàn người, mỗi người tùy ý muốn học khoa nào thì học, như: Kinh, Luật, thiên văn, bói khoa,y học và các môn huyền bí.

LẠT MA Lama (Tib)

Nhà sư đạo Phật ở Tây Tạng và Mông Cổ. Ở Tây Tạng thầy tu Lạt ma cầm quyền quốc chánh, nhà vua và các quan đều là thầy tu. Hạng thầy choán một phần tư số dân. Các danh thự, các lầu đài nguy nga rực rỡ đều là của thầy tu. Hạng thầy tu Lạt ma ở Tây Tạng và Mông Cổ được dân chúng trọng đãi một cách đặc biệt. Chư tu hành Lạt ma nhiều ông rất có phép thần thông, làm mưa gió lúc nào cũng được, biết việc quá khứ, hiện tại, vị lai. Chính ông vua ở Tây Tạng, Đạt lai lạt ma (Dalailama) mà người ta gọi là Phật sống (Hoạt Phật), ngài có phép làm cho mình thoát khỏi luật Luân hồi. Mỗi khi gần tịch, ngài cho biết sẽ giáng sanh vào nhà nào, rồi chư Tín đồ sẽ đến nhà ấy mà thỉnh ngài về tôn lên ngôi.

Nhiều sư Lạt ma có học lực rất cao, nghiên cứu các kinh điển và từng dạy ở các đại học đường. Ở các trường đại học, các giáo sư đều là các thầy Lạt ma.

LẠT MA GIÁO Lamaisme: Phái đạo Phật riêng ở Tây Tạng, Mông Cổ, Mãn Châu. Đạo Phật ở Ấn độ chánh thức truyền lên Tây Tạng vào thế kỷ thứ bảy.

Từ đó, đạo Phật ở Tây Tạng mở mang ra mãi và truyền bá ra các nước gần là Mãn Châu, Mông Cổ, Trung Hoa. Bởi người gọi thầy tu là Lạt ma, cho nên người xưng nền đạo là Lạt ma giáo. Lạt ma giáo có hai phái: 1. Phái Hồng giáo (thầy tu đội mũ đỏ) là phái cố cựu, chuyên luyện các phép thuật, các môn thần bí, dung hòa với tư tưởng bình dân. 2. Phái Hoàng giáo (thầy tu đội mũ vàng) là phái cải cách do đức Tông Cáp Ba (Tsongkhapa) dẫn đạo từ thế kỷ thứ mười bốn. Phái này được Chánh phủ công nhận là Chánh giáo; Thầy tu có nghi thức đúng đắn hơn, giữ giới hạnh thanh tịnh theo Phật giáo, ở trong những ngôi chùa lớn mà ban tăng già có đến hàng ngàn người.

Phái Hoàng giáo tức là Lạt ma giáo chánh thức có hai vị chúa tể nắm giữ mối đạo, ủng hộ chúng sanh: 1. Ngài Đạt lai Lạt ma (Dalailama), hóa thân của đức Quan Thế Âm, ngự ở điện Bổ Đà lạc ca sơn (Botala) tại kinh thành Lạp Tát (Lhassa). 2. Ngài Ban Thiền Lạt Ma (Pentchen lama) là hóa thân của đức A Di Đà, trụ tại ngôi chùa Tráp Thập Luân bố (Trashi Lumpo) ở thành Shigatsé.

Lạt ma giáo tức là đạo Phật Đại thừa, hiện nay Đại thừa Phật giáo có ảnh hưởng khắp cả hoàn cầu.

LĂNG GIÀ (SƠN) Lankâ (scr) Hòn núi tại nước Tăng già la hay Tăng già quốc (Sinha, Singha). Nước Tăng già, kêu theo nghĩa: Sư tử quốc, ngày nay kêu là đảo Tích lan, nước Tích lan (Ceylan). Lăng già nghĩa là bổn bảo (Châu báu vốn ở đó), cũng có nghĩa: Bất khả đáo, Nan nhập (khó tới, khó vào, vì núi Lăng già rất hiểm trở). Phật Thích Ca có ngự đến cảnh núi Lăng già tại Sư tử quốc mà thuyết kinh Đại thừa, kêu là: Lăng già kinh.

LĂNG GIÀ KINH Lankâvatâra sutra (scr). Len Kia King (ch). Ryôgokyo (jap). Bộ kinh này dịch ra chữ Tàu năm 443, nhằm đời Lưu Tống. Bộ Lăng già kinh kêu trọn chữ: Lăng già a bạt đa la bảo kinh (Lankâvatâra sutra). Ấy là một kinh về Đại thừa, nghĩa lý ý chỉ rất sâu xa huyền ảo. Cũng đọc theo nghĩa: nghĩa tập văn.

Nước Tăng già la hay Tăng già quốc, Phạn: Sinha, Singha, dịch nghĩa: Sư tử quốc.

Về khu vực Đông nam nước ấy, có một cảnh núi kêu là Lăng già (Lankâ). Phật ngự đến cảnh núi ấy mà thuyết Lăng già kinh vậy. Xứ Lăng già la tức là Ấn Độ miền Nam, ngày nay gọi là Tích Lan (Ceylan).

LĂNG NGHIÊM KINH: Suramgama sutra (scr). Tức là Thủ Lăng Nghiêm kinh. Viết trọn chữ: Đại Phật đỉnh Như Lai Mật nhơn tu chứng liễu nghĩa chư Bồ tát vạn hạnh Thủ Lăng Nghiêm kinh.

(Xem: Thủ Lăng Nghiêm)

LÂM TẾ: Một chi phái trong Ngũ gia: Lâm tế, Vĩ ngưỡng, Tào động, Vân môn, Pháp nhãn. Thiền tông do Lục tổ Huệ Năng lãnh đạo, thạnh hóa về miền Nam, kêu là Nam tông. Sau đời Huệ Năng, Nam tông phân làm Ngũ gia, năm nhà. Trong Ngũ gia ấy, phái Lâm tế là thịnh hành nhất.

LÂM VI NI (VIÊN) Lumbini (scr). Cảnh vườn hoa nơi ấy đức Phật giáng sanh. Niết bàn kinh: Cõi Diêm phù đề này, nơi vườn Lumbini ta thị hiện sanh ra khỏi mình mẹ là bà Ma da.

(Xem: Lam tỳ ni viên)

LÂU CHÍ PHẬT Đức Phật hiệu là Lâu Chí. Cũng viết: Lô già Phật. Dịch nghĩa Ái lạc Phật, Đề khốc Phật. Đức Phật sau cùng trong số một ngàn đức Phật sẽ ra đời trong hiền kiếp này. Xem: Hiền kiếp.

LÂU ĐẬU Anurudiha (scr). Tức là A nê lâu đậu viết tắt. Một vị đại đệ tử, đại La hán của đức Phật Thích Ca, một trong năm vị đệ tử xuất gia trước nhất của Phật. (Xem: A Nậu Lâu Đà)

LẬU Écoulement, Passion (fr). Lậu: rỉ ra; tiết lộ ra làm cho dơ dáy. Như trong thân người có Cửu lậu (chín lỗ từ nơi ấy chảy ra chất dơ: 2 tai, 2 lỗ mũi, 2 mắt, 1 miệng, một chổ đại tiện, 1 chổ tiểu tiện). Sự tiết lộ dơ dáy vì phiền não. Lậu tức là phiền não. Thân tâm thấm trược vì phiền não. Lậu tức là phiền não: tham, sân, si; sự tiết lộ làm cho thân tâm dơ dáy vì xúc cảm do lục căn mến tríu lục trần. Lậu cũng viết: Hữu lậu. Đối với: Vô lậu. Bực hữu lậu còn tríu mến, còn tham dục, tức còn sa đọa vào ba nẻo ác lụy: địa ngục, ngạ quỉ, súc sanh, còn luân chuyển trong vòng Thiên, Nhơn. Trái với Vô lậu là bực giải thoát, không còn dính trược vì phiền não.

Những chữ: Lậu, Phiền não, Sử, Cấu, Nhiễm, Kết, Hoặc đều là đồng nghĩa.

Niết bàn kinh: phiền não kêu là các mối lậu. Đức Như lai dứt hết mãi mãi các phiền não .

(Xem: tam lậu)

LẬU GIỚI: Lậu thất giới luật. Không giữ giới luật tu hành, để cho rỉ mất giới hạnh. Đồng nghĩa: phá giới.

LẬU NGHIỆP: Việc làm, hạnh nghiệp có phiền não , không có tánh cách giải thoát. Như cúng bái, bố thí, làm lành để mong hưởng phước ở cảnh người hay ở cảnh tiên, kêu là lậu nghiệp. Đối với vô lậu nghiệp là việc làm không có tánh cách cầu phước quả, việc làm của hàng Thánh giả, cốt để giúp người mà thôi.

LẬU TẬN Sans ecoulement,sans passion (fr)

Dứt lậu, dứt phiền não. Những bực tu học trong ba thừa đắc những quả La hán, Duyên giác, Phật, thì dứt phiền não, dứt những sự tiết lậu đã từng nhiễm trược thân tâm.

Sáu cửa của lục căn không còn tiết lậu vì sự xúc động với lục trần.

Lậu tận cũng kêu là vô lậu.

LẬU TẬN Ý GIẢI: Phiền não dứt tuyệt, tâm ý giải thoát. Bực chứng quả A la hán thì dứt hết các lậu tiết (phiền não), còn tâm ý thì được tự tại, giải thoát.

LẬU TẬN MINH: Đức thông minh nhờ dứt phiền não. Bực A la hán nhờ sáu căn chẳng nhiễm với sáu trần, nên tâm trí được Tam minh: 1) Túc mạng minh, 2) Thiên nhãn minh, 3) Lậu tận minh. Cũng đọc: Lậu tận trí chứng minh.

LẬU TẬN TỲ KHEO: Bực tỳ kheo, thầy tu đã đoạn diệt tất cả các tiết lậu làm dơ dáy thân tâm, diệt tất cả các phiền não. Tức là bực tu hành xuất gia đắc quả A la hán.

Theo quyển Vô lượng thọ kinh, Phật A Di Đà hồi làm ngài Tỳ kheo Pháp Tạng, có phát 48 điều nguyện, điều nguyện thứ 39 có nói rằng: Nếu tôi được làm Phật, mà sự khoái lạc của trời và người trong nước thọ hưởng chẳng như bực lậu tận Tỳ kheo, tôi xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác.

LẬU TẬN THÔNG Một phép thần thông của bực A la hán. Đọc trọn chữ: Lậu tận trí chứng thông. Bực A la hán được lục thông: 1) Thiên nhãn thông, 2) Thiện nhĩ thông, 3) Túc mạng thông, 4) Tha tâm thông, 5) Thần túc thông, 6) Lậu tận thông.

Trong Lục thông, phép lậu tận thông là cao viễn, hơn hết. Đắc Lậu tận thông thì dứt hết các mối trìu mến, dứt các tham, sân, si. Không còn mong mõi điều gì, không còn chấp, không còn thấy cái thân của mình, không còn kể cái gì là của mình. Tức là hoàn toàn thoát ra hai mối chấp: pháp chấp và ngã chấp.

LẬU TẬN TRÍ: Cái trí của bực dứt phiền não, tức là của bực A la hán.

LẬU TẬN TRÍ LỰC: Đọc trọn: Tri túc mạng vô lậu trí lực, Trí lực vô lậu biết các đời trước của chúng sanh. Một sức trí trong Thập lực của Phật. Xem: Thập lực.

LÊ XA: Licavi (scr) Cũng viết: Ly xa, lực sĩ. Kiến họ Lê xa là một kiến họ dòng vua quan, cai trị thành Duy da ly (Vasali) hồi Phật Thích Ca ra đời.

Phật có thuyết pháp độ những người trong Kiến họ đó. Trước khi nhập Niết bàn, Phật có độ 500 người trong kiến họ Lê xa.

Khi đức Phật ngự đến thành Duy da ly (Tỳ xá ly), ngài giảng về phép phóng dật và chẳng phóng dật với 500 người trong kiến họ Lê xa. Nghe Phật mà tỉnh ngộ, các người ấy liền nguyện bỏ tánh phóng dật và phát tâm Vô thượng Bồ đề. Trong khi ấy, bọn lục sư ngoại đạo bị bỏ rơi, chẳng mấy ai còn cúng dường họ nữa, họ bèn dắt nhau đến thành Ba la nại (bènares).

LỄ: Púja (scr).- Prosternation, Culte (fr). Sự bày tỏ lòng tôn kính bằng nghi thức nghiêm trang, bằng sự cúng dường, bằng cách vái lạy. Nghi lễ. ngày cúng Phật. Hội cúng.

LỄ BÁI: Tiếng Phạn: Hòa nam, Bạn đàm (Vandana).

Đem thân tướng mình cung kính, vái lạy Phật, Tăng.

Pháp hoa kinh: Hoặc có người lễ bái, hoặc chỉ chắp tay, cho chí dơ một tay hoặc lại cúi đầu một chút, lấy đó cúng dường tượng, lần lần thấy vô lượng Phật, tự thành đạo vô thượng, rộng độ vô số chúng sanh.

Bồ tát giới kinh: Phép của người xuất gia là chẳng day qua vị quốc vương mà lễ bái, chẳng day qua cha mẹ mà lễ bái; đối với sáu bề thân chẳng kính, đối với quỉ thần

chẳng lễ.

LỄ BÁI Culte (fr) tôn kính thần linh bằng cách xá, quỳ, lạy, tụng kinh, cầu nguyện. Đồng nghĩa: sùng bái tế nghi .

LỄ BÁI ĐƯỜNG Temple, salle de culte (fr) chỗ thờ phụng, nơi cháng điện dùng để làm lễ, cầu nguyện, tụng kinh.

LỄ BÁI ĐƯỜNG: Temple (fr) Hay lễ đường: Nhà thờ, chỗ nhà đạo đức, nhà tôn giáo làm lễ và truyền giáo. Đồng nghĩa: Đạo tràng (trường).

LỄ BÁI NGẪU TƯỢNG

Bái ngẫu tượng Idolâtrie (fr) sự thờ cúng tượng cốt của các thần linh, những tượng tốt ấy đa số tạo khắc một cách vụng về thô kịch. Lễ bái ngẫu tượng hay bái ngẫu tượng là một hình thức, một chế độ của Đa thần giáo, Pháp: Polythéisme.

LỄ KÍNH: Se prosterner, vénérer (fr). Lễ bái và cung kính. Như: Lễ kính chư Phật thập phương Tam thế.

LỄ PHẬT: Se prosterner devant le Bouddha (fr). Lạy Phật , cúng dường Phật. Hồi Phật còn tại thế, khi người ta lễ bái thì quì mọp, đầu chí chơn Phật. Ấy là đỉnh lễ. Hoặc người ta đi quanh Phật ba vòng, theo tay mặt. Ấy là hữu nhiễu tam táp. Còn như lễ Phật tại chùa tháp, tức lễ tượng cốt Phật thì thân đỉnh lễ, miệng xưng danh hiệu Phật, tâm tưởng có Phật trước mặt mình.

Trong Nghiệp báo sai biệt kinh có chép: Ai lễ Phật một lạy, chẳng những thường được ngôi vị chuyển luân vương, lại đặng mười món công đức: 1) Thân tướng mỹ miều. 2) Nói ra người ta tin. 3)

Xử với chúng không sợ. 4) Được Phật hộ niệm. 5) Đủ oai nghi lớn. 6) Ai nấy đều thân cận, phụ trợ. 7) Chư thiên cung kính. 8) Có đủ phước đức lớn. 9) Khi thác được vãng sanh. 10) Mau chứng Niết bàn.

LỄ SÁM: Confersion (fr) Lễ bái và sám hối. Đối trước Tam bảo, lạy và tỏ lời ăn năn những tội lỗi mình đã phạm từ đời vô thỉ đến nay, và quyết không tạo tội lỗi nữa. Hoặc khi vừa mới tạo một tội nào, tự mình đến bạch Thầy và đối Phật mà làm lễ và nguyện chẳng phạm tội ấy nữa, cũng kêu là lễ sám.

LỊCH: Qua, trải qua, như: kinh lịch, lịch duyệt (duyệt lịch); công việc mình đã làm rồi , con đường mình đã đi rồi; thứ tự từ trên tới dưới, từ ttrước tới sau; bao quát, gồm cả thảy; đi đến xứ nầy xứ kia, vượt qua; trải qua thứ tự thời gian từ đời này sang đời kia, từ năm kia đến tháng nọ, tức đồng với chữ lịch nầy.

LỊCH DUYÊN ĐỐI CẢNH: Trải qua sự duyên, đối với cảnh vật. Tự mình đụng chạm với sự duyên trong những khi đi, đứng, nằm, ngồi; tự mình đối phó với các cảnh ngoài là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Tức là việc động tác hàng ngày; tùy duyên đưa đến, tùy cảnh gặp gỡ, mà đối phó, mà hoạt động cho hạp lẽ Đạo.

LỊCH ĐẠI: Généreitions (fr). Thứ tự các đời. Như lịch đại Tổ sư (Pháp: Générations de Patriarches) là thứ tự các đời sư tổ trong tôn giáo, trong tông phái từ trước tới sau. Lịch đại Tổ sư chánh thức trong đạo Phật là 28 đời Tổ từ Ca Diếp đến Bồ Đề Đạt Ma. Đó là Tây Thiên Tổ Sư.

Còn về Đông độ Tổ sư thì có sáu đời Tổ sư Thiền tông từ Bồ Đề Đạt Ma tới Huệ Năng. Ngoài ra, mỗi phài đều có Lịch đại Tổ sư của mình, tức là những Sư tổ truyền nối nhau từ khi mới lập thành phái môn.

Mỗi khi dứt tụng sám hối, Kinh giới, các chúng tu có tụng câu này: Nam mô Lịch đại Tổ sư Bồ tát!

LỊCH SỬ: Histoire (fr): Thuật những chuyện tích thay đổi, hưng suy của dân tộc, của nước nhà, của thế giới, của tôn giáo, văn chương, khoa học.

Như lịch sử Phật giáo thì kể từ đức Bổn sư Thích Ca Mâu Ni. Ngoài ra, có Lịch sử Phật giáo ở mỗi nước, trong ấy thuật tích từ lúc đạo Phật mở ra ở nước ấy, trải qua các thời đại, các đời vua, các năm.

LIÊN HÀ TRẮC: Nilaja, Naitanjara (scr)

Cũng kêu là Ni liên hà, Ni liên thiền hà. Một con sông ngánh ở Ấn Độ, chảy ra đụng sông cái Hằng hà (Gange).

(Xem: Ni liên thiên hà).

LIÊN: Padmâ (scr).- Lotus (fr). Phạn:Bát đầu ma, Padma. Sen, Hoa sen, Cây sen. Tức là liên hoa viết tắt. Xem: Liên hoa.

LIÊN BANG: Royaukme des lotus (fr) nước Hoa sen. Tiếng xưng thế giới Cực lạc của Phật A Di Đà. Những chúng sanh ở các cõi, nhờ niệm Phật A Di Đà, khi mãn phần, được sanh về cõi Cực lạc. Khi sanh về cõi ấy, người ta ở trong Hoa sen, mỗi người một Toà sen. Vì vậy, nên gọi cõi Cực lạc là Liên bang. Xem: Cực lạc quốc.

LIÊN CUNG: Palais du Lotus (fr) Tiếng xưng cõi Liên hoa tạng thế giới. Ấylà cõi Tịnh độ của hóa thân Phật. Xem: Liên hoa tạng thế giới.

Liên cung cũng có nghĩa: Trong lòng Hoa sen, Pháp: Intérieur du Lotus. Cũng kêu là Liên phòng. Phía trung tâm của Hoa sen, do tám cánh hoa bao bọc ở ngoài.

LIÊN ĐÀI: Piédestal,Socle de Lidtus. Đài sen, tòa sen. Cái mặt hình tròn và bằng phẳng của hoa sen; Phật, Bồ tát đứng hay ngồi trên ấy. Cái tòa giống hình đài sen, tại điện thờ, trên ấy có cốt Phật, cốt Bồ tát, cũng viết: Liên hoa đài.

LIÊN HOA: Admâ (scr). Lotus (fr) Hoa sen, cây sen. Kêu tắt: Liên. Cũng kêu tắt: Hoa. Hoa sen trong sạch nhứt, thơm tho nhứt trong các thứ hoa. Lại có bốn đức tánh đặc biệt hơn các thứ hoa:

1. Ở chổ bùn lầy mà không dính dơ.

2. Hoa cùng quả kết thành một lượt.

3. Loài bướm không kịp đáp xuống mà nút lấy mùi thơm được.

4. Hàng phụ nữ không dùng hoa sen mà trang diểm, mà giắt lên đầu..

Bên Thiên Trúc có bốn thứ hoa sen:

1. Ưu bát la hoa màu xanh.

2. Câu vật đầu hoa màu vàng.

3. Ba đầu ma hoa màu đỏ.

4. Phân đà ly hoa màu trắng.

Trong ao Thất bảo ở cõi Cực lạc, có bốn thứ hoa sen ấy, hoa màu nào thì chiếu ra hào quang màu nấy. Mùi rất thơm diệâu và tinh khiết.

Trong Tứ Thập Nhị Chương Kinh, Phật Thích Ca có dạy rằng: bực Sa môn dấn mình vào cõi đời ô trược nầy, phải giữ như Hoa sen mọc dưới bùn mà chẳng dính dơ. Đối với hàng phụ nữ phải có tư tưởng đúng đắn nầy: Già thì coi như mẹ, lớn tuổi hơn thì coi như chị ruột, nhỏ tuổi hơn nữa thì coi như con gái của mình. Bởi Hoa sen là hoa chẳng nhiễm trược, cho nên Phật lấy đó mà làm biểu hiệu, để hiện tỏ cái Chánh giác tự nhiên của Ngài: Ngài sanh ở thế gian, cũng như Hoa sen chẳng dính bùn, tuy sanh dưới bùn.

Tịnh độ tông cũng lấy hoa sen làm chổ ở: Những người vãng sanh về cõi Cực lạc của đức Phật A Di Đà, đều do nơi Hoa sen mà sanh ra.

Chư Phật và chư Bồ tát đều lấy Hoa sen làm chỗ đứng, ngồi (Liên hoa đài, Liên hoa tọa), ấy cũng vì lấy cái ý nghĩa Hoa sen hàm tàng thế giới , từ nơi thế gian mà ra khỏi thế gian.

Lại nhơn hoa sen là hoa trong sạch, chẳng nhiễm trược, người ta lấy tên ấy mà đặt tên áo Cà sa: Liên hoa y, tức là áo thanh tịnh, không nhiễm dơ.

Liên hoa Padmavati (scr) lại là tên hoàng hậu vợ vua A Dục , ngoài một trăm năm sau khi đức Thế tôn viên tịch. Bà là mẹ của Thái tử Câu na la (Kunala), pháp hiệu của Thái tử là Pháp Tăng (Dharmavivardhana).

LIÊN HOA ĐÀI TẠNG THẾ GIỚI: Cõi thế giới của Phật Lư Xá Na. Ấy là một cõi Tịnh độ, ném về phương Đông đối với cõi Ta bà của Phật Thích Ca.

LIÊN HOA SANH: Padma Samhhava (scr) Một vị đại sư người Ấn Độ, sang truyền giáo bên Tây tạng, hồi thế kỷ thứ tám, nhằm đời vua Huyền Tông nhà Đường.

Vua Ngật Túc Song Đề Tán (Khri srong Ide btsan) ở Tây tạng có thỉnh từ chùa Na lan Đà bên Thiên Trúùc về kinh đô Tây Tạng Đại sư Liên hoa Sanh là một nhà sư đắc đạo, đủ phép thần thông. Sư Liên Hoa Sanh có biệt tài hàng phục các hung thần ác quỉ.

Đồng ý với Vua, Ngài có đứng ra cất ngôi chùa Samy là cảnh già lam đầu tiên ở Tây Tạng, vào năm 770 dương lịch. Ngôi chùa ấy đến nay vẫn còn, cách kinh thành Lhassa (La tát), chừng 50 cây số ngàn, cao bốn ngàn thước khỏi mặt biển.

LIÊN HOA TẠNG THẾ GIỚI: Monde des Lotus (fr). Cõi thế giới chứa toàn hoa sen. Ấy là cõi Tịnh độ do báo thân của chư Phật tạo ra. Cõi ấy toàn là những hoa sen quí báu làm nên. Kêu tắt là Hoa Tạng thế giới. Mỗi đức Phật đều có cảnh Hoa Tạng thế giới của mình. Như Hoa Nghiêm kinh có chỉ rõ Hoa Tạng thế giới của đức Phật Thích Ca. Vô lượng Thọ kinh và Quán Vô Lượng Thọ kinh có nói rõ cõi Hoa Tạng thế giới của đức Phật A Di Đà. Đại Nhựt kinh có biên rõ cõi Hoa Tạng của đức Phật Đại Nhựt.

LIÊN HOA TỌA: Posture du Lotus (fr).: Cách ngồi tham thiền trông như hình Hoa sen. Cũng gọi: Kiết tường tọa, Kiết già phu tọa. Xem: Kết già phu tọa.

LIÊN MÔN: Secte du Lotus (fr). Môn phái hoa sen. Cũng gọi: Liên tông. Tức là Tịnh độ tông: Môn phái của những người niệm Phật để cầu sanh về Liên bang, người sanh về đó thì ngồi trên toà sen mà sanh ra, hưởng mọi sự khoái lạc.

LIÊN NHÃN: Mắt như tàu lá sen xanh quấn lại một cách đẹp đẽ. Tiếng xưng cặp mắt trong sạch đẹp đẽ của Phật.

LIÊN SÁT: Terre des Lotus (fr). Cõi đất Hoa sen, tức cõi Tịnh độ ở phương Tây của Phật A Di Đà. Liên: Liên hoa. Sát (ksha), tiếng Phạn, nghĩa là Độ (Thổ), cõi Đất. Những trang tu hành khi sanh qua cõi ấy, thì nương theo hoa sen mà sanh ra, mỗi người ngồi trên một tòa sen. cũng gọi: Liên bang.

LIÊN TÔNG: Secte du Lotus (fr) .Tông phái Hoa sen. Tức: tịnh độ tông. Tông phái dạy rằng người niệm Phật A Di Đà, khi mãn phần, sẽ sanh về cõi Tịnh độ của Ngài, ngồi trong Hoa sen mà sanh ra, chớ chẳng nương theo thai bào của mẹ. Xem: Tịnh độ tông.

LIÊN TÔNG BẢO GIÁM: Cái gương soi quí báu của phái Liên tông. Tên bộ sách năm quyển, soạn giả là Ưu Đàm tông chủ. Sách dạy ròng phép tu để vãng sanh Tịnh độ.

LIÊN THAI: Thai Hoa sen. Người niệm Phật, khi mới vãng sanh Tịnh độ, thì nằm trong Hoa sen, cũng như người ta nằm trong thai bào của mẹ mà sanh ra. Cái hoa sen ấy tỷ như thai bào của mẹ, nên gọi là Liên thai.

Liên tông bảo giám: Mới vừa xưng bảo hiệu, đã gieo giống vào Thiên thai; một khi phát Bồ đề liền nêu tên ở Kim địa.

LIÊN XÃ tức BẠCH LIÊN XÃ Groupedes Lotus blancs (fr): Nhóm Hoa sen trắng. Đoàn thể tu pháp môn Niệm Phật vãng sanh, sáng lập bởi Giáo tổ Huệ Viễn tức Viễn Công, đời Tùy Đường, thế kỷ thứ bảy Dương lịch, tu tại núi Lư sơn (Trung Hoa). Kêu trọn: Bạch Liên hoa xã. Nhóm người vào Liên xã, cùng nhau kết bạn tu hành, lập tượng thờ Phật Di Đà, hàng ngày niệm Phật Di Đà và cầu nguyện vãng sanh An Dưỡng quốc (Cực lạc quốc).

LIỄU BỔN TẾ: Ajnâ (scr) liễu bổn tế hay Tri bổn tế là tiếng dịch chữ Phạn A Nhã, A nhã đa (Ajna. Cũng dịch: Tri (Biết), Dĩ tri (Đã biết), giải (Hiểu), Phi vô sở tri (không phải là điều mà mình chẳng biết). Liễu bổn tế nghĩa là: Biết được những hạnh nghiệp từ thuở xưa của mình. Cũng viết: liễu bổn tế tri.

Liễu bổn tế là Thánh hiệu, tiếng tôn ông kiều Trần Như, vị đệ tử đứng đầu trong năm vị Tỳ kheo. Năm vị Tỳ kheo ấy là năm đệ tử xuất gia trước nhứt của Phật Thích ca. Như Vô Lượng Thọ kinh gọi ông A Nhã Kiều trần Như (Ajnâ Kaundinya) là liễu bổn tế trí. (Xem: A nhã Kiều trần như).

LIỄU GIÁO: Ajnâ (scr) Phạn: A-nhã, Ajnâ. Cái biệt hiệu A Nhã của ông Kiều Trần Như là Đại đệ tử của Phật, Nghĩa Tịnh Tam Tạng hồi thế kỷ thứ tám Dương lịch dịch là Liễu giáo: đã hiểu rõ các giáo lý mà Phật giảng, trước Nghĩa Tịnh, những vị pháp sư khác dịch là: Liễu bổn tế, Tri bổn tế. Xem: Kiều Trần Như.

LIỄU NGHĨA: Nĩta Artha (scr). Nita attha (p). Sensprouvé, complet (fr). Nghĩa giải rõ, đủ đều, chơn thiệt; chứa đủ Pháp tánh, Thật nghĩa.

Còn nghĩa không rõ, không đủ, không bao quát kêu là Bất liễu nghĩa, Pháp: Sens incomplet.

Như Mật giáo, giáo lý ẩn nhiệm, bí truyền là Liễu nghĩa. Còn Hiển giáo, giáo lý hiển hiện, thông thường là Bất liễu nghĩa, không đủ nghĩa, không có chứa cái nghĩa chơn thật.

Như giáo pháp chỉ về cái Có (Hữu), cũng là giáo pháp chỉ về cái Không, Vô đều là Bất Liễu nghĩa. Còn giáo pháp chỉ về Trung đạo, về cái Chơn không mới thật là Liễu nghĩa. Như giáo pháp của Thanh văn thừa không đạt tới chổ thường trụ bất biến, lẩn quẩn trong chỗ hữu vi tướng, kêu là Bất liễu nghĩa. Còn giáo pháp của Bồ tát thừa, Tối thượng thừa dạy cho đắc quả vị Như lai là giáo pháp Liễu nghĩa.

LIỄU NGHĨA KINH: Kinh điển chứa nghĩa lý đầy đủ, rốt ráo, bao quát. Tức là kinh điển Đại thừa chứa đủ cái tạng sâu xa bí mật của Như lai. Kinh ấy để cho bậc Bồ tát đọc và hành trì đặng đắc cái Đại Trí huệ của Như lai.

Còn Bất liễu nghĩa kinh là kinh điển Tiểu thừa, những ai tu học theo Kinh điển nầy, cao lắm là đến quả Thanh văn La hán mà thôi. Vì vậy nên ý nghĩa chẳng sâu xa, chẳng đầy đủ. Nhơn đó, những Kinh sách của Ngoại đạo, của những nhà triết học cũng đều là bất liễu nghĩa kinh.

Trong “Niết bàn kinh” có dạy: Chư Tỳ kheo phải y theo liễu nghĩa Kinh, đừng y theo bất liễu nghĩa Kinh. (Xem: Y tứ pháp).

LIỄU NHƠN (Nhân): Nhơn duyên chiếu liễu, làm cho tỏ rõ, giải quyết. Mỗi sự vật, mỗi cuộc kết quả đều do hai phần nhơn duyên: 1) Sanh nhơn (cái nhơn chánh sanh ra vật, sanh ra quả), 2) Liễu nhơn (cái nhơn chiếu liễu, làm cho vật được tỏ rõ), phần liễu nhơn phụ trị cho phần sanh nhơn vậy.

Tỷ như nói về lúa thóc và cây cối, sanh nhơn là hạt giống, vì chính nơi hộït giống mà sanh ra mầm, chồi, rồi lần lần lớn lên cho đến sanh hột, sanh quả. Còn liễu nhơn là các món: đất, nước, phân, công săn sóc. Nếu chẳng có liễu nhơn thì riêng cái phần sanh nhơn chẳng gây nên quả được.

Lại như nói về cây đèn cháy, do đó mình thấy được tỏ rõ vật nầy vật kia. Dầu trong bình đèn tức là Sanh nhơn. Ánh sáng của ngọn đèn tức là liễu nhơn.

LIỄU NHƠN PHẬT TÁNH: Cái nhơn duyên là Trí huệ soi sáng cái chơn như, một rong ba nhơn duyên tạo thành Phật tánh.

Xem: Tam nhơn Phật tánh.

LIỆT NGỰ KHẤU Nhà hiền triết Trung Hoa đời Chiến Quốc, người nước Trịnh. Môt vị Tổ trong Lão giáo, sau Lão Tử, đồng thời với Trang Tử, nhưng trước Trang Tử vài mươi năm. Vì ông có soạn sách Liệt Tử, nên đời thường kêu ông là Liệt Tử. học thuyết của ông cũng như học thuyết của Lão Tử. xem: Liệt Tử.

LIỆT TỬ

1. Nhà hiền triết Trung Hoa thời Chiến Quốc, một vị Tổ trong Lão giáo. tên thiệt là Liệt Ngự Khấu. Vì ông có soạn sách Liệt Tử, nên đời quen gọi ông là Liệt Tử. Ông với Trang Tử là hai nhà hiền triết Lão giáo có danh hơn hết sau Lão Tử.

2. Sách Liệt Tử do ông Liệt Ngự Khấu soạn, trọn bộ tám quyển, phần nhiều là những ngụ ngôn, nhưng có giá trị về lẽ Vô vi theo Lão giáo. Đến đời nhà Đường, Thiên bảo nguyên niên, vua Huyền Tông (713-755) ban chiếu phong hiệu sách ấy là Xung Hư Chơn Kinh. Đến đời nhà Tống Kỷ nguyên Cảnh đức, vua Chơn Tông (999- 1065) ban chiếu phong sách Liệt Tử là Xung hư chí đức chơn Kinh .

LINH HỒN Cũng gọi: Thần thức, Linh thức, Thần hồn (Hồn thần): Cái phần tinh túy quản trị thân thể của kẻ sống người thác, của kẻ dương người âm.

LINH HỒN BẤT DIỆT THUYẾT Immortalité de lâme (fr) Lý thuyết nhìn nhận rằng người ta dẫu thác, nhưng linh hồn vẫn còn mãi. Cái linh hồn ấy rời khỏi cảnh dương, bèn đến cảnh âm, rồi sẽ trở lại cảnh dương. Đó là thuyết của nhiều phái triết học, của nhiều phái tôn giáo.

LINH SƠN: Núi Linh. Cảnh núi linh hình con ó ở gần thành Vương xá (Râjagriha). Đọc theo Phạn: Kỳ xà quật (Gradhakuta), dịch nghĩa: Linh thứu sơn, Kê túc sơn.

Theo tín ngưỡng người Ấn Độ, chư Thiên Thần thường hiện đến núi ấy, nên người ta gọi là Linh sơn. Và ở tại núi ấy , đức Phật Thích Ca thuyết giảng bộ kinh linh diệu nhứt là Diệu pháp liên hoa Kinh, nên người ta gọi là Linh sơn.

Xem: Kỳ-xà-quật-sơn.

LINH THỤY HOA: Udumbara (scr) Linh: linh diệu. Thụy: Điềm lành. Hoa điềm lành linh diệu. Tức là hoa Ưu đàm, Ưu đàm ba la, Ưu đàm bát la.

(Udumbara), dịch nghĩa: Linh thụy hoa, Linh ứng hoa. Hoa ấy rất hiếm có ở thế gian, mấy nghìn năm mới hiện ra. Khi hoa ấy hiện ra, tức là có bực Chuyển luân Thánh vương (Kim luân) ra đời hoặc có Phật ra đời. Vì hoa ấy cho biết điềm linh diệu như vậy, nên người ta gọi là Linh thụy hoa (udumbara).

LINH THỨU (SƠN): Gradhakuta, Gridhrakùta (scr)._

Pic du Vautour (fr). Cảnh núi giống hình con chim ó (thửu). Nhờ có Phật ngự ở đó mà thuyết pháp, nên người ta gọi núi ấy là Linh Thứu sơn, tức là Linh sơn. Cũng viết theo Phạn: Kỳ xàquật sơn hoặc Kê túc sơn (vì cảnh núi ấy cũng giống như chân con gà trống.

(Xem: Kỳ xà quật)

LOẠN Lộn xộn, không có thứ tự, việc làm điên đảo, quấy bậy; ý tứ rời rạc, hoang mang, phóng túng; lời nói không quyết định, lộn xộn. Trái với định.

Loạn cũng tức là phiền não.

Muốn trừ sự loạn: loạn tâm, loạn tưởng, loạn hành, loạn ngôn, cần phải tu thiền định, hay là tụng Kinh, niệm Phật, lễ bái Tam Bảo.

LOẠN HẠNH (HÀNH): Sự hành động bạo ngược, phóng dật, không đúng theo phong hóa đạo đức.

LOẠN TÂM: Lòng dạ rối loạn, không bình tỉnh, không trụ tại một chỗ. Đối nghĩa: Định tâm.

LOẠN TƯỞNG: Tâm tưởng lộn xộn, phóng dật, suy nghĩ sai quấy. Tiếng gọi chung các phiền não.

LONG: Nâga (scr)._ Dragon (fr) Rồng, loài rồng. Cũng kêu là Long thần. Kêu theo Phạn: Na già (nâga). Long là một trong tám bộ thường hiện đến nghe Phật giảng Kinh Đại Thừa.

(Xem: Thiên long bát bộ, Bát bộ chúng)

Loài rồng có cảnh giới riêng ở dưới nước, ở đáy biển, hoặc ở trên mặt nước. Họ có vua (Long vương) ngự nơi cung điện xuê lịch (Long cung), và cũng phân ra quan chức, dân giả. Loài rồng thường có phép biến hóa, thay hình đổi dạng.

Trong tạng Luật, có tích một con rồng muốn mau tấn bộ trên đường tu học, nên hóa ra một người trai tráng, đến giáo hội xin thọ giới xuất gia. Giáo hội chưa hay sự hóa hình, nên truyền giới cho. Rồng về tăng phòng. Nhưng khi ngũ thì hiện trở lại hình rồng. Chư tăng hay đặng, bèn hội nghị trục xuất, cho rằng chưa đủ sức tấn hóa để thọ giới Tỳ kheo. Phải sanh lên làm người, có đủ căn cơ tốt mới được làm tỳ kheo.

Loài rồng có bốn thứ:

1) Thủ thiên cung long: Thứ rồng ở cõi trời, giữ gìn cung điện chư Thiên.

2) Hành võ long: Thứ rồng làm mưa. Có hai loại: Rồng lành (thiện long) thì đổ mưa thuận thời cho người ta nhờ. Rồng dữ (ác long) làm mưa to lụt lớn, sai thời nghịch tiết, khiến cho người đổ khổ.

3) Địa long: Thứ rồng ở dưới đất sâu, làm hầm, khoét hang, làm cho đất lún mà thành sông, thành hồ, thành biển.

4) Phục tạng long: Thứ rồng giữ gìn kho tạng của vua chuyển Luân thành vương và của các nhà phước đức lớn. (Xem: Na già)

LONG CUNG: Palais du Roi des Dragons. Cung điện nơi ấy vị vua loài rồng (Long vương) ngự trụ, tại đáy sông, đáy hồ, đáy biển hoặc ở trên nước, khỏi mặt nước. Như trong Trường A hàm Kinh cũng nói rằng Long cung của Ta Kiệt La (Sâ-gara) Long vương ở tại đáy biển cả. Long cung của Nan Đà (Nanda) Long vương và của Bạt nan Đà (Upananda) Long vương ở tại khoảng giữa núi Tu di và ở giữa khoảng núi Khư đà la.

Trong Lâu thán Kinh có nói rằng long cung của Ta kiệt la Long vương ở tại ao A nậu đạt (Anavatapta) miền Tuyết sơn (Himalaya).

LONG CHƯƠNG: Livres (fr) Kinh sách. Văn chương Kinh điển nhà Phật nguyên là chữ Phạn. Những chữ Phạn (Sanscrit, Pali: Bắc Phạn, Nam Phạn) ấy dường như rồng rắn uốn khúc, quanh co. Vì vậy, người ta gọi kinh sách chữ Phạn là Long chương. Về sau, người ta lại dùng danh từ ấy mà gọi kinh Phật giáo.

LONG CHƯỞNG (CHỦNG) THƯỢNG TÔN VƯƠNG PHẬT: Đức Phật Long Chưởng Thượng Tôn Vương, một vị Phật hồi thưở quá khứ. Ngài Văn Thù Bồ tát thưở xưa đã lên ngôi Phật Như lai, hiệu là Long Chưởng Thượng Tôn Vương phật. Nhưng ngài còn thị hiện làm Bồ tát, ủng hộ chư Phật, như ngài đã ủng hộ đức Phật Thích Ca của chúng ta. Và ngài cũng thường đem sức Trí huệ mà ủng hộ các nhà trì Kinh, tham thiền. Xem: Văn Thù Bồ tát.

LONG HOA HỘI: Hội Long hoa. Hội thuyết pháp của đức Phật sẽ tới, hiện nay là Bồ tát Di-lặc.

Đức Phật Thích Tôn có cho biết: Di Lặc Bồ tát hiện nay ở tại hội viện nơi tầng trời Đâu suất (Tushita). Về sau đây trải qua 56 ức 7 ngàn vạn năm, ngài sẽ xuất thế ở quốc độ nầy, tại trong rừng cây trỗ hoa. Nơi cội cây Long hoa, ngài sẽ khai pháp hội, phổ độ nhơn loại và chư Thiên.

Vậy, chúng ta nên tinh tấn mà tu học đặng chừng ngài Di Lặc giáng thế mở Long hoa hội, may ra chúng ta sẽ được phước mà dự nghe và ủng hộ Phật pháp!

Theo kinh ông Cưu ma la Thập dịch, Pháp hội của Phật Di Lặc sẽ nhóm dưới cây hình con Rồng trỗ hoa vàng, nên kêu là Long hoa hội.

Tại Long hoa hội, Phật Di Lặc sẽ thuyết pháp ba kỳ độ chúng sanh.

Kỳ Hội đầu thuyết pháp, có 96 ức người đặng quả A la hán, 36 muôn trong Tám bộ Người và trời phát tâm Vô thượng Bồ đề, lại có nhiều chúng đặng bốn Quả trong hai thừa Thinh văn và Duyên giác.

Kỳ hội thứ nhì pháp, có 49 ức người đặng quả A-la-hán, 64 ức trong Tám bộ Người và Trời phát tâm Bồ đề, lại có nhiều chúng đặng bốn quả trong hai Thừa.

Kỳ hội thứ ba thuyết pháp, có 92 ức Người đặng quả A-la-hán, 34 ức trong tám bộ Người và Trời phát tâm Bồ đề, lại có nhiều chúng đặng bốn quả trong hai Thừa.

Đó kêu là Long hoa Tam Hội.

(Xem: Di-lặc)

LONG HOA THỌ: Cây Long hoa. Cây hình con Rồng, trỗ hoa màu vàng. Theo lời tiên tri của Phật Thích ca, Di-lặc Bồ tát sẽ giáng sanh ở cõi nầy, sẽ ngồi Đại định nơi cội Long hoa thọ mà thành Phật. Ấy là đức Phật kế tiếp Phật Thích Ca ở cõi Ta bà này. Cây Long hoa thọ tức là: Đạo thọ, Bồ đề thọ đối với Phật Di-lặc, cũng như cây Tất-bát-la (Pippala) là Bồ đề thọ đối với đức Phật Thích Ca vậy.

LONG KHÁM: Tiếng tôn xưng cái quan quách chứa di thể của trang Hiền Thánh

Oai đức của trang Hiền Thánh tỷ như oai đức của Rồng (long). Vì vậy nên người ta gọi quan quách của trang Hiền Thánh là Long khám.

LONG MÃNH (Tổ sư) Nagarjunâ (scr)

Đức Bồ tát, tổ sư đời thứ 14, trong hàng 28 đời Tổ sư Tây thiên. Người ta thường gọi ngài là Long Thọ Bồ tát. Tên ngài âm theo Phạn: Na-già-hạt thọ na (Nagarjuna).

(Xem: Long Thọ Bồ tát).

LONG NỮ Tức:Ta-kiệt-la Long vương nữ: Con gái vua Long vương Ta-kiệt-la. Cô gái ấy tám tuổi, được Văn Thù Bồ tát độ thành. Cô hiện đến núi Kỳ xà quật nhằm lúc Phật Thích Ca giảng Pháp Diệu Pháp Liên hoa Kinh. Cô đi về hướng Nam, bỏ nữ thân, thị hiện nam thân, đồng thời thị hiện thành Phật Thế tôn, đủ 32 tướng chánh với 80 tướng phụ, ở tại thế giới Ly cấu, có đủ Bát bộ chúng hầu hạ và dự nghe giảng Kinh Pháp hoa. Xem: Đề-bà-đạt-Đa phẩm thứ 12 trong Diệu Pháp Liên hoa Kinh.

LONG PHẤN TẤN TAM MUỘI: Phép thiền định tên là Long Phấn tấn. Người vào phép Tam muội ấy có sức mạnh mẽ mau mắn như sức Rồng (Long), phát hiện oai thế dõng mãnh.

LONG TẠNG: Tạng Kinh ở Long cung, tại cung điện vị long vương, có nhiều Kinh điển quí báu đạo Phật, kêu chung là Long Tạng.

LONG THANG Long: Rồng. Thang: Thang dược. Món phẫn niệu mà người ta chế, để dành làm thuốc trị bệnh. Cũng gọi: Hoàng long thang .

LONG THẦN: Vị Thần Rồng. Thần là tiếng dùng để gọi hạng quỉ thần, thiên thần là hạng chúng sanh có sức mau lẹ, biến hóa khó lường. Người ta sắp Rồng vào hạng Thần, nên tôn xưng là Long Thần.

Cũng là tiếng gọi chung loại Rồng, là một bộ trong Bát bộ chúng.

LONG THỌ (Bồ-tát): Nagarjuna (scr), Một đức Bồ tát Tỳ kheo hồi thế kỷ thứ hai Dương lịch sanh ra lối 160 sau Gia tô.

Bà mẹ ngài hạ sanh ngài ra nơi cội cây A-châu-đà-na (Arjuna), nên lấy tên cây ấy mà đặt tên ngài. Về sau, ngài nhờ loài Rồng (long: naga) mà thành Đạo, vì ngài hiện xuống Long cung mà chép Kinh Hoa nghiêm, nên tên ngài mới viết là Long Thọ (Long: Nga: Thọ: cây A-châu-đà-na: Arjuna). Tên ngài đọc theo Phạn: Na-già-hạt-thọ-na (Nagarjuna).

Ngài là vị Tổ sư thứ mười bốn trong hai mươi tám vị tổ sư nối truyền Chánh Pháp của Phật ở Ấn độ. Ngài gốc ở xứ Bérar, dòng Bà-la-môn giáo mà theo Phật giáo và kế nghiệp theo Tổ sư Ca-tỳ-ma-la (Kapimala). Ngài soạn nhiều bộ kinh rất có giá trị, như quyển Na-tiên Tỳ kheo kinh giải về đạo lý rất rành. Ngài cũng có soạn ra hai bộ luận, kinh cốt yếu của Tam luận tông: Trung luận (Madhyâmika- Castra), và Thập nhị môn luận (Dvâdaca-nikaya). Ngài thích nhứt về lý Không, tức là cái Chơn Không, Chơn lý mực trung nơi ấy chẳng phải có mà cũng chẳng phải không. Nhà tu học chứng được lý Không thì đắc Niết bàn.

Ngài cũng rất tinh thông về lý mật ẩn. Ngài có truyền giáo lý Mật tông cho Long Trí, giáo lý này sau thành giáo lý của Chơn ngôn tông là một tông đạo Phật rất thịnh hành ở Viễn đông, ảnh hưởng đến nay vẫn còn với những linh phù, pháp ấn, chơn ngôn, với những cuộc truyền thọ kín đáo về tâm linh.

Long Thọ Bồ tát là một vị có danh lớn trong Phật giới, cho đến có nhiều người xưng ngài là " Phật Thích Ca chẳng có ba mươi hai tướng".

Ngài hưởng thọ sáu mươi tuổi, truyền y bát Tổ sư cho Ca-na-đề-bà (Kânadeva).

LONG THỌ TỨ GIÁO: Quatre doctrines (théories) de Nagarjuna (fr. , scr). Bốn giáo lý củaLong Thọ Bồ tát. Bốn pháp môn liên tiếp mà Long Thọ trưng ra để người ta tu hành. Đắc đủ bốn giáo lý ấy, tự nhiên đắc nhập cái chơn tánh, Thật tướng, Như lai tánh:

1) Hữu: Có

2) Không: Không, chẳng có.

3) Diệc hữu diệc Không: Cũng có cũng không.

4) Phi hữu phi Không: Chẳng phải có chẳng chẳng phải Không.

LONG TRÍ Nâgabodhi (scr). Đệ tử của Long Thọ (Nâgarjuna) phái Mật tông. Ngài ở về thế kỷ thứ hai Dương lịch. Mật tông mà ngài được chơn truyền cũng kêu là Du chỉ tông hay chơn ngôn tông vì sự hành đạo giống với phái Du chỉ (Yogisme) và giống với Mật giáo (Tantrisme) ở Ấn độ. Người Mật tông học các thứ bí mật trong vũ trụ, cách luyện đạo, pháp ấn, thần chú. Người trong phái rất tấn về ba cái Mật: Thân, khẩu, ý. Long Trí truyền pháp cho đệ tử là Kim cang trí (Vajrabodhi) với cái tinh túy của hai quyển kinh căn bổn của Mật tông là: Đại nhựt Kinh (Mahavairocanabhiambodhi) và Kim cang Đảnh Kinh (Vajra-kesekhara).

LONG VƯƠNG: Nâga-râdja (scr) Vua loài Rồng, thường ở trong cung điện dưới nước, dưới đáy biển, cũng có khi ở trên nước. Có phép thần thông trữ nhiều bửu vật.

Bồ tát Thiện Hữu, tiền thân của Phật Thích Ca có tầm đến một vị Long vương mà xin hột bảo châu Như ý đặng nương sức thần của hột châu mà có những đồ vật bố thí cho chúng sanh. Ngài Long Thọ (Nâgarjuna), thề kỷ thứ hai Tây lịch có hiện xuống Long cung của một vị Long vương mà chép lại bộ Kinh Hoa Nghiêm.

Hồi đức Phật Thích Ca giảng Kinh Diệu pháp liên hoa, tám vị Long vương có dắt theo rất nhiều quyến thuộc đến hầu hạ Phật và đặng nghe Phật thuyết Kinh Pháp Hoa. Tám

vị Long vương ấy là: Nan-đà (Nanda), Bạt-nan-đà (Upananda), Ta-già-la (Sâgara), Hòa-tu-kiết (Vàsuki), Đức Xoa-ca (Takchaka), A-na-bà-đạt-đa (Anavatapta), Ma-na-tư (Manasvin), Ưu bát la (Utpalsa) .

LÔ GIÀ PHẬT: Đức Phật hiệu là Lô già. Cũng viết: Lâu-Chí-Phật. Dịch nghĩa: Ái-Lạc-Phật. Đức Phật sau cùng trong số một ngàn đức Phật lần lượt sẽ ra đời trong Hiền Kiếp nầy. Xem: Hiền Kiếp.

LÔ MIỆN NI: Rohini (scr). Tên xưa một con sông ở Ấn độ, bắt từ trên núi Hy mã (Himalaya) mà chảy xuống và chảy ra đụng sông Hằng hà (Gange), ngày nay kêu là. Kohana, sông Lô-miện-ni chảy ngang Kinh đô Ca-tỳ-la-vệ (Kapilavastou) thuộc về xứ Nê-bạc-Nhĩ (Népal), là quê hương của Thái tử Tất-đạt-đa.

LỘ-CA-DA-ĐỂ-CA Cũng viết: LỘ-GIÀ-DA-ĐÀ Tiếng Phạn dịch nghĩa: Thuận thế. Tiếng đạo Phật ở Ấn độ dùng để gọi: Hạng tu hành ngoại đạo thuận theo thế tục. Họ suy nghĩ nói năng, hành động theo thế tục, chẳng có tính cách xuất thế, giải thoát.

LỘ-CA-NA-THA: Lokanàtha (scr) Tiếng Phạn dịch nghĩa: Thế tôn, một hiệu trong thập hiệu của Phật. Xem: Thế tôn.

LỘ-CA-PHẠI: Lokavit (scr) Tiếng Phạn dịch nghĩa: Thế gian giải, một hiệu trong thập hiệu của Phật. Ấn là bậc hiểu rõ tất cả thế gian, thấy biết hết các chúng sanh và vạn vật từ lý đến sự, từ nhơn tới quả.

(Xem: Thế gian giải)

LỘC DÃ: Mrganika (scr) Bà phi thứ ba của Thái tử Tất đạt đa (Siddharta). Vì đức vua Tịnh Phạn có cưới cho Thái tử ba bà phi: bà chánh là Da du đà la, bà thứ là Cồ Di và bà ba là Lộc Dã. Ngoài ra, có cả trăm mỹ nữ theo giúp vui cho Thái tử. Trong năm, tùy theo mùa ngài ngự trong ba cảnh đền rất lộng lẫy. (Nhơn quả kinh)

LỘC-DÃ VIÊN: Mrgadava (scr). Pacaux gaxelles. (fr). Cũng kêu: Lộc uyển, Vườn Lộc.

Cảnh Vườn Lộc (hươu) ở gần thành Ba-la-nại (Bénares), trong vườn ấy có rất nhiều con lộc. Cảnh Vườn lộc cũng kêu: Tiên uyển, Vườn Tiên (Rishipatana), vì xưa nay, hằng có những vị tu Tiên hằng tu tại đó. (Xem: Tiên uyển)

Nơi đây đức Phật Thích Ca thuyết pháp lần đầu, chuyển Pháp luân (Bánh xe pháp) mà độ năm vị Chơn nhơn. Năm vị nầy: A nhã Kiều Trần Như (Adjnâtakaưndinya), Át-bệ (Asvajit), Thập-lực-Ca-Diếp (Dasabaha-kâcyapa ou Vâchpa), Ma Nam Câu-Lỵ (Mahànaman-Kulika), Bạc-đề (Bhadrika) trước theo

đức Thích Ca mà tu khổ hạnh. Sau thấy đức Thích Ca thôi khổ hạnh, năm vị bèn tách ra mà đến ở Lộc dã viên. Tới chừng đức Thích Ca thành Phật Thế tôn, ngài đến Lộc dã viên mà truyền Đạo cho năm vị ấy. Thảy đều quy y theo Ngài và liền đắc quảø La-hán.

Đức Phật ở nơi Lộc dã viên mà thâu thập đệ tử quá đông, kẻ thọ giới xuất gia, người thọ giới tại gia. Trong số đó, có chàng Da-xá (Yacas); con nhà phong lưu phú quí ngán cuộc đời màxuất gia; cha, mẹ, vợ, bà con và bè bạn noi gương chàng mà qui y Tam bảo rất đông.

Chẳng những đức Thích Ca sau khi thành Đạo, ngự xuống thuyết pháp tại Lộc dã viên gần thành Ba- la-nại; mà thuở xưa, khi đức Ca Diếp thành Phật, bấy giờ con người hưởng thọ 20 ngàn tuổi, đức Phật Ca Diếp cũng có ngự Lộc dã viên mà chuyển pháp luân.

LỘC UYỂN: Mrgadava (scr). Parc aux gazelles (fr) Vườn Lộc ở gần thành Ba-la-nại.

Cũng viết: Lộc viên, Lộc dã viên (Xem: Lộc dã viên).

LỘC UYỂN THÌ (THỜI): Thời kỳ Lộc uyển, tức là thời kỳ mà Phật Thích Ca thuyết Pháp tại Vườn Lộc. Thiên thai tông có lập ra năm thời kỳ thuyết pháp của đức Phật trong thời giáo hóa của ngài từ khi thành Đạo đến lúc nhập Niết bàn. Lộc uyển là thời kỳ thứ hai, ngài trụ tại vườn lộc mà thuyết pháp về giáo lý Tiểu thừa. Xem: Ngũ thì giáo.

LỘC-XA. Voiture à gazelle (fr): Xe lộc, cổ xe do con Lộc kéo đi. Lời tỷ dụ của Kinh Pháp hoa để gọi Độc giác thừa. Ở phẩm thí dụ trong Kinh Pháp Hoa, Phật có nói về ba cổ xe, sánh với ba bực tu:

1) Dương xa, xe dê sánh với Thanh văn thừa hay Tiểu thừa.

2) Lộc xa, xe hươu sánh với Độc giác thừa hay Trung thừa

3) Ngưu xa, xe bò sánh với Bồ tát thừa hay Đại thừa.

Sau rốt, Phật nói tới cổ xe duy nhứt, Bạch ngưu xa, xe bò trắng sánh với Phật thừa mà ai nấy đều nương theo để thành Phật. Xem: Tam xa, Tam thừa.

LỢI CĂN: Căn nhận lẹ, sáng suốt. Lợi: là lanh lợi.

Căn là năm căn: tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn, huệ căn. Căn cũng là năm căn: nhãn căn (mắt), nhĩ căn (tai), tỹ căn (mũi), thiệt căn (lưỡi), thân căn (thân thể tay chân). Lợi căn là căn khí tức là thiên tánh vậy.

Lại Lợi là nghĩa mau lẹ; Căn là nghĩa có thể sanh ra tức là cội rễ mau lẹ mà sanh diệu giải vậy.

Lợi căn đối với độn căn là căn tánh chậm lụt ngu tối.

Chư Phật, chư Bồ tát tùy theo kẻ lợi căn mà thuyết pháp, giáo độ hoặc dạy chỗ cao siêu, hoặc chỉ chỗ thấp thường; hoặc truyền một cách cấp tốc (đốn giáo), hoặc dẫn cho từng bực, từng hồi (tiệm giáo), hoặc chỉ về tâm, lý hoặc chỉ về sự tướng.

Địa tạng Kinh: Hoặc kẻ có lợi căn, nghe liền tin chịu.

LỢI ĐỘN: Lanh lợi và chậm lụt, sáng suốt và tối tăm. Tức là: lợi căn và độn căn, lợi trí và ngu trí.

Qui nguyên trực chỉ: Chỉ nhân nhơn hữn lậu độn, toại thành kiến hữu sai thù. (chỉ bởi người ta có kẻ lanh người lụt, bèn thành ra ý kiến có sai khác nhau. Nghĩa là chư Phật, chư Tổ, các nhà dạy Đạo tùy theo trình độ người nghe mà tỏ bày ý kiến: với người lanh lợi, nói ra một cách; với người chậm lụt, giảng giải một cách khác)

LỢI SỬ: Mối sai khiến, mối phiền não sai khiến và ngăn trở hạng người lanh lợi, thông minh. Đối với: Độn sử là mối phiền não sai khiến và ngăn trở hạng người chậm lụt, ngu độn. Có nămlợi sử: Sắc ái, Vô sắc ái, Mạn, Trạo, Vô minh. Xem: Ngụ lợi sử.

LỢI TRÍ: Trí thức lanh lợi, sáng láng. Đối với ngu trí. Lợi trí là cái trí tuệ minh bạch, hiểu liễu, có thể phân biệt điều phải lẽ quấy vậy.

LỢI DƯỠNG: Những món lợi để nuôi thân. Tiếng chẳng tốt để gọi những thức ăn, vật uống, quần áo, thuốc thang, đồ vật mà người tiùn thí cung cấp cho những thầy tu chẳng giữ tịnh hạnh, chẳng trì Giới, Định, Huệ._ Lại là những món ăn vật uống và đồ đạc thuộc về thường trụ, mà người ta nương vào đó cốt để nuôi thân hơn là để tu hành.

Có những người, vì lợi dưỡng, vì danh văn (danh tiếng), vì muốn đời sau làm Tiên trên Trời hoặc làm người qúi phái ở Nhơn gian, nên xuất gia vào ở chùa chiền hoặc ở trong núi, trong rừng. Chớ chẳng phải vì mục đích là diệt trừ phiền não, độ chúng sanh.

LỢI DƯỠNG PHƯỢC: Lợi dưỡng là dây trói buộc thân tâm. Sự trói buộc của những món lợi duỡng. Những món ăn mặc và đồ dùng của nhà chùa hoặc do nhà tín thí cung cấp có thể trói buộc thân tâm, làm cho nhà tu hành chẳng được tự tại.

LỢI HẠNH (HÀNH) NHIẾP: Hành động lợi ích có sức thâu phục, hấp dẫn tâm của chúng sanh. Do hành động lành bằng thân, bằng miệng và bằng ý làm lợi ích cho người đời, nhà đạo thâu phục, hấp dẫn lòng dạ của họ, khiến họ mộ Đạo, nhập Pháp, tu trì. Một trong tứ nhiếp pháp.

Xem: Tứ nhiếp pháp.

LỢI ÍCH: Avantage, Utilité, Avantagheux, Utile (fr). Tiện lợi, thuận tiện, no đủ, vui sướng. Đối nghĩa: Tổn hại.

Như: Lợi ích cho thân. Ấy là những món ăn, uống, mặc, ở, thuốc men. Bố thí tài vật là sự lợi ích cho thân.

Lợi ích cho tâm Ấy là chánh pháp của Phật, Giới luật, Kinh, Luận, sự nghe thuyết pháp, sự đọc tụng Kinh điển. Bố thí pháp lý là sự lợi ích cho tâm.

Lợi ích cho cả thân và tâm Ấy là sự độ thoát của chư Phật, của chư Bồ tát đối với chúng sanh, đưa họ ra khỏi ba nẻo ác, sáu nẻo luân hồi; sự phước đức do sự cúng dường, bố thí, tu học nâng cao thân thể và tâm trí của hành giả.

Lại có: Lợi ích cho mình Ấy là hạnh tu của hàng Thanh Văn, Duyên giác đang lo độ thoát lấy mình, tự giác lấy mình.

Lợi ích cho người. Ấy là hạnh từ bi cứu thế của chư Đại Bồ tát, chỉ lo cứu độ chúng sanh mà thôi. Như hạnh vị tha của những ngài Quan Âm, Địa Tạng, Văn Thù, Phổ Hiền v.v...

Lợi ích cho mình và cho người Ấy là hạnh tu của Bồ tát vừa độ lấy mình vừa giáo hóa, cứu tế chúng sanh, thi hành Lục độ, Tứ ân, Tứ hoằng thệ nguyện.

LỢI ÍCH NHƠN THIÊN: Lợi ích cho loài người và cho chư Thiên (tiên)Ấy là sự niệm danh hiệu chư Phật, danh hiệu chư Đại Bồ tát, sự cống dường trước tượng Phật

vàtượng Bồ tát. Loài người mà làm được như vậy thì tránh khỏi tai nạn, được cơm ăn áo mặc đầy đủ, nhà cửa được dư giả, yên ổn. Còn chư Thiên (tiên) thì hưởng thêm phước đức trên Thiên đường, tránh khỏi ngũ suy tướng.

LỢI ÍCH TỒN VONG: Lợi ích cho kẻ sống người thác.Ấy Là sự cúng dường, bố thí trước tượng Phật, Bồ tát, nhứt là trước tượng ngài Địa tạng Bồ tát. Trong những gia đình, nếu có kẻ mới thác trong vòng 49 ngày người nhà nên đọc tụng hoặc thỉnh người đọc tụng Kinh Địa Tạng và mở ra việc cúng dường, bố thí. Nhờ vậy, kẻ sống: già, trẻ, trai, gái đều được phước lợi; còn kẻ chết thì được siêu độ, khỏi những sự đọa lạc tối tăm trong ba nẻo.

Thập chủng lợi ích: Mười thứ lợi ích. Nhà ai thờ phụng tượng Địa Tạng Bồ tát thì được mười thứ lợi ích: 1) Đất đai thạnh mậu. 2) Nhà cửa bình an luôn luôn. 3) Kẻ thác sanh lên cảnh Tiên. 4) Người sống được thêm tuổi thọ. 5) Cầu chi được nấy. 6) Không có những nạn nước, lửa. 7) Không có các việc hư hại, hao tốn. 8) Dứt các mộng mỵ độc địa. 9) Khi ra, khi vào đều có thần linh hộ mạng. 10) Gặp nhiều nhơn lành về đạo Phật Thánh.

Thập chủng lợi ích trên có nói rõ ở phẩm 11, Địa thần Hộ Pháp trong Địa Tạng Kinh.

LỢI LẠC: Avantage-Joie (fr). Lợi ích và an lạc. Được lợi ích thì an vui. Lại, sự có ích về đời sau là lợi; sự có ích về đời hiện tại là lạc. Hoặc là hai tiếng ấy có tên riêng mà đồng một thể: lợi ích tức là an lạc, sung sướng thỏa ý.

LỢI LẠC HỮU TÌNH: Lợi ích, vui sướng cho chúng sanh. Làm cho chúng sanh được lợi ích và an vui. Ấy là hạnh tu của Bồ tát, lúc nào cũng dùng sức từ bi mà cứu nhơn, độ thế, làm cho no đủ và yên ổn, các giống hữu tình thi hành Lục độ và Phương tiện, giúp cho chúng sanh được lợi ích và an lạc.

LỢI SANH. Lợi ích cho chúng sanh, cho người ta, cho chư Thần, cho chư Thiên, cho thú vật. Nói tắt là lợi sanh. Như: truyền pháp lợi sanh: Truyền bá Đạo lý có lợi ích cho chúng sanh.

LỢI THA: Altruiste (fr): Lợi ích cho những người khác. Đối nghĩa: Lợi kỷ , Eùgoistye (fr). Lợi ích riêng cho mình mà thôi.

LUÂN BẢO: Kêu trọn chữ: Kim luân bảo. Cũng kêu kim luân. Ấy là cổ xe báu, bánh xe bằng vàng ròng, rất qúi báu, của vua Chuyển Luân Thánh vương. Một trong thất bảo của vua Chuyển luân Thánh vương. Khi một vị vua có tài đức hơn hết ra đời, trị vì thiên hạ, lần lượt hiện ra cho ngài tùy dùng: 1) Luân bảo, 2) Tượng bảo, 3) Mãûû bảo, 4) Ma ni châu, 5) Nữ bảo, 6) Chủ tạng thần, 7) Chủ binh thần

Cách Luân bảo hiện ra, trong Niết bàn Kinh có chép như vầy:

Nhằm ngày rằm, vua Đỉnh Sanh (tiền thân Phật Thích Ca) ngự tại lầu cao, tắm gội và trai giới. Liền đó, từ phương Đông, có Luân bảo bằng vàng ròng hiện đến, bánh xe có cả ngàn cây căm, có đủ tum (cốc) và niền (võng). Xe ấy vốn không phảitay thợ ở nhơn gian làm, tự nhiên hiện đến. Vua xét: theo lời của các vị Tiên Ngũ thông, nếu có Luân bảo

hiện đến như vậy, ắt mình sẽ làm được Chuyển Luân Thánh vương. Vua rờ bánh xe, kế cầm lư hương, qùi gối nguyện rằng: " Nếu thật là Luân bảo, thì nên bay đi và trở về như Luân bảo thuở xưa của các vị Chuyển Luân Thánh vương". Dứt lời, Luân bảo bay khắp Thập phương trên hư không và trở về đậu phía tay trái của vua Đỉnh Sanh.

Vua lấy làm vui mừng, biết rằng mình sẽ lên bực Chuyển Luân Thánh vương.

LUÂN CHUYỂN: Transmigrer, Transmigration (fr). Xoay vần, lăn đi lộn lại mãi. Đồng nghĩa: Luân hồi. Tam giới, Lục đạo tỷ như cái bánh xe quay tròn. Chúng sanh ở trong ấy cũng lăn lộn mãi, quanh đi lộn lại trong Ba Cõi, Sáu Nẻo không thoát ra được.

Xem: Luân hồi.

LUÂN HỎA: Cercle de feu (fr) vòng lửa. Cũng viết Triền hỏa luân. Ngọn lửa quây tròn biến thành vòng lửa. Như người ta cầm một cái cây đàng đầu có một điểm lửa. Người ta quây cái cây ấy cho thật mau, thì điểm lửa ấy hóa thành vòng lửa, Luân hỏa. Đó là hình như vòng lửa, thật chẳng phải là vòng lửa. Cuộc luân hồi, các cuộc sanh tử, các khổ não cũng như vậy, chẳng có thật, tỷ như cái Luân hỏa ấy. Khi người ta giác ngộ, dứt mê, dứt phiền não, thì cuộc luân hồi, các cuộc sanh tử, các khổ não tự nhiên dứt. Đó cũng như người ta ngừng quây cái giây có điểm lửa, tự nhiên cái Luân hỏa cũng biến mất.

LUÂN HỒI: Samsara, Gàti (scr)._ Métempsycose, Transmigration (fr). Luân: Bánh xe, xoay tròn; hồi: lần về. Chúng sanh từ vô thỉ tới nay, luân chuyển mãi, hết sanh rồi tử ở trong sáu đường, lộn đi lộn lại mãi, hết xuống rồi lên, hết lên rồi xuống, cũng như một cái bánh xe lăn tròn mãi trong sáu đường: Tiên, Thần, người, Địa Ngục, Ngạ quỉ, Súc sanh. Họ những sanh đi sanh lại trong bốn loại: thai, noãn, thấp, hóa.

Cho đến chừng nào họ tỉnh ngộ, tu thành Đạo, thì dứt luân hồi, hết khổ não. Luân hồi đối với Niết bàn.

Luân hồi cũng kêu là Luân chuyển, tức là lăn đi lộn lại mãi trong Tam giới, Lục đạo không biết kỳ hạn nào thoát ra.

Lại cũng kêu là sanh tử, vì hết sống rồi thác, hết thác rồi sống, cứ như vậy mãi không ngừng.

Di-Lặc Hạ Sanh Thành Phật Kinh:

Bồ tát ký thành lập, Từ mẫn chư quần sanh;

Chúng khổ hiểm nạn trung, Luân hồi thường bất tức.

(Tới chừng Bồ tát thành thân,

Chạnh lòng thương chúng sanh tồn khắp nơi;

Phải bao nạn khổ tơi bời,

Luân hồi mãi mãi, nghỉ ngơi chẳng hề)

LUÂN VƯƠNG: Tchakravartin, Balatchakravartin (scr)

Tiếng kêu tắt để gọi ngài Chuyển Luân vương, Chuyển Luân Thánh vương. Vị vua quay bánh xe Đạo đức, cai trị vì Đạo đức, ở ngôi mà làm phát triển nền Đạo đức.

Vị Luân vương hay Chuyển Luân vương có cái luân bảo tức cổ xe quí, bánh xe bằng vàng. Ngài ngự trên đó, bay đi hàng phục bốn cõi thiên hạ. Vì vậy nên gọi ngài là Luân vương.

Như về đời quá khứ, có vị Luân vương tên Kiều-Thi-Ca, nghe Phật Thế Tự Tại Vương thuyết pháp, nên tỏ ngộ, bỏ ngôi mà xuất gia, lấy hiệu là Pháp Tạng Tỳ kheo, phát bốn mươi tám điều Đại nguyện và sau thành Phật A-Di-Dà.

(xem: Chuyển Luân Thánh vương)

LUẬN: Castra, Abhidhrma (scr)._ Métaphysique (fr). Bài luận, sách luận, giảng về Đạo lý, Luận lý, Siêu hình. Luận có hai thứ:

1) Thứ Luận trong Luận tạng, âm theo Phạn: A-tỳ-đạt-ma

(Abhidharma) là những bài Luận mà Phật giảng, do đức Ca-Diếp đọc lại trong kỳ kiết tập sau khi Phật diệt. Giáo hội bèn in ra thành quyển, trữ thành tạng, hiệp với tạng Kinh và tạng Luật, kêu là Tam tạng (Xem: Luận tạng)

2) Thứ Luận âm theo Phạn: Castra là những bài Luận mà các vị Luận gia tự soạn lấy để giải về những chỗ vi tế, siêu việt trong đạo Phật. Hồi thế kỷ thứ năm, hai anh em ngài Vô Trước (Asangha) và Thiên Thân (Vasubandhu) tu theo Đại thừa, thường nhập định Tam muội lên chầu Bồ –tát Di-Lặc (Maitreya) trên cung Đâu suất (Tushita) mà hỏi đạo. Có khi ngài Di lặc cũng giáng xuống nơi giảng đường ở xứ A-du-sa (Ayodhya) mà thuyết pháp với hai ngài. Đức Di-lặc có truyền cho hai ngài nhiều bộ Luận, chỉ cho Vô Trước năm bộ Luận:

1. Du-già-sư địa luận (Yogâ-carya-bhumi-castra),

2. Phân biệt Du-già luận (Vibhâga-Yogâ-castra)

3. Đại thừa Trang nghiêm luận (Mahâyana-lamkâra-castra)

4. Biện trung Biện luận (Madhyânta-vibhaga-castra)

5. Kim cang bát nhã luận (Vajracchedikâ-prajnâ-pramit-castra).

Với ông em của Vô Trước là Thiên Thân, đức Di-lặc giúp cho dọn xong bộ Duy-Thức luận (Vidyâ- mâtrasiddhi-castra-kârika). Bộ nầy là bổn Kinh đại khái của Thiên Thân, về sau nó thành bổn kinh chánh của pháp tướng tông ở Đông độ.

LUẬN GIA: Nhà có tài luận biện và soạn kinh thâm diệu giải về nghĩa lý sâu xa siêu việt của Đạo Phật.

Như hồi thế kỷ thứ hai Dương lịch, Long Thọ (Nagariuna) Bồ tát, tổ sư thứ mười bốn, là một luận gia rất tài, Ngài có trước tác hai bộ Luận: Trung luận và Thập nhị môn luận. Ngài sở trường về tạng Luận trong Tam Tạng. Đến thế kỷ thứ năm, Thiên Thân (Vasubandhu) Bồ tát, Tổ sư thứ hai mươi mốt, là một luận gia cao siêu trong Phật học

giới. Ngài có soạn nhiều bộ luận (castras) mà đến nay người ta vẫn xem một cách ham mộ.

LUẬN LÝ Logique (fr): sự bàn luận cho đúng lý, cho hạp lẽ.

LUẬN LÝ HỌC Logique (fr): môn học dạy người ta nghị luận cho đúng lẽ, suy luận cho trúng cách. Hiền triết A lý-ty-đa-đức (Aristote) có quy định những nguyên tắc về luận lý học.

LUẬN NGHỊ (KINH): Upadêsa (scr).Luận nghị Kinh là chữ dịch theo Phạn Ưu-ba-đề-xá (Upadêsa) Kinh. Một thể trong mười hai thể thuyết pháp của Phật, một bộ loại trong Thập nhị bộ Kinh. Luận Nghị Kinh hay Thực hành-ba-đề-xá Kinh là các bài Kinh trong Kinh điển Phật mà có những luận biện cao rộng, rành rẽ, tỷ mỹ.

LUẬN SƯ: Maitre en métaphysique (fr). Bực làu thông tạng Luận trong Tam Tạng, đem những lý luận cao siêu ra mà hoằng hóa Đại chúng, soạn hoặc dịch Kinh sách về Luận học.

Như hồi Huyền Trang (thế kỷ thứ bảy) qua đến Aán độ, tại xứ Na-lan-đà (Nalanda), ngài được một vị Luận sư là Lão Tổ Giới Hiền (Cilabhadra) tiếp truyền đạo lý cho.

Về Tam Tạng trong đạo Phật, như ai thông thuộc tất cả ba tạng mà giảng giải, phiên dịch thì người ta xưng vị ấy là Tam Tạng Pháp sư. Ai sở trường về Tạng Kinh, được gọi là Pháp sư. Ai sở trường về tạng Luật, được gọi là Luật sư. Ai chuyên nghiên cứu và giảng giải về tạng Luận, thì được gọi là Luận sư.

LUẬN TẠNG: Abhidharma-Pitaka (scr). _ Abhidhamma-Pitaka (h), _ Recuell de métaphysique (fr). Tạng Luận. Một trong Tam Tạng của đạo Phật.

Tám tháng sau khi Phật Thích Ca Mâu Ni nhập Niết bàn, chư Đại đức Tất cả là 500 La hán nhóm hội kiết tập tại thành Vương Xá (Rojagriha) dưới quyền chủ tọa của Sơ Tổ Ca Diếp. Các ngài có lo dọn ba Tạng Kinh, Luật và Luận. Tạng Kinh thì giao cho A-nan; Tạng Luật giao cho Ưu-ba-ly; còn chủ tọa Ca-Diếp thì lo dọn Tạng Luận.

Tạng Luận rất cao siêu, gồm bảy đoạn. Tạng nầy nói về triết lý, đạo lý, siêu hình, cũng có phong hóa và nghiêm luật nữa. Tạng Luận viết bằng văn thường, trích những lời thuyết pháp của Phật, Bồ tát và của các vị La-hán có danh. Ba tạng dọn xong trong bảy tháng._ Trong quyển " Na-Tiên Tỳ kheo, Kinh" có chép rằng: Tạng Luận chia ra làm ba phần: 1) Phần Câu-xa-la (Ba-lỵ: Kusalá), 2) Phần A- câu-xa-la (Ba-lỵ: Akasalá), 3) Phần Áp-dá-ca-tá (Ba-lỵ: Abyyâkata).

Xem: Tam Tạng.

LUẬT Sila, Pratimoksha, Vinaya (scr)._ Règles, Disciphine, Recueil de la Discipline (fr). Phép tắc, tiếng gọi chung những nghi thức, những giới cấm, giới Luật mà người ta phải gìn giữ, để tránh sự quấy, Phạn: Thi-la (Sila), Ba-la-đề-mộc-xoa (Pratimoksha), Pháp Règles, Discipline.

Bộ Luật, Tạng Luật biên chép và giải thích đủ hết các giới cấm của các chúng tu, tức Luật tạng, Phạn: Tỳ-nại-da (Vinaya), Pháp: Recueil de la Discipline. Như: Kinh, Luật,

Luận, tức là Kinh tạng, Luật tạng, Luận tạng nói tắt.

LUẬT HẠNH: Hạnh của Giới luật, nết hạnh của người trì Luật.

LUẬT NGHI: Sila (scr). Regles, Discipline (fr)

Luật là pháp Luật, nghi là nghi tắc, nghĩa là pháp luật lề lối chế ra để phòng ngăn sự lầm lỗi quấy bậy. Phạn: Thi-la (Sila). Đồng nghĩa: giới thể.

Lại cái giới thể vô biểu (tên cũ là Vô tác kêu là Luật nghi. Giới thể nầy ở trong mình người ta, chẳng bày ra,chẳng chưng ra với người khác, kêu là Vô biểu. Chẳng động đến tác dụng của thân, khẩu, ý, kêu là Vô tác. Lại có nghĩa: người được giới thể ấy, có cái công năng phòng sự quấy, ngưng sự dữ, tự nhiên thuận với luật nghi, cho nên kêu là luật nghi

LUẬT NGHI GIỚI: Giới luật nghi. Đó là phần giới thứ nhứt trong Tam tụ giới. Giới hạnh giữ các luật nghi đặng lìa khỏi những sự lầm lỗi, quấy bậy.

Trong Bồ tát Giới Kinh, Luật nghi giới là giới luật chung cho hàng xuất gia và hàng tại gia, nam cũng như nữ.

Xem: Tam tụ Giới.

LUẬT PHÁP Pháp của Giới Luật, phép hành trì giới Luật.

LUẬT SÁM: Phép sám hối bằng cách đọc Giới luật. Việc thi hành Luật sám, ban bố việc sám hối, cách trừng phạt để ăn năn lỗi, là do ban Tăng già hoặc Giáp hội quyết định.

LUẬT SƯ: Maitre en Discipline (fr). Nhà sư tinh thông về Giới Luật, lão luyện về bộ Luật trong Tam Tạng và thường truyền Giới luật cho đệ tử xuất gia và tại gia.

Ơû Thiên trúc, Ưu-ba-ly, Đệ tử của Phật Thích Ca là vị Luật sư có danh hơn hết, vì ông được Phật công nhận là bực Trì Luật đệ nhứt trong hàng chư đệ tử.

Ở Tàu, Đạo Tuyên, đời nhà Đường, thế kỷ thứ bảy, biệt hiệu là nam Sơn Đại sư, là vị Luật sư có danh nhứt, vì chính các ngài học Phật đều công nhận rằng ông là nhà sáng lập Luật tông ở Trung quốc.

LUẬT TẠNG: Vinaya-Pitaka (scr). Recueil de la discipline (fr) Tạng Luật. Cũng đọc theo Phạn: Tỳ- ni-tạng, Tỳ-nại-da-tạng.

Tám tháng sau khi đức Phật Thích Ca nhập Niết bàn, chư Đại đức tất cả là 500 vị A la hán nhóm hội kết tập (Concile) tại thành Vương Xá (Rajagriha), dưới quyền chủ tọa của Ca Diếp.

Các ngài có dọn ba tạng; Kinh, Luật và Luận, tạng Kinh thì giao cho A Nan, tạng Luận thì về phần Ca Diếp, còn tạng Luật thì giao cho Ưu ba ly.

Ưu Ba Ly trước kia là người thợ cạo ở thành Ca tỳ la vệ. Nhơn khi sáu ông hoàng Thích Ca xuất gia theo Phật, Ưu Ba Ly cũng bỏ cái tiệm cạo của mình mà nhập Đạo và đắc quả A la hán.

Ưu Ba Ly lần lượt đọc qua ba phần (carga) trong tạng Luật, chư Thánh đều chép lại trên lá buông và cùng nhau duyệt lại.

Ba phần (varga) ấy là:

1) Ba la đề mộc xoa (Pâtimokha) chép đủ các giới hạnh mà các Sư phải theo với những phép trừng trị.

2) Ma ha hoa ga (Mâhâvaga)biên lễ phép về cuộc nhập môn, xin tội, việc trú ngụ trong mùa mưa (nhập hạ), việc cúng kiến ngày rằm, sự ăn mặc và thuốc men trong cơn bệnh hoạn. Cũng có ghi những cuộc bố thí và cúng y phục với đồ cần thiết cho chư Tăng,

những điều luật về giáo hội, quyền hạng về giáo hội và nhũng phương pháp để thi hành khi có người lờn giới.

3) Cu la hoa ga (Cullavarga) là những cách thưởng phạt các sư, cách can ngăn sự lộn xộn, rầy rạc nhau, việc cất chùa tháp và chưng dọn thờ phượng, sự sanh hoạt hằng ngày của Tăng chúng, phận sự người trong Đạo phải đối đãi nhau và cách cư xử, đi lại giữa sư và ni.

Ba Tạng (Kinh, Luật và Luận) dọn xong trong bảy tháng, rồi thì hội kết tập bế mạc.

LUẬT TÔNG vinayisme (fr)._Lu tsoung ch)._ Ritsou-shu (jap). Một tông phái của đạo Phật sáng lập ở Tàu hồi thế kỷ thứ bảy, bởi đạo Tuyên Nam sơn (Đô-sen-nanzan). Theo tông nầy muốn được giải thoát, người ta không cần học Thiên Kinh vạn quyển, mà chỉ lo giữ tròn Giới luật. Vì nhờ giữ giới trì luật nên sanh Định; có sanh Định mới có phát Huệ. Chính đức Thế tôn sáng lập Phật giáo, thì chư Tỳ kheo nào đắc quả A la hán đều nhớ trì Giới, giữ Luật cho thanh tịnh.

Nhà Sư cần họa bộ Tứ phần luật Đàm vô đức bộ (dharma=gupta-vinaya) của phái Tát bà đa bộ (Sarvastivada) để biết mà giữ tịnh hạnh. Tứ phần Luật là căn bổn của phái Luật tông.

Hồi thế kỷ thứ tám, có một nhà danh sư Trung quốc truyền phái Luật tông qua Nhựt, ông đến kinh đô Nại lương (Nara) vào năm 753. Luật tông rất được hoan nghênh ở nước Nhựt và đến nay vẫn còn thịnh hành.

LUẬT TƯỚNG: Pháp tướng của Giới luật.

LUẬT THỪA (THẶNG): Cổ xe Giới luật, tức giáo pháp của Giới luật. Lấy tạng Luật. Lấy Giới Luật của Phật làm cổ xe đưa mình đến cõi giải thoát. Cũng như nói; thinh Văn Thừa, Duyên giác thừa Bồ tát thừa là giáo pháp của hàng tu hạng Thanh văn, giáo pháp của hàng tu hạnh Duyên giác, giáo pháp của hàng tu hạnh Bồ tát. Luật thừa là giáo pháp của hành tu trì Giới Luật, nương theo luật tạng để tu hành và giải thoát

LỤC BA LA MẬT paramitas (scr).- Six Vertus cardinales (fr). Sáu hạnh Ba la mật. Ba la mật (paramitas) là tiếng phạn, dịch nghĩa Độ. Lục Ba la mật hay Lục độ là sáu nền đại hạnh có thể đưa người từ bến mê tới Bờ giác, từ Luân hồi tới Niết bàn, từ địa vị chúng sanh đến địa vị Phật;

1) Đàn ba la mật (Dâna-Paramita), dịch nghĩa Thí độ, Bố thí độ, là hạnh Bố thí của Bồ tát. Hạnh nầy trừ diệt tham lam, rít róng,

2) Thí la Ba la mật (Sila-Paramita), dịch nghĩa Giới độ, là hạng trì giới của Bồ tát. Hạnh nầy trừ diệt sự tà ác của thân, khẩu, ý.

3) Sàn đề ba la mật (Kshânti-paramita), dịch nghĩa. Nhẫn độ, là hạnh nhẫn nhục của Bồ tát. Hạnh nầy trừ diệt lòng giận hờn, oán ghét.

4) Tỳ lê da ba la mật hay Tỳ ly da Ba la mật (Virya-paramita), dịch nghĩa tinh tấn độ, là hạnh Tinh tấn trừ phiền não và làm điều thiện của Bồ tát. Hạnh dõng mãnh nầy trừ diệt lòng biếng nhác.

5) Thiền Ba la mật hay Thiền na Ba la mật (Dhyana-Paramita) dịch nghĩa Thiền độ, là hạnh tu tĩnh lự của Bồ tát. Hạnh yên tĩnh nầy trừ lòng tán loạn.

6) Bát nhã Ba la mật (Prajna-Paramita), dịch nghĩa Huệ độ, Trí độ, là hạnh tu trí tuệ và đắc trí tuệ của Bồ tát. Hạnh nầy dứt trừ tâm tánh ngu si, tà kiến. Xem: Ba la mật.

LỤC CĂN Ayatana (scr) Six organes Six sens (fr) Sáu căn. Căn là căn cội, có sức sanh nảy. Như mắt là căn cội có sức nảy sanh ra sự thấy, cho nên là nhãn căn. Lục căn là: 1.- Nhãn căn (Căn mắt, pháp:yeur) 2.- Nhĩ căn (Căn tai, pháp: orielles) 3.- Tỹ căn (Căn mũi, pháp:nez), 4.- Thiệt căn (Căn lưỡi, pháp:langue), 5.- Thân căn (Căn thân, pháp: corps), 6.- Ý căn (căn ý, pháp:consciece). Lục căn thiệp nhập với lục trần mà sanh ra lục thức:

Thủ Lăng Nghiêm Kinh, quyển sáu:

Nhứt căn ý phản duyên,

Lục căn là giải thoát.

(Một căn đã hoàn nguyên,

sáu căn thành giải thoát)

Trong việc tu hành, nếu mình tu một căn mà mình cho là quan trọng, nếu tu căn ấy cho quan trọng, nếu tu căn ấy cho hoàn toàn, cho trong sạch, thì năm căn khác cũng tự nhiên trong sạch.

(Xem: Căn)

LỤC CẤU: Six aouillures (fr) Sáu điều dơ dáy: 1) Não (phiền muộn), 2) Hại (Làm hại người ta), 3) Hận (Thù hận người ta) ,4) Siểm (dua bợ người ta),5) cuống (dối gạt người ta) 6) Kiêu (khi lờn người ta). Sáu điều đó có thể làm dơ dáy tâm lòng thanh tịnh, cho nên kêu là Lục cấu.

Lục cấu cũng có nghĩa; sáu thứ phiền não, Pháp: Six passions. Vì người ta cũng làm tiếng cấu để gọi Phiền não, vì Phiền não là những mối mê dục làm dơ dáy, làm mờ ám thân tâm.

Xem; cấu, Phiền não.

LỤC CHỦNG A LA HÁN: Sáu hạng a la hán. A la hán là bực tu hành Giải thoát, dứt Phiền não, nhưng căn tánh có khác nhau, mới cũ khác nhau. Vậy có Lục chủng A la hán, bắt từ dưới kể lên như vậy:

1) Thối Pháp: hạng nầy nếu gặp ngoại duyên cản trở, có thể sanh Phiền não, thối thất sở đắc của mình.

2) Tư Pháp; Hạnh nầy vì sợ thối thất sở đắc, hằng suy xét cách tự hại mình.

3) Hộ pháp; Hạng nầy đối với chỗ chứng đắc, rất vui lòng mà phòng hộ.

4) An trụ Pháp: Hạng này dù chẳng phòng hộ, cũng chẳng thối thất; an trụ vào pháp đã chứng đắc, nhưng chẳng tăng tấn.

5) Kham đạt Pháp: Hạng nầy đủ sức tu luyện căn cơ mình, mau đắc tới hạnh thứ sáu là Bất động.

6) Bất động Pháp: Hạng cao trổi, được địa vị Bất động chuyển, không thối thất.

Năm hạng trên, kêu là Độn căn. Riêng hạng thứ sáu, kêu là Lợi căn. Năm hạnh trên, kêu chung là Hữu thì giải thoát (có lúc, gặp lúc thì được Giải thoát).

Xem; A la hán.

LỤC CHỦNG CHẤN ĐỘNG: Six tremblments de terre (fr) Sáu thứ chấn động hiện ra ở cõi đất lớn, sáu cách rúng động trên mặt đất: 1) Động (động cựa), 2) Khởi (vùng vậy), 3) Dõng, Dũng (phun ra), ba thứ chấn động đó là ba biến hóa của hình thể, 4) Chấn (vang dội), 5) Hống (gào lên), 6) Kích (đánh ra), ba thứ chấn động đó là biến hoá của âm thanh.

Ấy là sáu thứ chấn động nơi địa cầu, chứng minh cho một đại sự.

Như, khi Phật thành Đạo, liền có Lục chủng chấn động. Khi Phật sắp diễn kinh Pháp Hoa, cũng có Lục chủng chấn động.

LỤC CHỦNG QUYẾT ĐỊNH: Sáu món quyết định, sáu việc chất quyết. Bồ tát tu Lục độ (sáu độ), về lực tăng thượng (thế lực mạnh mẽ thêm lên), được sáu món quyết định:

1) Tài thành quyết định (quyết định trở nên giàu có sang cả)

2) Sanh thắng quyết định (quyết định sanh ra trổi thắng hơn người).

3) Bất thối quyết định (quyết định chẳng trở lui).

4) Tu tập quyết định (quyết định tu tập).

5) Định nghiệp quyết định (quyết định nghiệp).

6) Vô công dụng quyết định (quyết định không công dụng)

LỤC CHỦNG TAM MUỘI: Six méditations, extases (fr). Sáu pháp Tam muội (Thiền định) liên tiếp nhau:

1) Quán cốt Tam muội (phép Tam muội quán tưởng hài cốt).

2) Từ tam muội (Phép Tam muội bủa khắp lòng Từ).

3) Quán Thập nhị Nhơn duyên Tam muội (Phép Tam muội quán tưởng 12 Nhơn duyên).

4) A na ba na Tam muội (Phép tam muội để ý về hơi thở vô và hơi thở ra).

5) Chánh niệm giác quán Tam muội (phép tam muội quán cho rỏ lẽ chánh niệm)

6) Quán sanh Trụ Dị Diệt Tam muội (Phép Tam muội quán tưởng bốn tướng: Sanh, Trụ, Dị, Diệt).

Xem: Tam muội.

LỤC CHỦNG TÁN LOẠN: Six confusions (fr). Sáu thứ tán loạn: 1) Tự tánh tán loạn (tánh mình tán loạn), 2) Ngoại tán loạn (bề ngoại tán loạn), 3) Nội tán loạn (bề trong tán loạn), 4) Tướng tán loạn (sắc tướng tán loạn), 5) Thô trọng tán loạn (thô bỉ nặng nề tán loạn), 6) Tác ý tán loạn (ý động tán loạn).

LỤC CHỦNG TÁNH: Sáu giống Tánh. Chủng: giống, có thể sanh sản. Tánh: Cái thân phận không thay đổi.

1) Tập chủng tánh Địa vị Mười Trụ (Thập Trụ), tu tập phép không quán, phá bỏ mê lầm về kiến thức và về tư tưởng.

2) Tánh chủng tánh Địa vị Mười Hạnh (Thập Hạnh), trụ nơi phép Không, giáo hoá được chúng sanh, phân biệt hết thảy pháp tánh.

3) Đạo chủng tánh. Địa vị Mười Hồi hướng (Thập hồi hướng), tu diệu quán Trung đạo, nhơn đó thông đạt hết thảy Phật pháp.

4) Thánh chủng tánh. Ba bực trên đó kêu là Hiền. Bực Hiền bèn nương theo Mười địa vị (Thập địa) của Bồ tát, tu phép Diệu quán Trung đạo, phá một phần Vô minh, chứng nhập địa vị Thánh.

5) Đẳng giác tánh. Bồ tát ở địa vị này trông mong cái Diệu giác về sau, chỉ còn có một bực nữa, nhưng cao trổi hơn bốn địa vị trước.

6) Diệu giác tánh. Địa vị linh diệu cao hơn hết, giác ngộ trọn vẹn.

Theo chổ giải thuyết của Anh lạc Kinh, thì trong Lục chủng tánh, năm tánh đầu thuộc về Nhơn vị. Tánh thứ sáu Diệu giác tánh thuộc về Quả vị..

LỤC CHỦNG TRUÏ. Sáu địa vị an trụ của Bồ tát. Cũng kêu Lục trụ, Lục trụ của Bồ tát:

1) Chủng tánh trụ. Bồ tát đối với Thập trụ, thành tựu được cái Chủng tánh của Phật đạo. (Chủng: Hột giống; Tánh: tánh chẳng đổi; chủng tánh tức là Phật tánh).

2) Giải hành trụ. Bồ tát đối với Thập hạnh, Thập trụ, Thập hồi hướng, chứa cái công giải hành chẳng thối mất. (Giải: hiểu; Hành: làm).

3) Tịnh tâm trụ: Bồ tát đối với Sơ địa Kiến đạo (địa vị ban đầu là thấy đạo) trong Thập địa, phá đi hết thảy ý kiến lầm lạc, bèn được một phần thanh tịnh.

4) Hành đạo trích trụ: Bồ tát từ địa vị thứ hai đến địa vị thứ bảy, tu tập chơn quán, lần lần dứt đi các mối tư tưởng lầm lạc, tức là cái dấu tích hành đạo chứng nhập vậy. (Trích: Dấu chơn bước).

5) Quyết định trụ: Bồ tát ở trong hai địa vị thứ tám và thứ chín, chẳng mượn công dụng của Đạo lực, tăng tấn trách nhiệm và vận chuyển, quyết định chẳng thối mất vậy.

6) Cứu cánh trụ: Bồ tát ở Thập địa là địa vị thứ mười, học hành đầy đủ, rốt cuộc được địa vị Đẳng giác, Phật.

LỤC DIỆU MÔN. Six Méthodes , merveilleuses (fr). Diệu: Niết bàn. Môn: Phép, Pháp môn, thông tới. Lục Diệu môn là sáu pháp môn tới Niết bàn. Muốn vào Niết bàn, trước phải tu Lục diệu môn:

1) Sổ tức môn (Phép đếm hơi thở).

2) Tùy tức môn (Phép nương hơi thở).

3) Chỉ môn (Phép ngưng tâm ý, ngưng hơi thở).

4) Quán môn (Phép quán tưởng).

5) Hoàn môn (Phép quay về).

6) Tịnh môn (Phép làm cho trong sạch).

LỤC DỤC Six désirs, passions (fr). Sáu sự ham muốn của con người:

I-

1) Sắc dục: Thấy những màu xanh, vàng, đỏ, trắng, cùng là thấy sắc đẹp của kẻ nam người nữ mà đem lòng ham muốn, say đắm.

2) Hình mạo dục: Thấy hình tướng tốt đẹp, mặt mày xuê lịch mà đem lòng ham muốn, say đắm.

3) Oai nghi tư thái dục: Thấy những bộ tịch đi, đứng, ngồi, nằm cùng những nụ cười, dáng điệu của người ta mà đem lòng ham muốn, say đắm.

4) Ngữ ngôn âm thinh dục: Nghe người ta nói khéo léo, êm ngọt mà thích ý, hoặc câu ca hát thanh nhã mà đem lòng ham muốn say đắm.

5) Tế hoạt dục: Thấy da thịt mịn màng, trơn tru của người ta mà đem lòng ham muốn say đắm.

6) Nhơn tướng dục: Thấy tướng trang đáng yêu của kẻ nam, người nữ mà đem lòng ham muốn say đắm.

II- Lục dục lại là sáu sự ham muốn do Lục căn chạm với Lục trần; tức là gặp phải những cảnh thích, mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý bèn mê, tríu, chẳng bỏ.

III- Còn theo Khổng giáo, Lục dục là: 1) Danh vị, 2) Tài lợi, 3) Sắc, 4) Tư vị (ích kỷ), 5) Hư vọng, 6) Tật đố. Lục dục với thất tình: 1) Hỷ (mừng), 2) Nộ (giận), 3) Ai (đau đớn), 4) Cụ (sợ sệt), 5) Ái (yêu), 6) Ố (ghét), 7) Dục (muốn), hiệp thành mười ba con ma thường

nhiễu hại người đời.

LỤC DỤC THIÊN: Six Cieux de la Région du Désir (fr). Sáu từng trời, sáu cảnh Tiên trong cõi Dục giới (Kàmadhatu). Cũng kêu: là Lục thiên:

1) Tứ thiên vương thiên (Càturmahàràjakayika),

2) Đao lỵ thiên (Tràyastrimsa),

3) Tô dạ ma thiên (Yama),

4) Đâu suất thiên (Tusita),

5) Hóa lạc thiên (Nirmânarati),

6) Tha hóa tự tại thiên (Paranirmitavasavartin).

Mỗi từng trời đều có một vị Thiên chủ. Chư Tiên (thiên) ở trong sáu cảnh ấy hưởng đủ mọi sự khoái lạc về sắc, thinh, hương, vị, xúc. Ấy nhờ hồi ở nhơn gian có tu phước đức làm lành, bố thí, có thọ trì Ngũ giới và thi hành Thập thiện.

Địa Tạng kinh: Lại thuở xưa, có đức Phật ra đời, hiệu là Ba đầu Ma thắng Như lai. Nếu có nam tử, nữ nhơn nghe danh hiệu đức Phật ấy cho lọt vào căn tai, người ấy sẽ được ngàn lần sanh trở đi trở lại nơi Lục dục thiên.

Xem: Dục giới.

LỤC ĐẠI: Mahâbhútas (scr). Six Eùléments. Đại, Phạn: Mahábhùtas, chất lớn, cõi lớn. Lục đại là sáu chất lớn, Sáu cõi lớn. Lại kêu là Lục giới (sáu cõi), là: địa, thủy, hỏa, phong, không, thức vậy. Sáu chất ấy quanh khắp hết thảy pháp giới, tạo tác các vậy hữu tình, phi tình, cho nên kêu là Đại.

LỤC ĐẠI THÀNH: Six grandes villes (fr). sáu đô thành lớn hơn hết ở Thiên trước. Hồi Phật Thích Ca ra đời, trong cõi Thiên trước, có mười sáu nước lớn (Thập lục đại quốc). Trong mười sáu nước lớn ấy, có lục đại thành:

1) Xá ba đề thành (Xá vệ thành),

2) Bà chỉ đa thành,

3) Chiêm bà thành,

4) Tỳ xá ly thành,

5) Ba la nại thành,

6) Vương xá thành.

(Xem riêng từng danh từ).

Trong đời giáo hóa của đức Thích tôn, ngài lần lượt ngự qua Lục đại thành ấy. Ngài ngự đến đô thành nào thì độ cho vô số người ở đô thành ấy qui y Phật pháp: kẻ thọ giới tại gia, người thọ giới xuất gia. Kẻ lần lượt đắc từng quả cho đến quả A la hán; người phát Bồ đề tâm cầu thành Phật quả.

Trong số tín đồ ấy, có vô số những người từng theo ngoại đạo, nhưng bỏ ngoại đạo mà qui y Tam bảo.

LỤC ĐẠO: Six voies (fr). Sáu đường, Sáu nẻo, Sáu chốn luân hồi. Cũng kêu: Lục thú. Theo đạo Phật, chúng sanh tùy theo căn quả thiện hay ác của mình mà chuyển vào trong Lục đạo luân hồi; 1) Thiên (Tiên), 2) A tu la (Thần), 3) Nhơn (Người), 4) Địa ngục, 5) Ngạ quỉ (Ma đói), 6) Súc sanh (Thú vật).

Ba đường trên thì vui sướng, dễ chịu, kêu là Ba đường lành (Tam thiện đạo). Ba đường dưới thì cực khổ, nguy nan, nên kêu là ba đường dữ (Tam ác đạo).

Người ta bao giờ cũng không thoát khỏi Lục đạo ấy, khi thì đầu thai làm Người, khi có công đức thì được làm Thần, làm Tiên; rồi có khi phạm tội, làm ác bèn sa xuống Địa ngục, Ngạ quỉ, Súc sanh.

Muốn thoát khỏi Lục đạo luân hồi ấy, phải tu đạo Phật cho đắc những quả: La hán, Duyên giác, Bồ tát, Phật. Chừng ấy, sẽ được tự tại, khỏi bị nghiệp quả lôi cuốn.

Theo "Địa tạng Kinh", hồi đời Phật Sư tử Phấn Tấn Cụ Túc Vạn Hạnh Như lai, con của một vị trưởng giả (tiền thân Địa tạng Bồ tát) có phát nguyện trước Phật rằng: nay tôi nguyện từ đây cho tới vô số kiếp chẳng có thể kể ra cho được, rộng mở phương tiện độ chúng sanh tội khổ trong lục đạo, khiến cho họ giải thoát hết cả, rồi tự thân tôi mới thành Phật sau.

LỤC ĐẠO TỨ SANH: Bốn cách sanh trong sáu đường. Chúng sanh luân chuyển trong sáu đường, từ hàng Tiên cao nhứt cho đến hàng Súc sanh thấp nhứt, đều do bốn cách này mà sanh ra:

1) Noãn sanh: Từ trong trứng mà nở ra và lớn lên.

2) Thai sanh: Từ trong thai bào mà sanh ra và lớn lên.

3) Thấp sanh: Từ nơi ướt át mà sanh trưởng.

4) Hóa sanh: Sanh ra bằng cách biến hóa tự nhiên.

(Xem: Tứ sanh)

LỤC ĐẠO TỨ THÁNH: Sáu đường luân hồi và Bốn đường Thánh. Cũng kêu: Lục phàm Tứ Thánh. Lục đạo Tứ Thánh hiệp thành Thập giới (Mười cảnh giới) hay Thập pháp giới (Mười cảnh giới Pháp).

Thiên, A tu la, Nhơn, Địa ngục, Ngạ quỉ, Súc sanh, sáu hạng chúng sanh ấy luân chuyển mãi mãi trong sáu cảnh, sáu nẻo, sự vui sướng rất ít, sự buồn khổ rất nhiều, vì họ chẳng tỉnh ngộ. Cho nên kêu là Phàm, Lục phàm, Lục đạo.

Còn bốn hàng Thinh văn (La hán), Duyên giác, Bồ tát, Phật là những chúng sanh tỉnh ngộ, dứt vòng luân hồi, tự mình giải thoát. Cho nên kêu là Thánh, Tứ Thánh.

LỤC ĐỘ: Six vertus cardinales (fr). Cũng kêu: Lục Ba la mật đa. Lục: Sáu. Độ (Ba la mật, Parâmitas): đưa đến bờ bên kia, bờ Giác. Ấy là sáu nền Đại hạnh của Bồ tát. Ai muốn tu

mau thành Phật, phải trì đủ sáu độ ấy, là:

1) Bố thí trừ Tham lam, keo lận.

2) Trì giới trừ Tà ác.

3) Nhẫn nhục trừ Sân nhuế.

4) Tinh tấn trừ Giải đãi.

5) Thiền định trừ Tán loạn.

6) Trí huệ trừ Ngu si.

Bực Đại Bồ tát có đủ các hạnh ấy, sắp lên quả Phật, bèn trì thêm hạnh Phương tiện vừa giúp cho mình vừa làm lợi cho chúng sanh. Các hạnh ấy được đầy đủ thì nhà tu hành đắc quả Phật Thế tôn.

(Xem riêng từ Độ trong Lục độ: Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí tuệ).

LỤC GIỚI: Sáu cõi, Sáu cảnh giới. Cũng kêu là Lục đại: địa, thủy, hỏa, phong, không, thức. Sáu pháp ấy phân ra được và tựu lại được. Xem: Lục đại.

LỤC HẠNH QUÁN: Phép quán sáu Hạnh. Cũng viết: Quán lục hạnh. Tức là quán Thế gian đạo, trong ấy có Lục đạo. Người đắc phép ấy, vào Nhứt thiền, lên tới Tứ thiền, rồi lướt tới Tứ định là cùng.

Đại bát Niết bàn Kinh, quyển 36: Thiện nam tử! Tất cả Ngoại đạo chỉ quán Lục hạnh; đệ tử của ta có đủ Thập Lục hạnh.

LỤC HÒA: Six sentiments de Concorde (fr). Viết trọn: Lục hòa kính, tức là sáu niềm hòa đồng ái kính của các sư. Các vị xuất gia, bề ngoài đối với điều lành của người thì hòa thuận; bề trong thì tự mình khiêm nhường, ấy là kính. Ngày nay kêu là Lục hòa:

1) Giới hòa, Đồng giới hòa kính hay Giới hòa đồng tu.

2) Kiến hòa, Đồng kiến hòa kính hay Kiến hòa đồng giải.

3) Lợi hòa, Đồng lợi hòa kính hay Lợi hòa đồng quân.

4) Thân hòa, Thân từ hòa kính hay Thân hòa đồng trụ.

5) Khẩu hòa, Khẩu từ hòa kính hay Khẩu hòa vô tránh.

6) Ý hòa, Ý từ hòa kính hay Ý hòa đồng duyệt.

Giải nghĩa:

1) Các sư thảy đều tu chung Giới luật nhà Phật, cho nên hòa thuận nhau, ái kính nhau.

2) Thảy đều thờ Phật, thi hành Pháp giáo của Phật, nhơn đó kiến thức hòa nhau.

3) Trong khi ở chung nhau mà tu học, nếu bá tánh có cúng dường mọi thứ, như: 1. Đồ mặc, 2. Đồ ăn, 3. Phòng thất, giường nệm, 4. Thuốc thang, thì các sư chung hưởng một

cách hòa thuận, ái kính.

4) Trong khi đông người tụ lại một chỗ mà ăn ở và tu học, chỗ chật vì người nhiều, vậy nên cần phải từ hòa và kính nhường nhau trong mọi cử động: đi, đứng, nằm, ngồi.

5) Vì đông người sống chung với nhau nương bóng chùa chiền, cần phải nhường nhịn nhau trong lời ăn tiếng nói, nhờ vậy mà được niềm từ hòa ái kính ở chốn sơn môn.

6) Chẳng những người ta chung đụng nhau một cách hòa lạc, người ta nói năng một cách hòa lạc, người ta cũng hòa lạc nhau về ý tứ nữa; vui buồn cùng chia sớt nhau, yêu mến nhau, không mích lòng nhau.

Đó kêu là Lục hòa. Chẳng những các sư ở một chùa với nhau giữ phép Lục hòa, mà đối với sư khác chùa, cũng giữ phép Lục hòa nữa.

LỤC HUỆ (TUỆ): Sáu trí tuệ. Kinh Anh lạc thuyết ra sáu món trí tuệ, tức là sáu địa vị biệt giáo Bồ tát phân ra vậy: 1). Văn huệ (trí huệ biết nghe), 2). Tư huệ (trí huệ biết nghĩ), 3). Tu huệ (trí huệ biết tu), 4). Vô tướng huệ (trí huệ không có tướng, 5). Chiếu tịch huệ (trí huệ chiếu tịch), 6). Tịch chiếu huệ (tríhuệ tịch chiếu).

LỤC KIÊN PHÁP: Sáu pháp bền chắc: 1). Tín kiên (lòng tin bền chắc), vị Bồ tát biệt giáo đối với đối với Mười trụ (Thập trụ), tu tập Không quán; hết thảy các pháp, đều biết là Chơn đế chẳng hủy hoại. 2). Pháp kiên (pháp bền chắc), vị Bồ tát biệt giáo đối với mười hạnh (Thập hạnh), tu tập Giả quán; hết thảy các pháp, đều biết là Tục đế chẳng hủy hoại. 3). Tu kiên (lòng tu bền chắc), vị Bồ tát biệt giáo đối với Mười Hồi hướng (Thập Hồi hướng), tu tập Trung quán; hết thảy các pháp đều biết rõ là Trung đế chẳng hủy hoại. 4). Đức kiên (đức bền chắc), vị Bồ tát biệt giáo đối với Mười địa vị (Thập địa), tu Trung quán phá đi một phần vô minh, hiển ra một phần của ba đức chẳng hủy hoại. 5). Đỉnh kiên (trên chót bền chắc), vị Bồ tát biệt giáo Đẳng giác ở trên chót Mười địa vị, phá lầm, hiện đức chẳng hủy hoại. 6). Giác kiên (sự giác ngộ bền chắc), hết thảy các pháp của quả Phật biệt giáo Diệu giác đều giác ngộ tất cả Trung đạo chẳng hủy hoại.

LỤC NAN: Sáu việc khó. Ở đời, có sáu việc khó, khó gặp, khó được:

1) Khó gặp Phật ra đời (Ngộ Phật thế nan).

2) Khó được nghe Chánh pháp (Văn chánh pháp nan).

3) Khó sanh lòng lành (Sanh thiện tâm nan).

4) Khó sanh ra nơi quốc độ trung ương, nơi tập trung văn hiến, đạo đức (Sanh trung quốc nan).

5) Khó được thân người (Đắc nhơn thân nan).

6) Khó được các căn trọn vẹn dẫu được làm người (Cụ chư căn nan).

Chúng sanh gặp phải Lục nan, sáu việc khó, vì họ thiếu Phước đức, kém trí tuệ, nặng tình tội.

LỤC NIỆM (XỨ): Sáu sự tưởng nhớ, suy nghĩ, xét nét: 1). Niệm Phật, 2). Niệm Pháp, 3). Niệm Tăng, 4). Niệm giới (Suy sét về giới luật tu trì), 5). Niệm thí (Xả), (Suy sét về hạnh Bố thí cúng dường, hạnh Thí xả đặng giải thoát thân tâm), 6). Niệm thiên (Suy xét về chư Thiên ở các cõi trời Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới, tự mình không mắc vào một cảnh Thượng thiên nào)

Tu hành Lục niệm là một phương pháp trong các phương pháp tu hành.

Trong "Quán vô lượng thọ Phật Kinh" có chép: Về bực Thượng phẩm thượng sanh, nếu chúng sanh nào muốn sanh qua cõi Cực lạc, thì nên có ba thứ tâm: 1). Chí thành tâm, 2). Thâm tâm, 3). Hồi hướng phát nguyện tâm. Lại có ba thứ chúng sanh sẽ đặng vãng sanh:

1) Kẻ từ tâm chẳng giết, đủ các giới hạnh;

2) Kẻ đọc tụng các kinh điển Đại thừa;

3) Kẻ tu hành Lục niệm, hồi hướng phát nguyện, nguyện sanh về cõi Cực lạc.

Trong Đại Niết bàn Kinh, quyển 17, 18, có giảng rành Lục niệm xứ, dạy cho Bồ tát được mau giải thoát, thành Phật đạo.

LỤC NIÊN KHỔ HẠNH. Six années d'austé-rités (fr). Sáu năm khổ hạnh.

Đức Thích Ca sau khi bỏ nhà ra đi, và sau khi không thỏa ý với mấy nhà truyền đạo có danh ở Ấn Độ, ngài tách riêng ra, lên rừng Dà da (Gaya) mà nhập định. Ngài ngồi thiền trong sáu năm, không che gió, nắng, mưa. Muỗi, mòng, rắn, rít cắn cũng mặc. Đoàn chăn bò và trẻ hoang quăng bùn đất lên mình, ngài cũng chẳng hay. Mỗi ngày ăn một vài hạt cơm hay hạt mè, có khi không ăn gì hết, quên phứt sự ăn uống. Ngài tịnh cho đến chim chóc làm tổ trên đầu, ngài cũng chẳng hay. Xương cốt ngài lộ ra rõ ràng, ngài ốm hết sức. Và ngài yếu cho đến có một hôm té xỉu bất tỉnh. Khổ hạnh như vậy đến sáu năm mà chưa ngộ đạo. Ngài tính ăn uống để phục sức lại. Ngài ăn uống, tắm rửa, và mặc đồ mới. Rồi ngài ngồi đại định trở lại. Nhờ thân thể khoẻ khoắn, tâm ý vững vàng, chuyến này ngài khoát nhiên đại ngộ, thành Phật Thế tôn.

LỤC NGOẠI ĐẠO. Six écoles philosophiques, six sectes hétérodoxes (fr). Trước khi đức Phật Thích Ca ra đời, ở Aán Độ, có sáu phái triết học rất thạnh hành. Và sau khi Phật tịch, sáu giáo phái ấy cũng vẫn còn:

1. Phái Mimansa, chủ trương thuyết Thường trụ, do ông Jamini sáng lập. Phái này học cho thông cái Pháp (Dharma), tôn trọng giáo quyền, theo sự hành lễ giải trong các kinh Phệ đà (Védas). Chính cái pháp nó ban thưởng hoặc hành phạt mình tùy theo mình làm lành hay làm ác vậy. Kẻ đắc đạo được an lạc nơi cõi này hay cõi khác.

2. Phái Védanta chủ trương thuyết Giải thoát, sáng lập bởi ông Vyasa. Phái này thờ một vị một: đức Phạm thiên. Vạn vật đều tùng theo ngài, nhập vào ngài và ngơi nghỉ nơi ngài. Phải học cho thấu và nhập định vào đấng Phạm thiên. Tất cả vạn vật đều có một cái hồn chung với đấng Phạm thiên. Có hai cách giải thoát: Giải thoát hoàn toàn thì bỏ các sự muốn mà nhập làm một với phạm thiên. Hồn trở vào hồn chung trong vũ trụ.

còn giải thoát chưa hoàn toàn thì có hai thế: một là hồn lên cõi thiên đường của đấng Phạm thiên, hai là kẻ đắc đạo có phép thần thông.

3. Phái Samkhya (tăng khứ sư), phái số luận, chủ trương vật tâm nhị nguyên luận, dung hòa hai cái quan niệm vật chất và tâm hồn, sáng lập bởi ông Capila (ca tỳ la). Phái này không quá sùng thượng thần tiên, vì thần tiên không cao hơn loài người, nhưng cũng còn chịu luật luân hồi. Mục đích của phái ấy là thoát ra khỏi sự khổ, nên họ thi hành cái chơn lý diệt khổ. Họ công nhận có nhân quả. Ông Ca tỳ la thường bài bác sự đem lễ vật

mà dâng cúng thần tiên, ông khuyến khích môn đệ cố gắng lên đường trí tuệ bằng sự học hỏi và tham thiền.

4. Phái Yoga (Du già), phái tu khổ hạnh thiền định, sáng lập bởi ông Jnatiputra. Phái đồ kêu theo tiếng phạn là:Yogis, nirgranthas, Arhatas, Jainas. Họ thiền định cho cái tâm của mình nhập với cái tâm linh thiêng cao viễn. Phái đồ thường đắc một ít phép linh.

5. Phái Nyata, chủ trương thuyết nhơn minh, sáng lập bởi ông Gotama. Ông dạy rằng: nhà đạo phải tránh tham sân, si; đừng hành động xao xác. Nhìn xem mọi vật một cách an nhiên. Cái linh hồn, trãi qua nhiều kiếp luân hồi, cuối cùng nhờ thiền định mà được giải thoát.

6. Phái Vaiseschka, phái thắng luận, theo thiên nhiên triết học, theo kinh nghiệm luận, theo duy vật luận, sáng lập bởi ông Kanađa. Cũng công nhận thuyết luân hồi, nhơn quả, nhưng không nhận các sự huyền diệu, không tầm cái cao siêu thái quá.

Đức Phật thành đạo, giáo pháp của ngài dung hòa tổng hợp các phái triết học trên, nên đa số phái đồ trong các giáo ấy đều theo qui y nơi ngài.

LỤC NHẪN: Sáu đức nhẫn, sáu điều nhịn được chịu quen.

1) Tín nhẫn. Bồ tát biệt giáo, đối với mười trụ (thập trụ) tin rằng hết thảy tâm đều không tịch. Có thể ở vào không pháp nhẫn mà chứng được đức tín.

2) Pháp nhẫn. Đối với mười hạnh (thập hạnh), tu tập giả quán, biết rằng tất cả các pháp đều không, chẳng có gì hết, bèn có thể giả lập hết thảy các pháp đặng giáo hóa chúng sanh. Có thể ở trong đức nhẫn giả pháp mà chứng được đức tín.

3) Tu nhẫn. Đối với mười hồi hướng (thập hồi hướng), tu tập trung quán, biết tất cả pháp sự lý viên dung. Có thể ở trung đạo mà chứng được đức tín.

4) Chánh nhẫn. Đối với mười địa vị (thập địa), y theo lý chánh, lần lượt phá bỏ các lầm lỗi của mười phẩm vô minh. Có thể ở lý nhẫn trung đạo mà chứng được đức tín.

5) Vô cấu nhẫn. Đối với địa vị Đẳng giác, đoạn trừ một phẩm vô minh. Có thể ở trong tự tánh thanh tịnh tâm nhẫn mà chứng được đức tín.

6) Nhứt thiết trí nhẫn. Đối với cảnh diệu giác, đoạn từ một phẩm vô minh, đắc nhứt thiết trí, biết hết thảy các pháp trung đạo. Có thể ở trong pháp nhẫn ấy mà chứng được đức tín.

LỤC NHẬP: Sadayatana (scr),-Six sens (fr). Lục nhập có hai: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý là nội lục nhập tức lục căn. Sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp là ngoại lục nhập tức lục trần.

Lục nhập trong thập nhị nhân duyên là nội lục nhập (tức là lục căn). Nhập nghĩa là có liên quan với nhau. Lục căn nhập với lục trần (cảnh) sanh ra lục thức, lục xứ.

Trong thập nhị nhân duyên, lục nhập là nhân duyên thứ năm. Bởi có lục nhập nên sanh ra lục xúc; diệt lục nhập thì diệt xúc,

Còn như lục căn trong xáp nhập với lục ngoài, lục trần ngoài xáp nhập với lục căn trong, thì kêu là Thập nhị nhập.

Trong Niết Bàn Kinh, quyển 23, Phật khuyên các nhà tu hành nên quán tưởng rằng: Ngoại lục nhập, (Lục trần) là lục tặc, tức là sáu kẻ cướp, bọn cướp sáu đứa. Còn Nội lục nhập (Lục căn) là không tụ

lạc, tức là xóm nhà trống không, chẳng có người ở, chẳng có đồ ăn uống, chẳng có tiền của. Quán tưởng như vậy, liền dứt khổ não, luân hồi.

Ngoại lục nhập hay lục tặc thì lúc nào cũng vẫn có, nhưng nếu chúng nó vào Nội lục nhập hay không tụ lạc, thì có gì mà thâu đoạt, vơ vét ? Vậy chúng nó đi kiếm những xóm giàu có mà chiếm đoạt, những căn của phàm phu mà xâm nhập, mà làm hại.

LỤC PHÀM: Six mondes de profanes. Sáu cảnh phàm, sáu bực phàm. Trong Thập giới (Mười cảnh giới), phân ra hai loại, phàm phu và thánh giả: Địa ngục, ngạ qủi, súc sanh, tu la, nhơn gian, thiên thượng là Lục phàm, sáu cảnh phàm. Thinh văn, Bồ tát, Duyên giác, Bồ tát, Phật là Tứ thánh, bốn cảnh thánh.

Xem: Tứ thánh, Phàm.

LỤC SƯ NGOẠI ĐẠO: Six Maitres héte-rodoxes, Six sects hétérodoxes (fr): Sáu vị Sư trưởng trong sáu phái ngoại đạo ở Thiên trước, hồi đời đức Phật Thích Ca. Cũng có nghĩa: Sáu phái ngoại đạo. Sau khi đức phật nhập diệt, Sáu phái ấy vẫn tồn tại ở Thiên Trúc. Ấy là:

1) Phú lan na Ca Diếp (Purana Kasyapa), kêu tắt: Phú lan na.

2) Mạt già lê Câu xá lỵ tử (Maskari Gosalêputra), cũng viết: Mạt đà lê Câu xa lê tử.

3) San xà da Tỳ la hiền tử (Sanjaya Vairatitra), cũng viết: San xà dạ Tỳ la chi tử.

4) A kỳ đa Si xá khâm bà la (Ajtta Kesakambala), cũng viết: A xà la Si xá khâm bà la.

5) Ca la cưu đà Ca Chiên diên (Kakuda Katyâyana), cũng viết: Ca la cưu Ca chiên diên.

6) Ni kiền đà Nhã đề tử (Nirgranta-Jnatiputra).

Sáu vị Sư trưởng trong Sáu phái ấy đều tu theo đạo Bà la môn, nhưng mỗi vị trưng ra học thuyết khác nhau. (Có giảng riêng, xem tên từng vị)

Hồi đức Thích Ca thành Phật, ngài ngự gần thành Xá vệ mà giáo hóa. Sáu vị sư ấy muốn tranh tài với Phật. Nhưng khi vua Ba Tư Nặc ở thành xá vệ bày ra cuộc tranh đấu về biện luận và về phép thuật, thì họ thua Phật rất xa.

Có nhiều nhà tu hành xuất gia, trước ở trong Lục sư ngoại đạo, sau theo Phật, vào hành Thinh văn Đệ tử, và đắc quả A La Hán.

Trong "Soạn tập bá duyên kinh" (Avadàna-Cataka) do Đoàn Trung Còn dịch, nhan đề: Một trăm bài Kinh Phật, bài 40, lúc Phật Thích Ca sắp vào Đại Niết bàn, ông đạo Tu bạt đà la (Subhadra) xin vào chầu Phật, có hỏi về Lục sư ngoại đạo. Đức Phật đáp lại bằng bài kệ dưới đây:

Hồi ta hai chín (29) tuổi tròn,

Bỏ lìa thế sự lên non tu hành,

Sáu năm khó nhọc đã rành,

Bấy chừ ta mới đắc thành quả cao.

Luật tu Tịnh hạnh cần trau,

Định, Thiền, Tam muội chẳng xao lảng lòng.

Đạo vào, tâm trí Sáng, Thông,

Ta đi truyền bá khắp trong các loài.

Ta đây là bực cao vời,

Kiếm đâu hơn nữa, tầm thời mất công."

Nghe xong, biết đức Phật có phước đức và trí tuệ hơn hàng lục sư ngoại đạo, ông tu-bạt đà-la, liền thọ giới Tỷ kheo, và liền đó đắc quả A-la-hán.

LỤC TẶC: Six brigand (fr): sáu kẻ cướp, bọn cướp sáu đứa. Lời tỷ dụ để gọi Ngoại Lục Nhập, Lục trần: Sắc, Thinh, Hương, Vị, Xúc, Pháp. Vì sáu cảnh ngoài rình rập mà xâm nhập sáu cảnh trong của ta, Nội lục nhập: Lục căn (Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý) mà cướp lấy công đức, thiện pháp của ta, nên kêu là Lục tặc.

Trong Niết bàn Kinh quyển 23, Phật khuyên các nhà tu học nên tưởng cho rằng: Ngoại lục nhập là Lục tặc; còn Nội Lục nhập tức là xóm nhà trống không, chẳng có người ở, chẳng có đồ ăn uống, của cải chi cả. Dẫu bọn cướp có xâm nhập, thì chẳng thâu đoạt được chi cả! Ai tưởng được như vậy, thì dứt phiền não, dứt luân hồi khổ lụy.

LỤC TỔ: Six Patriarches, Sixième Patriarche (fr)

Sáu vị Tổ sư Thiền tông ở Trung Quốc, Vị Thứ nhứt là Bồ-đề-đạt -ma từ Thiên Trúc qua Tàu, làm Tổ đời thứ nhứt, rồi truyền Y và Bát cho Huệ Khả làm Tổ đời thứ nhì. Lần lượt cho đến Huệ Năng được truyền Y, Bát mà làm Tổ đời thứ sáu. Huệ Năng chẳng truyền Y, Bát cho ai nữa, chỉ truyền pháp mà thôi.

1) Lục Tổ kể theo thứ tự là: 1) Bồ-đề-Đạt-ma, 2) Huệ Khả, 3) Tăng-xán, 4) Đạo-Tín, 5) Hoằng Nhẫn, 6) Huệ-Năng.

Xem từng vị để rõ thêm.

2) Lục Tổ cũng có nghĩa: Đệ lục tổ, Tổ đời thứ sáu. Như nói: Lục tổ Huệ Năng, Lục Tổ Đại sư. (Xem: Huệ-Năng)

LỤC TỔ ĐẠI SƯ: Sixième patriarche (fr). Ngài Đại sư, Tổ đời thứ sáu Thiền Tông, tức là Huệ Năng hồi thế kỷ thứ bảy d.l. ở Trung Hoa. Vì Bồ-đề-Đạt ma đem pháp môn thiền mà truyền ở Đông độ, ngài là sơ Tổ, đến Huệ Năng là Tổ thứ sáu, nên gọi ngài là Lục Tổ, Lục Tổ đại sư, Lục Tổ Huệ năng. Thứ tự chư Tổ ở Đông độ về thiền tông như vầy: 1) Bồ-đề-Đạt-ma, 2) Huệ-Khả, 3) Tăng-Xán, 4) Đạo-tín, 5) Hoằng-Nhẫn, 6) Huệ Năng.

(Xem: Huệ năng)

LỤC TỰ: Sáu chữ. Tức là sáu chữ mà người Phật tử Tịnh độ tông trì niệm: Nam mô A-Di-Đà Phật.

Vì nói luôn " Nam mô A-Di-Đà Phật" thì dài, nên người ta gọi tắt là: Lục tự, Lục tự Di-Đà, Lục tự Chơn kinh.

LỤC TỨC PHẬT: Kêu tắt là Lục Tức. Sáu điều, Sáu việc, Sáu lẽ tức là Phật. Thuyết Lục tức Phật do Thiên thai Tông lập ra để an ủi, khuyến khích hành giả. Trong sáu điều ấy, điều thứ sáu, Cứu cánh tức Phật là rốt ráo, đầy đủ. Lục tức Phật.

1) Lý tức Phật: Tất cả chúng sanh dù Thánh hay Phàm, đều có sẵn cái Phật lý, Phật tánh nơi mình. Cho đến ba hạng sa đọa: Địa ngục, Ngạ quỉ, súc sanh Mặc dầu bị hoàn cảnh trụy lạc mà quên làm thiện, nhưng chúng sanh có đủ cái lý tánh ấy. Cái Lý tánh ấy, cái Chơn Tánh ấy tức là Phật.

2) Danh tự tức Phật: nghe thiện tri thức hoặc đọc Kinh điển mà biết được những tiếng: Phật, Bồ-đề, Trung đạo...vv., danh tự đó tức là Phật vậy, vì mình nghe biết mà đem lòng tôn kính như tôn kính Phật thiệt.

3) Quán hạnh tức Phật: Nghe biết danh tự, thông rõ Phật Pháp rồi, bèn quan sát nết hạnh, nết tu của mình, lý và huệ ứng nhau, sở hành như sở ngôn, sở ngôn như sở hành. Đó là quán thấy nết hạnh tức là Phật.

4) Tương tợ tức Phật ; Khi đắc lẽ Quán hạnh tức Phật rồi, hành giả bèn giữ gìn luôn cả Lục căn cho trong sạch. Khi Lục căn được trong sạch, nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý của mình thanh tịnh dường như Lục căn của Phật, đó là tương tợ tức Phật.

5) Phần chơn tức Phật: Cái Chơn trí lần hồi mở ra, vén từng bức màn Vô-minh, tâm trí càng tỏ sáng thêm ra mà đi lần tới cảnh Sáng suốt hoàn toàn. Được phần nào thì tốt phần ấy, rốt cuộc đầy đủ mười phần thì thành Phật. Tuy nhiên, Phần Chơn cũng tức là Phật.

6) Cứu cánh tức Phật: Rốt cuộc, hành giả đắc quả Diệu-giác, Lý và Sự đều đầy đủ, đạt tới mức giác ngộ hoàn toàn. Đó là Cứu cánh tức Phật.

LỤC THÂN: Sáu bề thân: 1) Cha, 2) Mẹ, 3) Vợ, 4) Con, 5) Anh, Chị, 6) Em. Trong gia tộc sáu bề ấy là thân thích hơn hết, yêu mến hơn hết. Kế tiếp với Lục thân là quyến thuộc tức là bà con bên chồng, bên vợ bên ngoại, bên nội.

LỤC THẦN THÔNG: Abhijnâ (scr). – Six Pouvoirs surnaturels (fr). Sáu phép thần thông. Cũng viết là Lục thông.

1) Thiên nhãn thông,

2) Thiên nhĩ thông,

3) Túc mạng thông,

4) Tha tâm thông,

5) Thần túc thông,

6) Lậu tận thông

(Xem: Lục thông)

LỤC THẬP NHỊ KIẾN: Sáu mươi hai ý kiến của những kẻ ngoại đạo, của những kẻ còn lầm lạc.

Sáu mươi hai ý kiến ấy đều thâu vào ba ý kiến nầy:

1) Ngã kiến: Chấp có ta. Cũng viết: Thân kiến.

2) Đoạn kiến: Kể chẳng có thân tâm, chẳng có luân hồi, tức là Vô kiến.

3) Thường kiến: Kể cho thân tâm cò mãi, tức là hữu kiến.

Có sáu chục kiến thuộc về ngã kiến. Đối với mỗi uẩn đều có bốn cách kể. Như về sắc:

1) Kể rằng sắc là ta. 2) Kể rằng lìa sắc là ta, 3) Kể rằng sắc lớn ta nhỏ, ta lớn sắc nhỏ. 4) Kể rằng ta lớn sắc lớn, ta nhỏ sắc nhỏ. Đối với thọ tưởng, hành, thức cũng kể như vậy. Tức là: 5 x 4 = 20.

Nhân cho ba đời: quá khứ, hiện tại, vị lai, thành 60 kiến.

60 kiến thuộc về ngã kiến hiệp với đoạn kiến và thường kiến tất cả 62 kiến.

Nhà học Phật trừ được 62 kiến thì các mối tà ngụy không có chỗ dung. (Qui nguyên trực chỉ): Trừ lục thập nhị kiến, nhi tà ngụy vô sở dung)

LỤC THÍ (Thời): Sáu thì, Sáu thì giờ: ba thì giờ ban ngày và ba thì giờ gặp ban đêm hiệp lại là sáu thì giờ. Ba thì giờ ban ngày là: sớm mai, lúc mặt trời giữa trưa, lúc mặt trời lặn. Ba thì giờ ban đêm là: đầu hôm, nữa đêm, chót đêm.

Trong A-Di-Đà Kinh, có chép: Ở cõi cực lạc, thường có chẳng biết bao nhiêu là chim tốt đẹp, lạ lùng và đủ màu đủ sắc, như bạch hạc, khổng tước, anh võ, xá lỵ, ca lăng tần dà, cọng mạng. Ngày đêm sáu thì (Trú dạ lục thì), những loài chim ấy ca ngâm những bài thuyết pháp, như giảng về năm căn, năm lực, bảy phần Bồ-đề và tám đường Thánh đạo. Chúng sanh ở cõi ấy nghe tiếng chim kêu, thì đem lòng niệm Phật, niệm Pháp,

niệm Tăng.

LỤC THIÊN: Six cieux (fr). Sáu Cảnh trời. Cũng viết: Lục Dục thiên. Dục giới có sáu cảnh trời là: 1) Tứ vương thiên, 2) Đạo lợi thiên, 3) Dạ ma thiên, 4) Đâu suất thiên, 5) Lạc biến hoá thiên, 6) Tha hoá tự tại thiên. Vị thiên vương cảnh trời Tha hóa tự tại có nhiều quyến thuộc, làm chướng ngại đạo Phật, kêu là Ma vương ở cảnh trời thứ sáu.

Xem: Lục Dục thiên

LỤC THOÏ (Thụ): Six sensations (fr). Sáu mối thọ cảm, lãnh nạp. Thọ, Phạn: Védana, Pháp: Sensation, nghĩa là: thọ cảm sướng, khổ, hoặc chẳng sướng chẳng khổ.

1) Do Nhãn, Nhãn thức và Sắc, ba món đụng nhau, cho nên sanh thọ.

2) Do Nhĩ, Nhĩ thức và Thinh, ba món đụng nhau, cho nên sanh Thọ.

3) Do tỷ, tỷ thức và Hương, ba món đụng nhau, cho nên sanh Thọ.

4) Do Thiệt, Thiệt thức và Vị, ba món đụng nhau cho nên sanh Thọ.

5) Do Thân, Thân thức và Xúc, ba món đụng nhau, cho nên sanh Thọ.

6) Do Ý, Ý thức và Pháp, ba món đụng nhau cho nên sanh Thọ.

Lục thọ có thể thâu lại còn Nhị thọ:

1) Từ Nhãn cho tới Thân, năm Căn ấy đụng tới năm Trần, mà sanh ra thọ, kêu là Thân thọ (sự thọ cảm xúc của xác thân).

2) Riêng cái Ý đụng với Pháp ngoài mà sanh ra thọ, kêu là tâm thọ (sự thọ cảm của tâm thức)

3) Dồn chung lại, kêu là thọ, tức là Thọ uẩn.

(Xem: Thọ)

LỤC THÔNG: Abhijnâ (scr). Six pouvoirs surnaturels (fr). Sáu phép thần thông (Lục thần thông)

Trong đạo Phật, nhà tu hành xuất gia đắc quả A-la-hán, được giải thoát, dứt phiền não, thì được sáu phép thần thông:

1. Thiên Nhãn Thông (Pa ly: Dibba – cakkhu): Thấy mọi vật trong vũ trụ.

2. Thiên nhĩ thông (Paly: Dibba- soto): Nghe mọi tiếng khắp nơi.

3. Túc mạng thông (Paly: Pubbennivasanussatinana): Biết chuyện đời trước của mình và của người, biết luôn cả đời nầy và đời sau.

4. Tha tâm thông (Paly: Parassa-utoparinnanana): Biết đoán trong tâm người.

5. Thần túc thông (Paly: Iddhividha): phép đi khắp nơi trong nháy mắt, phép biến hóa chi tùy ý.

6. Lậu tận thông (Pa ly: Asavakkhaya): Phép trong sạch hoàn toàn, nhà đạo dứt hết các tríu mến, chấp trước; không còn chấp pháp, không còn chấp thân (ngã).

Chưa chứng quả Alahán nhà tu hành có thể đắc ngũ thông tức là thiếu cái lậu tận thông. Cho nên năm phép trên, Ngũ thông kêu là hữu lậu thông, tức là phép thần thông của nhà tu hành còn tríu, chưa thoát ra ngoài Tam giới, còn luân chuyển trong Lục đạo.

Còn phép thứ sáu, Lậu tận thông hay Vô Lậu Thông là phép thần thông của nhà tu hành đoạn hết các phiền não, dứt luân hồi, nhập Niết bàn. Ấy là phép thần thông của chư La hán, Duyên giác, Phật.

LỤC THÚ: Six Directions (fr). Sáu nơi thú. Thú là nghĩa xô tới, trụ lại, là nơi mà chúng sanh bị nghiệp xô tới và trụ lại vậy. sáu nơi thú là: địa ngục, ngạ quỉ, súc sanh, tu la, nhơn gian, thiên thượng vậy. Cũng kêu là lục đạo (sáu đường)

LỤC THỨC: Six connaissances (fr). Sáu tri thức, Sáu sự hay biết: 1) Nhãn thức (tri thức của mắt) 2) Nhĩ thức (tri thức của tai), 3) Tỹ thức (tri thức của mũi), 4) Thiệt thức (tri thức của lưỡi), 5) Thân thức (tri thức của thân), 6) Ý thức (tri thức của ý).

Sáu căn: nhãn, nhĩ, tỹ, thiệt, thân, ý đối với sáu cảnh: sắc (hình sắc), thinh (tiếng tăm), hương (hương), vị (mùi vị), xúc (đụng chạm), pháp (pháp), mà sanh ra những công việc tác dụng phân biệt tất cả: thấy, nghe, nếm, ngửi, hiểu, biết (kiến, văn, khứu, vị, giác, tri). Sáu sự phân biệt ấy, sáu sự hay biết ấy của sáu căn gặp phải sáu trần, kêu là Lục thức.

LỤC TRAI NHỰT: Six jours de jéune (fr). Sáu ngày trai giới. Trong hằng tháng âm lịch, về những ngày: 1, 8, 14, 15, 23, 30 (hay 29) là những ngày thế gian nên giữ trai giới, vì nhằm những ngày ấy, chư thiên chúng nhóm hội đồng, lường coi điều thiện điều ác ở thế gian nhiều, ít chừng nào. Hễ thấy kẻ tạo thiện, chư thiên liền ủng hộ, thấy kẻ tạo ác chư thiên liền hiềm hủy.

LỤC TRẦN: Visaya (scr). Sic objets des sens (fr). Sáu cảnh. Cảnh ngoài tỷ như bụi bặm, có thể nhiễm dơ thân tâm ta, cho nên kêu là trần. Lục trần: 1) Sắc, 2) Thinh, 3) Hương, 4) Vị, 5) Xúc, 6) Pháp, là sáu cảnh ở ngoài thân tâm ta. Đối với Lục căn: 1) Nhãn, 2) Nhĩ, 3) Tỹ, 4) Thiệt, 5) Thân, 6) Ý, là sáu cảnh ở nơi thân tâm ta. Cho nên lục trần cũng kêu là lục ngoại nhập; còn Lục căn thì kêu là Lục Nội nhập. Trong các Kinh Phật, thường gọi Lục trần là Lục tặc (Sáu kẻ cướp, bọn cướp sáu đứa) hay Lục đại tặc, vì chúng nó tầm dịp mà xâm nhập vào lục căn của ta đặng cướp mất những công đức, những thiện pháp của ta.

1) Sắc: những màu sắc xanh, vàng, đỏ trắng, cùng là hình thể của người của vật.

2) Thinh: tiếng kèn, trống, nhạc, tiếng ca, câu hát cùng là những lời nói ngon ngọt của người ta làm cho mình xiêu lòng, sa đắm.

3) Hương: Mùi thơm của chiên đàn, trầm thủy, mùi thơm của các món ăn vật uống, mùi dầu thơm, phấn, hương vị của đàn bà làm cho mình mê mết.

4) Vị: mỹ vị của món ăn vật uống, vị ngon béo của thịt cá mà người ta thích ăn.

5) Xúc: sự đụng chạm với quần áo, đồ vật mịn màng, mà mình ưa, thân thể kẻ nam người nữ tiếp xúc với nhau mà lấy làm mê thích, chẳng chịu rời bỏ.

6) Pháp: những phương thế, những tư tưởng xâm nhập cái ý; đối với năm trần trên, có những tư tưởng khiến cho cái tâm ý sanh ra những sự phán đoán, phân biệt có ưa có ghét, có khen, có chê, tầm theo cái sở thích của mình, mưu tính mọi việc để cho toại ý toại lòng.

LỤC TRỤ: Sáu trụ vị, Sáu địa vị an trụ của Bồ-tát. Cũng viết: lục chủng trụ:

1) Chủng tánh trụ, 2) Giải hành trụ, 3) Tịnh tâm trụ, 4) Hành đạo tích trụ, 5) Quyết định trụ, 6) Cứu cánh trụ.

Xem: Lục chủng trụ.

LỤC TRỤ BỒ TÁT: Bồ tát chứng địa vị thứ sáu, là địa vị cuối cùng trong lục trụ. Bực Lục trụ Bồ-tát tức là bực Thập địa Bồ-tát, tiếng khác nhưng nghĩa đồng. Ấy là bực Bồ-tát hoàn toàn, sắp lên địa vị chánh giác, Phật, Thế tôn.

Niết bàn kinh: Đối với hạng người phóng dật, đức Phật đem lòng từ mà nghĩ tới họ. Còn đối với hạng người không phóng dật, thì Phật bỏ qua mà chẳng cần tưởng tới. Mà những ai la hạngø người chẳng phóng dật? Ấy là hàng Lục trụ Bồ-tát vậy.

LỤC VỊ: Six saveurs (fr). Sáu vị mùi nếm: 1) khổ (đắng), 2) toan (chua), 3) cam (ngọt), 4) tân (cay), 5) hàm (mặn), 6) đạm (lạt).

Cũng viết là: 1) khổ, 2) thố, 3) điềm, 4) tân, 5) hàm, 6) đạm.

Niết bàn Kinh: tỷ như người mê sảng thì miệng chẳng biết phân biệt sáu vị: điềm (ngọt), khổ (đắng), tân (cay), thố (chua), hàm (mặn), đạm (lạt). Cũng như thế, những chúng sanh ngu si không có trí thì chẳng biết Tam bảo là Pháp Thường tồn.

Tỷ như trong các món ăn uống, có tất cả sáu vị; trong Niết bàn Kinh cũng có đủ sáu vị ấy là:

1) Khổ tức là vị chua (thổ vị)

2) Vô thường tức là vị mặn (hàm vị)

3) Vô ngã tức là vị đắng (khổ vị)

4) Lạc tức là vị ngọt (điềm vị)

5) Ngã tức là vị cay (tân vị)

6) Thường tức là vị lạt (đạm vị)

LỤC XÚC: Six contacts (fr). Sáu việc xúc động, sáu việc đụng chạm giữa sáu căn ở trong và sáu trần ở ngoài. Như: 1) mắt đụng với hình sắc, 2) tai đụng với âm thinh, 3) mũi đụng với mùi, 4) lưỡi đụng với vị, 5) thân đụng với xúc (đồ vật), 6) ý đụng với pháp.

Lục xúc, theo Niết bàn Kinh, quyển 13, cũng là một thứ nhơn duyên gây ra ái luyến. (Xem: Xúc).

LỤC XỨ: Sáu chỗ. Tức là Lục nhập.

Xem: Lục nhập.

LƯ CHÍ (Lô-Chí): Ruci (scr). Một người thường cúng dường cho phái ngoại đạo Ly hệ giả (Nirgrantha), về sau qui y Phật Thích-Ca và thọ giới Tỳ kheo.

Ông Lư Chí trước là một vị trưởng giả làm đạo chủ (tổng thống một nước dân chủ) ở thành Thủ ba la. Ông đã từng trồng căn lành trong các đời Phật quá khứ, nhưng đương mắc vào sự mê tín đối với phái ly hệ giả (Ni kiền, Nirgrantha). Đức Phật bèn xuống miền Nam Thiên trúc, đến thành Thủ ba la, nương lòng từ mà hiện ra các phép thần thông, độ ông Lư Chí, và nhơn dân qui y Phật pháp, bỏ hẳn tà đạo.

LƯ XÁ NA PHẬT: Vairocana-Bouddha (scr). Tức Tỳ lư xá na Phật. Cũng viết: Tỳ Lư GiàNa Phật, Ma ha Tỳ Lư Già Na Phật. Dịch nghĩa: Đại Nhựt Phật Đức Phật mà hào quang chiếu khắp các nơi cũng như ánh sáng mặt trời.

Đức Phật Lư Xá Na làm Giáo chủ cõi Tịnh độ Liên hoa đài tạng thế giới ở phương Đông đối với cõi Ta bà của Đức Phật Thích Ca.

LỰ THỦY NANG: Filtre (fr). Cái túi lượt nước. Đọc theo Phạn: Bát y tất loa phạt nỏa.

Vì Phật có huệ nhãn, thấy trong nước có vô số vi trùng, nên truyền cho mỗi vị sư phải mang theo mình một cái túi lượt nước bằng vải. Trước khi uống nước, nên lượt nước đặng tránh uống nhằm trùng, sát mạng chúng sanh, và cũng là một phương pháp vệ sinh.

Khi được Giáo hội ban cho cái túi lượt nước, vị Sa di hoặc vị Tỳ kheo vừa thọ lãnh vừa xướng bài kệ này:

Thiện tai lự thủy nang, hộ sanh hành từ cụ, xuất nhập thường đới dụng, phương hiệp Bồ tát đạo. Án phạ tất ba ra ma ni ta bà ha!

(Lành thay cái túi lượt nước,
Nó là món từ cụ hộ sanh đi đường;
Ra vào thường đội lấy mà dùng,
Mới hiệp với đạo Bồ tát
Án phạ tất ba ra ma ha ta bà ha)
LỰC: Bala (scr). – Force (fr). Sức, Sức mạnh về thể chất, nhứt là về tinh thần. Sức mạnh để phá những chướng ngại, tu bổ những thiện căn, thể thủ hộ mình và cứu giúp người.

Như có năm sức mạnh (ngũ lực): 1) Sức mạnh của đức tin (tín lực), 2) sức mạnh của đức tinh tấn (tấn lực), 3) sức mạnh của lòng niệm (niệm lực), 4) sức mạnh của thiền định (định lực), 5) sức mạnh của trí tuệ (Huệ lực).

Người tu Phật nhờ hai sức (nhị lực) hộ trợ cho mình: tự lực và tha lực. Tự lực là sức riêng của mình để tiến lên đường Giới- Định –Tuệ, nẻo Giải thoát. Tha lực là sức hộ niệm của chư Phật, Bồ-tát và của chư Thiện thần.

Sức oai thần, sức oai thế của chư Phật, Bồ-tát cũng kêu là Lực, như Phật lực.

Đức Phật có đủ mười sức mạnh về trí tuệ mà không chúng sanh nào có đủ, kêu là Thập lực.

(xem: Thập lực, Thập tam lực, Thập lục đại lực, Tứ lực)

LỰC SĨ: Athète (fr). Sĩ phu, người tráng sĩ có sức mạnh thân thể. Người lực sĩ có thể đánh ngã cọp, sư tử, voi. Đó là lực sĩ ở thế gian. Còn lực sĩ ở Thiên thượng thì kêu theo Phạn là Na la diên, sức mạnh hơn nhiều lắm.

Lực sĩ là một cánh họ có quyền thế ở thành Câu thi na (Kusinagara), hồi Phật Thích Ca ra đời. Lực sĩ cũng viết là Lê xa, Ly xa (Licavi), ấy là cánh họ có quyền thế ở thành Câ thi na và ở thành Duy da ly.

Niết bàn Kinh: Phật định đến thành Câu thi na mà nhập Niết bàn. Nghe tin ấy, cánh họ Lực sĩ ở thành Câu thi na tất cả là ba mươi muôn người liền phái năm trăm người đi dọn dẹp quét rưới đường sá đặng cho Phật đi. Có một đá to chặn giữa đường, mà năm trăm người dời chẳng nổi. Phật ngự đến, ngài dùng ngón chân cái mà hất hòn đá lên trên không. Khi hòn đá rớt xuống, ngài đưa tay mặt ra mà hứng lấy. Ngài thổi cho hòn đá tan ra thành mạt. Kế ngài làm cho các mạt ấy tụ lại mà hườn hình hòn đá. Đó là Phật dùng sức từ tâm đặng hạ lòng cống cao của năm trăm người trong cánh họ Lực sĩ, rồi ngài mới đem những chỗ pháp yếu mà diễn giảng với họ. Nghe Phật thuyết pháp, thảy đều phát tâm cầu thành Phật đạo.

(Tích Phật hóa độ những người Lực sĩ ở thành Ca thi na, có chép rõ ở Đại niết bàn Kinh quyển 33, phẩm Ca Diếp Bồ tát)

LƯƠNG: Nhà Lương. Một triều đại Trung hoa, có bốn đời vua, truyền nối trong năm mươi lăm năm (502 - 556). Bốn vị vua ấy là: 1) Võ đế (502-549), 2) Giản văn Đế (550-551), 3) Nguyên đế (552-554), 4) Kinh đế (555-556).

LƯƠNG HOÀNG SÁM: Bộ Kinh Sám hối soạn ra đời vua Võ đế nhà Lương bên Trung hoa. Cũng kêu từ bi đạo tràng sám pháp, khải vận từ bi đạo tràng sám pháp. Trọn bộ là mười quyển, 14 chương. Ấy là bộ Kinh sám trích lục các Kinh Đại thừa, để tụng cầu cho kẻ thác được siêu thăng, người còn được phước lạc. Tích bộ lương hoàng sám như vầy: Vợ của vua Lương Võ đế, bà Hy thị là người đàn bà độc ác, ghen tuông, hành hạ các cung phi. Một hôm, bà tức giận quá, đâm đầu xuống giếng chết, đọa làm một con trăn to. Trăn ấy thường lén vào cung mà tác quái, báo mộng cho vua Lương Võ đế, xin vua làm phép giải cứu.

Vua bèn thỉnh ngài Thích Bảo Chí (Chí Công) là một vị Thánh tăng làm Sám chủ, nhờ ngài Bảo Chí cùng chư Tăng soạn một bài văn Sám hối và tạo đàn, tụng đọc văn Sám hối ấy mà cầu siêu cho bà Hy thị. Nhơn đó bộ Lương Hoàng Sám ra đời.

Con trăn nhờ nghe Kinh Sám hối, thoát xác, hiện hình ra bà Hoàng hậu, mặc Thiên y, ở nơi không trung, bái tạ vua rồi bay về trời, sanh lên Thiên đình.

LƯƠNG VÕ ĐẾ: Vị vua Trung Hoa sáng lập nhà Lương, tên Tiêu Diễn trước làm quan thứ sử cho nhà Tề, cai trị đất Ung châu, sau diệt nhà Tề lập nhà Lương. Vua ở ngôi 48

năm (502-549) rất mộ đạo Phật, có công cất chùa, ủng hộ Tam Bảo, được đời xưng là Phật tâm thiên tử.

Xem: Võ đế.

LƯƠNG Y: Médecin (fr). Thầy thuốc giỏi. Tiếng tỷ dụ dùng để tôn xưng Phật, Bô-tát. Cũng viết: Đại lương y, Đại y, Đại y vương.

Tỷ như vị lương y, giỏi về tám phép trị bệnh, đối với bệnh nhơn, chẳng hề phân biệt dòng họ giai cấp, kẻ tốt tướng người xấu hình, kẻ giàu có, người nghèo cùng; người trị bệnh cho tất cả.

Phật và Bồ tát cũng như thế. Đối với các chúng sanh, các ngài chẳng hề phân biệt dòng họ giai cấp, kẻ tốt tướng, người xấu hình, kẻ giàu có, người nghèo cùng. Các ngài chỉ thấy chúng sanh có bệnh phiền não, nên đem lòng từ mẫn mà thuyết pháp cho họ nghe. Nghe được bệnh phiền não của họ tiêu diệt. Vì vậy nên gọi Phật, Bồ tát là Lương y.

LƯƠNG NGUYÊN: Ryôgen (jap). Một nhà sư cao học người Nhựt hồi thế kỷ thứ mười dương lịch.

LƯƠNG PHƯỚC ĐIỀN: Ruộng phước tốt lành. Tiếng dùng để tôn xưng Tam-bảo. Tỷ như người ta gieo giống trên ruộng tốt, thì lúa nếp mọc lên và sanh ra hột rất nhiều. Cũng như thế, người ta cúng dường Tam-bảo thì được phước lợi rất nhiều, nên gọi Tam-bảo là Lương phước điền.

LƯỠNG HÀ: Deux Rières (fr). Hai con sông. Tức là con sông Ni liên thiền, và con sông Bạt đề vậy. Đức Phật Thích Ca thành đạo tại bên sông Ni liên thiền, nhập niết bàn tại con sông Bạt đề. Con sông trước là nơi Hữu dư Niết bàn, con sông sau là nơi Vô dư Niết bàn vậy.

LƯỠNG THIỆT: Pisunâvâcâ (p). – Médisance, Calomnie (fr). Nói đâm thọc. Nói cho hai bên cùng giận nhau, cùng xa nhau. Nói cho một cập bè bạn, hai người bà con phiền hà mà xa nhau.

Tội nầy về miệng (khẩu). Ấy là một tội của người phạm Thập thiện, hành Thập ác.

Lưỡng thiệt cũng kêu là: Ly gián ngữ. Đối với: Hòa hiệp ngữ.

Bực Phật tử Đại thừa, tự mình lìa khỏi Lưỡng thiệt, lại cầu cho tất cả chúng sanh đều được như mình. Người thường nguyện cho tất cả chúng sanh trong các cõi Phật đều hòa hiệp nhau và giảng thuyết Chánh pháp.

Xem: Ly gián ngữ.

LƯỠNG TÚC TÔN: Le Parfait (fr). Đủ cả hai bề: phước, trí. Cũng viết: Nhị túc tôn. Một tôn hiệu của Phật, vì ngài viên mãn cả hai phần tu: phước đức và trí huệ.

Lại cũng gọi: Vô lượng Lưỡng túc tôn.

LƯU CHUYỂN: Lưu là nghĩa nối nhau, Chuyển là nghĩa xoay vần, khởi. Những nhơn quả của pháp hữu vi tiếp nối nhau mà khởi sanh ra. Tức là hết thảy các kẻ phàm phu nhơn làm nghiệp thiện và ác mà tạo ra quả sướng khổ. Chiếu theo quả sướng và khổ ấy, người ta luân hồi trong sáu nẻo (Lục đạo). Cứ nối tiếp mà sanh đi sanh lại mãi mãi trong sáu nẻo, nên kêu là Lưu chuyển.

LƯU THÔNG PHẦN: Postface, Conclusio (fr). Phần chót trong mỗi thời Kinh mà Phật giảng. Lưu là chẳng ứ; thông là chẳng lấp, chẳng bít. Mỗi khi thuyết xong một thời kinh, trước khi dứt, Phật khuyên đệ tử nên lưu truyền nghĩa lý của Kinh ấy cho đời sau; đời nầy tiếp đời kia mà lưu truyền mãi. Ấy vì nghĩa lý của Kinh rất có ích với những kẻ muốn tu hành. Như vậy thì cả hai, người truyền và người thọ đều thọ phước đức.

Kinh Phật thường soạn theo thứ tự nầy: 1) tự phần (Bài tựa) 2) Chánh tông phần (những bài giải rộng nghĩa kinh) 3) Lưu thông phần (Bài khuyên kẻ đệ tử thọ trì nên lưu truyền) tức là bài kết luận.

Xem: chánh tôn phần)

LƯU LY: Lapis-lazuli (fr). Ngọc lưu ly. Một thứ đá quí, màu xanh da trời, rất mịn và trông rất đẹp. Một bảo vật trong Tứ bảo: Kim, Ngân, lưu ly, pha lê, Pháp: or, argent, iapis-lazuli, cristat. Lại là một bảo trong Thất bảo: Kim, ngân, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não, Pháp: Or, argent, lapislazuli, crstal, nacre, perle rouge, agate.

A-Di-Đà Kinh: Bốn phía ao hồ ở nước Cực lạc đều có những bực thang xây bằng vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não mà trang nghiêm lộng lẫy cho cảnh ấy.

LƯU LY QUANG PHÁP VƯƠNG TỬ: Vị Pháp vương tử (Đại Bồ tát) tên là Lưu Ly Quang. Một trong nhiều vị Pháp vương tử ủng hộ đức Phật Thích Ca truyền bá Phật Giáo Đại thừa.

Lưu Ly Quang pháp vương tử sở trường về phép tu chất Gió. Trong Thủ Lăng Nghiêm Kinh, quyển 5, ông có thuật đạo hạnh của ông như vầy: " Tôi nhớ hồi thuở xưa, cách nay hằng hà sa số kiếp, có đức Phật ra đời, tên là Vô lượng Thinh đức Phật ấy khai thị cho chư Bồ tát cái Bổn giác Diệu minh: quán cả thế giới cùng thân các chúng sanh đều là vọng duyên (nhơn duyên giả dối), do sức gió xây chuyển. Lúc ấy, tôi quán cả thế giới trong khi an lập, tôi quán cõi thế giới trong cơn xao động, tôi quán cái thân khi lay động đều như nhau, không khác chi hết (đều do bởi Gió). tôi bèn nhận ra cái tánh động của mọi vật do đâu mà tới và chẳng đi đâu. Tất cả chúng sanh trong mười phương, họ nhiều như bụi vi trần, thảy đều điên đảo, đều đồng một mối hư vọng, vọng động. Cho đến các chúng sanh trong một thế giới tam thiên đại thiên cũng là như vậy, họ như cả trăm con lằng bị nhốt trong một cái vò. Những con lằng ấy ở trong gang tấc, kêu ong óng và lộn xộn, phát sanh cuồng náo. Gặp Đức Phật Vô lượng thinh chẳng bao lâu, tôi đắc quả vô sanh pháp nhẫn. Bấy giờ tâm trí khai thông, tôi dòm qua phương Đông, thấy thế giới của đức Phật Bất Động. Tôi trở thành Pháp Vương Tử, phụng sự Chư Phật trong mười phương.

LƯU LY THÁI TỬ: Hphágs- skyes- po (tib)

Cũng viết: Tỳ Lưu ly. Vị thái tử của vua Ba tư nặc (prasenajit) ở thành Xávệ (Sravasti) nước Kiều tát la (Kosola), đồng thời với Phật Thích Ca. Thái tử thế vua cha, tự mình lên ngôi, vua Ba tư Nặc phải chạy qua thành Vương Xá nước Ma kiệt Đà mà nương náu, được vua A Xà Thế bảo bọc. Chính vua A Xà Thế cũng là người cầm ngục vua cha cho đến chết mà soán ngôn !

Sau khi đuổi vua cha ra khỏi nước, Lưu ly thái tử xưng vương. Kế nhớ mối hiềm xưa giữa nước mình với nước Ca tỳ la vệ (Capilavastou), người xua binh đánh nước Ca tỳ la vệ, giết rất nhiều người trong họ Thích.

Niết bàn Kinh quyển 16: " Lưu ly thái tử tàn sát dòng họ Thích. Có bắt được một vạn hai ngàn người phụ nữ họ Thích. Người truyền cắt lỗ tai, lỗ mũi, chặt tay chân của họ và xô họ xuống hồ. Những người phụ nữ ấy rất khổ não, bèn niệm lên rằng: " Nam mô Phật Đà! Nam mô Phật Đà! Hôm nay chẳng ai cứu hộ chúng con!" Những người phụ nữ ấy vốn có gieo trồng thiện căn ở các đời Phật trước.

Ta (Phật) đương ở cảnh Trúc lâm tại thành vương xa, nghe tiếng họ, ta động lòng từ. Liền đó, những người phụ nữ thấy ta hiện tiới thành Ca-tỳ-la, dùng nước đá mà rửa chỗ vết thương của họ và lất thuốc mà đắp lên. Nỗi khổ của họ liền dứt, lỗ tai lỗ mũi, tay, chân, của họ liền lại y nguyên như cũ. Ta lại thuyết pháp cho họ nghe, thảy đều phát nguyện cầu thành Phật đạo. Rồi họ đến viếng bà Đại Ái Đạo tỳ kheo ni, xin thọ cụ túc giới."

Niết bàn Kinh quyển 40: Thiện nam tử! Lưu Ly thái tử đã giết những người họ Thích Ca, phá hoại thành Ca Tỳ La. Bấy giờ A Nan ôm lòng sầu não, phát tiếng khóc lớn, đi đến nơi ta, tỏ mấy lời nầy:" Như Lai và tôi, chúng ta sanh ở thành ấy, đồng là dòng họ Thích Ca. Nhưng tại sao Như Lai nhan sắc sáng lạn như thường, còn tôi thì tiều tụy? " Ta bèn đáp rằng: "A-Nan ! ta tu không định, cho nên chẳng đồng với ngươi. "

Về sau, Lưu ly thái tử chết thiêu trong một cuộc hỏa hoạn, khi đi thiền ra biển.

LY: Quitter, Sé séparer (fr). Lìa ra, rời ra, bỏ đi, dứt đi. Ly tức là: giải thoát, đoạn, diệt. Trái với: Phược (trói buộc), trước (vướng lấy). Như: ly biệt, viễn ly, thoát ly.

Vì các mối mê dục, luyến ái, buộc trói nên mới thoát ly. Vì tâm thức liên lụy với trần cảnh, trần cảnh hệ phược với tâm thức, nên mới viễn ly. Ly tức là cố sức đoạn trừ các pháp chẳng lành, ra công tu tập

các pháp lành. Đối với tâm thì rời khỏi các mối tình, từ những mối thô trọng cho chí những mối tinh vi; Đối với cảnh thì rời khỏi các tướng từ cõi Dục giới, cõi Sắc giới cho tới cõi Vô sắc giới. Đó mới thật là sự thoát ly hoàn toàn của chư Thánh, chư Phật. Ly tức là an lạc, Niết bàn; phược tức là khổ não, luân hồi.

LY BỐ ÚY GIẢ: Bậc lìa khỏi sự sợ sệt, tiếng tôn xưng Phật. Vì Phật dứt hết sự tha riêng, đầy đủ Phước, Trí, nên không sợ một nhân vật nào cả.

Niết Bàn kinh, quyển 14: Đại Sĩ! Nữa bài kệ ấy vốn của Ly bố úy giả quá khứ đã nói ra, ông nghe được ở xứ nào vậy?.

LY CÁI: Rời khỏi các thứ che đậy. Tức là rời khỏi Ngũ cái, năm thứ phiền não che bít cái chân tâm Phật tánh. Ngũ cái ấy là: 1) Tham dục, 2) Sân nhuế, 3) Thụy miên (biếng nhác ham ngũ), 4) Trạo hối (xao động, bối rối nơi tâm, buồn rầu), 5) Nghi pháp (ngờ vực chánh pháp).

LY CẤU: Rời khỏi sự nhiễm dơ, lìa khỏi phiền não. Cấu tức là phiền não. Vì phiền não làm cho dơ dáy thân tâm. Ly cấu tức là tâm thức đối với trần cảnh không sanh ra những tham lam, luyến ái, giận hờn, mê muội, lầm lạc; chính những thứ ấy nhiễm dơ cái chân tánh của ta. Ly cấu cũng kêu là Vô cấu, Tịnh (sạch), Thanh tịnh (trong sạch).

Ly cấu lại là danh hiệu của một vị cổ Phật đã ra đời cách nay chẳng biết bao nhiêu kiếp mà kể, ra đời trước đức Phật Thế Tự Tại Vương, là đức Phật chứng minh cho sự phát nguyện của ngài Pháp Tạng Tỳ kheo, tiền thân của Phật A Di Đa (Vô Lượng Thọ Kinh).

Ly cấu (vimala, Tỳ ma la) cũng là tên của một vị Tỳ kheo , đệ tử của đức Thích tôn. Trước khi xuất gia, ông là con một vị trưởng giả ở thành Ba la nại (Bénarès). Ông thường giao du với mấy vị thanh niên nầy; Kiều Phạm Ba Đề (gavampati), Tu BÀHẦU (Soubahou), Phú lan na ca (Ppurnajit). Tất cả đều xuất gia đầu Phật và đắc quả La hán. Khi Phật thuyết kinh Vô Lượng Thọ, tôn giả Ly cấu là một trong những bực Thượng thủ dự nghe.

Ly cấu là địa vị thứ hai (Ly cấu địa) trong mười địa vị tu hành của Bồ tát (Thập địa Bồ tát). Bồ tát sau khi chứng địa vị đầu là Hoan hỷ địa, bèn thăng hàng Ly cấu địa. Ở địa vị nầy, Bồ tát có đủ các giới hạnh thanh tịnh, rời khỏi sự cấu nhiễm của phiền não. Giữ được như vậy, nên kêu là Ly cấu địa.

Nhà tu học được cái pháp nhãn thanh tịnh, trông ra chúng sanh, vạn vật chỉ thấy sự trong sạch, chớ chẳng nhiễm dơ; con mắt ngó lên sự trong sạch của nền Đạo, nẻo Niết bàn, ngó như vậy mà đi tới, gọi là Ly cấu nhãn.

Ly cấu (Viradja) lại là tên cõi thế giới của đức Phật Hoa Quang (Padmaprabha), hậu thân của Xá Lợi Phất (Carip utra), theo như lời thọ ký của đức Thích tôn trong hội Pháp Hoa, Ly cấu thế giới của Phật Hoa Quang sẽ là một cõi Tịnh độ, đất toàn bằng lưu ly, cõi ấy rất đều ngộ, rộng, đẹp, trong, rộng, sạch, có hàng rào kéo dây bằng vàng và có những hàng cây bằng kim cang với hoa, trái bằng thất bảo.

LY CHƯ ÁC THÚ: (Tam muội)

Sarvasattvapapadjahana (scr) – Labandon du peché par la totalitédes creatures (fr): Một phép đại định kêu là Ly chư ác thú, nghĩa là phép đại định mong cho tất cả chúng sanh đều thoát ly mọi sự tội lỗi đặng đừng có đọa vào ác thú: địa ngục, ngạ quỉ, súc sanh.

Trong Diệu pháp liên hoa kinh, Diệu trang Nghiêm Vương Bổn Sự phẩm, Hoàng tử Tịnh Tạng, trong năm ngàn vạn ức kiếp, đã đắc phép Ly chư ác thú Tam muội. Hoàng tử Tịnh Tạng tức là tiền thân của Dược Vương Bồ tát.

LY DỤC: Rời khỏi lòng ham muốn (tham dục), lìa khỏi sự dâm dục. Về sự là nói nhà tu hành giữ giới thanh tịnh, bỏ việc ái ân, dứt tình chồng nghĩa vợ. Ấy là bực xuất gia giữ Thập giới và Cụ túc giới. Về lý thì nghĩa rất rộng:

Nhà tu hành không có lòng ham muốn việc trần, hiện tại chẳng thọ dụng những việc vui sướng về sắc, thanh, hương, vị, súc; đó là ly dục.

Niệm Phật, tu học mà chí ý chẳng mong về cảnh Tiên, chẳng muốn hưởng các sự khoái lạc trong cõi Dục giới; đó cũng là ly dục.

Cho đến bực Thánh, bực Phật thoát ra khỏi tất cả các luyến ái, không có lòng ham muốn ở một diệu cảnh nào dầu là dục giới, sắc giới, vô sắc giới, cũng kêu là ly dục.

LY DỤC (ĐỊA): Địa vị của bực rời bỏ lòng ham muốn. Theo giáo pháp trong Tam tạng, ly dục địa là địa vị của nhà tu hành thoát ra khỏi lòng phiền não , khỏi tình tham luyến cõi dục giới, sẽ không luân chuyển trong cõi ấy, dầu làm tiên hay làm người. Ấy là quả Bất hoàn (Anahàm, anagamin), bất lai. Chừng thọ chung, người sẽ sanh lên cõi sắc giới, ở đó mà tu hành cho đến thành quả A la hán.

Lại, ly dục địa là địa vị thứ sáu trong mười địa vị chung của Tam thừa.1. Càn huệ địa, 2. Tánh địa, 3. Nhập nhơn địa,4. Kiến địa, 5. Bạc địa, 6. Ly dục địa, 7. Dĩ biện địa, 8. Chi Phật dịa, 9. Bồ tát địa, 10. Phật địa. Xem Thập địa.

LY DỤC THỐI: Trở lui đối với địa vị ly dục. Ấy là nói những bực tu thiền định, dứt được lòng ham muốn đối với cảnh dục giới, sắp dự hàng Thánh giả chẳng thối chuyển, nhưng lại khởi lòng mến tiếc cảnh dục giới, vì vậy mà thối chuyển, mất địa vị ly dục của mình. Những sự chướng ngại làm cho nhà tu hành trở lui, tất cả có mười điều (Xem: Thối định)

Ly dục thối cũng chỉ các hàng Tiên (thiên) trên cõi sắc giới, vì mống tâm mến cõi dục giới, bèn trở lại làm người.

LY GIA CÁT ÁI: Rời bỏ nhà cửa, cắt đứt tình yêu. Ấy là nói trang dõng mãnh tu hạnh xuất gia: bỏ phú quí vinh hoa, bỏ đền đài, cắt tình yêu đối với vợ, con, gia quyến, đến xứ xa lạ, ở nơi hiu quạnh mà tĩnh lự. Như đức Thích tôn bỏ hoàng cung, bỏ ngôi vua, xẻ tình thương đối vớ bà vợ là Da Du đà la (Yasodhara), cắt lòng mến con là La hầu la (Rhoula), vào núi mà tu luyện, chịu khổ hạnh trong sáu năm.

LY GIÁN NGỮ .- Pisunavaca (p).- Meisance, Calomnie (fr) Lời nói làm cho người nầy, người kia chia rẽ nhau, thù nghịch nhau. Ly gián ngữ là một tội trong thập ác, cũng kêu là lưỡng thiệt (hai lưỡi, đâm thọc).

Trong Du-giaø, quyển 59 có giảng về tội ly gián ngữ như vầy: hoặc đem chuyện thiệt ra mà nói xấu người ta, làm cho đôi bên trái nghịch nhau, chia lìa nhau đó kêu là ly gián ngữ. Hoặc đem chuyện chẳng thiệt, bày đặt ra mà nói, làm tổn hại người ta, hoặc nói với kẻ bà con, lân cận, hoặc nói với bạn hữu, hoặc nói với kẻ cung cấp hầu hạ, đó kêu là ly gián ngữ. Hoặc vì lợi mình, hoặc muốn làm hại người ta, hoặc do kẻ khác sai khiến, hoặc hiện toan phá đức hạnh người ta, hoặc hiện làm cho người ta sợ sệt, vì cố ý làm

cho đôi bên trái nghịch nhau, chia lìa nhau như tự mình nói ra lời, hay là khiến kẻ khác nói ra, như vậy đều kêu là tội ly gián ngữ.

LY HỆ: Rời khỏi các sự trói buộc. Tức là lìa bỏ những phiền não , các mối tình ham muốn, giận hờn, si mê lầm lạc. Ấy là nói nhà tu hành xuất gia, trước thì lìa bỏ tình thương vợ mến con, tình luyến ái nhà cửa, sau thì thi hành Tứ Diệu Đế mà diệt tận các phiền não trói buộc thân tâm. Ly hệ cũng kêu là trạch diệt, tức là đem chân lý của trí huệ mà dứt phiền não. Ai tu theo vô lậu đạo mà đoạn trừ được các mối chướng ngại, buộc trói, chứng được cái pháp lành vô vi, ấy là bực người đắc Ly hệ quả.

LY HỆ GIẢ: Nirgrantha (scr). ascetes nus (fr): Người bỏ hết các sự buộc trói. Cũng kêu: Ly hệ ngoại đạo, Ni kiền tử, Ni kiền đà (nigrantha). Ấy là phái tu hành ngoại đạo bên Ấn Độ, tu xuất gia, chịu khổ hạnh, thoát khỏi các sự trói buộc từ thể chất cho đến tinh thần. Vì muốn tiêu biểu cho cái lý thuyết ly hệ của họ, nên có giáo phái áo quần chẳng mặc, chẳng đội mũ mang giầy chi cả. (Xem:Ni kiền đà).ø

LY KHỔ: Rời khỏi sự khổ não. Thoát ly các mối khổ gây ra bởi lòng luyến ái, lòng ham muốn, lòng phiền não. Ly khổ tức là đắc lạc, ấy là mục đích của nhà tu học đạo Phật. Muốn rời khổ, dứt khổ, nên thi hành Phật pháp: hoặc hành Tứ Diệu đế, hoặc tu Thập Nhị Nhơn Duyên, hoặc trì Lục độ.

Trong Diệu pháp liên hoa kinh, phẩm Dược thảo, đức Phật có phán rằng: Bực Lưỡng túc tôn xuất hiện nơi thế gian cũng như vầng mây lớn đổ mưa, làm cho sung nhuận tất cả chúng sanh đang khô héo, làm cho họ ly khổ mà được khoái lạc, an ổn, khoái lạc ở thế gian, khoái lạc ở Niết bàn.

LÝ NGÔN CHƠN NHƯ: Cái chơn như lìa khỏi ngôn ngữ. Chơn như là cái Chơn thật như nhiên, cái Phật tánh, cái Như lai tánh ở nơi Phật Thánh, nó cũng ở nơi mỗi chúng sanh. Có hai thứ Chơn như:

1) Y ngôn Chơn như: Tạm nương theo lời nói, danh từ, nhơn đó cái tướng Chơn như hiển hiện nơi tâm mình.

2) Ly ngôn Chơn như: Cái bổn thể của chơn như vốn lìa khỏi sự bàn luận, nói chẳng cùng, xét chẳng tận.

LY SANH: Rời khỏi sự sanh. Tức là thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi, chẳng còn sanh đi sanh lại trong Tam giới. Bực hoan lạc, tự tại, chẳng còn mắc phải nghiệp chướng đày đọa như kẻ phàm phu. Theo Thanh văn thừa, ly sanh là bực đắc từ Thánh quả Dự lưu (Tu đà hoàn, Srotappana). Theo Bồ tát thừa, bực đắc từ sơ địa (Hoan hỷ địa) trong Bồ tát thập địa, có thể gọi là ly sanh.

LY SANH HỶ LẠC ĐỊA: Địa vị vui vẻ sung sướng, rời khỏi vòng sanh tử. Ấy là địa vị của nhà tu hành đắc pháp Sơ thiền, thần thức vượt khỏi cõi dục giới mà lên đến cõi sắc giới, bấy giờ tâm và cảnh thảy đều vui vẻ, sung sướng. Lại, ở cõi trời sắc giới, không còn một mảy xấu xa, ô trược, ai nấy đều đồng một tâm ý vui vẻ, điều hòa, thích chí, an ổn, khoái lạc, không còn bận vì các nổi khổ trong vòng sanh tử, nên kêu là Ly sanh hỷ lạc địa.

LY TƯỚNG: Rời khỏi tướng. Thoát ly tất cả các tướng trạng bề trong (tâm) và bề ngoài; đối với lục trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp), tự mình chẳng có sanh tâm, chẳng yêu, chẳng ghét, chẳng chán, chẳng mến. Chẳng có lòng phân biệt tướng mình (ngã tướng), tướng người (nhơn tướng), tướng chúng sanh (chúng sanh tướng), tướng thọ mạng (thọ giả tướng). Ly tướng cũng kêu là Ly pháp, Vô tướng, Phi tướng. Đối với chấp tướng, trước tướng, thủ tướng. Ly tướng tức là Chân thật, Niết bàn. Còn chấp tướng, trước tướng, thủ tướng tức là hư vọng, sanh tử (luân hồi). Ly tướng tức là vô vi, còn chấp tướng, trước tướng, thủ tướng tức là hữu vi. Bực Bồ tát chơn thật tu Lục độ (Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí tuệ) một cách vô vi, tự mình rời khỏi các tướng. Ly tướng là một tướng trong tam tướng:

1) Giải thoát tướng, 2) Ly tướng, 3) Diệt tướng.

Giải thoát tướng là tướng không sanh tử, nhận ra rằng luân hồi vốn không. Ly tướng là tướng không Niết bàn, cở trí này chẳng chấp cảnh Niết bàn với các cuộc sung sướng.

Diệt tướng là tướng không sanh tử, không Niết bàn, cở trí trung đạo chẳng phải có mà chẳng phải không (phi hữu phi vô).

LY TRẦN PHỤC: Đồ mặc thoát ly trần tục. Tiếng tôn xưng áo Càsa của chư Tăng. Vì mặc áo ấy thì rời khỏi thế cuộc, chẳng còn nhiễm lục trần (sắc, thanh, hương, vị súc, pháp), như kẻ tại thế. Ly trần phục cũng kêu là: Vô cấu y (áo chẳng dính bụi, chẳng nhiễm trần).

LY BÀ ĐA: Rêvata (scr). Một vị Thanh văn, Đại La hán, đệ tử của đức Phật Thích Ca.

Tên ông dịch nghĩa: Tinh Tú. Trước khi sanh ông ra cha mẹ có cầu đảo với các ngôi tinh tú. Được linh ứng, nên khi sanh ông ra thì đặt tên là Ly Bà Đa (evata, Tinh tú).

Ông là một trong số 1250 vị Tỳ kheo thường hầu theo Phật khi Phật du hoá đến các nước trong cõi Ấn Độ. Ông có nghe Phật thuyết nhiều kinh Đại thừa.

Trong hội Pháp Hoa, Ly bà đa và 500 La hán được Phật thọ ký chung: Phật mách rằng Ly BàĐa và tất cả 500 vị lần lượt đều sẽ thành Phật, đồng một danh hiệu là Phổ Minh (Samantaprabhasa) Như lai.

LY XA: Licavi (scr) Cũng viết: Lê xa, Lực sĩ. Cánh họ có thế lực nhất ở thành Tỳ da ly (Vaisali) hồi thuở đức Thích tôn trụ thế, tỷ như cánh họ Thích Ca ở thành Ca tỳ la vệ.

LÝ: Vérité, Raison (fr) Lẽ phải không biến đổi, không sai chạy. Tức là: Chánh lý, Chơn lý. Cái lẽ để suy luận, pháp: Théorie. Như: lý luận, lý thuyết. Đối nghĩa: Sự, thực hành, Pháp: Fait, Pratique.

Như những lý này: Phật tức tâm, tâm tức Phật. Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng. Nhược kiến chư tướng phi tướng tức kiến Như Lai (Hễ vật chi có tướng đều là hư vọng cả. Nếu nhận ra các tướng đều không phải tướng, tức là thấy rõ Như lai. Phiền não tức Tâm bồ đề (Chánh giác), luân hồi tức Niết bàn. v.v...

Lý đối với sự; vì lý là tâm, tánh; còn sự là thể, tướng.

Tuy nhiên, lý và sự đều chi phối cho nhau, cho nên có thể nói lý tức là sự, sự tức là lý. Hai món đều dung thông với nhau. Lý nhờ có sự hiển minh ra, còn sự tỏ rỏ đầy đủ thì thành lý.

Như, Phật có lý có sự. Lý là Chánh giác, Chơn như, hoàn toàn về trí và phước. Còn sự là cái thân 32 tướng chánh và 80 tướng phụ. Chính cái thân hoàn toàn hiển minh cho nền chánh giác, Chơn như. Và nhân thấy cái thân hoàn toàn ấy, người ta mới nhận là bực Chánh giác, Giác ngộ đầy đủ. Vậy nên nhà tu hành phải dung hòa cả lý và sự, đừng chấp lý bỏ sự mà cũng đừng chấp sự bỏ lý.

LÝ CHƯỚNG: Che lấp cái lý. Cái tâm của chúng sanh vốn sẳn có cái bổ giác, nó vốn sẳn thanh tịnh trạm nhiên. Nhưng vì một niệm bất giác, cái vô minh, cái chánh tri kiến bị ngăn trở, bị che lấp, rồi cái tâm ấy chẳng đạt được cái lý Chơn như.

Đối nghĩa: sự chướng: chúng sanh bị vô minh che lấp, ngưng bít, cho nên bị luân hồi mãi mãi, cái vô minh ấy chẳng để cho họ thoát khỏi vòng sanh tử khổ não. Xem: Nhị chướng.

LÝ HOẶC: Lầm lạc, mê muội về lý tưởng. Có năm mối về lý hoặc: 1) Thân kiến hay là Ngã kiến: cái ý kiến lầm lạc vì chấp có cái thân, 2) Biên kiến: ý kiến lầm lạc thiên lệch về một bên. 3) Tà kiến: Ý kiến tà khúc, chẳng tin nhơn quả, trái với chánh pháp. 4) Kiến thủ kiến: Ý kiến sai lạc khư khư giữ lấy những mối sai lạc của mình, mà cho là trổi thắng. 5) Giới cấm thủ kiến: Ý kiến sai lạc hay chấp nệ những giới cấm, không biết phép phương tiện hóa độ.

Lý hoặc là sự lầm lạc của hàng học đạo chấp nệ lý tưởng của mình một cách sai quấy mà không hay.

Đối với sự hoặc là lầm lạc về sự tướng. Sự hoặc cũng có năm mối: 1) tham dục, 2) sân nhuế, 3) ngu si, 4) kiêu mạn, 5) nghi (do dự không quyết định, không tin Tam Bảo). Sự hoặc là các mối lầm của hàng phàm phu, ác trược, bất tín.

Lý hoặc là mối lầm của hạng lợi căn. Sự hoặc là mối lầm của hạng độn căn. Lý hoặc lại có nghĩa: vì cái căn bổn vô minh nó che án. Làm cho cái lý trung đạo chẳng hiển phát ra được.

LÝ LUẬN: Về văn chương đời, lý luận nghĩa là nghị luận căn cứ theo lý tưởng; cái tri thức còn trong vòng suy diễn, chưa đem ra thực hành, Pháp: Théorie.

Về văn chương Phật giáo, lý luận nghĩa là luận biện về lý tánh, về Phật tánh, về Chơn lý. Trái với Sự luận là luận biện về sự vật và về tướng trạng khác nhau.

LÝ LUẬN Théorie (fr): nghị luận căn cứ theo ly ùtưởng, lý thuyết giảng luận trong sách vở, trong Kinh điển. Đồng nghĩa: Học lý, Học thuyết, Lý thuyết. Đối nghĩa: Thực hành, Thực tập, Pháp: Pratique.

LÝ NHẬP: Sự thấu nhập cái Lý tánh. Tin tưởng sâu xa bền vững rằng thánh và Phàm cùng tất cảchúng sanh đều có sẳn cái Phật lý, cái Lý tánh, cái Chơn như, cái Phật tánh, cái Như lai tạng nơi mình. Sự nhập diệu về lý ấy, kêu là Lý nhập. Do sự đắc nhập ấy

bèn chí quyết tu hành tinh tấn, đó là hạnh nhập. Xem: Nhị nhập.

LÝ PHÁP THÂN: Pháp thân phần lý. Đức Phật có ba thân: Pháp thân, Báo Thân, Ứng thân (Ứng hóa thân).

Pháp thân của Phật có hai phần: Lý pháp thân và Trí pháp thân.

Lý pháp thân là cái phần pháp thân nhờ chứng được lý thế mà thành.

Trí pháp thân là cái phần Pháp thân nhờ chứng được trí Tuệ mà thành.

LÝ PHẬT: Phật lý. Đức Phật về phần lý. Trong tam thân: Pháp thân, Báo thân và Ứng thân, ba thân của Phật , cái pháp thân là lý Phật. Còn Báo thân và Ứng thân là Sự Phật. Vậy lý Phật là Pháp thân, Pháp thể, Phật tánh, Pháp tánh, Chơn như. Lý Phật cũng là Lý tức Phật .

LÝ QUÁN: Quán tưởng về lý, xuy nghiệm, xét nét, thiền định về đạo lý, về cái thật tánh của các pháp. Đối với sự quán là phép quán tưởng, suy nghiệm về sự tướng, về nhơn duyên phát hiện của sự vật. Các tông phái đạo Phật đều có dạy về hai phép quán tưởng ấy. Xem: Nhị quán.

LÝ TẠI TUYỆT NGÔN: Chơn lý ở chỗ dứt lời nói. Đạo lý là huyền vi, siêu việt, nghị luận không cùng, không có thể đem lời nói mà giải cho trọn vẹn. Cũng không thể dùng văn tự mà tả cho xiết. Chỉ có thể làm thinh mà thẩm xét thì có thể chứng ngộ phân minh. Lý tại tuyệt ngôn là lối hành đạo của các vị thiền sư vậy.

LÝ TÁNH (Tính): Nature, Essence (fr) Lý không thay đổi. Cái chơn lý từ đầu tới cuối vẫn không biến cải. Lý tánh cũng nói là Lý thể.

LÝ TƯỞNG CHỦ NGHĨA: Idéalisme (fr): Chủ nghĩa triết học của người đeo đuổi theo lý tưởng, theo tư tưởng mà mình cho là tốt đẹp nhất. Về văn chương, về mỹ thuật, là sự đeo đuổi theo chỗ tưởng vọng của mình. đối nghĩa: Thật tại luận, Thật thể luận, Tả thật Chủ nghĩa, Pháp: Réalisme.

LÝ TƯỞNG CHỦ NGHĨA GIẢ: Idéaliste (fr) Cũng viết: Thuần lý giả. Người đeo đuổi theo lý tưởng, người gìn giữ lý tánh, chớ chẳng chạy theo danh lợi trước mặt.

LÝ TỨC PHẬT: Lý tức là Phật. Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Cái Phật tánh ấy ai cũng có, cho đến ba bực Địa ngục, Ngạ quỉ, Súc sanh cũng đều có đủ. Song vì cái vô minh, cái tham, sân, si che khuất, nên tạm thời cái Phật tánh bị ẩn một đó thôi. Cho nên về lý thì chúng sanh tức là Phật. Mà về sự, họ hãy còn mang lấy thân tướng của chúng sanh .

Lại cái lý nầy: Tâm tức Phật. Tức là tâm tánh chúng sanh cũng đồng với tâm tánh của Phật, không có chi là khác. Ấy là Lý tức Phật vậy. Xem: Lục tức Phật .

LÝ THIỀN: Thiền định về lý. Thiền định vô lậu, quán tưởng những lý tưởng dứt phiền não. Cũng kêu là lý quán. Đối với sự thiền, sự quán là phép quán tưởng về sự tướng , phép thiền định hữu lậu, còn nương nơi sắc tướng .

LÝ TRÍ: Lý và Trí. Lý là đạo lý mà mình quán tưởng. Trí là trí huệ mà mình dùng để quán tưởng. Lý và Trí âm thầm hoà hiệp với nhau mà thành ra sự Giác ngộ. Lý và Trí là một sự song tu của Bồ tát. Hai mối nương chịu cho nhau: nhờ lý mà phát sanh Trí huệ; nhờ trí huệ mà hiển minh, bày tỏ Chánh lý, Chơn lý, Đạo lý. Như trong Hoa Nghiêm tam thánh, đức Phật Thích Ca trung tôn tiêu biểu cho sự giác ngộ hoàn toàn, ngài Phổ Hiền chầu bên hữu tiêu biểu cho lý; ngài Văn Thù chầu bên Tả tiêu biểu cho trí. Tức Lý và Trí hiệp thành Chánh giác, Phật.

Lý Trí lại có nghĩa: Trí vô lậu, Trí giải thoát, dứt phiền não. Đối Sự trí là Trí hữu lậu, còn mong phước đức, còn ở trong Tam giới , Lục đạo.

-M- MA Mâra (scr) Kêu tắt theo chữ Phạn Ma la (Mâra). Ma la tức là Ma vương, chúa loài thiên ma, vị Tha hoa tự tại thiên vương ở cảnh thứ sáu cõi dục giới (Xem: Tam giới). Vị ma ấy ưa ngăn cản các bậc tu học, chẳng để cho thành thánh, thành Phật.

Nhưng khi ngăn cản, thử lòng chẳng được, thì trở lại phục tùng, kính trọng. Vị ma ấy có cung điện rực rỡ (ma cung), có binh tướng oai hùng (ma quân), có dân chúng đông đảo (ma dân), có đoàn phụ nữ diễn lệ để tiếp tay mà mê hoặc nhà đạo (ma nữ), cùng nhau suy xét những phương pháp ngăn trở chánh đạo (ma thiền).

Về sau, chữ Ma dùng trại nghĩa ra. Đối với bậc tu học, Ma là kẻ giết hại (sát giả), kẻ che lấy (chướng giả), kẻ dữ (ác giả). Nghĩa tóm chữ Ma: Kẻ nào, điều nào, pháp nào làm não loạn thân tâm, ngăn trở pháp lành, cướp của cải nền công đức, giết mạng vận của nền trí tuệ. Có bốn thứ Ma (Bát ma):

1. Phiền não ma. 2. Ấm ma (ngũ ấm, ngũ uẩn) 3.Tử ma (chết), 4. Tha hóa tự tại thiên tử ma (những thần tiên tay sai, tay sai của ngài Tha Hoá Tự Tại Vương).

Lại thêm vào đó bốn thứ ma nữa:

5. Vô thường ma, 6. Vô lạc ma, 7. Vô ngã ma (khư khư nhận lẽ không có ta, không thấy chơn ngã của mình), 8. Vô tịnh ma.

Bốn thứ ma trước là ma phàm phu, bốn thứ ma sau là ma nhị thừa (Thinh văn thừa, Duyên giác thừa).

Lại có thập ma:

1. Uẩn ma: Ngũ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức năm món ấy hiệp thành thân tâm của ta, có sức che lấp chánh đạo, phá hại tuệ mạng.

2. Phiền não ma: các mối phiền não: tham lam, hờn giận, ngu si chẳng hiểu sự và lý, che lấp chánh đạo, phá hại huệ mạng.

3. Nghiệp ma: cái ác nghiệp của ta tạo ra bởi các sự ác bằng thân, ngữ ý, che lấp chánh đạo, phá hại huệ mạng.

4. Tâm ma: tấm lòng tự cao, khinh ngạo, che lấp chánh đạo, phá hại huệ mạng.

5. Tử ma: thọ mạng của ta có hạn, cái chết đến ngăn trở việc tu hành, phá hại nhà tu hành, phá hại cái huệ mạng của ta.

6. Thiên ma: Vị thiên vương cảnh trời thứ sáu cõi dục giới với chúng ma của ngài dùng vô số phương thế mà phát hại nhà tu niệm.

7. Thiện căn ma: Vì chấp trước rằng mình có căn lành, phước đức, nên chẳng tăng trưởng việc tu hành, sự ấy che lấp chánh đạo, phá hại huệ mạng.

8. Tam muội ma: Nhà tu học ham giữ lấy phép thiền định mà mình đã được, chẳng cầu tinh tấn thêm, cảnh ấy che lấp chánh đạo, phá hại huệ mạng.

9. Thiện trí ma: Bực thông hiểu đạo lý mà tham tiếc cái pháp, chẳng mở mang, chẳng chỉ dạy cho người. Bậc ấy che lấp chánh đạo, phá hại huệ mạng.

10. Bồ đề pháp trí ma: Đối với pháp Bồ đề, khởi sanh trí tuệ, nhưng còn chấp trước tức nhiên che lấp chánh đạo, phá hại huệ mạng.

MA CẢNH: Cảnh ma. Cảnh giới của thiên ma, tức cảnh tha hoá tự tại thiên mà thần thức của người tu gặp trong cơn thiền. Cũng có nghĩa: cảnh ngộ do ma quái tạo ra để phỉnh gạt, ngăn trở người tu. Lại có nghĩa: Cảnh tượng do kẻ ác tạo ra.

MA CHƯỚNG: Sự che lấp của ma. Lại ma là chữ Phạn, chướng là chữ Hán, hai chữ cùng một nghĩa: che lấp, ngă trở, khuấy rối. Mấy nhà tu học ở chùa, ở am, những nhà ngồi thiền, nhập định hay bị ma quỉ phá khuấy, ngăn cản đường tu học của mình, thử thách mình đủ lối, những sự ấy kêu là ma chướng. Đó là nghĩa trắng. Còn nghĩa bóng thì: các sự trở ngại chúng nó cứ lại ngăn đường đón ngõ mình mãi, mình làm việc chi cũng gặp sự lộn xộn, mình tính việc chi cũng chẳng phân minh, dường như có ma quỉ ngăn bít vậy.

MA DUYÊN: Duyên ma. Những sự duyên do thiên thần ma quái gây ra, có tánh cách làm trở ngại công việc tu hành và làm thiện. Những sự duyên do kẻ tà ác, nghịch hại gây ra để cản trở việc thiện của người lành. Cũng như nói: Ác duyên. Trái với: Thiện duyên.

MA ĐÀN: Sự bố thí của ma. Đàn tức là đàn na (dâna): Bố thí. Ma đàn là sự bố thí của những người có lòng tà, vì cầu danh mà bố thí, vì muốn tránh tai nạn mà bố thí. Trái với Phật đàn là sự bố thí chẳng có lòng tham, giận, tà kiến, chẳng sợ, chẳng lo.

MA ĐẠO: Đường, nẻo của ma. Cảnh giới của bọn thiên ma tà quỉ; chỗ tới lui, nơi ăn chốn ở của loài ma.

Thủ Lăng Nghiêm Kinh, quyển sáu: Nhà tu hành dẫu có nhiều trí huệ, phép thiền định hiện trước mình, nhưng nếu chẳng đoạn dâm thì đọa lạc vào ma đạo: bực cao thì làm ma vương, bực vừa thì làm ma dân, bực dưới thì ma nữ.

MA GIỚI: Giới hạnh tà. Như bực tỳ kheo vì cầu danh tiếng, lợi dưỡng nên trì giới, chớ chẳng phải vì mục đích giải thoát, thì kêu là ma giới.

MA GIỚI: Thế giới loài ma. Cũng kêu: ma đạo. Như: ma vương ở nơi ma giới, sai những ma nữ diễm lệ đế cội Bồ đề mà khêu gợi, trêu ghẹo đức Bồ tát.

MA PHẠM: Mâra, Brâhma: Ma vương và Phạm vương (Phạm thiên vương) kêu tắt làMa Phạm, Ma Vương (Mâra) là vị Thiên chủ Đệ lục thiên, Tha hoá tự tại thiên trong cõi dục giới. Phạm vương (Brâhma), Phạm thiên vương hay Đại phạm thiên vương (Mahàbrahmà) là vị chúa tể cõi ta bà thế giới nầy, quyền hạn lên tới miền sơ thiền thiên trong cõi sắc giới. Kinh điển cũng gọi ngài là Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Ma Phạm thường dắt theo quyến thuộc đế chầu Phật Thiùch Ca mỗi khi có đại sự để ủng hộ Phật.

MA QUỈ: Démon, Diable (fr) Tà ma quỉ mỵ. Tiếng gọi chung những âm hồn hay khuấy rối người. Cũng có nghĩa: Kẻ tà ác rủ quyến người, mê hoặc người, phá hại cho người ta thất bại; - hoặc những cảnh ngộ trắc trở, điên đảo mà người ta gặp phải.

Ma đưa lối quỉ đưa đường,

Lại tìm những chốn đoạn trường mà đi.

(Kim Vân Kiều)

MA SỰ: Việc ma. Những việc làm do bọn ác ma gây ra để ngăn trở Phật đạo; những việc làm giả dối của bọn tu hành phá giới, sa đắm vào cuộc danh lợi, sắc dục. Trái với Phật sự là những việc chơn

chánh của bực Bồ tát có tánh cách độ mình và độ người. Kẻ làm ma sự thì lìa khỏi pháp lành (thiện pháp), bị lòng ham muốn lôi cuốn, lần lần lui bước đối với chánh pháp và bỏ bê chánh lý. Kẻ làm ma sự thì tríu mến lục trần khả ái: yêu sắc đẹp, thích tiếng êm, ưa mùi thơm, khoái vị ngon, mê man với những sự đụng chạm vừa ý, mong nhớ những pháp (những tình cảnh) vừa lòng. Cho đến nhà tu hành tinh tấn cũng chẳng thoát khỏi việc ma (ma sự): như ngồi thiền mà ngủ; ham nhìn những cảnh hiện đến trong cơn thiền; thấy những cảnh dữ hiện lại, bèn sợ mà bỏ cơn thiền. Những vị xuất gia, ngụ tại chùa chiền mà phạm vào ma sự là: ham hiệp đoàn với bọn ác hữu; hay bàn luận thế sự, chiến tranh; xu phụ theo hành cư sĩ giàu có đến cúng dường; học những phép bói quẻ, đoán số, ếm thư v.v.

MA THIỀN: Phép thiền định tà mỵ. Cách luyện đạo theo tà thuật, có hại cho nền chánh đạo. Như nhà tu hành trong cơn thiền định giao thông với ma, cùng là học tập những cách tu luyện để khiến quỉ, sai thần, đó là ma thiền.

MA THUẬT: Magie (fr): Những phép biến hóa thần bí. Danh từ triết học. Ấy là những thủ đoạn bí mật vượt ra khỏi sự động tác tầm thường. Tất cả có năm món:

1. Bạch ma thuật (Pháp: Magie blanche): Những phép biến hóa tuy chẳng thuộc về chánh đạo, nhưng là những phép giúp ích cho người, như: tầm vật, tránh nạn, trị bịnh, dứt tật.

2. Hắc ma thuật (Pháp: Magie noire): Những phép thuật bất chánh, hại người, như: trù ẻo, thư, ếm.

3. Tự nhiên ma thuật (Pháp: Magie naturelle): Những phép biến hóa tự nhiên, như dùng hóa học (Chmie) mà biến đổi vật, hoặc dùng từ lực (Pháp: force magnétique) mà

làm theo ý muốn của mình.

4. Thiên thể ma thuật (Pháp: Magie céleste): Nương theo những hiện tượng trên trời mà làm phép thuật, như phép xem tinh tú mà biết việc kiết, hung.

5. Mê tín ma thuật (Pháp: Magie supertitieuse): Mượn sức của quỉ thần, của bọn ác ma mà làm ra những phép biến, hóa.- Năm món ma thuật ấy ta vẫn thấy khắp nơi; dầu ở nước văn minh hay nước dã man.

MA VƯƠNG: Mâra (scr): Vua loài thiên ma. Chủ cảnh trời Tha hóa tự tại thiên (Paranirmitavasavartin) là cảnh trời thứ sáu trong cõi dục giới. Ngài và các thiên ma ở cảnh trời ấy có phép thần thông tự tại, thường các ảo thuật mà ngăn cản chẳng để cho những nhà tu học thành thánh, thành Phật.

Ma vương từng khuấy rối đức Thích Ca hồi Ngài sắp thành Phật. Và trong đời của Phật. Lúc đức Bồ tát sắp lên quả vị chánh giác, hào quang rực rỡ của Ngài động đến cảnh giới ma. Ma vương quyết ngăn cản, bèn dắt binh tướng đến cây Bồ đề mà đánh phá tưng bừng. Ma vương lại kêu gió, bão đến tấn công đức Thích Ca, kêu mưa đến xối Ngài và lôi cuốn Ngài, cho các hòn đá to lăn trên mình Ngài. Song đức Phật nhập định "Từ tâm tam muội", các vật ấy chẳng động đến chéo áo của Ngài. Các đồ binh khí đến gần Ngài đều hóa thành hoa.

Ma vương thất trận, trở về. Khi binh tướng của vương đi hết rồi, đức Bồ tát yên tĩnh mà ở trong cảnh định. Ngài khoát nhiên đại ngộ, thành Phật.

Ma vương bèn hiện đến, xúi Phật nhập Niết bàn vô dư. Nhưng Phật không nghe, định đi truyền bá đạo lý.

Ma vương sai ba cô gái đến mê hoặc Phật. Ba cô khêu gợi đủ cách, song đức Thích Ca chẳng động lòng. Ngài đã giũ sạch lòng trần rồi.- Người ta cũng là ma vương Ba tuần. Ba tuần (Phạn: Sreshtha) tức là tên của ngài Tha hóa Tự tại thiên vương vậy.

Chừng Phật thành đạo rồi, hết thế khuất rối và cám dỗ được nữa, ma vương lại tùng phục và qui y nơi Phật.

MA DA (phu nhơn): Mâyâ (scr)

Mẹ của Thái tử Tất Đạt Đa (Phật Thích Ca), vợ chánh của vua Tịnh Phạn. Ma da là chữ Phạn, có nghĩa: Thuật, ảo (huyễn). Cũng viết: Ma ha Ma da (đại thuật, đại huyễn).

Bà nằm mộng thấy bạch tượng sáu ngà trên trời bay xuống và vào lòng bà. Bà thọ thai, bà sanh thái tử được bảy ngày thì thác, được hóa sanh làm Tiên trên trời Đao Lợi (Trâyas-trimcas). Hồi đức Thích Ca tu khổ hạnh, ngã ra nơi chốn tọa thiền, bà ngỡ Ngài chết, nên có hiện xuống tỏ lời than tiếc.

Sau khi thành Phật, nhơn dịp làm cho mấy sư ngoại đạo thấy phép thần thông của Ngài, đức Thích Tôn ngự lên trời Đạo Lợi mà dạy đạo cho mẹ trong ba tháng.

Lại nơi cung Đao Lợi, trước vì mẹ, sau vì chư Tiên, chư Thánh, đức Phật có diễn thuyết Địa Tạng Kinh.

Vì tôn kính bà, thay vì gọi tên, người ta gọi bà bằng mấy hiệu nầy: Phật-mẫu, Thánh-mẫu.

MA ĐĂNG GIÀ (NỮ) Matanga (scr) Một nàng dâm nữ ở thành Xá Vệ (Sravasti) nước Câu Tát La. Nàng dùng tà chú tiên Phạm thiên của ngoại đạo Ta tỳcala mà bắt ông A Nan vào, khi ấy ông đương đi khất thực một mình. Ông bị bắt vào phòng, dâm nữ vựa kề vuốt ve, làm cho ông gần phá giới.

Lúc ấy, đức Phật vừa ngự dùng cơm xong, Ngài bèn nhập định, đọc bài "Phật đảnh thần chú", khiến ngài Văn Thù phụng trì chú ấy đến mà ủng hộ ông A Nan, và đem cả ông A Nan với nàng Ma Đăng Già về chầu Phật.

Nhơn dịp ấy, nàng thọ giới xuất gia, làm tỳ kheo ni, hiệu là Tánh tỳ kheo ni, và liền đắc quả A na hàm, rồi đắc luôn quả A la hán.

MA ĐỈNH: Xoa đầu. Hồi còn trụ thế, mỗi khi phó chúc cho chư Bồ tát cái đại pháp, Phật thường đưa thẳng cánh tay của Ngài ra mà xoa đầu chư Bồ tát. Mỗi khi thọ ký cho vị nào, cho vị ấy biết trước rằng đến kỳ kiếp nào sẽ thành Phật Bích Chi hay Phật Như Lai, thì Ngài cũng có lệ ma đỉnh vị ấy.

Bên Tây Tạng, ai được đức Phật sống Đạt lai lạt ma xoa đầu, người ấy được vinh diệu lắm, tức là ngài phó pháp cho vậy. Vì ngài Đạt lai Lạt ma có nhiều cách phó pháp, hộ niệm cho tín đồ, mà cách ma đỉnh là long trọng nhứt.

Người Phật nào trong khi tụng kinh, lễ bái, thiền định hoặc nằm chiêm bao mà thấy Phật hiện lại xoa đầu cho mình (Phật lai ma đỉnh), tức là được thấy tướng tốt (hảo tướng) vậy. Liền đó, các tội đều tiêu diệt, sẽ được phước trí vô lượng.

MA ĐỘT LA: Mathura (scr) Một kinh xưa của Ấn Độ, hồi thuở đức Phật Thích Ca. Thành Ma đột la ở theo sông Yanuna là con sông nhánh của sông Hằng hà (gange). Ngài Thương Na Hòa Tu (Canavasa) tổ sư thứ ba và vị tổ sư thứ tư Ưu Ba Cúc Đa (Upagupta) đều là người quê quán tại Ma- đột-la.

Ở Ma đột la, chùa tháp rất to tát và khéo léo.

MA GIÀ ĐÀ (QUỐC) Magadha (scr) Cũng kêu Ma kiệt đề. Hồi thời Phật Thích Ca, nước Ma già đà là của vua Tần bà sa la (Bimbasâra), kinh đô là thành Vương xá (Rajagriha) (xem Ma kiệt đề).

MA HA Mahâ (scr).- Grand (fr) Ma ha là tiếng Phạn, cũng viết: Mạc ha , thường dịch là: Đại (lớn). Cũng dịch là: Đa (nhiều), Thắng (trổi). Tiếng Ma ha đứng trước tên người, đứng pháp hiệu, để xưng

những vị có huệ đức lớn trên đường đạo. Nhứt là để tôn xưng những vị Đại thánh, như: Ma Ha Ca Diếp, Ma Ha Ca Chiên Diên, Ma Ha Mục Kiền Liên v.v...

Trong Pháp Bảo Đàn Kinh, phẩm thứ hai đức Lục Tổ có giảng rằng: Sao gọi là Ma ha ? Ma ha tức là lớn (đại), tâm lượng quảng đại dường như hư không, không có bờ lề; cũng không vuông, tròn, lớn, nhỏ; cũng không xanh, đỏ, trắng, vàng; cũng không trên, dưới, vắn, dài; cũng không giận, không mừng, không phải, không quấy, không lành, không

dữ, không có đầu, đuôi; cho đến các cõi đất nơi ấy chư Phật hoá độ đều là hư không. Như tiếng Ma-ha Bát-nhã Ba la mật đa (trí huệ rộng lớn) bao gồm hết các đức tánh trên ấy.

MA HA BA XÀ BA ĐỀ hay MA HA BÀ XÀ BÀ ĐỀ Mahâpradjâpati (scr) Maha: tiếng tôn xưng, nghĩa là: Đại (lớn) Ba xà ba đề: tên người, nghĩa là: Sanh chủ. Bà Ma ha Ba xà ba đề cũng kêu theo nghĩa: Đại Ái Đạo. Như trong Niết bàn kinh gọi bà là Đại Ái Đạo tỳ kheo ni. Bà lại có một tên khác nữa: Ma ha Kiều Đàm Di (Mahâ Gotamide). Bà là chị ruột của bà Ma Da, tức là dì của thái tử Tất đạt đa (Siddharta), mà cũng là bạn trăm năm của vua Tịnh Phạn (Souddhodana). Mẹ của thái tử, bà Ma Da sanh Ngài ra đặng bảy ngày thì về cảnh Tiên Đao Lợi (Trayastrimcas). Bà dì nuôi nấng và trông nom thái tử cho đến lớn, thương như mẹ ruột.

Về sau, thái tử xuất gia và tu hành thành Phật, có rất đông đệ tử và lập thành giáo hội tăng già (Samgha) họp lại và chư tỳ kheo (Bhiksu). Bà Ma ha Ba xà ba đề xin thọ giới xuất gia,- bấy giờ vua Tịnh Phạn đã băng hà. Bà có giới thiệu cho nhiều bàcô xuất gia và tu đắc quả. Trong hàng tỳ kheo ni (Bhiksuni), phụ nữ xuất gia, bà là người trên trước. Chính bà là vị tỳ kheo ni đầu trong giáo hội phụ nữ xuất gia.

Trong hội Pháp Hoa, đức Phật có thọ ký cho bà Ma ha Ba xà ba đề. Ngài bảo rằng về sau, bà sẽ thành Phật, hiệu là Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến (Sárvasattvapriyadarcana) Như Lai.

MA HA BÁT NHÃ BA LA MẬT: Mahâ Prajnâ Paramita (scr): Bảy chữ trên đều âm theo Phạn. Ma ha: Rộng lớn, cao trổi. Bát nhã: Trí huệ. Ba la mật: Đáo bỉ ngạn, Độ. Tức là: Nền trí huệ lớn đưa qua mé bên kia (Niết bàn). Nhà tu hành nhờ nương theo nền trí huệ lớn ấy mà thành Phật, thoát ra khỏi biển luân hồi, cũng như người ta nhờ chiếc ghe lớn đưa qua biển, từ bờ bên nầy sanh bên kia.- Bồ tát trải qua nhiều đời, lần lượt làm đủ sáu nền hạnh (Lục độ, Lục ba la mật) thì thành Phật. Trong sáu nền hạnh ấy, Ma ha Bát nhã Ba la mật là tổng quát, rốt ráo, cao cả hết, cho nên được xưng là Ma ha.

Ma ha Bát nhã Ba la mật đa tâm kinh: Ngài Quan Tự Tại Bồ tát, trong khi thi hành nền Ma ha Bát nhã Ba la mật đa, Ngài soi thấy rằng ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức,- năm món ấy hiệp thành thân tâm của người) đều không. Sự soi, thấy như vậy độ thoát khỏi các khổ não tai ương.

Pháp Bảo Đàn kinh, phẩm thứ hai:

Ma ha Bát nhã Ba la mật,

Tối thượng, tối tôn, tối đệ nhứt,

Vô trụ, vô vãng, diệc vô lai,

Tam thế chư Phật tòng trung xuất,

Dịch nghĩa: Ma ha Bát nhã Ba la mật,

Rất thượng, rất tôn, rất đệ nhứt,

Không trụ, không qua, lại cũng không,

Ba đời chư Phật do trong xuất.

Nên thường dùng Ma ha Bát nhã Ba la mật mà đánh bể cái khối phiền não trần lao của ngũ uẩn, tu hành như vậy, chắc thành Phật đạo. Bèn biến tam độc (tham, sân, si) ra làm giới, định, huệ.

MA HA CA CHIÊN DIÊN .- Mahâkâtyâyana (src): Một vị đại Thinh văn, La hán, đệ tử của Phật Thích Ca. Tên ông là Ca Chiên Diên (Kâtyâyana) ; nhưng vì tôn trọng bực thánh, nên người ta để hai chữ Ma ha (đại) trước tên thiệt của ông. Ông là con của Ca Chiên (Kâtyâ), một vị đại bà la môn làm quốc sư nước A Bàn Đề miền nam Thiên Trúc. Cha ông cho ông học đạo nơi ông tiên A Tư Đà (Asita) chính là vị Tiên đã viếng đức Thích Ca mới giáng sinh. Ca Chiên Diên luyện đạo chứng tứ thiền và ngũ thông. Khi A Tư Đà từ trần thì ông được vua nước Ma Già Đà (Magadha) rước về làm đạo sư. Sau vì không hiểu nghĩa hai câu kệ, ông tầm đức Thích Ca để nhờ giảng giải. Nhơn cơ hội ấy, ông quy y theo Phật. Và trong ít lâu, ông chứng qủa A la hán, đắc lục thông.

Ma Ha Ca Chiên Diên được Phật công nhận là bực luận nghĩa đệ nhứt. Ông là một trong hàng thập đại đệ tử của Phật.

MA HA CA DIẾP: Maha Kacyapa (scr): Một vị trong hàng thập đại của Phật, được Phật khen là giữ hạnh đầu đà (tu thượng hạnh, khổ hạnh) đệ nhứt. Cũng đọc: Đại Ca Diếp. Ca Diếp, tàu dịch: Aåm quang (uống lấy hào quang).- Đức Phật Thích Ca thành đạo ba năm, Ma ha Ca Diếp đến xin quy y nhập pháp. Ông là con nhà Bà la môn sanh trọng, tự tỉnh rất sớm, trọn đời không biết việc ái ân. Ông có vâng lệnh nghiêm đường mà cưới vợ, song vợ chồng vui lòng không ăn ở cùng nhau, mỗi người đều lo tu hành. Ông đền quy y nơi Phật. Ông tu rất chính chắc; cho nên trước khi tịch, đức Phật truyền tâm ấn cho ông, phong làm tổ sư đầu tay nắm giữ nền Phật giáo và cai quản giáo hội tăng già. Ông là sơ tổ trong 28 đời tổ giữ chánh truyền Phật giáo trong một ngàn năm ở Ấn Độ.

Sau khi Phật tịch, Ma ha Ca Diếp có nhóm 500 La hán hội kết tập tại thành vương xá mà dọn thành ba tạng: A Nan lãnh tạng kinh, Ưu Ba Ly dọn tạng luật, còn ông thì làm chủ tọa và soạn tạng luận.

Sau khi truyền áo và bát cho A Nan làm nhị tổ, ông vào non Kê Túc mà tịch.

Trong hội Pháp Hoa, đức Phật có thọ ký cho Ma Ha Ca Diếp, phán rằng về sau Ca Diếp sẽ thành Phật, hiệu là Quang Minh (Racmiprabhâsa) Như Lai, Phật nầy hưởng thọ 12 tiểu kiếp, kế tượng pháp trụ thế 20 tiểu kiếp nữa.

Xin chú ý: Ma ha Ca Diếp hay Đại Ca Diếp với Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp là anh cả trong ba anh em Ca Diếp, hai người khác nhau.

MA HA CÂU HY LA: Maha Kausthila (scr): Một vị đại Thinh văn, La hán. Đệ tử của Phật Thích Ca. Ma ha: lớn, tiếng tôn xưng nhà đạo đức trí huệ. Câu hy la: Đầu gối. Tiếng Ma ha Câu Hy La cũng dịch là: Đại tất (đầu gối lớn).- Ma ha Câu Hy La là cậu của Xá Lợi Phất (Cariputra). Trước khi quy y Phật, Ma ha Câu Hy La tu theo đạo Bà la môn, người

ta gọi ông là Trưởng Trảo Phạm chí (ông thầy tu để móng tay dài).

Chừng tu theo Phật, ông trở thành bực đại La hán, được Phật khen làVấn đáp đệ nhứt, Tứ Vô ngại đệ nhứt.

Trong 1250 vị đệ tử thường hầu theo Phật để ủng hộ Phật trong cuộc hoằng hoá, Ma ha Câu Hy La là một bực thượng thủ (đứng đầu). Nên trong nhiều qyuển kinh, ta thường thấy có ghi tên ông chung với tên mấy vị thượng thủ khác. Những kinh ấy như là: A Di Đà kinh, Thủ Lăng Nghiêm kinh, Diệu Pháp Liên Hoa kinh v.v...

MA HA DIỄN: .- Mahayâna (scr).- Grand véhicu-le (fr): Chữ Phạn, đọc trọn: Ma ha diễn na. Ma ha: Đại; Diễn (Diễn-na): Thừa (thặng), cổ xe. Ma ha diễn dịch ra: Đại-thừa (đại thặng). Ấy là cổ xe lớn, tức là giáo pháp lớn.

Đạo Phật có hai cỡ giáo pháp:

1. Cỡ giáo pháp lớn để cho hàng Bồ tát tu học cho đến thành Phật, kêu là đại thừa (Ma ha diễn, Mahayâna) hay Bồ tát thừa.

2. Cỡ giáo pháp nhỏ để cho hai cỡ trí nhỏ tu học để thành quả Thanh văn (La hán) và quả Bích chi Phật (Duyên giác), kêu là tiểu thừa (Hinayana) hay Thinh văn thừa với Duyên giác thừa.

Đó là đại thừa giáo đối với tiểu thừa giáo. Hồi Phật Thích Ca còn tại thế, lúc ban đầu Ngài diễn giảng giáo lý tiểu thừa. Đến sau, thấy chư đệ tử đã đắc quả tiểu thừa (La hán, Bích chi), căn cơ thuần thục, Ngài bèn truyền bá giáo lý đại thừa. Chư đệ tử lên hàng Bồ tát, bèn tu hành pháp cõ lớn, quyết sẽ thành Phật.-

Lại nữa, đại thừa cũng có nghĩa: miền tu học theo cỡ giáo pháp lớn của Phật. Ấy là những nước: Ni Bạc Nhĩ (Népal), Tây Tạng, Mông Cổ, Cao Ly, Nhựt Bổn, Tàu, Việt Nam và những nước khác trong thế giới mà có người tu học theo cỡ ấy.

Còn tiểu thừa là miền tu tập đức hạnh theo cỡ giáo pháp nhỏ của Phật. Như những nước: Xiêm La, Cao Miên, Miến Điện, Tích Lan, Ai Lao v.v..

Đó là đại thừa tông, cũng kêu là Bắc Tông, đối với tiểu thừa tông, cũng kêu là Nam Tông. Tông đại thừa có tam tạng riêng, có dịch ra nhiều thứ chữ, mà bổn chánh là chữ Phạn (Sanscrit).

Tông tiểu thừa cũng có ba tạng (kinh, luật, luận) của mình, cũng dịch ra nhiều thứ chữ, mà bổn chánh bằng chữ Ba Li (Pâli).

MA HA KIẾP TÂN NA: .- Mahâ-Kapphina (scr): Thinh văn đệ tử của Phật Thích Ca.

(Xem: Kiếp Tân Na)

MA HA KIỀU ĐÀM DI: Mahâ Gotamide (scr) Bà Ma ha Kiều Đàm Di là dì ruột của đức Thích Ca. Tên bà có nghĩa: Ma ha: Đại, tiếng tôn xưng; Kiều Đàm Di: Nữ thinh (tiếng nói hàng phụ nữ) của đức Kiều Đa Ma (Gotama tên tộc của đức Phật Thích Ca). Người ta cũng gọi bà là Ma Ha Ba Xà Ba Đề (MahâPradiâpati). Sau khi được Phật truyền giới xuất gia, bà tu đắc quả A la hán và đứng ra đỡ đầu cho hàng phụ nữ vào đạo, kẻ tu hạnh tại

gia, người tu hạnh xuất gia. Bà rất có công trong việc hoằng hóa đạo lý đối với hàng phụ nữ. Và bà được Phật thọ ký cho, mách rằng về sau bà sẽ lên ngôi vị Phật. Xem: Ma ha Ba Xà Ba Đề.

MA HA MA DA .- Mahâ Mâyâ (scr): Mẹ của ngài thái tử Thích Ca.

Ma ha Ma da nghĩa là: Đại thuật, đại huyễn. Bà làm bạn với vua Tịnh Phạn (Souddhodana). Khi sanh thái tử ra được bảy ngày, bà về cảnh tiên Đao Lợi. Bà ở đó mà tu hành. Khi đức Thích Ca thành Phật, Ngài có lên cung trời Đao Lợi mà giảng đạo cho bà và cho chư thiên cùng nghe. Khi bà còn ở thế, người ta cũng gọi bà là: Ma Da phu nhơn. Đến khi bà lên cảnh tiên, bấy giờ đức Thích Ca thành đạo, thời người ta xưng bà là thánh mẫu, Phật mẫu.

(Xem: Ma Da phu nhơn).

MA HA MAN ĐÀ LA HOA: .- Mahâmandaravas (scr): Ma ha: lớn. Man đà la hoa, dịch nghĩa: Thích ý hoa. Ấy là hoa sen trắng thứ lớn, rất quý, ở cảnh tiên hoặc ở cõi tịnh độ mới có. Tàu gọi là: Đại bạch liên hoa, hoặc gọi tắt: Đại bạch hoa.

Trong Diệu Pháp Liên Hoa kinh có chép: Trước khi diễn kinh Diệu Pháp Liên Hoa, đức Phật nhập định kêu là "vô lượng nghĩa xứ tam muội". Đương khi Ngài nhập định phép ấy, chư Tiên trên trời rải hoa quý cúng dường Phật. Những hoa quý ấy là:

Man đà la hoa (Mandaravas),

Ma ha Man đà la hoa (Mahâmandaravas),

Man thù sa hoa (Mandjùchakas),

Ma ha Man thù sa hoa (Mahâmandjùchakas).

MA HA MAN THÙ SA HOA: .- Mahâmandjúchakas (scr): Hoa Man thù sa thứ lớn. Một thứ hoa quý ở cảnh Tiên, cảnh Phật, mầu nhiệm, nhu huyễn nhuyễn, thơm tho. Man thù sa hoa, dịch nghĩa: Hạm hoa (hoabao phủ như bao lơn). Thứ hoa ấy mọc ra từng chòm nho nhỏ, màu đỏ. Ai thấy được hoa Man thù sa và Ma ha Man thù sa thì rời khỏi các nghiệp cường ngạnh, tâm tánh trở nên thuần hoà.

MA HA MỤC KIỀN LIÊN:: Mahâ Maud-galyâyana (scr): Một đại đệ tử của Phật. Cũng kêu: Đại Mục Kiền Liên, Mục Kiền Liên, Mục Liên. Kêu là Ma Ha Mục Kiện Liên (Đại Mục Kiền Liên), vì ông là một trong thập đại đệ tử của Phật Thích Ca. Ấy là một đại A la hán, được Phật công nhận là thần thông đệ nhứt trong hàng đệ tử. Trước ông xuất gia tu hành theo ngoại đạo, đồng học với Xá Lợi Phất (Cariputra) ; sau hai người quy y theo Phật và đồng đắc quả A la hán.

(Xem: Mục Kiền Liên).

MA HA NA MA: .- Mahânaman (scr): Một ông hoàng họ Thích, cha của công chúa Da Du Đà La (Yasodara) ; tức là cha vợ của thái tử Thích Ca. Sau một cuộc tranh tài về nghề văn nghiệp võ, thấy thái tử Thích Ca đại thắng, ông gả con gái cho thái tử. Về sau, thái tử bỏ nhà và ra đi tu, thành Phật.

MA HA NAM: .- Mahânama (scr) Một vị đại Thinh văn, La hán, đại đệ tử của đức Phật Thích Ca. Tên ông dịch nghĩa: Đại danh, đại hiệu. Trong Vô Lượng Thọ kinh, dịch tên ông là: Tôn giả Đại Hiệu.- Người ta cũng gọi ông là Ma Nam Câu Lỵ (Mahânama-Kulika). Ông là một trong năm vị trước tu khổ hạnh theo đức Bồ-tát. Kế thấy đức Bồ-tát bỏ lối tu khổ hạnh, năm vị đều rủ nhau đến vườn Lộc gần thành Ba La Nại mà tu, đức Bồ tát thành đạo, bèn ngự lại vườn Lộc mà độ ông Ma Nam Câu Lỵ (Ma Ha Nam) với bốn bạn đồng tu. Trong năm vị, ông Kiều Trần Như dắt đầu. (Xem: Ngũ tỳ kheo).

MA HA NI LA: Hột châu quý báu của đức Đế Thích. Cũng viết: Ma ha nê la. Dịch nghĩa: Đại thanh (màu xanh lớn, tức hột châu lớn màu xanh).

MA HA TÁT: Mahâsattva (scr) Cũng đọc: Ma ha tát đỏa. Ma ha: lớn; Tát (tát đỏa): hữu tình, chúng sanh. Bực chúng sanh lớn, bực chúng sanh có lòng dạ quảng đại của Phật, tức là bực Bồ tát đứng ra tế độ tất cả chúng sanh.

Dịch: Đại tâm chúng sanh. Xem: Bồ tát.

MA HA TĂNG GIÀ: Mahâsamgha (scr).- Grande Communauté (fr): Đại chúng, đa chúng, giáo hội lớn. Xem: Chúng.

MA HA TỲ LƯ GIÀ NA: Mahâvairo-cana (scr): Cũng đọc: Đại Tỳ lư già na. Ma ha: lớn. Tỳ lư già na: Nhựt, mặt trời. Tức là: Đức Đại Nhựt Phật, Đại Nhựt Như Lai.

Xem: Đại Nhựt Như Lai.

MA HA TƯ NA ĐẠT ĐA: Một người ưu bà di, tức là một người đệ tử tại gia hàng phụ nữ, ở tại thành Ba La Nại, hồi đời Phật Thích Ca. Bà Ma ha Tư Na Đạt Đa là người đã trồng căn lành trong các đời Phật trước.

Nhằm ngày an cư mùa hạ chín chục ngày của chư tỳ kheo, bà có nguyện thí thuốc trong kỳ ấy. Có một vị tỳ kheo mới vừa phát bệnh nặng. Lương y chẩn mạch, bảo cần có thịt người ta làm thuốc cho vị tỳ kheo uống, bệnh mới dứt, bằng không thì phải thác.

Bà Ma ha Tư Na Đạt Đa đi khắp trong chợ mà hỏi mua thịt, nhưng chẳng có ai bán. Bà bèn tự cắt lấy thịt bắp vế, nấu cháo, nêm hương vị cho vị Tỳ kheo ăn. Dùng món thuốc ấy rồi, vị Tỳ kheo dứt bệnh. Nhưng chỗ bắp vế bị cắt lại thành độc, bà đau đớn không chịu nổi, bèn cất tiếng niệm: “Nam Mô Phật Đà! Nam Mô Phật Đà!” Lúc ấy, Phật đương trụ tại thành Xá Vệ, nghe tiếng niệm Phật cầu cứu của bà, Ngài liền hiện lại. Bà Ma ha Tư Na Đạt Đa thấy Phật đưa thuốc ra, xức lên chỗ ghẻ độc của bà, bắp vế liền lành lại như cũ.

Nhơn đó, Phật phán với Bồ tát Ca Diếp rằng: “Đó chẳng qua là sức thiện căn ở lòng từ của Phật khiến như vậy thôi!”

MA HẦU LA GIÀ: Mahôragas (scr).- Ser-pent-génie (fr) Cũng viết: Ma hô lạc ca, Mạc-hô lạc ca. ma hầu la già là chữ Phạn; Tàu dịch đại mãng thần (thần rắng lớn). Ấy là thứ rắn bụng lớn, mình dài, bò mà đi. Cũng có thứ mình là rắn, mà đầu là người. Chính đó là rắn thần, rắn chúa.

Ma hầu la già làmột trong thiên long bát bộ, trong tám hạn chúng sanh thường hiện lại nghe Phật thuyết kinh đại thừa.

MA HÊ THỦ LA (THIÊN): Mahesvara, Mahamahesvara (scr)

1. Cảnh Tiên cao vót nơi cõi sắc giới. Bực tu cứng tứ thiền thiên và tịnh phạm địa, khi bỏ xác, có thể vãng sanh nơi cảnh Ma hê thủ la thiên. Cũng kêu theo hán: Đại tự tại thiên. Cũng như ở các cung trời khác, cung ấy quản trị bởi một vị thiên vương, kêu là Ma hê thủ la thiên vương hay đại tự tại thiên vương (Xem: Tam giới)

2. Vị thiên chủ cảnh ấy, cũng kêu là Ma hê thủ la thiên, tức Ma hê thủ la thiên vương, dịch nghĩa: Đại tự tại thiên.

Hồi Phật Thích Ca giảng Địa Tạnh Kinh nơi cung Đao Lợi, Ma hê thủ la thiên vương và chư thiên có hiện lại dự nghe.

Trong Kinh Phạm Võng có chép:

phật Thích Ca dùng phép Tam muội, hiện vào cung ngài Ma hê thủ la thiên vương mà giảng Tâm địa pháp môn phẩm.Kinh ấy, Phật Lư xá Na đã từng thuyết ở cõi Liên Hoa đài tạng thế giới.

Trong Niết Bàn Kinh, Phật giảng: Khi ta sanh ra rồi, cha mẹ ta đem vào Thiên từ mà trình với Thần Ma hê thủ la. Ngài Ma hê thủ la vừa thấy ta, liền chấp tay cung kính, đứng nép qua một bên. Lại trong Niết bàn Kinh, quyển 24: Như có ai cúng dường ngài Ma hê thủ la, thì nên biết rằng người ấy đã cúng dường chư Thiên rồi vậy. Là vì trong các hàng Thiên thần từ cõi Dục giới cho tới cõi Sắc giới, thì ngôi vị của Ma hê thủ la thiên vương là cao nhất.

MA HÔ LA GIÀ Mahôraga (scr) Serpent-génie (fr) Thường viết: Ma hầu la già. Một bộ loại trong Bát bộ chúng. Dịch nghĩa: Đại mãng thần (Thần rắn lớn). Xem: Ma hầu la già.

MA YẾT ĐÀ (QUỐC) Magadha (scr) Một nước lớn trong cõi Aán độ, nằm về lưu vực bên phải sông Hằng hà (Ganga). Phật Thích Ca thành Đạo tại nước ấy và thường lưu trú ở nước ấy. Hồi đời Phật, vị vua lớn nhứt ở cõi Aán độ là Tần bà sa la (Bimbasâra) đóng độ tại thành vương xá (Rajagriha) nước Ma yết đà. Và Tần bà sa la là vị vua quy y Phật pháp trước nhứt trong các vị vua Aán độ.-

Cũng viết: Ma kiệt đà, Ma kiệt đề. Trong Tây du ký, ngài Huyền Trang viết là Ma yết đà. (Xem Ma kiệt đề)

MA KIỆT (QUỐC) Magadha (scr) Tức là nước M a kiệt đà, Ma kiệt đề, kêu tắt là Ma kiệt. (Xem: Ma kiệt đề)

MA KIỆT ĐÀ (QUỐC) Magadha (scr)

Một nước ở cõi Aán độ, nằm về lưu vực bên phải sông Hằng hà. Chính đức Thích Ca thành Phật ở nước ấy.Và trong đời hoằng Đạo,ngài trụ ở nước ấy lâu hơn hết. Hồi đời Phật, Ma kiệt đà là nước cường thạnh nhứt ở Aán độ. Thành vương xá (Rajagriha) là kinh đô nước Ma kiệt đà, cũng là kinh đô chung của toàn cõi Aán độ. (Xem: Ma kiệt đề)

MA KIỆT ĐỀ (quốc) Magadha (scr). Cũng viết: Ma kiệt, Ma kiệt đà, Ma yết đà. Dịch nghĩa: Vô nhuế hại (Không giận, không hại). Một nước ở Aán độ nằm về hữu ngạn sông Hằng hà, hồi đức Phật Thích Ca ra đời, bây giờ là xứ Béhar miền nam. Kinh đô là thành Vương xá (Ràjagriha). Tương đương với lúc Phật ra đời, có mấy ông vua nầy cai trị nước Ma kiệt đề: Mahâ-Padma là cha vua Tần bà sa la (Bimbasâra), Tần bà sa la từng thờ phụng đức Phật, A xà Thế (Ajatasatrou), con vua Tần bà sa la, phạm tội soán ngôi và giết cha.

Hồi đời vua Mahâ-Padma, nước Ma kiệt đề biï vua xứ Anga chinh phục và chịu hàng đầu. Kế đến đời vua Tần bà sa la, ông làm cho nước mình trở nên tự lập và chinh phục lại xứ Anga.Vua Tần bà sa la rất qúi trọng đức Thích Ca hồi ngài chưa thành Phật. Đến khi ngài thành Phật, vua có nguyện qui y Tam Bảo. Vua có hiến cảnh rừng Trúc lâm cho đức Phật làm Tịnh xágần thành Vương xá. Ông thường ngự đến nghe Phật thuyết pháp. Đến khi vua bị thái tử A Xà Thế cầm ngục, vua và hoàng hậu thấy Phật hiện lại trong ngục mà truyền phép tu Tịnh độ, niệm tưởng đức Phật A Di Đà. Vua và hoàng hậu nhờ thọ trì pháp môn Tịnh độ mà được về cõi Cực lạc.

Tuy Phật giáng thế ở Ca tỳ la vệ, chớ nước Ma kiệt đề là trung tâm điểm của đạo Phật, vì xứ Già da (Gayâ) Nơi Phật đắc Đạo thì thuộc về nước Ma kiệt đề.Tiếng Béhar mà người dùng để gọi nước ấy ngày nay tức là tiếng phạm Vihâra (Tịnh xá), vì trong xứ có rất nhiều chùa tháp thờ Phật.

MA LA (Đôc xà) Thứ rắn độc kêu là Ma la. Hễ thứ rắn nầy cắn ai, dầu cho người ta dùng các thần chú hay, hoặc là thuộc linh diệu, cũng chẳng có hiệu qủa gì, chắc phải chết. Chỉ trừ có tinh chú A ùkiệt đa mới trừ được nộc rắn Ma la mà thôi.

MA LA DA (Sơn) Himalaya (scr. Núi Ma la da, dịch nghĩa Tuyết sơn. (Xem: Hỷ mã lạp nhã)

Đại Bát Niết Bàn Kinh, quyển 31: Thiện nam tử ! cái Thân này chẳng như núi Ma la da sanh cây chiên đàn ; nó cũng chẳng sanh hoa Ưu bát la, Phân đà ly, hoa Chiêm bà, hoa Ma lỵ ca, hoa Bà sư ca.

MA LA DIÊN (Sơn) Himalaya (scr) Núi Ma la diên. Thường viết: Hỷ mã lạp sơn. Dịch nghĩa: Tuyết sơn. (Xem: Hỷ mã lạp nhã)

MA NA TƯ (LONG VƯƠNG) Manasvin (scr) Một vị vua loài long (Nâga: Rồng, cung điện ở dưới Biển cả).

Hồi đức Phật Thích Ca sắp diễn kinh Diệu Pháp Liên Hoa tại núi Kỳ Xà Quật, Ma la tư Long vương với bảy vị Long vương khác, mỗi vị có dắt theo rất nhiều quyến thuộc, hiện đến nghe Phật thuyết pháp.

MA NI: Mani (scr) Tiếng phạn có nhgĩa: ly cấu như ý. Ma ni châu là thứ bảo châu ly cấu , ánh sáng rất trong sạch,nước đục, thì nước trở nên trong; bỏ vào đồ độc, chất độc liền tan.

Lại cũng dịch là như ý, vì ai có châu ấy, thì cầu chi được nấy. Như chuyện Thiện Hữu Bồ tát ra biển cả tầm ma ni bảo châu. Nhờ sức linh của châu ấy, ngài có vo âsố của cải mà bố thí cho chúng sanh. Ma ni châu có nhiều thứ:

Thích Ca tỳ lăng già ma ni là thứ bảo châu (qúi giá) hơn các thứ bảo châu ở cõi thế.

Kiên thúc ca ma ni cũng kêu là thứ bảo châu màu đỏ.

Phạm ma ni cũng kêu là Tịnh châu, Đại Phạm vương như ý châu.

Người ta cũng kêu tặng những hạt chuỗi để lần mà niệm Phật, tràng hạt là Ma ni châu.

MA NI BẠT ĐÀ: Một vị vua cả trong hạng Qủi thần. Hồi đức Phật Thích Ca giáng sanh, vừa rakhỏi lòng mẹ, thì đức Đế Thích đưa tay ra bồng.Kế hai vị Long vương là Nan Đà và Bạt nan Đà phun nước tắm cho Phật. Lúc ấy, vị Đại Qủi thần vương là Ma ni bạt Đà cầm lọng báu (Bảo cái) đứng hầu phía sau mà che cho Phật.

Ma Ni Bạt Đề lại là đại tướng của vị Tỳ sa môn Thiên vương. Hồi đức Thích tôn trụ tại thành Chiêm bà, ngài sắp ngự lại chỗ đất mồ mả để cứu một đứa trẻ sơ sanh khi ra khỏi lòng người mẹ thì đã chết. Vị Tỳ sa môn Thiên liền phái Ma ni bạt đà Đại tướng đến trước để lo dọn quét, rửa ráy, rảy hoa, hương và sắp đặt chỗ ngồi của Phật.

(Xem: Tỳ sa môn Thiên vương)

MA NÔ LA: Madura (scr) Vị Tổ thứ 22 trong hàng 28 vị Tổ sư nối nhau nắm giữ đạo Phật ở Ấn Độ. Ngài là hoàng tử con vua Thường tự tại ở nước Na đề.

Trong quyển Phật tổ chánh tông đạo ảnh có chép: Khi bà tu bàn đầu, Tổ thứ 21 vào đến nước của vua Thường tự tại, vua thỉnh vào. Tổ nói rằng: “Hiện nay trong nước của Bệ hạ có hai vị sư giáo hóa và chỉ dẫn đạo lý cho chúng sanh. Trước kia, đức Phật có phán tiên tri rằng: Trong khoảng năm trăm năm thứ nhì sau khi ta tịch, có hai bực thần lực Đại sĩ xuất gia nối ngôi Thánh.-Hai vị ấy, một vị là Ma nô la, hoàng tử thứ của Bệ hạ, một vị nữa là tôi, tuy tôi đức bạc.”

Vua nghe, bèn cho hoàng tử xuất gia làm sa môn. Tổ liền truyền phó cái Đại pháp cho.

MA THẨN ĐÀ: Mahindra (scr) Mahinda (p) Một vị hoàng tử ở triềuvua Adục, xuất gia và lãnh phần truyền bá đạo Phật xuống đảo Tích lan (Ceylan), lối 200 năm sau Phật tịch, vào thế kỷ thứ ba trước Dương lịch.

Theo quyển Tích lan đại thống sử (Mahavansa), vua A Dục (Asoka) phái con trai là Ma Thẩn Đà làm trưởng đoàn trong ban Tỳ kheo và con gái là Tăng già mật đa (Samghamittâ) làm trưởng đoàn trong ban Tỳ kheo ni, hai người rời khỏi nước Ma kiệt (Magadha) ma xuong miền Tích lan, truyen ba đạo Phât vao nước ấy.

Ma Tẩn Đà có tài thuyết pháp, độ cho vua, hoàng hậu, cung phi mỹ nữ, quần thần va dân chúng đều qui ngưỡng Phật pháp. Ông có đem những kinh Phật đến Tích lan mà phổ truyền Phật pháp. Đồng ý với vua, ông chứng minh cho nhiều cuộc xây dựng chùa tháp ở tại kinh đô và rải rác khắp xứ Tích lan. Ông có thỉnh xuống đảo xá lợi (tro tàn)và một cái răng của Phật, hiện nay còn thờ tại ngôi chùa lớn ở thành Anurâdhapura. Và

ông có giúp sức cho bà Tăng Già Mật Đa xin được một cành bồ đề nơi đạo tràng của Phật đem xuống trồng tại Tích lan, đến nay hãy còn tươi xanh trong vòng nhà chùa lớn tại thành Anurâdhapura.

Vậy Ma Thẩn Đà là tổ sư đầu tiên của nền Phật giáo ở đảo Tích lan.

MA THẦU RA (QUỐC) Mathura (scr). Một kinh thành ở Ấn độ thời xưa, hồi đức Phật Thích Ca ra đời.

MÃ ÂM TÀNG. Đồ âm giấu kính của con ngựa. Đó là một tướng trong 32 tướng của Phật. Âm là căn của đàn ông. Căn của đức Phật như căn của con ngựa, giấu kín ở trong bụng, chẳng hiện ra ngoài, nên kêu là Mã âm tàng.

MÃ BẢO. Con ngựa là vật quí báu. Vật báu thứ ba trong Thất bảo của vị Chuyển luân thánh vương. Con mã bảo ấy màu xanh da trời, lông sáng chói, còn lông đuôi nó màu vàng ròng.

Niết bàn kinh: Thuở xưa, nhơn ngày rằm, vua Đỉnh Sanh (Tiền thân của Phật Thích Ca) tắm go65i và ăn chay. Liền đó con mã bảo hiện đến cho ngài. Cứ theo lời của những vị Tiên Ngũ thông, nếu con ngựa màu xanh da trời, lông sáng chói và chòm lông đuôi màu vàng ròng hiện lại cho ngài nhơn ngày chay, đó là điềm chứng rằng ngài sẽ làm một vị Chuyển luân Thánh vương cai trị cả bốn châu trong Thiên hạ. Ngài thấp nhang, quỳ gối, nguyện rằng: "Nếu con Mã bảo màu xanh ấy là thật, nguyện cho nó cứ theo đường của mấy vị Chuyển luân Thánh vương thuở xưa mà chạy".

Vua nguyện xong con Mã bảo chạy khắp tám phương. Cho tới bờ biển và trở về trong ngày. Vua Dỉnh Sanh lấy làm vui mừng, bèn nói rằng: "Chắc ta sẽ lên ngôi Chuyển luân Thánh vương".

MÃ ĐẦU LA SÁT. Quỉ La sát đầu ngựa. Một thứ ngục tốt ở địa ngục, mình người ta mà đầu ngựa, tay cầm binh khí, hành phạt tội nhơn ở cảnh âm.

MÃ MẠCH. Lúc ngựa, thứ lúa mà người ta để cho ngựa ăn. Vua Bà la môn A Kỳ Đạt có thỉnh đức Phật Thích Ca đến nước của vua để vua tiếp đãi và cúng dường trọn mùa hạ. Nhưng vua quên lời hứa, trọn ba tháng vui hưởng khoái lạc trong cung, cấm quần thần không ai được tâu trình với vua việc chi cả, và vua không tiếp rước ai cả. Vì lệnh ấy, khi Phật dắc năm trăm vị Tỳ kheo đến kinh thành của vua để an cư trong mùa hạ, thì Phật chẳng được vua tiếp đãi. Phật và chư Tỳ kheo đành phải ăn Mã mạch trong ba tháng hạ. Đó là một tai nạn mà Phật phải thọ.

MÃ MINH (BỒ TÁT) Asvaghosha (scr). Âm theo Phạn: A thấp phược lầu sa , Asvaghsha. Môt đức Bồ tát, Tổ sư thứ mười hai trong nền Phật giáo ở Ấn độ, thế kỷ thứ hai dương lịch. Ngài là con của một nhà Bà la môn ở miền sông Hằng hà. Khi chưa vào đạo Phật, ngài rất tin chịu và công nhận cái bổn ngã (le moi). Nhơn việc ấy, Tổ sư thứ mười một, Phú Na Dạ Xa (Punyayasas) có giảng rằng: Trong Pháp Phật, nên phân biệt Hiển giáo (exotérisme) và Mật giáo (ésotérisme). Theo Hiển giáo, người ta dạy đạo cho cư gia thiện nam tín nữ, dường như có một cái bổn ngã. Còn theo Mật giáo, người ta không công nhận sự sống thật, người ta dạy rằng tất cả đềugiả dối, bào ảnh. Thì đâu có chổ

nào cho bổn ngã dựa nương.

Mã Minh rất hài lòng, bèn quy y Tam bảo, thọ giới xuất gia. ngài trở nênột uực tài đức có danh trong Phật học giới đại thừa và được Tổ sư thứ mười một truyền y bát cho.

Đến đời ngài, Đại thừa vừa phát triển, ngài có công lớn trong việc đưa Phật giáo từ Tiểu thừa qua Đại thừa, ngài đứng ra mở rộng tư tưởng Đại thừa. mã Minh có làm Đạo sư cho vua Ca Nhị Sắc Ca (Kanishka) là hoàng đế toàn cõi Ấn độ. nhơn vua Ca Nhị Sắc Ca (Kanishka) mộ đạo, ngài ra công tuyên dương Phật pháp Đại thừa, làm cho thời ký ấy trở nên có thịnh danh về Phật giáo.

Mã Minh có trước tác hai bộ kinh Phật rất có giái trị: Bộ Bouddhacacarata (Phật sở hành tán) soạn theo lối thi ca, chép rõ lịch sử đức Phật Thích Ca đến khi toàn giác, và bộ (Sutrâlamkara) là một công trình vĩ đại về sự khuyến thiện.

MÃ NÃO. Agate (fr). Phạn: A thấp phược yết bà.Ngọc mã não. Một thứ ngọc thạch trong Thất bảo. Ngọc mã não màu đỏ như lửa, hoặc đỏ hồng, mới trông như cái não (óc) của con ngựa. Vì vậy nên kêu là Mã não. Xem: Thất bảo.

MÃ UYỂN Mã: ngựa; Uyển: vườn hoa chung quanh nhà chùa, tiếng gọi: chùa chiền. Mã uyển tức là ngôi Bạch mã tự , cảnh chùa đầu tiên do chánh phủ Trung hoa xây cất hồi thế kỷ đầu dương lịch, để kỷ

niệm phái đoàn thỉnh kinh từ Ấn độ về Trung hoa, Kinh chở trên ngựa Kim (bạch mã). Xem: Bạch mã tự.

MAN ĐÀ LA Mantra, Mandâra (scr). Đàn, Giới đàn. Xem: Giới đàn, Man trà la.

MAN ĐÀ LA HOA Man dâravas (scr). Hoa Man đà la. Hoa quí ở cảnh Tiên, cảnh Phật. Tức là hoa sen trắng (Bạch liên hoa), kêu tắt: Bạch hoa. Dịch nghĩa: Thích ý hoa. Man đà la hoa là hoa sen trắng mầu nhiệm, màu trắng tinh, mùi rất thơm. Ai thấy màu và ngưởi mùi thì lấy làm thích ý. Hồi Phật nhập định, sắp giảng Kinh Diệu pháp Liên hoa, các vị Tiên rảy xuống bốn thứ hoa để cúng dường Phật:

Man đà la hoa (Mandaravas),

Ma ha Man đà la hoa (Mahamandâravas),

Man thù sa hoa (Mandjâchakas),

Ma ha Man thù sa hoa (Mahamandjuchakas).

Trong A Di Đà Kinh, Phật Thích Ca có phán với Xá Lợi Phất rằng: Ở cõi Cực lạc, ngày đêm sáu thời, đều có hoa Man đà la đổ xuống như mưa. Trời vừa rựng sáng, chúng sanh ở cõi ấy đi lượm hoa, để vào dĩa và đem đi cúng dường cả chục vạn ức đức Phật ở Thập phương.

Trong Niết bàn Kinh, quyển 33, Thái tử A Xà Thế thấy Đề Bà Đạt Đa hoá hiện nhiều phép thần thông, lấy làm kính phục, bèn thưa rằng: "Đại sư Thánh nhơn, tôi muốn thấy tận mắt hoa Man đà la". Đề Bà Đạt Đa bèn lên cảnh Tiên Tam thập tam thiên của đức Đế thích, tầm đến chư Thiên mà hỏi hoa ấy. Nhưng nhằm lúc ông ấy hết phước, nên

chẳng ai cho hoa. Ông bèn suy nghĩ rằng: "Cây Man đà la vốn là vô ngã và vô ngã sở. Dẫu ta có tự hái hoa ấy, há có tội gì" Ông bước tới mà hái hoa, liền đó mất phép thần thông, trở lại thấy mình đương ở thành Vương xá.

MAN THÙ SA HOA Mandjùchakas (scr). Hoa rất quí, rất thơm ở cảnh Tiên, cảnh Phật. Tuoớc khi diễn kinh Diệu pháp liên hoa, đức Phật Thích Ca ó ngồi đại định. Trong khi ngài đại định Tam muội, chư Tiên rải bốn thứ hoa xuống mừng Phật (xem: Man đà la hoa).

Man thù sa hoa dịch nghĩa: Lam hoa (hoa bao bọc như bao lơn). Hoa ấy mọc ra từng chòm nho nhỏ, màu đỏ, sắc rất trong, rờ tới rất mịn, mùi rất thơm. Ai thấy màu và ngửi mùi hoa ấy, liền lìa khỏi cái nghiệp cang cường, thân tâm trở nên nhu nhuyến, từ hòa.

MẠN THÙ THẤT LỢI: Mânjuri (scr).- Mondjou (jap) Tức là ngài Văn Thù sư lợi, Đại Bồ Tát. (Xem: Văn Thù)

MAN TRÀ LA Mantra, Mânjuri (scr)-Kyilkhor (Tib).-Dessin magique (fr). Cũng đọc: Mạn tràra, Man đàla, Man đàla (Mandâra). Tiếng phạn, dịch ra nhiều nghĩa: Linh phù đàn, đạo tràng. Linh phù là lá bùa linh bằng ngón tay hoặc bằng bàn tay, họa trên giấy hoặc trên thẻ cây, hình tròn, dài hoặc vuông, có khi họa trên hư không. Nhà tu theo Man trà la giáo (Mật giáo, Chơn ngôn tông) gom vào đó sức linh của Phật, Thánh, Tiên, Thần, dùng để trừ tà, ma, ác quỉ để bảo hộ nhà cửa, tịnh thất.

Đàn hay Đạo tràng là linh phù cỡ lớn, mà một nhà tu học hay một nhóm thầy tu tạo ra để bảo hộ chỗ tu hành của mình. Ấy là một bức họa lớn, một chỗ ngồi, hay một cục đất, nơi ấy nhà tu học dùng thiền định mà thâu vào sức linh của chư Phật, chư Thánh, chư Tiên chư Thần, thường ngày làm lễ và cúng dường.

Linh phù, đàn, đạo tràng có thể là hữu hình, mà cũng có thể là vô hình, nhưng đều có sức bảo hộ nhà tu hành. Lắm khi chư Phật, chư Thánh, chư Tiên, chư Thần hiện lại cho nhà tu hành nhận thấy. Sau khi tu tập, tạo lập xong một Mạn trà la và thấy rõ sự linh nghiệm, hành giả có thể đem ra mà thờ phụng, hoặc là xả đi mà tạo tác ra một cảnh Mạn trà la khác.

Về khoa tu thiền định tạo lập Mạn trà la, người Tây Tạng rất sở trường. Nhưng sự tu hành nầy phải dày công, hành giả phải ở nơi tịnh thất và cầu có bực chơn sư chỉ dẫn cho.

Man trà la (Mantra, Mandâla) với Thần chú (Đà la ni, Dhârani) và Pháp ấn (Mudrâ) là ba lối học dung hòa với nhau của tín đồ Man trà la giáo, tức Mật giáo (Chơn ngôn tông).Ấy là Tam mật: Man tràla (Linh phù, đàn , đạo tràng) tức là Ý mật. Đà la ni Thần chú là Ngữ mật. Pháp ấn (ấn) là Thân mật. Ai khéo học ba chỗ bí mật ấy, thì bước vào vòng hào quang của Phật. Trong khi trì ba mật ấy, hành giả làm một với chư Phật. Mãi mãi hành trì ba mật ấy một cách nghiêm tịnh, thì thân, ngữ, ý của mình tức là thân, ngữ, ý của Phật.

MẠN: (p).- Orgueil (fr) Mạn (Manô), chữ Phạn, dịch nghĩa: kiêu, kiêu ngạo. Tự cao, tự kheo mình có tài, có trí, không chịu tùng phục bực đức cao, không chịu ở theo điều

thiện. Cũng viết: Ngạo mạn, kiêu mạn.

Như Đề bà đạt Đa mạn, tưởng mình không thua Phật, nên toan cầm quyền giáo hội.

Kẻ học đạo vì có lòng Mạn, nên không tầm học ở Thiện tri thức, rồi ra phải chịu mê dốt và có khi phá Giới nữa.

Niết bàn kinh, quyển 39: Nếu các chúng sanh muốn lìa xa phiền não, trước hết phải thường rời khỏi lòng Mạn.

Có bảy điều Mạn (thất mạn).

1) Mạn: Như đối với người cỡ tu học bằng mình, thì mình chấp rằng mình bằng ; còn đối với người tu học còn yếu, mình chấp rằng mình hơn.

2) Quá mạn: Như đối với cỡ tu học bằng mình, thì mình chấp rằng mình hơn ; hoặc đối cỡ tu học hơn mình, mình chấp rằng mình bằng.

3) Mạn quá mạn: Tranh lấy phần hơn ; giả như người ta vốn hơn mình, mà mình chấp rằng mình hơn người và nói quyết rằng mình hơn.

4) Ngã mạn: Tức ỷ thị tài của sức của mình mà khinh khi, lấn ép người ta.

5) Tăng thượng mạn: Chưa được mà nói rằng mình được. Như chưa đắc pháp Thượng Thánh, mà nói rằng mình đã đắc; chưa chứng lý Thượng Thánh, mà nói rằng mình đã chứng.

6) Ty liệt mạn: Đem tài sức hèn mọn ra mà kheo. Như mình có chút ít tài năng, liền kheo rằng mình có nhiều tài, người ta không bằng mình.

7) Tà mạn: Như thiệt mình không có đức, mà nói dối rằng mình có đức, chấp trước tà kiến, chẳng lễ tháp miếu, chẳng kính Tam Bảo, chẳng tụng Kinh điển.

MẠN KẾT: Sự buộc trói của kiêu mạn, kiêu mạn là dây thắt buộc, tức là một mối phiền não buộc trói cái tâm của người ta. Một trong chín mối kết buộc Xem: Cửu kết.

MẠN KHANH: Hầm hố của kiêu mạn, lòng kiêu mạn là hang sâu vực thẳm, rất nguy hiểm cho chúng sanh.

MẠN SƠN: Hòn núi kiêu mạn. Tánh ngạo mạn của người ta cao lớn vững chắc như núi, nên kêu là Mạn sơn.

MẠN SỬ: Mối sai khiến là kiêu mạn. Lòng kiêu mạn là một mối phiền não sai khiến thân tâm của chúng sanh làm quấy bậy, chịu khổ não trong chốn luân hồi. Một trong mười mối sai khiến, một trong mười phiền não lớn.

Xem: Thập sử.

MẠN TƯỞNG: Niêm tưởng kiêu mạn Tư tưởng ngạo mạn khởi lên, khiến người ta không tùng phục bực có đức.

MẠN TRÀNG: Cây cờ kiêu mạn. Tỷ như ngọn cờ dựng lên trên dinh trại, trên đền chùa để tượng trưng cái uy đức của nước nhà, của giáo hội. Lòng kiêu mạn của người ta

cũng được nâng cao, khó hạ, nên kêu là mạn tràng.

MÃN NGHIỆP: Cái Nghiệp đầy đủ, có sức làm thành mãn cái nghiệp nhơn của quả báo riêng. Đối với: Dẫn nghiệp là cái nghiệp dẫn phát cái nghiệp nhơn của quả báo chung.

Xem: Nhị Nghiệp.

MÃN NGUYỆT (BỒ TÁT) Purnachandra (scr) Một dức Bồ tát Ma ha tát. Ngài có hiện lại cõi thế giới Ta bà, nơi núi Kỳ xà quật mà nghe đức Phật Thích Ca diễn Kinh Diệu Pháp Liên hoa.

MÃN NGUYỆT QUANG MINH (NHƯ LAI): Một đức Phật Thế tôn. Cõi của ngài tên là Bất động Thế giới, ở ném về phương Đông, cách Ta bà thế giới là hai chục Hằng hà sa thế giới.

Trong khi đức Phật Thích Ca ở Ta bà, giảng Mật nghĩa của Niết bàn với Bồ tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quí Đức vương Minh giảng Bí tạng Niết bàn với Lưu Ly Quang Bồ tát và chư Bồ tát.

MÃN NGUYỆT TÔN: Đức thế tôn như mảnh trăng tròn. Một đức hiệu của Phật. Tiếng tôn xưng đức Phật, vì phước đức và trí tuệ của Phật đều tròn trịa đầy đủ như mảnh trăng đầy tròn ngày rằm.

MÃN PHẦN GIỚI: Giới trọn đủ, tiếng gọi Cụ túc giới của Tỳ kheo ni. Xem: Cụ túc giới.

MÃN QUẢ: Quả báo đầy đủ ; việc trả quả hoặc hưởng quả đã xong. Đó là cái quả báo chiêu cảm bởi cái Mãn nghiệp.

MÃN TỌA Có hai nghĩa:

1) Ngày sau rốt của cuộc Pháp hội tổ chức trong nhiều ngày.

2) Toàn thể hội nghị, cuộc nhóm họp đầy đủ của một đoàn thể.

MÃN TỰ GIÁO: Giáo pháp trọn chữ. Giáo pháp đầy đủ của Đại thừa. Đối với: Bán tự giáo, Giáo pháp nửa chữ, giao pháp chưa trọn vẹn của Tiểu thừa.

Xem: Bán tự, Bán tự giáo.

MẠNG (MỆNH): Jiva (scr).- Vie (fr) Đời sống. Như từ khi mới sanh ra cho đến chết là mạng.- Cũng có nghĩa: thân sống ; - Cách sống đời hằng ngày của mỗi người, như: Chánh mạng, tà mạng. Số mạng của mỗi người có dài, có vắn, có sướng, có khổ là do cái Nghiệp của mình, chớ chẳng phải muốn mà được. Ấy là thọ mạng, định mạng, hay thiên mạng.-

Chánh Pháp Niệm Kinh: Cất một cảnh chùa chẳng bằng cứu một mạng.

Ngạn ngữ Tàu: Cứu một mạng người hơn tạo một ngôi tháp bảy từng.

MẠNG CĂN: Căn mạng. Cũng như cây tươi có gốc rễ (căn) là phần trọng hệ, con người ta có mạng sống là phần trọng hệ, nên kêu là mạng căn.

Hoa Nghiêm Kinh: Cũng như con người che chở cho thân mình, trước phải che chở cái mạng căn (Như nhơn hộ thân, tiên hộ mạng căn).

Cái mạng căn của mỗi người khác nhau, hoặc dài hoặc vắn, hoặc mạnh khỏe, hoặc đau yếu, đều do cái Nghiệp từ trước.

MẠNG CHUNG: Mạng hết, chết. Theo Tịnh độ tông, người ta lúc mạng chung mà tâm chẳng tán loạn, niệm Phật A Di Đà đủ mười lần, liền được vãng sanh cõi Cực Lạc.

Theo bộ Tập luận, quyển thứ tư, lúc mạng chung, người tu hành thanh tịnh thì nơi thân bắt từ dưới chơn mà lạnh lần lên ; còn người chẳng tu hành thanh tịnh thì thấy từ trên đầu lạnh xuống. Lạnh hết thân thì chết.

MẠNG ĐẠO SA MÔN: Thầy tu lấy đạo lý mà làm mạng của mình. ấy là bực thầy tu chơn chánh, trọn đời chẳng bỏ Giới, Định, Tuệ.

Tất cả có bốn bực Sa môn (Tứ chủng Sa môn):

1) Thắng đạo Sa môn: Thầy tu trổi thắng trên đường Đạo ly,ù tự mình giác ngộ. Như Phật và Độc giác.

2) Thị đạo Sa môn: thầy tu thuyết pháp chỉ đạo cho người ta tu hành. Như ông Xá Lợi Phất.

3) Mạng đạo Sa môn: Thầy tu tự mình lo tu học, nương theo Giới, Định, Tuệ mà làm mạng của mình. Như Ông A Nan.

4) Ô đạo Sa môn: Thầy tu làm nhơ nhuốc đạo hạnh. Ấy là hạng thầy tu phá giới, ăn cắp, dâm dục, nói láo. Như ông Ma ha la, vị tỳ Kheo già ưa ăn cắp.

MẠNG MẠNG .-Jivjva (scr): Chim Mạng mạng. Phạn: Kỳ bà (Jiva-jiva). Cũng dịch: Cọng mạng, sanh sanh. Một thứ chim một mình mà hai đầu, ở Hỷ mã lạp sơn, Bắc Ấn độ.

Bên cõi Tịnh độ của Phật A Di Đà, cũng có giống chim nầy (Cọng mạng), với những chim bạch hạc, khổng tước, anh võ, xá ly, ca lăng tần già, ngày đêm thường kêu ra tiếng hòa nhã mà diễn sướng Ngũ căn, Ngũ lực, Thất Bồ đề phần, Bát Thánh đạo phần.

Đại Niết Bàn Kinh, quyển 34: như chim mạng mạng, khi con chim mái thấy con chim trống múa, thì chim con sanh ra.

MẠNG TRƯỢC: Đời sống ô trược. Một thứ trược trong Ngũ trược. Ơû thế giới trược ác, như cõi Ta bà nầy, có đủ năm thứ trược: chúng sanh trược, kiến trược, phiền não trược, mạng trược, Kiếp trược.- Lại ở vào Kỳ Kiếp nầy, con người ta mạng sống chẳng qua trăm tuổi, cho nên trong đời họ lầm lỗi nhiều, làm ác nhiều, mà làm lành thì ít, cho nên kêu là mạng trược.

MẠNH ĐỨC TƯ CƯU Montesquieu (fr): Vị tử tước (Baron) người Pháp, thế kỷ 17-18 (1689- 1755) văn sĩ trứ danh, có soạn nhiều sách. Riêng quyển Vạn pháp tinh lý (Lesprit-des-lois) của ông làm cho ông nổi danh. Những ý kiến phong phú và thực tế trong sách ấy giải bày rành rẽ việc phân cách quyền hạn, những ý kiến ấy đem lại nhiều cuộc cải cách trong Hiến

Pháp hội nghị (Asseblée constituante) năm 1789 và trong Chánh thể nước Pháp.

MẠNH KHA Tên thiệt của ông Mạnh tử. Nhà hiền triết Trung Hoa sanh ở ấp Trâu nước Lỗ năm 372, thác năm 288 trước Dương lịch, hưởng thọ 85 tuổi.Ông sanh sau đức Khổng Tử ngót trăm năm. Ông có làm sách Mạnh Tử bảy quyển rất có giá trị. Tư tưởng của ông sáng suốt và hùng hồn khiến người đời xưng ông là Á Thánh (bực thánh hạng nhì, sau đức Khổng).

MẠNH TỬ Mencius (fr)

1) Cũng viết: Mạnh Phu tử Hiệu xưng một vị Đại hiền trong Khổng giáo, họ Mạnh (dòng giống họ mạnh tông nước Lỗ), tên Kha , người nước Châu ở đời chiến quốc (Đông châu), sanh năm 372 và thác năm 288 trước lịch Tây kỷ nguyên, thọ nghiệp ở học trò ông Tử Tư (cháu nội đức Khổng Tử), làm ra sách Mạnh Tử. Đời sau kêu là Aù Thánh , nghĩa là gần bằng đức Khổng Thánh.

2) Tên sách của ông Mạnh Kha làm ra, có bảy thiên, cái thuyết tôn nghiệp vương, truất nghiệp bá, trọng nhơn nghĩa, khinh công lợi, sáng kiến ra thuyết tánh thiện. Đời sau liệt vào bộ tứ thơ.

MARC-AURÊLE: Hoàng đế và nhà hiền triết người Hy Lạp (Grec), sanh năm 121, lên ngôi 161, nối ngôi cha là vua Antonin le Pieux. Ngài ưa sự yên tĩnh, nên ngài phải ra đi chinh chiến mà dẹp yên bờ cõi, đánh quân mọi rợ và miền biên thùy phía Bắc và Đông bắc. Ngài ở giữa quân lính mà trầm tư mặc tưởng và viết thành quyển tư tưởng (Pensées). Ngài băng năm 180. Tư tưởng của ngài có thể sắp vào khoảng giữa đạo Khổng và Đạo Phật.

MẠT GIÀ: Marga (scr)- Maggo (fr) Chữ phạn, dịch nghĩa: Đạo. Tức là con đường thông tới chỗ Giải thoát, Niết bàn: (Xem: Đạo)

MẠT GIA LÊ CÂU XÁ LỢI TỬ: Maskari Gosalêputre (scr). Một vị Sư trưởng trong sáu vị Sư trưởng ngoại đạo hồi Phật Thích Ca ra đời. Sau khi Phật tịch, phái Lục sư ngoại đạo vẫn còn. Trong sáu phái " Lục sư ngoại đạo", phái Mạt già lê câu xá ly tử là một.

(Xem: Lục sư ngoại đạo).

Đồng thời với Phật, vị Sư trưởng Mạt gia lê câu xá ly tử là người tu phép xuất gia, cũng thương yêu tất cả chúng sanh, cũng dạy chúng sanh thoát khỏi phiền não, nhứt là ba mũi tên độc:

Tham, sân, si. Nhưng ông hằng tuyên bố thuyết nầy: Tất cả chúng sanh đều hiệp lại bởi bảy phần: Địa, Thủy, Hỏa, Phong, Khổ, Lạc, Thọ mạng. Bảy phần ấy vẫn có tự nhiên, chẳng do sức ai biến hóa hoặc tạo tác, chẳng có thể hủy hại, tức là bất sanh bất diệt. Cho nên chẳng có chi gọi là hại, chẳng có chi gọi là chết, chẳng có chi gọi là tạo tác, thọ lấy, giảng thuyết, lắng nghe, suy xét, giáo hóa.

MẠT LY (LỢI): Mallika (scr) Cũng viết: Ma lợi, vợ vua Ba Tư nặc (Prasenajit) ở thành Xávệ (Sravasti). Bà rất mộ Phật Pháp, có qui y Tam Bảo. Và bà có giữ giới cụ túc như một vị Tỳ kheo.

Mạt lợi hay Ma lợi lại là tên một thứ hoa bên Thiên trước, mùi rất thơm. Tàu dịch: Nại (làm sao?), Man (đồ trang điểm kết thành dây).

MẠT LỴ CHI: Marichi (scr) Một nữ thần. Bà có nguyện trước mặt đức Phật Thích rằng bà sẽ hộ trợ những tín đồ đạo Phật trong khi họ đi đường xa gặp việc trắc trở.

MẠT NA (THỨC): Mâna (scr) Thức mạtma, thức thứ bảy trong tám thức (bát thức) của Duy thức luận thuyết ra. Mạt Na thức dịch là ý , ý là nghĩa nghĩ lường. Thức nầy thường noi theo cái ý kiến của thức thứ tám, phân ra có sự nghĩ lường về ngã pháp pháp vật của ta, về ngã chấp (ý chấp trước có mình), cho nên kêu là Mạt Na là cái cội rễ hai mối chấp: ngã chấp và pháp chấp.

Mạt Na thức cũng dịch là:

1) Nhiễm ô thức, cái thức chẳng phân biệt, hay chấp trước.

2) Truyền tống thức: Nó đứng làm trung gian, truyền những ý tứ của cái thức thứ sáu qua cái thức thứ tám. Xem: Bát thức.

MẠT NÔ SA: Manusyà (scr.,p).- Homme (fr) Dịch: Nhơn (người ta). (Xem: Nhơn)

MẠT-PHÁP: Đạo Pháp vào lúc điêu tàn (Xem: Mạt thế)

Mỗi đức Phật, khi ra đời và lập Đạo, thì Đạo Pháp từ đó phân ra làm ba thời kỳ liên tiếp: Chánh Pháp, Tượng Pháp và Mạt Pháp. Đời Chánh Pháp, người ta tu hành dễ đắc Đạo. Đời Tượng Pháp, người tu hành khó đắc Đạo. Đến đời Mạt Pháp, cách xa Phật, người ác trược thì nhiều, cho nên rất ít người tu hành đắc Đạo.

Về đời Mạt Pháp, rất khó mà tu hành cho chứng quả, nên chẳng tiện tu theo Thánh đạo môn, mà rất tiện tu theo niệm Phật môn, tức là pháp môn Tịnh độ tông. Tu theo môn nầy, nhờ sức mình và sức Phật nương nhau, chừng thác, hành giả sẽ được vãng sanh về Cực lạc thế giới. Nơi ấy, toàn là những nhà tu hành thanh tịnh. Ở cái xã hội ấy, dễ cho mình tu học thêm để mau thành Phật đạo.

MẠT THẾ: Đời đốn mạt, nghĩa là cái thuở đời bạc bẽo hư kém vậy. Khi đức Phật Thích Ca nhập diệt cho đến lối 500 năm sau, kêu là Chánh Pháp thì (thuở đời Chánh Pháp). Thứ đến khoảng 1.000 năm, kêu làTượng Pháp thì (thuở đời giống như Pháp). Sau đó là khoảng 10.000 năm, kêu là Mạt Pháp thì (thuở đời Pháp đốn mạt). Mạt thế tức là Mạt Pháp thì vậy.

MẶC ĐỊCH Meiti (fr). Nhà Đại hiền triết trung Hoa đời Chiến quốc. Cũng gọi là Mặc Tử. Ông chủ trương thuyết Kiêm ái (thương tất cả mọi người như nhau) và thuyết hòa bình (phản kháng chiến tranh).

MẶC TỬ Mei-tzeu, Meiti (fr)

1) Nhà hiền triết Văn nhơn đạo Lão, người Tàu, hồi thế kỷ thứ năm trước Gia Tô, nhằm đời chiến quốc bên Tàu, tên thiệt là Mặc Địch. Ngài sanh sau Lão Tử và Khổng Tử, trước Liệt Tử và Trang Tử. Ngài tin có Thượng đế, khuyên sự nhân từ, cần kiệm, sống một cách đơn sơ và rấât phản kháng chiến tranh. Ngài không có lập trường dạy học,

song ngài là một tấm gương tốt. Người ta theo học thuyết ngài khá đông. Thuyết của ngài gồm hai lẽ: Kiêm ái (thương tất cả mọi người như nhau), hòa bình (không ưa chiến tranh). Nhưng ông Mạnh Tử không ưa thuyết Kiêm ái của Mặc Tử.

2) Mặc Tử cũng là tên bộ sách của Mặc Địch, sách ấy chủ trương thuyết Kiêm ái và thuyết hòa bình. Sách Mặc Tử được nhiều người hoan nghênh nhờ thuyết Kiêm ái. Do đó, sanh ra phái học theo Mặc Địch, kêu là Mặc gia

MẬT: Mystique (fr) Sâu kín, ẩn vi. Huyền ảo, tức là bí mật, vi mật. Ấy là nói những cách hành đạo thâm áo mà người ngoài chẳng biết, kẻ khác phái chẳng rõ, chỉ hiểu nhau giữa thầy với trò, giữa Phật Thánh với mình mà thôi. Đối với hiển.

Như: mật ấn, mật cơ, mật chú, mật giáo , mật thạnh, mật nghĩa, mật pháp, mật tạng, mật tông.

MẬT ẤN: .Cachet my stique (fr): Dấu in bí mật, cách bắt ấn có nghĩa lý sâu xa, huyền áo. Chư Phật và Chư Bồ Tát vì thông hiểu các sức huyền vi trong vũ trụ, vì có lập bổn thệ; nên mười ngón tay của ngài xây trở làm thành vô số ấn tượng. Mỗi ấn tượng đều có ý nghĩa huyền vi, bí áo để tự thủ hộ lấy mình và thâu phục những sức linh trong vũ trụ,-Lại những nhà lễ bái, trì kinh, thiền định có công hạnh, thì nơi trán hoặc nơi gương mặt, lộ ra nét đặc biệt, đó cũng là mật ấn.

MẬT CƠ: Căn cơ bí mật. Căn cơ thọ trì giáo pháp bí mật. Nếu cái cơ mật cơ vững chắc, thì dễ tu hành Mật giáo, mau thành tựu quả Bồ đề.

MẬT CHÚ: Cũng kêu: Bí mật chú Tiếng phạn: Đà la ni (Dhârani). Ấy là những câu văn huyền bí, không có nghĩa thông thường, do chư Phật, chư Bồ tát truyền lại. Ai thọ trì, niệm lên những câu ấy, ắt được sức ủng hộ của Phật, Bồ tát, khỏi tai nạn, khỏi những sự rủi ro bất thường, khỏi những sức tàn hại trong vũ trụ.

MẬT GIÁO: .- Mysticisme, Eùsotérisme (fr): Khoa giáo ẩn vi, huyền bí. Cũng kêu: Bí giáo, Bí mật giáo.Ấy là cái đạo về chỗ mật ẩn, chơn truyền do chư Phật tiếp riêng cho để tử, do chư Thánh, chư Tăng đại mật phó cho tín đồ. Đối với Hiển giáo (Exotérisme) là cái đạo về mặt ngoài, theo kinh sách và theo những đều dạy dỗ thường lề. Mật giáo có tánh cách liễu nghĩa (đủ nghĩa), còn Hiển giáo là khoa bất liễu nghĩa (chẳng đủ nghĩa). Nhưng trước khi vào Mật giáo, người ta phải tu Hiển giáo đặng tập luyện căn cơ, tánh trí cho thuần thục. Vậy mới có thể thi hành những giáo pháp mà tôn sư mật truyền.

Mật giáo cũng là giáo lý của Chơn ngôn tông (Mật tông). Tín đồ cuả tông nầy tự nhận rằng họ tu theo Mật giáo và cho rằng những tín đồ các tông khác đều theo Hiển giáo. Tông Chơn ngôn có đủ Kinh điển cho tín đồ tu hành cho đến thành Phật. Những Kinh điển của tông ấy họp thành Ba Tạng (Mật giáo Tam Tạng) mà tin đồ trì tụng thì cầm bằng thọ trì Tam Tạng của Phật giáo. Như 200 quyển của bộ " Đại Nhựt Kinh" và bộ " Kim Cang đảnh Kinh" tức là Kinh 170 quyển của bộ " Tu bà hô kinh" và vài bộ khác tức là luật.11 quyển của bộ " Bồ đề tâm Ma ha diễn Kinh" tức là Luận.

MẬT HẠNH: Giới hạnh sâu kín, hạnh tu huyền bí. Trên đường tu hành, giáo hóa, chỗ dụng ý rất sâu xa, kẻ phàm tình chẳng hiểu nổi. Như đức Phật khen rằng trong hàng

chư Đệ tử của Ngài, La hầu la (Râhula) là người Mật hạnh đệ nhứt.

MẬT NGHĨA Sens subtil, caché (fr): nghĩa lý thâm mật, kín đáo, vượt ra khỏi nghĩa lý tầm thường. Như những bài thuyết pháp của Phật đều có hai nghĩa: hiển nghĩa và mật nghĩa. Bực tại gia, hạng tu hành còn chậm lụt thì hiểu theo lời nói, hiển nghĩa. Còn bực xuất gia tinh vi, hạng thiền định siêu thoát thì thấu đến mật nghĩa, chỗ dụng ý sâu xa của văn từ, hoặc cách trình bày sự vật.

MẬT NGHIÊM KINH: Một bộ kinh Đại thừa của Chơn ngôn tông và Duy thức tông. Đọc trọn: Đại thừa Mật nghiêm Kinh. Bộ Kinh gốc chữ Phạn, dịch ra chữ Hán. Đời nhà Đường, có hai nhà dịch giả: trước là Địa bà ha la, sau là Bất Không.

Mật nghiêm kinh do Phật Thích Ca giảng với Kim Cang Tạng Bồ tát, trong khi Phật du hành đến Mật nghiêm quốc là cõi Tịnh độ của đức Đại Nhựt Như Lai. Phật Thích Ca giải với Kim Cang Tạng Bồ tát và với chư Bồ tát ở Mật nghiêm quốc về sự chẳng sanh chẳng diệt của chư Như lai tạng. Ngài cũng có giải về thức A lại da của Như lai tạng.

MẬT NGHIÊM QUỐC: Cõi quốc độ do đức Đại Nhựt Như lai làm Giáo chủ. Đức Thích Ca Như lai có ngự đến Mật Nghiêm quốc mà giảng thuyết Mật nghiêm Kinh. Mật nghiêm quốc là một cõi Tịnh độ, cũng như cõi Cực lạc của Phật A Di Đà. Giáo chủ Mật nghiêm quốc, Phật Đại Nhựt, kêu theo phạn là: Ma ha tỳ lư già na, Mahavairocana.

MẬT NGỮ: Paroles mystiques (fr) Lời nói kín nhiệm, bí mật, vi mật.

Lời nói hàm súc nhiều nghĩa: đối với người nầy, cảnh nầy, thì có ý nghĩa nầy; đối với người khác, cảnh khác, lại có ý nghĩa khác. Chỉ có bực Trí thần, tức là bực Bồ tát có Trí Tuệ lớn mới hiểu Mật ngữ của Phật mà thôi. Phật dùng mật ngữ mà giảng Mật giáo, Mật giáo gồm cả ở Mật tạng.-

Những chơn ngôn, thần chú cũng kêu là Mật ngữ.

MẬT PHÁP: Doctrines mystiques secrètes (fr) Pháp bí mật. Những pháp môn, những cách hành trì bí mật của Chơn ngôn tông (Mật tông).

MẬT TẠNG: Tạng vi mật của đức Như lai, tiếng gọi các Kinh điển Đại thừa.- Cũng là tiếng gọi các Kinh điển của Chơn ngôn tông. Tông nầy có đủ Kinh điển thay thế cho Tam Tạng; tụng trì các Kinh điển ấy, cầm bằng thọ trì Tam Tạng, kêu chung là Mật giáo Tam Tạng hay Mật Tạng.

MẬT TÍCH LỰC SĨ: Vajrapâni (scr) Vị Hóa thần có phận sự ủng hộ Phật pháp. vị thần ấy cầm chày kim cang. Cái chày ấy đập trúng người nào, thì người ấy nát tan như bụi.

Xem: Kim cang Mật Tích.

MẬT TÔNG: Tức là Chơn ngôn tông. Cũng kêu: Bí tông. Tông nầy lấy bộ Đại Nhựt Kinh và bộ Kim cang đảnh Kinh làm căn bổn. Tín đồ giữ ba cái mật: Thân, Khẩu, Ý, lại nương vào sức của Linh phù (Mantra), Chơn ngôn (Dhârani) và Pháp ấn (Mùdra) để nương ứng với Phật, nhập vòng hào quang của đức Đại Nhựt Phật. Trong khi hành lễ, họ thành ra bực Chánh giác, tức nhiên có đủ sức linh như Phật. Vì vậy nên phái đồ gọi tông của mình là Mật tông, thuộc về Mật giáo; họ bảo rằng các tông khác thuộc về Hiển

giáo.

MÂU NI: Mouni (scr) - Le Vertueux, Le Parfait, L'Ascète (fr) Tiếng nói tắt để gọi đức Phật Thích Ca Mâu ni (Sakya-Mouni).

Tiếng Mâu Ni có nhiều nghĩa: 1) Nhơn, nhơn từ (Vertueux) Như Thích Ca Mâu ni dịch là Năng Nhơn (Le Vertueux de larace de Héros) 2) Mãn (Parfait), Thích Ca Mâu Ni dịch là Năng Mãn (Le Parfaitde la Race desHéros), 3) Tịch tĩnh (Ascète), Thích Ca Mâu Ni dịch là bực Tịch tĩnh trong họ Thích Ca (L'Ascète des Cakyas).

Trong mấy chữ " Thích ca Mâu Ni", Thích Ca là họ, dòng họ anh hùng; Mâu ni là hiệu phụ thêm khi ngài thành Phật, có nghĩa: Nhơn Mãn, Tịch tĩnh, Tịch nhiên.

MÂU NI MẬT ĐA LA: Mounimitra (scr) Một đức La hán. Tàu dịch: Tịch Hữu.

MÂU NI NGHIỆP: Hạnh nghiệp tịch tĩnh. Tức là các hạnh nghiệp tịch tĩnh rất trổi thắng của hàng Thánh giả.

MÂU NI TIÊN: Vị Tiên nhơn tên là Mâu Ni. Tiếng mà các vị Tiên nhơn đồng thời ở Thiên trước gọi đức Phật Thích Ca, Tiên, Tiên nhơn là bực tu hành đắc Đạo. Bởi đức Phật rất có công trong hạnh tu tịch tĩnh vô ngôn, ngài tu khổ hạnh trót sáu năm và thành Đạo, cho nên các nhà tu luyện đồng thời gọi ngài là Mâu Ni Tiên.

MÂU NI VƯƠNG: Đức vua trong các bực tịch tĩnh, nhơn từ, thành mãn. Tiếng tôn xưng Phật Thích Ca Mâu Ni.

MẪU ĐÀ LA: Mudrâ (scr) Con dấu. Chữ Phạn, dịch ra chữ Ấn con dấu hay là miếng ấn. Lại dịch ra chữ Phong (niêm phong), nghĩa là con dấu khế ước vậy. Cái phép kết ấn bằng tay ra dấu biểu thị kêu là Thủ ấn .

MÊ: Passionné, Obscurci (fr) Mơ hồ không rõ, lầm lạc, không tỉnh, tối tăm, ám độn. Trái với ngộ (tỉnh ra), Giác (sáng ra). Như: mê ám, mê đồ (mê lộ), mê hoặc, mê muội, mê tâm, mê tân, mê tín. Lại như: Chấp tánh mê tướng, chấp thật mê quyền.

Trong Pháp bảo đàn Kinh phẩm hai, đức Lục tổ có dạy rằng: Cái Phật tánh ở người ngu, kẻ trí đều như nhau, chỉ khác nhau là người mê, kẻ ngộ (tỉnh), bởi vậy nên mới có người ngu, kẻ trí.

Lục tổ Kim cang kinh chú có chép rằng: Mê thì Phật là chúng sanh, ngộ thì chúng sanh là Phật .- Sư Huệ Hải đời Đường có nói rằng: Phật do Tâm làm nên. Kẻ mê thì đồ theo văn tự mà cầu lý; người ngộ thì do theo Tâm mà biết ra. Kẻ mê thì tu tập nhơn duyên mà chờ phước quả; người ngộ thì thấy rõ Tâm không tướng. Kẻ mê thì chấp sự vật, giữ lấy cái bổn ngã, lo vì mình; người ngộ thì có đủ Trí tuệ ứng

dụng, thấy ra từ trước. Kẻ ngu chấp không, chấp có màsanh ra bất thông; người trí thấy tánh, hiểu tướng mà linh thông.

MÊ ĐẢO: Mê man điên đảo ; Tâm mê muội làm đảo lộn sự và lý.

MÊ GIỚI: Cõi mê. Chỉ là cõi thế giới nơi ấy chúng sanh bị phiền não trói buộc mà lưu chuyển mãi trong Tam giới (Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới).

MÊ HOẶC: Mê lầm. Trái với sự, lý là mê; chẳng rõ sự, lý là hoặc.

MÊ LÝ: Mê lầm về lý lẽ, tức là mê muội chẳng hiểu lý tánh. (Xem: mê sự)

MÊ MỘT: Mê muội, chìm đắm, mê tối sa ngã. Vì mê muội, người ta bắt từ địa vị trên mà đọa lạc xuống địa vị dưới. Vì mê tối lầm lạc, người ta bắt từ cảnh vui sướng mà rơi xuống cảnh khổ não.

MÊ NGỘ BẤT NHỊ: Mê và tỉnh vốn chẳng hai. Xét theo tướng trạng, mê muội và tỉnh ngộ hẳn là khác nhau, đối nhau. Nhưng xét theo thật tánh, mê và tỉnh chẳng phải hai. Đứng về phương diện tuyệt đối, vốn cgẳng có mê, tức nhiên không có tỉnh. Cho nên nói: mê ngộ bất nhị. Cũng như nói: Mê ngộ nhứt như.

MÊ NGỘ NHƠN QUẢ: Nhơn và quả của mê vọng và của chứng ngộ. Trong pháp Tứ đế: Khổ đế, Tập đế, Diệt đế, cái nhơn của mê vọng là Tập đế, cái quả của mê vọng là Khổ đế. Và cái nhơn của chứng ngộ là Đạo đế, cái quả của chứng ngộ là Diệt đế.

MÊ NGỘ NHỨT NHƯ: Mê tỉnh như một. Cái mê không có tự tánh. Tự tánh không có, cho nên là Không. Đã không có mê, thì sao có tỉnh (ngộ)? Cho nên mê là Không, tỉnh (ngộ) cũng là Không. Thể Không là một, kêu là Nhứt như (Như một), đó là nghĩa của Không tông.- Lại mê như giá, tỉnh (ngộ) như nước, mê với tỉnh (ngộ) đồng một thể, kêu là Nhứt như, đó là nghĩa của Tánh Tông.

Mê ngộ nhứt như đồng nghĩa với Mê ngộ bất nhị.

MÊ SANH (SINH): Chúng sanh mê muội, chẳng tỉnh ngộ. Đồng nghĩa: mê tình .

MÊ SỰ: Mê lầm về việc, mê muội chẳng hiểu sự tướng. Kẻ vô minh có hai cái mê: mê sự và mê lý. Chẳng đạt duyên khởi của các pháp, kêu là Mê sự. Tối tăm chẳng rõ cái chơn lý pháp tánh, kêu là mê lý. Mê sự là cảnh trí thấp kém, mê lý là cảnh trí cao hơn, nhưng cũng vẫn là mê tối, lầm lạc.

MÊ TÂM: Lòng mê. Tâm trí mê muội, lầm lạc làm đảo lộn sự và lý.

MÊ TÂN: Bến mê. Cảnh giới mê dục, tức Tam giới, Lục đạo. Đối nghĩa: Giác ngạn: Bờ giác. Cảnh giới giác ngộ, tức Niết bàn, Tịnh độ.

MÊ TỬ: Đứa mê tối. Đứa mê tối tay cầm tiền vàng mà vẫn bâng khuâng khốn khổ, kẻ mê ám có ngọc quí mà đành chịu nghèo khổ. Tiếng tỷ dụ để gọi kẻ phàm phu mê tối, mình có Phật tánh, Am ma la thức mà cam chịu trôi giạt trong Tam giới, luân hồi trong Lục đạo.

MÊ VỌNG: Mê man, quấy bậy. Tối tăm đối với sự và lý, kêu là mê. Hư dối, sái quấy, chẳng thật, kêu là vọng.

MỸ GIAN BẠCH HÀO TƯỚNG: Tướng chòm lông trắng ở khoảng giữa đôi chang mày. Đó là một tướng, tướng thứ 31 trong 32 tướng của Phật. Ơû khoảng giữa lông mày của Phật, có chòm lông trắng, sáng chiếu suốt trong ngoài, như ngọc lưu ly trắng, lông ấy xoay quanh qua phía hữu. Xem: Tam thập nhị tướng.

MIỆT LỆ XA: Chữ phạn, dịch nghĩa: ác kiến xứ. Chỗ tụ họp của những kẻ có ý kiến độc ác, tư tưởng xấu xa; nơi tụ tập của những linh hồn có những tư tưởng độc hiểm. Cũng viết: Di lệ xa.

MINH: Vidyâ (scr). - Lumière, Intellegence (fr) Sự sáng, Giác ngộ. Trái với: U, Aùm, Vô minh (Avidyâ). Minh tức là Trí huệ, Vô lậu huệ (huệ của bực dứt lầm). Trong đại thừa nghĩa chương có chép: Biết các pháp một cách rõ rệt, thông suốt ấy là minh.

Trong Đại nhựt kinh sơù có giải: Phá trừ những cái ám tối của tất cả phiền não vô minh ấy là minh.

Theo Đại Tỳ bà sa luận, Minh tức là thông đạt, giải rõ và hiểu lầu Tứ diệu đế; thông đạt và hiểu lầu một cách chân thật, rốt ráo; quyết định của nhà tu hành giải thoát; chứng đắc các trí huệ vô lậu. Minh tức là thấy rồi, biết rồi, quán tưởng tỏ rõ rồi; những các pháp nào cần đoạn diệt thì đã đoạn diệt rồi; những cảnh đó những sự sanh tử, lão, bệnh, khổ não đều bị diệt sạch, không còn những ý kiến chấp mính, chấp người, những tư tưởng điện đảo, những mối tham, sân, si, mạn, cấu, uế, trược; không còn thấy kẻ oán thù, người thân thích; tâm trí bình đẳng thanh tịnh. Cái minh của hành vô lậu Huệ; đối với Tứ Diệu Đế, chiếú liễu minh tịnh cũng như con mắt lúc ban ngày trông ra thấy tỏ rõ vạn vật. Còn các thông đạt của hàng hữu lậu huệ, đối với Tứ Diệu đế, thấy chẳng được minh tịnh, cũng như con mắt lúc ban đêm trông ra thấy vạn vật một cách lờ mờ.

Minh lại là tiếng dịch nghĩa chứ Phệ Đà (Védas). Như bốn thứ Kinh Phệ đà của đạo Bà la môn, gọi chung là minh, minh trí. Xem:Phệ đà, Tứ minh.

Minh lại có nghĩa: Chú, tức Thần chú, Đà la ni, Quang tức hào quang, ánh sáng.

MINH CHÂU: Hột bửu châu chiếu ánh sáng. Cũng kêu theo Phạn: Ma ni châu. Như Bồ tát Địa tạng tay mặt cầm tích trượng, tay trái cầm minh châu là hai bửu báu công đức vô giá. Hột minh châu của ngài vốn là ngọc như ý, ánh sáng chiếu khắp cả cõi tam thiên đại thiên thế giới nầy.

Niết bàn Kinh: Tỷ như hột minh châu, đem nó mà bỏ vào nước đục. Nhờ oai đức của hột châu, nước liền trở nên trong.

MINH ĐẠO: Đạo pháp, Chơn ngôn (Thần chú). Minh cũng có nghĩa: chơ ngôn, vì chơn ngôn có thể phá tan sự ám muội của phiền não, sự độc hại của tá ác, cho nên kêu là minh. Minh đạo cũng kêu là minh pháp.

MINH ĐẠT: Minh liễu và thông đạt.

Minh là Tam minh: Thiên nhãn minh, Túc mạng minh, Lậu tận minh.

Đạt là tam đạt: Thiên nhãn đạt, Túc mạng đạt, Lậu tận đạt.

Đối với La hán, kêu là Tam minh. Đối với Phật, kêu là Tam đạt.

Minh là biết rõ lẽ. Đạt thấu suốt, thông đạt cùng hết.

MINH ĐẾ (Chi: Ming-ti): Vua Minh nhà Hậu Hán, công nhận đạo Phật là đạo chánh thức bên Tàu vào năm 65- 57 Dương lịch. Người ta thuật rằng năm 65 (Có chỗ nghi là 61),

đức Phật có hiện lại cho vua thấy trong lúc chiêm bao, hứa rằng nếu theo đạo Phật, Ngài sẽ ban các sự phúc hậu cho vua và cho cả nước.

Vua hội quần thần bàn bạc, mới hay rằng bên Thiên trước, đã có đức Phật ra đời, và những người quy y đạo Phật từng được hạnh phúc, an lac. Vua phái sứ bộ qua Thiên trước, thỉnh về hai nhà sư Ấn Độ. Năm 67, vua cất tại kinh thành Lạc dương một ngôi chùa đặt tên là Bạch mã tự, vì lúc ấy Kinh và Tượng thỉnh về chở trên lưng ngựa bạch. Ấy là cảnh chùa của Chánh phủ cất lên trước nhứt, ở bên tàu vậy.

Còn hai nhà sư Ấn Độ mà sứ bộ thỉnh về là Ca Diếp Ma Đằng (Kàcyapa- Matanga) và Pháp Lan (Dharma-Aøranya). Hai Ngài rất có công trong sự dịch chữ Phạn ra chữ Hán. Và bộ kinh mà hai ngài dọn xong đầu tiên hiệu là tứ Thập nhị chương Kinh, có dâng lên vua Minh Đế ngự phê. Bộ kinh ấy ngày nay vẫn còn.

MINH ĐỊA: Địa vị huệ minh. Địa vị thứ ba trong Thập địa của Bồ tát. Cũng kêu: Phát quang địa. Chứng địa vị nầy, cái trí huệ trong sạch và sáng suốt của nhà tu hành phát sanh ra.

MINH HẠNH TÚC (scr:) Vidyácarana- sampanna): Âm theo Phạn: Vi đa thứ la na tam bát nạ. Cũng kêu Minh hạnh Viên mãn. Trí huệ và Hạnh đức đầy đủ, hoàn toàn. Đức hiệu thứ tư trong mười đức hiệu của Phật, của đức Như lai. Minh túc và Tam minh, Hạnh tức là Thiện nghiệp. Túc là cụ túc, đầy đủ. Xem: Thập thiện.

MINH HUỆ (TUỆ): Sáng suốt và trí tuệ.

Minh là Tam minh: túc mạng minh, Thiên nhĩ minh, Lậu tận minh.

Huệ là Tam huệ: Văn huệ (Trí huệ do nghe biết), Tư huệ (Trí huệ do suy sét), Tu huệ (Trí huệ do tu thiền).

MINH LIỄU: Hiểu tỏ rõ, thấy rành rẽ. Thấu hiểu một cách sáng suốt. Như đối với giáo lí của Phật: Tứ diệu đế, Thập nhị nhân duyên, Lục độ, Giác ngộ trọn vẹn và thông hiểu rành rẽ, có thể đem ra mà giảng giải độ đời, đó kêu là Minh liễu. Lại bực Minh liễu trong khi nói ra một điều gì, thì lời nói vừa vặn, tỏ rõ, không mau mà không chậm. Đồng nghĩa: Liễu liễu.

Niết bàn kinh, quyển 27: Hàng Thập trụ Bồ tát thấy Phật tánh, nhưng chẳng được minh liễu.

MINH LỢI: Thông minh và sắc sảo. Minh: có đủ trí tuệ, hiểu rõ sự và lý, phá dẹp các sự rối rắm, mờ ám.

Lợi: sắc sảo, lanh lẹ, cương quyết, trổi thắng. Minh: có đủ trí tuệ, hiểu rõ sự và lý phá dẹp các sự rối rắm, mờ ám. Minh Lợi đối với ám độn.

MINH NGUYỆT CHÂU: Hột châu chiếu sáng như mặt trăng. Cũng kêu: Minh châu Minh nguyệt Ma ni châu.

Minh nguyệt ma ni châu là hột châu như ý sáng như ánh trăng, có cái đức lượt nước cho trong. Châu ấy lại có cái đức nầy: Ban đêm, hễ đưa ngay mặt trăng, thì tự nhiên

nước chảy ra. Nhờ vậy, ai có minh nguyệt châu, khi đi ngang sa mạc, rủi hết nước, khỏi chết khác. Lại có cái đức: tùy ý chủ muốn cầu chi thì đặng nấy. Xem: Như ý châu .

MINH NGUYỆT THIÊN TỬ: (scr: Sùrya, fils des). Kêu tắc: Nguyệt Thiên tử. Vị đại vương trụ trong cung điện nơi mặt trăng, thống trị thế giới mặt trăng. Nội thần của đức Đế Thích. Lúc Phật Thích Ca giảng Diệu pháp Liên hoa Kinh, có đức Đế Thích với quyến thuộc là hai vạn vị Thiên tử, Bảo quan Thiên tử là mấy vị đứng đầu trong hai vạn vị thiên tử ấy.

MINH PHÁP: Giáo pháp chơn ngôn (Thần chú). Minh là chơn ngôn. Chơn ngôn có đức tánh phá tang sự ám muội của phiền não, sự độc hại của tà ác. Minh pháp cũng kêu là Minh đạo.

MINH TÂM: lòng dạ sáng suốt, ngay thẳng thanh tịnh, giải thoát ra ngoài sự ám tối của mê dục phiền não.

MINH THẦN: Thần linh sáng suốt. Minh: trí huệ chiếu liễu. Thần: hạng chúng sanh có oai đức nhiều, có phép thuật rộng. Minh thần là tiếng tôn xưng chư thiên, chư thần, chư quỷ.

MINH THOÁT: Sáng suốt và giải thoát. Giác ngộ, minh mẫn, không còn mê tối (Si ám), ấy là minh. Lìa khõi tham lam, ái dục, ấy là thoát. Tức bỏ chỗ tối tăm, ra nơi sáng suốt; dứt khỏi nơi trói buộc, được thanh nhàn tự tại.

MINH VƯƠNG: Vị vua sáng suốt, có trí huệ. Như: Bất động Minh vương. Đại oai đức Minh vương. Ấy là những vị tôn giả thọ giáo tịnh của Đức Đại Nhựt Giác vương (Đại Nhựt Phật), hiện thân phẩn nộ ra đi hàng phục bọn ác ma. Các ngài có trí tuệ và oai đức, đem sức trí tuệ vàsức oai đức của mình mà đánh phá hết thảy các ma chướng, ủng hộ các nhà tu hành chơn thật.

MINH XỨ: Chỗ sáng suốt, chỗ trí. Chỗ trí tuệ nhờ học tập mà sanh ra.

MINH Obscur, occulte (fr) Tối tăm, mờ mịt, không hiểu rõ, nghi ngờ; Chỗ sâu kín mà tai mắt của kẻ phàm chẳng nghe thấy được.

I) Nhiễm ô, như: Minh ảm, Minh muội. Ấy là tâm trí của kẻ ngu tối, ngu, vô minh .

2) Không nhiễm ô, như: Minh giới, Minh phước. Ấy là cõi ngoài mà mắt chẳng thấy, tai chẳng nghe, con người ta vì tối tăm nên chẳng tin, chẳng hiểu, chẳng biết. Minh nầy đối với Hiển. Cũng tức là Mật.

MINH ẢM (ÁM): Tối tăm ngu độn. Con người ta vì luyến ái với cảnh dục giới nên ý kiến, trí thức của mình trở nên mờ tối, mê sa, lầm lạc. Minh ảm cũng tức là minh muội .

MINH BÁO: Quả báo trở lại một cách sâu kín, trong khoảng U u minh minh mà người phàm tục không sao biết được.

Con người ta càng gian trá, càng xảo ngụy thì cái Nghiệp nó cũng có sức báo ứng lại một cách thầm kín, ẩn vi. Minh báo cũng có nghĩa: quả báo đáp lại cho linh hồn trong cõi u minh; quả báo mà vong linh phải thọ lãnh trong chốn U minh, như Địa ngục, Ngạ

quỷ, Thiên thần.

MINH CHÚNG: Chúng ở cõi U minh. Chúng sanh ở cõi âm, mà mắt người dương thế chẳng trông thấy, như chư Thiên, Chư thần chư Quỷ.

MINH ĐỒ: Đường u minh. Tức là đường Âm, như nơi Địa ngục, Ngạ quỷ.

MINH GIỚI: Cõi U minh. Cũng gọi là Minh đạo. Cảnh giới âm mà mắt, tai người dương thế không thấy, không nghe. Đối với Hiển giới là thế giới của loài người. Minh giới cũng nói là U minh giới.

Như Địa Tạng Bồ tát là giáo chủ ở U minh giới (Minh giới).

MINH HIỂN LƯỠNG GIỚI: Hai cõi Minh và Hiển. Cõi thế giới của người khác, kêu là Minh giới. Cõi thế giới của người sống, kêu là Hiển giới, tức là Âm phủ và Dương gian.

MINH ÍCH: Sự lợi ích trong cõi U minh. Cũng kêu: Minh lợi Sự ích lợi do chư Phật, chư Bồ tát, chư Thần ban cho.

MINH KHÍ: Đồ âm. Mang đồ giấy như áo quần, nhà cửa, xe cộ, tiền bạc mà người ta đốt cúng cho vong hồn ở cảnh âm.

MINH LỰ: Sự tư lự về đường Âm. Ấy là sự lo liệu, xét nét trong việc cân tội, phước do Phật, Thần ban bố ra. Cũng nói: Minh tư

MINH MINH: Chốn sâu kín, tối tăm. Ấy là cõi U-u Minh-minh mà trí thức người đời không lường xét cho nổi. Tuy nhiên, từ trong chốn ấy, sức đơn kết của nghiệp nhơn của con người rất rành rẽ, không một mảy sai chạy.

MINH NHỨT: Toàn là sự u ám. Chỉ là một cảnh lộn xộn, rối rắm, tối tăm, trong ấy người ta không thể phân biệt cái này với cái khác.

MINH PHỦ:Cũng viết: Âm phủ. Cảnh âm nơi ấy hồn những kẻ chết chịu hành phạt. Cũng kêu là Diêm phủ. Ấy là các cảnh Địa ngục, Ngạ quỉ, Cảnh giới của âm hồn.

MINH PHƯỚC: Phước đường âm. Như những sự bố thí, cúng dường, tụng Kinh để tư trợ cho cha mẹ bà con đã qua đời. Cũng nói là minh tư.

MINH QUAN: Quan liêu miền Âm, quan chức nơi Âm phủ, nơi Minh phủ, phụ thuộc theo ngài Diêm vương trong cuộc tra xét các vong hồn đã phạm tội hồi còn ở thế.

MINH SỨ: Sứ giả cảnh Âm. Ấy là bọn tay sai của minh quan đi bắt hồn mấy kẻ tà ác sắp thác, Cũng là bọn ngục tốt do ngài Diêm vương sai đi tra khảo những vong hồn mắc tội. Cũng kêu: quỉ sứ.

MINH TỊCH: Tối tăm và vắng lặng. Nơi tối tăm, sâu kín, chẳng có tướng và lẳng lặng, tịch tịnh. Minh tịch tức là Chơn không.

MINH THÔNG: Chốn lờ mờ và dung thông. Minh làminh tịch, lờ mờ, sâu kín, lặng lẽ. Thông là dung thông tất cả. Chốn âm u, lặng lẽ mà dung thông vạn vật. Tức là chốn Minh minh.

MÔ HÃN MẶC ĐỨC: Xem MỤC HÃN MẶC ĐỨC

MỘC ĐẦU: Đầu gỗ, đầu khúc cây. Tức là vật vô tri, vô dụng. Tiếng tỉ dụ để gọi kẻ phá giới, kẻ tà ác ngu độn. Cũng như nói: Mộc thạch Gỗ (cây) và đá.

Phạm võng kinh: Tà kiến nhơn bối, mộc đầu vô dị (Bọn người tà kiến không khác gì đầu gỗ).

MỘC ĐẾ Moksha (scr) Délivance, Se déliver (fr) Cũng viết: Mộc xoa. Dịch: Giải thoát. (Xem: Giải thoát)

MỘC NGƯ: Mỏ cá, cái mỏ hình con cá của nhà chùa, làm bằng gỗ (cây). Đại để có hai thứ: Một thứ hình tròn, có quay hình đầu cá, một thứ nữa hình thẳng và dài như con cá. Mỏ dùng để tụng Kinh, cúng vong, đánh thức tăng chúng v.v...

Một vị trưởng lão người Thiên trước có nói rằng: Cái mỏ gỗ khắc hình con cá là để nhắc cho nhà tu hành nên thường tỉnh mà không ngủ, là vì con cá, dầu ngày dầu đêm, lúc nào cũng không nhắm mắt.

MỘC XOA: Moksha (scr). Délivrance, Se délivrer (fr) Cũng viết: Mộ để. Dịch: Giải thoát. (Xem: Giải thoát)

MỘC XOA ĐỀ BÀ Moksha Dêva (scr) Dịch nghĩa: Giải thoát Thiên, Vị Tiên được Giải thoát, Vị Tiên giữ giới luật tu hành. Danh hiệu nhà sư, danh hiệu vị Tiên nhơn. Hồi ngài Huyền Trang qua Thiên trước, được hàng đại đức bên ấy tôn hiệu ngài là Mộc xoa Đề bà.

MÔN: Môn, cửa. Có hai nghĩa: phân biệt từng loại (môn phái) và nơi đi vào (cửa). Pháp có nhiều thứ khác nhau, nhưng đều có thể khiến cho người ta theo đó mà vào Niết bàn, cho nên trong Kinh chỉ pháp là môn.

Dạy người ta tu học, đức Phật có hai môn: giới và khuyến (giới môn, khuyến môn)

Giới là răn đe người ta, bảo đừng làm những điều ác, e sa đọa vào những cảnh địa ngục, ngạ quỉ, súc sanh; còn có đầu thai làm người thì hèn hạ khổ sở.

Khuyến là khuyến khích người ta, bảo nên vâng theo mà làm các điều lành, có làm lành thì được các quả báo tốt, như sanh lên các cảnh Tiên; còn trở lại làm người thì chuyển thân vào nhà phúc hậu; cao hơn nữa thì hưởng cảnh Niết bàn nhàn lạc đời đời.

Người ta phân các lý kinh của Phật thuyết ra làm bốn môn; ai học đạo thì lần lượt qua đủ bốn cửa ấy là tới Niết bàn: I) Hữu môn (cửa có) 2) Không môn (cửa không), 3) Diệc hữu diệc Không môn (cửa cũng có cũng không), 4) Phi hữu phi không môn (cửa chẳng phải có chẳng phải không).

Trong đạo Phật, có nhiều pháp môn, tu học pháp môn nào cũng đưa người ta đến cõi Niết bàn, dứt dòng khổ não. Như Niệm Phật môn , tức Tịnh độ môn là pháp môn để giảng sanh về cõi cực lạc, Thánh đạo môn là pháp môn tham thiền cho đắc quả.

Lại có Bi môn (Phước đức môn) và Trí môn (trí huệ môn). Bi môn là tu các điều thiện, tế độ chúng sanh, dứt các nỗi khổ cho chúng sanh. Trí môn là tu học pháp lý, đoạn diệt

các mối phiền não. Môn nào cũng về đại hạnh của Bồ tát, đưa người lên ngôi vị Phật. Tu cả hai lại càng hay.

Lại trong kinh Pháp hoa, giáo lý của đức Phật thuyết ra phân làm hai môn Tích môn và Bổn môn:

Tích môn: là pháp môn dùng những dấu cũ,t ích xưa mà giáo hóa

Bổn môn: là pháp môn lấy những bổn hạnh, bổn nguyện của chư Đại Bồ tát đã tu hành từ xưa mà giáo hóa.

MỘNG Rêve (fr) Giấc chiêm bao; những đều mà người ta cảm giác hoặc những cảnh mà người ta thấy trong khi ngủ. Tiếng tỷ dụ để gọi sự việc không thật.

Đối với những người đang ngủ mê, cảnh mộng, họ cho là thật, là vì gặp sướng họ cho là vui, gặp khổ thì họ buồn, họ sợ. Nhưng chừng tỉnh ra, họ cho là giả. Đối vơi những kẻ mê, họ cho cảnh trần là thật, họ lăn lộn ở trong đó; vui, buồn, sướng, khổ họ trãi qua hết. Nhưng nếu họ tỉnh ngộ, họ bèn cho là giả dối, không thật Cuộc đời chỉ là một cảnh mộng thôi!

Các nhà chơn tu đạo Phật nhận rằng cuộc đời là mộng, các pháp đều là mộng, nên dứt tham lam, dứt hờn giận, dứt si mê.

Vịnh bà Thị Kính:

Trần mộng tỉnh ra thân thiếp đó,

Bức thơ xin để lại làm gương .

MỘNG ẢO Rêve et Illusion (fr) Cũng đọc: Mộng huyển giấc chiêm bao, trò biến hóa. Mộng là vọng tưởng lúc mê. Ảo là việc dùng các bí thuật mà huyễn hoặc con mắt người ta, việc hiện ra các cảnh thật. Mộng ảo đều là hư vọng, chẳng thật. Tức là cuộc đời, thân thế hưng suy của con người, các pháp ở thế gian.

MỘNG ẢO BÀO ẢNH Rêve, Illusion, Eùsume, Ombre Giấc chiêm bao, trò biến hóa, bọt nước, bóng. Giấc chiêm bao không có cái thật thể; trò biến hóa theo nhơn duyên mà có, không có cái tự tánh; bọt nước vừa đong đã tan chỉ trong chốc lát thôi; bóng thì nương theo hình, vốn chẳng thật. Mộng, ảo, bào, ảnh đều là những sự giả dối chẳng thiệt, chỉ thoảng qua thôi. Tức là cuộc đời, các pháp thế gian mà nhà tu học không nên tríu mến.

Kim cang kinh: Nhứt thiết hữu vi pháp,

Như mộng, ảo, bào ảnh.

(Bao nhiêu những pháp nhận nhìn:

Thảy đều mộng, do, ảo bọt, hình đó chi)

MỘNG ẢO HƯỞNG: Rêve, Illusion, Eùcho (fr) Giấc chiêm bao, trò biến hóa, tiếng dội. Đều là những sự chẳng thật, chẳng có tự thể, tự tánh.Tỷ với đời người, các pháp ở thế gian.

Trong Vô Lượng thọ kinh có chép:

Giác liễu nhứt thiết pháp,

Du như mộng, ảo, hưởng.

(Pháp nào cũng hiểu hết liền.

Dường như mộng, ảo, dội truyền đến ngay).

MỤC HÃN MẶC ĐỨC Mahomet (fr)

Vị Giáo chủ lập đạo Thanh chơn giáo hay Hồi hồi giáo (Mahométisme), sanh năm 570 tại thành Mecque, nước A-lạp bá (Arabie). Ngài là con nhà sang trọng nhứt trong xứ. Ngài làm giàu to nhờ cuộc trẩy buôn và nhờ cưới vợ, một người đàn bà góa. Tục truyền rằng năm ngài được bốn mươi tuổi, Thánh Gabriel hiện xuống mách rằng ngài nên tầm đạo, vì ngài là một vị giáo chủ. Ngài bèn đi học Đạo, tham thiền trong mười lăm năm để tầm sự cải cách xã hội và tôn giáo cho đồng bào của ngài. Ngài soạn kinh Thánh Coran, bảo rằng kinh ấy là của Thượng đế ban truyền cho ngài. Ban đầu ngài truyền giáo cho gia tộc, kế cho nhiều người. Nhưng bị nhiều sự trắc trở và đánh đỗ, ngài phải tạm ngụ tại Médine là nơi ngài có nhiều tín đồ hơn hết.Ngài thắng được bọn nghịch, bèn đi hành cước đến thành La-Mecque và chiếm thành ấy năm 630. Hai năm sau, ngài tịch, huởng thọ được 62 tuổi.

Xem: Hồi hồi kinh.

MỤC KIỀN LIÊN Maudgalyâyana, Moggalâna (scr)

Viết tắt: Mục Liên. Vì tôn xưng, người ta cũng gọi: Đại Mục kiền Liên. Một vị Đại Thinh văn, La hán, Đệ tử của Phật Thích Ca, Bồø tát Maha tát, được Phật khen là thần thông đệ nhứt trong hàng chư đệ tử. Ngài là con của ông Maudgala. Học rộng, có đức hạnh và trí tuệ. Trước khi theo Phật, ông đả từng làm bực thầy, có năm trăm đệ tử theo hầu.

Ông vốn là dòng phong lưu, sang trọng. Trong khi dự một cuộc lễ ở thành Vương xá, ông có làm quen với Xá lợi Phất (Cariputra), hai người giao kết xuất gia. Mục Kiền Liên xin phép, cha mẹ không thuận, bậu bạn của ông xin giùm cũng không được. Ông nhứt định bỏ ăn. Cha mẹ sợ nên cho phép Ông đến xứ na la da kiếm Xá Lợi Phất, cha mẹ ông này cho phép con mình xuất gia một cách dễ dàng. Hai người đi đến thành Vương xá, nghe sáu ông sư ngoại đạo thuyết pháp. Lúc đó, sáu ông sư ấy rất có thinh danh. Song hai người không được thỏa dạ. Bèn đi làm đệ tử ông Yangdag rgyalSanjaya. Ông nầy tươi cười mà cho hay rằng: “Sẽ có đức Phật đến hành Vương xá. Và hai ngươi sẽ trở nên đệ tử của đức Phật.” Mục Kiền Liên với Xá lợi Phất có giao ước với nhau rằng: trong hai người, ai thấu Đạo trước, thì mách cho người kia. Xá lợi phất nhân gặp sư Át Bệ (acvajit), đệ tử của Phật, được sư này đem sự huyền bí của Đạo Phật mà chỉ cho. Ông lấy làm hân hạnh, bèn đến cho Mục Kiền Liên hay. Hai ông liền quy y Tam Bảo. Mục Kiền Liên nhập Pháp Phật vừa được bảy ngày, liền dẹp tan các phiền não mà đắc quả A lahán. Ông là vị Đệ tử có phép thần thông oai mãnh hơn các Tỳ kheo. Ông có danh là người chí hiếu, có đi độ mẹ mắc đọa ở Địa ngục. Ông có khải thỉnh đức Phật thuyết

kinh Vu lan Bồn. Ông lại có khải thỉnh đức Phật thuyết nhiều Kinh khác. Trong những tích Phật thuật, có nhiều đời Mục Kiền Liên giáng thế độ sanh. Ông có dự nghe nhiều cuộc thuyết pháp của đức Phật. Ông tịch một lượt với Xá Lợi Phất, và tịch trước Phật. Trong hội Pháp hoa, đức phật có thọ ký cho mục Kiền Liên, phán rằng về sau, Mục Kiền Liên, sẽ thành Phật, hiệu là Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương (Tamẫla-

patrachandanagandha), Như lai, cõi thế giới tên là Ý lạc (Manôbhirâma), Kỳ kiếp tên là Hỷ mãn (Ratiprapùrna).

Trong Đại Tạng kinh, bộ là Mục Kiền Liên pháp uẩn túc luận của Mục Kiền Liên soạn , bộ ấy gồm 12 quyển.

MỤC LIÊN: Maudgalayâyana (scr): Mộât trong Thập đại đệ tử cuả đức Thích tôn. Cũng gọi trọn: Ma ha Mục Kiền Liên , Mục Kiền Liên Xem: Mục kiền Liên.

MỸ: Madhura (scr,).- Beau (fr) Tốt đẹp, tài năng, êm dịu.

MỸ (CÀN THÁT BÀ VƯƠNG): .-Madhura, Roi des Gandharvas: Một vị vua trong loài thần Càn thát bà (Gandharvas: Nhạc thần). Hồi đức Thích tôn sắp diễn kinh Diệu Pháp Liên hoa, Mỹ Càn thát bà vương có dắt theo rất nhiều quyến thuộc loài Càn thát bà, hiện đến dự nghe.

MỸ ÂM (CÀN THÁT BÀ VƯƠNG): Madhurasvara (scr) Roi ds Gandharvas: Một vị vua trong loài Càn thát bà. Khi Phật Thích Ca ngự trong núi Kỳ xà quật, ngài sắp diễn Kinh Diệu Pháp Liên hoa, Mỹ âm Càn thát bà vương với ba vị vua Càn thát bà khác, mỗi vị đều có dắt theo rất nhiều quyến thuộc loài Càn thát bà, hiện đến dự nghe Phật thuyết pháp.

MỸ ÂM (THIỆN): Cảnh Tiên Mỹ âm, những vị Tiên ở cảnh Trời Mỹ âm. Cũng kêu: Diệu âm thiên. Bực Tiên ở cảnh Trời Biện tài, tu học thêm thì được quả vị Mỹ âm thiên. Mỹ âm thiên, đọc theo Phạn: Tát ra tát phật để.

-N- NA BÀ MA LỢI Một thứ dầu rất thơm ở Thiên trúc. Những nhà thiện tín dùng dầu ấy mà cúng Phật, chong đèn nơi bàn thờ Phật.Na bà: tạp hoa, Ma lỵ, tức Mạt lỵ Ấy là các thứ hoa mạt lỵ, trộn lộn với nhau mà chế ra dầu ấy. Xem: Mạt lỵ

NA CA TÊ NA Nâgasena (scr). Một trong mười sáu vị Đại La hán được đức Phật Thích Ca phái đi thyết pháp độ thế ở các nước chung quanh cõi Ấn Độ. (Xem đủ tên mười sáu vị nơi chữ A la hán)

NA CÀN HA LA (QUỐC) Nagrahâra (scr). Một kinh thành cổ trong cõi Ấn độ, hiện nay là Lam paka, ném về Tây Bắc Ấn Độ.

Hồi Phật Thích Ca ra đời, ở thành Na càn ha la, có một cái động lớn trong ấy có năm con quỷ La sát (Raksha) ở. Chúng nó hoá ra rồng cái, hiệp với bọn rồng đực độc ác mà phá hại dân chúng. Trong bốn năm trời, chúng làm mưa, làm bão tố, làm cho thất mùa đói kém mà hóa ra bệnh truyền nhiễm, dịch hại. Vua trong thành lấy làm sợ sệt, mới cầu mấy thầy pháp ấn đặng trị bọn rồng độc ấy. Song các sư pháp ấn ếm chú đều chẳng làm gì bọn ấy nổi. Vua mới nguyện khấn đức Phật, cầu Phật trị giùm cho dứt các tai

nạn ấy.

Đức Phật bèn gom bọn ác ấy lại, lấy lòng từ mà đối với chúng như mẹ đối với con, giáo hóa cho chúng. Bọn La sát rất cảm động bèn cải ác tùng thiện, nguyện quy y Tam bảo và trì Ngũ giới. Từ ấy, sứ Na càn ha la hết bị phá hại nữa.

Chỗ cảnh động mà Phật trừ rồng ác, Phật còn để bóng lại. Ai thành tâm viếng động, thì được thấy bóng Phật. Hồi thế kỷ thứ bảy, Huyền Trang đi thỉnh Kinh, có ghé lại cảnh động trong thành cổ Na càn ha na, ngài có làm lễ Phật và được trông rõ ràng bóng Phật hiện ra, có đủ chư Thinh văn và Bồ tát theo hầu.

Chính ở xứ Na càn ha la, hồi đời quá khứ, đức Thích Ca còn là Bồ tát, trải tóc dưới đất làm lễ Phật Nhiên Đăng, nhơn đó được Phật Nhiên Đăng thọ ký cho quả Vô thượng Bồ đề.

Vua A Dục hồi thế kỷ thứ ba trước dương lịch, có xây tháp kỷ niệm việc ấy.

NA DO THA Chữ Phạn, số lớn bên Ấn Độ. Số này hoặc bằng muôn ức, hoặc bằng ngàn vạn.

Như trong Vô Lượng Thọ Kinh, về điều nguyện thứ năm của pháp Tạng Tỳ kheo, tiền thân của Phật A Di Đà, có chép rằng: Nếu tôi được làm Phật, Trời và Người trong Nước chẳng biết việc đời trước, trở xuống chẳng biết trăm ngàn ức Na do tha việc các Kiếp, tôi xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác.

NA ĐỀ CA DIẾP Nadi Kâcyapa (scr) Một vị đại Thinh văn, La hán, Đệ tử của đức Phật Thích Ca. Ông với Già da Ca Diếp (Gayâ Kâcyapa) là hai anh em của Ưu lâu tần loa Ca Diếp (Uruvilva Kâcyapa). Trước khi theo Phật, ba anh em đã có danh tiếng về sự tu hành rồi. Chính Ưu lâu tần loa Ca Diếp có năm trăm đệ tử, còn Na Đề Ca Diếp và Già da Ca Diếp thì có năm trăm đệ tử theo hầu. Ba ông tu thiền định và đắc thần thông rất khá, song chưa được giải thoát. Nhờ gặp Phật Thích Ca tỏ ngộ và thuyết pháp giáo độ, ba ông vừa quy y Phật, liền đắc quả A lahán.

Na đề Ca Diếp với hai anh, Ưu lâu tần loa Ca Diếp, Già da Ca diếp cùng Đại chúng, tất cả là 500 Tỳ kheo La hán được Phật Thích Ca thọ ký cho quả Phật: tất cả đều sẽ lần lượt thành Phật, đồng lấy một hiệu là Phổ Minh (Samantaprabhâsa) Như lai.

NA GIÀ (scr) Tiếng Phạn, dịch là Long: con rồng. Rồng có bốn giống:

1) Giống rồng coi cung điện trên trời;

2) Giống rồng làm mây, làm mưa;

3) Giống rồng xẻ sông, khơi ngòi;

4) Giống rồng phục núp.

Con rồng là trùm loài trùng có vẩy, làm tối được, làm sáng được, làm lớn được, làm nhỏ được, nhằm tiết xuân phân lên trời, nhằm tiết thu phân vô đất. Kinh Bổn Hạnh Tập kêu Phật là Rồng, nghĩa là lìa khỏi mọi sự hệ phược, được Đại Giải thoát, cho nên nói rằng: “Na già thường tại định, vô hữu bất định thì.” (Rồng thường ở vào thiền định, không có

lúc nào mà chẳng thiền định)

NA GIÀ HẠT THỌ NA Nâgarjuna (scr) Tên tiếng Phạn của một đức Bồ tát. Dịch là Long Mãnh hay là Long thọ, tức là đức Bồ tát vô Long cung mà chép Kinh Hoa Nghiêm vậy. (Xem: Long Thọ)

NA LA DIÊN (NA LA) Vị lực sĩ ở cõi Tiên. Kêu tắt: Na la. Cũng kêu: Na la dã nô Na la diên na dịch nghĩa: Nhơn bổn sanh vị lực sĩ ấy ở trên cõi tiên hình sắc đoan chánh, thân thể vững vàng, mạnh mẻ, sức mạnh bằng bảy chục lần sức voi.

Niết bàn Kinh: như vị Na La diên có thể đánh dẹp và hàng phục tất cả các trang lực sĩ (tức vị lực sĩ nơi Thiên đình khi hiện xuống mặt đất, tồi phục tất cả các lực sĩ ở nhơn gian), chỉ trừ đại phong (bão to, gió lớn) mà thôi, vì sức của đại phong thì vô ngại.

NA LẠC CA Naraka (p). niraya (csr). Enfer (fr) Tiếng Phạn. Dịch nghĩa: Địa ngục. Chỗ trừng trị những kẽ đã làm ác hồi ở dương gian. Cũng đọc: Na ra ca, Nại lạc ca. Lại cũng đọc theo Bắc Phạn (sanscrit): Nê lê giả (Niraya). (Xem: Địa ngục).

NA LAN ĐÀ (TỰ) Nâlanda (scr) Ngôi chùa lớn nhứt tại thành Na lan đà, Bắc Ấn độ, ném về lưu vực sông Hằng hà (Gange). Hồi thế kỷ thứ bảy, lúc thầy Huyền Trang ở Trung Quốc qua đến Thiên Trúc và ghé ngụ tại đó, chùa Na lan đà có 10.000 vị sư tu theo Đại thừa. Ở chùa ấy, Huyền Trang được Đại sư thượng tọa, ngài Giới Hiền (Silabhadra) truyền cho giáo lý Pháp tướng tông (Duy thức tông) mà ở Thiên trúc người ta gọi là Du già tông .

Trước Huyền Trang, hồi thế kỷ thứ năm, hai vị Bồ tát có danh lớn trong Phật học giới, Vô Trứ (Asangha) và Thiên Thân (Vasubhandhu), từng tu học tại chùa Na lan đà. Theo Tây Du Ký, khi Huyền Trang viếng ngôi chùa lớn nhứt ở Na lan đà, thì ngôi chùa ấy đã cất 700 năm trước khi thầy tới. Tuy trong chùa có cả muôn vị sư, mà ai nấy đều tề chỉnh, giữ theo nghiêm luật. Nhà vua thống lãnh cõi Ấn Độ yêu trọng lắm, có trích số thuế lợi một trăm thành thị mà chuẩn cho chùa ấy.

NA TIÊN (TỲ KHEO) Nâgasena (Scr) Một đức La hán, nhân vật chánh trong quyển Na Tiên Tỳ kheo kinh (theo tiếng Pàli: Milinda-pànha), quyển này có dịch ra tiếng Pháp: Les questions deý Milinda. Kinh này soạn ra bởi Đức Long Thọ Bồ tát (Nagarjuna) hồi thế kỷ thứ hai trước dương lịch. Theo quyển ấy, Na Tiên là một nhà sư rất giỏi về luận lý và siêu hình, nhứt là rất thông về Phật pháp. Vua Di Lan Đà (Milinda) thường hỏi đạo nơi Ngài và rất lấy làm vừa ý với những câu trả lời của ngài. Người ta cho rằng ngài Long Thọ muốn ám chỉ rằng đức Na Tiên tức là ngài, còn Vua Di Lan Đà tức làvua Ménandre đương trị vì, đồng thời với ngài, vì chính vua thường đem lý đạo mà hỏi ngài. Nhờ ngài giải đáp rõ ràng nên vua rất trọng mộ Phật pháp.

Trong q uyển " Na Tiên Tỳ Kheo Kinh", dùng thể vấn đáp, Long Thọ Bồ tát luận giải rất rành các lý về siêu hình (méta physique), về tâm lý (Psychologie). Về đạo lý (dogmatique). Ngài chỉ ra hết những thuyết: hư vô, bổn ngã, linh hồn, nghiệp quả, luân hồi, Niết bàn.

Thật là một quyển Kinh rất thích hợp với tất cả người đạo Phật, dầu miền Nam (Tiểu thừa) hay miền Bắc (Đại thừa).

NẠI ĐOAN Newton: Nhà triết học, toán học, vật lý học, thiên văn học người Anh, 1642-1727.

NẠI HÀ Sông Nại hà. Một con sông tại nơi Địa ngục, chốn Tam đồ. Nại nghĩa là không thế sao được. Con sông ấy có ba cái thác nước, kẻ có tội tới đó, không làm sao qua được cho nên kêu tên vậy.

NẠI LƯƠNG Nara (jap) Một thành thị lớn ở Nhật. Trong khoảng 710 - 794 d.l, Nại lương là kinh đô rực rỡ của nước Nhật. Từng là chổ trung tâm của nhiều tông phái đạo Phật, như Câu xá tông (Kousha), tông Thành Thật (jo-jitisou) Và tông Tam luận (sanron). Cho đến nay, ở Nại lương vẫn còn nhiều danh lam cổ tự. Giả như Động đại tư ï (Tôdaiji) nơi ấy có một cốt Phật cao đến mười lăm thước chín mươi tây, kiến thiết xong hồi năm 746.

Những nhà sư ở Nại lương (Đô thị từ 710 -794) và những nhà sư ở kinh đô (Kyôto, đô thị từ 794 - 1.868) từng tỏ ra là những chiến sĩ ái quốc đã từng dùng phương tiện điều binh khiển tướng trong hàng tín đồ mà phản đối những lạm quyền của các nhà cai trị.

NAM homme (fr). Con trai, Đàn ông. Đối nghĩa: Nữ con gái, đàn bà. Cũng kêu Nam tử, nam nhơn. Người đàn ông mộ việc tu hành ưa làm phước thiện, kêu là thiện nam. Còn đối với Phật, thiện nam tử là bực Bồ tát. Như Phật Thích Ca từng gọi các Ngài Quan Âm, Văn Thù, Phổ Hiền v.v .... Là thiện nam tử.

Trong Tứ thập nhị chương Kinh, chương 36 có nói rằng: Người ta lìa khỏi nẽo ác được làm người là khó. Đã được làm người, bỏ thân nữ, làm thân nam là khó. Đã được làm thân nam, sáu căn (Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi,Thân, Ý) trọn đủ là khó...

Vậy thì đã được làm thân nam mà sáu căn trọn đủ, thì nên lo tu hành vun trồng cội phúc.

(Xem: Ngũ chủng bất nam).

NAM DIÊM PHÙ ĐỀ Jambudvipa (scr). Châu diêm phù đề. Vì châu ấy ở phía Nam đối với núi Tu Di, nên gọi là Nam Diêm phù đề, Cũng kêu: Nam Thiện bộ châu (Xem: Diêm phù đề) .

NAM MÔ Nama (scr). Namô (p). Vénétation à... (fr). Nam mô là tiếng Phạn, cũng đọc là Nẳng mồ. Dịch nghĩa là quy y, quy mạng, chí tâm hướng (Phật). Tức là quyết chí vâng theo, cung kính mà nương theo, tôn kính Phật mà gởi đời mình cho Phật.

Như: Nam mô A Di Đà Phật! Nam mô Bổn sư Thích Ca Mâu Ni Phật! Nam mô Quán Thế Âm Bồ tát.

NAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT: Câu niệm thông thường của người tu Phật tông Tịnh độ, tỏ lòng quy y, tôn kính đức Giáo chủ cõi cực lạc là Phật A Di Đà, Ngài sẳn sàng tiếp dẫn mình để vãng sanh cõi của Ngài. Cũng kêu là câu Lục tự Di Đà .

Trong Quán Vô Lượng thọ Phật kinh có chép: Chí thành niệm " Nam mô A Di Đà Phật" một tiếng, diệt được tội nặng trong tám mươi ức Kiếp sanh tử.

Cho đến những kẻ phạm ngũ nghịch, thập ác, mà lúc lâm chung, niệm được mười lần "Nam mô A Di Đà Phật", cũng đặng vãng sanh.

NAM PHẬT Ratna-Sambhava (scr). Bouddha du sud (fr). Một đức Phật trong bốn đức Phật thiền ở tứ hướng. Ngài ngự hướng Nam, bảo hộ cho các kho vàng và bửu vật, Ngài sinh ra mọi vật.

NAM THIỆN BỘ CHÂU Jambudvipa (scr). Châu Thiện Bộ ở phương Nam. Tên một châu tại trong biển nước mặn phía Nam núi Tu di, cho nên kêu là Nam. Nguyên tên cũ là Nam Diêm Phù Đề, tên mới đổi là Nam Thiện Bộ châu. Diêm Phù tức là Thiện bộ, đó là tên một giống cây vậy. Đề là nghĩa châu. Trong đất châu ấy nơi trung tâm có giống cây Thiện bộ (Diêm Phù), nhơn đó người ta đặt tên châu ấy là châu Diêm Phù (Thiên bộ).

Nam Thiện Bộ châu là châu của chúng ta ở. Cũng có nghĩa cõi Ấn độ. (Xem: Tứ châu)

NAM TÔNG Secte- du Sud (fr). Tông miền Nam, giáo phái niềm Nam. Đối với Bắc tông .

A. Đạo Phật thiền tông phân ra làm hai tông: Nam tông và Bắc tông.

1) Nam tông là giáo phái do Lục tổ Huệ Năng lãnh đạo, lan truyền về miền Nam nước Trung Hoa. Nam tông cũng kêu là Tổ sư thiền, sở trường về phép Đốn giáo.

2) Bắc tông là giáo phái do Thần Tú Đại sư lãnh đạo, thạnh hóa ở miền Bắc. Bắc tông cũng kêu là Như Lai thiền, sở trường về phép Tiệm giáo.

" Quy nguyên trực chỉ", quyển 3, Sơn cư bá vịnh:

Sơn cư ngộ đắc nhất Chơn Không

Ná vấn Nam tông dữ Bắt tông.

Như ý bảo châu trì tại thủ,

Quang minh hà xứ bất viên thông?

Dịch nghĩa:

Ở núi, ngộ rồi lẽ thật không.

Cần gì hỏi gạn Bắc, Nam tông

Bảo châu như ý tay cầm sẵn,

Ánh sáng viên thông chiếu các vùng.

B. Đạo Phật trong Thế giới phân ra làm hai tông: Nam tông và Bắc tông.

1) Nam tông cũng kêu là Tiểu thừa, lan truyền trong các xứ miền Nam như: Tích lan, Miến điện, Cao miên, Xiêm, Lào, Nam tông tu học theo Kinh Chánh bằng chữ Ba ly. Các xứ khác thọ văn hóa Đạo Phật theo Kinh Ba ly, cũng thuộc về Nam tông.

2) Bắc tông cũng kêu là Đại thừa, phổ truyền ở miền Bắc, như: Tàu, Nhựt, Tây Tạng, Mông cổ, Cao ly, Việt nam v.v ... tu học theo Kinh chánh bằng Bắc Phạn (Sanscrit).

Trong khi Nam tông sở trường dạy Phật tử tu học cho đắc quả La hán, thì Bắc tông chuyên dạy người tu học cố đạt quả Bồ tát và quả Phật.

NAN Difficile, Difficulté (fr). Khó. Sự khó, không thuận tiện, cần phải nhiều công lao và nhiều thì giờ. Đối nghĩa: dị: Dễ.

Trong Tứ thập nhị chương Kinh có biên: Nhơn hữu nhị thập nan (người ta có hai mươi sự khó). Ấy là các sự khó trong cõi thế, từ hàng tiên đến hàng người:

1. Nghèo túng bố thí là sự khó.

2. Sang cả mà học Đạo là sự khó.

3. Bỏ mạng ắt chết là sự khó.

4. Được thấy Kinh Phật là sự khó.

5. Sanh nhằm đời Phật là sự khó.

6. Nhịn sắc, nhịn dục là sự khó.

7. Thấy vật ưa mà chẳng cầu là sự khó.

8. Bị nhục mà chẳng giận là sự khó.

9. Có thế lực mà chẳng uy hiếp là sự khó.

10. Gặp phải việc gì mà vô tâm là sự khó.

11. Học rộng xét cùng là sự khó.

12. Trừ diệt tánh tự cao của mình là sự khó.

13. Chẳng khinh người chưa học là sự khó.

14. Lòng thực hành chủ nghĩa bình đẳng là sự khó.

15. Chẳng nói điều phải lẽ quấy là sự khó.

16. Gặp được bạn lành là sự khó.

17. Học Đạo cho minh tâm kiến tánh là sự khó.

18. Tùy người mà hóa độ là sự khó.

19. Thấy cảnh chẳng động là sự khó.

20. Khéo hiểu phương tiện là sự khó.

Trong Niết bàn Kinh, quyển 23 có biên sáu việc khó được (Lục sự nan đắc):

1) Khó mà gặp Phật ra đời.

2) Khó mà nghe được Chánh pháp.

3) Khó mà sanh lòng sợ sệt (đặng tránh việc ác)

4) Khó mà sanh ra ở cõi trung ương (miền văn hiến).

5) Khó mà được thân người.

6) Khó mà được các căn trọn vẹn.

NAN ĐÀ Nanda (scr). JOIE (FR) Thinh văn, La hán, Đại đệ tử của Phật Thích Ca, vốn là em một cha khác mẹ với Phật Thích Tôn. Nan Đà, nghĩa là Thiện hoan hỷ, vui mừng, vui vẻ.

Lúc Phật trở về thành Ca tỳ la vệ mà độ thế, thì Nan Đà sắp cưới vợ và sắp lên ngôi vua. Song Phật đến gặp ông, độ cho ông tỉnh ngộ và xuất gia, bỏ cô vợ chưa cưới và ngôi vua. Chẳng bao lâu ông đắc quả La hán.

Cũng có Kinh như Diệu pháp liên hoa Kinh, gọi ông là Ma ha-Nan Đà.

Trong số cả ngàn Thinh văn Đệ tử của Phật, khi mới xuất gia nhận Đạo Đại Ca Diếp là người trong sạch nhất, mà Nan Đà là người tham luyến nhất. Cho nên trong Kinh Niết bàn có chép:

Đức Phật chẳng riêng truyền thọ phép xuất gia cho hạng người vô tham như Đại Ca Diếp; ngài cũng thâu nhận vào hạng xuất gia hạng người đại tham như Nan Đà.

Nan Đà cũng là tên một vị Long vương, hồi Phật Thích Ca giáng sanh, trong khi đức Đế Thích bồng Thái tử ra khỏi lòng bà Ma Da, thì vị Nan Đà Long vương và vị Bạt Nan Đà Long vương phun nước mà tắm cho Phật. Về sau, Nan đà Long vương có dự nghe đức Phật giảng Kinh Diệu pháp liên hoa trong núi Kỳ Xà Quật, gần thành Vương xá. Lúc ấy Nan Đà Long vương có dắt đến rất nhiều quyến thuộc trong hàng Long (Rồng) mà nghe Phật thuyết pháp. (Xem: Long vương)

Nan Đà lại là tên một nàng con gái chăn bò cúng dường cho Phật lúc ngài ngự đến mé sông Ni liên thiền, sau sáu năm khổ hạnh. Lúc ấy, nàng Nan Đà (vui vẻ) và nàng Ba la (Sức lực) thấy Phật ốm quá, bèn nặng sữa của một con bò tốt mà dâng cúng cho Phật. Kể từ lúc ấy, Phật bỏ lối tu khổ hạnh. Và chẳng bao lâu, ngài giác ngộ hoàn toàn.

Nan Đà (Nanda) cũng là tên một thiếu niên con một người trưởng giả rất giàu ở thành Xá vệ (Cravasti). Chàng làm biếng tắm, chẳng chịu làm việc chi hết, chỉ ở nhà mà đọc Kinh sách thôi. Cho đến có ai đến nhà, chàng cũng chẳng đứng dậy mà chào hỏi. Cha chàng rước đến sáu vị sư ngoại đạo để độ chàng, song chàng chẳng chịu ngồi dậy. Đức Phật biết, bèn hiện đến. Thấy tướng mạo nghiêm trang và phước đức của Ngài, chàng đứng dậy mà lễ Phật. Từ đó, chàng dứt bệnh làm biếng. Chàng có ra biển cả mà tầm bảo châu nhiều lần, bán rất lời, chàng trích ra mà cúng Phật và Giáo hội chư Tăng. Phật có thọ ký cho chàng, mách rằng về sau chàng sẽ thành Phật Như lai, hiệu là Atibalaviyaparâkrama (rất mực cang cường, hùng lực, dõng mãnh).

Soạn tập bả duyên Kinh, Phạn: Avadana-Cataka.

NAN ĐỀ Bouddhanandi (scr) Tổ sư thứ tám trong hai mươi tám đời Tổ sư ở Thiên Trúc, thầy của ngài là Bà Tu Mật (Vasumata), tổ sư thứ bảy truyền y bát cho ngài, và ngài truyền y bát lại cho Tổ sư thứ chín là Phật Đà Mật Đa (Bouddhamitra).

NAN ĐỀ MẬT ĐA LA Nandimitra (scr) Một vị La hán.

NAN ĐỘ HẢI Biển khó qua. Tức là: Sanh tử hải: Biển sanh tử. Tỷ như một cảnh biển bao la, người khó lội từ bờ bên này qua tới bờ bên kia. Cảnh luân hồi cũng thế, kẻ phàm phu không hể vượt qua chốn sanh tử khổ ấy mà đến mé an lạc, Niết bàn. Vì vậy nên người ta gọi cảnh Luân hồi, cảnh sanh tử là Sanh tử hải hay Nan độ hải.

NAN TƯ QUANG (PHẬT) Amitabhâ (scr). Một danh hiệu của đức Phật A Di Đà. A Di Đà (Amitabhâ) là chữ âm theo Phạn, có đủ 13 nghĩa, mà Nan Tư quang là một nghĩa, một danh hiệu, Nan tư quang Phật là đức Phật mà hào quang vô lượng, vô biên, vô tận, khó suy xét cho cùng. Chỉ trừ Phật Như lai mới có thể xét thấu hào quang trí huệ ấy mà thôi, hào quang ấy quá sức nghĩ ngợi của các chúng sanh vậy.

NAN THẮNG ĐỊA Cũng kêu: Cực nan thắng địa. Địa vị thứ năm trong Thập địa của Bồ tát. Từ địa vị thứ tư lên địa vị này rất khó, mà địa vị này trở lên thì cảnh rất xuê. Bồ tát ở địa vị Nan thắng, tu phép thiền định rất sâu, hiển minh đươc chơn lý và chứng được pháp thân thanh tịnh.

NAN TRỞ (PHẬT) Doushpradarsha (Bouddha) (scr). Một đức Phật Như lai, quốc độ của ngài ở ném về phương Bắc đối với cõi Ta bà.

Hồi đức Phật Thích Ca giảng Kinh A Di Đà Phật Nan Trở và vô số chư Phật ở phương Bắc có tỏ lời khen và khuyên chúng sanh nên tin Kinh A Di Đà.

NẠN Danger, Dangereux (fr). Tức là tai nạn, hiểm nạn, hoạn nạn, Pháp: Danger. Xem: Bát nạn. Nguy hiểm, có tánh cách nguy hiểm. Pháp: Dangereux. Như: Nạn xứ: Xứ hiểm nạn, chỗ nguy hiểm.

Bồ tát giới Kinh: Nhứt thiết nạn xứ, tất bất đắc nhập (Hết thảy mọi nơi nguy hiểm, đều chẳng đặng vô).

NÃO Upâyâna (scr. et p). Tribulation (fr). Tức giận nóng nảy, buồn bực, xao xuyến trong tâm. Như: Phiền não ưu não, não hại, não loạn, não nhiệt.

NÃO HẠI Byâpato, Vyâpâda (h). Colère (fr). Patigha (h). Haine (fr): Cũng viết: Sân, sân nhuế. Nhơn sự giận mà sanh ra oán thù, quyết làm hại người, nên kêu là não hại. Ấy là tội thứ chín trong Thập ác.

Bồ tát quyết chí thành Phật, trong khi tu hành, lìa khỏi sự não hại. Người phổ cập lòng đại từ đại bi ra cho tất cả chúng sanh, coi chúng sanh như con một của mình.

NÃO LOẠN: Lòng dạ buồn giận bối rối; cảnh vật ngoài hoặc lòng ham tríu làm cho mình buồn giận bối rối, chẳng được an lạc. Có mười thứ não loạn.

Xem: Thập não loạn.

NÃO NHIỆT: Sự xốn xang nóng nảy, sự nóng nảy bức rức. Trái với: Thanh lương (trong sạch mát mẽ); tịch tĩnh (yên ổn lặng lẽ). Những kẻ trụ nơi ác pháp, thường làm bậy bằng thân, ngữ, ý, thì thấy thân và tâm mình não nhiệt. Kẻ ấy rời xa hạnh tịch tĩnh. Chịu quả báo ở Địa ngục, cũng kêu là não nhiệt. Sự não nhiệt đốt các chúng sanh, đốt các thiện pháp mà họ đã có. Lòng tin trong sạch mát mẽ (Tín tâm thanh lương), họ chẳng có cho nên kêu là não nhiệt.

NẠP Vá lại, khâu lại. Như áo thầy tu do rất nhiều miếng vải vá lại, khâu lại, nên kêu là Bá nạp (trăm miếng vải khâu lại). Bá nạp y.

Nạp là tiếng gọi áo thầy tu, như: Nạp y, nạp già lê.

Nạp lại là tiếng khiêm tốn mà thầy tu tự xưng. Như trong "Qui nguyên trực chỉ có hai câu thi:

Sơn cư, lão nạp bá vô năng,

Cúng Phật thường nhiên nhứt trạng đăng.

Dịch nghĩa:

Ở núi, sãi già tài vẫn không,

Thường dâng cúng Phật bát đèn chong.

NẠP CHÚNG: Tiếng gọi pháp sư trong một pháp hội. Đương khi hành lễ, các sư tựu tập thành Pháp hội, mỗi vị mặc áo Nạp già lê, nên kêu chung là Nạp chúng.

NẠP GIÀ LÊ Samghati (scr): Áo nạp già lê. Cũng viết: Nạp già lê Tức là áo Tăng già lê trong bộ Nạp y vậy. Từ 9 miếng cho chí 25 miếng kêu là tăng già lê.

Xem: Tăng già lê.

NẠP Y:Áo vá nhiều miếng, tức là pháp y, đồ y phục của Tăng chúng. Cũng viết: Phấn tảo y.

Nạp y, bộ áo nhà sư có tất cả ba cái:

1) Ngoài là Tăng già lê (samghati)

2) Giữa là Uất Đa la tăng (Uttârasamgha)

3) Trong là An đà hội (Antarvàsaka).

Nạp y là nói chung bộ y ba cái; nhưng cũng chỉ riêng cái áo pháp choàng ở phía ngoài, áo tăng già lê.

Xem: Phấn tảo y.

NẠP TỬ Bonze, Moine (fr): Nhà sư đạo Phật. Hàng Phật tử xuất gia mặc áo vá nhiều miếng, cho nên kêu là nạp tử. Cũng kêu: Nạp.

NẶC CỰ LA Nakula (scr) Một vị trong mười sáu vị La hán được Phật Thích Ca phái đi thuyết pháp độ thế ở các nước ngoài (Xem: đủ tên 16 vị nơi chữ A la hán).

NĂNG Tài năng, tài nghề, có sức đảm nhiệm, có sức thi hành, có thể, được, hay.

Năng là phần chủ động, đối với sở là phần bị động.

NĂNG DUYÊN: Đối với sở duyên.

Duyên nghĩa là: dính dấp nhau, đeo theo nhau, nương vịn nhau. Duyên có hai thứ: năng và sở.

Năng duyên là sáu thức của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân ý, có sức phát khởi sự cảm giác, sự yêu thích.

Năng sở là sáu trần, hình sắc, âm thinh, mùi ngửi, vị ném, sự đụng cọ, ý kiến ở ngoài; gần gủi với sáu trần, nhơn đó mà sáu thức sanh ra cảm mến.

Sáu thức ở trong có sức phát động; sáu trần ở ngoài có sức thụ động; cả hai đều nương níu nhau, cho nên kêu là năng duyên, năng sở.

NĂNG MÔN Đối với sở môn. Môn là cửa đạo, pháp môn. Người ta gọi giáo là năng môn, còn lý là sở môn.

NĂNG NHƠN Người có tài năng, đủ sức giáo hóa mọi người. Tiếng xưng tặng đức Phật.

NĂNG NHƠN (nhân) Cakyyamouni (scr). Le Vertueux de la Race des Héros (fr)

Tiếng dịch nghĩa danh hiệu của đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Thích Ca (Cakya) nghĩa là: Năng, tài năng, năng lực, bực anh hùng, giống anh hùng (Race des Héros).

Mâu Ni (Mouni) nghĩa là: Nhơn, nhơn từ (le veetueux). Người ta cũng dịch danh hiệu Phật là:

Năng tịch (L’ascète des Cakyas, race des Héros)

Năng mãn (LeParfait des Cakyas, race des Héros).

NĂNG SỞ Tức là Năng duyên và Sở duyên. Lục thức, lục căn có sức phát khởi mối cảm, kêu là Năng. Lục trần có sức thọ lấy mối cảm, kêu là sở. Năng sở đồng nghĩa: căn trần.

Như nói: đoạn trừ phiền não tâm, năng sở tâm, nhiễm trước tâm.

NĂNG THUYÊN Đối với Sở thuyên. Thuyên nghĩa là: thuyên hiển, giải bày. Văn cú trong Kinh điển có thể giải bày nghĩa lýkêu là năng thuyên. Còn nghĩa lý là món được giải bày bởi văn cú kêu là Sở thuyên.

NẴNG MÔ Namah (scr) NAMO (H). Véneération à... (fr) Tiếng Phạn. Cũng đọc Nam mô. Tàu dịch: Qui y, qui mạng. Chí tâm hướng (Phật).

Xem: Nam mô.

NÊ BẠC NHĨ (NI BẠC NHĨ) Népal, Népaul (fr) Một nước tự trị ném về miền Bắc Ấn độ. Người xứ này tu theo Đạo Phật bắc Tông, họ giữ giới hạnh rất chính.

Thành Ca tỳ la vệ (Kapilavastou), quê hương của đức Phật tổ, ngày nay ở ném về xứ Nê bạc nhĩ.

NÊ BẠN Nirvana (scr) Niết bàn. Cũng viết: Niết bàn na,Nê hoàn.

Xem: Niết bàn, Nê hoàn.

NÊ HOÀN Nirvana (scr) Tức là Niết bàn Nê hoàn, Niết bàn đều là những chữ âm Phạn (Nirvana). Dịch nghĩa: Diệt, Diệt độ, Tịch diệt, bất sanh, Vô vị, An lạc, giải thoát, Viên tịch.

Trong Vô Lượng Thọ Kinh, Pháp Tạng Tỳ kheo có tụng trước Phật Thế Tự tại Vương mấy câu kệ này:

Linh ngã tác Phật,

Quốc độ đệ nhứt.

Kỳ chúng kỳ diệu,

Đạo tràng siêu tuyệt.

Quốc như Nê hoàn,

Nhi vô đẳng song.

(Khiến cho tôi thành Phật, cõi nước đệ nhứt. Chúng sanh ở cõi tôi thật là ký diệu, đạo tràng của tôi thật là siêu tuyệt. Cõi nước của tôi cũng như cảnh Nê hoàn, không cõi nào được sánh bằng)

Thủ lăng nghiêm kinh quyển ba:

Như nhứt chúng sanh vị thành Phật,

Chung bất ư thử thủ Nê hoàn.

(Như một chúng sanh chưa thành Phật,

Chúng tôi nguyện chẳng nhập Niết bàn)

Xem: Niết bàn.

NI (scr). Bonzesse, Nonne, Religieuse (fr) Bà vãi, cô vãi, người phụ nữ đã thọ giới xuất gia và tu tại chùa am. Như: Bà sư, cô sư xuất gia đã thọ cụ túc giới, gọi là Tỳ kheo ni (Phạn:Bhiksuni, pháp: Nonne). Người phụ nữ xuất gia, chưa được 20 tuổi đời, hoặc người phụ nữ trưởng thành nhưng mới tu

xuất gia, chưa thọ cụ túc giới, kêu là Sa di ni (Phạn: Saramanerani, Pháp: Novice). Kêu chung các sư nữ tu lâu hoặc mới tu là: Ni, Ni cô.

NI CHÚNG Communauté des Religieuses (fr). Nhiều người phụ nữ xuất gia nhóm họp lại một chỗ để tu học, để làm Phật sự.

NI TỰ Pagode des Nonnes (fr)

Chùa ni cô, chùa sư nữ. Ngôi chùa thờ Phật và tu Phật do một sư nữ hay ni trưởng làm trụ trì và dắt các sư nữ tu sĩ.

NI CÂU ĐÀ Nyagrodha (scr) Ni câu đà (Nyagrodha) là tiếng Phạn, tức là cây vã, tàu dịch: Vô tiết (cây chẳng có đốt). Cũng viết: Ni Câu Luật Đà, Ni Cư Đà.

NI CÂU ĐÀ TỬ Hột của trái ni câu đà. Nhơn hột của trái Ni câu đà mà sanh ra Ni câu đà thọ. Hột của trái Ni câu đà, ép ra thì có dầu. Người ta dùng dầu ấy mà trị bệnh lạnh. Còn đối với bệnh phong, người ta trị bằng dầu mè (hồ ma du).

NI CÂU ĐÀ THỌ Cây Ni câu đà, đã giải ở trên. Nơi cội cây ấy, tại bóng cây ấy, Thái tử Sĩ Đạt Đa tham thiền lần đầu, khi ngự du ra ngoài hoàng thành (Xem: Ni câu luật đà)

NI CÂU ĐÀ VIÊN Vườn cây Ni câu đà. Cũng có chỗ gọi: Ni cư đà lâm. Cảnh vườn mọc rất nhiều cây ni câu đà. vườn cây ấy ở gần thành Ca tỳ la vệ. Khi thành Phật, trở về thành ca tỳ la vệ, đức Thích tôn ngự nơi cây Ni câu đà viên mà thuyết pháp giáo hóa những người họ Thích và dân chúng nơi cung thành ca tỳ la vệ.

NI CÂU LUẬT ĐÀ Nyagrodha (scr) Cây ni câu luật đà, viết tắt: Ni câu luật tức là cây vã, dịch là (vô tiết) (cây không có đốt). Cây rộng lớn, bề cao lên tới năm trượng (25 thước tây), lá nó như lá hồng; trái nó tên là đa lặc, lớn bằng cái bình năm thăng. Hoặc dịch là dương liễu, vì cây lớn mà hột nhỏ, như cây dương liễu, cho nên kêu tên vậy.

Theo Kinh Trường A hàm, hồi đức Phật Ca Diếp (trước đức Phật Thích Ca) ra đời, ngài ngồi nơi cội cây Ni câu luật mà thuyết pháp, độ được 20.000 người.

Vô Lượng Thọ Kinh gọi cây Ni câu luật đà là ni câu lợi. Ngoài ra người ta cũng gọi là: Ni cồ đà, Ni câu đà, ni câu lô đà, Ni câu lâu đà, thủy đều đọc theo tiếng Phạn: Nyaagrodha.

NI CƯ ĐÀ (LÂM) Myagrodha (scr). Một cảnh vườn thượng uyển của vua Tịnh Phạn, ở trong thành Ca tỳ la vệ. Cũng kêu: Ni câu luật viên, Ni câu đà viên. Hồi thành đạo và trở về quê nhà, Đức Thích Ca ngự nơi cảnh vườn ấy với chư đệ tử. Ngài ở đó mà thuyết pháp độ thế, chớ không ngự nơi hoàng cung, vì vua có dọn sẳn nơi đó một cảnh Tịnh xá lấy tên là Thích thị Tinh xá.

Cảnh vườn ấy có tên Ni cư đà, Ni câu đà, ấy là lấy tên cây vã, cây liễu (Nyagrodha). Dưới bóng cây này, trước khi xuất gia đức Thích Ca đã từng tham thiền.

Ở ni cư đà lâm, đức Phật hóa độ rất nhiều vị công tử họ Thích, như những vị: A nan đà, Nan đà, A nậu lâu đà, Đề bà đạt đa, La hầu la v.v... những vị ấy thọ giới xuất gia. Và có rất nhiều vị khác trong họ thích thọ Tam quy ngũ giới, tu tại gia một cách tinh tấn.

NI ĐÀ NA (KINH) Nidàna (scr). Cause (fr).

Ni đà na là tiếng Phạn, dịch nghĩa: Nhơn duyên, nghĩa là nguồn cội, chỗ phát sanh. Ni đà na kinh la một thể thuyết pháp trong mười hai thể thuyết pháp của Phật, một bộ trong Thập nhị bộ Kinh. Phật chỉ cho biết chỗ nguồn cội do nơi đó quả báo phát sanh, tốt hoặc xấu. Tất cả những bài như vậy trong kinh điển Phật, kêu chung là Ni đà na Kinh hay Nhơn duyên kinh, tức là phần kinh về nhơn duyên vậy.

Trong Niết Bàn Kinh có giải rằng: Tại sao kêu là Ni đà na Kinh? Như các kinh kệ mà Phật đem chỗ căn bản diễn thuyết cho người ta nghe. Tỷ như ở thành Xá vệ, có một người con trai kia bủa lưới mà bắt chim. và đem chim về, hoặc nhốt hoặc buộc chơn, rồi đem nước và lúa gạo mà cho ăn cho uống. Sau rốt, và mới thả cho bay đi, Đức Thế tôn biết rõ nhơn duyên và quả báo, biết từ gốc cho tới ngọn, bèn thuyết kệ rằng:

Chữ:

Mạc khinh tiểu tội,

Dĩ vi vô ương:

Thủy trích tuy vi,

Tiệm doanh đại khí.

Nghĩa:

Chớ khinh tội nhỏ,

Cho là không hại:

Giọt nước tuy bé,

Lần đầy hồ to.

Như vậy kêu là Ni đà na Kinh.

NI KIỀN Nigrantha (scr). Ascete nu (fr). Thường viết: Ni kiền đà, Ni kiền tử. Viết trọn chữ: Ni kiền đà nhã đề tử (Nigrantha Jnatiputra). Thầy tu ở phái Ni kiền ở Ấn độ, thuộc về ngoại đạo. (Xem: Ni kiền đà).

NI KIỀN ĐÀ Nirgrantha (svr). Ascetes nus (fr). Cũng kêu: Ni kiền tử. Phái tu hành ngoại đạo ở ấn độ. Dịch nghĩa: Ly hệ giả, phái thầy tu chẳng mặc quần áo, vì họ cho là bị ràng buộc. Có một lúc tranh pháp với họ, đức Phật thắng họ bằng nhiều phép thuật thần thông. Cuộc tranh pháp này xảy ra tại thành Xá vệ (Srâvasti), do vua Ba tư nặc (Prasenajti) nước Câu tát la lập ra.

Mà trước đó, gần thành Vương xá (Rajagriha) nước Ma kiệt đề, nhơn vua Tần bà sa la cúng cảnh Trúc viên cho Tam bảo, ông trưởng giả Ca lan đà bèn phụng mạng đuổi phái Ni kiền đà ra khỏi cảnh vườn tre ấy.

Trong khi Phật đi vận du giáo hóa khắp nơi trong cõi Ấn độ, có nhiều tu sĩ phái Ni kiền đà bỏ môn phái của họ mà quy y thọ pháp nơi Phật. Ni kiền đà, Ni kiền tử cũng kêu trọn chữ là Ni kiền đà nhã đề tử.

NI KIỀN ĐÀ NHÃ ĐỀ TỬ - Nirgrantha Jnatiputra (scr). Một vị sư trưởng trong sáu vị sư trưởng ngoại đạo ở Thiên trước, hồi đức Thích tôn ra đời. Chữ Ni kiền đà nhã đề tử, trước là tên người, sau thành tên phái môn, tức là một phái trong hàng luật sư ngoại đạo.

Trong Niết Bàn Kinh, một tín đồ tại gia của ông sư trưởng Ni kiền đà nhã đề tử, tên Vô Sở Úy, có tâu với vua A xà Thế về đức hạnh và học thuyết của ông ấy rằng:

Hiện nay, có một vị đại sư tên là Ni kiền đà nhã đề tử. Ngài thấy biết tất cả; ngài thương xót tất cả chúng sanh; ngài biết rõ tất cả chúng sanh kẻ nào lanh lẹ, kẻ nào chậm lụt. Ngài thấu đạt tất cả, nhưng tùy nghi phương tiện. Ngài không hề ưa mến sự vật, ngài yên lặng mà giữ gìn Tịnh hạnh.

Ngài có dạy chư đệ tử như vầy:

Không có bố thí, không có điều thiện, không có cha, không có mẹ; không có đời này; không có đời sau; không có quả A lahán, không có tu, không có đạo.

Tất cả chúng sanh, khi đã trải qua tám muôn kiếp luân hồi, tự nhiên được giải thoát. Dầu kẻ có tội, dầu kẻ vô tội, thảy đều như vậy. Tỷ như bốn con sông lớn là: Tân Đầu, Hằng hà, Bác xoa, Tư đà đều đổ ra biển cả. Tất cả chúng sanh cũng đều như vậy, thảy đều đi lần tới mức giải thoát.

NI KIỀN TỬ Nrfrantha (scr). Tức là bọn ngoại đạo Ni kiền đà, phái thầy tu chẳng mặc áo (xem: Ni kiền đà).

NI LIÊN THIỀN (HÀ) Nairãnjanâ (scr). Viết trọn chữ theo Phạn: Ni liên thiền (Nairanjana). Cũng viết tắt: Ni liên hà.

Sông Ni liên thiền chảy gần núi Tượng đầu (Gojasirsa) và gần xóm Ưu lâu tần loa (Uruvilva), trong nước Ma kiệt đề (Magadha). Phật Thích Ca từng ở lối này mà tu khổ hạnh cho đến sáu năm, mỗi bữa, Ngài chỉ ăn một hột mè hay một hột gạo; cũng có khi đến bảy ngày mới ăn một hột. Chừng thành Chánh giác, ngài mới từ bỏ lối này mà ra đi truyền đạo khắp Ấn độ.

Trước khi ngồi nơi cội Bồ đề mà thành Chánh giác, Ngài xuống tắm nơi rạch Ni liên thiền.

Niết bàn Kinh, quyển 25: Hồi đức Như Lai mới thành Phật đạo, ngài đến mé sông Ni liên thiền. Lúc ấy Ma vương và quyến thuộc hiện đến chỗ Phật. Ma vương hỏi rằng: “Thế tôn! Thời kỳ Niết bàn đã tới rồi. Sao ngài chẳng nhập?” Phật đáp với Ma vương: “Hiện nay ta chưa có những đệ tử đa văn, khéo trì cấm giới, thông minh lợi trí, có thể giáo hóa chúng sanh. Cho nên ta chưa nhập Niết bàn.”

NI SƯ ĐÀN Carpette (fr). Tiếng Phạn, dịch nghĩa: Tọa cụ. Tấm nỉ, cái mền mà nhà sư đem theo mình, trải ra để ngồi hoặc nằm. (xem:Tọa cụ).

NI THỂ Nietzsche: Nhà triết học người Đức, sanh tại Roecken, 1844-1900, chủ trương đào luyện sanh lực và sức mạnh của ý chí.

NIỆM Smrti, Snoti (scr). Sati (p). Penser, pensee (fr). Chữ niệm dùng về hai nghĩa, động từ (verbe) và danh từ (nom). Động từ, như: niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm công đức cha mẹ. Tức là nhớ tưởng. Danh từ như: nhứt niệm, thập niệm. Tức là một tư tưởng, một lúc nhớ tưởng.

Những vị tu trì tịnh độ, trong khi niệm Phật A Di Đà, thì tâm tưởng đến ngài, miệng đọc lầm thầm danh hiệu ngài và tay ấn vào từng hột chuỗi (niệm châu).

Mỗi ngày, ít ra niệm mười lần danh hiệu Phật A Di Đà, thì khi thác, thế nào hành giả cũng được sanh cực lạc thế giới (mỗi nhựt thập thinh niệm...).

Trong khi mình niệm Phật, cái tâm đừng cho xao lãng, đừng nhớ đến việc chi khác (Nhứt tâm niệm Phật).

Bất kỳ ngày giờ nào cũng niệm Phật (niệm niệm), trừ khi ăn uống và tiểu tiện, đại tiện, như vậy niệm Phật tức là chánh niệm, chánh định, niệm Phật Tam muội đó.

Bậc đắc pháp niệm Phật Tam muội thì hoặc quán tưởng tướng hảo của Phật hoặc chú tâm mà quán tưởng cái pháp tức là cái pháp thân Thật tướng của Phật, hoặc chú hết cái tâm mà xưng danh hiệu của Phật.

Niệm cũng là chánh niệm, con đường thứ bảy trong bát chánh (xem: Chánh niệm).

Trong quyển A Di Đà Kinh, có chép rằng: Ở cõi cực lạc, ngày đêm sáu thời, có chẳng biết là bao nhiêu loài chim tốt đẹp lạ lùng ca ngâm những bài thuyết pháp, như giảng về ngũ căn, ngũ lực, bảy phần Bồ đề và tám đường Thánh đạo. Chúng sanh ở cõi ấy, nghe tiếng chim kêu bèn đem lòng niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng...

Ở cõi Phật ấy, hễ gió thổi lay động những hàng cây báu và những hàng lưới báu, liền nghe có tiếng êm dịu vô cùng, dường như là trăm ngàn món nhạc đồng hòa với nhau một lượt. Nghe tiếng ấy, tự nhiên trong lòng bắt niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

Theo "Vô Lượng Thọ Kinh", trong 48 điều nguyện của Pháp Tạng Tỳ kheo, điều 18 có nói rằng: nếu tôi được làm Phật, thì chúng sanh mười phương chí tâm tín lạc, muốn sanh về nước tôi, cho đến mười niệm mà chẳng sanh, tôi xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác. Chỉ trừ ra kẻ phạm năm tội nghịch, kẻ gièm chê chánh pháp.

Xem: Nhứt niệm, Tứ niệm xứ, Lục niệm xứ, Thập niệm.

NIỆM CĂN Căn bổn niệm tưởng. Sự niệm tưởng Chánh pháp, sự niệm tưởng đức Phật là một nguồn cội phát sanh và tăng trưởng thiện pháp. Một trong năm nguồn cội, năm căn bổn của hành giả.

(Xem: Ngũ căn)

NIỆM CỤ TÚC Các phép niệm đầy đủ, trọn vẹn. Tức là tu trọn Lục niệm xứ. Nghĩa là: lần lượt niệm tưởng đủ sáu pháp:

1) Niệm Phật (nhứt là niệm Phật A Di Đà)

2) Niệm pháp,

3) Niệm Tăng,

4) Niệm giới,

5) Niệm thiên,

6) Niệm xả.

Tu hành cho đắc lý sáu pháp Niệm ấy và được giải thoát, chứng vô tướng Niết bàn, kêu là niệm cụ túc.

NIỆM CHÂU Rosaire, Chapelet (fr): Tràng hạt, xâu chuỗi kết liền bởi nhiều hạt, dường như hạt châu, mà hành giả vừa lần từng hạt vừa niệm Phật âm thầm hoặc niệm ra tiếng. Thường thì niệm châu có 108 hạt. Nhưng cũng có thứ cầm vừa bàn tay là 18 hạt.

NIỆM ĐỊNH Penser et méditer, Penseé et méditation (fr): Niệm tưởng và thiền định, tưởng nhớ và suy nghĩ sâu xa. Chánh niệm và Chánh định, hai Chánh đạo quan trọng trong Bát chánh đạo, được gọi chung là Niệm Định.

NIỆM GIÁC CHI Smrti-Bodhyanga (scr): Phần giác ngộ kêu là ý niệm, niệm lực, niệm tưởng. Một trong bảy phần trí hợp thành tánh giác ngộ, quả Bồ đề. Xem: Thất giác chi, Thất giác ý, Thất giác phần.

NIỆM HƯƠNG Lễ niệm tưởng Phật bằng cách dâng hương cúng Phật. Trong cuộc đốt hương cúng Phật, Tam bảo, các nhà tu Phật thường niệm bài niệm hương dưới đây:

Giới hương, Định hương, dữ Huệ hương,

Giải thoát, Giải thoát tri kiến hương

Quang minh vân đài biến pháp giới,

Cúng dường Thập phương Tam Bảo tiền.

Nam mô Hương cúng dường Bồ tát Ma ha tát (3 lần).

Bài Niệm hương ấy có ý nghĩa như vầy: Vì tôn kính chư Phật, Tam bảo nên đệ tử dâng hương này, và cầu cho năm phần hương Pháp thân nơi tôi (Giới hương, Định hương, Huệ hương, Giải thoát hương, Giải thoát tri kiến hương). Hiệp với hương trầm này mà bủa khắp Pháp giới, dường như đài sáng chói mà cúng Phật và Tam bảo.

Xem: Hương.

NIỆM LẬU Sự lậu tiết của cái tà niệm, của cái vọng niệm. Cái ý niệm xấu, quấy từ trong tâm trí rĩ ra, làm dơ dáy cái tinh thần tôn nghiêm.

NIỆM LỰC Sức niệm, Sức mạnh của lòng niệm tưởng Chánh pháp, của lòng niệm Phật.

Do niệm căn được tăng trưởng mà cái ý niệm lực đủ sức phá diệt tà niệm, chống đối mọi chướng ngại. Niệm lực là một trong năm sức mạnh của người tu hành.

(Xem: Ngũ lực)

Phật di giáo Kinh: Nếu Niệm lực được bền bỉ, mạnh mẽ, dầu người ta vô trong đám giặc Ngũ dục, cũng chẳng bị chúng nó làm hại, tỷ như người mặc áo giáp vào trận thì không sợ cái chi vậy.

NIỆM NIỆM Ksana-Ksana (scr). À chaque instant (fr). Giây nghĩ này tới giây nghĩ kia, phút chút này tới phút chút kia, lần hồi. Tiếng Phạn là Sát na, dịch là Niệm, Pháp:

Instant. Sát na là cái thì giờ rất ít, phàm vật gì có thể biến hóa được ở trong một thì giờ rất ít đó, không chi bằng giây nghĩ trong tâm, cho nên chữ Sát na dịch là Niệm, tức là khoảng thời gian mau lẹ như một ý tưởng thoáng qua. Niệm Niệm nghĩa là Sát na Sát na (giây nghĩ này tới giây nghĩ kia).

Lại với tâm niệm trước sau tiếp nhau mãi, cũng nói là niệm niệm, tức là những ý nghĩ, những tư tưởng, phát hiện liên tiếp nơi tâm trí.

NIỆM NIỆM VÔ THƯỜNG tức: Sát na vô thuờng: Phút chút là vô thường. Có những pháp hữu vi trong phút chút thì biến đổi, không thường trụ; hoặc trong phút chút đã trãi qua bốn tướng: Sanh, trụ, dị, diệt; rồi trong phút chút kế, lại sanh diệt nữa. Cứ như thế mà biến đổi chẳng ngừng. Đó kêu là niệm niệm vô thường hay sát na vô thường. Đối với tương tục vô thường là sự vô thường có kỳ hạn nối tiếp.

NIỆM NGÔN có hai nghĩa:

1) Tâm niệm khẩu ngôn: trong tâm thì niệm tưởng Phật, ngoài miệng thì xưng danh Phật.

2) Ngôn từ trong tâm niệm: Những lời nói ngầm của ý tưởng. Như trong tâm tưởng nhớ Phật, niệm thầm "Nam mô A Di Đà Phật". Những tiếng niệm thầm ấy tức là niệm ngôn.

NIỆM PHẬT Invocation du Bouddha (fr) Xưng niệm, tưởng nhớ hình tướng, danh hiệu công đức, lòng từ bi, lòng thệ nguyện của một đức Phật, đức Phật Thích Ca Mâu Ni hoặc đức Phật A Di Đà.

Như có ba cách niệm Phật.

1) Xưng danh niệm Phật: miệng thường xưng danh hiệu của Phật, xưng như: Nam mô A Di Đà Phật.

2) Quán tưởng niệm Phật: Ngồi yên lặng một chỗ mà tưởng nhớ công đức, sức thệ nguyện, tướng chánh và tướng phụ của Phật (32 tướng chánh và 80 tướng phụ kêu chung là Tướng Hảo).

3) Thật tướng niệm Phật (hay Tham cứu niệm Phật): Ngồi mà quán tưởng lý Trung đạo, Pháp thân của Phật cho nhập diệu, đắc cái Chân như chẳng sanh chẳng diệt.

Trong kinh Nghiệp báo sai biệt có chép: cất tiếng cao mà niệm Phật và tụng Kinh, có mười món công đức:

1. Bài trừ đặng chướng ngủ.

2. Thiên ma kinh sợ.

3. Tiếng bủa khắp Mười phương.

4. Hết khổ Tam đồ.

5. Tiếng ngoài chẳng vào.

6. Tâm chẳng tán loạn.

7. Dõng mãnh tinh tấn.

8. Chư Phật hoan hỷ.

9. Tam muội hiện tiền.

10. Vãng sanh tịnh độ.

Niệm Phật cũng là tiếng nói tắt để chỉ Niệm Phật môn (Pháp môn niệm Phật). Đối với tham thiền tức là pháp môn tham thiền. Hai pháp môn dường như khác, mà là đồng lý: dầu cho người tu niệm Phật hay người tu tham thiền, cả hai đều vì lẻ thoát khỏi vòng luân hồi mà tu vậy.

(Xem: Niệm Phật môn)

NIỆM PHẬT GIẢ Invocateur, Invocateuse du Bouddha (fr). Người niệm Phật. Nghĩa là người nam hay người nữ chuyên niệm danh hiệu đức Phật Di Đà, nguyện vãng sanh cõi Tịnh độ vậy.

Chẳng riêng gì người xuất gia, mà người tại gia cũng là người niệm Phật được. Và trong hàng tại gia, làm nghề gì cũng có thể là người niệm Phật được hết. Trong các hàng niệm Phật giả, dầu kẻ ngu độn, hay kẻ thông minh, ai cũng có thể trì niệm được hết. Cho đến những bậc phước đức vô lượng, như chư Đại Bồ tát: Văn Thù, Phổ Hiền, Quan Âm.v.v... mà cũng đều tự cho mình là người niệm Phật.

Người niệm Phật thì được phước đức, dứt mê muội, giải thoát khỏi các khổ não, ràng buộc. Khi lâm chung, người ấy được về cõi Tịnh độ của Phật. Thậm chí, những kẻ đọa vào ba chốn: Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh cũng có thể hồi tâm mà niệm Phật.

Nhờ sức niệm Phật, họ mau giải thoát khỏi các khổ bức hiện tại. Kế đó, họ được siêu thăng làm người, làm Tiên hoặc sanh ngay về cõi Cực lạc của Phật A Di Đà.

NIỆM PHẬT MÔN Pháp môn niệm Phật. Nghĩa là cái Pháp môn chuyên niệm đức Di Đà Như Lai để vãng sanh Tịnh độ vậy. Trong đạo Phật, có rất nhiều pháp môn tu học, mà pháp môn niệm Phật là một.

Nhờ pháp môn niệm Phật, con người ta khi sống, khỏi các sự phiền khổ, tâm thần trở nên thanh tịnh; và khi thác, được về cõi Cực lạc, vừa hưởng các phước đức, vừa tu học thêm cho đến thành Chánh quả.

Pháp môn niệm Phật có ba cách:

1) Trì danh niệm Phật, tức là chuyên niệm danh hiệu đức A Di Đà; đi, đứng, nằm, ngồi lúc nào cũng niệm.

2) Quán tưởng niệm Phật, tức là tưởng cho thấy hình tượng đức A Di Đà trước mặt, đủ đều tướng hảo đứng trên hoa sen, còn mình thì chắp tay ngồi trên hoa sen mà chầu Phật.

3) Tham cứu niệm Phật, tức là niệm trong tâm, môi không động, trí tưởng lúc nào cũng suy xét về sự niệm Phật.

Cứ theo ba cách ấy mà niệm hoặc tùy tiện dung hòa cũng được.

Nhờ niệm Phật, người ta gom đủ ba cái đức của Phật: đức Pháp thân, đức Bát nhã, đức Giải thoát.

NIỆM PHẬT TAM MUỘI Phép Tam muội niệm Phật. Phép ấy có hai loại:

1)

a) Nhứt tâm quán tưởng tướng chánh và tướng phụ của Phật,

b) Hoặc nhứt tâm quán tưởng tướng thiệt của Pháp thân,

c) Hoặc nhứt tâm về phép tu hành xưng danh hiệu của Phật. Kêu là phép Tam muội niệm Phật. Đó là phép Tam muội niệm Phật về nhơn hạnh vậy.

2) Do ba món nhơn hạnh đó thành ra, như tâm nhập thiền định, hoặc thân Phật hiện ra trước, hoặc như chứng đắc tướng của Pháp thân. Kêu là phép Tam muội niệm Phật. Đó là phép Tam muội niệm về quả thành vậy. Phép Tam muội niệm Phật về nhơn hạnh kêu là tu; Phép Tam muội niệm Phật về quả thành kêu là phát đắc.

Được trọn hai phép tu và phát đắc (nhơn và quả) ấy, mới là hoàn toàn về phép "niệm Phật Tam muội" vậy.

Trong Kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật có nói rằng: Quán tưởng thấy đức Phật Di Đà có đủ tướng hảo đứng trên tòa sen. Kế quán tưởng thấy đức Quan Thế Âm đứng trên một tòa sen phía tả. Rồi quán tưởng thấy đức Đại Thế Chí đứng trên một tòa sen phía hữu. Thấy tượng Phật và tượng Bồ tát phóng hào quang; lại nghe cây báu, chim phù, chim ưng, chim uyên ương thuyết diệu pháp. Dầu mở mắt hay nhắm mắt, dầu xuất định hay nhập định cũng thấy và nghe như vậy, đó là đắc phép "niệm Phật Tam muội", trừ được tội trong vô lượng ức Kiếp (mỗi kiếp có vô số năm) sanh tử.

NIỆM THIÊN .Niệm tưởng chư Thiên (chư Tiên) và các cảnh trời (cảnh Tiên). Một trong sáu phép niệm (Lục niệm). Về phép Niệm Thiên, người căn tánh tiểu thừa niệm chư Thiên Dục giới, gồm sáu cảnh: Tứ Thiên vương thiên, Đao lợi thiên, Tô dạ ma thiên, Đâu suất thiên, Hóa lạc thiên, Tha hóa tự tại thiên. Người căn tánh đại thừa niệm cả chư Thiên ba cõi từ dưới lên trên: Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới. Ấy là niệm tưởng những sự giàu sang, vui sướng, rực rỡ ở các cảnh Tiên. Người niệm Thiên cần tu những thiện nghiệp Bố thí và trì giới.

(Xem: Lục niệm xứ)

NIỆM TRÌ: Niệm Phật trì danh. Niệm tưởng Phật và giữ lấy danh hiệu của Phật, chẳng hề quên. Cũng có nghĩa: Tưởng nhớ và thọ trì.

NIỆM TRƯỚC Tưởng nhớ và chấp trước. Tâm vọng niệm tưởng nhớ đến người và cảnh mà chấp trước, chẳng lưu thông.

NIỆM XỨ Chỗ niệm; người, vật hay pháp mà mình nghĩ tưởng. Niệm, dùng trí mà tưởng nhớ, mà quán sát. Xứ: Cảnh mà mình tưởng nhớ, quan sát. Dùng trí của mình mà tưởng nhớ, quan sát người vật, cảnh giới, pháp lý, kêu là Niệm xứ.

Niệm xứ có bốn phép, ấy là Tứ niệm xứ. Lại có sáu phép, ấy là Lục niệm xứ.

(Xem: Tứ niệm xứ, Lục niệm xứ)

Lại cũng có ba phép niệm tưởng, yên trụ cái tâm, kêu là Tam niệm xứ.

NIẾT BÀN Nirvana (scr) Viết trọn: Niết bàn na. Cũng viết: Nê hoàn, Nê bạn. Cảnh trí của nhà tu hành dứt sạch các phiền não và tự biết rằng mình chẳng còn luyến ái.

Niết (Nir): Ra khỏi. Bàn hay Bàn na (vana): Rừng. Tức là ra khỏi cảnh rừng mê tối, rừng phiền não. Kinh chữ Hán dịch Niết bàn ra những nghĩa:

Diệt: Dứt nhơn quả sanh tử, dứt nghiệp luân hồi.

Diệt độ: Dứt nhơn quả sanh tử, qua khỏi dòng nước mạnh.

Tịch diệt: Tịch là vô vi, trống không lặng lẽ, an ổn. Diệt là cái tai hại của sanh tử đã dứt.

Bất sanh: Những khổ quả sanh tử chẳng còn nữa, tức chẳng sanh ra nữa.

Vô vi: Không nhơn duyên tạo tác nghiệp lầm.

An lạc: An ổn khoái lạc, hết khổ.

Giải thoát: Lìa khỏi các phiền não.

Đối với phái Nam tông, nhập Niết bàn là vào nơi ngơi nghĩ trọn vẹn, dứt tất cả vừa thể chất, vừa tinh thần.

Đối vơi phái Bắc tông, nhập Niết bàn là vào cõi cao rốt, sau khi linh hồn đã qua khỏi các cuộc từng trải và tấn bộ.

Hồi đức Thích tôn thành Đạo và giáo độ chư đệ tử, pháp môn ngài chia ra làm hai thời kỳ: thời kỳ đầu về Tiểu thừa, thời kỳ sau về Đại thừa. Trong thời kỳ Tiểu thừa, ngài khuyên chư đệ tử diệt phiền não để đắc quả La hán, đắc Niết bàn tại thế (Hữu dư Niết bàn) và đến chừng tịch thì diệt hẳn Niết bàn trọn vẹn (Vô dư Niết bàn). Những đệ tử nghe theo Ngài, cố diệt các sự luyến ái, đắc và nhập Niết bàn. Đến thời kỳ Đại thừa, ngài dạy rằng thành La hán và nhập Niết bàn, đó là nhập Niết bàn tạm mà thôi. Phải lo đắc Đại Niết bàn, tức là Niết bàn của Phật Thế tôn, của Phật Như Lai.

La hán tuy đã đắc đạo và nhập Niết bàn, vào nơi yên nghỉ, nhưng là cảnh yên nghỉ tạm thời mà thôi. Rồi đây, các vị A la hán đó còn phải học nữa đặng về sau thành Phật Thế tôn. Những vị A la hán hoan nghênh và vâng theo lời Phật, bèn thi hành chủ nghĩa Đại thừa, các Ngài bèn thành bực Bồ tát ma ha tát.

Đức Phật có tóm tắt cảnh trí của bậc đắc Niết bàn của Phật Thế tôn như dưới đây: “cái tâm giác ngộ và trong sạch hoàn toàn, nhà đạo thành Phật, đến Niết bàn. Người lướt tới cảnh tuyệt cao, cũng như kẻ lên tới đỉnh núi Tuyết, ở trên còn có mênh mông một bầu trời xanh mà thôi. Thần Tiên quả vị thấp hơn, ước được như người. Cảnh tang thương trong Tam giới không làm cho người nghiêng ngã được. Người sống đủ các đời: chết đủ các thuở, cái Nghiệp không tạo chỗ ở cho người nữa. Không cần cái gì nữa, người có đủ tất cả. Cái Bổn ngã của người biến mất trong Võ trụ. Những ai dạy rằng nhập Niết bàn

là không còn, những kẻ ấy lầm. Những ai dạy rằng nhập Niết bàn là còn, những kẻ ấy cũng lầm. Vì họ đâu có biết gì về Niết bàn, họ đâu có hiểu rằng cao hơn những cây đèn bể của họ, có cái yếng sáng mạnh là thế nào; họ đâu có hiểu rằng cảnh cực kỳ sung sướng ở ngoài vòng sự sống và thời gian.

Đức Phật Thích Ca hiện thân ứng hóa và nhập Niết bàn vào ngày rằm tháng hai tại cặp cây Ta la gần thành Câu thi na (Kousinagara), bấy giờ ngài trên tám mươi tuổi.

Tích phật nhập niết bàn như vầy: Ngài ngự gần thành Câu thi na, thuộc về đất nước của kiếng họ Ma la (Mallas), trong vườn cây Ta la (Sala). Biết rằng gần tới giờ tịch vào Đại Niết bàn, Phật dạy ông A nan dọn cho Ngài một chỗ nằm giữa hai cây Ta la, đầu ném về hướng Bắc. Ngài cho hay rằng vào giữa đêm, ngài sẽ tịch trọn vẹn.

Khi A nan dọn chỗ xong, Ngài nằm nghiêng bên mặt, để cho hai bàn chân giụm lại với nhau. Ngài sáng suốt và tỉnh mỉnh. Trí thức Ngài mạnh mẽ, đầy đủ. Ngài khắn chặt vào cái ý tưởng về Niết bàn.

Nhưng trước khi viên tịch, Ngài còn mở lòng từ bi độ cho ông đạo Tu bạt đà la ở thành Câu thi na, ông đạo này được 120 tuổi, tu đắc ngũ thông. Vừa xuất gia thọ giới Tỳ kheo, ông liền đắc quả La hán và nhập Niết bàn. Ông nhập Niết bàn trước Phật. (Niết bàn của ông Tu bạt đà la là Niết bàn của La hán, Niết bàn của đức Thích tôn là Niết bàn của Phật Như Lai).

Niết Bàn kinh, quyển 33: Phật có thể dùng rất nhiều tiếng để gọi Niết bàn: Vô sanh. (Không sanh ra), Vô suất (Không xuất hiện), vô tác (không tạo tác), Vô vi (không cố ý làm), Quy y (chỗ theo về, chỗ nương tựa), Quật trạch (Hang động, nhà cửa), Giải thoát, Quang minh (ánh sáng, hào quang), Đăng minh (đèn sáng, ánh sáng của đèn), Bỉ ngạn (bờ bên kia), Vô úy (không sợ), Vô thối (không lui), An xử (Ở yên), Tịch tỉnh, Vô tướng, Vô nhị (chẳng hai lẽ), Nhứt hạnh (chỉ một hạnh mà thôi), Thanh lương (trong sạch, mát mẽ), Vô ám (không tối), Vô ngại (chẳng bị ngăn trở), Vô tranh (không tranh giành), Vô trược (không dơ), Quảng đại (rộng lớn), Cam lộ (chất thuốc Tiên trường sanh bất tử), Kiết tường (điềm lành).

NIẾT BÀN ẤN Sceau, Cachet du Nirvana (fr): Ấn Niết bàn, con dấu, dấu in, Đóng dấu Niết bàn. Một trong những pháp ấn.

Cũng gọi: Niết bàn tịch tĩnh ấn. Khi Phật đã quyết định, Ngài bèn thuyết diễn lý tịch tĩnh của Niết bàn, khiến chúng sanh lìa khỏi phiền não và sanh tử. Chỗ thuyết diễn ấy, gọi là Niết bàn tịch tĩnh Pháp ấn, gọi tắt: Niết bàn ấn. Trong các kinh Phật, có những đoạn giải về lý tịch tĩnh, giải về công đức của Niết bàn, những đoạn ấy tức là Niết bàn ấn. Con dấu Niết bàn nói trong Kinh chứng tỏ lời diễn thuyết của Phật tỷ như con dấu đóng trên văn kiện để chứng tỏ sự quyết định chắc chắn của Chánh phủ, của cơ quan đoàn thể.

Lại nữa, sự ấn chứng, vẽ đặc biệt bảo chứng cho người đắc quả Niết bàn, cũng kêu là Niết bàn ấn.

(Xem: Pháp ấn)

NIẾT BÀN BÁT VỊ Huit saveurs ou huit agrements du Nirvana (fr): Tám mùi vị, tám thú vị của Niết bàn. Tức là tám pháp vị của người tu diệu lý Đại thừa mà đắc Niết bàn, của đức Phật đã đắc Đại Niết bàn. Tỷ như người ta thích ăn nhờ đồ ăn có những mùi vị vừa ý, như: ngọt, mặn, cay v.v...

Nhà tu học thích ở trong Đại Niết bàn, vì Đại Niết bàn có đủ tám pháp vị, tám thú vị:

1) Thường trụ.

2) Tịch diệt.

3) Bất lão.

4) Bất tử.

5) Thanh tịnh.

6) Hư không.

7) Bất động .

8) Khoái lạc.

Khi đức Thích tôn đắc đạo, thành Phật, đắc Niết bàn tại thế, Ngài có đủ tám pháp vị, tám đức tánh ấy.

(Xem: Pháp vị)

NIẾT BÀN CHÂU Le continent (La Terre ferme) Nirvana (fr): Đất liền là Niết bàn. Tiếng tỷ dụ. Chúng sanh chìm đắm mãi nơi Ái hà, nơi khổ hải, họ bị lôi cuốn bởi bốn dòng Tứ bạo thủy, Phật dùng Bát chánh đạo làm thuyền mà đưa họ vào bờ bến, vào đất liền kêu là Niết bàn châu.

NIẾT BÀN ĐƯỜNG Maison de repos eternel, Tomvana de religeux (fr): Nhà yên nghỉ vĩnh viễn, tức ngôi mộ, ngôi tháp của sư tăng. Cũng có nghĩa: Nơi nghĩa địa dành riêng cho các sư tăng, Pháp: Cimetiere des moines. Cũng viết: Diên thọ đường, Vô thường viện.

NIẾT BÀN GIỚI La Region du Nirvana, de Monde nirvanique (fr): Cõi Niết bàn, cảnh giới Niết bàn.

Giới, nghĩa là nơi chứa trữ. Niết bàn có thể chứa trữ muôn đức vô vi, nên kêu là Niết bàn giới.

Giới cũng có nghĩa: Nhơn, Do nơi. Do nơi Niết bàn mà sanh ra tất cả các việc lợi lạc thế gian và xuất thế gian, nên kêu là Niết bàn giới.

Giới lại có nghĩa: Cõi (giới), Cảnh giới. Ấy là cõi an lạc vô biên, cõi nhập diệt của những nhà đắc Đạo khi bỏ cái xác thân.

NIẾT BÀN KINH nirvanasutra (scr). nehan-gyô (jap). Kêu trọn: Đại Bát Niết Bàn Kinh (Mahâ Pari Nirvanasutra). Một bộ Kinh có danh tiếng về Đại thừa mà Phật thuyết trước khi nhập diệt. Trong bộ kinh ấy, Phật dạy phương pháp tu trì rất chu đáo. Như ngài

khuyên chư đệ tử nên ăn ở và tu tập theo Bát chánh đạo, như vậy còn hơn những cách thờ phụng bề ngoài, còn hơn lễ bái Ngài và chư Phật, Thần, còn hơn thờ tượng ảnh.

(xem: Đại Bát Niết Bàn Kinh).

NIẾT BÀN LẠC Beatitude du Nirvana (fr). Sự vui sướng của Niết bàn, cảnh vui sướng ở Niết bàn. Lìa tất cả các khối khổ, các phiền não trong đường Luân hồi, tâm trí được an ổn, vui sướng một cách rốt ráo, ấy là Niết bàn lạc.

Trái vơí: Sanh tử khổ, Luân hồi khổ. Niết bàn lạc có hai cảnh: Một là cảnh của các nhà tu hành dứt hết phiền não, đắc quả Thánh, tuy ở thế mà tâm trí hoàn toàn an lạc. Hai là cảnh của nhà tu hành đắc Đạo, khi tịch diệt thì vào Niết bàn, hưởng các sự vui sướng vô vi.

Có ba thứ vui sướng (Tam lạc).

1) Thiên lạc: Sự vui sướng ở cảnh Tiên. Các nhà tu Thập thiện khi thác thì sanh lên cảnh Tiên Dục giới, Sắc Giới hoặc Vô sắc giới mà hưởng các khoái lạc kỳ diệu.

2) Thiền lạc: Sự vui sướng ở cảnh thiền định. Nhà tu hành ngồi thiền, vào các cảnh thiền định, hưởng các khoái lạc không thể tả,

3) Niết bàn lạc: Sự vui sướng ở Niết bàn. Đoạn trừ các mối lầm, chứng Niết bàn, hưởng khoái lạc rốt ráo, không còn cái vui sướng hoặc khổ não trong đường sanh tử, dứt nẻo Luân hồi.

NIẾT BÀN MÔN. Entréc du Nirvâna (fr): Cửa Niết bàn. Cửa ngõ do đó nhà đạo đi vào thành Niết bàn. Niết bàn tỷ như một đô thành, tức là Niết Bàn thành. Trong đô thành ấy, có các hàng Thánh giả cư ngụ. Muốn vào Niết bàn thành, phải do cữa ngõ, cữa chánh, kêu là Niết bàn môn.

NIẾT BÀN NA. Nirvâna (scr). Thường viết: Niết bàn. Cũng viết: Nê hoàn, Nê bạn.

(xem: Niết bàn).

NIẾT BÀN PHONG. Vent du Nirvâna (fr): Gió Niết bàn, tiếng tỷ dụ để gọi Diệu lý Niết bàn. Tỷ như ngọn gió, khi thổi thì tống đồ vật đi tới theo chìu gió. Diệu lý Niết bàn cũng như thế, có sức đưa đẩy chúng sanh tới Bồ đề, nên kêu là Niết bàn phong.

NIẾT BÀN PHƯỢC. Les liens du Nirvâna (fr): Dây trói buộc của Niết bàn, sự bắt buộc vì chấp trước Niết bàn. Kẻ tu hành ở cảnh giới tiểu thừa chỉ lo cho mình, chớ chẳng tưởng tới việc lợi ích cho chúng sanh. Họ bị buộc trói vào lý Niết bàn tiểu thừa, cho nên Niết bàn ấy trở thành dây buộc trói, tức Niết bàn phược.

NIẾT BÀN TỊCH TĨNH ẤN. Dấu ấn Niết bàn tịch tĩnh. (Xem: Niết bàn ấn)

NIẾT BÀN THÀNH. La Ville de Nirvâna (fr): Thành thị Niết bàn, Đô thành Niết bàn. Chốn ngơi nghỉ, chỗ ở yên của hàng Thánh giả, nơi ấy chư La hán hưởng mọi khoái lạc cực diệu, không có xen một mảy khổ não. Thành, Thành thị là tiếng tỷ dụ, ví Niết bàn như một cảnh thành phố. Tỷ như một đoàn bộ hành đương mệt mỏi, khổ nhọc trải qua một đám rừng sâu. Họ trông cho ra khỏi đám rừng ấy để tới một thành phố gần đó mà

nghỉ ngơi, rồi sẽ đi nữa cho đến mục đích. Các nhà tu hành xuất gia tỷ như đoàn bộ hành ấy, họ đương ở trong rừng phiền não, rừng luân hồi. Họ trông cho mau đắc Niết bàn để nghỉ ngơi cho thỏa dạ. Phật thị hiện cảnh Niết bàn tiểu thừa, tức Niết bàn thành để cho những vị La hán và Bích chi yên nghỉ. Sau khi họ được khoẻ khoắn, mạnh dạn, đức Phật sẽ bảo họ rời cảnh thành thị giả tạm ấy mà thẳng đến cảnh Đại Niết bàn của Như lai, của Phật Thế tôn.

(Xem phẩm 7, Hoá thành dụ trong Diệu pháp Liên Hoa kinh)

NOÃN. Chaud, Tiède, tempéré (fr) Ấm, ấm áp, chẳng nguội lạnh mà cũng chẳng nóng lắm. Đồng nghĩa: Ôn Đối nghĩa: Lãnh (lạnh).

Noãn tức là noãn khí, noãn pháp viết tắt.

Niết bàn Kinh, quyển 36: Phật có dạy rằng: ba thứ hoà hiệp, làm thành chúng sanh.

1) Thọ (Thọ mạng, đời sống).

2) Noãn (hơi ấm).

3) Thức (tâm thức).

NOÃN KHÍ: Hơi ấm, hơi nóng ở nơi chúng sanh và ở nơi vạn vật. tỷ như người ta dùi lửa; ban đầu thì có noãn khí; kế đó, lửa phát ra; sau hết thì có khói. Người tu Vô lậu Đạo cũng như thế; Noãn khí, tức là Mười sáu phép hành đạo trong Tứ Diệu Đế (thập lục hạnh); Lửa, tức là quả Tu đà hoàn; Khói, tức là sự tu đạo đoạn kết (Hành đạo dứt hết Phiền não).

NOÃN PHÁP: Phép làm cho ấm áp, hơi ấm áp, địa vị ấm áp. Cũng viết: Noãn vị (Địa vị của người được ấm áp). Tu theo Thinh văn thừa, trong thời kỳ kiến đạo (thấy đạo), người ta lần lượt tu và đắc bốn phép:

1) Noãn pháp.

2) Đỉnh pháp.

3) Nhẫn pháp.

4) Thế đệ nhứt pháp.

Chính cái Noãn pháp làm cho người ta hừng chí mà tinh tấn trong việc tu trì.

Sau khi nghe pháp, sau khi đọc kinh điển, nếu người ta đem lòng tin, người ta có thể đắc Noãn pháp.

Noãn pháp tức là Trí huệ. Vì người ta dùng Noãn pháp mà quán tưởng Thập lục hạnh trong Tứ Diệu Đế.

NOÃN VỊ. Địa vị noãn pháp. Địa vị của nhà đạo được sức ấm áp làm cho mình hứng khởi để tu hành.

(Xem: noãn pháp)

NOÃN SANH. Ovipare, Oviparisme (fr)

1) Giống noãn sanh. Giống động vật do nơi trứng mà sanh ra. Như loài chim, nương cái trứng (noãn) mà thọ hình và sanh ra, Pháp: Ovipare.

2) Cách noãn sanh. Cách sanh ra do nơi trứng, Pháp: Oviparisme. Đó là một cách sanh ra trong bốn cách, Tứ sanh.

Nhưng trong loài người, cũng có những kẻ sanh ra bằng cách noãn sanh.

Niết bàn kinh, quyển 33: Như ông Thi bà la Tỳ kheo, ông Ưu bà thi bà la Tỳ kheo sanh ra do nơi trứng. Lại như bà Di ca la, bà Ni câu đà, bà Bán xà la, mỗi bà đều sanh ra một bọc trứng; Từ bọc trứng ấy, nở và sanh ra rất nhiều đứa con, thảy đều mạnh khỏe.

NỘI. Intérieur, interne (fr) Trong, Bề trong, Ở trong. Đối với Ngoại (ngoài).

Như: Nội động: sự xao xuyến ở trong (Ébranlement intérieur).

Nội hỷ: sự vui ở trong thân (Joie intérieur),

Nội thân phiền não: sự mê dục ở trong thân (Les passions Internes du corps).

Ở nơi mình, đối với ở nơi người, như:

Nội lục nhập, Ngoại lục nhập.

Của mình, của tông phái mình, như: nội điển, nội giáo.

Của giống hữu tình, đối với của giống phi tình (vô chi) như: Nội vật, ngoại vật.

NỘI BÍ. Đại hạnh bí mật bề trong của Bồ tát. Do Nguyện lực thuở xưa hàng Bồ tát thị hiện bên ngoài làm tướng trạng Thinh văn Tiểu thừa, nhưng vốn là bực có trí huệ lớn, phước đức nhiều như những vị cở ông Xá lợi phất thị hiện làm Thinh văn, thị hiện đắc quả La hán.

NỘI CHỨNG. Sự chứng ngộ ở nội tâm. Tự tâm mình chứng ngộ chơn lý.

Đức Phật có cái trí huệ biết rõ rằng tự tâm ngài đã chứng ngộ Chơn lý, đắc thành Phật quả, cái trí ấy kêu là nội chứng trí .

NỘI CHƯỚNG. Chướng ngại bên trong. Những chướng ngại, những sự ngăn trở của phiền não của trong tâm mình. Đối với Ngoại chướng là chướng ngại từ bên ngoài, từ kẻ khác đưa đến, gây rối mình, ngăn cản mình.

NỘI DIỆT. Sự dứt tuyệt phiền não trong tâm. Phiền não, mê dục từ trong tâm trí mình sanh ra, dĩ nhiên từ trong tâm trí, mình trừ dứt chúng nó bằng cách suy xét, tham thiền, nên kêu là nội diệt.

NỘI DUYÊN. Duyên do bề trong, Sự vin theo, việc phan duyên ở trong. Đối nghĩa: Ngoại duyên

1) Ở nơi người ta có hai thứ duyên: Ngoại duyên và Nội duyên: Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân (mắt, tai, mũi, miệng, lưỡi, thân thể) ở ngoài phan duyên với sắc, thinh, hương, vị, súc (Hình sắc, tiếng tăm, mùi, vị, xúc động), kêu là ngoại duyên. Cái ý ở trong tâm trí phan duyên với các pháp, kêu là nội duyên.

2) Duyên do xa lạ, kêu là ngoại duyên. Duyên do gần gũi, thân thích, kêu là nội duyên.

NỘI ĐIỂN. Kinh điển trong Đạo. Người trong Phật giáo gọi kinh điển của đạo mình là Nội điển. Người Phật tử gọi sách truyện ngoài đời hoặc Kinh sách ngoại đạo là Ngoại điển.

NỘI GIỚI Cảnh giới trong, cõi trong, Thân tâm của chúng sanh phân ra làm nhị giới, hai cảnh giới: Nội giới và Ngoại giới. Thân thể bên ngoài, tức mắt, tai, mũi, miệng. Mình mẫy tay chơn kêu chung là ngoại giới, cảnh giới ngoài. Cái tâm ý mà người ta không nhìn thấy, kêu là Nội giới, cảnh giới Trong.

Trong Lục giới, Sáu cõi: Địa, Thủy, Phong, Không, Thức (Đất, Nước, Lửa, Gió, Không khí, Cái Thức), năm cõi đầu Địa, Thủy, Hoả, Phong, Không, kêu chung là ngoại giới, cõi ngoài. Cõi thứ sáu, Thức gọi là Nội giới, Cõi trong, vì ngũ quan không nhận thấy cái Thức.

NỘI GIÁO. Tôn giáo của mình. Giới Phật giáo gọi tôn giáo của mình là nội giáo, gọi tôn giáo khác là ngoại giáo hay ngoại đạo.

Lại nữa giáo môn, phương thuật để sửa trị cái tâm, kêu là nội giáo, Giáo pháp để tu tập thân thể bề ngoài, kêu là Ngoại giáo.

NỘI HUÂN. Hơi xông. Hơi un bề trong tiếng gọi cái Chơn như Bổn giác, cái Phật tánh mà chúng sanh sẳn có nơi mình. Cái chơn như ấy có hơi xông lên đốt cái Vô minh tập tánh, khiến chúng sanh nhàm chán khổ não của luân hồi mà cầu lấy an lạc của Niết bàn. Đó là nội huân, hơi xông, hơi un bề trong của mỗi người, mỗi chúng sanh. Còn Ngoại huân là chỉ về giáo pháp của Phật, của Bồ tát và sự tu hành của từng người, hợp với hơi xông bề trong mà làm cho người ta chán khổ não, tầm an lạc.

NỘI KHÔNG. Trong không, ở trong là trống không. Ở nơi thân tâm của người ta, ở nơi sáu căn: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, chẳng có cái thần hồn, cái thần ngã nên kêu là Nội không. Vả lại, cái thân thể của người ta vốn chẳng thật, chẳng bền, hư giả, nên kêu là Nội không .

Đối với Ngoại không, Ngoài Không, là những vật ở ngoài cái thân, những sở hữu của mình đều không có thân thể, nay có mai không, nay còn mai mất, nên kêu là Ngoại không.

NỘI LỤC NHẬP. Ayatana (sar) Six sens (fr) Sáu món thiệp nhập bên trong, tức Lục căn. Đối với Ngoại Lục nhập là Lục trần ở ngoài thiệp vào Lục căn.

(Xem: Lục nhập)

NỘI NGÃ. Cái bổn ngã ở trong. Có những kẻ chấp rằng thân tâm mình, trong người của mình có cái chủ tể thường trụ, nó làm chủ và điều khiển người ta. Họ gọi cái ấy là Ngã, Bổn ngã, Thần ngã, Nội ngã.

NỘI NGOẠI KHÔNG. Trong ngoài không. Trong và ngoài đều là Không.

Nội là lục căn: Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý tức thân tâm nơi mình.

Ngoại là Lục trần: Sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp, tức cảnh vật, nhơn vật ở ngoài thân tâm mình.

Nhà đạo quán tưởng rằng Lục căn ở trong và Lục trần ở ngoài đều là vô ngã, chẳng thật, chẳng bền, chẳng tạm, đó kêu là Nội Ngoại không.

NỘI PHÁP.

1) Pháp giáo trong, tức đạo pháp của mình, Người Đạo Phật xưng pháp giáo của mình là Nội pháp, đồng nghĩa Nội Giáo, nội đạo. Và người đạo Phật gọi Pháp giáo khác là Ngoại pháp, tức là: Ngoại giáo, ngoại đạo.

2) Nội pháp cũng có nghĩa: Nội vật. đối với: Ngoại pháp (ngoại vật). Nội pháp hữu tình trong thế gian. Ngoại pháp là các pháp phi tình trong thế gian. Nội pháp là: lúc sanh, lúc nhỏ, lúc lớn, lúc tráng, lúc già, lúc chết của người ta. Ngoại pháp là thời kỳ hột, thời kỳ mộng, thời hỳ thân cây, thời kỳ lá, thời kỳ hoa, thời kỳ quả của cây cối. Nội pháp và Ngoại pháp đều là vô thường.

NỘI TÂM ĐẠI LIÊN HOA. Trái tim ở trong hình hoa sen lớn. Trái tim bằng thịt tròn ở trong ngực hành giả, tựa hồ như đóa hoa sen lớn còn búp, nên kêu là Nội tâm đại liên hoa.

NỘI THỨC. Cái thức ở trong. Tức là cái tâm thức của người ta, của chúng sanh.

NỘI TRẦN. Trần cảnh bề trong. Trong sáu trần, Lục trần: Sắc, Thinh, Hương, Vị, Xúc, Pháp, năm trần đều Sắc, thinh, Hương, Vị, Xúc, Pháp thiệp nhập với năm căn: Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân đó là năm trần mà người ta cảm thấy, nên kêu là Ngoại trần, trần cảnh bề ngoài. Riêng cái trần thứ sáu là pháp nó thiệp nhập với căn thứ sáu là ý ở trong người chỉ có cái tâm ý biết được cái pháp trần ấy mà thôi, nên kêu là Nội trần, trần cảnh bề trong.

NỘI VẬT. Vật trong. Đối với: Ngoại vật (vật ngoài) Nội vật là các món ở nơi thân thể của mình, của người, của chúng sanh; tức là các vật hữu tình.

Ngoại vật là các món của pháp phi tình như: Cây cối cỏ hoa, đá, đất, nhà cửa v.v... Tức là các vật phi tình.

Trong Niết bàn Kinh, quyển 38, Phật có dạy: bực sơ tâm Bồ tát xét rằng: các vật trong thế gian, phàm có hai thứ: Nội vật và Ngoại vật ...Bực sơ phát tâm Bồ tát nên quán tưởng rằng tất cả nội vật và ngoại vật đều là Vô thường, biến đổi.

Nội vật cũng viết: Nội pháp; Ngoại vật cũng viết: Ngoại pháp.

NỮ BẢO (BỮU). Món báu là người nữ tức là hoàng hậu của vua Chuyển Luân thánh Vương ấy là người phụ nữ đẹp đẽ nhất, qúi báu nhất trong hàng phụ nữ, làm bạn với vua Chuyển Luân Thánh Vương. Nhơn vật quí báu thứ tư trong thất bảo của vị chuyển Luân thánh Vương.

Niết bàn kinh: Thuở xưa có vị Chuyển Luân Thánh Vương tên là Đỉnh Sanh ra đời. Ngài là tiền thân của Đức Phật Thích Ca.

Lần lượt, ngài đã được: Luân bảo, Tượng bảo, Mã bảo. Chẳng bao lâu hiện đến cho Ngài báu thứ tư là Nữ bảo, hình dung đoan chánh, chẳng cao chẳng thấp, chẳng trắng chẳng đen. Từ những lỗ chơn lông nơi thân bà, xông ra mùi thơm như hương chiên đàn. Miệng bà bay hơi thơm phức, dường như mùi hương hoa sen xanh. Mắt bà ngó xa, trông thấy đến một do tuần; tai nghe và mũi ngữi cũng như vậy. Lưỡi bà dài rộng le ra phủ cả mặt, lưỡi ấy mịn và mỏng, dường như lá đồng đỏ. Tâm bà thông minh, có trí huệ hiểu sâu sa. Đối với chúng sanh, bà nói ra lời êm dịu. Bà lấy tay mà rờ tới áo vua, liền biết rằng vua đương yên vui hay bệnh hoạn; bà cũng biết lòng vua đương bận nghĩ việt gì. Nhơn đó, vua Đỉnh Sanh phán rằng: "Nếu nàng biết rõ lòng ta hẳn nàng là Nữ bảo".

NỮ CƯ SĨ. Upasikâ (scr). Laique (fr) Người con gái hoặc đàn bà qui y Phật, tu tại gia. Âm theo Phạn: Ưu ba di (Upasikâ). Cũng gọi: Tín nữ. trong quyển Thiền lục (Thiền tông ngữ lục) thường gọi người nữ Phật tử tại gia là Nữ cư sĩ.

(Xem: Ưu bà di)

NỮ ĐÀN VIỆT. Donatrice (fr): Nữ thí chủ, Đàn việt (Dânapati) là tiếng Phạn dịch nghĩa: Thí chủ. Nữ đàn việt là người đàn bà thường cúng thí Tam Bảo vì lòng mộ đạo, vì lòng từ thiện.

NỮ NHƠN (NHÂN) Femme (fr) Con gái, đàn bà, người phái nữ. Đối với: Nam nhơn, nam tử, trượng phu.

Con gái, đàn bà mộ việc tu học, thọ Tam qui Ngũ giới kêu là tín nữ, thiện nữ. Còn đối với Phật, thiện nữ nhơn là bực Bồ tát, tức là bực con Phật về phái nữ có đủ thiện tâm.

Làm nữ nhơn phải gặp nhiều sự bó buộc, buồn chán, chẳng bằng làm thân nam. Cho nên Phật có dặn ai có nhàm chán thân nữ nhơn thì nên lo tu học, hoặc niệm Phật A Di Đà, hoặc xưng danh Ngài Quán Thế Âm, thì sẽ được thỏa nguyện sanh làm thân nam.

Tứ thập nhị chương kinh, chương 29: Phải cẩn thận chớ nhìn ngó gái đẹp, cũng đừng nói năng với họ. Nếu cần nói chuyện với họ phải cầm lòng đứng đắn mà suy nghĩ rằng: ta là Sa môn sấn mình vào cõi đời ô trược, phải giữ như hoa sen mọc dưới bùn mà chẳng dính dơ. Đối với người phái nữ già, thì tưởng như mẹ. Đối với người lớn tuổi tưởng như chị ruột. Đối với người nhỏ hơn tưởng như em gái. Đối với trẻ nhỏ gái tưởng như con ruột của mình. Phải sanh lòng siêu độ giải thoát cho họ, tức nhiên là dập tắt điều nghĩa tà ác như vậy.

Trong quyển Vô lượng thọ kinh, về 48 điều nguyện của Pháp Tạng Tỳ kheo, tức là Phật A di đà, điều nguyện 35 có nói rằng: nếu tôi được làm Phật thì vô lượng thế giới chư Phật Mười phương chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc, trong đó hễ có nữ nhơn nào nghe danh từ của tôi mà hoan hỷ, tin vui phát tâm Bồ đề chán ghét nữ thân, thế mà sau khi qua đời còn phải làm hình con gái nữa, tôi xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác.

Theo các Kinh điển, những thế giới không thanh tịnh, như Ta bà thế giới, thì có hàng nữ nhơn. Còn những thế giới thanh tịnh, Tịnh Độ, Phật Độ, như Cực Lạc thế giới thì không có hàng nữ nhơn. Chúng sanh xuất hiện bằng cách hoá sanh, chớ chẳng phải do

nơi sự dâm dục của cha mẹ.

NỮ TOẢ. Sợi xích là đàn bà. Lời tỷ dụ. Sắc gái tỷ như cùm xích, nó trói chơn buộc tay chúng sanh khiến họ chẳng được giải thoát, chẳng được tự do, nên kêu là nữ tỏa.

NỮ TƯỚNG. Tướng trạng của nữ nhơn, hình tướng của đàn bà con gái. đối với Nam tướng. Nữ tướng là tướng mạo mền mại, đẹp đẽ dịu dàng có đủ mạnh khỏe làm cho người đàn ông sanh lòng tham dục.

Niết bàn kinh quyển 26: Tất cả những kẻ phàm phu, nếu thấy nữ nhơn, thì sanh nữ tướng, tức ghi nhớ cái tướng trạng đặc biệt của phụ nữ nơi lòng. Bực Bồ tát chẳng như vậy dẫu có thấy nữ nhơn cũng chẳng sanh nữ tướng, vì chẳng sanh nữ tướng, cho nên lòng tham chẳng phát khởi, vì lòng tham chẳng phát khởi, cho nên chẳng phải điên đảo. Chẳng qua người thế gian thấy và nhận có người nữ, cho nên Bồ tát tùy theo lời nói của thế gian mà kêu là nữ nhơn vậy thôi.

NỮ THÂN. Corp féminin, femme (fr). Thân thể đàn bà con gái, thân phận hàng phụ nữ. Đối với nam thân.

Đối với nam thân nữ thân kém dơ hơn mọi bề. Thọ nữ thân, thì các căn không được dõng mãnh, tin nhuệ bằng nam thân. Không được tự tại: từ nhỏ chí lớn, đến già đến chết, phải ở trong vòng bó buộc của gia đình. Cho đến sanh vào hàng vương giả, quí tộc, lắm khi nữ thân cũng chẳng hơn gì mấy hạng tôi đòi! lại hay tham, hay giận, hay tối tăm, sự phân biệt không vững chải, không chắc quyết bằng hạng đàn ông. Làm nữ thân chịu lắm đều đau đớn, dơ dáy: lúc nguyệt kỳ thì bức rức, ô trược. Khi mang thai thì chịu chín tháng nặng nề, cực nhọc. Khi sanh sản chết đi sống lại chẳng biết mấy lần! .

Vì vậy cho nên những người đàn bà con gái mộ việc tu học, đều có lòng mong rằng đời sau mình sẽ tránh làm nữ thân.

Tuy vậy vì lòng Đại bi chư Đại Bồ tát không câu chấp, chẳng nệ nhọc nhằn thường sanh ra làm nữ thân đặng tiện độ hàng phụ nữ như Ngài Quán Thế Âm Bồ tát, Ngài Diệu Âm Bồ Tát v.v...

NỮ THIÊN. Dêri (scr). Déesse (fr) Vị thiên thần người nữ, vị tiên nữ. Cũng viết: Thiên nữ. Trong Tam giới từ dưới kể lên: Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới, thì chỉ ở Dục giới, có hàng Nữ thiên, những vị Tiên mang thân phụ nữ ở Sắc giới và Vô sắc giới, chẳng có nữ Thiên. (Xem: Thiên nữ)

-Ng- NGẠ QUỈ .Pretas (scr).Aâme errante, affamée (fr) Âm theo Phạn: bích lệ ta (Pretas). Loài ma quỉ đói khát. Một hạng chúng sanh mắc quả; hồi ở dương thế vì sự rít rỏng bỏn sẻn, để cho người ta đói khát, nên chừng thác thì đọa đày vào hàng ngạ quỉ, hình vóc ốm gầy, xấu xa dị hợm, tóc rối nhầu, đầy lông lá, móng tay và móng chơn ló dài, cái bụng như cái trống chầu, miệng tợ lỗ kim, không ăn uống chi được, (theo Soạn tập bá duyên Kinh).

Ngạ quỉ là một hạng trong tam đồ, tam ác đạo (ác thú) một loại chúng sanh trong lục đạo, Lục thú. Những ngạ quỉ lẩn quẩn theo khoảng núi, cụm rừng, hoặc phiêu bạc theo đồng nội, cội cây, ao hồ, hoặc vơ vẩn nơi không gian. người ta cũng gọi chúng là cô hồn (hồn cô độc, không có thân nhân cúng kiến, cầu siêu) Theo Kinh Phật, đọa làm ngạ quỉ còn dễ chịu hơn đọa địa ngục và đọa làm súc sanh. Nếu ngạ quỉ biết tỉnh ngộ, nghĩ đến điều lành, niệm danh hiệu Phật hoặc như họ nhờ thân nhân ở thế gian làm việc công đức cầu siêu cho họ thì ngạ quỉ sanh lên làm người, hoặc sanh hoá lên cảnh Thần, cảnh Tiên (Thiên).

Trái lại, nếu họ cứ khư khư giữ tánh bỏn xẻn độc ác, nóng giận, hoặc nếu họ chẳng nhờ sức cứu rỗi của thân nhân, họ sẽ đọa xuống cảnh địa ngục hoặc sẽ đầu thai làm súc sanh.

Theo Vu Lan Bồn Kinh, mẹ của ông Mục Kiền Liên vì tội căn thâm trọng nên khi thác, đọa làm ngạ quỉ, chẳng thấy đồ ăn, vật uống, ốm yếu còn da bọc xương. Mục Kiền Liên dùng Đạo nhãn mà trông thấy như vậy, bèn về bạch Phật xin cứu độ. Phật chỉ cách cúng dường chư Tăng trong ngày Rằm tháng bảy, ngày Tự tứ, ngày hoan hỷ. Nhờ sức chư Tăng Thập phương hộ niệm cho vong hồn khỏi đọa, được sanh lên cõi nhơn, Thiên.

Có ba hạng ngạ quỉ:

1) Vô tài ngạ quỉ: Ngạ quỉ không có của cải, trọn năm không được ăn chi cả.

2) Tiểu tài ngạ quỉ: Ngạ quỉ ít của cải, hạng ngạ quỉ ăn mủ, máu.

3) Đa tài ngạ quỉ: Ngạ quỉ có nhiều của cải, hạng ngạ quỉ ăn đồ thừa của người ta bỏ và được ăn đồ cúng tế.

NGẠ QUỈ ĐẠO. La Voie Des Âmes Errantes (fr): Đường ma đói, Nẻo ma đói. Một trong ngũ đạo, Lục đạo. đường nẻo mà kẻ đã tạo nghiệp nhơn Ngạ quỉ phải đi.

NGẠ QUỈ GIỚI. Le monde des âmes errantes (fr): Cõi ma đói. Thế giới của loài ma đói. Một trong Thập giới, một trong mười cõi chúng sanh.

NGẠ QUỈ THÚ. La Direction des âmes errantes (fr): Chỗ mà loài ma đói kéo nhau về. Một trong Ngũ thú, Lục thú. Tức ngạ quỉ đạo.

NGÃ Atman (csr). Moi (fr). Ta, tôi, mình, lấy thân mình mà nói. Như: Như thị ngã văn (Tôi có nghe như vầy...). Ấy là lời tự thuật của Bồ tát A Nan mỗi khi khai kinh. Cái ta, tôi vốn là chẳn thật, song vì phương tiện mà dùng vậy thôi.

Kẻ ngoại đạo nhận rằng: ngã là chúa tể của cái thân nó là thường trụ chẳng hoại, tức chữ Phạn là Atmam Đạo Phật chẳng nhận thức như vậy.

Kẻ phàm phu và hạng Tiểu thừa thường nhận rằng: ngã hiệp bởi ngũ uẩn (Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức). Nương ý họ, Phật có giải rằng: tỷ như hai bàn tay vỗ với nhau, liền sanh ra tiếng. Cũng như thế, ba món hiệp lại thì sanh ra Ngã. Ba món ấy là:

1) Chúng sanh (ngũ uẩn),

2) Nghiệp (nhơn duyên và quả báo),

3) Ái (lòng tríu mến).

Cho nên lấy riêng ra từng món, từ cái Sắc cho tới cái Thức, tức là Ngũ uẩn cũng chẳng phải là Ngã.

Chính cái Ngã đó là cái Bổn Ngã, Giả Ngã, Vọng Ngã. Nhưng kẻ phàm phu và ngoại đạo mê chấp, cố chấp cho nên yêu mến thân mình, binh vực ý tưởng của mình, bảo tồn những sở hữu của mình như nhà cửa, tiền bạc, vợ con. Vì cái Ngã chấp, Ngã kiến đó, họ vướng các mối phiền lụy, khổ não, đọa lạc, luân hồi.

Nhà học Phật chơn chánh phải thoát ra cái sở chấp về Ngã, coi cái Ngã là giả dối, là tạm hiệp, là không: Mình cũng Không, các sở hữu của mình đều là không; cho đến mọi chúng sanh và mọi vật mọi cảnh cũng đều là không. Nhận thức như vậy thì dứt các mối trìu mến, tranh đua, khổ não. Tức nhiên thoát khỏi hai mối chấp: Ngã chấp, Pháp chấp. Nhận thức, giác ngộ như vậy một cách rốt ráo thì đắc Đạo, thành La hán.

Cho nên Phật dạy rằng: Vô ngã, Vô ngã sở. Phải diệt cái ngã, phải tu vô ngã tưởng.

Khi thấy hàng Thinh văn đã đắc lý Vô ngã, đã diệt cái Bổn ngã Giả ngã, Vọng ngã, Phật bèn đưa họ lên Đại thừa, dạy họ tu tập cái Ngã củaPhật, Bồ tát. Ấy là các Đại ngã, Thật ngã, Chơn ngã. Chính cái ngã này là: Phật, Như Lai, Phật tánh, Như lai tạng. Nó có đủ bốn đức: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Còn cái ngã chật hẹp, giả dối và riềng biệt của phàm phu thì có đủ bốn tánh xấu: Vô thường, Vô lạc (khổ), Vô ngã, Bất tịnh.

Cái Ngã to lớn, thành thật chơn chất vẫn ở nơi chúng sanh. Nhưng từ xưa tới nay, chúng sanh bị vô lượng phiền não che bít, cho nên chẳng thấy được nó.

Vậy nên Phật có dạy rằng: Muốn thành Phật, phải tu Ngã tưởng, Hữu ngã tưởng.

Trong Niết bàn kinh, quyển 34, Phật có phán: Ngã tức là xưa không nay có, có lại thành không. Khi sanh ra thì chẳng từ đâu mà đến; khi dứt mất thì chẳng có đi đâu. Tuy có nghiệp quả, nhưng chẳng phải tự mình gây ra. Chẳng có bỏ đi Ngũ âm, cũng chẳng nhận lấy Ngũ âm.

NGÃ ÁI. Amonur-propre. Lòng thương lấy mình. Thế gian gọi là Tự ái. Tự mình chấp quấy cái ngã, cái ta, nên sanh lòng ái trước nồng nhiệt đối với thân danh mình. người đạt lý vô ngã, không có ta, vô ngã sở, không có cái của ta, thì không còn ngã ái.

NGÃ BA LA MẬT. Le moi universel (fr): cũng gọi Đại ngã, Ngã. Cái ta rộng lớn của Phật, của nhà đắc Đạo Đại thừa. Ba la mật, nghĩa là: Đức, Độ, cái Đại hạnh đưa đến bờ Giác. Một Đức trong Tứ đức Ba la mật, một Đức trong bốn Đức của Pháp thân, của Như lai: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh.

Phật đem lẽ vô ngã mà dạy kẻ khổ não vì chấp ngã, kẻ căn tánh nhỏ hẹp Tiểu thừa. Phật đem lẽ Ngã Ba la mật, Đại ngã mà giải bày với người có căn tánh Đại thừa để họ thấu nhập lý Phật tánh, Như Lai, Đại Niết bàn. Xem: Tứ Đức Ba la mật.

NGÃ CHẤP. Lòng chấp nệ có mình, có thân mình, cứ khư khư mắc vào sự nhận thức ấy. Cũng kêu là nhơn chấp, chấp có người.

Ấy là sở kiến của kẻ phàm phu không biết rằng thân thể chỉ là ngũ uẩn giả hiệp mà thôi. Vì không giác ngộ cái giả dối của bổn ngã, cái tánh cách tan rã, không thiệt của bổn ngã nên con người nhận khổ não. Chừng họ nhận ra được cái lý ngã không, mình vốn không, người vốn không, chúng sanh vốn không, tức là họ thoát ra sự ngã chấp, thì họ dứt khổ não. Ngã chấp có hai mối, nhị ngã chấp:

1) Câu sanh ngã chấp: ấy là sự ngã chấp tiên thiên, vừa sanh ra thì đã có sẳn cái lòng chấp nệ ích kỷ ấy.

2) Phân biệt ngã chấp: ấy là sự ngã chấp hậu thiên, chừng lớn lên, cái sức phân biệt của mình (tự kỷ) càng ngày càng nẩy nở.

Ngã chấp đối với Pháp chấp là chấp có các pháp, các sự, các vật vô tình ở trong thế gian. Ngã chấp và Pháp chấp kêu chung: Nhị chấp là hai lẽ chấp trước, hai mối vấp vướng của người còn phiền não, chưa giải thoát. Xem: Pháp chấp.

NGÃ ĐẢO. Ý kiến điên đảo chấp ngã. Mình, người ta và chúng sanh vốn là vô ngã, thế mà kẻ phàm phu chấp bậy là có ngã, có cái ta chủ tể, có cái thân thiệt. Cái ý kiến điên đảo ấy chẳng hạp lý nên kêu là Ngã đảo. Xem: Điên đảo, Tứ điên đảo (Tứ đảo).

NGÃ ĐIÊN ĐẢO. Cái ý kiến điên đảo chấp ngã. Cũng viết ngã đảo. Cái tư tưởng trái ngược của kẻ phàm phu. Có cái ta chủ tể, chấp có mình. một trong bốn điên đảo của phàm phu: Thường điên đảo, Lạc điên đảo, Ngã điên đảo, Tịnh điên đảo. Xem: Tứ điên đảo.

NGÃ ĐỨC .

1) Cái đức Đại Ngã. Một đức trong bốn đức của Niết Bàn, của Như Lai: Thường đức, Lạc đức, Ngã đức, Tịnh đức. Xem: Tứ đức Ba la Mật.

2) Cái Đại Ngã của Phật có đủ tám đức tự tại, nên kêu là Ngã đức. Xem: Tự tại nhơn.

NGÃ HỮU. Sự nhận có cái bổn ngã, sự chấp nệ sái quấy rằng có cái thật ngã, cái bổn ngã, chủ tể thân tâm, chủ tể sáu căn trong người. Đối nghĩa: Ngã không: không có mình, không có cái ta, cũng không có người ta và chúng sanh.

NGÃ KIẾN. Cái ý kiến chấp có cái ta, sự thấy rằng có cái thân. Cũng viết: Thân kiến.

Đem cái thân tâm của mình do năm uẩn (Ngũ uẩn) hoà hiệp giả tạm mà cho là có cái nghĩa thường trụ nhất định. Có hai thứ, nhị ngã kiến:

1) Nhơn ngã kiến: Hết thảy kẻ phàm phu chẳng hiểu thân người ta là sự hoà hiệp giả tạm của năm uẩn, mà thường câu nệ cái ý kiến sai cho là mình có thân thể.

2) Pháp ngã kiến: Hết thảy kẻ phàm phu chẳng hiểu cái tánh không của các pháp mà thường câu nệ cái ý kiến bậy cho là pháp có cái thể dụng chơn thật.

NGÃ KHÔNG. Ý kiến cho rằng không có cái ta; cái thân tâm vốn không thật. Cũng gọi: Nhơn không: người ta là không thật, sanh không: chúng sanh là không thật. Mình đây, người ta và chúng sanh chẳng qua do năm uẩn hoà hiệp tạm thời mà thôi, chẳng qua là cái ngã thể vô thường mà thôi nên kêu là Ngã không.

NGÃ KHÔNG CHƠN NHƯ. Chơn lý vô ngã. Chơn như, nghĩa là cái Chơn lý thường trụ. Cái chơn lý ấy lìa khỏi sự chấp ngã, nó là cái chơn thể vô ngã, nên kêu là Ngã không Chơn như.

NGÃ MẠN Orgueil (fr) Ngã: Ta, Mình, Kể lấy mình. Mạn, Manô, chữ Phạn dịch: kiêu ngạo, tự cao, khoe mình Ngã mạn là lòng tự cao khoe khoang tài mình mà khi lờn người khác, ỷ tài ỷ sức mình mà khinh khi, lấn ép người ta. Một trong bảy tánh mạn (Xem: Thất mạn ở chữ Mạn).

NGÃ NGU. Tánh ngu chấp ngã. Tánh tình ngu tối lầm lạc của kẻ chấp nệ có ta, chấp nệ cái thân thể này là thật, do đó kẻ ấy không thấu đạt cái chơn lý Vô ngã. Người ta gọi cái tánh tình ấy là Ngã ngu. Cũng gọi: Ngã si

NGÃ NHƠN TỨ TƯỚNG. Mình, người, tất cả bốn tướng. Ngã nhơn tứ tướng là tiếng nói tắt để gọi bốn tướng, tứ tướng: Ngã tướng, Nhơn tướng, Chúng sanh tướng, Thọ giả tướng. Viết tắt: Ngã nhơn, chúng sanh, thọ giả.

1) Ngã tướng: Tướng mình. Chúng sanh đối với năm uẩn (ngũ uẩn), tạm hiệp, cố chấp có cái ta là thật, chấp có mình.

2) Nhơn tướng: Tướng người. Chúng sanh đối với năm uẩn tạm hiệp, kể quấy rằng mình là người, mình sanh trong cõi người, chớ chẳng sanh trong cõi khác.

3) Chúng sanh tướng: Tướng chúng sanh. Chúng sanh đối với năm uẩn tạm hiệp, kể bậy rằng năm uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức là chỗ nương cậy để cái thân này sanh ra và sống đời.

4) Thọ giả tướng: Tướng thọ mạng (đời sống). Chúng sanh đối với năm uẩn tạm hiệp, kể bậy rằng mình (hoặc người khác) sống một kỳ hạng dài hoặc ngắn.

Nếu ai cố chấp bốn tướng ấy thì người ấy là phàm phu, chẳng phải là Bồ tát chơn chánh.

NGÃ SỞ. Tức là ngã sở hữu cái của ta,

Vật của mình. Tự thân mình, kêu là Ngã; vạn vật ở ngoài thân, thuộc về mình, kêu là ngã sở, hay ngã sở hữu. Tỷ như nhà của mình, vợ của mình, con của mình, tiền của mình, ruộng, vườn, đất nước của mình, đều là ngã sở.

Những kẻ phàm phu có cái ngã kiến, vọng chấp có mình, tự nhiên tham trước ngã sở, vật của mình, do đó họ có Ngã sở kiến.

NGÃ SỞ KIẾN: Cái ý kiến khư khư chấp lấy như vật của mình.

Đó là cái ý kiến thiên lệnh, tà vạy, nó làm cho mình phải khổ lụy vì phải đeo theo đồ vật, của cái của mình.

NGÃ SỞ TƯỚNG: Cái tướng trạng của những vật của mình. Những kẻ phàm phu thấy cái ngã tướng (tức là chấp có cái thể tướng của mình), nhơn đó thấy cái ngã sở tướng (tức là cái thể tướng những vật của mình). Bực Bồ tát có cái niệm tưởng về Trí tuệ, chẳng thấy ngã tướng, chẳng thấy ngã sở tướng, chẳng thấy chúng sanh cùng là mọi

vật mà mình mà chúng sanh thọ dụng.

NGÃ TÁNH: Tánh ta. Tánh tự nhiên trong sạch ở nơi ta, cái tánh ấy vốn lành. Người tu học Đại thừa, thấy rằng Ngã tánh tức là Phật tánh

Trong Niết bàn kinh, quyển 8, có lời kệ Ca Diếp bạch Phật:

Ngã tánh cập Phật tánh,

Vô nhị vô sai biệt

(tánh ta cùng tánh Phật)

không hai và không khác)

NGÃ TƯỚNG Tướng của mình. Chúng sanh đối với phép Ngũ uẩn là hòa hiệp một cách giả tạm, thế mà họ kể bậy là có cái thân mình, cái thiệt mà mình có, đó kêu là ngã tướng. (Xem: Ngã nhơn tứ tướng)

Ấy là cái tướng của hạng phàm phu và hàng nhị thừa: phàm phu thì mê chấp ngã tướng, Nhị thừa thì tu diệt ngã tướng. Còn đối với hạng Tối thượng Đại thừa, Ngã tướng tức là Phật tánh.

"Niết bàn kinh": Cái ngã tướng của hàng xuất thế, kêu là Phật tánh. Nếu tưởng rằng cái ngã (Ta) là như vậy, đó là lối tưởng tốt lành hơn hết. (Xuất thế ngã tướng, danh vi Phật tánh. Như thị kế ngã, thị danh tối thiện)

NGÃ TƯỞNG Cái tư tưởng quấy của người suy xét rằng mình có cái thật ngã, tư tưởng nhìn nhận có ta.

Niết bàn kinh, quyển hai: Tại sao nói rằng người có ngã tưởng? Vì người ấy kêu mạn, cống cao, trôi giạt và quanh lộn theo dòng sanh tử

Nầy chư Tỳ kheo! Trong pháp khổ mà sanh ra cái lạc tưởng; ở chốn Vô thường mà sanh ra cái thường tưởng; ở nơi vô ngã mà sanh ra cái Ngã tưởng; ở chỗ bất tịnh mà sanh ra cái Tịnh tưởng. Hàng thế gian vẫn có bốn cái tư tưởng; Thường, Lạc, Ngã, Tịnh đó.

NGÃ THẤT cái nhà ngã chấp. Lời thí dụ. Tỷ như cảnh nhà có thể bao bọc chấp chứa người ta và đồ vật. Cái lòng chấp nệ lấy ta cũng như thế, nó bao bọc và chấp chứa các phiền não, nên kêu là ngã thất.

NGHI Yisi, Visikcha (scr). Doute (fr): Lòng nghi, mối nghi, sự nghi, ngờ vực. Đối nghĩa: Tín (tin). Nghi bởi nhiều lẽ; hoặc vì không hạp sở kiến mình, hoặc vì ngoài sức tưởng tượng của mình, hoặc vì quá sức tu học, quá cỡ trí của mình, hoặc vì thấy lạ lùng mà đem lòng nghi hoặc. Tức là nghi đối với Chánh pháp, đối với những hiện tượng mà mình chưa từng thấy.

Đệ tử Phật không nên đem lòng nghi đối với những lời Phật dạy. Nghi như vậy có trở ngại cho bước đường tu học của mình.

Niết bàn kinh, quyển 17: Có năm mối nghi, ngũ nghi: 1) Nghi Phật; 2) Nghi Pháp; 3) Nghi Tăng; 4) Nghi Giới; 5) Nghi Quả Báo. Nhờ lìa khỏi năm mối nghi ấy, nhà đạo chẳng

còn phóng dật.

NGHI CÁI Cái nắp che bít là lòng nghi. Tình nghi hoặc tỷ như cái nắp che bít, nó là một thứ phiền não che án người ta, chẳng để cho họ thấu rõ chơn lý, một trở ngại khiến người ta chẳng tin Chánh pháp. Một trong năm phiền não che bít chúng sanh. Xem: Ngã cái.

NGHI CĂN Căn nghi, gốc nghi. Tình nghi hoặc tợ như rễ cây, nó ăn sâu vào tâm trí, trở thành căn tánh, kêu là nghi căn.

NGHI CHẤP Sự chấp nệ của nghi hoặc. Vì nghi hoặc, chẳng tin nên người ta chấp nệ theo tình nghi của mình, mà chẳng tin tưởng chánh lý.

NGHI KẾT Dây thắt buộc là tình nghi. Tình nghi tức là một mối phiền não thắt buộc lòng nghi. Phiền não là nghi hoặc ấy trói buộc người ta, chẳng để cho tâm trí họ được tự tại, chẳng để cho họ ra khỏi Tam giới. Nghi là một trong chín mối phiền não thắt buộc tâm thân. Xem: Cửu kết.

NGHI KIẾN Ý kiến hồ nghi, kiến thức của kẻ chẳng tin, nhứt là chẳng tin Tam bảo, chẳng tin lẽ phải. Đồng nghĩa: Nghi tâm lòng nghi, lòng dạ chẳng quyết. Nhơn nghi kiến mà sanh ra tà kiến. Nghi kiến là một trong mười ý kiến tà. Xem: Thập kiến.

NGHI SỬ Tình nghi là sức sai khiến, sự sai khiến của nghi hoặc. Sự nghi bậy có sức sai khiến chúng sanh, xúi họ hành động quấy bằng thân, bằng ngữ, bằng ý, mà đuổi họ vào vòng lưu chuyển luân hồi trong Lục đạo, trong Tam giới.

NGHI THÀNH THAI CUNG Nghi thành: Thành phố của những người có lòng nghi. Thai cung: Cung điện nơi có người ta do thai bào mà sanh ra. Những người niệm Phật A Di Đà mà có lòng nghi, e

rằng mình không có thể vãng sanh cõi Cực lạc, những người ấy khi mãn phần thì sanh đến cảnh Nghi thành, ở gần bên cõi Cực lạc. Họ sanh ra bằng thai bào, ở trong cung điện thất bảo thuộc về cảnh Nghi thành. Họ ở cung điện ấy, hưởng mọi khoái lạc trong năm trăm năm, song họ chẳng hề nghe được danh hiệu Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng). Chừng dứt lòng nghi, họ mới được hóa sanh vào cõi Cực lạc của đức Phật A Di Đà. Những cung điện nơi ấy người ta sanh ra bằng thai bào tại thành phố của những người niệm Phật mà lòng còn nghi, là Nghi thành thai cung, tỷ như cung điện ở Thiên đường vậy.

NGHI THÍCH Hồ nghi là mũi nhọn, mũi nhọn của tình nghi. Tỷ như mũi nhọn làm hại người ta, tình nghi cũng như thế. Nó đâm chít, làm hư hại thiện căn, nên kêu là Nghi thích.

NGHI VÕNG Lưới nghi. Tình nghi bủa giăng như lưới, nó nhốt trói người ta, chẳng để cho người ta thoát ra khỏi luân hồi, khổ não.

NGHĨA BIỆN Việc biện thuyết, tài biện thuyết về nghĩa lý, về thú vị, về lợi ích của Niết bàn. Một trong bảy tài biện thuyết của Bồ tát. Xem: thất chủng biện.

NGHĨA ĐÀ LA NI Nghĩa: Nghĩa lý, ý thú của sự vật. Đà la ni, Đà ra ni, Dhârani, tiếng Phạn, dịch là: Trì, Tổng trì, giữ, giữ lấy tất cả mà chẳng quên, chẳng mất. Nghĩa đà la ni là sự giữ gìn tất cả nghĩa lý, ý thú của các pháp, chẳng hề quên. Đó là một đức của Bồ tát. Có bốn thứ Đà la ni.Văn đà la ni, Nghĩa đà la ni, Chú đà la ni, Nhẫn đà la ni Xem: Đà la ni.

NGHĨA MÔN Môn nghĩa lý. Trong việc tu học, có nhiều pháp, có nhiều môn khác nhau, nghĩa môn là một trong các môn vậy.

NGHĨA SƠN Núi nghĩa lý. Lời tỷ dụ. Nghĩa lý của kinh điển, của Phật pháp cao siêu tợ núi non, nên kêu là Nghĩa sơn.

NGHĨA TÍN Yi-sing (ch) Nhà sư Tàu hồi thế kỷ thứ bảy dương lịch, có du hành qua Thiên trước.

Thầy sanh tại xứ Tche-li, năm 634. Đến bảy tuổi, đã xuất gia. Thầy từ giả nước Tàu vào mùa thu năm 671, bước chân xuống một chiếc thuyền người Ba tư. Trước hết, thầy đến xứ Tô môn đáp-lạp (Sumatra). Một chiếc thuyền của người ở Tô môn đáp-lạp (Sumatra) đưa Thầy qua vịnh Mạnh-gia-la (p (Bengale). Và tháng hai năm 673, thầy bước chân lên hải cảng Tâmralipti, xứ Tamluk bây giờ. Thầy ở đó một năm mà học chữ Phạn trước khi đi vào cõi Ấn độ. Kế đó, thầy viếng qua các nơi Thánh địa trong nước Ma kiệt đà (Magadha). Rồi sang đại tự Na-lan-đà (Nâlandâ) với xứ Phật Già da (Boudha- gaya), thầy làm lễ Phật trước cây Bồ đề để cầu nguyện cho mình và cho những quyến thuộc có sở cậy mình. Thầy viếng và làm lễ các nơi có tích Phật và ở tại chùa Na-lan-đà mà tu học trong mười năm, luôn dịp gom góp những kinh điển.

Thầy định hồi hương, bèn trở lại xứ Tâmralipti để vượt biển. Ấy là vào năm 685. Thầy ghé lại thành Cativijaya thuộc xứ Sumatra trong bốn năm. Ở đó, Thầy dịch kinh chữ Phạn ra chữ Tàu. Năm 689, thầy trở vê Tàu, ghé lại Quảng đông (Canton) mà thỉnh những người giỏi chữ Phạn qua xứ Sumatra để phụ dịch kinh với mình. Thầy qua ở xứ Sumatra trong năm năm nữa. Đến năm 695, Thầy trở về Trung quốc. Thầy về đến thành Lạc dương (Lo-yang) vào giữa mùa hạ. Bấy giờ, hoàng đế là nữ chúa Võ Tắc Thiên tiếp rước thầy một cách long trọng. Triều đình có ủng hộ thầy trong việc phiên dịch kinh điển, phái nhiều vị quan, nhiều vị văn nhân để tiếp tay với thầy. Lại có mấy vị sư Ấn độ đến ở trong xứ, đồng cộng sự với thầy Nghĩa Tín dịch được tất cả 156 bổn.

Kế đó, Võ Tắc Thiên thăng hà, vua Trung tông (Tchong-tsong) nối ngôi, vua thường đến viếng và hộ trợ Nghĩa Tín. Trọn mùa hạ năm 707, vua ở tu học tại chùa của thầy.

Kế đó, ở trào có nhiều cuộc tai biến. Song thầy không tham dự vào, vẫn một lòng tinh tấn trong sự phiên dịch. Nghĩa Tín tịch năm 713, hưởng thọ 80 tuổi.

Cũng nhằm đời Đường và vào thề kỉ thứ bảy, trước Nghĩa Tín, Huyền Trang có đi thỉnh kinh và học đạo bên Thiên trước bằng đường bộ. Huyền Trang đi năm 629 và về năm 645.

NGHĨA TỊNH Một nhà sư có danh đời nhà Đường (618-905). Ông được xưng là tam Tạng Pháp sư, tức là một vị sư tinh thông về ba tạng: Kinh, Luật, Luật. Ông có phụng chiếu

dịch quyển “Di-lặc hạ sanh thành Phật kinh” chữ Phạn ra chữ Hán.

Vào đời vua Trung tông nhà Đường, ông có truyền Cụ túc giới cho sư Huệ Nhựt là một nhà sư có đi Thiên trước từ năm 701 đến năm 719.

Năm Cảnh long thứ tư nhà Đại đường, đời vua trung tông (707), ông có phụng chiếu vua dịch bộ Hữu bộ giới bổn (bổn giới luật) của phái Hữu bộ bên Thiên trước)

NGHĨA TƯỚNG

1) Nghĩa lý và tướng trạng. 2) Tướng trạng của nghĩa lý.

NGHĨA THIÊN Bực tiên, bực Thánh hiền thấu rõ nghĩa lý của các pháp, của các sự vật. Một hạng trong Tứ chủng thiên.

Nghĩa Thiên là tiếng xưng hàng Thập trụ Bồ tát. Những nhà tu hành Đại thừa đắc từ trụ vị ban sơ đến trụ vị thứ mười, đều có trí sáng thấy rằng tất cả các pháp đều là không, đều chứa cái không nghĩa, cho nên kêu là Nghĩa Thiên.

Niết bàn kinh, quyển 32: Như lai chẳng phải là Nghĩa Thiên, cũng chẳng phải là không phải Nghĩa Thiên.

Ngài không phải là bực trong Thập trụ Bồ tát, cho nên chẳng phải là Nghĩa thiên (Phi nghĩa thiên). Nhưng mà Như-lai thường tu mười tám nghĩa Không (Thập bát không nghĩa), cho nên ngài chẳng phải là không phải Nghĩa thiên, (Phi phi nghĩa thiên). Xem Tứ chủng thiên.

NGHĨA THIẾU người còn nhỏ (thiếu niên) mà thông hiểu nghĩa lý của các pháp, của những sự vật .

NGHĨA THÚ Chỗ qui thú của nghĩa lý; ý vị của nghĩa lý.

NGHĨA CÔ NGẠI Sự thông đạt nghĩa lý của các pháp, sự không trệ ngại đối với nghĩa lý của sự vật. Hiểu biết và giảng giải nghĩa lý của các phápmột cách trôi chảy. Một trong bốn đức vô ngại của Bồ tát. Cái trí huệ biện tài về nghĩa vô ngại, kêu là Nghĩa vô ngại trí.

NGHĨA VÔ NGẠI TRÍ Cái trí huệ hiểu biết và biện luận nghĩa lý một cách thông suốt, vô ngại. Cũng gọi: Nghĩa vô ngại biện, Tài trí biện luận nghĩa lý một cách vô ngại, Nghĩa vô ngại giải, Tài trí hiểu biết thông suốt nghĩa lý của các pháp. Một trong bốn đức trí của Bồ tát. Xem: Tứ vô ngại trí.

NGHỊCH Contraire, Adverse, Inverse (fr) chẳng thuận, loạn, phạm phận. Như: kẻ tiện ngăn chống người quý, kẻ nhỏ lăng nhục người lớn, bỏ bề thân thích chuộng người xa lạ, trọng người mới chê người cũ, nhỏ lấn lớn, dâm phá điều nghĩa, đó là lục nghịch theo Nho giáo, tức là nghịch luân. Nghịch cũng có nghĩa: nghinh, tiếp, nhận lấy, nhưng ba nghĩa này trong sách xưa, ngày nay ít dùng. Lại có nghĩa: dự định, dự bị, pháp: Prévoir, Preventif. Trong đạo Phật, về sự nghịch lớn, có năm tội, bảy tội.

Năm tội nghịch (Ngũ nghịch tội) là:

1.Sát phụ (giết cha) 2. Sát mẫu (giết mẹ), 3. Hại A la-hán,

4. Đấu loạn chúng Tăng, 5. Khởi ác ý đối với sở hành của đức Như lai (hoặc làm cho thân phật ra máu).

Ai phạm một trong năm tội nghịch ấy, sẽ bị quả báo vô lượng, sẽ đoạ mãi mãi.

Bảy tội nghịch (Thất nghịch tội) là năm tội đã kể trên và thêm hai tội nữa: Giết Hòa thượng đỡ đầu cho mình nhập đạo, Giết A xà lê là ông thầy dạy đạo cho mình.

Bảy tội nghịch này có biên ở kinh Phạm võng, ai phạm thì chẳng được thọ giới Bồ tát. Xem: Ngũ nghịch tội, thất nghịch tội.

NGHỊCH DỤ Lời tỷ dụ nghịch. Do quả mà suy tới nhơn, do ngọn mà tầm tới gốc, do chỗ phát hiện mà phăn tới chỗ phát tích. Như gốc của biển cả là sông cái, gốc của sông cái là sông con, gốc của sông con là ao, suối nguồn. Đó là nghịch dụ.

NGHỊCH DUYÊN duyên cớ trái nghịch. Như do duyên cớ trái nghịch của việc dữ, của tai nạn mà gặp Phật đạo. Hoặc do duyên cớ trái nghịch mà từ trong đạo trở ra đời. Đó là nghịch duyên.

NGHỊCH HÓA Sự giáo hóa nghịch. Như Phật, Bồ tát có kế thuật hay, hành tà đạo để giáo hóa chúng sanh, giả đò làm những việc lầm lỗi để có cớ mà khuyên dạy người đời.

NGHỊCH LỘ GIÀ DA ĐÀ Tức là nghịch thế, chẳng thuận theo thế sự. Nghịch: chẳng thuận. Trái với. Lộ già da đà, chữ Phạn, dịch là: Thuận thế, ác luận, thế luận. Nghịch lộ già da đà là học phái của ngoại đạo sanh hoạt trái hẳn với thế tình. Đối với Lộ già da đà là phái thuận theo thế tình.

Trong Kinh Pháp Hoa, về phẩm An lạc hạnh, đức Phật phán với ngài Văn Thù: một vột vị Bồ tát Ma ha tát không tới lui thân cận vua, con vua, đại thần và quan trưởng. Người không thân cận với kẻ ngoại đạo là phái xuất gia Bà-la môn (Phạm chí) và phái thầy tu trần truồng (Ni kiền tử) v.v... Người không gần gũi với bọn viết văn đặt sách thế tục, bọn ngâm vịnh thơ ca ngoại đạo, cùng phái Lộ già dà da đà và phái Nghịch lộ già da đà.

NGHỊCH LƯU: Đi ngược dòng nước, ngược dòng luân hồi. Tức là quả tu đà hoàn (Sratapanna) từ quả ban sơ trong bốn quả Thánh. Người thế tục cứ thuận theo dòng sanh tử, luân hồi. Còn người chứng ngộ đạo lý thì bắt đầu đi ngược dòng sanh tử mà vô đạo Niết bàn. Đối với: Thuận lưu. Trong Niết bàn kinh có giải rằng:

Thuận lưu là tiếng gọi hạng phàm phu. Còn những vị đắc quả, từ quả tu đà hoàn lên quả Duyên giác, thì kêu Nghịch lưu.

NGHỊCH TỘI: Tội nghịch, tội của kẻ phản nghịch, hãm hại những bực có ơn trọng với mình. Tội ấy rất nặng, tất cả có năm thứ, kêu trọn: Ngũ nghịch tội. Các kinh thường biên năm thứ tội nghịch, riêng Bồ tát giới kinh thì kể đến bảy, Thất nghịch tội.

NGHỊCH THUẬN TAM MUỘI Phép Tam muội nghịch và thuận, cách quán tưởng lẽ nghịch và lẽ thuận. Cũng như nói: Thuận nghịch nhị quán. Quán tưởng từ nhơn cho tới quả, kêu làthuận. Quán tưởng từ quả trở lại nhơn, kêu là nghịch. Quán tưởng lẽ hữu

lậu, lẽ thuận thế, kêu là thuận. Quán tưởng lẽ vô lậu, lẽ Niết bàn, kêu là nghịch. Quán tưởng đủ cả hai bề nghịch và thuận, thấu lý cả thuận và nghịch, kêu là nghịch thuận tam muội.

NGHIỆP Karma (scr). Kamma (p). Loi des Rétributions; acte (fr)

Tức là: Nhơn quả, sự việc từ nhơn tới quả. Cũng kêu theo Nho: Định mạng. Một cái sức do những sự thiện và ác của chúng sanh tạo thành từ những đời trước. nếu trong những đời trước, mình thường làm việc lành bằng thân khẩu, ý, mà cái nghiệp nó theo ủng hộ mình, nâng đỡ mình. Ấy là phước nghiệp. Trái lại, nếu trong những đời trước, mình hay làm nhiều việv ác bằng thân khẩu ý., thì đời nay cái

nghiệp hành hạ, báo trả bằng những hoạn nạn, đau khổ. Ấy là Tội nghiệp. Về tội nghiệp, thi sĩ Nguyễn Du có khuyên người ta rằng:

Đã mang lấy nghiệp vào thân.

Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa.

Do nghiệp, con người ta sanh ra giàu hoặc nghèo, sang hoặc hèn, mạnh hoặc đau, thọ hoặc yểu, sáng hoặc tối, tỉnh hoặc mê.

Do nghiệp, con người ta sanh ra trong hạng tiên, Thần, Người, hoặc đọa lạc vào hạng nga (quỷ, Địa ngục, Súc sanh. Đó là nghiệp riêng (Biệt nghiệp). Còn nghiệp chung (tổng nghiệp) nó quản trị đến dân dộc, đến cả nhơn loại trong toàn cõi thế giới nữa.

Nghiệp cũng có nghĩa: tạo tác, việc làm, Pháp: có tam nghiệp, ba hạnh nghiệp, ba nghiệp.

1) Thân nghiệp: việc làm bằng thân thể tay chơn.

2) Khẩu nghiệp: Việc làm bằng miệng, tức nói lành hoặc nói dữ.

3) Ý nghiệp: Việc làm bằng ý niệm, hành động bằng tư tưởng.

Ba nghiệp ấy gom thành một sức mạnh, kêu chung là nghiệp.

Con người ta từ lúc sống cho tới lúc thác, không lúc nào mà không do ức quản trị của cái nghiệp. Khi người ta thác rồi, sắp đi đầu thai, thì do một cái trong bốn cáo nghiệp dưới đây:

1. Cực trọng nghiệp: trong một đời, có làm một nghiệp lành nào hay một nghiệp dữ nào lớn lao, thì tùy theo nghiệp cực trọng đó mà đầu thai.

2. Cận tử nghiệp: Khi gần thác, xu hướng theo đường lành hay đường dữ, tùy theo đó mà đầu thai.

3. Tập quán nghiệp: thường ngày thói quen của mình ưa làm những chuyện chi, chừng thác y theo đó mà đầu thai.

4. Tích lũy nghiệp: Cái nghiệp tích trữ từ những đời trước, cũng có thể do đó mà đầu thai.

Rốt cuộc, chịu theo sức một cái nghiệp nào mà đi đào thai, thì cái nghiệp đó gọi là dẫn nghiệp.

Từ hàng Phật, Thánh cho đến hạng chúng sanh trong vòng Tam giới đều chịu lấy bốn cái nghiệp, Tứ nghiệp:

1) Hắc nghiệp: (nghiệp đen): cái ác nghiệp chiu cảm các khổ quả, cả nhơn và quả đều đen đúa.

2) Bạch nghiệp (nghiệp trắng): cái thiện nghiệp chiêu cảm cái lạc quả, cả nhơn và quả đều trắng sạch.

3) Hắc nghiệp bạch nghiệp (nghiệp đen và nghiệp trắng): tức là trước có làm ác, làm thiện nên cái quả có đen có trắng, có khổ, có sướng.

4) Bất hắc bất bạch nghiệp (nghiệp chẳng đen chẳng trắng): tức là nghiệp vô lậu, vô vi của hàng đắc đạo.

Xem: Tác nghiệp.

NGHIỆP ÁCH Tai nạn do nghiệp chiêu cảm. Do cái ác nghiệp đời trước nó chiêu cảm, đời này phải chịu tai ách, khốn khổ, hoạn nạn, nên kêu là nghiệp ách.

NGHIỆP ẢNH Nghiệp là bóng theo hình. Cái nghiệp nó theo khít cáo thân, hễ có thân là có nghiệp, tỷ như cái bóng (ảnh) theo sát hình thể, chẳng hề rời. Mình đứng ngay, cái bóng cũng ngay; mình khom xuống, cái bóng cũng khom xuống; Mình làm chánh đáng thì cái nghiệp cảm sẽ chánh đáng; mình làm độc hại, cái nghiệp cảm cũng độc hại.

NGHIỆP BÁO: Cái nghiệp nó trả lại (báo) bằng sự vui vẽ hay khổ sở tùy theo đời trước, mình đã làm lành hay làm ác. Cái nghiệp trong thời kì báo đáp. Tức: Nghiệp quả, quả báo. Đối nghĩa: Nghiệp nhơn, Nghiệp duyên là cái nghiệp khi mới tạo tác.

Nghiệp báo cũng có nghĩa: nghiệp và báo. Nghiệp tức là tác nghiệp; báo tức là thọ báo (thọ quả) (Xem: Tác nghiệp) .

NGHIỆP CẢM: Sức cảm động của nghiệp, sự cảm ứng của nghiệp. Do đời trước đã làm lành hay làm dữ, mà tạo ra nghiệp, cái nghiệp ấy có sức cảm động đưa đến sự vui sướng hay sự khổ lụy trong đời này.

Như những kẻ hồi còn sống làm những việc ác, đến chừng thác, cái nghiệp nó lôi xuống địa ngục, nơi ấy họ thấy họ bị các sự hành phạt gớm ghê. Đó là nghiệp cảm.

Hoặc có những người làm lành trong lúc sanh tiền, đến chừng thác, họ sanh lên cảnh Tiên, thấy mình hưởng đủ mọi sự khoái lạc; chừng sanh lại làm người. Thì thanh nhàn, yên ổn, mọi sự đều được như ý, đó cũng là nghiệp cảm.

NGHIỆP CẤU: Sự dính dơ của cái nghiệp cảm. Tỷ như bụi (cấu) bám vào vật thì làm dơ vật. Người ta trước đã làm chuyện dơ dáy, bậy bạ nên chiêu cảm cái nghiệp, nó bám theo mình mà trả lại bằng quả báo nhơ nhớp, khổ não.

NGHIỆP CHỦNG: Hột giống nghiệp. Cái nghiệp tỷ như hột giống, mình gieo thứ nào thì nó sanh ra trái (quả) thứ ấy. Mình làm lành, tức là gieo giống tốt, thì được quả lành. Mình làm ác, tức là gieo nghiệp chủng xấu, sẽ gặt hái quả dữ.

NGHIỆP CHƯỚNG sự ngăn trở của ba nghiệp. Cái nghiệp tức là chướng ngại, cái nghiệp nó che lấp. Do đời trước đã phạm tội trọng, hoặc có hủy báng chánh pháp, kết thành nghiệp. Cái nghiệp ấy chưa tiêu trừ, nên đời này vướng phải các tai nạn, lận đận lao đao mãi; còn như có qui y thọ giới thì cũng không đắc nhập Phật pháp.

Hoặc ai trước đã phạm ngũ nghịch, Thập ác, thì sự phạm đó cũng kêu là nghiệp chướng. Vì những tội ấy che lấp cái minh tâm mình, khiến cho mình chẳng biết phân biệt việc thiện, ác; khiến cho mình mê điều tà mà xa điều chánh khiến cho mình vướng phải các tai nạn, tật, bệnh.

Đối với bực có tâm tu hành mà phải sanh vào cõi người, chịu các điều oan trái, ấy cũng vì nghiệp chướng, sự ngăn trở của nghiệp.

Quan Âm Thị Kính:

Tiền sanh nghiệp chướng có dày,

Cho nên trời mới đem đày nhơn gian!

Măt phàm khôn tả ngay, gian!

Hai phen đem buộc tiếng oan bằng trời.

NGHIỆP DUYÊN: nhơn duyên của Hạnh nghiệp. Cái nghiệp lúc mới phát khởi, mới tạo tác. Đối nghĩa: nghiệp quả. Cũng viết: nghiệp nhơn. Do nghiệp duyên lành, sanh nghiệp quả lành; do nghiệp duyên dữ, kết nghiệp quả dữ.

“Kim Vân Kiều”: sư rằng: song chẳng hề chi, nghiệp duyên cân lại, nhắt đi còn nhiều.

Xem: nghiệp nhơn.

NGHIỆP ĐẠO: con đường nghiệp, dẫn từ nghiệp duyên đến nghiệp quả. Tuỳ theo mình đã làm thiện, ác thế nào thì cái nghiệp lực đưa mình đến một nẻo trong sáu nẻo (địa ngục, ngã quỷ, súc sanh, A tu la, nhơn, thiên) mà chịu lấy quả báo sướng hay khổ.

Sáu nẻo (lục đạo, lục thú) ấy kêu chung là nghiệp đạo, ấy là con đường nghiệp có sáu nẻo.

Nghiệp đạo là một trong Tam đạo: Phiền não đạo, nghiệp đạo, khổ đạo.

Những nhà thành đạo, các hàng Tứ Thánh (Phật, Bồ tát, Duyên giác, La hán) những bực ra khỏi nghiệp đạo.

Đối với người thác, như trong Địa tạng kinh có dạy, trong vòng 49 ngày,nhằm ngày vía, gia quyến nên thiết lập nhũng cuộc cúng dường, bố thí, tụng kinh đặng vừa giúp, nâng đỡ cái nghiệp đạo cho họ.

Chúng sanh nếu thường vì lòng từ bi mà bố thí, vì lòng thành tín mà cúng dường chư Phật, chư tăng, tu bổ chùa chiền, ấn tống kinh, tượng, thì nghiệp đạo được vững vàng, họ sẽ sanh ra nơi những cảnh Tiên cao, hoặc làm người lành mà hưởng các sự khoái lạc.

Nghiệp đạo lại là tiếng kêu tắt: nghiệp đạo thần. Ấy là mấy vị giám thị chư thiên thần, địa kì, có phận sự xem xét những việc thiện, ác của người đời mà định đoạt cho họ một nẻo trong sáu nẻo luân hồi.

NGHIỆP ĐIỀN Ruộng nghiệp; nghiệp tức là ruộng nương. Tỷ như một đám ruộng, nếu mình gieo vào đó những hột giống tốt, ắt mình sẽ hưởng quả tốt. Cũng như thế, mình gieo trồng giống lành nơi nghiệp điền, thì mình sẽ hưởng kết quả lành; gieo vào đó cái nhân ác, ắt sẽ sanh ra quả ác độc.

NGHIỆP HỆ dây nghiệp, sự trói buộc của nghiệp. Cái nghiệp tỷ như dây trói, nó buộc lấy thân tâm của chúng sanh, nó ghì chặt chúng sanh nơi luân hồi, nên kêu là nghiệp hệ.

NGHIỆP HỎA lửa nghiệp. Cái nghiệp tỷ như lửa nóng, lửa dữ, nó đốt hại thân tâm của chúng sanh, nó thiêu rụi sự việc của chúng sanh.

NGHIỆP HỮU có nghiệp. Cái nghiệp nhơn (nghiệp duyên) và cái nghiệp báo (nghiệp quả) vẫn là có chớ chẳng phải không. Nó có ảnh hưởng đối với đời sống của chúng sanh. Nếu bảo rằng không có hạnh nghiệp, tức là vô thần, bất tín. Nghiệp hữu là một việc có trong bảy việc có. Xem: Thất hữu.

NGHIỆP KẾT kết: sự kết buộc, sự tụ hợp. Cái nghiệp tụ hợp có tính cách buộc trói chúng sanh, nên kêu là nghiệp kết. Ác nghiệp với phiền não, kêu chung là nghiệp kết.

Niết bàn kinh, quyển 13: Tỷ như cái áo dính dầu mỡ. Do đó bụi bặm bám vào. Bám vào thì ở luôn nơi đó. Lòng ái cũng như thế. Ơ (đâu có ái luyến thì nghiệp kết cũng đến ở nơi đó.

NGHIỆP KÍNH Tấm kiếng nghiệp. Mảnh gương mà người ta dồn vào, thấy lần lượt hiện ra các hạnh nghiệp của mình. Tại âm cảnh, có nghiệp kính, chúng sanh ngó vào đó, thấy hiện ra các sự nghiệp tốt và xấu của mình hồi ơ ûdương gian, các hạnh nghiệp từ trước của mình. Do đó, người ta quyết định tội báo hoặc phước báo cho đương sự.

NGHIỆP KHỔ hạnh nghiệp chiêu cảm khổ lụy. Những hạnh nghiệp xấu của người ta có một sức mạnh đưa đến kết quả là những sự

khổ não, hư hỏng, hoạn nạn. Những hạnh nghiệp xấu ấy, kêu chung là nghiệp khổ.

NGHIỆP LUÂN Bánh xe nghiệp, chiếc xe nhân quả. Lời tỷ dụ. Cái nghiệp tức nhơn quả của chúng sanh tỷ như chiếc xe mà bánh không ngừng lăn, chở họ đi trong sáu nẻo luân hồi.

NGHIỆP LỰC Sức nghiệp. Hạnh nghiệp lành có sức mạnh đứa chúng sanh đến cảnh an vui, hạnh phúc. Hạnh nghiệp dữ có sức mạnh đưa chúng sanh đến nơi khổ não, hoạn nạn. Cái sức ấy kêu là nghiệp lực.

Cái nghiệp lực đưa mình lên những cảnh rực rỡ giữa chư thiên, chư thần, nhân loại. Nó cũng có thể kéo mình xuống những hàng địa ngục, ngã quỷ, súc sanh.

Trong Địa Tạng Kinh, Thánh nữ hỏi: làm sao mà nay tôi được đến sở địa ngục?

Quỷ vương đáp: nếu không phải bởi oai thần, thì cũng tại nghiệp lực. Ngoài ra hai việc ấy, không thể nào đến được.

Địa Tạng kinh, phẩm thứ năm: Nghiệp lực rất lớn, có thể sánh với núi Tu di, sâu như biển cả, làm ngăn lấp Thánh đạo. Bởi vậy, chúng sanh đừng khinh cái ác nhỏ mà cho là không tội.

NGHIỆP MA Ma nghiệp, Nghiệp chướng như tà ma. Ma: chúng sanh tà ác, sự vật độc hại ngăn cản, giết hại, khuấy rối chánh pháp và nhà tu hành.

Chúng sanh khi đã tạo nghiệp xấu, thì nghiệp xấu ấy trở nên nghiệp chướng dường như tà ma, nó theo bên chúng sanh mà khuấy rối, ngăn cản việc tu chơn hành thiện.

NGHIỆP NÃO Ác nghiệp và phiền não. Những hạnh nghiệp xấu của chúng sanh tạo thành một sức mạnh phản động, kêu là nghiệp (Ác nghiệp). Những tư dục, những mối lòng mê dục của chúng sanh, như tham, sân, si,v.v..., kêu tắt là não. Nghiệp não làm cho chúng sanh khổ lụy, kềm chặt họ trong sáu nẻo luân hồi.

NGHIỆP NHƠN (NHÂN) Nhơn duyên của nghiệp. Đối nghĩa: Nghiệp quả, quả báo của nghiệp. Chúng sanh dùng thân, ngữ, ý mà làm lành hoặc làm dữ. Việc lành hoặc việc dữ đã thi hành xong, thành ra Nghiệp nhơn. Nghiệp nhơn lành có sức làm cho chúng sanh hưởng kết quả phước lạc. Nghiệp nhơn dữ có sức gia kết là họa khổ. Kết quả phước lạc hoặc kết quả họa khổ, kêu là nghiệp quả. Nghiệp nhơn có nghĩa như nghiệp duyên, nhưng có khác chỗ này: Nghiệp nhơn là cái cớ chánh của nghiệp, nghiệp duyên là một hoặc nhiều cớ phụ theo cái cớ chánh của nghiệp. Nghiệp nhơn và nghiệp duyên đều có sức chiêu cảm. Nghiệp quả là sự sướng hoặc sự khổ.

NGHIỆP PHONG Gió nghiệp. Luồng gió mạnh, trận giông lớn do ác nghiệp chiêu cảm.

1) Ở địa ngục, có nghiệp phong (gió nghiệp) thổi mạnh. Những ai đã phạm tội nhiều và nặng, gió ấy thổi bay cả quần, áo, mũ, lộ ra hình thể lỏa lồ. Những kẻ ít tội và tội nhẹ, thì gió thổ bay quần hoặc áo. Những người ít tội hơn nữa, gió làm bay mất mũ. Còn những vị từ thiện, tuy bị gió thổi mạnh, nhưng quần, áo mũ vẫn y nguyên, không lay động. Nhưng số này rất ít.

2) Cũng như trận gió ở thế gian làm cho đồ vật bay tứ tán, cái nghiệp phong thổi nà, làm cho chúng sanh chuyển dời, siêu lạc trong Tam giới, Lục đạo. Như nói: Cái thần thức đầu thai và sanh ra, là tại cái nghiệp phong đưa nó đến.

3) Cơn gió tai hại chiêu cảm bởi tội lỗi chung của chúng sanh, tức đại phong tai. Như nói: nghiệp phong tàn hại thế giới trọn cả dục giới cho tới sắc giới đệ tam thiền thiên về thuở Mạt kiếp.

NGHIỆP PHƯỢC Dây trói của nghiệp, nghiệp tức lá dây buộc trói chúng sanh vào cuộc đời, vào luân hồi. Cũng gọi: Nghiệp hệ.

NGHIỆP QUẢ Quả báo của nghiệp. Cũng viết: Nghiệp báo. Cái nghiệp có hai giai đoạn. Giai đoạn đầu, khi chúng sanh làm xong sự việc lành hoặc dữ bằng thân, bằng miệng, bằng ý, sự việc ấy kêu là nghiệp nhơn hay Nghiệp duyên. Tức là đã gieo giống nghiệp, đã tạo duyên cớ Nghiệp. Giai đoạn sau, khi hột giống đã mọc lên và sanh trái chín, khi các duyên cớ đã đầy đủ rồi, thì chúng sanh phải thọ lấy cái quả báo là sự vui sướùng hoặc sự việc khổ hại. Sự việc ấy kêu là Nghiệp quả hay Nghiệp báo.

Trước đã làm việc từ thiện, tu hành, về sau người ta hưởng quả vui sướng ở cảnh Tiên hay ở cảnh Người. Trái lại, trước đã làm dữ, phạm những điều trong Thập ác, về sau người ta phải chịu quả khổ não: làm người hèn hạ, bị các tai họa, hoặc bị đọa nơi ba cảnh; Địa ngục, Ngạ quỉ, Súc sanh. Sự hưởng vui sướng, sự chịu khổ não do hạnh nghiệp đã tạo, kêu là Nghiệp quả.

NGHIỆP QUYẾN Dây trói của Nghiệp. Hạnh nghiệp xấu dữ, tỷ như sợi dây trói, dây ấy ghịch lấy chúng sanh, trói buộc họ nơi sanh tử, luân hồi.

NGHIỆP TẶC Giặc cướp là Nghiệp. Lời tỷ dụ. Tỷ như kẻ đạo tặc, chực cướp dựt đồ vật của người ta. Cái Nghiệp xấu của chúng sanh cũng như thế. Hễ chúng sanh tạo ra của cải chi, thì cái nghiệp ấy nó phá cho hư mất, nó cướp đoạt điều thiện của chúng sanh, nên kêu là Nghiệp tặc.

NGHIỆP THẰNG Dây Nghiệp. Lời tỷ dụ. Cái Nghiệp tỷ như sợi dây, nó buộc trói thân tâm của chúng sanh. Đồng nghĩa: Nghiệp hệ, Nghiệp phược, Nghiệp quyến.

NGHIỆP THỌ Đời sống y theo định Nghiệp. Đời sống của người ta dài hay ngắn là do cái Nghiệp nhơn đã định từ trước. Nho giáo gọi là Định mạng (Định mệnh)

NGHIỆP THÔNG Sức Thần thông của Nghiệp báo. Cũng viết: Báo thông. Người đắc Nghiệp thông là nhờ sức quả báo của mình, tức nhờ những điều phước thiện, những công đức tu hành trong nhiều đời trước. Như chư Bồ tát giáng sanh, liền có ngay phép thần thông, phép biến hóa kỳ diệu, hoặc chư Thiên, chư Thần, chư long đều tự mình biến hóa, ẩn hiện tùy ý. Nghiệp thông là một trong năm thứ Thần thông.

(Xem: Ngũ chủng thông).

NGHIỆP THỨC Cũng gọi căn bổn thức, A laiï da thức. Cái thức quan trọng nhứt trong bát thức của chúng sanh, vốn nó là trong sạch, nhưng vì khởi ra niệm tưởng mà sanh Nghiệp, nên gọi cái thức ấy là Nghiệp thức.

NGHIỆP THỰC Cái Nghiệp tức là vật thực. Tiếng tỷ dụ. Tỷ như đồ ăn nuôi dưỡng và duy trì mạng sống của chúng sanh, cái Nghiệp cũng như thế, nó nuôi dưỡng và bảo tồn cái sanh mạng, nên kêu là Nghiệp thực. Con người ta có khi nhiều ngày không ăn mà vẫn sống, ấy là cái Nghiệp có tương trợ, giữ gìn cái thân vậy. Lại như những chúng sanh bị đọa ở Địa ngục, họ chẳng có ăn mà vẫn sanh hoạt, ấy là cái Nghiệp chưa tan, nó có sức tu bổ cái sanh mạng.

NGHIỆP TRẦN Cái Nghiệp tức là trần ai, bụi bặm, thế tục, cái Nghiệp không tinh sạch, tỷ như bụi bặm, nó làm nhơ đục thân tâm của chúng sanh, khiến chúng sanh hòa mình

theo thế tục.

NGHIỆP VÕNG Lưới Nghiệp. Cái Nghiệp do những hành động thiện và ác của chúng sanh tạo nên, tỷ như tấm lưới bao vây chúng sanh, không ai lọt ra khỏi Nghiệp võng. Cái lưới Nghiệp bủa giăng

chung quanh chúng sanh, chẳng để họ thoát ra khoiû Tam giới, Lục Đạo, Luân hồi. Đồng nghĩa: Nghiệp quyến. Cũng như Nho giáo gọi Thiên võng; lưới trời, lưới mạng vận.

NGHIỆP XỨNG Cái cân Nghiệp. Ở Địa ngục, tại văn phòng quan chức tại miền Âm, có cái Nghiệp xứng, dùng để cân lường Nghiệp báo, tội ác của vong hồn, đặng tùy theo tội nặng hay tội nhẹ mà trừng phạt.

NGOẠI CHẤP Ý kiến cố chấp thiên tà của kẻ ngoại đạo, của kẻ theo một tôn giáo khác với tôn giáo mình.

NGOẠI DUYÊN Duyên ngoài. Những nhơn duyên phụ thuộc ở bên ngoài để giúp cho chánh nhơn, cái nhơn duyên đại khái. Cũng gọi: Tăng thượng duyên. Xem: Nhơn duyên.

NGOẠI ĐẠO Doctrine hétérodoxe (fr) Đạo ngoài, đạo khác. Những dị đoạn, tà thuyết ở ngoài Phật giáo. Những đạo, những tông phái, những tôn giáo khác với đạo Phật, như: Bà la môn giáo, Gia tô giáo Vipassana.v.v... Đối nghĩa: Nội đạo (Phật giáo)

Hồi đức Phật Thích Ca ra đời, có sáu vị sư Ngoại đạo (Lục sư ngoại đạo) thay mặt cho sáu học thuyết ngoài (Lục Ngoại đạo) Đức Phật dung hòa hết các học thuyết ấy đặng tiện bề phổ hóa chúng sanh.

Lại nữa, tuy rằng ở trong đạo Phật, nhưng vì khác ý kiến, khác sở hành, nên phái này gọi phái kia là Ngoại đạo. Như: Ác kiến ngoại đạo, Tiểu thừa ngoại đạo.

Ngoại đạo cũng có nghĩa: Người ngoại đạo, thầy tu ngoại đạo.

Như trong Niết bàn Kinh, quyển 38, có câu:

Lúc ấy, có vô lượng ngoại đạo hội họp nhau mà đến viếng vua nước Ma già đà là A xà thế.

NGOẠI ĐIỂN Kinh điển ngoài. Người đạo Phật gọi Kinh điển của đạo mình là Nội điển; gọi kinh điển của ngoại đạo hoặc sách sử của thế gian là Ngoại điển, tức Kinh điển, sách sử ở ngoài đạo mình.

NGOẠI GIÁO Giáo Pháp ngoài. Người đạo Phật gọi tôn giáo mình là Nội giáo, tôn giáo khác là ngoại giáo.

Lại có nghĩa: Nội giáo là thuật chữa trị tâm tánh, ngoại giáo là thuật chữa trị thân thể.

NGOẠI HỌC Môn học ngoài. Người tu sĩ đạo Phật, nếu học thêm cho biết các môn của đạo khác hoặc các môn của thế gian, thì kêu các môn ấy là ngoại học.

NGOẠI HỘ Người ủng hộ phía ngoài.

Bà con, dòng họ của nhà tu hành, đứng ngoài mà ủng hộ nhà tu hành về tứ sự cúng dường hoặc về pháp lý.

Đại Niết bàn Kinh quyển 33: Thiện Nam tử! Trong chánh pháp của Phật, có hai thứ hộ: 1) Nội hộ, 2) Ngoại hộ. Nội hộ, ấy là cấm giới. Ngoại hộ là thân tộc quyến thuộc. Nếu Phật Như lai thọ hóa thân, ắt ngài không có ngoại hộ. Cho nên như lai chẳng thọ hóa thân.

NGOẠI KHÔNG Sự không không của vật ngoài, nhơn vật ngoài thân là không thật, không có. Để dứt khổ lụy, dứt phiền não, hành giả tham thiền về phép Nội không: Thân tâm mình. Sáu căn mình vốn không, chẳng có cái thật thể, chẳng bền, hư giả. Kế đó, hành giả tham thiền về phép ngoại không: Những nhơn vật ngoại thân mình, sáu trần đối với sáu căn, đều là không, chẳng có cái thật thể, chẳng bền, hư giả. Rồi hành giả suy nghĩ mà đắc luôn lẽ Nội Ngoại không: Lục căn tức thân tâm và lục trần tức vật ngoài đều là không. Ngoại không là một trong 18 lẽ Không.

Xem: thập bát không.

NGOẠI LỤC NHẬP Visaya (scr)._ Six objets des sens (fr) Sáu cảnh ngoài hiệp nhập với sáu căn trong (Nội Lục nhập).

Ngoại Lục nhập là: 1) Sắc, 2) Thinh, 3) Hương, 4) Vị, 5) Xúc, 6) Pháp. Cũng viết: Lục trần, Ngoại trần. Đối với: Lục căn, Nội căn, tức Nội Lục nhập.

Trong Niết bàn Kinh Phật gọi Ngoại Lục nhập là Lục tặc (sáu kẻ cướp, bọn cướp sáu đứa: Sắc, Tinh, Hương, Vị, Xúc, Pháp).

NGOẠI MA Ma ngoài. Những nhơn vật từ ngoài đến có tánh cách khuấy rối, phá hại hành giả. Đối với Nội ma là ma nơi thân tâm, như: Phiền não ma, Âm ma (ma ngũ ấm nơi mình).

NGOẠI NGHI Oai nghi bề ngoài. Bốn cốt cách bề ngoài (cách đi, cách đứng, cách ngồi, cách nằm), cho hạp lễ nghi, cho có oai đức, kêu là ngoại nghi.

(Xem; Tứ oai nghi).

NGOẠI PHÁP

1. Pháp giáo ngoài. Người đạo Phật gọi các Pháp môn chẳng phải của đạo Phật là Ngoại pháp. Cũng như nói: Ngoại giáo, Ngoại đạo. Đối nghĩa: Nội pháp, Nội giáo, Nội đạo.

2. Ngọai pháp cũng có nghĩa: Ngoại vật. Ấy là những vật thể phi tình trong thế gian. Đối nghĩa: Nội pháp hay Nội vật là các vật thể hữu tình trong thế gian.

NGOẠI TRẦN Trần ngoài, cảnh ngoài tức lục trần. Đối nghĩa: nội căn, tức lục căn nơi thân tâm.

NGOẠI VẬT Vật ngoài, tức là các vật thể phi tình. Đối nghĩa: Nội vật, các vật thể hữu tình. (Xem: Nội vật)

NGOẠI VÔ VI Vô vi đối với ngoại trần. Sáu căn trong chẳng cảm động đối với sáu trần ngoài, chẳng chạy theo sáu trần: Mắt chẳng nhìn thấy sắc, tai chẳng lóng nghe âm thinh, mũi chẳng ham ngửi mùi thơm, lưỡi chẳng thích nếm vị béo, thân chẳng đụng cọ vật mịn, ý chẳng mơ tưởng pháp này pháp nọ.

NGOÄ Illuminé (fr). Tỉnh ra mà biết, mà hiểu, mà thấy. Trái với; mê như; ngộ đạo, giác ngộ. Con người ta trước còn mê, vì chưa nghe giảng lýù thuyết kinh, chưa được chỉ bảo về Đạo. Chừng nghe rồi, biết rồi, được chỉ bảo rồi, liền ngộ đạo thấy Tánh, quyết đắc quả Bồ đề. Trong Pháp Bảo Đàn Kinh, ngài Lục tổ có giảng rằng: Nên biết rằng người ngu và kẻ trí đều có sẵn Phật tánh chẳng khác chi nhau. Chỉ bởi mê và ngộ chẳng đồng nhau, nên mới có người ngu, kẻ trí.

Phàm phu tức là Phật. Phiền não tức Bồ đề. Niệm trước còn mê, tức là phàm phu. Niệm sau được ngộ, tức là Phật. Niệm trước còn mắc vào cảnh, tức là phiền não. Niệm sau lìa cảnh, tức là Bồ đề.

Chẳng ngộ, thì Phật tức là chúng sanh. Một niệm mà ngộ ra, thì chúng sanh tức Phật.

NGỘ ĐẠO Giác ngộ lẽ Đạo. Các tri kiến chơn thật bừng mở ra, bèn chứng ngộ đạo Bồ đề. Như đức Thích Ca ngồi tham thiền dưới cội Bồ đề, thình lình hiểu biết tất cả, sáng suốt hoàn toàn, kêu là Đại Ngộ Đạo hay Đại Ngộ, Pháp: La Grande Illumination. Lúc bấy giờ, ngài tự biết mình thành Phật, tức thành bực Đại Giác Ngộ.

NGỘ NHẪN Chứng ngộ đức Nhẫn. Như bà phu nhơn Vi đề Hy, nhờ Phật Thích Ca chỉ dẫn, trông thấy Phật A Di Đà. Liền đó bà được Đại ngộ, chứng đắc pháp vô sanh nhẫn. Đó kêu là Ngộ Nhẫn.

Người ta cũng gọi Ngộ Nhẫn là Hỷ nhẫn (đức nhẫn vui thuận), Tín Nhẫn (đức Nhẫn trọn tin)

NGỘ NHẬP Tỉnh ngộ và đắc nhập. Hai trình độ liên tiếp của hành giả: Ngộ và Nhập. Khi người ta tỉnh ngộ bừng hiểu lý Thật tướng, người ta liền đắc nhập, thông suốt cái Diệu lý ấy.

Ngộ Nhập là hai trình độ sau trong bốn Trình độ Khai Thị Ngộ Nhập mà Phật, Bồ tát dùng để giáo hóa chúng sanh.

(Xem: Khai Thị Ngộ Nhập).

Ngộ Nhập lại là tên của một vị La hán.

NGỘ SÁT Terre d’Illumination (fr) Cõi đất chứng Ngộ.

Ngộ: chữ hán, nghĩa là: Chứng ngộ, Tỉnh ngộ.

Sát, Ksha, chữ Phạn, nghĩa là: Quốc thổ, Cõi đất, Đất đai, Điền thổ.

Ngộ sát là Quốc độ (Quốc thổ) nơi ấy người ta yên trụ mà giác ngộ lấy mình và giác ngộ cho chúng sanh. Như Ta bà thế giới là Ngộ sát của Phật Thích Ca.

NGỘ TÁNH Tánh Giác Ngộ, Trí Tỉnh Ngộ, cái trí sáng của người liễu Đạo, dứt mê, hết lầm, Pháp: Intelligence. Đối nghĩa: Ký tánh Tánh trí ghi nhớ, trí óc nhớ những sự việc đã qua, những khoa giáo đã học, Pháp: Mémoire.

NGU Inintetlligent, Ininntetlligent, Igunorance, Ignorant (fr) Tâm tánh ngu, người ngu. Không minh mẫn, mê muội, lần lạc, sa ngã, chẳng tu học, chẳng tin Đạo lý, chẳng ngộ Chánh pháp. Dầu cho tu học, xuất gia lánh tục, nhưng tâm tánh còn chấp, còn nặng vì Tham, Sân, Si, thì cũng kêu là ngu.

Đối nghĩa: Huệ,Trí, Minh, Giác, Ngộ.

Trong " Du-già", quyển 91 có phân ra năm thứ ngu (Ngũ chủng Ngu).

1) Nghĩa ngu: Đối với nghĩa lý người ta giải bày, mình chẳng thông hiểu.

2) Kiến ngu: Ý kiến cạn, hẹp, sai lạc.

3) Phóng dật ngu: Ham chơi bời, chạy theo ngũ dục một cách phóng túng.

4) Chơn thật nghĩa ngu: Đối với nghĩa chơn thật trong kinh đại thừa, đối với Tứ Diệu đế, chẳng hiểu và chẳng tu.

5) Tăng thượng mạng ngu: tâm tánh tự cao, chẳng biết tôn kính người có đức hạnh hơn mình.

Trong " Pháp Bảo đàn Kinh", phẩm Bát nhã, Lục tổ có giải rằng: Nên biết rằng người ngu với kẻ trí đều sẵn có Phật Tánh, chẳng khác chi nhau. Chỉ bởi mê và ngộ chẳng đồng, cho nên mới có người ngu kẻ trí.

NGU HOẶC Ngu mê lầm lạc. Ấy là nói kẻ mê muội chẳng hiểu Chánh đạo, tư tưởng sai lạc, tà vạy, hành động sai cách.

NGU NHƠN Người ngu. Có hai hạng:

1) Hạng Phàm phu bất tín, bất thông,

2) Hạng xuất gia, tu Đạo, nhưng còn mê đối với sự và lý.

Niết bàn Kinh, quyển 38: bực trí nhơn khi nghe nói bậy, thì đem lòng thương xót; hạng ngu nhơn khi nghe nói bậy, bèn đem dạ chê cười.

NGU PHU Người ngu. Cũng kêu: ngu nhơn. Người đàn ông ngu, kêu là ngu phu. Người đàn bà ngu, kêu là ngu phụ. Ngu phu có hai hang:

1) Kẻ phàm phu chẳng hiểu chút gì về Đạo lý.

2) Người tu học, nhưng còn nặng lòng Tham, Sân, Si.

" Qui nguyên trực chỉ": lại có một hạng ngu phu, tuy tới thiềân đường tham học, nhưng đường lối chẳng biết, Tam độc chẳng trừ.

Thấy người ta tấn liền sanh lòng ganh ghét.

NGU SI Tâm trí mê tối. cũng kêu: Vô minh. Một mối độc hại trong tam độc, một chứng bệnh trong tam bệnh: Tham dục, Sân nhuế, Ngu si. Kẻ ngu si là kẻ tâm tánh ám muội, không thông đạt sự lý, không có trí minh liễu.

Trong " Du-già" quyển 84 có giải: Ngu si là: Đối với chẳng thật lại đem lòng quấy bậy cầu cho nhiều thêm (Ư bất thật sự, vọng sanh tăng ích).

NGU TĂNG Thầy tu ngu dốt, mê muội Tiếng chê hạng xuất gia chẳng ham tu Giới, Định, Huệ; biếng nhác, ham ăn, ham mặc, ưa thích tiền của.

NGU VÕNG Lưới ngu. Tánh ngu tức là lưới bủa khắp mình. Cũng kêu: Si võng. Con người ta trụy lạc trong vòng ngu si, chẳng khác nào bị lưới phủ kín, chẳng để cho mình tự do tự tại mà hành thiện, hành chánh đạo, cho nên kêu là Ngu võng ấy nó buộc trói mình từ đời này đến đời kia và mãi mãi ở trong Luân hồi vậy.

NGŨ ÁC Nivarana (scr). Cinq péchés (fr)

1. Cũng kêu là Ngũ Cái, Năm cái nắp che bít: Tham dâm (luxure), Sân nhuế (colère), Thụy miên hay kỳ ngọa (somnolensce), Ca nhạc hay hỷ lạc (dissipation), cũng viết: trạo hối, Nghi pháp hay hồ nghi (duote).

Năm mối ác ấy, năm sự che ngăn ấy, làm cho những đức tánh không nảy nở ra được. Xem: Ngũ cái.

2. Ngũ ác cũng là: sát sanh, du đạo tà dâm, vọng ngữ ẩm tửu. Trái với Ngũ ác là Ngũ thiện. Xem Ngũ giới.

NGŨ ÁC THÚ Cinq mauvaises directions (fr): năm chốn dữ, năm đường dữ. Tức là Ngũ đạo, ngũ thú. Cũng viết: Ngũ ác đạo.

Chúng sanh luân hồi trong nẻo. Ở năm nẻo ấy, có ba nẻo; Địa ngục, Ngã quỉ, Súc sanh là rất xấu, rất dữ; còn hai nẻo: Nhơn (nhơn loại), Thiên (Thiên thần) thì sự tốt xen lộn với sự xấu. Ở năm nẻo ấy, chúng sanh chịu nghiệp quả xấu, họ bị luân hồi thọ khổ mãi nên kêu là Ngũ ác thú.

NGŨ ÂM Skandas (scr). Cinq agrégats (fr) năm âm Âm, Phạn ; Skandas, nghĩa là tích tập, nhiều vật dồn dập, kết hợp với nhau lại. Ngũ âm, cũng viết; Ngũ uẩn: năm món tích tập lại, hiệp thành người, thành chúng sanh.

Đại bát Niết bàn Kinh, quyển 34: sau khi nghe Phật giảng rằng Ngũ âm là vô thường, Vô lạc,Vô ngã, Vô tịnh, bấy giờ có Vô lượng Tỳ kheo quán Ngũ âm nầy là Vô ngã, Vô ngã sở. Nhờ vậy, họ đắc quả A la hán.

NGŨ ẤM XÍ THẠNH KHỔ sự khổ vì năm ấm hưng thạnh. Trong ấm hiệp lại làm người, nếu chẳng điều hòa nhau, có ấm nào thạnh lắm thì làm cho người ta khổ. Cũng viết: ngũ thạnh ấm khổ. Ấy là một mối khổ trong tám mối khổ.

Xem: khổ.

NGŨ BÁ GIỚI Cinq censt règles (fr) năm trăm điều cấm giới, là luật cấm giới đủ hết của Tỳ kheo ni. Cứ trong luật thì 348 điều. Lấy số lớn mà nói, kêu là năm trăm, thâu thúc lại

làm bảy nhóm:

1) 8 ba la di,

2) 17 tăng tàn,

3) 30 xả đọa,

4) 178 đơn đề,

5) 8 đề xá ni,

6) 100 chúng học,

7) 7 diệt tránh, hiệp thành 348 giới.

Đó là giới Tỳ kheo ni. Còn giới Tỳ kheo là 250 điều.

NGŨ BỐ UÝ năm mối sợ sệt. Bồ tát mới tu học có năm mối sợ sệt:

1) Bất hoặc uý (sợ mình chẳng sống no đủ). Trong khi làm hạnh Bố thí, sợ mình chẳng còn tài vật để sanh hoạt, nên chẳng dám hết sức bố thí

2) Ác danh uý (sợ tiếng xấu). Vì sợ tiếng xấu nên chẳng dám hòa hợp với nhóm người tu hành.

3) Tử uý (sợ chết). Tuy là phát tâm quảng đại, nhưng vì sợ chết nên chẳng dám xả thân mạng mà làm thiện.

4) Ác đạo uý (sợ đọa Địa ngục, ngạ quỉ, Súc sanh là nẻo dữ). Vì lòng sợ sệt ác đạo, nên chẳng dám dõng mãnh làm phương tiện độ đời.

5) Đại chúng oai đức uý (sợ sệt oai đức của Đại chúng). Khi đến nơi nhiều nhà tu hành tụ họp, mình thấy oai đức của những vị đó mà khiếp, nên chẳng dám thuyết pháp dõng mãnh như sư tử hống.

NGŨ CÁI Nivaranà (p). Cinq couvercles (fr) Năm cái nắp đậy lại, tức là năm thứ phiền não che bít tâm tánh, không để cho thiện pháp nảy sanh:

1) Tham dục (p: Kàmacchanda), nhứt là tình dục.

2) Sân nhuế (p.Vyapada), giận hờn.

3) Thụy miên (p. Thinamiddha), biếng nhác mê ngủ

4) Trạo hối (p. Uddhacca—Kukkucca), xao động buồn rầu nơi tâm.

5) Nghi pháp (p. Vicicha), nghi hoặc, ngờ chánh pháp.

Nhà tu hành khi thấy trong người có một trong Ngũ cái, bèn nhập phép Chánh niệm, xét rằng chính mình chẳng có thứ phiền não ấy. Người xét thấy rằng Ngũ cái sanh ra nơi mình cách nào và biết cách hạ chúng nó. Khi những nổi lòng ấy bị hạ thì không cò dấy động trở nên nữa. Nhà đạo được tự tại, thoát khỏi những phiền não che lấp cái tâm linh.

Muốn hạ và dẹp Ngũ cái, nhà đạo dùng sáu cách nầy:

a) Chiêm nghiệm một cái tư tưởng làm cho sanh nảy sự chán.

b) Ngẫm lại sự trược trong thân.

c) Thống trị và giữ gìn lục căn.

d) Bớt ăn uống (ăn chay, ăn ngọ).

e) Gần gũi với thiện tri thức.

f) Đọc tụng kinh điển.

Niết bàn kinh quyển 17: Hễ lìa khỏi ngũ cái, thì sở kiến trở nên trong sạch.

Quyển 25: hãy chuyên tâm nghe và thọ Mười hai bộ Kinh, ắt lìa khỏi Ngũ cái.

NGŨ CẢNH Năm cảnh giới, năm trần: sắc, thinh, hương, vị, xúc. Đó là năm cảnh giới, của năm căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, ý, thân). Cảnh và căn đều nương nhau mà thành ra thức vậy.

NGŨ CĂN Năm cơ quan, năm phần căn bổn. Căn là cội rễ, nơi phát sanh sự việc.

A.-

1) Nhãn căn (căn mắt) sanh ra nhãn thức.

2) Nhĩ căn (căn tai) sanh ra nhĩ thức.

3) Tỹ căn (căn mũi) sanh ra tỹ thức.

4) Thiệt căn (căn lưỡi) sanh ra thiệt thức.

5) Thân căn (căn thân) sanh ra thân thức.

Vì do năm cơ quan; nhãn, nhĩ, tỹ, thiệt, thân, mà người ta có thể thấy, nghe, ngửi, nếm, đụng cọ, nên kêu là Ngũ căn. Cũng kêu là Ngũ tri căn, vì người ta dùng năm căn ấy đặng hiểu biết.

Nhà tu học phải kèm chế Ngũ căn, đừng cho ngũ thức mê chấp ngũ trần (sắc, thinh, hương, vị, xúc) mà sa đắm ngũ dục.

B.-

1) Tín căn (Lòng tín Tam bảo, Tứ đế).

2) Tinh tấn căn (cũng kêu; Cần căn; Lòng dõng mãnh mà tu tập các thiện pháp).

3) Niệm căn (Ý niệm Chánh pháp).

4) Định căn (tâm suy xét một cảnh một, không tán thất)

5) Huệ căn (Sự suy xét và thấu rỏ Chơn lý)

Do năm phần căn bổn: Tín, Tinh tấn, Niệm, Định, Huệ mà phát sanh ra tăng trưởng các thiện pháp. Cho nên kêu là Ngũ căn.

A Di Đà Kinh: Ở cõi Cực lạc, ngày đêm sáu thời.Vô số những loại chim tốt đẹp lạ lùng, đủ màu đủ sắc ca ngâm những bài thuyết pháp, như giảng về Ngũ căn, Ngũ lực, Thất Bồ đề phần, Bát Thánh đạo phần.

Niết bàn kinh: Bồ tát nhờ đắc Ngũ căn: Tin, Tinh tấn, Niệm, Định, Huệ, cho nên đắc năm thứ Niết bàn: Sắc giải thoát, Thọ giải thoát, tưởng giải thoát, Hành giải thoát, Thức giải thoát.

C.-

1) Thủ căn (căn Tay),

2) Cước căn (căn Chơn)

3) Khẩu thinh căn (căn miệng nói),

4) Nam căn (căn Đàn ông, Dương vật),

5) Nữ căn (căn Đàn bà, Âm vật).

Ngũ căn ấy cũng kêu là: Ngũ Nghiệp căn, vì người ta dùng năm căn ấy tạo ra nghiệp, mà tăng trưởng đường Nghiệp.

NGŨ CHÁNH HẠNH Năm hạnh chánh. Hạnh chánh đối với hạnh tạp. Môn Tịnh độ lập ra những hạnh chánh để vãng sanh cõi Cực lạc, có năm thứ:

1) Tụng đọc chánh hạnh (hạnh chánh tụng đọc), nghĩa là chuyên bề tụng đọc ba bộ kinh Tịnh độ (A Di Đà Kinh, Vô Lượng Thọ Kinh, Quán Vô Lượng Thọ Kinh) vậy'

2) Quán sát chánh hạnh (hạnh chánh xem xét), nghĩa là chuyên bề quán tưởng hình tướng cõi Tịnh độ vậy.

3) Lễ bái chánh hạnh (hạnh chánh lễ bái), nghĩa là chuyên bề lễ bái đức Phật A Di Đà vậy.

4) Xưng danh chánh hạnh (hạnh chánh xưng danh hiệu), nghĩa là chuyên bề xưng tụng danh hiệu đức Phật A Di Đà vậy.

5) Tán thán cúng dường chánh hạnh (hạnh chánh tán thán cúng dường), nghĩa là chuyên bề tán thán đức Phật A Di Đà mà cúng dường ngài vậy.

NGŨ CHỦNG BẤT NAM: Năm thứ người chẳng phải là hạng nam nhi; họ chẳng có cái hoàn toàn cái nam tánh:

1. Sanh bất nam: Sanh ra chẳng có cái nam căn (ngọc hành), hoặc có rất nhỏ, dùng được trong việc nối dòng.

2. Kiền bất nam: kẻ dùng dao mà thiến cái ngọc hành, cũng như quan thị trong cung vua.

3. Đố bất nan: Nhơn thấy người ta dâm, bèn ganh ra phát động chỗ nam căn.

4. Biến bất nam: Cái căn hay biến hiện, như gặp nam thì khởi cái nữ căn, gặp nữ thì khởi cái nam căn.

5. Bán bất nam: Trong nữa tháng thì dùng cái nam căn được, trong nữa tháng lại chẳng dùng được.

Trong kinh Pháp Hoa, phẩm 14, Phật dặn nhà tu hành trì kinh Pháp Hoa, không nên thân cận với bọn người ngũ chủng bất nam. Không nên gần gũi, tới lui và làm cho hạng người ấy hoan lạc. Không nên một mình vào nhà trọ màhóa trai; như có vào thì phải niệm tưởng đức Như Lai trong trí mới được.

NGŨ CHỦNG BỐ THÍ Năm thứ bố thí:

1) Thí cho kẻ ở phương xa lại,

2) Thí cho kẻ sắp đi phương xa,

3) Thí cho kẻ tật bệnh ốm yếu,

4) Thí cho kẻ đói khó,

5) Thí cho người trí huệ đạo đức.

Cũng viết: Ngũ sự thí (Năm việc bố thí).

Xem: Ngũ sự thí

NGŨ CHỦNG CÚNG DƯỜNG Năm món đồ cúng dường:

1) Nhan thoa (đồ hương),

2) Hoa,

3) Nhang đốt (thiên hương)

4) Đồ ăn uống,

5) Đốt đèn sáng.

NGŨ CHỦNG CHÚNG SANH Năm thứ chúng sanh:

1) Bất tín,

2) Hủy Cấm (Phá Giới cấm),

3) Khan tham,

4) Giãi đãi,

5) Ngu si.

Với năm thứ chúng sanh, chẳng nên thuyết năm thứ pháp:

1) Với kẻ Bất tín, chẳng nên khen đức Chánh tín.

2) Với kẻ Huỷ cấm, chẳng nên khen đức Trì Giới.

3) Với kẻ Khan tham, chẳng nên khen đức Bố thí.

4) Với kẻ Giải đãi, chẳng nên khen đức Đa văn.

5) Với kẻ Ngu si, chẳng nên khen đức Trí huệ.

Nếu thuyết năm thứ ấy với năm thứ chúng sanh, tức là chẳng hiểu biết Căn lực của chúng sanh, chẳng có lòng thương sót chúng sanh, khiến họ sanh tâm bất tín, tâm ác, tâm sân.

NGŨ CHỦNG ĐỊNH TÂM Năm phép Định tâm liên tiếp nhau. Cũng viết: Ngũ Định:

1) Trì Định,

2) Tịch định,

3) Thân tâm thọ khoái lạc Định,

4) Vô lạc Định,

5) Thủ Lăng Nghiêm Định.

(Xem: Ngũ Định)

NGŨ CHỦNG NGƯU VỊ Năm móm ăn do con bò cung cấp. Kêu tắt là Ngũ vị.

1. Nhũ: Chất sữa tươi do con bò cái.

2. Lạc: Do chất sữa tươi, người ta làm thành món lạc (cà rem).

3. Sanh tô; Do chất lạc, người ta làm thành món sanh tô (bơ sống).

4. Thục tô: Do chất sanh tô, người ta làm thành món thục tô (bơ chín)

5. Đề hồ: do chất thục tô, người ta làm thành món đề hồ (phó mách, fromage).

Trong năm món ăn ấy, món đề hồ là món ngon nhứt, bổ nhứt. Xem: ngũ vị.

NGŨ CHỦNG TÁN LOẠN Năm thứ tán loạn. Cái tâm của chúng sanh có năm thứ tán loạn:

1. Tự nhiên tán loạn (tự nhiên nó tán loạn), cái tự tánh của năm thức chẳng giữ được, theo đuổi cảnh ngoài, mỗi giây nghĩ (niệm niệm) mà biến đi.

2. Ngoại tán loạn (bề ngoại tán loạn), ý niệm giong ruổi vận động, theo đuổi cảnh ngoại, khởi ra các sự phân biệt.

3. Nội tán loạn (bề trong tán loạn), tâm sanh cao thấp, mỗi giây nghĩ (niệm niệm) dời chuyển chẳng định.

4. Thô trọng tán loạn (thô bỉ nặng nề tán loạn, kể các cái pháp thô bỉ nặng nề của mình, chẳng giải thoát đặng.

5. Tư duy tán loạn (trí suy nghĩ tán loạn), buông bỏ Đại thừa, tưởng nghĩ Tiểu thừa, chẳng đặng tịch tĩnh.

NGŨ CHỦNG TẠNG Năm thứ tạng (kho). Cái chơn tánh có đủ năm thứ kho, năm thức đựng chứa:

1) Như Lai tạng (kho Như lai), là nghĩa đựng chứa Tự tánh; hết thảy các pháp chẳng ra khỏi ngoài Tự tánh của Như lai.

2) Chánh pháp tạng (kho Chánh pháp), là nghĩa đựng chứa cái Chánh nhơn; hết thảy Chánh pháp của Thánh nhơn, đều lấy Tánh ấy làm cảnh giới.

3) Pháp thân tạng (kho pháp thân), là nghĩa đựng chứa cái chí đạo; hết thảy các bậc Thánh nhơn tin vui phật Tánh ấy, cho nên Thánh nhơn được cái quả đức Pháp thân.

4) Xuất thế tạng (kho xuất thế), là nghĩa đựng chứaly chơn thiệt; bởi vì Phật tánh lìa khỏi hết thảy mọi điều tội lỗi nơi phép thế gian, chơn thiệt chẳng hoại.

5) Tự tánh thanh tịnh tạng (kho tư tánh thanh tịnh), là nghĩa đựng chứa lẽ bí mật. Nếu hết thảy các pháp thuận theo Phật tánh ấy, thì kêu là nội, đó là chánh, chớ chẳng phải tà, tức là thanh tịnh. Nếu các pháp trái nghịch lý ấy, thì kêu là ngoại, đó là tà, chớ chẳng phải chánh, tức là nhiễm trược vậy.

Năm thứ tạng ấy lại kêu là:

1) Như lai tạng,

2) Pháp giới tạng,

3) Pháp thân tạng,

4) Xuất thế gian thượng thượng tạng,

5) Tự tánh thanh tịnh tạng.

NGŨ CHỦNG THẬM THÂM Năm thứ rất thâm (sâu), thăm thẳm:

1) Nghĩa thậm thâm (nghĩa rất thâm), cái nghĩa về Trí tánh mà đức Như lại ngài chứng, mầu nhiệm chẳng có thể nghĩ ngợi được.

2) Thật thể thậm thâm (thể thiệt rất thâm (thể thiệt rất thâm), cái lý thể về tướng thiệt mà đức Như lai Ngài chứng chẳng không, chẳng có; chẳng giống (như) chẳng khác (dị), mà chẳng có thể nghĩ ngợi được.

3) Nội chứng thậm thâm (sự chứng bề trong rất thâm), cái trái biệt tất cả (Nhứt thiết Trí) mà đức Như lai Ngài được, rất thâm không lường, cái môn Trí huệ của Ngài khó hiểu, khó vô vậy.

4) Ý chỉ thậm thâm (chỗ nương đậu rất thâm), cái Pháp thể chơn như mà đức Như lai Ngài chứng khắp cả mọi nơi, không nhiễm, không tịnh, chẳng biến, chẳng dời, chẳng tới, chẳng lui vậy.

5) Vô thượng thậm thâm (Đạo Vô Thượng rất thâm), cái Đạo Chánh giác Vô thượng mà đức Như lai mà Ngài chứng, hết thảy các bậc Thinh Văn, Bích chi đều chẳng nghĩ ngợi được vậy.

NGŨ CHỦNG THÔNG Cinq espèces de pouvoirs magaques (fr) năm thứ thần thông. Thông hay thần thông: ba nghiệp của thân, khẩu, ý có sự thông dụng vô ngại, có sức

biến mất và hóa hiện một cách tự tại. Ngũ chủng thông:

1) Đạo thông: Thần thông của Đạo pháp. Nhờ chứng ngộ lý Thật tướng Trung đạo, người ta được thú thần thông vô ngại của Bồ tát.

2) Thần thông: thần thông của tâm ý. Nhờ ngưng tâm tu thiền định mà được thứ thần thông ấy. như sức thần thông tự tại của La hán.

3) Y thông: Thần thông nương theo đồ vật. Nhờ nương theo đồ vật, như: chất thuốc, đồ ăn, bảo bối, linh phù, thần chú mà được thứ thần thông ấy. Như phép linh biến hóa tư tại của Thần Tiên, hoặc của các đạo nhơn, của các tu sĩ.

4) Báo thông hay Nghiệp thông: Thần thông của Nghiệp báo. Nhờ quả báo của Nghiệp lực mà được thứ thần thông ấy. Như sự biến hóa của chư Thiên, sự ẩn biến của chư Thần, chư Long (rồng).

5) Yêu thông: Thần thông của yêu quái. Như chồn già, cây cối lâu đời .v.v... thành tinh, chúng có thuật biến hóa lạ lùng.

NGŨ CHƯỚNG Năm sự chướng ngại, ngăn trở. Cũng viết: Ngũ ngại.

Theo trong Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, phẩm Đề bà đạt đa, ông Xá lợi Phất có nói rằng người phụ nữ phải chịu ngũ chướng; tức là với cái nữ thân, người ta chẳng đạt được năm địa vị:

1) Phạm Thiên vương,

2) Đế Thích,

3) Ma vương

4) Chuyển luân Thánh vương,

5) Bồ tát bất thối chuyển hay là phật.

Lại có ngũ chướng, năm sự chướng ngại mà người tu hành phải vướng:

1. Phiền não chướng (chướng ngại của phiền não, tình mê dục).

2. Nghiệp chướng (chướng ngại của ác nghiệp).

3. Sanh chướng (chướng ngại của chúng sanh)

4. Pháp chướng (chướng ngại của sự này vật đó, của những loại chẳng phải là chúng sanh).

5. Sở tri chướng (chướng ngại của sự quen biết).

NGŨ DIỆU: Năm cảnh tịnh diệu: Sắc, Thinh, Hương, Vị, Xúc, thảy đều tịnh diệu, cho nên kêu là Ngũ diệu. Đó là năm thứ tịnh diệu, cho nên nên kêu là Ngu diệu. Đó là năm đức tịnh diệu ở cõi Cực lạc, của các chúng sanh và của các vật ở cõi ấy. ngũ diệu là tiếng xưng cảnh giới Cực lạc của phật A Di Đà.

NGŨ DỤC: Cinq désirs (fr) Năm sự ham muốn, tham dục; năm thứ dục lạc.

1) Sắc dục: Ham muốn sắc đẹp, ưa thích hình tướng tốt, mịn.

2) Thinh dục: Ham muốn tiếng tốt, đàn ngọt hát hay.

3) Hương dục: Ham muốn mùi thơm.

4) Vị dục: Ham muốn vật ngon, ham ăn uống.

5) Xúc dục: Ham muốn sự đụng chạm êm dịu với thân thể.

Ngũ dục cũng kêu là Ngũ tiễn (năm mũi tên). Ngũ dục là năm món dục lạc của chúng sanh Dục giới từ Súc sanh đến Nhơn loại và Thần tiên. Nếu mình không thống trị Ngũ căn (nhãn, nhĩ, tỹ,thiệt, thân), để cho sa đắm Ngũ dục thì thất lạc thiện căn, sa vào nẽo ác lụy. Ngũ dục tức là cuộc đời bị trói buộc bởi năm sự tham dục.

Niết bàn kinh, quyển 22: Bồ tát Ma ha tát biết pháp Ngũ dục, cho nên chẳng vui thích, chẳng tạm dừng lại đó. Người mê theo Ngũ dục (cuộc đời vật chất), tỷ như con chó gậm xương khô, như kẻ cầm lửa đi ngược gió, như nuôi nhốt con rắn độc, như được của trong giấc mộng, như cây trái đầu đường mà nhiều người ném chọi, như một khúc thịt mà cả bầu chim tranh ăn, như bọt trên mặt nước, như dấu vẽ trên nước, như bức lụa dệt xong, như kẻ tù được dắt ra khoảng chợ đặng thọ hình. Ngũ dục như của tạm mượn, thế nó chẳng lâu dài.

NGŨ ĐẠI Cinq éléments (fr). Năm chất lớn trong vũ trụ.

1) Địa (Đất, Phạn: Prithin).

2) Thủy (Nước,Phạn: Apas).

3) Hỏa (Lửa, Phạn: Tejas).

4) Phong (Gió, Phạn: Vayu).

5) Không (Hư không, Phạn: Akasa).

Tức là Bốn chất (Tứ đại), gia thêm chất Hư không. Con người ta và vạn vật đều do năm chất lớn ấy mà sanh ra. Xem: Tứ Đại, Hư không.

Ngũ Đại tánh: Tánh tự nhiên của năm chất lớn. Trong Ngũ Đại, mỗi đại đều có một tánh tự nhiên, đặc biệt.

1) Tánh của Địa (Đất) là Kiên (Dày).

2) Tánh của Thủy (Nước) là Thấp (Ướt).

3) Tánh của Hỏa (Lửa) là Nhiệt (Nóng).

4) Tánh của Phong (Gió) là Động (Chuyển động).

5) Tánh của Không (Hư Không) Là Vô sở quái ngại (Không có chi ngăn cản được, ở đâu cũng có).

NGŨ ĐẠI SỨ GIẢ Năm viên sứ giả lớn. Lại kêu là Ngũ Thiên sứ giả (năm viên sứ giả nhà trời):

1) Sanh (sanh), 2) Lão (già), 3) Bịnh (bịnh), 4) Tử (chết), 5) Vương pháp lao ngục (lao ngục của phép vui luật nước). Diêm vương quở mắng kẻ tội rằng: “Tao đã sai năm viên sứ giả ấy ở thế gian răn bây, làm sao bây không thấy đó?”

NGŨ ĐẠO Cinq voies (fr). Năm đường, Năm nẽo. Năm cõi đi lại của chúng sanh,năm chỗ luân hồi của của những linh hồn chưa được giải thoát hoàn toàn. Ngũ đạo là:1) Thiên đạo (đường tiên), 2) Nhơn đạo (Đường người), 3) Ngạ quỷ đạo (đường ma đói),4) Địa ngục đạo (đường của những kẻ đọa Địa ngục),5) Súc sanh đạo (Đường thú vật). Ngũ đạo cũng như Lục đạo; nhưng trong Ngũ đạo thì Thiên đạo và A tu la đạo dồn lại một. Ngũ đạo cũng kêu: Ngũ thú năm cảnh thú).

NGŨ ĐÌNH TÂM QUÁN Năm phép quán tưởng là cho tâm ý ngừng lại, đừng có náo loạn, ngưng dậy động.Ấy là năm phép tu của người mới nhập đạo, có tu Thinh văn thừa, đương phấn đấu chống phiền não.

Có hai loại:

A.-

1) Bất tịnh quán (Quán tưởng tướng chẳng sạch): Quán tưởng cảnh giới, thân thể chẳng sạch. Đó là phép ngưng lòng Tham dục. Ai tham dục nhiều, trước phải tu phép ấy.

2) Từ bi quán (Quán tưởng đức từ bi): Quán tưởng mở lòng Từ bi phổ cập tất cả chúng sanh. Đó là phép ngưng lòng Giận hờn.Ai hay oán giận, nên tu phép ấy.

3) Nhơn duyên quán (Quán tưởng các nhơn duyên): Quán tưởng lẽ Thập nhị nhơn duyên nối tiếp với nhau trong ba đời. Đó là phép ngưng lòng ngu si. Ai nặng lòng ngu si, nên tu phép ấy.

4) Giới phân biệt quán (Quán tưởng phân biệt các cảnh giới): Quán tưởng phân tách sáu cảnh giới (Lục giới) và 18 cảnh giới (Thập bát giới). Đó là phép ngưng sự chấp mình (ngã kiến). Ai nặng tình ngã kiến, nên tu phép ấy.

5) Sổ tức quán (Quán tướng đến hơi thở): Tưởng và đếm những hơi thở vô, thở ra, hơi dài, hơi ngắn của mình. Đó là phép ngưng lòng tán loạn. Khi thiền định mà còn tán loạn, trước nên tu phép ấy.

B-

1) Bất tịnh quán.

2) Từ bi quán.

3) Nhơn duyên quán và giới phân biệt quán (Hai phép ấy giống nhau, nên kể là một).

4) Phật quán (Quán tưởng Phật): Quán tưởng 32 tướng chánh và 80 tướng phụ của Phật. Đó là phép trị hết thảy mọi phiền não. Người nào có nhiều nghiệp chướng, nên tu phép ấy.

5) Sổ tức quán.

NGŨ ĐỊNH Năm phép thiền định liên tiếp, từ dưới tới trên. Cũng viết Ngũ chủng Định tâm:

1) Trí định (Phép định hiểu biết).

2) Tịch Định (Phép Định yên lặng).

3) Thân tâm thọ khoái lạc Định (phép Định làm cho thân và tâm lấy làm sung sướng).

4) Vô lạc Định (Phép Định bỏ sự sung sướng, không thấy mình sung sướng).

5) Thủ lăng nghiêm Định (Phép Định rốt ráo tên là Thủ lăng nghiêm, Phạn: Suramgama).

Chư Phật tử Đại thừa nê tu tập Ngũ Định. Nhờ tu tập năm phép Định ấy, mình được gần Đại Niết bàn.

NGŨ ĐỘN SỬ Cinq entraves de la Région du Désir (fr). Năm mối sai khiến, làm cho chúng sanh căn tánh còn chậm lụt phải luân chuyển nơi Dục giới. Ấy là: 1) Kiến sử, 2) Nghi Sử, 3) Giới thủ Kiến sử, 4) Tham sử, 5) Sân Sử, Cũng kêu là: Ngũ hạ kết.

Ngoài ra lại còn năm món sai khiến những chúng sanh căn tánh lanh lẹ, sáng suốt kêu là: Ngũ lợi sử, hay ngũ thượng kết.tất cả mười mối ấy kêu là thập sử,thập kết.Ai thoát khỏi tất cả mười mối ấy thì đắc quả A la hán.

(Xem: Ngũ hạ kết).

NGŨ Ế Năm thứ che khuất: 1) Khói (yên), 2) bụi (trần), 3) mây (vân), 4) mù (vụ), 5) La hầu, Vua loài thần A tu la, hình thể rất to lớn. Năm thứ ấy, mỗi thứ dường như cây quạt, có sức che án ánh sáng mặt trời và mặt trăng, làm cho người ta chẳng thấy mặt trời và mặt trăng.

NGŨ GIA Năm nhà, tức là năm chi phái của Thiền tông. Sau đời Lục tổ Huệ Năng, phái Tổ sư thiền của ngài lan truyền về miền Nam, phân ra thành Ngũ gia:

1) Lâm tế

2) Qui ngưỡng

3) Tào động

4) Vân môn

5) Pháp nhãn

Trong ngũ gia, chi phái Lâm tế là thạnh hành nhứt, Ngũ gia cũng kêu: Ngũ phái.

NGŨ GIA THẤT TÔNG:

Năm nhà và bảy tông. Thiền tông đến đời nhà Đường, thế kỷ thứ bảy d.l, phân ra hai phái: Bắc tông của Thần Tú và Nam tông của Huệ Năng, về sau, Nam tông phân ra làm năm chi phái nữa, tức là Ngũ gia đã biên ở trên. Tất cả các phái của Thiền tông, kêu chung là Ngũ gia Thất tông.

NGŨ GIÁC:Năm cái tỉnh giác:

1) Bổn giác (cái tỉnh giác vốn có sẵn) là cái thể tỉnh giác vốn có thường trụ đó vậy.

2) Thủy giác (cái tỉnh giác mới sanh), nương theo công tu hành mà hiển ra cái thể bổn giác đó vậy.

3) Tương tự giác (cái tỉnh giác tương tự), đối với ngôi thập tín của Bồ tát, được cái giác giống như cái thủy giác vậy.

4) Tùy thuận giác (cái tỉnh giác tùy theo phận vị), đối với các ngôi thập trụ, thập hạnh, thập hồi hướng của Bồ tát, tùy theo phận vị mà học được cái chơn chánh thủy giác vậy.

5) Cứu cánh giác (tỉnh giác rốt cuộc), đối với ngôi diệu giác, thành cái thủy giác rốt cuộc tới cùng, đi theo một bề với bổn giác vậy.

NGŨ GIỚI (GIỚI):Panca Sila (scr), - Cinq défenes (fr). Năm giới cấm.

Năm điều răn cấm mà người tu tại gia đạo phật phải giữ phải giữ: 1) Chẳng sát sanh, 2) Chẳng trộm đạo, 3) Chẳng tà dâm, 4) Chẳng nói láo, 5) Chẳng uống rượu.

Ngũ giới tức là giới của người tu tại gia nam và nữ đã nguyện thọ Tam qui.

Trong Thiên thai nhơn vương Kinh có nói rằng: Ngũ giới của đạo Phật tức là ngũ thường của đạo Nho: 1) Bất sát sanh = Nhơn (nhân), 2) Bất du đạo = Nghĩa, 3) Bất tà dâm = Lễ, 4) Bất vọng ngữ = Tín, 5) Bất ẩm tửu = Trí.

Trong Tứ thập nhị chương có nói rằng: Đem đồ ăn dâng cho một ngàn người hiền, cái phước không bằng đem đồ ăn dâng cho một người trì Ngũ giới. Theo luật đạo Phật, người tu tại gia có thể xin thọ trì Ngũ giới hoặc là tùy sức của mình mà xin thọ trì lần lần.

1) Ai thọ trì một giới, đàn ông kêu là Nhứt phận Ưu bà tắc, đàn bà kêu là Nhứt phận Ưu bà di.

2) Ai thọ trì hai giới, kêu là Thiểu phận Ưu bà tắc, hoặc Thiểu phận Ưu bà di.

3) Ai thọ trì ba giới, kêu là Bán phận Ưu bà tắc, hoặc Bán phận Ưu bà di.

4) Ai thọ trì bốn giới, kêu là Đa phận Ưu bà tắc, hoặc Đa phận Ưu bà di.

5) Ai thọ trì đều đủ năm giới, kêu là Mãn phận Ưu bà tắc hoặc Mãn phận Ưu bà di.

Trong "Vô Lượng Thọ Kinh" ai thọ trì Ngũ giới, Bát giới, tu hành các giới ấy, không phạm ngũ nghịch cùng các tội lỗi, đem căn lành ấy mà hồi hướng nguyện sanh về Tây phương Cực lạc thế giới, thì lúc mạng chung có đức Phật A Di Đà và chư Tỳ kheo quyến thuộc hiện đến thuyết pháp cho nghe, liền sanh về cõi cực lạc, dự hàng trung phẩm thượng sanh (trong cửu phẩm vãng sanh). Ở đó mà tu hành cho tới đắc quả A-la hán.

NGŨ GIÁO: Cinq doctrines (fr). Năm lực, năm cỡ giáo lý từ bực thấp nhứt đến bực cao nhứt.

a) Ngũ giáo do Hoa nghiêm tông phán định:

1) Tiểu thừa giáo: Đối với kẻ mới tu hoặc kẻ căn cơ nhỏ; dạy pháp tiểu thừa, như giảng về Ngã không.

2) Thủy giáo: giáo lý dạy cho những kẻ mới vừa bước lên Đại thừa, tức là Đại thừa thủy giáo, dạy rộng về lẽ không và giải rõ các pháp, các tướng, tức dạy hai môn: Không thủy giáo, Tướng thuỷ giáo.

3) Chung giáo: Dạy lẽ Chơn như bình đẳng, dạy rằng các chúng sanh rốt cuộc đều thành Phật.

4) Đốn giáo: Dạy cho người ta chứng ngộ một cách cấp tốc, mau thành Phật đạo.

5) Viên giáo: Giáo lý tròn trịa, đầy đủ, tức Giáo lý của Đại ý Hoa nghiêm kinh.

b) Ngũ giáo do Khuê Phong lập ra dạy từ pháp thế gian đến pháp xuất thế gian:

1) Nhơn thiên giáo, 2) Tiểu thừa giáo, 3) Đại thừa tướng giáo, 4) Đại thừa phá tướng giáo, 5) Nhứt thừa hiển tánh giáo.

NGŨ HẠ KẾT Cinq entraves de la Région du Désir (fr). Năm mối trói buộc của chúng sanh ở bực dưới, tức là của chúng sanh ở cõi Dục giới. Cũng kêu là: Ngũ hạ phần kết, Ngũ thượng phần kết, Ngũ lợi sử.

Biên theo thứ tự đắc từ quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm, đến A na hàm, thì ngũ hạ kết là:

1) Kiến kết (Thân kiến kết), Ba lỵ: Sakkâyaditthi, Ấy là sự còn chấp riêng thân mình, thân người.

2) Nghi kết, Balỵ: Vichkichchhâ. Ấy là lòng hồ nghi, chẳng tin chánh pháp.

3) Giới thủ kiến kết, Balỵ: Silabbataparâmâsa. Ấy là ham mê những cuộc hành lễ, cúng kiến thông thường, cố chấp những tà giới.

4) Tham kết, Balỵ: Kâmarâga. Ấy là lòng tham hưởng, tríu mến những cảnh vui ở nhơn gian và ở cõi Tiên Dục giới. Cũng viết: Dục tham.

5) Sân kết, Ba lỵ: Patigha. Lòng còn giận oán.

Nhà tu Phật khi đắc quả ban sơ (quả nhứt) Tu đà hoàn và quả nhì Tư đà hàm thì dứt ba mối kết trước. Rồi khi đắc quả thứ ba A na hàm dứt trọn năm mối kết sau. Như vậy, bực A na hàm dứt trọn năm mối kết ở cõi Dục giới, đó kêu là Ngũ hạ kết.

Nói tóm, khi đoạn xong Ngũ hạ kết, nhà tu hành đắc quả A na hàm. Rồi đến khi đoạn xong Ngũ thượng kết, hành giả đắc quả A la hán.

NGŨ HÀNH Cinq éléments (fr) Theo người Tàu và người Việt Nam, ngũ hành là: Kim (métal), Mộc (Bois), Thủy (Eau). Hỏa (Feu), Thổ (Terre). Năm chất ấy do mỗi vị thần nữ quản trị, nên kêu là năm bà ngũ hành, hay kêu theo Tàu là Ngũ hành nương nương.

Theo người Ấn độ, Ngũ hành là: Không (Ether), phong (Air), thủy (Eau), hỏa (Feu), thổ (Terre). Năm chất ấy do vị thần đảm lãnh, mà trên hết thì có năm vị:

1) Indra cầm đầu chất Không (Akâsha, tinh khí toàn vũ trụ),

2) Pavana cầm đầu chất phong,

3) Varouna cầm đầu chất thủy,

4) Agni cầm đầu chất hỏa,

5) Kshiti cầm đầu chất Thổ.

NGŨ HƯƠNG: (Offrande de) Cinq encens (fr). năm thứ hương, Năm thứ hơi thơm.

Trong khi dâng các thứ hương, như trầm hương, quế hương, chiên đàn hương vv. Cúng Phật, người ta cũng thành tâm mà dâng luôn năm thứ hương nơi mình:

1) Giới hương (Encens de la Bonne condvite).

2) Định hương (Encens de la Méditation)

3) Huệ hương (Encens de la Sagesse).

4) Giải thoát hương (Encens de la Délivrance).

5) Giải thoát tri kiến hương (Encens de la Vue parfaite).

Giới hương: Hơi thơm của người có giới hạnh. Người ấy lòng không chê bai kẻ khác, không hung dữ, không ganh hiềm ghét ngõ, không tham, không giận, không ép người và không gạt người.

Định hương: Hơi thơm của người tu thiền. Người ấy giữ tâm tự nhiên, không phiền lụy vì sự thiện ác ở đời, không vui, không giận, không sợ, không mừng, tức là tâm chẳng loạn động.

Huệ hương: Hơi thơm của người đắc trí tuệ. Người ấy tâm được giải thoát, không chạy rượt theo danh lợi; không bị danh lợi ràng buộc mà sa vào thất tình. Nhờ vậy, tâm được sáng suốt, phân biệt được việc thiện, ác.

Giải thoát hương: Hơi thơm của người được giải thoát. Người ấy giữ cho tâm ý đừng có dính vào các sự ác, trược, không theo bọn sư tà thuật phù chú, hùng cường mà làm việc thiện, dẫu có bị hại cũng không nao.

Giải thoát tri kiến hương: Hơi thơm của người tự biết mình được giải thoát. Người ấy được tâm tự tại, biết mình được giải thoát, thấy cái bổn tánh Như lai của mình.

Ngũ hương ấy cũng kêu là Ngũ phần Pháp thân hương, năm sự thơm lành hợp lại làm cái pháp thân. Năm thứ hương ấy quí hơn tất cả các thứ hương bằng vật chất mà mình cúng dường lên Phật.

Ngũ hương lại là năm thứ hương dùng để cúng Phật hoặc để làm thơm đồ vật: 1. Đàn hương, 2. Trầm hương, 3. Định hương, 4. Uất kim hương, 5. Long não hương.

NGŨ KIẾN:Năm ý kiến, năm sở kiến chấp nệ, thiên, tà của kẻ phàm phu, của người chưa giải thoát.

1) Thân kiến (Ý kiến về thân mình, thấy có thân): Đối với Ngũ âm (uẩn), kẻ bậy là có thân, gượng gập ra cái chủ tể, hằng khởi ra cái ý kiến có ta, chấp có những cái của ta.

2) Biên kiến (Ý kiến một bên): Kể cho cái thân mình hoặc dứt, hoặc thường, chấp rằng dứt chẳng phải là thường; chấp rằng thường chẳng phải là dứt; chỉ chấp nệ có một bên mà thôi.

3) Tà kiến (Ý kiến tà vạy): Cái tâm tà khư khư giữ lấy ý kiến, điên đảo thấy bậy, chẳng tin nhơn quả, dứt các thiện căn, không mong thành Phật.

4) Giới cấm thủ kiến (Ý kiến chấp lấy giới cấm): Đối với những điều chẳng phải là giới, lầm cho là giới, cưỡng chấp là thắng diệu, bèn khư khư giữ lấy. Ý kiến nhỏ hẹp của kẻ chẳng biết tùy nghi.

5) Kiến thủ kiến (Ý kiến chấp lấy ý kiến): Đối với pháp ý chẳng phải là chơn diệu, kẻ lầm là Niết bàn, sanh tâm chấp trước, tính bậy cho cái điều sở đắc của mình là trổi thắng. Bo bo giữ lấy ý kiến nhỏ nhít, hủ lậu.

Niết bàn Kinh quyển 17: Nếu mình thấy rằng mình có sở đắc, thì kêu là Ngũ kiến. Bực Bồ-tát đã dứt xong Ngũ kiến, bèn đắc đệ nhứt nghĩa Không. Cho nên Bồ-tát kêu là vô sở đắc... Nhờ rời khỏi Ngũ kiến, lòng dạ chẳng còn nghĩ bậy.

NGŨ KINH Cinq livres canoniques du confucianisme (fr). năm bộ sách trọng Đại trong Nho giáo: Kinh Thi, Kinh Thư, kinh Lễ, Kinh Dịch, Kinh Xuân thu.

NGŨ LOẠI THIÊN: Năm loại trời; năm loại Tiên thần ở năm tầng trời liên tiếp nhau trong Tam giới. Bắt từ trên kể xuống là:

1) Thượng giới Thiên: Trời Thượng giới. Ấy là chư thiên ở cõi trời sắc giới và cõi trời vô sắc giới.

2) Hư Không Thiên: Trời Hư Không. Hư Không Thiên là chư Thiên ở nơi bốn từng Trời (Dạ ma Thiên, Đâu suất Thiên, Hóa lạc Thiên, lên tới Tha hóa tự tại Thiên) trong cõi Dục giới. Đó là các vị Tiên cư ngụ nơi Hư Không.

3) Địa cư Thiên: Các vị Tiên ở trên đất. Địa cư Thiên là những vị chia nhau ở hai từng trời (Tứ thiên vương Thiên, Đạo lỵ Thiên) hai từng nầy là Hai từng dưới trong sáu từng ở cõi Dục giới. Chư thiên trong hai cõi ấy trụ nơi miền Tu di sơn.

4) Du hư Không Thiên: Chư vị du hành trong Hư Không, tức là trong cõi không gian, trong ấy xoay vần các ngôi: nhựt, nguyệt, tinh tú.

5) Địa Hạ Thiên: Chư vị ở phía dưới mặt đất: loài Rồng (long), loài A tu la, và các vị Diêm ma vương.

Trong Ngũ loại Thiên, mỗi loại đều có thân hình sáng chói, phóng ánh hào quang, lại có sức tự tại.

NGŨ LOẠI THUYẾT PHÁP: Năm loài thuyết pháp. Trong Hoa Nghiêm Kinh có biên năm loài thuyết pháp cho kẻ khác nghe:

1) Phật thuyết: Tự đức Phật giảng thuyết cho công chúng nghe.

2) Bồ-tát thuyết: Các hàng Bồ-tát lớn và nhỏ giảng thuyết cho công chúng nghe.

3) Thinh Văn thuyết: Hàng tu học Thinh văn thừa, trên hết là hàng La hán, thuyết pháp cho công chúng nghe.

4) Chúng sanh thuyết: Các hạng chúng sanh thuyết pháp, như Phạm Thiên tụng kệ khen Phật, khen Pháp.

5) Khí giới thuyết: Vật này vật kia thuyết pháp. Như cây cối ở cõi Tịnh độ của Phật A-Di-Đà thuyết pháp cho mọi người ở cõi ấy nghe đặng nhớ mà tu niệm.

NGŨ LỢI SỬ: Cinq entraves des deux Régions: Forme et Sans forme (fr). Năm món sai khiến, làm cho những vị lanh lẹ, sáng suốt thẳng lên đến cõi Giải thoát là quả A la hán. Cũng kêu Ngũ thượng kết.

Nhà tu hành, khi đắc quả A na hàm là quả thứ ba, thì dứt năm mối sử, Ngũ độn sử: Kiến, Nghi, Giới thủ kiến, Tham, Sân. Đến chừng đắc quả A la hán là quả thứ tư, liền dứt thêm năm mối sử nữa, Ngũ lợi sử: Sắc ái, Vô sắc ái, Mạn, Trạo, Vô minh.

Xem: Ngũ hạ kết, Ngũ thượng kết.

NGŨ LUÂN

1) Năm vầng, Năm phần tròn trịa chuyển động: đầu gối mặt, đầu gối trái, bàn tay mặt, bàn tay trái, cái đầu. Cũng viết: Ngũ thể, Năm vóc. Khi lễ Phật, Thánh, Tăng thì năm phần ấy phải đụng sát đất. Xem: Ngũ thể đầu địa.

2) Năm chất rộng lớn tròn trịa hiệp lại thành thế giới: Địa, Thủy, Hỏa, Phong, Không. Cũng viết: Ngũ đại

3) Năm ngón tay của Phật. Trong mỗi bàn tay năm ngón, tại đầu mỗi ngón phía trong có hình khu ốc tròn. Vì vậy nên kêu năm ngón tay của Phật là Ngũ luân.

NGŨ LUÂN Cinq conditions, Cinq obligations réciproques (fr), Năm mối, năm bể, năm phận sự quan hệ của người đời phải gìn giữ để đối đãi nhau, theo như Nho giáo đã dạy.

1. Quân thần (Roiet sujets), tức: Quân minh thần trung (Rooijuste, sujets fidèles).

2. Phụ tử (Père et fils), túc: Phụ từ tử hiếu (Père bon fils pieux).

3. Phụ phụ (Mari et femme), tức: Phu xướng phụ tùy (Mariordonne, femme obeít).

4. Huynh đệ (Ainés et cadets), tức: huynh đệ hữu cung (Ainés aimables, cadets respectueux).

5. Bằng hữu (Compagnons et amis) tức bằng hữu thủ tín (Compagnous et amis fidèles.

Ngũ luân và ngũ thường kêu chung: Luân thường là phong hóa, đạo đức của nho giáo, pháp: Morale confucéenne. Xem: Nho giáo ngũ thường.

NGŨ LỰC: Bala (scr): Cinq forces (fr). Năm sức 1. Tín lực, 2. Tinh tấn lực, 3. Niệm lực, 4. Định lực, 5. Huệ lực. Lực, tiếng Phạn kêu là Ba la Ngũ lực là năm phẩm trong 37 phẩm trợ Đạo.

Nhà tu hành nhờ dưỡng cho đủ Ngũ căn (tín căn, tinh tấn căn, niệm căn, định căn, huệ căn) tăng trưởng, nên có Ngũ lực mà ngự trị thế lực của những sự chướng ngại.

1) Về tín lực, cái tín căn tăng trưởng có sức phá tan những sự tà tín, dối trá.

2) Về tinh tấn lực, cái tinh tấn căn tăng trưởng có sức phá cái thân tâm giải đãi.

3) Về niệm lực, cái niệm căn tăng trưởng có sức phá những tà niệm.

4) Về định lực, cái định căn tăng trưởng có sức phá những loạn tưởng.

5) Về huệ lực, cái huệ căn tăng trưởng có sức phá những điều mê hoặc trong Tam giới.

Xem: Tam thập thất đạo phẩm.

NGŨ MINH: Năm minh, năm môn học xưa của Ấn độ, nhờ đó mà trí huệ phát minh.

1) Thinh minh (Sabdavidyà): Xiển minh về ngôn ngữ, về văn tự.

2) Công sảo minh (Sipakarmasthànavidyà): Xiển minh về hết thảy công nghệ, kỹ thuật, toán số, lịch số v .v.

3) Y phương minh (Cikitsavidyà): Xiển minh về phương thuốc trị bệnh

4) Nhân minh (Hetuvidyà): Xiển minh về luận lý học, bàn định lẽ chánh, tà, chơn, ngụy.

5) Nội minh (Adhyàtmatidyà): Xiển minh tôn chỉ của học phái mình. Như Phật giáo lấy Kinh, Luật, Luận làm Nội minh.

Kinh tâm Địa quán, phẩm Ba la mật: Hàng trí giả các Bồ tát thường thích nghe những pháp sâu nhiệm, tâm sanh khát ngưỡng, không hề biết chán. Các ngài biết phân biệt chân lý Nhị đế, dứt trừ Nhị chướng, thông suốt Ngũ minh, thuyết các pháp yếu, giải quyết mọi sự nghi.

NGŨ NIỆM MÔN Năm môn niệm, là năm môn niệm đức Phật A Di Đà ở Tịnh Độ luận thuyết ra đó:

1) Lễ bái môn (môn lễ bái), là đem thân nghiệp quay vô hình tượng đức Phật A Di Đà mà lễ bái vậy.

2) Tán thán môn (là môn tán thán), là đem khẩu nghiệp xưng danh hiệu đức Phật A Di Đà.

3) Tác nguyện môn (môn tác nguyện), là khởi ra một lòng nguyện sanh qua cõi Cực lạc vậy.

4) Quán sát môn (là môn quán sát), là đem trí huệ xem xét các công đức của Tịnh độ, các công đức của Phật, các công đức của Bồ tát vậy.

5) Hồi hướng môn (là môn hồi hướng), là nguyện đem công đức của mình bố thí lại cho hết thảy chúng sanh, khiến cho ai nấy đều thành Phật vậy.

Môn, nghĩa là cái cửa ra vô. Từ môn thứ nhất tới môn thứ tư, là cửa vô cõi An Lạc Tịnh Độ; môn thứ năm là cửa ra giáo hóa lợi cho kẻ khác.

NGŨ NGHỊCH TỘI: Cinq péchés (fr).

Năm tội bội phản. Thay vì báo ân trả nghĩa, bồi bổ phước điền, lại đi làm phản nghịch, cho nên kể là tội.

Trong A-xà thế vấn ngũ nghịch Kinh, có ghi năm tội nầy: 1) Sát phụ, 2) Sát mẫu, 3) Hại A la hán, 4) Đấu loạn chúng tăng, 5) Khởi ác ý đối với sở hành của đức Như lai. Kẻ nam người nữ nào phạm năm tội lớn ấy, không thể cứu thì phải đọa vào địa ngục vô gián (Ngũ vô gián Địa ngục) tức là sẽ bị hành hạ mãi mãi ở địa ngục, không biết đến kỳ hạn nào mới được ra. Vì vậy nên ngũ nghịch tội cũng kêu là ngũ vô gián tội.

Thường thì năm tôi nghịch là: 1) Giết cha, 2) Giết mẹ, 3) Giết A-la hán, 4) Phá hòa hiệp tăng, 5) Đâm chém Phật chảy máu.

Ai phạm một trong ngũ nghịch tội ấy, chẳng được nhận vào Giáo hội Tăng già, chẳng được làm Tỳ kheo.

Trong tứ thập bát nguyện của Đức A Di Đà, điều nguyện thứ 18 có nói rằng: Nếu tôi được làm Phật, thì chúng sanh mười phương chí tâm tín lạc, muốn sanh về nước tôi, cho đến mười niệm mà chẳng sanh đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. Chỉ trừ ra kẻ phạm tội ngũ nghịch, gièm pha chánh pháp.

Các Kinh điển nhà Phật thường dạy rằng kẻ phạm ngũ nghịch tội, thì hoặc chẳng được vãng sanh về cõi Tịnh độ của Phật, hoặc bị đoạ mãi mãi ở địa ngục. Nhưng có khi kẻ phạm tội được vãng sanh, khỏi bị đọa. Như cảnh vua A Xà Thế giết chavà ông Đề bà đạt đa hại Phật. Ấy nhờ hai duyên cớ:

1) Kẻ phạm tội ngũ nghịch trừ trước kia đã có phát tâm Đại thừa, vì gặp duyên mà tạo ra tội nghịch, hoặc vì nghiệp chướng đời xưa phải trả, nhưng rồi hối ngộ rất thậm trọng, phát tâm cầu ra khỏi cảnh đời ác nghịch, diệt được tội trọng nên được vãng sanh Tịnh độ.

2) Kẻ phạm tội bội nghịch trước kia đã từng tu hành, tuy nay lỡ phạm, mà rồi ăn năn, quán tưởng đạo lý, thiện căn cùng là quán tưởng sâu xa phước đức của Đức Phật, nên trừ diệt tội trọng, khỏi bị đọa lạc, lại được vãng sanh, tấn lên đường lành.

Như trong " Quán Vô Lượng- Thọ Phật Kinh" về bậc hạ phẩm hạ sanh, có chép: Như có ai làm các nghiệp chẳng lành: ngũ nghịch thập ác, đáng đọa ác đạo, nhưng lúc lâm chung được thiện tri thức an ủi, thuyết pháp cho nghe và dạy niệm Phật. Người ấy dẫu khổ bức, nhưng cũng ráng xưng được mười lần "Nam Mô A Di Đà Phật", trừ được các tội trong tám mươi ức kiếp sanh tử, liền được vãng sanh Cực lạc thế giới, dự bậc hạ phẩm hạ sanh.

Lại trong Niết Bàn kinh, Phật có dạy: dẫu ai có phạm tứ trọng tội, ngũ nghịch tội mà phát lộ ăn năn, hộ trì chánh pháp, thì cũng đáng nhận sự cung kính cúng dường, cùng đặng độ thoát.

NGŨ NHÃN Cinq dons deb la vue (fr) Năm thứ mắt: Nhục nhãn, Thiên Nhãn, Huệ Nhãn, Pháp Nhãn, Phật Nhãn.

1) Nhục nhãn là mắt của thân xác thịt.

2) Thiên nhãn là mắt của chư Tiên cõi Sắc giới, cũng là mắt của những nhà tu thiền định đắc lấy.Với Thiên nhãn thì chẳng luận xa gần, trong ngoài, sáng tối, đều thấy được hết.

3) Huệ nhãn là mắt của nhà đắc đạo trong hai thừa Thinh văn và Duyên giác, các ngài đắc Huệ nhãn nhờ dùng Trí huệ chiếu cái Chơn không vô tướng.

4) Pháp nhãn là mắt Trí tuệ của chư Bồ tát vì độ chúng sanh, nên thấy ra các pháp môn

5) Phật nhãn là mắt riêng của bực Phật đà. Đức Phật có đủ mắt Phật và bốn thứ mắt trên, theo lời ngài phán với Tu Bồ Đề trong kinh Kim cang Bát nhã Ba la mật.

Theo Vô Lượng Thọ Kinh, chư Bồ tát ở cõi Tịnh độ của đức Phật A Di Đà có đủ ngũ nhãn:

Nhục nhãn trong suốt, không chỉ chẳng phân biệt tỏ rõ. Thiên nhãn thông đạt, vô lượng vô hạn. Pháp nhãn quan sát cùng tột các đạo. Huệ nhãn thấy chơn, có thể độ qua Bờ bên kia. Phật nhãn đầy đủ, hiểu làu Phật tánh.

NGŨ NHẪN. Năm đức nhẫn, N ăm ngôi yên chịu. Nhẫn nghĩa là yên lòng chịu, đậu yên ở đạo lý mà lòng chẳng động chẳng chán vậy. Ngũ nhẫn, Năm ngôi yên trụ là:

1) Phục nhẫn (yên chịu phục), là cái ngôi dạy riêng bậc Bồ tát lối ba hiền: thập hạnh, thập trụ, thập hồi hướng mà chưa dứt hột giống phiền não đặng khởi ra cái địa vị chế phục vậy.

2) Tín nhẫn (yên chịu nhờ đức tin). Bồ tát từ sơ địa tới tam địa, đã thấy pháp tánh, được chánh tín vậy.

3) Thuận nhẫn (yên chịu thuận), là cái ngôi vào lối tứ địa tới lục địa, thuận theo đạo thú Bồ đề, hướng về quả Vô sanh vậy.

4) Vô sanh nhẫn (yên chịu vì đắc lẽ Vô sanh), là cái ngôi vào lối thất địa tới cửu địa, ngôi nhập cái lý chúng sanh và các pháp đều làvô sanh vậy.

5) Tịch diệt nhẫn (yên chịu tịch diệt), là cái ngôi vào lối thập địa tới Duyên giác, mọi sự lầm dứt hết, tới cõi Đại Niết bàn tịch diệt vậy.

NGŨ NHƠN (NHƠN). Năm nguyên nhơn:

1) Sanh nhơn (nguyên nhơn sanh ra) tức là hoặc nghiệp (nghiệp lầm). Nghĩa là chúng sanh y theo nghiệp phiền não mà sanh ra thân đó.

2) Hoà hiệp nhơn (nguyên nhơn hoà hiệp) như pháp lành với lòng lành hòa hiệp với nhau, pháp chẳng lành với lòng chẳng lành hòa hiệp với nhau, pháp vô ký (không ghi là lành hoặc chẳng lành) với lòng vô ký hòa hiệp với nhau vậy.

3) Trụ nhơn (nguyên nhơn đậu lại), như cái nhà có cột thì không siêu đổ; núi, sông, cây cối nhơn cõi đất lớn mà đứng đậu đặng, nghĩa là chúng sanh đều nương bốn chổ phiền não lớn (si, chấp, mạn, ái) mà đậu vậy.

4) Tăng trưởng nhơn (nguyên nhơn thêm lớn), nghĩa là chúng sanh nhơn quần áo, đồ ăn uống mà nuôi lớn được cái thân.

5) Viễn nhơn (nguyên nhơn xa) như người ta nương tinh huyết của cha mẹ mà sanh ra thân mình, nương nhờ quốc vương (chánh phủ) mà khỏi nạn trộm cướp, nương nhờ chú lực mà thoát khỏi đau đớn hư hại vậy.

Lại năm nguyên nhơn là:

1) Sanh nhơn (nguyên nhơn sanh ra).

2) Y nhơn (nguyên nhơn nương dựa).

3) Lập nhơn (nguyên nhơn đứng lại).

4) Chuyển nhơn (nguyên nhơn chuyển đi).

5) Dưỡng nhơn (nguyên nhơn nuôi lớn), thấy ở Câu Xá luận chương bảy.

NGŨ NHƠN THUYẾT KINH. Năm hạng người thuyết kinh. Tất cả những người thuyết kinh điển Phật giáo, có năm hạng:

1) Phật thuyết.

2) Đệ tử thuyết, là hạng Thinh Văn, Bồ tát, đệ tử của Phật thuyết pháp, được Phật nhận cho là khá.

3) Tiên nhơn thuyết, là hạng người tu Tiên đắc Ngũ thông, theo Phật nhập Đạo, thuyết pháp hoá độ cho người ta.

4) Chư Thiên thuyết, là hạng chư Thiên ở Thiện pháp đường của Đức Đế Thích, thường thuyết kinh Bát Nhã.

5) Hoá nhơn thuyết, là hạng Phật, Bồ tát, La hán biến hóa ra các thân hình mà thuyết pháp.

NGŨ NHƯ LAI. Cinq Tâthâgatas (scr). Năm vị Như Lai:

1) Tỳ lư đà na (Vairocana), Đại Nhật Phật hay là Thích Ca Mâu Ni Phật. Là tinh túy của chư Phật, thay mặt cho bốn vị Phật Thiền dưới đây:

2) Đông Phật (Asôbhya) mở cái trí bồ đề cho chúng sanh.

3) Nam Phật (Ratna Sambhava) bảo hộ các kho vàng, sanh ra mọi vật.

4) Tây Phật (Amitabha) độ vớt chúng sanh, như hoa sen xuống bùn, tức Phật A-di-đà.

5) Bắc Phật (Amoghasiddhi), yêu thương các chúng sanh.

NGŨ PHÁI. Cinq Branches (fr) Năm phái của Thiền Tông. Cũng viết: Ngũ gia.

Đức Bồ đề Đạt Ma (Bodhidharma) từ Thiên trúc qua lập đạo bên Trung Hoa, ngài sáng lập Thiền tông. Vào thế kỷ thứ 7 dương lịch, Thiền tông chia ra làm ngũ phái:

1) Lâm tế.

2) Qui ngưỡng.

3) Tào động.

4) Vân môn.

5) Pháp nhãn.

Xem: Ngũ gia.

NGŨ PHẦN PHÁP THÂN. Cinq parties du Corps de la Loi (fr) Năm phần hiệp lại thành cái pháp thân, tức Phật thân. Ấy là năm phần công đức Pháp lý của Như lai.

1) Giới pháp thân: Tu trì giới hạnh của đức Như Lai, giữ gìn tam nghiệp: Thân, Khẩu, Yù, lìa khỏi các sự lỗi lầm, sai lạc.

2) Định pháp thân: Tu phép thiền định của đức Như Lai đặng đắc cái Chơn tâm tịch tỉnh, lìa khỏi các vọng niệm.

3) Huệ pháp thân: Tu phép trí huệ của đức Như Lai đặng đắc cái chơn trí viên minh, quán đạt pháp tánh.

4) Giải thoát pháp thân: Tu cho đắc cái tâm thâm của đức Như Lai, giải thoát ra khỏi các sự trói buộc tríu mến, tức là cái đức Niết bàn.

5) Giải thoát tri kiến pháp thân: Ấy là bực biết rằng mình hẳn thật đã Giải thoát rồi, tức là sau khi đắc quả Bồ đề, chứng Niết bàn.

Bốn hàng Thánh giả: La hán, Duyên giác, Bồ tát, Phật, đều đắc đủ Ngũ phần pháp thân, nên được xưng là Đáo Bỉ Ngạn (đã đến bờ bên kia, đến Niết bàn).

NGŨ PHẦN PHÁP THÂN HƯƠNG. Hương, Mùi thơm của năm phần hiệp lại thành cái Pháp thân: 1) Giới hương, 2) Định hương, 3) Huệ hương, 4) Giải thoát hương, 5) Giải thoát tri kiến hương.

(Xem: Ngũ hương)

NGŨ PHẬT KIẾT MA ẤN. Ấn của năm đức Phật:

1) Trí quyền ấn của đức Phật Đại Nhật.

2) Xúc địa ấn của đức Phật A Súc, tay hữu buông xuống đụng đất vậy.

3) Thí nguyện ấn của đức Phật Bảo Sanh (Bửu Sanh) tay hữu ngửa bàn lên vậy.

4) Tam ma địa ấn của đức Phật A-di-đà, tay hữu duỗi ra, năm ngón đặt lên trên bàn tay tả vậy.

5) Kiết ma ấn của đức Phật Bất Không Thành Tựu.

Xem: Ấn.

NGŨ PHẬT TÁNH. Năm tánh của Phật:

1) Chánh nhơn Phật Tánh

2) Liễu nhơn Phật Tánh.

3) Duyên nhơn Phật Tánh. Ba cái đó, tức kêu là Tam nhơn Phật tánh vậy.

4) Quả Phật Tánh, là quả Bồ đề vậy. Cái Trí Chánh giác kêu là Bồ đề.

5) Quả quả Phật Tánh, là đại Niết bàn vậy. Đem cái Trí Bồ đề để hiển ra cái lý Niết bàn, kêu là Quả quả (Bồ đề là kết quả của việc tu hành, cho nên kêu Bồ đề là quả. Nương theo Bồ đề mà được chứng Niết bàn là Quả quả, nghĩa là quả Niết bàn của quả Bồ đề vậy).

Trong Ngũ Phật tánh, ba cái trên là nhơn, hai cái dưới là quả.

NGŨ PHƯỚC (PHÚC) Cinq bonheurs (fr) Năm thứ hạnh phúc theo Nho giáo là:

1. Phúc: tốt lành, 2. Sang trọng, 3. Thọ: sống lâu, 4. Khang: vui vẻ, 5. Ninh: bình yên.

2. Năm thứ hạnh phúc của người mộ đạo là: 1. Thọ: sống lâu, 2. Phúc: giàu có, 3. Khang ninh: vui sướng bình yên, 4. Du hiếu đức: muốn làm phước đức, 5. Khảo trung mệnh: lúc chết được hoàn toàn.

NGŨ QUÁN. Năm quán tưởng.

1) Chơn quán (quán tưởng lẽ thiệt), quán tưởng cái lý chơn đế, dứt bỏ kiến thức lầm lạc và tư tưởng lầm lạc của Không quán.

2) Thanh tịnh quán (quán tưởng thanh tịnh, đã trừ cái dơ dáy của kiến thức và tư tưởng, ắt là cái thân thanh tịnh, đứt đi cái Giả quán.

3) Quảng đại Trí huệ quán (quán tưởng Trí huệ quảng đại), dứt đi sự lầm vô minh, được cái Trung quán Trí huệ quảng đại.

4) Bi quán (quán tưởng đức Bi) đem ba cái quán tưởng trên đây đặng quán tưởng chúng sanh, dùng cứu bạt sự khổ cho chúng sanh.

5) Từ quán (quán tưởng đức Từ) đem ba cái quán tưởng trên đây 1, 2, 3 đặng quán tưởng chúng sanh, giúp vui cho chúng sanh vậy.

(So sánh với: Tam quán)

Ngũ quán lại là năm phép quán tưởng của thầy Tỳ kheo khi vừa thọ thực:

1) So tính vật mà thí chủ cúng dường cho mình, công lao của người ta phải cực khổ thế nào.

2) Xem xét đức hạnh của mình, coi có xứng đáng mà thọ lãnh đồ cúng dường ấy chăng.

3) Phải ngăn ngừa lòng ham ăn.

4) Tưởng đồ ăn ấy như món thuốc trị bệnh đói mà thôi.

5) Vì muốn có sức mạnh để tu cho thành Đạo, nên tạm dùng đồ ăn ấy mà thôi.

NGŨ SANH (SINH). Năm cách sanh ra và sống đời của Bồ tát để độ chúng sanh:

1) Tức Khổ sanh (Sanh ra đặng ngưng dứt sự khổ cho đời). Cũng kêu là Trừ tai sanh (Sanh ra đặng trừ tai ách cho đời). Tỷ như Bồ tát sanh ra làm cá lớn cứu đời đói kém, hoặc làm cá lớn ở giữa biển mà cứu nạn chìm tàu.

2) Tùy loại sanh (Nương theo loại mà sanh). Trong Mười loại chúng sanh, từ Phật cho chí Súc sanh, Bồ tát tùy theo từng loại mà sanh ra đặng độ cho chúng sanh phát tâm tu hành.

3) Thắng sanh (Sanh ra ở địa vị hơn đời). Cũng kêu là Đại thế sanh (Sanh ra làm người có thế lực lớn). Bồ tát sanh ra có hình sắc thắng diệu thuộc về dòng họ sang giàu, dễ mà ủng hộ Phật pháp.

4) Tăng thượng sanh (Sanh ra ở địa vị cao lớn hơn địa vị Thắng sanh). Các hàng Bồ tát từ Sơ địa cho tới Thập địa, thường sanh làm vua đặng tiện bề khuyến khích người đời tu hành.

5) Tối hậu sanh (Sanh ra lần cuối cùng). Bồ tát sanh ra, thân thể có đủ 32 tướng chánh với 80 tướng phụ thị hiện xuất gia, tu hành và thành Phật, độ vô lượng chúng sanh trong Mười loại.

NGŨ SẮC. Năm màu: Thanh (xanh), Hoàng (vàng), Xích (đỏ), Bạch (trắng), Hắc (đen), kêu là năm màu lớn. Lại có: Phi (đỏ gắt), hồng (đỏ lợt), tử (tiá), lục (biếc, xanh sậm), lưu hoàng (vàng lợt) kêu là năm màu gián.

NGŨ SUY TƯỚNG. Cinq états de décadence (fr) Cũng gọi: Ngũ suy. Năm tướng suy của chư Tiên, hiện ra khi các ngài hưởng hết phước nơi cõi Trời, sắp đi đầu thai. Trong Niết bàn Kinh, quyển mười chín có chép rằng:

Đức Đế Thích (Thích Đề Hoàn Nhơn) khi sắp mạng chung, thấy có năm tướng này hiện ra:

1. Quần áo thường dơ dáy.

2. Trên đầu tóc rối nhầu như cành hoa tàn tạ.

3. Thân thể hôi hám và nhơ nhớp.

4. Dưới nách thường ra mồ hôi.

5. Không thích chỗ ngôi vị của mình nữa.

Trong Địa Tạng Kinh, phẩm thứ 12, có chép rằng:

Trong các thế giới vị lai, hiện tại, có người cõi trời hưởng phước trời vừa hết, liền có năm tướng suy hiện ra, hoặc có người sa đọa vào nẻo ác lụy. Những người cõi trời ấy đương lúc hiện tướng suy mà

ngó thấy hình tượng Địa Tạng Bồ tát, hoặc nghe danh hiệu Ngài mà chiêm ngưỡng một lần, lễ bái một lần, thì được tăng thêm phước Trời, hưởng khoái lạc lớn và mãi mãi chẳng sa đọa vào ba nẻo ác lụy...

NGŨ SỰ THÍ. Năm việc Bố thí. Cũng viết: Ngũ chủng Bố thí.

1) Thí cho kẻ ở xa mới tới.

2) Thí cho người sắp đi xa.

3) Thí cho kẻ bịnh tật ốm yếu.

4) Thí cho người đói khó.

5) Thí cho bực pháp trí.

Ngũ sự thí lại là:

1. Thí sắc (đem hình sắc mà cho).

2. Thí lực (đem sức mạnh mà cho).

3. Thí an (đem sự an ổn mà cho).

4. Thí mạng (đem mạng sống mà cho).

5. Thí biện (đem tài biện luận mà cho).

người thí chủ tùy theo việc thí xả của mình mà được quả báo.

NGŨ TÀ MẠNG Năm cách sống cong vạy. Tỳ kheo mưu làm công chuyện chẳng theo như pháp đặng cầu nuôi sống, kêu: tà mạng, cách sống cong vạy. Có năm thứ:

1. Trá hiện dị tướng, nghĩa là đối với người thế tục, giả dối hiện ra những tướng kỳ lạ, đặng cầu lấy lợi nuôi mình vậy.

2. Tự thuyết công năng, nghĩa là nói ra cái công đức hay giỏi của mình, đặng cầu lấy lợi nuôi mình vậy.

3. Chiêm tướng kiết hung, nghĩa là học theo nghề coi quẻ, nói ra điềm lành, dữ của người ta, đặng cầu lấy lợi nuôi mình vậy.

4. Cao thinh hiện oai, nghĩa là nói phách những lời mạnh dữ, hiện ra oai thế, đặng cầu lấy lợi nuôi mình vậy.

5. Thuyết sở đắc lợi dĩ động nhơn tâm (nói ra cái mối lợi mình kiếm được để làm động lòng người), nghĩa là được mối lợi ở người kia, nói ra với người nầy; được mối lợi ở người nầy, nói ra với người kia, đặng cầu lấy lợi nuôi mình vậy.

NGŨ TÂN Năm vị cay, năm món cay, nồng:

1. Đại toán (tỏi),

2. Cách thông (hành),

3. Từ thông (hẹ),

4. Lan thông (kiệu),

5. Hưng cừ (nén).

Những người tu Phật, nhằm những ngày chay, không nên ăn năm món ấy, cũng không nên gia vị vào đồ ăn .Vì ăn dùng năm món ấy, thì hỏa động và hay bay hơi hôi hám. Ấy

là những vị, những món chẳng thanh tịnh.

Ngũ tân cũng kêu là ngũ hân.

Trong "Bồ tát giới kinh"ở khoảng giới khinh cấu thứ tư có khuyên Phật tử không nên ăn ngủ tân.

Trong "Địa Tạng kinh" có dạy: Những người trì niệm danh hiệu Địa Tạng Bồ tát, trong thời kỳ trì niệm và tụng kinh, phải cữ ngũ tân, rượu thịt, tà dâm,vọng ngữ và các việc sát hại.

Thủ Lăng Nghiêm kinh, quyển tám: năm món cay, nồng ấy, nếu ăn chín thì phát dâm, bằng ăn sống thì sanh nóng giận. Những kẻ ăn những món ấy, dẫu có tài giảng thuyết mười hai bộ kinh (thập nhị bộ kinh), nhưng chư Thiên Tiên trong mười phương đều xa lánh họ vì mùi hôi thúi của những món ấy, đến liếm môi liếm mép họ. Thành ra họ thường ở chung với Quỉ, phước đức của họ càng ngày càng tiêu.

NGŨ TIỄN (TIẾN): Cinq flèches (fr) Năm mũi tên. Tiếng thí dụ để gọi ngũ dục. Tỷ như mũi tên bắn vào người vật, thì người vật ấy bị đau hoặc chết. Ngũ dục (năm sự tham dục, đối với sắc, thinh, hương, vị, xúc) cũng như thế, chúng có thể làm cho chúng sanh đau khổ hoặc chết mất, cho nên kêu là ngũ tiễn. (Xem: Ngũ dục).

NGŨ TÌNH: Cinq sentiments (fr) Năm tình dục, tình ý. Cũng có nghĩa: Năm căn (ngũ căn), pháp: Cinq sens. Năm căn của chúng sanh: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, mỗi căn đều phát ra một thứ tình, kêu chung là ngũ tình. Ai có đủ ngũ căn, tức có ngũ tình. Kẻ độn căn chẳng có thể đều phục ngũ tình.

Niết bàn kinh, quyển 28: Bồ tát nguyện rằng: nguyện cho tôi thường được gần gũi chư Phật và các đệ tử của Phật; thường được nghe pháp, thường được ngũ tình trọn đủ; như có gặp khổ nạn, cũng đừng thất lạc tâm này.

NGŨ TỊNH CƯ (THIÊN):Năm cảnh cư trụ trong sạch ở thiên thượng. Cũng kêu: tịnh cư thiên. Ấy là năm cảnh Tiên cao nhứt trong cõi sắc giới. Những tu hành đắc quả A na hàm (Bất hoàn quả), tham thiền đắc phép thiền thứ tư, có thể sanh lên trời, ở một cảnh trong năm cảnh Tịnh cư thiên. Từ dưới kể lên là:

1. Vô phiền thiên: Ở cảnh này không một mảy phiền tạp.

2. Vô nhiệt thiên: Ở cảnh này, không một mảy nhiệt não.

3. Thiện kiến thiên: Ở cảnh này, thấy toàn là thiện pháp.

4. Thiện hiện thiên: Ở cảnh này, hiện ra các pháp thắng diệu.

5. Sắc cứu cánh thiên: Cảnh cao diệu hơn hết, cảnh rốt ráo trong cõi sắc giới.

Nhưng có chỗ biên ngũ Tịnh cư thiên theo đây, có chua tiếng Phạn, xét lại đúng hơn

1. Vô tưởng thiên (Avrha).

2. Vô phiền thiên (Atapa).

3. Vô nhiệt thiên (Sudrsa).

4. Thiện kiến thiên (Sudarsana).

5. Sắc cứu cánh thiên (Akanisthà).

Người ta có thể thêm vô đây hai cảnh nữa:

6. Hòa âm thiên (Aghanistha).

7. Đại tự tại thiên (Mahàmahesvara).

Tịnh cư thiên, cũng kêu: Tịnh phạm địa.

(Xem: Tịnh phạm địa ở chữ: Tam giới)

NGŨ TỲ KHEO Cinq Bhiksus (fr., scr) Năm ông tỳ kheo, đệ tử xuất gia của Phật Thích Ca.

I) Năm ông tỳ kheo đầu tay của đức Phật Thích Ca là:

1. A Nhã Kiều Trần Như (Ajnata-Kaundinya),

2. Át Bệ (Asvajit),

3. Bạt Đề (Bhadrika),

4. Thập Lực Ca Diếp (Dasabala-Kàsyapa),

5. Ma Nam Câu Lợi (Mahanama-Kulika). Về vị tỳ kheo thứ tư, có chỗ biên là Bà Sa Ba (Vâshpa)

Năm ông này, trước kia tu trong xứ Ưu Lâu Tần Loa (Uruvilvâ). Đức Thích Ca bấy giờ chưa thành Phật, có đến tại xứ ấy, năm ông bèn theo thọ giáo nơi Ngài. (Cũng có chỗ nói rằng: Lúc thái tử xuất gia, vua cha phái năm người đi tìm thái tử. Nhưng thái tử chẳng chịu về. Năm người ấy cũng chẳng dám về, bèn ở trong rừng mà tu theo thái tử). Ngài trải qua sáu năm khổ hạnh, một ngày chỉ ăn một hột mè hay một hột cơm thôi. Ốm lắm và chưa thấy đắc đạo, ngài bèn bỏ lối tu khổ hạnh mà lo bổ dưỡng thân thể .

Bấy giờ, năm ông đệ tử chán ngán vì cử chỉ của Ngài mà họ cho là lầm, bèn bỏ Ngài mà dắt nhau đến gần thành Ba La Nại (Bénarès) và vào tu trong vườn Lộc (Pháp: Paarc aux Gazelles).

Khi Ngài tu đắc đạo, thành Phật nơi rừng Già Da tại xứ Ưu Lâu Tần Loa, Ngài định xuống thành Ba La Nại, vào vườn Lộc mà thâu phục năm đệ tử cũ. Ấy là lần đầu tiên mà Ngài thuyết pháp, giảng về Tứ diệu đế, Bát chánh đạo và Thập nhị nhơn duyên, cho nên người ta gọi cuộc thuyết pháp này là " chuyển pháp luân". Năm ông sư nghe Phật, đảnh lễ và hô lên: "Quy y Phật! Quy y Pháp." Vừa lúc ấy, năm ông thành ra năm ông tỳ kheo đầu tay của Phật, liền đắc quả A la hán. Ấy là năm ông La hán ban sơ được Phật hóa độ vậy.

II) Ngũ tỳ kheo lại là năm vị thanh niên con nhà trưởng giả ở thành Ba La Nại (Bénarès) thọ pháp kế tiếp năm ông trên. Ấy là

1. Da Xá (Yasa),

2. Phú Na (Pournajit),

3. Tỳ Ma La (Vimala),

4. Kiều Phạm Ba Đề (Gavâmpati),

5. Tu Bà Hầu (Soubâhou).

Năm ông ấy cùng làm bạn thâm giao về thế tục. Khi ông Da Xá nhập pháp, bốn người bạn của ông cũng xin thọ giới xuất gia nơi Phật. Năm vị Tỳ kheo này cũng ở vườn Lộc gần thành Ba La Nại mà tu hành và đắc quả A la hán.

NGŨ TỔ Cinquième Patriarche (fr) Tức là đệ ngũ tổ, vị tổ đời thứ năm của thiền tông ở Đông Độ, tên là Hoằng Nhẫn. (Xem: Hoằng Nhẫn đại sư)

NGŨ TƯỚC Cinq titres de noblesse (fr). Năm tước viï chư hầu. Thuở đời phong kiến, Pháp: Féodalité, nhà vua thống lãnh (Thiên tử) có phong năm tước vị cho chư hầu, mỗi tước vị có quyền cai trị và hưởng huê lợi phần đất mà nhà vua chia cho mình. Năm tước vị, Ngũ tước là:1) Công, Pháp: dục, 2) Hầu, pháp: Marquis, Bá:, pháp: Comte, 4) Tử, pháp: Baron (Vicomte); Nam, pháp: Chevales.

NGŨ TƯỚNG Năm tướng trạng, tức năm tướng lúc người ta suy sụp.

Niết bàn kinh, quyển 37: Cảnh thiên thượng không có việc đại khổ não, thân thể chư thiên thì mềm mại, tinh tế, trơn láng. Nhưng đến khi ngũ tướng hiện ra, thì các vị ấy thọ đại khổ chí cực, cũng như khổ địa ngục, chẳng sai khác gì.

(Xem: Ngũ suy tướng)

NGŨ TƯỚNG THÀNH THÂN Năm tướng thành thân:

1. Thông đạt tâm Bồ đề,

2. Tu tâm Bồ đề,

3. Thành tâm kim cang,

4. Chứng thân kim cang,

5. Thân Phật viên mãn.

Năm tướng ấy đúc thành cái pháp kim cang giới.

NGŨ THÁNH TRÍ TAM MA ĐỊA Phép tam ma địa (Samâdhi) được năm phần thánh trí. Tam ma địa hay tam muội, dịch: Đại định, thiền định.

Tam muội (Đại định) của Phật vốn là phép thánh, không nhiễm, không chấp, quảng đại. Từ nơi phép ấy, thị hiện cái trí huệ có năm hạnh tướng:

1. Tự thể trí

2. Bổ đặc già la trí (thường trụ trí).

3. Thanh tịnh trí

4. Quả trí

5. Nhập xuất định tướng trí

(Xem: Tam ma địa).

NGŨ THẠNH ẤM KHỔ Trong năm ấm hiệp lại làm người, nếu chẳng hòa đồng, có cái ấm nào thạnh lắm thì đủ làm cho mình khổ. Cũng viết: ngũ ấm xí thạnh khổ. Một nỗi khổ trong bát khổ.

Ngũ thạnh ấm khổ là như vậy:

1. Về cái sắc, nếu mình trau tria hình sắc thái quá, sự ấy làm cho mình cực khổ.

2. Về cái thọ, nếu mình cảm động thái quá, thì tâm trí mệt nhọc, nhơn đó mà khổ.

3. Về cái tưởng, nếu mình tư tưởng, mơ ước thái quá, ắt phải khổ não.

4. Về cái hành, nếu mình tính mưu liệu kế, hành động nơi lòng thái quá, thì hóa ra mệt nhọc, khổ não.

5. Về cái thức, nếu mình cố ý mà nhớ, mà biết thái quá cũng khổ.

Trong Niết-bàn kinh lại giải thêm rằng: ngũ thạnh ấm khổ là mối khổ thứ tám. Nhưng nó gom vào cả bảy mối khổ trước là: sanh khổ, lão khổ, bệnh khổ, tử khổ, ái biệt ly khổ, oán tắng hội khổ, cầu bất đắc khổ.

Xem: Ngũ ấm, ngũ uẩn.

NGŨ THỂ Năm hình thể, năm vóc; gối tả, gối hữu, tay tả, tay hữu và cái đầu.

Ngũ thể đầu địa: Năm vóc đều gieo chí đất. Khi lễ Phật, tượng Phật hoặc sư trưởng thì nên lễ như vậy mới tỏ đủ vẻ cung kính.

Ngũ thể cũng gọi: Ngũ luân.

NGŨ THỂ ĐẦU ĐỊA Năm hình thể gieo xuống đất. Lại nói là ngũ luân đầu địa (năm vần, năm phần xây vần gieo xuống đất). Nghĩa là: trước hết đứng ngay mình, rồi chắp hai tay lại, tay mặt vén áo, rồi co hai gối lại, thứ đến co hai tay, lấy tay đỡ chơn, rồi mới cúi đầu làm lễ. Khởi sự từ chót đầu, thứ đến hai cánh tay, thứ đến hai đầu gối, làm lễ lần lượt như vậy. Nói tóm lại, hai tay, hai gối và đầu đều gieo mọp xuống đất, ấy là cách trọng thể hơn hết trong cuộc kính lễ vậy.

NGŨ THỜI GIÁO Khoa giáo năm thời kỳ. Các cuộc thuyết pháp trong đời đức Phật Thích Ca phân ra làm năm thời kỳ khác nhau. Có mấy thuyết chẳng đồng nhau như vậy:

A.- Khoa giáo năm thời kỳ ở Thiên Thai tông: Thiên Thai tông phân biệt các cuộc thuyết pháp trong đời đức Phật làm năm thời kỳ:

1. Thời kỳ Hoa Nghiêm. Sau khi Phật thành đạo, trong tuần ba lần bảy (21) ngày, Phật thuyết kinh Hoa Nghiêm. Đó là theo tên kinh mà kêu tên.

2. Thời kỳ Lộc Uyển. Sau khi thuyết kinh Hoa Nghiêm, trong khoảng 12 năm, Phật thuyết kinh A hàm tiểu thừa tại nơi vườn Lộc Dã. Đó là lấy tên đất mà kêu tên.

3. Thời kỳ Phương Đẳng. Thuyết kinh A hàm xong, trong vòng tám năm, Phật thuyết các kinh Đại thừa, bàn rộng bốn khoa giáo: Tạng, Thông, Biệt, Viễn. Đó là theo pháp ngài thuyết mà kêu tên.

4. Thời kỳ Bát Nhã. Hồi 22 năm sau, Phật tuyết các bộ kinh Bát Nhã. Đó là theo tên kinh mà kêu tên.

5. Thời kỳ Pháp Hoa và Niết bàn. Sau 22 năm thuyết kinh Bát Nhã, 8 năm thuyết kinh Pháp Hoa, một ngày một đêm thuyết kinh Niết bàn. Đó là theo tên kinh mà kêu tên.

B.- Khoa giáo nằm thời kỳ ở Niết bàn tông:

1. Tam thừa biệt giáo. Đối với những kinh A hàm, riêng thuyết bốn đế, mười hai nhân duyên, sáu độ, hiệp ba cơ: Thinh văn, Duyên giác, Bồ tát

2. Tam thừa tông giáo. Chuyên thuyết các kinh Bát hã, giáo hóa luôn cả ba thừa.

3. Ức vật giáo. Thuyết các kinh Duy a Tán dương Bồ tát, đánh đổ Thinh văn

4. Đồng quy giáo. Thuyết kinh Pháp hoa, khiến cho ba thừa đồng theo vô một nơi cùng cực .

5. Thường trụ giáo. Thuyết giáo Niết bàn, giải tỏ cái Phật quả thường trụ.

C.- Khoa giáo năm thời kỳ của Lưu Cầu lập ra: Về đời Tấn, nhà ẩn sĩ núi Võ Đô là Lưu Cầu mới phân ra hai khoa giáo: Đốn (vắng tắt), Tiệm (lần lượt): lấy kinh Hoa Nghiêm làm đốn giáo, còn ngoài ra làm tiệm giáo. Trong đó phân làm năm thời kỳ:

1. Ban đầu trước hết Phật thuyết kinh Đề vị, khai ra khoa giáo nhơn thiên ngũ giới, thập thiện.

2. Sau khi thành đạo, trong lối 12 năm, Phật thuyết những kinh A hàm, khai ra giáo môn ba thừa khác nhau từng bực.

3. Sau khi đức Phật thành đạo trong lối 30 năm, ngài thuyết những kinh Bát Nhã, Duy Ma, thuyết cái lý không, đặng cho ba thừa cùng nhau quán xét.

4. Sau khi đức Phật thành đạo 40 năm, kế đó trong 8 năm ngài thuyết kinh Pháp-Hoa, biện minh nhứt thừa (thừa duy nhứt).

5. Hồi đức Phật sắp diệt độ, trong lối một ngày một đêm, ngài thuyết kinh Niết Bàn, tỏ lẽ ai nấy đều có tánh Phật, và tánh Phật là thường trụ. Đó là thuyết rốt cuộc sau cùng vậy.

NGŨ THỌ Cinq sensations (fr) Năm lòng chịu, năm mối thọ cảm. Tâm thức lãnh nạp phần tác dụng của hoàn cảnh mà mình gặp, kêu là thọ (chịu). Có năm món phân biệt:

1) Ưu thọ (lòng chịu lo), là cái phần lãnh nạp củ ý thức đối với hoàn cảnh trái tình mà cảm thấy lo rầu vậy.

2) Hỷ thọ (lòng chịu mừng), là cái phần lãnh nạp của ý thức đối với hoàn cảnh thuận tình mà cảm thấy vui mừng vậy.

3) Khổ thọ (lòng chịu khổ), là cái phần lãnh nạp của năm thức của năm căn đối với hoàn cảnh trái tình mà cảm thấy đau khổ vậy.

4) Lạc thọ (lòng chịu vui), là phần lãnh nạp của năm thức của năm căn đối với hoàn cảnh thuận tình mà cảm thấy vui sướng vậy.

5) Xả thọ (lòng chịu bỏ), là cái phần lãnh nạp của chung cả sáu thức đối với hoàn cảnh chẳng trái, chẳng thuận mà cảm thấy mình không khổ, không sướng vậy.

NGŨ THÔNG: Thông: Abhinnà (p). Cinq Con-naissances (fr) năm phép thần thông.

Nhà đạo tu trì nơi non cao rừng vắng, nhập đại định, bèn đắc ngũ thông:

1) Thần tức thông (p: Iddividha), biến hóa nhiều phép thuật linh nghiệm phi thường, bay đi các nơi được hết.

2) Thiên nhĩ thông (p: Dhibhasota), tai có thể nghe các thinh âm ở các nơi, ở các cảnh giới.

3) Tha tâm thông (p: Parasa utoparinnànana), biết lòng dạ và tư tưởng của chúng sanh,

4) Túc mạng thông (P: Pubbenivasanussatinana), biết mạng đời của chúng sanh, biết các đời khác của chúng sanh và nhớ các kiếp trước của mình.

5) Thiên nhãn Thông (P: Dibba-cakkhu) thấy ra các cõi và các hạng chúng sanh các nơi.Đắc ngũ thông thì thành bậc Tiên cao, xong chưa thành Thánh, La hán. Phải đắc Lục Thông, tức là với phép Lậu Tận Thông (biết mình hòan toàn trong sạch) mới đắc quả La Hán, Đối với phép thứ sáu, Lậu Tận Thông, Vô lậu Thông, thì ngũ Thông kêu là Hữu Lậu Thông, vì nhà đạo chưa cắt tuyệt luyến ái, còn ở trong Tam giới, còn giữ địa vị trong lục đạo.

NGŨ THÚ: Cinq digerctions (Fr) Năm chốn, năm nẻo luân hồi. Cũng viết: Ngũ đạo, ngũ ác thú. Xem: Ngũ đạo.

NGŨ THỪA (THẶNG): Cinq véhicules (F) năm cổ xe, tức năm giáo pháp của Phật: 1. Nhơn thừa, 2. Thiên thừa, 3. thinh Văn thừa, 4. Duyên giác thừa, 5. Bồ tát thừa. (Xem: Thừa).

NGŨ THỨC: Cinq Consciences (Fr) năm điều trí thức, Năm cái tâm thức:

1. Nghiệp thức (tức căn bổn thức, La lại da thức), là cái chỗ nương theo điều lành vì căn bổn không minh, bắt đầu khiến cho bổn tâm dấy động mà sanh nghiệp.

2. Chuyển thức (trí thức chuyển đi), là cái chỗ nghiệp thức chuyển đi một lần mà sanh ra việc tác dụng có thể thấy được.

3. Hiện thức (Trí thức hiện ra), là cái chỗ lân cận với việc tác dụng có thể thấy được, mà hiện ra cái cảnh giới quấy mình ngó thấy. (Ba thức trên đây tương đương với ba cái: Sự thể phận, kiến phận, tướng phận của A Lại Da thức trong Duy thứcLuận)

4. Trí thức (trí thức suy biết), là cái chỗ day qua cảnh giới tự tâm mình hiện ra, sanh ra các mối phân biệt Tà vạy.

5. Tương tục thức (Trí thức nốùi nhau), là cái chỗ do phân biệt tà vạy mà sanh vào cảnh ưa biết vui, cảnh chẳng ưa biết khổ, cái lòng nghĩ khổ với vui nối nhau mà chẳng dứt. Vả lại, nương vào chỗ đó mà khởi ra cái nghiệp lầm thấm thía, làm cho sống thác nối nhau mãi. (Hai thức trên đây thuộc về việc tác dụng của ý thức). Ngũ thức lại kêu là ngũ ý (Năm ý thức).

6. Ngũ thức cũng là nghĩa: Năm thức, Năm sự biết của ngũ căn:

1- Nhãn thức, sự thấy biết của mắt,

2- Nhĩ thức, sự nghe biết của tai,

3- Tỷ thức là sự ngửi biết của mũi,

4- Thiệt thức là sự nếm biết của lưỡi,

5- Thân thức là sự chạm biết của thân thể tay chân.

NGŨ THỰC: Năm món ăn. Năm đức độ của đạo pháp đặng nuôi lớn căn lành của bực tu hành xuất thế:

1) Niệm thực (món ăn bằng niệm tưởng). Những người tu thánh đạo thường trì chánh niệm mà nuôi lớn hết thảy các căn lành vậy.

2) Pháp hỷ thực (món ăn bằng sự mừng về pháp). Những người tu Thánh đạo ham mến cái diệu pháp, lòng sanh vui mừng mà nuôi lớn cái huệ mạng vậy.

3) Thiền duyệt thực (món ăn bằng sự đẹp lòng thiền). Những người tu Thánh đạo được nương vào Thiền định, tâm thân sanh mừng đẹp, sự ấy nuôi lớn cái Huệ mạng vậy.

4) Nguyện thực (món ăn bằng sức thệ nguyện). Những người tu Thánh đạo lấy điều thệ nguyện trì thân mà nuôi lớn hết thảy các căn lành vậy.

5) Giải thoát thực (Món ăn bằng sự giải thoát). Những người tu Thánh đạo mà được giải thoát khỏi những sự trói buộc của nghiệp lầm, đối với pháp được tự tại, sự ấy nuôi lớn hết thảy các căn lành của Bồ tát vậy.

NGŨ THƯỜNG Les cinq rèles sociales (fr). năm đức thường của người ta, theo như Nho giáo đã định:

1. Nhơn hay nhân, pháp: Générosite, Humanité.

2. Nghĩa, pháp: Bonne conduite, Justice.

3. Lễ, pháp:Politesse, les Rites.

4. Trí, pháp:Intelligence, Prudence.

5. Tín, pháp: Bonne foi, la foi.

Xem: Nho giáo, ngũ giới của Phật giáo.

NGŨ THƯỢNG KẾT: Cinq entraves des deus regions: Sorme et sans-sorme (Fr) Năm mối trói buộc của chúng sanh bực trên, tức là của chúng sanh trong cõi sắc giới và trong cõi

vô sắc giới. Vì Năm mối ấy chẳng để cho chư thiên thoát khỏi hai cõi sắc giới và vô sắc giới, nên kêu là ngũ thượng kết, ngũ thượng phần kết. Cũng kêu: ngũ lợi sử. Còn năm mối trói buộc chúng sanh vào cõi dục giới là bậc thấp hơn, thì kêu là ngũ hạ kết, ngũ hạ phần kết, ngũ độn sử. Nhà tu học, khi đắc quả thứ ba, A Na Hàm, thì dứt xong ngũ hạ kết. Đến khi đắc quả thứ tư, A la hán, liền dứt xong ngũ thượng kết:

1) Sắc ái kết, Ba-li: ruparâga. Ấy là lòng còn thích hưởng phước ở cảnh tiên sắc giới. Cũng viết: Sắc tham.

2) Vô sắc ái kết, ba-li: Aruparâga. Ấy là lòng còn luyến cảnh Tiên cõi vô sắc giới. Cũng viết: vô sắc tham.

3) Mạn kết, Ba-li: Manô. Ấy là lòng kêu mạng (tự cao, khi người).

4) Trạo kết, Ba-li: Uddhacha. Ấy là lòng bối rối, xao động .

5) Vô minh kết, Ba-li: Avijja. Ấy là sự mê tối.

Bậc A la hán dứt xong Ngũ thượng kết ấy. Tính chung, bậc A la hán dứt tuyệt thập kết. Ngũ hạ kết và ngũ thượng kết kêu chung là Thập kết, thập sử, thập phiền não, thập hoặc, thập tuỳ miên.

NGŨ TRẦN: Visaya (scr) năm cảnh trần. (Trần: Bụi dơ). Năm cảnh trần: 1. Sắc, 2. thinh, 3. Hương, 4. Vị, 5. Xúc. Kêu là Ngũ trần vì năm cái đó, có thể thấm dơ lây bụi vào cái chơn tánh của ta. Ngũ trần cũng kêu là Ngũ cảnh. Đối nghĩa: Ngũ căn: 1. Nhãn, 2. Nhĩ, 3. Tỷ, 4. Thiệt, 5. Thân.

Trong Lục trần, năm trần liên tiếp từ một đến năm là Ngũ trần; thêm cái thứ sáu là pháp, thì kêu là Lục trần. (xem rõ Ngũ trần ở: Lục trần)

NGŨ TRÍ TAM MUỘI Năm phép tam muội (thiền định) về trí huệ liên tiếp nhau. Cũng viết: Ngũ trí Ấn Tam muội.

1) Vô Thực Tam muội (Nhập phép thiền định nầy, nhà đạo có thể chẳng ăn trong nhiều ngày).

2) Vô quá Tam muội (Nhập phép thiền định nầy, Nhà đạo chẳng có lỗi lầm).

3) Thân ý thanh tịnh nhứt tâm tam muội (Nhập phép Thiền định nầy, nhà đạo nhất tâm làm cho thân và ý của mình trở nên trong sạch).

4) Nhơn quả cu lạc Tam muôi (Nhập phép thiền định nầy, nhà đạo làm cho Nhơn duyên và Quả báo của mình đều được an lạc).

5) Thường niệm Tam muội (nhập phép Tam muội này, nhà đạo được cái ý niệm Thường trụ).

NGŨ TRƯỢC:Cing impuretés (Fr) Năm thứ dơ ở cõi Ta bà nầy: kiếp trược, kiến trược, phiền não trược, chúng sanh trược, mạng trược.

Đức Phật Thích Ca thường gọi cõi Ta bà này là một cõi ác

Lụy, choán đầy năm thứ trược: kỳ kiếp trược, sở kiến trược, sự mê trược, chúng sanh trược, mạng sống trược. Song, Ngài vì nguyện lực, vì lòng Từ bi, chẳng nệ cõi ác lụy ấy và ngũ trược ấy, nên giáng sanh mà giáo hóa chúng sanh, nhứt là thuyết pháp cho họ biết cõi Tịnh độ của đức Phật A Di Đà đặng họ nguyện sanh về đó.

Trong Vô Lượng Thọ Kinh, đức Thích Tôn có dạy: Chư Bồ tát, mãi cho đến khi thành Phật, không sa vào các lối ác (Địa ngục, Ngạ quỉ, Súc sanh), thần thông tự tại, thường nhớ những đời trước của mình. Trừ ra, nếu vì bổn nguyện, sanh qua các cõi ngũ trược ác thế, thì thị hiện như chúng sanh ở các cõi ấy. Tức là chẳng giữ những phép thần thông, túc mạng, cũng chịu những luật sanh, lão, bệnh, tử.

Trong Ngũ trược (kiếp trược, kiến trược, phiền não trược, chúng sanh trược, mạng trược), cái Kiếp trược chứa đủ bốn thứ trược sau, cho nên bốn thứ trược này hiệp thành cái Kiếp trược .

Ngũ trược:

1) Kiếp trược (kỳ kiếp trược): Vào thời giảm kiếp, con người ta tuổi thọ giảm dần, cho đến khi số thọ còn mười tuổi thì hết cái giảm kiếp. Trong thời kỳ ấy, con người có đủ bốn thứ ô trược là: Kiến trược, phiền não trược, chúng sanh trược, mạng trược .

2) Kiến trược (Ý kiến, sự thấy biết ô trược). Con người có cái kiến thức tà vạy, chấp quấy bỏ phải, theo tà bỏ chánh, điên đảo thiên lệch.

3) Phiền não trược (các mối mê dục ô trược): con người trong tâm chứa đầy những sự tham lam hờn giận, mê muội ngu si.

4) Chúng sanh trược: Con người ta là vạn vật sanh ra ở cõi ô trược nầy, hằng bị khổ não tai nạn, không mấy lúc được sung sướng, thanh nhàn.

5) Mạng trược (đời sống ô trược): bởi đời sống con người ta giảm dần, cho nên trong đời họ, họ phạm rất nhiều tội lỗi, họ lo tầm hưởng các điều thỏa thích về vật chất, chớ chẳng lo tu hành.

NGŨ UẨN Năm uẩn. Cũng viết: ngũ ấm. Ngũ uẩn là năm món tích tụ, hòa hiệp làm thành thân tâm của người ta, của chúng sanh. chúng nó che khuất chơn lý, khiến chúng sanh luân hồi thọ khổ.

1) Sắc (Rupa, forme): Ngũ căn, ngũ trần và những vật hữu hình.

2) Thọ (Védana, Sensation): Đối cảnh, bén thọ cái cảm vui sướng hoặc buồn khổ.

3) Tưởng (Sanjna, Perception): đối cảnh, nhận ra sự đen, trắng, nhỏ, to dài, ngắn, đàn ông, đàn bà v.v...

4) Hành (Samakaras, Impretion): Đối cảnh vật, đem lòng ham muốn hoặc ghét giận.

5) Thức (Vijnana, Conscience): Đối cảnh bèn hiểu biết, phân biệt sự vật.

Ngũ uẩn hiệp lại làm người, vật. Ngũ uẩn cũng viết: bổn ngã. Nhà tu học phải thường niệm tưởng ngũ uẩn, thấy chúng nó phát sanh làm sao, tiêu diệt làm sao.

Bực tu học đắc sự an nhiên, coi ngũ uẩn như chẳng có nên không còn mê, tríu.

Trong đoạn đầu bài Ma ha Bát nhã ba la mật đa Tâm kinh có nói rằng: Đức Quán tự tại Bồ tát (Quan Thế Âm), trong khi ngài thi hành Bát nhã Ba la mật đa, tức nền trí huệ sâu xa đưa đến bờ Giác, thì ngài soi thấy rằng Ngũ uẩn đều là Không. Sự soi thấy như vậy độ thoát khỏi các sự khổ não, tai ương. Cái sắc có khác gì là không, và cái không có khác gì cái sắc đâu. Sắc tức là không và không tức là sắc vậy. Cho đến cái thọ, cái tưởng, cái hành và cái thức cũng đều như vậy cả.

Trong " Đống ngộ nhập đạo yếu môn" có giải rằng:

1. Đối với sắc mà nhiễm sắc, bèn tùy sắc mà thọ sanh, thì kêu là sắc ấm (sắc uẩn).

2. Lãnh nạp lấy, lâm vào bát phong (mối lợi, mối thương thảm, sự nói sấu, sự khen, sự xưng tặng, sự chê, sự khổ, sự vui), ưa tập hội những tin tà, bèn tùy sự lãnh thọ mà sanh ra, thì kêu là thọ ấm (thọ uẩn).

3. Mê tâm mà giữ lấy cái tưởng, bèn tùy tưởng mà thọ sanh, thì kêu là tưởng ấm (tưởng uẩn).

4. Kết tập các mối hành, tùy hành mà thọ sanh, thì kêu là hành ấm (hành uẩn).

5. Đối với cái thể vẫn bình đẳng, mà vọng khởi ra sự phân biệt bị buộc mắc vào các thứ chúng sanh hư dối mà thọ sanh, thì kêu là thức ấm (thức uẩn).

Như vậy là ngũ ấm (ngũ uẩn).

NGŨ VỊ Năm món ăn. Cũng kêu: ngũ chủng ngưu vị: 1) Nhũ (sữa), 2) Lạc, 3) Sanh tô, 4) Thục tô, 5) Đề hồ. Đó là năm món ăn do con bò cái cung cấp.

Trong Niết bàn kinh, Phật thường nói tới ngũ vị ấy.

Trong ngũ vị, món đề hồ là ngon nhất bổ nhất, món ấy tỷ với quả Phật Thế Tôn là quả vi diệu nhất trong các quả: tỷ như Niết bàn kinh vi diệu nhất có thể đưa bậc tu hành vào cảnh đại Niết bàn của Phật .

Thiên Thai Đại sư có phân các khoa giáo do đức Phật Thích ca giảng thuyết trong đời của Ngài ra làm ngũ giáo thì, năm thời kỳ truyền giáo Đại Sư có so sánh như vậy: Con bò cái cung cấp ngũ vị tỷ như Đức Phật giảng truyền ngũ thì giáo.

1) Nhũ vị, chất sữa tươi nặn ở con bò cái, tỷ như Hoa Ngiêm thì.

2) Lạc vị, chất cà-rem do chất sữa tươi làm ra như Lộc Uyển thì.

3) Sanh tô vị, chất bơ sống do lạc vị làm ra, tỷ như Phương đẳng thì.

4) Thực tô vị, chất bơ chín do sanh tô vị làm ra, tỷ như Bát nhã thì.

5) Đề hồ vị, chất phó mát do thực tô làm ta, tỷ như pháp Hoa Nghiêm, Niết bàn thì. (Xem ngũ thời giáo)

NGŨ VÔ GIÁN ĐỊA NGỤC Enfer Avichiaux cinq etats de supplices ininterrompus (fr) Địa ngục nơi ấy tội nhơn bị năm nghiệp cảm hành hạ, mãi mãi chẳng ngừng. Ấy là

cảnh địa ngục A tỳ, Avichi (A tỳ, nghĩa là vô gián) .

Trong Địa tạng kinh có giảng năm nghiệp cảm chẳng gián đoạn như dưới đây:

1) Ngày đêm chịu tội cho đến hằng số kiếp không lúc nào gián đoạn.

2) Một người nằm trên giường ngục cũng chật, nhiều người nằm trên giường ngục cũng chật.

3) Những đồ trừng phạt như gậy, côn, chim cắt, rắn, chó sói, chó thường, cối xay, cối giả, cưa, xẻ, đâm, xẻo, vạc dầu, lưới sắt, dây sắt, lừa sắt, ngựa sắt, da sống trói đầu, sắt nóng dội vào mình, đói ăn viên sắt, khát uống nước sắt quanh năm suốt kiếp kể số vạn vạn khổ sở liền liền không bao giờ dứt.

4) Bất luận nam, nữ, thổ, máng, mọi, rợ, già, trẻ, sang, hèn, hoặc long, hoặc thần, hoặc thiên, hoặc quỉ làm ra tội nào thì mang lấy tội ấy, đều phải chịu mãi mãi.

5) Đọa xuống địa ngục từ khi mới vào cho đến trăm ngàn kiếp, trong một ngày một đêm, muôn lần chết rồi lại sống cầu xin tạm nghĩ một chút cũng không được, cứ liên miên như vậy mãi trừ ra khi nào hết tội nghiệp mới được đầu thai.

Đó là nói sơ lược chớ cách trừng trị ở Ngũ vô gián địa ngục nói không cùng (Xem: Ngũ vô gián tội vô gián địa ngục).

NGŨ VÔ GIÁN TỘI Péché quui font subir cinq etats de supplices ininterrompus dans I Enfer Avichi (fr).

Những tội làm cho sa đọa vào địa ngục vô gián (A tỳ), nơi đây tội nhơn bị năm thứ nghiệp cảm hành hạ mãi mãi đời đời kiếp kiếp không có phút nào gián đoạn. Cũng kêu là: ngũ nghịch tội, vì ai phạm năm tội nghịch thì sẽ đọa vào Vô gián địa ngục.

Trong Địa Tạng kinh phẩm thứ ba, có ghi những kẻ phạm tội dưới đây sẽ đọa vào địa ngục vô gián: kẻ bất hiếu với cha mẹ, kẻ đâm Phật đổ máu, kẻ chê bai Tam bảo, hủy báng kinh Phật, kẻ xâm lấn tổn hại chùa chiền, làm ô uế tăng ni ở trong vòng nhà chùa làm chuyện dâm dục, phóng túng hoặc ở đó làm hại nhơn vật, kẻ giả bộ thầy tu chẳng có tâm thầy tu phá đồ vật nhà chùa, kẻ lường gạt tại gia làm trái giới luật tạo ra những tội ác, kẻ ăn trộm ăn cắp của cải đồ đạc lúa gạo, thức ăn uống, quần áo của nhà chùa, cho chí vật gì không cho mà lấy.

Những kẻ ấy đọa vào địa ngục vô gián ngàn muôn kiếp không có kỳ hạn nào thoát ra được và phải chịu năm nghiệp cảm liên miên.

NGŨ XỨ CÚNG DƯỜNG Năm nơi cúng dường:

1) Cha,

2) Mẹ,

3) Ông thầy thân dạy mình,

4) Ông thầy làm khuôn phép cho mình,

5) Người có bịnh. Năm nơi ấy mình thường nên cúng dường.

NGỤY BIỆN Sophisme, Sophiste (fr): Điều ngụy biện, kẻ ngụy biện. Thuở xưa, có những nhà văn sĩ, giáo sư hoặc triết học ưa dùng tài biện thuyết mà nói phải ra trái, lời nói thì hay, nhưng xét kỷ thì chẳng hợp chơn lý, không đúng lẽ phải, đó là ngụy biện giả hay ngụy biện.

Ngày nay, người ta dùng danh từ ngụy biện để gọi những điều biện minh đàn áp lẽ phải hoặc kẻ khéo nói để chối bỏ ngay điều chánh.

NGỤY BIỆN HỌC PHÁI sophisme (fr) Một phái của những nhà triết học hay luận nghịch với lý phải, hay đánh đỗ các lẽ chánh. Cũng kêu là ngụy biện học phái.

Dưới đây là lời nói của hai nhà ngụy biện học phái, Huệ tử và Trang Tử.

Trang tử nói với Huệ tử rằng: Ông thấy mấy con cá nhảy lên kia, coi bộ chúng vui dữ.

Huệ tử nói: Ông không phải là cá, làm sao ông biết rằng cá vui?

Trang tử đáp: Ông không phải là tôi, Làm sao ông biết rằng tôi không biết là cá vui.

Huệ tử nói: Tôi không phải là ông, vì vậy nên ông không biết những sự ông biết hoặc không biết. Đành vậy, song tôi biết chắc rằng ông không phải là cá, thì không thể nào ông biết cá là vui.

Trang tử đáp: Ông mắc rồi. Vậy ta hãy trở lại câu hỏi trước của ông. Ông hỏi tôi: Làm sao ông biết rằng cá vui? Bởi câu hỏi ấy, ông đã nhận rằng! Tôi biết kia mà ...

Xem qua biện học phái:

NGUYÊN LUẬN (NGƯƠN LUẬN) Monisme (fr) Học thuyết chủ trương giải thích vũ trụ bằng một yếu tố duy nhứt, học thuyết cho rằng cái thể của vũ trụ là duy nhứt. Cũng gọi: Nhứt nguyên luận.

NGUYÊN THẦN (NGƯƠN THẦN) Monade (fr) Purusha (scr) Vị thần độc nhứt, do nơi vị ấy sanh ra mọi vật.

NGUYÊN TỬ Atome (fr) Cái phần vật chất nhỏ, rất tinh, Vật chất chia ra đến nguyên tử là cùng tột vậy.

Chữ nguyên tử giống nghĩa với chữ vi trần (hột cát rất nhỏ rứt) trong văn chương Phật học.

NGUYỆN Prani, Pranidhana (scr). Điều mong mõi, điều mà người ta quyết chí làm cho được. Cũng nói: Thệ nguyện. Cũng có nghĩa cầu nguyện cho mình, cho thân nhân hoặc cho chúng sanh. Đời của đệ tử chơn chánh là một đời cầu nguyện. Trong mọi cử chỉ, mọi hành động hàng ngày, người Phật tử hằng nguyện cho chúng sanh. những người mới tu hành đều phát nguyện ăn chay và giữ giới.

Nguyện có: Tổng nguyện và biệt nguyện.

Tổng nguyện: là nguyện chung của các nhà tu học. Như tứ hoằng thệ nguyện của các nhà tu học Đại thừa.

Biệt nguyện hay bổn nguyện là: nguyện riêng của mỗi vị quyết thành Phật và độ chúng sanh. Như ngài A Di Đà có phát 49 bổn nguyện, Ngài Dược Sư lưu ly Quang Như Lai có lập ra 12 điều nguyện lớn, Ngài Phổ Hiền Bồ tát có phát 10 điều nguyện .

Lại như đức Thích Tôn khi mới xuất gia, có phát bốn điều nguyện này:

1) Nguyện tế chúng sanh khốn ách: nguyện tế độ cho chúng sanh khỏi các sự khốn ách.

2) Nguyện trừ chúng sanh hoặc chướng: nguyện trừ những sở lầm lạc che bít chúng sanh .

3) Nguyện đoạn chúng sanh tà kiến: nguyện dứt những ý kiến tà khúc cho chúng sanh .

4) Nguyện độ chúng sanh khổ luân: nguyện đưa chúng sanh ra khỏi vòng luân hồi khổ não.

Trong kinh Bi Hoa, đức Phật có giải rằng:

Trong thập phương các thế giới, có cõi thì đủ thứ ô trược, có cõi thì trang nghiêm thanh tịnh. Mà trong các cõi đều có Bồ tát giáng thế. Ấy là nguyện lực của các Ngài. Vì lòng từ bi độ thế, Ngài thì nguyện ở cõi thanh tịnh, ngài thì nguyện ở cõi ác trược .

NGUYỆN BA LA MẬT: Nguyện: Chí nguyện. Ba la mật: Đáo bỉ ngạn. Chí nguyện đưa đến bờ bên kia, chí nguyện thành Phật ấy là chí quyết của bực Bồ tát cầu thành Phật để độ chúng sanh. Bồ tát dùng chí nguyện ấy làm hạnh tu của mình cho nên kêu là nguyện Ba la mật. Những nhà tu hành tuy có niệm Phật, nhưng phải nguyện vãng sanh, thì mới được về cõi Cực lạc của Đức Phật A Di Đà, tuy tinh tấn mà diệt phiền não, nhưng phải nguyện thành Phật mới thành Phật được, cho nên nguyện ấy kêu là nguyện Ba-la-mật. Lại nữa, nguyện Ba la mật là một hạnh trong mười hạnh của Bồ tát .

Bố thí Ba la mật, Trì giới Ba la mật, Nhẫn nhục Ba la mật, Tinh tấn Ba la mật, Thiền định Ba la mật, Bát nhã Ba la mật, Phương tiện thiện xảo Ba la mật, Nguyện Ba la mật, Lực Ba la mật, Trí Ba la mật .

NGUYỆN CHỦ: Chí nguyện cốt yếu của nhà xuất gia tu học. Mỗi người có nhiều sở nguyện, nhưng sở nguyện chánh đáng nhất của mình, kêu là nguyện chủ. Như có kẻ nguyện cất chùa tháp, có kẻ nguyện ấn tống kinh, có người nguyện dịch kinh, có kẻ nguyện tụng kinh hộ niệm cho người ta v.v...

Nguyện chủ cũng gọi là Nguyện vương, Bổn nguyện .

NGUYỆN HẢI Tiếng thí dụ. Chí nguyện, việc mong cầu của Bồ tát rộng lớn như biển cả, nên kêu là nguyện hải.

NGUYỆN HẠNH Lòng thệ nguyện và sự tu hành. Hai việc ấy đều liên quan với nhau mới được. Là vì, dẫu có chí nguyện mà chẳng tu các hạnh, thì làm sao thành Phật cho được? Còn tu các hạnh mà không quyết chí thành Phật, cũng chẳng thành được .

Về pháp môn Tịnh độ, Nguyện, Hạnh cũng đi đôi. Người Phật tử vừa có chí nguyện vãng sanh thế giới Cực Lạc, vừa tinh tấn tu các hạnh lành, khi mãn phần, ắt được vãng sanh.

NGUYỆN LUÂN Chiếc xe thệ nguyện, bánh xe thệ nguyện. cũng như Luân Vương ngự trên chiếc xe quí (bảo luân), ra đi chinh phục hoàn cầu; cũng như thế, Bồ tát nương chí nguyện kiên cố, dẹp trừ các giặc nghịch phiền não. Vì chỗ so sánh ấy nên kêu là nguyện luân. Lại nữa, Bồ tát thủy chung đem thân mạng mình mà luân chuyển mối thệ nguyện căn bổn, nguyện ấy tỷ như bánh xe lăn khắp các nơi, nên kêu là nguyện luân.

NGUYỆN LỰC: Sức thệ nguyện. Bồ tát đã phát nguyện rồi, lúc nào cũng gắng sức tu hành theo lời nguyện của mình, làm cho chí nguyện trở nên sức mạnh. Đó là nguyện lực.

Như thế giới tinh diệu của Phật A Di Đà có mọi vật cảnh thế giới trang nghiêm cảnh thế giới ấy. Các hàng Thánh chúng tề tựu rất đông ở cõi ấy. Ở đó chúng sanh hưởng đủ hạnh phúc vật chất và tinh thần. Đó đều do nguyện lực của Phật A Di Đà tạo ra vậy.

NGUYỆN PHẬT: Đức Phật ra đời do sức nguyện từ xưa. Cũng viết: nguyện thân. Đó là nói vị hoá thân Phật thị hiện Bát tướng thành đạo, tức hiện tám tướng trạng liên tiếp từ khi ở cung đâu xuất giáng trần cho đến khi nhập Niết bàn. Xem: Nguyện thân.

NGUYỆN THÂN: Cái thân thể do thệ nguyện mà sanh ra. Cũng gọi: nguyện Phật.

Theo quyển: “Hoa nghiêm huyền đàm” 30, đức Phật có đủ mười thân:

1. Bồ đề thân,

2. Nguyện thân,

3. Hóa thân,

4. Trụ trì thân,

5. Tướng hảo trang nghiêm thân,

6. Thế lực thân,

7. Như ý thân,

8. Phước đức thân,

9. Trí thân,

10. Pháp thân.

NGUYỆN THUYỀN Chiếc ghe nguyện. Bổn nguyện của đức Phật A Di Đà tỷ như chiếc ghe chở chúng sanh từ bến mê đến bờ giác cho nên gọi là nguyện thuyền.

NGUYỆN THỰC: Lấy sở nguyện làm món ăn bồi bổ nền Đạo. Cũng như người thế gian lấy món ăn mà trưởng dưỡng thân thể mình; cũng như thế, nhà đạo đã phát Nguyện, bèn dùng sở nguyện mà giữ gìn thân thể mình; chẳng bỏ muôn hạnh, nuôi lớn các căn lành.

NGUYỆT ÁI TAM MUỘI: Phép thiền định tên là Nguyệt ái, lòng yêu của mặt trăng đối với muôn vật.

Một phép thiền định của Phật. đức Thích tôn đương ở tại lối cây song thọ ta la, gần thành Câu thi na, thấy vua A xà thế tại thành Vương xá đang đau nặng. Vua than rằng ở thế gian nầy, chẳng có vị lương nguyện nào trị lành bệnh cho mình.

Phật bèn nhập phép Nguyệt ái Tam muội, phóng hào quang lớn chiếu tới mình vua. Liền đó, bệnh sang độc của vua trừ dứt sự nóng uất bị tiêu tan bởi sức hào quang trong sạch và mát mẽ.

Tại sao kêu là Nguyệt ái Tam muội?. Trong kinh Niết bàn có giải rằng:

Tỷ như ánh sáng mặt trăng làm cho các hoa sen Ưu bát la đều nảy nở và trở nên tươi đẹp sáng rỡ. Nguyệt ái Tam muội cũng như thế, nó làm cho lòng lành (thiện tâm của chúng sanh nảy nở như hoa).

Tỷ như ánh sáng mặt trăng làm cho những kẻ đi đường sanh lòng vui vẽ. Nguyệt ái Tam muội cũng như thế, nó làm cho những người tu tập đạo Niết bàn sanh lòng hoan hỷ.

Tỷ như ánh sáng mặt trăng, từ ngày mồng một đến ngày rằm, ánh sáng lần lần tỏ thêm và hình sắc của mặt trăng cũng lần lần lớn ra. Nguyệt ái tam muội cũng như thế, nó làm cho các căn lành của những người mới pháp tâm lần lần lớn ra, mãi cho đến trọn vẹn quả Đại Niết bàn.

Tỷ như ánh sáng mặt trăng từ ngày mười sáu đến ngày ba mươi, ánh sáng lần lần lu yếu và hình sắc của mặt trăng cũng lần lần tổn giảm. Nguyệt ái Tam muội cũng như thế, hào quang chiếu tới những kẻ nào thì phiền não của những lẻ ấy lần lần tiêu diệt.

Tỷ như trong cơn nóng nực, tất cả chúng sanh đều mong cho có trăng tỏ. Khi ánh sáng mặt trăng chiếu tới, thì sự nóng uất bị tiêu trừ. Nguyệt ái tam muội cũng như thế, nó có thể trừ sự tham lam não nhiệt của chúng sanh .

Tỷ như mặt trăng tròn là vua các tinh tú, là vị thuốc cam lộ mà chúng sanh đều ưa thích. Nguyệt ái Tam muội cũng như thế, nó là vua các điều thiện, nó là vị thuốc cam lộ màcác chúng sanh đều ưa thích.

Vì những lẽ ấy nên kêu là Nguyệt ái tam muội.

NGUYỆT CÁI. Candrakirti (scr) một người trưởng giả ở thành Tỳ xá ly (Vaisali) hồi đời Phật Thích ca. Nguyệt Cái có đi tầm Phật và cầu Phật trừ một cơn bệnh truyền nhiễm xảy ra ở thành Tỳ xá ly để cứu lê dân.

Đức Phật bèn dùng sức thần thông làm cho ông Nguyệt Cái và nhơn dân Tỳ xá ly trông thấy cõi Cực Lạc với Phật A Di Đà và hai Ngài Quán Thế Âm, Đại Thế Chí chầu hai bên, ba vị ấy đứng gần như ở trước mặt.

Ông Nguyệt Cái bèn cầm nhành dương và bình nước tịnh dâng lên đức Quán Thế Âm cầu ban phước đức cho chúng sanh. Ngài Quán Thế Âm tiếp lấy và dặn nhơn dân nên

trì niệm Tam Bảo và danh hiệu Ngài, thì ai nấy đều được an lạc.

Ông Nguyệt Cái và nhơn dân tuân theo, nên bệnh truyền nhiễm liền dứt.

Nguyệt Cái thường vào phương trượng của Ngài Duy Ma cật, được nghe pháp môn Bất nhị, lẽ chẳng hai, lẽ Đại thừa tối cao.

NGUYỆT CUNG: Cung trăng. Cung điện của vị Nguyệt Thiên tử là vị Tiên thống lãnh thế giới mặt trăng.

NGUYỆT DIỆN PHẬT: Đức Phật tên là Nguyệt Diện, mặt trăng, thọ mạng của đức Phật ấy chỉ một ngày một đêm mà thôi.

NGUYỆT ĐĂNG TAM MUỘI: Phép thiền định tên là Nguyệt Đăng, Đèn Trăng. Đức Phật Thích Ca giảng với vị Nguyệt Quang Đồng tử về lẽ bình đẳng thể tánh của tất cả các pháp. Nhơn đó, người ta gọi pháp tu ấy là Nguyệt Đăng tam muội. Pháp nầy chỉ rõ trong Nguyệt Đăng Tam muội là một bộ Kinh do Phật thuyết.

NGUYỆT MY: Lông mày vòng nguyệt. Tiếng gọi lông mày của Phật, vì lông mày của Phật giống như mặt trăng lưỡi liềm, trăng non.

NGUYỆT QUANG: Candraprapha (scr). Ánh sáng mặt trăng. Nguyệt Quang tức Nguyệt Quang đồng tử là con một người trưởng giảtên là Nhựt Thân (Srigupta) hồi đời Phật

Thích Ca. chàng khuyên cha không nên hại Phật. vì người trưởng giả Nhựt Thân (Srigupta) nghe theo lời xúi giục của bọn Sáu thầy ngoại đạo, ông đào một cái hầm, để lửa phía dưới đặng làm cho Phật sa hầm mà chết trong khi ông thí cơm có thuốc độc cho Phật. song Đức Phật không bị hại, lại còn hoá độ cho ông nữa .

Nguyệt Quang lại còn là tên của một vị cổ Phật có ghi trong Vô Lượng Thọ Kinh, phẩm Cổ Phật xuất hưng.

Nguyệt Quang lại là tên của một vị đại thần thông minh đa trí, cùng với ông Kỳ Bà Cản vua A Xà Thế, không cho vua hại mẹ là bà quốc thái phu nhơn Vi Đề Hy (Quán vô lượng thọ kinh).

Nguyệt Quang cũng là tên của một vị Đại Bồ tát trong số tám vạn vị Bồ tát du hành, hiện đến núi Kỳ xà quật, gần thành Vương xá mà nghe Phật giảng kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Nguyệt Quang tức là Nguyệt Quang Biến Chiếu là một trong hai vị Đại Bồ tát chầu hai bên Đức Phật Dược Sư ở cõi Tịnh Lưu Ly:

1) Nguyệt Quang Bồ tát chầu bên mặt.

2) Nhựt Quang Bồ tát chầu bên trái.

NGUYỆT QUANG ĐỒNG TỬ. Vị Đồng tử tên là Nguyệt Quang. Tức là Nguyệt Quang Bồ tát thị hiện làm Đồng tử (gã thiếu niên từ 19 tuổi trở xuống)

Nguyệt Quang Đồng tử, theo Thủ lăng nghiêm Kinh, quyển năm, đã đắc quả La hán thuở quá khứ rất xa, hồi Đức Phật Thủy Thiên ra đời. Thuở ấy, Nguyệt Quang đồng tử

thọ giới Tỳ kheo, vâng theo pháp Thủy quán (quán chất nước) của Phật Thủy Thiên mà tu và đắc quả La hán.

Nguyệt Quang đồng tử được Phật Thích Ca xưng là Đồng Chơn, có bạch với Phật Thích Ca rằng chổ tu sở trường của ông là Thủy tánh (tánh nước).

NGUYỆT QUANG MA NI. Tên hạt Bảo châu. Bảo châu ấy chiếu sáng như ánh trăng, nên kêu là Nguyệt Quang ma ni.

(Xem: Ma ni)

NGUYỆT QUANG THÁI TỬ. Vị thái tử tên Nguyệt Quang, một tiền thân của Phật Thích Ca, hồi đời quá khứ, Đức Thích Tôn làm con trai lớn của một ông vua, hiệu là Nguyệt Quang thái tử.

NGUYỆT THIÊN TỬ Surya-dêva (csr). Cũng gọi: Minh Nguyệt Thiên tử. Nguyệt: Mặt trăng, Nguyệt cầu, Pháp: Lune. Thiên tử: Vị Tiên nam tử, Phạn: Dêva, Đề bà. Trong mỗi cảnh Thiên đường,

nhiều vị Thiên nhơn, Thiên tử ở dưới mạng lệnh của một vị Thiên chủ hay Thiên vương. Nguyệt Thiên tử thuộc quyền của đức Đế Thích, cư ngụ nơi Nguyệt cung thống lãnh thế giới Mặt Trăng tức Nguyệt cầu.

NGUYỆT THỨ GIẢNG. Cuộc giảng hội hằng tháng. Mỗi tháng, có tổ chức một cuộc hội họp để giảng luận, kêu là Nguyệt thứ giảng.

NGUYỆT THƯỢNG NỮ. Tên cô gái, con của ngài Duy Ma Cật hồi thuở đức Phật Thích Ca. Nguyệt Thượng nữ là một cô gái đẹp đẽ, đoan chánh ở tại thành Tỳ xá ly. Những chàng trai trong thành tranh nhau cầu hôn. Nàng định ngày cho các nam tử đến để nàng kén chọn. Đúng kỳ hạn, rất đông nam tử đến dự. Bây giờ giữa công chúng, Nguyệt Thượng nữ giảng thuyết bài kệ Thượng hư không. Công chúng nghe xong, tỉnh ngộ chẳng còn ai giám cầu hôn với nàng.

NGỮ (NGỨ) (scr). Vaca (p). Parole (fr)

A.- Dùng về danh từ (nom), thì đọc Ngữ, Nghĩa là: Lời nói, Tiếng nói, Pháp: Parole. Như: Ngữ nghiệp, thiện ngữ. Ý nghĩa của sự động tác, như: Thủ ngữ (ý nghĩa của bàn tay ra dấu). Mục ngữ (ý nghĩa của con mắt ngó).

Vô lượng thọ kinh: Xa lìa lời nói thô hỉ (thô ngôn) hại mình, hại kẻ khác, kẻ khác với mình đều bị hại. Tu tập lời nói hiền lành (thiện ngữ) lợi cho mình, lợi cho người ta, mình và người đều được lợi.

Niết bàn kinh quyển 35: Đức Như lai thuyết pháp là vì chúng sanh, lời nói có bảy cách (hữu thất chủng ngữ):

1- Nhơn ngữ,

2- Quả ngữ,

3- Nhơn quả ngữ,

4- Dụ ngữ,

5- Bất ứng thuyết ngữ,

6- Thế lưu bố ngữ,

7- Như ý ngữ. (Xem: Thất ngữ)

B.- Dùng về động từ (verbe), thì đọc Ngữ. Nghĩa là: nói, tuyên cáo, đàm luận, dạy răn, Pháp: Parler. Như trong Vô Lượng Thọ Kinh, Phật phán với Di Lặc Bồ tát và các hàng Thiên, Nhơn rằng: Ngã kim ngứ nhữ: Thế gian chi sự, nhơn dụng thị cố, tọa bất đắc Đạo (nay ta nói với các ngươi: Việc thế gian bởi người ta dùng như vậy, cho nên mắc tội mà chẳng đắc Đạo). Tự mình nói với mình, kêu là ngôn; mình đàm luận với kẻ khác, kêu là ngứ. Như trong kinh Lễ: Tam niên chi tang, ngôn chi bất ngứ. (Trong khi để tang ba năm, mình chỉ nói với mình, chớ chẳng đàm luận với người). Nói lớn, kêu là ngôn; nói nhỏ kêu là ngứ. Như trong Luận ngữ: Thực bất ngứ; tẩm bất ngôn. (Khi ăn, chẳng nói nhỏ; khi nằm ngủ, chẳng nói lớn tiếng).

NGỮ BIỂU NGHIỆP ; lời nói bày tỏ cái Nghiệp. Có tam Nghiệp: Ý nghiệp, Khẩu nghiệp (ngữ nghiệp), Thân nghiệp. Ngữ biểu nghiệp (và thân biểu nghiệp) bày tỏ cái Nghiệp chánh của mình, tức là cái ý nghiệp. Do nơi lời nói, người ta biết lòng mình suy nghĩ thế nào, tốt hoặc xấu, cho nên kêu là Ngữ biểu Nghiệp.

NGỮ HỌC. Philologie (fr,): Cũng viết: Bác ngôn học. Khoa học nghiên cứu các ngữ ngôn, các văn chương trên thế giới hiện tại hoặc thưở xưa. Sự biết rộngvề văn chương và về ngôn ngữ của một dân

tộc hoặc nhiều dân tộc đời này hoặc đời xưa. Phật là một nhà ngữ học (Philologue) chẳng ai bằng, vì ngài biết các thứ tiếng, biết các thứ chữ của các dân tộc đời này và đời xưa.

NGỮ HỌC pHilologaie (fr) cũng viết: Bát ngôn học khoa học nghiên cứu các ngữ ngôn, các văn chương trên thế giới hiện Đại hoặc quá khứ.

NGỮ NGUYÊN HỌC Étymolgie (fr) Môn học nghiên cứu ngôn ngữ, danh từ từ lúc phát nguyên cho đến lúc biến hóa, phát đạt. Cũng là môn học nghiên cứu nguồn gốc ngôn ngữ danh từ.

NGỮ MẬT: Sự bí mật của lời nói; lời lẽ chứa sự bí ẩn mà người thường chẳng hiểu nổi. Một trong Tam mật (Thân mật, Ngữ mật và Ý mật) của Phật và Bồ tát. Những câu Chơn ngôn (Thần chú) mà người ta tụng, tức là Ngữ mật. Lời nói của Phật vốn thần thông, biến hóa, khôn cùng, chẳng ai nghĩ bàn cho thấu, tức là Ngữ mật. Ai tu đắc Tam mật: Thân mật, Ngữ mật và Ý mật, thì thành Phật.

Trong Pháp Hoa Kinh có chép: Bồ tát nhờ có công tu Ngữ mật, cho nên các phép Giải nhứt thiết chúng sanh ngữ ngôn Tam muội (Phép tam muội làm cho Bồ tát hiểu biết các thứ tiếng nói của các loài chúng sanh, và cũng nói được các thứ tiếng ấy).

NGỮ NGHIỆP: Cái nghiệp tạo ra bằng lời nói. Một thứ trong Tam nghiệp: Thân nghiệp, Ngữ nghiệp (khẩu nghiệp), Ý nghiệp. Ngữ nghiệp có thiện và có ác. Ngữ nghiệp ác là:

1. Vọng ngữ (nói láo),

2. Ỷ ngữ (nói thêu dệt, nói nhơ nhớp. nói vô ích),

3. Lưỡng thiệt (nói đâm thọc cho người ta ghét nhau, xa nhau),

4. Ác khẩu (nói độc, chưởi rủa). Tránh bốn điều ấy, làm ngược lại, thì thành ngữ nghiệp thiện.

NGỮ NGUYÊN HỌC. Étymologei (fr). Môn học nghiên cứu ngôn ngữ, danh tư, từ lúc phát nguyên cho đến lúc biến hóa, phát đạt. Ngữ nguyên (étymologei) cũng có nghĩa: nguồn gốc của ngôn ngữ, của danh từ. Như nói: Phần nhiều những tiếng pháp đều có ngữ nguyên La tinh (étymologei). Phần nhiều những tiếng Việt đều có ngữ nguyên Trung Hoa.

NGƯU CHỦ Gavàmpati (scr). Ngưu chủ (Bò chúa): Tên dịch nghĩa chữ Kiều Phạm Ba Đề (Gavâmpati). Một vị Đại La hán, Đại đệ tử của Phật Thích Ca.

(Xem: Kiều Phạm Ba Đề).

NGƯU DƯƠNG NHÃN. Mắt bò dê. Cặp mắt của con bò và của con dê. Ngưu dương nhãn là tiếng tỷ dụ, dùng để gọi: Sở kiến ác liệt, chổ thấy xấu hèn.

NGƯU HÓA CHÂU. Godana (scr). Một châu trong Tứ châu. Kêu theo Phạn: Cồ đà ni, Cồ da ni. Châu Ngưu hóa ở ném về phương Tây đối với núi Tu di. Ở cõi ấy, có rất nhiều bò, người ta hay dùng bò trong việc buôn bán, nên kêu là Ngưu hóa châu (Xem: Tứ châu).

NGƯU PHẤN. Excrément de boeuf (fr). Phẫn (cứt) bò. Phong tục Ấn Độ cho rằng Ngưu phấn là rất thanh tịnh, cho nên người ta dùng món ấy mà thoa phết lên những tịnh vật. Noi theo đó, phái Mật giáo dùng Ngưu phấn mà tô phết nơi Đàn để trừ khử những pháp ô uế.

NGƯU TÍCH. Dấu chân bò. Dấu chân mà con bò để lại khi nó đi qua. Tiếng xưng giáo pháp của Phật. Người ta gọi Phật là Ngưu vương, Vua loài bò, bò chúa. Nhơn đó, Ngưu tích tức là giáo Pháp của Phật để lại cho hậu thế.

NGƯU TƯỚNG TỲ KHEO Gavâmpati (scr). Ngưu tướng: Tướng mạo như con Bò. Đó là tiếng dịch nghĩa Kiều Phạm Ba Đề, một vị Đại La hán, Đại đệ tử của Phật.

Ông Kiều Phạm Ba Đề, lúc mới sanh ra, diện mạo trông như con bò, vì trong năm trăm đời, ông từng sanh ra làm bò, cho nên cha mẹ bà con đặt tên là Kiều Phạm Ba Đề (Ngưu tướng).

(Xem: Kiều Phạm Ba Đề).

NGƯU THI Gavâmpati (csr). Ngưu thi: Giọng nói như bò kêu. Tiếng dịch nghĩa chữ Kiều Phạm Ba Đề (Gavâmpati), một vị Đại La hán, Đại đệ tử của Phật.

Ông Kiều Phạm Ba Đề, lúc mới sanh ra (mãi cho đến trọn đời), giọng nói giống như tiếng con bò chúa rống lên, kêu gọi đàn bò. Vã lại, các thầy tướng số, chiêm bói thấy rằng trong nhiều đời trước, ông từng sanh làm bò chúa. Vì vậy cho nên cha mẹ và Bà

con đặt tên là Kiều Phạm Ba Đề (Ngưu Thi). Cũng dịch: Ngưu vương, Ngưu chủ, Ngưu tướng.

(Xem: Kiều Phạm Ba Đề).

NGƯU VƯƠNG. Bò chúa trong loài bò, trong đàn bò. Tiếng tỷ dụ để tôn xưng Phật, Bồ tát. Tỷ như trong loài bò, con bò chúa là to hơn hết, mạnh hơn hết, khôn hơn hết, tự nó dắt dẫn cả loài bò, cả đàn bò. Phật và Bồ tát đối với chúng sanh cũng như vậy, nên xưng là Ngưu vương.

Ngưu vương lại là tên dịch nghĩa chữ Kiều Phạm Ba Đề (Gavâmpati), một vị Đại đệ tử, Đại La hán của Phật Thích Ca. Vì trong năm trăm đời trước, ông từng làm bò chúa, đến đời Phật Thích Ca, ông sanh làm người, mấy thầy xem tướng đoán biết đời trước của ông, cho nên cha mẹ và bà con đặt tên là Kiều Phạm Ba Đề, dịch nghĩa: Ngưu vương. Cũng dịch: Ngưu chủ (Bò chúa), Ngưu tướng (hình tướng như bò), Ngưu thi (giọng nói như bò chúa kêu gọi đàn bò).

(Xem: Kiều Phạm Ba Đề).

-O- OAI, UY Puissance, Dignite, Majesté, Sévérité (fr.). Thế lực làm cho người ta kính, sợ. Vẻ nghiêm trang tỉnh táo của người chẳng biết sợ ai. Cốt cách của người ngay thẳng hàng phục mọi sự tà ác.

OAI ÂM VƯƠNG PHẬT. Bhichmagardjita-ghô-chasvararâdja-Bouddha (scr.).

Diệu pháp liên hoa Kinh, phẩm 20: Oai Âm Vương Phật là một đức Phật hồi quá khứ. Kỳ kiếp của ngài tên là Ly suy (Vinirbhôga). Thế giới của ngài tên là Đại thành (Mâhasambhava).

Thủ lăng nghiêm Kinh quyển 5: Ông Bạt đà bà la nói rằng thuở xưa, ông nhờ quán tưởng lẽ xúc (thân thể đụng với vật) mà đắc đạo. Nhơn đó, đức Oai Âm Vương Phật ban cho ông danh hiệu Bạt đà bà la.

OAI DANH: Thế lực, tên tuổi chúng đều biết, đều kính. Cũng như nói: oai thinh, thinh danh, danh văn.

OAI ĐỨC. Têdjas (scr): Oai thế và đức hạnh (phước đức). Có oai thì hàng phục người tà, việc ác; có đức thì hộ trợ người chánh, việc thiện. Có oai thì chúng kính sợ, có đức thì chúng yêu mến. Như oai đức của Phật, của Bồ tát, của Minh vương.

OAI NGHI Bonne tenue, Manière distinguée (fr.). Oai nghiêm và nghi tắc. Ấy là cốt cách với cử chỉ đàng hoàng và có mực thước, khiến người kính trọng. Như bốn cách đi, đứng, nằm, ngồi (hành, trụ, tọa, ngọa) cho chính đính và có phép tắc, kêu là Tứ oai nghi.

Trong Cụ túc giới của Tỳ kheo và Tỳ kheo ni, những điều hệ trọng là giới cấm, những điều phụ thuộc là oai nghi. Oai nghi tuy việc nhỏ, nhưng chứng minh rằng bực Phật tử có tu Giới Định Tuệ.

Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh: Muốn sanh về cõi Cực lạc, nên tu ba phước sau đây:

1) Hiếu dưỡng cha mẹ, phụng sự sư trưởng, từ tâm chẳng giết, tu hành thập thiện.

2) Thọ trì tam quy, trọn đủ các giới, chẳng phạm oan nghi.

3) Phát tâm Bồ đề, tin sâu lẽ Nhơn quả, đọc tụng Kinh Đại thừa, khuyên người tin tấn tu hành.

(Xem: Tam thiên oai nghi).

OAI NGHI SƯ: Ông thầy dạy oai nghi. Một chức vị của Tăng ở nhà chùa. Khi truyền giới xuất gia, trong ban Tam sư Thất chứng (Ba ông thầy và bảy vị tôn chứng), có ông sư Giáo thọ chỉ bảo cho người thọ Giới những oai nghi, tức là cách ngồi, cách làm, cách tới, cách lui (đi, đứng, nằm, ngồi). Sư giáo thọ ấy, cũng kêu là oai nghi sư.

Về Lão giáo, các Đạo sĩ phân ra làm ba hạng, ba chức vị: 1) Pháp sư, 2) Oai nghi sư, 3) Luật sư.

OAI THẦN: Oai thế linh diệu và mạnh mẽ không thể lường. Tức là oai thế và thần lực. Như: Oai thần của Phật, của Bồ tát.

OÁN

1) Giữ lòng giận ghét, như nói: oán thiên vưu nhơn (giận trời, ghét người).

2) Thù hận, quyết hại được mới ưng, như: oán địch, oán thù.

3) Oán là oán hận, mối oán; cũng có nghĩa là kẻ oán. Vừa là động từ (verbe), vừa là danh từ (noun); cũng chỉ về mối lòng, lại cũng chỉ là kẻ.

Đồng nghĩa: Thù, Hận, Tăng.

Đối nghĩa: Ân (Ơn nghĩa), Thân (Thân thích). Có Tứ oán, bốn sự oán thù: 1) Sanh, 2) Lão, 3) Bệnh, 4) Tử.

OÁN ĐỊCH Ennemi (fr.): Oán ghét mà đối địch, thù địch.

1) Về đời, oán địch là kẻ địch muốn lật đổ địa vị mình, muốn giết mạng mình. Như nói: Nhà vua thảo phạt những kẻ oán địch.

2) Về đạo, oán địch là: a) Tất cả những mối phiền não, vì phiền não có thể hại thân tâm mình, Công đức mình, Huệ mạng mình. b) Những kẻ phỉ báng kinh điển Đại thừa, những kẻ bất tín (Nhứt xiển đề), những kẻ ngoại đạo chống nghịch lý thuyết Phật. c) Bát ma (tám thứ ma).

OÁN GIA: Kẻ có oán mình.

1) Oán gia tức là oán địch, như nói: Bát ma là oán gia của Bồ tát, của người tu Phật.

2) Oán gia tức là Oan gia: Kẻ có mối thù hận với mình từ những đời trước; sanh ra đời này, quyết hại mình. kẻ bị mình hại một cánh oan uổng từ đời trước; kết lòngoán hận, nhơn sanh ra đời này, dốc lòng phá hại mình. Như thái tử A xà thế tuy là con vua Tần bà sa la, nhưng là Oán gia của vua vậy.

OÁN KẾT: Sự kết tụ oán thù, tức là đã gây thù kết oán. Thắt chặt nơi tâm mối oán hận đối với kẻ khác mà không cổi bỏ, Phật giáo khuyên rằng oán thì nên giải, mà không nên kết.

OÁN TẶC: Giặc nghịch oán thù. Nhơn vật hoặc sự việc có thể hại mạng mình, cướp đoạt tiền của mình, kêu chung là oán tặc.

OÁN TĂNG HỘI KHỔ. L'union a vec que l'on n'aime pas, voilà la douleur (fr.). Cũng viết: Tăng hiềm hội khổ.

Cái khổ hội hiệp với kẻ mà mình oán ghét, với cảnh mà mình ố kỵ. Một cái khổ trong tám cái khổ (bát khổ). Dầu ở Địa ngục, Ngạ quỉ, Súc sanh, Nhơn gian hay Thiên thượng, ở đâu cũng đều có oán tăng hội khổ.

Niết bàn Kinh: Sao kêu là oan tăng hội khổ? Ấy là mình buộc lòng phải chung cùng, gần gũi với những nhơn vật mà mình chẳng ưa. Có ba thứ (người và cảnh) mà mình chẳng ưa, nhưng buộc phải chung cùng, gần gũi. Ấy là: Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh. Nói gom là như vậy, chớ phân tách ra, thì có chẳng biết bao nhiêu thứ mà kể.

Ô BA ĐÀ DA Upadhyaya (scr.). chữ Phạn cũng viết: Ưu ba đà da, dịch nghĩa: Thân giáo sư, Hoà thượng.

Ấy là bực thầy đỡ đầu cho đệ tử tu hành xuất gia. Cùng với hai ngài Giáo thọ (A xà lê), Yết ma, kêu là tam sư.

(Xem: Hoà thượng).

Ô BA SÁCH CA: Upâssaka (scr.). Laic (fr.). Người đàn ông tu Phật tại gia. Dịch: Cận sự nam. Xem Ưu bà tắc.

Ô BA TY CA: Upasika (scr.). Laique (fr.). Người đờn bà tu Phật tại gia. Dịch: Cận sự nữ. Xem Ưu bà di.

Ô LAM BÀ NÃ Ullambana (csr.). Thường viết: Vu lan bồn. Cuộc cúng thí ngày rằm tháng bảy để cầu siêu cho vong linh của thân nhơn. (Xem: Vu lan bồn, Vu lan bồn hội).

Ô MA LẶC GIÀ. Quỉ tà ác, mặt đen và sắc đen.

-P- PHA LY Cristal (fr). Ngọc pha ly. Lại kêu là Pha lê, giống như thủy tinh, có bốn màu: tía, trắng, hường, biếc. Đó là một món báu trong thất bảo (bảy món báu).

Xem: Thất bảo.

PHÁ. Làm cho hao tổn, bại hoại, hư nát, xáo trộn. Như việc chi, món chi đã thành, đã tốt, đã thuần thục mà mình làm cho hư, ấy là phá.

Lại có nghĩa: Phân chiết, tách ra, làm cho rõ rệt phân minh, làm cho hết nghì hết tối.

PHÁ ÁM MÃN NGUYỆN. Phá tan sự mê ám và thành mãn chí nguyện. Đó là tiếng xưng công đức danh hiệu của Phật A Di Đà. Vì ngài hay phá cái ám muội, cái vô minh của chúng sanh và khiến cho cái chí nguyện thành Phật của họ được trọn vẹn, nên kêu là Phá ám mãn nguyện.

PHÁ CHẤP: Phá tan sự mê chấp, phá tà kiến của người. Dùng cái trí tuệ, cái biện tài mà giảng giải cho người ta hết tin lầm rằng cái thân thể là thật, hoặc các pháp là thật. Phá ý kiến thiên lệch của nhà học đạo, khiến cho ý trí của họ trở nên dung thông, thấu nhập chổ trung đạo.

PHÁ GIÁI: Phá bỏ giới luật tu hành mà chẳng sám hối. Phá giới nặng hơn Phạm giới. Đối nghĩa: Trì giới. Người tu hành xuất gia hay tại gia cố ý chẳng ăn ở theo giới hạnh mà mình đã nguyện giữ, ấy là phá giới. như thầy tu mà còn sa ngã vào vòng tài sắc, còn nói láo, còn say rượu, ăn thịt, giết hại mạng sống, là thầy tu phá giới. Còn cư sĩ đã nguyện ăn chay hai bữa, bốn bữa, sáu bữa, mười bữa trong tháng, nhưng nhằm những ngày chay mà phạm tà dâm, tửu nhục, ấy kêu là phá giới, phá trai.

Niết bàn Kinh: Như có vị Tỳ kheo đã phạm cấm giới, mà vì lòng kiêu mạn, che giấu lỗi lầm, chẳng chịu hối quá, như vậy mới thật là phá giới. Còn Bồ tát Ma ha tát, vì lòng ủng hộ Chánh Pháp, tuy có chổ phạm, mà chẳng bị gọi là phá giới. Tại sao vậy ?. Vì vị ấy không có lòng kiêu mạn, lại phát lồ tội lỗi, cầu xin sám hối…. Như trong Tăng chúng, có vị nào phá giới, thì người tại gia chẳng nên vì lẽ vị ấy mặc cà sa mà cung kính, cúng dường.

PHÁ HAÏ: Bỏ cuộc an cư mùa Hạ. Thầy tu đạo Phật, hằng năm vào nùa Hạ, thì tựu nhau lại một ngôi chùa lớn mà an cư, từ 16 tháng tư đến 15 tháng bảy âm lịch. Trong thời kỳ ấy, ai nấy đều lo tu học Giới, Định, Huệ. Nếu vô cớ mà bỏ đi chơi ra ngoài cảnh pháp giới ấy trước khi ra Hạ, thì kêu là phá Hạ.

PHÁ HÒA HIỆP TĂNG: Làm rối loạn trật tự nơi Giáo hội thầy tu.

Kêu tắt: Phá tăng. Ấy là một tội trong Ngũ nghịch tội. Như ai tánh hạnh chẳng tương ứng với những người đồng tu, hoặc dùng lời nói láo, nói đâm thọc mà làm cho người này người kia ghét nhau, cải nhau, hoặc dùng phương tiện nầy, phương tiện khác mà làm cho người ta chẳng thuận nhau, hoặc cản người ta hội nghị về Pháp sự, hoặc xúi người ta bỏ đi chẳng nghe thuyết pháp cùng nghe đọc giới luật, ấy là phá hòa hiệp Tăng. Phạm tội ấy mà chẳng biết ăn năn, thì bị trục xuất khỏi Chùa, và chừng thác bị đọa địa ngục.

PHÁ HỮU: Phá bỏ cảnh có. Kẻ phàm phu vì nhận có Tam giới: Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới, nên lăn lộn trong đó mãi. Ấy là đạo hữu lậu, đạo thế gian. Nhà học Phật chơn chánh, hàng Thánh giả quyết bỏ hẳn ba cảnh có ấy, hầu có dứt cuộc luân hồi khổ não, nên kêu là phá hữu. Ấy là đạo vô lậu, đạo xuất thế gian, vì lẽ ấy nên người ta gọi Phật là bực Phá hữu Pháp vương.

PHÁ LẬP: Phá bỏ và tạo lập. Hai pháp môn, hai học thuyết trong đạo Phật. trước là phá, sau là lập. Như phá bỏ muôn pháp, đem cái duyên khởi của muôn pháp mà giải luận cho người ta thấy chỗ không

thật. Đó là phá. Kế đó, hiển minh cái Chơn không, cái Diệu hữu, cái Trung đạo. Đó là lập. Lại Phá lập là học thuyết của hai phái Không môn (Tam luận tông) và Hữu môn (Pháp tướng tông). Tam luận tông nương theo lý Không mà phá các pháp. Pháp tướng

tông nương theo lý Hữu (Có) mà lập các pháp.

Phá Lập cũng gọi là Già Chiếu, tức là pháp môn che ám và pháp môn chiếu sáng.

PHÁ MÔN: Phá bỏ môn phái của mình. Tiếng ấy thông dụng ở Nhật Bổn để chỉ kẻ phá giới bị trục xuất. Tội phá môn có nặng, có nhẹ. Tội nhẹ thì chẳng đặng dự các lễ cúng kiến, hội họp với chư Tăng. tội nặng thì bị đuổi ra khỏi chùa, không còn chi là tình sư đệ, nghĩa đồng tu với nhau nữa.

PHÁ NHAN VI TIẾU: Khám phá mà hiểu cái nét mỉm cười trên gương mặt. Tôn giả Ma ha Ca Diếp, ở hội Linh sơn, trông thấy đức Phật Thích Ca tay cầm cành hoa, gương mặt mỉm cười. Duy có một mình tôn giả hiểu nét mỉm cười của Phật mà thôi. Chính lúc ấy, đức Phật toan đem nền đạo mà truyền phó cho Đại Ca Diếp, vì Phật sắp vào Niết bàn. Chính trong lúc đó kêu là Phá nhan vi tiếu, cũng kêu là: Chiêm hoa vi tiếu (cầm hoa mỉm cười).

PHÁ PHÁP: Hủy bỏ Chánh pháp. Ấy là nói nhà tu học chẳng thi hành Chánh pháp của đức Như lai, chẳng tu theo Kinh Luật, chẳng nghe lời khuyên bảo của các bực tôn sư, hàng thiện hữu. Ấy là bọn tà kiến, phạm giới hạnh, thích theo thế tục.

PHÁ TĂNG: Cũng gọi: Phá hòa hiệp Tăng, Đấu loạn chúng Tăng; tội của kẻ ác ý gây ra sự bất hòa, làm mất trật tự nơi chùa chiền, nơi giáo hội. Một trong Ngũ nghịch tội. Xem: Phá hòa hiệp tăng.

PHÁ TĂNG KIỀN ĐỘ. Chương Kinh Luật nói về tội phá Tăng. Một trong hai mươi chương ở trong tạng Luật. Xem: Nhị thập Kiền độ.

PHÁ TƯỚNG TÔNG Tông Phái tên là phá tướng. Cốt phá bỏ sự chấp tướng, tông này hướng về thuyết: Dầu phàm hay thánh, dầu nhiễn hay tịnh, tất cả đều là không, vốn không có gì hết. Cho đến việc đắc Đạo, nhập Niết bàn cũng là mộng, ảo mà thôi. Tông ấy chỉ lập ra lẽ chơn, huống chi lại lập ra lẽ Vọng sao? Tức: Chơn và Vọng đều là Không, Danh và Tướng, tất cả đều là không. Vậy nên gọi là Phá tướng tông. Như trong các bộ Luận Bát nhã đều xướng minh lẽ phá bỏ pháp tướng của Phá tướng tông.

PHẢ LA ĐỌA Bharadvâja (src) Tiếng Phạn, dịch nghĩa: Lợi căn, lợi tánh. Tức là hạng người lợi căn, lợi tánh. Đối nghĩa: Chiên đà la (Candala), hạn người hạ tánh, bạo ác, đê tiện.

PHẢ LỆ (PHA LÊ) Cristal (fr). Ngọc pha lê. Cũng viết: Phaly. Một trong bảy báu, thất bảu. Xem Phaly.

PHÀM Prthagjana (scr). Profane (fr) Tức: phàm tục, phàm phu. Đối nghĩa: Thánh. Người vật có tánh cách chẳng trong sạch, chẳng tinh khiết, hướng về phiền não hơn hướng về giải thoát.

Như trong Mười cõi (Thập giới), Sáu cõi: Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh,Tu la, Nhân gian, Thiên thượng, kêu là Lục Phàm; Bốn cõi: Thinh Văn, Duyên Giác, Bồ tát, Phật, kêu là Tứ Thánh.

Xem: Phàm phu.

PHÀM NGU Kẻ phàm phu ngu xi. Tiếng chê kẻ nặng lòng mê dục, ham lợi danh hơn Đạo lý.

PHÀM PHU Prthagjana (scr) Prafane (fr) Kẽ tầm thường, không tin đạo đức và ưa nhạo báng. Phàm phu đối với Thánh giả, Thánh nhơn. Phàm phu tức là Ngu nhơn (Ngu phu); Thánh giả tức là Trí giả.

Trong Pháp Hoa kinh có nói: Phàm phu thì biết cạn, ham vui sướng về thể xác (ngũ dục).

Người ta gọi: Phàm, tục là hạng người còn ở tại thế, còn lăn lộn trong cuộc phiền não; đối vời Tăng là hạn người ly gia cắt ái, bước chân vào đường Giải thoát.

Song bực Tăng mà còn lo lợi dưỡng, chẳng lo tu hành, phá giới là phàm phu, phàm tăng; đối với Thánh tăng là bực tăng đắc Đạo.

Phàm phu là bực chưa từng tu học, chưa từng thiền định, chưa đắc một phép nào trong Lục thông. Như trong kinh Quán Vô lượng Thọ Phật, đức Phật Thích Ca có phán với bà hoàng Thái hậu Vi Đề Hy rằng: " Nhà người là phàm phu, tâm tưởng yếu hèn, chưa đặng Thiên nhãn, chẳng thấy xa đặng. Chư Phật Như Lai có phép phương tiện, khiến cho nhà người thấy đặng cõi cực lạc thế giới..."

Trong Pháp bảo đàn kinh có chép mấy lời này của đức Lục tổ: Phàm phu tức là Phật, phiền não tức là Bồ Đề. Niệm trước còn mê, tức là phàm phu. Niệm sau tỉnh ngộ, tức là Phật. Niệm trước còn mắc vào cảnh, tức là phiền não. Niệm sau bèn lìa khỏi cảnh, tức là Bồ Đề.

Đại Bát Niết Bàn Kinh, quyển 37: Thiện nam tử! Tấc cả phàm phu có hai thứ tưởng: 1) Thế lưu bố tưởng (tư tưởng tùy thế gian lưu bố), 2) Trước tưởng (tư tưởng chấp trước). Tất cả Thánh nhơn chỉ có Thế lưu bố tưởng mà thôi, chớ không hề có Trước tưởng. Tất cả phàm phu, vì ác giác quan, nên đối với Thế lưu bố, chẳng sanh Trước tưởng. Tất cả Thánh nhơn, vì thiện giác quan, đối với Thế lưu bố, chẳng sanh Trước tưởng. Vậy nên phàm phu, kêu là Đảo tưởng. Thánh nhơn tuy biết, nhưng chẳng mang tiếng là Đảo tưởng.

PHÀM PHƯỚC Bonheur profane (fr). Phước đức phàm tục. Tức là phước báo ở cõi người và cõi tiên, không có tánh cách trong sạch, giải thoát. Đối với phước đức của vị Thánh ba thừa (Thinh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ tát thừa).

PHÀM SƯ Maitre profane (fr). Thầy phàm. Vị pháp sư phàm phu. Bực thầy tầm thường, chưa thấy Chơn lý.

PHÀM TÁNH Tánh phàm. Tánh chất phàm phu. Chỉ về người có đủ ỷ kiến lầm lạc, chưa chứng được Chơn lý.

PHÀM TĂNG Thầy tăng phàm tục, nhà sư chưa chứng ngộ Chơn lý. Đối nghĩa: Thánh tăng, nhà sư đã chứng quả Thánh.

PHÀM TIỂU Người phàm phu và người tiểu thừa, tức là hạng phàm phu và hạng tiểu thừa.

Kẻ phàm phu tiểu thừa. Kẻ tà kiến, ít tin tưởng tu theo cỡ nhỏ.

PHÀM THÁNH Kẻ phàm phu và trang Thánh giả.

Phàm, phàm phu là người còn lầm lạc, nặng lòng phiền não.

Thánh, Thánh giả là người chứng ngộ Diệu lý. Trong tiểu thừa, từ Sơ quả lên tới Tứ quả, trong Đại thừa, từ Sơ địa lên tới Thập địa, gọi là Thánh giả.

PHÀM THỨC Tâm thức kẻ phàm phu, trí thức của kẻ chưa tỉnh ngộ, thấy cạn, hiểu sai.

PHẠM Trasgresser, violer (fr) Can phạm; xúc phạm, xâm phạm; làm nên tội; thiếu sót lẽ phải.

PHẠM GIỚI: Hủy phạm Giới luật do Phật chế ra; Giới luật ấy, tự mình đã nguyện tu trì, như lại phế bỏ. Như kẻ tại gia phạm Ngũ Giới; người xuất gia phạm Thập Giới, Cụ Túc Giới; Bồ tát phạm Trọng Giới, Khinh Giới.

Người tu hành phạm Giới thì có năm điều quấy bậy (Phạm giới ngũ quá):

1. hại lấy thân mình,

2. bị hàng trí giả quở trách,

3. tiếng xấu lan rộng ra,

4. chừng thác, lấy làm hối trách,

5. chết bị đọa vào ác đạo

Người tu hành phạm Giới, chịu lấy năm điều suy hại (Phạm Giới ngũ suy):

1. Cầu tiền của chẳng đặng,

2. dẫu có được của thì bị hao hớt,

3. chúng chẳng kính mến mình,

4. tiếng xấu đồn xa,

5. chết vào Địa ngục.

Nhưng tôi phạm giới còn nhẹ, tội phá giới mới nặng hơn.

PHẠM Ý: Phạm tội do sự cố ý. Biết là tội mà còn cố ý làm. Phạm tội, phạm Giới, có khi là vô tâm, như thường là cố ý. Phạm tội vì cố ý, vì ác tâm, thì sự trừng phạt, tội báo nặng hơn.

PHẠM OAI NGHI: Phạm phép tắc trong cốt cách, trong cử chỉ. Tức là sơ sót hoặc sỗ sàng trong bốn việc: đi, đứng, nằm, ngồi. Nhơn đó mà mất vẻ nghiêm trang, chính đính mình. Người tu hành phải khéo giữ thân tâm, trước hết đừng phạm Giới, sau đó đừng phạm oai nghi. (Xem: oai nghi).

PHẠM PHÁP: Xâm phạm những điều mà pháp luật ngăn cấm, pháp luật thế gian hoặc pháp luật xuất thế gian. Về xuất thế gian, phạm pháp tức là: phạm giới, hành động và

nói năng trái với Chánh pháp, nghịch với Kinh điển của Phật, chẳng có lòng từ bi.

PHẠM TỘI: Làm nên tội, do đó sẽ bị trừng phạt, bị quả báo khổ não. Theo luật thế gian, phải tầm cho được bằng chứng rằng kẻ phạm tội đã làm hại người, rồi mới trừng phạt. Theo luật quả báo về Đạo lý, kẻ phạm tội dẫu chưa động tác bằng tay chơn thân thể, như miệng vừa nói một điều quấy, tâm vừa suy nghĩ tới một ý bậy, đã phạm tội rồi. Do đó, sẽ chiêu cảm tội báo.

PHẠM THƯỢNG: Xúc phạm bề trên. Đồng nghĩa: nghịch. Như trò vô lễ với thầy; con hỗn loạn với cha; bề tôi, bề dưới hiếp bề trên.

PHẠM TRỌNG: Phạm Giới nặng. Tức là phạm Ba la di (scr: Parajika). Giới nặng Tiểu thừa là Bốn Giới của Tỳ kheo, và Tám Giới của Tỳ kheo ni. Giới nặng Đại thừa là Mười Giới của Bồ tát. Đối với phạm trọng, có phạm khinh là phạm 48 giới nhẹ của Bồ tát.

(Xem: Ba la di pháp).

PHẠM (PHẠN) Phạm là tiếng Phạn, đọc trọn: Phạm ma (Brahma) là vị thiên thần thanh tịnh ở trong cõi trời sắc giới, về miền sơ thiền. Như: Phạm thiên, Phạm thiên vương. Ngài là vị Thiên thần chúa tể Bà la môn (Pháp: Brâhmanisme). Nhơn đó, những nhơn vật có quan thiệp với đức Phạn thiên, với đạo Bà la môn thì có danh từ Phạm đứng đầu. Như: Phạm âm, Phạm chí.

Nhơn chữ Phạm có nghĩa: thanh tịnh, tịnh hạnh, người ta bèn dùng chữ ấy để gọi những sự vật thanh tịnh trong Phật, Pháp, Tăng. Như: Phạm hạnh, Phạm sát, Phạm uyển.

Bởi kinh điển đạo Bà la môn viết bằng cổ tự Sanscrit, cho nên kinh điển đạo Phật bằng chữ ấy cũng gọi là Phạm (Phạn). Nhưi: phạm tự, Phạm văn.

Nhơn chữ Phạm (Phạm: Sanscrit) được dùng làm văn tự Kinh điển, và nhơn đạo Bà la môn (Brâhmanisme) là tôn giáo chính ở Ấn độ, cho nên những việc có dính dấp với cõi Ấn độ (Thiên trúc) thì có chữ Phạm đứng đầu. Như: Phạm độ (thổ).

PHẠM ÂM. brâhmagosha (scr). Voix de Brâhma (fr): Tiếng nói, giọng nói của đức Phạm thiên vương. Cũng kêu: Phạm âm thanh, Phạm thinh.

Theo quyển Đại Luận, tiếng nói của đức Phạm thiên vương có năm cái đặc tính nầy:

1. Nghe thâm thẩm như tiếng sấm.

2. Tiếng trong trẻo (thanh triệt) nghe rất xa, và ai nghe cũng lấy làm vui vẻ, sung sướng.

3. Ai nghe cũng kính mến.

4. Tiếng giải đạo lý rất gọn ghẻ dễ dàng.

5. Mọi người nghe đều không chán.

Bởi những công đức ấy, Phạm âm cũng có nghĩa là giọng nói, tiếng nói của chư Phật, chư đại Bồ tát.

Trong Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, phẩm phổ môn, có mấy câu kệ xưng đức Quán thế Âm:

Diệu âm, Quan Thế Âm.

Phạm âm, Hải triều âm,

Thắng bỉ thế gian âm,

Thị cố tu thường niệm.

PHẠM ÂM PHẬT. Brâhmagosha Bouddha (scr): Một đức Phật Như lai, quốc độ của ngài ở ném về phương Thượng đối với cõi Ta bà. Khi Phật Thích Ca giảng Kinh A Di Đà, ngài Phạm Âm Phật và vô số chư Phật ở phương Thượng có tỏ lời khen ngợi và khuyến chúng sanh nên tin kinh A Di Đà.

PHẠM ÂM THINH: Tức là Phạm âm. Giọng nói của chư Phật, chư Đại Bồ tát có đủ năm đặc tính như giọng nói của ngài Phạn thiên vương, nên kêu là Phạm âm thinh.

Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, An lạc hạnh phẩm: Hựu kiến chư Phật, thân tướng kim sắc, phóng vô lượng quang, chiếu ư nhứt thiết, dĩ Phạm âm thinh diễn thuyết chư pháp. (Bực trì kinh Pháp hoa nằm chiêm bao, thấy chư Phật, hình sắc như vàng, phóng ra vô lượng hào quang, chiếu khắp tất cả. Các ngài dùng âm thinh của đức Phạm thiên vương mà diễn thuyết các pháp)

PHẠM (PHẠN) BẠI Chanson sanscrite (fr). Bại là tiếng Phạn, nghĩa là khúc ca vịnh bằng tiếng Phạn trong Pháp hội đọc lên có bổng có trầm, theo lối bên Phạm độ (Thiên trúc). Dịch nghĩa: chỉ đoạn, chỉ tức, tán thán. Khi mới khởi làm Pháp sự, người ta xướng lên bài Phạm bại để ngừng dứt các nhơn duyên ngoài, nên kêu là chỉ đoạn; cũng để ngưng các mối trong tâm, nên kêu là chỉ tức, như vậy mới chú trọng trọn vẹn vào Pháp sự. Lại trong các bài ca vịnh, kệ tụng ấy, thường hay xưng tán công đức của chư Phật, cho nên kêu là tán thán.

PHẠM BỔN (PHẠN BẢN) Livre en sanscrit, Manuscrit en sanscrit (fr): Kinh điển bằng chữ Phạn. Có hai loại:

1) Loại chép bằng tay, chưa in và chưa dịch, pháp: Manus crit en sanscrit.

2) Loại đã in rồi, nguyên văn bằng chữ Phạn, chưa dịch ra chữ nước khác, Pháp: Liver en sanscrit.

Khi ngài Huệ Nhựt từ Trung Hoa tới Thiên trúc bằng đường biển, Ngài lễ yết Thánh tích, tâm cầu Phạm bổ.

PHẠM CHÍ Brahmacarin (scr).Brahmane (fr) Người tu sĩ Bà la môn. Cũng gọi là: Tịnh hạnh giả, tức là thầy tu ở rừng núi, dứt sự tríu mến đối với nhà cửa, đối với vợ con. Như Phạm chí Tu bạt đà la, già đến 120 tuổi, qui y thọ Tỳ kheo giới lúc Phật Thích Ca sắp vào Niết bàn. Ông liền đắc quả La hán và vào Niết bàn trước Phật.

PHẠM CHÚNG: Đồ chúng tu trì Phạm hạnh, Tịnh hạnh, tức là hàng tăng lữ vậy. Tiếng gọi chung một số nhiều vị đạo sư Bà la môn hoặc đạo Phật cùng ở chung trong một tu

viện mà thọ trì Tịnh hạnh.

PHẠM CHÚNG THIÊN. Brahmaparsadya (dcr) Cảnh trời Phạm chúng ở cõi Sắc giới, về Sơ thiền thiên. Sơ thiền thiên có bốn cảnh: Phạm thân thiên (Brahmakayia), Phạm chúng thiên (Brahmaparsdya), Phạm phụ thiên (Brahmapurohita), Đại Phạm thiên (Mahà Brahma). Chư thiên thần, ở cảnh trời Phạm chúng, cũng kêu là Phạm chúng thiên.

PHẠM CUNG: Cung điện của đức Phạm thiên. Tiếng Phạm Cung cũng dùng để gọi Chùa Phật.

PHẠM DIỆN PHẬT: Đức Phật tên là Gương mặt đức Phạm thiên. Ngài Phạm Diện Phật hưởng thọ hai mươi ba ngàn năm.

PHẠM ĐẠO Phép tu tịnh thiền của bực dứt đường tâm dục.

PHẠM ĐIỂN Kinh điển Phật giáo. Kinh điển đạo Phật do bên Phạm độ (Thiên trúc) truyền qua, vã lại các kinh điển ấy gốc bằng chữ Phạm (Phạn), cho nên kêu là Phạm điển (Phạn điển).

PHẠM ĐỘ (THỔ): Tiếng dùng để gọi cõi Thiên trúc (Ấn độ), nơi phát tích của đạo Phật dạy về Phạm hạnh, nơi sản xuất các Kinh điển Phật giáo bằng chữ Phạm (Phạn) mà người ta dịch ra các thứ chữ các nước, nhứt là chữ Hán.

PHẠM ĐỨC: Phước đức của ngài Phạm Thiên vương.

PHẠM GIỚI: Thế giới của ngài Phạm thiên, tức là miền Sơ thiền thiên trong cõi sắc giới vậy. Phạm giới có bốn cảnh trời, bốn cảnh tiên: Phạm thân thiên, Phạm chúng thiên, Phạm phụ thiên, Đại Phạm thiên, thì khi ngồi thiền, có thể đưa thần thức lên các cảnh trong Phạm giới.

PHẠM GIÁP Livre sanscrit, livre bouddhique (fr) Giáp nghĩa là ép. Phạm giáp là tiếng gọi Kinh sách đạo Phật. Cũng kêu: bối diệp Kinh. Kinh sách đạo Phật, nguyên bằng chữ Phạn viết trên lá bối, rồi xếp lại, hai mặt ngoài ép lại, chận lại bằng hai bảng cây, Pháp: livre Sancrit. Về sau, kinh sách dẫu viết hoặc in bằng chữ Hán, song đóng thành quyển theo lối ấy, vì vậy nên kêu là Phạm giáp, Pháp: Livre bouddhique.

Năm 719 ngài Thích Huệ Nhựt từ Thiên trúc trở về Trung hoa, có dâng lên vua Huyền Tông nhà Đường những chơn dung Phật và những bộ Phạm giáp.

PHẠM HẠNH Brahmacarya (scr). Brhmacâri (p). Pureté (fr) Hạnh tu thanh tịnh của người xuất gia đoạn tuyệt dâm dục. Người tu Phạm hạnh đạo Bà la môn, chừng bỏ cái xác thân, sẽ sanh lên cảnh của

đức Phạm thiên. Người tu phạm hạnh đạo Phật sẽ nhập Niết bàn, vãng sanh về cõi Tịnh độ, hoặc sanh lên cõi Tiên thanh tịnh.

Vô Lượng Thọ Kinh: Pháp Tạng Tỳ kheo, tiền thân của Phật A Di Đà có phát nguyện thứ 36 như vầy: Nếu tôi được làm Phật, thì vô lượng các chúng Bồ tát trong các thế giới chư Phật Mười phương chẳng có thể nghĩ bàn, hễ nghe danh tự của tôi, thì sau khi qua đời,

thường tu Phạm hạnh cho đến thành Phật đạo. Nếu chẳng như vậy, tôi chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác.

Trong Soạn tập bá duyên Kinh (Svadâna-Cataka), Phật phán với A Nan rằng: "... Gần gũi với bạn hiền đức, ở trong một cái xã hội tinh khiết, đi lại với người lành, ấy là chứng được trọn vẹn cái Phạm hạnh. Trái lại, gần gũi với bạn xấu, ở trong một bọn người tồi tệ, đi lại với kẻ quấy ác, độc hiểm, tàn hại, thì nghịch hẳn."

PHẠM HOÀNG: Vua Phạm. Tiếng xưng Phật. Đức Phật sanh ra ở cõi Phạm địa (Ấn độ), Ngài là bực vua chúa đi tu phạm hạnh, nhơn tu Phạm hạnh mà đắc quả vị cao nhất, cho nên gọi ngài là Phạm Hoàng.

PHẠM HỌC: Sự học kinh điển bằng chữ Phạm (Phạn), Pháp: Études du Sanscrit. Cũng có nghĩa Phật học, sự nghiên cứu kinh điển Phật giáo, Pháp: Études du Buddisme.

PHẠM HƯỞNG: Tức là Như lai, Phạm âm chi hưởng (tiếng vang dội Phạm âm của đức Như lai). Ấy là nói về sự thuyết pháp của Phật. Tiếng nói của Phật cũng như tiếng nói của đức Phạm thiên, hễ nói ra, truyền bá đạo lý, thì vang dội rất xa.

PHẠM KINH: Kinh điển bằng chữ Phạm (Phạn), Kinh Phật. Vì kinh Phật nguyên viết bằng chữ Phạm (Phạn), sau mới dịch ra chữ Hán và các thứ chữ, cho nên kêu là Phạm Kinh.

Hồi thời vua Minh đế nhà Hán bên Trung Quốc, thế kỷ đầu dương lịch, có cuộc tranh chơn, ngụy giữa Đạo giáo và Thích giáo bằng cách đốt Kinh. Hễ Kinh phái nào bị đốt, thì phái ấy phải chịu thua. Tới chừng đem lên đài mà đốt, Kinh Đạo giáo (Đạo lão) cháy, còn kinh Thích giáo nguyên vẹn. Từ đó, người ta gọi cảnh đài ấy là Đại Phạm Kinh (Phạm kinh đài)

PHẠM LUÂN: Tức là Pháp Luân (Bánh xe pháp). Phật quây bánh xe pháp một cách trong sạch, tức là Ngài thuyết những giáo lý thanh tịnh, cho nên sự thuyết pháp của Ngài kêu là Phạm Luân. Lại nữa, Ngài thuyết Bốn chơn lý trong sạch và huyền diệu độ các vị tu Phạm hạnh, cho nên kêu là Phạm luân. Lại nữa, hồi Phật mới thành Đạo, Phạm thiên vương hiện đến thỉnh Ngài quây Bánh xe Pháp, ra đi thuyết pháp độ sanh, vì vậy nên kêu là Phạm luân. Lại nữa, Phật vì Chơn Phạm (thầy tu tịnh hạnh chơn thật), cái Bánh xe pháp mà vị Chơn Phạm ấy quây, giáo pháp mà vị Chơn Phạm ấy thuyết, kêu là Phạm luân.

PHẠM MA Brâhma, Mâra (scr):

1) Phạm vương và Ma vương.

2) Phạm vương với quyến thuộc, Ma vương với quyến thuộc.

Phạm là tiếng chung chư Thiên thần ở miền Sơ thiền thiên trong cõi sắc giới, từ Phạm Thiên vương đến các hàng Tiên. Ma là các Thiên ma ở cảnh trời thứ sáu cõi Dục giới, là Tha hóa tự tại thiên (Paranirmita-vasavartin), từ Ma vương, Ma hậu, đến Ma binh, Ma dân. Phạm thường có lòng từ, bi, hỷ, xả; hay ủng hộ Chánh pháp. Ma hay dùng các phương pháp biến hóa tự tại mà thử thách nhà đạo, mê hoặc nhà tu hành. Tuy vậy, khi

Ma đã công nhận một bực Thánh nhơn, thì cũng chịu phục tùng và ủng hộ bực ấy. Trong nhiều cuộc thuyết pháp về Đại thừa của Phật, Phạm Ma đều có dự nghe và hoan hỷ phụng hành.

PHẠM MA BẠT ĐỀ Tên bà phu nhơn quý phái, đẹp đẽ và đức hạnh nhất ở thành Sí đầu mạt, vợ của người Bà la môn Tu Phạm Ma (Thiện Tịnh) làm chức quốc sư ở triều vua Hướng Khư. Lúc ấy, người ta sẽ sống đời 80.000 tuổi, đức Từ tôn sẽ từ hông mặt bà Phạm Ma bạt đề mà hiện ra, lớn lên và tu thành Phật.

Trong " Di Lặc Hạ Sanh thành Phật Kinh", ngài Nghĩa Tịnh dịch chữ Phạm ma bạt đề là Tịnh Diệu, bà mẹ tương lai của Phật Di Lặc.

PHẠM MA NI Brâhma mani (scr): Hột bảo châu như ý của Ngài Đại Phạm Thiên vương. Dịch nghĩa: Tịnh châu. Với hột châu ấy, ngài Đại Phạm Thiên vương muốn chi thì đặng nấy, cho nên kêu là Phạm ma ni.

PHẠM MA THIÊN Barâhma (scr). Đó là đọc trọn chữ theo Phạn tên vị Thiên thần Phạm ma, cảnh tiên Phạm ma (Brâhma)

PHẠM MỘC: Bảng cây chữ Phạm (Phạn). Tức là kinh điển bằng chữ Phạm (Phạn), chưa dịch ra chữ Hán. Bên Thiên Trúc, người ta khắc chữ Phạn vào những bảng cây, rồi người ta để giấy vào mà vỗ và đóng thành quyển. Rồi mỗi khi cần ấn tống Kinh, người ta cứ soạn Phạm mộc ra mà vỗ. Vì vậy nên người ta gọi Kinh điển bằng chữ Phạm (Phạn) là Phạm mộc.

PHẠM (PHẠN) NGỮ Sanscrit, Pali: Tiếng Phạn bên Thiên trúc dùng để đọc Kinh, viết Kinh. Bên Thiên Trúc, có rất nhiều ngôn ngữ, văn tự.

Nhưng về đạo lý, thì tiếng Phạm (Phạn) là thông thường xưa nay. Như đạo Bà la môn và đạo Phật đều đúng tiếng Phạn, chữ Phạn mà thuyết Pháp và chép kinh điển. Tiếng Phạm (Phạn) tức là tiếng Sancrit. Nhưng có khi người ta cũng nói Phạm (Phạn) ngữ là "Pali". Cho nên tiện phân biệt, người ta thường dịch "Pali" là Paly hoặc Nam Phạn. Còn "Sanscrit" thì dịch là Phạn hay Bắc Phạn.

PHẠM PHỤC: Áo cà sa. Vì áo cà sa là y phục của bực xuất gia trì phạm hạnh cho nên kêu là Phạm phục.

PHẠM SÁT Brâhma ksha (scr): Phạm, nghĩa là: Đấng Phạm thiên, đấng Thanh tinh. Sát, nghĩa là đất điền. Phạm sát tức là Phật độ, Phật quốc, cõi Tịnh độ của Phật. Cũng là tiếng tốt để xưng cảnh già lam, chùa chiền.

PHẠM TĂNG Moine indien (fr): Vị Tăng miền Phạm độ, tức vị Tăng người Thiên Trúc. Cũng có nghĩa: vị Tăng giữ giới hạnh thanh tịnh.

"Tây Vực Ký": Có một vị Phạm Tăng chuyển kinh Hoa nghiêm, khi rửa tay nước rưới nhằm mình con kiến; con kiến ấy liền được sanh lên cõi Trời.

PHẠM TÂM: Lòng dạ trong sạch, lòng dạ của bực tu trì Phạm hạnh.

PHẠM (PHẠN) TỰ Sanscrit, Pali: Chữ Phạn, văn tự từ xưa ở Ấn Độ. Tức là: Phạm ngữ. Cũng kêu: Phạm thơ, kinh thơ do đức Phạm thiên thuyết và truyền lại. Phạn tự cũng là văn tự kinh điển đạo Phật bằng chữ Phạn. Phạn tự miền Bắc, chữ Sanscrit kêu là Phạn hay Bắc Phạn. Phạn từ miền Nam, chữ Pali kêu là Paly, hay Nam Phạn.

PHẠM THÂN: Brâhmakayia (scr). Corps de Brâh ma (fr): thân thể thanh tịnh của đức Phạm thiên, tức cái pháp thân của Phật.

Lại là tên chung của chư vị thiên thần ở cảnh thứ nhất (bắt từ dưới kể lên) trong bốn cảnh ở miền Sơ thiền trong cõi sắc giới: Phạm thân thiên, Phạm phụ thiên, Đại Phạm thiên.

PHẠM THẤT: Chỗ trụ của nhà sư tu Phạm hạnh, tức là phòng xá nơi chùa chiền. Đồng nghĩa: Tịnh thất.

PHẠM THẾ GIỚI. Brâhma loka (scr). Mondede Brâhma (fr). Tiếng gọi toàn cõi Sắc giới. Cũng là khu vực Sơ thiền của chư Phạm thiên, là hàng thiên thần dứt bề tình ái. Kêu tắt: Phạm giới.

PHẠM THIÊN: Đọc trọn: Phạm ma (Brâhm) thiện. Chữ Phạm thiên có nhiều nghĩa, tùy theo văn trong kinh.

1) Cảnh tiên thanh tịnh ở miền Sơ thiền trong cõi Sắc giới. Mỗi cảnh trong bốn cảnh (Phạm thân thiên, Phạm chúng thiên, Phạm phụ thiên, Đại Phạm thiên) đều kêu chung là Phạm thiên.

2) Thiên thần thanh tịnh có cung điện trong bốn cảnh Tiên ấy.

3) Vị Đại Phạm thiên vương hay Đại Phạm thiên chủ cõi thế giới Ta bà, trong kinh biên tắt là Phạm thiên.

PHẠM THIÊN HẬU: Bà hậu phi của đức Phạm thiên vương. Theo các kinh đạo Phật, vị Phạm thiên vương vốn là người đã tu qua hạnh thanh tịnh, dứt niềm chồng vợ, nên sanh lên làm Phạm thiên. Lại ở các kinh Phạn thiên, chư tiên vẫn giữ hạnh trong sạch, nên đâu có vợ. Chẳng qua thế gian vì sùng phụng đức Phạn thiên, nên chế thêm bà hoàng hậu đó mà thôi.

PHẠM THIÊN VƯƠNG. Tức là đức Đại Phạm thiên vương. Cũng kêu: Phạm vương, Phạm thiên, Đại Phạm thiên.

Phạm thiên vương (Đại Phạm thiên vương) là vua cảnh giới Đại Phạm, Ngài có quyền luôn ở ba cảnh Phạm thân thiên, Pham chúng thiên, Phạm phụ thiên. Ngài làm chúa tể Tam thiên đại thiên thế giới tức cõi Ta bà này. Người ta cũng gọi ngài là Ngọc hoàng Thượng đế, Ngọc hoàng Đại đế. Đạo Bà la môn tôn Ngài là vị thần chúa tể. Đạo Phật cũng công nhận ngài là chủ Ta bà thế giới. Biểu hiện của Ngài là Hoa sen (Tàu: Liên hoa, Phạm: Padmâ). Ngài có khuyên đức Thích Ca xuất gia. Khi đức Thích Ca thành Phật, ngài có hiện đến cầu đức Thích Ca đi truyền đạo cứu đời. Ngài cũng có cầu thỉnh đức Phật Thích Ca thuyết pháp nhiều lần. Trong những dịp đưa và rước Phật một cách long trọng, như lúc Phật từ cảnh Tiên Đao lợi mà trở về cõi người, thì Phạm thiên

vương và Đế Thích thường theo chầu Phật: Đế Thích cầm bạch phất đuổi ruồi cho Phật, Phạm thiên vương cầm bảo cái che cho Phật. Khi Phật giảng kinh Diệu Pháp Liên Hoa để truyền cái Phật quả cho chư Bồ tát, Phạm thiên vương có hiện đến với một vạn hai ngàn chư Thiên trong Phạm giới mà dự nghe một cách cung kính.

Và đến khi Phật nhập Niết bàn, Phạm thiên vương cũng có hiện lại mà tỏ lời thương tiếc.

Tùng theo Phạm thiên vương, có những hàng Tiên, kêu là Phạm thiên nhơn (Brâhmadêvapurusa); và có những hàng Tiên mới sanh lên, kêu là Phạm thiên tử (Brâhmadêva, fils deBrâhma).

PHẠM THINH: Tiếng nói, giọng nói của Phạm thiên vương. Tức là tiếng thuyết pháp, lời giáo hóa của chư Phật; chư Đại Bồ tát. Cũng kêu: Phạm âm, Phạm âm thinh.

PHẠM UYỂN: Cảnh vườn Phạm. Tiếng xưng cảnh tinh xá, chùa chiền đạo Phật. Vì trong vòng vườn tược và phòng xá ấy, chỉ có hạng người tu Phạm hạnh ở yên mà thôi, cho nên kêu là Phạm uyển. Dẫu chẳng phải là Tinh xá của Thập phương Tăng, nhưng ngôi vườn riêng của người tu hạnh thanh tịnh, kêu là Phạm uyển.

PHẠM (PHẠN) VĂN: Văn tự, văn chương chữ Phạn. Đồng nghĩa:Phạm tự, Phạm ngữ. Tức là văn chép kinh trong toàn cõi Ấn độ từ xưa đến nay. Bên Tây thiên, có trên ba mươi sáu nước, mỗi nước đều có văn tự và ngôn ngữ riêng, duy có Phạm văn là thông dụng cho tất các nước, nhứt là về đạo lý.

PHẠM VÕNG (KINH). Mahâvagga (scr): Kinh giảng về giới luật Đại thừa. Kêu trọn chữ: Phạm võng Kinh Lư xá na Phật thuyết Bồ tát tâm địa Giới phẩm đệ thập. Bộ kinh Giới ấy do Tam Tạng Pháp sư Cưu Ma La Thập, người Dao Tần (cõi Thiên trúc) dịch. Toàn bộ có hai quyển: quyển thượng chép Tứ thập tâm địa; quyển hạ nói về Thập trọng, Tứ Thập Bát Khinh Giới, tức là Bồ Tát Giới Kinh.

PHẠM VŨ, Pagodebouddhique (fr): Chùa, miếu đạo Phật; điện thờ Phật.

PHẠM VƯƠNG. Brâhma (scr): Tiếng tắt để gọi ngài Phạm thiên vương, Đại phạm thiên vương, vị chúa tể Ta bà thế giới này. Cung điện, chỗ thường ngự trụ của ngài Phạm vương, kêu là Phạm vương cung .

PHAN Oriflamme (fr) Phướn. Một thứ cờ không có cán, làm bằng lụa, bề ngang nhỏ và rất dài, treo lòng thòng từ trên tới dưới. Cũng kêu là thùy tràng (cờ phủ lòng thòng). Phạn là một món. Đồ trang nghiêm của Tam Bảo, để biểu dương oai đức của Phật, cũng như cờ xí để biểu dương oai đức của một đại tướng. Phần treo ra là cũng có ý nghĩa cầu đảo phước đức. Bên Việt Nam, hai bên mặt mỗi lá phan thường có đề hàng chữ: Nam mô A Di Đà Phật. bên Tây Tạng, trên mặt mỗi lá phan, lại thường có hàng lục tự: Án ma ni Bát di hồng.

Phía trước mỗi nhà chùa, ở giữa khoảng đất trống, trong những dịp lễ lớn, thường có treo một bức phan rất dài, ở xa trông rất đẹp.

Tràng (cờ), phan (phướn) và bảo cái (lọng quý) là những đồ trang nghiêm tượng Phật, Bồ tát. Hồi đức Phật hiện ra ở thế, chư thiên thường dùng ba món ấy mà hầu hạ Phật: Cờ, phướn để biểu dương công đức Phật, lọng quý để che hầu Phật là bực đáng tôn kính hơn hết. Pháp Bảo đàn Kinh: khi Lục tổ ra đến chùa Pháp Tánh tại Quảng Châu, gặp Ấn tông pháp sư giảng kinh Niết bàn. Khi ấy có gió thổi, lá phan lay động. Một thầy sãi nói: Gió động. Một thầy sãi khác nói: Phan động.

Bàn cãi chẳng thôi. Huệ Năng (Lục tổ) tấn lên nói rằng: Chẳng phải gió động, chẳng phải phan động, ấy là lòng người có động.

Kim Vân Kiều:

Sớm khuya lá bối, phướn mây,

Ngọn đèn khêu nguyên, tiếng chày nện sương.

PHAN DUYÊN Grimper, S'appuyer sur, S'attacher à (fr). Leo theo, Vịn theo, nương theo duyên, theo cảnh vật ngoài. Tỷ như phan duyên hành (pháp: Tiger grimpante), cái cây leo như loài bầu bí, nhờ nọc, nhờ giàn làm duyên, mà leo lên, mà bò ra và sanh trái. Cái tâm cũng thế, nó phan duyên: với cảnh, nhờ leo vịn theo cảnh làm duyên, tức nương theo sáu trần, mà nghĩ tưởng, toan tính và hành động bằng thân và miệng.

Niết bàn Kinh, quyển 13: Phật phán: Thiện nam tử ! Tâm, kêu là Vô thường. Tại sao vậy ? Vì tánh của nó là phan duyên, bởi tương ứng nên có phân biệt.

PHAN GIÁC Cái cảm giác leo theo duyên ngoài, cái hiểu biết (tri giác) nương theo cảnh vật. Người đời thường có lòng tán loạn, chẳng tự chủ, họ nương theo duyên ngoài, theo cảnh vật ngoài mà cảm giác, mà hiểu biết. Cái cảm giác ấy, cái hiểu biết ấy, kêu là Phan giác.

PHẠN Xem: Phạm.

PHÁP Dharma (scr). Dhamma (p) Loi, doctrine, princpe (fr). Âm theo Phạn: Đạt ma (Dharma) Đàm ma, Đàm mô (Dhamma). Bất kỳ việc chi, dầu nhỏ dầu lớn, hữu tình hay vô tình, tốt hoặc xấu, hữu vi hay vô vi, chơn thật hay hư vọng đều có thể gọi là pháp. Và từ những nguyên tắc, những lẽ thường, lý

nhỏ cho đến tôn giáo, lại cái luật chung bao gồm vũ trụ, làm một với hư không, cũng gọi là pháp. Song thường thường, người ta dùng tiếng pháp để chỉ về đạo lý của Phật.

Trên đời, có ba vật quý nhứt (Tam bảo): Phật, Pháp và Tăng. Ba ngôi ấy, người đạo Phật đều thờ trọng như nhau.

Pháp của mỗi đức Phật chia ra làm ba thời kỳ: Chánh pháp, Tượng pháp và Mạt pháp.

Thời kỳ Chánh pháp của Phật Thích Ca là lúc Phật nhập diệt cho đến năm trăm năm sau, bấy giờ nhờ nghe Phật thuyết pháp, nhờ ảnh hưởng thần lực của Phật, rất nhiều nhà Đạo đắc Quả.

Thời kỳ Tượng pháp của đức Thích Ca là lúc cái pháp còn tương trợ, chớ không phải là chánh, là một ngàn năm kế. Lúc bấy giờ, vì xa lần Phật, con người ta tu hành khó đắc

quả hơn, song cũng có một phần thành Đạo.

Thời kỳ Mạt pháp của Phật Thích Ca tức là pháp giáo lúc cuối cùng, từ một ngàn năm rưỡi năm trở về sau; thời kỳ nầy là một ngàn năm. Con người ta xa cách Phật đã lâu, khó mà tu hành cho trúng cách, nên số người giãi đãi, sa ngã, huỷ phạm thì nhiều, chớ số người tinh tấn rất kém. Thỉnh thoảng cũng có người thành Đạo, nhưng kém lắm. Vì vậy nên đời nay người ta tu theo phái cảm ứng (như Tịnh độ tông) thì nhiều; mà tu theo các phái thiệt nghiệm (như Mật tông, Thiền tông) thì ít.

Trong kinh Kim Cang, đức Phật có dạy chư Tỳ kheo rằng: "Đối với các pháp, chớ nên chấp có, mà cũng chớ nên chấp không. Hãy giữ cho tự nhiên. Cái pháp mà đức Phật thuyết để độ chúng sanh, chẳng khác chiếc bè. Hễ giác ngộ rồi, thì chẳng còn nương vào pháp nữa".

Trong Trí độ luận, có chép rằng: Tất cả pháp (nhứt thiết pháp) phân ra làm ba món: hữu vi pháp, vô vi pháp, bất khả thuyết pháp. Ai có đủ ba món pháp ấy, thì có tất cả pháp.

Trong Vô Lượng Thọ kinh có nói: Bồ tát giác ngộ và hiểu rõ rằng các pháp, mọi sự mọi vật, như mộng (giấc chiêm bao), ảo (trò biến hoá), hưởng (tiếng dội). Lại biết rằng pháp như điển (lằn điện chớp), ảnh (cái bóng lộ ra thân hình). Rốt cuộc thì được đạo Bồ tát, có đủ các công đức căn bổn, được thọ ký thành Phật. các ngài đều thông đạt cái tánh của các Pháp: tất cả đều không, vô ngã.

Trong những đời làm Bồ tát của Phật Thích Ca, ngài từng hy sinh thân mình để cầu Pháp, Đạo. Như trong Soạn tập bá duyên Kinh (Avâdana Cataka), ngài đem con, đem vợ và đem cả thân mình mà thí cho thần Da xoa để được nghe pháp. Ngài thề với Da xoa rằng nghe được pháp rồi, ngài sẽ nạp mình cho Dạ xoa. Vị thần thuyết pháp bằng bài kệ bốn câu:

Vì người yêu thích nên lo,

Vì người yêu thích nên lo sợ sùng.

Ai mà dứt mối yêu thương,

Chẳng còn lo lắng, chẳng phương sợ sùng.

Trong kinh Du già quyển 71, có biên năm thứ pháp:

1) Giáo pháp (pháp dạy),

2) Hạnh pháp (pháp thi hành),

3) Nhiếp pháp (pháp giữ lấy),

4) Thọ pháp (pháp lãnh thọ),

5) Chứng pháp (pháp tu đắc).

PHÁP ÁI: Tình ái bằng giáo pháp, lòng yêu mến đạo lý.

Tình ái có hai mối:

1) Dục ái, tình ái bằng lòng tham dục và thủ trước của phàm phu.

2) pháp ái, tình ái bằng giáo pháp của nhà tu học mộ thiện pháp.

Pháp ái (tình ái bằng giáo pháp hay lòng yếu mến đạo lý) có hai hạng:

1) Hạng tiểu cơ, những kẻ căn tánh còn chật hẹp hoặc ưa thích cảnh Niết bàn của La hán.

2) Hạng đại cơ, bực Đại Bồ tát và Phật Như lai đủ lòng đại bi. Lòng đại bi ấy mới thật là pháp ái cao thương vậy.

PHÁP ÂM: Tiếng đạo lý. Cái thinh âm thuyết pháp độ thế của Bồ tát, của Phật.

PHÁP ÂM PHƯƠNG TIỆN ĐÀ LA NI Formule magique “Habileté dans tous les sons” (fr): Pháp âm: Tiếng pháp. Phương tiện: cách tùy dùng khéo léo. Đà la ni: Chơn ngôn, thần chú, sức tổng trì của trí huệ. Ấy là phép thần chú làm cho hành giả có thể tùy dùng các thứ pháp âm, nói ra và hiểu biết các thứ tiếng.

Theo “Diệu Pháp Liên Hoa kinh” phẩm 28, nhà tu hành thọ trì Kinh pháp Hoa, được thấy thân ngài Phổ Hiền Bồ tát hiện tại, cỡi trên bạch tượng sáu ngà, thì rất lấy làm hoan hỷ, càng tinh tấn thêm. Được phép Tam muội và ba thứ Đà la ni:

1) Triền Đà la ni,

2) Bá thiên vạn ức triền Đà la ni,

3) Pháp âm phương tiện Đà la ni.

PHÁP ÂN Ân đức của Đạo pháp. Tức là ân Tam bảo. Mình biết tỉnh ngộ, làm lành lánh dữ, an tịnh thân tâm, ấy là nhờ Phật mở đạo lý, nhờ nền đạo lý của Phật chép trong các kinh điển, và nhờ chư Tăng giảng đạo với mình. Cho nên kêu là Pháp ân. (Xem: Tứ ân)

PHÁP ẤN Mùdrâ (scr). Geste magique, Sceau spituel. Ấn diệu pháp. Kêu tắt: Ấn. Đọc theo Phạn: Mẫu đà la (Mùdrâ). Dấu hiệu của một ý định đã quyết; cái dấu dùng để tỏ rằng nhà đạo quyết tới qủa Phật. Pháp ấn tức là cách bắt ấn bằng tay mà các thầy tu thường dùng, nhứt là các nhà sư Chơn ngôn tông (Mật tông). Cũng như trên thơ từ, người ta đóng ấn triện làm chắc, nhà sư đọc Chơn ngôn và bắt pháp ấn, thì quyết định vào vòng hào quang của Phật, làm một với Phật ngay trong lúc ấy.

Pháp ấn cũng có nghĩa: sự ấn chứng huyền linh của Phật (Sceau spirituel), vì hành giả từng tu trì Chánh pháp hoặc thọ trì pháp Niệm Phật.

Pháp ấn cũng có nghĩa: sự ấn truyền cho nhau cái tâm Phật giữa Phật với Phật, Tổ với Tổ; sự ấn định vào tâm mà phó chúc cái Pháp.

Đồng nghĩa: Tâm ấn, Phật tâm ấn, Phật ấn.

Pháp ấn lại là sự ấn định vào tâm một học thuyết, một pháp môn; sự ấn định ấy vững chắc, không hề biến đổi. Như có ba pháp ấn:

1) Các hành đều vô thường (mọi hành vi, mọi phát hiện đều chẳng trường tồn).

2) Các pháp đều vô ngã (các sự vật đều chẳng phải của ta, chẳng có cái ta).

3) Niết bàn là cảnh an tịnh nhứt.

Nhà học Phật nào chẳng in vào tâm ba pháp ấn ấy, tức theo thuyết Ma chớ chẳng theo thuyết Phật. (Xem: Tam pháp ấn)

PHÁP BẢO HÓA TAM THÂN: Ba thân gom vào một thân của Phật, Bồ tát: Pháp thân, Báo thân và Hóa thân.

Pháp thân là cái thể của Pháp tánh, của Chơn như, nó vốn không sanh diệt, nó hiệp với năm phần: giới, định, huệ, giải thoát và giải thoát tri kiến.

Báo thân là cái thân quả báo, như đức Thích tôn sanh ra nơi cung vua, có đủ 32 tướng chánh với 80 tướng phụ, cái thân ấy phải chịu những luật: sanh, lão, bệnh, tử.

Hóa thân là cái thân hóa hiện để tùy tiện độ chúng sanh. Như Phật, Bồ tát hóa hiện làm nam thân, nữ thân, hoặc làm thiên, thần, chim, thú để treo gương đạo đức cho chúng sanh. Lúc nên hóa ra thân nào, thì các ngài hiện ra thân ấy.

Ở nơi cái thân tướng của đức Phật, có đủ ba thân ấy. Cũng kêu: Pháp Báo Ứng tam thân, Pháp Báo Ứng hóa tam thân.

PHÁP BẢO Dharma ratna (scr) Pháp tức là vật báu, ngôi báu Pháp. Một vật báu, một ngôi báu trong Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng). Nghĩa là giáo pháp do chư Phật thuyết, trân trọng như vàng bạc châu ngọc trong đời vậy. Lại còn quí báu hơn vàng bạc và châu ngọc nữa. Đó là vì Pháp Phật có thể giúp cho chúng sanh tỉnh ngộ mà thoát khỏi Khổ não, Luân hồi. Phật Thích Ca từng dạy rằng: “Khi ta tịch rồi, ta để cái Pháp lại. Hãy coi nó như ta. Tôn kính ta thế nào, thì sùng thượng cái Pháp cũng thế ấy...” Vì vậy nên gọi là Pháp bảo.

Niết bàn Kinh, quyển 23: Thanh tịnh Pháp bảo nan đắc kiến văn. Ngã kim đắc văn, du như manh qui trị phù mộc khổng! (Vật quí báu là trong sạch, khó mà được nghe thấy. Nay ta đã nghe, dường như con rùa đui gặp bộng cây nổi!)

Pháp bảo cũng có nghĩa: những đồ dùng của nhà sư, những món mà nhà chùa coi là quí báu, như: Cà sa, tích trượng, kinh, tượng, chuông, mõ.v.v...

“Kim Vân Kiều”:

Tiểu thiền quê ở Bắc Kinh,

Qui sư, qui Phật tu hành bấy lâu,

Bổn sư rồi cũng đến sau,

Dạy qua pháp bảo sang hầu sư huynh.

PHÁP BẢO ĐÀN KINH: Bộ Kinh đặc biệt nhứt của Thiền tông, soạn bằng Chữ Hán. Bộ kinh nầy chép lại các bài đăng đàn thuyết pháp của Lục tổ Huệ Năng đời nhà Đường.

Lục tổ sanh ngày 8 tháng 5 năm Mậu tuất, Đường Trinh quán (Thái tông) thứ 12 (nhằm 638 Dương lịch), hưởng thọ 47 tuổi.

Cũng như đức Phật tổ, Huệ Năng thuyết pháp vơi môn đồ và khuyên họ góp những bài thuyết pháp của ngài mà dọn thành Kinh, nhan đề "Pháp Bảo Đàn Kinh". Kinh này dạy Khoa đốn giáo, dạy vắn tắt

cho mau tỏ ngộ, chỉ vào cái Phật tâm, Phật tánh mà mọi người sẵn có. Ai minh tâm kiến tánh, trong mỗi niệm đều thanh tịnh, thì thành Phật, chớ chẳng cần tầm Phật ở ngoài.

Pháp bảo Đàn Kinh phân ra làm mười phẩm:

1. Hành do: Lục tổ thuật lại căn do hành trạng đời mình.

2. Bát nhã: Lục tổ giảng thuyết nghĩa "Trí tuệ".

3. Nghi vấn: Hỏi nghĩa nghi hoặc.

4. Định huệ: Thiền định và Trí tuệ.

5. Tọa thiền: Ngồi thiền.

6. Sám hối: Ăn năn điều lỗi.

7. Cơ duyên.

8. Đốn tiệm: Phép dạy tắt và phép dạy lần.

9. Hộ pháp: Nhà vua ủng hộ Phật pháp.

10. Phó chúc: Lục tổ trối lại với chư môn đồ.

PHÁP BẢO TẠNG: Kho chứa trữ vật quí báu là Pháp. Một kho có vô số kinh sách quí báu. Một người tài trí đức hạnh, thông hiểu nhiều kinh điển, cũng gọi là Pháp bảo tạng. Đồng nghĩa: Pháp tạng, Phật pháp tạng.

Pháp bảo tạng (phạn: Dharmakara) lại là tên một vị tỳ kheo. Tiền thân của Phật A Di Đà. Thuở xưa, Ngài Pháp Bảo Tạng trước khi đi tu, làm vua một nước lớn. Nhơn nghe Phật Thế Tự Tại Vương thuyết pháp, bèn phát tâm bồ đề và lập 48 điều thệ nguyện. Phật Thế Tự Tại Vương có chứng minh cho ngài và có thọ ký quả Phật cho ngài. (Xem: Pháp tạng Tỳ kheo).

PHÁP BỔN Gốc của pháp. Một tên riêng của Pháp tánh (Tánh của các Pháp). Pháp tánh, cái tánh chơn thật chẳng biến đổi của muôn pháp, là căn bổn của các Pháp. Nên gọi là Pháp bổn.

Pháp bổn cũng là tiếng gọi thể văn Trường hàng, kinh Tu đa la (Sutra). Thể văn Trường hàng là thể văn đại khái trong các thể văn mà Phật thuyết Pháp với đệ tử, nên gọi là Phá bổn. Ấy là một trong 9 thể văn, trong 12 thể văn của Phật. (Xem: Cửu bộ kinh, Thập nhị đại thừa Kinh)

PHÁP CỔ: Trống pháp. Tiếng tỷ dụ. Đức Phật thuyết pháp đặng dạy chúng tấn thiện, tỷ như ông tướng khiến người ta đánh trống đặng tấn binh; cho nên kêu là Pháp cổ.

“Pháp hoa Kinh”: Phổ vị chúng sanh, kích đại pháp cổ (Đức Phật muốn độ các chúng sanh, bèn đánh trống Pháp lớn)

Pháp cổ cũng có nghĩa: Cái trống lớn của nhà Chùa mà người ta đánh khi Đại lễ.

PHÁP CÔNG: Một tên khác của bực Sa di, tức ông đạo chưa thọ đủ giới Thầy tu. Sa di từ 13 tuổi đến 19 tuổi, chưa thọ giới Tỳ kheo, vâng theo sự sai khiến của bề trên, kêu là Ứng pháp Sa di, cũng gọi là Pháp cọng.

PHÁP CÚ: Dharmapada (scr). Dhammapada (p). Kinh từng câu, tom góp những tư tưởng, những cách ngôn rút ở tạng kinh. Pháp cú dịch ra Hán văn hồi thế kỷ thứ ba Dương lịch, bởi Duy để nan (Vighna), một nhà cao tăng người Thiên trúc, sang Tàu dịch Kinh tại thành Kiến nghiệp.

PHÁP CÚNG DƯỜNG: Cúng dường bằng Pháp. Để tỏ lòng ngưỡng mộ, lòng biết ơn, người tu học cúng dường Phật, cúng dường Tam bảo. Có hai cách cúng dường, nhị chủng cúng dường: tài cúng dường, pháp cúng dường.

Tài cúng dường là đem tài vật như hương hoa, đồ ăn, đồ uống v.v mà cúng dường.

Pháp cúng dường là rán ăn ở theo lời Phật dạy, tu trì Pháp Phật mà làm lợi ích cho chúng sanh. Đó là cách cúng dường quí nhứt vậy.

PHÁP CỰ: Đuốc Pháp. Tiếng tỷ dụ. Cũng như trong đêm tối, người đi đường nhờ ngọn đuốc mà khỏi sa sụp. Cũng như thế, ngọn đuốc Pháp của Phật soi sáng cho chúng sanh, giúp cho họ khỏi sa nơi vực mê, đưa họ đến Niết bàn.

PHÁP CHẤP: Sự chấp có các pháp; khư khư kể chấp các sự vật trong thế gian. Cố chấp như vậy là do lòng nghĩ sai, do ý kiến sai lạc. Hễ chấp nệ thì chẳng thông. Nhà tu học thường vướng hai lối chấp: ngã chấp và pháp chấp. Lúc ban đầu, còn mê muội nhiều thì vướng lối ngã chấp: chấp nệ có mình, có thân, khư khư giữ lấy cái thân giả hiệp. Tấn lên một bước, dứt được ngã chấp thì vướng lấy pháp chấp, tức là chấp nệ có pháp, khư khư tưởng rằng các pháp có thật tánh. Người vướng ngã chấp thì khổ não; kẻ vướng pháp chấp thì lầm lạc.

PHÁP CHÂU: Ghe Pháp. Tiếng tỷ dụ. Đạo Phật, Pháp Phật tỷ như chiếc ghe, có thể đưa người ta qua khỏi biển Luân hồi khổ não, cho nên gọi là Pháp châu.

PHÁP CHỦ: Vi chủ nhơn của Pháp giáo. Tiếng dùng để xưng đức Phật, vì ngài có dủ các pháp, tùy dùng đạo lý mà giáo hoá chúng sanh. cũng có nghĩa: Vị ưược tôn lên để lãnh đạo Tôn giáo.

PHÁP CHÚNG Những người trong Đạo. Một số đông người thuận theo Phật Pháp. Tiếng kêu chung năm hàng xuất gia:

1/ Tỳ kheo (ông thấy tu thọ đủ Giới),

2/ Tỳ kheo ni (Bà thầy tu thọ đủ Giới),

3/ Thức xoa ma na ni (Cô đạo sắp lên hàng tỳ kheo ni),

4/ Sa di (Ông đạo chưa thọ đủ Giới),

5/ Sa di ni (cô đạo, tức tiểu nữ).

Đó là xuất gia ngũ chúng, tức Pháp chúng.

PHÁP DANH: Nom de religion (fr): Tên theo Đạo lý, (Tôn giáo). Phàm người được chế độ làm Tăng, chẳng còn dùng tên họ theo đời, mà phải lấy tên theo Đạo, do vị Tôn sư đặt cho mình. Người thọ Tam qui ngũ giới, tu tại gia cũng được mang Pháp danh. Cũng kêu: Pháp hiệu.

“Kim Vân Kiều”:

Áo xanh đổi lấy cà sa,

Pháp danh lại đổi tên ra Trạc Tuyền.

PHÁP DUYÊN: Căn duyên đạo đức. Đó là nói người có duyên với Phật Pháp, tỉnh ngộ sớm mà qui y Tam Bảo, tinh tấn tu hành, chẳng ham thế sự. Lại có nghĩa: nhơn duyên của Pháp. Tất cả các Pháp, từ tâm pháp cho tới sắc pháp, đều do nhơn duyên hòa hiệp mà sanh ra; các nhơn duyên ấy, kêu là Pháp duyên.

PHÁP DUYỆT: Sự đẹp lòng về Pháp. Như nghe thuyết pháp, đọc Kinh điển, suy nghĩ đạo lý và tham thiền mà lấy làm vui thích, sự vui thích ấy kêu là Pháp duyệt.

PHÁP DƯỢC: Món thuốc bằng Đạo lý. Tiếng tỷ dụ. Thuốc thang có công dụng trị bệnh thể xác, Đạo lý rất công hiệu trừ bệnh tinh thần; Đạo lý của Phật lại có thể dùng để dứt đau khổ cả về thể xác và về tinh thần, cho nên kêu là Pháp dược.

Niết bàn Kinh: Như lai Thế tôn thấy những kẻ bệnh, thường thí Pháp dược. Nhưng kẻ bệnh chẳng chịu uống, đó chẳng phải là bệnh của Như lai !

PHÁP ĐÀ LA NI: Sức giữ gìn đạo lý. Cũng kêu: Văn đà lan ni, Đà la ni (Dhârani) là tiếng Phạn, có những nghĩa: trì (giữ gìn), tổng trì (giữ gìn chung cả), năng trì (có thể giữ gìn đạo lý, điều lành), năng già (có thể che bít sự ác, tội lỗi). Nghe được giáo pháp của Phật, bèn cố sức giữ gìn mà chẳng quên, kêu là Pháp đà la ni. (Xem: Đà la na)

PHÁP ĐĂNG: Đèn đạo lý. Lời tỷ dụ. Cũng như ánh sáng ngọn đèn làm cho chỗ tối trở nên sáng, Chánh pháp, Đạo lý của Phật chiếu phá sự ám muội của chúng sanh, cho nên kêu là Pháp đăng.

PHÁP ĐẾ: Vị đế vương Pháp giáo. Tiếng tôn xưng đức Như lai. Phật là bực Vua Pháp, vì chính ngài có đủ các pháp và ban truyền pháp giáo cho đệ tử, cho chúng sanh. Đồng nghĩa: Pháp vương.

PHÁP ĐIỆN: Điện quang Pháp giáo. Tiếng tỷ dụ để ca tụng Pháp Phật, tài thuyết pháp của Phật, Bồ tát. Cũng như điện quang, lằn chớp chiếu tỏ mọi vật, Pháp của Phật diễn ra soi sáng tâm trí của chúng sanh cho nên kêu là Pháp điện.

PHÁP ĐIỆN: Đền đạo lý. Tiếng tỷ dụ. Cũng như hàng vua chúa, bực sang trọng hưởng sự an vui nơi cung điện, Phật và các vị hiền thánh an trụ nơi diệu pháp, chánh pháp,

cho nên gọi đạo lý của Phật là Pháp điện.

PHÁP ĐIỂN: Kinh điển đạo lý. Tức là những Kinh điển chứa chánh Pháp của Phật, phù hợp với giáo lý chánh thống.

PHÁP ĐỊNH: Chỗ quyết định của pháp. Tức là danh từ khác để gọi cái pháp tánh. Cái lý huyền diệu của pháp tánh, của chơn như quyết định ở trong các pháp, chớ chẳng rời ra khỏi pháp, cho nên gọi là Pháp định.

PHÁP ĐỒ: Disciple (fr): Đồ đệ của nền Phật pháp. Đồng nghĩa: Tăng đồ, Tăng lữ, Phật tử, Tín đồ.

PHÁP ĐỘ: Độ lượng đúng phép. Cách nói năng cách cư xử cho đúng phép, phải đạo, hạp với chánh pháp.

PHÁP ĐỒNG XẢ: Pagode, Couvent (fr): Danh từ riêng để gọi nhà Chùa. Tức là: Pháp thực đồng xả, pháp thực nhị đồng giới (Đạo đức và thức ăn đều cùng với nhau một chỗ, hai việc: học và ăn đồng chung một cảnh giới). Tất cả có mười danh từ mà người ta có thể dùng để gọi nhà chùa:

1/ Tự,

2/ Tịnh trụ,

3/ Pháp đồng xả,

4/ Xuất thế xá,

5/ Tinh xá,

6/ Thanh tịnh viên,

7/ Kim cang sát

8/ Tịch diệt đạo tràng,

9/ Viễn ly xứ,

10/ Thân cận xứ.

(Xem: Tự)

PHÁP GIA: Nhà pháp, chốn gửi thân của người tu học đạo Phật. Tức là Phật môn.

PHÁP GIỚI: Dharmadhatu (scr): Cảnh giới các pháp; cõi pháp giới. Pháp giới có nhiều nghĩa, mà tóm tắt vào hai nghĩa có thể giải thích ra được: về sự và về lý.

Về sự, pháp là các pháp, giới là cảnh giới, giới hạn. Các pháp đều cótự thể, mà vì cảnh giới chẳng đồng, cho nên phân ra từng cảnh giới, mỗi cảnh giới là một pháp giới. Như mười cảnh giới:

1. Phật,

2. Bồ tát,

3. Duyên giác,

4. Thinh văn,

5. Thiên,

6. Nhơn,

7. A tu la,

8. Quỉ,

9. Súc sanh,

10. Địa ngục.

Cũng kêu là Thập pháp giới. Và nói tổng quát, tất cả các pháp trong thế gian, muôn sự muôn vật trong vũ trụ, đều gọi chung là một pháp giới. Trong vũ trụ vô cùng vô tận, trải qua thời gian và không gian, lúc nào và chổ nào cũng có Phật pháp, đạo lý, kêu chung là Pháp giới (Pháp của Phật) Trong đời thuyết pháp độ thế của đức Phật, ngài dạy vô số pháp môn (bát vạn tứ thiên pháp môn), tất cả các pháp môn ấy gom thành một pháp giới. Lại, mọi lý mọi sự đều gọi chung là Pháp giới.

Về lý, Pháp Giới là cảnh giới chung của các chúng sanh: dầu người dầu vật đều đồng một tánh lành như nhau, đều có cái Pháp tánh, cái Phật tánh, cái Chơn như như nhau cả; tất cả đều sẽ thành Phật. Pháp giới lại có nghĩa: Pháp tức Phật đạo, Thánh đạo; Giới tức cảnh giới mà nhà tu hành phải nương theo; nương theo cảnh giới ấy mà tấn tới, rốt cuộc thành Thánh, thành Phật. Pháp giới còn có nghĩa:

Pháp tức pháp lý, pháp môn; giới tức tánh; các pháp đều đồng một tánh; nhà tu học nếu nương theo đó thì được tấn hóa, mau chân đến cõi An lạc, cõi giải thoát.

Ngoài ra, trong mười tám cảnh (Thập bát giới) có một cảnh kêu là Pháp giới. Mười tám cảnh:

a) Sáu căn là sáu cảnh trong: Nhãn giới, nhĩ giới, tỹ giới, thiệt giới, thân giới, ý giới,

b) Sáu trần là sáu cảnh ở ngoài: sắc giới, thinh giới, hương giới, vị giới, xúc giới, pháp giới, (cảnh giới của những điều mà cái ý suy xét).

c) Sáu thức là sáu cảnh ở khoảng giữa: nhãn thức giới, nhĩ thức giới, tỹ thức giới, thiệt thức giới, thân thức giới, ý thức giới.

PHÁP GIỚI DUY TÂM: Pháp giới là tiếng gọi chung tất cả mọi sự vật; Duy tâm là chỉ do nơi tâm tạo mà thôi. Các pháp hữu vi trong vũ trụ mà sáu căn nhận biết, dầu thiện dầu bất thiện, đều do cái tâm thức tạo ra mà thôi. Tức là tại lòng mình muốn mới sanh ra mọi cảnh vật vậy.

PHÁP GIỚI GIA TRÌ: Cõi pháp phụ sức và giữ gìn. Pháp giới là tiếng gọi chung tất cả chư Phật, tất cả các thiện pháp, tất cả các chơn ngôn, tất cả các tư tưởng lành, tất cả chư Thánh chư Thần. Gia trì là phụ sức và giữ gìn. Pháp giới có sức phụ giúp những tín đồ còn yếu đuối và có sức gìn giữ họ trong đường đạo lý. Những người thành tâm tu học

và trọn tin Tam Bảo, đều từng được pháp giới gia trì.

PHÁP GIỚI HẢI HUỆ: Biển trí tuệ của pháp giới. Nhà đạo đức nhìn thấy rằng cái đại huệ của cõi pháp thật là mênh mông vô tận, tỷ như biển cả, nên gọi là pháp giới hải huệ.

PHÁP GIỚI QUÁN: Phép quán tưởng cõi pháp. Trong Kinh Hoa Nghiêm có dạy cách quán tưởng để chứng nhập pháp giới bằng ba phép nầy: Chơn không quán (quán tưởng lý chơn không, lẽ thật tướng), lý sự vô ngại quán (quán tưởng cho được tự tại, vô ngại về lý và về sự); châu biến hàm dung quán (quán tưởng bao quát, gồm thâu tất cả sự vật).

PHÁP GIỚI TÁNH: Tánh tự nhiên của các pháp. Tức là cái thể muôn pháp vẫn tự nhiên, chẳng dời đổi, không sanh không diệt, không có không không. Kêu tắt: Pháp giới, Pháp tánh, (Xem: Pháp tánh).

PHÁP GIỚI THÂN: Cái thân bủa khắp cõi pháp. Cái thân từ trong cõi Pháp mà sanh ra.

Cũng kêu: Pháp thân. Một thân trong tam thân của Phật. Cái pháp giới thân của Phật vốn trường tồn, không sanh không diệt, chơn thật không biến đổi; nó trãi khắp trong cõi Pháp mà cảm ứng các chúng sanh; từ nơi một thân mà hiện ra tất cả các thân. Vì các lẽ ấy cho nên kêu là Pháp giới Thân.

Lại nữa, Pháp giới là tâm pháp của chúng sanh. Tâm ấy có thể sanh ra các Pháp, kêu là pháp giới. Mà cái tánh pháp ấy sanh ra thân Phật muôn pháp, cho nên kêu thân Phật là pháp giới thân, tức là cái thân từ trong cõi pháp mà sanh ra vậy.

PHÁP GIỚI THẬT TƯỚNG Cõi pháp và tướng thiệt. Danh từ tuy khác mà thể tánh như nhau; tức đồng nghĩa với: Pháp tánh và Chơn như.

Lại có nghĩa: cái tướng thiệt của các pháp. Các pháp vốn không sanh không diệt không dời không đổi. Bởi các pháp có cái tánh chơn thật như vậy, nên gọi là pháp giới thật tướng.

PHÁP GIỚI VÔ BIÊN TRÍ: Cái trí rộng bao quát cõi pháp giới vô cùng tận.

Một trong thập trí của Phật:

1/ Tam thế trí,

2/ Phật pháp trí,

3/ Pháp giới vô ngại trí,

4/ Pháp giới vô biên trí,

5/ Sung mãn nhứt thiết thế giới trí,

6/ Phổ chiếu nhứt thiết thế gian trí,

7/ Trụ trì nhứt thiết thế gian trí,

8/ Tri nhứt thiết chúng sanh trí,

9/ Tri nhứt thiết pháp trí,

10/ Tri vô biên chư Phật trí.

Các pháp về sắc và về tâm của chúng sanh, kêu là pháp giới. Pháp giới ấy rộng lớn không bờ bến, kêu là pháp giới vô biên. Cái trí bao quát khắp cả pháp giới ấy, kêu là pháp giới vô biên trí.

PHÁP GIỚI VÔ NGẠI TRÍ: Cái trí chứng được lý vô ngại của các pháp. Đó là một trong thập trí của Phật. (So sánh với: Pháp giới vô biên trí ở trên).

PHÁP GIÁO Doctrine, Religion (fr): Sự giáo hóa về đạo lý; giáo lý đạo Phật.

PHÁP HÀ: Sông cái đạo lý. Lời tỷ dụ. Pháp Phật sâu rộng như sông cái, cho nên kêu là Pháp hà.

PHÁP HẠ Année de religion (fr): Tuổi Đạo. Tuổi tu của hàng xuất gia. Cũng kêu Pháp lạp. Theo luật đạo Phật, mỗi năm vào mùa hạ, ở Ấn độ, trời thường mưa, các sư chẳng tiện du hành, bèn ở tại chùa mà học Kinh, Luật, Luận. Học được ba tháng từ rằm tháng tư đến rằm tháng bảy thì mãn. Cho nên một tuổi tu của hàng xuất gia nam và nữ kêu là một Pháp hạ. (Xem: Pháp lạp)

PHÁP HẢI Biển Đạo lý. Lời tỷ dụ. Pháp Phật bao la, sâu thẳm như Biển cả, khó mà lượng cho cùng, cho nên kêu Pháp hải.

Trong " Vô Lượng Thọ Kinh", Pháp Tạng tỳ kheo có xưng tán công đức của Phật Thế Tự Tại Vương như vầy:

"Oai đức vô lữ,

Thù thắng hy hữu;

Thâm đế thiện niệm,

Chư Phật Pháp hải.

Cùng thâm tận áo,

Cứu kỳ nhai để."

(Oai đức ấy mà ai dám đọ,

Hơn hẳn loài ít có trong đời;

Pháp thâm như thể biển khơi,

Đã đem lý trí xét nơi Phật đà.

Cỡ sâu rộng bao la dường ấy,

Cũng dò cùng tới đáy, tới bờ)

PHÁP HỶ: Sự vui sướng về đạo lý. Người mộ đạo thì vui sướng vì lẽ đạo, chớ chẳng ưa thích các sự khoái lạc của thế gian. hoặc đọc Kinh đạt lý mà vui sướng, hoặc nghe pháp thâm diệu mà vui sướng, hoặc suy nghĩ, tham thiền ra lẽ mà vui sướng.

Bồ tát Duy Ma Cật lấy Pháp hỷ làm vợ (thê) và dùng từ bi làm con (nữ)

Lại có những người vì rất sung sướng với lẽ đạo mà quên ăn, nhưng chẳng đói, chẳng mệt; tinh thần và hình thể càng khỏe, càng tươi; tự nình coi đạo lý như món ăn cần thiết. Đó là Pháp hỷ thực (món ăn bằng sự vui sướng về đạo lý). (Xem: thực)

PHÁP HIỂN. Fa Hien (ch): Cũng kêu: Thích Pháp Hiển. Một nhà Cao Tăng Trung Hoa hồi thế kỷ thứ tư thứ năm, có hành cước bên Thiên trúc trong mười sáu năm, 399-414 dương lịch.

Ngài sanh ra tại miền lưu vực sông Phần: thuộc tỉnh Sơn Tây bên Tàu. Ngài thấy sự tu hành trong nước có bề sai lạc nên nhứt định sang Thiên trước cầu học. Ra khỏi Kinh đô Trường an (Tch'ang-nan) năm399, ngài trãi qua đồng cát Gobi. Đến xứ Tourfan, ngài chờ cho có một đoàn trẩy buôn đặng tháp tùng. Kế đó, ròng rã trong ba mươi lăm ngày, ngài băng qua những cánh đồng cát xứ Tarim. Thiệt là cực muôn phần. Rồi đến xứ Cotan. Ở đây ngài quan sát sự tu hành nơi các danh lam, biên chép giới luật và tầm học trong một tàng thơ viện. Sau hết, ngài đi lần theo sông Hằng hà mà ra đến vàm. Kế ngài nương biển mà xuống đảo Tích lan. Nơi đây, ngài yên trụ rất lâu trong một ngôi Chùa lớn có đến năm ngàn vị Tỳ kheo. Ngót mười sáu năm trãi qua các xứ ở Thiên trúc, năm 414 ngài từ giã Tích lan (Ceylan) mà về nước, nương theo một chiếc thuyền buôn xuôi miền Viễn đông. Về đến Trung hoa, ngài gia công khuyến khích chư tăng trì giới tịnh hạnh cho tinh nghiêm. Ngài tịch năm 86 tuổi.

Hồi thế kỷ thứ 19, ông Abel Ré musat thác có để lại bộ sách ông dịch, nhan đề Foe-Koue-Ki (Phật quốc ký) ou Relation dec Royaumes của Pháp Hiển. Bộ sách ấy xuất bản năm 1836, rất được hoan nghênh, dịch rất đúng các cuộc hành trình của Pháp Hiển trong mười sáu năm (399-414).

Trong quyển Phật quốc ký, Pháp Hiển biên rất gọn gàng, dễ hiểu những thuần phong mỹ tục bên Thiên trúc, những chùa chiền và nhất là tình hình phong hóa và đạo đức ở Ấn độ hồi thế kỷ thứ tư đầu thế kỷ thứ năm.

PHÁP HIỆU Nom de Religion (fr): Danh hiệu theo Tôn giáo. Ấy là cái tên mà lúc quy y thọ giới, ông thầy trao đặt cho mình. Cũng kêu: pháp danh.

Pháp hiệu lại có nghĩa: thụy hiệu, tức là tôn hiệu mà người ta tặng cho một vị sư sau khi vị ấy qua đời, pháp: Titre posthume.

PHÁP HOA KINH. Saddharma pundaraka sutra (scr). hokkyô (jap). Lotus de la Bonne Loi (fr): Kêu trọn chữ: Diệu Pháp Liên Hoa Kinh. Kinh chánh của Thiên thai tông và của Pháp hoa tông (Nhựt liên tông). Kinh Pháp hoa về đại thừa, giảng lý Nhứt thừa giáo, đại ý như vầy: Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, tức nhiên sẽ có một đời thành Phật.

Pháp hoa kinh của Thiên thai tông gồm có bảy quyển. Còn Pháp hoa kinh của Pháp hoa tông (Nhựt liên tông) do giáo tổ Nhựt Liên dịch giải thì có mười quyển. (Xem: Diệu pháp liên hoa kinh).

PHÁP HOA NHỨT THẬT: Pháp môn Nhứt thừa chơn thật giảng giải trong kinh Pháp hoa. Pháp hoa là kinh mà Phật thuyết trước khi ngài nhập Niết bàn, trong ấy ngài chỉ cái Phật quả cho các hàng đệ tử Thinh văn La hán, Duyên giác và Bồ tát: chỉ có một thừa mà thôi, tức là Phật thừa. Nương theo thừa ấy, mọi người sẽ thành Phật.

PHÁP HOA SÁM PHÁP: Pháp nghi thức do Thiên thai Trí giả biên soạn, nương theo kinh Pháp hoa. Thiên thai Trí giả, cũng kêu là Trí Khải, trì kinh Pháp hoa tại núi Thiên thai bên trung Quốc, đắc phép Pháp hoa Tam muội, bèn biên soạn một bản nghi thức chỉ dẫn các nhà tu hành trì kinh Pháp hoa, nhan đề "Pháp hoa sám pháp". (Xem: Trí Khải).

PHÁP HOA TAM MUỘI: Phép đại định có chỉ trong Kinh Pháp hoa. Trong Kinh pháp hoa có biên rất nhiều phép tam muội. Ai tu hành những phép ấy mà đắc thần thông, thấy Phật hoặc chư Bồ tát giá lâm đến đạo tràng, tức là được Pháp hoa tam muội. Thiên Thai Trí giả từng được Pháp hoa Tam muội. Như khi ở núi Ngọc Tuyền mà trì kinh Pháp hoa, ngài trông thấy Pháp hội Linh sơn uyển chuyển hiện ra trước mặt ngài: các hàng đệ tử, các hạng chúng sanh đương dự nghe Phật Thích Ca giảng kinh Pháp hoa trên núi Linh sơn bên Ấn độ.

PHÁP HOA TÔNG . Fa hoa tsoung (ch): Một tông phái trong đạo Phật. ban đầu, người ta gọi là Pháp hoa tông, vì tông ấy lấy kinh Pháp hoa làm kinh căn bản. Về sau, do Thiên Thai Trí giả (531-579 dương lịch) có công lớn đối với sự tuyên truyền lý kinh Pháp hoa, các nhà tu học bèn gọi là Thiên Thai tông. Pháp hoa tông bên Nhựt bổn khác với Thiên Thai tông. Bên Nhựt, Pháp hoa tông cũng kêu là Nhựt liên tông, vì Nhựt liên Bồ tát tuyên truyền giáo lý và sự tu hành theo kinh ấy một cách đặt biệt. Tín đồ Pháp hoa tông (Nhựt Liên tông) thường thành tâm niệm câu "Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh". Niệm như vậy, cầm bằng đọc tụng toàn bộ Kinh Pháp hoa.

(Xem: Thiên thai tông, Nhựt liên tông)

PHÁP HÓA. Éducalion religieuse (fr): Sự giáo hóa theo chánh Pháp; ảnh hưởng của nền giáo dục đạo Phật.

Trong sách "Phật quốc Ký" của Pháp Hiển, ngài có chép rằng trong khi trãi qua ba mươi nước bên Thiên trúc vào khoảng 399-414, ngài nhận thấy ở các nước ấy, oai nghi của chúng Tăng rất nghiêm trang và nền Pháp hóa rất đẹp, chẳng thể nói cho tường tận.

PHÁP HỘ. Dharmaraksha (scr) Viết theo Phạn: Đàm ma la sát Một vị cao tăng người Thiên Trúc, hồi thế kỷ thứ ba thứ tư Dương lịch, quê quán tại xứ Đôn Hoàng (Tounn hoang) là chỗ giao thiệp về thương mãi giữa các nước Trung Hoa, Ấn Dộ, Càn Đà La (Gandhara) và Khương (Sogdiane). Ngài biết rất nhiều thứ tiếng và có viếng các miền Tây Vực. Ngài đến kinh đô Trung Quốc, thành Lạc Dương vào năm 266 nhằm đời Tây Tấn. Ngài ở đó mà dịch Kinh Phật chữ Phạn ra chữ Tàu, mãi cho đến năm 317. Ngài tịch tại thành Lạc Dương, hưởng thọ 87 tuổi. Công nghiệp phiên dịch của ngài rất lớn. ngài dịch tất cả 175 bổn, song vì giặc loạn nên thất lạc đi nhiều, đến nay còn 90 bổn.

Vì Ngài rõ thông cả ba Tạng Kinh Luật Luận, cho nên người ta gọi ngài là Tam tạng Pháp sư. Như quyển Vu Lan Bồn Kinh (Ullambana-sũtra) là do nơi ngài dịch ra vậy.

PHÁP HỘI: Hội thuyết pháp, hội kinh dinh Phật sự. Một Pháp hội của đức Phật Thích Ca mở ra hoặc tại một cảnh rừng, sườn núi, hoặc trong một ngôi tinh xá, hoặc trong đền vua v.v. Trong một Pháp hội mà đức Phật thuyết pháp, có hằng ngàn, hằng muôn người dự nghe: Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di, các nhà xuất gia và tại gia ngoại đạo, các vị vua chúa, đại thần. Thường khi có những vị Tiên, Thần cùng các hàng Bồ Tát ở cõi khác đến dự nghe nữa. Pháp hội của đức Phật A Di Đà mở tại Cực Lạc thế giới, những ai vãng sanh về đó, được dự nghe Ngài thuyết diễn diệu pháp.

Hiện nay, người ta dùng tiếng Pháp hội để gọi các việc kinh dinh Phật sự, như tụng kinh cầu siêu, bố thí, làm chay v.v.

PHÁP HỮU: Pháp là có, có Pháp. tức là ý kiến cạn và hẹp của những người tu Tiểu-thừa. các pháp vốn chẳng thật có, thế mà họ cố chấp rằng có. Trái với pháp không là cái ý kiến nhận rằng các pháp chẳng có tự thể, chỉ do nhơn duyên sanh ra mà thôi.

PHÁP Y: Áo pháp. Tiếng kêu chung bộ áo ba cái (tam y) của thầy tu xuất-gia trong đạo Phật. Kêu theo Phạn: Cà sa. Ứng lúc tác pháp, như tụng Kinh, khất thực, chú nguyện mà mặc, cho nên kêu là Pháp y. Lại y theo giới luật trong Đạo mà cắt, may và mặc, cho nên kêu là Pháp y.

Theo Pháp Bảo Đàn kinh, Ngũ tổ Hoằng Nhẫn truyền Pháp y cho Huệ Năng; sau khi ấy, Huệ Năng lên ngôi Tổ đời thứ sáu trong Thiền tông.

Niết Bàn Kinh, quyển bảy: Tỷ như người thợ săn kia đắp lên mình bộ Pháp y. Ma Vương Ba Tuần lại cũng như thế; nó giả dạng Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di. Nó lại còn hóa ra thân hình bậc Tu đà hoàn cho tới thân hình bậc A la hán cùng là sắc thân Phật.

PHÁP YẾU Chỗ cốt yếu của Pháp giáo. Về tôn giáo, về pháp môn, những lời dạy bảo tuy tóm lược, nhưng có đủ ý nghĩa chánh đáng, kêu là Pháp yếu. Phật và Bồ Tát, trong khi giáo hóa, tùy căn tánh, chí hướng, trình độ của người mà nói chỗ vừa sức họ, để cho họ tỉnh ngộ mà tu thiện; chỉ nói chỗ cần yếu mà thôi, nên kêu là Pháp yếu.

Người ta cũng xưng Pháp hội là Pháp yếu.

PHÁP KIẾM: Gươm đạo lý. Lời tỷ dụ. Cũng như cây gươm bén dùng để chặt đứt đồ vật, những lý của Phật thuyết có thể dùng để cắt tuyệt các phiền não, cho nên gọi lý Phật, Pháp Phật là Pháp kiếm.

PHÁP KIẾN Ý kiến chấp pháp. Ý kiến chấp trước một pháp, cho pháp của mình là phải và pháp của người là chẳng phải, chấp nệ một pháp và chê bỏ các pháp. Đó là ý kiến cạn và hẹp.

PHÁP KIỀU: Cây cầu đạo lý. Lời tỷ dụ. Cũng như cây cầu nối liền hai bờ sông, giúp cho người ta tiện đi từ mé nầy qua mé kia. cũng như thế, đạo lý của Phật có thể độ cho chúng sanh lìa bến mê mà sang bờ giác, đưa người qua khỏi dòng sông ái dục, luân hồi;

cho nên kêu là Pháp kiều.

PHÁP KÍNH: Gương soi bằng pháp lý. Lời tỷ dụ. cũng như nhờ tấm kiếng, mình thấy hình sắc của mình; nhờ Pháp Phật, mình thấy tâm thể, tánh tình của mình và của người, cho nên kêu là Pháp Kính.

PHÁP KHẨN NA LA VƯƠNG Dharmadhara, roi des Kinnaras: Một vị vua loài Khẩn na la, loài thần có tài tấu nhạc Pháp. Hồi Phật Thích Ca sắp diễn Kinh Diệu pháp liên hoa, vị Pháp Khẩn na la vương với ba vi vua Khẩn na la khác đồng dắt quyến thuộc đến dự nghe. Xem: Khẩn na la.

PHÁP KHÍ: Khí cụ hành đạo; căn khí đạo đức.

Những đồ cần dùng của nhà sư trong khi thi hành Phật đạo; những món nhạc khí trổi lên trong các cuộc lễ ở nhà chùa.

Pháp khí cũng có nghĩa: Bát đựng Pháp giáo, tức căn khí của người làm nổi Phật đạo, thọ lấy Pháp tạng để truyền bá cho đời. Tỷ như cái bát đựng trọn bữa cơm của nhà sư, Pháp khí có sức thọ lấy các pháp môn của Phật. Ông A Nan là Pháp khí của đức Phật Thích Ca, vì ông thọ lấy và nhớ lấy tất cả các Kinh nghĩa do Phật thuyết. Lại như Xá Lợi Phất có nói với Long Nữ Ta Kiệt La trong hội Pháp Hoa rằng: " Thân đàn bà con gái (nữ thân) vẫn là dơ dáy, uế trược, không phải là Pháp khí".

Huệ Khả theo hầu Sơ tổ Đạt Ma đã lâu, Sơ tổ biết là Pháp khí, bèn phó truyền áo cà sa và bình bát cho, để nối làm nhị tổ.

PHÁP KHÔNG: Không có pháp, các pháp đều là không. Đó là ý kiến của nhà đạo nhận rằng các pháp về sắc và về tâm tức là các sự vật vốn chẳng có cái thật thể, chỉ do nhơn duyên sanh ra mà thôi.

Người tu Đại thừa Bồ Tát, nên quán tưởng cho đắc hai lẽ Không: Sanh Không và Pháp Không. Sanh không là các chúng sanh đều chẳng thật, cái thân mạng vốn là giả; tức là Nội Không. Pháp Không là muôn pháp, mọi sự mọi vật đều chẳng thật, chẳng qua là mộng ảo thôi; tức là Ngoại Không. Quán tưởng cho thấu nhập hai lẽ ấy, kêu là được Nhị không quán. Người nào tự mình có được hai chơn lý, hai pháp tánh ấy, kêu là được Nhị Không Chơn Như: Sanh Không Chơn Như và Pháp Không Chơn Như.

Pháp Không lại có nghĩa: các pháp nội và ngoại đều là Không, mình với chúng sanh vốn Không, các sự vật phi tình cũng vẫn là Không. Tức là bao hàm cả hai nghĩa Sanh Không và Pháp Không.

Niết Bàn Kinh, quyển 26: Tất cả các pháp, tự tánh là Không, vả lại nhờ Bồ Tát tu tập lẽ Không, cho nên thấy như Pháp Không.

PHÁP LẠC: Sự khoái lạc về pháp. Đó là mối vui thích, chỗ khoái lạc của nhà tu hành đối với lẽ đạo. Trái với dục lạc là các sự khoái lạc về ngũ dục (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) của người thế tục. Ai theo dục lạc thì bỏ pháp lạc! Người nào chỉ biết pháp lạc thì quên dục lạc. Lại, người ưa làm thiện, hay chứa đức, tự mình vui thích về thiện đức, sự vui thích ấy cũng kêu là pháp lạc.

PHÁP LAN. Dhama-aranya (scr): Một vị cao tăng. Thường kêu là Hán Trúc Pháp Lan, vì ngài gốc ở Thiên Trúc, đến nước Tàu nhằm đời Hậu Hán (25-250), thuở trào vua Minh Đế. Vua Minh Đế nằm chiêm bao thấy Phật, bèn phái sứ qua Thiên Trúc thỉnh kinh, tượng và có rước về hai nhà sư: Ca Diếp Ma Đằng và Pháp Lan. Hai vị vào đến nước Tàu lối năm 65, 66. Đến năm 67, vua cất xong cảnh chùa đầu tiên tại kinh thành Lạc Dương và đặt tên là Bạch Mã tự. Ca Diếp Ma Đằng và Pháp Lan là hai vị có công trước nhất trong công việc dịch kinh chữ Phạn ra chữ Tàu. Bộ kinh mà hai Ngài dịch xong đầu tiên nhan đề Tứ Thập Nhị Chương Kinh. Hai vị còn dịch nhiều bộ nữa, song bị giặc giã loạn lạc nên mất hết. Ca Diếp Ma Đằng tịch năm 67, Pháp Lan tịch năm79 Dương lịch.

PHÁP LẠP: Année de religion (fr): trọn năm (tuổi) tu. Pháp là đạo lý. Lạp (chạp) là tên tháng cuối năm, kỳ tế thần. Những vị tu xuất gia, sau khi thọ giới Tỳ kheo, hằng năm nhằm mùa hạ trong ba tháng từ 16 tháng tư đến rằm tháng bảy thì làm phép an cư; lấy cái tháng chót trong kỳ an cư ấy làm cuối năm của Tỳ kheo. Đó kêu là pháp lạp, cũng kêu Hạ lạp, giới lạp. Tỳ kheo đã xuất tục, chẳng được tính theo năm của thế gian, ắt phải lấy kỳ hạ lạp làm số tuổi tu, coi pháp lạp nhiều hay ít đặng định thứ lớp chỗ ngồi của Tỳ kheo, kêu là lạp thứ .

PHÁP LINH: Chuông đạo lý. Chuông mà nhà sư rung làm hiệu lệnh. Lại nói về người tụng kinh, tiếng nghe thanh điệu dường như người ta rung động cái chuông vàng, âm thanh vi diệu tức là pháp linh.

PHÁP LOA: Còi pháp. Âm theo Phạn: Thương khư, dịch nghĩa kha bối tức loa bối là vỏ con ốc biển, chế làm còi đặng thổi trong những cuộc đại lễ nơi Chùa. Tiếng vỏ ốc nghe rất xa, lấy đó làm ví dụ với tiếng thuyết pháp của Phật vang dội khắp cả Đại chúng. Lại nữa tiếng loa thì dõng mãnh, lấy đó tiêu biểu cho sức hùng mãnh của Đại pháp. Lại nữa, đời xưa trong quân đội, người ta thổi loa để làm hiệu lệnh cho binh sĩ, lấy đó làm ví dụ với tiếng Phật thuyết pháp có sức hàng phục chúng ma. Vì vậy cho nên, nói Phật thuyết pháp, trong kinh chép rằng ngài thổi Pháp loa.

PHÁP LONG TỰ - Hôryũji (jap): Một ngôi Chùa lớn ở bên Nhựt. Ngôi chùa cổ cất từ năm 607 Dương lịch bởi Thánh đức Thái Tử (Shôtokou Taishi) tại thành Nại lương (Nara). Hồi ấy, Thánh đức Thái Tử cầm quyền Nhiếp chánh nước Nhựt, còn vua là bà Duy cổ Thiên Hoàng (Suiko-Tenno). Lúc bấy giờ, Nại lương là kinh đô nước Nhựt.

Pháp Long tự là một Phật viện rất đồ sộ, hiệp lại là nhiều tòa chùa, cất rất có mỹ thuật, khởi từ năm 593 đến năm 607 mới xong, do những tay thợ và những nhà mỹ thuật người Cao ly. Phía trong, sự điêu khắc rất khéo léo và có nhiều cốt Phật tuyệt đẹp.

PHÁP LÔI: Tiếng sấm Pháp. Lời tỷ dụ để gọi tiếng thuyết pháp của Phật. Cũng như sấm dậy làm kinh động tình vật, tiếng Phật thuyết pháp phát động được cái thức vô minh của chúng sanh. Lại nữa, cũng như vừa khi sấm mùa xuân động lên một tiếng thì cây cỏ đều mọc mầm ra, tiếng Phật trỗi lên làm cho cái mầm pháp của chúng sanh nảy ra vậy. Lại nữa, cũng như tiếng sấm dậy nghe rất hùng mãnh, pháp âm của Phật khiến chúng sanh đều khiếp nể.

PHÁP LỢI: Sự lợi ích của Chánh pháp. Cái công đức lớn nhứt của Pháp Phật là làm lợi ích cho chúng sanh. Các món lợi ích mà chúng sanh hưởng được thật là nói không xiết.

PHÁP LUÂN. Dharmachakra (scr). Dhammachakkha (p). Roue de la Loi (fr): Bánh xe Đạo lý. Pháp luân tức là Giáo pháp mà đức Phật vận chuyển. Bánh xe là tượng trưng Giáo pháp của Phật, cũng như hoa sen là tượng trưng quả vị của Phật, cũng như bánh xe lăn tới trước chớ chẳng thối lui, giáo pháp mà Phật thuyết ra đưa chúng sanh lên đường tấn hóa, lên cõi giải thoát. Cũng như bánh xe lớn lăn tới đâu thì diệt sạch các gai cỏ, Giáo pháp của Phật thuyết ra có thể dùng để diệt tận các phiền não, mê hoặc.

Hồi đức Thích Tôn thành Đạo và thuyết pháp lần đầu tại thành Ba la nại (Bénares), người ta gọi ngài chuyển Pháp luân, tức ngài bắt đầu vận chuyển Bánh xe Pháp. Pháp luân chuyển động thì hạ được những tư tưởng si mê và lầm lạc. Nhờ ngài chuyển Pháp luân, năm vị chơn nhơn tu ở Vườn lộc nơi thành Ba la nại được giác ngộ, qui y theo ngài và đắc quả La Hán. Và từ khi Phật chuyển Pháp luân, có cả ngàn cả muôn người đắc quả Thánh và vô số người được giác ngộ.

Nhưng kinh Pháp Hoa nói rằng trong đời Phật Thích Ca, Ngài chuyển Pháp luân hai kỳ: kỳ đầu, Ngài giảng về Tứ diệu đế với năm vị Chơn nhơn lúc Ngài mới thành Đạo. Kỳ sau, Ngài giảng về Diệu pháp liên hoa Kinh trước khi Ngài nhập Niết bàn. Mà sự chuyển Pháp luân kỳ thứ hai thì trọng hệ hơn, vì kỳ thuyết pháp nầy độ vô số chúng sanh vào Đại thừa, đắc Phật huệ. (Xem: Chuyển Pháp luân)

PHÁP LUÂN VƯƠNG Vị vua Pháp luân. Tiếng tôn xưng Phật. Cũng viết: Pháp luân Thánh vương. Phật là vị Pháp vương, và chính một mình Ngài có quyền chuyển Pháp luân mà thôi, cho nên xưng Ngài là Pháp luân Vương. Đối với: Chuyển luân Vương, vị vua cai trị cõi đời.

Niết bàn Kinh, quyển 22: Bồ tát tuy nhìn thấy cái thân mình là chẳng sạch, nhưng vẫn săn sóc nó, bổ dưỡng nó, là vì dùng nó đặng tu quả vị Pháp luân Vương, chớ chẳng vì cái ngôi vị Chuyển luân Vương.

PHÁP LỮ: Bạn Đạo, bạn lứa trong Đạo. Những bạn học Đạo và tôn trọng Chánh pháp; những bạn cùng nhau học Đạo dưới sự điều khiển của một ông thầy, ở một ngôi chùa. Cũng như nói: Tăng lữ.

Vua Lương Võ Đế có viết rằng: Hằng sa chúng sanh giai vi Pháp lữ. (Chúng sanh nhiều như cát sông Hằng đều là bạn Đạo)

PHÁP LỰC. Dharmabala (scr). La force de la Loi (fr): Sức mạnh của Chánh pháp, của Pháp Phật. Sức mạnh nầy hoặc ở nơi bực hành giả đắc Đạo, hoặc ở trong Kinh điển, trong Chơn ngôn mà vị hành giả đọc tụng. Pháp lực có thể trừ tai ách, hàng phục các sự ác độc, phá tan các sự ô trược.

Pháp lực (Dharmabala) lại là tên một vị sa môn người Thiên trúc, dịch Kinh bên Tàu tại thành Kiến Khương năm 419 Dương lịch.

PHÁP MẠNG: Huệ mạng của Pháp thân; tức là đời sống bằng tinh thần, bằng trí huệ của cái Chơn thân, Đạo thân.

Pháp mạng cũng là danh từ tôn kính để gọi đời sống của một bực thầy, cao tuổi thọ của một nhà tăng.

PHÁP MINH: Ánh sáng của Đạo lý, của Chánh pháp. Bực tu học được tâm thanh tịnh thì phát sanh trí huệ, cái trí huệ ấy soi sáng khắp cả, chiếu thấy sự và tướng của mọi pháp.

Pháp Minh (scr: Dharmaprabhâsa): Tên một đức Phật vị lai. Trong kinh Pháp Hoa, đức Phật có thọ ký cho Phú lầu na (Purna), phán rằng về sau Phú lầu na sẽ thành Phật, hiệu là Pháp Minh Như lai. Cõi thế giới của Phật nầy tên là Thiện Tịnh (Suvicudda), Kỳ Kiếp là Bảo Minh (Ratnavabhas) .

Cái Pháp minh tức ánh sáng của trí huệ ở tâm thanh tịnh của chúng sanh. Nếu nó có thể chiếu thấu vô lượng pháp tánh, chiếu thấu các môn hành đạo của chư Phật, thì kêu là Pháp minh đạo.

Cái Pháp minh tức là cái ánh sáng đạo đức. Nếu nó chiếu tỏ sự và tướng của các pháp, phân biệt nghĩa lý của các pháp ấy và vào cửa Thánh đạo, thì kêu là Pháp minh môn. Pháp minh môn lại có nhiều thứ, mỗi pháp gọi là một Pháp minh môn vậy.

PHÁP MÔN: Cửa Pháp, cách tu học. Các giáo lý mà đức Phật thuyết dạy, đời lấùy đó làm phép tắc, nên kêu là pháp; pháp ấy là nơi thông đạt cho chúng sanh, do đó mà vào Đạo và đắc Đạo, nên kêu là môn. Lại các pháp đều một bề thật, đều thông đến quả Niết bàn, cho nên kêu là môn. Lại các pháp đều khác nhau, ai thi hành pháp nào cũng được giác ngộ, rốt cuộc thành Phật, cho nên kêu là Pháp môn. Như Pháp môn niệm Phật, Pháp môn thiền định, Pháp môn cúng dường, Pháp môn bố thí, Pháp môn trì giới .v.v...

Bởi đạo Phật có rất nhiều Pháp môn, muốn tỏ số nhiều ấy, người ta gọi: Bát vạn tứ thiên (84.000) pháp môn, Pháp môn hải (biển pháp môn), vì số pháp môn vô cùng, vô tận, tỷ như biển, độ lượng không xiết, pháp môn vô lượng (các phép tu thì vô số, đo lường chẳng cùng).

"Tứ hoằng thệ nguyện":

Chúng sanh vô biên, thệ nguyện độ,

Phiền não vô tận, thệ nguyện đoạn ;

Pháp môn vô lượng, thệ nguyện học ;

Phật đạo vô thượng, thệ nguyện thành.

Ngày xưa, Đạo Tín (Tứ Tổ) và Hoằng Nhẫn (Ngũ Tổ) đều tu theo Phật tâm tông ở tại chùa Đông Sơn, nhơn đó người đời gọi Pháp môn của hai vị Tổ ấy là Đông Sơn Pháp môn.

Trong Duy Ma Kinh, Văn Thù Bồ tát hỏi Ngài Duy Ma Cật rằng: Những gì là bất nhị Pháp môn (Pháp môn duy nhứt, chẳng có hai) ? Duy Ma Cật nín thinh chẳng đáp. Văn Thù tiếp nói: Lành thay! Lành thay! Cho đến không có văn tự, không có lời nói, đó mới

thật vào nơi bất nhị Pháp môn vậy!

PHÁP MÔN THÂN: Thân thể của Pháp môn. Phái Mật giáo (Chơn ngôn tông) có chế ra vô số bức họa Man trà la (Mantra, dịch nghĩa: Linh phù) để cho tín đồ tu luyện. Các bức linh phù ấy kêu chung là Pháp môn thân.

Pháp môn thân lại là một thân của Phật theo Thiên Thai tông. Tông nầy có lập ra ba thân Phật: Sắc thân, Pháp môn thân và Thật tướng thân.

PHÁP NI: Sư nữ và tiểu nữ tu học đạo Phật. tức là những Sa di ni và Tỳ kheo ni ở trong Phật pháp.

PHÁP NIỆM XỨ: Chỗ niệm pháp. Tức là niệm tưởng đến chỗ chẳng thật của các pháp: quán pháp vô ngã (quán xét rằng các pháp không có cái bản thể, cái thật tánh). Pháp niệm xứ cũng kêu là: Pháp vô ngã.

Một phép trong Tứ niệm xứ:

1/ Thân niệm xứ (Thân bất tịnh: cái thân thể của con người từ trong đến ngoài đều là dơ dáy).

2/ Thọ mạng xứ (Thọ thị khổ: các mối thọ cảm vui hoặc buồn đều chứa cái khổ).

3/ Tâm niệm xứ (Tâm vô thường: các tâm thức của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý đều không thường trụ, tức là giả dối).

4/ Pháp niệm xứ (Pháp vô ngã: các sự vật đều chẳng có thật, chỉ do nhân duyên tạm hiệp mà thôi). Tứ niệm xứ lại là bốn phép trong 37 phẩm Đạo (Tam thập thát Đạo phẩm).

PHÁP NGÃ: Cố chấp pháp là thật. Ngã (bổn ngã, thật thể) có hai thứ: nhơn ngã và pháp ngã. Nhơn ngã: Kẻ phàm phu chẳng hiểu rằng cái thân người vốn là sự hoà hiệp tạm thời của ngũ uẩn, thường cố chấp rằng cái thân là thiệt. Pháp ngã: Kẻ phàm phu chẳng thấu rằng các pháp vốn là tánh không, thường cố chấp rằng các pháp là có thậit thể. Pháp ngã tức là pháp chấp. Nếu khư khư giữ lấy cái ý kiến chấp có thân, kêu là nhơn ngã kiến. Tấn lên một bực, bỏ được sự cố chấp cái thân, nhưng nếu khư khư giữ lấy cái ý kiến chấp có pháp, kêu là pháp ngã kiến.

PHÁP NGHIỆP: Hạnh nghiệp theo pháp. Những việc tạo tác, hành động đúng theo đạo lý, trúng chánh pháp của Phật, kêu là Pháp nghiệp.

PHÁP NGỮ: Lời nói ra Chánh pháp. Những ngôn ngữ giải bày điều lành, diễn thuyết đạo lý, diệu pháp.

PHÁP NHA: Mầm mộng Phật pháp. Cũng như do nơi mầm mộng mà lúa mạ và cây cối sanh nảy và đơm hoa kết quả, lòng đạo và căn tánh của người ta mở thông là nhờ học thuyết, chánh pháp của Phật mà người ta hấp thọ từ buổi đầu.

PHÁP NHẠC: Âm nhạc đạo đức. Tức là âm nhạc tôn giáo, trổi lên trong những kỳ đại lễ ở nhà chùa, ở các trai hội. Trong các ngôi chùa lớn bên Tây tạng, có ban pháp nhạc nghiên cứu và tấu nhạc đạo đức một cách tinh vi, huyền bí. Ở cảnh Tiên của đức Đế

Thích, có thần Khẩn na la, sở trường về sự tấu pháp nhạc. Có khi, những bực Thượng tọa huyền linh có thể mời chư thần tựu đến đạo tràng mà tấu pháp nhạc: lúc bấy giờ, nhiều người chỉ nghe âm nhạc, mà thấy nhạc sĩ.

PHÁP NHÃN: Mắt đạo lý. Một thứ mắt trong Ngũ nhãn của Phật, Bồ tát: Nhục nhãn, Thiên nhãn, Huệ nhãn, Pháp nhãn, Phật nhãn. Pháp nhãn có thể quan sát cùng tột các đạo lý, các pháp môn. Chư Bồ tát vì độâ khắp chúng sanh, nên Pháp nhãn của các ngài thấy rõ và phân biệt các pháp môn của nền trí huệ.

Trong "Tam tạng Pháp số" có giải rằng: Bồ tát vì độ chúng sanh, cho nên dùng Pháp nhãn thanh tịnh trông khắp tất cả các pháp, biết được hết, hành được hết, chứng được hết; lại biết luôn tất cả các môn phương tiện, khiến cho chúng sanh tu học và chứng Đạo.

PHÁP NHÃN TỊNH: Mắt pháp trong sạch. Mắt trông ra thấy trần thế giả dối ô trược mà chán ngán, và thấy cõi Đạo lý, cảnh Niết bàn là chơn thật, trong sạch nên ham chuộng. Đó là quả pháp ban sơ của nhà học Đại thừa và Tiểu thừa.

Về Tiểu thừa, được Pháp nhãn tịnh tức được sơ quả trong Tứ quả và thấy Tứ diệu đế, quyết định thi hành Tứ diệu đế.

Về Đại thừa, nhà tu học đức Pháp nhãn tịnh thì chứng sơ địa trong Thập địa, được phép Chơn vô sanh (nhận rằng chúng sanh và mọi Pháp vốn không sanh không diệt).

PHÁP NHÃN TÔNG: Một phái của thiền tông. Sau đời Lục Tổ Huệ Năng, Thiền tông chia ra làm năm phái:

1/ Lâm tế,

2/ Quy ngưỡng,

3/ Tào động,

4/ Vân môn,

5/ Pháp nhãn.

Pháp nhãn tông do đệ tử của Lục Tổ, sư Hạnh Tư lập ra. Sau khi thọ pháp nơi Lục Tổ, Hạnh Tư được phái đi phân hóa đạo lý một phương, bèn về núi Thanh Nguyên nơi Cát Châu mà hoằng hóa. Sở trường của Hạnh Tư và của các đệ tử là lý Chơn không, và sở kiến như vầy: Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức. (Ba cõi chúng sanh trong võ trụ:

Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới chẳng qua là do tâm tạo mà thôi. Còn mọi sự vật chỉ do tình thức nhận biết mà thôi. Ngoài tâm, ngoài thức, chẳng có chi cả) Vì sở kiến đó, nên đời gọi phái của Hạnh Tư là Pháp nhãn tông vậy.

PHÁP NHẪN: Đức nhẫn nhục đối với các pháp, sự vật vô tình. Nhà tu hành cam chịu với các cảnh khó, các nạn khổ xảy đến cho mình, như: gió, mưa, lạnh, nắng, đói, khát v.v. mà không buồn, không thối chí trên đường đạo đức. Như vậy kêu là Pháp nhẫn.

Bồ tát được ba đức nhẫn:

1) Sanh nhẫn: đối với chúng sanh làm hại mình, mình chẳng buồn, chẳng oán.

2) Pháp nhẫn: chịu được với các nghịch cảnh, các tai nạn do các pháp phi tình gây ra.

3) Vô sanh pháp nhẫn: chịu được với các tai họa do chúng sanh và sự vật đưa lại mình nhưng chính mình không động tâm, vì xét rằng thật ra không có chúng sanh, không có các pháp. (Xem: Nhẫn)

PHÁP NHẬP. Dharma Ayatna (scr). L'entrée des dharmas (idées) (fr): Sự sáp nhập của tư tưởng vào cái ý. Tất cả có thập nhị nhập. Sáu căn trong (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý) nhập với sáu trần ngoài, kêu là nội lục nhập. Sáu trần ngoài (sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp) nhập với sáu căn trong, kêu là ngoại lục nhập. Những tư tưởng nhập vào cái ý của mình thì sanh ra cái thức biết. (Xem: Lục nhập, Thập nhị nhập, Thập nhị nhơn duyên)

PHÁP NHIÊN . Hônen (jap): Lẽ tự nhiên của mọi pháp, mọi sự vật; mọi pháp đều như nhiên. Pháp Nhiên cũng là tên vị Giáo tổ sáng lập Tịnh độ tông bên Nhựt, sanh năm 1.133 và tịch năm 1.212 Dương lịch. Ngài là con nhà phúc hậu, cha làm quan ở tỉnh Mimasaka.

Lúc lên chín tuổi, ngài vào qui y ở một ngôi Chùa trong tỉnh. Ngài học đạo tấn phát lắm. Đến năm 14 tuổi, ngài lên núi Tỷ vệ mà học Đạo, nơi đây có các cao tăng danh tiếng nhứt ở nước Nhựt. Ngài ngồi tham thiền trên núi Tỷ trong 30 năm. Danh lành của ngài bay khắp nơi. Tín đồ và Tăng đồ hằng tới thăm viếng ngài và thọ Chánh pháp nơi ngài. Ai gặp ngài cũng cho là bực Phật Thánh giáng thế để cứu độ chúng sanh. Thật vậy, sau khi xem suốt 5.000 quyển trong Tam Tạng ngài định truyền bá Tịnh độ tông mà Tổ sư Viễn Công đã sáng lập bên Tàu. Bấy giờ là năm 1.175, ngài được 42 tuổi. Ngài mở Tịnh độ tông rất phải lúc, được đông người hoan nghênh, cùng nhau đồng tự phú thác vào sức cứu độ của Phật A Di Đà.

Sự thành tựu của ngài làm cho Chánh phủ đem lòng lo. Năm 1.207, ngài bị đày ra một hòn đảo xa xôi. Bấy giờ được 74 tuổi, ngài thung dung cất mình ra đi. Bốn năm sau, ngài được án xá. Ngài điềm nhiên trở về với đệ tử. Năm 1.212, được 79 tuổi, ngài thọ bệnh và tịch, song cặp môi không ngớt niệm Nam mô A Di Đà Phật.

PHÁP NHŨ: Sữa Pháp. Lời tỷ dụ để chỉ cái mối Đạo mà Thầy rọi lại cho đệ tử. Cũng như bà mẹ cho con bú sữa của mình đặng nuôi con, bực Tôn sư đem mùi vị Chánh Pháp mà trưởng dưỡng Pháp thân của đệ tử. Cái Chánh Pháp, mối Đạo được rọi truyền từ đời nầy đến đời kia, kêu là Pháp nhũ.

PHÁP OAI LỰC: Thế lực oai nghiêm, đáng kính, đáng sợ của pháp. Ấy là nói các pháp có quả vị to lớn, có lợi ích trổi thắng cho mình và cho người. Tức là oai lực của các pháp Lục độ; Bố thí; Trì giới; Nhẫn nhục; Tinh tấn; Thiền định; Trí tuệ. Lại nữa, mỗi pháp trong Lục độ đều có đủ bốn tướng oai lực:

1). Đối với sự xấu thì trừ dứt (như Bố thí trừ tham lam, Trì giới trừ tà ác, Nhẫn nhục trừ dứt sân nhuế, Tinh tấn trừ giải đãi, Thiền định trừ tán loạn, Trí tuệ trừ ngu si.

2). Tư bổn về đạo lý được thành thục.

3). Đem sự lợi ích cho mình và cho người.

4). Đưa đến quả vị cao lớn.

PHÁP PHONG. Dharmaraksha (scr) Tức là ngài Đàm Vô Sấm (Dharmaraksha), một vị sư người Thiên trúc, sang Tàu dịch Kinh Luật, hồi thế kỷ thứ sáu Dương lịch. Đàm Vô Sấm là chữ âm theo Phạn, dịch nghĩa: Pháp phong. (Xem: Đàm Vô Sấm)

PHÁP PHỤC: Áo pháp, áo đạo. Tức là áo Ca sa, cũng kêu: Pháp y, Đạo phục, Xuất thế phục. Áo nhà sư đạo Phật, thường nhuộm màu vàng. Đối với bạch y là áo trắng của hàng tại gia cư sĩ.

Vô Lượng Thọ Kinh: Thái Tử Thích Ca, khi tỉnh ngộ ra cuộc thế là phi thường, bèn bỏ cả nước nhà, tài vật, ngôi vị, vô núi học Đạo. Bao nhiêu những đồ mặc, đồ cỡi, ngựa trắng, mão báu, chuỗi ngọc, Ngài sai đem về hết. Ngài bỏ áo trân diệu, mặc Pháp phục, cạo bỏ râu tóc. Ngồi ngay dưới cây, siêng năng khó nhọc trong sáu năm trường.

PHÁP PHƯỢC: Sự trói buộc vào pháp. Đó là nói đối với pháp, đem lòng nhiễm trước, chấp nệ một cách bất thông. Tự trói mình, giam mình trong vòng nghi thức mà chẳng biết tùy dùng phương tiện. Đồng nghĩa; Pháp chấp.

PHÁP QUANG ĐỊNH: Phép thiền định phóng ra hào quang của Pháp. Một phép định của người tu được dự địa vị ban sơ trong Thập Địa của Bồ tát. Chứng phép định ấy, nhà đạo phóng ra hào quang trí tuệ của nền Đại Pháp.

Lại nữa, khi tu thiền định mà được một pháp nào, thì có một sức ánh sáng của pháp ấy tủa ra, đó cũng là Pháp quang định.

PHÁP SỐ: Số pháp môn. Như: Tam giới, Ngũ uẩn, Tứ đế, Lục độ, Thập nhị nhân duyên, Tam thập thất đạo phẩm v.v... Đó là những pháp số mà người ta tu Phật cần phải học cho thuộc.

PHÁP SƠN: Núi Pháp. Lời nói tỷ dụ để xưng sự cao xa của Pháp Phật. Trong mọi vật, chỉ có núi là cao hơn hết; trong các giáo pháp, giáo pháp của Phật là Pháp sơn.

PHÁP SƯ. Maitre de la Loi (fr): Thầy dạy Đạo, truyền Pháp. Bực rõ thông Kinh điển, Pháp giáo, thường thuyết Pháp cho người ta ngộ Đạo, sau khi ấy họ tinh tấn trên đường tu học. Bực đắc diệu lý

của một hay nhiều bộ Kinh Đại thừa, như Pháp hoa, Kim cang, Hoa nghiêm v.v... bèn ra đi hoằng hóa Phật Pháp.

Lại nữa, vị sư sở trường về sự giảng Kinh thuyết Pháp, gọi là Pháp sư. Vị sư giỏi về Luật học, kêu là Luật sư. Vị sư tinh tường về bộ Luận, giảng rành các lý luận, kêu là Luận sư.

Còn như vị sư thông thuộc đủ cả ba Tạng: Kinh, Luật, Luận, kêu là Tam tạng Pháp sư. Bực nầy soạn dịch Kinh điển mà hóa độ chúng sanh. Như Cưu Ma La Thập dịch Kinh tại Trường an vào đầu thế kỷ thứ năm; Huyền Trang ở thế kỷ thứ bảy rất có công trong việc qua Thiên Trúc khảo cứu đạo Phật và trở về kinh thành Lạc dương mà dịch Kinh.

Theo Diệu pháp Liên hoa Kinh, có năm hạng Pháp sư:

1) Thọ trì Pháp sư,

2) Đọc Kinh Pháp sư,

3) Tụng Kinh Pháp sư,

4) Giải thuyết Pháp sư (Giảng giải, thuyết pháp dạy người tu học),

5) Thơ tả Pháp sư (Viết ra, tả ra, in thành Kinh quyển mà truyền bá cho đời).

Đối với năm hạng pháp sư ấy, dầu là người xuất gia hay tại gia, thì các Phật tử đều phải cung kính, lễ bái, cúng dường, coi như là Sứ giả của Phật, thay mặt Phật mà truyền Diệu pháp cho chúng sanh.

PHÁP SỰ Việc tôn giáo, việc Phật pháp. Tức là các công việc về Đạo lý. Cũng kêu: Phật sự. vì muốn cầu phước, hoặc vì thiện căn nên mở ra những hội, như cúng Phật, thí Tăng, tụng Kinh, thuyết Pháp v.v kêu là Pháp sự.

Việc tu hành các pháp đúng theo kinh Phật, cũng kêu là Pháp sự.

PHÁP TÀI Của cải bằng đạo lý. Tiếng tỷ dụ có ý nói rằng đạo lý cũng lợi nhuận như tiền bạc của cải. Kẻ thế tục thì làm việc để té tiền của mà nuôi thân, nhà đạo đức, bực xuất gia nhờ tu hành mà được đạo lý, nhơn đó được người đời cung phụng, cúng dường. Như vậy, đạo lý, tức là của cải nhà tu hành đó. Pháp tài cũng có nghĩa: Đạo lý (Phật Pháp) và tiền của.

PHÁP TẠNG: Kho pháp. Cũng kêu Phật pháp tạng, Như lai tạng. Đó là nói cái lý của Pháp tánh đựng chứa vô lượng đức tốt, cho nên kêu là pháp tạng. Lại Pháp tạng là tất cả giáo pháp mà đức Phật đã thuyết. Và giáo pháp ngậm chứa nhiều nghĩa, cho nên lấy chữ tạng (kho) mà gọi. Như trong hội Pháp hoa, Phật chỉ hai ngàn nhà tu niệm kẻ đắc quả Thánh và người chưa đắc, mà phán với A Nan rằng: " Những người nầy sau sẽ cúng dường vô số chư Phật Như lai nhiều như số cát bụi trong năm mươi cõi thế giới. Những người ấy sẽ cung kính, tôn trọng, hộ trì Pháp tạng...".

Pháp tạng lại có nghĩa: Kho chứa các kinh điển đạo Phật. Cũng kêu: Pháp bảo tạng, Bảo tạng. Pháp tạng (Phạn: Dharmakara) lại là tên một vị Tỳ kheo, tiền thân Phật A Di Đà. Cũng kêu: Pháp bảo tạng, âm theo Phạn: Đàm ma ca lưu (Dharmakara). Thuở xưa, cách nay rất lâu, Pháp Tạng trước khi xuất gia làm Tỳ kheo, là một vị quốc vương. Nhơn có đức Phật Thế Tự Tại Vương ra đời, vua đến nghe Pháp và thọ giới xuất gia, lấy pháp hiệu là Pháp Tạng Tỳ kheo. Đối trước Phật Thế Tự Tại Vương, Pháp tạng Tỳ kheo xưng tán công đức Phật pháp ra 48 điều nguyện độ chúng sanh và cầu thành Phật. Phật Thế Tự Tại Vương có chứng minh cho và có thọ ký quả Phật cho Pháp Tạng. Tu hành tinh tấn theo chí nguyện trong năm kiếp, Pháp Tạng Tỳ kheo thành Phật hiệu A Di Đà, cõi Tịnh độ của ngài là Cực lạc thế giới. (Xem: Kiều thi Ca)

PHÁP TÁNH: Cái bổn tánh của các pháp, cái thật thể của các chúng sanh và của các sự vật. Cái bổn tánh của các pháp (pháp tánh) vốn là Không, Không tịch, nghĩa là các pháp chẳng thật có, chẳng qua là những cái pháp cái nầy giống với cái kia, cái nầy tiếp nối

cái kia, cho nên kẻ phàm phu tưởng lầm là có, còn chư Phật và chư Bồ tát thấy là không, Không tịch. Pháp tánh là cái tánh tự nhiên của pháp hữu vi hoặc của pháp vô vi. Pháp tánh tức là cái Chơn như. Tánh nghĩa là thể, ấy là bổn chất không thay đổi. Chơn như là cái thể của muôn pháp, cái thể ấy thường trụ, không thay đổi, cho nên kêu là pháp tánh. Người ta cũng dùng chữ "pháp tánh" để gọi Niết bàn của Phật, vì nó là cái thể tánh thường trụ chẳng biến đổi. Niết bàn kinh: Như nói: " Như Lai nhập Niết bàn, cũng như củi hết thì lửa tắt", lời nói ấy chẳng đủ nghĩa lý (bất liễu nghĩa) Còn như nói: "Như Lai nhập Pháp tánh", lời nói ấy mới đủ nghĩa lý (Liễu nghĩa). Có rất nhiều danh từ đồng nghĩa với Pháp tánh: Pháp bổn (căn bổn của các Pháp), Pháp định (chỗ quyết định của Pháp), Pháp trụ (nơi trụ của Pháp), pháp giới (cõi Pháp tánh các pháp). Pháp thân (thân đạo lý) Thật tế (chỗ chơn thiệt), Thật tướng (Tướng chơn thiệt), Tánh không không, phật tánh (tánh giác ngộ), Vô tướng (Không có tướng), Chơn như (Chơn thiệt như thường), Như lai tạng (Kho của đức Như Lai), Bình đẳng tánh (Tánh bình đẳng), Ly sanh tánh (Tánh rời khỏi cuộc sanh tử, luân hồi), Vô ngã tánh (Tánh không chấp có mình), Hư định giới (Cõi định hư không) Bất hư vọng tánh (tánh chẳng hư dối, không quấy bậy), Bất biến dị tánh (Tánh chẳng đổi khác), Bất tư nghị giới (Cõi chẳng suy nghĩ bàn luận cho xiết), Tự tánh thanh tịnh tâm (lòng thanh tịnh tự tánh mình).

Pháp tánh lại có nghĩa: tánh tự nhiên, tánh riêng của sự vật: như tánh của đất là dày, tánh của nước là ướt, tánh của đá nam châm là hút sắt v.v .

PHÁP TÁNH ĐỘ: Chỗ cư trụ, chỗ chứng đắc của cái Pháp tánh. Toàn thể của cái pháp tánh là cái Chơn như ; nhưng cái chỗ chứng đắc của cái Pháp tánh thì kêu là Pháp tánh độ. Còn cái tướng giác ngộ có sức chứng đắc thì kêu là Pháp tánh thân hay Pháp thân. Về cái Pháp tánh độ của Phật thì vô lượng, vô biên, bao quát Pháp giới Mười phương.

PHÁP TÁNH HẢI: Biển Pháp tánh. Cái Pháp tánh vốn sâu, rộng như biển, chẳng có thể đo lường cho xiết, nên kêu là Pháp tánh hải.

PHÁP TÁNH SƠN: Núi Pháp tánh. Cũng như một hòn núi chẳng động, cái Pháp tánh thì thường trụ, chẳng dời đổi. Lại nữa, tỷ như núi, cái Pháp tánh rất cao viễn, cho nên kêu là Pháp tánh sơn.

PHÁP TÁNH TÔNG: Học phái giảng luận về Pháp tánh. Hai bộ Lăng già kinh và Khởi tín luận giải rất rành về học thuyết Pháp tánh, chỉ rõ cách nương theo đều chơn và khởi ra sự vọng (quấy), tức là xướng minh học phái kêu là Pháp tánh tông. Như có thuyết nầy: Cái Pháp thân lưu chuyển trong năm đường Luân hồi (Ngũ đạo) ; cái Như lai tạng thọ lấy những mối cảm khổ và lạc; nhưng nếu giác ngộ được chỗ Vọng, tức Vọng thành Chơn. Lại có thuyết nầy: Nên biết cho rằng điều Vọng vốn ở trong điều Chơn. Và nên nhận rằng Phật có đủ những đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Đó là vài học thuyết của Pháp tánh tông vậy.

PHÁP TÁNH THÂN: Thân Pháp tánh. Kêu tắt. Pháp thân. Một trong Tam thân của Phật. Cái Pháp tánh thân của Phật mới thật là cái chơn thân, nó chẳng sanh chẳng diệt, nó chẳng luân hồi, nó vẫn thường trụ; nó phổ khắp cả mười phương vũ trụ. Nó có vô lượng vô biên tướng hảo trang nghiêm, vô lượng quang minh, vô lượng âm thanh.

PHÁP TÁNH THỦY: Nước pháp tánh. Lời tỷ dụ để chỉ rằng cái pháp tánh vốn trong sạch như nước.

PHÁP TÁNH THƯỜNG LẠC: Cái pháp tánh vẫn thường hằng an lạc. Pháp tánh tức là pháp thân, chơn như Niết bàn. Nó có đủ bốn đức:

1) Thường (thường trụ không dứt).

2) Lạc (an lạc mãi mãi).

3) Ngã (vẫn có cái thực thể, vẫn tự tại).

4) Tịnh (trong sạch luôn luôn).

cho nên nói tắt là pháp tánh thường lạc.

PHÁP TÁNH TÙY DUYÊN: cái pháp tánh tùy theo nhơn duyên. Cũng kêu: chơn như tùy duyên. Pháp tánh có đủ hai nghĩa: bất biến (chẳng thay đổi) và tùy duyên (tuỳ theo nhân duyên). Pháp tánh tùy duyên là như vầy: hoặc nó tùy theo những nhân duyên nhiễm trượt mà sanh ra nhơn quả lưu chuyển trong các nẻo luân hồi; hoặc nó tùy duyên thanh tịnh mà khởi ra nhân quả trở về cảnh tịch diệt, dứt luân hồi.

PHÁP TĂNG: Dharmavivardhana (scr). Accroisse mentde la loi (fr): Pháp tánh của thái tử câu na la (kunala), con vua A Dục (Asoka) hồi thế kỷ thứ ba trước dương lịch. (Xem: Câu na la).

PHÁP TẬP: Cuộc hội họp về đạo lý. Tức là cuộc tụ họp của các tín đồ Phật giáo để giảng pháp. Cũng như nói: Phật hội Pháp hội.

PHÁP TỶ LƯỢNG: So sánh và lượng xét pháp này với pháp kia. Tức là: do páp này mà suy ra, biết tới pháp khác; do lẽ này mà xét ra, thông đạt lẽ khác. Như thấy cái pháp sanh, thì biết tới cái pháp lão; thấy cái pháp lão, thì biết tới cái pháp tử; thấy sự vô thường (hư hoại, chết mất không chừng), thì biết tới sự khổ não, sự giả tạm của mọi vật.

Nhà đạo nhờ dùng pháp tỷ lượng, mà được giác ngộ, tăng trí tuệ mau giải thoát.

PHÁP TỌA (Tòa): Ngôi thuyết pháp, chỗ ngồi thuyết pháp. Như nói: Phật ngồi nơi pháp tọa, tiếng thuyết pháp hùng hồn, oai nghiêm như giọng sư tử... Nếu ở nơi Phật điện, trong giảng đường, thì pháp tòa phải cao, nghiêm hơn chỗ ngồi của các bậc dự nghe. Bằng ở nơi đồng trống, dưới cội cây, thì phải trang trãi cho nghiêm trang cái Pháp tọa. Ngồi trên pháp tòa, vị thuyết pháp được xưng là Pháp sư, Hòa Thượng. Các người dự nghe kêu là thính giả, họp thành một nhóm gọi là pháp hội đại chúng.

Trong Kinh Niết bàn có tích: Thuở xưa, đức Phật Thích Ca còn là một nhà sư tu khổ hạnh trong núi. Vì muốn nghe nữa bài sau trong một bài kệ bốn hàng, ngài bèn cởi áo da hưu (lộc bì) mà ngài đương mặc, trãi ra trên pháp tòa, bạch rằng: " Xin hòa thượng ngồi nơi tòa nầy". Kế ngài chắp tay quì lạy, bạch rằng: "Xin Hòa thượng nói thêm nữa bài kệ, đặng tôi nghe cho trọn".

PHÁP TỰ TẠI: Đức tự tại để thi hành đạo lý, tài biện thuyết các pháp một cách vô ngại, tự tại. Một trong mười đức tự tại của Phật, Bồ tát. Phật và Bồ tát có trí và có tài hùng biện; đối với vô số pháp môn, biện luận rành rẽ, không bị chướng ngại.

(Xem: Tự tại).

PHÁP TỬ Firls de la Doctine (fr): Con của ngôi pháp bảo. Người đệ tử tùy thuận theo đạo Phật, nhờ giáo pháp của Phật trợ giúp, nuôi dưỡng cái tâm đạo được nở nang. Pháp tử cũng như Phật tử.

Quán vô lượng thọ kinh: khi hành giả mạng chung, đáng sanh vào bực Thượngï phẩm trung sanh bên cõi Cực lạc, thì Phật A Di Đà hiện đến, có Quan Thế Âm, Đại Thế Chí hầu theo và có vô lượng đại chúng vây quanh, cầm đài vàng đến trước mặt hành giả, khen rằng: "Pháp tử! nhà ngươi tu hành pháp đại thừa, hiểu Đệ nhứt nghĩa. Bởi vậy cho nên ngày nay chúng ta lại nghinh tiếp nhà ngươi."

PHÁP TƯỚNG. Officier de la Loi (fr): Vị võ tướng trong đạo Phật, Lời tỷ dụ để chỉ hàng Tỳ kheo La hán, đệ tử của Phật. Cũng như những vị võ tướng cầm binh ra trận mà trừ giặc nghịch, chư Tỳ kheo dùng Giới Định Huệ mà hàng phục binh Ma, đánh tan giặc phiền não, cho nên kêu là Pháp tướng: Đối với Phật là Pháp vương (vua Đạo Pháp) và đối với Bồ tát là Pháp thần (quần thần, quan chức trong Đạo Pháp).

Di lặc Hạ sanh thành Phật Kinh: Đại Trí Xá Lợi Phất là bực tối thắng trong hành Pháp Tướng.

PHÁP TƯỚNG: Tướng trạng của Pháp. Các Pháp tức các sự vật đều cùng một tánh, nhưng khác tướng. Các tướng đều sai biệt nhau. Người ta có thể thấy chúng nó bằng mắt thịt hoặc bằng mắt tâm. Pháp tướng đối với chúng sanh tướng.

Niết bàn kinh, quyển 25: Bồ tát như Pháp tu hành, có thể biết hết các Pháp tướng: pháp thiện, pháp chẳng thiện, pháp thường, pháp chẳng thường, pháp lạc, pháp chẳng lạc, pháp ngã, pháp vô ngã, pháp tịnh, pháp bất tịnh, pháp biết, pháp chẳng biết, pháp giải thoát, pháp chẳng giải thoát, pháp chơn, pháp chẳng chơn, pháp tu, pháp chẳng tu, pháp của bực thầy, pháp của bực chẳng phải thầy, pháp thật, pháp chẳng phải thật.

Pháp tướùng cũng có nghĩa: Thể tướng của Đạo lý, của nền chánh Pháp.

Niết bàn Kinh: Đức Như lai khéo biết phương tiện; đối với một Pháp tướng, ngài tùy chúng sanh mà phân biệt diễn thuyết chẳng biết bao nhiêu danh tướng. Rồi các chúng sanh tùy theo chỗ nghe của mình mà lãnh; lãnh rồi tu tập, trừ đoạn phiền não.

Đại thừa nghĩa chương; Tất cả các pháp hữu vi, vô vi của thế đế đều kêu là pháp tướng.

Phật di giáo Kinh: Nếu thâu nhiếp cái tâm ở nơi định, cho nên biết hết các pháp tướng sanh và diệt ở thế gian.

Duy ma Kinh, phẩm Phật quốc: Hiểu rõ Pháp tướng, liền biết căn của chúng sanh. Pháp tướng cũng là pháp tướng tông kêu tắt, như Pháp tướng Đại thừa, tức là pháp tướng tông giáo pháp Đại thừa.

PHÁP TƯỚNG TÔNG. Hossô shu (jap). Fa siang tsoung (ch): Một tông phái Đạo Phật sáng lập ở Đông độ, thuộc về Trung thừa, nhưng thiên về Đại thừa. Tông nầy nói rằng: các pháp dầu hữu lậu hư vọng, dầu vô lậu thanh tịnh, đều có sẳn cái chủng tử (một giống Phật) ở trong thức A lại da; hễ gặp nhơn duyên nung đúc thì tự tánh chúng nó khởi lên vậy.

Pháp tướng tông chỉ nhận cái Thức, cái tư tưởng là thật mà thôi. Cái thức A lại da chứa tất cả vào trong nó. Vạn vật mà ta nhận thấy đều là sự phát hiện của nó, cho nên là mộng ảo cả. Pháp tướng tông cũng kêu là Duy thức tông, vì lấy bộ Duy thức luận và Thành duy thức luận làm kinh căn bổn. Lại cũng kêu là Từ Ân tông, vì ngài Từ Ân Đại sư (Khuy Cơ), đệ tử của Huyền Trang có công lớn trong sự truyền bá học thuyết của tông ấy.

Người ta nhận rằng giáo tổ Pháp tướng tông là Thiên Thân (Vasubandhu) Bồ tát ở Thiên trúc hồi thế kỷ thứ năm và Huyền Trang ở Trung quốc hồi thế kỷ thứ bảy.

Phái đồ Pháp tướng tông tụng đọc những kinh điển dưới đây:

Duy thức luận (scr: Vidya mâtra siddhi castra kârika) soạn bởi Thiên Thân (scr:Vasubandhu).

Thành Duy thức luận soạn bởi Đàm ma ba la (Dharmapâla) diễn giải bộ Duy thức luận.

Hoa nghiêm Kinh (scr: Avatamsakasutrâa, jap: Kegonkyô).

Giải Thâm mật Kinh (scr: Sanahinirmocana sũtra, jap: Gijimnikyô).

A Tỳ Đạt Ma kinh (Abhidharma sutra, jap: Abidatsumakyô).

Lăng già kinh (csr: Lankâvatâra sutra, jap: Ryôgakyô).

Hậu nghiêm kinh (csr: Ghanavyuha, jap: Kôgonkuô).

Du già sư địa luận (scr: Yogâcaryabhumi castra, jap, Yugashijiron).

Đại thừa trang nghiêm luận (scr: Mahâyâna sutralankara castra, fap: Daijôsgonron).

Tập lượng luận (scr: Pramâna samuccya castra, jap: Shuryôron).

Nhiếp Đại thừa luận (scr: Mahâyâna samparigraha castra, jap: Shôdai joron)

Thập địa luận (scr: Dasabhumi castra, jap: Nijudnishikiron)

Nhị thập duy thức luận (scr: Visamtika castra, jap: Nijudaishikiron)

Biện trung luận (scr: Madhyantavibhaya castra, jap: Benchu benron).

A tỳ đạt ma tạp tập luận (scr: Abhidharma samgiti castra, jap: Abidat sumajôshuron).

PHÁP TƯỢNG: Thợ khéo trong Đạo, trong pháp môn. Tiếng tỷ dụ để gọi bực thầy giỏi Đạo, có thể giáo hóa đệ tử. Cũng như một người thợ khéo (tượng nhơn) có thể tạo thành những món đồ tốt và truyền nghề cho học trò, bực Pháp tượng có thể đem đạo lý mình đã tu học mà truyền dạy cho đệ tử, truyền dạy về tam học: Giới, Định, Tuệ.

PHÁP THÀNH Thành trì chánh pháp. Lời tỷ dụ. Cũng như một cảnh thành trì kiên cố phòng vệ cho dân chúng khỏi bọn giặc nghịch, chánh pháp ngăn ngừa phi pháp, thiện pháp chống cự ác pháp. Lại cũng như trong một thành phố lớn, dân chúng hưởng mọi sự vui khoái; trụ trong chánh pháp, trong thiện pháp, người ta được mọi sự an lạc; cho nên kêu là Pháp thành. Cũng như nói: Niết Bàn thành.

PHÁP THÀNH TỰU Thành tựu về Phật pháp. Y theo Mật giáo mà tu pháp, có công nghiệm trong việc cúng kiến cầu khẩn, đó kêu là Pháp thành tựu. Âm theo Phạn: Tất địa .

PHÁP THẠNH Fa cheng (ch): Một vị cao tăng người Tàu. Cũng viết: thích Pháp Thạnh. Ngài có hành cước qua Thiên Trước, và khi trở về Tàu, Ngài dịch kinh tại trào Bắc Lương lối 439 Dương lịch.

PHÁP THÂN. Dharmakaya (scr). Hosshimbutsu (jap). Corps d'essence (fr): Thân đạo lý.

Cái Chơn thân, cái Đạo thể, cái thể của Pháp tánh. Pháp thân của Phật có bốn đức: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh (Tứ đức Ba la mật). Nó không mắc vào Tứ khổ: sanh, lão, bệnh, tử. Nó không lớn, không nhỏ; không trắng, không đen; không có đạo, không vô đạo; nó tự nhiên, trường tồn, không thay đổi, dầu Phật có ra đời hay không thì nó cũng vậy mãi.

Còn cái thân mà Phật mang lấy xuống thế, chịu lấy sự sướng với sự khổ, tức là cái dư nghiệp, tức là cái báo thân, cái sanh thân.

Và cái thân mà Phật dùng phép thần thông biến hóa ra đặng độ chúng sanh, thì kêu là hóa thân hay thần thông biến hóa thân.

Đó là tam thân Phật. Trong một thể tướng của Phật, có đủ ba Thân: Pháp thân, báo thân và hóa thân.

Pháp thân có đủ năm phần (Ngũ phần Pháp thân): 1. Giới, 2. Định, 3. Huệ, 4. Giải thoát, 5. Giải thoát tri kiến. Đó là năm thứ công đức, hiệp thành Pháp thân của Phật, Thánh.

Pháp thân đối với Nhục thân (thân xác thịt do cha mẹ sanh ra). Như trong Niết bàn Kinh, quyển 22 có nói: Những voi dữ ấy chỉ phá hoại các nhục thân mà thôi; những bạn xấu làm hư hại đến cái Pháp thân.

Pháp thân có năm thứ (Ngũ chủng Pháp thân):

1) Pháp tánh sanh thân,

2) Công đức pháp thân,

3) Biến hóa pháp thân,

4) Hư không Pháp thân,

5) Thật tướng Pháp thân.

Đức Phật có cả năm thứ Pháp thân ấy.

Kim quang minh Kinh có biên hai Pháp thân (Nhị Pháp thân): Lý Pháp thân và Trí Pháp thân.

Lý Pháp thân là cái lý tánh đã sẵn giác ngộ, Phật và chúng sanh đều có đủ. Nhưng ở chúng sanh, cái Pháp thân ấy còn màn Vô minh che khuất, nên chưa hiển hiện ra.

Trí Pháp thân là cái Pháp thân nhờ sự tu trì mà được viên mãn, bèn khế hiệp với cái Lý Pháp thân. (Xem: Nhị chủng Pháp thân)

PHÁP THÂN KỆ: Bài kệ tụng Pháp thân. Đức Phật có hai thân: Sanh thân (thân do cha mẹ sanh ra) và Pháp thân (toàn thể nền Diệu Pháp của Phật). Sau khi Phật tịch, cái sanh thân ngài còn để lại là những viên ngọc đựng được tám hộc bốn đấu, kêu là sanh thân xá lợi. Và cái pháp thân tức nền Diệu Pháp mà ngài để lại cho các đời sau, kêu là Pháp thân Xá lợi. Bài kệ tụng cái Pháp thân xá lợi ấy là Pháp thân xá lợi kệ, Pháp tụng xá lợi, hay Pháp thân kệ. Lại nữa, bài kệ tụng ba đế (Khổ đế, Tập đế, Diệt đế) trong tứ diệu đế, cũng kêu là Pháp thân kệ.

PHÁP THÂN TẠNG: Kho Pháp thân. Một tạng trong Ngũ chủng tạng:

1) Như Lai tạng,

2) Chánh pháp tạng (Pháp giới tạng),

3) Pháp thân tạng,

4) Xuất thế tạng (Xuất thế gian thượng thượng tạng),

5) Tự tánh thanh tịnh tạng. Pháp thân tạng (Kho Pháp tạng) tức là cái quả đức chí cực của hàng Thánh giả đắc trọn cái Pháp thân tin vui đối với Phật tánh, chứa đủ cái chí đạo.

PHÁP THÂN XÁ LỢI: Ngọc xá lợi Pháp thân. Sau khi Phật tịch, người ta thiêu xác của Phật, tro tàn hóa thành những viên ngọc trắng, kêu là xá lợi, hay Sanh thân xá lợi. Sau khi Phật tịch, ngài để lại cái Diệu Pháp cho các đời sau tu hành, nền Diệu pháp ấy được ghi vào các kinh điển, kêu là Pháp thân xá lợi.

Lại nữa những lý về Thật tướng, Trung đạo, những lý chẳng biến cải do Phật thuyết diễn, đời sau tôn trọng như ngọc xá lợi, cho nên kêu là Pháp thân xá lợi.

PHÁP THẦN Ministre de la Loi (fr) Quan chức trong Phật pháp, tức là Bồ tát. Phật có đủ các pháp, kêu là Pháp vương. Các hàng Bồ tát vừa tu hành, vừa ủng hộ Phật pháp, tuân theo sắc lệnh của Phật mà truyền bá Chánh pháp, nên kêu là Pháp thần. Tỷ như các hàng quan chức, quần thần giúp vua mà giữ gìn đất nước.

PHÁP THỂ: Thể tánh của các pháp hữu vi và vô vi. Như: Câu xá luận phân tách ra 75 pháp thể sắc và tâm. Thành thật luận phân ra 84 pháp thể. Duy thức luận phân ra một trăm thứ pháp thể. Cũng là tiếng dùng để xưng thân thể của người mà mình kính trọng.

PHÁP THÍ: Bố thí bằng Pháp giáo. Đem pháp nhiệu mầu, tốt lành của Phật mà diễn thuyết cho người ta nghe. Đối với tài thí (bố thí bằng của cải), pháp thí cao trổi hơn, có

công đức nhiều hơn.

Đức Phật làm việc Pháp thí cho chúng sanh, có bốn cách diễn giảng cho họ tỉnh ngộ:

1) Vạn vật giai qui vô thường: Mọi vật đều về nơi vô thường, tức là biến cố bất thường, không có vật chi là trường tồn.

2) Sở hữu tất vi khổ độc: Cái gì mình có đềàu khổả não, độc hại.

3) Chư pháp giai vô ngã: Mọi sự mọi vật đều không có thật thể, chỉ do nhân duyên tạm hiệp mà thôi.

4) Hữu hình tất chí không: Vật chi có hình tướng đều có ngày hư hoại, trở về cảnh không.

Đó là bốn pháp mà đức Phật thường giảng thí cho họ tỉnh ngộ, dứt mê.

PHÁP THỌ: Cây pháp. Lời tỷ dụ. Cũng như cây cối sanh trái cho mình hưởng, cung cấp bóng mát cho mình nhờ. Cũng như thế, Pháp Phật cung cấp quả vị Niết bàn an lạc cho mình, giúp cho mình mát mẽ thân tâm, nên kêu là Pháp thọ.

PHÁP THỦY: Nước pháp. Cũng như người dùng nước mà tẩy cho sạch những vật đóng dơ, nhà đạo dùng diệu pháp mà tẩy những trần cấu bám vào thân tâm, cho nên kêu là Pháp thủy.

PHÁP THUYỀN: Thuyền Pháp. Lời ví dụ. Cũng như người ta nhờ thuyền bè mà qua sông qua biển, nhà tu học nương theo Pháp Phật mà qua khỏi sông mê dục, biển luân hồi và đến Niết bàn, cho nên gọi Pháp Phật là Pháp Thuyền. Trong 12 câu nguyện của đức Quán Thế Âm, câu thứ 9 là như vầy: Nam mô tạo Pháp thuyền du khổ hải, Quan Âm Như Lai độ tận chúng sanh nguyện.

PHÁP THỰC: Ăn theo pháp. Trong đạo Phật, sự ăn uống vẫn có pháp chế; y theo pháp chế ấy mà ăn, kêu là Pháp thực.

Đều trọng hệ hơn hết trong Pháp thực của chư Tỳ kheo, là giờ ăn, bữa ăn phải đúng ngọ; ăn trúng giờ và theo phép kêu là Pháp thực thì hay là thực thì.

Pháp thực là một trong bốn bữa ăn, bốn giờ ăn, Tứ thực thì:

1) Tiên thực thì: Chư tiên ăn vào buổi sáng.

2) Pháp thực thì: Chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai đều ăn nhằm giờ ngọ: hễ mặt trời xế bóng là chẳng ăn nữa. Chư tu hành nguyện theo hạnh Phật cũng ăn giờ ngọ. Nếu quá ngọ mà còn ăn, kêu là ăn sái giờ (phi thời, Phi thì).

3) Súc sanh thực thì: Thú vật ăn vào lối mặt trời đã lặn.

4) Quỉ thực thì: Quỉ thần ăn vào lúc ban đêm. Pháp thực và Pháp thực thì có giãng rõ trong tam muội kinh, do đức Phật thuyết với Pháp Huệ Bồ tát.

PHÁP TRAI NHỰT: Ngày chay theo Pháp Phật. Ngày chót trong mỗi kỳ nửa tháng cùng là sáu ngày chay trong tháng (1, 8, 14, 15, 23, 30, hay 29), tín đồ Phật phải giữ tám giới

(bát giới) và ăn chay đúng ngọ. (Xem: Trai, Trai nhựt)

PHÁP TRÀNG: Cờ đạo lý. Cây cờ dựng lên chỗ cao nhứt trong Chùa, để tượng trưng cho nền Diệu pháp. Lại là lời nói tỷ dụ. Cũng như cây cờ dựng lên cao để tượng trưng cho một quốc gia, diệu pháp của Phật thì cao chót vót, cho nên kêu là Pháp Tràng. Và cũng như cây cờ của vị Đại tướng dựng lên trên dinh trại để tỏ sự hùng dũng, thâu phục giặc nghịch, Phật và Bồ Tát dựng Pháp tràng tức thuyết pháp một cách hùng hồn, hàng phục được chúng ma.

Pháp tràng (Phạn: Dharmavaja) lại là danh hiệu một đức Phật Như lai. Quốc độ của ngài ở ném về phương Hạ đối với cõi Ta bà. Khi đức Thích Ca giảng kinh A Di Đà Phật Pháp Tràng và vô số chư Phật ở phương Hạ có tỏ lời khen và khuyên chúng sanh nên tin Kinh A Di Đà.

PHÁP THẦN: Cảnh pháp, kêu tắt: Pháp. Pháp trần đối với ý căn. Một trần, một cảnh trong Lục trần. Pháp trần là tất cả những pháp ở ngoài, chạm vào cái ý căn, liền đó nảy sinh ra cái ý thức. Pháp trần cũng kêu là Pháp xứ (một trong thập nhị xứ), Pháp giới (một trong Thập bát giới), Pháp cảnh.

Hành giả trong thì diệt lục căn (nhãn, nhĩ, tỹ, thiệt, thân, ý) ngoài thì diệt lục trần (sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp), tức là giữ mình không cho căn cơ và trần cảnh nhập với nhau; nhờ vậy mà dứt khổ, được thanh tịnh và mau thành Đạo.

Trong lục căn, ý căn là tổng quát; đối với lục trần, pháp trần cũng như thế.

PHÁP TRÍ Cái quán sát và hiểu biết Đạo lý, Phật pháp. Cái trí vô lậu quan sát và thấy rõ những lẽ: khổ, tập, diệt, đạo trong Tứ diệu đế. Cái trí không còn ngã chấp, không còn đeo theo những pháp thế tục, chỉ quán sát đạo lý giải thoát mà thôi.

PHÁP TRỤ: Nơi trụ của Pháp, sự thường trụ của Pháp, tức Pháp thường trụ. Danh từ riêng để gọi cái Pháp tánh, cái Chơn như. Pháp tánh, Chơn như, Phật tánh vẫn thường trụ ở thế gian; cái Diệu lý Chơn như vẫn ở trong các pháp, hằng trụ nơi mọi sự mọi vật, cho nên kêu là Pháp trụ.

PHÁP UẨN: Chức trữ các pháp, gom đủ các pháp môn. Đó là nói vô số pháp môn của Phật dồn vào một chỗ, dồn vào một người. Cũng như Pháp tạng.

PHÁP UYỂN: Vườn Giáo pháp, vườn Đạo lý. Tỷ như một cảnh công viên, một cảnh vườn vua, trong đó có nhiều hoa cỏ cây cối cho người ta xem, có nhiều đường, nhiều cảnh cho người ta du ngoạn. Cũng như thế, đạo Phật có rất nhiều pháp môn, mỗi pháp môn lại có nhiều nghĩa lý, mặc tình suy gẫm một cách thích chí, nên kêu là Pháp uyển. Người tu học vui thích trong vườn Đạo lý, mặc tình du ngoạn các cảnh vật trong vườn ấy, kêu là được Pháp uyển lạc.

PHÁP ỨNG HÓA TAM THÂN: Ba thân của Phật: Pháp thân, Ứng thân, và Hóa thân. Ba thân ấy gom vào một thân của Phật.

Pháp thân hay Chơn thân, Tự tánh thân là cái thân tự mình thọ dụng.

Ứng thân là cái thân Phật ứng hiện ra ở thế gian, tùy căn cơ mà độ chúng sanh, để cho mình thụ dụng.

Hóa thân là cái thân biến hóa, hoặc làm nam, nữ, tiên, thần v.v. mà độ chúng sanh.

Cũng kêu là: Pháp Bảo Hóa tam thân.

PHÁP VÂN: mây pháp. Lời tỷ dụ để gọi Pháp Phật. Cũng như một áng mây lớn, Pháp Phật bủa khắp cả thế giới, làm cho chúng sanh đều được mát mẽ.

PHÁP VÂN ĐỊA: Địa vị mây Pháp.

Địa vị cao rốt, địa vị thứ mười trong Thập địa Đại thừa của Bồ tát. Bồ tát ở địa vị nầy, trí huệ dường như mây lành, đổ mưa cam lộ xuống khắp cả. Trụ ở Pháp vân địa, Bồ tát có trí huệ và đức hạnh đầy

đủ, vượt qua khỏi Thinh văn và Duyên giác, có thể tự mình đổ mưa xuống làm sanh nảy thiên căn của chúng sanh. Tuy vậy, trên Pháp vân địa, còn bực Đẳng giác. Và trên bực Đẳng giác, còn bực Diệu giác.

PHÁP VỊ: Ngôi vị của Pháp.

Danh từ để gọi cái Chơn như (cái tánh chơn thật như nhiên). Cái chơn như là chỗ yên trụ của các Pháp, vì vậy cho nên người ta gọi Chơn như là Pháp vị (Xem: Chơn như) Pháp vị cũng có nghĩa: Địa vị Thầy Tăng trong Pháp hội, trong Giáo hội.

PHÁP VỊ: Mùi vị Đại pháp. Tức là mùi vị của Diệu pháp, của Phật pháp, của Niết bàn. Tỷ như ăn đồ có vị ngon thì người ta lấy làm thích. Cũng như thế, Pháp Phật có mùi vị vi diệu làm cho nhà tu học lấy làm sung sướng, khoái lạc không thể tả. Vì vậy nên là Pháp vị. Trong đạo Phật, có vô lượng pháp môn, vô lượng pháp. Nhơn đó, nhà học Phật hưởng được vô lượng pháp vị.

Pháp vị có ba cỡ: Pháp vị của Thinh văn thừa, Pháp vị của Duyên giác thừa, Pháp vị của Bồ tát thừa (Đại thừa). Trong ba cỡ Pháp vị ấy, chỉ có Pháp vị của Đại thừa là ngon hơn hết. Đó tỷ như trong lục vị, chỉ có vị ngọt (điềm vị) là ngon hơn hết, diệu hơn hết.

Pháp vị của Đại thừa; lại có tám vị (bát vị) là: 1. thường trụ, 2. Tịch diệt, 3. Bất lão (chẳng già), 4. Bất tử (chẳng chết), 5. Thanh tịnh, 6. Hư thông, 7. Bất động, 8. Khoái lạc. Tám pháp vị này cũng gọi là Niết bàn bát vị.

PHÁP VÔ NGÃ: Các pháp chẳng có cái thật thể. Tức là mọi sự mọi vật vốn chẳng có thật, chỉ có nhơn duyên hòa hiệp mà thôi. Có hai sự vô ngã: nhơn vô ngã, pháp vô ngã.

Kẻ phàm phu còn mê muội, cố chấp rằng thân thể con người là trường tồn, chắc thật, cho nên hằng bị đau khổ. Đó là nhơn ngã.

Bực giác ngộ, thấu đạo nhận cho rằng thân thể con người chỉ là ngũ uẩn giả hiệp mà thôi, cho nên chẳng mê tríu cuộc đời. Đó là nhơn vô ngã. Cái trí thức ấy kêu là nhơn vô ngã trí.

Kẻ phàm phu cố chấp rằng các pháp tức mọi sự mọi vật đều bền bỉ, họ lầm lạc, mê muội. Đó là pháp ngã.

Bực Thánh giả nhận rằng các pháp chỉ do nhân duyên hòa hiệp tạm thời mà thôi, đó là pháp vô ngã. Cái tri thức cao xa ấy kêu là pháp vô ngã trí.

Bực tu học Tiểu thừa chứng ngộ được lý nhơn vô ngã. Bực Bồ tát Đại thừa chứng đủ hai lý nhơn vô ngã và pháp vô ngã. Cái tri thức của người đắc cả hai lẽ giải thoát ấy, kêu là nhị nhị vô ngã trí.

Pháp vô ngã cũng kêu là Pháp Không.

PHÁP VÔ NGẠI TRÍ: Trí biện tài vô ngại đối với danh tự của các pháp; Trí nhớ hết tên các pháp, không bị ngăn ngại. Một trong tứ vô ngại trí của Đại Bồ tát: 1. Pháp vô ngại trí, 2. Nghĩa vô ngại trí, 3. Từ vô ngại trí, 4. Lạc thuyết vô ngại trí.

Pháp vô ngại trí cũng kêu là: Pháp vô ngại biện, Pháp vô ngại giải.

PHÁP VŨ (VÕ): Mưa pháp. Lời tỷ dụ để gọi đạo lý của Phật. Pháp Phật linh diệu tẩm nhuần cho chúng sanh, cũng như mưa làm cho tươi tốt cây cỏ. Lại nữa cũng như mưa đổ xuống phải thời, làm cho các hàng thảo mộc nhỏ bé, vừa vừa và to lớn đều hưởng nhờ mà sanh nảy thêm lên. Cũng như thế, Phật thuyết diệu pháp, các hạng chúng sanh từ tiểu căn, trung căn cho đến đại căn đều hấp thụ được hết. Nhờ đó, ai nấy đều tấn hóa theo sức lực của mình. Vì vậy nên gọi Pháp Phật là Pháp vũ.

PHÁP VƯƠNG. Dharmaradja (scr) Le roi de la Loi (fr): Vua pháp. Một hiệu của Phật. Đức Phật thâu hoạch tất cả các pháp, đem pháp ra mà thí cho chúng sanh, nên gọi Ngài là Pháp vương. Chư Thanh văn La hán là Pháp tướng. Chư Bồ tát là Pháp thần. Còn bực Bồ tát có đủ đức hạnh, để làm Phật kêu là pháp vương tử.

Vô Lượng Thọ Kinh: Phật là pháp vương, cao trọng hơn các hàng Thánh, làm thầy tất cả chư Thiên và Nhơn loại. Ngài tùy tâm nguyện của họ mà cho họ đắc Đạo.

Diệu pháp Liên Hoa Kinh: ở trong tam giới, Như Lai là bậc Đại Pháp vương. Ngài đem pháp mà giáp hóa cho tất cả chúng sanh.

PHÁP VƯƠNG TỬ Kumâra (scr). Fils du Roi de la Loi (fr): Bực Đại Bồ tát thọ lãnh đủ các giáo pháp của Phật đặng đi truyền bá ra. Đọc theo Phạn: Câumala (Kumâra). Ấy là bực Bồ tát công hạnh, phước đức, trí tuệ lớn nhất, kế tiếp theo Pháp vương là đức Phật. Như: Văn Thù Sư Lợi Bồ tát, Dược Vương Bồ tát, Dược Thượng Bồ tát v.v... là Pháp vương tử.

Pháp vương tử cũng là tiếng gọi chung đệ tử của vị pháp vương, của đức Phật. Đồng nghĩa: Phật tử.

Niết bàn Kinh: Thế tôn! ngã đẳng kim nhựt vi Pháp vương tử, mông Phật giáo hối, dĩ cụ chánh kiến. Nguyện mạc phóng xả. (Bạch Thế tôn! Hôm nay chúng tôi đều là pháp vương tử, mang ơn Phật dạy dỗ, đã có đủ chánh kiến. Xin Phật đừng bỏ chúng tôi mà vào Niết bàn)

PHÁP VƯƠNG VÔ THƯỢNG TÔN: Tiếng tôn xưng đức Phật. Pháp vương: Bực vua pháp; Vô thượng tôn: Bực được thế gian tôn trọng hơn hết. Hai danh từ ấy chung để gọi đức Phật.

Trong " Diệu Pháp Liên Hoa Kinh", phẩm Phương tiện, Xá Lợi Phất đọc kệ cầu Phật rằng:

Pháp vương vô thượng tôn, duy thuyết nguyện vật lự. Thị hội vô lượng chúng, hữu năng kính tín giả. (Xin đức Pháp vương vô thượng tôn diễn thuyết đi, Ngài đừng lo. Vì tronh hội chúng đây, có nhiều người sẽ cung kính tin theo lời Ngài)

PHÁT A NẬU ĐA LA TAM MIỆU TAM BỒ ĐỀ TÂM Émettre le Voeu de devennir Bouddha (fr) Phát nguyện cầu thành Phật. Cũng viết: Phát Bồ đề tâm. Viết tắt: Phát tâm (Xem: Phát bồ đề tâm, Pháp vương nậu đa la Tam miệu tam bồ đề)

PHÁT BỒ ĐỀ TÂM Émettre le Voeu de devennir Bouddha (fr). Do tâm thành, phát khởi ý nguyện tu trì cho đến hoàn toàn hầu có tế độ chúng sanh. Chữ Bồ đề ở đây là Bồ đề của Phật, quả Chánh giác.

Cũng kêu tắt: Phát tâm. Lại cũng kêu: Phát A nậu đa la Tam miệu Tam bồ đề tâm.

Trong Ưu bà tắc giới Kinh, Đức Phật có giải rằng: Có những chúng sanh tu học ngoại đạo, nhưng không ưa những thuyết điên đảo trong các sách ngoại đạo, nên phát Bồ đề tâm. Hoặc có chúng sanh ở chỗ vắng lặng, nhờ thiện duyên bề trong mà phát Bồ đề tâm. Hoặc có chúng sanh xét lỗi của sự Sanh tử Luân hồi mà phát Bồ đề tâm Hoặc có chúng sanh mắt thấy việc dữ, bèn phát Bồ đề tâm. Hoặc có chúng sanh thấu biết thân mình tham lam, hờn giận, ngu si, bỏn sẻn, ganh ghét; vì ghét bỏ các thói xấu ấy bèn phát Bồ đề tâm. Hoặc có chúng sanh vì thấy Thần tiên của ngoại đạo có Ngũ thông, bèn phát Bồ đề tâm. Hoặc có chúng sanh muồn biết thế gian là cùng hay vô cùng, bèn phát Bồ đề tâm. Hoặc có chúng sanh thấy nghe những chỗ không thể nghĩ bàn của đức Như Lai, bèn phát Bồ đề tâm. Hoặc có chúng sanh sanh lòng thương xót mà phát Bồ đề tâm. Hoặc có chúng sanh vì yêu thương chúng sanh mà phát Bồ đề tâm.

Trong Thủ Lăng Nghiêm Kinh, quyển sáu, Quán Thế Âm Bồ tát bạch với Phật rằng: " Tôi nhớ lại thuở xưa, cách nay hằng hà sa số kiếp, có đức Phật ra đời hiệu là Quán Thế Âm. Tôi đối trước đức Phật ấy phát Bồ đề tâm..."

Phàm khi phát Bồ đề tâm, Phật tử nên phát luôn ba thứ tâm:

1. Thiện tâm: cả thảy phiền não, thề xin dứt; cả thảy pháp môn thề xin học.

2. Bi tâm: thề xin độ tất cả chúng sanh.

3. Trực tâm: thề xin thành Phật đạo cho thật mau chóng.

PHÁT CHƠN (Chân). Phát khởi cái chơn tánh. Mỗi chúng sanh tự mình vốn có cái Tánh chơn thật, trọn lành, tức là cái Chơn tánh, cái Phật tánh. Khi đối diện với người hiền đức hoặc khi đối cảnh trong sạch, tôn nghiêm, thì cái Chơn tánh ấy phát khởi, kêu là Phát chơn.

PHÁT GIỚI: Giới mà người ta vừa thọ trì. Kẻ đệ tử nương theo bậc thầy truyền giới, khi thọ lễ xong, được truyền giới để tu hành. Giới vừa thọ lãnh đó, kêu là Phát giới.

Quan Âm Thị Kính: Hương xông phát giới ngùi ngùi.

Thông rung trống kệ, trúc hồi mõ kinh.

PHÁT GIẢNG: Cũng gọi: Khai giảng. Cuộc giảng giải kinh nghĩa được tổ chức trong nhiều ngày. Ngày đầu của cuộc giảng giải ấy gọi là Phát giảng.

PHÁT NGUYỆN Émettre les voeux (fr) Phát ra lời thệ nguyện. Như đối trước Tam bảo mà phát nguyện tu tại gia: Qui y và giữ Ngũ giới, hoặc phát nguyện tu xuất gia: Qui y và giữ Thập giới, Cụ túc giới. Lại như Ngài Pháp Tạng Tỳ kheo; đối trước Phật Thế Tự Tại Vương, phát 48 điều. Và như ngài Địa Tạng Bồ tát, từ xưa, nhiều đời phát nguyện độ khổ chúng sanh. Có những vị dõng mãnh phát nguyện tu hành cho tới thành Phật, như vậy kêu là phát Bồ đề tâm.

A Di Đà Kinh: Xá Lợi Phất! Chúng sanh văn giả, ưng đương phát nguyện, nguyện sanh bỉ quốc. Sở dĩ giả hà? Đắc dữ như thị chư Thượng thiện nhơn câu hội nhứt xứ. (Xá Lợi Phất ơi! Những chúng sanh nghe ta thuyết pháp đây, (được nghe kinh A Di Đà nầy), nên phát nguyện, nguyện sanh về nước ấy. Tại sao vậy? Là vì nếu sanh về nước ấy thì được chung cùng một chỗ với các vị Thiện nhơn cao thượng mà ta mới vừa kể ra đó)

PHÁT QUANG ĐỊA: Địa vị phát ra ánh sáng. Địa vị thứ ba trong mười địa vị của Bồ tát Đại thừa. Ở Địa vị nầy, ánh sáng Trí tuệ của cái Bổn giác khai phát, bắt đầu chiếu ra. (Xem: Thập Địa).

PHÁT TÂM. Tức là phát Bồ đề tâm, Phát A nậu đa la Tam miệu tam bồ đề tâm, Phát Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác Tâm. Viết tắt: Phát tâm nghĩa là phát khởi cái chí nguyện tu hành cho đến thành Phật .

Lại có nghĩa: Phát khởi cái chí ý để đạt một mục đích. Như: Phát tâm tu hành, Phát tâm bố thí, Phát tâm cúng dường, Phát tâm nguyện cầu sanh Tịnh Độ v.v... Đồng nghĩa Phát ý. Như bực Bồ tát mới phát tâm đối với quả Phật, thì kêu là: Sơ phát Tâm Bồ tát hoặc tân phát ý Bồ tát, viết tắt: Phát tâm.

Niết bàn Kinh: Tỷ như con cá mẹ, nó có nhiều trứng, nhưng trứng thành cá con rồi lớn thì rất ít. Lại tỷ như cây am la, hoa thì nhiều nhưng thành quả thí rất ít. Cũng như thế, số người phát tâm thì vô lượng, nhưng những kẻ thối chuyển cũng nhiều, cho nên số thành tựu không đáng kể.

Phát tâm đối với: Tất cánh. Phát tâm là mới phát chí nguyện tu Phật. Tất cánh là rốt ráo đắc quả Phật, đắc Niết bàn. Đó là xét theo Tiệm giáo.

Phát tâm, Tất cánh hai cảnh như nhau. Đó là xét theo Đốn giáo. Tức như đức Thích Ca, ngay trong một đời, phát nguyện tu giải thoát và được giải thoát rốt ráo.

Lại có nhiều vị khác, Phước và Trí to lớn, đầy đủ, sau khi phát tâm liền độ được vô số các hạng Nhơn, Thiên. Như vậy, Phát tâm tức là Tất cánh.

PHÁT TÂM TRUÏ: Trụ vị thứ nhất trong Thập Trụ của Bồ tát. Đem cái phương tiện chân thật mà phát khởi mười lòng trụ (Thập Trụ), thiệp vào chỗ dụng của mười lòng tin (Thập Tín), thành tựu trọn vẹn cái địa vị Nhứt tâm.

Thập Trụ là: 1) Phát tâm trụ, 2) Trì địa trụ, 3) Tu hành trụ, 4) Sanh quí trụ, 5) Phương tiện cụ túc trụ, 6) Chánh tâm trụ, 7) Bất thối trụ, 8) Đồng chơn trụ, 9) Pháp vương tử trụ, 10) Quán đỉnh trụ.

PHÁT TÍCH HIỂN BỔN: Phát tích: Lúc bắt đầu dựng nên cơ nghiệp. Hiển bổn: Chỉ rõ căn cội của mình. Phát tích hiển bổn, nghĩa là: theo Diệu pháp liên hoa Kinh, khi đức Thích Ca thành đạo tại xứ Già da (Gâya), Ngài bắt đầu truyền đạo, Ngài chỉ rõ cái quả Phật mà Ngài đã đắc vô lượng kiếp đã qua. Tức là Ngài đã ở địa vị Phật từ lâu xa, chớ chẳng phải mới thành Phật trong đời làm Thái tử Tất Đạt Đa.

PHẠT CHIẾT LA (scr) Vajra (scr). Foudre, Dianmant. Dịch: Kim cang. Cũng viết: Phạt xà la. (Xem: Kim cang)

PHẠT NA BÀ TƯ. Vànavâsin (sir) Một vị trong 16 vị A la hán được Phật phái đi truyền đạo các nơi (Xem: A la Hán).

PHẠT TÔ BÀN ĐỘ. Vasubandhu (scr) Cũng viết: Bà tu bàn đầu. Cũng viết theo nghĩa Thiên Thân, Thế Thân. Một vị Bồ tát, một nhà Phật học đại danh hồi thế kỷ thứ năm Dương lịch, quê quán ở thành Bạch sa ngõa (Peshawar) miền Bắc Ấn Độ. Ban sơ Ngài tu theo Tiểu thừa, từng công kích giáo lỳ Đại thừa. Anh ruột Ngài là A Tăng già (Asangha, dịch: Vô Trứ) nhập Đại thừa trước, tham thiền rất có huệ, được Bồ tát Di Lặc chỉ đạo cho, bèn độ cho Phạt Tô Bàn Độ vào Đại thừa. Từ đó hai anh em Ngài rất có danh tiếng trong Phật học giới đương thời. Phạt Tô Bàn Độ có soạn bộ Duy thức luận (Vidya màtra siddhi castra Kârita). Bộ luận này về sau thành kinh chánh của Pháp tướng tông. Và Phạt Tô Bàn Độ được coi là giáo tổ tông ấy vậy. Học thuyết của Ngài, tức là đại ý quyển Duy thức luận và cũng là học thuyết của Pháp tướng tông là như vầy: Duy có cái thức, cái tư tưởng là thật. Nó chứa tất cả vào trong nó. Vạn vật mà ta nhận thấy, đều là sự phát hiện của nó, cho nên là mộng ảo cả. Được Xà dạ Đa (Jayata),

Tổ sư đời 20 truyền pháp, Phật Tổ Bàn Độ lên ngôi tổ đời thứ 21 trong hàng Nhị thập bát Tổ giữ Chánh truyền đạo Phật ở Thiên Trúc. (Xem:Nhị thập bát Tổ).

PHẠT XÀ LA PHẤT ĐA LA .VaJraputra (scr). Một trong mười sáu vị Đại la hán được Phật phái đi thuyết pháp độ thế ở các nơi. (Xem tên đủ 16 vị nơi chữ A la hán).

PHÂN BIỆT KHỞI. Khởi ra các sự phân biệt, tức phát ra những sự lầm. Có hai thứ lầm: Câu sanh khởi, Phân biệt khởi.

Câu sanh khởi là những lầm lạc đi chung với cái thân từ khi cái thân mới sanh ra. Tức là Tư hoặc. Khó mà dứt bỏ đi những mối lầm nầy.

Phân biệt khởi là những sự lầm lạc bởi ảnh hưởng của ba duyên: tà sư, tà giáo, tà tư duy. Tức là Kiến hoặc. Hành Giả dễ mà dứt bỏ mối lầm nầy.

PHÂN BIỆT THỨC. Cái thức phân biệt. Tiếng gọi cái thức thứ sáu, cái ý thức, vì nó hay phân biệt các pháp. (Xem: Ý, Ý thức).

PHÂN BIỆT TRÍ Cái trí phân biệt. Cũng viết: Phân biệt tâm. Đối nghĩa: Vô phân biệt trí.

Cái trí phân biệt các sự hữu vi, các tướng hữu vi. Ở Phật Thánh, cái Phân Biệt trí là cái Quyền trí, tức là cái trí tạm dùng để phân biệt. Ở phàm phu, cái Phân biệt trí là cái trí suy xét phân biệt một cách sái quấy.

PHÂN ĐÀ LỴ (LỢI): Hoa Phân đà lợi. Chữ Phân cũng viết là chữ Phân nầy. Tên thứ hoa sen đương lúc nở ra, màu trắng rất đẹp rất thơm. Giống sen ở Ấn Độ (Phương Tây). Có bốn thứ: xanh, vành, đỏ, trắng; lạ tuỳ theo ba thời kỳ: búp, nở, rụng, mà kêu khác tên. Phân đà lỵ là tên thứ hoa sen trắng đương thời kỳ vừa nở ra đều đủ vậy. Thứ hoa ấy lớn, cánh hoa vài trăm cái. Cũng có tên là Bá diệp hoa (hoa trăm cánh). Lại giống hoa ấy phần nhiều xuất hiện ở ao A Nậu đạt, chớ ở nhân gian ít có, cho nên gọi là Nhơn trung hảo hoa (thứ hoa tốt trong cõi người) hay là Hy hữu hoa (thứ hoa ít có).

Hồi Đức Phật Thi Khí ra đời. Ngồi trên cây hoa Phân đà lợi mà thuyết pháp, độ được 250.000 người.

Trong Quán Vô Lượng Thọ Kinh, Phật Thích Ca có phán: Nếu ai niệm Phật (A Di Đà) thì nên biết cho rằng người ấy là hoa Phân Đà Lợi trong cõi người. Quan Thế Âm Bồ Tát và Đại Thế Chí Bồ tát là bạn lành của người ấy. Người sẽ ngồi nơi Đạo tràng, sanh ở nhà chư Phật.

PHÂN TƯỚNG MÔN. Môn phân tách nhiều tướng, Pháp Môn chia Đạo lý ra thành nhiều giai đoạn. Có hai môn: Pháp tướng môn, Cai nhiếp môn.

Phân tướng môn là cách chỉ dạy lần hồi ba Thừa: Thinh văn thừa, Duyên Giác thừa, Bồ Tát thừa.

Cái nhiếp môn là môn gồm thâu ba Thừa làm một thừa duy nhứt, tức là Nhứt thừa, Phật thừa.

Phân tướng môn và Cái nhiếp môn là giáo pháp của Thiên Thai tông và Hoa Nghiêm Tông.

PHÂN THÂN Se multiplier, Corps multippliesé (fr) Do một thân mà phân hoá ra nhiều thân hoặc vô số thân để cứu độ chúng sanh.

Những vị tu đắc phép thần thông, đắc quả A La Hán, có thể hoá ra hình mình ở một nơi khác.

Phật và Bồ tát, trong khi giáo hóa chúng sanh thường chia cái mình hiện đi các nơi.

Địa Tạng Bồ Tát bổn nguyện kinh, phân thân tập hội, Phẩm đệ nhị: Khi ấy, các vị Phân thân của Địa Tạng Bồ Tát ở những nơi có Địa ngục trong trăm ngàn vạn ức, chẳng có thể nghĩ, chẳng có thể bàn, chẳng có thể lượng, chẳng có thể nói, vô lượng vô số thế giới đều lại nhóm tại cung trời Đao Lợi...

Lúc ấy, Đức Thế Tôn (Thích Ca) xoa đầu các vị hoá thân của Ngài Địa Tạng và Phán rằng: "Ta ở cõi đời Ngũ trược và độc ác mà giáo hoá bọn chúng sanh cang cường như vậy, khiến cho lòng phải điều phục, bỏ tà theo chánh. Có một hai phân mười còn giữ thói xấu, Ta cũng phân thân ngàn trăm ức, rộng mở đường phương tiện.

PHÂN VỆ Phân chia và hộ vệ. Tức là cúng dường đồ ăn cho sư khất thực. Người ta phân phát đồ ăn cho chúng tăng để ủng hộ quí vị ấy trên đường tu nghiệp, kêu là phân vệ.

PHẤN TẢO Y Áo nhà sư Đạo Phật, nguyên là vải lượm ở chổ dơ, đem về lau chùi và giặt giệm, đâu lại mà may thành áo. Vì nhiều miếng vải đâu lại, nên cũng kêu là nạp Y.

Bên Thiên Trúc, khi áo quân bị lửa cháy, bị bò gặm, bị chuột cắn, thì người ta bỏ theo đường hẻm hay ngoài đồng. Hoặc có người chết, người ta đem áo của người mạng chung mà bỏ nơi nghĩa địa. Nhà sư lượm đemvề, chùi, giặt, đâu thành áo mà mặc.

Mặc Phấn Tảo Y (Nạp Y) là hạnh thứ nhứt trong các hạnh Đầu Đà.

Phấn tảo y là món thuốc hay để trị bệnh của nhà sư, bệnh ấy là tật ham muốn áo quần tốt đẹp (Xem: Tứ bệnh)

PHẤT BÀ ĐỀ (CHÂU) Purva Videha (scr) Một châu trong Tứ châu. Châu Phất bà Đề ở về phương Đông đối với núi tu di, nên người ta cũng kêu là Đông Phất Bà Đề. Cũng âm là: Phất du đại dịch là: Thắng Thân Châu, Thắng Thần Châu.

Khi một vị Chuyển Luân Thánh Vương ra đời ở Nam Diêm Phù Đề, sau khi bình trị châu ấy, Ngài bèn đem thất bảo và binh tướng đi thu phục Châu Đông Phất Bá Đệ. Kế đó, ngài mới đi thâu phục châu Tây Cồ đà ni và châu Bắc uất đan việt. (Xem Đông Thắng thân châu).

PHẤT NHƯỢC ĐA LA (PHẤT NHÃ ĐA LA) Pun yatâra (scr) Cũng gọi công đức hoa, một vị sa môn người xứ ấn độ Afghanistan, đến nước Tàu, Thành Trường an năm 404, ngài ở đó mà dịch kinh chữ Phạn ra chữ Tàu.

PHẤT SA (PHẬT) Một Đức Thế Tôn hồi đời quá khứ thuở xưa, Đức Phật Thích Ca, mình lễ Đức Phật Phất Sa, miệng tán Đức Phật Phất Sa như vậy bảy ngày bảy đêm liền đốn siêu chính kiếp.

Trong Qui nguyên trực chỉ quyển ba, có chép bài kệ Đức Thích Ca khen Phật Phất Sa rằng:

Thiên thượng thiên hạ vô như phật

Thập phương thế giới diệt vô tỷ

Thế gian sở hữu ngã tận kiến

Nhứt thiết vô hữu như Phật giả!

Dịch nghĩa

Thiên thượng, thiên hạ, chẳng ai như Phật

Mười Phương thế giới chẳng ai bằng

Tôi nhìn xem khắp cả thế gian nầy

Tất cả chúng không ai bằng Phật

PHẤT VU ĐẠI (CHÂU) Purva videha (scr)

Một châu trong bốn châu ở địa cầu, châu nầy ném về phía Đông đối với núi Tu di. Cũng kêu: Đông thắng thân châu, Đông Thắng thần châu.

(Xem: Tứ châu, Đông thắng Thần châu)

PHẬT Bouddha (scr) L'Illuminé (fr) Cũng đọc: Bụt. Đọc trọn: Phật Đà (bouddha). Phật là tiếng phạn, dịch nghĩa Giác giả (người sáng suốt). Ấy là tiếng để xưng bực viên giác (Giác ngộ hoàn toàn). Phật, Phật Đà tức là người đã tự giác, lại giác ngộ cho chúng sanh, và hai cái hạnh tự giác và giác tha ấy Ngài đã làm trọn vẹn rồi. (Tự giác; giác tha, giác hạnh viên mãn). Thường trong các Kinh, tiếng Phật dùng để chỉ Đức Thích Ca Mâu Ni. Vì Ngài là Đức Phật hiện thời ở cõi nầy, người ta cử tên, nên gọi là Phật. Khi Ngài đắc Đạo ở cội cây Bồ đề, biết rằng mình đã sáng suốt hoàn toàn, biết rằng mình từng sanh ra mà cứu thế một cách đầy đủ rồi, Ngài bèn tự xưng là Phật.

Theo các kinh Điển, cả muôn, cả triệu năm mới có một Đức Phật ra đời mà dìu dắt chúnh sanh.

Hiện nay, trong không gian, có vô số thế giới và vô số Phật. Đức Thích Ca Mâu Ni là Phật trong thế giới Ta Bà nầy. Có Phật quá khứ, Phật hiện tại và Phật vị lai. Song Đức Thích Ca là Phật hiện tại trong cõi Tam thiên đại thiên nầy. Trong cái kiếp nầy kêu là Hiền kiếp, có một ngàn Đức Phật lần lượt ra đời, mà đã ra đời bốn Đức Phật rồi kể luôn Đức Bổn Sư Thích Ca mâu Ni.

Những ai mới thọ giới tu tại gia hay xuất gia, đều nguyện ba câu qui y, mà câu qui y Phật đứng đầu: Qui y Phật! Qui y pháp! Qui y Tăng!

Những người tu đạo Phật, nên thường niệm danh hiệu Phật sẽ được các sự yên ổn và phước đức: Nam Mô A Di Dà Phật, Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật!.v.v.

Đức Phật Thích Ca có dạy rằng bao giờ Phật cũng thường trụ ở cõi Thế. Chớ nói Phật nhập Niết bàn là chẳng còn hộ trợ đâu. Hể người tu hành có lòng tin tưởng và tinh tấn gần Phật luôn luôn, được sức lành của Phật trở che, và được vào vòng hào quang của Phật luôn.

Theo thuyết đại thừa, các chúng sanh vốn có cái tánh Phật, và nếu họ tinh tấn tu hành, ắt sẽ thành Phật. cho nên Đức Phật có giảng trong kinh Phạm Võng rằng: "Nhữ thị đương thành Phật; Ngã thị dĩ thành Phật..." (Các ngươi là Phật sẽ thành; còn ta là Phật đã thành).

Đức Phật có ba thân:

1. Chơn thân hay Pháp thân, tức là cái thể Như lai trường tồn mà Phật đã có trước khi sanh ra làm Thái Tử, Thích Ca.

2. Ứng thân hay Hiện thân là cái thân hiện ra ở cõi đời nầy từ cái lúc giáng sanh cho đến khi nhập Niết bàn.

3. Hóa thân hay Thần thông biến hóa thân, tức là cái thân mà Đức Phật tùy tiện biến hoá ở chỗ nầy hoặc ở chỗ khác để độ đời.

Bởi Phật là sáng suốt hoàn toàn, trí và lực đầy đủ, Ngài có muôn hạnh, nên Ngài được xưng tặng bằng mười đức hiệu nầy:

1. Như Lai.

2. Ứng cúng.

3. Chánh biến tri.

4. Thiện thệ.

5. Minh hạnh túc

6. Thế gian giải.

7. Vô thượng sĩ điều Ngự trượng phu,

8. Thiên nhơn sư .

9. Phật.

10. Thế tôn.

Ngoài ra người ta còn xưng Phật bằng mấy hiệu nầy: Vô thượng sư, Vô thượng thiền sư, Đại trượng phu, Nhơn trung Hương tượng, Sư tử, Long vương. Điệu ngự thị đạo, Đại thiền sư, Đại y sư, Đại Ngưu

Vương, Nhơn trung Ngưu Vương, Tịnh Liên Hoa, Vô Sư Độc Giác, Đại Thí chủ, Đại Sa môn, Đại Bà La môn, Thiên tôn, Thiên trung Thiên.

Phật là tiếng nói tắt, có nghĩa: Phật pháp, Phật giáo, tức là Đạo lý của Phật. như nói: Tu Phật, Học Phật.

PHẬT ẤN sceaau de Bouddha (fr): con dấu của Phật, ấn chứng của Phật. Cũng như khi người ta đóng con dấu vào tờ khế ước, thì người ta cũng chắc quyết rồi, chẳng còn chối cải nữa. Cũng như thế, người được Phật ấn tức là được cái Thật tướng của các pháp, cái Đại đạo cuả chư Phật. Cái Thật tướng, Cái Đại đạo trong người ấy chẳng hề dời đổi. Phật ấn cũng có nghĩa: Phật làm dấu ghi cho mình. Việc ấn chứng nầy có nhiều thể cách: hoặc Phật dùng hai tay mà xoa đầu, xoa trán mình; hoặc dùng một tay màghi: hoặc Phật chiếu hào quang đến mình.v.v. Phật ấn lại có nghĩa: Phật tâm ấn (sự truyền thọ cái Phật tâm, bực Tôn sư đem cái tâm Phật mà in vào cái tâm đệ tử).

PHẬT BẢO Bouddharatna (scr): Ngôi báo là Phật. Một ngôi báo trong Tam Bảo. Bởi Phật là bực giác ngộ, đã giác ngộ lấy mình, lại giác ngộ cho chúng sanh, hai cái hạnh tự giác và giác tha ngài đã làm trọn vẹn rồi, cho nên cho đời quí trọng, quí trọng hơn các món quí báu. Vì vậy nên kêu là Phật Bảo.

PHẬT CẢNH Cảnh giới của chư Phật. Chỗ Phật ngự, có La Hán và Bồ Tát theo hầu. Nơi có dấu tích của Phật, Thánh khiến kẻ lữ hành sanh lòng ham mộ Đạo lý. Vùng núi Thiêng, Chùa cổ.

PHẬT CÚNG: Những lễ vật cúng Phật. Tức là những món hương, hoa, đèn mà người ta dâng cúng trước tượng Phật.

PHẬT CHỦNG: Hột giống Phật. Cũng kêu: Phật chủng tử. Muốn có trái phải gieo giống; muốn thành Phật phải làm cho hột giống Phật sanh lên. Phật chủng tức là những đều thiện làm bằng thân, ngữ, ý, các sở hành của Bồ Tát để mau thành Phật. Phật chủng, Phật chủng tử cũng là tiếng gọi Phật tử, Bồ Tát, vì là hạng sẽ làm Phật, tức là hột giống để thành Phật vậy.

Trầm ước luận: Nếu để cho hột giống Phật lìa ra khỏi mình, thì nền Tam Bảo sẽ rớt xuống đất. (Phật chủng dĩ ly, tác Tam Bảo trụy ư địa hỹ)

Phạm võng kinh: Phật phán với chư đệ tử rằng: Có mười điều giới luật trọng đại. Như người thọ Bồ Tát giới mà chẳng tụng mười điều giới luật ấy, thì chẳng phải là Bồ Tát, chẳng phải là Phật chủng tử.

PHẬT CHỦNG TÁNH: Dòng giống Phật, Dòng họ Phật. Người một chủng tộc, một họ với Phật. Như những người họ Thích (Cakya) thì đồng Phật chủng tánh với Đức Thích Tôn. Lại có nghĩa: người nối tiếp Đại đạo của Phật. Như Đức Thích Ca là Phật chủng tánh, vì Ngài nối tiếp cái sự nghiệp lớn của chư Phật quá khứ.

PHẬT DIỆT: Phật vào cảnh Niết Bàn trọn vẹn. Đến năm 83 tuổi, Phật thích Ca du hành đến xứ Câu thi na (Kusinagara), Phật diệt tại hai cây "song thọ" nhằm ngày rằm tháng hai. Sự qua đời của phàm phu kêu là tử (chết); đối với Phật, kêu là diệt, Niết Bàn. Cũng kêu là diệt độ (diệt: dứt hết phiền não, độ: qua khỏi biển khổ luân hồi).

PHẬT ĐÀ Bouddha (csr): Đức Phật Đà. Kêu tắt: Phật. Cũng viết: Phù Đà. Một Đà. Dịch nghĩa: Giác giả. Chữ Giác nầy gồm đủ ba nghĩa:

1. Tự giác.

2. Giác tha.

3. Giác hạnh viên mãn.

Tự giác là giác ngộ lấy mình, ngộ được cái tánh chơn thường, hết lầm, không quấy.

Giác tha là giác ngộ cho kẻ khác, vận lòng tự vô duyên, độ các chúng sanh.

Giác hạnh viên mãn là hai sở tu hành tự giác và giác tha điều tròn trịa, đầy đủ; công thành quả mãn. (Xem: Phật).

PHẬT ĐÀ BẠT ĐÀ LA. Bouddhabhadra (csr): Cũng kêu theo nghĩa: Giác Hiền. Một vị sa môn người Thiên Trúc, vốn con cháu của một người chú của Phật (descendant d'un oncle du Bouddha). Phật Đà Bạt Đà La qua truyền đạo bên Trung quốc, ở tại Kinh đô Kiến Khương từ năm 398 đến mà dịch Kinh chữ Phạn ra chữ Hán. Ngài có dịch xong bộ Hoa Nghiêm Kinh (scr: Avatamsaka sùtra) năm 418. Ấy là bộ Kinh chánh của Hoa

Nghiêm tông.

PHẬT ĐÀ DA XÁ. Bouddhayasas (scr): Cũng kêu theo nghĩa: Giác Minh. Một vị Sa môn người Thiên Trúc, xứ Afghanistan. Ngài qua Trung Quốc mà dịch Kinh chữ Phạn ra chữ Hán từ 403 đến Dương lịch.

PHẬT ĐÀ MẬT ĐA. Bouddhamitra (scr). Cũng viết: Bục đà mật đa. Tổ thứ 9 trong 28 đời Tổ ở Tây Thiên. Ngài có giúp sức với vua trong nước trong cuộc truyền bá đạo Phật ở Ấn Độ. Ngài truyền Y, Bát cho Hiếp Tôn Giả (Barcva) đặng ông nầy làm Tổ thứ mười.

PHẬT ĐÀ NAN ĐỀ. Bouddhamitra (scr). Vị Tổ sư thứ tám trong hàng 28 vị Tổ nối nhau nắm giữ đạo Phật ở Thiên Trúc. Ngài là người là xứ Ca ma La. Ngài có cái tướng nhục kế (trên đầu có thịt lồi lên) như Phật. Ngài có tài biện luận rất mau lẹ và vô ngại. Ngài sang Tân Đề Ca quốc mà phó chúc các pháp cho Phục Đà Mật Đa, truyền Y Bát đời thứ Tỗ thứ chín.

PHẬT ĐÀN. Bouddha dâna (scr): Sự bố thí như hạnh Phật. Đọc trọn theo Phạn: Phật Đà Đàn Na. Người có lòng trong sạch, thí pháp một cách thanh tịnh, cũng như Phật thuyết pháp độ chúng sanh. Thí pháp như vậy kêu là Phật Đàn. Nếu có lòng trong sạch, vụ danh lợi mà thí pháp, thì kêu là ma đàn.

PHẬT ĐẠO Doctrine du Bouddha; État deBouddha (fr): Đạo Phật, giáo lý của nền đạo đức do đức Phật thuyết ra mà truyền bá cho đời.

Qui Nguyên Trực Chỉ: Tiên đạo nan tu hựu hữu trụy lạc chi nhựt; Phật đạo dị học, vĩnh vô thối chuyển chi thì. (Đạo Tiên khó tu, lại có ngày trụy lạc; đạo Phật dễ học không hề có lúc thối chuyển).

Phật Đạo lại có nghĩa: Quả Phật, địa vị Phật. Như, sau khi Phật tịch diệt rồi, những chúng sanh nào vì lòng kinh mộ, cất chùa, xây tháp, họa hình Phật, khắc cốt Phật, đều thành Phật đạo. (Tức là những chúng sanh ấy có sẳn quả Phật ở trong lòng)

Nguyện cho chúng sanh đồng thành Phật đạo. Tức là cầu cho chúng sanh siêu thoát khỏi vòng Tam giới mà đắc thành quả Phật.

PHẬT ĐỆ TỬ Disciple du Bouddha, bouddhaiste (fr): Đệ tử của Phật, tín đồ của Phật. Hể người qui y nơi Phật, không cử xuất gia, đều là Phật đệ tử. Cũng kêu: Phật tử. Hồi Đức Thích Tôn còn trụ thế có hàng ngàn Phật đệ tử xuất gia thường theo hầu Ngài, thảy điều đắc quả Phật La hán.

Phật Đệ tử dầu xuất gia hay tại gia, mỗi người thường có một pháp danh (tên riêng theo đạo).

Phật đệ tử nên cữ tên Đức Phật Bổn Sư của mình. Vì vậy nên người ta gọi Đức Thích Tôn là Phật Tổ. Cũng nên cữ tên ông thầy dạy Đạo truyền Giới cho mình nữa.

Chẳng phải do cha mẹ là người đạo Phật mà mình tự nhận là Phật đệ tử. Tự mình phải thọ lễ Tam qui, rồi tin tưởng nơi Phật, Pháp, Tăng và hàng ngày ở theo lời Phật dạy. Như vậy mới đáng là Phật đệ tử.

Phật đệ tử đối với: Ma quyến thuộc.

PHẬT ĐỊA: Địa vị Phật tức là chỗ nương, dựa, chỗ nôi theo, chỗ thu nhiếp của bực Phật. Trong các địa vị tu chứng, Phật địa là cao hơn hết. Chứng địa vị ấy, Bồ Tát chẳng còn một mảy phiền não, dầu là vi tế, gồm thâu các món trí một cách vô ngại, có thể khai giác lấy mình và khái giác cho tất cả chúng sanh. Chứng lên Phật Địa, Bồ Tát dường như tỉnh ra khỏi cơn mộng, dường như hoa sen nở rạng. (Xem: Thập địa số I).

PHẬT ĐIỀN. Ruộng Phật. Phật là bực phước đức và trí huệ lớn nhứt, có thể phân phát phước đức và trí huệ cho chúng sanh. Ai hướng theo Phật mà trồng các thiện căn, như bố thí, trì giới, thiền định, trí huệ, thì được hưởng quả lành là phước đức và trí huệ. Đó tỷ như người ta gieo trên đám ruộng thì được lúa, nếp mà ăn vậy. Cho nên kêu là Phật điền.

PHẬT ĐỈNH CHÚ: Chú phát ra từ nơi đỉnh đầu Phật. Kêu trọn: Đại Phật đỉnh Thủ Lăng Nghiêm Chú. Bài chú năm hội trong Thủ Lăng Nghiêm Kinh (Sùràmagama sùtra). Bài chú ấy là một vầng hào quang xẹt ra Phật từ nơi đỉnh đầu của Phật, cho nên kêu là Phật đỉnh chú. Những người tụng niệm hàng ngày, có thọ trì bài chú ấy.

PHẬT ĐỒ TRỪNG. Bouddha janga (scr): Một vị Sa Môn đắc quả A la hán, gốc ở Thiên Trúc. Ngài chuyên học Phật pháp hồi còn bé và tu đắc phép thần thông. Năm 310, Ngài đến kinh đô Trung quốc, thành Lạc dương. Lúc bấy giờ Ngài tự nhận rằng mình đã được trăm tuổi rồi.

Ngài dùng phép thần thông mà hoá độ vua chúa và triều đình rất có công hiệu, người ta kính nể Ngài lắm. Có nhiều bữa liên tiếp, Ngài không ăn chi cả, mà chỉ hô hấp khí trời mà sống thôi. Ngài nhớ rất giỏi đọc thuộc lòng nhiều kinh kệ và chơn ngôn thần chú. Ngài có hiện cho người ta thấy vài phép nầy: phía dưới bụng, Ngài có để một cái lỗ, Ngài nhét lại bằng một miếng bông gòn. Tối, khi Ngài muốn đọc Kinh, Ngài lấy miếng bông gòn ra. Liền đó, yến sáng túa ra khỏi lỗ bụng mà rọi ra cả quyển kinh và căn phòng. Những bữa tự tứ, Ngài xuống sông đem ra khỏi lỗ chổ bụng từng món trong ruột Ngài rửa cho sạch và để trở lại. Những việc mà Ngài tinh tường hơn hết là sự đón vận mạng. Ngài có treo chuông trên nóc tịnh thất, mỗi khi có tiếng chuông khua thì Ngài biết có việc xảy đến. Những sự đoán số của Ngài không hề sai chạy.

Cũng như cưu Ma La Thập hoằng hóa bằng cách dịch Kinh, Phật Đồ Trừng độ thế bằng phép thần thông.

PHẬT ĐỘ (ĐỘ) Bouddha ksha (scr) Terre de Bouddha (fr) Cõi đất Phật. Cõi thế nơi ấy có Phật cư trụ, cõi thế nơi ấy Phật lãnh trách nhiệm giáo hóa chúng sanh. Cũng kêu: Phật quốc, Phật địa, Phật giáo, Phật sát.

Phật độ có hai thứ: 1. Uế độ và 2. Tịnh độ.

1) Uế độ là cõi thế có đủ năm thứ nhơ nhớp (ngũ trược). Một Đức Phật vì nương theo Nguyện lực, nên lãnh phận sự giáo hóa chúng sanh cõi ấy. Tuy vậy, ở đó cũng có một hạng người thanh tịnh, theo Phật mà tu hành và đắc quả thánh. Và sau khi Phật tịch, lại còn nhiều vị khác nương theo pháp Phật mà thành công đắc quả. Như Ta bà thế giới

của Đức Thích Tôn là một Uế độ.

2) Tịnh độ hay Thanh tịnh độ là cõi đất Phật rất trong sạch, toàn là châu báu nơi ấy Đức Phật dùng tài thuyết pháp và sức linh mà giáo hoá những nhà tu hành thanh tịnh nơi đó chẳng có ba hạng địa ngục, ngạ quỷ và Súc sanh, chẳng có hàng phụ nữ và các chúng sanh, chẳng có hàng phụ nữ và các chúng sanh giống cái. Ấy là cõi vui vẽ, nhàn lạc. Như cõi Cực lạc của đức Phật, Phật Di Đà là một Tịnh độ.

Tịnh độ có hai thứ: a) Báo độ, b) Hóa độ.

a) Báo độ: nhờ hạnh nguyện, quả báo lành của Phật, mà cõi Tịnh độ hiện ra.

b) Hóa độ: nhờ sức thần thông của Phật mà cõi Tịnh độ hóa tác.

Dầu trụ nơi Phật độ thanh tịnh, do sức quả báo hoặc do sức thần thông hóa hiện, dầu giáng sanh ở cõi Phật độ nhơ nhớp có đủ thập ác và ngũ trược, mỗi vị Phật đều có công đức và trí tuệ bằng nhau, đồng ngôi vị với nhau vậy.

Trong Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, phẩm Phương tiện có chép: trong các Phật độ ở khắp Mười Phương, duy có một pháp giáo Nhứt thừa mà thôi.

PHẬT ĐƯỜNG: Phòng thất thờ Phật. Trong chùa, chỗ chánh điện thờ Phật, nơi ấy người ta tụng Kinh và chiêm bái tượng Phật, kêu là Phật đường. Cũng có nghĩa: cảnh chùa am.

Lại cũng là tên phái tu học đạo Phật, dọn cảnh nhà ở thành ra chỗ tu trì thanh tịnh, và ở luôn tại nhà mà trì giới, tụng Kinh, niệm Phật. Phái người tu theo Phật đường cũng khá đông ở nước Việt Nam ta. Thay vì quy y nơi các Tỳ Kheo, thay vì xuất gia ở Chùa, người trong phái truyền giới, truyền Đạo cho nhau, họ ở nhà mà tụng Kinh và lễ bái; thường trì Kinh, Chú mà hộ niệm cho những tật bệnh.

PHẬT GIA: Nhà Phật, Tiếng dùng để gọi cõi Tịnh Độ của Phật. Vì người tu hành được vãng sanh Tịnh Độ thì được ở gần Phật, thường nghe Phật thuyết pháp, gặp gỡ với các hàng Thánh giả chầu quanh Phật, tức là được ở nhà Phật (Phật gia). Lại nữa, trong Thập địa (mười địa vị trong Tứ thiền), ai chứng được từ địa vị đầu trở lên, thì vào Phật gia, được sức hộ trợ của Phật. Rộng nữa, hễ là tíng đồ Phật đã thọ Tam qui, thì được vào Phật gia.

Phật gia (Nhà Phật) lại có nghĩa: Đạo Phật. Như trong Qui nguyên trực chỉ có câu: Phật gia ngôn Thiên đường, Địa ngục... (nhà Phật có nói về Thiên đường, Địa ngục..).

Phật gia đối với Nho gia, Đạo giáo (Lão giáo).

PHẬT GIÀ DA. Bodh Ga6ya (scr): Tức là cảnh núi Già da (Tượng đầu sơn). Vì Đức Thích Tôn đắc quả Bồ đề, thành Phật ở cảnh núi ấy, cho nên người ta gọi là Phật Già da, cũng gọi là Chánh giác sơn. (Xem: Già da)

PHẬT GIÁC TAM MUỘI Bukkakusammai (jap) Concentration del.eE1vil de Bouddha (fr): Một phép Thiền định nhờ sức hộ niệm của Phật, nhà đạo nhập phép thiền định Tam muội ấy được hưởng sự giác ngộ của bực Phật. Đức A Nan có nhập phép Phật giác

Tam muội.

PHẬT GIÁO GIỚI Tức Phật thừa giới, giới luật mà nhà tu hành thọ trì, chí quyết cầu Phật quả. Phật giới lại có tiếng có tánh cách tôn trọng để gọi Bồ tát giới, Đại thừ giới. Vì chính chư Phật vô số mỗi ngày đều tụng trì Bồ tát giới ấy, cho nên gọi là Phật giới. Lại nữa, Phật giới là tiếng nói tắt để gọi Phật tánh thường trú giới vì Bồ tát giới kinh cũng gọi là Phật tánh thường trú giới kinh, kêu tắt là Phật giới kinh.

PHẬT GIỚI. Cảnh giới của Phật. Một cảnh giới, trong Thập giới. Ở cõi thế gian này, các chúng sanh tùy theo nghiệp quả, tùy theo sự tấn hóa mà đặt mình vào cảnh giới trong Thập giới, Phật giới là cao viễn hơn hết. Bực đạt đến quả vị Phật thì ở Phật giới (Xem: Thập giới) Phật giới cũng có nghĩa: Cõi thế giới của một Đức Phật.

PHẬT GIÁO. Bouddâgama, Bouddhabandhana dha dharma (scr). Bouddhisme (fr): Những lời, những điều Phật dạy, tức giáo pháp của Phật, tôn giáo lớn nhất trên thế giới, ta gọi nôm là Đạo Phật. Phật giáo phát khởi ở Thiên Trúc (Ấn độ), do Đức Thích Ca Mâu Ni làm Giáo tổ; người ta cũng gọi Ngài là Phật tổ. Ấy là một nền triết học đạo đức (philosophie morale) dạy người tự tỉnh, tự ngộ, tự giác, tức là thành Phật. Ý nghĩa có khác với các tôn giáo, vì các tôn giáo (religions) đều tôn thờ bực thần minh.

Chính ra, nên nói là Phật pháp (Bouddha dharma), vì tín đồ thi hành pháp lí mà Phật đã ban truyền để dứt đường mê muội và đến nẻo sáng suốt. Những chữ Phạn Bouddhâ gama (Phật A hàm, theo về sự sáng suốt, theo bực Giác ngộ) Bhuddhabandhana (Phật đà bàn đà na, tôn giáo của Phật) cũng đều có nghĩa Phật giáo.

Phật giáo là một trong sáu tôn giáo lớn trên thế giới. Theo thứ tự thành lập, sáu tôn giáo này chia nhau sáu tín đồ trên quả Địa cầu: Bà la môn giáo (Brahmanisme), Hỏa giáo hay Thiên giáo (Zoro-astrisme vu ra Psisme), Do thái giáo (Hebraisme), Phật giáo (Bouddhsme), Da tô giáo (Christianisme) và Hồi hồi giáo (Mahometisme). Trong nền tôn giáo ấy, tín đồ Phật giáo chiếm một phần ba số trên địa cầu, tức là số tín đồ ước chừng năm triệu (cinq cents millions) người.

PHẬT HẢI: Biển Phật. Pháp Phật sâu, rộng như biển, cho nên kêu là Phật hải.

PHẬT HOAN HỶ NHỰT: Ngày vui của Phật. ấy là ngày Rằm tháng bảy âm lịch.

Ngày ấy, các vị Tỳ Kheo ra khỏi an cư mùa hạ, đã qua một tuổi tu, cho nên chư Phật lấy làm vui vẽ. Và là ngày chư Tăng Tự tứ, tức là mình xưng tội sau khi nghe đọc Giới bổn. Lại là ngày mà các nhà thiện tín có thể cúng dường cho chư Tăng, cho các vị Thánh sống, Phật sống để cầu phước đức cho cha mẹ hiện tiền hoặc quá vãng. Bởi các lẽ ấy cho nên ngày Rằm tháng bảy kêu là Phật hoan hỷ nhựt.

PHẬT HỐNG: Kêu trọn chữ: Phật Sư tử hống. Trong loài thú, sư tử là chúa tể, oai mãnh hơn hết, chẳng biết sợ con thú nào, và tiếng hống lên làm cho các thú đều khiếp. Cũng như thế, Phật là bực cao viễn hơn hết chúng sanh, Ngài chẳng biết sợ một ai, tiếng Ngài thuyết pháp làm cho người nghe đều kính phục. Vì thí dụ ấy, nên người ta gọi Phật thuyết pháp là Phật hống.

PHẬT HUỆ (TUỆ) La Sagesse, la Science du Bouddha (fr): Trí tuệ của Phật. Cái đức đại huệ bình đẳng của chư Phật. Cái huệ của Phật Như lai cũng kêu là Nhứt thiết chủng trí, lại cũng là Vô thượng Chánh giác, Phật trí.

Diệu Pháp liên hoa Kinh, phương tiện phẩm: Đức Như lai sở dĩ xuất hiện ra đời là để giảng truyền cái Phật huệ (cái quả vô thượng Chánh giác).

PHẬT KÝ Lời ghi dặn của Phật, lời mách trước của Phật. Phật ký có hai cách: huyền ký và ký biệt.

Huyền ký là Phật mách rằng một việc gì đó về sau sẽ xảy ra. Ký biệt là đối với một vị đệ tử, Phật nói trước việc quả báo một đời sau.

PHẬT LÃO Đức Phật và Đức Lão tử tức đạo Phật và đạo Lão. Về đạo Phật, đức Phật Thích Ca là tổ, về đạo Lão, đức Lão Tử là tổ. Cho nên thế thường người ta nói Phật Lão tức là đạo Phật và đạo Lão vậy.

PHẬT LẠP NHỰT: Ngày chạp của nhà Phật. Tức là ngày Rằm thánh bảy, ngày mãn khóa an cư mùa Hạ của các vị Tỳ Kheo. Lạp (chạp) là tên kêu cuối năm. Nhà Phật lấy trọn kỳ an cư chín chục ngày từ Rằm tháng tư đến Rằm tháng bảy làm một năm tu. Trong thời kỳ ấy, nhà sư phải ở tại Chùa mà tu Tam học: Giới, Định, Huệ. Đến ngày Rằm tháng bảy thì dứt, kể là đã tu trọn năm theo đạo Phật, cho nên kêu là Phật Lạp Nhựt. Cũng kêu: Pháp lạp nhựt.

PHẬT MẪU. Bouddhamatr (scr). Butsumo (jap). Mere de Bouidha (fr): Mẹ của Phật.

Tiếng gọi Pháp, Pháp giáo, Pháp Phật. do pháp sanh ra Phật; nhà tu hành nhờ noi theo pháp mà thành Phật, cho nên gọi pháp là Phật mẫu. Lại trong các pháp tu, tức là trong Lục ba la mật, Bát nhã ba la mật (Trí huệ độ là nền hạnh cao rốt, Bồ tát nhờ thi hành độ ấy mà thành Phật. Cho nên gọi Bát nhã Ba la mật đa là Phật mẫu. Nhà Thiền xưng Ma ha Bát nhã ba la mật đa (maha Prajna Paramita: nền trí tuệ lớn đưa đến mé bên kia) là Ma ha Phật mẫu.

Trí độ Luận: Bát nhã Ba la mật là mẹ của các vị Phật. (Bát nhã Ba la mật thị chư Phật mẫu) Phật mẫu cũng có nghĩa: Mẹ của Phật Thích Ca, bà hoàng hậu Ma da (maya: Thuật, Huyễn). Bà sanh ra thái tử Tất Đạt Đa (Sddharta: Nhứt thiết nghĩa thành) tức Phật Thích Ca được bảy ngày thì bà qui tiên. Bà vãng sanh cảnh tiên Đạo lỵ (Trayastnimcat). Hồi đức Phật Thích Ca tu khổ hạnh, vì ép xác thái quá mà

ngã gục xuống, bà có hiện đến thăm con. Sau khi thành Phật, đức Thích Ca có hiện lên Thiên cung mà thuyết pháp độ mẹ và chư Tiên.

Trong Địa tạng Kinh, Địa Tạng Bồ tát có giảng cho bà nghe những sự trừng phạt nơi Đia ngục.

Phật mẫu cũng viết: Thánh mẫu. Lại nữa, dì của đức Phật và mẹ nuôi của Ngài, bà Ba xà ba đề (Prajapati: Sanh mẫu) cũng được tôn xưng là Phật mẫu.

PHẬT MẪU CHƠN TAM MUỘI: Phép đại định chơn chánh kêu là Mẹ của Phật, Phàm chư Bồ tát trong ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai, muốn đắc quả Phật Như lai, cần phải

tu phép đại định ấy. Nhờ phép ấy mà sanh ra quả Phật, cho nên kêu là Phật mẫu chơn Tam muội.

PHẬT MÔN Cửa Phật. cũng như nói: Phật gia (Nhà Phật). Pháp môn, môn phái, tôn giáo của Phật. Đồng nghĩa: Phật giáo.

Những người phụng thờ giáo lý của đức Thích tôn, kêu là Phật môn đệ tử, nói tắt: Phật tử.

Lại có nghĩa: nơi chùa chiền, am, điện.

Kim Vân Kiều: Rỉ tai mới kể sự lòng,

Ở đây cửa Phật là không hẹp gì...

PHẬT NGŨ TÁNH: Năm họ của Phật. Đức Thích tôn khi chưa xuất gia, họ tại tục có năm hiệu, là:

1) Cồ đàm, 2) Cam giá, 3) Nhựt chủng, 4) Xá di, 5) Thích ca .

PHẬT NGUYỆN: Điều thệ nguyện của Phật. Những đều mong mỏi mà một đức Phật quyết làm cho được. Như 48 nguyện của Phật A Di Đà khi mới xuất gia làm Tỳ kheo là Pháp Tạng, và bốn nguyện của Phật Thích Ca khi bỏ đền vua mà vào rừng. Nguyện có hai thời kỳ: 1) Khi mới phát thệ, cầu cho chư Phật chứng minh, kêu là phát nguyện hay thệ nguyện 2) Phật nguyện rồi thì dốc chí thi hành mãi mãi, là hạnh nguyện. (Xem: Nguyện).

PHẬT NGUYỆT: Mặt trăng Phật. Lời tỷ dụ. Hào quang của Phật chiếu ra dường như ánh sáng mặt trăng, cho nên kêu là Phật nguyệt. Lại nữa, lòng chúng sanh nếu được trong sạch và tin tưởng Phật. thì có Phật ứng hiện vào, tỷ như mặt trăng hiện trên nước trong, cho nên kêu là Phật nguyệt.

PHẬT NHÃN: Mắt Phật, sự thấy của Phật. Một trong Năm thứ mắt (Ngũ nhãn). Phật là bực Giác ngộ hoàn toàn ; con mắt, sự thấy của bực giác ngộ hoàn toàn kêu là Phật nhãn, có thể thấu rõ cái thật tướng của các pháp. Phải được quả vị của Phật, của đại Bồ tát mới có Phật nhãn.

Trong năm thứ mắt, năm sự thấy: nhục nhãn, thiên nhãn, pháp nhãn, huệ nhãn, Phật nhãn, thì Phật nhãn bao quát tất cả.

Niết bàn Kinh, quyển 27: Hàng Bồ tát Thập Trụ vì dùng Huệ nhãn, cho nên thấy Phật tánh, nhưng thấy chẳng tỏ rõ, Chư Phật Thế tôn vì dùng Phật nhãn, cho nên thấy Phật tánh một cách tỏ rõ, trọn vẹn.

PHẬT NHỰT (NHẬT) Mặt trời Phật. Tiếng tỷ dụ để tôn xưng Phật. Đức Phật có thể phá tan sự ám muội của chúng sanh, dùng đạo lý và các phương tiện mà giáo hóa cho tâm trí họ trở nên sáng suốt, cũng như mặt trời chiếu tới đâu thì làm cho chỗ ấy trở nên tỏ rõ. Lại nữa, Phật là bực đại từ, đại bi, phổ độ và giáo hóa tất cả, cũng như mặt trời soi sáng mọi vật một cách vô tư, Vì vậy cho nên đời xưng tặng Ngài là Phật nhựt.

Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh: Bà thái hậu Vi đề Hy bạch rằng: Dạ, xin đức Phật nhựt dạy tôi quán tưởng cõi nghiệp thanh tịnh (cõi Tịnh độ).

Niết Bàn Kinh, 19: Phật nhựt sắp lặn sau núi Đại Niết bàn. (Phật nhựt tương một Đại niết bàn sơn).

PHẬT PHÁP Bouddha dharma (scd) La Doc trine du Buoddha (fc): Giáo pháp của đức Như Lai. Giáo pháp ấy, sanh. Sau khi Phật nhập diệt, chư đệ tử kết tập Giáo pháp ấy thành Tam tạng. Cho nên tam tạng chứa đủ hết Phật pháp. Phật Pháp (Pháp của Phật) là một trong ba ngôi quí, Tam Bảo. Phật pháp chứa vô số pháp môn tu học, như trong Thắng mạn kinh biên là tám vạn bốn ngàn pháp môn, pháp môn nào cũng có thể đưa nhà tu đến cõi Giải thoát. Phật pháp bao gồm tất cả các giáo pháp thế gian và xuất thế gian các pháp môn của các phái ngoại đạo, tất cả nền học thuật của loài người, như triết học, phong hóa, mỹ thuật, khoa học, toán học, thần học v.v... Cho nên trong Diệu pháp liên hoa có chép: Tất cả thế gian pháp đều là Phật pháp. Lại Kim cang Kinh cũng có câu: Đức Như Lai nói rằng tất cả các pháp là Phật pháp.

PHẬT PHÁP TẠNG: Kho pháp Phật cũng kêu: Pháp tạng, Như lai tạng. Một người thông hiểu vô số pháp Phật và có thể diễn giải với đời; một nhà chứa trữ đủ các Kinh pháp Phật. cũng có nghĩa: cái lý thể Chơn như. Bực Bồ tát lớn, có đủ trí huệ để làm Phật, như các Ngài Văn Thù, Quán Âm, Địa Tạng thì có đủ Phật pháp tạng.

PHẬT, PHÁP, TĂNG Bouddha, Dhrma, Samgha (scr). Le Bouddha, La Doctrine et la Communaute (Cletge) Bouddhique (fr): Âm trọn theo Phạn: Phật Đà, Đạt mạ, Tăng già, ba ngôi quí (Tam Bảo), công đức rất to lớn có thể độ cho chúng sanh dứt khổ, giải thoát phiền não và luân hồi. Người tu học đạo Phật tại gia và xuất gia, trọn đời phải tôn kính và tin tưởng Phật Pháp Tăng. Như vậy tức là Tam quy.

PHẬT PHÁT Bouddhakesa (scr) Bupatsu (jap) Les cheveux du Bouddha (scr): Tóc của Phật. Hồi đức thích Tôn còn trụ thế, ngài có phân phát tóc của ngài cho những nhà thiện tín đem về thờ. Như khi phát tóc cho vua Tần bà sa la (Bimbisâra) ở thành Vương xá (Rajagrtha), Phật dặn rằng: "Tóc và móng tay thừa của ta, bệ hạ nên thờ trên trang, còn đạo lý của ta thì bệ hạ nhớ thờ trong tâm." Sau khi Phật tịch, tóc của Phật trở nên một món di tích quí báu. Trong bát thập tùy hảo (tám mươi tướng tốt phụ) của Phật, tóc chiếm được chín tướng từ 72 đến 80: 72. tóc đen, 73. tóc bằng ngọn với nhau, 74. tóc có hàng ngũ vén khéo, 75. tóc có mùi thơm 76. tóc không cứng sợi, 77. tóc không rối,78. tóc rất đều, 79. tóc uốn lại, 80. tóc có hình những chữ thánh, như chữ Xơ-ri-hoát sa (Crivatsa), chữ vạn Xit-hóatty-ca (Svastika), chữ Nan-đi-á-hoátta (Nandyavarta), chữ Hoát-đa-ma-na (Vardhamana).

PHẬT QUẢ Anouttara Sumyas sambodhi (scr). E1tat de Bouddha parfaitement accomphi (fr) Đọc theo Phạn: A nậu đa la Tam miệu Tam Bồ Đề. Dịch nghĩa: Vô thượng chánh biến đạo, Vô thượng chánh đẳng chánh giác, chánh giác, Phật đạo, Phật quả. Quả vị Phật. Tức thành Phật chánh quả, nhờ tu muôn hạnh muôn đức. Trong các quả vị tu chứng: Tu đà hoàn quả, Tư đà hàm quả, A na hàm quả, A la hán quả, Duyên giác quả, Bồ tát quả và Phật quả, thì Phật quả là cao rốt, hoàn toàn.

Tùy Dương đế văn: Hạ độ chúng sanh, thượng cầu Phật quả.

(Dưới thì độ các chúng sanh, trên thì cầu thành phật quả)

PHẬT QUANG. Bouddharansi (p). Lueur bri llante e1manant du Corps du Bouddha (fr): Quang minh của Phật. Tức là những lằn ánh sáng từ nơi mình Phật túa ra. Ấy là do nơi sự tin khiết của thân thể, do nơi sự trong sạch của tâm trí, nên có cái ánh sáng ấy chói ra ngoài. Hào quang của Phật có sáu màu, kêu theo Ba ly là: Nila, Pita, Lohita, Avadata, Mangasta, Prabhasvara. Bao nhiêu những lằn hào quang chói ra làm thành một vầng sáng suốt (Phạn: Prakasha, Pháp: Aura).

Chư vị La Hán cũng có hào quang túa ra, nhưng kém hơn của Phật. (Xem: Quang, quang minh).

PHẬT QUỐC: Nước Phật, nước nơi ấy đức Phật cư trụ, đất nước nơi ấy đức Phật hóa độ. Cõi Tịnh độ vẫn là Phật quốc; cõi Uế độ cũng là cõi nước nơi ấy đức Phật hóa độ. Như: Cực lạc thế giới là Phật quốc của đức Phật A Di Đà. Ta bà thế giới là Phật quốc của đức Thích Ca Như lai. Phật quốc cũng là cõi Thiên trúc (Ấn độ, Inde), vì Phật Thích Ca giáng sinh và giáo hóa ở cõi ấy.

PHẬT QUỐC KÝ. Foe kouc ki (ch): Tên quyển sách Du ký nước Phật của sư Pháp Hiển, người Trung hoa hồi thế kỷ thứ tư thứ năm. Ông từ giả thành Trường An năm 399, trải qua trên ba mươi nước nơi cõi Ấn độ trong mười lăm năm. Về Trung quốc năm 414, ông có viết quyển Phật quốc ký. Trong sách ấy, ông biên rõ những phong tục tốt đẹp bên Thiên Trúc, ghi những chùa chiền và có tường thuật tình hình đạo lý ở các nước trong cõi Thiên trúc. Quyển Phật quốc ký có dịch ra tiếng Pháp, nhan đề: Foe koue ki ou Relation des royumes bouddhiques, xuất bản năm 1836, dịch giả là Abel Remusat. Quyển sách ấy rất được hoan nghênh. (Xem: Pháp Hiển).

PHẬT SANH NHỰT: Ngày sanh của Phật. Tính theo luật nhà Châu bên Trung quốc, đức Thích Ca Như lai giáng sanh nhằm ngày mồng tám tháng tư. Tính năm theo dương lịch, nhằm năm 563 trước dương lịch. Ngày Phật giáng sinh là một ngày vía lớn. Các Phật tử trong hoàn cầu ngày ấy đều ngưng công việc làm ăn để niệm tưởng công đức của Phật, (Xem: Thích Ca Mâu Ni).

PHẬT SÁT. Bouddha ksha (scr). Terre de Bouddha (fr): Cõi đất Phật. Đồng nghĩa: Phật độ, Phật quốc. Như Cực lạc thế giới là Phật sát của đức A Di Đà. (Xem: Sát).

PHẬT SẮC: Chiếu chỉ của Phật. Sắc là lệnh truyền của vua. Bởi Phật là bực Pháp vương cao hơn hết (Vô lượng Pháp vương), cho nên những giáo lệnh của ngài kêu là Phật sắc.

PHẬT SỞ HÀNH TÁN. Bouddha carita (scr). Một bộ Kinh rất có giá trị, viết theo lối kệ tán, chép trọn đời của Phật Thích Ca. Soạn giả là Mã Minh (Asvaghosha) Bồ tát, Tổ sư đời thứ mười hai ở Thiên trúc. Trong những Kinh điển thuật truyền tích đức Phật, quyển Phật sở hành tán là hay nhất, văn hóa nhất.

(Xem: Mã Minh Bồ tát).

PHẬT SỰ: Công việc Phật. Những việc mà Phật thường làm, như: thuyết pháp giáo hóa, tế độ chúng sanh, kêu là Phật sự. Những công việc từ thiện mà một vị Thượng tọa thường làm ở nhà Chùa, cũng kên là Phật sự. Và tất cả các việc lành mà nhà tu trì thi thố hạp với hành vi của Phật, như: cất chùa, xây tháp, lên tượng, in Kinh, tu Lục độ: Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí tuệ, đều là Phật sự.

Cho đến làm con mà khuyến hóa cho cha mẹ bỏ tà kiến, ác tâm, đem lòng ngưỡng mộ Phật pháp, cũng kêu là làm Phật sự.

PHẬT TẠNG: Kinh tạng, Pháp tạng của Phật. Tiếng gồm xưng tất cả những Kinh, Pháp mà Phật đã thuyết.

PHẬT TÁNH. Nature de Bouddha (fr): Tánh Phật, Tánh giác ngộ, cái bổn tánh lành, Mầm lương thiện ở mọi người mọi vật. Cũng kêu: Như lai tánh. Đối nghĩa: Chúng sanh tánh. Phạm võng Kinh: Tất cả chúng sanh đều có sẵn cái tánh giác ngộ nơi mình (Nhứt thiết chúng sanh giai hữu Phật tánh). Nhờ cái tánh giác ngộ ấy, cái bổn tánh lành ấy, chúng sanh công nhận và thấu đạt lý Nhơn quả, hiểu cái Thể tự nhiên của mình đồng với Phật.

Cái Phật tánh ở nơi ta là tấn chớ không phải thối, tích chớ không phải tiêu. Nó lướt tới mãi, nó làm cho cảnh trần càng đẹp, càng thuần, nó đưa lần mọi vật đến gần cái tuyệt đẹp, tuyệt cao, tuyệt diệu, tuyệt sáng. Mỗi vật đều có chứa nơi mình cái Phật tánh, dầu cho vật nào đê hạ tới đâu cũng có hy vọng thành Phật được. Không bỏ mạng nào, không đày ai, không một vật nào bị sa thải hết.

Trong “Pháp bảo đàn Kinh”phẩm thừ hai, đức Lục tổ có giải rằng: Dẫu kẻ ngu, dẫu người trí cũng đều có Phật tánh như nhau. Chỉ tại sự mê, ngộ chẳng đồng đó thôi. Cho nên mới có kẻ ngu, người trí.

Phật tánh cũng tức là Chơn như, cái tánh chơn thật như thường, không biến cải, chẳng sanh chẳng diệt. Song kẻ ngu, vì bị nhiều sở dục vì bị nghiệp chướng ngăn bít, nên cái Phật tánh, cái Chơn như phải lu

mờ. Còn đối với người trí ít tham, ít dục, mộ việc tu hành, nên cái Phật tánh, Chơn như tỏ rõ ra, biết lẽ quấy mà tránh, biết lẽ phải mà theo.

Đối với chúng sanh trong Thập giới, cái Phật tánh ở ba hạng Địa ngục, Ngạ quỉ, và Súc sanh thì kém tối; ở ba hạng Thiên, Nhơn, A tu la thì khá hơn; rồi từ Thinh văn, Duyên giác, Bồ tát càng tỏ ra hơn nhiều; cho đến ở bực Phật thì cái Phật tánh sáng suốt hoàn toàn.

Niết bàn Kinh, quyển 25: Bồ tát biết rằng Phật tánh có bảy đức tánh, bảy nghĩa lý:

1) Thường (Thường thường, chẳng đổi),

2) Tịnh (Trong sạch),

3) Thật (Thành thật),

4) Thiện (Lành, chẳng ác),

5) Đương kiến (Cái mà người ta đương thấy và sẽ thấy),

6) Chơn (Chơn chánh, chẳng giả),

7) Khả chứng (Cái mà mình có thể chứng đắc).

(Xem: Ngũ Phật tánh, Tam Phật tánh, Tam nhơn Phật tánh, Thập pháp).

PHẬT TÁNH GIỚI: Giới luật tánh Phật. Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Cái Phật tánh ấy vốn không nhiễm trược, nó rời khỏi các sự tội lỗi. Nếu nhà tu hành biết tùy thuận theo nó, bèn răn giữ lấy thân khẩu ý của mình, như vậy kêu là Phật tánh giới.

Lại nữa, người ta cũng xưng Đại thừa giới (Bồ tát giới) là Phật tánh giới, vì nhờ giới ấy, hành giả có thể hiển Phật hiện Tánh.

PHẬT TÂM Coeur de Bouddha (fr): Lòng đức Như lai. Lòng dạ giác ngộ, dứt các mê hoặc. Lòng đại từ đại bi, thương tất chúng sanh, quyết cứu thoát cho chúng sanh khỏi các khổ não và độ cho họ thành Phật. Phật tâm đối với chúng sanh tâm là tâm tánh mê tối, tham dục, phiền não, chỉ lo cho mình mà thôi.

Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh: Quán tưởng thấy chư Phật, kêu là niệm Phật Tam muội. Hễ quán được thân Phật thì cũng thấy được Phật tâm. Phật tâm ấy là lòng đại từ bi, đem đức vô duyên từ mà thâu nhiếp các chúng sanh.

PHẬT TÂM ẤN Sceau denomme Coeur de Bouddha: Dấu in tâm Phật, sự truyền thọ cái Phật tâm. Cũng kêu: Tâm ấn, Phật ấn. Chúng sanh thảy đều có cái Phật tâm, nhưng tự họ không dè. Cho nên có nhiều người tu tập mà chẳng cầu thành Phật. Bực tôn sư xét rằng trình độ và chí hướng của đệ tử mình có thể thọ lãnh Đại đạo, bèn đem tâm Phật mà in vào tâm của đệ tử, sự ấn định vững vàng như vậy, kêu là Phật tâm ấn. Sự truyền pháp như thế là sở trường của các tổ và các sư Phật tâm tông (Thiền tông). Bên Đông độ, lệ truyền Phật tâm ấn bắt đầu từ Đạt Ma sơ tổ, thế kỷ thứ sáu Dương lịch. Ngài in dấu, chỉ thẳng vào tâm, làm cho đệ tử thấy cái Phật tâm, Phật tánh của mình, tự nhiên thành Phật. Một khi tâm tánh của kẻ đệ tử khế hiệp với tâm tánh của Phật, thì quyết định thành Phật vậy.

PHẬT TÂM TÔNG: Một tên riêng của Thiền tông. Kêu tắt là Tâm tông. Thiền tông cũng kêu là Phật tâm tông, tham thiền cho giác ngộ, cho đắc cái Phật tâm là cái tâm thanh tịnh tư nhiên mà ai nấy đều có sẵn. Ấy là học thuyết: Chỉ thẳng vào tâm, thấy Tánh thành Phật. Ai tham thiền cho giác ngộ, thấy mình có đủ Phật tâm, Phật tánh, tức là thành Phật (Xem: Thiền tông).

PHẬT TÂM THIÊN TỬ: Vị vua Thiên tử có Phật tâm. Đức hiệu của vua Võ Đế nhà Lương bên Trung quốc. Vua Võ đế, thế kỷ thứ sáu, là một nhà vua rất mộ đạo Phật, hay ủng hộ Tam bảo, ưa cất chùa, nghe pháp. Và vua có được nghe Đạt ma sơ tổ giảng pháp. Chính vua từng mặc cà sa, ở chùa và thuyết pháp nữa. Vì vậy nên mọi người đều tặng cho ngài cái danh hiệu quí báo Phật tâm Thiên tử. (Xem:Võ đế)

PHẬT TÍCH Vestiges, Traces du Bouddha (fr) Dấu tích Phật, như những điện thờ xá lợi, di tích của Phật; những nơi mà ngày xưa Phật từng cư ngụ. Những xứ mà Phật có để

dấu tích kho Ngài bước chân đến. Vào thế kỷ thứ ba trước Dương lịch, những nơi có Phật tích đều được vua A Dục sùng tu, vua thường xây chùa, cất tháp hoặc cặm bảng đá, trụ đá ở mấy chổ ấy. Nơi bảng đá và trụ đá đều có ghi các tư tưởng của Phật. Vào thế kỷ thứ bảy, một vị cao Tăng Trung-quốc, Huyền Trang, trong khi qua viếng Thiên trúc, có đi chiêm bái ở các xứ có Phật tích.

PHẬT TOẢ: Phật bổn sư, tức đức thích Ca Mâu Ni. Ngài tu thành Chánh quả, nên xưng Ngài là Phật; Ngài lập ra nền tôn giáo, nên xưng Ngài là Tổ, Tổ sư; kêu gồm là Phật tổ. Tức là thành Phật làm Tổ. Phật tử tại gia hay xuất gia không nên kêu tên thiệt của Giáo chủ mình, mà phải gọi là Phật, hay Phật tổ.

Phật cũng có nghĩa: Phật và Tổ, tức đức Phật và chư Lịch đại tổ sư.

PHẬT TỬ Fils, disciple de Bouddha, Boudhiste (fr): Con của Phật về Pháp giáo, đệ tử của Phật, tín đồ Phật giáo. Hồi Phật còn trụ thế, các hàng Phật tử nhờ Phật giáo hóa, hoặc nhờ nghe Kinh do Phật thuyết mà chứng được Pháp tánh, bèn noi theo phương pháp của Phật truyền mà tu đắc quả đạo.

Vậy những vị Bồ tát, Duyên giác và La hán hầu theo Phật, ủng hộ Phật trong cuộc truyền bá Phật giáo, đều là Phật tử. Cho đến Quán Thế Âm Bồ tát, mặc dầu đã đắc quả Như lai, nhưng cũng là Phật tử. Như trong Diệu Pháp Liên hoa Kinh có câu:

Phật tử là nhơn duyên

Danh vi Quan Thế âm?

(Kìa ngài Phật tử hiện đây,

Quan Âm Bồ tát kêu vầy tạo sao?)

Những ai thọ cụ túc giới làm Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, giữ mình thanh tịnh, tự coi mình như con của Phật về Pháp giáo, ấy là Phật tử. Sau nữa, những vị thọ giới, tu trì theo đạo Phật, tin tưởng Tam Bảo, thì đươcï tư xưng là Phật tử.

Trong Tứ Thập Nhị chương Kinh có lời Phật phán: những Phật tử tuy cách ta hằng ngàn dặm mà nhớ giữ Giới của ta, chắc là tu Đạo. Còn những kẻ thường ở với ta, theo bên tả, bên hữu, tuy thường thấy ta, mà không thuận theo giới của ta, thì không đắc Đạo.

Đồng nghĩa: Phật đệ tử, Thích tử.

Có thể nói rằng tất cả chúng sanh đều là Phật tử. Nhưng đại đệ tử có ba hạng, tam Phật tử:

1) Ngoại tử hay ngoại Phật tử là những phàm phu.

2) Thứ tử hay tứ Phật tử (hàng con kế) là những vị tu hai thừa Thinh văn thừa và Duyên giác thừa.

3) Chơn tử hay chơn Phật tử (thật là con Phật) là những Bồ Tát.

PHẬT TỬ TRỤ: bực Phật tử trụ, tức là Pháp Vương tử. Tiếng gọi là Hàng Bồ tát, làm nổi Phật sự. Trong Thủ lăng nghiêm Kinh quyển năm, ông Đạt Đà Bà La có nhắc rằng thuở

xưa, hồi thời Phật Oai Âm Vương, ông nhờ quán tưởng lẽ Xúc (thân chạm với trần), đắc lý Diệu xúc mà thành Phật tử trụ (Xem: Pháp Vương tử).

PHẬT THÂN Bouddha kaya (scr) Corps de bouddha (fr): thân thể của Phật. Thân tướng của đức Như lai của bực hứng đắc quả chánh giác vô thượng Đức Phật có tam thân (ba thân): Pháp thân, Báo thân, Hóa thân, kêu chung là Phật thân. Phật thân có đủ ba mươi hai tướng của bực Trượng phu và tám mươi tướng tốt phụ thuộc. Ai quán tưởng mà thấy thân thể của đức Phật, của nhiều đức Phật, hay thấy tỏ rõ thân Phật có chư Bồ tát, Thinh văn theo hầu, người ấy được phép niệm Phật Tam muội. Cách quán tưởng cho thấy Phật thân A Di Đà có chỉ rõ trong Quán Vô lượng thọ Phật Kinh.

Trong Địa Tạng Bồ tát Bổn Nguyện Kinh, Phẩm đệ nhị, có chép lời Phật Thích Ca: Hoặc ta hiện ra nam tử thân, hoặc ta hiện ra nữ nhơn thân, hoặn hiện ra Thiên, long thân, hoặc hiện ra Thần, Quỉ thân; hoặc hiện ra núi, rừng, rạch, nguồn, sông, ao, suối, giếng, làm lợi cho người, ta độ thoát tất cả. Hoặc ta hiện ra Thiên đế thân, hoặc hiện Phạm vương thân, hoặc hiện Chuyển luân vương thân, hoặc hiện cư sĩ thân, hoặc hiện quốc vương thân, hoặc hiện tể phụ thân. Hoặc hiện Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di thân, cho đến Thinh văn La hán, Bích chi Phật, Bồ tát thân mà hóa độ, chớ chẳng phải chỉ hiện ra một Phật thân nầy mà thôi.

PHẬT THỌ: Cây Phật, cây Bồ đề, Phật là cây Đại thọ (lời tỷ dụ).

1. Bodhiruma (scr): Cây bồ đề. Nơi cội cây ấy, Phật ngồi thiền định mà thành Đạo, nên kêu là Phật thọ cũng kêu: Bồ đề thọ, Đạo thọ, Giác thọ.

2. Bouddha druma (scr): Lời thí dụ để xưng Phật. Tỷ như một cây làm thuốc, trừ được mọi thứ độc hại, cho tới nọc rắn độc. Đức Phật cũng như thế, ngài ra đời thì diệt các phiền não cho chúng sanh: Tiên, Người, Thần. Lại tỷ như một cây đại thọ, tàn che cho chúng sanh được mát mẽ, hết nóng bức. Phật cũng thế, Ngài độ cho chúng sanh dứt sự thiêu nhiệt của phiền não, nên kêu là Phật thọ.

PHẬT THUYẾT: 1. Lý thuyết Chơn chánh của Phật. Đối nghĩa: Ma thuyết: lý thuyết tà mỵ của ma. 2. Phật thuyết pháp giảng kinh. Các kinh điển đạo Phật đều do năm hạng người thuyết diễn (ngũ chủng nhơn thuyết):

1. Phật thuyết: tự kim khẩu của đức Phật diễn giảng, tùy theo căn tánh mà độ chúng sanh. Các kinh do Phật thuyết thường khởi đầu bằng câu nầy của ông A Nan: Tôi có nghe như vầy (Như thị ngã văn). Phật không có viết kinh, Ngài chỉ thuyết pháp mà thôi. Những bài thuyết pháp của Ngài do chư đệ tử hội nhau mà chép lại thành kinh.

2. Đệ tử thuyết: chư Thinh văn, chư Bồ tát thuyết pháp được Phật chứng nhận.

3. Tiên nhơn thuyết: Mấy nhà tu tiên, đắc ngũ thông, theo Phật, nhập Đạo, thuyết pháp hóa độ cho người.

4. Chư thiên thuyết: Mấy vị Tiên trên Trời thuyết pháp. Như tại thiên cung của đức Đế Thích, có tòa Thiện pháp Tường nơi ấy chư Thiên thường thuyết Bát nhã (Trí huệ).

5. Hóa nhơn thuyết: Tức Phật, Bồ tát, La hán biến hóa ra các thân hình mà thuyết pháp.

Lại theo kinh Hoa nghiêm, có năm loại thuyết pháp:

1. Phật thuyết,

2. Bồ tát thuyết,

3. Thinh văn thuyết,

4. Chúng sanh thuyết, (như chư Thiên, chư Thần),

5. Khí giới thuyết (như cây bồ đề ở cõi Tịnh độ có thể thuyết pháp, tiếng nước tiếng chuông tiếng nhạc ở cõi Cực lạc và ở cảnh Đâu suất cũng có thể cho nghe những lý diệu pháp).

PHẬT THỪA Bouddhayana (sir) Véhiculedu Bouddha (fr): Cổ xe của Phật, tức là giáo pháp đưa người đến quả vị Như lai. Đáng lẽ đọc Phật thặng, nhưng người Việt nam ta quen đọc Phật thừa. Cũng kêu: Nhứt thừa (Thừa duy nhứt), Nhứt Phật thừa.

Tỷ như một cổ xe lớn đưa nhiều người từ nước nầy đến nước kia, cũng như thế, giáo pháp của Phật có thể đưa chúng sanh từ cảnh luân hồi khổ não đến cảnh Niết bàn của bực Phật, cho nên người ta gọi giáo pháp ấy là Phật thừa. Phật thừa là giáo pháp rốt ráo mà Phật truyền trước khi Ngài nhập diệt. Trong đời dạy đạo của đức Thích tôn, ban đầu Ngài còn phân biệt Tam thừa (ba thừa). Ngài dùng Thinh văn thừa mà dạy cho các nhà tu học đắc quả, La hán. Kế Ngài dùng Duyên Giác thừa mà độ cho hành giả đến cảnh Niết bàn của bực Duyên giác (Độc giác). Rồi Ngài dùng Bồ tát Thừa mà dạy cho những bực tu trì dõng mãnh đắc quả vị Đại Bồ tát. Sau rốt, thấy ai nấy đều thuần thục, Ngài bèn gom ba thừa lại làm Nhứt thừa, Phật thừa, ngài truyền giáo lý cho các đệ tử thành quả Phật Như lai.

Thinh văn thừa ví với xe dê (dương xa). Duyên giác thừa ví với xe lộc (lộc xa). Bồ tát thừa ví với xe bò (ngưu xa). Phật thừa ví với xe bò trắng lớn (đại bạch ngưu xa).

Diêu Pháp Liên Hoa kinh sở trường về Phật thừa. Ai trì kinh ấy cho có công, ắt sẽ thành Phật.

Trong Niết bàn Kinh, có xưng Phật thừa bằng mấy danh hiệu nầy: Vô năng phục Thừa (Giáo pháp mà không giáo pháp nào phục nổi), Vô luy pháp Thừa (Giáo pháp không yếu ớt và không thiếu sót), Bất thối một Thừa (giáo pháp chẳng lui, chẳng lặn), Vô Thượng Thừa (giáo pháp cao hơn hết), Thập Lực Thừa (giáo pháp của bậc có đủ Mười sức), Đại công đức Thừa, Vị tằng hữu Thừa (giáo pháp chưa từng có), Hy hữu Thừa (giáo pháp ít có), Nan đắc Thừa (giáo pháp khó được), vô biên Thừa (giáo pháp không bờ bến), Tri nhứt thiết Thừa (giáo pháp của Bậc biết tất cả).

PHẬT THỪA GIỚI: Giới luật Phật thừa. Giới luật tu trì của những nhà đạo có chí cầu thành Phật. Cũng kêu: Phật giới; Đại thừa Giới, Bồ tát giới.

PHẬT THỪA THẬP ĐỊA: Mười dịa vị của Phật thừa. Người tu theo Phật thừa, lần lượt chứng từng địa vị trong Thập địa:

1. Thậm thâm nan tri trí huệ địa.

2. Thanh tịnh tự phần oai nghiêm bất tư nghì minh đức địa.

3. Thiện minh nhựt tràng thiệt tướng hải tạng địa.

4. Tinh diệu quang công chư thần thông trí đức địa.

5. Đại luân oai tạng minh đức địa.

6. Hư không nội thanh tịnh vô cấu viêm quang khai tướng địa.

7. Quảng thắng pháp giới tạng minh giới địa.

8. Phổ thông trí tạng năng tịnh vô cấu biên vô ngại trí thông địa.

9. Vô biên đức tranh nghiêm hồi hướng năng chiếu minh địa.

10. Tỳ lư xá na trí hải tạng địa.

PHẬT TRI KIẾN: Sự biết và sự thấy của Phật. Phật có đủ Tam trí:

1) Nhứt thiết trí của hàng Thinh văn và Duyên giác,

2) Đạo chủng trí của hàng Bồ tát,

3) Nhứt thiết trí của hàng Như lai.

Cho nên ngài biết tất cả. Phật lại có đủ ngũ nhãn: 1) Nhục nhãn, 2) Thiên nhãn, 3) Hệ nhãn, 4) Pháp nhãn, 5) Phật nhãn. Cho nên Ngài thấy tất cả.

Được cái Phật tri kiến, đức Như lai có thể khai không cái Phật tri kiến cho chúng sanh, ngài có thề chỉ bảo cái Phật tri kiến cho họ, ngài có thể giác ngộ cái Phật tái kiến cho họ, và Ngài có thể làm cho họ đắc nhập cái Phật tri kiến. Cho nên trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa có chép: Cái nhơn duyên việc lớn do nơi đó mà đức Phật Thích Ca ra đời, là ngài khai, thị ngộ, nhập cái Phật tri kiến ấy vậy.

Khai, thị, ngộ, nhập cái kiến là bốn cỡ giáo hóa của đức Như lai, bốn trình độ tu học của Phật tử. Người mới tu tập, dứt một phần vô minh, được chút ít Phật tri kiến, như vậy kêu là khai Phật tri kiến. Rồi đến khi dứt hết vô minh, cái tri kiến được tròn trịa, sáng suốt, thì kêu là Nhập Phật tri kiến.

PHẬT TRÍ: Trí huệ của Phật đà. Cũng viết: Phật trí huệ, Phật huệ, Như lai huệ. Theo chữ Phạn, có hai chữ có nghĩa là Phật trí:

1) A nậu đa la Tam miệu Tam bồ đề (Anouttara Samyas-Sambôdhi).

2) Tát bát nhã (Prajná). A nậu đa la tam miệu Tam bồ đề tức là Vô thượng chánh đẳng chánh giác, sự sáng suốt mà Phật thâu được hồi Ngài thành Phật Thế tôn ở cội Bồ đề. Cái trí huệ hồi nầy cao hơn cái trí huệ của các nhà thành đạo khác: Bồ tát, Duyên giác, La hán, chư Thiên. Tát bát nhã hay Bát nhã tức là Nhứt thiết chủng trí. Do nơi có trí huệ nầy, đức Phật biết tất cả, thông suốt tất cả.

Vô Lượng Thọ Kinh: Biển trí huệ của đức Như lai (đức Phật) sâu vô tận, rộng vô cùng. Lại trong kinh ấy có nói rằng: Nếu có chúng sanh tu mọi công đức, nguyện sanh về cõi ấy (cõi Cực lạc của Phật A-Di-Đà), nhưng họ đem lòng nghi hoặc, thì họ chẳng hiểu Phật

trí, cái Bất tư nghì trí (Trí chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc), cái Bất khả xưng trí (trí chẳng có thể xưng ra), cái vô đẳng vô luân tối thượng tối thượng thắng trí (Trí cao thượng siêu tuyệt không một ai bằng).

PHẬT VỊ Etat de Bouddha (fr) Quả vị, Ngôi vị Phật. Như đức Thích Ca khi thành Chánh giác ở cội cây Bồ đề trong rừng Già da (Gaya), Ngài từ ngôi vị Bồ tát mà bước lên Phật vị.

PHỆ ĐÀ Védas (scr) Kinh luận căn bản của Bà la môn. Kinh nầy rất cổ, có bốn bộ, Tàu dịch là Tứ minh:

1) Lê Phệ đà (Rig-Védas), dịch nghĩa: Thọ Minh, giải thích việc số mạng dài vắn của con người, cách dưỡng sanh, bảo tồn thiện tánh, phương pháp giải thoát.

2) Dạ nhu Phệ đà (Yajur Védas), dịch nghĩa: Tự Minh, giảng dạy việc tế tự, cầu dảo chư thiên, chư thần các âm hồn.

3) Sa ma Phệ đà (Sama Vedas), dịch nghĩa: Bình minh, Bình định việc phải quấy ở đời (cưới gả, chôn cắt, tiệt tùng), những cách chiếm quẻ, binh pháp quân trận.

4) A đạt bà Phệ đà (Artharva Védas), dịch nghĩa: Thuận minh, dạy những kỹ thuật, như: toán số, cấm chú, y phương.

5) Mỗi ngày, các sư Bà la môn đọc tụng ba thứ Kinh trên theo thứ mà sau cùng thì tụng A đạt bà Phệ đà.

Chữ Phệ đà (Védas), có nhiều nghĩa, nhưng nghĩa thông dụng hơn hết là: Minh, Minh trí tức là làm tỏ rõ, sáng suốt tâm trí.

Bốn bộ Kinh Phệ đà (Tứ Minh) tóm lượt trình độ Văn minh Ấn độ và trạng thái tư tưởng xã hội Ấn độ trước khi thọ lãnh Văn minh Phật giáo do đức Thích Ca lưu truyền. Ấy là bốn bộ Thánh điển tối cổ ở Ấn độ của Bà la môn Giáo vậy.

Chữ Phệ đà (Védas) cũng viết trại là: Tỳ đà, Vi đà, Bì đà, Tiết đà, Bệ đà. (Vì có rất nhiều vị dịch giả phiên âm chữ Phạn ra Hán, cho nên mỗi vị phiên âm một cách.

PHỆ XÁ (CHỦNG) Vaisya (scr) Cũng viết: Phệ xa Chủng phái thứ ba ở Ấn độ. Giai cấp nầy chuyên việc thương mãi.

Bên Ấn độ, có bốn chủng phái, ai sanh vào chủng phái (giai cấp) nào, thì phải sống theo chủng phái ấy: 1) Bà la môn hạng thầy tu, 2) Sát đế lỵ (lợi), hạng vua chúa và công hầu khanh tướng, 3) Phệ xá, hạng thương mãi, 4) Thủ đà la, hạng làm ruộng và làm công nghệ.

Đó là bốn giai cấp chánh thức ở Ấn độ. Lại còn một chủng phái nữa, Chiên đà la là chủng phái ty tiện, làm các nghề hèn hạ: ở đợ, chèo ghe, làm thịt thú vật.

Hồi đức Thế tôn đi giáo độ, Ngài rộng lòng thâu các chủng phái vào hàng đệ tử của ngài, nghĩ rằng chủng phái nào cũng có quyền hưởng sự từ bi, hưởng nhờ lý Đạo hết.

Về chủng phái Phệ xá, có nhiều vị đệ tử xuất gia đắc quả Thánh, như Tu Bồ Đề, Phú Lâu Na vv...

PHỆ XÁ LY Cũng viết: Xá ly quốc, Tỳ xá ly, Duy da ly. Một đô thị lớn ở Ấn Độ hồi Phật Thích Ca ra đời. (Xem: Duy da ly).

PHI AN LẬP CHƠN NHƯ: Cái Chơn như chẳng phải lập yên. Đối nghĩa: An lập chơn như. Chơn như là cái Phật tánh, cái Bổn tánh chơn thật tự nhiên mà các chúng sanh đều có sẳn nơi mình. Duy thức luận có nói ra hai lẽ chơn như: An lập chơn như, Phi an lập chơn như. An lập Chơn như là cái chơn như do người ta thiết lập, đặt yên bằng lời giảng giải để chỉ rõ cái tướng trạng của nó. Cũng kêu là: An lập đế (chơn lý mà người ta thiết lập). Đồng nghĩa: Y ngôn chơn như (chơn như dựa theo lời nói).

Phi an lập chơn như là cái chơn như chẳng phải thiết lập, chẳng phải đặt yên bằng lời giải thích. Cái thể tánh nó vốn lìa khỏi tướng trạng của văn tự, lìa khỏi tướng trạng của tâm duyên, nó là tịch diệt, vô vi. Cũng kêu là: Phi an lập đế (Chơn lý chẳng phải do người ta thiết lập). Đồng nghĩa: Ly ngôn chơn như (chơn như lìa khỏi lời nói, lìa khỏi sự giải thích, lìa khỏi điều đặt để).

PHI BỒ TÁT: Chẳng phải Bồ tát. Tiếng gọi kẻ phàm phu trong tam giới, lục đạo, kẻ ấy còn chưa phát tâm cầu quả Tiểu thừa. Tiếng chê kẻ tự xưng theo Đại thừa, nhưng lòng dạ còn chấp tướng, chấp pháp. Cũng như nói: Giả danh Bồ tát.

Kim cang kinh: Tu Bồ Đề! Nhược Bồ tát hữu ngã tướng, nhơn tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng, tức phi Bồ tát. (Nầy Tu Bồ Đề! Nếu Bồ Tát có tướng mình, tướng người, tướng chúng sanh, tướng mạng số, tức chẳng phải Bồ tát)

PHI ĐẠO: Chẳng phải đạo. Nghĩa là: Hạnh tà, trái với chánh đạo. Sái chánh thế; Sái đường lối; trái nghịch với lề lối thường hằng.

PHI HẮC PHI BẠCH NGHIỆP Acte (Karma) neutre (fr): Hạnh nghiệp chẳng phải đen chẳng trắng. Cũng viết: Bất hắc bất bạch nghiệp. Tức là nghiệp vô lậu của hàng Thánh giả. Nghiệp ấy có hai đức tánh; phi hắc, tức là không nhiễm ô, không có phiền não dơ dáy, nên không có quả báo đau khổ; phi bạch, tức là không chiêu cảm quả báo phước lạc do việc thiện mình đã làm. Một trong bốn thứ nghiệp: Tứ nghiệp: 1) Hắc nghiệp, 2) Bạch nghiệp, 3) Hắc nghiệp bạch nghiệp, 4) Phi hắc phi bạch nghiệp (Bất hắc bất bạch nghiệp). Xem: Nghiệp.

PHI HỮU PHI KHÔNG: Chẳng phải có mà cũng chẳng phải không. Cũng viết: Phi hữu phi vô.

Đó là lý Trung đạo, lý Đại thừa, lý chơn như trong Phật Pháp, có giải rõ trong Duy Thức Luận.

Những kẻ phàm phu chưa nhập Đạo hoặc mới vào Đạo, đối với chúng sanh và đối với các pháp, đếu nhận là hữu (có).

Tấn lên một bực, những người giác ngộ, nhưng còn ở địa vị Tiểu thừa, đối với chúng sanh thì cho là ngũ uẩn do Tứ đại giả hiệp, đối với các pháp thì cho là nhơn duyên tạm

hiệp. Lúc nào họ cũng nhận là không. Đó là lẽ Thiên không (lẽ Không, có tính cách thiên lệch)

Bước lên tới Đại thừa, nhà tu hành đạt lẽ Trung đạo, chẳng chấp có, chẳng chấp không, nhận thấy rằng chúng sanh và các pháp đều là phi hữu phi không,tức là: chẳng phải có mà cũng chẳng phải không.

Tỷ như hư không (Cõi không gian, Pháp: L'Espace) là phi hữu phi không. Ai nói quyết rằng hư không là phi hữu (chẳng phải có = không), tức là nói sái. Là vì chính hư không chịu lấy cõi đại địa, chính các tinh tú vận chuyển trong hư không. Ai nói quyết rằng hư không là phi không (chẳng phải không = có), cũng là nói sái, vì chẳng ai nắm được hoặc thấy được hư không. Bởi vậy hư không là phi hữu phi không. Niết bàn cũng như vậy.

Ai đắc lý phi hữu phi không tức là đắc lý chơn không, đắc Niết bàn vậy.

PHI HỮU PHI VÔ: Chẳng phải có mà chẳng phải không. Đó là lẽ Trung đạo Đại thừa mà Phật thuyết với chư Bồ tát, lẽ nầy phá bỏ hai lẽ hữu và vô của hạng trí hóa mê chấp, thiên tà. (xem: Phi hữu phi không).

PHI HỮU TƯỞNG PHI VÔ TƯỞNG THIÊN: Naisvasamjnànasamjnàyatana (scr) Cảnh trời chẳng phải có tưởng chẳng phải không tưởng. Cũng viết: Phi tưởng phi phi tưởng xứ, gọi tắt: Phi tưởng thiên, cũng gọi: Hữu đỉnh thiên. Cảnh tiên cao nhứt trong Tam giới, cũng là cảnh cao nhứt trong bốn cảnh vô sắc giới (Arùpadhàtu). Nhà tham thiền khi vượt khỏi phi hữu tưởng phi vô tưởng thiên, thì vào cõi Niết bàn. (Xem: Tam giới)

PHI KHÍ: Chẳng phải pháp khí. Tức là người căn tánh chẳng đủ sức chứa đựng Phật pháp, người chẳng làm nổi Phật sự. Đối nghĩa: Khí, Pháp khí.

PHI NGHIỆP: Chẳng phải do nghiệp nhơn đời trước mà chết, nhưng do tai nạn thình lình mà chết, kêu là phi nghiệp tử. Tức là hoạnh tử, chết ngang.

Lại nữa, người ta sống ở thế gian, đều có cái định mạng, cái số mạng. Nếu chết chẳng đúng số mạng, chết yểu, kêu là phi nghiệp tử.

PHI NHƠN: Chẳng phải người, chẳng giống người, chẳng phải người thường. Đối với: Nhơn.

Những chúng sanh đường âm, chẳng có cái thể xác (Phạn: rùpa, Pháp: corps physique) như người. Như các hạng Tiên (Thiên), Thần, Quỉ, thì kêu là phi nhơn, tức là những chúng sanh chẳng người.

Những thú vật thường và những thú vật biết biến hóa, cũng kêu là phi nhơn, vì chẳng giống người.

Như trong pháp hội của Phật, gồm có hai hạng: nhơn và phi nhơn.

Nhơn (Người) là Tứ chúng: Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di. Phi nhơn là Bát bộ Thiên long: Thiên, Long, Dạ xoa, Càn thát bà, A tu la, Ca lâu la, Khẩn na la, Ma hầu la già.

Những vị Sa Môn, bực xuất gia lánh tục, cũng kêu phi nhơn. Những kẻ nghèo cùng xin ăn, cũng kêu là phi nhơn. Vì tuy là người, nhưng chẳng phải là người thường.

Niết bàn kinh, quyển 22: Như lai là Phi nhơn (bực chẳng phải người), mà ngài cũng là người (nhơn).

Ngài là phi nhơn, vì trong vô lượng kiếp đã qua, ngài đã rời khỏi cõi người. Ngài lại cũng là người, vì chính ngài sanh ra ở thành Ca tỳ la vậy.

PHI PHI TƯỞNG THIÊN Cảnh trời phi phi tưởng. Cảnh tiên cao nhất trong Tam giới, Lục Đạo. Tiếng gọi tắc phi hữu tưởng phi vô tưởng thiên. Cũng gọi: phi tưởng phi phi tưởng xứ. Xem: Phi hữu tưởng phi vô tưởng thiên.

PHI SANH PHI DIỆT: Chẳng sanh chẳng diệt. Đồng nghĩa: Bất sanh bất diệt. Đó là cái đức tánh của Như lai, của Niết bàn, cái thật tướng của các pháp. Đức Thích Ca Như lai tuy có giáng sanh và vào Niết bàn, nhưng thật ngài là phi sanh phi diệt. Cái bản thân của Ngài vẫn sống đời vô lượng vô số kiếp. Nhưng vì giáo hóa và cứu giúp chúng sanh, nên từ chỗ phi sanh mà hiện sanh, từ chỗ phi diệt mà hiện diệt.

Xem: Bất sanh bất diệt.

PHI SẮC: Chẳng phải sắc, chẳng phải vật chất. Bốn chất lớn (địa, thủy, hỏa, phong) làm nên và cái pháp làm nên bốn chất lớn ấy, kêu là sắc. Trái lại chẳng như vậy, kêu là phi sắc. Trong ngũ uẩn, trừ ra sắc uẩn, bốn uẩn: thọ, tưởng, hành, thức đều là phi sắc. Đồng nghĩa: Tâm.

PHI SẮC TỨ UẨN: Bốn uẩn chẳng phải sắc. Bốn cái: thọ, tưởng, hành, thức trong năm uẩn là do tâm pháp nó phân biệt từng bậc, mà chẳng phải sắc pháp, cho nên kêu là bốn uẩn chẳng phải sắc (phi sắc tứ uẩn).

PHI TÌNH: Vật chẳng có tình. Đó là tiếng kêu đối trái với giống hữu tình. Như những loài: cỏ, cây, đất, đá là vật không có tình thức, kêu là vật phi tình.

PHI TƯỞNG PHI PHI TƯỞNG THIÊN Naisvasamjnànasamjnàyatana (scr) cũng viết: Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Cảnh trời chẳng phải tưởng chẳng phải không tưởng. Cũng kêu là hữu đỉnh thiên, vì là cảnh trời cao hơn hết trong cõi vô sắc giới (Arũpadhatu), tức là cao hơn hết trong Tam giới. Chư tu hành khi thiền định đắc phép Phi tưởng phi phi tưởng xứ định, có thể sanh lên đây, hưởng tuổi thọ rất lâu dài, tám vạn kiếp (mỗi kiếp là cả trăm vạn năm).

Song vẫn còn khổ, chẳng bằng đắc quả Phật Như lai, siêu thoát ra ngoài Tam giới.

Niết bàn Kinh: Ai đắc phép “Ngã Tam Muội” thì đoạn tuyệt cảnh phi tưởng phi phi tưởng xứ, chẳng còn mắc vào cảnh tiên ấy; đối với cảnh ấy, tự mình muốn vào hay ra lúc nào cũng được tự tại.

PHI TƯỞNG PHI PHI TƯỞNG XỨ ĐỊNH: Định vào nơi phi tưởng phi phi tưởng.

Đó tức là phép Thiền định để sanh lên cảnh trời Hữu đỉnh (Phi tưởng, Phi phi tưởng xứ) là nơi cao nhất trong vô sắc giới. Phép Thiền định này rất tịch tĩnh, tâm tưởng tuy

có chớ như không cho nên kêu là Phi tưởng Phi phi tưởng (Chẳng phải tưởng, chẳng không tưởng).

PHI TƯỞNG THIÊN BÁT KHỔ: Tám mối khổ trong cảnh trời Phi tưởng. Tám mối khổ chẳng phải chỉ ở cõi người có mà thôi, cho tới cảnh trời Phi tương là mức cùng cực trong Tam giới cũng có nữa. Cái khí hỏa tám cảnh khổ trong trời Phi tưởng là:

1. Tâm sanh mỗi niệm (nghĩ) khác, kêu là sanh khổ (cảnh khổ về sanh).

2. Mỗi giây nghĩ (niệm niệm) chẳng ngừng, kêu là Lão khổ (cảnh khổ về già.

3. Lòng hành động rối rắm hại cho định, kêu là bịnh khổ (cảnh khổ về bịnh).

4. Thối định ấy là Tử khổ. (cảnh khổ về chết).

5. Cầu định chẳng đặng, là cầu bất đắc khổ (Cảnh khổ về cầu chẳng đặng).

6. Cầu định chẳng đặng, ắt có sự cản trở. Tức là Oán tắng hội khổ (Cảnh khổ về chỗ Oán ghét mà phải hội họp).

7. Lòng Tứ âm (Thọ, tưởng, hành, thức). Tức là Ngũ ấm thạnh khổ (Cảnh khổ về năm ấm thạnh).

8. Đau nỗi lìa cách nhau là Ái biệt ly khổ (Cảnh khổ về thương nhau mà lìa cách nhau).

Vậy thì trong Tam giới, không đâu thoát khỏi tám mối khổ.

PHI THƯỜNG Anitya (scr) Impermanence (Fr)

Chẳng phải thường, không thường. Đồng nghĩa: vô thường, Đoạn. Đối nghĩa: Thường, Phi đoạn.

Niết bàn kinh, quyển 27: Phật tánh là phi thường, phi đoạn, phi phi thường, phi phi đoạn (chẳng phải đoạn cũng chẳng phải thường).

Sao là Phi thường? Vì cũng theo nhơn duyên mới thấy được nó (Có tu trì, hành Lục độ mới thấy được Phật tánh, bằng chẳng tu thì chẳng thấy).

Sao Phi đoạn? Vì Phật và Bồ tát đã rời khỏi đoạn kiến (cái ý kiến cho là phi thường, cho là đoạn)

Sao là phi phi thường phi phi đoạn? Vì là vô chung vô thuỷ (tự nhiên như nhiên, chẳng có chỗ cuối, chẳng có chỗ khởi). (Xem: Vô thường)

PHÌ NHỊ Tiếng Phạn, dịch nghĩa: Nhẫn nhục thảo. Tên một thứ cỏ đặc biệt ở núi Hy mã lạp. Nếu con bò cái ăn thứ cỏ ấy, thì khi người ta nặn sữa nó ra, sữa liền hóa thành phó mát (đề hồ).

Thường thường, do sữa (nhũ) mà sanh ra cà rem (lạc), do cà rem mà sanh ra bơ sống (sanh tô), do bơ sống mà sanh ra bơ chín (thục tô), do bơ chín mà sanh ra phó mát (đề hồ).

Nhưng nhờ sức của món cỏ đặc biệt phì nhị, sữa bò liền biến thành phó mách ngay.

PHIẾM THẦN GIÁO Panthéisme (fr) cũng viết: Vạn hữu thần luận học thuyết tôn giáo chủ trương rằng ở trong thế giới chỗ nào cũng là thần cả; thần là linh hồn của thế giới; thế giới là thể chất của thần. Hoặc chủ trương rằng chỉ có thần là thật mà thôi.

Tư tân na sa (Spinoza) nhà triết học người Hà lan thế kỷ 17 là người binh vực đắc lực Phiếm thần giáo (vạn hữu thần luận)

PHIỀN NÃO Bonnô (jap). Passion (fr) Mê dục, lầm lạc, xao xuyến, gây ra bởi ba mối chánh: ham, Sân, si. Tức Tham, Sân, Si, là ba phiến não lớn nhất của chúng sanh. Tâm do buồn, vọng động, thân xao xiến, bất an, kêu là phiền não. Phiền não khiến cho thân khẩu ý của chúng sanh làm bậy bạ, gây tội lỗi mà chịu đau khổ về sau. Phiền não cũng kêu là: Cấu, lậu, nhiễm, kết, sử, hoặc. Đối nghĩa: Bồ đề, Niết bàn.

Theo lời Phật giảng trong Kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật, Phiền não là giặc nghịch làm hại chúng sanh. Muốn tránh khỏi sự hại của nó, cần phải tu thanh tịnh nghiệp, tức là ba nền phước để đưa về cõi Tịnh độ:

1) Hiếu dưỡng cha mẹ, phụng sự sư trưởng, lòng lành chẳng giết hại sanh mạng, tu mười nghiệp lành (Thập thiện).

2) Thọ Tam quy, trì ngũ giới cho tới Cụ túc giới, chẳng phạm oai đức và nghi thức lúc ngồi, lúc đứng, khi tới khi lui.

3) Phát tâm Bồ đề, tin sâu lý Nhân quả, đọc tụng kinh Đại thừa, khuyến tấn kẻ tu hành đạo Phât.

Người ta khi chưa minh tâm kiến tánh, lúc còn ở trong vòng tham sân si, thì bị Phiền não sai khiến. Tới chừng thấu Đạo, giác ngộ, liền dứt Phiền não.

Trong Pháp Bảo Đàn Kinh, phẩm thứ hai, đức Lục tổ có giải rằng! Phàm phu tức là Phật, Phiền não tức là Bồ đề. Niệm trước còn mê, tức là phàm phu; niệm sau lại tỉnh, tức là Phật. Niệm trước còn mắc vào cảnh, tức là Phiền não; niệm sau bèn lìa khỏi cảnh, tức là Bồ đề.

Tuy theo kinh luận, ta thấy Phiền não có nhiều thứ:

a) Có bốn Phiền não (Tứ phiền não), cũng kêu là Tứ hoặc. Bốn phiền não cội rễ này thường ứng với Mạt na thức, thức thứ bảy:

1) Ngã si, tánh ngu si, vô minh của mình.

2) Ngã kiến, ý kiến chấp có mình, chỉ thấy mình mà thôi.

3) Ngã mạn, tánh khinh lờn của mình, cho mình hơn người.

4) Ngã ái, tánh tự ái, thường thấy mình, lòng tham dục cho mình.

b) Có sáu Phiền não lớn (lục đại phiền não):

1) Tham, 2) Sân, 3) Si, 4) Mạn, 5) Nghi, 6) Ác kiến (ganh ghét, tin cậy, tưởng sái).

c) Có Mười Phiền não (Thập Phiền não). Cũng kêu là Thập sử:

1) Tham dục 2) Sân nhuế, 3) Vô minh (ngu si), 4) Mạn, 5) Nghi, 6) Thân kiến, (Ngã kiến),7) Biên kiến, 8) Tà kiến, 9) Kiến thủ kiến, 10) Giới thủ kiến.

Trong Muời phiền não trên đây, Năm phiền não trước là của hạng người chậm lụt (độn), Năm phiền não sau là của hạng người lanh lẹ (lợi).

2) Có 108 Phiền não (bá bát phiền não), cũng kêu là bá bát kết nghiệp, (Xem: Bá bát kết nghiệp)

đ) Có 84.000 phiền não. Cũng kêu là Bát vạn tứ thiên bệnh, Bát vạn tứ thiên trần lao. Vì do tham, sân, si, biến hóa ra vô số phiền não, nên kêu là Bát vạn tứ thiên phiền não.

Nhơn vương Hộ quốc Bát nhã ba la mật đa kinh: Bồ tát khi chưa thành Phật, lấy Bồ đề làm phiền não. Bồ tát khi đã thành Phật, lấy phiền não làm Bồ đề. Tại sao vậy? Đối với Đệ nhất nghĩa, không có hai lẽ (phiền não là Bồ đề). Chư Phật Như lai với tất cả các pháp, thảy đều như nhau.

PHIỀN NÃO BĂNG Giá phiền não, phiền não như giá (nước đặc). Phiền não tỷ như giá, nước đông đặc trên mặt sông rạch, ao hồ. Bồ đề tỷ như khối nước phía dưới, chịu lấy lớp giá. Nghĩa là: phiền não liền với Bồ đề, phiền não tức là bồ đề, mê dục tức là giác ngộ. Giá (băng) tức là nước, cũng như phiền não tức là Bồ đề, Niết bàn. Giá tan thì trở về nước, phiền não tan thì trở về Bồ đề, Niết bàn.

PHIỀN NÃO BỆNH Bệnh phiền não, phiền não tức là bệnh độc. Cũng gọi: phiền não trọng bệnh.

Cũng như bệnh thống hành hạ xác thân, phiền não làm khổ tinh thần, tâm tánh, cho nên nói là phiền não bệnh. Đại để phiền não bệnh có ba thứ (tam bệnh): tham bệnh, sân bệnh, si bệnh. Đối với bệnh tham, thì tu phép "bất tịnh quán" mà trị. Tức là suy xét cho thấu cái lẽ: mọi vật đều chẳng tinh sạch. Đối với bệnh sân, nên tu phép "từ bi quán" mà trị. Tức là suy ngẫm cho đắc nhập lòng từ bi đối với tất cả chúng sanh. Đối với bệnh si, hãy tu phép "Nhơn duyên quán" mà trị. Tức là suy xét cho thấu đạt lẽ: mọi sự mọi vật đều do nhơn duyên hòa hợp mà thành, chớ vốn chẳng thiệt.

Ai tu hành ba phép trên, đều có thể trị bệnh phiền não: bệnh tham, bệnh sân, bệnh si. Duy trừ những kẻ hủy báng Đại thừa, phạm ngũ nghịch tội và những kẻ nhức xiển đề (chẳng tin nhơn quả), thật khó mà trừ phiền não bệnh của ba hạng người ấy.

PHIỀN NÃO CHƯỚNG: Sự che lấp của phiền não. Ấy là những mối tham, sân, si với bao nhiêu nỗi lòng lầm lạc mến tríu có sức che lấp, làm cho nền Thánh đạo chẳng sánh ra được, làm cho nhà tu hành chẳng đắc Niết bàn, làm loạn thân tâm; nên kêu là phiền não chướng. Phiền não chướng là một trong nhị chướng.

PHIỀN NÃO ĐẠO La voie des passions (fr) Đường (nẻo) phiền não. Cũng kêu: hoặc đạo (đường mê lầm). Tất cả có ba đường (Tam đạo hay là Luân hồi tam đạo): 1. Phiền não đạo, 2. Nghiệp đạo, 3. Khổ đạo. Con người ta vì chưa giác ngộ, nên lăn lộn mãi trong ba đường ấy. Xem: Tam đạo.

PHIỀN NÃO HÀ Le fleuve des Passions (fr): Sông phiền não. Cũng viết: phiền não đại hà. Phiền não tức là dòng sông cái.

Tỷ như nước sông chảy mạnh làm cho người vật trôi, chìm. Cũng như thế, các phiền não, mê dục làm cho chúng sanh trôi giạt, chìm đắm trong Tam giới. Chừng tỉnh ngộ, chứng quả Bồ đề, thì hết bị con sông phiền não lôi cuốn. (Xem: Đại hà)

PHIỀN NÃO HẢI Le mer des passions (fr): Biển phiền não. Các phiền não của chúng sanh sâu rộng như biển, nhiều như nước biển, nên kêu là Phiền não hải.

PHIỀN NÃO LÂM Le forêt des passions (fr) rừng phiền não. Các phiền não lớn và nhỏ của người ta rất nhiều, vô số, cũng như cây cối trong rừng. Vì vậy nên kêu là phiền não lâm (Rừng phiền não).

Chư Phật và chư Bồ tát là những bực đắc đường, đưa chúng sanh từ phiền não lâm (rừng phiền não) đến Niết bàn thành (Đô thành Niết bàn).

PHIỀN NÃO MA: Ma phiền não. Các phiền não đều là tà ma. Chúng nó cái sức dữ phá hoại công đức của nhà tu hành, có thể che bít pháp lành, cản đường tu học, có thể làm rối loạn trí tuệ, khiến cho người ta khó bề tấn tới, bỏ phế giữa đường, nên kêu là phiền não ma. Ấy là một loại trong Tứ ma, Bát ma. (Xem: Tứ ma, Bát ma, Ma)

PHIỀN NÃO NÊ Bùn phiền não. Các phiền não của người đời vốn là ô trược, làm dơ dáy thân tâm. Toàn cả thế giới này, toàn cả chúng sanh, đều là một vũng bùnphiền não thôi. Nhưng đối với người biết quán chiếu biết, giác ngộ, thì phiền não liền với Bồ đề (Trí tuệ) vậy. Cũng như hoa sen từ dưới bùn lầy mà sanh lên và trổ bông; cũng như thế, hoa Bồ đề từ dưới bùn phiền não mà khởi lên và đơm bông kết trái. Cá trí tuệ từ trong tâm phiền não mà phát sanh, chư Phật và chư Bồ tát ở trong cõi đời phiền não ô trược mà tu phước đức, trí tuệ và thành chánh giác. Cho nên nói là phiền não ne.

PHIỀN NÃO NGẠI Sự ngăn trở của phiền não. Kẻ phàm phu muốn thọ trì kinh giới nhưng bị lòng phiền não, mối mê dục, tríu mến cản ngăn, cho nên chẳng tu hành được. Nhà tu trì còn vướng ý kiến tà vạy, cố chấp, còn suy nghĩ sai lạc, tức là bị phiền não ngăn trở, làm não loạn tâm thần, che khuất Pháp tánh Niết bàn. Phiền não ngại cũng kêu là phiền não chướng.

PHIỀN NÃO, NGHIỆP, KHỔ: 1. Lòng mê muội lầm lạc, 2. Hạnh nghiệp, 3. Khổ não. Ba mối ấy tương quan với nhau. Con người ta vì tham dục, sân hận, si mê, tức vì phiền não, cho nên tạo ra nghiệp. Đã tạo ra nghiệp, tất phải chuyển luân trong Tam giới mà chịu các điều khổ não. Thân chịu lấy cái khổ quả, bèn sanh ra phiền não nữa. Cứ luân chuyển như vậy mãi. Ba môí ấy cũng kêu là Tam luân, tam đạo: Phiền não (hoặc) đạo, Nghiệp đạo, Khổ đạo.

PHIỀN NÃO NHƠN: Nhơn duyên phát sanh phiền não.

Du già luận, quyển tám: Các mối lầm lạc, phiền não, mê dục phát khởi từ trong tâm người ta, khiến người ta nghĩ quấy, nói bậy, làm sái, đều do sáu nhơn duyên này:

1) Do tự lòng mình (do sở y): ấy là tâm tánh mình đã sẳn tham luyến, vọng tưởng, tà kiến, cho nên phiền não dễ sanh.

2) Do cảnh ngộ (do sở duyên): ấy là thuận theo các cảnh phiền não phát hiện ra trước mình.

3) Do chỗ quen thuộc, gần gũi (do thân cận): ấy là theo học tập với bạn xấu, thầy tà.

4) Do giáo lý tà quái (do tà giáo): ấy là vì nghe theo những pháp chẳng chánh.

5) Do tánh quen (do số tập): ấy vì từ trước đã quen những tánh nết xấu, những tánh nết này kết thành một thế lực rất mạnh, dễ khiến bậy người ta.

6) Do chỗ phát ý (do tác ý: ấy là ý tưởng phát khởi ra không được như ý)

Đó là những nguyên do phát sanh phiền não.

Niết bàn kinh, quyển 34: phiển não nhơn của chúng sanh có ba thứ:

1) Chưa đoạn phiền não.

2) Chẳng đoạn nhơn duyên (chẳng dứt được ngoại duyên).

3) Suy xét việc bất thiện.

Trong ba nhơn duyên gây ra phiền não ấy, bực La hán dứt được hai: tự nơi mình đã đoạn phiền não, chẳng suy xét việc bất thiện.

PHIỀN NÃO TẶC: Bọn đạo tặc, bọn phiến loạn phiền não. Các phiền não lúc nào cũng hờm sẵn để tầm diệp làm tổn hại cái huệ mạng, phá hư cái pháp thân của nhà tu hành. Chúng nó chẳng khác nào bọn đạo tặc, phường phiến loạn. Cho nên kêu là phiền não tặc. Nhà tu học cần phải khéo giữ mình, trừ cho tận gốc các phiền não, như tham luyến, giận hờn, vô minh (tà kiến), kẻo bị chúng nó làm hại công đức tu trì, công đức tụng niệm của mình.

Duy ma khinh, Bồ tát hạnh phẩm: Dùng gươm trí tuệ đánh vỡ bọn giặc phiền não (Dĩ trí tuệ kiếm, phá phiền não tặc).

Quán Vô Lượng Thọ kinh: Nay đức Như lai, vì những chúng sanh đời vị lai bị giặc phiền não (phiền não tặc) làm hại, bèn thuyết cho nghe nghiệp thanh tịnh.

PHIỀN NÃO TÂN: Củi phiền não, lửa phiền não. Các phiền não như củi, lửa; chúng nó có thể đốt cháy công đức và trí tuệ của nhà tu hành, cho nên kêu là phiền não tân. Đối với kẻ phàm phu, thì củi lửa phiền não cháy bừng; đối với nhà tu tập, nó cháy ngấm ngầm. Muốn dập tắt củi lửa ấy, phải tinh tấn niệm Phật hoặc triệt để thi hành pháp Tứ diệu đế.

PHIỀN NÃO TỊCH TĨNH: Phiền não yên lặng vĩnh viễn, bặt tăm. Ấy là nói những vị Tỳ kheo đắc quả A la hán. Những vị ấy đoạn tuyệt tham dục một cách vĩnh viễn, đoạn tuyệt sân nhuế một cách vĩnh viễn, đoạn tuyệt ngu si (vô minh) một cách vĩnh viễn. Tất cả phiền não đều dứt tuyệt, rốt ráo chẳng còn pháp nào sanh ra nữa, nên kêu là phiền não tịch tĩnh.

PHIỀN NÃO TÒNG LÂM: Rừng cây rậm rạp phiền não. Phiền não nhiều vô số, cũng như cây mộc rậm rạp trong rừng, chẳng biết bao nhiêu mà kể, cho nên kêu là phiền não tòng lâm. Cũng viết: phiền não lâm (Rừng phiền não).

Niết bàn kinh, quyển bảy: Vì phiền não tòng lâm che bít, các chúng sanh vô minh chẳng thấy được bí tạng Như lai (Phật tánh).

PHIỀN NÃO TRẬN: Trận giặc phiền não. Cũng như một đoàn binh khi muốn công hãm bên địch, bèn vây phủ bốn phía mà đánh vào. Cũng như thế, phiền não đối với ta, từ trong tới ngoài và khắp các mặt, công kích thân tâm ta một cách kịch liệt. Nếu ta không thắng được chúng, ắt nguy hại cho công đức, trí tuệ ta tom góp từ lâu.

PHIỀN NÃO TRƯỢC: Sự dơ dáy, ô trược của các phiền não. Một thứ trược trong ngũ trược. Con người ta ở đời có rất nhiều mối trược, như: ái dục, xan tham, tranh tụng, siểm khúc, hư cuống, chấp giữ tà kiến. Các mối làm cho dơ dáy, nhiễm ô thân thể và tâm thần của họ, cho nên kêu là phiền não trược. Cõi Ta bà thế giới này có đủ năm thứ ô trược: Kiếp trược, kiến trược, phiền não trược chúng sanh trược, mạng trược. Vì vậy cho nên chúng sanh ở cõi này rất khó mà tu hành cho đắc đạo.

PHÓ ĐẠI SĨ Phó: Tên đời gọi. Đại sĩ: Bồ tát.

Phó Đại sĩ là người đời Tiêu Lương, nhằm thế kỷ thứ sáu d.l, sanh tại đất Đông dương, thác tại đất Trần đại, tên thật là Ông, tự là Huyền Phong. Ông là người tại gia tu Phật, thường đi chỗ này chỗ kia mà giáo hóa cho cả người xuất gia và tại gia. Người ta xưng rằng ông là hiện thân của đức Di lặc Bồ tát.

Phần nhiều các chùa đều có thờ tượng Phó Đại sĩ, có những đứa trẻ theo giỡn với ông. Tượng ấy, người ta gọi là tượng đức Di lặc.

PHONG ĐẠI Vayu (scr) Lélément vent (air) (fr) Chất lớn là gió (không khí). Đó một trong bốn chất lớn có tánh lay động. Phong đại là một phần trong bốn nguyên tố tạo tác vật chất.

(Xem:Tứ đại).

PHONG ĐAO Dao gió, gió như dao cắt. Lúc người ta sắp thác, chất gió trong thân thể bèn lay động đặng chia rẽ thân thể chi tiết. Lúc bấy giờ, người ta cảm thấy đau khổ như bị dao cắt, nên gọi là Phong đao.

PHONG PHẤN TẤN TAM MUỘI Phép Thiền định (Tam muội) làm khởi lên trận gió mãnh liệt. Cũng gọi: Phong tam muội (phép thiền định làm khởi lên trận gió lớn). Khi nhà đạo vào Phong phấn

tấn tam muội, thì có trận gió mạnh và lẹ nổi lên, trận gió ấy làm phân tán chi thể của nhà đạo, hoặc có một công dụng khác tuỳ ý điều khiển của nhà đạo.

PHONG TAI Tai nạn gió. Đó là một cái tai nạn trong ba tai nạn lớn. Vào lúc chót thuở Hoại kiếp, kỳ thứ ba trong một kiếp lớn, khởi lên tai nạn gió lớn, làm tiêu tan hết thế giới vậy. Từ dưới là Vô gián địa ngục cho chí trên là Đệ tam Thiền thiên nơi Sắc giới, phong tai là tai nạn lớn nhất trong ba tai nạn vậy. Xem: Tam tai.

PHONG TAM MUỘI Phép Tam muội kêu là gió. Cũng gọi: Phong phấn tấn tam muội. Nhà đạo khi vào phép Tam muội (thiền định) nầy, bèn làm cho một trận gió lớn thổi lên một cách mạnh mẽ.

PHONG TRUNG ĐĂNG Đèn trong gió. Lời tỷ dụ để gọi thân mạng đương khi nguy kịch sắp mất, cũng như ngọn đèn trước gió. Cũng là tiếng thí dụ để gọi sự vô thường của mạng người. Tức là người đời sống một cách không vững chắc chi cả, không biết mình thác ngày nào, giờ nào, chẳng khác chi ngọn đèn trong cơn gió.

PHÓNG DẬT Légèreté, Inconstance (fr). Buông lung lầm lỗi; lòng dạ biến chuyển theo cảnh ngộ thế tục; chạy theo các sự vui sướng xác thịt (ngũ dục); chẳng chuyên chú tu tập các thiện pháp. Đối với: Bất phóng dật.

Niết bàn kinh: Bồ tát Ma ha tát, trong khi làm hạnh Bát nhã ba la mật (Huệ độ), khuyên các chúng sanh chẳng nên phóng dật đối với các thiện pháp. Chúng sanh nhờ làm theo đó mà được thọ mạng dài vô lượng.

Kẻ phóng dật sẽ gặp năm việc quả báo:

1) Chẳng được tự tại về tài lợi.

2) Tiếng xấu lưu bố ra xa.

3) Chẳng ưa làm ơn cho những kẻ nghèo khổ.

4) Chẳng thích gặp hàng tứ chúng (Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tắt, Ưu bà di).

5) Chừng thác, chẳng được sanh lên cõi Tiên.

Lại có mười ba việc quả báo đến cho kẻ phóng dật:

1) Chỉ làm những việc thế gian mà thôi.

2) Ưa nói chuyện vô ích.

3) Ưa ngủ trễ.

4) Ưa nói chuyện thế gian.

5) Ưa gần gũi với bạn xấu.

6) Ưa biếng nhác.

7) Thường bị người ta khinh chê.

8) Có nghe điều thiện lẽ hay, nhưng nghe rồi thì quên.

9) Ưa ở chỗ biên địa.

10) Chẳng có thể điều phục các căn.

11) Ăn chẳng biết no đủ.

12) Chẳnh thích chỗ vắng lặng.

13) Sở kiến chẳng chánh đáng.

PHÓNG ĐĂNG Thả đèn. Thuở đời vua Hán Minh đế, thế kỷ đầu dương lịch, Phật pháp mới truyền ba qua phương Đông, hai vị sư Ma Đằng và Trúc Pháp Lan đấu pháp với đạo sĩ, được thắng. Vua Minh đế xuống chỉ: nhằm tiết thượng nguyên (rằm tháng giêng) thắp đèn, đặng nêu ra Phật pháp rất sáng. Rồi đó đời sau bắt chước, cứ nhằm ba tiết nguyên: Thượng nguyên, Trung nguyên, Hạ nguyên (rằm tháng giêng, rằm tháng bảy, và rằm tháng mười) đều thả đèn.

PHÓNG QUANG TAM MUỘI Phép tam muội (Thiền định) phóng hào quang. Khi Phật và Bồ tát vào phép Tam muội nầy, thì phóng hào quang đi rất xa, hào quang có nhiều màu sắc, trông rất đẹp.

PHÓNG QUANG THỤY Điểm phóng hào quang. Trong một sáu điềm tốt tỏ rằng Phật pháp diễn kinh Pháp Hoa. Trước khi thuyết kinh pháp hoa, Phật Thích Ca nhập định phép phóng Tam muội. Từ nơi chòm lông trắng ở giữ trán của ngài, xẹt hào quang ra, chiếu khắp cõi Ta bà thế giới này và chiếu luôn tới một muôn tám ngàn thế giới ở phương Đông.

Sáu điềm (lục thụy) hiện ra trước khi Phật thuyết kinh Pháp hoa là:

1) Thuyết pháp thụy: Trước hết, ngài thuyết pháp về Vô lượng nghĩa kinh.

2) Nhập đinh thụy: Ngài vào phép thiền định kêu là Vô lượng nghĩa xứ Tam muội.

3) Vũ hoa thụy: Chư Thiên đổ bốn thứ hoa Tiên xuống, dường như mưa.

4) Địa động thụy: Cõi địa cầu chấn động sáu cách.

5) Tâm hỷ thụy: Đại chúng thấy vậy, trong lòng lấy làm vui vẽ.

6) Phóng quang thụy: Từ nơi chòm lông trắng ở giữ chơn mày của Phật, hào quang xẹt ra, chiếu khắp một vạn tám ngàn cõi Phật ở phương Đông.

PHỔ ĐẲNG TAM MUỘI Phép Tam muội (Thiền định) tên là phổ đẳng. Phổ: khắp cả, Đẳng: bằng nhau, như nhau. Người trụ ở Phổ đẳng Tam muội, thất tất cả chư Phật ở các nơi.

Bi hoa kinh gọi là Biến chí Tam muội.

Phân đà ly kinh gọi là Phổ chí Tam muội.

Trang nghiêm kinh gọi là Phổ biến Tam ma địa.

PHỔ HIỀN Samantabhadra (scr) Fouguen (jap). Cũng đọc theo Phạn: Tam man đa bạt đà la (Samantabhadra). Tam mạn đa (Samanta) dịch ra Phổ. Bạt đà la (Bahadra). Dịch ra Hiền. Người ta tặng danh ngài là Đại Hạnh.

Mật tông cho rằng ngài với A tăng già (Asan) là tổ của họ. Phật Thích Ca có chúc truyền cái pháp cho Phổ Hiền. Ngài có 108 tên. Ngài cũng tên là Di du bạt đà (Visvabhadra).

Cũng có chỗ dịch tên ngài là Biết Cát (Sự lành phổ cập tất cả các nơi).

Ngài là một vị Đại Bồ tát trong Phật giáo, tu thành đạo đã biết bao đời rồi! Nhơn vì lòng bi nguyện đối với chúng sanh, ngài tùy phương tiện hiện thân này thân khác mà giáo hóa chúng sanh. Hễ đức Phật nào ra đời, Phổ Hiền cũng hiện thân làm đệ tử đặng ủng hộ và tuyên dương Phật pháp. Trong kinh Pháp hoa, ngài có nói rằng: " Nếu người tu hành, trong khi đi, đứng, nằm, ngồi mà trì tụng kinh này, tôi sẽ hiện thân cỡi Voi Sáu ngà tới chư Đại Bồ tát đến chỗ nhà tu hành ấy mà ủng hộ và an ủi, đặng cho tấn tới trong sự tu hành."

Trong kinh Pháp Hoa, Phổ Hiền có đọc truyền những chơn ngôn thần chú để có ai đọc thì ngài ủng hộ.

Phổ Hiền có lập mười điều nguyện:

1) Nguyện thường lễ bái chư Phật (Kính lễ chư Phật).

2) Nguyện thường phụng sự và xưng tán chư Phật (Xưng tán Như lai).

3) Nguyện thường tu hạnh cúng dường (Quảng tu cúng dường).

4) Nguyện thường sám hối các nghiệp chướng (Sám hối nghiệp chướng).

5) Nguyện thường vui vì thấy người làm công đức (Tùy hỷ công đức).

6) Nguyện thường cầu Phật chuyển bánh xe Pháp (Thỉnh chuyển Pháp luân).

7) Nguyện thường cầu Phật ở đời đặng giáo hóa chúng sanh (Thỉnh Phật trụ thế).

8) Nguyện thường theo Phật mà tu học (Thường tùy Phật học).

9) Nguyện thường tùy theo ý chí chúng sanh mà dìu dắt họ (Hằng thuận chúng sanh).

10) Nguyện thường hồi hướng công đức mình cho chúng sanh (Hằng thuận chúng sanh).

Mười điều nguyện ấy có giải rộng ở Phẩm Nhập bất tư nghì giải thoát cảnh giới Phổ Hiền hạnh nguyện trong Kinh Hoa nghiêm.

Trong nhiều chùa, thường thờ Phổ Hiền bên hữu Phật Thích Ca (cũng có chỗ nói là bên hữu Phật Tỳ Lư Xá Na), cỡi voi trắng 6 ngà, còn Văn Thù thì chầu bên tả đức Phật, cỡi Sư tử xanh. Hoa nghiêm Kinh gọi tượng thờ ba vị ấy là Hoa nghiêm Tam Thánh vị Tung ương, Phật tức là Chánh giác Phổ Hiền chầu bên hữu tức là Lý, Văn Thù chầu bên tả tức là Trí. Ấy là tu cả Lý và Trí thì mau thành Phật, Chánh giác. Phổ Hiền lại tiêu biểu cho Hạnh, Tam muội (Hạnh tu, Thiền định), còn Văn Thù thì tiêu biểu cho Chứng (Chứng quả, Bát nhã). Nghĩa là: Người Phật tử nên tu cả hai bề Lý và Trí, Hạnh và Chứng, Tam muội và Bát Nhã. Hợp cả hai bề thì đạt thành đa vị hoàn toàn của đức Trung tôn.

PHỔ HIỀN ĐỨC: Hạnh đức của Bồ tát Phổ Hiền. Bồ tát dùng đức Từ bi, tế độ khắp cả chúng sanh. Tức là hạnh đức giáo hóa và làm lợi ích cho tất cả chúnh sanh.

PHỔ HIỀN TAM MUỘI: Phép tu tam muội (Thiền định) tên 1à Phổ Hiền. Người tu pháp môn này, nương theo Phổ Hiền làm đức Bổn tôn, quán lý thật tướng của các pháp sám hối tội chướng của lục- căn. Cũng gọi là Pháp Hoa Tam muội. Là vì theo phẩm Phổ Hiền

Bồ tát khuyến phát trong Kinh Pháp hoa, khi hành giả thành tựu phép Phổ Hiền Tam muội, liền thấy Bồ tát Phổ Hiền cỡi voi trắng sáu ngà hiện lại nơi đạo tràng. Lại nữa, khi hành giả đắc nhập Phổ Hiền Tam muội, bấy giờ ba nghiệp: thân, khẩu, và ý ứng nhau, hành giả có thể hóa hiện ra thân tướng đức Phổ Hiền.

PHỔ HIỀN THẦN CHUÙ Trong hội Pháp hoa, có đức Phật Thích Ca chứng minh, ngài Phổ Hiền có truyền những câu Thần chú dưới đây:

1. A-đàn-trại (Adhantrê). 2. Đàn-đà-bà-trại (Dhandâvatrê). 3. Đàn-bà-đế (Dhandâvatrê). 4. Đàm-bà- cưu-xá-lệ (Dhandàkumxáêy). 5. Đàn-đà-tu-đà-lệ (Dhandâtudáey). 6. Tu-đà-lệ (Tudháey). 7. Tu-đà-la- bà-để (Tudharavatti). 8. Phật-đà-ba-thiên-nể (Boudhavatyanni).9.Tát-bà-đà-la-ni-a-bà-đa-ni (Sattvadharaniavadany). 10. Tát-ba-ba-sa-a-bà-đa-ni (Sattvashaâvadany). 11. Tu-a-bà-đa-ni (Tuavadany). 12. Tăng-già-bà-lý-xoa-ni (Samghaváeyxany). 13. Tăng-già-niết-già-ni (Samghanirydany). 14. A-tăng-kỳ (Asamkhya). 15. Tăng-già-bà-già-trại (Samyavayatrê).16.Đế-lệ-a-đọa-tăng-già-đâu-lá-a-la-đếba-la-đế (De1eyadhay Savyatud1aardêvaradê).17.Tát-bà-tăng-già-trại-tam- ma-trại-già-lan-trại (Sattvasamiatrêtâmmatrêyalantrê).18.Tát-bàđạt-ma-tu-bo-lỵ-sát-đế (Sattvadharmtubharisaddê).19.Tát-bà-tát-đã-lâu-đà-kiều-xá-lá-a-nâu-già-trại (Sattvasadhârauda- lumxay-lanurytrê). 20.Tân-a-tỳ-kiết-lỵ-trại-đế (Tanghabhikeyritrêdê).

Nhà tu hành thọ trì những câu chú ấy, thì được sức thần thông của ngài Phổ Hiền ủng hộ, các loài thần, quái chẳng hại được. Ngài còn cỡi bạch tượng sáu ngà mà hiện đến cho nhà tu hành thấy, và ngài giúp đỡ, nhắc nhỡ cho trong cuộc tu luyện cho mau thành tựu.

PHỔ HIỆN: Hiện ra khắp cả trong Pháp giới mà giáo độ tất cả chúng sanh. Chư Phật và chư Bồ tát nhờ sức thần thông, trí tuệ, nhờ đầy đủ lòng từ bi, nên có thể phổ biến thân hình ra khắp nơi mà cứu độ, giáo hoá chúng sanh.

PHỔ HIỆN NHƯ LAI: Cũng viết: Phổ Kiến Như Lai. Tức là hậu thân của Văn Thù Bồ tát. Ngài sẽ thành Phật lấy danh hiệu ấy.

PHỔ HIỆN SẮC THÂN TAM MUỘI: Phép tam muội hiện ra các thứ thân hình Đắc phép định ấy, có thể hiện ra vô số sắc tướng, thân hình mà giáo hóa, làm các sự lợi ích cho chúng sanh. Như Diệu Âm Bồ tát, Quan Âm Bồ tát đắc pháp tam muội ấy, tùy theo cơ duyên của chúng sanh mà hiện ra các sắc thân. Cũng viết: Hiện Nhứt thiết sắc thân Tam muội.

PHỔ HƯƠNG THIÊN TỬ Samantagandh dêva (scr): Một vị Tiên ở cõi Lục dục thiên, nội thần của đức Đế Thích. Phổ Hương nghĩa là: mùi thơm chiên đàn bay khắp cả.

Trong Diệu pháp Liên Hoa kinh, phẩm tựa có chép: Ngài Thích Đề Hoàn Nhân (Cakra, l'Indra des dêvas) với quyến thuộc là hai vạn thiên tử có hiện lại nghe Phật giảng kinh Diệu pháp Liên hoa. Có những vị như Minh Nguyệt (Sũrya) Thiên tử, Phổ Hương (Samantagandha) Thiên tử đứng đầu trong hai vạn Thiên tử ấy.

PHỔ MINH (NHƯ LAI) Samantaprabhâsa (scr): Một đức Phật vị lai. Trong hội Pháp hoa, đức Phật Thích Ca có thọ ký cho Kiều Trần Như, phán rằng về sau Kiều Trần Như sẽ thành Phật Như lai hiệu là Phổ Minh. Ngài cũng phán tiếp rằng năm trăm đệ tử của ngài cũng sẽ thành Phật kế tiếp nhau, đồng lấy một hiệu Phổ Minh.

PHỔ MÔN: Môn phổ khắp. Tức là phương pháp độ khổ, giáo hoá cho khắp cả chúng sanh. Cũng kêu là Phổ Pháp. Trong một môn mà thâu tất cả các pháp, kêu là Phổ môn. Do một pháp môn tu mà thông suốt các pháp môn, kêu là Phổ môn. Phật và Bồ tát dùng môn thần thông lực thông đạt vô lượng các môn, thị hiện ra mọi thứ thân hình, giáo độ tất cả chúng sanh, cũng kêu là Phổ môn.

Như Phổ môn thị hiện của ngài Quan Âm, Phổ môn tam muội của đức Đại Nhựt Phật.

PHỔ MÔN THỊ HIỆN: Môn hiện khắp nơi. Cũng gọi: Phổ môn thị hiện thân, Phổ môn pháp giới thân (Môn thị hiện thân tướng trong khắp giới vũ trụ). Tức làphương pháp của đức Quan âm Bồ tát tùy theo cơ duyên của chúng sanh mà hiện ra thân Phật, thân Bồ tát, thân Duyên giác, thân La hán, thân chư Tiên, chư Thần, thân vua, quan, phụ nữ, mà giáo hoá chúng sanh, thị hiện những gương tu hành Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí tuệ cho họ trông thấy mà phát tâm. Ngài lại theo lời nguyện của chúng sanh trong những cơn hoạn nạn mà hiện lại giải cứu cho họ. Ngài cũng tùy theo lòng tin tưởng mong mỏi củahọ mà đem sự phước đức, lợi ích cho họ.

Chẳng riêng đức Quan thế Âm, chư Đại Bồ tát đều tùy dùng pháp Phổ môn thị hiện để cứu độ cúng sanh.

PHỔ NHÃN: Mắt thấy khắp cả. Từ nhãn của đức Qua thế Âm nhìn thấy chúng sanh trong các cõi, nên kêu là Phổ nhãn.

Thấy được, đắc được cái Phổ pháp. Trong pháp giới, có vô số pháp. Nếu được cái pháp thâu gồm các pháp, phổ biến khắp cả, dung thông khắp cả thì cái pháp ấy gọi là Phổ pháp. Bực Bồ tát thấy được cái phổ pháp ấy, đắc hoạch cái phổ pháp ấy, tức là Phổ nhãn.

PHỔ PHÁP: Cái pháp phổ cập tất cả. Trong pháp giới trong vũ trụ, có vô số pháp. Nếu mình thâu được một pháp gồm các pháp, có tính các phổ biến, viên dung, vô ngại, thì các pháp ấy kêu là Phổ pháp. Thấy cái Phổ pháp, tức là có Phổ nhãn, thấy mọi chúng sanh và mọi vật trong pháp giới, Phổ pháp có giải rõ trong Hoa Nghiêm kinh.

PHỔ QUANG ĐỊA: Địa vị hào quang phóng khắp các cõi thế giới trong Mười phương. Tức là Phật địa (địa vị Phật). Lúc một nhà đạo đắc thành Phật, nhơn tròn quả đủ, hào quang phóng tới các thế giới của chư Phật trong mười phương. Địa vị cao rốt ấy, gọi là Phổ quang địa.

PHỔ QUANG MINH ĐIỆN: Ngôi điện tên là Phổ quang minh. Ngôi điện này ở bên Bồ đề Đạo tràng tại nước Ma Kiệt Đà (Magadha). Đức Phật Thích Ca có thuyết pháp ba hội (hội thứ nhì, hội thứ bảy, hội thứ tám) trong chín hội Hoa nghiêm Kinh tại phổ quang minh điện.

PHỔ QUANG NHƯ LAI: Một đức Phật vị lai Khi Phật Thích Ca trụ thế, bà Thắng Man phu nhơn, công chúa của vua Ba Tư Nặc và hoàng hậu Mạt lợi tại thành Xá vệ, vương phi của vua A Du Xà, được thọ ký sẽ thành Phật, hiệu là Phổ Quang Như Lai.

PHỔ QUANG PHÁP ĐƯỜNG: Ngôi Pháp đường tên là Phổ Quang. Tức là Phổ quang điện bên Bồ đề đạo tràng trong nước Ma kiệt đà (Magadha). Nhơn đức Phật Thích Ca có thuyết pháp tại đó, nên gọi là Pháp đường.

PHỔ QUANG TAM MUỘI: Phép Tam muội (Thiền định) tên là Phổ Quang. Khi Phật vào phép tam muội ấy ngài phóng ánh sáng chiếu khắp các thế giới trong mười phương. Vì vậy nên gọi là Phổ quang Tam muội.

PHỔ QUANG THIÊN TỬ: Vị Thiên tử tức vị tiên trên trời, tên là Phổ Quang. Cũng gọi là: Minh tinh Thiên tử, Hoàng bạch Đại sĩ. Ngài là hoá thân của ngài Hư Không Tạng, và là nội thần của đức Đế Thích.

PHỔ QUẢNG BỒ TÁT: Một vị Bồ Tát du hành. Phổ: rộng rãi, rộng lớn. Theo Địa Tạng Kinh, ngài Phổ Quảng Bồ Tát có khải thỉnh đức Phật thích Ca giảng thuyết sự lợi ích của Địa Tạng Bồ tát đối với chúng sanh. Đồng thời Phổ Quảng Bồ tát cũng có thỉnh đức Phật giảng giải những phước đức do sự chiêm ngưỡng đức Địa Tạng Bồ tát.

PHỔ THUYẾT: Thuyết rộng. Cuộc thuyết pháp của nhà thiền (thiền gia) gọi là phổ thuyết tức là: thuyết rộng Chánh pháp, khai tông chúng.

PHỔ TRI TÔN: Tiếng tôn xưng đức Phật. Phổ tri: Biết khắp cả. Biết tất cả Tức là cái Chánh biến tri, cái chánh biến trí. Phạn: samyak sambodhi, Pháp la connaissance de tout. Tôn: Thế tôn, đức Phật.

PHỔ TRI THIÊN NHƠN TÔN: Tiếng tôn xưng đức Phật. Đức Phật là người biết khắp tất cả mọi sự, mọi lý, ngài biết tất cả các pháp, nên gọi là phổ tri. Ngài được chư thiên thần và mọi người ở thế gian tôn trọng nên gọi là Thiên nhơn tôn. Vậy Phổ tri thiên nhơn tôn là người biết tất cả và được chư thiên cùng nhơn loại tôn trọng.

PHỔ VỊ THỪA GIÁO: Tức là pháp tướng tông. Viết trọn Phổ vị nhứt thiết thừa giáo (Phổ biến cho tất cả các thừa giáo lý). Pháp tướng tông phổ cập lợi ích cho tất cả năm thừa: Nhơn gian, Thiên thượng, Thinh văn, Duyên giác, Bồ tát. Vì vậy nên gọi là pháp tướng tông là phổ vị thừa giáo.

PHÚ ĐƠN NA: Một giống quỉ hôi hám, hay làm cho người ta mang bệnh, nhứt là bệnh nóng, sốt (nhiệt bệnh).

PHÚ LAN CA NA: Pournajit (scr). Cũng viết: Phú Na.

Một vị Đại La hán, Đại Đệ tử của Phật.

Phú lan ca na vốn và một vị trưởng giả, nhà giàu có ở thành Ba la nại (Bénarès). Lúc ấy, tại Ba la nại, có năm chàng làm bạn với nhau: Da Xá, Tỳ ma la, Phú lan na ca, Tu bà hầu, Già bà bạt Đế. Nghe tin Da Xá bỏ việc ăn chơi theo thế tục mà xuất gia đầu Phật, bốn người bạn của Da Xá động lòng hiếu kỳ, bèn kéo nhau vào Vườn Lộc. Nghe Phật thuyết Pháp mà cảm động, ông Phú Lan Na Ca và các bạn đồng xin thọ giới xuất gia và

đắc quả A la hán.

PHÚ LAN NA CA DIẾP Purana Kasyapa (scr) Một vị sư trưởng trong sáu vị sư trưởng ngoại đạo hồi Phật. Thích Ca ra đời. Kêu tắt: Phú Lâu Na (Xem: Lục sư ngoại đạo).

Tuy tu phép xuất gia, giữ thanh tịnh hạnh nhưng ông Phú Lâu Na Ca Diếp chẳng nhận lý Nghiệp (Karma). Theo ông ấy, chẳng có Hắc nghiệp, chẳng có Hắc nghiệp báo, chẳng có Bạch nghiệp, chẳng có Bạch nghiệp báo, chẳng có Hắc nghiệp và Bạch nghiệp, cũng chẳng có Hắc nghiệp báo và Bạch nghiệp báo; chẳng có cái nghiệp đưa lên cảnh cao, chẳng có cái nghiệp đày xuống cảnh thấp.

PHÚ LÂU NA Pùrna (scr). Một vị Bồ tát, Đại Thinh văn, Đại đệ tử Phật Thích Ca. Phú Lâu Na (Pùrna): Mãn, đầy đủ. Tức là quả mãn. Viết trọn chữ: Phú Lâu Na Di đa la ni tử (Pũrna Maitrayaniputtra), dịch nghĩa: Mãn từ tử ; Mãn, con bà Từ. Pũrna: Mãn, Maitrayani: Từ nữ. Puttra: Tử.

Phú Lâu Na là con của một vị Bà la môn rất giàu ở thành Ca tỳ la vệ (Capilavastou), làm quốc sư ở triều vua Tịnh Phạn (Suddhodana).

Thọ giáo nơi Phật và đắc quả A la hán, Phú lâu Na sanh ra đồng một ngày với Phật, vốn người nghiêm chính, thông minh và không ưa việc trần thế. Khi đức Thích Ca xuất gia, Phú Lâu Na với ba mươi người bạn cũng xuất gia, tu theo phép Ba lê Bà già Ca ở núi Tuyết sơn (Himalaya). Khi đức Thích Ca thành Phật, thì ông chứng Tứ thiền và Ngũ thông. Ông dùng Thiên nhãn thông, xem thấy Phật thuyết pháp tại vườn Lộc dã, bèn bay với các bạn, đến chỗ Phật mà nhập môn. Chẳng bao lâu, ông đắc quả A la Hán. Phú Lâu Na được Phật công nhận là bực Thuyết pháp đệ nhứt trong hàng chư đệ tử. (Xem: Thập đại đệ tử).

Đức Phật có phái Phú Lâu Na sang nước Du lư na mà truyền bá đạo Phật, người nước ấy rất hung tợn.

Phú Lâu Na sang đó mà giáo hóa, được thành tựu. Ông tịch luôn tại đấy.

Trong hội Pháp hoa, đức Phật có thọ ký cho Phú Lâu Na, phán rằng về sau Phú Lâu Na sẽ thành Phật, hiệu là Pháp Minh Như lai (Dharmaprabhâsa) (Xem: Diệu pháp Liên hoa Kinh, phẩm 8, quyển 4).

Phú Lâu Na (Pùrana) lại là tên một chàng con nhà giàu có ở miền Nam Thiên Trúc. Ông nầy thành tâm cầu khẩn Phật hiện đến nơi đàn lễ mà cúng dường. Nhơn dịp ấy, ông qui y Tam bảo và được Phật thọ ký cho, Ngài mách rằng về sau ông sẽ thành Phật, hiệu là Pùrnabhadra (Pùrna: mãn, đầy đủ, Bhadra: Hiền).

PHÚ NA Pournajit (scr). Cũng viết: Phú Lan Na Ca. Một vị Đại La hán, Đại đệ tử của Phật, con nhà Trưởng giả ở thành Ba la nại. Ông xuất gia hồi Phật mới khởi sự truyền đạo trong vườn Lộc, gần thành Ba la nại. (Xem: Phú-lâu-na-Ca).

PHÚ NA DẠ XA Punyagaca (scr). Vị Tổ sư thứ 11 trong hàng 28 vị Tổ sư truyền nhau nắm giữ mối Đạo ở Ấn Độ. Ngài gốc ở xứ Hoa thị (Pataliputra).

Nhơn khi yết kiến vị Tổ thứ 10 là Hiếp Tôn Giả, tôn giả hỏi rằng:

- Ngươi ở đâu lại đây ?

- Cái tâm tôi chẳng phải đến.

- Ngươi sẽ đi về đâu?

- Tâm tôi chẳng phải ngừng.

- Ngươi không định sao ?

- Chư Phật cũng thế.

- Nhưng ngươi không phải là chư Phật.

- Chư Phật cũng chẳng phải (chư Phật).

Thấy Ngài đáng độ, Tổ thứ 10 bèn độ cho, trao giải xuất gia cho Ngài và về sau truyền y, bát cho Ngài.

PHÚ SĨ Fuji (jap). Cảnh núi cao lớn hơn hết và đẹp hơn hết ở nước Nhựt. Người ta nói núi ấy rất linh. Nhà họa sĩ thường vẽ cảnh núi Phú sĩ trên các bức tranh, nhà thi nhơn thường ngâm vịnh núi ấy, nhà đạo đức cũng thường cất chùa theo triền núi ấy. Người Nhựt cho rằng núi Phú sĩ ở Nhựt cũng như núi Hy mã ở Ấn độ.

PHÙ CĂN Căn nổi. Tức là Ngũ căn (Năm căn). Trong lục căn, sáu căn (Nhãn, Nhĩ, Tỹ, Thiệt, Thân, Ý), năm căn đầu: Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, (Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân) nổi lên trên mà người ta thấy được, như mắt giống như trái nho, tai giống như cái lá cuốn lại v.v. Vì vậy nên gọi chung năm căn ấy là Phù căn.

Lại nữa, năm căn ấy là phù hư, chẳng thật, nên kêu là Phù hư.

Phù căn cũng gọi là phù căn trần. Đối nghĩa: Thắng nghĩa căn: Căn trong sạch, trổi thắng. Năm căn trong người, khi được thanh tịnh, lấy trần cảnh để làm việc lành, trong sạch như châu báu, thì kêu là Thắng nghĩa căn.

PHÙ CHÚ: Évocations. (99fffr). Cũng kêu là linh phù và chơn ngôn. Theo giáo pháp Bà la môn, có hai thứ phù chú: một thứ để thỉnh bà con đã qua đời, dầu bà con quá vãng ấy có tấn hóa tới đâu thỉnh cũng được. Một thứ nữa để thỉnh những hồn không phải bà con, những hồn này khó thỉnh hơn, và nếu là những hồn tấn hóa hơn bực loại thì thỉnh chẳng được. Muốn cầu thỉnh, phải ăn chay và tụng kinh. Vì ai họa phù đọc chú mà không được tinh khiết thì sẽ bị hại. Nhà đạo phải:

1. Tách mình ra khỏi sự vật.

2. Niệm tưởng quyết vào vị mình muốn thỉnh.

3. Nhốt những quỉ yêu vào một cái vòng phép để chúng nó khỏi phá.

4. Dâng cúng lễ vật.

5. Niệm chơn ngôn thần chú. Niệm chơn ngôn thần chú rất có hiệu nghiệm. Vị thần thỉnh đến luôn luôn làm theo lệnh của pháp sư.

PHÙ ĐÀ BẠT MA Bouddhhhhavarman (sscr). Cũng kêu Giác-Khải Sa môn người Ấn độ, qua Tàu và dịch kinh trong khoảng 437-439 dương lịch.

PHÙ ĐỒ Stùpa (scr) Dagoba (Phật). Tour (fr)). Tháp Phật, Tháp thờ Phật hoặc thờ Xá lợi của Phật. Tháp thờ tro tàn của các Tổ, của các sư Tăng.

Kim vân Kiều:

Dẫu xây chín đợt phù đồ,

sao bằng làm phước cứu cho một người.

Trong nghi thức tống có câu:

Cung nghinh xá lợi, an trí phù đồ (rước thỉnh xá lợi (tro tàn) mà để vào tháp).

Xem: tháp.

PHÙ NANG Ballon flon (frrr). Cái túi phao, cái bao nổi có bọc hơi. Tức là cái ba lông (ballon), người ta bôm hoặc thổi cho không khí vào đó, dùng nó mà lội qua sông cái, hoặc lội qua biển, khỏi bị chìm. Cái phù nang tỷ như giới cấm. Người giữ giới để vượt qua biển khổ não, biển luân hồi, cũng như người đeo cái phù nang, cái bao nổi để lội qua biển. Nếu để lột mất giới thì không qua biển luân hồi, khổ não; cũng như người đeo cái phù nang, nếu để nó xì hơi, phải chết chìm nơi biển.

PHÙ TƯỞNG Pensée flottante, Espriiit flottant (fr). Tư tưởng phù phiếm. Tam tưởng không vững chắc, hư vọng, không thật.

PHÙ TRẦN: Bụi nổi. Hết thảy các pháp hữu vi đều như bụi nổi, chớ chẳng có thật. Các pháp ấy là bụi pháp cái Chơn tánh, nên kêu là Phù trần.

PHÙ TRẦN CĂN Căn phù trợ cho Chánh căn. Cũng viết: Phù-căn. Căn nổi, căn phù phiếm, không chơn thật. Đối với chánh căn, Thắng nghĩa căn là căn trong sạch, chơn chánh. Năn căn ở ngoài: Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, nếu theo trần cảnh, không thanh tịnh, thì kêu là pphù trần că hay Phù căn. Nếu trong sạch, chánh đáng, thì kêu là Chánh căn, Thắng nghĩa căn.

PHỤC ĐÀ MẬT ĐA: Bouddhamitra (scr). Cũng viết: Phật Đà Mật Đa. Tổ sư đời thứ chín trong hàng 28 vị Tổ Tây thiên. (Xem: Phật đà mật đa, Tổ sư Tây thiên).

PHỤC ĐOẠN: Bukudan (jap). Dompeter et trancher les passiions (fr). Về sự tiêu trừ các sở dục, các phiền não, Thiên thai tông có phân ra hai thời kỳ: phục hồi nới đoạn. Tức là trước hàng phục, sau thì đoạn diệt.

PHỤC NHẪN: Đức nhẫn hàng phục phiền não. Một đức nhẫn trong Ngũ nhẫn. Ở địa vị Tam Hiền: Thập trụ, Thập hạnh, Thập Hồi hướng, hành giả chưa đoạn diệt được phiền não bằng vô lậu trí, chỉ dùng cái hữu lậu thánh trí, đem sức chịu đựng để hàng phục phiền não mà thôi. Tức dùng cái đức nhẫn mà đè nén phiền não, khiến chúng nó chẳng khởi lên.

PHÚNG TỤNG Gàthà (scr). Strophe (fr). Bài thi bốn hàng, mà Phật hoặc pháp sư trong khi giảng Kinh, ngâm vịnh để cảm hóa đại chúng, để biểu dương chỗ tinh túy.

Lại là để thi ca trong các kinh điển của Phật, hợp lại là tất cả các bài thi ca, mỗi bài bốn hàng. Cũng viết: Cô khởi tụng, Cô khởi Kệ. Viết theo Phạn: Kệ, Kệđà, Già tha, Già đà (Già tha).

PHƯỚC (PHÚC) Punya (scr). Pùnna (p). Mérites, bonheur (fr). Việc yên thuận, cảnh vừa ý, điềm tốt lành. Đồng nghĩa: công đức. Trái với: Tội, hoại, khổ. Những ai hiểu đạo lý, làm những việc lành, việc

phải, việc chánh bằng thân thể, lời nói và ý tưởng thĩ đặng phước, Phước nầy đến cho mình trong đời nầy hoặc đời sau bằng những sự sang trọng, vi diệu giàu có, sống lâu, tướng tốt yên ổn và mọi điều sunh sướng.

Nhà tu hành có ba cách lập phước:

1) Bố thí, cúng dường và nuôi dưỡng cha mẹ (thí loại phước hay thế phước).

2) Trì giới, tức giữ ngũ giới và bát giới của hạng tại gia hoặc thập giới và cụ túc giới của hạng xuất gia (giới loại phước hay giới phước).

3) Tu định tức tụng đọc Kinh điển và ngồi thiền hoặc niệm Phật (tu loại phước hay hành phước).

Như vậy, gọi là Tam phước.

Người tu hạnh Bồ tát muốn mau thành Phật nên tu luôn cả phước và huệ. Tu phước là làm các công đức, tế độ chúng sanh. Tu huệ là dùng thiền định mà diệt tận các phiền não, phá tan vô minh.

Như vậy gọi là phước huệ song tu.

PHƯỚC ÁI Phước đức và vui thích có phước và sung sướng, vui vẻ mà sống đời. Cũng như: Phước lạc.

PHƯỚC BÁO: Cái quả báo phước lợi, vì mình đã làm việc công đức. Như nhờ phước báo mà sanh lên cõi tiên, hoặc sanh lên trong hạng người sang trọng, giàu có.

PHƯỚC CÁI: Sự che chở của phước đức. Phước đức do mình tạo ra, che chở thân mạng mình, cũng như người ta che dù mà tránh khỏi mưa nắng vậy.

PHƯỚC ĐỊA: Cảnh đất phước đức. Tiếng xưng cảnh.

Chùa chiền, vì vùng nhà chùa là nơi sanh ra phước đức cũng là chỗ ở của Thần tiên.

PHƯỚC ĐIỀN: Ruộng phước. Ruộng tốt thì thâu nạp hột giống và có sức sanh ra lúa thóc. Tỷ như nhà nông gieo giống trên ruộng tốt thì sẽ được rất nhiều lúa thóc, bực thiện nam tín nữ cúng dường cho những nhà chơn tu, những vị đắc đạo, đáng cúng, những vị ấy tức là phước điền, thì sẽ được phước đức vô lượng ở đời này và các đời sau.

Kinh Phạm Võng có biên tám thứ phước điền (bát phước điền): 1) Phật, 2) Thánh nhơn, 3) Hòa thượng, 4) A xà lê, 5) Tăng, 6) Cha, 7) Mẹ, 8) Người bệnh.

Vô Lượng Thọ Kinh: Bồ tát là tối thắng Phước điền.

Trong Pháp Bảo Đàn Kinh, Ngũ tổ có dạy chư môn đồ rằng: Con người ở thế, sanh tử là việc lớn. Các ngươi cả ngày chỉ cầu lấy phước điền mà chẳng cầu lìa khỏi biển khổ sanh tử. cái tánh của mình nếu còn mê, thì cái phước cứu sao nổi?

Niết bàn Kinh, quyển 24: Phước điền là chi? Từ những người ngoại đạo trì giới lần lên cho đến chư Phật, đó là phước điền. Nhưng nếu ai tưởng rằng chỉ có hạng tu hành và hạng đắc đạo là chơn phước điền, thì nên biết rằng đó là tâm tưởng hẹp hòi. Bồ tát Ma ha tát nhìn xét rằng tất cả vô lượng chúng sanh đều là phước điền vậy.

PHƯỚC ĐIỀN Y: Áo ruộng phước. Tức áo cà sa. Áo cà sa có nhiều miếng đâu lại, mới trông qua như những khoảng đất trong một khu ruộng, nên kêu là phước điền y. Vả lại, bực tu xuất gia mặc cà sa là

bực đáng cúng dường, ai cúng dường cho nhà sư vận cà sa thì được nhiều phước đức, cho nên gọi áo ấy là phước điền y.

PHƯỚC ĐÌNH Sân phước đức. Tiếng tôn xưng để gọi nhà chùa, cảnh vườn, sân chùa là nơi sanh ra phước đức cho hàng tại gia và hàng xuất gia, cho nên gọi là phước đình.

PHƯỚC ĐỨC: Chữ phước đức có hai nghĩa:

1) Tất cả những việc lành (meritets). Đồng nghĩa: công đức.

2) Vì đã làm việc lành, nên được hưởng mọi sự lợi ích, an lạc (bonheur, félicité). Chữ phước đức thường hàm súc cả hai nghĩa. Đối với: Tội lệ.

PHƯỚC ĐỨC MÔN Một môn trong hai môn tu học: 1) Phước đức môn, 2) Trí huệ môn.

Phước đức môn cũng kêu là Bi môn, là môn từ bi hằng cứu giúp, làm lợi ích cho tất cả chúng sanh. Còn Trí huệ môn hay Trí môn là môn làm lợi ích cho mình và cho người bằng sự trau dồi trí huệ tụng kinh luận và tham thiền tưởng Đạo.

PHƯỚC ĐỨC TƯ LƯƠNG Món vốn liếng và lương thực bằng phước đức. Cũng như người đi đường xa, cần phải đem theo tiền của và vật thực, người hành đạo cho đến quả Phật, cần phải có sẵn Phước đức tư lương là phước đức do những điều thiện, nhứt là do hạnh Bố thí mà mình đã tạo ra vậy.

Kinh du Già quyển 29 có biên bốn thứ tư lương: 1) Phước đức tư lương, 2) Trí huệ tư lương, 3) Tiên thế tư lương, 4) Hiện pháp tư lương.

1) Nhờ món phước đức tư lương, tức là những sự bố thí, cúng dường và cứu hộ chúng sanh, nay mình được mọi bề tiện lợi về ăn, mặc, ở, gặp phần phước điền tốt, giúp chư thiện tri thức khỏi các chướng ngại, và do đó mình dễ chuyên cần tu học thêm.

2) Nhờ món trí huệ tư lương, mình thành tựu được cái đức thông minh, biết phân biệt thiện pháp ác pháp, biết tùy thuận theo pháp giáo, nghĩa giáo, giáo thọ và giới giáo .

3) Nhờ món tiên thế tư lương, tức nhờ đời trước mình từng gieo trồng thiện căn bằng phước đức, bằng trí huệ nên đời này mình thâu hoạch các thiện căn tư trợ cho mình vậy.

4) Nhờ món hiện pháp tư lương, tức là món vốn liếng và vật thực mà mình thâu trữ ngay trong đời này bằng cách tu phước và tu huệ, nên hiện thời mình hưởng lấy đó mà tiến lên đường tu học.

PHƯỚC ĐỨC THÂN: Thân phước đức. Ấy là một thân trong thập thân mà Đức Phật có đủ: 1. Bồ Đề thân. 2. Nguyện thân. 3. Hóa thân. 4. Trụ trì thân. 5. Tướng hảo trang nghiêm thân. 6.Thế lực thân. 7. Như ý thân. 8. Phước đức thân. 9. Trí thân.10. Pháp thân.

PHƯỚC ĐỨC TRANG NGHIÊM: Phước đức làm cho xuê lịch, tu bổ cho hoàn toàn. Ấy là nói việc trang nghiêm cho cái thân, cho cái Phật quả. Có hai thứ trang nghiêm: 1. Phước đức trang nghiêm, 2. Trí huệ trang nghiêm. Nhờ hai sự trang nghiêm ấy, Bồ tát mau thành Phật đạo. (Xem: Nhị Trang Nghiêm)

PHƯỚC ĐỨC VÔ LƯỢNG TỤ: Nhóm phước đức vô lượng. Tiếng xưng tặng để gọi Bồ tát Giới bổn (Bồ tát giới kinh). Các giới của Bồ tát gom chung thành một nhóm ai thọ trì cho khéo thì được chẳng biết bao nhiêu là phước đức cho nên kêu là phước đức vô lượng tụ.

Trong bài tụng Hồi hướng Bồ tát giới Kinh có chép:

Ngã tùy thuận thuyết (Ta tùy thuận thuyết) phước đức vô lượng tụ (Nhóm phước đức vô lượng).

Hồi dĩ thí chúng sanh (quay lại thí chúng sanh), cọng hướng nhứt thiết trí (cùng hướng Nhứt thiết Trí).

PHƯỚC HẠNH: Tu hành phước đức. Tức là tu hành Ngũ giới, Thập thiện, Bồ tát giới, Tỳ kheo giới. Ai tu hành các pháp ấy, thì cảm ứng được vô lượng phước đức.

PHƯỚC HUỆ: Félicité et sagesse (fr). Phước đức và trí huệ. Tức là hai phương pháp tu trì. Ai hành đủ hai môn đó, mới có đủ điều kiện để mau thành Chánh giác. Cũng kêu: Phước trí, Bi trí, Phước quán.

PHƯỚC KHÁNH: Félicité,Boheur (fr): Sự vui sướng vì có phước đức, phước lợi. Sự vui mừng được may mắn.

PHƯỚC LỘC: Félicité et Bonne fortune (fr): Phước đức và lợi lộc. Tiếng chung để gọi phước lợi công đức của hành giả tại thế và xuất thế. Phước lộc của người tại thế là gia đình yên ổn, địa vị sang trọng, của tiền dư dật, như vậy tiện làm những việc bố thí, cúng dường. Phước lộc của người xuất thế là an lạc trong chỗ tu hành, có đủ bề thế để tiện bề tu học.

PHƯỚC LỢI: Bonheur et profit (fr) Hạnh phước và lợi ích về vật chất và về tinh thần.

Chư Phật và chư Bồ tát hằng làm những việc phước lợi cho chúng sanh.

PHƯỚC LỰC: La force de lafélicité (fr). Sức mạnh của phước đức do sự tu phước, như bố thí, cúng dường, tế độ, giữ Ngũ giới, Thập thiện, cụ túc giới, niệm Phật, lễ Phật và Bồ tát mà được phước lực. Phước lực ấy đưa mình lên địa vị Thần tiên hoặc người tốt số, nó hộ trợ mình, chở che mình khỏi các sự rủi ro bất trắc, giữ gìn cho mình được các sự an ổn, vu vẻ. Phước lực đối với trí lực là sức mạnh của trí huệ, do sự suy xét, tham thiền mà có.

PHƯỚC NGHIỆP: Hạnh nghiệp (nghiệp nhơn) phước đức. Do những hạnh nghiệp lành đời trước hoặc đời này mà chiêu cảm được quả báo phước đức, nhơn đó mình hưởng những sự vui vẻ, an ổn, lợi lộc, trường thọ và mọi điều may mắn.

Qui nguyên trực chỉ: ông Triệu Văn Xương đời nhà Tùy (589-604), khi chết xuống Âm phủ, Diêm La Vương hỏi rằng: " Trọn đời, ông có làm phước nghiệp chi chăng?". Triệu Văn Xương đáp: " Tôi nghèo, chẳng thể làm công đức chi được, chỉ có tụng kinh Kim Cang mà thôi". Vua Diêm La rất khen, liền cho sống lại.

PHƯỚC NHƠN: Nhơn duyên của phước đức. Tức là những công đức thiện căn từ trước mà mình khéo làm, khéo gieo, bèn chiêu cảm cái phước quả ngày nay vậy.

PHƯỚC QUẢ: Quả báo của phước đức. Y theo cái phước nghiệp, phước nhơn, chiêu cảm cái quả báo là mọi sự hạnh phước, an lạc, lợi ích. Như bố thí, cúng dường là phước nhơn; sanh ra nơi nhà giàu có, sang trọng, được hình tướng đáng yêu đáng mến, đó là phước quả.

PHƯỚC QUÁN: Phước đức và quán tưởng, tức là hai môn tu phước và tu huệ. Tu phước, làm các việc từ thiện, thì sẽ được phước đức. Tu quán, ngồi thiền nhập định, ắt được trí huệ. Tu cả hai môn, kêu là phước quán song tu.

PHƯỚC SANH THIÊN. Punyaprasava (scr):

Cảnh Tiên phước sanh, chư thiên (thiên) ở cảnh ấy.

Phước sanh Thiên là cảnh Tiên thứ nhì ở miền Tứ thiền Thiên, thuộc về Sắc giới (Rùpadhàtu). Ai tu đắc Tứ thiền thì khi ngồi thiền, thần thức vượt lên đến cảnh Phước sanh Thiên (Xem: Tam giới).

PHƯỚC TÚC: Phước đức đầy đủ. Chư Phật và chư Bồ tát đã tu qua các hạnh từ bi, như bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn nhơn đầy đủ phước đức, bèn có cái Ứng thân trang nghiêm bởi 32 tướng chánh và 80 tướng phụ. Vì vậy nên người ta xưng Phật là Lưỡng Túc Tôn (đức Thế Tôn đủ cả hai bề: Phước và Trí).

PHƯỚC TRÍ: Phước đức và Trí huệ. Cũng kêu: Bi trí, phước huệ, phước quán.

Trong bài kệ kết kinh ở Bồ tát Giới Kinh có chép:

Nguyện chư thế giới thường an ổn, vô biên phước trí ích quần sanh.

PHƯỢC Liens (fr). dây trói buộc, như: thê thằng tử phược (vợ là dây buộc, con là dây trói). Trói buộc thân, tâm chẳng cho thoát ly như: hệ phược, phược trước. Tiếng dùng để gọi các phiền não, vì phiền não trói buộc thân và tâm của chúng sanh, chẳng để cho

họ thoát khỏi mà lên đường Phật, Thánh. Nhơn đó, ba mối phiền não chánh (tham, sân, si), kêu là tam phược.

Niết bàn Kinh: Tỷ như ở thế gian, những kẻ có tội thì bị vua trói buộc (vi vương sở phược) ; còn kẻ vô tội thì vua chẳng có thể trói buộc (vương bất năng phược).

Bồ tát Ma ha tát cũng như thế, nếu mình có sự mắc vướng (hệ trước), thì bị ma trói buộc (vi ma sở phược); còn mình chẳng có sự mắc vướng, thì ma chẳng có thể trói buộc (ma bất năng phược).

PHƯƠNG ĐẲNG (KINH): Thường đọc trọn chữ là: Phương đẳng Đại thừa Kinh điển. Các Kinh điển của đạo Phật Đại thừa đều chứa đủ nghĩa lý rộng rãi và bao quát như nhau, cho nên kêu là Phương đẳng. Phương: phương quảng, tứ là vuông vức và rộng rãi, chứa đủ các pháp, từ nhỏ tới lớn, từ thấp đến cao. Đẳng: bình đẳng, như nhau. Những Kinh Đại thừa, như Hoa nghiêm, Viên giác, Pháp hoa, Niết bàn v.v... đều như nhau cả, chứa đủ Diệu lý, Thật tướng. Bất cứ ai tu cho triệt để một kinh điển nào về Đại thừa, cũng có thể thành Phật.

Phương đẳng Đại thừa Kinh điển là tạng bí mật của đức Như Lai, đại ý các kinh ấy đều trưng ra thuyết " tất cả chúng sanh đều có Phật tánh"

"Niết Bàn Kinh": Như ai chẳng nghe được Tạng thậm thâm bí mật của Như Lai, thì làm sao biết rằng mình có Phật tánh? Cái Tạng bí mật ấy là chi? Ấy là các Phương đẳng Đại thừa Kinh điển.

Kinh ấy lại nói: Phương đẳng Kinh, tỷ như món cam lộ, lại cũng tỷ như món độc dược. Uống mà tiêu thì bổ, uống mà không tiêu thành độc. Người trí dùng làm cam lộ; kẻ ngu chẳng biết Phật tánh, uống vào thành độc.

PHƯƠNG ĐIỂN: Tức là: Phương Đẳng Kinh điển, Phương Đẳng Đại thừa Kinh điển, Phương Đẳng Kinh. Tất cả các Kinh điển Đại thừa đều chứa nghĩa lý vuông vức rộng rãi như nhau, đều giải rộng lý Phật tánh, lý Như lai. Bất cứ ai nương theo một bộ Kinh Đại thừa nào mà tu hành, đều có thể thành Phật. xem: Phương Đẳng Kinh.

PHƯƠNG PHỤC Áo vuông, tức là Pháp y, Cà sa của vị Tỳ kheo. Nhà sư đạo Phật (Tỳ kheo) mặc cái áo trải ra thì thành hình vuông (Pháp: Carré), nên gọi áo ấy là Phương phục.

Người nước ta thường xưng nhà sư đạo Phật là đầu tròn áo vuông.

PHƯƠNG QUẢNG (KINH): Vaipulya (scr). Đọc theo Phạn: Tỳ Phật Lược (Vaipulya) Kinh, dịch: Phương Quảng Kinh. Tức là: các Kinh Đại thừa; các Kinh ấy nghĩa lý rộng lớn như hư không, cho nên kêu là Phương quảng Kinh. Phương nghĩa là: lý lẽ phương chánh; Quảng nghĩa là: chữ nghĩa quảng bác.

Phương Quảng Kinh là một thể trong mười hai thể thuyết pháp của Phật, một bộ trong Thập nhị bộ Kinh. (Xem: Tỳ Phật Lược, Thập nhị Đại thừa Kinh).

PHƯƠNG TIỆN Upàya (scr). Moyen, Habileté dansl'emploi des moyens (fr). Lời nhà Phật, tùy phương nhơn tiện, tức là theo phương hướng và nhơn việc tiện lợi mà làm.

Việc làm tùy cảnh ngộ để giúp ích chúng sanh về vật chất hoặc về ting thần. Cũng gọi Quyền Phương tiện tức là một đức độ lớn của Đại Bồ tát. Vì bực Đại Bồ tát, sau khi hành sáu nền đại đức Ba la mật: Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí huệ, còn phải hành phương tiện nữa mới thành Phật Như lai.

Có chín phương tiện để thành Phật:

1. Tác lễ, làm lễ chư Phật.

2. Xuất tội, diệt trừ tội ác và sám hối.

3. Qui y, gởi thân nương Phật.

4. Thí thân, đem thân ra làm Phật sự.

5. Phát Bồ đề tâm, quyết thành Phật, mở lòng lành.

6. Tùy hỷ, vui và biết ơn chư Phật.

7. Quan thỉnh, cầu Phật và Bồ tát ban điều lành.

8. Phụng thỉnh, cầu Phật và Bồ tát mãi mãi cứu độ chúng sanh cho đến nơi trí huệ.

9. Hồi hướng, bao nhiêu việc lành mà mình đã làm, đều dâng lên Phật để nguyện cho chúng sanh.

Lại về cách thiện xảo của nhà tu hạnh Bồ tát, có mười món phương tiện:

1) Bố thí phương tiện: Không keo xẻn, vui lòng bỏ của cải thân mạng ra đặng cứu giúp chúng sanh.

2) Trì giới phương tiện: Giữ cấm giới, làm đầu đà, chẳng khinh ai, chẳng nhiễm trước.

3) Nhẫn nhục phương tiện: Lìa khỏi điên đảo sân nhuế. Nếu gặp sự ngang trái nó xâm phạm đến mình, thì nhịn chịu chẳng động.

4) Tinh tấn phương tiện: chịu nhọc, nhịn khổ, dõng mãnh không biếng nhác.

5) Thiền định phương tiện: Lìa xa hết thảy năm tình dục và mọi sự phiền não, đối với pháp thiền định giải thoát thì hăng hái tu tập.

6) Trí huệ phương tiện: Lìa xa ngu si phiền não, nuôi lớn hết thảy công đức.

7) Đại từ phương tiện: Khởi lòng bình đẳng đại từ, làm lợi lạc cho hết thảy chúng sanh.

8) Đại bi phương tiện: Đem trí huệ vô ngại mở bảo cho hết thảy chúng sanh,

9) Giác ngộ phương tiện: Đem trí tuệ vô ngại mở bảo cho hết thảy chúng sanh khiến cho không nghi hoặc.

10) Chuyển bất thối pháp luân phương tiện: Chuyển vô thượng pháp luân, hóa dẫn chúng sanh, khiến cho thêm lớn Bồ đề, hành vị chẳng thối.

PHƯƠNG TIỆN HIỆN NIẾT BÀN. Việc thị hiện Niết bàn là một phương tiện.

Như lai tuy là thường trụ, chẳng biến đổi, nhưng Ngài muốn cho chúng sanh phát khởi các tư tưởng khó gặp Phật, nên Ngài dùng phương tiện mà thị hiện cảnh vào Niết bàn.

Như vậy, chúng sanh sẽ đem lòng mến tiếc Phật, họ sẽ tinh tấn mà tu hành, chớ không ỷ lại nơi Phật.

PHƯƠNG TIỆN TẠNG: Kho phương tiện. Tiếng xưng Phật, xưng công đức của Phật. đức Phật có vô số phương tiện, Ngài tùy nghi dùng mọi cách thế để giáo hóa chúng sanh, để cứu độ chúng sanh, nên gọi Ngài là Phương Tiện Tạng.

PHƯƠNG TIỆN TRÍ. Cũng gọi: quyền trí. Trí quyền biến, trí xảo thông đạt các phép quyền nghi để thành tựu sự việc.

PHƯƠNG TIỆN ỨNG HÓA THÂN Hobenôgeshin (jap) Corps métamorphique de moyens (fr) Cái thân mà bực Phật, Bồ tát mang lấy xuống trần tùy tiện độ đời. Cái thân này phải chịu luật tứ khổ: sanh, lão, bệnh, tử; nó có lớn, có nhỏ, sắc này, sắc kia, như thế này, như thế khác, chớ không phải cái Pháp thân, cái Chơn thân.

PHƯƠNG TRƯỢNG Nơi tòng lâm, phương trượng là chỗ của sư trụ trì ở, phòng ngủ chính thức của thầy Trụ trì trong chùa. Sách Truyền Đăng Lục, chương Thiền Qui Thức có chép: Vị Trưởng lão đã lên bực hóa chủ (chủ giáo hóa) thì ở nơi phương trượng; phương trượng cũng như thất của ông Tịnh Danh, chẳng phải là nhà riêng.

Ngày xưa, thất của ông Tịnh Danh (Duy Ma Cật, Vimalakirti) vuông vức một trượng (10 thước ta) mà chứa đặng ba ngàn ngôi sư tử. Văn Thù Bồ tát có hỏi Pháp nơi Tịnh Danh tại phương trượng ấy.

Vì vậy, về sau người ta gọi chỗ hỏi Pháp, nơi trụ sở của vị Hóa Chủ, tăng phòng của vị Hòa thượng trụ trì là phương trượng.

Quan âm Thị Kính: Vâng lời, ra ở thiền môn,

Trong tòa phương trượng, dám còn vào ra!

PLOTIN nhà đại hiền triết; cha mẹ gốc ở thành Rome, sanh tại xứ Lycopolis, thành Thébaide, nước Égypte, năm 205. Ngài không muốn cho người ta biết ngày sanh tháng đẻ của ngài vì ngài tưởng rằng không đáng gì cho người ta làm lễ kỷ niệm mình. Lại nữa, ngài cũng lấy làm thẹn mà mang lấy cái thân; vậy nên ngài không muốn nói với ai về gia quyến và quê quán của ngài, và cũng không muốn cho người ta hoạ hay khắc hình của ngài.

Từ năm 18 tuổi ngài theo học đạo lý. Thất vọng với nhiều bực thầy, ngài lấy làm hân hạnh được người ta tiến dẫõn tới ông Ammoniussaccas và ngài chịu làm học trò của ông nầy.

Năm 244, ngài mở tại thành Rome một cái trường dạy triết học. Ròng rã trong 26 năm, ngài dạy học trò. Năm 269, ngài về nghỉ ngơi xứ Campanie và năm sau thì ngài thác, hưởng thọ được 66 tuổi.

Ngài viết sách từ năm 254, viết được 54 quyển.

Noi theo tư tưởng Aristote, ngài phân tầm ra cái nguyên chất tư tưởng, trí thức, tinh túy, yếu lý. Ngài giỏi về môn tham thiền cao siêu. Theo ý ngài, kẻ tham thiền để cho thần trí lướt khỏi cái hoàn cầu nhận biết bằng ngũ quan trí thức đặng tiến lên từng bực cho đến cõi tuyệt đẹp tuyệt cao.

-Q- QUÁ:

1) Vượt qua, trổi hơn. 2) Thời buổi đã qua, như: quá khứ vị-lại. 3) Trải qua, đi qua. 4) Trách, hỏi lỗi. 5) Lỗi lầm, như quá thất. Phạn: Dosa, pháp: Paute.

Tứ Thập Nhị Chương Kinh: Người ta có các điều lỗi (nhơn hữu chư quá) mà chẳng ăn năn tự hối, mau mau dẹp bỏ sở tâm của mình, thì tội lại cho thân, như nước về biển, lần lần thành ra sâu rộng. Còn như người ta có lỗi (nhược nhơn hữu quá), tự mình biết là quấy, bèn đổi dữ làm lành, tội tự nhiên tiêu diệt, khác nào như bệnh được đổ mồ hôi, lần lần nhẹ dứt.

QUÁ KHỨ. – Attita (scr).- Passé (fr): Đã qua. Đối với: Hiện tại, vị lai. Các pháp hữu vi: người, sự, vật đã làm xong việc, đã dùng rồi, thì mất địa vị ở trong thời gian, ấy là quá khứ. Như nói: Quá khứ Phật, Hiện tại Phật, Vị lai Phật. Quá khứ thế (đời đã qua). Quá khứ kiếp (kỳ kiếp đã qua).

QUÁ MẠN: Sự ngạo mạn, tôn mình thái quá. Như đối với người tu học bằng mình, thì cho rằng mình hơn, đối với bực hơn mình, thì cho rằng mình bằng. Ấy là một trong thất mạn. (Xem: Mạn).

QUÁ NHƠN PHÁP: Tội phạm của nhà tu hành làm cho người ta tôn trọng mình, cúng dường cho mình thái quá. Ấy là tội của người vì thanh danh, vì lợi dưỡng mà tu hành, chớ chẳng phải vì lòng cầu Pháp. Tội về Đại thừa, chẳng có ghi trong luật Tỳkheo.

Niết Bàn Kinh: Như vị Tỳ kheo nào, vì lợi dưỡng, vì sự ăn uống, toan tính một cách gian dối như vầy: “Làm thế nào cho người thế gian biết chắc rằng mình là hàng khất sĩ? Ta phải dùng nhơn duyên nầy đặng thâu lấy lợi dưỡng và danh dự”. Như vị Tỳ kheo ấy vì nặng mối ngu si, ngày đêm thường nghĩ rằng: “Ta chưa đắc quả La Hán. nhưng phải làm sao cho những người cư gia nam và nữ tin rằng ta đắc quả ấy? Ta phải làm cho ai nấy đều tưởng rằng ta là bực phước đức, bực Thánh nhơn”. Vị Tỳ kheo ấy thật là cầu lợi, chớ chẳng phải cầu Pháp. Vị ấy bèn đội lốt Tỳ-kheo, giữ oai nghi Tỳ-kheo, ngồi thiền nơi chỗ vắng vẻ, yên lặng, khiến cho các người tại gia cúng dường cho mình các món ăn uống vật dụng, khiến cho người tại gia xuất-gia theo mình làm đồ đệ, khiến cho hàng phụ nữ yêu trọng mình. Như vậy là đọa Quá nhơn pháp.

QUÁ THẤT: Lỗi lầm. Quá là làm thái quá mà thành bậy; Thất là chẳng chịu làm phải, bỏ mất việc thiện mà thành bậy.

QUẢ: Trái, trái cây. Cũng viết:. Chắc quyết, chắc thật, như: quả quyết, quả nhiên. No bụng, như; quả phúc. Chỗ kết cuộc do việc lành hay việc ác đã làm, như quả báo, quả vị.

Quả tức là nghiệp quả. Cái nghiệp (Karma) có hai bề: khởi thủy kêu là: nghiệp nhơn, nhơn, nhơn duyên. Kết cuộc kêu là: nghiệp quả, quả, quả báo. Cũng như trước người ta gieo hột giống ngọt thì sanh ra quả (trái) ngọt, gieo hột giống đắng thì sanh ra quả (trái) đắng. Cũng như thế, trước người ta dùng thân miệng ý mà làm việc lành thì sau hưởng quả lành là phước lạc, trước người ta dùng thân miệng ý mà làm việc dữ thì sau bị quả dữ là nạn khổ. Tấn lên một bước nữa, trước người ta lo tu hành như bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ, thì về sau được cái quả cao trổi hơn hết là quả Phật.

Cái quả liền với cái nhơn, cũng như cái bóng liền với cái hình, cũng như tiếng dội liền với âm thanh, không hề sai chạy. Co bảy thứ quả. (Xem: Thất chủng quả).

QUẢ BÁO. Karma (scr) Rétribution dersactes (fr): Kết quả trả lại. Do cái nhơn lành, tức là trước đã làm lành, tu nhơn tích đức, thì cái quả lành trả lại cho mình bằng các sự phước lạc. Do cái nhơn dữ, tức là trước đã phạm tội lỗi bằng thân miệng ý, thì cái quả dữ trả lại cho mình bằng các việc tai nạn, khổ não. Đó là quả báo.

Linh hồn, luân hồi, quả báo là ba cái nền tảng trong đạo Phật, ba chơn lý ấy rất quan thiệp với nhau. Người tu Phật phải tin ba lý ấy, thì việc tu học của mình mới tấn lên được.

Bằng ai chẳng tin và chẳng nhận thì chẳng thể trở nên đệ tử chơn chính. Là vì sự tin và nhận lý quả báo đủ làm cho mình tỉnh ngộ, mãi mãi bỏ dữ mà theo lành, bỏ tà mà theo chánh.

Quả báo cũng kêu tắt là Báo.

Từ lúc gây nên việc lành hay việc dữ cho đến lúc quả báo phát ra bằng phước hay họa, có khi xảy ra trong một đời, ấy là Hiện báo; có khi xảy ra trong đời tới, ấy là Sanh báo; có khi xảy ra trong nhiều đời sau, ấy là Hậu báo. Đó kêu là ba thứ quả báo (tam chủng quả báo) (Xem: báo).

Trong Vô Lượng Thọ Kinh, Phật có phán với ANan rằng: " Hạnh nghiệp quả báo chẳng có thể suy nghĩ bàn luận cho cùng. Các cõi thế giới của chư Phật cũng chẳng có thể suy nghĩ bàn luận cho cùng".

QUẢ CHỨNG: Sự chúng quả. Được quả đạo đức, nhờ ra công tu luyện mà thấy quả đạo đức hiện lại tỏ rõ nơi mình, như bốn quả Thinh Văn, những quả: Duyên Giác, Bồ Tát, Phật. Cũng viết:chứng quả.

Tứ Thập Nhị Chương Kinh: Thế Tôn thành Chánh Giác, ngũ nhơn giai hoạch quả chúng (Đức Thế Tôn khi thành Chánh Giác rồi, Ngài thuyết pháp độ cho năm vị Tỳ kheo (Ngũ Tỳ kheo) thảy đều chúng quả A-La-Hán).

QUẢ ĐỊA :Địa vị kết quả, thời kỳ chứng được quả đạo đức. Người tu Tiểu thừa hay Đại thừa đều trải qua hai thời kỳ: thời kỳ đầu phát tâm và tu hành, ấy là nhơn địa, nhà đạo còn ở địa vị tu. Thời kỳ thứ hai là lúc nhà đạo thành tựu, ấy là quả địa, nhà đạo ở địa vị kết quả, thành La hán, Duyên giác, Đại Bồ tát hay Phật Thế tôn.

Như Pháp Tạng tỳ kheo bỏ ngôi vua, phát nguyện tu hành và thệ 48 điều trước mặt Phật Thế tự Tại Vương. Kể từ lúc đó ngài ở vào nhơn địa. Đến khi ngài thành Phật A Di Đà (Vô Lượng Thọ), lập thành cõi tịnh độ Cực lạc, thế giới, ở đó mà tiếp dẫn chúng sanh, đó là ngài ở vào quả địa.

QUẢ HẢI: Biển công quả, biển công đức. Phật trải qua bao đời, từng ra công cứu thế và tu hành, công đức ấy vô cùng vô tận, tỷ như biển cả, nên gọi là quả hải.

QUẢ MÃN: Quảvị viên mãn, công hạnh đầy đủ. Tức là quả Phật. Như nói: Nhơn viên quả mãn: Nhơn tròn quả đủ.

QUẢ NHƠN: Người đắc quả. Có ba thứ quả nhơn: Phật, Bích chi Phật, A-la-hán.

QUẢ THƯỢNG: Tức là quả địa. Ấy vì nhà đạo hồi tu hành, conø ở cảnh nhơn địa là cảnh thấp; tới chừng thành công đắc quả, ở cảnh quả-địa là quả cao, cho nên kêu là quả thượng.

QUẢ VỊ: Ngôi vị thành tựu, kết quả của nhà đạo đức. Đối với nhơn vị, địa vị tu hành. Như quả vị La hán, quả vị Duyên giác, quả vị Bồ tát, quả vị Phật.

Thủ Lăng nghiêm Kinh: Có bảy quả vị, tên tuy khác, mà thảy đều có những đức: trong trẻo, sạch sẽ, tròn trịa, đầy đủ, bền chắc như chất kim cang vương, thường trụ chẳng hư hoại. Ấy là: I. Bồ đề, 2. Niết bàn, 3. Chơn như 4. Phật tánh, 5. Am mala thức, 6. Không Như lai tạng, 7. Đại viên cảnh trí. Đó là bảy quả vị thường trụ của Như lai.

QUẢ VIÊN: Quả tròn. Tức là quả của Phật, tròn trịa, đầy đủ, chẳng thiếusót. Một trong tám đức tròn trịa, Bát viên. Quả của Phật có đủ ba đức của Diệu giác: Pháp thân đức, Bát nhã đức, Giải thoát đức.

Trong ba đức ấy, mỗi đức lại có đủ bốn đức: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Như vậy, Quả ấy là tròn trịa, hoàn toàn. Tám đức tròn trịa của Phật, Bát viên là: 1. Giáo viên, 2. Lý viên, 3. Trí viên, 4. Đoàn viên, 5. Hạnh viên, 6. Vị viên, 7. Nhơn viên, 8. Quả viên.

QUAN, QUÁN: Ayana (scr): Quan, Quán hai âm đồng nghĩa, tùy theo điệu tiếng bằng, tiếng trắc mà đọc. Theo nghĩa kinh điển Phật, là xem xét điều lầm lỗi quấy bậy đặng trừ bỏ đi. Lại là nghĩa: quán tưởng cho đạt tới chơn lý, tức là tên riêng của trí. Đọc theo Phạn: A dạla (Ayana). Như: Quán chiếu, tức là đem trí huệ mà chiếu kiến sự, lý. Quán đạo: quán xét pháp lý của đạo. Quán đạt: Dùng trí huệ mà quan sát, bèn thông đạt đến chỗ cùng tột. Quán không: Quán tưởng thấy các pháp đều không có tướng. Quán Phật, Quán Phật Tam muội: Sự tưởng hình Phật đủ đầy các tướng. Phép Tam muội quán tưởng Phật.

Quán tưởng niệm Phật: Trong tâm quán tưởng chơn thân đức A Di Đà Phật, còn miệng thì xưng danh Ngài.

Quán có chánh quán và Tà quán.

Tà quán là sự quán tưởng quấy bậy, sai lạc, cong vạy theo đường tà tâm, theo hạng ngoại đạo mê dốt.

Chánh quán: là phép quán tưởng chánh đáng, thành thật theo lời Phật chỉ trong kinh. Như y theo lời Phật giảng trong kinh Quán Vô Lượng Thọ mà quán tưởng cho thấy đức Phật Vô Lượng Thọ (A Di Đà) và toàn cõi Cực Lạc, ấy là Chánh quán.

Lại y như Phật thuyết Kinh Quán Di Lặc Thượng Sanh Đâu Suất Thiên mà quán tưởng cõi Đâu xuất (tushita) của đức Di Lặc (Maitreya) đặng sanh về đó, ấy là chánh quán.

(Xem: Tam quán, Ngũ quán, Nhị quán, Thập lục quán)

QUAN ÂM (BỒ TÁT): Đức Bồ tát Quan Thế Âm. Một vị Đại Bồ tát trong Phật giáo Đại thừa. (Xem: Quán Thế Âm Bồ tát).

QUAN VONG Médium (fr) cũng viết: thông linh giả. Đồng cốt, người cốt.

Kẻ làm trung gian giữa người sống với kẻ chết, giữa kẻ dương với người âm để cho hai bên thông hiểu ý nhau.

QUÁN CỐT TAM MUỘI: Cũng viết: Bạch cốt quán, Cốt quán, Phép quán tưởng cho thấy hài cốt của người từ khi mới thác cho tới khi thành xương tàn cốt rụi. Ấy là một trong Lục chủng Tam muội. (Xem: Bạch cốt quán)

QUÁN CHIẾU BÁT NHÃ: Cái Bát Nhã (Trí huệ) quán chiếu. Quán chiếu: Tham thiền, suy xét mà chiếu thấy. Quán chiếu Bát nhã là cái trí huệ chơn thật do mình quán tưởng mà chiếu thấy. Môt trong tam Bát nhã: 1) Thật tướng Bát nhã: là cái trí huệ mà mình vốn có sẵn, lìa khỏi hư vọng 2) Quán chiếu Bát nhã là cái trí huệ do mình tu thiền định mà chiếu thấy. 3) Phương tiện Bát nhã là cái trí huệ tạm dùng để phân biệt các pháp.

QUÁN DI LẶC THƯỢNG SANH ĐÂU SUẤT THIÊN KINH: Viết tắt: Di lặc thượng sanh Kinh. Kinh Quán Di lặc sanh lên cõi trời Đâu Suất. Kinh này do quan Tư cừ Kinh Thinh nhà Tống (960- 1277), dịch chữ Phạn ra chữ Hán.

Phật Thích Ca giảng Kinh ấy ở thành Xá Vệ, trong vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc, do ông Ưu Ba Ly khẩn thỉnh. Dự thính có các hạng Bồ tát xuất gia và tại gia, chư La Hán, Tỳ kheo, Tỳkheo ni, Ưu bàtắc, Ưu bà di và các hạng quỉ thần.

Đại để Phật giảng rằng: Tới chừng thác, Ngài A Dật Đa sẽ sanh lên cung Đâu suất mà làm Bồ tát Di lặc, cung Đâu suất hẳn là một cảnh Tịnh độ vậy. Hễ ai quán tưởng cung đâu xuất theo lời Phật giải và giữ năm giới, tám giới cùng giới Cụ túc của nhà sư, chừng thác sẽ được sanh lên cõi trời Đâu Suất, hầu gần đức Di lặc, được hưởng mọi sự sung sướng, và sẽ giáng sanh tham dự giáo hội đức Di lặc chừng ngài thành Phật. Những người ấy làn lượt sẽ gặp chư Phật và được chư Phật thọ ký cho mình quả Bồ đề.

Và những ai, dẫu có phạm tội mà biết tỉnh ngộ, thường niệm danh hiệu đức Bồ tát Di lặc sẽ được tiêu trừ tội báo, hưởng phúc vô lượng, về sau sẽ sanh ra nhằm đời Phật Di lặc vậy.

QUÁN GIẢI: Quán tưởng và hiểu rõ. Quán tưởng suy xét chơn lý mà hiểu biết rành rẽ.

QUÁN KINH: Tiếng kêu tắt để gọi bộ Quán Vô Lượng Thọ Kinh là kinh dạy cách quán tưởng đức Phật Quán Vô Lượng Thọ (A Di Đà). Nhà chùa thường gọi là Thập lục Quán

Kinh, vì Kinh ấy lần lượt dạy đủ 16 phép Quán tưởng Phật A Di Đà để vãng sanh cõi Cực lạc của ngài. (Xem: Quán Vô Lượng Thọ Kinh).

QUÁN PHẬT: Quán tưởng đức Phật. Như quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh có dạy cách quán tưởng thân thể của Phật A Di Đà.

QUÁN PHẬT TAM MUỘI : Phép Tam muội (Thiền định) quán tưởng thân Phật. Hành giả nhứt tâm quán tưởng tướng chánh và tướng phụ của Phật. Khi thấy rõ ràng toàn thân đức Phật hiện ra trước mình, tức là phép Tam muội ấy được thành tựu. Đó mới gọi là Quán Phật Tam muội.

QUÁN SÁT MÔN: Pháp môn quán sát, Pháp môn quán tưởng đức Phật A Di Đà và cõi tịnh độ của Phật có đầy đủ mọi công đức trang nghiêm. Một trong ngũ niệm môn: 1) Lễ bái môn, 2) Tán thán môn, 3) Tác nguyện môn, 4) Quán sát môn, 5) Hồi hướng môn.

QUÁN SÁT PHÁP NHẪN: Đức nhẫn nại quan sát các pháp. Một trong hai đức nhẫn: An thọ khổ nhẫn, Quán sát pháp nhẫn. Đối với sự khổ đến cho mình, mình quán tưởng suy xét rằng các pháp vốn chẳng có thật, chúng nó vốn chẳng sanh chẳng diệt. Nhờ xét như vậy, mình an nhiên nhẫn nại, chẳng động, chẳng khổ. Xem: Nhị Nhẫn.

QUÁN TỰ TẠI: Avalokitecvara (scrr). Tức là ngài Quán thế Âm Bồ tát. Quán tự tại gồm có hai nghĩa: I) Quán tưởng cảnh giới duy tâm mà chứng được quả tự tại. 2) Quán thấu căn cơ của tất cả chúng sanh mà hóa độ một cách tự tại.

Sự quán trên là Trí, sự quán dưới là Bi. Gồm cả Trí và Bi, tức là quán tự tại.

(xem: Quan Âm, Quán Thế Âm)

QUÁN TƯỢNG NIỆM PHẬT: Quán hình tượng và niệm Phật. Người tu pháp môn Tịnh độ, trong tâm thì quán tưởng hình tượng của đức Phật A Di Đà, ngoài miệng thì xưng niệm danh hiệu đức Phật A Di Đà, tức miệng niệm Nan mô A Di Đà Phật.

QUÁN TƯỞNG: 1) Quán tưởng là tiếùng đôi, hiệp lại bởi hai chữ đồng nhgĩa, nghĩa là: dùng trí mà quan sát tưởng niệm. Tức là tư duy , Thiền định. Như nói quán tưởng niệm Phật.

2). Quán tưởng: Quan sát , suy xét cái tư tưởng. Tưởng là cái Uẩn thứ ba trong ngũ uẩn. Quán tưởng là coi cái tư tưởng chánh hay tà, điên đảo hay chẳng điên đảo; cái tư tưởng đó do đâu mà sanh ra và quả báo của nó là thế nào. Trí giả thấy rằng: cái Tưởng do cái Xúc và cái Thọ mà sanh ra. Nếu cái Xúc và cái Thọ nhiễm phiền não, thì cái Tưởng sẽ sanh phiền não. Nếu cái Xúc và cái Thọ được minh, chánh thì cái Tưởng sẽ là minh mẫn, chánh đại. Trí giả thấy rằng: chúng sanh vì chưa đắc Chánh đạo, cho nên cái tưởng của họ là điên Đảo tưởng. Còn Phật Thánh đã đắc Chánh đạo, nên cái tưởng của các

Ngài là chẳng điên đảo, trong sạch , giải thoát. Trí giả thấy rằng cái tưởng có ba hạng: Tiểu, Đại, Vô Lượng (Xem Tam Tưởng). Đó là Quán tưởng.

QUÁN TƯỞNG NIỆM PHẬT: Một phép trong ba phép niệm Phật: 1) Xưng danh niệm Phật, 2) Quán tưởng niệm Phật, 3) Thật tướng niệm Phật.

Quán tưởng niệm Phật: Ngồi yên lặng một chỗ mà quán tưởng nhớ công đức của Phật, sức thệ nguyện của Phật, thân tướng trang nghiêm của Phật có đủ 32 tướng chánh và 80 tướng phụ. Quán tưởng niệm Phật là phép sở trường của người tu Tịnh Độ tông, trong tâm họ tưởng nhớ hình tướng Phật A Di Đà, ngoài miệng họ thường xưng danh hiệu Phật A Di Đà.

(QUAN) QUÁN THẾ ÂM (BỒ TÁT): Avalôkitêcvara (scr).- Tchenréjigs (tib).- Cũng kêu tắt lá Quán Âm .-- Kouan-Yin--Kouan-non (jap). Người ta cũng gọi ngài là: Quán tự tại, Từ tâm Bất sát (Lokecvara). Quán Thế Âm nghĩa là: Nghe xét các âm thinh của chúng sanh trong pháp giới (hầu có hiện sức thần thông mà cứu vớt họ).

Bồ tát Quán Âm tức Quán Thế Âm thường được người đạo Phật ở Viễn đông tôn trọng theo hình bà. Người đạo Phật ở Tây Tạng tôn trọng ngài theo hình ông, cho rằng ngài lãnh phần hộ trợ xứ Tây Tạng. Họ lại nhận cho rằng chính ngài chuyển hóa vào thân đức vua Đạt lai Lạt ma (Dalai-lama).

Ngài có mười một cái mặt, ngàn tay và ngàn mắt, 108 hồng danh, ngài ngự nơi đền Potala (Bổ đà lạc ca sơn) xứ Lạp tát (Lhassa), Tây Tạng. Toàn quyển kinh Karanda Vyũha xưng tụng công đức của Quán Thế Âm.

Ngài có dự nghe đức Thích tôn diễn kinh Diệu Pháp Liên Hoa (Saddharma Pundarika). Trọn phẩm Phổ môn trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa xưng tụng công đức và lòng từ bi cứu thế của Ngài. Hễ ai thờ ngài, ắt được các sự phước đức; ai cầu nguyện và niệm tưởng ngài, thì được sức lành của ngài chở che và cứu trợ trong các nạn nguy. Chính niệm vái vô số chư Phật với niệm vái ngài, hai công đức ấy bằng nhau.

Có một lúc, từ bên Cực lạc thế giới (Sukhâvati), ngài phụng lịnh đức Phật A Di Đà (Amitâbha) sang cõi ta bà , đem lời khen tán đức Phật Thích Ca và bàn luận đạo pháp với Phật Thích Ca.

Ai thọ trì danh hiệu đức Quán Thế Âm. Thì cầu việc chi cũng đều đắc sở nguyện.

Vì lòng từ bi cứu khổ cứu nạn cho các chúnh sanh và vì sự tuyên truyền Phật Pháp, ngài tùy tiện mà hiện thân, khi làm Phật, khi làm Bồ tát, khi làm Duyên giác, khi làm Thinh văn, khi làm Tiên, khi làm quỉ, thần, khi làm quốc vương, hoặc làm đại thần, trưởng giả, tỳ kheo, cư sĩ. Và ngài cũng mang thân phụ nữ mà độ chúng sanh nữa. Ai phải những cảnh ngộ dưới đây mà kiền thành niệm danh hiệu ngài, thế nào cũng được toại chí: kẻ bị nạn lửa hoặc bị nạn nước mà muốn thoát ra, kẻ chìm thuyền mà muốn được vào bờ, kẻ bị bỏ oan nơi núi cao đồng trống, kẻ bị giặc cướp hãm hại, kẻ bị tra khảo tù rạc, kẻ bị yểm chú, bùa thư, kẻ bị ác thú bao vây, độc xà toan hại; hoặc là đàn bà muốn cầu sanh trai lành gái đẹp, mà chiêm ngưỡng lễ bái Quán Thế Âm, thì thế nào cũng được thỏa nguyện. Như những ai thọ trì danh hiệu ngài, dẫu có tham lam dâm dục, sân nhuế và ngu si, cũng lần lần thoát khỏi các cảnh hôn mê ấy mà trở nên thanh tịnh, an lạc và trí tuệ.

Đó là thần lực của ngài Quán Thế Âm trong phẩm Phổ môn. Lại trong kinh Địa Tạng, Phẩm 12, đức Phật có khen ngài Quan Âm rằng: Ở thế giới Ta bà này, nhà ngươi có

nhơn duyên lớn; hoặc thiên, hoặc long, hoặc nam, hoặc nữ, hoặc thần hoặc quỉ, cho chúng sanh tội khổ trong sáu nẻo, hễ nghe danh nhà ngươi, thấy hình nhà ngươi, luyến mộ nhà ngươi, tán thán nhà ngươi thì những chúng sanh ấy đều chẳng thối chuyển đối với quả Đại Bồ đề, thường sanh cõi trời cõi người, hưởng phước vui mầu nhiệm, và chừng nhơn quả tới kỳ thì gặp Phật thọ ký cho.

Theo Thủ Lăng nghiêm Kinh, quyển sáu, đức Quán Thế Âm Bồ tát sở trường phép tu Tam muội về căn tai. Ngài đắc căn tai viên thông hồi đời đức Phật quá khứ cách đây Hằng hà sa số Kiếp, tên là

Quán Thế Âm. Đức Phật Quán thế Âm, tại giữa Đại hội, có thọ ký cho ngài danh hiệu là Quán thế Âm. Vì vậy cho nên trải qua các kiếp, Bồ tát vẫn giữ tên là Quán thế Âm.

Lại trong Kinh Thiên Thủ Thiên Nhãn Đại Bi Tâm Đà La Ni, có chép rằng: Lực oai thần của Quán Thế Âm Bồ tát không có thể nào suy xét, bàn luận cho xiết. Hồi đới quá khứ, cách nay vô lượng kiếp, Ngài đã thành Phật, hiệu là Chánh Pháp Minh Như Lai. Vì nguyện lực đại bi, muốn làm cho chúng sanh được an lạc, nên ngài hiện thân làm Bồ tát.

(Xem: Tam thập Tam Quán Âm).

QUÁN THẾ ÂM TAM THẬP NHỊ ỨNG: Ba mươi hai cách ứmh hiện của Quán Thế Âm Bồ tát. Bởi Quán Thế Âm Bồ tát đồng một sức Từ bi với Phật Như Lai, cho nên ngài ứng hiện ra ba mươi hai thân, vào các quốc độ mà độ thoát chúng sanh: 1) Phật thân, 2) Độc giác thân, 3) Duyên giác thân 4) Thinh văn thân, 5) Phạm vương thân, 6) Đế Thích thân, 7) Tự tại thiên thân, 8) Đại tự tại thiên thân, 9) Thiên đại tướng quân thân, 10) Tứ thiên vương thân, 11) Tứ thiên vương quốc thái tử thân (thân thái tử của đất nước bốn vị Thiên vương), 12) Nhơn vương thân (thân vua ở cõi người), 13) Trưởng giả thân, 14) Cư sĩ thân, 15) Tể quan thân, 16) Bà la môn thân, 17) Tỳ kheo thân, 18) Tỳ kheo ni thân, 19) Ưu bà tắc thân, 20) Ưu bà di thân, 21) Nữ chúa thân và quốc phu nhơn, mạng phụ đại gia, 22) Đồng nam thân, 23) Đồng nữ thân, 24) Thiên thân, 25) Long thân, 26) Dược xoa thân, 27) Càn thát bà thân, 28) A tu la thân, 29) Khẩn na la thân, 30) Ma hầu la già thân, 31) Nhơn thân, 32) Phi nhơn thân. (Thủ Lăng Nghiêm Kinh quyển sáu)

QUÁN THẾ ÂM THẬP TỨ THÍ VÔ ÚY: Mười bốn công đức thí cho chúng sanh đặng cho họ dứt sợ sệt. Quán Thế Âm Bồ tát đắc lòng Bi ngưỡng, Ngài hướng về chúng sanh mà thi thố sức Bi của Ngài, nếu họ nguyện vái Ngài:

1) Các chúng sanh khổ não trong mười phương liền được giải thoát.

2) Những chúng sanh va cơn lửa dữ, thì lửa chẳng đốt được.

3) Những chúng sanh đương gặp nạn nước thì nước chẳng làm chìm được.

4) Những chúng sanh vào xứ của ác quỉ thì chẳng hại được.

5) Những chúng sanh khi lâm nguy thì đao trượng liền gãy.

6) Những chúng sanh gặp các loài ác quỉ ác thần, thì chúng chẳng thấy được mình.

7) Những chúng sanh đương cơn trói buộc vì cùm trói gông xiềng, những món ấy rời ra khỏi mình.

8) Những chúng sanh khi đi vào đường nguy hiểm, đạo tặc chẳng cướp của mình được.

9) Những chúng sanh tham dục, liền dứt khỏi lòng tham dục.

10) Những chúng sanh nóng giận, liền dứt lòng sân.

11) Những chúng sanh mê ám, liền dứt khỏi tánh si mê.

12) Những chúng sanh muốn cầu con trai, thì sanh ra nam tử tuấn tú.

13) Những chúng sanh muốn cầu con gái, thì sanh gái đẹp, có phước đức.

14) Những chúng sanh chỉ trì một danh hiệu Quán thế Âm Bồ tát, thì được lợi ích phước đức, cầm bằng trì đủ các danh hiệu của các vị Đại Bồ tát nhiều như số cát trong sáu mươi hai ức sông Hằng.

(Thủ Lăng Nghiêm kinh, quyển sáu). Xem: Tam thập Tam Quán Âm.

QUÁN THẾ ÂM (PHẬT): Một đức Phật hồi đời quá khứ. Trong Thủ Lăng Nghiêm kinh quyển sáu, Quán thế Âm Bồ tát có bạch với Phật Thích Ca rằng: " Thế tôn! Tôi nhớ lại thuở xưa, cách nay hằng hà sa số kiếp, có một đức Phật ra đời, tên là Quán thế Âm. Tôi đối trước đức Phật ấy, phát Bồ đề tâm. Ngài dạy cho tôi do nơi ba phép: Văn, Tư Tu (Nghe, Suy nghĩ, Tu tập) mà vào cảnh Tam ma địa...

QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ KINH: Amitayusdhyàna-sùtra (scr). _ Kammuryôjhkyô (jap). Một quyển Kinh chíùnh của Tịnh-độ tông và của Tịnh độ Chơn tông. Hai tông ấy có ba bổn kinh chính: Vô Lương Thọ Kinh, Quán Vô Lượng Thọ Kinh và A Di Đà Kinh.

Bổn Quán Vô Lượng Thọ Kinh ngài Cương lương da xa một nhà sư người Thiên trước dịch ra chữ Hán hồi đầu thế kỷ thứ năm. Đại lược bổn kinh như thế này: Bà Hoàng Hậu Vi đề Hy (Vaidehi), vợ vua Tần bà sa la (Bimbis6ra) nước Ma kiệt Đà (Magadha) thấy con bà, Thái tử A xà Thế (Ajtatacatru) hung ác, cầm tù cha, lại toan giết bà, thì bà buồn lắm. Bà chán cõi Ta bà đầy sự khổ não ác trươc nầy. Bà mới vọng bái Phật để nhờ Phật chỉ dạy cho bà về cõi Cực lạc của đức Phật Vô Lượng Thọ (A Di Đà). Đức Thế tôn phán rằng bà và bất cứ ai có thể hưởng sự an nhàn tự tại nơi cõi Cực lạc bằng ba cách làm lành: 1) Sự lành trong các phận sự ở đời (Tam cang ngũ thường), 2) Sự lành ở giới: Ngũ giới, bát giới cho hàng tại gia và thập giới với cụ túc giới cho hạng xuất gia. 3) Sự lành trong Tứ Diệu Đế với Bát nhã Ba la mật đa và trong cuộc nghe pháp hoặc đọc tụng Kinh điển Đại thừa.

Và phật có khuyên bà Vi Đề Hy với chúng sanh về sau nên nhứt tâm mà niệm Phật A Di Đà.

Ba cách làm lành trong Quán Vô Lượng Thọ Kinh tạo cho con người nhơn duyên tốt. Nhơn duyên nầy đưa con người vào chín phẩm khác nhau ở cõi Tịnh độ.

Đến thế kỷ thứ bảy dương lịch ngài Viễn Công ở Trung Hoa ra công cổ động cho người ta đọc tụng Quán Vô Lượng Thọ Kinh và niệm danh hiệu đức A Di Đà. Ngài sáng lập

Tịnh độ tông ở Tàu vậy.

Người ta cũng gọi Quán Vô Lượng Thọ Kinh và Thập lục quán Kinh vì kinh ấy dạy 16 phép quán tưởng đức Phật A Di Đà và người ta cũng còn gọi tắt là "Quán kinh"

QUÁN: Verser de I'eau, Versement de I'eau, Faire des libations [fr.].Rươí nước, xối nước bằng nghi thức tôn giáo trong những dịp long trọng.

QUÁN ĐẢNH: Mũrdhaja, Abhisluka. (scr). _Versement sur la tête de I'eau des quatre océans (fr)

Bên Thiên trúc, khi một vị quốc vương tức vị, thì vị trưởng thượng tôn giáo dùng nước bốn biển cả mà rưới lên đầu của vị tân vương, làm phép lành cho vị tân vương, ấy là quán đỉnh. Lễ rước nước lên đầu của đệ tử để truyền giới, truyền Pháp, truyền quả Phật, cũng gọi là quán đỉnh.

Xin thuật dưới đây cuộc lễ quán đỉnh trong dịp thái tử Tất đạt đa (siddharta) lên ngôi đông cung. Nhơn một buổi lâm trào vua Tịnh Phạn phán với bá quan rằng: "Nay thái tử trưởng thành, người đủ trí tuệ và dõng kiện. Vậy phải lúc cho người thọ lễ quán đỉnh, chịu rưới nước bốn đại hải lên đầu". Liền đó tin ấy truyền ra cho các vị vua các tiểu quốc rằng: ngày mồng tám tháng hai, hoàng tử sẽ thọ lễ quán đảnh và luôn dịp thỉnh các vị vua đến dự lễ. Đến ngày ấy, các vị vua các vị tiên nhơn và các thầy Bà la môn đều hội họp tại đền vua. Đền chưng dọn rực rỡ, nghi ngút những mùi trầm hương và hoa, có nhạc trổi và khiêu vũ theo điệu cúng kiến. Nhứt là có một cái bình quí báu đựng nước bốn đại hải. Mấy vị tiên nhơn (thầy tu núi) bưng cái bình ấy trao cho mấy thầy Bàla môn. Mấy thầy Bà la môn trao cho các quan, các quan dâng lên vua.Vua bèn rươí nước lên đầu thái tử, giao cho thái tử một cái ấn sắc và đọc

kệ lớn tiếng như vầy: "Kể từ nay, trẫm phong Tất Đạt Đa làm Đông cung thái tử (Pháp: Prince héritier)".

Còn về phép quán đảnh trong đạo, thì vị sư trưởng lấy nước thanh tịnh mà giội lên đỉnh đầu cuả người thọ giới. Từ khi thọ phép quán đảnh, giới tử chánh thức vào trong Phật pháp.

Phật cũng ban lễ quán đỉnh cho Bồ Tát, nhất là để chúc truyền đạo pháp hoặc để thọ ký quả Phật

(Xem:Tam chủng quán đỉnh, Tứ chủng quán đỉnh)

QUÁN ĐỈNH TRỤ: Trụ vị quán định. Trụ vị cao rốt, trụ vị thứ mười trong mười trụ vị, Thập trụ. Bồ tát đã trải qua chín trụ vị, khi vào trụ vị thứ mười thì đủ sức thi hành Phật sự, được Phật đem Nước Trí mà rảy lên đầu, cũng như vị vương tử khi lên ngôi vua, thì được thọ nước bốn biển rảy lên đầu. Vì vậy trụ vị thứ mười cuả bồ tát gọi là Quán đỉnh trụ. Xem:Thập trụ

QUÁN LẠP: Lễ quán lạp, Quán: Xối nước tắm Phật. Lạp: ngày mãn mùa Hạ. Mỗi năm, nhằm ngày mãn mùa Hạ, người ta làm lễ xối nước tắm Phật. Nghi thức ấy gọi là quán lạp

QUÁN PHẬT: Xối nước tắm Phật. Cũng gọi là dục Phật: Tắm phật. Tắm rửa lau chùi tượng cốt Phật, công đức ấy rất to lớn. Theo tục lệ trong Phật giáo, mỗi năm, vào ngày mồng tám tháng tư âm lịch, tức là ngày giáng sanh cuả Phật Thích Ca, người ta làm lễ xối nước tắm Phật, nước có tẩm hoa thơm. Rồi người ta lễ Phật, niệm Phât chia nhau uống nước đã tắm phật. Cuộc tắm phật ấy gọi là quán phật

QUANG: Sự sáng, ánh sáng (Yếng sáng), Pháp: Clarté, Lumière. Như: Thủy quang, ánh sáng của nước, Pháp: la clarté de I'eau, Đăng quang, ánh sáng cuả đèn, pháp:La lumière de la lampe. Lằn ánh sáng, tia sáng, Pháp: Rayon. Như: quang tuyến, Hào quang vinh diệu, rạng rỡ. Như: quang vinh, Pháp: honneur, Gloire._trơn bóng, sáng láng. Như: quang hoạt, quang trạch, Pháp: luisant. To lớn, rộng rãi, Như quang đại, Pháp:Grand.

Quán Di Lặc Thượng Sanh Đâu Suất Thiên Kinh: Nhĩ thời thế tôn ư sơ dạ phận cử thân phóng quang (lúc ấy vào đầu hôm, đức thế tôn cất mình phóng ra hào quang)

QUANG ÂM THIÊN: Aâbhàsvara (scr): Từng trời quan âm. Đọc theo Phạn:a ba thoại (âbhàsvara). Cũng gọi:cực quang tịnh thiên.Từng trời cao nhất trong Đệ nhị thiền thiên, nơi Sắc giới. Ở từng trời ấy, chư thiên không có nói ra lời. Lúc cần phát biểu ý kiến, từ trong miệng phát ra những lằn ánh sáng thế cho tiếng nói, Tức là Quan Âm, tiếng nói bằng hào quang. Xem: Tam giới.

QUANG CHIẾU TRANG NGHIÊM TƯỚNG (BỒ TÁT). Vairôtchana. Dvadja (scr):Một vị Bồ tát du hành. Ngài có hiện đến hội Pháp hoa mà cúng dường, ủng hộ phật Thích Ca và nghe Phật Thích ca thuyến pháp.

Thuở xưa hồi Phật Vân Lôi Âm Túc Vương Hoa Tri (Dialadhara-Gardjtaghôchasusvara-nakc hatrarâdja-Samkusumitâbhidjna) ra đời, Quang Chiếu Trang Nghiêm Tương Bồ tát sanh ra làm hoàng hậu Tịnh Đức (Vimaladattâ) để độ chồng là vua diệu Trang Nghiêm (Cubhavyũha) và chúng sanh trong nước quy y nơi Phật vân Lôi Âm Túc Vương Hoa Trí.

QUANG DIỆM: Hào quang chói bừng ra. Một đức danh của Phật Đức Phật A Di đà.

Lại là tiếng tỷ dụ để gọi tiếng oai thần của Phật. Oai thần của Phật chói lọi mạnh mẽ như sức nóng bừng trên ngọn lửa, nên kêu là Quang diệm.

QUANG GIÁNG: Bực người lớn xuống tớ, bực tôn gỉa đến nơi. Tiếng lễ phép dùng để gọi hàng trưởng thượng, bực quí nhơn đến viếng thăm, đến tham dự. Cũng như nói: quang lâm.

QUANG HÀO Lông sáng chói. Lối giữa hai chơn mày của đức Phật, có một chùm lông trắng sáng chói, kêu là quang hào hay bạch hào tướng. Đó là một tướng trong ba mươi hai tướng trang nghiêm của Phật. (Xem: Tam thập nhị tướng). Khi Phật ngồi thiền định, Ngài có thể phóng hào quang từ giữa trán ở khoảng giữa hai chơn mày. Hào quang ấy phóng đi khắp các nơi xa, chiếu mọi nhơn vật, kêu là bạch hào tướng quang.

Ưu bà tắc giới kinh: Cái tướng quang hào của Phật là do trong thời kỳ làm Bồ tát, trải vô lượng đời, đức Phật đã từng giảng giải chánh pháp chơn thật.

QUANG LUÂN: Vầng hào quang, vầng ánh sáng tủa ra từ nơi đầu của đức Phật, tròn trịa dường như cái vòng bánh xe, nên kêu là quang luân.

QUANG MINH: Ánh sáng, chất sáng, nghĩa là cái thể sáng soi tỏ, Pháp: lumière. Hào quang, lằn ánh sáng, những tia từ nơi một thể sáng xẹt ra, Pháp: rayons lumineux. Kêu tắt: quang. Tự nó sáng, kêu là quang, tự nó soi tỏ vật khác, kêu là minh. Có hai thứ quang minh:1) Trí quang minh hay Trí quang: Ánh sáng của trí huệ, 2) Thân quang minh hay thân quang: ánh sáng của thân thể.

Quang minh có hai công dụng: 1) Soi chỗ tối. 2) Hiện ra pháp.

Ánh sáng từ nơi giữa trán tủa ra của chư Phật, Bồ tát trong cơn nhập định, ấy là trí quang minh. Ánh sáng của thánh chúng (Phật, Bồ tát, Duyên giác, La hán), từ trong thân xuất hiện lúc nào cũng có do sáu căn trong sạch mà chiếu ra, ấy là thân quang minh

Trí quang minh cũng kêu là phóng quang.

Ánh quang minh này chiếu vô lượng vô biên các thế giới Mười phương, chiếu suốt ngang các chất: đất, nước, gió, lửa chiếu ngang các chốn hắc ám mịt mù như núi Thiết vi. Ánh quang minh này độ tất cả muôn loài.

Thân quang minh cũng kêu là thường quang. Dầu đi, đứng, nằm, ngồi, xuất định, nhập định, lúc nào ánh quang minh này cũng bao bọc chung quanh nhà tu đắc Đạo. Ai lại gần nhà thành Đạo, nhà trong sạch, nhờ ánh quang minh ấy mà làm khoăn khoái, nhẹ nhàng, hoan lạc.

Lại có ba thứ quang minh: 1. Ngoại quang minh, 2. Pháp quang minh, 3. Thân quang minh.

Ngoại quang minh là ánh sáng ở ngoài: Tức là ánh sáng của: mặt trời, mặt trăng, các thứ hỏa, các thứ châu có thể trừ sự tối.

Pháp quang minh là ánh sánh của Đạo lý, của diệu pháp, trừ được ngu si, mờ ám, nghi hoặc.

Thân quang minh là ánh sáng từ trong mình của Phật, Bồ tát, chư Thánh, chư thiên chiếu ra, trừ sự tối, chứng tỏ trí huệ, phước đức thanh tịnh.

QUANG MINH ĐẠI PHẠM: Djyôtichprabha-Brahmà: Một vị Phạm thiên, tức là bực đại Tiên ở cõi trời Sắc giới (Sơ thiền thiên). Hồi Phật Thích Ca diễn kinh Diệu Pháp Liên Hoa ở núi Kỳ xà quật, ngài Phạm thiên Vương, Chủ Ta bà thế giới có dắc một vạn hai ngàn vị thiên tử đến dự nghe.

Trong một vạn hai ngàn vị thiên tử ấy, có hai vị dắt đầu là Thi Khí Đại Phạm (Cikhin-Brahmà), Quang Minh Đại Phạm.

QUANG MINH ĐỘ (THỔ): Kêu trọn: Vô Lượng Quang Minh độ. Tức là cực lạc thế giới của Phật Đức Phật A Di Đà ở về phương Tây đối với cõi ta bà của chúng ta. Quang minh hay Vô Lượng Quang Minh là tiếng dịch nghĩa chữ A Di Đà (Anitahhâ); Độ (Thổ) là Quốc độ, cõi nước, nghĩa là: Cõi nước của Phật A Di Đà.

QUANG MINH NHÃN: Mắt quang minh, sự thấy quang minh, một trong mười thứ mắt. Người được quang minh nhãn, trông thấy hào quang của chư Phật. Xem: Thập nhãn.

QUANG MINH NHƯ LAI: Ramiprabhâsa-tathâ gatha (scr). Một đức Phật Vị lai. Trong hội Pháp Hoa, Phật Thích Ca có thọ ký cho Ca Diếp (Kacyapa), đệ tử của Phật, cho hay rằng về sau Ca Diếp sẽ thành Phật, hiệu là quang minh Như Lai. Thế giới của Phật Quang Minh tên là Quang Đức (Avabhâsa). Kỳ kiếp của ngài tên là Đại Trang nghiêm (MahaVyũha)

QUANG MINH VƯƠNG PHẬT: Một đức Phật Như Lai. Thế giới của ngài ở ném về miền Thượng phương cao nhứt.

QUANG MỤC NỮ: Cô gái tên là Quang Mục (Mắt sáng, Mắt chiếu hào quang). Một thiếu nữ, tiền thân của Địa Tạng Bồ tát.

Địa Tạng bổn nguyện kinh: thuở xưa, cách nay rất lâu xa, Địa Tạng Bồ tát san ra làm thân phụ nữ, tên là Quang Mục. Lúc ấy nhằm ngày dỗ mẹ, Quang Mục có cúng dường cho một vị La hán. La hán ấy nhập định, cho biết mẹ Quang Mục đang đọa nơi nẻo xấu.

Thiếu nữ phát nguyện rằng: " Từ nay tới sau, tôi nguyện cứn bạt tất cả chúng sanh, độ cho họ thành Phật hết, rồi sau tôi mới thành Phật". Nhơn lời nguyện to lớn ấy, Quang Mục cứu mẹ ra khỏi Địa ngục. Và cũng bởi đó, cho đến nay, Địa Tạng Bồ tát vẫn chưa thành Phật.

QUANG THẾ ÂM: Đức Bồ tát Quang Thế Âm. Tức là Quán Thế Âm.

QUANG THỤY: Hào quang điềm lành. Khi Phật sắp thuyết Diệu pháp, có nhiều điềm lành phát hiện ra. Việc Phật phóng hào quang chiếu ra xa, là một trong số các điềm lành báo trước rằng ngài sắp thuyết Diệu Pháp, nên kêu là Quang Thụy.

QUẢNG: Vaste, étende (fr) Rộng, Rộng rãi, Rộng lớn.

QUẢNG ĐẠI TRÍ: Trí huệ rộng lớn. Tức là trí huệ của Phật. Trí huệ, sự hiểu biết của đức Phật rộng lớn vô cùng, không ai lường xét nổi. Nên kêu là Quảng đại trí.

QUẢNG ĐẠI TRÍ HUỆ QUÁN: Phép quán tưởng cái trí huệ rộng lớn. Tức là một phép tu để đắc cái trí huệ chơn thật, rộng lớn vô cùng, cái trí huệ Trung đạo của Phật.

Diệu pháp Liên hoa kinh, Phổ môn phẩm;

Chơn quán, thanh tịnh quán.

Quảng đại trí huệ quán

Bi quán cập từ quán

Thường niệm thường chiêm ngưỡng

QUẢNG GIÁO: Giáo điều rộng. Danh từ thường dùng trong phái Luật tông. Đối nghĩa: Lược giáo. Giáo điều sơ lược. Sau khi đức Phật Thích Ca thành Đạo, trong khoảng mười hai năm đầu, Ngài chỉ khuyên dạy đừng làm quấy mà thôi. Như vậy để chế định việc hành pháp của các đệ tử. Đó kêu là Lược giáo, thời kỳ dạy sơ lược.

Sau khi ấy, Ngài thuyết rộng giới luật, chỉ rõ rành rẽ chỗ nào là trì, chỗ nào là phạm, cho ghi thành giới bổn. Đó kêu là Quảng giáo, thời kỳ dạy bảo rộng rãi.

QUẢNG MỤC THIÊN: Virùpàksa (scr). Cảnh trời (Cảnh thiên) Quảng Mục: Mắt thấy rộng xa. Một cảnh trong bốn cảnh trời, Tứ thiên Vương ở trong cõi Dục giới (Kàmadhatu). Vị vua ở cảnh trời ấy, kêu là Quảng mục thiên vương, Xem: Tam giải.

QUẢNG NGHIÊM (THÀNH): Vaisali (scr). Tiếng Phạn: Tỳ xá ly, Vaisali, dịch nghĩa: Quảng nghiêm: Rộng lớn, nghiêm chỉnh. Một đô thành ở Ấn độ hồi thuở Phật Thích Ca, đô thành ấy to lớn, phong phú có nhiều đền đài tráng lệ. Đức Phật thường ngự đến đó mà thuyết pháp. Như ngài có thuyết Dược Sư lưu ly Quang Như Lai Kinh gần thành ấy, dưới rừng cây Nhạc âm. Phật cũng có thuyết Duy ma Kinh tại Quảng nghiêm thành. Xem:Duy da ly.

QUẢNG QUẢ THIÊN: Brhatphala (scr). Cảnh thiên thượng thuộc Tứ thiền thiên, trong cõi sắc Giới. Cảnh Tiên cao nhất trong tứ Thiền thiên. Xem: Tam giới.

QUẢNG TRƯỜNG THIỆT (TƯỚNG): Lưỡi rộng và dài. Một trong 32 tướng của Phật. Lưỡi của Phật dài mà rộng nhu nhuyễn, đỏ, mỏng, le ra trùm mặt và chí trán chỗ mi tóc.

(Xem: Tam thập nhị tướng)

Niết bàn kinh, quyển 25. Như nói rằng Phật có được Quảng trường thiệt, thì nên biết rằng đó là nhờ trong vô lượng kiếp, đức Như lai đã lìa ra vọng ngữ.

A Di Đà Kinh: Như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng, biến phú Tam thiên đại thiên thế giới,.. (Hằng hà sa số chư Phật như vậy, mỗi Ngài đều ở nơi nước mình, đưa tướng lưỡi rộng và dài, bao trùm tất cả Tam thiên đại thiên thế giới...)

QUẦN: Troupe, Foule, Tous les êtres. (fr). Đoàn, bầy, các. Chỉ số đông, số nhiều người vật. Đồng nghĩa: Chư, chúng, chúng sanh.

QUẦN HỮU: Các cảnh có quả báo, các cõi có chúng sanh thọ quả báo. Như: Tam hữu (Ba cõi có), Cửu hữu (Chín cõi có). Nhị thập ngũ hữu (25 cảnh có), kêu chung là quần hữu.

QUẦN LOẠI: Quần: quần sanh. Loại: các loại. Quần loại: các loài chúng sanh, các loài hữu tình.

QUẦN MANH Tức: quần sanh, chúng sanh. Manh: mầm, mống, mộng, Tức: Manh nha, Pháp: Germe. Tiếng tỷ dụ để gọi những chúng sanh còn ám muội, còn mê tối, cũng như mầm non, nên kêu là quần manh, ấy là hạng phàm phu tục tử chưa thông hiểu Đạo lý.

Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, Hóa thành dụ phẩm: Đức Thế Tôn, bực phổ cập cái trí huệ cho các hàng thiên, nhơn, thương xót loài quần manh.

Vô lượng thọ Kinh: Như lai đem lòng đại bi thương xót Tam giới, mở sáng Đạo giáo. Ngài muốn cứu vớt quần manh, ra ơn cho họ bằng cái lợi chơn thiệt.

QUẦN MÊ: Chúng sanh mê muội. Chúng sanh còn nặng tình mê, còn nhiều tham, sân, si.

QUẦN SANH: Đồng nghĩa: Chúng sanh. Những giống hữu tình sống với nhau thành từng đoàn, kêu là quần sanh.

Vô Lượng Thọ Kinh: Bồ tát cõng vác quần sanh, làm cái gánh nặng.

QUI: Về, trở về, trở lại, pháp: Retourner. Như: qui gia: Trở về nhà. Nương theo, phục tùng, Pháp: Se soumet-tre. Như: Qui y: Nương theo. Tôn kính, Pháp: Adorer, Như: qui kính, qui ngưỡng. Thác Pháp: Mourir. Như: qui tịch, qui nguyên. Sự quay về, chỗ mình trở về, chỗ mình nương theo, chỗ mình ẩn núp, Pháp: Retour, Rejuge. Như: Qui chánh, Tam qui. Chỗ mình cung kính, chỗ mình tin tưởng. Pháp: Adoration, Như: Qui mạng.

QUI CHÁNH: trở lại đường ngay, sự trỏ về Đạo chánh. Như nói: Cải tà qui chánh.

QUI CHƠN: Trỏ về chỗ chơn thật, tức là thác. Cũng nói: qui bổn, qui hóa, qui nguyên, qui tịch.

QUI Y:.Namâh (scr). Namo (Phật), Vénération à Refuge (fr,). Qui y Phật! Qui y Pháp, qui y Tăng. Đó là qui y Tam bảo hay Tam qui, ba câu nguyện của giới tử trong khi được truyền thọ pháp giới, nguyện tin tưởng tâm bảo và gởi mình vào đó. Qui y đồng nghĩa với: Nam mô nẵng mồ.

Theo kinh Pháp Bảo đàn, tuy nói qui y Tam Bảo, mà nên hiểu qui y Tam bảo tự tâm. Tức là: qui y vào sự giác (Phật có đủ cả Phước và Huệ (Lưỡng túc tôn). Qui y vào sự chánh (Pháp) để lìa các sở dục, các lối tà kiến. Qui y vào sự Tịnh (Tăng) hầu có diệt được các mối trần lao, không nhiễm, không chấp. Ba ngôi quí (Tam bảo) ấy hằng có nơi mình vậy.

Nên phân biệt danh tự qui y và chơn thật qui y.

Danh tự qui y: Khi mình còn nhỏ, theo cha mẹ đến chùa lạy Phật, viếng thầy và nghe thuyết Pháp, cầu vui mà làm, chớ không vì lòng tin, không vì sự cầu Đạo.

Chơn thật qui y: Đến khi khôn lớn, nên viếng qua các sơn môn; khi chọn được ông Thầy có đức hạnh, bấy giờ nên chính thức thọ Tam qui và một vài giới trong ngũ Giới. Rồi tu học càng tinh tấn, thì xin trì cho đủ ngũ Giới. Đó mới là chơn thật qui y Tam Bảo.

Những ai thọ Tam qui nên nhớ rằng:

1) Qui y Phật, tức là bỏ hạng tà sư mà thờ hạng chánh sư

2) Qui y Pháp, Tức là bỏ tà pháp mà tu theo chánh pháp.

3) Qui y Tăng: Tức là bỏ bạn tà mà theo bạn chánh.

Qui y được những lợi ích gì?

- Qui y Phật khỏi đọa vào Địa ngục

- Qui y pháp khỏi đọa vào hàng Ngạ quỉ

- Qui y Tăng khỏi đọa làm thân súc sanh.

Được chuyển hóa trong hạng người hiền, thần lành, tiên cao, cuối cùng là thành đạo và nhập Niết bàn.

QUI KÍNH: Namaha (scr).- Namô (Phật).- Vénérationà... (fr): Kêu theo Phạn: Nam mô. Qui y kính lễ, cũng gọi: Qui mạng.

QUI MẠNG Namâh (scr) Namô (p). Vénáratyonà... (fr). chữ Phạn: Nam mô, dịch nghĩa: Qui mạng. Có ba nghĩa:

1) Thân mạng nương theo Phật, gởi nơi Phật

2) Qui thuận theo giáo mạng, lời dạy của Phật

3) Mạng căn trở về nơi nhứt tâm Bổn nguyên.

QUI NGUYÊN: Cũng nói là: Qui bổn, Qui chơn, Qui hóa, Qui tịch. Ra khỏi

cảnh giới sanh diệt, trở về nơi bổn nguyên chơn tịch. Tức là viên tịch, bỏ xác thân lại mà vào cõi Cội nguồn yên lặng.

QUI NGUYÊN TRỰC CHỈ: (Chỉ thẳng về nơi nguồn gốc, Bổn nguyên). Một bộ sách Phật học rất có giá trị, nguyên bằng Hán văn, biên đủ các lý luận chánh đáng, các học thuyết minh bạch để chỉ cho người ta tỉnh ngộ mà quay về nguồn gốc, tức là cõi đạo, nền đức, Niết bàn, Tịnh độ.

Bộ sách ấy phân làm ba quyển, văn chương đã tinh thông, lưu loát, siêu tuyệt, mà lý luận thì vững vàng, chơn chánh, hạp với tánh thiện thiên nhiên của mỗi người.

Trong sách ấy biên góp các bài khuyến tín, đốc tu, bình luận, biện minh, dung hoà, đốn mê, phá chấp do văn từ mật quyết của các vị Tổ Sư, thượng tọa, Đại đức, do bút pháp tài tình của các nhà sư cự Nho, và cũng có các bài văn thâm trầm, thanh nhã đầy tình cảm và sáng suốt của các vị vua chúa, đại thần đã từng tinh thông đạo Nho, bác- lãm đạo Lão.

QUI NGƯỠNG: Qui y ngưỡng mộ, nương theo và trông lên.

QUI PHẬT: Nương theo Phật, trở theo đạo phật. Tức là: Qui y Phật. Cũng nói: Qui Phật, qui Pháp, qui Tăng (qui Sư)

Kim Vân Kiều:

Tiểu thuyền quê ở Bắc Kinh

Qui Sư, Qui Phật tu hành bấy lâu

Xem: Qui y.

QUI TÁNH (TÍNH): Trở lại chỗ chơn tánh. Thâu nhiếp sự và tướng hữu vi, trở về nơi chơn như thật tánh.

QUI TỊCH trở về nơi tịch tĩnh, nơi yên lặng hoàn toàn. Trở về Niết bàn. Tiếng tôn kính để gọi nhà sư mãn phần.

QUI MAO: Lông rùa. Qui mao, thỏ giác (lông rùa, sừng thỏ) là tiếng dùng để chỉ những việc không có, những chuyện không xảy ra, vì con rùa chẳng hề có lông, con thỏ chẳng hề có sừng.

Cũng như nói: thập cửu giới (cảnh giới thứ 19), thất trần (cảng giới thứ 7), đệ nhị nguyệt (mặt trăng thứ hai)

QUỈ: Esprits, Esprots errants, êtres malfaisants (fr) Linh hồn người thác; những âm hồn ác độc hay phá hại người, những loại chúng sanh thích ăn thịt, uống huyết người. Những tay bộ hạ ở đường Âm đứng ra trừng trị các linh hồn mắc đọa. Người ta cũng gọi kẻ ác tâm hay phải người hại chúng là quỉ.

Như quỉ La sát (Râkchasas) có nhiều mưu chước, có tài biến hóa, hay hãm hại và ăn thịt người. Quỉ Tỳ Xá xà (Picatcha) thích ăn tinh khí của người. Quỉ Dạ xoa (Yakchas), với hình tướng dị hợm, đi chỗ này chỗ kia mà hại người. Ở âm cảnh, quỉ Dạ xa cầm các món khí giới mà đâm, chém, đánh, đập những linh hồn mắc đọa. Lại có loài quỉ đói, Ngạ quỉ (Pretas) hình vóc ốm gầy, đầu bù tóc rối, đi lang thang khắp nơi mà chẳng kiếm được món chi để vào miệng, đói khát nguy kịch.

Loài quỉ rất xấu xa hình tướng, mình người mà mặt thú, lông lá xồm xàm, miệng đưa nanh, tay chân ló vút.

Ấy vì họ vướng lấy nghiệp báo của những tội bằng thân, bằng miệng, bằng ý.

Loài quỉ có hai hạng: hạng có oai đức và hạng chẳng có oai đức.

Hạng quỉ có oai đức tuy hình thể có xấu xa, mà có đủ đồ ăn, đồ uống, đố mặc, có nhà cửa đền đài. Có những quỉ theo hầu hạ đức Đế thích ở cõi Tiên, hoặc phụng sự ngài Diêm vương ở Âm cảnh, hoặc canh giữ chùa, đền. Người ta cũng gọi hạng này là thần, quỉ thần. Hạng ấy tuy bị quả báo, nhưng nhờ có chút ít thiện căn , nên được chút ít thế lực.

Hạng quỉ chẳng có oai đức thì dơ bẩn, tồi tàn, lang thang đầu rừng cuối xóm, muốn ăn chẳng có mà ăn, muống uống chẳng có mà uống, khổ bức trăm bề, lại thường bị chư thần, chư thiên rượt đánh. Bọn này lạnh lẻo chẳng có quần áo che thân, cam ở những chỗ dơ dáy, hôi hám. Ấy vì đã bị đọa làm thân quỉ mà chúng chẳng biết tỉnh ngộ, vẫn mang lòng tham lam, sân hận, mê si.

QUỈ BIỆN HỌC PHÁI Sophisme (fr,) Phái biện luận một cách kỳ quái.

Thưở xưa, ở Hy lạp, có một học phái huynh hướng về thuyết hoài nghi, họ bảo rằng tri thức của con người là theo sự kinh nghiệâm riêng của từng người, chớ không có cái chơn lý thiên cổ bất biến. Phái Tô cách lạp để (Socrate) nỗi lên phản đối phái ấy. Vì lòng ghét, nên gán cho họ cái tên quỉ biện học phái (Sophisme).

Về cuối đời Xuân thu, sang đời Chiến quốc, ở nước Tàu, có học Phái như bọn Công tôn long, Huệ Thi chủ trương nhiềøu điều lạ lùng, sau bị Mạnh tử và Tuân tử công kích riết, mà người ta gán cho cái tên là quỉ biện học phái. Cũng kêu là ngụy biện học phái. Sanh vật học (sinh vật học) Biplogle (fr). Khoa học nghiên cứu sự sanh hoạt của những vật có cơ thể.

QUỈ ĐẠO: Đường quỉ. Cũng kêu: Quỉ thú. Những kẻ khi còn sanh tiền, phạm các điều tộiù ác, khi thác thì nghiệp lực lôi kéo đi về đường nguy nẻo khổ, hóa thân vào hàng quỉ, cùng sống với nhau thành đoàn thể, chẳng chung hợp với những linh hồn tinh khiết ở các cảnh trên (Thiên đạo), cho nên kêu là quỉ đạo. Trong lục đạo, sáu đường luân hồi, quỉ đạo có hai đường:

Tu la đạo: Hạng quỉ thần có oai đức, khi mang lòng tham lam, sân hận, mê si, mà có làm chút ít phước đức, hồi ở nhân gian, nên ở cảnh âm cũng được sung sướng vài phần.

Ngạ quỉ đạo: Hạng quỉ chẳng có oai đức, lang thang lưới thưới, chịu cảnh đói lạnh không nơi nương nghỉ.

Quỉ đạo cũng có nghĩa: Đạo thờ quỉ, tà thuật và những lối tu hành dị đoan, mê muội. Lại người ta cũng gọi Thần đạo bên Nhựt là quỉ đạo, vì là đạo thờ cúng quỉ thần, địa kỳ.

QUỈ GIỚI: Cõi quỉ. Cảnh giớùi , thế giới loài quỉ. Chúnh sanh trong pháp giới, vì nghiệp báo khác nhau, vì sự tấn hóa khác nhau, nên phân ra Mười cảnh giới (Thập giới). Bốn cảnh trên: 1, Phật, 2. Bồ tát, 3. Duyên giác 4. Thanh văn (La hán) kêu là Tứ thánh. Sáu cảnh dưới: 5. Thiên (Tiên), 6. Nhơn (Người),7. A tu la (quỉ thần), 8. Ngạ quỉ (quỉ đói), 9. Địa ngục, 10. Súc sanh, kêu là lục phàm. Quỉ giới gồm hai đường: A tu la đạo và ngạ quỉ đạo.

QUỈ HỎA: Lửa quỉ. Ngọn âm hỏa do quỉ thần tuôn ra. Như những loài la sát, dạ xoa, Rồng, A tu la, khi giận ai, muốn hại ai, thì tuôn ra quỉ hỏa để đốt người ta, nhưng đối với những nhà tu hành chánh Pháp, lửa ấy chẳng hại đươc.

QUỈ KIẾN: Kiến thức, sự thấy biết của loài Quỉ. Đó là nói chỗ tri thức của hạng người tà quái , độc ác, ý kiến ngang ngược, độc hại.

QUỈ LỤC: Mạng lệnh cho quỉ cầm đến.

Ấy là tờ trát của diêm ma (Diêm vương) sai quỉ đi bắt hồn kẻ tội đến đặng phân xử. Cũng có nghĩa: bản ghi chép những tội của vong hồn khi đối diện với Diêm vương.

QUỈ MỊ: Quỉ quái, mê loạn.

Ấy là những bọn ác quỉ, tà ma đến hại người. Lại như nằm trong chiêm bao thấy bậy bạ, la om sòm, hoặc gần chết mà tâm thần mê loạn, nói những chuyện vô lý, điên đảo cũng kêu là quỉ mỵ.

QUỈ NẠN: Nạn quỉ. Tai nạn do tà ma quỉ mị gây ra chướng nạn cho tà thần ác quỉ làm ra để ngăn cản việc lành của người ta, phá hại sự nghiệp tu hành của người ta.

Diệu pháp liên hoa kinh, Phổ môn phẩm:

Hoặc phiêu lưu cự hải,

Long ngư chư quỉ nạn.

Niệm bỉ Quan âm lực:

Ba lãng bất năng một.

(như ai trôi dạt nơi biển cả,

Gặp nạn Rồng, cá cùng các nạn quỉ,

Nhớ niệm Quan Thế Ấm,

Sức ngài làm cho mình khỏi bị sóng dồi gió dập, khỏi bị nạn quỉ)

QUỈ NHÃN TINH: La prunelle de lesprit isat (fr): Con người của quỉ. Tiếng tỷ dụ để gọi sự dòm ngó, sự nhìn thấy của giống quỉ quái, tà ác.

QUỈ TỬ MẪU: Mẹ của những quỉ con. Đó là tên riêng của Bà la sát Ha lỵ đế (Hariti), bà sanh ra 500 quỉ tử. Trước, bà rất bạo ác, ăn thịt người, nhưng nhờ Phật hóa độ, bà trở nên hiền đức và có nguyện hộ trì các nhà tu học, nhứt là các bà mẹ trong cơn sanh sản.

Có quyển "Qủi tử Mẫu Kinh" và quyển "Đức Phật Thích Ca rí để Mẫu Kinh" nói tường sự tích của bà.

Trong hội pháp Hoa, bà quỉ Tử Mẫu có đi với mười Bà la sát đến chầu Phật, cùng nhau truyền mấy câu thần chú dưới đây để ủng hộ các nhà tu hành:

1)Y đề lý (Ydhêley); 2) Y đề dẫn (Ydhêley); 3) Y đề lý (ydhêley); 4) A đề lý (Adhêley); 5) Y đề lýù (Ydhêley); 6) Nê-lý (niley); 7) Nê-lý (Niley); 8) Nê lý (Niley); 9) Nê lý (Niley); 10) Nê lý (Niley); 11) Lầu hê (Lauhê); 12) Lâu hê (Lau hê); 13) Lâu hê (Lau hê); 14) Lâu hê (Lau hê); 15) Lâu hê (Lau hê); 16) Đa hê (Dhahê); 17) Đa hê (Dhahê); 18) Đâu hê (Dhahê); Nâu hê (Dhahê), 20) Đa hê (Dhahê).

Xem: Ha lỵ đế.

QUỈ THẦN: Génies, Esprits (fr,) Tiếng gọi chung hạng quỉ và hạng thần

Nghĩa rộng các linh hồn ở cảnh âm, từ bực cao là Tiên Thần, cho chí bực thấp là Yêu, Quỉ.

Nghĩa hẹp: Loài quỉ (Dạ xoa, La sát, Ác quỉ, Ngạ quỉ tức Ma đói và loài Thần (Atu la).-

Trong giới quỉ Thần, có hạng hiền lành và có hạng hung dữ.

Hạng hiền lành, Thiện quỉ Thần thì hộ trì Phật pháp, cứu giúp người lành, ủng hộp nhà tu hành, hộ trì quốc độ.

Hạng hung dữ, ác quỉ ác thần ưa làm hại người, khuấy rối nhà tu hành.

Địa Tạng Kinh: Lúc cha mẹ họ hàng lâm chung, đừng sát hại mà cúng tế quỉ thần. Cớ sau vậy ? Đã không có chút đỉnh phước lực gì lợi ích cho người thác, lại chỉ có kết tội

duyên cho thêm nặng, thêm sâu.

QUỈ THẦN THỰC THÌ: Giờ ăn, bữa ăn của quỉ thần. Quỉ thần hay ăn vào lúc đêm tối, đó là bữa ăn chánh của họ. Vậy những ai dâng cúng vật thực lúc đêm hôm, tức là dâng cúng cho quỉ thần. Quỉ thần thực thì là một trong Tứ thực thì:

1) Thiên thực thì: Bữa ăn của chư Thiên (Tiên) nhằm buổi sớm mai.

2) Pháp thực thì: Bữa ăn của Phật, Thánh nhằm chánh ngọ.

3) Súc sanh thực thì: Bữa ăn của thú vật vào lúc mặt trời lặn.

4) Quỷ thần thực thì: Bữa ăn của quỷ thần về lúc đêm hôm.

QUỶ THIỀN: Phép thiền định của quỷ. Hạng quỷ thần cũng có cách tu thiền nhập định của họ, và họ cũng được phép thần thông vậy. Nhưng là phép chẳng chơn chánh, cho nên gọi là quỷ thiền. Cũng có nghĩa: Phép thiền định tà ác để hại người ta.

QUỶ VƯƠNG .- Roi des Esprits errants (fr): Kẻ cầm đầu trong hạng Quỷ cũng có nhiều loại nên trong cõi thế có rất nhiều quỷ vương, như: Ác độc quỷ vương, Đa ác quỷ vương, Đại tránh quỷ vương, Bạch hổ quỷ vương, Huyết hổ quỷ vương, Xích hổ quỷ vương, Tán ương quỷ vương, Phi thân quỷ vương, Điện quang quỷ vương, Lang nha quỷ vương, Đạm thú quỷ vương, Phụ thạch quỷ vương, Chủ háo quỷ vương, Chủ họa quỷ vương, Chủ phước quỷ vương, Chủ thực quỷ vương, Chủ tài quỷ vương, Chủ súc quỷ vương, Chủ cầm quỷ vương, Chủ thú quỷ vương, Chủ mạng quỷ vương, Chủ tập qủy vương, Chủ hiểm quỷ vương, Tam mục quỷ vương, Tứ mục quỷ vương, Ngũ mục quỷ vương. Các vị quỷ vương ấy cùng rất nhiều tiểu quỷ vương có hạng thì độc ác thường phá hại chúng sanh, cũng có hạng lành vừa giúp cho chúng sanh. Ấy là tùy nghiệp duyên của chúng sanh vậy.

Cũng có hạng rất có ích lợi cho chúng sanh như ngài Chủ mạng quỷ vương với quyến thuộc của ngài. Ngài thường khiến các tiểu quỷ vương hộ trợ những gia đình biết bố thí cúng dường trong những cơn sanh, tử. Cho đến đức Phật khen rằng tuy mang thân Quỷ mà ngài là bậc Bồ Tát và sẽ thành Phật hiệu là Vô Tướng Như Lai.

QUỐC: Nước, Quốc gia, Pháp: Eùdat. Nation Như: Việt Nam quốc. Một thổ địa có dân cư, có chủ quyền do một vị Quốc trưởng lãnh đạo. Đô thành, Kinh đô, Pháp: Capitale. Một thành thị nơi ấy tập trung các cơ quan Chánh phủ Trung ương. Như: Xá vệ quốc, tức Xá vệ thành là kinh đô của nước Câu tát la hồi đức Phật Thích Ca ra đời. Thế giới, Pháp: Monde. Như Cực lạc thế giới của đức Phật A Di Đà, cũng kêu là Cực lạc quốc.

QUỐC ĐỘ (THỔ): Cõi, Cõi Nước, Thế giới, Pháp: Monde. Mỗi cõi thế giới do một đức Phật giáo hóa.

A Di Đà Kinh: Cực lạc, quốc độ, hữu thất bảo trì, bát công đức thủy, sung mãn lỳ trung. (Ở cõi Cực lạc, có ao bằng bảy vật báu, phía trong chứa đầy một thứ nước có đủ tám công đức).

Nước, Nước nhà (Quốc gia) có chủ quyền, do một vị quốc vương hoặc Tổng thống lãnh đạo, Pháp: Eùtat, Nation.

Phạm võng kinh: Nhược nhứt thiết quốc độ trung, quốc nhơn sở trước y phục, Tỳ kheo giai ưng dữ kỳ tục phục hữu dị (Như hết thảy trong Nước, người ta quấn những y phục gì, thì chư Tỳ kheo đều nên mặc khác với người thế tục)

QUỐC NHỨT THIỀN SƯ: Một vị Cao tăng Trung Hoa, đời nhà Đường, thế kỷ thứ tám dương lịch. Ông tu tại núi " Kinh sơn", người ta thường gọi ông là Kinh Sơn Đạo Khâm Thiền sư. Kế đó, vua Đại Tông (763-779) triệu ông về triều, và phong cho ông là Quốc Nhứt Thiền sư. Đến đời vua Đức Tông (780- 804), lối cuối thế kỷ thứ tám đầu thế kỷ thứ chín, Quốc Nhứt Thiền sư viên tịch, được vua phong thụy hiệu là Đại Giác Thiền sư.

QUYỀN: Provisoire, Moyen provisoire (fr) Tạm, Việc tạm thay, tạm dùng trong lúc gấp rút, việc tùy tiện mà hành động trong cơn hữu sự; phương pháp dùng đỡ để chờ phương pháp vĩnh viễn. Đồng nghĩa: Phương tiện.

Theo Nho, quyền đối với kinh. Kinh là đạo dùng khi thường. Quyền là đạo dùng khi biến, nhưng chẳng trái lẽ.

Theo Phật, quyền đối với Thật. Quyền là phương pháp dùng đỡ để đạt đến phương pháp thật (Pháp: noyen définitif), mà chẳng trái với đạo lý.

Tỷ như qua sông thì thường dùng ghe. Nhưng lúc gấp, người ta tạm dùng cây chuối cũng qua được. Đó là quyền.

Lại tỷ như chúng sanh có cảnh nhà đương cháy. Trong nhà có một đoàn trẻ mê chơi. Trước nhà, cửa thì hẹp. Muốn cho chúng nó khỏi sợ hoảng, gia trưởng, người cha kêu lên rằng: "Hỡi các con, ra đây cha cho đồ chơi. "Đó là quyền hay là Phương tiện (Pháp Hoa Kinh).

QUYỂN ĐẠI THỪA: Khoa giáo Đại thừa tạm. Đại thừa có hai khoa: Quyền Đại thừa và Thật Đại thừa. Như những tông dạy phép tu cho tất cả đều thành Phật, ấy là Thật Đại thừa.Còn những tông dạy tu lần hồi, ấy là Quyền Đại thừa. Tức như tông Hoa nghiêm, tông Thiên thai là Thật Đại thừa. Còn tông Pháp tướng, tông Tam luận là Quyền Đại thừa

QUYỀN GIÁO: Giáo lý tạm thời. Như những giáo lý về Tam thừa: Thinh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ tát thừa là Quyền giáo. Còn giáo lý chứa trong hai tông Hoa nghiêm, Thiên thai, chỉ ngay quả Phật, giáo lý ấy tròn đủ, thì kêu là: Thật giáo, tức là Phật thừa, Nhứt thừa.

QUYỀN HIỆN: Tùy cơ mà hiện ra. Như chư Phật chư Bồ Tát dùng sức thần thông của mình mà hiện ra thân này hoặc thân khác, vật này hoặc vật khác, cảnh này hoặc cảnh khác đó kêu là quyền hiện.

Trong Kinh Pháp Hoa đức Phật có dạy rằng: Chớ nên coi những bậc đệ tử của Ngài là Thanh văn thừa. Đó là những bực Bồ tát lớn, tu tập rất dày công, quyền hiện làm Thanh văn (La hán) để ủng hộ Ngài trong cuộc tuyên dương Phật pháp.

Vu Lan Bồn Kinh: Thập địa Bồ Tát đại nhơn quyền hiện Tỳ kheo tại đại chúng trung... (Những Bồ tát đại nhơn đắc địa vị thứ mười, tùy cơ mà hiện làm Tỳ kheo trong đại

chúng..)

QUYỀN HÓA: Tùy tiện mà hóa hiện. Đó là do sức thần thông của chư Phật, của chư Bồ tát tùy thời, tùy cơ mà biến hóa ra mọi thân thể, mọi cảnh mọi vật để tiện độ chúng sanh.

QUYỀN MÔN: Pháp môn tạm thời. Tức là phương tiện môn. Các pháp môn mà chư Phật lập ra để độ chúng sanh vào Phật huệ, như Tiểu thừa (Thinh Văn Thừa, Duyên Giác Thừa) và Đại thừa (Bồ tát thừa).

Lại các phương pháp mà mình tùy tiện dùng để độ mình, độ người, dùng rồi thì bỏ, cũng kêu là quyền môn.

Trong Qui nguyên trực chỉ, Biện Tú Luật sư nói rằng: " những kẻ chẳng đạt trong phái Thiền tông hoặc nói rằng: Niệm Phật là Quyền môn tiểu giáo. Hoặc họ nói rằng: Đó là Hữu tướng Đại thừa. Đó là lời bàn chẳng thẳng của kẻ bồng tâm, chớ chẳng phải là lý thuyết thấu triệt của bực cao minh."

QUYỂN PHƯƠNG TIỆN: Phương tiện tạm thời, dùng trong khi gấp rút. Quyền với phương tiện, hai nghĩa ấy nghĩa tương tợ nhau mà bổ trợ cho nhau. Quyền tức là quyền mưu của Phật, Bồ tát dùng mà tế độ chúng sanh trong khi họ sa ngã. Phương tiện là phương pháp thích đáng, thuận lợi hơn hết trong cơn hữu sự. (Xem: Phương tiện).

QUYỀN THẬT: Moyen provisoire, Moyen définif (fr) Quyền và Thật.

Quyền và phương pháp thích đáng trong một lúc mà thôi.

Thật là phương pháp thích rốt ráo, chẳng biến đổi.

QUYỀN THẬT BẤT NHỊ MÔN: Quyền và thật chẳng phải hai, chẳng khác nhau. Phương tiện tạm thời, pháp: Moyen provisoire và phương tiện rốt ráo chẳng phải là hai pháp môn, vẫn là đồng thể, đều là phương tiện đưa đến mục đích. Quyền tức Thật, Như Quyền thừa, Tam thừa tức: Thật thừa, Nhứt thừa, Phật thừa. (Xem: Thập bất nhị môn)

-R- RA HẦU LA Râhula (scr) Con của thái tử Tất đạt Đa hồi ngài còn ở tại đền. Sau khi ngài thành Phật, Ra hầu La xuất gia tu Phật và đắc quả La hán. (Xem: La hầu La).

RA HỖ LA Râhula (scr). Một vị trong 16 vị Đại La hán, đệ tử của Phật, vâng sắc lệnh Phật, ra đi truyền đạo các nơi. (Xem đủ tên 16 vị nơi Chữ A la hán).

-S- SA DI Sramanera (scr). Novice (fr) Tiếng phạn dịch ra nhiều nghĩa: Dứt, ngưng, thôi, nghĩa là dứt điều ác, dứt việc ô nhiễm của thế gian.

Từ: Lành, nghĩa là làm lành, đem lòng từ mà tế độ chúng sanh. Cần sách nam: người con trai cần phải theo lời răn dạy của nhà sư lớn tuổi đạo. Cầu tịch: Chí mong cầu lẽ yên tịch của Niết Bàn. Cũng gọi: Tiểu Sa môn, chú tiểu, ông Đạo, người nam tử xuất gia còn có địa vị tập sự, chờ cho đúng 20 tuổi trọn mới lên bực Tỳ Kheo, nhà sư thiệt thọ.

Sa di phải giữ Thập giới:

1. Không sát sanh.

2. Không trộm cắp.

3. Không dâm dục.

4. Không láo xược.

5. Không uống rượu.

6. Không ghim hoa trên đầu, không đánh phấn, xức dầu.

7. Không ca hát, không khiêu vũ như phường kỵ nữ và dâm nữ.

8. Không ngồi ghế cao,không nằm giường rộng.

9. Không ăn quá ngọ.

10. Không rờ tới vàng, bạc, tiền xài và đồ trang sức bằng vàng bạc.Hạng thiếu nữ xuất gia còn tập sự thì gọi là Sa di ni. Sa di có hai bực:

1) Khu Ô Sa Di tức là hạng từ 7 tuổi đến 12 tuổi, trông coi đừng để cho chim quạ tới ăn phá lúa, gạo, hoa, quả nhà chùa. Sa di nầy bắt đầu thọ giới, được giữ Ngũ giới.

2) Ứng Pháp Sa Di tức là hạng từ 13 đến 19 tuổi, phải biết phụng sư ïcác sư và phục dịch các công việc ở nhà chùa. Khi ấy phải thọ đủ Thập giới. Đến chừng đúng 20 tuổi, được thọ giới cụ túc làm Sa Môn (Tỳ kheo).

Lại có ba bực Sa Di, Tam phẩm Sa Di:

1. Hạ phẩm Sa di: Sadi bực dưới, từ 7 đến 13 tuổi.

2. Trung phẩm Sadi: Sadi bực giữa, từ 14 đến 19 tuổi.

3. Thượng phẩm Sadi: Sa di bực cao, từ 20 tuổi trở lên.

Trong khi truyền giới Sadi, Hòa thượng có khuyên giới tửra làm lễ lạy tạ ba lần bực Chúa tể trong nước và bực cha mẹ để tạ ơn. Rồi kể từ khi mặc áo Cà sa, mặc áo Phật rồi, thì không được lạy vị Quốc vương và cha mẹ nữa, e tổn đức của mấy người ấy.

SA DI NI Người thiếu nữ xuất gia còn tập sự, thọ Thập giới. Cũng gọi: Cần sách nữ, nghĩa là cần theo sự kềm dạy của bề trên mà tu học. Lại cũng gọi: Nữ Sa di. Xem: Sa di.

SA GIỚI Chữ tắt để gọi: Hằng hà sa số thế giới. Nghĩa là những thế giới nhiều như số cát dưới sông Hằng. Trong thể văn kệ, chẳng tiện dùng nhiều chữ, nên người ta viết tắt: Sa giới.

Như trong bài tán kinh Bồ tát Giới có chép:

Chuyển thọ chúng năng nhơn

Phật Thích Ca Mâu Ni chuyển trao cho chúng

Khinh trọng phu trần Sa giới tất mông huân.

Giới khinh giới trọng đều tỏ bày

Hằng hà sa số thảy đội ơn.

SA LA SONG THỌ Sala (Sâla) là tiếng Phạn, dịch nghĩa: Kiên cố. Sala song thọ là cặp cây Sala mọc trong rừng toàn là cây Sala. Ông A Nan giăng võng giữa cặp cây ấy đặng cho Phật Thích Ca nằm nghĩ trước khi Ngài vào Niết bàn.

Xem: Ta la song thọ.

SA HA Saha (scr) Tên cõi Tam Thiên thế giới; hoàn cầu mà chúng ta hiện ở, là một thế giới trong Tam thiên đại thiện thế giới của hệ thống Saha. Thường viết: Ta bà, dịch nghĩa: Kham nhẫn, Đại nhẫn. Xem: Ta bà thế giới.

SA MÔN Saramana, Cramana (Scr). Moine (fr) Viết trọn chữ theo Phạn: sa môn na (sramana). Chữ sa môn có những nghĩa:

1) Cần giả: Người siêng làm đều thiện.

2) Tức giả: Người dứt bỏ các việc ác.

3) Pháp đạo, Bần đạo, Bần giả: Người chịu thiếu, chịu nghèo, chẳng giữ của cải, chẳng có chi gọi là của mình.

Cũng gọi: Đại sa môn, Tỳ kheo.

Sa môn là thầy tu xuất gia theo đạo Phật.

Đối với Bàla môn là thầy tu xuất gia theo đạo Bà la môn.

Tùy sức tinh tấn tu trì, bực sa môn có thể đắc lần lên bốn quả: Tu đà hoàn (Srotapanna), Tư đà hàm (Sakridagamin), Ana hàm (Anagamin) và Ala hán (Arhat).

Bực sa môn cạo râu tóc, không có của cải gì, sống bằng cách ăn xin và chỉ ăn một lần trong giờ Ngọ. Có ngủ thì nương theo cội cây, chớ không nằm trong nhà. Có nhiều vị giữ chính cho đến không ngủ hai đêm dưới một cội cây. Giữ mấy điều ấy đặng diệt sự tríu, sự dục những làm cho con người u ám tối tăm.

Samôn phải giữ Thập Thiện.

Sa môn Nam tông chỉ giữ Cụ túc giới và tu cho thành La hán là đủ rồi.

Sa môn Bắc tông, ngoài Cụ túc giới (250 giới), còn giữ thêm Bồ tát giới (10 giới trọng và 48 giới khinh), tu cho thành Bồ tát và mau thành Phật.

Trong Đại Trang Nghiêm Kinh có chép: Thái tử Tất Đạt Đa khi du ngoạn, gặp những người già, bệnh, chết, Ngài rất chán lòng. Qua hôm sau, Ngài gặp một vị Sa Môn có vẻ trang nghiêm, trầm tĩnh, thanh nhàn, Ngài thoạt nhớ lại kiếp xưa, bèn chạy lại làm lễ vị Sa Môn và hỏi qua đời Đạo đức. Vị Sa môn đáp rằng: " Vì tôi thấy ở tại gia thì vướng những sự Sanh, Lão, Bệnh, Tử, mọi sự đều vô thường và không bền vững, nên tôi mới xả bỏ thân quyến, tầm đến chỗ không nhàn, phương tiện mà hóa trai có giải thoát các lối khổ. Tôi lần theo đạo hạnh của chư Thánh, giữ gìn chánh pháp, điều phục các căn, khởi từ bi tâm, bố thí chẳng hề sợ sệt, trong tâm thì giữ bình đẳng, hộ niệm chúng sanh, không luyến ái việc thế gian hầu có giải thoát mãi mãi. Vì các sở ý ấy nên tôi tu

hành xuất gia của bực Sa môn vậy."

Theo Vô Lượng Thọ Kinh, Phật A Di Đà hồi mới phát nguyện tu hạnh Sa môn, lấy tên là Pháp Tạng.

Đức Thích Ca Thế Tôn, nhơn tu hạnh Sa môn mà thành Phật, cho nên các nhà ngoại đạo đồng thời đều gọi ngài là Sa môn Cồ Đàm.

(Xem: Tứ chủng sa môn).

SA MÔN QUẢ Quả vị của bực sa môn, hàng xuất gia trong đạo Phật. Bực Sa môn nhờ tu Bát Chánh Đạo, lần lượt đắc từng quả vị, từ quả ban đầu là Tu đà hoàn cho đến quả thứ tư là A la hán. Nhưng người ta thường ngụ ý rằng Sa môn quả tức là A la hán quả.

Hàng Sa môn khi đắc (sa môn quả la hán quả) thì được cái Pháp thân có đủ năm phần: Giới, Định, Huệ, Giải thoát, Giải thoát tri kiến. Nhờ được ngũ phần pháp thân nên gọi là Đáo Bỉ Ngạn (Đến bờ bên kia, đắc Niết Bàn tại thế).

Lúc vừa Đáo Bỉ Ngạn, vị Sa môn La Hán liền tụng bài Tứ cú thành Đạo.

SÁM HỐI Ksamayati (scr). Dire sa coulpe (fr) Sám hay sám ma, Ksamayati là chữ Phạn và chữ Hán đồng nghĩa hiệp nhau. Ấy là xưng tội, chịu tội và quyết ăn năn chừa cải. Sám hối pháp là như vầy: Trước một hay nhiều vị sư thay mặt cho Giáo hội, hoặc trước một ban Tăng già hai chục vị Sư, mười vị Sư hay năm vị Sư, người phạm tội đứng ra xưng tội mình đã phạm và nguyện sẽ ăn năn, chẳng còn tái phạm. Sau khi đó, vị sư hay ban Tăng già, ban hội đồng thay mặt cho đức Phật mà xả đọa cho kẻ phạm hoặc chứng minh để cho kẻ phạm ăn năn chừa lỗi.

Cũng có người tự quay về nẻo lành, quyết sám hối trọn đời, mỗi ngày hằng đọc kinh sám hối, xưng các tội lỡ phạm từ những kỳ kiếp đã qua, để cho chư Phật chứng minh cho mình hồi hướng.

Thường thường chư Tăng và Thiện nam tín nữ tụng Hồng Danh Sám vào tối bữa 14 và 30 (như tháng thiếu thì tối 29)

Theo Lục tổ Pháp Bảo Đàn Kinh, Sám hối có hai phép: Lý sám và Sự sám. Lý sám thì nhà tu học biết mình có lỗi, bèn ra sức rửa gội tâm tánh, tránh các điều phiền não và tội lỗi, phá màn Vô minh hầu có về cõi Giác.

Sự sám: là mặc cà sa hoặc mặc áo đoan trang, đứng trước bực Sư trưởng hoặc đối với tượng Phật mà làm lễ, nguyện ăn năn tự hối. Kẻ tu hành chân chính nên dung hòa cả lý và sự, nghĩa là nếu có lỗi thì xưng ra với bề trên rồi tự hậu không còn tái phạm, như vậy hầu có mau chơn bước lên đường Giải thoát.

(Xem: Hối, Tam chủng hối pháp)

SÁM MA Ksamayati (scr).- Dire sa coulpe (fr) Chữ Phạn, dịch nghĩa: Hối. Thường gọi chung theo Phạn và Hán là sám hối, làm lễ sám, ăn năn những lỗi lầm, những tội ác mình đã gây ra từ những đời trước và đã tạo tác trong những đời nầy. Rồi quyết không còn tái phạm, dầu bằng thân thể, dẫu bằng lời nói, dẫu bằng tâm ý. Cầu với Phật chứng

minh cái lòng ăn năn chừa cải của mình.

SÁM PHÁP Phép sám hối. Cách thức thi hành trong việc phát lộ lầm lỗi, nghi thức đọc tụng kinh điển để sám hối những tội xưa và tránh những lầm lỗi sẽ tới.

SÁM TRỪ Sám hối trừ tội. Ăn năn từ bỏ những lỗi xưa. Ăn năn và quyết chí bỏ lầm lỗi. Do sám hối mà tội lỗi được trừ dứt.

SAN Núi. Xem: Sơn.

SAN ĐỊA NIẾT MỘ CHIẾT NA San dhinirmocana (scr) Dịch: Giải thâm mật (Kinh), do ngài Huyền Trang dịch chữ Phạn ra chữ Hán. (Xem: Giải thâm mật Kinh)

SAN XÀ DA TỲ LA HIỀN TỬ San jaya Vaiatitra (scr) Một vị Sư trưởng trong sáu vị Sư trưởng ngoại đạo hồi Phật Thích Ca ra đời. Và sau khi Phật tịch, sáu phái Lục sư ngoại đạo vẫn còn. Trong sáu phái " Lục sư ngoại đạo" phái San xà da tỳ la hiền tử là một. (Xem: Lục sư ngoại đạo).

Đồng thời với Phật, vị sư trưởng San Xà Da Ty la hiền tử cũng tu phép xuất gia, giữ tịnh hạnh, cũng thâu nhận đệ tử xuất gia và tại gia. Nhưng ông có trưng ra vài thuyết như vầy:

Hễ là vua trong nước, thì được tự do tự tại mà ban thưởng hoặc trừng trị; cho đến ra lệnh giết người, cũng chẳng có tội báo chi cả! Tỷ như chất lửa, dầu là vật dơ hay sạch, lửa đốt tất cả. Lại như cõi đất, chở tất cả muôn loại, mà chẳng tỏ ra vui mừng hoặc buồn giận. Lại như chất nước, rửa tất cả mọi vật, sạch cũng như dơ, nhưng tự nó không vui, không buồn. Lại như chất gió, thổi tất cả mọi vật, mà tự nó không vui, không buồn. Bực vua chúa cũng như vậy.

Vã lại, tỷ như người ta mé cây vào mùa thu, thì mùa xuân tới cây mọc ra trở lại. Một người mà vua giết bây giờ, thì sau sanh ra trở lại, như vậy vua có tội gì?.

Những chúng sanh chịu quả báo vui sướng hoặc khổ não, đó chẳng phải do cái nghiệp đời nầy: mà bởi cái nghiệp đời trước, cho nên đời nầy thọ quả. Nếu đời này chẳng chịu ra nhơn, thì đời sau chẳng hề có quả. Bởi có cái quả hiện tại, cho nên chúng sanh cần phải trì giới, tu hạnh tinh tấn đặng ngăn ngừa cái quả xấu. Nhờ trì giới nên được vô lậu, tức là dứt lỗi lầm. Nhờ được vô lậu, nên dứt cái nghiệp hữu lậu. Cái nghiệp ấy dứt rồi, các mối khổ sẽ dứt. Các mối khổ đã dứt, người ta sẽ được giải thoát.

SAN ĐỀ BA LA MẬT: Kshânti-Paramita (scr). Résignation, Vertu cardinale (fr)Tiếng Phạn, dịch nghĩa: Nhẫn độ. Hạnh tu Nhẫn nhục của Bồ tát, một hạnh trong Lục Ba La Mật. Người tu đắc hạnh ấy được sức Nhẫn nhục, nhơn đó, dứt lòng giận hờn, oán ghét. (Xem: Nhẫn, Nhẫn độ)

SANH (SINH) jâta (scr). Naissance, Vie (fr) Các pháp hữu vi hiện ra, khởi lên, kêu là sanh. Đó là nghĩa rộng về các pháp, các tướng trải qua bốn thời kỳ: sanh, trụ, dị, diệt. Đồng nghĩa với Khởi. Trái với Diệt.

Về nghĩa hẹp, sanh là: đẻ ra; sự sống còn của con người, của chúng sanh. Trái với tử.

Sanh là một nỗi khổ trong Tứ Khổ, Bát khổ.

(Xem: Sanh khổ)

Sanh (jâta) là nhơn duyên thứ 11 trong Thập Nhị Nhân Duyên.

Các chúng sanh hiện ra trong Tam giới, Lục đạo, đều do bốn cách sanh hóa, kêu là Tứ sanh.

Các hàng Bồ tát giáng thế cứu đời, tùy phương tiện mà giáng sanh, có năm cách, kêu là Ngũ sanh.

Các hàng Tiên trên Trời, như Đao Lỵ Thiên, Đâu Suất Thiên, khi sanh xuống nhơn gian, thì kêu là Hạ sanh.

Đức Bồ tát, khi đến thời kỳ xuống thế làm Phật, bỏ ngôi chúa nơi cảnh trời Đâu xuất mà hiện xuống làm người, kêu là Giáng sanh.

Nhà tu hành giữ theo Ngũ giới, Thập thiện, hoặc Cụ túc giới, tùy theo các công đức mà sanh lên cảnh Tiên trong ba cõi Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới, kêu là Thượng sanh.

Ở thế giới này mà sanh qua cõi Cực lạc của đức Phật A Di Đà để hưởng các sự khoái lạc, kêu là vãng sanh.

Làm Tiên, làm Thần, làm người mà sanh xuống ba miền Ngạ Quỉ, Địa ngục, Súc sanh, thường kêu là Đọa.

Vô Lượng Thọ Kinh: Người ta ở trong vòng thương yêu, ham muốn tại thế gian, sanh một mình, thác một mình, qua một mình, lại một mình (luân chuyển trong ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai), cực khổ vui sướng cũng tự mình đương lấy, không có ai thay thế cho mình.

Niết Bàn Kinh: Những chúng sanh trong thế gian, vì mối điên đảo che lấp cái chơn tâm, chỉ ham muốn sự sanh, mà chán sự sợ chết. (Đó là trái nghịch với chơn lý, vì có sanh tức nhiên có già và có chết)

Bồ Tát Ma Ha Tát, đối với cái sanh, chẳng nhận mà cũng chẳng bỏ. Còn kẻ phàm phu thì mừng cái sanh mà ghét cái tử.

Sanh cũng có nghĩa: Đời, đời sống, như: Nhứt sanh một đời. Lại có nghĩa: Luân hồi, như: sanh tử, sanh sanh.

SANH BẤT NAM: Người sanh ra chẳng phải là hàng nam tử. Tiếng gọi người chẳng có cái nam căn (ngọc hành) từ khi mới sanh ra, hoặc có mà chẳng phát động được trong việc nối dòng. Một trong năm thứ người bất nam. Xem: Ngu õchủng bất nam.

SANH DIỆT: Sanh và diệt. Các Pháp hữu vi y theo nhơn duyên hòa hiệp mà xuất hiện, kêu là sanh; y theo nhơn duyên ly tán mà tan rả, kêu là diệt. Có sanh ắt có diệt, là Pháp hữu vi vậy.

Theo chánh kiến của Trung đạo mà nói, thì sanh, diệt của pháp hữu vi đều là giả sanh, giả diệt, chớ chẳng phải thiệt sanh, thiệt diệt vậy.

Trong bài Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh có nói: Các Pháp đều không có tướng: không sanh, không diệt, không dơ, không sạch, không thêm, không bớt.

Thủ Lăng Nghiêm Kinh, quyển sáu:

Sanh diệt nhị viên ly,

Thị tắc thường chơn thật.

(Sanh diệt tròn lìa hai,

ấy là thường chơn thật)

SANH DIỆT KHỨ LAI Sanh sống, Dứt mất (chết), Đi, Đến. Nếu ai có ý kiến cho rằng các Pháp có sanh, có diệt, có đi, có đến, thì người ấy có ý kiến quấy bậy của Tiểu thừa. Theo chánh kiến của Trung đạo, thật ra chẳng có sanh, chẳng có diệt, chẳng có khứ, chẳng có lai.

SANH DIỆT NHỊ QUÁN Hai phép quán: Sanh và diệt. Tức là hai phép quán tưởng về Thập nhị nhân duyên. Người tu Thập Nhị Nhân Duyên, trước tu sanh quán hay lưu chuyển môn là quán cách sanh

khởi của mười hai nhân duyên từ vô minh cho đến lão tử. Kế đó, quán nghịch lại, tu diệt quán hay hoàn diệt môn là quán cách dứt mất của mười hai nhân duyên từ lão tử trở lại vô minh. Đó là quán thuận và quán nghịch, kêu là sanh diệt quán.

Xem: Thập nhị nhân duyên.

SANH ĐẮC ĐỊNH Địa vị của người tự nhiên mà đắc tám phép Định. Do sức nghiệp lành đời trước, tự nhiên người ta đắc nhập tứ thiền sắc giới và tứ định vô sắc giới. Xem: Bát định.

SANH KHỔ Sanh ra là khổ, sống đời là khổ. Sanh khổ là mối khổ đầu tiên, mối khổ căn bản trong tứ khổ, bát khổ.

Vì tứ khổ, nhứt là vì cái sanh khổ, cho nên Thái tử Tất Đạt Đa xuất gia mà tầm đạo để độ chúng sanh thoát khổ.

Hồi còn ở đền, một hôm Ngài ngự ra chơi miền ngoại ô. Thấy những người làm ruộng tay lấm chân bùn, mồ hôi ra đầy mình, trời thì nắng chang chang. Coi bộ họ lao khổ mệt nhọc lắm. Họ đương cày, trâu kéo cày rất nặng. Hễ trâu đi chậm thì họ đưa roi mà đánh đập và thét mắng om sòm. Khi lưỡi cày hất đất lên, lòi ra những côn trùng, đàn chim đáp xuống mổ lấy mà ăn. Cảnh tượng xem ra nhọc khổ lắm; chúng sanh lại mạng nầy đè nén, giết hại mạng kia.

Thái tử lấy làm thương xót cho tất cả chúng sanh. Ngài bèn lại ngồi nơi gốc cây mà nhập định về lẽ sanh khổ và về phương thế cứu khổ cho chúng sanh.

Trong Niết Bàn Kinh, nơi đoạn dạy quán tưởng lẽ sanh khổ, có mấy hàng nầy:

Nầy Ca Diếp ơi, tỷnhư bã phẫn uế (cứt dơ), dầu nhiều dầu ít, cũng là thúi. Sự sanh cũng như thế, dầu cho người ta hưởng thọ đến tám muôn tuổi (như trong kỳ kiếp tăng chí

cực), hay chỉ hưởng có mười tuổi (như trong kỳ kiếp giảm chí cực), thì cũng đều là thọ khổ mà thôi.

SANH KHÔNG Lẽ Không có chúng sanh. Chúng sanh vốn là không, chẳng thật, chẳng có. Một trong Nhị Không: Sanh không, Pháp không.

Sanh không cũng gọi là: Ngã không, nhơn không. Sanh không: sanh mạng ta, sanh mạng của người khác, các chúng sanh, vốn không không chẳng thật.

Pháp Không: Các Pháp, các sự vật phi tình vốn làkhông, chỉ do nhơn duyên gá tạm mà có vậy thôi.

Tu đắc lẽ Sanh không, gọi là sanh không tam muội. Quán tưởng cả hai lẽ không, Sanh Không và Pháp Không, gọi là Nhị không quán. Sự đắc nhập hai lẽ Không ấy, gọi là Nhị Không Tam Muội.

SANH, LÃO, BỆNH, TỬ Naissance, Vieillesse, Maladie, Mort (fr). Đó là bốn tướng không thường của chúng sanh, không ai tránh khỏi.

Cũng kêu là: Tứ khổ, Tứ oán. Sanh, lão, bệnh, tử ở trong Bát khổ.

SANH LỰC Prana (scr). Force vitale (fr). Cũng kêu là Sanh hoạt lực. Cái sức nhờ đó mà sanh vật sống được và to lớn thêm, mạnh mẽ thêm ra. Như, không khí vào buổi sáng, tốt trời, nắng ráo, chứa đầy sanh lực. Lúc bấy giờ, nếu người ta đi đi lại lại ngoài trời, thì trong người lấy làm thư thái, khỏe khoắn, ấy nhờ hấp thọ cái sanh lực. Đó là cái sanh lực trong không gian. Lại những người đang lúc trẻ trung, ưa hoạt động, thể thao, cùng những nhà tu hành khéo dưỡng sức khẻo, đều có chứa sanh lực nơi mình một cách dồi dào. Đó là sanh lực trong người.

SANH MANH Aveuglené (fr) Người mù từ khi mới lọt lòng mẹ. Những kẻ sanh manh không từng thấy mặt trời, mặt trăng và các tinh tú, cũng không biết màu sắc, hình dạng chi cả.

Về nghĩa bóng, sanh manh là: kẻ chẳng thấy biết việc lành hay việc ác, những lẽ đạo lý thông thường.

Niết Bàn Kinh: Nếu có những chúng sanh nào chẳng biết rằng Như Lai là Thường trụ, thì nên biết rằng những kẻ ấy là sanh manh.

Còn như những ai biết rằng Như Lai là Thường trụ, những người ấy tuy là nhục nhãn, nhưng bảo rằng họ là Thiên nhãn vậy.

SANH NHẪN: Đức nhẫn đối với chúng sanh, đối với người ta. Cam chịu những sự đau đớn, khổ, nhục gây ra bởi chúng sanh, bởi người khác.

Một trong hai đức Nhẫn: Sanh nhẫn, Pháp nhẫn. Còn chịu được, nhịn được đối vơí sự việc, đối vơí vật phi tinh, kêu là Pháp nhẫn.

SANH NHƠN: Cái nhơn chánh sanh ra vật, sanh ra quả. Đối với liễu nhơn là nhơn duyên phụ trợ làm cho tỏ rõ món vật, giải quyết cái quả (Xem: Nhơn, liễu nhơn)

SANH PHÁP: Chúng sanh và các Pháp. Cũng gọi: Nhơn pháp: người ta và các pháp; Ngã Pháp: Ta và pháp.

Sanh là chúng sanh, các giống hữu tình luân chuyển trong lục đạo, sáu nẻo.

Pháp là sự vật, các vật phi tình, như áo quần, đồ dùng.

Như nói: Sanh pháp nhị không. Hai lẽ không: sanh và pháp, chúng sanh và các pháp vốn là không không, chẳng có thật, chúng sanh chỉ do năm uẩn (ngũ uẩn) tạm hiệp mà thành vậy thôi. Các pháp chỉ do nhơn duyên tạm kết mà có vậy thôi.

Sanh pháp nhị nhẫn: hai đức nhẫn đối với chúng sanh và với các Pháp. Tức là sanh nhẫn, pháp nhẫn. Sanh nhẫn là chịu được đối với những cảnh vật chẳng thuận với mình.

SANH PHÁP NHỊ KHÔNG QUÁN Hai quán tưởng về lý không của sanh và của pháp. Nghĩa là quán tưởng lý không của chúng sanh và quán tưởng lý không của các pháp. Ấy là đạo quán tưởng của Bồ Tát Đại Thừa quán tưởng nhơn không pháp không đặng dứt ngã chấp (cố chấp thân mình) pháp chấp (cố chấp các pháp), chứng lý ngã không chơn như (thân mình vốn không có), lý pháp không chơn như (pháp vốn không có). Còn người tu hành Tiểu thừa thì chỉ tu quán tưởng lý không của sanh (sanh không quán) mà chẳng tu quán tưởng lý không của pháp (pháp không quán), cho nên chẳng dứt được pháp chấp.

SANH QUÁN Phép quán tưởng lẽ sanh. Tức là quán tưởng mười hai nhân duyên liên tiếp nhau mà sanh ra, từ Vô minh cho tới Lão tử. Pháp môn tu ấy cũng kêu là lưu chuyển môn. Đối với diệt quán là quán tưởng cách dứt mất của mười hai nhân duyên. Xem: Thập nhị nhân duyên.

SANH QUÍ TRỤ Trụ vị thứ tư trong Mười trụ vị của Bồ tát. Ở trụ vị nầy, Bồ Tát thọ được một phần khí lực của Như Lai. Xem: Thập Trụ.

SANH SANH Toutes les existences, toutes les renasisances (fr) Đời đời, sanh đi sanh lại, các đời sanh của một người, sự lưu chuyển mãi trong vòng luân hồi, không biết bao giờ cho dứt. Từ đời nầy tới đời kia, các đời sống liên tiếp nhau ở xứ nầy hoặc ở xứ khác.

Phạm Võng Kinh Bồ Tát giới: Nhứt thiết nam tử thị ngã phụ, nhứt thiết nữ nhơn thị ngã mẫu. Ngã sanh sanh, vô bất tùng sanh chi thọ sanh. (Hết thảy nam tử là cha của mình, hết thảy nữ nhơn là mẹ của mình. Đời đời của mình đều do đó mà thọ sanh)

Sanh sanh thọ sanh, thường trụ chi Pháp, giáo nhơn phóng sanh. (Đời đời thọ sanh là phép thường trụ, vậy nên dạy người phóng sanh)

SANH TÂN Bến sanh. Sanh: Sanh đi sanh lại, sanh tử (Sống rồi thác, thác rồi sanh trở lại), luân hồi chẳng dứt. Tân: mé, bờ, bến. Mé sông , bờ biển. Sanh tân: Mé sanh tử tiếng tỷ dụ để gọi cuộc luân hồi trong lục đạo. Tức là: Thử ngạn: Mé bên nầy, mê tân: Bến mê. Đối với: Niết Bàn Ngạn, bờ Niết Bàn, bỉ ngạn: bờ bên kia, giác ngạn: Bến giác, bờ giác. Sanh tân: Bến sanh tử, mé luân hồi là nơi chúng sanh sanh đi, sanh lại trong sáu nẻo, chịu các sự đau khổ, chẳng được tự tại.

SANH TỊNH ĐỘ BÁT PHÁP Tám phép sanh nơi Tịnh độ. Duy Ma cư sĩ đáp câu hỏi của Chúng Hương Bồ tát trong nước Chúng Hương: Ở cõi nầy, thành tựu tám phép, được sanh nơi Tịnh độ. 1) Nhiêu ích cho chúng sanh mà chẳng trông báo đền; thế cho chúng sanh mà chịu hết mọi bề khổ não; những công đức của mình làm ra, đem bố thí cho họ hết thảy. 2) Tâm bình đẳng với chúng sanh, khiêm nhượng không ngại. 3) Có chư Bồ tát, coi như Phật vậy. 4) Về lúc nghe Kinh, chưa nghe Kinh, không nghi hoặc gì. 5) Chẳng trái nghịch với bậc Thinh văn. 6) Kẻ khác cúng dường mình chẳng ganh ghét; ở mình không cống cao, không mưu lợi lấy mình ; mà ở trong đó, điều phục cái tâm của họ. 7) Thường xét điều lỗi của mình; chẳng tranh biện chỗ kém của kẻ khác. 8) Thường đem một tấm lòng cầu các công đức. Xem: Tịnh-độ.

SANH TỬ Gàti (scr) Métempsycose (fr) Sanh ra rồi thác, rồi lại sanh ra nữa, rồi thác nữa. Các chúng sanh trong thế giới, vì không tự chủ, nên cứ lăn đi lộn lại trên cõi đời mãi. Họ xây chuyển mãi mãi trong Tam giới, Tứ sanh, Lục đạo. Sanh tử cũng kêu la: Luân hồi, luân chuyển. Lại cũng kêu là: Sanh diệt, vì hễ có sanh thì tức nhiên có diệt. Sanh tử đối với Niết Bàn.

Nhà tu học đạo Phật, chán ngán vòng sanh tử, bèn tinh tấn mà tu hạnh xuất gia, chừng đắc quả La Hán, quả Phật thì thoát ra khỏi vòng luân hồi, ấy kêu là sanh tử giải thoát.

Sanh tử, nghĩa rộng là cuộc luân hồi, vòng luân hồi vô cùng vô tận, vô thủy vô chung, Pháp: Métempsycose. Nghĩa hẹp là một lần luân hồi, một lần sống thác, Pháp: Une renaissance. Như nói: Lưu chuyển vô lượng sanh tử.

Bực tu Đại thừa, chứng ngộ lý đạo, biết mình sanh sống ở đời là để tế độ chúng sanh, không thấy mình khổ não như phàm phu, lúc nào cũng tinh tấn mà giáo hóa chúng sanh, làm lợi ích cho chúng sanh. Đối với bậc ấy, sanh tử tức Niết Bàn. Tuy sanh ra mà không nhiễm trần, được tự chủ hoàn toàn, ấy cũng như hoa sen mọc trong bùn mà không dính dơ.

Sanh tử cũng có nghĩa: cuộc sống thác, cuộc đời, Pháp: Exis-tence, Vie. Như nói: sanh tử vô thường, hô hấp nan định (sống thác không chừng, hơi thở khó định)

SANH TỬ DÃ: Cảnh đồng sanh tử. Cũng như cảnh đồng ruộng bao la, ngó chẳng hết, đi chẳng cùng, cuộc luân hồi thật là rộng rãi, xa vời, chẳng cùng tận.

SANH TỬ HẢI: Biển sanh tử, biển luân hồi. Tỷ như biển cả rất sâu rất rộng, cuộc luân hồi cũng như thế. Cũng như biển cả có sóng lớn làm cho thuyền phải trôi chìm, cuộc luân hồi dẫy đầy phiền não làm cho chúng sanh phải sa đắm. Chư Phật, chư Bồ tát đem giáo lý làm Thuyền lớn mà độ chúng sanh qua Biển sanh tử. Sanh tử hải là tiếng tỷ dụ để gọi cuộc luân hồi, cũng như đại thuyền là tiếng tỷ dụ để gọi Pháp Phật, và đại thuyền Sư là tiếng dùng để xưng Phật.

SANH TỬ LUÂN: Bánh xe sanh tử. Tỷ như bánh xe vận chuyển không ngừng, bánh xe sanh tử lăn mãi, đưa đẩy mãi chúng sanh qua lại lên xuống nơi Tam giới, Lục đạo.

SANH TỬ LƯU: Dòng nước sanh tử (luân hồi). Tỷ như dòng nước mạnh lôi cuốn và nhận chìm người, vật; sanh tử lôi cuốn các chúng sanh, họ những chìm đắm nơi đó

mãi, khó bề thoát ra. Di Lặc hạ sanh thành Phật:

Bỉ thì chư đại chúng,

Đoạn chướng, trừ nghi hoặc;

Siêu việt sanh tử lưu,

Thiện tu thanh tịnh hạnh.

(Bấy giờ đại chúng thiện hiền,

Dứt mọi chướng, trừ liền lòng nghi;

Thoát dòng sanh tử một khi,

Khéo tu tịnh hạnh các vì xuất gia)

SANH TỬ NÊ: Bùn lầy sanh tử. Con người ta nếu sa chơn nơi bùn lầy thì lún xuống, hại thân. Cũng như thế, chúng sanh vì tham, mê, nên sa nơi bùn lầy sanh tử, luân hồi.

SANH TỬ NGẠN: bờ sanh tử. Biển sanh tử có hai bờ. Bờ bên đây là bến mê (mê tân) hay sanh tử ngạn. Bờ bên kia là bến giác (giác ngạn) hay Niết Bàn ngạn.

SANH TỬ PHƯỢC: Sự buộc trói của vòng sanh tử. Cuộc luân hồi buộc trói các chúng sanh như sợi dây, họ khó bề thoát khỏi. Hết đời nầy, họ sanh ra đời khác, mãi mãi như vậy mà chịu các khổ não.

SANH TỬ NIẾT BÀN: Sanh tử (luân hồi) tức là Niết Bàn, liền với Niết Bàn. Xét theo nghĩa Tiểu thừa, sanh tử trái nghịch với Niết Bàn.

Nhưng xét theo lý Đại Thừa, Sanh tử tức là Niết Bàn. Sanh tử như mặt nước xao động phía trên, Niết Bàn như phần nước yên lặng ở dưới nước xao động hay sóng và nước yên lặng vẫn là một thể nước mà thôi, hết xao động thì trở nên yên lặng.

Cho nên nói sanh tử tức Niết Bàn. Vã lại, Sanh tử và Niết Bàn không lìa nhau, có Sanh tử thì có Niết Bàn ; nếu không có sanh tử thì không có Niết Bàn. Lại nữa, chư Thánh tuy ở trong chốn sanh tử mà lòng không nhiễm, cũng như ở Niết Bàn, cho nên nói sanh tử tức Niết Bàn. Cũng như nói: Chúng sanh tức Phật, phiền não tức Bồ Đề.

SANH TỬ THỦY: Nước luân hồi. Cũng như nói: Sanh tử lưu. Tiếng tỷ dụ. Cuộc sanh tử (luân hồi) tỷ như nước, nó có thể lôi cuốn, nhận chìm trong đó những kẻ mê dục, phóng dật.

Niết Bàn Kinh, quyển 29: Tỷ như có kẻ, vì ham hoa thơm sắc đẹp, trong cơn bẻ hoa, bị nước làm trôi. Chúng sanh cũng như thế; họ tham ái ngũ dục, nên bị sanh tử làm trôi dạt, chìm đắm.

SANH TỬ TRƯỜNG DẠ: Đêm dài sanh tử. Cũng như kẻ không ngủ được thì thấy cảnh đêm rất dài, dường như vô tận; cũng như thế, kẻ khổ não trong vòng luân hồi, trông thấy cuộc sanh tử rất dài, đầy sự buồn bã, khổ não, chán ngán.

SANH TỬ VIÊN: Cảnh vườn sanh tử. Kẻ phàm phu coi cảnh luân hồi như một cảnh vườn tược, họ thích dong chơi nơi đó.

Lại đối với bực Bồ Tát, các Ngài du hoá trong vòng luân hồi mà độ chúng sanh, các Ngài chẳng thấy mình khổ, dường như đi ngoạn cảnh trong vườn hoa.

SANH TỨC VÔ SANH: Sanh tức là Không sanh. Mặc dầu có sanh sống ở đời, nhưng vẫn coi như mình không sanh, không mắc vào vòng luân hồi (sanh tử). Sanh tức là không sanh; Không sanh tức là

không có. Cũng như nói: Sanh tử tức Niết Bàn. Người giác ngộ, tuy ở trong chốn sanh tử (luân hồi), nhưng không nhiễm các thứ ác trược nơi chốn sanh tử (luân hồi), nhưng không nhiễm các thứ ác trược nơi chốn sanh tử ở thế gian. Cho nên nói: Sanh tức Vô sanh. Đó là lý thuyết sở trường của các Kinh Bát Nhã, và cũng là ý tứ cao viễn của Tam Luận Tông.

SANH THÂN: Cái thân thể do cha mẹ sanh ra. Chư Phật, Bồ tát có hai cái thân: Sanh thân và Pháp thân. Cái lý thể mà các Ngài đã chứng được, kêu là Pháp thân. Cái thân xác thịt, vì tế độ chúng sanh, nên mượn thai của cha mẹ mà sanh ra, kêu là Sanh thân.

Lại nghĩa nữa: thân xác thịt mà Phật, Bồ tát dùng lực thần thông một khi hóa hiện ra, cũng kêu là sanh thân, như: Sanh thân Di Đà, sanh thân Quan Âm, sanh thân Phổ Hiền, sanh thân Di Lặc v.v..

Lại nữa, cái sanh thân là cái thân mà Bồ tát thọ sanh để trả dư nghiệp, cái thân ấy phải chịu luật biến đổi, đau khổ, sống thác.

Sanh thân lại là một đời sanh sống để tu học thêm, để tấn hóa thêm. Như nói: Sanh thân đắc nhẫn. Sanh thân cũng là thân do cha mẹ sanh ra, Bồ tát dùng thân ấy để chứng Đại giác, để thành Phật.

SANH THÂN XÁ LỴ (LỢI) Ngọc xá lợi sanh thân. Xá lợi (Sarira), Pháp: Reliques là tro tàn của Phật Thánh hóa ra ngọc sau khi tịch, tức là Toái-thân xá lợi. Cũng có toàn thân Phật Thánh thành ra ngọc, đời đời chẳng hư nát, tức là toàn thân xá lợi. Toái thân xá lợi và toàn thân xá lợi, kêu là sanh thân xá lợi.

Đối với: Pháp thân xá lợi là các Kinh điển, các giáo lý bất biến của Phật.

Xem: Xá lợi, Pháp thân xá lợi.

SANH THIÊN: Một hạng Tiên (Thiên) trong Tứ chủng Thiên.

Sanh Thiên là những vị có phước đức, do cõi người sanh lên các cõi Trời từ cảnh Tứ Thiên Vương Thiên đến cảnh Phi Hữu Tưởng Phi Vô Tưởng Thiên; hoặc là những vị Tiên sanh lên hoặc sanh xuống trong các cảnh Thượng Thiên.

Niết Bàn Kinh, quyển 22: Phật chẳng phải là Sanh Thiên, cũng chẳng phải là không phải Sanh Thiên (Phi Phi Sanh Thiên).

Đã lâu rồi, Phật đã rời khỏi các cảnh có, không mắc vào một cảnh Tiên nào, cho nên Ngài chẳng phải là Sanh Thiên (Phi Sanh Thiên). Nhưng Ngài đã sanh lên cung Đâu

Suất, và từ cảnh Đâu Suất Thiên mà giáng xuống cõi Diêm Phù Đề, cho nên Ngài chẳng phải là không phải Sanh Thiên (Phi Phi Sanh Thiên).

SANH THỤC TÔ: Sanh tô, thục tô. Con bò cái cung cấp năm món mà người tu Phật có thể ăn: Nhũ (sữa tươi), lạc (cà-rem), sanh tô (bơ sống), thục tô (bơ chín), đề hồ (phó mát). Xem: Ngũ chủng ngưu vị, ngũ vị.

SANH TRỤ DỊ DIỆT Bốn tướng, bốn thời kỳ của các Pháp hữu vi.

Sanh là thời kỳ sanh trưởng; trụ là thời kỳ thành trụ; dị là thời kỳ biến hoại; diệt là thời kỳ tiêu diệt. Muôn vật từ tế nhị cho đến thô trọng, đều lần lượt trải qua bốn tướng ấy. Cũng kêu: Là thành, trụ, hoại, không. Như "thành, trụ, hoại, không"để dùng chỉ bốn tướng của một Đại kiếp của một cõi thế giới. Kêu gom lại là: Sanh, diệt. (Sanh, trụ = Sanh; dị, diệt = diệt)

Niết Bàn Kinh: Bồ tát đối với năm cảnh: sắc, thinh, hương, vị, xúc, đối với kẻ nam người nữ, đối với bốn tướng: Sanh, trụ, dị, diệt, đối với hai mối: khổ, sướng, thì chẳng khổ cùng chẳng sướng, lại chẳng

giữ lấy tướng mạo. Như vậy gọi là thi hành rốt ráo lý tịch diệt Chơn Đế (Diệt Đế, chơn lý thứ ba trong Tứ Diệu Đế).

SÁT Ksha (scr). Terre. Terrain (fr) Sát là chữ Hán. Đọc trọn: Sắt sát , nghĩa là: Đất, ruộng (Thổ, điền).

Như: Phật sát là Phật quốc, cõi đất nơi ấy Phật hóa độ; Tịnh sát là cõi Tịnh độ; Bảo sát là đất Phật, chùa Phật. Nhơn đó, chữ sát có nghĩa: Tháp Phật, chùa Phật.

SÁT-ĐẾ-LỴ Kshatriya (scr) Viết tắt: Sát lỵ. Hạng chủ đất, chủ ruộng (Thổ điền chủ) bên Thiên trước, cai trị quốc gia và cầm binh mà bảo tồn quốc thổ của mình.

Từ xưa đến nay, xã hội Ấn Độ phân ra làm bốn chủng tánh, bốn giai cấp:

1) Bà la môn (Brahmana), dòng thầy tu, dòng Thánh.

2) Sát đế lỵ (Kshatriya), dòng nhà vua nhà tướng.

3) Phệ xá (Vaisya), dòng thương mãi, trưởng giả.

4) Thủ đà la (Sudra), dòng làm ruộng, cư sĩ.

Ngoài ra, còn một giai cấp cùng khổ, mạt chủng Chiên đàla (Candala) hay Ba ly a (Pariahs) là hạng nô lệ, hạ tiện.

Trong các dòng ấy, dòng Bà la môn và dòng Sát đế lỵ sang trọng hơn hết, vì một đàng là Thánh chủng, một đàng là Vương chủng.

Chính vua Tịnh Phạn (Souddhodana), phụ vương của đức Phật Thích Ca, thuộc về dòng Sát đế lỵ.

Trong hàng đệ tử xuất gia và tại gia của Phật, có rất nhiều vị trong giai cấp Sát đế lỵ. Đệ tử xuất gia: A Nan Đà, A Nậu Lâu Đà, La Hầu La v.v... Đệ tử tại gia: Vua Ba Tư Nặc, vua

Tần Bà Sa La, vua A Xa øThế, thái tử Kỳ Đà v.v...

Người trong giai cấp Sát Đế Lỵ phải giữ tư cách quảng đại, cao thượng, vì mình là hạng người lo việc trị an dân chúng, nếu để mất nhơn tâm thì khó mà cai trị.

Trong khi vua A Xà Thế chiếm ngôi vua cha là Tần Bà Sa La, vua lại toan giết mẹ là bà Vi Đề Hy, thì có hai vị đại thần là Nguyệt Quang và Kỳ Bà đứng ra tâu rằng: “Sát hại cha mình để đoạt ngôi, xưa nay thỉnh thoảng đã thấy một vị vua ác

Nghịch làm như vậy. Chớ chưa từng thấy ai giết mẹ. Nay vua nở hại mẹ, cử chỉ làm nhơ danh dòng Sát Đế Lỵ. Ấy là cử chỉ của dòng Chiên Đà La. Lời can gián ấy làm cho vua A Xà Thế tỉnh ngộ.

SÁT ĐỘ (THỔ). ksha (scr): Cõi đất. Sát dịch ra độ (thổ). Ấy là chữ Phạn và chữ Hán đồng nghĩa hiệp chung. Sát độ tức là quốc độ. Như Sát độ của Phật A Di Đà, sát độ của vị quốc trưởng.

SÁT HẢI: Đất và biển. Cũng như nói: thủy lục (đất, nước).

SÁT LỴ (LỢI): Kshatriya (scr): Tức là Sát Đế Lỵ, giai cấp quý tộc cai trị những nước ở Thiên trước.

SÁT TRẦN: Sát: là quốc độ, thế giới; trần là vi trần, hột bụi nhỏ rức không thể thấy bằng mắt thịt; đời nay kêu là nguyên tử, Kinh Phật gọi là vi trần. Sát trần nghĩa là các thế giới nhiều vô số như những hột vi trần.

SÁT NA Ksana (scr) Khanika (p). Một giây lát một thời gian thoáng qua mau lẹ vô cùng.

Địa Tạng Pháp Số: Trong một niệm (một tư tưởng), có chín chục cái sát na. Trong một sát na, có chín trăm lần sanh diệt. Hoặc nói rằng: Trong khi người tráng sĩ đưa ngay cánh tay ra và xếp trở vào, thì trãi qua sáu chục cái sát na.

Trong nhiều quyển Kinh Phật, thường nói: chớ khinh tội nhỏ mà cho là không tai hại. Giọt nước tuy nhỏ, lần lần đầy hồ lớn. Trong một sát na tạo nên tội, tai hại bị đọa không lúc nào ngừng. Một khi đã lỡ mất thân người muôn kiếp chẳng lấy lại được.

Theo thuyết "Thành thật luận", trong một sát na là một thời gian rất ngắn, có muôn pháp sanh và diệt. Rồi từ sát na nầy đến sát na kia các pháp cứ tiếp tục sanh và diệt mãi. Như vậy kêu là sát na sanh diệt.

Đời người ta cùng là vạn vật đều không bền bỉ, vì trãi qua bốn tướng sanh trụ dị diệt. Cũng như thế, trong một sát na dẫu lẹ làng như nháy mắt, cũng chuyển biến một cách vô thường, có đủ bốn tướng sanh trụ dị diệt. Như vậy kêu là sát na vô thường.

SÁT Tuer, Meurtre (fr). Giết, tội giết tức là dứt mạng người hoặc là chúng sanh một cách cố ý ác tâm. Một tội lớn trong luật nhà Phật. Tức là sát hại, sát sanh , kêu tắt là Sát.

Có nhiều cách mà Phật tử xuất gia hoặc tại gia phạm tội Sát:

1. Hoặc là tự mình sát.

2. Hoặc bảo người ta ra lịnh cho người ta sát.

3. Hoặc dùng phương tiện này hay phương tiện kia mà sát, như: trói, cột, chỉ cách giết, chỉ đường dẫn lối cho người ta giết.

4. Hoặc tán thán sự sát: như người ta chẳng muốn giết mà mình khen là nên giết; hoặc người ta sầu chán mà mình khen sự hủy mạng. Như vậy làm cho người ta giết hoặc tự vận.

5. Mình thấy người ta làm việc sát hại mà vui.

6. Mình dùng bùa chú mà sát.

7. Mình là cớ chánh trong vụ sát, tức là sát nhơn.

8. Mình là duyên cớ trong vụ giết, có dính dấp với sự chết của người, tức là sát duyên.

9. Dùng các phương pháp mà giết, như: đánh, chém, cho uôÙng thuốc độc .v.v. tức là sát pháp.

10. Quen tay mà giết tức là sát nghiệp.

Nhà tu Phật chẳng những không nên sát, mà còn phải đem lòng từ bi mà tha thứ, mà cứu độ mà phóng sanh.

Tuy vậy, có khi Phật tử phải sát mà chẳng phạm tội, chẳng bị đọa lại còn được thêm công đức. Tỷ như có những kẻ ác tâm hủy phá Chùa chiền, Phật tượng, hành hạ chư Phật tử trước mặt mình, mình vì ủng hộ Tam Bảo nên buộc lòng phải sát, nhưng sát mà chẳng có ác tâm.

SÁT GIỚI Pânâtipâto (p). Meurtre (fr). Cấm giết. Cũng viết: Sát, Sát sanh. Tội sát giới hay Đại sát giới là tội trọng thứ ba, tạo ra bằng thân, của những vị xuất gia đã thọ Cụ túc giới: Tỳ kheo và Tỳ kheo ni .

Như vị Tỳ kheo (hay Tỳ kheo ni) nào, vì cố ý lấy tay mà giết thác mạng người, hoặc cầm dao đưa cho kẻ khác, xúi họ bằng tiếng thảm thiết hay bằng tiếng kích thích để họ tự sát... thì vị Tỳ kheo ấy bị khép vào tội Đại sát giới mà bị trục xuất ra khỏi giáo hội Già lam.

(Xem: Tứ phần luật Tỳ kheo trong quyển Tăng đồ nhà Phật)

Tội sát hại là tội thứ nhứt trong: Bồ Tát Giới, ngũ giới thập thiện. (Xem những cách phạm tội ở chữ sát).

SÁT SANH Pânâtipâto (p) Meurtre (fr): Viết tắt: Sát. Cũng kêu là: Sát giới tội, Sát tội. Giết thác đoạn cái mạng sống của chúng sanh.

Trong Niết Bàn Kinh có nói rằng: Phạm sát sanh thì có ba bực tội: bực hạ, bực trung và bực thượng.

Giết từ một con kiến cho đến mạng súc sanh thì phạm tội bực hạ, vì loài vật cũng có thể tạo ra chút ít thiện căn. Hễ giết nó thì phải chịu tội báo.

Giết từ một mạng người phàm cho đến một vị tu đắc qủa A na hàm thì phạm tội bực trung, sẽ đọa vào ba đường ác trụy: địa ngục , ngạ quỷ, súc sanh mà chịu khổ não.

Còn giết cha mẹ cho đến giết A-la-hán, Phật-bích-chi thì phạm tội bực thượng, hệ trọng lắm sẽ đọa vào A tỳ địa ngục chịu khổ vô cùng và đời đời kiếp kiếp.

Trong Tứ Phần Luật, một vị Tỳ kheo nào mà cố ý lấy tay giết thác nạng người. Hoặc cầm dao đưa cho kẻ khác, đốc họ bằng tiếng thảm thiết hay bằng tiếng khích thích để họ tự sát. Thì vị tỳ kheo ấy bị khép vào đại giới Ba la di pháp và bị trục xuất ra khỏi Giáo hội Già lam.

Phạm Võng Kinh: Nếu ai đã giết cha mẹ, anh em và sáu bề thân của mình, mình cũng chẳng đặng trả lại. Nếu vị vua chúa trong nước bị người khác thí, cũng chẳng được trả lại. Là vì sát sanh báo sanh chẳng thuận hiếu đạo.

SÁT TÂM Lòng giết hại. Cố ý, vui thích giết người và chúng sanh. Chẳng đợi giết sát mới là phạm giới sát, mà ngay trong lòng muốn giết, cũng là phạm giới rồi. Người tu hành mà lòng chẳng thích việc giết hại, thì ra khỏi vòng sanh tử. Kẻ tu thiền định là cốt ra khỏi trần lao, nhưng chẳng trừ bỏ sát tâm, thì không thể nào ra khỏi được.

SẮC Pùpa (scr)- Forme (fr). Màu sắc, hình sắc , sắc tướng, thể chất. Sắc có hai thứ:

1. Hiển sắc: như những màu xanh, vàng, đỏ, trắng , đen tùy theo vật mà hiển hiện ra cho ta thấy.

2. Đối sắc: là những vật chất hoặc cứng, hoặc mềm, hoặc khô, hoặc ướt.

Đối sắc lại phân ra hai thứ: a) nội sắc là các căn trong thân ta. b) ngoại sắc là những vật có hình chất từ nhỏ chí lớn trong thế gian.

Sắc là một trần trong lục trần, một uẩn trong ngũ uẩn. Đứng về địa vị đối đích, ta thấy cái Sắc đối với cái Không, trái nghịch với cái Không. Nhưng đứng về địa vị tuyệt đích, xét theo Trung đạo, cái Sắc tức là cái Không vậy. Như trong Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh có nói: Cái Sắc có khác gì cái Không, và cái Không có khác gì cái Sắc đâu. Sắc tức là Không và Không tức là Sắc vậy. Cho đến bốn uẩn kia: Thọ, Tưởng, Hành, Thức cũng là như vậy. Vì các pháp đều không tướng: chẳng sanh, chẳng diệt, chẳng dơ, chẳng sạch, chẳng thêm, chẳng bớt.

Vậy thì trong cảnh chơn không đâu có Sắc, đâu có những Thọ, Tưởng, Hành, Thức.

Đối với bực tâm thức giác ngộ, thì Sắc tức là Không vậy.

Hương Sơn Hành Trình (Chu Mạnh Trinh):

Sắc, Không ngồi nghĩ cho hay,

Từ bi cũng tấm lòng nầy mà ra.

Sắc cũng đối với Tâm (Phi sắc). Như trong ngũ uẩn, những vật nơi thân từ trong cho đến ngoài đều thuộc về Sắc; còn những món Thọ (sensation), Tưởng (perception), Hành (impression), Thức (conscience), đều thuộc về Tâm. Lại như bốn chất, tứ đại: Địa, Thủy,

Hỏa, Phong đều thuộc về Sắc, tức là Sắc Pháp; còn thuộc về Phi Sắc, tức Phi Sắc Pháp là: Tâm, bao nhiêu những pháp của tâm (Tâm số pháp).

Dầu là những pháp thuộc về Tâm (Phi sắc) thảy đều là vô thường , biến đổi, không thật.

SẮC ÁI Lòng trìu mến đối với sắc. Tức là ưa thích các vật chất, như: nhà cửa ruộng vườn, của cải, đồ vật, cùng tríu mến vợ con, kẻ nam, người nữ. Do cái Sắc ái , người ta sanh phiền não và khổ sở.

Niết Bàn Kinh, quyển 34: Phật phán với Bạt Ba Tỳ kheo rằng: Nầy Bạt Ba! Nếu vị Tỳ kheo nào nhìn xét cái Sắc đã qua, cái Sắc sẽ tới cùng cái Sắc hiện tại, cái Sắc ở xa, cái Sắc ở gần, cái Sắc thô kịch, cái Sắc mềm mịn, nhìn xét các món Sắc ấy mà nhận cho rằng chúng nó là vô ngã và vô ngã sở, thì vị Tỳ kheo ấy có thể đoạn trừ lòng Sắc ái.

SẮC ÂM Rùpa- Skanda (scr) (- Agrégat: Forme (fr).

Một âm trong Ngũ âm. Cũng viết: Sắc uẩn, viết tắt: Sắc.

Âm nghĩa là món tích tụ có tánh cách che khuất Chơn tâm, Chơn lý, làm cho chúng sanh luân hồi mãi mãi, khổ não mãi mãi.

Niết Bàn Kinh quyển 25: Bồ tát tuy thấy cái Sắc âm, nhưng chẳng nhìn thấy tính trạng của nó. Tại sao vậy? Đối với cả chục món sắc, mình chẳng tìm được cái thật tánh của một món nào.

Cho đến đối bốn âm khác: Thọ, Tưởng, Hành, Thức, mình cũng thấy mà chẳng thấy. Đó là cách trừ dứt Ngũ âm.

SẮC BÀO Bọt nước Sắc, Sắc như bọt nước. Hình chất, Màu sắc, Nữ sắc chẳng thật, chẳng bền, thoáng qua như bọt nước vậy thôi, nên kêu là Sắc bào.

SẮC CẢNH Cảnh sắc, cảnh giới có hình sắc. Đó là một cảnh giới trong năm cảnh giới, là cái cảnh giới do căn mắt đối với cái phép về những màu: xanh, vàng, đỏ, trắng cho nên kêu là Sắc cảnh. Xem: Ngũ cảnh.

SẮC CỨU CÁNH THIÊN Akanitha. Cảnh trời, cảnh Tiên Sắc cứu cánh. Cảnh trời thứ 18 trong cõi Sắc giới, bắt từ cảnh Phạm Thân Thiên kể lên. Cũng kêu theo Phạn: A ca ni trá thiên. Xem: A ca ni trá, Tam giới.

SẮC DỤC Tình ham muốn màu vẽ. Đó là một tình ham muốn trong năm tình ham muốn (ngũ dục) là cái dục tình yêu thích màu vẽ rỡ rệt: xanh, vàng đỏ, trắng... và nhứt là hình sắc xinh đẹp của trai gái vậy.

Lại cái tình dâm dục của trai gái cũng kêu là sắc dục.

Trong Tứ Thập Nhị Chương Kinh, chương 24 có nói rằng: Cái lòng ái dục đối với sắc (gái đẹp) thật là nặng hoằng; cái lòng mến sắc ấy nó to lớn không chi sánh bằng. May thay chỉ có một mình nó mà thôi. Chớ chi có hai sở dục đồng nhau, thì khắp trong bầu trời, không còn ai tu hành đạo được nữa.

SẮC GIỚI Rupâdhâtu, Rupâvacara (scr). Région de la forme (fr). Một cõi trong Tam giới, ở trên dục giới. Tam giới là: Dục giới (Kamavacara), Sắc giới (Rupâvacara),Vô sắc giới (Arupuvacara).

Sắc giới là miền của các đấng không còn ưa muốn, song còn hình thể. Ở đây là cõi của chư Thiên chư Thánh, tu hành đã thành đạo, đắc từ qủa sơ thiền cho đến tứ thiền. Các ngài phân nhau ở trong 20 từng trời. (Xem: Tam giới)

SẮC HỮU Cõi có là sắc. Tam giới cũng gọi là Tam Hữu: Dục hữu , Sắc hữu, Vô Sắc hữu.Vì là cõi có chúng sanh, có cảnh vật, có nhơn duyên, có quả báo, nên eêu là hữu .

SẮC KINH Kinh bằng hình chất. Kinh điển bằng giấy, bằng lá, thuộc về sắc trần, kêu là Sắc Kinh.

SẮC LỰC Khí lực của nhan sắc, của hình chất sức mạnh của sắc đẹp hàng phụ nữ.

SẮC QUANG Ánh sáng của sắc thân, hào quang của sắc tướng. Cũng gọi: Thân quang. Lại cũng gọi là thường quang, vì hào quang nầy lúc nào cũng phóng ra từ nơi thân thể của Phật Thánh. Đối với: Trí quang, Trí tuệ quang hay Tâm quang.

SẮC SỬ Sự sai khiến của sắc. Nữ sắc, sắc dục có thể sai khiến người làm việc này hay việc khác, xô đẩy người ta đến chỗ này hoặc đến chỗ khác, nên kêu là sắc sử.

SẮC TÂM Corps et Aâme, Matière et Ersprit (fr). Sắc và tâm. Phần vật chất gọi là sắc; phần tinh thần gọi là Tâm. Như nơi thân người và chúng sanh hiệp bởi Ngũ uẩn: Sắc ,Thọ, Tưởng, Hành,Thức , thì cái Sắc tức là Sắc, còn Thọ ,Tưởng , Hành, Thức tức là Tâm. Lại như trong vũ trụ, Tứ đại: Địa, Thủy, Hỏa, Phong là Sắc, còn những pháp khác thuộc về tinh thần, ý chí, kêu là Phi Sắc hay Tâm.

SẮC TÂM BẤT NHỊ MÔN Sắc và Tâm chẳng phải hai môn. Xét về tiểu thừa, sắc và tâm vẫn khác nhau đối nhau. Xét về Đại Thừa, sắc và tâm chẳng phải hai, sắc tức là tâm dung hòa với tâm. Chính tâm phát hiện ra sắc, cảnh sắc tuỳ theo tâm linh. Sắc tâm bất nhị môn là một trong Thập bất nhị môn.

SẮC TỨC THỊ KHÔNG Sắc tức là không. Sắc là tiếng kêu chung tất cả muôn vật có hình trạng. Muôn vật ấy do những nhân duyên hòa hiệp mà sanh ra, vốn không có thiệt, đều là không hết thảy, cho nên nói sắc tức thị không. Thân thể của người ta của chúng sanh, hình trạng của muôn sự, của muôn vật, tức là sắc chỉ có tạm trong một thời gian ngắn mà thôi, rồi biến chuyển thành không, cho nên nói: Sắc tức thị không. Ai nhận thức lý ấy thì không chấp sắc, không chấp tướng, thoát ra khỏi tríu mến, dứt ra khỏi khổ não.

Tiến lên nữa, như ai nhận thức: Sắc bất dị không, không bất dị sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc (sắc chẳng khác không, không chẳng khác chi sắc, sắc tức là không không tức là sắc), thì người ấy đắc lẽ trung đạo, lẽ chơn không của Phật.

SẮC TƯỚNG Tướng mạo của sắc thân, của hình chất. Cái tướng mạo ấy hiện ra ngoài cho người ta thấy, nên kêu là sắc tướng.

Quy nguyên trực chỉ: Yếu tri: Sắc tướng hữu hoại hữu thành, Phật tánh bất sanh bất diệt.

Phải biết rằng: Sắc tướng có thành có hoại Phật tánh chẳng sanh chẳng diệt.

SẮC TƯỢNG Rùpa (scrt). Forme (fr). Hình tượng, Hình trạng Tướng trạng, phát hiện ra ngoài do con mắt nhìn thấy, kêu là sắc tượng hay sắc tướng, kêu tắt là sắc.

SẮC THAM. Ham cầu sắc đẹp, hình chất tốt tươi.

Phẩm loại túc luận, quyển 3, chương 2: Sao gọi là sắc tham? Đối với các món sắc, khởi lòng tham và các mối tình nương theo lòng tham: nắm giữ, tàng trữ, hộ phòng , tham trước, ái lạc.

Lòng tham luyến đối với cõi sắc giới của chư thiên, vì ở đó có mọi sự khoái lạc còn hơn ở dục giới. Dục tham, sắc tham và vô sắc tham là ba mối tham luyến mà người tu Phật phải từ bỏ để được hoàn toàn giải thoát. Người đắc quả Tu đà hoàn và quả Tư đà hàm thì còn cái dục tham. Người đắc qủa A na hàm thì còn cái sắc tham. Người đắc qủa A la hán thì dứt cả dục tham sắc tham và vô sắc tham.

Sắc tham, cũng viết: Sắc ái kết, là một mối phiền não trong Ngũ thượng kết.

SẮC THÂN Corps physique (fr). Cái thân bằng hình chất. Tức là cái thân do cha mẹ sanh ra, do tứ đại và Ngũ trần hiệp thành. Cái thân ấy sanh ra và lớn lên ở cõi Ngũ trược ác thế này, phải chịu các nỗi khổ về sanh, lão, bệnh, tử.

Bởi vậy, cho nên cái sắn thân là hư vọng vô thường.

Sắc thân là một trong tam thân của Phật:

1. Pháp thân, cái thân đạo lý, vô vi vô cùng, khắp cả pháp giới, tức là cái chơn thân Phật. Nó vốn là chơn thật, trường tồn.

2. Báo thân, cái thân do quả báo chiêu cảm mà thành, tức là cái sắc thân của Phật sanh ra làm thái tử và tu hành cho tới thành Phật.

3. Hóa thân hay thần thông biến hóa thân là cái thân do Phật tự tại biến hiện khắp nơi mà độ chúng sanh.

SẮC TRẦN Hình dạng hoặc màu sắc phô bày trước con mắt. Một trong lục trần. Nghĩa là những màu vẽ rõ rệt nhừ: xanh, vàng, đỏ, trắng và những hình sắc của trai gái cùng là những cảnh tượng do con mắt nhìn thấy mà thích hoặc chán.

Vì người ta mến những màu mè thể chất của cảnh vật, vì ham sắc đẹp của trai gái mà cái tâm bị nhiễm dơ, bị che bít, nên sắc chất ấy kêu là trần (bụi).

SẮC UẨN Rupa- Skanda (scr).- Agrégat: Forme (fr). Chỗ tích tụ hình Sắc. Đó là một trong năm chỗ tích tụ (Ngũ uẩn). Sắc là nghĩa: Chất ngoại.

Các căn: mắt, tai, mũi, lưỡi và thân hòa hiệp tích tụ lại thành một khối, kêu là Sắc uẩn. Sắc uẩn cũng viết Sắc âm. Viết tắt: Sắc.

Nhà tu học phải coi cái Sắc tức là Không, chẳng đem lòng yêu, ghét mà nhìn ngó nó. Đối với bốn uẩn khác: Thọ, Tưởng, Hành, Thức, mình cũng làm như vậy. Với cách ấy, mình chẳng bị cái Sắc uẩn cho tơi cái thức uẩn che áng mình và làm cho mình khổ não luân hồi.

SẮC VỊ Màu vị của Sắc đẹp. Sắc: nữ sắc; Vị: mùi vị món ăn. Đối vơi kẻ háo sắc, nhan sắc của phụ nữ tỷ như mùi vị thơm ngon, món ăn ưa thích, vì vậy nên người ta gọi nữ sắc là Sắc vị.

SẮN ĐỀ Kshânti (scr).-Patience, Résignation (fr). Chữ Phạn dịch nghĩa: Nhẫn, Nhẫn nhục.

SẮN ĐỀ BA LA MẬT Kshânti- paramita (scr). La Patience (La Résignation), Vertu cardinale (fr): Chữ Phạn, dịch nghĩa: Nhẫn nhục ba la mật, Nhẫn ba lamật, Nhẫn độ. Aáy là nền Đại hạnh thứ ba, trong sáu nền Đại hạnh (Lục độ) của Bồ tát, của người tu đại thừa quyết thành Phật. (Xem: Nhẫn, Nhẫn độ).

SẮN ĐỀ ĐỀ BÀ Kshântidêva (scr). Thầy dạy võ của thái tử Tất đạt đa. Tên ông có nghĩa: Nhẫn nhục thiên, vị thiên thần Nhẫn nhục. Ông là một bậc thầy về võ nghệ, ông biết đủ cả 29 môn thao lược.

Sau khi chọn được thầy dạy văn cho Thái tử là ông Tỳ xa mật đa la, vua Tịnh Phạn bèn nhóm quần thần và truyền kiếm cho ngài một bực siêu quần về các ban võ nghệ để dạy Thái tử. Các quan tiến cử ông Sắn đề đề bà, cho là xứng đáng hơn hết. Vua bèn chọn ông làm thầy dạy võ cho Thái tử, luôn dịp cũng dạy các vị công tử họ Thích.

Khi nhập học, Thái tử tỏ ra Ngài biết đủ cả những phép binh thơ đồ trận, làm tướng cầm quân một cách tinh thông. Những môn võ như: cỡi voi, cỡi ngựa, nhảy xe, bắn bia, nhảy xuống hố, vượt lên lưng ngựa, chạy lanh, tất cả 29 môn võ nghệ, Ngài đã thạo rất tinh tường, không ai ăn qua nổi. Nên từ ông thầy là Sắn đề đề bà cho đến các hàng công tử, ai nấy đều tặng cho ngài cái danh hiệu " Đại dõng".

Sắn đề đề bà (Kshâtideva hay Cantideva) lại là tên của một vị đại đức hồi thế kỷ thứ bảy dương lịch, Thái tử đông cung của Hoàng đế Crĩ Harsha ở Thiên trước. Khi sắp lên ngôi, Ngài bèn từ bỏ cung điện mà xuất gia theo đạo Phật. Ngài nghiên cứu rất chí lý về học thuyết Đại thừa và tham thiền rất có hiệu lực, Ngài soạn thành bộ kinh Đại thừa rất có giá trị, nhan đề Bồ Đề Hành Kinh (Bodhicaryâvatâra). Một nhà soạn giả người Pháp có dịch bộ kinh ấy từ chữ Phạn ra chữ Pháp, tựa là La Marche à la Lumière (Đi lần đến cõi ánh sáng).

SẮT SÁT Ksha (scr).- Terre, Terrain (fr). Cũng viết: Sát, Dịch: Thổ (Đất, xưÙ), Điền (ruộng) (Xâmsát).

SẤM SƯ Dharmaraksha (scr). Thầy Sấm. Tức là Đàm Vô Sấm (Dharmaraksha), một vị sa môn người Thiên trước, sang Tàu, có dịch nhiều Kinh Luật vào thế kỷ thứ sáu dương lịch. Xem: Đàm Vô Sấm.

SÂN Byâpâ, (p). Colére (fr). Patigha (p): Haine (fr). Cũng viết: nhuế, sân hận, não hại.

1. Cơn giận; lòng giận dữ bất bình, nóng nảy, khó chịu vì bị xúc phạm; nhơn lòng giận ấy, người ta làm những chuyện quấy bậy.

2. Mối oán thù. Sau khi giận dữ, thì giữ lại lòng oán ghét thù hằn, tầm diệp mà hại kẻ khác.

Sân là một món độc hại trong tam độc (tham, sân, si), là. Một chướng ngại trọng hệ trong tam trọng chướng (tham, sân, si). Tội thứ chín trong giới Thập thiện, tức là tội ác thứ chín trong Thập ác, tội ấy thuộc về ý.

Duy Ma Kinh: Dùng cái đức nhẫn mà thâu phục được cái sân của mình và của người.

Vô Lượng Thọ Kinh: Lúc nào trong lòng thấy sân, thì tâm mình nên can ngăn lấy.

Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, Phổ Môn phẩm: Những chúng sanh lạc lầm trong cõi mê dục tham dâm, nếu thường cung kính niệm vái Quan Thế Âm Bồ tát, tức thoát khỏi cảnh tham mê. Những chúng sanh sa đọa vào vòng sân nhuế, ngu si, nếu thường cung kính niệm vái Ngài, cũng hết sân và si. Oai thần của Quan Thế Âm Bồ tát mạnh mẽ như vậy đó.

Phật Di Giáo Kinh: Tỳ kheo các ngươi! Nếu có người đến cắt xẻ tay chân mình mẩy mình ra từng khúc, tự mình nên nén lòng, không để cho sân hận; cũng nên giữ miệng, chớ nói ra lời dữ. Nếu buông lòng nhuế thì tự mình làm hại đạo, mất hết sự lợi của công đức. Sự nhẫn nhịn là đức hay, dẫu đức trì giới, đức khổ hạnh cũng không bì kịp.

Niết Bàn Kinh: Tu lòng Từ thì dứt tham dục. Tu lòng Bi thì dứt sân nhuế. Tu lòng Hỷ thì dứt sự chẳng vui. Tu lòng Xả thì dứt lòng tham dục và lòng sân nhuế của chúng sanh...

Có hai thứ sân: một là giết mạng người, hai là đánh đập người. Tu Từ thì dứt sự giết mạng người; tu Bi thì dứt sự đánh đập người.

Lại có hai thứ sân: một là đối với hạng chúng sanh, hai là sân đối với hạng chẳng phải chúng sanh; tu lòng Từ thì dứt lòng sân đối với hạng chúng sanh; tu lòng Bi thì dứt lòng sân đối với hạng chẳng phải chúng sanh.

Lại có hai thứ sân: một là duyên cớ, hai là chẳng có duyên cớ. Tu lòng Từ thì dứt lòng sân có duyên cớ; tu lòng Bi thì dứt lòng sân chẳng có duyên cớ.

Lại có hai thứ sân: một là tánh quen từ đời quá khứ, hai là tánh quen trong đời này. Tu lòng Từ thì dứt tánh giận từ đời quá khứ; tu lòng Bi thì dứt tánh quạu giận trong đời này.

Lại có hai thứ sân: một là lòng sân của hạng Thánh nhơn, hai là lòng sân của hạng phàm phu. Tu lòng Từ thì dứt lòng sân của hạng thánh nhơn; tu lòng Bi thì dứt lòng sân của hạng phàm phu.

Lại có hai thứ sân: một là bậc thượng (Bồ tát), hai là bậc trung (Thinh văn). Tu lòng Từ thì dứt lòng sân của bậc thượng; tu lòng Bi thì dứt lòng sân của bậc trung.

SÂN ĐỘC: Sự độc hại của lòng giận, của cơn giận, cơn oán. Ấy là một sự độc hại trong tam độc: tham độc, sân độc, si độc. Sự giận dữ, oán ghét khiến cho mình làm ác, do đó

mình mất hết các công đức, lại còn chịu tội báo theo luật nước và theo luật Đạo, cho nên kêu là sân độc.

SÂN HỎA lửa giận. Trong cơn giận, lòng dạ nóng

Như lửa đốt, con mắt đỏ tợ lửa, trông ra thấy mọi vật dường như lửa, nên kêu là sân hỏa.

SÂN NHUẾ HỎA Lửa giận hờn. Tức là Sân hỏa;

1) Lòng giận hờn nóng nhiệt như lửa; đương cơn giận, mình thấy dường như mình bị lửa đốt, nên kêu là Sân nhuế hỏa.

2) Lòng giận hờn, sự thù oán, tỷ như lửa, nó đốt hết các công đức của mình, nên kêu là sân nhuế hỏa.

SÂN NHUẾ SỬ Sử nghĩa là: mối sai khiến cũng kêu là: Kết (mối trói buộc). Lòng hờn giận là một mối. Sai khiến, làm cho kẻ hành đạo chẳng thoát khỏi cõi Dục giới, luân chuyển trong đó mãi.

Ấy là một mối trong năm mối sai khiến những kẻ trong hạng chậm lụt, năm mối ấy kêu là Ngũ độn sử.

SÂN PHIỀN NÃO Lòng giận hờn là phiền não. Phiền não tức là lòng mê dục, lầm lạc, lộn xộn, gây nên tội lỗi. Lòng giận hờn, lòng oán ghét là một trong Tam phiền não (Tham, sân, si) ; là một trong Lục phiền não: Tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến.

SÂN TÂM Lòng giận, Lòng hờn. Trong ba tấm lòng độc hại: Tham tâm, Sân tâm, Si tâm, thì Sân tâm làm hại mau lẹ hơn hết.

SENÈQUE: Nhà đại hiền triết người Hy lạp, sanh tại xứ Cordoue năm thứ hai (J,c) Ngài hưởng sự Vinh hoa phú quí mà cũng từng chịu nhiều nỗi gian nan cay đắng. Ngài có làm quốc sư vua Néron: Kế vua bất bình ngài nên ra lịnh đày ngài, qua xứ Corse đến tám năm. Sau đó, Vua Néron ra lệnh xử tử ngài vì vua không chịu nổi những sự chỉ trích của ngài.

Sénèque có soạn nhiều sách triết học có danh, nhứt là những quyển nầy: Đời Hữu Hạnh (La vie bienheureuse), sự an tĩnh ở tâm hồn (La tranquillité de L'âme), sự giận (La Colère), cuộc đời ngắn ngủi (La Brièveté de la Vie), sự bền gan thủ chí của bực hiền nhơn (La constance du sage), vận mạng thiên lý (La Providence).

SI Avidya (scr). Erreur, Illusion (fr) Micchâditthi (p). Sottise, perveristé (fr) Tâm tánh ám muội, không thấy lẽ chánh, xu hướng vào đường sa ngã, sai lạc. Kẻ học đạo thì thấy sái, mê sự bỏ lý, mê lý bỏ sự,

nghi ngờ chánh pháp. Tất cả các phiền não đều do lòng si mà phát khởi. Nó thuộc về Tam độc, Tam trọng chướng: Tham, sân, si Nó là một mối độc ác trong Thập ác.

Si cũng gọi là: Vô minh, Tà kiến.

SI, ÁI Avidya (scr). Erreur, Illusion (fr) Ngu si và tham ái. Si, Ái là hai mối độc trong Tam độc. Ngu si là cha, tham ái là mẹ, hai mối ấy hòa hiệp sanh ra tất cả các món phiền não, ác nghiệp.

SI ÁM Mê si tăm tối, mê si ngu độn. Ấy là sự tăm tối, mê lầm của cái tâm tánh vô minh.

SI CẨU: Chó si. Ngu si như chó. Ấy là lời Phật chê các nhà học đạo trong hai thừa, chẳng mong làm Phật, lại ưa thích hai quả vị Thinh văn (La hán) và Duyên giác (Bích chi Phật) là quả vị nhỏ hẹp của Tiểu thừa.

SI ĐĂNG Đèn si. Kẻ phàm phu ở thế gian ví như con bướm. Tâm ngu si của họ ví như hoa đèn. Kẻ phàm phu vì theo cái tâm ý ngu si nên bị khổ thân, cũng như con bướm bay theo hoa đèn nên chết thảm. Vậy nên gọi cái tâm ngu của phàm phu là Si đăng.

SI ĐỊNH Phép thiền định ngu si. Có thiền định mà tâm trí vẫn mờ tối, không tỏ ngộ, thì phép thiền ấy bị chê là Si định.

SI ĐỘC Ngu si là độc hại. Ấy là một mối độc trong Tam độc, hại mình và hại người, não loạn mình và não loạn người.

SI HOẶC Mê si lầm lạc. Tức là tâm tánh si ám, mê chấp sự, lý, hiểu trật, nhận sai.

SI MẠN: Ngu si và ngã mạn (tự cao).

SI MÊ: Ngu si mê muội. Vì tâm vô minh nên mê sự bỏ lý, mê lý bỏ sự, hoặc ngu tối không tin những lý luân hồi, nhơn quả, nghi ngờ Chánh pháp.

SI NHI Đứa con ngu mê. Tiếng gọi chúng sanh mê muội, kẻ phàm phu ngu tối. Đối với Giác phu (người cha giác ngộ), tức là Phật.

Si nhi lại là tiếng tự xưng khiêm nhượng của những nhà tu hành đạo Phật đương cầu quả Chánh đẳng của đức Đại từ Giác phụ (Phật).

Si nhi, cũng viết là Si tử.

SI PHÀM Kẻ phàm phu ngu si, mê dục, tưởng sai, tin bậy.

SI PHƯỢC Dây trói buộc là ngu si. Phiền não ngu si cũng như sợi dây trói buộc làm cho thân tâm chẳng được tự tại.

.

SI SỬ Ngu si (Vô minh) là một mối sai khiến trong mười mối sai khiến (Thập sử). Nó khiến cho mình lầm lạc, khổ não, chẳng rõ chánh kiến, chánh đạo.

SI TỬ Đứa ngu si, đứa con ám độn. Cũng viết: Si nhi. Kẻ phàm phu mê lầm, chẳng nghe theo lời chỉ dẫn của thầy hay bạn giỏi, chẳng tin Chánh pháp của đức Giác phụ (cha Giác ngộ) tức Phật; kẻ tâm tánh mê, cứ theo đường quấy mà đi, cứ đắm đuối trong chỗ lầm lạc, khổ não.

Si tử lại là tiếng tự hạ của người tu Phật.

SI THỦ Phiền não ngu si. Thủ là tiếng gọi Phiền não. Ngu si là một mối phiền não có tánh cách thủ chấp lấy sự mê lầm, nên kêu Si thủ.

SI THỦY Nước si. Tâm tánh ngu si của kẻ phàm phu tỷ như nước đục, nên kêu là Si thủy.

SI VÕNG Lưới mê, lưới ngu si. Tâm tánh ngu si tỷ như tấm lưới, nó bao phủ không cho mình thoát ra, nên kêu là Si võng.

SÍ ĐẦU MẠT Kinh thành nơi ấy đức Di Lặc sẽ giáng sanh và thành Phật, nhằm thuở người ta sống đời 80.000 tuổi. Ngài Cưu Ma La Thập viết theo Phạn: Sí đầu mạt. Ngài Nghĩa Tịnh pháp sư dịch ra Hán: Diệu tràng tướng.

Thuở ấy, vị vua tên là Hướng Khư, Cha ngài Di Lặc tên là Tu Phạm Ma (Thiện Tịnh) là người Bà la môn quí phái làm chức Quốc sư ở triều vua; mẹ là bà Phạm Ma Bạt Đề (Tịnh Diệu).

(xem: Di Lặc)

SIÊU Nhảy qua khỏi, vượt lên khỏi. Như: Siêu thoát Tam đồ, Tam giới.

Trổi lên trên hết. Như: Siêu nhơn, siêu phàm. Không ở trong phạm vi thông thường, ra ngoài cốt cách thường lệ. Như: Siêu dật, siêu cách. Xa lìa, tránh ra xa. Như: Siêu việt, siêu xuất.

SIÊU BẠT: Vượt lên khỏi đám người tầm thường, thế tục. Như: Siêu quần bạt tụy. Lướt khỏi các tai nạn, khổ não. Như Siêu bạt nạn khổ.

SIÊU CÁCH: Vượt ra ngoài thể cách của người thường. Không tự buộc mình trong lề lối của phàm Tăng, thế tục. Ấy là cốt cách của các nhà tu thiền, của các nhà tu theo môn Du già.

SIÊU DẬT: Vượt ra ngoài lề lối thường, thoát ly những tật tục thông thường của hàng Tăng ni sống theo chùa chiền. Siêu dật cũng tức là Siêu cách.

SIÊU ĐỊNH: Phép thiền định vượt qua các từng bực thiền định. Phép định của bực tu hành rất cao. Siêu định có hai hạng: Hữu lậu và Vô lậu. Hữu lậu là bực chứng Ngũ thông. Vô lậu là bực chứng Lục thông: La hán, Phật. Phép siêu định là như vầy: Khi nhập định, thì vào cảnh thiền Dục giới, kế lần lên sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền, và Tịnh thiền trong cảnh Sắc giới. Kế đó, lần lên bốn từng thiền định: Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ trong cảnh Vô sắc giới. Rồi khi xuất định thì bắt từ từng Phi tưởng phi phi tưởng xứ mà lần trở xuống. (Xem: Tam giới)

SIÊU ĐỘ: Cứu lên cho khỏi. Cũng nói là độ thoát. Lễ siêu độ là bố thí, cúng dường, tụng kinh cầu nguyện cho vong linh cha mẹ ông bà quá vãng, đặng đưa lên cho khỏi các nỗi khổ não trong ba đường: Địa ngục, Ngạ quỉ, Súc sanh.

SIÊU HÌNH HỌC métaphysique (fr) Siêu: Vượt khỏi. Hình: Hình chất, việc tầm thường. Môn luận thuyết, học thuyết vượt ra ngoài hình tượng. Cũng viết: huyền học, Hình học.

Hình nhi thượng học, Thuần lý học.

SIÊU NHƠN: Người thoát ra ngoài thế tục bởi tư cách cao thượng, học thức tuyệt vời, trí tuệ tột bực. Siêu nhơn cũng tức là siêu nhiên siêu quần , siêu phàm .

SIÊU NHỰT NGUYỆT QUANG (PHẬT) Một danh hiệu của đức Phật A Di Đà.

A Di Đà (Amitabhâ) là chữ âm phạn, có đủ 13 nghĩa, mà Siêu Nhựt Nguyệt Quang là một nghĩa, một danh hiệu. Siêu Nhựt Nguyệt Quang Phật nghĩa là: đức Phật mà hào quang vô lượng , vô biên, vô tận, lướt qua sức chiếu của mặt trời, mặt trăng. Hào quang của mặt trời, mặt trăng chẳng chiếu tới những vật bị ngăn bít, chẳng chiếu tới trong núi Thiết vi, miền Địa ngục, tâm ý của chúng sanh. Còn hào quang của Phật A Di Đà thì lướt qua tất cả, cho nên trổi hơn hào quang của mặt trời, mặt trăng.

(Xem: A Di Đà Phật thập tam hiệu)

Siêu Nhựt Nguyệt Quang lại là một đức Phật hồi đời quá khứ. Trong Thủ Lăng Nghiêm kinh, quyển 5, Đại Thế Chí Bồ tát có bạch với Phật Thích Ca rằng: " Tôi nhớ lại thuở xưa, cách nay Hằng hà sa kiếp, có đức Phật ra đời, tên là Vô Lượng Quang. Kế tiếp theo đức Phật ấy, liên tiếp nhau ra đời trong một Kiếp, có mười hai đức Như lai Phật cuối cùng trong mười hai vị Phật ấy, tên là Siêu Nhựt Nguyệt Quang. Chính đức Phật ấy dạy tôi phép Niệm Phật Tam muội.

SIÊU PHÀM NHẬP THÁNH. Vượt khỏi cảnh người phàm mà vào địa Thánh Bực tu hành dứt sạch các mối tình phàm, chứng đắc trí tuệ và thần thông. Cũng nói: xuất trần La hán.

SIÊU QUÁ TAM GIỚI. Thoát ra khỏi Tam giới: Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới. Tức là bực Siêu định vô lậu. Tâm trí dứt các sự tríu mến, thoát ra cảnh làm người làm Tiên trong ba cõi: Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới. Chứng đắc Niết Bàn, dứt sự luân hồi trong lục đạo. Siêu quá Tam giới có hai cảnh: 1. Cảnh Hữu dư, tức là thân còn tại thế giới mà tâm trí thoát ra ngoài. 2. Cảnh Vô dư, tức là khi tịch diệt, nhập Niết bàn trọn vẹn, thân tâm đều vượt ra ngoài Tam giới.

SIÊU SANH TỊNH ĐỘ. Vượt khỏi cõi dơ, sanh qua cõi sạch. Cũng nói:

Siêu thăng Tịnh độ. Ấy là bực tu học được cái tâm thanh tịnh, khi thác linh thần vượt đến cõi sạch của Phật, hưởng các sự khoái lạc, thanh nhàn, không còn chịu các khổ não, vô thường trong Tam giới. Như vãng sanh về Cực lạc thế giới của Phật A Di Đà, về cõi Tịnh lưu ly của Phật Dược Sư.

SIÊU SANH TỬ: Thoát ra ngoài vòng Sanh tử. Không còn sống rồi thác một cách triền miên, không còn phiêu bạt trong vòng Luân hồi, dứt Nghiệp quả nó những sai khiến mình. Ấy là bực đắc Đạo, thành Phật, tự chủ một cách hoàn toàn.

SIÊU THÁNH ĐỊA: Vượt lên địa vị Thánh, ở ngôi Thánh. Nếu còn trụ thế thì tâm trí thanh tịnh, chẳng còn vọng đọng, chẳng còn tham luyến như phàm phu. Khi thác thì về với chư Thánh, chư Phật tùy theo công đức của mình.

Địa Tạng Kinh, phẩm 13: Các hàng chúng sanh từ chư thiên cho đến quỉ thần và loài người , nếu nghe danh hiệu ngài Địa Tạng mà tán thán, chiêm lễ, ắt được bảy đều lợi ích:

1) Mau siêu Thánh địa.

2) Ác nghiệp đều tiêu diệt.

3) Chư Phật tới ủng hộ.

4) Đối với quả Phật, chẳng thụt lùi.

5) Cái bổn lực càng thêm tăng trưởng.

6) Biết phép túc mạng (biết các tiền thân của mình, của người).

7) Sau rốt thành Phật.

SIÊU TỤC: Vượt ra ngoài thế tục. Tức là siêu phàm thoát tục. Cốt cách và tinh thần đều khác với kẻ thế, thong dong, không đặt mình trong sự buộc trói của gia đình, của thế sự.

SIÊU THOÁT: Vượt ra và thoát khỏi 1) Tự mình có đủ sức công đức và trí tuệ mà siêu thoát. 2) Nhờ vào sức tư trợ của cha mẹ bà con, nhờ vào sức từ bi phổ độ và giáo hóa của chư Phật, Bồ tát. 3) Lại nhờ vào cả sức mình và sức người, sức của ta và sức của Phật. Siêu thoát có hai cảnh, thấp và cao.

Thấp là siêu thoát khỏi Tam đồ, sanh lên làm người, làm tiên.

Cao là siêu thoát khỏi Tam giới, Lục đạo, tự giải thoát khỏi các sư mê,ï lầm, luyến ái mà thành Đạo, nhập Niết Bàn.

SIÊU VIỆT: Vượt qua khỏi, vượt lên trên. Như: Người siêu việt là người vượt lên khỏi quần chúng. Lại, trong Địa Tạng Kinh phẩm 6, Phật có phán với Bồ tát Phổ Quảng rằng: Trong các đời sau, những thiện nam, thiện nữ nào nghe danh Địa Tạng Bồ tát Ma ha tát mà chắp tay, khen tán, làm lễ, luyến mộ, những kẻ ấy siêu việt tội nghiệp ba mươi Kiếp.

SINH Xem: Sanh.

SOẠN TẬP BÁ DUYÊN KINH: Avadanacataka (scr). Bộ Kinh góp nhặt, biên ra đủ một trăm tích về nhơn duyên thí dụ. Một trăm bài Kinh ấy do Phật thuyết pháp giảng về tiền nhơn hậu quả của chư vị đệ tử. Tức là Phật thực tiền thân của chư đệ tử, trước kia ai đã làm lành thì nay được phước lạc; trước kia ai đã làm quấy, làm ác thì nay chịu quả báo đau khổ.

Bộ Kinh ấy nguyên chữ Phạn là Avadâna Cataka, có dịch ra nhiều thứ chữ: Tây-Tạng, Tàu, Pháp.

Bộ " Soạn tập Bá Duyên Kinh ", tôi có dịch ra quốc văn, đề là " Một trăm bài Kinh Phật" rất có ích đối với độc giả và các Phật tử, là giúp cho mọi người đắc nhập lý Nghiệp nhơn Nghiệp quả và Luân hồi.

SỐ Nombre (fr) Số đếm từ số một cho tới số nhiều.

Theo Thống tôn toán pháp:

Nhứt = 1 Thập = 10 Bá = 100 Thiên (Mille) = 1.000 Vạn = 10.000 Thập vạn (Million) = 100.000 Bá vạn = 1.000.000 Thiên vạn = 10.000.000 Ức = 100.000.000 Thập ức (Milliard ou Billion) = 1.000.000.000 Bá ức = 10.000.000.000 Thiên ức = 100.000.000.000 Vạn ức (Trillion) = 1.000.000.000.000 Thập vạn ức = 10.000.000.000.000 Bá vạn ức = 100.000.000.000.000 Thiên vạn ức (Quatrillion) = 1.000.000.000.000.000 Triệu = 10.000.000.000.000.000 Kinh = 100.000.000.000.000.000 Cai (Quintillion) = 1.000.000.000.000.000.000 Tĩ = 10.000.000.000.000.000.000 Nhương = 100.000.000.000.000.000.000 Câu (Sextillion) = 1.000.000.000.000.000.000.000

Gián = 10.000.000.000.000.000.000.000 Chánh = 100.000.000.000.000.000.000.000 Tải cực (Septilion) = 1.000.000.000.000.000.000.000.000 Hằng hà sa = 10.000.000.000.000.000.000.000.000 A-tăng-kỳ = 100.000.000.000.000.000.000.000.000 Na-do-tha = 1.000.000.000.000.000.000.000.000.000 Bất tư nghị = 10.000.000.000.000.000.000.000.000.000 Vô lượng = 100.000.000.000.000.000.000.000.000.000

SỐ LUẬN SƯ Samkhya (scr) Đọc theo phạn: Tăng khứ sư (Samkhya). Một phái tu hành ngoại đạo ở Thiên trước, đã có trước khi đức Phật Thích Ca ra đời. Và lúc Phật ra đời, cũng còn những người tu hành theo phái ấy.

Có người đắc tới Ngũ thông. Như khi Phật mới xuất gia, vào non mà tu hành, ngài có gặp một vị đại Tiên nhơn tên A La Lá, là một người trong phái Số luận sư, đắc phép Ngũ thông, giảng phép Định Vô tưởng với Phật.

SỐ MÔN Tức là số tức môn (Sổ tức môn), pháp môn đếm hơi thở để ngưng dứt lòng tán loạn. Xem: Sổ tức.

SỐ TỨC (SỔ TỨC) Phép đếm hơi hô hấp đặng làm cho dứt lòng tán loạn. Nhơn đó, nhà tu hành mới vào các phép Định cao.

Cũng viết: Sổ tức quán. Ấy là phép thứ năm trong Ngũ đình tâm quán.

Lại cũng viết: Sổ tức môn hay Số môn. Ấylà một trong Lục diệu môn.

Sổ tức là một phép thuộc về Chánh niệm trong Bát chánh đạo. Cách tu như vầy: Ngồi kiết già xong, người tu hành chăm chú mà hít hơi vô, kế chăm chú mà thở hơi ra. Khi người hít vô dài hơi, người biết rằng mình hít vô dài hơi. Khi người chậm chậm mà thở hơi ra, người biết rằng mình chậm chậm mà thở hơi ra. Khi người hít vô vắn hơi, người biết rằng mình hít vô vắn hơi. Khi người thở hơi ra mau, người biết rằng mình thở hơi ra mau. Người vừa hít vô vừa niệm tưởng rằng: “ Trong khi tôi hít hơi vô, tôi lóng nghe tỏ rõ trong thân tôi.” Người vừa thở ra vừa niệm tưởng rằng: “ Trong khi tôi thở hơi ra, tôi lóng nghe tỏ rõ trong thân tôi.” Người vừa hít vô, vừa niệm tưởng và luyện tập như vầy: “ Trong khi tôi hít vô, tôi làm cho hơi thở tôi trở nên yên tĩnh.”. Người vừa thở ra, vừa niệm tưởng và luyện tập như vầy: “ Trong khi tôi thở hơi ra, tôi làm cho hơi thở tôi

trở nên yên tĩnh.” Như vậy, người niệm tưởng về thân mình và thân người. Người nhận thấy cái thân hiệp lại cách nào và tan rã cách nào, thân mình cũng thế và thân người cũng thế. Người hiểu ra như vầy: ấy chỉ là những cái thân mà thôi. Nên người tự thốt rằng: “ Đây là một cái thân, chớ không phải là mạng sống, không phải đàn ông, đàn bà, không phải tôi, không phải ai.”

Sổ tức (Sổ tức) cũng viết theo Phạn: A na ba na, A na a ba na.

Sổ tức quán cũng viết: A na ba na Niệm, A na ba na Tam muội.

SƠ ĐỊA Địa vị đầu tiên, địa vị ban sơ trong Thập địa. Sơ địa, tức là Sơ địa của Bồ tát Đại thừa, kêu là Hoan hỷ địa. Kêu trọn chữ: Sơ Hoan hỷ địa. Xem: Thập Địa, Hoan hỷ Địa.

SƠ NĂNG BIẾN Tiếng gọi cái thức A lại da (Alaya). Theo Duy thức luận, người ta có tám thức. Cái thức thứ tám là A lại da. Tuy là thức thứ tám, nhưng kể nó là thức lãnh đạo, thức quan trọng nhứt, do nơi nó mà các cảnh hiệu ra hoặc biến mất. Vì vậy nên gọi là Sơ năng biến.

SƠ NHỰT PHẬN (PHẦN) Phần đầu trong ngày, tức buổi sáng. Một ngày, từ khi mặt trời lặn, phân ra ba thời: Sơ nhựt phận (buổi sáng), Trung nhựt phận (buổi trưa), Hậu nhựt phận (buổi chiều).

Kim Cang Kinh: Tu Bồ Đề ! Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhơn, sơ nhựt phận, dĩ Hằng hà sa đẳng thân bố thí. (Nầy Tu Bồ Đề ơi ! Như có Trai lành, Gái thiện, buổi sáng dùng thân mình nhiều như cát sông Hằng hà mà bố thí.)

SƠ PHÁT TÂM Tấm lòng mới vừa phát nguyện. Sơ phát Tâm là tiếng dùng để gọi người mới phát nguyện tu hành, mới vừa phát nguyện tu cho đắc quả Bồ đề.

Sơ phát Tâm đối với: Dĩ hành Đạo (Bực người đã từng hành Đạo). Thường thường, hạng Sơ phát Tâm thì thân, ngữ ý, còn thô ; hạng Dĩ hành Đạo thì thân, ngữ, ý được tế (tinh vi).

Sơ phát Tâm lại đối với: Dĩ thành Đạo (Bực đắc Đạo, đắc quả Như Lai). Sơ phát Tâm là hạng mới bắt đầu hành Đạo. Dĩ thành Đạo (Dĩ thành A nậu đa la Tam Bồ Đề) là hạng đi tới mức cuối cùng.

Trong Thủ Lăng Nghiêm Kinh quyển nhứt, đức Phật hỏi ông A Nan: “ Khi Sơ phát Tâm, ông thấy tướng chi tốt nhứt ở trong Pháp tôi mà đành bỏ sự ân ái thâm trọng ở thế gian ? A Nan đáp: “ Tôi thấy ba mươi hai tướng (Tam thập nhị tướng) thắng diệu của đức Như Lai, hình thể chiếu sáng, dường như ngọc lưu ly.”

Đại Nietá Bàn Kinh, quyển 28: Từ Sơ phát Tâm cho chí đắc thành A nậu đa la Tam Bồ Đề, đó kêu là Bồ tát giới.

SƠ PHÁT TÂM BỒ TÁT Bồ tát mới vừa phát tâm, mới vừa phát nguyện tu Bồ tát hạnh, cầu thành Phật. Cũng gọi: Sơ phát ý Bồ tát.

SƠ QUẢ Srotappna (scr) Quả đầu tay. Đó là quả dự lưu Tu đà hoàn), qủa thứ nhứt trong Tứ quả Thinh văn thừa vậy.

Xem: Tu đà hoàn.

SƠ QUẢ HƯỚNG Hướngvị Sơ quả. Hướng về quả thứ nhứt, một trong Tứ hướng. Khi sắp đắc quả Tu đa hoàn quả Dự lưu, thì kêu là Sơ quả hướng.

SƠ TÂM Tấm lòng ban xưa. Nghĩa là tấm lòng mới phát ra, song chưa từng trải việc tu hành vậy. Cũng viết: Sơ phát tâm.

SƠ THIỀN Premiâr degré de Méditation (fr) Cũng kêu: Sơ Thiền định, Đệ nhứt Thiền. Phép Thiền định thứ nhứt (ban sơ) trong Tứ Thiền. Tuy nói là Sơ Thiền, chớ vẫn là phép Thiền cao rồi, phải dày công tu tập mới đắc nhập. Phép Thiền nầy ngang hàng với cảnh trời Sơ Thiền thiên, ai đắc nhập phép ấy, có thể ngồi định cho thần trí lên cảnh chư Tiên ở Sơ Thiền Thiên và chừng thác thì có thể sanh lên cảnh ấy.

Người tu phép Sơ Thiền có đủ hai tâm Tầm và Tứ, tức là đương tầm kiếm, dò xét; còn đối cảnh lấy sự hỷ, lạc chớ không thọ lấy sự buồn, khổ.

SƠ THIỀN THIÊN Cảnh trời Sơ Thiền. Cảnh trời ban sơ trong Tứ Thiền Thiên, Bốn cảnh nầy đều ở trong cõi sắc giới (Rùpâvacara hay Rùpadhàtu). Sơ Thiền Thiên có những từng trời nầy:

Phạm Thân Thiên (Brahmakayia),

Phạm Chúng Thiên (Brahmaparsadya),

Phạm Phụ Thiên (Brahmapurohita).

Đại Phạm Thiên (Mahàbrahma).

Chư Tiên ở Sơ Thiền Thiên tức là ở miền Phạm Thiên, đều do đức Phạm Thiên Vương dẫn đầu. Ưu nhơn gian, phải tu Phạm hạnh tức là giới hạnh thanh tịnh của bực xuất gia, mới có thể sanh lên Sơ Thiền Thiên. Và ai tu Thiền định, chứng phép Sơ Thiền, thì thần thức xuất hiện lên cảnh Sơ Thiền Thiên và chừng thác, có thể vãng sanh đến cảnh Tiên ấy. Xem: Tam Giới.

SƠ TRỤ Trụ vị ban sơ trong Mười Trụ vị. (Xem: Thập Trụ)

SƠN (SAN) Núi, Non, Pháp: Mont, Montagne. Như: Tu di sơn. Thầy tu, Pháp: Moine, Religieux. Như: Chư sơn thiền đức. Chùa chiền, Pháp: Pagode. Như: Sơn môn. Phần mộ, nghĩa trang. Pháp: Cimetiere. Như: Sơn lăng, Sơn trang.

SƠN HẢI HUỆ THÔNG VƯƠNG

Sâgaravaradharabuddhivikrêditâbhidjna (scr). Một đức Phật vị lại. Đức Phật Thích Ca có thọ ký cho tôn giả A Nan, phán rằng về sau A Nan sẽ thành Phật, hiệu là Sơn Hải Huệ Tự Tại Thông Vương Như Lai. Thế giới của Phật nầy tên là Thường Lập Thắng Phang (Anavanâmitavaidjayanta), Kỳ kiếp tên là Diệu Âm Biến Mãn (Manôdjnacabdâbhigardjta)

SƠN TĂNG Ông thầy tu ở núi. Bực ẩn cư, dốc lòng tu luyện, không màng sự no ấm sung túc như các sư ở chùa chiền nơi thị tứ.

Sơn tăng cũng là tiếng tôn xưng những vị Tỳ kheo có đức hạnh và trí tuệ, chứng ngộ những lẽ huyền vi.

Sơn tăng lại là tiếng tự xưng khiêm nhượng, có ý nói rằng mình là thầy tu ở nơi núi rừng, rẫy bái.

SÚC SANH Tiryagyoni (scr).-Animal, Animaux (fr) Phạn: Để lật xa (trgvayoni). Một hạng chúng sanh trong Tam đồ, Tam ác đạo, Lục đạo. Cũng kêu: Bàng sanh (loài sanh qua một bên, đối với loài người). Súc: súc dưỡng, nuôi lấy. Sanh: chúng sanh. Theo nghĩa thông thường, ấy là loài thú vật mà người ta nuôi lấy để ăn thịt hoặc để sai khiến. Ví vậy nên kêu là súc sanh.

Theo nghiã rộng, súc sanh là tất cả loài thú, loài chim, loài cá, loài rắn, loài trùng.

Sự chuyển hóa vào loài súc sanh do nơi hai sức: một là sức tấn hóa lần lần theo nấc thang của vạn vật. Hai là sức đọa lạc vì tội báo nặng. Như có kẻ vì hà tiện mà chuyển hoá làm rắn, làm chó. Có kẻ vì thiếu nợ mà chuyển hóa làm trâu, làm lừa, ngựa để đền bù.

Bẩm tánh của súc sanh thì ngu, si. Sự sống của súc sanh thì dơ dáy, tồi tàn, ăn ở lộn xộn.

Tuy vậy, vì tế độ chúng sanh , Bồ tát cũng chuyển hóa vào hạng súc sanh. Như đức Phật Thích Ca từng sanh ra làm cá để cứu bịnh thời khí, làm công để thuyết diễn đạo lý, làm nai để tỏ cái đức từ bi cứu thế. v.v.

Lại có hạng súc sanh mà không chịu lấy nghiệp ô trược của súc sanh. Như những loài chim quí, lạ ở Cực Lạc thế giới, do sức thần thông của đức Phật A Di Đà mà hóa sanh để thuyết pháp cho các nhà tu học ở đó nghe.

Trong vũ trụ, những thế giới ác trược thì có hạng súc sanh như cõi Ta bà thế giới của chúng ta. Còn những thế giới nghiêm tịnh thì không có hạng súc sanh , như cõi Cực lạc của đức Phật A Di Đà, cõi Tịnh Lưu Ly của Phật Dược Sư Lưu Ly Quang.

SÚC SANH ĐẠO Đường (Nẻo) Súc sanh. Một trong sáu đường, Lục đạo. Những chúng sanh có nghiệp nhơn làm súc sanh thì sanh lại một chốn một cõi gọi là súc sanh. Cũng gọi: súc sanh thú.

SÚC SANH THỌ MẠNG Đời sống của súc sanh , của thú vật. Súc sanh có nhiều giống, nên đời sống dài ngắn khác nhau: có giống chỉ sống trong khoảnh khắc như khảy ngón tay, có giống sống một ngày, có giống sống nửa tháng, một năm, mười năm, hoặc trăm, ngàn, vạn, ức năm; có giống sống đến trọn kiếp.

SÚC SANH THÚ Tức súc sanh đạo, một trong lục thú.

SUY LÝ Spéculation (fr), Do lẽ mình đã biết mà suy tới lẽ mà mình chưa biết. Như: triết học suy lý, Pháp: spéculations philosophiques.

suy lý cũng đồng nghĩa với lý luận, lý thuyết, pháp: Théorie, đối nghĩa với thực hành, thực tập, pháp: Pratique.

SUY NGUYÊN Rechercher la cause (fr) do chỗ phát khởi mà tìm đến căn nguyên, do ngọn mà tìm đến gốc, do quả mà truy đến nhơn.

SUY NGUYÊN LUẬN Suy nguyên học Eùtiologle (fr,) Phép nghiên cứu căn do, khoa luận xét nguyên nhân của sự vật. Cũng là một môn học trong y khoa, cứu xét căn nguyên của bệnh tật.

SƯ Guru, Sàsta (scr). Maitre (fr) Shi (jap) Thầy, thầy dạy đạo lý, như: Thiên Nhơn Sư. Thầy dạy học hành, như: Giáo thọ Sư, Sư đệ. Thầy tu như: Thiền Sư.

Lại có nghĩa: Nhà chuyên môn, như: Kỹ sư. Thợ giỏi, khéo, như: Kim sư (Thợ vàng). Người quản lãnh, như: Sư bộc (Thầy và tớ). Người dắc đường, người chủ, như: Đạo sư, thiền sư.

Lại có nghĩa: quân lính, việc chinh chiến. Như ngày xưa, một sư là 2500 người; ngày nay là 10.000 người.

Sư cũng tức là sư tử (Phạn: Sinha, Pháp: Lion) Trong kinh Phật thường viết thay cho .

Dùng về động từ (Verbe), Sư nghĩa là bắt chước, học theo thờ làm thầy, làm theo.

Niết Bàn Kinh quyển 28: Nguyện tác tâm Sư, bất sư ư tâm. (Bực Bồ tát thề nguyện rằng: tôi nguyện làm thầy của tâm ý chớ chẳng làm theo tâm ý).

Phật là bực thầy của Thần Tiên và nhơn loại, nên gọi Ngài là Thiên Nhơn Sư (Phạn: SàstaDêvaManusyànàm),.

Các Ngài tu hành ngoại đạo đồng thời với Phật đều gọi Ngài là Đại sư Cồ Đàm, ông thầy cả họ Cồ Đàm (Gautama).

Phật là thầy cao cả chẳng ai bằng, Thầy của tất cả chúng sanh , nên trong Kinh gọi Ngài là Vô Thượng Sư.

Phật Thích Ca là thầy cội rễ, Thầy chung của tất cả những người tu Phật , nên các tín đồ từ xưa tới nay đều gọi Ngài là Bổn Sư. Như: Nam mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật !.

Hồi đức Thích Tôn mới ra truyền đạo, có sáu ông thầy tu chưởng quán sáu phái ngoại đạo muốn tranh tài đấu phép với Phật , nhưng bị thua. Ấy là lục sư ngoại đạo.

Khi đức Phật sắp tịch, Ngài truyền chánh pháp và quyền chấp chưởng Giáo Hội cho Ngài Ca Diếp. Ca Diếp truyền cho A Nan. Truyền nối với nhau mãi cho đến Bồ Đề Đạt Ma, tất cả là hai mươi tám vị Tổ Sư ở Tây thiên.

Trong Bồ Tát Giới Kinh, khoản khinh giới 41, có dạy: Khi một người Phật tử muốn thọ Bồ tát giới cần phải thỉnh nhị Sư (hai ông thầy). Hai ông thầy là: Hòa thượng (ông thầy đở đầu và bảo đảm) và A xà lê (ông thầy dạy đạo).

Quan Âm Thị Kính:

Chờ khi kinh giáo vừa rồi

Lạy Sư mới bạch khúc nôi tỏ tường.

SƯ CÔ Cô sư, bà vãi. Tức là ni, ni cô. Trong thiền gia, thường gọi phụ nữ xuất gia là sư cô.

SƯ ĐỆ: Thầy và trò. Tức là Sư phụ và đệ tử. Trên đường tu học, một khi đã truyền thọ giáo pháp cho nhau rồi thì tình sư đệ rất thiêng liêng. Dầu xa cũng như gần, lúc nào cũng có sức hộ trợ của thầy đối với đệ tử và sự kính mến của đệ tử đối với thầy như đối với cha mẹ. Sư là cha mẹ về tinh thần, về đạo lý của Đệ vậy.

SƯ ĐỒ: Thầy và trò. Tức là tôn sư, sư phụ với đồ đệ, tín đồ.

SƯ HUYNH Tiếng xưng với nhau giữa các trang tu học đồng đạo, đồng phái.

SƯ HỮU Thầy và bạn. Nhà tu học ở nơi đạo tràng, đối với bực đức cao, học rộng, kêu là sư; đối với hàng đồng đức, đồng học, kêu là hữu. Lại trong chỗ anh em học tập chung với nhau, vừa làm bạn lành với nhau, vừa giúp đở khuyên bảo cho nhau, cũng gọi là sư hữu.

SƯ PHỤ Tiếng tôn xưng bậc thầy khai hóa, truyền đạo, điểm đạo cho mình. Như trong một ngôi Chùa, tín đồ, Tăng lữ đối với bậc Hòa Thượng trụ trì, kêu là Sư phụ.

Quan Âm Thị Kính: Từ khi xá tự thoát ra,

Lên hầu sư phụ rồi mà bạch ngay.

SƯ SỰ Thờ phụng thầy. Bổn phận kẻ đệ tử đối với thầy dạy đạo, hoặc đối với hạng tu học có đức cao hơn mình, thì nên cung kính, tôn trọng, hầu hạ cúng dường. Như vậy để tỏ lòng mộ đạo và biết ơn. Và sự thờ phụng ấy đem lại nhiều phước đức cho nhà tu học, vị sư trưởng tức là phước điền.

SƯ TỔ: Thầy Tổ. Nhà sư sáng lập một chi phái, một ngôi chùa mà truyền lại cho hậu thế. Vì sự tôn kính, người ta cũng gọi: Đại Sư Tổ.

SƯ TỬ Sinha (scr) Lion (fr)Vua trong các giống thú. Sư tử thì mạnh mẽ, can đảm, oai nghiêm, mau lẹ, quyết định hơn các giống thú. Vì vậy nên các Kinh đều ví dụ Phật với Sư tử, thường dùng tiếng sư tử để gọi Phật .

Sư tử cũng là tên nước Tích Lan (Ceylan) ngày xưa. (xem: Sư tử quốc)

Sư tử lại là tên vị Tổ Sư thứ 24 trong hàng 28 vị Tổ Sư ở Tây thiên. (Xem: Sư tử Tỳ kheo)

SƯ TỬ DU HÝ TAM MUỘI: Phép Đại định " Sư tử đi chơi". Tức là Phật Du hý Tam muội.

Tỷ như sư tử, khi đi chơi, làm chấn động các loài cầm thú. Phật nhập phép Sư tử Du hý Tam muội, thì cõi đại địa chấn động sáu cách, khiến cho tất cả chúng sanh trong nẻo địa ngục nhờ hào quang chiếu tới mà được giải thoát, sanh lên cõi Tiên, cõi Người.

SƯ TỬ HỐNG: Tiếng kêu gầm của sư tử, sư tử kêu gầm. Ấy là nói Phật , Bồ Tát khi thuyết pháp, tiếng nghe tỏ rõ, hùng hồn, quyết định.

Sư tử hống thì có bốn việc:

1) Các giống thú nghe, não cân đều tê liệt.

2) Loài voi thì hàng phục.

3) Chim thì sa

4) Loài thủy tộc thì lụy tuốt dưới đáy nước.

Tiếng Phật , Bồ tát xướng lên hùng hồn, chẳng sợ, cũng có bốn sự công hiệu:

1) Tiếng Phật thuyết pháp thì phá hư trăm pháp.

2) Các thiên ma đều hàng phục.

3) Các tà kiến của ngoại đạo đều bị rơi rớt, suy đồi.

4) Các phiền não đều bị thâu phục và đoạn diệt.

Vì vậy nên gọi lời thuyết pháp của Phật là Sư tử hống.

Nhơn qủa kinh: Lúc Thái tử vừa sanh ra, một tay chỉ trời, một tay chỉ đất, phát ra tiếng đại sư tử hống rằng: Thiên thượng, thiên hạ, chỉ có một mình ta là đáng tôn kính hơn hết.

SƯ TỬ HỐNG BỒ TÁT một vị đại Bồ tát rất có biện tài, luận biện với Phật Thích Ca trong hội Niết Bàn, khi Phật sắp nhập diệt. Trong Đại Niết Bàn Kinh, từ quyển 27 đến quyển 33 Sư Tử Hống Bồ tát có vấn đáp với Phật về những lẽ: Phật tánh, Thường, Lạc, Ngã, Tịnh.

SƯ TỬ HỐNG NHƯ LAI: Đức Phật tên là Sư Tử Hống.

Một đức Phật hồi đời quá khứ.

Địa Tạng Kinh: Lại thuở xưa, cách nay chẳng có thể nói là bao nhiêu lần vô số kiếp, có đức Phật ra đời hiệu là Sư Tử Hống Như Lai. Như có nam tử, nữ nhơn nghe danh hiệu của đức Phật ấy, trong một niệm quy y thì người ấy sẽ gặp vô lượng chư Phật thoa đầu mà thọ ký cho.

SƯ TỬ HỐNG TAM MUỘI Phép đại định tên là Sư tử hống.

Một phép Tam muội của Phật , Bồ tát. Sư tử hống Tam muội cũng kêu là Kim Cang Tam muội, Ngũ trí ấn Tam muội.

Niết Bàn Kinh, quyển 40: Khi đức Phật thuyết pháp độ ông Tu bạt đà la xong, có bảy vạn năm trăm Bồ tát đắc phép Sư tử hống Tam muội.

SƯ TỬ PHẤN TẤN: Phấn: ra sức, gắng sức. Tấn: mau chóng. Khi con Sư tử ra sức, toàn thân nó đều thẳng rẫy, lúc bấy giờ thế nó rất mau mắn, mạnh mẽ, không con thú nào bì kịp. Phật cũng như vậy, sức hùng hồn, sức oai mãnh, sức phấn tấn của Ngài không một chúng sanh nào bì kịp, cho nên nói Sư tử phấn tấn tức là sự ra sức một cách mau chóng mạnh mẽ của Phật .

SƯ TỬ PHẤN TẤN CỤ TÚC VẠN HẠNH NHƯ LAI Danh hiệu một đức Phật hồi đời quá khứ, cách nay chẳng biết bao nhiêu kiếp mà kể, có nghĩa cũng như sư tử có sức mạnh mẽ và mau chóng Ngài ra sức và mau chóng có đủ các nền hạnh đức.

Nhơn thấy Ngài có thân tướng trang nghiêm, 32 tướng chánh, 80 tướng phụ, con một vị đại Trưởng giả mới hỏi rằng: " Ngài giữ hạnh nguyện gì mà được thân tướng như vậy?" Phật Sư Tử Phấn Tấn Cụ Túc Vạn Hạnh đáp: "Muốn chứng được thân tướng này cần phải lâu đời độ thoát tất cả những chúng sanh chịu các nổi tai ương khổ não".

Nghe vậy, con người trưởng giả mới nguyện rằng: "Tôi nguyện từ đây cho tới mãi mãi các đời sau, rộng mở đường phương tiện, giải thoát tất cả các chúng sanh trong sáu đường sanh tử xong rồi, tôi mới thành Phật ."

Con người trưởng giả ấy tức là tiền thân Bồ tát Địa tạng bồ tát vậy.

SƯ TỬ PHẬT Sinha-Bouddha (scr):

Đức Phật tên Sư tử. Một đức Phật Như lai, quốc độ của Ngài ở nằm về phương Hạ đối với cõi Ta bà. Khi đức Phật Thích Ca giảng kinh A-Di-Đà, Sư tử Phật và vô số chư Phật ở phương Hạ có tỏ lời khen và khuyên chúng sanh nên tin kinh A-Di-Dà.

SƯ TỬ (QUỐC). Sinha (scr).Singha (fr): Tức là nước Tích Lan (Ceylan), hòn đảo phía Nam Ấn Độ. Ngày xưa, người ta gọi theo tiếng Phạn là Tăng già quốc (Sinha Singha), dịch nghiã: Sư tử quốc. Cho đến nay, người Âu châu cũng còn gọi dân chúng đảo Tích lan là Singhalais, ấy là do chữ Sinha (Sư tử) ngày xưa vậy.

SƯ TỬ SÀNG: Giường nằm, chỗ nằm của đức Phật. Cũng gọi: Sư tử tọa.

SƯ TỬ TỲ KHEO: Sinha Bhiksu (scr.p): Tổ sư đời thứ 24 trong hàng 28 vị tổ sư nối truyền chánh pháp của Phật ở Ấn Độ. Cũng kêu: Sư tử tôn giả.

Ngài là người miền Trung Thiên Trước. Ngài du hoá đến nước Đàm Tân truyền Y Bát và phó pháp cho Bà xá tư đa (Vacasuta).

Vua nước ấy hỏi Ngài rằng: Đại đức có lià khỏi cuộc sanh tử chưa?

Đã lìa khỏi cuộc sanh tử.

Đại đức thí cho trẫm cái đầu được chăng?

Trọn thân tôi vốn chẳng có thật thì còn tiếc chi đầu!

Vua liền quơ đao trảm đầu Tôn giả.

Chất máu trắng (Bạch nhũ: sữa trắng) phun lên cao mấy thước. Cánh tay hữu của vua liền rụng ngay xuống đất. Đúng bảy ngày, vua băng hà.

SƯ TỬ TỌA: Ghế ngồi, chỗ ngồi cuả đức Phật. Cũng kêu: Bảo tọa. Vì tôn trọng nên người ta gọi là Sư tử tọa, chỗ ngồi của Phật , Phật là bực oai đức hơn tất cả chúng sanh , cũng như sư tử dõng mãnh hơn các thú. Chớ chẳng phải Phật ngồi trên mình con sư tử, hay là chỗ ngồi của Phật có chạm hình sư tử. Cho nên dầu Phật có ngồi trên giường, trên ghế, hoặc trên hòn đá, gốc cây, mặt đất, thì những chỗ ấy đều kêu là Sư tử tọa.

SƯ TỬ VƯƠNG. Cũng kêu tên là: Đại sư tử vương.

Niết Bàn Kinh, quyển 38: Từ xưa tới nay, chưa ai thấy, chưa ai nghe rằng bực đại Sư tử vương tàn hại con chuột nhỏ!.

Nghiã bóng: Tiếng tỷ dụ để tôn xưng Phật , Bồ tát. Sư tử là vua trong các thú; Phật là vua pháp trong loài người và Thần Tiên. Lại như sư tử là dõng mãnh nhất, oai nghiêm nhất và chẳng sợ, đức Phật cũng như thế, nên xưng Ngài là Sư tử vương hay Đại Sư tử vương.

SƯ TRƯỞNG Bực thầy cả. Nhà sư có đức, có hạnh, cai quản một ngôi chùa. Đối với bực mới tu học, bực tại gia cư sĩ và Sa di, những vị giáo thọ (A Xà lê), Kiết ma, Hòa thượng, đều là sư trưởng. Lại nhà sư thay mặt cho một giáo phái, hoặc đã tu học lâu năm, lớn tuổi đạo, cũng gọi sư trưởng.

Kim Vân Kiều: “Thấy màu ăn mặc nâu sòng,

Giác Duyên sư trưởng lòng lành liền thương”

SỰ việc pháp: Pháp hữu vi do nhơn duyên sanh ra. Như: Sự, lý: việc và lý (lẽ), sự việc và lý tưởng.

Công việc, trách nhiệm mà người ta làm, Pháp: Affaire, Travail. Như hành sự: làm việc, làm công việc; Phật sự: công việc từ thiện của Phật tử.

Phụng sự, hầu hạ, pháp: Servir. Như: Thị sự: theo hầu, người hầu hạ.

SỰ CHƯỚNG Việc chướng ngại của sự tướng , cuộc ngăn trở của sự việc, do đó người ta chẳng được dung thông, chẳng được tự tại, Đối với: Lý chướng: chướng ngại do lý gây ra, bị trở ngại vì chấp nệ lý. Xem: nhị chướng.

SỰ ĐỘ Tế độ bằng sự việc. Dùng mọi việc thế gian mà cứu giúp người đời, tế độ chúng sanh. Dùng lễ cúng, bố thí, kinh giới mà độ cho chúng sanh thoát khổ nơi Tam đồ.

SỰ LÝ sự và lý. Pháp hữu vi do nhân duyên sanh ra kêu là Sự. Pháp vô vi của nghĩa bất sanh bất diệt, kêu là Lý.

Sự là bày chan ra cái tướng muôn trượng; Lý là cái thể của chơn như vậy.

Như đức Phật có đủ 32 tướng chánh và 80 tướng phụ, đó là sự. Còn cái tánh lành tự nhiên mà các chúng sanh đều sẳn có nơi mình, đó là Lý.

Người đạo Phật chơn chánh không chấp sự bỏ lý, không chấp lý bỏ sự, viên dung cả hai bề, vì sự lý đều bình đẳng.

SỰ LUẬN .Luận việc. Luận về sự tướng, luận về sự khác nhau của sự việc.

SỰ TƯỚNG .Tướng của việc. Cái phép hữu vi có sanh có diệt, kêu là sự tướng.

SỬ Sai khiến. Cũng kêu là phiền não. Do nghĩa thí dụ mà kêu là phiền não. Như chức Công sử. Cũng kêu là công sứ là người ở đời theo đuổi kẻ có tội mà trói buộc nó. Phiền não cũng theo đuổi người phạm mà trói buộc vào Tam giới khiến chẳng được rời ra. Lại là nghĩa xô, khiến làm; phiền não có thể xô người ta, khiến làm việc quấy bậy, cho nên kêu là Sử.

-T- TA BÀ SA BÀ (THẾ GIỚI) Saha (scr). Cũng viết: saha. Dịch nghĩa: nhẫn, đại nhẫn, kham nhẫn. Cõi thế giới tam thiên đại thiên do đức Phật thích Ca làm hóa chủ. Ta bà thế giới, dịch: nhẫn độ (nhẫn thổ) là cõi thế nơi ấy nhà tu hành phải kham nhẫn, phải chịu nổi sự nhẫn nhục, vì nơi cõi này có đủ các sự trược ác mà chúng sanh phải chịu. Ta bà thế giới cũng kêu là đạ nhẫn thế giới, vì ở cõi này, các nhà tu học phải nhẫn nhịn đối với mọi sự khổ não mới có thể tu học.

Người ta thường gọi là tạp ác thế giới, cõi mà mọi sự ác trược, mọi thứ chúng sanh lộn lạo với nhau. Chính ở cõi này, có năm giống chúng sanh ở chung với nhau:Địa ngục, Ngạ quỉ, Súc sanh, Thiên, Nhơn. Như vậy, Ta bà là cõi uế độ, chẳng phải là cõi tịnh độ. Cho nên chúng sanh ở cõi này rất khó mà tu học, và ai tu học được thì có phước đức nhiều hơn ở cõi tịnh độ.

Trong cõi liên hoa tạng trang nghiêm, có 20 từng thế giới. Mỗi thế giới là một cõi phật. Cõi ta bà ở về từng trời thứ 13, gồm có nhiều thế giới nhỏ, có ba cõi: dục giới, sắc giới và vô sắc giới; có bốn châu: đông thắng thần châu, tây ngưu hoá châu, nam thiệm bộ châu, bắc cô lô châu; vá có một núi tu di (suméru), có hai vừng nhựt nguyệt.

Ta bà là một cõi tam thiên đại thiên thế giới, tức có1.000000000 thế giới nhỏ. Chúa tể toàn cõi ta bà thế giới là ngài thi khí đại phạm thiên vương.

Quán vô lượng thọ kinh: Bà Hoàng Hậu Vi Đề Hy bạch với đức Phật Thích Ca Mâu Ni rằng:

Vì ở cõi ta bà có rất nhiều chúng sanh tham lam độc ác, nên tôi nguyện sanh qua cực lạc thế giới của Phật Vô lượng thọ (A Di Đà).

Địa tạng kinh: Phật dạy rằng: Địa Tạng Bồ Tát và Quan Aâm Bồ Tát có nhơn duyên lớn ở cõi Ta bà, nơi miền Diêm Phù Đề (Nam Thiệm Bộ Châu), nên hai ngài thường đem lòn gừt bi mà giáo hóa và cứu khổ cho chúng sanh.

Vô lượng thọ kinh:đức Phật dạy rằng: ở cõi ta bà này mà làm lành một ngày một đêm, hơn làm lành trăm năm ở cõi phật A Di Đà. Tại sao vậy? Vì cõi của Phật A di đà là vô vi tự nhiên, chứa đủ mọi sự lành, không có một sự dữ nào nhỏ xíu như mảy lông, sợi tóc.

Ta bà thế giới lại là tên một cõi thế giới thuở xưa, hồi đức Thích Ca Mâu Ni Cổ Phật ra đời.

TA BÀ HA Swaha (scr). Tiếng Phạn, thường dùng ở cuối những câu chú, như câu chú "Vãng sanh quyết định chơn ngôn". Vì chữ Ta bà ha là mật ngữ, gồm nhiều nghĩa, nên người ta để vậy chớ chẳng dịch. Ta bà ha là tiếng rất lành, có những ngĩa nầy: Thành tựu, kiết tường, tiêu ti tăng phước, viên tịch, vô trụ, chứng giác cư Phật chứng minh công đức.

Cũng đọc: tá ha, tá hát, tát bà ha.

TA GIÀ LA (LONG VƯƠNG) Sâgara (scr). Ta già la cũng âm là Ta kiệt la, dịch nghĩa: Hàm hải (Biển nước mặn).

Ta già la Long vương là một vị trong tám vị Long vương (vua loài rồng), có dắt theo rất nhiều quyến thuộc đến núi Kỳ Xà Quật mà dự nghe Phật Thích Ca diễn Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

(Xem: Ta kiệt la, Long vương)

TA GIỚI (GIỚI). Tức là Ta bà thế giới.

(Xem: Ta bà)

TA HA. Một thứ thuốc thần hiệu. Ta bà là tiếng Phạn, dịch nhghĩa: Sử lưu. Một thứ thuốc mùi thơm, công hiệu hơn các hứ thuốc, sanh ra ở núi Tuyết Sơn (Hymalaya).

Về công hiệu của của thuốc Ta ha, trong Niết Bàn Kinh, quyển 25 có chép:

Như ai thấy được thứ thuốc ấy, thì sống lâu vô lượng, chẳng hề bị bệnh khổ; dẫu gặp thứ độc, cũng chẳng bị hại.

Như ai đụng nhằm thứ thuốc ấy, thì mạng sống được kéo dài, cho đến một trăm hai mươi tuổi.

Như ai nhớ tưởng thứ thuốc ấy, thì được Túc mạng Trí.

Tại sao vậy? Là do thế lực của món thuốc ấy vậy.

Phật và Bồ tát cũng như vậy.

Như ai thấy được Phật và Bồ tát, tức được dứt trừ tất cả phiền não; dẫu gặp Tứ ma, cũng chẳng can loạn.

Như ai đụng nhằm Phật và Bồ tát, nghĩa là đươc ở gần các ngài mà nghe Diệu pháp, thì được thọ mạng miên trường, chẳng sanh, chẳng chết, chẳng lui, chẳng lặn.

Như có ai nhớ tưởng Phật và Bồ tát, ắt được quả Chánh đẳng Chánh giác.

TA HA ĐỀ BÀ Sahadêva (scr). Một vị quan ở đời vua Tịnh Phạn (Souddodana). Chính vua Tịnh Phạn hỏi ý kiến nầy đặng biết coi trong dòng họ Thích, có vị vương tử nào võ nghệ cao nhứt. Nhưng khi ra tranh võ nghệ thì không một vị vương tử nào sánh bằng Thái tử Tất Đạt Đa (Siddharta). Nhờ ăn cuộc đấu võ thái tử cưới công chúa Da Du Đà La (Yasodhara) một cách dễ dàng (Bổn hạnh kinh).

TA KIỆT LA Sâgara (scr). Cũng viết: Ta già la. Tên một vùng biển. Dịch nghĩa: Hàm hải, biển nước mặn.

TA KIỆT LA (LONG VƯƠNG) Sâgara (scr). Vị vua biển Ta Kiệt La, vua loài rồng. Vì vị vua Long Vương ấy ở tại biển Ta Kiệt La, nên gọi là Ta Kiệt La Long Vương. Vua ấy có Long cung nơi đại hải. Có một lúc, đức Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát xuống đại hải của vua Ta Kiệt La mà thuyết pháp. Ngài diễn kinh Diệu Pháp Liên Hoa, làm cho vô số người thâm nhập Phật trí, vô số người đắc quả Bồ tát. Trong số những người đắc đạo, có cô công chúa con vua Ta Kiệt La mới có tám tuổi, cô hiện lại viếng Phật Thích Ca. và ngay lúc ấy, cô bỏ lốt phụ nữ, hóa thành Đại Bồ tát mà đi đến Đạo tràng, ngồi Bồ đề thọ và thành Phật Như lai.

TA LA (HOA). Hoa Ta la. hoa của cây Ta la (Sâla). Ta la (Sâla) là tiếng Phạn, dịch nghĩa: Kiên cố.

Lúc Phật Thích Ca sắp vào Niết Bàn, ông A Nan có giăng võng cho Phật nằm nghỉ, tại hai cây Ta la, đầu trở về hướng Bắc. Lúc bấy giờ, chẳng phải là mùa trổ hoa, thế mà ta la hoa đơm đầy trên cây, hoa quí ấy rụng trên mình Phật.

TA LA (LÂM) Sâla (scr). Rừng cây Ta la, lại có tên là rùng cây Sa la. Ta la là nghĩa Kiên cố (bền vững), cho nên có một tên là Kiên cố lâm. Huệ Uyển sư nói rằng: Đó là nghĩa cao xa. Tại bên sông A Lỵ La Bạt Đề, cũng viết: Ê Lan Nhã (Airanyavâti) gần thành Câu Thi Na (Koucinagara), có một cảnh rừng toàn cây ta la đều có hai gốc sanh đôi. Phật nằm tại lối giữa hai cây mà nhập diệt, cho nên đời sau lấy rừng Ta la là nơi Phật nhập diệt. Lại kêu Ngưu dác Ta la lâm (Rừng Ta la sừng trâu), sừng trâu là nêu ra hai cái cây (song thọ) vậy. Hoặc có người nói: Ngưu dác là tên riêng thành Câu Thi Na. Lại thuở Phật nhập Níet Bàn, hai cây "Ta la song thọ" đều biến ra màu trắng như chim hạc trắng, nên kêu là Hạc thọ (cây hạc).

Ở rừng cây Ta la, trước khi nhập diệt, Phật có giảng mấy thời kinh, nhứt là Đại bát Niết bàn kinh.

TA LA SONG THỌ Sâla (scr). Tên cặp cây (Ta la: Kiên cố) làm trụ để cho đệ tử Phật giăng võng cho Phật nằm trước khi ngài nhập Niết bàn. Hai cây này mọc ngang nhau trong một cảnh rừng nhỏ toàn là cây Ta la, bên sông Ê Lan Nhã (Airanyavati), gần thành Câu Thi Na (Koucinagara).

Phật Thích Ca nhập Niết bàn tại cặp Ta la ấy nhằm ngày rằm tháng hai.

(Xem: Niết bàn).

TA LA TA (ĐIỂU). Một giống chim, kêu là Ta la ta. Giống chim ấy ở Ấn Độ, miền núi Hy mã lạp. Trong các mùa, thì bay đi xứ này xứ kia; nhưng đến mùa xuân, chim Ta la ta đều tề tựu về ao A nậu đạt.

Niết bàn kinh, quyển hai: Tỷ như chim Ta la ta, trong mấy tháng mùa xuân, đều tập hợp tại ao A nậu đạt. Chư Phật cũng thế, rốt cuộc đều vào Niết bàn.

TA LA THỌ Sâla (scr). Cây Ta la. Cũng viết: Sa la thọ, dịch nghĩa: cây kiên cố. Tức là Ta la song thọ. Cây này mọc lẻ loi, hoặc mọc chùm nhum thành rừng, kêu là Ta la lâm; sanh ra hoa. Kêu là Ta la hoa. Tại hai cội cây Ta la thọ gần thành Câu thi na, đức Phật Thích Ca nằm nghỉ và vào Niết bàn.

TA LA THỌ VƯƠNG (PHẬT) Sâladrarâdja (Bouddha) (scr). Câlendrarâdja (scr).

I) Một đức Phật Như Lai, quốc độ của ngài ở ném về phương thượng đối với cõi Ta bà. Hồi đức Phật Thích Ca giảng kinh A Di Đà, Phật Ta la thọ vương và vô số chư Phật ở phương Thượng có tỏ lời khen tặng và khuyên chúng sanh nên tin kinh A Di Đà.

II) Ta la thọ vương (Câlêndrarâdja) Phật cũng là một danh hiệu một đức Phật vị lai. Thuở xưa, Phật Vân Lôi Âm Túc Vương Hoa Trí (Djaladhara-gardjtaghôchasusvara-nakchatrarâdja-samkusumitâ- bhidjna) có thọ ký

cho vua Diệu Trang Nghiêm (Cubhaÿuha) rằng về sau, vua Diệu Trang Nghiêm sẽ thành Phật hiệu là Ta La Thọ Vương. Trong hội Pháp Hoa của Phật Thích Ca, Hoa Đức Bồ tát tức là hậu thân của vua Diệu Trang Nghiêm vậy.

TA LA VƯƠNG (NHƯ LAI) Salaradja (scr). Một vị cổ Phật. Đức Phật này có truyền những câu đại oai đức Đà la ni che chở cho khỏi tất cả các tai nạn. Dầu cho trời long đất lỡ, dầu cho nhựt thực nguyệt thực hay sao chổi quét, cũng không hề hại được nhà đạo niệm những câu thần chú Đà la ni của Phật Ta la vương.

TA THẬT CHỦ NGHĨA (TÁ THỰC CHỦ NGHĨA) Réalisme (fr): danh từ văn học và mỹ thuật. Phái miêu tả cảnh thật, cảnh tự nhiên của sự vật, không che giấu chi cả, Cũng gọi: Tả thật phái, Đối nghĩa: Lý tưởng chủ nghĩa, Pháp: Idéalisme.

TA TỲ CA LA. Cũng viết: Kiếp tỳ la Tên một phái ngoại đạo ở Ấn Độ, hồi đức Phật Thích Ca ra đời. Kêu nghĩa: số luận sư cũng viết theo khoản Tăng Khứ sư, Samkhya.

TÁ GIÀ ĐÀ. Một vị Thanh văn, La Hán, Đệ tử của Phật Thích Ca. Tên ông dịch nghĩa: Thiện lai, cũng dịch: Tiểu lộ biên. Nhơn mẹ ông theo cha ông mà đến xứ khác, giữa đường sanh ra anh ông và ông, bèn đặt tên ông là Châu Đà (Châu Lỵ Bàn Đà Già) dịch nghĩa: Đại lộ biên, và đặt tên ông là Tá Dà Đà, dịch nghĩa là Tiểu Lộ Biên.

Châu Đà và Tá Dà Đà, hai anh em đều xuất gia và đắc quả La Hán. Trong hội Pháp Hoa, một nhóm 500 vị La Hán, trong có hai anh em ông, đều được Phật thọ ký quả Chánh đẳng Chánh giác, tức là Phật mách rằng 500 vị La Hán ấy sẽ lần lượt thành Phật kế tiếp nhau, đồng một danh hiệu là Phổ Minh (Samantaprbhâsa) Như Lai.

TÁ HA Swâha (scr) Tiếng Phạn, thường dùng ở những câu chú. Cũng đọc: Ta bà ha, Tá hát, Tát bà ha.

(Xem: Ta Bà Ha).

TÁ HÁT Swâha (scr) Tiếng Phạn, thường dùng ở những câu chú. Cũng đọc: Ta bà ha, Tá ha, Tát bà ha.

(Xem: Ta Bà Ha).

TÀ Pervers (fr). Đối với Chánh, không ngay thẳng; không thành thật; không theo chánh đạo, chánh pháp; không theo Phật Giáo, lại quy ngưỡng theo tà ma, ủy mị. Như: Tà thần, tà giáo, tín tà...

Cho đến theo đạo Phật mà không tu tập pháp lý rốt ráo, lại mộ theo âm, thinh, sắc, tướng, cũng là tà. Như trong Kim cang kinh, Phật có thuyết bốn câu kệ này:

Nhược dĩ sắc kiến ngã,

Dĩ âm thinh cầu ngã;

Thị nhơn hành tà đạo,

Bất năng kiến Như lai.

Dịch nghĩa:

Thấy sắc, cho là thấy Phật đà,

Nghe thinh, lại bảo đó là ta;

Người như vậy tức hành tà đạo,

Hồ dễ thấy đường Đức Phật a!

TÀ CHẤP. Cố chấp lẽ tà. Ýkiến của người chấp nệ điều bất chánh, ý kiến của kẻ giữ lấy sự sái quấy, kêu là tà chấp.

TÀ DÂM. Kamisumicchacaro (p). Fornication (fr). dâm ngang. Chẳng phải thê thiếp của mình mà thông dâm, kêu là tà dâm, là một điều phạm trong Ngũ giới, Thập thiện.

Đối với chánh dâm là việc vợ chồng ăn ở bởi sự cưới gả chánh thức. Người tu tạtại gia thì chẳng nên phạm đều tà dâm.

Còn người tu xuất gia, dầu còn là tập sự (Sa di, Sa di ni), dầu là đã lên bực thầy (Tỳ kheo, Tỳ kheo ni) đều dứt đường dâm dục, xa lìa ân ái, thê thiếp.

TÀ ĐẠO Heterodoxie, Heresie (fr). đạo lý thi hành không chơn chánh, pháp giáo thi hành một cách phi lý, sự tu hành không đúng chánh pháp. Đồng nghĩa: Tà giáo, tà đạo, dị giáo, dị đoạn, tà quán.

(Xem: Tứ cú kệ nói về tà đạo ở chữ tà)

Tà đạo cũng có nghĩa: nẻo tà, nơi sanh sống của loài tà mỵ.

Thủ lăng nghiêm kinh, quyển sáu: những kẻ tu tam muội, dẫu có đa trí, thấy phép thiền định hiện ra, nhưng nếu họ chẳng dứt sự trộm cắp, ắt họ lạc vào tà đạo; bực cao thì làm tinh linh, bực giữa thì làm yêu mỵ, bực thấp thì làm người tà theo phường yêu mỵ.

TÀ ĐẢO KIẾN. Ý kiến tà vạy điên đảo. Ý kiến xấu của kẻ tà ác cho việc phải là trái, cho việc trái là phải. Ý kiến của kẻ tôn thờ lý thuyết tà ác, điên đảo, có hại cho chánh pháp.

TÀ GIÁO Heretodoxie (fr). Tà thuyết ngoại đạo, không chơn chánh. Trái với: Chánh giáo, pháp: Orthodoxie. Đồng nghĩa: Tà đạo, dị giáo, dị đoan.

TÀ KIẾN Micchaditthi (p). Idee (Croyance) perverse (fr). Ý kiến tà khúc. Đối nghĩa: chánh kiến. Điều thứ ba trong Ngũ kiến, điều thứ tám trong Thập sử, điều thứ mười trong Thập ác. Ấy là cái ý kiến tà khúc chẳng biết đạo lý, nhơn quả. Lại chỉ vào những kẻ trái chánh lý mà gọi là tà kiến. Cũng gọi là si.

Niết bàn kinh, quyển 24: Bồ tát tu hành lý kinh Đại niết bàn, vì quả chánh giác, vì độ chúng sanh, tự mình rời xa tà kiến.

Bồ tát giới kinh, điều 24: Như Phật tử đã có pháp trong kinh luật Đại thừa của Phật, tức là Chánh kiến, chánh tánh, chánh pháp thân, mà chẳng chịu chuyên cần học và tu tập, bèn bỏ Thất bảo (Pháp quí), lại trở đi học tà kiến: hai thừa ngoại đạo, các điển tích thế tục, các bài A tỳ đàm, tạp luận và các thứ thơ truyện, ấy là đoạn cái Phật tánh, lấp nhơn duyên đạo, chớ chẳng phải hành đạo Bồ tát.

TÀ KIẾN THỪA. Chiếc xe tà kiến, tức giáo pháp tà kiến. Tiếng chê hàng tu học theo giáo pháp nhỏ hẹp, chấp nệ, thiên lệch của tiểu thừa. Nhứt là vì chê họ cố chấp cái pháp không của tiểu thừa, nên người ta gọi họ là tà kiến thừa.

TÀ KIẾN TRÙ LÂM. Rừng lâm tà kiến. Tiếng tỷ dụ để gọi các tà kiến rất nhiều, chen lộn nhau như cây cối rậm rạp trong một đám rừng.

TÀ MA. Thứ ma tà ác, tức là giống ma la vậy. Ma la (Mâra) là tiếng kêu chung những loài quỷ thần tà ác hay cám dỗ và phá hại người tu hành. Cũng là tiếng dùng để chỉ hạng người có lòng tà vạy, không theo lẽ chánh, đố kỵ người hiền, khuấy rối sự hòa hiệp giữa người tu hành, tuy học Phật mà thích chuyên những lối dị đoan, tà mỵ của ngoại đạo.

Tuy vậy, hễ hạng tà ma thử thách chẳng xong, cám dỗ chẳng nổi, phá hại chẳng được thì trở lại tôn trọng, ủng hộ nhà tu hành kiên cố.

TÀ MẠN. Tánh kiêu mạn tà khúc. Như: thật không có đức mà ngỡ rằng mình có đức, chấp vướng tà kiến, chẳng lễ tháp miếu, chẳng kính Tam bảo, chẳng tụng kinh điển. Tà mạn là một trong Thất mạn:1. Mạn, 2. Quá mạn, 3. Mạn quá mạn, 4. Ngã mạn, 5. Tăng thượng mạn, 6. Ty liệt mạn, 7. Tà mạn. Xem: Mạn.

TÀ MẠNG Ajrika (scr). Maniere de vivre perverse (fr) đọc theoPhạn: A kỳ tỳ già, Ajrika. Dịch: tà mạng; mạng sống tà khúc, cách sống tà vạy, làm nghề bất chánh để sống. Trái với: Chánh mạng. Tỳ kheo, thấy tu xuất gia phải giữ chánh mạng, sống một đời trong sạch, dùng việc xin ăn theo như pháp mà nuôi sống lấy mình. Nếu làm việc chẳng theo như pháp mà nuôi sống, thì kêu là tà mạng. Như:

1. Hạ khẩu thực (ăn bằng nghề cúi miệng xuống), là những kẻ trồng vườn làm ruộng, hòa hiệp thuốc thang đặng cầu lấy ăn mặc mà nuôi sống mạng mình.

2. Ngưỡng khẩu thực (ăn bằng nghề ngước miệng lên), là những kẻ ngước lên coi tinh tú, mặt trời, mặt trăng, gió, mưa, sấm, sét, chớp nháng, dùng khoa học thuật số đặng cầu lấy ăn mặc mà nuôi sống mạng mình.

3. Phương khẩu thực (ăn bằng miệng hướng về bốn phương), là những kẻ tà khúc dua bợ nhà hào thế, thôngh sứ bốn phương, nói khéo cầu lấy cho nhiều đặng nuôi sống mạng mình.

4. Duy khẩu thực (ăn bằng miệng hướng về bốn phương kế giáp), duy là tứ duy (bốn phương kế giáp), là những kẻ học mọi nghề chú thuật, bói toán, đoán coi chuyện lành dữ đặng cầu ăn uống mà nuôi sống lấy mạng mình. Đó là Tứ mạng. Xem: Ngũ tà mạng)

TÀ MẠNG THUYẾT PHÁP. Thuyết pháp vì sự sống tà. Vì cầu lấy món cơm ăn áo mặc mà thuyết pháp, kêu là Tà mạng thuyết pháp.

TÀ PHÁP. Pháp tà. Pháp tu tà ngụy, pháp thuyết sai lệch, đạo lý cgẳng đúng. Đối nghĩa: Chánh pháp.

TÀ PHIẾN. Sự phiến động tà. Tà đạo, tà giáo dùng lý thuyết bất chánh mà phiến động lòng người, kêu là Tà phiến. Tức là sự xuối dục quấy.

TÀ QUÁN. Sự quán sát tà vạy, phép quán tưởng bất chánh. Đối nghĩa: Chánh quán. Sự quán sát, sự quán tưởng trái với chánh pháp của kinh Phật, kêu là Tà quán.

Quán Di Lặc Thượng sanh Đâu suất Thiên kinh: Phật cáo Ưu Ba Ly: tác thị quán giả, danh vi chánh quán. Nhược tha quán giả, danh vi tà quán (Phật phán với ông Ưu Bà Ly rằng: làm phép quán tưởng ấy, kêu là chánh quán. Còn như làm phép quán tưởng khác, kêu là Tà quán)

TÀ SƠN. Núi tà. Ý kiến tà vạy thiên lệch cao tợ núi, nên kêu là Tà sơn.

TÀ VÂN. Mây tà. Lời tỷ dụ. Tỷ như mây che án mặt trời, những ý kiến tà vạy che án cái Phật tánh, nên kêu là Tà vân.

TÀ VÕNG. Lưới tà. Pháp tà tỷ như lưới, nó bủa quây người ta, nên kêu là Tà võng.

TÁC BÌNH (THIÊN TỬ).. Suddhavasa (scr). một vị Tiên ở cõi trời Tịnh cư. Ngài từ trên hư không mà hiện xuống, dùnh nhiều phương tiện để khuyến khích thái tử Tất Đạt Đa xuất gia.

Như ngài phổ vào tiếng nhạc và dọng ca của các mỹ nữ, làm cho thái tử nghe rõ những âm thanh về sự thoát tục và tu trì. Ngài hiện thân làm kẻ già, kẻ bịnh, kẻ chết chận đường thái tử trong mấy khi thái tử du ngoạn, cốt làm cho thái tử hồi tâm. Sau cùng, ngài hiện một vị Sa môn trang nghiêm để cho thái tử gặp. Cuộc hội ngộ sau cùng này làm cho thái tử quyết chí xả bỏ tất cả ngôi báu với vợ đẹp vào non mà xuất gia tu luyện. Ngồi thiền định sáu năm nơi rừng cao suối vắng, thái tử ngộ đạo và thành Phật.

TÁC CỬ. Tiếng dùng về giới luật. Đến ngày tự tứ, một vị có đức trong Tăng chúng đứng ra nêu lên tội phạm của vị Tỳ kheo giữa giáo hội chư Tăng. Việc trình lên giáo hội những tội phạm ấy, kêu là Tác cử.

TÁC LỄ. Làm lễ. Thi hành lễ bái một cách kính trọng như nói: Tác lễ nhi khứ: làm lễ rồi rút lui.

TÁC NGHIỆP. Tức là: tạo tác hạnh nghiệp. Làm ra ba nghiệp (tam nghiệp) bằng thân, bằng miệng, và bằng ý. Đối nghĩa: thọ báo (thọ quả). Trước tác nghiệp, sau thọ báo. Người ta có thể tác nghiệp lành hoặc tác nghiệp dữ.

Về sự tác nghiệp dữ và thọ báo dữ, trong Niết bàn kinh quyển 27, có chép bốn hạng người:

1. Khi tác nghiệp thì nặng, chừng thọ báo thì nhẹ.

2. Khi tác nghiệp thì nhẹ, chừng thọ báo thì nặng.

3. Khi tác nghiệp thì nặng, chừng thọ báo cũng nặng.

4. Khi tác nghiệp thì nhẹ, chừng thọ báo cũng nhẹ.

Như ai biết quán sát rằng các phiền não đều là tội lỗi, thì người ấy tác nghiệp nhẹ và thọ báo cũng nhẹ.

Du già quyển 9: Tác nghiệp là: nếu mình suy nghĩ về nghiệp, suy nghĩ rồi bèn khởi ra thân nghiệp (việc làm bằng thân) hoặc ngữ nghiệp (nghiệp bằng lời nói).

TÁC PHẠM. Sự phạm giới bằng cách tác động. Có hai cách phạm: 1. Tác phạ, 2. Chỉ phạm. Tác phạm: Ba nghiệp thân, khẩu, ý hành động, tạo tác tội lỗi, làm chuyện quấy ác. Chỉ phạm: biếng nhác, chẳng chịu làm điều thiện, việc thiện, việc phải, tức phạm tội bằng cách chẳng hành động.

TÁC PHÁP SÁM. Lễ sám hối theo nghi pháp. Dùng thân mà lễ bái, dùng miệng mà xưng xướng, dùng ý mà suy xét; theo như phép tắc mà dùng thân, miệng, ý để ăn năn chừa cải. Aáy là một trong ba cách sám hối: Tác pháp sám, Thủ tướng sám, Vô sanh sám. Xem: Tam chủng hối pháp.

TÁC PHẬT. Làm Phật. Tức: thành Phật, đắc quả Như lai. Diệu pháp liên hoa kinh, phẩm đệ bát:

Kỳ ngũ bá Tỳ kheo,

Thứ đệ đương tác Phật,

Đồng hiệu viết Phổ Minh,

Chuyển thứ nhi thọ ký.

(Năm trăm Tỳ kheo đây,

Lần lượt sẽ làm Phật,

Đồng một hiệu Phổ Minh,

Liên tiếp thọ ký nhau)

Xem: Phật.

TÁC TRÌ. Trì giới luật bằng cách tác thiện, làm việc lành. Như trì Thập thiện, thuyết giới, lễ bái. Sám hối, an cư, kêu là tác trì. Đối với chỉ trì là giữ gìn giới luật bằng cách chỉ ác, ngưng làm việc dữ. Như giữi Ngũ giới, Thập giới, Cụ túc giới, kêu là chỉ trì.

TÀI. Biens richesses (fr). tức tài vật, của cải, như: tiền của, đồ đạc. Phàm món chi có giá trị, đều gọi là tài.

Tài cũng có nghĩa: của cải về tinh thần, như: Thất thánh tài

TÀI THÍ. Bố thí bằng của cải, như: tiền bạc, áo quần, đồ ăn uống, nhà cữa, ruộng vườn, trân bảo. Aáy là một cách bố thí trong Tam thí, Nhị thí.

Tài thí đối với pháp thí; ấy là một cách trong Nhị thí.

Niết bàn kinh: Này, tài thí còn có khi kiệt tận, chớ pháp thí nhơn duyên thì không thể hết. Tuy là không là hết, chớ sự lợi ích rất lớn, rất nhiều.

TÀI THỦ BỒ TÁT. Danh hiệu một đức Bồ tát Ma ha tát. Tài: Của cải. Thủ: Đầu. Aáy là vị Bồ tát đứng đầu về của cải.

Lúc Phật Thích Ca giảng Địa tạng kinh trên cung trời Đao lợi, Tài Thủ Bồ tát có dự nghe.

Trong một đời trước, cách nay vô lượng, vô biên kiếp, Tài Thủ Bồ tát làm Quỉ vương tên Vô Độc (Không độc hại) ở địa ngục. Tuy hiện làm thân Quỷ vương, mà có đủ thiện tâm, từng giáo hóa các chúng sanhsa đọa nơi miền hắc ám.

TẠI GIA. Laic, Laique (fr). người ở tại gia đình, tại thế tục, làm nghề nghiệp mà nuôi sống lấy mình, nhưng có lòng mến Tam bảo hoặc tinh tấn tu hành.

Đối với xuất gia: hạng người ra khỏi nhà cửa, thế tục, giữ gìn tịnh hạnh, tu học nơi chùa chiền hoặc thiền định nơi am mây, động vắng.

Tại gia cũng kêu là: tại tục, cư gia, cư sĩ, bạch y.

Bực tại gia dõng mãnh, tuy thân tại gia mà tâm xuất gia, ấy là bực chẳng nhiễm ngũ dục, chẳng say đắc trong các cuộc vui ở trần trế.

Như vậy còn hơn bực thân xuất gia mà tâm chẳng xuất gia, tuy mặc áo nhà Tăng, ở chùa chiền mà vẫn mến tiếc việc đời.

Trong quyển Ưu bà tắc giới kinh, đức Phật dạy rằng: người tại còn bị nhiều sự ràng buộc nơi gia đình, khó bề tu học, nhưng nếu tu học được thì công đức nhiều hơn người xuất gia.

TẠI GIA BỒ TÁT. Vị Bồ tát ở tại gia đình, ở tại thế tục. Người tu Bồ tát hạnh, nhưng chưa xuất gia. Như Duy Ma cư sĩ vẹn được phạm nghi, mà tu đạo phật. Tại gia Bồ tát thọ Ngũ giới, Bát giới, hoặc Thập thiện giới, chớ chẳng thọ trì Cụ túc giới của hàng xuất gia, Tỳ kheo.

Đối với xuất gia Bồ tát là bực Bồ tát làm Sa môn, Tỳ kheo, tu nơi chùa chiền, động cốc.

Tại gia Bồ tát và xuất gia Bồ tát đều làhạng sanh ra đời mà làm Bồ tát hạnh, giáo hóa chúng sanh, làm các việc công ích, từ thiện, tấn bước trên đường Đạo lý để mau thành Phật.

Tại gia Bồ tát cũng là tiếng dùng để gọi người Phật tử tại gia thọ trì Bồ tát giới.

Tại gia Bồ tát cũng gọi là Chánh sĩ (Chánh: cầu Chánh đạo, Sĩ: Cư sĩ).

Hồi đức Phật Thích Ca trụ thế mà giáo hóa, ông Bạt Đà Bà La, Bhadrapla (Hiền Hộ) là người đứng đầu trong 16 vị tại gia Bồ tát (Chánh sĩ), thường hướng dẫn nhóm tại gia Bồ tát đến nghe Phật thuyết pháp giảng kinh. Như nhóm tại gia Bồ tát ấy có nghe Phật giảng: Vô lượng thọ kinh, Quán di lặc thượng sanh đâu suất thiên kinh, Diệu pháp liên hoa kinh, v.v...

TẠI GIA GIỚI. Điều giới của người tại gia, là Ngũ giới, Bát giới của bực tiểu thừa và Thập thiện giới của bực đại thừa, đó là pháp giới của người tại gia vậy.

Đối với xuất gia giới là cụ túc giới của hàng Tỳ kheo và Tỳ kheo ni.

Ngoài ra, Bồ tát Ưu bà tắc giới với điều trọng, 28 điều khinh là giới đặc biệt của hàng tại gia tu theo đại thừa.

Lại, trong Bồ tát giới có phần giới luật đại thừa cho hàng tại gia thọ trì.

TẠI TRIỀN Tại nơi ràng buộc. Tiếng gọi người còn bận việc phiền não thế tục, còn bị ràng buộc bởi những phận sự của gia đình, của xã hội.

TAM ÁC Trois mauvaises voies (fr) Tức là: Tam ác đạo, Tam ác thú, ba đường ác lụy, ba nẻo luân hồi ác độc.

Trong kinh phật, viết theo lối kệ, hoặc theo lối đậu, người ta dùng Tam ác để thay cho Tam ác đạo.

Niết Bàn Kinh, quyển 41: Hoặc có ngũ nhãn, hoặc đắc Lục thông, hoặc thoát Tam ác, hoặc xuất Bát nạn.

TAM ÁC ĐẠO Trois mauvaises voies (fr). Ba nẻo dữ, ba đường ác lụy: Ngạ quỷ đạo, Địa ngục đạo, Súc sanh đạo. Cũng kêu: Tam ác thú, Tam đồ.

Những kẻ khi làm người mà tánh ác, miệng ác, việc làm ác, phạm Thập ác, thì khi thác đi vào Tam ác đạo:

1. Ngạ quỷ đạo: Nơi những loài đói tụ họp, muốn ăn không ăn được, muốn uống không uống được, hình thù xấu xa, dị hợm, lại bị đánh đập tưng bừng.

2. Địa ngục đạo: Nơi nguy hại hơn, nơi ấy những hồn thấy mình bị lửa đốt, bị cưa, bị kẹp, bị tra tấn đủ cách chẳng thôi.

3. Súc sanh đạo: Chốn đầu thai khổ não của những kẻ đã làm ác ghê gớm, họ phải chuyển thân làm thú vật như: lừa, ngựa, chó, heo, rắn ... súc sanh bị người ta chém giết để ăn thịt, mà chính chúng nó cũng giết lẫn nhau mà ăn thịt nữa.

Vì các sự độc ác khổ não ấy, nên gọi ba đường luân hồi ấy là Tam ác đạo.

Trong Vô Lượng Thọ Kinh, Ngài Pháp Tạng Tỳ kheo có phát 48 điều nguyện, điều nguyện thứ hai như vầy:

Nếu tôi được làm Phật, mà Thiên, Nhơn trong nước tôi sau khi thọ chung, còn phải trãi qua ba nẻo dữ (Tam ác đạo), xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác.

TAM ÁC GIÁC Ba mối cảm giác, ba mối tri giác xấu. Cũng viết Tam chủng ác giác.

1. Dục giác: Mối cảm giác tham dục. Đối với ngũ trần bèn sanh ra cảm giác ngũ dục.

2. Sân giác: Mối cảm giác giận hờn. Đối với người và cảnh chẳng thuận tình, bèn sanh ra cái cảm giác giận.

3. Hại giác: Mối cảm giác phá hại. Đối với những kẻ chẳng thuận ý mình, bèn sanh tâm làm hại họ.

Đại Niết Bàn Kinh, quyển 23: Lại nữa Thiện nam tử; tất cả phàm phu tuy khéo giữ thân và tâm, nhung họ còn sanh tam chủng ác giác. Bởi nhơn duyên ấy, tuy họ đoạn trừ phiền não, được sanh lên cảnh Phi tưởng phi phi tưởng, nhưng họ còn đọa trở lại trong ba nẻo ác (Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh).

TAM ÁC THÚ Trois mauvaises voies (fr). Ba nẻo dữ, ba chốn đọa lạc. Những kẻ tạo nghiệp dữ thì bị quả báo dữ làm cho họ quay về ba nơi dữ: 1. Địa ngục thú; 2. Ngạ quỷ thú; 3. Súc sanh thú. Cũng gọi: Tam ác đạo, Tam đồ.

(Xem Tam ác đạo).

TAM ÁI. Ba mối tham ái, trìu mến, mến tiếc. Cũng viết: Tam chủng ái.

1. Cảnh giới ái: Tham ái cảnh giới. Như: Vợ con, quyến thuộc, nhà cửa, ruộng vườn, gia tài.

2. Tự thể ái: Tham ái cái thân thể của mình chẳng nở lìa bỏ.

3. Đương sanh ái: Tham ái cái chỗ nơi ấy mình sẽ sanh ra, mong mỏi đời tới của mình, tức là còn muốn sanh ra nữa.

Tam ái là ba mối luyến ái của những kẻ phàm phu khi sắp mạng chung.

Niết Bàn Kinh, quyển 27: Các chúng sanh ở cõi tiên sắc giới chẳng có tam chủng xúc, tam chủng thọ, tam chủng ái, cũng chẳng già, chẳng bệnh.

TAM AN CƯ Là ba kỳ an cư. Thời gian kiết hạ (kết hạ) trong ba tháng mùa hè của chư Tăng, kêu là an cư, nghĩa là ở yên một chổ mà tu học. Thời gian ấy phân làm ba kỳ, tam an cư. Kỳ đầu, tháng đầu, từ 16 tháng 4 đến rằm tháng 5 âm lịch, kêu là Tiền an cư. Kỳ giữa, tháng thứ nhì, từ 16 tháng 5 đến rằm tháng 6, kêu là Trung an cư. Kỳ sau chót, tháng thứ ba, từ 16 tháng 6 đến rằm tháng 7, kêu là Hậu an cư. Ba kỳ là ba tháng, tức 90 ngày.

TAM ẤN Trois Scaeux (fr) Ba ấn. Ấn tức là Pháp ấn con dấu, dấu ghi đạo lý, Tam ấn cũng viết Tam pháp ấn:

1. Vô thường (Hay: Chư Hạnh Vô Thường Ấn)

2. Vô Ngã (Hay: Chư Pháp Vô Ngã Ấn)

3. Niết Bàn (Hay: Niết Bàn Tịch Tịnh Ấn)

Trong các kinh điển của Phật, nhất là trong các kinh điển Tiểu thừa đều có ba lý: Vô thường, Vô ngã, Niết bàn nổi bật lên, dường như ba cái dấu in trên văn kiện, ba lý ấy tức là Tam ấn hay Tam Pháp ấn. Nếu trong kinh Phật chẳng có ba thuết ấy, chẳng có ấn ấy, tức là thuyết của ma chớ chẳng phài thuyết của Phật.

(Xem: Tam pháp ấn)

TAM BÁ TỨ THẬP BÁT GIỚI Trois cent quarante huit ràgles des Nonnes (fr). 348 giới, giới Cụ túc của chư Tỳ kheo ni, tức là của các người nữ xuất gia theo đạo Phật. Cũng kêu tên là Ngũ Bá giới. Lại kêu tắt là Tỳ Kheo Ni giới.

Theo trong luật, Tam Bá Tứ Thập Bát Giới chia ra làm bảy khoản:

1. Ba La Di Pháp (Pararjka): 8 giới

2. Tăng Tàn (Samghadisesa): 17 giới

3. Ni Tát Kỳ Ba Dật Đề (Naishsargikapra – cittiya), Tàu dịch Xả đoạ: 30 giới.

4. Ba Dật Đề (Payattika), dịch: Đơn đề: 178 giới.

5. Đề Xá Ni (Desaniya): 8 giới

6. Bá Chúng Học Pháp (Siksa karaniya): 100 giới

7. Thất Diệt Tránh (Adhikaranasamadha): 7 giới.

Tất cả bảy khoản cộng là 348 giới.

TAM BẢO Triratna (scr) Trois Joyaux, Trinité bouddhique (fr) Ba ngôi quý, Ba ngôi báu:

1. Phật, Phật Đà (Bouddha): Một đức Phật hoặc tất cả chư Phật. Phật nghĩa là bậc đại giác, đại ngộ, bậc hiểu biết tất cả.

2. Pháp, Pháp: Doctrine, Phạn: Đạt Ma, Dharma: Giáo pháp mà đức Phật đã thuyết.

3. Tăng, Tăng Già, Samgha, Pháp: Communauté des Moines: Tăng chúng, những vị xuất gia tu học giáo pháp của Phật, cùng hòa hiệp nhau, chung cùng nhau mà tu học.

Đọc đủ là: 1.- Phật Bảo 2.- Pháp Bảo 3.- Tăng Bảo.

Như nói: Quy y Tam bảo: Nương mình theo Tam Bảo: Phật – Pháp – Tăng. Về sự nghĩa là: gởi thân vào Đức Phật, vào đạo Phật, vào Tăng chúng của Phật. Về lý nghĩa là: Nương theo đức Giác có đủ Phước và Huệ; nương theo sự Chánh, không theo tà kiến; nương theo đức Tịnh, không nhiễm trược, không chấp nệ. Như vậy, Phật tức là Giác, Pháp tức là Chánh, Tăng tức là Tịnh.

Có ba thứ Tam bảo:

A. Đồng thể Tam Bảo (Ba ngôi quý đều như nhau)

1. Phật: Lý chơn như, tự tánh khai giác.

2. Pháp: Đức dùng phải lối và đúng phép, tự tánh chơn chánh.

3. Tăng: Cử động không trái, không tranh, tự tánh thanh tịnh.

B. Xuất thế Tam Bảo (Ba ngôi quý ra khỏi thế gian)

1. Phật: Pháp thân, báo thân và hoá thân.

2. Pháp: Sáu độ, Bốn đế, Mười hai nhân duyên.

3. Tăng: Các vị Thánh hiền chứng đạo đắc quả.

C. Thế gian Trụ trì Tam Bảo (Ba ngôi quý còn ở trong vòng Thế gian)

1. Phật: Tượng nắn, hình vẻ, khánh thờ.

2. Pháp: Quyển vàng, cuốn đỏ.

3. Tăng: Đầu tròn, áo vuông.

Lục đạo tặc: Thế gian đều gọi châu ngọc là bảo, quý báu; nhưng đó chỉ là vật để xem chơi mà thôi chớ đâu có ích gì.

Còn chúng sanh biết quy y Phật, thì khỏi đọa vào Địa ngục; biết quy y Pháp thì khỏi đọa vào Ngạ quỷ; biết quy y Tăng thì khỏi đoạ vào Súc sanh. Công đức của ba ngôi ấy như vậy, nên gọi Phật, Pháp, Tăng là Tam bảo.

Niết Bàn Kinh: Phật, Pháp, Chúng Tăng, ba ngôi ấy đều như nhau (Vô hữu sai biệt). Tánh tướng của Tam Bảo là: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh.

TAM BẢO TẠNG. Kho tàng Tam Bảo, Tam bảo là kho tàng chứa chữ. Tam bảo là ba ngôi quý: Phật – Pháp – Tăng. Ba ngôi quý ấy bao gồm chứa trữ tất cả các công đức, nên kêu là Tam Bảo Tạng.

TAM BẢO VẬT. Đồ vật của ba ngôi quý, đồ vật của Phật, của Pháp, của Tăng:

1. Phật vật: Đồ vật của Phật là: Tượng cốt Phật, bàn thờ, điện đường, hương hoa, Phan, cái (lọng) ….

2. Pháp vật: Đồ vật của Pháp: Kinh quyển, giấy, bút, tủ kệ, hòm rương, khăn gói …

3. Tăng vật: Đồ vật của chúng Tăng là: áo, bát, gạo, rau … hiện có ở chùa chiền.

Không nên ăn cắp vật của Tam bảo mà dùng, không được lấy những món ấy làm của riêng.

TAM BÁT NHÃ. Ba đức trí tuệ. Bát nhã là cái đức tỉnh giác lớn, tròn và thường, có ba đức:

1. Thật tướng Bát nhã (Đức trí tuệ tướng thiệt) là cái lý thể trí tuệ. Chúng sanh vốn thuở nay đều có cái tướng lìa khỏi tất cả các hư vọng, đó là cái tánh thiệt trí tuệ, ấy là cái lý thể mình chứng được vậy.

2. Quán chiếu Bát nhã (Đức trí tuệ xem xét) là cái trí thiệt xem xét cái tướng thiệt vậy.

3. Phương tiện Bát nhã (Đức trí tuệ phương tiện) là cái quyền trí phân biệt các Pháp vậy.

Lại nghĩa nữa: Thật tướng bát nhã và Quán chiếu Bát nhã đều như trên, còn Văn tự Bát nhã (Đức trí tuệ về văn tự) là giải thích những ngôn giáo của hai Bát nhã trên kia, như những Kinh Bát Nhã ngũ bộ, Bát bộ và Đại Bát Nhã đó.

TAM BỆNH Trois maux (fr). Ba chứng bệnh, ba tật xấu, ba nết xấu.

A.

1.- Tham bệnh: Muốn trị bệnh tham, nên tu Bất tịnh quán. Hành giả nên quán tưởng rằng mọi pháp đều bất tịnh. Nhất là nên quán tưởng cái thân bất tịnh, bộ xương tan rã.

2.- Sân bệnh: Muốn trị bệnh sân, nên tu Từ bi quán. Hành giả phổ cập lòng từ bi đối với chúng sanh, tất nhiên không còn ghét, không còn giận họ.

3.- Si bệnh: Muốn trị bệnh si, nên tu Nhân duyên quán. Hành giả quán tưởng rằng mọi pháp sanh và diệt đều do nhân duyên kết cấu hoặc ly tán; xét nhân duyên gây nên sự vật; nhất là quán tưởng Thập nhị nhân duyên.

B.

1.- Báng đại thừa bệnh: Tật ngạo báng, chê bai giáo pháp Đại thừa.

2.- Ngũ nghịch tội bệnh: Nết xấy hay phạm tội thuộc về năm sự phản nghịch.

3.- Nhất xiểng đề bệnh: Tật xấu của kẻ bất tín, không có Phật tánh.

Ba căn bệnh ấy rất khó trị. Những bệnh trên đây (A, B) thuộc về tâm bệnh.

C.

1.- Ẩm thực (ăn uống)

2.- Tiện lợi (Đi đại, đi tiểu)

3.- Suy lão (Già yếu)

Tới chừng Đức Di Lặc giáng sanh và thành Phật, nhân dân ở quốc độ Ngài hoàn toàn khoái lạc, họ chỉ có ba chứng bệnh ấy mà thôi. Nhưng về sự ăn uống, họ có sẵn sàng. Về sự tiện lợi, mỗi khi họ tiêu tiểu thì đất nứt ra, họ hết cần thì đất khít lại, trên đất mọc hoa sen đỏ để bít khí dơ. Về sự suy lão, lúc họ gần thác, tự mình đi đến chổ đất mồ mã mà bỏ xác, liên đó thần thức họ sanh lên cõi trời.

D.

1. Phong bệnh,

2. Nhiệt bệnh,

3. Thủy bệnh.

Ba chứng bệnh này là thân bệnh, cũng như ba chứng bệnh ở chữ (C)

Về bệnh phong, thầy thuốc bảo người bệnh dùng thuốc có chất tô (beurre), dàu.

Về bệnh nhiệt, thầy thuuốc bảo người bệnh dùng thuốc có đường phèn (thạch mật).

Về bệnh thủy, thầy thuốc bảo người bệnhdùng thuốc có nước gừng.

TAM BỒ ĐỀ Sambodhi (scr). Tam bồ đề (Sambodhi) là tiếng Phạn Sanscrit. Tam: Biến, khắp cả; Bồ đề: Đạo, Giác. Sự Chánh giác, thấu suốt tất cả mà thành Phật.

(Xem: A nậu đa la Tam miệu Tam Bồ đề)

TAM BỐI VÃNG SANH Ba lớp vãng sanh.

Ba lớp tu hành được sanh qua cõi Cực lạc của đức Phật A Di Đà. Tùy theo hạnh nghiệp sâu hay cạn, những vị tu hành sanh ra làm ba lớp: lớp trên, lớp giữa và lớp dưới.

1. Lớp trên (Thượng bối): hạng lìa nhà, bỏ dục, đi làm Sa môn, phát tâm Bồ đề, một bề chuyên niệm đức Phật A Di Đà, tu các công đức, nguyện sanh về cõi của đức Phật ấy.

Hạng chúng sanh này tới lúc qua đời, liền có đức Phật A Di Đà và chư Đại chúng hiện ra ở trước mặt, tức thì theo Phật ấy sanh qua cõi của Ngài, liền ở trong hoa thất bảo tự nhiên hóa sanh, trụ vào nơi bất thối chuyển, trí huệ dõng mãnh, thần thông tự tại.

2. Lớp giữa (Trung bối): Hạng này tuy chẳng làm Sa môn, nhưng có tu công đức lớn, có phát Bồ đề tâm vô thượng, một bề chuyên niệm Đức Phật A Di Đà, tu thiện được nhiều ít, phụng trì trai giới; cất dựng tháp, tượng, nuôi cơm Sa môn, treo lụa, thắp đèn, rảy hoa, đốt hương; đem hồi hướng ấy nguyện sanh về cõi Phật A Di Đà. Chừng qua đời, đức Phật A Di Đà cho hóa thân Ngài cùng chư Đại chúng đến rước về cõi Cực lạc, trụ vào nơi chẳng thối chuyển.

3. Lớp dưới (Hạ bối): Hạng này dầu chẳng làm được các công đức, nhưng cũng nên phát tâm Bồ đề Vô thượng, một bề chuyên ý, cho đến mười niệm niệm đức Phật A Di

Đà, nguyện sanh qua cõi của Ngài. Khi thác, mộng thấy đức Phật ấy, cũng được vãng sanh.

Tam bối vãng sanh có giải rõ trong Vô Lượng Thọ Kinh còn Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh thì biên là Cửu phẩm vãng sanh. Tuy là cửu phẩm (9 phẩm), nhưng ba phẩm là một bối, thì cũng đồng với Tam bối vãng sanh vậy.

(Xem: Cửu Phẩm Vãng Sanh).

TAM CA DIẾP Trois frères kâcyapa (fr., scr). Ba ông Ca Diếp. Ba anh em ruột, đều là đệ tử của Phật Thích Ca.

Anh cả là Ưu Lâu Tầng Loa Ca Diếp (Uruvilva-Kâcyapa) dịch là Mộc Hoa Lâm.

Người kế là Dà Da Ca Diếp (Gaya-Kâcyapa) dịch là Thành.

Người thứ ba là Na Đề Ca Diếp (Nadi-Kâcyapa) dịch là Hà Giang.

(Xem Ưu Lâu Tầng Loa Ca Diếp, Dà Da ca Diếp, Na Đề Ca Diếp).

TAM CANG (CƯƠNG) Trois principes (fr): ba giềng, ba bực chánh trong xã hội, theo nho giáo.

1. Quân (Roi), tức: Quân vi thần cang, tôi phải theo vua làm giềng, cũng như nói: dân có vua hay tớ có chủ. 2. Phụ (Père), túc: Phu vi tử cang, con phải theo cha làm giềng, cũng như nói con có cha. 3. Phu (Époux), tức: Phu vi thê cang, vợ phải theo chồng làm giềng, chồng là bề chánh, vợ là bề phụ.

Tam cang và ngũ thường kêu chung là cang thường, cương tường. Xem: Ngũ thường.

TAM CẤU Trois taches (Souillures) (fr) Ba thứ bụi bặm đóng dơ làm cho cái chơn như lu mờ: tham, sân, si.

Cũng viết Tam chướng, Tam độc.

Tam cấu (tham, sân, si) nhiễm dơ tâm tánh của con người, làm cho họ trở nên u mê ám chướng, những lầm lỗi đọa lạc trong Lục đạo luân hồi. Chư Phật từng dùng thần lực, đem nước trí huệ mà tẩy trừ sự bám dơ của Tam cấu, tế độ cho chúng sanh trở nên

trong sạch.

TAM CHÁNH NIỆM XỨ. Ba ý tưởng chơn chánh của Phật cũng kêu: Tam niệm xứ, Tam niệm trụ. Phật vì lòng đại bi mà nhiếp hóa chúng sanh hằng yên trụ trong ba mối chánh niệm, chánh trí.

1. Như chúng sanh đem lòng tin Phật, Phật chẳng vì đó mà vui.

2. Như chúng sanh đem lòng tin Phật, Phật chẳng vì đó mà buồn.

3. Như trong chúng sanh, có hạng tin Phật, có hạng chẳng tin Phật, Phật cũng chẳng vì đó mà vui hoặc buồn.

Niết Bàn Kinh: có khi Phật thuyết giải hai mươi món Đạo. Ấy là: Mười sức (Thập lực), bốn sự dạn dĩ chẳng sợ (Tứ vô sở úy), Đại từ đại bi, Niệm Phật Tam muội, Tam chánh niệm xứ.

TAM CHỦNG CÚNG DƯỜNG. Ba món cúng dường:

1. Lợi cúng dường (Món cúng dường bằng tài lợi), tức là dâng những món: Hương, hoa, đồ ăn, đồ uống.

2. Kính cúng dường (món cúng dường bằng lễ kính), tức là tán thán cung kính.

3. Hạnh cúng dường (Món cúng dường bằng hạnh) tức là thọ trì diệu pháp mà tu hành.

TAM CHỦNG CHỈ QUÁN Ba cách ngừng đậu trí quán tưởng.

1. Tiệm thứ chỉ quán (Ngừng đậu trí quán tưởng lần lượt), nghĩa là trước thiển sau thanh, như nấc thang kia; bắt đầu tu trì giới, thứ đến tu thiền định, sau lần tu thật tướng.

2. Bất định chỉ quán (Ngừng đậu trí quản tưởng chẳng định), nghĩa là trước sau đổi lộn như đem viên ngọc Kim cang đặt dưới ánh mặt trời, hiện tượng chẳng định không phân biệt giai cấp, tùy theo căn cơ của chúng sanh, trước thiển sau thanh, trước thanh sau thiển, sự lý thiển, thanh, lần lượt hay là vắn tắt chẳng định.

3. Viên đốn chỉ quán (Ngừng đậu quán tưởng tròn trịa mau lẹ), nghĩa là trước sau chẳng hai, như người thần thông vượt lên chốn hư không, trước do duyên thật tướng, mà hành, giải cùng xây lại một cách vắn tắt mau lẹ vậy.

TAM CHỦNG CHÚNG SANH Ba thứ, ba hạng chúng sanh:

1. Lợi căn: Hạng căn cơ, tánh trí lanh lợi, sáng suốt, có thể thọ lãnh cái đại pháp của Phật tức hành Bồ Tát.

2. Trung căn: Hạng căn cơ tánh trí vừa vừa, có thể thọ lãnh cái pháp vừa vừa của Phật, tức hàng Nhị thừa (Thanh Văn thừa và Duyên giác thừa).

3.Độn căn: Hạng căn cơ tánh trí chậm lụt, ngu tối, chỉ có thể thọ lãnh cái pháp cỡ nhỏ thấp của Phật mà thôi; tức hàng phàm phu.

Niết Bàn Kinh, quyển 18: Hồi Phật mới thành đạo, đức Phạm Thiên hiện đến khuyến thỉnh: “Xin Đức Thế Tôn vì chúng sanh, mở cửa cam lộ, thuyết cái pháp Vô thượng”.

Phật đáp: “Ông Phạm Vương! Tất cả chúng sanh thường bị phiền não che ngang, chẳng có thể thọ lãnh chánh pháp của ta.”

Phạm Vương lại bạch: “Thế Tôn! Tất cả chúng sanh phàm phu có ba hạng: Lợi căn, Trung căn, Độn căn. Hạng Lợi căn có thể thọ lãnh. Xin Đức Thế Tôn thuyết cho họ nghe”.

TAM CHỦNG HỐI PHÁP Ba món pháp sám hối:

1. Tác pháp sám (làm pháp sám hối) Quay qua trước Phật giải bày tội lỗi; hễ là chuyện thân, khẩu làm ra đều y theo pháp lộ, diệt đi cái tội phạm giới.

2. Thủ tướng sám (lấy tướng sám hối), định tâm vận cái tư tưởng sám hối, dường như Phật lại thoa đầu mình đặng hẹn cho cảm thụy tướng, diệt đi cái tánh tội phiền não.

3. Vô sanh sám (sám hối vô sanh) Chánh tâm ngồi ngay quán tưởng cái lý vô sanh, diệt đi cái chất Vô minh che lấp Trung đạo.

TAM CHỦNG KHỔ Ba món khổ, ba thứ khổ. Cũng viết tam khổ.Ấy là: 1. Khổ khổ, 2. Hoại khổ, 3. Hành khổ.

(Xem: Tam khổ, Khổ).

Niết bàn Kinh, quyển 37: Cái thân này là cái món đồ chứa Tam khổ, tam chủng khổ và tam chúng vô thường.

TAM CHỦNG QUÁN ĐỈNH (ĐÍNH). Ba món pháp quán đỉnh (Phật đem nước đại bi rót lên đầu hành giả): 1. Ma đỉnh quán đỉnh (Phép quán đỉnh thoa đầu), 2. Thọ ký quán đỉnh (Phép quán đỉnh trao cho ghi lấy), 3. Phóng quang quán đỉnh (Phép quán đỉnh tuông hào quang).

Lại nghĩa nữa: 1. Thành tựu chơn ngôn quán đỉnh (Phép quán tưởng thành tựu được chơn ngô), 2. Diệt tội cầu phước quán đỉnh (Phép quán đỉnh diệt tội cầu phước), 3. Lai sanh cầu quả quán đỉnh (Phép quán đỉnh tự chứng).

TAM CHỦNG SANH Ba giống sanh ra, ba thứ phát sanh:

1. Tưởng sanh (Tư tưởng sanh ra): Đối với trần cảnh (Lục trần), cái tâm vọng tưởng, cái tâm xét tưởng liền sanh ra.

2. Tướng sanh (Tướng trạng sanh ra): Do cái thức tỉnh xét nghĩ, tướng trạng của tất cả các giới đều sinh ra.

3. Lưu chú sanh (Sự trôi rót, chảy rỉ tức phiền não sanh ra): Sáu thức và sáu trần hòa hiệp, niệm niệm nối nhau, do đó các phiền não liền sanh ra.

Từ vô thỉ đến nay, Tam chủng chúng sanh ấy làm dơ tấm gương trí thanh tịnh.

TAM CHỦNG TỊNH NGHIỆP. Ba món tịnh nghiệp. Lại kêu là Tam phước (ba phước): 1. Hiếu dưỡng cha mẹ, phụng thờ sư trưởng, làm lành chẳng sát sanh, tu mười nghiệp lành (Thập thiện nghiệp); 2. Đủ các hạnh giới và oai nghi; 3. Phát tâm Bồ đề, rất tin nhân quả, đọc tụng kinh Đại thừa, khuyến tấn người tu hành. Đó là ba nghiệp thanh tịnh (Tam chủng tịnh nghiệp).

Ai tu được Tam chủng tịnh nghiệp, tam phước ấy có thể sanh qua thế giới Cực lạc của đức Phật A Di Đà.

Đó là lời Phật Thích Ca phán dạy bà Hoàng hậu Vi Đề Hy trong Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh.

TAM CHỦNG THANH TỊNH. Ba món thanh tịnh. Nghĩa là ba món thanh tịnh của Bồ Tát tu Bát nhã vậy: 1. Tâm thanh tịnh (lòng thanh tịnh), nghĩa là chẳng sanh lòng nhiễm trược, lòng giận hờn, lòng kiêu mạng, lòng keo xẻn tham lam, lòng tà kiến vậy. 2. Thân thanh tịnh (mình thanh tịnh) nghĩa là lòng đã thanh tịnh, cho nên thân tái hậu thường được hóa thân vậy. 3. Tướng thanh tịnh, nghĩa là lòng và mình đều được thanh tịnh, thì đủ cả tướng chánh và tướng phụ tốt, thân mình trang nghiêm vậy.

TAM CHỦNG TRÍ. Ba cỡ trí.

1.Thế Gian trí, 2. Xuất thế gian trí, 3. Xuất thế gian thượng thượng trí.

Xem đoạn 2, Tam trí.

TAM CHỦNG VỊ. Ba Thú vị. Ba sở thích của nhà tu hành: Xuất gia vị, Đọc tụng vị, Tọa thiền vị.

Tỷ như có ăn mới biết món ăn là ngon; có xuất gia, có đọc tụng, có tọa thiền mới biết ba việc ấy là thú vị. Nhưng muốn hưởng ba sở thích ấy, ba món thú vị ấy phải hành trì ngay lúc mình còn thiếu tráng, chớ để đến lúc già yếu mới hành trì thì không còn kịp nữa.

Niết Bàn Kinh: Tỷ như cây mía, khi nó bị ép rồi, thì cái thể xác nó chẳng còn vị (mùi ngọt). Cái tráng niên thạnh sắc của ngươi ta cũng như vậy, khi nó bị cái già áp bức thì chẳng còn ba thứ vị (Tam chủng vị) 1. Xuất gia vị, 2. Đọc tụng vị, 3. Tọa thiền vị.

TAM CHỦNG VÔ THƯỜNG. Ba cảnh vô thường biến chuyển, gây ra mọi sự khổ cho chúng sanh:

1. Đối với cảnh thuận lạc, nhưng mình bội nghịch làm cho mất vui, do đó mà biến đổi ra thành khổ.

2. Đối với cảnh khổ hiện đến cho mình dương lúc này, mình thấy khổ não mà muốn lánh xa.

3. Đến khi cái nhìn này sắp chết, thì hân thể đều diệt hoại, sự ấy làm cho mình khổ não.

Xem Tam chủng khổ.

TAM CHƯỚNG Trois Obstructions (fr) Ba mối chướng ngại, che lấp, ngăn bít.

a) 1- Tham, 2- sân, 3- si. Đó là ba mối phiền não thông thường mà người tu học phải dứt.

b) 1- Phiền não chướng, như: Tham dục, sân nhuế, ngu si và vô số các mối chướng ngại khác tùng theo tham, sân, si. 2- Nghiệp chướng, như: Ngũ nghịch thập ác. 3- Báo chướng, như: bị đọa ở địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Tội phỉ báng chánh pháp, tội chẳng tin Tam bảo (Nhất xiển đề). Tam chướng ấy kêu là bệnh lớn.

Xem: Chướng.

Pháp Bảo Đàn Kinh, phẩm hai Bát Nhã:

Tịnh tâm tại vọng trung,

Đản chánh vô tam chướng.

Dịch nghĩa:

Tịnh tâm vẫn ở trong sai,

Chánh xô ba chướng ra ngoài đạo ngay.

TAM DA TAM BỒ Samyaksambouddha (scr) Qui a la connaissanca de tout (fr). Đọc chính âm Tam Da Tam Bồ. Cũng đọc Tam Miệu Tam Phật Đà. Dịch nghĩa: Chánh biến tri. Một hiệu trong thập hiệu của Phật.

Tam Da Tam Bồ, Tam Miệu Tam Phật Đà (Samyaksambouddha) là tiếng xưng người đắc quả chánh giác, người biết tất cả – Phật.

Tam Miệu Tam Bồ Đề (Samyaksambodhi) là quả vị Chánh giác, quả vị của Chánh biến tri, quả vị của Phật.

Xem Chánh Biến Tri.

TAM DỤC. Ba mối tham dục, ba sự muốn.

A.

1- Hình mạo dục: Ưa thích, ham muốn mặt mày mình mẩy đẹp đẽ của kẻ khác.

2- Tư thái dục: Ưa thích dung nghi cốt cách của kẻ khác.

3- Tế xúc dục: Ưa thích sự đụng chạm nhẹ nhàng, mềm mại của kẻ khác.

Niết Bàn Kinh: Người nào quán tưởng cái thân người, chỉ thấy là một bộ cốt do khoản xương này chống đỡ khoản xương kia mà thôi. Quán như vậy thì toàn bộ xương đều phân ly. Do đó, dứt Tam dục: Hình mạo dục, Tư thái dục và Tế xúc dục.

B.

1- Ác dục: Lòng muốn xấu, bậy. Như vị Tỳ Kheo sanh lòng tham, muốn đứng đầu tất cả Đại chúng, khiến cho Tăng chúng đều theo sau mình; muốn cho tứ bộ (Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Ưu bà Tắc, Ưu bà di) đều cúng dường, tôn trọng mình hơn hết; muốn thuyết pháp đặng cho tứ chúng tín thọ lời mình; muốn cho vua và quan chức, trưởng giả và cư sĩ đều cung kính mình; muốn được nhiếu áo quần, đồ ăn uống, đồ nằm, thuốc thang và

nhà cửa to lớn đẹp đẽ. Những việc muốn có tánh cách sanh tử luân hồi như vậy kêu là ác dục.

2- Đại dục: Lòng muốn thái quá như vị Tỳ Kheo sanh lòng muốn rằng: Phải làm thế nào cho TưÙ bộ chúng biết rằng ta đã đắc Sơ trụ... hoặc Thập trụ, đắc quả Chánh giác, quả A La Hán... hoặc quả Tu Đà Hoàn, Tứ thiền, Tứ vô ngại trí? Sự muốn có tính cách lợi dưỡng như vậy kêu là đại dục.

3- Dục dục: Muốn và muốn. Như vị Tỳ Kheo muốn rằng chừng thác, mình sẽ sanh làm Phạm Thiên, Ma Thiên, Tự Tại Thiên, Chuyển luân Thánh vương, hoặc sanh vào các dòng Sát lỵ, Bà La Môn, Trưởng giả, Cư sĩ đặng hưởng mọi sự tự tại. Lòng muốn có tính cách lợi dưỡng như vậy kêu là dục dục.

TAM DUYÊN Ba duyên. Đó là do môn Tịnh độ lập ra, nói về nghĩa niệm Phật có công lực ba duyên:

1. Thân duyên (Duyên thân với Phật): Chúng sanh khởi hành, miệng thường xưng danh hiệu của Phật, Phật liền nghe tiếng; thân thường lễ kính Phật, Phật liền ngó thấy; tâm thường niệm Phật, Phật liền biết cho. Ba nghiệp (Thân, khẩu, ý) của chúng sanh và ba nghiệp của Phật chẳng lìa bỏ nhau vậy.

2. Cận duyên (Duyên gần với Phật): Chúng sanh nguyện thấy Phật, Phật liền ứng niệm mà hiện tới ở trước mắt vậy.

3. Tăng thượng duyên (Duyên thêm lên cõi Phật): Chúng sanh xưng niệm Phật, mỗi giây nghĩ (niệm niệm) trừ được tội nhiều kiếp. Tới khi chúng sanh ấy mạng chung, Phật và Thánh chúng đều lại tiếp rước về cõi Cực lạc.

TAM ĐẠO Trois voies (fr) Ba đường. Cũng gọi: Luân hồi Tam đạo (Quanh đi lộn lại trong ba đường) Tam luân (Ba vòng). Ấy là: Phiền não đạo, Nghiệp đạo, Khổ đạo.

1. Phiền não đạo (đường phiền não, mê dục). Cũng kêu là: Hoặc đạo (đường mê lầm) ấy là các phiền não vọng hoặc: tham dục, sân nhuế, ngu si (vô minh) của con người chưa tu tỉnh.

2. Nghiệp đạo (đường nghiệp quả, nghiệp báo). Nương theo các phiền não vọng hoặc mà phát sinh ra những việc làm, có thiện, có ác; mà thường thì những việc ác, việc bậy nhiều hơn những việc thiện, việc phải.

3. Khổ đạo (đường khổ). Nhơn những việc thiện, ác mà chịu các nỗi khổ trong cuộc sanh tử, luân hồi nơi Lục đạo. Tam đạo ấy quan thiệp với nhau không rời: Phiền não thông tới nghiệp, nghiệp thống tới khổ, rồi khổ lại thông tới phiền não.

Vì vậy nên gọi là Tam đạo (ba đường). Ba đường ấy xoay chuyển với nhau, nên cũng gọi là Tam luân (ba vòng).

TAM ĐẠT Ba điều đạt lẽ, tức là: Thiên nhãn, Túc mạng và Lậu tận đó.

- Thiên nhãn (Mắt trời): Biết suốt thảy nhơn quả sanh tử đời vị lai; trông ra thấy hết thảy mọi chúng sanh và mọi cảnh vật cho đến cảnh trời Sắc giới.

- Túc mạng (Số mạng đời trước), biết suốt thảy sanh tử đời quá khứ.

- Lậu tận (Dứt hết sự phiền não), biết suốt thảy phiền não hiện tại mà dứt hết đi.

Ba điều đó ở La hán kêu là Tam Minh ; ở Phật kêu là Tam đạt. Minh nghĩa là biết rõ lẽ: Đạt nghĩa là biết rõ lẽ mà thông đạt cùng hết.

TAM ĐIÊN ĐẢO Ba mối điên đảo, ngược ngạo đối với chánh pháp. Cũng viết: Tam chủng điên đảo, Tam đảo:

1. Tưởng đảo: Tư tưởng điên đảo. Tưởng những việc phi lý trái nghịch với chánh pháp.

2. Kiến đảo: Ý kiến (chỗ thấy) điên đảo. Tức là độ lượng sái, thấy biết bậy, tà kiến.

3. Tâm đảo: Lòng điên đảo. Lòng si mê, chẳng thấu cái tự tánh thanh tịnh, phân biệt mọi lẽ trái ngược. Tâm đảo là mối điên đảo gốc vậy.

TAM ĐỊNH. Ba phép Thiền định quan hệ với nhau: Không, Vô tướng, Vô nguyện (Vô tác). Cũng kêu: Tam tam muội, Tam tam ma địa, Tam đẳng trì, Tam giải thoát, Tam giải thoát môn.

Tam định là pháp môn mà các nhà học Phật dầu Tiểu thừa hay Đại thừa đều phải tu. Ai tu pháp môn ấy rất mau đắc đạo, giải thoát, khỏi quyền hạn của Diêm Vương.

(Xem: Tam giải thoát môn, Tam tam muội).

TAM ĐỊNH TỤ Ba nhóm định. Định: thiền định. Tụ: nhóm đông người. Chúng sanh trong thế giới phân ra làm ba nhóm: Chánh định tụ, Tà định tụ, Bất định tụ.

1. Chánh định tụ: nhóm tu học chánh thống theo Phật Thánh, có lòng tinh tấn tu thiền định, chẳng thối đọa, chẳng đoạn tuyệt các thiện căn, rồi đây sẽ chứng ngộ.

2. Tà Định tụ: Nhóm tu học theo tà giáo, theo các mối dị đoan, tà kiến, không có lòng tư bi hỷ xả, chẳng chứng ngộ, phạm ngũ vô gián tội.

3. Bất định tụ: Nhóm không quyết định. Nếu họ có căn duyên, thì gặp được hàng thiện hữu chỉ cho nẻo chánh mà tu tập; bằng họ xấu phước, ắt bị bọn ác hữu lôi cuốn theo đường tà.

Tam định tụ cũng kêu là Tam tụ.

TAM ĐỒ Trois Voies expiatoires (fr) Ba đường đi, ba cõi trụy lạc nơi đây hồn thấy mình bị hành hạ bằng một cách trong ba cách này:

1. Hỏa đồ, hồn bị đọa ở Địa ngục, thấy mình bị lửa nung đốt một cách mãnh liệt.

2. Huyết đồ, hồn đầu thai làm súc sanh, bị người ta đâm họng để ăn thịt, hoặc họ cùng ăn thịt lẫn nhau.

3. Đao đồ, hồn ở trong cảnh Ngạ quỷ (ma đói), tuy đã đói khát mà còn bị bức bách bằng đao, kiếm, trượng.

Ấy Tam đồ là ba cảnh, bo chốn hình phạt trong ba cõi Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh (Tam ác đạo), do những kẻ hồi ở thế đã tạo nghiệp ác. Nhưng trong Vô lượng Thọ Kinh

có chép rằng: những ai ở trong cảnh Tam đồ cực khổ mà thấy được ánh quang minh của đức Phật A Di Đà (Vô Lượng Thọ, Vô Lượng Quang), liền được nghỉ ngơi, không còn bị khổ não nữa. Tới chừng qua đời, thì được giải thoát khỏi cảnh Tam đồ.

Quán Vô Lượng Thọ Kinh: Bởi dùng hào quang trí tuệ chiếu khắp hết thảy chúng sanh, khiến lìa khỏi Tam đồ, được sức lực cao thượng hơn hết, cho nên kêu tôn vị Bồ tát ấy là Đại Thế Chí.

TAM ĐỘC Trois poisons, Trois passions dangereuses (fr). Ba thứ độc hại. Ba món phiền não lớn: Tham, sân, si, là độc hại nhứt, phá hủy các thiện căn, làm hại đời sống của chúng sanh, nên kêu là Tam độc. Cũng viết: Tam cấu, Tam chướng.

Tam độc tức là ba mối ác độc thứ tám, thứ chín, thứ mười trong Thập ác. Ba mối ấy thộc về ý, tức là ý nghiệp của kẻ tà ác. Do ý nghiệp độc hại mà phát khởi ra lời nói (ngữ nghiệp) láo xược, nhơ nhớp, đâm thọc, độc ác và việc làm (thân nghiệp) nguy hại như: giết hại, trộm cướp, tà dâm.

Đại Niết Bàn Kinh, quyển 19: ông ấy đã lìa khỏi phiền não, có thể rút mũi tên nhọn Ba độc (Tam độc lợi tiến) cho chúng sanh.

Đại Niết Bàn Kinh, quyển 29: Phật phán với Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp: Ca Diếp ! trong các thứ độc, chẳng chi qua Tam độc ! Ta đã đoạn tuyệt Tam độc ấy rồi, các độc ở thế gian ta chẳng có sợ.

TAM ĐỖNG Trois Pénétration (fr). Ba sự thông suốt: 1. Đỗng chơn, 2. Đỗng huyền, 3. Đỗng thần.

Quy nguyên trực chỉ: thành tựu ngũ căn, ngũ lực; đầy đủ Tam đỗng, Tam minh, viên hiển Tứ trí, Tam thân, siêu chứng Lục thân, Ngũ nhãn.

TAM ĐỨC Ba đức.đó là ba đức của Đại Niết Bàn, có giải trong kinh Đại Niết Bàn:

1. Pháp thân đức (đức Pháp thân), là bổn thể của chư Phật, trong mình có cái pháp tánh thường trụ chẳng diệt.

2. Bát nhã đức (đức Trí tuệ), là cái pháp tướng Thật giác ngộ trọn vẹn.

3. Giải thoát đức (Đức giải thoát), là cái đức xa lìa mọi sự trói buộc, rất được tự tại vậy. Ba đức ấy đều có bốn đức: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh.

Lại chư Phật có ba đức: Tự lợi, Lợi tha là: 1- Trí đức (Đức trí khôn) phá hết thảy mọi điều vô tri đủ Bồ đề vô thượng đó. 2- Đoạn đức (Đức trừ dứt) là trừ dứt hết thảy mọi sự phiền não, đủ Niết bàn Vô thượng đó. Hai cái đức ấy thuộc về phần tự lợi (lợi cho mình). 3- Aân đức (đức làm ơn) là cái đức đủ bề đại bi, cứu tế hết thảy chúng sanh đó. Aáy là đức lợi tha (lợi cho kẻ khác) vậy.

Lại ba đức Tự tánh đế của số luận thuyết ra là: 1- Đức tát đóa, là đức dõng kiện vậy. 2- Đức Thích xà, là đức dơ bụi vậy. 3- Đức đáp ma, là đức ám độn vậy. Tự tánh có ba đức ấy, rồi sanh ra mọi đức lành, dữ, tốt, xấu.

TAM GIẢ. Ba cái giả:

1. Pháp giả (Pháp là giả). Pháp là tiếng gọi chung sắc và tâm, tức là vật chất và tinh thần. Tức là các sự vật có hình chất hoặc không có hình chất, thảy đều chẳng bền, đều là hư giả, cho nên kêu là pháp giả.

2. Thọ giả (Thọ lấy là giả). Như thâu tóm năm uẩn mà thành chúng sanh, đó cũng không thiệt, sự tích tụ ấy là giả, cho nên kêu là thọ giả.

3. Danh giả (Tên là giả). Danh hiệu, tiếng gọi dùng để chỉ người hoặc vật, là tiếng đặt tạm mà thôi. Danh vốn không có thiệt, cho nên kêu là danh giả.

Lại nữa:

1. Nhơn thành giả (Cái nhơn thành là giả).

2. Tương tục giả (Nối nhau là giả).

3. Tương đãi giả (Chờ nhau là giả).

(Xem: Thành Thật Luận, phẩm Giả danh tướng)

TAM GIÁC. Ba điều tỉnh giác:

1. Tự giác (Tỉnh giác lấy mình)

2. Giác Tha (Tỉnh giác cho kẻ khác)

3. Giác hạnh viên mãn (Hạnh tỉnh giác tròn đủ).

A La Hán có đủ tự giác, Bồ Tát có đủ tự giác – giác tha, Phật có đủ cả Tam giác một cách hoàn toàn.

Lại nữa:

1. Bổn giác (Vốn sẵn tỉnh giác), hết thảy chúng sanh vốn thuở nay sẵn có cái lòng thanh tịnh tự tánh vậy.

2. Thủy giác (Mới tỉnh giác), y theo cái công nung đúc ở trong của bổn giác và cái công nung đúc ở ngoài của Giáo pháp, lòng quấy lần lần nhập mất vào bổn giác mà khởi ra tri giác vậy.

3. Cứu cánh giác (rốt cuộc tỉnh giác), cái thủy giác tới chỗ cùng tột rồi lại đến một mực với bổn giác vậy.

Tam giác lại là Tam ác giác, ba mối cảm giác xấu của kẻ phàm phu đối với cảnh ngoài: 1- Dục giác, 2- Sân giác, 3- Hại giác.

TAM GIỚI Trois Monde (fr). Ba cõi. Những chúng sanh chưa hoàn toàn siêu thoát thì còn ở trong miền tam giới từ cảnh tiên cao cho đến cảnh địa ngục, súc sanh. Tam giới là: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới.

Ở Dục giới, chúng sanh hữu tình còn muốn dâm và muốn ăn. Dục giới, bậc trên là chư tiên trong sáu cảnh (Lục dục thiên), bậc giữa là loài người cùng người trong bốn Đại châu, bậc hạ là súc sanh và vô gián địa ngục.

Ở Sắc giới chư tiên không còn muốn dâm, không còn muốn ăn, mà còn ở trong vật chất, còn mang hình thể. Sắc giới cao hơn Dục giới, chư tiên có hình thể xinh đẹp, có cung điện rực rỡ. Ở Sắc giới có hai mươi tầng, từ Phạm Thân Thiên (Brahmakaya) lên đến Đại Tự Tại Thiên (Mahàmahesvara) toàn cõi Sắc giới là miền của ngài Phạm Thiên.

Cao hơn hết là Vô Sắc giới, ở đây chư đại tiên không còn giữ hình sắc, vật chất, thân thể, cung điện, quốc độ, duy còn giữ cái tâm thức mà thôi. Các Ngài trụ trong sự thiền định thâm dịu. Vì các Ngài không có vật chất, nên không biết đâu mà định phương sở của các Ngài. Aáy là các vị rất dày công tu luyện.

Vô Sắc Giới có bốn tầng, từ Không Vô Biên xứ (Akasanantyàyattana) lên đến Phi Tưởng Phi Phi Tưởng xứ (Naisvasanynàna Sanynàna) bản đồ dưới đây (Việt và Phạn) ghi rõ các tầng trời trong Tam Giới

Địa cư, Bhauma

Hư không cư, Antariksavàsina

Tứ thiên vương, Càturmahàràjakayika

Trì quốc thiên (Đông), Virùdhaka
Tăng trưởng thiên (Nam), Dhrtarástra
Quảng mục thiên (Tây), Virùbàksa
Dục Giới
Đa văn thiên (Bắc), Dhanada
Kàmadhatu
Đao lợi thiên, Tràyastrimsa, cũng viết Tam thập tam thiên
Tô Dạ ma thiên, Yàma.

Đâu suất thiên, Tusita

Hóa lạc thiên, Nirmànarati

Tha hóa tự tại thiên, Paranirmitavasavartin. Phạm thân thiên, Brahmakaya

Phạm chúng thiên, Brahmaparsadya Sơ Thiền Phạm Phụ thiên, Brahmapurohita

Đại phạm thiên, Mahàbrahmà Thiểu quan thiên, Parittabha

Sắc Giới Vô lượng quan thiên, Apramànàbha Nhị Thiền

Rùpadhàtu Quan âm thiên, Ánhàsvara Thiểu tịnh thiên, Parittasùbha

Vô lượng tịnh thiên, Apramànasubha. Tam Thiền

Biến tịnh thiên, Subhakrtsna
Vô vân thiên, Anabhraka
Tứ Thiền
Phước sanh thiên, Punyaprasava.
Quảng quả thiên, Brhatphala.

Vô tưởng thiên, Avrha.

Vô phiền thiên, Atapa.

Vô Nhiệt thiên, Sudrsa.
Thiện kiến thiên, Sudarsana.
Sắc cứu cánh thiên, Akanistha.
Hòa âm thiên, Aghanistha.
Đại tự tại thiên, Mahàmahesvara.
Không vô biên xứ, Akàsànantyàyatana
Vô sắc giới Thức vô biên xứ, Virinànanantyàyatana Tứ Không Thiền, Arùpadhàtu Vô sở hữu xứ, Akincanyàyatana

Phi tưởng phi phi tưởng xứ, Naisvasàmjnànasamjnàyatana

Theo bảng trên đây, Tam giới, các chúng sanh tất cả là 32 tầng, còn Tam giới của chư Tiên là 30 tầng. Có chỗ dồn Tứ Thiền Thiên với Tịnh Phạm Địa, kể là Tứ Thiền Thiên.

TAM GIỚI BÁT KHỔ .Tám sự khổ trong ba cõi. Tất cả chúng sanh trong Tam giới, dầu tiên, dầu thần, dầu người, dầu quỷ, dầu thú đều phải chịu khổ hoặc ít hoặc nhiều, tùy theo nghiệp của mình. Có vô số khổ, nhưng trong các sự khổ đều gom vào Bát khổ: 1- Sanh khổ, 2-Lão khổ, 3 – Bệnh khổ, 4- Tử khoả, 5- Aùi biệt ly khổ, 6- Oán tắng hội khổ, 7- Cầu bất đắc khổ, 8- Ngũ ấm xí thạnh khổ.

(Xem: Khổ)

TAM GIỚI CỬU ĐỊA. Chín địa vị trong ba cõi:

1- Dục giới ngũ thú địa, tức ngũ thú tạp cư địa (Đại ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh, Nhơn, Thiên).

2- Ly sanh hỷ lạc địa (Sơ thiền thiên).

3- Định sanh hỷ lạc địa (Nhị thiền thiên).

4- Ly hỷ diệu lạc địa (Tam thiền thiên).

5- Xả niệm thanh tịnh địa (TưÙ thiền thiên).

6- Không vô biên xứ địa.

7- Thức vô biên xứ địa.

8- Vô sở hữu xứ địa.

9- Phi tưởng phi phi tưởng xứ địa.

TAM GIỚI HỎA TRẠCH. Cảnh nhà cháy là ba cõi. Tam giới tỷ như tòa nhà bị hỏa hoạn. Chúng sanh ở trong ba cõi hằng bị thiêu đốt bởi các phiền não, các khổ lụy, cũng như người ta bị đốt trong tòa nhà bị hỏa hoạn, vì vậy gọi Tam giới hỏa trạch.

Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, Thí dụ phẩm: Như thị đẳng chủng chủng chư khổ, chúng sanh một tại kỳ trung, hoan hỷ du hý, bất ý bất trí, bất kinh bất bố, diệt bất sanh yếm,

bất cầu giải thoát! Ư thử Tam giới hỏa trạch đông tây trì tẩu. Tuy tao đại khổ, bất dĩ vi hoạn!

(Chúng sanh chìm đắm trong vô số nạn khổ như vậy, thế mà họ vui vẻ rong chơi, chẳng hay chẳng biết, chẳng kinh chẳng sợ, chẳng hề biết chán, chẳng tìm ra khỏi! Ở trong Tam giới như cảnh nhà bị hỏa hoạn ấy, họ chạy trửng bên này bên kia. Tuy gặp đại khổ, thế mà họ chẳng cho đó là nguy!)

TAM GIỚI HÙNG Le héros des Trois Monde (fr).

Bậc hùng dũng nhất trong Tam giới. Ấy là tiếng tôn xưng Phật.

Tam Giới: Ba cõi trong thế giới Tam thiên đại thiên: a- Dục giới, b- Sắc giới, c- Vô sắc giới.

Hùng: Bậc anh dũng diệt trừ tất cả phiền não, trìu mến, hàng phục các ma chướng.

Ngoài ra tiếng Tam giới hùng, người ta cũng dùng những tiếng: Đại hùng, Đại hùng đại lực đại từ bi, Thế hùng mà gọi đức Phật.

Vô Lượng Thọ Kinh: Cúng dường tất cả chư Phật, đủ hết các cội đức, hạnh nguyện và trí tuệ đều thành mãn, được làm bậc tam giới hùng... (Đó là mấy lời kệ tụng của ngài Pháp Tạng Tỳ kheo, tiền thân của Phật A Di Đà).

TAM GIỚI NHÃN Mắt của ba cõi. Một đức hiệu của Phật. Phật là nhãn mục của chúng sanh trong ba cõi, khiến họ tránh khỏi hiểm nạn trên đường sanh tử, nên xưng Ngài là Tam giới nhãn.

TAM GIỚI NHỊ THẬP NGŨ HỮU 25 cảnh có trong ba cõi. Tam giới (Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới) gồm có 25 cảnh có chúng sanh, có nghiệp nhân và nghiệp quả. Bởi chúng sanh có tạo nghiệp, nên họ lăn đi lộn lại trong 25 cảnh Tam giới.

(Xem: Nhị thập ngũ hữu).

TAM GIỚI TẠNG. Kho tàng Tam giới. Ba cõi bao hàm tất cả nghiệp quả phiền não của chúng sanh, tỷ như kho tàng, nên kêu là Tam giới tạng.

TAM GIỚI TÔN. Tiếng tôn xưng Phật. Đức Phật là người đáng tôn trọng hơn hết trong thế giới hiệp lại là ba cõi (Dục giới, Sắc giới và Vô Sắc giới) nên xưng Ngài là Tam giới tôn. Đồng nghĩa là: Thế Tôn.

TAM GIẢI THOÁT MÔN. Ba cửa giải thoát. Cũng gọi: Tam thoát môn, Tam giải thoát.

Giải thoát: Tự tại, không còn bị trói buộc, tức Niết bàn môn: cửa, pháp môn, có thể thông tới. Tam giải thoát môn nghĩa là: do ba cửa giải thoát, người ta có thể thông tới Niết bàn. Tam giải thoát môn là ba phép Tam muội, ba phép Thiền định giải thoát cho thân tâm khỏi mọi sự phiền não, trìu mến hầu có vào cảnh Niết bàn.

Ấy là: 1- Không (vốn là không), 2- Vô tướng (không có thể tướng), 3- Vô tác (Không cố ý làm gì). Cũng gọi vô nguyện: không mong cầu gì cho mình.

Cũng gọi Tam giải thoát môn là: Tam tam muội, không quán môn, không vô tướng vô nguyện tam muội, tam Niết bàn môn.

Chính đức Phật có đem Tam giải pháp môn mà thuyết độ vua Tịnh Phạn, khi Phật trở về thành Ca Tỳ La Vệ. Nghe ba pháp môn ấy xong vua đắc đạo.

TAM HẠNH. Ba hạnh nghiệp: 1- Phước hạnh, 2-Tội hạnh (Phi phước hạnh), 3- Bất động hạnh (Bất động nghiệp).

1- Phước hạnh: Hạnh nghiệp có phước đức vì làm mười điều lành (Thập thiện), phước đức đưa đến quả báo là sanh lên cảnh chư Thiên hoặc sanh vào cảnh Người.

2- Tội hạnh (Phi phước hạnh): Hạnh nghiệp có tội, vì phạm mười điều ác (Thập ác), tội này đưa đến cảnh khổ não nơi ác đạo.

3- Bất động hạnh (Bất động nghiệp): hạnh nghiệp của bậc Thánh giả, của bậc Bồ Tát, chẳng động tới cõi Dục giới này; hạnh nghiệp của các Ngài thuộc về ý Thiền định của cảnh Sắc giới, Vô sắc giới.

Tam hạnh cũng có nghĩa: ba nết hạnh tốt của bậc Tỳ kheo tu hành chánh định:

1- Tâm và thân chẳng Sát.

2- Tâm và thân chẳng Đạo.

3- Tâm và thân chẳng Dâm.

Ngoài tam hạnh ấy, nhà sư còn phải tránh Đại vọng ngữ thì phép Tam muội mới được trong sạch.

TAM HIỀN. Ba bậc hiền. Tức là những người đang tu Thập trụ, Thập hạnh, Thập hòi hướng.

Hiền là bậc phát khởi cái ý muốn giải thoát khỏi các điều mê, lầm, nhưng chưa trọn dứt lầm. Vì chưa đắc quả Thánh cho nên kêu là hiền.

TAM HỌC Trois études (fr). Ba phần học của những vị tu hành. 1- Giới học, 2- Định học, 3- Huệ học.

1- Học cho biết giới cấm đặng giữ gìn thân, khẩu, ý đừng cho phạm những điều tà ác.

2- Học tập về thiền định đặng tu sửa đức hạnh và tâm linh, tấn lên mức yên bình trong trẻo.

3- Học tập trí tuệ cho biết mà phân biệt các pháp, đoạn diệt các sở nghi hoặc, mê vọng.

Về giới thì học Tạng Luật. Về Định thì vừa học tạng Kinh, vừa tham thiền. Về Huệ thì vừa học tạng Luận vừa mở mang trí phân biện.

Tuy là ba phần học, nhưng như một, vì liên tiếp nhau một cách chặt chịa: có giới sanh định, có định phát huệ; phát huệ thì đoạn mê lầm tà ác mà đắc chơn lý, thanh tịnh. Người tu hành còn ở nhân vị, cần phải kêu Tam học. Chừng đắc quả vị, thành Thánh rồi, thì kêu là Vô học, tức không còn học.

TAM HUỆ (TUỆ)

A- Ba thứ Trí huệ. Huệ (tuệ) là chữ dịch nghĩa. Có ba chữ Phạn, dịch là Huệ, Trí huệ:

1. Bát nhã (Prajnâ)

2. Tỳ bà xá na (Vibhâshaua)

3. Xàn (Djnâ)

Bát nhã là cái huệ mà tất cả chúng sanh đều có. Tỳ bà xá na là cái Huệ của các vị Thánh nhân trong hai thừa (Thinh văn thừa và Duyên giác thừa), Xà na là cái huệ của Bồ tát.

Bát nhã là cái huệ Biệt tướng (phân biệt từng tướng). Tỳ bà xá ná là cái hệu tổng tướng (tướng chung cùng). Xà na là cái huệ phá tướng (Đốn phá chẳng chấp tướng).

B.-Ba cách tu học và phát sanh Trí tuệ:

1. Văn huệ: Nhờ đọc Kinh, nghe Kinh, nghe thuyết pháp mà mở thông Trí tuệ.

2. Tư huệ: nhờ suy nghĩ nghĩa lý mà mở thông trí huệ.

3. Tu huệ: Nhờ tu thiền định mà mở thông trí tuệ.

Phật Di Gíao Kinh: các ngươi nên lấp những sự Văn huệ, Tư huệ, Tu huệ mà tăng tiến cuộc lợi ích cho mình. Người nào được sự chiếu sáng của Trí tuệ, dẫu làa mắt thịt, nhưng cũng là người thấy rõ vậy.

TAM HỮU

A. Ba cảnh có, ba cõi nơi ấy có chúng sanh và có cảnh vật, có Nghiệp duyên và Nghiệp quả, có sanh và tử. Tức là Tam giới: 1. Dục giới, 2. Sắc giới, 3. Vô sắc giới. Chúng sanh luân hồi trong Tam giới, cho rằng có Tam giới, cho nên kêu là Tam hữu.

Niết Bàn Kinh, quyển 35: lại như có những kẻ ưa ở trong Tam hữu, thì họ là Một (tức là chìm đắm trong ba cõi sanh tử). Đến chừng họ nghe được lý Kinh Đại Niết Bàn mà đem lòng tin, thì họ là Xuất (tức là ra khỏi ba cõi Luân hồi).

B. Tam hữu lại là ba cảnh sống, ba đời sống của người ta:

1. Hiện hữu hay Bổn hữu là cái thân tâm ở đời nầy.

2. Trung hữu là cái than tâm sau khi người ta thác, lúc ấy người ta còn ở nơi cảnh Dục giới hoặc Sắc giới.

3. Đương hữu là cái thân tâm đời sau.

TAM Y Bộ áo ba cái, tức bộ Cà sa của nhà sư:

1. An đà hội y hay ngũ điều y, áo trong hiệp lại là năm miếng.

2. Uất đa la tăng y hay thất điều y, áo giữa hiệp lại là bảy miếng.

3. Tăng già lê y, áo ngoài, áo lớn là cửu điều y (áo chín miếng) hoặc nhị thập ngũ điều y (áo hai mươi lăm miếng).

Xem: Cà sa.

TAM Y Ba cách trị bệnh, ba hạng thầy thuốc.

1.Thượng y: thinh văn. Cách trị bệnh cao thượng, ông thầy thuốc giỏi nhứt, chỉ nghe tiếng nói của bệnh nhân, thì biết bệnh căn và bệnh trạng.

2. Trung y: Tướng sắc. Cách trị bệnh bậc giữa, ông thầy thúoc bậc trung, nhìn thấy hình tướng, sắc mặt của bệnh nhân, thì biết bệnh căn và bệnh trạng.

3. Hạ y: Chẩn mạch. Cách trị bệnh bậc dưới, ông thầy thuốc tầm thường cần phải bắt mạch bệnh nhân, rồi mới biết bệnh căn cà bệnh trạng.

TAM KẾT Trois entraves (fr).. Ba mối thắt buộc, trói buộc. Cũng viết: Tam kết phược.

1.Kiến kết (Ba ly: Sakkâyaditthi): mối thắt buộc cái chơn tánh, chấp có mình (ngã kiến) và chấp có người (nhơn kiến)

2.Giới thủ Kết (Ba ly: Silabbataparânasa): mối thắt buộc của người giữ theo tà giới của người cố chấp dị đoan và ham các việc hành lễ.

3.Nghi kết (Ba ly: Vichikichchhâ): mối thắt buộc của lòng hồ nghi chánh pháp, chánh lý.

Đó là ba thứ ý kiến lầm lạc rất trọng. Ai dứt được Tam kết thì đắc quả Tu đà Hoàn, quả ban sơ trong Tứ quả. Tam kết là ba mối đầu trong ngũ hạ kết.

(Xem: Kết).

TAM KHỔ. Ba mối khổ, ba thứ khổ. Cũng viết: Tam tướng khổ, Tam chủng khổ.

1. Khổ khổ: Các mối khổ như tật bệnh, đói khát... đều là khổ. Cái khổ này đến rồi thì cái khổ khác tiếp theo, làm cho người ta khổ mãi.

2. Hoại khổ: những nhân vật mình yêu thích đều hư hoại, sự ấy đều làm cho mình khổ.

3. Hành khổ: trong lòng mình thấy khổ, vì trông thấy mọi vật trong thế gian đều là vô thường.

(Xem: khổ)

TAM KHÔNG. Ba lẽ không.

1- Ngã không: Ta là không. Sự nhìn thấy không có cái bản ngã, không có mình, không có người, không có chúng sanh chỉ là năm uẩn tạm hiệp mà thôi.

2- Pháp không: các pháp đều không, sự nhìn thấy các vật phi tình đều là không không, chẳng thật, chỉ là nhân duyên tạm hiệp mà thôi.

3- Cu không: Cả hai ngã và pháp, chúng sanh và sự vật đều là không. Tam không cũng gọi là Tam giải thoát môn.

TAM LẠC. Trois Félicités. Trois beatitudes (fr). Ba cảnh vui sướng, an lạc: 1- Thiên lạc, 2- Thiền lạc, 3- Niết bàn lạc.

1- Thiên lạc: ấy là các món vui vẻ mầu nhiệm và đặc biệt ở các cõi trời: Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới. Thường thường người tu Thập thiện nghiệp (Mười nghiệp lành), thì sanh lên trời, thọ hưởng các món thiên lạc.

2- Thiền lạc: Sự vui sướng khôn siết trong lúc tham thiền nhập định. Sự vui vẻ mầu nhiệm vô cùng mà chỉ người tu thiền hưởng được mà thôi.

3- Niết bàn lạc: Sự an nhàn, vui vẻ của nhà tu dứt hết mọi phiền não, chứng Niết bàn; thoát ra ngoài vòng vui và khổ của phàm phu đang lăn lộn trong chốn luân hồi.

TAM LẬU .

A- Ba cõi lậu, ba cõi phiền não:

1. Dục lậu: tức là dục giới hữu lậu.

2. Sắc lậu, tức là sắc giới hữu lậu.

3. Vô sắc lậu, tức vô sắc giới hữu lậu.

Trong Tam giới các chúng sanh từ loài người cho đến chư thần, chư tiên (Thiên) đều còn phiền não. Do phiền não rỉ ra làm dơ dáy thân và tâm, cho nên kêu Tam giới là Tam lậu.

B- Ba mối phiền não gây ra tội lỗi:

1. Dục lậu: Giác quan (lục căn) nương theo ngoại duyên (lục trần), là tham muốn, thoả thích quấy bậy. Dục lậu là phiền não của chúng sanh ở cõi dục giới.

2. Hữu lậu: Thân tâm đối với ngoại duyên mà làm bậy, muốn quấy. Hữu lậu là phiền não ở hai cõi Sắc giới, Vô sắc giới.

3. Vô minh lậu: Tâm tánh tối tăm, chẳng hiểu phải quấy, nhơn đó sanh ra tham, sân, si và mọi thứ lầm lỗi.

Niết Bàn Kinh, quyển 37: Tỷ như có kẻ đui bị người ta dắt bỏ trong rừng gai. Kẻ ấy khó mà ra khỏi cảnh ấy. Dầu cho ra khỏi, thì thân thể sẽ bị hư hoại hết. Những kẻ phàm phu ở thế gian cũng như thế: họ đâu có thấy biết rằng Tam lậu là tội lỗi và tai hại, cho nên họ cứ theo đó mà đi. Còn như ai biết, thì mới có thể rời xa.

TAM LUẬN TÔNG Sanronshù (jap). Cũng kêu là Tam bổn căn, vì lấy ba bộ Luận làm căn bổn.

Một tông đạo Phật Đại thừa, tổ sư là Đức Long Thọ (Nagarjuna) và đệ tử của ngài là đức Đề Bà (Deva). Nhờ có ngài Cưu Ma La Thập (Kumârajiva) dịch ra chữ Hán nên tông này khởi ra sự truyền bá ở Tàu hồi thế kỷ thứ năm. Truyền qua Nhựt hồi thế kỷ thứ bảy.

Tông này có ba bộ luận:

1. Trung luận (Madhyamika castra)

2. Thập nhị môn luận (Svâsa-nikaya castra). Hai bộ luận trên của Long Thọ

3. Bá luận (Cata castra) của Đề Bà.

Chơn lý của Tam luận tông là phải hiểu Trung đạo (Madhyamika) như thế nầy: có thể không nhận là có, mà không thì cũng không nhận là không. Tức là một cảnh trí mà cái Hữu và cái Vô không còn ăn thua gì với mình nữa. Tham thiền thấu cái lý đó thì thành Phật.

TAM LỰC Trois forces (fr). Ba cái sức mạnh hộ trì mình. Nhà tu học xuất gia hoặc tại gia, thọ trì kinh điển hoặc niệm chú bắt ấn, đều nhờ ba cái sức nầy hộ vệ cho mình:

1. Ngã công đức lực, tức là cái sức lực ở công đức, ở giới hạnh của mình.

2. Như lai gia trì lực, cái sức lực hộ trì cho thêm kiên cố của đức Như lai

3. Pháp giới lực, cái sức lực trong cõi pháp giới thường trụ ở Thập phương Tam thế.

TAM MA BẠT ĐỀ Samâdhi (scr). Extase (fr). Cũng viết: Tam ma đề, Tam ma đế, Tam ma địa. Phép tu Đại định (Xem: Tam ma địa).

TAM MA BÌ ĐÀ Sama Véda (scr). Bộ thứ ba trong bốn bộ kinh luận cốt yếu của đạo Bà la môn. (Xem: Bì đà, Phệ đà)

TAM MA ĐỀ Samâdhi (scr). Extase (fr). Cũng viết: Tam muội, Tam ma bạt đề, Tam ma đế, Tam ma địa. Dịch: Chỉ, Quán, Định, Đại định.

(Xem: Tam muội)

Trí độ Luận: tất cả các thiền định thâu nhiếp cái tâm, đều kêu là Tam ma đề, chữ Hán gọi là: Chánh tâm hành xứ.

TAM MA ĐỊA Samâdhi (scr). Extase (fr). Thường đọc là Tam muội. Cũng đọc là: Tam ma đề, Tam ma đế.

Phép thiền định, Đại định của nhà đạo bực cao, trong khi nhập định thì thân thể và tâm trí chẳng còn xao động, chỉ chú vào một mục đích mà thôi. Lúc bấy giờ, những vọng tưởng, những tà kiến chẳng có thể xâm nhập vào tâm của nhà tu Đại định, đắc cảnh Tam ma địa, nhà đạo hoàn toàn vào Pháp thân (Dharmakaya) của đức Đại Nhựt Phật.

TAM MẠN ĐA BẠT ĐÀ LA Samantasbhadra (scr). Fouguen (jap). dịch: Phổ Hiền (Bồ tát), Biến Cát (Bồ tát). (Xem: Phổ Hiền)

TAM MẬT Ba phép bí mật. Ba cách tu bí mật quan thiệp với nhau: Thân mật, Ngữ mật, Ý mật. Tu Tam mật là sở trường của người Phật tử Chơn ngôn tông hay Mật tông.

Như: Về thân mật, hành giả bắt ấn triệu thỉnh Thánh chúng. Về ngữ mật, bí mật tụng niệm cho thông thuộc những Chơn ngôn (thần chú). Về ý mật, trụ vào phép Du già, phép Thiền định quán tâm Bồ đề. Ai khéo tu Tam mật thì vào vòng hào quang của Phật; trong khi hành Tam mật, liền làm một với Phật.

Xem: Mật.

TAM MIỆU TAM BỒ ĐỀ Samyaksabodhi (scr). Etat de Celui qui a la Connaissance (fr).

Dịch nghĩa: Chánh đẳng Chánh giác, Chánh biến giác, Chánh giác.

Tam miệu (Samyak): Chánh chơn, Hoàn toàn. Tam (Sam): Biến khắp cả.

Bồ đề (Bodhi): Quả vị của bực Sáng suốt, Giác ngộ.

Tam miệu Tam bồ đề là quả vị Phật (Etat de Bouddha)

Tam miệu Tam Phật đà là Phật hoàn toàn (Bouddha le Prafait)

TAM MIỆU TAM PHẬT ĐÀ Samyaksambouddha (scr). Qui a la Connaisance de tout (fr). Một hiệu trong Thập hiệu của Phật. Cũng đọc: Tam da Tam bồ, Tam da Tam Phật. Dịch nghĩa: Chánh biến tri, Chánh biến Giác.

Tam miệu (Samyak): Chánh, Chơn thật, Hoàn toàn. Tam (Sam): Biến khắp cả. Phật đà (Boudha): Bực tri bực giác (Giác giả).

Tam miệu Tam Phật đà, tiếng Phạn, nghĩa là: Bực người giác ngộ hoàn toàn, hiểu biết tất cả. Tức là Phật Thế tôn, Phật Như lai.

TAM MINH Troi Connaissnces (fr).

A) Ba thuật sáng suốt của Thánh giả (La hán):

1. túc mạng minh, biết những đời trước của người và của mình luân chuyển thế nào.

2. Thiên nhãn minh, thấy đời của mình và của người về sau sẽ luân chuyển thế nào.

3. Lậu tận minh, biết những cảnh khổ trong đời hiện tại, sau khi đã tu Bát giải thoát.

B) Ba món trí tuệ. Như trong chữ Minh Hạnh túc, Minh là Tam Minh, Hạnh là các Thiện nghiệp. Tam minh:

1. Bồ tát Minh, tức là Bát nhã Ba la Mật (độ Trí huệ).

2. Phật Minh, tức là Phật nhãn.

3. Vô minh Minh, tức là sự liễu đạt rằng rốt ráo đều là Không.

TAM MUỘI Samâpatthi (p). Extase (fr). Cũng viết: Tam ma địa, Tam ma đề, Tam ma đế. Dịch là: Chỉ, Chỉ Quán, Quán, Thiền, Thiền định, Định, Đại định, Giải thoát, Chánh thọ. Cảnh thiền bực cao, khi ấy thân thể và tâm trí của nhà Đạo chẳng còn xao động, lìa tất cả sự tà loạn.

Chư Phật, chư Đại Bồ tát và La hán đều có thể nhập phép Tam muội. Các ngài đắc rất nhiều phép Tam muội tiện giúp cho các ngài hộ thân và độ đời. Như đức Diệu âm Bồ tát (Gadgadasvara-Bodhisattva) có đắc những phép Tam muội dưới đây:

1. Diệu tràng tướng Tam muội (Dhvadjâgrakiyura),

2. Pháp hoa Tam muội (Saddharma-pundrika),

3. Tịnh đức Tam muội (Vimaladatta)

4. Túc vương hý Tam muội (Nakchtrarâdjavikridita),

5. Vô duyên Tam muội (Anilâmbha)

6. Trí ấn Tam muội (Djnâamura),

7. Giải nhứt thiết chúng sanh ngữ ngôn Tam muội (Sarvaruta Kâucalya)

8. Tập nhứt thiết công đức Tam muội (Sarvapunya samutchtchya)

9. Thanh tịnh Tam muội (Prasâdavati),

10. Thần thông du hý Tam muội (Riddhivikridita),

11. Huệ cự Tam muội (Djnânolka),

12. Trang nghiêm vương Tam muội (Vyũharâdja)

13. Tịnh quang minh Tam muội (Vimalaprabha)

14. Tịnh tạng Tam muội (Vimalaprabha)

15. Bất cọng Tam muội (Apkritsna)

16. Nhựt triền Tam muội (Sũryâvarta)

Diệu Âm Bồ tát lại còn dùng phép Tam muội Hiện nhứt thiết sắc thân mà biến hiện ra các thứ thân hình, hoặc thân Phật, thân Thánh hay thân các hạng chúng sanh mà ra đi độ thế cho đắc nhập quả Phật .

Mỗi đức Phật Như lai đều đắc trăm ngàn vạn ức phép Tam muội.

(Xem: Tam Tam muội, Ngũ trí Tam muội, Lục chủng Tam muội, Bát Giải thoát Tam muội, Bát Định, Cửu thứ đệ định, Nhị thập Ngũ Tam muội)

TAM MUỘI DA Samâya (scr). Cảnh trí của nhà tu hành quyết đắc nhập Phật huệ. Chữ Tam muội da bao hàm những nghĩa này: Tam bình đẳng: Thân, khẩu, ý đều như nhau, thi hành điều lành; thệ nguyện; lập nguyện giữ những điều giới; cảnh giác: làm cho thức tỉnh cái giác ngộ; trừ cấu chướng diệt trừ các phiền não chướng ngại đối với thân tâm.

TAM MUỘI DA GIỚI Tức là Tam bình đẳng Giới, Tam thế vô chướng ngại Trí Giới, Thập Thiện Giới.

Xem: Tam thế vô chướng ngại Trí Giới.

TAM NIỆM TRỤ: Trụ vào ba lòng nghỉ. Cũng kêu là: Tam niệm xứ, Tam chánh niệm xứ. Lòng Đại bi của Phật nhiếp hóa chúng sanh, thường trụ vào ba lòng nghĩ:

1) Chúng sanh tin Phật, Phật chẳng sanh lòng vui mừng, thường trụ yên vào chánh niệm, chánh trí.

2) Chúng sanh chẳng tin Phật, Phật chẳng sanh lòng lo buồn, thường trụ yên vào chánh niệm chánh trí.

3) Đồng thời một hạng tin, một hạng chẳng tin, Phật biết vậy, chẳng sanh lòng vui mừng và lo buồn, thường trụ yên vào chánh niệm chánh trí.

TAM NIỆM XỨ Ba mối lòng của Phật, Bồ tát đối với chúng sanh. cũng viết: Tam niệm trụ, Tam chánh niệm xứ.

Niết bàn kinh quyển 12: Thập lực, Tứ vô sở úy, Tam niệm xứ, Đại bi, đó kêu là Đạo (Đạo đế).

Xem: Tam niệm trụ.

TAM NGHIỆP Trividhadvâra (scr). Trois actes, Rétribution de trois actes (fr). Ba việc, ba việc làm, ba cái Hạnh nghiệp, ba thứ Nghiệp báo.

I.- Cái nghiệp báo nó đến cho mình, làm cho mình được phước hay hoạn nạn, đều do Tam nghiệp, ba hạnh nghiệp từ trước có liên quan với nhau.

Từ nghiệp nhơn cho tới Nghiệp quả hay Nghiệp báo, tức Nhơn và Quả kêu chung là Nghiệp, Phạn: Karma, Kiết ma.

1) Thân nghiệp: Hạnh nghiệp bằng thân thể, tay chân, tức việc làm.

2) Khẩu nghiệp: Hạnh nghiệp bằng lời nói, tức nói năng dạy bảo.

3) Ýù nghiệp: Hạnh nghiệp bằng ý tưởng, tức mong cầu, toan tính.

Trong Tam nghiệp, Ý nghiệp là hệ trọng hơn hết: việc làm hay lời nói phát khởi, lành hay dữ, đều do nơi ý thức hết thảy. Đức Phật thường dạy rằng: Cái ác dẫu chưa làm ra bằng thân, song đã móng nơi ý, thì kẻ đó có ý ác đã phạm tội rồi.

hiệp nếu toàn là xấu, dữ, thì biến thành Thập ác, Thập ác nghiệp. Nếu toàn là tốt lành, thì biến thành Thập thiện, Thập thiện nghiệp (Xem: Nghiệp)

II.- Tam nghiệp:

1) Phước nghiệp: Việc phước. Hạnh nghiệp lành, đem lại phước lạc.

2) Phi phước nghiệp hay Tội nghiệp: việc tội. Hạnh nghiệp dữ, chiêu cảm tội lỗi, đau đớn.

3) Bất động nghiệp: hạnh nghiệp chẳng đụng chạm tới cảnh Dục giới, do Thiền định của nhà tu hành thấu tới Sắc giới và Vô sắc giới.

III.- Tam nghiệp lại là:

1) Thiện nghiệp, hạnh nghiệp làm chiêu cảm phước lạc.

2) Ác nghiệp hay Bất thiện nghiệp, hạnh dữ chiêu cảm khổ não, hoạn nạn.

3) Vô ký nghiệp, hạnh nghiệp của Phật và Bồ tát, các ngài dùng phương tiện mà thi hành, hạnh nghiệp ấy chẳng đem lại phước hoặc tội.

IV.- Tam Nghiệp cũng là:

1) Lậu nghiệp hay Hữu lậu nghiệp: Các hạnh nghiệp của phàm phu tốt và xấu xen lộn nhau, chiêu cảm sự phước và sự họa.

2) Vô lậu nghiệp, các nghiệp tạo tác bởi hàng Nhị thừa (Thinh văn và Duyên giác) quyết dứt phiền não, Luân hồi.

3) Phi lậu phi vô lậu nghiệp, các hạnh nghiệp chơn thật của hàng Bồ tát, vượt khỏi trí tuệ của Phàm phu và Nhị thừa.

TAM NGHIỆP CÚNG DƯỜNG Sự cúng dường chư Phật, Bồ tát bằng ba nghiệp: Thân nghiệp, Khẩu nghiệp, Ý Nghiệp.

1) Thân nghiệp cúng dường: Thân chí thành lễ kính chư Phật; đem cái thân thể có đủ ba nghiệp làm (Phóng sanh, Bố thí, Cung kính) mà lễ kính Phật .

2) Khẩu nghiệp cúng dường: Miệng chí thành tán thán công đức Phật; đem cái miệng có đủ bốn nghiệp lành (Thật ngữ, Chánh ngữ, Hòa hiệp ngữ, Nhu thuận ngữ) mà tán thán công đức Phật .

3) Ý nghiệp cúng dường: Chí thành tưởng niệm tướng chánh và tướng phụ của Phật; đem cái ý có ba nghiệp lành (chẳng tham, chẳng sân, chánh kiến) mà cúng dường.

TAM NHẪN

I.- Ba đức nhẫn (chịu yên trụ vô đạo lý mà lòng chẳng động):

1) Âm hưởng nhẫn (Đức nhẫn tiếng dội), do tiếng dội mà tỉnh hiểu chơn lý vậy.

2) Nhu thuận nhẫn (Đức nhẫn nhu thuận), lòng huệ mềm nhũn, có thể tùy thuận chơn lý vậy.

3) Vô sanh pháp nhẫn (nhờ hiểu rằng vốn không có chúng sanh và các pháp, cho nên nhẫn nhịn được). Nhờ hiểu cái thật tánh của chúng sanh và của các pháp là không, không sanh không diệt, nên đắc ngộ chỗ chí cực của đạo. Ba đức nhẫn trên cũng là Tam pháp nhẫn.

II.- Lại ba đức nhẫn là:

1) Hỷ nhẫn (Đức nhẫn mừng), là niệm đức Phật A Di Đà mà sanh lòng hoan hỷ. Nhờ hoan hỷ mà nhẫn nhịn được.

2) Ngộ nhẫn (Đức nhẫn ngộ giải) là niệm đức Phật Di Đà mà tỉnh biết chơn lý. Nhờ tỉnh biết chơn lý mà nhẫn nhịn được.

3) Tín nhẫn (Đức nhẫn tín). Là niệm Phật Di Đà mà được đức tin. Nhờ đức tin, nhờ Chánh tín mà nhẫn nhịn được.

III.- Lại ba món nhẫn ba la mật (chữ nhẫn này có nghĩa là chịu nhịn, quen nhịn):

1) Nại oán hại nhẫn (Quen nhịn sự oán hại) là có thể quen chịu nhịn sự não hại của kẻ oán địch hữu tình.

2) An thế khổ nhẫn (Quen nhịn yên lòng chịu khổ), là có thể yên lòng chịu nổi những khổ sở của cảnh nóng lạnh phi tình.

3) Đế sát pháp nhẫn (Quen nhịn pháp đế sát), lại kêu là Vô sanh pháp nhẫn, xem xét kỷ càng chơn lý mà trụ yên nơi lý: chúng sanh và các pháp vốn không.

IV.- Lại ba đức nhẫn:

1. Thân nhẫn (chịu nỗi những sự đánh đập, giết hại, trộm đạo, tà dâm, ba tội phạm bằng thân của kẻ khác, mà không sanh lòng oán giận).

2. Khẩu nhẫn (chịu nổi bốn sự quấy ác bằng khẩu nghiệp của kẻ khác, mà không oán giận)

3. Ý nhẫn (chịu nổi ba tội bằng ý nghiệp của kẻ khác mà không oán giận).

TAM NHƠN Ba nhơn, ba nghiệp do, ba cở chánh.

I.-

1) Sanh nhơn: cái nhơn sanh ra sự vật.

2) Tập nhơn: cái nhơn quen thói, luyện tập.

3) Y nhơn: cái nhơn y theo.

II.-

1) Ứng đắc nhơn: cái nhơn ưng được.

2) Gia hạnh nhơn: cái nhơn bồi bổ thêm.

3) Viên mãn nhơn: cái nhơn trọn vẹn.

TAM NHƠN PHẬT TÁNH Phật tánh ba nhơn duyên, ba nhơn duyên hiển ra Phật tánh, Phật tánh gồm ba nhơn duyên.

1) Chánh nhơn Phật tánh. Cái Chơn như trung chánh lìa khỏi tất cả những điều tà vạy trái ngược. Nương theo đó, ắt thành tựu cái quả đức Pháp thân.

2) Liễu nhơn Phật tánh: Cái Trí tuệ chiếu sáng suốt cái lý chơn như. Nương theo đó ắt thành tựu cái quả đức Bát nhã.

3) Duyên nhơn Phật tánh: cái trợ duyên có hai hiệu lực: một là hộ trợ cho cái Liễu nhơn, hai là khai phá tất cả công đức thiện căn của cái Chánh nhơn. Nương theo đó ắt thành tựu cái đạo giải thoát.

TAM NHƠN TAM QUẢ Ba nhơn và ba quả:

1) dị thục nhơn dị thục quả: Cái nhơn chờ tới đời khác mới chín, cái quả chờ tới đời khác mới muồi. Làm nhơn thiện ác đời nầy, chịu quả phước tội đời sau.

2) Phước nhơn phước quả: Làm nhơn phước thiện, hưởng quả phước lợi. Như giúp người, cứu người, bố thí, trì giới, nhẫn nhục, thì ngay trong đời nầy hoặc tới đời sau, sẽ được vui sướng, tự tại.

3) Trí nhơn trí quả: Làm nhơn trí huệ, hưởng quả trí huệ. Như trì kinh, thẩm xét, tham thiền, thì đời nầy hoặc đời sau chứng đắc quả vị ba thừa hoặc quả vị Phật .

TAM PHÁP Ba pháp, ba Khoản Đạo lý liên tiếp nhau:

A.-

1) Giáo pháp: Phép giáo hóa. Đó là các cuộc thuyết pháp trọn đời đức Phật Thích Ca, hiện ghi chép ở Tam tạng Kinh, tất cả là 12 phần Kinh, Luật, Luận (Thập nhị bộ Kinh).

2) Hành pháp: Phép tu hành. Y giáo pháp đó mà tu hành: Tứ đế, Thập nhị nhơn duyên, Lục độ.

3) Chứng pháp: Phép chứng đắc. Y theo hành pháp mà chứng đắc: Thinh văn La hán nếu hành Tứ đế, Duyên giác (Bích chi Phật), nều hành Thập nhị nhơn duyên, Bồ tát và Phật Như lai nếu hành Lục độ.

Tam pháp ấy thâu tóm tất cả Phật pháp.

B.- Tam pháp tức là Tam pháp tướng (có giải ở dưới)

TAM PHÁP ẤN Ba ấn đạo lý. Cũng viết: Tam ấn. Người học Phật thường nên ghi vào tâm trí mình ba cái ấn nầy:

1) Chư hạnh Vô thường ấn: Tất cả các cuộc hành vi, các cuộc hiện khởi đều là Vô thường; nên ghi chặt vào tâm cái tư tưởng ấy.

2) Chư pháp Vô ngã ấn: Tất cả các pháp, muôn sự muôn vật đều là Vô ngã; nên ghi chặt vào tâm cái tư tưởng ấy.

3) Niết bàn tịch tĩnh ấn: Niết bàn là sự yên lặng hoàn toàn, chẳng có phiền não xao động; nên ghi chặt vào tâm cái tư tưởng ấy.

TAM PHÁP ĐẠO GIỚI Ba cảnh giới là ba pháp trong Đạo. Người phái Chơn ngôn tông (Mật tông), trong khi hành trì, có phân Đạo đức thành ba thể, ba cảnh giới:

1) Thân của đức Bổn tôn là Đại Nhựt Như lai (Mâhàvairocana).

2) Chơn ngôn (Mantra Dhâranis)

3) Ấn, tức Pháp ấn (Mũdra; Sceau, geste magique).

TAM PHÁP TƯỚNG Ba tướng tu hành Pháp giáo. Cũng viết: Tam tướng.

1) Định (Phạn: Samâtha, Xama tha,) tướng tu thiền định.

2) Huệ (Phạn: Vibhâsha, Tỳ bà xá na) tướng tu trí huệ.

3) Xả (Phạn: Upe ksâ, Ưu tất xoa), tướng tu xả.

Đó là tướng Đạo lý mà nhà tu học phải hành trì cho chứng đắc.

Niết bàn kinh, quyển 31: Như có Bồ tát tu tập Tam pháp tướng ấy, thì đắc Vô tướng Niết bàn.

Xem từng danh từ: Xa ma tha, Tỳ bà xá na, Ưu tất xoa.

TAM PHÁP THÂN Ba thân pháp, ba thể đạo pháp:

a) Sư Cưu Ma La Thập có nương theo kinh mà lập ra Tam pháp thân:

1) Pháp hóa sanh thân: Cái thân thể của Phật hóa hiện ra là do pháp tánh.

2) Ngũ phần pháp thân: Cái toàn thân Đạo lý hiệp bởi năm phần: Giới, Định, Huệ, Giải thoát, Giải thoát tri kiến.

3) Thật tướng Pháp Thân: Cái tướng thật vốn không của tất cả các pháp.

b) Tông Thiên thai có lập ra Tam pháp thân:

1) Đãn không pháp thân: Cái Pháp thân chỉ là Không của Tiểu thừa.

2) Tức giả Pháp thân: Cái Pháp thân tạm của Đại thừa Biệt giáo.

3) Tức trung Pháp thân: Cái pháp thân Trung đạo của Đại thừa Viên giáo.

TAM PHẨM PHÁP Ba phẩm, ba bực pháp: Phẩm Giới, phẩm Định, phẩm Huệ.

Niết bàn kinh, quyển ba: Hôm nay Như lai đem cái chánh pháp vô thượng mà phó chúc cho các quốc vương, đại thần, tể tướng, Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di. Các vị vua, quan và bốn bộ chúng ấy nên khuyến lệ các trang tu học, khiến cho họ tiến bộ và mở mang về Giới, Định, Trí tuệ. Như có ai chẳng tu học Tam phẩm pháp ấy, biếng nhác, phá giới, hủy chánh pháp, thì các quốc vương, Đại thần và Bốn bộ chúng trên trừng trị họ một cách khổ khắc.

TAM PHẨM TẤT ĐỊA: Ba bực thành tựu, Tất địa là chữ Phạn, dịch nghĩa Thành tựu. Người tu hạnh nghiệp tương ứng của Tam mật (Thân mật, Ngữ mật, Ý mật) được thành tựu quả mầu nhiệm kêu là Tam phẩm tất địa, ba bực thành tựu. Mỗi bực sanh ra ở mỗi nơi.

1. Thượng phẩm tất địa: Bực thành tựu thấp thì sanh ở cõi Mật nghiêm quốc của Đại Nhựt Như lai

2. Trung phẩm tất địa: Bực thành tựu vừa vừa thì sanh lại các cõi Tịnh độ trong Mười phương.

3. Hạ phẩm tất địa: Bực thành tựu thấp thì sanh nơi cung điện của chư Thiên hoặc của chư Thần.

TAM PHẬT NGỮ Ba thứ ngôn ngữ của Phật, ba cách phán dạy của Phật:

1. Tùy tự ý ngữ: Phật phán dạy là do ý của ngài, giảng pháp nầy pháp nọ độ chư đệ tử, giáo hóa chúng sanh .

2. Tùy tha ý ngữ: Phật phán dạy là do ý muốn, do lời thỉnh cầu của người khác.

3. Tùy sự tha ý ngữ: Phật phán dạy, thuyết pháp với chúng sanh là do ý quyết sẵn của ngài, mà cũng do ý muốn của người khác, tức tùy tự ý và tùy tha cơ mà thuyết.

TAM PHẬT TÁNH Ba tánh Phật, người ta vốn có ba món tánh Phật:

1) Tự tánh trụ Phật tánh (Tánh Phật tự tánh trụ): tức là lý chơn như, tự tánh thường trụ mà không biến đổi; hết thảy chúng sanh vốn có tánh đó.

2) Dẫn xuất Phật tánh (Tánh Phật dẫn ra): chúng sanh ắt nhờ cái sức tu tập trí tuệ trí tuệ thiền định, mới dẫn phát ra được cái tánh Phật vốn có.

3) Chí đắc quả Phật tánh (Tánh Phật tới khi đắc quả): Nhơn duyên tu hành đầy đủ, tới khi được quả vị, thì cái tánh Phật hiển hiện rõ ràng.

TAM PHU NHƠN Troisépouses (fr). Ba bà phu nhơn. Ngày xưa, phu nhơn là tiếng gọi vợ hàng vua chúa, đại thần.

Ngày nay, người ta gọi đàn bà có chồng là phu nhơn. Thái tử Tất đạt đa (Siddharta), tục thân của Phật Thích Ca, khi còn ở đền vua, có tam phu nhơn:

1. Đệ nhứt phu nhơn là bà Da du đà la (Yacôdhara), kêu tắt: Da du.

2. Đệ nhị phu nhơn là bà Cồ tỳ gia (Gopika), cũng gọi là Cồ Di.

3. Đệ tam phu nhơn là bà Lộc dã (Mrganika)

Xem: Da du đà la, Cô Di, Lộc dã.

TAM PHƯỚC Trois bonheurs (fr). Ba món phước nghiệp:

1) Thế phước (Phước trong đời): hiếu dưỡng cha mẹ, phụng sự sư trưởng, lòng thành chẳng giết hại sanh mạng, tu mười nghiệp lành (Thập thiện nghiệp).

2) Giới phước (Phước giới hạnh): thọ Tam qui, trì Ngũ giới cho đến Cụ túc giới, chẳng phạm oai nghi lúc ngồi, lúc đứng, lúc tới, khi lui.

3) Hành phước (Phước tu hành): phát tâm Bồ đề, tin sâu lẽ nhơn quả, đọc tụng Kinh đại thừa, khuyến tấn kẻ tu hành đạo Phật.

Tu ba nghiệp ấy kêu là tu Tịnh nghiệp, sẽ được vãng sanh về cõi Tây phương Cực lạc của đức Phật A Di Đà. (Quán Vô lượng thọ Phật Kinh)

Lại có ba Phước nữa, tên khác mà đồng nghĩa:

1) Thí loại Phước (Phước bố thí): cái quả Phước làm chuyện bố thí để cả ứng được giàu lớn.

2) Giới loại Phước (Phước trì giới): cái quả trì giới để cảm ứng được sanh lên cõi Trời.

3) Tu loại Phước (Phước tu hành): cái quả Phước tu thiền định để cảm ứng được giải thoát.

TAM PHƯỢC Trois liens (fr). Ba mối trói buộc, tức là trói buộc chúng sanh vào Tam giới, Lục đạo, buộc họ trong vòng luân hồi, chẳng để họ giải thoát lên cảnh Niết bàn. Ấy là ba mối phiền não lớn: 1. Tham, 2. sân, 3. si.

Tam phược cũng gọi là Tam ác giác (Ba mối cảm xấu ác): 1. Dục giác (cảm giác ham muốn), 2. Sân giác (cảm giác oán giận), 3. Hại giác (cảm giác hại người). Tam phược liên kết chằng chịt với nhau mà buộc người ở trong vòng Sanh tử mãi mãi.

TAM QUÁN (QUAN) Trois méditations (fr). cũng viết: Tam quán sứ, Tam quản quán. Ba mối, ba chỗ quán tưởng.

1) Không quán (quan): xét ra sự vật đều không có thật tánh, thật tướng, mọi pháp vốn không.

2) Giả quán (quan): xét rằng vạn vật, chư pháp đều biến hóa vô thường, đều là giả tạm cả.

3) Trung quán (quan): phải quán cho đắc lẽ Trung đạo: không, phải không, không phải giả. Đó là chỗ trọng yếu của đạo Phật vậy.

Tam quán cũng là:

1. Không quán: phép dạy kẻ chấp có quán tưởng lẽ không.

2. Hữu quán: phép dạy kẻ chấp không, kẻ bất tín quán tưởng lẽ Có.

3. Trung quán hay trung đạo quán: phép dạy cho hành giả vào mức Trung là Chánh Đạo của Phật: chẳng phải Có chẳng phải Không.

TAM QUI Tisarana (p). Trois refuges (fr). Ba sự theo về, nương theo. Cũng kêu: Tam qui y, Tam qui giới, Qui y Tam Bảo. Tam qui; Qui y Phật ! Qui y Pháp! Qui y Tăng! Mỗi người thọ giới tại gia hay xuất gia, đều đối với tượng Phật và đối với Thầy mình mà xướng lên ba câu qui y ấy. Nguyện vắn tắt thì nguyện ba câu trên, còn nguyện cho đầy đủ thì nguyện theo Hán văn như dưới đây:

Tự qui y Phật, đương nguyện chúng sanh, thể giải đại đạo, phát vô lượng tâm. Tự qui y Pháp, đương nguyện chúng sanh, thâm nhập kinh tạng, trí huệ như hải. Tự qui y Tăng, đương nguyện chúng sanh, thống lý đại chúng, nhứt thiết vô ngại

Qui y Phật, Lưỡng túc tôn giả, Phước túc, huệ túc, cố đương tôn ngưỡng. Qui y Pháp, Ly dục tôn giả, ly tham dục chi pháp, nhơn nhơn tôn kính. Qui y Tăng, Chúng trung tôn giả, đại chúng chi tôn ngưỡng, cố đương tôn trọng.

Tự mình qui y Phật, vậy nguyện cho chúng sanh, hiểu rõ đại đạo và phát tâm bồ đề, Tự mình qui y Pháp, vậy nguyện cho chúng sanh, rõ thấu kinh tạng, trí tuệ như biển. Tự mình qui y Tăng, vậy nguyện cho chúng sanh, dắt dẫn đại chúng, cả thảy đều vô ngại.

Qui y Phật, bực Lưỡng túc có đủ Phước, đủ huệ, nên được tôn ngưỡng. Qui y Pháp, bực Ly dục tôn Pháp lìa tham dục, người người đều tôn kính. Qui y Tăng, bực Chúng trung tôn, bực mà đại chúng tôn ngưỡng, nên được tôn trọng.

Niết bàn kinh: Kẻ qui y Phật mới thật là hàng Ưu bà tắc, về sau chẳng qui y với Thiên thần nào cả. Kẻ qui y Pháp, tức là bỏ việc sát sanh. Kẻ qui y Tăng, thì chẳng theo bọn ngoại đạo.

Ở Niết bàn kinh, quyển 8, Phật dạy: chớ nên cố chấp phân biệt Tam qui. Nếu phân biệt thì chẳng đúng. Mà nên qui y một cách chân thật, tức là qui y với Phật, Pháp, Tăng ở nơi mình. Vì tự thân mình có Phật tánh, Phật tánh ấy có đủ Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng), khỏi cần qui y Tam bảo ở ngoài.

Xem: Qui y

TAM QUI NGŨ GIỚI Ba phép qui y và năm giới cấm. Người tại gia nam và nữ trước thọ Tam qui: nương theo Phật, nương theo Pháp, nương theo Tăng.

Kế phát nguyện giữ năm giới (Xem: ngũ giới). Như vậy người nam được gọi là Ưu bà tắc, người nữ được gọi là Ưu bà di.

Nhưng cũng có trường hợp xuất gia tạm thì thọ trì Tam qui ngũ giới.

Kim Vân Kiều:

Đưa nàng đến trước Phật đường.

Tam qui ngũ giới cho nàng xuất gia.

TAM QUYỀN NHỨT THẬT Ba quyền một thật, tức là ba giáo pháp tạm thời và một giáo pháp đầy đủ. Bốn bực giáo lý, bốn thừa giáo mà Phật đã thuyết. Ba thừa đầu: Thinh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ tát thừa, là giáo pháp tạm thời, chưa đầy đủ, kêu là quyền thừa, kêu tắt: Quyền. Thừa thứ tư, Phật thừa, Nhứt thừa là giáo pháp vĩnh viễn, trọn vẹn, kêu là Thật thừa, kêu tắt: Thật. Ba cỡ giáo pháp tạm thời và một giáo pháp vĩnh viễn, đầy đủ, kêu chung là Tam quyền nhứt thật, tức Tứ thừa.

- Thinh văn thừa là giáo pháp dạy cho hành giả tu để đắc quả La hán.

- Duyên giác thừa là giáo pháp dạy cho hành giả tu để đắc quả Duyên giác (Độc giác, Bích chi Phật).

- Bồ tát thừa là giáo pháp dạy cho hành giả tu đắc quả Bồ tát .

Tam thừa, Nhứt thừa hay Duy thức thừa là giáo pháp dạy cho hành giả tu để đắc quả Phật Như lai. Cho nên thừa thứ tư; giáo pháp thứ tư là rốt ráo, đầy đủ.

TAM SƯ Trois Maitres (fr) Ba ông thầy: 1) Hòa Thượng (Phạn: Upadhyaya). 2) Kiết ma (Yết ma) (Phạn: Karmadana), 3) Giáo Thọ (Phạn: Acarya). Âm theo Phạn: 1) Ôba đà da (Ưu ba đà da), 2) Kiết ma đà na, 3) A xà lê.

(Xem từng chữ: Hòa thượng, Kiết ma, Giáo thọ)

Khi có người tu hành muốn thọ giới Tỳ Kheo, Cụ túc giới, thì cần phải có Tam Sư truyền cho. Phận sự của vị Hòa thượng là đảm bảo người thọ giới, hằng dìu dắc về Giới, Định, Huệ. Phận sự của vị Kiết ma là: Tổ chức nghi thức và thi thố phép tắt đúng theo Đạo. Phận sự của vị giáo thọ là: Hằng gần gũi người thọ giới mà chỉ dạy Đạo lý.

Ở Tàu và ở Việt Nam ta, Tam Sư vừa là chức tạm ở nơi Giới đàn, một chức nơi một ngôi chùa, vừa là ngôi thứ trong giới Phật giáo.

Trong khi thọ giới Tỳ kheo, giới Cụ túc, ngoài ra Tam Sư cũng có bảy ông sư làm chứng, Thất chứng, Thất tôn chứng, từ đệ nhất tôn chứng đến đệ thất tôn chứng. Cho nên người ta gọi Ban truyền Giới là Tam Sư Thất Chứng tức Thập Sư.

Xem: Tôn Chứng.

TAM TAI Trois fléaux, Trois calamités (fr) Ba tai, Ba tai họa chung. Họa lớn, đại tai có thể nhiễu hại từ cõi Người đến cõi Tiên, (Thiên Thượng). Họa nhỏ, tiểu tai thì hại cả triệu người, cả hoàn cầu.

Ba đại tai: 1- Thủy tai, 2- Hỏa tai,3- Phong tai.

Ba tiểu tai: 1- Cơ cẩn tai, 2- Tật dịch tai, 3- Đao binh tai.

Mỗi khi một Kiếp lớn sắp hết, thì lần lượt có ba tai nạn lớn hại phá rất nguy:

1) Hỏa tai: nạn lửa cháy hại chúng sanh từ cõi Dục giới nầy cho tới cảnh Tiên sơ thiền ở cỏi Sắc giới trừ ra cảnh Nhị thiền thì sức lửa chẳng tới.

2) Thủy tai (nạn nước lục) tràn ngập hại phá cho tới cảnh Nhị thiền, trừ ra cảnh Tam thiền thì sức nước chẳng tới.

3) Phong tai (nạn gió bão) hoại cho tới cảnh Tam thiền, trừ ra cảnh Tứ thiền thì sức gió chẳng tới.

Đó là Đại tam tai.

Mỗi khi một Kiếp nhỏ sắp hết thì lần lượt có ba tai nạn nhỏ hại chúng sanh:

1) Cơ cẩn tai (nạn đói khó) vào lúc con người ta thọ mạng 30 tuổi.

2) Tật dịch tai (nạn bịnh dịch) khởi lên vào lúc con người ta thọ mạng còn 20 tuổi.

3) Đao binh tai (nạn chiến tranh) hủy hoại thế giới vào lúc con người ta thọ mạng còn 10 tuổi.

Đó là Tiểu Tam tai.

Tục ngữ:

Phật còn mang tám nạn,

Huống chi người sao khỏi ba tai!

TAM TAM MUỘI. Ba phép Tam muội (Samâdhi). Cũng kêu là: Tam Tam ma địa, Tam Định, Tam đẳng trì, Tam không, Tam giải thoát môn. Có người suy xét mà đắc lý ba phép Tam muội ấy, cũng có

người ngồi thiền định mà đắc ba lý ấy. Tam Tam muội là ba phép hệ niệm tư duy chung cho cả hàng đại thừa và hàng tiểu thừa.

1) Không Tam muội, (Thẩm định về lẽ Không). Phép nầy ứng với hai hạnh: Không, Vô ngã của Khổ đế (Đế thứ nhất trong Tứ diệu Đế).

2) Vô tướng Tam muội (Thẩm định về lẽ không có tướng). Phép nầy ứng với bốn hạnh: Diệt, Tĩnh, Diệu, Ly của Diệt đế (Đế thứ ba trong Tứ diệu đế).

3) Vô nguyện Tam muội (Thẩm định về lẽ không nguyện cầu), cũng viết vô tác Tam muội (Thẩm định về lẽ chẳng tạo tác) Vô khởi Tam muội (Thẩm định về lẽ chẳng khởi ra việc chi cả). Phép này ứng với hai hạnh: Khổ, Vô thường của Khổ đế và ứng với bốn

hạnh: Nhơn, Tập, Sanh, Duyên của Tập đế (Đế thứ hai trong Tứ diệu đế)

Trong Niết bàn kinh, quyển 25, có giải Tam Tam muội như vầy:

1) Không Tam muội: đối với Nhị thập ngũ hữu, 25 cảnh chúng sanh trong Tam giới, mình để Tam suy xét, không thấy một cảnh nào là thật.

2) Vô tác Tam muội: Mình để tâm suy xét, không tạo tác cái ý mong cầu một cảnh nào trong Nhị thập ngũ hữu; dầu là cảnh Tiên sung sướng cách gì, mình cũng không ham.

3) Vô tướng Tam muội: Mình để tâm suy xét, không thấy một tướng nào trong mười tướng nầy: 1- sắc, 2- thinh, 3- hương, 4-vị, 5-xúc, 6-sanh, 7-trụ, 8-diệt, 9-nam, 10-nữ.

Tu tập Tam muội như vậy, đó là cách hệ niệm tư duy của Bồ Tát.

TAM TẠNG (TÀNG) Tripitaka (scr) Trois recueils (fr) Ba Tạng. Tạng (Tàng), Phạn: Pitaka, nghĩa là kho, chỗ hàm tàng, bao gồm, chứa trữ. Ba bộ: Kinh, Luật. Luận của Phật giáo, mỗi bộ bao gồm, chứa trữ tất cả văn chương, nghĩa lý, nên kêu chung ba bộ là Tam Tạng:

1) Tu đa la Tạng (Sũtra-pitaka) hay Kinh Tạng: Tu đa la, Sũtra là chữ Phạn, dịch nghĩa: Khế Kinh, Kinh, nghĩa là giáo lý của chư Phật khế hiệp với căn bản chúng sanh.

2) Tỳ nại da tạng (Vunaya-pitaka) hay Luật Tạng. Tỳ nại da, Vinayalà chữ Phạn, dịch nghĩa: Luật, Thiện trị, nghĩa là trị được những điều quấy ác của chúng sanh, quyết đoán tội nhẹ hoặc nặng của người ta.

3) A tỳ đạt ma tạng (Abhidharma-pitaka) hay Luận tạng: A tỳ đạt ma, A tỳ đàm, Adhidharma là chữ Phạn, dịch nghĩa: Luận nghĩa là bàn luận, vấn đáp về những lý cao siêu.

Tam Tạng soạn thành do hội Kết tập kỳ đầu tại thành Vương Xá, sau khi Phật tịch, dưới quyền chủ tịch của ông Ca Diếp. Bấy giờ, A Nan đọc Tạng Kinh, Ưu ba ly đọc Tạng Luật, Ca Diếp đọc Tạng Luận. Có năm trăm vị Thánh Tăng dự hội, người ta sao ra trên lá buôn.

Một trăm năm sau, 700 vị Thánh Tăng hội kết tập kỳ nhì; kế lối 136 năm sau, vào đời vua A Dục, 1000 vị Thánh Tăng lại hội Kết tập kỳ ba, cũng đồng bảo toàn ngôi Pháp bảo và bổ cứu cho Ba Tạng. Đó là tích Tam Tạng bằng chữ Phạn. Bộ nầy cũng có dịch ra chữ Tây Tạng rất có công phu, trải nhiều đời mới dịch xong và hoàn thành vào thế kỷ thứ mười bốn. Đó là Tam Tạng của Bắc Tông. Lại miền Nam Tông cũng có bộ Tam Tạng bằng chữ Ba Ly (Pâli) để cho tín đồ tu học. Tam Tạng cũng có dịch ra chữ Hán mà Phật tử miền Viễn Đông rất mộ xem.

TAM TẠNG PHÁP SƯ Vị Pháp sư kiêm thông Ba Tạng. Tiếng tôn xưng một vị pháp sư, nghĩa là vị ấy thông cả ba kho: Kinh, Luật và Luận gồm cả đạo Phật.

Như ngài Cưu Ma La Thập, ngài Huyền Trang, ngài Nghĩa Tịnh là những vị Tam Tạng Pháp sư Đại danh.

Ngoài ra Tam Tạng Pháp sư, có những vị sư chuyên trì một Tạng trong ba Tạng. Như:

Pháp sư là vị thông hiểu các Kinh điển Tạng kinh (Sũtra-Pitaka) và hằng diễn giải cho người ta nghe mà thọ trì.

Luật sư là vị sư chuyên về Tạng Luật (Vinaya Pitaka) và thường dìu dắc những nhà tu hành mộ Giới Luật.

Luận sư là vị sư rất am hiểu về Tạng Luận (Adhidharma-Pitaka), có học qua hết các môn luận, dùng Luận học mà giáo hóa chúng sanh.

TAM TÂM Ba tấm lòng.

A. -

1) Chí thành tâm: Lòng chí thành. Lòng chơn thật nguyện sanh về Tịnh độ.

2) Thâm tâm: lòng thâm thiết. Lòng sâu chặt nguyện sanh về Tịnh độ.

3) Hồi hướng phát nguyện tâm: Lòng phát nguyện quay về. Lòng hồi hướng công đức tu hành của mình, phát nguyện hướng về cõi Tịnh độ.

Nếu hành giả có đủ Tam Tâm ấy, ắt được vãng sanh Tịnh độ.

B. -

1) Căn bổn tâm: Lòng cội rễ. Tức là cái thức thứ tám, A lại da thức là tấm lòng chúa tể (tâm vương), nó ngậm chứa tất cả các chủng tử (hạt giống) thiện và ác, sanh ra các pháp nhiễm và tịnh.

2) Y bổn tâm: Lòng nương theo cội rễ. Lòng nương theo cái thức bảy, Mạt na thức là thức cội rễ của tất cả các pháp nhiễm.

3) Khởi sự tâm: Lòng khởi ra việc. Sáu thức, nhĩ thức, tỹ thức, thân thức, ý thức chấp trước sáu cảnh ngoài: sắc, thinh, hương, vị xúc, pháp, bèn khởi ra các thứ nghiệp.

C.- Trong Thập địa (Mười địa), mỗi địa phân ra ba vị, kêu là Tam Tâm:

1) Nhập tâm: Lòng thiệp vô. Khi hành giả vừa mới đắc Địa nào, thì lòng thiệp vô Địa ấy.

2) Trụ tâm: Lòng trụ lại. Hành giả đã vào Địa nào, lòng bèn ở yên nơi Địa ấy.

3) Xuất tâm: Lòng ra khỏi. Khi hành giả sắp chứng đắc Địa trên, bèn sanh lòng ra khỏi Địa cũ để vào Địa mới.

TAM TẾ Tức Tam thế. Ba đời: đời quá khứ, đời hiện tại, đời vị lai. (Xem: Tam thế)

TAM TIẾN (TIỄN) Ba mũi tên có thể giết hại chúng sanh. Ấy là: Tham, Sân, Si.

Tỷ như mũi tên, khi người ta bắn nó ra thì có thể giết hại kẻ khác. Ba tấm lòng Tham, Sân, Si khi dấy động, cũng độc hại như thế, nên kêu là Tam Tiến.

TAM TỊNH NHỤC Ba thứ thịt tịnh: 1- Mắt chẳng ngó thấy người ta giết, 2- Tai chẳng nghe tiếng người ta giết, 3- Chẳng ngờ là giết vì mình.

Ba thứ thịt ấy, ở trong giới Tiểu thừa, thầy Tỳ kheo ăn được cả.

Còn về hàng Đại thừa, hễ cứ thịt, thì các sư không ăn. Và những Phật tử tại gia Đại thừa, nhằm những ngày chay, cũng chẳng ăn Tam tịnh nhục. Dĩ nhiên là những Phật tử tại gia đã phát nguyện trường trai, chẳng dùng Tam tịnh nhục.

TAM TÒNG (TAM TÙNG) troissoumissions, déférences (fr) Ba hạnh nương theo của người đàn bà con gái chiếu theo Nho giáo thời xưa. Khi còn con gái, thì tòng phụ, nương theo cha. Khi có chồng, thì tòng phu, nương theo chồng. Khi chồng chết thì tòng tử, nương theo con trai đã lớn khôn.

TAM TU Ba phép tu.

A- Ba phép tu của Thinh văn thừa: 1- Vô thường tu, 2- Phi lạc tu (Vô lạc tu), 3- Vô ngã tu.

1) Vô thường tu: Những người trong thừa Thinh văn, tuy biết cái đức Thường trụ của Pháp thân, nhưng chỉ tu tập quán tưởng sự Vô thường của Pháp thân, nhưng chỉ tu tập quán tưởng sự Vô thường của các pháp hữu vi mà thôi.

2) Phi lạc tu (Vô lạc tu): Những người trong thừa Thinh văn, tuy đối với các pháp, tự biết rằng mình có cái vui sướng của Niết bàn tịch diệt, nhưng chỉ tu tập quán tưởng cái lẽ khổ của các pháp mà thôi.

3) Vô-ngã tu: Những người trong thừa Thinh văn, tuy biết rằng cái Chơn ngã là tự tại, vô ngại, nhưng chỗ tu tập quán tưởng cái lẽ không của Ngũ uẩn mà thôi.

B.-Ba phép tu của Bồ tát thừa. Ba phép này cao trổi hơn: 1. Thường tu 2. Lạc tu, 3. Ngã tu.

1) Thường tu: Những người trong thừa Bồ tát, biết rằng cái thể Pháp thân của Bồ tát, là thường trụ chẳng diệt, phá cái ý kiến chấp trước lẽ vô thường của hàng Thinh văn thừa.

2) Lạc tu: Những người trong thừa Bồ tát, ở trong các pháp của Bồ tát, tự biết rằng mình tự có cái vui sướng của Niết bàn tịch diệt, phá cái ý kiến chấp trước cái lẽ khổ của hàng Thinh văn thừa.

3) Ngã tu: Những người trong thừa Bồ tát, ở trong pháp Vô Ngã của Bồ tát, tự biết rằng cái Chơn ngã là tự tại, phá cái ý kiến chấp trước lẽ Vô ngã của hành Thinh văn thừa.

C.- Ba phép tu thông thường của mọi người học Phật: 1) Tu thân, 2) Tu giới, 3) tu Tâm.

1) Tu thân: giữ gìn cái ngũ tình của ngũ căn; đừng cho phạm lỗi, và dùng năm căn mà làm thiện.

2) Tu giới: giữ gìn Tịnh giới.

3) Tu tâm: điều phục tâm tánh.

D. Ba phép tu: Tu Giới, Tu Định, Tu Huệ tức là: Tam học.

1) Tu giới để cho Thân tịch tĩnh.

2) Tu Định (tu tập Tam muội) đạng cho Tâm tịch tĩnh.

3) Tu Huệ (Tu tập Trí Huệ) đặng hoại diệt lòng nghi, lòng si.

Người tu ba phép ấy lại phân ra làm hai hạng: tu theo thinh văn (vì mình), tu theo Bồ tát (vì giải thoát chúng sanh, chịu khổ hạnh thay cho chúng sanh). Ba phép tu giới, Định, Huệ có giải rành trong Đại Niết bàn Kinh, quyển 29.

TAM TỤ Ba nhóm người, ba hạng chúng sanh. Tức là nhóm người chánh định, nhóm người tà định và nhóm người bất định.

(Xem: Tam định tu, Chánh định tu)

TAM TỤ GIỚI Ba nhóm giới cấm. Tụ là nghĩa nhóm họp, giới là nghĩa cấm giới của đại thừa, cho nên kêu là Tam tụ giới: 1) Nhiếp luật nghi giới (điều răn thâu nhiếp luật nghi) 2) Nhiếp thiện pháp giới (điều răn thâu pháp lành), 3) Nhiếp chúng sanh giới (điều răn thâu nhiếp chúng sanh)

1) Nhiếp luật nghi giới; Giới luật, có nhiều bực: 10 giới trọng, 48 giới khinh của Bồ tát, 5 giới, 8 giới của bực tại gia, 10 giới của sa di, 250 giới của Tỳ kheo, 348 giới của Tỳ kheo ni. Tùy theo địa vị của mình mà giữ giới thể, kêu là nhiếp luật nghi giới. Tức là: Chư ác mạc tác, đừng làm điều dữ, đừng gây tội lỗi.

2) Nhiếp thiện pháp giới: giới thâu nhiếp pháp lành. Phật tử đối với pháp lành, những pháp môn trong đạo Phật, ai tu theo thì được giải thoát. Bồ tát nên tu học các thiện pháp, đọc tụng kinh điển đặng biết đường lối mà chỉ dẫn cho chúng sanh. Tức là: Chúng thiện phụng hành.

3) Nhiêu ích chúng sanh giới. Cũng gọi: Tiếp sanh giới, Nhiêu ích hữu tình giới. Khi đã giữ Luật nghi và Thiện pháp, Bồ tát nên lấy lòng từ bi mà làm chuyện lợi ích cho chúng sanh và phát nguyện cứu độ chúng sanh. Tức là: Phổ cứu nhứt thiết chúng sanh.

TAM TƯ Ba tư tưởng, ba mối suy nghĩ, ba lần suy nghĩ: 1) Thẩm lự tư, 2) Quyết định tự, 3) Phát động thắng tư

1) Thẩm lự tư: hể cái thân muốn làm cái chi, cái miệng muốn nói cái chuyện chi, thì trước đó phải suy xét, lo liệu.

2) Quyết định tư: khi suy xét, lo liệu rồi, liền có cái tư tưởng chắc quyết phải làm, phải nói.

3) Phát động thắng tư: Đã có tư tưởng chắc quyết rồi, khi phát động việc làm lời nói, thì suy nghĩ việc mình làm, mình nói. Tức vừa làm vừa suy nghĩ, vừa nói vừa suy nghĩ.

Trong tam tư nói trên, hai cái đầu (Thẩm-lự tư, Quyết định tư) là ý nghiệp; cái thứ ba (Phát động tư) là thân nghiệp, ngữ nghiệp.

TAM TƯỚNG

A.- Ba tướng tu trì của bồ tát. Cũng viết: tam chủng tướng, Tam pháp tướng:

1) Định tướng,

2) Huệ tướng,

3) Xả tướng

(Xem Tam pháp tướng)

B.- Ba tướng không (vô). Cũng gọi: Tam vô vi tướng (Ba tướng vô vi):

1) Giải thoát tướng: Tướng giải thoát, tướng không có sanh-tử, không thấy có tướng luân hồi.

2) Ly tướng: Tướng lìa: tướng không có Niết bàn. Nếu không có sanh tử (luân hồi), tức không có Niết bàn.

3) Diệt tướng: Tướng dứt hết. Không có tướng sanh tử, không có tướng Niết bàn, tức là không có tướng Trung đạo phi hữu phi vô (chẳng phải có chẳng phải không).

TAM TƯỞNG Ba mối tư tưởng.

A. Tam tưởng: 1) dục tưởng. 2) Sân tưởng, 3) Hại tưởng.

1) Dục tưởng: Tư tưởng tham dục. Ham muốn những lợi, lạc vô thường; ham muốn một cách ích kỷ.

2) Sân tưởng: Tư tưởng giận hờn. Đối với chúng sanh và các pháp trái ý mình, thì sanh ra giận hờn ganh ghét

3) Hại tưởng: Tư tưởng hại người. Khi giận ai, thì muốn tìm đủ cách mà hại người ấy. Đó là ba mối tư tưởng xấu của phàm phu.

B.- Tam tưởng: 1) Oán tưởng. 2) Thân tưởng, 3) Trung nhơn tưởng.

1) Oán tưởng: Tư tưởng cho người đương sự là kẻ oán thù với mình, đã hại mình và hại cha mẹ, anh em của mình. Dầu mình, mình cũng phát khởi ra lòng tưởng thương yêu người ấy.

2) Thân tưởng: Tư tưởng cho rằng người đương sự thân thích với mình, đó là cha mẹ, anh em, bà con, bạn tác của mình có cái tư tưởng thân ái.

3) Trung nhơn tưởng: Tư tưởng cho rằng người đương sự, chẳng phải kẻ oán, cũng chẳng phải người thân. Dầu vậy đối với họ, mình cũng sanh lòng tưởng thân ái. Đó là ba lối tưởng để mở lòng Bồ đề.

C.- Tam Tưởng:1) Tiểu tưởng, 2) Đại tưởng, 3) Vô lượng tưởng.

Tiểu tưởng: vì tưởng việc nhỏ nhít, cho nên kêu là Tiểu tưởng.

Đại tưởng: Vì tưởng cuộc lớn lao, cho nên kêu là Đại tưởng.

Vô lượng tưởng: Vì tưởng rất nhiều việc, cho nên kêu là vô lượng tưởng.

Tiểu tưởng: Vì là hạng người nhập Định, cho nên kêu là Tiểu tưởng.

Đại tưởng: Vì là hạng người nhận Định, cho nên kêu là Đại tưởng.

Vô lượng tưởng: Vì là hạng người đối với cảnh nào cũng thiện nhập, cái tư tưởng đến mọa cảnh (Xanh, Vàng, Đỏ, Trắng, Đất, Nước, Gió, Lửa, Không, Thức), cho nên kêu là vô

lượng tưởng.

Tiểu tưởng: những tư tưởng về cõi Dục giới, là cõi nhỏ nhứt.

Đại tưởng: những tư tưởng về cõi Sắc là cõi cao lớn hơn.

Vô lượng tưởng: những tư tưởng về cõi Vô sắc giới là cõi vô lượng vô biên. Ai diệt được Tam tưởng (Tiểu tưởng, Đại tưởng, Vô lượng tưởng) thì diệt được Cái thọ (thọcảm). Tưởng và Thọ diệt xong, tự nhiên mình được Giải thoát.

TAM THÁNH Trois Saints (fr) Ba vị Thánh. Tức là một vị đức Phật ở giữa hai vị Bồ tát chầu hai bên. Như:

Hoa nghiêm Tam Thánh: Ở giữa là đức Phật Tỳ Lô Giá Na, bên hữu là Phổ Hiền, bên tả là Văn Thù. Cũng có chỗ nói Tam Thánh là: Phật Thích Ca với Phổ Hiền Bồ tát và Văn Thù Bồ tát chầu hai bên.

Di Đà Tam Thánh: Ở giữa là Phật Di Đà, bên tả là Quan Âm Bồ tát, bên hữu là Thế Chí Bồ tát. Tức là Di Đà, Quan Âm, Thế Chí Tam Thánh.

Thích Ca Tam Thánh: Ở giữ là Phật Thích Ca, bên hữu là A Nan, bên tả là Ca Diếp. Tức là: Thích Ca, A Nan, Ca Diếp Tam Thánh.

Thường thường mỗi Đức Phật hiện thân đi giáo hóa, đi tiếp dẫn, có hai vị Bồ tát chầu theo bên tả và bên hữu. Đó kêu là Tam Thánh.

TAM THÂN Trois corps (fr) Ba thân. Theo các kinh Tiểu thừa và Đại thừa, Phật tuy là một thân mà gồm cả ba thân: 1. Pháp thân, 2, Báo thân, 3. Ứng thân (Hóa thân).

1. Pháp thân là cái Chơn thân, cái Chơn như chẳng có sanh diệt, nó vẫn thường trụ.

2. Báo thân là cái thân hiện ra chịu lấy quả báo sướng có, khổ có, chịu lấy cái dư nghiệp, chịu lấy cái nỗi sanh, lão, bệnh, tử. Tức là cái thân của các Ngài Thích Ca từ khi sanh cho tới lúc diệt vậy

3. Ứng thân, Hoá thân, hay Ứng hóa thân là cái thân tùy duyên của chúng sanh hiện ra, hoặc làm Phật, làm Bồ tát hầu để hóa độ chúng sanh.

Cũng có khi Phật, Bồ tát ứng hóa làm thân thần, người, chim, thú mà treo gương tư, bi, hỷ, xả cho chúng sanh nữa.

TAM THÂN NGHIỆP Trois actes du corps (fr) Ba nghiệp của thân, ba hạnh nghiệp của thân thể. Tức là ba việc: 1. Sát sanh, 2. Du đạo, 3. Tà dâm trong thập ác (Thập bất thiện nghiệp). Kêu tắt: sát, đạo, dâm,. Đành rằng cho tâm ý điều khiển, nhưng chính thân thể trực tiếp hành động, cho nên gọi ba nghiệp ấy là Tam thân nghiệp. Xem; Thập ác.

TAM THÂN TAM ĐỨC Ba thân và Ba Đức, tức là thân của Phật và Ba Đức của Phật.

Tam Thân: Pháp thân, Báo thân, Ứng thân. Kêu tắt: Pháp, Báo, Ứng.

Tam Đức: Pháp thân đức, Bát nhã đức, Giải thoát đức. Kêu tát: Pháp, Bát, Giải.

Mỗi thân phối hiệp với mỗi đức, kêu là Tan thân Tam đức:

1. Pháp thân phối hiệp với Pháp thân đức.

2. Báo thân đức phối hiệp với Bát nhã dức.

3. Ứng thân đức phối hiệp với giả thoát đức.

TAM THẬP LỤC VẬT Ba mươi sáu món ở nơi thân, thảy đều là những vật sạch:

1. Phát (tóc),

2. Mao (lông),

3. Trảo (móng),

4. Xỉ (răng),

5. Xi (ghèn),

6. Lệ (nước mắt),

7. Diên (nước miếng, nước dãi),

8. Thóa (đàm khạc),

9. Thỉ (cứt),

10. Niệu (đái),

11. Cấu (đất dơ),

12. Hàn (mồ hôi).

Mười hai món trên là mười hai món ngoài thân,

13. Bì (da),

14. Phu (da non),

15. Huyết (máu),

16. Nhục (thịt),

17. Cân (gân),

18. Mạch (đường huyết),

19. Cốt (xương),

20. Tuỷ (chất lỏng trong xương)

21. Phương (lớp mỡ ở trong lớp da),

22. Cao (mỡ),

23. Não (chất sám ở óc),

24. Mạc (lớp da rất mỏng bao bọc gân thịt).

Mười hai món trên là những món ở phía trong của cái thân.

25. Can (gan)

26. Đảm (mật),

27. Trường (ruột),

28. Vị (dạ dày, bao tử),

29. Tỳ (lá lách),

30. Thận (trái cật)

31. Tâm (trái tim),

32. Phế (phổi),

33. Sanh tạnh (tam tiệu),

34. Thục tạng (bàng quang),

35. Bạch đàm (đàm trắng),

36. Xích đàm (đàm đỏ).

Mười hai món trên là những món ở tận phía trong của thân.

Niết bàn kinh, quyển 24: Bồ tát tự mắt mình thấy, mà chẳng hề thấy tướng; nhưng thấy cái tướng vô thường, cái thân phàm phu chứa đủ tam thập lục vật, thảy đều là những món sạch.

TAM THẬP NHỊ TƯỚNG trente deux signes (fr) Ba mươi hai tướng của Phật. Ngoại ra chữ vạn nơi ngực là tướng rất quí, Đức Phật có đủ 32 tướng tốt:

1) Bàn chơn bằng thẳng,

2) Chỉ có bàn chân có ngàn cái xoay tròn như hình cả ngàn cây căm bánh xe;

3) Ngón tay dài, trước đầu ngón tay nhỏ và nhọn;

4) Tay, chân đều diệu mềm;

5) Trong kẻ tay, kẻ chân có da mỏng như giăng lưới;

6) Gót chân đầy đặn;

7) Trên bàn chân nổi cao đầy đặn;

8) Cái bắp vế trọn như bắp chuối;

9) Khi đứng, hai tay dài quá đầu gối;

10) Nam căn ẩn kính;

11) Thân hình cao lớn vàcân phân;

12) Những lỗ chân lông thường ánh ra sắc xanh;

13) Những lông trên mình cuốn về bên hữu

14) Thân thể sánh chói và vàng thắm;

15) Quanh mình thường có hào quang chiếu ra một tầm;

16) Da mỏng và mịn;

17) Lòng bàn chân, bàn tay, hai vai và trên đảnh, bảy chổ ấy điều đặn;

18) Hai nách đầy đặn;

19) Thân thể oai nghiêm như sư tử;

20) Thân thể chuông chắn ngay thẳng,

21) Hai vai tròn trị cân phân;

22) Bốn mươi cái răng;

23) Răng trắng, trong, đều nhau và khích;

24) Bốn cái răng cửa lớn hơn;

25) Gò má nổi cao, như hai mép của sư tử;

26) Nước miếng đủ chất thơm ngon;

27) Cái lưỡi, rộng, dài mềm mỏng, khi le ra đến chân tóc;

28) Giọng nói thanh nhã như xe, như giọng nói của đức Phạm thiên,

29) Con mắt xanh biết;

30) Lông nheo dài đẹp;

31) Có chòm lông thường chiếu sáng, mọc giữa hai chân mày;

32) Trên đỉnh đầu, thịt nổi cao lên như một bới tóc.

Ngoại ra 32 tướng chánh ấy, đức Phật lại có 80 tướng tốt phụ sức (Bát thập tuỳ hảo), tất cả làm trang nghiêm cái thân thể ứng hóa của Phật, khiến cho chúng sanh thấy đem lòng tôn kính và hoan lạc.

32 tướng là quả báo của lòng đại từ bi của Phật. Đã vô lượng kiếp, Ngài vì chúng sanh mà làm lợi ích to tát, chí tâm tất cả thiện nghiệp, cho nên được 32 tướng quí ấy.Chuyển luân Thánh vương cũng có 32 tướng, song không được rõ ràng như của Phật.

Rất nhiều chúng chỉ vừa thấy 32 tướng thắng diệu của Phật mà phát tâm tu hành theo Phật, thọ giới xuất gia hoặc tại gia.

Tuy vậy, kinh Kim Cang, Đức phật có dặn rằng: đừng cố chấp 32 tướng chánh đó là Phật, vì Đức Chuyển Luân Thánh vương cũng có đủ 32 tướng vậy. Mà điều nên cần là cái Pháp tướng, cái Chơn Như, cái đó mới là cái thân thiệt của Phật vậy.

TAM THẬP NHỊ THÂN Ba mươi hai cái thân. Đức Quan Thế Âm hiện ra sắc thân tam muội khắp cả ứng hiện 23 thân:

1. Thân Phật,

2. Thân Độc giác,

3. Thân Duyên giác,

4. Thân Thinh Văn,

5. Thân Phạm vương,

6. Thân đế thích,

7. Thân Tư tại thiên,

8. Thân Đại tự tại thiên,

9. Thân Thiên đại tướng quân,

10. Thân tứ Thiên Vương,

11. Thân Tứ thiên Vương thái tử,

12. Thân Nhơn Vương,

13. Thân Trưởng giả,

14. Thân Cư sĩ,

15. Thân Tể quan,

16. Thân Bà la môn

17. Thân Tỳ kheo.

18. Thân Tỳ kheo ni,

19. Thân Ưu bà tắc,

20. Thân Ưu bà di,

21. Thân nữ chủ Quốc Phu nhơn

22. Mạng gia đại gia,

23. Thân Đồng nam

24. Thân đồng nữ

25. Thiên thân

26. Thân long,

27. Thân dạ Xoa

28. Thân Càn thát bà

29. Thân A tu La

30. Thân khẩn Na la

31. Thân Ma hầu la già,

32. Thân người

33. Thân chẳng phải người.

Trong Kinh Pháp Hoa hiện ra 33 thân, với đây đại đồng nhau mà khác đôi chút.

TAM THẬP TAM QUÁN ÂM - Ba mươi ba vị Quán Âm

1) Dương Liễu Quán Âm

2) Long đầu Quán Âm

3) Trì kinh Quán Âm

4) Viên quang Quán Âm

5) Du hý Quán Âm

6) Bạch y Quán Âm

7) Liên ngọa Quán Âm

8) Lũng kiến Quán Âm

9) Thí lạc Quán Âm

10) Ngư lam Quán Âm

11) Đức vương Quán Âm

12) Thủy nguyệt Quán Âm

13) Nhứt diệp Quán Âm

14) Thanh cảnh Quán Âm

15) Oai đức Quán Âm

16) Diên mạng Quán Âm

17) Chúng bảo Quán Âm

18) Nham hộ Quán Âm

19) Năng tĩnh Quán Âm

20) A nậu Quán Âm

21) A ma đề Quán Âm

22) Diệu y Quán Âm

23) Lưu y Quán Âm

24) Đa la Quán Âm

25) Cáp ly Quán Âm

26) Lục thì Quán Âm

27) Phổ từ Quán Âm

28) Mã lang Quán Âm

29) Hiệp chưởng Quán Âm

30) Nhứt như Quán Âm

31) Bất nhị Quán Âm

32) Trì liên Quán Âm

33) Sái thủy Quán Âm

Đó là tượng vẽ 33 vị Quán Âm. Đem so với 33 thân trong Phổ môn phẩm.

TAM THẬP TAM THIÊN Trayastrimcas (scr) Région des Trente trois (fr) Kêu theo Phạn: Đao lợi thiên.Ấy là cảnh Tiên trong cõi Dục giới, phía trên đỉng núi Tu di, cách cõi Diêm phù 84.000 do tuần.

Tâm thập tam thiên là 33 cảnh Tiên. Bốn phương mỗi phương có tám cảnh (4x8= 32) đều có mọt vị Thiên đế cai trị, còn ngài đế Thích là Thiên đế ngự tại cảnh trung ương, nơi cung Thiện pháp đường, tại Hỷ Kiến Thành. Như vậy là Tam thập tam thiên, tất cả điều có đức Đế Thích (Indra) tổng lãnh. Và chính cảnh trung ương có đức Đế Thích thường ngự, cũng kêu là Tam thập Tam thiên.

Phương Nam có tám cánh:

1. Sơn phong thiên.

2. Sơn đỉnh thiên

3. Thiện kiến thành.

4. Bát tư tha thiên.

5. Cu sá thiên.

6. Tạp điện viên thiên.

7. Hoan hỷ viên thiên

8. Quang minh thiên.

Phương Tây có tám cảnh:

1. Ba lỵ da đa thiên.

2. Lỵ hiễm ngãn thiên.

3. Cốc nhai ngạn thiên.

4. Ma ni tạng thiên.

5. Triền hành thiên.

6. Kim điện thiên.

7. Man hành thiên.

8. Nhu nhuyễn thiên.

Phương Bắc có tám cảnh:

1. Tạp trang nghiêm thiên.

2. Như ý thiên.

3. Vi tế thiên.

4. Ca âm hỷ lạc thiên

5. Oai đức luân thiên.

6. Nhựt hành thiên.

7. Diễm ma na ta la thiên.

8. Tốc hành thiên.

Phương Đông có tám cảnh:

1. Ảnh chiếu thiên.

2. Trí huệ hành thiên.

3. Chúng phân thiên.

4. Man đà thiên.

5. Thượng hành thiên.

6. Oai đức nhan thiên.

7. Oai đức diễm luân quang thiên.

8. Thanh tịnh thiên.

32 cảnh Tiên ấy hiệp với cảnh Hỷ Kiến Thành ở trung ương, thành Tam thập Tam thiên, từng hiện xuống cõi Nam Diêm phù đề hồi Phật Thích Ca ra đời, mà cúng dường, tán thán và ủng hộ Phật.

Ở Tam thập Tam thiên, có các vị vua cho tới các hàng Tiên nữ đều ở trung cung điện bằng thất bảo, quần áo trang sức rất nhu nhuyễn, đồ ăn hương vị, thường nghe những tiếng nhạc vi diệu do những

nhạc thần tấu. Các Ngài hưởng đủ mọi sự khoái lạc về ngũ dục. Ấy là nhờ đã ra công tu phước hồi còn ở cõi người.

TAM THẬP THẤT ĐẠO PHẨM Bodhikkikas dhasmma (p) Trente sept catégories de la Lou (fr) Ba mươi phẩm trợ Đạo. Cũng viết: Tam thập tam phẩm, Tam thập thất phần pháp, Tam thập thất Bồ đề phần pháp, Tam thập thất trợ Bồ đề pháp, Tam thập thất trợ Đạo chi pháp:

1) Tứ niệm xứ,

2) Tứ chánh cần,

3) Tứ như ý tức

4) Pháp ngũ căn,

5) Pháp ngũ dục,

6) Thất giác chi

7) Bát chánh đạo.

I - Tứ niệm xứ (Smrtyupasthama):

1. Thân bất tịnh (Thân thể vẫn là nhơ nhớp).

2. Thọ thị khổ (Thọ cảm là khổ)

3. Tâm vô thường (Tâm ý là vô thường).

4. Pháp vô ngã (Muôn vật đều không thiệt có).

II – Tứ chánh cần (Prahâna):

1. Đừng phạm tội lỗi nữ nếu đã lỡ phạm.

2. Tội lỗi nào chưa phàm chớ có phạm

3. Tập làm điều thiện nếu mình chưa làm.

4. Tăng trưởng điều thiện nếu mình đã làm.

III – Tứ như ý túc (Rddhipâda), bốn phép tập thần thông:

1. Lòng muốn đặng thần thông.

2. Lòng thệ nguyện tu đến Niến bàn.

3. Giữ gìn tư tưởng tinh tấn.

4. Tham cứu đạo lý (tư duy như ý túc).

IV – Pháp ngũ căn (Indriya):

1. Lòng tin hăng hái.

2. Lòng thệ nguyện mạnh mẽ.

3. Tâm niệm quả quyết.

4. Tâm định không lay động.

5. Trí huệ sáng suốt.

V – Pháp ngũ lực (Bala):

1. Sức tin.

2. Sức nguyện.

3. Sức niệm.

4. Sức định.

5. Sức huệ.

VI – Thất giác chi (samhodhyanga):

1. Trạch pháp giác chi (Trí lựa chon chánh pháp, phân biệt tà pháp).

2. Tinh tấn giác chi (Trí tinh tấn mạnh mẽ mà tu hành chánh pháp).

3. Hỷ giác chi (trí hoan hỷ đặng chánh pháp).

4. Khinh an giác chi (Trí nhẹ nhàng trừ bỏ các chướng ngại).

5. Niệm giác chi (Trí thường niệm định và huệ).

6. Định giác chi (Trí bỏ các pháp tà, các điều đã làm).

VII – Bát chánh đạo (Aryatângamarga):

1. Chánh kiến (tri kiến).

2. Chánh tư duy.

3. Chánh ngữ.

4. Chánh nghiệp.

5. Chánh mạng.

6. Chánh tinh tấn.

7. Chánh niệm.

8. Chánh định.

Nhà tu hành mà có được 37 phẫm trợ đạo cho đầy đủ, thì thành Đạo. Bực A la hán, bực Duyên giác (Độc giác, Bích chi Phật) hay bực Phật Như lai đầu có tu hành 37 phẩm ấy. Đó là chỗ tu chung của Tam thừa.

Bồ tát tu Lục độ và Tam thập thất đạo phẩm xong, thì đắc quả Như lai.

Niết bàn kinh, quyển 14: Nhơn sáu Ba la mật, Ba mươi bảy pháp trợ Bồ đề, Như lai biết rõ các pháp.

TAM THẾ Trios temps, Trois époques (fr) Ba đời, ba thuở, ba thời đại:

1. Quá khứ thế: Đời đã qua, Đời trước, thưở trước.

2. Hiện tại thế: Đời hiện tại, Đời này

3. Vị lai thế: Đơi vị lai, Đời sau, Đời sẽ tới.

Như nói: Tam thế chư Phật: chư Phật ba đời, tức là chư Phật thời xưa (đã qua), chư Phật hiëïn nay và chư Phật về sau.

TAM THẾ GIÁC MẪU Bà mẹ của Chánh giác (của chư Phật) trong ba đời. Quả vị, Đức hiệu của Văn Thù Bồ tát. Văn Thù Bồ tát được xưng là Đại Trí, chư Phật đều do Đại Trí mà thành Đạo, dầu là chư Phật đã qua, chư Phật hiện tại hay chư Phật về sau. Vậy Tam thế Giác mẫu tức là Đức hiệu của Ngài Văn Thù (Mânjuri).

TAM THẾ GIAN Trois mondes (fr) Ba thế gian. Thế nghĩa là Thiên lưu, chuyển đời. Gian nghĩa là cách gian, khoảng cách.

Thế gian tức là các nhơn vật, các pháp hữu vi. Tam thế gian là:

A.

1) Ngũ ấm thế gian hay Ngũ chúng thế gian: cõi đời Năm âm: Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức, tức là năm âm trong thập giới (Mười cõi) khác nhau.

2) Chúng sanh thế gian hay Giả danh thế gian: cõi đời các chúng sanh, thấp nhứt là những kẻ đọa Địa ngục, cao nhứt là chư Phật, kêu chung là chúng sanh thế gian.

3) Quốc độ (thổ) thế gian hay khí thế gian: Cảnh giới trong Mười cõi, nơi ấy các chúng sanh cư ngụ.

B.

1. Khí thế gian tức Quốc độ thế gian: cõi thế gian nơi ấy đức Phật Thích Ca giáo hóa chúng sanh.

2. Chúng sanh thế gian: Các chúng sanh chủng loại khác nhau, căn cơ khác nhau, mà đức Phật Thích Ca giáo hóa.

3. Trí chánh giác thế gian: Cái trí huệ sáng suốt hoàn toàn mà đức Phật đem ra giáo hóa cho chúng sanh, cái trí huệ diễn giảng các pháp thế gian và xuất thế gian.

TAM THẾ TAM THIÊN PHẬT Ba ngàn đức Phật trong ba Đời:

1. Quá khứ thế, nhằm trang nghiêm kiếp, đã ra đời một ngàn đức Phật. Như những đức Phật Tỳ Bà Thi (Vipasyin), Thích Khí (Sikhin), Tỳ Xá Phù (Visvabhũ) là những vị 998, 999 và 1000 trong số 1000 đức Phật hồi thuở quá ấy.

2. Hiện tại thế, nhằm hiền kiếp đương kim, một ngàn đức Phật Ca La Ca Tôn Đại (Krakucchanda), Câu Na Hàm Mâu Ni (Kanakamouni), Ca Diếp (kâcyapa) Thích Ca Mâu Ni (Cakyumouni), là bốn đức

Phật đã ra đời rồi. Đức Di Lặc (Maitreya) sẽ là vị đức Phật thứ năm. Rồi đó, lần lượt sẽ ra đời cho tới đủ số 1.000 đức Phật ở hiện tại thế Hiền kiếp này vậy.

3. Vị lai thế, nhằm Tinh tú kiếp, sẽ ra đời một ngàn đức Phật nữa. Sau khi 1.000 đức Phật lần lược đã ra đời trong hiền kiếp nầy, thì Hiền Kiếp chấm dứt. Bấy giờ sẽ tới vị lai thế là Tinh tú Kiếp. Thuở ấy cũng sẽ có đủ 1.000 đức Phật liên tiếp ra đời, giáo hóa chúng sanh.

TAM THẾ TRÍ Cái trí huệ thấu rõ mọi sự việc, mọi nhơn vật trong ba đời (quá khứ, hiện tại, vị lai). Tức là trí huệ của Phật. Tam thế trí là một trong Thật Trí của Như Lai:

1) Tam thế trí,

2) Phật pháp trí,

3) Pháp giới vô ngại Trí,

4) Pháp giớiâ biên Trí,

5) Sung mãn nhứt thiết thế giới Trí,

6) Phổ chiếu nhứt thiết thế gian Trí,

7) Trụ trì nhứt thiết thế giới Trí,

8) Tri nhứt thiết chúng sanh Trí,

9) Tri nhứt thiết pháp Trí,

10) Tri vô biên chư Phật Trí.

TAM THẾ VÔ CHƯỚNG NGẠI TRÍ GIỚI Tức là thập thiện giới. Nhờ giữ giới hạnh nầy, người ta được cái trí huệ thông suốt không trở ngại mà biệt rõ mọi việc trong ba đời (quá khứ, hiện tại, vi lai), cho nên kêu là Tam thế vô chướng ngại Trí giới. Lại cũng kêu là: Tam muội da giới, tự tánh bổn nguyện giới,Tam bình đẳng giới, Bồ đề Tâm giới, vô vi giới, chơn pháp giới. Cuộc truyền giới nầy phải được tổ chức một cách tôn nghiêm, long trọng. Có hai vị sư bên tả và bên hữu, đưa hành giả đến trước đàn mà thọ giới.

Xem: Thập Thiện.

TAM THÍ Ba cách bố thí. Bố thí có ba cách:

1) Tài thí (Bố thí bằng của: những người trì giới chẳng xâm phạm đến của cải đồ vật của người khác, lại đem của cải và đồ vật của mình mà bố thí cho kẻ khác vậy.

2) Pháp thí (Bố thí bằng pháp): thuyết pháp cho người ta nghe, khiến cho khai ngộ đắc đạo vậy.

3) Vô uý thí (Bố thí bằng điều không sợ): hết thảy chúng sanh đều sợ chết, những người trì giới không có lòng giết hại, khiến cho chúng sanh không sợ vậy.

Lại nữa:

1) Vật thí (Bố thí bằng của cải đồ vật), tức là tài thí.

2) Cúng dường cung kính thí (bố thí bằng lễ cúng dường cung kính), tức là lòng tin thanh tịnh mà cung kính lễ bái vậy.

3) Pháp thí (bố thí bằng pháp), tức là khai diễn Phật (pháp vậy).

Lại nữa:

1) Ẩm thực thí, nghĩa là đem đồ ăn uống bố thí cho người ta, đóù là cách bố thí hạ phẩm.

2) Trân bảo thí, nghĩa là đem đồ quí báu cho người ta, đó là cách bố thí trung phẩm.

3) Thân mạng thí, nghĩa là đem thân mạng của mình bố thí cho người ta, đó là cách bố thí thượng phẩm.

TAM THÌ

A. Ba buổi: buổi sớm mai, buổi trưa và buổi chập tối vậy.

B. Ba thời kỳ:

1) Pháp thì: thời kỳ Chánh pháp là thời kỳ sau Phật vào Niết bàn.

2) Tượng pháp thì hay tự pháp thì: thời kỳ giáo pháp mường tượng như Chánh pháp, nhưng có bề kém hơn. Ấy là thời kỳ tiếp theo thời kỳ Chánh pháp.

3) Mạt pháp thì: thời kỳ kế tiếp thời kỳ tượng pháp, tức là giáo pháp lúc sau cùng, về thửơ suy đồi.

Chẳng những giáo pháp của phật Thích Ca trải qua Tam thì, mà giáo pháp của chư Phật cũng đều như vậy.

TAM THÌ GIÁO Ba thời kỳ dạy đạo của Phật Thích Ca:

1) Thời kỳ thứ nhứt, Phật thuyết A hàm đẳng Tiểu thừa Kinh.

2) Thời kỳ thứ nhì, sau khi đã thuyết A hàm, phá ngoại đạo, phàm phu, ngã chấp, phật bèn thuyết các bộ Kinh Bát nhã, phá pháp chấp Tiểu thừa.

3) Thời kỳ thứ ba, phật lại vì phá cái không chấp của Bồ tát, cái hữu chấp của Tiểu thừa, tỏ ra cái nghĩa chẳng phải không, chẳng phải hữu, mà thuyết các kinh thâm mật, nhứt là Kinh Pháp Hoa.

TAM THÌ NIÊN HẠN Miên hạn của ba thời kỳ, tức là thời gian của đời chánh pháp, đời tượng pháp, đời mạt pháp sau khi Phật Thích Ca vào Niết bàn. Tất cả có bốn thuyết:

1) Chánh pháp ngàn năm, tượng pháp ngàn năm, mạt pháp muôn năm.

2) Chánh, tượng đều năm trăm năm,

3) Chánh pháp ngàn năm, tượng pháp năm trăm năm.

4) Chánh pháp năm trăm năm, tượng pháp ngàn năm.

Thuở nay, các nhà đạo đức phần đông đều dùng theo cái thuyết thứ tư: chánh pháp năm trăm năm. Tượng pháp ngàn năm, mạt pháp muôn năm.

TAM THIÊN ĐẠI THIÊN THẾ GIỚI Tức là một thế giới lớn, như Ta bà thế giới. Một ngàn thế giới nhỏ hiệp thành một tiểu thiên thế giới, thêm vô một ngàn thế giới nữa thành một đại thiên thế giới

(1.000 = Tiểu thiên

1.000.000 = Trung thiên

1.000.000.000 = Đại thiên)

thế thì một Tam thiên Đại thiên thế giới hay một Đại thiên thế giới có một ngàn triệu thế giới (1.000.000.000).

Muốn cho rõ hơn nữa, xin biên ra dưới đây một thế giới, một tiểu thiên thế giới, một trung thiên thế giới và một đại thiên thế giới.

Một thế giới có:

1 Tu di sơn.

1 Mặt trời .

1 Mặt trăng.

1 Tứ thiên hạ chung quanh núi Tu di.

1 Tứ thiên vương thiên ở lưng chừng núi Tu di.

1 Đao lợi thiên

1 Dạ ma thiên.

1 Đâu xuất thiên.

1 Hóa lạc thiên.

1 Tha hóa thiên.

1 Sơ thiền thiên (phạm thiên, phạm chúng thiên, phạm phụ thiên, Đại phạm thiên)

Một Tiểu thiên thế giới (một ngàn thế giới) có:

1.000 Tu di sơn.

1.000 Mặt trời.

1.000 Mặt trăng.

1.000 Tứ thiên hạ

1.000 Tứ thiên vương thiên.

1.000 Đao lợi thiên.

1.000 Dạ ma thiên

1.000 Đâu xuất thiên.

1.000 Hóa lạc thiên.

1.000 Tha hóa thiên.

1.000 Sơ thiền thiên.

1 Đệ nhị thiền thiên (Thiểu quang thiên, vô lượng quang thiên, Quang âm thiên).

Một Trung thiên thế giới (một triệu thế giới) có:

1.000.000 Tu di sơn.

1.000.000 Mặt trời.

1.000.000 Mặt trăng.

1.000.000 Tứ thiên hạ

1.000.000 Tứ thiên vương thiên.

1.000.000 Đao lợi thiên.

1.000.000 Dạ ma thiên

1 Đâu Suất thiên.

1.000.000 Hóa lạc thiên.

1.000.000 Tha hóa thiên.

1.000.000 Sơ thiền thiên.

1.000 Đệ nhị thiền thiên.

1 Đệ tam thiền thiên

Một Đại thiên thế giới (một ngàn triệu) thiên thế giới có:

1.000.000.000 Tu di sơn.

1.000.000.000 Mặt trời.

1.000.000.000 Mặt trăng.

1.000.000.000 Tứ thiên hạ

1.000.000.000 Tứ thiên vương thiên.

1.000.000.000 Đao lỵ thiên.

1.000.000.000 Dạ ma thiên

1.000.000.000 Đâu xuất thiên.

1.000.000.000 Hóa lạc thiên.

1.000.000.000 Tha hóa thiên.

1.000.000.000 Sơ thiền thiên.

1.000.000. Đệ nhị thiền thiên

1.000 Đệ tam thiền thiên

1 Tứ thiền thiên (Vô sân thiên, Phước sanh thiên, Quảng quả thiên).

TAM THIÊN OAI NGHI Ba ngàn oai nghi. Oai nghi là những cách đi, đứng, ngồi, nằm cho nghiêm chỉnh, khiến người kính trọng. Một vị tỳ kheo phải giữ 250 giới; mỗi giới có bốn oai nghi (đi, đứng, ngồi, nằm), như vậy là: 250x4 = 1.000 oai nghi. Tuần tự có ba đời: 1.000 oai nghi đời quá khứ, 1.000 đời hiện tại, 1.000 oai nghi đời vị lai, tức là 3.000

oai nghi vậy. (Xem: oai nghi)

TAM THIỀN Troisième degré de Méditation (fr) cũng kêu Tam Thiền định, Đệ tam Thiền. Phép thiền thứ ba trong tứ Thiền. Ấy là phép Thiền định thâm diệu, mà nhà tu hành phải dày công suy gẫm mới đắc nhập. Đạt được phép Thiền nầy, thì thần thức mới vượt lên cõi Sắc giới miền Tam Thiền Thiên, và khi thác, hành giả có thể sanh lên cảnh Đại Tiên ở cõi Tam Thiền Thiên.

Niết bàn Kinh, quyển 27: Bồ tát Ma ha tát, vì thương sót tất cả chúng sanh, tuy lại ở trong Địa Ngục, nhưng cũng như cuộc vui sướng Tam Thiên.

TAM THIỀN THIÊN:Cảnh trời Thiền Định thứ ba. Cảnh trời miềm sắc giới gồm các vị Đại Tiên ở ba từng trời:

- Thiểu tịnh thiên (pagittasubha).

- Vô lượng tịnh thiên (Apramana, Ubha).

- Biến tịnh thiên (subhakrtsna)

Tam Thiền Thiên cũng kêu là Định sanh hỷ lạc Địa, tức là Thiên Định sanh lên địa cảnh hỷ lạc. Chư Tiên ở cảnh nầy nhờ thiền định thâm diệu mà thân tâm hoàn toàn khoái lạc. Nhưng các ngài đương tu thêm để dứt bỏ mối lòng khoái lạc ấy. Cho nên từ cảnh Tam Thiền Thiên trở lên, chư Tiên chỉ giữ cái thọ cảm xả, tức là đối với cảnh chẳng thấy mình buồn xả, mà chẳng thấy mình vui sướng

TAM THIỆN CĂN Ba căn lành, ba cội rễ lành. Tỷ như cây cỏ nhờ cội rễ mà sanh ra vô lượng nhành lá, bông, trái; người ta nhờ điều thiện, đức lành mà được vô lượng thiện pháp, phước đức, trí tuệ, cho nên gọi điều thiện, đức lành là Thiện Căn. Căn nghĩa là năng sanh, có thể sanh ra vật khác. Tam Thiên căn:

a) Vô tham (không tham), vô sân (không giận hờn, không ganh ghét), vô si (không u mê, không tà kiến).

b) Thí (Bố thí), Từ (Từ bi), Huệ (Trí huệ).

c) Thiện nhân (thân làm lành), Thiện khẩu (miệng nói lành), Thiện ý (ý tưởng lành).

TAM THIỆN ĐẠO: Trois bonnes voies (fr). Ba nẻo lành. Đối với ba nẻo dữ (Tam ác đạo).

Do nghiệp lành mà bước tới, cho nên kêu là Thiện đạo, Nẻo lành.

1) Thiện đạo (nẻo trời): do nghiệp lành bậâc mà bước tới.

2) Nhơn đạo (nẻo người): do nghiệp lành bậc giữa mà bước tới.

3) A tu la đạo (nẻo thần): do nghiệp lành bậc dưới mà bước tới.

Còn Tam ác đạo là:

1. Ngạ quỉ đạo (bậc trên),

2. Địa ngục đạo (bậc giữa),

3. Súc sanh đạo (bậc dưới).

Tam thiện đạo với Tam ác đạo hiệp thành Lục đạo luân hồi. (Xem: Lục đạo).

TAM THIỆN TRI THỨC: Ba hạng thiện tri thức, Thiện tri thức là người lành mà mình qua mặt, biết tên, hiểu lòng. Tức là: Thầy hay bạn giỏi, Thầy hiền bạn tốt. Có ba hạng thiện tri thức:

1. Giáo thọ Thiện tri thức: Tức là Thầy mình, chỉ dạy đạo lý cho mình, dìu dắt mình tu hành.

2. Đồng hành Thiện tri thức: Tức là bạn mình, cùng tu học với mình, nung chí mình trên đường Đạo lý, giúp đỡ mình.

3.Ngoại hộ thiện tri thức Người tại gia quen biết, bầu bạn hoặc bà con cung cấp vật thực hoặc đồ dùng cho mình hoặc mình yên thân mà tu hành.

TAM THỌ Trois sensations (fr). Ba điều thọ cảm, Ba thứ cảm giác. Cũng viết: Tam chủng thọ. Thọ nghĩa là lãnh nạp cảnh ngoài vậy. Cảnh có ba thứ: thuận (thuận), vi (tái), cu phi (đều chẳng phải thuận hay là trái). Thọ có ba điều: khổ (cực khổ), lạc (vui sướng), xả (bỏ cả cực khổ và vui sướng). Tam thọ là:

1) Khổ thọ (thọ lấy cảnh cực khổ), nghĩa là lãnh nạp cái cảnh trái tình, khởi ra cái cảm giác cực khổ vậy.

2) Lạc khổ (thọ lấy cảnh vui sướng), nghĩa là lãnh nạp cái cảnh thuận tình, khởi ra cái cảm giác vui sướng vậy.

3) Bất khổ bất lạc thọ (thọ lấy cảnh chẳng cực khổ chẳng vui sướng), cũng kêu là xả thọ, nghĩa là lãnh nạp cái cảnh chẳng thích chẳng thuận, những cái cảm giác cực khổ, vui sướng đều lìa bỏ đi vậy.

TAM THÚ Trois animaux, Trois quadrupèdes (fr): Ba con thú. Tức tam thú độ hà: Ba con thú qua sông. Tam thú: thỏ, mã, tượng (con thỏ, con ngựa, con voi).

Khi qua sông con thỏ dùng chơn mà bơi nơi mặt nước. Đó tỷ như hàng Thinh văn thừa ngộ đạo chỗ rất cạn. Con ngựa dùng chơn mà lội, chơn thấu tới nữa chừng bề sâu của con sông. Đó tỷ như hàng Duyên giác thừa ngộ đạo tới chỗ vừa vừa, khá sâu. Con voi buông chơn xuống tới đáy sông. Đó tỷ như hàng Bồ tát ngộ đạo tới chỗ rất sâu.

Tam thú độ hà sánh với Tam xa xuất trạch (Ba cổ xe ra khỏi cảnh nhà cháy).

Trong khi tòa nhà đương bị hỏa hoạn, có kẻ dùng Dương xa (xe thắng bằng dê) mà ra khỏi cảnh nhà cháy. Dương xa tỷ như Thinh văn thừa. Lại có kẻ dùng Lộc xa (xe thắng bằng hươu) mà ra khỏi cảnh nhà cháy. Lôc xa tỷ như Duyên giác thừa. Lại có kẻ dùng Ngưu xa (xe thắng bằng bò) mà ra khỏi cảnh nhà cháy. Ngưu xa tỷ như Bồ tát thừa.

TAM THỪA (THẶNG) Triyana (scr). Trois véhicules (fr). Ba cổ xe dùng để chở chuyên. Tức là ba khoa giáo. Mỗi khoa giáo có thể đưa nhà tu học đến Niết bàn, Cõi thanh tịnh. Tam thừa là: Thinh văn thừa, Duyên giác thừa (Bích chi Phật thừa) và Bồ tát thừa tức là Đại thừa. Tam thừa đối với Nhứt thừa, Phật thừa.

Những vị trong thừa Thinh văn thì tuân theo lời dạy của đức Như lai mà hành Tứ Diệu Đế, bèn đắc quả Duyên giác và nhập Niết bàn.

Những vị trong thừa Bồ tát, thì tuân theo lời dạy của Đức Như lai mà cầu cái Toàn giác, cầu cái An lạc cho mình vừa tế độ các chúng sanh bằng Lục độ (Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí huệ) và quyết đưa họ đến Niết bàn.

Trong Kinh Pháp Hoa, Phật Thích Ca có giảng rằng: ban đầu, ngài tạm dùng Tam thừa giáo mà độ chư đệ tử. Về sau ngài thuyết giáo lý đầy đủ, dồ Tam thừa thành một thừa duy nhất tức Nhứt thừa, Phật thừa.

Tam thừa của Phật ví như ba cổ xe.

Thừa Thinh văn ví như xe dê (dương xa) thừa Duyên giác ví như xe lộc (lộc xa). Thừa Bố tát ví như xe bò (ngưu xa).

Tỷ như người trưởng giả kia muốn cứu bầy con ra khỏi cảnh nhà cháy, hứa đem đồ chơi mà cho con đặng con chạy ra.

Đoàn con chạy ra xong, người trưởng giả có ba thứ xe, xe dê, xe lộc, xe bò. Song người đem thứ xe lộng lẫy nhứt là xe bò trắng lớn mà cho chúng con đặng mặc tình chạy chơi cho thích ý.

Phật cũng như thế, ban đầu ngài truyền Tam thừa, kế sau thấy chúng sanh thuần thục, Ngài bèn truyền cái Đại thừa, Nhứt thừa, đặng chúng sanh vừa vui hưởng vừa tu tập cho nhau thành Phật.

Vậy Tam thừa là phương tiện tùy nghi thuyết pháp, còn Đại thừa, Nhứt thừa, Phật thừa mới thành là cổ xe duy nhứt đưa những nhà tu hành đến cõi Toàn giác, thành Phật đạo.

(Xem: Tam xa)

TAM THỨC Ba trí thức:

1) Chơn thức (trí thức chơn thiệt), là tạng Như lai vậy, lại tức là lòng thanh tịnh tự tánh, và là lòng chơn thiệt lìa khỏi tướng sanh diệt vậy. Khởi Tín luận kêu là Như lai tạng.

2) Hiện thức (trí thức hiện tại), lại kêu là Tạng thức, tức A lại da thức, là cái thể trí thức Chơn tâm với Vô minh hòa hiệp mà sanh ra pháp nhiễm và tịnh vậy.

3) Phân biệt sự thức (trí thức phân biệt các việc), lại kêu là Chuyển thức, do Hiện thức mà sanh ra sáu thức của sáu căn vậy.

TAM TRÍ: Ba trí, ba cõi Trí huệ.

I.-

1) Nhứt thiết Trí của hai hàng Thinh văn, Duyên giác, biết tổng tướng của tất cả các pháp.

2) Đạo chủng Trí của hành Bồ tát, biết tất cả đạo pháp khác nhau.

3) Nhứt thiết chủng Trí tức là Phật Trí, tròn trịa, sáng suốt, thông đạt tướng chung, tướng riêng, giáo hóa đạo đức, đoạn trừ nghi hoặc.

Phật có Trí bao gồm ba cỡ Trí ấy, nên xưng ngài là Nhứt thiết Trí giả.

II.- Tam Trí hay Tam chủng Trí lại là:

1) Thế gian Trí, trí của hàng Phàm phu, Ngoại đạo.

2) Xuất thế gian Trí, trí của các người tu học và chứng đắc hai thừa: Thinh văn thừa, Duyên giác thừa.

3) Xuất thế gian thượng thượng Trí, Trí huệ cao siêu của Phật, Bồ tát.

III.- Tam Trí cũng là:

1) Hạ Trí, Trí cỡ thấp, có thể đắc Bồ đề của Thinh văn (La hán).

2) Trung Trí, Trí cỡ giữa, có thể đắc Bồ đề của Duyên giác.

3) Thượng Trí, Trí cỡ cao, có thể đắc Vô thượng Bồ đề (quả Phật).

TAM TRỌNG CHƯỚNG. Ba đều che lấp nặng nề. Che lấp đạo chánh, làm hại lòng lành, kêu là Chướng. Có ba đều trọng chướng:

1) Ngã mạn trọng chướng (che lấp nặng nề bởi tánh ỷ mình khi người).

2) Tật đố trọng chướng (che lấp nặng nề bởi tánh ganh ghét người ta).

3) Tham dục trọng chướng (che lấp nặng nề bởi tánh ham muốn).

TAM VÕ (VŨ). Ba vua Võ bên Tàu:

1) Vua Thái võ nhà Bắc Ngụy, thế kỷ thứ năm thứ sáu.

2) Vua Võ Đế nhà Châu, thế kỷ thứ sáu.

3) Vua Võ Tông nhà Đường, thế kỷ thứ chín.

Ba vua ấy muốn hủy diệt đạo Phật. Rốt cuộc, đạo Phật chẳng bị diệt, mà ba vua ấy bị hại to.

Vua Thái Võ nghe lời sàm tấu của Thôi Hạo và Khấu khiêm Chi mà ra lệnh hủy tượng Phật, giết Sa môn. Thôi Hạo bị giềm, giết bỏ ở bốn cữa thành; Khấu khiêm Chi bị giết, ba năm sau thì vua Thái Võ bị nội quan thí.

Vua Võ Đế hiểu lầm lời nói bóng của Vệ nguyên Tung mà phế Phật tôn Đạo, sau chết đọa Địa ngục, bị nhốt trong khám có khóa sắt. Vua phải nhắn một người chết mà sống lại, về xin gia quyến tụng Kinh siêu độ cho mình.

Vua Võ Tông sau khi làm chuyện hủy Phật hại Tăng,thì bị nước lụt phá hại đền đài đất nước, vua trở lại thờ Phật, kế phát điên mà chết.

TAM VÔ LẬU HỌC. Ba phần học của hàng vô lậu, của hạng người quyết đắc qủa Thánh. Ba phần tu học ấy là Giới, Định, Huệ, tu học một cách trong sạch để tự giải thoát.

Tam vô lậu học thì cao hơn Tam học, vì cốt lấy Tâm làm Giới, chớ chẳng lấy cảnh, lấy sự. Người tu Tam vô lậu học chẳng mong cầu phước báo ở Nhơn gian và ở Thiên thượng.

Thủ lăng nghiêm Kinh, quyển sáu: Nhiếp tâm là Giới. Nhơn Giới sanh Định. Nhơn Định phát Huệ. Đó kêu là Tam vô lậu học.

TAM VÔ VI Ba cảnh Vô vi, ba cảnh ấy là ba thể tánh của Niết bàn.

Phẩm loại túc luận: Tam Vô vi là:

1) Hư không (Cảnh không không, chẳng có gì hết).

2) Phi Trạch diệt (chẳng phải cảnh Trạch diệt, chẳng cần trừ Phiền não, vì chẳng có Phiền não đâu mà trừ diệt)

3) Trạch diệt (Niết bàn. Cũng là do sức lựa chọn của cái Chơn Trí để diệt các Phiền não, cho nên kêu là Trạch diệt).

Niết bàn Kinh, quyển 34: Niết bàn tức là:

1) Viễn ly, Phiền não vĩnh tận (Rời ra Phiền não, dứt hết Phiền não). Đó tỷ như cây đèn hết dầu thì hết cháy; dứt hết Phiền não thì đắc Niết bàn. (Tức là Trạch diệt đã nói ở đoạn trên)

2) Hư không. Trong cảnh Hư không, chẳng có gì hết, thảy đều trống lổng. Lại như ở thế gian, khi người ta không có gì hết thì gọi là Hư không.

3) Phi Trí duyên diệt (Không dùng cái Trí mà diệt) Vì chẳng có gì hết, thì có chi mà diệt ? Cho nên chẳng cần diệt tận Phiền não. (Tức là Phi Trạch diệt ở đoạn trên).

TAM XA Trois voitures (fr). Ba cổ xe: 1. Dương xa, (xe dê, xe kéo bằng dê), 2. Lộc xa (Xe lộc, xe kéo bằng con hươu), 3. Ngưu xa (xe bò, xe kéo bằng bò). Cũng như nói: Tam thừa (thặng). Tam xa tức là Tam thừa giáo.

Dương xa tỷ như Thinh văn thừa. Lộc xa tỷ như Duyên giác thừa. Ngưu xa tỷ như Bồ tát thừa. Trong Kinh Pháp hoa, phẩm Thí dụ có biên ba cổ xe: Xe dê (Dương xa), xe Lộc (Lộc xa), xe bò (Ngưu xa) mà người Trưởng giả hứa cho bầy con để chúng nó ngồi trên mà chạy ra khỏi cảnh nhà đương cháy (Hỏa trạch) Sau rốt, người Trưởng giả đem cổ xe lớn thắng bằng bò trắng (Đại bạch Ngưu xa) mà cho, mặc tình chúng du ngoại khắp nơi.

Cũng như thế, muốn giúp cho chúng sanh ra khỏi Tam giới cháy bừng vì Phiền não: Tham, Sân, Si, đức Phật đem ba cổ xe mà cho chư đệ tử. Ba cổ xe hay Tam thừa là:

1) Thinh văn thừa, cổ xe Thinh văn đưa những nhà tu hành đến Niết bàn và La hán. Tỷ như người Trưởng giả tặng cho con chiếc Dương xa (xe dê).

2) Duyên giác thừa, cổ xe Duyên giác đưa những nhà tu hành đến Niết bàn của Bích Chi Phật (Duyên giác). Tỷ như người Trưởng giả tặng cho con chiếc Lộc xa (xe lộc, xe hươu).

3) Bồ tát thừa, cổ xe Bồ tát, đưa những Phật tử đại căn lên địa vị Bồ tát Ma ha tát. Tỷ như người Trưởng giả tặng cho con chiếc Ngưu xa (xe bò).

Cho nên có câu: Tam xa xuất Hỏa Trạch. Bầy con người Trưởng giả ngồi trên Ba cổ xe mà ra khỏi cảnh nhà cháy, cũng như đệ tử của Phật nương Ba thừa giáo mà ra khỏi Tam giới. Sau rốt, Phật dồn lại, thế vào bằng cổ xe độc nhứt, Nhứt thừa, Phật thừa cho các nhà tu hành dễ bề đắc quả Phật. Nghĩa là thay vì dùng Ba thừa tạm, Phật tử chỉ nương vào Nhứt thừa.

Là Pháp giáo đầy đủ để cho mình mau thành Phật. Đó tỷ như người Trưởng giả tặng cho con chiếc Đại bạch ngưu xa, chiếc xe to lớn hơn hết thắng bằng, đặng cho các con tiện bề du ngoạn các nơi xa.

TÀM Honte, Honteux (fr). Thẹn, Hổ thẹn. Tức là: Tàm qúi, Tàm si. Biết xấu hổ đối với điều tội lỗi. Tự xét thấy mình có tội lỗi mà thẹn.

Niết Bàn Kinh: Tàm giả, nội tự tu sĩ. (Tàm, nghĩa là trong lòng mình lấy làm hổ thẹn)

Phật Di giáo kinh: Tàm sỉ chi phục, ư chư trang nghiêm, tối vi đệ nhứt. Tàm như thiết câu, năng chế nhơn phi pháp. Thị cố Tỳ kheo thường đương tàm si.

(Nhiếp phục được sự hổ thẹn, đó là món trang nghiêm bực nhứt trong các món trang nghiêm. Lòng hổ thẹn cũng như cái móc sắt, nó chế ngự được việc trái phép của người ta. Bởi vậy thầy Tỳ kheo thường nên biết hổ thẹn)

TÁN. Tan. Đối nghĩa: Định, Tụ, Hiệp. Tan tác lộn xộn, Pháp: Troubler, Troudlé. Như:Tán loạn. Lìa tan, Tan rã. Pháp: Disperser. Như: Phân tán, Tán bại. Tan cuộc, Rã cuộc, Pháp: Dissoudre, Prendre fin. Như: Giải tán, Tán học. Tan ra thành mảnh vụn, thành bột, Pháp: Sécraser, Pulvériser. Như Tán mạt. Tan mất, như hơi tan đi hết, Pháp: Sévaporiser. Như: Tán nhiệt, Tán khí. Rảy ra, tuôn ra, Pháp: Répander. Như: Tán hoa.

TÁN ĐỊA. Địa vị tán loạn, cảnh giới tán động.Tức là cõi Dục giới. Trong Tam Giới, Sắc giới và Vô sắc giới được xưng là Định địa, vì chúng sanh ở hai cõi ấy được tâm thiền định kiên cố. Dục giới được gọi là Tán địa, vì chúng sanh ở cõi nầy có lòng tán loạn, tán động.

TÁN HOA. Rảy hoa. Đem hoa tươi, hoa thơm mà rảy lên mình Phật hoặc chúng sanh chỗ Phật ngồi. Như nói: Tán hoa thiêu hương: Rảy hoa và đốt hương cúng Phật.

TÁN LOẠN. Tan tác lộn xộn. Tâm tánh của phàm phu không có lúc nào ngừng yên được, vì những ham mê phóng túng theo cảnh lục trần: sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp.

Tán loạn đối với Thiền định, nhứt tâm. Muốn dứt sự tán loạn, cần phải tu định. Ngoài giờ thiền định, thì nên niệm Phật.

Niết bàn Kinh: Nếu mình bị mạ nhục, đánh đập, đâm chém mà chẳng biết nhẫn, thì lòng dạ trở nên tán loạn. Nếu tâm tán loạn, liền mất chánh niệm. Mất chánh niệm, thì chẳng biết quan sát lẽ thiện và lẽ bất thiện. Nếu chẳng biết quan sát lẽ thiện và lẽ bất thiện, ắt làm các pháp. Ác pháp là nhơn duyên đọa mình xuống ba cảnh Địa ngục, Súc sanh, Ngạ quỉ.

TÁN NGHI TAM MUỘI. Phép Tam muội (Thiền định) tên là Tán nghi, phá tan điều nghi hoặc. Vào phép Định ấy, hàng giả dẹp tan các mối nghi ngại nơi lòng mình.

TÁN NHỰT (NHẬT). Ngày giải tá. Ngày chót của một pháp hội. Đại chúng kết nguyện rồi bế mạc, kêu là Tán nhựt.

TÁN TÂM. Lòng tán loạn bất nhứt; lòng phóng dật, bôn ba theo cảnh.

TANG MÔN Sramânâ, Cramana (scr). Moine (fr). Cũng viết: Sa môn. Dịch nghĩa: Cần tức, Chỉ tức: Cần mẫn tu thiện pháp, ngưng dứt các ác pháp. Tiếng xưng thông thường đối với nhà sư đạo Phật. Xem: Sa môn.

TẠNG (TÀNG) Cacher, Recéler; Magasin (fr). Dùng về động từ (Verbe) thường đọc tàng, nghĩa là: giấu kín, chứa trữ. Như nói: Tàng hình (dấu khuất hình sắc, thuật của nhà đạo sĩ), tàng thân (ẩn mình); tàng thơ viện (Pháp: Bibliothèque).

Dùng về danh từ (Nom), thường đọc tạng, nghĩa là: Chổ giấu kín; nhà kho chứa trữ. Như nói: Tam tạng (Kinh tạng, Luật tạng, Luận tạng), Đại Tạng (tức nói chung Ba Tạng); Bảo tạng.

Xứ Tây Tạng (Tibet) cũng kêu tắt làTạng: như nói: Tiền Tạng, Hậu Tạng.

TẠNG ĐIỆN. Tiếng xưng Tam Tạng trong Phật giáo; tiếng gọi tòa lầu chứa Đại tạng Kinh. Vì các kinh điển của đạo Phật rất nhiều, muốn chứa cho đủ, phải cất riêng một tòa điện cho nên gọi là Tạng điện.

TẠNG GIÁO: Giáo lý trong Tam Tạng, các pháp môn đã dạy trong Tam Tạng (Kinh, Luật, Luận)

TẠNG KINH: Tức là Đại tạng Kinh, Tam tạng Kinh, kêu tắt là Tạng kinh. (Xem: Tam tạng).

TẠNG LÝ: Nghĩa lý chơn thật theo trong Như lai Tạng, nghĩa lý phù hợp với các bài thuyết pháp của Phật.

TẠNG THẦN: Vị quan đại thần cai quản các kho lẫm chứa của cải, bảo vật của vị Chuyển Luân Thánh Vương. Kêu trọn chữ: Chủ tạng Thần.

TẠNG THỨC: Cái thức bao gồm tất cả các thức thâu nhiếp tất cả những lẽ chơn và vọng. Cũng kêu: Hàm Tạng thức, Như lai Tạng thức. Tức là cái A lại da thức (Alaya), cái thức thứ tám, thức chúa tể. Xem: A lại da thức.

TÁNH (TÍNH).

I.- Họ, pháp: Prénom. Tiếng đứng trước tên riêng của người, tiếng dùng để thay cho tên riêng.

Như: Cồ Đàm Tánh: Họ Cồ Đàm.

Đức Phật Thích Ca có tên riêng là Tất đạt đa (Siddharta). Họ thánh của Ngài là Cồ Đàm (Gautama). Nhiều khi người đương thời cũng gọi Ngài là Cồ Đàm, như Cồ Đàm Sa môn.

II – Chủng khái, giai cấp, pháp: caste. Như Tứ tánh, bốn giai cấp ở Ấn độ. Xem Tứ Tánh.

TÁNH (TÍNH)

1) Chủng tử, cái nhơn cội rễ, như: Tánh căn (căn Tánh) Tánh đức (đức Tánh).

2) Thể, như: Tánh mạng, tự Tánh, Tánh thể.

3) Cái nguyên lý chẳng dời đổi, chẳng tiêu mất như: Thiện Tánh, Tánh hạnh, Phật Tánh.

4) Tánh chất riêng của từng loại. Như: Kiên Tánh: Tánh dày dặn, Tánh của đất. Thấp Tánh: Tánh ướt át, Tánh của nước. Nhiệt Tánh: Tánh nóng, Tánh của lửa. Động Tánh: Tánh chuyển động, Tánh của gió.

TÁNH CHỦNG TÁNH. Một trong sáu giống Tánh, Lục chủng Tánh. Tánh chủng Tánh tức là địa vị Mười hạnh, Thập hạnh. Hành giả trụ nơi phép Không, giáo hoá được chúng sanh, phân biệt hết thảy pháp tánh. Xem: Lục chủng Tánh.

TÁNH DỤC. Sự ưa muốn của cái Tánh. Tánh là cái tánh quen từ các đời đã qua. Dục là sự ham muốn, sự ưa thích. Tánh dục cũng kêu là tình dục giữa nam nữ, Pháp: Désirs sexuels.

TÁNH ĐỘ (THỔ). Tức là pháp Tánh độ viết tắt. Cõi pháp Tánh, chổ cư trụ, chổ chứng đắc của pháp Tánh.

Xem: Pháp Tánh độ.

TÁNH ĐỨC. Qualité, Nature (fr). Cái đặc Tánh, cái Tánh năng. Trong vạn vật, mỗi vật đều có Tánh riêng biệt, hoặc tốt, hoặc xấu, hoặc mê, hoặc ngộ.

TÁNH GIÁC. Cái Tánh tỉnh giác, cái tự Tánh giác ngộ.

Cái Chơn như, cái Phật Tánh của mình. Chẳng do cái thể khác giác ngộ. Mà tự Tánh mình giác ngộ lấy mình vậy.

TÁNH GIỚI. Sự răn cấm của Tánh, tự Tánh có thể ngăn cấm. Một trong hai thứ giới, Nhị giới:

1) Tánh giới: Tự cái tâm Tánh mình, tự lòng hổ thẹn răn lấy mình, khỏi cần đến giới luật trong Đạo.

2) Già giới: Giới luật do Phật ban hành, ghi trong Kinh Luật, như Ngũ giới, Bát giới, Thập giới, Cụ túc giới có tánh cách che ngăn cho người ta đừng phạm tội lỗi.

TÁNH HẢI. Biển Tánh. Lý Tánh của Chơn như sâu rộng như Biển cả, nên kêu là Tánh hải. Đó là pháp thân của Như lai vậy.

TÁNH LÝ. Lẽ của Tánh, lý thuyết của người nhận thấy cái Tánh. Đối với: Tướng lý hay tướng thuyết là cái thuyết của người chấp tướng mạo. Tánh lý cũng kêu là Tánh tông. Qui Nguyên trực chỉ, quyển 3: Ông nhất định chấp cái nữ tướng là thật. Đó là ông chẳng đạt cái Tánh lý vậy. người nào chẳng đạt Tánh lý, thì người đó là nữ nhơn; người nào hội được Tánh tông, người ấy chẳng còn là kẻ nam hoặc người nữ nữa.

TÁNH NGÃ. Tức là cái Chơn ngã, cái Đại ngã. Đối với bổn ngã, giả ngã, vọng ngã. Tánh ngã là cái ta to lớn vô cùng vô tận của Phật và Bồ tát, bao quát hết tất cả chúng sanh và vạn vật. Kẻ phàm phu, khi bỏ được cái vọng ngã, cái bổn ngã, bèn lấy cái tánh ngã của Như lai.

TÁNH TÔNG. Tông phái nghiên cứu cái Bổn Tánh Chơn như; học thuyết của người nhận xét cái Tánh như nhiên, chẳng biến đổi. Cũng kêu: Tánh lý, Pháp Tánh tông. Đối nghĩa: Tướng thuyết (Tướng tông), Pháp tướng tông.

Tánh tông cho rằng nương theo cái Chơn mà khởi ra cái Vọng, là vì cái Chơn vốn chẳng biến đổi, nó chẳng bị ngăn trở vì lẽ tùy duyên.

Như nói: Cái Pháp thân lưu chuyển trong Năm nẻo (Ngũ Đạo), Vọng tức là Chơn .v.v...

Những Kinh Lăng già, Khởi tính có nói rõ về Tánh tông, (Pháp Tánh tông).

TÁNH TƯỚNG. Tánh và Tướng.

Tánh là bản chất của các Pháp, nó ở trong chẳng dời đổi.

Tướng là tướng mạo, hiện ra ngoài, mà người ta có thể phân biệt.

Tánh là pháp vô vi.

Tướng là pháp hữu vi.

Tánh là tự thể, là nguyên lý.

Tướng là trạng thái, là cái mà người ta có thể ghi biết.

Tánh và Tướng cũng như Tâm và Cảnh, Tâm và Thể.

TẠP. Mêlé, divers, pêle-mêle (fr). Lộn lạo với nhau nhiều thứ khác nhau. Tức: tạp nhạp, Hỗn tạp không thuần.

TẠP NHIỄM. Những thứ nhuốm dơ lộn lạo, xen lộn với nhau. Tất cảcác pháp hữu lậu, tất cả các sự vật thấm dơ vì phiền não, hữu tình và phi tình xen lộn với nhau trong một thế giới ô trược, kêu chung là Tạp nhiễm.

TẠP SANH THẾ GIỚI. Tiếng gọi cõi Ta bà (Saha). Ta bà thế giới là một cõi uế độ, nơi ấy có các giống chúng sanh sanh ra và sống chung với nhau, thanh lẫn trược, xấu lẫn tốt, như các giống: Địa Ngục, Ngạ quỉ, Súc sanh, Chư thần, Nhơn loại, Chư thiên. Trong mỗi giống ấy lại phân ra nhiều hạng, nhiều cấp bực. Thảy đều sanh sống lộn lạo, chung đụng trên một cõi, nên kêu là Tạp sanh thế giới.

TẠP SẮC BẢO HOA NGHIÊM THÂN PHẬT. Ratnakousoumasanpouchpitagâtra – Bouddha. (Scr). Một đức Phật Như lai, quốc độ của Ngài ở ném về phương Thượng đối với cõi Ta bà.

Hồi đức Thích Tôn giảng kinh A Di Đà, đức Phật Tạp Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân và vô số chư Phật ở phương Thượng có tỏ lời khen ngợi và khuyên chúng sanh nên tin Kinh A Di Đà.

TÁT BÀ ĐA BỘ. Sarvastivâda, Sarvastivâdin (scr). Cũng kêu là Nhứt thiết hữu bộ. Một phái đạo Phật cố cựu bên Ấn độ, giáo tổ là La Hầu La (Râhula), con của đức Phật. Phái nầy, hồi thế kỷ đầu Dương lịch rất được thạnh hành. Ngoài Tát bà đa bộ, có những bộ khác có danh như ở dưới đây, mỗi bộ đều có soạn thành Giới luật.

Đàm vô đức bộ (Dharmagupta), cũng kêu là Pháp mật bộ.

Di sa tắc bộ (Mahisâsaka).

Nhứt thiết hữu căn bổn bộ (Mũlasarvâstivada).

Ca Diếp Tỳ bộ (Mahisâsaka).

Nhứt thiết hữu căn bổn bộ (Mũlasar-vâstivada).

Ca Diếp Tỳ bộ (Kâsyapiya).

Khả trụ tử bộ (Vâtsâputriya).

Thiên Thần (Vasubandhu) Bồ tát, Tổ sư đời 21, hồi thế kỷ thứ năm dương lịch, trước khi nhập Đại thừa, từng ở trong Tiểu thừa Tát bà đa bộ.

TÁT BÀ HA Swâha (scr). Chữ Phạn, thường để cuối câu chú, như câu "Bát nhã Ba la mật đa". Chữ đọc lên có sức linh để ủng hộ mình và tiêu trừ các nghiệp chướng.

Cũng viết: Ta bà ha, Tá ha. (Xem: Ta bà ha)

TÁT BÀ NHÃ. Sarvajna (scr). Cái trí huệ biết hết mọi thứ mọi vật, hữu vi, vô vi, quá khứ, vị lai. Cái trí tuệ của Phật. Tàu dịch: Nhứt thiết trí.

(Xem: Nhứt thiết trí).

TÁT ĐÓA Sattva (scr). Créature, être vivant (fr). Chữ Phạn, dịch nghĩa: Tình, Hữu tình, Chúng sanh. Vật có sanh mạng. Tức là chúng sanh trong Lục đạo, trong Thập giới. Như Bồ đề Tát đóa (Bodhisattva) kêu tắt là Bồ tát. Xem: Chúng sanh.

TĂNG Samgha (scr), Communauté (fr). Viết trọn chữ theo Phạn: Tăng già, Tăng kỳ. Dịch nghĩa: Chúng, Hòa hiệp. Giáo hội nhà Phật, hiệp lại tất cả các nhà sư có thọ giới Cụ túc, gìn giữ tịnh hạnh. Tăng là một ngôi Báu trong ba ngôi Báu, Tam bảo: Phật, Pháp, Tăng.

Phàm ba vị sư sắp lên có thọ Giới Tỳ Kheo và sống hòa hiệp tại một chỗ mà tu trì đạo Phật, thì gọi là Tăng. Phật dạy:

- Có bốn thứ Tăng. 1) Tăng bốn người, 2) Tăng năm người, 3) Tăng mười người, 4) Tăng hai mươi người.

Tăng cũng có nghĩa: vị tỳ kheo, vị sư đạo Phật. Như: Nhứt tăng (một vị sư), chư tăng (các vị sư). Chư tăng liên kết thành tăng đoàn, nên có cái bổn Phận hộ trì Pháp Phật, giữ gìn nghiêm luật, giới hạnh.

Chư tăng ở với nhau trong một Giáo hội, một nhà chùa, cần giữ gìn Lục hòa:

1) Giới hòa đồng tu, 2) Kiến hòa đồng giải, 3) Lợi hòa đồng quân, 4) Thân hòa đồng trụ, 5) Khẩu hòa vô tranh, 6) Ý hòa đồng duyệt.

Niết bàn kinh quyển 28: Tăng, nghĩa là Hòa hiệp. Hòa hiệp có hai thứ, 1) Thế hòa hiệp 2) Đệ nhất nghĩa hòa hiệp. Thế hòa hiệp là Thinh văn Tăng. Đệ nhất Nghĩa Hòa hiệp là Bồ tát Tăng. Thế Tăng là Vô thường. Đệ nhất nghĩa Tăng, cũng như Phật tánh, là Thường.

TĂNG BẢO: Ngôi báu Tăng. Một ngôi báu trong Tam Bảo: Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo. Ấy là Thánh chúng trong Ba thừa (Thinh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ tát thừa) đã phát ra cái Trí chơn thật vô lậu, đáng làm phước điền cho đời qui y và cung kính. Dẫu chưa được là Thánh giả, nhưng cũng là các nhà sư giữ gìn hạnh thanh tịnh, gác mình ra khỏi cuộc thế, sống đời một cách tinh khiết, có sức khuyên dạy và hộ niệm cho người đời.

TĂNG CANG TƯ (TY): Cũng đọc: Tăng cương ty. Một sở quan chức cai quản chư Tăng. Thuở xưa ở nước Tàu và ở nước ta, có chức Tăng cang, do Triều đình lập ra. Ở Tàu, Tăng cang tư đặt tại các phủ. (Xem: Tăng lục tư)

TĂNG CHÁNH TƯ (TY):một sở quan chức cai quản chư Tăng, do nhà Tăng đảm nhiệm. Sở nầy lập ra tư ø vua Văn Tông nhà Đường, đặt ở mỗi châu trong nước Trung hoa. (Xem: Tăng lục tư).

TĂNG CHÚNG. Samgha (scr): Giáo hội chư tôn hành có thọ Cụ túc giới. Tăng là tiếng Phạn đọc tắt, đọc trọn: Tăng già (Samgha). Tức là một số đông những vị Tỳ kheo hòa hiệp nhau thành một đoàn thể. Chúng là tiếng Hán dịch nghĩa tiếng Tăng, Tăng già. Vậy Tăng chúng là hai tiếng Phạn và Hán đồng nghĩa, dùng để gọi chư Tỳ Kheo trong một ngôi chùa, trong một Giáo hội Phật.

TĂNG GIÀ Samgha (Scr): Chữ Phạn, dịch nghĩa: chúng hòa hội, Giáo hội những vị Tỳ kheo. Cũng viết: Tăng thư, Tăng kỳ. Viết tắt: Tăng. Ấy là một ngôi trong Tam Bảo.

Tăng già (Sinha, Singha) cũng là tên nước Tích Lan (Ceylan), một nước miền Nam ở Ấn Độ. Dịch nghĩa: Sư Tử Quốc, ngày xưa, người ta gọi nước Tích lan là Tăng già Quốc (dịch là: Sư Tử quốc). Vì vậy, nên hiện nay, người Âu Châu cũng còn gọi dân Tích Lan là Singhalais.

TĂNG GIÀ BÀ THI SA Samghadisesa (scr). Cũng viết: Tăng tàn. Mười ba giới khá trọng của Tỳ Kheo.

Xem: Tăng Tàng.

TĂNG GIÀ DA XÁ Samghayacas (scr). Cũng viết: Già da đa xá. Vị tổ đời thứ 18 trong hàng 28 tổ sư Tây thiên .

TĂNG GIÀ LAM Samgha (Scr). Cũng kêu: Tăng già lam ma, kêu tắt: Già Lam, Tàu dịch: chúng viên. Cảnh vườn. Rừng nơi ấy các vị sư hội hiệp và ăn ở mà tu học.

Ngày nay, tiếng Tăng già lam hay Già lam dùng để gọi ngôi chùa Phật.

TĂNG GIÀ LÊ Samghati (scr): Một áo trong bộ tam y của hàng Tỳ kheo ấy là cái áo tràng phía ngoài bộ tăng y của nhà sư là:

1.Áo Tăng già lê (Samghati) phía ngoài.

2. Áo uất đa la tăng (Uttâsa, samgha) phía giữa.

3. Áo an đà hội (Antasvàsaka) phía trong .

Có nhiều tiếng dùng để gọi Tăng già lê: Đại y, Tổ y, Tạp toái y, Nhập vương cung tụ lạc thời y.

Gọi là đại y, vì trong tam y (ba áo), áo tăng già lê là lớn hơn hết. Gọi là tổ y, vì là áo của chư Tổ nói nhau và mà truyền cho đệ tự. Gọi là Tạp toái y; vì là áo hiệp lại bởi nhiều miếng vải vụn; tức là Tăng già lê có chín, mười lăm, hoặc hai mươi lăm miếng vải. Gọi là Nhập vương cung tụ lạc thời y, vì nhà sư mặt áo ấy đặng đi vào đền vua, hoặc vào làng xóm mà thuyết pháp, khất thực, làm mọi Phật sự.

Mỗi khi nhà sư mặc áo Tăng già lê, thường có đọc câu chú nguyện nầy:

Thiện tai giải thoát phục, vô thượng phước điền y, phụng trì Như lai mạng, quãng độ chư chúng sanh. ÁN MA HA CA BÀ, BA TRA TẤT ĐẾ TÁ HA !.

TĂNG GIÀ MẬT ĐA. Samghamitrâ (scr) Samghamitrâ (P): Bà Công Chúa con vua A Dục (Asoka), xuất gia theo đạo Phật, được vua phái xuống Đảo Tích Lan (Ceylan) mà độ nàng phụ nữ xứ ấy, lối 200 năm sau Phật tịch, vào thế kỷ thứ ba trước dương lịch.

Bà có đem một cành bồ đề từ nơi chỗ Phật thành đạo mà trồng tại vòng chùa lớn ở thành Anurâdhapura. Cho đến nay, cây bồ đề ấy vẫn còn tươi tốt ở xứ Tích Lan. Bà có hợp sức với ngài Ma Thẩn Đà (Mahinđra) cũng một vị hoàng tử xuất gia mà khai hóa người xứ Tích lan. Bà có truyền giới tu xuất gia và tại gia cho rất nhiều người phụ nữ trong cung cấm, trong hoàng tộc, cho đến hàng phụ nữ của quan chức và dân chúng.

Chuyện tích truyền giáo của bà có ghi trong bộ Tích lan đại thống sử (Mahavansa).

TĂNG GIA NAN ĐỀ. Samghanandi (scr): Vị Tổ sư đời 17 trong hàng 28 vị tổ nối nhau mà nắm giữ đạo Phật ở Thiên Trúc. (Xem: Tổ sư Tây thiên)

Trong quyển Phật tổ chánh tông đạo ảnh có chép: Sau khi tôn giả Tăng Già Nan Đề xuất gia, Ngài tầm đến một cái động đá, vào ngồi trong ấy mà nhập định. Khi ra khỏi cơn định, mở mắt thấy Tổ thứ 16, La Hầu La Đa (Bâhulata). Tổ hỏi rằng:

- Thân ngươi định hay tâm ngươi định?

- Cả thân và tam đều định hết.

- Nếu thân và tâm đều định hết thì cái gì xuất và nhập?

- Tuy có xuất nhập, mà không mất cái tướng định.

Nhờ tổ hỏi Đạo, tôn giả Tăng Già Nan Đề khoát nhiên. Liền đó, ngài cầu Tổ độ thoát cho ngài.

TĂNG GIÀ TRÁ Chữ Phạn, có hai nghĩa:

1) Tăng già trá cũng viết Tăng già đa. Dịch nghĩa: pháp môn tập hội, cách thức nhóm họp của giáo hội, của chư Tăng.

2) Tên một thứ gió vào lúc khởi lên phong tai trong kiếp.

TĂNG GIỚI: Giới luật của vị Tăng.

Tức là giới luật của hàng xuất gia: Sa di, Sa di ni, Tỳ kheo, Tỳ kheo ni.

TĂNG KỲ: Tăng kỳ là chữ âm theo Phạn, có hai nghĩa:

1) Tăng kỳ, Samgha (src) Communaté (fr): Tức là Tăng già, kêu tắt là Tăng, dịch nghĩa: Chúng. Giáo hội các thầy tu trong nước, hoặc đoàn thể thầy tu ở chung với nhau tại một ngôi chùa mà tu học.

2) Tăng kỳ, Asamkhya (scr) Innombrable (fr): Tiếng kêu tắt A tăng kỳ dịch: Vô số. Tỷ như Phật A Di Đà, kêu tắt là Phật Di Đà; A la hán, kêu tắt là La hán.

Trong Kinh chữ Hán, người ta dùng chữ Tăng kỳ thay cho chữ A tăng kỳ về những thể văn kệ, vì cách hành văn kệ thì số chữ trong mỗi câu có hạn định, và nhiều chữ đối chọi nhau.

(Xem: A tăng kỳ)

TĂNG KỲ LUẬT: Bộ sách luật cho các nhà sư đạo Phật. Kêu trọn: Ma ha Tăng kỳ luật.

Một trong năm bộ luật. Ngài Sa môn Pháp Hiển, một vị Cao tăng Trung hoa, lo rầu về nổi luật tu hành ở nươc mình có bề khiếm khuyết, bèn dốc chí qua Thiên trúc mà nghiên cứu đạo lý. Ngài rời khỏi thành Trường An năm 399; trong mười lăm năm, có viếng các danh lam cổ tự ba mươi nước ở Thiên trúc. Ngài có học chữ Phạn và nghiên cứu các kinh luật, phiên dịch và thơ tả. Về nước năm 414, Ngài có đến đất Giang nam mà hợp tác với một vị Thiền sư Thiên trúc tên là Bạt đà la, nhờ thiền sư biện định chính đính về bộ Tăng kỳ luật do ngài phiên dịch.

TĂNG KỲ VẬT. Les biens de la communauté boud-dhique (fr): Mọi đồ vật dụng của Đại chúng, đồ vật chung của nhà chùa. Tăng kỳ vật là đồ vật của chữ Tỳ kheo, Tỳ kheo ni trong mười phương, do những vị thí chủ trong mười phương gởi đến cho chư Tỳ kheo và Tỳ kheo ni thâu dùng. Những đồ vật ấy như là: ruộng, chùa, thất, lúa, gạo, bàn, ghế v.v... ở khắp mười phương của đại chúng. Tăng kỳ vật cũng kêu là Thập phương tăng vật, Tứ phương tăng vật.

Tăng kỳ vật là của chung, một vị sư có xài phải giữ gìn đừng cho hư bể: và khi đi chỗ khác, nên giao trả cho viên tri sự.

Ai cướp phá Tăng kỳ vật thì phạm tội rất lớn có thể đọa vào Vô gián địa ngục.

TĂNG LẠP: Tuổi của thầy tăng, của vị Tỳ kheo, Tỳ kheo ni. Mỗi kỳ an cư ba tháng trong năm kể là tuổi tu. Giáo hội Tăng già tính theo tuổi tu của mỗi vị sư mà sắp đặt thứ lớp chỗ ngồi khi có lễ. Đồng nghĩa: Giới lạp, Hạ lạp, Phạp lạp.

(Xem:Lạp)

TĂNG LỤC TƯ (TY): Một sở quan chức Cai quản chư tăng toàn quốc, do chư tăng đảm nhiệm. Đời nhà Đường, vua Văn Tông (827-840) có lập ra ở kinh đô sở Tăng lục tư, bên tả bên hữu đường vô đền vua. Tăng lục tư chưởng quản Phật giáo toàn Quốc. Ngoài ra, chánh phủ có đặt ở các phủ sở Tăng cang tư, ở các Châu sở Tăng chánh tư, ở các huyện sở Tăng hội tư. Như thế, đạo Phật là Quốc Giáo của Trung hoa ngày xưa, Chánh phủ công nhận và ủng hộ.

TĂNG NGHI: Oai nghi, cốt cách của thầy tu xuất gia. Một nhà sư đã thọ giới xuất gia, dù làm Sa di hay Tỳ kheo, phải giữ đủ oai nghi đặng cho người đời phân biệt mà kính trọng. Trong các oai nghi, sự xuống tóc cạo râu và mặc áo Cà sa là cần kíp hơn hết.

TĂNG PHƯỜNG: Khu vực của nhóm Tăng già. Chỗ chư tăng cư trụ, như địa cuộc, phòng thất trong một Tịnh xá. Tức là cảnh Tịnh xá lớn, cảnh Chùa chiền lớn, nơi ấy có nhiều vị sư tu học.

Tăng phường cũng có nghĩa: Tăng phòng, Tịnh thất của thầy Tăng.

Niết Bàn kinh: Trong những người tin Tam Bảo, có hai hạng: hạng thường đến Tăng phường và chẳng đến. Bồ tát nên biết rằng: hạng đến là thiện, hạng chẳng đến chẳng đáng gọi là thiện. Trong những người đến Tăng phường, lại có hai hạng: hạng lễ bái và hạng chẳng lễ bái. Bồ tát nên biết rằng: hạng lễ bái là thiện, hạng chẳng lễ bái chẳng đáng gọi là thiện...

TĂNG QUAN: Vị quan chức nhà sư. Ngày xưa, ở nước ta, Chánh phủ có đặt ra những quan chức nhà sư, để giữ gìn hệ thống đạo Phật. Như những chức Tăng lục, Tăng cang, Tăng chánh đều là Tăng quan. (Xem: Tăng lục tư)

Và gần đây, ở nước Tây Tạng Chính phủ do một vị Tăng cai trị, ngài Đạt Lại Lạt Ma (Dalai-lama). Cộng sự với ngài ở Kinh đô Lạp tát (Lhassa) và ở các tỉnh, có rất nhiều vị Tăng quan, từng học ở cac ngôi Chùa lớn trong nước.

TĂNG TÀN: Samghdisesa (scr): Đọc theo Phạn: Tăng già bà thi sa (Samghdisesa), dịch nghĩa: Tăng sơ tàn, Tăng tàn (tổn hại thầy Tăng). Ấy là 13 điều giới trong 250 điều của Tỳ kheo, 17 điều Giới trong 348 điều của của Tỳ kheo ni. (Xem rõ ở quyển "Tăng đồ nhà Phật") Gới bổn Tỳ kheo và Tỳ kheo ni có khoản Tăng tàn là những giới khá trọng. Kẻ phạm giới ấy cũng như người bị thương ở cổ, chớ chưa đứt đầu, vì còn có thể trị lành nhờ sám hối. Nếu phạm giới Ba la di (Parajika) là giới lớn, nặng, thì tỷ như kẻ bị đứt đầu, không còn có chơn trong giáo hội nhà được nữa.

Theo Luật Phật, nhà sư phạm giới Tăng tàn, sau khi xưng tội và sám hối, thì biệt trụ và bị cấm phòng. Biệt trụ là ở riêng đối với chư Tăng; trước khi khai tội, đã phạm mấy ngày thì biệt trụ mấy ngày. Kế đó, bị cấm phòng thêm sáu ngày nữa. Trong thời kỳ biệt trụ và cấm phòng, vị sư phải ăn năn, để sau nầy khỏi bị phạm nữa.

TĂNG TỰ TỨ NHỰT: Ngày mà Tăng chúng hội lại, nhơn đó vị nào xét mình có lỗi thì tự ý nói ra để ban Tăng già chứng minh cho mình sám hối. Ấy là rằm tháng bảy, ngày mãn kỳ kiết hạ trong ba tháng mỗi năm. Ngày ấy, các vị Tỳ kheo đã đi tản mác chỗ này chỗ kia mà lu học, đều phải tụ về Chùa. Hôm ấy, có cuộc đọc giới bổn Tỳ kheo. Sau khi

ấy, ai thanh tịnh, thì tinh tấn mà tu học thêm; ai lỗi lầm, phải, tự mình sám hối.

Tăng tự tứ nhựt cũng kêu là Phật hoan hỷ nhựt (Ngày vui vẻ nhứt của đức Phật). Vì là ngày cuối năm tu của chư Tỳ kheo Phật tử (trải qua ba tháng nhập hạ kể là một tuổi tu của chư Tỳ kheo). Lại đến rằm tháng bảy, chư Phật, chư Tăng hội lại mà chứng minh và hộ niệm cho những thiện nam tín nữ đến cúng dường để cầu phước cho cha mẹ ông bà quá vãng.

TĂNG THỐNG: Chức quan do triều đình phong tặng cho nhà sư thống lãnh Phật giáo. Bên Trung hoa, hồi đời nhà Hậu ngụy ở phía Bắc, có đặt ra chức Tăng thống để gồm lo mối đạo khắp cả nước. Ở Việt Nam ta, về thời xưa, cũng có chức Tăng thống.

TĂNG TRIỆU Seng tchao (ch): Một vị Sa môn người Tàu, đệ tử của Cưu Ma La Thập (Kumârajiva). Tăng Triệu là một nhà phiên dịch Kinh điển chữ Phạn ra chữ Hán ở tại Trường an.

TĂNG XÁN ĐẠI SƯ: Tổ đời thứ ba ở Đông độ, do ngài Huệ Khả truyền y bát. Trong Phật tổ chánh tông đạo ảnh có chép: Tăng Xán đến yết kiến tổ Huệ Khả và bạch rằng: Thân của đệ tử cứ bị bệnh tật từ trước cứ vướng vít theo mãi. Nay thỉnh sư sám hối tội cho.

- Hãy đem tội của ngươi đến đây, ta sẽ sám hối tội cho.

Một chặp lâu, Tăng Xán bạch:

- Tôi tìm kiếm tội không thấy ở đâu.

- Thôi ta đã sám hối cho ngươi rồi đó.

Tổ lại giảng cho biết pháp sám Bát nhã.

Truyền pháp cho Tăng Xán xong, Tổ thứ nhì dạy rằng: “ngươi được pháp rồi, nên vào núi sâu mà ở, lúc này chưa phải thời ngươi hành hóa. Trong nước đương có nạn.

Đến đời hậu Châu (951-959), sẽ có sự sa thảy, phế đạo”.

Tổ thứ ba Tăng Xán bèn đi vào núi Tư không, khi ở chỗ này, lúc ở chỗ khác. Ngài vào núi La phù, giảng rộng lẽ Tâm quan trọng với mọi người. ngài lập pháp hội, khai hóa nơi cội cây.

Đến triều Huyền Tông (713-755) nhà Đường, có sắc thụy phong cho ngài là Giám Trí thiền sư.

TĂNG CA LAN DA BỘ Sautrântika (scr). Một học phái cố cựu trong đạo Phật, mà những nhà học Phật đại thừa nhận là phái Tiểu thừa. Cũng viết: Tăng ca lan đa bộ.

TĂNG CA LAN ĐA BỘ Sautrântika (scr). Cũng viết: Tăng ca lan da bộ. Phái Phật giáo Tiểu thừa, sáng lập bởi Câu ma la la đa (Kumâralabd)

TĂNG KHỨ SƯ Samkhya (scr). Một phái tu hành ngoại đạo ở Thiên trúc, đã có trước khi đức Thích tôn ra đời. Và lúc Phật ra đời, cũng còn những người tu hành theo phái ấy; có một số bỏ phái Tăng khứ sư mà thọ trì Phật Pháp. Đọc theo nghĩa: Số luận sư.

TĂNG NHỨT TẬP Anruttara Nikâya (P) Một bộ kinh Phật. Trong kinh ấy, Phật có khuyên thanh niên nam nữ nên giữ lòng trinh bạch, thì tinh thần mới được sáng suốt, còn có kết hôn thì nên giữ lẽ một vợ một chồng, chớ không nên phạm tà dâm và sa ngã vào sự nhiều vợ nhiều chồng.

Lại trong Tăng nhứt tập, Phật dạy chúng ta không nên tin nhận những điều mách bảo của Tiên thánh, mà hãy xem xét cho thật kỷ bằng lý trí và thực nghiệm, rồi sẽ tin nhận sau.

TĂNG THƯỢNG MẠN Lòng khinh mạn quá cao. Như kẻ chưa có, chưa đắc, chưa chứng mà nói mình đã có, đã đắc, đã chứng. Bực xuất gia tăng thượng mạn thì lòng còn mê ám mà nói mình đã đắc pháp Thượng thánh, đã chứng lý Thượng thánh.

Trong kinh Pháp hoa, đức Phật nói rằng về đời mạt pháp, có rất nhiều nhà tu hành tăng thượng mạn, ưa sự cúng dường hơn đường tu học.

Tăng thượng mạn là một mối trong bảy mối khinh mạn: 1. Mạn, 2. Quá mạn, 3. Mạn quá mạn, 4. Ngã mạn, 5. Tăng thượng mạn, 6. Ty liệt mạn, 7. Tà mạn.

(Xem: Mạn).

Trong kinh Pháp hoa phẩm Phương tiện, Phật Thích Ca có phán với Xá Lợi Phất rằng: pháp ta cao siêu, vi diệu, suy nghĩ không cùng. Những kẻ tăng thượng mạn nếu nghe thì không đem lòng kính trọng và tin tưởng.

TÂY CỒ ĐÀ NI Godana (scr) Một châu trong Tứ châu, châu Cồ đà ni vì ở ném về phương Tây đối với núi Tu di, nên kêu chung là Tây cồ đà ni. Cũng viết: Cồ da ni. Dịch nghĩa: Ngư hóa châu. Xem Tứ châu.

TÂY CHỦ (CHÚA) Tức: Tây phương giáo chủ. Vị chúa tể là Phật Di Đà ở tại cõi Tịng độ kêu là Cực lạc thế giới mà giáo hóa và tiếp dẫn chúng sanh từ các cõi khác sanh về cõi ngái. Vì cõi Tịnh độ do Phật Di Đà làm chủ ở về phương Tây đối với cõi Ta bà, nên người cõi Ta bà này xưng ngài là Tây chủ.

TÂY DU KÝ Bộ sách viết bởi Huyền Trang sau khi ngài du hành Tây trúc về. Bộ sách ấy chép các điều nhật ký của ngài Huyền Trang từ khi mới cất bức là năm 629, cho đến lúc về tới Trường an là năm 645, thuật các chuyện du lịch và học đạo trong 17 năm của ngài. Huyền Trang viết xong bộ sách ấy, đưa lên vua Đường Thái Tông duyệt phê, vua có đề tặng bài ngự chế cho bộ Tây du ký. Thật là bộ sách có giá ttrị nhất về nhiều phương diện: Địa dư, sử ký, phong tục, văn hóa, đạo đức.

Tây du ký lại là bộ tiểu thuyết mà một đạo sĩ Tàu đời nhà Nguyên (1277-1370) tên Khâu Xử Cơ đặt, trong ấy vai chánh là Huyền Trang đi Thiên trúc thỉng kinh, trải qua 81 tai nạn, may nhờ có ba người đệ tử có phép thuật là Tôn Ngộ Không, Sa Tăng và Bát Giới hộ vệ và trừ yêu quái cho. Sách Tây du ký này có dịch Việt ngữ nhan đề Tây du diễn nghĩa hay truyện Tây du.

Vì bộ Tây du ký của Khâu Xử Cơ rất phổ thông trong chốn bình dân, lâu đời người Tàu và người Việt phần đông đều lầm tưởng rằng những chuyện chép trong ấy là có thật.

Vậy đọc giả nên biết rằng Tây du ký do Huyền Trang viết làsách chép chuyện thật, còn Tây du ký của Khâu Xử Cơ chẳng qua là tiểu thuyết để giải buồn mà thôi.

TÂY HẠNH Hạnh nghiệp của người quyết định sanh qua cõi Tịnh độ ở phương Tây. Phương pháp hành trì của người tu Tịnh độ.

TÂY NGƯU HÓA CHÂU Godana (scr) Một châu trong Tứ châu. Châu nà vì ở ném về phương Tây đối với núi Tu di, nên kêu là Tây ngưu hóa châu.

Cũng kêu theo Phạn: Cồ đà ni, Cồ da ni.

Ở châu ấy, sanh sản rất nhiều bò, người ta dùng bò trong việc đổi chác, nên kêu là Ngưu hóa châu.

Xem: Tứ châu.

TÂY PHẬT Amitabha (scr) Amita (jap) Tức là đức Phật A Di Đà, vì cõi Cực lạc thế giới của ngài đối với cõi Ta bà thì ở về phương Tây. Xem: A Di Đà Phật.

TÂY PHƯƠNG Oxidant (fr) Phương Tây. Đối với: Đông phương. Như người Tàu gọi nước Ấn độ là Tây phương hay Tây thiên, vì Ấn độ ở ném về miền Tây đối với nước Tàu. Lại như người Á châu gọi Âu châu là Tây phương. Tiếng thường dùng để gọi tắt Cực lạc thế giới của Phật A Di Đà, vì cõi ấy ở ném về phương Tây đối với cõi Ta bà của chúng ta. Như nói: Vãng sanh Tây phương, tức là sanh qua cõi Cực lạc thế giới bên phương Tây vậy.

TÂY PHƯƠNG BÁ VỊNH: Trăm bài thơ rất có danh, vịnh cảnh Cực lạc thế giới, do giảng sư Tông Bổn soạn, có in trong bộ Qui nguyên trực chỉ.

TÂY QUANG Hào quang phương Tây. Tức là hào quang của đức Phật A Di Đà ở cực lạc thế giới phương Tây đối với cõi Ta bà này. Hào quang ấy chiếu tới các cõi trong mười phương.

TÂY SÁT Cõi đất phương Tây. Sát, Ksha, là tiếng Phạn, dịch là Độ (Thổ) đất, cõi đất. Cõi Tịnh độ do đức Phật A Di Đà làm giáo chủ ở ném về phương Tây đối với cõi Ta bà của chúng ta, nên gọi là Tây sát.

TÂY TẠNG Tibet. Thibet (fr) Nước ở phía Bắc cõi Ấn độ và xứ Nê bạc nhĩ (Népal), phía Tây nước Tàu. Tây tạng là một nước độc lập, nên có đức Phật sống, vua Đạt Lai Lạc Ma (Dalailama) trị vì.

Lập quốc hồi thế kỷ thứ bảy, do môït nhà anh hùng là Srong Ptsan Sgam Po (Song tán tư cam) xưng vương. Vua này nhờ mạnh thế mà cưới được hai bà công chúa, một bà ở nước Nê bạc nhĩ tên Bạch ly, con vua Amcuvarman, và một bà ở nước Tàu tên Văn Thánh trong gia quyến vua Thái Tôn nhà Đường. Hai bà chúa đều là người đạo Phật, có giúp vua Srong-btsan-Sgam-po rất đắc lực trong cuộc khai hóa về xã hội, về đạo đức. Về sau, vua và hai bà hoàng hậu rất được dân chúng sùng thượng vào bực Phật.

Đạo Phật đã khởi sự tuyên truyền hồi đời vua ấy. Song, đến thế kỷ thứ tám vào đời vua Khri-srong ide btsan (Ngật túc song đề tán), đạo Phật càng thạnh thêm. Vua có thỉnh từ

Ấn Độ lên một vị pháp sư đắc đạo là Padma sambhava (Liên Hoa Sanh) và có theo lời chỉ bảo của pháp sư mà cất ngôi chùa đầu tiên, hiệu Samil (đọc: Psamyas) vào năm 770. Ngôi chùa ấy đến nay vẫn còn, cách kinh thành Lạp Tát (Lhassa) chừng năm mươi cây số ngàn, cao bốn ngàn thước khỏi mặt biển. Vua lại có thỉnh nhiều vị Tam Tạng pháp sư khác ở Ấn Độ lên để hoằng dương Phật pháp. Các sư tiếp thay nhau mà soạn dịch Kinh Luật. Đến thế kỷ thứ mười bốn thì hoàn thành hai bộ Kinh kiệt tác: Kanjour (đọc: Bkaogiur) và Tangjour (đọc: Bstangur) gom vào Tam Tạng Kinh và các môn học. Đến cuối thế kỷ mười bốn, lại có một nhà cải cách Tsong kha pa (Tông cáp ba) đứng ra chấn hưng Phật giáo và làm thành phái thầy tu áo vàng, mũ vàng, Hoàng giáo đến ngày nay.

TÂY THIÊN Occident, Inde (fr). Trời Tây. Tiếng dùng để chỉ cõi Ấn Độ. Cũng kêu: Tây vực, Thiên trúc.

Đối với Trung hoa, Ấn độ ở bên trời Tây, nên kêu là Tây thiên. Lại đạo Phật gốc từ Ấn độ phía trời Tây mà truyền qua Trung quốc và các vùng phụ thuộc theo văn hóa Trung quốc, cho nên người ta gọi Ấn độ là Tây thiên.

Đối với Đông độ (Đông thổ) là miền Phật giáo tu học đạo Phật theo chữ Hán.

Như Tây thiên Tổ sư là 28 đời Tổ sư nắm giữ đạo Phật ở Ấn độ sau khi đức Phật diệt độ. (Xem: Tổ sư (Tây thiên), Ấn độ.

TÂY VỰC Régions occidentales (fr). Các nước ở ngoài ranh nước Tàu ném về hướng Tây, như Tây tạng và các nước trong cõi Ấn độ. Tây vực cũng là Ấn độ, vì cõi Ấn độ ném về hướng Tây đối với Trung hoa.

Trong những sự sách nói về Tây vực, có hai bộ có hai danh tiếng hơn hết:

1) Tây vực truyện hồi nhà Hậu hán (25- 219 Dương lịch),

2) Tây cực ký hồi nhà Đường (618- 905 dương lịch).

Trong số những vị cao tăng Tây vực qua bên Trung hoa truyền đạo, có nhiều vị nghiên cứu chữ hán rất giỏi và từng dịch Kinh chữ Phạn ra chữ Hán. Như: Pháp Lan (Dharma – Aranya) cùng dịch Kinh Tứ thập nhị chương với Ca Diếp Ma Đằng (Kacyapa Màtanga), Cương Lương Da Xá (Kâlayasa) dịch bộ Quán vô lượng thọ Kinh, Cưu Ma La Thập (Kummârajiva) là vị Sa môn dịch Kinh nhiều nhứt v.v.

Lại ngài Sơ tổ Thiền tông, Đạt Ma Đại sư, đến Trung hoa vào đầu thế kỷ thứ sáu Dương lịch cũng là người Tây vực.

TÂM Chữ tâm có những nghĩa về vật chất và về tinh thần.

A- Về vật chất, tâm là:

1. Trái tim (Pháp: coeur): Như trong Bồ tát giới kinh có nói: Hễ Bồ tát nghe tiếng bọn người ác ngoại đạo đem lời gièm pha phá hủy Phật giới, dường như ba trăm mũi giáo dâm vào tâm mình.

2. Chổ chính giữa (Pháp: centre). Cũng như trái tim ở chính giữa thân thể, cái chi ở chính giữa sự vật gọi là Tâm, trung tâm, trung tâm điểm.

B- Về tinh thần, Tâm thường dịch nôm là lòng, nghĩa là:

1. Lòng dạ, nỗi niềm cảm động. Như: An tâm, loạn tâm, ưu tâm, hỷ tâm.

2. Nội (bề trong), Đối với ngoại (bề ngoài). Như: Tâm nhãn.

3. Chí, lòng cương quyết. Như: Nhứt tâm, chuyên tâm, tâm lực.

4. Ý (Phạn: Cittta), tức là tâm ý. Như: Tham tâm, Sân tâm, Si tâm, Bồ đề tâm (Bodhicitta).

5. Thức (Phạn: Vijnna) tức tâm thức. Như trong Bát thức (Tám thức), người ta thường gọi cái thức A-lại-da là tâm.

6. Trí, tức trí thức, Tâm trí. Như: Phàm tâm; Vọng tâm; Thánh tâm, Phật tâm, Chơn tâm.

7. Cái linh giác chung của: Chúng sanh, vạn vật, vũ trụ, tức là tâm linh, thần hồn. Như trong Niết bàn Kinh quyển 34, Phật phán: Những chúng sanh ở đời làm thiện hoặc làm ác, khi xả thân, thì Tứ đại đều tan rã hư hoại. Lúc ấy, người nào đã làm Nghiệp thuần thiện thì cái tâm đi lên; kẻ nào đã làm Nghiệp thuần ác, thì cái Tâm đi xuống.

8. Căn bổn, chỗ phát sanh, chỗ trụ cột. Như: Tâm địa, tâm vương.

9. Tánh, tức là tâm tánh. Như: tâm bình, tâm trực.

10. Chỗ bí mật. Như: tâm sự, tâm truyền. Tâm đối với: sắc, trần, cảnh, thân.

Long Thọ Bồ tát dạy rằng: Phật pháp lấy tâm làm gốc, lấy thân và khẩu làm ngọn.

Lục tổ Huệ Năng dạy rằng: về sự tu tập nền Đại Trí Huệ, trong Tâm phải thực hành, chớ chẳng phải duy ở cửa miệng tụng niệm.Miệng niệm mà tâm chẳng thực hành thì như ảo, như hóa, như giọt móc,

như lằn điển. Miệng niệm. Tâm hành, ắt tâm với miệng ứng nhau, bổn tánh là Phật, rời tánh ra, không có Phật nào khác. Xem: Thập tâm, Mười Tâm thuận thế và Mười Tâm nghịch thế.

TÂM ẤN Le sceau du coeur (fr): Dấu in vào tâm. Sự truyền cái Phật tâm từ nơi Tôn sư qua cái tâm của đệ tử. Cách truyền thọ bí mật một pháp môn từ tâm nầy sang tâm kia. Chỗ thiết yếu trong tông phái. Đồng nghĩa: Pháp ấn.

Tâm ấn là cách truyền đạo đặc biệt của Thiền tông. Phái nầy chẳng nương theo văn tự trong Kinh điển, chẳng dùng lời nói: Hễ thấy trình độ của đệ tử có thể thọ lãnh, ông thầy dùng tâm mà ấn tâm, tức là đem cái tâm Phật ở nơi mình mà in thẳng vào tâm của đệ tử. Như vậy kêu là tâm ấn.

Tâm nghĩa là tâm của Phật. Ấn nghĩa là ấn định cho là được.

Lại, chỗ tinh yếu của Pháp môn, của kinh điển đem truyền cho hành đệ tử đích đáng, cũng kêu là Tâm ấn.

Lại nữa, theo Mật tông, Đại Nhựt Kinh là tâm ấn, tức là Kinh lý tinh yếu của Tam thừa vậy. Xem: Pháp ấn

TÂM BA: Lượn sóng lòng. Ấy là nói tấm lòng xao động. Không thuần nhứt, các ý niệm khác nhau cứ liên tiếp theo mãi, không hề dứt, dường như những lượn sóng biển.

TÂM BẢO: Tâm là quí báu. Trong tâm có đủ vô lượng các tài vật quí báu, cho nên kêu là Tâm bảo.

Lại tâm là phần quí báu nhứt của người ta, tâm tức là Phật, đồng với Phật, cho nên kêu là Tâm bảo.

TÂM BĂNG: Giá (nước đặc) trong tâm. Lời thí dụ có nghĩa: Trong tâm có điều nghi hoặc, chưa giải quyết được. Cũng như giá làm trở ngại sự lưu thông trên mặt sông, mặt biển, mối nghi hoặc làm cho người ta bỡ ngỡ, không thể giải liễu, cho nên kêu là Tâm băng.

TÂM CẤU. Bụi bặm làm cho dơ cái tâm. Ấy là nói tấm lòng nhiễm trược vì các phiền não, như: Tham lam, hờn giận, mê muội. Tỷ như đồ vật bị bụi bám thì trở nên dơ dáy, cái tâm vốn trong sạch, sáng láng, nhưng nó bị các phiền não làm dơ, nên kêu là tâm cấu.

TÂM CƠ: Máy lòng. Sự phát động trong lòng. Như thình lình cảm thấy mình lo lắng một điều gì, bèn tùy cơ ứng biến, tức là tùy theo máy động mà liệu lượng thi hành. Hiện trạng tâm lý ấy kêu là Tâm cơ.

TÂM CỰC Lẽ chí cực trong tâm. Nghĩa lý cốt tủy từ trong tâm não đưa ra, kêu là Tâm cực.

TÂM CHÂU Tâm là minh châu, bảo châu. Lời thí dụ. Cái tâm tánh của chúng sanh vốn có sẵn những đức trong sạch, sáng láng của tâm Phật, tánh Phật. Tâm vốn thánh tịnh như minh châu, quí báo như bảo châu, nên kêu là Tâm châu.

Cũng như nói tâm bảo, tâm linh.

TÂM CHƠN Cái tâm tức là đức tánh chơn thật. Chúng ta thảy đều sẵn có đủ cái tâm thể với bổn tánh thanh tịnh, chơn thật của nó.

TÂM CHÚ Thần chú tâm. tâm nghĩa là: Chơn thật, tinh yếu. Các thần chú của chư Phật chia ra làm ba thứ: 1. Đại chú, 2. Tiểu chú, 3. Nhứt tự chú.

Nhứt tự chú là thần chú chỉ có một chữ, một tiếng mà thôi. Nhứt tự chú cũng kêu là Tâm chú. Lại nữa, Tâm chú là tiếng kêu chung tất cả các Đà la ni (Thần chú). Đà la ni là phép trổi thắng ở trong tâm của đức Như lai, cho nên kêu là Tâm chú.

TÂM CHỨNG Témoigneage Intérieur (fr): Sự ấn chứng bề trong; tâm mình với Phật ấn chứng với nhau, mà khỏi cần một vị khác hay một ông thầy làm trung gian. Như nhà đạo đem hết tâm lực mà lễ Phật, cúng dường, tán thán, đọc kinh, niệm Phật, tụng chú, bèn cảm thấy mình được Phật ấn chứng, như vậy kêu là Tâm chứng.

TÂM DIỆT Tâm dứt, các mối lòng đều dứt. Diệt trái với sanh, tạo. Tâm diệt có hai cách: trước thì dứt tâm niệm, sau thì dứt tâm hành. Nhà đạo đắc lý chơn như, rời khỏi tướng tâm niệm, tức là trong lòng dứt các mối tư tưởng (Vọng niệm). Nhơn đó, các cảnh tâm hành tức là các mối toan tính trong lòng, thảy đều im bặt.

Như trong các kinh thường nói: tâm sanh, vạn pháp sanh; tâm diệt vạn pháp diệt. Lại có câu: Vạn pháp do tâm tạo, nghĩa là mọi sự mọi vật, tất cả vũ trụ đều do tâm tạo ra; nếu tâm diệt, chẳng tạo ra nữa, thì mọi sự vật cũng đều dứt.

TÂM DỤC Lòng muốn, sự ưa thích ham muốn trong lòng. Tâm dục có xấu có tốt. Tâm dục xấu là ham mê các sự khoái lạc vật chất mà quên lễ nghĩa, đạo lý. Tâm dục tốt là ưa thích ham muốn việc niệm Phật, làm các thiện sự, coi kinh, thiền định, cũng là muốn thoát vòng sanh tử, muốn vãng sanh Tịnh độ.

TÂM DUYÊN Sự nương theo của tâm. Tâm nương dựa theo cảnh. Ấy là nói: Tâm ý phát khởi nương theo, đeo theo cảnh vật ở ngoài. Hội ngộ với sự vật, tâm liền xúc động, ưa thích, toan tính, mưu cầu, kêu là tâm duyên. Ngoài thì lục trần duyên dự với tâm thức kêu là trần duyên; trong thì lục thức duyên dự với lục trần, kêu là Tâm duyên; do đó, muôn pháp, mọi thứ phiền não bèn phát sanh. Tâm duyên là phần chủ động, tức là năng duyên; trần duyên là phần thụ động, tức là sở duyên. Tâm duyên cũng kêu là căn duyên.

TÂM DƯỢC món thuốc, pháp môn trị tâm bệnh. Phàm bệnh thân thể thì dùng y dược mà điều trị. Còn bệnh tinh thần như lo sầu, khổ não, rối loạn tâm trí, nên dùng giáo pháp xuất thế gian mà điều trị. Giáo pháp có hiệu lực ấy kêu là tâm dược.

TÂM ĐĂNG Ngọn đèn lòng. Tức là tâm tánh, trí thức trong sạch, yên ổn, chói lọi như ánh sáng ngọn đèn chiếu ra lúc ban đêm. Cũng như nói: Huệ đăng, tâm linh.

TÂM ĐỊA Cảnh đất tâm; tâm là nguồn gốc, nền tảng, chổ nương cậy, phần trổi thắng. Đạo đức gốc ở tâm. tỷ như những sản vật của người làm ruộng, làm vườn do nơi đất mà phát xuất; đạo đức do nơi tâm mà phát sanh, cho nên kêu tâm là tâm địa.

Chổ sanh ra vạn pháp (mọi sự mọi vật). Tâm là gốc ủa vạn pháp, nó có thể tạo ra tất cả các sự vật, cho nên kêu là Tâm địa.

Chổ nương cậy của người tu hành. Nhà đạo y theo tâm mà gần gủi với đức hạnh cho nên kêu là Tâm địa. Chúa tể trong Tam nghiệp. Trong ba nghiệp: Thân nghiệp, Khẩu nghiệp và Ý nghiệp. Ý nghiệp hay Tâm nghiệp là hệ trọng hơn hết, trổi thắng hơn hết, cho nên kêu là tâm địa.

TÂM ĐIỀN Miếng ruộng tâm. Tỷ như mầm mộng do nơi ruộng đất mà sanh nẩy, các việc làm dầu thiện dầu ác, đều phát khởi ra từ nơi tâm, cho nên gọi tâm là Tâm điền. Đồng nghĩa: Tâm địa.

TÂM ĐÌNH Cảnh nhà trọ của tâm, tức là cái thân.

Tâm thần trổi thắng hơn xác thân, nó quản trị cái thân, dùng cái thân làm cảnh nhà tạm trú ở đời này, cho nên gọi cái thân là Tâm đình.

Cũng như nói: Tâm thành (cảnh thành đô của tâm).

TÂM GIỚI Tiếng dùng để gọi Đại thừa giới, Bồ tát giới. Kêu trọn chữ: Bồ tát tâm địa giới, kêu tắt: Tâm giới.

Lại nữa, giới đại thừa của Bồ tát ngăn cấm những tâm niệm tà vạy, phi pháp. Giới bổn ấy có nhiều đoạn giảng cho người ta rõ dẫu tưởng sai cũng là có lỗi, chớ chẳng đợi nói sai, làm sai. Vì vậy nên kêu là tâm giới.

TÂM HẢI Biển tâm, tâm tức là biển.

Cái tâm của chúng sanh cũng như biển; những cảnh giới ở ngoài cũng như gió; những mối cảm biết nảy ra ở tám thức (bát thức) cũng như những lượng sóng. Cũng như gió thổi tới thì làm cho nổi sóng trên mặt biển: trần cảnh chạm vào căn thức thì gây nên nhưng cuộc xao động nơi tâm.

TÂM HẠNH Tâm tánh và hành vi, sự động tác trong tâm vaà sự động tác bằng thân thể. Cũng như nói: Tâm tưởng.

Tỷ như Am la quả là trái mà người ta khó phân biệt là sống hay chính, có bốn hạng tu hành mà người ta khó phân biệt tâm hạnh:

1) Có người hạnh tinh tế, mà tâm chẳng chánh thật.

2) Có người tâm tinh tế, mà hạnh chẳng chánh thật.

3) Có người tâm tinh tế và hạnh chánhthật.

4) Có người tâm chẳng tinh tế và hạnh chẳng chánh thật.

TÂM HOA Tâm như đóa hoa. Cái bổn tâm của chúng ta vốn trong sạch, tinh khiết như đóa hoa, cho nên kêu là Tâm hoa.

Lại có nghĩa: Hoa sen nơi tâm, tâm với hoa sen là một. Hoa sen thì trong sạch hoàn toàn, tiêu biểu cho Phật. Có phái tu thiền chuyên ngó vào tâm mình, chừng nào thấy hoa sen nơi tâm thì chứng ngộ diệu lý. Vì vậy nên gọi là Tâm hoa. Đồng nghĩa: Tâm liên.

TÂM HƯƠNG Nén hương lòng. Đem tấc lòng kính thành mà dâng lên Phật, cũng như người ta đốt nhang cúng Phật. Tấc lòng thành tín và trong sạch ấy kêu là tâm hương.

TÂM KINH Ấy là bài Bát nhã ba la mật đa Tâm kinh, diễn giải thành một quyển. Kêu tắt: Tâm kinh. Cũng kêu: Bổ khuyết tâm kinh. Tức bài kinh dạy chi đắc cái tâm chân thật, lìa khỏi tướng.

Xem: Bát nhã ba la mật đa Tâm kinh.

TÂM KÍNH Mãnh gương lòng. Tỷ như tấm gương sáng, mình ngó vào thì thấy dung mạo và mọi hình sắc. Cái tâm vốn trong sạch và yên tĩnh, nó có thể chiếu thấy các sự duyên, cho nên kêu là Tâm kính.

TÂM KHÍ Tâm là khí lượng. Khí nghĩa là đồ đựng, chức. Như bát dùng đựng đồ ăn thì kêu là khí. Tỷ như cái bát chứa đựng đồ ăn, cái tâm chứa đựng muôn pháp, cho nên kêu là Tâm khí.

TÂM KHỔ Những điều khổ não trong tâm, những nổi khổ tinh thần.

Có hai thứ khổ (Nhị khổ): nội khổ và ngoại khổ.

Nội khổ là: 1. Các thứ bệnh làm thống khổ thân thể. 2. Các nổi lo, rầu, giận, ghét v.v làm đau đớn tinh thần, kêu chung là Tâm khổ.

Ngoại khổ là: 1. Những sự khổ gây ra bởi giặc giả, trộm cướp, cọp, sói, v. v. 2. Những sự khổ gây ra bởi gió, mưa, lạnh nóng v.v.

TÂM KHÔNG: Cõi không của tâm. tâm tánh rộng lớn, đựng chứa muôn tượng, tỷ như cõi Đại hư không, nên kêu là Tâm không.

Lại có nghĩa: tâm trống không. Ấy là tâm lìa khỏi các phiền não chướng ngại, trống lổng, lặng lẽ, không tướng, kêu là Tâm không.

TÂM LIÊN: Hoa sen tâm, tâm như hoa sen. Phái Hiển giáo cho rằng cái tánh tự nhiên của tâm thì trong sạch như hoa sen, cho nên gọi là Tâm liên. Còn phái Mật giáo thì cho rằng: chẳng những cái bản tâm vốn trong sạch, mà ngay cái hình thiệt của trái tim bằng thịt cũng giống như hoa sen rồi, vậy nên gọi trái tim là Tâm liên.

TÂM LINH L'âme (fr): Cái tâm thức của ta thì linh diệu, cho nên kêu là Tâm linh.

Xét về triết học, tâm ấy biết cảm giác, có đủ các mối tình, ý, các sở vọng, cho nên kêu là Tâm linh. Còn môn học nghiên cứu các hiện tượng của tâm, xưa kêu là tâm linh học, nay kêu là tâm lý học (Pháp: Psychologie).

Xét về tôn giáo, tâm ấy rất linh hoạt, biến hiện vô ngại. Phái Duy thức gọi cái tâm linh là A lại da (Alayda) thức, cao trổi nhứt trong tám thức. Trong khi nhà đạo tham thiền, người có thể đưa cái tâm linh ấy đến các cảnh giới tùy theo ý muốn của mình.

TÂM LỰC: Sức mạnh của tâm chí, của tâm tư. Khi người ta quyết chí làm một việc gì, khi người ta suy nghĩ một điều gì, người ta bèn vận dụng hết cái năng lực ở tinh thần của mình, đó kêu là Tâm lực.

TÂM LƯỢNG: Sự độ lượng, sự suy lượng của tâm. Có tâm lượng của phàm phu và tâm lượng của Thánh giả. Kẻ phàm phu thì trong tâm khởi lên những vọng tưởng, độ lượng mọi cảnh vật ở ngoài. Bực Phật, Thánh chứng ngộ cái chơn tánh Như lai, cái tâm lượng rời các sở duyên (duyên trần cảnh) và các căn duyên (duyên tâm thức), cái tâm lượng ấy chẳn nương theo tướng, cho nên rộng lớn như hư không.

TÂM LÝ HỌC Psycholoegie (fr) cũng gọi: phân tâm học Một môn trong triết học, nghiên cứu về tâm: Hiện tượng, năng lực, động tác của tâm thức.

TÂM LÝ HỌC GIA Psychologue, psychologiste (fr) Nhà chuyên môn về tâm lý học, giáo sư triết học chuyên dạy về tâm lý học

TÂM MA Ma tâm tánh. Tấm lòng tự cao, khinh ngạo nó che lấp chánh đạo, phá hoại huệ mạng, kêu là tâm ma. Một thứ ma trong Thập ma.

(Xem: Thập ma trong mục chữ ma).

TÂM MÃ: Con ngựa tâm. Tâm ý của kẻ phàm phu rất xao động, rối loạn, mặt sức phóng túng, cũng như con ngựa cuồng, cho nên kêu là tâm mã. Cũng kêu là tâm viên ý mã (vượn tâm ngựa ý).

TÂM NGUYỆT Mặt trăng tâm. Tâm tánh trong trẻo và sáng chói như vầng trăng trên trời, cho nên kêu là Tâm nguyệt.

TÂM NHÃN Con mắt bề trong. Ấy là cái tâm địa tỏ rõ, sáng láng, tinh anh thấy được những vật siêu hình mà con mắt thật chẳng thấy. Tâm nhãn là mắt linh của những nhà tu phép quán tưởng (Thiền định) hoặc phép niệm Phật.

Như những khi tụng kinh, niệm Phật, ngồi thiền mà thấy hình tượng của Phật, Thiên, Thần, hoặc thấy những cảnh giới khác hơn cảnh giới trước mắt thịt, sự thấy như vậy là do tâm nhãn.

Những nhà tu hành được phép Niệm Phật Tam muội, mỗi khi trì niệm muốn thấy Phật thì Tâm nhãn liền thấy tỏ rõ tâm Phật, có đủ tướng chánh và tướng phụ với hào quang vi diệu.

TÂM PHÁP Pháp thuộc về tâm ý; giáo pháp truyền thọ từ tâm này qua tâm kia.

Tất cả sự vật tức là tất cả các pháp đều phân ra làm hai thứ: Sắc và Tâm. Sắc pháp là những sự vật có hình chất. Tâm pháp là những sự vật không có hình chất, thuộc về ý thức do cái tâm liệu định, từ nơi tâm mà khởi ra. Đó là nghĩa rộng của Tâm pháp, tức là những pháp thuộc về tâm ý, trí thức.

Nhưng lại có hai thứ Tâm pháp: Tâm pháp của Hiển giáo, Tâm pháp của Mật giáo. Hai thứ ấy trái nhau. Hiển giáo cho rằng Tâm pháp là những pháp không sắc không hình. Mật giáo cho rằng Tâm pháp vẫn có màu sắc và hình chất. Do chổ xác nhau giữa hiển giáo và Mật giáo, mà thành ra có rất nhiều Tâm pháp.

Tâm pháp thường có nghĩa: Giáo pháp truyền thọ một cách đặc biệt từ tâm này qua tâm kia. Các sư Thiền tông sở trường về môn Tâm pháp: Thầy đem giáo lý mật ẩn trong tâm mình mà truyền ngay cho đệ tử, chớ chẳng truyền giáo pháp chép trong kinh điển, cũng chẳng giảng luận dài dòng. Như đức Phật Thích Ca truyền tâm pháp cho sơ Tổ Ca Diếp. Tâm pháp thuộc về Mật giáo, Sắc pháp thuộc về Hiển giáo, tức là những pháp trong kinh điển, trong các bài thuyết pháp.

Trong "Thích thị thông giám" có câu: Thuyết thị tâm pháp thời, thị pháp phi tâm pháp. (Khi tâm pháp ấy đã thuyết ra rồi, thì pháp ấy chẳng còn là tâm pháp nữa).

Nhưng về sau, vì tánh cách tôn kính, hễ ông thầy truyền pháp cho đệ tử, thì người ta xưng là truyền tâm pháp.

TÂM PHÁP THÂN Cái pháp thân của tâm. Tâm tánh hiền lành mà mọi người sẵn có tức là pháp thân. Nhưng vì họ còn ở trong vòng ràng buộc, còn bị phiền não khổ lụy vây quanh, nên Phật gọi cái pháp thân ấy là Tâm pháp thân.

TÂM PHẬT Tâm là Phật. Cái tâm tánh thiên nhiên của mình vốn trọn lành, cũng như đức Phật. Nương theo tâm ấy, ắt thành Phật, nên gọi tâm ấy là Tâm Phật. Tâm mình với

Phật cũng như nhau: nếu mình quán tưởng, ngó vào tâm mà thấy Phật, thì thành Phật. Đó kêu là Tâm Phật.

Cái tâm này hẳn là Phật rồi, cho nên kêu là tâm Phật.

TÂM PHƯỢC Dây trói buộc cái tâm. Tức là những ý tưởng tham vọng, giả dối, tà vạy. Những ý tưởng ấy trói buộc cái tâm, cũng như những sợi dây quấn chằn chịt, cho nên kêu là Tâm phược.

TÂM QUAN (QUÁN) Sự quan sát cái tâm, sự quán tưởng lẽ tâm. Tâm quan là chổ tu sở trường của đạo Phật. Nhưng mỗi phái có cách tâm quan riêng.

Tâm quan của Thiên thai tông tức là tâm quan: Không quan, Giả quan và Trung quan.

Tâm quan của Hoa nghiêm tông là quán tưởng cho nhập diệu toàn cõi pháp giới, hòa cái tâm mình với tâm Phật và tâm linh của vạn vật, vũ trụ.

Tâm quan của Pháp tướng tông là các phép qún tưởng về duy thức, những phép thiền định luyện tập cái tâm linh.

TÂM QUANG Ánh sáng của lòng lành.

Chư Phật và chư Bồ tát lòng đầy Từ bi, ánh sáng từ bi từ trong lòng chiếu ra, nên kêu là tâm qua.

TÂM SỞ, TÂM VƯƠNG Những điều sở hữu của tâm, tức là những tình ý ở trong tâm. Cũng như những món chi thuộc về mình kêu là ngã sở, những pháp chi thuộc về tâm, điều khiển bởi tâm kêu là Tâm sở. Đối với Tâm vương, mỗi người có một cái làm tâm chúa tể các mối lòng; cái tâm chúa tể ấy kêu là tâm vương. Còn những mối lòng thuộc về các tâm vương, đối cảnh mà phát hiện, kêu là tâm sở, như tham, sân, si, mạn v.v...

Trong "Pháp uyển châu lâm" có câu: Tâm vương chánh, tắc lục thần bất tà. (Hể vị vua tâm là chánh đại, thì sáu vị quan là ý thức của lục căn chẳng dám tà ngụy).

TÂM VƯƠNG NHƯ LAI: Đức Như lai Tên là Tâm vương. Về tâm vương và Tâm sở, người ta thí dụ như vầy: Đức đại nhựt Như lai (Maha-vairocana) là Tâm vương; còn các vị Phật khác đều là Tâm sở. Do đó mà suy ra hễ có cái minh là Phật, là trong sạch, thì các ý thức phụ thuộc theo tâm cũng là Phật, cũng đều là trong sạch.

TÂN

1) Vị thứ tám trong thập thiên can, Pháp: Huitième lettre du cycle de dix ans, thập thiên can hay thập can là: 1. Giáp, 2. Ất. 3. Bính, 4. Đinh, 5.Mậu, 6. Kỷ, 7. Canh, 8. Tân, 9. Nhâm, 10.Quí

Như: tân tỵ niên: năm tân tỵ

2) Cay, vị cay, Pháp: Mordant (piquant), Saveur mordante(piquante). Một vị trong năm vị, ngũ vị:

1. Hàm (Pháp: Salé), mặn

2. Khổ (Pháp: Amer), đắng

3. Toan (Pháp: Acie), chua

4. Tân (Pháp: mordant), cay

5.Cam (Pháp: doux), ngọt

3) Món cay: condimant mordort (piquant) - món cay, nồng, như: tỏi, hành, hẹ, kiệu, nén.

Năm món cay,trong những này chay, phật tử chẳng nên ăn. Xem ngũ tân

4) Khổ não, gian nan, Pháp: Amertume, malheur, như: tân khổ: cay đắng, tức khổ não, cay nghiệt. Tân toan: cay chua, tức khổ cực, gian nan

TÂN ĐẦU BA LA HƯƠNG Một thứ hương, một chất thơm bên Ấn độ. Chất hương này sản xuất tại sông Tân đầu. Nên gọi là tân đầu ba la hương.

Do đó mà suy ra, hễ cái Tâm mình là Phật, là trong sạch, thì các ý thức phụ thuộc theo tâm cũng là Phật, cũng đều trong sạch.

TÂN Nouveau, Récent, Nouvellement, récemment (fr) Mới, lúc sau nầy, mới bắt đầu. Trái với: cựu, cổ. Đồng nghĩa: Sơ.

TÂN DỊCH Bổn dịch mới. Đối với bổn dịch cũ: Cựu dịch. Các kinh điển Phật dịch ra chữ Hán, trải qua hai thời kỳ: Thời kỳ trước từ đầu cho đến Huyền Trang vào thế kỷ thứ bảy dương lịch; các bổn dịch ấy kêu là Cựu dịch (Bổn dịch cũ, bổn dịch trước).

Từ Huyền Trang trở về sau, nhờ Huyền Trang có công đi học chữ Phạn bên Thiên trúc, bèn bổ cứu các kinh điển, từ đó cho tới sau nầy, các kinh điển kêu là Tân dịch (Bổn dịch mới, Bổn dịch sau).

TÂN HỌC BỒ TÁT. Những nhà tu học như Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Sa di, Sa di ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di vừa mới thọ giới bồ tát và tu học Phật Pháp.

TÂN PHÁT Ý. Mới phát khởi các ý nguyện tu hành cho đến thành Phật. Cũng kêu: sơ phát tâm

TÂN PHÁT Ý BỒ TÁT. Bậc Bồ tát mới phát khởi ý nguyện tu hành cho tới thành Phật. Đối với: Cửu trụ Bồ tát

Cũng kêu sơ phát tâm

TÂN TUẾ Năm mới. Theo Cựu Luật, chư Tỳ kheo an cư mùa hạ mỗi năm Ba tháng từ ngày 16 tháng 3 đến rằm tháng bảy âm lịch. Một kỳ hạ tọa an cư là một tuổi (năm). Đến ngày 16 tháng 7 là bắt đầu năm mới của hàng Tỳ kheo.

TÂN ĐẦU LƯ Pindola (scr)

Tức Tân đầu lư Phả la đọa, một vị Đại A la hán, đệ tử của Phật Thích Ca.

TÂN ĐẦU LƯU PHẢ LA ĐỌA Pindola Bharadvâja (scr), Một vị A la hán trong hàng 1.250 vị Đại Tỳ kheo, đệ tử của Phật Thích Ca, từng theo hầu Phật trong khi ngài du hóa đến

các nước, có nghe Phật thuyết nhiều Kinh Đại thừa.

Tân đầu lư Phả la đọa (có chỗ viết: Tân độ la Bạt ra đọa xà) cũng là một trong 16 vị La Hán lãnh sứ mạng của Phật ra đi truyền đạo trong các nước xung quanh cõi Ấn Độ.

Ông sống dai, cho nên người ta thấy ông đầu thì bạc, lông mày mọc ra dài.

Danh tự ông có nghĩa: Tân đầu lư (Pindola) là tên, nghĩa là Bất động, tức Bất động tôn giả. Phả la đọa (Bharadvâja) là một trong 18 họ lớn ở Ấn Độ, nghĩa là: Lợi căn.

Trong đời mạt Pháp nầy, ông thị hiện trong các cuộc trai đàn mà chứng minh và ủng hộ Pháp hội.

TÂN ĐỘ LA BẠT RA ĐỌA XÀ Pindola Bharadvâja (scr). Một vị La hán trong 16 vị La hán đệ tử của Phật Thích Ca, được Phật phái đi ra các nước ngoài truyền bá đạo Phật. (Xem đủ tên 16 vị nơi chữ A-la-hán).

Cũng có chỗ chép tên ông là Tân đầu lư Phả la đọa, như trong quyển A Di Đà kinh do Cưu Ma La Thập dịch.

TẤN (TIẾN) Progresser, Progrès, Avancer, Avancement (fr). lướt tới trước, lướt lên cao. Đồng nghĩa: Bất thối. Trái với: Thối (thoái) Như địa vị càng ngày càng thăng; trước lãnh chức vị nhỏ, sau lãnh chức vị lớn, kêu là tấn. Như nhà tu hành trừ lần phiền não mà lướt lên đường phước đức, trí huệ, kêu là tấn. Lại có nghĩa: đến gần hiến dâng lễ vật cho bậc trên, thâu nhập, Pháp: S'appro-cher, ofrir, recevoir.

TẤN BỘ Progrès (fr): Bước tới. Cũng như người đi đường cất bước thì đi tới chớ chẳng ngừng chẳng lui, nhà tu học cần phải tấn bộ trên đường đạo đức.

TẤN CHỈ Khi tới lúc ngừng. Ấy là oai nghi của con người khi đi, đứng, nằm, ngồi. Nhà tu tại gia hoặc xuất gia cần biết giới hạnh và giữ gìn đặng cuộc tấn chỉ của mình đúng phép tắc, hạp lễ nghi.Cũng nói: tấn thối

TẤN ĐẠT KHA LẠP Pythagore. Nhà hiền triết Hy lạp (Grec) hồi thế kỷ thứ sáu trước Gia tô (J.C). Ngài là một nhà toán học đại danh. Ngài sanh tại xứ Samos. Học thuyết của ngài rất gần với học thuyết của Phật. Ngài cũng tin lẽ luân hồi, nhơn quả. Đời sống của ngài và của các tín đồ rất thanh bạch, các ngài chẳng ăn thịt, cá, chỉ ăn chay. Ngài tham thiền thấu chơn lý và đem diệu của môn bí giáo mà truyền cho một nhóm tín đồ tinh thuần (Pithagoriciens). Ngài đắc nhiều phép thần thông và từng được dân chúng hưởng mộ.

Về toán học và kỷ hà học, chính ngài phát minh bài toán nhơn

(Table de nulplication) và các định lý về hình ba góc bằng nhau

(Théorème de pithagore) mà ngày nây người ta còn dạy trong các trường tiểu học và cao đẳng tiểu học.

TẤN HÓA Eùvolutiov (fr): Thay đổi mà tấn hóa, mọi vật trong vũ trụ đều theo trình độ của mình mà tấn hóa, biến chuyển lần lần để trở nên đẹp đẽ hơn, linh hoạt hơn. Sự tấn hóa ấy phải tuần tự trong nhiều đời.

TẤN HỌC: Việc học tập có bề tấn ích. Dầu về khoa cử hay về đạo đức, nhà học tập cần phải tấn học trên đường trí thức và đạo lý.

TẤN TU Lướt tới trên đường tu hành. Mức chót vót của nhà tu Phật là quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, tức là quả hoàn toàn của Phật, nhà tu học phải nhằm mức ấy mà lướt tới, vượt lên mãi. Như vậy kêu là tấn tu Vô thượng Đạo. Cũng nói: Bất thối ư A nậu đa la Tam miệu Tam Bồ đề. Xem: Bất thối.

TẦN BÀ (QUẢ) Bimbâ (scr) Trái Tần bà. Cũng kêu: Tần loa.

Trái của cây Tần bà, đỏ tươi và bóng láng. Trái ấy hình như trái bưởi.

Trong Kinh thường nói: môi của Phật đỏ và đẹp như trái tần bà. Đó là một tướng trong 32 tướng đẹp tô điểm sắc thân của Phật.

TẦN BÀ LA Một con số lớn về phép toán ở Thiên trúc. Theo bộ Câu xá luận, có năm chục con số lớn (đại số), mà Tần bà la là con số thứ 18 trong 50 đại số ấy.

TẦN BÀ SA LA. Bimbisâra (scr) Cũng viết: Bình sa. Vua nước Ma kiệt đà (Magadha), ngự tại thành Vương xá (Rajagriha), con của vua Mahâ Padma (Đại Liên hoa). Ngài sanh ra một lúc với Phật Thích Ca.

Tên ngài có nghĩa như vậy: Nhan sắc đoan chánh, có cách thức và chơn thật. Cũng có nghĩa; hình ảnh kiên cố. Thầy Nghĩa Tịnh Cao tăng nhà Đường dịch chữ Tần bà sa la là: ảnh trổi thắng, thâm qui Phật Pháp, trồng nhiều thiện căn.

Vì vua nước Anga lấn ép nước ngài, nên ngài đánh và chiếm được xứ Anga, đóng ở kinh thành Campa (Chiêm bà) của xứ Anga cho đến khi vua cha băng hà. Hồi đời Phật, Tần bà sa la là vua lớn nhứt ở Ấn Độ.

Lúc đức Thích Ca xuất gia chưa thành Đạo, ngài có đến thành Vương xá, được vua Tần bà sa la tiếp rước rất trọng hậu và cầu Phật khi thành đạo thì trở lại nước ngài mà độ ngài.

Khi Phật đắc Đạo, có thâu phục đệ tử, bèn trở lại Vương xá, thì vua Tần bà sa la có qui y và cúng lên Giáo hội mảnh vườn Trúc lâm, xây dựng tinh xá cho Phật và Giáo hội.

Về sau, Vua và Hoàng Hậu Vi đề hy đều bị con là Thái tử A-xà-thế phế đi. Vua bị cầm trong ngục cho đến chết.

Song nhờ đức Phật chỉ dẫn cho phép tu theo lời thỉnh cầu của Vua, nên Vua tỉnh ngộ và đắc quả A na hàm, rồi mới băng hà. Còn bà Hoàng hậu Vi-đề-hy thì được vãng sanh cõi Cực lạc của Phật A Di Đà theo như sở nguyện của bà.

Theo Kinh Mahawansee, vua Tần bà sa la cai trị rất thạnh vượng.

Vua ở ngôi năm mươi hai năm. Vua lên ngôi được mười sáu năm, thì Phật Thích Ca ngự đến Kinh thành Vương xá và truyền Đạo cho Vua. Vua ở ngôi được 37 năm, thì sanh ra Thái tử A-xà-Thế. Về sau, Thái tử giết Vua và soán vị. A-xà thế vương ở ngôi được 32 năm.

TẦN GIÀ Karavinka (scr). Tức là Ca lăng tần già, viết tắt là Tần già.

Một thứ chim lạ ở Ấn độ, tiếng kêu rất thanh tao, hòa dịu. Xem: Ca-lăng-tần già.

TẦN GIÀ BÌNH Bình tần già, cái bình đựng nước giống hình chim Tần già (Ca lăng tần già), nên kêu là Tần già bình. Phật tỷ dụ cái bình ấy như lẽ Không, không đến không đi, không quá khứ không vị lai, không sanh không diệt.

TẦN GIÀ LA: Pingala (scr). Con trai của bà La sát Ha lỵ đế (Hariti). Nhơn bà bắt con nít của người ta mà ăn thịt, những người lâm vào cảnh ấy rất buồn khổ, bèn kéo nhau đến bạch Phật. Muốn thâu phục bà đức Phật làm phép bắt Tần già la mà nhốt dưới Bát của ngài. Bà rất lo lắng âu sầu, đến nài nỉ đức Phật mà qui y Tam Bảo, bỏ ác mà theo lành. Sau khi ấy, đức Phật mới thả Tần già la ra.

TẬN Hết, cuối, cùng, Pháp: Eùpuisement, fin.

Trọn, trọn cả, không thiếu, Pháp: Entier, epuisement; Complet, complètement.

Tất cả, cả thảy, Pháp: Tout, Tous.

Rất, lắm, chí cực, Pháp: Très,Extrêmement, Jusqúaubout.

TẬN HƯ KHÔNG GIỚI Cho đến hết cõi hư không, bao trùm trọn cõi hư không, tức là vô cùng vô tận cũng như cõi hư không. Như lòng Từ, lòng Bi của Phật bủa tận hư không giới, ở đâu cũng phổ cập tới, không chừa chỗ nào, làm một với cõi hư không vậy. Tận hư không giới là tiếng gượng nói để tỏ sự bao la vô cực, chớ cõi hư không vốn là vô cùng, không có bờ bến.

TẬN LẬU Hết lậu, dứt phiền não. Lậu là sự rỉ chảy, do lục căn đối với lục trần mà có sự rỉ chảy làm dơ dáy thân tâm. Lậu là tiếng dùng để chỉ phiền não. Đắc Tận lậu là đắc quả A la hán, hết phiền não. Cũng nói: Lậu tận. Xem: Lậu tận.

TẬN TỊNH HƯ DUNG Thảy đều là chơn không, trống trãi, lưu thông khắp cả. Tận tịnh hư dung là cái chơn đức có biện minh trong kinh bát nhã.

Tận: thảy đều là, tất cả. Tịnh: cái chơn không trong sạch, không nhiễm, không chấp. Hư dung: Hư thông viên dung, trống trãi lưu thông mọi nơi. Các pháp thảu đều là không, không nhiễm, không chấp, như hư không, lưu thông không trệ ngại.

TẬN VỊ LAI TẾ Cho đến mức cũng thưở vị lai, nghĩa là: mãi mãi về sau, trong khoảng thời gian vô tận từ nay trở đi. Cũng như nói: Tận hư không giới: trong khoảng không gian trọn vẹn.

Tận vị lai tế là tiếng nói gượng để chỉ cái thời gian liên tiếp mãi mãi về sau. Thật ra, vị lai là vô cùng vô tận, không có bờ bến.

TẬP Tức: tập hợp. Tập hội, Pháp: Réunir, Réunion. Nhiều người, nhiều vật gom góp lại một chỗ. Sự tập hợp, sự dồn dập của phiền não: ham muốn, dục vọng, tríu mến, yêu thương tạo thành nguồn gốc sự khổ, Pháp: Origine de la Douleur, là một chơn lý, một đế trong bốn đế, Tứ đế, Tứ diệu đế: Khổ, tập, diệt, đạo.

TẬP ĐẾ Samudya (scr). Vérité “Origine de la Douleur” (fr). Một chơn lý, chơn lý thứ nhì trong Tứ diệu đế hay Tứ Thánh đế của đạo Phật. Tập nghĩa là tu tập, nhóm họp; đế nghĩa là chơn lý. Sự tu tập để gây nên mọi sự khổ, nguồn gốc, nguyên nhân sự khổ tức là ái (Pahn: Trisnâ). Ái nghĩa là ham muốn, mong cầu, như ham muốn sống lâu, ham giàu có, ham vợ đẹp, con đông, ham ăn uống, ham vui sướng ở cảnh người hoặc ở cảnh Tiên. Chính cái ái là trụ cốt của Tập đế vậy.(Xem: Tứ diệu đế)

TẬP LƯỢNG LUẬN. Pramâna-samuccaya-castra.(scr). Shuryôron (jap). Một bộ luận về Đại thừa của Pháp tướng tông.

TẬP Tức: Học tập. Con chim non chấp cánh tập bay cho nhuần, Pháp: Exercer ses ailes.

Học cho nhuần, cho thuộc, Pháp: Eùtudier. Luận ngữ: Học nhi thì học chi. Kẻ học đạo lý, hằng ngày nên học tập cho tinh thông.

Tập cho rành nghề, Pháp: S’exercer. Như: Tập binh, tập luyện việc võ.

Thói quen, Pháp: Habitudde. Nết quen trong việc ăn ở, cư xử từ khi còn nhỏ, sự quen nhiễm theo gia đình, theo xã hội, tức: Tập khí, Tập quán, tập tục. Tam tự kinh; Tánh tương cận; tập tương viễn: Với cái tánh vốn lành, người ta gần như nhau; bởi thối quen, người ta thành ra xa nhau.

TẬP DIỆT. Tức là: Tu tập thiện pháp, diệt trừ ác pháp.

TẬP KHÍ Habitude (fr) Nho gọi: Tập quán, Phật gọi: Tập khí: Thói quen, thường là những thói xấu. Ấy là những sự cảm hóa, những tập nhiễm do sự gần gủi với cha mẹ bàcon, với người làng xóm, với xã hội đất nước từ khi mình còn trẻ. Những tập khí đó ăn sâu vào tánh tình ta, nên ta chẳng có thể dứt bỏ cấp tốc. Có khi những tập khí ấy truyền từ những đời trước, chúng nó khiến ta có cử chỉ vụng về mà tự ta kềm chẳng được.

Bực La hán diệt hết các phiền não chánh đáng (chánh sử), nhưng chẳng dứt được tập khí.

Bực Duyên giác dứt được một phần lớn các tập khí.

Cho đến các bực Phật (Thế tôn, Như lai) mới diệt tận các tập khí.

Đại Bát Niết bàn kinh, quyển 37: Kinh nầy tức là rìu chắc bén, có thể đốn tất cả đại thọ phiền não, tức là dao bén có thể cắt đứt các tập khí.

TẬP NHƠN TẬP QUẢ Tập nhơn và tập quả, do tập nhơn mà sanh ra tập quả, cựu dịch ghi là: tập nhơn tập quả. Tân dịch ghi là: Đồng loại nhơn đẳng lưu quả. Nghĩa là: Những nhơn duyên quen thuộc nối tiếp nhau, nếu là thiện, thì sanh ra quả báo thiện, nếu là ác thì sanh ra quả báo ác, nếu là vô ký (chẳng thiện chẳng ác) thì sanh ra quả vô ký.

TẤT BÁT LA (THỌ) Pippala (scr). Cũng viết: Ba-la-la. Tên thiệt của cái cây, nơi cội cây ấy, đức Thích Ca ngồi nhập định cho đến khi thành Phật. Cây ấy ở tại núi Già da (Gaya). Người ta thường gọi là cây Bồ đề, vì đức Thích Ca ngồi nơi ấy mà thành quả Bồ đề (Xem; Bồ đề thọ).

TẤT CÁNH Finai, Parfait (fr). Rốt ráo, xong xong hết, hoàn toàn, thành tựu trọn vẹn. Tất cánh là đức Phật, vì Phật đã làm xong mọi việc: nhứt thiết sự tất cánh. Tất cánh cũng là đức của Niết bàn, vì Niết bàn là cảnh rốt ráo, đến mức cuối cùng của người tu Phật. Tất cánh lại là đức của Thủ lăng nghiêm Tam muội, vì Bồ tát tu đắc Pháp Tam muội ấy, thì đắc quả Phật, quả vị rốt ráo.

Tất cánh gồm cả hai nghĩa:

1) Trang nghiêm tất cánh,

2) Cứu cánh tất cánh.

Trang nghiêm tất cánh, nghĩa là: tu xong Lục độ; Lục độ đã tu xong, thì làm cho xuê lịch cái thân Phật, cái quả Phật,

Cứu cánh tất cánh, nghĩa là: Lý nhứt thừa mà chúng sanh phải đắc sau rốt; hễ đắc lý nhứt thừa, có cái Phật tánh một cách hoàn toàn, thì tự mình thành Phật.

Tất cánh lại gồm cả hai nghĩa:

1) Thế gian tất cánh,

2) Xuất thế gian tất cánh.

Phật là bực đã làm xong các hạnh đối với thế gian và xuất thế gian, đối với Đạo và Đời, cho nên ngài đắc quả vị hoàn toàn, quả Như lai.

TẤT CÁNH Y .Chỗ nương tựa hoàn toàn. Đức hiệu của Phật. Phật là bực hoàn toàn về trí tuệ và đức hạnh, đáng cho chúng sanh qui y, đáng cho đời nương dựa, cho nên xưng ngài là Tất cánh Y.

TẤT CÁNH LẠC .Sự vui sướng một cách rốt ráo; sự khoái lạc của bực đắc Đạo, đắc Niết bàn. Ấy là một sự khoái lạc trong bốn sự khoái lạc:

1) Xuất gia lạc,

2) Tịch tĩnh lạc.

3) Vĩnh diệt lạc (vui vì các phiền não đã diệt tận)

4) Tất cánh lạc.

Người tu xuất gia, thiểu dục và tri túc, trong khi thân và tâm đều tịch tĩnh (yên lặng), thì được bốn sự vui sướng trên.

TẤT CÁNH QUI Chỗ về rốt ráo, chỗ nương dựa cuối cùng của người tu Phật. tất cánh qui là một đức hiệu của Niết bàn. Hễ về Niết bàn, thì được tất cả tất cánh lạc, cho nên gọi là Tất cánh qui.

TẤT CÁNH TRÍ

1) Bực trí huệ rốt ráo, hoàn toàn. Tiếng dùng để xưng Phật (Xem: Trí)

2) Cái trí huệ rốt ráo, hoàn toàn. Trí huệ của Phật, Như lai.

Niết bàn Kinh, quyển 40; Thật tướng, Pháp giới, Tất cánh Trí, Đệ nhứt nghĩa Đế, Đệ nhứt nghĩa Không, những lẽ ấy, nếu hàng Hạ trí quán tưởng thì đắc Bồ đề của Thinh văn (La hán), nếu hành Trung Trí quán tưởng thì đắc Bồ đề của Duyên giác, nếu hành Thượng Trí quán tưởng thì đắc Vô Thượng Bồ đề.

TẤT ĐÀM (TẤT ĐÀN). Siddharta (scr). Cũng gọi: Tát-bà-tát-đạt, tất-đạt-đa. Chữ Phạn, dịch nghĩa: Thành tựu Nhứt thiết nghĩa thành. Tự mình thành tựu và thành tựu cho chúng sanh, thành tựu cho mọi vật. Tên riêng của đức Phật Thích Ca khi ngài còn làm Thái tử.

TẤT ĐẠT ĐA Siddharta (scr) Cũng viết: Tát-bá-tất đạt Tất Đạt, Tất Đa, Tất đà. Khi đức Phật giáng sanh, vua Tịnh Phạn hội các thầy Bà la môn đến và đặt tên Thái tử là Tất đạt đa (Siddharta) tên nầy nghĩa là: Bực đắc đến quả vị hoàn toàn, Tàu dịch; Nhứt thiết nghĩa thành, nhứt thiết nghĩa thành tựu, Thành tựu chúng sanh.

Trong quyển Ánh sáng Á châu (La lumière de l'Asie), soạn giả dịch chữ Tất đạt đa (Siddharat) là: Đấng làm cho tất cả đều sung mãn, thành tựu (Celui qui fait-tout prospérer). (Xem: Thích Ca mâu Ni Phật).

Tất đạt đa là tên do vua ban để cho trong triều ngoài quận biết mà gọi. Ngoài ra, Thái tử có một tên nữa là Cồ Đàm (Gautama). Cồ Đàm vốn là tên Thánh của gia tộc ngài.

TẤT ĐỊA Siddharta (scr) Cũng viết: Tất đạt đạ, Tất đạt, Tất đà, Tất đàm, Tất đàn. Dịch nghĩa: Thành tựu, nghĩa là thành tựu cho mình và thành tựu cho chúng sanh, cho muôn vật, thành tựu về thế gian và thành tựu về xuất thế gian.

TẤT LĂNG GIÀ BÀ TÁ Pilingavatsa (scr) Dịch nghĩa: Dự tập (Thói quen còn lưu lại).

Một vị Đại đệ tử của Phật, đắc quả La hán.

Ông có dự nghe Phật thuyết Pháp nhiều thời Kinh và có nghe diễn Kinh Diệu pháp Liên hoa.

Theo trong bộ Kinh Đại Luật, Tất lăng giá bà tá vốn con nhà nghèo, tuy tu đắc quả Thánh, được người ta cúng dường, nhưng nghĩ cha mẹ trong cảnh thiếu ăn, thì ông rất khổ tâm. Ông muốn đem đồ cúng dường mà chia cho cha mẹ, nhưng sợ phạm phép. Bèn bạch chuyện ấy lên Phật, Đức Phật thế tôn dạy: "Nên khiến cho cha mẹ ông thọ tam qui Ngũ giới; rồi mới được phép đem đồ cúng dường chia cho cha mẹ". Phật bèn chế giới, bảo chư Tỳ kheo: "Từ nay sắp sau, nếu chẳng như vậy mà đem cúng dường cho cha mẹ thì sẽ bị tội". Điều giới ấy là do Tất lăng già bà tá khởi vậy.

Theo Thủ Lăng Nghiêm Kinh quyển năm, Tất lăng già bà tá có thuật chuyện đắc đạo của ông; ông có nghe Phật dạy rằng ở thế gian, không có việc gì vui sướng cả. Trong khi ông khất thực, mãi suy nghĩ Pháp môn ấy, ông lở đạp gai, lấy làm đau đớn. Ông bèn xét về lẽ đau và không đau. Trong thời gian hai mươi mốt ngày, các phiền não đều dứt, ông đắc quả A la hán.

TẤT LỰC CA.Một thứ đinh hương (giroflier, clou de girofle) bên Thiên trúc. Tất lực ca mùi rất thơm. Người ta cũng dùng để ăn, rất nên thuốc.

TẬT Envie (fr). Đố kỵ, thấy người ta thành sự mà đem lòng ganh ghét; muốn như người ta mà không được nên đem lòng ghen ghét.

Cũng viết là: tham. Ấy là tội phạm thứ tám trong Thập ác, về nghiệp ý. Con người ta bị ba cái nghiệp lớn về ý che lấp cái minh tâm kiến tánh của mình. Trong ba cái chướng lớn ấy, cái tật (tham) là đứng đầu: tật (tham), nhuế (sân), si.

TẾ Tức; Vi tế, tinh tế, tế nhuyễn. Nhỏ, mịn, mềm, dịu, trong, sạch, yên lặng. Đối nghĩa: Thô.

TẾ HOẠT DỤC: Lòng thèm muốn đối với vẻ mịn, trơn. Như thấy da thịt của kẻ nam người nữ được mịn màng, trơn bóng, bèn đem lòng ham muốn, kêu là Tế hoạt dục. Ấy là một mối dục trong lục dục: 1. Sắc dục, 2. Hình mạo dục, 3. Oai nghi tư thái dục, 4. Ngữ ngôn âm thanh dục, 5. Tế hoạt dục, 6. Nhơn tướng dục.

TẾ NHƠN.Người tinh tế, tu phép Đại thừa, hành phép viên giáo. Đối nghĩa: Thô nhơn, (Xem: Thô nhơn).

TẾ NHUYỄN NGỮ: Lời nói nhỏ nhẹ, êm dịu.

Tập dị môn Luận, quyển 13, chương 6: Sao kêu là Tế nhuyễn ngữ? Như có một vị Tỳ kheo nầy đi đến chỗ một vị Tỳ kheo kia mà nói rằng: "Đại đức! Ngài đã phạm tội ấy, vậy nên trần thú, phát lộ, chẳng nên che giấu. Trần thú rồi, sẽ được an lạc; nếu chẳng trần thú, thì chẳng được an lạc" Lời khuyên bảo như vậy, kêu là Tế nhuyễn ngữ,

TẾ SẮC .Sắc đẹp, mịn. Dùng sắc đẹp đẽ, mịn màng của kẻ nam, người nữ, kêu là tế sắc.

TẾ TƯỞNG.Tư tưởng tinh tế, trong sạch; sự tu thiền đắc cảnh cao siêu, tinh khiết. Đối nghĩa: Thô tưởng (Xem: Thô tưởng).

TẾ Secourir, sauver (fr). cứu giúp kẻ nghèo khó, tật bệnh, hoạn nạn do lòng từ bi.

TẾ BẦN: Bố thí, vừa giúp kẻ nhỏ nhoi, bần khổ.

Chẩn tế cho họ bằng tiền bạc, hoặc bằng gạo thóc, bánh trái, hoặc bằng áo quần, thuốc men, chỗ ở.

TẾ CẤP: Cứu giúp người trong lúc tai ách, hoạn nạn, khốn nguy, cấp bức.

TẾ ĐỘ: Cứu giúp và đưa qua. Chư Phật và chư Bồ tát dùng giáo Pháp và các phương tiện mà tế độ chúng sanh, đưa họ khỏi bến mê mà đến bờ giác, đưa họ khỏi biển khổ mà đến mé an lạc.

Quan âm thị kính:

Bè từ tế độ cũng ghê

Chẳng thời sa xuống sông mê còn gì!

TẾ KHỐN Cứu người trong cơn cùng khổ, khổ nạn. Tế khốn phò nguy là nghĩa vụ của các nhà học Phật Đại thừa

TẾ THẾ: Cứu đời, cứu tất cả chúng sanh trên cõi thế. Chư Bồ tát ra đi tế thế, dùng rất nhiều phương tiện: Có vị giáng sanh làm nhà danh y, trị bệnh cứu đời. Có vị giáng sanh làm nhà giàu có, đem của cải ra mà bố thí cho đời. Có vị giáng sanh làm bậc anh hùng, đem tài đức mình mà cứu thế an bang. Có vị giáng sanh làm nhà tu hành đắc đạo mà dìu dắt chúng sanh.

TÍCH CỰC Positif (fr) Đối với tiêu cực, pháp: Négatif. Danh từ triết học. Có tánh tấn thủ, thiệt tế, thiệt nghiệm. Đạo Phật đại thừa không có tánh cách thủ cựu, mà lo mở mang, khai hóa, tư tưởng càng ngày càng đẹp đẽ nghiêm trang, mà người tu học thì những lo ích mình ích người, sống vì chúng sanh, trông ra thế cuộc một cách an nhiên, ấy là đạo Phật tích cực.

TÍCH LAN Ceylan (fr) Đảo Tích lan, nước Tích lan. Một hòn đảo lớn ở phía nam bán đảo Ấn độ (Hindoustan), cách bán đảo ấy bởi Hải hiệp (Paik). Tích lan là một quốc gia, Kinh đô là Khả luân pha., Colombo. Ngày xưa, người ta gọi nước Tích lan là Lăng già quốc (Sinha, Singha), dịch nghĩa: Sư tử quốc. Tại Tích lan, có hòn núi tên là Lăng già (Lankâ). Đức Phật Thích Ca có ngự đến núi ấy mà thuyết Lăng già Kinh. Hiện nay, Tích lan theo Phật giáo nguyên thủy tức Phật giáo Nam tông hay Tiểu thừa.

TÍCH TRƯỢNG Bâton de moine (fr). Gậy thiếc. Cây gậy có tra những vòng bằng thiếc hoặc bằng đồng, mà nhà sư cầm theo khi đi khất thực hoặc du hành. Kêu theo Phạn; Khiết-khí-la. Cũng kêu; Trí trượng, vì gậy ấy tiêu biểu cho cái trí tuệ giải thoát của nhà tu. Lại cũng kêu Thinh trượng, vì gậy ấy tiêu biểu cho cái trí tuệ giải thoát của nhà tu. Lại cũng kêu Thinh trượng, vì gậy ấy khua ra tiếng; Minh trượng, gậy có khoen thiếc hoặc đồng khua như tiếng chim kêu. Trong khi đến nhà ai, nhà sư cầm gậy gõ xuống đất cho khua lên đặng cho người ta biết mà thỉnh vào hoặc cúng dường. Trên đầu gậy, có bốn cái gọng và 12 các vòng bằng đồng. Nhờ vậy mà khi gõ xuống đất, thì khua như lục lạc, Bốn cái gọng và mười hai cái vòng là biểu hiệu Tứ diệu đế và Thập nhị nhơn duyên mà nhà sư phải hành. Đó

là tích trượng của sư đạo Phật. Còn tích trượng của sư Bà la môn thì có bảy mắt (bâton à sept nauds). Các sư Bà la môn trong ba hạng (sơ, trung, thượng) đều cầm cây tích trượng. Vì số bảy là biểu hiện cho bảy bực tu, bảy quả đức, bảy sức linh mà bực thứ bảy là cao tột, bao gồm tất cả.

Bảy bực tu ấy là:

1. Bực tu tại gia,

2. Bực tu vái các thần thường,

3. Bực tu biết biến,

4. Bực tu biết hóa phép linh,

5. Bực tu cầu Thần Thánh, không mặc quần áo,

6. Bực tu Thiền định,

7. Bực tu thượng, thầy cả trong tôn giáo, thay mặc cho đức Phạm Thiên.

Ở Ấn độ, số bảy huyền vi lắm, nhiều nhơn vật cùng đi với số bảy; Bảy vị Tiên ở Ấn độ (Sapta- Richirs), Bảy cảnh Tiên (Sapta-Poura), Bảy hòn đảo Tiên, (Sapta-Douipa), Bảy biển (Sapta-Samutta), Bảy sông linh (Sapta-Nady), Bảy núi linh (Sapta-Pariatta), Bảy cây ở cõi trời (Sapta-Aranja), Bảy chủng (Sapta-Coula), bảy cảnh giới từ hạ chí thượng (Sapta-loca). Lại số bảy có nghĩa gồm đủ trời đất Thánh Thần trong đó (Jyaus; naranari-Viradj; Brahma.Vischnou-Siva).

Địa Tạng Bồ tát thường có xách một cây tích trượng bằng vàng (kim tích). Ngài là giáo chủ cõi U minh. Trong khi tuần du trong cõi U minh, ngài gõ cây tích trượng xuống, sức chấn động làm cho cõi địa ngục mở ra. Và nghe những ai niệm Phật, có tư tưởng lành, ngài động lòng thương, muốn độ thoát, bèn dộng cây tích trượng xuống đất, thì địa ngục nát ra, nhờ đó linh hồn bị đọa được giải thoát.

Trong cuộc thọ giới Tỳ kheo, khi hòa thượng truyền thọ cho cây tích trượng, vị tân tỳ kheo vừa nhận lãnh, vừa niệm như vầy.

Thiện tai Khiết khí la, Trí huệ công đức bổn, như Pháp thọ trì giả, Siêu đăng Niết bàn ngạn.

Án, na lật thế, na lật thế, na lật tra, bát để, na lật đế, na dạ bát nãnh, hồng phấn tra!

TÍCH HÓA (TÍCH MÔN) Sự giáo hóa, môn giáo hóa bằng dấu cũ. Đối với: Bổn hóa.hayBổn môn..Sự giáo hóa bằng cội rễ.

Diệu pháp Liên hoa Kinh có 28 phẩm: 14 Phẩm đầu là Tích hóa hay Tích Môn. 14 phẩm sau là Bổn hóa hay Bổn môn.

TÍCH MÔN THẬP DIỆU Mười huyền diệu, màu nhiệm của Tích môn trong Diệu pháp Liên hoa Kinh,14 phẩm đầu từ phẩm Tự cho đến hết phẩm An lạc Hạnh, kêu là Tích môn, có chứa đủ 10 sự huyền diệu, gọi là Tích môn thập diệu. 14 phẩm sau, từ phẩm Tùng địa Dõng xuất cho đến hết phẩm Phổ Hiền khuyến phát, kêu là Bổn môn, có chức đủ mười Sự huyền diệu, gọi là Bổn môn Thập diệu.

Tích môn thập diệu:

1. Cảnh diệu, 2. Trí diệu, 3. Hạnh diệu, 4. Vi diệu, 5. Tam pháp diệu, 6. Cảm ứng diệu, 7. Thần thông diệu, 8. Khuyến phát diệu, 9. Quyến thuộc diệu, 10. Lợi ích diệu.

Bổn môn Thập diệu:

1. Bổn nhơn diệu, 2. Bổn quả diệu, 4. Cảm ứng diệu, 5, Thần thông diệu, 7. Quyến thuộc diệu, 8. Niết bàn diệu, 9. Thọ mạng diệu, 10. Lợi ích diệu.

TỊCH Cessation, apaisement (fr). Yên lặng, không xao động, không tiếng tăm; an ổn; vắng vẻ; không không; vô vi; dứt các phiền não đã từng nung đốt tâm can. Nhà tu hành khi thác cũng gọi là tịch. Bực thành đạo, như Phật khi lìa bỏ xác thân, vào Niết bàn vô dư cũng gọi là tịch.

TỊCH CHIẾU: Sự chiếu sáng của tịch tĩnh. Nhà tu hành dứt được phiền não, trở nên tịch tĩnh, thì tâm trí quang minh chiếu diệu. Cái thể của chơn lý kêu là tịch; cái dụng của

chơn trí kêu là chiếu.

TỊCH CHỦNG: Dòng giống (chủng tánh) của Tịch diệt, của Niết bàn hai thừa Thinh văn và Duyên giác. Những người tu hành trong hai thừa ấy rất ưa thích lẽ tịch diệt của Niết bàn Tiểu thừa, nên gọi là Tịch chủng.

TỊCH DIỆT: Tịch là thanh tịnh, tịch tĩnh. Diệt là dứt sạch, dứt các phiền não, dứt cái tai hại lẫn vào vòng sanh tử luân hồi, dứt các nhơn quả của cuộc luân hồi cho nên cội Bồ đề chỗ Phật thành đạo kêu là Tịch diệt đạo tràng. Rồi đến khi Phật bỏ xác thân nơi rừng cây Ta la gần thành Câu thi Na; cũng kêu là Tịch diệt, Niết bàn.

TỊCH DIỆT CHƠN ĐẾ nirdha aryasatyka (scr). Vérité Destruction de la Douleur (fr): Tức là Diệt đế, chơn lý dứt khổ, diệt lòng ưa mến, Chơn lý thứ ba trong Tứ diệu Đế. (Xem: Diệu Đế)

TỊCH DIỆT NHẪN: Đức nhẫn của nhà đắc đạo, của bậc dứt sạch các mối lầm, các phiền não. Có năm đức nhẫn bắt từ dưới kể lên: 1) Phục nhẫn (đức nhẫn chế phục lấy mình tuy chư đoạn diệt phiền não), 2) Tín nhẫn (đức nhẫn do lòng tin chánh pháp), 3) Thuận nhẫn (đức nhẫn của người tùy thuận đạo lý), 4) Vô sanh nhẫn (đức nhẫn của người hiểu chơn lý thiệt của các pháp vốn không sanh không diệt), 5) Tịch diệt nhẫn (đức nhẫn của bực thanh tịnh, đắùc Niết bàn).

TỊCH DIỆT PHÁP: Pháp giáo tịch diệt. Tịch diệt: tức là cái thật tướng của các pháp cái lặng lẽ hoàn toàn, dứt hết các hình tướng, các lời ăn nói, các tư tưởng vọng động.

TỊCH DIỆT TAM MUỘI: Niro dha Samapathi (p). Extase de la Cessasion (fr). Cũng viết: Tịch diệt định, Diệt tận định, phép tu Đại định Tịch diệt. Bực Thánh giả vào phép đại định nầy thì sự cử động, lời nói và tư tưởng đều tịch tĩnh. Song không được ngồi thiền quá bảy ngày. Xem: Diệt tận định.

TỊCH DIỆT TƯỚNG: Tướng Niết bàn. Rời khỏi tất cả các tướng trong tâm dứt hết các tư tưởng, các sự mong cầu.

TỊCH DIỆT VÔ NHỊ: Tịch diệt không hai, bực chứng lý Niết bàn không còn phân biệt thế này hay thế khác, tâm trí lặng lẽ không sai biệt. Tức là không còn những tướng đen trắng, sạch dơ, tăng giảm, nam nữ, sanh diệt v.v.

TỊCH ĐỊNH: Phép định tịch tĩnh. Nhà tu hành thường định tâm vào lý tịch tĩnh, không có những mối vọng tưởng. Đồng nghĩa: Tịch diệt Tam muội.

TỊCH NIỆM: Lòng niệm tịch tĩnh. Trong tâm hằng nhớ đến sự lặng lẽ, an nhiên; không để cho các mối tham, sân, si xen vào được. Tịch niệm cũng là tiếng dùng để gọi Thiền định.

TỊCH NGẠN: Bờ Tịch tĩnh bên kia. Tức là Niết bàn. Đối với bến bên này là bến mê dục, phiền não.

TỊCH NGHIỆP SƯ TỬ: Bực sư tử giữa loài người mà ba nghiệp thân, ngữ, ý đều thanh tịnh. Tiếng xưng Phật Thích Ca.

TỊCH NHIÊN: Tịch tĩnh an nhiên, không vướng một mảy chướng ngại, phiền não; tâm trí vô tư lự, không xúc động đối với cảnh vật .

TỊCH NHIÊN GIỚI: Cảnh giới tịch tĩnh an nhiên. tức là cảnh Niết bàn. Người xuất gia tu theo Thanh văn thừa và Duyên giác thừa thì chứng được cảnh giới này, tâm trí trở nên thanh tĩnh, an nhiên, lìa xa các vọng động.

TỊCH QUANG: Tịch tĩnh và sáng chói: hai cái đức của nhà tu hành: trước nhờ Thiền định và trở nên thanh tĩnh, dứt mê lầm; sau nhờ thanh tĩnh mà tâm trí và thân thể đều sáng chói.

Lại có nghĩa: Ánh sáng của tịch tĩnh tức Tịch chiếu.

TỊCH QUANG HẢI HỘI: Hội lớn của các nhà thành đạo và sáng suốt. Hải hội: đại chúng trong pháp giới mười phương hội lại một chỗ, tức là Phật, Bồ tát, Thánh, Tiên, Thần, Người đều tựu lại một chỗ cũng như các sông, rạch đều chảy dồn ra biển. Ấy là hội lớn. Mà là hội lớn của những bực dứt phiền não trở nên sáng suốt chói lọi.

TỊCH TĨNH: Êm ái lặng lẽ; dứt phiền não và trở nên thanh tịnh, an nhiên. Chứng đạo, đắc Niết bàn, dứt khổ não., luân hồi. Đối với: Hội náo (lộn xộn, náo động)

Tịch tĩnh có hai thứ: Thân tịch tĩnh, Tâm tịch tĩnh..

a) Thân tịch tĩnh: xả bỏ gia đình, rời cảnh thế tục, không còn quan thiệp với ai nữa, ở nơi nhàn cư tĩnh xứ, rời xa các cuộc mê muội, xáo trộn, thân mình không phạm một điều tà ác.

b) Tâm tịch tĩnh: xa lìa những mối tham, sân, si; tu tập thiền định, tâm chẳng tán loạn, ngay trong ý không phạm một điều gì tà ác.

Lại có hai thứ: Tịch tĩnh, Đại tịch tĩnh.

a) Tịch tĩnh là một đức tánh của Tiểu thừa, của Niết bàn La hán và Duyên giác.

b) Đại tịch tĩnh là một đức tánh của Đại thừa, của Niết bàn Phật Như lai.

Hoa Nghiêm kinh: Quán tưởng pháp tịch tĩnh thì diệt các mối si ám.

Tỳ Bà Thi Phật kinh: Bực Điều ngự Đại trượng phu đứng ra dắt dẫn chúng sanh, đưa họ đến nẻo tịch tĩnh .

TỊCH TĨNH HẠNH: Hạnh tu tịch tĩnh ấy là hạnh pháp của Thanh Văn thừa, Duyên giác thừa, tu học Giới, Định, Huệ theo Bát Chánh đạo và Thập Nhị Nhơn Duyên để dứt các phiền não, mà trở nên an tĩnh, nhập Niết bàn.

TỊCH THƯỜNG Tịch tĩnh và thường hằng. Lòng không phiền não, không có một mảy tham dục, đó là tịch. tâm chứng ngộ rằng các pháp đều như nhiên, không sanh, không tử đó là thường Tịnh thường tức là lý Niết bàn..

TIỆM GIÁO: Pháp môn dạy lần lần. Đối với Đốn giáo là pháp môn dạy cho thành công tức khắc, không chần chờ. Lại đối với Viên giáo là pháp môn tròn trịa đầy đủ, đưa ngay vào quả Phật.

Vì chúng sanh căn tánh khác nhau, có chậm (độn), có lanh (lợi), nên Phật tùy phương tiện mà dạy bảo: Ngài dùng Tiệm giáo, Đốn giáo, hoặc Viên giáo.

Về tiệm giáo, trước Ngài dạy chỗ dễ, cạn; rồi lần lần dạy tới chỗ khó, sâu. Chính lúc đầu, Ngài dạy về thừa Thinh văn, kế lần lên thừa Duyên giác, sau rốt thì dạy thừa Bồ tát. Thuyết pháp lần lượt từ chỗ dễ đến chỗ khó đặng tiện bề dìu dắt người ta tu học, ấy là Tiệm giáo vậy.

(Xem: Đốn giáo)

TIÊN Rishi (scr). Ermite (fr) Vị Tiên. Tiếng gọi thầy tu núi, đắc thần thông, có thể sống lâu hoài không chết, tên chung là hành giảĐức Phật Thích Ca từng được các trang tu hành đồng thời tôn xưng là Đại tiên.

Đức Phật trước kia đã nhiều đời tu hành đắc quả vị Tiên, như một tiền thân Ngài làm nhẫn nhục Tiên. Tiên đây là tiên nhơn, khác với hạng Tiên (chư Thiên) trên trời.

Như hồi Đức Thích Tôn giáng sanh vào cung vua Tịnh Phạn, Ngài A Tư Đà Tiên nhơn lúc thiền định, biết được việc ấy, bèn vào đền vua mà chiêm ngưỡng tôn nhan.

Lăng Nghiêm Kinh: Đức Phật phán với A Nan rằng có mười giống Tiên:

1) Kiên cố phục nhĩ, kêu là Địa hành tiên.

2) Kiên cố thảo mộc, kêu là Phi hành tiên.

3) Kiên cố kim thạch, kêu là Du hành tiên.

4) Kiên cố động chỉ, kêu là Không hành tiên.

5) Kiên cố tân dịch, kêu là Thiên hành tiên.

6) Kiên cố tinh sắc, kêu là Thông hành tiên.

7) Kiên cố chú cấm, kêu là Đạo hành tiên.

8) Kiên cố tư niệm, kêu là Chiếu hành tiên.

9) Kiên cố ly khảm, kêu là Tinh hành tiên.

10) Kiên cố biến hóa, kêu là Tuyệt hành tiên.

Mười giống tiên ấy hoặc ở tại núi sâu, hoặc ở tại cù lao giữa biển và những chỗ tuyệt chẳng có dấu người. Dầu họ sống cả ngàn tuổi, nhưng chừng chết, cũng vào luân hồi.

TIÊN NHƠN Rishi (scr). Ermite (fr) Cũng viết: Tiên. Những vị lánh mình vào núi mà tu luyện. Nhờ tọa thiền nơi chỗ thanh tịnh, nên mấy vị nầy thường đắc phép thần thông. Có nhiều vị đắc tới ngũ thông:

1. Thiên nhãn thông,

2. Thiên nhĩ thông,

3. Túc mạng thông,

4. Tha tâm thông,

5. Thần túc thông.

Hồi Đức Thích Ca giáng sanh và thành Phật, trong cõi Ấn Độ, có rất nhiều vị tiên nhơn ẩn cư nơi núi Tuyết, đồng hoang mà tu hành. Có nhiều vị đắc Ngũ thông. Tới chừng quy y nơi Phật, nhiều vị tiên nhơn đắc luôn Đệ lục thông (Lậu tận thông) và thành La hán.

Phật Thích Ca có nhắc rằng trong nhiều đời trước, Ngài thường làm vua, song bỏ ngôi vua, lên rừng làm bực tiên nhơn mà tu hành, gìn sáu độ của Bồ tát, Lục Ba la mật: Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí huệ.

TIÊN NHƠN VIÊN Rishipatana (scr) Vườn cây của chư vị tiên nhơn. Tên cảnh vườn cây ở gần thành Ba La Nại (Bénarès). Trong cảnh vườn ấy, từ xưa hằng có những vị tiên nhơn đến tu hành, nên bá tánh gọi vườn ấy là tiên nhơn hay tiên uyển. Lại trong vườn ấy, có những con lộc (con hươu) sống một cách thảnh thơi, không bị ai bắn giết, nên người ta cũng gọi cảnh vườn ấy là Lộc dã viên hay Lộc uyển.

TIÊN THIÊN TỬMột vị tu núi, giữ khổ hạnh, tịnh hạnh có công đức sau khi bỏ xác thân nầy, sanh lên một cảnh ở thiên thượng, do một vị Thiên chủ (Thiên vương) cầm đầu. Đó kêu là Tiên Thiên tử.

(Xem: Tiên, Thiên tử)

TIÊN UYỂN Rishipatana (scr) Vườn Tiên. Đó là tên riêng của vườn Lộc dã. (Xem: Lộc dã viên)

Trong kinh Lalitavistara có chép:

Chư Thiên tử giáng xuống cõi Diêm phù, khuyên bảo các vị Độc giác Phật rằng: “Chư đại đức! Trong mười hai năm, đức Bồ tát sẽ vào mẫu thai. Chư đại đức nên dọn đất sẵn cho Phật.” Lúc ấy, gần thành Ba la nại (Varanasi), trong vườn Lộc tức Tiên uyển (Rishipatana), có năm trăm vị Độc giác ở đó. Các vị nghe lời ấy rồi, bèn bay lên hư không, cỡ bảy cây Đa la (Tala), vào vùng lửa và thoát khỏi nẻo khổ, các Ngài nhập diệt, thể xác đều thiêu, chỉ còn lại xá lợi mà thôi. Xá lợi rớt xuống đất. Kể từ đó, người ta gọi cảnh ấy là Vườn tiên (Tiên uyển). Và cũng từ thuở ấy, những con lộc rừng ở đó rất yên ổn, nên người ta cũng gọi vườn ấy là Lộc uyển, Lộc dã viên (Mrgadava).

TIẾN Progresser, Progrès, Avancer Avancement (fr) Lướt lên cao. Đối nghĩa: Thối (thoái).

(Xem: Tấn)

TIỀN Antérieur, Précédent, Devant (fr) Trước. Đối với Hậu (sau).

1) Phía trước, phía ngoài. Như: Tiền trần.

2) Thuở trước. Đồng nghĩa: Tiên Như: Tiền thân.

3) Đi tới trước. Như: Tiền khước (tới lui).

TIỀN DUYÊN: Duyên phận từ trước, duyên phận tiền định, không sửa đổi được. Đồng nghĩa: Túc duyên (nhơn duyên từ những đời trước).

TIỀN ĐỊNH: Định trước.

1) Cũng như nói: dự bị. Tức là lời nói hoặc việc làm đã sắp đặt sẵn, ắt khỏi bỡ ngỡ, hư hỏng.

2) Phàm việc gì cũng có số dự định trước, sức người không có thể dời đổi được. Như giàu, nghèo, thọ, yểu, phước, họa đều do tiền định. Chữ tiền định bên Nho đồng nghĩa với chữ Nghiệp (Karma) bên Phật.

TIỀN HẬU TẾ ĐOẠN: Các pháp hữu vi tiền tế (đời trước, lúc trước) và hậu tế (đời sau, lúc sau) đều đoạn tuyệt mà không thường trụ. Ai chứng ngộ lẽ ấy, thì đắc Niết bàn, thoát khỏi vòng sanh tử. Còn ai thấy rằng tiền tế và hậu tế chẳng đoạn tuyệt, thì cũng như mình quây tròn ngọn lửa, ngọn lửa ấy hóa

thành vòng lửa (triền hỏa luân). Như vậy, đời trước và đời sau, lúc trước và lúc sau còn nối tiếp nhau, người ta còn lăn trở trong vòng luân hồi. Tiền hậu tế đoạn đối với: Tiền hậu tương tục.

TIỀN HIỀN HẬU THÁNH: Hiền trước Thánh sau. Tức là chư vị Hiền, Thánh trong đạo Phật từ trước tới sau, từ xưa tới nay. Qui Nguyên Trực Chỉ: Tiền hiền Hậu thánh, tự các Ngài đều nguyện vãng sanh.

TIỀN NGHIỆP: Nghiệp nhơn đời trước. Do đời trước đã làm việc gì, thì đời nầy lại làm việc đó; do đời trước đã làm phải hay làm quấy, thì đời này hưởng phước hoặc mắc họa. Cũng nói: Túc nghiệp.

TIỀN NHƠN: Nhơn duyên thuở trước, đời trước. Tức là tiền nhơn hậu quả. Phàm sự chi có kết quả sướng hoặc khổ, đều do nhơn duyên đã tạo ra từ trước hoặc đời trước lành hoặc dữ. Cũng nói: Túc nhơn.

TIỀN SANH: Đời trước của một người. Đối với kim sanh (đời nay). Cũng nói: Tiền thân, tiền tế.

“Tăng Hàn sơn thi”:

Kim nhựt như hứa bần, tổng thị tiền sanh tác.

(Như ngày nay mình chịu nghèo hèn, là tại những việc làm của mình đời trước)

TIỀN TẾ: Đời trước của một người. Tiền tế, hậu tế cập tiền hậu tế: đời trước, đời sau và đời nầy.

TIỀN THÂN: Đời trước của một người. Đối với: Hậu thân. Cũng nói: Tiền sanh, tiền tế. Như trong kinh Bổn sanh (Jataka) có chép các tiền thân của đức Phật, Ngài từng lưu chuyển trong lục đạo mà tế độ chúng sanh.

TIỀN THẾ:

1) Thời đại trước, thuở xưa. Cũng như nói: Tiền đại. Đối với: Hậu thế.

2) Đời trước của một người. Cũng như nói: Tiền sanh, tiền thân.

TIỀN TRẦN: Cảnh ngoài. Đối với lục căn ở trong, thì lục trần ở ngoài, đối diện với mình, cho nên kêu là tiền trần.

Lăng nghiêm Kinh: Phật cáo A Nan: Nhứt thiết thế gian đại tiểu nội ngoại chư sở sự nghiệp, các thuộc tiền trần. (Đức Phật phán với ông A Nan rằng: Mọi sự nghiệp của người ta ở thế gian, dầu lớn, dầu nhỏ, dầu trong, dầu ngoài đều thuộc về tiền trần)

TIỀN TRIẾT: Vị hiền triết đời trước, nhà đạo đức thuở xưa. Như đời nay người ta gọi đức Phật, đức Khổng Tử là hiền triết.

TIẾP Giao tiếp; Hiệp, hội; Thấy; Giữ lấy, vâng lãnh; Liên tiếp, nối tiếp; Thâu lấy; Rước, nghênh; Giúp đỡ, cấp cho.

TIẾP DẪN Nắm lấy tay mà chỉ đường. Đó là một phương tiện của chư Phật, chư Bồ tát.

Đối với kẻ xa lạc nơi cạm bẩy, vướng tai ách, thì Bồ tát hiện đến, nắm lấy tay mà cứu lên và chỉ cho chỗ phải thế để nương nhờ, đó là tiếp dẫn.

Đối với kẻ ham mê các sự vui giả dối ở trần thế, chìm nổi trong cạm luân hồi, thì Bồ tát hiện đến thâu nhận họ, giải cho họ hiểu đạo lý, đưa họ vào đạo và chỉ đường cho họ tu thành Phật, đó cũng là tiếp dẫn.

Kẻ tu pháp môn tịnh độ, niệm Phật cầu vãng sanh, lúc lâm chung được thấy Phật A Di Đà hiện đến tiếp dẫn về Cực lạc thế giới.

Quán Vô lượng thọ Kinh: Ngài Quan Thế Âm Bồ tát dùng bàn tay quý báu (bảo thủ) mà tiếp dẫn chúng sanh.

TIẾP TÚC Nối liền bàn chơn, nghinh tiếp bàn chơn.

Tức: Tiếp túc Tác lễ. Lấy hai bàn tay mà nối tiếp với hai bàn chơn của Phật, của bực tôn giả. Quì mọp, đưa hai tay lên mà nghênh tiếp hai bàn chơn của bực đạo đức cao thượng. Đó là cách làm lễ tôn trọng nhứt.

Quán Vô lượng thọ Phật Kinh: Khi ấy, bà thái hậu Vi Đề Hy được Phật chỉ cho thấy đức Phật Vô Lượng Thọ (A Di Đà) rồi, bà bèn tiếp túc làm lễ đức Phật (Thích Ca).

TIỆP KÍNH Tiệp: rất mau chóng (tật tốc). Kinh: vắn tắt, băng ngang. Là nói con đường vắn tắt, đi mau tới chỗ.

Trong Qui nguyên trực chỉ, Chơn Yết Liễu thiền sư nói rằng: “Pháp môn tiệp kính, duy có niệm Phật: công cao dễ tới, niệm Phật làm đầu.”

TIẾT ĐÀ (LUẬN) Védas (scr) Thường viết là Phệ đà. Ấy là bốn bộ kinh luận cốt yếu của đạo Bà la môn bên Ấn Độ:

1. Lực Tiết đà (Rig-véda), dịch nghĩa: Thọ minh, giải thích việc số mạng dài, vắn của con người, cách dưỡng sanh mạng, bảo tồn thiện tánh, phương pháp giải thoát.

2. Dả thọ Tiết đà (Yajur-véda), dịch nghĩa: Tự minh, giảng dạy việc tế tự, cầu đảo chư Thiên, chư Thần và các âm hồn.

3. Sa ma Tiết đà (Sama-véda), dịch nghĩa: Bình minh, bình định việc phải quấy ở đời, cưới gả, chôn cất, tiệc tùng, và dạy những phép chiếm quẻ, binh pháp quân trận.

4. A đạt tiết đa (Atharva-véda), dịch nghĩa: Thuật minh, dạy những kỹ thuật như: toán số, cấm chú, y phương.

TIÊU CỰC Négatif (fr) Đối với tích cực (Pháp: Positif). Tiêu cực, trái với sự tấn thủ.

Đạo Phật phái Tiểu thừa vì chấp cái không, cái tàn tạ, cái vô thường, tâm trí những lo bảo thủ và diệt khổ mà thôi, ấy là đạo Phật tiêu cực.

TIỂU CĂN Căn nhỏ. Tiếng gọi kẻ căn tánh nhỏ, chỉ có thể thọ giáo pháp tiểu thừa mà thôi.

TIỂU CƠ Căn cơ nhỏ. Tiếng gọi tâm trí thấp nhỏ chẳng làm được công đức to lớn, kẻ chỉ đủ sức thọ lãnh và thi hành giáo lý Tiểu thừa mà thôi.

TIỂU CHÚNG Chúng nhỏ. Chúng là số đông người cùng nhau chung cùng mà tu học; đồng nghĩa: Tăng.

Tiểu chúng cũng kêu là tiểu tăng. Tức là hàng Sa di và Sa di ni, dưới hàng Tỳ kheo và Tỳ kheo ni. Tiểu chúng giữ thập giới, còn hàng Tỳ kheo và Tỳ kheo ni giữ cụ túc giới.

TIỂU KIẾP Petit kalpa. (fr, scr) Kiếp nhỏ. Theo nhiều quyển kinh Phật, tuy là một tiểu kiếp, chớ cũng dài lắm, kể ra có một ngàn sáu trăm tám mươi vạn năm (16.800.000 năm).

Trong kinh Pháp Hoa có nói rằng: Pháp Phật thật rất khó gặp. Có khi trải qua từ một tiểu kiếp cho đến mười tiểu kiếp cũng chưa thấy pháp Phật hiện ra ở cõi thế. (Xem: Kiếp)

TIỂU PHÁP Pháp nhỏ. Đối nghĩa: Đại pháp.

1. Pháp môn cạn hẹp, nhỏ nhoi.

2. Pháp giáo tiểu thừa. như nói: Hàng Thinh văn ưa thích tiểu pháp.

TIỂU SƯ Thầy nhỏ. Đối nghĩa: Đại sư.

Tiếng gọi nhà sư thọ cụ túc giới chưa đầy mười năm. Tiếng bực tôn sư gọi hàng đệ tử. Tiếng tự xưng khiêm nhượng của vị Sa môn.

TIỂU THÁNH Vị Thánh nhỏ. Đối nghĩa: Đại thánh.

Trong hàng chư Thánh, người chứng ngộ cỡ cạn hẹp, kêu là tiểu thánh. Hàng đại thừa xưng những vị đắc tứ quả Tiểu thừa là Tiểu thánh. Phật gọi hàng Bồ tát đại thừa là tiểu thánh, chưa đắc quả đại thánh là địa vị Phật.

TIỂU THIÊN THẾ GIỚI Ngàn thế giới nhỏ. Tất cả các cõi: mặt trời, mặt trăng, núi Tu di, bốn thiên hạ, cõi trời Tứ vương, ba mươi ba cảnh trời, cõi trời Dạ Ma, cõi trời Đâu Suất,

cõi trời Hóa Lạc, cõi trời Tha hóa tự tại, cõi trời Phạm thế, kêu chung là một thế giới hiệp bởi một ngàn thế giới nhỏ, kêu là Tiểu thiên thế giới.

(Xem: Tam thiên đại thiên thế giới)

TIỂU THỪA (THẶNG) Hinayana (scr). Petit véhicule (fr)

Chánh âm là Tiểu thặng: cổ xe nhỏ. Nhà tu học ngồi trên cổ xe nhỏ để đi tới tiểu Niết bàn củ bực La hán và Bích chi Phật. Đối với đại thừa là cổ xe lớn của những vị dõng mãnh muốn thành đại Bồ tát và Phật Như lai.

Bực tu học Tứ diệu đế để thành La hán và diệt Thập nhị nhân duyên để thành Duyên giác làbực Tiểu thừa. Còn bực tu học muốn thông suốt tất cả, đầy lòng từ bi muốn độ thoát tất cả chúng sanh là bực Đại thừa.

Cũng gọi Tiểu thừa là Nam tông như: Cao Miên, Ai Lao, Thái Lan, Miền Điện, Tích Lan, vì ở miền nầy, người ta giữ y theo cổ lệ, không tùy phương tiện mà giáo hóa chúng sanh.

Cũng gọi Đại thừa là Bắc tông như: Tàu, Nhựt, Tây Tạng, Mông Cổ, Cao Ly, Việt Nam v.v..., vì ở miền nầy, người ta vừa tu vừa học cái hạnh của chư Bồ tát, không chú ý đến quả La hán, mà quyết đắc quả Như lai.

TIỂU VƯƠNG Vua nhỏ, vị vua nước nhỏ. Ngoại trừ vị Chuyển luân vương, bao nhiêu vị vua khác đều là tiểu vương. Vị tiểu vương miền Tây thiên cũng như vị vua chư hầu miền Đông độ.

TÍN Croire; Foi, Croyance; Croyance, Fidèle (fr) Tin. Trái với: Nghi, Hồ nghi, Bất tín.

Tin (pháp: croire) và nhận là thật, là lành, là mầu nhiệm, chớ không có lòng nghi. Như: Tín Phật, tín Tam-bảo, tín thọ phụng hành.

Lòng tin, đức tin (pháp: Foi, Croyance) làm cho các điều thiện tăng trưởng, làm cho tâm trí mình lắng trong, yên ổn, thanh cao. Như: Tín, hạnh, nguyện. Tin tức là tín tâm.

Người tin, kẻ mộ đạo và theo đạo vì tin tưởng: (pháp: Cro-yant, Fidèle). Như tín đồ, tín giả, tín nữ. Gọi tắt là tín.

Đức Phật thường khen ông A Nan mà nói rằng: Các kinh mà Phật thuyết, A Nan lúc nào cũng vui lòng nghe và tin.

Trong mỗi bài khế kinh (do ông A Nan lặp lại), mỗi khi hết bài, thì có câu nầy: Chư tỳ kheo và đại chúng nghe, lấy làm tin chịu và vâng theo (tín thọ phụng hành).

Có mười cách tin thanh tịnh nầy:

1. Phải tin lời nói “niệm Phật vãng sanh” là chơn thật: hễ niệm Phật thì đặng vãng sanh.

2. Phải tin tâm mình là rộng lớn, có đủ công đức thanh tịnh.

3. Phải tin cái lý: nhơn quả nương nhau như hình với bóng, theo nhau chẳng rời.

4. Phải tin rằng từ cái thân mình cho đến vạn vật, các cõi thế giới vốn chẳng có thiệt, đều như hoa giữa hư không.

5. Phải tin rằng ở cõi đời ngũ trược ác thế nầy, không thể cư trụ được, toàn là ác độc, dơ dáy.

6. Phải tin rằng các pháp đều do tâm tạo, ngoài tâm không có pháp.

7. Phải tin rằng cái niệm lực của mình không thể nghĩ, không thể bàn, cũng như cái nghiệp lực.

8. Phải tin rằng cái liên bào cũng như cái thai bào, cái thần dụng của nó không thể nghĩ, không thể bàn.

9. Phải tin rằng cái thân Phật là vô lượng, đời Phật và ánh sáng của Phật cũng là vô lượng, không thể nghĩ bàn.

10. Phải tin quyết rằng cái thân này có ngày sẽ chết.

Niết bàn Kinh quyển 26: Tín là gì? Ấy là Bồ tát tin Tam bảo (Phật, Pháp,Tăng), tin rằng bố thí thì có Quả báo, tin Nhị đế (Thế đế và đệ nhất nghĩa đế trong đạo Phật), tin đạo nhất thừa, do đạo nhứt thừa ấy, Phật và Bồ tát phân làm ba thừa.Tin rằng vì chúng sanh, mình mau được giải thoát. Tin lẽ đệ nhứt nghĩa đế, tin môn phương tiện.

Nếu mình có lòng tín như vậy, dầu cho sa môn hay bà la môn, thiên ma hay chư thiên cõi Phạm, dầu cho tất cả chúng sanh, chẳng ai có thể phá hoại tấm lòng ấy được.

Nhờ lòng tín ấy, mình được cái tánh của thánh nhơn, Phật tánh. Nhờ lòng tin ấy, mình tu hành bố thí dầu nhiều dầu ít, cũng mau gần đại Niết bàn, chẳng đọa trong vòng sanh tử. Lại nhờ lòng tin ấy, mình tu hành trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ, dầu ít dầu nhiều, cũng mau đắc đại Niết bàn.

TÍN CĂN La Foi (fr). Căn tin. Lòng tin là một cội rễ lớn của người tu hành, do đó mà phát sanh nhiều đức lành, nên kêu là tín căn. Cũng kêu là tín căn bổn. Một trong ngũ căn:

1. Tín căn,

2. Tinh tấn căn,

3. Niệm căn,

4. Định căn,

5. Huệ căn.

Tín căn là lòng tin tam-bảo, lòng tin tứ đế ăn sâu vào tâm hành giả. Nhờ có tín căn, người ta bền chí và vui lòng tu hành lục đạo:

1. Bố thí,

2. Trì giới,

3. Nhẫn nhục,

4. Tinh tấn,

5. Thiền định,

6. Trí huệ.

Nhơn đó, người ta đắc từ quả Tu đà hoàn cho đến quả Phật.

TÍN CĂN BỔN (BẢN): Đức tin là cội rễ, cội rễ tức là đức tin. Người tu hành đạo Phật phải lấy đức tin làm cội rễ, thì mới được vững chắc trên đường tấn hóa và thành tựu.

Niết bàn Kinh: Như ai có lòng tin đạo, thì lòng tin đạo ấy là tín căn bổn, nó có thể tá trợ quả đạo Bồ đề. Như lai giảng một nền Thánh đạo (Đạo đế) với chư Thinh văn; Ngài bèn phân ra nhiều món mà diễn thuyết, từ Tín căn (tín căn bổn) cho tới Tám Thánh đạo (Bát Thánh đạo, Bát Chánh đạo).

TÍN CHÁNH: Lòng tin nơi: Bậc chơn chánh, lý chơn chánh, việc chơn chánh. Đối nghĩa: Tín tà.

Như ai nói rằng: Có nhơn, quả; có Phật, Pháp, Tăng, đó là người tín chánh. Như ai nói rằng: Chẳng có nhơn, quả; Phật, Pháp, Tăng là khác nhau; như họ tin những lời tà, những tà thuyết của ngoại đạo, đó là kẻ tín tà.

TÍN CHÂU Hạt châu đức tin, đức tin là hạt châu. Tỷ như hạt minh châu có thể làm nước đục trở nên trong, đức tin ở trong lòng người ta, có thể làm cho lòng dạtrở nên trong trẻo sạch sẻ, nên gọi đức tin là tín châu.

TÍN ĐỒ Adepte, croyant, fidèle (fr). Người tin theo tôn giáo. Tiếng gọi chung các phần tử trong đạo: xuất gia và tại gia, nam và nữ. Thường dùng để gọi người ở tại nhà mà làm ăn, nhưng có lòng tin thưởng sùng kính một tôn giáo, một đức thầy và một giáo chủ. Như: Phật giáo tín đồ, Da tô giáo tín đồ.

TÍN ĐỨC Đức tin.

1. Đức tin đối với Phật thánh, đối với đạo, đối với thầy.

2. Công đức của lòng tin.

3. Đức thành thật giữ tròn lời hứa, do đó người ta có thể tin cậy nơi mình.

TÍN GIẢI Abhimukti (scr). Âm theo Phạn: A tỳ mục đề (Abhimkti). Tin theo và hiểu rõ. Nghe Phật thuyết pháp, ban đầu tin theo, rồi sau mới hiểu rõ, ấy là tín giải. Như trong kinh Pháp hoa, đức Phật

có phán với Xá Lợi Phất rằng: Pháp của Phật, trí huệ của Phật rất sâu xa. Nói ra, kẻ có trí nghe được ắt tin hiểu (tín giải); còn kẻ vô trí thì sanh ra nghi hối.

Lại, căn độn (lụt) tin theo, căn lợi (bén) hiểu rõ, cũng kêu là tín giải. Lại có nghĩa: Tín là phá tà kiến, giải là phá vô minh.

TÍN, GIẢI, HÀNH, CHỨNG Tin theo, hiểu rõ, tu hành và chứng quả. Đó là bốn thời kỳ, Phật đạo:

1) Trước hết người dự nghe vui lòng theo pháp giáo.

2) Thứ đến, hiểu rõ cái pháp.

3) Thứ nữa, y theo pháp mà tu hành.

4) Sau cùng, chứng được quả vị.

TÍN GIẢI THỌ TRÌ Tin theo, hiểu rõ, thọ lãnh và giữ lấy. Đó là bốn thời kỳ tu học kinh, pháp.

Nghe thầy giảng lý, thuyết kinh, hạp với chí hướng mình nên tin, rồi hiểu rõ (giải), rồi xin thọ lãnh, thọ rồi thì giữ lấy (trì), chẳng để cho thất lạc.

Như nghe giảng kinh A Di Đà mà tin giải thọ trì, cầu về Tịnh độ của Phật A Di Đà.

Lại như nghe hoặc đọc tụng kinh Diệu pháp Liên hoa mà tín giải thọ trì, quyết hành đạo Bồ tát để mau thành Phật.

TÍN HẢI Biển tin, lòng tin tức là biển cả. Đức tin rộng lớn, bao la như biển ca, nên kêu là tín hải.

TÍN HẠNH (HÀNH) Hành động do lòng tin, vì lòng tin mà tu hành, kêu là tín hành. Đối với pháp hành. Tự mình nương theo pháp Thánh mà làm, kêu là pháp hành. Tin theo giáo lý mà làm, kêu là Tín hành.

Tín hành là căn chậm lụt mà thành Văn huệ Pháp lành là căn lanh lợi mà thành Tư huệ Tín hành, viết trọn chữ là Tín hành đạo.

TÍN HÀNH ĐẠO: Vì lòng tin mà hành đạo. Một pháp trong năm pháp mà Phật thuyết:

1. Tín hành đạo: Vì nghe Phật giảng hoặc thầy giảng mà tin, cho nên tu hành đạo lý.

2. Pháp hành đạo: Vì hiểu giáo pháp của Phật, cho nên tu hành đạo lý.

3. Tín giải thoát đạo: Lòng tin tức là đạo giải thoát, nhờ trọn tin nên được đạo giải thoát.

4. Kiến đáo đạo: Cái ý kiến thấu đáo đạo lý.

5. Thân chứng đạo: Tự mình chứng đạo, được giải thoát.

TÍN, HẠNH, NGUYỆN. Ba cái đức đại khái của người đạo Phật Tịnh độ tông. Muốn tu cho được vãng sanh Tịnh độ, phải có đủ ba đức ấy.

Tín là tin tưởng nơi sức tiếp dẫn của Phật A Di Đà, tin những kinh dạy pháp môn Tịnh độ.

Hạnh là sự niệm Phật, việc tu niệm, các thiện pháp mà mình làm hằng ngày.

Nguyện là lòng mong mỏi việc vãng sanh, từ khi mới phát nguyện quy y cho tới lúc mạng chung, lúc nào cũng mong mỏi việc ấy.

Được ba đức ấy, ắt sẽ vãng sanh cực lạc thế giới.

TÍN HUỆ. Lòng tin và trí huệ. Tín căn, huệ căn, hai căn trong ngũ căn vậy. Đem lòng tin phá tà kiến, đem trí huệ dứt vô minh.

TÍN HƯỚNG: Tin và theo. Tín mộ Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng) và quy hướng theo ba ngôi ấy.

TÍN LẠC: Tin tưởng và vui thích, khi nghe được pháp giáo, người ta bèn tin theo và vui thích với pháp giáo.

TÍN LỰC: Sức tin. Sức mạnh của lòng tin. Tín lực có thể phá tan những tà tín, tà kiến, giúp cho nhà đạo vững chí tu hành, hộ trợ cho các hành giả tại gia và xuất gia trong việc thi hành lục độ, giúp cho các pháp lành mau tăng trưởng. Tín lực là một sức mạnh, một lực trong ngũ lực: 1. Tín lực, 2. Tinh tấn lực, 3. Niệm lực, 4. Định lực, 5. Huệ lực.

TÍN NỮ Upâsikâ (scr) Laique (fr). Cũng kêu là Ưu-bà-di. Hạng đàn bà con gái còn ở nơi gia đình mà tin Phật và hộ Tam bảo.

Quan Âm Thị Kính:

Thiện nam, tín nữ, lão bà,

Đều là tu thế mới là chơn tu.

(Xem: Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di)

TÍN NGOẠI KHINH MAO. Lòng tin ở ngoài như mảy lông nhẹ. Tín ngoại khinh mao là tiếng dùng gọi kẻ mà đức tin không bền vững, không quyết định, lao chao, cạn, nhẹ như mảy lông dễ bay, dễ lạc.

TÍN NGUYỆN. Lòng ước nguyện một cách tín cẩn; đem lòng tin mà cầu nguyện. Cũng có nghĩa: Lòng tin và chí nguyện.

Như người tu Tịnh độ phải có tính nguyện mới được vãng sanh về cõi Cực lạc của Phật A Di Đà.

Tín nguyện là sự cần kíp nhứt, là mối căn bổn của người tu tịnh độ.

Dầu ai trì giới hoặc tu thiền mà chẳng có lòng tín nguyện cầu sanh qua cõi cực lạc, thì chẳng vãng sanh được.

Như trong bài kệ:

Trì giới vô tín nguyện,

Bất đắc sanh tịnh độ.

Duy đắc nhơn thiên phước,

Phước tận thọ luân hồi.

Trì giới không tín nguyện,

Chẳng đặng sanh tịnh độ.

Chỉ đặng phước nhơn thiên,

Phước hết chịu luân hồi

TÍN NHẪN. Chịu nhịn mà tin. Cũng có nghĩa: Tín lạc và nhẫn nhục. Do lòng nhẫn nhục mà được đức tin. Do không pháp nhẫn mà chứng được đức tin. Trong ngũ nhẫn (năm đức nhịn), lục nhẫn (sáu đức nhịn) đều có tín nhẫn. Trong ngũ nhẫn, thì tín nhẫn ở thứ hai, Bồ tát từ sơ địa tới tam địa đã thấy pháp tánh, được vị chánh tín vậy. Trong lục nhẫn, thì tín nhẫn ở thứ một, Bồ tát biệt giáo ở trong mười trụ vị (thập trụ), tin rằng hết thảy tâm đều không tịch; ở vào không pháp nhẫn, có thể chứng được đức tín.

TÍN SĨ. Người tín sĩ. Người đàn ông tin Phật giáo, tức là hàng Ưu-bà-tắc vậy. Xem: Ưu-bà-tắc.

TÍN TẠNG. Lòng tin tức là kho tàng. Đức tin chơn chánh chứa trữ tất cả các công đức, nên kêu là tín tạng.

TÍN TÂM Croyance, Foi (fr). Lòng tin, tấm lòng tin chịu cái pháp mình nghe, mình hiểu mà không ngờ vậy. Tín tâm ấy khác với những nghĩa: mê tín, chánh tín, giải tâm, ngưỡng tâm, tự lực tín, tha lực tín. Tín tâm, cũng kêu tắt: Tín. Bồ tát trong khi tu hành cho đền thành Phật, trải qua 52 địa vị, mà cái tín tâm là địa vị đầu tiên vậy. Vì nhờ có tín tâm, nên mới vào trong giáo pháp.

Niết-bàn kinh: " Có khi đức Như Lai phán rằng: Tín tâm là đạo, nó có thể độ thoát các mối lậu (phiền não)."

Vậy tín tâm là một pháp môn trong các pháp môn Phật dạy. Nhứt là trong Tịnh độ tông, tín tâm là một pháp môn đại khái. (Xem: Thập tín)

TÍN TÂM CỤ TÚC: Lòng tin trọn đủ, hoàn toàn. Ấy là lòng tin chơn thật, chánh đáng, quảng đại, thâm thẩm, sáng suốt của bực Bồ tát.

Niết bàn kinh quyển 31: Sao gọi là tín tâm cụ túc? Ấy là tin sâu những lẽ: Phật, Pháp, chúng Tăng là người thường trụ; chư Phật ở mười phương dùng phương tiện mà thị hiện ra đời; tất cả chúng sanh, cho đến hạng Nhứt xiển đề, thảy đều có Phật tánh. Tuy vậy, chẳng tin những lẽ nầy: Như lai có sanh, có già, có bệnh, có chết, có tu khổ hạnh; Đề Bà Đạt Đa thật có phạm tội Phá tăng, thật có phạm tội làm cho Phật đổ máu; Như Lai rốt cuộc nhập Niết bàn; chánh pháp có ngày diệt tận.

TÍN THÍ. Đồ bố thí của nhà thiện tín những vật cúng dường cho các vị xuất gia, do người tại gia vì lòng kính ngưỡng mà cung cấp.

Như nói: thọ nhơn tín thí (thọ hưởng đồ tín thí của người ta).

TÍN THỌ Tin chịu. Tin theo và thọ lãnh những pháp, những lẽ mà mình đã nghe được.

A Di Đà Kinh: Xá Lợi Phất cập chư Tỳ kheo, nhứt thiết thế gian Thiên, Nhơn, A-tu-la đẳng, văn Phật sở thuyết, hoan hỷ tín thọ, tác lễ nhi khứ. (Ông Xá Lợi Phất với chư Tỳ kheo cùng tất cả Thiên, Nhơn, A-tu-la v.v...ở thế gian, nghe Phật thuyết rồi, đều lấy làm vui vẻ mà tin chịu, đồng làm lễ và lui ra)

TÍN THỌ PHỤNG HÀNH Tin chịu và phụng hành. Tín thọ: Tin theo và lãnh thọ pháp giáo mà mình đã nghe. Phụng hành: Vâng lệnh mà thi hành. Tín thọ phụng hành là những chữ ở sau chót của nhiều quyển kinh mà Phật giảng thuyết.

Kinh Kim Cang: ...Văn Phật sở thuyết, giai đại hoan hỷ, tín thọ phụng hành.

(Nghe Phật thuyết kinh rồi, tất cả đều vui vẻ, tin chịu và phụng hành)

TÍN THUẬNTin lấy và thuận theo. Tín: Tin theo những điều đã nghe; mà chẳng hồ nghi. Thuận: Thuận theo những điều đã nghe, mà chẳng trái nghịch, chẳng cãi lẽ.

TINH CHƠN. Tánh tinh minh chơn như. Tiếng gọi cái chơn như là cái tự tánh sáng suốt tinh anh, chơn thật như nhiên. Cái tánh ấy, từ Phật đến chúng sanh đều có đủ. Xem: Chơn như.

TINH LINH. 1. Cái thần thức mà người thế gian gọi là linh hồn, Pháp: Âm, Esprit.

2. Tiếng xưng vị thần linh, hồn ma bực cao, Pháp: Génie.

TINH TẤN Virya (scr) Viriya, Vàyàma (p). Eùnergie spirituelle, progrès spirituels (fr)

Đọc theo Phạn: Tỳ-lê-da, Tỳ-ly-da (Virya). Đối nghĩa: Giải đãi. Tinh tấn thì trừ giải đãi. Cũng viết: Cần, cần hành, cần tinh tấn. Dõng mãnh và bền chí mà tu tập các thiện pháp, trong tâm lo đoạn tuyệt những mối ác trược.

Kinh Phụng Hành: Tinh là không nhiễm pháp; Tấn là cái tâm lúc nào cũng tưởng đến sở cầu của mình.

Tinh tấn, tinh tấn Ba-la-mật (Phạn: Tỳ-ly-da Ba-la-mật, Virya-paramita) là nền hạnh thứ tư trong Lục độ đại thừa để thành Phật.

Chánh tinh tấn (Pàli: Sammà-Vàyàma) là nẻo thứ sáu trong Bát chánh đạo thuộc về đạo đế (đạo đế là đế thứ tư trong Tứ diệu đế).

Nhà đạo tinh tấn thi hành Tứ diệu đế thì phải:

1. Tinh tấn mà lánh phiền não, tội lỗi, việc dữ khi chưa phát khởi.

2. Tinh tấn mà lướt khỏi phiền não, tội lỗi, việc dữ khi đã phát khởi, đã lỡ phạm.

3. Tinh tấn mà mở công đức lành, việc lành mà mình chưa có.

4. Tinh tấn mà duy trì, tăng trưởng đức lành, việc lành mà mình hiện có.

Bốn hạnh ấy kêu là tứ tinh tấn, tứ chánh cần, tứ ý đoạn, tứ chánh đoạn, tứ chánh thắng (Phạn: Prahâna).

Phật Di Giáo kinh: Nếu cần tinh tấn thì không có việc chi là khó. Bởi vậy các ngươi nên cần tinh tấn. Tỷ như giòng nước nhỏ mà chảy mãi thì xuyên được hòn đá. Chớ các ngươi tu hành mà lòng dạ biếng nhác, phế bỏ mãi, thì chẳng khác nào người dùi cây lấy lửa, chưa nóng mà đã nghỉ, thì khó mà có lửa được.

Bồ tát Thiện Giới kinh: Tinh tấn có ba thứ:

1. Trang nghiêm tinh tấn, 2. Nhiếp thiện pháp tinh tấn, 3. Lợi ích chúng sanh tinh tấn.

Trang nghiêm tinh tấn: Bồ tát phát tâm tinh tấn tu tất cả Lục độ phạm hạnh đặng trang nghiêm cái đạo quả của mình. Lại vì sự giáo hóa chúng sanh, nên thị hiện thọ sanh; cho đến vì lòng từ bi, nên vào chốn địa ngục, chịu thế sự khổ cho chúng sanh. Mà lòng dạ không hề ngơi nghỉ.

Nhiếp thiện pháp tinh tấn: Bồ tát đã tu xong Lục độ phạm hạnh, chẳng còn bị các phiền não, ác nghiệp, tà kiến làm khuynh động, bèn nắm giữ tất cả những thiện pháp thế gian và xuất thế gian. Mà lòng dạ không hề phóng dật.

Lợi ích chúng sanh tinh tấn: Bất kỳ lúc nào, Bồ tát cũng tu tập sự lợi ích của nền Thánh đạo. Đối với tất cả chúng sanh, dùng vô số pháp mà giáo hóa họ, dắt dẫn họ, khiến cho họ cắt tuyệt nhơn duyên ác cho thành tựu Thiện quả. Tuy trải qua vô số kiếp, mà lòng dạ không hề mệt chán.

Niết-bàn kinh, quyển 27; Với cái niệm tưởng rằng mình chưa đắc đạo, mình tinh cần mà tu tập cho đắc Sa môn đạo quả (từ sơ quả cho tới tứ quả). Đó là Tinh tấn.

Khi đắc Tứ quả rồi, đối với quả chánh đẳng chánh giác, lòng mình chẳng hề ngưng nghỉ. Đó là Tinh tấn.

TINH TẤN CĂN. Căn Tinh tấn. Đức tinh tấn là một căn cội, một thứ gốc rễ giúp cho nhà đạo từ bỏ sự giải đãi (biếng nhác), phát sanh nhiều thiện pháp, dõng mãnh tu hành các thiện pháp. Cũng kêu: Cần căn. Một trong ngũ căn: 1. Tín căn, 2. Tính căn, 3. Niệm căn, 4. Định căn, 5. Huệ căn.

TINH TẤN CUNG. Cây cung tinh tấn. Lời tỷ dụ. Trí huệ tỷ như mũi tên, tinh tấn tỷ như cây cung. Dương cây cung tinh tấn, bắn mũi tên trí huệ mà diệt trừ giải đãi, phiền não.

TINH TẤN KHẢI. Áo giáp Tinh tấn. Tỷ như cái áo bằng chắc bền chắc của người chiền sĩ có thể bảo vệ người ấy khi lâm trận, lòng tinh tấn là sức mạnh bền chắc bảo vệ nhà tu hành trên đường đạo, nên gọi là Tinh tấn Khải.

TINH TẤN LỰC. Sức tinh tấn. Sức mạnh của lòng tinh tấn có thể dẹp phá những sự biếng lười, làm cho hành giả phấn khởi trong việc tu học và hành thiện. Một trong ngũ lực: 1. Tín lực, 2. Tinh tấn lực, 3. Niệm lực, 4. Định lực, 5. Huệ lực.

TINH THẦN Esprit, Spirituel, Mental (fr). Đối với vật chất, gọi chung những cái gì thuộc về tâm, trí, về sự vô hình, trái với hữu hình, tinh thần sanh hoạt, tinh thần sự nghiệp.

TINH THẤT. Nhà ở thuần túy, tốt lành, không có những sự ô tạp. Ấy là cảnh đạo tràng để tu học pháp giáo, cảnh đàn trường tinh diệu. Tinh thất cũng là cảnh nhà của người tinh thành tu luyện, tham cứu đạo lý. Tinh thất nghĩa mường tượng với tinh xá.

TINH THỨC. Cái thần thức tinh linh của người ta.

TINH XÁ Vihâra (scr) Couvent (fr). Tinh: Trong sạch, thuần túy, không thô tục, không cộc cằn. Xá: nhà.

Tinh xá là ngôi nhà thanh tịnh, tinh anh nơi ấy các sư học đạo và tham thiền, tu trí và đức.

Hồi xưa, nhà chùa là những cảnh tinh xá nơi ấy các sư hôïi họp mà tu luyện về trí, đức; sự cúng kiến là phụ thuộc, mà phần tu học là chánh đáng.

Hồi Phật Thích Ca trụ thế, cảnh tinh xá lớn hơn hết mà người ta cúng cho giáo hội là Kỳ Hoàn tinh xá, cũng kêu là Kỳ Thọ Cấp Cô Độc viên hay Kỳ viên (Jetàvana) gần thành Xá Vệ (Sravasti). Nơi tinh xá ấy, có nào là phòng thuyết pháp, nào là phòng ăn chung, nào là phòng riêng của 1.250 vị sư thường hầu theo Phật.

Ngoài ra cảnh tinh xá của ông Cấp Cô Độc dâng cúng, còn những cảnh tinh xá khác, hoặc của vua, hoặc của các nhà chức việc dâng cúng cho giáo hội mà Phật đứng đầu: Tinh xá Trúc Lâm (Vénuvana) gần thành Vương Xá (Râjagrha) do vua Tần Bà Sa La (Bimbâsara) dâng cúng; cảnh tinh xá có cây vã, Ni Câu Đà tinh xá hay Ni Câu Đà viên (Nyagrodhaâma) gần thành Ca Tỳ La Vệ là quê hương của Phật Thích Ca; cảnh tinh xá Ghosavati-ârama gần thành Câu Đàm Di (Kaucambi); cảnh tinh xá dựa ao Nhĩ Hầu (Phạn: Markatahrada, pháp: Eùtang des Singes) gần thành Tỳ Xá Ly (Vâicali): cảnh tinh xá Đông Viên (Pu-bhârâma) ở phía Đông thành Vương Xá; cảnh tinh xá Lộc Dã (Isipatana) ở gần Ba La Nại (Bénarès).

Ấn triện đóng vào tờ điệp của mỗi nhà sư phải có tên vị sáng lập tinh xá nơi ấy nhà sư tu học, tên ấy khắc trên hình hai con lộc giao đầu. Hai con lộc là biểu hiện vườn lộc, Lộc dã viên nơi ấy Phật Thích Ca chuyển pháp luân.

TINH TÚ KIẾP. Cái Đại kiếp vị lai, tiếp theo cái Hiền kiếp mà chúng ta đang ở. Trong Tinh tú kiếp, sẽ có một ngàn đức Phật liên tiếp nhau mà ra đời, đức Phật đầu tiên là Nguyệt Quang Phật cho chí đức Phật cuối cùng là Tu Di Tướng Phật. Bởi chư Phật xuất thế hưng thạnh như tinh tú trên trời, nên kêu là tinh tú kiếp. Trong Quán Di Lặc Thượng Sanh Đâu Suất Thiên Kinh, Phật có dạy như vầy: Những nhà tu hành tịnh nghiệp cầu sanh về cõi Đâu Suất, khi mạng chung, được sanh về cõi ấy, chầu theo đức Di Lặc mà nghe pháp. Đến khi đức Di Lặc giáng trần làm Phật, thì những người ấy giáng thế theo làm đệ tử. Rồi những người ấy qua tất cả chư Phật sẽ ra đời trong Hiền Kiếp. Rồi qua kỳ Tinh tú Kiếp, những người ấy cũng sẽ gặp hết chư Phật lần lượt ra đời và sẽ được chư Phật thọ ký cho mình quả Bồ Đề.

TÍNH (Xem: Tánh).

TÌNH Sự cảm động của tâm, của tánh một cách thích ý hoặc chẳng thích ý, Pháp: Sentiment. Như: Thất tình:

1) Hỷ (mừng, joie),

2) Nộ(Giận, Colère),

3) Ai (đau xót, tristesse),

4) Cụ (Sợ, crainte),

5) Ái (yêu, Amour),

6) Ố (Giác, haine),

7) Dục (muốn, désir).

Ngũ tình: Năm tình của năm căn.

1) Tình của mắt,

2) Tình của tai,

3) Tình của mũi,

4) Tình của lưỡi,

5) Tình của thân.

Tình cũng tức là Thức, Ý, Pháp:Conscience, Volonté.

Tình cũng là lòng yêu thương, Pháp: Affection, Amour.

Vì chúng sanh là loài có tình cảm, tình thức, tình ý, tình ái, nên được gọi là hữu tình. Còn các vật vô tri vô giác, những vật chẳng phải chúng sanh, thì được gọi là vô tình hay phi tình.

TÌNH ÁI Amour, Affection(fr) Tình yêu mến. Tình ái đối với thê thiếp, đối với hành phụ nữ.

Tứ Thập Nhị Chương Kinh: Tình ái đối với sắc đẹp, há ngại ruỗi giong! Dầu có sa nơi miệng hùm cũng đành lòng; hoặc chết đắm chết đuối dưới bùn lầy cũng cam! Cho nên kêu là phàm phu.

TÌNH DỤC Désir, Passion (fr): Mối ham muốn trong lòng; Như ham tiền tài, danh vọng chức phận, vợ đẹp hầu xinh.

Tứ Thập Nhị Chương Kinh: Người ta theo tình dục mà cầu cho được Thinh danh. Chừng thinh danh hiển đạt, thì mình đã chết mất rồi! Ham cái danh theo thế thường mà chẳng lo học đạo, thì uổng công nhọc hình đó thôi! Ví như đốt nhang. Chừng người ta ngữi thấy mùi nhang, thì cây nhang đã cháy tàn! Mà ngọn lửa là nguy thân nó đương chực ở đằng sau mình!

TÌNH HỮU Tình chấp có. Kẻ phàm phu kể bậy rằng có tất cả các cảnh giới. Mặc dầu sự kể chấp đó là vô lý, nhưng họ vẫn ôm ấp mối tình ấy luôn. Đó kêu là tình hữu.

TÌNH KIẾN Cái kiến thức của vọng tình. Chỗ thấy sái quấy của phàm tình.

TÌNH LỤY Bị trói buộc, bị đau khổ về tình. Kẻ sa vào tình ái, bị mối tình buộc trói thân tâm, thất bại đối với việc chánh đáng.

TÌNH TRẦN Tình tức là lục tình, lục căn. Trần tức là lục trần. Ấy là lục căc với lục trần căn, trong là tình thức, ngoài là trần cảnh. Tình trần lại có nghĩa: Lục căn của người ta bị đóng bụi dơ, lục căn nhiễm dơ bởi lục trần. Tình trần tức là tình phàm vậy.

TÌNH VIÊN Con vượn tình. Tức là Tâm viên, Ý viên. Tình ý con người ta động chuyển, thay đổi mãi, không có nhất định, vừa muốn cái này thì muốn đến cái khác; tỷ như con

vượn chuyền cây, không yên trụ một chỗ được.

TÌNH VÕNG Lưới tình. Các mối tình của người ta bủa chặt họ như lưới bủa cá; Họ chẳng thoát ly được. Nhất là đối với tình ái thì cái lưới càng chắc chắn, dày dặn hơn hết.

TỊNH Vimala. Son, Su (scr). Purete(fr). Tức là: Thanh tịnh, nghĩa là: trong sạch, chẳng dính dơ, chẳng đóng bợn, chẳng có cáu.

Trái với: Uế, Trược, Cấu, Nhiễm, Bất tịnh. Tịnh là thanh khiết, thanh tịnh, không mê dục, không phiền não, tức là: Chơn thật, Không chơn, Niết bàn. Như trong các kinh, thường xưng Phật là Đại Tịnh. Trong Du già, quyển 13, chương 17 có chép: Sao là Tịnh? Ấy là ba cái đức hạnh thanh tịnh.

1) Tự thể thanh tịnh (Thân thể mình thanh tịnh).

2) Cảnh giới thanh tịnh .

3) Phân vị thanh tịnh (Ngôi vị thanh tịnh).

(Xem Đại Tịnh).

TỊNH BA LA MẬT Đức Tịnh đưa đến cõi giải thoát, Niết bàn. Tịnh là một trong Tứ đức Ba la mật: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Ấy là bốn đức mà chư Phật và chư Bồ tát có đủ. Tịnh là nền Chánh pháp, là thể của Niết bàn, nó giải thoát khỏi tất cả mọi sự cấu, nhiễm. Lại tùy xứ mà hóa duyên, không bị ô trược. (xem: Tứ đức Ba la mật)

TỊNH BANG: Cõi nước thanh tịnh. Tức là: Tịnh độ, Phật quốc.

TỊNH CƯ THIÊN: Cảnh cư trụ trong sạch ở Thiên Thượng. Cũng viết: Ngũ Tịnh cư, Ngũ Tịnh cư Thiên.

(Xem: Ngũ Tịnh cư Thiên)

TỊNH CHIẾU MINH (TAM MUỘI).Alamkârasura (scr). Le soleil des Ornements (fr): Một phép Đại định tên là Tịnh Chiếu minh. Một phép trong nhiều phép Tam muội của hai vị Hoàng tử: Tịnh Tạng (Tiền thân của Dược Vương Bồ tát), và Tịnh Nhãn (Tiền thân của Dược Thượng Bồ tát, có nói trong Diệu Pháp Liên Hoa Kinh.

TỊNH CHÚNG Chúng: Tăng, Giáo hội Tăng già. Tịnh chúng là Tăng chúng tu trì giới hạnh thanh tịnh.

TỊNH DANH. Vimalakirti (scr). Tức là Duy ma Cật (Vimalapirti), Duy ma cư sĩ, dịch nghĩa là Tịnh Danh.

(Xem: Duy ma Cật Kinh).

TỊNH DANH KINH: Tức là Duy ma Cật Kinh, Kinh Đại thừa chép những cuộc biện thuyết cao siêu, tối thượng của ông Duy ma Cật cư sĩ.

(Xem: Duy ma Cật Kinh).

TỊNH DIỆU: Viết theo Phạn: Phạm ma bạt đề. Bà phu nhơn đẹp đẽ nhứt và đức hạnh nhứt ở thành Diệu Tràng tướng (Sí đầu mạt), vợ của ông Bà la môn quý phái tên Thiện Tịnh (Tu Phạm Ma) làm chức quốc sư ở triều vua Hướng Khư. Thuở ấy, người ta hưởng thọ 80.000 tuổi, bà sẽ sanh ra đức Di Lặc, ngài ngồi tại cây Long Hoa, thành Phật và độ chúng sanh.

TỊNH ĐẠO: Đạo thanh tịnh. Sự tu hành thanh tịnh về Lục độ của hàng Bồ tát đại thừa: Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí huệ.

TỊNH ĐỘ (THỔ) Terre pure (fr): Cõi đất tinh sạch. Quốc độ nghiêm tịnh do Phật lãnh đạo, nơi an trụ của các hàng Thánh giả: La hán, Duyên giác, Bồ tát, Phật. Ấy là cõi không nhiễm dơ bởi ngũ trược:

1) Kiếp trược,

2) Kiến trược,

3) Phiền não trược,

4) Chúng sanh trược,

5) Mạng trược.

Tịnh độ cũng kêu là: Phật địa, Phật giới, Phật quốc, Phật độ, Tịnh sát, Thanh tịnh độ, Tịnh diệu quốc độ.

Trong Thập phương thế giới, có nhiều cõi Tịnh độ, mà cũng có nhiều cõi Uế độ, Trược độ. Như Cực lạc thế giới của Phật A Di Đà là Tịnh độ. Còn cõi Ta bà của Phật Thích Ca là Uế độ, trược ác thế giới.

Tịnh độ cũng là tiếng nói tắt, có nghĩa Tịnh độ pháp môn. Như nói: Tu Tịnh độ nghĩa là tu học pháp môn của Tịnh độ tông thường niệm Phật Di Đà để vãng sanh về cõi Tịnh độ của ngài. Cũng như nói: tu Phật tức lá tu học đạo lý của Phật.

TỊNH ĐỘ TÔNGSecte de la Terre pure (fr): Cũng viết: Liên tông. Một phái đạo Phật dạy về pháp môn niệm Phật để vãng sanh về cõi Tịnh độ. Tín đồ tin sức cứu độ của đức Phật A Di Đà và niệm danh hiệu ngài đề khi lâm chung được ngài đưa về cõi Tịnh độ của ngài là Cực lạc thế giới.

Tịnh độ tông sáng lập trước nhứt ở Tàu, sau truyền qua Nhựt và qua Việt Nam.

Phái Tịnh độ tôn đức Phổ Hiền Bồ tát làm Sơ tổ. Giáo tổ dịch giả có ba ngài:

1) Khang tăng Khải (Samghavarman), thế kỷ thứ hai là nhà sư Thiên trước vào nước Tàu, có dịch Vô Lượng Thọ Kinh (A mitayus-Sutra).

2) Cưu ma la Thập(Kumarajiva), cuối thế kỷ thứ tư, cũng người Thiên trước, có dịch A Di Đà Kinh (Petit Amitayussutra).

3) Cương lương da Xá(Kalayacas), đầu thế kỷ thứ năm, cũng người Thiên trước, dịch Quán vô lượng thọ Kinh (Amitayus-dhiana-sutra).

Ba quyển kinh ấy là Kinh chánh của Tịnh độ tông. A Di Đà Kinh là phổ thông hơn hết.

Qua thế kỷ thứ bảy, Ngài Huệ viễn (Viễn Công), người Trung quốc, đứng ra dẫn đạo về pháp môn Tịnh độ ngài trụ ở núi Lư, kết thành Liên xã, được 123 người cùng nhau tu học, nguyện vãng sanh về Cực quốc độ. Vì Ngài có công lớn nhất trong cuộc truyền bá pháp môn Tịnh độ nên đời sau tôn ngài là Giáo tổ sáng lập Tịnh độ tông ở Trung hoa.

Còn Giáo tổ sáng lập Tịnh Độ tông ở Nhựt là ngài Pháp Nhiên thế kỷ thứ mười hai.

Hiện nay, tại Á châu ta, trong các tông phái đạo Phật, Tịnh độ tông là thạnh hành hơn hết. Biết bao nhiêu người nhờ tin Phật A Di Đà và niệm danh hiệu Ngài mà được sanh về Tây phương Cực lạc thế giơi!

TỊNH ĐỨC PHU NHƠN Vimaladatta(scr). Một bà hoàng hậu thuở xưa, vợ của vua Diệu Trang Nghiêm(Cubha Vyuha) hồi Phật Vân Lôi Âm Túc Vương Hoa Trí (Djala-dhara-gadjitaghôchasusvaranakchatrarâdja-samkusumitabhidjna), ra đời. Hoàng hậu và vua nghe theo hai hoàng tử là Tịnh Tạng (Vimalagarbha) và Tịnh Nhãn (Vimalanetra) mà bỏ ngôi, theo Phật tu trì và thành đạo.

Đến sau, trong mỗi Pháp hoa của đức Thích tôn, chíng ngài Quang chiếu trang nghiêm tướng Bồ tát là hậu thân của ngài Tịnh Đức phu nhân vậy.

TỊNH GIA Nhà Tịnh. Tiếng gọi là tịnh Độ tông. Cũng như người ta gọi Thiền tông là Thiền gia vậy.

TỊNH GIÁC Sự giác ngộ trong sạch: nhơn sự giác ngộ mà dứt hết các điều mê muội, phiền não, triều mến, tức là dứt hết tham sân si.

TỊNH GIỚI: Giới hạnh trong sạch.

Cũng kêu: Thanh tịnh giới. Tức là giới hạnh đầy đủ cỉa bực xuất gia.

Thân thể, lời nói, tâm ý nhờ theo Giới luật mà trở nên thanh tịnh Giới hạnh thanh tịnh mà nhà tu hành thọ trì kiên cố, có tánh cách làm cho mình thoát khỏi các sự khổ não, tham dục, lầm lạc, sa ngã và làm cho mình đắc Niết bàn.

Trong 250 giới của vị Tỳ kheo, quan trọng nhứt là Giới thứ nhứt, Đại Dâm giới. Ai giữ được giới ấy, có thể kêu là trì Tịnh giới.

Trì Tịnh giới, ắt được Tịnh Định, sẽ đắc Tịnh Huệ. Người trì Tịnh giới, lúc nào lòng dạ cũng được vui vẻ, khoái lạc, chẳng hề hối hận như kẻ phá giới.

Niết bàn Kinh: Bực Bồ tát Ma ha tát muốn thọ trì Tịnh giới, cần phải có năm pháp tá trợ:

1. Tín,

2. Tàm (chán)

3. Qúy (Thẹn)

4. Thiện trí thức,

5. Tôn kính giới (Kính giới luật như Phật, như nền Tôn giáo).

TỊNH GIỚI CỤ TÚC Giới hạnh trong sạch được trọn cẹn hoàn toàn. Giới hạnh trong sạch của hàng xuất gia không phạm một đều nào trong Cụ túc Giới, dầu bằng thân, bằng miệng hay bằng ý.

Tịnh giới cụ túc lại có nghĩa: Giữ Đại dâm giới một cách hoàn toàn: Chẳng những thân thể không giao thiệp với đàn bà cho đến ý tưởng cũng không mong một sự vui gì trong Ngũ dục.

Trong Niết bàn Kinh quyển 31, có biên các đức tánh của bực Tịnh giới cụ túc:

1) Chẳng hòa hiệp (phạm tội xác thịt) với nữ nhơn.

2) Chẳng diễu cợt, cười giỡn với nữ nhơn

3) Chẳng lóng nghe nhữnh tiềng đồ đụng chạm nữ trang, cùng chẳng nghe những tiềng nói trong phòng đàn bàn.

4) Chẳng vui thích mà thấy người nam đeo theo người nữ hoặc người nữ đeo theo người nam.

5) Chẳng có ý muốn sanh lên cảnh Tiên mà hưởng Ngũ dục lạc.

6) Chẳng vì Giới, Giới Ba la mật, quả Bồ đề Niết bàn của Thinh văn và La hán mà Trì Tịnh Giới.

7) Vì tối thượng đệ Nhất Nghĩa, tức chỉ vì lẽ thành Phật, nên hộ trì Cấm giới.

TỊNH HẠNH. Brahmacarya (scr) Purete (fr): Cũng kêu Phạm hạnh. Giới hạnh trong sạch của hàng xuất gia đạo Bà la môn và đạo Phật. Hạnh trong sạch của người đứt dâm.

Tịnh Hạnh (scr: Vicuddhatcharitra) lại là tên một vị Bồ tát Ma ha tát. Ấy là một vị Bồ tát Đạo sư, dắc đầu vô số chư Bồ tát, hiện đến núi Kỳ xà quật mà ủng hộ Phật Thích Ca, lúc Phật diễn Kinh Diệu pháp liên Hoa.

Khi Phật giảng xong phẩm An lạc hạnh trong Kinh Diệu pháp liên hoa, có vô số chư Bồ tát hiện đến với quyến thuộc chư Bồ tát. Có bốn vị Bồ tát Đạo sư là:

1. Thượng Hạnh (Vicichtatcharitra),

2. Vô Biên Hạnh (Anantatcharitra),

3. Tịnh Hạnh (Vicuddhacharitra),

4. An lập Hạnh (Subratichthitatcharitra). Bốn vị ấy có nguyện với Phật rằng sẽ ra sức ủng hộ và truyền bà Kinh pháp Hoa sau khi Phật nhập diệt.

TỊNH HẠNH GIẢ. Brahmacarin (scr): Cũng kêu: Phạm chí. Nhà tu hành xuất gia đạo Bà la môn, hằng giữ giới hạnh trong sạch, lìa nhà cửa, vợ con.

TỊNH HOA CHÚNG: Ấy là những nhà tu hành pháp môn Tịnh độ, được vãng sanh về cõi của đức Phật A Di Đà. Sanh về cõi ấy thì thân mình ngồi trong hoa sen thanh tịnh, nên

kêu là Tịnh hoa chúng.

TỊNH HOA TÚC VƯƠNG TRÍ (scr: Kamaladala-vimalanakchatraradja-samkusumita-bhidjna). Một đức Phật Như lai đồng thời với đức Thích tôn. Thế giới của ngài ở ném về phương Đông đối với cõi Ta bà, cách bởi trăm ngàn vạn ức cõi Phật khác. Cõi ấy tên là Tịnh quang trang nghiêm (Vairôtchnarami –pratimanandita). Phật Tịnh Hoa Túc Vương Trí, có vô lượng, vô biên chư Bồ tát hầu theo Ngài mà nghe Pháp.

Lúc đức Phật Thích Ca giảng Kinh Diệu Phá Liên Hoa, từ nơi thế giới Tịnh quang trang nghiêm của đức Phật Tịnh Hoa Túc Vương Trí, có đức Bồ tát Diệu Âm (Gadgadasvara) và vô số Bồ tát của Phật Tịnh Hoa Túc Vương Trí hiện lại cõi Ta bà mà nghe đức Thích tôn thuyết pháp.

TỊNH LỮ Bạn bè thanh tịnh. Tức là Tăng chúng, những vị tu hành xuất gia, ở chung cùng với nhau, đồng giữ giới hạnh thanh tịnh, đồng tu hạnh Lục hòa.

TỊNH LƯU LY THẾ GIỚI Cõi thế giới tên là Lưu ly trong sạch, Lưu ly là thứ ngọc màu xanh, trong suốt. Ấy là cõi Tịnh độ của Phật Dược Sư Lưu Ly Quang Như lai (Bheshajyaguru). Theo như lời đức Thích tôn giảng Kinh Dược sư, cõi Tịnh lưu ly ở về phương Đông đối với cõi Ta bà, phải trải qua những cõi Phật nhiều như số cát mười sông Hằng (Gange) mới tới cõi ấy.

Thế giới Tịnh lưu ly của Phật Dược Sư hoàn toàn thanh tịnh, không có hàng nữ lưu, không có ba nẽo ác lụy: Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, không có nghe một tiếng khổ. Đất toàn là ngọc lưu ly, dây bằng vàng giăng đường; thành khuyết, cung gát,cửa hiên, màn lưới đều bằng thất bảo. Cõi ấy cũng như Cực lạc thế giới ở phương Tây của đức Phật A Di Đà, công đức và sự tốt đẹp trang nghiêm đều y như cõi Cực lạc.

TỊNH MẠNG Đời sống thanh tịnh. Đời sống của bực tỳ Kheo nương vào giới hạnh, nương vào y, bát mà được hành thiện nam, tín nữ cúng dường để nuôi dưỡng thân mạng. Tịnh mạng cũng là Chánh mạng, đạo thứ năm trong Bát Chánh đạo. Tịnh mạng trái với tà mạng: đời sống tà mạng của kẻ dùng phương pháp bất chánh để nuôi dưỡng thân mạng. Lại trong khi sống đời mà được cái tâm thanh tịnh, không vọng đọng, cũng kêu là tịnh mạng.

TỊNH NGHIỆP Nghiệp lành thanh tịnh. Tức là nhữngsự hành động thân, ngữ, ý phù hợi với Giới luật, có tánh cách trong sạch, giải thoát. Tịnh nghiệp có sức làm cho nhà tu hành thoát khỏi vòng Luân hồi, vãng sanh đến những cõi Tịnh độ của chư Phật.

Trái với nhiễm nghiệp là nhữnh nhơn duyên động tác bằng thân ngữ ý có dính dấp với thế cuộc, luân hồi. Tu tịnh nghiệp tức là tu Tam phước: Thí, Giới, Hành.

TỊNH NGỮ Lời nói trong sạch, thanh tịnh. Tức là nói lời chân thật, không vọng ngữ; nói minh bạch, nói phải thế không nói nhơ nhớt (ỷ ngữ), vô ích; nói hòa nhã,không đâm thọc làm cho người ta nghi nan, oán ghét nhau (lưỡng thiệt); nói lời lành, không nói lời độc (ác khẩu).

TỊNH NHÃN Mắt thanh tịnh.Tức là Pháp nhãn, con mắt đạo lý, không để ý về thế sự, không nhiễm bởi những cảnh trần, con mắt quan sát sự lý của các pháp một cách thanh tịnh.

TỊNH NHÃN (HOÀNG TỬ) Vimalanêtra (scr) Một tiền thân của Bồ tát Dược Thượng (Phạn: Bhaichadjyasamudgata). Hồi đức phật Vân Lôi Âm Tú Vương Hoa Trí ra đời, có một ông vua tên là Diệu Trang Nghiêm. Hoàng Hậu tên làTịnh Đức. Hai hoàng tử tên là Tịnh Tạng (Vimalagarbha) và Tịnh Nhãn. Hai vị này đều có pháp lực thần thông, phước đức trí huệ. Đã từng tinh tấn mà hành đạo Bồ tát như: Bố thí, Trì Giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí huệ và Phương tiện. Hai vị rất từ, bi,

hỷ, xả. Có đủ 37 Phương thế hiệp thành quả Bồ đề, đều minh liễu và thông đạt. Đắc nhiều phép thiền tam muội.

Bấy giờ, nhơn Phật Vân Lôi Âm Túc Vương Hoa Trí thuyết Kinh Pháp Hoa, hai hoàng tử đến trước mẹ, xin phép đi lễ Phật. Hai hoàng tử tỏ ra những phép thần thông của mình cho cha mẹ thấy. Vua Diệu Trang Nghiêm lấy làm hoan hỷ và đồng đi với hai vị hoàng tử đến viếng Phật và thọ giới xuất gia...

Nhơn thuật tích vua Diệu Trang Nghiêm tu hành thuở trước, đức Phật Thích ca có phán rằng: Chính vua Diệu Trang Nghiêm là Bồ tát Hoa Đức bấy giờ, hoàng tử Tịnh Tạng tức là Bồ tát Dược Vương, còn hoàng tử Tịnh nhãn tức là Bồ tát Dược thượng vậy.

(Xem: Dược Thượng Bồ tát)

TỊNH NHƠN Người trong sạch. Người giữ thân ý thanh tịnh theo Phật pháp, theo giới luật. Tiếng gọi hành Ưu bà tắc và hàng Ưu bà di. Tịnh nhơn có hai phái:

1. Phái thọ Ngũ Giới hoặc Bát Giới theo Tiểu thừa,

2. Phái đã thọ Ngũ Giới hoặc Bát Giới, mà còn thọ Bồ tát giới Đại thừa.

TỊNH NHỤC Tịnh thanh tịnh, ăn khỏi tội. Hàng Tỳ Kheo Tiểu thừa có thể ăn ba thứ tịnh nhục, chính thứ tịnh nhục mà khỏi phạm giới. Xem: Tam tịnh nhục, cửu tịnh nhục, Nhưng hàng Tỳ Kheo, các Phật tử Đại thừa đã phát nguyện ăn chay trường thì không dùng Tịnh nhục. Hàng Phật tử tại gia Đại thừa đã phát nguyện ăn chay kỳ, nhằm những ngày chay, cũng không ăn tịnh nhục.

TỊNH PHẠN VƯƠNG Souddhodana (scr).Âm theo phạn: Thủ đồ đà na, Du đầu đàn, dịch là: Tịnh Phạn Vương, nghĩa là nhà vua làm hạnh bố thí (cúng dường) một cách trong sạch. Vua trị vì tại Ca tỳ la vệ (Kapilavastou), dòng Thích Ca, cha của Thái tử Tất đạt Đa (Siddharta). Ngài thuộc về chủng phái Sát đế lợi. (Kshatriya). Nguyên ngài là một môn phái giống nhà vua Thánh họ Cồ Đàm (Gautama). Vợ ngài là hoàng hậu Ma Da. Vua và hoàng hậu đã sang trọng bực nhứt, lại trong sạch, tánh hạnh nhơn từ hiền hậu, thông minh trí tuệ.

Vì vậy nên Bồ tát Hộ Minh từ trên cung trời Đâu suất chọn nhà mà giáng sanh, sau tu hành thành Phật hiệu là Thích Ca Mâu Ni.

Khi Phật giáng sanh được bảy ngày, bà thân là Ma Da qui Tiên. Từ đó vua Tịnh Phạn ở với bà Ba xà ba đề (Prajapati), bà này nuôi dưỡng Thái tử cho đến lớn.

Vua Tịnh Phạn cho Thái tử học hành, cưới vợ cho Thái tử là công chúa Da Du Đà La (Yacôdhara), con gái của Thiện giác vương (Souprabouddha).

Đến năm 29 tuổi, Thái tử lên non tu hành, bỏ lại cha già, vợ yếu với một con thơ là La Hầu La (Rahoula). Tu khổ hạnh sáu năm, Ngài đắc Đạo và thành Phật. Giáo độ nhiều nơi trong cõi Ấn độ, thanh danh của Phật bay khắp nơi, bấy giờ ngài mới trở về thành Ca tỳ la vệ (Capilavastou) nơi quê hương. Vua Tịnh Phạn mừng mừng tủi tủi vô hạn.

Vua Tịnh Phạn có thọ Giới tu tại gia do Phật truyền thọ, có đem cảnh vườn Ngự uyển mà cúng cho Giáo hộ Tăng giàvà có truyền rao khuyến khích các nhà họ Thích nên tu theo Phật, hoặc tại gia, hoặc xuất gia. Chừng vua thăng hà, đức Phật có trở về quê hương và dự cuộc tống chung nhà vua.

Trong khi tự tay Ngài cầm ngọn lửa để thiêu xác vua, đức Phật giảng rằng: " Sanh là khổ, già là khổ, bịnh là kkhổ, chết là khổ. Ôi! Cái khao khát nó dắt người ta đi từ đời này đến đời kia, nó làm cho người ta sanh ra mãi mãi! Khao khát quyền tước, khao khát vui chơi, khao khát sống đời, những sự

khao khát ấy tạo ra sự khổ! Này hỡi các sự khao khát xấu xa! Bực Phật Thánh diệt sạch lòng ham muốn, bực Phật Thánh rõ thông Tam nẽo chánh của con Đường thanh tịnh."

TỊNH PHÁP GIỚI: Cõi pháp thanh tịnh. Tức là Chơn như. Cái thể của Chơn như lìa khỏi tất cả sự cấu, nhiễm, nên kêu là Tịnh.Tất cả các công đức thế gian và xuất thế gian đều nương vào cái Chơn như, nên kêu là pháp giới. Tịnh pháp giới, Chơn như, Phật tánh, Pháp thân Phật đều đồng nghĩa với nhau, bao quát, phổ cập tất cả chúng sanh trong Thập phương các cõi thế. Đức Phật chứng đắc Tịnh Pháp giới một cách trọn vẹn.

TỊNH PHẬT Đức Phật thanh tịnh, rốt ráo. Tức là Phật thế tôn, đức chơn Phật. Đối với những vị La hán, Độc Giác, Bồ tát mà người ta cũng gọi là Phật, thì Tịnh Phật là đức Phật trọn vẹn, hoàn toàn.

TỊNH PHƯƠNG Phương hướng thanh tịnh. Tức là Tịnh độ, Phật quốc, Tịnh bang.

TỊNH QUÁN Cũng gọi: Thanh tịnh quán. Sự quán tưởng, phép thiền định, sự quan sát trong sạch, không nhiễm trần, thoát ra ngoài vòng phiền lụy, khổ não, luân hồi. Như ngoài phép Tịnh quán, đức Quan âm Bồ tát lại có nhiều phép quán tưởng, tam muội khác: Chơn quán, Quảng đại quán, Trí huệ quán, Bi quán, Từ quán v.v ...

TỊNH QUANG PHẬT Souddharasmiprabha-Bouddha (scr): Đức Phật hào quang thanh tịnh. Danh hiệu một đức Phật Như lai. Quốc độ của Ngài ở ném về phương Tây đối với cõi Ta bà. Hồi Phật Thích ca giảng A Di Đà Kinh, Phật Tịnh Quang và vô số chư Phật ở phương Tây có tỏ lời khen tặng và khuyên chúng sanh nên tin A Di Đà Kinh.

TỊNH QUANG (TAM MUỘI). Vimalanirbhâsa (scr). La splendeur sans tache (fr): ánh sáng trong sạch. Tên một phép tam muội (đại định) trong nhiều phép tam muội của hai hoàng tử Tịnh Tạng (tiền thân của dược vương Bồ tát) và tịnh nhãn (tiề thân của dược

thượng Bồ tát)

TỊNH QUỐC. Cõi nước thanh tịnh, tức là:Tịnh độ, Phật quốc, Tịnh bang, Tịnh sát.

TỊNH SÁT. Cõi đất thanh tịnh. Sát (Ksha), tiếng phạn, có nghĩa là thổ (độ). Tịnh sát là tịnh độ, Phật độ, Phật quốc.

TỊNH (TAM MUỘI) Vimala (scr). Méditation "pureté" (fr). Phép đại định tên tịnh (trong sạch). Ấy là một phép trong nhiều phép tam muội của hai vị hoàng tử: (tịnh tạng tiền thân của Dược Vương Bồ tát), Tịnh nhãn (tiền thân của Dược Thượng Bồ tát).

TỊNH TẠNG (HOÀNG TỬ). Vimalagar- bha (scr): Tịnh Tạng: hàm chứa cái đức thanh tịnh. Tịnh tạng hoàng tử là con trai vua Diệu Trang nghiêm (Cubhavyù- ha) và hoàng hậu Tịnh Đức (Vimaladatta). Hoàng tử là tiền thân của dược vương Bồ tát. Thuở xưa cách nay vô lượng kiếp, ngài sanh ra nhằm Phật Vân Lôi Âm Túc Vương Hoa Trí (Djaladhara-gardjitaghôchasuvara- Nakchatraradja- samkusumitâbhidjna) để độ vua cha tu hành và luôn dịp ủng hộ Phật trong cuộc tuyên dương nền pháp giáo.

(Xem: Tịnh nhãn hoàng tử)

TỊNH TÂM Lòng trong sạch. Cái bổn tâm, cái tự tánh của mọi người, nó vốn trong sạch, không bị ô nhiễm. Tịnh tâm cũng là tịnh ý. Cái tâm thanh tịnh thì cái nghiệp ý cũng thanh tịnh, rồi cái nghiệp ngữ và cái nghiệp thân cũng sẽ được thanh tịnh. Nhờ đó, mà phước đức trí tuệ dễ phát sanh. Nhà tu học lúc nào cũng nên giữ cái tâm cho thanh ttịnh, trong sạch, đừng vọng động, đừng để thấm nhiễm bởi tham, sân, si.

Tứ thập nhị chương kinh, chương 13: tịnh tâm và giữ lấy chí thì hiểu thấu Đạo chỗ tột bực. Cũng như ra công phủi tấm kính thì chất dơ trôi đi, tấm kính trở nên sáng tỏ.

TỊNH TÍN. Lòng tin trong sạch. Như đem lòng tịnh tín thờ trọng Tam bảo, tụng kinh, niệm Phật.

TỊNH THÁNH. Bực thánh thanh tịnh. Như bốn hàng thánh giả: La hán, Duyên giác, Bồ tát, Phật đều là tịnh thánh.

TỊNH THÂN PHẬT. Vimalanêtra- Bouddha (scr). Một đức phật hồi đời quá khứ. Trong Diệu Pháp Liên Hoa kinh có chép: khi Phật Nhựt Nguyệt Đăng Minh sau rốt sắp tịch diệt, ngài có thọ ký cho Bồ tát Đức tạng sẽ thành Phật tiếp theo ngài, hiệu là thanh tịnh thân Phật.

TỊNH THÍ. Sự bố thí trong sạch. Một trong hai cách thí, nhị thí: Tịnh thí, bất tịnh thí.

Vì lòng từ bi mà cúng dường, mà bố thí, lòng dạ trong sạch, chẳng mong cầu phước báo là danh lợi thế gian, chỉ cầu vun bồi thiện căn hướng về niết bàn cho chúng sanh và cho mình mà thôi. Đó kêu là tịnh thí.

Bố thí, cúng dường mà cầu phước báo và lợi thế gian, kêu là bất tịnh thí.

TỊNH THIÊN: Bực tiên trong sạch giữ hạnh thanh tịnh. Một hạng trong tứ chủng thiên. Tịnh thiên là tiếng xưng những nhà tu hành giữ tịnh hạnh, đắc từ quả Tu Đà Hoàn tới quả bích chi Phật, tức là những vị đắc các qua ûđạo đức trong hai thừa thanh văn và

duyên giác.

Niết bàn kinh: Như Lai chẳng phải là tịnh thiên. Ngài chẳng phải là người trong hàng tu đà hoàn cho đế hàng bích chi Phật. Cho nên chẳng phải là tịnh thiên nhưng Ngài không nhiễm nhơ bởi tám pháp (Bát pháp) thế gian, tỷ như hoa sen nhuốm bùn. Cho nên chẳng phải là không phải tịnh thiên.

TỊNH TRỤ. Chỗ ở thanh tịnh. Tiếng gọi nhà chùa, vì nhà chùa là nơi chư tăng giữ giới thanh tịnh trú ngụ, nơi mà các Phật tử xuất gia và tại gia hội họp mà tu trì và hành lễ, nơi ấy chẳng có những sự phiền não như ở thế tục. Có mười tiếng khác nhau để gọi nhà chùa:

1. Tự,

2. Tịnh trụ,

3. Pháp thực đồng xá,

4. Xuất thế xá,

5 Tinh xá,

6. Thanh tịnh viên,

7. Kim cang sát,

8. Tịch diệt đạo tràng,

9. Viễn ly xứ,

10. Thân cận xứ.

(Xem: tự)

TỊNH TRỪ KHẤT THỰC: sự xin ăn có tính cách thanh tịnh và trừ diệt. Phép hành khất thực của chư Tỳ kheo. Nhà sư đi vào làng mà xin cơm, xin rồi liền trở về chùa, giữ lòng trong sạch và trừ diệt những niệm tưởng luyến ái, sân hận. Lại đời sống của nhà sư là nương vào sự khất thực, cúng dường,

vậy bất kỳ lúc nào, hoặc đi, đứng, nằm, ngồi, nhà sư cũng phải giữ cho thanh tịnh tâm ý và trừ diệt khổ não. Được như vậy ấy là tịnh trừ khất thực.

TỊNH VIÊN GIÁC TÂM Lòng dạ thanh tịnh và giác ngộ viên mãn. Tức là tâm trí của đức như lai.

TỊNH VỰC Miền thanh tịnh. Tức là Phật độ, tịnh độ, cảnh giới thanh tịnh của chư Phật, chư thánh.

TĨNH (tịnh) Calme, Silence; Méditation (fr). Êm lặng, yên ổn. Không lay động, không xao xuyến; không tán loạn. Thân, ngữ, ý chẳng loạn động vì thập ác; thường viết: tịch tĩnh. Tĩnh cũng là thiền, định, như tịnh lự. Đối nghĩa: động.

TĨNH HUỆ Trí huệ an tĩnh. Tức là không huệ, vô lậu huệ. Trí huệ không vọng động của bậc thánh, Phật.

TĨNH LỰ: Tĩnh: an tĩnh Lự: tư lự, suy xét. Tức là thiền định. Quyển nhiếp luận có giải rằng: làm tiêu trừ các sự tán loạn, vọng động; làm cho trong tâm được an trụ, tức là tĩnh lự. Cho đến những phép định như tam muội (tam ma địa) cũng kêu là tĩnh lự. Tất cả có tám cảnh tĩnh lự chánh đáng, vượt qua cảnh thứ tám thì đắc đạo, thành A La Hán. Bát tĩnh lự tức là bát định, bát giải thoát. Phép tĩnh lự của bậc Bồ tát vừa đối trị phiền não vừa phát khởi công đức, vừa làm lợi ích cho chúng sanh. Phép tĩnh lự để thành phật kêu là Tĩnh Lự Ba La Mật, tức là Thiền Định ba la mật.

TĨNH LỰC; sức mạnh của phép tĩnh, của thiền định. Cái sức mạnh ấy tiêu trừ các mối vọng động, phiền não, làm cho đắc trí tuệ. Cái sức mạnh ấy vừa hỗ trợ cho mình, vừa cảm hóa chúng sanh.

TĨNH TÁNH (tinh): tánh cách êm tĩnh. Đối với thô tánh: tánh cách không tinh tế, trược xấu như ở cảnh dục giới trông lên cảnh sơ tĩnh lự (sơ thiền) thì thấy mình thô; còn ở cảnh tĩnh lự (nhị thiền) thì thấy mình thô mà người tĩnh. Cho đến những vị ở cảnh vô sở hữu xứ mà trông lên cảnh phi tưởng, phi phi tưởng xứ thì thấy mình thô mà người tĩnh. Tĩnh thức tánh là cái tánh êm ái, vi diệu tự tại của bực trên.

TĨNH TÂM. Tâm ý an ổn; trụ vào thiền định, nhơn đó lòng dạ trở nên an tĩnh. Chẳng những trong cơn tĩnh lự, mà bất kỳ lúc nào, khi đi khi đứng, khi ngồi, khi nằm, tâm ý hằng an tĩnh, không nhiễm không loạn động, không có những mối tham, sân, si. Tĩnh tâm tức là thiện tâm, tâm trí an trụ vào pháp lành (thiện pháp) có tánh cách tịch tĩnh.

TĨNH THẤT: nhà ở, căn phòng nơi ấy bậc tu hành tọa thiền, nhập định. Tĩnh thất hoặc ở ngay trong chùa, chính là tăng phòng, hoặc ở nơi non cao, động vắng. Chư Phật mỗi khi thuyết kinh, giảng pháp xong, bèn lui vào tĩnh thất mà thiền định.

TĨNH TRÍ Trí an tĩnh, tịch nhiên không có tà niệm, dẹp tan các phiền não, tĩnh trí tức là tĩnh huệ.

TỲ BÀ SA LUẬN Vibhasha- Castra (scr). Một bộ kinh luận trong đạo Phật, giảng theo lối cố cựu. Những nhà học phật đại thừa cho rằng Tỳ bà sa luận là sách tiểu thừa. Sách ấy nguyên chữ phạn, có dịch ra chữ Hán.

TỲ BÀ SA LUẬN BỘ Vibhashika,Vabhashika(scr): Một học phái tiểu thừa trong đạo phật. Kinh căn bổn của phái ấy là tỳ bà sa luận (Vibhashaka- Castra).

TỲ BA THI (Phật) Vipacyi, Vipasyin (scr). Một đức Phật đời quá khứ. Tên ngài có nghĩa: người thấy tỏ rõ phân minh.

Trong nhiều cuộc giảng kinh thuyết pháp, Phật Thích Ca có nhắc tích hồi đức Phật Tỳ Bà Thi.

Nhơn thuyết kinh Phạm Võng, phật Thích Ca muốn khuyên các sư giữ giới tịnh hạnh, bèn nhắc rằng phật Tỳ Bà Thi có phán mấy lời này: kiên nhẫn và chịu với những sự thống mạ, ấy là giới đầu tiên mà chư Phật đã ban ra. Bực xuất gia mà còn hiềm giận người ta, không đáng mang tên là bậc xuất gia vậy.

Đức Tỳ Bà Thi là Phật thứ 998 trong một ngàn đức Phật đã ra đời trong kiếp vừa qua, Trang nghiêm Kiếp.

Kinh Trường A hàm:

Thuở người ta hưởng thọ tám muôn tuổi, đức Phật Tỳ bà Thi ra đời. Ngài là dòng Sát lợi, họ Câu lợi Nhã, cha tên Bàn Đầu, mẹ là Bàn Đầu Bà Đề. Ở thành Bàn Đầu Bà Đề, ngài ngồi nơi cội cây Ba Ba La mà thuyết pháp, độ được 348.000 người. Đệ tử thị giả của ngài là Vô Ưu Tử Phương Ưng (Phạn: A Thúc Ca, Asoka).

Phật Tỳ bà Thi có để lại bài Kệ nầy:

Thân tòng vô tướng trung thọ sanh,

Du như huyễn do chư hình-tượng.

Huyễn nhơn tâm thức bổn lai vô,

Tội, phước giai không vô sở trụ.

Nôm:

Thân thọ sanh từ nơi không tướng,

Như giấc mơ do tượng hình ra.

Người mơ tâm thức đâu mà?

Trụ đâu, tội, phước đều là thành Không.

Địa Tạng Kinh: Lại thuở xưa, có đức Phật ra đời, hiệu là Tỳ Bà Thi Phật. Như có nam tử, nữ nhơn nghe danh hiệu Phật ấy, thì mãi mãi chẳng sa đọa nẻo ác (Địa ngục, Ngạ quỉ, Súc sanh), thường sanh lên cõi người, cõi trời, hưởng các sự vui thắng diệu.

Trong Đại Niết bàn Kinh, quyển 20, Phật có phán với vua A Xà Thế rằng: Đại vương! Thuở xưa ngài đã đối trước Phật Tỳ Bà Thi, phát tâm A nậu đa la Tam miệu Tam bồ đề. Từ đó trở đi, cho đến nay ta ra đời, trong thời gian ấy, ngài chẳng hề đọa Địa ngục thọ khổ.

TỲ BÀ XÁ NA Vibhâshana (scr) Vipassana (P) Sagesse Intelligence (fr) Cũng viết: Tỳ bát xá na, chữ Phạn, dịch nghĩa: Huệ, Kiến.

Tỳ Bà Xá Na là phép tu chứng thứ nhì trong ba phép tu chứng:

1. Xa ma tha (Định),

2. Tỳ bà xá na (Huệ),

3. Ưu tất xoa (Xả).

Theo Niết bàn Kinh quyển 31, chữ Tỳ Bà Xá Na gồm cả sáu nghĩa:

1. Chánh kiến (thấy tánh),

2. Liễu kiến (thấy rõ),

3. Năng kiến (thấy được),

4. Biến kiến (thấy khắp),

5. Thứ Đệ kiến (thấy lần lượt từ trước tới sau),

6. Biệt tướng kiến (thấy một cách phân biệt các tướng).

Vì ba lẽ cho nên người ta tu Tỳ bà xá na:

1. Vì thấy quả báo dữ của cuộc Luân hồi.

2. Vì muốn tăng trưởng các Thiện căn.

3. Vì muốn phá trừ tất cả các Phiền não.

TỲ BẠT TRÍ Vaivarti (scr). Qui revient en arrière (fr). Tỳ Bạt Trí (Vaivarti) là chữ Phạn, dịch nghĩa: Thối, Thối chuyển, tức là người tu hành thối thất đối với chỗ Phát Tâm, thối thất đối với sự tu hành Chánh pháp, thối thất đối với quả Phật.

Đối nghĩa: A tỳ bạt trí, A bệ bạt trí (Avaivarti), dịch nghĩa: Bất thối, Bất thối chuyển. Niết bàn kinh, quyển 28: về hạng Tỳ bạt trí, nên biết rằng họ là người chẳng có Phật tánh.

TỲ DA LYVaisali (scr). một đô thành lớn ở Ấn độ miền trung. Tàu dịch: Quảng nghiêm. Cũng viết: Tỳ xá ly, Duy da ly. Khi xưa, Phật Thích Ca từng ngự đến thành ấy mà thuyết pháp độ thế. (Xem: Duy da ly)

TỲ ĐÀ (LUẬN) Védas (scr) Bốn bộ kinh luận cốt yếu của Ba la môn giáo bên Thiên trước. Ngày nay, người ta thường kêu là Phệ đà. Dịch nghĩa: Minh, Tứ minh, Minh trí, Minh phân. Trong "Quán Vô Lượng Thọ kinh" và trong "Niết bàn Kinh" viết là: Tỳ đà luận. (Xem:Phệ đà)

TỲ ĐÀ LA Quỉ tà ác, mặt đỏ và sắc đỏ. Cũng kêu: Vi đà la. Loài quỉ này hay phá hại những người kém thiện căn, nhất là hay cản trở những người mới tu học đương cầu nguyện, cúng vái.

Cũng có chỗ dịch Tỳ đà la là Thi quỉ .

TỲ ĐÀM Abhidharma (scr). Métaphysique (fr) tiếng gọi tắt chữ A tỳ đàm. Cũng viết: A tỳ đạt ma. Dịch nghĩa: Luận. Kinh Phật sở trường về luận thuyết cao siêu. Xem: A tỳ đàm.

TỲ GIÀ LA (LUẬN) Một bộ Kinh Luật của ngoại đạo ở Thiên trước, bộ luận này vẫn truyền bá ở đó trước khi đức Thích tôn ra đời.

Trong Niết bàn Kinh, quyển 5 có dạy:đức trẻ phải học bán tự (nửa chữ) cho thông thuộc. Đến khi nó lớn khôn, đủ trí thông minh, sẽ học Tỳ già da luận. Cũng như thế, trước hết Phật dạy lẽ tiểu thừa cho các đệ tử để họ sửa mình; rồi sau, Phật dạy lẽ đại thừa, lẽ thường, lạc, ngã, tịnh, Như lai thường tồn.

TỲ GIÀ LA NA Vyakarana (scr) cũng viết: Hòa ca la na. Dịch nghĩa: Thọ ký. Một bộ trong thập nhị bộ kinh. Trong đời Phật Thích Ca, ngài đã giảng đủ 12 bộ, 12 thể kinh ấy.

(Xem: Hòa ca la na).

TỲ KHEO (Khưu) Bhiksu (scr.et p). Moine (fr). Cũng kêu: Sa môn: thầy tu giữ hạnh thanh tịnh. Kêu theo nghĩa: Khất sĩ: bực nhà sư đi hành khất. Hành khất đây gom vào hai nghĩa: xin ăn để nuôi thân

xác và xin pháp để nuôi Huệ mạng. Y theo pháp, thầy tỳ kheo phải bỏ nhà cửa gia sản, đi du hóa trong nhơn gian, xin ăn nuôi thân, tùy nơi mà giáo hóa, độ kẻ có duyên thêm phúc và độ người chưa tin phải tin việc Phật Thánh và nhơn quả. Đó là xin ăn để nuôi thân xác và luôn dịp độ người. Còn xin pháp để nuôi Huệ mạng, nghĩa là cầu xin pháp Phật, nối liền cái trí tuệ, công đức thành tựu của Phật với tâm mình. Ấy là sự độ mình. Đủ hai điều kiện ấy gọi là Tỳ kheo.

Tỳ kheo phải trên 20 tuổi, trước phải làm ông đạo, tức là Sa di thì giữ thập giới với oai nghi Sa di. Chừng thọ chức Tỳ kheo, phải giữ đủ 250 giới.

Nhưng muốn làm Tỳ kheo, phải có đủ những điều kiện này: chẳng có tật bịnh như: cùi, ung thư, ghẻ độc, suyễn, điên. Phải là người thiệt chớ chẳng phải yêu ma, thần, quỉ hóa ra người. Phải có đủ tướng nam nhơn. Phải là người vô sự; không mắc nợ; không có đương làm quan làm tướng; phải có cha mẹ thuận cho xuất gia, phải được hai mươi tuổi, phải có bát và áo cà sa. Lại chẳng phải giả danh tu, chẳng còn theo ngoại đạo, chẳng có phạm những tội sát hại cha mẹ, La hán, Phật; chẳng phạm dâm với Tỳ kheo ni.

Làm Tỳ kheo, có thể trụ trì một ngôi chùa, làm chức thủ tọa. Mỗi năm nên đi dự trường Hương (nhập hạ), làm một vị trong ban Thất chứng (bảy vị chứng) để truyền giới cho mấy vị Tỳ kheo mới. Dự được năm kỳ trường Hương thì được lên chức Giáo thọ (thầy dạy Đạo), kế Kiết ma (thầy dạy Luật). Dự được mười kỳ trường Hương sắp lên, thì đến khai trường Kỳ, được lên chức Hòa thượng.

Tỳ kheo ở chung với nhau nơi giáo hội, nên giữ phép Lục hòa kính: 1. Đồng giới hòa kính, 2. Đồng kiến hòa kính, 3. Đồng hành hòa kính, 4. Thân từ hòa kính, 5. Khẩu từ hòa kính, 6. Ý từ hòa kính.

Đại niết bàn Kinh, quyển 23: người Tỳ kheo, là người phá phiền não. Nay tôi chẳng phá được phiền não là ác giác (tam ác giác), làm sao đáng gọi là Tỳ kheo?

Trong Kinh Duy Ma có chú giải:Tỳ kheo là tiếng Thiên trước, gồm đủ bốn nghĩa: 1. Tịnh khất thực, 2. Phá phiền não, 3. Tịnh trì giới, 4. Năng bố ma(có sức làm cho ma tà sợ sệt).

Những vị Tỳ kheo đầu tay trong Giáo hội Tăng già là Ngũ Tỳ kheo. Khi thành đạo, đức Phật ngự đến vườn Lộc gần thành Ba la nại (Bénarès), độ năm vị chơn nhơn mà ông Kiều Trần Như (Kaundìnya) dắt đầu. Ngài truyền giới Tỳ kheo cho năm vị ấy, thảy đều đắc quả A la hán (Arhat).

(Xem: Tứ chủng Tỳ kheo).

TỲ KHEO GIỚI Bhiksusila (scr). Règles des moines (fr) Giới luật Tỳ klheo. Tức là 250 giới. Khi được truyền giới Tỳ kheo, nhà sư phải tuân hành 250 giới ấy.

Xem: Nhị bá ngũ thập giới.

TỲ KHEO NI Bhiksuni (scr). Rleigieuse, Nonne (fr). Phụ nữ làm sư đạo Phật, đi xin ăn để nuôi mạng sống luôn dịp độ người, và xin pháp Phật để nuôi Huệ mạng hầu có độ mình. Phải ít nữa 20 tuổi. Trước phải làm tiểu nữ, tức Sa di ni. Phải giữ 348 giới là Cụ túc giới của Tỳ kheo ni. Đối với một ông Tỳ kheo, một bà Tỳ kheo ni nào cũng phải giữ bát kỉnh giới. Bà Tỳ kheo ni trước nhất trong Giáo hội nhà Phật, do đức Thích tôn truyền giới, là bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề (Mahâpradjâpati), dì và mẹ nuôi của thái tử Tất Đạt Đa (Siddharta).

TỲ KHEO NI GIỚI Bhiksunisils (scr).Règles des Nonnes (fr): giới cấm, giới hạnh của bà Tỳ kheo ni. Cũng kêu: Tam bá tứ thập bát giới, Ngũ bá giới.

Xem: Tam bá tứ thập bát giới.

TỲ LA (TRƯỞNG LÃO) Kapimala (scr) cũng đọc:Ca tỳ ma la. Tổ thứ mười ba trong 28 vị Tổ sư nối truyền nhau mà giữ Phật pháp ở Tây Tạng. (Xem: Ca tỳ ma la).

TỲ LAM PHONG Tiếng gọi thứ gió dữ, bã to. Tỳ lam phong là thứ bão rất mạnh bạo, có thể hủy hoại thế giới.

TỲ LĂNG GIÀ Một thứ ngọc quí (Xem: Lăng già)

TỲ LÊ DA BA LA MẬTVrya Paramita (scr). Énergie spirituelle, progrès spirituels, vertu cardinale. Dịch nghĩa: Tinh tấn độ.

(Xem: Tỳ ly da Ba la mật, Tinh tấn).

TỲ LY (quốc) Vaisali, Vaicâlì (scr) một kinh đô lớn ở Ấn độ hồi Phật Thích Ca ra đời.

Cũng viết: Tỳ xá ly, Da da ly Phệ xá ly, Xá ly. Dịch nghĩa: Quảng nghiêm.

(Xem: Duy da ly).

TỲ LY DA Virya (scr) Énergie spirituelle, Progrès spirituels (fr) cũng viết: Tỳ lê da, chữ Phạn, dịch nghĩa: Tinh tấn, Cần, tinh tấn, cần hành.

Dõng mãnh mà tu tập thiện pháp. Đối nghĩa: giải đãi.

TỲ LY DA BA LA MẬT Viryaparamita (scr) Lénergie spirituelle, Vertu cardinale (fr): tiếng Phạn, dịch nghĩa: Tinh tấn ba la mật. Ấy là nền đại hạnh thứ tư, trong sáu nền đại hạnh (Lục độ) của bực Bồ tát, của người tu Đại thừa quyết thành Phật.

(Xem: Tinh tấn)

TỲ LƯ GIÀ NAVairocana (scr) cũng viết: Ma ha tỳ lư già na (Mahavairocana), dịch nghĩa: Đại Nhựt Như lai.

Trong Hoa Nghiêm Kinh, phẩm Phổ Hiền Hạnh nguyện, Phổ Hiền Bồ tát có khen Phật Tỳ lư già na rằng: “như đức Như lai Tỳ Lư Già na ở cõi Ta bà này đây, từ khi Ngài mới phát tâm tinh tấn chẳng thối, Ngài từng đem bất khả thuyết bất khả thuyết thân mạng mà bố thí. Ngài lột da mình làm giấy, chẻ xương mà làm viết, chích máu mà làm mực,

biên chép kinh điển chất cao như núi Tu di. Vì trọng pháp, Ngài chẳng tiếc thân mạng. Huống chi ngôi vua, thành ấp, làng xóm, cung diiện, vườn rừng, với tất cả sở hữu cùng những khổ hạnh khó làm? Cho đến khi Ngài ở nơi cội cây, thành Đại Bồ đề, Ngài thị hiện mọi thứ thần thông, khởi ra mọi cách biến hóa, hiện ra mọi Phật thân, ở nơi các hội đạo.

(Xem: Đại Nhựt Như lai).

TỲ LƯ XÁ NA PHẬT Vairocan Bouddha (scr) cũng gọi: Tỳ Lư Già Na Phật, Ma Ha Tỳ Lư Già Na Phật, Lư Xá Na Phật. dịch nghĩa: Đại Nhựt Phật. Một đức Như lai, hào quang chiếu khắp các nơi như ánh sáng mặt trời. Ngài làm pháp vương ở cõi Tịnh độ Liên Hoa đài tạng thế giới, thường có Văn Thù Bồ tát và Phổ Hiền Bồ tát theo chầu hai bên.

TỲ LƯU LY (VƯƠNG) Vua Tỳ Lưu Ly ở thành Xá bà đề (cũng viết: Xá vệ), hồi còn làm thái tử, đáng đuổi cha là vua Ba tư Nặc ra khỏi nước và soán ngôi. Khi lên ngôi, Tỳ Lưu Ly xua binh qua thành Ca tỳ la vệ, tàn sát rất nhiều người trong họ Thích.

Kế đó, vua đi thuyền ra biển cả, bị hỏa hoạn mà chết.

(Xem: Lưu Ly thái tử).

TỲ MA CHẤT ĐA LA A TU LA VƯƠNGVêmatchitra (sc) Rpi des Asuras fr,sr) một vị vua trong loài thần A tu la (Asuras).

Hồi Phật Thích Ca diễn kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Tỳ Ma Chất Đa La A tu la vương với ba vị vua khác trong loài thần A tu la, mỗi vị đều dắt theo rất nhiều quyến thuộc A tu la hiện đến núi Kỳ xà quật mà dự nghe Phật thuyết pháp.

(Xem: A tu la) .

TỲ MA LA Vimala (scr) cũng viết:Tỳ ma la xà Tỳ ma la xà là tiếng Phạn, dịch nghĩa: Tịnh Thanh Tịnh, Vô cấu, Ly cấu.

Tỳ ma la là một vị đại La hán, đệ tử của Phật Thích Ca.

Trong Vô Lượng Thọ Kinh, dịch tên ông là Ly cấu.

Trong Đại Bảo Tích Kinh, Dịch là: Vô cấu.

Ông vốn là một vị trưởng giả, con nhà giàu có ở thành Ba la nại (Bènarès).

Hồi Phật mới thành đạo, Ngài ngự đến vườn Lộc gần thành Ba la nại mà chuyển pháp luân. Lúc đó, có năm chàng thanh niên chơi thân với nhau, thường hợp mặt nhau trong các tiệc tùng. Ấy là: Da Xá, Tỳ Ma La, Tu Bà Hầu, Phú Lan Na Ca, Già Bà Bạt Đế.

Một hôm, nghe tin Phật thuyết pháp, Da Xá đến dự nghe và thọ giới xuất gia. Tỳ Ma La và các bạn đồng kéo vào vườn Lọâc mà thăm Da Xá đến nơi, các trang thanh niên ấy nghe Phật thuyết Pháp, lấy làm cảm mộ, thảy đều xin làm Tỳ kheo và đắc quả A la hán.

TỲ NẠI DA TẠNG Vinaya-Pitaka (scr). Tỳ nại da (Vinaya): giới luật tạng (Pitaka): gồm chứa.

Tỳ nại da tạng tức là luật tạng, một tạng trong Tam tạng. Cũng đọc: Tỳ ni tạng.

Các kinh của Phật chứa trong ba tạng:

1) Kinh tạng do ngài A Nan đọc lại, ghi đủ những điển tích, nghĩa lý,

2) Tỳ nại da tạng do ngài Ưu Ba Ly đọc lại, chứa đủ giới luật cho người tu hành đạo Phật xuất gia và tại gia.

3) Luận tạng do ngài Ca Diếp ôn lại, chứa đủ các bài luận cao siêu.

TỲ NI TẠNG Vinaaya Pitaka (scr) tức là Luật tạng. Cũng đọc: Tỳ nại da tạng. Một tạng trong tam tạng: kinh tạng, luật tạng (Tỳ ni tạng) và luận tạng. Tam tạng chứa đủ các Kinh pháp của đạo Phật. Riêng Tỳ ni tạng thì chứa những giới luật do đức Như lai ban truyền cho Tăng đồ và tín đồ.

(Xem: Luật tạng).

TỲ NỮU (THIÊN) Visnou, Vichnou (scr) một vị Thiên thần trong đạo Bà la môn, tức là thần bảo tồn. Tín đồ đạo ấy thờ rất nhiều vị Thần, như: Phạm thiên (Brahma) tức Đại Phạm Thiên vương (Mahà Brahma) là một hiện thể của thái dương tinh, ngồi trên tòa sen mà cai quản việc sanh hóa của vạn vật, A chi ni (Agni) là Hỏa thần, Thích Đề Hoàn Nhân (Cakra, L'Indra des Dêvas) là thần phong vũ lôi điện, Thấp Bà (Civa) là thần phá hoại mà dân chúng rất sợ sệt sùng bái, Tỳ Nữu (v Visnou) thần bảo tồn, cũng là hiện thể của thái dương tinh v.v...

Sự thờ thần Tỳ Nữu đã có trước khi Phật Thích Ca ra đời, do đạo sĩ Krichna đề xướng.

Mỗi khi cúng tế thần Tỳ Nữu, người ta có kèm theo những đờn địch và hát múa, đảm nhiệm bởi một ban nữ nhạc. Những nữ nhạc nầy, gọi là Đề Bà Đa Sĩ (Dévadassi), do đền thờ Thần huấn luyện để khi có cuộc cúng tế thì ăn mặc đẹp đẽ và ca múa để tụng công đức thần Tỳ Nữu.

TỲ PHẬT LƯỢC (KINH Vaipulya (scr) tiếng Phạn, dịch nghĩa Phương quan kinh. Một thể thuyết pháp trong 12 thể thuyết pháp của Phật, một bộ loại trong thập nhị bộ kinh. Trong Thập nhị bộ kinh, Tỳ Phật Lược là phần kinh có nghĩa lý sâu xa bí mật hơn hết.

Niết bàn Kinh: tại sao kêu là Tỳ Phật Lược kinh? Ấy là các kinh điển đại thừa Phương đẳng (nghĩa lý rộng rãi như nhau). Chính trong các kinh, nghĩa lý rộng lớn như hư không. Vậy nên kêu là Tỳ Phật Lược kinh.

Trong 12 bộ Kinh (thập nhị bộ kinh), nếu ai bỏ ra hết 11 bộ, chỉ thọ trì, tụng, thơ tả, giảng thuyết bộ Tỳ Phật Lược mà thôi, thì người ấy cũng có thể gọi là bực Bồ tát đa văn.

TỲ PHÚ LA (SƠN) Núi Tỳ Phu La. Cũng viết: Tỳ bố la. Dịch nghĩa: Quảng bác hiếp sơn (cảnh núi rộng lớn hai bên hông). Cảnh núi ấy ở tại nước Ma Kiệt Đà (Magadha), gần thành Vương Xá (Ràjagriha), người thường ai cũng thấy, cho nên ở đâu Phật cũng đem núi ấy ra làm ví dụ.

Niết bàn Kinh, quyển 22: mỗi một chúng sanh, trong một kiếp, nếu tích trữ xương cốt của mình, thì bằng cảnh núi Tỳ phú la ở thành Vương Xá.

TỲ SA MÔN (THIÊN VƯƠNG) Vaisrama na (scr) có nghĩa: Đa văn, Phổ môn. Một trong bốn vị thiên vương hộ thế.

Ngài trụ giữa chừng lưng núi Tu di, miền thủy tinh từng thứ tư. Ngài khiến vô lượng những dạ xoa thủ hộ cõi Bắc châu, vì vậy người ta gọi ngài là Bắc phương Thiên vương. Thỉnh thoảng ngài hiện đến chầu Phật. Ngài có nguyện với Phật Thích Ca rằng ngài sẽ hộ trì Tam bảo, nhất là hộ trì những bậc tinh tấn tu hành. Ngài thường ngự đến nghe Phật thuyết pháp, bởi vậy nên được gọi là Đa văn (Dhanada) Thiên vương.

Trong hội Pháp Hoa, Tỳ sa môn (Vaisrsmana) Thiên vương có truyền ra mấy câu Đà la ni (thần chú) nầy để ủng hộ những nhà trì kinh:

1. A lê (Alê), 2. Na lê (Nalê), 3. Nâu na lê (Nurnalê), 4. A na lô (Anaru), 5. Na lý (Naley), 6. Câu na lý (Khônaley).

Ai đọc lên mấy câu thần chú ấy, liền được sức chở che, ủng hộ của ngài Tỳ Sa Môn Thiên Vương đến một khoảng xa là một trăm do tuần.

Tỳ Sa Môn Thiên Vương là một bực rất giàu có trong thiên hạ, kho tàng của Ngài chứa đầy các kho báo. Như trong soạn tập bá duyên Kinh (Avadâna-Cataka) có câu nầy: sức giàu của người trưởng giả ấy chẳng kém với sự phú túc của Tỳ Sa Mộn Thiên Vương. Tỳ Sa Môn Thiên Vương có những vị đại quỉ thần vương theo hộ vệ ngài. Khi có việc trọng hệ, Ngài phái những vị ấy thay mặt Ngài, thường phụng mạng ngài đi hộ vệ Phật.

Tỳ Sa Môn Thiên Vương có dưới quyền Ngài nhiều vị thiên thần kêu là TỳSa Môn Thiên tử. Hồi Phật trụ gần Vương xá thành, lúc ấy trưởng giảTu Đạt từ bên thành Xá vệ qua thành Vương xá mà lo việc đám cưới cho con. Lúc ấy, một vị Tỳ Sa Môn Thiên tử có phận sự thủ hộ thành Vương xá. Vị Tỳ Sa Môn Thiên Tử ấy hiện lại với ông Tu Đạt và khuyên ông đến thăm viếng và kính lễ Phật. vịTỳ Sa Môn Thiên tử ấy hồi ở thế, là bạn thân của ông Tu Đạt, tên là Thắng Tướng, người dòng Bà la môn. Nhờ tỏ lòng hoan hỷ và lễ kính hai vị đệ tử của Phật là Xá lợi Phất và Mục Kiền Liên, nên khi thác, sanh lên cảnh tiên, làm Tỳ Sa Môn Thiên Vương.

TỲ THẾ SƯ Vaiseshika (scr) một phái triết học đạo đức thuở xưa ở Thiên trước. Phái nầy sáng lập bởi ông Ca Na Đạt (Kanada). Hồi đức Phật thuyết pháp giảng kinh ở Thiên trước, thì ở đó có học phái Tỳ thế sư rồi. Cũng viết: Vệ Thế Sư .

TỲ XA MẬT ĐA LA Vicvâmitra (scr) cũng có chỗ viết: Tỷ xà bà mật đa la. Thầy dạy thái tử Tất Đạt Đa và chư vị công tử dòng Thích Ca. Ngài dạy kinh Vệ Đà là kinh căn bản của Bà la môn.

Bổn hạnh Kinh: Khi thái tử Tất Đạt Đa đặng tám tuổi, vua Tịnh Phạn, cha của ngài phán với văn võ quần thần rằng: “Các khanh kiếm giùm khắp trong nước trẫm coi có người nào cao học hơn hết và hiền lành hơn hết để làm thầy dạy Thái tử học văn chương và toán số”. Các quan bèn tiến cử Tỳ Xà Mật Đa La, cho rằng ông ấy xứng đáng hơn hết.

Sau khi ấy, vua mời Tỳ Xa Mật Đa La đến dạy thái tử và các công tử họ Thích luôn thể.

Trong kinh chữ Phạn và chữ Ba li, có chép rằng: khi vừa nhập học, Thái tử Tất Đạt Đa hỏi Tỳ Xa Mật Đa La dạy Ngài thứ tiếng gì. Liền đó, ngài đọc một hơi tất cả 64 thứ tiếng khác nhau, vừa cổ vừa kim và cả các thứ tiếng nói của các loài.

Ông thầy ngẩn ngơ, chịu rằng chính ông biết không bằng thái tử vậy.

TỲ XÁ (CHỦNG) Vaisya (scr) chủng tánh Tỳ xá. Cũng viết: Phệ xá giai cấp thứ ba trong bốn giai cấp ở Thiên trước. Dịch là Thương cổ, Trưởng giả. (Xem: Tứ chủng).

TỲ XÁ KHƯ Vicakha (scr) một bà lão tu tại gia và giàu có ở thành Xá vệ, rất sốt sắng đối Tam bảo, hồi Phật Thích Ca ra đời. Tỳ xá khư là tiếng Phạn, tên một vì sao. Hồi bà mới sanh ra, người ta lấy tên vì sao ấy mà đặt cho bà, nên kêu là tỳ xá khư. Bà thường cúng dường cho các sư từ món ăn, vật uống, cho đến y phục, vật dụng. Và bà rất có công cổ động cho một số đông phụ nữ quy y vào hàng Ưu bà di (đàn bà tu tại gia). Bà từng được Phật Thích Ca khen tặng vì lòng bố thí cúng dường của bà.

Bà được Phật và giáo hội Tăng già phong chức là Thông nhơn, tức là người có phận sự truyền đạt những tin tức giữa giáo hội Tỳ kheo và giáo hội Tỳ kheo ni, cùng đem những ý nguyện của các nhà tại gia mà chuyển đạt lên giáo hội.

Hồi đức Thích tôn trụ thế, tại thành Xá vệ, trong hàng Ưu bà tắc (đàn ông tu tại gia), trưởng giả Tu Đạt là người sốt sắng nhứt đối với Tam bảo. Trong hàng Ưu bà di (đàn bà tu tại gia), bà Tỳ Xá Khư là người thi công đức ủng hộ Tam bảo nhiều hơn hết.

Trong "Quán Di Lặc thượng sanh đâu xuất thiên cung" bà có dắt theo hai ngàn Ưu bà di đến nghe Phật giảng kinh ấy. Bởi bà già cả, nên trong kinh gọibà là Tỳ Xá Khư mẫu.

TỲ XÁ LY Vaisli (scr) thành Tỳ xá ly. Cũng viết: Duy da ly, Tỳ da ly. Dịch là Quảng nghiêm. Mõt đô thành ở Trung Ấn độ. Duy Ma Đại sĩ trụ tại thành đó. Phật Thích Ca từng đến đó mà thuyết pháp giáo hóa nhơn dân. Chính đức Phật trụ ở thành Tỳ xá ly mà độ rất nhiều người, rồi Ngài rời thành ấy mà đến thành Câu thi na (Kusinagara) để nhập Niết bàn. Sau khi Phật diệt độ một trăm năm, bảy trăm vị hiền Thánh làm hội kiết tập lần thứ nhì tại xứ ấy.

(Xem: Duy da ly).

TỲ XÁ LY THÀNH KẾT TẬPConcile à Vaisali (Fr.et scr). Hội kết tập tại thành Tỳ xá ly. Đó là hội kết tập tạng Tỳ nại da trong ba tạng tiểu thừa vậy. Sau khi đức Phật Thích Ca diệt độ một trăm năm, ở thành Tỳ xá ly, khởi lên mười món phi pháp. Vị trưởng lão là Da Xá Tỳ kheo triệu tập bảy trăm tăng chúng tại vườn Ba ly ca trong thành Tỳ xá ly, dứt đi mười món phi pháp, tẩy sạch Luật tạng.

Mười món phi pháp như dưới đây:

1) Để dành muối trong một cái sừng đặng mấy ngày sau có mà dùng

2) Mặt trời đã xế, cái bóng mình đã dài quá hai ngón tay mà còn ăn.

3) Khi đã ăn rồi mà vì sắp đi đâu xa nên ăn lại một lần nữa rồi mới đi.

4) Chư Tăng ở cùng một xứ mà đến ngày lễ Bố tát (Uposatha: rằm và mồng một), kẻ hành lễ ở nhà nầy, người hành lễ ở thất kia, chớ không chịu họp nhau lại một chỗ có giáo hội đông đủ.

5) Chư Tăng họp không đủ số mà cũng hành lễ nhơn danh giáo hội.

6) Cứ thấy bực tôn sư hay thượng toạ làm việc chi thì mình cũng tự tiện làm như vậy.

7) Đã ăn no rồi mà còn uống sữa.

8) Uống rượu.

9) Cái tọa cụ (chiếu ngồi) của mỗi người đều khác nhau hết, chớ không theo luật định.

10) Thọ lãnh bạc vàng của hàng cư sĩ. Giáo hội đánh đổ mười việc ấy xong, bèn dượt lại và nhuận sắc Tạng luật mà trong kỳ kiết tập trước đức Ưu Ba Ly (Oupali) đã dọn ra.

Chư vị Thánh tăng nhóm được tám tháng thì giải tán.

TỲ XÁ PHÙ (PHẬT) Visvabhù (scr) một đức Phật đời quá khứ, Trang Nghiêm kiếp, có liên tiếp nhau ra đời 1.000 đức Phật, mà Tỳ Xá Phù là đức Phật sau rốt vậy.

Kinh Trường A Hàm: thuở người ta hưởng thọ sáu muôn tuổi, đức Phật Tỳ Xá Phù ra đời. Ngài là dòng Sát lỵ, họ Câu Lỵ Nhã cha tên là Thiện Đăng, mẹ là Xưng giới. Ngài ở thành Vô dụ, ngồi dưới cây Bà la mà thuyết pháp, độ được 113.000 người. Đệ tử thị giả của Ngài tên là Tịch Diệt tử Diệu Giác (Ưu ba phiến đà) Phật Tỳ Xá Phù có để lại bài kệ này:

Giá tá tứ đại dĩ vi thân,

Tâm bổn vô sanh, nhơn cảnh hữu.

Tiền cảnh nhược vô tâm diệt vô

Tội phước như huyễn, khởi diệc diệt.

Diễn nôm:

Bốn vật lớn mượn làm thân đó,

Tâm không sanh, nhơn có cảnh sanh.

Cảnh không, tâm cũng không thành,

Đôi đàng tội, phước như hình huyễn thôi!

Hồi thuở đức Tỳ Xá Phù thành Phật Thế tôn, thì Trì Địa Bồ tát xuất gia làm Tỳ kheo đệ tử của đức Phật ấy và đắc quả A la hán.(Xem: Trì Địa Bồ tát).

TỲ XÁ XÀ Picâtcha (scr) Quỷ Tỳ Xá Xà, dịch là Đảm Tinh quỉ. Giống quỉ ăn tinh khí của người ta vậy.

Người ta cũng sắp Tỳ Xá Xà vào hạng thần nếu họ có chút ít công đức. Trong một bộ kinh luận về nhân quả bằng chữ Tây tạng, có nói rằng: ai mà hay giận dữ, nói ác, nói vu, làm lành làm phải vì lòng tham vọng, chừng thác sanh vào hạng thần Tỳ Xá Xà,

tánh tình hung bạo, hình thể xấu xa và hơi bay hôi hám.

TỸ (TỴ) Nez (fr,) Mũi, lỗ mũi. Tức: tỷ căn. Phần cao ở trên mặt, phía trên miệng, phía dưới trán, cơ quan dùng để ngửi mùi. Một trong sáu cơ quan, lục căn: nhãn, nhĩ, tỷ thiệt, thân, ý (mắt, tai, mũi, luỡi, thân, ý).

TỶ CÁCH THIỀN SƯ Thầy tu thiền làm ngăn cách hơi thở của cái mũi. Vị thiền sư tĩnh tọa pháp không làm cho sáu căn chẳng hoạt động, nhứt là ngưng hơi thở bằng lỗ mũi, kêu là Tỷ cách thiền sư. Trong việc ngưng hoạt động, ngưng cảm giác của sáu căn, thì ngưng hơi thở bằng lỗ mũi là khó nhất, cho nên gọi nhà sư ngưng sáu căn là Tỷ cách thiền sư.

TỶ CĂN Căn mũi, tức là cái mũi, hai lỗ mũi. Vì nương theo cái mũi mà sanh ra sự biết mùi, nên kêu là căn. Một trong lục căn: Nhãn căn, nhĩ căn, tỹ căn, thiệt căn, thân căn, ý căn,. Kêu tắt: tỹ.

TỶ NHẬP Sự thiệp nhập của cái mũi. Cái mũi sáp nhập với mùi, bèn biết là thơm hoặc thúi, kêu là tỷ nhập. Một trong 12 sự thiệp nhập. Xem: Thập nhị nhập.

Tỷ nhập cũng là tiếng dùng để gọi tỹ căn.

TỶ THỨC Sự cảm biết của lỗ mũi. Tức là: Biết mùi, ngửi mùi. Một trong sáu thức. Xem: Lục thức. Nương theo lỗ mũi, nhĩ căn,mà phân biệt được mùi, mà biết được mùi thơm hoặc thúi, sự biết của mũi kêu là tỷ thức.

TỶ HA LA Vihara (scr). Couvent (fr) tiếng Phạn để gọi ngôi Tịnh xá. Chỗ tăng chúng ngụ mà tu học và hóa độ. Tàu dịch: Tịnh xá, Đại tự.

Hồi đức Thích tôn trụ thế, trong cõi Thiên trước, nhiều nhà vua, nhiều vị giàu có xây thành tỷ ha la (Vhara) để làm chỗ trụ cho Phật và Tăng.

TỶ VỆ (SƠN) Hiei (jap) cảnh núi linh ở nước Nhựt, ném về hướng Đông-Bắc thành Kinh đô (Kyôto). Ngài Truyền Giáo Đại sư (Dengyo Daishi) (767-822) có tham thiền và lập phái Thiên đài tông (Tendai shu) nơi đó.

Ngài đến cảnh núi ấy thọ giới xuất gia hồi mười tám tuổi, cất lên một cái am nhỏ mà tu trì. Sau khi đi thỉnh kinh và học đạo phái Thiên thai tông bên Trung quốc, Ngài về núi Tỷ vệ và tu đắc đạo. Ngài bèn truyền bá chủ nghĩa Kinh Pháp Hoa tức là chánh giáo tông Thiên đài. Ngài bèn sửa sang nơi trụ trì, cái am nhỏ của ngài nơi núi Tỷ vệ biến thành một tòa Phật điện nguy nga, hiệu là Enryakuji cất xong năm 788. ngày nay, núi Tỷ vệ với ngôi chùa Enryakuji là trung tâm của Phái Thiên Đài, những nhà sư và thiện nam tín nữ trong phái ấy thường năm đến đó mà chiêm lễ.

TỌA Asseoir, Assis, Tenue (fr) Ngồi, pháp, S'asseour, Assis. Để cái mình trên ghế hoặc trên vật gì vững chắc, co lại hoặc để chơn thong thả. Hư: thường tọa bất ngọa: thường ngồi mà chẳng nằm.

Cách ngồi, cử chỉ, cốt cách, pháp: Tenue, Bonne tenue. Như: tứ oai nghi, bốn cốt cách của nhà tu là: đi đứng ngồi nằm.

Bồ tát giới Kinh: Nhược Phật tử thường ưng giáo hóa, khởi đại bi tâm. Nhược nhập đàn việt quí nhơn gia, nhứt thiết chúng trung, bất đắc lập vị bạch y thuyết pháp. Ưng tại bạch y chúng tiền, cao tòa thượng tọa.

(Như Phật tử thường nên giáo hóa, khởi lòng đại bi. Nếu vào nhà đàn việt sang cả, ở trong tất cả các chúng, chẳng được đứng mà thuyết pháp cho người tại gia nghe. Phải nên ngồi chỗ cao tại trước các người tại gia)

TỌA CỤCarpette (fr) tấm vải, tấm nỉ mà nhà sư đi đâu thường đem theo để trải mà ngồi lên, nằm lên. Kêu theo Phạn: Ni sư đàn. Kêu tắt: cụ.

Trong khi thọ giới Cụ túc, nhà sư được giáo hội phát cho một cái toạ cụ. Khi lãnh lấy tọa cụ ấy, hoặc mỗi khi trải ra mà ngồi, nằm, thì nhà sư nguyện rằng: Tọa cụ ni sư đàn, Trưởng dưỡng tâm miêu tánh, Triển khai đăng thánh đạo, Phụng trì Như lai mạng. Aùn đàn ba đàn ba ta bà ha! (cái tọa cụ ni sư đàn, nuôi lớn cái Tâm và sanh ra cái Tánh, trãi nó lên trên thánh địa, tôi phụng trì mạng của đức Như lai. Aùn đàn ba đàn ba ta bà ha!). những món đồ tuỳ thân mà nhà sư lữ hành được đem theo là: áo cà sa ba cái, tọa cụ, bát, gậy tích trượng, túi lược nước, ống đựng kim.

TỌA CHỨNG tức là tọa thiền, ngồi yên mà tham thiền để chứng lý.

TỌA HẠ Was (scr) cũng viết: Hạ tọa. Ngồi một chỗ mà tu học trong mùa hạ. Cũng gọi: An cư, Nhập hạ.Trong ba tháng mùa hạ,từ Rằm tháng tư đến Rằm tháng bảy âm lịch, nhà sư có lệ ở yên một chỗ mà tu học, chẳng ra khỏi chùa, chẳng đi chỗ này chỗ kia. Việc ngồi yên nơi chùa mà tu học chung trong ba tháng với quí sư khác, kêu là tọa hạ.

TỌA THIỀN Dhyana (scr) ngồi suy nghĩ. Thiền, thiền na (Dhyana) là tiếng Phạn, dịch là tư duy (suy nghĩ), Tĩnh lự (lặng thinh mà xét nghĩ). Tọa thiền, nghĩa là ngồi mà tu thiền, là cái thuật yên nghỉ suy xét, ngừng lòng đặng xét rõ tâm tánh. Phép này xướng lên rất thạnh từ ngài Đạt ma tổ sư hồi thế kỷ thứ sáu dương lịch. (Xem thiền).

TỌA (TÒA) Siege, Tribune (fr) chỗ ngồi, ghế ngồi, ngôi, bệ. Như: cao toạ (tòa) ngôi cao, chỗ ngồi trên cao, nơi ấy ngó xuống thấy khắp đại chúng. Pháp tọa (tòa) ngôi thyết pháp, chiếc ghế đặc biệt để trên cao, vị Pháp sư ngồi lên đó mà thuyết pháp.

TỌA CHỦ Président d’assemblée, Chef de pagode (fr) chủ tòa, là ngôi chủ một tòa đại chúng vậy. Như nói: thượng tọa, thủ toạ. Thiền gia kêu là trụ trì. Giáo gia(phái tu theo giáo lý Ba tạng) gọi là tọa chủ, vị chủ thống trị một tòa đạo, một ngôi chùa vậy.

TỌA LẠP Année de religion (fr) tuổi tu, năm tu của hàng xuất gia. Nhà sư ngồi một chỗ mà tu với chúng trong ba tháng hạ từ 16 tháng tư đến rằm tháng bảy, kêu là một tọa lạp, một pháp lạp, mộ hạ lạp. Xem: pháp lạp.

TỌA QUANG các ngôi thờ Phật, cái bệ Phật, trên ấy có làm hào quang phía sau cốt Phật hoặc chung cốt Phật kêu là tọa quang. Tức là tòa sen và hào quang.

TÒNG LÂM Sainrha (scr). Communauté (fr) chỗ Tăng và tục hòa hiệp với nhau tựu hội với nhau, cũng như cây nhỏ nhóm họp với nhau mà thành rừng.

Tích xưa, hồi Phật còn trụ thế, thường nhóm họp chư tứ chúng (Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di) vào những cảnh rừng mà thuyết pháp, như vườn cây ông Kỳ Đà, rừng Trúc lâmv.v... Vì vậy về sau người ta gọi chỗ hội họp để dạy đạo, có chùa chiền, có vườn tược và tòng lâm.

Tòng lâm đồng nghĩa với: Đại chúng,Tăng già, già lam.

TÔ BA HA Swâha (scr,) cũng viết: Ta bà ha, Tá ha, Tá hát, Tát ba ha. Lời sau cùng của một câu chơn ngôn (thần chú) để thêm sức mạnh, ý quyết định của mọât câu chơn ngôn mà hành giả đọc tụng. (Xem: Ta bà ha).

TÔ BẠT ĐÀ LA Subhadra, Soubhadra, (scr) cũng viết: Tu bạt đà la. Dịch nghĩa: Thiện Hiền. Vị thánh để tử cuối cùng của đức Phật Thích Ca. (Xem: Tu bạt đà la)

TÔ CÁCH LẠP ĐỂ (TÔ CÁCH LẠP) Socrate (fr) nhà đại hiền triết nước Hy lạp sanh năm 470 và thác năm 399 Trước Tây lịch. Người ta cho ông là vị Thủy tổ triết học Tây Phương. Cha ông làm nghề điêu khắc (Sculpteur) tên là Sophronisque và mẹ ông làm thợ sản (Sagefemme) tên là Phénarite. Từ lúc thiếu thời, ông Tô cách lạp học qua các khoa, kế đó ông chuyên về khoa triết học.

Ôâng thích ngao du, đi viếng quần chúng, viếng các hàng thanh niên và thuyết với họ về đạo đức. Câu cách ngôn của ông.

“Ngươi hãy tự biết ngươi” (Connaits toi même) từ trước tới nay còn ghi ở cửa đền thành Delphes.

Những tư tưởng dạn dĩ. Và chơn thật của ông làm rúng động chánh phủ và các nhà quyền quí ở Hy lạp, cho nên người ta định xử tử ông, bấy giờ ông được 70 tuổi. Người ta lấy lẽ rằng ông khinh miệt Tiên thánh, làm hư hoại nền luân lý và ảnh hưởng của ông có hại cho hạng thanh niên. Ông thọ tử bằng cách uống thuốc độc.

Đệ tử yêu dấu của ông Tô Cách Lạp Để là Bá Lạp Đồ, Pháp: Plazton truyền bá giáo lý của ông bằng sách, chớ tự ông Tô Cách Lạp Để không có trước tác. Ông là nhà sáng lập Luân lý đạo đức học, Pháp: Science morale.

TÔ DẠ MA (THIÊN) Yàma (scr) người Tiên, cảnh tiên thứ ba trong sáu cảnh ở cõi dục giới. Cũng kêu: Dạ ma, Tu diễm ma Diễm ma, Tu dạ ma (Xem: Dạ ma)

TÔ DU Dầu tô. Dầu thơm chế bằng hoa của cây Tô man na, dùng thắp cúng Phật.

TÔ ĐẠT ĐA Sudatta (scr) cũng viết: Tu Đạt, Tu Đạt Đa. Dịch nghĩa: Thiện thí.

Vị trưởng giả giàu có nhất và từ thiện nhất ở thành Xá vệ (Srâvasti) hồi đời Phật Thích Ca.

Người ta cũng xưng ông là Cấp Cô Độc (Phạn: Anathapindika), vì ông thường trợ cấp cho kẻ nghèo hèn, đơn cô. Xem: Tu Đạt.

TÔ ĐĂNG đèn thắp bằng ngưu tô tức bằng chất bơ (beurne) do sữa bò chế ra, có pha lộn với dầu thơm.

TÔ MA NA (HOA) bông cây của Tô ma na. Cũng viết: Tô mạt na, Tu man na (hoa). Tàu dịch: Xứng ý hoa.

(Xem: Tu man na hoa).

TÔ MẠT NA (HOA) hoa Tô mạt na. Cũng viết: Tô ma na, Tu man na.

TÔ TẦN ĐÀ Suvinds (scr) một vị trong 16 vị Đại La Hán được Phật phái ra các nước ngoài mà truyền bà đạo Phật (Xem tên đủ 16 vị nơi chữ A la hán).

TÔ TẤT ĐỊA Chữ Phạn, dịch nghĩa: Diệu thành tựu.

TỔ Nhà khai sáng một tôn giáo, một nghệ thuật hay một triều đại, Pháp: Fondateur. Như: Thủy tổ, Phật tổ tức Phật Thích Ca.

Tiếng gọi chung những người sống trước mình, trong những đời trước, có công gìn giữ sự tổ chức của tôn giáo, nghệ thuật, gia đình, quốc gia, Pháp: Ancêtres. Như: Tổ tiên.

Những vi nối tiếp nhau mà lãnh đạo một tôn giáo, một môn phái do vị thủy tổ, do nhà sáng lập để lại, Pháp: Patriache. Như: Lịch đại Tổ sư. Phật. Tổ tức đức Phật và chư Tổ kế truyền.

TỔ SƯ (ĐÔNG ĐỘ) Patriiarches de Chine (fr) chư vị Tổ sư nối truyền ở Trung hoa.

Thấy chiều Phật pháp không còn đứng vững ở Thiên trước, vì đã dung hợp với Bà la môn giáo, tổ sư thứ 28 là Bồ Đề Đạt Ma bèn đem Phật giáo truyền qua miền Đông độ. Ngài đến Quảng đông năm 520. Chính ngài lập ra Thiền tông và làm sơ tổ ở Tàu. Bắt từ Ngài mà kể đi, có những vị tổ này:

1. Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma),

2. Huệ Khả (Hoei-Keu),

3. Tăng Sáng (Seng-tsan),

4. Đạo Tín (Tao-sinn),

5. Hoằng Nhẫn (Houng Jenn),

6. Huệ năng (Hoei-Neng).

Từ chư Tổ ở Tây thiên cho đến đời Huệ Năng, mỗi vị tổ kế nghiệp đều được truyền áo và bát. Từ đời Huệ năng trở đi, không truyền y bát nữa, mà truyền tâm thôi. Tức là Lục Tổ Huệ Năng bãi lệ truyền y bát.

Huệ Năng có hai đệ tử đại danh truyền tâm pháp:

Hoài Nhượng Thiền sư

Hành Tư Thiền sư

Đệ tử của hai vị này chia làm năm phái, Ngũ phái (Ngũ tông):

1. Lâm tế tông

2. Tào động tông

3. Vĩ ngưỡng tông

4. Vân môn tông

5. Pháp nhãn tông

Từ đây về sau, Thiền tông có được năm phái vậy.

Dường như Thiền tông bên Tàu truyền qua nước ta hai phái: Lâm tế và Tào động.

TỔ SƯ (TÂY THIÊN) Patriarches de l'Inde (fr) Chư vị lãnh đạo Phật giáo ở Ấn độ, nối tiếp nhau mà gìn giữ Phật pháp sau Phật Thích Ca. 28 vị tổ nối nhau mà truyền bá đạo Phật ở Thiên trước:

1. Ca Diếp (Kacyapa),

2. A Nan (Ananda),

3.Thương Na Hòa Tu (Canavasa),

4. Ưu Ba Cúc Đa (Upagupta),

5. Đề Ca Đa (Dhritaka)

6. Di Già Ca (Micchaka),

7. Bà Tu Mật (Vasusmitra),

8. Phật Đà Nan Đề (Bouddanandi),

9. Phật Đà Mật Đa (Bouddhamitra),

10. Hiếp tôn Giả (Parcva),

11.Phú Na Dạ Xa (Punyagaca),

12. Mã Minh (Acvaghosha)

13. Ca-tỳ-ma-la (Kapimala)

14. Long thọ (Nagarjuna)

15.Ca-na-đề-bà (Kanadeva)

16. La-hầu-đa-la (Bahulata)

17. Tăng già-na-đề. (Samghanandi)

18. Tăng già da-xá (Samghayacas)

19. Cưu-ma-la-đa (Kumarata)

20. Xà-dạ-đa (Jayata)

21. Bà-tu-bàn-đầu (Vasubandhu)

22. Ma-nô-la (Madura)

23. Hạc-lặc-na (Haklenayaaas)

24. Sư-tử-tỳ-kheo (Simhak)

25. Bà-xá-tư-đa (Vacasut)

26. Bất như-mật-đa (Punyamtra)

27. Bát-nhã-đa-la (Prajnatra)

28. Bồ-đề-đạt-ma (Bojdhjidharma).

Bồ Đề Đạt Ma là tổ sư thứ 28 ở Tây Thiên trước, mà ngài cũng là sơ tổ ở Đông độ, vì ngài đến Tàu mà truyền đạo nhằm năm 520 dương lịch.

TỔ SƯ THIỀN. Phép thiền đặc biệt truyền thọ bởi chư vị tổ sư. Phái thiền tông do Bồ Đề Đạt Ma mở ra ở Đông độ có phân ra hai thứ Thiền: Như lai thiền và Tổ sư thiền.

Như lai thiền: Phép thiền thông thường trong đạo Phật, nương theo các Kinh Luật Luận đã thuyết. Phép tu trì theo Lục độ Vạn hạnh. Phép thiền nầy tuần tự mà tiến lên, mà mở thông tùy theo trình độ và thời gian tu học của hành giả.

Tổ sư thiền: Phép thiền riêng của Thiền tông do sáu vị Tổ sư truyền, từ Sơ tổ Bồ Đề Đạt ma đến Lục tổ Huệ Năng. Người tu Phép thiền nầy chẳng cần học Tam Tạng kinh, chẳng cần dự nghe các cuộc thuyết pháp chung, chẳng cần khư khư ôm lấy qui tắc trong giới luật. Người tu hành một phen được tâm ấn của thầy, cứ tinh tấn mà tu theo lời dạy của thầy thì mau thành Phật .

Thiền tông của Huệ Năng Lục tổ nhận rằng thiền tông của Thần Tú hành theo Như lai thiền, vì phái Thần Tú chẳng được tâm truyền, chẳng được thọ Y bát của Ngài Sơ tổ Đạt Ma để lại.

TỐI Rất, Lắm, Pháp: Très. Như Tối cổ: Rất xưa, xưa lắm. Tối đại: rất lớn.

Hơn hết, rốt ráo, tót vời, Pháp: Extrême, Extrêmement, Final. Như: tối thắng: Trổi hơn hết, hơn tất cả. Tối hậu: sau rốt.

Gom góp, nhóm lại, Pháp: Réunion, Résumé. Như: tối mục: mục lục, phần gom góp các chương trong sách.

TỐI CHÁNH GIÁC. Bực chánh giác cao hơn hết, tức Phật. Quả chánh giác, quả đạo chơn chánh, cao rốt, tức quả Phật .

TỐI HẬU PHẨM VÔ MINH. Phẩm vô minh vi tế sau cùng, phần lầm lạc rốt ráo. Vô minh hay si, Pháp: Inintelligence, Ignorance là sự mê tối lầm lạc của chúng sanh. khi người ta chưa biết làm thiện, còn nặng phiền não, thì cái vô minh còn dày, còn nặng, còn thô, còn ám độn. Lần hồi, người ta làm thiện, tấn hoá, học đạo, tu hành thì cái vô minh bớt lần. Cái vô minh còn ít thì cái sáng suốt, cái minh mẫn càng nhiều, càng lớn. Sau rốt chỉ còn cái vô minh nhỏ, nhẹ, mỏng, kêu là tối hậu phẩm vô minh. Trừ xong phần vô minh ấy, tâm trở nên giác ngộ hoàn toàn.

TỐI HẬU THÂN. Derniere naissance, dernierevie (fr) Cái thân làm người lần cuối cùng ờ trong cõi Sanh tử nầy.

Về Tiểu thừa, nhà tu hành đắc quả La hán, dứt đường sanh tử, thì đời đó là tối hậu thân.

Về Đại thừa, với cái thân làm người, đắc thành quả Phật dứt luân hồi, như đời của thái tử Tất Đạt đa là tối hậu thân. tới chừng ngài Di Lặc giáng sanh và thành Phật, đời sau chót kêu là tối hậu thân.

TỐI THẮNG ÂM PHẬT. Doundoubhisvaranirghosha (bouddha) (scr) Một đức Phật Như lai, quốc độ của ngài ở nằm về phương Bắc đối với cõi Ta bà. Hồi đức Thích Ca giảng kinh A di Đà, đức Phật Tối thắng Âm và vô số chư Phật ở phương Bắc có tỏ lời khen tặng và khuyên chúng sanh nên tin kinh A di Đà.

TỐI THẮNG NHƠN. Người cao trổi hơn hết. Tiếng xưng tặng trang hành giả niệm Phật. vì phép niệm Phật là Phép tu dễ được kết quả hơn hết, trổi hơn hết, nên người chuyên niệm Phật được xưng là tối thắng nhơn.

TỐI THẮNG TÔN. Tiếng xưng Phật. Đức Thế tôn là bực trổi hơn hết trong loài Người và chư Thiên, nên xưng ngài là tối thắng tôn.

TỐI THẮNG THỪA. Cổ xe trổi hơn hết, Pháp giáo cao trổi hơn hết, tức là Đại thừa, Phật thừa. Đối với những thừa khác, như Thanh văn thừa, Duyên giác thừa là Tiểu thừa, thì Đại thừa là cao trổi nên gọi là tối thắng thừa.

TỐI THƯỢNG ĐẠI TẤT ĐỊA. Địa vị cao lớn nhất và là địa vị rốt ráo. Tức là Phật quả, quả vị Phật Thế tôn, quả vị Phật Như lai là quả vị cao nhứt, lớn nhứt, hoàn toàn, không còn quả vị nào trên nữa, nên kêu là Tối thượng đại tất địa.

TỐI THƯỢNG THỪA. Cổ xe cao hơn hết, giáo pháp cao thượng nhứt. Tức là Phật thừa, giáo pháp mà Bồ tát tu để mau thành Phật.

TỘI. Varjya (scr) .Vajjà (P). Peche, mal, mefait (fr). Tội lỗi, tội ác.

Phạm điều tà ác, phá người, hại vật, phá giới hạnh, mà mình đã thọ trì. Các thứ tội đều gom vào Ngũ nghịch và Thập ác. Đồng nghĩa: ác nghiệp. Đối nghĩa: Phước, Thiện nghiệp.

Theo luật nhà Phật, kẻ phạm tội đều mang lấy nghiệp chướng vào thân. kẻ ấy chừng thác thì đọa Tam đồ, chịu các khổ não trong ba đường: Địa ngục, Ngạ quỉ, Súc sanh. Chừng sanh làm người phải bị khổ lụy nhiều bề. Chẳng nói chi đến đời sau, nay đời nầy, kẻ phạm tội thì bị luật nước bức bách, bị người ta chê cười, khinh bỉ, đánh đập.

Trong Địa Tạng kinh, phẩm thứ sáu, có nói: chúng sanh Nam Diêm phù đề, trong mỗi cử chỉ, mỗi động niệm, đều gây nên nghiệp, nên tội. Huống chi lại còn phóng túng, giết hại, trộm đạo, tà dâm, vọng ngữ, phạm trăm ngàn tội trạng?.

Trong Hồng danh Bảo sám nghi thức, có ba cách tạo tội: hoặc tự mình làm, hoặc xúi người khác làm, hoặc khi thấy người khác làm mà mình vui.

Đối với tội, là phước. Phạm tội thì thọ quả khổ. Còn làm phước như giữ Ngũ giới, hành Thập thiện, tu Lục độ, sẽ hưởng quả vui sướng, an lạc.

TỘI ÁC: Ba nghiệp thân, khẩu, ý liên quan với nhau, cùng chung với nhau mà làm trái nghịch đạo đức, luân lý.

TỘI BÁO: Đã phạm tội nghiệp, nên chịu lấy quả báo khổ não, kêu là tội báo.

Kim Vân Kiều:

Làm chi tội báo oan gia,

Thiệt mình mà hại đến ta hay gì?

Đại Niết Bàn kinh, quyển 20: hễ có tội, tức là có tội báo; không ác nghiệp ắt không tội báo.

TỘI CĂN. Gốc rễ tội ác. Một khi tội lỗi, nghiệp ác đã ăn sâu, dường như đâm gốc, mọc rễ, không thể nhổ bỏ liền được .

Trong Vu Lan Bồn kinh, Phật có phán với Mục Kiền Liên rằng: mẹ của nhà ngươi tội căn đã kết sâu, không phải một mình nhà ngươi có thể cứu.

TỘI CẤU: Sự bám dơ của tội lỗi. Tội ác làm ô trược thân tâm cũng như bụi bám, làm dơ đồ vật, nên kêu là tội cấu.

TỘI CHƯỚNG: Sự ngăn bít của tội lỗi. Tội ác che ngăn chúng sanh, che ngăn nhà tu học, chẳng để cho họ đắc quả, che ngăn không để cho họ nghe Diệu Pháp, cản trở chẳng cho họ có dịp mà quy y Tam Bảo, hưởng thọ lợi lạc.

Kệ nguyện tiêu:

Phổ nghiệp tội chướng tất tiêu trừ,

Thế thế thường hành Bồ tát đạo.

TỘI KHỔ: Khổ não vì tội lỗi đã phạm. Trước phạm tội, sau thọ khổ. Đối nghĩa: Phước lạc.

Tội là nhân, khổ là quả. Những tội khổ ghê gớm hơn hết của chúng sanh đều ở Địa ngục. Những kẻ làm ác ở đời nầy, có khi chịu tội khổ ngay đời nầy bằng những sự tai ương, tù đày, tật bệnh; có khi thác, họ đọa những cảnh: Địa ngục, Ngạ quỉ, Súc sanh mà chịu tội khổ đói, khát, đánh đập, đốt, nấu. Có khi họ sanh lại làm người mà chịu các tội khổ nghèo nàn, đói khó, cơ thể hư liệt v.v.

Địa Tạng kinh: Địa Tạng Bồ tát, ở các thế giới mười phương, hiện ra các lực oai thần từ bi lớn, chẳng có thể nghĩ bàn cứu hộ hết thảy mọi tội khổ.

TỘI NGHIỆP. Hạnh nghiệp tội lỗi, đã phạm tội ác thì thành rra tội nghiệp, cái nghiệp ấy tức là cái nhơn vời cái quả khổ não lại cho mình. Đối nghĩa: phước nghiệp .

Kim Vân kiều:

Sư rằng: song chẳng hề chi,

Nghiệp duyên cân lại, nhắc đi còn nhiều;

Xét trong tội nghiệp Thúy Kiều,

Mắc điều tình ái, khỏi điều tà dâm.

Đại Bát Niết bàn kinh, quyển 20: những tội nghiệp mà chúng sanh gây ra phàm có hai thứ: một là nhẹ, hai là nặng. Do tâm và khẩu gây ra, đó là tội nghiệp nhẹ, do thân và kkhẩu gây ra thì kêu là nặng. Tâm niệm, khẩu thuyết, nhưng thân chẳng tác thì thọ báo nhẹ.

TỘI NHƠN (NHÂN): Người phạm tội, kẻ đã phạm tội, đương bị hành hạ đối với pháp luật dương thế, tội nhơn bị đánh đập, cầm tù, mang gông, mang xiềng, hoặc bị tra khảo cho đến chết. Đối với pháp luật đường âm, tội nhơn chịu các khổ não nơi Địa ngục, Ngạ quỉ, Súc sanh tùy theo nghiệp cảm của mình đến khi sanh làm người thì chịu hèn hạ, tàn tật.

TỘI PHƯỚC (PHÚC): Tội và phước. Cũng nói: Phước tội. Tội và phước mỗi thứ cũng có hai giai đoạn: nhân và quả. Hai giai đoạn ấy, phần nhân và phần quả ấy đều gọi là tội hoặc phước .

1. Việc ác và việc thiện, Pháp: mal et Bien, méfait et Bienfait. Tức là tội nghiệp, phước nghiệp, kêu tắt: tội phước như nói tạo tội tác phước (gây nên tội phước).

2. Sự khổ não hoạn nạn và sự sung sướng thảnh thơi. Pháp: infortune et fojjrtune, malheur et bonheur. Tức là: tội báo, phước báo; tội khổ, phước lạc. Như nói: Thọ tội, hưởng phước .

TỘI PHƯỚC VÔ CHỦ. Tội và phước không có chủ định, không có chủ trương xét theo lẽ tuyệt đích, chiếu theo thật tướng của các pháp, thì tội và phước đều không có cái chủ trương quyết định, chắc thật. Tội và phước vốn là bình đẳng, không không, tịch tĩnh. Thật ra, không có tội, không có phước cũng

như không có sướng, không có khổ, không có sanh, không có diệt, không có luân hồi, không có Niết bàn.

TỘI TÁNH. Tánh của tội. Cái tánh thật của tội lỗi. Cái bổn tánh của tội báo vốn là không không, chẳng thật, chẳng nhất định. Cái bổn tánh của phước cũng như thế. Đứng về phương diện đối đích, người ta thấy có tội, có phước. Đứng về phương diện tuyệt đích, theo lẽ thật tướng, theo lẽ chơn như thì không có tội, cũng không có phước. Tức là: tội tánh bổn không hay tội tánh không .

TÔN. Chánh âm là Tông, nhưng người ta quen đọc: Tôn.

Xem: Tông.

TÔN. Kính trọng, quí trọng, Pháp: Vénérer, Honorer. Như: tôn đức lạc đạo: Kính người có đức, vui thích đạo lý, đáng trọng, đáng quí, đáng kính, Pháp: vénérable, Hoinonrable. Đối với Ty: bực thấp. Tiếng dùng để xưng người mà mình kính trọng, như: Tôn xứ. Tiếng xưng tượng Phật, thánh, thần, như Di Đà tam tôn (tức là tượng hình

ảnh Phật Di Đà, Bồ tát Quan Âm và Bồ tát thế Chí). Phật là bực đáng tôn trọng hơn hết trong các hàng Thiên thần và Nhơn loại, nên gọi ngài là Thế tôn, Chí tôn. Phật có lòng từ bi hơn hết, đáng tôn kính hơn hết, nên gọi ngài là từ tôn. Từ tôn cũng là tiếng tôn xưng đức Di Lặc, tức là đức thế Tôn họ Từ (Maitreya). Tôn cũng là tiếng xưng Phật, như: Thế tôn, Tôn ký, Tôn sắc.

TÔN CHỨNG. Venerable temoin (fr). Bực tôn giả, nhà tu hành đáng tôn trọng đứng ra làm chứng cho giới tử nguyện thọ giới tại gia hoặc xuất gia.

Trong một giới đàn tinh nghiêm, có bảy vị tôn chứng, kêu là ban Thất chứng và ba vị sư truyền giới: một Hoà thượng, một Kiết ma, một Giáo thọ. Ấy là thập sư. Nếu ở nơi biên địa hoặc số sư không được đông, thì nơi giới đàn có thể hội hợp Ngũ sư truyền giới và chứng minh: Tam sư (Hoà thượng, Kiết ma, Giáo thọ) và hai vị Tôn chứng.

TÔN GIẢ. Vénérable (fr). arya (scr): đọc theo Phạn: Alê Da (Arya), tức là Thánh giả, Tôn giả, tiếng xưng bực La hán, như tôn giả A nan, Tôn giả Ma ha Ca Diếp, tôn giả Đại Mục Kiền Liên.

Tiếng xưng bực Đại sư, bực tu lâu năm, có đức hạnh và có trí huệ, đáng cho người đời kính trọng.

Lại nữa, Tôn giả là tiếng mà bực dưới xưng bực trên. Còn bực trên gọi bực dưới là Huệ mạng.

TÔN GIÁO (TÔNG GIÁO) Religion (fr). Tổ chức tu học, chú trọng Tín ngưỡng, đọc tụng Kinh điển, lễ bái thần linh. Viết tắt: Giáo. Như: Phật giáo .

TÔN GIÁO CÁCH MẠNG Réforme, Religion, réformée (fr). cũng gọi: Tôn giáo cải cách: Sự sửa đổi tôn giáo cho hợp thời, cho đúng đắn hơn, bỏ những lề lối hủ hại hoặc những sự gay gắt, chấp nhứt, chẳng dung thông.

TÔN GIÁO CHÁNH TRỊ (TÔN GIÁO CHÍNH TRỊ) politique religieuse (fr). Chánh trị lấy tôn giáo làm cơ sở, Phái tôn giáo hoạt động về chánh trị.

TÔN GIÁO ĐOÀN THỂ Association religieuse (fr): Hiệp hội tôn giáo. Đoàn thể hoạt động dưới danh nghĩa tôn giáo.

TÔN GIÁO SANH HOẠT (TÔN GIÁO SINH HOẠT): Vie religieuse, Acitités religieuses. Sự sanh hoạt, mọi việc hoạt động của những người trong tổ chức tôn giáo, như cúng tế, đọc tụng, giảng kinh, cất chùa đền, làm việc từ thiện. v.v

TÔN GIÁO TRIẾT HỌC Philosophie religieuse: Triết học lấy tôn giáo làm căn bản, triết học ở trong tôn giáo. Như trong Phật giáo có triết học, kêu là Phật giáo triết học.

TÔN KINH. Kinh Phật. Kinh điển do đức Phật thuyết; vì kính trọng, nên người ta gọi là Tôn kinh.

TÔN KÝ: Phật thọ ký. Phật ghi nhận cho một vị đệ tử sẽ thành Phật. vì kính trọng nên người ta gọi sự ghi chép ấy là Tôn ký.

TÔN NGỘ: Bực tu hành tôn quí chứng lý, ngộ đạo. Như sự chứng ngộ quả A la Hán hay quả Phật, gọi là Tôn ngộ!.

TÔN NHAN: Dáng mặt của Phật. Như chiêm ngưỡng tôn nhan. Chư đệ tử mỗi khi cầu Phật giảng một đề nào, thì đứng dậy khỏi chỗ ngồi, đi đến chỗ Phật ngự, lấy đầu làm lễ chí chơn Phật, chiêm ngưỡng Tôn nhan, rồi mới khởi sự bạch hỏi.

TÔN SẮC: Giáo sắc của Phật, lời phán truyền của đức Thế tôn. Như nhiều vị La hán, phụng trì tôn sắc, ra đi giáo độ chúng sanh .

TÔN SƯ. Vénérable maitre (fr): lời xưng những bực thầy dạy đạo, lời đệ tử học đạo xưng thầy mình. Kinh sách nhà Đường thường dùng chữ Tôn sư.

Lục Vân Tiên:

Xảy nghe mở hội khoa thi,

Vân Tiên vào tạ tôn sư xin về...

Tôn sư nghe nói thêm thương,

Dắc tay ra chốn Tiền đường coi trăng.

TÔN TÚC SƠN. Cảnh núi đáng tôn kính hình bàn chân. Tức: Kê Túc sơn. Âm theo Phạn: Quật quật trá bá đà sơn. Ấy là cảnh núi gần thành Vương Xá. Ông Ca Diếp, sơ tổ đạo Phật, khi biết mình sắp nhập diệt bèn vào non Tôn túc mà tịch. Có lẽ non Tôn túc (Kê túc: hình cẳng gà) cũng là núi Kỳ Xà Quật (grukdhakuta) mà Tàu thường dịch là Thứu sơn, Linh Thứu sơn.

TÔN THẮNG GIẢ: Nhà tu hành đáng tôn kính và trổi thắng hơn các nhà tu hành khác.

Theo Kinh Du Già quyển 92, bực Sa môn hay Bà la môn mà người thế gian cho là bực hiền thiện, rời khỏi các sự tổn hại, lìa khỏi các mối tham dục, điều phục các mối sân, si, tinh tấn tu hành theo đạo giải thoát, đó là bực Tôn thắng giả.

Còn bực tu hành đắc quả A lahán, thường quán tưởng về phép Vô ngã trụ (thân mình chẳng nương tựa vào đâu, mình không nương vào một pháp nào), thì kêu là Tôn thắng không trụ.

TÔN THẮNG PHÁP: Pháp tôn thắng. Tức là niệm bài "Tôn thắng Phật đỉnh" và tụng chú " Tôn thắng đà-la-ni". Bài " tôn thắng Phật đỉnh" cũng kêu là: "trừ chướng Phật đỉnh". Đức Thích Ca Như lai muốn cứu ông Thiện Trụ thiên tử đã bảy phen đọa vào nẻo ác lụy khổ não, bèn phóng hào quang tròn như bánh xe ra khỏi đỉnh đầu Ngài và đọc chú " Tôn thắng đà la ni".

TÔN ĐÀ LA NAN ĐÀ. Upananda (scr). Một vị đại đệ tử của Phật, đắc quả La hán. Ông Tôn đà la Nan đà có dự nghe Phật diễn Diệu pháp Liên hoa Kinh.

Tôn đà la nan đà có nghĩa là: Đoan chánh hoan hỷ.

Trong Thủ Lăng Nghiêm kinh, quyển năm, ông Tôn Đà la nan đà có thuật chuyện đắc đạo của mình rằng: Khi tôi mới xuất gia, theo Phật vào đạo, tuy đủ giới luật, nhưng đối

với phép Tam-ma-địa, lòng thường tán loạn, xao động. Đức Thế tôn dạy tôi và Câu hi la quán cái hơi trắng nơi chóp mũi. Tôi khởi

sự quán, trải qua 21 ngày, thấy hơi trong mũi ra và vào như khói. Kế đó, thân và tâm sáng tỏ, thấy suốt thế giới, tất cả đều trở nên cảnh hư không trong sạch, dường như lưu ly. Tướng khói ở chóp mũi lần lần tiêu, sắc đen thành trắng: lòng khai thông, các lậu (phiền não) đều dứt. Hơi thở ra vào hóa thành hào quang, chiếu các cõi mười phương. Tôi đắc quả A la hán và Đức thế tôn có thọ ký cho tôi, bảo rằng tôi sẽ thành Phật .

TÔNG (TÔN). Chánh âm là tông, nhưng cũng đọc: tôn. Nhà thờ tổ tiên, Pháp: Temple des amvetrcs. Như: Tông miếu: nhà thờ tổ tiên của Vua; Tông đường, Tông từ: nhà thờ tổ tiên của một họ. Tổ tiên, Pháp: Ancetres, Patriarches. Như: Tông đức: Ân đức của tổ tiên. Tổ là vị nguyên tổ, tông là đời thứ hai, kêu chung là Tổ tông, tức Tổ tiên. Họ, dòng, nhà, Pháp:famille, genealogie, parenté. Như tông môn: họ hàng, gia tộc. Tông nhơn: người trong họ. Đạo giáo, môn phái, Pháp: Famills royale. Như: Tôn nữ: người phụ nữ hoàng tộc. Chủ, chủ đích, gương mẫu, bực thầy đáng kính, đáng theo, Pháp: Visee, but, mjodele, maitre. Như: Tông chỉ: chủ đích mục đích. Khả tông giả: đáng làm gương. Khổng Tử vi tông: đức Khổng Tử là bậc thầy nên theo. Tông ngưỡng: kính ngưỡng.

TÔNG CỰC: Chổ diễn giải cao nhứt của tông phái; chí hướng về pháp môn cao cực điểm; sự thuyết pháp và lối tu hành cao viễn, không ai bằng.

TÔNG CHỈ. Idee maitresse, but (fr): Ý đích xác, mục đích. Như tông chỉ (tôn chỉ) của đạo Phật, theo bài giảng Pháp lần đầu tiên của đức Thích Tôn gần thành Ba la nại với năm vị Chơn nhơn là sự giải thoát ra khỏi các khổ não.

Lại như tông chỉ của Tịnh độ tông là sự niệm Phật để cầu vãng sanh về cõi Cực Lạc để dứt vòng luân hồi khổ não.

TÔNG ĐỒ: Đường lối tu hành đặc biệt của một phái; Tôn chỉ đặc biệt do một vị đề xướng, nhơn đó ai nấy thi hành theo, lâu thành một tông đồ.

TÔNG ĐỒ: Tín đồ của một Tôn giáo, một tông phái, một Pháp môn. Như tông đồ của đức Lục Tổ Huệ Năng phái Thiền tông.

TÔNG GIÁO. Religion (fr): Quen đọc: Tôn giáo. Cũng kêu là Đạo. Tổ chức tu hành, lấy Thần đạo làm trung tâm, bèn lập ra giới luật cho người ta tin đặng tiện việc lễ bái, tín ngưỡng. Như Phật giáo, Gia tô giáo, Bà la môn giáo, v. v.... Đều là tôn giáo. Ở một tôn giáo mà tính đồ chuyên thờ một vị thần, như Cơ đốc giáo, kêu là Nhất thần giáo. Ở một tôn giáo mà tín đồ thờ phụng nhiều vị thần, kêu là Đa thần giáo.

Có những người muốn biết học thuyết các tôn giáo, bèn nghiên cứu tất cả các tôn giáo, dùng tâm lý mà xét đoán, so sánh học thuyết và đời sống của các vị giáo chủ. Nhưng mà những người ấy chẳng tu hành theo một tôn giáo nào, nghiên cứu như vậy kêu là Tôn giáo học (étude des religions).

Có những nước hoặc những nhà cầm quyền muốn dùng tôn giáo mà ủng hộ cuộc chính trị, như vậy kêu là Tôn giáo Chính trị (Politque religieuse).

Có những môn triết học lấy tôn giáo làm trung tâm, hoặc có những nhà học giả không phải là nhà tôn giáo, nhưng mộ triết học của các nhà đạo đức, bèn nghiên cứu một cách sâu rộng, sở học như vậy kêu là Tôn giáo Tiết học (philosophie religieuse).

TÔNG HỌC: Sự tu học của mỗi tông. Người tu theo tông phái nào cần phải hiểu rõ cốt yếu của phái mình, để dễ bề tấn bước về đạo lý. Chổ nào chưa thấu đạt thì nên thỉnh vấn bậc Tôn sư. Như vậy tức là Tông học.

TÔNG YẾU: Tông nghĩa là chủ đích, cũng có nghĩa: Yếu. Tông yếu là chủ yếu của sự vật.

TÔNG MÔN: Pháp môn của tông phái. Về thế tục, tiếng tông môn nghĩa là gia tộc. Về đạo đức, tiếng ấy có nghĩa: giáo phái, tông phái. Nhưng, người thiền tông thường gọi phái mình là tông môn, còn các tông khác tự xưng là giáo môn.

Lại nữa, trên thế giới có nhiều tôn giáo chủ nghĩa khác nhau, mỗi tôn giáo lại chia ra nhiều chi phái, tức là tông môn.

TÔNG NGHI. Nghi thức của một tông.

Trong đạo Phật, mỗi tông phái có những cách thức hành lễ riêng. Như tông nghi miền Nam khác với tông nghi miền Bắc, nhứt là tông nghi của Lạt ma giáo ở Tây tạng thì đặc biệt hơn hết.

TÔNG NGHĨA: Nghĩa lý của một tông.

Như cùng một danh từ, mà người tông nầy hiểu thì giải một các khác, người tông khác hiểu và giải một cách khác.

TÔNG NGUYÊN: Chổ nguốn gốc của tông chỉ. Truy cứu tới chổ nguồn gốc ấy, tự nhiên thấu đạt nền đạo. Như vậy hơn là tìm học những chi tiết ở trên ngọn.

TÔNG NHÃN: Sự thấy biết rõ ràng về tông phái. Tức là chánh pháp nhãn của người tu hành trong một tông phái. Bực đệ tử khi được thầy truyền tông nhãn, bèn thấu đắc pháp môn trở nên một nhà đại diện xứng đáng của tông phái.

TÔNG PHÁI: Secte, ecole (fr): Những chi nhánh của tôn giáo do nơi một ông tổ, cùng một nguồn mà phân ra. Kêu tắt: Tông .

Tông phái đạo Phật bên Thiên trước phân là đại thừa, Tiểu thừa. Tiểu thừa lại chia ra hai mươi bộ. Đại thừa lại chia ra hai tông: Trung quán tông và Du Già tông. Ở Viễn đông, nhứt là ở nước Nhật, có mười hai tông đạo Phật:1. Luật tông (Ritsou-shu), 2) Pháp tướng tông (Hosso-shu), cũng kêu Từ ân tông, 3.Tam luận tông (Sanron-shu), 4. Hoa Ngiêm tông (Kégon-shu), 5. Thiên thai tông (Tendai-shu), 6. Chơn ngôn tông (Shing-shu), cũng kêu Mật tông, 7. Thiền tông (Zen-shu), cũng kêu Phật tâm tông, 8. Pháp Hoa tông, sáng lập riêng bên Nhật, cũng kêu Nhựt liên tông (Nitchiren shu), 9. Tịnh độ tông (Zodo-shu), 10. Chơn tông (Shin-shu), kêu trọn: Tịnh độ Chơn tông sáng lập riêng bên Nhật, 11. Câu xá tông (Koucha shu), 12. Thành thật tông (Jo-Jitsou-shu).

Trong mười hai tông ấy, Pháp Hoa tông là Chơn tông sáng lập riêng và thạnh hành riêng ở Nhật. Còn lại mười tông ở Viễn Đông, nhưng hai tông Câu xá tông và Thành thật

tông rất biệt về Tiểu thừa, không phù hợp với tri thức người Viễn đông, nên không còn trong các tông trừ Thiền tông và Luật tông, tất cả đều là giảng tông, vì thường hay giảng thuyết kinh nghĩa.

TÔNG PHONG: Phong độ của tông phái. Người tu học theo tông phái nào thì có cử chỉ, dáng mạo, lễ độ của tông phái ấy. như riêng về phong độ của người tu Thiền tông gọi là Thiền phong. Người có mắt quan sát, chỉ trông qua phong nghi, đả biết nhà đạo thuộc về tông giáo nào, chi phái nào.

TÔNG SƯ: Đấng tông sư. Tông tức là tôn. Người truyền chánh pháp của Phật, được chúng tôn sùng, cho nên kêu là Tông sư. Vị sư trong một tông phái, từng đứng ra mà truyền bá kinh nghĩa của tông phái mình. lại nữa, người ta cũng gọi ông thầy truyền Phật Tâm tông (Thiền tông) là tông sư.

TÔNG TƯỢNG: Tay thợ khéo của tông phái. Lời so sánh để xưng vị tôn sư. Người có tài thuyết Pháp và giáo hóa tín đồ, cũng như tay thợ khéo biết dạy học trò cho nên.

TÔNG THÔNG, THUYẾT THÔNG: Thông hiểu tông phái mình, thuyết Pháp thông đạt. Người tu Thiền môn mà tự ngộ triệt để, kêu là Tông thông. Người ta thuyết Pháp giảng lý một cách tự tại, kêu là

Thuyết thông. Nếu vừa tự ngộ triệt để, vừa thuyết Pháp tự tại, kêu là Tông thuyết cư thông, người như vậy, hẳn là bực sư Đại thừa.

TÔNG THỪA: Các tông phái đều có phận sự hoằng dương tôn nghĩa và giáo điển, đó là kêu tông thừa. Riêng Thiền môn và Tịnh độ môn, lại thường xưng phái mình là tông thừa.

TÔNG CÁP BA Tsong khapa (Tib): Nhà cải cách đạo Phật phái Lạt ma giáo tức là phái thầy tu áo mũ vàng (Hoàng giáo), nhằm đời nhà Minh, thề kỷ thứ mười bốn dương lịch. Tông cáp ba (Tsong khapa) là người Tây Tạng ra đời năm 1357, cải cách đạo Phật và sáng lập phái thầy tu áo mũ vàng (Tây Tạng: Gelougs-pas). Ngài sanh tại làng Amdo, phía Đông Bắc xứ Tây Tạng. Về sau, người ta có lập ra nơi chỗ Ngài sanh ngôi chùa rất tráng lệ và rất linh thiêng, hiệu la øKoum-boum.

Ngài tịch năm 1419, hưởng thọ 63 tuổi. Sự cải cách của ngài rất có hiệu quả. Cho đến nay phái thầy tu cải cách tức là phái thầy tu mặc áo vàng, đội mũ vàng (Hoàng giáo) được coi là chính thức, có nghi pháp theo đạo Phật. còn phái thầy tu mặc áo đỏ, đội mũ đỏ (Hồng giáo) là phái thầy pháp cố cựu trong xứ, họ tu theo phù thủy, phái nầy vốn có trong xứ trước khi đạo Phật truyền vào Tây Tạng.

TỐNG VÂN. Songyun (ch). Một nhà sư người Tàu, gốc ở xứ Đôn Hoàng (Tuen-houang) được bà Hoàng hậu Hồ phái qua Tây vực thỉnh kinh. Ngài ra đi năm 518, có nhiều vị sư cao học theo phục sự, có cả ngài Huệ Sanh. Năm 520, ngài đến tứ Càn dà la (gandhara). Ngài có viếng các nơi có tích Phật và nhơn danh bà Hoàng hậu mà cúng dường các nơi Phật tích. Ngài trở về Trung Quốc năm 523, có thỉnh 170 quyển Kinh.

Ngài là một trong những vị cao Tăng hành cước khảo cứu rõ ràng phong tục và đạo lý bên Thiên tước. Ngài đi sau ngài Pháp Hiền cuối thề kỷ thứ tư và trước ngài Huyền Trang đầu thế kỷ thứ bảy.

Đồng thời với Tống Vân, có Bồ Đề Đạt Ma qua truyền đạo ở Đông độ. Chừng ngài Tống Vân trở về nước Tàu, xứ Ngụy, thì ngài Bồ Đề Đạt Ma đã tịch tại núi Tung (lối 529 dương lịch).

TỔNG: Tóm, gom, chung, như: Tổng luận: luận tóm, luận chung, Pháp: récapituler, récapitulation. Tổng quát: tóm tất cả, có tánh cách chung, Pháp: Engénéral, Tổng cộng, gom lại, tính chung, Pháp: Total. Buộc lại, Pháp: Rénir. Vị Tổng lãnh, coi tất cả, Pháp: Chef.

Tổng đối với biệt: Riêng, riêng từng những, từng thứ, từng loại.

TỔNG BÁO. Rétribution collective, générale (fr). Quả báo chung. Chúng sanh cùng chịu hai thứ quả báo: 1.Tổng báo, Pháp: Rétribution collective, générale: quả báo chung. 2) Biệt báo, Pháp: rétribution in dividuelle, quả báo riêng.

1. Tổng báo: như những việc hạnh phúc chung của một dân tộc hoặc những hoạn nạn xảy đến cho một đất nước, một thế giới, cùng những nổi khổ thông thường về sanh, lão, bệnh, tử, đó là tổng báo.

2. Biệt báo: Như hạnh phúc riêng hoặc hoạn nạn riêng của từng người, tình trạng xấu hoặc tốt, địa vị sang hoặc hèn của từng người, đó là Biệt báo.

TỔNG NGHIỆP. Karma collectif (fr). Hạnh nghiệp chung do một số đông người tạo ra, chiêu cảm quả báo sướng hoặc khổ cho một số đông người, cho một dân tộc, hoặc cho chúng sanh trên thế giới. Cũng gọi: Tổng báo, Tổng báo nghiệp .

Đối nghĩa: Biệt nghiệp: hạnh nghiệp riêng chiêu cảm quả sướng hoặc khổ cho từng người .

TỔNG NGUYỆN. Voeu collectif (fr). Nguyện chung, điều thệ nguyện, việc cầu nguyện, chí nguyện chung cho tất cả chúng sanh. Đối nghĩa: Biệt nguyện, Pháp: Voeu individuel, là sở nguyện riêng cho mình, việc cầu nguyện cho riêng mình thọ hưởng.

Như: Tứ hoằng thệ nguyện, Thập nhị nguyện vương của Phật Dược Sư, tứ Thập bát nguyện của Phật A di Đà là tổng nguyện, Xem: Nguyện.

TỔNG TƯỚNG. Aspect général (fr) Tướng trạng chung. Tất cả các pháp hữu vi đều có hai thứ tướng: 1.Tổng tướng: Tướng trạng chung, 2. Biệt tướng: tướng trạng riêng.

Như những tướng: Vô thường, Vô lạc, Vô ngã, Bất tịnh là Tổng tướng. Như kiên tướng, tướng dày chắc là biệt tướng của chất đất.

TỔNG TƯỚNG GIỚI. Giới tướng chung. Trong Phật pháp có hai thứ giới hạnh: 1. Tổng tướng giới: giới tướng chung. 2. Biệt tướng giới: giới tướng riêng.

Như: tam tụ giới, Thập thiện giới là giới hạnh chung cho các Phật tử, cho hàng xuất gia và hàng tại gia, kêu là tổng tướng giới. Nhị bá ngũ thập giới là giới riêng của Tỳ kheo,

Tam bá tứ thập bát giới là giới riêng của Tỳ kheo ni, Thập giới là giới riêng của Sa di, ngũ giới là giới riêng của Ưu bà tắc. Đó kêu là biệt tướng giới.

TỔNG TRÌ. Dharani (scr) Formule magique (fr) Giữ lấy tất cả. Tức là tùy theo câu niệm, cách định (chú ấn) mà giữ lấy, thâu lấy tất cả giáo pháp của Phật, tất cả tam giới, hay là thâu lấy sức anh linh trong vũ trụ. Tiếng Phạn: Đà la ni (Dharana), dịch ra: Tổng trì, Chơn ngôn, Thần chú. Kêu tắt là: Trì, tổng trì, nghĩa là giữ trọn vẹn không để cho cái thiện thất lạc, không để cho cái ác khởi lên. Trong khi tổng trì, Bồ tát hoặc nhà đạo đức lấy cái niệm Định Huệ làm thể, nương theo đó mà tu thì có đủ công đức về Tổng trì.

(Xem: Tứ chủng tổng trì).

TU. Sửa, sắp đặt lại cho đẹp hơn trước, Pháp: Réparer, arranger, orner. Như: tu lý, sửa cho hết hư. Tu sức, sửa san cho đẹp. Sửa mình, tu tập, Pháp: Seperfectionner. Như: tu thân, tu tâm. Tức noi theo đạo lý mà sửa thân thể, ngôn ngữ, tâm lý cho nghiêm tịnh. Thi hành cho càng ngày càng tinh xảo, pháp: Pratiquer. Như: Tu thiện, Tu giới, Tu thí. Tham thiền, suy xét mãi mãi cho tinh vi, Pháp: Méditer. Như: Tu chứng, Tu luyện. Tiếng âm chữ Phạn (Sanscrit, Pali). Như: Tu da la, Tu la.

Trên đường tu, lúc nào mình cũng tu tập Giới, Định, Huệ. Ấy là Tam tu, Tam học. Tu là nhơn, còn chứng, thành, đắc quả. Tu thì có tu tại gia và tu xuất gia, có người tu hạnh Tiểu thừa, mà cũng có người tu hạnh Đại thừa.

Kim Vân Kiều:

Có trời mà cũng tại ta.

Tu là cõi phúc, tình là dây oan.

Kệ của người xưa:

Nhất thiết chúng sanh không nghiệp sát.

Mười phương nào chỗ động đao binh?

Nhà nào nhà nấy thường tu thiện.

Thiên hạ lo gì chẳng thái bình?

TU BỒ TÁT HẠNH: Tu tập theo hạnh Bồ tát. Cũng nói: tu Bồ tát Đạo. Ấy là tu trì nền đại hạnh, Đại đạo của Bồ tát, có ích cho mình và có ích cho người. Tu Bồ tát hạnh, tức là thi hành Lục độ: Bố thí, Trì

giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí huệ. Chẳng những là trong một đời, mà trải qua vô số đời, trì chí mà thi hành sáu Độ ấy cho hoàn toàn, cho đến ngày thành Phật.

TU CHỨNG: Tu hành và chứng lý, chứng quả vị. Theo Biện trung biên luận, có mười chổ tu chứng:

1. Chủng tánh tu chứng: có đủ nhơn duyên mà sanh nơi qúi tộc.

2. Tín giải tu chứng: chứng được lòng tin tưởng và hiểu rõ pháp giáo, nên không có hủy báng pháp môn Đại thừa.

3. Phát tâm tu chứng: quyết tu cho đến thành Phật chớ không tu hành theo pháp môn thấp thỏi, yếu đuối.

4. Chánh hạnh tu chứng: tu theo hạnh chơn chánh của Bồ tát, thi hành lục độ.

5. Nhập ly sanh tu chứng: lìa khỏi vòng luân hồi mà vào đời thánh.

6. Thành lực hữu tình tu chứng: chứng được sức kiên cố để độ chúng sanh.

7. Tịnh Độ tu chứng: tâm ý khéo điều phục trở nên thanh tịnh, đi về các cõi thanh tịnh của chư Phật.

8. Đắc bất thối địa thọ ký tu chứng: chứng địa vị Bồ tát bất thối, được Phật thọ ký cho mình sẽ thành Phật, nhưng tâm không trụ trước vào cảnh sanh tử, cũng không trụ trước vào cảnh Niết bàn.

9. Phật địa tu chứng: chứng địa vị cảnh Phật, trong lòng chẳng còn chướng ngại, trọng hoặc thô.

10. Thị hiện Bồ tát tu chứng: tức là tu chứng quả Bồ đề vô thượng.

TU ĐA LA (KINH) Sutra (scr). Phần kinh Tu đa la do Phật thuyết pháp. Thông biệt có hai thuyết:

1) Tu đa la là tên chung của thánh giáo. Đức Phật có thuyết ra các bài kinh. Sau khi Ngài tịch, ông A Nan đọc lại hết giữa hội kết tập. Hội bèn gom lại, kêu là Tu đa la, Tàu dịch Khế kinh, Kinh. Tu đa la là một tạng trong Tam Tạng: 1.) Tu đa la (Sutra) hay Kinh, 2) Tỳ nại da(Vinaya) hay Luật, 3) A tỳ đạt ma (Abhidharma) hay Luận. Đó là ba tạng gồm tất cả Kinh điển Phật giáo.

2) Tu đa la là một thể văn trường hàng (tản văn pháp: Prose) nói thẳng pháp nghĩa trong Khế kinh, Tàu dịch: Pháp bổn. Đức Phật tùy nghi thuyết pháp với đệ tử, khi thì dùng văn thường, khi thì dùng ca kệ v.v. ban đầu ngài giảng về Tiểu thừa, lần lượt thuyết chín bộ (Cửu bộ pháp). Đến chừng muốn đưa đệ tử vào Đại thừa, Phật thừa, Phật mới nói thêm ba thuyết nữa, kêu chung là Thập nhị bộ Kinh. Thập nhị Bộ kinh là các thể thuyết pháp của Phật tức là Tam Tạng. Tu đa la là phần quan trọng hơn hết trong Cửu bộ pháp, trong Thập nhị Đại thừa kinh, là Tạng to nhất trong Tam tạng.

Mỗi thời Tu đa la đều khởi bằng mấy chữ " Tôi có nghe như vầy" (như thị ngã văn) và kết thúc bằng mấy chữ: Hoan hỷ phụng hành.

TU ĐẠO: Tu hành theo pháp môn của nền đạo để trừ các mối phiền não và đắc an lạc. Như tu đạo Bà la môn, đạo Lão, đạo Phật. riêng về sự tu hành theo đạo Phật, nghĩa rất rộng. Như:

Tu La hán đạo hay Thanh văn thừa thì cầu đắc từ quả thứ nhất, Tu đà hườn (Srotapanna) cho đến quả thứ tư, La hán (Arhat).

Tu Bồ tát đạo thì cầu đắc lần lượt cho đủ Thập địa Bồ tát để thành Phật .

Tu Hữu lậu đạo hay tu thế gian đạo để được làm thần Tiên, hoặc trở lại làm người có phước đức.

Tu Vô lậu tận đạo hay là xuất thế gian đạo để cấu diệt mọi phiền não mà đắc quả Thánh: La hán, Duyên giác, Phật .

Tu đạo lại là một cở Đạo trong bốn cỡ:

1) Kiến đạo, 2) Tu đạo, 3) Vô học đạo (A la hán đạo), 4) Phật đạo, đạo tức là qủa vị.

Khi chứng địa vị Kiến đạo, thấy chơn đế rồi người ta bèn tu tập chơn quán, đó kêu là tu đạo. (Xem: Kiến đạo).

TU HÀNH: Tu tập và thi hành. Theo nghĩa lý của Phật đã giảng trong kinh mà tu tập thi hành. Vừa tu tập, vừa giữ gìn đạo hạnh.

tập luận: Bồ tát tu hành khác nhau có năm bực:

1. Thắng giải hạnh (hành) Bồ tát: bực Bồ tát rất trổi trong sự hành đạo.

2. Tăng thượng ý lạc hạnh Bồ tát: Bực Bồ tát ý chí rất cao và lúc nào cũng hành đạo một cách vui vẻ.

3. Bực tướng hạnh Bồ tát: Bồ tát hành đạo còn kể tướng.

4. Vô tướng hạnh Bồ tát: Bồ tát hành đạo không chấp tướng.

5. Vô công dụng hạnh Bồ tát: Bồ tát hành đạo không hề kể công dụng của mình .

Du già: sự tu hành của vị Tỳ kheo có trước có sau như thế nầy:

Tỳ kheo giữ gìn các căn của mình cho thanh tinh, có lòng thẹn thùa. Nhờ nhơn duyên ấy nên đối với hạnh xấu (ác hạnh) thì lấy làm si hổ, bèn tu tập diệu hạnh. Nhờ tu tập diệu hạnh mà chẳng hay biến cố, hối hận, nên sanh ra lòng hoan hỷ. Đó là bước đầu, kế đó tâm được chánh định. Nhờ tâm được chánh sđịnh nên thấy sự như thật (Chơn như). Nhờ thấy sự như thật nên được viên minh và được giải thoát đầy đủ.

Du già quyển 29: Người tu hành đắc quả là nhờ có đủ ba nhơn duyên nầy:

1. Sáu căn phải cho trọn đủ, chắc, tốt.

2. Sự thọ truyền pháp phải cho đúng cách, phải chìu, nhà tu hành phải theo cho đúng lời chơn sư chỉ dẫn.

3. Sức tu trì phải cho kiên cố, đừng trái nghịch, đừng nhu nhược.

Trong ba nhơn duyên ấy, nếu thiếu một cũng không thể thành công, đắc quả.

TU HOẶC: Sự lầm của lòng suy nghĩ, của tham thiền, bản cựu viết là Tư hoặc, bản tân viết là Tu hoặc. Tức là tu luyện sái phép mà chìm trong chỗ lầm lạc. Xem: Tư hoặc.

TU HỌC: Tu và học. Hành giả vừa giữ giới hạnh tham thiền, niệm Phật, vừa nghiên cứu kinh điển hoặc nghe thầy diễn giảng. Tu là trau dồi đức hạnh, sữa trị thân tâm. Học là

xem Kinh, Luật, Luận, nghe theo những lời thầy hay bạn giỏi. Tu

học cần phải có thứ lớp, từ chỗ thấp mà lên chỗ cao, từ chỗ dễ mà lên chỗ khó. Tu học cần phải kiên cố, tinh tấn, cũng như người mài sắt thành kim, chuốc trai thành ngọc.

TU-KIÊN Sự bền chắc của đức tu, sự tu hành vững chắc. Một trong sáu pháp bền chắc, Lục kiên- pháp.

TU-LA Âsura (scr). Génie (fr) Tức là chữ Phạn A-tu-la viết tắt. Tàu dịch: Phi thiên, hạnh chúng sanh có thần lực, nhưng hình mạo không được đoan chánh như chư Thiên, các vị Tiên trên Trời. Cũng gọi: Thần. Xem: A-tu-la.

TU-LA-ĐÀ Surata (scr) Một vị Trưởng giả giàu có, đồng thời với Phật Thích Ca. Tu la Đà có nguyện mỗi năm đến ngày mồng tám tháng chạp là ngày Phật Thích Ca thành Đạo, thì ông cung thỉnh Phật với chư Tăng đến nhà ông để ông cúng dường.

Ông giữ nguyện lấy được trọn đời Khi gần thác, ông kêu con ông là La Đà (Virata) đến trối, dặn con nên tiếp tục làm như ông. Song về sau, La Đà suy sụp lần hồi, nên chẳng giữ đặng theo lời cha trối dặn.

TU-LA-ĐẠO Voie des Génies (fr). Đường Tu-la. Đường Luân hồi của chúng sanh hạng A-tu-la, tức hạng Thần. Một trong Lục đạo, Lục thú, Một trong sáu nẻo Luân hồi. Xem: Lục đạo.

TU LA TRƯỜNG. Chiến trường của A-tu-la. Hạng thần A-tu-la thường chiến đấu chống chư Thiên (chư Tiên) dưới quyền của đức Đế Thích. Cuộc chiến tranh này mãnh liệt và nguy hại như những cuộc chiến tranh giữa nhiều dân tộc trong nhơn loại. Hạng thần A-tu-la có lập ra mặt trận, chiến trường, kêu là Tu-latrường. Đó là giặcThần Tiên.

TU MÊ LƯ(SƠN) Soumérou, Mérou. Núi Tu-mê-lư. Thường viết: Tu-di sơn. Cũng viết: Tu-di-lâu sơn. Xem: Tu-di sơn .

TU PHẠM MA Ông Tu phạm Ma. Người Bà la môn quí phái, là chứ Quốc sư tại triều Hướng khư ở thành Sí-đầu-mạt (Diệu tràng tướng), chồng của bà phu nhơn Phạm ma bạt Đề (Tịnh Diệu). Ông và bà sẽ sanh ra đức Di Lặc ở thành Sí-đầu-mạt. Thuở ấy, người ta hưởng thọ 80.000 tuổi.

Trong Di-lặc hạ sanh thành Phật kinh, Nghĩa tịnh pháp sư dịch Tu Phạm Ma là Thiện tịnh.(Xem: Di Lặc)

TU SÁM Tu hành pháp Sám hối. Có người phát nguyện trì tụng Kinh Sám hối mỗi ngày. Trì tụng mà ăn ở chân chính, không phạm ba nghiệp: thân, ngữ, ý. Như vậy mới gọi là Tu sám. Mỗi ngày, đối trước tượng Phật, làm lễ, ăn năn, hối cải những sự lỡ lầm của mình, và quyết định chẳng tái phạm, ấy là tu sám.

TU TÁNH BẤT NHỊ MÔN Tu và Tánh chẳng phải hai môn. Tulà sự tu chỉnh rèn luyện thân tâm. Tánh là cái Bổn tánh vốn lành của người ta, của chúng sanh, tức là của Phật tánh. Hai lẽ ấy dường như đối đích, nhưng thật chẳng khác nhau, cho nên gọi là Tu Tánh bất nhị môn. Một trong mười môn chẳng phải hai. Xem:Thập bất nhị môn.

TU-TẬP Sửa trị và tập luyện. Tức là tu tập đạo lý, tu tập đức hạnh, tu tập các pháp lành.

Nhờ tu tập, đối với sự quấy ác, người ta trị được, kêu là tu tập đồi trị. Tức là hành giả nắm giữ điều lành, mỗi khi trong lòng nẩy sinh việc quấy hay là đối với lời nói quấy, dối với hành động quấy, thì trị được.

Nhờ tu tập, người ta có sức mạnh bền vững và chắc quyết để tăng trưởng điều lành, dẹp trừ điều dữ. Sức mạnh ấy, kêu là Tu tập lực.

TU-THÂN: Sửa mình, tu tập thân mạng y theo kinh điển, Giới luật của Đạo lý mà sửa mình, làm thiện. Thường nói về người tu tại gia giữ Ngũ giới là Tu thân.

Hằng ngày lễ kính Phật, đọc tụng Kinh điển, sửa lần nết hạnh, giữ gìn lời ăn tiếng nói cho ôn hòa, ngay thật, tâm ý cho chơn chánh, từ bi, ấy là tu thân. Nếu mỗi người điều Tu thân, thì nhà nhà trở nên hòa lạc, xã hội trở nên thái bình.

TU THÂN, GIỚI, TÂM, HUỆ: Tu trì bốn món: Tu thân, Tu giới, Tu tâm, Tu huệ.

Tu thân là giữ gìn năm tình của năm căn, đừng cho phạm lỗi, và dùng năm căn mà làm thiện.

Tu giái là giữ gìn tịnh giái.

Tu tâm là điều phục cái tâm.

Tu huệ là tu tập Thánh hạnh.

Niết-bàn kinh, quyển 31: Nếu biết tu Thân, Giới, Tâm, Huệ, thì gọi là Trí giả, còn chẳng biết tu Thân, Giới, Tâm, Huệ, đó là hạng Ngu si.

TU THẬP THIỆN: Tu mười điều lành, mười nghiệp lành. Tức là ngược với thập ác (Xem: Thập thiện)

Ai tu Thập Thiện, thì khi mạng chung, sanh lên cảnh Tiên; còn như trở lại làm người, thì làm bực vua chúa, hay sanh vào nhà phước đức, phú quý.

TU THIỀN: Cũng kêu: Tu định.

Tu pháp môn Thiền định, thường ngồi xếp chơn mà suy ngẫm đạo lý.

Pháp môn này rất khó tu, vì thường phải xuất gia, lên non cao hoặt ẩn mình nơi đồng vắng, xa lành người trần.

Nhà Tu thiền có khi nhập Đại định, thì ngồi yên lặng ngày này sang ngày kia. Nhưng tu được pháp môn ấy, thì rất mau phát huệ, các phiền não điều đoạn tuyệt rất chóng.

Đức Phật, sau khi Tu thiền, thấy mình thành Đạo, bèn trở lại chốn thành thị, tụ lạc mà giáo hóa chu ùng sanh.

TU BÀ HẦU Soubâhou (scr). Một vị Đại La hán, Đại Đệ tử của Phật Thích Ca, trong những Đệ tử ban sơ, hồi Phật mời chuyển Pháp luân trong Vườn lộc, gần thành Ba-la-nai (Bénarès)

Trước khi xuất gia, ông Tu Bà Hầu có kết bạn với bốn vị thanh niên con nhà Trưởng giả, ấy là: Tỳ ma la (Vimala), Phú lan na ca(Pournajit), Già bà bạt đế (Gavâmpati), Da xá(Yasas). Nghe tin Da xábỏ việc lợi danh, xuất gia theo Phật, Tu Bà Hầu và ba bạn định vào Vườn Lộc mà can gián Da xá. Nhưng đến nơi nghe Phật thuyết pháp, ông và ba bạn điều cảm hóa, xin thọ Giới Tỳ kheo và đắt quả La hán.

TU-BẠT-ĐÀ-LA Subhadara, Soubhadra (scr) Cũng viết tắt: Tu-bạt-Đà. Cũng viết tắt: Tô-bạt-đà-la. Kêu theo nghĩa: Thiện-Hiền. Vị Đệ tử xuất gia cuối cùng của Phật Thích Ca. Đức Phật sắp vào Niết bàn thì Tu-bạt-đà-la đến chầu Phật, được Phật truyền Giới làm Tỳ kheo. Ấy là vị Tỳ kheo cuối cùng mà Phật thâu nhận. Tu-bạt-đà-la là người đã đắc Ngũ thông, tu học rất tinh tấn về đạo Bà la môn, tuổi được 120. Nghe nói đức Phật ngự tới xứ Câu-thi-na để nhập Niết bàn, nhơn ông ở xứ ấy, bèn đến tầm Phật và được Phật truyền Giới Cụ túc cho, Liền đó. Ông đắt quả La hán. Rồi ông nhập ngay Niết bàn, nhập trước đức Phật.

Trong bộ "Soạn tập bá duyên kinh" (Avadânacataka) có ghi rằng: Thuở xưa, đức Phật Thích Ca làm một con Lộc chúa. Nhơn một cơn nước lụt, lộc chúa liều mình cứu rất cả đoàn lộc, cho đến rán sức cứu một con lộc cuối cùng và nhỏ hơn hết trong đoàn, rồi mới chịu chết. Lúc tắt hơi, lộc chúa có nguyện rằng chừng thành Phật, sẽ độ hết đoàn lộc ấy. Mà con lộc nhỏ hơn hết trong đoàn, tức là tiền thân của Tu-bạt-đà-La. Nên ông được Phật độ sau cùng, rồi mới nhập Niết bàn sau ông.

Lại một tích nữa chép rằng: Thuở xưa, Tu-bạt-đà- la làm một vị Thọ thần, có dùng thần lực mà đưa vị Tỳ kheo A Dục (Acoka) đến giáp mặt đức Phật Ca Diếp (Kacyapa), vì đức Phật này sắp nhập Niết bàn. Tỳ kheo A Dục nhờ giáp mặt Phật mà đắc đạo và nhập Niết bàn trước Phật Ca Diếp. Thấy vậy, vị Thọ thần mời nguyện rằng: "chừng vị Đệ tử được Phật Ca Diếp thọ ký, sẽ thành Phật Thích Ca Mâu Ni, nguyện cho chừng ấy tôi sẽ là Đệ tử cuối cùng của Phật Thích Ca và nhập Niết bàn trước ngài!"

Trong Niết bàn Kinh, quyển 40, Phật Thích Ca có phán với A Nan: Trong năm trăm đời đã qua, A Nan đã từng làm con của Tu-Bạt-Đà. Vì vậy cho nên tới đời đương kim, Tu-bạt-Đà vẫn còn có lòng thương mến đối với A Nan. Bởi lẽ ấy cho nên Phật khiến ông A Nan đi nói với Tu-Bạt-Đà nên đến thọ Giới xuất gia nơi Phật, vì còn một đêm nữa là Phật nhập Niết bàn.

Tu-Bạt-Đà nghe lời A Nan, đến hỏi Phật vền những sở nghi cuối cùng của mình. Nhơn đó, ông thọ Giới xuất gia, liền đắc quả La hán và nhập Niết bàn trước Phật. (Xem cuộc luận thiết giữa Phật và Tu- Bạt-Đà trong Niết bàn Kinh, quyển 40)

TU BỒ ĐỀ Subhùti (scr) Cũng có viết: Tu phù đế, Tu phù đề, dịch nghĩa là: Thiện hiện (sự lành tỏ rõ), Thiện cát (lành và tốt), Thiện nghiệp (nghiệp lành).

Tu bồ đề là một bực Thinh văn, trong hạng Mười vị Đệ tử có danh lớn của đức Thích tôn. Ông có danh nhứt về sự hiểu rành và biện giải lý Chơn không. (Xem: Thập đại Đệ tử)

Ông là con của một người Bà la môn tên Bhũti. Lúc nhỏ có tụng đọc các kinh sách đạo Bà la môn và ông có xuất gia theo phái Tiên. Hay rằng có Phật ra đời, ông đến thọ giáo nơi Phật và đắc quả La hán.

Trong Soạn tập bá duyên kinh, có chép rằng: Trong những đời trước, Tu bồ đeà thường hay nóng giận và ngang trái, nên tuy có thiện căn mà phải đầu thai trong loài Rồng (Nâgas). Qua đời chót, nhờ khi thác có mở lòng lành đối với chư Đại Thinh văn nên được sanh làm người và đắc quả La hán. Ông tu thành Đạo là nhờ trước kia, hồi Phật Ca Diếp ra đời, ông có quy y thọ Giới xuất gia nơi Phật Ca Diếp và tinh tấn mà tu trì.

Tu bồ đề được Phật Thích Ca khen là đệ nhứt về sự ở về cảnh trí Tĩnh lạc, Không tịch.

Tu bồ đề có khải thỉnh Phật Thích Ca diễn thuyết Kinh Kim cang Bát nhã ba la mật. Phật giải rất tinh tường về lý không.

Trong hội Pháp-hoa, Phật có thọ ký cho Tu bồ đề, phán rằng về sau Tu bồ đềsẽ thành Phật, hiệu là Danh Tướng (Cacikêtu). Thế giới của Phật nầy tên là Bảo Sanh (Ratnâsambhava), Kỳ Kiếp của ngài tên là Hửu bảo (Ratnâvabhâsa)

TU DẠ MA(THIÊN) Yâma (scr) Người Tiên, cảnh Tiên thứ ba trong cõi Dục giới. (Xem: Dạ-ma)

TU DI SƠN Mérou, Soumérou (scr). Cũng kêu là Tu-mê-lư, Tu-di-lâu(Sumérou), cũng có chỗ kêu Tu-mê-lư, có nghĩa: Diệu cao, Diệu quang, An minh, Thiện tích. Hòn núi lớn nhứt ở trung tâm hoàn cầu (một thế giới nhỏ). Ấy là hòn núi của Tiên Thánh, mỗi ngày các ngôi tinh tú xây chung quanh hòn núi ấy. Theo kinh, núi Tu di cao 84.000 do tuần, bề sâu dưới mặt nước cũng 84.000 do tuần và bề ngang trên mặt nước cũng vậy. Triền núi mỗi mặt đều có một màu riêng: bạc phía Đông, xa phia xanh phía Nam, San hô đỏ phía Tây, vàng phía Bắc, xanh dợt phía Tây nam, vàng sặm phía Tây bắc và vàng dợt phía Đông bắc. Trên cảnh núi là cảnh Tiên của đức Đế Thích. Về phía Bắc núi Tu di, có cảnh Tiên Bắc Cu lư châu (Uttara-kuru), về phía Nam có cõi Nam Thiệm bộ châu tức Nam Diêm phù đề

(jambudvipa) là trái đất chúng ta ở, về phía Tây có cõi Tây Ngưu hóa châu (Godana) và về phía Đông có cõi Đông Thắng thần châu (Purva-Videha). Bốn cõi địa cầu ấy ở chung quanh núi Tu di, có bốn vị Thiên vương cai trị: Trì quốc Thiên vương (Dhrtarâstra) phương Đông, Quảng mục Thiên vương (Virúpáksa) phương Tây, Tăng trưởng Thiên vương (Virúdhaka) phương Nam, Đa văn Thiên vương (Dhanada) phương Bắc.

Phật Thích Ca có ngự đến núi Tu di mà thuyết pháp với Tứ Thiên vương. Bốn ngài đều tỏ lòng hoan nghênh Phật và nguyện hộ trợ Phật pháp với chư tu hành.

Bởi núi Tu di là To lớn hơn các thứ núi nên mỗi khi so sánh việc chi rất vĩ đại, trong Kinh hằng ví với núi Tu di.

TU DI ĐĂNG (PHẬT) Méroupradipa (Boud-dha) (scr) Một đức Phật Như lai, quốc độ của Ngài ở về phương Nam đối với cõi Tabà.

Khi đức Phật Thích Ca giảng Kinh A Di Đà, đức Phật Tu di Đăng và vô số chư Phật ở phương Nam có tỏ lời kheo Phật Thích Ca và khuyên chúng sanh nên tin Kinh A Di Đà.

TU DI LÂU (SƠN) Mérou, Soumérou (scr) Thường viết: Tu disơn. Cũng viết: Tu mê lâu sơn. Xem: Tu di sơn.

TU-DI-QUANG (PHẬT) Mérou prabhâsa (Bouddha) (scr) Một đức Phật Như lai. Quốc độ của ngài ở về phương Đông đối với cõi Ta bà.

Ngài là một đức Phật trong Hằng hà sa số Phật ở phương Đông tỏ lời khen Phật Thích Ca trong khi Phật tổ giảng Kinh A Di Đà.

TU DI SƠN (PHẬT) Souméroukalpa (Bouddha) (scr) Một đức Phật Như lai. Quốc độ của ngài ở ném về phương Thượng đối với cõi Ta bà. Hồi Phật Thích Ca giảng Kinh A Di Đà, ngài Tu di sơnPhật và vô số chư Phật ở phương Thượng có lời khen tạng và khuyên chúng sanh nên tin Kinh A Di Đà.

TU DI TƯỚNG (PHẬT) Méroudvaja (Bouddha) (scr) Một đức Phật Như lai. Thế giới của ngài ở về phương Đông với cõi Ta bà.

Ngài là một đức Phật trong Hằng hà sa số Phật ở phương đông tỏ lời khen ngợi Phật Thích Ca khi Phật tổ giảng Kinh A Di Đà.

TU DIỄM MA(THIÊN) Yàma (scr) Người Tiên, cảnh Tiên thứ ba trong sáu cảnh Dục giới. Dục giới có sáu cảnh Tiên (Lục Dục thiên): Tứ Thiên vương thiên, Đao lỵ thiên, Tu diễm ma thiên, Đâu suất thiên, Hóa lạc thiên, Tha hóa tự tại thiên.

Tu diễm ma (Yàma) dịch nghĩa: Thời phân, vì hạng Tiên ấy hưởng mọi sự sung sướng, mỗi thời thường thốt ra mấy lời này: Khoái a! Khoái a!. Cũng kêu: Dạ ma thiên, Tô dạ ma thiên, Diễm ma thiên. (Đừng lộn với Diễm ma vương là vua miền Âm cảnh).

Trong phút chút (tu du gian), những người ấy liền được vãng sanh về cảnh Trời Đâu suất.

TU ĐÀ Sudra (scr). Cũng viết: thú đà la, thủ đà, thủ đà la. Dịch nghĩa cư sĩ. Giai cấp thứ tư trong bốn giai cấp ở Ấn độ. Người ở trong giai cấp này thường ở tại nhà mà làm ruộng, làm thợ. Xem tứ chủng

Tu đà hoàn quả: là quả ban sơ trong Bốn quả (Tứ quả). Cũng kêu theo nghĩa: Nghịch lưu (đi ngược dòng nước mà lên nguồn). Nhập lưu, Dự lưu (vào dòng nước Thánh, dự dòng nước Thánh).

Khi đắc quả Tu đà hườn, người ta nhàm chán cõi đời, cõi phàm, thấy quả pháp "Nhãn tịnh" hiện ra nơi mình. Ai đắc quả pháp ấy, thấy rằng mọi vật có sanh tất có diệt, vạn vật điều giả dối, chẳng thiệt, chẳng trường tồn. Bèn không mê thích sự vật nữa.

Kim cang kinh: tu bồ đề bạch với phật rằng: đắc quả tu đà hoàn kêu là quả nhập lưu, nhập vào nguồn nước thánh đưa đến niết bàn, nhưng thâ5t không co nhập vào đâu cả, tức là không nhập sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp.

Tứ thập nhị chương kinh: đắc quả tu đà hoàn rồi, nhà đạo phải còn trãi qua 7 lần tử và 7 lần sanh thì đắc quả A la hán, tức là còn trải qua 7 kỳ sanh lên cảnh tiên, và 7 kỳ sanh xuống cảnh người thì được giải thoát.

Niết bàn kinh: so kêu là tu đà hoàn? Tu nghĩa là vô lậu. Đà hoàn nghĩa là tu tập. Vì tu tập pháp vô lậu, nên kêu là tu đà hoàn.

Người nào dứt được Tam kết (kiến kết, nghi kết, giới thủ kết, hoặc: ngã kiến, nghi võng, phi ngơn, kiến nhơn) thì đắc quả tu đà hoàn. Người ấy chẳng còn đọa địa ngục, ngạ quỉ, súc sanh. Người còn sanh lên và sanh xuống trong cõi trời cõi người, thì đoạn diệt tất cả các mối khổ, nhập niết bàn.

Người đắc quả Tu đà hoàn còn phải trải qua tám vạn Kiếp, thì sẽ thành Phật.

Tu đà hườn có hai hạng: hạng độn căn và hạng lợi căn:

Tu đà hoàn độn căn phải chờ đến bảy lần sanh lên và bảy lầy sanh xuống, mới đắc quả La hán.

Tu đà hoàn lợi căn thì ngay trong đời này, sau khi đắc quả Tu đà hoàn, liền đắc thêm những quả cao hơn, cho tới quả thứ tư là quả La hán.

TU ĐẠT hay TU ĐẠT MA Sudatta (scr). Cũng viết: tô đạt đa. Dịch nghĩa: thiện thí (hay bố thí). Vị trưởng giả giàu có nhứt tại thành xá vệ hồi Phật Thích Ca ra đời. Oâng lại rất giàu lòng từ thiện, thường giúp cho kẻ cô độc nghèo hèn, nên người ta tặng cho ông cái biệt hiệu Cấp cô độc, Chẩn Tế Bần Phạp (Anathapindika). Oâng có qui y Phật, có mua cảnh vườn hoa của thái tử Kỳ Đà mà cúng cho tam bảo làm tinh xá. Cảnh vườn ấy, người ta gọi là cấp cô độc viên.

Ông thường đãi phật với chư tăng. Ông cũng có tiếp giúp cho nhà vua, nên trong nước ai cũng kính yêu ông hết.

Di Lặc Thượng Sanh Kinh: trưởng giả Tu Đạt có chiêu tập 3000 Ưu bà tắc (Phật tử tại gia) để tu hành và phụng sự Tam bảo tại thành Xá vệ.

TU ĐẠT ĐA A NA BÂN ĐÀN. Sudatta Anathapindika (scr): tên thiệt và biệt hiệu của vị trưởng giả từ thiện ở thành Xá Vệ, hồi Phật Thích Ca ra đời.

Tu đạt đa là tên thiệt, A Na Bân Đàn là biệt hiệu mà người đồng thời xưng tặng cho ông, dịch nghĩa: chẩn tế bần phạp, cấp chư cô lão, cấp cô độc

Niết bàn kinh: đức Phật chẳng riêng cho lãnh thọ đồ ăn uống của người giàu có bực nhứt tên là Tu Đạt Đa A Na Bân Đàn, ngài cũng thâu nhận đồ ăn cúng dường của người nghèo cùng đáo để, cũng kêu là Tu Đạt Đa.

(xem Cấp Cô Độc)

TU MA ĐỀ Sukhavati (scr) LeRoyaume de la Félicité (fr). Dịch nghĩa là: cực lạc quốc, tức là cõi cực lạc ở phương tây của Đức Phật A Di Đà. Ai tu theo môn Tịnh Độ, muốn sanh về cõi Tu Ma Đề, thì nên

niệm mãi danh hiệu đức Phật A Di Đa. Trong quyển A Di Đà kinh, có kể những công đức của cõi tu ma đề tức là cõi cực lạc.

TU MAN NA. Cũng kêu tắt là: tu man. Một thứ hoa, tàu dịch: xứng ý. Hoa tu man na, màu vàng trắng, mùi rất thơm. Cây hoa ấy chẳng to lớn, bề cao chừng ba, bốn thước (tàu) phủ xuống như tàng cây lộng. Người ta dùng hoa ấy mà nấu ra dầu thắp cúng Phật.

Tu man na hoa cũng kêu là tô ma na hoa.

TU NIẾT MẬT ĐÀ Nirimànarati (scr). Dịch: hóa lạc thiên. Cảnh tiên, chư thiên ở cảnh thứ năm trong lục dục thiên (xem hóa lạc thiên)

TU XÀ ĐÀ (Soujata (scr). Cũng đọc theo nghĩa: thiện sanh.

Cô gái con của một vị thôn chủ làng Nan đà đề thuộc về xứ Ưu Lâu Tần Loa (Ourouvilva). Cô có làm một thức ăn hợp lại là sữa quí của tám con bò linh, bột và mật ong. Thức ăn ấy, cô để vào bát bằng vàng và cúng dường tất cả cho đức Thích Ca. ngài ăn rồi, ném cái bát bằng vàng xuống rạch, rồi đến gốc cây bồ đề mà tham thiền. Ngay hôm ấy, ngài thành Phật, sau 6 năm tu trì khổ hạnh. Về sau, khi gần tịch, Phật có phán với A Nan rằng " trong đời ta, có hai người dâng cúng đồ ăn được phước nhiều hơn hết. Một là cô gái Tu Xà Đa(Soujâta) cúng thức ăn hồi ta sắp thành đạo, hai là ông thợ rèn Thuần Đà dâng cơm trước khi ta nhập Niết Bàn"

1) Đi xem xét các liêu trong Tịnh xá. Trong Tăng Kỳ luật (Luật thầy tu xuất gia) có chép: Mỗi ngày, đức Thế-tôn đi xem qua các liêu một lần. Như vậy thì năm việc:

a) Đệ tử vướng vào sự hữu vi,

b) Đệ tử luận bàn chuyện thế tục

c) Đệ tử ham ngủ nghê, biếng nhác

d) Để khám bệnh những đệ tử đau

e) Để cho những vị Tỳ kheo nhỏ tuổi thấy rõ oai nghi của Phật mà học.

Đó là sự tuần liêu theo lệ xưa

2) ngày nay, tuần liêu có nghĩa là vi trụ trì đi qua các liêu: coi có ai giải đãi, phạm giới, thì người ấy phải đối trước các sư trong các liêu mà cầu sám hối.

TUẦN TÍCH: cầm gậy: " tích trượng" mà đi du hành, giáo hóa. Cũng kêu: tuần giáo. Nhu vị thượng tọa nào có đệ tử tu học ở các ngôi chùa khác, hoặc tu thiền định ở những am, động cốc, thì thỉnh thoảng vị thượng tọa cầm gậy đi du hóa, ngừng ở những chỗ ấy mà dạy thêm cho đệ tử, như vậy kêu là tuần tích. Lệ này rất thông thường ở tây tạng, trong phái mật giáo.

TÚC. Ngủ, đêm qua, pháp: Passer la nuit. Như: túc điếm: ngủ ở lữ điếm- ngủ trọ, ở trọ, pháp: Loger. Như: tá túc: ngủ trọ, ở tạm. Chứa giấu, Pháp: Conserver, Cacher. Như: túc căn: rễ chứa dấu dưới đất. Cũng có nghĩa: căn duyên từ xưa. Giữ vững, giữ yên, pháp:

maintenir như: quan túc kỳ nghiệp: quan viên giữ yên chức nghiệp của mình. Đặt yên, Pháp: Eùtablir. Như: túc dinh. Đặt yên dinh trại. Luu lại, dừng chân, pháp: Sarrêter. Như: túc lưu: lưu lại.

Cũ, lâu nay, pháp: Ancien, Vieux. Như: túc hảo: bạn cũ- vốn sẳn, pháp: Originel, propre. Như: túc chi: chí hướng vốn sẳn. Trước xưa, thưở xưa, đời trước, pháp; Précédent, Antérieur, Passé, Autrefois. Nhà Phật thường dùng chữ túc này để gọi chuyện đã xảy ra từ đời trước hoặc từ nhiều đời đã qua. Như: túc

duyên, nhơn duyên từ đời trước. Nhà ngủ, chỗ trọ, pháp: Dortoie, Auberge. Như: túc xá: nhà trọ cho lữ khách, cho học sinh. Đêm, pháp: Nuit, Nocturne. Như: túc tịch: đêm, ban đêm.

Cũng đọc: tú; sao ngôi sao, vì sao, pháp: Constelletion. Như: tinh tú, nhị thập bát tú.

TÚC CĂN. rễ xưa. căn tánh có từ đời trước. Thường chỉ căn lành của người đã vun bồi từ nhiều đời đã qua. Cũng gọi túc duyên, căn duyên xưa, nhơn duyên xưa. Túc đế, gốc rễ xưa, căn cội từ đời trước.

TÚC PHÁP. lòng chấp trước từ xưa. Lòng cố chấp của chúng sanh phát sanh từ những đời trước, mãi đến đời này cũng vẫn giữ tánh chất cố chấp mà chẳng thoát ly.

TÚC MẠNG. Đời trước. Đời trước của mình hoặc của người, một đời trước, nhiều đời đã qua, kêu chung là túc mạng.

TÚC MẠNG LỰC viết trọn: tri túc mạng cô lậu trí lực: sức mạnh của cái trí tuệ vô lậu biết được mọi việc những đời trước của mình và của người. Một trong mười sức trí huệ của như lai. Xem thập lực.

TÚC MẠNG MINH Trí sáng biết được đời trước. Cái trí huệ sáng suốt của thánh giả, của la hán biết được những sự việc trong nhiều đời trước của mình và của người. Một trong ba đức sáng suốt của la hán. Xem: tam minh.

TÚC MẠNG THÔNG .cũng viết: tri túc mạng, thức túc mạng, túc mạng trí. Phép linh thông biết được những việc trong các đời trước của mình và của người, của nhiều người, của các hạng chúng sanh lưu chuyển trong sáu đường (lục đạo). Do những việc đời trước là nhơn mà biết những việc đời nay là quả.

Túc mạng thông là một phép trong ngũ thông, lục thông.trong tứ thập nhị chương kinh, đức thích tôn có dạy rằng: lược sạch tấm lòng giữ bền cái chí, thì co thể hiểu thấu đạo tột bực. Ví như mài tấm kiếng chất nhơ bỏ đi, chất sáng còn lại. Cắt đứt lòng dục, không cầu gì, thì sẽ được túc mạng thông.

Có người tự nhiên sanh ra, được thuật túc mạng thông, nhớ chuyện những đời trước. Song phần nhiều nhờ tu tập mà được phép ấy. Phật là bậc cao trổi hơn hết về phép túc mạng thông. Như sau khi thành đạo nơi cội bồ đề, đức thích tôn nhờ tỏ rõ hết cả trăm, cả ngàn đời trước của ngài. Ngài cũng biết rõ những việc những đời trước của chư đệ tử và của những chúng sanh có dịp gần ngài. Con người vì mê muội, trí hóa vùi lấp trong vòng ngũ dục, chẳng có phép túc mạng thông, nên lầm lạc đáng tiếc. Như chính

cha mẹ mình chuyển hóa làm kẻ nô tỳ của mình mà mình chẳng biết, nên cứ thẳng tay mà đánh đập, hành khổ! Lại kẻ oán thù đáo lại làm vợ, làm con mình mà mình chẳng rõ, nên cứ tríu mến, cưng yêu, vất vả nhọc nhằn thân xác mà cung phụng cho vợ con!

TÚC MẠNG TRÍ trí biết đời trước. Cái trí huệ biết việc đời trước của mình và những người khác. Cũng gọi: túc mạng thông.

TÚC NGHIỆP nghiệp xưa. Cái nghiệp lành hoặc nghiệp dữ mà mình đã tạo từ một hoặc nhiều đời trước. Do nghiệp duyên đời trước sanh ra nghiệp quả đời này sướng hoặc khổ.

TÚC NGUYỆN. Nguyện xưa. Chí nguyện, sở nguyện, thệ nguyện mà mình đã phát ra trong một đời trước. Đồng nghĩa: bổn nguyện. Như; túc nguyện của đức thích ca là thành phật nơi cõi uế trược, túc nguyện của đức a Di Đà là thành Phật nơi cõi thanh tịnh.

TÚC PHƯỚC. Phước xưa. Căn lành phước đức của người ta đã gieo trồng đã tu tạo từ nhiều đời đã qua, kêu là túc phước.

TÚC THẾ. đời trước. đời sống hiện nay của một người, kêu là kim thế. Đời trước, một đời trước nhiều đời trước của một người, kêu chung là túc thế. Cũng như túc mạng.

TÚC THIỆN. việc lành đời trước. Những việc lành bằng thân bằng miệng, bằng ý mà mình từng làm trong những đời đã qua. Tức là thập thiện trong những đời trước.

TÚC THỰC gieo trồng từ xưa. Tạo lập từ những đời đã qua. Như nói: túc thực đức bổn, đã gieo trồng gốc rễ lành từ những đời đã qua. Đã tạo lập những việc lành từ thưở xưa, những việc lành ấy lâu đời ăn rễ ràng sâu.

TÚC TRÁI nợ xưa. Nợ nần đã thiếu từ đời trước, đời này mới trả. Những việc quấy ác mà người ta đã làm từ những đời trước, chưa có quả báo khốn khổ, đời này mới thấy hiện ra những báo ứng sầu não, khổ lụy ngăn trở. Như nói: tiền oan túc trái. Oan trái từ xưa, oán thù xưa, nợ nần cũ, nay mới báo đền.

TÚC TRỤ TÙY NIỆM TRÍ LỰC. Cái trí huệ nhớ được đời trước của mình, xét biết đời trước của người khác. Cũng gọi: túc mạng lực, tri túc mạng vô lậu trí lực. Một trong thập lực của Phật.

TÚC VƯƠNG. Một đức Phật như lai, quốc độ của ngài ở về phương thượng đối với cõi ta bà.

Hồi đức Phật Thích Ca giảng Kinh A Di Đà, Phật Túc Vương và vô số chư Phật ở phương Thượng có tỏ lời khen tặng và khuyên chúng-sanh nên tinh Kinh A Di Đà.

TÚ VƯƠNG HOA (scr) Một vị bồ tát du hành

Ngài tú vương hoa có hiện đến dự hộin pháp hoa.

Trong hội ấy ngài có khải thỉnh ngài thích ca giảng về đạo hạnh của dược vương bồ tát. Nhơn đó, Phật giảng dược vương bồ tát bổn sự là phẩm 33 trong kinh pháp hoa.

TÚC TÁN. Gạo thóc xay nát thành bột. Cũng như nói:vật nghiền ra nhỏ rít thành vi trần. Túc tán nghĩa là: nhiều vô số vô lượng tỷ như hột bột rất nhỏ của gạo thóc.

TÚC TÁN QUỐC. Những nước nhỏ của các vị túc tán vương, vô số vô lượng ở khắp bốn cõi thiên hạ, dưới quyền thống lãnh của ngài chuyển luân thánh vương.

TÚC TÁN VƯƠNG. tức là tiểu quốc vương. Ơû dưới quyền của ngài chuyển luân thánh vương, trong 4 cõi thiên hạ, có vô số, vô lượng các nước nhỏ, đếm không xiết, tỷ như gạo thóc xay thành bột. Các nước nhỏ ấy, kêu là túc tán quốc. Vua các nước nhỏ ấy, kêu là túc tán vương.

Niết bàn kinh: này chư tỳ kheo! Nên biết rằng hồi đời quá khứ ta có làm hưu, làm gấu, làm mang, làm thỏ, làm vị túc tán vương,làm chuyển luân thánh vương, ta cũng có làm rồng, kim xí điểu.

Trong khi hành đạo bồ tát, ta đã thọ thân làm các hạng ấy...

TỤC. Quen theo sự thường lệ, thấp thỏi, có tánh cách bình dân. Như tục nữ, pháp câu nói lưu hành của bình dân, phong tục, pháp thói quen trong dân chúng.

Thô lỗ, khiếm nhã. Đối với thanh. Như: thô tục. Pháp, không thanh nhã.

Thiếu văn hóa, kém học thức, không phải trong hàng cao sĩ pháp như: tục học, trang học giả kém cõi, vụng về không có cốt cách cao khiết, thuần hậu. Lời nói, tướng mạo, tâm tánh tỏ ra là người phàm phu ngu độn, pháp. Đối với tiên, thánh, tăng như; phàm tục, tục tri, tục nhãn (mắt tục mắt phàm).

Tục là tiếng chỉ người còn vướng nhiều tham, sân si còn lăn lộn trong vòng luân hồi khổ não, còn trực tiếp với đời, pháp;

TỤC ĐẾ Đạo lý về thế tục. Đối với chơn lý, Thánh đế diệu đế. Cũng kêu là thế đế. Tục đế là lý luận về thế tục, vùa sức dung nạp của người tại thế, vừa với tri thức của người phàm. Ấy là cái đạo lý

không có tánh cách giải thoát, diệt khổ, vô lậu. Phương pháp giáo hóa của bồ tát, của Phật là: trước đem tục đế mà dạy chúng sanh, sau đem chơn đế mà giáo hóa họ.

TÚC GIỚI. Giới hạnh phàm tục. Giới của người tu tại gia. Đối với cụ giới, cụ túc giới là giới trọn vẹn của hàng tăng già. Tục giới lại là giới hạnh cuả người tu cầu phước, hữu lâu giới. Đối với vô lậu giới là giới hạnh của hạng người quyết được thanh tịnh ttrừ phiền não.

TỤC LỤY. Công việc ràng buộc ở đời. Nói về những kẻ bận bịu theo việc nhà cửa vợ con, đeo đuổi theo đường tham dục, mà chẳng có kiến thức cao rộng, chẳng để tâm vào sự mở mang trí thức, đạo lý.

TỤC NIỆM. Tư tưởng phàm tục: ý nghĩ về gia sự, về lợi danh, về việc đời, không có tánh cách cao siêu, giải thoát.

Bà sư chùa Non nước: đánh tan tục niệm, hồi chuông sớm, gõ vỡ trần tâm, tiếng mõ trưa.

TỤC NGÃ Le moi vulgaire (fr) Cái ngã thế tục, cái ta (tôi) thế gian

TỤC NHÃN. Oeil profane (fr): Mắt tục, mắt phàm. Mắt của người phàm, chẳng nhìn thấy việc cao siêu, chỉ nhận thấy việc trước mắt mà thôi. Họ chẳng nhìn thấy việc Nhơn quả, việc Thiêng liêng. Cũng viết: Tục mục.

Địa Tạng Kinh, Phẩm đệ lục: Nam nữ tục nhãn bất biện thị sự (Kẻ nam người nữ mắt tục chẳng phân biệt được việc ấy).

TỤC NHƠN:Người thế tục. Người ở tại nhà mà tu học. Đối với: Xuất-gia nhơn, Đạo nhơn, Tăng ni.

TỤC PHỤC Vêtement mondain (fr): Y phục thế tục; áo quần của người tại gia, của vua quan, của bá tánh.

Bồ-tát giới Kinh, điều 40: Nhược nhứt quốc độ trung quốc nhơn sở trước y phục, Tỳ kheo gia ưng dữ kỳ tục phục hữu dị. (Như hết thảy trong nước, người ta vận những y phục gì, thì áo quần của thầy Tỳ kheo phải khác với y phục thế tục)

TỤC SỰ. Chose mondaine, Affaire vulgaire (fr) Việc thế tục. Đối nghĩa: Thánh sự, Phật sự. Như việc chánh trị, việc làm ăn, việc giao tế thế gian, những việc không có tánh cách tôn giáo, đạo đức, kêu chung là tục sự.

TỤC TÌNH. Sentiment profane (fr): Mối tình thế tục, mối tình của kẻ phàm phu, thất học. Mối tình không thanh nhã. Cũng nói: Phàm tình.

TỤC TỬ. Profanne (fr) Kẻ phàm tục, trí cạn, ý thô, tâm mê dục, ngu, tối. Người chỉ biết lợi, danh, không hiểu việc nhơn quả: Người chôn chặt trong vòng tham, sân, si. Đồng nghĩa: Phàm phu.

TỤC TRẦN: Bụi tục. Bụi dơ đóng vào kẻ phàm tục. Tiếng gọi người vật, sự việc, nơi chốn dơ dáy, bất tịnh; lời ăn tiếng nói, công việc cùng tư tưởng đều nhơ nhớp, bẩn thỉu, nhỏ nhen, không có những tánh cách thanh cao, quảng đại, từ thiện, giải thoát.

TỤC-TRÍ: Trí Phàm tục. Ấy hiểu cạn, biết gần của phàm phu, cái trí chuyên chú việc danh lợi ở đời.

Lại là cái trí hiểu về Tục đế.

Lại cũng là cái trí tham dục, đeo theo cảnh vật. Đối với Thánh trí, Chơn trí, Phật trí.

TUỆ (HUỆ). Prajnâ, Vibhâshana, Djnâ (scr). agesse, Science (fr) Tức Trí huệ. (Xem: Huệ)

TÙY Suivre, Suite, Suivant, Selon, Se conformer (fr) Theo sau, tức tuỳ tùng. Chạy theo, như: tùy trục. Nương theo thời buổi, cảnh thế, tâm ý, như: tùy thân, tùy tục, tùy thời, tùy tâm. Phụ thuộc, Pháp: secondaire. Như: Tùy tướng, tùy hình hảo.

Kẻ phàm phu chẳng có sức tự tại, hoặc tâm tùy thân, hoặc thân tùy tâm. Lúc nào thân, tâm họ cũng tùy nhau. Tỷ như họ say rượu: rượu vào thân họ, thì thân họ động, nhơn đó tâm cũng tùy động. Lại như kẻ thân thể bại nhược, tâm họ cũng tùy theo đó mà bại nhược, biếng nhác. Lại như thân thể họ còn bé, tâm họ cũng tùy theo đó mà thấy hẹp,

hiểu cạn. Đó là tâm tùy thân.

Tỷ như họ muốn đi, muốn đứng, muốn nằm, muốn ngồi, thân họ tùy theo ý họ mà đi, đứng, nằm, ngồi. Như lòng họ buồn rầu thì mặt mày họ tiều tụy; lòng họ vui sướng thì thân thể họ mập mạp, tốt tươi; như lòng họ sợ sệt thì mình mẩy tay chơn họ run rẩy. Đó là thân tùy tâm.

Phật và Bồ tát chẳng như vậy, các ngài được tự tại, cho nên tâm chẳng tùy thân, thân chẳng tùy tâm. Dầu cho các ngài còn nhỏ tuổi, hình thể nhỏ, hoặc làm chúng sanh hạng nhỏ, nhưng tâm của các ngài quảng đại, dõng mãnh, trí huệ. Đó là tâm chẳng tùy thân.

Vã lại lòng dạ các ngài chẳng có một mảy tư dục, chẳng vui, chẳng buồn, chẳng khổ, chẳng sợ, cho nên thân thể các ngài lúc nào cũng chẳng tùy động, chẳng biến đổi như phàm tình. Cho nên ở Phật Bồ tát, thân, tâm chẳng tùy trục.

Như vậy, muốn dễ độ chúng sanh, các ngài tiện dùng đức tùy giải thoát, đức tùy vô lậu: các ngài tùy thuận căn cơ của chúng sanh mà thuyết pháp, mở các môn phương tiện, tùy tục mà nói năng và hành động vậy. Xem Tứ tùy.

TÙY CƠ. Nương theo căn cơ, nương theo cơ hội. Tỷ như thế thường, người ta tùy cơ ứng biến, tùy cơ nhi tác; Phật cũng như thế, Ngài thuyết pháp giáo hóa chúng sanh tùy theo căn cơ của họ, vừa với sức hấp thụ của họ. Ngài cũng tùy cơ hội, lúc nào nên nói pháp nào thì ngài mới nói pháp đó.

TÙY CHUYỂN LÝ MÔN: Pháp môn tùy căn cơ của người nghe mà chuyển lý, thuyết pháp. Một trong hai pháp môn của Phật và Bồ tát:

1) Tùy chuyển lý môn: Với môn nầy, Phật và Bồ tát dùng phương tiện mà dìu dắt các chúng sanh, các tín đồ, giảng lần từ những lý thấp nhỏ, vừa vừa, cho đến cao lớn.

2) Chơn thật lý môn: Môn giảng ký chơn thật, duy nhứt. Đó là bổn ý, mục đích của chư Phật và chư Bồ tát, các ngài vui lòng giảng rõ ràng đặng cho người nghe mau đắc quả Bồ đề.

TÙY DUYÊN: Nương theo nhơn duyên, cơ duyên. Sự vật ở cảnh ngài đến, làm cho mình cảm xúc, ấy là duyên. Mình nương theo duyên ấy mà tu thân, hành đạo, ấy là tùy duyên.

Tùy duyên, tức là Tùy duyên hóa độ lại là môn phương tiện của Phật, Bồ tát. Các ngài thấy ai có thiện căn, thiện duyên, mới vui lòng giáo hóa, truyền đạo, chớ chẳng cưỡng bách. Các ngài thừa những dịp phải, những cơ duyên thuận tiện mới giáo hóa. Đó là tùy duyên.

TÙY HỶ

1. Tùy theo ý thích của mình mà làm. Như trong việc bố thí, người giàu thì cho bạc vàng, củacải; kẻ nghèo thì thí nước, thí rau. Đó đều là tùy hỷ, tức nương theo bề thế của mình mà vui lòng làm thiện.

2. Thấy người ta làm thiện, nhơn đó mình vui sướng dường như chính mình làm. Như đối với người tu hành Lục độ, hay đối với người đi nghe thuyết pháp, dầu mình chẳng làm như họ, nhưng mình vẫn tùy hỷ, như vậy mình cũng có công đức rồi, đó kêu là tùy hỷ công đức.

TÙY HÌNH HẢO pue secondaire (fr).Tương tốt thân hình. Phật có đủ 32 tướng tốt chánh. Trong 32 tướng tốt chánh ấy, mỗi tướng đều có vài tướng tốt hpụ trợ tô điểm thêm. Tất cả là 80 tướng phụ tốt, kêu chung là tùy hình hảo.

TÙY KINH LUẬT: Phần giới luật nương theo Kinh. Kinh điển Phật tuy là Tam Tạng (Kinh, Luật, Luật), nhưng có hai Tạng đáng kể là Kinh và Luật. Tạng Kinh thì sở trường dạy về Định và Huệ. Nương theo Kinh, có những phần dạy về Giới. Những phần đó là tùy thuộc theo Kinh, cho nên kêu là Tùy Kinh Luật.

Còn tạng Luật thì sở trường dạy về Giới. Nhưng trong các sách Luật, có xen vào những phần dạy về Định và Huệ. Những phần đó cũng là phụ thuộc, cho nên kêu làTùy Luật Kinh.

TÙY LOẠI: Nương mỗi loại mà thị hiện để độ chúng sanh. Tất cả là mười loại: 1. Phật, 2. Bồ tát, 3. Duyên giác, 4. Thinh văn (La hán), 5. Thiên, 6. Nhơn, 7. Thần (A tu la), 8. Địa ngục, 9. Ngạ quỉ, 10. Súc sanh. Chư Phật và chư Bồ tát tùy theo sự ước vọng của chúng sanh, thường nương theo mỗi loại mà thị hiện: khi thì làm Phật, lúc làm Bồ tát....Cũng có khi hóa làm Súc sanh mà nêu gương tu Phước, tu Huệ.

TÙY LOẠI SANH: Nương theo mỗi loại mà sanh ra để độ thế. Bồ tát vì lòng từ bi, chẳng hề sợ Luân hồi, tự mình có sức tự tại để sanh vào mỗi loại trong Mười loại, trước để độ loại đó, sau độ chung tất cả các loại. Tùy loại sanh là một cách trong Ngũ sanh của Bồ tát.(Xem: Ngũ sanh)

TÙY MIÊN: Tức là phiền não. Theo phái Nhứt thiết hữu bộ, các phiền não như tham, sân,si, v.v... cứ đeo theo chúng sanh mãi, chẳng chịu rời nên kêu là Tùy. Chúng sanh đối với các phiền não vi tế, u ẩn, chẳng biết đó là phiền não, tự họ như người ngủ mê, chẳng biết chi hết, nên kêu là Miên. Lại nữa, các phiền não đeo đuổi theo chúng sanh, làm cho họ càng thêm mê muội, ngưng trệ dường như kẻ ngủ mê, cho nên kêu là Tùy miên.

Theo Duy thức tông, các mối mê hoặc cái Chủng tử (Hột giống Phật) cứ đeo đuổi theo người mê say chẳng tỉnh, che khuất cái A lại da thức của họ, các mối ấy kêu là Tùy miên. Lại nữa, các mối mê hoặc cái Chủng tử, đeo đuổi theo người, làm cho họ càng thêm lỗi lầm, tỷ như người ham ngủ thì ngủ rất lâu, cho nên kêu là Tùy miên.

TÙY NGHI THUYẾT PHÁP. Tùy lúc nên thuyết pháp thì thuyết pháp; tùy lúc nên thuyết pháp lý nào thì nên thuyết pháp lý ấy. Đó là một đức trong môn Phương tiện của Phật, Bồ tát.

Diệu pháp liên hoa kinh, phẩm nhì: Chư Phật tùy nghi thuyết pháp, chỗ dụng ý của các ngài thật khó mà hiểu cho nổi. Là vì Phật dùng vô số phương tiện, biết bao nhơn duyên, thí dụ, ngôn từ mà diễn thuyết pháp lý !

Niết bàn kinh: Pháp của Phật vốn là Một Thừa, nhưng ngài tùy nghi thuyết Ba Thừa.

TÙY PHÁP HÀNH: Nương theo Pháp giáo mà tu hành.

Hạng Thinh văn thừa, trong khi đắc địa vị ban sơ là Kiến đạo, có hai cách tu hành: 1) Tùy pháp hành 2) Tùy tín hành.

1) Tùy pháp hành: Ấy là sự hành đạo của hạng người lợi căn, căn tánh lanh lẹ, nương theo Pháp giáo mà tu hành.

2) Tùy tín hành: Ấy là sự hành đạo của người độn căn, căn tánh chậm lụt, tin theo lời dạy bảo của người khác mà tu hành.

TÙY PHẦN GIÁC: Sự giác ngộ, sự sáng suốt tùy phần. Khi người ta chưa biết Đạo, thì còn vô minh (hoàn toàn mê tối). Khi người ta hành Đạo, trì Tam học, Lục độ, thì cái Trí huệ càng ngày càng sáng

suốt, tức là sự mê tối càng bữa càng rút lui, đó là Tùy phần giác. Tùy giác là cái Trí giác của Pháp thân Bồ tát từ Sơ địa (Địa vị ban sơ) trở lên.

Trong Khởi tín luận có biên bốn thứ giác (tứ giác):

1) Bổn giác: Cái tâm trí sẵn có của chúng sanh, nó vốn sáng suốt trong sạch, lìa khỏi các vọng niệm từ xưa.

2) Tương tự giác: Cái tâm trí mới bắt đầu giác ngộ, lìa khỏi các mối lầm của lục căn, nhưng vẫn còn những mối lầm vi tế, chưa được cái Chơn giác, chỉ là tương tợ mà thôi.

3) Tùy phần giác: Cái tâm trí lần sáng ra, dứt lần cái vô minh, đắc lần cái Chơn giác.

4) Cứu cánh giác: Cái tâm trí giác ngộ rốt ráo, hoàn toàn sáng suốt, trong sạch. Tức là cái Chơn giác của bực đắc Địa vị Như lai.

TÙY PHIỀN NÃO: Những phiền não tùy thuộc. Cũng kêu: Tùy hoặc. Còn những phiền não chánh gốc, thì kêu là căn bổn phiền não, căn bổn hoặc. Căn bổn phiền não là sáu thứ: 1. Tham, 2. Sân, 3. Si, 4. Mạn, 5. Nghi, 6. Ác Kiến (Ngã kiến, Biên kiến, Tà kiến, Kiến thủ kiến, Giới thủ kiến). Sáu thứ phiền não lớn ấy, mỗi thứ có rất nhiều phiền não tùy thuộc, do nơi đó mà lưu xuất.

TÙY TÍN HÀNH: Tín theo lời dạy bảo của người khác mà tu hành. Đối với: Tùy pháp hành (đã giải ở trên). Tùy tín hành lại có nghĩa: Nương theo đức tin mà tu hành.

TÙY TƯỚNG: Signe (Manifestation) secondaire (fr).

Tướng phụ thuộc. Cũng gọi: Tiểu tướng: Tướng trạng nhỏ. Một tướng trạng chánh đại có một hoặc nhiều tướng trạng phụ thuộc tô điểm, hợp thành cái tướng trạng lớn ấy. Tướng trạng phụ thuộc, nhỏ bé ấy, kêu là Tùy tướng.

TÙY TƯỚNG GIỚI Tùy: Tùy thuận, nương theo, noi theo. Tướng: hình tướng, tướng trạng mà người ta thấy bằng mắt. Giới: Giới hạnh, Giới luật. Những vị Tỳ kheo, những nhà tu Phật xuất gia noi theo tướng trạng mà làm giới hạnh. Những tướng trạng ấy là:cạo râu tóc, mặc nhiễm y, ở chùa am, đi khất thực, ăn chay giờ ngọ v.v. Những việc

nương theo hình tướng mà răn cấm lấy mình, kêu chung là Tùy tướng giới.

TÙY THUẬN: Se conformer; Selon (fr): Tin theo, Vâng theo lời dạy của người khác. Như chúng sanh tùy thuận Phật; đệ tử tùy thuận Thầy. Nương theo ý người khác. Như Phật tùy thận căn cơ của chúng sanh mà thuyết pháp độ họ. Niết bàn Kinh: Như ai tùy thuận theo lời giảng giải của Ma, người ấy là quyến thuộc nhà Ma. Như ai tùy thuận theo lời giảng giải của Phật, người ấy là Bồ tát.

Vì độ tất cả chúng sanh, Phật khéo thi hành vô số phương tiện, tùy thuận thế pháp.

TÙY TRỤC: Đeo đuổi theo, gần gũi nhau, chẳng chịu rời. Như tâm tùy trục thân; mà thân cũng tùy trục tâm. Như Lục căn tùy trục Lục trần; mà Lục trần cũng tùy trục Lục căn.

TUYẾT: Tuyết, Pháp: Neige. Hơi nước trên cao, gặp khí lạnh thì rơi xuống và đọng lại thành khối trắng xoá. Như tuyết sương: Tuyết và mù sương.Trắng, trắng như tuyết, Pháp: Blanc comme la neige. Như: Tuyết lộ: Cò trắng. Rửa, Pháp: Laver. Như Tuyết địch: Rửa sạch. Tuyết sỉ: Rửa hết việc sỉ nhục. Rảy, rơi, Pháp: Tomber. Như Tuyết thế: Rơi nước mắt.

TUYẾT-LÃNH Himalaya (scr, fr): Đảnh núi tuyết. Tiếng dùng để gọi núi Hỷ mã lạp nhã (Himalaya), vì dãy núi ấy cao nhất thế giới, có nhiều ngọn lúc nào cũng đọng tuyết, dầu hạ dầu đông. Cũng kêu: Tuyết sơn, Đại tuyết sơn. Qui nguyên trực chỉ: Như lai tý dạ tu thành, Đạo viên Tuyết lãnh; Lư Năng

bạch kim di mẫu, Pháp kế Hoàng mai. (Đức Như lai vượt thành lúc nữa đêm, Đạo tròn nơi Tuyết lãnh; Tổ Lư Năng để bạc lại cho mẹ, Pháp nối ở Hoàng mai)

TUYẾT SƠN Himalaya (sr.fr): Núi tuyết, tức là núi Hỷ- mã- lạp- nhã ở về phiá Bắc Ấn độ, trên đảnh bốn mùa hằng đọng tuyết. Cũng kêu: Đại tuyết sơn. Đức Thích tôn tu khổ hạnh ở Tuyết sơn trọn sáu năm, mới thành Chánh giác.

TUYẾT SƠN ĐẠI SĨ: Đức Bồ tát ở núi Tuyết. Tiếng xưng Phật Thích Ca hồi còn tu hạnh Bồ tát ở núi. Về đời quá khứ, Đức Thích tôn từng ở Tuyết sơn (Hỷ mã lạp nhã) mà tu đạo Bồ tát, chịu khổ hạnh. Cho nên trong Kinh gọi ngài là Tuyết sơn Đại sĩ. Cũng kêu Tuyết sơn đồng tử.

TUYỆT ĐÍCH Absolu (fr). Cũng như: tuyệt đối. Không có cái gì hơn nữa, không có cái gì so sánh được, đầy đủ, không có sự đối đãi, không có hạn chế. Đối nghĩa: Đối đích (relatif).

Thanh, trược có hai ý nghĩa đối đích. Còn không thanh không trược, đó là ý nghĩa tuyệt đích.

TỤNG. Reciter, Lire à haute voix (fr) Tụng. Đọc ra tiếng; đọc thuộc lòng hoäïc đọc nương theo bản; đọc cho hiểu, cho nhớ đặng tu hành; đọc Kinh, đọc Kệ, đọc Chú cầu nguyện cho phần âm hoặc phần dương.

Pháp bảo đàn Kinh, phẩm Bát nhã: Thiện tri thức ! Nhược dục nhập thậm thâm Pháp giới cập Bát nhã Tam muội giả, tu tu Bát nhã hạnh, trì tụng Kim cang Bát nhã Kinh, tức

đắc kiến Tánh.

(Hỡi chư thiện tri thức ! Nếu muốn vào cảnh Pháp giới rất thâm sâu, cùng vào cảnh Bát nhã Tam muội, nên tu hạnh Bát nhã, trì tụng Kinh kim cang Bát nhã, sẽ đặng thấy Tánh liền)

TỤNG ĐỌC. Hay Đọc tụng. Như nói: Thường tụng đọc; thơ tả tụng đọc. Tức là tụng đọc thường thường cho hiểu, cho nhớ ý nghĩa trong Kinh; sao chép lại và tụng đọc cho thuộc, cho đắc lý.

TỤNG NIỆM: Tức là tụng Kinh và niệm Phật. Hết tụng Kinh rồi quay ra niệm Phật, ấy là Pháp môn mà tín đồ đạo Phật Tịnh Độ tông thọ trì hằng ngày.Cũng có nghĩa: tụng niệm danh hiệu Phật; miệng thì tụng tên Phật, lòng tin tưởng đức Phật.

TỤNG TRÌ: Thọ trì Kinh điển hoặc Chơn ngôn bằng cách đọc ra tiếng.

TỤNG Gàtha, Geya (scr). Vers (fr). Lời ca tụng, bài ca tụng. Phật thuyết pháp, thường dùng lối văn Trường hàng, tản văn (Pháp: Prose). Thỉnh thoảng ngài đọc lên những bài tụng. Tụng là tiếng dịch nghĩa, đọc theo Phạn; Kệ, Kệ đà (Gàtha), Kỳ dạ (Geya).

Trong 12 thể thuyết pháp của Phật, Thập nhị bộ Kinh, có hai thể kêu là tụng:

1) Ứng tụng, Trùng tụng, âm theo Phạn: Kỳ dạ (Geya). Ấy là bài Kệ tụng mà Phật Đọc lên để giảng lại đoạn Kinh, bài Kinh đã diễn. Xem: Kỳ dạ.

2) Phúng tụng, Cô khởi tụng, âm theo Phạn: Kệ, Kệ đà, Già đà (Giàtha) là Tứ cú Kệ, bài Kệ bốn câu (bốn hàng) trong các Kinh điển. Thể tụng này dễ cảm hoá người nghe, và thường dùng để trưng ra chổ tinh túy, chổ đại ý của một bài Kinh, một thời Kinh. Xem; Tứ cú Kệ.

TƯ CỪ KINH THINH Quan Tư cừ, danh hiệu Kinh Thinh đời nhà Tống (960-1277). Ông có dịch chữ Phạn ra chữ Hán quyển "Quán Di-lặc Thượng Sanh Đâu-suất Thiên Kinh".

TƯ Suy, Nghĩ, Xét, Tưởng, pháp: Réfléchir Méditer, Prnser. Như: Tư duy, Tư tưởng. Nhớ, Pháp: se souvenir. Như: Tư niệm: Lo, tính, Pháp: Se soucier. Như: Ưu tư, Tư lự.

TƯ DUY Cintâna (scr). Sabhâga-nimita (p). Méditer, Ré-fléchir, Méditation, Réflexion (fr) Tư: nghĩ; Duy: nhớ, tưởng. Tư duy: suy xét, tưởng niệm. Đối cảnh mà suy nghĩ cho ra lẽ. Đối với một vấn đề, định tâm trọn vẹn vào nó để suy xét cho thấu lý. Nghe thuyết pháp rồi, bèn suy xét những lẽ mình đã nghe, đã đọc. Đồng nghĩa: Thiền, Tham thiền, Quán, Tưởng, Tu. Cũng viết: Hệ niệm tư duy. Tư duy có chánh có tà. Tà Tư duy là sự suy xét theo thế tục, nguyện cầu những phước, lợi, danh vị. Chánh tư duy là sự suy xét theo Chánh Đạo, nhớ tưởng Tam Bảo, các thiện pháp có tánh cách giải thoát. Chánh tư duy (P: Sammà-Sankappa; Fr:Bon Jugement), sự suy xét chơn chánh, là con đường thứ hai trong Bát Chánh đạo.

Tư duy có hư vọng, có chơn thật. Hư vọng tư duy là sự suy xét chẳng có lợi ít gì cho chúng sanh, do đó người ta chẳng làm được lợi lạc gì cho ai về mặt thế gian và về mặt xuất thế gian. Chơn thật tư duy là sự suy xét, sự quán tưởng có công hiệu diệt trừ phiền não và nhiêu ích chúng sanh. Như tu tập Tứ vô lượng (Từ, Bi, Hỷ, Xả) là chơn thật tư

duy.

Nhờ tư duy, tâm người ta được giải thoát: thoát khỏi Ngũ dục trói buộc; thoát khỏi bốn ý kiến điên đảo nhận rằng các pháp là: thường, lạc, ngã, tịnh. Nhơn đó, người ta thấy các pháp hữu vi là:Vô thường, Vô lạc, Vô ngã, Vô tịnh; Thoát khỏ bốn tướng: Sanh, Lão, Bệnh, Tử; dẫu có gặp bốn tướng ấy, người ta cũng không khổ. Lại nhờ tư duy, người ta được các thiện pháp; diệt hết phiền não; tin Phật, Pháp, Tăng. Và nhờ tư duy, người ta càng gần với quả Đại Niết bàn. Xem: Hệ niệm tư duy.

TƯ ĐA CÁT Zénon le stoicien (fr). Nhà hiền triết Hy lạp sanh tại đảo Chypre lối 340 trước J.C, con nhà thương gia.

Chính Zénon là nhà sáng lập Tư đa cát phái (Stoicisme), người trong phái này cho sự thi hành đạo đức là hạnh phúc của mình, cho nên họ rất tận tụy, rất kham khổ, rất bền chí để đuổi theo sự làm việc về đạo đức.

Ban đầu Zénon làm ăn theo nghề thương thuyền. Phải một phen đắm thuyền làm cho sản nghiệp ngài khuynh nguy, Zénon bỏ nghề buôn mà theo môn triết học.

Trước hết ngài thọ giáo nơi Cratés le Cynique, ông này vốn môn đệ của Diogène (413-323 trước J.C). Ngài cũng có theo học nơi Stipon. Kế ngài mở trường dạy triết học tại Athènes.

Rất nghiêm nghị và trầm tĩnh, ngài không chịu về trào hưởng sự phú quí với vua xứ Macédoine, mặc dầu vua rất mến tài ngài.

Ngài tự hủy mình theo tôn giáo của ngài năm 264. Dân thành Athènes rất tôn trọng ngài, nên có đem của công mà xây mộ cho ngài.

TƯ ĐA CÁT PHÁI HỌC THUYẾT. Stoicisme (fr): Học thuyết phái triết học sáng lập bởi Tư đa cát (Zénon), chủ trương: khổ hạnh, cấm dục, nhẫn nhục, bền chí chịu lấy các sự gian nguy, không màng giàu sang quyền quí.

TƯ GIẢ (DẢ) Tức Là Tư hoặc. Sự giả dối chẳng thật của lòng nghĩ. Do năm căn: nhãn, nhĩ, tỹ, thiệt, thân tiếp xúc với năm trần: sắc, thinh, hương, vị, xúc, bèn có cái tư tưởng, cái suy xét hư vọng. Chổ hư vọng, chẳng thật, chẳng chánh của tư tưởng, của sự suy xét, kêu là Tư giả.

TƯ HOẶC Tức là Tư duy hoặc, sự lầm của lòng nghĩ, của tư tưởng. Một trong Nhị hoặc (Kiến hoặc, Tư hoặc).

Tư hoặc là các mối lầm của Ngũ căn: Nhãn, Nhĩ, Tỹ, Thiệt, Thân. Đối với Ngũ trần: Sắc, Thinh, Hương, Vị, Xúc, Ngũ căn khởi ra lòng tham ái, nhiễm trước, mê mà chẳng tỉnh.

Còn Kiến hoặc là các mối lầm của ý căn. Ý căn đối với pháp trần, sanh ra những ý kiến trái lẽ, như chấp có, chấp không, chấp thường, chấp vô thường.

TƯ HUỆ (TUỆ) Trí huệ suy nghĩ. Do sự suy nghĩ, xét nét mà phát sanh trí huệ, hiểu rõ sự lý. Một trong Tam huệ: 1. Văn huệ, 2. Tư huệ, 3. Tu huệ. Xem: Tam huệ.

TƯ LƯỢNG. Xét lường, Suy xét liệu lượng. Tư: suy xét coi phải hay trái, chánh hay tà. Lượng: Liệu lượng coi nặng hay nhẹ, lớn hay nhỏ, lượng coi mình hoặc người khác đủ sức làm việc hay chăng.

TƯ LƯỢNG THỨC Cái thức xét lường. Cũng gọi: Tư lượng năng biến thức. Tức là Mạt-na thức (Mâna), thức thứ bảy, một trong Tam năng biến thức. Bát thức, tám cái thức ở nơi người, dồn lại còn ba thứ thức có thể biến đổi, Tam năng biến thức:

1. Sơ năng biến thức là A-lại-da thức (Alaya), thức thứ tám, thức chúa tể trong tám thức.

2. Đệ nhị năng biến, Tư lượng thức hay tư lượng năng biến thức là Mạt- na-thức, thức thứ bảy trong tám thức.

3. Đệ tam năng biến thức là lục thức: nhãn thức, nhĩ thức, tỹ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức. Sáu thức này cũng gọi chung là Liễu biệt cảnh thức.

TƯ TÂN NA SA Spinosa (fr): Nhà triết học người Hòa lan (1632-1677), có ý thức tôn giáo, bênh vực chủ nghĩa Phiếm thần giáo hay Vạn hữu thần luận, Pháp: Panthéisme. Nhờ công nghiệp viết sách, ông tạo ra một học thuyết mà người ta gọi là Spinozisme, Spinosisme, dịch nghĩa: Thần vật đồng thể luận hay Vạn vật giai thần luận .

TƯ TRẠCH LỰC Sức nghĩ chọn, sức lực của sự suy xét chọn lựa. Một trong Nhị lực, hai sức lực của hành giả:

1. Tư trạch lực: Sức nghĩ chọn chánh. Việc nghĩ chọn chánh lý có cái sức mạnh đối trị chướng ngại.

2. Tu tập lực: Sức tu tập. Việc tu tập các thiện hạnh có các sức mạnh bền vững, quyết định.

TƯ ĐÀ HÀM Sakrdasamin(scr). sakadâgamin(fr). Chữ Phạn, dịch nghĩa: Nhứt lai; Còn sanh lại nhơn gian một lần nữa thì tu đắc quả A-la-hán. Về chữ Tư đà hàm, người đắc quả Tư đà hàm, Tư đà hàm nhơn, chữ Phạn gọi là sakrdagamon, chữ Pàli, gọi là sakâdâgamin. Quả vị Tư đà hàm, Tư đà hàm quả, chữ Phạn gọi là sakrdagami, chữ Pà li gọi là sakadagami. Quả Tư đà hàm là quả Thánh thứ nhì, sau khi đắc quả Tu đà huờn. Phải đắc đủ bốn quả mới đắc Đạo, thành La hán và thác nhập Niết bàn.

Bực đắc quả Tư đà hàm, chừng thác linh hồn lên ở cảnh Tiên Dục giới mà hưởng phước và tu học; sau trở lại làm người một lần nữa mà tu, thì sẽ đặng giải thoát, Đắc quả A la hán.

Trong Kinh Kim cang, Tu Bồ Đề có bạch với Phật rằng: "Tư đà hàm, kêu là bậc còn một lần sanh lên cõi Tiên và một lần sanh trở lại cõi Người, rồi mới nhập Niết bàn (Nhứt vãng lai). Nhưng mà thiệt chẳng có sanh lên và sanh trở lại đâu. Chỉ có cái sắc thân là sanh đi sanh lại, chớ cái Chơn thân vẫn là trường tồn, không sanh không diệt."

Trong Niết-bàn kinh, quyển 39 có chép: Nhà tu hành, sau khi dứt tuyệt tam kết (Kiến kết, Nghi kết, Giới thủ kết) và chỉ còn chúc ít tham, sân, si mà thôi, bèn đắc quả Tư đà hàm, kêu là Nhứt vãng lai. Chừng sanh ra đời sau, người sẽ diệt tận mãi mãi các mối khổ và nhập Niết bàn.

Bực Tư đà hàm về sau, trải qua sáu vạn Kiếp, sẽ lên ngôi Phật Như lai. (Xem: Tứ quả).

TƯ ĐÀ HUỜN (HOÀN) Tức: Tu đà huờn. Quả ban sơn trong Tứ quả. Xem: Tu đà huờn.

TỨ ÁC ĐẠO Bốn nẻo ác, dữ, xấu. Cũng kêu: Tứ ác thú. Kêu tắc: Tứ đạo:

1) Địa ngục, 2) Ngạ quỉ, 3) Súc sanh, 4) Tu la.

TỨ ÁC THÚ. Bốn nẻo ác, Cũng kêu: Tứ ác đạo. Ấy là: 1) Địa ngục, 2) Ngạ quỉ, 3) Súc sanh, 4) A tu la. Ai sanh vào Tứ ác thú, thì kêu là Đọa (Niết bàn kinh).

Trong Lục đạo, bốn nẻo nói trên là ác đạo (ác thú); còn Thiên, Nhơn là nhị Thiện đạo (Nhị thiện thú).

TỨ AN LẠC HẠNH Bốn việc làm an vui. Trong Kinh Pháp hoa, phẩm An lạc hạnh có bốn việc làm yên vui, tức là yên lòng thi hành pháp lý Kinh Pháp hoa vậy:

1) Thân an lạc hạnh (việc làm về thân yên vui), nghĩa là thân mình nên lìa xa mười việc này: một là hào thế, hai là phép tà của thần nhơn, ba là chơi giỡn chuyện hung hiểm, bốn là chiên đà la (làm nghề ác, trược), năm là chúng nhị thừa, sáu là dục tưởng, bảy là năm thứ người bất nam (Ngủ chủng bất nam), tám là chổ nguy hại, chín là việc chê nhiếc hiềm thù, mười là những đệ tử Sa di tuổi nhỏ nên lìa xa việc chứa nuôi con nít. Thân mình đã lìa xa mười việc ấy, thường vui tọa thiền, được tu nhiếp cái tâm của mình, đó kêu là Thân an lạc hạnh.

2) Khẩu An lạc hạnh (việc làm về miệng yên vui), nghĩa là nên lìa xa bốn thứ lời nói này: một là chẳng vui nói chổ lỗi của người ta và của Kinh điển, hai là chẳng nói khi lờn kẻ khác, ba là chẳng khen kẻ khác, cũng chẳng chê kẻ khác, bốn là chẳng sanh lòng sầu thương ân hận. Miệng được như vậy, thì yên vui tu nhiếp cái tâm của mình, đó kêu là Khẩu an lạc hạnh.

3) Ý an lạc hạnh (việc làm về ý yên vui), nghĩa là nên lìa xa cái lỗi về bốn món ý niệm: một là ganh nghét dua bợ, hai là khinh lờn mắng mỏ, ba là đem nết lớn (đại hạnh) nhiếc mắng cái nết của kẻ tiểu nhơn (tiểu nhơn chi hạnh), bốn là tranh đua. Ý lìa xa bốn món ấy, thường yên vui tu dưỡng cái tâm của mình, đó kêu là ý an lạc hạnh.

4) Thệ nguyện an lạc hạnh (việc làm về thệ nguyện yên vui), đối với Kinh Pháp hoa nầy, dạy qua những chúng sanh chẳng nghe, chẳng biết, chẳng hiểu, nên khởi lòng từ bi, nếu mình được quả A nậu Bồ đề, thì đem lực thần thông, lực trí huệ, dẫn cho họ vào trong pháp ấy. Phát tâm thệ nguyện ấy, thường tu nhiếp hạnh của mình, đó kêu là Thệ nguyện an lạc hạnh.

TỨ ÂN Bốn ơn. Cũng gọi: Tứ trọng ân. 1) Ơn cha mẹ, 2) Ơn chúng sanh, 3) Ơn vua trong nước, 4) Ơn tam bảo.

Người tu Phật lúc nào cũng phải lo đền đáp bốn ơn trọng ấy bằng sự cung kính, cúng dường, phụng sự.

1) Ơn cha mẹ, cha mẹ sanh đẻ ra rất cực nhọc, có công nuôi dưỡng ta cho đến lớn và cho ta học hành rất phí tổn. Vậy ta phải báo đáp bằng sự cung kính, phụng sự và cầu

cho cha mẹ mau giải thoát khỏi vòng Sanh tử.

2) Ơn Chúng Sanh. Ta thọ ơn của chúng sanh rất rộng. Như nhờ thợ mộc, thợ hồ mà ta có nhà ở, nhờ nông phu mà ta có lúa ăn, nhờ thợ dệt mà ta có vải mặc. Cho đến thú vật mà ta cũng nhờ cậy nữa, như trâu thì cày ruộng, bò thì kéo xe, chó giữ nhà cho ta. Vậy ta phải báo đáp lại bằng sự siêng năng làm việc và học đạo, cầu cho tất cả chúng sanh đều được giải thoát.

3) Ơn Quốc Vương. Nhờ vua (hoặc Tổng Thống) cùng quan chức cai trị, lo xếp đặc các việc ngoài nước và trong nước mà chúng ta được an cư lạc nghiệp. Vậy ta phải báo đáp lại bằng sự siêng năng, bằng cách làm dân lương thiện và lo tu hành mà độ cho vua chúa và quan chức.

4) Ơn Tam Bảo. Nhờ phật mở đạo mà ta rõ thấu Kinh, Luật, Luận và dễ bề tu học. Nhờ Pháp của Phật mà ta tiện tu học về ba mối: Giới, Định, Huệ đặng mau chứng ngộ. Nhờ

Tăng truyền Đạo, soi sáng cái Đạo lý của Phật ra mà ta cảm mến đạo lý. Vậy ta phải báo đáp lại bằng sự cung kính, cúng dường và tu học cho mau đắc quả.

Tứ ân có giải rộng ở phẩm Báo ân trong Kinh Đại thừa bổn sinh tâm địa quán.

TỨ BA LA DI Parajika (scr). Quatre cas de dégradation (fr). Bốn tội Ba la di của vị Tỳ kheo. Ba la di (Parajika) là tiếng Phạn, dịch nghĩa: Bất cộng trụ. Tức là: Khi một nhà sư đã phạm một tội trong bốn tội, thì chẳng được chung cùng với các sư trong sạch.

Cũng kêu là Tứ trọng (Bốn tội nặng), Tứ khí (Bốn tội mà kẻ phạm bị bỏ ra ngoài Giáo hội)

Ấy là bốn Giới lớn nhứt trong Giới bổn của Tỳ kheo:

1) Dâm giới (Đại dâm giới): Dâm dịch theo Phạn là: Phi phạm hạnh: đối với người ta, thú vật, quỉ thần, làm chuyện dâm dục.

2) Đạo giới (Đại Đạo giới): Đạo, dịch theo Phạn là: Bất dữ thủ (chẳng cho mà lấy): Lấy trộm của người ta, của súc sanh, của quỉ thần, của Tam Bảo từ năm đồng tiền hoặc những đồ vật đáng giá từ năm đồng tiền trở lên.

3) Sát nhơn giới (Đại sát giới) giết hại mạng người, hoặc xúi kẻ khác giết người.

4) Đại Vọng ngữ giới: Vọng ngữ dịch theo Phạn là: Vọng thuyết Thượng nhơn pháp (Nói bậy giáo pháp của bực Thượng nhơn): Vì ham lợi dưỡng, tự mình nói rằng đắc phép linh, nói rằng mình là Thánh nhơn, cố ý gạt người.

TỨ BẠO THỦY Bốn dòng nước bạo tợn. Cũng viết: Tứ bạo lưu, Tứ lưu. Tiếng tỷ dụ để gọi bốn thứ phiền não có thể làm cho chúng sanh trôi dạc, chìm đắm trong các cảnh Luân hồi:

1) Dục bạo thủy: Lòng Tham dục là dòng nước bạo tợn đối với chúng sanh.

2) Hữu bạo thủy: Lòng chấp có tức là dòng nước bạo tợn đối với chúng sanh.

3) Kiến bạo thủy: Ý kiến lầm lạc, sự thấy sai lạc tức là dòng nước bạo tợn đối với chúng sanh

4) Vô minh bạo thủy: Lòng suy tối tức là dòng nước bạo tợn đối với chúng sanh .

Niết bàn Kinh, quyển 31: Ly tứ bạo thủy, cố danh vi châu (lìa khỏi bốn dòng nước bạo tợn, Đó là cõi đất liền.)

TỨ BẤT KHẢ TƯ NGHỊ. Bốn việc mà chẳng ai xét cho thấu, luận cho cùng. Đức Như lai có Tứ Bất khả tư nghị, mà các hàng tu học về Tiểu thừa, cho đến chư La hán cũng không hiểu nổi:

1) Thế giới Bất khả tư nghị.

2) Chúng sanh Bất khả tư nghị .

3) Thiên Long Bất khả tư nghị.

4) Phật độ cảnh giới bất khả tư nghị.

TỨ BỆNH. Bốn thứ bệnh, bốn tật của người tu Phật.

I. Tứ bệnh: 1) Tác bệnh, 2) Nhậm bệnh. 3) Chỉ bệnh, 4) Diệt bệnh. Đó là bốn tật, bốn mối lầm có biên trong Viên giác Kinh. Các nhà tu học đều mắc một tật bệnh trong bốn tật bệnh:

1) Tác bệnh:Tật sanh tâm tạo tác. Như có người nói:"Ngay từ nơi bổn tâm tôi, phải tạo tác mọi hạnh đặng cầu quả Viên giác" Đó là Tác bệnh, vì đức tánh của Viên giác chẳng do nơi sự tạo tác vậy.

2) Nhậm bệnh:Tật tùy theo duyên mà nhậm lấy. Như có người nói: ".Nay chúng ta phải dứt Sanh tử đặng cầu Niết bàn, chúng ta phải gánh vác (nhậm) tất cả đặng cầu quả Viên giác". Đó là nhậm bệnh, vì đức tánh của Viên giác chẳng do nơi sự nhậm lấy vậy.

3) Chỉ bệnh: Tật lầm tưởng rằng ngưng Vọng tức là Chơn. Như có người nói: "Nay ta phải ngưng luôn mãi mãi các mối niệm, đừng nghĩ gì nữa, dùng cái Tịch niệm bình đẳng cầu quả Viên giác". Đó là Chỉ bệnh, vì đức tánh của Viên giác chẳng do nơi sự ngưng niệm vậy.

4) Diệt bệnh: Tật trừ tiệt Phiền não. Như có người nói:"Nay ta phải dứt tất cả phiền não; Tâm, Thân và Căn, Trần đều diệt luôn, đặng cầu quả Viên giác." Đó là diệt bệnh, vì đức tánh của Viên giác chẳng do nơi diệt trừ phiền não vậy.

II. Tứ bệnh, cũng viết tứ ác dục:1) Y bệnh (Y dục),2) Thực bệnh (Thực dục), 3) Ngọa cụ bệnh (Ngọa cụ dục), 4) Hữu bệnh (Hữu dục). Bốn thứ bệnh tật ấy có biên trong Niết bàn Kinh, quyển 27.

1) Y bệnh (Y dục): Tật ham muốn áo quần cho quí giá, tốt đẹp, mịn màng.

2) Thực bệnh (Thực dục): Tật ham muốn đồ ăn uống cho ngon miệng.

3) Ngọa cụ bệnh (Ngọa cụ dục): Tật ham muốn gối mền giường nệm cho xuê lịch.

4) Hữu bệnh (Hữu dục): Tật chấp có, giữ các của cải.

Các vị xuất gia thường mắc bốn bệnh ấy, cho nên chẳng đắc bốn quả của hàng Sa môn (Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán). Muốn đối trị tứ bệnh thì có Tứ lương dược, bốn phương thuốc hay:

1) Phấn tảo y: Dùng vải bỏ nơi chổ dơ, lượm và giặt, đâu lại và may thành áo. Đó là thuốc trị y bệnh.

2) Khất thực: Tự mình cầm bình bát đi xin ăn từng nhà. Đó là thuốc trị thực bệnh.

3) Thọ hạ: Ngồi và nằm nơi cội cây, nhớ chẳng nằm trên giường, trong phòng. Đó là thuốc trị ngoạ cụ bệnh.

4) Thân tâm tịch tỉnh: Thân thể và tâm ý đều yên tỉnh,không phạm một mãi tà ác. Đó là thuốc trị Hữu bệnh.

TỨ BIỆN. Bốn tài biện thuyết. Cũng kêu: Tứ vô ngại biện, Tứ vô ngại biện tài, Tứ vô ngại giải, Tứ vô ngại trí.

Phật, Bồ tát có bốn tài biện thuyết:

1) Pháp vô ngại biện.

2) Nghĩa vô ngại biện.

3) Từ vô ngại biện.

4) Nhạo thuyết (lạc thuyết) vô ngại biện.

Trong "Qui nguyện trực chỉ" cóbiên lời của ngài Vĩnh Minh Thọ Thiền sư: vã chăng phép thiền định là gốc của tứ biện và lục thông, đó là nhơn đổi Phàm theo Thánh

(Xem: Biện)

TỨ BINH Armée de quatre divisions (fr). Bốn binh, Bốn đội binh trong quân đoàn ngày xưa: 1) Tượng binh (đội binh voi), 2) Mã binh (đội binh ngựa), 3) Xa binh (đội binh xe), 4) Bộ binh (đội binh bộ).

Những khi ngài Chuyển luân vương ngự giá xuất du, ắt nhóm bốn đội binh đặng theo hầu và hộ vệ.

Mỗi vị vua Ấn độ thời xưa đều có tứ binh để phòng vệ đất nước. Cũng viết Tứ chủng binh.

Di Lặc Hạ Sanh Thành Phật Kinh: Kim luân vương tứ châu, Phú thạnh đa oai lực. Kỳ vương phước đức nghiệp, Dõng kiện kiêm tứ binh.

(Kim Luân vương quản bốn châu,

Giàu sang, thạnh trị, oai sâu, lực hùng.

Vua người phước đức vô cùng,

Bốn binh nắm giữ, dõng hùng ai đương).

Hồi đời Phật Thích Ca, vua A xà Thế cử một quân toàn tứ binh ấy mà đánh vua Ba Tư Nặc. Vua Ba Tư Nặc thua, nhờ có ông Cấp Cô Độc xuất vàng ra mà chiêu mộ quân sĩ và đánh tan quân đoàn tứ binh của vua A Xà Thế và bắt được vua này mà nạp lên Phật. Đức Phật giảng hòa cho hai vua. Từ đó, vua Ba Tư Nặc nước Câu Tát La và vua A Xà Thế nước Ma Kiệt Đà trở nên anh em.

TỨ BỘ CHÚNG Bốn bộ chúng, bốn hàng đệ tử của Phật, Bồ tát.

1) Hàng xuất gia nam (Tỳ kheo), 2) Hàng xuất gia nữ (Tỳ kheo ni), 3) Hàng tại gia nam (Ưu bà tắc), 4) Hàng tại gia nữ (Ưu bà di).

(Xem: Tứ chúng).

TỨ CẤM Parajika (scr). Quatre Cas de Dégradation (fr). Bốn điều cấm nặng hơn hết trong Tỳ kheo giới. Cũng kêu: Tứ trọng, Tứ trọng cấm, Tứ trọng tội, Tứ Ba la di. Xem: Tứ Ba la di.

TỨ CÚ. Bốn câu: 1). Hữu (có), 2). Vô (không), 3). Diệc hữu diệc vô (cũng có cũng không), 4). Phi hữu phi vô (chẳng phải có chẳng phải không).

Cũng viết là:

1) Hữu nhi bất không.

2) Không nhi bất hữu.

3) Diệc hữu diệc không.

4) Phi hữu phi không.

Đó là bốn pháp môn, bốn trình độ tu học. Đến khi thành Đạo, thì lìa khỏi bốn câu ấy. (Xem: Tứ cú phân biệt, Bá phi)

TỨ CÚ KỆ: Gàtha (scr). Une strophe de quatre vers (fr): Âm theo Phạn: Kệ, kệ đà, Già đà, (Gàtha), dịch nghĩa: Tứ cú kệ.

Cũng kêu: Nhứt tứ cú kệ. Ấy là một bài văn thi về đạo lý tóm lược trong bốn hàng (bốn câu) mà chứa đủ hết ý nghĩa. Chư Phật, chư Tổ thường dùng Tứ cú kệ truyền cho đệ tử, hoặc để khai ngộ, hoặc để phó chúc, hoặc để truyền sấm. Người hữu duyên, nghe một Tứ cú kệ, có thể giác ngộ mà tu cho tới thành Đạo.

Tâm địa quán Kinh: Dĩ chơn thật pháp nhứt Tứ cú kệ thí chúng sanh. (Đem một bài kệ bốn câu về phép chơn thật thí cho chúng sanh)

Kim cang Kinh: Như có ai dùng các món thất bảo trong cõi Tam thiên đại thiên thế giới mà bố thí, thì phước rất lớn. Nhưng lại có ai đối với Kinh (Kim cang) này mà thọ trì cho đến đắc Tứ cú kệ và thuyết pháp ra cho kẻ khác nghe, thì phước lại lớn hơn.

Vài thí dụ về Tứ cú kệ:

Chư ác mạc tác,

Chúng thiện phụng hành,

Tự tịnh kỳ ý,

Thị chư Phật giáo.

(Đừng tạo ra việc dữ, Hãy làm hết điều lành, Tâm ý giữ cho sạch, Đó là giáo lý của chư Phật). Bốn câu kệ ấy, tóm lượt hết giáo lý của Phật, do đức Phật Thích Ca ban truyền.

Chư pháp nhơn duyên sanh,

Diệt tùng nhơn duyên diệc,

Ngã Phật Đại Sa môn,

Thường tác như thị thuyết.

(Các pháp do nhơn duyên mà sanh ra,

Cũng tùng theo nhơn duyên mà tiêu diệt,

Đức Phật của ta ngài Đại Sa môn,

Thường hay chỉ dạy lý thuyết như vậy).

Đó là Tứ cú kệ mà ngài Xá Lợi Phất (Sariputra) thọ lãnh ở ngài Át Bệ (Asvajit); liền khi ấy, ngài bỏ ngoại đạo mà vào Phật pháp.

Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp,

Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ;

Ngã kim kiến văn đắc thọ trì,

Nguyện giải Như Lai chơn thiệt nghĩa.

(Pháp vô thượng rất sâu, mầu nhiệm,

Trăm ngàn vạn kiếp khó gặp được;

Tôi nay nghe, thấy, được thọ trì,

Nguyện hiểu nghĩa chơn thật của Như lai)

Đó là Tứ cú kệ mà mỗi nhà tu trì tụng trước khi đọc Kinh.

TỨ CÚ PHÂN BIỆT Bốn câu phân biệt. Đem có và không mà phân biệt các pháp: “Hữu nhi bất không” (có mà chẳng không) là câu thứ nhứt, là Hữu môn (cữa có) vậy. “Không nhi bất hữu” (Không mà chẳng có) là câu thứ nhì, là không môn (cữa Không) vậy. “Diệc hữu diệc không” (cũng có cũng không) là câu thứ ba, là Diệc hữu diệc không môn (cữa cũng có cũng không vậy). “Bất hữu bất không” (chẳng có chẳng không) là câu thứ tư, là Phi hữu phi không môn (cữa chẳng phải có chẳng phải không) vậy. Cái pháp môn có, không ở trong bốn câu đó hết cả, không còn có câu thứ năm nữa.

TỨ CÚ THÀNH ĐẠO Bốn câu thành Đạo. Khi bực A la hán thành Đạo, y theo trí vô sanh, tụng bốn câu kệ dưới đây: “Chư lậu dĩ tận, Phạm hạnh dĩ lập, Sở tác dĩ biện, Bất thọ hậu hữu”. (Mọi sự phiền não đã hết. Đức hạnh thanh tịnh đã lập. Việc làm của mình đã

xong. Chẳng còn chịu thân sau nữa). Chính bốn câu thành đạo đó, đức Phật Thích Ca đã tụng hồi ngài Khoát nhiên đại ngộ nơi cội Bồ đề.

TỨ CÙ ĐẠO. Bốn con đường thông suốt với nhau, Ngã tư đường. Tiếng tỷ dụ để gọi Tứ diệu đế: Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Niết bàn Kinh: Ở nơi cõi Diêm phù đề, ta lại thị hiện vào nhà kẻ dâm nữ. Nhưng mà ta thật chẳng có tư tưởng tham dục, lòng ta trong sạch tợ hoa sen. Vì những chúng sanh tham dâm thị sắc, nên ta ở nơi Tứ cù đạo, tuyên thuyết pháp mầu.

(Xem: Tứ diệu đế).

TỨ CHÁNH CẦN Prahâna (p). Bốn pháp siêng năng chánh đáng. Lại kêu là: Tứ ý đoạn (bốn pháp đoạn trong ý), Tứ chánh đoạn (bốn pháp đoạn chánh đáng), Tứ chánh thắng (bốn pháp thắng chánh đáng). Trong Tam thập thất đạo pháp, lần lượt tu hành bốn nơi niệm:

1) Đối với điều dữ đã sanh, trừ dứt đi, là siêng năng tinh tấn.

2) Đối với điều dữ chưa sanh, khiến cho chẳng sanh nữa, là siêng năng tinh tấn.

3) Đối với điều lành chưa sanh, khiến cho sanh ra, là siêng năng tinh tấn.

4) Đối với điều lành đã sanh, khiến cho thêm lớn, là siêng năng tinh tấn.

Một lòng tinh tấn làm bốn pháp ấy, cho nên kêu là Tứ chánh cần. Dứt được tánh trễ nhác, cho nên kêu là Tứ chánh đoạn. Đem lẽ chánh khuyên răng thân, ngư,õ ý, lấy đó làm rất thắng, cho nên kêu là Tứ chánh thắng. Trong ý quyết đoạn mà quyết ý làm ra, cho nên kêu là Tứ ý đoạn.

TỨ CHÁNH ĐOẠN. Nghĩa giải thích ở: Tứ chánh cần.

TỨ CHÂU Quatre régions du monde terrestre (fr). Bốn châu. Cõi thế phân ra làm bốn châu. Cũng viết: Tứ đại châu, Tứ thiên hạ.

1) Bắc cu lư châu (Uttarakura), cũng gọi: Uất đan việt.

2) Nam thiệm bộ châu (Jambudvipa), cũng gọi: Diêm phù đề.

3) Tây ngưu hóa châu (Godana), cũng gọi: Cồ da ni.

4) Đông thắng thần châu (Purva-videha), cũng gọi: Phất vu đại, Phất bà đề.

Cu lư châu ở về hướng Bắc núi Tu di. Người cõi ấy bình đẳng an vui, sống lâu một ngàn tuổi. Ấy là hàng Tiên. Thiệm bộ châu cũng kêu Diêm phù đề, là cõi của chúng ta ở, ném về phương Nam núi Tu di, trung tâm châu này có cây Diêm phù. Chính ở cõi này, Đức Phật giáng sanh. Và ở cõi này, có nhiều nhà tu hành hơn hết.

Ngưu hóa châu ở phương Tây núi Tu di. Cõi này sanh sản loại bò rất nhiều, người ta dùng bò thế cho tiền bạc trong việc buôn bán. Vì vậy nên gọi là "Ngưu hóa". Cũng viết: Cồ da ni theo chữ Phạn. Ở cõi này, dân sống đến 500 tuổi. Thắng thần châu ở về phương Đông núi Tu di. Người ở cõi này thân hình tốt đẹp hơn hết, nên cũng kêu cõi ấy là Thắng thân châu. Cũng viết theo Phạn: Phất bà đề. Trong quyển le Bouddhisme au

Cambodge (Phật giáo ở Cao Miên) chép rằng Đông thắng thần châu bề vòng là 21.000 do tuần. Cõi này hình tròn. Dân là chư thần, sống đến 600 tuổi.

Trong kinh Lalitavistara có chép: trước khi vào mẫu thai, đức Bồ tát có xem xét các châu, ngài không giáng sanh vào cõi biên thùy. Ngài quyết định không giáng sanh ở Đông Thắng thần châu, Tây ngưu hóa châu, Bắc Cu lư châu. Mà ngài định giáng sanh ở Nam Thiệm bộ châu mà thôi.

TỨ CHƠN ĐẾ Catvariaryasatyanu (p). Quatre vérités excelentes (fr). Cũng kêu là Tứ thánh đế, Tứ diệu đế, Tứ đế, tức là: Khổ đế, Tập đế, Diệt đế và Đạo đế.

Xem: Tứ diệu đế.

TỨ CHÚNG Bốn chúng:

1. Phát khởi chúng (chúng phát khởi), như tòa hội Pháp hoa Kinh, nhơn ba lần thỉnh của Xá Lợi Phất, phát khởi ra chuyện thuyết Kinh Pháp Hoa, kích dương phát động, khiến cho đức Như lai Ngài thuyết vậy.

2. Đương cơ chúng (chúng đương cơ), là cái nhóm chánh nhằm cái cơ đương tòa ấy, như chư Thinh văn chánh văn bổn kinh, được sự ích chứng ngộ đó.

3. Ứng hưởng chúng (chúng ứng theo vang dội), như Văn Thù, Quan Âm các ngài tứ phương xa lại, giúp Phật giáo hóa, làm cho trang nghiêm tòa Pháp đó.

4. Kết duyên chúng (chúng kết duyên), những chúng sanh bạc phước hiện nay không có sự ích chứng ngộ, mà kết cái nhơn duyên thấy Phật và nghe Pháp, được cái nhơn duyên đắc Đạo về sau này.

Lại bốn chúng là: 1. Tỳ kheo, 2. Tỳ kheo ni, 3. Ưu bà tắc, 4. Ưu bà di. Đó là bốn chúng Tăng già.

Lại bốn chúng là: 1. Tỳ kheo, 2. Tỳ kheo ni, 3. Sa di, 4. Sa di ni. Đó là bốn chúng xuất gia.

Lại có bốn chúng là: 1. Long tượng chúng, là bọn trong cõi Đại thiên; 2. Biên bỉ chúng, là bọn môn đồ Đại thiên; 3. Đa văn chúng, là người học trong bọn phàm phu tùy thuận bậc Thánh giả mà nghe được nhiều phép; 4. Đại đức chúng, tức là Thánh chúng trong bốn quả.

TỨ CHỦNG Quatre castes (fr). Bốn chủng, tức bốn hạng người, bốn giai cấp. Cũng viết: Tứ tánh.

Bên Ấn độ, theo nền văn minh của đạo Bà la môn, từ xưa đến nay, toàn cả dân số trong mỗi nước, đều chia làm bốn chủng:

1. Bà la môn chủng (Phạn: Brahmana): Dòng giống nhà đạo đức, thông minh.

2. Sát đế lợi chủng (Kshatriya), cũng viết: Sát lỵ chủng: Dòng giống nhà vua, nhà tướng.

3. Phệ xá chủng (Vaisya), cũng viết: Tỳ xá chủng: Dòng giống nhà thương mãi. Dịch nghĩa: Dòng trưởng giả.

4. Thú đà la chủng (Sùdra), cũng viết: Thủ đà chủng: Dòng giống nhà làm ruộng. Dịch nghĩa: Dòng cư sĩ.

Hai chủng trên có đặc quyền. Chủng Bà la môn chuyên việc đạo đức. Chủng Sát đế lợi chuyên viêc trị nước.

Ngoài bốn chủng ấy, còn một giai cấp nữa là hạng cùng dân mạt chủng, tức là bọn nô lệ mãn đời, chịu trăm bề khổ cực. Bên Ấn độ, người ta coi hạng nầy là ô trược, bốn hạng trên không rờ tới mình họ. Ấy là giai cấp Chiên đà la (Candala) ngày nay người ta thường kêu là Ba lỵ a (Pariahs).

TỨ CHỦNG BINH. Armée de quatre divisions (fr) Bốn thứ binh: binh voi, binh ngựa, binh xe, binh bộ.

Đại Niết bàn Kinh quyển 23: Thiện nam tử! như có người kia, thấy tứ chủng binh, chẳng sanh lòng sợ sệt; nên biết rằng người ấy là Đại chúng sanh.

(Xem: Tứ binh)

TỨ CHỦNG ĐỘC. Bốn thứ độc, có thể hại mạng người. Có thứ rắn độc có đủ bốn thứ độc: 1) Thấy độc (Kiến độc), 2) Đụng độc (Xúc độc) 3) Gặm độc (Khiết độc). 4) Hút gió độc hay là Hơi độc (Hư độc, Khí độc). Cũng viết: Tứ độc.

Đại Niết bàn Kinh, quyển 24: Lại nữa, thiện nam tử! Như có chúng sanh đem lòng ân trọng, quen gần sân nhuế. Chừng quả báo ấy chính họ đọa nơi Địa ngục. Chừng ra khỏi Địa ngục, họ phải mang thân súc sanh như: rắn độc có đủ Tứ chủng tộc (bốn thứ độc): thấy là độc, đụng là độc, gặm là độc, hút gió là độc, sư tử, cọp, sói, gấu, gấu trắng, mèo, chồn, chim ưng, chim diều...

TỨ CHỦNG NIẾT BÀN. Bốn hạng Niết bàn: 1) Bổn lai tự tánh thanh tịnh Niết bàn (hạng Niết bàn vốn thuở nay tự tánh thanh tịnh). 2) Hữu dư y Niết bàn (hạng Niết bàn cái thân còn dư lại; còn chịu cái khổ quả). 3) Vô dư y Niết bàn (hạng Niết bàn cái thân không còn dư lại cái khổ quả, tức tịch diệt) 4) Vô trụ xứ Niết bàn (hạng Niết bàn không có nơi trụ). Đó là do Pháp tướng Tông lập ra. Xem: Duy thức Luận chương thứ 10.

TỨ CHỦNG NHIÊU ÍCH. Bốn cách giúp ích. Bồ tát hóa độ, giúp ích cho chúng sanh, có bốn phương tiện: 1) Thị hiện tướng tốt, khiến cho kẻ coi phát tâm Bồ đề. 2) Thị hiện thuyết pháp, khiến cho kẻ nghe khai ngộ mà nhập đạo. 3) Thị hiện hóa sự, khiến cho kẻ nghe được các pháp môn. 4) Lưu danh mười phương, khiến cho kẻ nghe buộc lòng tưởng nhớ (hệ niệm) mà được giải thoát.

TỨ CHỦNG PHƯƠNG TIỆN. Bốn món phương tiện. Cái pháp chơn như mà chúng sanh có đủ; dầu thể tánh là không, tịnh, nhưng có vô lượng những sự phiền não cấu nhiễm. Nếu người nào đem phương tiện đối trị, thì được thanh tịnh. Phương tiện có bốn món: 1) Phương tiện làm chuyện cội rễ (căn bổn), 2) Phương tiện ngừng lại được, 3) Phương tiện phát khởi thiện căn và làm cho thêm lớn, 4) Phương tiện đại nguyện bình đẳng.

TỨ CHỦNG QUÁN ĐỈNH. Bốn thứ phép rót nước lên đầu: 1) Trừ nạn đỉnh, 2) Thành tựu quán đỉnh, 3) Tăng ích kỷ thân quán đỉnh, 4) Đắc A xà lê vị quán đỉnh.

Lại nữa: 1) Đình nghi quán đỉnh, 2) Đường thượng quán đỉnh, 3) Vô chức chúng quán đỉnh, 4) Bình tọa quán đỉnh. (Xem: Quán đỉnh)

TỨ CHỦNG SA MÔN. Bốn hạng Sa môn (Phạn: Sramana, Pháp: Moines), tức bốn hạng xuất gia, tu thanh tịnh hạnh.

1) Thắng Đạo Sa Môn (hạng Sa môn trổi thắng hơn hết về Đạo lý). Như Phật và Duyên giác là bực tự mình xuất gia và Giác ngộ. Lại Phật xuất gia làm Sa môn, có sức diệt trừ hết phiền não và đắc Đạo lý chỗ cao trổi hơn hết, nên gọi ngài là Thắng Đạo Sa môn.

2) Thị Đạo Sa môn (Hạng Sa môn đem Đạo lý mà chỉ bảo cho người ta). Như ông Xá Lợi Phất từng thuyết pháp chỉ Đạo vậy.

Cũng kêu là: Thuyết Đạo Sa môn (Hạng Sa môn có thể thuyết diễn Đạo lý cho người ta nghe mà tu học), khiến cho chúng sanh vào Phật đạo.

3) Mạng Đạo Sa môn (Hạng Sa môn có thể giữ Chánh mạng). Như ông A Nan lấy Giới, Định, Huệ mà làm Mạng.

Cũng kêu là: Hoạt Đạo Sa môn (Hạng Sa môn sống đời vì Đạo). Ấy là hạng Sa môn có thể điều phục Phiền não, tinh cần tu tập Thiện pháp, có sức trưởng dưỡng cái Mạng căn về Trí huệ của mình.

4) Ô Đạo Sa môn (Hạng Sa môn làm ô uế Đạo lý). Ấy là hạng Sa môn phạm Tứ Trọng Cấm. Như trong Luật có chép chuyện ông Ma Ha La, vị Tỳ kheo già ưa ăn cắp đồ vật của người ta.

Cũng kêu là: Hoại Đạo Sa môn (Hạng Sa môn làm hư Đạo) Ấy là hạng thầy tu phá Giới trọng.

TỨ CHỦNG SANH. Caturyôni (scr) Quatre états de naissance (fr) Bốn thứ sanh, bốn cách sanh: 1) Noãn sanh, 2) Thai sanh, 3) Thấp sanh, 4) Hoá sanh. (Xem: Tứ sanh).

TỨ CHỦNG TỔNG TRÌ. Bốn món tổng trì. Cái đức Tổng trì của Bồ tát vô lượng, nay nhắc ra bốn món: 1) Pháp tổng trì (món tổng trì Pháp), lại kêu là Văn tổng trì (tổng trì sự nghe), đối với giáo pháp của Phật, nghe được, giữ lấy chẳng quên vậy. 2) Nghĩa tổng trì (món tổng trì nghĩa), đối với nghĩa lý của các pháp tổng trì, chẳng bỏ mất vậy. 3) Chú tổng trì (món tổng trì Chú), Bồ tát nương theo thiền định mà khởi Chú, trì Chú thần nghiệm, đặng trừ tai hoạn của chúng sanh vậy. Chơn ngôn Đà-la-ni tức là Chú tổng trì. 4) Nhẫn tổng trì (món tổng trì đức Nhẫn), nhẫn trì cái Thật tướng trong Thật trí pháp của Bồ tát, chẳng bỏ mất vậy.

TỨ CHỦNG THÍ. Bốn hạng Bố thí, bốn hạng thọ thí:

1) Người thí chủ tin Nhơn, tin Quả, tin hạnh Bố thí. Người thọ thí chẳng Tin nhơn, chẳng tin Quả, chẳng tin hạnh Bố thí.

2) Người thí chủ chẳng tin Nhơn, chẳng tin Quả, chẳng tin hạnh Bố thí. Người thọ thí tin Nhơn, tin Quả, tin hạnh Bố thí.

3) Người thí chủ và người thọ thí đều có đức Tin.

5) Người thí chủ và người thọ thí đều chẳng có đức Tin.

TỨ CHỦNG THIÊN. Bốn hạng Thiên, chữ Phạn là Đề bà (Dêva). Chẳng những là Tiên trên Trời, mà những người hình thể sáng chói, tâm trí trong sạch, tự tại vô ngại, có nhiều phước đức, đều gọi là Thiên.

Tứ Chủng Thiên là:1. Thế gian Thiên, 2. Sanh Thiên, 3. Tịnh Thiên, 4. Nghĩa Thiên.

1. Thế gian Thiên tức là những vị quốc vương.

2. Sanh Thiên là Chư Thiên từ cảnh Tứ Thiên Vương Thiên đến cảnh cao rốt là Phi hữu tưởng phi vô tưởng Thiên. Sanh Thiên là hạng chúng sanh cao trổi trong Lục Đạo, tức là các hạng Tiên trong Ba cõi: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới.

3. Tịnh Thiên là những nhà tu hành trì giới thanh tịnh, đắc từ quả Tu đà hoàn cho đến quả Bích chi Phật, tức là những người đắc các quả Đạo trong hai thừa Thinh văn và Duyên giác.

4. Nghĩa Thiên là những nhà tu hành theo Đại thừa, đắc từ địa vị ban sơ đến địa vị thứ Mười trong Thập trụ. Những nhà tu hành ấy có trí sáng suốt, thấy rằng tất cả các pháp đều là Không, đều chứa cái nghĩa Không, cho nên kêu là Nghĩa thiên.

TỨ CHỦNG TỊNH Bốn thứ Tịnh (Sạch), Bốn đức Đại tịnh, Thuần tịnh của Phật, của Đại Niết bàn:

1) Tịnh: Dứt hẳn hai mươi lăm cảnh có là bất tịnh, nên trở nên Tịnh (Sạch).

2) Nghiệp Tịnh: Nghiệp của Như lai là Thanh tịnh. Nghiệp của phàm phu là chẳng thanh tịnh.

3) Thân Tịnh: Thân Như lai là Đại Tịnh. Thân Phàm phu là vô thường, bất tịnh.

4) Tâm Tịnh: Tâm Phật là vô lậu thanh tịnh. Tâm Phàm phu là hữu lậu, bất tịnh.

(Xem: Tịnh, Đại tịnh)

TỨ CHỦNG TỲ KHEO. Bốn hạng Tỳ kheo (Bhiksu), tức là bốn hạng thầy tu đạo Phật, xuất gia giữ hạnh trong sạch và đi khất thực.

A.

1) Danh tưởng Tỳ kheo (Xưng mình là Tỳ kheo và tưởng rằng mình là Tỳ kheo). Ấy là kẻ thế tục, chưa thọ Cụ túc giới, thế mà mặc áo nhà sư và đi khất thực xưng mình là Tỳ kheo.

2) Tự xưng Tỳ kheo (tự xưng rằng mình là Tỳ kheo). Ấy là hạng Tỳ kheo phạm tội trọng, thật chẳng còn là Tỳ kheo nhưng cũng xưng là Tỳ kheo.

3) Khất thực Tỳ kheo (hạng Tỳ kheo khất thực). Ấy là hạng xuất gia chơn chánh, giữ đúng phép của hàng Khất sĩ.

4) Phá hoặc Tỳ kheo (hạng Tỳ kheo phá bỏ phiền não). Ấy là hạng khéo dùng Thiền định mà phá tan các mối hoặc (lầm) và đắc quả La hán.

B.

1) Tất cánh đáo Đạo (hạng đến cõi Đạo một cách rốt ráo). Như đức Thích Ca xuất gia làm Tỳ kheo và thành Phật.

2) Thị Đạo (hạng chỉ bảo đạo lý). Ấy là hạng Tỳ kheo đắc Đạo, như La hán, Bồ tát có sức dạy đạo cho chúng sanh.

3) Thọ Đạo (Hạng tín thọ Đạo lý). Ấy là hạng Tỳ kheo vâng theo Đạo lý của Phật mà tu hành.

4) Ô đạo (Hạng làm ô uế Đạo lý). Ấy là hạng người làm Tỳ kheo mà phạm Tứ Trọng Cấm, làm lem ố nền đạo. (So sánh với Tứ chủng Sa môn)

TỨ CHỦNG VÃNG SANH Bốn hạng vãng sanh:

1) Chánh niệm vãng sanh, như trong Kinh A Di Đà thuyết rằng kẻ nào lúc lâm chung mà nhớ niệm Phật, lòng chẳng điên đảo, liền được vãng sanh đó.

2) Cuồng loạn vãng sanh là người kia vì ác nghiệp trong một đời, như lửa dữ nơi địa ngục vừa lại bức bách, trong khi cuồng loạn ấy gặp bực Thiện tri thức dạy cho một tiếng hay là mười tiếng niệm Phật liền được vãng sanh về cõi Cực lạc.

3) Vô ký vãng sanh, là người kia bình sanh đã phát đặng tín tâm qui mạng, lúc lâm chung, y theo cái nghiệp nhơn quá khứ, tâm thần suy nhược, không nhớ gì hết, chẳng niệm Phật được, nhưng nhờ cái tâm niệm Phật thuở trước, ắt được vãng sanh vậy.

4) Ý niệm vãng sanh, như người kia trong lúc lâm chung, lấy ý làm tiếng, niệm A Di Đà Phật, liền được vãng sanh đó.

TỨ DIỆU ĐẾ Aryasatyani hay Catvatiayasa-tyanu (scr). Aryasacca (p) Quatre verites excellentes. Bốn chơn lý mầu nhiệm: Cũng kêu là Tứ Thánh Đế, Tứ Chơn Đế, Tứ Thánh Thật.

1) Khổ đế (Duhkha aryasatya, Douleur).

2) Tập đế (Samudya, Origine de la Douleur).

3) Diệt đế (Nirdha, Destrution de la Douleur).

4) Đạo đế (Marga, Voie conduisant à la suppression des douleurs).

Trong khi chuyển pháp luân ở thành Ba la nại, đức Phật có dạy rằng:

1) Này là sự khổ: sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ. Hội hiệp với nhân vật không ưa:khổ. Xa cách với nhân vật yêu: Khổ. Không được như ý: Khổ. Đem theo sắc thân, đem theo các sự thọ cảm, tưởng tượng, hình ảnh, các sự hành động trong lòng, với sự tri thức, tức là đem theo ngũ uẩn cũng đều là khổ, khổ, khổ.

2) Này là nguồn gốc sự khổ: Ham sống làm cho nhân loại chết đi sống lại mãi, mà hễ biết ham sống tất biết ham những việc vui sướng, càng được càng ham. Muốn ham cho được, thì phải có quyền thế. Vậy thì ham quyền thế, ham vui, ham sống là nguồn gốc sự

khổ đó.

3) Này là phương pháp đề trừ sự khổ: Hạ cái lòng ham xuống rồi lần lần bỏ nó đi, trục nó ra khỏi mình và không còn biết đến nó nữa.

4) Này là đường đạo để trừ sự khổ: Nó có tám lối kêu là đạo Bát chánh: Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

Pháp Tứ diệu đế do Phật thuyết tức là pháp của bực Thinh văn thừa, độ thoát những nổi khổ về sanh, lão, bệnh, tử và cuối cùng thì độ cho đắc Niết bàn.

Theo trong "Niết bàn Kinh" hiểu Tứ Diệu đế (Tứ Thánh đế), có hai hạng: hạng trung trí và hạng thượng trí. Hạng trung trí là Thinh văn (La hán) và Duyên giác, hạng Thượng trí là Phật và Bồ tát.

Hạng trung trí hiểu đó là Chơn lý, Thánh đế và thi hành. Còn hạng Thượng trí thì phân biệt Bốn Chơn lý mầu nhiệm, Bốn Thánh đế ấy ra vô lượng thể tướng.

TỨ DỤC Bốn ý muốn:

1) Tình dục (lòng muốn tình), chúng sanh trong cõi dục giới phần nhiều đối với cảnh tình ái trai gái, khởi lòng ham muốn.

2) Sắc dục (lòng muốn sắc) chúng sanh trong cõi dục giới phần nhiều đối với các sắc mềm mại xinh đẹp của trai gái khởi lòng ham muốn.

3) Thực dục (lòng muốn ăn), chúng sanh trong cõi dục giới, phần nhiều đối với món ăn ngon khởi lòng ham muốn.

4) Dâm dục (lòng muốn dâm), chúng sanh trong cõi dục giới phần nhiều đối với chỗ đụng chạm nhiễm trước trong đám trai gái, khởi lòng ham muốn. Đó kêu là Tứ dục, bốn ý muốn của chúng sanh trong cõi Dục giới, từ loài ở nơi đất (địa-cư), loài ở hư không cho đến chư Tiên sáu cảnh "Lục dục".

TỨ DUY Bốn phương giáp. Các chỗ lối giữa bốn phương: Đông, Tây, Nam, Bắc, kêu là bốn phương giáp, nghĩa là: Đông bắc, Tây bắc, Đông nam, Tây nam vậy.

Đông, Tây, Nam, Bắc, Tứ duy và Thượng, Hạ hiệp lại thành Thập phương (Mười phương).

TỨ ĐẠI Quatre Éléments (fr). Mahâbhutas (fr): Maha: lớn, Bhutas: vật. Bốn chất lớn trong thế giới tạm hiệp làm con người và vạn vật: 1) Địa (Đất, Prithin), 2) Thủy (nước, Apas), 3) Hỏa, lửa, Tias, 4) Phong (gió, không khí, Vayu). Ở con người.

1) Về chất Đất: tóc, răng, móng, da, thịt, gân, xương, thận, tim, gan, nây bụng, lá lách, phổi, bao tử, ruột non, ruột già, phẩn và bao nhiêu món khác có chất cứng.

2) Về chất Nước: đàm gan, đàm khạc, mũ, máu, mồ hôi, chất nước trong mạch máu, nước mắt, chất nước trong máu, mũi dãi, chất nước trong sọ, nước bọt, nước tiểu và bao nhiêu món khác có chất lỏng.

3) Về chất lửa: Những món cho sức nóng để làm ấm áp trong thân và làm tiêu hóa những vật mà ta ăn và uống vào.

4) Về chất Khí: Những món thường lay chuyển và có hơi, những luồng khí chạy lên và chạy xuống, những hơi trong bao tử và trong ruột, hơi thở vô và thở ra, với những món thường lay chuyển và có hơi.

Nhà đạo nhập chánh niệm về Tứ đại, cũng như người hàng thịt đứng nơi ngã tư đường mà bổ con thịt ra nhiều miếng. Cũng như thế, nhà đạo nhìn cái thân mình và thân nó ra làm bốn chất. Chỉ có bốn chất đâu thành cái thân.

Nhờ thấy bốn chất ấy tạm hiệp, giả hiệp, nên nhà đạo dứt mê tríu cái thân.

Tứ đại (Bốn chất lớn), đối với tứ vi (bốn chất nhỏ: sắc, hương, vị, xúc).

Niết bàn kinh, quyển 8: Tỷ như tứ đại (ở nơi người), tánh chúng nó chẳng như nhau, hằng trái ngược nhau. Vị lương y giỏi bèn do nơi chất nào phát lộ thái quá mà làm cho nó yếu giảm đi.

Thiện nam tử! Như lai cũng thế, đối với chúng sanh, ngài dường như một vị lương y, ngài biết thể tướng khác nhau của phiền não, bèn dứt trừ cho họ, khai thị cho họ cái tạng bí mật Như lai, cái Phật tánh thanh tịnh thường trụ chẳng biến đổi. (Xem: Bát tháp).

TỨ ĐẠI CHÂU Bốn châu lớn:

1) Châu Nam thiện bộ,

2) Châu Đông thắng thần,

3) Châu Tây ngưu hóa,

4) Châu Bắc cô lư. Ấy là bốn cõi đại lục tại bốn phương núi Tu di (Xem: Tứ châu)

TỨ ĐẠI HÀ Cũng viết: Tứ hà là bốn con sông cái ở Ấn độ.

1) Hằng hà

2) Tân đầu

3) Tư dà

4) Bát xoa

Bốn con sông ấy phát tích từ núi Hương sơn (Hy mã lạp), bắt từ nguồn là ao A na bà đạp đa mà chảy ra cho tới Biển cả. Dân chúng ở Ấn độ đều truyền tụng rằng: Như ai có tội mà xuống tắm dưới bốn con sông ấy, thì được dứt tội.

Đó chẳng qua là lời truyền tụng mà thôi chớ người đạo Phật bên Ấn độ chẳng tin tưởng lẽ ấy. Muốn dứt tội, nên gần gủi bực Thiện tri thức mà tu hành, chớ chẳng phải mắc tội lội sông mà hết tội.

TỨ ĐẠI HẢI Bốn biển lớn, bốn vùng biển tại bốn phương núi Tu di. Núi Tu di tại trung ương bốn biển lớn, trong mỗi biển lớn đều có một châu lớn, núi Thiết vi bao vòng

quanh phía ngoài bốn biển lớn. (muốn rõ thêm, Xem: Cửu sơn bát hải).

TỨ ĐẠI THIÊN VƯƠNG Tchâturmahâradjaky-Ikas (scr). Cũng kêu Tứ thiên vương. Bốn vị vua hộ thế cai trị bốn phương trời, ở cảnh Tiên dục giới. Bốn vị là nội thần của đức Đế Thích. Hồi đức Phật sắp diễn kinh Diệu pháp Liên hoa tại núi Kỳ xà quật, bốn vị Đại Thiên vương có dắc theo quyến thuộc là một vạn vịThiên tử hội tại để nghe.

(Xem: Tứ Thiên vương).

TỨ ĐẢO Bốn mối tưởng ngược ngạo, trái nghịch với hoàn cảnh, với chân lý. Cũng kêu Tứ điên đảo (Xem: Tứ điên đảo).

TỨ ĐẾ Catvariryasatyanu (p)-Quatre vérités Excllen-Tes. Bốn chân lý cũng kêu là Tứ Diệu đế, Tứ Thánh đế, Tứ Chân đế (Xem: Tứ Diệu đế).

TỨ ĐIÊN ĐẢO Bốn mối tưởng lộn ngược, trái nghịch với hoàn cảnh, với lẽ phải. Kêu tắt Tứ đảo. Ấy là:

1) Vô thường mà cho là thường, thường mà cho là vô thường.

2) Vô lạc (khổ) mà cho là lạc, lạc mà cho là vô lạc (khổ).

3) Vô ngã mà cho là ngã (Hữu ngã), Ngã (Hữu ngã), mà cho là vô ngã.

4) Bất tịnh mà cho là Tịnh, Tịnh mà cho là bất Tịnh.

Thường, Lạc, Ngã, Tịnh là bốn tư tưởng điên đảo của kẻ phàm phu khổ não. Vô thường, Vô lạc (khổ), Vô ngã, Bất tịnh là bốn tư tưởng điên đảo của hạng tu Tiểu thừa chưa thấu đạt cái Pháp tánh thường trụ của Niết bàn, của Tam bảo. (Xem: Điên đảo).

TỨ ĐỘC Bốn thứ độc hại của loài rắn, loài trùng, loài ác quỷ, ác Ma. Cũng viết: Tứ chủng độc:

1) Kiến độc: nó thấy mình đủ hại mình.

2) Xúc độc: nó đụng mình đủ hại mình.

3) Khiết độc: nó gặm mình có thể hại mình.

4) Hư độc: tiếng hút gió của nó cũng hại mình. Cũng viết: khí độc: Hơi nó mà mình ngửi, mình cũng bị độc.

Lại nữa, cái thân tứ đại của kẻ nam người nữ cũng có tứ độc, vì có sức cám dỗ mình, làm hại thân thể và công đức mình.

Đại Niết bàn Kinh, quyển 25: Trong núi Tuyết sơn, có một thứ thuốc cao quý và thơm tho, kêu là Ta ha. Như ai thấy thuốc ấy, thì được đời dài vô lượng, không có bệnh khổ: dầu có Tứ độc (Bốn thứ độc), cũng không làm hại mình được.

TỨ ĐỘC TIẾN (TIỄN). Bốn mũi tên độc. Ấy là bốn mối lớn: tham dục, sân nhuế, ngu si, kiêu mạn.

Niết bàn Kinh: Trong các chúng sanh, có tứ độc tiến là nguyên nhân các bệnh. Tứ độc tiến là gì? Tức là: tham dục, sân nhuế, ngu si, kêu mạn. Hễ có nguyên nhân bệnh, tức

nhiên do đó phát sanh các bệnh.

TỨ ĐỘC XÀ Con rắn có bốn thứ độc, mỗi thứ độc đều có thể giết chết người và vật.

Cũng có nghĩa: bốn con rắn độc. Đó là ví với bốn chất (tứ đại) ở trong thân; bốn chất ấy như bốn con rắn độc.

(Xem: Độc xà).

Đại Niết bàn Kinh, quyển 23: Bồ tát Ma ha tát, được nghe và thọ trì Kinh Đại Niết bàn, quán thân này như cái giỏ mây (đựng bốn rắn độc). Đất, Nước, Lửa, Gió như bốn con rắn độc: thấy là độc, đụng là độc, hơi là độc, gặm là độc.

Tất cả chúng sanh, vì gặp bốn độc ấy, nên phải mất mạng. Tứ độc (Đất, Nước, Lửa, Gió) của chúng sanh lại cũng như vậy: Hoặc thấy là ác, hoặc đụng là ác, hoặc hơi là ác, hoặc gặm là ác. Bởi nhân duyên ấy, họ lìa xa mọi việc thiện.

TỨ ĐỨC Quetre vertus (fr).

1. Bốn đức hạnh của người đàn bà con gái Đông phương theo Nho giáo: a) Công: Khéo léo siêng năng, b) Dung: Dáng mạo cho tề chỉnh, c) Ngôn: Lời nói cho diệu ngọt, lễ phép, d) Hạnh: Nết hạnh cho nhu hòa nhẫn thuận.

2. Bốn đức hạnh của người quân tử theo Nho giáo: a) Hiếu: Con phải thảo với cha, b) Để: Em phải kính anh, nhỏ phải trọng lớn, c) Trung: Bề tôi phải hết lòng với vua, làm dân phải hết lòng với nước, d) Tín: Giữa bằng hữu hoặc trong mọi cuộc giao thiệp, nên giữ lòng tín thật.

TỨ ĐỨC BA LA MẬT Bốn đức tới bờ bên kia. Bốn đức là: Thường (thường), lạc (vui), ngã (mình), tịnh (trong sạch). Ba la mật là nghĩa tới bờ bên kia (nghĩa là qua khỏi đường mê này mà tới cõi giác

kia), tức là chỗ rốt cuộc của việc vậy. Bốn đức Ba la mật: nơi rốt cuộc bốn đức của pháp thân Như lai, có bốn đức ấy là đắc Đại Bát Niết bàn của Đại thừa:

1) Thường đức (đức thường), cái thể Niết bàn là thường, chớ chẳng biến đổi,không sanh, không diệt, đó kêu là thường. Lại tùy duyên hóa dụng, thường chớ chẳng dứt, cũng kêu là thường.

2) Lạc đức (đức vui), cái thể Niết bàn là tịch diệt mà yên hoài, đó kêu là Lạc. Lại vận dụng tự tại,thích hạp với tâm mình, cũng kêu là Lạc.

3) Ngã đức (đức mình). Chữ Ngã có hai thuyết giải: một là cái thuyết tới thể tự thật, kêu là ngã, hai là cái thuyết tới dụng tự tại, kêu là ngã.

4) Tịnh đức (đức trong sạch), là cái thể Niết bàn, giải thoát hết thảy mọi chất cấu, nhiễm, đó kêu là tịnh. Lại tùy nơi hóa duyên không có ô trược, cũng kêu là tịnh.

Trong Niết bàn Kinh, quyển hai, Phật có giải nghĩa bốn đức ấy như vầy: Thường, nghĩa là Pháp thân; Lạc, nghĩa là Niết bàn; Ngã, nghĩa Phật; Tịnh nghĩa Pháp.

TỨ UẾ Bốn món che lấp:

1) Mây,

2) Gió bụi,

3) Khói,

4) A tu luân (nhựt thực, nguyệt thực).

Bốn món ấy che lấp mặt trời, mặt trăng. Bốn món che lấp ấy để ví dụ với bốn cái phiền não: tham, sân, si, mạn. Cũng như mặt trời và mặt trăng bị bốn món che lấp: mây, gió bụi, khói, A tu luân, nên chẳng soi sáng, con người ta cũng bị bốn món này che lấp: tham, sân, si, mạn, nên tâm trí chẳng sáng tỏ ra.

TỨ GIA HẠNH Bốn hạnh thêm vào, bốn hạnh làm gia tăng. Ấy là: Noãn pháp, Đỉnh pháp, Nhẫn pháp, Thế đệ nhứt pháp. Khi hành giả vừa được Thấy đạo (Kiến đạo), thì lần lượt đắc đủ bốn phương tiện Thiện căn ấy.

Phái Duy thức có lập ra năm địa vị:

1) Tư lương vị (địa vị của cải lương thực),

2) Gia hạnh vị,

3) Thông đạt vị,

4) Tu tập vị,

5) Cứu cánh vị.

Tứ gia hạnh thuộc về Gia hạnh vị, địa vị thứ hai trong năm địa vị ấy.

TỨ GIẢ Bốn cái giả:

1. Nhơn sanh giả (nhơn sanh ra là giả), do hết thảy những cái có phát sanh ra nhơn, mà đều không có tánh, nên kêu là Nhơn sanh giả.

2. Duyên thành giả (duyên thành ra giả), nhóm lại năm uẩn mà thành người, cũng như nhắc ra bốn cảnh mà thành nhà, cho nên kêu là Duyên thành giả.

3. Tương đãi giả (những cái giả đợi nhau, như những chuyện lập ra dài, vắn đợi nhau.

4. Tương tục giả (những cái giả nối nhau), như sắc với thinh nối nhau,thành ra nghiệp thân, ngữ.

TỨ HÀ Cũng viết: Tứ đại hà. Bốn con sông lớn nhứt ở Ấn độ, thảy đều phát nguyên từ miền Hy mã lạp sơn:

1. Hằng hà,

2. Tân đầu,

3. Tư đà,

4. Bác xoa.

TỨ HOẰNG Quatre grands voeux (fr). Tức là Tứ hoằng thệ nguyện kêu tắt vậy. Tứ hoằng và Lục độ là hạnh của Phật tử Đại thừa.

(Xem: Tứ hoằng thệ nguyện).

TỨ HOẰNG THỆ NGUYỆN Quatre grands voeux (fr). Mỗi nhà tu học Đại thừa cần phải phát nguyện bốn điều thệ nguyện lớn và lập tâm trì giữ luôn luôn:

1. Chúng sanh vô biên, thệ nguyện độ.

2. Phiền não vô tận, thệ nguyện đoạn.

3. Pháp môn vô lượng, thệ nguyện học.

4. Phật đạo vô thượng, thệ nguyện thành.

Tứ hoằng thệ nguyện kêu là tổng nguyện. Tức là những điều nguyện chung của các nhà tu học. Ngoài ra lại còn biệt nguyện, bổn nguyện, tức là sở nguyện riêng của mỗi nhà hành đạo. Như 48 nguyện của A Di Đà, 12 nguyện của ngài Dược Sư Như lai.v.v Về phép Tứ hoằng thệ nguyện, ngài Lục tổ Huệ Năng dạy nên hiểu như thế này:

1. Tự tâm chúng sanh vô biên, thệ nguyện độ.

2. Tự tâm phiền não vô biên, thệ nguyện độ.

3. Tự tánh pháp môn vô tận, thệ nguyện học.

4. Tự tánh vô thượng Phật đạo, thệ nguyện thành.

TỨ HỘ THẾ Bốn vị Thiên vương cai quản bốn phương trong thế giới, ủng hộ Phật pháp. Cũng viết: Tứ Tự tại, Tứ Đại Thiên vương, Tứ Thiên vương. (Xem: Tứ Thiên vương).

TỨ HƯỚNG Bốn hướng vị:

1. Hướng vị Tu đà hoàn,

2. Hướng vị Tư đà hàm,

3. Hướng vị A na hàm,

4. Hướng vị A la hán.

Hướng nghĩa là quay về, sắp được. Bốn địa vị Thánh ấy, khi sắp được kêu là Tứ hướng, khi đã được kêu là Tứ quả.(Xem: Tứ quả).

TỨ HỮU VỊ TƯỚNG Bốn tướng hữu vi, tức là bốn tướng: sanh, trụ, dị, diệt. Bốn tướng ấy có hai loại phân biệt: một là bốn tướng trong một thời kỳ, hai là sát na sanh diệt. Sát na sanh diệt, tức là trong một giây lát, đủ cả bốn tướng: sanh, trụ, dị, diệt vậy.

TỨ Y Bốn phép mà người tu học đạo Phật nên nương dựa:

1. Y pháp, bất y nhân.

2. Y nghĩa, bất y ngữ.

3. Y trí, bất y thức.

4. Y liễu nghĩa Kinh, bất y bất liễu nghĩa Kinh. (Xem: tứ y pháp).

TỨ Y PHÁP Bốn pháp mà nhà sư phải nương theo. Khi ông sư (Tỳ kheo), bà sư (Tỳ kheo ni) phát nguyện thọ giới Cụ túc, đồng thời cũng phát nguyện nương theo bốn phép, Tứ y pháp:

1. Về áo, phải lượm những miếng vải bỏ, đâu lại thành áo mà mặc. Nhưng có thí chủ cúng cho áo cũ hoặc vải xấp, thì nhận được.

2. Về thức ăn, chỉ ăn đồ đi xin mà thôi. Nhưng mấy ngày hội và thuyết pháp cho bá tánh (mồng một, mồng tám, rằm..), có ai đem đồ đến chùa, thì phải ăn.

3. Về chỗ ở, phải vui trú nơi cội cây. Nhưng có ai cúng nhà lá, lều, nhà gạch có một ngõ vô ra, thì phải ở.

4. Về thuốc trị bệnh, phải dùng phẩn bò. Nhưng có ai cúng sữa, dầu, mật..., thì phải dùng.

TỨ KHỔ

I. Bốn cảnh khổ, là sanh, lão (già), bệnh, tử (chết) vậy. Cũng kêu là Tứ oán, bốn món oán thù của chúng sanh.

Thái tử Tất Đạt Đa lần lượt trông thấy những cảnh: kẻ sống phải lao tâm nhọc sức mới có mà ăn, phải đè nén, giết lẫn nhau mới có mà ăn. Kẻ già thì suy nhược, âu sầu, răng long tóc bạc, khô héo võ vàng. Kẻ bệnh phải trăn trở rên la, đau đớn, sầu não. Kẻ chết thì mình mẩy lạnh tanh, thân thể hôi thúi, chung quanh bà con khóc than kể lễ. Tất cả chúng sanh đều khổ như vậy hết. Song họ vẫn mê, cứ lẫn quẩn trong vòng sanh, lão, bệnh, tử mãi. Động lòng từ bi, ngài định tầm phương thế mà độ cho họ thoát khỏi bốn cảnh khổ ấy. (Xem từng chữ: sanh, lão, bệnh, tử)

II. Bốn nổi khổ. Ấy là:

1) Cơ (đói),

2) Khát,

3) Hàn (lạnh),

4) Nhiệt (nóng nực).

Bốn nổi ấy bức bách thân tâm của chúng sanh, cho nên kêu là Tứ khổ.

TỨ KHÔNG Bốn chỗ không: 1. Pháp tướng không là chỗ pháp tướng trống không 2. Vô pháp không, là chỗ trống không, 3. Tự pháp không, là chỗ pháp tự tánh trống không, 4. Tha pháp không, là chỗ pháp trống không.

Lại là bốn nơi không tại vô sắc giới: 1. Không vô biên xứ, 2. Thức vô biên xứ, 3. Vô sở hữu xứ, 4. Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

TỨ KHÔNG ĐỊNH Thiền định về bốn chỗ Không. Lại kêu là Tứ vô sắc định (thiền định vào bốn chỗ không có sắc):

1) Không vô biên xứ định (thiền định vào chỗ Không vô biên), người tu hành chán ghét cái sắc nó bao bọc như lao ngục, lòng muốn ra khỏi chỗ đó, bèn bỏ cái tư tưởng muốn sắc, mà noi theo chỗ Không vô biên vậy. Nhơn cái tâm định với cảnh Không vô biên ứng nhau, cho nên kêu là Không vô biên định.

2) Thức vô biên định (thiền định vào chỗ Thức vô biên), người tu hành lại chán cái chỗ ngại Không trên đây, bỏ cái hư không ấy đi, noi theo nội thức là chỗ thiền định Tâm thức vô biên, mà ứng nhau với cảnh tâm thức vô biên, cho nên kêu là Thức vô biên định.

3) Vô sở hữu xứ định (thiền định vào chỗ Không có gì hết), người tu hành lại chán cả cái Thức ấy, quán tưởng cảnh tâm Thức không có gì hết, ứng nhau với cảnh Tâm không có gì, kêu là vô sở hữu xứ định.

4) Phi tưởng phi phi tưởng xứ định (thiền định vào chỗ chẳng phải tưởng chẳng phải không tưởng), cái chỗ Thức thứ hai là có tưởng, cái chỗ Không có gì hết (thứ ba) là không có tưởng, bây giờ bỏ cái tưởng trước thì kêu là phi tưởng, bỏ cái không có tưởng kế đó thì kêu là phi phi tưởng. Người tu hành đối với chỗ này như say, như ngây, như ngủ như tối, đương lúc ấy không có gì là ham muốn vui thích, toàn là tịch tuyệt, thanh tịnh, vô vi, đó kêu là phi tưởng phi phi tưởng định.

TỨ KHÔNG XỨ Bốn nơi không. Lại kêu là Tứ vô sắc (bốn chỗ Không có sắc), là bốn nơi trong Vô sắc giới. Đó là cái chánh báo của người tu thiền định vào bốn chỗ Không:

1. Không vô biên xứ (nơi không vô biên) là từng trời nơi ấy người tu định vào chỗ Hư không vô biên sẽ sanh ra.

2. Thức vô biên xứ (nơi Thức vô biên), là từng trời nơi ấy người tu định vào chỗ Tâm thức vô biên sẽ sanh ra.

3. Vô sở hữu xứ (nơi không có gì hết), là từng trời nơi ấy người tu định vào chỗ Tâm thức vô sở hữu sẽ sanh ra.

4. Phi tưởng phi phi tưởng xứ (nơi chẳng phải tưởng chẳng phải không tưởng), lại kêu là Phi hữu tưởng phi vô tưởng xứ (nơi chẳng phải có tưởng chẳng phải không tưởng), là từng trời nơi ấy người tu định vào Phi tưởng phi phi tưởng sẽ sanh ra.

TỨ KIẾP Quatre periodes cosmique (fr). Bốn thời kỳ trong một kiếp:

1) Thành kiếp (Kiếp thành), có 20 lần tăng giảm: trong khoảng tăng giảm lần thứ nhất, do cõi trời Sơ thiền xuống tới cõi Địa ngục lần lượt thành lập; trong khoảng 19 lần tăng giảm, giống hữu tình trong cõi trời Quang âm lần lượt giáng sanh; sau cùng hạ sanh vô gián Địa ngục, tức là Khí thế gian và Hữu tình thế gian thành lập. Đó kêu là Thành kiếp.

2) Trụ kiếp (kiếp trụ), là thuở đời an ổn tồn trụ của hai cảnh thế gian, trong khoảng đó cũng trải qua 20 kiếp.

3) Hoại kiếp (Kiếp hoại), cũng có 20 lần tăng giảm, trong đó 19 lần tăng giảm trước giống hữu tình cõi trời Sơ thiền tới cõi Địa ngục đều tùy theo nghiệp nhơn của mình, hoặc sanh ở cõi Nhị thiền trở lên, hoặc dời qua cõi khác, chẳng tổn hại một người, cho

tới khi Hữu tình thế gian sắp hoại là thôi. Sau đó một lần tăng giảm nữa, phát ra trận lửa nóng lớn, tiêu hết từ cõi Sơ thiền sắp xuống. Đó kêu là Hoại kiếp.

4) Không kiếp (Kiếp không), tức là lối sau Hoại kiếp, trống không chẳng có một vật gì vậy. Cái Không kiếp này cũng có 20 lần tăng giảm. Bốn kiếp hiệp thành 80 lần tăng giảm. Tăng giảm đó đối với cái số lượng Trụ kiếp lập ra vậy: tuổi thọ của người ta khởi từ 10 tuổi, cứ qua 100 năm tăng lên một tuổi, tới 84.000 tuổi là số cùng Kiếp tăng. Lại khởi từ 84.000 tuổi, cứ qua mỗi 100 năm giảm đi một tuổi, tới 10 tuổi là số cùng kiếp giảm.

Một lần tăng, một lần giảm toán cộng lại là 1680 vạn năm,(16.800.000). Đó kêu là một kiếp nhỏ, 20 lần tăng giảm đó, tức là 20 kiếp nhỏ vậy. Đó là cái số lượng một Thành kiếp. Còn cái số lượng về thời kỳ ba kiếp sau (Trụ, Hoại, không), đều đồng nhau hết vậy.

TỨ LỰC Bốn sức lực.

1) Tự lực (lực của mình), là tự mình có thể đem cái lực tinh tấn, dõng mãnh, phát Bồ đề tâm;

2) Tha lực (lực của kẻ khác), là do lực giáo giới của người khác, hoặc do lực cảm động của người khác, rồi mới phát Bồ đề tâm.

3) Nhơn lực (lực nhơn duyên), là y theo cái lực nhơn duyên của mình mà đời nay thấy Phật và Bồ tát, phát Bồ đề tâm.

4) Phương tiện lực (lực phương tiện), là nghe lời thuyết pháp thiện xảo phương tiện mà phát Bồ đề tâm.

TỨ LƯU Bốn dòng nước, tức bốn thứ phiền não làm cho chúng sanh trôi dạt, chìm đắm: 1) Dục lưu, 2) Hữu lưu, 3) Kiến lưu, 4) Vô minh lưu.

(Xem: Tứ bạo thủy)

TỨ MA (TỨ CHỦNG MA) Bốn thứ ma:

1) Phiền não ma (ma phiền não), sự phiền não của những mối tham, sân, si có thể làm não hại tâm thân.

2) Âm ma (ma âm), năm âm (uẩn): sắc, thọ, tưởng, hành, thức có thể làm ra vô số các món khổ não.

3) Tử ma (ma chết), nó có thể làm dứt mạng căn của người ta.

4) Tha hóa tự tại thiên tử ma. Ma Vương và quyến thuộc có thể làm hại sự lành của người ta. Tha hóa tự tại Thiên tử ma cũng kêu tắt là Thiên ma, dưới quyền điều khiển của Tha hóa tự tại Thiên vương Ma, thường kêu là Ma vương Ba Tuần.

Niết bàn Kinh: Tứ Ma là bọn oán tặc của Bồ tát. Chư Phật Như lai, trong thời kỳ làm Bồ tát, hay dùng trí tuệ mà phá hoại Tứ ma.

TỨ MINH Vedas (scr). Tiếng dịch nghĩa để gọi chung bốn bộ Kinh Phệ đà (Vedas). Cũng gọi là: Tứ Tiết đà, Tứ Bì đà, Tứ Bệ đà, Tứ Tỳ đà, Tứ Vi đà.

Tứ Minh là:

1. Thọ Minh (Rig-Veda),

2. Tự Minh (Yajur-Veda),

3. Bình Minh (Sama-veda).

4. Thuật minh (Arthara-veda).

(Xem: Phệ đà).

TỨ NIỆM TRỤNghĩa giải thích ở Tứ niệm xứ quán.

TỨ NIỆM XỨ Smrtyupasthama (scr). Bốn phép quán tưởng về bốn lẽ: vô thường, vô lạc (khổ), vô ngã, bất tịnh. Ấy là bốn phép hành đạo trong 37 phép để thành đạo Bồ đề (Tam thập Thất đạo phẩm).

1. Thân niệm xứ (Cũng kêu: Thân bất tịnh).

2. Thọ mạng xứ (Cũng kêu thọ thị khổ).

3. Tâm niệm xứ. (Cũng kêu: Tâm vô thường)

4. Pháp niệm xứ (Cũng kêu: Pháp vô ngã)

Trong bốn phép này, phép Thân niệm xứ (Thân bất tịnh) là căn bản, vừa là phép mà nhà đạo nên quán tưởng trước nhất để dứt tríu mến, khổ não.

(Xem: Tứ niệm xứ quán).

Niết bàn Kinh quyển 26: Tỷ như một vị vua, ở yên nơi cảnh giới của mình, thì thân tâm được an lạc; nếu tới cảnh giới khác, thì bị các sự khổ não. Tất cả chúng sanh đều như thế; nếu tự mình ở nơi cảnh giới của mình, thì được an lạc, nếu đến cảnh giới khác, thí gặp ác ma, thọ lấy mọi sự khổ não. Cảnh giới của mình, tức là Tứ niệm xứ, cảnh giới khác tức là Ngũ dục.

Niết bàn Kinh quyển 41: Phật phán: A nan! hãy y theo Tứ niệm xứ, nghiêm tâm mà trụ.

1. Quán thân, tánh tướng đồng với Hư không; đó kêu là Thân niệm xứ .

2. Quán Thọ chẳng tại nội, ngoại; chẳng trụ trung gian; đó kêu là Thọ niệm xứ.

3. Quán Tâm chỉ có danh tự mà thôi; tánh của danh tự là lìa; đó kêu là Tâm niệm xứ.

4. Quán Pháp, chẳng đắc Thiện pháp, chẳng đắc bất Thiện pháp; đó kêu là Pháp niệm xứ.

A nan! Tất cả hành giả nên y theo Tứ niệm xứ ấy mà trụ.

TỨ NIỆM XỨ QUÁN Smrtyupasthama (scr). Quán tưởng bốn nơi niệm. Tiếng cũ kêu là Tứ niệm xứ, tiếng mới kêu là Tứ niệm trụ,đều là nghĩa như vầy:

1) Thân niệm xứ Nơi niệm thân tâm, quán tưởng thân mình chẳng sạch vậy. Thân mình là cái xác thịt của cha mẹ sanh ra; ở trong và ở ngoài thân mình, đầy những chất

dơ dáy, không có chút xíu gì là nơi sạch sẽ, cho nên quán tưởng những nơi không sạch ở thân mình.

2) Thọ mạng xứ Nơi thọ mạng, quán tưởng lẽ thọ khổ vậy. Thọ là sự cảm đối với hai cảnh khổ; vui; cảnh vui theo cái nhân duyên của cảnh khổ mà sinh ra, lại sanh ra cảnh khổ, cảnh vui; thế gian không có vui thiệt, cho nên quán tưởng lẽ thọ khổ vậy.

3) Tâm niệm xứ Nơi niệm tâm mình, quán tưởng tâm mình không thường vậy. Tâm mình là tâm thức của những căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; mỗi giây nghĩ sanh, diệt, không có lúc nào trụ thường, cho nên quán tuởng lẽ vô thường vậy.

4) Pháp niệm xứ Nơi niệm pháp, quán tưởng pháp không có cái thật thể vậy. pháp không có cái tánh tự chủ, tự tại,cho nên quán tưởng lẽ không có, không thật của sự vật vậy.

Tứ niệm xứ quán là bốn phẩm đầu trong Tam thập thất Đạo phẩm.

TỨ NHẪN Bốn điều nhẫn nhịn:

1) Đắc vô sanh nhẫn (được nhẫn không sanh), hết thảy các pháp tự tánh đều không tịch,vốn thưở nay không sanh. Bồ tát chứng phép nhẫn ấy, thì ra khỏi được tội hủy phạm cấm giới.

2) Đắc vô diệt pháp nhẫn (được Nhẫn không diệt), hết thảy các pháp không sanh, nay cũng không diệt. Bồ tát chứng phép nhẫn ấy, thì ra được khỏi tội hủy phạm cấm giới.

3) Đắc nhơn duyên nhẫn (được nhẫn nhơn duyên), hết thảy các pháp đều dựa vào nhơn duyên hoà hiệp mà sanh ra, không có tự tánh. Bồ tát chứng phép nhẫn ấy, thì ra được khỏi tội hủy phạm cấm giới.

4) Đắc vô trụ nhẫn (được nhẫn không trụ), các phép không trụ vô đâu, không chạm (trước) vô đâu, kêu là vô trụ. Bồ tát chứng phép Nhẫn vô trụ ấy, thì vượt ra khỏi được tội hủy phạm cấm giới.

TỨ NHIẾP PHÁPBốn phép mà chư Phật và chư Bồ tát tùy dùng để thâu lấy cái tâm của chúng sanh, làm cho họ thân ái với mình dạy đạo cho họ.

1. Bố thí nhiếp: Hễ chúng sanh ưa tài vật, thì mình cho tài vật; ưa pháp lý, thì cho pháp lý.

2. Ái ngữ nhiếp: Tùy căn tánh của chúng sanh mà nói cho khéo để ủy dụ họ.

3. Lợi hành nhiếp: Làm việc lành bằng thân, khẩu, ý mà giúp ích cho chúng sanh.

4. Đồng sự nhiếp: Dùng pháp nhãn mà thấy căn tánh của chúng sanh, bèn tùy sở thích của họ mà phân hình thị hiện ra, đặng làm chung công việc với họ. Giúp đỡ họ cho họ thân ái với mình mà thọ đạo.

Niết bàn kinh, quyển 29: Nếu Bồ tát Ma ha tát, tu Tứ nhiếp pháp, nắm giữ chúng sanh; nhờ nghiệp duyên ấy, được tướng: Trong kẻ tay, kẻ chân, có da mỏng như giăng lưới, dường như chân của vua ngỗng trắng

TỨ NHƯ Ý TÚC Raddipâda (scr) Bốn phép thần thông. Cũng kêu: Tứ thần túc. Bốn phép này ở trong Tam thập thất đạo phẩm:

1. Dục như ý túc (lòng muốn đặng thần thông).

2. Niệm như ý túc (lòng niệm thần thông, hoặc lòng thệ nguyện tu đến Niết bàn).

3. Tinh tấn như ý túc (giữ gìn tư tưởng tinh tấn).

4. Tư duy như ý túc (suy nghĩ thần thông, tham cứu đạo lý).

TỨ OAI NGHI Quatre bonnes tenues quatre manieres distinguees (fr) Bốn oai nghi. Bốn sự đi, đứng, ngồi, nằm (hành, trụ, toạ, ngọa) đều có dáng diệu phép tắc, chẳng để cho tổn oai đức, kêu là bốn oai nghi.

TỨ OÁN Bốn mối oán thù: Sanh, lão, bệnh, tử.

Bốn mối oán thù ấy cứ đeo đuổi theo người ta mãi, thế mà họ chẳng tự biết, chẳng tự tỉnh, cho nên bị chúng nó làm cho khổ não mãi mãi. Muốn đoạn tuyệt chúng nó, nên tu trì Phật pháp, xuất gia tu đạo.

TỨ PHẠM TRỤ Bốn nơi trụ của ngài Phạm thiên, bốn lòng vô lượng: Từ, bi, hỷ, xả. Cũng kêu là Tứ Phạn đường (Bốn toà nhà Phạm thiên) vì bốn pháp ấy có thể cảm được quả báo cõi trời Đại phạm.

TỨ PHÁP Bốn phép. Ở trong Pháp bảo, có bốn pháp là:

1. Giáo pháp (phép dạy), là tiếng nói câu văn phá sự vô minh phiền não của chư Phật tam thế thuyết ra.

2. Lý pháp (phép lý), là những nghĩa lý trong giáo pháp có nói đủ.

3. Hạnh pháp (phép tu hành), là y theo nghĩa lý mà hành trì Giới, Định, Huệ vậy.

4. Quả pháp (phép quả, là sự chứng quả hửu vi hoặc vô vi ở sau khi hành Giới, Định, Huệ được viên mãn. Kêu tắt: Giáo, lý, hạnh, quả.

Xem: Bát pháp.

Lại là bốn phép tu hành của Bồ tát:

1. Bất xả Bồ đề tâm (chẳng bỏ tâm Bồ đề).

2. Bất xả thiện tri thức (chẳng bỏ người thiện tri thức).

3. Bất xả kham nhẫn ái, lạc (chẳng bỏ sự kham nhẫn ái, lạc).

4. Bất xả a luyện nhã (chẳng bỏ nơi tu hành tịch tĩnh ở rừng, núi, đồng vắng).

Lại là bốn phép: tín, giải, hành, chứng.

Cũng là bốn phép:

1. Y pháp, bất y nhơn.

2. Y nghĩa, bất y ngữ.

3. Y trí, bất y thức.

4. Y liễu nghĩa kinh, bất y bất liễu nghĩa kinh.

Lại là bốn phép:

1. Thân an lạc hạnh.

2. Khẩu an lạc hạnh.

3. Ý an lạc hạnh.

4. Thệ nguyện an lạc hạnh.

(Xem: Tứ an lạc hạnh).

TỨ PHẦN LUẬT Dharmagupta vinaya (scr) Ấy là bộ luật của các nhà tu học xuất gia. Ngài Đàm Vô Đức (Dharmagupta) có soạn bộ Tứ phần luật phân ra làm bốn quyển:

1. Tỳ kheo pháp: Các giới của chư Tỳ kheo.

2. Tỳ kheo ni pháp và thọ giới thuyết pháp.

3. An cư, Tự tứ đẳng pháp: Những cách đứng, ngồi, ăn, ngủ, an cư, xưng tội, xả tội nơi tinh xá.

4. Phòng xá đẳng pháp: Những phép tắc về sự cất thất, am, chùa.

Bộ Tứ phần luật của Đàm Vô Đức rất được thông dụng trong các nhà chùa.

TỨ QUẢ Quatre etats de Saintete, Quatrieme etat de Saintete (fr)

1. Bốn quả đạo đức.

2. Quả đạo đức thứ tư. Người tu đạo Phật, tại gia hay xuất gia, nếu phấn chấn, thì có thể lướt từng bực, từ quả thứ nhứt mà lên tới quả thứ tư. Muốn đắc tới quả thứ tư, thường là người xuất gia có hạnh lớn và diệt tất cả các mối tình. Còn người tại gia tinh tấn lắm, thì trong đời hiện tại, có thể đắt tới quả thứ ba. Rồi chừng thác, sanh lên cảnh thượng thiên, ở đó có thể tu luôn và đắc quả thứ tư, A la hán. Tứ quả cũng kêu là: Tứ đạo quả (Bốn quả đạo).

1) Tu đà hoàn (Srotappana), Tàu dịch: Nhập lưu.

2) Tư đà hàm (Sakragamin), Tàu dịch: Nhứt lai.

3) A na hàm (Anagamin), Tàu dịch: Bất lai, Bất hoàn.

4) A la hán (Arhat), Tàu dịch: Bất sanh.

Trong Tứ thập nhị chương Kinh, chương I, có nói rằng: Bực A la hán đắc quả cao nhứt, có thể bay đi trên không và hoá phép thần thông, thọ mạng dài đời đời. Bực ấy ở đâu thì cảm động tất cả Thiên địa quỉ thần ở chổ ấy.

Kế đến quả A na hàm. Bực A na hàm chừng thác, linh thần sanh lên từng trời thứ 19 (Quảng quả thiên, bực cao hơn hết về Tứ thiền thiên), ở đó tu thêm và chứng quả A la

hán.

Thấp hơn nữa là quả Tư đà hàm. Bực Tư đà hàm còn một lần sanh lên cảnh Tiên và một lần trở lại cảnh phàm, thì đắc quả A la hán.

Thấp nữa là quả Tu đà hoàn. Bực này còn bảy lần thác bảy lần sanh, mới đắc quả A la hán.

Trong kinh Ba lợi (Pâli) có giải về Tứ quả như thế này:

A. Quả vị ban sơ kêu là Sotapatti. Người đắc quả ấy kêu là Sotâpanna (Tu đà hoàn), tức là vào dòng nước, chắc quyết sẽ đến cõi Thánh. Bực này dứt được ba mối trói buộc (Tam kết): 1. Sakkâyaditthi (dứt lầm đối với cái bổn ngã, không còn thấy có mình, có người). 2. Vichikichichihâ (Hết hồ nghi,

không còn ngờ vực đối với chánh pháp). 3. Silabbataparâmâsa (Dứt dị đoan, không ham mê những cuộc hành lễ, cúng kiến thông thường). Bực này còn sanh ra ở cõi người bảy lần, thì đắc quả Thánh.

B. Quả vị thứ nhì kêu là: Sakadagami. Người đắc quả kêu là: Sakâdâgamin (Tư đà hàm), dịch là Nhất lai (còn một lần sanh lại cõi này, thì đắc quả Thánh.

C. Quả vị thứ ba kêu là: Anagami. Người đắc quả kêu là: Anagâmin (A la hàm), dịch là Bất lai, tức là khi thác vãng sanh về cảnh Thượng thiên cõi Sắc giới mà tu học cho đến đắc quả Thánh. Ơû quả vị thứ nhứt và thứ nhì, nhà tu học đã dứt ba mối trói buộc, chướng ngại. Ơû địa vị này, nhà tu học dứt thêm hai mối nữa. 4. Kâmarâga (Không còn tríu những cảnh vui ở Nhơn gian và ở cõi Tiên Dục giới). 5. Patigha (Không còn giận, oán).

D. Quả vị thứ tư và người đắc quả vị ấy kêu là Arahat (A la hán), dịch là Bất sanh, tức là chẳng còn luân hồi. Ấy là quả Thánh hoàn toàn. Khi đắc quả này, nhà tu học diệt xong năm mối trói buộc, lầm lạc nữa. 6. Ruparâga (Chẳng còn thích hưởng phước ở cảnh Tiên cõi Sắc giới. 7. Arupa-raga (không màng cảnh Tiên cao cõi Vô sắc giới; 8) Mano (dứt lòng kiêu mạn); 9) Uddhachcha (dứt lòng bối rối, xao động); 10) Avijja (dứt sự vô minh tức là tâm trí trở nên sáng suốt).

Trong kinh Đại Niết bàn quyển 21 có chép: Người đắc quả Tu đà hoàn trải qua tám vạn kiếp, sẽ đến quả vị Phật . Người đắc quả Tư đà hàm trải qua sáu vạn kiếp, sẽ đến quả vị Phật . Người đắc quả A na hàm, trải qua bốn vạn kiếp, sẽ đến quả vị Phật . Người đắc quả A la hán, trải qua hai vạn kiếp, sẽ đến quả vị Phật . Trên bốn quả ấy, có quả Bích chi Phật (Duyên giác). Người đắc quả Bích chi Phật, trải qua một vạn kiếp, sẽ đến quả vị Phật . Đại Niết Bàn kinh, quyển 26: Những người Thanh văn chưa chứng Tứ quả; nếu họ gặp nhơn duyên liền sanh ra tham tâm. Đến khi họ chứng đủ Tứ quả thì tham tâm tiêu diệt.

TỨ SANH. Caturyoni (scr) Quatre états de naissance (fr). Bốn cách sanh ra. Cũng viết: Tứ chủng sanh.

Các chúng sanh nếu có sanh ra đều do nơi bốn cách nầy:

1. Noãn sanh: từ trong trứng mà nở ra và lớn lên như chim.

2. Thai sanh: từ trong thai bào mà sanh ra và lớn lên như người, ngựa, lừa v.v.

3. Thấp sanh: từ chỗ ướt mà sanh ra như rắn, cá.

4. Hoá sanh: tự nhiên mà hóa ra, sanh ra do sức mạnh của cái nghiệp, như những hồn sanh lên ở cõi tiên hoặc bị đọa ở Địa ngục, Ngạ quỉ, hoặc những vật cỗi lốt đổi hình, như loài bướm bởi sâu mà hoá sanh ra.

Tất cả chúng sanh trong Tam giới lục đạo đều sanh ra bằng bốn cách ấy. Dẫu cho sanh ra bằng cách nào cũng là khổ não, vì có sanh thì có già, có bệnh, có chết. Bốn cách sanh hoá của chúng sanh tức là vòng luân hồi khổ não, kêu là Tứ sanh khổ luân.

Chẳng những trong các chúng sanh có bốn cách sanh ấy, ngay trong loài người xưa nay cũng có bốn cách sanh ấy nữa (Xem đoạn đầu trang 33, Đại Bát Niết bàn kinh).

TỨ SỰ CÚNG DƯỜNG. Quatre categories de dons (fr). Bốn việc cúng dường. Cũng viết: Tứ sự cung cấp, Tứ cúng dường, Tứ sự. Những nhà thí chủ cung cấp và nuôi dưỡng nhà Sư bằng bốn việc cúng dường: 1. Y phục, 2. Đồ ăn uống; 3. Phòng thất, giường nệm; 4. Thang dược.

(Xem: Cúng dường).

Vô Lượng Thọ kinh: Đức A Di Đà trước khi thành Phật, khi thì làm trưởng giả, cư sĩ. Khi thì làm Sát đế lỵ, Bà la môn, hoặc Chuyển luân thánh vương, hoặc Lục dục thiên chủ, cho đến Phạm vương, thường đem tứ sự cúng dường cung kính hết thảy chư Phật .

Diệu Pháp Liên Hoa kinh phẩm 17: Phật phán với Di Lặc Bồ tát rằng: Những ai đọc tụng, thọ trì kinh Pháp hoa, tức là người đã đội Đức Như lai trên đấu rồi. Những người ấy khỏi cần xây cất chùa, tháp, thờ Phật. Khỏi cần tạo lập tăng phòng, khỏi cần đem tứ sự cúng dường mà dâng cho chúng Tăng. Là vì những người ấy đã từng xây cất chùa tháp, thờ Phật, đã từng tạo lập Tăng phường và đã từng dâng tứ sự cúng dường cho chúng Tăng rồi.

Đại Niết bàn kinh quyển 22: Bồ tát nhận lấy tứ sự cúng dường chính vì mục đích là đạo quả Bồ đề, chớ chẳng phải vì cái đời sống của mình.

(Mục đích của việc thọ tứ sự cúng dường có giải rộng ở Đại Niết bàn kinh quyển 22)

TỨ TÁNH. Quatre castes (fr) Bốn dòng, Bốn giai cấp ở Ấn Độ. Cũng viết: Tứ chủng:

1. Bà la môn là dòng người tịnh hạnh, hoặc xuất gia hoặc tại gia tu tịnh hạnh để cầu Niết bàn.

2. Sát Đế lỵ là dòng nhà vua, đời đời làm vua, thống hạt cả ba dòng khác.

3. Phệ xà, tên cũ là Tỳ xá. Là dòng buôn bán trau đổi của có thức không .

4. Thủ đà la tên cũ là Thủ đà là dòng dân ruộng, siêng năng làm nghề cày cấy trồng trỉa. Trong bốn dòng ấy, dòng Bà la môn là tôn qúi hơn hết, vì chuyên lo đạo đức. (Xem; Tứ chủng).

TỨ TÁNH HẠNH: Bốn tánh hạnh của Bồ tát:

1. Tự tánh hạnh (tánh hạnh của mình), tự tánh của Bồ tát thuở nay vốn hiền lương: hiếu thuận cha mẹ, tin kính Sa môn, có đủ mười điều thiện đó.

2. Nguyện tánh hạnh (tánh hạnh chí nguyện), cái chí nguyện của Bồ tát phát tâm Bồ đề để thành đạo, làm Phật đó.

3. Thuận tánh hạnh (tánh hạnh thuận theo), thuận theo sáu Ba la mật của Bồ tát mà tu hạnh đó.

4. Chuyển tánh hạnh (tánh hạnh chuyển đi), nhơn cái công tu hành chuyển Phàm thành Thánh đó.

TỨ TẤT ĐÀN. Siddharta (scr) Bốn phép Tất đàn, bốn phép thành tựu cho chúng sanh. Tất đàn (Siddharta) là tiếng Phạn, nghĩa là thành tựu, thành tựu cho tất cả, thành tựu cho chúng sanh .

Trong đời thuyết Pháp của Phật, không bao giờ ngài ra khỏi Tứ tất đàn. Ngài dùng bốn phép ấy mà làm cho chúng sanh thành Phật đạo. Tứ tất đàn là:

1) Thế giới Tất đàn: trước hết Phật tùy thuận phàm tình, dùng những tiếng giả như nhơn (người), ngã (ta, mình) v.v.; Ngài tùy thuận chổ vui thích của chúng sanh nói ra những pháp thế gian khiến cho người nghe được vui lòng đẹp dạ.

2) Các các vị nhơn Tấùt đàn (phép Tất đàn cho cả thảy những kẻ làm người), Phật soi xét cái cơ của chúng sanh, Ngài tùy theo cơ nghi của họ hoặc lớn hay nhỏ, hột giống sẳn có (túc

chủng), hoặc sâu hay cạn, mà thyết ra cái Pháp thích hợp với mọi người, khiến cho họ phát khởi lòng chánh tín, nuôi lớn thêm thiện căn.

3) Đối trị Tất đàn: đối với kẻ nhiều lòng tham dục, Phật dạy họ với lòng từ tâm; đối với kẻ nặng tình ngu si, Phật dạy họ quan sát nhơn duyên... Phật dùng vô số Pháp dược như vậy đặng trừ tâm bệnh cho chúng sanh khiến họ dứt trừ mọi sự tà ác.

4) Đệ nhất nghĩa Tất đàn: sau rốt, thấy cơ duyên chúng sanh đã thuần thục, Phật bèn thuyết cái thật tướng của các Pháp khiến họ vô tới chỗ chơn chứng.

Chính Phật tên thật là Tất Đàn, Tất Đạt Đa (Siddharta), nghĩa là bực làm cho tất cả đều được sung mãn, thành tựu.

TỨ TINH TẤN. Prahâna (scr). Bốn phép tinh tấn, bốn hạnh của đức tinh tấn. Cũng viết: Tứ chánh cần, Tứ chánh đoạn, Tứ ý Đoạn, Tứ chánh thắng. Ấy là bốn phép hành đạo trong Tam thập thất đạo phẩm (Xem: Tinh tấn, Tứ chánh cần).

TỨ TÙY Bốn phép tùy thuận của Phật. Trong đời thuyết Pháp giáo hóa của Phật, Ngài hằng tùy thuận chúng sanh. Tứ tùy là:

1. Phật tùy theo chỗ vui thích của chúng sanh mà thuyết Pháp, nói những chuyện thế gian cho họ ưa nghe.

2. Phật tùy theo cơ nghi của chúng sanh hoặc lớn hay nhỏ, sâu hay cạn mà thuyết pháp cho phù hợp đặng cho họ dễ tin và mau tấn phát.

3. Phật tùy theo chỗ mê lầm của họ mà nói ra những Pháp đối trị, tỷ như vị lương y tùy căn bệnh mà cho thuốc.

4. Phật tùy lẽ Đệ nhứt nghĩa mà giảng, đặng độ cho hạng căn duyên thành thục mau đắc nhập Chơn lý, Thánh đế.

TỨ TƯỚNG. Bốn tướng. Cũng viết: Tứ chủng tướng.

1. Bốn tướng khổ của loài người: sanh, lão, bệnh, tử. Bốn tướng ấy làm cho tất cả những kẻ phàm phu cho đến người đắc quả Tu đà hoàn, đều sanh lòng khổ não.

2. Bốn tướng chuyển biến tự nhiên của muôn vật, muôn sự: sanh, trụ, dị, diệt (sanh ra rồi lớn lên, trụ hình, dời đổi bất thường, tiêu diệt). Bốn tướng này cũng kêu là: thành, trụ, hoại, không.

3. Bốn tướng của kẻ chấp tướng trạng hư giả mà chẳng rõ cái chơn như thật tướng: ngã tướng (tướng mình), nhơn tướng (tướng người), chúng sanh tướng (tướng chúng sanh), thọ giả tướng (tướng thọ mạng dài hoặc ngắn). Viết tắt: ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả.

TỨ THÁNH. Quatre mondes de Sants (fr). Bốn cảnh Thánh, bốn hạng Thánh giả. Thánh là hạng chúng sanh được trong sạch, dứt tham, sân, si.

Tứ thánh đối với lục phàm. Phàm là hạng chúng sanh chưa trong sạch, còn tham dục, sân hận, ngu si, hoặc nhiều, hoặc ít.

Chúng sanh phân ra làm mười hạng, mười cảnh kêu là Thập giới. Thập giới gồm Lục phàm và Tứ thánh.

Kể chung từ dưới sắp lên:

1. Địa ngục
2. Ngạ quỉ
3. Súc sanh
4. Tu la (thần) Lục phàm
5. Nhơn gian
6. Thiên thượng
7. Thinh văn (La hán)
8. Duyên giác (Bích chi Phật) Tứ Thánh
9. Bồ tát
10. Phật .

TỨ THÁNH ĐẾ. Catvariaryasatyanu (scr). Aryasacca (P). Quatre Vérites excekkentes (fr). Bốn chơn lý chánh diệu của hàng Thánh giả.

Cũng viết: Tứ Diệu Đế, Tứ Đế, Tứ Chơn Đế, Tứ Thánh thật.

TỨ THÁNH HẠNH. Bốn hạnh Chánh, bốn hạnh Thánh của nhà sư đạo Phật:

1. Phấn tảo y: Vải bỏ nơi nghĩa địa, lượm lên mà phủi cho sạch, đem giặt và đâu lại may thành áo. 2. Khất thực: Đi xin mà ăn chớ chẳng sống bằng nghề nghiệp thế gian. 3. Thọ hạ: ngồi nghỉ nơi cội cây chớ chẳng nghĩ đêm trong nhà lợp. 4. Thân tâm tịch tĩnh: thân và tâm đều yên lặng, không phạm điều lầm lỗi, loạn động.

Tứ Thánh hạnh cũng là tứ lương dược (bốn phương thuốc hay); Phấn tảo y trị bệnh y dục (lòng ham muốn áo quần đẹp).

Khất thực trị bệnh thực dục (lòng ham ăn uống đồ ngon).

Thọ hạ trừ bệnh ngọa cụ dục (lòng ham muốn giường nệm chiếu gối cho đẹp).

Thân tâm tịch tĩnh trị bệnh hữu dục (lòngham muốn của cải).

TỨ THÁNH THẬT. Catvariaryasatyanu (scr). Arya saca (P) Quatre verites excellentes (fr). Bốn chơn lý chân thật của hàng Thánh giả. Cũng viết: Tứ Diệu Đế, Tứ Thánh đế, Tứ Chơn đế, Tứ đế. Ấy là: 1. Khổ, 2. Tập, 3. Diệt, 4. Đạo. (Xem: Tứ Diệu Đế).

Đại Niết bàn kinh quyển 27: Ai đắc đủ Tứ Thánh thật, tức là người có Chánh huệ.

TỨ THẬP BÁT NGUYỆN. Quarante huit voeux (fr). Bốn mươi tám nguyện. Ngài Pháp Tạng Tỳ kheo bỏ ngôi vua đi tu, gặp Phật Thế Tự Tại Vương, đối trước đức Phật ấy có 48 điều nguyện. Ngài Pháp Tạng thành Phật A di Đà (Vô lượng Thọ) thế giới của ngài là cõi Cực Lạc. Cho đến nay và về sau, ai tin theo 48 điều nguyện của ngài mà tu, đều được ngài độ cả.

Dưới đây là 48 điều nguyện trích trong bộ Vô lượng Thọ kinh do ngài Khang Tăng Khải (Samghavarman) dịch:

1. Nếu tôi được làm Phật, mà trong Nước còn có Địa ngục, Ngạ quỉ, Súc sanh đó, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác.

2. Nếu tôi được làm Phật, mà trời, người trong Nước sau khi thọ chung, còn phải trải qua ba nẻo dữ đó, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác.

3. Nếu tôi được làm Phật, mà trời, người trong Nước chẳng hệt như màu vàng nguyện hết cả đó, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác .

4. Nếu tôi được làm Phật, mà trời, người trong Nước hình sắc chẳng đồng; có người đẹp, kẻ xấu đó, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác .

5. Nếu tôi được làm Phật, mà trời, người trong Nước chẳng biết Túc mạng, trở xuống (chẳng) biết trăm ngàn ức na do tha việc các kiếp đó, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác.

6. Nếu tôi được làm Phật, mà trời, người trong Nước chẳng được thiên nhãn, trở xuống (chẳng) ngó thấy trăm ngàn ức Na do tha các cõi Phật đó, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác .

7. Nếu tôi được làm Phật, mà trời, người trong Nước chẳng được thiên nhĩ, trở xuống nghe tiếng trăm ngàn ức Na do tha chư Phật thuyết Pháp mà chẳng thọ trì tất cả đó, xin

chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác .

8. Nếu tôi được làm Phật, mà trời, người trong Nước chẳng được thấy Tha tâm trí, trở xuống (chẳng) biết trăm ngàn ức Na do tha tâm niệm của chúng sanh trong các cõi Phật đó, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác .

9. Nếu tôi được làm Phật, mà trời, người trong Nước chẳng được Thần túc, ở trong lối một niệm, trở xuống chẳng tót qua được trăm ngàn ức na do tha các nước Phật đó, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác .

10. Nếu tôi được làm Phật, mà trời, người trong nước còn khởi niệm tham tính chuyện riêng thân mình đó, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác.

11. Nếu tôi được làm Phật, mà trời, người trong nước chẳng trụ nơi Vô định trụ, rồi diệt độ đó, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác .

12. Nếu tôi được làm Phật, mà quang minh có hạn lượng, trở xuống chẳng chiếu được trăm ngàn ức na do tha các cõi Phật đó, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác.

13. Nếu tôi được làm Phật, mà thọ mạng có hạn lượng, trở xuống tới trăm ngàn ức na do tha kiếp đó, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác .

14. Nếu tôi được làm Phật, mà bực Thanh văn trong nước có thể đếm lường được, cho chí chúng sanh trong Tam thiên Đại thiên thế giới đều thành Duyên giác ở trăm ngàn ức kiếp tính đếm cọng lại biết được cái số (Thinh văn) đó, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác .

15. Nếu tôi được làm Phật, thì thọ mạng của trời, người trong Nước không hạn lượng được; trừ ra bổn nguyện của họ dài, vắn đều được tự tại. Nếu chẳng được vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác .

16. Nếu tôi được làm Phật, mà trời, người trong Nước cho đến nghe có tiếng chẳng lành đó, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác .

17. Nếu tôi được làm Phật, mà vô lượng chư Phật ở mười phương thế giới chẳng đều nức nở xưng danh hiệu của tôi đó, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác .

18. Nếu tôi được làm Phật, thì chúng sanh mười phương chí tâm tín lạc, muốn sanh về nước tôi, cho đến mười niệm mà chẳng sanh đó, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác. chỉ trừ ra kẻ phạm năm tội nghịch, dèm chê chánh pháp.

19. Nếu tôi được làm Phật, thì chúng sanh mười phương phát tâm Bồ đề, tu các công đức, chí tâm phát nguyện, muốn sanh về Nước tôi, tới lúc thọ chung, như tôi chẳng cùng đại chúng hầu quanh hiện ra ở trước người ấy, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác .

20. Nếu tôi được làm Phật, thì chúng sanh mười phương nghe danh hiệu của tôi, đem lòng niệm tưởng đến Nước tôi, trồng các cội đức, chí tâm hồi hướng, muốn sanh về Nước tôi; như chẳng quả toại lòng đó, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác.

21. Nếu tôi được làm Phật mà trời, người trong Nước chẳng đều thành mãn 32 tướng của bậc Đại nhơn đó, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác .

22. Nếu tôi được làm Phật, thì các chúng Bồ tát ở các cõi Phật các phương khác sanh lại Nước tôi, rốt cuộc ắt tới Nhứt sanh bổ xứ. Trừ ra cái bổn nguyện của mình, tự tại hóa ra vì cớ chúng sanh, bị thệ nguyện rộng lớn kiên cố như áo giáp sắt, chứa chan cội đức, độ thoát hết thảy, du hành đến các cõi Phật, tu hạnh Bồ tát, cúng dường chư Phật Như lai mười phương, khai hóa cho vô lượng chúng sanh đông như cát sông Hằng, khiến cho lập nên cái đạo chánh chơn không chi hơn được, tót hơn cái hạnh của các địa vị tầm thường, hiện ra mà tu tập cái đức Phổ Hiền. Nếu chẳng được vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác.

23. Nếu tôi được làm Phật, mà Bồ tát trong Nước nương vào thần lực của Phật, muốn cúng dường chư Phật, trong khoảng một bữa ăn, chẳng khắp tới vô số, vô lượng ức Na do tha các cõi Phật đó, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác .

24. Nếu tôi được làm Phật, thì Bồ tát trong Nước ở trước chư Phật, hiện ra những cội đức của mình những đồ mình cầu muốn cúng dường, nếu chẳng như ý đó, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác .

25. Nếu tôi được làm Phật, mà Bồ tát trong Nước chẳng diễn thuyết được “Hết thảy mọi trí” đó, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác .

26. Nếu tôi được làm Phật, mà Bồ tát trong Nước chẳng đặng cái thân Kim cang Na la diên đó, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác .

27. Nếu tôi được làm Phật, thì trời, người trong nước và hết thảy muôn vật đều nghiêm tịnh sáng đẹp, hình sắc khác đứt, rất mực tinh diệu, không thể cân lường cho xiết được. Từ các chúng sanh cho chí bực đã được thiên nhãn, nếu ai biện được tên và số cho rành rẽ đó, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác .

28. Nếu tôi được làm Phật, mà từ Bồ tát trong nước cho chí kẻ ít công đức chẳng thấy biết được cái vẻ sáng chiếu vô lượng của cây đạo tràng cao bốn trăm muôn dặm đó, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác.

29. Nếu tôi được làm Phật, thì Bồ tát trong Nước nếu ai thọ đọc kinh pháp, phúng, tụng, trì, thuyết, mà chẳng được cái Biện tài trí huệ đó, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác .

30. Nếu tôi được làm Phật, mà Trí huệ Biện tài của Bồ tát trong Nước còn có thể hạn lượng được đó, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác .

31. Nếu tôi được làm Phật, thì cõi Nước thanh tịnh đều chiếu thấy tất cả vô lượng vô số thế giới chư Phật mười phương chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc dường như tấm gương sáng soi thấy cái bộ mặt vậy. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác .

32. Nếu tôi được làm Phật, thì từ dưới đất trở lên tới chốn hư không, cung điện, lầu quán, ao hồ, hoa, cây, hết thảy muôn vật ở trong Nước đều dùng vô lượng quả báo góp lại và trăm ngàn các thứ hương mà hiệp cọng thành ra, sửa soạn cho thiệt lạ lùng, mầu nhiệm, hơn hết các cõi

trời và cõi người; mùi hương của các vật ấy huân khắp thế giới mười phương; hễ chư Bồ tát ngửi mùi đều tu Phật hạnh. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác.

33. Nếu tôi được làm Phật, thì vô lượng các loài chúng sanh trong thế giới chư Phật mười phương chẳng có thể suy nghĩ, bàn bạc, đều nhờ ánh sáng quang minh của tôi chạm vô mình của họ, thân tâm trở nên nhu nhuyễn trổi hơn người và trời. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác .

34. Nếu tôi được làm Phật, mà các loài chúng sanh trong thế giới chư Phật mười phương chẳng có thể suy nghĩ, bàn bạc, đều nghe danh tự của tôi, nếu chẳng đặng đức Vô sanh Pháp nhẫn và các thân tổng trì của Bồ tát đó, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác .

35. Nếu tôi được làm Phật, thì vô lượng thế giới chư Phật mười phương chẳng có thể suy nghĩ, bàn bạc, trong đó hễ có người nữ nào nghe danh tự của tôi mà hoan hỷ tin vui và phát tâm Bồ đề, chán ghét nữ thân, thế mà sau khi qua đời, còn phải làm hình con gái nữa, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác .

36. Nếu tôi được làm Phật, thì vô lượng các chúng Bồ tát trong thế giới chư Phật mười phương chẳng có thể suy nghĩ, bàn bạc, hễ nghe danh tự của tôi, thì sau khi qua đời, thường tu phạm hạnh cho tới thành Phật đạo. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác .

37. Nếu tôi được làm Phật, thì vô lượng chư thiên, nhơn dân các cõi thế giới chư Phật mười phương chẳng có thể suy nghĩ, bàn bạc, hễ nghe danh tự của tôi thì năm thể (đầu, hai tay và hai gối) gieo xuống đất, dập đầu làm lễ, hoan hỷ, tin vui, tu hạnh Bồ tát, trời và người không ai chẳng đem lòng kính. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác .

38. Nếu tôi được làm Phật, thì trời, người trong Nước muốn được chổ y phục, ý vừa dứt thì đồ liền tới, y như đồ mặc mầu nhiệm ứng pháp mà đức Phật khen, tự nhiên ở nơi mình. Nếu ai còn phải cầu may vá, nhuộm, giặt, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác.

39. Nếu tôi được làm Phật, mà sự khoái lạc của trời người trong Nước thọ hưởng chẳng bằng bậc Tỳ kheo lậu tận đó, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác .

40. Nếu tôi được làm Phật, thì Bồ tát trong nước tùy ý muốn thấy vô lượng cõi Phật mười phương nghiêm tịnh, tức thì như nguyện, từ trong cây báu chiếu thấy đủ hết dường như tấm gương sáng ngó thấy bộ mặt vậy. Xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác .

41. Nếu tôi được làm Phật, thì chư Bồ tát chúng trong các cõi ở các phương khác nghe danh tự của tôi, cho tới khi được làm Phật mà các căn còn thiếu thốn, chẳng đầy đủ đó, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác .

42. Nếu tôi được làm Phật, thì chư Bồ tát chúng trong các cõi ở các phương khác nghe danh tự của tôi, đều kịp tới được cảnh Tam muội “Thanh tịnh giải thoát” hết cả. Trụ ở cảnh tam muội ấy, trong một khoảnh vừa phát ra ý tưởng, thì cúng dường vô lượng,

chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc số chư Phật Thế Tôn, thế mà chẳng lạc mất cái ý định. Nếu chẳng như vậy xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác .

43. Nếu tôi được làm Phật, thì chư Bồ tát chúng trong các cõi ở các phương khác nghe danh tự của tôi, sau khi qua đời sanh vào nhà tôn quí. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác .

44. Nếu tôi được làm Phật, thì chư Bồ tát chúng trong các cõi ở các phương khác nghe danh tự của tôi, vui mừng hớn hở, tu hạnh Bồ tát, chẳng đủ cội đức. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác .

45. Nếu tôi được làm Phật, thì chư Bồ tát chúng trong các cõi ở các phương khác nghe danh tự của tôi, đều kịp tới cảnh Phổ đẳng Tam muội. Trụ ở cảnh tam muội ấy, cho tới khi thành Phật thường thấy hết thảy vô lượng chư Phật, chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác.

46. Nếu tôi được làm Phật, thì Bồ tát trong Nước tùy theo chí nguyện của mình, hễ muốn nghe Pháp, tự nhiên được nghe, nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác .

47. Nếu tôi được làm Phật, thì chư Bồ tát chúng trong các cõi ở các phương khác nghe danh tự của tôi, mà chẳng được tới nơi chẳng thối chuyển tức thì đó, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác .

48. Nếu tôi được làm Phật, thì chư Bồ tát chúng trong các cõi ở các phương khác nghe danh tự của tôi, mà chẳng tới được liền bực Pháp nhẫn thứ nhất, thứ nhì và thứ ba, đối với Pháp của chư Phật, liền chẳng được nơi chẳng thối chuyển, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác .

TỨ THẬP NHI CHƯƠNG KINH. Sutra enquaranted eux articles (fr) Kinh bốn mươi đoạn. Ấy là bộ kinh dịch ra chữ Hán trước nhất ở nước Tàu, dịch giả là hai nhà cao tăng Thiên trước Ca Diếp Ma Đằng và Pháp Lan. Ấy là hai vị sư được Vua Minh Đế đời Hậu Hán rước về Kinh thành Lạc Dương vào năm 65 dương lịch, hai Ngài ở tại chùa Bạch Mã do vua Minh Đế cất trước nhất và Tứ thập nhị chương Kinh cũng là Kinh mà hai Ngài dịch xong trước nhất. Tứ thập nhị chương Kinh là kinh dạy phép giải thoát cho các Sa môn, chứa đủ các tư tưởng giúp ích cho những người tu Phật suy xét mà diệt phiền não. Trong bốn mươi hai đoạn Kinh, mỗi đoạn đều có thể dùng làm đề mục tham thiền để tấn lên cõi đạo.

TỨ THIÊN HẠ. Bốn cõi thiên hạ, là bốn cõi trời tại bốn phương núi Tu di vậy, bốn Châu: Phất bà đề, tại phương Đông, Cồ da ni tại phương tây. Diêm phù đề, tại phương Nam, Cu lư châu tại phương Bắc. Vị Kim Luân vương lãnh quyền cai trị bốn châu lớn ấy.

(xem: Tứ châu).

Đại Niết bàn kinh, quyển 14: Thiện nam tử! tỷ như vị Thánh vương, thống lãnh bốn cõi Thiên hạ, tùy ý muốn đến cõi nào cũng được, không ai có thể ngăn cản. Bồ tát Ma ha tát lại cũng như vậy, trong tất cả mọi chỗ sanh như muốn sanh ở chổ nào thì tùy ý sanh

đến.

TỨ THIÊN VƯƠNG. Tchaturmaharadja (scr). Hoặc: caurmaharaja (scr). Cũng kêu là Tứ đại thiên vương. Bốn vị hộ thế cai trị bốn cõi trời. Các ngài ở từng trời dục giới lưng chừng trên núi Tu di, thấp hơn miền Đao lỵ (33 cảnh trời) của trời Đế Thích. Bốn ngài là ngoại thần của đức Đế thích:

1. Trì quốc thiên, Phạn: Virudhaka; vị Thiên vương hộ trì quốc thổ, quản lãnh phương Đông.

2. Quảng mục thiên, Phạn: Viruphaksa: vị Thiên vương dùng thiên nhãn trong sạch mà xem xét và ủng hộ chúng sanh, quản lãnh phương Tây.

3. Tăng trưởng thiên,Phạn: Dhrtarastra: vị Thiên vương làm cho nảy nở thiện căn của chúng sanh, quản lãnh phương Nam.

4. Đa văn thiên, Phạn: Dhanada: vị Thiên vương có phước đức nghe khắp bốn phương, quản lãnh phương Bắc.

Chư vị Tứ thiên vương thường đến ủng hộ Phật Thích Ca trong đời hoằng hoá của Phật và những khi Phật thuyết Kinh Đại thừa, thì chư vị hiện đến nghe một cách kính mộ. Chư vị có thệ nguyện trước mặt Phật rằng sau khi Phật tịch chư vị sẽ ra sức ủng hộ các nhà tu trì tinh tấn

và bao giờ cũng sẽ hộ trợ Tam Bảo. Vì vậy nên trong nhiều chùa, tại chánh điện đều có hình Tứ thiên vương.

TỨ THIÊN VƯƠNG TỰ. Sitennoji (jap). Một ngôi chùa vĩ đại nước Nhựt, cất xong hồi cuối thế kỷ thứ sáu. Ngôi chùa nầy do Ngài Thánh Đức thái tử (Shotoku taishi) cất năm 587 tại bờ biển Mer interi eure, qua năm 593 dời về Đại bản (Osaka).

Tứ thiên vương hay Tứ đại thiên vương là bốn vị Thiên vương trong bốn cõi trời: Trì quốc thiên vương, Quảng mục thiên vương, Tăng trưởng thiên vương, Đa văn thiên vương. Bốn ngài là ngoại thần của đức Đế thích, thường thay thế đức Đế Thích mà hộ trợ Phật, Pháp, Tăng, không để cho bọn tà, ma, quỉ quái phá quấy.

Chùa Tứ thiên vương ở Đại bản được dân chúng tôn kính lắm; và hình tượng Tứ thiên vương mặc đồ nhà tướng, dung mạo dữ dằn như chực sát hại bọn tà, làm cho ai thấy cũng khiếp sợ.

Một nhà khảo cứu văn minh và đạo đức phương Đông René Grousset có chép rằng bốn vị Thiên vương trong chùa Tứ thiên vương tự bên Nhựt có vẽ đặc sắc, hùng tráng, dõng lược hơn trong các ngôi chùa ở Á Châu.

TỨ THIÊN VƯƠNG THIÊN. Caturmaharajakayika (scr). Cảnh trời cư ngụ của bốn vị Đại thiên vương. Kêu chung là Tứ thiên vương thiên. Tứ thiên vương thiên là bốn cảnh Tiên; ở mỗi cảnh có rất nhiều vị Tiên, tất cả là bốn cảnh quản lãnh bởi bốn vị Đại thiên vương. Cảnh Tứ thiên vương thiên thấp hơn cảnh Đao lợi Thiên. (xem bản các cảnh Tiên ở chữ Tam giới).

TỨ THIỀN. Quatre degres de meditation (fr) Quatriemedegre de meditation (fr). Cũng kêu Tứ thiền định, Đệ tứ Thiền.

1. Bốn phép tham thiền.

2. Phép tham thiền thứ tư, gồm cả bốn phép. Phép tu Tứ thiền này, người tu đạo Phật hay ngoại đạo cũng đều chứng được. Hễ chứng được Tứ thiền thì sanh lên miền Sắc giới của chư Tiên, chư Thánh.

Như chứng Sơ thiền thì có thể xuất thần hoặc thác sanh lên những tầng trời: Phạm (thân) thiên (Brahmakayia), Phạm chúng thiên (Brahmaparsadya), Phạm phụ thiên (Brahmapurohita), Đại phạm thiên (Mahabrama).

Như chứng nhị thiền thì có thể xuất thần thác sanh lên những từng trời: Thiểu quanh thiên (Parittabha), Vô lượng quang thiên (Apramanabha), Quang âm thiên (Abhasvarbha).

Như chứng Tam thiền thì có thể xuất thần hoặc thác sanh lên những từng trời: Thiểu tịnh thiên (Parittasubha), Vô lượng tịnh thiên (Apramanasubha), Biến tịnh thiên (Subhakrtsna).

Tứ thiền thì sức định thần siêu thoát khỏi các miền chư Tiên cõi Dục giới, và sắp qua khỏi cỏi Sắc giới. Song còn thấp hơn miền Tịnh phạm địa, miền nầy có bảy từng. Và còn thấp hơn miền Tứ không thiên tức là cõi Vô sắc giới, cõi nầy có bốn từng. Vậy nhà đạo chứng Tứ thiền rồi còn phải Đại định để chứng miền Tịnh phạm địa và miền Tứ không thiên.

TỨ THIỀN THIÊN. Qukatre degres (de meditation) de Dieux. Bốn cảnh giới thiền của chư Tiên ở cõi Sắc giới. Chư Tiên ở bốn cảnh nầy thoát khỏi sự dâm dục và sự ăn uống. Song còn ở trong vật chất, còn mang hình thể, còn ở trong cung điện. Các ngài rất xinh đẹp và ở cung điện rực rỡ, đi xe cộ xuê xoang. Tứ thiền thiên cũng có nghĩa là cảnh Tiên thứ tư, trong cảnh Sắc giới. Bốn cảnh Tứ thiền thiên là:

1. Sơ thiền thiên

Phạm thân thiên (Brahmakayia)
Phạm chúng thiên (Brahmaparsadya)
Phạm phụ thiên (Brahkmapurohita
Đại phạm thiên (Mahabrahkma)
2. Nhị thiền thiên

Thiểu quang thiên (Parittabha) Vô lượng quang thiên (Apramanabha) Quang âm thiên (Abhasvara)

3. Tam thiền thiên

Thiểu tịnh thiên (Parittasubha) Vô lượng tịnh thiên (Apramanasubha) Biến tịnh thiên (Subhakrtsna).

4. Tứ thiền thiên

Vô vân thiên (Anabhraka) Phước sanh thiên (Punyaprasava) Quảng quả thiên (Brhatphala)

Miền Sắc giới (Rùpadhàtu) có 20 cảnh, Tứ thiền thiên thiên choán hết 13 cảnh, còn 7 cảnh trên là Tịnh Phạm địa song kể chu ng hết thì 29 cảnh của miền Sắc giới là cảnh Phạm thiên (Brahmaloka).

TỨ THƠ (THƯ) Quetre Livres (fr). Bốn bộ sách triết học căn bản của Nho giáo: 1. Đại học, 2. Trung dung, 3. Luận ngữ, 4. Mạnh tử.

TỨ THỨC TRỤ cũng viết: Tứ thức trụ xứ. Chỗ cư trụ của bốn thức: sắc, thọ, tưởng, hạnh (hành).

Tứ thức trụ là: 1) Sắc thức trụ, 2) Thọ thức trụ, 3) Tưởng thức trụ, 4) Hạnh thức trụ.

Về cái sắc thức trụ, như cái sắc hữu lậu tuỳ thuận các mối thủ chấp, đối với các hình sắc hiện tại, quá khứ hoặc vị lai, bèn khởi lòng han muốn, sân hận, si mê, đủ đầy phiền não.

Về ba cái thức trụ sau, cũng như vậy.

Tứ thức trụ hay tứ thức trụ xứ cũng kêu là Âm, tức là cái âm thể vướng phiền não.

TỨ THỰC Bốn cách ăn.

1. Đoạn thực: Cách ăn phân ra từng đoạn, từng miếng. Tiếng cũ; Đoàn thực (Cách ăn vo lại). Lấy mũi mà ngửi, lấy luỡi mà nếm, dùng tay phân ra từng đoạn mà ăn. Ấy là dùng ba trần: hương, vị, xúc (vật) mà làm thể ăn, món ăn.

2) Xúc thực: cách ăn bằng sự cảm xúc đối với cảnh. Tiếng cũ: Lạc thực (cách bằng sự vui sướng). Trong khi vui mừng, thì thấy mình no; trong khi coi hát, nghe nhạc, thì cả ngày chẳng đói. Đó là lấy cái chỗ tâm mình cảm xúc mà làm thể vậy.

3) Tư thực: cách ăn bằng ý nghĩ.Tiếng cũ là:Niệm thực (niệm cũng là nghĩa nghĩ). Cái thức thứ sáu là cái ý thức, đối cảnh mình muốn, sanh ra lòng hy vọng; lòng hy vọng ấy, ý tưởng ấy

có sự tư trợ cho các căn. Tỷ như người đói khát, khi tới chỗ ăn uống, bèn nghĩ rằng mình sẽ được ăn uống, nhờ vậy mà được vui khỏe. Đó là lấy cái ý thức làm thể vậy.

4) Thức thực: Cách ăn bằng trí thức, tiểu thừa có sáu thức, đại thừa có tám thức. Tiểu thừa dùng cái thức thứ sáu là ý thức, đại thừa dùng cái thức thứ tám là A lại da thức mà làm thể. Hai thể ấy của tiểu thừa và của đại thừa có sức giữ gì cái sanh mạng của giống hữu tình, nên kêu là thức thực.

Trong tứ thực, Đoạn thực (Đoàn thực) là cách ăn chánh đáng hằng ngày, còn ba cách sau là phụ thuộc, thỉnh thoảng. Tuy vậy, người đạo Phật đối với các cách ăn, đều nên chán, chớ chẳng nên ham, vì thảy đều có tánh cách bất tịnh.

Trong vũ trụ, có nhiều chúng sanh (như trong Thủ lăng nghiêm kinh nói có 12 loại, thập nhị loại). Mỗi loại tùy theo cách ăn của mình mà sống, có loài dùng đoạn thực, có

loài dùng xúc thực, có loài dùng tư thực, có loài dùng thức thực.

TỨ THỰC THÌ Bốn bữa ăn, bốn lúc ăn:

1) Thiên thực thì (bữa ăn của chư thiên), là buổi sớm mơi, tức là buổi ăn của các vị tiên trên thiên cung.

2) Pháp thực thì (bữa ăn theo pháp), là giữa giờ ngọ, tức là buổi ăn của chư Phật tam thế, các Ngài lấy giờ ngọ làm bữa ăn đúng phép, quá giờ ngọ là trái bữa vậy. Chư Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, những cư sĩ trường trai hoặc bát quan trai, cũng theo "pháp thực thì".

3) Súc sanh thực thì (bữa ăn của súc sanh) là buổi chiều hôm vào lúc mặt trời đã lặn, là bữa ăn của giống súc sanh

4) Quỉ thần thực thì (bữa ăn của quỉ thần), là buổi tối đêm, đó là bữa quỉ thần ăn.

TỨ TRÍ Bốn thứ trí của bực Thánh, bực Phật.

1) Đạo huệ trí, tức thật tánh.

2) Đạo huệ chủng trí, tức là cái trí biết các đạo trong thập pháp giới.

3) Nhưt thiết trí, tức là cái trí biết tất cả, biết rằng các pháp, các tướng đều tịch diệt.

4) Nhứt thiết chủng trí, cái trí hoàn toàn, biết tất cả, biết rằng các pháp, các tướng đều tịch diệt, biết hết các hành động, trạng mạo.

TỨ TRỌNG Parajika (scr). Quatre cas de dègrada-tion (fr) Bốn điều nặng, bốn giới cấm trọng hệ. Giới luật Tỳ kheo có tất cả 250 điều, mà có bốn điều trọng hệ hơn hết, nếu một ông Tỳ kheo phạm một điều trong bốn điều ấy, thì bị trục xuất khỏi Giáo hội, vì vậy nên kêu là Tứ trọng.

Cũng kêu: Tứ trọng cấm, Tứ trọng tội, Tứ ba la di. (Xem: Tứ ba la di).

TỨ TRỤ bốn cõi trụ (Tứ trụ địa), đó là sự phiền não về mắt thấy, lòng nghĩ trong ba giới vậy:

1) Kiến nhứt thiết trụ địa (cõi trụ thấy hết thảy) là sự lầm về mắt thấy trong ba giới.

2) Dục ái trụ địa (cõi trụ ham tình dục), là sự lầm về hết thảy lòng nghĩ trong dục giới.

3) Sắc ái trụ địa (cõi trụ ham sắc), là sự lầm về hết thảy lòng nghĩ trong vô sắc giới.

4) hữu ái trụ địa (cõi trụ có tình ái), là sự lầm về hết thảy lòng nghĩ trong vô sắc giới

Lại là nghĩa: bốn nơi trụ, nghĩa là bốn nơi trụ của bốn loại vậy:

1) Thiên trụ (nơi trụ của trời), là nơi trụ của các vị Trời lục dục, tức là ba việc: bố thí, trì giới, thiện tâm.

2) Phạm trụ (nơi trụ của Phạm thiên) là nơi trụ của các vị Trới Sắc giới, Vô sắc giới, tức là bốn lòng vô lượng: từ, bi, hỷ, xả.

3)Thánh trụ (nơi trụ của Thánh) là nơi trụ của bực Thánh giả ba thừa, tức là ba Tam muội: Không, Vô tưởng, Vô tác

4) Phật trụ (nơi trụ của bực Phật) là nơi trụ của hết thảy chư Phật, tức là Vô lượng Tam muội của Thủ lăng nghiêm vậy.

TỨ VÔ LƯỢNG Cũng kêu: Tứ vô lượng tâm. Ấy là bốn mối lòng vô lượng, bốn đức vô lượng mà Phật và Bồ tát thi hành để làm lợi ích, an lạc, độ khổ não, hoạn nạn cho vô lượng chúng sanh trong vô lượng thế giới kêu riêng từng danh từ là: Từ, Bi, Hỷ, Xả (đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả)

Từ: lòng lành, do tấmlòng ấy mà làm lợi ích, an lạc cho chúng sanh. Bi: lòng xót, do tấm lòng ấy mà cứu tai nạn, khổ não cho chúng sanh. Hỷ: lòng vui, tự mình vui và mừng giúp cho chúng sanh khi họ được điều thiện. Xả: lòng thí xả, tha thứ cho người, tự mình hy sinh để giúp cho chúng sanh được an lạc, không kể kẻ lạ người quen, kẻ oán người thân.

Trước khi thành đạo, Phật và Bồ tát đã từng tu hành Tứ vô lượng tâm. Khi đắc đạo rồi, Phật và Bồ tát vẫn thi hành tứ vô lượng.

Người tu xuất gia, có hành trì Tứ vô lượng, mới đáng gọi là được đủ Phạm hạnh. Ai chỉ tu Tứ vô lượng, cũng đủ vãng sanh cảnh Đại phạm thiên (của đức Ngọc hoàng thượng đế), cho nên gọi bốn đức ấy là Tứ phạm, Tứ phạm hạnh.

Về công hiệu của sự tu Tứ vô lượng, trong Niết bàn kinh quyển 15 có chép: “Ai tu từ, thì có thể dứt lòng tham dục. Ai tu bi, thì có thể dứt lòng sân nhuế. Ai tu hỷ, thì có thể dứt lòng chẳng vui. Ai tu xả, thì dứt được lòng tham dục và sân nhuế của chúng sanh.”

Tứ vô lượng có thể làm cho tăng trưởng đều đủ sáu độ (Lục ba la mật) của Bồ tát, đó là việc làm mà các hạnh tu khác chẳng có sức làm.

Tứ vô lượng có hai thứ: Thế gian tứ vô lượng và xuất thế gian Tứ vô lượng. Bồ tát trước tu và đắc thế gian Tứ vô lượng, tức là làm xong những việc từ, bi, hỷ, xả giúp ích cho đời. Kế đó, Bồ tát phát nguyện cầu thành Phật. sau khi ấy, mới tu và đắc xuất thế gian Tứ vô lượng, tức là làm xong những việc từ, bi, hỷ, xả, độ thoát cho các nhà tu hành. Chừng ấy mới kêu là Đại Tứ vô lượng, tức là đủ bốn đức Đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả.

Bồ tát trong khi tu Tứ vô lượng, được hai địa vị này:

1) Tu từ, bi, hỷ, xả, thì được “cực ái như nhứt tử địa”, tức là địa vị của bực thương tất cả chúng sanh như nhau, tỷ như con một của mình.

2) Tu xả tâm, thì được “Không bình đẳng địa” tức là địa vị của bực đắc lý không không và bình đẳng, chẳng còn phân biệt cha mẹ, vợ con, anh em, thân tộc, oán thù, kẻ trung nhơn: cũng chẳng còn thấy Âm, giới, Nhập, chúng sanh, Thọ mạng.

TỨ VÔ NGẠI TRÍ cái trí huệ có bốn đức không bị trệ ngại. Đó là bốn món trí biện tự tại thuyết pháp của bực Bồ tát lớn vậy. Cũng kêu: Tứ vô ngại biện, Tứ vô ngại giải. Kêu tắt: Tứ vô ngại. Có giải rộng trong Đại bát Niết bàn kinh, quyển 16 và 17.

1) Pháp vô ngại trí: Có cái trí huệ biết hết các pháp và tên của pháp, biết và diễn giải không ngăn ngại.

2) Nghĩa vô ngại trí: Có cái trí huệ hiểu biết nghĩa lý của các pháp, tùy theo tên của mỗi pháp mà giảng nghĩa, không hề bị ngăn ngại.

3) Từ vô ngại trí: có cái trí huệ hiểu biết các danh tự, các ngôn từ một cách không trệ ngại, cho nên diễn giảng, luận biện rất thông.

4) Lạc thuyết Vô ngại trí: Có cái trí huệ biết căn tánh của chúng sanh, vui thuyết không hề bị chướng ngại, không thối lui, không sợ sệt, không bị ai đốn phá.

Trong Diệu Pháp liên hoa kinh, Phật có khen ông Phú Lâu Na Di Đa La Ni Tử là người đắc Tứ vô ngại trí chẳng những ở nhằm đời Phật Thích Ca, mà còn ở nhằm đời chín chục ức chư Phật quá khứ.

Niết bàn kinh quyển 27: Đắc Tứ vô ngại, kêu là đắc Chánh huệ.

Trong hàng Thinh văn đệ tử của Phật, ông Ma Ha Câu Hy La được Phật khen là Tứ vô ngại đệ nhất.

TỨ VÔ THƯỜNG bốn đức mà đức Vô thường đứng đầu; bốn cái tư tưởng để học tập, mà cái tư tưởng Vô thường đứng đầu. Ấy là:Vô thường tưởng, Khổ tưởng, Vô ngã tưởng, Không tưởng.

Niết bàn kinh quyển mười:

Bậc trí thần đại thừa phải biết rành bốn lẽ ấy.

Như Phật ra đời, ngài vì chúng sanh, nói Niết bàn của Như lai. Bậc trí thần nên biết rằng đó là Như lai, vì những kẻ kể chấp lẽ thường, nên thuyết Vô thường tưởng, đặng khiến các Tỳ kheo tu Vô thường tưởng.

Có khi Phật lại nói rằng: chánh pháp sắp diệt. Bậc trí thần nên biết rằng đó là Như lai, vì những kẻ kể chấp lẽ lạc, nên thuyết khổ tưởng, đặng khiến các Tỳ kheo thường tu khổ tướng.

Có khi Phật lại nói rằng: nay ta bệnh khổ, chúng Tăng sẽ hư hoại. Bậc trí thần nên biết rằng đó là Như lai, vì những kẻ kể chấp ngã, nên thuyết vô ngã tưởng, đặng khiến các Tỳ kheo tu vô ngã tưởng.

Có khi Phật lại nói rằng: gọi là không, đó là Chánh giải thoát. Bậc trí thần nên biết rằng đó là Như lai Chánh giải thoát, không có hai mươi lăm cảnh có, đặng khiến các Tỳ kheo tu học Không tưởng. Vì nghĩa ấy, Chánh giải thoát đó kêu là Không, cũng kêu là Bất động.

TỨ VÔ ÚYcũng viết: Tứ vô sở úy bốn đức dạn dĩ, chẳng sợ. Có bốn đức chẳng sợ ấy, thì dễ bề giáo hóa chúng sanh, vì lòng mình chẳng khiếp.

Tứ vô úy có hai thứ, của Phật và của Bồ tát.

Tứ vô úy của Phật:

1) Nhất thiết trí vô sở úy (Có trí biết tất cả, nên chẳng sợ chi hết); 2) Lậu tận vô sở úy (Dứt hết các nghiệp não, nên chẳng sợ chi hết); 3) Thuyết chướng đạo vô sở úy (Giải

thuyết chỉ chỗ ngăn hại đạo, nên chẳng sợ chi hết; 4) Thuyết tận khổ đạo vô úy (giảng thuyết dạy dứt hết các sự khổ, nên chẳng sợ chi hết)

Tứ vô úy của Bồ tát:

1) Tổng trì bất vong, thuyết pháp vô úy (giữ trọn chẳng quên, thuyết pháp chẳng sợ); 2) Tận tri pháp dược cập tri chúng sanh căn dục tánh dâm, thuyết pháp vô úy (biết món thuốc về pháp lý và biết căn dục tâm tánh của chúng sanh, nên thuyết pháp chẳng sợ); 3) Thiện năng vấn đáp, thuyết pháp vô úy (có tài vấn đáp, nên thuyết pháp chẳng sợ; 4) Năng đoạn vật nghi, thyết pháp vô úy (có thể trừ các sở nghi của chúng sanh, nên thuyết pháp chẳng sợ).

TỨ XÀ Bốn con rắn. Tức là bốn con rắn độc, tỷ với tứ đại: địa, thủy, hỏa, phong (Xem: Tứ độc xà, độc xà)

TỪ Maitreya (scr). Mettà (p). Amour universel (fr) Lòng thương tất cả mọi người, tất cả chúng sanh, sẵn sàng giúp cho họ được các sự vui sướng, lợi ích về vật chất vàvề tinh thần. Tấm lòng bình đẳng, không nhiễm mọi sự khổ, sướng; đối với chúng sanh, không phân biệt kẻ oán thù, người thân thích, không lựa kẻ thông minh, người ngu độn, kẻ hiền hậu, người ác trược; với ai, cũng thương tất cả và giúp đỡ cho tất cả. Lòng từ của chư Phật, chư Bồ tát mênh mông, vô tận, phổ khắp tất cả mười phương các cõi thế giới. Nên cũng kêu là đại từ.

Vô duyên từ. Chư Phật có đủ bốn mối lòng: Đại từ, Đại bi, Đại hỷ, Đại xả. Bốn mối lòng ấy, kêu là Tứ vô lượng, Tứ vô lượng tâm.

Tiếng từ, tĩnh từ (adjectif) đứng trước danh từ (nom), thường chỉ về Phật, Đại Bồ tát, vì là những bậc có đủ lòng lành thương chúng sanh. Như: Từ ân, Từ ý, Từ nhãn, Từ vân v.v...

Các nhà học đạo đại thừa cần phải tu tập đặng mở tấm lòng từ, tu tập bằng cách tham thiền. Đại khái, cách mở lòng từ như thế này: Với một tấm lòng từ, nhà đạo khi ngồi thiền, trông khắp cõi thế. Lòng từ ấy càng mở rộng, nó bủa ra từ phương nầy sang phương kia, đủ cả mười phương. Kế đó, với một tấm lòng đầy sự từ, sự từ này cần mở rộng ra mãi mãi, vô cùng vô tận, nhà đạo trông ra các cõi thế, dùng lòng từ mình mà bao quát các cõi thế giới và vạn vật, cho chí các nơi cùng tột. Phép tưởng cho rằng từ phổ khắp tất cả chúng sanh, kêu là Từ vô lượng định. Và nhà đạo cũng tu tập mà mở luôn ba tấm lòng: Bi, hỷ, xả. Vì bốn tấm lòng ấy có quan thiệp với nhau, thảy đều giúp cho nhà tu hành mau thành Phật đạo.

Trong Đại Bát Niết bàn kinh quyển 15 và 16, Phật có giải rộng về đức lành của lòng từ.

TỪ ÂN: Ơn đức lành. Tức là ơn đức của Phật, Bồ tát thi thố cho chúng sanh, ơn đức vô cùng, vô tận. Nhứt là cái ơn đức giáo hóa chúng sanh, dạy cho họ hiểu biết đạo lý mà thoát khỏi các khổ não. Như trong Vô lượng thọ kinh, ngài Di Lặc Bồ tát có bạch với đức Thích tôn: Nay đức Pật từ mẫn, bảo rõ đạo cả, chư thiên, nhơn dân cho chí loài nhu động (côn trùng) đều đội ơn lành (Từ ân) mà thoát khỏi sự ưu khổ.

TỪ ÂN ĐẠI SƯ: Tức là ngài Khuy Cơ, một vị cao tăng đời nhà Đường, vào thế kỷ thứ bảy dương lịch. Ngài Khuy Cơ là người trung hoa, đệ tử của ngài Huyền Trang, rất tinh về giáo lý

Duy thức do Huyền Trang truyền lại. Người trong thời gọi ngài là Từ Ân Đại sư, vì ngài trụ trì tại chùa Từ Ân ở Trường An, ngài ở cảnh chùa ấy mà hoằng hóa.

TỪ ÂN TÔNG: một tông phái đạo Phật. tông nầy do ngài Huyền Trang với chư đệ tử truyền bá ra tại chùa Từ Ân, nên kêu là Từ Ân tông. Hồi thế kỷ thứ bảy, ngài Huyền Trang từ Trung hoa sang Thiên trước học đạo, được ngài Giới Hiền (Cilabhadra) truyền cho giáo lý của những bộ luận Duy thức và Du già của hai vị Bồ tát hồi thế kỷ thứ năm là Vô Trước (Asangha) và Thiên Thân (Vasudandhu).

Khi trở về nước, Huyền Trang hội hợp các nhà sư cao học tại chùa Từ Ân, cùng nhau diễn dịch những bộ luận ấy và truyền bá ra cho đời.

Tứ Ân tông cũng kêu là Pháp tướng tông, vì biện minh một cách rốt ráo tánh tướng của các pháp, đưa người tới cảnh trung đạo, theo như cách chỉ dẫn trong bộ Giải thâm mật kinh (Scr: Sandhinirmoca-nasutra).

Từ ân tông lại cũng kêu là Duy thức tông, vì giải rõ giáo lý cốt yếu trong bộ Duy thức luận (scr: vidya-mâtra-siddhi-castra-Kârika). Giáo lý ấy như vậy: Duy có cái thức là thật. Nó hàm chứa tất cả vạn vật. Vậy vạn vật đều là mộng ảo, vì chỉ là sự phát hiện của tâm thức mà thôi.

TỪ ÂN TỰChùa Từ ân. Một ngôi chùa có danh lớn ở nước Tàu, về đất Thiểm tây, thành Trường An do vua Cao Tông (650-683) vì bà Văn Đức hoàng thái hậu mà lập ra ngôi chùa ấy, cho nên đặt tên là Từ Ân tự (Từ ân nghĩa là ân đức của mẹ). Chùa Từ Ân có danh nhứt trong lịch sử Phật giáo nước Tàu là nhờ ngài Huyền Trang hội các nhà cao tăng giỏi chữ Phạn là ngôi chùa ấy mà dịch kinh ra chữ Hán. Mỗi khi dịch xong một bổn kinh, Huyền Trang dâng lên cho vua ngự phê. Vua Cao Tông nối ngôi cho vua Thái Tông, rất tôn trọng tài học và đức hạnh của Ngài trong vòng chùa Từ Ân. Từ Aân tự cũng kêu là Đại Từ Ân tự.

TỪ BI Miséricorde (fr): Lòng lành thương yêu và đau xót. Từ: thương tưởng, dốc làm lợi ích, an lạc cho chúng sanh. Bi: đau xót trước những cảnh khổ não, hoạn nạn, ưu sầu của chúng sanh, dốc chí ra tay cứu vớt họ, Phật đối với chúng sanh, coi như con một nhà, lúc nào cũng thương tưởng họ, những lo giúp ích cho học, làm cho họ hưởng các sự an ổn, vui vẽ, nên kêu là Từ. Phật thấy chúng sanh chịu các nỗi khổ, động lòng trắc ẩn, muốn cứu họ ra khỏi các tai nạn, nên kêu là Bi.

Gương từ bi của đức Phật Thích tôn không ngằn, không thể nào kể cho xiết. Từ các tiền thân cho đến lúc hiện thân làm Phật, vì lòng từ bi, ngài vừa giúp, tế độ cho biết bao chúng sanh! Và từ khi thành Phật cho đến mãi mãi về sau, sức Từ bi của ngài vẫn còn ủng hộ và phổ tế cho chúng sanh, tuy rằng ngài đã nhập Niết bàn. Cho nên xưng niệm danh hiệu ngài, người ta tụng rằng: “Nam mô Đại Từ Đại bi Bổn sư Thích Ca Mâu Ni Phật !”

Quan Âm Thị Kính:

Sư rằng: Nầy đạo Từ bi, Rộng đường phổ độ, hẹp gì giai duyên.

Chư Bồ tát trong khi giáo hóa, tế độ chúng sanh, thường thi thố ba mối từ bi:

1) Chúng sanh duyên Từ bi: Bồ tát đem cái trí bình đẳng mà quán xét tất cả chúng sanh, coi như con đỏ, vận chuyển lòng đại Từ bi mà hoằng tế họ, khiến cho tất cả đều được an lạc.

2) Pháp duyên Từ bi: Bồ tát đem cái trí bình đẳng mà quán xét tất cả các pháp, thấy tất cả đều do nhơn duyên hòa hiệp mà sanh ra, biết rõ các pháp đều chẳng có tự tánh, chẳng thật, nhưng cũng vận chuyển lòng Đại Từ bi mà hoằng tế các chúng sanh, khiến cho tất cả đều được an lạc.

3) Vô duyên Từ bi: Bồ tát đem cái trí bình đẳng một cách vô tâm mà vịn dựa vào các chúng sanh, nhờ vậy mà họ hưởng nhờ các sự lợi ích, an lạc.

Bồ tát vận chuyển cho ba mối từ bi ấy lan tràn, bao bọc pháp giới, khiến cho chúng sanh dứt khổ và được vui.

TỪ BI ĐẠO TRÀNG SÁM PHÁP: Bộ kinh sám hối làm ra hồi đời nhà Lương, do vua Võ đế (502-549) thỉnh chư Tăng soạn kinh sám để tụng cầu siêu cho vợ ông đương đọa làm con trăn (mảng) .Xem: Lương hoàng sám.

TỪ, BI, HỶ, XẢ Tức là Từ tâm, Bi tâm, Hỷ tâm, Xả tâm. Ấy là bốn mối lòng, bốn đức đi chung với nhau, mà người đạo Phật phải tu và phải hành. Kêu chung là Tứ vô lượng, Tứ vô lượng tâm, là vì tu bốn đức ấy để phổ cập cho vô lượng chúng sanh. Bốn đức ấy của Phật và Bồ tát, xưng là Đại từ, Đại bi, Đại hỷ, Đại xả. Từ:lòng lành giúp ích cho người. Bi: lòng xót, cứu khổ cho người. Hỷ: lòng vui, tự mình vui và mừng giùm cho người được điều thiện. Xả: lòng thí xả mọi vật của mình cho tất cả chúng sanh, không phân kẻ oán người thân.

TỪ BI QUÁN Phép quán tưởng đức từ bi. Ấy là một phép trong Ngũ đình tâm quán. Nhà tu hành ngồi thiền quán tưởng cho mở mang đức từ bi; đối với chúng sanh, đem lòng thương tưởng, đau xót, lúc nào cũng sẵn lòng cứu giúp, cứu vớt họ. Quán tưởng cho được đức Từ bi, thì dứt cái lòng hờn giận, oán thù. Những người hay hờn giận, hoặc có chuyện oán thù với ai, nên quán tưởng phép ấy.

TỪ BI THỦY SÁM Bộ kinh sám do ngài Ngộ Đạt Thiền sư bên Trung quốc trước tác, trọn bộ ba quyển, để dạy người ta tỉnh ngộ mà ăn năn lỗi trước, đừng phạm lỗi sau.

Tích bộ Từ bi thủy sám như vậy:Về triều vua Y ỪTông (860-873) nhà Đường, vị quốc sư hiệu là Ngộ Đạt, tên là Tri Huyền, lúc chưa hiển đạt, thường gặp một nhà sư ở đất Kinh sư, trong một ngôi chùa. Nhà sư ấy mắc bệnh cùi, chẳng ai dám gần, chỉ có Ngộ Đạt thường gần gũi, hỏi han, cúng dường thôi. Khi ra đi, nhà sư có căn dặn Ngộ Đạt rằng: “chừng nào ông có tai nạn, nên nhớ qua núi Cữu Lũng tại Bành Châu, đất tây Thục mà tìm tôi, chỗ tôi trú ngụ có hai cây tùng làm dấu.”

Sau đó, Ngộ Đạt được vua Ý Tông phong chức quốc sư, trụ tại chùa An quốc. Hoan nghênh tài thuyết pháp của sư, vua có ban cho một pháp tòa bằng trầm hương. Khi ấy, nơi đầu gối của sư, bỗng phát ra một mụt ghẻ, hình như mặt người, đau nhức vô cùng. Các vị danh y đều được mời đến điều trị, nhưng không hết. Nhớ lời dặn buổi xưa của vị sư cùi, Ngộ Đạt bèn vào núi mà tìm. Đến nơi có hai cây tùng, thấy Cao tăng đứng chờ. Biết tai nạn của Ngộ Đạt, ngài bèn khiến xuống suối lấy nước mà rửa mụt ghẻ.

Khi ấy, từ nơi mụt ghẻ, có tiếng nói rằng: "thuở xưa, ông là Viên Án, tôi là Triệu Thố, ông giết oan tôi, tôi chờ dịp mà báo thù. Đã mười đời, ông làm Cao tăng, tôi chưa trả oán được. Nay ông làm quốc sư, khởi tâm danh lợi, nên tôi hiện ra mụt ghẻ nầy mà báo. Nhưng nhờ sức ngài Ca Nặc Ca tôn giả dùng nước pháp Tam muội mà rửa oán cho tôi, nên từ nay trở đi, tôi không báo oán nữa."

Ngộ Đạt nghe rồi, liền lấy nước suối mà rửa ghẻ, giây lát da thịt lành lại như cũ.

Sư trở lên núi mà kiếm ngài Ca Nặc Ca, thì Cao tăng và tòa bửu điện đều biến mất. Ngộ Đạt bèn cất nơi ấy một cảnh am, về sau thành ngôi chùa; đến đời nhà Tống, vua sắc tứ ngôi chùa ấy là: "Chí Đức Thiền Tự",

Chừng về kinh đô, Ngộ Đạt cảm ơn tế độ của Phật Thánh, bèn làm ra bộ "Từ bi thủy sám" nầy, trước mình trì tụng, sau truyền bá cho đời. Vì ý nghĩa là dùng nước tam muội mà rửa sạch

nghiệp oan, cho nên kêu là Thủy sám. Còn hai chữ Từ bi đứng đầu, tức là sức tế độ của Phật Thánh vậy.

TỪ BI VẠN HẠNH Lòng từ bi phổ cập vào muôn hạnh, vào tất cả các hạnh. Muốn thành Phật, Bồ tát phải tu tất cả các hạnh. (muôn hạnh đều gồm trong Lục độ). Trong khi tu tất cả các hạnh, phải trụ trong hai đức là đại từ và đại bi. Hạnh nào cũng nhờ từ bi tô điểm, trưởng dưỡng cho tất cả. Muôn hạnh tỷ như một cây có đủ nhành lá, gốc rễ; từ bi tỷ như nước tưới vào làm cho cây được cao lớn, sung túc.

TỪ ĐỊNH. Maitreya-Samâdhi (scr) phép định về lòng từ. Cũng kêu: Từ tâm Tam muội. Trong cơn nhập định, lòng từ trở nên một sức mạnh vô cùng vô tận, có thể điều phục những chúng sanh bạo ác cực điểm.

Như hồi Phật trụ tại thành Vương xá, Đề Bà Đạt Đa xúi vua A Xà Thế giết Phật và chư đệ tử bằng cách thả con tượng say rượu ra đường, đặng cho nó đạp Phật và chư đệ tử. Sáng bửa ấy, Phật đi khất thực trong thành. Sau khi đạp chết rất nhiều người, con tượng hộ tài hăng máu, chạy xốc lại phía Phật. Đức Thế tôn nhập phép Từ định, đưa thẳng bàn tay ra. Liền đó, từ nơi năm ngón tay, hiện ra năm con sư tử. Con tượng Hộ tài lấy làm sợ sệt, mất hết sự say va sự hăng, quì lạy và kính lễ nơi chơn Phật.

(Xem: Từ tâm Tam muội).

TỪ Ý: Ý tưởng lành. Ấy là tâm ý của bực Phật, bực Đại Bồ tát, lúc nào cũng quyết làm những sự lành, sự phải cho đời, giúp cho họ được vui vẽ, an lạc.

TỪ KÍNH: Thương mến và kính trọng. Đem lòng từ ái mà kính trọng, tôn sùng. Như từ kính đối với bực thầy, đối với các hàng chơn tu, đối với Phật, Bồ tát.

Vô lượng thọ kinh: Như có ai từ kính đối với Phật, thật là Đại thiện. Vì trong thiên hạ, lâu lắm mới lại có Phật ra đời.

TỪ LỰC: Sức mạnh của lòng từ. Phật và Bồ tát vốn có lòng từ lớn, lòng từ ấy có sức cảm hóa các hạng chúng sanh, có sức đem lại phước lợi cho các chúng sanh mỗi khi họ cầu nguyện. Dầu đương lúc Phât ở đời hay khi Phật đã tịch, những ai niệm danh hiệu của Phật một cách thành tâm mà cầu nguyện, thì Từ lực của Phật làm cho họ được thỏa nguyện.

Trong Thủ lăng nghiêm kinh quyển sáu, Bồ tát Quan Thế Âm có hai đức thù thắng:Từ lực, Bi ngưỡng. Do từ lực của ngài, ngài ứng hiện ra đến 32 loài thân hình mà độ chúng sanh. (Xem: Quán Thế Âm tam thập nhị ứng)

TỪ MẪN: Lòng lành thương xót. Ấy là tánh từ thiện thương người xót vật, thường làm việc nhiêu ích cho chúng sanh. Chư Phật vì lòng từ mẫn, hay cứu độ cho các hạng chúng sanh, dầu thiên thần, dầu nhơn loại, cho chí loại thú cầm và hàng nhu động (côn trùng).

TỪ MẪU: Bà mẹ lành. Tiếng thí dụ để xưng Phật. cũng viết: Từ Phụ, (cha lành), Từ phụ mẫu (bực cha mẹ lành).

Niết bàn kinh, quyển 41 có hai câu kệ:

Như lai Từ mẫu dục chúng sanh,

Phổ âm chúng sanh Đại bi nhũ.

(Như lai là mẹ, nuôi chúng sanh, người cho tất cả chúng sanh uống món sữa đại bi)

TỪ MÔN: Cửa từ. Chư Phật và chư Bồ tát đều do nơi lòng từ mà thi thố cho đời

các công đức và các phương tiện thiện xảo, vì vậy nên gọi lòng từ ấy là từ môn.

TỪ NHÃN: Mắt lành. Tức là mắt của Phật, Bồ tát. Chư Phật và chư Bồ tát đem lòng từ bi mà quan sát chúng sanh, dùng mắt lành mà trông ra thế gian, coi những ai vướng nạn khổ mà cứu vớt, xem những ai đáng giáo hóa thì giáo hóa, những ai đáng tế độ thì tế độ.

Trong Diệu Pháp Liên Hoa kinh, phẩm phổ môn, có mấy hàng kệ xưng tán đức quan Thế Âm như vầy:

Cụ nhứt thiết công đức, Ngài có đủ các công đức,

Từ nhãn thị chúngsanh Mắt lành xem khắp chúng sanh

Phước tụ hải vô lượng, Phước nhiều như biển cả,

Thị cố ưng đảnh lễ Vậy phải nên đảnh lễ.

TỪ NHẪN: Từ bi và nhẫn nhục. Bồ tát khéo tu hạnh nhẫn nhục và có sẵn đức từ bi, cho nên đối với những kẻ mắng chưởi mình, cho đến hại mạng mình, thì cũng chịu được và đem lòng thương xót tha thứ cho họ, chẳng giận hờn, chẳng cố oán, lại còn nguyện cho họ mau hồi tâm hướng thiện và nguyện cho mình mau thành Chánh giác để tiện độ cho họ.

TỪ PHỤ: Cha lành. Tiếng tôn xưng Phật. đối với chúng sanh trong Tam giới và Lục đạo, Phật là cha lành.

Niết bàn kinh có nói: Phật nhớ tưởng các chúng sanh như cha lành thương con đỏ.

Diệu pháp liên hoa kinh, phẩm an lạc hạnh 14: Bực Bồ tát thọ trì, đọc tụng, giảng thuyết kinh Pháp Hoa, đối với chúng sanh, nên khởi lòng đại bi; đối với chư Phật Như lai, nên tưởng là cha lành (Từ phụ); đối với chư Bồ tát, nên tưởng là bực đại sư.

TỪ PHỤ MẪU: Bực cha lành. Tiếng tôn xưng Phật. Hoa nghiêm kinh: Phật đối với tất cả chúng sanh, như Từ phụ mẫu, vì làm lợi ích lớn cho họ, làm cho họ sanh nảy cái Phật chủng (hột giống Phật).

TỪ QUANG: Hào quang lành. Tức là ánh sáng của Phật. Ánh quang minh đại từ của chư Phật túa ra, mát mẻ, vi diệu, chạm phải người nào thì người ấy lấy làm sung sướng, thơ thới, thân tâm trở nên nhu nhuyễn.

TỪ TÂM BẤT SÁT. Lokecvara (scr): vì lòng từ nên chẳng giết hại chúng sanh. Ấy là bực Bồ tát đem lòng từ bi mà tu trì giới chẳng sát sanh là giới thứ nhất trong ngũ giới, Thập giới, lại là giới thứ ba trong Cụ túc giới.

Trong "Quán Vô lượng thọ kinh", muốn sanh qua cõi cực lạc của đức Phật Vô lượng Thọ (A Di Đà), ở vào bực Thượng phẩm thượng sanh, cần có những tấm lòng nầy: một là chí thành tâm, hai là thâm tâm, ba là hồi hướng phát nguyện tâm. Lại có những hạng nầy: một là từ tâm bất sát (kẻ lòng lành chẳng giết), đủ các giới hạnh; hai là đọc tụng các kinh đại thừa; ba là tu hành sáu niệm (Lục niệm), hồi hướng phát nguyện, nguyện sanh về cõi cực lạc.

Từ tâm bất sát (Lokecvara) lại là một danh hiệu của đức Bồ tát Quan Thế Âm.

TỪ TÂM TAM MUỘI: phép tu đại định lòng từ. Tu phép thiền định này, lòng lành phổ cập tất cả chúng sanh trong các cõi thế giới, không một mối trược ác nào xen vô được.

Hồi đức Thích Tôn sắp thành Phật, còn ngồi nơi cội cây Bồ đề, thì ma vương hiện đến với binh tướng, cầm các món khí giới toan hại ngài. Đức Thích Tôn bèn nhập phép Từ tâm Tam muôi, liền đó các món đao, trượng, tên v.v..đều hóa ra hoa sen.

Kế đó, có các ma nữ đến ám hại Phật, đem nữ sắc, mỹ âm mà khêu gợi Phật, thử thách Phật, thì ngài cũng nhập phép Từ tâm tam muội. Chúng ma nữ bèn hóa ra già cả, da nhăn tóc bạc, má cóp răng thưa. Cùng nhau tỉnh ngộ mà qui hàng. Từ tâm tam muội cũng kêu là: Từ Định, Từ tam muội. Ấy là một phép trong Lục chủng tam muội.

TỪ TÔN: Đức Thế Tôn danh hiệu là Từ. Tức là đức Di Lặc (Maitreya), vì chữ Di Lặc là tiếng Phạn, dịch nghĩa là Từ. Đức Từ Tôn sẽ thành Phật kế tiếp đức Thích tôn, theo như

lời thọ ký trong quyển "Di Lặc hạ sanh thành Phật kinh". lại nữa, chữ Từ Tôn cũng dùng để chỉ đức Thích tôn và chư Phật, vì các ngài đều đủ lòng Đại từ, lấy đức Đại từ mà làm chủ đích.

TỪ TỬ: Đệ tử đức Thích tôn (đức Di Lặc). Những người qui y, niệm tưởng đức Di Lặc, những vị vãng sanh đến cảnh Đâu suất chầu đức Bồ tát Di Lặc, và sau nầy những vị xuất gia theo học đạo nơi đức Di Lặc chừng ngài thành Phật, đều là những vị Từ tử. Cũng như những đệ tử của đức thích tôn, thì người ta gọi là Thích tử.

TỪ THỊ BỒ TÁT Maitreya-Bodhisattva (scr): Đức Bồ tát họ Từ.

Từ thị: họ Từ, dòng lành, dòng Phật, vì Phật ấy đức Từ bi làm chủ. Từ Thị là tiếng dịch nghĩa, còn tiếng âm theo phạn là Di Lặc (Maaitreya). Vậy Từ Thị Bồ tát là Di Lặc Bồ tát. Từ thuở xưa, đức Bồ tát ấy gặp Phật, phát tâm tu hành, chứng phép Từ tâm tam muôi. Từ ấy tới nay, ngài lấy chữ Từ mà làm tên họ mình. Mãi cho tới về sau này, ngài cũng sẽ giữ một tên đó cho tới khi thành Phât, kế tiếp đức Thích Ca Mâu Ni. hiện nay, ngài đương làm giáo chủ trên cảnh trời Đâu suất đà (Tushita).

Trong quyển Di Lặc Hạ sanh thành Phật kinh mà đức Phật thuyết ra gần thành Vương xá (Rajagriha), trên núi Thứu phong, ngài có thọ ký cho Từ Thị Bồ tát. Bồ tát sẽ từ nơi cung Đâu suất mà giáng xuống cõi Thiện Bộ châu bầy, vào đời vua Thánh hiệu là Hướng Khư. Cha là người Bà la môn làm quốc sư tên là Thiện Tịnh, mẹ là Tịnh Diệu Bồ tát sẽ ngồi nơi cây Bồ đề tên là Long Hoa mà thành Phật. (Xem: Di Lặc)

TỪ THIỆN Bienfaisance (fr): vì có lòng từ ái nên ưa làm sự lành. Ấy là những việc cứu giúp kẻ nghèo khổ, tật bệnh, hoạn nạn trong đời. Ông trưởng giả Cấp Cô độc (Anathapindika) là nhà Từ thiện có danh nhất hồi Phật ra đời. Bên Nhựt bổn, nhiều phái đạo Phật, vì mục đích cứu độ những kẻ bất hạnh, có lập ra những hội từ thiện, như viện cô nhi, nhà bảo sanh, viện tế bần, và mở ra nhiều cuộc chẩn tế xã hội.

TỪ THỦY Nước lành, giọt nước Từ bi. Lòng từ bi của Phật, Bồ tát phổ cập và cảm hóa chúng sanh, tỷ như giọt nước lành tưới tắt lửa phiền não, rưới xuống làm cho tâm thần đau khổ, lao nhọc của chúng sanh trở nên mát, dịu, khỏe khoắn, tươi nhuận, an tịnh. Vì ậy nên kêu là Từ Thủy.

TỪ VÂN: Đám mây lành, sức che chở, đùm bọc của phật. cũng như vầng mây lớn che mát khắp cả thiên hạ, lòng từ bi rộng lớn của Phật và Bồ tát phổ cập tất cả chúng sanh trong Thập phương các cõi thế giới, che chở cho họ, gia hộ cho họ, nên kêu là Từ vân. Lại do đám mây lành ấy, đổ xuống khắp nơi, làm cho chúng sanh được tươi nhuận, phát sanh trí huệ, nảy nở hột giống Bồ đề, cũng như các giống thảo mộc nhờ mưa mà trở nên sung túc vậy.

TỰ Repas, aliments (fr) Nếu là danh từ (nôm), thì đọc tự, nghĩa là: đồ ăn, cách ăn, bữa ăn.

Nếu là động từ (verbe), thì đọc: thực, nghĩa là: ăn. (Xem thực)

TỰ Prefaceavantpropos (fr): Bài tựa của kinh, quyển sách. Bài đầu giảng sơ lược cái đại ý, cái chỉ thú của toàn bộ kinh.

Kinh sách thường cóba phần: phần đầu kêu là tự hay khai đề, tức là bài tựa, lời dẫn, lời nói đầu, tiếng pháp gọi là: preface,avantpropos,introduction.

Phần thứ nhì là phần chánh đáng, phần lớn hơn hết trong toàn bộ. Kêu là chánh tông phần, giải đề hay giải luận, Pháp: Suyet, matiere

Phần thứ ba là phần kết luận (pháp: Conclusion), cũng kêu lưu thông phần theo kinh Phật.

TỰ PHẦN: phần tựa, bài tựa, kinh Phật thường chia ra ba phần:

1) Tự phần là bài đầu, bài khai giảng. Phần tựa này lại chứa hai đoạn: thông tự và biệt tự. Thông tự là đoạn thông thường thuật lời A Nan nhắc rằng: ông có nghe Phật giảng kinh ấy ở đâu, với những hàng đệ tử nào dự nghe. Biệt tự là đoạn riêng nói rằng tại sao Phật giảng kinh ấy, và do đệ tử nào khải thỉnh

2) Chánh tông phần là phần chủ yếu của kinh, trong ấy Phât giảng ra tường tận một đề mục, một thời kinh

3) Lưu thông Phần là phần sau rốt, trong ấy Phật phó chúc kinh ấy lại do chư đệ tử dự nghe, khuyên ai nấy đều lưu truyền kinh ấy cho đời sau, vì nghĩa lý rất hữu ích đối với chúng sanh. Phần này, trong các sách khác người ta gọi là bài kết luận.

TỰ Pagode (fr) Chùa, là chỗ chúng Tăng ở, nguyên thuở đời vua Minh Đế nhà Hán, năm 68 dương lịch Thích Ma Đằng dùng con ngựa trắng chở kinh Phật từ Tây Vực về triều, ban sơ đậu đỡ tại Hồng Lô Tự (Tòa quan hồng lô). Sau nhơn tòa Hồng lô cất lên làm viện tàng kinh, bèn lấy chữ Tự đặt tên là Bạch mã tự. Bởi đó về sau về đền thờ Phật hay là nơi tăng ni ở tu đều gọi là tự.

Kêu là Tự đó, có mười loại khác tên Tự thập chủng dị danh). Sách tăng sử lược quyển thượng, bài bàn về chữ Tự của Linh Hỗ Pháp sư, phàm có mười tên:

1) Tự: nghĩa chữ theo kinh Phật 2) Tịnh trụ (chỗ đậu sạch sẽ), nghĩa là chất dơ dáy lộn đục chẳng được đậu chung 3) Pháp đồng xá, là pháp với thuật, hai cái học và ăn đồng chung trong một cảnh vậy. 4) Xuất thế xá (nhà ra khỏi đời), là chỗ tu ra khỏi nhà thế tục vậy. 5) Tinh xá (nhà tinh sạch) nghĩa là chẳng phải chỗ của kẻ thô tục lỗ mãng ở vậy. 6) Thanh tịnh viên (Vườn thanh tịnh), nghĩa là chỗ ba nghiệp không nhiễm lây vậy. 7) Kim cang sáng (cõi đất Kim cang) là cõi đất kiên cố, chỗ ở của người học đạo vậy 8) Tịch diệt đạo tràng (trường đạo tịch diệt), tại Kỳ viên có thế giới Liên hoa tạng, dùng bảy món báu trang sức, kêu là Tịch diệt đạo tràng, đức Phật Lưu Già Na thuyết kinh Hoa nghiêm ở đó. 9) Viễn li xứ (nơi lìa xa) vì có cớ vô trong đó, bỏ xa sự phiền não lầm lỗi, gần với tịch diệt 10) Thân cận xứ (nơi thân cận), vì cớ nếu làm hạnh an lạc thì lấy nơi là gần với pháp vậy

Mười tên của cõi Phật nầy y theo trong kinh Kỳ Viên đồ. Nay trích ra, chùa chiền có sáu nghĩa: 1. Quật (hang), như lời Hậu ngụyxẽ núi làm hang, đặng an trú Thánh tượng và

cho chư Tăng ở vậy. 2. Viện (nhà đạo), nay thiền tông phần nhiều dùng tên ấy 3. Lâm (rừng), luật rằng

Trụ nhất thọ, nghĩa là trụ dưới một cội cây, vì trong kinh có rừng T hệ đa vậy.4. Miếu (miễu), như miễu Cồ đàm trong Thiện kiến luận đó. 5. Lan nhã (tịch tĩnh), là nơi không có tướng viện đó.6. Cũng kêu là Phổ thông, nay núi Ngũ đà còn có nhiều chỗ.

TỰ ĐỘ độ lấy mình. Nghĩa là trước độ lấy thân mình, cầu cho vượt qua biển sanh tử, tới bờ Niết bàn vậy. Đối với độ tha là độ người, độ chúng sanh .

Cũng như: Tự giác, giác tha.

Nhà tu hành khi thấy rằng đã độ được mình rồi,mình dứt lầm lỗi rồi, mình sáng suốt rồi bèn đi độ kẻ khác giáo hóa kẻ khác. Đó là giáo lý đại thừa.

TỰ LƠI, LỢI THA Lợi cho mình, lợi cho kẻ khác. Trên cầu lấy Bồ đề, là lợi cho mình vậy. Dưới giáo hóa cho chúng sanh, là lợi cho kẻ khác vậy. Việc làm của Thinh văn, Duyên giác chỉ lợi lấy mình việc làm của chư Phật, Bồ tát thì kiêm cả lợi cho mình, lợi cho kẻ khác.

Tự lơi, lợi tha là cái sở hành của các nhà tu Phật đại thừa vậy.

TỰ NHIÊN Nature,naturel,naturellement (fr) không do nơi nguờii khác,tự sức mình, do ở Thiên nhiên (tạo hóa)

Đối nghĩa: Nhơn duyên. Đối với ngoại đạo thường thuyết lẽ tự nhiên, Phật đem thuyết Nhơn duyên mà giảng giải để phá chỗ tà kiến của họ.

TỰ NHIÊN CHỦ NGHĨA Naturalisme (fr). Cũng gọi: Tự nhiên phái. Triết: Về triết học, học phái của những người cho rằng mọi sự vật đều qui phụ theo thiên nhiên, theo lẽ tự nhiên. Văn: về văn chương, học phái thoát ly những hư sức, kỹ xảo, ưa tả chơn tướng tự nhiên của người vật.

TỰ NHIÊN ĐÀO THẢI Sélection naturelle (fr). Mọi sự vật trong võ trụ, nếu hạp hoàn cảnh, hội đủ điều kiện, đầy đủ nhơn duyên, thì tồn tại và tấn hóa. Nếu không hạp hoàn cảnh, không hội đủ điều kiện, không đầy đủ nhơn duyên, thì tự nhiên bị sa thải, tàn tạ và tiêu diệt, nhường chỗ cho những sự vật khác. Lẽ tự nhiên đào thải được Đạt Nhĩ Văn (Darwin) biện minh một cách vững vàng và thực tế.

TỰ NHIÊN HƯ VÔ THÂN: Tiếng dùng để gọi Phật. Cái thân tự tánh của Như Lai có cái tánh đức tự nhiên, cho nên kêu là Tự Nhiên. Cái thân ấy vốn là hư vô, không trụ ở một thể tướng nào, cho nên kêu là Hư vô.

Tự nhiên hư vô thân cũng là tiếng dùng để chỉ thân hình của những vị vãng sanh Cực lạc. Hễ được vãng sanh thì khỏi sanh ra do nơi thai bào, cho nên kêu là tự nhiên. Cái thân ấy không phải nuôi nấng bởi sự ăn uống bằng vật chất, cho nên kêu là hư vô.

TỰ NHIÊN NGỘ ĐẠO: Do nơi chổ un đúc bề trong của cái bổn Giác, chớ chẳng nhờ ai chỉ dạy, tự nhiên khai ngộ, thành Phật, đó kêu là Tự nhiên ngộ đạo.

TỰ NHIÊN TỪ: Lòng từ bi tự nhiên phát khởi của Phật, bồ Tát. Lòng từ chơn thật.

TỰ NHIÊN THẦN LUẬN Déisme. Cũng viết: Tự nhiên thần giáo. Học thuyết tin có Thiên thần, tin theo tôn giáo tự nhiên, chớ không tin theo sự mách bảo của Thiên thần.

TỰ NHIÊN THÍCH CA: Tiếng tôn xưng Phật Thích Ca, vì Ngài tự nhiên khai phát mà thành Phật, chớ chẳng có ai là Thầy của Ngài.

TỰ NHIÊN TRÍ: Từ cũ là Phật trí. Cái trí huệ hoàn toàn, sáng suốt, tự nhiên của Phật.

TỰ NHIÊN TRIẾT HỌC Philosophie naturelle (fr): Một bộ phận của triết học. Tự nhiên triết học là một triết học nghiên cứu cái bổn thể tự nhiên. Tự nhiên triết học hơi giống với Vũ trụ luận (Pháp: Cosmologie).

TỰ TẠI: Indépendance, Liberté, Indépendant, Libre, (fr). Tức là Tự do tự tại, Tự tại vô ngại.

1) Về vật chất, tự tại là tùy ý mình ăn ở làm sao cũng được, tới lui chỗ nào cũng được, có quyền tự do sắp đặt cuộc đời mình, chẳng có ai ngăn trở. Như những nhà giàu có, sang trọng, nhứt là vua chúa là hạng người tự tại. 2) Về tinh thần, tự tại là lòng dạ rời khỏi sự trói buộc của phiền não. Như những vị xuất gia là hạng người tự tại. 3) Tự do và vô ngại về cả hai phương diện: vật chất và tinh thần. Tức như những bực đắc đạo: La hán, Duyên giác, Bồ tát, Phật. Đồng nghĩa tự: Vô ngại.

Đối nghĩa tự: Ngại, Chướng ngại.

Tất cả có mười thứ tự tại, (Thập chủng tự tại):

1) Mạng tự tại: Đời sống tự tại. 2) Tâm tự tại: Lòng dạ thảnh thơi. 3) Tư cụ tự tại: tiền của có đủ dùng. 4) Nghiệp tự tại: Nghiệp quả tự do, không có báo ứng đau khổ. 5) Thọ sanh tự tại: Tùy theo tâm niệm của mình, muốn sanh ra ở thế giới nào cũng được, chẳng bị ràng buộc. 6) Giải tự tại: Sự hiểu biết tự tại. 7) Nguyện tự tại: Sức nguyện được thỏa mãn. 8) Thần lực tự tại: Sức thần thông tự tại, muốn biến hiện thế nào cũng được. 9) Pháp tự tại: Việc thi hành đạo đức được tự tại, tài thuyết pháp vô ngại. 10) Trí tự tại: Trí huệ được tự tại.

Lại có tám đức tự tại (Bát Tự tại) mà Phật chứng được, vì vậy nên người ta xưng Phật là Tự tại nhơn (Xem: Bát tự tại ở chữ Tự tại nhơn).

TỰ TẠI ĐỊA Một Địa vị của Phật tử, của Bồ Tát. Niết bàn Kinh quyển 14: Bồ tát Ma Ha Tát đắc nhập các phép Tam Muội Vương ấy (như Vô Ngại Tam Muội, Thường Tam Muội, Lạc Tam Muội, Ngã Tam Muội vv...) rồi, liền được trụ nơi Tự tại Địa. Bồ tát được trụ ở Tự tại Địa ấy, thì được Tự tại Lực (Sức Tự tại). Do nơi Tự tại Lực ấy, người muốn sanh đến xứ nào, tức được vãng sanh. Người có thể sanh nơi Địa ngục để độ cho chúng sanh phát thiện căn. Đó là do Tự tại Lực, chớ chẳng phải do Nghiệp quả. Cho nên khi ở Địa ngục, người chẳng hề thọ khổ, như: bị đốt cháy, bị nát thân.

TỰ TẠI LỰC: Sứ Tự tại của Phật tử, của Bồ tát được trụ ở Tự tại Địa. (Xem: Tự tại Địa).

TỰ TẠI NHƠN: Người tự do tự tại theo tâm trí, theo Trí huệ của mình. Tức là Phật. Đức Như Lai chứng Niết bàn, Ngài chứng cái Đại ngã, có đủ tám đức tự tại (Bát tự tại, Bát Đại Tự tại), cho nên xưng Ngài là tự tại nhơn.

Tám đức Tự tại của Ngài là:

1) Ngài dùng một thân mà thị hiện ra rất nhiều thân, nhiều như số vi trần. 2) Thân như vi trần của ngài bủa khắp Tam thiên đại thiên thế giới. 3) Cái đại thân của ngài nhẹ nhàng bay lên trên không, bay đến các cõi thế giới nhiều như số cát 20 mươi sông Hằng hà. 4) Ngài hiện ra vô lượng hình thể các loại mà ở tại một cõi.

5) Sáu căn của ngài đều tự tại: ngài có thể dùng một căn mà thế cho các căn. 6) Ngài đắc tất cả các pháp, nhưng trong tâm ngài vẫn tưởng là không đắc. 7) Ngài thuyết pháp một cách tự tại, những lẽ ngài thuyết đều tự tại, dẫu cho trãi qua vô lượng Kiếp, ý nghĩa cũng vẫn còn. 8) Ngài tự bủa mình ra khắp nơi, mà người ta chẳng thấy, dường như hư không.

Tám đức Tự tại ấy có giảng rành trong Đại bát Niết bàn Kinh, quyển 23.

TỰ TẠI PHÁP VƯƠNG. Tiếng tôn xưng Phật, Như Lai. (Xem:pháp vương)

TỰ TẠI THIÊN Icvara (scr) Vị Tiên trưởng (Thiên chủ) ở cảnh cao hơn hết trong cõi Dục giới. Cũng viết: Tha hóa tự tại thiên (Paranirmitavasavartin). Lại có nghĩa: Cảnh trời Tự tại thiên.

Trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, giảng về sự từ bi cứu thế của Diệu Âm Bồ tát và Quán Thế Âm Bồ tát, phật có phán rằng vì sự hóa độ chúng sanh, Diệu Âm Bồ tát và Quán Thế Âm Bồ tát khi thị hiện ra làm Phật, làm Bích Chi Phật, lamø Thinh Văn La Hán, khi thì hiện ra làm Phạm vương, Đế Thích, Tự tại thiên, Đại Tự tại thiên, Thiên đại tướng quân, Tỳ sa môn thiên vương. Có khi hiện ra các thân khác trong các hạng chúng sanh. Hai ngài chẳng nệ sự khổ hạnh mà hiện thân vào các chỗ nguy như Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh. Như vậy để tiện bề giáo hóa chúng sanh cho họ đắc nhập Phật huệ.

TỰ TẠI THIÊN TỬ Le fils du Dêva I cvara: Vị Tiên hầu bên Ngài Tự tại Thiên vương.

Hồi Phật giảng Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, vị Tự tại Thiên tử và vị Đại Tự tại Thiên tử (le fils du Dêva Mahêcvara) có đắc đến ba vạn vị Thiên tử để dự nghe, luôn việc ủng hộ Phật trong cuộc truyền Đại pháp.

TỰ TẠI VƯƠNG Tiếng tôn xưng đức Đại Nhựt Như Lai.

TỰ TẠI VƯƠNG PHẬT Lokisvara bouddha (scr). Tức là Thế Tự Tại Vương Phật. Trong Vô lượng Thọ Kinh gọi ngài là thế Tự Tại Vương Phật. Trong Cổ âm Kinh gọi ngài là Tự Tại Vương Phật. Ấy là một đức Phật hồi quá khứ. Chính ngài chứng minh cho Pháp Tạng Tỷ kheo, tiền thân của Phật A Di Đà phát ra 48 điều Đại nguyện Thanh tịnh độ chúng sanh về cõi cực lạc. (Xem:Thế Tự Tại Vương Phật).

TỰ TÁNH Bổn tánh. Thể tánh, bản chất của người, của vật, hoặc của mình. Muôn sự, muôn vật, tức là các pháp, đều là như huyễn, như hóa, do sự giả hiệp, do nhơn duyên mà thành, cho nên người ta nói các pháp điều không có tự tánh.

Các pháp vốn có tánh chẳng biến chẳng đổi, chẳng sanh chẳng diệt, chẳng có chẳng không, cái tánh chơn thật ấy chính là cái tự tánh, cái Chơn như vậy.

Về tự tánh, ta có thể phân ra ba món:

1. Y tha khởi tự tánh Nương với cái khác mà hiện ra. Như hữu hình nương với vô hình, sống nương với chết, hoặc nương với nhân duyên hòa hiệp mà thành. Vốn không thiệt có, chẳng qua là phát hiện ra như huyễn như hóa vậy thôi.

2. Thiên kế chấp tự tánh Không rõ các pháp vì nương nhau, vì nhơn duyên hoà hiệp mà thành, người ta thấy bày ra, liền chấp cho là thật có.

3. Viên thành thật tự tánh thật ra thì các pháp có cái tự tánh tròn trịa, không hạn lượng, không thay đổi, không giả dối thoát ra ngoài hai cái tự tánh trên, ấy là cái chơn tánh vậy.

Ví như mgười đau mắt. Trông ra hư không, thấy những hoa đốm. Vì đau mắt nên có cái hiện tượng như thế. Ấy là Y tha khởi tự tánh. Nhưng người đau mắt chẳng dè là mình đau mắt, nhận ra cái hiện tượng ấy là thật, bèn phân biệt ra nào là hoa đốm đỏ, hoa đốm xanh, hoa đốm vàng v.v…Ấy là thiên kế chấp tự tánh. Tới chừng có ai chỉ ra cho mình biết rằng sự thấy ấy chẳng có thật, chỉ là nương theo bệnh mà có thôi, chớ nào có những tướng hoa đốm đỏ, xanh, vàng. Ấy là Viên thành thật tự tánh.-

Người ta thường nói:

Tự tánh Di Đà Bổn cụ, Duy tâm tịnh độ hiện thành.

Nghĩa là:

Di Đà tự tánh mình vốn đủ. Tịnh độ duy tâm mình hiện thành,

Tức là bực chơn tu dưỡng cho cái tánh mình được chơn thật như tánh phật Di Đà, thì tâm mình hiện thành cảnh Tịnh độ vậy.

Pháp bảo đàn Kinh: Thế nhơn chung nhựt khẩu niệm Bát nhã, bất thức tự tánh Bát nhã, du như thuyết thực, bất bảo. (Người đời cả ngày miệng niệm câu bát nhã (như Ma ha bát nhã ba la mật), mà chẳng biết Bát nhã là cái bổn tánh của mình, cũng như nói “ăn” mà không no, vì nói ăn mà không ăn thì làm sao mà no?)

Tự tánh mê tức thị chúng sanh, Tự tánh giác tức thị Phật. (tánh mình mê thì mình là chúng sanh,

Tánh mình tỉnh thì mình là Phật).

TỰ THUYẾT KINH Udana (scr) Bài kinh,

Thời kinh mà Phật tự nhiên diễn giảng, chẳng có ai khải thỉnh, chẳng có ai hỏi.

Thường thường, nếu có vị Thanh Văn hay Bồ tát đứng ra khải thỉnh, hoặc hỏi vì ý nghi của mình, thì Phật mới thuyết pháp. Nhưng có khi chẳng đợi ai hỏi Phật tự nhiên giảng giải, đó kêu là Tự thuyết Kinh.

Trong Kinh điển của Phật có 12 thể thuyết pháp, kêu là Thập nhị bộ Kinh.

Tự thuyết là một thể trong 12 thể ấy. Tự thuyết Kinh cũng kêu theo Phạn là Ưu đà na (Udana) kinh.

TỰ TỨ. Tức là tùy ý.

Nói về chư Tỳ kheo nếu thấy mình có phạm giới, thì đến những ngày có Giáo hội Tăng già nhóm họp đông đủ, như những ngày rằm, mồng một, nhứt là ngày rằm tháng bảy, tự khai tội ra với Giáo hội mà sám hối. Giáo hội bèn cử ra một ban tự ý xem xét coi tội phạm ăn về khoản nào điều luật, đặng chứng minh cuộc Sám hối và trừng phạt vị sư phạm giới theo trường hợip. Tự tứ nhựt hay là Tăng tự tứ nhựt chánh là ngày rằm tháng bảy, sau khi trãi qua chính mươi ngày, từ rằm tháng tư chư Tăng an cư hạ tọa xong, bèn xem xét coi ai phạm tội thì tự mình khai ra mà sám hối. Như vậy đặng bảo tồn Giới luật của Phật đã ban ra. Cũng kêu là Hoan hỷ Nhật, vì ngày đó chư Tăng và chư Phật Thập phương đều hoan hỷ, có cuộc độc giải bổn, tự tứ

sám hối, có cuộc cúng dường cho chư Tăng, chư Phật do chư thiện tín dâng hiến để cầu phước cho cha mẹ, thân tộc quá vãng.

TỬ Mort, Morir (fr) Chết. Ấy là nói chúng sanh mất cái sanh mạng của mình, bỏ cái xác thân mà mình đã nhận. Đối với: Sanh.

Những chúng sanh trong thế gian, vì tư tưởng điên đảo che lấp cái chơn tâm, cho nên thảy đều tham trước phải Sanh, mà chán ngán sợ sệt sự Lão, sự Tử.Niết bàn kinh: Sao kêu là Tư ô; tức là bỏ lại cái thân mà mình đã thọ nhận.

Chết có hai thứ: 1) Vì mạng số hết mà chết. 2) Vì ngoại duyên (vì cớ này hay cớ nọ) mà chết.

Về mạng số hết, có ba thứ:

1. Mạng số hết, chớ phước chẳng hết.

2. Phước hết, chớ mạng số chẳng hết.

3. Phước và mạng đều hết.

Về ngoại viên, cũng có ba thứ:

1. Không phải sự mình, như mình tự hại mà chết.

2. Làm ngang ngượt mà bị người giết chết.

3. Chết vì hai lẽ trên.

Lại có ba thứ chết:

1. Phóng vật mà chết.

2. Phá giới mà chết.

3. Hủy hoại mạng căn mình mà chết.

TỬ HẢI. Biển chết, cõi chết tức là Biển cả. Tỷ như các loài thảo mộc sống theo bờ sông, khi chết đều trôi dồn ra Biển cả. Loài người cũng như thế, khi tắt hơi dồn lại nơi cảnh

âm của Diêm vương, cho nên kêu cõi Chết Tự Hải.

Niết bàn kinh: tỉ như dài theo mé sông, có những cây thảo mộc. Hễ một nạn bão lụt xảy đến, thì những cây thảo mộc ấy trốc gốc, trôi theo nguồn đại thủy và dồn ra Biển cả. Chỉ trừ cây dương liễu, vì cây ấy nhuyễn. Nầy thiện nam tử! Tất cả chúng sanh, cũng đều như vậy; thảy đều trôi giạt mà bị tống ra nơi Tử Hải. Chỉ trừ Bồ tát là hạng người trụ nơi kinh Đại thừa Đại Bát Niết bàn mà thôi.

TỬ HỎA. Sự Chết tức là nạn lửa đólà lời thí dụ. Về thưở Mạt kiếp, có đại hỏa tai đốt chết vô số chúng sanh. Cái chết cũng tỷ như đại hỏa tai ấy, nên kêu là Tử hỏa.

Niết bàn kinh: Tỷ như khi Hỏa tai khởi lên, đốt hết tất cả từ mặt đất lên tới cảnh Trời Sơ thiền; trừ ra cảnh Trời Nhị thiền, thì sức lửa chẳng tới. Cơn tử Hỏa cũng như thế, nó đốt tất cả; trừ ra bực Bồ tát trụ nơi kinh Đại thừa Đại Bát Niết bàn, thì sức nó chẳng tơi.

TỬ KHỔ Chết là Khổ, cái Khổ về nỗi Chết. Cái Chết đêm lại sự khổ não, đau đớn cho cả ngươì trong cuộc và ngoài cuộc, nên kêu là Tử Khổ. Ấy là một nỗi Khổ, trong Tứ khổ, Bát khổ.

Chính vì muốn độ cho chúng sanh thoát khỏi Sanh, Lão, Bệnh, Tử cho nên đức Thích tôn bỏ cung điện mà xuất gia.

TỬ MA Ma Chết, sự chết tức là Ma.Ma là loài cò thể phá hoại người ta. Vì cái Chết có thể hại mạng căn của người ta, ngăn trở việc tấn tu của người ta, cho nên gọi nó là Tử Ma. Đó là một thứ trong Tứ Ma.

Niết bàn kinh, quyển 34: Có hạng giả danh Bồ tát nói rằng: " Đức Như Lai Thế tôn là bực thành tựu một cách trọn vẹn vô lượng công đức. Thế mà ngài còn chẳng hoại diệt được Tử Ma. Huống chi chúng ta đủ sức hoại diệt sao?" Đối vơí hạng Bồ tát ấy, Phật dạy rằng: " thường trụ chẳng hề biến đổi".

TỬ PHONG Ngọn gió chết, sự Chết tức là nạn gió. Lời thí dụ. Tỷ như Phong tai làm vô số chúng sanh và thảo mộc chết mất; cái chết nó cũng độc hại như thế, nên kêu là Tử Phong.

Niết bàn Kinh: Tỷ như một cái cây cao lớn mọc dựa mé sông; nếu có trận đại phong, ắt là cây ấy phải nhào. Người ta cũng như thế, đương đứng trên mé nguy hiểm là cảnh Già, xảy ra một cơn Tử phong thổi đến, thì người ấy chẳng còn!- Lại như cuộc phong tai khởi lên, làm tiêu diệt tất cả, trừ cảnh Trời Tứ thiền. Cơn Tử Phong cũng như thế, nó thổi diệt tất cả, trừ bực Bồ tát trì kinh đại thừa " Đại Bát niết bàn".

TỬ TẶC: Cái chết là phường đạo tặc. Lời thí dụ. Tỷ như bọn đạo tặc, chúng cướp lấy của cải, giết sanh mạng của người ta. Cái chết cũng như thế, nó đoạt cái mạng căn của người ta đương khi người làm thiện, nên kêu là Tử tặc.

TỬ TỊCH: Sổ biên chép người chết. Oû đường Âm, có Tử tịch ghi sẵn tuổi thọ của người ta. Ai chết đúng theo đó, thì đúng mạng số vậy.

TỬ TƯỚNG: Tướng chết khi người ta sắp chết, nhứt là trong cơn bịnh nặng làm cho mình sắp bỏ thân mạng, thì hiện ra nơi mặt mày thân thể những triệu chứng xấu tệ, đó

kêu là Tử tướng. Xét theo Tử tướng của một người, người ta biết rằng người ấy sẽ sanh lên đường lành hoặc đọa xuống đường dữ.

TỬ TƯỞNG: Tư tưởng về sự chết, phép quán tưởng xét đến chỗ Chết của mình và của chúng sanh. Ấy là một phép tu rất hay của Phật tử, một phép Tưởng trong thập Tưởng, bực Trí giả nên xét rằng: Đời mình đây thường bị các mối oán thù vây phủ, cái đời ấy hằng giờ hằng phút tổn diệt lần hồi. Nó như dòng nước mạnh từ trên núi mà đổ trút xuống. Nó mỏng mảnh như giọt sương mai. Nó như kẻ tù bị dắt ra công trường ở chợ búa mà thọ tử. Nó như con bò, con chiên mà người ta dẫn tới lò!

Cuộc đời thật mau lẹ: nó chỉ như một hơi thở, một nháy mắt mà thôi!

Nó như cây to mọc trên chỗ dốc lài của bờ sông. Nó như con sư tử khốn vì đói; như con ngựa khổ vì khát. Không mấy chút, nó sẽ sa vào khu vực của vị Tử vương!

Xét vậy, dầu ai xuất gia rồi mà chỉ sống có bảy ngày bảy đêm, cũng nên dùng thì giờ đó mà tinh tấn tu Đạo, hộ trì Cấm giới, thuyết pháp giáo hóa, làm lợi ích chúng sanh.

Lại như ai, dầu chẳng sống được bảy ngày dầu chẳng sống được bảy ngày, mà chỉ sống từ sáu ngày cho đến một ngày, một giờ, một khoảnh khắc như hơi thở vô ra, thì cũng nên dùng thì giờ

vắn vỏi ấy mà tu Đạo, hộ trì cấm giới, thuyết pháp giáo hóa, làm lợi ích cho chúng sanh. Đó là pháp tu Tử tưởng.

TỬ THỦY. Cái Chết là nạn nước. Lời thí dụ. Tỷ như thủy tai làm trôi giạt và chìm chết vô số chúng sanh. Cái chết cũng như thế; nó làm chìm đắm tất cả, nên kêu là tử thủy.

Niết bàn kinh: Về lúc Đại kiếp sắp hoại, nạn Thủy tai khởi lên, làm cho tất cả đều trôi giạt, chìm đắm tất cả, trừ ra bực Bồ tát trụ nơi kinh Đại thừa "Đại Bát Niết bàn".

TỬ ÚY: Lòng sợ chết. Đó là một trong Ngũ bố úy. Bực Bồ tát mới tu học, tuy có phát tâm rộng lớn, nhưng vì lòng sợ sệt, nên chẳng dám xả thân mạng đặng làm thiện.

TỬ VƯƠNG. Yama (scr). Dieu (Roi) de la Mort (fr): vua cõi Chết, Vua đường Âm. Kêu theo Phạn Diêm ma (Yama), Diêm ma Pháp vương. Ngài thống lãnh cõi Âm, ra lệnh hành phạt những vong hồn đã phạm tội hồi ở Nhơn gian. Tất cả những kẻ phàm phu, sau khi chết, đều ở dưới quyền của vị Tử Vương, trừ ra những người tu Phật đắc lý Đại thừa.

Niết bàn kinh: Tỷ như một vị quốc vương kia có một vị trí thần có tài dẹp giặc. Lại có một vị vua khác đối địch, tử cử nghịch chẳng thuận. Vị vua trên liền sai vị thần đi phạt, bắt đặng và đêm về nạp cho vua. Cái Lão (sự già) cũng như thế, nó bắt lấy cái vẽ tráng kiện của mình, đem nạp cho vị Tử vương.

TỬ KIM QUANG (TỲ KHEO NI). Bà Tỳ kheo ni tên là Tử Kim Quang nghĩa là: ánh sáng chói lọi như vàng, đỏ, thân hình chói như chất vàng đỏ.

Bà là vợ cũ của Ma Ha Ca Diếp. Tuy nói là vợ, nhưng chẳng phải là vợ chồng với nhau. Sau đêm động phòng mà ông và bà vẫn giữ bề tinh khiết. Ông đi xuất gia, bà cũng lánh

tục. Ông quy y nơi Phật và đắc quả La hán, được Phật khen là Đầu đà đệ nhứt. Bà cũng xin vào cửa Phật, hiệu là Tử Kim Quang Tỳ Kheo ni và cũng đắc quả La la

TỨC. Tức là. Tức là nghĩa: dung hòa, chẳng hai, chẳng lìa, như nhau. Như nói: Phiền não tức là Bồ đề, Sanh tử tức là Niết bàn. Tức tâm thị phật. Tức sự tức lý. Tức hữu tức không. sắc tức thị không, không tức thị sắc.

TỨC HỮU TỨC KHÔNG. Tức là có tức là không. Hết thảy các pháp hữu vi, tự cái tánh của chúng nó vốn không, chớ chẳng phải là pháp hoại diệt rồi mới thành không vậy.

TỨC SỰ NHI CHÂN. Sự tức là chơn lý, sự liền với lý. Nghĩa là sự và lý vốn không phải là hai; ở trên sự tướng thiển cận, tự có cái chân lý thâm diệu vậy.

TỨC TÂM THỊ PHẬT. Tức tâm là Phật, cũng kêu là tức tâm thành Phật (Ngay tâm ấythành Phật). Đó là lời cực đàm của các Đại thừa giáo, nói tâm ấy tức là Phật vậy.

TỨC TƯỚNG TỨC TÂM. Tức là tướng, tức là tâm. Các giáo Thánh đạo môn nói là Tức sự, tức lý. Đối với nhà Tịnh độ nói là Tức tướng, Tức tâm. Tướng đó lànói phương Tây có Tịnh độ làm cái tướng chỉ phương lập tướng. Tướng này tức là tâm của tự mình, lìa khỏi tự mình mà lập Tịnh độ Di Đà, kêu là tức tướng tức tâm. Ấy tướng với tâm đều như nhau vậy.

TƯƠNG ĐÃI. Đợi nhau. Nầy với kia phải đợi nhờ nhau mới có thể thành lập; như ba đường đợi nhau đâu với nhau thành hình ba giác, nếu thiếu một đường thì chẳng được. Hết thảy các pháp hữu vi này với kia đều đợi lẫn nhau, đâu với nhau cũng như vậy. Cho nên cảnh sắc đợi căn mắt làm cảnh sắc, căn mắt đợi cảnh sắc làm căn mắt, ngắn đợi dài làm ngắn, dài đợi ngắn làm dài v.v...

TƯỚNG Kêtou (scr) Aspect, Forme (fr), Tướng mạo, cái hình dạng của sự gì, vật gì biểu hiện ra ngoài mà tưởng tượng ở trong lòng vậy. Như: Tam Thập Nhị Tướng.

Trong Kinh Kim cang, về cáu tướng Phật có phán với ngài Tu Bồ Đề rằng: Phàm hữu tướng, giai thị hư vọng. Nhược kiến chư tướng phi tướng, tức kiến Như lai. (Hễ vật chi có tướng, đều là hư vọng cả. Nếu nhận ra các tướng đều không phải tướng, tức là thấy rõ Như lai đó)

Lại trong Kinh Kim cang, có hai bài kệ dưới đây khuyên người ta tỉnh ngộ đối với các tướng.

Nhược dĩ sắc kiến ngã,
Dĩ âm thinh cầu ngã,
Thị nhơn hành tà đạo,
Bất năng kiến Như lai.
(Nếu dùng cái hình sắc mà thấy Ta, nếu dùng âm thinh cầu Ta, thì kẻ ấy làm tà đạo, chẳng thấy được Như Lai)
Nhất thiết hữu vi pháp,
Như mộng, huyễn, bào, ảnh,
Như lộ diệc, như điễn,

Ưng tác như thị quán.
(Bao nhiêu những pháp nhận nhìn, ví như mộng, ảo, bọt, hình đó chi;
cũng như hơi nước bay đi,
Cũng như chớp nháng như trong mưa dào,
Thảy đều như vậy khác nào,
Các nhà học đạo xét vào cho mình)
Con người ta sanh ra ở cõi này, không ai tránh khỏi bốn tướng khổ của quả báo: Sanh, Lão, Bệnh, Tử kêu theo Hán: Quả báo Tứ tướng.

Đức Phật Thích tôn từ khi giáng sanh đến lúc nhập diệt, phát hiện ra Tám tướng: 1. Từ cung Đâu suất cỡi voi xuống nhập thai bà Hoàng hậu. 2. Sanh ra tại vườn Lâm tỳ ni. 3. Đi chơi bốn cửa thành thấy Lão khổ, Bệnh khổ, Tử khổ và vị Sa môn an lạc. 4. Cỡi ngựa đi xuất gia lúc ban đêm. 5. Ngồi thiền trên núi tuyết. 6. Đắc đạo nơi cội Bồ đề, 7.Chuyển Pháp luân tại vườn Lộc. 8. Nhập Niết bàn nơi cội cây Ta la. Đó kêu là Bát tướng thành Đạo. Tất cả các tướng đều gom vào Thập tướng (Mười tướng): 1. Sắc, 2. Thinh, 3. Hương, 4. Vị, 5. Xúc, 6. Sanh, 7. Trụ, 8. Hoại, 9. Nam, 10. Nữ. Hễ nhà tu hành chẳng trước tướng thì chẳng si mê, chẳng tríu, chẳng bị trối buộc, chẳng thọ sanh, chẳng chết. Nhơn đó, được đức Thường trụ, tức là Niết bàn.

Tướng đối với vô tướng. (Xem: Vô tướng).

Tướng đối vơí Tánh, cũng như Sự đối Lý.

TƯỚNG HẢO. Thân thể của Phật có cái tướng trạng mầu nhiệm có thể phân biệt rành rẽ, ấy kêu là tướng. Lại có tướng tinh tế có thể thọ lấy sự vui, kêu là Hảo. Tướng là to lớn; hảo là cái tướng nhỏ sửa sang thêm cho cái tướng lớn.

Do cái Hóa thân một trượng sáu thước mà nói, thì tướng có 32, hảo có 80; do cái Báo thân mà nói, thì có 84 000 cho chí vô lượng tướng hảo.

TƯỚNG KHÔNG Tướng là trống không. Các pháp có hai thứ: tánh và tướng. Tánh là trống không, kêu là tánh không.

Nghĩa của Tiểu thừa giáo minh ra làphần tánh không. Nghĩa của các Kinh Bát Nhã giảng thuyết ra là phần tướng không.

TƯỚNG SƯ Thầy tướng. Người giỏi về tướng thuật: nhơn xem các tướng nơi mặt mày và nơi thân thể, mà đón được cuộc đời của người; nhơn so ngày sanh tháng đẽ của người và của cha người, mà đón được số mạng của người.

Bên Thiên trước, những nhà quyền thế, khi sanh con cái, thường rước tướng sư đến để đón mạng vận của con mình.

Như vua Tịnh Phạn, khi sanh được thái tử Tất Đạt Đa, có rước mấy vị tướng sư. Họ nhìn hết các tướng trạng của Thái tử và đón rằng: Trẻ nầy, nếu ở lại nhà, thì lên ngôi Chuyển Luân Vương; còn nếu suất gia, thì thành Phật.

Lại như vua Tần bàsa La, đồng thời với Phật, khi sanh được thái tử, những nhà tướng sư nói quyết rằng: Trẻ này có oán thù với cha trước khi sanh ra, nó sẽ hại mạng cha. Vì vậy nên người ta gọi Thái tử ấy là A xà thế, nghĩa là: Vị sanh oán.

TƯỚNG TÔNG Tông tướng. Đó lá tiếng nói tắt chữ Pháp tướng tông. (Xem: Pháp tướng tông).

TƯỢNG BẢO Tức là: Bạch tượng bảo, con voi trắng là vật quí báu của vua Chuyển luân Thánh vương. Ấy là vật báu thứ hai hiện lại cho Chuyển luân Thánh vương trong Thất bảo của ngài .

Con voi ấy sắt trắng, tướng mạo đoan nghiêm, dường như hoa sen trắng.

Theo Niết Bàn Kinh, vua Đỉnh Sanh sau khi tắm gội và ăn chay ngày rằm, thấy Luân bảo (Vật báu là chiếc xe) hiện lại cho ngài và để cho ngài dùng làm của quí. Kế đó, con Tượng bảo hiện lại, phụ phục trước ngài. Con Tượng ấy có thể lướt qua Tám Phương và ra tới biển cả mà chở về trong ngày.

Được con Tượng ấy tự nhiên tới phụng sự ngài, Đỉnh Sanh biết chắc rằng mình sẽ làm vị Chuyển luân Thánh dương, cai trị tất cả Bốn châu trong Thiên hạ. Vua Đỉnh Sanh ấy tức là tiền thân của Phật Thích Ca vậy.

TƯỢNG ĐẦU Gayasirsa (scr) Cũng kêu theo phạn: Giàda Sơn. Ấy là cảnh núi ở gần sông Ni liên Thiền (Nairanjana), về phía Bắc xứ Ưu lầu tần loa (Urarilva), chính đức Phật thành Đạo ở vùng nầy.

V ì cảnh núi giống hình cái đầu voi, nên người ta gọi là Tượng đầu sơn. Lại cảnh núi ấy là nơi đức Thích Ca thành Đạo, cho nên người ta cũng gọi làChánh giác sơn.

TƯỢNG PHÁP Cái pháp mường tượng, tương tợ. Cái pháp giáo của mỗi đức Phật truyền bá ra trải qua ba thời kỳ: Thời kỳ đầu là Chánh pháp, lúc bấy giờ nhờ Phật có ra đời và vừa mới tịch, nên người ta tu tập không sai lạc, dễ thành Đạo.

Thời kỳ nhì là Tượng pháp, cái pháp giống như cái Chánh pháp, song kém đi lần. Con người ta tu tập đông, mà ít người thành Đạo.

Thời kỳ thứ ba là Mạt- Pháp, cái pháp vào lúc cuối cùng, kẻ sa ngã, sai lạc thì nhiều, rất ít người chơn-tu đắc Đạo.

Theo trong các Kinh, thời kỳ Chánh pháp của đức Thích tôn là 500 năm sau khi ngài tịch. Thời kỳ Tượng pháp là 1.000 năm kế đó. Và tiếp theo 10.000 năm là thời kỳ Mạt pháp.

Tượng pháp cũng kêu là Tượng hóa. Tượng giáo. Lại có nghĩa: cái pháp lễ bái tượng Phật.

TƯỢNG VƯƠNG. Vua tượng, vua loài tượng (voi). Tiếng tỷ dụ để xưng Phật, Bồ tát.

Tỷ như trong đoàn tượng, trong loài tượng, có con tượng chúa oai mãnh, khôn lanh hơn hết dắc đầu, Phật và Bồ tát cũng như thế, là bậc dẫn đạo cho loài người, cho chúng sanh, nên xưng là tượng vương. Cũng kêu: Nhơn trung tượng vương, đại tượng vượng.

TƯỞNG. Sanyjna (scr) Perception (fr) Pensée (fr) Tư tưởng, sự tưởng tượng nơi tâm trí cái hình tướng mà mình đã gặp gỡ bằng Lục căn .

Tưởng hay tưởng uẩn là một uẩn trong Ngũ uẩn: 1. Sắc (Rùpa, Forme), 2. Thọ (Védana, sensation) 3.Tưởng (Sanjnâ, perception), 4. Hành (Samskâras, Impressions) 5. Thức (Vijnâna, conscience). Tưởng tức là Lục tưởng: I. Nhãn gặp sắc, bèn sanh ra tưởng, tưởng tượng hình ảnh. 2. Nhĩ gặp thinh, bèn sanh ra tưởng, tưởng-tượng tiếng nói, âm thinh. 3. Tỹ gặp Hương, bèn sanh ra tưởng, tưởng- tượng mùi thơm hoặc thúi. 4. Thiệt gặp vị, bèn sanh ra tưởng, tưỡng-tượng mùi vị ngon hoặc dở, mặn hoặc ngọt .5. Thân gặp Xúc, bèn sanh ra tưởng, tưởng-tượng cái chỗ đụng là cứng hay mềm, nhám hoặc trơn. 6. Ý gặp pháp, bèn sanh ra tưởng, tưởng tượng rằng chánh hay tà.

Chư Thiên ở cõi Vôsắc giới có những hàng:

Hữu Tưởng: còn giữ lấy tư tưởng, tuy không còn hình sắc. Tức là các vị ở cảnh thức Vô biên Xứ.

Vô tưởng: Không còn giữ tư tưởng. Tức là các vị ở cảnh Vô sở hữu Xứ .

Phi hữu Tưởng Phi vô Tưởng: Không phải có Tưởng mà không phải không có Tưởng. Tức là các vị ở cảnh Phi Tưởng phi phi Tưởng Xứ. Khi tu Thiền định, nhà đạo vượt qua khỏi cảnh Phi hữu Tưởng Phi vô Tưởng Xứ một cách vô lậu, thì đắc Niết bàn của bậc Thánh, được Giải thoát.

Tưởng cũng có nghĩa: sự tham cứu, sự quán tưởng, sự để tâm vào một vấn đề. Quán Vô Lượng Thọ Kinh: Ký kiến nhựt dĩ, bế mục, khai mục, giai linh minh liễu. Thị vi Nhựt tưởng, danh vi Sơ quán. Thứù tác Thủy Tưởng. (Dịch nghĩa: Đã thấy mặt trời rồi, thì lúc nhắm mắt hay là mở mắt, đều khiến cho thấy tỏ rõ. Ấy là phép Tưởng mặt trời, kêu là phép Quán thứ nhứt. Kế đó là phép Tưởng nước)

Trên là chữ Tưởng dùng về danh từ. Dùng về động từ, Tưởng nghĩa là: Tưởng tượng, nhớ tưởng, chú tâm vào một việc.

Như nói: Nên tưởng Phật. Trong khi tâm tưởng Phật, thì tâm ấy tức Phật với 32 tướng chánh và 80 tướng phụ.

(Xem:Tam Tưởng, Thập Tưởng)

TƯỞNG ÁI: Tâm tưởng và tình yêu. Bởi tưởng nhớ nên đem lòng yêu mến. Bởi hai mối tình Tưởng, Á xui khiến, nên người ta mới thọ sanh. Do Tưởng, Ái cho nên mới có mọi sự khổ não.

TƯỞNG ĐIÊN ĐẢO: Sự điên đảo, sự lộn ngược của tư tưởng. Cũng viết: Tưởng đảo. Những kẻ phàm phu, đối với chúng sanh và các pháp, tư tưởng trái ngược, chẳng hợp Thánh Đạo, kêu là Tưởng điên đảo. Ấy là một mối trong Tam điên đảo. (Xem: Tam điên đảo, Đảo tưởng)

TƯỞNG GIỚI (GIỚI): Cõi Tư tưởng, Cảnh giới của tư tưởng. Tưởng giới tức là Lục tưởng; từ chỗ Nhãn gặp sắc mà sanh ra tư tưởng, cho đến Ý gặp pháp mà sanh ra tư tưởng. (Có giải ở trước).

Th THA HÓA TỰ TẠI THIÊN. Paranirmita- vasavartim (scr) Từng trời, cảnh Tiên Tha Hóa Tự Tại. Kêu tắc: Tha Hóa Thiên. Ấy là cảnh Trời, cảnh Tiên thứ sáu, cao nhứt trong Lục dục thiên (từ Tứ thiên vương kể lên), cho nên cũng kêu là Đệ lục Thiên. Trong Dục giới, từ súc sanh, nhân loại, âm hồn, thần tiên, thì Tha hóa Tự Tại Thiên là cảnh cao hơn hết. Về sự khoái lạc của chư thiên ở cảnh ấy, các ngày có thể làm cho đồ nhạc biến hiện, gá các món nhạc vào các từng trời dưới các vị tiên khác được khoái lạc, cho nên kêu là Tha hóa. Các ngày có thể du hóa trong các cảnh ở cõi Dục giới mọât cách tự tại, nên kêu là Tự tại. Gồøm hai ý nghĩa trên, nên kêu là Tha hóa tự tại Thiên. Cũng có chỗ giải rằng: các vị Tiên ở cảnh Tha hóatự tại Thiên, dẫu là Thiên vương, Thiên tử hay thiên nữ, đều có quyền biến hóa ra mọi thân hình, mọi sự vật một cách tự tại, cho nên kêu là Tha hóa tự tại Thiên, đã từng biến hóa muôn hình vạn trạng mà thử thách đức Phật Thích Ca.

Niết bàn kinh, quyển 38: Dầu ai có làm bực Tứ thiên Vương, lần lên cho đến bực Tha hóa tự tại Thiên, rồi khi mạng chung, cũng có thể sanh, vào loại súc sanh, mang lốt sư tử, cọp, tỷ (con tê cái), sài, lang, voi, ngựa, bò, lừa.

THA LỰC Lực của Người khác, tức là lực Phật. Đạo Phật có hai lực: cái tiện căn do tự mình tu lấy kêu là Tự lực (lực của mình); do bổn nguyên lực của Phật đem đặt vào lực của mình, kêu là Tha lực.

Nhà tu hành thì lúc nào cũng nhờ cái tha lực hiệp với cái tự lực, mới mau thành tựu quả Bồ đề.

Quy nguyên trực chỉ: Ta hồ! Sơ tâm tín thiển, phi tha lực nan vị tấn tu! (Than ôi! Tấm lòng mới khỏi còn tin cạn, nếu chẳng nương tha lực, khó mà tấn tu!)

Ngài Cô Sơn pháp sư có nói: Tha lực có ba thứ: Di Đà nguyện nhiếp, Thích Ca khuyến tán, chư Phật hộ niệm. Người cầu sanh qua Tịnh độ, phải mượn tha lực ấy.

THA TÂM THÔNG. Parassa utoparinna (p) biết suốt tâm ý của kẻ khác. Đó là mọât lực thần thông trong Ngũ thông, Lục thông vậy. Nghĩa là biết suốt hết cả các tư tưởng lành, dữ, các cuộc mưu tính trong tâm của kẻ khác.

Cũng kêu: Tha tâm trí, Tha tâm trí thông.

Những nhà tu hành lìa khỏi các mối dục, các mối mê lầm (hoặc), thì được phép Tha tâm Thông, dòm thấy ý tứ, tư tưởng của những kẻ đến gần mình một cách tỏ rõ như nhìn vào kiến vậy.

Trong Vô Lượng Thọ Kinh, Ngài Pháp Tạng Tỳ Kheo có phát 48 lời nguyện, điều thứ tám như vầy: Nếu tôi được làm Phật, mà thiên, nhơn trong nước chẳng thấy được Tha tâm trí, trở xuống chẳng biết trăm ngàn ức Na do tha tâm niệm của chúng sanh trong các cõi Phật, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác.

THA TÂM TRÍ Trí biết tâm kẻ khác. Cũng viết: Tri tha tâm trí. Đó là trí thứ tám trong Thập trí, là cái trí tinh diệu biết tâm niệm của kẻ khác. Còn bực cao trổi hơn, bực Đại thừa thì biết tâm niệm của tất cả chúng sanh trong Sáu nẻo và trong vô lượng thế giới.

Đồng nghĩa: Tha tâm thông.

THAI NGỤC Ngụ thai. Giống sanh ra bằng thai, khi còn ở trong bào thai của mẹ, cực khổ như ở trong lao ngục, nên kêu la Thai ngục.

THAI SANH Giống sanh ra bằng thai. Đó là một giống trong tứ sanh, như loài người ta và loài thú ở trong bào thai mẹ đủ thân thể mà sanh ra. Cũng như các loài noãn sanh, thấp sanh và hóa sanh, loài thai sanh vì chịu sức nghiệp quả (nghiệp lực) nên phải sanh ra.

Loài thai sanh, trong khi còn ở trong bào thai của mẹ nếu là phái nam thì nằm về bên mặt, cho nên bà mẹ nghe bên mặt nặng hơn; nếu là phái nữ thì nằm về bên trái, cho nên bà mẹ nghe bên trái nặng hơn.

Loài thai sanh, khi còn trong thai, đả cảm nhiều nỗi khổ: thấy chật hẹp chẳng khác chi bị mình giam cầm nơi lao ngục, mẹ mệt nhọc, mẹ đau thì mình đau, mẹ ăn cai uống đắng thì mình củng chịu cai đắng. Rồi khi ra khỏi thai bào, lại chịu các nỗi:nóng, lạnh, thiếu thốn, đói khác, cho nên thường hai khóc, tủ.

Đó làcác nỗi khổ về sự sanh. Rồi liên tiếp mà chịu các nỗi khổ về sự già, sự bệnh, sự chết.-

Ở bên cõi cực lạc của đức A Di Đà, có hai hạng chúng sanh: Thai sanh vàHóa sanh.

Thai sanh tức là những kẻ tu tập các công đức, cầu vãng sanh. Nhưng chẳng đem hết lòng tin tưởng Phật chẳng tin trí cao siêu vô tận của đức Phật, nên được vãng sanh, mà ở trong cảnh “hoa sen búp”, chẳng thấy Phật, chẳng nghe Pháp, chẳng biết mặt chư Thánh chúng: Bồ tát và La hán.

Còn hóa sanh là những hạng người tu tập các công đức, cầu vãng sanh và để trọn lòng tin nơi Phật, nên khi vãng sanh thì ngồi kiết già trên tòa “ hoa sen nở”, thấy Phật, nghe Pháp, biết mặt các hàng Thánh chúng: Bồ tát, Thinh văn, trí huệ lớn, Thần thông lớn, Tự tại lớn.

THÁI TÔNG (TÔN) Vị vua thứ nhì đời nhà Đường, con vua Cao tổ, ở ngôi 23 năm (627 – 649), tên là Lý thế Dân. Nhà Đường lâu đến 288 năm (618- 905) có 21 đời vua, mà vua Thái tông có danh tiếng lớn nhứt. Ấy là vị vua đại anh hùng, đứng ra đánh Nam dẹp Bắc đem sự an ninh cho cõi đất Trung hoa. Vì lúc ấy nhà Tùy mạt vận, thiên hạ đại loại, vua cao Tổ nắm chính quyền, nhưng khắp nơi đều chưa phục, nhờ có Lý thế Dân nhứt thống thiên hạ.

Ngoài ra, vua Thái Tông cũng có danh mà là nhà mộ đạo, và ủng hộ Tam Bảo. Sau khi bình định Bốn phương, vua Thái Tông lo chấn hưng tôn giáo. Lúc ấy, nhơn ngài Huyền Trang đi Thiên Trúc về, vua bèn giúp sức ngài trong công việc dịch kinh và truyền đạo. Vua vì mẹ, có cất tại Trường an ngôi chùa Đại Từ ân mà cúng cho cúng cho giáo hội Phật, do ngài Huyền Trang làm Thượng tọa. Mỗi ngài Huyền Trang dịch xong một bộ kinh, đều dâng lên cho vua xem. Vua đề bài ngự chế để nâng cao giá trị bộ kinh, luôn tiện để khuyến khích dân chúng học Phật.

Thể theo lời thỉnh cầu của Huyền Trang, vua ra lệnh cất thêm chùa chiền, tu bổ những cảnh già lam đã hư hoại, đúc và khắc tượng Phật. Mỗi khi vua nghe một nhà sư tu học có hạnh, có huệ, thì vua phong chức sắc. Và nhà cao tăng nào tịch, thì cũng được vua ban thụy hiệu. Cái lệ ban chức sắc và thụy hiệu là khởi sự từ vua Thái Tông vậy. Vua có ban cho ngài Huyền Trang một con dao quý kêu là "huệ đao" để Ngài thế phát cho những hàng thiện tín đến thọ lễ xuất gia.

Thái Tông băng năm 649, những vị vua kế đời nhà Đường đều noi theo gương vua mà ủng hộ Phật Pháp và tăng già.

THAM Kama, Mdhymâgama (scr). Abhijjhâ, Kâmacchan da (p). Convoitise (fr): Ham muốn thái quá, ham hưởng những điều sung sướng như tiền bạc, của cải, nhà cửa, sắc dục v.v... Lòng ham ấy chẳng hề biết chán, càng được thì càng ham. Kẻ tham hay ganh ghét những người thành tựu, sợ sệt những người có thế lực hơn mình, lấy làm sầu khổ khi chẳng đắc chí.

Tục ngữ ta có câu: Tham thì thâm.

Tục ngữ Tàu có câu: Tham thiểu thất đại.

Tham là tội thứ tám trong thập thiện, tội ấy thuộc về ý.

Người thế tục hoặc nhà đạo đức phạm tội, lầm lạc, thảy đều do nơi ba mối: tham, sân, si.

Tham cũng kêu là tật .

Muốn dứt trừ lòng tham, nên tu hạnh bố thí. Tham tức là bệnh, muốn trừ bệnh ấy, nên quan sát rằng mọi pháp đều bất tịnh, nhứt là nên quán tưởng cái thân bất tịnh, cái hài cốt thúi nát.

THAM DỤC: Lòng ham muốn không chán đối với trần cảnh, tham ái vô độ mọi sự sung sướng thường tình, như sắc đẹp, của cải, danh vị v.v... ở thế gian. Tức là tham hưởng năm thứ dục lạc do ngũ căn mê thích ngũ trần. Tham dục thường có nghĩa: tham lam sắc dục.

THAM DỤC CÁI: Cái nắp tham dục. Lòng tham dục tỷ như tỷ như cái nắp, nó che bít tâm tánh mình, không để cho thiện pháp nảy sanh. Ấy là một cái nắp, một thối phiền não trong năm thứ nầy:

1. Tham dục (p: Kàmacchanda), nhứt là tình dục.

2. Sân nhuế (p: Vyapada): giận hờn.

3. Thùy miên (p: Thinamiddha): biếng nhác mê ngủ.

4. Trạo hối (p: Uddhacca-kukkucca): xao động buồn rầu.

5. Nghi pháp (p: Vicikiccha): nghi hoặc chánh pháp. (Xem: Ngũ cái)

THAM DỤC TỨC THỊ ĐẠO Lòng tham dục tức là giác, đức sáng suốt của Phật. Một lập thuyết của phái Thiên thai. Lòng tham dục của người ta vốn không có tự tánh, một khi

người ta tỏ ngộ, thì dứt tham dục, tánh đạo liền hiện ra. Cũng như nói: Phiền não tức tâm Bồ đề, luân hồi tức Niết bàn.

THAM ĐỘC: Mối độc hại tham dục. Có ba mồi độc (tam độc) làm tổ hại thân thể và tinh thần của chúng sanh: tham, sân, si. Trong mối độc ấy, tham là nguy kịch hơn hết.

THAM KẾT: Dây thắt buộc tham dục, tham là dây trói buộc. Tỷ như sợi dây trói chặt, lòng tham thắt buộc người ta vào cõi luân hồi trong tam giới, lục đạo. Ấy là một sự thắt buộc trong ngũ kết:

1. Tham: Tham trước theo đường sanh tử.

2. Nhuế: Hờn giận vì trái tình, nghịch sự .

3. Mạn: Ỷ mình khi người.

4. Tật: Ganh ghét những kẻ thạnh mãn, vinh hoa.

5. Kiên: Keo xẻn tài vật, chẳng ưa bố thí.

THAM KIẾN: Ý kiến tham lam.

Tự tâm tham trước của mình thuận theo tình cảnh, bèn sanh vô số ý kiến bậy bạ. Tham kiến là một trong mười thứ ý kiến lầm lạc (thập kiến):

1. Thân kiến (ý kiến chấp lấy thân mình), 2. Biên kiến (ý kiến một bên), 3. Tà kiến (ý kiến tà vạy), 4. Giới cấm thủ kiến (ý kiến khư khư giữ lấy giới luật, chẳng biết tùy nghi), 5. Kiến thủ kiến (ý kiến chấp lấy cái ý kiến sai lạc của mình), 6. Tham kiến (ý kiến tham lam, ham muốn thái quá), 7. Nhuế kiến (ý kiến giận hờn), 8. Mạn kiến (ý kiến ngạo nghễ), 9. Vô minh kiến (ý kiến ngu muội, chẳng hiểu lẽ đạo), 10. Nghi kiến (ý kiến nghi bậy, chẳng tin lời Phật, chẳng tin Tambảo).

THAM LANG Loài chó sói tham tàn.

Tiếng dùng để gọi kẻ tham dục quá độ, chẳng còn biết phân biệt phải quấy, mất hẳn lương thiện.

THAM NHIỄM Sự thấm thía của lòng tham; vì tham lam nên nhiễm trược.

Đối với ngũ dục (sắc đẹp, mùi thơm, tiếng êm, vị ngon ngọt, đồ đụng cọ êm ái), mình thấm, dính vào đó một cách chặt chịa, mà quên những cao thượng về tinh thần, đạo lý.

THAM NHUẾ SI: Tức là tham, sân, si. Cũng nói: dâm nộ si. Đó là ba mối phiền não độc hại nhứt. Vì vậy người ta gọi chung là tam độc. Ba mối ấy lại làm dơ dáy, lu mờ thân tâm, nên cũng kêu là tam cấu. Lại nữa, mối ấy ngăn bít thiện tâm, thánh đạo, nên cũng kêu là tam chướng. Và tham nhuế có sức trói buộc thân tâm vào nơi khổ não, luân hồi, nên cũng kêu là tam phược.

THAM PHIỀN NÃO Mối phiền não tham. Phiền não tức là mê dục, lầm lỗi, xao xuyến. Tham phiền não là một mối phiền não lớn trong lục đại phiền não: 1. Tham phiền não, 2. Sân phiền não, 3. Si phiền não, 4. Mạn phiền não, 5. Nghi phiền não, 6. Ố kiến phiền não.

THAM PHƯỢC. Sự trói buộc của lòng tham dục, dây trói buộc là lòng tham dục. Mối phiền não tham dục có thể trói buộc thân tâm chúng sanh vào nơi khổ não, luân hồi, chẳng để cho họ thoát ly ra khỏi tam giới, lên cõi Phật thánh, niết bàn. Cho nên kêu là phược. Có mối phược: Tham phược, sân phược, si phược.

THAM SÂN SI Tham dục, sân hận và ngu si. Đó là mối phiền não chánh gốc của các chúng sanh từ hạng tu học cho chí hạng phàm phu (Xem: Tham nhuế si)

THAM SỬ: Sự sai khiến của lòng tham dục.Mối phiền não tham dục có sức sai khiến, xô đẩy thân tâm chúng sanh, làm cho họ chịu nạn khổ nầy đến nạn khổ kia và lưu chuyển trong biển luân hồi. Ấy mối sai khiến đứng đầu trong mười mối, và trọng hệ hơn hết. (Xem: Thập sử)

THAM TẬP Thói quên tham dục, phải cần bố thí, trì giới, nhẫn nhục và đức từ bi để diệt trừ cái tham tập, vì thói quên có thể sanh ra vô lượng tội báo.

Như trong thập nhơn thập quả, tham tập là nhơn, còn cảnh đọa ở địa ngục giá lạnh là quả

.

THAM THỦY Nước tham. Tỷ như nước có sức lôi cuốn, lòng tham hấp dẫn người ta vào vật dục. Lại tỷ như nước hay thấm lan, lòng tham tăng trưởng cho mọi việc ác khác. Vì tỷ dụ ấy cho nên kêu là tham thủy (nước tham).

THAM TRƯỚC: Tham dục và mắc vào, dính vào. Vì tham nên khắng chặt với sự vật, chẳng thể thoát. Cũng nói: tham nhiễm.

Pháp Hoa Kinh, Tự phẩm: Tham trước đối với danh lợi; cầu danh lợi không chán.

Bảo Tích Kinh: Tà niệm sanh tham trước, tham trước sanh phiền não.

Phật Di Giáo Kinh: Nếu ai có trí huệ, thì không có lòng tham trước, thường xem xét lấy mình, không để cho lỡ mất. Vì vậy đối với pháp Phật, có thể được sự giải thoát.

Vô Lượng Thọ Kinh: Những kẻ thác đọa vào ba đường ác (địa ngục, ngạ quỉ, súc sanh), khổ não, độc địa vô lượng, bị thiêu bị đốt, đều do nơi sự tham trước tiền của và sắc đẹp, chẳng hay bố thí.

THAM TRƯỢC: Sự dơ dáy của lòng tham. Lòng tham dục chẳng những làm cho thân tâm mình dơ dáy, lại làm cho ô trược người khác, cảnh khác nữa. Tham trược thuộc về phiền não trược; mà phiền não trược là một thứ trong ngũ trược.

THAM THIỀN Dhyana (scr). Méditation (fr) Suy xét về đạo lý.

Tham: suy xét, quan sát.

Thiền: Tiếng Phạn (thiền na, Dhyana), cũng có nghĩa chiêm nghiệm những lý về đạo đức.

Tham thiền cũng kêu là: Thiền, thiền định, thiền na, nhập định, định, quán, tư duy.

Tham thiền tức là kiết già phu tọa, ngồi tréo chân, ngay mình mà suy nghĩ. Ơû chỗ nào ngồi tham thiền cũng được, nơi chùa, tịnh thất, gò đá trên non, nơi cội cây, mé rạch, nơi rừng sâu, nơi đồng vắng.

Lại nữa, bất kỳ lúc nào cũng tham thiền được hết; hoặc đi, hoặc đứng, hoặc ngồi, hoặc nằm. Miễn trí đừng tán loạn, nhứt tâm vào một chỗ là được.

Nhưng ngồi một chỗ là có công phu hơn hết, vì dễ tụ thần.

Nhà tu hành khi ngồi lên bồ đoàn, sắp nhập thiền, thì chú nguyện như vầy:

Chánh thân đoan tọa, đương nguyện chúng sanh, tọa bồ đề tòa, tâm vô sở trước. Án phạ tắc ra a ni bác ra ni ấp đa da ta ha!

(Cũng như tôi ngồi ngay mình mà tham thiền, tôi nguyện cho chúng sanh đều ngồi trên tòa Bồ-đề (chánh-giác), tâm không mắc vào đâu cả!)

Trong "Qui nguyên trực chỉ", ngài Nhứt Nguyên nói rằng: Chẳng nên chấp tham thiền mà cho là phải, chẳng nên hủy niệm Phật mà cho là quấy. Phải biết: Tham thiền cũng là duy là tâm, niệm Phật cũng là duy tâm. Tham thiền là vì thoát khỏi vòng sanh tử, niệm Phật cũng là vì thoát khỏi vòng sanh tử. Tham thiền và niệm Phật đều là đồng lý.

THANH LIÊN Hoa sen xanh. Tiếng Phạn là Ưu bát La, nghĩa là hoa sen màu xanh.

Cánh hoa dài và rộng, màu xanh, màu trắng rành rẽ, cái tướng con mắt của đấng đại vương giống như cánh sen xanh cho nên dùng đặng tỷ dụ với con mắt của Phật.

THANH LIÊN HOA: Hoa sen xanh. Kêu tắt: Thanh liên. Hoa sen có nhiều thứ, nhiều màu, thanh liên hoa là một thứ trong loài hoa sen vậy.

Niết bàn Kinh quyển 24: Tỷ như trong các loài hoasanh ở dưới nước, thanh liên hoa là tốt đẹp nhứt và thơm tho nhứt.

Phép bất phóng dật (chẳng phóng túng) cũng như thế; trong các thiện pháp, nó là to nhứt, cao nhứt. (Xem: Liên hoa)

THANH Pur, clair (fr) Trong trẻo, chẳng có cáo, như thanh thủy (nước trong). Thanh u, nhàn lạc, như: thanh bình (thanh u bình thản). mát mẻ dễ chịu. như: thanh phong (gió mát). Đó là về sự. Còn về lý, thanh là tấm lòng trong trẻo, không vướng vào trần tục, không sa đắm vào các việc tham dục, sân nhuế, si mê. Như: thanh bạch, thanh cao, thanh tịnh. Đồng nghĩa: Tịnh (sạch). Đối nghĩa: Trược (đục).

THANH BẠCH Trong trẻo trắng tinh. Đó là pháp lý do Phật hiển minh. Ngài thuyết pháp một cách thanh bạch cho ai nấy đều dễ lãnh thọ.

Thanh bạch lại có nghĩa: thiện, không phạm chỗ quấy; ác, không nhiễm trược.

Đối với hắc ám là u ám, tối tăm, tội lỗi.

Như thanh bạch pháp, thanh bạch nghiệp, thanh bạch báo.

THANH ĐỌA Sự sa đọa vào cảnh trong sạch. Ấy là nói bực tu hành thỏa thích trong quả vị A la hán, cho rằng quả ấy là mức cuối cùng, hưởng sự tịch tĩnh trong cảnh không; chớ mong tu cho thành tựu hoàn toàn, đắc quả Phật.

THANH LƯƠNG Trong trẻo và mát mẻ, tinh sạch và êm đềm. Thanh lương tức là tịch tĩnh. Ấy là các mối phiền não đã từng nung đốt người ta, các mối ấy bị diệt hết, người ta được trong sạch, mát mẽ, yên ổn trở lại. Các sự khổ từ nhơn chí quả đã diệt tận, nhà tu hành trở nên thanh lương, an tĩnh Thanh lương cũng tức là thiện, như: thanh lương pháp.

THANH TÍN Thanh tịnh tín tâm. Ấy là hàng tại gia thọ tam quy ngũ giới có lòng trong sạch và tin tưởng Tam Bảo.

Thanh tín nam, tức là ư bà tắc, người đàn ông con trai tu tại gia.

Thanh tín nữ là ưu-bà-di, người phụ nữ tu tại gia.

THANH TỊNH (TĨNH) Trong trẻo và lặng lẽ, trong sạch và yên ổn. Đối với động, vọng động.

Như thanh tịnh vô vi, thanh tịnh tọa.

THANH TỊNH Pur et propre (fr) Trong trẻo và sạch sẽ, lìa khỏi các hành động tà ác, lỗi lầm, lìa khỏi các cấu nhiễm của các phiền não. Thanh tịnh cũng kêu tắt là tịnh (lành, sạch). Đối với trược, uế, nhiễm, cấu, ác.

Bực tu hành thanh tịnh thì giữ trong sạch được ba bề: thân, ngữ, ý.

Bực tu hành khéo giữ giới hạnh thì sáu căn đều trở nên thanh tịnh, nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý. Nhờ đó mà dễ tu định và phát huệ. Các lực thần thông nơi sáu căn thanh tịnh đều mở mang vô lượng.

Thanh tịnh cũng tức là: an lạc, thanh khiết, tịch tịnh, thành tựu, viên mãn.

THANH TỊNH ĐẠO Đạo lý trong sạch.Tức là đạo đế trong tứ diệu đếø. Thanh tịnh đạo hay đạo đế hiệp lại bởi Bát chánh đạo: Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Đó là thanh tịnh đạo của thừa thinh văn. Còn thanh tịnh đạo của thừa Bồ tát là lục độ: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ. Sáu nền ấy đưa lên địa vị Phật Như Lai.

THANH TỊNH ĐỘ (THỔ) Tức là tịnh độ. Cõi đất trong sạch. Như cực lạc thế giới của Phật A Di Đà, tịnh lưu ly thế giới của Phật Dược Sư. Nhờ nhơn duyên của tịnh nghiệp, người ta vãng sanh về cõi thanh tịnh.

THANH TỊNH GIỚIGiới hạnh trong sạch. Tức là tịnh giới. Giới hạnh của hàng xuất gia sống một cách trong sạch, không tạo tác ra nghiệp, nương vào sự cúng dường của hàng tại gia tín thí, dứt bỏ sự ân ái nơi gia đình, tham thiền tịnh lự để thoát ra khỏi cảnh luân hồi khổ não.

THANH TỊNH GIẢI THOÁT TAM MUỘI: Phép đại định trong sạch và tự tại.

Thanh tịnh: Tinh sạch không đóng dơ, không nhiễm trược.

Giải thoát: Lìa khỏi các sự buộc, trói mà trở nên tự tại, thần thông hiển hóa.

Tam muội: Phép ngồi thiền nhập định của bực tu hành, cao siêu, trong cơn thiền định, mãn chú về một đề mục mà thân, tâm chẳng lay động.

Đắc phép thiền định ấy tức là đắc đạo vậy.

Theo quyển Vô Lượng Thọ Kinh, ngài Pháp Tạng tỳ kheo, trước khi thành Phật A Di Đà, có phát 48 điều nguyện. Trong 48 điều nguyện ấy, điều thứ 42 có nói rằng: Nếu tôi được làm Phật, thì chư Bồ-tát trong các cõi ở các phương khác nghe danh tự của tôi, đều kịp tới được cảnh "Thanh tịnh giải thoát tam muội". Trụ ở cảnh tam muội ấy, trong một khoảng vừa phát ra ý tưởng, thì cúng dường vô lượng chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc số chư Phật thế tôn, thế mà chẳng lạc mất cái ý định. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.

THANH TỊNH GIÁC HẢI Biển giác trong sạch. Cái bổn giác của người ta vốn trong sạch chớ chẳng bị cấu nhiễm; nó lại sâu rộng như biển; nên kêu là thanh tịnh giác hải. Lại có nghĩa: Nhà tu hành đắc đạo, giác ngộ, thì sự giác ngộ hoàn toàn trong sạch vàsâu xa rộng rãi như biển cả.

THANH TỊNH LIÊN HOA MỤC NHƯ LAI: Đức Phật mắt như hoa sen trong sạch. Danh hiệu một đức Phật hồi đời quá khứ, cách nay chẳng biết là bao nhiêu kiếp. Đời sống của Ngài là bốn mươi kiếp. Vào đời tượng pháp của Ngài, nhơn có một cô gái tên Quang Mục niệm danh hiệu Ngài đặng cầu Ngài cho biết vong linh bà mẹ đi về cõi nào. Ngài hiện lại mách việc tội báo của bà mẹ và cho biết những quả khổ của bà ấy sẽ chịu trong những đời tới.

Thánh nữ Quang Mục bèn nguyện với Phật Thanh Tịnh Liên Hoa Mục Như Lai rằng: "Nếu mẹ tôi thoát khỏi các cuộc khổ báo trong ba nẻo thì tôi nguyện đời đời sẽ độ thoát những linh hồn đọa lạc nơi ba nẻo địa ngục, ngạ quỉ, súc sanh, độ cho tất cả đều thành Phật, rồi tôi sẽ thành Phật sau."

Đức Phật Thanh Tịnh Liên Hoa Mục Như Lai có chứng minh lời đại nguyện của thánh nữ Quang Mục và có hứa ủng hộ bà mẹ của Quang Mục lên đường lành. Bà Quang Mục tức là một tiền thân của Địa Tạng Bồ-tát vậy. (Địa Tạng Kinh phẩm thứ tư).

THANH TỊNH NGHIỆP XỨ Xứ sở của các hàng tu những nghiệp lành. Tức là tịnh độ, Phật quốc. Ai tu những nghiệp thanh tịnh thì được vãng sanh về cõi thanh tịnh nghiệp xứ. Tu những nghiệp lành, nghiệp thanh tịnh, tức là tu tam phước:

1. Thế phước: Hiếu dưỡng cha mẹ, phụng sự sư trưởng, lòng lành chẳng giết hại sanh mạng, tu thập thiện.

2. Giới phước: Thọ tam quy, trì ngũ giới cho đến cụ túc giới, chẳng phạm oai nghi.

3. Hành phước: Phát tâm Bồ-đề, tin sâu lý nhân quả, đọc tụng kinh đại thừa, khuyến khích các nhà tu hành.

THANH TỊNH NHƠN Người thanh tịnh. Ấy là một tôn hiệu của đức Phật. Ngài cũng là người như chúng ta, nhưng nhờ giác ngộ, tẩy sạch tất cả các mối cấu nhiễm của phiền não, trở nên thanh tịnh, trong sạch hoàn toàn.

THANH TỊNH PHÁP GIỚI Cõi pháp thanh tịnh. Ấy là cái chơn thể mà đức Phật chứng được một cách trọn vẹn đầy đủ. Cái chơn thể ấy vốn có sẵn nơi chúng sanh, nó bao quát tất cả thập phương các cõi thế, nó tinh sạch tự nhiên, không ô nhiễm bởi trần cấu, nó vốn không sanh, không diệt, lúc nào cũng có, các công đức đều dồn vào đó, các pháp lành hữu vi, vô vi đều nương vào nó. Chư tu hành, chư thánh chứng đắc một phần của cõi thanh tịnh pháp giới ấy. Còn chư Phật Thế-tôn, Phật Như Lai thì chứng đắc viên mãn.

Thanh pháp giới cũng kêu: Tịnh pháp giới, chơn như, pháp thân Phật, pháp tánh, thật tướng, thật tánh.

THANH TỊNH PHÁP NHÃNMắt trong sạch quan sát về đạo lý. Pháp nhãn là một thứ nhãn trong ngũ nhãn.

Được thanh tịnh pháp nhãn, nhà tu hành xuất gia hoặc tại gia trông ra thế giới, thấy toàn là sự vô thường, khổ não, vô ngã, tức là thấy chơn lý (kiến đế). Ấy là quả vị đầu tiên, quả Tu đà hoàn trong tứ quả Thanh văn thừa. Còn về Bồ tát thừa thì ăn với quả Sơ địa trong thập địa Bồ tát.

THANH TỊNH PHÁT TÂM Phát tâm cầu quả Phật một cách thanh tịnh. Phát tâm kêu trọn là phát Bồ đề tâm. Có người vì thấy chúng sanh chịu các nỗi khổ não, vì lòng từ bi muốn cứu bạt chúng sanh, nên phát tâm tu hành cho thành bực chánh giác. Ấy là thanh tịnh phát tâm. Đối với bất thanh tịnh phát tâm là lối phát tâm của hạng người hoặc bị kẻ khác sai khiến, hoặc bị lăng nhục bức bách, hoặc sợ phép vua luật nước, hoặc sợ nạn cướp tặc, hoặc sợ nạn quỉ thần, hoặc sợ thối chuyển hoặc vì mạng sống của mình, hoặc vì các nhơn duyên lợi dưỡng, cung kính, hoặc vì lòng ngạo nghễ, láo xược mà phát tâm tu hành, xuất gia đầu Phật. Phát tâm lối ấy là không trong sạch, không thanh cao vậy.

THANH TỊNH QUÁN Sự quán tưởng, sự niệm tưởng trong sạch. Ấy là phép quán tưởng vô lậu, thanh minh, không có một mảy cấu nhiễm, tà vạy. Cũng viết: Tịnh quán.

THANH TỊNH QUANG MINH THÂN Ấy là thân Phật Như Lai. Thân thanh khiết, không nhiễm trần; thân thể chiếu diệu, sáng rõ.

THANH TỊNH QUANG PHẬT Tức là A Di Đà Phật. A Di Đà (Amitabhâ) là chữ âm theo Phạn, có 13 nghĩa, mà Thanh Tịnh Quang là một nghĩa, một danh hiệu. Thanh Tịnh Quang Phật là đức Phật mà hào quang trong sạch, không một mảy cấu nhiễm; hào quang ấy chiếu tới chúng sanh nào thì thân tâm của chúng sanh ấy cũng trở nên trong sạch. (Xem: A Di Đà Phật thập tam hiệu).

THANH TỊNH TÂM Tâm ý, trong sạch, không có nhiễm theo trần cảnh, thế tục, lại không có sở nghi đối với chánh pháp. Cũng viết: Tịnh tâm.

THANH TỊNH THẾ GIỚI: Thế giới trong sạch. Nơi cõi ấy, toàn là những bực có tác tịnh nghiệp, có tu tam phước, có lòng mong mỏi sanh về đó, nên mới sanh về đó được. Ấy là cõi thanh nhàn, tinh sạch, vui sướng, chẳng có một mảy khổ não, phiền lụy, bực bội. Ở cõi ấy, chẳng có hàng địa ngục, ngạ quỉ, súc sanh, lại chẳng có đàn bà con gái. Tức là chúng sanh nơi cõi ấy không có sự dâm dục mà sanh ra. Toàn là bực thánh giả; toàn là chư Bồ tát trong các địa vị. Thanh tịnh thế giới tức là tịnh độ, Phật độ, Phật quốc, thanh tịnh độ. Như cõi cực lạc thế giới của đức Phật A Di Đà và cõi tịnh lưu ly thế giới của Phật Dược Sư là thanh tịnh thế giới. Còn cõi ta bà thế giới của chúng ta là bất thanh tịnh thế giới, ác trược thế giới.

THANH TỊNH THÍ Bố thí và cúng dường một cách trong sạch. Theo quyển Du Già, có mười phép tưởng tỏ ra sự bố thí, cúng dường do lòng trong sạch:

1. Bất lưu trệ thí: Thấy ai tới xin, thì liền cho, chớ đừng có dụ dự, chậm trễ.

2. Bất chấp thủ thí: Cho thì cho, chớ đừng chấp giữ cái ý kiến về sự bố thí, hoặc là nghĩ rằng sự bố thí của mình không có phước quả, hoặc nghĩ rằng để sát hại người ta rồi đem của cướp được màbố thí, hoặc là nghĩ rằng sự bố thí là có phước đức lớn đối với mình. Đừng có những ý kiến như vậy trong bố thí.

3. Bất tích tụ thí: Đừng có tích tụ tiền tài bảo vật cho thiệt nhiều, rồi sẽ đem ra mà bố thí một lần. Tức là đừng có ý nghĩ: Để làm giàu rồi sẽ bố thí. Mà phải tùy mình có nhiều thì cho nhiều, có ít thì cho ít.

4. Bất cao cử thí: Hãy giữ khiêm nhượng trong khi bố thí; đừng có lòng tranh đua với ai trong khi bố thí; đừng có lòng tự cao trong việc bố thí, giả như nói rằng: tôi là thí chủ, mấy người kia không bằng tôi.

5. Vô sở y thí: Đừng có nương vào đâu mà bố thí: như nương vào lời khen tặng, nương vào thinh danh, nương vào sự tán tụng của thế gian mà bố thí.

6. Bất thối nhược thí: Đừng có thấy sức bố thí của mình kém, yếu mà buồn, thối. Bồ tát khi chưa thí thì tâm vui vẻ, khi thí thì tâm thanh tịnh, thí rồi thì không hối hận.

7. Bất hạ liệt thí: Đừng có đem đồ tệ, đồ bỏ ra mà bố thí. Như Bồ-tát có cúng dường, thì tự mình lựa chọn nhiều thứ đồ vật tốt xuê, xứng đáng như: món ăn, vật uống, áo quần, xe cộ, tự mình đem ra mà bố thí. Có cho người thế tục, cho bằng hữu cũng nên lựa món tốt mà cho.

8. Bất hướng bố thí: Đừng có quay về kẻ bà con, bạn bè mà bố thí. Bồ-tát có tâm bình đẳng, không tùy theo bằng hữu, đảng phái; đối với kẻ oán người thân, đều có lòng từ bi tất cả, bố thí đều cho nhau hết.

9. Bất vọng báo ân thí: Bồ-tát vì lòng bi, lòng mẫn mà bố thí, cứu độ cho người, chớ không trông người trả ơn.

10. Bất hy dị thục thí: Bồ-tát tu hạnh bố thí, chẳng mong rằng các đời sau sẽ được quả chín mà hưởng nhờ, như chẳng mong rằng sẽ được giàu có, thế lực, hoặc hình tướng tốt xuê. Bồ-tát quán tưởng thấy rằng các hạnh, các tánh đều là hư ngụy, mà quán tưởng

công đức cao trổi của quả đại Bồ-đề.-

Mười pháp tướng ấy là sở hành của Bồ-tát, các Ngài bố thí một cách rất trong sạch.

THANH TỊNH VIÊN Cảnh vườn trong sạch. Trong vòng cảnh vườn ấy, toàn là người tu hành, giữ giới thanh tịnh, lòng dạ trong sạch.- Ấy là một hiệu trong mười hiệu của tiếng tự (chùa).

THÁNH Arya (scr). Saint (fr) Tiếng Phạn: A ly da, A lê da (Arya), dịch nghĩa: Thánh nhơn, thánh nhơn. Ấy là bực tu đắc đạo, có đủ trí huệ và các phép thần thông, dứt khổ não, luân hồi. Từ các vị đắc quả La hán, Duyên giác, Bồ tát cho đến Phật Như Lai, đều là bực thánh; ấy là tứ thánh. Song thường thường ta gọi La hán là thánh. Người ta cũng dùng tiếng thánh để xưng Phật, như: Thánh ngôn, thánh tích. Thánh đối với phàm.

Thánh cũng có nghĩa: Chơn thật, chánh trực, thanh tịnh.

Niết-bàn Kinh quyển tám: Sao kêu là thánh ? Thánh kêu là vô trước (không nhiễm, không cấu), ít muốn và có bao nhiêu cũng cho là đủ. Lại là bự thanh tịnh (trong sạch), có thể độ chúng sanh ra khỏi vòng tam giới, biển luân hồi... Những thiện nam, thiện nữ trì đủ cấm giới, cùng chư Bồ tát Ma ha tát, đều kêu là thánh nhơn. Lại ai có thể ngăn cản những oai nghi cử động trái phép, cũng kêu là thánh nhơn. (Xem: Thánh nhơn)

THÁNH BẢO TẠNG THẦN Một vị trong hàng chư thiên. Tức là tài thần. Vị thiên thần ấy có vô lượng của cải trân bảo để cung cấp cho chúng sanh.

THÁNH CHỦ SƯ TỬ: Tiếng tôn xưng Phật. Cũng viết: Thánh sư tử. Trong hàng chư thánh, Phật là bực thượng thủ, cũng như sư tử là dõng mãnh, tự tại, gan dạ nhứt trong các thú, dắc đầu các thú. Cho nên xưng Phật là thánh chủ sư tử.

THÁNH CHỦ THIÊN TRUNG THIÊN Tiếng tôn xưng Phật. Trong hàng Thánh nhơn, Phật là người chứng quả vị cao nhứt, nên kêu là Thánh chủ. Phật được chư thiên tôn kính là bực cao hơn hết, nên kêu là thiên trung thiên.

THÁNH CHÚNG Chúng Thánh. Thường chỉ chư Thinh văn theo Phật tu học và đắc quả Thánh, như: La hán, Duyên giác, Bồ tát cùng theo Phật mà ủng hộ nền pháp lý, giáo hóa chúng sanh.

THÁNH CHỦNG Dòng giống Thánh, dòng giống Phật. Tiếng gọi những người vào đạo, tu tam học: Giới, định, huệ. Trong Tambảo (Phật, Pháp, Tăng), Tăng là Thánh chủng, người dòng giống Thánh. 2. Hột giống Thánh. Cũng như có gieo hột giống, về sau mới nên quả, những phép tu hành nhờ đó mà người ta đắc thành Phật quả, kêu là Thánh chủng.

THÁNH CHỦNG TÁNHTánh chất hột giống Thánh, bổn tánh hột giống Phật. Cũng viết: Thánh chủng.

Niết-bàn Kinh, quyển 15:

Đối với các chúng sanh,

Nếu phát khởi bi tâm,

Đó là Thánh chủng tánh,

Được phước báo vô lượng.

THÁNH CÚNG Ấy là sự cúng dường tam bảo: Phật, Pháp, Tăng.

THÁNH DUYÊN Những nhơn duyên hộ trợ cho nền thánh đạo, những nhơn duyên giúp cho nhà tu hành thành công đắc quả.

THÁNH ĐẠO Aryamarga (scr) Nền đạo lý của chư Thánh. Tức là cái đạo tu hành của các nhà tham cứu trong ba thừa: thừa Thinh văn, thừa Duyên giác, thừa Bồ tát.

THÁNH ĐẠO MÔN Môn phái tu hành, nhứt là tu thiền định cho đắc quả Thánh. Đối với tịnh độ môn là môn phái niệmn Phật A Di Đà để vãng sanh về cõi cực lạc.

THÁNH ĐẾ Chơn lý của bực Thánh. Hành đúng theo chơn lý ấy thì đắc quả Thánh. Sau khi thành đạo, đức Phật khởi sự giảng về Tứ Thánh Đế gần thành Ba La Nại: Khổ đế, tập đế, diệt đế, đạo đế. Bốn thánh đế ấy độ thoát sanh, lão, bệnh, tử và đưa vào Niết bàn.

THÁNH ĐIỂN: Kinh điển Thánh. Ấy là tiếng gọi chung ba tạng kinh của Phật giáo.

THÁNH GIÁO Giáo lý chơn thật, hiệp với chánh pháp. Những điều dạy bảo, truyền lại của Phật, Thánh.

THÁNH HẠNH Hạnh tu giới, định, huệ của bực Bồ tát.

Mọi sở hành của Phật, Bồ tát, như các cuộc thuyết pháp và các hành vi độ thế, kêu chung là thánh hạnh.

Người tu mà giữ được, làm được thánh hạnh, tức là Thánh nhơn vậy.-

Lại nữa, sự thi hành Tứ Thánh Đế (khổ, tập, diệt, đạo) cũng kêu là thánh hạnh. Ấy là thánh hạnh của hàng Thinh văn.

Lại như bốn hạnh trong sạch của tỳ kheo: 1. Phấn tảo y, 2. Khất thực, 3. Thọ hạ, 4. Thân tâm tịch tĩnh, cũng kêu là thánh hạnh; vì ai giữ bốn hạnh ấy đặng tu tập thì thành la hán, Thánh nhơn. (Xem: Tứ bệnh)

THÁNH LINH Các vị thần thánh và tinh linh. Lại vì tôn kính cái thần thức của những người đã thác, nên kêu là thánh linh.

THÁNH MẪU Tức là Phật mẫu. Ấy là bà Ma Da phu nhơn, sanh ra Phật Thích Ca được bảy ngày thì quy tiên. Bà sanh lên cung trời Đao Lợi, cõi Tiên dục giới.

THÁNH MINH Thánh tức là phi phàm. Minh tức là trí và đức. Ấy là bực siêu phàm có đủ trí huệ và phước đức.

THÁNH NGÔN Thánh: Chánh. Thánh ngôn là lời chánh trực. Lời dạy của Phật, Thánh, Tiên.

THÁNH NHƠN Nhà tu hành trong sạch, có đủ giới, định, huệ, đắc đạo, có đủ sáu phép thần thông. Kêu tắt: Thánh. Thánh nhơn có hai hạng: hạng lớn là Phật. Bồ tát; hạng nhỏ

là: Duyên giác, Thinh văn La hán. Về hạng Thánh nhơn lớn, trong Niết-bàn kinh có chép: Tại sao gọi Phật, Bồ tát là Thánh nhơn? Vì các Ngài có Thánh pháp: các Ngài thường quán tưởng, thấy các pháp đều trống không, lặng lẽ. Vì vậy nên gọi các Ngài là Thánh nhơn. Các Ngài lại có Thánh giới (giới hạnh của bực Thánh), nên gọi là Thánh nhơn. Các Ngài cũng có Thánh định, Thánh huệ, nên gọi là Thánh nhơn. Các Ngài lại có bảy món của cải của Thánh (thất thánh tài) là: Tín, giới, tàm (thẹn), quý (chán), đa văn, trí huệ, xả ly nên gọi là Thánh nhơn. Và các Ngài có bảy đức giác ngộ của Thánh (thất thánh giác), nên gọi là Thánh nhơn.

THÁNH PHÁP Giáo pháp mà đức Phật thuyết giải đều khế hợp với chánh lý, cho nên nói là Thánh pháp.

THÁNH PHƯỚC Phước đức của bực đắc quả Thánh trong ba thừa. Phước đức ấy rộng lớn vô cùng.

THÁNH PHƯƠNG: Tiếng tôn xưng cõi Ấn Độ, vì ở cõi ấy Đức Phật ra đời. Lại ở cõi ấy, có nhiều chùa đền khéo xảo, linh hiển, nhiều nhà tu học thành đạo.

THÁNH QUẢ Quả Bồ đề, quả Niết bàn. Quả vị chơn chánh nhờ ra công tu học. Những quả vị ấy la: Thinh văn La hán, Duyên giác, Bồ tát, hay là Phật.

THÁNH SƯ Bực thầy tu đắc quả Thánh, có đủ lục thông. Bực thầy tu có những sức lực về huệ nhãn, pháp nhãn và giáo hóa, dìu dắt chúng sanh. Trái với phàm sư, phàm tăng.

THÁNH SƯ TỬ Tức là Thánh chủ sư tử. Hiệu tôn xưng Phật. Phật là bực dắt đầu trong chư Thánh, cũng như sư tử là bực dắt đầu trong loài thú, nên gọi Ngài là Thánh sư tử.

THÁNH TĂNG Nơi trung ương nhiều ngôi chùa, có tượng thờ một vị Thánh tăng, tượng ấy thay mặt cho tăng bảo. Chùa đại thừa (Bắc tông) thờ Ngài Văn Thù làm Thánh tăng. Còn những ngôi chùa tiểu thừa (Nam tông) thì thờ Ngài Kiều Trần Như, Tân Đầu Lư, Đại Ca Diếp hoặc Tu Bồ Đề làm Thánh tăng. Sự ấy thông dụng, không câu chấp.

Thánh tăng cũng có nghĩa: Hàng tăng chúng đắc quả Thánh. Đối nghĩa: Phàm tăng, phàm sư.

THÁNH TÂM Tức là Phật tâm.

THÁNH TÍCH: Những dấu tích của Phật; những nơi mà Đức Phật có thể để dấu vết hoặc đồ di tích. Ấy là những chỗ, những vật mà Phật tử nên chiêm bái.

Trong Tạng Kinh có chép: Vào đầu thế kỷ thứ tám, ngài Thích Huệ Nhựt, sau ba năm nơi đường biển, mới đến Thiên Trúc, lễ yết thánh tích, tìm kiếm phạm bổn, thăm viếng các bực thiện trí thức.

THÁNH TÔN Tôn hiệu của Phật, tiếng xưng đức Phật Thế Tôn, đức Như Lai.

THÁNH THAI Thai bào của bực Thánh. Tức là ba địa vị của bực hiền. Ba địa vị ấy là: Thập trụ, thập hạnh, thập hồi hướng. Bực Bồ tát tu hành trọn đủ ba địa vị ấy thì thành Phật. Lại, Bồ tát lấy hột giống (chủng) của mình làm nhơn, dùng bạn lành (thiện hữu) làm duyên, nghe chánh pháp mà tu tập, trưởng dưỡng, cho chí quả sơ địa thấy đạo, tức

nhiên sanh vào nơi Phật gia

.

THÁNH TRÍ Trí của Phật, Thánh. Cái trí chơn chánh, sáng suốt, tỏ rõ, không hư vọng, cái trí trong sạch.

THÁNH VỊ Địa vị của bực Thánh. Ấy là ba bực đắc đạo: Thinh văn La hán, Duyên giác, Bồ tát hay là Phật.

THÁNH VÕNG Lưới bủa của Phật Thánh. Những điều giáo hóa của Thánh nhơn bủa ra như lưới, bủa khắp chúng sanh, khiến cho họ vào cõi chánh pháp.

THÁNH VƯƠNG Vua Thánh. Cũng viết: Thánh đế. Bực vua có phước đức và trí huệ, tự mình ăn ở theo Thánh hiền, lại cai trị theo đạo lý của Thánh hiền, thường dạy dân làm lành.

Thánh vương lại là tiếng nói tắt để gọi Ngài Chuyển Luân Thánh Vương.

THÀNH DUY THỨC LUẬN Một bộ luận về đại thừa, do ngài Đạt Ma Ba La (Dharmapâla), Tàu dịch: Pháp Hộ) soạn bằng chữ Phạn hồi thế kỷ thứ sáu. Đến thế kỷ thứ bảy, ngài Huyền Trang dịch ra chữ Hán. Trong Thành duy thức luận, ngài Đạt Ma Ba La giải thích ba mươi bài tụng trong bộ Duy- thức luận của ngài Thiên Thân Bồ-tát hồi thế kỷ thứ năm.

Thành duy thức luận có mười quyển. Bộ ấy và bộ Duy thức luận là hai bộ Kinh Luận căn bản của Duy thức tông (Pháp tướng tông).

THÀNH TỰU CHÚNG SANH Siddharta (scr) Giúp nên cho chúng sanh, giúp cho chúng sanh được thành tựu. Dạy dỗ chúng sanh, khiến cho họ thành Phật, đắc đạo vậy. Viết theo Phạn: Tất đạt đa, Tất đàn (Siddharta).

Về sự thành tựu chúng sanh, đức Phật có dạy cho bốn phép, Tứ tất đàn:

1. Trước hết, Ngài tùy thuận theo phàm tình mà thuyết các pháp thế gian, khiến cho chúng sanh hoan hỷ.

2. Kế, Ngài tùy căn cơ, hột giống của chúng sanh mà thuyết cho thích hợp với mọi người.

3. Kế nữa, Ngài dùng phép đối trị mà thuyết pháp, đôi cho chúng sanh hết phiền não.

4. Sau rốt, chừng xem họ thuần thục, Phật mới dạy cho đệ nhứt để thành Phật

(Xem: Tứ tất đàn)

Địa Tạng Kinh: Ngài Địa Tạng Bồ tát từ bao nhiêu kiếp đến nay, đã thành tựu và đương thành tựu biết bao chúng sanh. Và về sau nầy Ngài lại sẽ thành tựu biết bao chúng sanh nữa. Vì nguyện lực độ thế của Ngài to lớn vô cùng.

THÀNH THẬT LUẬN Satyasyddhi-castra (scr). Bộ kinh căn bổn của phái Thành thật tông, soạn bởi ngài Ha LyBạt Ma (Harivarman) và dịch ra chữ Hán bởi Ngài Cưu Ma La

Thập (Kuma Rajiva), cả hai đều là nhà sư Thiên Trúc.

Ngày nay, phái Thành thật tông không còn, song thỉnh thoảng người ta còn xem bộ Thành thật luận.

Đức Ha Ly Bạt Ma, trong khi soạn bộ Thành-thật luận, có chọn những lý hay, những thuyết cứng trong mười tám bộ của phái Phật giáo cố cựu (tiểu thừa) trong bộ Thành thật luận có hai thứ hư vô và hai thứ tham thiền là quan trọng hơn hết:

1. Cái bổn ngã là hư vô.

2. Các pháp kết hợp cũng là hư vô.

Muốn thấu hai hư vô ấy, phải biết hai thứ tham thiền:

1. Cũng như cái chậu không chẳng có đựng món chi hết, cũng như thế, ở trong những cái pháp là ngũ uẩn, không có gì gọi là cái bổn, cái ta, cái thần hồn (atman).

2. Cũng như cái bổn tánh của cái chậu không phải là đích thực, cũng như thế, những cái pháp gọi là ngũ uẩn chỉ là cái tên trống lỏng mà thôi.

Vậy thì vạn vật chỉ là hư không, cái "ta" chỉ là giả dối mà thôi. Xét như vậy thì dứt phiền não.

THÀNH THẬT TÔNG jo jitsou shu (jap) .Tch'eng cheu tsoung (ch). Phái đạo Phật lấy bộ Thành thật luận làm kinh căn bổn. Phái nầy sáng lập bởi hai nhà sư Thiên Trúc: Ha Ly Bạt Ma (Harivarman) soạn và Cưu Ma La Thập (Kumarajiva) dịch ra chữ Hán hồi đầu thế kỷ thứ năm.

Truyền qua Nhựt hồi đầu thế kỷ thứ bảy bởi hai nhà sư Cao Ly: Kiết Tạng (Ekwan) và Khuyến Lặc (Kwanrou).

Thành thật tông thuộc về tiểu thừa. Hiện nay, tông này không còn ở trên cõi Viễn Đông nữa. Song nhiều nhà học Phật vẫn còn xem quyển kinh căn bổn của phái ấy, bộ Thành thật luận.

Học thuyết của Thành-thật tông là: Cái bổn ngã và chư pháp đều là hư vô tất cả. Nhà học đạo Thành- thật tông thấy rằng cõi đời chỉ là một cái hiện tượng, hiện tượng liên tiếp thôi. Bao nhiêu những thế cuộc níu kéo nhau làm cho ta ngỡ rằng có một cõi thế bền bỉ, nhưng có bền bỉ gì đâu ! Chẳng qua là hiện tượng phỉnh phờ, liên tiếp nhau từng đoạn, chớ có vững chắc gì !

Nếu nhà học đạo cứ suy nghĩ mà cho rằng cái bổn ngã là hư vô và chư pháp cũng hư vô, thì thế nào cũng được giải thoát, các phiền não sẽ dứt tuyệt. Vạn vật đều giả dối như bọt nước trên dòng sông, đều trống lỏng như cái vỏ con ve lột bỏ lúc mùa thu !

THẢO HỆ TỲ KHEO Vị tỳ kheo bị trói bằng cỏ tươi. Tiếng xưng vị tỳ kheo khéo giữ giới luật, cho đến bị trói vào đám cỏ, cũng chẳng đứng dậy, e hại mạng cỏ tươi. Vì cái hạnh "thà chịu chết chớ chẳng nỡ phạm giới" ấy, mà về sau, ai nấy đều gọi ông ấy là Thảo Hệ Tỳ Kheo.

Trong “Niết-bàn kinh” có tích nầy: Hồi Phật Thích Ca còn trụ thế, có một vị tỳ kheo đi đường, bị bọn cướp đón giựt cả áo và bát. Chúng còn sợ thầy la lên cho người ta bắt, nên muốn giết thầy. Trong bọn, có một đứa biết luật tỳ kheo, nói rằng: “Chẳng cần giết. Chỉ buộc hai tay, hai chân tỳ kheo ấy vào đám cỏ tươi là xong.” Vị tỳ kheo bị trói như vậy, chẳng dám day động, vì sợ làm trốc gốc rễ chết cỏ mà phạm giới. Chừng bọn cướp đi xa, có người đi đường trông thấy vị tỳ kheo bị trói, bèn đến mở cho. Nhơn đó, về sau ai ấy đều xưng vị sư ấy là Thảo Hệ Tỳ Kheo.

THÁP Stupa. Dagoba (p) Tháp, Tháp bà, Đâu bà, Du bà, Tụy đổ ba, Tụy đô bà, Phù đồ (Stupa, Dagoba) đều là những tiếng âm theo Phạn. Thường đọc: Tháp. Cũng đọc: Bảo tháp, thất bảo tháp. Dịch nghĩa: Miếu, linh miếu. Ấy là những tòa cao, nhiều từng, dưới lớn trên nhỏ, để thờ xá lợi (tro tàn) của chư Phật hoặc của các nhà thành đạo: Bồ-tát, Duyên-giác, La-hán; hoặc để chôn di cốt của các vị thượng tọa các ngôi chùa. Có cảnh tháp cất riêng một mình. Song, phần nhiều cất trong vòng rào nhà chùa.

Tháp lại là những ngôi đền nóc nhọn, dựng ra để thờ di tích, tro tàn, hài cốt của các nhà Vua.

Có bốn ngôi tháp thờ Phật mà các nhà tu hành nếu được viếng và chiêm bái, thì được phước đức rất to:

1. Tháp kỷ niệm chỗ Phật giáng sanh.

2. Tháp kỷ niệm chỗ Phật thành đạo nơi cội Bồ đề.

3. Tháp kỷ niệm chỗ Phật chuyển pháp luân, bắt đầu thuyết pháp. Như Đức Phật Thích Ca chuyển pháp luân trong vườn lộc độ năm ông tỳ kheo.

4. Tháp kỷ niệm chỗ Phật nhập diệt. Tức như đức Thích Tôn nhập diệt nơi hai cây sa-la, gần thành Câu Thi Na. Ngài Huyền Trang đời Đường, trong khi đi Thiên Trúc, có viếng và chiêm bái bốn ngôi tháp ấy.

Trong Niết-bàn kinh quyển 41, Phật có chỉ cách xây tháp: Tháp để thờ xá lợi của Phật thì cất 13 từng. Tháp thờ Bích Chi Phật thì có 11 từng. Tháp của vị A la hán thì xây 4 từng. Còn tháp của vị Chuyển Luân Vương thì chẳng nên xây từng, là vì vị Chuyển Luân Vương chư a thoát khỏi các mối khổ trong tam giới.

THÁP MIẾU: Tòa tháp miếu. Tháp là tiếng âm theo Phạn; miếu là tiếng dịch nghĩa. Hai tiếng Phạn và Hán đồng nghĩa vậy.

THẮNG Excellent, Remarquable. Victorieux (fr) Cao, trổi, hơn; thâm diệu, khác hẳn với thế tục. Như thù thắng, tối thắng là cao siêu đặc biệt về đạo, về đức. Dùng về động từ, nghĩa là: thâu phục kẻ khác, Pháp: Vaincre, như: thắng trận; hơn kẻ khác, Pháp: Surpasser, như: Đức thắng tài.

THẮNG CÔNG ĐỨC Công đức cao, lớn nhờ ủng hộ Tam bảo, cúng dường chư Phật, tu hạnh Bồ tát, truyền bá chánh pháp.

THẮNG ĐIỆN cũng viết: Thù thắng điện. Cung điện, đền đài nơi ấy đức Đế Thích ngự. Cảnh thắng điện ở trong thành Thiện-kiến, nơi từng trời Đao Lợi. Cảnh ấy cao lớn, xuê

lịch hơn các cung điện của các vị vua ở thế gian, cho nên kêu là thắng điện.

THẮNG HẠNH Cũng viết: Thù thắng hạnh. Sự hành đạo cao viễn của chư Bồ-tát quyết cho thành Phật; ấy là sáu nền hạnh Ba la mật: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ.

THẮNG NGHĨA Nghĩa cao viễn, lý sâu xa. Đối với nghĩa lý của thế tục. Tức là nghĩa lý thâm diệu, Niết bàn.

THẮNG NGHĨA CĂN Căn vi diệu, thanh tịnh, không phù hợp với cảnh trần tục. Năm căn: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân thanh tịnh như châu báu, không nhiễm với năm cảnh trần tục; sắc, thinh, hương, vị xúc. Đối với phù trần căn.

THẮNG NGHĨA ĐẾ Tức là chơn đế, chơn lý thật nghĩa, thật nghĩa theo sở kiến của hàng thánh giả. Đối với tục đế là thật nghĩa của kẻ tục, việc tục, thật nghĩa theo sở tri của hạng phàm phu. Mỗi nền chơn lý đều có hai mặt: Thắng nghĩa đế để cho hàng tinh vi, thâm thúy và tục đế để cho hàng thế tục chưa thuần thục. Ấy cũng như mật giáo và hiển giáo vậy.

THẮNG QUẢ Quả trổi thắng, cao siêu, tức là Bồ đề của Phật, Niết bàn. Thắng quả có hai cách: 1. Dứt hết các sự ngăn ngại của phiền não liên tiếp nhau mà sanh ra: đó là chơn giải thoát, Niết-bàn. 2. Dứt hết các sự ngăn ngại của lòng nghi. Đó là được quả đại Bồ đề.

THẮNG QUÂN(VƯƠNG) Prasenajit (scr). Tiếng Phạn: Ba Tư Nặc (Prasenajit), vị vua ở thành Xá Vệ (Srâvasti), đồng với Phật Thích Ca. chữ Ba Tư Nặc dịch ra những nghĩa nầy: Hòa Duyệt, Nguyệt Quang, Thắng Quân, Thắng Niên, Thắng Quang. (Xem: Ba Tư Nặc Vương)

THẮNG SĨ Bực tu học cao tuổi. Tiếng tôn xưng để gọi người tu trì giới luật.

THẮNG TÂM Bực tâm chí cao viễn. Tiếng gọi nhà tu hành dõng mãnh, làm đạo cao siêu, kiên cố.

THẮNG THÂN CHÂU. Purva Videha (scr): Châu ở phía Đông đối với núi Tu Di. Một châu tứ châu trong thiên hạ. Cũng kêu: thắng thần châu, phất bà đề (Xem: Đông thắng thần châu)

THẮNG THẦN CHÂU. Purva Videha (scr): Tức là thắng thân châu ở trên. Kêu là thắng thân châu, vì nhân dân ở châu ấy có hình tướng đẹp đẽ hơn nhơn dân trong ba châu. Còn kêu là thắng thần châu là vì nhơn dân như chư thần, mạnh mẽ, đẹp đẽ, sống dai.

THẮNG THỪA Thừa trổi thắng. Tức là đại thừa của các nhà tu hành quyết đến ngôi chánh giác.

THÂN Kâya (scr., p) Corps (fr) Mình, thân thể. Đời, pháp: Vie. Thân có hai nghĩa.

1. Thân là ngũ uẩn hiệp thành, tức là kể cả thân thể và ý thức .Ấy là thân mạng. Như: Tiền thân là những đời đã qua, kim thân, đời nay, và hậu thân là đời về sau của mình. Khi thọ thân, cần phải có ba điều kiện hòa hiệp: 1) Cha, 2) Mẹ, 3) Trung ấm (thần hồn).

2. Thân là thể xác hình hài. Ấy là thân đối với tâm. tức là cái thân do tứ đại hiệp thành, thân tức là cái hình hài có đủ 36 món (tam thập lục vật).

Thân lại có nghĩa: đời sống tức là thân mạng (ba lỵ: Jiva). Pháp: Vie). Như: tiền thân, hiện thân, lai thân (hậu thân). Cũng viết: quá khứ thân, hiện tại thân, vị lai thân. Đó kêu là Tam chủng thân.

Phật và các nhà đắc Đạo đều có Ba Thân (Tam thân):

1) Pháp thân, cái thể Chơn như trường tồn.

2) Báo thân, hay Hiện thân là cái thân đương thời chịu lấy các dư nghiệp, chịu đủ các nỗi sanh, lão, bệnh, tử.

3) Hóa thân hay Thần thông biến hóa thân, rất tự tại trong sự độ đời.

Cái Pháp thân (Chơn thân) có đủ năm phần: 1. Giới, 2. Định, 3. Huệ, 4. Giải thoát, 5. Giải thoát tri kiến.

Đức Phật có hai thân mà các đệ tử phải cúng dường:

1. Sanh thân tức là cái thân thiệt của ngài.

2. Diệt thân tức là xá lợi, hình tượng của ngài để thờ, và tháp miếu thờ ngài.

3. Khi tạo thân Phật, tượng Phật, không nên tạo tượng bán thân. Thân Phật, tượng Phật có đóng bụi dơ, thì phải lấy nước hương mà giội rửa.

(Xem: Ngũ tướng thành thân, Thập thân).

Theo Vô-Lượng-Thọ Kinh, ngài Pháp Tạng Tỳ kheo có phát bốn mươi tám điều nguyện, điều thứ 33 có chép rằng: Nếu tôi được làm Phật, thì Vô lượng chúng sanh trong các cõi thế giới chư Phật Mười phương chẳng có thế suy nghĩ, bàn bạc, đều nhờ ánh quang minh của tôi chạm vào thân của họ, thân tâm họ trở nên nhu nhuyễn trổi hơn chư thiên và nhơn loại. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác.

THÂN KIẾN Ý kiến chấp có thân mình. Một sở kiến trong Ngũ kiến, Thập kiến. (Xem: Kiến) Đối với thân mình, chấp cái tà kiến thật ngã, chấp cómình (bổn ngã), có cái của mình. Vì vậy mà khổ não, luân hồi.

THÂN MẠNG Jiva (scr) Vie (fr) Thân và mạng, nghĩa là thân thể và thọ mạng (tuổi sống) của mình vậy. Tiếng đôi để gọi đời sống của người ta, của chúng sanh.

Trong Niết bàn Kinh có tích: Đức Phật Thích Ca, thuở xưa làm một ông thầy tu núi, có nghe được nữa bài Kệ (hai hàng). Vì muốn nghe trọn nữa bài (hai hàng) nữa, bèn thệ nguyện xả thân mạng cúng dường cho thần La sát sau khi nghe trọn bài Kệ.

THÂN NGHIỆP Hạnh nghiệp bằng thân-thể, tay chơn. Các việc làm từ các đời trước cho tới đời nầy, bằng thân thể, tay chơn, kêu chung là Thân nghiệp. Ấy là một thứ trong Tam nghiệp: Thân nghiệp, Khẩu nghiệp, Ý nghiệp.

Thân nghiệp có hai thứ: 1) Thân ác nghiệp, 2) Thân thiện nghiệp.

Thân ác nghiệp là: a) Sát sanh, b) Du đạo, c) Tà dâm.

Thân thiện nghiệp thì nghịch với thân ác nghiệp. Ấy là: a) Hỷ xả, phóng sanh, b) Bố thí, c) Cung kính.

THÂN NIỆM XỨ Phép niệm-tưởng những chỗ trong thân. Phép đầu tiên trong Tứ niệm xứ, và cũng là phép đầu tiên trong Tam thập thất Đạo phẩm. Ấy là phép quán tưởng quan trọng nhứt của nhà đạo muốn thoát khổ, dứt tríu mến, tham dục. Vì phép ấy dạy quán tưởng mọi món trong thân (như: ruột, gan, phèo, phổi v.v) và ngoài thân (như: da thịt, tay, chơn, mắt, mũi, tóc v.v) đều là dơ dáy, bời rời, cho nên cũng kêu là Thân bất tịnh.

Niết-bàn Kinh quyển 13: Có khi Phật dạy nên quán phép Thân niệm xứ. Như ai để tâm quán tưởng, siêng năng tu tập phép Thân niệm xứ ấy, ắt được thành bực Chánh-đẳng chánh-giác.

THÂN QUANG Ánh sáng của thân thể. Ấy là ánh sáng, hào quang tự nhiên từ nơi thân thể của chư Phật, chư Bồ tát, chư Thánh, chư Thiên chiếu ra. Ánh sáng ấy lúc nào cũng chiếu sáng, cho nên Thân quang cũng kêu là Thường quang. Đối với: Trí quang là ánh sáng của Trí huệ ở nơi Phật, Bồ tát. (Xem: Trí-quang)

Chư Phật, chư Bồ tát đều có cả hai thứ hào quang: Thân quang và Trí quang.

Niết bàn Kinh, quyển 38: Về thuở Kiếp sơ, các chúng sanh đều có công đức thượng diệu, thân quang tự nhiên chiếu ra sáng suốt, chẳng cần ánh sáng của mặt trời, mặt trăng.

THÂN TÂM Thân và tâm. Trong ngũ uẩn, thì sắc uẩn là thân; bốn uẩn: thọ, tưởng, hành, thức là tâm, đó là chánh thể quả báo của kẻ hữu tình vậy.

Thân tâm kể riêng, thì thân là thân thể, phần xác thịt; tâm là tâm ý, phần tinh thần. Kể chung, thì thân tâm tức là Ngũ uẩn, thân mạng, đời sống của người ta.

THÂN Cha mẹ, như: song thân, thân mẫu (mẹ), thân sinh (cha). Bà con họ hàng, như: thân thuộc, thân thích, thân tộc. Như lục thân (sáu bề thân) là: cha, mẹ, anh, em, vợ, con. Thương mến, như: thân ái. Gần gũi, như: thân cận, thân tín. Như nhà học đạo nên thân cận với thiện hữu, thiện tri thức. Tự mình ra tay làm chớ không đợi người khác, như: thân thủ biến bố-thí (tự tay mình bố thí cho khắp cả mọi người). Về Nho giáo, sách Đại học, chữ thân đọc là tân: tại tân dân.

THÂN CẬN Gần gũi một cách thân thích, vì lòng thân ái cho nên gần gũi.

Những người mới tu học nên thân cận với thầy hay, bạn giỏi, những trang hiền đức hơn mình.

Niết-bàn Kinh: Có lúc đức Phật dạy rằng: thân cận thiện hữu, đó tức là Đạo. Như Phật có phán với A Nan rằng: “Như có ai thân cận với trang thiện tri thức, thì người ấy có đủ Tịnh giới. Như có những chúng sanh nào thân cận với ta, ắt họ sẽ phát tâm cầu quả Chánh đẳng Chánh giác.”

THÂN GIÁO SƯ. Đọc theo Phạn: Ô- ba-đà-da (Upadhyaya), dịch nghĩa: Thân giáo sư. Từ ngài Huyền Trang về sau, người ta dịch là thân giáo sư, bực thầy thương mến mình, hay gần gũi mình để

dạy đạo-lý cho mình. Trước ngài Huyền Trang (thế kỷ thứ 7 Dương lịch), người ta dịch là Hòa thượng. Kêu tắt: Thân giáo.

(Xem: Hòa thượng).

THẦN Chữ thần có nhiều nghĩa:

1) Một hạng trong sáu hạng chúng sanh lưu chuyển trong Lục đạo: Thiên, Thần, Người, Hồn địa ngục, Ma đói, Súc sanh. Kêu theo Phạn: A-tu-la (Asuras), Pháp: Génies. Lại là một cảnh giới trong Thập giới (Phật, Bồ-tát, Duyên-giác, La-hán và sáu hạng vừa kể trên). Có hạng thần hiền, cũng có hạng thần dữ. Thần hiền ham mộ giáo pháp, thần dữ thì ưa uống huyết ăn thịt, thích phá hại người. Hạng thần rất cósức lực.

2) Rộng nghĩa hơn nữa, thần là bực mà người ta tôn kính, thờ trọng, tức thiên thần. Cho nên người ta cũng gọi đức Phạm thiên, đức Phật, đức Đế thích là Thần. Vì vậy nên những tôn-giáo thờ một vị Thần thì gọi là Nhứt thần giáo, thờ nhiều vị thì gọi là Đa thần giáo, không thờ vị nào hết thì gọi là Vô thần giáo.

3) Thần cũng có nghĩa: lạ lùng không như thế tục, lượng xét không cùng tột, linh-diệu, oai-mãnh, thông-suốt không bị chướng ngại. Như: thần thông, thần dược, thần chú, thần lực, thần đồng.

4) Những việc thuộc về tinh thần, tâm, trí, linh hồn cũng gọi là thần. Như: giáng thần mẫu thai, thần giao, thần bí, thần linh, thần hồn, thần thức, thần trí.

THẦN ÁM Tinh thần si ám. Tiếng gọi kẻ bất tín; vì tâm thần mê tối cho nên chẳng tin Tam bảo, Chánh pháp, Nhơn quả.

THẦN BÍ Mystique (fr): Có tánh cách bí mật về thần linh, thông hiểu thiên cơ cẩn mật, chuyên tâm về Tôn giáo mật ẩn một cách tinh tế.

THẦN BÍ CHỦ NGHĨA. Mysticisme (fr)

Chủ nghĩa, học thuyết của phái tôn giáo hoặc phái triết học chuyên nghiên cứu và công nhận sự trực tiếp huyền bí giữa mình và Tiên Thánh Trời Phật phái đọc tụng kinh điển hoặc xem qua hiện tượng mà rỏ thấu những sự linh diệu, huyền vi

THẦN BIẾN. Rddi (scr) Iddhi (p). pouvoirsurnaturel (fr). Thần thông biến hóa. Ấy là phép làm cho biến mất hoặc hiện ra một cách thần diệu, tự tại, vô ngại. Cũng kêu: Thần cảnh thông, thần cảnh trí chứng thông, Thần túc thông. Ấy là một trong Ngũ thông, Lục thông của hàng Thánh giả. Phép thần biến như thế nầy: Một mà biến ra nhiều, nhiều mà biến ra một, hoặc hiển hiện ra cho người ta thấy, hoặc ẩn khuất; đối với mọi vật ngăn ngại như vách tường, vách cây, nhà cữa, núi non, nước, lửa, không khí (không gian) cái thân đều vượt qua một cách mau lẹ, tự, tại.

Trong "Diệu pháp liên hoa kinh", phẩm 27 có biên những phép thần biến của hai vị pháp vương tử Tịnh Tạng và tịnh nhãn như thế nầy:

Hai ngài vượt lên hư không, đi, đứng, ngồi, nằm ở trên đó. Khi thì cho phía trên mình túa ra một nguồn nước, phía dưới mình xông ra một đám lửa. Khi lại cho phía trên mình xông ra lửa và phía dưới mình túa ra nước, có khi hiện cái thân hình ra lớn choán đầy hư không; rồi lại hiện nhỏ bé, hết hiện nhỏ bé thì hiện ra to lớn. Hai ngài lại biến mất trên hư không bỗng chung tuốt xuống đất, kế độn dưới nước, quanh đi lộn lại mặt đất và dưới mặt nước như đi trên đất bằng. Những phép thần biến ấy đắc được là nhờ công phu, tu hành pháp môn Tịnh lự, Thiền định.

THẦN BIẾN THỊ ĐẠO: Phép biến hoá thần thông để chỉ bảo và dắc dẫn người. Những nhà tu hành đắc phép thần biến, hoặc chư Bồ tát, chư Phật thập phương đủ các cách thần biến, thỉnh thoảng tỏ ra

cho người tathấy biết đặng giáo hóa họ, điều phục tâm ý họ, làm cho họ tùy thuận theo đạo lý. Ấy là một phương tiện rất hay để chỉ bảo và dắc dẫn chúng sanh.

THẦN CẢNH. Manifestion surnaturelle (fr). Cảnh thần thông, linh diệu, việc biến hóa phi thường. Thần cảnh, theo bộ Câu xá Luận quyển 27, có hai thứ; Đi (hành) và Hóa.

A) Đi (hành) có ba phép:

1). Vận thân: cái mình lướt lên hư không, đi đứng trên ấy như loài chim.

2). Thắng giải: ấy là phương pháp rất mau chóng, quyết định chẳng mấy chút thì cái thân hiện đến.

3). Ý thế: phương pháp nầy lại còn mau lẹ hơn nữa, cái tâm ý rất có thể lực, tâm vừa móng tưởng thì cái thân liền tới chỗ. Như hồi Phật còn, trụ thế có nhiều người thỉnh Phật, lạy về hướng Phật chưa kịp cất đầu lên thì Phật đãhiện đến nơi.

Phép vận thân và phép thắng giải thì hàng Nhị thừa (Lahán, Duyên giác) đắc được. Cón phép ý thế thì chỉ có Phật thấu đạt mà thôi.

B) Hóa có hai phép:

1). Biến hoá phép thần ở các cảnh trong cõi trời sắc giới.

2).Biến hoá phép thần ở các cảnh trong cõi trời Dục giới, và trong cõi Ngươi, cõi địa Ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh.

THẦN CẢNH THÔNG: Tức là phép thần biến (thần thông biến hóa). Một trong Ngũ thông, Lục thông. Nhờ thiền định mà thông suốt cái thuật biến hiện khắp nơi, tạo ra mọi cảnh vật theo ý muốn của mình. Lại cũng kêu là: Như ý thông, Thần cảnh trí, Thần cảnh trí thông, thần cảnh trí chứng thông.

THẦN CẢNH TRÍ. Cái trí huệ có sức biến hóa cảnh vật một cách phi thường, theo trong "Du già" quyển 69, được Thần cảnh trí do nơi hai nhơn duyên:

1. Hoặc nhờ tu hành mà được.

2. Hoặc tự nhiên khi sanh ra là có liền.

Tu hành được Thần cảnh là những hạng: Hữu học, tức là những vị tu đắc từng quả vị trong hai thừa; Vô học, tức là những vị đắc quả La hán, Duyên giác, cao hơn nữa là Bồ tát và Phật.

Sanh ra tự nhiên được Thần cảnh trí là Chư thiên ở cõi Sắc giới, ở cõi Dục giới, kế là Quỷ thần. Lại nữa, trong hàng nhơn loại, trong chúng phi cầm và trong loài dược thảo, cũng có thứ được chút ít Thần cảnh trí. Sanh ra được Thần cảnh trí ấy nhờ phước đức.

Trong bộ "câu xá luận", quyển 27 có chép: Về loại Thần cảnh trí, tổng quát có năm trí:

1) Do tu hành mà được.

2) Tự nhiên sanh ra thìø được.

3) Nhờ sức thần chú, ấn quyết mà thành.

4) Nhờ sức của những vị thuốc đặt biệt mà thành (Như có thứ thuốc làm cho người ta đi trên lửa than chẳng biết nóng, hoặc có thứ thuốc dùng đến thì kẻ khác chẳng thấy được mình v.v).

5) Do sức nghiệp quả mà thành.

THẦN CẢNH TRÍ THÔNG: Thần cảnh trí cũng kêu là Thần cảnh trí thông, sự thông suốt, thấu đạt cái trí Thần cảnh. Ấy là một thông trong Ngũ thông, Lục thông của các nhà tu hành đắc đạo.

Trong bộ "Du giàø", quyển 37 có chép: Thần cảnh trí thông của Phật và của Bồ tát đại lược có hai thứ:

1) Sức biến thần thông.

2) Sức hóa thần thông.

Do nơi hai thứ ấy, phát sanh ra chẳng biết bao nhiêu thứ thần thông khác. Nhơn hai thứ biến và hóa của môn Thần cảnh trí thông của Phật và của Bồ tát, ta có thể phân biệt ra hai việc:

1) Chư Phật và chư Bồ tát thị hiện rất nhiều phép thần thông để hướng dẫng chúng sanh vào nền tôn giáo của Phật Thánh.

2) Chư Phật và chư Bố tát thị hiện rất nhiều phép thần thông để ra ơn cứu vớt cho vô lượng chúng sanh mắc phải vòng tai ương, khổ não, khiến cho họ được lợi ích, an lạc.

THẦN CẢNH TRÍ CHỨNG THÔNG. Tức là Thần cảnh trí thông. Sự chứng đắc cái thông lực Thần cảnh trí. Kêu tắc: Thần cảnh. Lại cũng kêu: Thần cảnh trí tác chứng thông. Tùy ý biến, hiện; bay đi đến đâu cũng tự tại; muốn làm mọi sự chi cũng không có sức gì ngăn ngại nổi.

THẦN CĂN: L’esprit (fr): Thần tức là Tin thần. Tinh thần là căn bổn của thân thể (le corps), cho nên gọi là Thần căn.

THẦN CHÚ: Dhârani (scr). Formules magiques (fr): Những câu niệm bí mật có sức linh ủng hộ người tu hành. Có thần chú của Phật, của Bồ tát, của chư Thiên, chư Thần. Ai đọc thần chú của vị nào thì được sức gia hộ của vị ấy, được thành tựu dễ dàng trong mọi hành vi. Âm theo Phạn: Đà la ni (Dhâranti). Dịch là: Chơn ngôn, Thần chú, Chú, Tổng trì.

(Xem: Chơn ngôn, Chú)

THẦN DIỆU. Miraculeux (fr): Thần thông biến hóa không thể lường; bực Thánh thông suốt tất cả; nhờ đức tin, nhờ nương vào sức Phật mà được những kết quả một cách mạnh mẽ, mau mắn, linh nghiệm theo ý muốn của mình.

THẦN ĐẠO: Tức là A tu la (Aâsura) đạo, một nẻo luân hồi trong lục đạo. Người nào khi thác, sanh ra trong cảnh giới quỷ thần, thì cảnh giới ấy kêu là thần đạo.

Thủ Lăng nghiêm kinh, quyển sáu: Dầu có những kẻ đa trí, tu được phép tiền định hiện ra trước, nhưng chẳng đoạn trừ sự giết hại, thì sẽ lạc vào Thần đạo: bực trên làm đại lực quỉ, bực giữa làm Dạ xoa bay trên không, bực dưới làm La sát đi trên mặt đất.

Lại có nghĩa: Đạo lý, pháp môn chuyên dạy về thần hồn, tâm linh, Pháp: spiritualisme; trái với triết học vô thần (pháp:athéisme), trái với chủ nghĩa duy vật (Pháp: matérialisme).

Lại có nghĩa: Đạo thần diệu. Như người đắc đạo tự mình được nhiều thần diệu và đem các sự thần diệu ra mà giúp cho đời, cho nên cũng gọi là đạo Phật là Thần đạo.

Lại có nghĩa: Đạo thờ quỉ thần, thờ cúng những vong linh của các nhà anh hùng liệt sĩ có công trận với nước nhà. Như: Thần đạo, thần giáo (Shintoisme) bên Nhựt bổn.

THẦN GIAO Relation spirituelle; télépathie (fr): Sự giao thiệp bằng tinh thần, đạo lý giữa những người tu học. Tức là vì tinh thần, vì đạo lý mà làm bạn với nhau, chớ chẳng vì chổ bà con, hoặc vì danh, vì lợi. Cũng có nghĩa dùng tinh thần mà giao thông với nhau trải qua không gian. Tức làThần giao cách cảm.

THẦN GIAO CÁCH CẢM. Télépathie (fr): Sự giao tiếp với nhau bằng tinh thần giữa hai người hoặc nhiều người trải qua không gian: cùng cảm xúc một mối, cùng hiểu biết một việc. Hiện nay, ở Tây tạng, nhiều sư đạo Phật phái Lạt ma giáo rất sở trường về môn Thần giao cách cảm. Về môn nầy, thường có một đàng phát ý và một đàng thâu ý. Ngày xưa chư Hiền Thánh thường hiểu biết nhau nhờ môn Thần giao hay Thần giao cách cảm.

THẦN HỌC. Théologie (pr): Môn học nghiên cứu chuyện tích các Thánh thần, nghiên cứu lịch sử tôn giáo của mình và lịch sử các nền tôn giáo. Ở các chùa lớn bên Tây tạng và Ấn độ, có dạy về môn Thần học. Bên Âu châu, có những trường chuyên dạy về đạo, kêu là Thần học hiệu.

THẦN LINH: Esprit; milaculeux (fr):

1. Thần minh, tức là chư Thánh chư Thần trên cảnh Huyền linh, ủng hộ những người hiền đức, ngăn trở những kẻ tàn ác.

2. Cái tinh thần linh diệu của mình, nó có thể ra khỏi xác thân nầy mà đến những cảnh giới khác.

3. Thần thông linh diệu, không như phàm tình. Ấy là nói những vị Hiền Thánh giáng trần, những bực chơn chúa ra đời vốn là cái linh tánh biết rộng, thấy xa và tác dụng mầu nhiệm.

THẦN LINH HỌC. Spiritisme (fr). Một môn học trong tôn giáo, dùng các phương pháp mà giao tiếp với thần linh: Thánh, Thần, Tiên, Phật cùng là linh hồn của người thân thuộc đã quá vãng.

THẦN LỰC. Force magique, Pouvoir surnaturel (fr). Sức thần. Thần là mầu nhiệm, phi thường, tự tại, thù thắng. Lực là sức dùng. Thần lực là sức mạnh phi thường của nhà tu hành đắc Ngũ thông, Lục thông.

Thần lực cũng làsức Thần túc thông, một phép trong Ngũ thông, do phương pháp tu thiền định mà thành tựu.

Thần lực cũng kêu là: Thần thông lực, oai thần lực. Như thần lực của bực Tiên nhơn, bực Thiên, Thần, bực La hán, Bồ tát. Và mạnh nhứt là Thần lực của bực Phật, Như lai. Thần lực nầy không thế nào suy nghĩ, bàn luận cho cùng.

Nhờ thần lực của đức Như lai, người con hiếu thảo, nhơn cuộc bố thí, cúng dường, có thể cầu cho cha mẹ quá vãng được siêu thăng. Nhờ thần lực của đức Như lai, các nhà tu hành được mọi sự an ổn trên đường tu học. Nhờ thần lực của đức Như lai, chư Bồ tát hiện các thân hình để đi giáo hóa chúng sanh khai mở đủ các phương tiện độ đời.

THẦN LỰC TỰ TẠI: Sức thần thông tự tại. Sức biến hóa của các nhà thành đạo, muốn dùng ra lúc nào cũng được và ở đâu cũng được. Sức ấy không bị một hoàn cảnh nào, một nhơn vật nào ngăn cản được.

THẦN MINH: Đấng thần minh. Tiếng gọi chung các vị thiên thần, địa kỳ: Thần tiên trên trời và quỉ thần dưới đất. Ấy là những vị có sức biến hóa, tự tại không thể lường, thiêng liêng sáng láng như gương; cho nên kêu là thần minh.

Lại có nghĩa: cái tinh thần của người ta; vì cái tinh thần có sức ngự chế thân thể, biết phân biệt việc thiện ác. Cũng có nghĩa: cái thức tánh của các chúng sanh, vì các chúng sanh vốn sẳn có cái tánh, cái thức linh hoạt và sáng suốt.

Lại có nghĩa: linh nghiệm phi thường. Như: thần minh dược (thuốc trị bệnh công hiệu cấp kỳ).

THẦN QUANG: Hào quang của Phật. Quang minh củađức Phật phóng ra, có sức thần thông biến hóa không thể lường, chiếu tới ai thì người ấy lấy làm an lạc nơi thân tâm, và chiếu tất cả mọi vật, không hề phân biệt, cho nên kêu là Thần quang. Thần quang lại là tên ngài Đệ nhị Tổ ở Đông độ, đệ tử của ngài Bồ đề đạt ma hồi thế kỷ thứ sáu Dương lịch. Khi chưa thọ Pháp nơi Bồ đề đạt ma, Pháp hiệu của ngài là Thần Quang. Đến chừng đức Sơ tổ truyền pháp, thì đổi tên Thần Quang ra Huệ Khả. (Xem: Huệ Khả Đại sư)

THẦN QUYỀN. Droit divin (fr): Quyền hành do Thần minh. (Trời Phật) phú cho. Tức là cái quyền mà không được ai xâm phạm. Ở xã hội xưa, các dân tộc đều tôn trọng thần quyền. Như quyền cay trị của ông vua. Mỗi khi một ông vua lên ngôi thì tuyên cáo với Trời Đất Thánh Thần, làm lễ nhận chức trước những nhà thay mặt Tôn giáo, rồi thỉnh thoảng trong ít năm thì có lệ tế Trời. Như vậy tức là Thần quyền.

Theo thuyết Nho giáo, cái quyền mà Trời ban cho một ông vua, một dòng vua, cái quyền ấy chẳng có vĩnh viễn. Nếu cai trị dở, để sanh ra những cuộc rối loạn, chẳng hạp lòng dân, tức nhiên chẳng thuận lòng Trời, thì Trời sẽ lấy lại mà trao cho một người khác làm vua.

Phật giáo vẫn công nhận thuyết thần quyền một cách rộng rãi: các vị vua theo đạo Phật, khi lên nắm chánh quyền, thường có lệ thọ phép quán đỉnh (rưới nước Thánh lên đầu) do giáo hội Tăng già ban cho. Được thọ phép ấy, tức được chư Phật, chư Thần công nhận và hộ trợ vậy. Ngoài ra, những vị Tể tướng hay bá quan khi tựu chức, cũng được xin thọ lễ ấy và nguyện trị dân theo công lý. Như vậy tức là thần quyền. Nhưng thuyết thần quyền nầy hàm súc ý nghĩa Từ bi, chớ chẳng có nghĩa chuyên chế, áp chế.

THẦN TÍCH. Chuyện tích linh diệu của Thần, Tiên, của Phật. Đồng nghĩa: Phật tích. Cũng có nghĩa: Dấu tích của Tiên, Thánh, Phật còn để lại trong xứ, trong các tháp miếu.

Như những cây Bồ đề hiện nay vẫn còn, những hột xá lợi thờ tại Tích lan, những bảng đá mà vua A Dục đã dựng lên nhiều nơi trong cõi Thiên trước, là những Thần tích hay Phật tích.

THẦN TÚ: Vị Đại sư Trung Hoa hồi thế kỷ thứ bảy, nhà Đường. Thần Tú là đệ tử của ngài Ngũ tổ Hoằng Nhẫn, được Ngũ tổ truyền pháp làm Tổ sư Bắc tông. Thuở ấy, ngài Huệ Năng được Ngũ tổ truyền Áo và Bát đặng làm Tổ sư Nam tông. Thần Tú sở trường về môn Tiệm giáo, tức là pháp môn dạy người lần lượt tấn lên từ chổ thấp đến chổ cao. Còn Huệ Năng sở về môn Đốn giáo, tức là pháp môn dạy người tỉnh ngộ một cách cấp tốc. Trong khi Huệ Năng độ thế tại chùa Bảo lâm nơi Tàu khê, thì Thần Tú Đại sư trụ tại chùa Ngọc tuyền nơi Kinh nam.

Thần Tú được bà Võ Tắc Thiên Hoàng hậu thỉnh về Thủ đô mà thuyết pháp, được hưởng thọ quốc ân với chức Quốc sư. Huệ Năng được sứ triệu nhiều lần, nhưng ngài chẳng lai Kinh, tuy vậy bà Võ Tắc Thiên Hoàng hậu vẫn sùng mộ ngài.

Đến nguyên hiệu Thần long năm thứ hai, vào đầu thế kỷ thứ tám, Thần Tú nhập tịch, được triều đình sắc phong Thụy hiệu là Đại Thông Thiền sư.

Huệ Năng tịch sau Thần Tú và cũng được vua Hiến tông nhà Đường truy tặng Thụy hiệu là Đại GiámThiền sư.

THẦN TÚC THÔNG. Rddipâda (scr) Iddhi vidha (p). Pouvoir de se déplacer à travers lespace (fr): Chân bước thần thông. Một phép trong Ngũ thông, Lục thông. Nhà tu hành ngồi thiền trên núi hoặc nơi tịnh thất, đắc phép nầy thì có cái thông lực đi đâu cũng được mà khỏi cần xe cộ, tàu bè, đi ngang không gian, nước, lửa, đá, đất gì cũng chẳng bị trở ngại. Cũng kêu: Như ý túc, tức làđi đến đâu cũng được như ý.

Phép nầy có ba thế:

1. Vận thần thông: Chuyển vận cái mình đi trên không, tợ như chim bay.

2. Thắng giải thông: Dẫu cho chỗ xa thế mấy mà trong ý muốn tới thì liền tới ngay. Thế này trổi hơn "vận thần thông".

3. Ý thế thông: Dẫu cho xa thế mấy mà nhờ sức của Tâm, trong tâm liền nghĩ đi tới thì cái thân liền tới. Thế nầy lại trội hơn "Thắng giải thông". Thần túc thông cũng gọi là: Thần cảnh trí chứng thông, Thần cảnh thông tức là có sức biến hiện đến các cảnh không thể suy nghĩ bàn luận, Thân như Ý thông hay thân thông tức là có cái thông luận tự mình biến mất hay hiện ra một cách tự tại.

THẦN THÁC. Oracle (fr)

1) Sấm Thần, những điều mách bảo của Thần. Trong các tôn giáo, kể cả đạo Phật Lạt ma giáo ở Tây Tạng, thỉnh thoảng Phật Thánh có ban ra những lời sấm truyền về hậu vận. Về sau, những việc xảy ra đều đúng theo đó. Những điềm mách bảo ấy, kêu là Thần Thác.

2) Cốt Thần, xác Thần. Một thiện nam, một tín nữ, một vị sư đặc biệt làm thể xác để cho vị Thần Linh nương dựa mà mách việc "Tiên tri", cũng kêu là Thần thác.

3) Người tài trí nói ra thì linh hiển, làm ra thì linh nghiệm, cũng kêu là Thần thác.

4) Những lời quyết đoán của bực thông minh trí huệ, những đều luận biện không trật, cũng kêu là Thần thác.

THẦN THOẠI. Mithologie (fr): Chuyện cổ tích Thần tiên. Trong sách sử, có những chuyện tích về việc khai thiên lập địa, cùng là gốc tích của mỗi nền tôn giáo, mỗi dân tộc, phần nhiều là những chuyện Thần tiên, không có chứng cứ đích xác, những chuyện ấy kêu là Thần thoại.

Bên lề tôn giáo, thường có những chuyện Thần tiên, tuy không thuộc về tôn giáo chánh thống, chớ cũng được dân chúng nhắc nhở và ca tụng, những chuyện anh dũng, huyền linh, bí mật ấy cũng kêu là Thần thoại.

THẦN THÔNG. Rddi (scr). Iddhi (p). Pouvoirs surnaturels (Jr):

Thần: Linh nhiệm, bất trắc, không thể liệu lường.

Thông: Vô ngại, không chi ngăn trở nổi, lưu thông tự tại.

1) Thần thông tức là Thần túc thông (P:Iddhivddha), phép bay đi xa trong nháy mắt; cũng kêu là: Thần biến, Thần thông biến hóa, phép biến mất hoặc hiện ra một cách tự tại, vô ngại. Ấy là một phép trong Ngũ thông, Lục thông. Trong Niết Bàn Kinh, quyển 24, Phật có dạy rằng Thần thông biến hóa của hàng Nhị thừa, (La hán và DuyeÂn giác) chẳng bằng của Phật. Là vì hàng Nhị thừa chỉ dùng một tâm thức mà biến hóa một hình thể mà thôi. Còn bực Bồ tát và Phật thì dùng một tâm thức mà biến hóa ra vô số hình thể trong Ngũ thú (cảnh Tiên, cảnh Người, cảnh Địa ngục, cảnh Ngạ quỉ, cảnh Súc sanh).

2) Thần thông là tiếng nói chung để gọi Ngũ thần thông của Tiên nhơn, Lục thần thông của La Hán, của Duyên Giác, của Phật, mà người ta gọi tắt là Ngũ thông, Lục thông.

THẦN THÔNG DẪN NHIẾP: Phép thần thông dắc dẫn và thâu nhiếp chúng sanh. Trong "Du già" quyển 37 có chép rằng: những nhà có đủ phép thần thông, vì lòng thương xót chúng sanh, muốn cho họ tăng thêm cái ý vui vẻ và thanh tịnh, hoặc muốn cho họ tăng thêm cái sức tu hành thanh tịnh, nên thị hiện ra rất nhiều phép thần thông biến hóa. Họ thấy được rồi, nghe được rồi đối với nền tôn giáo

của Phật thánh bèn tăng trưởng các ý vui vẻ thanh tịnh, họ nảy nở thêm sức tu hành chơn chánh. Như thế, phép Thần thông, dắc dẫn và thâu nhiếp họ vậy.

THẦN THÔNG HẠNH: Sự thi hành phép thần thông. Ấy là nói chung sự thị hiện tất cả sáu phép thần thông (Lục thông). Những nhà thành Đạo đều muốn dắc dẫn và thâu nhiếp chúng sanh, nên thi hành các phép thần thông, khiến cho họ sanh lòng cung kính bước vào nền Thánh đạo.

THẦN THÔNG NHƯ Ý: Phép Thần thông tùy theo ý mình mà thị hiện ra cũng kêu: Như ý thông, Thần thông tự tại. Ấy là phép biến hóa tùy ý, thi hành vô ngại của chư Phật, chư Thánh. Tức là phép Thần túc thông trong Lục thông.

Trong Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh có chép: Đức Phật A Di Đà thần thông như ý, ở nước Mười phương có biến hiện tự tại, hoặc hiện thân lớn choán đầy hư không, hoặc hiện thân nhỏ một trượng sáu, tám thước.

THẦN THÔNG OAI LỰC: Sức mạnh đáng kính, đáng sợ của phép Thần thông, Lục thần thông. Như: Thần thông oai lực của Phật, của Bồ tát, của Tam Bảo.

Cũng kêu: Oai thần lực, Thần thông lực, Thần lực.

THẦN THÔNG THẾ TỐC: Thế Lực mau chóng của phép Thần túc thông (Thần thông biến hóa). Những nhà đắc Đạo có thể thị hiện phép Thần thông một cách mau chóng.

Như về phép chuyển vận cái thân và những phép biến hóa, thì các Ngài thị hiện ở trong phút chút. Như vậy, ở bực La hán thì phép Thần thông thế tốc có chậm hơn ở bực Duyên giác, bực nầy lại kém hơn bực Bồ tát và bực Phật. Phép thần thông thế tốc của Phật thị hiện trong nháy mắt.

Thần thông thế tốc tức là ba phép: Vận thân, Thắng giải, Ý thế đã giải nơi chữ Thần cảnh.

THẦN THỨC Lâme (fr) Phần hồn. Con người đại để có hai phần: phần xác và phần hồn.

Bởi phần hồn linh hoạt mầu nhiệm không thể bàn luận xét nét cho cùng, cho nên kêu là Thần thức.

Qui nguyên trực chỉ: Tới chừng đức Di Lặc giáng sanh và thành Phật, người ta sống đời tám muôn tuổi. Mỗi người khi thấy mình sắp thác, bèn đi đến nơi mồ mả mà bỏ thân xác tại đó. Thần thức liền sanh lên cõi Trời, chẳng đọa lạc chốn ác. (Thần thức sanh Thiên, bất đọa Ác thú).

Những nhà luyện đạo phái Duy thức (Du già) có thể nhập thiền định mà đưa thần thức mình đến các cảnh giới. Thần thức cũng kêu là thức, tâm thức, hồn, thần hồn (hồn thần)

THẦN TRÍ: Trí huệ thần diệu. Ấy là cái trí huệ sáng suốt, thấy rõ sự và lý một cách triệt để và tự tại.

THẬP ÁC Dix actes coupables (fr) Mười nghiệp dữ, mười tội ác. Cũng viết: Thập ác nghiệp, Thập bất thiện pháp. Đối với: Thập thiện. Làm ngược trở lại, Thập ác trở thành Thập thiện. Trong Thập ác, có ba tội về thân, bốn tội về ngữ và ba tội về ý.

Thân:

1) Sát sanh (Sát hại), Ba ly: Pânâtipâto.

2) Du đạo, Ba ly: Aâdinnadânạm.

3) Tà dâm (Dâm dục), Ba ly: Kamesumicchâcâro.

Ngữ:

4) Vọng ngữ, Ba ly: Musâvâdo.

5) Ỷ ngữ (nói nhơ nhớp), Vô nghĩa ngữ, Ba ly: Sambhâppalâpo.

6) Lưỡng thiệt, Ba ly: Risunâvâcâ

7) Ác khẩu, Ba ly: Pharusavâcâ

Ý:

8) Tham, Ba ly: Abhijjhâ

9) Sân (Não hại), Ba ly: Byâpâto.

10) Si (Tà kiến), Ba ly: Micchâditthi.

Mười nghiệp dữ, mười tội ác mà chúng sanh đã phạm, phân ra làm ba bực: nặng, vừa vừa, nhẹ mà đọa vào ba nẻo. Đó kêu là Tam phẩm thập ác:

1) Thượng phẩm thập ác: Phạm mười nghiệp dữ bực cao, hạng nặng, thì đọa vào nẻo Địa ngục.

2) Trung phẩm thập ác: Phạm mười nghiệp dữ bực vừa vừa, thì đọa vào nẻo Súc sanh.

3) Hạ phẩm thập ác: Phạm mười nghiệp dữ bực nhẹ, thì đọa vào nẻo Ngạ quỉ.

THẬP BA LA MẬT Dasaparamita (scr) Dix vertus cardinales (fr) Mười đại hạnh của Bồ tát, có giải rõ ở phẩm Ba la mật trong Kinh Đại thừa bổn sanh Tâm Địa quán.

1) Bố thí Ba la mật (Danaparamita): Cho của cải, thân mạng và thí pháp xuất thế.

2) Trì giới Ba la mật (Silaparamita): Giữ giới không hại sanh mạng, không tiếc mình vì giữ giới, khuyên người phát tâm Vô thượng Bồ đề.

3) Nhẫn nhục Bala mật (Ksantiparamita): Dứt giận hờn, được từ tâm Tam muội, không hủy nhục chúng sanh. Khuyên người phát tâm Bồ đề.

4) Tinh tấn Ba la mật (Viryaparamita): Tấn tới chẳng ngừng, liều bỏ thân mạng vì Đạo, nói pháp tối thắng, khiến người nghe được tới cõi Chánh giác.

5) Thiền định Ba la mật (Dhyânaparamita): Giữ chánh định, giáo hóa chúng sanh, nhập nhơn pháp giới, chẳng tiếc thân mạng, thuyết pháp vi diệu khiến chúng sanh tới Vô thượng Bồ đề.

6) Bát nhã Ba la mật (Prajnaparamita): Hiểu rõ Chơn lý, không tiếc thân mạng để cầu Pháp; quán thấu Diệu lý bình đẳng.

7) Phương tiện thiện xảo Ba la mật (Upayaparamita): Hiểu rõ cách giúp cho chúng sanh. Không tiếc thân mạng, coi chúng sanh bình đẳng, nói pháp vi diệu độ chúng sanh đến bờ Giác.

8) Nguyện Ba la mật (Pranidanaparamita): Quán Trung đạo, tu từ bi để hóa độ chúng sanh, nói pháp vi diệu, biện tài vô ngại, khiến chúng sanh không thối chuyển với quả Phật.

9) Lực Ba la mật (Balaparamita): Dùng sức Trí huệ làm cho chúng sanh đắc nhập pháp Đại thừa; bỏ thân mạng để làm lợi ích cho chúng sanh, khiến bọn tà kiến theo về Niết bàn.

10) Trí Ba la mật (Jnânaparamita): Hiểu rõ các pháp, giữ vững Trung đạo: Không chán Sanh tử, không ham Niết bàn, có đại xả tâm, thương xót chúng sanh, nói pháp Nhứt thừa, khiến chúng sanh đắc Phật đạo.

THẬP BÁT BẤT CỤ PHÁP Cũng Kêu: Thập bát bất cọng pháp. Phật có 18 món công đức, chẳng chung cùng với hai Thừa (Thinh văn và Duyên giác), cho nên kêu là Bất cọng pháp.

Lại cả ba Thừa, Thinh văn, Duyên giác và Bồ tát đều chẳng có đủ 18 công đức ấy, cho nên kêu là Bất cụ.

18 Pháp ấy là:

1) Thân vô thất (Thân không lỗi).

2) Khẩu vô thất (Miệng không lỗi).

3) Niệm vô thất (Ý tưởng không lỗi).

4) Vô dị tưởng (Không có tưởng khác).

5) Vô bất định tâm (Cái tâm không phải không định).

6) Vô bất tri dĩ xả (Chẳng phải không biết chuyện đã bỏ).

7) Dục vô diệt (Sự dục không diệt).

8) Tinh tấn vô diệt (Sự tinh tấn không diệt).

9) Niệm vô diệt (Ý tưởng không diệt).

10) Huệ vô diệt (Trí huệ không diệt).

11) Giải thoát vô diệt (Giải thoát không diệt).

12) Giải thoát tri kiến vô diệt (Giải thoát tri kiến không diệt).

13) Nhứt thiết thân nghiệp tùy trí huệ hành (Hết thảy nghiệp của thân tùy theo trí huệ mà thi hành).

14) Nhứt thiết khẩu nghiệp tùy trí huệ hành (Hết thảy nghiệp của miệng tùy theo trí huệ mà thi hành).

15) Nhứt thiết ý nghiệp tùy trí huệ hành (Hết thảy nghiệp của ý tùy theo trí huệ mà thi hành).

16) Trí huệ tri quá khứ thế vô ngại (Trí huệ biết đời qúa khứ không ngại).

17) Trí huệ tri vị lai thế vô ngại (Trí huệ biết đời vị lai không ngại)

18) Trí huệ tri hiện tại thế vô ngại (Trí huệ biết đời hiện tại không ngại).

Bực Phật Như lai có đủ: Ba mươi hai tướng chánh (Tam thập nhị tướng), Tám mươi tướng phụ (Bát thập tùy hảo), Mười tám pháp chẳng đồng với hai thừa (Thập bát bất cụ pháp hay Thập bát bất cọng pháp), Thọ mạng vô lượng.

THẬP BÁT ĐỊA NGỤC Dix huit enfers (fr): Mười tám cảnh địa ngục:

1) Quang tựu cư. Những người ở địa ngục nầy, mỗi khi họ thấy nhau, liền muốn đánh nhau. Họ có đủ đồ binh khí để giết hại nhau. Họ là những kẻ cao mình lớùn vóc. Lấy số 3750 tuổi của nhơn gian làm một ngày của họ, họ sống một muôn tuổi mới chết. Tức đời họ dài bằng 135 ức tuổi dương gian.

2) Cư hư thối lược. Người ở địa ngục nầy mỗi lần chịu khổ, nặng bằng hai chục lần khổ trước. Họ vào trong lửa; khi họ trở ra, mình họ đỏ lòm, rồi họ đánh lộn nhau. Một ngày của họ dài bằng 7.500 năm ở dương gian. Họ sống ở địa ngục ấy 20.000 tuổi (Từ đây sắp xuống, số ngày chịu khổ và số tuổi thọ tăng gấp bội, đều chiếu theo lệ trên đây)

3) Tang cư đô. Những người ở địa ngục nầy thường bị lửa thiêu.

4) Lâu Địa ngục nầy là cảnh của những người ở trong thành bằng sắt, có lửa lớn thiêu.

5) Phòng tốt. Địa ngục nầy là cảnh của những tội nhơn ở dưới hang sâu rộng, lửa đốt chung quanh họ, mà họ chẳng chết.

6) Thảo ô ty thư ù. Địa ngục nầy là cái thành lửa cao 2.000 dặm, rộng 4.000 dặm, lửa thiêu những tội nhơn, nhưng họ không chết.

7) Đô lư nan đán. Ởû địa ngục nầy, những tội nhơn bị cây sắt lửa lớn đâm suốt người họ.

8) Bất lư bán hô. Ở địa ngục nầy, người ta bị lửa nướng cháy.

9) Ô cánh đô ở địa ngục nầy, người ta thường bị giá lạnh buốt mình.

10) Nê lư đô

11) Ô lược

12) Ô mãn

13) Ô tịch

14) Ô hô

15) Tu kiện cư

16) Mạt đô càn trực hô

17) Khu bô đồ

18) Trần mạc .

THẬP BÁT GIỚI. Dix huit localités (fr) Mười tám cảnh: Sáu căn là sáu cảnh ở trong (lục căn nội giới), sáu trần là sáu cảnh ở ngoài (lục trần ngoại giới), sáu thức là sáu cảnh ở khoảng giữa (lục thức trung giới).

Lục căn nội giới: nhãn, nhĩ, tỹ, thiệt, thân, ý.

Lục trần ngoại giới: sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp.

Lục thức trung giới: nhãn thức, nhĩ thức, tỹ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức.

Đại Niết Bàn Kinh, quyển 36: Nếu người có nhiều Trước ngã,Thiện hữu sẽ phân tích cho nghe Thập bát giới.

THẬP BÁT KHÔNG. Mười tám cái không. Tại thập nhứt không đã có 10 cái:

1) Nội không .

2) Ngoại không.

3) Nội ngoại không.

4) Không không.

5) Đại không.

6) Đệ nhứt nghĩa không.

7) Hữu vi không.

8) Vô vi không.

9) Vô thỉ không

10) Tánh không.

(Xem: Thập nhứt không). Thêm tám cái Không dưới đây:

11) Tất cánh không (tất cả là không).

12) Tán không (Tán ra thành không).

13) Tự tánh không (cái tánh chẳng biến chẳng đổi là không).

14) Chư pháp không (các pháp đều không: hết thảy các pháp đều do nhân duyên mà sanh ra, chớ không có tánh thiệt, tức là không đế vậy).

15) Bất khả đắc không (chẳng có thể được là không, các pháp đều không, chẳng có cái gì thiệt được).

16) Vô pháp không (chỗ không có pháp là không).

17) Hữu pháp không (chỗ có pháp là không).

18) Vô pháp hữu pháp không (tất cả chỗ không pháp và chỗ có pháp đều là không).

THẬP BẤT NHỊ MÔN Mười môn chẳng phải hai, như nhau, đồng thể. Kinh Khê Đại sư, nhơn giải thích Pháp hoa Huyền nghĩa, có phát minh mười diệu lý của bổn tích, bèn lập ra Thập bất nhị môn:

1) Sắc tâm bất nhị môn: Hình sắc và tâm thức chẳng phải hai. Sắc tức là tâm, Tâm tức là sắc. Thể chất do tâm thức tạo ra vậy. Tâm thức tốt tạo ra thể chất tốt, tâm thức xấu tạo ra thể chất xấu.

2) Nội ngoại bất nhị môn: Trong và ngoài chẳng phải hai. Cái thân tâm của Phật và của chúng sanh, kêu là Nội. Cái y báo tức sự vật ngoài thân tâm của Phật và của chúng sanh, kêu làNgoại. Ngoại do nội hiển phát, Nội chứng minh cho ngoại, nên kêu là Nội ngoại bất nhị môn.

3) Tu tánh bất nhị môn: Tu trị tạo tác và bổn tánh chẳng phải hai. Sửa trị, tạo tác kêu là Tu. Cái bổn tánh tự nhiên, không biến đổi, kêu là Tánh. Do cái tâm tánh lành, người ta mới tu các pháp lành, cho nên nói Tu tánh bất nhị môn. Do sự tu mà hòa hợp với tánh, mà trở về Chơn tánh, mà thấy Phật tánh, cho nên gọi là bất nhị.

4) Nhơn quả bất nhị môn: Nhơn và quả chẳng phải hai. Quả báo lành là do nhơn duyên lành, qủa báo dữ là do nhơn duyên dữ. Tỷ như gieo giống ngọt thì sanh trái ngọt, gieo giống đắng thì sanh trái đắng. Cho nên kêu là Nhơn qủa bất nhị môn.

5) Nhiễm tịnh bất nhị môn: Nhuốm dơ và tinh sạch chẳng phải hai. Chúng sanh vốn có cái tâm trong sạch, nhưng vì vọng niệm mà bị nhiễm dơ. Chừng hết vọng niệm, hết tham sân si, thì tâm thể trở lại thanh tịnh, tinh sạch như xưa. Cho nên nói nhiễm tịnh bất nhị môn. Cũng như nói: Vô minh pháp tánh bất nhị môn, Phiền não Niết bàn bất nhị môn.

6) Y Chánh bất nhị môn: Y báo và Chánh báo chẳng phải hai. Chánh báo là cái thân tâm do quả báo mà có, tức là cái quả báo chánh của Phật và của chúng sanh. Y báo là quả báo nương theo cái Chánh báo là thân tâm, tức là những sự vật do Nghiệp thiện hoặc Nghiệp ác tạo ra. Như Chánh báo của Phật là cái thân đủ 32 tướng chánh và 80 tướng phụ tốt đẹp. Y báo của Phật là y thực thanh tịnh, cõi đất trang nghiêm, đệ tử Thánh giả v.v... Còn về Chánh báo và Y báo của chúng sanh thì tốt xấu xen lộn nhau, vì hạnh

nghiệp của chúng sanh có thiện và có ác. Vậy nên nói là Y Chánh bất nhị môn.

7) Tự tha bất nhị môn: Tự mình và người khác chẳng phải hai, mình đây với chúng sanh và Phật cũng như nhau. Pháp của Phật và Pháp của chúng sanh, kêu là Tha (người khác). Pháp của tâm mình, kêu là Tự. Hai thứ ấy tự và tha đều như nhau, nên kêu là Tự tha bất nhị môn. Vã lại, mình với chúng sanh cũng như Phật, thảy đều có Phật tánh, nên kêu là Tự tha bất nhị môn.

8) Tam nghiệp bất nhị môn: Ba nghiệp (Ý nghiệp, Khẩu nghiệp, Thân nghiệp) vốn chẳng khác nhau. Do tâm ý tốt, thì miệng nói lời tốt, thân làm việc tốt. Do tâm ý xấu, miệng nói lời xấu, thân làm việc xấu. Cho nên nói là Tam nghiệp bất nhị môn.

9) Quyền thật bất nhị môn: Pháp quyền (tạm thời, phương tiện) và pháp tròn đủ chẳng phải hai. Như trong Thập giới, mười cảnh giới, chín cảnh giới đầu, từ cảnh giới Súc sanh lên đến cảnh giới Bồ Tát, kêu là quyền. Cảnh giới thứ mười, cảnh giới Phật, kêu là Thật. Nhưng mười cảnh giới ấy là đều cảnh giới của Phật, cho nên kêu là quyền thật bất nhị môn. Như tam thừa ba giáo pháp: Thinh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ tát thừa, là quyền phương tiện. Phật thừa, Nhất thừa mới là thật. Nhưng quyền thừa hay thật thừa đều là thừa của Phật; chẳng qua là phương tiện để đưa tới quả Phật, cho nên kêu là Quyền thật bất nhị môn.

10) Thọ nhuận bất nhị môn: Thọ lãnh riêng hay thấm nhuần chung đều như nhau, chẳng phải hai. Mặc dầu Phật truyền pháp chung như trời mưa thấm nhuần đại địa, hay truyền pháp riêng cho từng người, thì ảnh hưởng cũng như nhau. Cho nên kêu là Thọ nhuận bất nhị môn.

THẬP CẢNH Mười cảnh, mười cõi:

1) Cõi âm (năm ấm trong người)

2) Cõi phiền não.

3) Cõi bịnh hoạn.

4) Cõi nghiệp tướng.

5) Cõi chuyện ma (Ma sự cảnh).

6) Cõi thiền định.

7) Cõi chư kiến (cõi các ý kiến tà khúc).

8) Cõi mạn.

9) Cõi nhị thừa.

10) Cõi Bồ tát.

THẬP CHỦNG GIÁO THỂ Mười món thể dạy:

1) Âm thinh ngữ môn thể, Thể tiếng âm lời nói.

2) Danh cú danh ngôn thể, Thể tên câu lời văn.

3) Thông thủ tứ pháp thể, Thể thông lấy bốn pháp.

4) Thông thích sở thuyên thể, Thể thông giảng thích chơn lý.

5) Chữ pháp hiển nghĩa thể, Thể nghĩa rõ ràng của các phép.

6) Nhiếp đề duy tâm thể, Thể nhiếp đề duy tâm.

7) Hội duyên nhập thật thể, Thể hội duyên vào thiệt.

8) Sự lý vô ngại thể, Thể sự và lý không ngại.

9) Sự sự vô ngại thể, Thể mọi việc không ngại.

10) Hải ấn bính hiện thể, Thể hải ấn hiện ra rõ rệt.

Hải ấn là cái tên Tam muội của Phật ngài tu được, như trong biển cả in được tượng hết thảy sự vật. Cái biển trí của Phật tỏ ra bộ trong sáng, in hiện được hết thảy các pháp.

THẬP CHỦNG Y QUẢ Mười món quả nương dựa. Bồ tát nương theo Bồ tát thừa mà tu hành, công đức của mình tu được mười món qủa:

1) Bồ đề tâm y quả, Quả nương dựa tâm Bồ đề, vì cớ rốt cuộc chẳng quên mất Đại thừa.

2) Thiện tri thức y quả, Quả nương dựa người thiện tri thức, vì cớ tùy thuận mà hòa hiệp.

3) Thiện căn y quả, Quả nương dựa căn lành, vì cớ nuôi lớn căn lành.

4) Chư Ba la mật y quả, Quả nương dựa các hạnh Ba la mật, vì cớ tu hành trọn hết.

5) Nhứt thiết pháp y quả, Quả nương dựa hết thảy các pháp, vì cớ ra khỏi cõi sống thác.

6) Chư nguyện y quả, Quả nương dựa các nguyện, vì cớ nuôi lớn tâm Bồ đề.

7) Chư hạnh y quả, Quả nương dựa các hạnh, vì cớ rộng đường tu tập.

8) Bồ tát y quả, Quả nương dựa Bồ tát, vì cớ sẽ được bổ sanh làm Phật.

9) Cúng dường Phật y quả, Quả nương dựa cúng dường Phật, vì cớ địa vị của tâm chẳng hoại.

10) Nhứt thiết Như lai y quả, Quả nương dựa hết thảy đức Như lai, vì cớ Chánh giáo khỏi chuyển đảo.

THẬP CHỦNG NHỤC Mười thứ thịt:

1) Thịt người.

2) Thịt rắn.

3) Thịt voi.

4) Thịt ngựa.

5) Thịt lừa

6) Thịt chó.

7) Thịt sư tử.

8) Thịt heo

9) Thịt chồn.

10) Thịt khỉ.

THẬP CHỦNG QUẢNG ĐẠI TRÍ Mười món trí rộng lớn:

1. Tri nhứt thiết chúng sanh tâm hạnh trí: Trí biết hết thảy tâm hạnh của chúng sanh.

2. Trí nhứt thiết chúng sanh nghiệp báo trí: Trí biết hết thảy nghiệp báo cuả chúng sanh.

3. Trí nhứt thiết Phật Pháp trí: Trí biết hết thảy pháp của Phật .

4. Trí nhứt thiết Phật pháp thâm diệu lý thú trí: Trí biết lý thú sâu xa huyền diệu trong các pháp của Phật .

5. Trí nhứt thiết Đà la ni môn trí: Trí biết hết thảy các môn Đà la ni

6. Trí nhứt thiết văn tự biện tài trí: Trí biết biện tài về hết thảy văn tự.

7. Trí nhứt thiết chúng sanh ngữ ngôn âm thanh từ biện thiện xảo trí: Trí khéo léo biết hết thảy ngôn ngữ, thinh âm từ biện của chúng sanh .

8. Ư nhứt thiết thế giới trung, phổ hiện ảnh tượng trí: Trí hiện thân hình khắp cả trong hết thảy các thế giới.

9. Ư nhứt thiết chúng hội trung, phổ hiện ảnh tượng trí: Trí hiện tượng ảnh, thân hình khắp cả trong hết thảy chúng hội.

10. Ư nhứt thiết thọ sanh xứ trung, cụ nhứt thiết trí: có đủ tất cả trí (có cái trí biết tất cả trong khi thọ sanh ở hết thảy các chỗ.

THẬP CHỦNG THIỆN XẢO TRÍ Mười món trí thiện xảo, (khéo léo):

1. Liễu Đạt Phật Pháp Thậm Thâm Thiện Xảo Trí: Trí thiện xảo hiểu thấu rất sâu xa về pháp Phật .

2. Xuất Sanh Quảng Đại Phật Pháp Thiện Xảo Trí: Trí thiện xảo xuất sanh Phật pháp quảng đại.

3. Tuyên Thuyết Chủng Chủng Phật Pháp Thiện Xảo Trí: Trí thiện xảo tuyên thuyết các pháp Phật .

4. Chứng nhập bình đẳng Phật pháp thiện xảo trí: Trí thiện xảo chứng nhập các pháp của Phật là bình đẳng.

5. Minh liễu sai biệt Phật pháp thiện xảo trí: Trí thiện xảo rõ hết chỗ khác nhau của các pháp Phật .

6. Giải ngộ vô sai biệt Phật pháp thiện xảo trí:Trí thiện xảo tỏ ngộ chỗ không khác nhau của các pháp Phật.

7. Thâm nhập trang nghiêm Phật pháp thiện xảo trí: Trí thiện xảo vào sâu tới Phật pháp trang nghiêm.

8. Nhứt thiết phương tiện nhập Phật pháp thiện xảo trí: Trí thiện xảo dùng một phương tiện vào trong Phật pháp .

9. Vô lượng phương tiện nhập Phật pháp thiện xảo trí: Trí thiện xảo dùng vô lượng phương tiện vào trong Phật pháp .

10. Vô biên Phật pháp sai biệt thiện xảo trí: Trí thiện xảo biết rõ chỗ khác nhau giữa vô lượng vô biên pháp Phật .

THẬP CHỦNG TRÍ MINH Mười thứ trí sáng. Trí sáng là trí huệ sáng làu vậy.

Bồ tát dùng mười thứ trí sáng thiện xảo tỏ làu thông suốt hết thảy cảnh giới chúng sanh đều giáo hoá điều phục, ra khỏi biển khổ sanh tử mà thành chánh giác. Có hai món: Một là phẩm Thập Minh trong Kinh Hoa Nghiêm thuyết:

1. Cái trí sáng khéo biết tâm của kẻ ác;

2. Cái trí sáng thiên nhãn không ngại;

3. Cái trí sáng rõ thấu không ngại các đời quá khứ;

4. Cái trí sáng rõ thấu các đời vị lai;

5. Cái trí sáng không ngại của thiên nhĩ thanh tịnh;

6. Cái trí sáng yêu trụ thần lực không sợ;

7. Cái trí sáng phân biệt hết thảy tiếng nói;

8. Cái trí sáng xuất sanh vô lượng, vô số sắc thân trang nghiêm;

9. Cái trí sáng biết được hết thảy mọi pháp chơn thật;

10. Cái trí sáng biết được hết thảy mọi pháp diệt định.

Hai là phẩm Ly Thế gian:

1. Cái trí sáng biết nghiệp báo hết thảy các cảnh giới.

2. Cái trí sáng biết tuyệt diệu việc của hết thảy các cảnh giới .

3. Cái trí sáng biết tướng duy nhứt của hết thảy các duyên .

4. Cái trí sáng của thể đem diệu âm cho nghe ra khắp mười phương.

5. Cái trí sáng hoại khắp cả lòng nhiễm trước.

6. Cái trí sáng có thể đem phương tiện thọ sanh.

7. Cái trí sáng bỏ lìa cảnh giới tưởng thọ.

8. Cái trí sáng biết hết thảy các pháp không tướng, không tánh.

9. Cái trí sáng biết duyên khởi chúng sanh, vốn không có sanh.

10. Cái trí sáng đem tâm vô trước tế độ chúng sanh .

THẬP CỬU GIỚI Mười chín cảnh, tức là cảnh thứ mười chín. Trong Phật pháp, có nói Thập bát giới (mười tám cảnh), chớ không có cảnh thứ mười chín. Vậy Thập cửu giới là tiếng dùng để chỉ việc vô lý, chuyện chẳng có thể xảy ra, cũng như nói: trần thứ bảy (thất trần), lông rùa (qui mao), sừng thỏ (thỏ dác).

THẬP ĐẠI ĐỆ TỬ Dix grands Disciples du Bouddha (fr). Đức Phật Thích Ca có mười vị Đại đệ tử, mỗi vị đệ nhứt về một môn:

1. Xá Lợi Phất, Trí huệ đệ nhứt.

2. Mục KiềnLiên, Thần thông đệ nhứt.

3. Ma Ha Ca Diếp, Đầu đà đệ nhứt.

4. A Na Luật, Thiên nhãn đệ nhứt.

5. Tu Bồ Đề, Giải không đệ nhứt.

6. Phú Lâu Na, Thuyết pháp đệ nhứt.

7. Ca Chiên Diên, Luận nghĩa đệ nhứt.

8. Ưu Ba Ly, Trì luật đệ nhứt.

9. La hầu La, Mật hạnh đệ nhứt.

10. A Nan Đà, Đa văn đệ nhứt.

Theo trong Duy Ma Cật Kinh, Phật có phái mỗi vị trong Thập Đại Đệ tử cầm đầu Đại chúng đặng đặng đến thăm ông cư sĩ Duy Ma Cật đương thọ bệnh. Nhưng lần lượt mỗi vị đều từ chối, tự nhận rằng mình không kham luận biện với ông Duy Ma Cật. Kế Phật phái các vị Bồ tát Bất thối chuyển như: Di Lặc, Đồng tử Quang Ngiêm v.v...

Nhưng những vị nầy cũng tự nhận rằng mình không kham. Sau rốt, Phật phái Ngài Văn Thù Sư Lợi. Pháp Vương Tử, thì Ngài Văn Thù mới nhận lãnh cầm đầu phái đoàn đến viếng bệnh nhơn là ông Duy Ma Cật.

Ngoài Thập Đại Đệ tử ấy, mỗi vị có một hạnh cao trổi nhứt, đức Phật còn công nhận

Ma ha Câu Hy La là tứ Vô ngại đệ nhứt.

(Xem: tên từng vị).

THẬP ĐỊA Dasabhumi (scr).Juji (jap). Dix teres (fr). Kêu là Thập địa có những loại như vầy:

Số 1. Tam thừa Thập địa cứ theo lời Trí Độ Luận, thì ba thừa: Thinh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát đều lập ra mười địa cả thảy. Thiên thai tông nhơn đó lập ra địa vị Thông giáo trong Tứ Giáo là:

1. Càn Huệ địa.

2. Tánh địa.

3. Thập nhơn địa.

4. Kiến địa.

5. Bạch địa.

6. Ly dục địa.

7. Dĩ biện địa.

8. Chi Phật địa.

9. Bồ tát địa.

10. Phật .

Số 2: Đại thừa Bồ tát thập địa, ấy là mười địa vị Đại thừa Bồ tát trong các Kinh Đại thừa của những Hoa Nghiêm, Nhơn Vương vậy.

1. Hoan Hỷ địa.

2. Ly cấu địa .

3. Pháp quang địa.

4. Diệm huệ địa.

5. Cực nan thắng địa.

6. Hiện tiền địa.

7. Viễn hành địa.

8. Bất động địa.

9. Thiện huệ địa.

10. Pháp vân địa.

Số 3: Tứ thừa Thập địa, cứ theo thuyết trong Kinh Đại thừa đồn gtánh thì bốn thừa đều có mười địa vị.

Giáp mười địa vị của Thanh văn thừa:

1. Thọ Tam qui địa.

2. Tín địa.

3. Tín pháp địa.

4. Nội phàm phu địa.

5. Hoặc tín giới địa.

6. Nhập nhơn địa.

7. Tu đà hoàn địa.

8. Tư đà hàm địa.

9. A na hàm địa.

10. A la hán địa.

Ất mười địa vị của Duyên Giác Thừa:

1. Khổ hạnh cụ túc địa.

2. Tự giác thậm thâm Thập nhị nhân duyên địa.

3. Giác liễu tứ thánh địa.

4. Thậm thâm lợi trí địa.

5. Cửu thánh đạo địa.

6. Giác liễu pháp giới, hư không giới, chúng sanh giới địa.

7. Chứng tịch diệt địa.

8. Lục thông địa.

9. Triệt hoà mật địa.

10. Tập khí tiệm bạc địa.

Bính mười địa vị Bồ tát thừa, đồng với mười địa vị Đại thừa Bồ tát (số 2).

Đinh mười địa vị Phật thừa:

1. Thậm thâm nan tri quảng minh trí huệ địa.

2. Thanh tịnh tự phân oai nghiêm bất tư nghì minh đức địa.

3. Thiện minh nhật tràng thật tướng hải tạng địa.

4. Tinh diệu kim quang công chư thần thông trí đức địa .

5. Đại luân oai tạng minh đức địa .

6. Hư không nội thanh tịnh vô cấu viên quang khai tướng địa.

7. Quảng thắng pháp giới tạng minh giới địa.

8. Phổ thông trí tạng năng tịnh vô cấu biên vô ngại trí thông địa.

9. Vô biên đức trang nghiêm hồi hướng năng chiếu minh địa.

10. Tỳ Lư Xá Na trí hải tạng địa

Ngoài đó, còn có những: Chơn ngôn thập địa, Mật giáo thập địa.

(Về Thập địa của Bồ tát nên xem: Ngũ nhẫn).

THẬP ĐỊA LUẬN Dasabhumi castra (scr). Jujiron (jap). Một bộ luận về Đại thừa giảng về mười địa vị tu chứng. Phái pháp tướng tông thường tham cứu bộ luận này.

Thập địa luận do ngài Huệ Quang dịch ra chữ Hán ở thành Lạc Dương, hồi đời Bắc Tề (cuối thế kỷ thứ năm, đầu thế kỷ thứ sáu Dương lịch). nhơn đó, người ta gọi ngài Huệ

Quang là Tỵ tổ Thập địa tông hay Địa luận tông.

THẬP GIỚI Dix mondes (fr). Cũng viết: Thập loại, Thập bát giới. Ấy là mười cảnh giới, mười bậc chúng sanh:

1. Phật

2. Bồ Tát

3. Duyên giác.

4. Thinh văn.

5. Thiên.

6. Nhơn.

7. A tu la.

8. Địa ngục

9. Ngạ quỷ. (ma quỷ đói).

10. Súc sanh

Trong thập giới, bốn bậc chúng sanh trên thì được giải thoát, tự tại, nên kêu là Tứ thánh còn sáu bực dưới chưa giác ngộ, còn luân chuyển mãi mãi trong sáu cảnh giới luân hồi ấy nên kêu là Lục phàm. Riêng trong Lục đạo Lục phàm, chúng sanh ở ba cảnh Thiên, Nhơn, A Tu La, trước có làm lành và hiện thời có thể tu thiện, nên người ta gọi ba cảnh ấy là Tam thiện đạo. Còn chúng sanh ở ba cảnh chót: Địa ngục, Ngạ quỉ, Súc sanh, trước đã phạm nhiều tội nặng về thập ác, ngũ nghịch, nay phải chịu hình phạt và hiện thời khó tu các sự lành, nên người ta kêu ba cảnh ấy là Tam ác đạo.

“ Hoa Nghiêm Kinh”: Một câu văn có thể gồm Thập giới cho chí mức vô biên; một mảy lông có thể chứa vô số cõi thế như vi trần mà chẳng thật. (nhứt cú chi nội, bao thập giới dĩ vô biên; nhứt hào chi trung, trí trần sát nhi phi ải).

THẬP GIỚI Dasa sila (scr).. Dix regles (fr) Mười điều răn cấm:

1. Chẳng giết mạng sống.

2. Chẳng trộm cắp.

3. Chẳng dâm dục.

4. Chẳng nói bậy.

5. Chẳng uống rượu.

6. Chẳng sửa tóc đẹp, chẳng dùng hương tốt thoa mình.

7. Chẳng đóng vai trò múa hát, cũng chẳng tới xem, nghe.

8. Chẳng được ngồi trên giường lớn, cao, rộng.

9. Chẳng được ăn thức trái bữa (quá ngọ).

10. Chẳng được chứa tiền và vàng, bạc và đồ báu.

Đối với mười điều răn, chẳng những là chính mình không phạm, mà ngay trong tâm chẳng có ý phạm và cũng chẳng xúi giục cho người ta phạm.

Thập giới tức là giới cấm của hàng xuất gia còn làm Sa di (Sramanera).

THẬP HẠNHMười nết hạnh. Bồ tát trong khi tu hành, kiêm cả việc tự lợi (lợi cho mình), và lợi tha (lợi cho kẻ khác, cho chúng sanh). Về việc tự lợi thì tu Mười lòng tin (Thập tín), Mười nơi trụ (Thập trụ). Về việc lợi tha, cần phải tu mười nết hạnh nầy:

1. Hoan hỷ hạnh (nết hạnh hoan hỷ). Con nhà Phật và Bồ tát đem cái diệu đức của Như Lai tùy thuận mười phương.

2. Nhiêu ích hạnh (Nết hạnh nhiêu ích) thường làm việc lợi ích cho tất cả chúng sanh

3. Vô san hận hạnh (Nết hạnh không hờn giận). Tự giác ngộ lấy mình, giác ngộ cho người, chẳng trái nghịch vậy.

4. Vô tận hạnh (Nết hạnh không hết). Tùy cơ loại của chúng sanh mà hiện cái thân mình, tam thế (Quá Khứ, Hiện Tại, Vị Lai) bình đẳng, thông đạt mười phương, cái nết hạnh lợi tha không hết.

5. Ly si loạn hạnh (cái nết hạnh lìa khỏi tánh ngu si, rối loạn),. Tuy có nhiều pháp mộn chẳng đồng nhau, nhưng Bồ tát khéo hiệp đồng hết thảy, không có sai lầm.

6. Thiện hiện hạnh (nết hạnh khéo hiện). Nhờ rời klhỏi tánh ngu si, rối loạn, cho nên có thể hiện ra tướng khác ở trong đồng loại; ở trong tướng khác hiện ra đồng tướng, đó kêu là đồng dị viên dung (đồng và khác đều tròn trịa, dung thông).

7. Vô trước hạnh (nết hạnh không chấp trước). Trong chốn hư không mười phương đầy những hột bụi nhỏ rứt, ở trong mỗi hột bụi nhỏ rứt, hiện ra mười phương, nghĩa là ở cõi trần chẳng bị cản trở vậy.

8. Tôn trọng hạnh (nết hạnh tôn trọng), cũng kêu: nan đắc hạnh (nết hạnh khó được). các món trước hiện ra trước làm cái lực quán chiếu Bát nhã, cho nên trong lục độ riêng tôn trọng độ Bát nhã.

9. Thiện pháp hạnh (nết hạnh phép lành) ấy là cái đức viên dung để làm thành quĩ tắc của chư Phật thập phương.

10. Chơn thật hạnh (nết hạnh chơn thật). Các đức tướng viện dung trước thảy đồng thanh tịnh, vô lậu, ấy là cái tánh chơn thật, hoàn toàn, vô vi, kêu là bổn lai thường hằng thuở nay vốn sẳn có.

Thập hạnh có giải rõ ở Thủ Lăng Nghiêm Kinh, quyển tám.

THẬP HIỆU Dix appellations du Bouddhka (fr). đức Phật có đủ mười danh hiệu. Chư tín đồ muốn cử tên Ngài, chỉ đọc một hiệu trong mười hiệu cũng đủ hiểu là Ngài:

1. Như Lai (Phạn: Đa Đà A Già Đà, Tathàgata), tức là bực an nhiên,tự tại hoàn toàn đắc quả Chơn Như.

2. Ứng Cúng (Phạn: Alaha, Arhat), Bực đáng chịu sự cúng dường của Người và Tiên, vì dứt hết phiền não.

3. Chánh Biến Tri (Phạn: Tam miệu Tam Phật đà, Samyaksambojuddha), Bực thấu rõ một cách lành tất cảcác pháp. bực có cái chánh trí biết hết tất cả.

4. Minh hạnh túc (Phạn: Vi Đa Thứ La Na Tam Bát Nạ, Viidyacaranasampanna), Bực có đủ trí tuệ và hạnh đức.

5. Thiện thệ (Phạn: Tu Già Dà, Sugata), Bực đi luôn đế nẻo lành, Ngài dùng tất cả trí mà làm thành một cổ xe lớn, đi trên đường Bát chánh để đến Niết bàn. thiện thệ lại có nghĩa: đã làm xong các sự lành, không trở lại nữa.

6. Thế gian giải (Phạn: Lộ Ca Phại, lokavid), bực có thể hiểu rõ cả lý và sự của các bực có tình và không tình (hữu tình), phi tình trong thế gian.

7. Vô thượng sĩ điều ngự trượng phu (Phạn: A Nâu Đa La Phú Lâu Sa Đàm Miệu Bà La đề, anuttara pnrusa damya sarathi), Bực cao hơn hết trong các hạng chúng sanh thống trị lấy mình và chúng sanh cũng như bực trượng phu cầm cương ngựa hầu có đi vào đường lành.

8. Thiên nhơn sư (Phạn: Xá Đa Đề Bà Ma Nao Xá Nam, Sàstadevamanusyanam), Bực đạo sư của hàng người và hàng tiên, nguyện cho sự nào nên làm và sự nào chẳng nên làm.

9. Phật (Phạn: Phật Đà, Bouddha), tức là Bực giác ngộ hoàn toàn.

10. Thế tôn (Phạn: lộ ca na tha, lokanatha hoặc bà già bà Bhagavat), Bực cao hơn hết trong cõi thế, được tất cả cõi thế, tất cả chúng sanh tôn trọng.

Thập hiệu có giải rộng trong Đại Bát Niết bàn Kinh, quyển 17 và 18.

THẬP HỒI HƯỚNG Mười sự hồi hướng. Hồi hướng là đem công đức tu hành của mình mà xây về cho chúng sanh, xây về quả Phật v.v.

Thập hồi hướng cũng kêu: Thập hướng.

1. Cứu hộ chúng sanh, ly chúng sanh tướng hồi hướng (hồi hướng, cứu hộ chúng sanh, trong khi ấy lìa khỏi tướng chúng sanh).

2. Bất hoại hồi hướng (hồi hướng chẳng hoại).

3. Đảnh nhứt thiết chư Phật hồi hướng (hồi hướng bằng hết thảy chư Phật).

4. Trí nhứt thiết xứ hồi hướng (hồi hướng tới hết thảy mọi nơi).

5. Vô tận công đức tạng hồi hướng (hồi hướng kho công đức vô tận).

6. Tuỳ thuận bình đẳng thiện căn hồi hướng (hồi hướng tùy thuận căn lành bình đẳng).

7. Tuỳ thuận đẳng quán nhứt thiết chúng sanh hồi hướng (hồi hướng tuỳ thuận quán tất cả chúng sanh như nhau).

8. Chơn như tướng hồi hướng (hồi hướng tướng chơn như).

9. Vô phược giải thoát hồi hướng (hồi hướng giải thoát không bị buộc, không dính khắn).

10. Pháp giới vô lượng hồi hướng (hồi hướng nhập vào cõi pháp vô lượng).

Mười đức hồi hướng trên có giảng ở Thủ Lăng Nghiêm Kinh quyển tám.

THẬP KIẾN: Mười ý kiến thiên, tà của người còn mê chấp, chưa đắc đạo:

1. Thân kiến, 2. Biên kiến, 3. Tà kiến, 4. Giới cấm thủ kiến, 5. Kiến thủ kiến, 6. Tham kiến, ý kiến, ham muốn tham lam, 7. Nhuế kiến (ý kiến giận hờn), 8. Mạn kiến (ý kiến ngạo nghễ), 9. Vô minh kiến (ý kiến còn ngu tối), 10. Nghi kiến (ý kiến ngờ vực chẳng tin lời Phật, chẳng tin Tam Bảo).

THẬP KHỔ. Mười sự khổ:

1. Sanh khổ, sự khổ về nỗi sanh.

2. Lão khổ, sự khổ về nỗi già.

3. Bệnh khổ, sự khổ về nỗibệnh .

4. Tử khổ, sự khổ về nỗi chết.

5. Sầu khổ, sự khổ về nỗi sầu.

6. Oán khổ, sự khổ về nỗi oán.

7. Thọ khổ, sự khổ về nỗi phải chịu (chịu lấy cái hoàn cảnh nó đụng đến mình).

8. Ưu khổ, sự khổ về nỗi phải lo.

9. Bệnh não khổ, sự khổ về nỗi bệnh não.

10. Lưu chuyển đại khổ, sự khổ lớn về nỗi lưu chuyển (luân hồi sáu nẻo)

THẬP KIM CANG TÂM: Mười lòng kim cang:

1. Giác liễu pháp tánh (lòng giác ngộ hết pháp tánh). Bồ tát phát tâm đại nguyện thệ muốn hiểu rõ hết thảy pháp môn màu nhiệm vô lượng, vô biên, chẳng thế cùng tận, mà chẳng để cho có chỗ thừa sót, cho nên kêu là giác liễu pháp tánh (chữ pháp).

2. Hoá độ chúng sanh (lòng hoá độ chúng sanh). Bồ tát đem cái đạo Niết bàn vô thượng độ thoát hết thảy chúng sanh, vô lượng, vô biên ở mười phương, khiến cho đề ra khỏi các cảnh thú, cho nên kêu là hoá độ chúng sanh .

3. Trang nghiêm thế giới (lòng sửa soạn cõi thế), Bồ tát nói: các cõi thế mười phương, vô lượng, vô biên, chẳng có thể cùng tận, ta nên đem các món sửa soạn cho hết thảy, cho nên kêu là trang nghiêm thế giới.

4. Thiện căn hồi hướng (căn lành hồi hướng). Bồ tát đem căn lành của tất cả các món tu hành, hồi hướng vế Phật quả Bồ đề vô thượng và hồi hướng cho chúng sanh trong pháp giới, cho nên kêu là thiện căn hồi hướng.

5. Phụng sự Đại sư (lòng phụng thờ đấng Đại sư). Bồ tát đem công đức căn lành của mình tu mà phụng thờ, cúng dường hết thảy chư Phật vô lượng vô biên, đều khiến cho châu toàn khắp cả, không thốn thiếu món gì, cho nên kêu là phụng sự Đại sư.

6. Thật chứng chư pháp (thật chứng các pháp). cái lý thật tướng của các pháp Bồ tát, chẳng phải thật, chẳng phải hư, chẳng phải có, chẳng phải không, hết thảy đều chơn thật chứng tri, cho nên kêu là thật chứng chư pháp .

7. Quảng hành nhẫn nhục: (rộng làm nhẫn nhục). Bồ tát hoặc bị chúng sanh quát mắng, hoặc bị chúng sanh đánh đập, hoặc bị chặt tay, chơn, hoặc bị cắt tay, mũi, như vậy đều chịu nhận được hết thảy, không hờn giận, cho nên kêu là Quảng hành nhẫn nhục.

8. Trường thời tu hành (tu hành thời kỳ dài). Bồ tát bảo: ở các kiếp vị lai vô lượng vô biên, không thể cùng tận, ta sẽ làm đạo Bồ tát, giáo hoá chúng sanh, hoài hoài chẳng mõi, mệt cho nên kêu là trường thời tu hành .

9. Tự hạnh mãn túc (đức hạnh của mình đầy đủ). Bồ tát dựng nên đức hạnh màu nhiệm, lấy tâm làm chủ, thể tâm tịch tĩnh, thì viên man được hết thảy căn lành công đức, đủ hết Đại Đạo Bồ đề vô thượng, cho nên kêu là tự hạnh mãn túc.

10. Linh tha nguyện mãn (khiến cho kẽ khác mãn nguyện). Bồ tát đã mãn đức hạnh của mình rồi, cái lòng từ bi lại càng thêm lên, cho nên, vì kẽ cầu giải thoát, dạy cho đạo Niết bàn; vì kẻ cầu Phật pháp, dạy cho phép Đại thừa, khiến cho lòng nguyện của họ được mãn túc hết thảy, cho nên kêu là linh tha nguyện mãn.

THẬP LỤC ÁC LUẬT NGHI Mười sáu luật nghi dữ. Cũng kêu: thập lục ác nghiệp (mười sáu nghề nghiệp dữ).

Đại Niết Bàn Kinh quyển 29: Người tu giới chẳng làm thập lục ác luật nghi:

1. Vì lợi, nuôi dưỡng dê và dê con, khi chúng nó mập mạp thì đem đi bán.

2. Vì lợi, mua dê và dê con mà làm thịt.

3. Vì lợi, nuôi dưỡng heo và heo con, khi chúng nó mập mạp thì đem đi bán.

4. Vì lợi, mua heo và heo con mà làm thịt.

5. Vì lợi, nuôi dưỡng bò và bò con, khi chúng nó mập mạp thì đem đi bán.

6. Vì lợi, mua bò và bò con mà làm thịt.

7. Vì lợi, nuôi gà cho mập, khi chúng nó mập mạp thì đem đi bán.

8. Vì lợi, mua gà mà làm thịt.

9. Câu cá.

10. Săn thú.

11. Cướp giựt.

12. Làm kẻ hàng thịt (đứng chặt thịt bán).

13. Giăng lưới bắt chim.

14. Nói đâm thọc.

15. Ngục tốt.

16. Chú long (chuyên bùa chú như ếm để hại người thủ lợi).

THẬP LỤC DU TĂNG ĐỊA NGỤC Seixe Enfers (fr). mười sáu cảnh: mỗi ngục có bố cửa, mỗi cửa lãi có bố ngục, chúng sanh mắc tội phải đi lần đủ mười sáu cảnh địa ngục, sự khổ càng tăng thêm mãi: 1. Hắc sa Địa ngục (cát đen), 2. Phị niệu Địa ngục (nước đái trào lên), 3. Thiết đinh Địa ngục (Địa ngục đinh sắt), 4. Cơ ngạ Địa ngục (đói khổ), 5. Khát Địa ngục, 6. Nhứt đồng hoạch Địa ngục (một vạc đồng), 7. Đa đồng hoạch Địa ngục (nhiều vạc đồng), 8. Thạch ma Địa ngục (cối xay), 9. Nung huyết Địa ngục (mủ máu), 10. Lượng hoả Địa ngục (đo lửa), 11. Hôi hà Địa ngục (sông bằng tro), 12. Thiết hoàn Địa ngục (viên tròn sắt), 13. Cân, phủ Địa ngục (búa, rìu), 14. Sài, lang Địa ngục (chó rừng, chó sói), 15. Kiếm thọ Địa ngục (cây mọc lên bằng gươm), 16. Hàn băng Địa ngục (giá lạnh).

THẬP LỤC ĐẠI LỰC Mười sáu sức lớn:

1) Chí lực (sức chí),

2) Yù lực (sức ý),

3) Hạnh lực (sức hạnh),

4) Tàm lực (sức thẹn thùa),

5) Cường lực (sức mạnh mẽ),

6) Trì lực (sức tu trì),

7) Huệ lực (sức trí huệ),

8) Đức lực (sức công đức),

9) Biện lực (sức tài biện),

10) Sắc lực (sức sắc),

11) Thân lực (sức thân),

12) Tài lực (sức của)

13) Tâm lực (sức tâm)

14) Thần túc lực (sức thần thông)

15) Hoằng pháp lực (sức hoằng pháp)

16) Hàng ma lực (sức hàng ma, phục quỉ).

THẬP LỤC ĐẠI QUỐC VƯƠNG Mười sáu vị vua trong mười sáu nước lớn ở Ấn Độ. Hồi Đức Phật Thích Ca thuyết Bồ tát giới Kinh (Phạm võng Kinh), có 16 vị vua trong 16 nước

lớn dự nghe mà thọ trì.

16 nước ấy là:

1.sử già, 2. Ma kiệt đề, 3. Ca thi, 4. Câu tát la, 5. Bạt kỳ, 6. Mạc la, 7. Chi đề, 8. Bạc sa, 9. Ni lầu, 10. Bàn xà la, 11. A thấp bà, 12. Bà ta, 13. Tô la, 14. Càn đà la, 15. Kiếm phù sa, 16. A bàn đề.

Ngoài ra trong cõi Ấn Độ, còn nhiều nước nhỏ nữa.

Trong 16 nước lớn ấy có 6 đô thành lớn hơn hết. (Xem: lục đại thành, Ấn Độ).

THẬP LỤC HẠNHMười sáu phép tu hành; mười sáu cách hành đạo của cái trí quán sát. Cũng viết: Thập lục hạnh tướng .

Người tu Tứ Thánh Đế, nương theo mỗi Đế mà khởi ra bốn hạnh; tất cả là Thập lục hạnh:

I- Nương theo khổ đế nhà đạo khởi ra bốn hạnh: 1. Phi thường (vô thường), 2. Khổ, 3. Không, 4. Phi ngã (vô ngã).

II- Nương theo tập đế, nhà đạo khởi ra bốn hạnh: 1. Nhơn, 2. Tập, 3. Sanh, 4. Duyên.

III- Nương theo Diệt đế, nhà đạo khởi ra bốn hạnh: 1. Diệt, 2. Tĩnh, 3. Diệu, 4. Ly.

IV- Nương theo đạo đế, nhà đạo khởi ra bốn hạnh: 1. Đạo, 2. Như, 3. Hành, 4. Xuất.

Vậy lược giải như dưới đây:

Về Khổ đế:

1. Vì phải đợi duyên (chờ cơ hội) cho nên kêu là phi thường.

2. Vì có tánh cách bức bách, cho nên kêu là Khổ.

3. Vì trái với chỗ mình thấy biết, cho nên kêu là Không .

4. Vì trái với kiến thức, chấp có mình (sự thấy biết chẳng kể mình), cho nên kêu là Phi ngã.

Về Tập đế

1. Cái lý cớ chánh mà mình gieo trồng, kêu là Nhơn.

2. Các lý cớ cùng hiện tại, kêu là Tập.

3. Các lý cớ tiếp tục với nhau, kêu là Sanh.

4. Lý cớ thành biện, kêu là Duyên.

Về Diệt đế:

1. Dứt hết ngũ uẩn (Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức) kêu là Diệt.

2. Tam hoả (Ba lửa: Tham, Sân, Si) đều lặng, kêu là Tĩnh.

3. Chẳng có các mối họa, kêu là Diệu.

4. Thoát khỏi các môn tai nạn, kêu là Ly.

Về Đạo đế:

1. nghĩa được thông hành kêu là Đạo.

2. Khế hiệp với chánh lý, kêu là Như.

3. Đi theo chỗ chánh kêu là Hành.

4. Có thể siêu thoát một cách vĩnh viễn, kêu là Xuất.

THẬP LỤC PHẬT Seize Bouddhas de differentes regions (fr) Mười sáu đức Phật. trong Kinh Pháp Hoa, đức Phật Thích Ca có nhắc tích nầy: Thuở kia, hồi Phật Đại Thông Trí Thắng Như Lai còn ở tại gia, ngài có 16 người con trai. Chừng ngài đi tu và thành Phật, thì 16 vị vương tử ấy cũng xuất gia tu hành. Đến nay, 16 vị vương tử ấy đều thành Phật hết, tức là đức Thích Ca với 15 vị nữa:

Phương Đông:

1. A Sơ Phật,

2. Tu Di Đảnh Phật .

Phương Đông Nam:

3. Sư Tử Âm Phật .

4. Sư Tử Căn Phật .

Phương Nam:

5. Hư Không Trụ Phật .

6. Thường Diệt Phật .

Phương Tây Nam:

7. Đế Tướng Phật .

8. Phạm Tướng Phật .

Phương Tây:

9. A Di Đà Phật .

10. Độ Nhứt Thiết Thế Gian Khổ Não Phật .

Phương Tây Bắc:

11. Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương Phật .

12. Tu Đi Tướng Phật .

Phương Bắc:

13. Vân Tự Tại Phật .

14. Vân Tự Tại Vương Phật .

Phương Đông Bắc:

15. Hoại Nhứt Thiết Thế Gian Bố Húy Phật .

Trung ương cõi Ta bà:

16. Thích Ca Mâu Ni Phật .

THẬP LỤC QUÁN. Mười sáu cách quán tưởng đặng thấy cõi cực lạc của đức Phật A Di Đà hầu có vãng sanh về đó. Ấy là 16 phép mà đức Phạt Thích Ca truyền dạy theo lời cầu thỉnh của bà hoàng thái hậu Vi Đề Hi:

1) Quán tưởng thấy mặt trời sắp lặn.

2) Quán tưởng thấy nước lắng trong.

3) Quán tưởng thấy đất, thấy sơ cõi đất cực lạc.

4) Quán tưởng thấy cây báu (bảo thọ).

5) Quán tửong thấy nước tám công đức.

6) Tổng quán tưởng: thấy sơ các cảnh: cây báu, đất báu, ao báu nơi thế giới cực lạc.

7) Quán tưởng thấy tòa hoa.

8) Quán tưởng hình Phật, thấy Phật A Di Đà ngồi trên tòa hoa, Bồ tát Quan thế Âm ngồi trên tòa phía tả, Bồ tát Đại thế Chí ngồi trên tòa phía hữu.

9) Quán tưởng thấy tỏ rõ chơn thân của Phật A Di Đà.

10) Quán tưởng thấy tỏ rõ sắc thân của Bồ tát Quan Thế Âm.

11) Quán tưởng thấy rõ sắc thân của Bồ tát Đại Thế Chí.

12) Quán tưởng thấy rõ ba vị A Di Đà, Quan thế Âm và Đại thế Chí đầy khắp cả hư không.

13) Quán tưởng tạp, khi thì quán tưởng A Di Đà, khi thì quán tưởng Quán thế Âm, khi thì quán tưởng Đại Thế Chí.

14) Quán tưởng thượng bối sanh (thượng phẩm thượng sanh, thượng phẩm trung sanh, thượng phẩm hạ sanh).

15) Quán tưởng trung bối sanh (trung phẩm thượng sanh, trung phẩm trung sanh, trung phẩm hạ sanh).

16) Quán tưởng hạ bối sanh (hạ phẩm thượng sanh, hạ phẩm trung sanh, hạ phẩm hạ sanh).

THẬP LỤC QUÁN KINH tức là quyển Quán Vô Lượng Thọ Kinh (Amitayus dhyana sutra). Vì Kinh ấy dạy 16 cách quán tưởng để thấy cõi Cực Lạc của Phật A Di Đà đặng sanh về đó, cho nên người ta thường gọi là Thập Lục Quán Kinh .

THẬP LỤC TÂM. Mười sáu mối lòng, tức là tám nhẫn và tám trí. Người mới vào địa vị Kiến Đạo (Thấy đạo) nhờ quán Tứ Thánh Đế (Khổ, Tập, Diệt, Đạo) mà sanh ra Thập lục tâm hiệp lại bởi tám pháp nhẫn vô lậu và tám pháp trí vô lậu: 1. Khổ pháp nhẫn, 2. Khổ pháp trí, 3. Khổ loại nhẫn, 4. Khổ loại trí, 5. Tập pháp nhẫn, 6. Tập pháp trí, 7. Tập loại nhẫn, 8. Tập loại trí, 9. Diệt pháp nhẫn, 10. Diệt pháp trí, 11. Diệt loại nhẫn, 12. Diệt loại trí, 13. Đạo pháp nhẫn, 14. Đạo pháp trí, 15. Đạo loại nhẫn, 16. Đạo loại trí.

Đại Niết bàn Kinh quyển 24: Lại nữ, Thiện nam tử ! Bồ tát lại có chổ biết khác lạ hơn Thanh văn: Trong một tâm niệm, Bồ Tát Ma Ha Tát biết được tâm của người Tu đà hoàn từ sơ tâm cho đế lần lượt đủ Thập lục tâm.

THẬP LỰC Dasa bala (scr) Dix Forces (fr) mười sức lực trí huệ. Về tướng, đức Phật có đủ 32 tướng tốt chánh, 80 tướng tốt phụ và sức mạnh không ai đương. Vế trí, Ngài có Thập lực:

1. Tri thị xứ phi xứ Trí lực: Trí lực biết sự lý là đúng hay chẳng đúng, Lực biết đoán rằng việc nào tốt có quả tốt và việc nào xấu có quả xấu.

2. Tri tam thế nghiệp báo Trí lực: Trí lực đoán biết nhơn quả của chúng sanh trong ba đời: quá khứ, hiện tại, vị lai.

3. Tri chư thiên giải thoát Tam muội Trí lực: Trí lực biết các cở tu hành của chúng sanh biết sức thắng tình dục bằng sự tham thiền tĩnh lự của họ.

4. Tri chúng sanh tâm tánh Trí lực: Trí lực biết tâm tánh của đệ tử, của tín đồ và của tất cả chúng sanh cao hoặc thấp.

5. Trí chủng chủng giải Trí lực: Trí lực biết chúng sanh hiểu đạo tới đâu, biết rõ các mối nhận hiểu của thế gian và xuất thế gian.

6. Tri chủng chủng giới Trí lực: Trí lực biết hết các cảnh giới giống nhau hoặc khác nhau, các cảnh giới trong mười phương, biết đường đi bất lận đến kết quả nào.

7. Tri nhứt thiết sở đạo Trí lực: Trí lực biết hết phần hành hữu lậu của Lục đạo đến đâu và phần hành của Niết bàn vô lậu đến đâu, tức biết hết các đường đạo mà chúng sanh noi theo để được giải thoát.

8. Tri thiên nhãn vô ngại Trí lực: Trí lực thấy biết mọi việc của chúng sanh trong vô lượng thế giới, thấy biết thông suốt chẳng bị ngăn ngại; thấy biết cuộc sanh tử và việc thiện, việc ác của họ.

9. Tri túc mạng vô lâu Trí lực: Trí lực biết các đời trước rất xa của chúng sanh .

10. Tri vĩnh đoạn tập khí Trí lực: Trí lực biết đoạn hẳn các tập khí, làm cho các sự quen tánh đều dứt tuyệt.

Phật từng giảng giải Thập lực ấy để độ chư đệ tử.

Đại Niết bàn kinh, quyển hai: Chừng Thập lực Huệ nhựt (Mặt trời Huệ có đủ Mười sáu lực) lặn mất đi rồi các ngươi sẽ bị màn vô minh che án.

THẬP LỰC CA DIẾP Dasabala Kacyapa (scr) Một vị Tỳ kheo, đệ tử La hán của Phật. ông là một vị trong hàng ngũ Tỳ kheo, trước đã hầu thao Sa môn Cồ Đàm mà tu học. Tới chừng Sa môn Cồ Đàm thành Phật Thích Ca, Ngài đến Ba La Nại (Bénares), vào vườn lộc mà độ năm vị Tỳ kheo ấy trước nhứt.

(Xem: Ngũ Tỳ Kheo).

THẬP NÃO LOẠN mười món não loạn làm cho tức giận, buồn bực. Kẻ tu hạnh an lạc nên lìa khỏi mười món phiền não rối loạn này:

1. Hào thế, là thế lực của bọn quốc vương, vương tử.

2. Tà nhơn pháp là pháp của ngoại đạo.

3. Hung hỷ là những trò giởn hung ác.

4. Chiên đà la, là bọn chuyên nghề làm thịt súc vật

5. Nhị thừa, là người tu sở hành theo tiểu tâm.

6. Bất nam là năm giống người chẳng đúng là trai, tức là người chẳng đầy đủ cơ thể nam nhi vậy.

7. Dục tưởng, là tư tưởng tính dâm dục.

8. Nguy hại, là một xông vô nhà người khác.

9. Cơ hiềm, là chê hiềm việc làm của người khác.

10. Súc dưỡng là nuôi nấng chó mèo thuộc về tâm giống chẳng tịnh (bát bất tịnh).

THẬP NIỆM: mười niệm. nghĩa là đối với Thập cảnh (mười cảnh) của Phật, khởi tu mười niệm thâu nhiếp lòng loạn, đừng để cho động vậy, thì chánh niệm hiện ở trước, có thể trông tới đạo Phật: 1. Niệm Phật, 2. Niệm pháp, 3. Niệm tăng, 4. Niệm giới (giới cắm) 5. Niệm thí (bố thí) 5. Niệm thiên (niệm trời) nghĩa là tự mình nghĩ cũng nên tu nghiệp lành trông được phước cảm báo của trời vậy. 7.Niệm hưu tức (niệm ngưng nghỉ, nghĩa là buộc lòng phải tưởng rằng mỗi lúc đề chẳng quên chỗ tịch tĩnh là nơi tu tập Chánh đạo. 8.Niệm an bát, an bát dịch là khiến lại, khiến qua, nghĩa là thở ra thở vô, 9. Niệm thân, nghĩa là nghĩ cái thân mình là do nhơn duyên hòa hiệp, rốt cuộc chẳng có thiệt vậy. 10. Niệm tử (chết), nghĩa là nghĩ các căn chẳng lâu, rồi rốt lại phải tan nát vậy.

Thập niệm lại có nghĩa là: Xưng niệm luôn mười lần câu “Nam mô A Di Đà phật”. theo quyển Quán vô lượng thọ Phật kinh, như kẻ phàm phu ác nghiệp mà khi sắp lâm chung, còn niệm được mười lần danh hiệu Phật A Di Đà thì liền được vãng sanh cõi Cực lạc. ấy là Thập niệm vãng sanh.

THẬP NIỆM XỨ Mười cảnh niệm. Bồ tát thường quán niệm Mười cảnh như: 1. Thân niệm xứ (niệm nơi thân), 2. Thọ niệm xứ (niệm nơi thọ cảm), 3. Tâm niệm xứ (niệm nơi tâm), 4. Pháp niệm xứ (Niệm nơi pháp), 5. Cảnh giới niệm xứ (niệm nơi cảnh giới), 6. A lan nhã niệm xứ (niệm nơi A lan nhã, tức là niệm nơi chỗ tu hành vắng vẻ) 7. Đô ấp

niệm xứ (niệm nơi đô thị thành ấp), 8. Danh văn lợi dưỡng

niệm xứ (niệm nơi danh văn lợi dưỡng) 9. Như lai học vấn niệm xứ (niệm nơi học vấn của đức Như lai) 10. Đoạn chư phiền não niệm xứ (niệm chỗ dứt các căng phiền não).

THẬP NGUYỆN mười sở nguyện. Ấy là muời điều đại nguyện của Ngài Phổ Hiền Bồ tát. trong kinh Tam Bảo đề là Thập giả kính:

1. Nhất giả lễ kính chư Phật;

2. Nhị giả xưng tán Như lai;

3. Tam giả quảng tu cúng dường

4. Tứ giả sám hối nghiệp chướng;

5. Ngũ giả tùy hỷ công năng (công đức);

6. Lục giả thỉnh chuyển pháp luân;

7. Thất giả thỉnh Phật trụ thế;

8. Bát giả thường tùy Phật học;

9. Cửu giả hằng thuận chúng sanh;

10. Thập giả phổ giai hồi hướng.

THẬP NHÃN Mười thứ mắt, mười sự thấy:

1. Nhục nhãn (con mắt thịt), thấy được hết thảy các màu sắc vật chất;

2. Thiên nhãn (con mắt trời), thấy được hết thảy lòng dạ của chúng sanh;

3. Huệ nhãn (con mắt huệ), thấy được hết thảy cảnh giới các căn của chúng sanh;

4. Pháp nhãn (con mắt pháp), thấy được tướng thiệt của hết thảy các pháp;

5. Phật nhãn (con mắt Phật), thấy được mười lực (thập lực) của Như lai;

6. Trí nhãn (con mắt trí), thấy đuược các pháp;

7. Quang minh nhãn (con mắt của quang minh), thấy được quang minh của Phật

8. Xuất sanh tử nhãn (con mắt ra khỏi sống thác), thấy được Niết bàn;

9. Vô ngại nhãn (con mắt không ngại), chỗ mình thấy không ngại;

10. Nhứt thiết trí nhãn (con mắt trí thấy biết tất cả). cũng kêu là phổ nhãn, thấy được pháp giới của Phổ môn. đó kêu là mười thứ mắt.

THẬP NHẪN Dix Patiences (fr). mười sở tâm về đức nhẫn. nhẫn tức là nhịn, an lòng đối với cảnh chẳng thuận. Nhẫn có công hiệu trừ sân, hận.

1. Âm thinh nhẫn, 2. Thuận nhẫn, 3. Vô sanh nhẫn, 4. Như ảo nhẫn, 5. Như diệm nhẫn, 6. Như mộng nhẫn, 7. Như hưởng nhẫn, 8. Như ảnh nhẫn, 9. Như hóa nhẫn, 10. Như không nhẫn.

Lại có mười sở tâm khác về đức nhẫn như dưới đây:

1. Giới nhẫn, 2. Tri kiến nhẫn, 3. Định nhẫn, 4. Huệ nhẫn, 5. Giải thoát nhẫn, 6. Không nhẫn, 7. Vô nguyện nhẫn, 8. Vô tướng nhẫn 9. Vô thường nhẫn, 10. Vô sanh nhẫn.

Lại trong giới đại thừa có mười đức nhẫn (Đại thừa giới thập nhẫn):

1. Cát nhục tự ưng: cắt thịt cho chim ưng ăn.

2. Đầu thân ngạ hổ: ném mình cho cọp đói.

3. Chước đầu hải thiên: Chém đầu cho vị thiên thần ngoài biển.

4. Chiết cốt xuất tủy nhập: bẻ gãy xương cho ra tủy.

5. Khiêu thân thiên đăng: Khoét thân làm ngàn ngọn đèn.

6. Khiêu nhãn bố thí: móc mắt mà bố thí.

7. Bác bì thơ kinh: Lột da chép kinh.

8. Thích tâm quyết chí: Đâm vào trái tim đặng quyết chí

9. Thiêu thân cúng Phật: Đốt mình cúng Phật.

10. Thích huyết sái địa: đâm mình cho chảy máu mà rải xuống đất.

Mười đức nhẫn ấy, đức Phật Thích Ca đã từng thi thố trong những đời trước, hồi ngài làm hạnh Bồ tát.

THẬP NHỊ BỘ KINH Douze sutras (du Grand véhicule) (fr). Tức Thập nhị đại thừa kinh. Trọn đời, Phật thuyết vô số kinh, các kinh ấy phân ra 12 bộ, tức 12 loại, 12 phần .

(Xem: Thập nhị đại thừa kinh).

Phật nương theo ba lẽ mà thuyết Thập nhị bộ kinh:

1. Có khi Phật nương theo ý mình mà thuyết.

2. Có khi Phật nương theo ý người mà thuyết.

3. Co khi Phật nương theo ý mình và ý người mà thuyết.

Trong Đại bát Niêt bàn kinh, quyển 15, có giải đủ Thập nhị bộ kinh.

THẬP NHỊ CHƠN NHƯ Mười hai điều Chơn như, cũng kêu là mười hai điều vô vi, hay là mười hai điều không.

1. Chơn như (lìa khỏi cái thể tánh hư vọng của các pháp, thường trụ mà chẳng biến chẳng đổi)

2. Pháp giới (cõi pháp), là chỗ các pháp nương dựa vô đó.

3. Pháp tánh (tánh của pháp) là cái thể tánh của các pháp.

4. Bất hư vọng thuyết (thuyết chẳng hư vọng) là nói đối với cái tánh hư vậy của các pháp hữu vi.

5. Bất biến nhị tánh (tánh chẳng biến đổi) là nói đối với các pháp sanh, diệt, biến đổi.

6. Bình đẳng tánh (tính bình đẳng) là nói đối với các pháp xê xích khác nhau chẳng đồng.

7. Ly sanh tánh (tánh ly sanh) nghĩa là lìa khỏi sanh diệt.

8. Pháp định, nghĩa là tánh của pháp thường định trụ.

9. Pháp trụ, nghĩa là các pháp trụ nơi chỗ chơn như.

10. Thật tế, nghĩa là cái chỗ đất chơn thật của tánh các pháp.

11. Hư không giới (cõi hư không) tỷ dụ về cõi pháp khắp xuất mọi lý thể.

12. Bất tư nghị giới (cõi chẳng tư nghị) dứt cái lý thể bàn nói suy nghĩ.

THẬP NHỊ ĐẠI THỪA KINH Dousesùtras Durand véhiucle (fr) Mười hai bộ kinh đại thừa, biên đủ giáo lý đạo Phật tức là Tam tạng kinh, gồm đủ hết các kinh Phật. Cũng đều:Thập nhị bộ kinh.

1. Tu Đa La (Sùtra): Dịch khế kinh, pháp bổn, tức kinh Trường hàng

2. Kỳ Dạ (Reye), Dịch: Ứng tụng hay Trường tụng.

3. Hòa Ca La Na (vyakarana) dịch: Thọ ký

4. Già Đà (Gàthà) dịch: Phúng tụng, Cô khởi tụng

5. Ưu Đà Na (Udana) dịch: Tự thuyết.

6. Ni Đà Na (Nidàna) dịch: Nhơn duyên

7. A Ba Đà Na (Avadàna) dịch: Thí dụ

8. Y đê mục đà già (Itivrtaka) dịch: Bổn sự.

9. Xà đà già (Jàtaka) dịch Bổn sanh

10. Tỳ Phật lược (Vaiphulia) dịch: Phương quảng

11. A Phù Đà Đạt Ma (Adbhutahdarma) dịch: Vị tằng hữu.

12. Ưu Ba Đề Xá (Upadêsa) dịch: Luận nghị, thuyết về lý luận

Quán vô lượng thọ kinh: như có chúng sanh làm các việc ác nhưng chẳng gièm pha các kinh điển Phật, như người ngu ấy tạo ra nhiều các pháp dữ không biết hổ thẹn; mà lúc mạng sắp lâm chung, gặp thiện tri thức thuyết cho nghe danh tự đề để 12 bộ kinh đại thừa. nhờ được nghe tên các kinh ấy, trừ hết các nghiệp dữ rất nặng trong ngán kiếp.

(Xem: Riêng từng chữ, từ Tu Đa La... đến Ưu Ba Đề Xá)

Trong chín bộ kinh (cửu bộ kinh) chẳng có ba bộ... Ni Đà Na (Nhơn thuyết) A Ba Đề Na (Thí dụ) Ưu Ba Đề Xá (Luận Nghị)

THẬP NHỊ MÔN LUẬNDvâdaca-nikaya-câtra (scr) Một trong ba bộ kinh căn bản của Tam Luận Tông: 1. Trung Luận, 2. Bá Luận, 3. Thập Nhị Môn Luận.

Bộ Thập Nhị Môn Luận do ngài Long Thọ soạn. Ngài Cưu Ma La Thập dịch ra chữ Hán... bởi chỗ minh giải pháp môn ra 12 đoạn, nên kêu là Thập nhị môn luận. Bộ kinh này phá sự mê chấp của đại thừa Trung đạo.

THẬP NHỊ NGUYỆN VƯƠNG Doune grands Voeux (fr). Mười hai nguyện lớn của đức Dược Sư Lưu Ly Quang (Bheshajyaguru).

Hồi còn làm Bồ tát, ngài có phát mười hai nguyện lớn để khi thành Phật, cứu độ chúng sanh. (xem: dược sư Phật)

THẬP NHỊ NHẬP Ayatna (scr), mười hai cái can thiệp vô với nhau. Như sáu căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiêt, thân, ý) nhập với sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp), và sáu trần nhập với sáu căn, ấy là thập nhị nhập.

Nhãn nhập với sắc, kêu là nhãn nhập; sắc lại nhập với nhãn, thì kêu là sắc nhập; hai cái đối nhập với nhau, thành ra thấy.

Nhĩ nhập với thinh kêu là nhĩ nhập, thinh lại nhập với nhĩ, thì kêu là thinh nhập; hai cái đối nhập với nhau thành ra nghe.v v.

Sáu căn, sáu trần nhập lẫn với nhau như thế thành ra thập nhị nhập.

Nhập, âm theo Phạn: A dã đát na (Ayatana), tức là vào. Cũng dịch là xứ: chỗ, nơi. Cho nên bản xưa theo Tàu gọi là thập nhị xứ.

THẬP NHỊ NHƠN DUYÊN Pratityasamutpada (scr)- Pratityasamutpada (P) Douze causes, Douze Nidânas (fr).

Mười hai cái nhơn duyên. Cũng viết: thập nhị duyên khởi.

Chính mười hai cái nhân duyên này níu kéo nhau từ đời vô thỉ đến nay và mãi về sau, nên con người ta cứ mãi luân hồi trong sáu nẻo, có vui, có buồn, có khổ, có sướng lẫn lộn nhau, nhưng sự buồn khổ đau đớn thì có phần lấn hơn.

Về đời đã qua

1. Vô minh (tức vì không hiểu đạo nên mới ham tríu tham mê pháp: Ignorance).

2. Hành (những hành động, từ trong tâm kết thành nghiệp, pháp: Impression)

3. Thức (biết pháp: connnaissance).

4. Danh sắc (tiếng gọi để chỉ ý nghĩa, thân sắc tức là ngủ uẩn, pháp: Nometforme).

5. Lục nhập (lục căn với lục trần, pháp: six sens).

6. Xúc (chạm nhau, Pháp: contact).

7. Thọ (chịu mối cảm, pháp: sensation).

8. Ái (yêu mến, pháp: désir).

9. Thủ (giữ lấy, mê, tham, Pháp: Attachenment).

10. Hữu (sống, pháp:Existence).

11. Sanh (pháp: naissance).

12. Tử (chết, khổ, giàcả, bệnh tật, Pháp: mort, souffrance)

nhà đạo tham thiền mà diệt sạch mười hai cái nhơn duyên ấy, thì đắc đạo, dứt đường sanh tử, luân hồi.

Về cách phát khởi và diệt tận 12 cái nhân duyên, thấy trong nhiều quyển kinh có luận như vầy:

1. Vô minh: từ những kiếp trước mê muội, tối tăm nên tính sai.

2. Hành: bèn gây nên tội. (tới đây là nhơn duyên đời đã qua).

3. Thức: biết rằng trí mình hiểu là đúng, nên đầu thai vào bụng mẹ .

4. Danh sắc: có tượng hình trong thai bào.

5. Lục nhập: kế đủ mắt tai mũi miệng lưỡi thân thể trí ý.

6. Xúc: sau khi ra khỏi lòng mẹ, gặp việc này việc kia biết bú, ăn uống cho tới ba bốn tuổi.

7. Thọ: tới trọng biết đủ thức tình (mừng, giận, buồn, vui, thương, ghét, muốn),từ 5- 13 tuổi.

8. Ái: biết thương yêu, mơ ước tình dục, từ 14- 19 tuổi.

9. Thủ: có vợ chồng thì tướng mê theo tình dục.

10. Hữu: coi sự có là chắc là bền, sanh con đẻ cháu. (tới đây là nhơn duyên đời hiện tại.

11. Sanh: muốn sanh ra đặng nữa có phận sự mê dục khoái lạc nữa.

12. Lão tử: rồi thì già cả và chết, kế bị luân hồi trở lại nữa (tới đây là nhơn duyên đời tới)

nhà học đạo phải tham thiền mà trừ những nhơn duyên ấy bắt từ cái vô minh cho đến cái lão tử:

1. Diệt cái vô minh, mê muội

2. Thời diệt được cái hành, làm dữ từ trong lòng, gây nên tội

3. Thời diệt được các thức không nhận rằng đi đầu thai là sướng.

4. Thời diệt được cái danh sắc khỏi nhập vào bụng mẹ mà tượng hình.

5. Thời diệt được lục nhập khỏi sanh ra lục căn .

6. Thời diệt được cái xúc, không còn cảm động, đòi bồng, đòi bú.

7. Thời diệt được cái thọ không còn thất tình không muốn ăn ngon mặc tốt.

8. Thời diệt được cái ái, không còn yêu mến, mơ tưởng sự vợ chồng.

9. Thời diệt được cái thủ không còn đam mê tình dục, tài vật.

10. Thời diệt được cái hữu không còn cho sự sống là bền.

11. Thời diệt được cái sanh không còn muốn sanh ra nữa mà chịu khổ.

12. Thời diệt được cái lão tử khỏi lo cái già yếu chết khổ khỏi luân hồi

diệt xong 12 cái nhân duyên liền trở nên minh, giác đắc đạo. Pháp thập nhị nhân duyên do: Phật thuyết tức là pháp của bậc Bích Chi Phật Thừa. Diệt tận 12 nhơn duyên, thì thành Phật Bích Chi (duyên giác độc giác).

Nhưng pháp thập nhị nhân duyên cũng là pháp tu chung của bốn hạng, bốn thừa trong đạo Phật:

Hạng thấp, bậc thanh văn thừa, nhờ quán thập nhị nhơn duyên mà đắc quả A la hán. Nhưng hàng đắc đạo này chứ thấy Phật tánh.

Hạng vừa vừa, bậc duyên giác thừa nhờ quán thập nhị nhơn duyên mà đắc quả duyên giác (Bích Chi Phật). Hàng đắc đạo này cũng chưa thấy Phật tánh.

Hạng cao, bậc Bồ tát thừa nhờ quán thập nhị nhơn duyên mà đắc quả thập trụ Bồ tát. Hàng đắc đạo này thấy Phật tánh nơi mình nhưng chưa thấy tỏ tõ.

Hạng cao hơn hết, bậc nhứt thừa (tối thượng thừa). Nhờ quán thập nhị nhơn duyên mà đắc quả chánh giác, quả Phật. Hàng đắc đạo này mới thấy Phật tánh một cách tỏ rõ hoàn toàn.

Ấy vì lý thập nhị nhơn duyên rất sâu xa, mầu nhiệm; lên tới bậc thượng thượng thì thấy rằng mình vốn chẳng trừ diệt một nhơn duyên nào trong thập nhị nhơn duyên. Thật ra, thập nhị nhơn duyên là chẳng sanh chẳng diệt, chẳng thường chẳng đoạn, chẳng một chẳng hai, chẳng lại chẳng đi, chẳng phải nhơn chẳng phải quả.

Trong đại bát niết bàn kinh quyển 27 có giải thập nhị nhơn duyên như dưới đây:

1. Phiền não đời quá khứ, kêu là vô minh.

2. Nghiệp đời quá khứ, kêu là hành (hạnh).

3. Mới vừa thọ thai trong đời hiện tại, kêu là thức.

4. Vào thai năm phần, bốn căn chưa đủ, kêu là Danh sắc.

5. Bốn căn trọn đủ, trong khi chưa kêu là Xúc, đó kêu là Sáu Nhập (Lục Nhập).

6. Chưa phân biệt Khổ và Lạc, đó kêu là Xúc.

7. Nhiễm quen một Ái, đó kêu là Thọ.

8. Quen gần Năm Dục, đó kêu là Ái.

9. Tham cầu trong và ngoài, đó kêu là Thủ.

10. Vì việc trong và việc ngoài, khởi Thân-nghiệp, Khẩu-nghiệpvà Y-Ùnghiệp, đó kêu là Hữu.

11. Cái Thức đời hiện tại, kêu là cái Sanh đời vị lai.

12. Những cái: Danh Sắc, Sáu Nhập, Xúc, Thọ đời hiện tại, kêu là Lão Bệnh Tử đời vị lai.

THẬP NHỊ PHẨM SANH TỬ Mười hai phẩm sống thác:

1. Vô dư tử (thác thì hết luân hồi) là phẩm A la Hán vậy.

2. Độ ư tử (qua khỏi cảnh khác) là phẩm A na hàm qua khỏi sự sống thác nơi khỏi dục giới vậy.

3. Hữu dư tử (thác còn sanh lại) là phẩm Tư Đà Hàm còn qua lại ở cõi Nhơn Thiên nơi Dục giớ vậy.

4. Học độ tử (tu học để qua khỏi cuộc sống thác) là phẩm Tu đà hoàn thấy đạo đế vậy.

5. Vô Số Tử (Thác không kể số) là phẩm người bát nhẫn, bát trí vậy.

6. Hoan Hỷ Tử (Thác vui mừng) là phẩm người học thiền nhất tâm vậy (người nhất tâm niệm Phật cũng vậy).

7. Số Số Tử (Thác nhiều lần) là phẩm người giữ luật tà ác vậy.

8. Hối Tử (Aên năn thác) là phẩm phàm phu vậy.

9. Hoạnh Tử (Chết ngang) là phẩm người cô độc cùng khổ vậy.

10. Phược Khổ Tử (bị đói khổ mà chết) là phẩm súc sanh vậy.

11. Thiêu Lạn Tử (Chết cháy sém) là phẩm địa ngục vậy.

12. Cơ khát tử (chết đói khát) là phẩm ngạ quỷ vậy.

THẬP NHỊ XỨ Mười hai chỗ: Sáu căn: nhãn, nhĩ. Tỷ, thiệt, thân, ý và sáu cảnh tức là sáu trần: sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp. Nghĩa cũ kêu là lục nhập, lấy nghĩa là sáu căn, sáu cảnh hiệp vô với nhau mà sanh ra sáu thức. Nghĩa mới kêu là lục xứ, lấy nghĩa là sáu căn nương vào sáu cảnh là chỗ sanh ra sáu thức.

Lục căn hiệp với lục cảnh tức là Thập nhị nhập (mười hai cái hiệp vô với nhau) hay là thấp nhị xứ (mười hai chỗ nương dựa) vậy. Xem:Thập nhị nhập.

THẬP NHƠN (NHÂN) Dix Causes (fr): Mười nhơn, mười duyên cớ chánh:

1. Tùy thuyết nhơn

2. Quán đẩy nhơn

3. Khiên dẫn nhơn

4. Sanh khởi nhơn

5. Nhiếp thọ nhơn

6. Dẫn pháp nhơn

7. Định dị nhơn

8. Đồng sự nhơn

9. Tương vị nhơn

10. Bất tương vị nhơn

Mười nhơn trên đây có nói rõ ở Du Già luận.

THẬP NHƠN THẬP QUẢ Dix cauese, dix effets (fr) tức là mười nhơn duyên làm ác sanh ra mười quả báo đọa lạc.

Nhơn:

1. Dâm tập nhơn (nhơn thói quen dâm loạn

2. Tham tập nhơn (nhơn thói quen tham dục)

3. Mạn tập nhơn (nhơn thói quen ngạo)

4. Sân tập nhơn (nhơn thói quen giận hờn)

5. Trá tập nhơn (nhơn thói quen trá ngụy)

6. Cuống tập nhơn (nhơn thói quen lường gạt).

7. Oan tập nhơn (nhơn thói quen vu oan).

8. Kiến tập nhơn (nhơn thói qien tà kiến).

9. Uổng tập nhơn (nhơn thói quen cong vạy).

10. Tụng tậpnhơn (nhơn thói quen kiện cáo)

Quả:

1. Giường sắt cột đồng tám địa ngục nóng.

2. Địa ngục giá lạnh.

3. Sông máu, nước biển độc rót vô cho uống.

4. Thiến, cắt, chém, chặt.

5. Gông, cùm, roi, gậy.

6. Tung, liệng, bay, rớt, trôi nổi, chìm đắm.

7. Ném, liệng, đánh, bắn.

8. Xét hỏi, quyền trá, khảo tấn, đòi tra.

9. Giam cầm, bắt bớ, đánh đấm, co rút cái mình, chích lượt máu huyết.

10. Soi vào thấy tấm kính của hỏa châu, thấy hiện ra các việc ác của mình đời trước đặng đối nghiệm.

THẬP NHỨT KHỔ PHÁP Mười một pháp tu khổ hạnh:

1. A lan nhã (ở chỗ xa xuôi, hiu quạnh).

2. Khất thực (đi ăn xin).

3. Nhứt xứ toạ (ngồi một chỗ).

4. Nhứt thời thực (ăn một bữa).

5. Chánh trung thực (ăn giữa trưa).

6. Bất trạch gia thực (ăn xin chẳng lựa nhà nào).

7. Thủ tam y (giữ bộ áo ba cái).

8. Tọa thọ hạ (ngồi dưới cây).

9. Lộ tọa nhàn tịnh xứ (ngồi chỗ đồng trống nhàn tĩnh).

10. Trước bổ nạp y (mặc áo nhiều miếng vải đâu lại).

11. Tại trủng gian (ở nơi mồ mả).

Nếu người nào học pháp khổ ấy trong mười một năm, liền hiện thân thành A na hàm, chuyển thân thành A la hán. (Xem: Đầu đà).

THẬP NHỨT KHÔNG Mười một cảnh Không, mười một lẽ Không. Các pháp đều do nhơn duyên hoà hiệp mà sanh ra, vốn chẳng có cái thể thiệt, cho nên kêu là Không.

1. Nội Không: Trong là không. Sáu căn ở nơi mình là Không, cái thân mình là không thiệt.

2. Ngoại Không: Ngoài là Không. Sáu trần ở ngoài mình là Không, mọi vật ở ngoài cái thân đều là không thiệt.

3. Nội ngoại Không: Trong và ngoài đều Không, sáu căn trong và sáu trần ngoài đều không có cái thể thiệt.

4. Hữu vi Không: Sự cố ý làm, các việc có tướng là Không, vì do nhơn duyên tạm hiệp mà không.

5. Vô vi Không: Việc làm không dụng ý, việc làm chẳng do nhân duyên vẫn là không, chẳng có cái thể thiệt.

6. Vô thủy Không: Cái nhơn duyên không biết đâu là trước hết vốn là Không.

7. Tánh Không: Tánh là Không.

8. Vô sở hữu Không: Không có gì hết là Không.

9. Đệ nhứt nghĩa Không: Nghĩa Niết bàn giải thoát của Đại thừa vẫn là Chơn không, Trung đạo, chẳng thấy không mà cũng chẳng thấy có.

10. Không Không: Không là Không. Hết thảy các pháp đều là Không. Cái Không ấy cũng là Không.

11. Đại Không: Đối Tiểu thừa là Thiên không, Đại thừa cứu cánh là Không tịch, cũng là Không nên kêu là Đại không. Mười phương trong không gian, to lớn vô tận, cũng là không, nên kêu là Đại không.

Trong Đại Niết bàn Kinh, quyển 16 có giải đủ Thập nhứt không.

Đại Niết bàn Kinh quyển 25: Nghe pháp, tức là nghe giảng về Thập nhứt không. Mình nương theo mười một lẽ Không ấy, đối với tất cả các pháp, mình chẳng tạo ra tướng mạo (mình chẳng kể là có tướng thật).

THẬP NHỨT SANH LOẠI Mười một loại sanh:

1. Noãn sanh (sanh bằng trứng, như các loài chim nương vào vỏ trứng mà thành hình).

2. Thai sanh (sanh bằng thai, như người ta và các loài thú ở trong dạ mẹ kết thai đủ cả hình thể mà sanh ra).

3. Thấp sanh (do khí ẩm, nước ướt mà sanh ra, như loài muỗi).

4. Hoá sanh (đương không mà hoá sanh ra có, như chư Thiên, những kẻ đoạ địa ngục và chúng sanh sâu bọ lộn hình).

5. Hữu sắc sanh (có sắc sanh ra, các giống hữu tình nơi Dục giới và Sắc giới, lấy hình sắc làm thân).

6. Vô sắc sanh (sanh ra không có hình sắc).

7. Hữu tưởng sanh (sanh ra có tâm tưởng).

8. Vô tưởng sanh (sanh ra không tâm tưởng).

9. Phi hữu tưởng sanh (sanh ra chẳng phải có tâm tưởng).

10. Phi vô tưởng sanh (sanh ra chẳng phải không tâm tưởng).

11. Phi hữu tưởng phi vô tưởng sanh (sanh ra chẳng phải có tâm tưởng cũng chẳng phải không tâm tưởng).

THẬP NHỨT TƯỞNG Mười một lòng tưởng. Thầy Tỳ kheo nên đem Thập nhứt tưởng mà nghĩ nhớ đức Như lai:

1. Giới ý thanh tịnh: cái ý giới răn cho trong sạch.

2. Oai nghi cụ túc: giữ nết đi, đứng, ngồi, nằm cho nghiêm chỉnh đầy đủ.

3. Chư căn bất thác: các căn (sáu căn) trong người đừng cho sái lộn.

4. Tín ý bất loạn: ý tin, tín ngưỡng đừng cho tán loạn.

5. Thường hữu dõng kiện ý: thường có ý chí mạnh mẽ.

6. Khổ lạc bất dĩ vi ý: chẳng để ý đến sự buồn khổ hoặc sự vui sướng.

7. Ý bất vong thất: cái ý chẳng thất lạc.

8. Chỉ quán tại tiền: phép Thiền định hiện ra trước.

9. Tam muội ý vô hưu tức: ý thiền định (định ý) không ngừng nghỉ.

10. Trí huệ ý vô lượng: ý trí huệ rộng lớn vô lượng.

11. Quán Phật vô yếm túc: quán tưởng Phật không biết chán.

THẬP NHỨT THIẾT XỨ Mười chỗ, mười cảnh tất cả. Ấy là: 1. Xanh, 2. Vàng, 3. Đỏ, 4. Trắng, 5. Đất, 6. Nước, 7. Lửa, 8. Gió, 9. Không, 10. Thức. Lại là: 1. Xanh, 2. Vàng, 3. Đỏ, 4. Trắng, 5. Đất, 6. Nước, 7. Gió, 8. Không, 9. Thức, 10. Vô sở hữu.

Cũng kêu: Thập biến xứ Vì mười pháp ấy biến khắp mọi nơi, ở chỗ nào cũng có mười chất đó.

Lại kêu: Thập nhứt thiết nhập, là vì thân thể mình và tâm trí mình thiệp nhập với tất cả mười pháp ấy, và mười pháp ấy cũng thiệp nhập với sáu căn của mình.

THẬP NHỨT THIẾT XỨ TAM MUỘI Mười phép Tam muội, mỗi phép chứng đắc một cảnh, một chất trong mười cảnh (mười chất ở khắp Tam giới).

Niết bàn Kinh quyển 31 có biên Thập nhứt thiết xứ Tam muội theo thứ tự dưới đây:

1. Địa nhứt thiết xứ Tam muội: phép Thiền định của nhà Đạo quán tưởng chất Đất ở khắp nơi.

2. Thủy nhứt thiết xứ Tam muội: phép Thiền định của nhà Đạo quán tưởng chất Nước ở khắp nơi.

3. Phong nhứt thiết xứ Tam muội: phép Thiền định của nhà Đạo quán tưởng chất Gió ở khắp nơi.

4. Thanh nhứt thiết xứ Tam muội: phép Thiền định của nhà Đạo quán tưởng màu Xanh ở khắp nơi.

5. Hoàng nhứt thiết xứ Tam muội: phép Thiền định của nhà Đạo quán tưởng màu Vàng ở khắp nơi.

6. Xích nhứt thiết xứ Tam muội: phép Thiền định của nhà Đạo quán tưởng màu Đỏ ở khắp nơi.

7. Bạch nhứt thiết xứ Tam muội: phép Thiền định của nhà Đạo quán tưởng màu trắng ở khắp nơi.

8. Không nhứt thiết xứ Tam muội: phép Thiền định của nhà Đạo quán tưởng chất Không (Hư không) ở khắp nơi.

9.Thức nhứt thiết xứ Tam muội: phép Thiền định của nhà Đạo quán tưởng Thức ở khắp nơi.

10. Vô sở hữu nhứt thiết xứ Tam muội: phép Thiền định của nhà Đạo quán tưởng chất Vô sở hữu (không có ở đâu hết) ở khắp nơi.

THẬP PHÁP Mười pháp, mười đức hạnh: 1. Thiểu dục (lòng muốn ít), 2. Tri túc (lòng biết đủ, có ít cũng chẳng buồn), 3. Tịch tĩnh (lòng yên lặng), 4. Tinh tấn, 5. Chánh niệm, 6. Chánh định, 7. Chánh huệ. 8. Giải thoát (tự mình giải thoát), 9. Tán thán Giải thoát (Khen ngợi đức giải thoát), 10. Đem lý Đại Niết bàn mà giáo hóa cho chúng sanh.

Bồ tát thành tựu trọn vẹn Thập pháp, Mười đức hạnh ấy, thì có thể thấy Phật tánh, nhưng thấy chưa thật tỏ rõ.

THẬP PHÁP GIỚI dix mondes De la Dotrine (fr). kêu tắt là Thập giới Mười cảnh giải của Phật pháp: 1. Phật, 2. Bồ tát, 3. Duyên giác, 4. Thinh văn. Bốn cảnh trên đây là cảnh của bực Giải thoát.

5. Thiên, 6. Nhơn, 7. A tu la (Thần), 8. Quỉ, 9. Súc sanh, 10. Địa ngục. Sáu cảnh dưới là các bực còn lăn lộn trong vòng Luân hồi, hoặc hưởng phước báo hoặc chịu tội báo.

Tuy vậy, Phật cũng cho rằng Mười cảnh giới ấy là Pháp giới, Phật giới, vì chúng sanh ở mỗi cảnh đều có tâm Phật; nếu họ tinh tấn tu hành, thì rốt cuộc sẽ thành Phật.

THẬP PHÁT THÚ TÂM Mười lòng phát thú hướng:

1. Xả tâm (lòng thí xả), 2. Giới tâm (lòng trì giới), 3. Nhẫn tâm (lòng nhẫn nhục), 4. Tấn tâm (lòng tinh tấn), 5. Định tâm (lòng thiền định), 6. Huệ tâm (lòng trí huệ), 7. Nguyện tâm (lòng cầu nguyện), 8. Hộ tâm (lòng hộ trợ), 9. Hỷ tâm (lòng hoan hỷ), 10. Đỉnh tâm (lòng đỉnh lễ). Do Thập pháp thú tâm (mười lòng phát thú hướng), Bồ tát vào trong Pháp nhẫn một cách kiên cố.

THẬP PHƯƠNG Dix régions de I'Espace (fr). Mười cõi trong không gian: (Đông, Tây, Nam, Bắc, Tây bắc), Thượng, Ha.

Thập phương là tiếng để chỉ khắp nơi, các cõi thế vô lượng, vô biên trong không gian. Như: Thập phương chư Phật…,Thập phương thế giới.

THẬP SỬ. Mười mối sai khiến. Phiền não có sức sai khiến chúng sanh toan tính và hành động bậy bạ, cho nên gọi là Sử. Thập sử cũng kêu là: Thập phiền não, Thập hoặc, Thập tùy miên.

Thập sử là:1. Tham dục (tham), 2. Sân nhuế (sân), 3. Vô minh (Si, Ngu si), 4. Mạn (kiêu mạn), 5. Nghi, 6. Thân kiến (Ngã kiến), 7. Biên kiến, 8. Tà kiến, 9. Kiến thủ kiến, 10. Giới thủ kiến.

Trong các mối sai khiến chúng sanh lưu chuyển trong sự khổ não, luân hồi, thì Thập sử là cội rể.

THẬP TAM LỰC. Mười ba lực (sức mạnh): 1. Nhơn lực, là cái lực căn lành đời trước; 2. Duyên lực, là cái lực giáo hối của người thiện tri thức. Nhơn và duyên hòa hiệp khởi ra được hạnh. 3. Yù lực, là cái lực cầu đạo chính giác (Bồ đề); 5. Phương tiện lực là cái lực y theo Pháp mà tu xảo diệu; 6. Thường lực, là cái lực y theo pháp thường mà tu; 7. Thiện lực, là cái lực căn lành chánh tu; 8. Định lực, là cái tu nhứt tâm mà thành tựu; 9. Huệ lực, là cái lực nhờ tu quán mà thành tựu; 10. Đa văn lực, là cái lực nhiều nghe và tin Chánh pháp; 11. Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định lực, là cái lực thành tựu do năm độ hiệp lại; 12. Chánh niệm chánh quán chư thông minh lực, là cái lực thành tựu chánh niệm, chánh quán, lục thông, tam minh; 13. Như pháp điều phục chư chúng sanh lực, là cái lực theo như pháp mà điều phục chúng sanh cang cường.

THẬP TÂM Mười tâm.

A. Thuận lưu thập tâm (Mười thứ tâm thuận theo lưu tục).

1. Vô minh hôn ám (tâm tăm tối không chất sáng).

2. Ngoại gia ác hữu (tâm ý của bạn dữ ở ngoài đôn thêm cái tâm dữ của mình).

3. Thiện bất tùy tùng (tâm chẳng thuận theo điều lành).

4. Tam nghiệp tạo ác tâm (tâm do ba điều thân, khẩu, ý tạo ác).

5. Ác tâm biến cố (lòng dữ bày ra khắp cả).

6. Ác tâm tương tục (tấm lòng dữ nối nhau).

7. Phú quý quá thất tâm (tâm che dấu sự lầm lỗi).

8. Bất úy ác đạo (lòng chẳng sợ nẽo dữ).

9. Vô tàm vô úy (tâm không biết thẹn không biết hổ).

10. Xả vô nhơn quả (tâm bỏ đi mà cho là không có nhơn quả).

B. Nghịch lưu nhập tâm (Mười thứ tâm nghịch với lưu tục).

1. Thâm tín nhơn quả (Lòng tin sâu lẽ nhơn quả).

2. Sanh trọng tàm quí (Tâm sanh trọng biết hổ thẹn).

3. Sanh đại bố úy (Tâm sanh đều sợ sệt lớn).

4. Phát lộ sám hối (Tâm phát lộ sám hối).

5. Đoạn tương tục tâm (Tâm dứt lòng nối nhau).

6. Phát Bồ đề tâm (Tâm quyết thành Phật0.

7. Đoán thiện ác tù (Tâm tu phán đoán lành dữ).

8. Thủ hộ chánh pháp (tâm thủ hộ pháp chánh).

9. Niệm Thập phương Phật (Tâm niệm Phật mười phương).

10. Quán tội tánh không (Tâm quán chiếu thấy tội có tánh không).

C. Thập tâm của Bồ tát có chép ở Thủ lăng nghiêm Kinh, quyển tám:

1. Tín tâm trụ (Tâm trụ ở đức Tín thuần chơn, dứt các vọng tưởng).

2. Niệm tâm trụ (Tâm trụ ở chổ niệm tưởng, không bị ngăn ngại bởi Âm, Xứ, Giới).

3. Tinh tấn tâm (Lòng tấn tới, trong sạch sáng suốt).

4. Huệ tâm trụ (Lòng trí tuệ).

5. Định tâm trụ (Lòng Định lặng lẽ, mầu nhiệm).

6. Bất thối tâm (Lòng không thối lui, nhờ ánh sáng của Định).

7. Hộ pháp tâm (Lòng hộ pháp).

8. Hồi hướng tâm (Lòng hồi hướng, quay về Phật đạo).

9. Giới tâm trụ (Tâm giữ gìn, an trụ chỗ vô vi).

10. Nguyện tâm (Lòng nguyện, do nơi lòng ấy mà du hành khắp mười phương).

THẬP TÍN. Mười đức tu hành, mà Tín tâm là đức đứng đầu, nên kêu là thập Tín. Trong hàng 52 địa vị tu hành của Bồ tát, mười địa vị hàng thứ nhứt kêu là Thập tín, là vì muốn vào Giáo pháp của Phật, trước hết phải có lòng tin:

1) Tín tâm (lòng tin): Diệt hết tất cả các mối vọng tưởng, ấy là Trung đạo thuần chơn.

2) Niệm tâm (lòng niệm): Lòng chơn tín đã tỏ rõ rồi, tất cả viên thông, trải qua bao nhiêu cuộc sống thác, chẳng sót quên cái tập khí hiện tiền vậy.

3) Tin tấn tâm (Lòng Tinh tấn): Diệu viên thuần chơn, đem sự tinh minh mà thú đến cõi Chơn tịnh vậy.

4) Huệ tâm (Lòng Trí huệ): Lòng Tinh tấn đã hiện ra, thì Trí huệ thuần chơn những tự nhiên phát khởi.

5) Định tâm (Lòng Thiền định): Chấp trì Trí sáng, thì lòng tịch tĩnh bủa khắp cả, thường chú tâm vào một cảnh vậy.

6) Bất thối tâm (Lòng Chẳng thối chuyển): Định quang phát minh, thì tánh sáng càng vô sâu, chỉ tấn mà chẳng biết lui vậy.

7) Hộ pháp tâm (Lòng Hộ pháp): Lòng tấn tới một cách an nhiên, thì bảo trì được tất cả Phật Pháp mà chẳng bỏ rơi: chư Phật Như lai Mười phương đều truyền cho mình phần khí giao thiệp vậy.

8) Hồi tưởng tâm (Lòng Hồi hướng): Giác và Minh đã được bảo trì, mình có thể đem diệu lực cảm được hào quang của Phật chiếu lại, lại day về Phật mà an trụ vậy.

9) Giới tâm (Lòng trì Giới hạnh): Ánh sáng quay lại trong lòng, mình an trụ trong cảnh vô vi mà chẳng sai sót vậy.

10 Nguyện tâm (Lòng Nguyện): Trụ ở Giới hạnh, thì được tự tại, mình có thể đi khắp Mười phương, làm mọi công việc tùy theo sức Nguyện của mình vậy.

THẬP TỨ BIẾN HÓA Mười bốn cách biến hóa.

Thứ nhứt, Sơ Thiền Thiên có hai cách biến hóa: 1) Sơ thiền Sơ thiền hóa, 2) Sơ thiền Dục giới hóa.

Thứ nhì, Nhị Thiền Thiên có ba cách biến hóa: 1) Nhị thiền Nhị thiền hóa, 2) Nhị thiền Sơ thiền hóa, 3) Nhị thiền Dục giới hóa.

Thứ ba, Tam thiền thiên có bốn cách biến hóa: 1) Tam thiền Tam thiền hóa, 2) Tam thiền Nhị thiền hóa, 3) Tam thiền Sơ thiền hóa, 4) Tam thiền Dục giới hóa.

Thứ tư, Tứ thiền có năm cách biến hóa:

1)Tứ thiền Tứ thiền hóa.

2) Tứ thiền Tam thiền hóa.

3). Tứ thiền Nhị thiền hóa.

4) Tứ thiền Sơ thiền hóa.

5) Tứ thiền dục giới hóa, (Trí Độ luận chương thứ 6)

THẬP TƯỚNG Mười tướng trạng: 1. Sanh, 2. Lão, 3. Bệnh, 4. Tử, 5. Sắc, 6.Thinh, 7. Hương, 8. Xúc, 9. Nam, 10. Vô thường.

Mười tướng trạng lại là: 1. Sanh, 2. Trụ, 3. Hoại, 4. Sắc, 5. Thinh, 6. Hương, 7. Vị 8. Xúc, 9. Nam, 10. Nữ. (Niết bàn Kinh, quyển 31). Hễ mình chẳng nhìn nhận, chẳng có các tướng ấy, thì kêu là Vô tướng.

Đó là Thập tướng của cảnh luân hồi, của tam giới, chớ ở cảnh Niết bàn của Phật, Bồ tát, chẳng có thập tướng ấy.

Niết bàn Kinh, quyển 27; lìa xa Thập tướng, kêu là Đại Niết bàn.

Niết bàn Kinh, quyển 30: Vì chẳng có thập tướng, cho nên kêu là Không.

THẬP TƯỞNG. Mười tư tưởng, Mười phép quán tưởng liên tiếp:

1. Vô thường tưởng: Cái Tư tưởng cho rằng chúng sanh và các pháp điều là vô thường, biến đổi, chẳng bền.

2. Khổ Tưởng: Cái Tư tưởng cho rằng các pháp hữu vi đều khổ, chứa sự khổ.

3. Vô ngã Tưởng; Cái Tư tưởng cho rằng các pháp hữu vi đều là vô ngã, chẳng có cái thật thể, thật tánh.

4. Yếm ly thực Tưởng: Cái Tư tưởng chán và lìa các thức ăn uống.

5. Nhứt thiết thế gian bất khả lạc Tưởng: Cái Tư tưởng không vui thích mọi việc ở thế gian.

6. Tư tưởng; Cái Tư tưởng xét đến chổ chết: mạng người chỉ là một hơi thở mà thôi.

7. Đa quá tội Tưởng: Cái Tư tưởng thấy là nhiều tội lỗi ở trong Tam giới.

8. Ly Tưởng: cái Tư tưởng lìa khỏi, tức lìa xa Tam giới.

9. Diệt Tưởng:cái Tư tưởng dứt đi, tứt dứt trừ Tam giới.

10. Vô Ái Tưởng: Cái Tư tưởng không có lòng tríu mến.

Thập Tưởng ấy có biên giải rõ ở Niết bàn Kinh, quyển 38. Ai tu Bồ tát hạnh, dầu Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tắc hay Ưu bà di mà tu Thập Tưởng, thì người ấy có thể đắc Niết bàn.

THẬP THÁNH. Mười bực Thánh. Ấy là Mười địa vị từ Sơ địa đến Thập địa Đại thừa: 1. Hoan hỷ địa 2. Ly cấu địa, 3. Pháp quang địa, 4. Diễm huệ địa, 5. Cực nan thắng địa, 6. Hiện tiền địa, 7. Viễn hành địa, 8. Bất động địa, 9. Thiện huệ địa, 10 Pháp vân địa.

Đó là mười địa vị Thánh về Đại thừa. Còn về Tiểu thừa, thì có Tứ Thánh: Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán.

THẬP THÂN. Mười thân. Có hai loại: một là mười thân dung thông Ba thế gian, hai là mười thân mà Phật có đủ.

Mười thân dung thông Ba thế gian là: 1. Thân chúng sanh, là chúng sanh sáu nẻo vậy; 2. Thân quốc độ là chỗ nương dựa của chúng sanh sáu nẻo vậy; 3. Thân nghiệp báo, làcái nghiệp nhơn sanh ra hai thân trên đây vậy; 4. Thân Thinh văn; 5. Thân Độc giác; 6. Thân Bồ tát; 7. Thân Như lai; 8. Thân Trí, là Thân đức Phật có đủ, chứng được cái Thật Trí; 9. Thân pháp, là thân mà Phật có đủ, chứng được cái Chơn lý; 10. Thân Hư không, là cái thân lìa khỏi cái tướng có hai phần nhiễm và tịnh, nhưng mà làm theo hai phần nhiễm và tịnh ấy, bèn biến ra khắp Pháp giới, là cái Thật thể vô hình hư vậy.

Mười thân mà Phật có đủ là: 1. Thân Bồ tát đề, 2. Thân Nguyện, 3. Thân Hỏa, 4. Thân Trụ trì, 5. Thân Tướng Hảo trang nghiêm, 6. Thân Thế lực, 7. Thân như ý, 8. Thân phước Đức, 9. Thân Trí, 10. Thân Pháp.

THẬP THẤT CHỦNG TỊNH ĐỘ. Mười bảy thứ Tịnh độ, đức Phật ngài ở vườn Úm ma la nơi nước Tỳ na ly, đối với Bảo Tích đồng tử, thuyết mười bảy thứ Tịnh độ: 1. Lòng trực 2. Lòng thâm, 3. Lòng đại thừa, 4. Lòng bố thí, 5. Lòng trì giới, 6. Lòng tinh tấn, 8. Lòng thiền định, 9. Lòng trí huệ, 10. Tứ

vô lượng tâm (bốn tâm vô lượng), 11.Tứ nhiếp pháp (bốn phép nhiếp tâm), 12. Lòng phương tiện, 13. Ba mươi bảy phẩm (tức là 37 đạo phẩm), 14. Lòng hồi hướng, 15. Kẻ trừ tám nạn, 16. Kẻ giữ giới hạnh, 17. Mười điều lành. Đó là Tịnh độ của Bồ tát vậy.

THẬP THẾ GIỚI HẢI. Mười cảnh giới rộng lớn như Biển cả, nhiều như nước Biển cả:

1. Thể giới Hải (Các cõi thể giới nhiều như nước Biển).

2. Chùng sanh Hải (Các loại chúng sanh nhiều như nước Biển).

3. Pháp giới an lập Hải (Cõi pháp an lập rộng như nước Biển).

4. Phật Hải (Chư Phật số nhiều như các giọt nước Biển).

5. Phật Ba la mật Hải (Đức độ thế của Phật sâu rộng như Biển).

6. Phật Giải thoát Hải (Đức Giải thoát của phật sâu rộngnhư Biển).

7. Phật Biến hóa Hải (Sức Thần thông biến hóa của Phật to lớn như Biển, nhiều như nước Biển).

8. Phật diễn thuyết Hải (Các pháp môn do Phật nói ra, nhiều như nước Biển, sâu rộng như Biển).

9. Phật danh hiệu Hải (Các danh hiệu của phật nhiều như nước Biển, bí thẳm như Biển).

10. Phật Thọ lượng Hải (Đời sống của đức Như lai dài vô số kể, tỷ như các giọt nước dưới Biển).

THẬP THIỆN Dix actex méritoires (fr). Mười điều lành Cũng viết: Thập thiện nghiệp, Thập thiện giới, Thân thiện pháp. Người đạo Phật tại gia hay xuất gia điều phải giữ thân thể, lới nói và ý thức đứng cho phạm mười việc quấy ác:

1. Sát sanh, 2. Du đạo, 3. Tà dâm. Đó là 3 thân nghiệp.

4. Vọng ngữ, 5.Ỷ ngữ, 6. Lưỡng thiệt, 7. Ác khẩu. Đó là 4 khẩu nghiệp.

8. Tham, 9. Sân, 10. Si (Tà kiến). Đó là 3 ý nghiệp.

Nếu phạm mười việc ác ấy, kêu là hành Thập ác. Còn tránh được mười việc ác ấy và làm ngược trở lại, kêu là Thập thiện.Với cái thân thể,

1. Chẳng những không giết hại sanh mạng. Mà còn phải tha thứ, phóng sanh.

2. Chẳng những không ăn trộm, ăn cướp tài vật của người ta mà còn phải làm việc bố thí.

3. Chẳng những không dâm bậy với vợ người, với con người, mà còn phải cung kính hàng phụ nữ.

4. Chẳng những không nói láo xược, mà phải ăn nói thành thật, ngay thẳng luôn.

5. Chẳng những không nói trau chuốt, thô tục, sái đạo nghĩa, mà cần phải nói việc nhơn nghĩa, hữu ích cho người luôn.

6. Chẳng những không nói đâm thọc, làm cho người ta xa lìa nhau, thù hận nhau, mà phải nói cho người ta hòa nhiệp nhau, thương yêu nhau.

7. Chẳng những không nói lời độc ác, nguyền rủa người, mắng chưởi người, mà phải nói lời ôn hậu, nhu thuận, hiền lành. Với tâm ý.

8. Chẳng nhữ ng không tham lam, xảo quyệt, mà cần phải suy xét cho rằng mọi vật ở đời vốn chẳng tinh sạch, lục trần điều là giả dối, dơ dáy, vô thường.

9. Chẳng những không mê muội, không có ý kiến tà, mà cần phải có lòng kiến đạo, tâm sanh Trí huệ Bỏ Tà kiến, tức hành Chánh kiến.

Quán Di Lặc Thượng sanh Đâu suất Thiên Kinh: Dầu nhà tại gia giữ Ngũ giới, Bát giới, dầu nhà xuất gia Cụ túc giới, ai tu hành phép Thập thiện va thường nhớ tưởng đến cảnh Đâu suất (Tushita), thì khi mạng chung, được vãng sanh về cảnh Đâu suất mà làm đệ tử của đức Di Lặc (Maitreya) và hưởng các cuộc khoái lạc ở cảnh Trời ấy.

Quán Vô Lượng Thọ Kinh:

Muốn sanh về cõi Cực lạc của Phật A Di Đà, cần phải tu ba phước:

Phước thứ nhứt: Hiếu dưỡng cha mẹ, phụng sự Sư trưởng, có lòng chẳng giết sanh mạng, tu Mười nghiệp lành (Thập thiện nghiệp).

Phước thứ nhì: Thọ trì Tam qui, đủ hết các giới, chẳng phạm oai nghi.

Phước thứ ba: Phát tâm Bồ-đề, tin sâu nhơn quả, đọc tụng kinh đại thừa khuyến tấn các nhà tu hành.

THẬP THÔNG Mười điều thông: 1. Túc mạng thông biết thông cả những việc do thân nầy và thân trước, thân sau làm ra; 2. Thiên nhĩ thông (đem tai trời và cái trí huệ ứng nhau chứng biết hết thảy các tiếng, thông đạt không ngại); 3. Tha tâm thông (biết suốt thảy các việc lành, dữ ở trong tâm người khác);4. Thiên nhãn thông (đem mắt trời chiếu thấy suốt thảy hình sắc sanh, tử, khổ, lạc ở thế gian);5. Hiện thần lực (đem thần lực hiện ra ở thế gian); 6. Hiện đa thân (hiện ra nhiều mình);7.Vãng lai tốc (qua lại mau lẹ);8. Năng trang nghiêmsát độ (sửa soạn được cõi nước cho trang nghiêm); 9. Hiện hóa thân (hiện ra thân hóa); 10. Lậu tận thông (trí thông chứng được cảnh Niết-bàn vô ngại tự tại).

Lại thập thông: Là: 1. Tha tâm thông; 2. thiên nhãn tự tại thanh tịnh thông; 3. Túc trụ trí thông (cái trí biết suốt thảy túc mạng đời quá khứ); 4. Tri kiếp thông (biết suốt thảy việc các (kiếp); 5. Thiên nhĩ trí thông; 6. Vô thể tánh trí thông (thông đạt các lý các pháp không có tánh, biến hiện tự tại, lợi rộng cho quần sanh);7. Thiện phân biệt ngôn ngữ thông (thông đạt được hết thảy các tiếng nói);8. Sắc thân trí thông (có thể không sắc hiện ra sắc mà không lưu ngại);9. Nhất thiết pháp thông (đối với sự lý của hết thãy các pháp, thông đạt không chi chẳng biết);10. Diệt định trí thông (trong đại tịch định, hiện ra được các oai nghi, không tán ngại).

THẬP TRAI NHỰT Dix jours de jeune (fr) Mười ngày chay trong tháng. Phẫm Như Lai tán thán trong kinh Địa Tạng Bổn Nguyện nói rằng: Hằng tháng nhằm những ngày: mùng một, mùng tám, mười bốn, mười lăm, mười tám, hai mươi ba, hai mươi bốn, hai mươi tám, hai mươi chín cho chí ba mươi (1) là những ngày các tội kết tập, định phần nặng, nhẹ. Nếu chúng sanh đời vị lai về mười ngày chay ấy đối với các tượng chư Phật, Bồ tát, các vị hiền Thánh mà đọc kinh nầy (Địa Tạng kinh) một lượt, thì trong bốn của Đông, Tây, Nam, Bắc cách khoảng trăm do tuần, không có các tai nạn. Lại cả nhà từ lớn chí nhỏ, trong cả trăm năm, đều tránh khỏi ba nẻo ác: Địa ngục, ngạ quỉ, súc sanh. Trong lúc sống khỏi các bệnh tật, lại được ăn mặc no đủ.

THẬP TRAI NHỰT PHẬT Mười ngày chay của mười vị Phật. Trong hằng tháng:

Ngày mùng một, vị Định Quang Phật.

Ngày mùng tám, vị Dược Sư Như Lai.

Ngày mười bốn, vị Phổ Hiền Bồ-tát.

Ngày mười lăm, vị A Di Đà Như Lai.

Ngày mười tám, vị Quân Âm Bồ-tát.

Ngày hai mươi ba, vị Thế Chí Bồ-tát.

Ngày hai mươi bốn, vị Địa Tạng Bồ-tát.

Ngày hai mươi lăm, vị Tỳ Lư Già Na Phật.

Ngày hai mươi chín, vị Dược Vương Bồ-tát.

Ngày ba mươi, vị Thích Ca Như Lai.

THẬP TRÍ Mười trí: 1. Thế tục trí (trí khôn của kẻ phàm phu, hay là trí khôn do tục sự ở thế gian); 2. Pháp trí (trí khôn quán tưởng bốn đế nơi dục giới);3. Loại trí (trí khôn quán tưởng bốn đế về hai giới trên, biết nầy, kia, đồng loại); 4. Khổ trí (lúc dứt kiến hoặc trong tam giới, quán tưởng khổ đế trong tam giới mà dứt đi, nghĩa la cái trí về đạo giải thoát vậy); 5. Tập trí (cái trí giải thoát được nghiệp khổ báo tam giới, lục thú nhóm lại); 6. Diệt trí (cái trí chiếu rõ cái lý diệt đế nơi dục giới mà giải thoát đi); 7. Đạo trí (cái trí chứng được lý đạo đế); 8. Tha tâm trí (cái trí biết tâm niệm của người khác); 9. Tận trí (tức lậu tận trí cái dứt các phiền não), 10. Vô sanh trí (cái trí chứng được lý vô sanh của đại thừa Bồ-tát). Đó là tiểu thừa lập ra đặng thâu nhiếp hết thảy các trí.

Lại đại thừa thuyết mười trí mà đức Như Lai có đủ: 1. Tam thế trí (cái trí thông đạt ba đời); 2. Phật pháp trí (cái trí thông đạt pháp Phật); 3. Pháp giới vô ngại trí (cái trí chứng được lý vô ngại của các pháp); 4. Pháp giới vô biên trí (cái trí rộng bao quát tất cả các pháp vô cùng tận); 5. Sung mãn nhứt thiết thế giới trí (cái trí đầy khắp cả hết thảy các thế giới); 6. Phổ chiếu nhứt thiết thế gian trí (cái trí chiếu khắp hết thảy thế gian); 7. Trụ trì nhứt thiết thế giới trí (cái trí trụ trì hết thảy các thế giới); 8. Tri nhứt thiết chúng sanh (cái trí biết hết thảy chúng sanh); 9. Tri nhứt thiết pháp (cái trí biết hết thảy các pháp); 10. Tri vô biên chư Phật (cái trí biết cả vô biên chư Phật).

THẬP TRIỀN Mười món trói buộc. Có mười món quấy bậy lầm lộn trói buộc chúng sanh chẳng ra khỏi vòng sanh tử mà chứng Niết bàn: 1. Vô tàm (không biết thẹn), 2. Vô quý (không biết hổ), 3. Tật (ganh ghét), 4. Khan (keo xẻn), 5. Sân (hờn), 6. Thụy miên (ham ngủ), 7. Trạo cử (lòng nhấp nhảy chẳng an định), 8. Hôn trầm (tối tăm chìm đắm), 9. Sân nhuế (giận giũi), 10.Phúc (tráo trở).

THẬP TRỤ 1. Mười trụ vị, mười địa vị an trụ của Bồ tát đại thừa.

2. Bồ tát chứng được trụ vị thứ mười là địa vị cao nhứt tức thập trụ Bồ tát Ma ha tát. Thập trụ có giải rõ ở Thủ Lăng nghiêm kinh, quyển 8.

Mười trụ vị là:

1. Phát tâm trụ: Đem cái phương tiện chơn thật mà phát khởi mười mối lòng trụ, thiệp vào chỗ dụng của mười lòng tín (thập tín). Viên thành địa vị nhứt tâm vậy.

2. Trì đạ trụ: Tâm sáng trong nhưng trong kiến pha lê hiện ra chất tinh kim đem cái tâm mầu nhiệm trước mà quảng trị nó cho nên kêu là trì địa (trị địa).

3. Tu hành trụ: Nhờ đã trải qua địa vị trước, sự biết trở nên minh bạch hiểu liễu, bèn du lịch mười phương mà chẳng lưu ngại.

4. Sanh quý trụ: Nhận lấy phần khí lực của Phật, thông bề nầy và tỏ bề kia, bèn nhập dòng giống Như Lai .

5. Phương tiện cụ túc trụ: Tự lợi và lợi tha, phương tiện đều đủ, tướng mạo chẳng khuyết lậu.

6. Chánh tâm trụ Chẳng những tướng mạo, tâm tướng cũng đồng với Phật.

7. Bất thối trụ: Thân tâm hiệp thành, càng ngày càng tăng trưởng, không còn lui bước đối với quả Phật.

8. Đồng chơn trụ: Cái tướng thiêng liêng của mười thân (thập thân) Phật, đồng thời đủ hết.

9. Pháp vương tử trụ: Bồ tát thành bực pháp vương tử (Kumara), con tinh thần của bực pháp vương, làm tiếp công việc với bực pháp vương, làm nổi Phật sự.

Từ trụ vị thứ nhứt là phát tâm trụ đến trụ vị thứ tư là sanh quý trụ, kêu là thập thánh thai.

Từ trụ vị thứ năm là phương tiện cụ túc trụ đến trụ vị thứ tám là đồng chơn trụ, kêu là trưởng dưỡng thánh thai.

Còn ở trụ vị thứ chín nầy, có hình tướng đều đủ, thì kêu xuất thánh thai.

10. Quán đỉnh trụ: Bồ tát đã thành pháp vương tử, làm nổi Phật sự, Phật bèn đem nước trí huệ mà rưới lên đảnh đầu. Đó cũng như vị vương tử dòng Sát Kỵ, khi lên ngôi quốc vương, thì thọ lễ quán đảnh nơi tay một vị sư Bà la môn vậy.

Niết bàn kinh, quyển 27: Bực Bồ tát còn trụ Thập trụ (trụ vị thứ mười), cho nên chẳng thấy tỏ rõ Phật tánh. Bực Phật Thế Tôn, bực Như Lai vốn là bất trụ bất khứ (chẳng ở chẳng đi), cho nên thấy tỏ rõ Phật tánh.

THẬP TRỤ BỒ TÁT Tức là: Thập trụ Bồ tát Ma ha tát, bực Bồ tát chứng đắc trụ vị thứ mười, Quán đỉnh trụ là trụ vị cao hơn hết. Cũng viết: Hậu thân Bồ tát.

Như khi đức Thích Ca đắc quả Phật Như Lai, thì đức Di Lặc ở hàng Thập trụ Bồ tát, hay hậu thân Bồ tát.

THẬP TRƯỞNG DƯỠNG TÂM Mười lòng nuôi lớn. Phẩm tâm địa trong Kinh Phạm võng nói rằng: Mười lòng nuôi lớn hướng vào Phật quả: 1. Từ tâm (lòng hiền từ), 2. Bi tâm (lòng thương xót), 3. Hỷ tâm (lòng mừng), 4. Xả tâm (lòng thí xả), 5. Thí tâm (lòng bố thí), 6. Hảo ngữ tâm (lòng nói sự tốt), 7. Ích tâm (lòng lợi ích), 8. Đồng tâm (lòng chung cùng), 9. Định tâm (lòng yên định), 10. Huệ tâm (lòng trí huệ).

Do mười lòng nuôi lớn ấy, Bồ tát vô trong nhẫn kiên tu.

THẬP VƯƠNG Dix rois (fr) Mười vị vua. Ấy là mười vị vua ở cảnh âm:

1. Tần Quảng Vương

2. Sơn Giang Vương

3. Tống Đế Vương

4. Ngũ Quan Vương

5. Diêm La Vương

6. Biến Thành Vương

7. Thái Sơn Vương

8. Bình Đẳng Vương

9. Đô Thị Vương

10. Chuyển Luân Vương

Mười vị vua ấy ở cảnh âm, mỗi vị ngồi nơi điện mình, mà phê các việc tội phước của những hồn đã từng sống ở dương gian, các ngài hoặc ra lệnh hành tội, ra lệnh thả hoặc cho đi luân hồi tùy theo tội phước của mỗi mạng.

Ở nhiều chùa, thường có vẽ hình thập phương và thập điện, cốt ý răn đời.

THẤT BẢO (BỬU) Saptaratna (scr). Sept joyaux (fr) Bảy món báu. Đối với người, hễ cảnh nào có hình sắc thì bảy món báu là quý nhứt. Xem: Bảo.

Trong quyển A Di Đà kinh, đức Phật phán với Xá Lợi Phất rằng: "Nơi cõi cực lạc, phía trên những ao thất bảo, thì có lầu các cũng đều bằng thất bảo hiệp thành:1. Kim, 2. Ngân, 3. Lưu ly, 4. Pha lê. 5. Xà cừ, 6. Xích châu, 7. Mã não. Thật rất đẹp đẽ nghiêm trang.

Trong Diệu Pháp Liên Hoa kinh, đức Di Lặc có bạch với Văn Thù rằng: "Tôi ngồi đây mà thế ra các cõi thế với các chúng sanh trong mười. Tôi thấy chư Bồ tát vì cầu Phật đạo mà bố thí: Kim, ngân, san hô, chơn châu ma ni, xa cừ, mã não, kim cang chư trân châu.

Trong Diệu Pháp Liên Hoa kinh, phẩm Phổ môn Đức Phật có giảng rằng: "nếu có những chúng sanh vì cầu: Kim ngân, lưu ly, xa cừ, mã não, san hô, hổ phách, trân châu mà lướt vào đại hải, kế thuyền trôi dạt vào nơi xứ của bọn la sát, nếu trong bọn chỉ có một người niệm lên danh hiệu ngài Quan Thế Âm, thì tất cả đều được giải thoát khỏi nạn quỉ La sát."

Trong Vô Lượng Thọ kinh, ở cõi nước của Phật A Di Đà, tự nhiên thất bảo: Kim, ngân, lưu ly, san hô, hổ phách, xa cừ, mã não hiệp thành làm đất.

Trong Pháp Bảo Đàn kinh, đức Huệ Năng có giảng rằng: Thất bảo ở cõi cực lạc tức là bảy món của cải thánh (thất thánh tài) của nhà tu niệm; Kim (giới), ngân (tín), lưu ly (văn), pha lê (tàm), xa cừ (tấn), xích châu (huệ), mã não (xả).

Cho nên nhà tu niệm nên đắc bảy món thánh ấy còn hơn có được bảy món báu thế gian.

Thất bảo lại là bảy nhơn vật quý vô giá của vị chuyển luân thánh vương: 1. Xe báu dùng đi hàng phục thiên hạ, 2. Voi báu, 3. Ngựa báu, 4. Châu báu, 5.Bà vợ đẹp đẽ và hiền đức hơn hết, 6. Vị quan giữ kho tàng, 7. Vị quan giữ binh quyền. (Âm theo Hán: 1. Luân bảo, 2. Tượng bảo, 3. Mã bảo, 4. Ma ni châu, 5. Nữ bảo, 6. Chủ tạng thần, 7. Chủ binh thần. Xem rõ chỗ giải riêng từng món). Chuyển luân thánh vương mỗi khi ra đi thâu phục một quốc độ, đều có đem theo thất bảo ấy và binh tướng tùy tùng. Thất bảo của vị chuyển luân thánh vương có tả rõ trong Đại Bát Niết bàn kinh, quyển 12.

THẤT BẤT KHẢ TỴ Bảy sự chẳng tránh được: 1. Sanh chẳng tránh được, y theo nghiệp nhơn lành, dữ mà cái kiếp sanh khổ, lạc chẳng tránh được; 2. Già chẳng tránh được, tuổi lần lần già chẳng có thể tránh được; 3. Bệnh chẳng tránh được; 4. Chết chẳng tránh được; 5. Tội chẳng tránh được; 6. Phước chẳng tránh được; 7. Nhơn duyên chẳng tránh được, nhơn như vậy, duyên như vậy, hòa hiệp mà sanh ra lành, dữ, họa, phước, nghèo, giàu, thọ, yểu, đó là đạo lý của pháp, chẳng tránh được vậy.

THẤT BỒ ĐỀ PHẦN Saptabodhyanga (scr).- Sept États d' Esprit constiutifs de l' Éeil (fr) Cũng viết: Thất giác ý. (Xem: Thất giác ý)

THẤT CHƠN NHƯ Bảy cái chơn:

1. Lưu chuyển chơn như (cái chơn như lưu chuyển), là tánh cái thật lưu chuyển của pháp hữu vi.

2. Thật tướng chơn như (cái chơn như tướng thiệt), là cái tướng thiệt hiển ra hai cái vô ngã.

3. Duy thức chơn như (cái chơn chỉ có tâm mình biết mà phân biệt các pháp), là cái tánh thiệt duy thức nhiễm lấy pháp tịnh.

4. An lập chơn như (cái chơn như an trí kiến lập), là cái tánh thiệt của khổ đế.

5. Tà hạnh chơn như (cái chơn như nết cong vạy), là tánh thiệt của tập đế.

6. Thanh tịnh chơn như (cái chơn như nết ngay thẳng), là cái tánh thiệt của đạo đế vậy.

THẤT CHÚNG Bảy chúng: 1. Chúng tỳ kheo, 2. Chúng Tỳ kheo ni, đó những vị nam, nữ thọ cụ túc giới, 3. Chúng Thức-xoa-ma-ni, đó là những người học sáu pháp Sa-di-ni, 4. Chúng Sa-di, 5. Chúng Sa-di-ni, đó là những người thọ tiểu giới; như 10 giới; 6. Chúng Ưu-bà-tắc, 7. Chúng Ưu-bà-di, đó là những người nư và nam thọ năm giới.

Trong thất chúng đó, năm chúng trên là người xuất gia; hai chúng dưới là người tại gia.

THẤT CHỦNG BẤT TỊNH Bảy món chẳng sạch:

1. Chủng tử bất tịnh (hột giống chẳng sạch): cái nghiệp nhơn phiền não là giống trong, cái thể xác của cha mẹ là giống ngoài, đều là chẳng sạch.

2. Thọ sanh bất tịnh (thọ sanh chẳng sạch): Cha mẹ giao cấu, huyết đỏ, huyết trắng hòa hợp chẳng sạch.

3. Trụ xứ bất tịnh (nơi đậu chẳng sạch): Mười tháng trong thai, đậu ở thể mẹ chẳng sạch.

4. Thực hám bất tịnh (ăn uống chẳng sạch): Ăn uống cái chất chẳng sạch của huyết mẹ ở trong thai.

5. Sơ sanh bất tịnh (lúc mới sanh chẳng sạch): Mười tháng đã mãn, cái chất hôi tanh dơ dáy lúc mới sanh bề bộn.

6. Cử thể bất tịnh (Tất cả thân thể chẳng sạch): Phía trong lớp da mỏng đều làvật dơ.

7. Cứu cánh bất tịnh (Rốt cuộc chẳng sạch): Nghiệp hết, báo trọn, bỏ xác ra đám mồ, vật chẳng sạch trôi đầy vậy.

THẤT CHỦNG BIỆN. Bảy món tài biện. Bồ tát có bảy món tài biện luận:

1. Tiệp tất biện (tài biện mau lẹ): Đối với hết thảy các pháp, không ngần ngại vậy.

2. Lợi biện (tài biện tiện lợi): Có ngươi biện được mau lẹ mà chẳng vô được sâu, Bồ tát thì khiến cho vô sâu được.

3. Bất tấn biện (tài biện chẳng hết): Đem cái tài biện tiện lợi đó thuyết tướng thiệt các pháp, không cùng không hết vậy.

4. Bất khả đoạn biện (tài biện chẳng có thể dứt được): Trong Bát Nhã không có những câu bàn chơi giỡn, có thể hỏi vặn cho ra lẽ mà chẳng ly gián.

5. Tùy ứng biện (tài biện tùy ứng): Đoán ra pháp ái, tùy theo chiều ứng của chúng sanh mà thuyết ra.

6. Nghĩa biện (tài biện nghiã lý): Thuyết cho người ta nghe những việc lợi ích của Niết Bàn .

7. Nhất thiết thế gian tối thượng biện (tài biện việc trên hết cả thế gian): Thuyết ra hết thảy những việc thứ nhứt trong thế gian, đó kể là bực Đại thừa vậy.

THẤT CHỦNG BỐ THÍ. Bảy món bố thí:

1. Bố thí cho người khách,

2. Bố thí cho người đi đường,

3. Bố thí cho người bịnh,

4. Bố thí cho người hầu bịnh,

5. Bố thí vườn tược,

6. Bố thí đồ ăn thường ngày,

7. Tùy lúc bố thí.

THẤT CHỦNG NGỮ. Lời nói có bảy cách, bảy cách nói. Đức Phật thuyết pháp với chúng sanh, Ngài có bảy cách nói (Thất chủng ngữ):

1. Nhơn ngữ (lời nói về Nhơn duyên): Do theo cái Nhơn hiện tại, cho biết cái Quả vị lai. Tỷ như thấy kẻ ưa sát sanh cho tới tà kiến (tức những kẻ phạm Thập ác), thì nói cho họ nghe quả Địa ngục. Thấy những kẻ chẳng phạm sát sanh cho tới chẳng có tà kiến, thì nói cho họ nghe cái quả sanh Thiên thượng.

2. Quả ngữ (lời nói về Quả báo): Đối với cái Quả hiện tại của chúng sanh, cho họ biết cái Nhơn quá khứ. Như thấy những kẻ nghèo hèn, tướng mạo xấu xa, chẳng được tự tại, thì nên chỉ cho họ biết chỗ Nhơn là những việc: phá giới, tật đố, sân hận, chẳng biết chán thẹn. Như thấy những người giàu to, các căn trọn đủ, oai đức tự tại, ta nên cho họ biết rằng đó là do chỗ Nhơn là những việc: Trì giới, tinh cần, chán thẹn, chẳng có tật đố,

chẳng có sân hận.

3. Nhơn quả ngữ (lời nói về Nhơn Duyên và Quả Báo): Đối với một việc, bèn nói ra cái Nhơn của nó và cái Quả của nó.

Như nói: Lục nhập là Nhơn của chúng sanh hiện tại, mà cũng là quả của chúng sanh quá khứ. (trong vòng luân hồi, những cái Nhơn thành ra những cái Quả, rồi những cái Quả trở thành những cái Nhơn, cứ như vậy mãi chẳng dứt).

4. Dụ ngữ (Lời nói thí dụ). Tỷ như nói rằng Phật tức là: Đại Tượng Vương, Đại Long Vương, Thuyền sư, Đạo sư, Ngưu vương v.v.

5. Bất ứng thuyết ngữ (Lời nói ra những việc chẳng ứng nghiệm): Muốn cho người đời sợ sệt hoặc cảm động mà tỉnh ngộ, Phật nói ra những việc chẳng ứng nghiệm. Tỷ như Phật nói với vua Ba Tư Nặc rằng: từ bốn phương, các hòn núi kéo nhau đến. Hoặc nói rằng:

Bồ tát ở Trụ vị thứ mười (Thập trụ) còn có thể thối bước, chớ Như lai chẳng nói hai lời!

6. Thế lưu bố ngữ (lời nói thông thường ở đời): như nói nam nữ, đại tiểu, khứ lai, tọa ngọa, xa thặng, phòng xá v.v.

7. Như ý ngữ (lời nói ra đề đạt ý chí của mình): Như Phật quở trách những kẻ phá giới, là để cho họ tự trách lấy đặng hộ trì cấm giới. Như Phật khen bực Tu Đà Hoàn, là cố ý khiến cho kẻ phàm phu phát sanh thiện tâm. Phật khen bực Bồ Tát, là cố ý làm cho chúng sanh phát Bồ Đề tâm. Phật dạy rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, là cố ý khiến cho ai nấy đều bỏ nết phóng dật.

THẤT CHỦNG QUẢ Bảy thứ kết quả, quả báo. Quả sanh ra là do nơi Nhơn. Trong Niết bàn Kinh, quyển 36, có chép rằng, trong thế gian, tất cả có thất chủng quả:

1. Phương tiện quả. Như người đời, trong khi thâu lúa thóc, thì nói rằng: tôi được phương tiện quả. Phương tiện quả cũng kêu là Nghiệp hạnh quả. Quả ấy do hai thứ nhơn: nhơn gần là hột giống; nhơn xa là: nước, phân, nhơn công.

2. Báo ân quả. Như cha mẹ được đứa con có hiếu, biết phụng dưỡng mình, thì nói rằng: Chúng tôi được Báo ân quả (Ân dưỡng quả). Quả đó, tức người con biết báo ân. Quả ấy do hai nhơn: nhơn gần là cái nghiệp lành đời trước của cha mẹ; nhơn xa là sanh được trang hiếu tử.

3. Thân cận quả: Tỷ như một người, nhờ gần gũi bực Thiện hữu mà đắc từ quả Tu Đà Hoàn cho đến quả A La Hán. Bèn nói rằng: Tôi được cái thân cận quả. Quả ấy do hai nhơn: nhơn gần là lòng tin; nhơn xa là bực thiện hữu.

4. Dư Tàn Quả: Tỷ như người kia nhờ chẳng sát sanh, cho nên được cái thân mạng trường thọ. Đó kêu là dư tàn quả. Quả ấy do hai nhơn: nhơn gần là Ba nghiệp; nhơn xa là sự sống dai.

5. Bình đẳng quả. Đó là nói về thế giới khí, tức là mọi vật vô tình trong thế gian, phát hiện ra do lòng thiện hoặc lòng ác của chúng sanh. Quả nầy do hai nhơn: nhơn gần là

sự tu Thập Thiện của chúng sanh; nhơn xa là Tam Tai.

6. Quả báo quả: Tỷ như người kia, khi được cái thân thanh tịnh rồi, bèn tu Ba nghiệp thanh tịnh về Thân, Khẩu, Ý. Bèn nói rằng:Tôi được quả báo. Quả ấy do hai nhơn: nhơn gần là Thân, khẩu, ý ở đời này đều trong sạch; nhơn xa là trong các đời đã qua, Thân, Khẩu, Ý đã được trong sạch.

7. Viễn ly quả. Tức là Niết Bàn, đó là nhờ rời xa mọi phiền não, làm xong các thiện nghiệp. Quả ấy do hai nhơn: nhơn gần là tam giải thoát môn (ba phép tu: không, vô tướng, vô tác); nhơn xa là trong các đời vô lượng, tự mình đã tu thiện pháp.

THẤT CHỦNG TAM MUỘIBảy phép thiền định, quán tưởng.

a) bảy phép tu cho đắc bảy phần hiệp thành qủa Bồ đề (Xem: Thất giác phần Tam muội).

b) Bảy pháp môn thiền định của các hàng đắc Đạo, bắt từ dưới kể lên:

1. Tu đà hoàn Tam muội, 2. Tư đà hàm tam muội, 3. A na hàm Tam muội, 4. A La Hán Tam muội, 5. Bích Chi Phật Tam muội, 6. Bồ tát Tam muội, 7. Như lai Giác Tri Tam muội

THẤT DIỆT TRÁNH (PHÁP) Adhikaranasamadha (scr). Bảy phép để giải hòa khi có sự cãi lẫy giữa chư Tỳ kheo hoặc Tỳ kheo ni nơi Giáo hội Tăng già.

Trong 250 giới Tỳ kheo và trong 348 giới Tỳ kheo ni, Ba la di pháp là khoản đầu, còn Thất Diệt tránh pháp là khoản chót.

Khi có những sự xích mít, pháp cải lẩy, pháp bất hòa, thì Giáo Hội nên sử cho êm thấm bằng thất diệt tránh pháp:

1. Dùng cách tự thuận.

2. Hoặc nói quyết rằng quên.

3. Hoặc có cớ chứng rằng mình không biết, hay đã làm mà không cố ý.

4. Hoặc là xin lỗi một cách thành thật, ăn năn rằng mình đã lỡ phạm.

5. Hoặc chuyển việc ấy lên Giáo Hội xem xét một cách công bình.

6. Hoặc giao cho một vị sư quảng đại quyết định cho.

7. Hoặc cùng nhau niệm Phật mà khỏa lấp, cũng như cỏ mọc phủ đất.

THẤT ĐẠI Bảy chất lớn. trong bảy chất lớn ấy, mỗi chất đều phổ biến cõi Pháp giới, cho nên kêu là Đại.

Ấy là: 1. Địa (đất), 2. Thủy (nước), 3. Hỏa (lửa), 4. Phong (gió), 5. Không (hư không), 6. Kiến (sự thấy), 7. Thức (cái tâm thức).

THẤT GIÀ TỘIBảy tội ngăn bít. Kêu tắt: Thất già. Cũng kêu: Thất nghịch tội.

Theo đại thừa, kẻ nào trong đời mình đã phạm một tội trong bảy tội ấy, thì bị ngăn bít chẳng được dự thọ Bồ Tát Giới, vì vậy nên kêu làThất già tội.

Ông thầy thế độ phải xét coi đệ tử của mình có phạm tội ấy chăng, nếu chẳng phạm mới được truyền giới. (Điều 40, 41 Khinh giới trong Bồ tát giới Kinh).

(Xem: đủ các tội ở chữ Thất nghịch tội).

THẤT GIÁC Saptabodhyanga (scr). Sep états d'Esprit constitutifs de l'Éveil (fr). Bảy phần giác ngộ, bảy đức giác ngộ.

Cũng viết: Thất giác chi, Thất giác ý, Thất Bồ đề phần. (Xem rõ bảy đức giác ở chữ: Thất giác ý).

Bảy đức giác ngộ: 1. Ý (niệm), 2. Phân biệt (Trạch pháp), 3. Tinh tấn, 4. Khả (Hỷ), 5. Y (Khinh an, Trừ), 6. Định, 7. Hộ (Hành, xả) hiệp lại thành quả Bồ đề. Như quả Bồ đề của Thanh văn (La hán), quả Bồ đề của Duyên giác, quả Bồ đề của Bồ tát, quả Bồ đề của Phật. Mỗi qủa Bồ đề đều có bảy đức ấy, nhưng lớn nhỏ khác nhau.

Như trong Niết bàn Kinh, quyển 23, có chép: Sông cả ở thế gian (thế gian Đại hà), nhằm lúc Kiếp tận có bảy mặt trời chiếu xuống một lượt, làm cho sông khô khan. Còn sông cả Phiền não (Phiền não Đại Hà) thì chẳng như vậy; bực Thinh văn và bực Duyên giác tuy tu Thất giác, nhưng chẳng có thể làm khô cạn sông cả Phiền não!

THẤT GIÁC CHI Saptabodhyanga (scr). Sep états d'Es-prit constitutifs de l'Éveil (fr) Bảy phần giác ngộ. Cũng viết: Thất giác ý, Thất Bồ đề phần, Thất giác phần, Kêu tắt: Thất giác, Thất giác ý.

(Xem: Thất giác ý).

THẤT GIÁC Ý Saptabodhyanga (scr) Sept états constitutifs de l'Éveil (fr). Cũng viết: Thất Bồ đề phần, Thất giác phần, Thất giác chi, Giác chi, Giác ý, Bồ đề phần, âm theo Phạn: Bodhyanga, âm theo Pàli: Bojjhangà. Ấy là bảy cái Giác, bảy phần để hiệp thành quả Bồ đề:

1. Ý (Phạn: Smrti, Pàli: Sati), cái niệm lực nơi mình, (Cũng viết: Niệm).

2. Phân biệt (Phạn: Dharma-vicaya, Pàli: Dhamma vicaya), phân biệt pháp lý nơi mình (Cũng viết: Trạch pháp).

3. Tinh tấn (Phạn: Virya, Pàli: Viriya), dõng lực nơi mình.

4. Khả (Phạn: Priti, Pàli: Piti), hỷ lạc nơi mình. (Cũng viết: Hỷ)

5. Y (Phạn: Pracrabhi, Pàli: Passadhi), yên tĩnh nơi mình, (Cũng viết: Khinh an, Trừ).

6. Định (Phạn: Samâdhi, Pàli: Samàdhi), cái thiền định nơi mình.

7. Hộ (Phạn: Upeksâ, Pàli: Upekkha), sự lặng lẽ nghiêm chỉnh nơi mình. Cũng viết: Hành xả).

Thất giác ý ở trong phép Chánh niệm (Chánh niệm thuộc về Bát chánh đạo, Bát Chánh đạo là đế thứ tư trong Tứ diệu đế).

Nhà đạo nhập phép Chánh niệm, biết rằng trong bảy phần. Đức ấy, mình có những phần nào và thiếu những phần nào. Và người biết rằng chúng nó sanh nảy ra làm sao và cho đến lúc toàn vẹn, đều đủ ra làm sao.

THẤT GIÁC PHẦN Saptabodhyanga (scr). Sept états d'esprit constitutifs de l'Éveil (fr). Bảy phần của cái tánh Giác (Bồ đề). Cũng kêu: Thất Bồ đề phần, Thất giác ý, Thất giác chi. Ấy là bảy phần hiệp lại thành quả Bồ đề, mà đức Phật đã giảng giải với chư Đệ tử.

Trong Niết bàn Kinh quyển, 31 biên là: 1. Niệm Giác phần, 2. Trạch pháp Giác phần, 3. Tinh tấn Giác phần, 4. Hỷ Giác phần, 5. Trừ Giác phần, 6. Định Giác phần, 7. Xả Giác phần. Nhờ tu Thất Giác phần, người ta được gần Đại Bát Niết bàn.

(Xem: Thất giác ý).

THẤT GIÁC PHẦN TAM MUỘI Saptabodhyanga-Samâdhi (scr). Extase (Médidation) sur les Sept États d'Esprit constitutifs de l'Éveil (fr): Phép Tam muội quán tưởng lần lượt cho đắc đủ Bảy phần hiệp thành quả Bồ đề. Cũng viết: Thất chủng Tam muội.

1. Niệm xứ Giác phần Tam muội (Sce: Smrti Bodhyanga Samâdhi): Nhập định quán tưởng về ý niệm, sức niệm nơi mình.

2. Trạch pháp Giác phần Tam muội (Scr: Dharma Vicaya Bo dhyanga Samâdhi): Nhập định quán tưởng sự phân biệt pháp lý.

3. Tinh tấn Giác phần Tam muội (Scr: Virya Bodhyanga Samâ dhi): Nhập định quán tưởng dõng lực nơi mình.

4. Hỷ Giác phần Tam muội (Scr: Priti Bodhyanga Samâdhi): Nhập định quán tưởng cho đắc sự Hỷ lạc nơi mình.

5. Trừ Giác phần Tam muội (Scr: Pracrabhi Bodhyanga Samâdhi): Nhập định quán tưởng đặng cho thân tâm trở nên nhẹ nhàng yên tĩnh.

6. Định Giác Phần Tam Muội (Scr: Samâdhi Bodhyanga Samâdhi): Nhập định phép Chánh định.

7. Xả Giác phần Tam muội (Scr: Upeksâ Bodhyanga Samâdhi): Nhập định quán tưởng cho đắc lẽ Xả, bấy giờ tâm bình đẳng, không tranh đua, đắc Bồ đề, Thấy Phật tánh.

THẤT HỮU. Hữu: Có, Cảnh có, việc có, chẳng phải không. Thất hữu là bảy cảnh có, bảy việc có:

1. Địa ngục hữu: Có cảnh Địa ngục, có chúng sanh đọa Địa ngục.

2. Bàng sanh hữu hay Súc sanh hữu: Có cảnh Súc sanh, có chúng sanh đọa lạc làm súc vật.

3. Ngạ quỉ hữu: Có cảnh Ma đói, có chúng sanh đọa làm Ma Quỉ đói khát.

4. Thiên hữu: Có cảnh Thiên đường, Thiên thượng, cảnh Tiên. Có chúng sanh sanh lên cảnh Tiên.

5. Nhơn hữu: Có cảnh Nhơn loại, Nhơn gian, cảnh Người. Có chúng sanh sanh ra ở cảnh Người.

6. Nghiệp hữu: Có Nghiệp. Nghiệp Nhơn (Nhơn duyên) và Nghiệp quả (Nghiệp báo) vẫn có, không thể phủ nhận.

7. Trung hữu: Có cảnh Trung âm, có những chúng sanh ở cảnh giữa chừng, họ ở cảnh Người mà thác, nhưng chưa đầu thai, họ chẳng phải ở cảnh Tiên, cũng chẳng phải ở cảnh Địa ngục hoặc ở cảnh Ngạ quỉ.

THẤT KHÔNG. Bảy cái không:

1. Tướng Không, cầu tướng sanh chẳng thể được, ấy là Không,

2. Tánh tự tánh Không, là tánh tự nó không vậy,

3. Hành Không, là việc làm của ba nghiệp chẳng thể được vậy,

4. Vô hành Không, là cái tự tánh của duyên khởi vốn Không, cho nên làm tức là không làm,

5. Nhứt thiết pháp ly ngôn thuyết Không, là hết thảy các pháp chẳng có thể lấy lời nói mà nói ra được vậy,

6. Đệ nhứt nghĩa Thánh trí Đại không, là Phật không có kiến, tư, mà cái trí cũng là Không, đó là cái Không cứu cánh, tức là Đại không vậy,

7. Bỉ bỉ Không, đó là cái Không giả, món kia thể nọ đều Không vậy.

Lại Trí Độ Luận có bảy cái Không. Nói nghĩa rộng thì là mười tám cái Không. Nói nghĩa lượt thì có bảy cái Không:

1. Cái Không của tánh,

2. Cái Không của tướng mình,

3. Cái Không của pháp,

4. Chẳng thể được là Không (Bất khả đắc Không),

5. Không có pháp là Không (Vô pháp Không),

6. Cái có pháp là Không (Hữu pháp Không),

7. Có pháp không pháp là Không (Vô pháp hữu pháp Không).

THẤT LA PHIỆT. Crâvasti ou Cravasti (scr). Cũng kêu là Xá- vệ (Xem Xá-Vệ).

THẤT NGHỊCH (TỘI) Bảy tội bội nghịch:

1. Xuất Phật thân huyết (Làm cho thân Phật ra máu, như chém, đánh, ném đáv.v.).

2. Thí phụ (giết cha) .

3. Thí mẫu (giết mẹ).

4. Thí Hòa thượng (giết ôngf thầy đỡ đầu cho mình nhập đạo).

5. Thí A xà lê (giết ông thầy dạy đạo).

6. Phá kiết ma chuyển pháp luân Tăng (Khuấy rối chư tăng Kiết ma chuyển bánh xe Pháp, kêu tắc là Phá Tăng).

Thí Thánh nhơn (giết bực thánh, như La hán).

Đối với bảy bậc ân đức ấy, chẳng những không báo đáp, mà còn nghịch hại, thì tội rất lớn đọa vô số Kiếp.

Theo trong Bồ Tát Giái Kinh, ai phạm một trong bảy tội nghịch ấy thì chẳng được pháp-sư truyền bồ tát giới.

(So sánh với Ngũ nghịch tội)

THẤT PHẬT Sept Bouddhas (fr). Bảy đức Phật lần lược ra đời trước đây, kể luôn đức Phật Bổn Sư của chúng ta:

1. Tỳ Bà Thi (Vipasyin), đức Phật 998 về Trang nghiêm Kiếp.

2. Thi khí (Cikhin) đức Phật 999 về Trang nghiêm Kiếp.

3. Tỳ Xá Phù (Visvabhù), đức Phật 1000 về trang nghiêm Kiếp.

4. Ca La Tôn Đại (Krakucchanda), đức Phật thứ nhứt về hiền kiếp.

5. Câu Na Hàm Mâu Ni (Kanakamouni), đức Phật thứ nhì về Hiền kiếp.

6. Ca Diếp (Kacyapa), đức phật thứ ba về hiền kiếp.

7. Thích Ca Mâu Ni (Sakymouni),đức Phật thứ tư về Hiền kiếp.

Và đức Di Lặc (Mâitreya) sẽ thành Phật kế tiếp đức Thích Ca, ngài sẽ là đức Phật thứ năm trong Hiền kiếp này.

THẤT TAI NẠN Bảy sự tai nạn:1. Nạn mặt trời, mặt trăng lỗi độ; 2. Nạn các vì sao lỗi độ; 3. Nạn lửa cháy; 4. Nạn nước mưa xảy biến lạ;5. Nạn gió dữ; 6. Nạn khí dương quá thạnh;7. Nạn giặc dữ.

THẤT THÁNH GIÁC Saptabodhyanga (scr) Septéats d'Esprit constitutifs de L'Éveil (fr). Bảy đức giác ngộ của bực thánh. Cũng kêu là Thất giác ý, Thất giác Chi, Thất Bồđề phần (Xem:Thất Giác ý).

Niết-bàn Kinh: Bực Phật, Bồ Tát có đủ Thất Thánh Giác, nên người xưa xưng các ngài là Thánh Nhơn.

THẤT THÁNH TÀI Bảy món của Cải về tinh thần của hàng thánh giả:

1. Tín (Đức tin, lòng Chánh Tín),

2. giới (giới hạnh trong sạch),

3. Tàm (Lòng hổ thẹn),

4. Quí (Lòng ố chán, quá thẹn),

5. Đa văn (nghe nhiều biết rộng),

6. Trí huệ,

7. Xảly (Xả bỏ, rờ khổi các sự trìu mến)

Niết bàn Kinh: Bực Phật, Bồ Tát có đủ Thất Thánh Tài là:Tín, Giới, Tàm, Quí, Đa văn, Trí huệ, Xả ly, cho nên được xưng là thánh nhơn.

THẤT THÙ THẮNG CĂN Sept Centres de force dans I'Homme (fr)

1. Chỗ hậu môn nơi cuối xương sống (Chakra central). Bắt từ đây, con hỏa dầu (Feu Serpent) đi tuốt lên làm thông mấy cái thù thắng căn trên.

2. Chỗ lá lách: (Chakra de larate). Lúc chỗ này vừa mở thông, thì người ta nhớ nằm mộng có bay đi các nơi. Trong khi ngủ, người ta bay đi trong cõi (plan astral).

3. Chỗ cái bụng (Chakra ombilical). Người ta thọ cảm, biết rằng ai thương, ai ghét mình, nơi nào họ thích hoặc không thích mình.

4. Chỗ cái tâm (Chakradu coeur). Biết sự vui hay buồn của người và thấu sự cực khổ về xác thân của người .

5. Chỗ cuống họng (Chakra de la gorge). Nghe các thứ tiếng, cũng như nghe tiếng nhạc. Đây là Thiên Nhĩ Thông trong hai cảnh giới plan éthérique và plan astral.

6. Chỗ cái trán (Chakra du front). Căn của thiêng nhãn thông .

7. Chỗ cài đảnh đầu (Chakra du sommet de la tête). Ở đây gồm các sự thông của Phật Thánh. Lúc chỗ nầy phát thông, người ta xuất thần và nhập thể lúc nào cũng được.

THẤT TÌNH Sept sen timents (fr). Bảy thứ tình cảm của người: Hỷ (mừng), nộ (giận), ai (đau đớn), cụ (sợ sệt), ái (yêu), ố (ghét), dục (muốn). Nhà tu niệm phải thống trị thất tình. Lại còn thống trị luôn lục dục: danh vị, tài lợi

Thất tình cũng có chỗ viết là: Hỷ (mừng), nộ (giận), ưu (lo), tư (nghĩ), bi (thương xót), khủng (sợ), kinh (hải).

THẤT TRẦN .Bảy cảnh trần, từc là cảnh trần thứ bảy. Trong Phật Pháp, có nói Lục trần, chớ chẳng có nói đến cảnh trần thứ bảy. Vậy Thất trần là tiếng chỉ việc vô lý, chuyện chẳng có thể xảy ra, cũng như nói:

Thập cửu giới (cảnh giới thứ mười chín), qui mao (lông rùa), thỏ giác (sừng thỏ).

THẬT (THIỆT, THỰC)Vrai, réel; complet, définitif (fr). Chơn thật, thật thà, phải, đầy đủ.

Đối nghĩa: Hư, vọng, giả, Quyền (tạm), dị (khác).,

Thật cũng có nghĩa: trái, hột, tức quả thật, pháp:Fruit, Graine.

THẬT BÁO Sự báo ứng đến thời kỳ sanh trái, cuộc báo ứng thật sự. Cũng viết: Quả báo, Chánh báo. Đối nghĩa: Hao báo,, sự báo ứng trong thời kỳ sanh hao, sự báo ứng tạm thời trong thời nầy.

Người làm thiện hoặc làm ác, ngay trong đời nầy, tạm hưởng phước hoặc mang hoạ, đó là Hoa báo. (Tỷ như người trồng cây, thấy cây trổ hoa)

Người làm thiện hoặc làm ác, sau khi thác sẽ lai sinh tuỳ theo phước, tội của mình, đó là thật báo (tỷ như người trồng cây thấy cây trỗ trái).

THẬT BỔN Nguồn gốc thật, gốc tích thật. Thật Bổn là tiếng dùng để xưng Giáo Pháp Nhứt thừa của Kinh pháp Hoa, vì Kinh ấy vừa đủ chứa giáo Pháp trọn vẹn. Đối với Quyền tích là tiếng dùng để gọi các giáo Pháp Tam thừa mà Phật đã thuyết trước khi thuyết Kinh Pháp Hoa.

THẬT ĐẠO đạo lý chơn thật., chánh đạo.

THẬT ĐẾ Lý thật lẽ chơn. Đồng nghĩa: Chơn Đế, Thánh đế, Đối nghĩa: Giả Đế,Tục Đế.

Những Pháp giáo chơn, chánh, không điên đảo, không hư vọng, kêu là Thật đế. Lý Đại thừa cũng kêu là thật Đế.

Những lẽ mà Phật thuyết, chớ chẳng phải ma thuyết, thì kêu là Thật Đế.

Những Pháp một bề thanh tịnh,, thì kêu là thật Đế.

TrongTứ Diệu Đế, mỗi đế, mỗi chơn lý mỗi vấn đề) đều là Thật Đế

Những lý: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của Đại Niết bàn, cũng kêu là Phật đế.

THẬT GIÁO: Giáo lý chơn thật, nền đạo chơn thật. Thật giáo tức là giáo lý đầy đủ, vững chắc của Nhứt thừa, Phật thừa. Đối với Quyền giáo là giáo lý tạm dạy chúng sanh Ba thừa: Thinh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ tát thừa.

THẬT HÓA: Sự giáo hóa chắc chắn đầy đủ, đối nghĩa: Quyền hóa, sự giáo hóa tạm.

Trong đời thuyết pháp giáo hóa của đức Thế Tôn từ khi hóa đạo ở thành Ba la nại cho đến lúc thuyết kinh Pháp hoa, bấy giờ ngài lần lược giảng giải Ba thừa. Sự giáo hóa ấy kêu là Quyền hóa. Tới chừng ngài thuyết kinh Pháp hoa, từ đó đến sau ngài gom Ba thừa thành nhứt thừa dạy cho ai nấy điều thành Phật. Sự giáo hóa ấy kêu là Thật hóa.

Lại nữa, thong khi Phật hiện ra thân Phật đủ 32 tướng chánh và 80 tướng phụ mà thuyết pháp giáo hóa, thì cuộc giáo hóa đúng lẽ, hoàn toàn ấy kêu là Thật hóa. Còn những khi Phật thị hiện ra thân chúng sanh, thân người thường mà thuyết pháp giáo hóa, thì sự giáo hóa tạm thời ấy kêu là Quyền hóa.

THẬT KHÔNG: Thật là không; lẽ không chắc thật không sai chạy. Các pháp điều do nhân duyên mà sanh ra, thảy điều chẳng có tự tánh, chẳng chắc chắn, chẳng trường tồn, nên kêu là Thật không.

THẬT KINH: Kinh luận chắc thật; hoàn toàn, đầy đủ nghĩa lý. Nhưng kinh luận của Nhứt thừa kêu là Thật kinh. Những kinh luận tạm thời của Tam thừa, kêu là Quyền kinh.

THẬT NGỮ: Lời nói chắc thật; có, thì nói có; không, thì nói không; chẳng bày điều mà nói; chẳng phải nay nói vầy, mai nói khác.

Như nói các lời giảng giải của Phật đều là Thật ngữ. Đối nghĩa: Hư ngữ, Vọng ngữ.

Phái Hiền giáo cho rằng lời nói phải là thật ngữ, lời nói phù hợp với việc làm, lời dạy tương ứng với nết hạnh là Thật ngữ.

Phái Mật giáo cho rằng lời nói có nghĩa chơn như là thật ngữ.

THẬT NHÃN: Mắt thật; sự chiếu vật mà thấy tướng thật, lẽ thật. Lại nữa, trong ngũ nhãn của Phật và Bồ tát, Thật nhãn tức là Phật nhãn.

THẬT SẮC THÂN: Cái tánh tự nhiên chơn thật, đầy đủ hoàn toàn. Thật sắc thân là hình thể của Phật có 32 tướng quí chánh và 80 tướng quí phụ thuộc. Nhờ cái chơn tu. Vô lượng đức nên cảm được cái quả là cái Thật sắc thân ấy.

THẬT TÁNH: Cái tánh tự nhiên chơn thật, không giả dối, không tà ác, không có đối địch. Cũng viết: Chơn tánh, chơn như bổn tánh, chơn như Phật tánh (xem: Chơn như)

Niết bàn Kinh, Quyển 8: Nếu ai nói lẽ: Mười thiện. Mười ác, nên làm, chẳng nên làm, đường lành, đường dữ, pháp trắng, pháp đen, kẻ phàm phu sẽ bảo rằng đó là hai pháp. Hàng trí giã hiểu rằng cái Tánh chẳng phải hai, cái tánh chẳng phải hai tức là Thật tánh.

THẬT TẾ: Cũng viết. Chơn tế, chơn thật tế. Chổ chơn thật; lý thú chí cực, hoàn toàn; phương diện tuyệt đích. Thật tế cũng là: Chơn như, thật tướng.

THẬT TẾ LÝ ĐỊA: Xét theo Cảnh giới Chơn như vô tướng, xét theo lẽ phải tuyệt đích.

Như nói: Lấy theo Thật tế lý địa, thì không có một mảy trần nào mà mình thọ lấy, cho đến không có chư Phật đâu mà niệm không có Tịnh độ đâu mà vãng sanh.

THẬT TƯỚNG: Tướng trạng chơn thật, thể tướng tự nhiên, không sai chạy, không dời đổi. Cũng viết: Chơn thật tướng.

Thật tướng tức là Không tướng. Nghĩa là cái tướng của các pháp vốn không; không có cái gì là ta, không có cái gì là của ta. Cái thật tướng của các pháp tỷ như hư không, tuy có mà không, tuy không mà có. Cái thật tướng của Tam giới là không sanh, không diệt, không có không không, không thật, không giả, không như thế này, không như thế khác .

Đồng nghĩa: Bổn thể, Pháp thân, Pháp tánh, Chơn như, Chơn không, Vô vi, Niết bàn, Thật tế, Pháp giới.

Phổ Hiền quán Kinh: Nhứt thiết nghiệp chướng hải

Giai tùng vọng tưởng sanh

Nhược dục sám hối giả

Đoa tọa niệm Thật tướng.

Niết bàn Kinh, quyển 25: Như lai là thường trụ, chẳng hề biến đổi, Như lai tức là Thật tướng.

THẬT TƯỚNG ẤN: Ấn chứng thật tướng. Đó là nói nhà tu hành được sự ấn chứng, Thật tướng, do đó dung mạo có vẽ tự nhiên, thành thật giải thoát.

THẬT TƯỚNG HỤÊ: Cái Trí tuệ thật tướng. Đó là nói nhà tu hành, chứng được cái Trí tuệ thấu lẽ Thật tướng: Chơn không vô vi, chơn như.

THẬT TƯỚNG PHÁP GIỚI: Tướng Chơn thật và cõi Pháp. Hai danh từ khác nhau, nhưng đồng nghĩa. Kinh Pháp hoa gọi là Thật tướng. Kinh Hoa nghiêm kêu là Pháp giới.

THẬT TƯỚNG TAM MUỘI: Phép suy xét, phép thiền định về lẽ Thật tướng, tức là ba phép Tam muội liên quan với nhau: Không, Vô tướng, Vô tác (Xem: Tam Tam muội).

THẬT TRÍ Trí tuệ chơn thật, sự hiểu biết đầy đủ, chắc chắn, đúng lý tuyệt đối. Đồng nghĩa: Chơn trí, Chánh trí, Như lý trí, Căn bổn trí, Chánh thể trí, Vô phân biệt trí. Đối nghĩa: Quyền trí, Tục trí, Phân biệt trí.

THÂU Adinnâdânạm (pr) Voi (fr) Ăn cắp, ăn trộm. (Xem: Du).

THẾ Đời. Theo văn minh Tàu ngày xưa, một thế (đời) là một khoảng ba mươi năm. Theo văn minh châu Âu, một thế là một khoảng trăm năm, tức thế kỷ. Đời của một ông vua từ khi lấy hiệu lên ngôi cho đến thác, kêu là một thế. Ông, cha, con cháu kế nghiệp nhau, mỗi đời sống kêu là một thế. Năm (tuế) cũng kêu là thế. Thế cũng có nghĩa: đời xưa, thuở xưa.

Riêng về Phật giáo, thế tức là thế tục (thói đời). Thói đời ấy thường có nhiều thứ chẳng tốt, mà nhà tu hành cần hủy bỏ. Thói đời thì sa vào vòng Luân hồi, hay chuyển biến, tức là khi vầy khi khác. Thế ấy có: quá khứ, hiện tại, vị lai, kêu chung là Tam thế (Ba đời). Thế lại là tiếng nói tắt để chỉ thế gian.

THẾ ANH. Bực tốt nhứt, tài năng nhứt trong cõi thế, trong đời. Tiếng tôn xưng Phật. Trong các cõi thế gian, Phật là bực anh thắng nhứt, vì ngài đã tầm ra cái thắng đạo, Vô thượng Bồ đề.

Ngoài ra tiếng Thế anh, có những tiếng này để chỉ Phật:

Thế nhãn: Mắt của cõi thế.

Thế hùng: Bực hùng mãnh nhứt trong các cõi đời.

Thế tôn: Bực đáng tôn trọng hơn hết trong các chúng sanh ở cõi thế.

Vô lượng thọ Kinh: Hôm nay, đức Thế anh trụ vào cái Đạo tối thắng.

THẾ ĐẾ Tức là: Thế gian đế, Thế tục đế. Chơn lý của người đời, hạp với trí thức của phàm phu; chơn lý chưa trọn vẹn, chỉ phải có một bề thôi. Cũng kêu: Tục đế. Đối với: Chơn đế, Đệ nhứt nghĩa đế, Thắng nghĩa đế.

Niết bàn Kinh: Những lẽ mà người xuất thế biết được, kêu là Đệ nhứt nghĩa đế. Những lẽ mà người thế tục biết được, kêu là Thế đế. Như ngũ âm hòa hiệp (mà thành ra người), người ta bèn gọi là tên Mỗ, tên Giáp. Những chúng sanh phàm phu cứ theo đó mà gọi, như vậy kêu là Thế đế. Bực người xuất thế, giải thoát ra khỏi Ngũ âm; đối với

người ấy, chẳng có tên Mỗ, tên Giáp. Bực ấy đã ra khỏi Ngũ âm; đối với họ chẳng có tên Mỗ, tên Giáp. Hiểu ra tánh tướng như vậy, kêu là Đệ nhứt nghĩa đế.

Lại nữa, những pháp có tên và có thật, thì kêu là Đệ nhứt nghĩa đế; còn những pháp có tên mà không thật thì kêu là Thế đế. Tỷ như: ngã (ta, bản thể chủ thể), chúng sanh, thọ mạng, tri kiến, cúng dường, kẻ làm, người chịu, ánh lửa nháng, thành trì trong tuồng hát, lông rùa, sừng thỏ... đều là Thế đế. Còn như những chơn lý về Khổ, Tập, Diệt, Đạo đều là Đệ nhứt nghĩa đế.

Nhưng, đứng trên lập trường Đại thừa, xét theo lẽ Tuyệt đối, Thế đế tức là Đệ nhứt nghĩa đế. Là vì, khi mình hiểu chỗ chơn thật của Thế pháp, Thế đế, khi sự hiểu của mình lướt lên trên sự hiểu của kẻ phàm phu, điên đảo, mê chấp, thì Thế đế chuyển thành Đệ nhứt nghĩa đế. Tỷ như những kẽ: ngã (ta), nhơn (người), chúng sanh, thọ mạng (đời sống). Kẻ thế tục hiểu một cách có giới hạn, cố chấp, chẳng hoàn toàn, nên đối với họ, những lẽ ấy là Thế đế. Còn người xuất thế hiểu tới chỗ chơn thật, thường hằng, tuyệt đối của những lẽ ấy; đối với hạng người này, Thế đế tức là Đệ nhứt nghĩa đế.

Tài thuyết pháp của Phật thật là cao diệu. Ngài vì chúng sanh, đem cái Đệ nhứt nghĩa đế thuyết thành Thế đế, và đem cái Thế đế thuyết thành Đệ nhứt nghĩa đế.

THẾ ĐỆ NHỨT PHÁP Tức là: Thế gian Đệ nhứt pháp; viết tắt: Đệ nhứt pháp. Cái pháp bực nhứt ở thế gian. Ấy là cái pháp cao nhứt trong bốn pháp tu chứng:

1. Noãn pháp (cái pháp ấm áp, vừa nóng).

2. Đỉnh pháp (cái pháp trên cao, cao hơn noãn pháp).

3. Nhẫn pháp (pháp Nhẫn nhục).

4. Thế đệ nhứt pháp.

Người tu hành đắc Thế đệ nhứt pháp, thì lìa xa phiền não, nhưng chưa được Giải thoát. Người ấy, như tu Tứ Chơn đế, có thể thiền định đến pháp Tứ thiền và đắc quả A na hàm. Vì đắc Tứ thiền và đắc A na hàm, nhưng chưa tới quả A la hán là quả Giải thoát, cho nên mới kêu là Thế Đệ nhứt pháp. Ấy là cảnh cao rốt của trí Hữu lậu.

Đắc từ noãn pháp, Đỉnh pháp, Nhẫn pháp cho tới Thế Đệ nhứt pháp, thì còn ở địa vị Hiền, chưa lên địa vị Thánh.

THẾ GIỚI Monde (fr). Cõi đất chỗ người ở, võ trụ, hoàn cầu. Thế: đời, giới: cõi. Thế thì dời đổi, có: quá khứ, hiện, vị lai; Giới là phương vị, hiệp lại các hướng: Đông, tây, Nam, Bắc, Đông Nam, Tây nam, Đông Bắc, Tây Bắc Thượng, Hạ thế giới lớn, như cõi Ta bà thế giới thì hiệp lại là Tam thiên Đại thiên thế giới. (Xem: Tam thiên đại thiên thế giới).

Còn thế giới nhỏ thì có: 1 Tu di sơn, 1 mặt trời, 1 mặt trăng, 1 tứ thiên hạ chung quanh núi Tu di, 1 Tứ thiên vương ở lưng chừng núi Tu di, 1 Đao lợi thiên, 1 Dạ ma thiên, 1 Đâu suất thiên, 1 Hóa lạc thiên, 1 Tha hoá thiên, 1 Sơ thiền thiên.

1.000 ngàn thế giới nhỏ hiệp thành Tiểu thiên thế giới.

Mỗi thế giới đều trải qua bốn thời kỳ: thành, trụ, hoại, không. Bốn thời kỳ ấy kêu là bốn Kiếp (Trung kiếp), hiệp thành một kiếp lớn (Đại kiếp).

Thế giới có cõi nghiêm tịnh, có cõi ác trược. Như cõi Cực lạc của Phật A Di Đà cõi Tịnh Lưu ly của Phật Dược Sư nơi ấy chẳng có các hàng Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh, không có hàng phụ nữ, chúng sanh vui sướng luôn luôn, cõi đất và mọi vật toàn là thất bảo. Ấy là cõi thế giới nghiêm tịnh. Như cõi Ta bà của Phật Thích Ca là cõi thế giới ác trược, nơi ấy có đủ các hạng chúng sanh, có đủ các sự tội lỗi; ai chí tâm, nhẫn nhục lắm mới tu hành được. Nhưng ở cõi thế giới ác trược mà tu hành được, thì công đức rất lớn.

THẾ GIỚI KHÍ Cũng viết: Khí thế giới, khí giới, Khí Thế gian. (Xem: Khí).

THẾ GIAN Monde (fr). Khoảng đời. Thế nghĩa là chuyển dời; Gian nghĩa là cách khoảng. Những sự vật ở trong ba cõi đời (Tam giới) kêu là Thế gian. Thế gian có hai nghĩa; 1. Hữu tình thế gian (khoảng đời có tình), tức là chúng sanh vậy. 2. Khí thế gian (khoảng đời đồ dùng), tức là cõi đất nước vậy.

Thế gian đối với xuất thế gian. Người phàm nhận rằng: Thế gian là mọi chúng sanh và mọi vật ở nơi mặt đất (trái đất) này. Người đạo Phật thì nhận rằng thế gian là tất cả mọi chúng sanh và mọi vật xoay vần trong Tam giới, từ Dục giới, Sắc giới tới Vô sắc giới. Còn nếu chẳng vướng vào Tam giới, thì kêu là xuất thế gian. Vậy thế gian là sự vật hữu tình và vô tình trong một cõi Thế giới Tam thiên Đại thiên.

THẾ GIAN BẤT KHẢ LẠC TƯỞNGCái tư tưởng cho rằng không nên vui thích đối với thế gian, ở thế gian chẳng có sự vật gì mà mình vui thích được. Ấy là một phép tu của Phật tử, một phép tưởng trong Thập tưởng.

Trí giả nên xét rằng: Ở thế gian, không một chúng sanh nào chẳng khổ về Sanh, Lão, Bệnh, Tử. Như cái thân mình đây, chẳng có chỗ nào mà mình chẳng sanh ra. Ở trong thế gian, nếu chẳng có chỗ nào mà mình lìa khỏi Sanh, Lão, Bệnh, Tử, thì mình còn vui gì với thế gian?

Ở thế gian, không có chi tấn đắc mãi mà chẳng thối thất, cho nên thế gian hẳn là vô thường. Đã là Vô thường, thì bực trí nhơn còn vui gì với thế gian?

Mỗi một chúng sanh lần lượt trải qua khắp các cảnh thế gian, khổ có, sướng có. Nhưng dầu cho sanh được ở cảnh Phạm thiên, lần lên cho tới cảnh Phi tưởng phi phi tưởng Thiên, cuối đời cũng trở lại đọa lạc nơi Tam ác đạo!

Dầu cho làm vị Tứ thiên vương, lần lên cho tới vị Tha hóa tự tai Thiên, cơn mạng chung, cũng sanh vào loại Súc sanh! Lại như vị Chuyển luân thánh vương, thống nhiếp bốn cõi thiên hạ, hào quý và tự tại bực nhứt, chừng hết phước cũng mang thân bần cùng, thiếu ăn thiếu mặc! Quán tưởng như vậy, Trí giả còn vui thích ở thế gian làm chi?

Lại trong thế gian có các món, như: nhà cửa, áo quần, đồ ăn uống, đồ nằm ngồi thuốc thang, hương hoa, anh lạc, kỷ nhạc, bảo hóa, tài vật; thảy đều là những món làm cho mình khổ, mà mình cần phải lìa. Vậy còn luyến ái gì thế gian?

Tỷ như người đương lâm bệnh, dầu có mọi món kỷ nhạc, hương hoa, vòng vàng chuổi ngọc, cũng chẳng vui. Người ta đương khổ, há lại vui với mọi sự vật ở thế gian sao?

Thế gian tức là hắc ám, xuất thế tức là quang minh, thế gian tức là sự trói buộc (hệ phước); xuất thế tức là cảnh Giải thoát.

Cho nên bực Trí giả phải xét sâu, nên có cái thế gian bất khả lạc tưởng.

THẾ GIAN GIẢI Lokavit (scr). Đấng hiểu rõ tất cả thế gian từ loại hữu tình đến cõi vô tình. Nguyên tiếng Phạn là Lộ ca phại Lộ ca (loca): thế gian, Phại (vit) Giải, Tri. Một hiệu trong Thập hiệu của Phật. Đức Phật hiểu rõ suốt cả ba món của thế gian:

1. Khí (Khoảng đời, cõi đất nước),

2. Chúng sanh,

3. Trí Chánh giác, hiểu rành sự và lý, cho nên xưng hiệu như vậy. Thế gian giải cũng viết: Thế gian tri .

THẾ GIAN PHÁP Phép của thế gian. Phép đời. Những vật hữu tình, phi tình trong tam giới đều do nhơn duyên của nghiệp lầm (hoặc nghiệp) mà sanh ra, thảy đều có lậu (phiền não), vô thường, tức là hai đế: Khổ, Tập trong Tứ đế vậy. Kêu tắt: Thế pháp. Tiếng gọi chung những sự vật ở trong đời, có quan thiệp với thế tục, không có tính cách giải thoát. Đối nghĩa: Xuất thế pháp: pháp ra ngoài thế gian, pháp giải thoát.

THẾ GIAN THIÊN Tiên (Thiên) ở thế gian. Tiếng xưng các vị vua. Kêu tắt: Thế Thiên. Ấy là một hạng trong Tứ chủng Thiên.

Những vị quốc vương thì hình sắc đẹp đẽ, tươi nhuận, sáng chói, có đủ oai quyền, tự tại, rộng hưởng phước trời, cho nên kêu là Thế gian Thiên.

Niết bàn Kinh, quyển 22: Phật chẳng phải là Thế gian Thiên, Ngài cũng chẳng phải không phải là Thế gian Thiên.

Trong vô lượng Kiếp, Như Lai đã từ bỏ ngôi vua, cho nên Ngài chẳng phải là Thế gian Thiên, chẳng phải là vua. Nhưng Ngài sanh vào nhà vua Tịnh Phạn, ở thành Ca tỳ la, cho nên Ngài cũng chẳng phải là không phải Thế gian Thiên vậy.

THẾ GIAN THỪA (THẶNG) Cổ xe của thế gian, Giáo pháp thế tục. Đối với: Xuất thế gian thừa: cổ xe ra khỏi thế gian, Giáo pháp thoát khổ, lìa phiền não. Thế gian thừa có: Nhơn thừa (cổ xe của người), Thiên thừa (cổ xe của trời, của hành Tiên trên trời). Thế gian thừa là giáo pháp dạy thiện quả ở thế gian, cho nên kêu tên vậy.

THẾ HÙNG Le Heros du Monde (fr). Bậc thế hùng. Hiệu riêng của Phật. Phật là bậc hùng mãnh nhất trong cõi thế, chế phục được chúng ma, cho nên kêu là Thế hùng. Cũng kêu: Giác hùng.

Vô Lượng Thọ kinh: Hôm nay đức Thế hùng trụ vào nơi chư Phật trụ.

THẾ NHÃN Con mắt của cõi thế, của người đời. Đó là hiệu riêng của Phật, nghĩa là: Phật là con mắt của người đời, chỉ dẫn đường ngay cho chúng sanh vậy.

Vô Lượng Thọ Kinh: Hôm nay:, đức Thế nhãn trụ vào cái hạnh của bực Đạo sư (bậc Thầy hướng đạo của chúng sanh).

THẾ PHÁP: thế gian pháp, thế tục pháp. Nghĩa là: Pháp thế đế, Pháp giáo (giáo lý) của ngươi thế tục, cái pháp có quan thiệp với người trong Tam giới; pháp giáo, công việc do nhơn duyên sanh ra, có thể biến cải, có thể bị phá hủy vậy.

Thế pháp đối với Xuất thế pháp, Đệ nhứt nghĩa pháp, Đệ nhứt nghĩa pháp là pháp giáo, công việc của hàng tu hành xuất gia, của hàng Thánh giả.

Niết bàn Kinh: Thế pháp có thể hư hoại, tiêu diệt; còn Đệ nhứt nghĩa pháp thì chẳng hề hư hoại, tiêu diệt.

THẾ TÔN Lokanatha, Bhagavat (scr). Le Bienheureux (fr). Hiệu của Phật. Vì Ngài có đủ vạn đức, cho nên được tất cả thế giới (thượng, trung, hạ) từ chư Thánh, Tiên, Thần cho đến loài Người, Yêu quỷ, Địa ngục, Súc sanh thảy đều tôn trọng. Lại ngài là đáng tôn trọng hơn hết trong các bậc chúng sanh, cho nên gọi Ngài là Thế Tôn.

Thế tôn tức là dịch nghĩa chữ Phạn Bạc già phạm, Bà già bà (Bhagavat), hoặc chữ Lô ca na tha. (Lokanatha). Nhưng chữ sau thì đúng hơn, vì Lô ka có nghĩa: thế, thế giới; na tha: được tôn trọng.

Thế tôn là hiệu thứ mười trong mười hiệu của Phật:

1. Như Lai,

2. Ưùng cúng,

3. Chánh biến tri,

4. Minh hạnh túc,

5. Thiện thệ,

6. Thế gian giải,

7. Vô thượng sĩ điều ngự trượng phu,

8. Nhơn thiên sư,

9. Phật,

10. Thế tôn.

Như hiện nay đức Thích Ca Mâu Ni là Phật Thế tôn ở cõi Ta bà này. Ngài bỏ ngôi vua mà đi tu hồi 29 tuổi, trải qua sáu năm khổ hạnh, thành Phật Thế tôn hồi 35 tuổi. Từ đó, Ngài ra đi độ thế cho đến năm 84 tuổi thì nhập Niết bàn. Đức Thế tôn có những đức lành và tướng quý này: sáu Ba la mật, Từ Bi Hỷ Xả, Ba mươi hai tướng chánh, 80 tướng phụ, một vòng hào quang màu vàng rồng, Bốn đều chẳng sợ (Tứ vô sở úy), Bốn điều nhiếp pháp, 18 phép thần thông (thập bát bất cộng thần thông đạo lực).

Quan Âm thị Kính: Độ trì nhờ đức Thế tôn,

Lỡ làng thuở trước vuông tròn mai sau.

THẾ TỤC TRÍ Trí của thế tục. Cái trí của kẻ phàm phu trong thế tục kêu là Thế tục trí. Đối với Thánh trí là trí của bậc tu hành, đắc đạo, cái trí không dùng vào việc lợi danh ở đời.

Lại nhơn cái trí dùng về việc tục trong thế gian, cũng kêu là Thế tục trí. Nghĩa này thông cả phàm vàThánh. Tức: Thế trí.

THẾ TỰ TẠI VƯƠNG PHẬT Lokisvara Boud dha (scr). Một đức Phật đời quá khứ cũng kêu tắt là: Tự Tại Vương Phật.

Trong Kinh Vô Lượng Thọ có ghi rằng: Hồi thuở quákhứ, có đức Thế Tự Tại Vương Như Lai ra đời. Nhơn thấy ông Tỳ kheo Pháp Tạng đến trước Ngài mà phát nguyện Đạo vô thượng, Đức Phật Thế Tự Tại Vương biết rằng ông Tỳ kheo Pháp Tạng có trí thức cao minh, tâm nguyện quảng đại. Lại nhơn ông này có phát đủ 48 điều nguyện lớn, Ngài bèn thọ ký cho, dạy rằng về sau ông Pháp Tạng sẽ thành Phật ở cõi Cực lạc thế giới hiệu là A Di Đà.

Trong khi thuyết Kinh pháp độ ông Tỳ kheo Pháp Tạng, đức Phật Thế Tại Vương có phán rằng: Ví như biển cả, một người kia lấy đấu mà lường, trãi bao Kiếp số, còn có thế cùng tới đáy, lượm được của báu tốt thay! Huống chi người ta có chí tâm tinh tấn, cầu đạo chẳng thôi, rồi sẽ nên được Quả, nguyện gì là chẳng đặng?

THẾ THÂN Vasubandhu (scr). Cũng viết: Thiên Thân âm theo Phạn: Phạt Tô Bàn Độ, Bà Tu Bàn Đầu. Tổ sư đời 21 trong hàng 28 Tổ sư Phật giáo ở Ấn độ, em của ngài Vô Trước Bồ tát. (Xem: Phạt tô bàn độ).

THẾ THẾ SANH SANHĐời đời kiếp kiếp. Nghĩa là luân hồi trong Sáu nẻo (Lục đạo) trãi qua nhiều đời nhiều thưở vậy. Hết đời này, rồi lại sanh ra đời khác, cứ tiếp tục sanh đi sanh lại mãi không dứt. Cũng như nói: sanh sanh thọ sanh (Đời đời thọ sanh).

THẾ THIÊN: Tức là Thế gian Thiên (Vị Thiên ở thế gian). Tiếng xưng những vị vua ở nhơn gian. Ấy là một hạng trong Tứ chủng Thiên. (Xem: Thế gian Thiên).

THẾ TRÍ Tức là: Thế gian trí giả, các hàng Trí giả tức là Thánh giả. Thế Trí là Phật, Bồ tát và các vị Thánh nhơn.

Niết bàn Kinh, quyển 36: Hễ Thế Trí nói có, thì ta (Phật) cũng nói có. Hễ thế trí nói Không, ta cũng nói không.

Thế trí cũng có nghĩa: Cái trí dùng về việc đời, tức Thế tục trí, thông cả phàm và Thánh.

THẾ TRÍ BIỆN THÔNG: Có trí biện luận một cách làu thông các việc thế gian. Ấy là nạn thứ bảy trong Tám nạn (Bát nạn). Hạng người thế trí biện thông chỉ lo coi các sách sử về thế gian, rất rành việc đời, ỷ mình thông minh mà chẳng lo tu pháp xuất thế gian, cho nên chẳng được giải thoát.

THẾ CHÍ (BỒ TÁT) Mahasthama, Mahastha-maprapta (scr). Tức là ngài Đại Thế Chí Bồ tát. Kêu tắt là Thế Chí. Cũng như ngài Quán Thế Âm, kêu tắt là Quan Âm.

Vì ngài có oai thần thế lực rất to lớn, nên gọi là Đại Thế Chí, Đắc Đại Thế.

(Xem: Đại Thế Chí Bồ tát).

THẾ PHÁT Mundana (scr). Teihatsu (jap). Tonsure (fr). Lễ cắt tóc. Cũng gọi: Thế trừ tu phát.

THẾ TRỪ TU PHÁT Cắt tóc cạo râu, cạo bỏ râu tóc. Theo nghi thức nhà Phật, vị đệ tử Phật mà thọ giới xuất gia thì cạo bỏ râu tóc mình và đắp tịnh y màu vàng. Cắt bỏ râu tóc và mặc tịnh y, tức là bỏ hết ngôi vị của minh ở thế gian, bỏ các sự ỷ lại và kiêu mạn vì chức phận của mình. Và cũng là để phân biệt với hạnh xuất gia ngoại đạo họ vẫn còn để tóc và mặc sắc phục trắng.

Trong quyển Nhơn Quả Kinh, phần thứ hai có chép rằng. Lúc ấy Thái tử (đức Thích Ca) dùng dao bén mà cắt tóc mình bèn phát nguyện rằng: Cũng như nay râu tóc ta đều xuống hết, ta nguyện cho các phiền não, tập chướng ta đều đoạn trừ.

THỆ ĐA LÂM Jetavana (scr). Rừng cây của ông hoàng tử Thệ Đa (Jeta) hỷ cúng cho Giáo Hội do đức Phật đứng đầu, để xây cất thành Tinh xá. Cũng viết: Kỳ Đà Tinh xá, Kỳ đà lâm, Kỳ hoàn tinh xá, Kỳ thọ cấp cô độc viên, Kỳ viên.

(xem: Kỳ thọ cấp cô độc viên).

THỆ NGUYỆN Prani, Pranidhana (scr). Voeux (fr).

Thệ: Thề; đem tấm lòng chí thành, cầu Phật chứng minh, quyết đuổi theo mục đích không hề thối bước.

Nguyện: Tùy theo tâm mà mong cầu cho đạt những chỗ quyết định của mình vì chúng sanh.

Ai muốn tu cho tinh tấn, cần phải thệ nguyện. Từ khi lập thệ nguyện, hãy mạnh dạn mà đuổi theo mục đích của mình. Chư Phật, chư Bồ tát, các nhà tu học Đại thừa, đều có lập hai bổn thệ nguyện: tổng và biệt.

Tổng thệ nguyện: Thệ nguyện chung mà mỗi nhà tu học Đại thừa cần phải thi hành, như Tứ hoằng thệ nguyện.

Biệt thệ nguyện: Tức là bổn nguyện, thệ nguyện riêng của mỗi vị để tế độ chúng sanh, như 48 điều thệ nguyện của đức A Di Đà Phật, 12 điều thệ nguyện của đức Dược Sư Phật, 10 điều thệ nguyện của ngài Phổ Hiền Bồ tát, 12 điều thệ nguyện của ngài Quan Aâm Như Lai.

Trong ĐịaTạng Kinh, Phật Thích Ca có khen sức thệ nguyện của Địa Tạng Bồ tát: Văn Thù Sư Lợi! Thử Bồ tát oai thần thệ nguyện bất khả tư nghị! (Văn Thù Sư Lợi ơi! Oai thần thệ nguyện của vị Bồ tát ấy chẳng có thể nghĩ bàn cho xiết!).

THI BA LA MẬT Sila paramata (scr). L'ob servation des Regles, Vertu cardinale (fr). Tức là: Thi la Ba la mật (Sila-paramata), tiếng Phạn, nghĩa là: Giới độ. Một đại hạnh trong Sáu Đại hạnh của Bồ tát.

(Xem: Giới Ba la mật).

THI BÀ PHÚ LA (THÀNH) Một kinh đô ở Ấn độ, hồi Phật Thích Ca ra đời. Thành Thi bà phú la là kinh đô của nước Ca thi. Phật có du hóa đến đó. Dân chúng ở thành Thi bà phú la đã nghe rằng Phật từng giáo hoá ở các đô thị, họ lấy làm khát ngưỡng, mong cho Phật bước chơn đến xứ họ mà thuyết pháp độ họ.

Đại Niết bàn Kinh, quyển 33: Phật phán:

Thiện nam tử! Có một lúc, ta ở thành Thi bà phú la, nước Ca thi; Thiện Tinh Tỳ kheo làm kẻ cấp sử cho ta. Lúc ấy, ta muốn vào thành ấy mà khất thực. Vô lượng chúng sanh ở đó, trọn lòng khát ngưỡng, muốn thấy dấu chơn ta...

THI CA LA VIỆT Sigalavada (scr). Một bực Bồ tát tại gia. Chính ông Thi Ca La Việt phát khởi cho Phật thuyết bài Kinh khuyên kẻ tu tại gia nên giữ các phận sự đối với cha mẹ, thầy dạy học, vợ chồng, bằng hữu, tôi tớ, thầy dạy đạo lý. Kinh ấy là Thi ca La Việt Kinh (scr: Sigalavada sutra, P: Sigalavada sutra).

Thi Ca La Việt là một thanh niên dòng Bà la môn, con nhà sang trọng ở thành Vương xá (Rajagrha). Vì nghe theo lời cha trối dặn, nên mỗi buổi sáng, chàng làm lễ Lục phương mà không hiểu ý nghĩa. Phật bèn giảng cho biết làm lễ Lục phương tức là tôn trọng sáu cái phận sự đối với: cha mẹ, thầy dạy học, vợ chồng bằng hữu, tồi tớ, thầy dạy đạo lý.

Được Phật khai ngộ, Thi Ca La Việt bèn thọ Tam quy và trì Ngũ giới. Thi Ca La Việt là tiếng Phạn, dịch nghĩa: Thiện Sanh .

THI CA LA VIỆT KINH Sigalavada sutra (scr). Sigalavada sutra (p) Kinh giải để cho hàng tu tại gia, do Phật thuyết với ông Thi Ca la Việt (Sigalavada).

Trong Kinh ấy, Phật khuyên dứt bỏ những cái dơ bẩn: sát sanh, trộm đạo. Tà dâm, vọng ngữ, những cái sở dục: Tư vị, giận hờn, vô minh, sợ sệt. Phật cũng khuyên đừng: chơi bạn xấu, cờ bạc, đi đêm, biếng nhác. Phật giảng với ông Thi Ca La Việt là người ưa lễ bái Lục phương rằng: Phương Đông tức là cha mẹ, Phương Nam là Thầy, Phương Tây là vợ chồng. Phương Bắc là bạn, Phương Hạ là tôi tớ, Phương Thượng là Thầy dạy đạo. Lễ bái Lục Phương tức làgiữ các phận sự đối với Sáu bực ấy cho vuông tròn. Rồi phải hành luôn Lục độ cho đầy đủ Bồ tát hạnh để mau thành Phật.

THI KHÍ Cikhin (scr).

1. Một đức Phật đời quá khứ. Ngài Thi Khí là đức Phật thứ 999 trong 1.000 đức Phật về cái Kiếp đã qua, Trang nghiêm kiếp (Phạn: Vyuha Kalpa).

Trong Kinh Trường A hàm có chép rằng: Thuở người ta hưởng thọ bảy muôn tuổi, đức Phật Thi Khí ra đời. Ngài là dòng Sát lỵ, họ Câu lợi nhã. Cha tên là Minh Tướng, mẹ là Quang Diệu, ở thành Quang Tướng, ngài ngồi dưới cây phân đà ly, mà thuyết pháp, độ được 250.000 người. Đệ tử thị giả của ngài là Nhẫn Hạnh Tử Vô Lượng (Sai Ma Ca La).

Phật Thi Khí có để lại bài kệ này:

Khởi chư thiện pháp, bổn thị huyễn;

Tạo chư ác nghiệp, diệc thị huyễn.

Thân như tụ mạt, tân như phong,

Huyễn xuất vô căn, vô thật tánh.

Diễn nôm:

Pháp lành khởi, vốn xưa là huyễn;

Nghiệp dữ gây, cũng huyễn mà ra.

Mình bọt đậu, lòng gió qua,

Không căn, không thật, tánh là huyễn thôi.

2. Thi Khí (Cikhin) lại là tên một vị Đại phạm (Maha-Brahma), một vị Đại Tiên ở cảnh Sơ thiền Thiên cõi Trời Sắc giới. Hồi Phật Thích ca giảng Kinh Diệu Pháp Liên Hoa tại núi Kỳ Xà Quật, ngài Phạm Thiên Vương (Brahma), chủ Ta bà thế giới có hiện lại với một vạn hai ngàn vị Thiên tử mà dự nghe. Dắt đầu một vạn hai ngàn vị Thiên tử ấy, có hai ngài: Thi Khí Đại Phạm và Quang Minh Đại Phạm (Brahmà-Djyôtichprabha).

Và đến khi Phật nhập Niết bàn tại rừng cây Ta la, ngài Thi Khí Đại Phạm Thiên vương, chúa tể cõi Ta bà thế giới, có hiện tại với chư Tiên, tỏ lời ưu bi, thương tiếc đức Phật.

THI LA Sila (scr). Regles, Discipline (fr): chữ Phạn: có nghĩa: Giới cấm. (Xem: Giới .

THI LA BA LA MẬT Sila paramita (scr). La moralite parfaite (L'observation des Regles), vertu cardinale (fr). Tiếng Phạn, dịch nghĩa: Trì Giới Ba la mật, giới Ba la mật, Giới độ. Ấy là nền hạnh thứ nhì trong sáu nền Đại hạnh (Lục độ) của Bồ tát, của người tu Đại thừa quyết thành Phật.

(Xem: Giới Ba la mật)

THI LA BÍ ĐÀ LA Silabhadra (scr). Tức Giới Hiền luận sư, một vị Cao Tăng Ấn độ hồi thế kỷ thứ bảy dương lịch. (Xem: Giới Hiền luận sư).

THÍ Dana (scr). Generosite, donner (fr). Tức là Bố thí, đem tiền của hoặc pháp lý mà cho người ta, vì họ đương cần dùng. Như nói: Thí tài, thí pháp (hoặc: tài thí, pháp thí) cũng có nghĩa: Cung phụng cho bực trên. Đồng nghĩa: cúng, cúng dường. Như nói: thí Phật cập Tăng. Lại có nghĩa: Bỏ ta cho rảnh rang, cho khỏi bị ràng buộc nữa. Như nói: Thí rã thành ấp, thê tử, nhập sơn học Đạo.

Thí, Bố thí là nền hạnh đầu tiên trong Lục độ: những ai muốn tu học đạo Phật Đại thừa, trước hết phải hành thí cho triệt để. (Xem: nhị thí, tam thí, tứ chủng thí, ngũ sự thí).

Niết bàn Kinh: có khi Phật dạy rằng: thí tức là Đạo như có lần Phật phán với vua Ba tu nặc rằng: "Đại vương! Thuở xưa, tôi đã từng làm huệ thí; nhờ nhơn duyên ấy ngày nay tôi mới được quả vị Chánh đẳng, Chánh giác".

THÍ BA LA MẬT Danabaramata (scr).

La Generosite, Vertu cardinale (fr): Cũng viết: thí độ. Đọc theo Phạn: Đàn Ba la mật, Đàn na ba la mật. Ấy là hạnh Bố thí thành thật, trong sạch của bực Bồ tát. (Xem: Đàn Ba

la mật).

THÍ CHỦ Dânapati (scr). Seshu (jap). Dona xeur (fr): Những vị cư sĩ lập nguyện Bố thí cho chư Tăng, cung cấp cho nhà chùa; người tự mình đứng làm chủ hội bố thí, trai tăng. Cũng kêu theo Phạn: Đàn việt (Danapati). Thí chủ là người tu hạnh Bố thí. Còn Đại Thí chủ là bực Phật, Bồ tát đã làm xong Thí Ba la mật đối với tất cả chúng sanh .

THÍ ĐỘ. Dana paramita (scr). La generosite, vertu, cardinale (fr). Tức là Thí Ba la mật, Đàn Ba la mật. Hạnh đầu tay trong Lục độ (Lục Ba la mật) của Bồ tát.

Có hai lần Bố thí mà công đức bằng nhau, làm cho người Thí chủ đắc thành cái Thí độ (Đàn Ba la mật). Lần thứ nhứt, Thí chủ là cô thôn nữ Tu xà đa (Soujâta) thí sữa cho đức Thích Ca. Ăn xong món sữa nấu với bột, Ngài đến ngồi nơi cội Bồ đề và thành Phật. Lần thứ hai, người thí là ông thợ rèn Thuần Đà. Aên bữa cơm ấy xong đức Phật nhập Niết bàn.

THÍ THỰCBố thí đồ ăn. Những đồ ăn Bố thí cho ma đói vậy. Lại nghĩa: đem đồ chay cúng dường cho Tăng ăn, cũng kêu là thí thực.

Nhưng tiếng thí thực là dùng để chỉ sự cúng thí đồ ăn cho những ma đói (ngạ quỷ), những hồn vơ vẫn ở không trung, chẳng có bà con cúng kiến (cô hồn).

Đức Phật có truyền cho ông A nan pháp môn thí thực như dưới đây:

Trước hết đem đồ ăn dọn lên bàn, rồi đọc câu chú “nhứt thiết đức quang vô lượng oai lực”: Nam mô tát phạ đát tha, nga đa phạ lồ chỉ đế, án tam bạt ra, tam bạt ra hồng.

Đọc chú ấy 21 lần, rồi niệm bốn danh hiệu Phật dưới đây:

1) Nam mô Đa Bảo Như Lai

2) Nam mô Quảng bat Thân Như Lai

3) Nam mô Diệu Sắc Thân Như lai

4) Nam mô Ly Bố Úy Như Lai

Niệm xong, búng móng tay bảy lần, rồi đem đồ ăn rải khắp tứ hướng. Tức thì đồ ăn biến ra vô lượng, vô biên, các quỷ đói, ma đói (ngạ quỷ), cô hồn đều hưởng được no đủ cả, lại mau thoát thân ngạ quỷ mà sanh lên cõi Người, cõi Tiên.

Về nghĩa thí thực: Cúng dường đồ ăn cho Phật, Tăng, đức Phật có giảng với ông Thuần Đà trong Niết bàn Kinh quyển hai rằng: Có hai lần thí thực mà quả báo bằng nhau. Lần đầu, ta ăn rồi thì thành Phật. Lần thứ hai, ăn rồi thì ta vào Niết bàn. Quả báo ấy là như vầy: Người cúng dường được hoàn thành nền thí độ.

THÍ VÔ ÚY Abhayamdana (scr). Bố thí cho cái chẳng sợ. Ấy là một danh hiệu của ngài Quán Thế Âm Bồ tát.

Ở cõi Ta bà này, chúng sanh tặng cho Ngài cái danh hiệu ấy, vì Ngài độ cho chúng sanh được an ổn, chẳng sợ. Có nghe được tên ngài, thấy hình tượng ngài, thì được sức Thần Thông của ngài độ cho khỏi các nổi tai nạn, gian nguy, trở nên vui vẻ, an ổn, khỏi sự

rầu lo.

Theo Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, ngài Quán Thế Âm Bồ tát bố thí cho chúng sanh mười bốn phép vô úy:

1) Ai mắc sự khổ não, thì Ngài độ cho giải khỏi.

2) Ai té vào lửa nguy, thì ngài cứu cho khỏi bị đốt.

3) Ai chìm đắm nơi sông biển, thì ngài cứu cho tới chỗ cạn.

4) Ai lạc vào xứ của bọn quỷ, thì ngài cứu cho khỏi quỷ hại.

5) Ai bị đâm chém, thì ngài cứu cho khỏi lằn dao.

6) Ai bị quỷ bắt, thì ngài cứu cho khỏi hại.

7) Ai bị gông xiềng, thì ngài cứu cho khỏi nạn.

8) Ai đi đến chỗ hiểm nguy, thì ngài cứu cho khỏi hại.

9) Ai nhiều dâm dục, thì ngài độ cho dứt tận.

10) Ai hay sân hận, thì ngài độ cho hết giận hờn.

11) Ai nhiều ngu si, thì ngài độ cho hết ngu.

12) Ai cầu con trai, thì ngài độ cho được như nguyện.

13) Ai cầu con gái, thì ngài ban cho cái phước sanh ra gái đẹp.

14) Ai xưng danh hiệu ngài, thì ngài ban bố cho nhiều sự lợi ích.

THÍ DỤ Avadana (scr). Apadana (p). Esemple, Comparaison, Parabole (fr). Thí dụ là tiếng dịch nghĩa của chữ Phạn A ba đà na. Ấy là những tích xưa có thật, hoặc đặt ra, cùng là những thể so sánh mà Phật thuật ra để giúp cho người ta dễ hiểu Đạo lý chỗ cao siêu, hoặc để cho những người mới tu tập tỉnh ngộ mà làm lành.

Thí dụ Kinh là một thể thuyết pháp trong mười hai thể thuyết pháp của Phật, một bộ trong Thập Nhị Bộ Kinh. (Xem: A ba đà na).

Thí dụ cũng viết là: Dụ (Xem: Bát chủng dụ).

THỊ Montrer, Manifester, Demontrer (fr). Chỉ ra; bày ra cho người ta xem. Dặn, bảo cho ngươi ta biết. Như: Thị đạo, thị giáo, thị hiện, thị tịch.

THỊ ĐẠO: Chỉ bảo và dắt dẫn. Ấy là nói Phật, Bồ tát đứng ra giữa đường dắt nẻo cho chúng sanh, đưa họ từ chỗ khổ đến chỗ sướng, từ cảnh mê đến cảnh tỉnh, từ Luân hồi đến Niết bàn.

Đối với chúng sanh khổ não, Bồ tát có ba cách chỉ dẫn, Tam chủng thị đạo:

1. Thần biến thị đạo: Hiện sức Thần thông mà cứu tế họ đem họ ra khỏi tam đồ hoặc đưa họ ra khỏi cơn tai biến. Ấy là dùng Thân nghiệp.

2. Ký thuyết thị đạo: Lúc nào cũng ghi nhớ trong lòng việc thuyết pháp độ thế, tầm đủ phương tiện mà giảng giải cho chúng sanh thoát khổ. Ấy là dùng Ý nghiệp.

3. Giáo giới thiï đạo: Dùng lời nói mà khuyên bảo họ, hăm he họ đặng cứu tế họ khỏi vòng khổ não. Ấy là dùng khẩu nghiệp.

THỊ GIÁO: Chỉ dạy. Chỉ ra điều thiện, điều ác một cách rành rẽ mà giáo độ chúng sanh, khiến họ bỏ điều ác mà theo điều thiện. Như chỉ cho những việc Luân hồi, nhơn quả.

THỊ HIỆN: Bày ra, hiện ra. Như Phật, Bồ tát vì lòng từ bi độ thế, thị hiện biết bao thân hình: như hiện là Phật, làm Bồ tát, làm Duyên giác, làm Thinh văn, làn chư Thiên, chư Thần, làm người, đàn ông, đàn bà, vua, quan, cư sĩ... Thị hiện đủ hạng chúng sanh, đủ cách tu hành, luyện đạo, thành đạo, đặng giục làm chúng sanh hướng thiện.

THỊ TỊCH Thị hiện Niết bàn Tịch: Viên tịch, Tịch diệt. Ấy là tiếng để chỉ chư Phật, chư Bồ tát và các nhà đạo đức bỏ lại cái xác thân lúc thác.

THỊ GIẢ Vị Đệ tử theo hầu. Cũng viết: Cấp thị đệ tử, Cấp sử tả hữu, Thị sử nhơn. Mỗi đức Phật trong khi đi chỗ này chỗ kia hóa độ, thường có một vị Đệ tử, một bực Bồ tát theo hầu. Được nhơn duyên phước đức nhiều lắm, đã từng có nhơn duyên với một đức Phật trong nhiều tiền thân lắm, mới được cái hân hạnh làm Thị giả của đức Phật ấy. Như ông A nan là Thị giả của đức Phật Thích ca, ông thiện hữu Tử Thập Quân là Thị giả của Phật Ca Diếp, ông An Hòa Tử Đạo Sư là Thị giả của Phật Câu Na Hàm Mâu Ni v.v.

Nhờ làm Thị giả, tức là được gần Phật nhiều hơn ai hết, nên ông A nan mới được nghe giảng Kinh nhiều hơn các đệ tử khác. Nhờ vậy mà sau khi Phật tịch, Giáo hội họp kỳ kết tập cử ông A nan đọc lại trọn Tạng Kinh là phần đại khái hơn hết trong Tam Tạng.

Theo quyển "Bồ tát tùng Đâu Suất hạ sanh Kinh", bực Thị giả có đủ tám pháp:

1. Tín căn kiên cố: Lòng tin: Lòng tin (Gốc tin) được bền vững.

2. Kỳ tâm mịch tấn: Tâm tầm cầu cho tấn tới.

3. Thân vô bệnh: Thân thể không có bệnh tật.

4. Tinh tấn: Tấn tới trong việc tu hành.

5. Cụ niệm tâm: Đủ lòng Chánh niệm.

6. Tâm bất kiêu mạn: Lòng chẳng tự cao kiêu ngạo.

7. Năng thành Định ý: Có thể thành tựu cái ý Định.

8. Cụ túc văn trí: Cái trí nghe pháp và hiểu, nhớ được đầy đủ.

Trong Niết bàn kinh, quyển 40, có chép:

Đức Thích Ca thành Phật đã 30 mươi năm, ngài có ý chọn ông A Nan làm Thị giả (Cấp sử tả hữu). A nan đưa ra ba điều thỉnh cầu, nếu Phật chấp nhận, ông sẽ làm Thị giả.

1) Nếu Phật đem áo cũ của mình mà ban cho A nan, thì A nan chẳng nhận.

2) Nếu Phật được người đàn việt thỉnh riêng, thì A nan chẳng đi theo.

3) Phật phải để cho A nan được quyền vào ra nơi phòng của Phật bất kỳ giờ nào.

Đức Phật ưng thuận và khen ông A nan rằng là người có trí huệ, dự thấy sự hiềm nghi của những kẻ khác.

Nếu A nan nhận áo cũ của Phật và nhận đi theo Phật trong khi Phật được thỉnh riêng, người ta sẽ chê A nan vì sự ăn và sự mặc mà làm Thị giả. Nếu A nan chỉ vào ra nơi phòng Phật trong những giờ nhứt định mà thôi, thì không có thể làm lợi ích cho Tứ bộ: Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di.

(Xem: Bát Bất khả tư nghị).

Cũng trong Niết bàn Kinh, quyển 40, Phật có phán với Văn Thù Sư Lợi, nhắc sơ những Thị giả Đệ tử của chư Phật đã ra đời liên tiếp trước ngài.

Hồi đời Phật Tỳ Bà Thi, Thị giả Đệ tử của ngài tên là A Thúc Ca.

Đến đời đức Thi Khí Như Lai, Thị giả đệ tử của ngài tên là Sai Ma Ca La.

Qua đời Phật Tỳ Xá Phù, Thị giả Đệ tử của ngài tên là Ưu Bà Phiến Đà.

Tới đời Phật Ca La Cưu Thôn Đại, Thị giả Đệ tử của ngài tên là Bạt Đề.

Về đời Phật Ca Na Mâu Ni, Thị giả Đệ tử của ngài tên là Tô Trì.

Hồi đời Phật Ca Diếp, Thị giả Đệ tử của ngài tên là Diếp Bà Mật Đa,

Đến đời ta (Thích Ca Mâu Ni Phật) Thị giả Đệ tử của ta là A nan.

THỊ XỨ PHI XỨ LỰC Lực biết chỗ phải, chỗ quấy. Đó là Lực thứ nhứt trong Mười Lực của Phật, là cái sức phân biệt sự, lý phải, quấy vậy.

Xem: Thập Lực.

THÍCH Cakya (scr). Tiếng nói tắt để gọi đức Phật Thích Ca Mâu Ni (Cakyamouni).

Tiếng nói tắt chữ Thích Ca, như Thích chủng (họ Thích Ca, Pháp: Race des Cakyas).

Cũng có nghĩa: Đạo Phật, Pháp: Bouddhisme. Như:Thích giáo, Thích gia, Thích môn, Thích thị, tức là Đạo Phật Thích Ca. Như nói: Nho, Thích, Đạo (Đạo Nho, Đạo Phật, Đạo Lão).

Thường thường, các đệ tử xuất gia trong đạo Phật, hay để chữ Thích trước pháp danh mình, tức là Thích tử, Đệ tử Phật Thích Ca. Như: Thích Huệ Nhựt.

Người đạo Phật, tại gia hay xuất gia, đều tự xưng là Thích tử, tức Phật tử.

THÍCH CA MÂU NI (PHẬT) Cakya-Mouni (scr): Đức Phật đương kim của chúng ta. Tên ngài có nghĩa: Bực tịch tỉnh trong họ Thích Ca, pháp: l'ascete des Cakyas. Người ta cũng dịch tên ngài là Năng nhơn. Thích Ca: Năng, Năng lực, pháp; Heros. Mâu Ni: Nhơn, nhơn từ, pháp: Vertueux. Lại cũng dịch là: Năng mãn, pháp: le Parfait de la race des Heros.

Người giáng sanh lối 563 trước Dương lịch. 29 tuổi đi tu. Sáu năm khổ hạnh, 35 tuổi thành Đạo. Thuyết pháp truyền đạo trong 49 năm, 84 tuổi nhập Niết bàn (479 trước Dương lịch). Những ngày đản sanh (mồng tám tháng tư), xuất gia (mồng tám tháng hai), đắc Đạo (mồng tám tháng chạp) và nhập diệt (rằm tháng hai) đều là những ngày vía lớn mà các nhà chùa và thiện nam tín nữ đều cúng dường. Cha Ngài là vua Tịnh Phạn, Phạn: Souddhodana, trị nước ngự thành Ca tỳ la vệ (Caplavastou). Hoàng hậu là bà Ma Da (Maya), sanh Ngài được bảy ngày thì du tiên. Bà dì là Ba xà ba đề (Prajapati), cũng là một bà phi của vua Tịnh Phạn, trông nôm và nuôi nấng Ngài. Đến lớn, có vợ là bà công chúa Da du đà la (Yasodhara), con gái của Thiện Giác Vương (Soupraboudha). Ơû với công chúa có một con trai là La hầu la (Rahonla), Ngài bèn xuất gia mà tu hành cho đến đắc Đạo thành Phật. Đến năm 84 tuổi, du hành đến xứ Câu thi na (Kusinagara), Ngài tịch tại hai cây song thọ nhằm ngày rằm tháng hai.

Ngài là đức Phật thứ tu trong cái hiền Kiếp (Bhadrakalpa) này. Vì trước ngài, trong cái Hiền Kiếp này, đã có ba vị Phật ra đời: Ca La Ca Tôn Đại, Câu Na Hàm Mâu ni, Ca Diếp.

Đó là sự tích ứng hóa thân của Ngài. Chớ về môn phương tiện tu hành và độ đời của Phật theo bộ Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, thì đời thật của Phật nói không cùng. Đức Như Lai thành Phật đã bao Kiếp rồi. Song ngài chuyển cái phương tiện giáng thế và tu hành để độ chúng sanh. Và Phật giả ra nhập Niết bàn đặng chúng sanh đem lòng hoài bảo đối với Phật, rán lo tu học. Chớ thật ra, Phật không có nhập Niết bàn: lúc nào ngài cũng quanh quẩn theo ta để dìu dắt ta, giáo hóa ta.

Vì chính ngài có nói rằng: “Cho đến nay ta thành Phật, mà cái hạnh Bồ tát ta làm cũng chưa xong. Ta còn phải làm cái hạnh ấy nữa trong vô lượng vô số Kiếp”.

Thường muốn cữ tên Ngài, người ta gọi Ngài là:

1. Đức Phật tổ, vì Ngài là bổn sư của các nhà tu niệm xuất gia và tại gia.

2. Đức Thế Tôn, vì ở cõi thế, Ngài được tôn trọng nhứt trong các hạng chúng sanh.

3. Đức Như Lai, vì Ngài đã đắc quả Phật thì vào cảnh an nhiên, tự tại, vô cùng vô tận. Ở khắp nơi không từ đâu mà đến và không đi đâu.

Ngoài ra tên Thích Ca Mâu Ni, vì tôn kính, người ta còn gọi Ngài bằng mấy tên dưới đây: Nhứt thiết nghĩa thành, Viên mãn nguyệt, Sư tử hống, Đệ thất Tiên, Cồ đàm thị, Đại Sa môn, Đại sư v.v.

Hồi đức Phật Thích Ca Mâu Ni ra đời, con người hưởng thọ một trăm tuổi. Trước Ngài, ở cõi này, Đức Phật ca Diếp (Kacyapa) đã ra đời, lúc ấy con người sống hai mươi ngàn tuổi. Và sau Ngài, đức Phật Di Lặc (Maitreya) sẽ ra đời, bấy giờ con người sẽ sống 80 ngàn tuổi.

THÍCH CA MÂU NI (CỔ PHẬT) Cakyamouni (scr). Một đức Phật đời quá khứ, tên là Thích Ca Mâu Ni.

Chẳng những Thích Ca Mâu Ni là tên đức Bổn sư của các nhà học Phật, mà về đời xưa, cách đây vô lượng vô biên Na do tha Kiếp, đã có một đức Phật ra đời, cũng tên là Thích

Ca Mâu Ni, và cõi thế của Ngài cũng kêu là Ta bà.

Thuở ấy, đức Bổn sư của chúng ta là một người nghèo. Người ấy đến nhà bạn lành, nghe tiếng đồn rằng đức Phật Thích Ca Mâu Ni đương giảng Kinh Niết bàn với Đại chúng. Nghe được tin ấy, người lấy làm vui mừng, muốn sắp đặt cuộc cúng dường Phật. Nhưng phận nghèo, chẳng có món chi để cúng, người định bán mình. Nhưng bạc phước thay, chẳng có ai chịu mua. Người bèn đi về nhà. Dọc đường gặp một người kia,

bần nhơn bèn nói rằng " Tôi muốn bán mình, ông có thể mua chăng ?" Người kia đáp: " Nhà tôi có việc, nhưng chẳng ai làm nổi. Như chú làm được, thì tôi mua thân chú"

- việc chi mà chẳng ai làm nổi?

- Số là tôi có bệnh dữ, lương y cho thuốc, dạy phải ăn mỗi ngày ba lượng thịt người. Như chú có thể mỗi ngày đem ba lượng thịt nơi thân chú mà cấp cho tôi, thì tôi sẽ trả cho chú năm thẻ tiền vàng.

Bần nhơn nghe xong, lấy làm vui vẻ, thưa rằng: " Ông cho tiền đi, tôi hẹn trong bảy ngày đặng sắp đặt công việc cho xong tôi sẽ lại hầu ông."

Người kia đáp: " Bảy ngày thì không được. Chứ liệu như tiện, tôi hẹn cho chú một ngày."

Lúc ấy, đức Bổn Sư của chúng lãnh tiền, đi đến chỗ đức cổ Phật Thích Ca Mâu Ni, lấy dầu và mặt làm lễ nơi chơn Phật; và có bao nhiêu của, người đem ra phụng hiến tất cả. Rồi người thành tâm ngồi lại giảng Niết bàn Kinh. Nhưng vì tâm tánh ám độn, tuy nghe giảng Kinh, mà chỉ nhớ có một bài kệ nầy:

Như lai chứng Niết bàn,

Dứt trọn vòng sanh tử;

Như ai chí tâm nghe,

Thường được vô lượng lạc.

Nghe được bài kệ rồi, người quay về nhà bệnh nhơn. Mỗi ngày, người thẻo ba lượng thịt mình mà cho bệnh nhơn ăn. Nhờ sức bài kệ, người chẳng thấy đau đớn chi cả. Như vậy cho đến trọn tháng. Người bệnh mạnh. Mà thân thể của bần nhơn cũng lành, chẳng có một vết thẹo. Thấy thân mình hoàn toàn, bần nhơn bèn nguyện cầu thành Phật: " Ta nguyện rằng về sau, chừng thành Phật, ta cũng tên là Thích Ca Mâu Ni, và cõi thế giới của ta cũng kêu làTa Bà".

Vậy thì đức Thích Ca Mâu Ni Phật, Bổn sư của chúng ta thuở xưa là đệ tử của đức Thích Ca Mâu Ni cổ Phật. (Tích nầy có chép ở Niết bàn Kinh, quyển 22)

THÍCH CHỦNG Race des cakyas. Cái họ Thích Ca. Thích Ca, nghĩa là: Năng, Năng lực. Cánh họ nầy về dòng Sát đế lợi (Kshatriya) tức là dòng nhà Vua nhà tướng, thuộc về dân tộc A lê da (Aryens) là dân tộc da trắng từ xưa ở cõi trên kéo xuống chiếm và cai trị Ấn độ. Họ Thích Ca ở ném về phía Bắc cõi Ấn độ, kinh đô là thành Ca Tỳ La Vệ (Kapilavastou), dựa bờ sông Bhâgirathi. Hồi đức Phật ra đời, ngài giáng sanh vào họ

Thích Ca, cha Ngài là vua Tịnh Phạn (souddhodana).

Sau khi Phật tịch, xứ Ca tỳ la vệ bị Vua nước Câu tát la (Kosala) chiếm đoạt và sát hại. Những người họ Thích còn sống sót phải trốn lên miền trên xứ Nê bạc nhĩ (Népai).

THÍCH HUỆ NHỰT Một vị Cao Tăng người Trung hoa, đời Đường, có đi Thiên trước năm 719. (xem: Huệ Nhựt).

THÍCH MA NAM Vị Tỳ kheo, trong số năm vị Tỳ kheo qui y trước nhứt nơi Phật, ở tại Vườn Lộc, gần thành Ba la nại (Bénarès). Cũng viết: Man ha nam (Mahânama), Ma Na Câu ly. (Mahânama Kulika). Kêu là Thích Ma Nam, vì ông là người họ Thích Ca, một họ với Phật.

(Xem: Ngũ Tỳ kheo, Ma ha nam).

THÍCH TỬ Fils de Cakya, adepte de Cakya Bouddha (fr, scr). Con nhà Phật, đệ tử Phật Thích Ca. Hồi đức Thích Tôn ra đi hoằng hóa, những người qui y theo Phật, cùng xuất gia theo Ngài, phần đông là người quí phái họ Thích. Cho nên người ta gọi mấy vị Tỳ kheo ấy là Thích tử.

Sau khi Phật tịch, những người xuất gia theo đạo Phật cũng nhận mình là Tỳ kheo Thích tử; ấy là hàng đệ tử thi hành theo giáo lý của đức Bổn sư Phật Thích Ca.

Và tiếng ấy trở nên thông dụng, những tín đồ đạo Phật dầu tại gia hay xuất gia, đều có thể tự xưng là Thích tử

Đồng nghĩa: Phật tử, Phật đệ tử.

THÍCH THỊ Họ Phật, tức là đạo Phật. Cũng viết: Thích giáo, Phật gia.

Thích thị là tiếng mà người ngạo đạo, nhứt là Nho, dùng để gọi Phật.

"Qui nguyên trực chi" quyển ba: Thích thị có nói việc đầu thai thác sanh và nói việc luân chuyển lên xuống.

THÍCHCakra (scr). Thích, viết trọn theo Phạn: Thích Ca (Cakra), dịch nghĩa: Năng, là sức làm. Tức là đức Đế Thích. Như: Thích Phạm, Thích thân.

THÍCH ĐỀ HOÀN NHƠN Cakra dêvas Indrâ (scr) cakra, I'Indrâ des Dêvas (Scr. Et Fr): Danh hiệu đức Đế Thích, vua Ba mươi ba cảnh Tiên (Đao ly thiên) ở cõi Dục giới. Quyền hạn của ngài là thống trị của miền Đao lợi thiên cho đến cõi Nhơn gian nầy.

Thích Đề hoàn Nhơn viết trọn theo Phạn: Thích Ca (Cakra) Đề hoàn (Dêvas) Nhơn đà la (Inđra). Dịch nghĩa: Năng Thiên chủ Thích: Năng, có sức làm; Đề hoàn (Dêvas): chư Thiên, các vi Tiên ở các từng trời; Nhân (Indrâ): Chủ, Đế, Vua.

(xem: Đế Thích)

THÍCH PHẠM Cakra Brâhama (scr).: Đức Đế Thích và các đức Phạm Thiên Vương (Đại Phạm thiên Vương). Ấy là hai vị vua ở cõi Trời, đức Đế Thích thì chức vị nhỏ thấp hơn. Thích là vua Tam thập Tam thiên ở cõi Dục giới; Phạm là vua cảnh Phạm ở cõi sắc giới.

(xem riêng: Đế Thích, Phạm thiên vương).

THÍCH PHẠM HỘ THẾ Đức Đế Thích (Cakra) và đức Phạm thiên (Brâhma) là hai vị Hộ thế. Đối trước đức Phật, hai vị vua Trời ấy có phát nguyện ủng hộ Pháp Phật và các nhà tu Phật trong thế giới, chẳng những trong đời Phật, mà trong các đời sau. Vì vậy cho nên trong xã hội tu Phật, người ta xưng hai vị ấy là Thích Phạm Hộ thế.

THÍCH THÂN Thân hình đức Đế Thích. Đức Phật có khí hiện ra Thích thân để tiện độ các người Ngoại đạo, đương khí họ lập đàn cầu thỉnh đức Đế Thích. Những vị Tiên nhơn trong đạo Bà la môn, khi tu đắc Ngũ thông, có thể biến hóa ra Thích thân.

THIỆM BỘ CHÂU jambudvipa (scr). Quả địa cầu của chúng ta. Vì nó ở về phương Nam đối với núi Tu di, nên người ta thường gọi Nam Thiện Bộ Châu. Cũng kêu: Diêm phù đề, Nam diêm phù đề.

Thiệm bộ hay Diêm phù đều âm theo chữ Jambud, là một cây đại thọ mọc ở trung tâm châu ấy. Cây Thiệm bộ thân cao, tàng lớn, trái tốt và ngọt. Chính dưới bóng cây ấy, Thái tử Thích Ca ngồi tham thiền trong khi người ta cày ruộng. Người ta lấy tên cây ấy mà đặt cho quả địa cầu của chúng ta, cho nên kêu là Thiệm Nam Châu hay Diêm phù đề.

Về sau nầy, đức Bồ tát Di Lặc cũng sẽ giáng sanh làm Phật ở cõi Thiêm Bộ Châu (Di Lặc hạ sanh Thành Phật Kinh). Chung quanh núi Tu Di, (Sumérou) có bốn cõi thiên hạ (Tứ Châu):

1. Bắc, Cu lô Châu (Uttarakuru),

2. Nam, Thiệm Bộ Châu (Jambudvipa),

3. Tây, Ngưu hóa Châu (Godana),

4. Đông, Thắng thần châu (Purva videha).

Thiệm bộ châu cũng là tiếng dùng để gọi cõi thiên trước (Ấn độ). (xem: Diêm phù đề).

THIÊN Chữ Thiên ta thường dịch nôm là Trời. Thiên có những nghĩa dưới đây:

1.Vị Tiên trên Trời. Viết theo Phạn: Đề bà (Dêva), nghĩa là: quang minh, tự nhiên, thanh tịnh, tự tại, tối thâm (sâu nhẹm bí mật). Đó là hạng chúng sanh thọ những quả báo tốt lành, tức là những phước đức tạo hồi ở nhơn gian. Thiên có hai bậc: gần thì ở theo núi Tu di, còn bậc xa thì ở miền hư không, từ cõi dục giới, sắc giới, đến vô sắc giới. Thiên là một hạng trong sáu hạng chúng sanh luân hồi trong tam giới: thiên, thần, người, địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. (xem: tứ chủng thiên).

2. Thiên cũng là tiếng xưng tặng để gọi hàng quỉ thần biết kính điều thiện. Như gọi quỷ tử mẫu thần, bà la sát Ha lỵ đế (Hariti) là quỉ tử mẫu thiên.

3. Đối với người, vật, tài sản tốt đẹp nhất, người ta cũng gọi là thiên. Như: thiên hoa, thiên hương quốc sắc.

4. Cảnh giới tốt đẹp, trong sách, sáng lạng của chư Tiên, cũng gọi là Thiên. Như: Đầu suất thiên, Sơ thiền thiên.

5. Khoảng không gian vô biên bao bọc trên đầu ta, trong khoảng ấy xây vầng các tinh tú, ta cũng gọi là Thiên. Đối với địa là mặt đất mà ta đang ở, tuy quả đất vẫn quay trong không gian.

6. Sự vật sanh khởi hoặc kết cuộc một cách tự nhiên, không thể dùng sức người mà làm được, cũng gọi là Thiên. Như: Thiên nhiên

7. Chúa tể vạn vật. Chữ thiên này đồng nghĩa với chữ Pháp (Dharma) trong đạo Phật. Kẻ tôn thần quyền quí thì hiểu đó là một đấng có quyền sanh diệt. Nuười trọng pháp thì hiểu rằng thiên tức là pháp, cái luật bao quát vũ trụ, do nơi đó, mọi vật sanh ra, và vạn vật chung quy vào đó.

8. Một ngày cũng gọi là thiên. Như kim thiên (ngày nay), minh thiên (ngày mai).

9. Thời tiết, khí hậu cũng gọi là thiên. Như nhiệt thiên (trời nóng nực), lãnh thiên (trời lạnh lẽo).

10. Ngày xưa, nuười ta dùng chữ thiên để gọi vị vua, chúa tể (empereur). Như: Thiên binh, Thiên tử.

11. Cái chi phải có chớ chẳng không, thì gọi là thiên. Như: Vương giả dĩ dân vi thiên; dân dĩ thực vi thiên. (Bực vương giả coi dân như trời; còn dân chúng thì coi món ăn như trời).

Trong Niết bàn kinh quyển 22, có biên bốn tứ thiên:

1. Thế gian thiên hay Thế thiên: tức là các vị vua chúa 2. Sanh thiên: Những vị tiên trên trời, từ cảnh Tứ thiên vương lần lên cho chí cảnh Phi hữu tưởng phi vô tưởng. 3. Tịnh thiên: Những nhà tu hành đắc quả vị uừ Tu đà hoàn lần lên cho tới Bích chi Phật. 4. Nghĩa thiên: Các hàng Bồ tát Ma ha tát trong mười trụ, hiểu rành nghĩa các pháp, thấy các pháp là không nghĩa.

THIÊN BỘ: Bộ loại chư thiên, tiếng gọichung các hàng Tiên trong ba cõi Dục giới, Sắc giới, và Vô sắc giới. Ay là một bộ trong Bát bộ chúng thường dự nghe Phật thuyết diễn kinh đại thừa.

THIÊN CỔ Trống Tiên, Trống trời. Trống mà chư thiên thần đánh trong những dịp lớn, như:; đưa Phật, rước Phật, hội quần Tiên dự nghe thuyết pháp. Lại cũng gọi cái đổng lớn tại trước thiện pháp đường nơi cảnh trời, không đáng mà tự nó kêu được.

THIÊN CƠ: Máy trời. tức là thiên ý, Thiên tánh, sự sắp đặt trước của Tiên Phật, của Định mạng.(Nghiệp báo) một cách bí mật về việc như chánh trị, quân sự, hoặc về việc tư như vận mạng của một người. Như: Thiên cơ bất khả lậu

Lục vân tiên:

Máy trời chẳng dám nói ra,

Xui thầy thương tớ xót xa trong lòng.

THIÊN CUNG BẢO TẠNG: Tức là Tàng thư viện kinh điển ở cung Đâu suất thiên của Ngài Di Lặc Bồ tát, vì nơi ấy chứa trữ tất cả các kinh điển. Thiên cung là Đâu suất thiên cung. Bảo tạng là thư viện trữ kinh Phật.

THIÊN CHƠN: Chơn lý thiên nhiên, không phải do sức tạo tác của loài người. Cái tánh chơn thật, từ thiện tự nhiên sẵn có của người đời. Như: Phản kỳ thiên nhiên chơn (trở về nguồi Thiên chơn)). Đồng nghĩa: Phật tánh, Chơn như, Pháp thân. Nhơn đó, cái pháp thân của Phật cũng là thiên chơn Phật.

chẳng những đức Như lai có cái Thiên chơn Phật, mà tất cả các chúng sanh đều sẵn có cái lý tánh toàn thiện toàn mỹ ấy nơi mình.

THIÊN CHỦ: Vị Tiên (Thiên) làm chúa tể một từng trời, một cảnh thiên đường. Đồng nghĩa: Thiên đế, Thiên vương. Như Ngài Thích đề hoàn nhơn là thiên chủ 33 từng trời ở cảnh Đao lợi. Thiên; ngài Di Lặc hiện thời là thiên chủ Đâu Suất thiên.

Đạo Phật và đạo Bà la môn phân thế giới chư thiên ra làm ba cõi (Tam giới), mỗi cõi có nhiều cảnh trời, mỗi cảnh trời quản trị bởi một vị thiên chủ.

Đạo Cơ đốc (Christianisme) là Nhứt thần giáo, chỉ nhận có một vị trời quyền hạn vô cực mà họ gọi là Thiên chúa ((Dieu).

THIÊN ĐÀI TÔNG Tendai shu (jap) một tông phái đạo Phật bên Nhựt. Sáng lập bởi Truyền Giáo Đại sư, người Nhật hồi thế kỷ thứ chín.

Đại sư trước ở tu tại núi Tỷ vệ, sau được Hoàng đế Nhựt bổn phái qua Tàu mà tu học. Nhà sư được thọ chơn truyền giáo lý Thiên thai tông. Trở về Nhựt, Đại sư lên ngôi thiền trên núi Tỷ vệ, đắc đạo, bèn phổ truyền giáo lý Thiên thai tông mà bên Nhựt người ta là Thiên Đài tông.

Giáo lý Thiên đài tông tức là giáo lý bộ Diệu Pháp liên hoa kinh: Vạn vật đề có Phật tánh. Nếu tinh tấn mà tu hành để mở thông cái Phật tánh ấy, thì được thành Phật.

Chư tín đồ Thiên đài tông rất chuyên cần tu học. Ngoài ra bộ Diệu pháp Liên Hoa kinh là kinh căn bản, người ta còn trì tụng những bộ nầy: Kim quang minh kinh (Suvarna-prabâsa-sutra), Niết Bàn kinh (Nirvâna-sùtra), Đại Nhựt kinh (Mâha-vairocana-bhisambodhi-sutra), Kim cang đỉnh kinh (Vajrasekharatantraya-sutra), Bồ đề tâm luận (Boudhihrdayacastra).

THIÊN ĐẠI TƯỚNG QUÂN: Vị tướng quân thị vệ hàng chư Thiên. Ấy là những vị đại tướng cầm binh khí hộ vệ những vị thiên chủ hoặc những hàng Tiên trưởng. Những vị đại tướng dùng quân lực mà ủng hộ nhà chùa khi hữu sự, cũng được xưng là Thiên đại tướng quân thân.

THIÊN ĐẠO. Dêva giti (scr). Le monde des dieux (fr): Đường trời. Ấy là một đường trong lục đạo luân hồi cũng kêu: Thiên thủ (nẻo trời). Thiên đạo là sáu cảnh tiên dục giới, các cảnh trong cõi sắc giới và trong cõi vô sắc giới. (Xem: Tam giới) Những chúng sanh trước có bố thí, trì giới, tu định thì khi thác, sanh lên miền Thiên đạo.

Thiên đạo (Dêvasôpâna) lại là tên cõi thế giới của đức Phật Thiên vương (Dêvaradjia), hậu thân của Đề bà Đạt Đa.

Thiên đạo (đạo trời) cũng có nghĩa Thiên lý, lẽ công bình thiên nhiên. như: làm lành thì được phước, làm dữ sẽ mang họa, đó là Thiên đạo.

THIÊN ĐẾ: Tức là bực Đế thích. Vì ngài là Vua trong hàng chư thiên (I'Indra des Dêvas) ở cảnh Đao lợi thiên, cảnh nầy có tất cả 33 cung trời, cho nên gọi ngài là Thiên đế. Danh hiệu ngài viết trọn là: Thích Ca (Cakra) Đề hoàn (Dê-vas) Nhân đà la (Indra). Viết tắt là: Thích Đề Hoàn Nhơn, Đế Thích, Thiên đế. (Xem: Đế Thích)

THIÊN ĐƯỜNG Dêvakhan (scr). Paradis (fr): Cảnh tiên, lâu đài cung điện thắng diệu nơi miền thượng thiên. Đối với địa ngục. Những ai làm lành, tu niệm, chừng thác sanh lên Thiên đường, hưởng mọi sự khoái lạc, tự tại. Những ai làm dữ, bội nghịch, chừng thác đọa xuống địa ngục, chịu các sự khổ não, trừng phạt.

Qui nguyên trực chỉ:

Thiên đường địa ngục môn tương đối,

Nhậm quân quá vãng nhứt điều hành

(Thiên đường và địa ngục, đâu cửa với nhau,

Mặc tình ngươi muốn vào cửa nào thì vào)

Tuy cảnh thiên đường là sướng thật, nhưng người đạo Phật chẳng cho là chốn cứu cánh; vì tiên hưởng hết phước, sẽ luân hồi, trở vào vòng khổ não. Vậy người đạo Phật quyết diệt luân hồi khổ não, hướng về cảnh Niết bàn của Phật.

THIÊN HẠ Ici-bas,Lempire (fr).

A) Nghĩa theo Phật: thế giới loài người ở dưới thế giới của chư tiên, cho nên kêu là thiên hạ; còn thế giới thần tiên ở trên, cho nên kêu là Thiên thượng. Như lời đức Phật lúc giáng sanh:

Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn.

B) Nghĩa theo Nho: 1) thế giới của chúng ta mặt đất ở phía dưới vòm trời, cho nên gọi cõi này là thiên hạ 2) Thuở xưa đường giao thông chẳng tiện, không thể đi khắp các nước, người Trung Quốc xưng cõi Trung hoa là thiên hạ (L' Empire), tức là cõi do vị vua Thiên tử thống trị

THIÊN HOA: Hoa mầu nhiệm, tươi tốt trên cảnh tiên. Trong cảnh người, những hoa đẹp và thơm như hoa tiên, cũng kêu là thiên hoa.

THIÊN HƯƠNG: hương trời. Mùi thơm trên cảnh thượng thiên. Lại những hương thơm thắng diệu ở cảnh nhơn gian, cũng kêu là thiên hương. Như nói: đem thiên hoa, thiên hương mà cúng dường Phật.

Thiên hương quốc sắc (hương trời sắc nước) là tiếng gọi người phụ nữ đẹp nhất trong nước.

THIÊN Y: Áo tiên. Áo mà các thiên nhơn mặc.Áo rất đẹp, rất mịn và rất nhẹ, càng nhẹ thì càng quí. Như áo của Tứ thiên vương cân nổi nữa lượng, áo của hàng Đao lợi thiên là sáu thù, áo của hàng Tu Diệm Ma thiên là ba thù, áo của hàng Đâu xuất thiên là hai thù, áo của hàng Hóa Lạc thiên là một thù, áo của hàng Tha hóa tự tại thiên là nửa thù (24 thù bằng một lượng) đó là cân lượng thiên y của sáu hàng chư thiên trong cõi dục giới.

THIÊN LONG - Dêva, Nâga (scr).- Dieux et Dragons (fr): thiên là các hàng tiên ở các cảnh trong ba cõi dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Long là loài rồng. Thiên long là tiếng gọi chung các chúng sanh chẳng phải loài người, hiện đến nghe Phật thuyết pháp, tức là chư thiên, chư long, chư thần, chư vị. Tức là thiên long bát bộ. Thiên long cũng có nghĩa: Hạng rồng ở cảnh tiên, giữ gìn cung điện ở thiên đường; kêu trọn: Thủ thiên cung long.

THIÊN LONG BÁT BỘ: thiên chúng, long chúng... tất cả là tám bộ, tám chúng. Thiên long bát bộ là nói tắt để gọi tám bộ chúng sanh chẳng phải là loài người, hiện đến chầu Phật và nghe Phật thuyết kinh đại thừa. Dự nghe Phật thuyết kinh, tổng số có hai hạng: hạng người (nhân) và hạng chẳng phải người (phi nhơn). Hạng người có bốn bộ: Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tắc , Ưu bà di. Hạng chẳng phải người có tám bộ, tức là Thiên long bát bộ:

1) Thiên: chư thiên vương, thiên nhơn, thiên tử ở các cảnh trời trong cõi dục giới dục giới, trong cõi sắc giới , trong cõi vô sắc giới.

2) Long: các vị long vương và long chúng.

3) Dạ xoa: tuy ở trong loài ác quỷ nhưng có lòng mộ ngôi Tam bảo.

4) Càn thát bà: thần âm nhạc ca rất hay.

5) A tu la: chư thần ở theo núi và ở đáy biển.

6) Ca lầu la: thần chim cánh vàng, chim đại bàng.

7) Khẩn na la: nữa giống người, nữa giống thần, có tài trổi nhạc pháp.

8) Ma hầu la già: thần rắn lớn.

THIÊN MA ma ở cõi thượng thiên. Tức là ma la (Mâra), Ma vương, vốn là vị thiên chủ ở cảnh trời Tha hóa tự tại thiên, là cảnh trời thứ sáu, cao nhất trong cõi dục giới. Hồi đức Phật ra đời, vị thiên ma ấy từng xuống thử ý đức Phật. Thiên ma cũng là tiếng chung để gọi loài ma trên cõi thượng thiên: ma vương và ma chúng; tức là hạng thiên thần hay dùng sức biến hóa tự tại mà ngăn trở cái huệ mạng của bực Hiền thánh. (Xem: Ma).

Trong Bồ tát giới kinh (Phạm võng kinh), điều 48, nhơn cấm phật tử phá pháp, đức Phật phán: tự phật tử phá Phật pháp, chớ chẳng phải kẻ ngoại đạo hay thiên ma nào phá được.

THIÊN NHẠC Nhạc thần tiên, âm nhạc trên thiên cung. Ấy là lối âm nhạc tận thiên tận mỹ, rất xuất sắc về đạo lý. Như thiên nhạc ở cung đức Đế Thích. Trong đời Phật, thường

khi chư thần, chư tiên hiện đến tấu Thiên nhạc mà cúng dường Phật.

THIÊN NHÃN Oeil (vue) céleste: Mắt trời, mắt thần tiên, sự thấy thần thông. Một thứ nhãn trong ngũ nhãn: nhục nhãn, thiên nhãn, huệ nhãn, pháp nhãn, Phật nhãn. Với thiên nhãn, người ta có thể thấy mọi vật, các chúng sanh trong sáu đường luân hồi: địa ngục, ngạ quỉ, súc sanh, nhân loại, thần, tiên. Mắt ấy thấy từ chỗ xa xuôi ngàn dặm cho nên cũng kêu là Thiên lý nhãn. Thấy từ nhũng vật to lớn cho tới những vật vi tế, như vi trùng mà nhục nhãn (mắt thịt) không có thể thấy. Thấy những cảnh trước mặt cho đến các cảnh sau lưng và hai bên với dưới phía trên, phía dưới, mà khỏi cần quay đầu. Dẫu ban ngày hay ban đêm, chỗ sáng hay chỗ tối, vẫn thấy như nhau. Đắc thiên nhãn có hai cách:

1) Do sự tu hành. Như các nhà tu tịnh lự nhờ giữ giới định huệ mà được.

2) Do sự quả báo, do sự tự nhiên mà có. Như những chúng sanh hóa sanh nơi cõi Thần, cõi Tiên, liền được thiên nhãn. Hoặ cũng có người nhờ nghiệp thanh tịnh, tuy sanh ở cõi nhân gian, mà tự nhiên có thiên nhãn.

THIÊN NHÃN THÔNG. Dibba-Cakkhu (p)- Pouvoir De l'Oeil céleste (fr): sức thần thông, phép thông đạt của người đắc thiên nhãn. Ay là một trong ngũ thông, lục thông. Thường phải lên non mà tu thiền định, thì mới đắc thiên nhãn thông. Thỉnh thoảng, cũng có người nhờ nghiệp quả thanh tịnh mà tự nhiên được thiên nhãn thông khỏi cần tu tập. Người ta mắt thịt (nhục nhãn): Như thấy xa xoi ngàn dặm thấy cảnh vui sướng ở thiên đường, thấy cảnh ở địa ngục, thấy trong đêm tối, thấy vật vi tế.

THIÊN NHÃN TRÍ CHỨNG THÔNG: Sự thần thông trí chứng của người đắc thiên nhãn. Tức là thiên nhãn thông. Ấy là nói nhà tu hành nương theo cái thiên nhãn phổ cập vào cái nhục nhãn, bèn có cái trí huệ chứng tri những cảnh vật một cách thông đạt, vô ngại. Ấy là mộ trong ngũ thông, lục thông của nhà tu luyện đắc đạo.

THIÊN NHĨ. Oreille Céleste, Ouie Transcendante (fr): Lỗ tai thần thông, sự nghe thông suốt hơn sức nghe thường. Đắc thiên nhĩ là nhờ tu thiền định hoặc nhờ sanh cảnh thần tiên. Bực đắc thiên nhĩ ngồi một chỗ mà nghe được những âm thinh ở xa. Những thứ tiếng ở sáu cảnh: tiên, thần, người, địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, dầu tiếng to hay tiếng nhỏ, tiếng vui sướng hay tiếng sầu khổ cùng là các thứ tiếng vái van cầu nguyện đều là vào tai của bực đắc thiên nhĩ.

Trong Vô Lượng thọ Kinh, về điều nguyện thứ bảy của Pháp Tạng Tỳ kheo, tiền thân của Phật A Di Đà, có chép:

Nếu tôi được làm Phật, mà Thiên, Nhơn trong nước tôi chẳng được Thiên nhĩ, trở xuống nghe tiếng trăm ngàn ức Na do tha chư Phật thuyết pháp mà chẳng thọ trì tất cả đó, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác.

THIÊN NHĨ THÔNG Dibbasota (p). Pouvoir de l'Oreille céleste (fr): Một phép Thần thông trong Ngũ thông, Lục thông. Một phép thần thông ở căn tai thanh tịnh, do thiền định mà được, hoặc nhờ sanh ra ở cõi Thần Tiên .

Cũng kêu: Thiên Nhĩ trí, Thiên Nhĩ trí chứng thông.

THIÊN NHĨ TRÍ CHỨNG THÔNG Một phép trong Ngũ thông, Lục thông, do nơi sự tu hành mà được sức trí tuệ, nghe những tiếng phát ra trong Lục đạo, dầu xa, dầu gần, dầu lớn, dầu nhỏ. Sức nghe ấy không hề bị chướng ngại. Ấy là sức nghe thần thông phổ cập vào sức nghe bằng căn tai, bèn có cái trí huệ thông đạt đối với các loại âm thinh trong các cảnh giới.

THIÊN NHƠN Về Phật học, Thiên nhơn có hai nghĩa:

1. Thiên thần và Nhơn loại, tức Thiên thượng và Nhơn gian .

2. Người ta ở cảnh Tiên, hình sắc đẹp đẽ, trí tuệ to lớn, hưởng mọi sự sung sướng, tự tại.

Thiên nhơn lại có những nghĩa này: Người có đạo đức; người có tài học xuất chúng: hàng phụ nữ mỹ lệ.

THIÊN NHƠN NGŨ SUY: Năm tướng suy nhược, buồn rầu ở các cảnh trên Thiên đường. Khi hưởng gần hết phước đức ở cảnh Tiên, các vị Thiên nhơn bèn phát hiện ra năm tướng lụn bại này:

1) Quần áo thường dơ dáy,

2) Trên đầu, tóc rối nhầu như cành hoa tàn tạ,

3) Thân thể hôi hám và nhơ nhớp,

4) Dưới nách thường ra mồ hôi,

5) Không thích ngôi vị của mình nữa.

(xem: Ngũ suy tướng).

THIÊN NHƠN SƯ Sàstà dêva mànusỳa-nàm (scr). Précepteur des dieux et des nommes (fr): Một tôn hiệu trong Thập hiệu của Phật. tàu âm theo Phạn: Xa đa đề bà ma nao xá nam .

Trong Trí Độ Luân có giải như vầy: chư thiên. Ma nao xá nam (mànusỳanam): nhơn, loài người. Phật là Thiên nhơn sư, vì ngài là bực thầy dạy cho tất cả chúng sanh từ Thiên Thần đến nhơn loại, bảo cho biết điều thiện nên làm và điều bất thiện nên tránh. Chư Thiên và loài người cứ y theo lời Phật dạy, thì thoát khỏi sự phiền não khổ luỵ.

THIÊN NỮ Dêvi (scr), déee (fr): hàng Phụ Nữ ở Thiên thượng. Về cảnh Tiên, ở sáu cảnh trong cõi Dục giới, như: Tứ Thiên vương thiên Đao lợi thiên, Tô Dạ ma thiên, Đâu Suất thiên, Hóa lạc thiên, Tha hóa tự tại thiên, thì mỗi cảnh đều có Thiên nữ (dêvi). Từ các cảnh ở cõi vô Sắc giới, tức là cảnh Phạm thân Thiên (Phạm thiên) trở lên thì chăng có hàng phụ nữ làm tiên, chỉ có Thiên nhơn, Thiên tử (dêva) thôi .

Hàng phụ nữ ở nhơn gian nhờ tu hành, nhờ phước đức, sanh lên các cảnh tiên trong cõi Dục giới, vẫn giữ nữ thân, tức làm thiếu nữ.

Nếu sanh lên các cảnh ở cõi Sắc giới, ở cõi Vô sắc giới, hoặc vãng sanh về Tịnh độ của chư Phật, thì chuyển hóa làm thân nam, tức là chư Tiên.

Theo quyển Quán Di Lặc thượng sanh Đâu suất thiên Kinh, chư Thiên nữ ở cảnh Đâu suất hễ nghe tiếng Thiên nhạc, thì tự nhiên đứng dậy ca múa; tiếng vịnh ca đều diễn thuyết về mười đều lành, Bốn đều thề nguyện lớn. Chư Thiên nghe được, thảy đều phát tâm cầu quả Phật ... Như ai vãng sanh nơi cảnh Đâu suất, tự nhiên được thiên nữ hầu hạ

THIÊN TÔN. Tiếng xưng đức Phật. Thiên là đấng sáng láng, tự mình phóng ra hào quang, có sức thần thông và tự tại. Trong hàng Thiên thần, Phật là bực tối tôn tối trọng, cho nên gọi ngài là Thiên tôn.

THIÊN TỪ Thiên: chư Thiên (dêvas), các vị Tiên trên Thiên thượng. Từ: miếu, đền thờ, nhà thờ. Thiên từ là đền thờ chư Thiên trong đạo Bà la môn.

“Niết bàn Kinh”: Khi Phật (mới giáng sanh), bước vào Thiên từ, các hàng chư Thiên như ngài Mê Hê Thủ La, ngài Đại Phạm Thiên Vương, ngài Thích Đế Hoàn Nhân v. .v... đều chắp tay kính lễ trên chơn Phật.

THIÊN TỬ: Bực thiện nam tử; bực Vua cả, Quốc vương.

1) Ở mỗi cảnh thiên trong Tam giới, có một vị Tiên trưởng quản trị, kêu là Thiên chủ, Thiên vương; tùy theo ngài có chư Thiên nhơn, Thiên tử (Dêvas). Riêng về Lục dục thiên trong cõi Dục giới, có cả Thiên nữ (Dêvis) là hàng Tiên phụ nữ.

Như: Phạm thiên vương và chư Thiên tử.

2) Người theo đời trước đã tu thập thiện, đời nầy được quả báo sanh làm vua cả hay Quốc vương trong cõi người, trong khi trị nước được các vị Thiên, Thần hộ trì, coi như hàng con em (đệ tử) của bực Thiên chủ, cho nên kêu là Thiên tử.

Theo văn minh Trung hoa, bực quân tử cai trị thiên hạ, kêu là Thiên tử (Pháp: Empereur). Đối với bực Vua cả trong Thiên hạ, Trời (Càn) là cha, Đất (Khôn) là mẹ, tự mình xưng là Thiên.

Đến đầu thế kỷ thứ chín, vào năm 803, ngài truyền giáo đại sư bên Nhựt sang Tàu học giáo lý thiên thai tông do một vị tổ tông này truyền cho. Năm 804, truyền giáo đại sư trở về nước, ở tu tại núi Tỷ vệ, đắc đạo và phổ truyền thiên thai tông. Bên Nhựt, người ta gọi tông này là thiên đài tông .

Bộ kinh căn bổn của thiên thai tông (thiên đài tông) là diệu pháp liên hoa kinh. Có những bộ dưới đây là kinh phụ thuộc: Kinh quang minh kinh (Suvarna prabhâsa sutra) Niết bàn kinh (Nirvana sutra), Đại nhựt kinh (Mâhavairocanabhisambodhi sutra), Kim cang đỉnh kinh (Vajrasekhara tantraya sutra), Bồ đề tâm luận (Bodhihrdaya castra).

Vì cái chủ nghĩa rất từ bi hỷ xả: Vạn vật đều có phật tánh và sẽ thành phật, trước đây thiên thai tông rất thạnh hành. nhưng sau này nhường sức ảnh hưởng lại cho Tịnh độ tông và tịnh độ chơn tông, vì học thuyết của hai ông này rất dể tu: Ai tin nơi sức cứu vớt của đức phật A Di Đà thì sẽ được vãng sanh vè cõi cực lạc.

THIÊN THAI TRÍ GIẢ: Ngài trí giải (Trí Khải) Đại sư, tu ở núi Thiên thai bên trung hoa, đắc pháp hoa tam muội, người ta gọi ngài là thiên thai trí giả. .Ngài sống ở thế kỷ thứ sáu, rất có công trong việc truyền bá giáo lý Thiên thai tông. (Xem: Trí Khải)

THIÊN THÂN. Vasubandhu (scr): Củng viết: Thế Thân. Một vị bồ tát, một nhà phật học đại danh từ thế kỷ thứ năm dương lịch. Ngài là một Thiên trúc, tổ sư đòi 21 trong hàng 28 vị tổ sư Tây Thiên. Tên ngài cũng viết theo Phạn: Phạt tô bàn độ, Bà tu bàn đầu. (Xem: Phạt tô bàn độ)

THIÊN THẦN: Tiếng xưng thần linh, thánh linh trên Thượng thiên, mà người đời thờ kính, như các vị Phạm Thiên, Đế Thích và chư Thiên khác.

Lại là tiếng gọi chư thiên (Dêvas) và chư thần (Asuras), chư quỉ. Theo thứ tự trong tam giới, chư thần vàchư quỉ thì ở miền Đại cư (Bhauma) và miền hư không cư (Antariksavàsina); trên nữa, từ Thiên vương thiên ở cõi Dục giới cho chí Phi tưởng xứ ở cõi vô sắc giới là miền của chư Thiên.

THIÊN THẦN ĐỊA KỲ: tiếng gọi chung tất cả các hàng tiên Thánh Quỉ Thần từ những vị cao viễn cho đến những vị thấp thường. Ấy là chư Thiên trong tam giới, chư quỉ thần, các vị thần đất đai trong nước cho đến trong làng, trong vườn tược nhà cửa.

Cũng có nghĩa: các vị Thần linh Thánh linh trên thiên đình, ở trong Tam giới, cùng là chư thần quỉ trên mặt đất.

THIÊN THỌ VƯƠNG: Cây trên Thiên đường là vua trong loài cây cối. Ay là cây Ba lỵ chất đa la ở trong vườn hoan hỷ, nơi cảnh thiên đường của đức Đế thích. Cây ấy trỗ hoa, mùi thơm xông ra chung quanh đến năm chục do tuần đức Phật Thích Ca từng ngự trên cảnh thiên đường của đức Đế Thích, ngồi nơi cột thiên thọ vương mà thuyết pháp độ các hàng chư Thiên.

THIÊN THỰC THÌ: Buổi ăn của chư thiên. Trong Kinh Luật có biên bốn buổi ăn (Tứ ăn thì).

1. Thiên thực thì: Buổi ăn của chư Thiên. Các hàng Tiên ở Thiên thượng ăn vào buổi sớm mai.

2. Pháp thực thì: buổi ăn theo pháp. phật và chư đệ tử giữ hạnh đầu đa, ăn đúng giờ ngọ.

3. Súc sanh thực thì: Buổi ăn của súc sanh. Ấy là lúc mặt trời lặn.

4. Quỉ thần thực thì: buổi ăn của qủi thần. Ấy là lúc đêm hôm.

THIÊN THỪA (THẶNG). Dêvayana (scr). .Véhi cule des dieux (fr): cổ xe của chư Thiên, tức là giáo Phật tu hành để lên địa vị chư Thiên. Cũng như người ta ngồi trên cổ xe để đi đến đích, người ta tu hành theo giáo pháp để đạt tới cảnh Tiên, cảnh Phật, cho nên gọi Giáo pháp là Thừa (Thặng). Thiên thừa là Giáo pháp đưa đến ngôi vị chư Thiên:

1) Nương theo pháp Thập thiện mà tu hành, thì khi lâm chung, sẽ sanh lên một cảnh trong sáu cảnh Thiên ở cõi Dục giới.

2) Nương theo phép Thiền định mà tu hành, ắt sẽ vãng sanh lên một cảnh trong nhiều cảnh Tiên ở cõi Sắc giới và cõi Vô Sắc giới.

THIÊN THƯỢNG. Vêvakhan, Svarga (scr).- Monde des dieux, Paradis (fr): Thế giới của Tiên tức là sáu cảnh trong cõi Dục giới, hai mươi cảnh trong cõi Sắc giới, bốn cảnh trong cõi Vô sắc giới.

(Xem: Tam Giới)

Đối với Thiên hạ là thế giới loài người.

THIÊN TRUNG THIÊN. Một tôn hiệu của Phật. Phật là một vị Thiên, chẳng những được loài người lễ bái, lại còn được chư Thiên tôn trọng hơn hết, nên gọi Ngài là Thiên Trung Thiên. Lại trong các hàng chư Thiên, Phật là bực đệ nhứt nghĩa thiên tức là bực Tiên đắc nghĩa lý thâm diệu hơn hết. Ngài

là bực Tiên chí cực, cho nên gọi Ngài là Thiên trung Thiên. Vả lại Thiên Trung Thiên là một tên riêng (Tiểu tự) của Đức Phật Thích Tôn vậy.

THIÊN TRƯỚC (TRÚC). Ten-jiku (jap).-Inde (fr): Tức là cõi Ấn độ (Inde) Ngày xứa nước Tàu của những nước theo văn hóa Tàu gọi Ấn độ là Thiên trước. Thiên Trúc nghĩa là Mặt trăng (nguyệt). Hiện nay, những nhà tu Phật vẫn quen gọi là Thiên trước. Người ta cũng kêu: Tây vực, Tây Thiên, Tây Trúc, hoặc gọi tắt là Trúc (như Trúc Pháp Lan. Tức là đại sư Pháp Lan (Dharma àranya) người Thiên trước.

Nhơn Thiên Trúc là nơi Đức Phật giáng sanh và là nơi phát tích đạo Phật, người ta thường dùng danh hiệu ấy là đặt tên cho chùa. (Xem: Ấn độ)

THIÊN VƯƠNG. Dêvarâdja (scr): Vị Tiên trưởng cai quản một từng trời, một cảnh Thiên đường. Đồng nghĩa: Thiên đế, Thiên chủ.

Trong Tam giới, từ cảnh Tứ Thiên Vương sắp lên, mỗi cảnh thiên đường đều có một vị Thiên Vương.

THIÊN VƯƠNG (NHƯ LAI). Dêvarâdja (scr): một đức Phật vị lai, hậu thân của Đề bà đạt đa (Dêvadatta). Trong kinh Diệu pháp Liên Hoa phẩm thứ 12, đức Phật có thọ ký cho Đề bà đạt đa, phán rằng trong vô lượng Kiếp tới, Đề bà đạt đa sẽ thành Phật hiệu là Thiên Vương Như lai. Cõi thế giới của đức Phật ấy sẽ gọi là Tiên đạo. (Dêvasôppâna).

THIÊN NHỊ BÁ NGŨ THẬP NHƠN. Mille deux cent cinquante personnes (fr) Một ngàn hai trăm năm mươi đệ tử Đại Tỳ kheo, Đại La hán của Phật:

500 người, thầy trò của Ưu lâu tần loa Ca Diếp.

250 người, thầy trò của Na đề Ca Diếp.

250 người, thầy trò của Già da Ca Diếp.

(Ưu lâu tần loa Ca Diếp, Na đề Ca Diếp và Già da Ca Diếp là ba anh em ruột, trước theo ngoại đạo sau theo Phật và đưa tất cả môn đồ vào làm làm Tỳ kheo, vừa thầy vừa trò là 1000 người).

250 người thầy trò của Xá lỵ Phất và Mục kiền liên.

1250 người trong bốn nhóm tu hành. khi thọ giới là Tỳ kheo, 1250 vị ấy đều đắc qủa La hán, đó là số chẳng, chớ Phật còn có nhiều vị đệ tử Đại La hán nữa như năm vị Đệ tử ban sơ ở thành Ba la nại, năm anh em bạn ông Da xá, những người trong họ Thích Ca ở thành Ca tỳ la vệ... lại có những vị Tỳ kheo Ni, những bà sư đắc qủa A la hán nữa.

Mỗi khi Phật ngự tới đâu, thuyết pháp tại đâu, thường có 1250 vị Đại Tỳ kheo ấy hầu theo. Trong các kinh, ở bài đầu thường có biên Thiên Nhị Bá Ngũ Thập đều dự nghe.

THIÊN PHẬT. Mille Bouddhas (fr) Một ngàn đức Phật. Tức là một ngàn đức Phật lần lược ra đời ở trong Hiền Kiếp nầy. Hiền Kiếp là một Đại Kiếp; trong Đại Kiếp ấy, có bốn Kiếp: Thành Kiếp,Trụ Kiếp, Hoại Kiếp, Không Kiếp.

Trụ Kiếp có 20 Tiểu Kiếp. Ở Trụ Kiếp, về Tiểu Kiếp thứ chín, từ thưở đời người là 84. 000 tuổi giảm lần đến thưở đời người là 60.000 tuổi, bấy giờ Phật Câu Lưu ra đời. Từ thưở đời người là 60.000 tuổi giảm lần đến thưở đời người là 40.000 tuổi, bấy giờ Phật Câu Na Hàm Ni ra đời từ thưở đời người là 40.000 tuổi giảm lần tới thưở đời người là 20.000 tuổi, bấy giờ Phật Ca Diếp ra đời. Từ thưở đời người là 20.000 tuổi giảm lần tới thưở đời người là một trăm tuổi, bấy giờ Phật Thích Ca Mâu Ni ra đời. Trong Tiểu Kiếp thứ mười, từ thưở đời người là 84.000 tuổi giảm lần thưở đời người là 80.000 nghìn tuổi, bấy giờ Phật Di Lạc sẽ ra đời. Đến Tiểu kiếp thứ mười lăm, sẽ có 994 đức Phật liên tiếp nhau ra

đời trong Tiểu Kiếp ấy. Đến Tiểu Kiếp thứ hai mươi, từ thưở đời là10 tuổi tăng lần tới thưở đời người là 84.000 nghìn tuổi, lúc ấy thì đủ cái Trụ Kiếp này, bấy giờ phật Lâu Chí sẽ ra đời.

Như vậy là một ngàn đức Phật.

THIÊN PHÚC LUÂN TƯỚNG. Cái tướng hình bánh xe có một ngàn cây căm ở dưới bàn chơn của Phật, Bồ tát; những chỉ dưới bàn chơn xoay tròn, mới trông qua như là dấu in một ngàn cây căm của một cái bánh xe. Trong hai bàn chơn, mỗi bàn đều có hình ấy. Ấy là tướng thứ nhì trong tam thập nhị tướng của Phật, điều khiển và thống trị tất cả chúng sanh.

“Quán Vô Lượng Thọ Kinh”: Khi đức Bồ tát Quán Thế Âm cất chơn lên, dưới chơn có Thiên phúc luân tướng, tự nhiên hóa thành năm trăm ức đài quan minh.

Niết bàn Kinh, quyển 42: khi đức Phật Thích Ca tịch diệt, đã liệm ngài vào bảo quan. Nhưng ngài còn từ bi, thị hiện hai bàn chơn ra khỏi quan tài, hướng về phía ông Ca Diếp vừa mới tới. Mỗi bàn chơn điều có Thiên phúc luân tướng. Từ nơi Thiên phúc luân tướng, phóng ra một ngàn tia quang minh, chiếu nkhắp các cõi thế giới trong mười phương, tức là nơi mỗi cây căm của hình bánh xe ấy, phóng ra một tia hào quang.

Thấy sự lạ lùng huyền bí ấy, ông Ca Diếp và các đệ tử của ông liền đãnh lễ hai bàn chơn có Thiên phúc luân tướng. Lễ xong, hai bàn chơn tự nhiên rút vào quan tài, và cái bảo quan tự nhiên kí mít như trước.

THIỀN Dhyana (scr) Méditation, Méditer (fr) Thiền là tiếng Phạn, kêu trọn chữ: Thiền na (Dhyana). Cũng kêu theo nghĩa: Thiền định, tham Thiền, Tư duy. .Tiếng ấy có thể dùng về danh từ (nom) và động từ (verbe).

Thiền là sự suy xét, thầm nghĩ về đạo lý. Thiền cho lâu dài, cao viễn kêu là Nhập định, Đại định, (Phạn: Samâdhi, Pháp: Contepation).

Thiền là một cõi đạo nói không cùng, biên ra không xiết. Ấy là môn giải thoát. Những nhà học đạo, giới cần phải Thiền định. Nhờ Thiền định mới đắc trí tuệ, giải thoát khỏi các sự phiền não: Tham, sân, si.

Các nhà tu học có Thiền định thì xét nét và thi hành theo Tứ diệu đế: 1. Khổ, 2. .tập, (nguyên nhơn là nguồn gốc sự khổ). 3. Diệt (Diệt khổ), 4. Đạo (Phương Pháp để diệt các mối khổ). Nhứt là đối với đế thứ tư, Đạo, thì nhà Thiền lúc nào cũng phải chiêm nghiệm mãi. Đạo có tám loại chính: 1. Chánh kiến, 2. Chánh tư duy, 3. Chánh ngữ, 4. Chánh nghiệp, 5. Chánh mạng, 6. Chánh tinh tấn, 7. Chánh niệm, 8. Chánh định.

Những bực dõng mãnh trên đường tu học, thường hay Thiền định về Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định một cách rốt ráo.

Bậc tu học cần mẫn mỗi ngày phải để riêng những thời nhất định mà tọa thiền. Ngoài ra, trong những khi đi, đứng, nằm, ngồi, nhà đạo cũng không để trí rời ra khỏi cơn thiền, tức là lúc nào cũng ức niệm Phật, Pháp luôn.

Bậc xuất gia dõng mãnh nhờ thiền mà đắc lần các quả đạo đức: Tu-đà-huờn, Tư-đà-hàm, A-nan-hàm, A-la-hán.

Nhà thiền trong sạch thoát khỏi mười bậc mê lầm: 1. Mê lầm cái bản ngã, 2. Nghi não, 3. Mộ nghi lễ, cúng kiến, 4. Tham dục, 5. Sân hận, 6. Ham cảnh sắc giới, 7. Ham cảnh vô sắc giới, 8. Tự cao, 9. Xao động (trạo), 10. Vô minh.

Bậc ấy bèn đắc đủ sáu phép thần thông:

1. Thần túc thông, 2. Thiên nhĩ thông, 3. Tha tâm thông, 4. Túc mạng thông, 5. Thiên nhãn thông, 6. Lậu tận thông.

Thiền là một nền hạnh trong sáu nền hạnh (Lục độ), mà một nhà tu trì thi hành từ đời này đến đời kia để đắc quả Phật Như lai trong "Trí độ Luận" có chép một tích của đức Phật Thích Ca ngồi thiền rất có công cán. Thuở ấy, Ngài làm một bực tu tiên trên non, hiệu là Lỏa Kế, tên là Thượng Xà Lê. Ngài thường nhập định Tứ thiền tại gốc một cái cây, Ngồi lâu cho đến đổi chim tưởng ngài là cái cây, bèn chung vào đầu tóc ngài mà đẻ trứng. Chừng đức Bồ tát tỉnh cơn thiền, ngài biết trên đầu ngài có trứng chim. Ngài bèn nghĩ rằng: "nếu ta đứng dậy tthì chim chẳng dám lại đây nữa, mà mấy cái trứng kia bể hết!". Rồi ngài nhập định trở lại. Cho đến khi chim trở về và ấp thành con và chim con bay đi được, bây giờ ngài mới ra khỏi cơn thiền và đứng dậy đi.

THIỀN BA LA MẬT: Trọn chữ theo Phạn: Thiền na Ba la mật đa (Dhyana- parâmita) (Pháp: la Méditation, Vertu-cardinale). Kêu theo nghĩa: Thiền độ. Ấy là hạnh tu Tịnh lự đưa đến bờ bên kia, cảnh Niết bàn của Phật. Ấy là một độ trong lục độ của Bồ tát. Bực

tu Thiền Ba la mật thường ở trong núi trong rừng, bỏ hết trần thế danh lợi, ngồi ngày nầy qua ngày kia, tháng này qua năm nọ, tinh thần chú tập vào một trạng thái, phăng được mối nầy thì bắt qua mối khác.

THIỀN BỆNH. Tĩnh lự sai cách. Trong khi ngồi tĩnh, nhà tu hành đeo đuổi theo vọng niệm, bèn thấy những hiện tượng tà quái. Chẳng hạp với Chánh pháp tức là kẻ theo Ma mà bỏ Phật. Muốn dứt Thiền bệnh cần phải hỏi ý kiến chơn sư. Trong quyển "Thiền bệnh bí yếu pháp" có chỉ rõ những bệnh tướng và phương pháp trị bệnh.

THIỀN DUYỆT. Khoái lạc về lý thiền; trong cơn Thiền định; tâm thần làm khoái lạc.

Hoa nghiêm Kinh; Nhược phạn thực thời, đương nguyện chúng sanh, thiền duyệt vi thực, pháp hỉ sung mãn. (thầy Tỳ kheo khi ăn cơm, nên nguyện cho chúng sanh lấy sự khoái lạc về lý thiền làm món ăn, và nguyện cho họ có đủ lòng vui sướng về pháp lý, lòng vui sướng về pháp lý cũng là món ăn tinh thần)

THIỀN DUYỆT THỰC. Món ăn bằng sự khoái lạc về lý thiền. Những thức ăn thường, như cơm, nước, bánh, trái bổ dưỡng cái xác thân. Ngoài ra, có những thứ khác như: 1. .Pháp hỹ thực, 2. .Thiền duyệt thực có sức bổ dưỡng cái pháp thân và các căn. Cho nên nhà tu hành có khi chẳng ăn uống trong nhiều ngày, mà vẫn mạnh khỏe, ấy nhờ sự vui sướng về pháp lý làm cho mình mạnh (Pháp hỷ thực) và sự khoái lạc về lý thiền làm cho mình khỏe (thiền duyệt thực)

THIỀN ĐỊNH. Dhyana- Samadhi (scr) Méditation - contemplation (fr) Tham thiền và Nhập định.

Thiền là chữ Phạn thiền na (Dhyana) viết tắt, dịch nghĩa: Tư duy tu, Tĩnh lự. Tư duy tu nghĩa là: đối cảnh mà suy nghĩ, xét nét, nghiên cứu, tu tập cho chí cùng. Tinh lự là: tâm thể tịch tĩnh (yên lặng), như vậy mới có thể thẩm xét.

Định tức chữ phạn Tam muội (Samadhi), dịnh nghĩa: Tâm định chỉ vào một cảnh, bèn rời khỏi các sự phân tán, lay động. Nói tóm, một lòng khảo cứu sự lý, kêu là Thiền; tĩnh niệm vào một cảnh, kêu là định. Nhà tu hành lúc mới ngồi trầm tư mặc tưởng thì ở cảnh Thiền, tới chừng tâm trí tập trung lại một cảnh cao viễn, thì vào cảnh Định. Như vậy, kêu là Thiền định, tức là tiếng hiệp chung hai trạng thái liên tiếp nhau. Đắc pháp thiền tu rất cao. Hành giảkhi ngồi kiết già mà đắc phép thiền, thì tinh thần vượt khỏi Dục giới tức là cõi Người và cõi Tiên còn ưa muốn, bèn lên một từng trong bốn từng trời Sắc giới: 1. .Sơ thiền, 2. Nhị thiền, 3. Tam thiền, 4. .Tứ thiền. Phi tưởng Phi phi tưởng Xứ. Hành giả đắc bốn phép thiền và bốn phép định ấy, nhưng chư ra khỏi, thì kêu là thiền định hữu lậu được Ngũ thông (năm phép thần thông) là cùng. Nếu ra khỏi tức là đạt tới phép Diệt tận định, thì được giải thoát hoàn toàn, kêu là Thiền định vô lậu, bèn đắc Lục thông, thành La hán hoặc Phật

Cách nhập định và cách xuất thiền định của bực La hán, bực Phật đại để như vầy: các ngài dùng tinh thần mà lần lượt trải qua bốn cảnh thiền, bốn cảnh định và cảnh Diệt tận định. Rồi các ngài từ cảnh

Diệt tận định mà lần lần trở xuống bốn cảnh định và bốn cảnh thiền. Chừng xuống tới cảnh Sơ thiền, các ngài mới ra khỏi cảnh ấy mà mở mắt và đứng dậy khỏi bồ đoàn (ngồi tham thiền).

THIỀN ĐỊNH THẬP CHỦNG LỢI ÍCH. Mười thứ lợi ích của sự thiền định. Người tu hạnh Bồ tát, nếu khéo tu tập thiền định, thì các duyên đều dứt, cái định tánh lại, cho nên được mười thứ lợi ích: 1. An trụ trong nghi thức, 2. Đi vào trong cảnh giới từ, 3. Không phiền não (mê dục) 4. Thủ hộ các căn, 5. Chẳng ham vui sướng, 6. Rời xa sự tríu mến, tham dục, 7. Tu tập lấy cái chơn như của Phật, 8. Thoát khỏi lưới ma, 9. An trụ vào cảnh Phật, 10. Giải thoát thuần thục.

THIỀN ĐỘ. Dhyana-paramita (scr): Hạnh tu Thiền đưa đến Bờ bên kia, Bờ giác. Thiền: Tĩnh lự, Tư duy. Độ: dịch nghĩa chữ Ba la mật: đưa đến Bờ bên kia. Cũng kêu: Thiền Ba la mật, Thiền định Ba la mật. Một độ trong Lục độ mà Bồ tát phải thi hành để mau thành Phật.

Trong " Tam tạng pháp số" có chép: Thiền độ có ba thứ:

1. An trụ tĩnh lự: các mối loạn tưởng chẳng khởi lên vào sâu trong phép thiền định.

2. Dẫn phát tĩnh lự: cái trí tuệ phát hiện ra nơi mình nhờ tĩnh lự, sanh ra các công đức.

3. Biện sự tĩnh lự: Công hạnh thành tựu tròn trịa, bèn dùng thiền định mà làm lợi ích cho chúng sinh.

Ấy là thiền độ tam hạnh (ba hạnh thiền định Ba la mật) của Bồ tát.

Trong "Bảo vân Kinh" có chép: Bồ tát có mười pháp, kêu là có đủ Thiền Ba la mật (Thiền độ): 1. Tu tập được nhiều phước đức. 2. Rất chán ghét mọi sự xấu (ác). 3. Siêng năng cần cù đối với đức Tinh tấn. 4. Có đủ cái đức Đa văn (nghe nhiều, học rộng). 5. Không giải việc đảo ngược lộn lạo. 6. Giải ra pháp lý thi hành theo pháp lý (giải pháp hướng pháp). Căn tánh sắc sảo thông minh. 8. Lòng lành thuần nhứt. 9. Có thể giải cái Trí định. 10. Chẳng tham trước tướng thiền (ngồi thiền mà thấy sắc tướng tinh diệu thì không ham theo).

THIỀN ĐƯỜNG: Nhà Thiền. Chỗ tu thiền; tăng phòng; nhà chùa, phòng khách của nhà chùa; chỗ chính đường nơi ấy chư tăng hội hiệp; tăng phòng của nhà sư thiền tông; phòng tham thiền của các vị sư.

THIỀN GIÁO: Có hai nghĩa: 1. Giáo pháp của Thiền tông. 2. Thiền và giáo. Thiền là pháp môn đặc biệt của nhà thiền, không đồ theo kinh điển, chỉ truyền thọ bằng tâm ấn giữa thầy và trò. Giáo là pháp môn thông thường đã diễn giải trong Tam Tạng.

THIỀN HÀ: Sông thiền. Lời ví dụ. Cũng như nước làm tắt lửa, nước sông thiền tưới tắt lửa phiền não (tham, sân, si). Chính nhờ thiền định, người ta làm nguội lạnh các mối mê dục đương thiêu đốt các chúng sanh.

THIỀN HẠNH: Những việc hành pháp khi ngồi thiền; nết hạnh, nghi thức của nhà thiền, của người tu thiền tông.

THIỀN HÓA: Sự giáo hóa, sự dìu dắt của phép thiền, của người tu thiền định.

THIỀN HỌC: Học thiền. Học tập phép thiền định: Xem Kinh điển, suy xét nghĩa lý và tham thiền cho thông đạt. Học cách tham thiền do nhà sư minh chánh chỉ dẫn. Họ lấy phép "Kiến tánh thành Phật" của Thiền môn.

THIỀN HUỆ: Dhyana-prajnâ (scr) Méditalion et Sagesse: Thiền định và Trí huệ. Đó là sở học thứ nhì và thứ ba trong Tam học. Lại là độ thứ năm và thứ sáu trong Lục độ. Thiền trừ tán loạn, yên định tâm trí. Huệ trừ ngu si, là cho người ta trở nên minh đạt. Hai sở học ấy, hai sở hành ấy liên quan với

nhau rất mật thiết. Người tu hành được trí tuệ lớn hay nhỏ tùy nơi công phu thiền định của mình nhiều hay ít vậy.

THIỀN LẠC: Sự an lạc của người tu thiền, lòng vui sướng trong sạch trong khi ngồi thiền. Ấy là một cảnh trong tam lạc: Thiên lạc, Thiền lạc, Niết bàn lạc. Người tu hành nhập các phép thiền định, thì một lòng thanh tịnh, muôn mối lo lắng đều bặt, tự nhiên thấy mình vui sướng một cách vi diệu. Cho đến khi ra khỏi cơn thiền, trong những lúc đi đứng nằm ngồi lúc nào cũng lấy làm vui sướng an nhàn. (Xem: Lạc).

THIỀN LÂM: Rừng thiền. Cảnh vườn, rừng có chùa tháp, nơi ấy các vị Thiền sư, hay nói chung các vị tăng đồ hòa lạc với nhau mà tu học và hoằng hoáđạo lý kêu là Thiền lâm, là vì Chùa thường cất giữa một cảnh rừng, vườn cây; lại vì các sự đông đảo như cây trên rừng.

Cũng là tiếng gọi chung các sư xuất gia ở chùa. Đồng nghĩa: Thiền viện, Tòng lâm. (Xem: Tòng lâm).

THIỀN LỮ: Bạn tu thiền, người đồng đạo tu thiền. Tiếng gọi những tăng đồ tu theo Thiền tông; cũng gọi những thầy tăng tu học nơi chùa tức là Tăng lữ.

THIỀN MÔN: Cửa thiền. Pháp môn thiền định; một môn học trong ba môn học: Giới học, Định học (thiền học) và Huệ học; một độ trong Lục độ: Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí huệ; nhà chùa; pháp môn thiền tông. Pháp môn thiền na, tức thiền tông hay Phật tâm tông do ngài Đạt Ma Tổ sư truyền qua Đông độ. Cách truyền rất đặc biệt bằng tâm ấn; người trong Đạo hiểu Lý bằng lối trực giác (intulton), chớ chẳng do theo Kinh điển.

Quan Âm Thị Kính: Có khi dốc trí tu hành.

Lánh mình trần tục, nương mình thiền môn.

THIỀN MÔN NGŨ TÔNG: Năm tông phái của Thiền môn. Ngài Bồ Đề Đạt Ma (Đạt Ma Tổ sư) là Tổ đời thứ 28 trong đạo Phật ở Ấn độ, qua Trung Quốc hồi thế kỷ thứ sáu. Ngài truyền pháp môn Thiền định, tức Thiền môn và được tôn là Sơ tổ (Tổ đầu tiên) ở Đông độ. Đến đời ngài Lục tổ, Thiền môn vẫn có một mối. Sau ngài Lục tổ Huệ Năng, Thiền môn chia ra làm năm tông phái: 1. Lâm tế, 2. Vĩ ngưỡng, 3. Pháp nhãn, 4. Tào động, 5. Vân môn. Trong năm tông phái ấy ngày nay ba tông Lâm tế, Tào động và Vân môn thì tồn tại; hai tông Vĩ ngưỡng và Pháp nhãn đã bặt dấu.

THIỀN NA. Dhyana (scr). Méditation (fr): âm theo Phạn, dịch nghĩa: tư duy tu, tĩnh lự (Xem: Thiền)

THIỀN NIỆM: Niệm tưởng về phép thiền. Nhà tu hành ưa ngồi thiền nhập định, hằng tưởng nhớ đến sự tu thiền: trong các cử chỉ, lòng thiền chẳng hề xao lảng, nhàm chán với những cuộc phiền lụy, giả dối của người đời.

THIỀN PHẠM THIÊN: Ngồi thiền thấu cảnh Phạm thiên, sanh lên cảnh ấy nhờ tu thiền. Cũng kêu: Sơ thiền Thiên (Cảnh Trời của những người đắc phép thiền đầu tiên) Thiền Phạm thiên hay Sơ thiền Thiên thuộc về cõi Sắc giới. Cõi này có bốn cảnh, bắt từ dưới kể lên:

1. Sơ thiền thiên, 2. Nhị thiền thiên, 3. Tam thiền thiên, 4. Tứ thiền thiên và Tịnh phạm địa.

Riêng về Thiền Phạm thiên (Sơ thiền thiên) có bốn từng trời:

1. Phạm thân thiên (Brahma kayia), 2. Phạm chúng thiên (Brahma parsadya), 3. Phạm phụ thiên (Brahmapurohita), 4. Đại phạm thiên (Mahâbrahma). Bốn từng trời ấy do ngài Đại phạm thiên cai quản. Ai ngồi thiền chứng phép Sơ thiền thì thần thức thông lên tới đó, khi thác có thể sanh về đó: vì vậy nên kêu là Thiền Phạm thiên.

(Xem: Sơ thiền thiên, Tam giới)

THIỀN PHÁP: Phép thiền. Thiền pháp có hai thứ: Như lai thiền và Tổ sư thiền.

Như lai thiền là phép có chỉ trong các kinh luận của đạo Phật. Tổ sư thiền không nương theo Kinh luận, Do ngài Đạt ma sư tổ truyền, rồi các tổ mới lần lượt truyền nối cho nhau bằng tâm ấn. Thiền pháp lại có nghĩa: phép thiền mà chư vị thiền sư trong Phật tâm tông truyền cho nhau, khởi sự từ đức Phật Thích Ca. Gốc tích như vầy: Trong Pháp hội tại núi Linh sơn, đức Phật cầm trong tay đóa sen vàng mà chỉ cho Tứ chúng, vừa mỉn cười.

Vô số các hàng Thiên, Nhơn chẳng hiểu ý Phật. Duy có một mình ngài Ma ha Ca Diếp khám phá được vẻ mỉm cười và ý chỉ của Phật. Nhơn đó Phật phán với Ma ha Ca Diếp rằng: “Ta giao phó cho ngươi cái tâm vi diệu Niết bàn”. Đó là gốc tích của Thiền pháp. Cho nên người ta thường hiểu chữ Thiền pháp là phép mầu nhiệm truyền nhau bằng tâm ý giữa các nhà sư Phật tâm tông (Thiền tông).

THIỀN PHONG: Phong nghi lễ độ nhà thiền. Người mỗi tôn giáo, mỗi tông phái điều có cách nói năng, cử động lễ độ theo tông giáo mình, theo tông phái mình. Riêng người tu Thiền tông, cái phong nghi có vẻ đặc sắc hơn hết, Như vì mộ việc tham thiền mà người ít nói năng, ít hoạt bát. Người rất trầm tỉnh. Người rất đơn sơ trong sự ăn, mặc và ở.

THIỀN PHÒNG. Phòng tu thiền. Phòng xá của nhà tu hành Thiền định. Đồng nghĩa: Tịnh thất. Người ta cũng gọi phòng thất của thầy Tăng là Thiền phòng.

THIỀN QUÁN: Tham thiền và quán tưởng. Ngồi thiền mà quan sát chơn lý, hoặc quán tưởng cho thấy Ptật, cảnh Phật.

THIỀN SƯ: Vị sư tu thiền định: thầy tu phái Thiền tông: tiếng tôn xưng một ông thầy tu đạo Phật.

THIỀN TAM MUỘI: Dhyana Samadhi (scr) Médi tation contemplation: Thiền na và Tam muội, Tức: Thiền định. Hành giả khi ngồi tu, ban đầu vào cảnh Thiền, thấu đạt cõi Sắc giới, kế vào cảnh Tam muội, thấu đạt cõi Vô sắc giới. Cho nên kêu chung là Thiền Tam muội. (Xem: Thiền định)

THIỀN TĂNG: Thầy tu chánh thức ở chùa, theo phái Thiền tông. Thầy tu ở chùa sở trường về môn thiền định.

THIỀN TỊCH: Ngồi thiền một cách yên lặng. Nhà tu thiền lựa chổ vắng mà an trụ. Và khi ngồi thiền thì thân thể và ý tứ điều yên lặng, chỉ tham tưởng một vấn đề, một lý thuyết mà thôi.

THIỀN TĨNH: Tham thiền và yên tĩnh.

Nhà tu hành nhờ tham thiền mà trừ các mối loạn tưởng, vọng động, tâm trí trở nên an lạc. Thiền là sở tu, tĩnh và huệ là sở đắc.

THIỀN TỌA: Sự ngồi thiền. Ấy là cách ngồi xếp hai bàn chân lên bắp vế (Kiết già phụ tọa) của người tu thiền định.

THIỀN TÔNG. Zen-shu (jap) Tchán tsoung (ch). Mysticisme contemplatif (fr): Phái chuyên môn tham thiền nhập định để đắc Phật tánh, Phật tâm. Cho nên cũng kêu là Phật tam tông. Phái này chẳng lập văn tự, thầy trò hiểu nhau bằng cách chuyển di tư tưởng, bằng tâm ấn. Phát nguyện từ khi đức phật Thích Ca truyền phó cái diệu tâm Niết bàn cho ngài Ca Diếp Sơ tổ. Ngài Ca Diếp truyền cho ngài Nhị tổ A Nan, lần lượt cho đến vị Tổ đời 28 là Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma).

Ngài Bồ Đề Đạt Ma sau sáu mươi năm giáo đạo ở Thiên Trúc, bèn qua Đông Độ, đến Quảng Đông năm 520. Truyền bá giáo lý tham thiền cho đến giác ngộ, chớ không khuyên tụng đọc Kinh điển,

không nương dựa vào Kinh. Ở Tây thiên, ngài là đời Tổ 28; ở Đông Độ, ngài là Tổ thứ nhứt (Sơ tổ). Ở Trung Quốc, Thiền tông truyền nối do chư Tổ như dưới đây:

1. Bồ Đề Đạt Ma, 2. Huệ Khả, 3. Tăng Xán, 4. Đạo Tín, 5. Hoằng Nhẫn, 6. Huệ Năng.

Sáu vị Tổ ấy còn dùng lối cổ truyền Y bát (Áo và bình bát) mà làm biểu hiện truyền mối Đạo. Hết đời ngài Lục tổ Huệ Năng, thì hết lệ ban y bát, thầy trò chỉ truyền thọ tâm ấn mà thôi. Và bắt từ đời Huệ Năng, Thiền tông chia ra hai phái: phái miền Nam và phái miền Bắc. Phái miền Nam thạnh hành và dường như có chánh truyền gốc của Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma, nên cũng kêu là Tổ sư thiền

Thiền tông miền Nam lại phân ra làm năm chi phái: 1. Lâm tế, 2. Vĩ ngưỡng, 3. .Tào động, 4. Vân môn, 5. Pháp nhãn. Còn phái miền Bắc thì do Thần Tú, đồng thời với Huệ Năng truyền ra, phái này cũng kêu là Như lai thiền.

Thiền tông truyền qua Nhựt trong hai lượt, truyền vào miền Bắc nước Nhựt hồi thế kỷ thứ tám và tuyền vào miền Nam nước Nhựt hồi thế kỷ thứ mười hai.

Thiền tông có hai bộ Kinh căn bổn: Thiền tông trứ thuật, Thiền tông ngữ lục. Hai bộ Kinh ấy rất có ích cho những nhà tu học đạo Thiền.

Thiền tông rất hợp với hàng thượng lưu trí thức ở Đông Á. Và nó dung hòa một cách thuần túy với tinh thần thượng võ: Chê bỏ vật chất, sống đơn giản, giữ tâm trong trẻo, dạng dĩ như nhiên mà trông ra thời cuộc, dẫy đầy sự hùng tráng và kiên nhẫn ở tinh thần.

Thiền tông cũng có nghĩa rộng là: đạo Phật (Phật giáo, Phật pháp). Như trong "Qui nguyên trực chỉ" có bài Nho tông tham cứu Thiền tông, tức là: người đạo Nho tu học đạo Phật.

THIỀN TÔNG NGỮ LỤC: Tchán, Tsoung-u-jou (ch): Bộ kinh căn bổn của phái Thiền tông. Phái nầy có hai bộ Kinh căn bổn để dìu dắt tín đồ trên đường tu học ấy. " Thiền tông trứ thuật" và " Thiền tông ngữ lục" do chư Tổ sư và đại đức Trung Hoa biên tập. Quyển Thiền Tông ngữ lục có hàng mấy trăm tư tưởng và lời truyền khẩu do chư vị Thánh triết trong Thiền lâm thổ lộ ra. Những tư tưởng và lời truyền khẩu về đạo lý ấy tom góp trong nhiều thời đại từ nhà Tống (960- 1279), nhà Nguyên (1280- 1367), nhà Minh (1368- 1643) cho đến nhà Thanh (1644- 1912).

THIỀN TÔNG TRỨ THUẬT Tchán, tsoung-tchou- chou (ch): Một trong hai bộ Kinh căn bổn của Thiền tông. Hai bộ Thiền tông trứ thuật và Thiền tông ngữ lục do chư Tổ sư và đại đức Trung Hoa biên tập. Riêng bộ Thiền tông trứ thuật có nhiều bài chỉ dẫn về đạo lý mật ẩn rất cao vị.

THIỀN THIÊN: Từng trời thiền. Tức là bốn từng trời ở cõi Sắc giới 1. Sơ thiền thiên, 2. Nhị thiền thiền, 3. Tam thiền thiên, 4. Tứ thiền thiên kể luôn cả Tịnh phạm địa.

Muốn sanh lên làm Tiên trong bốn từng trời ấy, ngoài phước đức, phải tu thiền mới được. Nếu tu phước mà chẳng tu thiền thì chỉ sanh lên cõi Dục giới mà thôi. Vì vậy cho nên gọi bốn từng trời trong cõi Sắc giới là Thiền thiên.

THIỀN TRÍ Dhyana-Prajnâ (scr).- Méditation et Sagesse: Thiền định và trí huệ. Ấy là hai sở học có liên quan với nhau trong tam học, hai độ liên tiếp trong lục độ. Có thiền định mới sanh ra trí huệ .

Thiền định có công hiệu trừ tán loạn, trí huệ công hiệu trừ ngu si. .Tức nhờ thiền định người ta trở nên an ổn tâm thần; nhơ đó trí huệ phát sanh; nhờ trí huệ nhà đạo trở nên giác ngộ giải thoát .

Cho nên hai món thiền trí đi cập với nhau không rời. (Xem: Thiền huệ)

THIỀN TRƯỢNG: Gậy thiền. Ấy là cây gậy tích trượng của vị sư tu thiền định; cây gậy của nhà sư thiền tông lữ hành.

THIỀN VỊ: Mùi thiền, thú vị đạo thiền. Nhà tu hành nhập thiền định lấy làm sung sướng mà thấy thể và tinh thần mình được nhẹ nhàng, khỏe khoắc an ổn, lặng lẽ một

cách thâm thúy, vi diệu. Chẳng người trong cuộc, mà khách thập phương khi đến cửa thiền, cũng hưởng được mùi vị ấy một cách thỏa thích.

Kim Vân Kiều:

Mùi thiền đã bén muối dưa,

Màu thiền, ăn mặc đã ưa nâu sòng.

THIỆN Bon, Bien (fr) Lành; tốt: phải thế; thuận theo đạo lý; lợi ích cho mình và cho người

Trái với: Ác, bất thiện.

Du Già kinh, quyển năm có giải: Thiện nghĩa là: Có sức chiêu cảm cái quả báo vui sướng sẽ tới; lại có nghĩa: trừ tuyệt những mối khổ của phiền não đã phát sanh, đương phát sanh hoặc sẽ phát sanh.

Thiện tức là vô tội, không lỗi lầm. Các điều thiện đều do nơi thân thể, lời nói và tâm ý, nhứt là tâm ý là chánh gốc vậy.

Về thân thể thì: 1. Không sát sanh, lại còn cứu vớt người; 2. Không du đạo, lại còn bố thí cho người; 3. Không dâm loạn, tự mình giữ cho trong sạch, lại khuyên người khỏi phạm việc tà dâm độc hại.

Về lời nói thì: 4. Chẳng đâm thọc, lại dùng lời hòa nhã mà làm cho người yêu thương nhau; 5. Chẳng nói ác, thường ăn nói dịu ngọt, ôn hậu, 6. Chẳng nói láo, ưa sự thật tình, 7. Chẳng trao chuốt, chẳng nói trây, mà nói việc thanh cao, đạo đức.

Về tâm ý thì: 8. Không tham dục, không mong cầu quá, bậy; 9. Không giận hờn, lúc nào cũng an lạc thân tâm; 10. Không si mê, không theo tà giáo, lúc nào tâm tánh cũng sáng suốt, theo về với chánh pháp luôn.

Ấy là thập thiện vậy.

Trong Thứ Thập Nhị Chương kinh có nói: Vừa giúp đãi đằng một người thiện, cái công đức còn nhiều hơn vừa giúp đãi đằng một trăm kẻ ác.

Tôn chỉ đạo Phật gồm vào hai câu nầy:

Chư ác mạt tác. Chúng thiện phụng hành.

Bởi lấy sự thiện làm căn bản, nên lúc nào các lời giảng của Phật cũng đủ vẻ hòa nhã, khiêm nhượng, êm dịu, thanh khiết.

Trong mỗi thời pháp của Phật, từ đoạn đầu, đoạn giữa cho tới đoạn cuối cùng đều toàn là thiện (lành) (Thế-tôn diễn thuyết chánh pháp, sơ thiện, trung thiện, hậu thiện)

THIỆN ÁC Samjnâ (scr). Bien et mal (fr): Điều lành, điều lành, điều tôt, điều xấu. Hai thứ ấy hằng xen lẫn nhau. Con người ta ở đời làm lành có, làm dữ có, ở phải có, ở quấy có, có làm ra phước đức, mà gây nên tội lỗi. Cho nên trong đời có khi sướng, có lúc khổ, có hồi thông dong, có cơn hoạn nạn, lắm khi được may mắn, mà lắm lúc bị rủi ro. Ấy là

do những nhơn duyên thiện ác xen nhau nên chiêu cảm những quả báo lạc khỏ liên tiếp nhau vậy.

Vô Lượng Thọ kinh: Dùng điều thiện mà công phá điều ác, nhổ bỏ sự khổ trong vòng sanh tử .

THIỆN BỔN: Cội lành. Cũng gọi: thiện căn (rễ lành), đức bổn (cội đức). Thiện bổn là cái căn tánh của người đã từng ăn ở từ thiện, tu tập theo ba nghiệp lành thân, ngữ, ý từ những đời trước cho tới đời nầy. Người có thiện bổn thì tâm trí sáng suốt, không thác loạn, không mê hoặc, ăn nói ôn hòa, cử chỉ hiền hậu, không sa đắm trong ngũ dục có thể htọ lấy cái chánh giáo của Phật. Người ấy luân chuyển trong các đường lành, chớ không sa vào tam ác đạo.

THIỆN CĂN: Căn lành, gốc rễ lành.

Ấy là ba món thân, khẩu, ý, ba nghiệp căn bổn đều ttrở nên từ thiện, chơn chánh một cách kiên cố, chẳng vì nghịch cảnh, nghịch duyện mà thối thất. Lại ba căn lành ấy haysanh ra những pháp lành khác nữa, cho nên kêu là thiện căn.

Nói về thiện căn người ta hiểu là ba nghiệp lành nhưng trong đó ý nghiệp có sức mạnh hơn hết, quan trọng hôn hết.

Đó là ba thiện can chánh gốc. Nhưng mà, tỷ như một cái cây có rất nhiều rễ ăn tủa xuống đất, một nhà tu hành một, bực thành đạo có vô số vô lượng thiện căn, vì mỗi pháp lành, mỗi đức lành mà mình tu tập được, từ đời quá khứ cho tới đời hiện tại, đều trở nên một thiện căn vậy.

Và trong vô lượng thiện căn của các hàng Thinh-văn, Duyên-giác, Bồ-tát, Phật, thì lòng từ là căn bổn.

Kim Vân Kiều:

Thiện căn ở tại lòng ta,

Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.

Đại Niết-bàn: Thiện căn có nội, có ngoại, có hữu lậu, có vô lậu, có thường, có vô thường. Còn Phật tánh thì không nội không ngoại, không hữu lậu, không vô lậu, không thường, không vô thường.

Diệu Pháp Liên Hoa kinh phẩm 27: Như có hàng thiện nam tử, thiện nữ nhơn gieo trồng thiện căn thì đời nào sanh ra cũng gặp bực thiện tri thức. Bực thiện tri thức nầy làm nổi Phật sự, chỉ dạy cho mình những điều lợi ích, vui vẻ, khiến cho mình vào Phật quả. (Xem: Tam thiện căn)

THIỆN DUYÊN: Duyên lành. Ấy là những pháp lành nương dựa với đạo Phật, có dính dấp với Tam Bảo, có quan hệ với đường tu học của mình. Như người tại thế mà hưởnh ứng với công cuộc lập chùa, in kinh, sùng tu chùa miễu, ấy là kết thiện duyên. Lại có người dốc chí tu hành mà gặp chùa chiền nghiêm trang, nhà sư thanh bạch, thầy hay bạn giỏi, ấy thiện duyên.

Thiện duyên trái với ác duyên là những người những cảnh, những dịp những pháp khiến cho mình thối thất đối với đạo đức.

THIỆN ĐẠO: Đường tốt, nẻo lành, cảnh thú tốt đẹp nơi ấy chúng sanh sanh ra và hưởng mọi sự an vui do phước lực của mình. Cũng viết: Thiện thú. Trái với: ác đạo, ác thú.

Trong lục đạo, ba chốn địa ngục, ngạ quỉ, súc sanh, kêu là ác đạo; tức nhiên ba chốn nhơn loại, chư thần, chư thiên kêu là thiện đạo.

Thiện đạo lại tiếng chỉ riêng cảnh thiên đường, vi nơi ấy chư thiên hưởng mọi sự an lạc: mắt thấy sắc tốt, tai nghe tiếng tốt, mũi ngửi mùi tốt, miệng nếm tốt, thân đụng vật tốt, ý nghĩ đều tốt.

THIỆN GIÁC VƯƠNG: Soupra-Bouddha (scr): Một vị vương họ Thích, ở tại thành Ca Tỳ La Vệ (Kapilavastou) cha của nàng Da Du Đà La (Yasôdhara) Ngài gả con cho thái tử Tất Đạt Đa (Siddharta) sau một cuộc tranh tài về nghề văn và nghiệp võ, bấy giờ thái tử ăn đứt các trang thanh niên quý phái đến đấu sức với mình.

THIỆN HẠNH: Nết hạnh lành. Ấy là sự quên làm những việc có tánh cách hữu lậu. Sẽ đem lại phước lạc cho mình ở cõi này hoặc ở cõi tiên, như: Bố thí, cúng dường, trì giới và mọi sự lành khác.

THIỆN HIỀN: Subhadra: Tên một vị tỳ kheo, đệ tử cuối cùng của Phật. Âm theo Phạn: Tu Bạt Đà La, Tô Bạt Đà La (Subhadra) ấy là một vị Phạm-chí (thầy tu xuất gia đạo Bà-la-môn) tuổi đến 120, ở gần thành Câu Thi Na, tu đắc phép ngũ thông. Ông nghe tin Phật sắp vào cảnh niết-bàn vô dư, bèn mau chơn tới quy y thọ giới cụ túc. Ông liền đắc quả A-la-hán và vào niết-bàn trước Phật. (Xem: Tu Bạt Đà La).

THIỆN HUỆ (ĐỊA): Ấy là địa vị thứ chín trong thập địa của Bồ-tát. Bực Bồ-tát lần lượt chứng đủ mười địa vị thì thành Phật. Lên thiện huệ địa, Bồ-tát có bốn cái trí biện vô ngại (tứ vô ngại trí), ra đi diễn giải tất cả pháp với tất cả chúng sanh trong mười phương .

Thiện huệ địa cũng kêu là thiện-huệ Bồ-tát. Như đức Thích Ca trước khi giáng sanh nơi hông bà Ma Da phu nhơn, thì ngài còn ở trong cảnh thiện huệ địa, người ta gọi ngài làThiện huệ Bồ tát, Ngài từng giảng pháp giáo các chúng sanh .

THIỆN HUỆ (TIÊN NHƠN) Soumedha (scr,p) hay Soujnàna: Ông tiên Thiện Huệ, tiền thân của đức Phật Thích Ca hay Thiện huệ Bồ -tát. Thuở xưa, cách nay không biết bao nhiêu lâu mà kể, đức Bồ-tát ra đời, sanh vào nhà vua Đăng Chiếu, tên đặt là Phổ Quang (Samantaprabhàsa). Thái tử Phổ Quang xin được phép cha mẹ, lên núi tu hành, bèn lấy hiệu là Thiện Huệ. Ngài đã từng tu học nơi các vị đại sư trong các tông phái chốn cao sơn, nhưng chưa thỏa dạ với vị nào hết.

Nhơn gặp Phật Nhiên Đăng (Dipankara), ngài có dâng năm hoa sen cúng dường đức Phật ấy. Lễ xong, đem tung ra thì năm đóa hóa làm năm cảnh điện đài bằng hoa, lơ lững nơi không trung. Đức Phật Nhiên Đăng bèn thọ ký cho, mách rằng: “Về sau, ngươi sẽ thành Phật, hiệu là Thích Ca Mâu Ni.” Lúc bấy giờ, thấy đất ướt, ngài Thiện Huệ cổi

áo da hươu ra trải trên mặt đất và xả tóc ra che lấp chỗ bùn lầy đặng cho đức Phật Nhiên Đăng đi qua.

Thấy lòng thành kính như vậy, Phật Nhiên Đăng phán rằng: "Đời sau ngươi thành Phật, sẽ ở vào cõi ngũ trược ác thế mà độ cho các hàng Tiên, người,"

Nhơn dịp ấy, đức Thiện Huệ thọ giới cụ túc do Phật truyền cho, tu hành tinh tấn và chừng thác thì sanh lên cảnh trời Đâu Suất làm Bồ-tát hiệu là Hộ Minh. Chừng đáo xuống trần thế, ngài tu thành Phật hiệu là Thích Ca Mâu Ni.

THIỆN HỮU: Bạn lành. Ấy là người bạn vui mà thấy mình làm lành,và tùy dịp mà khuyên lơn mình, nông sức mình, tiếp giúp mình, trên đường tu học. Đồng nghĩa: Thiện tri thức. Trái với: ác hữu. Thiện hữu lại là tên một vị thái tử tiền thân của Phật Thích Ca. Ngài có chịu khó đi xuống Long cung mà tầm ngọc như ý về để ban ra các sự phước lạc cho chúng dân.

THIỆN KIẾN: Thiện Kiến thái tử hay Thiện Kiến vương là một danh hiệu của A-Xà-Thế (Ajatasatrou).

Khi vua Tần Bà Sa La (vị sanh oán), người có oán thù với cha từ khi chưa sanh ra. Nhơn đó, người ngoài đều gọi là A-Xà-Thế (vị sanh oán). Còn người trong dòng họ, muốn hồi hộ cái tâm lành cho thái tử, đều gọi người là Thiện Kiến. (Xem: A-xà-thế).

THIỆN KIẾN THÀNH: Đề đài cung điện của đức Đế-thích ở trên cảnh trời Đao Lợi, nơi ngự của đức Đế-thích, ở về cõi dục giới. Cũng kêu là: Hỷ Kiến Thành.

THIỆN KIẾN THIÊN: Cảnh trời thiên-kiến, ở về cõi sắc giới, tứ thiền thiên, miền Tịnh-phạm địa. Phạn: Sudarsana. Vì sức định của chư thiên ở cảnh trời này rất trong trẻo, thanh tịnh, cho nên các ngài thấy rõ tất cả trong thập phương. Vì vậy nên gọi là Thiện Kiến thiên. Lại nữa, hình mạo của các ngài rất diệu hảo, ai trông qua cũng thích nhìn, nên kêu là thiện-kiến-thiên. Vã lại, các ngài thấy biết rõ rệt

về tứ diệu đế (khổ, tập, diệt, đạo), lìa khỏi mọi sự cấu trược, tâm trở nên trong sạch, sáng láng, vì vậy nên kêu là thiện-kiến-thiên. (Xem: Tam giới)

THIỆN LAI: Sự đến lành (bienvenue), người đến lành (bienvenu). Bên Ấn Độ, mỗi khi có hàng tu học ở xa đi đến chùa mình, tịnh thất của mình, thì chư tỳ kheo hoan nghênh mà hô lên rằng: thiện lai.

Hồi Phật còn tại thế, mỗi khi vừa truyền giới xuất gia cho ai, vừa cạo đầu và ban cà sa, bình bát cho người ấy rồi, thì Phật phán: thiện lai (thiện lai giả). Tức là người mới sanh vào trong cõi thánh, bước vào trong khu vực của Phật thánh.

THIỆN LỢI: Sự lợi phải thế, mối lợi phải dịp. Đó là những việc mà người đời làm thì có lợi, mà bỏ qua thì mất lợi.

Địa Tạng kinh phẩm bảy: Địa Tạng Bồ-tát bạch với Phật rằng: Thế tôn ! tôi xem thấy chúng sanh trong cõi Diêm-phù-đề nầy vừa cất chơn, vừa dấy niệm, thì đã phạm tội rồi. Nếu gặp điều thiện lợi thì nhiều người thối bước đối với tấm lòng trước (sơ tâm); còn như gặp ác duyên, thì ác của họ càng lúc càng thêm !

Thiện lợi lại có nghĩa: đều lợi ích lành, những đều có lợi ích đối với việc tu hành và việc đắc đạo.

Như ông A-nan tỳ kheo, vừa là người đủ sức thọ trì thập nhị bộ kinh vừa là người hầu hạ cung cấp mọi sự cần dùng cho Phật, mà cũng chẳng để mất mọi sự thiện lợi của mình.

THIỆN MÔN: Cửa lành.

Thế tục gọi những nhà từ thiện là thiện môn.

Người ta cũng gọi tôn giáo, phái đạo là thiện môn. Như nói: Nhập thiện môn, tức là vào cửa đạo đức, thọ phép nhà đạo.

THIỆN NAM: Trai lành. Ấy là người đàn ông con trai mộ đạo, nhưng ở tại nhà vừa làm ăn vừa tu học, thỉnh thoảng đến chùa mà chiêm lễ. Kêu theo Phạn: Ưu-bà-tắc (Upâ-saka). Cũng kêu: thiện túc nam, cận sự nam, thanh tín sĩ, cư sĩ.

Còn người đàn bà con gái còn ở tại nhà thiện tu niệm, vẫn giữ việc thờ cha kính mẹ hoặc giúp chồng, nuôi con, thì kêu là tín nữ, Phạn: Ưu-bà-di (Upâsikâ).

Trong bốn hàng đệ tử (tứ chúng) của Phật, thiện nam, tín nữ là người nam và nữ tu hạnh tại gia, tỳ kheo và tỳ kheo ni là ông sư và bà vãi tu hạnh xuất gia.

Quan Âm Thị Kính: Thiện nam, tín nữ, lão bà. Đều rằng tu thế mới là chơn tu.

THIỆN NAM TỬ Fils deBonne Famille, Homme Vertueux, croyant (fr): Tiếng tốt đẹp mà Phật dùng để gọi người nam nhơn tin Phật, nghe pháp, chẳng hạn là người tại gia hoặc xuất gia. Cho đến đối với bực Bồ-tát lớn, Phật cũng gọi là thiện nam tử. Còn người đàn bà con gái, dầu tại hay xuất gia mà đến chiêm lễ Phật và mộ nghe Phật tuyết pháp, thì ngài gọi là thiện nữ nhơn. Thiện nam tử nghĩa là: người đàn ông con trai thuộc về gia đình hiền đức, hoặc ở trong đại gia đình của chư Phật .

THIỆN NGHIỆP: Việc lành. Ấy là những việc lành bằng thân thể, bằng lời nói, bằng tâm ý. Những việc ấy không do nơi tham,sân, si mà do nơi lòng lành muốn tế độ chúng sanh. Các việc lành của thân, ngữ, ý từ những đời trước hiệp thành thiện nghiệp, chiêu cảm những phước lạc cho mình và nâng đỡ mình lên cảnh thần tiên và cảnh niết-bàn .

Trái với ác nghiệp là ngũ nghịch, thập ác, những điều lầm lỗi, tội phạm bằng thân, ngữ, ý chúng nó chiêu cảm những quả khổ não đế cho mình và làm cho mình đọa lạc nơi những cảnh xấu là địa ngục, ngạ quỉ, súc sanh.

THIỆN NGÔN: Lời lành. Tùy dịp mà nói ra khiến người bỏ tà mà theo chánh, nói ra để khuyến khích người ta tu tu học, lời nói làm cho người được lợi ích, an lạc, chơn thật, xảo diệu, diễn giảng pháp giáo với người. Trái lại: ác ngôn. Cũng gọi là: thiện ngữ, thiện thuyết.

THIỆN NHƠN Homme de bien, homme vertueux (fr) Người hiền lành, từ thiện, nhơn đức. Trái với ác nhơn là người hung dữ. Thiện nhơn là người tin tưởng lý nhơn quả và làm những việc từ thiện giúp đời. Ấy là người chí ý chú trọng việc từ thiện, không nói

và không làm việc chi tổn hại kẻ khác. Con nhà hiền đức, quen ăn ở theo sự hiền lành, hay thương người xót vật, cũng là thiện nhơn.

THIỆN PHÁP: Pháp lành (lý lành, sự lành). Thiện pháp có hai thứ: thiện pháp thế gian và thiện pháp xuất thế gian. Thiện thế gian và ngũ giới và thập thiện. Thiện pháp xuất thế gian là tam học và lục độ. Thiện pháp thế gian là cạn, thiện pháp xuất thế gian thì sâu, song đều thuận theo đạo lý và có lợi ích cho mình, cho người.

Du Già, quyển 66: Bởi hai cái duyên cho nên hết hảy những thiện pháp được gọi là thiện: Một là tự tánh chúng nó chẳng điên đảo, lại gặp pháp điên đảo thì chế trị được. Hai là an ổn. Các thiện pháp tự tánh chẳng điên đảo, là vì gặp cơ duyên thì tùy chuyển; còn gặp pháp ô nhiễm thì trừng trị; an ổn, là vì sức đứa đến cõi lành cùng là chứng niết-bàn .

Trái lại, bất thiện pháp (ác pháp) là những pháp tự tánh điên đảo, ô nhiễm và chẳng được an ổn.

THIỆN PHÁP ĐƯỜNG: Tên nhà giảng đạo thuyết pháp ở cảnh trời của đức Đế Thích. Nhà giảng ấy ở ném về phía Tây-nam đối với Hỷ Kiến Thành. Nơi ấy, chư thiên thường luận biện những sự thiện ác ở cõi người, ở cõi trời, cho nên là thiện pháp đường. Thỉnh thoảng chư Bồ-tát cũng có hiện lại đó mà thuyết pháp giáo hóa chư thiên ở cung trời Đao Lợi. Chính đức Phật Thích Tôn có hiện lên cung trời Đao lợi, nơi thiện pháp đường mà thuyết pháp độ cho Phật mẫu và chư thiên. Ở đó, Ngài thuyết Địa Tạng kinh.-

Lại nữa, nhà thuyết pháp ở cảnh trời Đâu Suất của đức Di Lặc (Maitrya) cũng kêu là thiện pháp đường. Ngài thường ngự lại đó mà giảng kinh, thuyết pháp, khuyết thiện với chư Bồ-tát và chư thiên. Vã lại, ở cảnh thiên đường ấy, chư thiên (tiên) hằng hội lại mà giảng thuyết những pháp lành, như thập thiện, tứ hoằng thệ nguyện, lục độ v. .v..., nên kêu là thiện pháp đường.

THIỆN PHÁP MẠ: Mắng chưởi người ta bằng pháp lành. Tức là mượn đều lành mà hủy nhục người. Giả như nói: Bộ ngươi là đại thánh hay sao? Ngươi là Ngọc-hoàng thượng đế mới như vậy.

Trái với ác pháp mạ là mược đều ác mà xúc phạm người ta. Giả như nói: Đồ súc sanh ! Đồ hạ tiện !

THIỆN QUYỀN: Quyền mưu khéo léo, tốt, lành. Phương pháp tùy dùng tạm thời một cách thiện xảo để cứu giúp người. Đồng nghĩa với: phương tiện. Đó là tài năng của chư Phật, chư Bồ-tát .

THIỆN SANH Soujâta (scr). Tên cô gái cúng sữa và đồ ăn cho đức Thích Ca khi ngài sắp thành Phật. Cũng đọc theo Phạn: Tu-xà-đa. Cô Thiện Sanh là con gái của vị thôn chủ ở làng Nan-đà (Nanda) thuộc về xứ Thực hành lâu-tần-loa (Ourouvilva).

Đức Thích Ca sau sáu năm khổ hạnh, thấy thân thể càng ngày càng gầy ốm, sức lực càng kiệt quệ, mà chưa đắc đạo, Ngài định ăn lại cho có sức khỏe mà tu định. Nhờ cô Thiện Sanh đem sữa và thức ăn lại cúng, Ngài ăn vào, thấy trong mình khỏe lại. Ngài

xuống tắm nơi sông Ni-liên-thiền (Nairânjanâ) và vào rừng, ngồi nơi cội Bồ-đề mà nhập định bốn mươi chín ngày. Sau cơn ấy, Ngài đắc quả chánh đẳng chánh giác, thành Phật Như Lai.

Thiện Sanh lại tiếng dịch nghĩa Thi Ca La Việt (Sigalavada).

THIỆN SĨ Người từ tâm, có đạo hạnh. Tiếng xưng tặng những nhà tu học có đủ giới hạnh, đạo đức, trí huệ, lìa xa sự lỗi lầm, thành tựu những pháp lành, đáng làm bực thầy chỉ dẫn cho thiên hạ.

Người ta cũng gọi chư La-hán, chư Bồ-tát, chư Phật là Thiện-sĩ. Những bực này, ta nên thân cận, phụng sự, cung kính, cúng dường.

THIỆN TAI: Lành thay, tốt thay, phải thay. Đó là lời Phật khen Thinh-văn

hoặc Bồ-tát khi có một vị nào đề xướng một ý kiến lành, có lợi ích cho chư thiên và nhơn loại trong đời hiện tại và trong các đời sau. Cũng là lời mà chư Thánh hiền khen nhau về đạo hạnh, về công trình trước tác phiên dịch kinh luận.

THIỆN TÁNH: Tánh chất lành.

Tức là tâm tình từ thiện, ý kiến ôn hòa sẵn có ở nơi mình. Do đó mà phát lộ ra lời nói phải thế, việc làm chơn chánh. Cái thiện tánh ấy hoặc tự nhiên mà có từ khi sanh ra, hoặc nhờ tu tập mà được.

Chúng sanh có ba tánh:

1) Ác tánh khiến cho mình tưởng bậy, nói bậy làm bậy mà sa đọa vào ba chốn ác (địa ngục, ngạ quỉ, súc sanh), chịu cực khổ.

2) Thiện tánh khiến cho mình tưởng lành, nói lành, làm lành, nhờ vậy mà sẽ được lê ba chốn lành (làm người,làm thần, làm tiên), hưởng các phước lạc.

3) Vô ký tánh là cái bổn tánh trung đạo, ấy là cái chơn như, chẳng thiện, chẳng ác, chẳng vướng quả báo. Cái tánh nầy đưa mình lên quả Thánh, quả Phật .

THIỆN TINH Tức Thiện Tinh tỳ kheo vốn là một vị hoàng tử họ Thích. Lúc Phật thành đạo, ông Thiện Tinh xin thọ giới xuất gi, giỏi về mười hai bộ kinh (thập nhị bộ kinh) diệt các phiền não về cõi dục giới đắc phép tứ thiền, sắp chứng Niết-bàn. Nhưng vị thân cận với bạn xấu, bèn thối thất đối với giải thoát, chấp trước chỗ không, nói rằng không có Phật, không có Niết-bàn, phát sanh tà kiến không tin nhơn quả, khởi ác tâm đối với Phật. Chừng thác bị đọa nơi Vô gián địa ngục dẫu rằng ông đã theo Phật trong hai mươi năm, vì ông không tin Niết bàn, chẳng chịu nhập Niết-bàn, nên người ta gọi là xiển đề tỳ kheo. Lại vì ông được phép tứ thiền mà còn thối thất, nên người ta gọi ông là Tứ thiền tỳ kheo.

THIỆN TỊNH Viết theo Phạn: Tu-phạm-ma.

Cha của đức Di Lặc, người Bà la môn quí phái và cao học, làm chức quốc sư triều vua Hướng Khư. Vợ là Tịnh Diệu (Phạm Ma Bạt đề) là một vị phu nhơn đẹp đẽ nhứt và có đức hạnh nhứt trong nước. Thuở ấy, đời sống người ta là 80.000 tuổi, ông bà sẽ sanh ra

đức Di Lặc, ngồi nơi cội cây Long Hoa mà thành Phật và thuyết pháp độ chúng sanh .

THIỆN THỆ. Sugata (scr): Một hiệu trong thập hiệu của Phật. Đọc theo Phạn: Tu-già-đà (Sugata).

Thiện: tốt lành, phải thế.

Thệ: đi luôn không trở lại, đi tới nơi tới chốn. Cũng nói là: hảo khứ, diệt trụ. Thiện thệ tức là bực đi tới bờ bên kia, Niết-bàn, bực đã làm xong những sự phải làm, như: tế độ chúng sanh, trọn vẹn hạnh nguyện, và không còn trở lại cõi thế, không còn đáo lại vòng sanh tử, biển luân hồi.

Trí Độ Luận: Đức Phật dùng cái nhứt thiết trí của Ngài làm cổ lớn, ngồi trên cổ xe ấy mà đi trên đường Bát-chánh-đạo, đi luôn cho đến cảnh Niết-bàn. Như vậy kêu là hảo khứ (thiện thệ).

Niết-bàn kinh quyển 14: Đại tiên ! Trong đời vị lai, nếu người ấy làm bậc thiện thệ, ắt vô lượng phiền não lửa hồng của chúng ta sẽ tiêu diệt. (Xem: Thập hiệu)

THIỆN TRÍ THỨC: Ami vertueux, Homme vertueux et inteligent (fr) Bạn lành, bạn về đạo lý. Cũng kêu là thiện trí thức, hảo bằng hữu, thiện hữu. Đối nghĩa: Ac tri thức, ác hữu.

Thiện: lành, tốt, khéo.

Trí: tri tâm, biết tâm tánh, tình ý mình.

Tri danh, biết tên tuổi mình, xứ sở mình.

Thức: thức mạo, biết hình tướng mình, sức lực mình.

Thiện tri thức tức là người tốt lành quen biết mình, hiểu rõ tánh tình, chí hướng của mình.

Bực thiện tri thức nhờ có tâm lành và hiểu biết mình nên dễ bề giúp cho mình, chỉ đường lành, dắt nẻo tốt cho mình, độ cho mình đến mé lành, Niết-bàn .

Sách Minh Thích Thù Hoàn có phân ra thiện tri thức với thiện hộ trợ:

Thiện tri thức là bực thầy (sư).

Thiện hộ trợ là bực bạn (hữu).

Nhà tu hành có ba hạng thiện tri thức:

- Giáo thọ thiện tri thức: bực thầy giáo hóa.

- Đồng hành thiện tri thức: Bạn tu hành thường khuyên mình làm điều lành, tránh điều ác.

- Ngoại hộ thiện tri thức: Ấy là hạng đàn việt, hạng tu tại gia ủng hộ mình, cung cấp tư liệu cho mình đặng tiện bề tu học.

Thiện tri thức cũng là người hiền lành tín mộ chánh pháp và có trí thức. Lại Phật, Bồ-tát, Duyên-giác, La-hán là thiện tri thức của chúng sanh .

Bực thiện tri thức thấy kẻ mê lạc đường trong rừng sâu, đầy thú dữ, thì động lòng từ bi, đem ra nơi đường bằng thẳng sáng suốt. (Pháp Hoa Kinh)

Nhờ bốn pháp, bốn nhơn duyên, người ta mau đắc Đại Niết-bàn. bốn pháp ấy là: 1. Thân cận thiện tri thức (thiện hữu), 2. Chuyên tâm nghe pháp, 3. Dốc lòng suy xét (hệ niệm tư duy), 4. Như pháp tu hành. (Niết-bàn kinh, quyển 25)

Bực thiện tri thức thấy kẻ đội nặng, vác nặng mà sa lầy, bèn đội, vác bớt cho và chỉ đường cho lên khỏi lầy, lại dặn đừng có lầm lạc vào đó nữa. (Địa Tạng kinh)

Nên lựa người lành mà theo, hãy tránh người chẳng lành. Từ vô lượng kiếp tới nay, ta thường thân cận với thiện tri thức, nay được thành Phật. (Thi Ca La Việt kinh).

THIỆN VÔ ÚY. Subhakara (scr): Một nhà sư đại danh người Thiên Trúc, đến kinh đô Trường An (Tàu) năm 716. Ngài sở trường về Mật-giáo với những pháp-ấn, chú, ngài có tiếp sức một cách hiệu lực với ngài Kim Cang Trí (Vajrabod-dhi), cũng một nhà sư Ấn Độ đặng truyền bá chơn ngôn tông.

THIỆN XỨ: Chỗ tốt, nơi lành.

Ấy là cảnh người, cảnh tiên và cảnh Tịnh độ của chư Phật. Vì ở những cảnh đó, có những sự sung sướng, có những trang hiền đức, mình dễ mà tu học và tấn hóa. Trái với ác xứ là những cảnh Địa ngục, Ngạ quỉ, Súc sanh .

THIẾT VI SƠN: Ca-Kravada (scr). Thiết: bằng sắt. Vi: bao quanh.

Núi bằng sắt bao quanh một cảnh biển nước mặn chia biệt ra một cõi tiểu thế giới. Cũng kêu: Đại thiết vi sơn.

Cảnh thế như vầy: Trung tâm mỗi cõi tiểu thế giới, tức là trung tâm Tứ châu, có núi Tu-di. Ngoài núi Tu-di, có tám cảnh biển và bảy cảnh núi. Cảnh biển thứ tám, nước mặn, sâu, rộng vô cùng. Cảnh biển ấy có một cảnh núi bằng sắt bao quanh, tức là Thiết-vi sơn.

Theo trong các kinh Phật, trong núi Thiết-vi, có nhiều cảnh địa ngục hắc ám, lớn có, nhỏ có. Những kẻ làm ác ở thế gian, khi thác thì thần hồn bị sức nghiệp quả lôi tới địa ngục trong núi Thiết-vi mà chịu lấy các sự khổ.

Núi Thiết-vi đen đúa tối tăm, vì ánh mặt trời và mặt trăng chẳng chiếu tới. Các tội báo ở đó nói không cùng, đều do cơ cảm của chúng sanh mà hiện ra vậy.

THIỆT Xem: thật.

THIỆT CĂN: Langue (fr) Căn lưỡi, cái lưỡi. Đó là một căn trong lục căn, lưỡi là cái cội rễ biết mùi và phát ra tiếng nói, cho nên kêu là thiện căn.

THIẾU LÂM TỰ: Chùa Thiếu Lâm. Ngôi chùa ở trong núi Tung, nơi ấy Ngài Sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma ngồi thiền định chín năm, day mặt vào vách. Tại chùa Thiếu Lâm, Ngài Bồ Đề

Đạt Ma có truyền đạo, phó y bát cho Sư Thần Quang. Sư này bèn đổi pháp danh là Huệ Khả và làm Nhị tổ. (Xem: Đạt ma đại sư, Huệ Khả đại sư)

THIỂU DỤC: Ít ham muốn, lòng chẳng ham cầu lợi dưỡng chỉ cần những món hữu ích về đạo đức mà thôi. Đó là một đức rất cần cho người học đạo. Đối với đa dục. Ai thiểu dục thì được sự tri túc (biết là đủ), đối với người ấy, có ít cũng coi là đu.. Còn hơn kẻ đa dục, có được bao nhiêu cũng thấy mình chẳng đủ, mong cầu thêm mãi,không bao giờ vừa ý

Trong quyển "Phật Di Giáo Kinh "có khuyên rằng: Phải biết rằng nhiều ngươi ham muốn, vì cầu lợi cho nhiều,, cho nên khổ não cũng nhiều. Con người thiểu dục thì không cầu, không muốn, ắt không có nỗi lo khổ ấy. Sự thiểu dục lại nảy sanh ra các công đức khác nữa. Người thiểu dục không có ý bợ đỡ cong vạy để cầu lấy ý người ta, cũng lại chẳng bị các căn (lục văn) lôi kéo. Ai thiệt hành tánh thiểu dục thì lòng dạ khoăn khoái, không lo sợ điều chi, đụng chạm đến việc gì cũng có bề dư giả, không bao giờ thấy mình túng thiếu. Hễ thiểu dục thì có cảnh niết bàn .

"Niết Bàn Kinh ": Thiểu dục thì hạp với đạo lý: đa dục chẳng hạp với đạo lý (thiểu dục thị đạo,đa dục phi đạo)……

Người thiểu dục chẳng hề bị hại vì tam dục: Ác dục, đại dục, dục dục .

Chẳng bị hại vì ác dục đó là người chẳng có ý muốn cầm đầu tứ chúng đặng hưởng mọi sự cung kính và cúng dường thắng diệu. Chẳng bị hại vì đại dục, đó là người chẳng muốn khoe với ai rằng mình đắc

đạo quả đặng cho người ta tôn trọng cúng dường. Chẳng bị hại vì dục dục, đó là người chẳng muốn sanh ra đời sau ở cảnh tiên hoặc ở cảnh người sang trọng. Đối với cuộc đời thể xác, nên giữ đức thiểu dục và tri túc. Nhưng đối với đời tinh thần, đời đạo lý, nếu giữ tánh thiểu dục và tri túc, thì đó là hạnh tiểu thừa. Vì hạnh tiểu thừa khi đắc những quả tu đà hoàn, tư đà hàm, sanh tử na hàm, sanh tử la hán hoặc bích chi phật, thì không còn muốn chi hơn nữa, tự cho là đủ. Còn hạnh đại thừa bồ tát thì chẳng thiểu dục và chẳng tri túc, quyết tu hành thêm mãi cho tới đắc quả phật

THIỂU QUANG THIÊN Parittabha (scr) từng trời Thiểu quang, đó là tên từng trời thứ nhất trong cõi trời nhị thiền nơi sắc giới .

(Xem: Tam giới)

THIỂU TỊNH THIÊN Parittasubha (scr) Từng trời Thiểu tịnh Tên từng trời thứ nhất trong đệ tam thiền nơi sắc giới. Ý thức thọ lấy sự vui tịnh diệu, cho nên kêu là tịnh; ở trong cõi trời đệ tam thiền, thì từng trời này là rất ít, cho cho kêu là thiểu tịnh. (Xem: Tam giới)

THINH (THANH) Voix,son (fr) Tiếng phát ra,tiếng nói ra. Ấy là tiếng phát lộ của vật hữu tình và vô tình .

a) Tiếng của vật vô tình thì không có ý nghĩa: như tiếng gió, tiếng mưa, tiếng sấm . b) Tiếng của vật hữu tình thì có ý vị có nghĩa thú.

Tiếng của vật hữu tình phân làm hai loại:

1) Thế tục: như những tiếng luận đàm về van chương, âm nhạc lịch sư, v.v... 2) Xuất thế: Những thời kinh giảng dạy đạo lý giải thoát,khiến cho người nghe mà tỉnh ngộ .

Thinh, thinh trần là một trần trong lục trần. Chính tiếng nói đi vào căn tai làm cho người ta cảm động, sa mê, như tiếng ca hát, tiếng đờn, tiếng nhạc. Bực hành đạo chơn chánh, đối với tiếng êm tai hay đối với tiếng chát chúa, đối với tiếng dua bợ hay đối với tiếng nhục ma, đều chẳng cảm động, tự nhiên như không, ấy là diệt được cái thinh trần. Còn ai diệt được tất cả lục trần: sắc, hương, thinh, vị, xúc, pháp đối với thế cuộc,đối với các cảnh như không, thì có thể thành đạo vậy .

THINH VĂN Shravaka (scr) Auditeurs (fr) âm theo phạn: Xá la bà ca (Shravaka) Bực nghe pháp. Những vị đệ tử của phật tu hạnh xuất gia thường hầu theo Phật mà nghe pháp, nhứt là nghe pháp tứ đế: khổ, tập, diệt, đạo. Những vị ấy bèn tham thiền mà đoạn phiền não, bèn đắc đạo quả tu đà hoàn (Srotapanna) hoặc quả tu đà hàm (Sakradagamin) hoặc quả A Na Hàm (Anagamin) hoặc quả A La Hán (Arhat) Đắc quả A la hán thì nhập niết bàn .

Quả vị cao trổi hơn hết của hàng thinh văn là quả A la hán. Thấp hơn, nhỏ hơn quả vị của hàng duyên giác, độc giác (Bích chi Phật) và của hàng Bồ tát, Phật .

Hàng thinh văn đắc quả A la hán, nhập niết bàn. Nhưng về sau, còn đáo lại cõi thế mà tu hạnh đại thừa để thành Bồ tát và cuối cùng thì thành phật. Tất có cả bốn bực thinh văn:

1) Thâu tịch thinh văn: bực nghe pháp rồi tới chỗ vắng lặng mà thẩm xét, bèn thành La hán, nhập Niết bàn .

2) Thối bồ đề tâm thinh văn: Ban đầu tu theo hạnh Bồ tát, kế trở lại tu Tứ đế và nhập diệt .

3) Ứng hóa thinh văn: Vốn là Bồ tát lớn hoặc Phật xưa, nhưng hóa thân lại làm thinh văn để ủng hộ đức Phật hiện thời tuyên truyền phật pháp. Như đức phật Thích ca nói rằng: Chớ coi đệ tử của ta toàn là hạng thinh văn. Chính là những vị bồ tát lớn,vì sức thệ nguyện nên sanh ra nhập hàng thinh văn trong giáo hội của ta .

4) Tăng thượng mạn thinh văn: Bực tu hành tuy có được phép thần thông, nhưng chưa đắc quả la hán .

THINH VĂN THỪA (THẶNG) Sravaka yana (scr) véhicule đes Auditeurs (fr): cổ xe, tức là giáo pháp dạy về tứ đế, độ người nghe pháp mà tu học cho đến đắc quả la hán. Ấy là một thừa trong tam thừa: Thinh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ tát thừa (đại thừa). .Thinh văn thừa và duyên giác thừa đều là tiểu thừa, đối với bồ tát thừa là đại thừa. Thinh văn thừa thì bất liễu nghĩa; đại thừa vì chứ trọn cái tạng thâm mật của như lai kêu là liễu nghĩa .

Trong " Niết bàn kinh",Phật so sánh như vầy hàng Thinh văn thừa đứa trẻ con chưa biết gì hết; hàng đại thừ như người lớn tuổi có đại trí biết tất cả. Hàng Thinh văn thừa

tỷ như người mới vừa gieo giống, trồng cây; hành đại thừa hẳn là người góp lúa, hái quả. Thinh văn thừa tỷ như con một người trưởng gia, còn nhỏ, mới tập viết, tập đọc. Đại thừa tỷ như người lớn đã đọc qua các kinh điển cao siêu, thâm mật.

THINH VĂN THỪA THẬP ĐỊA Mười địa vị tu chứng của người tu học theo Thinh văn thừa.

1. Thọ tam qui địa

2. Tín địa,

3. Tín pháp địa

4. Nội phàm phu địa

5. Học tín giới địa

6. Nhập nhơn địa

7. Tu đà hoàn địa

8. Tư đà hàm địa

9. A na hàm địa

10. A la hán địa

THÍNH

- Nghe; tức cảm giác bằng hai lỗ tai. Đồng nghĩa: Văn. Như nói: Thính giáo, thính pháp.

- Thọ lấy, nhận chịu.

- Tùy thuận, hứa chịu, bằng lòng

- Xét đoán,

- Đảm nhiệm trách vụ.

THÍNH GIÁO

- Nghe theo lời dạy

- Nghe giáo pháp, nghe thuyết giáo

THÍNH PHÁP: Nghe pháp, tức nghe phật thuyết pháp, hoặc nghe thầy thuyết pháp.

Muốn mau thành Phật, đắc đại Niết bàn, cần có đủ bốn pháp:

1) Thân cận thiện hữu,

2) Chuyên tâm thính pháp,

3) Hệ niệm tư duy (hằng đem lòng suy xét đạo lý)

4) Như pháp tu hành.

Niết Bàn Kinh quyển 25: nhờ thân cận thiện hữu mới nghe được nghĩa lý sâu xa của Thập nhị bộ Kinh. Nghe được nghĩa lý sâu xa của Thập nhị Bộ Kinh, đó kêu là thinh pháp. Lại nghe được nghĩa lý sâu rộng của các kinh đại thừa, mới thật là thính pháp. Chuyên tâm nghe giảng Bát Chánh đạo để trừ tham,sân, si, đó cũng là thính pháp nghe giảng về thập nhứt không; đối với các pháp, mình chẳng nhìn nhận tướng mạo, đó cũng kêu là thính pháp.

Từ kẻ mới pháp tâm cho đến người đắc tâm chánh giác, đắc quả như lai, thảy đều là hạng người thinh pháp.

Nhưng thính pháp cũng chưa đủ cần phải suy xét cái pháp mình đã nghe, những lý mình đã nhận, mới có thể trừ diệt phiền não. Lại cần phải như pháp tu hành mới đắc Niết bàn.

THỌ (Thụ) Védana (scr,p) Sensation (fr) Được; thừa nhận giữ lấy cái người ta cho mình; dung nạp; thọ cảm, cảm động mà nhận lấy.

Thọ (thọ cảm, cảm động, mà nhận lấy), Phạn: Védana, Pháp: sensation, giải rộng như vầy: Do lục căn đụng chạm lục trần, do lục trần đụng chạm lục căn, người ta cảm động mà nhận ra là vui hay buồn, sướng hoặc khổ.

Thọ là một uẩn trong ngũ uẩn, tức là uẩn thứ nhì. Thọ là một nhân duyên trong thập nhị nhân duyên, tức là nhân duyên thứ bảy.

Thọ có: ngũ thọ, tam thọ, lục thọ

Trong thập nhị nhân duyên, tuy là thọ một nhân duyên, nhưng cũng vừa là nhân, vừa là quả: Thọ là nhân của ái, vì có thọ cảm mới có trìu mến (ái). Thọ là quả của xúc, vì có đụng chạm (lục trần đụng chạm với lục căn), nên mới có thọ cảm.

Vì thọ cho nên chúng sanh chấp lẽ có mình, có cái của mình (ngã, ngã sở), do đó tâm tánh, ý tưởng và kiến thức của họ trở nên điên đảo, tà loạn. Các mối trìu mến (ái) và khổ sở điều do nơi thọ. Vậy muốn dứt ái, trước phải quán sát lẽ thọ.

Những quả báo xấu do thọ gây ra là: vì thọ cho nên nhận lấy những sự vui sướng vô thường, bất tịnh. Vì thọ, người ta làm nhiều việc bất thiện, dứt các thiện căn của mình. Vì Thọ, người ta đọa Địa ngục, Ngạ quỉ, Súc sanh, cho đến chịu vô lượng khổ não trong tam giới.

THỌ BÁO: Chịu lấy việc báo ứng do mình đã làm, cũng viết: thọ quả. Đối nghĩa: tác nghiệp. Hễ có tác nghiệp thì có thọ báo: tác nghiệp lành thì thọ báo lành (phước lạc); tác nghiệp dữ thì thọ báo dữ (nạn khổ). (Xem: tác nghiệp, báo).

THỌ CỤ: tức là: Thọ cụ túc giới, thọ đủ tất cả giới hạnh. Tỳ kheo thọ 250 giới, Tỳ kheo ni thọ 348 gới, tức là thọ đủ hết giới hạnh, kêu tắt là Thọ cụ.

THỌ DỤNG ĐỘ (THỂ): Cõi thọ dụng, ấy là một cảnh giới trong ba cảnh giới của Phật. trong Duy Thức Luận có nói rằng Phật có ba thân: Tự tánh (Pháp thân) thân, thọ dụng thân, biến hoá thân. Mỗi thân đều có đủ quyền hoạt động trên cảnh đất của mình, ấy là: Tự tánh (pháp tánh) thân, thọ dụng thân, Biến hoá thân.

THỌ GIẢ: Người chịu, người nhận.

Đối với tác giả, kẻ làm. Trong việc tác nghiệp thọ báo, kẻ làm kêu là tác giả, người chịu kêu là thọ giả. Trong việc bố thí cúng dường, kẻ cho kêu là thí giả hay tác giả, người nhận kêu là thọ giả. Nếu muốn tu vô lậu đạo, muốn đắc thánh đạo, thì phải quán tưởng lẽ không: khôing có tác giả, cũng không có thọ giả. Như vậy mới dứt hữu lậu nghiệp, dứt luân hồi.

THỌ GIỚI: Thọ trì giới luật. Thường người xuất gia, thọ giới, làm Tăng, hoặc làm Ni. Thì kêu là thọ giới; người tại gia thọ Tam qui và ngũ giới, cũng kêu là thọ giới.

(Xem: thọ giới)

THỌ KÝ: Vyakarana (scr). - Prédiction concernant l Étaat de Bouddha (fr): Thọ: nhận lấy. Ký: ghi nhớ, ghi chứng. Viết trọn chữ: Thọ A nậu đa la Tam miệu Tam bồ đề Ký. Viết tắt là Thọ ký. Cũng viết: (Thọ ký: Trao cho sự ký chứng; Thọ biệt. Khi một đức Phật phán tiên tri rằng về sau mội vị tu hành nào đó sẽ thành Phật, đó kêu là thọ ký. Tỷ như đức Phật Nhiên Đăng đã thọ ký cho đức Thích Ca Như lai vậy.

Thường thường là thọ ký quả Phật Thế tôn (Như lai). Nhưng có khi cũng thọ ký quả Bích Chi Phật (Duyên giác).

Trong địa Tạng Kinh, có chép: Thuở xưa, có đức Phật ra đời, hiệu là Sư tử hống Như lai. Như có nam tử nữ nhơn nghe tên đức Phật ấy, trong phút chốc liền Qui y thì hạng người ấy sẽ được vô số Phật xoa đầu Thọ ký (Ma đỉnh Thọ ký).

Trong Hội Pháp Hoa, đức Thích Tôn có thọ ký quả Phật cho 1250 vị đệ tử La hán, mà ngài cũng có thọ ký cho tất cả Pháp hội tứ chúng, Bát bộ.

Thọ ký, âm theo Phạn: Hòa ca la na (Vyakarana) là một thể thuyết pháp, một thể Kinh trong Thập nhị bộ Kinh.

THỌ QUYẾT: tức là Thọ ký. Thọ quyết, viết trọn là: Thọ quyết định chi kí biệt. Nghĩa là: được Phật chứng chắc rằng mình sẽ thành Phật .

THỌ SANH: Thọ lấy cái sanh mạng, ra đời làm thân chúng sanh.

Niết Bàn Kinh, quyển 37: Bực trí giả quán nghiệp và quán phiền não, kế quán quả báo do hai thứ ấy gây ra: cả hai thứ quả báo đều là khổ, trí giả có thể rời bỏ các cuộc thọ sanh.

Lại chư Bồ tát vì cái nguyện thọ sanh, cho nên vãng sanh nơi lục đạo mà giáo hoá chúng sanh, làm mọi sự nhiêu ích cho chúng sanh .

Thọ sanh cũng có nghĩa là bẩm tánh, cái tánh vốn sẳn có từ lúc mới sanh ra cho tới trọn đời. Như trong Lương Võ Đế Sắt có câu: Thọ sanh bất ẩm tửu; thọ sanh bất háo âm thinh (ta bẩm tánh chẳng uống rượu, bẩm tánh chẳng ưa ca nhạc).

THỌ TUẾ: Lãnh tuổi. Những vị xuất gia nam (Tỳ kheo) vànữ (Tỳ kheo ni), mỗi năm nhập Hạ ba tháng, từ 16 tháng tư đến rằm tháng bảy. Hết kỳ nhập Hạ, ngày rằm tháng bảy là ngày thọ Tuế, tức là lãnh thêm một Pháp lạp (Hạ lạp), một tuổi tu.

THỌ, TƯỞNG, HÀNH, THỨC: Đó là bố uẩn trong Ngũ uẩn. Trong Ngũ uẩn, uẩn đầu Sắc, thuộc về sắc; bốn uẩn sau: Thọ, Tưởng, Hành, Thức đều thuộc về tâm (Phi sắc).

THỌ TRÌ: Nhận lãnh và giữ lấy. Thọ là lãnh thọ (nhận lãnh), bởi có sức tin. Trì là ức trì (nhớ mà giữ lấy), bởi có sức niệm.

Thọ trì là một hạnh tu trong năm hạnh tu đối với kinh điển; là một hạng pháp sư trong năm hạng pháp sư. Như trong Pháp Hoa kinh có biên năm hạng pháp sư: 1. Thọ trì Pháp sư, 2. Đọc Pháp sư, 3 Tụng Pháp sư, 4. Giải thuyết Pháp sư, Thơ tả Pháp sư (bực Pháp sư chép kinh, dịch kinh và in thành quyển).

Thọ trì là nhờ ở sự nghe. Như nghe Phật thuyết pháp, nghe thầy giảng kinh, bèn đem lòng tin mà thọ lấy; rồi niệm chớ chẳng quên, cứ theo đó mà suy nghĩ, tu hành. Như thọ trì Tam qui, Thọ trì kinh Pháp, thọ trì danh hiệu Phật. thọ trì cũng kêu tắt là thọ Trì.

Đức Phật Thích Ca có giảng rằng: Nếu ai thọ trì danh hiệu một đức Phật, thì ngay lúc ở đời, được mười thứ công đức:

1. Ngày đêm thường được chư Thiên, các vị đại lực thần tướng và quyến thuộc ẩn hình thủ hộ cho mình.

2. Thường được 25 vị Đại Bồ tát như ngài Quán Thế Âm cùng tất cả các vị Bồ tát theo mà thủ hộ cho.

3. Thường được chư Phật ngày đêm hộ niệm cho. Đức Phật A Di Đà thường phóng hào quang tiếp thọ người ấy.

4. Tất cả những ác quỉ, dầu cho Dạ xoa hay La sát đều chẳng hại được. Tất cả những thứ rắn độc, rồng độc, thuốc độc chẳng hại được.

Khỏi chết bởi những nạn: lửa, nước, oán tặc, dao búa, cung tên súng đạn, lao ngục, hoạnh tử, uổng tử.

6. Trước đã tạo tội, nay đều tiêu diệt. Nếu có cuộc tra xét mà giết người, cũng được giải thoát, khỏi bị bắt mà chấp đối.

7. Đêm ngủ thấy việc chánh trực, hoặc là thấy sắc thân thắng diệu của Phật A Di Đà.

8. Lòng thường hoan hỷ, nhan sắc sáng sủa, trơn bóng, khí lực mạnh mẽ, làm việc chi cũng được lợi lành.

9. Thường được tất cả mọi người trong thế gian cung kính, cúng dường lễ bái cũng như kính Phật .

10. Đến khi mạng chung, không lo sợ, lòng chánh niệm hiện tiền, liền thấy Phật A Di Đà và chư Bồ tát, Thánh chúng đem đài kim cang tiếp dẫn cho được vãng sanh Tây phương Tịnh độ. Từ đó tới sau, mãi mãi được hưởng các sự vui thắng diệu.

THỌ UẨN,-Védana-Skanda (scr).- Agrégrat “ Sensation” (fr): Uẩn nghĩa là kết hiệp lại. Thọ uẩn là một món trong năm món kết hiệp làm thân chúng sanh. kêu tắt: Thọ (đã giải ở trước).

(Xem: ngũ uẩn).

THỌ ĐỀ Tejas (scr).- Feu (fr) Thọ đề (tejas) là chữ âm theo Phạn (Sanscrit), dịch nghĩa: Hỏa (Lửa). (Xem: hỏa).

Tên một đứa trẻ sanh ra trong đám lửa. Hồi đức Thích Tôn trụ thế, vợ một người trưởng giả có thai, khi sắp sanh thì bị bọn ngoại đạo thuốc chết. Người ta đem thây lên dàn hỏa mà thiêu. Trong khi lửa cháy, làm nứt bụng người mẹ, đứa con sanh ra.

Phật khiến người vào đống lửa mà bồng trẻ ấy ra. Nhơn đó, Phật đặt tên trẻ ấy là Thọ Đề. Trẻ ấy sau có phước đức rất lớn.

THỌ GIỚI Admissioon dans l'Ordre (fr) Ban tăng già tiếp truyền giới luật cho đệ tử. Thọ giới tại gia là truyền Tam qui, Ngũ giới, bát giới. Thọ giới xuất gia là thọ Sa di giới, Tỳ kheo giới (về người nam), Tỳ kheo ni giới (về người nữ).

Ngoài ra có sự thọ truyền Bồ tát giới mà những bực tâm tánh dõng mãnh, từ bi đều được thọ lãnh, chẳng phân biệt hàng tại gia hay xuất gia.

Đã thọ lãnh giới thể thì phải ăn ở giữ gìn cho trang nghiêm theo giới hạnh. Như vậy mới có được công đức giải thoát các mối khổ.

Trong ba sự tu học Giới, Định, Huệ, bực thọ giới phải trì giới mới sanh Định, có Định mới phát huệ. Ba sự tu học ấy đều có liên quan với nhau, mà sự thọ giới và trì giới là đứng đấu vậy.

THỌ VƯƠNG Vua loài cây. Tiếng tôn xưng cây Bồ đề. Nơi cội cây ấy, đức Thích Ca ngồi thiền định mà đắc đạo, thành bực Pháp vương, nên trong kinh gọi cây ấy là Thọ vương. (Xem: Bồ đề thọ).

THỎ DÁC Sừng thỏ, tức là chuyện vô lý. (Xem: Qui mao)

THOẠI ĐẦU Đầu đề, mối đầu câu chuyện, tức là cái chìa khóa để mở thông một vấn đế tham thiền. Vì vấn đề mà nhà thiền đương tham cứu rất rộng, người vừa tham cứu, vừa giữ vững cái mối đầu, như vậy thì dễ đạt lý. Như đối với người tu Tịnh độ mà tu luôn thiền định, thì câu niệm " Nam mô A Di Đà Phật" đủ làm thoại đầu trong mỗi cơn thiền.

Các sư Thiền tông có lệ ra thoại đầu cho đệ tử tham xét. Như hồi đời Tống (960-1279), Đại Huệ thiền sư ra thoại đầu " Cẩu tử Phật tánh" cho Hối Am chiêm nghiệm. " Cẩu tử Phật tánh" (con chó con có Phật tánh), tiếng thoại đầu ấy, Hối Am xét rất lâu mà chưa ra lẽ. Tới chừng gặp ông Khai Thiện Khiêm Thiền sư giúp cho ý kiến, Hối Am suy xét thêm mới tỏ ngộ.

THÔ Grossier (fr) To về kịch cợm; sơ suất, cạn hẹp, qua loa, chẳng sáng suốt, chẳng trong sạch, tích tụ, tướng tăng trưởng.

Trái với: Tinh, nhuyễn, tế.

THÔ NGỮ: Lời nói cộc cằn, quở trách. Cũng viết: Ha trách ngữ. Đối với: nhuyễn ngữ.

Thô ngữ là một trong ba mộn phương tiện mà chư Phật và chư Bồ tát dùng để hoá độ chúng sanh: nhuyễn ngữ, thô ngữ, bất nhuyễn, bất thô (hoặc: nhuyễn và thô).

THÔ NHƠN Người thô thiển.

Thô nhơn là tiếng để gọi hàng tu học Tiểu thừa.

Còn tế nhơn là tiếng dùng để gọi hàng tu học Đại thừa.

Lại nữa, Thiên thai tông có phân tách bốn Giáo Hoá Pháp:

1. Tam tạng giáo: giáo Pháp trong Kinh, Luật. Luận.

2. Thông giáo: giáo pháp Không, Vô sanh trong Tứ Đế thông đồng cho ba thừa (Thinh văn, Duyên giác, Bồ tát).

3. Biệt giáo: giáo pháp riêng của Tiểu thừa khác với giáo pháp của Đại thừa.

4. Viên giáo: giáo pháp tròn trịa, hoàn toàn của Bồ tát thượng căn: sự lý viên thông, trung đạo thật tướng.

Ai trì và thông ba giáo trên kêu là thô nhơn. Ai trì và thông giáo pháp thứ tư, viên giáo kêu là tế nhơn.

THÔ TƯỞNG: Tư tưởng thô trọng; sự tu thiền còn thô kịch, chư tinh khiết. Đối nghĩa: Tế tưởng.

Người tu thiền ban đầu suy xét về cõi Dục giới, đắc nhập cõi dục giới của chư Thiên. Kế bỏ cõi dục giới, tâm tưởng lướt tới cõi sắc giới. Tâm tưởng của người đắc nhập cõi Sắc giới, kêu là Tế tưởng. Tâm tưởng của người đắc nhập cõi Dục giới, kêu là Thô tưởng.

Kế đó, nhà tu thiền bỏ cõi sắc giới, tâm tưởng lướt lên tới cõi vô sắc giới, lên chí cảnh phi tưởng phi phi tưởng. Khi tới cảnh nầy rồi, tâm tưởng kêu là tế tưởng. Còn tâm tưởng của người đắc nhập hai cõi dưới (Dục giới, Sắc giới) kêu là thô tưởng.

Đến khi bỏ cảnh Phi tưởng phi phi tưởng, vào cảnh Niết bàn, thì tâm tưởng chẳng còn yêu thích, chẳng còn chấp trước thô tưởng và tế tưởng nữa.

THỐC CƯ SĨ Kẻ tại gia trọc đầu. Tiếng dùng để chê hàng xuất gia phá giới, chẳng thông Kinh Luật, chẳng ủng hộ chánh pháp, lại còn làm hại những nhà tu hành thanh tịnh. Tuy họ có thọ giới Tỳ kheo, mà họ chẳng giữ, cho nên họ chỉ là “thốc cư sĩ” mà thôi. Cũng gọi: Thốc nhơn (người trọc đầu).

THỐC NHƠN: Người trọc đầu, tức thầy tu phá giới, dối thế. Họ cũng cạo trọc đầu, cũng đắp cà sa, nhưng làm những việc trái với luật đạo. Cũng kêu: Thốc cư sĩ.

Niết bàn kinh, quyển ba: thiện nam tử! Sau khi tôi vào Niết bàn, đến đời trược ác, đất nước hoang vu, loạn lạc, người tasẽ cướp giựt nhau, nhơn dân phải đói khó. Chừng ấy, sẽ có nhiều người vì nổi đói khó, bèn phát tâm xuất gia. Những người như vậy đáng gọi là thốc nhơn. Hạng Thốc nhơn ấy, hễ thấy người trì giới đầy đủ oai nghi, Tỳ kheo trong sạch, hộ trì chánh pháp, thì xô đuổi người ta, hoặc giết, hoặc hại.

THỐI (THOÁI) Tức: thối chuyển. Đọc theo Phạn: Tỳ bạt trí (Vaivarti). Thụt lui, quay trở lại. Chẳng tu tập thêm, chẳng thấy sự lỗi lầm của mình.

Vì ham danh vị, tài lợi, sắc dục mà chán ngán đối với đường tu học. Như đã phát nguyện trì ngũ giới hành thập thiện. Trì Cụ túc giới, hoặc hành Lục độ, rồi giữa chừng bỏ dở. Đối với Tam học: Giới, Định, Huệ chẳng còn cần mẫn như trước. Trái với: Tấn, kiên cố, bất thối (A tỳ bạt trí, A bệ bạt trí, Avaivarti).

Trong Địa Tạng Kinh phẩm 13, đức Phật có phán với Ngài Địa Tạng Bồ tát rằng: chúng sanh trong cõi Nam Diêm Phù Đề nầy chí tánh không có quyết định. Họ quen làm ác đã nhiều rồi. Dẫu cho họ có phát lòng lành (thiện tâm), trong phút chốc, họ liền thoái bước còn như họ gặp duyên ác thì càng lúc sự ác họ càng tăng trưởng thêm. Bởi vậy cho nên ta phân cái thân hình nầy ra làm trăm ngàn ức mà hoá độ, tuỳ theo căn tánh của họ mà độ thoát họ vậy.

Đại Niết bàn Kinh quyển 34: Đối với hàng Tỳ kheo biếng nhác và chẳng ham tu đạo, có năm việc làm cho họ thối:

1. Ưa thích nhiều việc.

2. Ưa thích thế sự.

3. Ưa thích ngủ nghê.

4. Ưa thích gần gũi với hàng tại gia.

5. Ưa thích đi chơi chổ nầy chổ nọ.

Lại có hai nhơn duyên làm cho họ thối:

1- Nội nhơn (nhơn duyên nơi mình) tự mình chán ngán mà thối thất

2- Ngoại nhơn: những duyên cớ ở ngoài làm cho mình sanh phiền não mà trở lui.

THỐI CHUYỂN Vaivarti (scr).- Qui revient enarriere (fr). Đọc theo Phạn: Tỳ bạt trí. Trở lui. Quay trở lại, bỏ dở cái mục đích tu chứng của mình, làm cho chuyển biến cái địa vị của mình, đối với: Bất thối chuyển (A tỳ bát trí, A bệ bạt trí, Avaivarti).

Như có hai hạng Bồ tát: một là thối chuyển, hai là bất thối chuyển. Thối chuyển Bồ tát là hạng Bồ tát đã phát tâm tu hành quyết định thành Phật, nhưng vì những nhơn duyên làm trở ngại, bèn chán ngán mà bỏ dở, quay trở lại trong đường danh nẻo lợi, trong vòng ái dục, trong cạm luân hồi.

Niết bàn Kinh quyển 28: có mười ba cách, mỗi cách đều có thể làm cho bồ tát thối chuyển đối với qủa bồ đề:

1. Lòng bất tín.

2. Lòng chẳng tạo tác.

3. Lòng nghi.

4. Tham tiếc thân mạng và tài vật.

5. Đối với niết bàn, sanh quá sợ sệt: chẳng biết làm cách gì đặng khiến cho chúng sanh diệt tận phiền não .

6. Lòng chẳng biết nhẫn .

7. Lòng chẳng điều nhu.

8. Sầu não.

9. Chẳng vui (bất lạc)

10. Phẩm vật.

11. Khinh lấy thân mình.

12. Tự thấy mình có phiền não mà có sức phá hoại phiền não.

13. Chẳng thích tấn tới giáo pháp bồ đề.

THỐI ĐỊNH Thụt lui đối với phép tu định.

Định tức đại định, Tam muội, tam ma địa (samâdhi). Trên đường tu học, chẳng những là hàng sơ cơ thối thất thiện tâm cho đến hàng ca viễn từng vô ra giới phép đại định cũng còn gặp sự chướng ngại mà lui bước nữa.

Những duyên cớ thối định là:

1. Y chỉ bất bình đẳng: do nơi sự tọa thiền nhập định chẳng được sự bình thường. Như bệnh tật, tai nạn làm cho mình thối định.

2. Cảnh giới thắng diệu đối với cảnh cực kỳ vui sướng hiện lại cho mình. Như có người tu chứng tới phép định Phi tưởng phi phi tưởng xứ, nhưng vì có thân hình thiếu nữ cực đẹp chạm vào mình, sự ấy làm cho mình thối định.

3. Kính dưỡng: vì sự cung kính cúng dường bằng các món thắng diệu bèn thối định.

4. Khinh hủy: bị khinh khi, nói sấu. Như có người bị kẻ khác khinh mạ, huỷ bán bèn giận, dùng ác thuật mà hại, bèn thối định.

5. Kiêu mạn: tự cao, ỷ thị. Như có người tu tập đắc định, bèn sanh ra cống cao, khen mình, bèn thối định.

6. Tăng thượng mạn: Qúa xấc xược. Như có người tu kém hơn người, mà cho rằng mình hơn người, bèn thối định.

7. Bất tác ý: chẳng làm đúng ý. Như có người trước đã theo những trạng tưởng mà nhập các phép định, kế thông suy nghĩ mà hành theo nữa, bèn thối định.

8. Bất thuần thục: chưa quen thuộc. Như có vì mới bắt đầu tu định, mới phát sanh thiện phẩm, cho nên bối rối mà bất định.

9. Tự phiền não đa hiện tiền: vì nhiều phiền não hiện ra phá quấy, hoặc là yêu mến phép tịnh lự, hay là hồ nghi đối với phép tĩnh lự, bèn thối định.

10. Thọ tận, phước tận, nghiệp tận: Mạng số sắp dứt, phước hết, nghiệp lành hết. Như có người mấy món ấy dứt, từ địa vị trên mà sanh ra, lọt xuống địa vị dưới nên thối định. Nhứt làchư thiên trọng mấy cảnh Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới trong cơn thọ tận, phước tận, nghiệp tận, ngũ suy tướng hiện ra, bèn thối thất đối với phép thiền định.

THỐI MỘT: Lui mất. Một: chìm mất. Vì giải đi bỏ bê cuộc tu học, ham vui sướng mà mất quả vị, địa vị mình. Như từ địa vị thầy Tăng mà lui ra làm người thế tục. Từ trong cảnh an lạc mà lọt vào vòng khổ não.

THỐI SƠ TÂM: Thụt lui cái tâm ý ban đầu. Ấy là cái tâm vừa phát khởi sự lành, vừa quy ngưỡng theo tam bảo, cái tâm ấy rất dễ bị cảnh ngộ mà thối thất.

Như trong Địa Tạng kinh, phẩm 7:

Chúng sanh trong diêm phù đề này, mỗi cử chỉ, mỗi động niệm, đều gây nên tội. Nếu gặp việc phải thế, lợi lộc, thì nhiều kẻ thối sơ tâm. còn gặp phải ác duyên, thì càng lúc tội ác họ càng tăng thêm mãi.

THỐI TÂM: lòng thụt lui. Đọc theo Phạn: tỳ bạt trì (Vaivarti). Đối nghĩa: bất thối tâm, bất thối chuyển (A tỳ bạt trí, A bệ bạt trí, Avaivarti).

Lòng thụt lui đối với mục đích mà mình đương nhắm: sự giải thoát, Thánh quả, Phật quả.

Về sự thối tâm đối với A nậu đa la tam miệu Tam Bồ đề, tức đối với Phật quả, trong Đại Niết bàn Kinh quyển 28, Phật có dạy: thật chẳng có thối tâm. .nếu tâm có thối, thì người ta chẳng bao giờ đắc A nậu đa la Tam miệu Tam bồ đề. Chẳng qua người ta chậm trễ trong cuộc chứng đắc, nên mới gọi là thối tâm.

THÔNG: đạt tới chỗ mình muốn; suốt thông từ đầu tới cuối; khắp các nơi; bắt từ chỗ này đi lại chỗ kia một cách dễ dàng. Làm việc chi cũng được, cần sự chi cũng được, không hề bị trở ngại.

Đối với: biệt (riêng), tắc (lấp, bế).

Thông tức là thần túc thông, Thần thông biến hoá, nghĩa là đi tới đâu cũng được, không bị thời gian và không gian làm trở ngại; biến hiện ra hình thể chi cũng được.

Thông cũng là ngũ thông của tiên nhơn, của các nhà ngoại đạo đắc quả tại thế; và cũng là Lục thông của La hán, Duyên giác, Bồ tát, Phật .

Về Thông (thần thông biến hóa hoặc Lục thông), thì La hán và Duyên giác kém Bồ tát và Phật .

THÔNG BIỆT: Hai chữ đối nhau. Thông tức là đồng, nghĩa là: tất cả, chung cùng. Biệt tức là đặc biệt, riêng ra. Như: Thông giáo là pháp môn chung cho cả ba thừa, cho cả các hạng chúng sanh. Biệt giáo là pháp riêng cho mỗi thừa, riêng cho một hạng người .

Lại như: Thông tự, nghĩa là thông thuộc nhiều Kinh tự, biệt tự, nghĩa là chỉ chuyên thọ trì một thứ kinh mà thôi.

THÔNG ĐẠT TÂM: Tức là: Thông đạt bồ đề tâm, thấu rõ Phật tâm, nói tắt là Thông đạt tâm.

Ấy là một tướng, một điều kiện trong ngũ tướng thành thân. ấy là điều kiện ban sơ của người thấu rõ lẽ Bồ đề. Chừng có đủ cả năm điều kiện thì thành Phật:

1. Thông đạt Bồ đề tâm,

2. Tu Bồ đề tâm,

3. Thành kim cang tâm,

4. Chứng kim cang thân,

5. Phật thân viên mãn.

THÔNG HÀNH: tức là đạo. Nghĩa là nhờ thông đạt và thi hành nên đến chỗ cứu cánh là Niết Bàn.

THÔNG HOÁ: Hoằng thông và giáo hoá. Như bực Đại trí dạy cho người đời thông hiểu; dạy cho người ta sữa nết, tu tập, đó là thông hoá.

THÔNG HOẶC: sự lầm chung; các mối phiền não của kẻ phàm phu và của người tu học; các mối phiền não chung cho các nhà học Phật trong Ba Thừa: Thinh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ tát thừa. Thông hoặc tức là Kiến tư hoặc (sự lầm do lục căn mê chấp, tham trước).

Đối với Biệt hoặc là sự lầm riêng của hạng Bồ tát. như trần sa hoặc và Vô minh hoặc kêu là Biệt hoặc.

THÔNG HỘI: Cuộc dung thông hoà hội giữa các pháp môn khác nhau. Cuộc nhóm họp của các tông phái, các giáo pháp đạo lý.

THÔNG HUỆ:

1. Các phép Thần thông và Trí huệ.

2. Các phép thần thông, Ngũ thông, Lục thông đều do nơi có Trí huệ sáng suốt, trong sạch mà phát hiện, lấy Trí huệ làm thể, nên kêu là Thông huệ. Thông tức Huệ

THÔNG LỢI: Thông suốt và bén nhọn; thông minh và lẹ làng. Đó là đức tánh của bực thuần thục, căn bản to lớn, nhặm lẹ, không bị trở ngại, tỷ như con dao bén và nhọn, đâm xuống thì thông suốt từ trên tới dưới.

THÔNG LỰC: Sức màu nhiệm của phép biến hóa, hoặc của Ngũ thông, Lục thông. Thông lực có hai thứ:

1. Thông lực có những người nhờ tu hành Giới. Định, Huệ mà có như của các vị Tiên nhơn ngoại đạo, của chư La hán, Duyên giác, Bồ tát,Phật. Cũng kêu là thần thông hay thần thông lực.

2. Thông lực của những chúng sanh nhờ nghiệp lực mà có, như của chư thần, chư quỉ, hồn ma, hồ ly, rồng v.v... cũng kêu: Nghiệp thông hay Nghiệp thông lực.

THÔNG MINH:

1. Thông suốt và hiểu rõ; trí hóa thông đạt, minh mẫn .

2. Lục thông và tam minh của những nhà tu hành đắc đạo.

THÔNG MINH THIỀN:

1. Nhập phép thiền định chính thống. Như Tứ thiền, Tứ Định, Diệt tận định, bèn quán tưởng ba việc: thân thể, hơi thở, tâm. Tu xong ba phép quán ấy thì thông hiểu một cách rõ ràng về thân thể, hơi thở và tâm. Đó kêu là thông minh Thiền.

2. Tu thiền định cho phát hiện Lục thông và Tam minh, phép tu thiền ấy cũng kêu là Thông minh Thiền.

THÚ BÁC CA: Svaka (scr), một vị trong 16 vị Đại la hán đệ tử của Phật, vâng sắc lệnh của Phật, ra đi truyền đạo các nước ngoài. (Xem đủ tên 16 vị nơi chữ: A la hán).

THÚ ĐÀ LA (CHỦNG): Sudra (scr) Chủng phái thứ tư ở Ấn Độ, hạng người này lo việc làm ruộng và làm thợ thuyền. Cũng viết: Thủ đà, dịch nghĩa: Cư sĩ .

Bên Ấn Độ, có bốn chủng, ai sanh vào chủng phái nào, thì phải sống theo phong tục và kỷ luật của chủng phái ấy.

Bốn chủng phái ấy là:

1- Bà la môn, hạng thầy tu.

2- Sát đế lỵ, hạng vua chúa và công hầu khanh tước.

3- Phệ xá, hạng thương mãi, cũng kêu là Trưởng giả.

4- Thủ đà la, hạng làm ruộng và thợ thuyền, cũng kêu là Cư sĩ.

THÙ Speecial excebtioneni (tr) Hay, lạ hơn hết; qúy giá vô cùng trong đời ít có; siêu tuyệt hơn hết.

THÙ ĐẶC: Khác đứt, không chi sánh bằng. Như trong Vô Lượng Thọ Kinh, Phật phán: Chư Bồ tát ở cõi Phật A Di Đà, biết cúng dường chư Phật Thập phương, tùy theo ý muốn, các đồ cúng tự nhiên hiện ra, như hoa, hương, kỷ nhạc, áo, lộng, cờ, phướng... ứng niệm liền đến, qúy báu, màu nhiệm, khác đức, (chân, diệu, thù đặc)... .

THÙ THẮNG: Hơn hết. Sự chi siêu tuyệt mà trong đời ít có, kêu là thù thắng. Để chỉ những sự cao trổi hơn hết của chư Phật, chư Bồ tát. Thù thắng căn là căn cơ dõng mãnh, lanh lợi đặc biệt của chư Phật, chư Bồ tát. Căn cơ hoàn toàn, đẹp lạ mà trong đời chẳng ai có. Tức là lục căn siêu tuyệt. Lại có bảy căn thù thắng giúp cho nhà tu luyện. (Xem: Thất thù thắng căn).

Thù thắng hạnh là hạnh chẳng ai bằng. Trong sáu hạnh: Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí huệ. Hạnh nào bực Phật cũng có trọn đủ, ăn đứt các hàng tu học các bực chúng sanh .

TÙ THẮNG TRÍ: Cái trí huệ sáng suốt hơn hết, cương quyết hơn hết thần thông, tự tại hơn hết, mà trong đời chẳng mấy ai có .-

Thủ Lăng Nghiêm Kinh, quyển sáu: ngài Quan Thế Âm Bồ tát có hai đức thù thắng (nhị thù thắng): Từ, Bi .

1) Trên thì hiệp với các Bổn diệu giác Tâm của chư Phật Mười phương, đồng một sức Từ với Phật Như lai.

2) Dưới thì hiệp với tâm của tất cả chúng sanh trong sáu nẻo, đồng một mối Bi với các chúng sanh .

THỤ Xem: Thọ.

THỦ: Upâdâna (scr).-Appropriation (fr) Nắm giữ, cố chấp, đối với cảnh giới mà khư khư chấp trước, không biết giải thoát. Thủ là một nhơn duyên trong Thập nhị nhơn duyên: vô minh, hành thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái,thủ, hữu, sanh, tử (khổ,lão, bệnh).

Thủ cũng có nghĩa: ái (yêu), phiền não.

THỦ BA LA (THÀNH) Một thành thị lớn ở cõi Thiên trúc miền Nam. Hồi đức Thích Tôn ra đời, thành Thủ ba la do một vị trưởng giảtên Lư Chí làm đạo chủ (có lẽ làmột nước dân chủ, pháp: Republique). Từ vị đạo chủ cho tới tất cả nhơn dân đều tin phục phái ngoại đạo Ni Kiền tử nhận thấy ông Lư Chí là người đã từng vun trồng thiện căn trong các đời Phật trước, ngài bèn ngự xuống miền Nam mà giáo hóa cho ông.

Song bọn Ni Kiền đốc ông Lư Chí đốn phá các cây cối và làm ô uế các ao hồ ngoài thành, khiến ông bế thành và cắt binh lính cố thủ. Những Phật nhập định, bủa lòng từ ra, nhơn đó cây cối mọc lại y nguyên, ao hồ sông rạch trở nên trong sạch, cử thành tự nhiên mở ra, binh khí đều hóa thành hoa; ông Lư Chí dòm suốt thấy Phật và Đại chúng. Ông bèn đem nhơn dân đế chầu Phật, nghe pháp, tất cả đều phát nguyện cầu thành Phật đạo.

THỦ ĐÀ (CHỦNG) Sudra (scr) chủng tánh thủ đà, giai cấp Thủ đà. Lại có những tên: Thủ đà la, Thủ đà la. đó là Chủng tánh thứ tư trong Tứ chủng lớn ở Thiên Trúc, ấy là chủng tộc, giai cấp của dân làm ruộng làm rẩy, làm công nghệ. Dịch nghĩa: Cư sĩ.

Hồi Phật thành đạo và đi hóa độ, ngài rộng lòng Từ bi hỷ xả, thâu vào hàng đệ tử của ngài các chủng tánh, giai cấp.

Như về chủng tánh Thủ đà, có ngài Ưu Ba Li đệ nhứt trì Luật, hồi ở ngoài thế làm nghề cạo râu hớt tóc ở tại thành Ca Tỳ La Vệ. (Xem: Tứ chủng).

THỦ ĐỒ ĐÀ NA: Suddhodana (scr), chữ Phạn, Tàu dịch: Tịnh Phạn (vương).

Tịnh: hiền đức, trong sạch.

Phạn: bố thí, cúng dường, đãi cơm nước cho chư Tăng cho kẻ nghèo ăn uống. Ngài có vợ là Ma Da (Mâya), sanh ra Thái Tử đặt tên là Tất Đạt Đa (Suddharta), Thái tử thị hiện tu thành Phật hiệu là Thích Ca Mâu Ni (Xem: Tịnh Phạn Vương).

THỦ LĂNG GIÀ MA, Suramgama (scr) Cũng viết: Thủ Lăng Nghiêm. Dịch: Kiện tướng, kiện hạnh, Nhất thiết sự tất cánh.

(Xem: Thủ Lăng Nghiêm)

THỦ LĂNG NGHIÊM, Suramgama (scr) Thủ Lăng Nghiêm là tiếng Phạn, từ ngài Huyền Trang sắp sau, những nhà dịch giả cũng viết: Thủ Lăng Già Ma (Suramgama).

Thủ Lăng Nghiêm hay Thủ Lăng Già Ma là một phép thiền định, dịch nghĩa: Kiện tướng, Kiện hạnh, Nhứt thiết sự tất cánh.

Kiện tướng là nói tướng trạng của Phật dõng kiện và bền vững, tỷ như những cây cờ của bực đại thắng.

Kiện hạnh là nói đức hạnh của Phật dõng kiện và bền vững, các loài ma chẳng phá nổi.

Nhứt thiết sự tất cánh, nghĩa là: Mọi việc đếu xong xuôi lại được kiên cố, đó là cái đức rốt ráo của Phật. Vì Ngài đã làm xong tất cả rồi.

Thủ Lăng Nghiêm tức là cái thể thường định của Chơn tâm.

THỦ LĂNG NGHIÊM ĐỊNH Suramgama- Samâdhi (scr): Cũng viết: Thủ Lăng Nghiêm Tam muội. Phép đại định rốt ráo, tên là Thủ Lăng Nghiêm. Nhập và đắc Thủ Lăng Nghiêm Định, bực Bồ tát thấy rõ hoàn toàn cái Phật tánh nơi mình, liền đó thành tựu quả Phật Như Lai. (Xem: Thủ Lăng Nghiêm Tam muội).

THỦ LĂNG NGHIÊM KINH Suramgama- Sutra (scr): Kinh dạy về phép Tam muội rốt ráo và kiên cố của Phật, phép Thủ Lăng Nghiêm Tam muội. Thủ Lăng Nghiêm Kinh, viết trọn chữ: Đại Phật Đỉnh Như Lai Mật nhơn tu chánh Liễu nghĩa chư Bồ tát vạn hạnh, Thủ Lăng Nghiêm Kinh. Cũng viết: Đại Phật Đỉnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh và cũng êu vắn tắt: Thủ Nghiêm Kinh .

Thủ Lăng Nghiêm Kinh do Phật giảng tại thành Thất La Phiệt (Xá Vệ) trong vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc. Có đủ 1250 vị Đại La hán dự nghe, cũng có chư Bích Chi Phật và chư Bồ tát, cùng các hàng sơ tâm.

Đến đời nhà Đường (620-906), có nhà sư Ấn Độ tên Bát Lạt Mật Đế (Paramiti) dịch Kinh ấy từ chữ Phạn ra chữ Hán và truyền bá ra nơi miền Đông Độ.

Ai thọ trì Thủ Lăng Nghiêm Kinh và an trụ nơi phép Thủ Lăng Nghiêm Tam muội, thì đắc cái chơn tâm, cái Phật tánh và thành Phật .

THỦ LĂNG NGHIÊM TAM MUỘI Suramgama- Samâdhi (scr) Tức là Thủ Lăng Nghiêm Định. Phép thiền Định, phép tu quán tưởng rốt ráo và kiên cố, tên là Thủ Lăng Nghiêm. Phép Tam muội ấy ngọt diệu và bổ khỏe như chất đề hồ (fromage); nó là bà mẹ của tất cả chư Phật, vì do nơi đó mà Bồ tát thành Phật, phép ấy có tất cả năm tên:

1. Thủ Lăng Nghiêm Tam muội.

2. Bát nhã Ba la mật,

3. Kim Cang tam muội,

4. Sư tử Hống Tam Muội,

5. Phật tánh.

Năm phép tu ấy dầu là khác tên, chớ nghĩa lý và công hiệu như nhau, thảy đều đưa lên ngôi vị của Như Lai.

Nhờ sức của Thủ Lăng Nghiêm tam muội, Bồ tát được bốn đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của chư Phật. Tất cả chúng sanh đều có sẵn nơi mình phép Thủ Lăng Nghiêm Tam muội. Nhưng vì họ chẳng tu hành, nên chẳng thấy phép ấy, cho nên họ chẳng có thể đắc thành qủa Chánh giác.

Đại Niết bàn Kinh, quyển 30: Với phép Thủ Lăng Nghiêm Tam muội nhà đạo biết tất cả các pháp, nhưng chẳng có một sở trước nào (tức chẳng dích, chẳng dựa, chẳng mắc một pháp nào).

Bởi chẳng có sở trước, nên kêu là Thủ Lăng Nghiêm. Đức Phật đắc trọn vẹn phép Thủ Lăng Nghiêm Tam muội.

THỦ TƯỚNG. Ôm lấy ngũ uẩn (thân tâm, bổn ngã) thủ tức là phiền não, do phiền não sanh ra chất uẩn, do năm uẩn (thân tâm) sanh ra phiền não, kêu những là thủ uẩn.

THUẤN NHÃ ĐA. Tiếng Phạn, dịch nghĩa: Hư Không, cõi Hư không.

Thủ Lăng Nghiêm kinh quyển ba: Thuấn nhã đa tánh khả tiêu vong, Thước ca ra tâm vô động chuyển. (Cõi hư không có thể tiêu mất, nhưng lòng bền chắc của chúng tôi chẳng dời đổi)

THUẦN ĐÀ. Cunda, Counda (scr) Tàu dịch: Giải diệu Nghĩa: hiểu nghĩa lý vi diệu. Người thợ rèn ở tại xứ Pava, trên con đường từ Duy đa ly (Vaicali) đến Câu thi na (Koucinagara) đức Phật từ thành Duy da ly định đi đến thành Câu thi na để nhập Niết bàn. Tới xứ Pava, Ngài và chư đệ tử được Thuần Đà thỉnh vào nghỉ trong vườn. Qua hôm sau, người thợ rèn đãi cơm Phật và chư Đệ tử.

Nhơn bữa cơm ấy, Phật có phán với A Nan rằng: " Người thợ rèn ấy sẽ hưởng nhiều phần phước nhờ dâng cúng bữa cơm ấy. Trong đời ta có hai người dâng cúng đồ ăn có phước nhiều hơn hết. Một là cô Tu xà Đà (Soujâta) cúng sữa hồi ta sắp thành đạo, kế là Thuần Đà dâng cơm trước khi ta nhập Niết bàn".

Trong Niết bàn Kinh, Phật phán rằng: " Nầy Thuần Đà! Nhà ngươi nay đã thành tựu các hạnh của bực Bồ tát Ma ha tát. Ngươi được trụ nơi địa vị cáo nhứt là địa vị thứ mười trong Thập địa, ngươi làm trọn vẹn đạo Bồ tát rồi đó".

Khi hay rằng Phật sắp nhập diệt, có vô số các hạng chúng sanh; chư Thiên, chư Thần, các nhà vua chúa đều muốn cúng dường bữa cơm cuối cùng cho Phật. nhưng Phật chẳng nhận, chỉ nhận sự phụng cúng của người thợ rèn Thuần Đà thôi. Ấy vì nhơn duyên từ xưa vậy. Thuở xưa, hồi đới Phật Ca Diếp. Nhơn Phật Ca Diếp có thọ ký rằng người thành Phật kế tiếp Ngài là Thích Ca Như lai, Thuần Đà thưở ấy vốn là đệ tử của Phật Ca Diếp, liền phát nguyện rằng: "chừng đức Thích Ca Như lai sắp vào Niết bàn, tôi nguyện sẽ phụng thí ẩm thực cho ngài!".

THUẬN LƯU: Thuận theo dòng nước, tức thuận theo dòng luân hồi, ấy là hạng người tùy thuận thế sự, thế tục. Đối tự: nghịch lưu.

Đại Niết bàn Kinh: Thuận lưu là hạng người phàm phu. Còn nghịch lưu là hàng Thánh giả từ bực Tu đà hoàn tới bực Duyên giác.

THUẬN SĨ Magicien (fr) Hạng thầy tu có thuật pháp, chuyên học thuật pháp .

Ở Tây Tạng, có nhiều vị sư đạo Phật kiêm thuật sĩ, các vị nầy biết làm mưa, làm sấm sét, biết thuật thôi miên là cho người ta xuất hồn, nhập xác, biết thỉnh tiên, cầu quỉ thần v.v...

Ở Ấn Độ có hạng Thuật sĩ Fakirs thuộc về đạo Bà la môn, biết thuật pháp cũng khá. Nhơn hạng thuật sĩ nầy, ông L. Jacolliot có chép ra mấy điều nầy:

1) Họ không cần chỗ tựu họp hàng mấy trăm người, ai muốn quan sát pháp thuật của họ cũng được .

2) Họ không có kẻ tùy tùng nào hết.

3) Họ vào nhà người ta không mặc quần áo chi hết, chỉ có một tấm khố bằng bố che cho khỏi lộ thân thể mà thôi, vì họ là hạng thầy tu khổ hạnh mình trần.

4) Họ không dùng hộp thiết, bao, hộp hai mặt, bàn ghế sắm sẵn.

5) Họ chỉ có một cây gậy bảy mắc, cỡ bằng cây viết mà họ cầm nơi tay mặt và một cái tu hít mà họ cột vào một chùm tóc, vì họ đâu có mặc quần áo hầu có túi.

6) Ai muốn cho họ thuật món gì thì họ thuật, món ấy.

7) Nếu có cần người để cho họ thuật, thì ai muốn vào cũng đặng hết.

8) Và lại họ có cần món gì, thì họ bảo người đứng coi hoặc chủ nhà trao cho họ.

9) Ai muốn biểu họ thuật đi thuật lại mấy lần cũng được hết.

10) Không bao giờ họ đòi tiền, và ai cho bao nhiêu cũng thọ lãnh đặng đem về chùa.

THỤY MIÊN Thinamiddha (scr. .p). Sommeil, Torpeur (fr)

Âm theo phạn: Xả dĩ đa, ham ngủ, ngủ mê, tâm thức hôn trầm, mất sự giác tri. Chỉ vào kẻ phàm phu, kẻ chẳng tin tấn, hay giãi đãi, chỉ ưa phóng túng và ngủ nghê thôi. Đối với giác ngộ (thức tỉnh). Kêu tắt: Miên. thụy miên là một sự che an trong năm sự che án (ngũ cái). lại là một mói trói buộc (thập triền). Trong quyển Phật Di Giáo Kinh có chép rằng: "Tỳ kheo ban ngày thì tu thiền pháp. lúc tối, lúc gần sáng cũng chẳng bỏ qua, còn lúc giữa đêm thì tụng kinh. Đừng vì cái nhơn duyên ngủ (thụy miên) mà bỏ qua một đời, không được cái gì vậy. Nên nghĩ rằng ngọn lửa vô thường đốt các thế gian, hãy sớm cầu độ lấy mình, chớ có ham ngủ...

Nhà tu Phật buổi sáng thức dậy, thường nguyện rằng: " Thụy miên thỉ ngộ, đương nguyện chúng sanh, nhứt thiết trí giác, châu cố thập phương" Dịch nghĩa: Cũng như tôi tỉnh giấc đây, tôi nguyện cho chúng sanh đều đặng trí hóa sáng suốt tỉnh mỉnh, rõ khắp

Mười phương.

THỦY Apas (scr). Eau (fr) Nước. chất trong, lỏng, không sắc, không màu, do chất khinh khí (oxygène) hóa hiệp mà sanh ra. Ấy là một chất trọng đại trong bổn chất (Tứ đại: địa, thủy, hỏa, phong) hợp thành cơ thể loài người và chúng sanh. Thủy đối với lục (đất liền), thủy tức là miền sông rạch biển giả. Nạn thủy tai cũng kêu là thủy. Nạn áp chế, sưu cao thuế nặng của nhà cầm quyền, tỷ với thủy tai, nên cũng kêu là thủy.

THỦY BA: nước và sóng. Hai hiện tượng tuy khác nhau mà đồng một tánh chất: Nước (thủy) là chất lỏng, ướt, không xao động; chất ấy khi bị xao động thì kêu là sóng (ba). Nước và sóng là hai, nhưng chẳng phải hai; chẳng phải hai, nhưng mà hai. Phật với chúng sanh cũng như thế: đồng chung một thể tánh; thể tánh ấy nếu nhiễm với trần cảnh thì kêu là chúnh sanh, hết xao động, ấy là Phật.

THỦY ĐẠI. Apas (scr): Chất nước. Ấy lá một chất trọng đại trong bốn Tứ đại. Trong thân người, những món: đàm gan, đàm khạc, mủ, máu, mồ hôi, nước mắt, chất nước trong máu, mũi dãi, chất trong sọ, nước bọt, nước tiểu và bao nhiêu những món có chất lỏng, đều thuộc về thủy đại.

(Xem: Tứ đại)

THÙY LUÂN: vừng nước. Cõi thế giới thành lập bởi bốn vừng:

1. Vừng không khí (không luân).

2. Vừng gió (phong luân).

3. Vừng Nước (Thủy luân).

4. Vừng Vàng (Kim luân).

Dưới hết là không luân; trên vừng Khôn luân là phong luân. Trời Quang âm đổ mưa trên vừng phong luân, lâu đời thành mười một ức hai vạn từng nước, kêu là Thủy luân. trên vừng Thủy luân, vàng kết khối với nhau. Thành ra vừng Kim luân. Chín Núi tám Biển đều đứng vững trên vừng Kim luân vậy.

THỦY LỤC TRAI: Hội chay cầu nguyện cho các vong hồn ở dưới nước và trên mặt đất. Cũng kêu: Thủy lục hội. Kêu tắt là Thủy lục. Tăng đồ lễ chư Phật trong ba cõi, cầu nguyện phổ độ cho cõi u minh từ dưới nước tới đất liền, tụng kinh sám và thí thực trong vòng 49 ngày: tất cả quỉ thần và vong hồn đều nhờ sức cầu nguyện và cúng lễ mà được siêu độ.

THỦY MẠT, BÀO, DIỆM:

Thủy mạt là bọt nước từ dưới đáy nước sùi lên mặt nước, rồi tan mất.

Thủy bào hay bào là bọt động trên mặt nước, phút chót lại tan. Diệm là ánh lửa vừa nháng ra rồi tắt. Đó là những vật không có một chút gì bền bỉ. Đời người ta và mọi sự vật, mọi pháp hữu vi cũng như thế, hư, giả, chẳng thật, nên kêu là Thủy mạt, bào. diệm.

THỦY NGUYỆT: mặt trăng dưới nước. Lời tỷ dụ dùng để chỉ những sự vật không có thật.

THỦY QUÁN: Qúan tưởng chất nước. Cũng viết: Thủy tưởng. Đó là một phép thiền định của nhà tu Phật. thủy quán của đức Phật thủy thiên, một đức Phật qúa khứ dạy như thế nầy: cái thế nước ở trong thân không cướp đoạt cái thế các chất khác. Bắt đầu từ nươc mắt, nước mũi cho đến cùng tận, lần đến nước miếng, tinh huyết, nước đại, nước tiểu, vẫn là đồng tánh nước như nhau cả. Từ nước trong thân cho đến nước ở ngoài, nước thế giới, nước ở cõi phù tràng vương, nước thơm ở biển cũng đồng tánh, không khác chi hết. (tức là không có chi là: dơ, sạch, lớn, nhỏ v. .v.)

THỦY SÁM PHÁP: Bộ kinh ba quyển do ngài Ngộ Đạt Pháp sư hồi thế kỷ thứ chín biên soạn, sau khi được lành bệnh độc nhờ dùng nước từ bi và dùng phép tam muội mà tẩy oan trái. Kêu trọn chữ: Từ bi thủy sám pháp.

THỦY TAI Tai nạn nước. tai nạn nước hại mạng một người, kêu là thủy ách (pháp: noyade). Tai nạn nước sát hại cả một địa phương một quốc thổ, một thế giới kêu là thủy tai (pháp: inondation).

về thưở Đại Kiếp sắp tận, thủy tai khởi lên, làm cho trôi giạt, chìm đắm tất cả từ mặt đất lên đến cảnh Trời Nhị thiền, trừ ra cảnh Trời Tam Thiền.

THỦY TƯỞNG: Phép quán tưởng nước. Cũng kêu Thủy quán. Ấy là phép thứ hai trong Thập lục quán, có biên rõ trong quyển “Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh”. nhà đạo thấy nước ấy thành giá (nước đặc). Kế quán tưởng thấy giá ấy thành lưu ly, tức là đất bên cõi Tịnh Độ.

THỦY THIÊN: Các vị thiên thần, long thần ở miền thủy phủ. Quyền hạn, sức lực tự tại của các ngài là ở nước sông rạch, ao hồ, biển cả. Các ngài cũng có quyền thưởng phạt đối với những người sống trên mặt nước, như kẻ đánh cá, khách thương hồ. Đạo Nho và đạo Lão gọi những vị ấy là Thủy Tiên, ấy là đối với: Nhơn Tiên, Địa Tiên, Thiên Tiên vậy.

THỦY THƯỢNG BÀO: Bọt trên mặt nước. Phàm trên mặt nước, nổi lên những hòn bọt, phút chót thì tan mất. thủy thượng bào là tiếng tỷ dụ để chỉ rằng đời người là vắn vỏi; mọi sự, mọi vật đều biến chuyển, vô thường.

THỦY GIÁC Mới tỉnh giấc. Cái bổn tánh của hết thảy chúng sanh sẵng có lòng thanh tịnh tự tánh, đủ cái đức vốn đức chiếu sáng tự thuở nay, đó kêu là bổn giác (vốn tỉnh giác sẵn). Cái bổn giác ấy do bề trong ung đúc và nhờ cái duyên ngoài thầy dạy, mới khởi ra cái lòng chán chuyện tham cứu thuận theo bổn giác. Lần lần sanh ra có trí giác ngộ, kêu là thủy giác (sau mới tỉnh giác)

Bổn giác đó tức là bốn đức (Thường, lạc, ngã, tịnh) vốn thành sẵn vậy. Thị giác là bốn đức mới thành ra sau nầy vậy.

THUYỀN Barque, bateau (fr) Vị thuyền trưởng thành các đường, sông đường biển, có thể đưa hành khách tới nơi tới chốn một cách yên ổn. Tiếng tỷ dụ để xưng Phật, Bồ tát. Vị Phật, Bồ tát dùng pháp thuyền mà đưa chúng sanh khỏi nguồn sanh tử, đến bờ giải thoát, cho nên người ta xưng là Thuyền sư .

người ta cũng gọi Phật là đại Thuyền sư.

THUYẾT

A.- dùng về động từ (Verbe), nghĩa là: Nói; giải thích cho người ta hiểu rõ ý chỉ của mình; đàm luận; giảng giải cho người ta nghe theo ý mình. Như: diễn thuyết, thuyết linh, năng thuyết, năng hành. Thuyết đối với mặc (lặng thinh).

Niết Bàn Kinh, quyển 35: Thiện nam tử như Mười hai bộ Kinh mà ta đã từng thuyết, có khi ta nương theo ý ta mà thuyết, có khi ta nương theo ý người mà thuyết; lại có khi ta nương theo ý ta và ý người mà thuyết.

B.- Dùng về danh từ (nom), nghĩa là: lời nói, lời giải thích, cuộc đàm luận, đạo lý, học thuật. Như; tà thuyết, dị thuyết, chánh thuyết, lý thuyết.

THUYẾT KINH: Giải thuyết nghĩa lý trong kinh văn kinh giải rộng một vấn đề lớn, một ý chỉ cao, đặng người ta chép lại mà làm thành kinh sách cho những người này và đời sau thọ trì, tu tập. Như nói: Phật thuyết ADi Đà kinh.

THUYẾT MẶC Nói và nín.

Thuyết: Thuyết pháp. Mặc: Lặng thinh chẳng nói. Lúc có nhân duyên thì thuyết, lúc chẳng cần ích thì mặc; đó là hai việc thuộc về thánh hạnh của Phật, Bồ tát.

THUYẾT PHÁP Sermon, prononcer un Sermon (fr) giải thích nghĩa lý, đạo đức. Cuộc diễn giảng về đạo lý giữa công chúng tứ chúng giải bày Giới luật, hoặc diễn giải Kinh điển, hoặc tuyên thuyết các bày luận cao siêu. Dầu biện minh đạo lý, giải bày chánh pháp với một vài người, hay tuyên bố pháp lý giữa một Pháp hội, cũng đều gọi là thuyết pháp. Đối với: Văn pháp (Nghe pháp). Đời đức Phật tổ là một đời thuyết pháp, ngài chỉ nói ra mà giáo độ cho người ta, chớ chẳng viết kinh, soạn sách. Cuộc thuyết pháp lần đầu, kêu là chuyển pháp luân. Khởi xướng gần thàng Ba la nại, Phật độ cho năm vị Chơn nhơn đắc đạo. Và cuộc thuyết pháp lần cuối cùng trước giờ ngài độ cho ông lão sư Tu bạt đa la đắc đạo.

Ngài tuỳ theo căn tánh của chúng sanh mà thuyết pháp. Đối với hạng độn căn, căn tánh chặm lụt, ngài thuyết cho cái tiểu pháp. Đối với hạn trung căn, căn tánh vừa vừa, ngài thuyết cho cái trung pháp. Đối với hạn lợi căn, căn tánh lanh lợi sáng suốt, ngài thuyết cho cái đại pháp.

Tuy vậy, đứng về mức Trung Đạo Phật phán rằng ngài không có thuyết pháp, không có độ chúng sanh. Vì xét theo chơn không, thì không có thuyết pháp, không có độ chúng sanh mà độ! chỉ tạm gọi là thuyết pháp, tạm gọi là độ chúng sanh mà thôi.

Trong mỗi ngôi Tịnh xá, mỗi ngôi chùa lớn đều có phòng tuyết pháp, kêu là giảng đường. Mỗi khi thuyết pháp, vị pháp sư ngồi trên tòa cao hơn hết, còn các nhà dự thính mà ngồi phía dưới mà nghe.

trong cụ túc giới luật nhà su, về khoảng chín chục giới linh tinh (Ba đạt đề), có đoạn thứ 22 thuyết pháp chí mộ giới; theo giới nầy mỗi khi có cuộc thuyết pháp cho các hàng nam nữ dự nghe, thì không nên thuyết pháp đến chiều tối, vì chẳng tiện cho hàng phụ

nữ ra về.

Trong kinh phạm võng, phẩm Bồ tát giới kinh, ở điều kinh giới 46, có dạy phép thuyết pháp như vậy: như phật tử thường nên giáo hóa, khởi lòng đại bi. Nếu vào nhà người đàn việc sang cả thì hết thảy trong chúng chẳng ai được đứng mà thuyết pháp cho người thế tục nghe. Phải lên ngồi chỗ cao ở trước các người thế tục. Pháp sư Tỳ kheo chẳng đặng đứng dưới đất mà thuyết pháp với tứ chúng. Như lúc thuyết pháp, Pháp sư ngồi chỗ cao, hương hoa cúng dường. Kẻ nghe trong Tứ chúng ngồi chỗ thấp, dường như hiếu thuận cha mẹ, kính thuận sư giáo, như người đạo Bà la môn thờ Thần lửa.

Thuyết pháp có hai nhơn duyên, hai cớ:

1. Vị lợi dưỡng thuyết pháp: Vì sự lợi dưỡng cho mình, vì danh tiếng và lợi lộc mà thuyết pháp. Đó chẳng phải là hạnh thuyết pháp của Phật.

2. Vị chúng sanh thuyết pháp: Vì cần giáo hóa chúng sanh nên mới thuyết pháp. Đó là sự thuyết pháp trong sạch, chơn chánh theo Phật.

(Xem: Bất tịnh thuyết pháp).

Phật có lòng thương xót các chúng sanh, và biết rõ căn lực của họ, cho nên đối với năm hạng chúng sanh, ngài chẳng thuyết pháp năm việc:

1- Đối với hạng bất tín, ngài chẳng khen sự Chánh tín.

2- Đối với hạng phá giới, ngài chẳng khen sự Trì giới.

3- Đối với hạng tham lam, ngài chẳng khen sự bố thí.

4- Đối với hạng biếng nhác, ngài chẳng khen sự đa văn.

5- Đối với hạng ngu si, ngài chẳng khen sự trí huệ.

Tức là Phật thuyết pháp với ai, chẳng đánh đổ ngay chỗ dỡ của họ, e rằng họ đem lòng chẳng tin, lòng dữ, lòng giận đối với pháp mà bị đọa.

Trong Niết Bàn Kinh quyển 33, có chép lời Phật phán với Xá Lợi Phất rằng: “Trong khi thuyết pháp, đối với người lợi căn, chớ có nói rộng dài; đối với kẻ lộn căn, chớ có nói sơ lược.” Tức là đối với người khôn, mình chẳng cần nói nhiều; đối với kẻ dại, mình cần giảng giải một cách rành mạch.

Đức Phật thuyết pháp, là vì chúng sanh, ngài có bảy cách nói: I) nhơn ngữ, 2) Quả ngữ, 3) Nhơn Quả ngữ, 4) Dụ Ngữ, 5) Bất ứng tuyết ngữ, 6) Thế lưu bố ngữ, 7) Như ý ngữ.

(xem: Thất Chủng ngữ)

THUYẾT PHÁP ĐỆ NHỨT người thuyết pháp giỏi hơn hết. Cũng kêu là: Thuyết pháp vô thượng. Trong 1250 vị đệ tử xuất gia của Phật, ông Phú Lâu Na Di Đa La Ni Tử là người có biện tài hơn hết, ông nói năng không hề vấp vướng, tuyên thuyết những quả khổ, Không, đạt sâu chổ thật tướng, chỉ rỏ các pháp môn bí mật của chư Phật Như Lai cho chúng hội thấy biết. Vì vậy cho nên Đức Phật Thích Ca xưng ông Phú Lâu Na là Thuyết Pháp Đệ Nhứt. Phật có mười vị Đại đệ tử, tức mười vị có sở trường hơn tất cả Đệ tử, mà

Phú Lâu Na sở trường về thuyết pháp, nên được gọi là thuyết pháp đệ nhứt. (xem: Thập Đại Đệ Tử)

THUYẾT PHÁP SƯ bực thầy có tài giảng giải đạo lý, thường đem biện tài của mình mà tuyên truyền pháp lý giữa công chúng. Kêu tắc là Pháp Sư .

Có hai hạn thuyết pháp sư:

1) Hạng do nơi nghe thấy, học hỏi, bèn đem giáo lý ra mà tuyên truyền.

2) Hạng do nơi sự chứng, đắc, bèn đem chổ chứng, chổ đắc của mình ra mà truyền bá cho đời.

Bực thuyết pháp sư cao trổi thì có đủ mười tướng:

1) Đối với nghĩa lý của pháp, thì hiểu khéo léo, rành rẻ.

2) Có tài diễn rộng ra cho người ta nghe hiểu.

3) Có cái đức chẳng sợ, dầu cho bực vua chúa, quan chức dự nghe, cũng vẫn điềm tỉnh, chẳng sợ sệt bối rối.

5) Họ chỉ có một cây gậy bảy mắc, cỡ bằng cây viết mà họ cầm nơi tay mặt và một cái tu hít mà họ cột vào một chùm tóc, vì họ đâu có mặc quần áo hầu có túi.

6) Ai muốn cho họ thuật món gì thì họ thuật, món ấy.

7) Nếu có cần người để cho họ thuật, thì ai muốn vào cũng đặng hết.

8) Và lại họ có cần món gì, thì họ bảo người đứng coi hoặc chủ nhà trao cho họ.

9) Ai muốn biểu họ thuật đi thuật lại mấy lần cũng được hết.

10) Không bao giờ họ đòi tiền, và ai cho bao nhiêu cũng thọ lãnh đặng đem về chùa.

THỤY MIÊN Thinamiddha (scr. .p). Sommeil, Torpeur (fr)

Âm theo phạn: Xả dĩ đa, ham ngủ, ngủ mê, tâm thức hôn trầm, mất sự giác tri. Chỉ vào kẻ phàm phu, kẻ chẳng tin tấn, hay giãi đãi, chỉ ưa phóng túng và ngủ nghê thôi. Đối với giác ngộ (thức tỉnh). Kêu tắt: Miên. thụy miên là một sự che an trong năm sự che án (ngũ cái). lại là một mói trói buộc (thập triền). Trong quyển Phật Di Giáo Kinh có chép rằng: “Tỳ kheo ban ngày thì tu thiền pháp. lúc tối, lúc gần sáng cũng chẳng bỏ qua, còn lúc giữa đêm thì tụng kinh. Đừng vì cái nhơn duyên ngủ (thụy miên) mà bỏ qua một đời, không được cái gì vậy. Nên nghĩ rằng ngọn lửa vô thường đốt các thế gian, hãy sớm cầu độ lấy mình, chớ có ham ngủ...

Nhà tu Phật buổi sáng thức dậy, thường nguyện rằng: “ Thụy miên thỉ ngộ, đương nguyện chúng sanh, nhứt thiết trí giác, châu cố thập phương” Dịch nghĩa: Cũng như tôi tỉnh giấc đây, tôi nguyện cho chúng sanh đều đặng trí hóa sáng suốt tỉnh mỉnh, rõ khắp Mười phương.

THỦY Apas (scr). Eau (fr) Nước. chất trong, lỏng, không sắc, không màu, do chất khinh khí (oxygène) hóa hiệp mà sanh ra. Ấy là một chất trọng đại trong bổn chất (Tứ đại:

địa, thủy, hỏa, phong) hợp thành cơ thể loài người và chúng sanh. Thủy đối với lục (đất liền), thủy tức là miền sông rạch biển giả. Nạn thủy tai cũng kêu là thủy. Nạn áp chế, sưu cao thuế nặng của nhà cầm quyền, tỷ với thủy tai, nên cũng kêu là thủy.

THỦY BA: nước và sóng. Hai hiện tượng tuy khác nhau mà đồng một tánh chất: Nước (thủy) là chất lỏng, ướt, không xao động; chất ấy khi bị xao động thì kêu là sóng (ba). Nước và sóng là hai, nhưng chẳng phải hai; chẳng phải hai, nhưng mà hai. Phật với chúng sanh cũng như thế: đồng chung một thể tánh; thể tánh ấy nếu nhiễm với trần cảnh thì kêu là chúnh sanh, hết xao động, ấy là Phật.

THỦY ĐẠI. Apas (scr): Chất nước. Ấy lá một chất trọng đại trong bốn Tứ đại. Trong thân người, những món: đàm gan, đàm khạc, mủ, máu, mồ hôi, nước mắt, chất nước trong máu, mũi dãi, chất trong sọ, nước bọt, nước tiểu và bao nhiêu những món có chất lỏng, đều thuộc về thủy đại.

(Xem: Tứ đại)

THÙY LUÂN: vừng nước. Cõi thế giới thành lập bởi bốn vừng:

1. Vừng không khí (không luân).

2. Vừng gió (phong luân).

3. Vừng Nước (Thủy luân).

4. Vừng Vàng (Kim luân).

Dưới hết là không luân; trên vừng Khôn luân là phong luân. Trời Quang âm đổ mưa trên vừng phong luân, lâu đời thành mười một ức hai vạn từng nước, kêu là Thủy luân. trên vừng Thủy luân, vàng kết khối với nhau. Thành ra vừng Kim luân. Chín Núi tám Biển đều đứng vững trên vừng Kim luân vậy.

THỦY LỤC TRAI: Hội chay cầu nguyện cho các vong hồn ở dưới nước và trên mặt đất. Cũng kêu: Thủy lục hội. Kêu tắt là Thủy lục. Tăng đồ lễ chư Phật trong ba cõi, cầu nguyện phổ độ cho cõi u minh từ dưới nước tới đất liền, tụng kinh sám và thí thực trong vòng 49 ngày: tất cả quỉ thần và vong hồn đều nhờ sức cầu nguyện và cúng lễ mà được siêu độ.

THỦY MẠT, BÀO, DIỆM:

Thủy mạt là bọt nước từ dưới đáy nước sùi lên mặt nước, rồi tan mất.

Thủy bào hay bào là bọt động trên mặt nước, phút chót lại tan. Diệm là ánh lửa vừa nháng ra rồi tắt. Đó là những vật không có một chút gì bền bỉ. Đời người ta và mọi sự vật, mọi pháp hữu vi cũng như thế, hư, giả, chẳng thật, nên kêu là Thủy mạt, bào. diệm.

THỦY NGUYỆT: mặt trăng dưới nước. Lời tỷ dụ dùng để chỉ những sự vật không có thật.

THỦY QUÁN: Qúan tưởng chất nước. Cũng viết: Thủy tưởng. Đó là một phép thiền định của nhà tu Phật. thủy quán của đức Phật thủy thiên, một đức Phật qúa khứ dạy như thế nầy: cái thế nước ở trong thân không cướp đoạt cái thế các chất khác. Bắt đầu từ nươc

mắt, nước mũi cho đến cùng tận, lần đến nước miếng, tinh huyết, nước đại, nước tiểu, vẫn là đồng tánh nước như nhau cả. Từ nước trong thân cho đến nước ở ngoài, nước thế giới, nước ở cõi phù tràng vương, nước thơm ở biển cũng đồng tánh, không khác chi hết. (tức là không có chi là: dơ, sạch, lớn, nhỏ v. .v.)

THỦY SÁM PHÁP: Bộ kinh ba quyển do ngài Ngộ Đạt Pháp sư hồi thế kỷ thứ chín biên soạn, sau khi được lành bệnh độc nhờ dùng nước từ bi và dùng phép tam muội mà tẩy oan trái. Kêu trọn chữ: Từ bi thủy sám pháp.

THỦY TAI Tai nạn nước. tai nạn nước hại mạng một người, kêu là thủy ách (pháp: noyade). Tai nạn nước sát hại cả một địa phương một quốc thổ, một thế giới kêu là thủy tai (Pháp: Inondation).

về thuở Đại Kiếp sắp tận, thủy tai khởi lên, làm cho trôi giạt, chìm đắm tất cả từ mặt đất lên đến cảnh Trời Nhị thiền, trừ ra cảnh Trời Tam Thiền.

THỦY TƯỞNG: Phép quán tưởng nước. Cũng kêu Thủy quán. Ấy là phép thứ hai trong Thập lục quán, có biên rõ trong quyển "Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh". nhà đạo thấy nước ấy thành giá (nước đặc). Kế quán tưởng thấy giá ấy thành lưu ly, tức là đất bên cõi Tịnh Độ...

THỦY THIÊN: Các vị thiên thần, long thần ở miền thủy phủ. Quyền hạn, sức lực tự tại của các ngài là ở nước sông rạch, ao hồ, biển cả. Các ngài cũng có quyền thưởng phạt đối với những người sống trên mặt nước, như kẻ đánh cá, khách thương hồ. Đạo Nho và đạo Lão gọi những vị ấy là Thủy Tiên, ấy là đối với: Nhơn Tiên, Địa Tiên, Thiên Tiên vậy.

THỦY THƯỢNG BÀO: Bọt trên mặt nước. Phàm trên mặt nước, nổi lên những hòn bọt, phút chót thì tan mất. thủy thượng bào là tiếng tỷ dụ để chỉ rằng đời người là vắn vỏi; mọi sự, mọi vật đều biến chuyển, vô thường.

THỦY GIÁC Mới tỉnh giấc. Cái bổn tánh của hết thảy chúng sanh sẵng có lòng thanh tịnh tự tánh, đủ cái đức vốn đức chiếu sáng tự thuở nay, đó kêu là bổn giác (vốn tỉnh giác sẵn). Cái bổn giác ấy do bề trong ung đúc và nhờ cái duyên ngoài thầy dạy, mới khởi ra cái lòng chán chuyện tham cứu thuận theo bổn giác. Lần lần sanh ra có trí giác ngộ, kêu là thủy giác (sau mới tỉnh giác)

Bổn giác đó tức là bốn đức (Thường, lạc, ngã, tịnh) vốn thành sẵn vậy. Thị giác là bốn đức mới thành ra sau nầy vậy.

THỬ NGẠN Bờ bên đây, đối với bỉ ngạn (Bờ bên kia). Chúng sanh ở bờ bên đây (thử ngạn) thì còn tham lam, sân hận, ngu si, còn khổ não và luân hồi. Phải nương chiếc thuyền to tức là pháp Phật, thì mới lướt qua biển cả tức là biển luân hồi, biển ngu si. Trên chiếc to ấy, vị Thuyền trưởng tức là Phật, Bồ tát. Chừng qua tới bờ bên kia (bỉ ngạn) người ta được an lạc, đắc Niết bàn, tức là thành Thánh, thành Phật. Một khi thành Thánh, thành Phật, người ta sẽ trở lại bờ bên đây (thử ngạn) mà tế độ chúng sanh.

Niết bàn kinh: tỷ như chiếc thuyền to, từ bờ bên này (hải thử ngạn) lướt đến bờ bên kia (thử ngạn). Đức Như lai cũng như vậy đó, ngài trên chiếc thuyền quí báu (Bảo thuyền) là kinh Đại Niết bàn của đại thừa, đi quanh trong biển và đi qua đi lại mà tế độ chúng sanh.

Pháp Bảo đàn kinh, phẩm Bát nhã: mắc vào cảnh thì sanh và diệt khởi lên, như nước có lằn sóng, tức kêu là bờ bờ bên đây (thử ngạn). Lìa khỏi cảnh thì không có sanh và diệt, như nước thường thông lưu (mình đi qua được), tức kêu là bờ bên kia (bỉ ngạn).

THỪA (THẶNG) Yana (scr). Véhicule (fr) Cổ xe. Chánh chữ là Thặng, song nhiều khi người ta đọc là Thừa. Âm phạn: Diễn na (Yana).

Phật ví đạo của ngài như cổ xe, ngồi trên cổ xe ấy thì đi lần đến cõi an lạc, Niết bàn.

Ai nương theo tiểu thừa học pháp Thinh văn La hán, tức đi trên cổ xe nhỏ, ví như đi xe dê.

Ai nương theo Trung thừa, Học Pháp Phật Bích Chi (Duyên giác), tức là đi trên cổ xe vừa vừa, ví như đi xe lộc.

Ai nương theo Đại thừa, học pháp Bồ tát để thành Phật Thế tôn, tức đi trên cổ xe lớn, ví như đi xe bò.

Thinh văn thừa (Tiểu thừa) Duyên giác thừa (Trung thừa), kêu chung là Nhị thừa hay tiểu thừa. Thinh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ tát thừa (Đại thừa), kêu chung là Tam thừa.

Song Tam thừa đều là của Phật, Tiểu thừa và Trung thừa đều gom vào Đại thừa mà Thinh văn thừa, tức là cổ xe duy nhất vậy.

Ngoài ra Tam thừa, lại có Ngũ thừa.

Vì thấy căn cơ của chúng sanh khác nhau, nên trong các cuộc thuyết pháp, Phật chỉ ra năm thừa đặng cho họ lần lượt mà tu học.

1. Nhơn thừa: Tức làkẻ thọ Tam qui và Ngũ giới, ăn ở theo đó đặng đời sau sanh ra làm người phúc hậu.

2. Thiên thừa: Ăn ở theo Thập thiện (mười điều lành), sẽ được sanh lên cõi trời mà hưởng các sự phúc, lạc.

3. Thinh văn thừa: Thi hành theo Tứ diệu đế để thành bực A la hán, thóat ra khỏi vòng luân hồi.

4. Duyên giác thừa (Trung thừa): Thi hành đạo lý bằng cách diệt tận Thập nhị nhơn duyên để thành Duyên giác (Bích Chi Phật).

5. Bồ tát thừa (tức là đại thừa): Thi hành Lục độ, thành tựu muôn hạnh muôn đức hầu có lên quả Phật Thế tôn. Đức Phật từng dạy rằng: Vì căn cơ của chúng sanh khác nhau, nên Phật l;ập ra nhiều thừa, nhiều pháp môn để tùy tiện mà độ họ. Chớ thật ra thì chư Phật đều dạy có một thừa, một pháp môn mà thôi. Ấy là dùng pháp Phật làm cổ xe là

đưa chúng sanh vào cảnh Niết bàn trọn vẹn của Phật.

THỨC Vijnânâ (scr). Conscience (fr) dùng về động từ (verbe), thức nghĩa là: biết, hay, Pháp: Connaitre. Như: tri thức, thức túc mạng. Dùng về danh từ (nom), thức nghĩa là tâm thức, trí thức, cái tánh hay biết (Phạn: Vijnânâ, Pháp: Conscience). Thức, là một uẩn trong ngũ uẩn. Thức là một Nhơn duyên trong Thập nhị nhơn duyên, chính cái thức vào thai của bà mẹ, rồi lần lần mới có đầy đủ hình tượng của đứa hài nhi.

Cũng có nghĩa: Sự hay biết, Tánh hay biết, Pháp: Connaissance. Như: Lục thức (sáu thức). Trong lục thức (sáu thức), ý thức là thức chúa tể. Trong bát thức (tám thức). A lại da thức là thức chúa tể.

THỨC BIẾN: Sự biến chuyển của tâm thức, cái duy thức biến ra tất cả. Tất cả các pháp, muôn vật muôn sự đều do cái thức biến ra. Đó là pháp môm pháp tướng tông hay Duy thức tông.

THỨC CHỦ: Thức chúa tể. Người ta còn bát thức (tám thức). Trong tám thức ấy, cái A lại da thức (Alaya-Vijnânâ là thức chúa tể, nên người ta gọi nó là thức chủ.

THỨC GIỚI: Cảnh giới của thức. Trong thập bát giới, thức giới là sáu cảnh: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức.

Thức giới lại là một trong ba món:

1. tâm giới (cảnh giới của tâm),

2. ý giới (cảnh giới của ý),

3. thức giới (cảnh giới của thức).

THỨC HẢI: Tiếng tỷ dụ để gọi cái Tạng thức, cái Như lai tạng thức, tức là cái A lại da thức. Tỷ như biển chứa tất cả các thứ nước, A lai da thức gồm vào nó tất cả các cái thức, nên kêu nó là thức hải. Lại tỷ như từ dưới biển vọt lên các lượn sóng, bao nhiêu những pháp khởi lên đều do nơi cái A lại da thức, nên gọi là thức hải.

THỨC HUYỄN: Thức như trò ảo thuật. Những sự thấy biết của người ta đều chẳng thật, khi nhận ra thế này, lúc nhận ra thế khác, thoạt có, thoạt không, dường như trò ảo thuật nơi ngả tư đường, cho nên kêu là thức huyễn (thức ảo).

THỨC LÃNG: Tiếng tỷ dụ để gọi bảy cái thức tùng theo cái A lại da thức. Trong bát thức, cái A lại da thức kêu là thức hải; còn bảy cái thức kia, từ nhãn thức đến Mạt na thức kêu là thức lãng, tỷ như những lượn sóng khởi lên, nhưng chẳng qua từ nơi biển mà khởi lên vậy thôi.

THỨC TÂM: Cái thức tâm vương, cái thức chúa tể. Về lục thức, cái ý thức kêu là thức tâm. Về bát thức, cái A lại da thức kêu là thức tâm.

THỨC TÚC MẠNG THÔNG: Pubenivàsa-nussatinànà (p). Connaissance des vies antérieures (fr): Phép thần thông biết được những đời trước của mình và của người. Cũng viết: Tri túc mạng thông. Ấy là một phép trong ngũ thông, lục thông.

THỨC THỰC: Cách ăn bằng thức tâm, thức tâm nuôi lấy mạng sống. Ấy là một cách ăn trong Tứ thực. Những chúng sanh ở địa ngục, chư Thiên ở vô sắc giới chẳng dưỡng mạng sống bằng ba cách:

1. Đoạn thực hay Đoàn thực (ăn từng món bằng miệng).

2. Xúc thức hay Lạc thực (vì cảm xúc sự vui mà đủ no).

3. Tư thực hay niệm thực (vì hy vọng món ăn mà sống).

Họ chỉ sống bằng cách thứ tư, thức thực: cái thức tâm làm cho họ đủ no, giữ lấy mạng sống của họ.

THỨC UẨN Vijnânâ-skanda (scr). Laconience, un des cinq agrsgats (fr). Một uẩn trong ngũ uẩn hiệp thành người. Thức uẩn kêu tắt: thức: sự hiểu biết, sự phân biệt khi mình đối với cảnh.

THỨC VÔ BIÊN XỨ. Vijnànànantyayatana (scr): Cảnh thức vô biên. Ấy là cảnh thứ hai trong bốn cảnh ở cõi vô sắc giới. Chư tiên (thiên) ở cảnh này, chỉ còn giữ cái tâm thức vô biên mà thôi, không còn hình sắc. Những nhà tu hành ở những cảnh dưới, từ nhơn gian sắp lên, khi ngồi thiền vượt qua Tứ thiền và Tịnh phạm địa, kế vượt qua cảnh không vô biên xứ định, sau rốt tới thức vô biên xứ định. Ai ta tới phép định nầy, khi thác thần thông có thể sanh lên cảnh Thức vô biên xứ.

THỨC XỨ: Tức là thức vô biên xứ, tiếng kêu tắt. Cũng viết: Thức xứ thiên, thức xứ hữu. Còn phép định tương ứng với cảnh nầy, thì kêu là thức xứ định, tức là thức vô biên xứ định.

Niết bàn kinh: ai tu đắc pháp thường Tam muội, thì đoạn tuyệt được cảnh thức xứ hữu, chẳng mắc vào cảnh ấy.

THỨC XOA MA NA (NI) Cô vải thức xoa ma na. Tiếng cũ dịch là học pháp nữ (gái học pháp), tiếng mới dịch là Chánh học nữ (gái chánh học). Bực Sa di ni sắp thọ giới cụ túc. Xuất gia từ 18, tới năm 20 tuổi làm Sa di ni. Mãn hạn hai năm ấy, riêng học sáu pháp, nghiệp coi có thai sản hay không, vả lại thử coi cái hạnh có chơn chánh kiên cố hay chăng, đó là Thức xoa ma na ni.

Trong hàng cửu chúng, Thức xoa ma na ở trong địa vị thứ ba kế Tỳ kheo và Tỳ kheo ni.

THỨC XOA NI. tiếng gọi tắt: Tiếng gọi tắt thức xoa ma na ni: Sư cô sắp thọ giới Tỳ kheo ni.

THỰC Xem: Thật.

THỰC (TỰ) Manger,Repas,Aliments (fr) Ăn; đồ ăn thức ăn, bửa ăn. Dùng về động từ (Verbe), thì đọc thực, đọc đúng theo Hán: Sực. Nghĩa là: ăn. Dùng về danh từ (nom), nên đọc: tự (nhưng người ta vẫn quen đọc: thực), nghĩa là: đồ ăn bữa ăn.

Những nhà tu hành tại gia biết trọng Tam bảo, hằng giữ Ngũ giới cùng những vị xuất gia tinh tấn về Tam học, thì lúc nào đồ ăn và đồ mặc cũng đầy đủ, khỏi lo khiếm khuyết.

Thức ăn uống là một trong Tứ sự cúng dường do tín chủ cung phụng cho chư tăng.

Ngoài ra những món ăn bằng vật chất, những món ăn bằng tinh thần cũng có thể nuôi dưỡng thân tâm của nhà tu hành thanh tịnh. Món ăn bằng tinh thần có hai thứ: 1. Pháp hỷ thực, 2. Thiền duyệt thực.

1. Pháp hỷ thực: trong khi mộ nghe pháp, trong vui thích về cái pháp lý mình đương chiêm nghiệm, người ta có thể sống ngày này qua ngày kia mà không thấy đói.

2. Thiền duyệt thực: trong cơn thỏa thích về thiền định, nhà tu hành ngồi trầm tư mặc tưởng trong một thời kỳ dài dặc mà nhan sắc vẫn tươi nhuận, không biết đói khát chi cả.

(Xem: Tứ thực).

THỰC THÌ giờ ăn hay là bữa ăn, tức là giờ ngọ trong hằng ngày vậy. Tam thế chư Phật hễ quá giờ trưa (xế bóng), thì không ăn một chút đồ ăn gì.

Thực thì tức là pháp thực thì, giờ ăn theo đạo pháp mà chư Tỳ kheo phải giữ, đừng ăn quá ngọ (Xem: Tứ thực thì)

Kim cang kinh có chép: Lúc ấy, gần đến giờ ăn của đức Thế tôn. Ngài mặc áo, ôm bát, vào thành Xá vệ mà hoá trai. Ơ trong thành ấy, ngài cứ theo thứ tự từng nhà mà ghé. Xin xong, ngài trở về chỗ trụ và dùng cơm.

Ăn xong, ngài dẹp cất áo cà sa và bát. Kế rửa chân xong, ngài bèn ngự lên chỗ pháp tòa đã thiết sẵn.

Trong quyển Vô lượng thọ kinh có nói về bữa ăn của các hàng thiên, nhơn bên cõi Cực lạc của đức Phật A Di Đà như vầy:

Hễ đến giờ ăn mà muốn ăn, thì bát bằng thất bảo tự nhiên ở trước mặt. Những bát bằng vàng, bạc, lưu ly, sa cừ, mãnão, san hô, hổ phách và bằng minh nguyệt chơn châu tùy ý mình mà hiện tới. Trăm món đồ ăn, đồ uống tự nhiên đầy đủ. Tuy có các món ăn ấy mà kỳ thiệt không ăn gì hết. Chỉ thấy màu, ngửi mùi trong ý cho là ăn, tự nhiên no đủ, thân tâm nhu nhuyển, lưỡi không cần chạm đến vị gì. Xong chuyện rồi, thì đồ ăn uống và bát hóa đi hết; tới bửa lại hiện ra nữa.

THƯỚC CA LA Tiếng Phạn, dịch nghĩa: bền chắc

Thủ Lăng nghiêm kinh quyển ba: Thuấn nhã đa tánh khả tiêu vong, thước ca la tâm vô động chuyển (dẫu cho cõi hư không có tiêu mất, nhưng lòng bền chắc của chúng tôi chẳng dời đổi)

THƯƠNG NA HÒA TU Canavasa (scr) vị tổ thứ ba trong 28 vị tổ tiếp truyền nhau mà nắm giữ nền Phật pháp ở Thiên trước. Ngài Thương Na Hòa Tu, người nước Ma đột la (Mathura) kế tiếp ngài A Nan; ngài Ưu Ba Cúc Đa thì kế tiếp ngài Thương Na Hòa Tu.

Tục truyền ngài Thương Na Hòa Tu sanh ra đã có áo sẵn mặc chúng sanh theo thân, cái thân lần lần cao lớn, thì cái áo cũng rộng lớn theo vừa với mình. Đến khi ngài A Nan độ cho ngài Thương Na Hòa Tu xuất gia thì biến cái áo ấy ra làm pháp phục. Rồi đến kh

ngài Thương Na Hòa Tu thọ Cụ túc giới thì cái áo pháp ấy biến ra áo Tăng già lê. Khi gần tịch diệt, Thương Na Hòa Tu nguyên lưu cái áo ca sa ấy lại cho đến chừng nào đạo của đức Thích Ca di truyền mà tận, thì cái áo ấy mới tiêu diệt.

THƯỜNG Permanent, Permanence (fr). Hằng lâu dài; bình thường, tầm thường, lúc thường, đức hạnh mà người ta phải thường làm, chẳng đặng bỏ, như Ngũ thường trong Nho giáo: Nhân, Nghĩa, lễ Trí Tín.

Trong đạo Phật, Thường, thường trụ, Thường hằng là một đức trong Tứ đức Ba la mật: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Thường trái với: vô thường, đoạn. Thường nghĩa là hay: Pháp thân của Như lai.

Như nói: Phật tánh vốn không sanh, không diệt, không đi tới đâu, không từ đâu mà tới, không quá khứ, không hiện tại, không vị lai, không do nhơn duyên mà sanh ra, cho nên kêu là Thường. Còn các pháp hữu vi đều do nhơn duyên hòa hiệp mà sanh ra, có sanh, có diệt, cho nên kêu là Vô thường.

Niết bàn kinh: Vô thường mà kể là Thường, thường mà kể là vô thường, đó là phép điên đảo...

Thiện nam tử: trong tất cả các pháp, duy trừ Phật tánh và Niết bàn, không có một pháp nào là thường.

THƯỜNG BA LA MẬT: Đức thường đưa đến bờ bên kia. Có bốn đức đưa đến cảnh Niết bàn của Phật Như lai: thường, lạc, ngã, tịnh.

Thường ba la mật là cái pháp thân của Như lai, nó vẫn thường trụ, không sanh không diệt, không hề biến đổi. Còn thân của chúng sanh và các pháp hữu vi đều là vô thường.

(Xem: Tứ đức ba la mật)

THƯỜNG BẤT KHINH (BỒ TÁT) Sataparribhuta (scr). Một vị Bồ tát hồi đời quá khứ. Thuở xưa, vào hồi tượng Pháp trong ba thời Pháp (Chánh pháp, Tượng Pháp, Mạt Pháp) của đức Phật Oai âm vương đầu tiên (vì kế đó có hai ức đức phật liên tiếp nhau ra đời đồng hiệu oai âm Vương), có một vị Bồ tát Tỳ kheo mà người ta đặt tên là Thường Bất Khinh, là vì vị nầy hệ gặp ai trong Tứ chúng: Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di, thì xá và nói rằng " Tôi chẳng giám khinh khi ngài, vì ngài sẽ thành Phật" Hàng Tứ chúng những kẻ thượng mạn lấy làm bất bình vì sự thọ ký ấy, họ chưởi mắng ngài. Song ngài nhẫn chịu với những sự ấy, mà miệng thì cứ nói: " Tôi chẳng giám khinh ngài, vì ngài sẽ thành Phật".

Thường Bất Khinh Bồ tát nhờ nghe được Kinh Pháp hoa giảng bởi vô số Phật, nên đắc Phật, tức là Phật Thích Ca Mâu Ni. Còn những kẻ chưởi, đánh ngài Thường Bất Khinh thì hồi Phật Thích Ca giáng thế, sanh ra làm Đệ tử của Phật, chịu Phật giáo hoa cho.

THƯỜNG ĐỀ (BỒ TÁT) Một vị Bồ tát thuở xưa. Ngài Thường Đề Bồ tát ở tại Hương thành mà học Bát nhã. Đắc pháp rồi. Người lấy làm ân hận vì mình chẳng có món gì mà cúng đức Thế Tôn. Thình lình, ngài gặp một người trường giả có bệnh, thầy thuốc dạy nên lấy tủy của người ta, hòa với thuốc mà uống thì hết bệnh. Ngài Thường Đề bèn

đập xương mình mà lấy tủy, bán được tiền, liền mua các thứ hương hoa mà cúng dường đức Phật.

THƯỜNG KIẾN Ý kiến chấp rằng thân tâm là thường trụ. Đối với Đoạn kiến là ý kiến chấp rằng thân tâm là đoạn diệt. Cả hai ý kiến ấy đều là thiên kiến, tà kiến. Chỉ có cái ý kiến mực trung là đúng: Không cố chấp rằng thân tâm là thường trụ, mà cũng không cố chấp là đoạn diệt, tức thấy rằng các pháp đều vô sanh vô diệt, phi hữu phi vô.

Thường kiến thuộc về Hữu kiến (ý kiến tà Thiên về Có).

Đoạn kiến thuộc về Vô kiến (ý kiến tà thiên về không).

Thường kiến lại là cái ý kiến của hàng tu học Đại thừa, hiểu lẽ thường trụ của: Chơn như, Phật tánh, Niết bàn, Như lai. Đối với Đoạn kiến là ý kiến của hàng tu học Tiểu thừa chấp các pháp là vô thường.

Niết bàn Kinh: Nếu nói rằng các pháp đều không có cái ta (vô hữu ngã (, đó là đoạn kiến; còn như nói rằng cái ta là thường trụ, đó là thường kiến. Nếu nói rằng mọi sự hành động đều là vô thường, đó là đoạn kiến; còn như nói rằng các hạnh đều là thường hằng, đó là thường kiến. Nếu nói khổ, tức là đoạn kiến; bằng nói lạc (vui), mới là thường kiến.

THƯỜNG LẠC

1. Thường vui: thường thấy mình yên ổn vui sướng. Trái với: Thường khổ.

Thường lạc là sự vui sướng chẳng hề biến đổi, sự vui sướng của chư Bồ tát và chư Phật, chẳng hề có cái khổ xen vào, vì tự mình đã dứt cái vui sướng của phàm phu. Tức là: Đại lạc.

Niết bàn Kinh:

Nhược năng ư chúng sanh,
Trú dạ thường tu từ,
Nhơn thị đắc thường lạc,
Dĩ bất não tha cố.
Như mình đối với chúng sanh,
Ngày đêm thường giữ từ ái,
Nhờ đó mà lòng thường vui,
Ấy là mình không hại ai.
2. Thường, Lạc lại là hai đức trong Bốn đức Ba la mật: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. (Xem: Tứ đức Ba la mật)

THƯỜNG, LẠC, NGÃ, TỊNH

1. Cũng kêu chung là Tứ đức Ba la mật. Chính là bốn đức của bực Như lai, ai muốn thành Chánh giác thì phải tu bốn đức ấy.

Thường: Thường biến đổi, không sanh cũng không diệt, không tạo tác cũng không thọ nhận, tức là cái Pháp thân của Như lai mà mọi người vẫn có.

Lạc: Yên vui tịch diệt, thoát ra ngoài cảnh khổ não, tức là Niết bàn.

Ngã: Cái bản thể chơn thật, tự tại, bao quát, minh mông vô tận vô biên, cái bản thể chung của chúng sanh, chớ chẳng phải cái bản ngã duy kỷ, cống cao của từng người. Tức là Phật, Như lai.

Tịnh: Sự trong sạch hoàn toàn, dầu ở trong đời ô trược cũng chẳng nhiễm. Tức là nền Chánh pháp của chư Phật và chư Bồ tát. Bốn đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, đối với bốn tánh Vô Thường, Vô Lạc, Vô Ngã, Vô tịnh, (Vô Thường, Khổ, Vô Ngã, Bất tịnh hay: Vô Thường Khổ, Không, Vô Ngã). Ai tu Vô Thường, Khổ, Vô Ngã, Bất Tịnh, thì đắc quả La hán, Duyên giác. Ai tu Thường, Lạc, Ngã, Tịnh thì đắc quả Phật Như lai.

(Xem: Tứ đức Ba la mật)

Niết bàn Kinh: Những pháp Vô Thường, Vô lạc,Vô ngã, Vô tịnh thì có thể hư hoại, tiêu diệt. Còn những pháp Thường, Lạc, Ngã, Tịnh thì không hề hư hoại, không hề tiêu diệt.

2. Thường, Lạc, Ngã, Tịnh lại kêu là Tứ đảo (bốn pháp, bốn tư tưởng điên đảo) của phàm phu. Các pháp hữu vi đều là vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh; thế mà kẻ phàm phu tham trước, mê hoặc, cho rằng các pháp ấy là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Vì mê chấp một cách điên đảo như vậy, cho nên họ khổ não.

Đối với hạng phàm phu mê chấp ấy, bực pháp sư nên dạy họ bốn lý Vô thường, Vô lạc, Vô ngã, Vô tịnh.

Họ nghe pháp, bèn suy xét và thiền định, kế đắc bốn lý Vô thường, Vô lạc, Vô ngã, Vô tịnh. Bấy giờ, đối với họ, tất kả đều là Vô thường, Vô lạc, Vô ngã, Vô tịnh. Bốn lý này lại hóa thành Tứ đảo củaTiểu thừa.

Bồ tát nên dạy họ bốn lý Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của Đại thừa. Nghe được, họ tu tập bốn lý ấy, tức là tu Tứ đức Ba la mật.

THƯỜNG QUANG Hào quang lúc bình thường của Phật. Hào quang này, lúc nào Phật cũng có, có một cách tự nhiên, không hề dứt. Hào quang ấy là nơi thân Phật, từ đầu chí chân xẹt ra, cho nên cũng kêu là Thân quang để chứng minh phước đức và trí tuệ của bực đắc Đạo.

Đối với Phóng quang là hào quang mà Phật cố ý phóng ra trong cơn thiền định, phóng đến một người nào, một cảnh nào, một cõi nào đó. Hào quang này phóng từ nơi chòm lông trắng giữa hai vòng chơn mày của Phật, do trí lực của Phật điều khiển, cho nên cũng kêu là Trí quang

Đại Niết bàn Kinh, quyển 29. Nếu Bồ tát Ma ha tát thường đem áo quần, đồ ăn vật ăn uống, đồ nằm, thuốc thang, hương, hoa, đèn thuốc mà thí cho người; nhờ Nghiệp duyên ấy, được tướng: thân màu vàng rồng, thường quang sáng rực.

THƯỜNG TINH TẤN (BỒ TÁT) Satasamitâbhynkia (scr). Joshhôjin (Bosatsu) (jap). Một bực Đại Bồ tát. Ngài thường du hành đến nghe Phật Thích Ca giảng Kinh, nhứt là Kinh Đại Thừa, như A Di Đà Kinh, Diệu pháp liên hoa Kinh v. .v.

Trong Diệu Pháp liên hoa Kinh phẩm 19, ngài Thường Tinh Tấn được nghe Phật kêu đến mà giảng về công đức của bực Pháp sư thọ trì, đọc tụng giải thuyết, chép truyền Kinh Diệu Pháp liên hoa, các công đức thanh tịnh, vi diệu của lục căn trở nên thần thông.

THƯỜNG TRỤ Perrmanence (fr). Thường ở, hằng còn; lúc nào cũng như vậy, chẳng có sanh, chẳng có diệt, chẳng biến đổi, chẳng sai khác, chẳng gián đoạn.

Như: Thường trụ nhứt tướng, Thường trụ Tam Bảo. Kêu tắt: Thường. Ấy là một trong Tứ đức Bala mật.

Thường trụ là tiếng mà người ta thường dùng để xưng chung Tam Bảo, để xưng riêng đức Phật Như lai.

Niết bàn Kinh quyển chín: Đức Như lai, ở cõi Diêm phù đề này, dùng phương tiện mà bỏ thân mình, cũng như con rắn độc kia lột bỏ lớp da cũ vậy. Vì vậy nên gọi Như lai Thường trụ.

Trong Đại Niết bàn Kinh quyển chín, có chưng nhiều thí dụ giải thích Như lai là Thường trụ.

THƯỜNG TRỤ NHẤT TƯỚNG: Một tướng thường trụ. Ấy là cái thiệt tướng của các pháp, cái Chơn như, cái Phật tánh. Cái tướng ấy lúc nào cũng có ở chúng sanh, vốn nó chẳng sanh, chẳng diệt.

THƯỜNG TRỤ TAM BẢO: Ba ngôi báu hằng có ở gian: Phật, Pháp, Tăng.

1. Phật vốn chẳng sanh chẳng diệt, sức lành của Phật ủng hộ chúng sanh trong Thập phương, Tam thế; nhưng lâu lâu ngài hiện ra đời bằng cái thân 32 tướng chánh với 80 tướng phụ, chớ thật ra lúc nào cũng có Phật, và ở đâu cũng có Phật. vì vậy nên gọi: Thường trụ Thập phương Phật. Hoặc: Chư Phật Thế tôn thường trụ tại thế.

2. Pháp, Pháp của Phật lúc nào cũng có tại thế gian, dầu Phật ra đời hay chẳng có ra đời, thì vẫn có nền Chánh pháp luôn, cho nên kêu là Thường trụ Pháp.

3. Tăng cũng là thường trụ, lúc nào cũng có những nhà xuất gia tu hành chơn chánh, làm gương mẫu cho thế gian, cho nên kêu là thường trụ Tăng

Lại ở đây có nhà Chùa thì có nhà Tăng ở đó mà tu học, nên nười gọi nhà Chùa với giáo hội Tăng già là Thường trụ.

Địa Tạng Kinh phẩm ba: Như có chúng sang xâm chiếm, phá hoại Thường trụ..., phá đồ dùng của Thường trụ..., an trộm ăn cắp đồ của Thường trụ..., sẽ đọa ở Địa ngục vô gián.-

Chữ Thường trụ tức là ngôi Tam bảo (Phật Pháp Tăng) lúc nào cũng có tại thế gian.

Như trong Kinh Niết bàn có chép: Có người chỉ nghe được hai tiếng Thường trụ mà trong bảy Kiếp khỏi đọa ở Địa ngục.

THƯỜNG TRỤ TRỦNG GIAN Thường ở theo lối mồ mả. Đó là hạnh đầu đà của Tỳ kheo. Bực Tỳ kheo tinh tấn tham thiền, thường ở nơi vắng vẻ, ở khoảng mồ mả mà suy nghĩ về những lý giả dối, vô thường của vạn vật, tống ra khỏi tâm những mối tríu mến.

THƯỢNG CĂN Căn trên. Đó là bậc có các căn (nhãn, nhi tỹ, thiệt, thân, ý) nhặm lẽ mau hiểu đạo lý, tín thọ một cách mau chóng, không ngờ vực, không bị chướng ngại.

Dưới thượng căn, còn có trung căn cà hạ căn là những kẻ căn tánh vừa vừa, thấp thỏi.

THƯỢNG CHÚNG Chúng tu học bực trên. Ấy là những người tu học thọ Giới trước mình, thọ giới nhiều hơn mình. Đối với Hạ chúng.

Trong các hàng tu học Phật Pháp, có tất cả là chín chúng (cửu chúng), hạng dưới xưng hạng trên là thượng chúng.

(Xem: Hạ chúng, Chúng)

THƯỢNG DIỄN Mahayâna (scr). Trọn chữ tiếng Phạn: Ma ha diễn (Mahayâna). Thượng diễn, tức là Thượng thừa, Đại thừa. (Xem: Đại thừa)

THƯỢNG HẠNH (BỒ TÁT) Vicih'atchâritra (scr) Cũng viết: Thượng Hạnh Ý Bồ tát. Tên một vị Bồ tát. Đức Thích tôn thuyết phẩm An lạc hạnh trong Kinh Pháp Hoa, lúc xong rồi, từ dưới đất hiện lên ngài Thượng Hạnh Bồ tát là một Bồ tát dắt đầu vô số chư Bồ tát. Thượng Hạnh Bồ tát đặng Phật phó chúc cái Pháp bí mật, viên thông, nhơn đó ngài Thượng Hạnh có nguyện ra sức tinh tấn truyền bá Pháp Phật sau khi Phật tịch.

Hồi thế kỷ thứ mười ba Dương lịch, Thường Hạnh Bồ tát có giảng sanh ở Nhựt Bổn, lấy hiệu là Nhựt Liên Bồ tát, ngài giảng Kinh Pháp Hoa và sáng lập Pháp hoa tông ở nước Nhựt.

THƯỢNG Y: Áo lớp trên. Đó là lớp áo trong ba lớp áo nhà Phật. Tức là Đại y, Tổ y, áo hiệp lại từ chín miếng vải trở lên. (9, 15, 25).

THƯỢNG NHƠN Shônin (jap). - Surhomme (fr) Thầy, tu bậc Thánh. Bên Nhựt, người ta dùng hai chữ Thượng nhơn mà chỉ bực tu hành đắc đạo.

Thượng nhơn cũng là hạng người có đức cao thượng, có trí thâm thúy và giữ hạnh rất thanh bạch. Đối với người đời là bực cao thượng, nên kêu là Thượng nhơn.

THƯỢNG SANH Sanh lên. Ở cảnh giới thấp mà sanh lên cảnh giới cao, ở nẻo xấu mà sanh ra nơi nẻo tốt, kêu là Thượng sanh. Như chúng sanh ở ba nẻo: Địa ngục, Ngạ quỉ, Súc sanh mà được làm Người, làm Thần, làm Tiên (Chư Thiên), kêu là Thượng sanh. Ở cõi Nhơn gian mà sanh lên miền Thiện thượng, Thiên đường, cũng kêu là Thượng sanh. Trái lại là Hạ sanh

THƯỢNG TỌA Người tu hành ở ngôi trên. Thượng tọa có ba bực: 1. hoặc lớn tuổi tu, tu lâu năm hơn mình; 2. hoặc thọ Giới trước mình; 3. hoặc phước đức nhiều hơn mình.

Thường là vị đã truyền Giới tu hành cho mình, và đã từng trao Giới cho nhiều người.

Trong bồ tát giới Kinh, ở giới cấu khinh số một, có phép: Như phật tử, dầu là Quốc vương, chuyển luân vương hay bá quan, đã thọ Bồ tát giới, thì đối với bực Thượng tọa là Hòa thượng và A xà lê, sư Đại đức, người đồng học, trang đồng kiến, đồng hành, nên đứng dậy tiếp rước, lễ bái, han hỏi.

Theo "Pháp bảo bàn Kinh", ngài Ngũ tổ sai các đệ tử mỗi người phải làm một bài Kệ dâng lên. Ngài sẽ xem coi ai làm kệ thấy Phật tánh, thì truyền Áo và Pháp cho người ấy. Nhưng các đệ tử của Ngũ tổ đã từng tôn Thần Tú là bực Thượng tọa, thầy giáo thọ, nên thảy nhường cho Thần Tú trình bài kệ. Thần Tú dâng lên bài kệ:

Thân thị Bồ đề thọ,
Tâm như minh kính đài,
Thì thì cần phất thức
Vật sử nhạ trần ai.
Thân là cây Bồ đề,
Tâm như cái gương tỏ,
Thường khi phủi chùi,
Đừng để đóng bụi lọ.
THƯỢNG THIỆN NHƠN Người từ thiện bực trên, tiếng xưng là Thánh giả. Người lành ở thế gian, kêu là thiện nhơn, vì chẳng trọn lành. Còn hàng đắc Đạo, các vị ở cõi Tịnh độ, thì từ thiện một cách thuần nhứt, không có vọng tưởng, nên kêu là Thượng thiện nhơn.

Theo trong A Di Đà Kinh, hễ mình vãng sanh cõi Phật A Di Đà, thì mình được chung với các trang Thượng thiên nhơn.

THƯỢNG THỦ Ngôi đầu trên hết, là tiếng kêu ngôi chủ trong một tòa đại chúng, hoặc cử một người, hoặc cử nhiều người trong đó làm thượng thụ. Thượng thủ tức là bực đứng ra dắt dẫn, chỉ dạy cho một đại chúng.

Như trong Dược sư Kinh có chép: Tại cõi Tịnh lưu ly của Phật Dược Sư, có hai ngài Bồ tát Ma ha tát: Nhựt quang Biến chiếu và Nguyệt quang Biến chiếu là bực Thượng thủ trong vô số chư Bồ tát.

Trong hội thuyết Kinh Quán Vô Lượng Thọ gần thành Vương xá, ngoài ra số 1.250 vị Đại Tỳ kheo của Phật, có 32.000 vị Bồ tát đến dự nghe, mà ngài Văn Thù Sư Lợi Pháp vương Tử là Bậc Thượng thủ.

Lại, trong hội thuyết Kinh Thủ Lăng Nghiêm gần thành Xá vệ, trong số 1250 vị Đại Thinh văn La hán dự nghe, những vị có tên dưới đây là những bậc Thượng thủ; Đại trí Xá Lợi Phất, Ma ha Mục kiện Liên, Ma ha Câu hy la, Phú Lâu Na Di Đa La Ni Tử, Tu bồ Đề, Ưu ba ni sa đà.

THƯỢNG THỪA Bậc thượng thừa, lại kêu là Thượng diễn do Phạn ngữ Ma ha diễn dịch ra. Thừa (thặng) là nghĩa cổ xe dùng để chở chuyên, tỷ dụ với giáo pháp chở chuyên đưa người ta tới quả địa. Thượng thừa là tên riêng Đại thừa, tức là nghĩa Đại giác. Quan

Âm Thị Kính:

Thượng thừa là Phật là Tăng. Xích-thằng đã ải, kim thằng hẳn dai.

THỨU PHONG SƠN Grudhakuta (scr) Montdes vautours (fr) Cảnh núi mà trên đảnh giống hình chim ó. Kêu theo Phạn: Kỳ Xà Quật sơn (Grudhakuta) Ay là cảnh núi ở gần thành Vương Xá (Rajagriha) bên Ấn Độ. Hồi đức Phật Thích Tôn thành đạo, ngài từng ở núi Thứu Phong mà thuyết pháp độ chúng sanh, thuở ấy vua nước Ma Kiệt Đề (Magadha) đóng đô ở thành Vương Xá, từng vào núi mà chiêm bái Đức Phật. Cũng kêu: Thứu-đầu sơn. (Xem; Kỳ Xà Quật sơn).

-Tr- TRÀ TỲ Tiếng Phạn, dịch là Phần-hoá, Thiêu xác. Lễ thiêu xác ra tro bên Tây Thiên. Bên đông độ, người ta không có lệ thiêu xác người quá vãng, nhưng người ta cũng gọi lễ hạ rộng là trà tỳ.

Niết-bàn Kinh, quyển 41: Tất cả Thiên, Nhơn, vô lượng đại chúng nên đem chiên đàn, trầm thủy, dầu thơm vi diệu, trà tỳ Như Lai, luyến mộ mà kêu tiếng bi ai. Trà tỳ xong rồi, Thiên Nhơn, Bốn chúng thâu lấy Xá lợi, đựng trong bình thất bảo. Ở nơi thành nội, tại ngã tư đường, người ta xây Tháp thất bảo, cúng dường Xá lợi, khiến chúng sanh được công đức lớn, lìa khổ Ba cõi có, đến chốn khoái lạc Niết-bàn.

TRAI Jeune (fr) Chay. Ấy là giữ tâm ý cho trong sạch, ăn mặc cho tinh sạch hầu có cầu nguyện Thần minh, cúng lạy Phật Trời cũng có nghĩa: cữ ăn những chất thịt, cá, cữ uống rượu, cữ ăn luôn năm món nồng: hành, tỏi, hẹ, kiệu, ngò.- Lại có nghĩa: cúng dường, đãi ăn nhà Tăng như Trai tăng. Tiền bạc, vật dụng dạng cho nhà sư để đền đáp công đức tụng Kinh, cũng kêu là trai, như thọ trai.

TRAI CHỦ: Thí chủ trong cuộc đãi chay. Như có một nhà thí chủ thỉnh các nhà sư lại mà đãi chay, kêu là trai chủ. Đó là ngày xưa. Ngày nay, nhà thiện tín hoặc làm Phật sự cầu phước cho cha mẹ đã qua đời, cầu siêu cho tiêu linh, thỉnh chư tăng lại làm lễ cúng, kêu là trai chủ.

TRAI CHÚC: Bữa chay bữa cháo.

Nhà tu hành đạo Phật hễ quá ngọ thì không ăn chi nữa. Sáng thì ăn cháo (chúc) lót lòng, đúng ngọ thì ăn cơm (trai). Rồi thì học Đạo, tụng Kinh, hoặc tham thiền cho đến sáng bữa kế.

TRAI ĐÀN: Đàn chay. Chỗ nhiều nhà tu hành tựu lại đặng cúng Thần minh, tụng Kinh cầu nguyện, nơi ấy những thiện nam tín nữ đến vái lạy đặng cầu phước đức. Tiếng trai đàn thông dụng trong Tam Giáo: Nho, Thích, Đạo.

TRAI GIỚI Ăn chay và giữ giới.

Tâm ý trong sạch, ăn mặc tinh sạch, tránh rượu thịt, đó là trai. Thân thể tránh việc ác, đó là giới.

Khi cầu Thần minh trừ tai nạn, giáng điều lành, thì nên trai giới.

Kẻ tu hành đạo Phật, cầu sanh về cõi Tịnh độ thì nên trai giới. Nhà tu trì muốn mau đắc Huệ, mau thành Đạo, thì nên trai giới. Trai thì có đoản trai, trường trai; giới thì có giới tại gia, giới xuất gia.

TRAI HỘI Hội chay, cuộc làm chay.

Ấy là một cuộc cúng lớn, có chư Tăng hội họp tụng kinh, có đãi cơm chay, có bố thí. Trai hội do một nhà chùa khởi xướng, hoặc do một đại thí chủ, hay do nhiều thiện tín khởi ra.

TRAI NHỰT: Ngày chay. Ấy là những ngày ăn chay giữ giới của nhà tu hành. Trong tháng, như ai ăn chay một ngày thì nhằm ngày mồng một hoặc ngày rằm.

Chay hai ngày thì nhằm ngày mồng một và rằm.

Năm ngày: 1, 8, 15, 23, 30, (tháng thiếu 29).

Sáu ngày: 1, 8, 14, 15, 23, 30 (tháng thiếu 29).

Mười ngày: 1, 8, 14, 15,18, 23, 24, 28, 29, 30 (tháng thiếu thì 27, 28, 29).

Đó là những ngày đoản trai. Còn ai giữ trường trai thì ngày nào cũng ăn chay.

TRAI PHÁP Phép ăn chay. Cũng kêu: Trai thời (giờ ăn chay). Tức là quá ngọ thì không ăn nữa. Lại cũng kêu: trai thực (bữa ăn chay). Ăn cách ấy là thuộc về hạnh tu của hàng Tỳ kheo, Sa di. Hoặc người tại gia giữ Bát giới (Tám giới), cũng ăn theo phép ấy. Và trong những pháp hội, trai hội, trai đàn, người ta cũng giữ theo phép mà đãi cơm chay.

Trai pháp lại có nghĩa: Pháp tu hành trong sạch, nghiêm chỉnh, Giáo pháp của Phật.

TRAI TĂNG: Cúng, đãi nhà Tăng. Đãi ăn, cúng dường, bố thí cho thấy Tăng, gọi là Trai tăng.- Hoặc mở hội chay, thỉnh nhiều nhà sư đến mà tụng kinh, rồi đãi ăn, cúng dường một cách long trọng, cũng kêu là Trai tăng.

TRANG NGHIÊM Vyha (scr). Ornements, orner (fr)

Trang: Dung mạo trang trọng, đàng hoàng, khiến người yêu mến.

Nghiêm: Nghiêm chánh, chỉnh tề, đủ oai nghi, khiến người kính trọng.

1. Món làm cho trang hoàng nghiêm chỉnh (ornements). Như: Nhị Trang nghiêm: Trí huệ Trang nghiêm, Phước đức Trang nghiêm.

2. Dùng những việc khéo léo, mỹ miều mà tô điểm (orner). Như: Trang nghiêm quốc độ. Dùng những công đức, thiên căn mà tô điểm, mà trang sức. Như: Trang nghiêm kỳ thân hay trang nghiêm Phật quả.

Về sự Trang nghiêm quốc độ, cõi Tịnh độ của Phật A Di Đà được trang nghiêm hoàn toàn bởi những món này: Bảy lớp lan can (thất trùng lang thuẫn), bảy lớp lưới bao phủ (thất trùng la võng), bảy hàng cây sống (thất trùng hàng thọ) toàn là bốn vật báu: vàng, bạc, lưu ly, pha lê, ao thất bảo với nước tám công đức, dưới đáy ao cát bằng vàng, bốn phía những bực thang xây đắp bằng bốn vật báu, phía trên ao là những lầu các bằng

thất bảo, nhạc tiên thường trỗi lên, đất cõi Cực lạc là vàng ròng, ngày đêm, có hoa quý Mạn-đà-la đổ xuống như mưa, vô số những loài chim tốt và lạ thường ca ngâm những bài pháp lý giục người tu niệm, gió thổi trong những hàng cây báu rất êm diệu cũng khiến người nhớ tới sự niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng. Đức Phật chánh thức là Phật A Di Đà sống đời vô lượng và chiếu hào quang vô lượng Thinh-văn, La-hán và chư Bồ-tát cõi Tịnh độ ấy vô số vô lượng.

Lại như những sự cất tháp, lập chùa, thiết tượng, in kinh cúng dường cũng kêu là trang nghiêm Phật độ.

Nói chung, trang nghiêm quốc độ, Phật độ, có ba thứ nầy:

1. Sự trang nghiêm: Dùng những sự vật: sắc tốt, tiếng trong, hương thơm.,vị đẹp.

2. Pháp trang nghiêm: Dùng lời nói mà giảng đủ các pháp lý, dạy sự tu hành.

3. Nhơn trang nghiêm: Có những vị tu đắc quả, như: La hán, Duyên-giác, Bồ tát.

Còn như trang nghiêm cái thân hay trang nghiêm Phật quả thì nên dùng Lục độ vạn hạnh với Giới Định Huệ mà trang nghiêm.

Trong Niết-bàn Kinh có chép hai thứ Trang nghiêm: 1. Trí huệ, 2. Phước đức. Nếu có bực Bồ-tát đủ hai thứ Trang nghiêm ấy, thệ biết Phật tánh. Bực Đại Bồ-tát, bực Phật nhờ lâu đời hành đạo, đầy đủ thiện căn, trí huệ, phước đức nên có cái thân tướng trang nghiêm bởi 32 tướng chánh và 80 tướng phụ.

TRANG NGHIÊM KIẾP VÝha-kalpa (scr): Đại Kiếp tên là Trang nghiêm .Ấy là Kiếp quá khứ. Kế tiếp theo Trang nghiêm Kiếp là cái Hiền Kiếp của chúng ta bây giờ. Hồi Trang Nghiêm Kiếp, có một ngàn đức Phật liên tiếp nhau ra đời. Như, những ngài Tỳ Bà Thi (Vipasyin) Phật, Thí Khí (Cikhin) Phật, Tỳ Xá Phù (Visvabhù) Phật là những vị Phật 998, 999, 1.000 trong Trang Nghiêm Kiếp.

Đức Phật 998, ngài Tỳ Bà Thi ra đời nhằm lúc con người hưởng thọ 80 ngàn tuổi.

Đức Phật 999, ngài Thi Khí ra đời nhằm lúc con người hưởng thọ 70 ngàn tuổi.

Đức Phật1.000, đức Phật chót Trang Nghiêm Kiếp, ngài Tỳ Xá Phù ra đời hồi thuở con người hưởng thọ 60 ngàn tuổi.

Tiếp theo Trang Nghiêm Kiếp, trong Hiền Kiếp cũng sẽ có 1.000 đức Phật ra đời. Mà đã có bốn vị ra đời rồi; Câu Lưu Tôn (Krakucchanda) Phật, Câu Na Hàm Mâu Ni (Kanakamoui) Phật, Ca Diếp (Kacyapa) Phật, Thích Ca Mâu Ni (Cakyamouni) Phật.

TRANG NGHIÊM LUẬN: Mahâyâna-sùtra-lankara-castra (scr): Một bộ Luận Đại thừa. Kêu trọn chữ: Đại thừa Trang nghiêm luận. Bộ luận do ngài Vô Trước (Asangha) Bồ-tát hồi thứ năm soạn. Ngài Vô Trước nhập định lên cung Đâu Suất, được nghe Bồ tát Di Lặc giảng bộ Luận nầy.

TRANG NGHIÊM MÔN: Pháp môn trang nghiêm. Ấy là dùng những phép Lục độ: Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí huệ. Tam học, Tam tu: Giới, Định, Huệ mà trang nghiêm thân tâm mình, vừa trang nghiêm cõi Phật, cõi Pháp.

Nhưng đó chỉ là chấp tướng thôi. Như trong Kim Cang Kinh có chép rằng: Nầy Tu Bồ Đề ơi, Bồ-tát có làm cho trang nghiêm xuê lịch cõi Phật chăng ? Bạch đức Thế Tôn, không. Tại làm sao ? Là vì làm cho trang nghiêm xuê lịch cõi Phật, tức là không phải trang nghiêm, chỉ tạm gọi là trang nghiêm thôi ...

Là vì, tự tánh mình là Phật, Phật quốc, vốn đã đủ rồi; có phải dùng sự trang nghiêm ở ngoài mà chỉnh túc đâu. Lại cái tâm của mình thường thanh tịnh, tuy không trang sức mà vẫn nghiêm chỉnh, như vậy mới thật là trang nghiêm.

TRANG NGHIÊM VƯƠNG BỒ TÁT VÝharâdja-Bodhisattva (scr): Một vị Bồ-tát du hành. Hồi đức Phật Thích Ca diễn Kinh Pháp Hoa, ngài Trang Nghiêm Vương Bồ-tát có dự nghe một cách cung kính. Ngài Diệu Âm Bồ-tát ở bên thế giới Tịnh Quang Trang Nghiêm của Phật Tịnh Hoa Túc Vương Trí thấy đức Phật Thích Ca bên cõi ta-bà sắp diễn Kinh Pháp Hoa, bèn bạch với Phật Tịnh Hoa Túc Vương Trí để cho Ngài đi qua cõi ta-bà mà cúng dường đức Phật Thích Ca Như Lai và nghe pháp. Luôn tiện Ngài sẽ viếng thăm chư đại Bồ-tát như những Ngài Văn Thù Sư Lợi, Dược Vương, Dõng Thí, Thượng Hạnh Ý, Trang Nghiêm Vương, Dược Thượng v.v.

TRÀNG (CHÀNG) Eùtendard (fr) Cờ. Cây cờ nhà Phật như thế nầy: cây cán đưa lên cao, đầu cán có gắn bảo châu, còn là cờ thì hiệp lại bằng rất nhiều thứ lụa khác màu, có tua tuội trang sức rất đẹp.

TRÀNG PHAN Eùtcndardet oriflamme (fr) Cờ, phướn. Phướn là một bức lụa dài treo lòng thòng xuống, không có cán và không rộng như cờ.

Trên mặt phướn, thường thấy có đề mấy chữ "Nam Mô A Di Đà Phật". Người ta cũng gọi cờ là tràng can (cây cờ có cán), và phướn là thùy tràng (cây cờ tua dài xuống). Người ta dùng tràng, phan (cờ phướn) trong những cuộc lễ của đạo Phật, trong những cuộc thỉnh tượng Phật, tượng Bồ-tát, hoặc những cuộc đưa, rước một bực cao tăng, đại đức.

TRÀNG, PHAN, BẢO CÁI. Eùtendard,oriflammes, parasol (fr):

Cờ, phướn, lộng. Lọng (bảo cái) tức là lọng trên Thiên cung có gắn ngọc quý, chư Thiên tự cầm đến để che cho Phật, Bồ-tát.

Lại vì có tánh cách tôn kính, nên cũng kêu là: Bảo cái. Tràng, phan, bảo cái là những món rất đặc biệt để đưa rước Phật trong khi Ngài trụ thế, và để đưa rước tượng cốt Phật khi ngài diệt độ.

Trong mỗi cuộc lễ đưa rước thì trước là tràng (cờ), phan (phướn), sau là bảo cái (lọng quý) che cho Phật, Bồ-tát hoặc nhà đắc đạo.

Như trong Thập nhị nguyện của đức Quan Âm có câu: Nam mô Tiền Tràng Phan Hậu Bảo Cái, Quan Âm Như Lai Tiếp Dẫn Tây Phương Nguyện.

Vậy thì những nhà được vãng sanh về cõi Tịnh độ của đức Phật A Di Đà thì được Ngài Quán Âm ngự đến có tràng phan và bảo cái che cho Ngài, Ngài tiếp dẫn linh hồn mình đi.

TRẠO Uddhata (scr). Uddhacca (P) Agitation (fr) Lay động nơi tâm ý và thân thể. Như:

Trạo cử Sự xao xuyến nổi lên (Pháp: Exaltation).

Trạo hối Sự xao xuyến ăn năn (Pháp: Exaltation et remords).

TRẦM Submerger (fr) Chìm, tức là xuống dước mặt nước. Đồng nghĩa: Một (lặn, xuống thấp). Đối nghĩa: Phù (nổi), Xuất (ra khỏi).-Nhận xuống, đè xuống, như: trầm nịch. Sâu, như: Trí thâm Dõng trầm. Nặng như: trầm trọng. Ngấm ngầm, như: Trầm tư mặc tưởng.

TRẦM HƯƠNG Cũng viết: trầm thủy. Một loại chiên đàn, mùi rất thơm, quý, người ta dùng để tán ra làm nhang, hoặc người ta chẻ ra, đốt mà cúng Phật. Người ta cũng dùng cây trầm hương mà lên cốt Phật. Vì chất cây ấy nặng, bỏ xuống nước thì chìm, cho nên người ta gọi là Trầm hương, Trầm thủy. Kêu theo Phạn: Già La

TRẦM LUÂN: Chìm đắm, chìm đắm nơi Biển khổ.

TRẦM MINH: Chìm đắm và tối tăm. Trầm: chìm đắm nơi Sanh tử (luân hồi); Minh: Vô minh (chẳng sáng).

TRẦM MỘT: Chìm lặn, chìm đắm. Đối nghĩa: Xuất ly (ra khỏi) .

Trầm một có nhiều hạng:

1. Những kẻ Nhứt xiển đề (Bất tín), Phỉ báng tam bảo, phạm Tứ Trọng cấm, phạm Ngũ Nghịch tội, thường trầm một nơi A-tỳ địa ngục (Vô gián Địa ngục).

2. Những kẻ phạm Thập ác có thể trầm một nơi ba cảnh: Địa ngục, Ngạ quỉ, Súc sanh...

3. Những kẻ tu hành, mà mong tưởng những cảnh có; Bố thí, Trì giới, tu Thiện, Thiền định một cách hữu vi, thì trầm một nơi Tam hữu: Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới; chớ chẳng được đến cảnh Giải thoát là Niết-bàn.

TRẦM NỊCH: Đắm đuối, bị lôi cuốn. Tức là chìm đắm trong vòng Mê dục, Phiền não, trong Biển Luân hồi. Như nói: Trầm nịch chư chúng sanh.

TRẦM THỦY: Một loài chiên đàn. Cây trầm thủy hay Trầm hương là loại cây mùi rất thơm, mộc ở Ấn Độ và miền nhiệt đới. Cây ấy chắc và nặng, bỏ xuống nước thì chìm, nên kêu là Trầm thủy. Người ta dùng làm nhang; hoặc người ta chẻ nó ra, đốt mà cúng dường Phật. Người ta cũng dùng cây ấy mà lên cốt Phật và làm điện thờ.

TRẤN ĐẦU CA QUẢ. Trái của cây trấn-đầu-ca bên Thiên Trúc. Kêu tắt: Trấn đầu quả. Trái nầy thì hiền, ăn được, nhưng nó giống với trái ca-la-ca là trái độc ăn vào thì chết. Trong kinh, Phật tỷ dụ thầy tu hộ trì chánh pháp với trái trấn đầu ca, và ngài gọi thầy tu phá giới là trái ca-la-ca (Xem: Ca-la-ca quả).

TRẦN

1. Bụi cát, như nói: vi trần, trần sa.

2. Cảnh, đối vơí căn.

Tất cả những sự, những pháp trong thế gian có tánh cách làm nhiễm dơ cái chơn tánh, kêu là trần.

Tức là cảnh ngoài đối với sáu căn trong. Tất cả có lục trần: sắc (hình sắc), thinh (âm thinh), hương (mùi ngửi), vị (mùi nếm), xúc (đụng chạm bằng thân thể), pháp (ý kiến ở ngoài), đối với lục căn: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý.

Nhà tu học cần giữ cửa nẻo của sáu căn ấy, không để cho nhập với sáu trần, e sanh ra ham tríu mà khó thoát khỏi vòng luân hồi, khổ não. Xem: Thất trần.

TRẦN CẢNH Cảnh trần, tức là những cảnh mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm, thân thể đụng chạm, ý tứ suy xét.

TRẦN CẤU Cảnh trần nhiễm dơ. Trần nhập vào căn thì làm cho thâm tâm dơ dáy. Trần cấu tức là phiền não vậy. Cũng có nghĩa: bùn đất, bụi bặm đóng dơ. Ấy là nghĩa đen. Như nói: Đức Bồ Tát ở trong các cảnh thức, nhưng ngài chẳng sanh lòng luyến ái, tỷ như hoa sen chẳng thọ trần cấu.

TRẦN DỤC Sự tham dục về lục trần. Vì trần dục mà sanh khổ não, điêu đứng.

TRẦN DUYÊN duyên trần, duyên với cảnh. Do sáu căn ở trong nương dựa, kéo níu với sáu trần ở ngoài mà sanh ra những phiền não: tham, sân, si, làm cho ô trược cái bổn tâm, bổn tánh.

Sáu căn làm năng duyên, sáu trần làm sở duyên. (xem: tâm duyên).

TRẦN HƯƠNG làng xóm lục trần lấy trần cảnh làm hương lý, làm chỗ nương náu, vì vậy nên bị luân chuyển mãi trong vòng sanh tử.

TRẦN LAO cảnh lao nhọc vì mê theo lục trần. Sáu căn mê tríu sáu trần, khiến cho thân tâm lao nhọc, khổ sở, dơ dáy. Trần lao tức là phiền não. Cũng có nghĩa: cảnh đời lao nhọc.

Thủ lăng nghiêm Kinh, quyển sáu: Người tu Tam muội là cốt ra khỏi trần lao. Nếu chẳng trừ bỏ lòng dâm, thì chẳng ra khỏi cảnh ấy.

TRẦN LỤY Sự bó buộc vào lục trần. Vì mê tríu mà bị buộc ràng; chịu lấy ác nghiệp, vướng các phiền não mà lụy khổ thân tâm, ấy vì sa đắm vào cảnh trần.

TRẦN SA Bụi cát. Nhiều như bụi cát, đếm không cùng.

TRẦN SA HOẶC: Những sự lầm lạc, các mối phiền não của chúng sanh nhiều vô số, kể đếm không xiết, phân ra muôn nghìn vạn trạng, kêu là trần sa hoặc.

Có ba thứ hoặc: 1. kiến tư hoặc, 2. trần sa hoặc, 3. vô minh hoặc

1. Kiến tư hoặc là các sự lầm do lục căn đối với lục trần mà chấp trước, mê sa.

2. Trần sa hoặc là các sự lầm vô số do nơi kiến tư hoặc mà ra Bồ Tát chuyên hoá độ chúng sanh, nếu làm cho dứt kiến tư hoặc thì tự mình dứt trần sa hoặc. Trần sa hoặc là biệt hoặc, sự lầm riêng của hạng Bồ tát.

3. Vô minh hoặc cũng là biệt hoặc của Bồ tát.

Ấy là cái bản tánh, cái chủng tử còn mê; nhưng nhờ tu Phước tu Huệ mà hóa ra minh.

TRẦN VỌNG Sự chẳng thật của trần. Cảnh trần thì dơ dáy, chẳng thật. Ấy là cảnh giới của tất cả các cuộc sanh tử.

TRI Nhận biết, hiểu rõ nhờ đã kinh nghiệm hoặc bằng sự xét nét, bằng ý thức. Như: Tri thức (Pháp: connaissance, commaitre) Biết rõ mà phân biệt ra. Như: Tri biệt (Pháp: Dis tinction, Distinguer) Nhận biết rằng năm mối cảm giác của: mắt, tai, mũi, lưỡi, tay chơn. Như: Tri giác. (Pháp: Sensation, sentir). Trí, Trí thức, trí huệ. Như: Tri kiến. (Pháp: Intelligence)

Chủ một cơ sở, quản lãnh một trách nhiệm. Như: Tri khách, Tri sự. (Pháp: Chef, gérant) Lại có nghĩa: giao thiệp với nhau: muốn

TRI BỔN TẾ TRÍ. – Ajnâ (scr) Cũng viết: Liễu bổn tế trí. Đọc theo Phạn: A nhã, A nhã đa (Ajnâ). Tức là cái trí biết được những hạnh nghiệp từ xưa của mình.

Tri bổn tế trí là một thiện căn trong vô lượng thiện căn của các nhà đắc Đạo: Thinh văn, Duyên giác, Bồ tát, Phật.

TRI CĂN VÔ SỞ UÝ: Một đức khôn sợ trong Tứ vô úy của Bồ tát. Chư Bồ tát vì biết rõ cơ căn của chúng sanh, nêu thuyết pháp với họ một cách trôi chảy.

Cũng viết: tận Tri Pháp dược cập tri chúng sanh căn dục, tánh tâm; thuyết pháp vô úy. (xem: Tứ vô uý của Bồ tát)

TRI CƠ: Biết trước máy huyền vi, nhận ra các điều sẽ biến chuyển về sau, từ cá nhơn đến xã hội. – Biết căn tánh, sở dục, chỗ xét nghĩ, mưu sự của người.

TRI ĐẠO GIẢ: Bực người hiểu rõ Đạo lý chơn thật. Tiếng Phật tự xưng.

TRI GIÁC (Pháp: Sensation). Cảm giác mà biết. Như: Gần lửa thì thấy nóng, gần nước thì thấy lạnh. Nghe tiếng thì biết người lạ hay người quen, ngửi mùi hoa thì biết là hoa gì. Lại như nhìn sắc tướng, nghe tiếng nói của một người, mà cảm giác biết là người lành hay dữ, cũng kêu là tri giác; đồng nghĩa với trực giác (Pháp: Intuition)

TRI KIẾN: Chỗ biết và chỗ thấy; sự thấy biết. Tri là chỗ biết, sự biết bằng ý thức; kiến là chỗ thấy, sự thấy bằng con mắt. Sự tri kiến cao thấp, rộng hẹp có khác nhau, tuỳ nơi phàm phu và Trí giả, Thánh nhơn. Cho đến trong hàng đắc Đạo, chỗ tri kiến cũng khác nhau: tri kiến của Thinh văn, tri kiến của duyên giác, tri kiến của Bồ tát. Tri kiến của Phật.

Về cái tri kiến bao quát của Phật, tri là sự biết của cả Tam tri; kiến là sự thấy của cả Ngũ nhãn.

Theo thuyết của Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, đức Phật giáng thế là để ban cái tri kiến của Phật cho chúng sanh. Ngài tùy tiện mà thuyết pháp. Phân ra làm bốn thời kỳ: ban đầu Ngài thuyết về lý của Thinh văn, kế đó Ngài giảng về lý của Duyên giác, sau nữa Ngài diễn về lý của Bồ tát; và sau rốt Ngài gom cả ba lý trên làm một lý chung, kêu là Nhứt

thừa, Phật thừa: Ngài độ cho đệ tử vào cái tri kiến của Phật Như Lai (cái Trí huệ của Như Lai).

TRI KIẾN BA LA MẬT: Tức là Trí huệ đáo Bỉ ngạn, độ thứ sáu trong Lục độ. Trong mấy chữ Tri kiến Ba la mật, Tri kiến là tiếng Đông độ, Ba la mật là tiếng Phạn Tây thiên kêu trọn theo Phạn: Bát nhã Ba la mật đa (Prajnâparamitas).

TRI KHÁCH: Trong Tăng chúng ở một ngôi chùa, ở một hội Phật học, vị nào có phận sự tiếp đãi các khách khứa, thì kêu là Tri khách. Tiếng thường dùng nơi Thiền lâm.

TRI KHỔ ĐOẠN TẬP: Biết ra lẽ khổ, bèn đoạn trừ những nhơn duyên tạo các mối khổ. Tức là muốn thi hành Tứ diệu đế, trước nên tri khổ đoạn tập, kế mới thi hành Diệt đế và Đạo đế.

TRI MẠNG: Biết được cái vận mạng, cái số mạng của mình hoặc của người, do Luật Nghiệp quả, Luật Trời sắp đặt. Như trong sách Luận ngữ, đức Khổng tử nói rằng đến 50 tuổi, Ngài hiểu cái chơn lý của Trời, cái Định mạng của nhơn vật. (Ngũ thập nhi tri Thiên mạng)

Còn đến như hiểu những đời trước của mình và của người, thì kêu là Tri túc mạng.

TRI NHỨT THIẾT CHÚNG SANH TRÍ. Cái trí biết rõ tất cả chúng sanh. Một cái trí biết trong Thập trí của đức Như Lai. Ngài có trí biết chúng sanh nào là thiện, chúng sanh nào là ác, và nhơn duyên của mỗi mạng chúng sanh.

TRI NHỨT THIẾT PHÁP TRÍ: Cái trí biết tất cả các pháp. Một cái trí biết trong Thập trí của đức Như Lai. Như Ngài biết rằng chúng sanh đã được giáo hóa bằng pháp nào, chưa giáo hóa bằng pháp nào.

TRI PHÁP: Biết Pháp giáo, Đạo lý. Có hai cách hiểu biết.

1. Hiểu biết về Hiển giáo, tức là hiểu nghĩa lý trong các kinh điển.

2. Hiểu biết về mật giáo, tức là thông đạt các sự tướng bí mật, thần thông.

Ấy là hạng biết Pháp giáo mặt ngoài và hạng biết Pháp giáo mặt trong.

Lại cũng là hai hạng tri pháp:

1.Hạng hiểu biết và thi hành những lý hữu lậu (hữu vi).

2.Hạng hiểu biết và thi hành những lý vô lậu (một bề trong sạch).

TRI SỰ: Vị sư có phận sự lo liệu về tài chánh và vật dụng nơi một ban

Tăng già, một ngôi Tịnh Xá. Tức là vị sư quản lý vậy. Là vì theo luật, chư tỳ kheo chẳng được giữ tiền bạc, của cải riêng, nên mỗi nhóm tu hành phải cử lên một vị sư làm chức Tri sự (Moine Gérant).

Hồi đức Phật còn trụ thế, khi Ngài ngự tại núi Kỳ Xà Quật gần thành Vương xá, Ngài có phong cho một vị sư đắc quả La hán tên Diễu Bà Ma la tử làm chức Tri sự.

Nhơn ông Diễu Bà rất có tài tổ chức, nên được Phật khen là Tri sự đệ nhất trong các sư tri sự ở các nơi.

Trong giới bổn Tỳ kheo, giới thứ 13 Ba dật đề là: hiềm mạ Tri sự giới. Aáy là cấm các sư chê bai hoặc nói xấu, xúc phạm đến vị sư Tri sự trong Giáo hội.

TRI TÚC: Tức là: Tự tri mãn túc, tự biết mình vừa đủ, không mong cầu thái quá. Thiểu dục, tri túc là hai đức mật thiết với nhau. Thiểu dục: ít ham muốn; tri túc: có bao nhiêu cũng coi là đủ; dẫu được ít, lòng cũng chẳng hối hận.

Niết bàn Kinh: Tri túc là: tự biết hạnh đức mình, sở đắc của mình. Trái với: Bất tri túc là chẳng biết liệu lượng sức mình. Người tri túc chẳng dám nhận những sự khen tặng, cúng dường, cung kính thái quá của người đời, một niềm phụng sự nết tri túc của mình. Kẻ bất tri túc (chẳng tri túc), hạnh tu thì ít, mà ngỡ rằng có phước đức lớn, đạo quả cao, muốn cho người đời tôn kính mình. Bực tỳ kheo bất tri túc như vậy, phạm tội nặng là tội Ba la di.

Phật di giáo Kinh: Nếu muốn thoát khỏi mọi sự khổ não, nên quán tưởng lẽ Tri túc. Cái phép Tri túc là thấy mình giàu có, vui vẻ, an ổn. Người Tri túc, dầu nằm trên đất, cũng vẫn an vui. Kẻ bất tri túc, dầu ở cảnh Thiên đường, cũng chẳng vừa y. Kẻ bất tri túc, tuy giàu mà nghèo; người Tri túc, tuy nghèo mà giàu. Kẻ bất tri túc thường bị năm mối tham dục (sắc, thinh, hương, vị, xúc) lôi kéo; người Tri túc trông thấy mà thương xót giùm.

TRI TÚC MẠNG Pubbenivàsanussatinanà (P).- Connaissance des vies antérieures (fr): biết những đời trước. Cũng kêu: túc mạng thông. Aáy là một phép trong Ngũ thông, lục thông. Nhà đạo tri túc mạng chẳng những là biết những việc đời trước của mình và của người, lại còn biết các việc đời nầy và các đời sau nữa. (xem: Túc mạng thông)

TRI TÚC THIÊN Tushita (scr): Cung trời Tri túc. Đọc theo Phạn: Đâu suất, Đâu suất đà Đổ sử đa (Tushita). Dịch nghĩa: Tri túc, Hỷ túc, Diệu túc, Thượng túc. Cảnh Thượng thiên nơi cõi Dục giới. Hiện nay đức Bồ tát Di Lặc đương làm Thiên chủ ở cung Tri túc thiên.

TRI THA TÂM TRÍ Parassa utsparinnanàna (p): cái trí biết lòng dạ, tư tưởng của kẻ khác. Cũng viết: Tha tâm thông. Aáy là một lực thần thông trong Ngũ thông, Lục thông (xem: Tha tâm thông)

TRI THẾ GIAN Lokavit (scr): Biết rõ thế gian. Cũng viết: Thế gian giải. Aâm theo Phạn: Lô ca phại (Locavit). Một hiệu trong Thập hiệu của Phật. Đức Phật là Bực hiểu rõ các vật trong thế gian, từ hạng hữu tình cho đến hạng phi tình, cho nên người ta xưng ngài làTri thế gian (Thế gian giải).

TRI THỨC Connaissance (fr): Bằng hữu, người quen biết. Tức là: tri tâm thức mạo. Ấy la øngười biết tên mình, biết mặt mình, biết tâm ý mình, và đồng chí hướng với mình

Cũng như nói: Thiện tri thức.

TRI VÔ BIÊN CHƯ PHẬT TRÍ: Cái trí biết tất cả vô lượng, vô biên chư Phật. Một cái trí biết, trong Thập trí của đức Như Lai. Một đức Như Lai ra đời, biết rõ tên tuổi và cách thuyết Pháp giáo hoá của vô biên chư Phật ở vô biên thế giới.

TRI Lụa, vải màu đen dùng làm áo của chư tăng. Tiếng gọi nhà sư đạo Phật.

TRI BẠCH: Tức là Tri y, Bạch y.

Hàng xuất gia và hàng tại gia. Hàng xuất gia mặc áo đen, nên kêu là Tri.

Hàng tại gia thường mặc áo trắng, nên kêu là bạch.

TRI ĐIỀN Tri: Tri y Điền: ruộng.Áo thầy tu do nhiều miếng vải đâu lại với nhau trông như những thửa ruộng. Và cũng chính là ruộng phước, vì mặc áo thầy tu thì được cúng dường.

TRI Y Aùo màu đen, Áo thầy tu; thầy tu.

TRI LÂM Tự viện. Tri: nhà sư mặc áo đen. Lâm: tòng lâm, các sư tụ họp nhau như cây trong vườn, trong rừng. Nơi chùa chiền tinh xá có các sư tụ họp để tu học.

TRI LƯU Hạng người mặc áo đen, tức là thầy tu. Cũng viết: Tăng đồ, tri đồ.

TRÍ Prajnâ, - vibhâsha. Djnâ (scr) Sagesse, Intelligence (fr) Tức là Trí thức, Trí huệ. Viết theo Phạn: Bát nhã (Prajnâ). Tỳ bà xá na (Vibhâsha) Xà na (Djnâ).

Tri nghĩa là: năng tri, có thể hiểu, biết sự vàlý. Còn những điều mà mình biết, hoặc sự, hoặc lý, kêu là sở tri. Trí đồng nghĩa với: Thông, Minh, Huệ, tức là dứt lầm lạc mê muội, phiền não. Trái với: Vô trí, Vô minh, Ngu, Si, Ám, Phiền não.

Trí có hữu lậu và vô lậu. Cái trí hữu lậu là cái tâm tri còn luyến ái, còn ưa ngôi vị trong Tam giới, các tâm trí chưa giải thoát. Còn trí vô lậu lá cái tâm trí dứt phiền não, không luân chuyển trong tam giới, cái tâm trí của các hàng đắc đạo như: La-hán, Duyên giác, Bồ tát, Phật.

Cái trí của Phật là hoàn toàn, cao trổi hơn tất cả các cảnh trí. Cái trí ấy kêu là nhứt thiết chủng trí cao hơn nhứt thiết trí là cái trí của hàng Thinh văn (La-hán) và hàng Duyên Giác, và hơn đạo chủng trí là cái trí của hàng Bồ tát.

Trong Niết bàn kinh, có xưng Phật bằng mấy đức hiệu nầy:

Tập trí (Bực trí thức lẹ làng), Đạo trí (bực trí thức to lớn), Lợi trí (bực trí thức bén nhọn), Thâm trí (bực trí thức sâu thâm), Giải thoát trí (bực trí thức giải thoát), Bất cộng trí (bực trí thức siêu việt hơn hàng tam thừa), Quảng Phổ Trí (bực trí thức phổ cập tất cả), Tất cánh trí (bực trí thức rốt ráo), Trỉ bảo thành tựu (bực trí thức trọn vẹn, tỷ như bảo châu vô giá).

Đức Phật có phán trong Diệu Pháp Liên Hoa kinh rằng: những người có trí (chư hữu trí giả) đều nhờ những bài thí dụ mà hiểu rõ nghĩa lý sâu xa của Phật giảng. Những ai hữu trí nghe thuyết Pháp thì tin và hiểu; những ai vô trí thì đem lòng nghi hoặc, hối hận.

Cái trí bao quát của chư Phật, chư bồ tát kêu là Đại trí. Ngài văn Thù (mânjuri) Bồ tát được Phật khen và ban cái danh hiệu là Đại trí, cũng như ngài Phổ Hiền (Samantabhadra) được Phật gọi là Đại Hạnh và ngài Quan Âm (Avalokiecvara) được Phật tặng cho hiệu là Đại bi.

Bồ tát đương tu tập, muốn mau thành chánh giác: Cần phải gia tăng hai mối tu nầy: Trí và Bi.

Trí là đoạn diệt các phiền não nơi mình, trừ tuyệt các sở lầm.

Bi là đem lòng từ bi mà làm việc lợi ích, tế độ cho chúng thì chẳng có Trí huệ. Cũng như hễ có ánh đèn thì chẳng có chất tối; hễ có chất tối thì chẳng có ánh đèn. Cho nên nhà đạo chỉ tu Trí huệ, thì phiền não tự nhiên dứt. Trí huệ là một Độ trong lục Độ. Kêu theo Phạn là Bát nhã Ba la mật đa. Mà cái Độ Trí huệ thì cao viễn hơn hết, bao gồm tất cả năm độ trước: Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, thiền định.

Trong Phật di giáo Kinh có chép rằng: Nếu ai có trí huệ thì không có lòng tham trước, thường xem xét lấy mình, chẳng để lỡ mất. Vậy thì đối pháp Phật, có thể được giải thoát. Nếu chẳng như vậy, đã chẳng phải là người tại tục, chẳng kêu họ là gì được?. Trí huệ chơn thiệt là chiếc nghe chắc chắn chở

qua biển Già, bệnh, chết vậy. Cũng là ngọn đèn rất tỏ soi chỗ tối đen u ám. Ấy là thang thuốc lành trị các thứ bệnh vậy. Lại là cái rìu bén để đốn lấy cây phiền não. Bởi vậy cho nên các ngươi nên lấy sự nghe, sự nghĩ, sự tu đức Trí huệ mà tăng ích lấy mình.

TRÍ HUỆ BIỆN TÀI Sagesse et éloquence, Tức Trí biện. Bực Bồ tát lớn vừa có trí huệ vừa có tài biện thuyết, tùy cơ mà giáo hóa chúng sanh rất đắc lực, làm cho người ta mở mang, tinh tấn trên đường tu học.

Theo Vô lượng thọ Kinh, trong 48 điều nguyện của ngài Pháp tạng Tỳ kheo, điều thứ 30 có chép rằng: Nếu tôi được làm Phật, mà Trí huệ, Biện tài của Bồ tát trong nước tôi còn có thể hạn lượng được, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác.

TRÍ HUỆ ĐĂNG Ngọn đèn trí huệ. Lời tỷ dụ để gọi: 1. Cái trí huệ của Phật, 2. Pháp giáo của Phật thuyết ra và lưu truyền.

Cái trí huệ hoàn toàn sáng suốt của Phật tỷ như ngọn đèn, soi tỏ cái trí thức còn mê ám của chúng sanh, cho nên kêu là Trí huệ đăng.

Pháp giáo mà đức Phật giảng thuyết trọn đời và lưu truyền trong các kinh điển, pháp giáo ấy soi tỏ cho chúng sanh được thấy biết, tỷ như ngọn đèn sáng, nên kêu là Trí huệ đăng.

Niết bàn kinh: Như lai là bực Đại trí, ngài khéo dùng các phương tiện, đốt sáng ngọn trí huệ đăng, khiến cho chư Bồ tát được thấy Niết bàn và những đức của Niết bàn là: thường, lạc, ngã, tịnh.

TRÍ HUỆ HẢI. Biển trí huệ. Ấy là cái trí huệ của bực Như lai, nó sâu xa, quảng đại như biển, không một bực chúng sanh nào độ cho nỗi, thấu cho cùng.

TRÍ HUỆ KIẾM. Gươm trí huệ. Bực tu học đắc trí huệ thì dùng các trí huệ mà cắt đứt các dây phiền não trói buộc mình vào chốn luân hồi, cắt bỏ mọi sự tríu mến đối với Tam giới, Lục đạo.

Quan âm thị kính:

Nầy gươm trí huệ mài đây,

Bao nhiêu phiền não cắt ngay cho rồi.

TRÍ HUỆ QUÁN. Sự quan sát của trí huệ, dùng trí huệ mà soi xét. Tức là dùng cái trí huệ chơn thiệt mà quán tưởng cái lý của Thiên tướng. Như ngài Quan Âm Bồ tát có nhiều phép quán tưởng: chơn quán, thanh tịnh quán, quảng đại trí huệ quán, bi quán, từ quán v.v...

TRÍ HUỆ QUANG: Hào quang của trí huệ. Chư Phật và chư Bồ tát có trọn đủ sự thông minh trí huệ, nền trí huệ ấy chiếu sáng ra rất xa. Như trong Quán vô lượng thọ Kinh có nói: Ngài Đại Thế Chi (Mâhasthâmaprapta) Bồ tát dùng Trí huệ quang chiếu khắp tất cả, khiến cho súng sanh lìa khỏi Tam đồ (Địa ngục, Ngạ qủi, Súc sanh), được sức Vô thượng.

Trí Huệ Quang lại cũng là một trong 13 danh hiệu của Đức Phật (A Di Đà Phật Thập tam hiệu).

Trí Huệ Quang Phật (phạn: A Di Đà phật,Amitablâ-Bouddha) là đức phật mà hào quang Trí huệ chiếu sáng tới vô lượng thế giới, phá sự mê ám (Tham, sân, si) của chúng sanh, phá màn Vô minh của họ, làm cho họ trỡ nên minh đạt, có trí huệ

TRÍ HUỆ THỦY: Nước trí huệ. Tỷ như người ta dùng nước mà rửa sạch các món. Đã bị lấm lem dơ dáy, cũng như thế, mà đấc Đạo có đủ trí sáng suốt, dùng cái trí huệ ấy mà tẩy 5ạch các trần cấu, các sự nhiễm ô của phiền não, cho nên kêu là trí huệ thuỷ. Cũng kêu: Huệ thủy

TRÍ KÍNH: Tấm kinh (kiến) trí huệ.

Cũng như là tấm kính sáng giúp cho mình thấy mặt dơ hay sạch, cái tri kiến nó soi tỏ cho mình biết việc tà hay chánh, pháp giả dối hay pháp chơn thật .

trí kính là cái tâm trí sáng suốt của nhà đạo khéo tu tam học, lục độ cái tâm trí minh mẫn, chiếu liễu của phật Bồ tát .

TRÍ KHẢI: Đại sư người Tàu, nhà sáng lập tông Thiên thai hồi thế kỹ thứ sáu, sanh năm 531 và tịch năm 597 Dương lịch, hưởng thọ 67 tuổi. Ngài tu ở núi Thiên thai bên Tàu, trì kinh pháp hoa (Diệu Pháp Liên Hoa Kinh) và nhập định đắc đạo " pháp hoa tam muội ". Ngài bèn đứng ra truyền bà của Kinh Pháp Hoa: tất cả chúng sanh đều có phật tánh và sẽ thành phật. Muốn kỹ niệm cảnh núi nơi ấy ngài tu hành và đắc đạo, người ta bèn gọi tông của ngài là Thiên thai tông. Thầy của ngài là Huệ Tư, tu đắc " an lạc hạnh tam muội." Và truyền lý kinh pháp hoa cho ngài. Và tôn sư của thầy của ngài, Huệ Văn cũng đã trì Kinh Pháp hoa rất có công hạnh. Song trí Khải là người có công truyền bá hơn hết, nên đời sau mới gọi ngài là Giáo tổ Thiên thai tông. Người ta cũng ngài Trí Khải là

Thiên Thai Trí Giả. Trong “ lục đạo tập ” có chép: sư Thiên thai trí gỉa hằng ở trong rừng xanh, ngồi bên gốc cây mà nhập định, xét rõ nguồn chơn, gạn trong biển giác. Có khi năm ngày xuất định, có khi bảy ngày mới xuất định. Ngài chứng được Pháp hoa Tam muội khi ngài vào núi ngọc truyền mà tụng kinh pháp hoa, chợt thấy pháp hội linh sơn uyển chuyển hiện ra trước mắt.

TRÍ LỰC: sức mạnh của trí huệ sức mạnh tâm trí sáng suốt, chơn thật.

Cái chánh trí có cái sức thủ hộ lấy mình, và ủng hộ, cứu trợ người, cái sức ấy đánh vỡ, phá hư các mối tà nguỵ, độc ác, nên kêu là trí lực. Cũng kêu: huệ lực. Ấy là một sức trong ngũ lực: tín lực, tin tấn lực, niệm lực, định lực, huệ lực, (trí lực).

Vô lượng thọ kinh: đức phật ngồi xếp bằng nơi cội bồ đề tuông ra ánh đại quang minh, khiến cho ma nó biết. Ma vương đem quan thuộc bức hiếp thử chơi. Ngài chế ngự bằng trí lực, khiến phải hàng phục hết.

Đức phật có mười trí lực, thường kêu là Thập lực.

TRÍ MÔN: pháp môn trí huệ.

Ấy là một môn trong hai môn mà chư bồ tát cần phải tu hành cả hai để mau thành phật đạo: trí môn vàbi môn.

Tu cả hai pháp môn ấy, kêu là: nhứt song chi pháp hay là phước huệ song tu.

Trí môn là pháp môn trừ diệt các phiền não nơi mình, gồm cả các pháp tu có tánh cách tự lợi.

Bi môn là các môn pháp môn phước đức, gồm tất cả những pháp tu có tánh cách lợi tha, bố thí, cứu đời, độ chúng sanh.

TRÍ NGUYỆT mặt trăng trí huệ.

Lời thí dụ, cũng như ánh sáng mặt trăng soi tỏ cảnh đời, cũng như thế quang minh trí huệ của chư Phật, chư Bồ tát phổ chiếu tất cả chúng sanh, nên kêu là trí nguyệt.

TRÍ NHÃN: mắt trí huệ. Trí huệ tỉ như con mắt, nó có thể quan sát sư vật và một cách rõ ràng, nên kêu là trí nhãn. Lại trí nhã cũng tức là huệ nhãn, sự thấy biết do nơi tâm trí sáng suốt, do nơi tánh trực giác sự thấy biết không bị trở ngại bởi thời gian vàkhông gian. Trái với nhục nhãn và làsự thấy biết do nơi mắt thịt, sự thấy biết có chừng mực của phàm phu.

TRÍ QUẢ: quả trí, kết quả là nền trí huệ. Đồng nghĩa: bồ đề quả, diệu quả, chánh trí, phật trí, phật huệ. Trí quả là do trí nhơn mà thành, tức là do công phu tu tập trong bao nhiêu đời, từ khi mới phát tâm cho đến ngày thành chánh quả. Đứ c phật có hai quả hiệp nhau đưa ngài lên ngôi vị Thế tôn: Trí qủa và phước quả.

Trí quả do ở trí nhơn, tức là do các sự tu có mục đích tự lợi, như thi hành các nền: trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ để diệt trừ các sự mê hoặc, ô nhiễm nơi mình.

Phước quả do phước nhơn, tức là do nơi lòng từ bi, thi hành, nền bố thí, sự tu nầy có mục đích lợi tha, cứu độ chúng sanh.

Lại, trí quả là một quả trong hai quả của hàng thánh giả: trí quả và đoạn quả.

Trí quả là bồ đề, nền chánh giác, chánh tri.

Đoạn quả là niết bàn, sự đoạn tuyệt các phiền não, luyến ái.

TRÍ QUANG: ánh sáng của trí huệ; hào quang của trí huệ. Cũng kêu: Trí huệ quang, huệ quang. Nhà tu học, bực đắc đạo dùng sự sáng suốt của trì huệ mà soi xét, phá sự tâm tối của vô minh, của tánh mê muội, phân minh sự và lý, chiếu tới đâu thì chổ đó trở nên tỏ rõ, chơn chánh cho nên kêu là trí quang. Lại, trí quang là hào quang từ nơi tâm trí của chư phật, chư Bồ tát phóng ra, soi sáng cho chúng sanh, những ai được hào quang ấy chạm tới mình, thì thân tâm lấy làm khoái lạc, nhu nhuyễn. Chư phật, chư Bồ tát có hai thứ hào quang (quang minh) Trí quang và Thân quang.

Trí quang từ nơi giữa trán tủa ra, để chứ ng tỏ cái trí tuệ đầy đủ chơn thật, sự giác ngộ hoàn toàn. Cũng kêu là: pháp quang, phóng quang.

Thân quang từ trọn thân thể túa ra, để chứng tỏ cho cái thân thể hoàn toàn tinh khiết, không nhiễm các sự ái dục ở thế gian.

Cũng kêu là thường quang.

TRÍ TẠNG: sự bao hàm của trí huệ cái trí huệ của chư Thánh, chư Phật quảng đại mênh mông, nó bao hàm tất cả các pháp môn, các sự vật, bao hàm cả các cõi Thế giới vô lượng

của đức Phật A Di Đà vậy. Cho nên người niệm Phật xưng là Trì danh hành giả (người tu hành thọ tên của Phật). Trì danh tức là niệm Phật. Cũng viết trọn: Chấp trì danh hiệu nắm giữ lấy danh hiệu của Phật trong tâm trí mình.

TRÍ TÂM cái tâm của rtrí huệ. ấy là cái tâm tánh từ bi hỷ xã của nhà tu hành giác ngộ, được cái Chơn trí, cái Chánh trí. Cái tâm chẳng nhiễm dục, chẳng chấp trước của hàng Thánh giả.

TRÍ TÍCH BỒ TÁT Prajnâkuta Bodhysattva (scr). Trí: Trí huệ, Bát nhã. Tích: tàng tích, chứa trữ. Sự tàng tích, bao hàm của nền trí huệ. Ngài Trí Tích là một vị Bồ Tát lớn ở cõi thế giới của Đức Phật Đa Bảo (Prabhutaratna) là một Đức Phật hồi đời quá khứ. Nhơn vì nguyện lực xưa, Phật Đa Bảo có hiện lại trong Bảo Tháp mà nghe Phật Thích Ca diễn Kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Ngài Trí Tích Bồ Tát từ cõi Hạ Phương mà hiện lại theo chầu Phật Đa Bảo, và chực thỉnh Phật Đa Bảo về.

TRÍ TƯỚNG Tướng mạo của trí huệ. Tức là hào quang (quang minh) của Phật. Là vì hào quang của Phật chính là tướng mạo của trí huệ, hào quang ấy hiển dương, chứng tỏ cái trí huệ đầy đủ cao siêu, nền trí thức hoàng toàn, đức giác ngộ vô thượng của Phật vậy.

TRÍ THÀNH Đô thành của trí huệ. lời thí dụ để chỉ cái Phật quả, Phật vị. Cũng như kẻ lữ hành quyết đến đô thành để buôn bán, nghĩ ngơi và hưởng các sự vui sướng, va65y đô

thành là mục đích của họ;

cũng như thế, nhà tu học quyết thành Phật, nhập Niết Bàn, vào cảnh Trí thành. Vậy trí thành là mục đích của nhà tu Phật.

TRÌ CÚ Dhârâoi (scr). Câu trì.Chữ Đà La Ni tiếng Phạn địch ra Tiếng Hán là Tổng trì, Trì. Trì cú là câu Đà La Ni, chơn ngôn, thầm chú (xem: Đà La Ni, chơn ngôn)

TRÌ DANH Thọ trì tên, thọ trì và niệm tưởng tên của Đức Phật A Di Đà vậy. Cho nên người niệm Phật xưng là Trí danh hành giả (người tu hành thọ trì tên của Phật). Trì danh tức là Niệm Phật. Cũng viết trọn: Chấ p trì danh hiệu nắm giữ lấy danh hiệu của Phật trong tâm trí mình.

TRÌ ĐỊA (BỒ TÁT) Dharanimdhara (scr). Một Đại Bồ tát du hành.

Trong hội Pháp hoa, khi Phật giảng đạo hạnh của ngài Quan Thế Âm Bồ tát xong, ngài Trì Địa Bồ tát bạch với Phật rằng: Về sau, ai được nghe Phẩm Kinh về đức Quan Thế Âm Bồ tát, sẽ là bực đắc nhiều công đức vậy. Về Trì Địa Bồ tát, có tích như vậy: Hồi kiếp quá khứ, có đức Phật Tỳ xá Phù (Visvabhuø) ra đời mà giáo hóa chúng sanh. Một bữa kia, Phật ngự vào thành, thấy một vị Tỳ kheo đương ban đất cho bằng thẳng mà đón rước Ngài. Phật đến gần, đưa tay xoa đầu vị Tỳ kheo và phán rằng: Nếu ngươi biết đặng cái tâm địa của ngươi, thì cảnh đất liền trên cõi thế giới sẽ được bình vậy. Vị Tỳ kheo nghe rồi, đắc bực “Vô sanh pháp nhẫn”. Phật liền ấn chứng cho tên là Trì Địa Bồ tát.

Trải qua vô số đời đã qua, vô lượng chư Phật đã ra đời, Trì Địa Bồ tát từng làm hạnh bồi bổ đường sá, đất đai, bờ bến, cầu kỳ, khiến cho người bộ hành được vững bước, xe cộ được lưu thông, ghe thuyền được qua lại dễ dàng. Ngài lại còn khuân vác đồ đạc của người ta ở những nơi chợ búa, thành phố chẳng thọ lãnh tiền công.

TRÌ GIỚI. Đó là độ thứ nhì trong Lục độ, là nghĩa thọ trì Giới luật chẳng khuyết phạm vậy. Trì giới để trừ sự tà ác. Có trì Giới thì mới thanh tịnh, dễ bề tu Định và phát Huệ. Trái với: Phạm giới, Phá giới.

Trì giới có hai hạng:

1) Hạng cứu cánh trì giới,

2) Hạng Bất Cứu cánh trì Giới (chưa thành Đạo, chưa thành Phật).

(Xem: Nhị chủng trì giới).

Phật Di giáo Kinh: Con rắn độc phiền não nó ngũ tại trong tâm của các ngươi, tỷ như con trăng đen (hắc nguyên) nằm tại trong nhà của các ngươi mà ngũ vậy. phải dùng cái móc Trì Giới sớm ruồng trừ nó.

Niết bàn Kinh: Tuy là tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, nhưng phải biết rằng nhờ có trì giới, rồi mới thấy cái Phật tánh. Nhơn thấy Phật tánh, mới có thể đắc thành quả Phật.

(Xem: Giới, Giới Ba la mật)

TRÌ GIỚI, PHÁ GIỚI. Hạng Trì Giới cấm và hạng phá Giới cấm. Thật khó mà phân biệt Trì Giới, Phá Giới. Vì cả hai hạng đều đắp y, khất thực, giữ oai nghi của nhà tu hành. Muốn phân biệt, phải dùng hai cách: 1- Nhãn kiến. 2- Văn kiến.

1) Nhãn kiến là quan sát tướng mạo, hành vi, cử động của họ mà thấy biết.

2) Văn kiến là quan sát lời nói, lời giảng dạy, lời thuyết pháp của họ mà thấy biết.

Nếu dùng Nhãn kiến và Văn kiến mà chẳng phân biệt Trì Giới và Phá Giới, thì nên dùng thêm bốn cách: 1- Cọng trụ, 2- Cửu xử, 3- Trí huệ, 4- Quan sát.

1) Cọng trụ: nên ở chung với họ.

2) Cửu xử: nếu ở chung với họ mà chẳng biết, thì nên ở cho lâu ngày chầy tháng với họ.

3) Trí huệ: nếu ở lâu với họ mà chẳng biết, thì nên dùng trí huệ mới biết.

4) Quan sát: nếu dùng trí huệ mà chẳng biết, thì nên quan sát cho sâu xa bằng mọi cách thế.

TRÌ NIỆM Giữ lòng niệm, là nghĩa thọ trì chánh pháp, ghi nhớ mà chẳng quên mất vậy. Cũng có nghĩa: giữ gìn sự niệm Phật, chẳng xao lảng.

TRÌ, PHẠM. Trì hay là Phạm. Bảo trì Giới luật kêu là trì. Phạm là xâm phạm Giới luật. Giới luật có hai môn: chỉ ác tác thiện. Trì và phạm đều có hai thứ. Hai trì là:

1) Chỉ trì là cái pháp chỉ ác, ngưng việc dữ, bảo trì ngũ Giới cho chí Cụ túc giới, phòng chỉ ba nghiệp.

2) Tác trì là cái pháp tác thiện, làm việc lành, là những điều: bảo trì, an cư, thuyết giới, sám hối, lễ bái, răn tỉnh ba nghiệp.

Hai phạm là:

1) Tác phạm là động ba nghiệp, đụng tới cái phép chỉ trì, tức là do tác (làm) mà phạm.

2) Chỉ phạm là khi lờn ba nghiệp, chẳng tu nghiệp lành tác trì, tức là chỉ (ngưng, không làm) mà phạm.

Trong Thủ Lăng nghiêm Kinh quyển sáu, đối trước Phật Thích Ca, một vị Pháp vương tử, Văn Thù Sư Lỵ, bạch Phật rằng:

Trì phạm đản thúc thân, Phi thân vô sở thúc. (Trì phạm chỉ buộc thân, không thân không chỗ buộc)

TRÌ PHÁP Druma (scr); Dharmadara (scr) Trì pháp (Druma) là một vị vua trong loài Khẩn na la (scr: kinnaras), tức là loài thần có tài tấu nhạc pháp

Hồi Phật sắp diễn Kinh Diệu pháp Liên hoa tại núi Kỳ xà quật, Trì pháp Khẩn na la vương với ba vị vua khác trong loài Khẩn na la, mỗi vị có dắt theo rất nhiều quyến thuộc, hiện đến mà nghe thuyết pháp.

(Xem: Khẩn na la).

Trì Pháp (Dharmadara) là tên một đức Phật Như lai, quốc độ của ngài ở ném về phương Hạ đối với cõi Ta bà.

Khi đức Phật Thích Ca giảng kinh A Di Đà, Phật Trì Pháp và vô số chư Phật ở phương Hạ có tỏ lời khen ngợi Phật Thích Ca và khuyên chúng sanh nên tin Kinh A Di Đà là Kinh được sức hộ niệm của chư Phật.

TRÌ QUỐC (THIÊN VƯƠNG) Virudhaka (scr) Một vị trong bốn vị thiên vương (Tứ thiên vương) hộ thế, cai trị bốn trời trong cõi Dục giới, thấp hơn cảnh trời của đức Đế Thích. Ngài Trì quốc thiên vương (cũng viết: Trị quốc thiên vương) coi về phương Đông.

Trong hội Pháp hoa, có chư thần Càn thát bà vây quanh theo ngài Trì quốc Thiên vương đến trước Phật, cầu Phật chứng minh cho ngài truyền mấy câu thần chú dưới đây để ủng hộ vị Pháp sư trì Kinh.

1- A già nể (Ayani), 2- Già nể (Yani), 3- Cu lỵ (Gaulê), 4-Càn đà ly (Gandhari), 5- Chiên đà lỵ (Tyadhari), 6- Ma đắng kỳ (Madângi), 7- Thường cầu lỵ (Touncôri), 8- Phú lâm sa ni (Putlôrani), 9- Át đế (Akdê).

Ai trì mấy câu thần chú ấy, được ngài Trì quốc Thiên vương ủng hộ, chở che cho khỏi các sự phá hoại, tai nạn.

TRIỀN ĐÀ LA NI Triền: Xoay chuyển, quây chuyển, quây tròn. Đà-la-ni (Dhârani): Chơn ngôn, thần chú, chú.

Triền Đà la ni là câu chơn ngôn có sức tự tại xoay chuyển pháp môn để độ chúng sanh.

Nhưng ông Burnouff dịch trong chữ Phạn (Sanscrit) ra, đề câu thần chú ấy tên là L’Accuumulée (Thâu trữ).

Trong Diệu Pháp Liên hoa Kinh, phẩm 28 có chép: Khi Phật thuyết phẩm “Phổ Hiền khuyến phát” xong, vô lượng, vô biên chư Bồ Tát đông như cát sông Hằng, đều đắc trăm ngàn vạn ức phép Triền Đà la ni.

TRIỀN HỎA LUÂN Triền: Quây tròn. Hỏa luân: Vòng lửa. Cái vòng xoay tròn bằng lửa. Khi ta cầm một ngọn lửa mà quây cho thiệt nhanh, thì ngọn lửa dường như một cái vòng lửa. Cái vòng lửa (hỏa luân) ấy như có thật mà chẳng phải thật, vì nó chỉ là hình tượng thôi, chớ chẳng phải là vòng lửa. Vã lại, khi ta ngừng tay, thì nó dứt, bấy giờ chỉ còn một ngọn lửa nơi tay mà thôi. Các pháp hữu vi cũng như thế, coi dường như thật mà chẳng thật.

Lăng già Kinh: Sanh tử tử sanh, sanh sanh tử tử tợ như triền hỏa luân, chưa có lúc ngừng nghỉ. Ấy mà nói, chúng sanh vì mê muội mà lăn lộn mà đi lại trong vòng sống thác, luân hồi, cũng như quây ngọn lửa thành cái vòng lửa. Nào họ có tỉnh ngộ mà biết cho cuộc luân hồi là chẳng thật, cũng như vòng lửa quay chỉ là hình tượng thôi, nếu mình muốn dứt vòng luân hồi, thì tự nhiên nó dứt, cũng như mình muốn dứt vòng lửa quay, thì cứ ngừng tay.

TRIỀN ĐỀ (SIỂN ĐỀ) Atyantika (scr) cũng đọc: Xiển đe à. Đọc trọn chữ: Nhứt Xiển đề, A xiển đề, A xiển đề ca (Atyantika).

Hạng người tà kiến, bất tín, để mất thiện căn, Phật tánh, Phật chủng. (Xem: Xiển đề)

TRIỆU CHÂU. Một nhà Cao Tăng Trung Hoa, đời Đường, thế kỷ thứ tám, thứ chín.

Ở Triệu châu, có ngôi Quan Âm viện. Ông Hác thị ở đó mà hoằng Đạo nên đời gọi ông là Triệu Châu. Ông gốc người xứ Tào Châu, đời nhà Đường, người họ Hác. Lúc bé thơ, ông đã cạo tóc. Khi chưa thọ Giới Cụ túc, ông có đến xứ Nhữ dương, viếng sư Nam Tuyền và hỏi Đạo. Nghe xong, ông ngộ lý. Ông mới lên đỉnh núi Tung, thọ Giới nơi đàn Lưu Ly. Ông trở lại Nam tuyền; chúng thỉnh ông đến trụ ở Quan Âm viện, xứ Triệu Châu. Hằng ngày, ông ở chái đông viện ấy mà hoằng dương Phật pháp, tham thiền nhập định. Ông bỏ mọi sự giao thiệp. Có khi Vua đến viếng, ông mắc ngồi thiền nên chẳng ra tiếp rước.

Đến đời vua Chiêu Tông (889-904), năm thứ năm kỷ nguyên Càn ninh, Triệu Châu viên tịch, hưởng thọ 120 tuổi. Triều đình sắc phong thụy hiệu cho ông là Chơn Tế Đại sư.

Trong "Qui nguyên trực chỉ", sau quyển ba, ở "Sơn cư bá vịnh", có bài:

Sơn cư, xử sự xuất tầm thường,

Mạc sử thân tâm phận ngoại mang.

Tích nhựt, Triệu Châu thù ứng lại,

Vương lai, du bất há thiền sàng

Dịch nghĩa:

Ở núi, hành vi khác thế thường,

Đừng cho tâm thể việc ngoài mang.

Triệu Châu thuở trước quên thù tạc,

Vua đến, ngồi yên chỗ tĩnh sàng.

TRỌC (TRƯỢC) Impur, impureté (fr). Dơ dáy, nhơ nhớp, cặn, đục, xấu xa, lộn xộn. Đối nghĩa: Thanh (trong), Tịnh (sạch). (Xem: Trược)

TRỌNG CẤM Giới Cấm nặng. Tức: Tứ Trọng, Tứ Trọng Cấm, Tứ Ba la di.

(Xem: Tứ Ba la di)

TRỌNG CHƯỚNG Chướng ngại nặng. Những cái làm chướng ngại nặng trong Phật giáo, đại yếu có ba giống:

1) Hết thảy những phiền não vô minh kêu là hoặc chướng;

2) Những ngũ nghịch, thập ác kêu là nghiệp chướng;

3) Những tam đồ, bát nạn kêu là Báo chướng; chúng sanh vì những chướng ngại dường ấy, nên chẳng khai ngộ được Phật đạo.

TRỌNG TOÁN Chzan (s.j). Một nhà sư cao học người Nhựt hồi thế kỷ thứ mười dương lịch.

TRỢ DUYÊN Duyên cớ phụ sức với duyên cớ chánh, chánh nhơn. Trong việc tạo ra sự vật, trong việc tu hành cho thành công đắc quả, đều cần phải có nhơn và duyên, tức là một phần chánh nhơn và nhiều phần trợ duyên.

Như Tịnh độ tông cho rằng lòng tin niệm Phật cầu vãng sanh là chánh nhơn, còn tôn sùng Tam Bảo (lễ Phật trọng Pháp, đọc tụng Kinh điển, kính Tăng) là trợ duyên.

TRỢ ĐẠO Đạo vừa giúp. Các món đạo phẩm có thể chỉ quán, giúp ích cho nhau, kêu là trợ đạo. Lại các hạnh vừa giúp lẫn nhau, cũng kêu là trợ đạo.

TRỤ Résider, Demeurer, Rester (fr). Động từ (verbe): ở yên, đứng, đứng lại, nương dựa vào. Danh từ (nom): Chỗ ở, trụ vị (địa vị ở yên). Như: Lúc ấy, đức Phật trụ (ở yên) tại trong núi Kỳ xà quật, gần thành Vương xá (Vô Lượng Thọ Kinh).

Có bốn chỗ ở (Tứ trụ):

1) Thiên trụ là cõi Dục giới; ấy nhờ Bố thì, Trì giới và Thiện tâm.

2) Phạm trụ là cảnh Sắc giới, Vô sắc giới; ấy nhờ tu từ bi hỷ xả.

3) Thánh trụ tức là chỗ ở của các hàng Tam thừa; ấy nhờ tu Tam Tam muội.

4) Phật trụ, chỗ ở của chư Phật; ấy nhờ tu Vô Lượng Tam muội.

Bồ tát có rất nhiều hạng. Riêng về các hành trụ, thì có Thập trụ (Mười Trụ vị):

1- Phát tâm trụ,

2- Trì địa trụ,

3- Tu hành trụ,

4- Sanh qúi trụ,

5- Phương tiện cụ túc trụ,

6- Chánh tâm trụ,

7- Bất thối trụ,

8- Đồng chơn trụ,

9- Pháp vương tử trụ,

10- Quán đỉnh trụ.

Trụ (đứng): là một tướng trong Tứ tướng:

Hành, trụ, tọa, ngọa. Nhà tu hành chẳng những là cơn nhập thiền, mà mỗi lúc: Khi đi, lúc đứng, khi ngồi, lúc nằm, bao giờ cũng nhiếp tâm, không cho tán loạn.

Trong Kinh Kim cang Phật có phán rằng: Bồ tát nếu chẳng trụ (nương dựa vào) tướng và bố thí, thì phước đức cũng như hư không vô biên, chẳng có thể suy nghĩ độ lượng.

Theo ý nghĩ trong Niết bàn Kinh, quyển 30. Trụ nghĩa là: nương dựa, mắc, vướng. Đối với vô trụ, bất trụ.

Trụ tức là vướng vào sắc, vướng vào Ngũ uẩn (Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức) bị Ngũ uẩn trói buộc.

Trụ tức là kiêu mạn; vì kiêu mạn cho nên chẳng được giải thoát.

Trụ tức là Pháp Hữu vi.

Trụ tức là không nghịch với bốn đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của Như lai.

Trụ tức là 25 cảnh luân hồi trong Tam giới. Trụ tức là phàm phu. Còn chư Thánh thì vô khứ, vô lai, vô trụ (chẳng đi, chẳng lại, chẳng ở)

(Xem: vô trụ)

TRỤ TRÌ Moine résident, Bonze chef (fr) Trụ: ở. Trì: giữ gìn. Tiếng kêu thầy Tăng chủ nơi chùa, nghĩa là cư trụ trong chùa. Cũng kêu là chủ Tăng, Thượng tọa, Thủ tọa.

TRÚC LÂM Vénuvana (scr). (Le) Bois de Bambous (fr) Rừng tre. Tức là Trúc viên. (Xem: Trúc viên)

TRÚC VIÊN (scr) (Le) Bois de Bambous (fr). Cũng kêu: Trúc lâm. Cảnh vườn tre gần thành Vương xá (Rajagriha) trong nước Ma Kiệt đề (Maradha).

Hồi Phật Thích Ca thành đạo và ngự đến thành Vương xá, vua Tần bà sa la (Bimbhâsâra) làm lễ quy y Phật và dâng cúng cảnh Trúc viên cho Phật và ngôi Tam Bảo, để Phật yên trụ nơi đó mà truyền bá đạo lý. Vua cất luôn nơi đó cảnh tịnh xá rất trang nghiêm có đủ nhà giảng Tăng phòng và mọi đồ vật dụng cho Giáo hội.

Cũng kêu là vườn Ca Lan đà (Karanda) để kỷ niệm tên ông Ca lan đà. Vì chính ông trưởng giả nầy đuổi bọn thầy ngoại đạo Ni kiền tử ở Trúc viên ra đặng thỉnh Phật vào dạy đạo nơi đó.

Tại cảnh Trúc viên, Phật giáo đạo cho mấy vị đệ tử đại danh đầu tiên: Xá lỵ Phất, Mục Kiền Liên, Ma Ha Ca Diếp v.v....

Cảnh Trúc viên là ngôi Tịnh xá trước nhứt là người ta dâng cúng cho Giáo hội nhà Phật vậy.

TRUYỀN Transmettre, Transmission (fr) Chuyển đi trao cho. Ấy là nói món gì mình đã nhận giữ lấy, rồi đem chuyển đi, trao cho kẻ khác. Lại có nghĩa: Dạy bảo, giải thích. Như đạo đức, pháp giáo. Kinh điển mình đã học hiểu, bèn đem dạy cho nhiều người khác đặng tường. Truyền đối với thọ: nhận, lãnh, chịu.

TRUYỀN ĐẠO: Đem đạo lý mà dạy cho đệ tử, khiến họ trở nên thuần thục. Đó là nói chung cho đạo giáo. Học đạo thì phải có thầy truyền mới mau thông hiểu và khỏi lạc lầm. Ấy là phù hạp với câu tục ngữ: “Không thầy đố mầy làm nên”.

TRUYỀN ĐĂNG. Mòi đèn tức là truyền pháp Đạo Phật sánh nền pháp giáo với ngọn đèn. Một vị tổ sư, trước khi tịch, chọn người đứng đắng mà truyền mối đạo để người ấy kế tiếp cho mình, kêu là Truyền đăng.

TRUYỀN ĐĂNG LỤC. Bộ sách chép các tích truyền pháp. Ấy là một sách rất có danh của người Tàu "Truyền đăng lục" có ba phần:

Phần thứ nhất chép tích bảy vị Phật truyền mối đạo cho nhau, từ đức Phật Tỳ Bà Thi đến đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Phần thứ nhì chép tích truyền pháp của đức Phật Thích Ca Mâu Ni cho ngài sơ Tổ Ca Diếp, rồi chư Tổ lần lượt nhau nối truyền cho đến vị Tổ thứ 28 là ngài Đạt Ma Tổ Sư.

Phần thứ ba chép tích ngài Đạt Ma Tổ Sư trở nên vị sơ Tổ bên Đông độ, và chép các tích truyền đạo của chư Tổ sư Hòa Thượng ở Trung Hoa.

TRUYỀN GIỚI: Trao cho, dạy cho giới hạnh. Đại để có hai cuộc truyền giới: truyền giới xuất gia và truyền giới tại gia.

Giáo hội chùa chiền hội hộp các vị sư mới xuất gia ở các nơi về một ngôi chùa, rồi cho ban Tăng già đứng ra làm lễ truyền giới, ấy là cuộc truyền giới xuất gia.

Còn cuộc truyền giới tại gia là truyền ngũ giới (sát, đạo, dâm, vọng, tửu) cho người thiện nam tín nữ ở nhà mà tu trì, giới đàn có thể lập ở chùa hoặc ở nhà cũng được.

TRUYỀN GIÁO: Truyền bố chánh giáo. Nhà tôn giáo đem những điều phải lẽ hay của đạo mình mà truyền khắp cho dân chúng, đặng họ theo về, ấy là truyền giáo. Lại nhà tôn giáo từ nước mình sang nước khác, giảng bày ý thú của đạo mình, ấy là những nhà truyền giáo.

TRUYỀN GIÁO ĐẠI SƯ Denryô-Daishi (jap): Nhà sánh lập Thiên đài tông (tức Thiên thai tông) bên Nhật. Đại sư sanh năm 767, tịch năm 822, hưởng thọ 56 tuổi. Trước ngài có tu học tại núi Tỷ vệ (Hiéi) bên Nhựt. kế Hoàng đế Nhật phái ngài qua Trung Hoa năm 802 mà học Đạo ngài có thọ giáo kinh Pháp hoa do một vị tổ Thiên Thai Tông ban truyền chánh pháp giáo lý kinh Pháp hoa là: Vạn vật đều có tánh Phật và sẽ thành Phật.

Ngài thỉnh những kinh của Thiên Thai Tông đem về Nhựt. Ngài trở lên núi Tỷ vệ, nơi ngôi chùa cũ của ngài mà tham thiền và đắc đạo. Ngài rất có công truyền bá giáo lý Thiên Thai Tông. Nhờ Ngài mà Tông Thiên Đài, bắt đầu thạnh hành rất mau ở nước Nhật.

TRUYỀN Y. Truyền áo. Áo Cà sa là biểu hiện của nền chánh pháp, vậy truyền áo tức là truyền Pháp. Đức Phật Thích Ca sau 49 năm hoằng hóa, bèn đem áo Cà sa màu vàng truyền cho Ma ha Ca Diếp. Cho nên sau khi Phật tịch, đức Ca Diếp cầm quyền giáo hội, làm Sơ tổ. Ngài Ca Diếp truyền áo cho ngài A Nan làm Nhị tổ. Truyền nối với nhau như vậy cho đến ngài Bồ đề đạt ma là tổ sư đời 28.

Bồ đề đạt ma qua Đông độ làm Sơ tổ, truyền y cho Nhị tổ, Ngài Huệ khả. Giáo pháp truyền nối cho đến Lục tổ, ngài Huệ Năng. Hết đời ngài Huệ Năng, thì dứt lệ truyền y, bát.

TRUYỀN KINH. Truyền dạy ý thú trong Kinh điển. Nhà tôn giáo, tinh chuyên một bộ kinh nào, thường đem nghĩa lý cốt yếu của kinh ấy mà giảng dạy hàng đệ tử, ấy là truyền kinh.

Lại những vị tôn sư có phước huệ, biết rõ chí hướng của các đệ tử mình, bèn tùy người mà dạy bảo nên trì kinh nào, ắt phát huệ, như vậy cũng kêu là Truyền kinh.

TRUYỀN PHÁP. Trao cho mối đạo, truyền dạy pháp lý. Ấy là nói bậc tu hành chứng ngộ đem chổ chứng ngộ của mình chỉ dạy cho những kẻ hữu duyên.

Như trong Pháp Bảo đàn Kinh có bài kệ của Ngài Đạt Ma Sư Tổ:

Ngô bổn lai tự độ,
Truyền pháp cứu mê tình,
Nhất hoa khai ngũ diệp,
Kết quả tự nhiên thành.
Vốn ta lại đất ấy,
Truyền pháp cứu mê tình,
Một hoa trổ năm cánh,
Kết quả tự nhiên thành
TRUYỀN TÂM: Truyền phó mối đạo. Bực Tôn sư đem chổ yếu lý của đạo từ Tâm mình mà trao qua tâm của đệ tử, ấy là truyền tâm. Tức là trao cho cái Phật Tâm, cái Bồ đề tâm, chổ chí lý của Thượng thừa.

TRUNG ÂM. Cũng viết: Trung hữu. Trung: khoảng giữa. Âm: Ngũ âm, thân mạng. Trung âm là thân mạng ở khoảng giữa.

Người ta sống rồi thác. Sau khi thác rồi mà chưa sanh lại, trong thời gian ấy, ở âm cảnh, người ta vẫn có đủ Ngũ âm (Sắc, thọ, tưởng, hành, thức), tức có đủ thân mạng, đó kêu là Trung Âm. Cũng viết: Âm Trung âm, Ngũ âm trung âm: năm âm cõi Trung âm thân mạng đời này, kêu là Hiện âm, Hiện tại âm. Thân mạng sau khi thác, kêu là Trung âm. Thân mạng khi đầu thai trở lại, kêu là Hậu âm.

Trong phái Tiểu thừa Câu xá tông nhận định có Trung âm, Thành thiệt tông chẳng công nhận. Trong phái Đại thừa, có tông nhận định là có, có tông nhận định là chẳng có Trung âm.

Trong Niết bàn Kinh quyển 29, về cái Trung âm, có nói:

Nhục nhãn chẳng thấy được Trung âm; phải có thiên nhãn mới thấy được.

Cái Trung âm có ba cách ăn:

1) Tư thực: Suy nghĩ đến món ăn, tức là ăn no.

2) Xúc thực: Đụng tới món ăn, tức là ăn no.

3) Ý thực: Trong ý cho là thức ăn, tức là ăn no.

Trung âm có hai hạng: Hạng thiện nghiệp quả và hạng ác nghiệp quả. Hạng thiện nghiệp quả thì nhìn thấy điều lành việc tốt; Hạng ác nghiệp quả chỉ nhìn thấy điều dữ việc xấu mà thôi.

Nương khi cha mẹ giao hội, cái trung âm thiệp vào, thế là nhập thai

Chừng ấy, cái Trung âm dứt, nhường chỗ cho cái Hậu âm, tức làthân mạng hậu lai.

Niết bàn kinh quyển 34:

Bậc A na hàm (người đắc Thánh quả thứ ba) có hai hạng: một hạng ngay đời nầy nhập. Niết bàn: một hạng nữa sau khi thác, thì họ lấy Trung âm, rồi mới nhập Niết bàn.

Cái Trung âm thân căn được sáng suốt thông minh, là nhờ thuở làm người đã làm những hạnh nghiệp trong sạch dường như bánh sữa đề hồ.

Cái Trung âm của những chúng sanh tệ ác, dường như cái áo cũ rách, thô, nhám của người đời. Cái Trung âm của những chúng sanh thuần thiện, dường như cái áo bằng hàng trắng tinh làm ở xứ Ba la nại.

Những chúng sanh ở cõi Vô sắc giới chẳng có cái Trung âm.

TRUNG CĂN căn tánh bực giữa. Sáu căn lẹ hay. Là lụt có ba bậc: thượng (trên), trung (giữa), hạ (dưới). Bậc sáu căn chẳng lẹ, chẳng lụt, đó kêu là trung căn.

TRUNG ĐẠO juste milieu, La voie moyenne (fr). Đạo trung hòa. Trung nghĩa là hòa hiệp, chẳng phân hai; Ở chánh trung, chẳng nghiêng, chẳng lệch, chẳng thái quá, chẳng bất cập.

Khi thành Đạo, Phật xuống thành Ba la nại (Bénarès), vào vườn Lộc, giảng thêm đạo Bát chánh. Nghe xong, năm vị ấy đều đắc quả La hán.

Tam luận tông cho tám đều "chẳng" là Trung đạo: 1.Chẳng sanh, 2. Chẳng diệt, 3. Chẳng đoạn, 4. Chẳng thường, 5. Chẳng một, 6. Chẳng khác (hai), 7. Chẳng lại, 8. Chẳng đi. Đem hòa hiệp lại thì là: 1. Chẳng một cũng chẳng hai, 2. Chẳng thường cũng chẳng đoạn, 3. Chẳng lại cũng chẳng đi, 4. Chẳng sanh cũng chẳng diệt. Ấy kêu là Trung đạo.

Niết bàn kinh: Những phái ngoại đạo, Phái thì nói cái ta (ngã) là thường, phái thì nói cái ta là đoạn. Đức Như lai chẳng như vậy, ngài cũng nói hữu ngã (có ta) mà cũng nói vô ngã. Ngài tùy theo trình độ và phương tiện, khi thì nói có ta, khi thì nói không ta, đó là kêu là Trung đạo.

TRUNG ĐỘ (THỔ) Xứ trung ương. Cũng kêu: Trung quốc. Trong thế giới, xứ nào có Phật giáng sanh, thành đạo và giáo hóa, thì xứ ấy được gọi là Trung quốc. Như xứ Ấn độ (Thiên trước). Người ta sanh ra làm người ở xứ mà Phật đương truyền đạo, thì gọi xứ ấy là Trung độ.

Hễ sanh nơi Trung độ, người ta dễ tu hành và thành đạo.

TRUNG KIẾP Kalpa moyen (fr). Thường khi kêu Kiếp, tức là trung kiếp (kiếp vừa vừa). Một trung kiếp có 20 tiểu kiếp, tính ra có 336.000.000 năm. Tính cho kỷ, một Trung kiếp có 3335.960.000 năm (xem cách tính ở chữ Đại kiếp). Một Trung kiếp là một phần của Đại kiếp. Bốn thời kỳ: thành, trụ, hoại, không tức là bốn trung kiếp, hiệp lại thành một Đại kiếp.

TRUNG LUẬN Madhyâmika-câstra (scr). Cũng kêu là Trung bổn. Một bộ trong ba bộ kinh luận căn bản của phái Tam luật tông: Trung luận, Bá luận, Thập nhị môn luận. Bộ

trung luận kêu trọn chữ là Trung quán luận, hiệp lại bốn quyển, minh ra cái lý chơn thiệt của nền Trung đạo Đại thừa. Do ngài Long Thọ Bồ tát soạn hồi thế kỷ thứ hai, ngài Thanh Mục Bồ tát thích và và ngài Cưu Ma La Thập dịch ra chữ Hán văn. Tất cả là 500 câu kệ (nhưng thiệt ra 496 câu), 27 phẩm: 25 phẩm đầu phá sự mê chấp của phái Đại thừa, 2 phẩm sau phá sự mê chấp của phái Tiểu thừa

TRUNG QUÁN LUẬN Madhyâmika-câstra (scr) Bộ luận rất có danh của Long Thọ Bồ tát, tổ sư đời thứ 14, hồi thế kỷ thứ hai dương lịch, cốt yếu trưng lý Trung đạo đại thừa và phá các sự mê chấp của tiểu thừa. Kêu tắt: Trung luận.

(Xem: Trung luận)

TRUNG QUỐC. Xứ Trung ương.

1. Về địa dư, người ta gọi nước Tàu là Trung quốc, vì từ đời Thượng cổ, nước ấy lập quốc tại lưu vực sông Hoàng hà, bốn phương có bốn loại dân Man, Di, Nhung, Địch, còn nước Tàu thì ở giữa. Cũng kêu: Trung hoa.

2. Về Phật học, Trung quốc là tiếng gọi xứ có Phật giáng sanh, thành đạo và giáo hóa. Tức là xứ có nền văn hóa, đạo đức cao hơn hết trong thế giới. Người ở xứ ấy dễ tu hành và dễ thành đạo. Như xứ Ấn độ tức là Trung quốc. Cũng kêu: Trung độ.

Người nào sanh ra nhằm đời Phật, ở một xứ với Phật, thì gọi xứ ấy là Trung quốc. Đối nghĩa: Biên địa, miền ranh giới, cảnh giới một bên.

TRUNG THỪA (THẶNG) Madhyamayana (scr). Vé-hicule moyen (fr). Cổ xe bực trung, cổ xe ở giữa. Nương theo cổ xe ấy, nhà đạo đi lần lần đến cõi an lạc.

Trung thừa cũng kêu là Duyên giác thừa, là một thừa trong ba thừa: Tiểu thừa, Trung thừa, Đại thừa. Có nhiều người, vì muốn hiểu rằng vạn vật là giả dối, nát tan, vì muốn dứt bỏ những lợi và muốn cầu lấy sự thanh tịnh, bèn tuân theo lời dạy của đức Như lai mà tu học theo thuyết Thập nhị nhơn duyên để được chắc ý rằng mình sẽ nhập Niết bàn. Người ta có thể nói rằng những người này nương theo thừa của Duyên giác (Pratyeka Buddha) mà ra khỏi tam giới. Ngoài ra, có những người nương theo Tiểu thừa của Thinh văn La hán, hoặc Đại thừa của Bồ tát tức là Phật thừa mà ra khỏi tam giới.

Trung thừa cũng có nghĩa khác, ấy là cổ xe mực giữa dung hòa Tiểu thừa với Đại thừa, trung thừa đây có tánh cách Đại thừa. Ấy là phái đạo của Tam luận tông, ấy là học thuyết của bộ Trung luận (madhyamaka castra). Trung thừa của Tam luận tông chuộng những lẽ phải trong hai phái Đại thừa và Tiểu thừa, phá những lý mê của những kẻ lầm, đưa bực tiểu thừa lên lần, dắc họ qua Đại thừa cao siêu, chơn thật vậy.

TRÙNG CÁC GIẢNG ĐƯỜNG. Nhà giảng đạo nhiều từng gác. Nhà giảng này ở trong rừng lớn bên ao Di hầu; nơi nước Tỳ xá ly, Trung Ấn độ, hồi đức Phật Thích Ca ra đời.

TRÙNG TỤNG (KINH) Geya (scr). Đọc theo Phạn: Kỳ dạ (geya). Ấy là một thể thuyết pháp của Phật; vì lặp lại bằng kệ tụng (Pháp: vers), nên kêu trùng tụng. Cũng viết: Ứng tụng.

(Xem: Kỳ dạ)

TRỪ CẬN NAM - BHIKSU (scr.,p) Tiếng Phạn là Tỳ kheo dịch là trừ cận nam, nghĩa là Tỳ kheo tu được cái nhơn phước đức, được hưởng cái quả cúng dường, trừ dứt đi cái nhơn quả đói thiếu. Tức là Tỳ kheo nào giữ cái giới hạnh, thì Tỳ kheo ấy là một cảnh phước điền, đi đến đâu chẳng sợ đói khổ, đều có người ta cung phụng cho các vật dùng.

TRỪ CẬN NỮ - BHIKSUNI (scr..p,) Tiếng Phạn là Tỳ kheo ni, dịch là Trừ cận nữ. (Xem: Trừ cận nam)

TRỪ ĐOẠN Trừ dứt. Trừ dứt cái lòng ngờ vực, ăn năn (nghỉ, hối) của chúng sanh.

TRỪ GIÁC CHI. Giác chi trừ dứt. Giác là cái sự giác ngộ tỉnh sát tâm thuật thiên hay là chánh; Giác chẳng phải toàn phần, kêu là Chi. Giác chi bổn cũ dịch Bồ đề phần (phần giác chánh). Trừ giác chi bổn cũ dịch là khinh an giác chi, nghĩa là trừ dứt hết hết thảy tâm duyên mà thân tâm được nhẹ nhàng yên tĩnh.

Đó là một phần trong bảy giác phần (Thất giác phần

Xem: Tam thất đạo phẩm, khinh an giác chỉ, Thất giác phần .

TRỰC Direct (ft). Ngay, Thẳng, Tắt. Chẳng cong quẹo. Chẳng a dua, chẳng nịnh hót; chẳng tà khúc.

Nhằm lúc, nhằm chỗ. Thuận chiều. Phải thế, đúng cách. Hậu cận.

Cũng đọc: Trị; giá trị, gặp gỡ.

TRỰC ĐẠO Voie directe (fr) 1. Đường ngay nẻo thẳng, đường tắt. 2. Đạo lý giáo pháp chơn chánh, vắn tắt; noi theo đó, người ta mau Giải thoát, đắc Niết bàn.

TRỰC GIÁC Intuition (fr): Sự cảm biết bằng cái lương tri (conscience). Khi tiếp xúc với nhân vật, người ta nhờ có cái lương tri mà biết ngay một cách mau lẹ, đúng đắn, chớ không cần đến sự suy xét và sự king nghiệm. Giả như đến gần người ác, thì tự nhiên thấy nặng nề khó chịu; gần người lành, tự nhiên cảm giác một cách thơ thái, nhẹ nhàng, mát dịu. Trực giác cũng là sự biết trước một việc sắp đến, biết rằng linh tánh.

TRỰC GIÁC CHỦ NGHĨA Intuitionisme (fr): Một chủ nghĩa, một học thuyết về Triết học, về Thần học, về Tôn giáo, cho rằng người ta có cái năng lực đặc biệt có thể trực tiếp mà biết được sự, lý; có thể biết trước bằng linh tánh những việc sắp xảy ra.

TRỰC TÂM Franchise, sincérité (fr): Lòng ngay thẳng.

Đối nghĩa: Khúc tâm. Tức là: chánh thực tâm, chất trực tâm. Đối với; Tà khúc tâm, siểm khúc tâm, điên đảo tâm. Nên biết rằng do trực tâm (lòng dạ ngay thẳng) mà phát ra lời nói ngay thẳng và việc làm ngay thẳng.

Niết bàn Kinh, quyển 26: Trực tâm là gì ?

Bồ tát đối với chúng sanh, có lòng chánh trực. Các chúng sanh, khi gặp nhơn duyên (cơ hội) thì trong lòng siểm khúc; còn chư Bồ tát thì chẳng như vậy, vì hiểu rằng các pháp điều do nhơn duyên mà sanh ra.

Lại nữa, Bồ tát tuy thấy chúng sanh độc ác lỗi lầm, nhưng chẳng nói ra, vì e sanh điều phiền não. Nếu sanh phiền não, thì sẽ đọa chốn ác. Còn như thấy chúng sanh có một mảy lành, liền khen tặng họ ngay...

Lại nữa, Bồ thường chẳng có phạm ác: giả như có lỏi lầm, tức thì sám hối; đối trước thầy, bạn mà khai ra lỗi mình, lấy làm thẹn chán, quyết chẳng tái phạm. Bực ấy, dầu có phạm lỗi nhỏ, cũng tưởng cho là tội trọng.

Bực ấy lại tin rằng có Phật tánh, cho nên chẳng hề ngã theo bọn Bất tính là Nhứt xiển đề. Vì là trực tâm, nên đáng gọi là đệ tử của Phật.

Bực trực tâm như thọ lãnh của chúng sanh những y phục, đồ ăn uống, đồ nằm, thuốc thang, dầu cho họ chẳng đủ, cũng coi là nhiều !

Thủ Lăng Nghiêm Kinh, quyển nhứt: Chư Phật Như lai trong Mười Phương đều có một lối một mà thôi: muốn ra khỏi vòng sanh tử, các ngài đều dùng trực tâm.

TRƯỚC Adhérer, S'attacher (fr). Dính khắn, mắc lấy, vướng phải, mang lấy, tâm tình quấn quít (triền miên) với sự vật mà không thoát ra, không rời ra. Trước tức là lòng quay theo cảnh, lòng mến, tiếc, lòng khư khư chấp giữ, những mối lòng ấy khó mà tẩy trừ. Trước trái với: Ly (rời), Xả (bỏ). Đồng nghĩa: Chấp (nắm lấy), Thủ (giữ lấy), Trụ (nương lấy), Nhiễm (nhuộm).

Trong Diệu pháp Liên hoa Kinh phẩm hai, Đức Phật phán với ngài Xá Lợi Phất rằng "Từ khi thành Phật tới nay, Ta đã dùng biết bao nhân duyên, biết bao thí dụ, diễn rộng ngôn giáo và dùng vô số phương tiện mà dắc dẫn chúng sanh, khiến cho họ rời khỏi các sở trước".

Theo trong "Du Già" quyển 28, nhà tu học nên rời xa bốn tướng: trầm tướng, trạo tướng, trước tướng và loạn tướng.

1. Trầm tướng (tướng chìm xuống): Do sáu trần chạm vào sáu thức, hoặc do nhân duyên, bèn khiến cho lòng dạ thấp hèn.

2. Trạo tướng (tướng trạo lên): Do sáu trần chạm vào sáu thức, hoặc do nhơn duyên, bèn khiến cho lòng dạ cất lên cao, tự mình cống cao ngạo mạn.

3. Trước tướng (tướng nhiễm trước): Do sáu trần chạm vào sáu thức, hoặc do nhơn duyên, bèn khiến cho lòng dạ nhiễm với cảnh, mà ssanh ra các phiền não.

4. Loạn tướng (tướng bối rối): Do sáu trần chạm vào sáu thức, hoặc do nhơn duyên, bèn khiến cho lòng dạ theo cảnh ngoài mà bôn ba, tán loạn, rối rắm, sau động.

TRƯỚC CẢNH: Vướng với cảnh, nhiễm với cảnh. Đối với cảnh giới, đem lòng chấp trước, sanh lòng luyến ái, mến tiếc, chẳng chịu thoát ly. Như; mắt chạm phải sắc, bèn chấp trước, đem lòng yêu mến, tai nghe thinh âm, bèn chấp trước, đem lòng ưa thích; mũi ngữi phải hương, liền chấp trước vui sướng; miệng lưỡi nếm tới vị, bèn chấp trước, say mê; ý đối với pháp, bèn chấp trước, mơ tưởng, chẳng rời; như vậy là trước cảnh. Trước cảnh thì khổ, không trước cảnh thì dứt khổ.

TRƯỚC LẠC: Chấp trước, thích với cảnh vui sướng. Tâm ý mắc vào cảnh vui sướng, đeo theo cảnh sưng sướng mà chẳng dứt phiền não, chẳng đắc đạo. Như kẻ hành đạo cam chịu khổ ở đời này để mông về cảnh Tiên mà hưởng các sự sung sướng, hoặc cầu vãng sanh Tịnh độ để hưởng mọi sự khoái lạc, đó là trước lạc.

TRƯỚC NGÃ. Chấp trước cái bổn ngã. Cái thân mạn của chúng ta đây do ngũ uẫn giả hiệp mà thành, nó không thật có, thế mà biết bao kẻ cứ chấp trước cái thân mạn mà cho là hữu ngã (có cái ta)! Cho nên đem lòng mến tiếc một cách ích kỷ, do đó họ chịu các đều khổ não. Còn như ai chẳng trước ngã, dùng cái trí huệ mà quán chiếu, thấy ngũ uẩn đều không, thì người ấy thoát khỏi các mối khổ não, tai ách.

TRƯỚC PHÁP: Chấp trước các pháp. Pháp nghĩa rất rộng: từ một ý tưởng trong tâm, một nghĩa lý, một phép tắc, cho đến vạn sự vật, đều kêu chung là pháp. Các pháp đều do nhơn duyên mà sanh ra, như ảo, như hóa, thoạt có thoạt không, vốn chẳng thật. Thế mà người đời ngỡ là thật, khư khư chấp có, cho nên kêu là Trước pháp. Trước ngã và Trước pháp là hai mối chấp trước thông thường của phàm phu.

Trước pháp lại là chấp trước pháp lý trong kinh điển, tức là chấp một mặt mà chẳng thông hiểu mặt khác.

Nhà biện tài chơn chánh chẳng hề trước pháp, tùy căn cơ của người nghe mà giảng giải pháp lý, chớ không chấp một pháp nào, mà cũng chẳng bỏ một pháp nào.

TRƯỚC TÂM: Lòng dạ hay chấp trước. Ấy là nói về hạn người tâm tánh cố chấp kẻ thì chấp sự mà bỏ lý; Người thì chấp lý mà bỏ sự; Vì chấp thiên lệch một bề mà bỏ các bề khác, cho nên chẳng liễu đạt Chơn lý.

Về sự Trước tâm, có sáu mối, Lục trước tâm:

1. Tham trước tâm: tấm lòng ôm giữ lấy tánh tham.

2. Ái trước tâm: tấm lòng ôm giữ lấy tánh yêu

3. Sân trước tâm: tấm lòng ôm giữ lấy tánh giận,

4. Nghi trước tâm: tấm lòng ôm giữ lấy tánh nghi ngờ.

5. Dục trước tâm: tấm lòng ôm giữ lấy tánh muống.

6. Mạn trước tâm: tấm lòng ôm giữ lấy tánh khi lờn.

TRƯỚC TƯỚNG. Chấp trước tướng trạng: mắc vào các tướng mà tự mình chẳng giải thoát được. Trước tướng tức là chấp trước mười tướng: 1) Sắc, 2) Thinh, 3) Hương, 4) Vị, 5) Xúc, 6) Sanh, 7) Trụ, 8) Diệt, 9) Nam, 10) Nữ.

Niết bàn Kinh quyển 31: hể trướng tướng thì sanh lòng suy mê. Vì si mê nên Luyến ái.

Vì Luyến ái, nên bị trói buột. Vì bị trói buột, nên mới thọ sanh. Có sanh nên có Tử (chết). Vì chết nên Vô thường .

Nếu chẳng trước tướng thì chẳng sanh lòng si mê .Vì chẳng si mê, nên chẳng luyến ái.

Vì chẳng luyến ái, nên chẳng bị trói buộc.Vì chẳng bị trói buộc, nên chẳng cósanh.Vì chăng có sanh, nên chẳng có tử.Vì chẳng cótử, cho nên thường trụ. Vậy là niết bàn.

TRƯỚC TƯỞNG; tư tưởng chấp trước. Aáy là cái tư tưởng lầm lạc, điên đảo chấp trước các sự vật.

Những kẻ phàm phu, đối với những vật lưu thông trong thế gian, nam nữ, nhà cửa ngựa bò, xe cộ, ngày, đêm …, đều nhận và tưởng rằng đó là nam nữ, nhà cữa, ngựa bò, xe cộ, ngày, đêm. Họ chỉ tưởng như vậy mà thôi .Đó kêu là trước tưởng.

Hàng trí giả tùy thuận theo thế gian mà gọi những vật lưu thông trong thế gian theo tên của chúng nó, nhưng các ngài chẳng có cái trước tưởng. Aáy vì chỗ giác

Quang của các ngài là lành, cho nên các ngài chẳng có cái tư tưởng cố chấp sự vật.

Tức nhiên, kẻ phàm phu ác trược có đủ hai thứ Tưởng: 1. Thế lưu bố tưởng 2. Trước tưởng. Hàng trí giả trong sạch chỉ có cái thế lưu bố tưởng mà chẳng có cái trước tưởng, mà chẵng có cái Trước tưởng

TRƯỚC THAM; giữ lấy, mang lấy tánh tham.

Pháp-uẩn túc luận, quyển 8 chương 13, sao gọi là trước tham?

Đối với của cải, vật liệu của mình củng đối với những món mà mình giữ lấy, nhận được, khởi lòng tham, gìn giữ, che giấu, phòng hộ một cách chặt chịa và ái nhiễm. Đó kêu là Trước Tham.

TRƯỢC (TRỌC) Impur, Impureté (fr) Dơ dáy, nhơ nhớp cặn, đục, xấu xa, lộn xộn.

Đối nghĩa: thanh (trong), tịnh (sạch).Như uế trược, ác trược. Trược có hai tính cách: một là tự mình dơ dáy, nhơ nhớp, xấu xa, hèn hạ, hai là hay nhiễm (lây), làm cho vật khác, ngươi khác cùng trở nên dơ dáy, nhơ nhớp, xấu xa, hèn hạ như mình. Trược có ba mối (tam trược), năm môi (ngũ trược).

Tam trược là: thân trược, ngũ trược ý trược .

Thân làm việc xấu xa, độc ác, nhơ nhớp, như sát hại, trọâm cướp, tà dâm phóng túng cho nên trược.

Ngôn ngử thốt ra điều chẳng thật, nhơ nhớp, đâm thọc, độc ác cho nên trược.

Ý tham, oán giận, mê sa lầm lạc cho nên trược.

Ngũ trược là:

1. Kiếp trược (kỳ kiếp, cõi thế đầây sự độc ác, dơ dáy).

2. Kiến trược (ý kiến nhơ nhớp, không tin chánh pháp).

3. Phiền não trược (các mối mê dục trong tâm, hèn hạ ô trược, như tham, sân, si, hay lây cho kẻ khác).

4. Chúng sanh trược (chúng sanh ở cõi uế trược thì xấu xa dơ dáy, sanh ra nơi chỗ nhơ nhớp và sống ở chỗ đầy các mối ô uế).

5. Mạng trược (đời sống ô trược, làm những nghề độc ác, xấu xa, hèn hạ mà nuôi thân).

TRƯỢC ÁC THẾ: đời trược ác, thời kỳ uế trược, độc ác. Aáy là thời kỳ mà năm mối trược (ngũ trược) và mười điều ác (thập ác) hừng lên rất mãnh liệt. Trong thời kỳ ấy, rất nhiều người ác, rất ít người lành, kẻ tu hành chơn thật thì ít, kẻ xấu xa ngụy trá thì nhiều.trược ác thì ở vào lúc một kỳ kiếp sắp tiêu diệt, sắp biến đổi, một cõi thế sắp tan rã. Lại thời kỳ giặc giả, loạn lạc, đói kém, thất mùa cũng kêu là trược ác thế, vì lúc ấy con người ta rất là trụy lạc, rất giả dối, rất độc ác.

TRƯỢC XỨ ÁC cõi ô trược và độc ác. Aáy là cõi ta bà thế giới này, vì nơi đây có đủ năm mối trược và mười điều ác. trược xứ ác đới với thanh tịnh độ, tịnh độ là cõi trong sạch của chư Phật lập ra để rước những nhà tu hành tịnh nghiệp cầu vãng sanh. Như cõi cực lạc thế giới của đức Phật A Di Đà, cõi tịnh lưu ly của Phật Dược Sư.

TRƯỢC KIẾP: kỳ kiếp ô trược. Cũng kêu: kiếp trược. Một mối trược trong Ngũ trược. Về thời kỳ mạt thế, thời tiết đảo ngược, khởi lên các tai nạn như: đói khó, thất mùa bệnh tật, đao binh, đủ các tai trời ách nước. Ở trong các cảnh ngộ của thời kỳ ấy, con người rất trụy lạc, đê tiện, điên đảo, chẳng mấy kẻ biết tu nghiệp lành.

TRƯỢC NGHIỆP: Việc làm uế trược; nhơn quả ô trược. Cũng kêu: Khúc nghiệp, uế nghiệp. Đối với: Tịnh nghiệp, Thanh tịnh nghiệp. Ấy là các việc hành động ô trược của thân thể, miệng lưỡi và thân ý. Lại do các việc trược ác của ba nghiệp thân, ngữ, ý kết thành một nghiệp nhơn từ các đời trước, qua đời này thành một nghiệp quả uế trược, kêu chung là trược nghiệp (karma impur). Cái trược nghiệp có thể che án, không để người ta thông đạt nghĩa Chơn như, Cái trược nghiệp là cho người ta chán ngán, sợ sệt Chánh đạo, Chánh pháp. Cái trược nghiệp do nơi lòng tham lam, luyến ái mà thành vậy.

TRƯỜNG DẠ: Đêm dài vô tận. Đó là lời tỷ dụ về kẻ phàm phu phải lưu chuyển mãi mãi trong vòng sanh tử, không có chất sáng, như bị cảnh đêm tối bao phủ hoài hoài vậy.

TRƯỜNG HÀNG: Sùtra (scr). Đọc theo Phạn: Tu đa la (Sùtra). Ấy là thể tản văn (văn xuôi, thông thường) mà đức Phật dùng để thuyết Khế kinh. Cũng dịch: Pháp bổn. Đức Phật dùng nhiều thể văn, dùng nhiều thuyết mà diễn giảng Pháp nghĩa, mà lối Trường hàng là đại khái, thông thường.

Ấy là một bộ trong Chín bộ Pháp (Cửu bộ Pháp), một thứ Kinh trong Mười hai thứ Kinh Đại thừa (Thập nhị Đại thừa Kinh) mà Phật diễn giảng độ thế.

(Xem: Cửu bộ Pháp, Thập nhị Đại thừa Kinh)

TRƯỜNG HƯƠNG. Trường. Chỗ đất rộng rãi, bằng phẳng. Hương: Thơm.

Trường hương cũng kêu là nhập Hạ, Kết hạ, An cư.

Ấy là một Pháp hội, chư tu hành tựu nhau lại trong ba tháng mưa mùa hạ (16 tháng tư đến 15 tháng 7) mà tham cứu về ba sở Học: Giới, Định, Tuệâ về ba Tạng: Kinh, Luật, Luận.

Cuộc hội họp nơi một ngôi chùa, Chùa lớn. Có những nhà thiện tâm ủng hộ về Tứ sự cúng dường. Trong Pháp hội ấy, có ban Thập sư, 1 Hòa Thượng, 1 Kiết Ma, 1 Giáo Thọ, 7 Tôn chứng, lo việc truyền giới cho kẻ tu tại gia và xuất gia.

TRƯỜNG KỲ: Trường: Chỗ đất rộng rãi, bằng phẳng; chỗ nhiều người Tựu tập. Kỳ: Cầu phươcù.

Trường Kỳ là một cuộc Pháp hội nơi một ngôi Chùa lớn, ở đó có các sư tham cứu, khảo dượt về Tam học: Giới, Định, Huệ, và có cuộc Quy y truyền thọ giới luật cho kẻ tu tại gia và người tu xuất gia.

Ngoài ra những cuộc cúng dường, thuyết pháp theo nghi thức, ngoài ra chư sư Thiền đức các nơi tựu tập rất đông, một cuộc Trường Kỳ đúng đắn cần phải có đủ mười vị Sư: một Hòa Thượng, một Kiết ma, một Giáo thọ và bảy vị Tôn chứng.

Nhưng gặp chỗ biên địa, hoặc ít thầy không đủ số Thập sư, thì Trường Kỳ có thể do năm vị Sư truyền giới và chứng minh: Một Hòa thượng, một Kiết ma, một Giáo thọ và hai vị Tôn chứng.

Nơi Trường kỳ, Hòa thượng là vị Tỳ kheo tinh nghiêm và thông thuộc cả ba Tạng: Kinh, Luật, Luận là bực đứng đầu, nên kêu là: Đường đầu truyền giới Hòa thượng. Kế đó, Kiết ma là vị Tỳ kheo đức cao tuổi lớn, thông thuộc tinh tường về Sự trì luật.

Thứ đến, Giáo thọ là vị Tỳ Kheo có đủ nghi thức, pháp tắc, hiểu biết Kinh Luật để dạy cho đệ tử tu học.

Còn Tôn chứng là những vị Tỳ kheo có mặt để làm chứng cho đệ tử thọ Giới.

Trên đó là ban truyền Giới và chứng minh. Còn dưới, Giới tử là nhà tu hành thọ lấy Giới luật để tu tại gia hoặc xuất gia, hay là Giới Bồ tát mà kẻ tại gia hay xuất gia đều thọ trì được. Bồ tát giới cũng kêu là Đạo tục thông hành giới. Lại trong Trường Kỳ, Giới tử chẳng những là những vị thọ Giới tại gia, xuất gia, Bồ tát, mà còn là những vị thọ Pháp làm Giáo thọ, Kiết ma và Hòa thượng nữa.

TRƯỜNG QUỊ .Quỳ dài: Nghĩa là dựng thẳng cái mình lên, khiến cho hai đầu gối bò sát xuống đất, hai bắp chơn ngước lên không, các đầu ngón hai bàn chân cặm xuống đất vậy. Kinh văn hoặc nói là Hồ quị, (quì theo lối người rợ Hồ). Phật sai nam đệ tử hồ quị (hai gối thay đổi nhau quì xuống đất), sai nữ đệ tữ trường quị. Vì người nữ thân thể yếu đuối, trường quị có bề dễ hơn hồ quị vậy.

TRƯỜNG THỌ THIÊN .Cõi trời Trường thọ: Nghĩa là người trong cõi trời Sắc giới và Vô sắc giới có cái tuổi lâu dài vậy. Ở cõi trời Vô tưởng trong Đệ tứ thiền nơi Sắc giới, kỳ thọ mạng là năm trăm Kiếp lớn, đó là tuổi thọ trên hết của cõi trời Sắc giới. Ở cõi trời Phi tưởng Phi phi tưởng trong Đệ tứ thiền nơi Vô sắc giới, người ta sống tám muôn kiếp, đó là tuổi thọ trên hết trong Tam giới.

TRƯỢNG PHU Đấng trượng phu, là tiếng kêu người dõng kiện có sức mạnh tấn lên Chánh đạo, chẳng thối chuyển trên đường tu hành vậy.

Hiệu Phật gọi là Vô thượng sĩ Điều ngự trượng phu, tức là bực người cao không ai bằng, có tài thống trị lấy mình và điều phục chúng sanh, tỷ như bậc trượng phu cầm cương ngựa.

Niết bàn kinh quyển 18: Tất cả mọi người, dầu nam, dầu nữ, hễ ai có đủ bốn pháp thì đáng gọi là Trượng phu. Bốn pháp gì? Một là gần gũi với thiện tri thức (thầy hay bạn tốt), hai là nghe giảng Đạo pháp, ba là suy xét nghĩa lý, bốn là theo như thuyết mà tu hành. Chớ như kẻ nam tử mà chẳng có đủ bốn pháp ấy, cũng chẳng đáng gọi là Trượng phu! Tại sao vậy? Là vì thân phận họ dẫu là Trượng phu, nhưng hành động của họ đồng với súc sanh vậy.

TRƯỞNG GIẢ . Vaisya (scr) Bourgeois (fr): người nhiều tuổi, người giàu có nhờ buôn bán trong xứ và ngoài xứ. Hạng trưởng giả nhờ có sẵn gia thế tài vật nên nhiều người mộ đạo lý, ưa bố thí, cúng dường. Như ông trưởng giả Cấp Cô Độc từng bố thí cho nhà nghèo và cúng dường Tam Bảo.

Bên Ấn Độ, Trưởng giả là chủng phái thứ ba trong bốn chủng phái này: Bà la môn (Brahmana), Sát đế lợi (Kshatriya), Trưởng giả (Phệ xá, Vaisya), Cư sĩ (Thủ đà la, Sùdras). Hạng trưởng giả làm giàu nhờ đi buôn, hạng cư sĩ làm giàu nhờ làm ruộng làm rẫy. Trên nữa, hạng Bà la môn là dòng tu hành, hạng Sát đế lợi là Vua quan, võ sĩ.

Những vị nhờ buôn bán mà làm giàu to, có thế lực lớn, giao thiệp với các nhà cai trị, các nhà chấp trưởng tôn giáo, kêu là Đại trưởng giả. Như tiền thân Ngài Địa Tạng Bồ Tát là con của một vị Đại trưởng giả, nhơn gặp Phật Sư Tử Phấn Tấn Cụ Túc Vạn Hạnh, muốn được thân tướng như Phật, bèn nguyện tu hạnh độ thoát chúng sanh tội khổ trong sáu đường Luân hồi.

TRƯỞNG LÃO. Sthavira (scr). Ancien, aíné (fr). Bực Tỳ kheo xuất gia tu học lâu năm, hạnh đức đều đủ, đáng kêu là bực Tôn giả, như Trưởng lão Xá Lợi Phất, Trưởng lão Tu Bồ Đề.

Trong Kinh thường gọi những Tỳ kheo đắc quả La hán, có thể tiếp dẫn đệ tử là Trưởng lão.

TRƯỞNG TỬ. Con lớn, tức là bực đệ tử có trí huệ lớn hơn hết trong các đệ tử, thọ được Chánh pháp của Thầy. Như Xá Lợi Phất là Trưởng tử của đức Phật Thích Ca. Ấy là người con rất yêu dấu về Đạo lý sanh ra từ nơi miệng Phật

sanh ra từ nơi pháp, hóa ra bởi pháp, thọ hưởng cái pháp trở nên thuần nhã đúng đắn nhớ pháp. (Diệu pháp liên hoa kinh)

Về sau, chư vị thượng tọa ở mỗi ngôi chùa, mỗi vị đều có lập trưởng tử để chưởng quản ngôi chùa sau khi thượng tọa ấy tịch. Ấy là người con đích đáng hơn hết về đạo lý, có sức đảm nhiệm và truyền bá pháp môn của vị thượng tọa sau khi ngài qua đời.

Lại trong kinh Pháp hoa, ở phẩm chín, nhơn thọ ký qua chánh đẳng chánh giác cho La Hầu La, đức Phật có phán rằng: hồi ta chưa xuất gia, La Hầu La làm trưởng tử của vị thái tử, đến khi ta thành đạo,

người làm trưởng tử của Phật. Chẳng những thế mà thôi, sau này La Hầu La sẽ làm trưởng tử của vô số chư Phật vị lai. Ấy vì cái mật hạnh, mật nguyện của người vậy.

Trong Niết bàn kinh, quyển 2, Phật gọi Đại Ca Diếp là trưởng tử của ngài, vì Phật truyền pháp cho Đại Ca Diếp làm sơ tổ. Còn Phật gọi A Nan là đa văn sĩ.

TRANG CHÂU (CHU). Một nhà đại triết học trung hoa thời chiến quốc, sau lão tử. Một vị tổ trong lão giáo. Chủ trương của ông cũng theo lão tử. Oâng có trước tác sách trang tử. Nhơn đo, đời cũng gọi ông là trang tử.

Nghe danh trang châu là người hiền, vua Oai Vương nước Sở rước ông về làm tướng (thủ tướng). Nhưng ông từ chối, chẳng lãnh chức.

TRANG TỬ

1. Tức là trang châu, nhà hiền triết trung hoa thời chiến quốc.

2. Sách trang tử do ông trang châu soạn. Sách ấy chứa trên mười muôn lời nói, phần nhiều là ngụ ngôn. Sách có giá trị về vôvi của đạo gia. Đến đời nhà đường, thiên bảo nguyên niên, vua huyền tông (713- 755) ra chiếu đặt hiệu sách trang tử là nam hoa chơn kinh. Đời thường gọi là nam hoa kinh.

TRIẾT HỌC Philosophie (fr). Cũng viết trriết lý. Môn học tổng quát nghiên cứu vạn vật, các nguyên lý, các nhân duyên. Môn học chuyên khoa của từng vị hiền triết, của từng học phái. Môn học dạy về: tâm lý, luân lý, luận lý, siêu hình. Sự học về đạo đức đề ăn ở theo đó hầu trở nên hiền nhân quân tử. Người nghiên cứu triết học, kêu là triết học gia Pháp: Philosopha. Người nghiên cứu triết học đạo lý và ăn ở theo đó, đáng cho đời tôn kính, kêu là triết nhân. Hiền triết. (Pháp) philosopha, sage.

-U- U Kín đáo, tỷ mỉ, sâu xa, đen, tối, cảnh âm. Trái với: Hiển Minh. U là cảnh ngoài, cảnh âm, mà người thế gian không thấy được với mắt thịt; tiếng ở cảnh ấy, người thế gian không nghe được với tai phàm; sự sống ở cảnh ấy, người thế gian không hiểu biết được với cái trí tầm thường ...

U ÁM: Tối tăm, mờ mịt. Nơi u ám là nơi tối tăm, chẳng có ánh sáng chiếu tới, nơi đen đúa, ô trược, tức là cảnh địa ngục. Trí u ám là trí mờ tối, chôn chặt trong vòng tham, sân, si; chẳng biết phân biệt việc chánh, việc tà; chẳng thông hiểu đạo lý.

Trước khi khai chuông, hành giả thường nguyện cầu kệ này:

Nguyện thử chung thinh siêu Pháp giới;

Thiết vi u ám tất giai văn,

Văn trần thanh tịnh chứng viên thông,

Nhứt thiết chúng sanh thành chánh giác.

(Nguyện cho tiếng chuông này qua khắp cõi pháp; các chúng sanh bị đọa nơi địa ngục trong núi bọc sắc đều được nghe; chỗ nghe được thanh tịnh mà chứng lý tròn trịa, thông đạt; tất cả các chúng sanh đều thành Phật!)

U ĐỒ Đường u minh, bên kia thế gian. Con người ta sau khi thác, thần thức đi đến cảnh u đồ. Bấy giờ thần hồn còn mơ màng, đương chịu sự soi xét, đối chứng về tội phước của mình; hễ tội nhiều thì sẽ đọa nơi những cảnh địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh; phước nhiều thì sẽ sanh lên cảnh thần tiên; còn tội ít thì sẽ được trở lại cảnh nhơn gian. U đồ cũng có nghĩa: Đường hắc ám, tối tăm, tức hai cảnh địa ngục, ngạ quỷ.

U HIỂN: U ẩn và hiển hiện, tối tăm và rõ rệt. Tức là âm phủ và dương gian, thiên đạo và nhân đạo, kẻ thác người sống, kẻ thần hồn người thể xác.

U HUYỀN: Kín đáo và huyền vi, sâu thẩm khó hiểu rõ, u ẩn và bí mật. Tức là cõi u minh với chúng sanh ở cõi ấy, vốn ở ngoài vòng nhận thức của kẻ phàm trần.

U LINH: Linh hồn ở cảnh âm. Như chư thiên (tiên) thần, quỷ, ma ở cảnh âm cảnh mà mắt phàm không thấy được, gọi là u linh. Lại những thần hồn của người đã thác, đi đi lại lại trong không gian nhưng mình không thấy được, cũng gọi là U linh.

U MINH: Tối tăm và sáng suốt. Hữu hình và Vô hình. Cảnh tối và cảnh sáng việc thần linh và nhân loại, âm cảnh với dương trần. Đồng nghĩa với U hiển

U MINH: Nơi sâu kín tối tăm, chốn u minh, chốn u đồ, miền âm cảnh, nơi địa ngục, ngạ quỷ. Cũng kêu: U minh giới. Như trong “Địa tạng kinh” gọi ngài Địa Tạng Bồ tát là U Minh giáo chủ. Trong “Vô lượng thọ kinh” có chép: làm dữ mang tội, chịu tai vạ, cầu trông giải thoát khó được ra khỏi. Đời sau khi thác, càng sâu, càng dữ, chốn u minh, chuyển cái thân này mà chịu cái thân khác. Cho nên có ba nẻo (Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh) bán đổi cái mình, thay hình đổi nẻo.

U NGHI: Nghi dung, cốt cách của người ở âm cảnh. Tức là xuất linh u nghi. Ấy là nói những kẻ thác, dùng cái linh hồn mà đi đi lại lại trong cảnh u minh.

UẨN: Skandas (scr.) Agrégats (fr.) Viết theo Phạn: Tắc Kiến đà (Skandas). Cũng viết là Âm. Uẩn là chứa lại, tựu lại. Âm là che khuất chơn lý.

Uẩn tức là Ngũ uẩn: sắc thọ, tưởng, hành, thức. Năm món hiệp lại làm hình thể và tinh thần của con người. Năm món tích tập ấy vì mê nhiễm theo vật dục, nên khiến người mê muội. Phải tham thiền mà thấy rằng ngũ uẩn là giả hiệp, là không không, mới dứt mê hoặc. (Xem: Ngũ uẩn).

UẤT ĐA LA TĂNG: Uttâra samgha (scr.) Cái áo giữa, áo thường của chư Tăng, vì chư tăng có tam y: ngoài là áo tràng Tăng già lê (Samghaty), giữa là áo Uất đa la tăng, trong là áo An đà hội (Antarvàsaka)

Áo Uất đa la tăng hiệp lại là bảy miếng vải (Thất điều).

Các nhà sư, khi mặc áo Uất đa la tăng, thường chú nguyện câu này:

Thiện tai giải thoát phục,

Vô thượng phước điền y;

Ngã kim đảnh đới thọ,

Thế thế thường đắc phi.

ÁN ĐỘ BA ĐỘ BA TÁ HA!

UẤT ĐÀ GIÀ Udraka, Roudraka (scr.) Cũng viết: Uất đà la, Uất đầu lam thất. Một vị đại tiên nhơn mà đức Thích Ca mới gặp, khi ngài xuất gia, lên non tu luyện.

(Xem: Uất đầu lam phất).

UẤT ĐÀ LA Udraka, Roudraka (scr.) Cũng viết: Uất đà già, Uất đầu lam phất một bực tu hành cao nhất ở Ấn độ mà đức Thích Ca gặp gần thành Vương xá (Râjagriha) sau khi từ giả ông A La La (Arâta Kâlâma).

(Xem: Uất đầu lam phất.)

UẤT ĐAN VIỆT (CHÂU) Uttara Kuru (scr.). Một cõi trong Tứ châu, ở ném về phương Bắc đối với núi Tu di. Cũng viết: Uất đát việt, Bắc cu lư, Bắc cồ lư.

Đại Niết bàn kinh, quyển 26: Như người ở Uất đàn việt đời sống của họ là một ngàn tuổi. Khi gặp bệnh, dầu họ có được thầy hay, thuốc tốt và người săn sóc, hay là chẳng được, thì bệnh cũng vẫn lành. Tại sao vậy? Vì họ có định mạng.

(Xem: Tứ châu).

UẤT ĐẦU LAM PHẤT Udraka-ramaputra (scr.), Rroudraka (scr.) Cũng viết: Uất đà la, Uất đà già. Ông tu theo học phái Du già, ở gần thành Vương xá (Râjagriha) nước Ma kiệt đà (Magagha) Con của ông Ra Ma (cũng Rama) quá vãng. Ông là một ông thầy giỏi nhất toàn xứ Ấn độ. Ông được cha truyền giáo cho. Ông giảng với thái tử Thích Ca rằng: "Phàm người chấp nơi hình tướng muôn sự muôn vật hay nơi không hình tướng, đều là lầm lạc cả. Vậy nên cần suy xét cho chính chắn, chỉ lãnh thọ cái thể nhiệm mầu của muôn sự muôn vật mà thôi. Như vậy mới chắc đặng quả giải thoát cao nhất và sanh về cõi trời Phi tưởng phi phi tưởng. Tôi nay đương tu tập phép nhiệm mầu ấy".

Thái tử nhập định một hồi đã chứng được định Phi tưởng phi phi tưởng. Ngài trổi hơn Uất đầu lam phất, bèn từ giả mà đi nơi khác.

Khi đức Thích Ca thành Phật nơi cội Bồ đề, thì ông Uất đầu lam phất quy thăng

Trong Kinh có chép rằng mặc dầu đắc phép Định Phi tưởng phi phi tưởng thiên, nhưng vì một lúc chẳng kềm được vọng tâm, mà thành ra sa ngã:

Uất Đầu Lam Phất tu ngoại định, đặng Ngũ thông, bay tới đến vua Tần Bà Sa La (Bimbasâna) ở nước Ma Kiệt Đà. Vua mừng, làm lễ dưới chân, cúng dường bá vị. Vua có dặn phu nhơn rằng: "Như ta đi khỏi mà tiên nhơn tới, khanh nên kễ kính và cúng dường cũng như ta vậy". Phu nhơn vâng mạng, lễ bái dưới chơn. Tiên nhơn trông thấy phu nhơn, sanh lòng tưởng quấy. Liền đó, mất phép thần thông, phải đi bộ về núi.

Ngồi nhập định trên non, nghe chim thú kêu la; xuống gần nước và tọa thiền, bị cá tôm làm rối! Tâm thần bất định, nhơn đó phát quạu, bèn lỡ lời mà nguyện làm con Phi ly (Chồn bay), trên giết bầy chim, dưới giết đoàn cá.

Sau đó tự mình ăn năn, lâu lắm mới lấy lại phép Phi tưởng phi phi tưởng xứ Định. Ông thác, sanh lên cõi trời Vô sắc giới, Phi tưởng phi phi tưởng thiên.

Nhưng Phật nhìn thấy phần số ông: Tới chừng hưởng hết phước trời, ông sẽ đọa làm giống Phi ly theo lời đã nguyện lỡ trong cơn trong buồn giận.

UẾ Tache, Impureté, Impur (fr.) Dơ, dơ dáy, nhơ nhớp, bẩn trược. Đối nghĩa: Tịnh: Sạch. Tham, Sân, Si là ba sự uế khiến người gần điều ác mà xa điều lành.

Đối với nhà sư, đàn bà con gái là vật uế mà nhà sư cần phải tránh xa, e phải nhiễm nhơ.

UẾ ĐỘ (THỔ). Terre Impure (fr.) Cõi nhơ nhớp. Đối với: Tịnh độ. Như cõi Ta bà của chúng ta là uế độ, còn cõi Cực lạc của đức Phật A Di Đà là Tịnh độ. Một cõi thế giới kêu là uế độ, vì nơi ấy có đủ năn thứ nhơ nhớp: kiếp trược, kiến trược, phiền não trược, chúng sanh trược, mạng trược. Nơi ấy chúng sanh nhiều kẻ độc ác, và họ sanh ra bằng cách giao hiệp giữa đàn ông và đàn bà, giữa giống đực và giống cái.

(Xem: Tịnh độ).

UẾ THÂN Corps impur (fr.): Thân thể nhơ nhớp, chẳng sạch. Ấy là thân thể của kẻ phàm phu còn nhiễm các mối tham dục, sân hận, ngu si. Đối với Tịnh thân là thân thể tinh sạch chẳng nhiễn trần của hàng Thánh giả.

UY Puissance, Dignité, Majesti, Sèvériié (fr.) Thế lực, Uy danh, Uy đức, Uy nghi, Uy nghiêm.

(Xem: Oai).

ỨNG CÚNG Arhat (scr.) Âm theo Phạn: A la ha, A la hán (Arhat). Đáng thọ lãnh sự cúng dường, lễ bái. Ứng cúng là một hiệu trong Thập hiệu của đức Như lai. Ấy là bực trí huệ và đức hạnh tròn trịa, đầy đủ, đáng thọ lãnh những sự cúng dường của chư thiên và nhơn loại. Ấy là bực phước điền, bất cứ Tiên, Phàm cúng dường cho các ngài thì được phước lợi lớn lao, sẽ hưởng đời này và các đời sau.

Ứng cúng cũng kêu tắt là Ứng. Như trong Niết bàn Kinh có chép rằng: Tất cả loài người và chư Thiên đều nên đem mọi thứ hương hoa, anh lạc, tràng phan, kỹ nhạc mà cúng dường cho đức Như lai, cho nên gọi ngài là Ứng.

ỨNG HÓA THÂN Cũng viết tắt: Ứng thân, Hóa thân. Ấy là một thân trong ba thân của Phật. Đức Phật vì lòng từ bi, tùy theo cơ duyên của chúng sanh mà hiện thân ra để giáo độ họ. Ấy là Ứng hoá thân.

Ngoài ra sự hóa thân Phật, ngài cũng hiện ra các thân khác như: Bồ tát, Thinh văn, chư Thiên, Nhơn loại v.v... Sự hóa hiện của ngài rất nhiêm mầu, không thể lường.

(Xem: Tam thân).

ỨNG KHÍ Tiếng dùng để chỉ cái Bát (Parta) của nhà sư khất thực. Cũng viết: Ứng lượng khí nghĩa là: món đồ đựng vật thực ứng đối với Pháp để thọ nhận đồ ăn cúng dường, vừa đủ cho một nhà sư dùng trong một bữa ăn giờ ngọ. (Xem: Bát).

ỨNG TỤNG (KINH) Geya (scr) Đọc theo Phạn: Kỳ dạ (Geya). Một thể thuyết Pháp trong mười hai thuyết pháp của Phật, Thập nhị bộ Kinh. Phật đã giảng rồi một đoạn hoặc một bài Khế Kinh. Thấy cần phải giảng lại bằng kệ cho Đại chúng hiểu rõ hơn, thấy nên giảng lại bằng kệ cho mấy người mới tới sau được nghe, luôn tiện cho mấy người đã nghe rồi, nghe lại không chán, Phật bèn tùy bài đã giảng mà nói lại bằng Kệ tụng, cho nên kêu là Ứng tụng, Trùng tụng.

(Xem: Kỳ dạ)

ƯƠNG QUẬT MA LA Angulimalaya (scr) Cũng kêu tắt: Ương Quật Ma. Biệt hiệu của một người con trai dòng Bà la môn, tin theo tà đạo, hồi đời Phật.

Ương quật ma La, dịch nghĩa: Chỉ man tức là mái tóc kết bằng ngón tay.

Gã Ba la môn ấy tên là Bất Hại, ở tại thành Xá vệ. Ban đầu tin theo là thuyết nói rằng hễ giết được 1.000 người, chặt lấy ngón tay mà xỏ xâu đội lên đầu lên cổ làm thành mái tóc, thì được sanh lên cảnh Trời cao. Và đã giết hại 999 người rồi, còn thiếu một ngón tay nữa thì đủ số 1.000, gã định giết mẹ và rượt mẹ chạy.

Đức Phật đem lòng thương xót, muốn độ gả, bèn hiện ra trước đường. Thấy Phật, ông định giết Phật thay cho mẹ. Nhưng Phật dùng Thần thông và tài biện thuyết mà cảm hóa ông. Nhơn đó, ông qui y, thọ phép xuất gia và đắc quả A La hán.

Vậy thì tiếng Ương quật ma La (Chỉ man) là biệt hiệu mà người đời dùng để gọi ông, vì thấy ông giết rất nhiều người và chặt ngón mà đeo thành xâu!

ƯU Tritessa, affiction, sollicitude (fr) Lo, buồn rầu; như ưu bi, ưu hoạn, ưu sầu. Do ý đó, Ưu cũng có nghĩ a: Tật bệnh: tang khó, cư tang. Đối nghĩa: Hỷ: Mừng, vui.

Quán Vô lượng Thọ Phật Kinh: Thái tử A xà Thế cầm tù vua cha mà soán ngôi, lại giam mẹ một nơi khác, chẳng cho bà đến thăm chồng. Bà lấy làm ưu sầu tiều tụy...Đó là mối Ưu sầu, Ưu khổ của kẻ phàm phu còn kể thân mình. Còn mối lo (Ưu) của hạng Hiền Thánh thì quên mình mà lo cho đời, như nói: Ưu thời mẫn thế.

ƯU BI Sự lo buồn đau xót. Có hai cảnh: 1. Cảnh của hạng phàm phu, hữu lậu, từ nhơn loại cho chí chư thiên, luôn cả các chúng sanh trong Tam giới. Lục đạo. Lòng ưu bi nầy là mũi tên độc đâm lấy mình. 2. Cảnh của hạng Thánh nhơn, vô lậu, tức là lòng từ bi của chư Phật, Bồ tát: Tự mình dứt ưu bi sầu khổ, nhưng ưu bi cho chúng sanh đương đau khổ, lầm lạc.

Niết bàn Kinh: Nếu đức Như lai chẳng có lòng ưu bi, làm sao ngài coi tất cả chúng sanh như con một của ngài là La hầu La? Đức Như lai, tùy thuận thế gian, thị hiện ra lòng ưu bi.

ƯU HẢI Biển ưu sầu. Lời thí dụ: Lòng lo lắng buồn rầu của người ta thâm thẩm như biển, nên kêu là ưu hải.

ƯU HỎA: Lửa ưu phiền. Những kẻ lo lắng buồn rầu thì nghe trong tim gan mình bức rức bóng nảy dường như bị lửa đốt, vì lẽ thí dụ ấy nên gọi là Ưu hỏa.

ƯU NGỤC Cảnh lao ngục ưu phiền, ưu sầu tức là lao ngục. Khi người ta lo rầu thì thấy mình khổ não dường như mình bị nhốt ở khám đường, cho nên kêu là ưu ngục.

ƯU THẾ Cảnh đời buồn thảm. Ở cõi thế giới nầy, ở đời nầy, không ai là khỏi tứ khổ, bát khổ; mỗi giờ, mỗi phút, người ta đều lo sợ chẳng an. Vì vậy nên gọi cõi nầy, đời nầy là ưu thế. Lại ưu thế cũng có nghĩa: Cảnh đời đáng buồn chán, vì nó chóng qua như mây nổi, vì nó không chắc chắn như đám lục bình trôi.

ƯU BA CÚC ĐA Upagupta (scr). Cũng có chỗ viết: Ưu bà quật đa. Tổ sư thứ tư Tây Thiên. (Xem: Ưu bà quật đa).

ƯU BA ĐỀ XAÙ (KINH) Upadêsa (scr). Chữ âm theo Phạn, dịch nghĩa: Luận nghị Kinh. Ưu ba đề xá kinh là một thể trong mười hai thể thuyết pháp của Phật, một bộ loại trong Thập nhị bộ kinh.

Trong đời thuyết pháp của Phật, có những khi Phật luận nghĩa, phân biệt, giảng rộng, nói rõ các tướng mạo. Các bài Luận nghị như vậy trong kinh điển Phật giáo, kêu chung là Ưu ba đề xá kinh.

ƯU BA KIẾT Upakùta (scr). Một vị tu trì có đạo hạnh. Ông đứng ra lo liệu sự phân phát xá lợi của Phật sau khi thiêu xác thân của Phật. Lúc ấy, những vị đến để lãnh xá lợi, ai cũng muốn phần mình nhiều, nên cãi cọ cùng nhau. Ông Ưu ba Kiết bèn phân xá lợi ra làm ba phần bằng nhau: một phần phát ra cho chư Tiên (Thiên), một phần phát ra cho chư Long, và một phần phát ra cho tám vị vua trong cõi Thiên trúc.

ƯU BA LY Oupali (scr). Một vị Đại La hán, Đại đệ tử của Phật Thích ca. Cũng viết: Ưu Bà Ly. Tàu dịch: Cận thủ, Cận chấp. (Ở gần bên nhà giữ lấy, mà nắm lấy). Ông vốn là một người thợ cạo của chư vị công tử họ Thích ở thành Ca tỳ la vệ (Kapilavatou), Ưu Ba Ly xuất gia làm đệ tử Phật, đắc quả La hán và được Phật khen là Trì Luật đệ nhứt.

Một hôm, sáu ông hoàng họ Thích: A na luật, cũng có chỗ dịch A Nậu Lâu Đà (Anourouddha) Bạc Đề (Bhadrika), Bhrigou, Kim Tỳ La (Kimbila), Đề Bà Đạt Đa (Devadatta) và A Nan Đà (Ananda) dắt nhau đi xuất gia, gặp người thợ cạo Ưu Ba Ly, bèn cởi đồ trang sức, tất cả châu báu mà cho. Người thợ cạo hỏi thăm, mới hay sáu ông ấy đến thọ giới nơi đức Phật. Nghĩ rằng người ta giàu sang đúng bực mà bỏ tất cả gia thế, còn mình lại đi lãnh châu ngọc người ta thảy ra sao ? Lại còn giữ cái tiệm cạo râu mà làm gì? Ưu Ba Ly liền treo châu báu trên cây, nguyện cho đồ cho người nào gặp được; rồi chạy theo sáu ông hoàng để thọ Pháp xuất gia. Sáu ông hoàng ứng đi cùng Ưu Ba Ly và giao rằng đến nơi sẽ để cho Ưu Ba Ly thọ giới trước, sự ấy để chứng tỏ rằng sáu ông lòng hủy bỏ sự phân chia giai cấp.

Ưu Ba Ly rất tinh tấn trong việc thiền định, nên chẳng bao lâu thì đắc quả La hán.

Trong Soạn Tập Bá Duyên Kinh (Một trăm bài Kinh Phật, Avadâna Cataka) nói rằng có năm trăm vị công tử họ Thích xuất gia đầu Phật, thấy ông La hán Ưu Ba Ly thì chẳng lại chào, vì còn tự trọng rằng mình là người hoàng tộc. Song đức Phật hội chư vị công tử lại, sắc truyền lại chào Ưu Ba Ly, vì trong Giáo hội của Phật chỉ kể hạnh đức chớ không kể trước vị xã hội.

Đến chừng Phật tịch được tám tháng, đại đức sơ tổ Ca Diếp nhóm chư Đệ tử đắc quả La hán 500 vị hội Kết tập tại một cảnh động gần thành Vương xá (Raiagriha). A Nan thì đọc lại những Kinh. Ca Diếp đọc lại những bài Luận. Còn Ưu Ba Ly đọc lại những bài Luật. Như vậy là là các ngài soạn thành ba Tạng: Kinh, Luật, Luận.

Tạng Luật mà Ưu Ba Ly đọc có ba phần:

1. Pâtimokka (Ba la đề mộc xoa) giới hạnh các sư.

2. Mahâvaggas biên ra phép tắc về cuộc nhập môn, xin tội, nhập hạ, việc cúng kiến trong các kỳ lễ và sự bố thí thuốc men, y phục, với điều luật và quyền hạn của Giáo hội.

3. Cullavagga là những điều luật về sự thưởng phạt, cách căn ngăn sự lộn xộn, việc cất chùa xây tháp, phận sự của bổn đạo đối với Tăng chúng.

ƯU BA NI SA ĐÀ Upanisad (scr). Một bực đại A la hán, một trong 1250 vị đệ tử La hán của đức Phật Thích Ca.

Trong khi Phật giảng Kinh Thủ Lăng Nghiêm (Suramgama) tại Kỳ hoàn Tinh xá ở thành Thất la Phiệt, Ưu Ba Ni Sa Đà với những vị dưới đây là những thượng thủ trong hàng để tử: Đại Trí Xá Lợi Phất, Ma Ha Mục Kiền Liên, Ma Ha Câu Hy La, Phú Lâu Na Di Đa La Ni Tử, Tu Bồ Đề.

Thủ Lăng Nghiêm Kinh, quyển 5: Ông Ưu Ba Ni Sa Đà, trong khi xuất gia, nhờ quán tưởng cái thân sắc bất tịnh, quán tưởng cái thể xát thành xương cốt rồi nát ra thành vi trần. Ông nhờ chán lìa cái sắc tướng mà đắc quả La hán. Cho nên Phật ấn cho ông cái tên là Ni Sa Đà (Nisa), dịch nghĩa: Sắc Tánh.

ƯU BÀ DI Upaikâ (scr) Femme, Fille, laique (fr) Cũng kêu: Tín nữ Đàn bà tu tại gia, giữ ngũ giới hoặc Bát giới. Còn người đàn ông tu tại gia, thì kêu là Ưu bà tắc Upâsaka, dịch nghĩa: Thiện nam, cư sĩ.

Theo lịch sử đức Thích tôn, mấy người Ưu bà di đầu tay là mẹ và vợ của chàng Da Xá. Lúc ấy, vừa thành Đạo, đức Phật ngự đến vườn Lộc dã (Parc aux gazelles) xứ Ba la nại mà thuyết pháp với năm vị chơn nhơn, thì chàng Da xá đến nghe và mộ quá nên xin thọ Giới xuất gia. Cha, mẹ và vợ của Da Xá hay được, tính đến ngăn cản chàng, song lại cũng ái mộ quá, nên cũng xin thọ giới luôn, song thọ giới tu tại gia.

(Xem: Ưu bà tắc).

ƯU BÀ ĐÀ DA Upadhyyay (scr). Chữ Phạn, cũng viết: Ô Ba Đà Da, dịch nghĩa: Hòa thượng Thân giáo sư.

(Xem: Hòa thượng).

ƯU BÀ QUẬT ĐA Upagupta (scr). Cũng có chỗ viết: Ưu Ba Cúc Đa. Con của Quật Đa (Gupta), Tổ sư thứ tư trong hai mươi tám vị Tổ sư nối Y Bát chấp chưởng đạo Phật ở Ấn độ. Đệ tử của Thương Na Hòa Tu (Canavasa), Tổ sư thứ ba. Ngài gốc ở nước Trá ly.

Sự thông minh trên đường tu học của ngài phát hiện ngay từ khi ngài còn mười hai tuổi. Sử còn ghi rằng ngài có một phương pháp rất hay mà ngài tùy dùng từ lúc nhỏ để

thống trị tâm trí, kiểm điểm đức hạnh và trau giồi lương tâm. Ngài lấy những viên đá trắng mà làm tư tưởng tốt và dùng những viên đá đen mà làm tư tưởng xấu. Mỗi ngày hễ tưởng việt xấu thì để qua đá đen, tưởng việc tốt thì để qua đá trắng. Lúc đầu, đá đen nhiều lắm, chính ngày kiểm điểm thấy tư tưởng xấu rất nhiều. Lần lần về sau, đá đen một ngày một ít, đá trắng một ngày một nhiều. Cho đến khi lừa lọc chỉ còn đá trắng mà không có một viên đá đen, bấy giờ ngài đã vững lòng rồi. Từ đó ngài thành một nhà Đại đức, đáng nối nghiệp Phật mà la Tổ sư.

Ưu Bà Quật Đa vì rất tin tấn mà làm Phật sự, cho nên người đồng thời xưng tặng ngài là đức Phật không có 32 tướng chánh và 80 tướng phụ (Vô tướng hảo Phật).

ƯU BÀ TẮC Upasaka (scr). Laic (fr). Người đàn ông con trai có lòng lành, qui y Tam Bảo, nhưng ở tại nhà mà tu học. Cũng gọi: Thiện nam, Cư sĩ, tàu dịch: Cận sự nam. Còn người đàn bà con gái tu tại gia, thì gọi là Ưu bà di (Upasika), Tín nữ, Cận sự nữ. Ưu bà tắc, Ưu bà di là chữ Phạn, có ý nghĩa nầy: Người nam, người nữ ở xa, nhưng hằng tưởng nhớ Tam Bảo.

Người ấy đáng gọi là Thiện nam, tín nữ, tuy cái thân thì ở xa Tam Bảo, nhưng cái tâm chẳng lìa Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng).

Hồi đức Thích Tôn mới thành đạo, hai vị Ưu bà Tắc đầu tay của ngài là hai người thương khách Bạc lệ ca (Bhallika) và đế lê phú bà (Trapusha). Hai người nầy cúng dường cho Ngài, hồi Ngài ngồi đại định ở gốc cây Bồ đề, trước khi ra đi truyền Đạo.

Người nam nào có thọ Tam qui (Qui y Phật, Qui y Pháp, Qui y Tăng), có thể gọi là Ưu bàTắc.

Lại nữa, kêu là Ưu bà tắc, là người thiện nam vừa tin cậy vào ngôi Tam bảo, vừa giữ một giới sắp dẫn cho đến năm giới nầy:

1. Chẳng sát sanh,

2. Chẳng trộm đạo,

3. Chẳng tà dâm,

4. Chẳng vọng ngữ,

5. Chẳng ẩm tửu.

Giữ đủ Năm giới, kêu là trì Ngũ giới. Ai dõng mãnh thì có thế nguyện trì Bát giới, tức là thêm ba giới nữa.

6. Chẳng dùng hoa, phấn, dầu,

7. Chẳng xem hát xướng, kỹ nhạc,

8. Chẳng nằm giường cao, nệm rộng.

Người Ưu bà tắc có lòng thành, nên tránh năm việc buôn bán nầy: 1. Khí giới, 2. Người, 3. Thịt, 4. Rượu (nha phiến), 5. Thuốc độc.

Người Ưu bà tắc nên cúng dường chư Tăng và hộ trợ Tam Bảo. Đó là một cách tu đạo phước đức vậy

ƯU BÁT LA: Utpala (scr.), Udambara (scr.), Ưu bát la (Utpala): Tên một vị Long vương, cung điện nơi Biển cả.

Hồi đức Phật Thích Ca diễn kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Ưu bát la Long vương với bảy vị Long vương khác, mỗi vị đều có dắt theo rất nhiều quyến thuộc loài rồng, hiện đến núi Kỳ xà quật mà Phật thuyết pháp. (Xem: Long vương).

Ưu bát la (Udambara) tức là Ưu đàm bát, Ưu đàm, dịch nghĩa: Linh Thụy, Khởi Không, Không Khởi là thứ hoa rất hiếm, chỉ nở ra khi có bực Luân vương xuất thế hay có Phật ra đời mà thôi. (Xem: Ưu đàm bát hoa). Ưu bát la là một loại hoa sen.

Niết bàn Kinh: Tỷ như hoa Ưu bát la, hoa Bát đầu ma, hoa Câu vật đầu, hoa Phân đà lợi là những thứ hoa tuy sanh ra nơi bùn lầy, nhưng chẳng hề bị bùn lầy làm ô uế. Cũng như thế, những chúng sanh tu hành theo "Đại Niết bàn" là Kinh điển vi diệu nhứt, tuy là có phiền não, nhưng chẳng hề bị phiền não làm ô uế. Tại sao vậy? Là vì họ hiểu biết Tánh, Tướng và Lực của đức Như lai...

Tỷ như ánh sáng mặt trăng làm cho các hoa Ưu bát la đều nảy nở và trở nên tươi đẹp, sáng rỡ. Phép Nguyệt ái Tam muội cũng như thế, nó làm cho lòng lành (thiện tâm) của chúng sanh nảy nở như hoa.

ƯU BỒ ĐÀ BÀ. Upovasatha (scr.) Viết tắt: Bố tát. Dịch: Thuyết giới, Tụng giới, Đoạn diệt điều ác, tăng trưởng điều thiện. (Xem: Bố tát).

ƯU ĐÀ DI. Oudâyin, Oudayi (scr.) Một vị Thinh văn La hán, đệ tử của Phật Thích Ca. Ưu Đà Di là người ở thành Ca tỳ la vệ (Kapilavastou), quê hương, nơi giáng sanh của đức Phật. Ông là con của một người Bà la môn ở trào vua Tịnh Phạn (couddhodana), cha của đức Phật. Lúc nhỏ, ông từng làm bạn với Thái tử. Đến khi Thái tử xuất gia, ông làm quan nơi triều vua Tịnh Phạn. Chừng Thái tử thành

Phật và đi hóa độ ở các nước, vua Tịnh Phạn có phái ông đi sứ thỉnh Phật về thành Ca tỳ la vệ, vì vua rất nhớ con. Khi thấy Phật, Ưu Đà Di bèn thụp lạy Phật và xin thọ Giới xuất gia, làm đệ tử. Sau khi ấy, ông đắc quả La hán. Lúc Phật định trở về viếng vua cha, chính Ưu Đà Di dùng phép thần thông, lướt mây đến báo tin ấy với vua.

Đến khi gần nhập Niết bàn, nhơn thuyết Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, đức Phật có thọ ký quả Phật cho Ưu Đà Di một lượt với năm trăm vị Tỳ kheo La hán. Ngài phán rằng năm trăm vị ấy lần lượt sẽ thành Phật, đồng một hiệu là Phổ Minh (Samantaprabhâsa) Như Lai.

ƯU ĐÀ DIÊN. Udayana (scr.) Cũng viết: Ưu Điền, vua xứ Câu đàm di (Kausambi). Ưu Đà Diên có qui y thọ Giái nơi Phật Thích Ca. Ông là người đồng thời với Phật.

Nhơn đức Phật ngự đến nước Câu đàm di, vua Ưu Đà Diên có qui y và có cho con là hoàng tử Râshtrâpala thọ Giới xuất gia.

ƯU ĐÀ NA (KINH). Udana (scr.) Ưu đà na là chữ âm Phạn, dịch nghĩa: Tự thuyết. Ấy là một thể trong 12 thể thuyết pháp của Phật. 12 thể ấy kêu là Thập nhị bộ Kinh. Vì không có ai khải thỉnh, mà tự nhiên Phật thuyết pháp, cho nên kêu là Ưu đà na. Tất cả các bài như vậy trong Kinh điển Phật kêu chung là Ưu đà na Kinh.

Niết bàn Kinh, quyển 15: Sao kêu là Ưu đà na Kinh? Như lối bốn năm giờ chiều, Phật nhập thiền định và giảng rộng lẽ cốt yếu của Pháp với chư Thiên. Lúc ấy, các vị Tỳ kheo đều nghĩ rằng: "Hiện giờ, đức Như lai làm việc chi đó vậy?" Sáng ngày, Phật ra khỏi cơn Thiền định. Chẳng ai hỏi ngài, nhưng ngài biết được tâm ý của các vị Tỳ kheo, liền đó ngài tự nhiên phán rằng: "Nầy chư Tỳ kheo! Nên biết rằng đời sống của chư Tiên rất dài..." Hoặc ngài phán rằng: "Nầy chư Tỳ kheo! Lành thay là sự vì người, sự chẳng cầu danh lợi cho mình! Lành thay là lòng thiểu dục! Lành thay là lòng tri túc!... Lành thay là sự tịch tĩnh!..." Những Kinh pháp như vậy, không ai hỏi mà Phật diễn giảng, kêu là Ưu đà na Kinh.

ƯU ĐÀM BA LA Udambara (scr.) Cây Ưu đàm ba la sanh hoa Ưu đàm ba la, ba ngàn năm mới trổ một lần, nhằm kỳ có Luân vương xuất thế hoặc có Phật ra đời. Cho nên cũng viết: Ưu đàm bát hoa, Linh thụy hoa.

ƯU ĐÀM BÁT HOA Udambara (scr.). Kêu tắt: Ưu đàm hoa. Cũng viết: Ưu đàm ba la hoa, Ưu bát hoa, Ưu bát hoa. Dịch nghĩa: Linh thụy hoa (Hoa điềm linh); cũng có nghĩa: Khởi Không, Không Khởi. Hoa của cây Ưu đàm ba la. Cây linh nầy mấy ngàn năm mới trỗ hoa; khi hoa trỗ, thì có bực Luân vương xuất thế, hoặc có Phật ra đời. Vì vậy nên gọi là Linh thụy hoa (Udambara).

Trong Kinh Pháp Hoa, Phật thường nói rằng: Thật khó mà gặp hoa Ưu đàm, cũng như khó mà gặp Phật ra đời và khó mà nghe được Phật thuyết Kinh Đại thừa đưa vào Phật huệ.

Vô Lượng Thọ Kinh: Bồ tát (Phật Di Đà hồi còn làm Bồ tát) hơi miệng thơm sạch như mùi hoa Ưu bát la, các lỗ chơn lông trong mình đưa ra mùi hương chiên đàn, cái hơi thơm ấy xông khắp vô lượng thế giới.

ƯU ĐIỀN (VƯƠNG) Udayana (scr.) Vua Ưu Điền cai trị xứ Câu đàm di (Kausambi), hồi Phật Thích Ca trụ thế. (Xem: Ưu đà diên.).

ƯU LÂU TẦN LOA CA DIẾP Uruvilvâkâcyapa (scr.) Một vị Đại Thinh văn, Đại La hán, Đệ tử của đức Phật Thích Ca, dòng Bà la môn, trước tu theo phái Hỏa thần (thờ thần Lửa).

Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp tu rất có hạnh tại xứ Ưu lâu tần loa (Uruvilvaâ) thuộc về nước Ma Kiệt đề (Magađha), cách thành Vương xá (Rajagriha) chẳng bao xa. Ông là huynh trưởng trong ba anh em Ca Diếp. Hai em là: Na đề Ca Diếp (Nadikâcyapa) và Già Da Ca Diếp (Gayakâcyapa), cả ba có đến một ngàn đệ tử (của anh cả 500, của hai em 500).

Đức Phật dùng tài hùng biện mà thuyết pháp giáo hóa Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp và chỉ chỗ mật ẩn về Đạo. Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp bèn quy y. Kế đó, hai em của ông và 1000 đệ tử của ba ông đều xin Phật ban truyền giới hạnh xuất gia và đều đắc quả La hán.

Trong Niết bàn kinh, có chép: Hồi đức Phật mới thành Đạo, Ngài đi đến thành Vương xá để độ vua Tần Bà Xa La, theo lời hứa của ngài với vua ấy khi ngài chưa thành Đạo. Khi đi đến mé sông Ni liên thiền, ngài gặp ông Ca Diếp với năm trăm đệ tử của ông ấy. Lúc ấy, ông Ca Diếp già cả, đã được 120 tuổi.

Trong hội Pháp Hoa, đức phật có thọ kí cho năm trăm vị Thanh văn La hán, mách rằng: Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp với hai em là Già Da Ca Diếp, Na Đề Ca Diếp và tất cả là năm trăm vị La hán, sẽ lần lượt thành Phật hiệu là Phổ Minh (Samantaprabhâsa) Như lai.

ƯU TẤT XOA: Upeksâ (scr.) Upekkha (p.). Chữ Phạn, dịch nghĩa Xả, xả tướng. Cũng dịch: Hành xả, Hộ. Ưu tất xoa là phép tu thứ ba, trong ba phép tu có liên quan với nhau: 1. Xa ma tha (Định), 2. Tỳ bà xá na (Huệ), 3. Ưu tất xoa (Xả).

Ưu tất xoa (Xả) bao gồm bốn nghĩa: 1. Bình đẳng, 2. Bất tránh (chẳng tranh cãi), 3. Bất quan (chẳng nhìn tới), 4. Bất hành (chẳng làm).

Ưu tất xoa (Xả, Hộ) là phần thứ bảy, phần rốt ráo trong bảy phần hợp thành quả Bồ đề (Thất giác ý, Thất giác phần).

(Xem: Xả, Xả tướng.).

-V- VẠN: Dix mille, Ungrand nombre, Tous, Toutes (fr.). Vạn, muôn, mười ngàn. Tiếng dùng để chỉ số rất nhiều người hoặc vật. Tất cả, hết thảy.

VẠN CẢNH. Tất cả các cảnh giới. Như: Vạn cảnh giai không: Tất cả các cảnh giới đều là không.

VẠN ĐỨC. Cả muôn đức lành, vô số công đức. Như danh hiệu của Phật thật là to lớn, oai thần, có cả muôn đức qúy, vô số công đức, nên kêu là Vạn đức Hồng danh. Lại nữa, ai xưng niệm danh hiệu của Phật, cũng được cả muôn phước đức, vì danh hiệu của Phật có tất cả công đức. Như nói: Chuyên tâm trì niệm A Di Đà Phật, Vạn đức Hồng danh.

VẠN HẠNH. Tất cả các hạnh tu. Tất cả các hàng động về Đạo pháp. Như: Vạn hạnh của Bồi tát.

Qui nguyên trực chỉ: Vạn hạnh qui Không, thiên môn nhập thiện (Muôn hạnh tu đều về chỗ Không, ngàn pháp môn đều vào nẻo Lành).

VẠN PHÁP. Muôn pháp. Tất cả các pháp, tất cả mọi sự mọi lý, tất cả mọi vật. Cũng có nghĩa: tự thể, quĩ tắc.

VẠN PHÁP NHỨT NHƯ Muôn pháp đều một bề như nhau. Các pháp đều do nhơn duyên mà sanh ra, ấy là cái lẽ tự nhiên. Pháp đã do nhơn duyên mà sanh ra, thì nó không có cái tự tánh; đã không có cái tự tánh tức là Không. Tức là lấy cái không mà làm tánh vậy. Vạn pháp đều có một tánh Không đó, nên đều như nhau, chẳng phải là hai, đều tương tợ với nhau hết.

VẠN PHÁP NHỨT TÂM: Tất cả các pháp đều do nơi tâm tạo ra, sanh ra. Rời tâm thì chẳng có pháp, diệt cái tâm thức đi thì các pháp đều diệt.

VẠN THIỆN Tất cả các điều lành. Ýù lành, lời lành, việc lành, do ba sự lành ấy mà nảy nở ra muôn việc lành, nên kêu là vạn thiện. Tất cả các điều lành là hạnh tu của Bồ tát.

VẠN TỰ. Svastika (scr.): Chữ vạn. Cũng kêu:

Kiết tường. Ấy là một chữ linh bên Ấn độ, chữ ấy có sức đưa lại, nêu ra các điềm tốt, lành, vui vẻ, phước đức. Vì vậy nên gọi là: Kiết tường, Vạn tự, Đức tự. Sức lành của chữ sâu, rộng như biển, cao lớn như mây.

Chư Phật thế tôn đều có hình chữ Vạn nổi nơi ngực. Ấy là một tướng quí của ngài. Và tóc của các ngài cũng hình chữ Vạn nữa.

Vì chữ Vạn tiêu biểu cho các điều may mắn, phước đức, tốt lành, cho nên ở trước các ngôi Chùa Phật, người ta thường thấy vẽ hình chữ ấy.

Nên chú ý: Không nên viết chữ Vạn ngược. Vì các nhà học đạo cho là bốn cái đầu lửa, quay thuận chiều thì diệt sạch các phiền não, đem lại sự an lạc. Mà quay nghịch chiều thì thiêu hủy các công đức, các thiện căn, thật rất nguy hại.

VÃNG Đi. Đã qua (nhắc lại tích xưa). Đã rồi (nhắc lại chuyện qua rồi). Đi qua, đối với: lai, hoàn (lại, trở lại, trở về)

VÃNG HOÀN. Sanh qua rồi sanh trở lại. Đó là chỗ hồi hướng của người tu pháp môn Tịnh độ. Đem công đức của mình hồi thí lại cho tất cả chúng sanh, khiến cho tất cả đều được sanh qua cõi Tịnh độ củ đức Phật A Di Đà. Đó kêu là vãng tương hồi hướng. Và nguyện cho cùng nhau khi được sanh qua nước đó rồi, thành tựu tất cả công đức benø trở lại cõi này mà giáo hóa cho tất cả chúng sanh, khiến

cho họ thoát khỏi biển sanh tử. Đó kêu là hoàn tương hồi hướng. Người tu Tịnh độ đó phải có chí nguyện như vậy, đó kêu là vãng hoàn nhị hồi hướng (hồi hướng sanh qua cõi Cực lạc và sanh trở lại cõi Ta bà.

VÃNG LAI: Đi qua đi lại. Phật và Bồ tát có đủ thần thông phương tiện, cho nên sự đi lại của các ngài rất dễ dàng, không hề trở ngại. Như đi qua tường bích, đi dến các cảnh Tiên, đi đến các cảnh giới trong vũ trụ, đi đến các thế giới của chư Phật, rồi trở lại chỗ trụ của mình. Các ngài tự ý đi rồi lại, hoặc đi qua đi lại trong nháy mắt.

VÃNG SANH. Sanh qua. Bỏ cõi thế giới ác trược nầy (cõi Ta bà) mà qua cõi thế giới thanh tịnh, yên vui của đức Phật A Di Đà. Đó kêu là vãng. Khi qua đó rồi, thì sanh vào hoa sen. Đó kêu là sanh. Chẳng những chúng sanh ở cõi Ta bà của Phật Thích Ca vãng sanh cõi Cực lạc của Phật A Di Đà, mà ở vô số cõi thế giới khác, những chúng sanh quyết vãng sanh về thế giới đó, thì khi lâm chung được vãng sanh ngay.

Theo quyển "Quán Vô Lượng Thọ kinh" những nhà tu hành khi được vãng sanh, thì phân nhau, tùy theo công đức của mình, mà ở trong chín phẩm đài sen. (Xem: Cửu phẩm vãng sanh, Tứ chủng vãng sanh, Tam bối vãng sanh.)

Lại nữa, những nhà tu hành ở cõi Nam Diêm phù đề nầy hoặc chư Thiên trong các cõi Trời, khi mạng chung, được sanh về cảnh Đâu suất cũng tương đương như cõi Cực lạc, người ta rất thanh nhàn, tự tại, có cung điện bằng thất bảo cho mình ở và được nghe

thuyết pháp lành để dễ bề tăng trưởng tâm bồ đề.

VÃNG SANH QUYẾT ĐỊNH CHƠN NGÔN: Câu thần chú mà ai đọc thì thế nào cũng được vãng sanh, hoặc tụng cho vong hồn ông bà, thì vong hồn ắt được vãng sanh. Kêu tắt: Vãng sanh chơn ngôn, Vãng sanh thần chú, Vãng sanh chú.

Vãng sanh quyết định chơn ngôn hiệp tất cả là 59 chữ:

Nam mô A Di Đa Bà Da (Phạn: Namo Amitabhavyuha, dịch nghĩa: Qui kính đức Vô Lượng Thọ (Vô lượng Quang) tức là đức Phật A Di Đà.

Đa tha già đa dạ (Phạn: Tathagata, dịch nghĩa: Như lai),

Đa diệt dạ tha (Tàu: tức thuyết chú viết, bèn đọc bài chú dưới đây:)

A di rị đô bà tỳ, A di rị đa, tất đam bà tỳ, A di rị đa, Tỳ ca lan đế, Adi rị đa, Tỳ ca lan đa, Già di nị, Già già ra, Chỉ đa ca lệ.

(10 câu trên đều là mật ngữ, đại ý có nghĩa là nhổ tận gốc các nghiệp chướng).

Ta bà ha (là những chữ sau chót trong nhiều câu chú, Phạn: Swâha, có nghĩa: thành tựu, kiết tường; tiêu tai tăng phước, viên tịch, vô trụ, kính Phật chứng minh).

VĂN Nghe, nghe biết, như: Văn Phật thuyết pháp, Văn dĩ thọ trì (Nghe biết rồi thì thọ trì. Hiểu biết, nghe nhiều biết rộng như: Đa văn. Ông A Nan được Phật khen là Đa văn đệ nhứt trong hàng Đệ tử. Mũi ngửi biết mùi, cũng kêu: Văn. Danh tiếng, danh tự, như: Thinh văn, Danh văn. Văn cũng là tiếng tắt, dùng thế cho chữ Đa văn. Nhưng trong Niết bàn Kinh, quyển 35 có chép: Đức Như lai có thuyết đủ 12 bộ kinh (Thập nhị bộ Kinh). Nhưng có những người chỉ tin có 6 bộ thì họ chẳng tin. Vì vậy nên gọi là Văn bất cụ túc (chẳng trọn vẹn hạnh Đa văn).

VĂN DANH Nghe Danh hiệu của Phật, của Bồ tát. Như nói: Ai nghe Danh hiệu của Phật và A Di Đà thì được phước vô lượng, huống chi là tự mình trì niệm?

Trong " Phổ môn phẩm, Diệu pháp Liên hoa Kinh" có chép: Ai nghe Danh hiệu hoặc thấy thân hình của Bồ tát Quan Âm rồi tự xưng niệm, thì thoát khỏi mọi sự khổ

VĂN ĐÀ LA NI Một phép trong bốn phép Đà la ni (Dhârani). Cũng viết: Văn trì đà la ni, Văn trì, Pháp Đà la ni. Đối với những giáo pháp của Phật, nghe rồi thì giữ gìn đều đủ, chẳng hề thất lạc, sai chạy, kêu là Văn đà la ni. (Xem: Đà la ni).

VĂN HUỆ Cái trí huệ phát sanh do sự nghe pháp, đọc kinh. Ấy là một thứ Huệ trong Tam huệ: Văn Huệ, Tư Huệ, Tu Huệ. (Xem: Huệ).

VĂN PHÁP. Sự vật mà mình nghe. Đối với: Kiến pháp (Sự vật mà mình thấy). Tỷ như mình nghe rằng: Chư Thiên ở cõi Thượng thiên, hình tướng cực đẹp, hưởng mọi sự khoái lạc, tự tại. Nhưng chừng ngũ y tướng hiện lại, thì chẳng khỏi cuộc luân hồi khổ não.

Về lúc Sơ Kiếp, người ta có nhiều công đức thượng diệu, thân hình sáng chói, chẳng cần mặt trời, mặt trăng. Nhưng họ chẳng tránh khỏi Sức Vô thường, rồi ra ánh sáng họ tiêu

diệt, mà phước họ cũng tổn giảm.

Lại như bực Chuyển luân Thánh vương, khi ra đời, có đủ Thất bảo và thống nhiếp bốn cõi Thiên hạ, nhưng cũng chẳng tránh khỏi luật Vô thường: suy lão và tử.

Đến như thuở xưa, trên mặt đất nầy, chúng sanh ăn ở một cách an vui, có đủ mọi thứ diệu dược, hoa quả cho họ dùng. Nhưng vì chúng sanh bạc phước, cho nên các thứ ấy tiêu hao dần dần.

Đó tức là Văn pháp. Văn pháp phân ra hai thứ: nội pháp (nội vật), tức là các vật hữu tình, ngoại pháp (ngoại vật) tức là các vật phi tình.

Bực sơ phát tâm Bồ tát nên quán tưởng: Kiến pháp là Vô thường và Văn pháp cũng là Vô thường. (Xem: Kiến pháp).

VĂN TRÍ HUỆ: Tức là Văn huệ đã giải ở trên. Văn trí huệ là một phương pháp tu hành trong sáu phương pháp, Lục Ba la mật. Ấy là một sự tu hành bằng cách nghe thuyết pháp, đọc kinh điển.

Niết bàn kinh: Dầu người tu hành 1. Bố thí, 2. Trì giới, 3. Nhẫn nhục, 4. Tinh tấn, 5. Thiền định, 6. Văn trí huệ, thảy đều nhờ có lòng tin mới mau tới cảnh Đại niết bàn.

VĂN TRI. Tức là Văn Đà la ni (đã giải ở trên). Văn Đà la ni, đọc và viết theo Hán là: Văn trì, vì Đà la ni là tiếng Phạn, dịch là: Tổng trì, Trì. Nghe được giáo Pháp của Phật, rồi giữ gìn trọn đủ, mãi mãi chẳng quên, kêu là Văn trì (Văn Đà la ni)

VĂN SỨC (TÔN GIẢ). kâtyana, Kâtyâyana (scr) Ca Chiên Diên, Ma Ha Ca Chiên Diên. (Xem: Ca- Chiên-Diên).

VĂN THÙ (BỒ TÁT). Mânjuri (scr.). Mondjou-bosatsu (jap). Jampeian (Tib). Cũng viết: Văn Thù Sư Lợi, Mạn Thù Thất Lợi. Tên ngài thường có kèm theo mấy chữ: Pháp vương tử (Phạn: Kumâra; Pháp: Fils de la Loi), vì ngài ở trong pháp mà ra, Trí huệ bao quát tất cả, Văn Thù dịch ra nghĩa: Diệu kiết tường, Diệu Đức. Văn Thù: Diệu, Sư Lợi: Kiết tường, Đức. Như trong Đại Nhựt Kinh dịch tên ngài là Diệu Kiết Tường Bồ tát. Còn trong Vô Lượng Thọ Kinh, Niết bàn Kinh, dịch là Diệu Đức Bồ tát. Lại trong Vô hạnh kinh dịch tên ngài là Diệu Thủ Bồ tát (Bực Bồ tát huyền diệu đứng đầu). Và trong Đại Tịnh Pháp môn Kinh dịch là Phổ Thủ Bồ tát. Ngài Văn Thù là một vị cổ Phật, thành Phật đã vô số Kiếp rồi, song ngài tùy cơ ứng hóa mà hóa độ chúng sanh và truyền bá đạo lý. Về Kiếp quá khứ, ngài làm Phật Long Chưởng thượng tôn vương Như lai. Về kiếp vị lai, Ngài sẽ làm Phật Phổ Kiến Như lai (Phổ Hiện Như Lai).

Hồi đức Phật Thích Ca ra đời, ngài Văn Thù có hiện thân làm Bồ tát hầu gần Phật đặng giúp đức Thích Ca tuyên truyền giáo Pháp. Các miền đạo Phật Đại thừa đều có thờ đức Văn Thù, tượng ngài vẽ ngồi trên lưng Sư tử xanh. Bên Tây Tạng, người ta cũng thờ đức Văn Thù. Và người ta nói rằng đức Ban Thiền Lạt Ma (Tacilhumpo) là hiện thân của đức Văn Thù.

Đức Văn Thù có 108 tên. Ngài đặc biệt về Trí huệ, tiêu biểu cho nền Trí huệ, cho nên người ta cũng gọi ngài là Đại Trí, cũng như người ta gọi ngài Phổ Hiền là Đại Hạnh Và

ngài Quan Âm là Đại Bi. Chính ngài Văn Thù khởi thỉnh đức Thích Ca diễn giải về Phật Dược Sư, cũng như đức Di Lặc khơi thỉnh Phật tổ giảng Kinh Diệu Pháp liên Hoa, cũng như đức Tu Bồ Đề khởi thỉnh Phật diễn kinh Kim Cang.

Phái Mật tông (Chơn ngôn tông) thờ đức Văn Thù làm một vị Bồ tát rất trọng yếu. Ngài có truyền ra câu thần chú tám chữ rất anh linh: ÚM ÁC VĨ RA HỒNG KHỨ TÁ LẠC.

Trong Diệu Pháp Liên hoa Kinh, ngài Văn Thù Bồ tát có hỏi Phật Thiùch Ca về cách thức giảng kinh Pháp Hoa ở các đời sau. Nhơn đó, Phật giảng với Văn Thù phẩm "An lạc hạnh". Cũng trong Diệu Pháp Liên hoa Kinh, phẩm Đề Bà Đạt Đa, ngài Văn Thù Sư Lợi có xuống dưới biển, thuyết kinh Pháp Hoa mà độ cho vô số chúng sanh được đắc đạo. Trong số ấy, có con gái của Long Vương Ta Kiệt La mới tám tuổi mà được thành Phật.

Trong " Thủ lăng Nghiêm Kinh"quyển nhứt, đức Phật Thích Ca có đọc bài thần chú, dạy ngài Văn Thù Bồ tát đem chú ấy đến nhà cô dâm nữ Ma Đăng Già mà giải thoát ông A Nan khỏi tay dâm nữ và bắt luôn nàng dâm nữ ấy về chỗ Phật đương ngự với chư đệ tử.

VÂN LÔI ÂM TÚC VƯƠNG HOA TRÍ (PHẬT). Djaladhara gardjtaghôchasusva nakchatrarâdja- samkusumitâđhibjna (scr.). Một đức Phật Như lai hồi đời quá khứ cách đây vô lượng vô biên kiếp. Hồi ngài thành Phật, cõi thế của ngài tên là Quang Minh trang nghiêm (Vairôtchanaracmi-pradi-mantita), Kỳ Kiếp của ngài tên là Hỷ Kiến (Priyadaicana).

Hồi đức Phật Vân Lôi Âm Túc Vương Hoa Trí ra đời, có cả gia quyến Vua Diệu Trang Nghiêm (Cubhavyùha) xuất gia đầu Phật: Vua Diệu Trang Nghiêm tức Hoa Đức Bồ tát có nghe Pháp do đức Phật Thích Ca thuyền ra. Hoàng hậu Tịnh Đức (Vimaladattâ) tức là Quang Chiếu Trang nghiêm Tướng Bồ tát, hai hoàng tử Tịnh Tạng (Vimalagarbha), Tịnh Nhãn (Vimalanêtra) tức là Dược Vương Bồ tát, Dược Thượng Bồ tát, đều là Bồ tát đại danh có dự nghe Phật Thích Ca thuyết kinh.

VÂN LÔI ÂM VƯƠNG (PHẬT). Mêgha-dundubhisvararâdja (scr.), Một đức Phật Như lai hồi đời quá khứ, cách nây vô lượng vô biên Kiếp. Hồi ngài thành Phật, cõi thế của ngài tên là Hiện nhứt thiết thế gian (Sarvabuddhasàmdarcana). Kỳ kiếp của ngài tên là Hỷ Kiến (Priyadarcana).

VẬT THÍ. Thí Vật. Bố thí bằng của cải đồ vật. Cũng kêu: Tài thí, là một cách trong ba cách bố thí. (Tam thí): 1. Vật thí (Tài thí). 2. Pháp thí, 3. Vô uý thí.

Vật thí (thí vật) như thí đồ ăn, đồ mặc, đồ dùng, vàng, bạc, châu báu thì dễ; chớ thí Pháp lý, đạo đức, thí lòng chẳng sợ thì khó, cần phải bực tu học cao siêu mới được.

VỆ THẾ SỰ: Vaiseshika (scr.). Một phái triết học đạo đức thưở xưa ở Thiên Trúc, sáng lập bởi ông Ca Na Đạt (Kanada). Hồi đức Phật thuyết pháp giảng kinh ở Thiên Trúc, thì ở đó đã có nhiều tín đồ trong phái Vệ thế sư. Cũng viết: Tỳ thế sư .

VỆ THẾ SƯ LUẬN: Kinh luận của phái ngoại đạo Vệ thế sư (Vaiseshika). Hồi đức Phật hoằng hóa đạo lý ở Thiên Trúc, lần lượt diễn giảng Thập nhị bộ Kinh, thì ở đó đã có các

kinh luận của nhiều phái ngoại đạo, như Tứ Tỳ đà luận (Tứ Minh), Tỳ già la luận, Vệ thế sư luận, Ca tỳ la luận.v.v..

VI. Mầu nhiệm, tinh tế, không thể xét cho tận, bàn cho cùng.

VI DIỆU. Huyền bí và tinh tế. Cái pháp thể sâu kín, ẩn nhẹm, thanh tịnh, ấy là vi. Tinh thông, khéo léo, đạp đã tuyệt trần, không có thể dùng ý mà xét, dùng lời mà bàn, ấy là diệu.

Như: Pháp Phật là Pháp vi diệu.

Cảnh Cực Lạc thế giới là cảnh vi diệu.

Phép Thiền định (Tam muội) của chư Thánh là phéùp vi diệu.

VI HÀNH: Những Phương pháp thi hành một cách vi diệu; những sự hành động tỷ mỷ, sâu kín từ trong tâm ý. Theo thế thường, vi hành cũng có nghĩa: Đường nhỏ, sự đi đường kín đáo, không để cho người ta biết.

VI MẬT: Vi diệu và bí mật. Những Pháp kín đáo huyền bí không thể truyền cho kẻ Phàm tục, không để cho kẻ ngoại đạo biết, vì họ không hiểu nỗi, không thi hành được mà thành ra có hại cho họ. Có những Phép vi mật mà giữa Phật với Phật biết với nhau, Bồ tát với Bồ tát hiểu với nhau, thầy trò đồng môn phái truyền thọ cho nhau.

VI TẾ: Nhỏ mà mịn, khó mà phân tích ra. Vi tế đối với thô trọng. Như phiền não có vi tế, có thô trọng. Những kẻ ngu đần, chậm lụt thì vướng những mối phiền não thô trọng. Còn những bực khôn lanh, sắc sảo còn nhiễm những mối phiền não vi tế. Cho đến các hàng Tiên ở cõi Sắc giới và cõi Vô sắc giới, cũng còn phiền não vi tế.

VI TIỂU TỘI. Những sự khuyết phạm vụn vặt, nhỏ nhít. Trong cụ túc giới của Tỳ kheo và Tỳ kheo ni, có một trăm năm điều phải cần học cho biết đặng giữ mình cho thanh bạch, kêu là Bá chúng học pháp hay là Vi tiểu tội. Nhà sư nào lỡ có phạm thì tự sửa lấy mình, ăn năn sám hối nơi lòng là đủ, chớ khỏi ra trước ban Tăng già mà cầu xin sám hối. Vì những sự khuyết phạm nhỏ vặt, chẳng hại giới thể của nhà tu hành, cho nên kêu là Vi tiểu tội.

VI TRẦN. Grains de poussière infiniment petits: Những mảy bụi nhỏ rức. Sắc thể mà nghiền ra thành mảy mún nhỏ rức, những mảy mún nhỏ rức không thể phân tách đó, kêu là vi trần. Tiếng vi trần nhà Phật nghĩa là mường tượng như tiếng nguyên tử (atome) của nhà Hóa học (Chimiste).

Mỗi cõi thế giới đều do Hằng hà sa số, vô lượng, vô biên vi trần hiệp lại mà thành. Chừng thế giới tan rã, thì sắc thể cũng lại tan biến ra vi trần. Cho nên, theo con mắt nhà đạo đức quan sát, thì thế giới chỉ là vi trần thôi.

Thủ Lăng Nghiêm Kinh gọi món chỉ nhỏ hơn hết là Vi trần.

Chương sở tri luận: Ngươi hãy xét qua tính chất của cõi đất, thô là cõi đại địa, tế là hột vi trần. Bởi trong thế giới có chẳng biết là bao nhiêu Vi trần, cho nên mỗi khi chỉ một số nhiều không thể kể, đếm thì người ta gọi là Vi trần số. Như: Vi trần số Bồ tát, Vi trần số

thế giới.

VI ĐÀ. Skanda (scr.).Génie protecteur de la Doc-trine (fr.). Vi Đà là thần hộ pháp mà mình thấy tượng ở các chùa. Ngài là loại thần chấp Kim cang, tay cầm cái chày bằng Kim cang. Cũng kêu là: Vi côn, vốn là bực Thiên đại tướng quân của Tứ Thiên Vương, ngài thường vãng lai các chùa mà ủng hộ Phật pháp. Ngài cũng là một vị thiên thần trong đạo Bà la môn, cũng hộ trì những người tu hành Bà la môn giáo. Hồi mới giáng sanh, đức Phật có vào đền thờ chư Thiên thần Bà la môn mà viếng. Các vị Thần, như Đại tự tại Thiên, Phạm Thiên, Vi Đà, Ca Chiên Diên v.v, đều bước xuống ngôi vị mà đảnh lễ đức Phật.

Muốn được thần Vi Đà ủng hộ trong khi mình trì Kinh, nên niệm câu chú nầy:

Nẳng mồ Tô tất đế, đa rị đa rị, Mạng đa Mạng đa, Ta bà ha.

Chớ lộn: Vi đà là Thần hộ Pháp, Phạn: Skanda.

Di Đà là đức Phật giáo chủ cõi Cực lạc Thế giới, Phạn: Amitabhâ.

VI ĐÀ (LUẬN). Védas (scr.) Bốn bộ kinh luận cốt yếu của Bà la môn giáo bên Thiên Trúc. (Xem: Phệ đà).

VI ĐÀ LA. Loài ác quỉ Vi đà la. Cũng kêu: Tỳ đà la. Ấy là loài quỉ mặt đỏ sắc đỏ, ưa phá hại những người mới phát tâm tu niệm, hay cản trở người ta cầu đạo.

Trong Diệu Pháp Liên hoa Kinh, ngài Phổ hiền Bồ tát có nguyện với Phật rằng ngài sẽ ủng hộ những người trì Kinh Pháp Hoa, không để cho loài Vi đà la và các ác thần, ác quỉ tầm dịp phá hại nhà tu hành.

VI ĐỀ HY. Váidêhy (scr.). Bà phu nhơn Vi Đề Hy là vợ vua Tần Bà Sa La (Bimbisara) ở thành Vương xá (Rajagrha), nước Ma-kiệt-đề (Magadha), đồng thời với Phật Thích Ca và là đệ tử tại gia của Phật. Tên bà có nghĩa: Tư duy (Suy xét), Tư thắng (Suy xét cao trổi).

Bà khổ nỗi vì chồng bà bị con là Hoàng Tử A-xà-Thế (Ajatacatrou) giết mà soán ngôi, và bà cũng chán cõi Ta bà ác trược, nên bà cầu Phật chỉ cho bà một cõi Tịnh để sanh về đó. Phật bèn chỉ cõi Cực lạc của đức Phật A Di Đà và chỉ phương Pháp quán tưởng cho bà tu tập đặng vãng sanh về đó.

Đại để phương pháp ấy là:

1. Nuôi dưỡng cha mẹ, phụng sự thầy và giữ Thập thiện.

2. Lập nguyện và trì giới.

3. Hết lòng tin luật Nghiệp quả, tu học các pháp Đại thừa và thường niệm danh hiệu Phật A Di Đà danh hiệu hai vị Bồ tát hầu theo ngài Quan Thế Âm và Đại Thế Chí.

Bà vâng lời Phật mà tu học nên bà và chồng là cựu vương Tần Bà Sa La đều được vãng sanh cõi Cực lạc thế giới của đức A Di Đà.

VI NỮU (THIÊN). Vishnou (scr.) Có nghĩa: Biến tịnh, người ta cũng đọc tên ngài là Đại Tự Tại Thiên.

Hồi Kiếp ban sơ, Ngài sanh ra nơi miền đại thủy, Ngài có một ngàn đầu, hai ngàn tay: từ chỗ rún của Ngài, mọc lên một tòa sen lớn, trên tòa sen hóa sanh ra ngài Phạm thiên vương.

Theo Kinh Vệ Đà (Védas), Vi Nữu là thần Bảo tồn, hiện thể của Thái dương kinh, truyền bá ra bởi đạo sĩ Krichna, một nhà tu ở núi Hy mã lạp sơn trước khi Phật Thích Ca ra đời.

Bởi Vi Nữu là thần bảo tồn, bảo hộ, phái đồ là hạng người yêu quí cõi đời, cho nên trong việc cúng thần Vi Nữu, người ta có đặt ra một ban nhạc để múa hát cho vui, ban nhạc gồm có những đồng nữ do đền thờ nuôi dạy, mỗi khi lễ thần Vi nữu thì ban nhạc nữ, múa hát cho vui và ca tụng công đức đấng thần minh.

VỊ. Mùi của vật đối với lưỡi, như Lục vị. Sự cảm giác của miệng lưỡi mà nhận ra ngon hoặc dở, dịu hoặc thô. Tiếng gọi mỗi món ăn như: ngũ vị, ngũ chủng ngưu vị. Đồ ngon mà cái miệng thích ăn, như nói: Tham trước ư vị. Ấy là một trần trong Lục trần, một sở dục trong Ngũ dục.

Về nghĩa bóng, thì vị nghĩa là: Ý thú. Như Phật nói: Tỷ như biển thì có một vị là vị mặn, Đạo ta cũng có một vị là vị giải thoát. Lại có nghĩa: Sở thích. Như: tam chủng vị (xuất gia vị, đọc tụng vị, tọa thiền vị), Bát vị của Đại thừa, của Đại Niết bàn.

Về vị là mùi vị, đồ ăn uống, thuốc thang, thì có hai thứ: thứ độc và thứ không độc. Vị độc thì người ta không ưa, chỉ điều hòa mà làm thuốc thôi. Còn vị không độc mà ngon lành thì người ta dùng mà trưởng dưỡng thân thể.

VỊ NHẬP: Một Sự thiệp nhập trong Thập nhị nhập. Thức ăn uống từ ngoài đưa vào miệng lưỡi, kêu là vị nhập. Còn miệng lưỡi thiệp nhập với món ăn uống, thì kêu là thiệt nhập. Do hai cái vị nhập và thiệt nhập mà người ta nhận thấy ngon ngọt mà ưa thích.

VỊ TRẦN. Một trần cảnh trong Lục trần. Vị trần đối với thiệt căn: Ngoài là đồ ăn uống, kêu là vị trần; trong là cái lưỡi, kêu là thiệt căn.

Những kẻ ham mê ăn uống, ưa rượu thịt, vì cái Vị trần mà trở nên u tối, để mất cái chơn tánh. Nhà sư thanh bạch, không vướng vào cái Vị trần, cho nên ăn vừa đủ bổ thân thể, chọn những rau cải, trái cây, chỉ coi đồ ăn là món thuốc trị bệnh đói mà thôi. Ấy là hạng người biết diệt cái Vị trần.

VỊ TRƯỚC. Tham trước món ăn, ham ăn. Nhà tu hành mà còn ham ăn cho ngon miệng, thì kêu là vị trước.

VỊ: Chưa, Pháp: Pas encore. Chưa có, chưa đến, về sau. Như: Vị lai, Vị sanh.

Không, Không có, Không hề, Pháp: Pas, Jamais. Như: Vị tằng, Vị thường.

VỊ LAI. Anâgata (scr.) Mirai (jap). Futur (fr.) Chưa đến, về sau. Đối với hiện tại, quá khứ. Đức Di lặc là Phật vị lai, đức Thích Ca là Phật hiện tại, đức Ca Diếp là Phật quá khứ. Đó

là ba đức Phật vị lai, hiện tại, quá khứ.

Còn về Kỳ Kiếp (mỗi kỳ Kiếp có trăm vạn năm), kiếp vị lai là Tinh tú Kiếp, Kiếp hiện tại là Hiền kiếp. Ở Hiền Kiếp, có 1.000 đức Phật ra đời, đức Thích Ca là đức Phật thứ bảy. Kiếp quá khứ là Trang nghiêm Kiếp.

VỊ SANH OÁN. Ajatsatrou (scr.) Vị Sanh Oán là tiếng dịch nghĩa chữ A Xà Thế (Ajatasatrou), nghĩa là: người chưa sanh ra mà đã có mối oán thù với cha. Xem: A-xà-thế.

VỊ TẰNG HỮU: Adbhutadharma (scr.) Vị tằng hữu là tiếng dịch. Chữ Phạn A-phù-đà-đạt-ma.

Vị Tằng hữu, Vị tằng hữu pháp là những phép, những chuyện chưa từng có không hề thấy, vượt khỏi sức tin và sức nhận của người đời.

Trong các Kinh điển do Phật thuyết, có những đoạn Vị tằng hữu pháp như vậy. Tất cả những pháp Vị tằng hữu trong Kinh điển, kêu chung là Vị tằng hữu Kinh; ấy là một thể trong Mười hai thể thuyết pháp của Phật, một bộ loại trong Thập nhị Đại thừa Kinh. (Xem: A-phù-đà-đạt ma Kinh).

VIÊM NHIỆT ĐỊA NGỤC: Địa ngục Viêm Nhiệt (nóng nảy). Đó là tên một địa ngục trong Bát đại địa ngục, lại kêu là Thiên Chá địa ngục (địa ngục thui nướng). Địa ngục nầy lấy sắt làm thành lửa nóng đốt dữ, trong ngoài thui nướng, trong da cháy sém, đau khổ muôn bề, cho nên kêu là Thiêu chá.

VIÊM VƯƠNG QUANG (PHẬT): Amitabhâ (scr.). Tức là A-Di-Đà Phật. A-Di-Đà (Amitabhâ) là chữ âm theo Phạn, có 13 nghĩa, mà Viêm Vương Quang là một nghĩa, một danh hiệu. Viêm Vương Quang nghĩa là: Hào quang sáng chiếu như ánh lửa, chiếu ra rất xa, rất sáng, không thứ hào quang nào bằng.

Viêm Vương Quang Phật cũng viết: Diệm Vương Quang Phật.

Xem: A-Di-Đà Phật Thập tam hiệu.

VIÊN: Parc (fr.) Vườn cây, vườn hoa. Ấy là tiếng gọi các ngôi Tịnh xá, chùa chiền thuở xưa, hồi đức Thích tôn mới thành Đạo. Lúc bấy giờ, đi đến đâu thì Ngài dắt chư đệ tử vào ở trong một cảnh vườn gần thị tứ, rồi mỗi buổi sáng hoặc Ngài thuyết pháp cho công chúng nghe, hoặc Ngài đi hoằng hóa trong vùng. Viên tức là thanh tịnh viên. Như:

Lộc dã viên (Mrgadava, Parc aux gazelles), Cảnh vườn nai ở gần thành Ba-la-nại (Bénarès) là chỗ đức Phật chuyển Pháp luân, độ năm vị chơn nhơn và vô lượng chúng sanh.

Trúc viên (Venuvana, le Bois de Bambous), cảnh vườn tre ở gần thành Vương xá, trong nước Ma- kiệt-đà (Magadha) do vua Tần Bà Sa La (Bimbâsâra) dâng cúng cho tam Bảo, có đức Phật chứng minh.

Cấp Cô Độc viên, cảnh vườn mà ông trưởng giả Cấp Cô Độc (Anatapindika) mua của ông hoàng Kỳ Đà (Jetrjeta) ở tại thành Xá Vệ (Sravasti) và trang sức thành ngôi Tịnh xá

mà dâng cho Phật Pháp Tăng. Đức Phật thường giáo độ chúng sanh ở cảnh vườn nầy.

VIÊN: Rond, complet, pafait (fr.) Tròn. Tròn trịa, đầy đủ, hoàn toàn, bao bọc khắp cả. Viên là đức tánh của Phật, Pháp, của Pháp thân, của Niết bàn.

VIÊN ÂM: Tiếng nói tròn trịa, mầu nhiệm. Đó chỉ tiếng nói, giọng nói của Phật, có đủ phước đức và trí huệ, nói ra thì khai ngộ cho người.

Hoa Nghiêm kinh:

Nguyện Phật ai mẫn, Tuyên thị viên âm. (Xin Phật thương xót, đem viên âm mà tỏ bày)

Qui nguyên trực chỉ: Mỗi tiếng cất lên đều là Viên âm, mỗi việc làm đều là Phật sự.

VIÊN CƠ: Cơ năng viên đốn cơ tánh tròn trịa đầy đủ.

VIÊN CỤ: Tức Cụ túc giới. Là ý nói rằng hễ thọ Cụ túc giới (Giới Tỳ kheo, Tỳ kheo ni) thì gần với quả Niết bàn viên mãn, cho nên kêu là Viên cụ.

VIÊN DUNG: Tròn trịa và dung hoà, tròn trịa và thông suốt. Ấy là ý kiến, tâm tánh của bực không còn chấp sai: Đối với sự và lý thì hiểu đầy đủ, rỏ ràng, thông suốt, vô ngại, và biết dung hòa, không phân rẽ quấy bậy. Giả như thấy nước và sóng thì coi như một, vì là một thể chất; lại nhận cho phiền não tức là Bồ Đề, Sanh tử (luân hồi) tức là Niết bàn, chúng sanh tức là Bổn giác, cõi Ta bà tức là cõi Tịnh độ. Ấy vì có tâm viên dung, nhìn thấy cái bổn tánh của sự, lý.

VIÊN ĐẠO: Đạo lý tròn trịa, đầy đủ. Bực có tâm viên dung thì quán tưởng ba cái chân lý của đạo mà dung hòa nhau: Không, Giả và Trung. Như vậy mới là đều đủ. Trước nhận rằng vạn vật, vạn pháp điều không. Kế nhận là Giả hiệp. Kế đó nhận cái lý trung đạo, không phải Không mà không phải Giả nhận đủ ba thể ấy kêu là viên đạo.

VIÊN ĐỐN: Tròn trịa một cách mau lẹ. Ấy là giáo lý tông Thiên thai, dạy người gom ba thừa thành Nhất thừa (Viên đốn Nhứt thừa) cho mau thành tựu quả Phật.

VIÊN ĐỐN GIÁO Hay Viên Giáo: Giáo lý của tông Thiên thai dạy cho đầy đủ một cách cấp tốc, dạy cho mau thành Phật, chứ không dạy lần lượt từ Tiểu thừa rồi lên Đại thừa. Giáo lý truyền bá Phật thừa.

VIÊN GIÁC: Sự giác ngộ tròn trịa, đầy đủ. Cái linh giác viên mãn. Tất cả các chúng sanh đều có cái Bổn giác chơn tâm. Từ vô thỉ cho đến nay, cái Bổn giác ấy nó vẫn thường ở nơi mình, nó vẫn thanh tịnh chiếu liễu, nhưng mình không tự biết. Chừng tu thành Đạo thì cái Giác ấy nó trở lại với mình, tròn

trịa, đầy đủ. Đối với bực ấy, cái thể gom vào sự Nhứt tâm, cái nhơn thâu vào Như lai tạng và cái quả tóm vào nền Viên giác.

VIÊN GIÁO: Giáo pháp tròn trịa, đầy đủ, thành thật, cao vót của Đại thừa, Ngài Quáng Thống Luật sư đời Hậu Ngụy, có lập ra ba giáo pháp, mà giáo pháp thứ ba là Viên giáo:

1. Tiệm giáo: giáo pháp dạy lần những người chưa thuần thục, trước thuyết Vô thường, sau thuyết Thường; trước thuyết Không, sau thuyết Bất Không.

2. Đốn giáo: Giáo pháp dạy cho chứng ngộ liền, để dạy những bực đã thuần thục thuyết ngay một lần những lý: Thường, Vô thường, Không, Bất Không.

3. Viên giáo: Giáo pháp hoàn toàn thuyết cho những bực thượng đạt để đắc quả hải sau rốt, cao viễn, tròn trịa. Tức là giáo lý trong Hoa nghiêm Kinh.

Kế đó, tông Thiên thai có phân ra bốn bực giáo lý, mà bực thứ tư là Viên giáo:

1. Tam Tạng giáo: Giáo lý thông thường trong ba tạng: Kinh, Luật, Luận để dạy chư Thinh văn, Duyên giác và một phần Bồ tát.

2. Thông giáo: Giáo lý dạy về những thuyết Không, Vô sanh của Tứ đế, để dạy các nhà tu học trong ba thừa.

3. Biệt giáo: Giáo lý đặc biệt về Đại thừa dạy chư Bồ tát.

4. Viên giáo: Giáo lý để dạy chư Bồ tát căn cơ sáng suốt, mau lẹ, thuyết nền Trung đạo thật tướng mà sự và lý đều tròn trịa, dung hiệp.

Viên giáo tức là giáo lý của Thiên thai tông, chứa trọn trong bộ Diệu pháp Liên hoa Kinh.

VIÊN HẢI: Quả vị tròn trịa, đầy đủ, bao quát, sâu, rộng như biển lớn. Ấy là quả vị của bực Như lai.

VIÊN HIỆP: Tròn trịa và dung hiệp. Các pháp đều viên mãn và dung hiệp.

VIÊN KHÔNG: Tức là Chơn không. Cái không nầy tròn trịa hoàn toàn đối với Thiên không là cái không lệch về một bên. Bực tu hành không chấp trước cái không ấy, kêu là Thiên không.

VIÊN PHẬT: Tức là ngài Tỳ Lư Giá Na Phật. Pháp thân, giáo pháp của Ngài bao quát Thập giới.

VIÊN QUẢ Tức là Niết Bàn. Quả vị tròn trịa, đầy đủ. Nhờ cái nhơn tu hành được viên mãn, nên chứng được quả đức viên mãn.

VIÊN TÂM Tâm cầu quả vị viên mãn Niết Bàn.

VIÊN TỊCH Các công đức đều đầy đủ, tròn trịa; các mối phiền não đều tịch diệt. Tức là lìa khỏi vòng sanh tử khổ não, hưởng được sự vui sướng tinh diệu Viên tịch, bổn cũ nói là Niết Bàn. Bổn mới là Diệt độ. Tiếng chỉ các nhà thành Đạo khi lìa xác thân mà vào cảnh Niết bàn vô dư. Tiếng gọi các nhà tu hành đạo Phật khi mạng chung.

VIÊN TU Tu cái viên đạo. Tu tập quán tưởng luôn ba phép: Không, Giả và Trung; ấy là phép tu mau mắn, đầy đủ theo giáo lý của tông Thiên thai. Lại có nghĩa: Tu muôn hạnh cho tròn trịa, đầy đủ, hoàn toàn, rốt cuộc thành Phật.

VIÊN TU TỊNH ĐỘ: Tu theo pháp môn Tịnh độ là phép tu trọn đủ.

Pháp môn Tịnh độ chứa đủ các pháp môn của đạo Phật, nhà tu hành tinh tấn có thể ngay một đời nầy, thoát khỏi vòng luân hồi khổ não, về cõi Cực Lạc mà tu luôn cho tới

quả vị viên mãn, thành Phật chẳng sai, cho nên kêu là Viên tu Tịnh độ.

VIÊN THÀNH Thành tựu viên mãn. Thành tựu đủ hết các pháp công đức, chứng được Niết Bàn.

VIÊN THÔNG Cái lý chứng được cảnh diệu trí. Cái tự tánh biến khắp các nơi, ấy là Viên.

Chỗ tác dụng vi diệu, không bị ngăn ngại, ấy là thông. Như ngài Quan Âm Bồ tát kêu là Viên thông Đại sĩ.

Trong bài Nguyện chuông, có mấy câu kệ nầy:

Nguyện thử chung thinh siêu Pháp giới,

Thiết vi u ám tất giai văn;

Văn trần thanh tịnh chứng Viên thông,

Nhứt thiết chúng sanh thành Chánh giác!

(Nguyện cho tiếng chuông nầy vượt qua toàn cõi Pháp giới, cho đến nơi u ám là cõi Địa ngục sắt cũng được nghe; nghe được thì thanh tịnh chứng được cảnh trí Viên thông, tất cả chúng sanh đều thành Phật.)

VIÊN THỪA Thừa tròn trịa, đầy đủ.

Tức là Phật thừa, Nhứt thừa là thừa đầy đủ hơn hết, gom trọn ba thừa: Thinh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ tát thừa. Viên thừa là cổ xe đầy đủ, to lớn đưa đến cảnh trí Như lai, địa vị Phật tổ.

VIỄN Loin, Eùloigné, Profond, S'éloigner (fr.) Xa. Đối với: Cận: Gần. Ngăn cách bởi khoảng lớn bằng không gian hoặc bằng thời gian. Sâu kín, cao xa, như: Chỉ viễn (ý chỉ sâu xa). Tránh xa, lánh xa. Đối với: Thân. Như viễn ly đối với Thân cận. Bỏ và ra đi. Trừ bỏ, dời đi xa, như: Bất nhân giả, viễn hỷ.

VIỄN CÔNG. Zendo (jap): Tức là ngài Huệ Viễn, một vị Cao tăng người Tàu hồi cuối đời nhà Tùy đầu đời nhà Đường, thế kỷ thứ bảy Dương lịch. Ngài ở tu tại núi Lư sơn, chùa Đông lâm.

Ngài rất có công trong việc tu trì pháp môn Tịnh độ, hằng chỉ dạy cho người ta cách quán tưởng Phật và trì niệm danh hiệu của Phật A-Di-Đà. Ngài có soạn một bộ kinh bốn quyển diễn giải rõ ràng Kinh Quán Vô Lượng Thọ. Ngài đứng ra kết thành một hội "Liên xã" gồm 123 người đồng nguyện vãng sanh cõi Cực lạc. Bởi những lẽ ấy, người ta xưng ngài là Viễn Công.

Và bởi ngài Viễn Công có công lao nhứt trong việc truyền bá Pháp môn Tịnh độ ở Tàu, cho nên người Tàu gọi ngài là Giáo tổ sáng lập tông Tịnh độ, tức Viễn Công Tổ sư.

VIỄN HÀNH ĐỊA: Địa vị đi xa, địa vị tu hành cao xa. Ấy là Địa vị thứ bảy trong Thập Địa của Bồ tát Đại thừa. Khi vào Viễn hành Địa, Bồ tát quán ròng lẽ Vô tướng; trí huệ cao xa hơn những kẻ thế gian hoặc những người trong Hai Thừa (Thinh văn thừa và Duyên giác thừa) chỉ tu hành lẽ Hữu tướng.

VIỄN LY: Lánh xa, Rời khỏi. Như nói: Viễn ly ác hữu, thân cận thiện hữu.

Viễn ly lại có nghĩa: Rời bỏ các việc, các tướng trói buộc. Đồng nghĩa: Giải thoát.

VIỄN LY LẠC: Sự khoái lạc của phép Viễn ly. Viễn ly lạc là cảnh Khoái lạc của Nhị thiền thiên. Người tu đắc phép Nhị thiền, thần thức rời khỏi cõi Dục giới, vượt lên tới cõi Sắc giới. Trong khi trụ ở phép Thiền ấy, tự mình thọ cảm các mối khoái lạc tuyệt vời, không có một mảy phiền não xen vào. Cảnh khoái lạc trong sạch ấy, kêu là Viễn ly lạc.

VIỄN LY NGŨ SỰ Xa lánh, lìa khỏi năm việc. Ấy là khỏi Ngũ kiến, năm ý kiến xấu: 1. Thân kiến, 2. Biên kiến, 3. Tà kiến, 4. Giới thủ kiến, 5. Kiến thủ kiến.

Bực tu Đại thừa nên xa lánh năm ý kiến lầm lạc ấy cùng rất nhiều ý kiến quấy bậy tùng theo năm ý kiến ấy. Được vậy mới có thể rời khỏi vòng Sanh tử Khổ não.

VIỆT NAN Vighna (scr) Một người nhà giàu lớn tại thành Ba-la-nại (Bénarès), song có tánh bỏn sẻn.

Người có một người con trai tên Chiên đàn (Candana) cũng bỏn sẻn như người.

Việt Nan thác và đầu thai vào lòng một người đàn bà ăn mày và đui mù. Ấy vì tội bỏn sẻn đời trước.

VIỆT TAM GIỚI (BỒ TÁT) Siêu việt khỏi Tam giới (Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới). Tên một vị Đại Bồ tát trong tám vạn vị Bồ tát du hành, có hiện đến nghe Phật Thích Ca giảng Kinh Diệu pháp Liên hoa tại núi Kỳ xà quật, gần thành Vương xá.

VÕ ĐẾ Wou -ti (ch.) Vua nhà Lương bên Trung quốc. Chính ngài sáng lập nhà Lương (502-556). Ngài ở ngôi từ năm 502 đến năm 549, hưởng thọ 86 tuổi. Ngài tên là Tiêu Diễn, trước làm quan thứ sử ở đất Ung châu, kế được vua Tề truyền ngôi cho mà cải ra là nhà Lương.

Ngài là một bực ân nhân của Phật giáo, thường hộ trợ Tam Bảo, cất nhiều Chùa chiền.

Đức Bồ Đề Đạt Ma, tổ thứ 28 ở Tây vực, sang Tàu nhằm đời vua Võ đế, có ghé viếng vua và giảng đạo lý cho vua nghe.

Năm 517, vua Võ Đế quy y Phật pháp.

Năm 527, ngài vào ở Chùa. Các quan yêu cầu dữ lắm, ngài mới trở lại ngôi. Năm 529, ngài lại từ ngôi mà vào Chùa nữa.

Năm 538, có sứ đưa về nước xá lợi của Phật, vua dạy lập đền thờ. Trong dịp ấy, ngài bố thí cho dân chúng và ra lịnh thả các tội nhơn bị cầm ngục.

Qua năm 547, ngài lại vào tu ở Chùa nữa.

Ngài băng năm 549, bị gian thần soán ngôi.

Ngài được dân chúng và các nhà tu Phật tặng đức hiệu là Phật tâm Thiên tử. Ngài có thỉnh chư Tăng soạn thành bộ Kinh Sám hối rất có danh, nhan đề Lương Hoàng Sám (Từ bi Đạo Tràng Sám pháp). Bộ Kinh ấy vẫn còn truyền tụng.

VỌNG Mrsa (scr.).-Musaâ (p.) Faux, Mensonger, Mensonge (fr.). Giả dối, láo xược, vậy bạ, trái với Chơn (Chân) Thật, Pháp: vrai. Như: vọng ngữ, vọng nghiệp, vọng tâm, vọng tình, vọng tưởng.

VỌNG NGỮ Musâvâdo (fr.). Mensonge (fr.) Cũng viết: Vọng ngôn, hư vọng. Lời nói bậy; nói láo; chuyện không nói có, chuyện có nói không.

Tội thứ tư trong Ngũ giới, Bát giới, Thập giới, Cụ túc giới và Bố tát giới; tội thứ sáu trong Thập thiện, phạm về miệng (khẩu).

Vọng ngữ thì rất có hại, chẳng những về đời hiện tại mà về đời vị lai nữa.

Trong Trí độ luận có nói rằng: Theo như lời Phật thuyết, kẻ vọng ngữ có mười tội:

1. Hơi trong miệng bay ra có mùi thúi; 2. Chư Phật hiền lánh xa, bọn tà quái ám nhập; 3. Dầu cho có nói thiệt, người ta cũng chẳng tin; 4. Bực trí mưu nghị việc chi, kẻ ấy chẳng được tham dự; 5. Thường bị người ta phỉ báng, tiếng xấu, ác đồn ra khắp thiên hạ; 6. Người ta không kính yêu; dẫu cho có chỉ bảo việc chi, người ta cũng không vâng theo; 7. Thường hay buồn rầu; 8. Chính là trồng cái nhơn duyên phỉ báng; 9. Chừng cái thể tan nát và thác rồi, thì kẻ ấy bị đọa ở Địa ngục; 10. Về sau chừng thoát cõi địa ngục mà làm người, thì lại bị chúng phỉ báng.

Nhưng vì sự cần kíp cứu thoát mạng người, Phật và Bồ tát tùy dùng phương tiện nói khác ra mà không phạm tội vọng ngôn, hư vọng. Giả như vị Trưởng giả thấy bầy con sắp bị lửa thiêu trong cảnh nhà đương cháy. Người bèn bày phương tiện hô lên rằng: " Chúng bây hãy ra, ta sẽ cho ba thứ đồ chơi: Xe dê, xe lộc, xe bò". Bầy con rất mừng, đua nhau chạy ra khỏi nơi hỏa trạch mà khỏi chết. Người Trưởng giả bèn đem thứ xe bò lớn mà cho.

Dẫu cho người không đem xe mà cho, cũng không phạm tội nói láo, vì người dùng phương tiện mà cứu sống đoàn con.

VỌNG TƯỞNG Tưởng bậy, nghĩ quấy, toan tính đều chẳng phải lẽ, nghĩ đều hạp với đạo lý, với chánh pháp.

Đại thừa nghĩa chương: Kẻ phàm phu tâm mê tối đối với sự thật, bèn khởi ra các tướng của các pháp, chấp lấy tướng mà cho ra danh, y theo danh mà giữ lấy tướng, bởi chỗ giữ lấy chẳng chơn thật, nên kêu là vọng tưởng. Lại bổn thứ năm: Chấp một cách sai lạc việc chẳng chơn thật, kêu là vọng. Đem cái vọng tâm mà giữ lấy điều mình chấp, kêu là Tưởng.

Bồ đề tâm luận: Nầy, cái pháp của đường mê là từ nơi vọng tưởng mà sanh ra, nó lần lượt mà nảy nở ra cho đến thành vô lượng. Vô biên các phiền não.

Quán Vô Lượng Thọ Kinh: Trong các điều mà nhà tu hành đã nghe, nên khiến cho hạp với Tu đa la (Sutras, Kinh); nếu chẳng hạp thì kêu là Vọng tưởng.

Vọng tưởng có năm thứ, tám thứ.

(Xem: Ngũ vọng tưởng, Bát vọng tưởng.)

VÕNG MINH (PHẬT) Jaliniprabha (Bouddha) (scr.)

Một đức Phật Như lai, quốc độ của Ngài ở ném về phương Bắc đối với cõi Ta bà.

Hồi đức Phật Thích Ca giảng Kinh A-Di-Đà, Phật Võng Minh và vô số chư Phật ở phương Bắc có tỏ lời khen và khuyên chúng sanh nên tin kinh A-Di-Đà.

VÔ: A, Abhâva (scr.,p.). In, im,ir; inexistence (fr.) Vô (Phạn: A) là tiếng tiền tiếp tự (préfixe), có nghĩa: Không, Không xiết; như: Vô minh (Phạn: Avijja), Vô số (Phạn: Asamkhya, A tăng kỳ).

Vô (Phạn: Abhâva, Pháp: Inexistence), nghĩa là: Không, Không có.

Vô có hai nghĩa:

1. Thật không có. Tỷ như người không có vợ con.

2. Có mà nhận là không có, như vậy để dứt mọi sự tríu mến, phiền não. Tức là không thấy có; đối với chúng sanh, đối với các pháp, mình thấy là Vô.

Vô lại có sáu nghĩa:

1. Rốt ráo là không, không có nhơn, không có quả, không có chi cả. Như: Vô ngã (không có Ta), Vô ngã sở (không có món gì của ta).

2. Tùy theo lúc mà không có, nhằm lúc không có. Như người đời nói: hà trì vô thủy (rạch, ao không có nước.)

3. Có ít, cũng kêu là không (vô). Như món ăn mà ít vị mặn, thì người ta nói là không mặn (vô hàm); nước ngọt mà ít ngọt, thì người ta nói là không ngọt (vô điềm).

4. Vì không thọ lãnh, cũng kêu là không (vô). Như bên Thiên Trúc, người dòng Chiên đà la không có thế thọ pháp Bà la môn, nhơn đó người ta kêu là vô Bà la môn.

5. Nhơn vì thọ lãnh phép xấu, phạm việc tà ác, người đời cũng gọi là Vô. Như vị Sa môn hoặc vị Bà la môn thọ tà pháp, làm sai đạo, người ta chê là: Vô Sa môn, Vô Bà la môn.

6. Vì chỗ đối chiếu, người ta gọi là Vô. Như đối với món trắng, người ta gọi là Vô Bạch (không trắng) để chỉ món đen; đối với sự sáng láng tỏ rõ, người ta gọi là Vô minh để chỉ món tối tăm, u ám.

Về lẽ vô, có hai thứ:

1. Cái Vô của hạng chấp trước.

2. Cái Vô của hạng không chấp trước (chơn vô). Bực mới tu tỉnh, nhận ra rằng chư pháp, vạn vật đều là Vô (không); không có Trời, Đất, Thiên đường, Địa ngục. Không có Quả báo chi cả. Chỉ là nhơn duyên kết cấu thôi, chỉ là Tứ đại, Lục đại giả hiệp thôi. Ấy là họ chấp trước, sa vào tà kiến, thiên lệch. Đó là lẽ Vô của Tiểu thừa.

Bực hiểu ra cái chớn vô (chơn không), thấu lẽ Trung đạo, thì thấy rằng chẳng phải có, chẳng phải không (Phi hữu, Phi vô), tức là: có mà chẳng phải có, không mà chẳng phải không. Đó mới là lẽ vô của Đại thừa.

Về cái vô chơn thật nầy, trong " Tứ thập nhị chương kinh", chương 18, có chép rằng: Ngô pháp: niệm vô niệm niệm, hành vô hành hành, ngôn vô ngôn ngôn, tu vô tu tu; hội giả cận nhĩ, mê giả viễn hồ. (Cái Pháp của Ta là: nghĩ cái điều nghĩ không nghĩ, làm cái việc làm không làm, nói cái lời nói không nói, tu cái sự tu không tu; ai tỉnh thì gần nó; ai mê thì xa nó.)

VÔ BIÊN Anantat (scr.). Sans imites, illimité (fr.) To, lớn, sâu, rộng nhiều cho đến không có bờ bến. Tức là vô biên tế. Đồng nghĩa với: vô cùng, vô tận, vô lượng.

Như: hư không (l'Esoace) là vô biên, là vì ở đâu cũng có hư không, mọi vật đều ở trong hư không, không gian; nó không có bờ cõi chi cả.

Lại, Pháp giới (cõi Pháp) là vô biên, cõi Pháp mênh mông, quảng đại không có bờ bến. Các pháp chư pháp là vô cùng; cho nên cõi pháp (pháp giới) chứa lấy các pháp, cũng là vô biên tế.

Lại, chúng sanh cũng là vô biên. Là vì ở khắp nơi, trong các cõi thế giới, trãi qua thời gian và không gian, đều có chúng sanh, họ nhiều không cùng, không tận. Nhưng lòng từ bi của Bồ tát quyết độ cho tất cả. Như trong tứ hoằng thệ nguyện có câu: chúng sanh vô biên, thệ nguyện độ.

VÔ BIÊN HẠNH (BỒ TÁT) Anantachâritra (scr.): Một vị Bồ tát ma ha tát có hiện đến, dẫn đầu vô số chư Bồ tát, nghe Phật Thích Ca giảng Kinh Pháp hoa. Ngài có nguyện sẽ truyền bá lý Kinh Pháp hoa sau khi Phật diệt độ.

Khi Phật giảng kinh Pháp Hoa hết phẩm An Lạc Hạnh, thì hiện lên bốn vị Bồ tát Đạo sư, mỗi vị dẫn đầu vô số chư Bồ tát ấy là Thượng Hạnh (vicichtatchâritra),Vô Biên Hạnh (Anantatchâritra), Tịnh Hạnh (vicuddratchâritha). An Lập Hạnh (supratichthiatchâritra).

VÔ BIÊN HƯ KHÔNG XỨ GIẢI THOÁT Akàsanantyàyatana – samadhi (scr.): Vô biên: không bờ bến, vô cùng, vô tận. Hư không xứ: Cõi không không, chẳng có hình sắc chi cả. Giải thoát: Tam muội, Phép định cao siêu có tánh cách Giải thoát.

Cũng kêu: Vô biên hư không xứ định, hoặc: Không vô biên xứ định. Ấy là phép Thiền định của hàng Thánh giả, vượt khỏi cõi Dục giới và cõi Sắc giới, lên đến cõi vô sắc giới.

Phép định nầy cao hơn Tứ thiền, rất thanh cao, tịch tĩnh. Ấy là một phép trong Tứ định của bực Thánh đệ tử: 1. Vô biên hư không xứ định (không vô biên xứ định). 2. Vô biên thức xứ định (thức vô biên xứ định), 3. Vô sở hữu xứ định 4. Phi tưởng phi phi tưởng xứ định. Ai đắc trọn và vượt qua bốn phép định ấy thì thành La hán, Phật, có đủ sáu phép thần thông.

VÔ BIÊN QUANG PHẬT: Đức Phật tên là Vô Biên Quang (hào quang không có hạn lượng, chiếu tất cả mọi nơi một cách vô ngại). Ấy là một hiệu trong mười ba hiệu của Phật A Di Đà. Vì chữ A Di Đà Phật (Amitabhâ – Buddha) là chữ Phạn (sanscrit) dịch ra mười ba nghĩa: 1. Vô lượng Thọ Phật, 2. Vô Lượng Quang Phật, 3. Vô Biên Quang Phật, 4. Vô Ngại Quang Phật, 5. Vô Đối Quang Phật, 6. Diêm Vương Quang phật, 7. Thanh Tịnh

Quang Phật, 8. Hoan Hỷ Quang Phật, 9. Trí Huệ Quang Phật, 10. Bất Đoạn Quang Phật,11. Nan Tư Quang Phật, 12. Vô Xưng Quang Phật, 13. Siêu Nhựt Nguyệt Quang Phật.

VÔ BIÊN THÂN: Tiếng dùng để xưng đức Như Lai. Vì ở trong thập phương Tam giới, bất kì chỗ nào cũng có đức Phật thị hiện ra mà giáo hóa, cứu độ chúng sanh.

Niết bàn Kinh: Tỷ như một vị kim sư, tức là một thợ kim hoàn có tài, khi được món vàng thiệt và tốt người bèn tùy ý làm ra mọi món đồ, Đức Như Lai cũng như thế, ở trong hai mươi lăm cảnh chúng sanh (Tam giới) Ngài có thể thị hiện ra vô số sắc thân để hoá độ chúng sanh, rút họ lên khỏi Luân hồi. Vì vậy cho nên người ta cũng gọi Như Lai là Vô biên thân.

Vô biên thân lại có nghĩa: cái thân đồng với cõi Hư không vô biên. Ấy là chỗ tu chứng của Bồ tát thấy mình chẳng còn cái thân thể riêng, cái thân hình làm một với cõi Hư không vô tận, cái thân hình có thể vào các quốc độ nhiều như vi trần mà làm rộng các Phật sự, được đức tùy thuận to lớn. Khi được cái Vô biên thân thì không còn chấp không còn kể cái thân tứ đại (do đất, nước, lửa, gió hiệp thành). Khi đắc cái Vô biên thân thì được cái đức Vô biên nhẫn.

Trong Thủ Lăng nghiêm Kinh quyển 5, Hư Không Tạng Bồ Tát bạch với Phật: Hồi đời đức Phật Định Quang, tôi và Như lai (Phật Thích Ca) đều được cái Vô biên thân.

VÔ BIÊN THÂN NHƯ LAI: Đức Phật tên là Vô Biên Thân (cái thân to lớn, không bờ bến. Tức là cái pháp thân vô cùng vô tận. Ấy là một đức Phật đời quá khứ.

Địa tạng Kinh: Thuở xưa, cách nay vô lượng, vô số kiếp, có đức Phật ra đời, hiệu là Vô Biên Thân Như Lai. Như có nam tử, nữ nhơn nghe danh hiệu đức Phật ấy, tạm sanh lòng cung kính, liền thoát khỏi tội nặng trong bốn chục kiếp sanh tử. Huống chi là tô vẽ hình tượng Ngài mà cúng dường, tán thán? Người ấy được phước vô lượng, vô biên.

VÔ BIÊN THỨC XỨ GIẢI THOÁT: Vijnànànantyàyatana samàdhi (scr.): Vô Biên: không bờ bến, vô cùng, vô tận. Thức xứ: cảnh giới của sự biết, của tâm thức. Giải thoát: phép định cao. Cũng

kêu là: Vô biên thức xứ định, thức vô biên xứ định. Ấy là phép Đại định của bực Thánh đệ tử, bực đắc ngũ thông trong khi nhập định vượt khỏi cõi Dục giới với cõi Vô sắc giới, qua khỏi cảnh Tứ thiền, cảnh Không vô biên xứ, trụ vào cảnh tâm thức vô biên, vô tận.

Đã qua khỏi phép Không vô biên xứ định, đương trụ vào phép Vô biên xứ định (Thức vô biên xứ định) nhà đạo còn tu hai phép nữa: Vô sở hữu xứ định, Phi tưởng phi phi tưởng xứ định, thì đắc Lục thông, thành La hán hoặc thành Phật.

VÔ CĂN TÍN: Đức Tin không căn. Những kẻ chưa từng có đức tin, nay nhờ Phật lực nên đêm lòng tín mộ Tam bảo, cái đức Tín ấy kêu là Vô căn Tín. Hồi đời Phật Thích Ca, có những kẻ chẳng hề biết tin Chánh Pháp; kế nhờ nghe Phật thuyết pháp, liền đem lòng tin Phật, tin Pháp, lòng tin ấy kêu là Vô căn Tín.

Niết bàn kinh quyển 33: Nghe đồn rằng còn ba tháng thì Phật nhập Niết bàn, Vua Thiện Kiến (A Xà Thế) liền đến chầu Phật. Phật thuyết pháp cho vua nghe, khiến tội nặng của vua trở thành tội nhẹ và làm cho vua thâm nhập đức Vô căn Tín.

VÔ CẤU: Vimala (scr.). Sans tache (fr.) Không đóng dơ, không nhuốm dơ. Tức là trong trẻo sạch sẽ (thanh tịnh). Cũng viết: Vô lậu, Tịnh. Trái vơí: cấu, nhiễm, lậu, phiền não.

VÔ CẤU ĐỊA: Địa vị không đóng dơ. Có hai nghĩa:

1) Bực Đẳng giác Bồ tát kêu là Vô Cấu địa Bồ tát hay là Vô Cấu Bồ tát.

2)Vô cấu địa tức là Ly cấu địa, địa vị thứ hai trong mười địa vị của Bồ tát Đại thừa:

1. Hoan hỷ địa, 2. Ly cấu địa, 3. Phát quang địa, 4. Diệm huệ địa, 5. Cực nan thắng địa, 6. Hiện tiền địa, 7. Viễn hành địa, 8. Bất động địa, 9. Thiện huệ địa, 10. Pháp vân địa.

Bồ tát lần lược chứng đủ mười địa vị ấy rồi, thì thành Phật Như lai.

VÔ CẤU Y Áo không đóng dơ. (nhiễm trược) .

Tức là áo cà sa. Mặc áo ấy thì quyết chí lìa khỏi các mối phiền não, bỏ nẻo luân hồi mà vào nơi thanh tịnh của Niết bàn.

VÔ CẤU NHẪN: Đức nhẫn không dính dơ.

Ấy tức là đức nhẫn của bực Vô Cấu Bồ tát đoạn trừ sự lầm lạc, ô nhiễm của Vô minh, tự tánh thì thanh tịnh, còn tâm thể thì an trụ nơi địa vị Bất động.

VÔ CẤU TAM MUỘI Phép Tam Muội không nhiễm trược. Ấy là phép thiền định thanh tịnh của Phật, Bồ tát.Vô cấu Tam muội là một trong Nhị thập ngũ Tam muội; ai đắc Vô cấu Tam muội thì chẳng mắc vào Địa ngục.

VÔ CẤU THẾ GIỚI Thế giới không dính dơ, hoàn toàn trong sạch. Ấy là cõi Phật quốc nơi ấy bà Long nữ, công chúa con của Long vương Ta Kiệt La hóa thành Phật. Lúc ấy, công chúa vừa nghe Phật giảng Kinh Pháp hoa, nhưng lòng bà chí quyết thành Phật ngay lúc ấy, nên bà liền thành Phật, có đủ bảo thọ, Tứ chúng, Bồ tát dự nghe, với cõi Tịnh độ tên là Vô Cấu Thế Giới.

VÔ DUYÊN: Không duyên. Trái với Hữu duyên. Không dính líu.

Không quan hệ tức là không có cái tâm thức nương chịu dính líu.

Không phân biệt, bình đẳng; tự nhiên, vô tận, tức là không trụ ở pháp tướng, cũng không trụ ở chúng sanh tướng.

Không có duyên với Phật, Pháp, Tăng; không có thiện duyên, thiện căn.

Qui nguyên trực chỉ quyển ba: Phật có thể biết tâm tánh của chúng sanh, rõ tột việc ức kiếp đã qua hoặc sẽ tới. Nhưng ngài không giáo hóa và không dắt dẫn được những kẻ vô duyên.

VÔ DUYÊN PHÁP GIỚI: Cõi pháp không duyên.Tức là sự dung thông của nền pháp giáo một cách bình đẳng không phân biệt phổ cập ra đều hết trong các chúng sanh, nhưng

ai căn tánh lanh lẹ thì hưởng nhiều, ai căn tánh ngu độn thì hưởng ít. Như lòng từ bi của Phật phổ cập ra các chúng sanh vô biên, phổ cập một cách bình đẳng, tự nhiên vậy.

VÔ DUYÊN TAM MUỘI: Phép đại không duyên, cũng viết vô tận định. Nhập phép thiền định nầy, thì diệt hết tâm thức, không còn dính hiệp với một cảnh nào, chỉ còn có một cái tâm ý vô cùng vô tận, bao quát tất cả.

VÔ DUYÊN TỪ: Tức là: Vô nhơn duyên từ. Lòng từ tự nhiên, lúc nào cũng có, đối với tất cả chúng sanh chẳng nương theo hoàn cảnh, chẳng phân biệt kẻ thân người sơ, kẻ thích người thù chẳng phân biệt chúng sanh. Ấy là lòng đại từ của Phật, Bồ tát; ấy là đệ nhứt nghĩa từ. Vượt lên khỏi thế đế từ, phàm phu từ; lại còn cao hơn lòng từ của hai bực Thinh văn và Duyên giác.

VÔ DUYÊN THỪA Cổ xe vô duyên. Ấy là Pháp môn quán tưởng Tam giới đều do tâm tạo, ngoài cái tâm không còn có cái duyên, cái pháp nào nữa. Nương đó mà tự mình tu hành cho đắc đạo Bồ đề.

VÔ DƯ NIẾT BÀN: Cảnh Niết bàn rốt ráo, không còn để lại cái chi hết, tức là không còn Nghiệp báo khổ quả chi nữa.

Khi Phật, Thánh đắc Niết bàn, nhưng còn trụ thế, còn trả những quả báo còn dư từ những đời trước, còn chịu cái Nghiệp chung của chúng sanh, kêu là Hữu dư Niết bàn

Khi đến thời kỳ bỏ cái xác thân nầy, dứt hết tất cả, kêu là vô dư Niết bàn.

Như nói: Phật nhập vô dư Niết bàn tại rừng cây Ta la, gần thành Câu thi na. (Xem: Niết bàn, Hữu dư Niết bàn.)

VÔ DƯ NGHĨA Sens complet, absolu (fr). Nghĩalý đầy đủ, hoàn toàn. Cũng như: Liễu nghĩa. Đối với: Hữu dư nghĩa, Bất liễu nghĩa.

Lại nữa, vô dư nghĩa đồng nghĩa với danh từ triết học tuyệt đích nghĩa; còn hữu dư nghĩa thì đồng nghĩa vơi đối đích nghĩa.

Các bài thuyết pháp của Phật ghi trong các Kinh điển, đều chứa cả hữu dư nghĩa và vô dư nghĩa.

VÔ ĐẲNG: Tôn hiệu của Phật. Phước đức và trí huệ của Phật thì cao hớn hết, không có một chúng sanh nào sánh bằng, cho nên xưng Phật là Vô đẳng.

Vô đẳng đẳng: Bực không đẳng cấp, bực cao hơn hết trong các bực chúng sanh, tức là Phật.

Vô đẳng giác: Cái Chánh giác của bực Phật Như lai cùng tột, không có quả Đạo nào cao hơn nữa.

VÔ ĐỐI QUANG (PHẬT). Amitabhaâ (scr.) Một danh hiệu của phật A Di Đà. A Di Đà (Amitabhaâ) là chữ âm theo Phạn, có 13 nghĩa, mà Đối Quang là một nghĩa, một danh hiệu. Vô Đối Quang nghĩa là hào quang trong sạch không hào quang nào bằng. (Xem: A Di Đà Phật thập tam hiệu.)

VÔ GIÀ ĐẠI HỘI (VÔ GIÀ HỘI) Tức làđại thí hội Vô già: Không che lợp, Đại: lớn. Hội: Hội bố thí và giảng pháp.

Ấy là hội bố thí lớn lập ra ở một cánh đồng to, mỗ khi bố thí thì có cả chục ngàn người ngồi dài nhau từng hàng chờ đến phiên mình mà lãnh. (Xem: Đại thí hội)

Di Lặc Hạ Sanh Thành Phật Kinh:

Bảo tràng tạo thành dĩ,
Vương pháp đại xả tâm .
Thí dữ Bà la môn,
Đẳng thiết Vô Già hội!
(Tạo xong cờ báu một khi, phát tâm đại xả,vua thi hành liền. Bà La Môn hưởng đầu tiên, Vô Già Hội thí luân phiên mọi người.)

VÔ GIÁN ĐỊA NGỤC Avichi (scr.) Enfer où les damnés sont punis sans interruption (fr.). Vô gián là tiếng dịch nghĩa chữ Phạn A tỳ Avichi. Vô gián Địa ngục tức là A tỳ Địa ngục.

Địa ngục không có dứt đoạn: ở cảnh địa ngục nầy, tội nhơn thấy mình bị hành phạt mãi mãi chẳng ngừng; hết sống rồi chết, hết chết rồi sống, họ bị hành khổ mãi. Dầu họ có cầu cho thoát ra cũng không được, họ ở trong cảnh ấy trăm, ngàn, muôn kiếp.

Trong kinh Địa tạng có biên ra những kẻ phạm tội như dưới đây vào Vô gián Địa ngục:

Kẻ bất hiếu với cha mẹ, cho đến giết hại cha mẹ.

Kẻ đâm chém Phật đổ máu, phỉ báng Tam bảo, chẳng kính tôn kinh.

Kẻ xâm lấn tổn hại chùa chiền, làm ô uế Tăng ni, hay ở trong nhà chùa mà dâm dục hoặc giết hại nhơn vật.

Kẻ giả bộ thầy tu, chẳng có tâm thầy tu, dùng phá đồ vật của cải nhà chùa, lường gạt người tại gia, làm trái giới luật, tạo ra rất nhiều tội ác.

Kẻ ăn trộm ăn cắp của cải, đồ đạt, lúa gạo, thức ăn úng, quần áo của nhà chùa, người ta không cho mà cũng lấy.

Trong quyển A Xà Thế vấn ngũ nghịch kinh, có ghi năm tội nghịch mà ai phạm thì sẽ đọa vào Địa ngục Vô gián: 1. Sát phụ, 2. Sát mẫu, 3. Hại A la hán, 4. Đấu loạn chúng tăng, 5. Khởi ác ý đối với sở hành của đức Như lai.

Có kinh khác, khoản tội nghịch thứ năm, thay vì để: Khởi ác ý đối với các sở hành của đức Như lai, thì để: Đâm chém Phật chảy máu.

Vô gián Địa ngục, thuở xưa người ta cũng dịch là Vô trạch Địa ngục. Hễ tạo ra những tội Vô gián nghiệp tức là ngũ nghịch tội, thì chẳng đợi lựa chọn, phân biệt ai hết, quỉ tốt đều áp bắt vào Địa ngục mà chịu các sự đau khổ không gián đoạn.

(Xem: Ngũ Vô gián Địa ngục).

VÔ HỌC: Asekha (p.). Qui n’a plus rien à apprendre (fr.) Không học, không còn phải tu học nữa. Ấy là những vị tu hành đắc quả thứ tư trong thừa Thanh văn, quả A la hán. Đó

là những vị học đạo đầy đủ, không còn phải tu học nữa.

Đối với học, hữu học là những vị còn phải học tập. Trong hàng đệ tử Phật, học hay hữu học là những vị đương tu hành, hoặc là đắc những quả: Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm.

Còn Vô học là hàng A la hán sáng suốt, dứt luân hồi.

VÔ HỌC ĐẠO: Tức là A la hán đạo. Quả vị của những người đã dứt xong các mối lầm (hoặc) trong Tam giới, đã chứng đủ hết cái lý chơn đế, trí huệ viên mãn, không cần ra công tu học nữa.

Ở Thinh văn thừa, tu chứng Vô học Đạo là mức rốt ráo. Ở Bồ tát thừa, khi đắc vô học Đạo rồi, người ta còn phải tinh tấn nữa cho tới Phật đạo (Quả vị Phật).

VÔ KIẾN ĐỈNH TƯỚNG: Sahasrâra (scr.) Chakra du sommet de la tête (fr.) Cái tướng trên đỉnh đầu của Phật mà kẻ phàm phu chẳng thấy được. Ấy là một tướng trong tám mươi tướng tùy hình hảo của Phật. Trên đỉnh đầu, cái tướng Nhục kế (Khối thịt lồi lên như bới tóc) là tướng chánh trong Tam thập nhị tướng, còn Vô kiến đỉnh là tướng tùy hình hảo. Cái tướng này nó chẳng hiển hiện ra nơi thể xác (Corps physique), nên lấy mắt thịt mà dòm thì chẳng thấy. Nó ở nơi thể phách (Double éthérique), cho nên chư Thiên cùng nhà đạo đức có mắt huệ mới thấy. Vì vậy nên kêu là Vô kiến đỉnh tướng. Hình nó như cái bánh xe nhỏ có cả ngàn cây căm, người Ấn Độ tỷ nó với một hoa sen có ngàn cánh. Tiếng Phạn gọi là Sahsrâra, Pháp dịch: Chakra du sommet de la tête, Việt dịch: cái bánh xe trên đỉnh đầu. Cái Vô kiến đỉnh tướng và cái nhục kế tướng biểu lộ cái cực quả của nhà tu hành, hiển hiện cho ta biết là bực Phật, hoặc bực Bồ tát sắp thành Phật. Cái Vô kiến đỉnh tướng chiếu ra rất sáng, nó chứng tỏ rằng nhà đạo đức đủ đầy Trí huệ.

VÔ LẬU: Anasvara (scr.), Sans écoulemelt, sans passion (fr.) Không lậu tiết, không lậu lạc; tức là không có các mối phiền não. Trái với: Lậu, Hữu lậu.

Con người ta vì phiền não: Tham, Sân, Si, cho nên ngày đêm để cho sáu cơ quan: Nhãn, Nhĩ, Tỹ, Thiệt, Thân, Ý cứ Lậu tiết, chảy ra, lưu thông mãi không ngừng. Ấy là Lậu.

Lại nữa, những mối phiền não: Tham, Sân, Si khiến cho người ta lậu lạc, sa ngã vào trong ba nẻo ác lụy (Tam ác đạo) và sáu đường Luân hồi (Lục đạo). Ấy là Hữu lậu.

Cho nên nói Hữu lậu là những phàm phu chưa dứt phiền não, còn lưu luyến, còn sa ngã trong vòng luân hồi khổ não.

Còn Vô lậu là bực Thánh, dứt phiền não, thoát ra ngoài vòng Luân hồi.

VÔ LẬU CĂN: Căn tánh, căn trí vô lậu, vốn thanh tịnh, không phiền não.

VÔ LẬU ĐẠO: Đạo lí không có phiền não. Đối với Hữu lậu đạo. Tu theo Hữu lậu đạo là không đoạn những mối phiền não, lại nuôi dưỡng cái lòng ham muốn, cầu cho hưởng thêm các sự phước đức, tức là tụ tập thêm sự ô nhiễm, khổ não.

Còn tu theo Vô lậu đạo là tu hành pháp giáo trong Tứ diệu đế của Phật, đoạn diệt các mối phiền não, dứt tham, sân, si, không cầu lấy những phước báo trong Tam giới.

VÔ LẬU GIỚI: Cảnh giới không lậu, thanh tịnh, không ô nhiễm vì phiền não. Tức là Niết bàn.

VÔ LẬU HUỆ: Trí huệ không lậu. Cái tánh chất rời khỏi các phiền não tùy nhiễm, cái trí huệ thuần lương, tinh sạch, không có một chút bợn. Ấy là cái trí huệ của các nhà đắc quả Thánh: La hán, Duyên giác.

VÔ LẬU NHƠN: Nhân duyên không lậu, không ô trược vì phiền não. Ấy là những món Giới, Định, Huệ thanh tịnh, nhờ đó mà nhà tu học chứng được cảnh giới Niết bàn. Trong Tứ diệu đế, Bát chánh đạo của Đạo đế tức là Vô lậu nhơn của nhà hành đạo để đắc Vô lậu quả, Thánh quả vậy.

VÔ LẬU PHÁP: Pháp lí không phiền não, thanh tịnh, dứt các mối ô trược, nhiễm trước. Như những pháp mà các vị La hán, Duyên giác do Giới, Định, Huệ mà được, ấy là Vô lậu pháp. Lại pháp lí về Niết bàn cũng là Vô lậu pháp.

VÔ LẬU PHÁP TÁNH: Cái pháp tánh không bị ô nhiễm. Tức là cái Chơn như thật tướng vậy. Ấy là cái thật tánh của con người vốn thanh tịnh, không mê muội, không sanh không diệt.

VÔ LẬU QUẢ: Quả đức không có xen vào sự phiền não. Tức là quả A la hán trong Thinh văn thừa và quả Bích chi Phật trong Bích chi Phật thừa (Duyên giác thừa).

Bực Thinh văn thừa, muốn đắc Vô lậu quả, thì tu Tứ diệu đế, nhất là Đạo đế, đế thứ tư. Bực Duyên giác thừa, muốn đắc Vô lậu quả, phải tu Thập nhị nhơn duyên.

Trong bốn quả từ quả Tu đà hoàn cho tới quả A la hán, thảy đều kêu là Vô lậu quả. Có những vị Tỳ kheo dối trá: tự xưng với người cư sĩ rằng mình đắc Vô lậu quả, như nói rằng: "Ta đắc quả Tu đà hoàn". Cho đến nói rằng: "Ta đắc quả A la hán". Đó là họ cố ý muốn cho người tại gia cúng dường cho họ thật nhiều.

VÔ LẬU THẬT TƯỚNG: Cái tướng thật vốn thanh tịnh, không bị cấu nhiễm. Ấy là cái lý thể, cái thật tướng của vạn vật, vạn pháp, nó vốn chơn tịnh, an nhiên. Cũng viết: Chơn như thật tướng, Vô lậu pháp tánh.

VÔ LẬU THÔNG: Phép thần thông của bực dứt phiền não. Vô lậu thông là một phép trong Lục thông. Cũng viết: Lậu tận thông. Năm phép trước:

1) Thiên nhãn thông,
2.)Thiên nhĩ thông.
3) Túc mạng thông
4) Tha Tâm thông.
5) Thần túc thông.
Đều là hữu lậu thông. Vì những nhà tu học đắc năm phép ấy thì còn tríu mến, còn luân Chuyển trong Tam giới, Lục đạo, đến quả thứ sáu, vô lậu thông hay lậu tận thông mới là quả rốt ráo của nhà tu hành dứt phiền não, dứt luân hồi, thành La Hán, nhập Niết

bàn.

VÔ LẬU TRÍ: Tứ là vô lậu huệ. Cái trí huệ lìa khỏi các phiền não ô nhiễm, thong dong, tự tại, cái trí huệ của chư Thánh: La Hán, Duyên giác, Phật.

VÔ LƯỢNG: Nhiều quá, lớn qua; không thể đo lường, không thể kể đếm. Như: vô lượng nghĩa, vô lượng pháp môn.

Vô lượng lại là một con số lớn trong mười con số lớn theo trong Hoa Nghiêm kinh:

1- Vô số.

2- Vô lượng.

3- Vô biên.

4- Vô đẳng.

5- Bất khả sổ.

6- Bất khả xưng.

7- Bất khả tư.

8- Bất khả lượng.

9- Bất khả thuyết.

10- Bất khả thuyết bất khả thuyết.

Vô lượng lại có nghĩa: lòng dạ vô lượng, tức vô lượng tâm nói tắt, như: Tứ vô lượng.

VÔ LƯỢNG LỰC (BỒ TÁT) Anadavikramin (scr.) Một đức Bồ Tát Ma ha tát. Ngài có hiện lại nơi núi Kỳ xà Quật mà dự nghe đức Phật Thích Ca diễn kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

VÔ LƯỢNG NGHĨA: Vô lượng, vô số nghĩa lý, gồm thâu tất cả các pháp trọn đủ nghĩa lý giải thích nghĩa lý chẳng cùng tận. Cũng gọi Thật tướng.

VÔ LƯỢNG NGHĨA (KINH). La grande démonstration (sr): Kinh có vô số nghĩa, chứa đủ các pháp, chứa đủ nghĩa lý. Kinh Đại Thừa Vô lượng nghĩa do Phật thuyết ra. Kinh nầy để giáo hóa chư Bồ Tát, mà tất cả chư Phật Thập phương Tam thế đều hộ niệm.

Mỗi đức Phật, khi gần tịch thì giảng Vô lượng nghĩa Kinh. Kế nhập đại định kêu là vô lượng nghĩa xứ Tam muội.

Sau khi xuất định, Phật giảng kinh Diệu Pháp Liên Hoa để chỉ dạy chư Bồ Tát, đưa vào Phật huệ.

VÔ LƯỢNG NGHĨA XỨ TAM MUỘI La Placede la Démonstration sans fin (fr.): Phép đại định vào nơi có đủ cả nghĩa lý của nền Phật đạo. Ngài Văn Thù Sư Lợi có giảng với ngài Di Lặc Bồ Tát phép Tam muội ấy như vầy: Đức Phật nhập phép Định ấy thì thân và tâm ngài không một mảy lay động. Ngài vừa nhập định liền có một đám mưa lớn bằng hoa quý trên thượng thiên đổ xuống. Ấy là những hoa: Man Đà La, Ma Ha Man Đà La, Man Thù Sa, Ma Ha Man Thù Sa. Hoa bao giăng theo ngài và tất cả đại chúng. Vừa lúc ấy,

quả địa cầu chấn động sáu cách. Liền đó, một lằn hào quang ở khoảng giữa hai vòng lông mày của đức Phật phóng ra. Hào quang này chiếu qua một vạn tám ngàn thế giới Phật ở ném về phương Đông. Tất cả những thế giới này sáng ra. Người ta thấy tất cả các cảnh và các chúng sanh trên mỗi cõi thế giới, từ hạng ở Địa ngục cho chí các hàng Tiên cao. Và người ta thấy luôn các cách hành đạo của chư Bồ tát: Ông thì tu Bố thí, ông thì tu Trì giới, ông thì tu Nhẫn nhục, ông thì tu tinh tấn, ông thì tu Thiền định, ông thì tu Trí huệ...

Tới chừng hết nhập định, đức phật bèn giảng kinh Đại thừa hiệu là Diệu Pháp Liên Hoa.

Như vậy, vô lượng nghĩa xứ Tam muội là phép Đại định hoàn toàn, bao hàm tất cả nghĩa lý của đạo Phật; phải thành Phật, có trí huệ của bực Phật mới nhập phép Đại định ấy được.

VÔ LƯỢNG QUANG (PHẬT) Amitabhaâ (scr) Vô lượng quang Phật, Vô lượng quang Như Lai tức là A Di Đà Phật. A Di Đà (Amitabhaâ) là chữ âm theo Phạn, có nghĩa: Vô lượng thọ, Vô lượng quang.

Kêu là Vô Lượng Quang Phật, vì hào quang sáng suốt vô

lượng của các ngài chiếu tới các cõi ở Thập phương mà không bị món gì che ngăn; ấy là những hào quang của Trí tuệ, vô lượng vô biên, từ nơi Đức Phật ấy phóng tới các cõi thế giới.

(Xem: A Di Đà, A Di Đà Phật Thập tam hiệu)

Vô Lượng Quang lại là tên một đức Phật hồi đời quá khứ, cách đây hằng hà sa số kiếp. (Thủ Lăng Nghiêm Kinh, quyển 5)

VÔ LƯỢNG QUANG (THIÊN) Apramànàbha (scr) Đọc theo Phạn: A ba la ma na a bà (Apramànàbha). Từng trời thuộc về cảnh đệ nhị thiền, nơi miền Sắc giới. Chư thiên ở từng trời này thanh tịnh sáng suốt vô lượng, nên kêu là Vô lượng Quang. Ở cảnh đệ nhị thiền thiên có ba từng:

1. Thiểu quang thiên (Parittabha).

2. Vô lượng quang thiên (Apramànàbha),

3. Quang âm thiên (Aøbhàsvara). (Xem: Tam giới)

VÔ LƯỢNG TÂM: Mối lòng, nỗi lòng vô lượng. Ấy là bốn đức Đại từ, Đại bi, Đại hỷ, Đại xả (kêu tắt: Từ, Bi, Hỷ, Xả) của Phật và Bồ tát. Bốn mối lòng ấy to lớn không thể hạn lượng, phổ cập vô lượng thế giới, cho nên kêu là vô lượng tâm. Người tu học Đại thừa cần phải luyện tập bốn đức ấy.

(Xem: Tứ vô lượng).

VÔ LƯỢNG TINH TẤN (PHẬT) Anantaviya (Bouddha) (scr). Một đức Phật Như lai, quốc độ của Ngài ở về phương Nam đối với thế giới Ta bà. Hồi đức Phật Thích Ca giảng Kinh A Di Đà, Phật Vô lượng Tinh Tấn và vô số chư Phật ở phương nam có tỏ lời khen tặng

Phật Thích Ca và khuyên chúng sanh nên tin Kinh A Di Đà.

VÔ LƯỢNG TƯỚNG (PHẬT) Amitaskanda (Bouddha) (scr). Một đức Phật Như lai, quốc độ của ngài ở về phương Tây đối với cõi thế giới Ta bà.

Hồi đức Phật Thích Ca giảng Kinh A Di Đà, đức Phật vô lượng Tướng và vô số chư Phật ở phương Tây có tỏ lời khen tặng và khuyên chúng sanh nên tin Kinh A Di Đà.

VÔ LƯỢNG THỌ KINH Amittabha-vyùhasutra ou Amitayus-sutra (scr) Muryôjukyô (jap). Một bộ Kinh chánh của Tịnh độ tông. Tịnh độ tông có ba bộ Kinh chánh: Vô Lượng Thọ Kinh, Quán Vô Lượng Thọ Kinh Và A Di Đà Kinh. Vô Lượng Thọ Kinh do ngài Khang Tăng Khải (Samghavarman) một nhà sư Thiên Trúc dịch ra chữ Hán hồi thế kỷ thứ ba (lối năm 252). Bộ Vô Lượng Thọ kinh dịch ra trước hai bộ kia và là bộ to lớn hơn hết. Bộ ấy giải nguyên tích của đức Phật A Di Đà, chép ra từ những thưở trước kia mà ngài mới vừa thấy mình mà có quả Phật, cho đến nay ngài đương ngự bên phương Tây, nơi cõi Cực lạc. Ngài hiện đương thâu rướùc mọi người. Các chúng sanh khắp nơi, hễ ai thành tâm niệm danh hiệu của ngài, thì được sáng suốt và được đưa về cõi của Ngài.

Đến thế kỷ thứ bảy, ngài Viễn Công ở Trung Hoa ra công cổ động, cho người ta đọc tụng bộ Vô Lượng Thọ Kinh và niệm danh hiệu đức Phật A Di Đà. Ngài sáng lập Tịnh độ tông ở Tàu. Qua thế kỷ thứ mười hai, ngài Pháp Nhiên, một nhà sư Nhựt, truyền mấy bộ Kinh Tịnh độ qua Nhựt và sáng lập Tịnh độ tông ở Nhựt. Người phái Thiên thai tông, nhứt là pháiTịnh độ tông cũng gọi là bộ Vô Lượng Thọ kinh là: Đại bổn, Đại A Di Đà Kinh, Đại Vô Lượng Thọ Kinh.

VÔ LƯỢNG THỌ PHẬT (PHẬT) Amitabhâ (scr).- Amita (jap). Tức là đức A Di Đà Phật. Vì chữ A Di Đà vốn là chữ Phạn, có nghĩa là Vô Lượng Thọ, sống lâu vô lượng. (Xem: A Di Đà Phật).

VÔ LƯỢNG TRÀNG (PHẬT) Amitadhvaga (Bouddha) (scr). Một đức Phật Như lai, quốc độ của ngài ở về phương Tây đối với cõiTa bà. Hồi đức Phật Thích Ca giảng kinh A Di Đà, thì đức Phật Vô Lượng Tràng và vô số chư Phật ở phương Tây có tỏ lời khen tặng và khuyên chúng sanh nên tin Kinh A Di Đà.

VÔ MINH: Avidyâ.- Avijja (P.).-Inintelligece, Ignorance (fr). Đọc theo Phạn: A vĩ di: Không sáng. Tâm tánh ám độn; không hiểu rõ những pháp về sự và về lý. Cũng gọi là si. Vô minh tức là tất cả những phiền não. Đại thừa nghĩa chương có nói: Vô lượng minh nghĩa là tâm si ám, không có cái huệ minh.

Trong Thập Nhị nhơn duyên, cái Vô minh là cái nhơn duyên đầu tay; vì Vô minh (không hiểu đạo lý, nhơn quả), con người mê muội mà phạm rất nhiều tội ác, rồi chịu các sự khổ não. Vì Vô minh (phiền não từ đời quá khứ), sanh ra các nhơn duyên khiến cho chúng sanh luân hồi khổ não.

Tứ thập nhị chương kinh có nói: Người ngó thấy Đạo cũng như kẻ cầm đuốc mà vô nhà tối. Tức thì cái tối liền tiêu mất, chỉ có cái sáng còn lại mà thôi. Học đạo mà thấy chơn lý thì cái vô minh (u ám) liền tiêu diệt, chỉ còn cái sáng ở lại với mình thôi.

Phật học giáo khoa thư có nói rằng: Vô minh nghĩa là không minh bạch: 1. Không minh bạch rằng cái thân thể không phải là mình (thân thể phi ngã). 2. Không minh bạch rằng vạn vật đều không. 3. Không minh bạch rằng tất cả đều giả (không trường tồn).

VÔ MINH BỆNH. Sự mê tối ngu si tỷ như bệnh, nó làm cho người ta đau đớn, khổ sở.

VÔ MINH HOẶC Sự lầm lạc của cái tâm ngu tối. Đối với chơn lý của nền Trung đạo, thì không hiểu, vì nặng nghiệp chướng, căn bổn phiền não ăn sâu. Vô minh hoặc là một mối trong tam hoặc: kiến tư hoặc, trần sa hoặc, vô minh hoặc. (Xem: Hoặc). Lại là một mối trong Thập sử (Thập hoặc) mà bực La hán phải diệt trừ để thành Đạo.

VÔ MINH KẾT Sự kết buộc của cái tâm mê tối. Cái tâm tánh ngu si nó trói buộc con người ở trong tam giới, trong vòng luân hồi khổ não. Vô minh kết là môt mối trong Cửu kết: 1. Ái, 2. Nhuế, 3. Mạn, 4. Vô minh (si), 5. Nghi, 6. Kiến (Thân kiến), 7. Thủ kiến, Giới thủ kiến, 8. Kiên (Khan), 9. Tật (Tật đố.Ganh ghét).

VÔ MINH KIẾN Kiến thức của cái tâm mê tối. Ý kiến tà vạy, không hiểu sự lý, chấp vậy. Vô minh kiến là một trong Thập kiến: 1. Thân kiến, 2. Biên kiến, 3. Tà kến, 4. Giới cấm thủ kiến, 5. Kiến thủ kiến, 6. Tham kiến, 7. Nhuế kiến, 8. Mạn kiến, 9. Vô minh kiến, 10. Nghi kiến (Xem: Kiến).

VÔ MINH LẬU Sự lậu lạc của tánh chất vô minh. Vô minh tức là lậu (Phiền não). Vô minh làm cho chúng sanh lậu lạc vào đường sanh tử, mà chẳng ra khỏi nên kêu là vô minh lậu. Chúng sanh trong ba cõi: Vô sắc giới, Sắc giới và Dục giới, tức từ Tiên, Thần, Người, Thu,ù Âm hồn đều là vô minh lậu lạc, nên gọi Tam giới vô minh là vô minh lậu. Ấy là một trong ba mối lậu (Tam lậu). Vô minh lậu là mối lậu gốc, do nơi đó sanh ra các mối lậu, các phiền não.

VÔ MINH PHỤ. Cha là sự mê tối. Lòng mê tối là lòng tham ái, hai món ấy hòa hiệp mà sanh ra ta. Cho nên kêu vô minh là cha, Tham ái là mẹ.

VÔ MINH SỬ Sự sai khiến của cái tâm mê tối. Cái tâm ấy nó sai khiến, đuổi xô người ta, thúc đẩy họ, làm cho họ luân chuyển mãi trong Tam giới, trong vòng luân hồi. Vô minh sử là một mối trong Thập sử, tức là Thập kiến.

VÔ NGÃ Anàtman (scr). Non moi (Jr). Không có cái bổn ngã, cái bổn thể. Không thấy, không nhận rằng có một cái thể nhứt định, một cái tướng, một cái dụng chủ tể. Như: vô nhơn ngã, vô tự ngã, vô tha ngã, vô pháp ngã.

Tức là đối với người, đối với mình, đối với mọi người, mọi vật, không chấp một cái thân thể trường tồn, nhứt định. Mà cho rằng chỉ là một cái thân do ngũ uẩn tạm hòa hiệp mà thôi.

Còn đối với pháp thì cũng không chấp là có một cái thể thường tồn, nhứt định. Mà cho rằng chỉ là những nhơn duyên kết hợp cho nên sanh ra pháp mà thôi.

Vô ngã, cũng gọi: Phi ngã, tức là cái chơn lý rốt ráo của mọi vật, mọi pháp.

Về bốn thứ vô ngã trên, ta có thể dồn lại hai thứ (nhị vô ngã): nhơn vô ngã và pháp vô ngã.

Nhơn vô ngã: tức là hiểu rằng thật không có người, không thật có mình, không thật có chúng sanh. Chỉ là ngũ uẩn tạm hiệp mà thôi. Hiểu như vậy thì dứt phiền não chướng, không còn mê tối vì các sự buồn, rầu, hờn giận.

Pháp vô ngã: tức là hiểu rằng pháp do nhơn duyên mà sanh ra, chớ chẳng thật có. Hiểu như vậy thì dứt sở tri chướng, trí thức của mình sẽ sáng ra, không còn mê tối.

Bực tu hành nhận thức rằng: mình với chúng sanh và mọi sự mọi vật đều vô ngã, không thật có, thì dứt mê, dứt tríu, dứt tham, sân, si, trở nên minh mẫn, an lạc.

Kim cang Kinh, đoạn 28: Như có một vị Bồ tát đem ra mà bố thí bảy món báu choán đầy các cõi thế giới nhiều như số cát sông Hằng hà. Lại như có một người biết rằng tất cả các pháp đều là vô ngã, nhơn đó người nầy thành tựu được đức nhẫn nhục, thì công đức của người nầy còn nhiều hơn công đức của vị Bồ tát kia.

VÔ NGÃ TƯỞNG: Phép tưởng của người nhận thức rằng các chúng sanh và các pháp đều không thật có, và không có món gì thuộc về của mình hoặc của người, của chúng sanh, của pháp. Trái với: Hữu ngã tưởng, ngã tưởng.

Trong niết bàn kinh, có khuyên Phật tử nên tu Vô ngã tưởng theo lời Phật dạy: Nhứt thiết chư pháp, vô ngã, vô ngã sở. Ai tu tập xong phép tưởng ấy thì trừ được tánh ngã mạn, mới có thể nhập Niết bàn.

Và chẳng những Phật tử muốn được giải thoát phải tu vô ngã tưởng mà thôi, mà còn phải tu cả những phép tưởng nầy nữa: Vô thường tưởng, Khổ tưởng, Không tưởng. Tu được bốn thứ tưởng ấy, ắt rời khỏi Tam giới khổ não.

Tấn lên một bực nữa, Phật tử phải tu cái pháp Hữu ngã tưởng là cái tưởng về bản thể chơn thật, thanh tịnh, chẳng sanh diệt, tức là Phật Như lai.

VÔ NGẠI Không có sự ngăn trở, không bị cản trở, thông đạt và tự tại. Đối với ngại. Vô ngại cũng tức là vô trước, không dính không mắc.

Như khi Phật nhập định, ngài phóng hào quang ra, thì hào quang ấy chiếu tới qua các cảnh, các cõi thế giới một cách vô ngại. Lại như nói: đại phong (bão to gió lớn) là vô ngại, vì không có cây cối, nhà cửa nào, không có sức ai cản nổi gió bão ấy.

VÔ NGẠI NHƠN Tiếng tôn xưng Phật. Đức Phật là bực chứng được đạo lý vô ngại, thông đạt mọi lẽ, an lạc, tự nhiên, không còn vướng vào một sở tríu mến nào hết.

VÔ NGẠI QUANG PHẬT: Một danh hiệu của đức Phật A Di Đà (Amitabhaâ). A Di Đà là chữ âm theo Phạn, có đủ 13 nghĩa, mà Vô Lượng Quang là một nghĩa, một danh hiệu. Vô ngại quang nghĩa là hào quang trí tuệ chiếu khắp các cõi một cách vô ngại, không chi ngăn cản; tỷ như hư không, ở đâu cũng có. (Xem: A Di Đà Phật thập Tam hiệu).

VÔ NGẠI TRÍ Trí tuệ không bị ngăn trở của Phật Bồ tát. Cái trí tuệ sáng suốt, thông rõ mọi lý, mọi sự, tự tại, thần thông và có tài biện thuyết lưu loát, hùng hồn. Cái trí huệ ấy lại dứt tuyệt các sự thiên lệch, chấp trước.

Trong " Địa tạng Kinh" Văn Thù Bồ tát có bạch với Phật rằng: Đã trải qua bao nhiêu kiếp, tôi tu thiện căn, chứng vô ngại trí, nên mỗi khi nghe lời Phật dạy, thì tôi tin theo.

ngay. Chớ như những vị tiểu quả Thinh văn (La hán) và chư Thiên long bát bộ và các chúng sanh trong đời vị lai, dầu nghe được những lời thành thật của đức Như lai, tất còn mang lòng ngờ vực. Dẫu cho họ có lấy đầu vâng thọ, cũng chẳng khỏi chê bai.

Trong " Niết bàn kinh" có giải Vô ngại trí như vậy: Tỷ như người bực hạ chỉ biết những pháp bực hạ mà thôi, chẳng biết nổi những pháp bực trung và bực thượng. Người bực trung chỉ biết những pháp bực trung, mà chẳng biết tới những pháp bực thượng. Còn người bực thượng thị biết cả những pháp bực thượng, bực trung và bực hạ. Cũng như thế, hạng Thinh văn (người bực hạ) và hạng Duyên giác (người bực trung) chỉ biết địa vị mình mà thôi. Còn đức Như lai (người bực thượng) chẳng như vậy, ngài biết tất cả từ địa vị mình cho đến địa vị của kẻ khác, cho nên người ta gọi Như lai là Vô ngại trí.

VÔ NGHĨA NGỮ: Sambhâppalâpo (p). Parolesinutiles, lascives (fr.) Lời nói vô nghĩa, vô lợi ích, trây trúa. Một tội trong Thập ác, thuộc về khẩu nghiệp. Cũng viết: Ỷ ngữ (lời nói thêu dệt làm cho người ta yêu mình); Tạp uế ngữ (lời nói trây trúa, thô tục).

Bực tu Đại thừa, chẳng những tự mình rời khỏi Vô nghĩa ngữ, lại còn cầu cho tất cả chúng sanh đều được như mình. Nhờ vậy, ai nấy đều chẳng có khổ não vì lời nói vô nghĩa.

VÔ PHÂN BIỆT TÂM: Cái tâm thức không phân biệt. Cũng viết: Vô phân biệt trí.

(Xem: Vô phân biệt trí).

VÔ PHÂN BIỆT TRÍ: Cái tâm trí không phân biệt. Đối nghĩa: Phân biệt trí. Cũng viết: Vô phân biệt tâm. Vô phân biệt trí là cái trí của Phật hoặc của Bồ tát đã chứng cái Đại Viên giác; cái trí Vô lậu của hàng Thánh giả chẳng phân biệt Sự với Lý, Tướng này với Tướng kia.

Tuy vậy, cũng có cái Vô phân biệt trí của hàng Hữu lậu, tức là của hàng chưa đắc quả Thánh.

Quy nguyên trực chỉ, quyển ba: Vậy nên Bồ tát tu Sáu độ và Muôn hạnh, ở trong cái Vô phân biệt trí, soi tỏ cái lý Chơn như; ở trong cái đạo Kim cang, dứt trọn hai mối chướng ngại: Phiền não, Sở tri...

VÔ PHIỀN THIÊN: Atapa (scr.) Cảnh Tiên miền Sắc giới (Rùpadhàtu), cao hơn cõi Tứ thền thiên. Vô phiền thiên thuộc về Tịnh phạm địa. (Xem: Tam giới).

VÔ SANH (SINH): Không sanh, không khởi. Không sanh ra thì không tiêu diệt, không có sống thì không có thác, không khởi thì không diệt, đó là Chơn lý của Niết bàn, Chơn lý của nền Trung đạo. Ai quán tưởng cho đắc nhập cái lý Vô sanh thì phá vở các mối phiền não, các mối đau khổ dính với cuộc sanh tử (luân hồi), dính với các cuộc phát hiện và tiêu diệt.

Chư tu hành đắc quả A la hán, A la hán có nghĩa là Vô sanh, Bất sanh, thì đắc nhập Niết bàn. Đối với những vị ấy, cuộc sanh diệt, sanh tử của mình đã dứt, bèn trông ra các

pháp, cũng chẳng còn cái tâm sanh diệt. Thật là những vị hoàn toàn đắc nhập cái chơn lí Vô sanh.

VÔ SANH MÔN: Pháp môn Vô sanh. Ấy là một pháp mon tu học, nhà tu hành chuyên cần quán tưởng cái chơn lí này: các pháp vốn không sanh thì không diệt. Nhờ quán tưởng mà được nền Trung đạo, thấy rằng các pháp đều không tướng: không sanh không diệt, không dơ không sạch, không tăng không giảm. Vô sanh môn là một phương pháp tu của các nhà học đạo Đại thừa và Tiểu thừa, của hàng Bồ tát và hàng Thanh văn. Bồ tát thì được cái Bát nhã Ba la mật đa, cái trí tuệ lớn đưa vào cảnh Niết bàn của Phật. Còn Thanh văn thì dứt trừ hết các phiền não, vào cảnh Niết bàn của La hán.

VÔ SANH NHẪN Đức nhẫn nhục Vô sanh. Cũng kêu: Vô sanh pháp nhẫn. Ấy là đức nhẫn của người tu học đắc nhập cái chơn lý này: Các pháp vạn vật vốn không sanh thì tức nhiên là không diệt. Nhờ đắc cái lý thật Vô sanh vô diệt ấy mà tự nhiên dứt các sự buồn, giận, dứt các mối ác tâm, chịu được mọi nhơn vật, mọi hoàn cảnh; đối với tất cả, giữ được cái tánh tự nhiên, như thường, nên kêu là Vô sanh nhẫn.

Trí Độ luận: Đối với các thật tướng của các pháp là không sanh, không diệt, bèn tin lấy, thọ lấy, thông đạt, không bị ngăn ngại, không thối lui, ấy là vô sanh nhẫn. Mãi cho đến khi làm Phật, không hề sanh lòng tà ác, cho nên kêu là Vô sanh nhẫn.

VÔ SANH PHÁP: Pháp không sanh, các pháp vốn không sanh. Ấy là cái lý Chơn Như Thật tướng, cái thể Niết bàn. Các pháp thật ra chẳng có sanh, chẳng có diệt. Chỉ có sự phát hiện, do các nhơn duyên hòa hiệp hay ly tán mà mình thấy có sanh, có diệt, có khởi, có dứt đó thôi. Cũng có nghĩa: Không có chúng sanh, không có các pháp.

VÔ SANH PHÁP NHẪN: Cái dức nhẫn nhục của nhà tu học đắc Đạo nhập cái chơn lý: các pháp đều không sanh, không diệt. Bực tu hành nếu hiểu ra rằng các pháp vốn không sanh không diệt, tức là hiểu cái thật tướng của các pháp, thì đâu còn rầu lo, buồn, giận, đâu còn phiền não đối với chúng sanh, đối với sự vật; được cái đức tánh ấy kêu là Vô sanh pháp nhẫn. Cũng kêu: Vô sanh nhẫn.

Nhờ xác nhận rằng chúng sanh (hữu tình) và các pháp (phi tình) vốn không sanh và không diệt, nhà đạo được đức Nhẫn nhục đối với mọi chúng sanh, đốivới mọi sự vật. Đức Nhẫn nhục ấy kêu là Vô sanh pháp Nhẫn.

"Vô lượng thọ kinh", nguyện 34 của ngài Pháp Tạng Tỳ kheo: Nếu tôi được làm Phật, mà các loại chúng sanh trong các thế giới của chư Phật Mười phương vô lượng chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc đều nghe danh tự của tôi, nếu chẳng đặng đức vô sanh pháp Nhẫn và các pháp Đà la ni của bực Bồ tát, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác.

"Quán Vô lượng thọ kinh": Nhờ có Phật lực nên được thấy cõi thanh tịnh quốc độ ấy, tỷ như cầm tấm kiếng sáng soi thấy được bộ mặt của mình vậy. Thấy được việc rất diệu lạc tại nơi quốc độ ấy mà trong lòng hoan hỷ, liền lúc đó được đức vô sanh pháp nhẫn. Theo "Du già" quyển 714, có ba các tự tánh kiến lập ra đức vô sanh pháp nhẫn:

1. Do cái tự tánh mình chấp, kể, tính mà lập ra cái bổn tánh Vô sanh nhẫn.

2. Do cái tự tánh mình nương với cảnh ngoài mà lập ra cái tự nhiên vô sanh nhẫn.

3. Do cái tự tánh thành thật, trọn vẹn của mình mà lập ra cái vô sanh nhẫn; đối với các phiền não, đau khổ, cấu nhiễm, tâm chịu được, giữ được an nhiên.

Nên biết rằng cái đức nhẫn ấy chẳng có thối chuyển, tức là ai được cái đức vô sanh pháp nhẫn, thì sự tu hành tấn tới mãi cho tới ngày thành Phật.

Theo " Đại thừa nghĩa chương" và "Thiên thai quán kinh sớ". Nhà tu hành Đại thừa được địa vị ban sơ (sơ địa trong Thập Địa của Bồ tát) trở lên, thì được đức Vô sanh pháp nhẫn.

VÔ SANH THÂN: Thân không sanh. Cũng kêu: Pháp thân, Chơn thân, Phật thân. Cái thân không sanh, không diệt, không có lăn lộn trong vòng luân hồi khổ não, lúc nào cũng thanh tịnh, tự nhiên. Đối với sanh thân là cái thân do cha mẹ sanh ra có sanh tức nhiên có suy lụn và thác mất.

VÔ SANH TRÍ: Trí không sanh. Ấy là cái trí chứng ngộ cái lý " Vạn vật vốn không sanh, không diệt" của bậc Bồ tát Đại thừa. Cái vô sanh trí cũng là cái trí chứng ngộ của hàng Thanh văn tu hành Tứ diệu đế, đạt được cái lý bất sanh, bất diệt mà thành La hán.

VÔ SẮC: Arupa (scr.) Sans forme (fr.) Không có hình sắc. Đối nghĩa: Hữu sắc, Sắc (Rupa, Forme) như: Vô sắc giới. Vô sắc là tiếng tắt để gọi Vô sắc giới.

Lại như đối với những vật có hình sắc, như mình muốn bỏ sự chấp trước, bỏ lòng luyến ái, mình quán tưởng lẽ vô sắc, như vậy cũng kêu là vô sắc.

VÔ SẮC ÁI: Lòng ái luyến đối với cõi vô sắc, đối với các chúng sanh và đối với các sự khoái lạc ở cõi ấy. Những vị tu hành, trong cơn thiền định, vượt tới cõi Vô sắc, lấy làm luyến ái đối với sự khoái lạc ở cõi ấy, nhơn đó màchẳng chứng đắc cao hơn. Những ai, đối với bốn cảnh của vô sắc giới mà muốn sanh lại đó, muốn ở đó, thì tâm tình ấy kêu là vô sắc ái. Cũng viết: Vô sắc thân.

VÔ SẮC GIỚI Arupadhatu (scr.) Monde sans forme (fr.): Một cõi trong Tam giới, bắt từ dưới kể lên là: Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới. Ở cõi này, chư Tiên (Thiên) chỉ còn giữ cái tâm thức chớ không còn giữ cái hình sắc. Ở Vô sắc giới, có bốn từng trời, bốn cảnh trời bắt từ dưới kể lên là:

1. Không vô biên xứ (Phạn: Akàsànantyayatana).

2. Thức vô biên xứ (Phạn: Vijnànànantyayatana).

3. Vô sở hữu xứ (Phạn: Akincanyatana).

4. Phi tưởng phi phi tưởng xứ (Phạn: Naisvasamjnàna Samjnàyatana).

Bốn cảnh trời ấy thuộc về vô sắc giới, cũng kêu là Tứ không Thiên (Phạn: Caturupa Brahmaloka). (Xem: Tam giới)

Chư Thiên ở Vô sắc giới còn giữ bốn cái tâm thức này: Thọ, tưởng, hành, thức; chớ các ngài chẳng còn giữ hình sắc.

VÔ SẮC HỮU: Một cõi trong Tam hữu: Dục hữu, Sắc hữu, Vô sắc hữu. Hữu nghĩa là Có, có chúng sanh và có cảnh vật, có nghiệp duyên và nghiệp qủa, có sanh và có tử. Vô sắc hữu tức là vô sắc giới.

VÔ SẮC THAM: Lòng tham hưởng sự khoái lạc cực diệu ở cõi Vô sắc. Cũng viết: Vô sắc ái, vô sắc ái kết, Ba lụy: Aruparâga Ấy là một mối phiền não trong Ngũ thượng Kết. Những nhà tu Phật, trong cơn thiền Định, đã đắc Tứ thiền rồi; đến khi vượt lên Tứ định, tâm, thức và cõi vô sắc, nhưng vì tham hưởng sự khoái lạc cực diệu ở cõi này, cho nên chẳng tấn lên nữa, chẳng đắc quả A la hán, quả Giải thoát.

Niết bàn kinh, quyển 38: Giải thoát. Dục tham, tức là Niết bàn. Giải thoát. Sắc tham và vô sắc tham, tức là Niết bàn.

VÔ SỐ: Asamkhya (scr.) Innombrable (fr.) Rất nhiều, không thể đếm đặng biết số là bao nhiêu.

Vô số lại là tiếng dịch nghĩa tiếng Phạn A tăng kỳ (Asamkhya), ấy là một đại số, tức là con số I có theo sau 47 con số không (O), như nói: Một vô số kiếp (một A tăng kỳ kiếp). (Xem: A tăng kỳ).

VÔ SỞ ĐẮC: Chẳng được chi hết, chẳng có chi mà được. Tự mình liễu đạt rằng các pháp vốn không, tất cả đều như Hư không, cho nên không thấy rằng mình đắc, không thấy rằng mình có, không nhận rằng mình thấy, không nhận rằng mình biết. Vô sở đắc cũng như: Vô sở hữu, Vô sở tri, Vô sở kiến. Đối với: Hữu sở đắc.

Vô sở đắc là cảnh giới của Phật, Bồ tát. Các ngài đắc vô lượng pháp môn, vô lượng trí huệ, nhưng tự nhận rằng vô sở đắc.

Vô sở đắc tức là: Vô ngại Trí (Tứ vô ngại Trí), Huệ, Đại Niết bàn, Đại thừa, Phương đẳng Kinh, Hư không, Thường Lạc Ngã Tịnh, Đệ nhứt Nghĩa không, Chánh đẳng chánh giác.

Trái lại, Hữu sở đắc tức là: Chướng ngại, Vô minh, Nhị thập ngũ hữu (mắc vào 25 cảnh trong tam giới), Tiểu thừa Thinh văn và Duyên giác, Thập nhị bộ kinh, Sanh tử luân (vòng luân hồi), Vô thường, Vô lạc, Vô ngã, Vô tịnh, Ngũ kiến, Thinh văn, Duyên giác, Bồ đề (sự chứng đạo của hàng Thinh văn và hàng Duyên giác).

VÔ SỞ HỮU XỨ: Akincanyàyatana (scr). Cảnh thứ ba trong bốn cảnh ở cõi Vô sắc giới. Chư Thiên ở cảnh nầy thấy không có chi cả (vô sở hữu), không được chi cả (vô sở đắc), không cần dùng chi cả (vô sở dụng). Niết bàn kinh gọi vô sở hữu xứ là bất dụng xứ .

VÔ SỞ HỮU XỨ ĐỊNH: Akincanyàyatana-Samadhi (scr): Phép nhập định đạt tới cảnh trời Vô sắc hữu xứ. Nhà tu hành nhập định, thấu tới cảnh Vô sắc giới, bèn vào cảnh Không Vô biên xứ, kế bỏ cảnh Không vô biên xứ mà vào cảnh Vô sở hữu xứ. Tư tưởng thấu đạt hoàn toàn cảnh nầy, kêu là Vô sở hữu xứ định. Ai nhập định đắc phép ấy, chừng mãn đời, thần thức có thể sanh lên cảnh Tiên thứ ba ở cõi Vô sắc giới, Vô sở hữu xứ.

VÔ SỞ ÚY Abhaya (scr.). Sans crainte (fr). Chẳng sợ sệt chi cả. Tức là lòng chẳng sợ, đức dạn dĩ. Kêu tắt: Vô úy. (Xem: Vô úy).

VÔ SƯ: Không thầy. Tiếng dùng để xưng Phật, vì Phật thông hiểu cao sâu quá, không ai dám tự nhận là thầy của ngài. Ngài không tầm học với ai, chỉ tự mình thẩm xét cho đắc lý mà thôi.

Như đức Phật Thích Ca, hồi còn làm thái tử, ngài không học với ai mà biết tất cả về: văn chương, thi phú, các thứ chữ và các thứ tiếng, các môn võ nghệ, âm nhạc. Đến khi xuất gia, trong sáu năm tu hành nơi rừng núi, không có ai là thầy của ngài.

VÔ SƯ GIÁC: Bực giác ngộ không thầy, tức là Phật Thế tôn. Vì muốn tu cho giác ngộ làm Phật, phải tự mình tu tập lấy mà thôi, không ai làm thầy mình được.

Niết bàn Kinh quyển15: Nguyện cho các chúng sanh đều có đủ ngũ nhãn, ngộ được tướng của các pháp, thành Vô sư giác.

VÔ SƯ TRÍ: Cái trí tuệ của bực không thầy của người tự mình liễu ngộ. tức là Phật trí

VÔ TÁC: Không làm ra, không tạo ra. Không có nhơn duyên tạo tác: không mưu cầu, không tầm thế mà tạo ra. Cũng như nói: vô vi.

Lại vô tác là: không quan tâm, không cố ý tạo tác vật nầy vật nọ. Không cố sức dùng thân thể, lời nói, ý thức mà hành động, tạo tạc, cứ để cho các pháp tự nhiên nối tiếp. Nhà tu hành nhờ sống một cách vô tác, vô vi mà không tạo ra nghiệp.

VÔ TÁC GIẢI THOÁT MÔN: Pháp môn giải thoát bằng cách không tạo tác. Ấy là một môn trong ba môn giải thoát: 1.) Không, 2.) Vô tướng, 3.) Vô tác. Vô tác giải thoát môn cũng viết: Vô nguyện giải thoát môn. Vì đã quán tưởng mà nhận ra rằng các pháp đều không và vô tướng, cho nên đối các cảnh trong tam giới, không có sở ý nguyện cầu. Bởi không nguyện cầu cho nên không tạo tác ra cái nghiệp sanh tử. Nhờ không có cái nghiệp sanh tử cho nên không có cái quả báo khổ não. Bèn được sự tự do, tự tại. Vì thi hành cái pháp Vô tác mà được Giải thoát, cho nên kêu là Vô tác giải thoát môn. Pháp ấy cũng kêu là: Vô tác tam muội.

VÔ TÁC TAM MUỘI: Tức là Vô tác Giải thoát môn, Vô nguyện Giải thoát môn đã giải ở trên. Vô tác Tam muội là một phép Tam muội trong Tam tam muội. Vô tác Tam muội: Phép suy xét, phép thiền định của nhà đạo đã chứng nhận rằng các cảnh trong tam giới đều là không, vô tướng, bèn

không tạo tác, cái ý mong cầu một cảnh nào trong các cảnh trong Tam giới, khi đắc phép Vô Tác Tam Muội, nhà đạo chẳng còn mong mỏi sanh nơi cảnh nào nữa, dầu là cảnh Tiên cực kỳ sung sướng.

VÔ TÁNH (TÍNH) Agotra (scr). Không có cái thể tánh. Tất cả vạn vật, tất cả các pháp đều không có cái tánh thật, cái thể thật, đều không thật có. Như: các chúng sanh do ngũ uẩn giả hiệp. Vạn pháp do nhân duyên hòa hiệp. Vì vậy nên nói vô tánh, tức là không có cái thể tánh chắc chắn, vững bền.

Vô tánh (Agotra) lại là tên của một đức Bồ Tát.

VÔ TÂM không tâm thức, cái chơn tâm lìa khỏi các vọng niệm. Trong một lúc, liền dừng lại cái tâm thức, khiến cho nó không sanh ra nữa. Đối với sáu cảnh trần: Sắc, Thinh,

Hương, Vị, Xúc, Pháp mình không cảm xúc, không mơ tưởng, ấy là vô tâm.

Vô tâm là một đức tánh của nhà tu học, tuy ở thế mà không nhiễm trược.

VÔ TÂM ĐẠO NHƠN Vị đạo nhơn chơn chánh, không nhớ không tưởng tới việc trần, chỉ còn cái chơn tâm quay về Đạo lý mà thôi. Bực hành đạo như vậy gọi là Vô tâm đạo nhơn.

VÔ TÂM TAM MUỘI Phép thiền định diệt hết các sự tưởng, nhớ. Cao hơn phép tứ thiền định, phép vô tâm tam muội lướt tới cảnh vô tưởng thiên (Avrha) ở cõi Sắc giới, miền Tịnh phạm địa. (Xem: Tam giới) chư vị ở cảnh vô tưởng thiên, trong khoảng 500 Đại kiếp, trụ vào chỗ vô sanh (vô tưởng).

VÔ TẬN Akchaya (scr). Đọc theo Phạn: A Khất xoa giả (Akchaya). A: Vô (không) Khất xoa giả: Tận (cùng, hết). Vô tận: không cùng, không hết, không tột. Như: phiền não vô tận, thập phương vô tận, pháp giới vô tận. Có pháp hữu vi vô tận và pháp vô vi vô tận. Pháp hữu vi vô tận là do một tướng mà khởi ra nhiều tướng, cho đến vô cùng vô tận. Pháp vô vi vô tận là tướng lìa khỏi sanh diệt, dứt cuộc sống thác, cho nên là vô cùng vô tận.

Tứ hoằng thệ nguyện:

1.) Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ.

2.) Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn.

3.) Pháp môn vô lượng thệ nguyện học.

4.) Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành.

VÔ TẬN HẢI biển không cùng tột. Tức ngôi Pháp bảo, sâu và rộng như biển cả, không ai thấu rõ đến cùng.

VÔ TẬN ĐĂNG: ngọn đèn, ngọn đuốc không dứt. Tiếng gọi cái Pháp nói truyền mãi mãi. Cũng như một người kia đốt đèn lên, rồi những người khác xúm lại mồi, ngọi đèn lan truyền ra không dứt, soi sáng cho người ta và giúp cho họ trong việc nấu ăn uống. Cũng như thế, đức Phật khai cái Đạo pháp ra và dắt đường cho cả trăm ngàn người, những người này đi truyền cho cả trăm ngàn người khác, lần hồi như vậy, ngọn đèn Đạo lý không dứt. Cho đến trải qua thời gian vô tận, Đạo lý vẫn lưu truyền, cho nên gọi là Vô tận đăng.

VÔ TẬN Ý (BỒ TÁT) Akchayamati (scr). Một bậc đại Bồ Tát du hành. Trong hội Pháp Hoa, chính Ngài Vô Tận Ý khải thỉnh Phật giảng về đạo hạnh của Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát, phép Tự tại và những lực Thần thông của Ngài Qúan Thế Âm. Nhơn Đó, Phật thuyết "Quán Thế Âm Bố Tát Phổ Môn" là phẩm 25, trong kinh Pháp Hoa.

Vô Tận Ýù Bồ Tát là một trong chư vị Bồ Tát thường hầu quanh theo Phật Phổ Hiền Như Lai. Đức Phật này ở cõi thế giới cách cõi Ta bà là mười Hằng hà sa vi trần thế giới.

Trong Địa Tạng Kinh, phẩm thứ tư, có nói: Trong một đời trước, trước Phật Thích Ca vô lượng vô biên Kiếp, ngài Vô Tận Ý Bồ tát đã tu đắc quả La hán và đã ra đi giáo hóa

chúng sanh. Lúc ấy, ngài có độ cho một người con gái tên Quang Mục phát Bồ đề tâm. Cô Quang Mục ấy tức là tiền thân ngài Địa Tạng Bồ tát vậy.

VÔ TƯỚNG: Animitta (scr.) Không có tướng mạo, hình dạng, thái độ. Tâm không chấp cảnh, không nhìn thấy chúng sanh, không dính với các pháp, tuy rằng chúng sanh và các pháp vẫn có. Tâm lìa khỏi các trạng mạo từ trong cho đến ngoài. Đối với: Tướng, Hữu tướng (Có tướng).

Hễ có tướng tức là có hư hoại, Vô tướng thì không hư hoại. Vậy Vô tướng tức là Thật tướng, là Pháp thân, là Chơn như, là Như Lai, là Niết bàn.

Vả lại, các chúng sanh và các pháp vốn là Vô tướng: chúng sanh chỉ là Tứ đại giả hiệp mà thôi; các pháp chỉ là Nhơn duyên giả hiệp mà thôi. Cho nên bực tu hành quán thấy rằng thảy đều Vô tướng.

Vô tướng tức là Vô sở trụ. Tâm thức không trụ vào một cảnh nào, một pháp nào; không trụ vào: Sắc, Thinh, Hương, Vị, Xúc, Pháp. Vì trụ thì mắc, vướng; còn không trụ thì chẳng mắc, chẳng vướng vào đâu.

Vô tướng là chẳng có Thập tướng, chẳng để ý tới Thập tướng: 1. Sắc, 2. Thinh, 3. Hương, 4. Vị, 5. Xúc, 6. Sanh, 7. Trụ, 8. Diệt (Hoại), 9. Nam, 10. Nữ.

Vô tướng tức là Bình đẳng, không phân biệt, không thương, không ghét, lúc nào tâm ý cũng được an nhiên, không xao động.

Pháp bảo đàn Kinh, phẩm tư, Định Huệ: Nầy thiện tri thức, pháp môn của ta từ xưa tới nay, trước lấy Vô niệm làm Tông, Vô tướng làm Thể, Vô trụ làm Gốc. Vô tướng nghĩa là, ở nơi tướng mà lìa khỏi tướng...

Nầy thiện tri thức! Ngoài thì lìa tất cả mọi tướng, kêu là Vô tướng. Nếu mình có thể lìa khỏi tướng, thì Pháp thể trở nên trong sạch. Ấy đó cho nên lấy Vô tướng làm thể.

VÔ TƯỚNG BỐ THÍ: Bố thí không tướng. Cho ra thì không nhìn cái món mình cho; không phân biệt kẻ nhận là đàn ông hay đàn bà; chẳng chấp rằng mình là người cho, người ta là kẻ nhận; lại cũng chẳng để ý rằng sự bố thí của mình sẽ kết quả, tạo phước. Như vậy là Tịnh thí (hạnh Bố thí trong sạch). Vô tướng Bố thí hay Tịnh thí (Thanh tịnh Bố thí) sẽ đưa đến phước đức vô lượng, nhưng tự người bố thí không hề nghĩ rằng mình sẽ được phước đức vô lượng.

Vô tướng Bố thí mới thật là Đàn Ba la mật; người bố thí như vậy mới đáng gọi là Bồ tát. Còn Hữu tướng Bố thí thì chỉ là hạnh Bố thí hữu lậu của hạng phàm phu mà thôi.

VÔ TƯỚNG GIẢI THOÁT MÔN: Pháp môn Giải thoát là Vô tướng. Tức môn Thiền định về lẽ Vô tướng. Vì Giải thoát là kết quả của Thiền định, Giải thoát tức là Tự tại. Ấy là một trong Tam Giải thoát môn: Không, Vô tướng, Vô tác. Vô tướng Giải thoát môn cũng kêu là Vô tướng Tam muội. Nhà Đạo nhờ quán tưởng đủ ba môn Thiền định ấy nên được Giải thoát, tự tại. Vô tướng Giải thoát môn cũng kêu là Vô tướng Tam muội, Vô tướng Định.

VÔ TƯỚNG HẢO PHẬT: Đức Phật Không tướng hảo. Tức là ngài Ưu Ba Cúc Đa, Tổ đời thứ tư trong 28 đời Tổ ở Tây Thiên. Ngài rất tinh tấn mà làm Phật sự. Ngài không có 32 tướng chánh (tướng) và 80 tướng phụ (hảo) như Phật. Người đồng thời gọi ngài là Vô tướng hảo Phật, nghĩa là đức Phật không có 32 tướng và 80 hình hảo.

Tâm Địa quán Kinh, phẩm Chúc lụy: Vị Pháp sư thọ trì, đọc tụng, giải thuyết, viết chép Kinh Tâm Địa nầy, ở trong thời gian không có Phật, vì chúng sanh tà kiến trong đời ác trược

mà diễn nói ra Tâm Địa Kinh vương rất sâu rộng nầy, khiến chúng sanh bỏ ác kiến, đi về đạo Bồ đề và tuyên truyền lưu bố rộng ra, làm cho giáo pháp nầy được lâu bền tại thế gian. Như vị ấy đáng gọi là Vô tướng hảo Phật; hết thảy Nhơn, Thiên đều nên cúng dường.

VÔ TƯỚNG NIẾT BÀN: Cảnh Niết bàn không có tướng, không nhìn nhận, không chấp tướng, tức là Niết bàn. Vô tướng nghĩa là: không có thập tướng: 1. Sắc, 2. Thinh, 3. Hương, 4. Vị, 5. Xúc, 6. Sanh, 7. Trụ, 8. Diệt (hoại), 9. Nam, 10. Nữ.

Niết bàn Kinh, quyển 31: như có vị Bồ Tát nào tu đủ tam pháp tướng (Định, Huệ, Xả), thì đắc Vô tướng Niết bàn.

Lại như có vị Bồ tát nào thành tựu đủ thập pháp thì thấy tỏ rõ Vô tướng niết bàn. Thập pháp là: 1. Tín tâm, 2. Tịnh giới, 3. Gần gũi bậc Thiện tri thức, 4. Vui thích hạnh tịch tĩnh, 5. Tinh tấn, 6. Niệm (tức: Lục niệm xứ), 7. Nhuyễn ngữ (lời nói êm ái dịu dàng), 8. Hộ pháp, 9. Tiếp giúp người đồng học, đồng giới hạnh, 10. Trí huệ.

VÔ TƯỚNG NHƯ LAI. Đức Phật Như lai tên là Vô Tướng. Đó là đức Phật vị lai. Trong hội thuyết Địa tạng Kinh tại Đao lợi Thiên cung, đức Phật có thọ ký cho ngài Chủ Mạng Quỷ Vương, phán rằng: vị Đại Quỷ Vương, chủ thọ mạng đây, đã từng trãi qua trăm ngàn đời làm Quỷ Vương mà ủng hộ chúng sanh trong cơn sống thác. Như vị Đại Sĩ đây, vì thệ nguyện từ bi, nên hiện ra thân Đại quỷ, chớ thiệt chẳng phải là quỷ. Sau đây, qua một trăm bảy chục kiếp, người sẽ thành Phật, hiệu là Vô Tướng Như lai; kiếp tên An Lạc; thế giới tên là Tịnh Trụ. Đời sống của đức Phật ấy, chẳng có thể đếm được là bao nhiêu kiếp.

VÔ TƯỚNG PHƯỚC ĐIỀN Y: Áo ruộng phước không tướng. Tiếng xưng áo cà sa, vô tướng là vì rời khỏi các tướng hữu vi, không nhiễm các cảnh lục trần phước điền: ruộng phước, vì áo đâu lại như từng khoảnh ruộng; và ai vì áo ấy mà cúng dường thì được phước. Chính người mặc áo ấy cũng được phước vô lậu.

VÔ TƯỚNG TAM MUỘI. Một phép Tam muội trong Tam Tam muội. Vô tướng Tam muội cũng kêu là: Vô tướng Giải thoát môn, Vô tướng định.

Người tu đắc phép Vô tướng Tam muội, nhơn sự suy xét, nhơn sự thiền định, bèn nhận rằng chẳng có tướng. Tức là chẳng còn nhận thấy mười tướng nầy: Sắc, Thinh, Hương, Vị, Xúc, Sanh, Tru,Ï Diệt, Nam, Nữ.

Vô tướng Tam muội là tu phép tu của các Phật tử trong Ba thừa: hạng Thinh văn thừa nhờ đó mà đắc tứ quả, hạng Duyên giác thừa nhờ đó mà đắc Niết bàn của Duyên giác, hạng Bồ tát nhờ đó mà đắc lẽ Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, Niết bàn của Phật Như lai.

VÔ TƯỞNG ĐỊNH. Phép Thiền định Vô tưởng. Nhà đạo vì muốn được giải thoát, bèn xét như vầy: Các mối tưởng tỷ như bệnh, như ghẻ độc, như những mũi tên. Chỉ có cảnh trời Vô tưởng Thiên là yên tĩnh, vi diệu. Trong khi thiền định, tâm trí của nhà đạo ở trong trạng thái không nghĩ tưởng điều chi cả. Khi nhập trọn phép Định ấy, Thần trí vượt lên tới cảnh Vô tưởng Thiên (Vô sở hữu xứ, Bất dụng xứ.)

Đại Niết bàn Kinh Quyển 28: Theo ông A ra ta, vị Tiên nhơn Ngũ thông, Ngài (Phật Thích Ca) thọ phép Vô tưởng định. Thành tựu phép ấy rồi, Ngài lại nói ra chỗ lỗi lầm của phép ấy.

(Xem: Vô sở hữu xứ).

VÔ TƯỞNG THIÊN Cảnh Trời Vô tưởng, không có tư tưởng, ở cõi Sắc giới, miền Tịnh phạm địa, trên cảnh Quảng quả Thiên, dưới cảnh Vô phiền Thiên, b) chư Tiên ở cảnh ấy cũng kêu là Vô tưởng Thiên. Cũng Kêu: Vô sở hữu xứ, ở cõi Vô sắc giới, trên cảnh Thức Vô biên xứ, dưới cảnh Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Nhà tu hành đắc phép Vô tưởng Định thì thần thức vượt đến cảnh Vô tưởng Thiên (Vô sở hữu xứ).

Đại Niết bàn Kinh, Quyển 8: Thiện nam tử! Tỷ như chư vị ở cảnh Vô tưởng Thiên, nghĩa là các vị Thiên thần không có nghĩ tưởng. Nếu không có nghĩ tưởng, ắt không có mạng sống. Nếu không có mạng sống. Làm sao có Âm, Giới, Nhập. Vì nghĩa ấy, cho nên về mạng sống của hàng Vô tưởng Thiên, không thể nói là có chỗ ở nhứt định.

VÔ THẦN Athée (fr). Người không tin thần thánh, không tín ngưỡng sự anh linh, không tin linh hồn, luân hồi nhân quả, đối nghĩa; hữu thần, Pháp The’iste

VÔ THẦN CHỦ NGHĨA Athéisme (fr). Cũng viết vô thần thuyết, vô thần luận, vô thần giáo. Học thuyết của những kẻ vô thần, bất tín. Đối nghĩa; hữu thần chủ nghĩa, Pháp: The’isme.

VÔ THỈ. Sans commencement (fr.). Không có chỗ khởi đầu. Đời nầy có nhơn duyên đời trước, đời trước có nhơn duyên đời trước nữa. Cứ như vậy mà xét lần mãi trở về trước, không thế nào biết rằng cái nguyên thỉ của chúng sanh khởi từ đâu. Vì vậy nên kêu là Vô thỉ. Chính cuộc sanh tử của chúng ta là vô thỉ, chúng ta lăn lộn trong vòng luân hồi, sống rồi chết biết bao nhiêu lần mà kể, dẫu có tính giỏi thế mấy cũng không biết được lúc khởi đầu.

Rồi nếu chúng ta không tự tỉnh, không đoạn tuyệt các các nhơn duyên. Các phiền não: tham, sân, si, thì từ đây về sau, chúng ta còn phải luân hồi mãi mãi, không biết lúc nào sẽ dứt. Ấy kêu là Vô chung: không có lúc cuối cùng.

VÔ THỈ KHÔNG: Không có cái vô thỉ. Ấy là một phép quán tưởng của Bồ tát không muốn chấp nệ sự vô thỉ sanh tử. Là vì, đoạn cái vô thỉ thì đoạn cái vô chung, cuộc luân hồi sẽ bị đoạn tuyệt. Vô thỉ không là một lẽ Không trong Thập bát không: trong không,

ngoài không, trong ngoài đều không, không không, đại không, nghĩa đệ nhứt không, hữu vi không, vô vi không, tất cánh không, vô thỉ không tán (tan lìa) không, tánh không, tự tướng không, chư pháp không, bất khả đắc không, vô pháp không, hữu pháp không, vô pháp hữu pháp đều không.

VÔ THƯỜNG. Anitya (scr) Impermanence (fr.). Không thường, không chừng. Cũng kêu: Phi thường, đoạn. Trái với: thường, trường trụ, phi đoạn. Kêu trọn chữ: Vô thường biến dị.

Lúc có lúc không, khi vầy khi khác, biến chuyển không chừng. Như mới sống thoạt chết, mới trẻ liền già, mới mạnh thoạt yếu, mới khoẻ liền đau. Trong thế gian, tất cả các pháp hữu vi đều sanh, diệt, biến đổi, lưu chuyển không một phút nào yên trụ, thảy đều là vô thường.

Trong Niết bàn Kinh, Quyển 10, Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát có bạch Phật rằng: "Như những vật ở thế gian, trước không nay có, có rồi trở lại không. Những vật như vậy, thảy đều là vô thường."

Trong Nghi thức Bồ tát giới Kinh có câu: Nhơn mạng Vô thường, quá ư sơn thuỷ; kim nhựt tuy tồn, minh nhựt nan bảo. (Mạng người Vô thường còn mau hơn nước chảy trên non; hôm nay dầu còn ngày mai khó giữ).

Vô thường có hai thứ Nhị Vô thường:

1. Sát na vô thường: trong phút chút trải qua bốn tướng: sanh, trụ, dị, diệt; rồi cứ vậy mà biến hoá mãi mãi .

2. Tương tục vô thường: trong một kỳ hạn, bốn tướng: sanh, trụ, dị, diệt nối tiếp nhau mà hiện ra

Từ những vật nhỏ vặt nhất trong đời như vi trần; từ những ý tưởng trong tâm, cho đến những vật lớn như núi, biển, cõi Tam thiên đại thiên thế giới, thảy đều chịu cái luật vô thường. Thế mà kẻ phàm phu vọng chấp là thường, cho nên sanh ra tríu mến, phiền khổ. Chỉ có cái chơn như, chơn không là thường thôi. (Xem: Tam chủng vô thường.)

VÔ THƯỜNG ĐẠI QUỈ: Con quỉ có tên là vô thường. Tiếng dùng để chỉ sự chết. Những kẻ trọn đời thường làm ác, đến lúc lâm chung cảm thấy có quỉ đến bắt.

Mình đi. Vì vậy cho nên trong đời, người ta gọi sự chết là: Vô thường, Vô thường Đại quỉ.Niết bàn kinh, quyển 41: Vô thường đại quỉ, tình cầu nan thoát. (Khi con quỉ cả Vô thường nó hiện đến, dầu người ta có lấy tình mà cầu khẩn cho thế mấy, cũng chẳng thoát khỏi).

VÔ THƯỜNG, KHỔ, KHÔNG, VÔ NGÃ: Đó là bốn lý mà kẻ phàm phu, người mới học đạo, hàng Thinh văn phải tu tập cho nhập Diệu để dứt phiền não, tríu mến. Lúc ban sơ, đức Phật giảng Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã, độ cho đại chúng tu đắc những quả: Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán. Đến khi đệ tử đã thuần thục, hạp với lý Đại thừa, chừng ấy Phật mới giảng Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, đưa chúng sanh vào Phật huệ, vào quả vị Như lai.

Bốn đức Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã, kêu chung là Tứ Vô thường.

VÔ THƯỜNG TƯỞNG: Cái tư tưởng, phép tưởng nhận rằng vạn vật, các chúng sanh và các pháp đều không chừng, không trường tồn, có đó mất đó. Chính là các phép tưởng mà các đệ tử Phật phải tu. Hễ tu Vô thường tưởng, theo Niết bàn kinh, thì dứt hết sự tríu mến cõi Dục giới, cõi Sắc giới và cõi Vô sắc giới, tức là thoát khỏi tam giới, cũng trừ luôn sự Vô minh, lòng kiêu mạn và trừ luôn cái Vô thường tưởng. Tỷ như trong các dấu chân, dấu chân voi là to hơn hết; cũng như thế, trong các tư tưởng mà Phật phải tu, cái Vô thường tưởng là trọng hơn hết.

Muốn được giải thoát, chẳng những phải tu 1.Vô thường tưởng, mà cũng tu luôn, 2. Khổ tưởng, 3. Không tưởng, 4. Vô ngã tưởng nữa.

(Xem Vô thường tưởng trong Đại Niết bàn kinh, quyển 38).

VÔ THƯỜNG, VÔ LẠC, VÔ NGÃ, VÔ TỊNH: Cũng viết: Vô thường, Khổ, Vô ngã, Bất tịnh. Ấy là bốn đức tu tập và đắc nhập của hàng Thinh văn thừa, Duyên giác thừa. Ai đắc nhập bốn đức ấy, thì đắc quả La hán, quả Duyên giác.

Đối với Thường, Lạc, Ngã, Tịnh là bốn đức Ba la mật của Đại thừa. Ai tu tập và đắc nhập bốn đức nầy thì thành Bồ tát, thành Phật.

Người tu Vô thường, Vô lạc, Vô ngã, Vô tịnh, thì đắc Niết bàn, chớ chẳng phải Đại Niết bàn. Người tu Thường, Lạc, Ngã, Tịnh mới đắc Đại Niết bàn, tức sẽ thành Phật.

(Xem: Thường, lạc, Ngã, Tịnh).

VÔ THƯỢNG: Avatara, Anouttara (scr.). Sans supérieur, supême (fr.) Cao hơn hết, không cò chi trên nữa, không có ai hơn được. Đọc theo Phạn: A bạt đa la (Avatara), A nậu đa la (Anuttara).

Tiếng vô thượng thường dùng để chỉ Trí, Đức của Phật. Cũng dùng để chỉ đức tánh của Niết bàn, của Tam bảo, của Đại thừa.

VÔ THƯỢNG BỒ ĐEÀ: Quả Bồ đề cao hơn hết; quả đạo, sự Giác ngộ cao hơn hết. Ấy là sự giác ngộ của bực Phật. Đối với hai sự giác ngộ của hai bực Thinh văn và Duyên giác, thì sự Giác ngộ của Phật thì cao nhứt.

Đại Bát Niết Bàn Kinh, quyển 40: Thiện nam tử! Thật tướng, Pháp giới, Tất cánh Trí, Đệ nhứt nghĩa Đế, Đệ nhứt nghĩa Không, hàng Hạ trí quán, thì đắc Thinh văn Bồ đề; hàng Trung trí quán, thì đắc Duyên giác Bồ đề; hàng Thượng trí quán, thì đắc Vô thượng Bồ đề.

VÔ THƯỢNG CHÁNH GIÁC: Vô thượng: không còn bực nào trên nữa. Chánh giác: Phật quả.

Vô thượng Chánh giác cũng kêu là: Vô thượng Bồ đề, Vô thượng Đạo, Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Trong Vô Lượng Thọ Kinh, khi Bồ tát Pháp Tạng Tỳ kheo phát 48 điều nguyện và tụng kệ trước Phật Thế Tự Tại Vương xong, thì khắp cõi đất chấn động sáu cách; và trên

không tự nhiên có tiếng âm nhạc tán rằng: quyết định ắt thành quả Vô thượng Chánh giác.

VÔ THƯỢNG CHÁNH ĐẲNG CHÁNH GIÁC. Viết theo Phạn: A nậu đa la Tam miệu Tam Bồ đề (Anouttara Samya Sambodhi).

Tức là Vô thượng Bồ đề, Vô thượng Chánh giác.

Ấy là cái quả đạo lý cao tột nhứt mà đức Phật được hồi Ngài ngồi đại định nơi cội cây Bồ đề.

VÔ THƯỢNG ĐẠO: cái đạo cao hơn hết. Ấy là cái đạo mà đức Như Lai chứng đắc vậy. Đối với A la hán đạo và Duyên giác đạo.

VÔ THƯỢNG ĐẠO QUẢ: Qủa đạo cao hơn hết, đắc thành Vô thượng đạo quả, tức là được quả A nâu đa la Tam miệu Tam Bồ đề. Lại cũng kêu là Vô thượng Chánh giác, Vộ thượng Chánh đẳng Chánh giác. Cũng kêu tắt là Vô thượng Đạo. Ấy là quả vị của Phật Như lai.

VÔ THƯỢNG ĐĂNG: Ngọn đèn sáng hơn hết. Ấy là chơn lý của Phật, lý Niết bàn nó có tánh cách chiếu sáng và phá tan sự hôn ám của phiền não.

VÔ THƯỢNG ĐIỀU NGỰ. Maitre (conducteur) Suprême (fr): tiếng tôn xưng Phật. Vô thượng: không ai bằng; điều: điều phục, giáo hoá, ngự: chế ngự, ngăn cản khỏi lầm lạc. Đối với chúng sanh: Thiên, Thần, Người, Phật là bực Vô thượng Điều ngự.

Trong Niết bàn Kinh có chép: khi hay rằng Phật ăn bữa cơm sau cùng rồi thì nhập diệt, Đại hội chư Tiên, chư Thần, chư Bồ tát, Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di đồng than rằng: " Ôi! Chúng ta nay phải rời luôn đức Vô thượng Điều ngự, chúng ta như những kẻ mù mịt không có mắt!" (Xem: Vô thượng Sĩ Điều ngự Trượng phu).

VÔ THƯỢNG GIÁC: Sự giác ngộ cao viễn hơn hết. ấy là đức chánh giác của Phật; cái chơn trí của Phật giác liễu tất cả các pháp, thông hiểu tất cả, sáng suốt hoàn toàn. Vô thượng giác tức là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

VÔ THƯỢNG HUỆ: cái trí huệ cao hơn hết, rộng hơn hết trí huệ của Phật Như lai.

VÔ THƯỢNG Y VƯƠNG: ông vua thầy thuốc cao tài hơn hết. tiếng tôn xưng Phật. Vì Phật thuyết pháp lý để trừ Tham, Sân, Si của chúng sanh. Pháp ấy tỷ như các phương thuốc hay trừ bệnh, cho nên người ta gọi Phật là Vô thượng y vương. Cũng viết Vô thượng y, Vô thượng lương y.

VÔ THƯỢNG LUÂN: Tức là Vô thượng Pháp luân, bánh xe Pháp cao lớn hơn hết. Tiếng thí dụ, gọi cuộc thuyết pháp của Phật chỉ có một mình Phật có đủ trí huệ và phước đức mà chuyển cái Vô thượng luân ấy mà thôi, sự thuyết pháp của Ngài độ cho tất cả các hạng chúng sanh; từ các bực thông minh cho đến những tâm hồn ngu độn đều hưởng được sự lợi ích trong các bài giảng của Ngài.

VÔ THƯỢNG LỰC SĨ: Nhà lực sĩ cao trỗi hơn hết. Tiếng tôn xưng Phật. Dầu về thân lực hay về trí lực, trong thế gian này chẳng có ai bằng Phật, cho nên xưng Ngài là Vô

thượng Lực sĩ, nhứt là về Trí, Ngài có đủ Thập Lực, cho nên được đời xưng là Vô thượng Lực sĩ.

VÔ THƯỢNG LƯỠNG TÚC TÔN: Tiếng tôn xưng Phật .

Vô thượng: cao không ai bằng.

Lưỡng túc: Hai bề đầy đủ: Trí huệ và Phước đức (đức hạnh)

Tôn: bực mà Tiên, Thần và Người tôn kính.

Phật là bực mà Thiên thần và nhơn loại đều tôn kính, vì Ngài có trọn đủ Trí huệ và Phước đức (đức hạnh), nên gọi Ngài là Vô thượng Lưỡng túc Tôn.

Diệu Pháp Liên Hoa Kinh: Vô thượng Lưỡng túc Tôn! Nguyện thuyết đệ nhứt Pháp!

VÔ THƯỢNG NIẾT BÀN. Cảnh Niết bàn cao hơn hết. Ấy là Niết bàn của Phật, Niết bàn của phái Đại thừa, đối với Niết bàn của hai thừa Thanh văn và Duyên giác.

VÔ THƯỢNG NHÃN: Con mắt quan sát của Phật, sự nhìn thấy của Phật là tỏ sáng hơn hết, Phật có năm thứ mắt, thứ nào cũng nhìn thấy tỏ rõ hơn tất cả chúng sanh. Ngũ nhãn Vô thượng của Phật là: Nhục Nhãn, Thiên nhãn, Huệ nhãn, Pháp nhãn, Phật nhãn.

VÔ THƯỢNG NHẪN: Đức nhẫn cao nhứt, khó nhứt, ấy là khen bực Bồ tát dõng mãnh trì đức nhẫn nhục mà chẳng ai bằng. Bực tu hành mà trì được đức Vô thượng nhẫn, thì chẳng bao lâu sẽ thành Phật. Như đức Thích tôn hồi làm ông Tiên Nhẫn nhục, bị vua Ca lỵ cắt thân thể tay chân ra từng mãnh thế mà không đem lòng buồn, giận. Ấy là Vô thượng nhẫn vậy.

VÔ THƯỢNG PHÁP: Pháp cao hơn hết, tức là Niết bàn. Trong tất cả các pháp, không pháp nào cao hơn Niết bàn, cho nên nói Niết bàn là Vô thượng pháp.

VÔ THƯỢNG PHÁP VƯƠNG. Bực vua Pháp cao hơn hết. Ấy là Tôn hiệu của đức Như lai. Đức Như lai đối với các pháp đều được tự tại, nên kêu là pháp vương. Và Như lai là qủa vị cao hơn hết, nên kêu là Vô thượng Pháp vương.

"Đại trí độ luận": Phật là Vô thượng pháp vương. Chư đại Bồ tát là Pháp thần của Ngài.

(Xem: Pháp Vương.)

VÔ THƯỢNG SĨ .Anouttara (scr.): tiếng Phạn: A nậu đa la (Anouttara), dịch là Vô thượng sĩ, trang đạo sĩ cao thượng hơn hết. Tiếng Tôn xưng Phật, đức Như lai. Viết trọn Vô thượng Sĩ điều Ngự Trượng Phu.

VÔ THƯỢNG SĨ ĐIỀU NGỰ TRƯỢNG PHU. Phạn: A nậu đa phú lâu xa đàm miệu, bà la đề (Anuttara Pnrusa- Damya-Sàrathi). Bực cao hơn hết trong các hạng chúng sanh, thống trị lấy mình và chúng sanh cũng như bực trượng phu cầm cương ngựa đi trên đường lành. Một hiệu trong Thập hiệu của Phật .

Bực Vô thượng sĩ điều ngự Trượng phu đối với mình thì có đủ sức chế ngự để thoát ra khỏi mọi sự phiền não; còn đối với chúng sanh thì có đủ trí huệ và phương tiện để điều

phục họ, giáo hóa họ, khiến họ mộ Đạo lý, lo tu học để đến mé lành, khiến họ dứt hết các mối luyến ái trói buộc để vào đường Giải thoát.

VÔ THƯƠNG SƯ: Ông thầy cao hơn hết; trong thế gian, chẳng có ông thầy nào bằng. Ấy là tiếng tôn xưng Phật. Phật là bực đắc quả đạo cao hơn hết. Ngài đem của Đạo ấy mà truyền dạy cho chúng sanh, khiến cho Thân, Khẩu, ý họ xa lìa điều ác, gần gũi điều lành và rốt cuộc thì đắc đạo. Phật là bực đã đắc Niết bàn cao cả, Ngài đem lý Niết bàn mà diễn giảng với chúng sanh. Vì những lẽ ấy nên xưng Ngài là Vô thượng sư.

VÔ THƯỢNG TÀM QUÝ Y Tiếng gọi áo Cà sa. Thầy tu mặc áo ấy, lúc nào cũng nên hổ thẹn, hổ thẹn vì mang cái thân dơ dáy, Vô thường, hổ thẹn vì chưa đắc đạo.v.v... Hổ thẹn như vậy đặng phòng ngừa những tư tưởng ác độc, khinh mạn.

VÔ THƯỢNG TÔN. Tiếng tôn xưng đức Phật. Bực đáng tôn trọng hơn hết. hồi mới giáng sanh do nách phía hữu của bà Ma da phu nhân đức Thích tôn hiện đi bảy bước cất tiếng tự xưng rằng: Ở cõi thế ta sẽ làm bực Vô thượng tôn.

VÔ THƯỢNG THUYỀN SƯ: Thuyền sư là người rành đường biển, đứng ra cai quản một chiếc thuyền to. Vô thượng thuyền sư là tiếng thí dụ để xưng đức Phật Như lai. Cũng viết Đại thuyền sư.

Niết bàn Kinh quyển 9: Tỷ như chiếc thuyền to, từ bờ biển bên này lướt tới bờ bên kia rồi từ bờ bên kia, trở về bờ bên này. Đức Như lai cũng như vậy, Ngài ngồi trên Thuyền báu là Kinh Đại Niết bàn của Đại thừa, đi khắp quanh và đi qua đi lại màtế độ chúng sanh. Ở mọi nơi, hễ có những ai nên độ thì khiến cho thấy được thân đức Như lai. Vì nghĩa đó, nên gọi Như lai là Vô thượng Thuyền Sư.

VÔ THƯỢNG THƯỢNG. Tiếng xưng Phật. Phật cao viễn hơn hết không ai bằng, nên gọi là Vô thượng Thượng.

VÔ THƯỢNG THƯỢNG THỪA: Đức hiệu của Đại thừa, tức là Phật thừa, giáo pháp dạy chư Bồ tát tu cho thành Phật.

VÔ THƯƠNG VÔ SỞ ÚY: Bậc cao thượng hơn hết, bậc ấy chẳng sợ ai cả, chẳng sợ chi cả. Đó là đức hiệu dùng để xưng Phật.

VÔ TRANH TAM MUỘI: Phép thiền Định của người trụ yên nơi lẽ Không, hiểu rõ lẽ Không, chẳng còn cãi cọ với ai về lẽ này hoặc về lẽ khác.

Trong Kim Cang Kinh, Tu Bồ đề bạch Phật rằng " Thế Tôn! Ngài có dạy rằng trong hàng chư Đệ tử, tôi là người đắc phép Vô tranh Tam muội đệ nhứt và tôi là vị A la hán ly dục đệ nhất...".

Trí Độ Luận: Xá Lợi Phất, Phật đệ tứ trung, Trí huệ đệ nhứt; Tu Bồ Đề, ư đệ tứ trung, đắc vô tranh Tam muội, tối vi đệ nhứt.

Kim Cang Kinh lược sớ: bực đắc vô tranh Tam muội thì hiểu rõ lẽ không (giải không), chẳng còn chấp người và chấp mình, của người và của mình; nhơn đó chẳng phiền não đối với chúng sanh và chẳng làm cho chúng sanh dấy lòng phiền não.

Hoa Nghiêm khinh: có tranh, ấy là Sanh tử; Không tranh (Vô tranh), tức là Niết Bàn.

VÔ TRI: Ajnaâ (scr.) Ignorance (fr.) Tâm trí ám độn, chẳng biết suy sét lý sự; cái chơn trí yên lì chẳng khai thông, chẳng hiểu chi cả, chẳng biết phân biệt cái chi hết.

VÔ TRI VÔ GIÁC: Không có trí thức, không giác ngộ, không hiểu chi hết, không nhận biết chi hết, tâm tánh rất ám độn.

Vô tri vô Giác cũng chỉ loại vô động như thảo mộc đất đá.

VÔ TRỤ:

1. Chẳng ở yên một chỗ. Các pháp đều chẳng có tự tánh; vì chẳng có tự tánh cho nên chẳng yên trụ; chúng nó tùy theo nhân duyên mà sanh diệt biến chuyển.

2. Vô trụ tức là vô sở trụ, nghĩa là: Thân, Tâm chẳng nương dựa, chẳng vướng vào một sự nào, một lý nào. Vô trụ tức là vô biên Thân, cái thân của Như lai không có hạn lượng, ở đâu cũng có, lúc nào cũng có.

Vô trụ tức là hư không, tức là Như lai tánh.

Vô trụ tức là Kim cang Tam muội, vì phép Kim cang Tam muội của Phật phá hoại tất cả các sở trụ.

Vô trụ tức là Ảo hóa. Đức Như lai cũng như thế, Ngài có sức Ảo hoá vô lượng.

Vô trụ tức là chẳng có thủy và chẳng có chung. Đức Như lai cũng như vậy.

Vô trụ tức là cõi " Vô biên Pháp giới", cõi Pháp vô tận của Như lai. Vô trụ tức là Thủ Lăng Nghiêm Tam muội. Với phép Thủ Lăng Nghiêm Tam muội, đức Như lai biết tất cả pháp, mà chẳng mắc vướng vào đâu cả.

Vô trụ tức là Xứ phi xứ Lực. Vì đức Như lai có phép ấy, ngài thấy chỗ phải và chỗ quấy của chúng sanh, ngài không còn trụ vào đâu nữa.

Vô trụ tức là phép Đàn Ba la mật cho tới phép Bát nhã Ba la mật. Bồ tát lần lượt hành đủ sáu phép Ba la mật, chớ chẳng yên trụ ở phép Bát nhã Ba la mật.

Vô trụ tức là Tứ niệm xứ. Đức Như lai hành xong Tứ niệm xứ, thì chẳng trụ ở đó. Vì nếu trụ ở đó, làm sao thành Phật?

Vô trụ tức là cõi chúng sanh vô biên. Như lai đến tận cõi ấy rồi, chẳng trụ ở đó.

Vô trụ tức là không nhà cửa, không có chi cả, không sanh, không diệt, không tướng, không bị trói buộc, không có phiền não. Tức là Vô vi, Đại Niết bàn, Thường, Lạc, Ngã, Tịnh.

VÔ TRỤ TAM MUỘI Phép Đại định về lẽ Vô trụ. Tức là phép thẩm xét một cách chặt chịa những nghĩa vô trụ đã giải ở trên.

VÔ TRỤ TRỤ: Trụ ở chỗ không trụ.

1. Vô trụ trụ là bổn tánh của tất cả pháp. Các pháp tuy có mà chẳng có, vì chúng nó chẳng hề ở yên một chỗ.

2. Vô trụ trụ lại là bổn tánh của Như lai, vì đức Như lai chẳng hề mắc vào đâu, chẳng vướng vào đâu cả.

VÔ TRỨ (TRƯỚC): Asangha (scr). Cũng viết: A-Tăng Già. Nghĩa là Vô trứ (Vô trước, không mê, không chấp). Một vị Bồ tát ở Ấn độ, hồi thế kỷ thứ năm Tây lịch.

(Xem: A Tăng già.)

VÔ ÚY Abhaya (scr)..- Sans crainte (fr). lòng chẳng sợ, Đức dạn dĩ. Cũng viết: Vô sở úy. Ấy là một đức cả của Phật, Bồ tát.

Nhờ có đầy đủ Thánh hạnh, trí tuệ, phước đức, biện tài, phương tiện, chư Phật và chư Bồ tát thuyết pháp và độ thế một cách an nhiên, không khủng khiếp đối với một mạng nào, môt vật nào. Phật có bốn đức vô úy; Bồ tát cũng có bốn đức vô úy theo bực Bồ tát (Xem: Tứ vô úy)

VÔ ÚY ĐỊA .- Abhaya-bhùmi (scr): Địa vị chẳng sợ. Cũng viết: vô sở úy Địa. Bực Bồ tát, nà tu hành Đại thừa, khi đã được Thánh hạnh rồi, tức là khi đã phụng trì theo những điều Phật dạy, liền được vô úy địa. Trụ ở địa vị nầy, Bồ tát chẳng còn khiếp sợ đối với những lẽ: Tham, Sân, Si, đối với những luật: Sanh, Lão, Bệnh, Tử, đối với những nẻo ác: Địa ngục, Ngạ quỉ, Súc sanh, đối với những chúng sanh ác: ác thần, ác nhơn, (những kẻ bất tín, những kẻ phỉ báng, những kẻ tu hành phạm Tứ trọng), đối với các hạng: Chúng sanh Sa môn, Bà la môn, Thiên ma. Cho đến đối với 25 nẻo luân hồi trong Tam giới (Nhị thập ngũ hữu), Bồ tát cũng chẳng hề sợ sệt, chẳng hề vướng mắc.

VÔ ÚY SƠN TRỤ BỘ .- Abhayagiravasin (scr): Một khi phái đạo Phật, phái nầy tự nhận rằng ngài Ca Chiên Diên (Katyâyana) là Tổ. Chi phái "Vô úy sơn trụ bộ" lập ra sau kỳ kiết tập ở xứ Hoa thị (Pataliputra), kinh đô vua A Dục, lối 246 trước Dương lịch.

Vô úy sơn, đọc theo Phạn: A bạt da kỳ ly (Abhayagiri) là hòn núi có cảnh chùa rất lớn tại kinh đô xứ Tích lan, Ấn độ miền Nam.

Chi phái ấy lấy tên Vô úy sơn là để kỷ niệm các nhà khai sáng Đạo lý ở miền Tích lan, hồi đời vua A Dục.

VÔ ÚY THÍ - Abhaya-dâna (scr). Thí cho chúng sanh cái đức tánh chẳng sợ sệt, khiến họ được an ổn, dạng dĩ. Vô úy thí là sự bố thí cao nhất trong Tam thí: Tài thí, Pháp thí, Vô úy thí.

Như Quan Thế Âm Bồ Tát hằng làm hạnh Vô úy thí cho tất cả chúng sanh. Hễ ai buồn khổ, lo lắng, sợ sệt trước những tai nạn như nước, lửa, binh đao, những nạn thình lình nơi nhà cửa hay trong khi đi làm ăn xa, mà niệm Vái Ngài, Ngài chở che cho khỏi các sự khổ sở, tai nạn, được yên ổn, lành mạnh, vui vẻ, hoà hảo. Vì vậy, nên trong cõi ta bà nầy, ai cũng tặng cho ngài cái tên thí vô uý giả (Abhayadada).

VÔ ƯU Asoka, Acoka (scr.). viết theo Phạn A Du Ca, A Thúc Ca, A Dục (Asoka).

Vô ưu (không lo rầu) là loại cây sanh ra rất nhiều ở Thiên Trúc. Cây ấy có mọc trong vườn Lâm Tỳ Ni (Lumbini), vườn Ngự Uyển của Vua Tịnh Phạn, trong thành Ca Tỳ La Vệ (Kapilavastou). Bà Hoàng Hậu Ma Da, nhơn dạo vườn xem hoa, vừa vịn lấy cành cây

vô ưu thì Thái Tử sanh ra từ bên hông mặt của bà. Thái tử Tất Đạt Đa (Indra) và đức Phạm Thiên (brahma) hứng lấy một cách trịnh trọng.

(về chỗ bà hoàng hậu Ma da vịn lấy một cành cây mà hạ sanh, có kinh thì chép là cành cây Vô ưu có kinh lại chép là cành cây Ba la xoa)

Cây vô ưu rất được hàng phụ nữ Ấn độ tôn kính vì tích này: truyện thần thoại Ramayana thuật rằng nàng Sita trống trong bụi cây vô ưu, nàng bị ác thần Ravana quấy nhiễu nhưng nàng chống cự thắng lợi. Vì vậy nên hàng phụ nữ Ấn độ rất trọng mộ cây ấy và hái hoa đem về ăn. Họ cũng dùng hoa vô ưu mà dâng cúng cho thần Siva.

Vô ưu cũng là tiếng dịch chữ Phạn tên vua A Dục (Asoka), nhà vua Ấn độ có danh nhất về sự hộ trợ Tam bảo.

(Xem: A Dục)

VÔ ƯU TỬ PHƯƠNG ƯNG Asoka (scr.): cũng viết theo Phạn: A thúc ca (Asoka). Ấy là vị Thị giả đệ tử, vị đệ tử xuất gia lãnh phần hầu hạ đức cổ Phật Tỳ Bà Thi (Vipacyi). Trường A hàm kinh viết là: Vô ưu tử phương ưng. Đại Niết bàn kinh viết là: A Thúc Ca.

VÔ VI Asamskrta (scr.). Non Agir (fr.) Vi: tạo tác. Vô vi: Không tạo tác, không có nhơn duyên tạo tác; không cố ý tạo tác; tự nhiên không tạo ra bốn tướng: sanh, tru, dị, diệt. Vô vi tức là chơn lý, tức là Niết bàn, vô tướng, thật tướng, pháp giới.

Trái với hữu vi. Những cái chi có tâm lý, có sắc tướng là hữu vi; còn không tâm ý, không sắc tướng là hư không, vô vi. Hữu vi là vô thường, vô vi là thường.

Như sự thuyết pháp của đức Thích tôn. Ngài không cố ý. Không quyết định thuyết pháp chỉ vì tùy tiện theo căn cơ của chúng sanh mà giáo hóa họ thôi. Cũng như kẻ kết bè qua sông, qua sông rồi thì bỏ chiếc bè. Cũng như thế, cái pháp đã thuyết rồi thì bỏ đi. Ấy ngài thuyết pháp một cách vô vi vậy.

Như sự bố thí. Nên bố thí một cách vô vi, vô tướng. Tức là không dòm ngó món đồ mình thí, không dòm người mình thí, không thấy là đàn ông hay đàn bà, lại không tính cho sự bố thí của mình sẽ kết thành quả phước. Ấy là bố thí một cách vô vi, trong sạch vậy.

Có sáu phép Vô vi; Lục vô vi:

1. Hư không Vô vi: Sự vô vi không có hình chất, không có tự tánh, không trở ngại, như cảnh hư không.

2. Trạch diệt Vô vi: Sự vô vi do sức lựa chọn mà diệt hết phiền não, tức là Niết bàn.

3. Phi trạch diệt Vô vi: Điều vô vi đã sẵn thanh tịnh, chẳng phải do sức lựa chọn mà diệt phiền não để trở nên thanh tịnh.

(ba phép trên kêu là Tam Vô vi)

4. Bất động Vô vi: Sự Vô vi chẳng động, chẳng động đến nghiệp sanh tử, cũng tức là Niết bàn

5. Tưởng thọ diệt Vô vi: Sự Vô vi diệt trừ mối tư tưởng và mối thọ cảm.

6. Chơn như Vô vi: sự Vô vi chơn thiệt như thường.

VÔ VI KHÔNG: Một cảnh Không trong Thập bát không. Tất cả các pháp Vô vi cũng đều là không. Ấy là cái lý Chơn không để đánh đổ những kẻ chấp cái Vô vi. Vì Vô vi là tạm dùng để đối với Hữu vi, chớ thật ra không có cái Vô vi.

VÔ VI PHÁP: Pháp giáo không có tính cách tạo tác, không có nhơn duyên tạo tác. Tức là pháp cao trổi, Niết bàn. Đối nghĩa: Hữu vi pháp, pháp mà người ta quyết tạo tác, pháp sanh ra bởi nhơn duyên.

VÔ VI PHÁP THÂN: Pháp thân Vô vi của Phật. Pháp thân mà đức Phật chứng được sâu xa, an nhiên, tịch, tĩnh. Nó rời khỏi các nhơn duyên tạo tác, các nhơn duyên sanh diệt,

VÔ VI SANH TỬ: Sanh tử Vô vi. Ấy là cuộc sanh tử của chư Thánh, chư Phật. Các ngài đáo lại cõi trần mà tế độ, không mắc vào những nhơn duyên tạo tác như thế thường; không bị luật Nghiệp quả ràng buộc, chế ngự; tâm tánh lúc nào cũng an lạc, thanh tịnh, tuy ở trong vòng sanh tử.

VÔ VI XÁ: Cảnh nhà Vô vi. Ấy là bực tu học lấy Niết bàn làm nơi yên nghỉ, cho nên sống đời một cách Vô vi, an tĩnh, lấy cảnh Vô vi làm nhà.

VÔ XƯNG QUANG (PHẬT): Amitabhâ (scr.) Một danh hiệu của đức Phật A Di Đà. A Di Đà (Amitabhâ) là chữ âm theo Phạn, có đủ 13 nghĩa, mà Vô Xưng Quang là một nghĩa, một danh hiệu. Vô Xưng Quang Phật, nghĩa là đức Phật mà hào quang vô lượng, vô biên, vô tận, không ai cân lượng, bàn luận cho cùng, rời khỏi các hình tướng, các lời bàn. (Xem: A Di Đà Phật thập tam hiệu).

VU LAN BỒN: Ullambana (scr.) Cái chậu cứu nạn treo ngược. Bồn là chữ Hán, là cái đồ đựng thức ăn. Vu lan nguyên là tiếng Phạn: Ô lam bà nã (Ullambana) dịch nghĩa là cứu nạn treo ngược. Đây nói gồm cả tiếng Phạn, và Hán, tức là cái đồ cứu nạn treo ngược (hồn kẻ thác bị treo ngược ở cảnh âm). Tiệc Vu lan bồn là đồ ăn để trong chậu đem cúng chư Tăng ngày rằm tháng bảy để các ngài nhơn danh Tam bảo, cầu nguyện cho vong hồn khỏi bị đọa ở cảnh địa ngục, ngạ quỉ.

VU LAN BỒN HỘI: Hội Vu lan bồn. Đó là tên một pháp hội cứu khổ cho cha mẹ đã thác khỏi các nạn treo ngược ở cảnh âm. Dùng cái chậu đựng các thức ăn đặng cúng dường Tam bảo, bố thí chúng sanh vậy. Số là đệ tử của đức Phật Thích Ca là Mục Liên thấy mẹ của mình bị đọa vô nẻo ngạ quỉ, chịu cái khổ treo ngược, bèn hỏi Phật dùng phép cứu giải. Phật dạy cho nhằm ngày rằm tháng bảy, dùng trăm món đồ dùng đựng vô cái chậu, đặng cúng dường Tam bảo, tụng kinh, thí thực, kêu là hội Vu lan bồn, nói tắt là hội Vu lan (Ullambana).

Ngày hội Vu lan bồn cũng kêu là hoan hỷ nhựt, và hội ấy cũng kêu là hoan hỷ hội, vì là ngày lành chư Tỳ kheo ra khỏi Hạ, được cúng dường và là ngày mà chư Tăng, chư Thánh, chư Phật hộ niệm cho các vong linh.

VU LAN BỒN KINH: Ullambana sutra (scr.) Kinh do đức phật thuyết để khuyên người ta cầu siêu cho ông bà quá vãng và cầu phước cho cha mẹ còn sanh tiền. Kinh này nên

tụng trong tuần tháng bảy,

nhứt là vào ngày rằm. Vu lan, chữ Phạn, nghĩa là giải cứu cái nạn treo ngược. Hồn người thác ở nơi âm cảnh, thấy mình bị treo ngược. Vu lan bồn tức là bữa tiệc cúng Phật và chư tăng để cầu phước cho ông bà cha mẹ, cầu cho khỏi đọa. Sơ lược vu lan bồn kinh như vầy: Ngài Mục Kiền Liên, đệ tử của Phật vừa đắc đạo, nhớ đến công ơn cha mẹ, bèn ngó xuống cõi âm, thấy mẹ đương bị hành khổ. Ngài đem cơm xuống cho mẹ, nhưng bà ăn chẳng được. Đức Phật dạy rằng, muốn cứu vớt bà mẹ, phải chờ đến ngày rằm tháng bảy có đủ chư Tăng đại đức hội về, bèn làm tiệc mà cúng Phật và đãi chư Tăng, sức lành của các ngài làm cho siêu độ vong linh, làm cho cha mẹ bà con sinh tiền được thêm phước đức.

Và Phật khuyên các đệ tử về sau nên giữ phần cúng Phật, Tăng trong ngày rằm tháng bảy hầu cầu phước cho ông bà cha mẹ quá vãng và hiện tiền. Quyển Vu lan bồn kinh do vị sư người Thiên Trúc tên Pháp Hộ (Dharmaraksa) đời Tây Tấn thế kỷ thứ ba thứ tư dịch chữ Phạn ra chữ Tàu.

VŨ ĐẾ: Woju ti (ch): Vua Vũ nhà lương bên Trung Quốc, thế kỷ thứ sáu dương lịch, một vị rất có công ủng hộ Phật Pháp, được giới Phật giáo tặng hiệu là Phật Âm Thiên Tử. (Xem: Võ Đế).

VŨ TRỤ (VÕ TRỤ) Univers (fr). Một hễ thống rộng lớn vô cùng vo tận hiệp bởi các tinh tú, mặt trời, mặt trăng, trái đất v.v... ở rãi rác trong không gian không bờ bến. Cũng gọi thiên địa vạn vật: trời đất và muôn vật cũng có nghĩa thế giới, Pháp; Monde- xã hội Pháp: Lasocie’te, nhơn loại trên mặt đất.

VŨ TRỤ LUẬN (VÕ TRỤ LUÂN) Cosmologie (fr.). Môn học nghiên cứu hình chất của trời đất và những luật tổng quát quản trị vũ trụ.

VƯƠNG: Radha (scr.). Roi (fr.)

1. Vua, chúa. Như: Đại vương, Pháp vương, Thiên vương.

2. Của vua, của nước. Như: Vương hậu, vương phu nhơn, vương pháp.

3. To lớn, trổi thắng. Như: Nguyệt vương, vương Tam muội, Pháp: Grand, fondamental.

VƯƠNG NẠN: Khổ nạn do vua ban hành, trừng phạt. Ấy là những kẻ dầu ưng, dầu oan, mắc vào nơi tù cấm, gông trói, đánh đập, chém giết. Cũng kêu là vương pháp, hình luật của của vua, của nước.

VƯƠNG TAM MUỘI: Phép thiền định trổi thắng hơn hết. Tức là phép Thủ Lăng Nghiêm Tam muội (Saramgama Samâdhi).

VƯƠNG TỨ THIÊN HẠ: Cakravartin (scr.). Rou universel (fr): Vua bốn cõi thiên hạ, bốn đại châu trên thế giới ở bốn phương đối với núi Tu di: Nam Thiệm bộ châu, Đông thắng thần châu, Tây Ngưu hóa châu, Bắc Cu lư châu. Cũng kêu: Chuyển luân thánh vương, Chuyển luân vương, Kim luân vương.

VƯƠNG XÁ (THÀNH): Râdjagriha, Rajagriha (scr.). Demeure royale (fr.) Kinh đô nước Ma Kiệt Đề (Magadha), vua Tần bà sa la (Bimbasâra) trị vì hồi đức đức Phật Thích Ca ra đời. Lúc bấy giới vua Tần Bà Sa La là vua chúa tể ở Ấn Độ là nước Ma Kiệt Đề là nước lớn hơn hết. Vương xá là tiếng dịch nghĩa, còn la Duyệt là tiếng đọc theo Phạn.

Khi thành đạo, đức Phật đến thành Vương Xá mà độ vua Tần Bà Xa La qui y Tam bảo. Trước khi thành Phật, đức Thế tôn có ngự đến thành Vương xá. Lúc bấy giờ vua Tần Bà Xa La rất tôn trọng ngài, có cầu ngài chừng thành đạo thì thì trở lại Vương xá mà độ vua.

Ở Vương Xá, ba anh em Ca Diếp từng được dân chúng trọng mộ, với hai ông Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên rất được kính nhường. Mấy ông ấy quy y theo Phật, làm cho người ta coi Phật là nhà đạo đức cao siêu hơn hết. Cũng ở Vương xá, Phật làm cho sáu vị sư ngoại đạo vì ngạo mạn mà phải mang nhục. Phật thường phương tiện trổ phép thần thông để độ các hạng người ở thành Vương xá, đức vua có cúng cho Phật cảnh Rừng Tre (Trúc lâm), nơi ấy đức Phật thường nhóm chư Tỳ kheo mà giảng dạy đạo lý. Nhơn đó cảnh rừng ấy được xưng là Trúc lâm tinh xá.

Một phần giới luật được ban truyền ra ở tại thành Vương xá.

Khi thái tử A Xà Thế nghe theo lời Đề Bà Đạt Đa mà soán ngôi và giết cha mà làm vua, thì người vắng đến Phật. Kế người đau, được Phật độ cho lành mạnh, người trở nên một tín đồ rất sốt sắng của phật.

Gần thành Vương xá, có cảnh núi Kỳ Xà Quật (Gridhrakuta) cũng kêu là Linh Thứu sơn, nơi đây Phật có giảng bộ kinh linh diệu nhứt, Diệu Pháp Liên hoa Kinh và nhiều bộ kinh khác.

Ở Vương xá, Giáo hội có được hưởng một phần gia tài của

Ông Ưu ba nan đà (Upananda), ông này để lại 30.000 đồng vàng, chia cho giáo hội Phật trong sáu đô thành lớn ở Ấn độ.

Đức Phật thường thuyết kinh ở thành Vương xá. Và sau khi ngài tịch, chính đức Ca Diếp nhóm hội kết tập kỳ đầu ở thành Vương xá mà dọi thành ba tạng kinh.

Dường như sau khi đức A Nan. Tổ sư thứ nhì tịch, thành Vương xá không còn là kinh đô của nước Ma Kiệt, bấy giờ kinh đô là thành Hoa thị (Pâtaliputra).

Ngày nay, xứ Bihar bên Ấn độ tức là khu vực của Vương xá thành ngày xưa vậy.

-X- XA MA THA Samâtha (scr.). Extase, Contem-palation (fr.) tiếng Phạn, dịch là Chỉ quán, định, Định huệ, tịch chiếu minh tịnh. Tức là ngồi hay mình suy nghĩ, thân thể và tâm ý chẳng lay động, châm chú vào một vấn đề cho tỏ ý quan sát cho sáng suốt tỏ rõ. Đồng nghĩa: Tam ma địa, Tam muôi (scr): Samâdhi, Tam muội da (Scr: Samâya) (Xem: Chỉ quán)

Trong Niết bàn kinh quyển 31, chữ Xa ma tha bao gồm những năm nghĩa:

1. Năng diệt (có thể dứt): có thể dứt các sự trói buộc của phiền não.

2. Năng điều (có thể điều phục): có thể điều phục, chế ngự các căn xấu, bất thiện.

3. Tịch tĩnh (làm cho yên tĩnh): có thể làm cho ba nghiệp (thân, khẩu, ý) trở nên yên tĩnh.

4. Viễn ly (Rời xa): Làm cho chúng sanh rời xa ngũ dục (sắc dục, thinh dục, hương dục, vị dục, xúc dục).

5. Năng thanh (có thể làm cho trong sạch): có thể làm cho ba thứ dơ: tham dục, sân nhuế, ngu si trở nên trong sạch

Có ba cỡ tu Xa ma ha. Cỡ dưới là hạng phàm phu, còn hành thế gian pháp. Cỡ giữa là hạng Thinh văn và Duyên giác. Cỡ cao là chư Phật và Bồ tát.

Vì ba lẽ cho nên người ta tu Xa ma tha:

1. Vì muốn dứt trừ sự phóng dật.

2. Vì muối trang nghiêm cái đại trí.

3. Vì muốn trở nên tự tại.

Thủ Lăng nghiêm kinh, quyển nhì: Phật bảo Ông A Nan: “tuy ngươi mạnh nhớ, chỉ được lợi ích cho sự đa văn, nhưng về pháp xa ma tha vi mật quán chiếu thì người chưa rõ.”

XA NẶC Tchanna (scr.) quan giữ ngựa ở đền vua Tịnh Phạn (Souddhodana). Vua đã dặn riêng Xa Nặc rằng khi nào thái tử sát thắng ngựa, một cách bất thường, thì chẳng được vâng theo.

Song một đêm kia, sau khi gặp qua sự già, sự bịnh, sự chết, kế gặp nhà du tăng thoát trần, thì thái tử tỉnh ngộ, chán đời. Trong khi giữa đêm, ngài đến kêu Xa Nặc, bảo bắt kế con ngực Càn trắc (Kantaka) cho ngài. Xa Nặc nhớ lời vua dặn, song nhường như bị ảnh hưởng của một sức mạnh pji thường, chàng chạy vào tàu, đem ngựa ra và đưa thái tử lên rừng. Ôm ấy, nhằm đêm mùng tám tháng hai, ngày sau thành ngày vía Phật xuất gia.

XÁ BÀ ĐỀ (QUỐC) Crâvasti,Sravasti (scr.) cũng viết là: Xà vệ thành, Xá vệ quốc, Thất la phiệt thành. Dịch nghĩa: Văn giả, Văn Phật, Phong đức, Hảo đạo.

Ấy là kinh đô của vua Ba Tưa Nặc (Prasenajit) nước Câu tát la (Kocala) hồi đức Phật Thích Ca ra đời, một trong Lục đại thành.

Niết bàn kinh quyển 19: Tại Xá bà đề quốc, có năm trăm kẻ cướp. Chúng bị vua Ba Tư Nặc sai quân vây bắt, móc mắt và thả trong rừng. Chúng khóc lóc và niệm Phật. Đức Phật đương trụ trong vườn Kỳ

Thọ Cấp cô độc, thì hiện lại chỗ, độ cho chúng sáng mắt và thuyết pháp cho họ nghe. Họ tỉnh ngộ và phát nguyện cầu thành Phật đạo.

Cũng tại Xá bà đề quốc, có người trong hàng mạt chủng Chiên đà la, tên là Khí Hứ. Và đã giết thác rất nhiều mạng người. Với nhơn duyên ấy, và có thể đọc địa ngục. Nhưng

gặp được đệ tử Phật là Đại Mục Kiền Liên, ngài Đại Mục Kiền Liên thuyết pháp cho và nghe, phá tan nhơn duyên địa ngục. Sau khi thác, người ấy sanh lên cảnh trời Tam thập tam thiên của đức Đế Thích. (Xem: Xá vệ thành)

XÁ LY (QUỐC) Vaisali (scr.) cũng viết: Tỳ xá ly, Duy da ly, Phệ xá ly. Một đô thị lớn ở Ấn độ hồi Phật Thích Ca ra đời. (Xem: Duy da ly.)

XÁ LỴ (LỢI) (scr.). Reliques (fr.). Cari (scr.). Oiseau (fr.). tro tàn, thân cốt của Phật sau khi Phật tịch diệt. Người ta cũng dùng tiếng Xá lỵ để gọi tro tàn, thân cốt của các vị Thánh đã quá vãng.

Hồi đức Phật Thích Ca được 84 tuổi, ngài tịch gần thành Câu thi na (Koucinagara). Chư đệ tử bèn đem xác ngài lên giàng hỏa mà thiêu, tro tàn của ngài thành ra từng viên đẹp đẽ và chiếu sáng như ngọc, kêu là Xá lỵ.

Xá lỵ của Phật đựng trong tám hộc bốn đấu (bát thạch tứ đẩu), giáo hội bèn đem phân phát ra cho các nhà vua và các nhà chùa trong toàn cõi Ấn độ.

Kế vào thế kỷ thứ ba trước Dương lịch, một vị đại vương tên a Dục xây vô số cảnh tháp trong toàn cõi Thiên Trúc mà thờ di tích và xá lỵ của Phật và của chư đệ tử.

Có hai thứ xá lỵ:

1. Toàn thân xá lỵ: Như Phật Đa Bảo đã tịch, nhưng xá lỵ của ngài là toàn thể của ngài vẫn ngồi kiết già trong Bảo tháp. Trong các đời sau, hễ có vị Phật nào giảng kinh Pháp Hoa, thì toàn thân Xá lỵ ấy hiện lại mà nghe kinh.

2. Toái thân xá lỵ (xá lỵ nát ra): Như xá lỵ Phật Thích Ca, thờ trong các chùa tháp.

Lại có hai thứ xá lỵ:

1. Sanh thân xá lỵ: tức là toàn thân xá lỵ hoặc toái thân xá lỵ. Chính Phật dùng cái sanh thân mà tu hành giới, định, huệ, thành Phật, rồi tịch diệt, để lại xá lỵ. Chư thiên và loài người những ai cúng dường xá lỵ ấy, thì đươcï phước đức lớn.

2. Pháp thân xá lỵ: tức là các kinh điển đại thừa hoặc tiểu thừa.

Xá lỵ (Cari) lại là tên một tiếng chim cò, Tàu dịch là chim Thu.

A Di Đà kinh: Nơi cõi Cực lạc của đức Phật A Di Đà, thường có chẳng biết bao nhiêu là loài chim tốt đẹp lạ lùng và đủ màu đủ sắc, như: bạch hạc, khổng tước, anh võ, xá lỵ, Ca lăng tần dà, cọng mạng.

XÁ LỴ PHẤT Cariputrab (scr.) Tàu dịch là Thu tử (fils de Carika), con bà Thu mẹ ông cặp mắt giống mắt chim Thu, nên đặc tên Thu (Carika). Một vị đệ tử của đức Phật Thích ca, một bực đại La hán. Xá lỵ Phất được khen là trí huệ đệ nhất trong hàng đệ tử Phật. Tuổi ông cũng cỡ với đức Phật, và ông tịch trước đức Phật.

Ông sanh tại xứ Nalada, con của ông Tishya và bà Carika. Hồi bà mẹ có thai, thì bà thông minh tuyệt vời, luận đạo và giảng kinh rất hay, hay hơn cha của ông và hay hơn cậu của ông là Dirghanakha, một nhà học giả có danh trong thời. Sau khi ra đời, Xá Lỵ

Phất thông minh xuất chúng, bàn luận đạo lý và diễn giảng kinh sách Bà la môn hay hơn cha, ông nổi danh. Trong Niết bàn kinh, phật có phán: trong

hàng chư đệ tử, xá lỵ Phất là lợi căn hơn hết, tức là sáng trí nhất, còn châu lỵ bàn đặc là độn căn hơn hết, tức là tối tăm nhức. Nhưng phật không riêng thuyết pháp với xá lỵ phất ma bỏ châu lỵ bàn đặc.

Sau khi xá lỵ phất tịch, một nhà chức việc ở xứ xá vệ (crârasti) có cất tháp để thờ xá lỵ của ông. Và mỗi năm, vua nước Câu tác la (kocala) có lập ra kỳ lễ kỷ niệm ông. Trong kỳ lễ ấy, nhà vua xã thuế dụ cho các thương gia ngoại quốc.

Kinh sách trước tác bởi xá lợi phất, có những bộ: xá lỵ phất tập nhị môn túc luận 20 quyển, A tỳ đàm luận 30 quyển.

XÁ LỢI TỬ Cariputra (scr.) tức là xá lợi phất (còn thiếu) xá đệ tử là nưã tiếng nưã hán. Xá lỵ tử (còn thiếu) bà xá lỵ (pháp: firs de carika), cũng viết theo nghiã: thu tử gì chữ Carika dịch nghĩa là Thu, chim Thu.

Khi ông Xá Lỵ Phất sanh ra, người ta nương theo tên là bà mẹ là Xá lỵ (Carika) mà đặt tên, cho nên kêu là Xá lỵ Phất (Phạn: Cariputra, Pháp: Fils de Carika), tức là Xá lỵ Tử, tức Thu tử.

Trong " Bát nhã ba la mật đa tâm kinh" "Di Lặc hạ sanh thành Phật kinh" chép tên ông là Xá Lỵ tử.

XÁ NA TÔN ĐẶC đức Xa Na tôn Lặc đó là cái thân Tôn nghiêm đặc biệt của đức Phật. Tỳ Lư Xá Na vậy. ngài làm giáo chủ Hoa Ngiêm.

XÁ VỆ (THÀNH) Crâvasti, sravasti (scr.). một đô thị trong sáu đô thị trọng đại ở Ấn độ Ấn độ hồi đức Phật Thích Ca ra đời. Xem: Lục đại thành. Thành Xá vệ là kinh đô nước Câu tát la (Kocala). Hồi đức Phật thành đạo, thì vua Ba Tư Nặc (Brasenafit) trị vì. Ởû thành xá vệ, có cả vườn Kỳ thọ Cấp Cô độc là nơi mà đức Phật thường trụ để giáo hóa tin đồ và cứu độ chúng sanh.

Vườn ấy vốn của của thái tử Kỳ Đà, ông trưởng giả Cấp Cô Độc bỏ vàng ra mua cảnh đất để làm nơi thường trụ của Phật và chư đệ tử. Và vua BaTư Nặc cũng là phụ giúp vào công cuộc xây dựng cảnh Tịnh xá.

Chính tại thành Xá vệ, nơi vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc đức Phật ra điều luật không cho kẻ tôi tớ xuất gia, trừ khi có chủ cho phép ngài không cho những kẻ này xuất gia nửa: Kẻ bán nam bán nữ, kẻ thiến dương vật bọn long (rồng) hóa ra hình người, bọn ngoại đạo có lòng tà vậy, bọn giết cha mẹ kẻ sát hại bực La hán. Ởû thành Xá vệ, Phật chỉ cách lập hạ (ngỉ ngơi một chỗ để tu học trong mùa mưa)v.v. Tại Xá vệ Phật có làm cơn bịnh dịch. Ngài có điều đình cho chư tăng được hòa thuận sau một kỳ chia rẽ nhau tại Xá vệ, đức Phật có ban truyền những điều luật về giáo hội Tỳ kheo ni.

Chính hồi sắp trở về thăm quê nhà là thành Ca tỳ la vệ, đức Phật đương trụ tại thành Xá vệ, vị đại đệ tử Xá Lỵ Phất (Caridutra) tịch tại thành Xá vệ. Ở đó, người ta có xây tháp thờ đức Xá Lỵ Phất và mỗi năm người ta làm lễ kỷ niệm công đức của ngài.

Thành Xá vệ cũng viết là thành Thất la phiệt. Lại cũng viết là Xá bà đề. Dịch ra những tiếng: Văn giả, Văn phật, Phong đức, Háo Đạo, lấy nghĩa là thành ấy sản xuất nhiều người có danh và nhiều vật có danh, nhiều nhà tu trì có đạo hạnh, phước đức.

XÀ DA ĐA Jayata (scr) vị tổ thứ 20 trong hàng 28 vị tổ sư nối nhau nắm giữ đạo Phật ở Ấ độ. Theo "truyền đăng lục", ngài là người Thiên Trúc miền Bắc, trí tuệ rất sâu xa, hóa đạo cho chẳng biết bao nhiêu người.

Trong quyển "Phật tổ chánh tông đạo ảnh", có chép rằng: khi gặp tổ sư thứ 19, Cưu Ma La Đa vào nước mình, Xà Da Đa hỏi rằng:

- Cha mẹ tôi ở nhà thuở nay có lòng tín mộ Tam bảo, nhưng thường vướng phải tật bệnh luôn, còn hễ khuếch trương sự gì thì đều thất bại cả. Gần nhà tôi lại có người Chiên đà la (hạ tiện, ác trược), thế mà

thân thường, dũng kiện, làm việc chi cũng được toại ý. Chẳng biết kẻ ấy có phước chi và chúng tôi có tội chi?

- Ngài Cưu Ma La Đa đáp:

- Sự nhơn quả của điều thiện ác vay trả trong ba đời (quá khứ, hiện tại, vị lai). Kẻ thường chỉ quấy kẻ làm nhơn thì chết yểu, người làm ác lại sống dai, kẻ nghịch thì gặp lành, người nghĩa thì gặp dữ, bèn cho là không có nhơn quả, phước, tội. Họ nào có biết đâu ảnh hưởng sự thiện ác đeo mãi theo mình, dẫu cho đến vạn kiếp cũng tan mất!

Nghe xong, Xà Da Đa liền dứt sở nghi.

Ngài Cưu Ma La Đa giải: tuy người ta đã tin tam nghiệp (thân, ngữ, ý), nhưng chưa rõ chỗ cái nghiệp tùng theo cái lầm mà sanh ra, nhơn cái thức mà lầm, cái thức y theo cái không giác sáng, cái không giác sáng y theo cái tâm. Mà bổn tánh cái tâm thì thanh tịnh, không sanh diệt, không tạo tác, không báo ứng, không hơn thua, tịch tịch nhiên, linh linh nhiên. Nếu người vào pháp môn ấy, thì người với chư Phật có khác gì? Thì ra các sự thiện ác, hữu vi, cô vi đều là mộng huyễn hết.

Liền đó, ngài Xà Da Đa phát ra cái túc huệ (cái huệ đã có từ xưa). Thọ pháp và làm tổ thứ 20, về sau ngài truyền y bát cho Bà Tu Bàn Đầu và ngồi lặng yên mà tịch.

XÀ ĐÀ GIÀ (KINH) Jâtakas (scr.). Vies antérieures du Bouddha (fr) dịch nghĩa: Bổn sanh Là những tích về các đời trước củ đức Phật, do đức Phậât lại với chư đệ tử. Còn những tích về đời trước của chúng sanh do đức Phật thuật lại, thì kêu là A độ độ ba đà na (Avadànas), dịch là Thí dụ.

Xà đà già (Jâtakas) kinh là một bộ trong Thập nhị bộ kinh, tức là một thể trong 12 thể thuyết pháp của Phật.

Niết bàn kinh quyển 15: Tại sao là Xà đà già kinh? Ấy là những lời của đức Thế tôn hồi còn làm Bồ tát, tu các lối khổ hạnh. Như Phật có phán rằng: "Này chư Tỳ kheo! Nên biết rằng hồi đời quá khứ ta đã từng sanh ra làm hươu, làm gấu, làm mang, làm thỏ. Cũng có lúc ta làm tiểu vương, chuyển luân Thánh vương. Cũng có khi, ta làm rồng làm Kim sí điểu v.v... trong khi hành đạo Bồ tát ta đã thọ lãnh các thân ấy."

Như vậy, kêu là Xà đà già kinh.

XÀ ĐE (HOA) Một thứ hoa bên Thiên trúc mùi rất thơm. Dịch nghĩa: Kim tiền

XÀ NA Djuâ (sdr.)- Sagesse, intelligence, sage (fr.) tiếng Phạn dịch nghĩa: Trí, trí huệ, huệ, trí nhơn, trí giả. Tiếng phạn có ba danh từ mà người ta dịch là trí, trí huệ, huệ:

1. Bát nhã (Brajnaâ) là các trí huệ mà tất cả đều có, kêu là Biệt tướng trí, cái trí phân biệt các tướng.

2. Tỳ bà xá na (Vibhâshana?) là cái trí huệ của hàng thính giả Thinh văn thừa Duyên giác thừa, kêu là tổng tướng trí, cái trí gom chung các tướng.

3. Xà na (Djnâ) là cái trí huệ Phật và Bồ tát kêu là phá tướng trí, cái trí phá diệt các tướng, chẳng còn chấp tướng.

Như Djnânolka dịch nghĩa: trí cự, huệ cự, là ngọn đuốc của Phật trí tiếng tôn xưng Phât.

XẢ Upeksâ (scr.) Upekkha (p.) Sacrifice, Sacrifier (fr.) Bố thí buông thả ra. Bỏ đi. Viết theo phạn: Ưu tất xoa (Upeksâ). Như trong các tiền thân của đức Phật ngài từng xả, (bỏ) thân mạng mà cứu giúp chúng sanh. Kế, đương làm Bồ tát trên Đâu suất, ngài xả (bỏ) các sự vui sướng nơi thiên cung mà

giáng sanh để cứu thế. Lại trong khi làm đông cung, tháitử sắp lên ngôi vua, ngài xả tất cả: Đền đài cung viện, châu báu, vợ đẹp hầu sinh, một mình ra đi mặc áo già, ngồi trên núi thiết mà tu khổ hạnh.

Xả một đức trong bốn đức vô lượng (từ vô lượng) từ, bi, hỷ. Xả.

Xả có bốn thứ: Tứ xả, bảy thứ: thất chủng xả.

Tứ xả:

1. Tài xả, là đem của cải tái vật thí xả cho người ta.

2. Pháp xả, là đem pháp ly mà thí xả cho người ta.

3. Vô úy xả, là đem đức không sợ mà phổ cập cho người ta.

4. Phiền não xả, là tự mình xả bỏ tất cà các mối phiền não.

Thất chủng xả (bảy thứ xả):

1. Tâm tánh bình đẳng, không đem lòng nhớ mông tình không giữ lấy không mắc lấy.

2. Đối với chúng sanh, xả bỏ, rời khỏi các sự ngăn ngại về kẻ thân người thù.

3. Xả bỏ tất cả các sự lầm lỗi do nơi tham, sân, si.

4. Thấy sanh mạng được thoát ra thì không còn lo nghĩ, tức là phóng xả.

5. Chứng được lý chơn không, bình đẳng rời bỏ các tướng.

6. Tự mình bỏ những sự vui sướng của mình, đem thí cho người.

7. Việc chi có lợi ích cho chúng sanh, thì để cho họ hưởng, mình đừng trông mông.

XẢ ĐỌA Naihsargikadra Citsiva Ni tát kỳba dật đề. Dịch là: xả đọa, ưng xả đối trị.Ấy là 30 giới, trong 250 Tỳ kheo, trong 348 giới Tỳ kheo ni. Ấy là 30 giới nhẹ, nhà sư đối trước vị trưởng lãi chỉ khai ra sự lỡ phạm của mình và nguyện không phạm nữa. Như vậy là được xả đọa ngay. (Xem rõ 39 giới xả đọa (39 giới phá sự thanh bần, Ni tát kỳ ba dật đề) trong quyển "Tăng đồ nhà Phật")

XẢ TƯỚNG cũng viết: xả.Viết theo Phạn: Ưu tát xoa (Uveksâ). Xả tướng là một tong ba tướng tu:

1. Định tướng (Phạn: Xa ma tha).

2. Huệ tướng (Phạn: Tỳ bà xá na)

3. Xả tướng (Phạn: Ưu tất xoa)

Xả tướng (Ưu tất xoa) gồm cả bốn nghĩa: 1. Bình đẳng, 2. Bất tranh (chẳng tranh giành cãi lẫy), 3. Bất quan (chẳng nhìn tới), 4. Bất hành (chẳng làm). Niết bàn kinh, quyển 31: Như Bố tát đã tu nhiều về định tướng, thì nên tu huệ tướng. như đã tu nhiều về huệ tướng, thì phải tu định tướng. Tu chứng định và huệ bằng nhau, thì kêu là xả. Hàng Thập trụ Bồ tát,

Sức Huệ thì nhiều, mà sức Định thì ít, cho nên chẳng thấy Phật tánh được tỏ rõ. Hàng Thanh văn và Duyên giác, sức Định thì nhiều mà sức Huệ thì ít, cho nên cũng chẳng thấy Phật tánh được tỏ rõ. Chư Phật thế tôn, Định và Huệ bằng nhau, cho nên thấy Phật tánh một cách tỏ rõ. Dường như người ta nhìn trái Am ma lặc trong lòng bàn tay. Sự thấy Phật tánh tức là xả tướng .

XẢ DĨ ĐA: .Thinamiddha (scr..,p.).-Sommeil, Topeur (fr.). Tiếng Phạn , dịch nghĩa: thụy, thụy miên, tức là: ngủ, giấc ngủ, ham ngủ, hôn trầm, chẳng tỉnh, (Xem: Thụy miên).

XIỂN ĐỀ. Atyantka (scr.) Kêu trọn chữ: Nhứt xiển đề, A xiển đề, Axiển đề ca. Cũng đọc: triển đề. Dịch nhĩa: chẳng thành quả Phật. Tiếng gọi hạng người tà kiến, bài bác lý nhơn quả, không tin rằng tu hành rồi sau sẽ thành Phật, nhập Niết bàn. Họ không nhận rằng người niệm Phật sẽ được vãng sanh Tịnh Độ.

Theo trong Lăng già Kinh, có hai hạng Xiển đề, hai hạng chẳng thành quả Phật:

1. Hạng người rất ác, dứt tất cả các căn lành, tức là hạng phạm đủ Ngũ ngịch, Thập ác, không thể tu hành cho đắc quả Phật, lại còn đọa vào ba nẻo ác.

2. Hạng Đại bi Bồ tát, quyết lòng tế độ tất cả chúng sanh, vì sức thệ nguyện thâm trọng, cho nên chẳng nỡnhập Niết bàn. Tỷ như Ngài Địa Tạng Bồ tát .

XIỂN ĐỀ TỲ KHEO: Vị Tỳ kheo tên là Xiển đề. Hồi đức Phật Thích Ca trụ thế có một vị Tỳ kheo tà kiến, chẳng tin luân hồi nhơn quả, chẳng tin việc tu thành Phật quả, nhơn đó các Tỳ kheo khác gọi người là Xiển Đề Tỳ kheo. Nhưng sau gặp Phật, được Phật giác ngộ, người bỏ tà kiến Xiển đề.

Đại Niết bàn Kinh, quyển 26: Như Xiển đề Tỳ kheo, nhờ thấy ta, bèn quyết thà bỏ thân mạng, chớ chẳng phá hủy giới cấm, như Thảo Hệ Tỳ kheo.

XUẤT GIA: Tức là: Xuất gia nhập đạo, xuất gia tu đạo. Đi tu giữ oai nghi tướng mạo theo nhà sư, không còn ở nơi gia quyến, vì nơi đây đầy sự ràng buộc, tríu mến khó mà tự giải thoát. Lại bỏ cảnh giới thế tục, tu học tại chùa hoặc ẩn cư nơi non cao, đồng vắng. Khi mới xuất gia hoặc chưa đúng hai mươi tuổi, thì thọ giới là Sa di, Sa di ni. Tu học được vài năm hoặc đã được 20 tuổi, thì thọ giới làm Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, cũng kêu là Sa môn. Xuất gia đối với tại gia.

Nói về thanh cao hay tầm thường của hàng xuất gia người ta phân ra bốn loại:

1. Thân xuất gia, tâm chẳng xuất gia. Ấy là hạng người dẫu đầu tròn áo vuông mà tâm còn luyến tục.

2. Thân tại gia tâm xuất gia. Ấy là hạng người dẫu còn ở thế mà tinh tấn tu học, không say đắm, nhiễm trược, ấy cầm bằng xuất gia.

3. Thân, tâm đều xuất gia. Ấy là hạng người mộ Tam Bảo, giữ Giới thanh tịnh, quyết dứt các phiền não, quyết đắc quả Bồ đề.

4. Thân, tâm đều chẳng xuất gia. Ấy là hạng người bận bịu vợ con, say đắm thế tục, nhiễm các phiền não .

Trong bốn loại trên, loại Thân, tâm đều xuất gia là quý trọng hơn hết. Trong Tứ thập Nhị chương Kinh , Phật có phán rằng: bực xuất gia làm Sa môn thì cắt đứt tình dục, lìa bỏ tình ái, thấu hiểu nguồn tự tâm (tâm vốn không tịch, vắng lặng), đạt tới lý thâm diệu của Phật (Chơn lý, lý vô tướng), ngộ được cái pháp vô vi, rồi ở trong thì không thấy đắc cái gì, ở ngoài thì không mong cầu cái gì, lòng chẳng buộc ràng vì đạo, cũng chẳng kết thành nghiệp, không động niệm, không tạo tác, tu như không tu, chứng nhưng không chứng, không trải qua các quả mà tự nhiên cao tột bực. Như vậy mới đáng là bực xuất gia hành đạo.

XUẤT GIA NHỰT: Ngày ra đi tu hạnh xuất gia. Như đức Thích Tôn bỏ cung điện, thê nhi ra đi tu nhằm ngày mồng tám tháng hai, lúc hai mươi chín tuổi. Đối với người đạo Phật, ngày ấy là ngày vía, ai nấy đều lễ bái để kỷ niệm công đức của Ngài.

XUẤT GIA TỨ NGUYỆN: Bốn điều nguyện khi Thái tử Sĩ Đạt Ta (Siddhtta) bỏ nhà đi tu:

1. Cứu tế chúng sanh khỏi điều khổn ách.

2. Trừ những sự mê hoặc chướng ngại cho chúng sanh .

3. Đoạn diệt những tà kiến cho chúng sanh .

4. Độ cho chúng sanh thoát khỏi vòng luân hồi khổ não.

XUẤT THẾ:

1. Ra đời xuất hiện ở thế gian. Ấy là nói đức Phật ra đời hoặc một đức giáo Tông ra đời.

Như đức Thích Ca Như lai xuất thế ở Thiên Trúc vào thế kỷ thứ sáu trước Dương lịch.

Lại như đức Tông cáp ba (Tsong kha pa) xuất thế ở Tây Tạng hồi thế kỳ 14, cải cách đạo Phật mà lập ra phái Hoàng giáo .

2. Xuất thế lại có nghĩa: Ra khỏi đời, ra khỏi thế gian. Vượt ra ngoài Tam giới, Lục đạo mà vào Niết bàn. Như: xuất thế nghiệp, xuất thế trí

XUẤT THẾ ĐẠI SỰ: Kêu theo Kinh Pháp Hoa: xuất thế đại sự nhơn duyên. Cái cớ sự lớn do nơi đó mà Phật ra đời. Ấy là vì muốn độ cho chúng sanh đắc quả Phật, muốn đem cái trí huệ của Phật mà truyền lại cho chúng sanh, muốn chỉ dẫn cho chúng sanh phương pháp tu thành Phật, vì cái cớ sự lớn ấy cho nên đức Như lai ở đời lấy danh hiệu là Thích Ca Mâu Ni.

XUẤT THẾ GIAN: Ra ngoài đời, ra khỏi thế tục.

Đối với thế gian là những pháp có quan thiệp với cuộc sanh tử, luân hồi. Xuất thế gian là pháp để đắc Niết bàn pháp lý có tánh cách giải thoát, vượt ra khỏi Tam giới, Lục đạo.

Như trong Tứ diệu Đế, hai đế đầu: Khổ đế và Tập đế là thế gian; hai đế sau: Diệt Đế và Đạo đế là xuất thế gian, thi hành theo thì ra khỏi cõi thế, dứt các cuộc sanh tử.

XUẤT THẾ GIAN ĐẠO: Đạo ký ra khỏi thế gian, ấy là nền đạo hạnh rời khỏi sự hữu lậu, hữu vi, dứt các mê lầm luyến ái. Như Tứ diệu đế của hàng Thinh văn, Thập nhị nhơn duyên của hàng Duyên giác và Lục độ của hàng Bồ tát đều là Xuất thế gian đạo

XUẤT THẾ GIAN ĐÀN: Sự bố thí ra khỏi thế gian. Đàn, Đàn na (Dâna): Bố thí. Ấy là sự bố thí do tâm vô lậu của bực Thánh nhơn, cùng là sự thanh tịnh bố thí của nhà đạo đức không trông phước báo. Đối với thế gian đàn là sự bố thí do tâm hữu lậu của phàm phu những mong khỏi tội và được phước.

XUẤT THẾ GIAN PHÁP: Pháp lý ra khỏi thế gian; thi hành pháp lý ấy thì thoát khỏi vòng luân hồi. Tức là: xuất thế pháp, xuất thế gian đạo.

XUẤT THẾ GIAN TRÍ: Trí huệ ra khỏi thế gian. Tức là xuất thế trí. Trí vô lậu của hàng Thánh giả. Xuất thế gian trí có hai bực: về bực Thanh văn và Duyên giác, kêu là xuất thế gian trí. Về bực Bồ tát, Phật, kêu là xuất thế gian thượng thượng trí. (Xem: tam trí).

XUẤT THẾ NGHIỆP: Nghiệp ra ngoài đới. Ấy là cái tịnh nghiệp, có tính cách giải thoát, lìa thế gian. Như những sự bố thí vì lòng từ bi, trí giới, hành đạo của nhà tu học muốn vãng sanh vế cõi Tịnh độ, muốn nhập Niết bàn, ấy là xuất thế nghiệp .

XUẤT THẾ NHƠN: Tức là: xuất thế gian nhơn. Người ra khỏi đời, tự mình giải thoát khỏi Tam giới: Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới. Người ấy dứt hết các phiền não trói buộc kẻ thế gian. Đối nghĩa: thế nhơn hay thế gian nhơn.

Niết bàn Kinh, quyển 41: Này Anan! Nếu vô minh dứt, Tam giới sẽ dứt. Vì lẽ ấy nên bực hành đạo như vậy kêu là xuất thế nhơn.

XUẤT THẾ PHÁP: Pháp lý có tánh cách lìa khỏi thế gian, ra khỏi dòng luân hồi. Đối với thế pháp. Như Tứ diệu đế, Thập nhị nhơn duyên, Lục độ là xuất thế pháp. Ấy là những pháp lý không có nhiễm, không có dính dấp với những nhân duyên thế tục. Không bị

vướng khổ não vô thường. Cũng nói: Xuất thế đạo, xuất thế gian đạo.

XUẤT THẾ PHỤC: Yphục của hạng người ra khỏi thế gian, thế tục. Ấy là tiếng riêng để gọi áo Cà sa, áo của chư tăng là hạng người ra khỏi nhà cửa, quyết lánh khỏi vòng luân hồi trong Tam giới.

XUẤT THẾ QUẢ: Qủa vị ra khỏi thế gian. Nhờ công tu hành xuất thế pháp, nên đắc Xuất thế quả tức là Niết bàn. Như: những quả La hán, Duyên giác, Như lai đều là Xuất thế quả.

XUẤT THẾ TÂM: Tâm ra ngoài thế gian. Lòng không quan thiệp với thế sự, dứt các mối luyến ái với gia đình, đối với xã hội. Tức là vô lậu tâm.

XUẤT THẾ TRÍ: Trí huệ ra khỏi thế gian. Ấy là trí huệ vô lậu của hàng thánh giả. Đối với thế tục trí, tục trí.

XUẤT THẾ XÁ: Nhà ra khỏi đời. Ấy là tịnh xá của hạng người xuất gia, lìa bỏ thế tục. Xuất thế xá lại là một tiếng trong mười tiếng để gọi nhà chùa (tự):

1.Tự, 2. Tịnh trụ, 3. Pháp thực đồng xá, 4. Xuất thế xá, 5. Tinh xá, 6. Thanh tịnh viên, 7. Kim cang sát, 8. Tịch diệt đạo tràng, 9. Viễn ly xứ, 10. Thân cận xứ.

XÚC Sparca (scr.). Contact (fr.) Đụng (động), chạm, cọ; gặp gỡ. Cũng có nghĩa: động lòng, như: Khứ lễ nghĩa, xúc hình pháp. Làm dơ dáy, như: Thọ trần sự xúc (nhận lấy sự đụng chạm của trần cấu).

Xúc, Phạn: Sparca, Pháp: Contact, là sự gặp gở, sự đụng chạm giữa Lục căn và Lục trần: Nhãn đụng với Sắc, bởi cái Xúc đó nên thấy. Nhĩ đụng với Thinh, bởi cái xúc đó nên nghe. Tỷ đụng với hương, bởi cái xúc đó nên ngửi. Thiệt đụng với Vị, bởi cái Xúc đó nên nếm (ăn uống) thân đụng với Xúc (vật chất mà mình đụng), bởi cái xúc đó nên biết là dày, mỏng, thô, mịn. Ýù đụng với pháp, bởi cái xúc đó nên nhận biết về ý thức. Đó là Lục xúc (sáu việc xúc động).

Nói rõ hơn, xúc là sự gặp gở, sự đụng chạm giữa ba thứ:: Lục căn. Lục thức và Lục trần.

Xúc là Nhân duyên thứ sáu trong Thập nhị nhân duyên. Bởi có Lục nhập (lục căn nhập với Lục trần, Lục trần nhập với lục căn), nên mới có Xúc. Bởi có xúc nên mới có Thọ (thọ- cảm, Pháp: Sensation).

Súc có ba thứ:

1. Minh xúc: sự đụng chạm sáng suốt của hàng minh huệ, đắc Chánh đạo.

2. Vô minh xúc: sự đụng chạm mê tối của hạng vô minh.

3. Phi Minh phi vô minh xúc: sự đụng chạm chẳng sáng lắm, cũng chẳng tối lắm của hạng người bực trung.

Cái Minh xúc của hàng Thánh giả là xúc mà chẳng động tình. Cái vô minh xúc và cái Phi Minh phi vô minh xúc của hàng phàm phu thì gây ra Tâm thọ: khổ thọ, lạc thọ, bất khổ bất lạc thọ.

Ta có thể gom ba thứ Xúc trên, làm thành hai thứ Xúc:

1. Phiền não xúc: sự đụng chạm của hạng người còn phiền não: tham, sân, si. Tức là: vô minh xúc, phàm phu xúc.

2. Giải thoát xúc: sự đụng chạm của hạng người giải thoát. Tức là: Minh xúc, Thánh giả xúc.

Do phiền não xúc, sanh ra tư tưởng điên đảo. Do Giải thoát xúc, sanh ra tư tưởng chẳng điên đảo.

XÚC DỤC: Một tình dục trong Ngũ dục: Sắc dục, Thinh dục, Hương dục, Vị dục, Xúc dục.

Xúc dục là tình dục, lòng ham muốn sự đụng chạm với thân thể, với vật chất: như đem thể mình mà đụng chạm với thân thể của kẻ khác giống, đụng chạm một cách vui thích. Ấy là tình dục giữa kẻ nam người nữ.

XÚC ĐỘC: Sự độc hại của cuộc đụng chạm. Đụng chạm tức là độc hại. Kẻ nam người nữ, nếu chưa đắc đạo, mà thân thể thường gần gũi nhau, đụng cọ nhau, thì rất độc hại. Sự đụng cọ một cách sái phép giữa cái thân này với cái thân kia, tỷ như món thuốc độc giết người. Sự đụng-cọ ấy làm hư Thiện căn, Phước đức của nhà tu học nên kêu là Xúc độc.

XÚC LẠC: Sự vui thỏa về cuộc đụng chạm. Như sự vui của kẻ nam người nữ trong khi đụng cọ nhau.

XÚC THỰC: Một cách ăn trong Tứ thực: 1. Đoạn thực, 2. Xúc thực, 3. Tư thực, 4. Thức thực.

Xúc thực: Cách ăn bằng cảm xúc; cảm xúc làm cho mình no, tỷ như mình đã ăn uống đồ vật. Cũng viết: Lạc thực: (cách ăn bằng sự vui sướng, sự vui sướng làm cho mình phát no). Trong khi cảm xúc đối với cảnh vui, tỷ như khi coi hát, nghe nhạc, cả ngày mình chẳng thấy đói khát, nhưng thân tâm vẫn được tươi nhuận. Đó kêu là Xúc thực.

XÚC TRẦN. Một trần (cảnh) trong Lục trần: 1. Sắc trần, 2. Thinh trần, 3. Hương trần, 4. Vị trần, 5. Xúc trần, 6. Pháp trần. Xúc trần đối với thân căn. Xúc trần là ngoài, Thân căn là trong. Những người vật mà cái thân thể mình đụng chạm, kêu là Xúc trần. Những người vật ấy, khi đụng chạm với thân thể mình, có thể làm cho thân và tâm mình nhiễm dơ như bị bụi đóng, cho nên kêu là Xúc trần. Còn như ai, chạm phải vật mền mịn như quần áo xuê lịch mà không thích không mê; gặp phải vật thô kịch như bị đánh đập mà nhẫn nhịn coi như không; gặp hàng phụ nữ đụng cọ mình mà chẳng cảm động, thì người ấy diệt được cái Xúc trần.

XỨ PHI XỨ. Xứ và Phi xứ. Xứ: chỗ tốt, việc phải lẽ. Phi xứ: chỗ chẳng tốt, việc chẳng phải lẽ. Xứ phi xứ nghĩa là: việc tốt và việc chẳng tốt, đều hợp đạo lý và đều trái đạo lý.

XỨ PHI XỨ LỰC. Cũng viết: Xứ phi xứ trí lực, Tri thị xứ phi xứ trí lực, Xứ phi xứ thiện xảo quyết trạch. Đó là một trí lực trong Thập lực của đức Như lai. Vơi cái trí lực ấy, Phật biết sự nào, lý nào là đúng hay chẳng đúng, ngài đoán biết rằng việc nào tốt sẽ có quả tốt và việc nào xấu sẽ có quả xấu.

XƯNG Invoquer (fr.). Kêu lên, gọi lên một cách kính trọng trong khi cầu nguyện, lễ bái. Khen tặng.

XƯNG DANH: Đọc lên danh hiệu của một đức Phật, của một đức Bồ tát. Như: Nam mô A Di Đà Phật, Nam mô Quán Thế Aâm Bồ tát.

"Quán Vô lượng thọ Kinh": nhờ xưng danh Phật, trừ được các tội trong năm mươi Ưùc kiếp sanh tử. Người nhờ xưng danh Phật, cho nên các tội đều tiêu diệt.

Theo trong "Diệu pháp Liên hoa Kinh", phẩm Phổ môn: Như chúng sanh có ai bị tai nạn, hoặc bị nước lôi cuốn, hoặc bị lửa đốt thiêu, hoặc bị quỉ ám hại, hoặc bị tù rạc, hoặc bị cướp giựt, giặc nghịch, chỉ xưng danh Quán Thế Aâm Bồ tát, liền được giải thoát.

XƯNG NIỆM: Xưng danh và Niệm Phật. Miệng đọc lên danh hiệu Phật, lòng tưởng nhớ tướng trạng của Phật. Như ai thọ trì danh hiệu của đức Phật nào, thì thường xưng niệm đức Phật ấy, tức nhiên được sức gia hộ của Ngài.

XƯNG TÁN: Xưng dương và tán thán. Đọc lên bài ca tụng khen ngợi công đức, trí tuệ của một đức Phật, một đức Bồ tát. Vì lòng thành kính, người ta đến trước mặt một đức Phật, một đức Bồ tát mà xưng tán công đức của Ngài; hoặc người ta đến nơi bàn thờ, đối với tượng Phật, tượng Bồ tát mà cúng dường, lễ bái và xưng tán.

XƯNG TỤNG: Khen ngợi và chúc tụng, khen tặng bằng một bài kệ tụng. Đồng nghĩa: Xưng tán.

-Y- Y (Y): Habit, Vêtement, Se vêtir (fr)

Áo, y phục mặc che thân. Còn mặc áo thì đọc là Ý, Pháp: Se vêtir. Bộ áo cà sa ba cái (Tam y) của ông thầy tu; cũng kêu: Phước điền y, đức y. (Xem: ca sa).

Y, y phục là một trong Tứ sự cúng dường 1) Y, y phục 2) Ẩm thực, 3) Phòng thất, Giường chiếu, 4) Thuốc thang, mà nhà sư thọ lấy nơi người thí chủ cư sĩ.

Niết Bàn kinh, quyển 22: Bồ tát Ma ha tát đương lúc cần áo (y) thì được thọ lấy. Nhưng chẳng vì tấm thân, mà vì Đạo lý. Người chẳng tăng trưởng lòng kiêu mạn, thường giữ lòng khiêm nhượng; chẳng vì sự nghiêm sức, mà vì sự hổ thẹn lỏa lồ, và để tránh lạnh, nắng, gió dữ, mưa to, ác trùng, như: muỗi, mòng, ruồi, rệp, rít, bò cạp.

Y BÁT: Bộ áo ba cái và bình đựng cơm. Ấy là hai tư- vật rất trọng yếu của ông thầy tu. Một ông thầy tu khi thọ giới xuất gia, điều kiện trước nhất là phải đủ món y bát. Nhà sư đi đâu cũng phải giữ luôn luôn y bát theo mình:

Y để tỏ rằng mình là nhà giữ luật tu hành xuất gia, bát để lãnh đồ của bá tánh cúng dường. Thiền tông gọi y bát là Đạo, Pháp: Thầy truyền pháp cho đệ tử gọi là truyền y bát. Là vì bắt từ Đức Phật Thích Ca truyền dẫn cho tới đức Bồ Đề Đạt Ma là tổ đời 28 ở Tây thiên, rồi khi đức Bồ Đề Đạt Ma qua Đông độ là Sơ tổ cho đến ngài Huệ Năng là Lục tổ, mỗi khi truyền pháp thì có trao y bát làm tín hiệu.

Lại tiền bạc, áo quần, vật dụng của thầy tăng cũng kêu chung là y bát.

Y ẮT: Cái đãy hình chữ nhựt mà các hàng nam, nữ mang theo trên vai để đựng đồ. Lại cũng là cái đãy có chơn, hay là cái hợp để dựng hoa, đem đi dưng cúng.

A Di Đà Kinh: Ở cõi phật A Di Đà, ngày đêm sáu thời, hằng có những hoa tiên Mạn-đà-la đổ xuống như mưa. Trời vừa rạng sáng, chúng sanh ở cõi ấy đi lượm hoa để vào y cắt và đem đi cúng dường cả chục vạn ức đức Phật ở Mười phương.

Y CHÂU: Hột châu báu trong áo, tức là Phật tánh. Trong kinh Diệu Pháp liên hoa, có nói: Một người kia có hột bảo châu kết trong áo nhưng người quên lững hột châu ấy đi, chẳng dùng nó mà đổi ra nhà cửa, vườn, tược, tiền bạc, dành chịu nghèo cùng. Cũng như thế, chúng sanh đều có Phật tánh nơi mình, nhưng họ không tự biết, đành chịu các sự khổ não trong chốn luân hồi tới chừng gặp thiện tri thức nhắc lại, người nghèo cùng ấy bèn dùng y châu mà đổi vật dụng của cải, trở nên giàu sang. Cũng như thế, nhờ Phật tỉnh ngộ cho, chúng sanh nhớ lại cái Phật tánh sẵn có nơi mình.

Nhờ đó, họ trở nên giác ngộ, thành Phật.

Y THỌ: Cây sanh ra áo quý báu, mầu nhiệm. Cây nầy mọc ở cung trời Đaolợi; nơi Hỷ kiến thành của đức Đế thích.

Y: Obéir, se conformer (fr)

Nương theo, Dựa theo; tùng theo. Tức là nương dựa theo điều chánh, lý phải, từng theo bực có phước đức trí tuệ. Như quy y tam bảo (Phật, Pháp, Tăng) là theo về và tin cậy nơi sức hộ trợ của Tam Bảo. (Xem: Quy y)

Y BÁO: Quả báo tùng theo quả báo chánh. Cũng viết: y quả. Mỗi mạng chúng sanh đều chịu lấy hai thứ quả báo: chánh báo và y báo. Chánh báo là cái thân tâm của mình; do những duyên nghiệp từ trước nên mình sanh ra với cái tâm làm người, làm Tiên, làm Phật, làm Thần, làm Quỷ, làm Súc sanh. Như

làm người thì có đủ thân thể; tay chơn, mắt mũi v.v... Làm Phật thì có đủ 32 tướng chánh, 80 tướng tốt phụ. Đó là chánh báo.

Còn Y báo là quả báo tùng theo cái quả báo chánh, tức là những vật nương theo thân mạng của mình. Như nhà cữa, của cải, làng xóm, đất nước của mình.

Như y báo của Phật Thích Ca là toàn cõi thế giới Ta bàvới mọi vật trên cõi ấy. Còn y báo của Phật Di Đà là Cực lạc thế giới với mọi thứ trân bảo. Tức y báo là sự vật ngoài cái thân vậy.

Y CHÁNH: Y báo và chánh báo. Chánh báo là kết quả của những việc đời trước tạo ra cái thân đời nay. Y báo là thứ quả báo tùng theo cái thân. (Đã giải ở trên).

Con người ta tuy chịu lấy hai thứ quả báo: thân trong và vật ngoài, nhưng nếu khéo quan sát chỗ đại cương, thì hai thứ quả báo ấy vẫn như nhau vậy. Đó kêu là y chánh bất nhị môn.

Theo " Pháp hoa huyền nghĩa", có mười thứ mới trông thì có khác, mà xét kỷ thì như nhau (thập bất nhị môn): 1) Sắc tâm bất nhị môn, 2) Nội ngoại bất môn, 5) Nhiễm bất

nhị môn, 6) Y chánh bất nhị môn, 7) Tự tha bất nhị môn, 8) Tam nghiệp (Thân, Khẩu, Ý) bất nhị môn, 9) Quyền thật bất nhị môn, 10) Thọ nhuận bất nhị môn.

Y CHỈ: Y là nương dựa; chỉ là ở yên. Y chỉ là chỗ (bực) có phước đức, có trí tuệ, có thế lực để cho người ta nương dựa mà chẳng lìa. Kêu trọn: Y chỉ xứ.

Như vị Tỳ kheo tiền bối đứng làm giám đốc cho một vị Tỳ kheo mới vào đạo, kêu là Y chỉ A xà lê (chỗ nương dựa là bực thầy Tỳ kheo có tuổi tác và đức hạnh).

Như Phật là bực chứng được cái Chơn như biến khắp cả, rất đáng là chỗ nương dựachẳng rời của chúng sanh, nên gọi Ngài là Y chỉ thậm thâm (chỗ nương dựa thâm thẩm).

Y ĐỊA: Địa vị để cho người ta nương dựa. Nương dựa trên địa vị tu thiền định. Thiền định tỷ như cuộc đất, căn bản của hành giả. Nương trên cảnh thiền định ấy, gọi là Y địa. Đối nghĩa: Y thân nương dựa theo thân tâm, theo lục căn của mình.

Y QUẢ: Quả báo phụ thuộc, nương theo cái Chánh quả; cũng viết: Y báo. Chúng sanh có hai thứ quả báo:

Chánh quả hay Chánh báo là cái tâm thân mà mình thọ lấy do hạnh nghiệp tạo tác các đời trước.

Y quả hay y báo là những vật báo đáp cho mình ở ngoài cái tâm thân mình, như nhà cữa, vợ con, đồ ăn, vật uống, quốc thổ nơi ấy mình sanh sống.

Y TỨ PHÁP: Nương theo bốn phép. Kêu tắt: Tứ pháp, tứ y.

Theo lời Phật dạy, chư Tỳ kheo phải nương theo bốn phép:

1) Y pháp, bất y nhơn, 2) Y nghĩa, bất y ngữ; 3) Y trí, bất y thức; 4) Y Liễu nghĩa kinh, bất y bất liễu nghĩa Kinh.

1) Y Pháp bất y nhơn: Y pháp là nương theo: Như lai, Pháp tánh, Kinh đại Niết bàn và các pháp Đại thừa của Phật. Bất y nhơn là chẳng nương theo người, chẳng nghe theo hàng Thinh văn nói sái, như nói rằng Phật, Như lai là vô thường, là biến đổi. Tuy vậy, như có Người nào hộ trì Phật pháp, hiểu rõ Mật tạng của Như lai, đạt lý Thường trụ bất biến, thì mình phải nương theo Người đó.

2) Y nghĩa, bất y ngữ. Y nghĩa, nương theo nghĩa, tức là noi theo sự giác liễu cái Lý đầy đủ không dư không thiếu, cái lý Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng) là thường trụ. Bất y ngữ, chẳng nương theo lời nói, tức

là chẳng nương theo những luận thuyết thiên tà, những lời dối trá, bợ đỡ của kẻ cầu danh cầu lợi, nói ngược ý Kinh.

3) Y trí, bất y thức. Y Trí, nương thteo Trí tuệ, nương theo cái chơn Trí hiểu rằng: Như lai tức là Pháp thân, tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Bất y thức, chẳng nương theo chỗ tri thức, chẳng nương theo cái ý thức của hạng tu học Tiểu thừa, hạng nầy chẳng hiểu công đức vô lượng của Như lai, họ chỉ hiểu rằng thân Phật chỉ là thân ngũ uẩn kết hiệp, cái thân tướng hữu vi mà thôi.

4) Y liễu nghĩa kinh, bất y bất liễu nghĩa kinh. Y liễu nghĩa Kinh, là nương theo Kinh điển chứa ý nghĩa đầy đủ, bao quát, như các Kinh Đại thừa Bồ tát. Bất y bất liễu nghĩa Kinh, là chẳng nương theo những kinh điển mà lý nghĩa chẳng đầy đủ, chẳng bao quát, như những Kinh điển của tiểu thừa Thinh văn và các thơ truyện của ngoại đạo. Lại liễu nghĩa là liễu đạt tất cả các nghĩa lý Đại thừa, tất cả các Kinh điển Đại thừa.

Y THÂN: Nương theo thân thể, chỗ nương dựa là thân thể. Thân thể là chỗ nương dựa của chúng sanh. Lại lục căn (nhãn, nhĩ, ty,õ thiệt, thân, ý) trong thân cũng có chỗ nương dựa của chúng sanh, cũng gọi là Y thân. Đối nghĩa: Y địa: nương theo địa vị tu thiền định, thiền-định là chổ nương dựa của nhà tu.

Y THÔNG: Nương vào sức thần thông. Nương dựa vào sức linh của bùa, ngải, chú, ấn mà hiện ra phép lạ. Nương vào sức Thần thông (thần túc thông) là một phép trong Ngũ thông mà biến hóa phi thường.

Y ĐẾ MỤC ĐA GIÀ (KINH) Itivrtaka (scr)

Chữ Phạn, dịch nghĩa: Bổn sự. Những việc làm trong các đời đã qua của Phật, do Phật thuật lại, kêu là Y đế mục đa già (Itivtaka), Bổn sự. Còn những đời trước của Phật, do Phật thuật lại, kêu là Xà đa già (jàtaka), Bổn sanh.

Y đế mục đa già kinh là là một thể thuyết Pháp trong mười hai thể thuyết pháp của Phật, một bộ trong Thập nhị bộ kinh.

Y LAN: Cây y lan, hoa y lan. Cũng viết: Y lan, Yên la na .

Cây y lan là một thứ cây mà hoa thì màu đẹp đẽ, nhưng mùi rất hôi thúi, mùi hôi thúi ấy bay lên đến bốn chục dặm.

Ai ăn nhằm thứ hoa ấy thì phát điên mà chết. Trong các thứ cây, cây y lan thì mùi thúi nhứt, còn cây chiên đàn thì thơm nhứt, cho nên các Kinh luận thường sánh Y lan với Phiền não, Chiên đàn với Bồ đề.

Niết Bàn Kinh: Lửa cây chiên đàn và lửa câyY lan, hai thứ lửa đều cháy như nhau, hình tướng như nhau, chẳng khác gì. Cát nhựt (ngày lành) và hung nhựt (ngày dữ), cũng như vậy: những kẻ đến chỗ Phật ngự, dầu nhằm cát nhựt dầu nhằm hung nhựt, thảy đều được tội lỗi tiêu diệt.

Y LIÊN THIỀN (HÀ) Nairãnjanâ (scr)

Sông Y liên thiền bên Ấn độ. Hồi đức Thích Ca thành Đạo, ngài đến mé sông Y Liên thiền mà độ Ca Diếp huynh trưởng và hai em. Ba người ấy đem một ngàn đệ tử của mình mà quy y Phật, thảy đều đắc quả A la hán. (Xem: Ni liên thiền)

Ý Città, Sannâ, Mati (scr). notion, esprit, sens interne (fr)

Ý (Citta): ý tưởng hiện lại nơi mình, như ý tham, ý sân, ý si v.v...

Ý (Sannâ): ý tưởng, sự nhận cho là trắng, đen, dài, vắn, đàn ông, đàn bà.

Ý (Mati): ý muốn, ý định. Như Vô tận ý (Akchayamati), thiện ý (Sumati), Pháp ý (Dharma-mati).

Sự suy xét, độ lượng về sự, vật, sự liệu định. Lòng nhớ tưởng việc nầy sanh ra lòng nhớ tưởng việc khác, cũng gọi là ý.

Ý tức là: tâm thức, ý kiến.

Ý tưởng việc ác kêu là ý ác. Ý tưởng việc lành kêu là ý thiện. Nhà tu học nên kềm chế cái ý, đừng cho nó nghĩ đến sự quấy ác.

Tứ thập nhị chương kinh, chương 28: - Phải cẩn thận, chớ tin cái ý của ngươi, vì cái ý của ngươi chưa đáng tin. Phải cẩn thận, chớ gần sắc đẹp. Gần sắc liền sanh họa. Được quả A la hán rồi, chừng đó mới có thể tin cái ý của ngươi.

Ý AN LẠC: Tâm ý, Lòng dạ yên ổn vui vẻ. Muốn cho tâm ý được an lạc, nên tu hành bốn pháp: 1) không ganh ghét dua bợ, 2) không khinh lờn mắng mỏ, 3) không ỷ mình tu đại hạnh mà chê trách kẻ tu tiểu hạnh, 4) không tranh đua. Đó là Tứ an lạc hạnh trong Tứ an lạc hạnh của bậc trì giáo lý Pháp hoa.

Ý CĂN: Căn ý. Một căn trong Lục căn: Nhãn căn, Nhĩ căn, Tỹ căn, Thiệt căn, Thân căn, Ý căn. Đối diện với pháp trần, liền nảy sinh ái ý thức.

Ý ĐỊA: Đất ý. Cũng gọi là Tâm địa. Cái ý, thức thứ sáu nằm giữa, phân phối các việc hành động của cái thân; chính nó lại là cảnh giới phát sanh muôn việc, cho nên kêu là ý địa.

Ý HỌC: Sự học về tâm ý, tức là Thiền học. Thiền tông (Phật tâm tông)

Lấy cái tâm ý làm trọng. Trong ba nghiệp: Thân, Khẩu, Ý, cái nghiệp Ý là trọng hệ hơn hết, cho nên Thiền tông chuyên dạy về ý học.

Ý LỰC: Sức của ý. Sức nhớ tưởng và cầu quả. Chánh giác, Sức lực của cái ý quyết thành Đạo. Ý lực tức là Tâm lực.

Ý LẠC: Ý vui. Cái ý muốn đã được đầy đủ, nên thỏa dạ, vui vẻ. Làm được việc lành, nên trong ý thấy hân hoan.

Ý MÃ: Cái ý của người ta tỷ như con ngựa. Như con ngựa không cương bôn tẩu các nơi, cái ý của người không tu hành không hề ngừng lại một chỗ, nó tưởng nhớ viếc nầy, nó mơ ước cảnh nọ. Tâm chạy theo cảnh.

Ý NGHIỆP: Nghiệp ý. Một nghiệp trong Tam nghiệp: Thân nghiệp, Khẩu nghiệp, Ý nghiệp có thiện, có ác. Cái ý của người ta vừa mống thì vừa đủ thành nghiệp kêu là: ý nghiệp. Cái nghiệp ấy còn tiềm tàng, chưa phát lộ.

Cái Ý nghiệp cùng hưởng ứng với cái Thân nghiệp và cái Khẩu nghiệp, thì thành ra cái nghiệp trọn vẹn, sẽ có quả báo chẳng sai. Các nhà tu học rất dè dặt đối với cái ý nghiệp, chẳng dám để cho cái ý tưởng đến sự luyến ái, hoặc sự giận hờn, e gây thành tội nghiệp.

Ý NIỆM VÃNG SANH: Lấy ý mà niệm, Phật cũng được vãng sanh. Ấy là nÂi (người lâm chung, miệng chẳng niệm được danh hiệu của Phật A Di Đà, bèn dùng ý thế cho miệng mà niệm, cũng được sanh qua Cực lạc thế giới. Ý niệm vãng sanh là một cái thế trong Tứ chủng vãng sanh

Ý SANH THÂN: Cũng viết: Ý thành thân Cái ý sanh ra, tạo thành cái thân. Nhà tu học chứng được ngôi vị Bồ tát từ bực Sơ địa sắp lên, vì cái ý muốn tế độ chúng sanh, nên hễ muốn sanh vào đâu thì liền được thọ sanh. Ấy là nhờ Sức mạnh của cái Ý mà thành ra cái thân vậy.

Ý TAM: Ba tội phạm, ba điều ác của tâm ý. Trong Thập ác, mười tội phạm, mười điều dữ của người ta, có ba tội của cái ý: Tham, Sân, Si, kêu tắt là Ý tam. Do ba tội ấy, tức do Tham, Sân, Si phát sanh bốn tội của miệng (khẩu) và ba tội của cái thân, hiệp thành mười tội Thập ác.

Ý THÀNH THIÊN: Cái ý tạo thành vị Thiên nhơn. Tiếng gọi hàng Thiên nhơn. Hàng chữ thiên ở hai cõi Sắc giới và Vô sắc giới không còn ăn, uống. Nhưng nhờ có sức suy nghĩ của tâm ý, các vị được sanh hoạt, tồn tại.

Ý THÚ: Chỗ quay về của tâm ý. Như cái ý quay về đường lành hay đường ác, quay về Tiểu thừa hoặc Đại thừa, quay về chỗ vô vi hay hữu vi. Cũng như: Chí hướng. Thú hướng.

Ý THỨC: Sự cảm biết của cái Ý. Một thức trong Lục thức. Cái ý thức có nảy sanh là do cái ý căn chạm với pháp trần. Cái ý thứ c có thiện, có ác.- Hễ tâm thức bỏ những pháp tà vạy, ác lụy, tưởng nhớ những pháp lành, ấy là cái ý thức lành.

Ý VIÊN: Tâm ý tỷ như con vượn. Cũng như con vượn ít khi ngồi yên một chỗ, nó chuyền từ nhánh nầy qua nhánh kia, cái ý con người cũng như thế. Nó tưởng việc này, nhớ việc kia, không trụ một chỗ. Ý viên Ý mã tức là tâm ý tán loạn phân vân, vọng động.

Ý XA: Cái ý tỷ như chiếc xe đang chạy. Nó hoạt động mãi, hết tính đường nầy đến xét nẽo kia. Ấy là tâm ý của hạnh phàm phu chẳng tự chủ.

Ỷ NGỮ: Sambhâppalâpo (fr) .Parole lascive (fr)

Những lời bóng bẩy, nhơ nhấp, bất chánh có tánh cách khiêu dâm. Lúc sau nầy, người ta dịch ra là: tạp uế ngữ. Cũng viết: Vô nghĩa ngữ: Tội phạm thứ năm trong Thập ác, thuộc về Khẩu (miệng).

Kinh Đại thừa nghĩa chương: Dùng lời tà vạy, bất chánh mà thêu dệt để nâng nhắc mình lên. Ấy là ỷ ngữ.

Câu xá luận: Do tâm nhiễm trược mà phát ra những lời nói, ấy là tạp uế ngữ (ỷ ngữ).

YẾM (YỂM): Chán, không ưa thích; có đủ mà chẳng muốn nữa; lánh xa; ở ẩn; giấu. Đối nghĩa: Lạc, Hỷ.

YẾM LY: Chán lìa. Chán ghét mà bỏ người ta hoặc của cải, sự nghiệp.

YẾM LY THỰC TƯỞNG: Tư tưởng chán lìa sự ăn, uống. Một phép tượng trong Thập tượng. Người ta, vì ham ăn gây nên ba tội bằng thân, ngữ, ý. Khi được thì cùng nhiều người ăn; đến khi chịu khổ quả thì chỉ một mình mắc lấy mà thôi!

Những chúng sanh vì tánh ham ăn, mà thân tâm phải chịu khổ. Người ta, vì bổ dưỡng cái thân, bèn chọn lựa các thức ăn uống. Bực Trí giả đã xả thân hành đạo, coi là vô ngã, há nên ham ăn uống sao ? Chẳng những đối với món ăn bằng miệng, mà đối với những xúc động, tư tưởng ý thức làm cho mình no sướng, mình cũng chán chê tất cả. (xem: Tứ thực).

Mình nên tưởng rằng đồ ăn là vật bất tịnh. Dầu là món ăn ngon hay dở, mình chỉ tưởng là món thuốc để trị bị ung sang mà thôi.

Người đạo Phật, xuất gia hay tại gia, đều nên tu Yếm ly thực tưởng. Phép ấy có giảng rõ trong " Niết bàn kinh''quyển 38.

YẾM NHƠN Misanthrope (fr) Chán người. Chán ngán vợ con, tôi tớ, bạn tác, chán ngán người đời vì thấy rằng phần đông đều giả trá, hung dữ; bèn lìa bỏ mọi người mà đi ở ẩn.

YẾM NHƠN CHỦ NGHĨA Misanthropie (fr) . Danh từ Triết học. Chủ nghĩa của phái chán người, ghét xã hội. Người trong phái nầy ở ẩn mà tu thân, chẳng giao thiệp với ai, vì ngán thói đời đen bạc, phỉnh phờ, độc dữ. Ngươi ta cũng ghép vào Yếm nhơn chủ nghĩa, những kẻ âu sầu, quạo quọ, trách mọi sự giao thiệp. Đối nghĩa: Bác ái chủ nghĩa, Pháp: Philanthropie.

YẾM THẾ Pessimiste (fr): Chán đời. Chán ngán thế gian nên muốn ra khỏi chốn ấy. Người học Phật lúc ban đầu, nên có lòng yếm thế, rời khỏi cuộc đời đầy vui sướng thường tình, rời khỏi cuộc đời đầy mọi sự tranh đấu, xảo nguyệt. Kế rời luôn cuộc Luân hồi trong Tam giới, đầy mọi sự khổ não.

YẾM THẾ CHỦ NGHĨA Pessimisme (fr) Danh từ Triết học. Cũng viết: Bi quan chủ nghĩa. Một thứ chủ nghĩa, học thuyết cho rằng thế gian đầy sự tranh đấu, tàn ác, khổ trược, thấy mà chán nản, chẳng muốn sống. Thúc bổn Hoa (Scho: penhauer), nhà Triết học Đức hồi thế kỷ 18 - 19, có danh nhứt về Yếm thế chủ nghĩa. Đối nghĩa: Lạc thiên chủ nghĩa hay lạc quan chủ nghĩa Pháp: Optimsme.

YẾN TỊCH: Yên lặng. Im lìm mà nhập tịch, tức là nghĩa đấng Thánh giả thác đi vậy.

YẾN TỌA: Ngồi yên. Ngồi lặng thinh ở dưới cây, nghĩa là ngồi thiền định vậy.

YẾT MA: Karmadana (scr). Một vị sư trong hàng Tam sư ở trong một ban tăng già. Cũng đọc: Kiết ma (Xem: Kiết ma).

YÊU ĐẠO: Mazdéisme

Một tôn giáo ở Ấn Độ. Tôn giáo nấy có trước Phật giáo. Tín đồ thờ chúa tể của họ là Yêu thần (Ahuru.mazda), cai quản tất cả Võ trụ. Trong nhà của mọi người đều trịnh trọng thờ lửa, không khi nào họ dám để cho tắt lửa, lửa ấy là Hỏa yêu (Génie dufeu). Người ta nhập đạo hồi mười lăm tuổi. Tín đồ phải khéo bảo tồn tánh mạng, tránh sự tự tử, lo

làm ruộng nương và làm các điều lành về thân, ngữ, ý. Người ta công nhận rằng linh hồn sống đời đời.

Những kẻ thiện, khi thác, sanh lên cõi trời của chúa tể Ahuru- Mazda, còn kẻ ác thì bị đọa ở địa ngục drùjò demàna. Có một cái cầu tên là Chinvad- púl đưa lên cõi trời, ai không lành thì té xuống cầu mà rơi xuống địa ngục. Kẻ tín đồ có cầu nguyện thì niệm vái Yêu hầu (Ahuru- mazda), ngài ban cho đắc kỳ sơ nguyện và ngài đuổi tà ma cho.

Ông Ca Diếp (Kácyapa) trước khi tu theo Phật, vốn là tín đồ của phái Yêu đạo.

YÊU THẦN: Ahura-mazda

Vị thần chúa tể của Yêu đạo. (Xem: Yêu đạo)

YÊU THÔNG: Thuật biến hóa của loài yêu quái, tà mỵ. Loài ma quỉ, tà my (, như chồn già, cây cối sống lâu, đều có thuật dùng thân, miệng, ý mà biến ra phép lạ, ẩn hiện không lường. Nhưng vì tà thuật, nên gọi là Yêu thông là thuật biến hóa của Bồ tát, Thần thông là thuật biến hóa của La hán.

Y BÍCH CƯU LỖ Eùpicure (fr) Nhà đại hiền triết hy lạp (grec). Xem: Ái Bích cổ nhĩ.

Y SÁCH Ésope (fr). Aesop (grec) Triết nhơn Hy Lạp sanh 619 trước Tây nguyên, thác 564 trước Tây nguyên. Ban đầu, ông Ysách bị đày làm nô. Kế ông được phóng thích. Về sau, ông bị giết bởi dòng họ Đài nhĩ Phất (Delphiens). Y sách có danh về việc trước tác ngụ ngôn (les fables d'Ésope). Ông cũng được nhắc nhở về chuyện những cái lưỡi (les langues d' Ésope). Chủ ông dạy đi chợ mua đồ ăn ngon nhứt, thì ông mua những cái lưỡi. Chán quá, chủ ông dặn mua đồ ăn dở nhứt, ông cũng lại mua những

cái lưỡi. Ông cắt nghĩa rằng: cái lưỡi tạo nên quốc gia, sự nghiệp, đạo đức; mà cái lưỡi cũng làm cho hư hại nước nhà, cơ nghiệp và đạo lý thánh hiền.

Y THẾ Ise (Jap) Một xứ bên Nhựt bổn. Xứ này rất thạnh về Thần đạo, Pháp: Shintoisme, có nhiều cảnh đền thờ Thần rất đẹp đẽ trang nghiêm.

Y thế là nơi trung tâm của Thần giáo bên Nhựt. Hồi thế kỷ thứ 13, quân Hung nô định đem binh chiếm nước Nhựt như họ đã chiếm nhiều nước ở Á Châu và ở Âu Châu. Năm 1281, họ đưa qua một đoàn chiến thuyền có 100 ngàn người. Toàn cả dân Nhựt lấy làm xao xuyến. Nhà vua và tướng biết thế nào cũng chống cự chẳng nổi, bên đến xứ Y thế, vào mấy cảnh đền thờ Thần hộ quốc mà lễ bái. Chư thần chuẩn y theo lời cầu nguyện, nên kỳ đó khiến cho toàn cả binh tướng Mông cổ đều bị một trận bão lớn mà đắm thuyền. Ấy vào ngày 14-15 năm1281.

Từ đó, xứ Y thế trở nên một vùng linh thiêng về Thần lực vậy.

YẾM THẾ CHỦ NGHĨA (PHỤ LỤC) Pessimismc (fr) . Cũng gọi: Bi quan chủ nghĩa. Quan niệm của hạng người chán đời, không vui mà trông ra thế cuộc. Xem: Yếm thế ở phía trước, tập nhì.

Xin lưu ý:

Quyển Phật Học Từ Điển này được trích từ một đĩa CD của Chùa Phật Quang, Rạch Giá, Kiên Giang, phát hành năm 2000. Chúng tôi nhận thấy có nhiều lỗi đánh máy sai trong bản vi tính - nhất là các chữ Pháp và chữ Phạn, và cách trình bày cũng không hoàn toàn nhất quán. Tuy nhiên, chúng tôi không có thì giờ để dò soát, chỉnh sửa. Chỉ xin phổ biến ở đây như là một tư liệu thô, để tham khảo. Mong quý độc giả hoan hỷ thông cảm.

Thêm vào đó, chúng tôi có một nhận xét tổng quát là: trong bối cảnh lịch sử của thập niên 1950 và 1960, tác giả Đoàn Trung Còn có lẽ chỉ quen thuộc với kinh điển Bắc tông trong các nguồn tư liệu Hán văn và Pháp văn; vì thế, các giải thích của ông trong những mục từ liên quan đến kinh điển và truyền thống Nam tông có nhiều điểm không khách quan và không chính xác.

Bình Anson, 06-2004

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.